

TRẦN MINH THÀNH

Việt Nam Niên Giám Chứng Khoán

(2024 - 2015)



- Như thế nào là công ty tốt?
- Cung cấp chỉ số chính của tất cả các công ty trên sàn chứng khoán Việt Nam.
- Từ đó: So sánh công ty của bạn với các doanh nghiệp cùng ngành.

Tây Đô, tháng 05 năm 2025

BẢNG MỤC LỤC TỔNG HỢP CỔ PHIẾU

Ghi chú:

Cổ phiếu ở bảng Nội dung được viết thành: 1. A32. CTCP 32

STT	Mã	Công ty	Lĩnh vực	Ghi chú
1	A32	CTCP 32	Sản xuất giấy dếp	
2	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
3	AAH	CTCP Hợp Nhất	Khai thác than	
4	AAM	CTCP Thủy sản Mekong	Chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh	
5	AAS	CTCP Chứng khoán Smartinvest	Công ty chứng khoán	
6	AAT	CTCP Tập Đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
7	AAV	CTCP AAV Group	Phát triển bất động sản	
8	ABB	Ngân hàng TMCP An Bình	Ngân hàng	
9	ABC	CTCP Truyền thông VMG	Các loại hình viễn thông	
10	ABI	CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
11	ABR	CTCP Đầu tư Nhân hiệu Việt	Các loại hình viễn thông	
12	ABS	CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	Kinh doanh phân bón & sản phẩm nông nghiệp	
13	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
14	ABW	CTCP Chứng khoán An Bình	Công ty chứng khoán	
15	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Ngân hàng	
16	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
17	ACE	CTCP Bê tông Ly tâm An Giang	Trụ diện bê tông ly tâm và cọc bê tông ly tâm	
18	ACG	CTCP Gổ An Cường	Sản xuất gỗ ốp, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
19	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	Cá tra fillet đông lạnh	
20	ACM	CTCP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	Khai thác quặng kim loại	
21	ACS	CTCP Xây lắp Thương mại 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
22	ACV	Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
23	ADC	CTCP Mỹ thuật và Truyền thông	Đem vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
24	ADG	CTCP Clever Group	Các dịch vụ khác liên quan đến quảng cáo	
25	ADP	CTCP Sơn Á Đông	Sản xuất sơn	
26	ADS	CTCP Damsan	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
27	AFX	CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Gạo & thức ăn chăn nuôi	
28	AG1	CTCP 28.1	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
29	AGF	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
30	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	Bán căn hộ	
31	AGM	CTCP Xuất Nhập khẩu An Giang	Bán xe máy và phụ tùng; Kinh doanh lúa & gạo	
32	AGP	CTCP Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
33	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	Công ty chứng khoán	
34	AGX	CTCP Thực phẩm Nông Sản xuất khẩu Sài Gòn	Sản xuất các loại thực phẩm	
35	AIC	Tổng CTCP Bảo hiểm Hàng không	Công ty bảo hiểm	
36	AIG	CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG	Phân phối nguyên liệu ngành thực phẩm, các sản phẩm từ dừa,...	
37	ALT	CTCP Văn hóa Tân Bình	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
38	ALV	CTCP Xây dựng ALVICO	Hợp đồng xây lắp	
39	AMC	CTCP Khoáng sản Á Châu	Sản xuất bột đá CaCo3	
40	AMD	CTCP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
41	AME	CTCP Alphanam E&C	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
42	AMP	CTCP Armephaco	Sản xuất, kinh doanh Dược phẩm và trang thiết bị y tế	
43	AMS	CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC	Gia công sản phẩm thép & lắp đặt	
44	AMV	CTCP sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
45	ANT	CTCP Rau quả Thực phẩm An Giang	Bảo quản rau quả và sản xuất thực phẩm	
46	ANV	CTCP Nam Việt	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
47	APC	CTCP Chiếu xạ An Phú	Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế, trái cây	
48	APF	CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	Sản xuất tinh bột sắn	
49	APG	CTCP Chứng khoán APG	Công ty chứng khoán	
50	APH	CTCP Tập đoàn An Phát Holdings	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
51	API	CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương	Phát triển bất động sản	
52	APL	CTCP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMi	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
53	APP	CTCP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu Mỏ	Kinh doanh xăng dầu	
54	APS	CTCP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Công ty chứng khoán	
55	APT	CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn	Chế biến thủy hải sản	
56	ARM	CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
57	ART	CTCP Chứng khoán BOS	Công ty chứng khoán	
58	ASA	CTCP ASA	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
59	ASG	CTCP Tập đoàn ASG	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
60	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	Sản xuất thức ăn cho cá; Thương mại	
61	ASP	CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
62	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
63	ATA	CTCP Ntaco	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
64	ATB	CTCP An Thịnh	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
65	ATG	CTCP An Trường An	Hợp đồng xây dựng	
66	ATS	CTCP Tập Đoàn Dược Phẩm Atesco	Cung cấp xuất ăn	
67	AVC	CTCP Thủy điện A Vương	Phát điện (Thủy điện)	
68	AVF	CTCP Việt An	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
69	AVG	CTCP Phân bón Quốc tế Âu Việt	Sản xuất - kinh doanh các loại phân bón (Vô cơ, hữu cơ, vi sinh)	
70	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Ngân hàng	
71	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Chăn nuôi; Sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	
72	BAL	CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai cho ngành bia, rượu, nước giải khát	
73	BAX	CTCP Thống Nhất	Cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	
74	BBC	CTCP Bibica	Sản xuất bánh kẹo	
75	BBH	CTCP Bao bì Hoàng Thạch	Sản xuất vỏ bao xi măng	
76	BBM	CTCP Bia Hà Nội - Nam Định	Kinh doanh: Bia, bánh mì & nước lọc	
77	BBS	CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn	Sản xuất vỏ bao xi măng	
78	BBT	CTCP Bông Bạch Tuyết	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
79	BCA	CTCP B.C.H	Kinh doanh sắt, thép	
80	BCB	CTCP 397	Kinh doanh than	
81	BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	Sản xuất xi măng	
82	BCE	CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
83	BCF	CTCP Thực phẩm Bich Chi	Sản xuất các loại thực phẩm	
84	BCG	CTCP Tập đoàn Bamboo Capital	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
85	BCM	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	Cho thuê bất động sản	
86	BCP	CTCP Dược ENLIE	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
87	BCR	CTCP BCG Land	Phát triển bất động sản	
88	BCV	CTCP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Dịch vụ ăn uống cho khách du lịch	
89	BDB	CTCP Sạch và Thiết bị Bình Định	Đem vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
90	BDG	CTCP May mặc Bình Dương	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
91	BDT	CTCP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	Kinh doanh cát, vật liệu xây dựng	
92	BDW	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	Cung cấp nước sạch	
93	BED	CTCP Sạch và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	Sách và Thiết bị Trường học	
94	BEL	CTCP Điện tử Biển Hòa	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học.	

95	BFC	CTCP Phần bón Bình Điền	Sản xuất phần bón	
96	BGE	CTCP BCG Energy	Bán điện thương phẩm (Mặt trời, điện gió)	
97	BGW	CTCP Nước sạch Bắc Giang	Cung cấp nước sạch	
98	BHA	CTCP Thủy điện Bắc Hà	Phát điện (Thủy điện)	
99	BHC	CTCP Bê tông Biên Hòa	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
100	BHG	CTCP Chè Biên Hòa	Trồng trọt các loại cây khác (Chè, cà phê, chuối)	
101	BHI	Tổng CTCP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty bảo hiểm	
102	BHK	CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất đồ uống (Bia)	
103	BHN	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
104	BHP	CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất đồ uống (Bia)	
105	BIC	Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
106	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng	
107	BIG	CTCP Big Invest Group	Bất động sản	
108	BII	CTCP Louis Land	Cho thuê bất động sản	
109	BIO	CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
110	BKC	CTCP Khoáng sản Bắc Kạn	Khai thác và chế biến quặng chì, kẽm	
111	BKG	CTCP Dầu tư BKG Việt Nam	Nguyên liệu từ gỗ	
112	BLF	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	Khoai tây xuất khẩu	
113	BLI	Tổng CTCP Bảo hiểm Bảo Long	Công ty bảo hiểm	
114	BLN	CTCP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	Hệ thống trung chuyển nội đô bằng xe buýt	
115	BLT	CTCP Lương thực Bình Định	Kinh doanh gạo	
116	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	Khai thác quặng kim loại	
117	BMD	CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
118	BMF	CTCP Vật liệu Xây dựng và Chết đốt Đồng Nai	Các trạm xăng	
119	BMG	CTCP May Bình Minh	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
120	BMI	Tổng CTCP Bảo Minh	Công ty bảo hiểm	
121	BMJ	CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP	Khai thác đá xây dựng	
122	BMK	CTCP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	Dịch vụ bảo ôn cách nhiệt công nghiệp; Cho thuê & thi công giàn giáo	
123	BMN	CTCP 715	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
124	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
125	BMS	CTCP Chứng khoán Bảo Minh	Công ty chứng khoán	
126	BMV	CTCP Bột mỳ Vinafood 1	Sản xuất bột mỳ	
127	BNA	CTCP Dầu tư Sản xuất Bào Ngọc	Sản xuất bánh kẹo	
128	BNW	CTCP Nước sạch Bắc Ninh	Cung cấp nước	
129	BOT	CTCP BOT Cầu Thái Hà	Thu phí BOT cầu	
130	BPC	CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn	Sản xuất vỏ bao xi măng	
131	BOB	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất đồ uống (Bia)	
132	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	Sản xuất các sản phẩm cao su (Băng tải & dây cu roa)	
133	BRR	CTCP Cao su Bà Rịa	Mủ cao su	
134	BRS	CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	Dịch vụ cây xanh & Vệ sinh môi trường	
135	BSA	CTCP Thủy điện Buôn Đôn	Phát điện (Thủy điện)	
136	BSC	CTCP Dịch vụ Bến Thành	Lưu trữ và kho bãi	
137	BSD	CTCP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất đồ uống (Bia)	
138	BSG	CTCP Xe khách Sài Gòn	Vận tải trung chuyển nội đô bằng xe buýt	
139	BSH	CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
140	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	Công ty chứng khoán	
141	BSL	CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất đồ uống (Bia)	
142	BSP	CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất đồ uống (Bia)	
143	BSQ	CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất đồ uống (Bia)	
144	BSR	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Doanh thu: Diesel DO, xăng Mogas 95, xăng Mogas 92,...	
145	BST	CTCP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
146	BT1	CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương	Sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón và các loại hóa chất nông nghiệp	
147	BT6	CTCP Beton 6	Sản xuất sản phẩm bê tông	
148	BTB	CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất đồ uống (Bia)	
149	BTD	CTCP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Sản xuất sản phẩm bê tông	
150	BTG	CTCP Bao bì Tiền Giang	Sản xuất các sản phẩm túi giấy (Bao bì)	
151	BTH	CTCP Chế tạo Biển thể và Vật liệu Điện Hà Nội	Sản xuất thiết bị điện; Bán căn hộ	
152	BTN	CTCP Dầu tư Bitco Bình Định	Gạch không nung; Nông sản	
153	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	Phát điện (Nhiệt điện)	
154	BTS	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn	Sản xuất xi măng	
155	BTТ	CTCP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	Cửa hàng tổng hợp	
156	BTU	CTCP Công trình Đô thị Bến Tre	Thu gom chất thải (Vệ sinh đô thị)	
157	BTV	CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành	Dịch vụ du lịch	
158	BTW	CTCP Cấp nước Bến Thành	Cung cấp nước	
159	BVB	Ngân hàng TMCP Bán Việt	Ngân hàng	
160	BVG	CTCP Group Bắc Việt	Đầu tư tài chính	
161	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty bảo hiểm	
162	BVL	CTCP BV Land	Phát triển bất động sản	
163	BVN	CTCP Bông Việt Nam	Kinh doanh điện mặt trời áp mái; Cho thuê kho	
164	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty chứng khoán	
165	BWA	CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	Cung cấp nước	
166	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	Cung cấp nước	
167	BWS	CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp nước	
168	BXH	CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng	Sản xuất vỏ bao xi măng	
169	C12	CTCP Cầu 12	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
170	C21	CTCP Thế Kỷ 21	Dịch vụ tắm khoáng và bùn. Cho thuê bất động sản	
171	C22	CTCP 22	Sản xuất đường và bánh kẹo	
172	C32	CTCP C39	Sản xuất công tròn bê tông cốt thép	
173	C47	CTCP Xây dựng 47	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
174	C4G	CTCP Tập đoàn CIENCO4	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
175	C69	CTCP Xây dựng 1369	Lĩnh vực thương mại	
176	C92	CTCP Xây dựng và Đầu tư 492	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
177	CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
178	CAG	CTCP Cảng An Giang	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	
179	CAN	CTCP Đồ hộp Hạ Long	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
180	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	Nhà máy sản xuất bột giấy, giấy và giấy bia	
181	CAR	CTCP Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	Các trường và cơ sở giáo dục	
182	CAT	CTCP Thủy sản Cà Mau	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
183	CBI	CTCP Gang thép Cao Bằng	Sản xuất phôi thép	
184	CBS	CTCP Mía Đường Cao Bằng	Sản xuất đường	
185	CC1	Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
186	CC4	CTCP Dầu tư và Xây dựng Số 4	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
187	CCA	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
188	CCC	CTCP Xây dựng CDC	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
189	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Kinh doanh Bất động sản	
190	CCL	CTCP Dầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	Kinh doanh Bất động sản	
191	CCM	CTCP khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	Sản xuất xi măng	
192	CCP	CTCP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	
193	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
194	CCT	CTCP Cảng Cần Thơ	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	

195	CCV	CTCP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
196	CDC	CTCP Chương Dương	Phát triển bất động sản	
197	CDG	CTCP Cầu Đuống	Cho thuê nhà xưởng; Sản xuất gạch ngói nung	
198	CDH	CTCP Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	Thu gom chất thải	
199	CDN	CTCP Cảng Đà Nẵng	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	
200	CDO	CTCP Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô thị	Tư vấn thiết kế công trình xây dựng; Kinh doanh khách sạn	
201	CDP	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha	Bán buôn dược phẩm và tạp hóa được	
202	CDR	CTCP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
203	CEN	CTCP CENCON Việt Nam	Kinh doanh thực phẩm, tạp hóa và các sản phẩm có liên quan	
204	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	Phát triển bất động sản	
205	CET	CTCP HTC Holding	Sản xuất chiết xuất các sản phẩm hương liệu tự nhiên (Cây quế)	
206	CFM	CTCP Đầu tư CFM	Các trường và cơ sở giáo dục, cho thuê bất động sản	
207	CFV	CTCP Cà phê Thăng Lợi	Sản xuất cà phê	
208	CGV	CTCP Vinaceglass	Cung cấp dịch vụ; Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
209	CHS	CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội	Xây dựng công trình	
210	CHC	CTCP Cẩm Hà	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
211	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	Phát điện (Thủy điện)	
212	CHS	CTCP Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng duy tu bảo dưỡng công cộng (Đèn đường,...)	
213	CI5	CTCP Đầu tư Xây dựng Số 5	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
214	OIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Dịch vụ ăn uống)	
215	OID	CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	Cho thuê bất động sản	
216	CIG	CTCP COMA 18	Thi công xây dựng	
217	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Thu phí giao thông	
218	CIP	CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
219	CJC	CTCP Cơ điện Miền Trung	Sản xuất động cơ, tua bin và thiết bị truyền tải điện	
220	CK8	CTCP Cơ khí 120	Cho thuê kho và văn phòng	
221	CKA	CTCP Cơ Khí An Giang	Kinh doanh máy cơ khí, máy nông nghiệp và xây dựng các loại cầu	
222	OKD	CTCP Cơ khí Đồng Anh LUCOGI	Công trình giàn không gian; Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại	
223	CKG	CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	Kinh doanh Bất động sản	
224	CKV	CTCP COKYVINA	Các loại hình viễn thông	
225	CLC	CTCP Cát Lợi	Bao bì thuốc lá	
226	CLG	CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
227	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	Sản xuất xi măng	
228	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	Dịch vụ cho thuê cảng biển, vận tải	
229	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Kinh doanh than	
230	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	Cung cấp nước	
231	CLX	CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)	Phát triển bất động sản	
232	CMC	CTCP Đầu tư CMC	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
233	CMD	CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Xi măng)	
234	CMF	CTCP Thực phẩm Cholimex	Sản xuất các loại thực phẩm	
235	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	Sản xuất phần mềm	
236	CMI	CTCP CMISTONE Việt Nam	Sản xuất đá ốp lát nhân tạo	
237	CMK	CTCP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
238	CMM	CTCP Camimex	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
239	CMN	CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Milliket	Sản xuất thực phẩm (Milliket-Colusa)	
240	CMP	CTCP Cảng Chân Mây	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
241	CMS	CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
242	CMT	CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông	Công nghệ Mạng và Truyền thông	
243	CMV	CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông	Cửa hàng tổng hợp	
244	CMW	CTCP Cấp nước Cà Mau	Cung cấp nước sinh hoạt	
245	CMX	CTCP Camimex Group	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
246	CNA	CTCP Tổng Công ty Chè Nghệ An	Trồng trọt các loại cây (Chè)	
247	CNC	CTCP Công nghệ Cao Traphaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
248	CNG	CTCP CNG Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (CNG)	
249	CNN	CTCP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm Định Xây dựng - Coninco	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
250	CNT	CTCP Tập đoàn CNT	Kinh doanh Bất động sản	
251	COM	CTCP Vật tư Xăng Dầu	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt	
252	CPA	CTCP Cà phê Phước An	Trồng trọt các loại cây (Cà phê)	
253	CPC	CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ	Sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón và các loại hóa chất nông	
254	CPH	CTCP Phục vụ Mai táng Hải Phòng	Dịch vụ mai táng	
255	CPI	CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân	Sắp xếp vận tải hàng hóa đường thủy	
256	CQN	CTCP Cảng Quảng Ninh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
257	CQT	CTCP Xi măng Quân Triều VVMI	Sản xuất xi măng	
258	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt	
259	CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỷ	Đại lý và môi giới bất động sản	
260	CSC	CTCP Tập đoàn COTANA	Kinh doanh bất động sản	
261	CSI	CTCP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	Công ty chứng khoán	
262	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Sản xuất các sản phẩm cao su (Săm lốp xe)	
263	CST	CTCP Than Cao Sơn - TKV	Khai thác than	
264	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Sản xuất hóa chất cơ bản (NaOH, H2SO4)	
265	CT3	CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
266	CT6	CTCP Công trình 6	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
267	CTA	CTCP Vinavico	Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
268	CTB	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	Sản xuất máy bơm	
269	CTD	CTCP Xây dựng Cotecccons	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
270	CTF	CTCP City Auto	Phân phối ô tô	
271	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng	
272	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Thi công xây lắp các công trình	
273	CTN	CTCP Xây dựng Công trình ngầm	Thi công xây lắp các công trình	
274	CTP	CTCP Minh Khang Capital Trading Public	Kinh doanh cà phê	
275	CTR	Tổng CTCP Công trình Viettel	Khai thác & Ứng cứu thông tin; Xây dựng công trình	
276	CTS	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty chứng khoán	
277	CTT	CTCP Chế tạo Máy - Vinacomin	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp (Phục vụ ngành than)	
278	CTW	CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ	Cung cấp nước	
279	CTX	Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh bất động sản	
280	CVN	CTCP Vinam	Kinh doanh thiết bị y tế, phần mềm y tế, thực phẩm, đồ uống	
281	CVT	CTCP CMC	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
282	OX8	CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
283	CYC	CTCP Gạch men Chang Yih	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
284	D11	CTCP Địa ốc 11	Xây dựng; Phát triển bất động sản	
285	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Phát triển bất động sản	
286	DAC	CTCP 382 Đồng Anh	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
287	DAD	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Đem vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
288	DAE	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Đem vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
289	DAG	CTCP Tập đoàn Nhựa Đồng Á	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
290	DAH	CTCP Tập đoàn Khách sạn Đồng Á	Dịch vụ khách sạn	
291	DAN	CTCP Dược Danapha	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
292	DAS	CTCP Máy - Thiết bị Đầu khí Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô Mitsubishi	
293	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Bột, mỡ cá tra)	
294	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt động vật	

295	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
296	DBM	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
297	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
298	DC1	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng Số 1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
299	DC2	CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
300	DC4	CTCP Xây dựng DIC Holdings	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
301	DCF	CTCP Xây dựng và Thiết kế Số 1	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
302	DCG	CTCP Tổng Công ty May Đáp Cầu	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
303	DCH	CTCP Địa chính Hà Nội	Dịch vụ khảo sát địa lý và bản đồ	
304	DCL	CTCP Dược phẩm Cửu Long	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
305	DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Sản xuất phân bón (Urê)	
306	DCR	CTCP Gạch men Cosevco	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
307	DCS	CTCP Tập đoàn Đại Châu	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
308	DCT	CTCP Tầm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Gia công Xi măng; Tầm lợp	
309	DDB	CTCP Thương mại và Xây dựng Đồng Dương	Mua bán cát, kinh doanh gỗ	
310	DDG	CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đồng Dương	Sản xuất nồi hơi	
311	DDH	CTCP Bảo bảo Giao thông Đường thủy Hải Phòng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Phà)	
312	DDM	CTCP Hàng Hải Đồng Đô	Cho thuê tàu biển	
313	DDN	CTCP Dược và Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
314	DDV	CTCP DAP - VINACHEM	Sản xuất phân bón	
315	DFC	CTCP Xích lip Đồng Anh	Sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp (Xích lip)	
316	DFF	CTCP Tập đoàn Dưa Fat	Nhà thầu về nền móng, cấu trúc	
317	DGC	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Sản xuất hóa chất (Phốt pho vàng, Axit H3PO4 85%, phân MAP,...)	
318	DGT	CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai	Kinh doanh đất, cát; Xây lắp;...	
319	DGW	CTCP Thế Giới Số	Bán buôn các mặt hàng điện, điện tử (Điện thoại di động)	
320	DHA	CTCP Hóa An	Khai thác đá xây dựng	
321	DHB	CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Sản xuất phân bón	
322	DHC	CTCP Đồng Hải Bến Tre	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.	
323	DHD	CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
324	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
325	DHM	CTCP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	Kinh doanh sắt thép, hoạt động xây lắp	
326	DHN	CTCP Dược phẩm Hà Nội	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
327	DHP	CTCP Điện cơ Hải Phòng	Sản xuất đồ điện gia dụng (Quạt điện)	
328	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
329	DIC	CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	Kinh doanh than đá	
330	DID	CTCP DIC - Đồng Tiến	Kinh doanh các sản phẩm bê tông	
331	DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Phát triển bất động sản	
332	DIH	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	Bất động sản; Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
333	DKC	CTCP Chợ Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản (Chợ Lạng Sơn)	
334	DKG	CTCP Vải công nghiệp DLH	Sản vải và thach cao	
335	DKW	CTCP Cấp nước sinh hoạt Châu Thành	Cung cấp nước thương phẩm	
336	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	Điện mặt trời; Dụng cụ gia dụng; Linh kiện điện tử	
337	DLD	CTCP Du lịch Đắk Lắk	Kinh doanh dịch vụ Khách sạn	
338	DLG	CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thu phí BOT; Sản xuất các linh kiện điện tử	
339	DLR	CTCP Địa ốc Đà Lạt	Kinh doanh vật liệu xây dựng	
340	DLT	CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Kinh doanh thương mại (vật tư & thiết bị cho Tập đoàn than)	
341	DM7	CTCP Dệt May 7	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
342	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
343	DMN	CTCP Domenal	Sản xuất thức ăn cho động vật (Cho cá)	
344	DMS	CTCP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Sản xuất các sản phẩm hóa chất	
345	DNA	CTCP Điện Nước An Giang	Truyền tải và phân phối điện (Điện mặt trời)	
346	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	Truyền tải và phân phối, bán lẻ điện	
347	DND	CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
348	DNE	CTCP Môi trường Đô thị Đà Nẵng	Dịch vụ môi trường (Rác thải)	
349	DNH	CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Phát điện	
350	DNL	CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
351	DNM	Tổng CTCP Y tế DANAMECO	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
352	DNN	CTCP Cấp nước Đà Nẵng	Cung cấp nước	
353	DNP	CTCP DNP Holding	Hệ sinh thái ngành nước (Vật tư thiết bị, ống nhựa và phụ kiện)	
354	DNT	CTCP Du lịch Đồng Nai	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống	
355	DNW	CTCP Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước sạch	
356	DOC	CTCP Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai	Kinh doanh phân bón	
357	DOP	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Vận chuyển xăng dầu tái xuất	
358	DP1	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1	Bán buôn dược phẩm	
359	DP2	CTCP Dược phẩm Trung ương 2	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
360	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
361	DPC	CTCP Nhựa Đà Nẵng	Ống nhựa HDPE, PVC	
362	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
363	DPH	CTCP Dược phẩm Hải Phòng	Sản xuất thuốc nhỏ mắt	
364	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Sản xuất phân bón	
365	DPP	CTCP Dược Đồng Nai	Kinh doanh thuốc và dược phẩm	
366	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	Trồng và chế biến mù cao su	
367	DPS	CTCP Đầu tư Phát triển Sóc Sơn	Kinh doanh sắt thép	
368	DQC	CTCP Tập đoàn Điện Quang	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
369	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	Sản xuất các sản phẩm cao su (Săm lốp, yếm ô tô)	
370	DRG	CTCP Cao su Đắk Lắk	Trồng và chế biến mù cao su	
371	DRH	CTCP DRH Holdings	Hoạt động bất động sản	
372	DRI	CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Trồng và chế biến mù cao su	
373	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	Phát điện (Thủy điện)	
374	DS3	CTCP Quản lý Đường sông Số 3	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Bảo trì đường thủy)	
375	DSC	CTCP Chứng khoán DSC	Công ty chứng khoán	
376	DSD	CTCP DHC Suối Đồi	Dịch vụ vui chơi, ăn uống và nghỉ dưỡng	
377	DSE	CTCP Chứng khoán DNSE	Công ty chứng khoán	
378	DSG	CTCP Kinh Đập Cầu	Sản xuất sản phẩm thủy tinh (Kính)	
379	DSH	CTCP Đầu tư Hạ tầng Đồng Sơn	Xây dựng công trình đường bộ	
380	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	Vé khu vui chơi giải trí	
381	DSP	CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Khu vui chơi giải trí	
382	DST	CTCP Đầu tư Sao Thăng Long	Đom vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
383	DTA	CTCP Dệt Tam	Phát triển bất động sản	
384	DTB	CTCP Công trình Đô thị Bảo Lộc	Thu gom chất thải	
385	DTC	CTCP Viglacera Đồng Triều	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
386	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	Cho thuê cơ sở hạ tầng và quản lý (Khu công nghiệp)	
387	DTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings	Phát điện	
388	DTG	CTCP Dược phẩm Tipharco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
389	DTH	CTCP Dược Vật tư Y Tế Thanh Hóa	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
390	DTI	CTCP Đầu tư Đức Trung	Kinh doanh hạt nhựa và vật liệu xây dựng	
391	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Phát điện (Nhiệt điện)	
392	DTL	CTCP Đại Thiên Lộc	Sản xuất sản phẩm thép	
393	DTP	CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
394	DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	Sản xuất các sản phẩm nhựa	

395	DUS	CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	Dịch vụ vệ sinh Đô thị	
396	DVC	CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	Kinh doanh kho bãi	
397	DVG	CTCP Đại Việt Group DVG	Sản xuất sơn và chất kết dính	
398	DVM	CTCP Dược liệu Việt Nam	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
399	DVN	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
400	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Bốc dỡ Container)	
401	DVW	CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước	
402	DWC	CTCP Cấp nước Đắk Lắk	Cung cấp nước	
403	DWS	CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	Cung cấp nước	
404	DXG	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	Bán căn hộ, nhà phố và đất nền	
405	DXL	CTCP Du Lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	Dịch vụ du lịch; Rượu Mẫu Sơn	
406	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	Kinh doanh Nhựa đường; Khai thác cảng	
407	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	Dịch vụ bất động sản; Bán căn hộ, nhà phố và đất nền	
408	DXV	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Kinh doanh vỏ bao xi măng, xi măng	
409	DZM	CTCP Cơ điện Dзі An	Sản xuất thiết bị, máy móc	
410	E12	CTCP Xây dựng Điện VNECO12	Xây dựng công trình	
411	E29	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	Xây dựng công trình	
412	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
413	ECI	CTCP Tập Đoàn ECI	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách; Thiết bị giáo dục	
414	ECO	CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam	Sản xuất và xuất khẩu túi nilon.	
415	EFI	CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Các hoạt động đầu tư tài chính	
416	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	
417	EIC	CTCP EVN Quốc tế	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
418	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
419	EIN	CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
420	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	Các loại hình viễn thông (Giao thông thông minh)	
421	EME	CTCP Điện cơ	Xây lắp công trình	
422	EMG	CTCP Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp	
423	EMS	Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện - CTCP	Dịch vụ đưa thư và chuyển phát nhanh	
424	EPC	CTCP Cà phê Ea Pôk	Kinh doanh cà phê	
425	EPH	CTCP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách (Dịch vụ tổ chức bản thảo)	
426	EVE	CTCP Everpia	Sản xuất chăn ga gối đệm	
427	EVF	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty tín dụng	
428	EVG	CTCP Tập đoàn Everland	Phát triển bất động sản	
429	EVS	CTCP Chứng khoán Everest	Công ty chứng khoán	
430	FBA	CTCP Tập đoàn Quốc tế FBA	Kinh doanh hàng điện, điện tử	
431	FBC	CTCP Cơ khí Phổ Yên	Sản xuất phụ tùng xe cơ giới	
432	FCC	CTCP Liên hợp Thực phẩm	Cho thuê bất động sản	
433	FCM	CTCP Khoáng sản FECON	Sản xuất cọc bê tông	
434	FCN	CTCP Khoáng sản FECON	Nhà thầu về nền móng, cấu trúc	
435	FCS	CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thực phẩm	
436	FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê bất động sản	
437	FGL	CTCP Cà phê Gia Lai	Trồng trọt các loại cây (Cà phê)	
438	FHN	CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Kinh doanh lúa gạo	
439	FHS	CTCP Phát hành Sách Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa hàng sách, ấn bản và âm nhạc	
440	FIC	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư (gạch ốp lát)	
441	FID	CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	Kinh doanh kim loại và khoáng sản (trừ dầu khí)	
442	FIR	CTCP Địa ốc First Real	Chuyển nhượng bất động sản	
443	FIT	CTCP Tập đoàn F.I.T	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
444	FLC	CTCP Tập đoàn FLC	Phát triển bất động sản	
445	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
446	FOC	CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Dịch vụ quản cáo và tổ chức sự kiện	
447	FOX	CTCP Viễn thông FPT	Các loại hình viễn thông	
448	FPT	CTCP FPT	Công nghệ thông tin	
449	FRC	CTCP Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
450	FRM	CTCP Lâm Nghiệp Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
451	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ (Fpt shop & Long Châu)	
452	FSO	CTCP Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Sản xuất văng mã	
453	FT1	CTCP Phụ tùng Máy số 1	Sản xuất phụ tùng xe máy	
454	FTI	CTCP Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	Hoạt động bất động sản	
455	FTM	CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Sản xuất sợi	
456	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	Công ty chứng khoán	
457	G20	CTCP Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
458	G36	Tổng Công ty 36 - CTCP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
459	GAB	CTCP Đầu tư Khai Khoáng và Quản lý Tài sản FLC	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch tuynel)	
460	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Bán khí LPG, khí khô,....	
461	GCB	CTCP Petec Bình Định	Kinh doanh thép, dây đồng, tôn lạnh	
462	GCF	CTCP Thực phẩm G.C	Sản xuất chế biến nha đam và thạch dừa	
463	GDA	CTCP Tôn Đồng Á	Sản xuất tôn	
464	GDT	CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
465	GDW	CTCP Cấp nước Gia Định	Cung cấp nước	
466	GEE	CTCP Điện lực Gelex	Sản xuất thiết bị điện	
467	GEG	CTCP Điện Gia Lai	Phát điện	
468	GER	CTCP Thể thao Ngôi sao Geru	Sản xuất các sản phẩm cao su (Bóng thể thao)	
469	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	Sản xuất thiết bị điện	
470	GGG	CTCP Ô tô Giải Phóng	Sản xuất các thiết bị vận tải; Bất động sản	
471	GH3	CTCP Công trình Giao thông Hà Nội	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
472	GHC	CTCP Thủy điện Gia Lai	Phát điện (Thủy điện)	
473	GIC	CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Bốc dỡ container)	
474	GIL	CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Sản phẩm ngành may và hạ tầng Khu công nghiệp	
475	GKM	CTCP GKM Holdings	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt	
476	GLC	CTCP Vàng Lào Cai	Khai thác quặng kim loại	
477	GLT	CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu	Lĩnh vực M&E (Chống sét, năng lượng xanh, viễn thông)	
478	GLW	CTCP Cấp thoát nước Gia Lai	Cung cấp nước	
479	GMA	CTCP G-Automobile	Kinh doanh ô tô	
480	GMC	CTCP Garmex Sài Gòn	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
481	GMD	CTCP Gemadepet	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
482	GMH	CTCP Minh Hưng Quảng Trị	Kinh doanh xi măng	
483	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Gạch ngói	
484	GND	CTCP Gạch ngói Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
485	GPC	CTCP Tập đoàn Green+	Kinh doanh thực phẩm chức năng	
486	GSM	CTCP Thủy điện Hương Sơn	Phát điện (Thủy điện)	
487	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	Vận tải đường thủy nội địa	
488	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
489	GTD	CTCP Giấy Thương Đình	Sản xuất giấy dép	
490	GTS	CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
491	GTT	CTCP Thuận Thảo	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
492	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	
493	GVT	CTCP Giấy Việt Trì	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
494	H11	CTCP Xây dựng HUD101	Xây dựng công trình	

495	HAC	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Công ty chứng khoán	
496	HAD	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất đồ uống (Bia)	
497	HAF	CTCP Thực phẩm Hà Nội	Sản xuất các loại thực phẩm	
498	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	Trồng trọt cây có hạt và các loại trái cây	
499	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Hoạt động vận tải đường thủy (Khai thác tàu)	
500	HAI	CTCP Nông dược H.A.I	Kinh doanh hóa chất và các sản phẩm liên quan	
501	HAM	CTCP Vật tư Hậu Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
502	HAN	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Xây dựng công trình	
503	HAP	CTCP Tập đoàn Hapaco	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
504	HAR	CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	Kinh doanh môi giới bất động sản	
505	HAS	CTCP Hacıscio	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
506	HAT	CTCP Thương mại Bia Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
507	HAV	CTCP Rượu Hapro	Cho thuê bất động sản	
508	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Phân phối ô tô	
509	HBC	CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
510	HBD	CTCP Bao bì PP Bình Dương	Nhà máy sản xuất bột giấy, giấy và giấy bìa (Bao bì)	
511	HBH	CTCP Habeco - Hải Phòng	Sản xuất đồ uống (Bia)	
512	HBS	CTCP Chứng khoán Hòa Bình	Công ty chứng khoán	
513	HC1	CTCP Xây dựng Số 1 Hà Nội	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
514	HC3	CTCP Xây dựng Số 3 Hải Phòng	Cho thuê bất động sản	
515	HCB	CTCP Dệt may 29/3	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
516	HCC	CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
517	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
518	HCI	CTCP Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Phát triển bất động sản	
519	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty chứng khoán	
520	HCT	CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Vận tải Xi măng	
521	HD2	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà HUD2	Bất động sản; Xây dựng công trình	
522	HD6	CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà Số 6 Hà Nội	Cho thuê bất động sản	
523	HD8	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	Cung cấp dịch vụ đô thị	
524	HDA	CTCP Hăng sơn Đồng Á	Sản xuất sơn	
525	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	Ngân hàng	
526	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	Phát triển bất động sản	
527	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	Phát điện (Thủy điện); Bất động sản;...	
528	HDM	CTCP Dệt may Huế	Sản xuất phụ kiện và các sản phẩm may mặc	
529	HDO	CTCP Hưng Đạo Container	Bốc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container	
530	HDP	CTCP Dược Hà Tĩnh	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
531	HDS	CTCP Giống cây trồng Hải Dương	Bán buôn sản phẩm nuôi trồng thủy	
532	HDW	CTCP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	Cung cấp nước	
533	HEC	CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
534	HEJ	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
535	HEP	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Huế	Dịch vụ môi trường	
536	HES	CTCP Dịch vụ Giải trí Hà Nội	Công nghiệp giải trí, vui chơi	
537	HEV	CTCP Sách Đại học - Day nghề	Đem vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
538	HFB	CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
539	HFC	CTCP Xăng dầu HFC	Kinh doanh xăng dầu	
540	HFX	CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	Kinh doanh nông sản (Khăn bông)	
541	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Khai thác quặng kim loại (Kim loại Antimon)	
542	HGT	CTCP Du lịch Hương Giang	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
543	HHC	CTCP Bánh kẹo Hải Hà	Sản xuất bánh kẹo	
544	HHG	CTCP Hoàng Hà	Kinh doanh ô tô	
545	HHN	CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	Kinh doanh: Kho, ki ốt, văn phòng, quầy quán, điện, nước	
546	HHP	CTCP HHP Global	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
547	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Kinh doanh xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới (Ô tô tải, đầu kéo)	
548	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Thu phí BOT; Xây lắp	
549	HID	CTCP Halcom Việt Nam	Phát điện (Điện gió, mặt trời), cấp nước sạch	
550	HIG	CTCP Tập đoàn HIPT	Giải pháp, dịch vụ công nghệ thông tin	
551	HIJ	CTCP An Tiến Industries	Thương mại hạt nhựa	
552	HIO	CTCP Helio Energy	Bán điện	
553	HJC	CTCP Hòa Việt	Sản xuất nguyên liệu thuốc lá	
554	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	Phát điện (Thủy điện)	
555	HKB	CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	Kinh doanh nông sản	
556	HKT	CTCP Đầu tư Ego Việt Nam	Trồng trọt các loại cây khác (Chè)	
557	HLA	CTCP Hữu Liên Á Châu	Kinh doanh sắt thép	
558	HLB	CTCP Bia và Nước giải khát Hạ Long	Sản xuất đồ uống (Bia)	
559	HLC	CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin	Khai thác than	
560	HLĐ	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Phát triển bất động sản	
561	HLO	CTCP Công nghệ Ha Lô	Hệ thống xi ma, thiết bị đi kèm	
562	HLS	CTCP Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Sản xuất thiết bị điện (Sứ cách điện)	
563	HLT	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	Sản xuất sợi	
564	HLY	CTCP Gốm Xây Dựng Yên Hưng	Cho thuê tài sản	
565	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép	
566	HMD	CTCP Hóa chất Minh Đức	Sản phẩm từ vôi, bột CaCO3	
567	HMG	CTCP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép	
568	HMH	CTCP Hải Minh	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cho thuê kho bãi)	
569	HMR	CTCP Đá Hoàng Mai	Khai thác đá	
570	HMS	CTCP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
571	HNA	CTCP Thủy điện Hòa Na	Phát điện (Thủy điện)	
572	HNB	CTCP Bến xe Hà Nội	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
573	HND	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	Phát điện (Nhiệt điện)	
574	HNF	CTCP Thực phẩm Hữu Nghị	Sản xuất bánh kẹo	
575	HNG	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Mủ cao su; Trái cây	
576	HNI	CTCP May Hữu Nghị	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
577	HNM	CTCP Sữa Hà Nội	Sản xuất sản phẩm sữa	
578	HNP	CTCP Hanel Xốp nhựa	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
579	HNR	CTCP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Rượu)	
580	HOM	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai	Sản xuất xi măng	
581	HOT	CTCP Du lịch Dịch vụ Hội An	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
582	HPB	CTCP Bao bì PP	Sản xuất vỏ bao cho nhà máy phân đạm	
583	HPD	CTCP Thủy điện Đăk Đoa	Phát điện (Thủy điện)	
584	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	Sản xuất gang thép	
585	HPH	CTCP Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	Sản xuất các sản phẩm hóa chất (Ô xy già - H2O2)	
586	HPI	CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước	Cung cấp nước sạch; Xử lý nước thải; BĐS	
587	HPM	CTCP Xây dựng Thương mại và Khoáng Sản Hoàng Phúc	Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
588	HPP	CTCP Sơn Hải Phòng	Sản xuất sơn	
589	HPT	CTCP Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	Các dịch vụ máy tính	
590	HPW	CTCP Cấp nước Hải Phòng	Cung cấp nước	
591	HPX	CTCP Đầu tư Hải Phát	Phát triển bất động sản	
592	HQC	CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân	Phát triển bất động sản	
593	HRB	CTCP Harec Đầu tư và Thương mại	Cho thuê bất động sản (Văn phòng)	
594	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	Trồng và chế biến mủ cao su	

595	HSA	CTCP Hestia	Các hoạt động đầu tư tài chính	
596	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	Sản xuất tôn mạ, ống thép	
597	HSI	CTCP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Sản xuất phân bón (NPK)	
598	HSL	CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	Trồng trọt cây lương thực (Ngô, khoai)	
599	HSM	Tổng CTCP Dệt may Hà Nội	Kinh doanh: Sợi, may, dệt, dịch vụ	
600	HSP	CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Sản xuất sơn	
601	HSV	CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam	Kinh doanh sắt thép phế liệu	
602	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	Sản xuất xi măng	
603	HTC	CTCP Thương mại Hóc Môn	Kinh doanh xăng dầu	
604	HTE	CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Thi công xây lắp các công trình	
605	HTG	Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
606	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Thu phí đường bộ	
607	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	Kinh doanh ô tô (Thương hiệu Hino)	
608	HTM	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Kinh doanh nông sản; Bất động sản	
609	HTN	CTCP Hưng Thịnh Incons	Thi công xây lắp các công trình	
610	HTP	CTCP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Dịch vụ quản lý dự án	
611	HTT	CTCP Thương mại Hà Tây	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
612	HTV	CTCP Logistics Vicem	Vận tải đường thủy	
613	HU1	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
614	HU3	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
615	HU4	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
616	HU6	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
617	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc, kinh doanh vật liệu xây dựng	
618	HUG	Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
619	HUT	CTCP Tasco	Kinh doanh ô tô	
620	HVA	CTCP Đầu tư HVA	Công ty đầu tư	
621	HVG	CTCP Hùng Vương	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
622	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	Nhà thầu chuyên môn (Công viên nước, hồ bơi, sân trượt băng)	
623	HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Vận tải hàng không	
624	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	Sản xuất hóa chất cơ bản	
625	HVX	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân	Gia công Xi măng	
626	HWS	CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế	Cung cấp nước	
627	IBC	CTCP Đầu tư Apax Holdings	Các trường và cơ sở giáo dục	
628	IBD	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	In ấn	
629	ICC	CTCP Xây dựng Công nghiệp (ICC)	Thi công xây lắp các công trình	
630	ICF	CTCP Đầu tư Thương mại Thủy sản	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
631	ICG	CTCP Xây dựng Sông Hồng	Phát triển bất động sản	
632	ICI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
633	ICN	CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
634	ICT	CTCP Viễn thông - Tín học Bưu điện	Dịch vụ xây lắp, tích hợp hạ tầng cơ sở mạng di động	
635	IDC	Tổng Công ty IDICO – CTCP	Phát điện (Thủy điện); Khu công nghiệp	
636	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra); Bọt cá, mỡ cá	
637	IDJ	CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	
638	IDP	CTCP Sữa Quốc tế	Sản xuất sản phẩm sữa	
639	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Quản lý hạ tầng, cho thuê đất thổ, xử lý Nước thải	
640	IFS	CTCP Thực phẩm Quốc tế	Sản xuất nước giải khát	
641	IHK	CTCP In Hàng Không	In ấn	
642	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Phát triển bất động sản	
643	ILA	CTCP ILA	Kinh doanh bất động sản, thương mại - dịch vụ	
644	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	Lưu trữ và kho bãi	
645	ILC	CTCP Hợp tác Lao động với nước ngoài	Dịch vụ cho thuê thuyền viên	
646	ILS	CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Sắp xếp vận tải hàng hóa	
647	IME	CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp	
648	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
649	IN4	CTCP In Số 4	In ấn	
650	INC	CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
651	ING	CTCP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Doanh thu xây lắp các công trình và dự án	
652	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	Sản xuất bao bì	
653	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Phát điện	
654	IRC	CTCP Cao su Công nghiệp	Kinh doanh mủ cao su	
655	ISG	CTCP Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	Cho thuê tàu & Vận tải	
656	ISH	CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Phát điện (Thủy điện)	
657	IST	CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần	Lưu trữ và kho bãi	
658	ITA	CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
659	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	Dịch vụ khách sạn	
660	ITD	CTCP Công nghệ Tiên Phong	Giải pháp tích hợp viễn thông - tin học	
661	ITQ	CTCP Tập đoàn Thiên Quang	Sản xuất inox tấm cuộn, ống công nghiệp, inox trang trí	
662	ITS	CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Kinh doanh than	
663	IVS	CTCP Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)	Công ty chứng khoán	
664	JOS	CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
665	JVC	CTCP Thiết bị Y tế Việt Nhật	Kinh doanh thiết bị và dụng cụ y tế	
666	KAC	CTCP Đầu tư Địa ốc Khang An	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
667	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
668	KCB	CTCP khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng	Khai thác quặng kim loại (Thiếc thời, FerôSilic 45)	
669	KCE	CTCP Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Kinh doanh sản phẩm bê tông (Cọc, trụ bê tông)	
670	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	Sản xuất dầu ăn	
671	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	Phát triển bất động sản	
672	KDM	CTCP Tập Đoàn GCL	Kinh doanh sắt thép	
673	KGM	CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kinh doanh gạo	
674	KHD	CTCP Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Doanh thu hoạt động tài chính và thanh lý tài sản	
675	KHG	CTCP Tập đoàn Khai Hoàn Land	Công ty môi giới & Kinh doanh bất động sản	
676	KHL	CTCP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Hưng Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
677	KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	Truyền tải, kiểm soát và phân phối điện	
678	KHS	CTCP Kiên Hùng	Sơ chế và đóng gói thủy sản; bọt cá	
679	KHW	CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa	Cung cấp nước	
680	KIP	CTCP K.I.P Việt Nam	Sản xuất thiết bị điện	
681	KKC	CTCP Tập Đoàn Thành Thái	Kinh doanh sắt, thép	
682	KLB	Ngân hàng TMCP Kiên Long	Ngân hàng	
683	KLF	CTCP Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Thương mại tổng hợp	
684	KMR	CTCP Mirae	Sản xuất gông nhả tạo - Gòn tấm (padding)	
685	KMT	CTCP Kim khí Miền Trung	Kinh doanh sắt, thép	
686	KOS	CTCP KOSY	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
687	KPF	CTCP Đầu tư tài sản Koji	Kinh doanh bất động sản	
688	KSB	CTCP Khoáng Sản và Xây dựng Bình Dương	Bất động sản khu công nghiệp. Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
689	KSD	CTCP Đầu tư DNA	Sản xuất móc treo quần áo, linh kiện nhựa, cho thuê logistics kho vận	
690	KSF	CTCP Tập đoàn Real Tech	Kinh doanh bất động sản	
691	KSH	CTCP DAMAC GLS	Các hoạt động đầu tư tài chính	
692	KSQ	CTCP CNC Capital Việt Nam	Các hoạt động đầu tư tài chính	
693	KST	CTCP KASATI	Công ty viễn thông (Dịch vụ mạng di động, truyền dẫn,...)	
694	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Khai thác quặng kim loại	

695	KTC	CTCP Thương mại Kiên Giang	Kinh doanh gạo, đồ hộp	
696	KTL	CTCP Kim Khí Thăng Long	Sản xuất phụ tùng xe cơ giới	
697	KTS	CTCP Đường Kon Tum	Sản xuất đường	
698	KTT	CTCP Tập đoàn Dầu tư KTT	Xây dựng hệ thống tiện ích (Đường dây, trạm điện)	
699	KVC	CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Yí	Sản xuất Inox	
700	KWA	CTCP Cấp thoát nước và Môi trường Kiến Tường	Thi công xây lắp, cung cấp nước sinh hoạt	
701	L10	CTCP Lilama 10	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
702	L12	CTCP Licogi 12	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
703	L14	CTCP Licogi 14	Hợp đồng xây dựng	
704	L18	CTCP Dầu tư và Xây dựng Số 18	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
705	L35	CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
706	L40	CTCP Dầu tư và Xây dựng 40	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
707	L43	CTCP Lilama 45.3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
708	L44	CTCP Lilama 45.4	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
709	L45	CTCP Lilama 45.1	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
710	L61	CTCP Lilama 69-1	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
711	L62	CTCP Lilama 69-2	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
712	L63	CTCP Lilama 69-3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
713	LAF	CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Kinh doanh hạt điều	
714	LAI	CTCP Dầu Tư Xây dựng Long An IDICO	Chuyển nhượng bất động sản	
715	LAS	CTCP Supe Phốt phát và Hòa chất Lâm Thao	Sản xuất phân bón	
716	LAW	CTCP Cấp thoát nước Long An	Cung cấp nước	
717	LBE	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
718	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
719	LCC	CTCP Xi măng Hồng Phong	Kinh doanh xi măng	
720	LCD	CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Nhà thầu lắp máy - thí nghiệm thiết bị	
721	LCG	CTCP Lizen	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
722	LCM	CTCP Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai	Xây lắp	
723	LCS	CTCP Licogi 166	Hoạt động thi công xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá)	
724	LDG	CTCP Dầu tư LDG	Kinh doanh bất động sản	
725	LDP	CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
726	LDW	CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng	Cung cấp nước	
727	LEC	CTCP Bất động sản Điện lực Miền Trung	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
728	LG9	CTCP Cơ giới và Xây lắp Số 9	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng; Vật liệu xây dựng	
729	LGC	CTCP Dầu tư Cầu đường CII	Thu phí đường bộ	
730	LGL	CTCP Dầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
731	LGM	CTCP Giấy da và May mặc Xuất khẩu	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
732	LHC	CTCP Dầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
733	LHG	CTCP Long Hậu	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
734	LIC	Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Sản xuất sản phẩm đúc, bi nghiền xi măng	
735	LIG	CTCP Licogi 13	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
736	LIX	CTCP Bột Giặt Lix	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa (Thương hiệu LIX)	
737	LKW	CTCP Cấp nước Long Khánh	Cung cấp nước sạch	
738	LLM	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
739	LM3	CTCP Lilama 3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
740	LM7	CTCP Lilama 7	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
741	LM8	CTCP Lilama 18	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
742	LMC	CTCP Long Beach LMC	Thi công xây dựng và mua bán thiết bị điều hòa	
743	LMH	CTCP Quốc Tế Holding	Kinh doanh bất động sản	
744	LMI	CTCP Dầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
745	LNC	CTCP Lệ Ninh	Bán đầm gỗ keo	
746	LOS	CTCP Lilama 5	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
747	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Ngân hàng	
748	LPT	CTCP Thương mại và Sản xuất Lắp Phương Thành	Kinh doanh hàng hóa	
749	LQN	CTCP Licogi Quảng Ngãi	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
750	LSG	CTCP Bất động sản Sài Gòn Vina	Phát triển bất động sản	
751	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	Sản xuất đường	
752	LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông	
753	LTG	CTCP Tập đoàn Lộc Trời	Kinh doanh gạo	
754	LUT	CTCP Dầu tư Xây dựng Lương Tài	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
755	M10	Tổng Công ty May 10 - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
756	MA1	CTCP Thiết bị	Cho thuê bất động sản	
757	MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Dịch vụ khai thác bãi)	
758	MAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sản bay Đà Nẵng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Cung cấp xuất ần)	
759	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	
760	MBG	CTCP Tập đoàn MBG	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
761	MBN	CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	Thu gom chất thải	
762	MBS	CTCP Chứng khoán MB	Công ty chứng khoán	
763	MBT	CTCP Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	Dịch vụ cho thuê căn hộ	
764	MCC	CTCP Gạch ngói Cao cấp	Kinh doanh: Đất sét; Gạch ngói	
765	MCF	CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Kinh doanh gạo	
766	MCG	CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG	Bán điện thương phẩm	
767	MCH	CTCP Hàng tiêu dùng Masan	Sản xuất các loại thực phẩm (Gia vị, thực phẩm tiện lợi,...)	
768	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	Sản xuất sản phẩm sữa	
769	MCO	CTCP Dầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
770	MCP	CTCP In và Bao bì Mỹ Châu	In và sản xuất bao bì bằng kim loại (Hộp thiếc)	
771	MDA	CTCP Môi trường Đô thị Đồng Anh	Thu gom chất thải	
772	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomi	Khai thác than	
773	MDF	CTCP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Gỗ MDF)	
774	MDG	CTCP Miền Đông	Khai thác đá	
775	MEC	CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
776	MED	CTCP Dược Trung ương Mediplantex	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
777	MEF	CTCP MEINFA	Sản xuất dụng cụ cầm tay (Kim)	
778	MEL	CTCP Thép Mê Lin	Kinh doanh sắt, thép	
779	MES	CTCP Cơ điện Công trình	Dịch vụ hệ thống tiện ích (Duy trì cây xanh, thăm cỏ,...)	
780	MFS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	Dịch vụ viễn thông	
781	MGC	CTCP Địa chất mỏ - TKV	Dịch vụ hỗ trợ cho khai thác than (Khảo sát, trắc địa)	
782	MGG	Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
783	MGR	CTCP Tập đoàn MGROUP	Môi giới bất động sản	
784	MH3	CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Cho thuê đất và phi sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	
785	MHC	CTCP MHC	Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị	
786	MHL	CTCP Minh Hữu Liên	Sản xuất các sản phẩm từ thép (Xe đẩy)	
787	MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	Kinh doanh cát trắng	
788	MIE	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ thép	
789	MIG	Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội	Công ty bảo hiểm	
790	MIM	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Khai thác quặng kim loại	
791	MKP	CTCP Hoà - Dược phẩm Mekophar	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
792	MKV	CTCP Dược thú Y Cai Lậy	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thuốc thú y)	
793	MLC	CTCP Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
794	MLS	CTCP Chăn nuôi - Mitraco	Chăn nuôi lợn	

795	MML	CTCP Masan MeatLife	Giết mổ và chế biến thịt động vật (Heo, gà)	
796	MNB	Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
797	MND	CTCP Môi trường Nam Định	Thu gom chất thải	
798	MPC	CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
799	MPT	CTCP Tập đoàn MPT	Hoạt động thương mại	
800	MPY	CTCP Môi trường Đô thị Phú Yên	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
801	MQB	CTCP Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
802	MQN	CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi	Dịch vụ môi trường đô thị	
803	MRF	CTCP Merufa	Sản xuất các sản phẩm cao su (Dùng trong y tế)	
804	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Ngân hàng	
805	MSH	CTCP May Sông Hồng	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
806	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	Sản xuất các loại thực phẩm	
807	MSR	CTCP Masan High-Tech Materials	Khai thác kim loại (Vonfram)	
808	MST	CTCP Đầu tư MST	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
809	MTA	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Kinh doanh tổng hợp	
810	MTB	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Tỉnh Thái Bình	Thu gom chất thải	
811	MTG	CTCP Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	
812	MTG	CTCP MT Gas	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
813	MTH	CTCP Môi trường Đô thị Hà Đông	Dịch vụ vệ sinh Đô thị	
814	MTL	CTCP Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	Thu gom chất thải	
815	MTP	CTCP Dược Medipharco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
816	MTS	CTCP Vật tư - TKV	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư (Dầu nhớt Cominlub)	
817	MTV	CTCP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	Thu gom chất thải	
818	MTX	CTCP Công trình Đô thị Gò Công	Dịch vụ công ích	
819	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khai thác đá và khoáng sản phi kim (Than)	
820	MVC	CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá, gạch ngói)	
821	MVN	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng, dịch vụ hàng hải,...)	
822	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	Cửa hàng bán lẻ (Thiết bị điện tử: Máy tính, điện thoại)	
823	MZG	CTCP Miza	Sản xuất, tài chế giấy: Giấy mặt (Giấy Testliner), Giấy phế liệu, giấy sóng (Giấy Medium),....	
824	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	Ngân hàng	
825	NAC	CTCP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
826	NAF	CTCP Nafoods Group	Sản xuất trái cây sấy & hạt	
827	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	Sản xuất máy điều hòa	
828	NAP	CTCP Cảng Nghệ Tĩnh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Xếp dỡ)	
829	NAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Nhà hàng, vận chuyển,...)	
830	NAU	CTCP Môi trường Đô thị Nghệ An	Thu gom chất thải	
831	NAV	CTCP Nam Việt	Dịch vụ kho và logistic	
832	NAW	CTCP Cấp nước Nghệ An	Cung cấp nước	
833	NBB	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	Phát triển bất động sản	
834	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	Khai thác than	
835	NBE	CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
836	NBP	CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	Phát điện (Nhiệt điện)	
837	NBT	CTCP Cấp thoát nước Bến Tre	Cung cấp nước	
838	NBW	CTCP Cấp nước Nhà Bè	Cung cấp nước	
839	NCG	CTCP Tập đoàn Nova Consumer	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	
840	NCS	CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Suất ăn)	
841	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Hàng hóa)	
842	ND2	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Phát điện (Thủy điện)	
843	NDC	CTCP Nam Dược	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
844	NDF	CTCP Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định	Chế biến các sản phẩm từ thịt; kinh doanh nông, lâm sản	
845	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; Xây dựng	
846	NDP	CTCP Dược phẩm 2/9	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
847	NDT	Tổng CTCP Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt	
848	NDW	CTCP Cấp nước Nam Định	Cung cấp nước	
849	NDX	CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
850	NED	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	Phát điện (Thủy điện)	
851	NEM	CTCP Thiết bị điện Miền Bắc	Kinh doanh thiết bị điện (Tủ,...)	
852	NET	CTCP Bọt giặt NET	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa (Bọt giặt NET)	
853	NFC	CTCP Phần lân Ninh Bình	Sản xuất phân bón	
854	NGC	CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Kinh doanh thức ăn thủy sản	
855	NHA	Tổng CTCP Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc; Kinh doanh BĐS	
856	NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	Kinh doanh gạch, đá, cát	
857	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy	
858	NHP	CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Hạt nhựa, bao bì)	
859	NHT	CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Đồ chơi, nhà bếp)	
860	NHV	CTCP Sức Khỏe Hội Sinh Việt Nam	Đầu tư tài chính	
861	NJC	CTCP May Nam Định	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
862	NKG	CTCP Thép Nam Kim	Sản xuất sản phẩm thép	
863	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	Phát triển bất động sản	
864	NLS	CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn	Cung cấp nước	
865	NINC	CTCP Đá Núi Nhỏ	Khai thác đá xây dựng	
866	NNT	CTCP Cấp nước Ninh Thuận	Cung cấp nước	
867	NO1	CTCP Tập đoàn 911	Bán máy móc thiết bị công trình (Xe bơm bê tông,...)	
868	NOS	CTCP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Vận tải đường biển	
869	NOB	CTCP Cấp nước Quảng Bình	Cung cấp nước	
870	NQN	CTCP Nước sạch Quảng Ninh	Cung cấp nước	
871	NQT	CTCP Nước sạch Quảng Trị	Cung cấp nước	
872	NRC	CTCP Tập Đoàn Danh Khôi	Phát triển bất động sản	
873	NS2	CTCP Nước sạch Số 2 Hà Nội	Cung cấp nước	
874	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Cung cấp giống cây trồng (Lúa, ngô, rau quả)	
875	NSG	CTCP Nhựa Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Pallet, thùng rác,...)	
876	NSH	CTCP Tập Đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	Sản xuất và chế biến nhôm	
877	NSL	CTCP Cấp nước Sơn La	Cung cấp nước	
878	NSS	CTCP Nông Sản Đồng Nai	Chăn nuôi heo	
879	NST	CTCP Ngân Sơn	Sản xuất nguyên liệu thuốc lá	
880	NT2	CTCP Dịch vụ Đầu tư Khí Nhom Trạch 2	Phát điện (Nhiệt điện)	
881	NTB	CTCP Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
882	NTC	CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
883	NTF	CTCP Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
884	NTH	CTCP Thủy điện Nước Trong	Phát điện (Thủy điện)	
885	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	Chuyển nhượng bất động sản	
886	NTP	CTCP Nhựa Thiểu niên Tiền Phong	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Ống nhựa, phụ kiện)	
887	NTT	CTCP Dệt - May Nha Trang	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
888	NTW	CTCP Cấp nước Nhom Trạch	Cung cấp nước sạch	
889	NUE	CTCP Môi trường Đô thị Nha Trang	Dịch vụ vệ sinh Đô thị	
890	NVB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Ngân hàng	
891	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Phát triển bất động sản	
892	NVP	CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc	Cung cấp nước	
893	NVT	CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	

894	NWT	CTCP Vận tải Newway	Vận chuyển du lịch bằng đường bộ (Xe buýt)	
895	NXT	CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum	Kinh doanh vật liệu xây dựng	
896	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	
897	OCH	CTCP One Capital Hospitality	Kinh doanh thực phẩm (Bánh, kem)	
898	ODE	CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	Các dịch vụ khác liên quan đến quảng cáo	
899	OGC	CTCP Tập đoàn Đại Dương	Các hoạt động đầu tư tài chính	
900	OIL	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Kinh doanh dầu	
901	ONE	CTCP Công nghệ One	Công nghệ thông tin & Viễn thông	
902	ONW	CTCP Dịch vụ Một Thế Giới	Dịch vụ trò chơi điện tử trực tuyến	
903	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
904	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	Công ty chứng khoán	
905	PAC	CTCP Pin Ác quy Miền Nam	Sản xuất pin, ắc quy	
906	PAI	CTCP Công nghệ thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí	Dịch vụ công nghệ thông tin , tự động hóa	
907	PAN	CTCP Tập đoàn Pan	Sản xuất các loại thực phẩm (Tôm,...)	
908	PAP	CTCP Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Đầu tư tài chính	
909	PAS	CTCP Quốc tế Phương Anh	Kinh doanh Inox	
910	PAT	CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam	Sản xuất sản phẩm phốt pho vàng	
911	PBC	CTCP Dược phẩm Trung Ương 1- Pharbaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
912	PBP	CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam	Sản xuất bao bì (Cho ngành phân bón)	
913	PBT	CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Hạt nhựa)	
914	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	Tổng thầu công trình điện, bán điện, khoáng sản,...	
915	PCC	CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Xây lắp công trình đường ống, bồn bể chứa xăng dầu, gas, hóa chất	
916	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mỳ)	
917	PCF	CTCP Cà phê PETEC	Kinh doanh cà phê, xăng dầu	
918	PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
919	PCH	CTCP Nhựa Picomat	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Ván nhựa)	
920	PCM	CTCP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Sản xuất ống nhựa, cột bê tông cho ngành Bưu chính Viễn thông	
921	PCT	CTCP Vận tải Khí và Hoá chất Việt Nam	Vận tải đường thủy	
922	PDB	CTCP Tập đoàn Đầu tư Din Capital	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
923	PDC	CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
924	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
925	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	Phát triển bất động sản	
926	PDV	CTCP Vận Tải Và Tiếp Vận Phương Đông Việt	Vận tải đường thủy	
927	PEC	CTCP Cơ khí Điện lực	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại (Cột thép mạ kẽm)	
928	PEG	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Kinh doanh xăng dầu (Cây xăng)	
929	PEN	CTCP Xây lắp III Petrolimex	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
930	PEQ	CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Kinh doanh vật tư thiết bị (cột bơm); Xăng dầu	
931	PET	Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Phân phối các mặt hàng điện, điện tử	
932	PFL	CTCP Dầu khí Đồng Đô	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
933	PGB	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	Ngân hàng	
934	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
935	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
936	PGI	Tổng CTCP Bảo hiểm Petrolimex	Công ty bảo hiểm	
937	PGN	CTCP Phụ Gia Nhựa	Sản xuất xốp, hóa chất, phụ gia ngành nhựa	
938	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
939	PGT	CTCP PGT Holdings	Hoạt động tài chính	
940	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Phát điện (Nhiệt điện)	
941	PHC	CTCP Xây dựng Phúc Hưng Holdings	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
942	PHH	CTCP Hồng Hà Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	
943	PHN	CTCP Pin Hà Nội	Sản xuất pin, ắc quy	
944	PHP	CTCP Cảng Hải Phòng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
945	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	Sản xuất, chế biến mủ cao su	
946	PHS	CTCP Chứng khoán Phú Hưng	Công ty chứng khoán	
947	PIA	CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex	Kinh doanh thiết bị, dịch vụ & phần mềm	
948	PIC	CTCP Dầu tư Điện lực 3	Phát điện (Thủy điện)	
949	PID	CTCP Trang Trí Nội Thất Dầu khí	Tư vấn, thiết kế, thi công nội thất	
950	PIS	Tổng Công ty Pisco Bình Định - CTCP	Sản xuất gỗ ép, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
951	PIT	CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Kinh doanh nông sản (Hạt tiêu)	
952	PIV	CTCP PIV	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
953	PJC	CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh & vận tải xăng dầu	
954	PJS	CTCP Cấp nước Phú Hòa Tân	Cung cấp nước	
955	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex	Vận tải đường thủy (Xăng dầu)	
956	PLA	CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Dịch vụ tư vấn thiết kế	
957	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Sản xuất nhựa đường; Hóa chất, dung môi; Dầu mỡ nhờn	
958	PLE	CTCP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
959	PLO	CTCP Kho Vận Petec	Kinh doanh xăng dầu	
960	PLP	CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Sản xuất nhựa, cao su tổng hợp, sợi tổng hợp nhân tạo	
961	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu	
962	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mỳ)	
963	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
964	PMG	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí (Gas)	
965	PMJ	CTCP Vật tư Bưu Điện	Cung cấp vật tư thiết bị Bưu chính-Viễn thông	
966	PMP	CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ	Sản xuất bao bì (Cho ngành phân bón)	
967	PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	Kinh doanh xăng dầu	
968	PMT	CTCP Viễn thông TELVINA Việt Nam	Sản xuất các loại cáp, dây thông tin ngành Bưu chính viễn thông	
969	PMW	CTCP Cấp nước Phú Mỹ	Cung cấp nước	
970	PNC	CTCP Văn hóa Phương Nam	Cửa hàng dụng cụ, văn phòng phẩm và quà tặng	
971	PND	CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	
972	PNG	CTCP Thương mại Phú Nhuận	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
973	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Cửa hàng đồ trang sức (Vàng)	
974	PNP	CTCP Tân Cảng - Phú Hữu	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Kho bãi, dịch vụ)	
975	PNT	CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	Phát triển bất động sản	
976	POB	CTCP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	
977	POM	CTCP Thép Pomina	Sản xuất sản phẩm thép	
978	POS	CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối & tháo dỡ công trình biển	
979	POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	Sản xuất thiết bị truyền thông	
980	POV	CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Kinh doanh xăng dầu	
981	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Phát điện (Nhiệt điện)	
982	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	Phát điện (Nhiệt điện)	
983	PPE	CTCP Tư vấn đầu tư PP Enterprise	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
984	PPH	Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
985	PPI	CTCP Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương	Phát triển bất động sản	
986	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
987	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu sửa chữa	
988	PPT	CTCP Petro Times	Kinh doanh xăng dầu	
989	PPY	CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Kinh doanh xăng dầu	
990	PQN	CTCP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
991	PRC	CTCP Logistics Portserco	Vận tải đường bộ	
992	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Công ty bảo hiểm	
993	PRO	CTCP Procinex Việt Nam	Dịch vụ chế biến gia súc gia cầm	

994	PRT	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Kinh doanh xăng dầu, chế biến mù cạo su,...	
995	PSB	CTCP Dầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Các hoạt động hỗ trợ cho khai thác dầu và khí đốt	
996	PSC	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh xăng dầu	
997	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Kinh doanh các mặt hàng điện, điện tử	
998	PSE	CTCP Phân bón và Hóa Chất Dầu khí Đồng Nam Bộ	Kinh doanh phân bón	
999	PSG	CTCP Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Xây dựng nhà cửa, cao ốc; bất động sản	
1000	PSH	CTCP Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Kinh doanh xăng dầu	
1001	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	Công ty chứng khoán	
1002	PSL	CTCP Chăn nuôi Phú Sơn	Chăn nuôi heo	
1003	PSN	CTCP Dịch vụ Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	Dịch vụ càn cù cảng, logistics; dịch vụ cơ khí dầu khí, xây lắp	
1004	PSP	CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Tiếp nhận và xếp dỡ hàng hóa)	
1005	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mĩ)	
1006	PTB	CTCP Phú Tài	Sản xuất các sản phẩm gỗ; Ô tô Toyota	
1007	PTC	CTCP Dầu Tư Icapital	Đầu tư tài chính	
1008	PTD	CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1009	PTE	CTCP Xi măng Phú Thọ	Sản xuất xi măng	
1010	PTG	CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1011	PTH	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Kinh doanh xăng dầu	
1012	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty bảo hiểm	
1013	PTL	CTCP Victory Capital	Xây dựng; Bất động sản	
1014	PTO	CTCP Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1015	PTP	CTCP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Dịch vụ Trang in & thẻ viễn thông	
1016	PTS	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Vận tải đường thủy	
1017	PTT	CTCP Vận tải Dầu khí Đồng Dương	Vận tải đường thủy, bộ (Cho thuê xe dùng cho vận phòng, công ty)	
1018	PTV	CTCP Thương mại Dầu khí	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu, hàng hóa	
1019	PTX	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Kinh doanh dầu và các sản phẩm dầu khí (xăng dầu)	
1020	PV2	CTCP Dầu tư PV2	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1021	PVA	CTCP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Xây dựng công trình	
1022	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Các hoạt động hỗ trợ cho khai thác dầu và khí đốt (Bọc ống)	
1023	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Dịch vụ hóa kỹ thuật, dung dịch khoan (Khai thác dầu và khí đốt)	
1024	PVD	Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Khoan giếng dầu và khí đốt	
1025	PVE	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	Dịch vụ tư vấn, thiết kế	
1026	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
1027	PVH	CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1028	PVI	CTCP PVI	Công ty bảo hiểm	
1029	PVL	CTCP Dầu tư Nhà Đất Việt	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1030	PVM	CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí	Kinh doanh thiết bị, máy móc công nghiệp	
1031	PVO	CTCP Dầu nhòm PV Oil	Kinh doanh dầu và các sản phẩm dầu khí (Mỡ nhòm)	
1032	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải đường thủy (Dầu thô)	
1033	PVR	CTCP Dầu tư PVR Hà Nội	Phát triển bất động sản	
1034	PVS	Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Dịch vụ cơ khí dầu khí và công trình công nghiệp	
1035	PVT	Tổng CTCP Vận tải Dầu khí	Vận tải đường biển	
1036	PVV	CTCP Vinaconex 39	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1037	PVX	Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1038	PVY	CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Dịch vụ chế tạo, đóng máy, sửa chữa phương tiện nổi	
1039	PWA	CTCP Bất động sản Dầu khí	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1040	PWS	CTCP Cấp thoát nước Phú Yên	Cung cấp nước	
1041	PX1	CTCP Xi măng Sông Lam 2	Kinh doanh xi măng	
1042	PXA	CTCP Dầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1043	PXC	CTCP Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động xây lắp	
1044	PXI	CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Hoạt động xây dựng	
1045	PXL	CTCP Dầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1046	PXM	CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cho thuê máy móc thiết bị, nhà xưởng kho bãi	
1047	PXS	CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Nhà thầu chế tạo, lắp đặt các kết cấu kim loại và thiết bị	
1048	PXT	CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1049	QBS	CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Kinh doanh phân bón (U rê)	
1050	QCC	CTCP Dầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	Xây dựng công trình viễn thông	
1051	QCG	CTCP Quốc Cường Gia Lai	Phát triển bất động sản	
1052	QHD	CTCP Que hàn điện Việt Đức	Sản xuất que hàn	
1053	QHW	CTCP Nước khoáng Quảng Ninh	Sản xuất đồ uống (Nước khoáng, nước uống đóng chai)	
1054	QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Sản xuất xi măng	
1055	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	Dịch vụ cảng (Bốc xếp hàng hóa)	
1056	QNS	CTCP Đường Quảng Ngãi	Sản xuất đường, sữa đậu nành, điện sinh khối,...	
1057	QNT	Trung tâm Tư vấn xây dựng thị xã Điện Bàn	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1058	QNU	CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam	Tiên ích (Vệ sinh môi trường, rác thải)	
1059	QNW	CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	Cung cấp nước	
1060	QPH	CTCP Thủy điện Quế Phong	Phát, truyền tải điện (Thủy điện)	
1061	QSP	CTCP Tân Cảng Quy Nhơn	Hỗ trợ vận tải (Khai thác cầu cảng)	
1062	QST	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1063	QTC	CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1064	QTP	CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	Phát điện (Nhiệt điện)	
1065	RAL	CTCP Bóng đèn PHÍCH nước Rang Đông	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
1066	RAT	CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Dịch vụ vận tải đường sắt	
1067	RBC	CTCP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Sản xuất các sản phẩm cao su (Gỗ, mù cạo su)	
1068	RCC	CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1069	RCD	CTCP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1070	RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	Phát triển bất động sản	
1071	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	Nâng lương; Nước và Môi trường; Bất động sản; Cơ điện lạnh	
1072	RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	Cho thuê khách sạn & mặt bằng (Cá cược & đánh bạc)	
1073	RTB	CTCP Cao su Tân Biên	Sản xuất hóa chất cơ bản (Sản phẩm mù cạo su)	
1074	RYG	CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	Sản xuất gạch ốp lát (Ceramic, Porcelain)	
1075	S12	CTCP Sông Đà 12	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1076	S27	CTCP Sông Đà 27	Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng (Gạch)	
1077	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	Phát điện (Thủy điện)	
1078	S55	CTCP Sông Đà 505	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng; Bán điện	
1079	S72	CTCP Sông Đà 7.02	Phát điện (Thủy điện)	
1080	S74	CTCP Sông Đà 7.04	Chuyển nhượng bất động sản	
1081	S96	CTCP Sông Đà 9.06	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1082	S99	CTCP SCI	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1083	SAB	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1084	SAC	CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Xếp dỡ)	
1085	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất các loại thực phẩm (Nui, mì tôm,...)	
1086	SAL	CTCP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy	
1087	SAM	CTCP SAM HOLDINGS	Sản xuất các thiết bị điện và dụng cụ (Dây cáp, cáp điện)	
1088	SAP	CTCP In Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn	
1089	SAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cửa hàng tổng hợp (Bên trong sân bay)	
1090	SAV	CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
1091	SBI	CTCP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1092	SBA	CTCP Sông Ba	Phát điện (Thủy điện)	
1093	SBB	CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất đồ uống (Bia)	

1094	SBD	CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	Cung cấp các sản phẩm/giải pháp/dịch vụ trong ngành CNTT	
1095	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Kinh doanh hạt ngô	
1096	SBH	CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	Phát điện (Thủy điện)	
1097	SBL	CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1098	SBM	CTCP Dầu tư Phát triển Bắc Minh	Phát điện (Thủy điện)	
1099	SBR	CTCP Cao su Sông Bé	Sản xuất hóa chất cơ bản (Sản phẩm mù cao su)	
1100	SBS	CTCP Chứng khoán SBS	Công ty chứng khoán	
1101	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	Sản xuất đường	
1102	SBV	CTCP Siam Brothers Việt Nam	Sản xuất dây thừng ngư nghiệp	
1103	SCS	CTCP Xây dựng Số 5	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1104	SCC	CTCP Thương mại Đầu tư SHB	Kinh doanh xi măng	
1105	SCD	CTCP Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất đồ uống (Nước sá xị)	
1106	SCG	CTCP Tập Đoàn Xây Dựng SCG	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1107	SCI	CTCP SCI E&C	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1108	SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	Sản xuất xi măng	
1109	SCL	CTCP Sông Đà Cao Cường	Sản xuất vật liệu xây dựng (Tro bay, gạch nhẹ)	
1110	SCO	CTCP Công nghiệp Thủy sản	Kinh doanh cho thuê kho, bãi và dịch vụ cầu cảng	
1111	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Phát triển bất động sản	
1112	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Hàng hóa)	
1113	SCY	CTCP Đóng tàu Sông Cấm	Đóng tàu, thuyền	
1114	SD1	CTCP Sông Đà 1	Xây dựng công trình	
1115	SD2	CTCP Sông Đà 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1116	SD3	CTCP Sông Đà 3	Phát điện (Thủy điện)	
1117	SD4	CTCP Sông Đà 4	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1118	SD5	CTCP Sông Đà 5	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1119	SD6	CTCP Sông Đà 6	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1120	SD7	CTCP Sông Đà 7	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1121	SD8	CTCP Sông Đà 8	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1122	SD9	CTCP Sông Đà 9	Phát điện (Thủy điện)	
1123	SDA	CTCP Simco Sông Đà	Dịch vụ xuất khẩu lao động	
1124	SDB	CTCP Sông Đà 207	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1125	SDC	CTCP Tư vấn Sông Đà	Dịch vụ tư vấn, thiết kế công nghiệp	
1126	SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1127	SDG	CTCP Sadico Cần Thơ	Sản xuất bao bì (Bao bì Xi măng Tây Đô)	
1128	SDJ	CTCP Sông Đà 25	Kinh doanh vật liệu xây dựng & Xây dựng công trình	
1129	SDK	CTCP Cơ khí Luyện kim	Chế tạo các sản phẩm cơ khí	
1130	SDN	CTCP Sơn Đồng Nai	Sản xuất sơn	
1131	SDP	CTCP SDP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1132	SDT	CTCP Sông Đà 10	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1133	SDU	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Cho thuê bất động sản	
1134	SDV	CTCP Dịch vụ Sonadezi	Xử lý nước thải công nghiệp và xử lý chất thải	
1135	SDX	CTCP Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1136	SDY	CTCP Xi măng Sông Đà Yaly	Gia công Xi măng	
1137	SEA	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTPP	Nuôi trồng thủy sản	
1138	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	Phát điện (Thủy điện)	
1139	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1140	SEP	CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị	Sản xuất tinh bột sắn; Mù cao su;...	
1141	SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	Bán lẻ xăng dầu (Các trạm xăng)	
1142	SFG	CTCP Phân Bón Miền Nam	Sản xuất phân bón	
1143	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
1144	SFN	CTCP Dệt Lưới Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Chỉ cước, lưới đánh cá)	
1145	SGB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	
1146	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất các loại thực phẩm (Bánh phồng tôm)	
1147	SGD	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1148	SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
1149	SGI	CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1150	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
1151	SGP	CTCP Cảng Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
1152	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	Cho thuê bất động sản. Thi công xây dựng	
1153	SGS	CTCP Vận tải biển Sài Gòn	Vận tải đường thủy và kho bãi (Kho bãi)	
1154	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Hoạt động liên quan bất động sản	
1155	SHA	CTCP Sơn Hà Sài Gòn	Sản xuất bồn nước Inox và nhựa	
1156	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ngân hàng	
1157	SHC	CTCP Hàng hải Sài Gòn	Vận tải đường thủy	
1158	SHE	CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà	Kinh doanh xe máy điện	
1159	SHG	Tổng CTCP Sông Hồng	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1160	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	Sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp (Ổng Inox, bồn công nghiệp,... khác)	
1161	SHN	CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Kinh doanh than	
1162	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	Phát điện (Thủy điện)	
1163	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty chứng khoán	
1164	SID	CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	Cho thuê mặt bằng và tài sản; Tư vấn quản lý dự án siêu thị	
1165	SIG	CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Phát điện (Thủy điện)	
1166	SII	CTCP Hạ tầng Nước Sài Gòn	Cung cấp nước	
1167	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	Cung cấp điện, nước cho khu công nghiệp	
1168	SIV	CTCP SIVICO	Kinh doanh sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang & Bao bì	
1169	SJ1	CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1170	SJC	CTCP Sông Đà 1.01	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1171	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	Phát điện (Thủy điện)	
1172	SJE	CTCP Sông Đà 11	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1173	SJF	CTCP Đầu tư Sao Thái Dương	Sản xuất các sản phẩm tre ép công nghiệp và nội thất tre	
1174	SJG	Tổng Công ty Sông Đà - CTPP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1175	SJM	CTCP Sông Đà 19	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1176	SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Phát triển bất động sản	
1177	SKG	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang	Vận tải đường thủy (Vé khách tuyến Rạch Giá - Phú Quốc)	
1178	SKH	CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước yến)	
1179	SKN	CTCP Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước uống đóng chai)	
1180	SKV	CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước yến)	
1181	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	Sản xuất đường	
1182	SMA	CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Phát điện (Thủy điện)	
1183	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1184	SMC	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	Kinh doanh sắt, thép	
1185	SMN	CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1186	SMT	CTCP Sametel	Thương mại ngành điện	
1187	SNC	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1188	SNZ	Tổng CTCP Phát triển Khu Công nghiệp	Phát triển bất động sản	
1189	SP2	CTCP Thủy điện Sứ Pán 2	Phát điện (Thủy điện)	
1190	SPB	CTCP Sợi Phú Bài	Sản xuất sợi, vải thành phẩm (Sợi)	
1191	SPC	CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Sản xuất thuốc trừ cỏ, sâu	
1192	SPD	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1193	SPH	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Sơ chế và đóng gói thủy sản	

1194	SPI	CTCP Spiral Galaxy	Kinh doanh vật liệu xây dựng	
1195	SPM	CTCP SPM	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1196	SPV	CTCP Thủy Đặc sản	Sản xuất các loại thực phẩm (Thủy sản đóng hộp)	
1197	SQC	CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	Cho thuê nhà xưởng	
1198	SRA	CTCP Sara Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị y tế	
1199	SRB	CTCP Tập đoàn Sara	Hoạt động đào tạo & Cung cấp phần mềm	
1200	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	Sản xuất các sản phẩm cao su (Lốp, xăm xe)	
1201	SRF	CTCP Searefico	Nhà thầu cơ Điện công trình (M&E) và Hệ thống lạnh công nghiệp	
1202	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Ngân hàng	
1203	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	Cung cấp hạt giống lúa, cây trồng,...	
1204	SSF	CTCP Giáo dục G Sài Gòn	Cho thuê bất động sản	
1205	SSG	CTCP Vận tải biển Hải Âu	Vận tải đường biển	
1206	SSH	CTCP Phát triển Sunshine Homes	Phát triển bất động sản	
1207	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	Công ty chứng khoán	
1208	SSM	CTCP Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại	
1209	SSN	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn	Phát triển bất động sản	
1210	ST8	CTCP Đầu tư phát triển ST8	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1211	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Ngân hàng	
1212	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1213	STG	CTCP Kho vận Miền Nam	Kho bãi	
1214	STH	CTCP Phát hành Sách Thái Nguyên	Cửa hàng dụng cụ, văn phòng phẩm và quà tặng	
1215	STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	Sản xuất sợi	
1216	STL	CTCP Sông Đà Thăng Long	Bất động sản	
1217	STP	CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	Sản xuất vỏ bao xi măng	
1218	STS	CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ	
1219	STT	CTCP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	Đào tạo lái xe	
1220	STW	CTCP Cấp nước Sóc Trăng	Cung cấp nước	
1221	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Kinh doanh ô tô	
1222	SVD	CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đẳng	Sản xuất sợi	
1223	SVG	CTCP Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện và hóa chất (Que hàn)	
1224	SVH	CTCP Thủy điện Sông Vằng	Phát điện (Thủy điện)	
1225	SVI	CTCP Bao bì Biên Hòa	Sản xuất các sản phẩm từ giấy (Bao bì Carton & Offset)	
1226	SVN	CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	Góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác	
1227	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh giấy thương mại	
1228	SWC	Tổng CTCP Đường sông Miền Nam	Vận tải đường thủy	
1229	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Nhà xưởng,...)	
1230	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1231	SZE	CTCP Môi trường Sonadezi	Xử lý và tiêu hủy chất thải	
1232	SZG	CTCP Sonadezi Giang Điền	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1233	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Cho thuê nhà xưởng)	
1234	TA6	CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1235	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1236	TAB	CTCP Freco Việt Nam	Kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xe cơ giới,...	
1237	TAL	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	Phát triển bất động sản	
1238	TAN	CTCP Cà phê Thuận An	Kinh doanh gạo	
1239	TAR	CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	Kinh doanh gạo	
1240	TAW	CTCP Cấp nước Trung An	Cung cấp nước	
1241	TB8	CTCP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Sản xuất vỏ bao xi măng	
1242	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	Phát điện (Thủy điện)	
1243	TBD	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - CTCP	Sản xuất thiết bị điện	
1244	TBH	CTCP Tổng Bách Hóa	Cho thuê bất động sản	
1245	TBR	CTCP Địa ốc Tân Bình	Bán căn hộ	
1246	TBT	CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1247	TBW	CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Cung cấp nước	
1248	TBX	CTCP Xi măng Thái Bình	Kinh doanh xi măng	
1249	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng	
1250	TCĐ	CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1251	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Phát triển bất động sản	
1252	TCI	CTCP Chứng khoán Thành Công	Công ty chứng khoán	
1253	TCJ	CTCP Tô Châu	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra fillet)	
1254	TCK	Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Nhà thầu chế tạo, lắp đặt các kết cấu kim loại và thiết bị	
1255	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Kho bãi, dịch vụ)	
1256	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1257	TCO	CTCP TCO Holdings	Kinh doanh gạo	
1258	TCR	CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera	Gạch men và gạch thạch anh	
1259	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Vận chuyển du lịch (Cáp treo, máng trượt)	
1260	TCW	CTCP Kho Vận Tân Cảng	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Kho bãi)	
1261	TDB	CTCP Thủy điện Định Bình	Phát điện (Thủy điện)	
1262	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
1263	TDF	CTCP Trung Đô	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
1264	TDG	CTCP Đầu tư TDG GLOBAL	Kinh doanh LPG	
1265	TDH	CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	Bất động sản	
1266	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	Cung cấp nước	
1267	TDP	CTCP Thuận Đức	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Túi siêu thị xuất khẩu, bao bì)	
1268	TDS	CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Kinh doanh sắt thép	
1269	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1270	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	Cung cấp nước	
1271	TED	Tổng Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	Tư vấn, thiết kế công trình (Giao thông, xây dựng)	
1272	TEG	CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	Kinh doanh bất động sản và năng lượng tái tạo	
1273	TEL	CTCP Phát triển Công trình Viễn thông	Xây lắp các công trình viễn thông & Tư vấn thiết kế	
1274	TET	CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng làm việc, kho bãi	
1275	TFC	CTCP Trang	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Sản phẩm từ tôm)	
1276	TGG	CTCP The Golden Group	Kinh doanh dược liệu, nông sản, bất động sản, mua bán nợ	
1277	TGP	CTCP Trường Phú	Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ điện (Dây & cáp điện)	
1278	TH1	CTCP Xuất nhập khẩu tổng hợp 1 Việt Nam	Kinh doanh hàng tiêu dùng (Hồ tiêu, cao su, gia công may mặc,...)	
1279	THB	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1280	THD	CTCP Thaiholdings	Kinh doanh thực phẩm và nông sản	
1281	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
1282	THM	CTCP Tứ Hải Hà Nam	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1283	THN	CTCP Cấp nước Thanh Hóa	Cung cấp nước	
1284	THP	CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1285	THS	CTCP Thanh Hoa - Sông Đà	Kinh doanh hàng hóa (Điện tử, điện lạnh)	
1286	THT	CTCP Than Hà Tu - Vinacomin	Khai thác than	
1287	THU	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	Xử lý nước, chất thải và các hệ thống khác	
1288	THW	CTCP Cấp nước Tân Hòa	Cung cấp nước	
1289	TID	CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Kinh doanh xăng dầu; Cà phê; Khu công nghiệp	
1290	TIE	CTCP TIE	Kinh doanh các mặt hàng điện, điện tử	
1291	TIG	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	Bất động sản	
1292	TIN	Công Ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	Công ty tài chính	
1293	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Doanh thu phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (Đất, rác thải,...)	

1294	TIS	CTCP Gang thép Thái Nguyên	Sản xuất sắt thép	
1295	TIX	CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	Cho thuê bất động sản	
1296	TJC	CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Vận tải đường biển	
1297	TKA	CTCP Bao bì Tân Khánh An	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì)	
1298	TKC	CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	Hợp đồng xây dựng	
1299	TKG	CTCP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh	Sản xuất đồng inox	
1300	TKU	CTCP Công nghiệp Tung Kuang	Sản xuất và chế biến nhôm (Ổng nhôm, cửa,...)	
1301	TL4	Tổng CTCP Xây dựng Thủy Lợi 4	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1302	TLD	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	Sản xuất gỗ ốp, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
1303	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	Sản xuất bút viết	
1304	TLH	CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên	Kinh doanh sắt thép	
1305	TJU	CTCP May Quốc tế Thăng Lợi	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1306	TLP	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	Kinh doanh xăng dầu	
1307	TLT	CTCP Viglacera Thăng Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)	
1308	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Kinh doanh than	
1309	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Kinh doanh xăng dầu, nhớt	
1310	TMG	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Khai thác quặng kim loại	
1311	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	Phát điện (Thủy điện)	
1312	TMS	CTCP Transimex	Sắp xếp vận tải hàng hóa	
1313	TMT	CTCP Ô tô TMT	Kinh doanh ô tô tải	
1314	TMW	CTCP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Sản xuất gỗ ván ép, kinh doanh nông sản	
1315	TMX	CTCP VICEM Thương mại Xi măng	Kinh doanh xi măng	
1316	TN1	CTCP Rox Key Holdings	Dịch vụ quản lý toàn nhà, khu công nghiệp (Bảo dưỡng tòa nhà, bảo vệ)	
1317	TNA	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	Kinh doanh sắt thép	
1318	TNB	CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Kinh doanh sắt thép	
1319	TNC	CTCP Cao su Thống Nhất	Bán mủ cao su	
1320	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1321	TNH	CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Dịch vụ khám chữa bệnh	
1322	TNI	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Kinh doanh sắt thép	
1323	TNM	CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1324	TNP	CTCP Cảng Thị Nai	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Xếp dỡ)	
1325	TNS	CTCP Thép tấm lá Thống Nhất	Kinh doanh sắt thép (Thép cán cuộn)	
1326	TNT	CTCP Tập đoàn TNT	Kinh doanh thực phẩm đông lạnh, dịch vụ bất động sản	
1327	TNV	CTCP Thống Nhất Hà Nội	Sản xuất xe đạp	
1328	TNW	CTCP Nước sạch Thái Nguyên	Cung cấp nước	
1329	TOP	CTCP Phân phối Top One	Kinh doanh thực phẩm, tạp hóa và các sản phẩm có liên quan	
1330	TOS	CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Dịch vụ lai dắt, cứu hộ,...)	
1331	TOT	CTCP Transimex Logistics	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
1332	TOW	CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Cung cấp nước	
1333	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng	
1334	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì nhựa)	
1335	TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1336	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa	
1337	TPS	CTCP Bến Bãi Vận tải Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
1338	TQN	CTCP Thông Quảng Ninh	Sản xuất nhựa thông	
1339	TQW	CTCP Cấp thoát nước Tuyên Quang	Cung cấp nước	
1340	TR1	CTCP Vận Tải 1 Traco	Hoạt động Logistics	
1341	TRA	CTCP Traphaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1342	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	Sản xuất mủ cao su	
1343	TRS	CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải	Vận tải đường thủy	
1344	TRT	CTCP RedstarCera	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch, ngói)	
1345	TS3	CTCP Trường Sơn 532	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1346	TS4	CTCP Thủy sản Số 4	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1347	TSA	CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn	Lĩnh vực xây lắp điện, Cột điện bê tông ly tâm	
1348	TS8	CTCP Ác quy Tia Sáng	Sản xuất pin, ác quy	
1349	TSC	CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Kinh doanh nông sản, hóa mỹ phẩm	
1350	TSĐ	CTCP Du lịch Trường Sơn COECCO	Dịch vụ đặt phòng và tour du lịch	
1351	TSG	CTCP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Dịch vụ quản lý, bảo trì đường sắt	
1352	TSJ	CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Dịch vụ cho thuê văn phòng, Tour du lịch	
1353	TST	CTCP Dịch vụ Kỹ Thuật Viễn thông	Nhà thầu thiết bị xây dựng viễn thông	
1354	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	Phát điện (Thủy điện)	
1355	TTB	CTCP Tập đoàn Tiến Bộ	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1356	TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch granite)	
1357	TTD	CTCP Bệnh viện tim Tầm Đức	Dịch vụ khám chữa bệnh	
1358	TTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	Phát điện (Thủy điện)	
1359	TTF	CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	Sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoại thất, ván sàn gỗ	
1360	TTG	CTCP May Thanh Trí	Gia công hàng may mặc	
1361	TTH	CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	Thương mại, kinh doanh bất động sản	
1362	TTL	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1363	TTN	CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	Dịch vụ viễn thông (Internet, truyền hình kỹ thuật số,...)	
1364	TTP	CTCP Bao bì Tân Tiến	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì nhựa mềm)	
1365	TTS	CTCP Cán Thép Thái Trung	Kinh doanh sắt thép (Thép thanh vằn, thanh tròn trơn)	
1366	TTT	CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	Vận chuyển du lịch (Cáp treo, mảng trượt)	
1367	TTZ	CTCP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Gạch Tuynel), vận tải	
1368	TUG	CTCP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hỗ trợ lai dắt tàu	
1369	TV1	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1370	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng, kinh doanh điện	
1371	TV3	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1372	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1373	TV6	CTCP Thương mại Đầu tư xây lắp điện Thịnh Vương	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1374	TVA	CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì	Sản xuất các sản phẩm sứ vệ sinh	
1375	TVB	CTCP Chứng khoán Trí Việt	Công ty chứng khoán	
1376	TVC	CTCP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	Công ty tài chính	
1377	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	Khai thác than	
1378	TVG	CTCP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1379	TVH	CTCP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1380	TVM	CTCP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	Dịch vụ tư vấn, thiết kế (Lĩnh vực than và khoáng sản)	
1381	TVN	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Kinh doanh sắt thép	
1382	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	Công ty chứng khoán	
1383	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
1384	TW3	CTCP Dược Trung ương 3	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1385	TXM	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng	Kinh doanh thạch cao	
1386	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	Sản xuất các thiết bị điện và dụng cụ (Cáp điện)	
1387	UCT	CTCP Đô thị Cần Thơ	Về sinh đô thị	
1388	UDC	CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1389	UDJ	CTCP Phát triển Đô thị	Kinh doanh bất động sản	
1390	UDL	CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	
1391	UEM	CTCP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	
1392	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Dịch vụ cung cấp điện trong khu công nghiệp	
1393	UMC	CTCP Công trình Đô thị Nam Định	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	

1394	UNI	CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt	Tư vấn bất động sản
1395	UPC	CTCP Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	Dịch vụ kiến trúc cảnh quan
1396	UPH	CTCP Dược phẩm TW 25	Sản xuất thuốc và dược phẩm
1397	USC	CTCP Khảo sát và Xây dựng -USCO	Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp
1398	USD	CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng	Dịch vụ tư vấn xây dựng
1399	UXC	CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	Sản phẩm tôm đông lạnh
1400	V11	CTCP Xây dựng Số 11	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1401	V12	CTCP Xây dựng Số 12	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1402	V15	CTCP Xây dựng Số 15	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1403	V21	CTCP Vinaconex 21	Hợp đồng xây dựng
1404	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	Ngân hàng
1405	VAF	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Sản xuất phân bón
1406	VAV	CTCP VIWACO	Cung cấp nước
1407	VBB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	Ngân hàng
1408	VBC	CTCP Nhựa - Bao bì Vĩnh	Sản xuất bao xi măng
1409	VBG	CTCP Địa chất Việt Bắc - TKV	Dịch vụ khảo sát địa lý và bản đồ
1410	VBH	CTCP Điện tử Bình Hòa	Sản xuất linh kiện bán dẫn và các linh kiện điện tử
1411	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1412	VC2	CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1413	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	Phát triển bất động sản
1414	VC5	CTCP Xây dựng Số 5	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1415	VC6	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1416	VC7	CTCP Tập đoàn BGI	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1417	VC9	CTCP Xây dựng số 9 - VC9	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1418	VCA	CTCP Thép VICASA - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép
1419	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng
1420	VCC	CTCP Vinaconex 25	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1421	VCE	CTCP Xây lắp Môi trường	Cho thuê tài sản; Khai thác quặng Bauxite
1422	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	Sản xuất đồ uống (Cà phê hòa tan)
1423	VCG	Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc
1424	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	Công ty chứng khoán
1425	VCM	CTCP BV Life	Kinh doanh & lắp đặt máy móc, thiết bị
1426	VCP	CTCP Xây Dựng Và Năng Lượng VCP	Phát điện (Thủy điện)
1427	VCR	CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Phát triển bất động sản
1428	VCS	CTCP Vicostone	Sản xuất đá thach anh nhân tạo
1429	VCT	CTCP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Dịch vụ tư vấn xây dựng
1430	VCW	CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cung cấp nước
1431	VCX	CTCP Xi măng Yên Bình	Sản xuất xi măng
1432	VDB	CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	Khai thác than
1433	VDG	CTCP Vạn Đạt Group	Kinh doanh sợi (May mặc)
1434	VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	Sản xuất rượu vang, hạt điều
1435	VDN	CTCP Vinatex Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp
1436	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	Sản xuất thuốc và dược phẩm
1437	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	Công ty chứng khoán
1438	VDT	CTCP Lưới thép Bình Tây	Sản xuất lưới thép
1439	VE1	CTCP Xây dựng Điện VNECO 1	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1440	VE2	CTCP Xây dựng Điện VNECO 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1441	VE3	CTCP Xây dựng Điện VNECO 3	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1442	VE4	CTCP Xây dựng Điện VNECO 4	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1443	VE8	CTCP Xây dựng Điện VNECO 8	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1444	VE9	CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng
1445	VEA	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP	Sản xuất thiết bị, máy móc (Phụ tùng xe máy)
1446	VEC	Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam	Sản xuất các thiết bị điện
1447	VEF	CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị
1448	VES	CTCP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca Vneco	Cho thuê bất động sản
1449	VEI	CTCP Thuốc thú y Trung ương Navetco	Sản xuất thuốc thú y
1450	VFC	CTCP Vinafco	Vận tải và kho bãi
1451	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	Bán buôn hóa chất và các sản phẩm liên quan (Nông dược)
1452	VFR	CTCP Vận tải và Thuê tàu	Hoạt động vận tải đường thủy
1453	VFS	CTCP Chứng khoán Nhất Việt	Công ty chứng khoán
1454	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)
1455	VGG	Tổng CTCP May Việt Tiến	Sản xuất các sản phẩm may mặc
1456	VGI	Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel	Dịch vụ Viễn thông không dây
1457	VGL	CTCP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinalac - Vnsteel	Sản xuất các sản phẩm thép & Mạ kẽm
1458	VGP	CTCP Cảng Rau Quả	Khai thác cảng, phao neo tàu; kinh doanh nông sản
1459	VGR	CTCP Cảng Xanh Vip	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Bốc dỡ container)
1460	VGS	CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE	Sản xuất sản phẩm thép (Ống thép)
1461	VGI	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Sản xuất phụ kiện và các sản phẩm may mặc
1462	VGX	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Dịch vụ tư vấn xây dựng
1463	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)
1464	VHD	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị VINAHUD	Phát triển bất động sản
1465	VHE	CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	Kinh doanh nông sản (Quế, hồi)
1466	VHF	CTCP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	Kinh doanh các loại thực phẩm
1467	VHG	CTCP Đầu tư Phát triển Việt Trung Nam	Sản xuất hóa chất cơ bản (Cao su)
1468	VHH	CTCP Đầu tư Kinh doanh Nhà Thành Đạt	Kinh doanh bê tông thương phẩm
1469	VHL	CTCP Viglacera Hà Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Ngói)
1470	VHM	CTCP Vinhomes	Phát triển bất động sản
1471	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng
1472	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	Phát triển bất động sản
1473	VID	CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm từ giấy
1474	VIÉ	CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO	Hoạt động liên quan đến lĩnh vực bưu chính viễn thông
1475	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Trồng rừng và khai thác gỗ
1476	VIG	CTCP Chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam	Công ty chứng khoán
1477	VIH	CTCP Viglacera Hà Nội	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)
1478	VIM	CTCP Khoáng sản Viglacera	Khai thác đá và khoáng sản phi kim
1479	VIN	CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Các hoạt động hỗ trợ vận tải
1480	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	Vận tải đường thủy
1481	VIR	CTCP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
1482	VIT	CTCP Viglacera Tiên Sơn	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)
1483	VIW	Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Xây dựng công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường
1484	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	Công ty chứng khoán
1485	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	Vận tải hàng không
1486	VKC	CTCP VKC Holdings	Kinh doanh vỏ xe, ống nhựa, cáp viễn thông
1487	VKP	CTCP Nhựa Tân Hòa	Các sản phẩm nhựa (Màng nông nghiệp, thủy hải sản)
1488	VLA	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Dịch vụ giáo dục
1489	VLB	CTCP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá)
1490	VLC	Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	Sản xuất sản phẩm sữa
1491	VLF	CTCP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Kinh doanh gạo
1492	VLG	CTCP VIMC Logistics	Vận tải và kho bãi
1493	VLP	CTCP Công trình Công cộng Vĩnh Long	Dịch vụ công (Vệ sinh môi trường, cây xanh)

1494	VLW	CTCP Cấp nước Vĩnh Long	Cung cấp nước	
1495	VMA	CTCP Công nghiệp Ô tô - Vinacomín	Sản xuất xe cơ giới	
1496	VMC	CTCP Vimeco	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1497	VMD	CTCP Y Dược phẩm Vimedimex	Dược phẩm	
1498	VMG	CTCP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
1499	VMK	CTCP Vimarko	Phát, truyền tải và phân phối điện năng, kinh doanh thép	
1500	VMS	CTCP Phát triển Hàng Hải	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Dịch vụ kho bãi)	
1501	VMT	CTCP Giao nhận Vận tải miền Trung	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Dịch vụ vận tải)	
1502	VNA	CTCP Vận tải Biển Vinaship	Vận tải đường biển	
1503	VNB	CTCP Sách Việt Nam	Xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1504	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật (Giám định)	
1505	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	Công ty chứng khoán	
1506	VNE	Tổng CTCP Xây dựng Điện Việt Nam	Xây lắp công trình điện (Đường dây & trạm biến áp),...	
1507	VNF	CTCP Vinafreight	Hỗ trợ vận tải (Cước vận tải quốc tế)	
1508	VNG	CTCP Du lịch Thành Thành Công	Dịch vụ: Lưu trú – Lữ hành – Khu vui chơi – Nghỉ dưỡng	
1509	VNH	CTCP Dầu tư Việt Việt Nhật	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1510	VNI	CTCP Dầu tư Bất động sản Việt Nam	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1511	VNL	CTCP Logistics Vinalink	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Dịch vụ hàng không)	
1512	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sữa	
1513	VNP	CTCP Nhựa Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1514	VNR	Tổng CTCP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
1515	VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	Dịch vụ taxi	
1516	VNT	CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cước vận tải đường biển)	
1517	VNX	CTCP Quảng cáo và Hội chợ Thương mại	Quảng cáo và Hội chợ Thương mại	
1518	VNY	CTCP Thuốc thú y Trung ương I	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thú y, thủy sản)	
1519	VNZ	CTCP VNG	Trò chơi trực tuyến	
1520	VOC	Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam - CTCP	Sản xuất dầu thực vật	
1521	VOS	CTCP Vận tải Biển Việt Nam	Vận tải đường thủy	
1522	VPA	CTCP Vận tải Hoá Dầu VP	Vận tải đường thủy (Nhựa đường lỏng)	
1523	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng	
1524	VPC	CTCP Dầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	Dịch vụ đa tạo (Day thực hành lái xe)	
1525	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	Phát điện (Thủy điện)	
1526	VPG	CTCP Dầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	Kinh doanh than	
1527	VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	Phát triển bất động sản	
1528	VPI	CTCP Dầu tư Văn Phú - INVEST	Phát triển bất động sản	
1529	VPR	CTCP VinaPrint	Kinh doanh bất động sản	
1530	VPS	CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (VIPESCO)	Sản xuất thuốc nông dược, khử trùng	
1531	VPW	CTCP Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	Cấp nước	
1532	VQC	CTCP Giám định - Vinacomín	Giám định: Than, kẹp chì phương tiện vận chuyển,...	
1533	VRC	CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC	Dịch vụ tư vấn (Môi giới bất động sản)	
1534	VRE	CTCP Vincom Retail	Cho thuê bất động sản	
1535	VRG	CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1536	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Đại lý vận tải)	
1537	VSC	CTCP Container Việt Nam	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Bốc dỡ container)	
1538	VSE	CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1539	VSF	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Kinh doanh: Lúa gạo, bột mì	
1540	VSG	CTCP Container Phía Nam	Vận tải đường thủy (Cho thuê tàu)	
1541	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Phát điện (Thủy điện)	
1542	VSI	CTCP Dầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1543	VSM	CTCP Container Miền Trung	Vận tải đường bộ	
1544	VSN	CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	Giết mổ và chế biến thịt động vật	
1545	VST	CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Vận tải đường biển	
1546	VTa	CTCP Vitaly	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch men)	
1547	VTB	CTCP Viettronics Tân Bình	Sản xuất các sản phẩm điện tử, vi tính	
1548	VTC	CTCP Viễn thông VTC	Dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông	
1549	VTD	CTCP Du lịch Vietourist	Đại lý tour du lịch	
1550	VTE	CTCP VINACAP Kim Long	Kinh doanh dây cáp quang	
1551	VTG	CTCP Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	
1552	VTH	CTCP Dây cáp Điện Việt Thái	Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ điện (Dây cáp điện)	
1553	VTI	CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	Cho thuê tải sản; Kinh doanh sợi, vải	
1554	VTJ	CTCP Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA	Phát triển bất động sản	
1555	VTK	CTCP Tư Vấn và Dịch Vụ Viettel	Dịch vụ tư vấn xây dựng; Xây dựng công trình	
1556	VTL	CTCP Vang Thăng Long	Sản xuất đồ uống (Rượu vang)	
1557	VTM	CTCP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - VINACOMIN	Vận tải hành khách bằng đường bộ (Thợ mỏ ngành than)	
1558	VTO	CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco	Vận tải đường biển	
1559	VTP	Tổng CTCP Bưu chính Viettel	Chuyển phát và Logistics	
1560	VTQ	CTCP Việt Trung Quảng Bình	Kinh doanh mỏ cao su	
1561	VTR	CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	Dịch vụ tour du lịch	
1562	VTs	CTCP Viglacera Từ Sơn	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch men)	
1563	VTV	CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM	Kinh doanh than	
1564	VTX	CTCP Vận tải Đa Phương Thức Vietranstímex	Vận tải hàng hóa	
1565	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1566	VUA	CTCP Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty chứng khoán	
1567	VVN	Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng khác	
1568	VVS	CTCP Dầu tư phát triển máy Việt Nam	Kinh doanh xe cơ giới (Xe tải Sinotruk)	
1569	VW3	CTCP Viwaseen3	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng khác (Ngành cấp nước)	
1570	VWS	CTCP Nước và Môi Trường Việt Nam	Dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế xây dựng	
1571	VXB	CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1572	VXP	CTCP Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thú y)	
1573	VXT	CTCP Kho vận và Dịch vụ Thương mại	Kinh doanh dầu mỡ, dung môi, hóa chất dầu khí	
1574	WCS	CTCP Bến xe Miền Tây	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
1575	WSB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1576	WSS	CTCP Chứng khoán Phố Wall	Công ty chứng khoán	
1577	WTC	CTCP Vận tải Thủy - Vinacomín	Kinh doanh thanh & Vận tải đường thủy (Than)	
1578	X20	CTCP X20	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1579	X26	CTCP 26	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1580	X77	CTCP Thành An 77	Hợp tác kinh doanh	
1581	XDH	CTCP Dầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	Xây lắp & Phát triển bất động sản	
1582	XHC	CTCP Xuân Hòa Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Đồ gỗ nội thất, văn phòng)	
1583	XLV	CTCP Xây Lắp và Dịch vụ Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1584	XMC	CTCP Dầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Kinh doanh BĐS; Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1585	XMD	CTCP Xuân Mai - Đạo Tú	Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, xây lắp	
1586	XMP	CTCP Thủy điện Xuân Minh	Phát điện (Thủy điện)	
1587	XPH	CTCP Xà phòng Hà Nội	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa	
1588	YBC	CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Sản xuất xi măng & Bột đá CaCO3	
1589	YBM	CTCP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	Sản xuất bột đá Caco3	
1590	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số; Tư vấn	
1591	YTC	CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	

A32	Chỉ tiêu	1. A32. CTCP 32									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	727,056,756,533	719,516,620,989	719,280,459,321	650,148,136,248	728,581,046,415	691,485,702,395	646,194,779,056	611,820,717,623	629,259,462,639	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.05	0.03	10.63	-10.77	5.36	7.01	5.62	-2.77	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.29	3.24	3.34	2.73	3.01	3.09	3,217.68	3.47	3.86	
2	Giá vốn	654,718,547,132	636,431,780,680	625,906,575,936	578,731,775,257	648,984,925,398	609,105,657,982	583,746,959,157	546,258,715,162	563,614,430,007	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	72,338,209,401	83,084,840,309	93,373,883,385	71,416,360,991	79,596,121,017	82,380,044,413	62,447,819,899	65,562,002,461	65,645,032,632	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.95	11.55	12.98	10.98	10.92	11.91	9.66	10.72	10.43	
4	Chi phí tài chính	632,042,575	145,074,523	1,296,492,589	406,023,529	924,890,156	632,122,912	577,387,667	512,163,234	665,605,942	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.02	0.18	0.06	0.13	0.09	0.09	0.08	0.11	
5	Chi phí bán hàng	6,729,088,611	5,331,702,637	5,894,142,351	4,750,944,770	5,128,939,576	5,855,208,476	5,863,308,315	6,871,193,981	6,437,313,752	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.93	0.74	0.82	0.73	0.70	0.85	0.91	1.12	1.02	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,185,589,605	44,306,626,843	56,306,851,021	33,817,431,627	32,226,921,969	30,320,927,880	18,520,452,076	29,728,199,455	31,083,611,651	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.66	6.16	7.83	5.20	4.42	4.38	2.87	4.86	4.94	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	39,269,119,523	39,629,185,588	36,666,733,445	34,609,256,742	42,107,027,168	46,960,820,197	43,095,883,812	35,443,022,026	36,473,362,657	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.91	8.08	5.94	-17.81	-10.34	8.97	21.59	-2.82	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.40	5.51	5.10	5.32	5.78	6.79	6.67	5.79	5.80	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.76	17.85	17.02	14.54	17.38	21.00	21,459.25	20.10	22.40	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	101,857,809,023	56,203,838,579	57,796,091,197	97,299,243,376	44,359,080,786	60,513,753,437	58,290,805,780	145,658,316,125	139,773,542,715	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	115,182,153,535	158,277,683,784	177,262,331,882	112,325,433,320	121,819,457,596	55,847,300,049	112,012,783,818	97,944,557,815	76,036,206,848	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.84	22.00	24.64	17.28	16.72	8.08	17.33	16.01	12.08	
10	Tồn kho (TK)	147,475,530,579	159,573,420,838	177,086,218,598	192,225,986,980	190,450,695,083	182,344,872,325	164,355,410,664	130,440,960,114	120,913,598,151	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.28	22.18	24.62	29.57	26.14	26.37	25.43	21.32	19.22	
11	Nguyên giá tài sản cố định	265,472,261,732	256,418,325,997	252,528,435,234	242,736,090,484	255,420,026,077	252,651,764,543	241,104,000,097	224,452,709,589	216,229,915,898	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.74	2.81	2.85	2.68	2.85	2.74	2.68	2.73	2.91	
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,816,275,504	108,026,444	819,656,802	808,290,909	672,559,925	796,347,600	500,000,000	7,020,478,522	941,206,300	
13	Tổng nợ	274,777,285,116	283,410,087,953	332,052,517,651	289,745,705,674	246,078,511,317	211,317,565,955	268,029,347,597	324,709,022,028	301,602,887,181	
	Nợ ngắn hạn	269,971,184,316	279,600,987,153	332,052,517,651	289,745,705,674	246,078,511,317	209,888,187,455	265,599,969,097	322,279,643,528	299,173,508,681	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,806,100,800	3,809,100,800	0	0	0	1,429,378,500	2,429,378,500	2,429,378,500	2,429,378,500	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.28	1.54	1.22	1.02	0.95	1,334.63	1.84	1.85	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.79	39.39	46.16	44.57	33.78	30.56	41.48	53.07	47.93	
14	Vốn điều lệ	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	221,142,793,954	222,024,135,300	215,399,734,531	238,057,190,324	242,222,852,600	223,615,948,462	200,826,610	176,299,950,329	162,842,495,448	
AAA	Chỉ tiêu	2. AAA. CTCP Nhựa An Phát Xanh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,782,230,561,048	12,621,514,144,947	15,290,297,073,087	13,143,109,864,001	7,428,557,015,044	9,258,073,280,674	8,011,572,613,389	4,069,608,303,141	2,143,769,808,850	1,614,548,947,901
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.27	-17.45	16.34	76.93	-19.76	15.56	96.86	89.83	32.78	3.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.05	2.12	2.48	2.41	1.85	2.84	2.69	2.50	2.25	1.97
2	Giá vốn	11,298,125,054,883	11,512,820,822,177	14,204,057,189,374	11,841,734,480,539	6,651,621,793,680	8,215,933,902,107	7,338,636,540,198	3,519,223,197,973	1,836,734,397,150	1,424,741,156,735
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,484,105,506,165	1,108,693,322,770	1,086,239,883,713	1,301,375,383,462	776,935,221,364	1,042,139,378,567	672,936,073,191	550,385,105,168	307,035,411,700	189,807,791,166
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.61	8.78	7.10	9.90	10.46	11.26	8.40	13.52	14.32	11.76
4	Chi phí tài chính	200,721,664,875	239,294,342,399	257,402,705,373	199,733,463,745	228,577,022,279	267,714,576,028	208,587,237,486	95,052,847,758	53,927,481,929	49,991,756,319
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.57	1.90	1.68	1.52	3.08	2.89	2.60	2.34	2.52	3.10
5	Chi phí bán hàng	716,779,456,478	511,055,878,824	666,097,260,650	738,538,104,564	255,844,520,910	214,621,335,478	156,562,809,984	105,724,321,494	56,882,135,462	75,230,050,612
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.61	4.05	4.36	5.62	3.44	2.32	1.95	2.60	2.65	4.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	380,383,295,396	285,281,847,427	247,607,549,844	194,751,557,339	166,965,892,910	149,020,821,435	123,618,312,196	79,322,555,685	62,622,750,100	41,608,410,264
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.98	2.26	1.62	1.48	2.25	1.61	1.54	1.95	2.92	2.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	319,781,840,731	309,193,823,134	117,291,267,937	324,143,024,419	283,172,810,679	491,028,872,669	212,148,913,561	263,364,105,956	142,925,017,617	40,548,813,597
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.42	163.61	-63.81	14.47	-42.33	131.45	-19.45	84.27	252.48	-15.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.50	2.45	0.77	2.47	3.81	5.30	2.65	6.47	6.67	2.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.13	5.18	1.90	5.94	7.04	15.08	7.12	16.21	14.97	4.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,138,157,263,817	3,514,668,268,483	1,666,634,052,440	1,999,326,740,182	1,646,317,122,052	1,273,300,763,177	1,005,481,303,699	509,577,636,533	406,676,809,154	470,061,718,120
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,801,012,289,922	1,204,888,211,832	1,572,889,266,273	1,795,468,441,466	1,669,170,204,812	2,079,278,885,563	1,612,785,115,376	961,381,022,420	455,567,565,640	363,509,670,487
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.09	9.55	10.29	13.66	22.47	22.46	20.13	23.62	21.25	22.51
10	Tồn kho (TK)	1,286,443,372,106	781,680,229,197	1,790,091,357,848	997,384,835,429	946,809,379,604	1,221,502,966,657	862,749,230,434	536,681,725,193	450,591,281,857	214,186,555,570
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.06	6.19	11.71	7.59	12.75	13.19	10.77	13.19	21.02	13.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,028,006,172,161	3,825,525,516,174	3,706,995,504,215	3,482,794,904,334	3,478,172,861,811	2,982,612,885,000	2,858,372,141,820	2,707,435,817,410	1,703,369,654,599	901,299,077,489
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.54	3.30	4.12	3.77	2.14	3.10	2.80	1.50	1.26	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,224,875,552,568	296,545,648,857	693,446,604,066	853,176,364,818	361,230,196,821	293,779,658,961	1,208,008,703,897	98,121,103,896	214,999,542,284	191,159,377,827
13	Tổng nợ	7,531,941,631,255	5,619,574,565,686	4,624,647,264,247	4,555,104,442,715	4,545,451,942,307	4,732,215,965,361	4,548,916,573,712	2,951,186,840,177	2,122,863,876,413	1,135,279,409,795
	Nợ ngắn hạn	4,132,594,319,010	3,737,041,187,457	3,206,482,597,038	3,282,339,419,557	3,772,834,861,266	3,236,645,563,011	3,206,103,405,725	1,990,803,708,402	1,140,284,738,375	667,079,248,529
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,399,347,312,245	1,882,533,378,229	1,418,164,667,209	1,272,765,023,158	772,617,081,041	1,495,570,402,350	1,342,813,167,987	960,383,131,775	982,579,138,038	468,200,161,266
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	0.94	0.75	0.84	1.13	1.45	1.53	1.82	2.22	1.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.93	44.52	30.25	34.66	61.19	51.11	56.78	72.52	99.02	70.32
14	Vốn điều lệ	3,822,744,960,000	3,822,744,960,000	3,822,744,960,000	3,264,344,960,000	2,217,599,740,000	1,711,999,760,000	1,711,999,760,000	835,999,880,000	569,649,880,000	494,999,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,236,273,953,200	5,963,870,940,230	6,171,185,417,465	5,454,381,737,050	4,023,962,458,501	3,255,238,193,170	2,980,250,148,691	1,624,970,288,622	954,752,102,324	819,485,268,245

AAH	Chi tiêu	3. AAH. CTCP Hợp Nhất										
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	1,172,121,547,172	232,366,388,430	591,878,635,000	452,387,822,368	448,774,972,690	446,434,409,783					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	404.43	-60.74	30.83	0.81	0.52	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.98	0.20	0.51	0.42	1.71	1.42					
2	Giá vốn	1,117,339,097,279	194,525,817,277	440,251,286,829	418,197,804,626	416,568,116,751	449,908,032,019					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,782,449,893	37,840,571,153	151,627,348,171	34,190,017,742	32,206,855,939	-3,473,622,236					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.67	16.28	25.62	7.56	7.18	-0.78					
4	Chi phí tài chính	2,731,258,752	2,460,598,527	3,507,940,701	24,274,677,067	6,148,983,186	7,811,062,481					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	1.06	0.59	5.37	1.37	1.75					
5	Chi phí bán hàng	5,094,114,723	5,822,887,280	9,520,645,126	3,990,214,942	3,261,071,117	4,919,907,798					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	2.51	1.61	0.88	0.73	1.10					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,192,185,482	20,032,584,280	23,538,520,754	20,660,319,624	64,233,630,464	7,708,190,841					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.21	8.62	3.98	4.57	14.31	1.73					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,944,503,019	11,641,892,622	101,864,568,181	-17,038,391,839	-53,168,399,747	-23,004,215,570					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.60	-88.57	-697.85	-67.95	131.12	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	5.01	17.21	-3.77	-11.85	-5.15					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.00	0.99	8.72	-1.60	-20.31	-7.30					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,743,404,474	30,707,946,683	3,313,407,474	41,895,755,678	44,518,891,554	40,976,594,765					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	386,186,834,767	259,225,146,737	401,207,299,852	185,186,876,419	111,608,009,535	656,103,685,522					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.95	111.56	67.79	40.94	24.87	146.97					
10	Tồn kho (TK)	22,161,025,590	129,093,133,831	93,791,492,616	341,529,032,016	436,243,369,050	519,763,961,695					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.89	55.56	15.85	75.49	97.21	116.43					
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,323,537,215,861	1,087,989,392,481	1,100,132,889,092	915,876,188,449	771,423,888,311	693,888,388,427					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.21	0.54	0.49	0.58	0.64					
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,452,897,756	84,961,299,243	0	37,629,650,708	122,822,050,843	135,924,520,535					
13	Tổng nợ	263,980,669,057	144,846,631,440	129,949,745,878	217,749,161,809	949,288,841,329	1,479,337,363,273					
	Nợ ngắn hạn	263,030,387,825	143,471,507,627	128,102,116,636	215,500,521,410	948,799,189,773	236,546,464,166					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	950,281,232	1,375,123,813	1,847,629,242	2,248,640,399	489,651,556	1,242,790,899,107					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.12	0.11	0.20	3.63	4.70					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.52	62.34	21.96	48.13	211.53	331.37					
14	Vốn điều lệ	1,179,000,000,000	1,179,000,000,000	1,179,000,000,000	1,179,000,000,000	358,000,000,000	358,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,191,170,102,566	1,179,225,599,547	1,167,583,706,925	1,065,719,138,744	261,757,530,583	314,925,930,330					
AAM	Chi tiêu	4. AAM. CTCP Thủy sản MeKong										
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	153,483,344,374	136,763,342,398	212,007,837,549	134,110,305,244	120,886,522,630	216,121,936,349	218,263,890,048	224,189,186,844	274,778,205,874	349,631,008,741	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.23	-35.49	58.08	10.94	-44.07	-0.98	-2.64	-18.41	-21.41	-20.36	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.78	0.67	1.01	0.69	0.62	1.02	1.03	0.93	1.12	1.40	
2	Giá vốn	149,123,679,899	135,861,757,126	184,746,905,066	126,638,446,298	120,739,525,348	194,982,437,674	195,139,379,102	205,602,824,635	253,726,836,877	319,863,116,587	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,359,664,475	901,585,272	27,260,932,483	7,471,858,946	146,997,282	21,139,498,675	23,124,510,946	18,586,362,209	21,051,368,997	29,767,892,154	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.84	0.66	12.86	5.57	0.12	9.78	10.59	8.29	7.66	8.51	
4	Chi phí tài chính	511,785,674	114,166,525	225,882,888	207,910,426	225,236,031	135,959,609	312,510,941	-1,161,839,809	2,533,438,942	1,385,287,619	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.08	0.11	0.16	0.19	0.06	0.14	-0.52	0.92	0.40	
5	Chi phí bán hàng	6,104,094,639	3,971,638,521	12,763,496,085	6,242,311,631	8,182,671,805	9,405,642,814	9,810,361,128	12,077,375,014	13,891,210,831	20,981,201,958	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.98	2.90	6.02	4.65	6.77	4.35	4.49	5.39	5.06	6.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,772,225,033	6,001,675,362	7,558,596,102	6,424,610,723	7,866,720,432	9,863,117,856	9,717,449,618	8,407,367,160	7,510,575,347	10,116,770,474	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.11	4.39	3.57	4.79	6.51	4.56	4.45	3.75	2.73	2.89	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6,295,683,732	703,150,885	16,899,756,334	225,510,011	-11,967,345,859	8,308,840,156	9,591,230,681	1,131,598,086	1,569,522,682	2,563,684,319	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-995.35	-95.84	7,394.02	-101.88	-244.03	-13.37	747.58	-27.90	-38.78	-71.13	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.10	0.51	7.97	0.17	-9.90	3.84	4.39	0.50	0.57	0.73	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.21	0.35	8.07	0.12	-6.17	3.93	4.53	0.47	0.64	1.03	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,696,698,955	27,888,984,646	59,250,896,174	63,812,295,456	26,258,747,855	45,793,393,220	77,098,787,731	84,656,304,758	39,386,493,510	96,955,052,472	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,037,864,729	13,844,480,998	12,335,204,474	7,766,546,518	17,196,382,641	19,122,527,353	31,109,921,341	54,680,963,617	68,008,187,406	62,901,421,341	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.89	10.12	5.82	5.79	14.23	8.85	14.25	24.39	24.75	17.99	
10	Tồn kho (TK)	89,003,722,128	127,268,351,742	101,871,951,690	84,836,260,629	119,394,550,727	111,849,031,059	65,189,400,109	47,300,323,400	96,580,328,481	101,526,511,578	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.99	93.06	48.05	63.26	98.77	51.75	29.87	21.10	35.15	29.04	
11	Nguyên giá tài sản cố định	92,260,547,390	92,155,547,390	91,917,547,390	88,699,903,654	87,926,330,927	87,276,283,731	85,338,715,035	82,131,333,000	79,115,643,712	79,555,571,666	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	1.48	2.31	1.51	1.37	2.48	2.56	2.73	3.47	4.39	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	27,500,000	205,386,017	98,007,312	128,101,708	0	0	
13	Tổng nợ	6,013,144,141	10,221,544,787	9,043,271,702	6,761,017,862	16,718,282,839	16,092,542,851	18,279,981,958	10,603,590,916	12,925,353,606	72,280,501,243	
	Nợ ngắn hạn	4,931,214,445	9,148,047,007	7,937,231,960	5,544,333,271	15,503,668,591	15,017,457,297	15,244,981,958	7,538,694,580	9,842,469,002	69,148,653,675	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,081,929,696	1,073,497,780	1,106,039,742	1,216,684,591	1,214,614,248	1,075,085,554	3,035,000,000	3,064,896,336	3,082,884,604	3,131,847,568	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.05	0.04	0.03	0.09	0.08	0.09	0.04	0.05	0.29	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3.92	7.47	4.27	5.04	13.83	7.45	8.38	4.73	4.70	20.67	
14	Vốn điều lệ	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	99,357,010,000	126,358,400,000	126,358,400,000	126,358,400,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	196,340,095,186	202,635,778,918	209,536,270,522	194,326,489,821	194,100,979,810	211,415,416,669	211,679,054,829	240,957,002,605	244,978,414,828	249,653,265,014	

ABR	Chỉ tiêu	11. ABR. CTCP Đầu tư Nhân hiệu Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	24,896,355,359	53,676,044,563	104,178,591,209	91,154,043,167	98,258,258,741	27,047,585,936	21,250,147,000	28,484,385,520	30,279,746,200	24,716,743,500
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-53.62	-48.48	14.29	-7.23	263.28	27.28	-25.40	-5.93	22.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.08	0.17	0.37	0.36	0.42	0.13	0.64	0.84	0.91	0.79
2	Giá vốn	3,431,879,225	20,413,909,865	51,082,548,292	46,670,212,316	45,513,681,919	14,820,415,822	18,476,028,735	26,770,695,933	26,809,690,852	23,180,289,143
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,464,476,134	33,262,134,698	53,096,042,917	44,483,830,851	52,744,576,822	12,227,170,114	2,774,118,265	1,713,689,587	3,470,055,348	1,536,454,357
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	86.22	61.97	50.97	48.80	53.68	45.21	13.05	6.02	11.46	6.22
4	Chi phí tài chính	310,296,723	305,218,180	117,581,159	2,365,839	5,292,322	59,903,820	110,356,220	34,270,081	29,118,017	25,716,012
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.25	0.57	0.11	0.00	0.01	0.22	0.52	0.12	0.10	0.10
5	Chi phí bán hàng	78,223,806	2,417,763,340	5,161,635,756	5,551,761,617	8,332,551,198	601,707,494	118,353,677	218,264,815	245,790,889	184,448,239
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.31	4.50	4.95	6.09	8.48	2.22	0.56	0.77	0.81	0.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,561,850,715	22,725,236,220	19,684,954,719	22,096,806,925	21,732,837,251	2,801,680,677	387,217,702	491,457,423	523,137,103	153,568,308
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	42.42	42.34	18.90	24.24	22.12	10.36	1.82	1.73	1.73	0.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,737,903,181	30,982,405,215	29,390,746,456	19,324,742,565	24,728,636,392	8,398,405,939	1,726,638,600	769,413,740	1,789,215,039	1,134,086,698
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.29	5.42	52.09	-21.85	194.44	386.40	124.41	-57.00	57.77	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	79.28	57.72	28.21	21.20	25.17	31.05	8.13	2.70	5.91	4.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.67	9.80	10.31	7.56	10.46	3.97	5.18	2.27	5.40	3.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	163,536,590,598	133,061,783,485	138,721,141,621	193,949,740,822	175,236,741,925	147,104,279,928	1,087,741,742	4,146,753,641	1,201,748,352	136,348,072
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,273,843,916	39,640,096,445	55,873,763,866	41,804,446,936	20,838,689,832	23,354,865,277	19,111,044,000	20,915,906,736	19,347,263,936	13,561,566,200
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	157.75	73.85	53.63	45.86	21.21	86.35	89.93	73.43	63.90	54.87
10	Tồn kho (TK)	0	0	419,821,256	407,812,936	1,568,254,608	273,732,408	2,807,659,633	1,690,700,726	3,157,104,659	3,776,373,657
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.40	0.45	1.60	1.01	13.21	5.94	10.43	15.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	440,300,000	440,300,000	19,048,594,398	19,048,594,398	9,142,640,738	2,489,351,992	2,660,714,000	97,714,000	97,714,000	692,068,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	56.54	121.91	5.47	4.79	10.75	10.87	7.99	291.51	309.88	35.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	3,954,077,162	3,727,210,681	12,440,933,660	14,952,838,784	0	3,343,000,000	2,980,000,000	0
13	Tổng nợ	58,905,205,606	67,673,209,116	87,026,800,886	56,749,743,771	46,002,480,531	46,721,722,870	2,776,294,714	4,731,830,947	2,247,784,550	8,719,996,725
	Nợ ngắn hạn	46,888,600,505	50,640,776,335	82,428,749,105	52,752,149,490	43,077,671,349	44,497,062,088	2,776,294,714	4,729,665,284	2,245,618,887	8,408,336,725
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,016,605,101	17,032,432,781	4,598,051,781	3,997,594,281	2,924,809,182	2,224,660,782	0	2,165,663	2,165,663	311,660,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.21	0.31	0.22	0.19	0.22	0.08	0.14	0.07	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	236.60	126.08	83.54	62.26	46.82	172.74	13.06	16.61	7.42	35.28
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	295,876,219,437	316,138,316,256	285,155,911,041	255,765,164,585	236,440,422,020	211,711,785,628	33,313,379,689	33,898,038,958	33,128,625,219	31,136,382,708
ABS	Chỉ tiêu	12. ABS. CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	396,140,857,414	1,025,222,515,712	1,605,336,430,616	1,198,652,069,061	1,103,963,430,657	790,568,426,368	472,413,878,399	563,967,836,152	451,069,042,453	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-61.36	-36.14	33.93	8.58	39.64	67.35	-16.23	25.03	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.43	1.12	1.77	1.29	2.54	1.96	1.28	1.65	1.45	
2	Giá vốn	390,107,292,630	986,524,541,756	1,517,584,819,667	1,140,220,607,026	1,019,980,066,851	736,784,556,224	446,385,966,315	530,066,465,308	411,941,988,846	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,033,564,784	38,697,973,956	87,751,610,946	58,431,462,035	83,983,363,806	53,783,870,144	26,027,912,084	33,901,370,844	39,127,053,607	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.52	3.77	5.47	4.87	7.61	6.80	5.51	6.01	8.67	
4	Chi phí tài chính	35,359,833,761	76,016,484,354	44,263,638,100	33,498,921,727	8,135,932,745	10,381,145,211	9,713,972,951	8,861,744,342	6,724,547,143	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.93	7.41	2.76	2.79	0.74	1.31	2.06	1.57	1.49	
5	Chi phí bán hàng	4,981,097,674	5,852,109,940	6,051,108,067	6,787,143,285	8,044,270,063	8,923,699,991	10,959,634,569	9,097,182,595	7,573,207,235	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.26	0.57	0.38	0.57	0.73	1.13	2.32	1.61	1.68	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-17,831,009,674	38,766,279,452	14,031,541,636	8,972,183,476	9,014,558,649	6,854,253,251	7,373,605,002	7,420,244,620	9,397,128,383	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-4.50	3.78	0.87	0.75	0.82	0.87	1.56	1.32	2.08	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,435,388,079	8,287,009,671	22,539,691,244	65,351,945,620	47,909,667,474	33,021,177,534	29,574,467,704	29,104,790,018	16,392,067,063	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.61	-63.23	-65.51	36.41	45.09	11.65	1.61	77.55	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.61	0.81	1.40	5.45	4.34	4.18	6.26	5.16	3.63	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.27	0.91	2.49	7.05	11.01	8.19	7.99	8.54	5.26	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	118,574,547	1,779,130,645	3,561,560,094	3,143,094,202	2,555,336,789	1,790,467,927	813,907,244	913,919,650	728,157,844	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	944,124,675,556	1,115,689,147,876	1,007,432,302,007	917,672,393,436	855,987,302,605	332,267,028,318	280,742,509,982	200,127,911,062	152,872,540,667	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	238.33	108.82	62.76	76.56	77.54	42.03	59.43	35.49	33.89	
10	Tồn kho (TK)	1,867,060,502	3,740,672,972	5,137,609,230	20,203,291,172	5,245,755,627	19,813,768,956	9,142,268,412	46,468,730,403	29,015,357,426	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.47	0.36	0.32	1.69	0.48	2.51	1.94	8.24	6.43	
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,195,636,395	13,195,636,395	13,737,423,187	4,258,336,232	14,312,650,799	14,247,650,799	13,017,650,799	13,017,650,799	13,632,893,971	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	30.02	77.69	116.86	281.48	77.13	55.49	36.29	43.32	33.09	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,230,000,000	1,230,000,000	1,230,000,000	
13	Tổng nợ	85,186,545,200	665,242,118,219	763,594,899,943	666,547,625,424	734,838,760,387	259,922,636,372	210,288,451,846	194,358,579,715	159,692,398,578	
	Nợ ngắn hạn	84,489,045,200	664,304,618,219	762,417,399,943	666,155,125,424	734,809,510,387	259,395,929,372	209,281,756,846	192,871,896,715	158,125,727,578	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	697,500,000	937,500,000	1,177,500,000	392,500,000	29,250,000	526,707,000	1,006,695,000	1,486,683,000	1,566,671,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.73	0.84	0.72	1.69	0.64	0.57	0.57	0.51	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.50	64.89	47.57	55.61	66.56	32.88	44.51	34.46	35.40	
14	Vốn điều lệ	800,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	374,398,730,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	916,398,614,358	913,963,226,279	905,676,216,608	926,404,122,645	435,286,263,398	403,427,654,800	370,368,149,990	340,793,682,286	311,688,892,269	

ACE	Chỉ tiêu	17. ACE. CTCP Bê tông Ly tâm An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	305,779,182,400	295,481,188,173	313,255,998,102	251,196,194,286	294,695,478,559	285,490,613,361	249,914,448,253	256,824,109,389	278,391,751,801	253,321,333,060
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.49	-5.67	24.71	-14.76	3.22	14.24	-2.69	-7.75	9.90	6.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.27	4.14	4.38	3.44	4.07	4.08	3.60	3.60	3.94	3.78
2	Giá vốn	252,368,920,985	242,213,773,887	265,287,146,549	196,769,987,318	236,838,383,822	230,525,813,717	206,959,577,984	216,847,856,613	220,684,829,397	203,013,659,754
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,410,261,415	53,267,414,286	47,968,851,553	54,426,206,968	57,857,094,737	54,964,799,644	42,954,870,269	39,976,252,776	57,706,922,404	50,307,673,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.47	18.03	15.31	21.67	19.63	19.25	17.19	15.57	20.73	19.86
4	Chi phí tài chính	3,653,668,089	4,097,485,190	3,172,910,774	2,168,491,806	1,683,321,053	2,555,775,117	1,312,615,224	956,085,836	289,999,052	1,837,645,291
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	1.39	1.01	0.86	0.57	0.90	0.53	0.37	0.10	0.73
5	Chi phí bán hàng	7,224,799,242	8,986,694,807	4,085,878,658	7,699,921,227	11,658,832,706	8,459,142,481	8,226,417,814	6,752,218,964	11,155,618,777	7,605,552,698
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	3.04	1.30	3.07	3.96	2.96	3.29	2.63	4.01	3.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,219,551,094	21,945,996,880	19,834,497,945	19,824,816,758	21,468,198,899	25,375,057,238	19,156,993,273	15,613,572,588	22,853,039,222	19,257,797,751
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.92	7.43	6.33	7.89	7.28	8.89	7.67	6.08	8.21	7.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,267,161,058	14,870,387,668	17,253,937,538	19,224,555,979	19,070,726,476	15,311,476,810	13,034,507,492	15,011,312,190	21,288,632,076	18,666,680,364
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.67	-13.81	-10.25	0.81	24.55	17.47	-13.17	-29.49	14.05	65.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.99	5.03	5.51	7.65	6.47	5.36	5.22	5.84	7.65	7.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.33	20.85	24.13	26.35	26.31	21.91	18.78	21.05	30.12	27.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,622,430,115	11,232,347,874	17,139,574,737	29,080,905,158	62,552,910,959	17,683,864,753	7,928,919,439	5,315,996,636	8,554,782,805	9,325,117,874
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	68,910,053,838	80,711,142,013	63,035,802,315	64,825,572,771	68,058,897,737	63,199,622,657	54,566,716,938	53,256,135,062	63,062,043,869	74,615,651,670
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.54	27.32	20.12	25.81	23.09	22.14	21.83	20.74	22.65	29.45
10	Tồn kho (TK)	54,048,169,831	56,881,522,818	73,147,537,721	64,455,014,291	46,500,421,319	60,165,213,580	63,202,469,330	35,349,077,304	38,885,896,355	30,263,554,741
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.68	19.25	23.35	25.66	15.78	21.07	25.29	13.76	13.97	11.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	132,962,276,430	123,096,220,953	122,183,550,567	119,825,404,092	112,511,002,203	106,510,769,120	104,261,552,466	100,743,359,269	92,832,774,264	85,706,101,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	2.40	2.56	2.10	2.62	2.68	2.40	2.55	3.00	2.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	941,820,740	0	45,002,148	449,264,692	145,254,695	0	0	243,943,270	86,134,545
13	Tổng nợ	113,343,514,216	96,130,771,611	103,564,138,891	108,963,728,191	128,037,061,234	91,403,259,265	80,228,222,527	48,448,431,962	61,418,143,890	66,731,943,980
	Nợ ngắn hạn	110,511,687,216	94,423,601,611	103,564,138,891	108,963,728,191	103,651,005,489	89,842,539,465	80,228,222,527	48,052,425,588	60,324,103,890	66,578,343,980
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,831,827,000	1,707,170,000	0	0	24,386,055,745	1,560,719,800	0	396,006,374	1,094,040,000	153,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	1.35	1.45	1.49	1.77	1.31	1.16	0.68	0.87	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.07	32.53	33.06	43.38	43.45	32.02	32.10	18.86	22.06	26.34
14	Vốn điều lệ	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	71,576,759,939	71,337,332,381	71,494,678,213	72,969,255,175	72,473,213,696	69,895,605,788	69,411,862,478	71,305,088,486	70,691,119,296	67,034,385,531
ACG	Chỉ tiêu	18. ACG. CTCP Gô An Cường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,980,864,021,638	3,762,129,251,748	4,475,478,438,823	3,293,507,585,511	3,753,605,045,436	4,434,569,752,408	3,872,992,060,116	3,183,529,934,636		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.81	-15.94	35.89	-12.26	-15.36	14.50	21.66	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.95	0.53	1.14	0.87	1.07	1.32	1.52	1.54		
2	Giá vốn	2,729,504,112,551	2,654,516,188,302	3,137,632,133,507	2,397,612,834,481	2,735,642,853,637	3,332,465,646,913	2,704,715,320,183	2,107,966,670,181		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,251,359,909,087	1,107,613,063,446	1,337,846,305,316	895,894,751,030	1,017,962,191,799	1,102,104,105,495	1,168,276,739,933	1,075,563,264,455		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.43	29.44	29.89	27.20	27.12	24.85	30.16	33.79		
4	Chi phí tài chính	36,180,759,867	45,348,374,449	56,857,728,070	24,158,148,267	18,526,863,293	19,178,789,117	17,691,117,201	8,772,955,147		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.91	1.21	1.27	0.73	0.49	0.44	0.46	0.28		
5	Chi phí bán hàng	493,929,593,506	522,386,144,114	547,870,944,173	383,770,408,773	442,795,174,301	482,912,415,593	427,309,937,209	330,713,705,220		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.41	13.89	12.24	11.65	11.80	10.89	11.03	10.39		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	310,259,677,423	172,404,565,592	167,893,855,307	100,092,496,584	107,320,377,926	129,303,687,159	111,630,597,063	105,708,701,344		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.79	4.58	3.75	3.04	2.86	2.92	2.88	3.32		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	419,971,985,880	411,184,187,186	615,581,289,335	451,279,222,834	491,977,935,402	486,382,202,889	505,189,736,129	515,322,292,979		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.14	-33.20	36.41	-8.27	1.15	-3.72	-1.97	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.55	10.93	13.75	13.70	13.11	10.97	13.04	16.19		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.06	5.81	15.73	11.95	13.99	14.43	19.81	24.93		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,203,679,618,175	1,977,382,261,518	1,436,855,741,942	1,627,014,654,211	1,733,284,262,788	1,026,706,705,957	511,831,088,573	592,929,719,530		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	931,789,767,539	1,078,715,271,161	888,079,373,885	618,583,366,551	689,453,876,955	687,239,888,913	577,262,841,105	587,646,101,357		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.41	28.67	19.84	18.78	18.37	15.50	14.90	18.46		
10	Tồn kho (TK)	967,636,647,034	1,134,504,136,989	1,466,857,166,709	1,380,301,310,465	1,132,964,681,719	1,319,951,979,677	1,386,802,158,791	1,006,231,262,656		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.31	30.16	32.78	41.91	30.18	29.77	35.81	31.61		
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,113,043,701,215	1,072,429,376,434	1,026,347,861,999	1,020,819,135,402	1,009,655,377,117	992,164,123,312	916,346,644,549	481,842,727,202		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.58	3.51	4.36	3.23	3.72	4.47	4.23	6.61		
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,048,002,170	21,542,045,902	4,590,174,133	1,425,546,949	2,660,445,161	1,284,804,836	23,117,271,830	813,664,796		
13	Tổng nợ	1,463,606,427,192	1,445,575,812,774	1,554,989,645,974	1,206,120,120,534	936,426,104,376	808,737,916,632	1,018,929,600,100	728,067,417,667		
	Nợ ngắn hạn	1,450,796,352,855	1,430,554,990,864	1,542,319,419,092	1,196,572,464,437	929,831,152,397	806,390,976,632	1,018,929,600,100	728,067,417,667		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,810,074,337	15,020,821,910	12,670,226,882	9,547,656,097	6,594,951,979	2,346,940,000	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.20	0.40	0.32	0.27	0.24	0.40	0.35		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.77	38.42	34.74	36.62	24.95	18.24	26.31	22.87		
14	Vốn điều lệ	1,507,879,460,000	1,507,879,460,000	1,358,461,220,000	876,568,440,000	876,568,440,000	859,380,830,000	803,160,690,000	428,065,220,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,176,030,790,173	7,076,508,222,777	3,912,217,369,890	3,776,798,905,190	3,516,691,508,324	3,370,708,351,466	2,549,899,102,527	2,066,997,144,223		

ACL	Chi tiêu	19. ACL. CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,748,735,062,071	1,116,700,500,707	1,166,952,761,236	1,213,721,451,306	951,757,295,297	1,417,534,830,645	1,688,853,524,404	1,187,698,929,193	1,289,474,020,241	1,139,475,146,351
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.60	-4.31	-3.85	27.52	-32.86	-16.07	42.20	-7.89	13.16	33.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.16	1.40	1.42	1.72	1.37	2.13	3.02	3.18	3.66	3.79
2	Giá vốn	1,559,407,287,203	950,904,483,385	891,693,640,383	1,059,294,956,614	801,698,919,350	1,102,297,739,441	1,260,026,137,105	1,008,432,238,940	1,099,159,560,147	967,100,757,018
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	189,327,774,868	165,796,017,322	275,259,120,853	154,426,494,692	150,058,375,947	315,237,091,204	428,827,387,299	179,266,690,253	190,314,460,094	172,374,389,333
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.83	14.85	23.59	12.72	15.77	22.24	25.39	15.09	14.76	15.13
4	Chi phí tài chính	33,421,932,307	46,524,075,365	37,282,971,944	34,447,397,726	46,525,201,004	45,068,488,036	44,897,720,200	50,002,822,375	59,320,496,343	47,507,563,649
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	4.17	3.19	2.84	4.89	3.18	2.66	4.21	4.60	4.17
5	Chi phí bán hàng	115,449,129,071	66,960,002,328	68,457,004,014	48,034,687,524	44,409,369,533	68,312,885,990	77,015,590,064	74,228,960,299	76,906,782,890	67,733,048,152
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.60	6.00	5.87	3.96	4.67	4.82	4.56	6.25	5.96	5.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,849,337,111	43,032,700,058	43,930,779,726	28,988,215,361	31,160,991,274	47,484,918,085	55,269,212,805	34,773,652,589	35,894,929,041	35,466,162,855
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.62	3.85	3.76	2.39	3.27	3.35	3.27	2.93	2.78	3.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,765,243,181	9,852,743,462	117,947,830,085	42,088,175,559	28,183,404,907	141,712,527,957	230,400,225,707	21,578,362,657	23,502,703,307	29,132,663,973
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.26	-91.65	180.24	49.34	-80.11	-38.49	967.74	-8.19	-19.33	136.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	0.88	10.11	3.47	2.96	10.00	13.64	1.82	1.82	2.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.33	1.23	14.31	5.96	4.06	21.27	41.23	5.77	6.67	9.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,101,069,152	71,092,013,296	38,066,909,586	102,152,820,485	38,781,028,129	61,326,462,614	79,683,356,225	48,710,043,582	38,290,348,616	45,715,575,206
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	277,579,906,643	221,041,322,948	165,650,952,871	137,045,756,610	240,383,499,378	263,838,151,381	363,485,118,264	284,376,365,257	233,524,104,807	290,849,165,255
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.87	19.79	14.20	11.29	25.26	18.61	21.52	23.94	18.11	25.52
10	Tồn kho (TK)	953,254,782,217	1,093,060,182,479	922,521,285,073	852,626,851,763	974,390,498,623	706,496,044,306	462,227,677,729	325,220,929,270	462,801,348,264	449,918,224,544
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.51	97.88	79.05	70.25	102.38	49.84	27.37	27.38	35.89	39.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	702,945,884,528	685,960,526,421	658,496,427,339	647,861,784,219	642,565,177,299	621,727,380,776	590,726,477,498	541,019,092,520	525,543,764,241	452,017,179,332
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.49	1.63	1.77	1.87	1.48	2.28	2.86	2.20	2.45	2.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,329,743,123	6,095,218,123	6,095,218,123	6,104,041,243	8,833,051,083	6,095,218,123	6,193,793,473	19,304,957,208	8,298,526,894	33,773,526,705
13	Tổng nợ	854,077,448,147	950,038,273,743	656,969,596,548	751,726,674,397	965,082,211,504	794,911,588,461	784,614,523,556	725,671,599,309	832,678,485,910	909,403,298,427
	Nợ ngắn hạn	854,077,448,147	950,038,273,743	656,969,596,548	751,726,674,397	965,082,211,504	794,911,588,461	784,614,523,556	689,288,177,082	770,551,109,693	821,173,311,333
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	36,383,422,227	62,127,376,217	88,229,987,094
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	1.19	0.80	1.06	1.39	1.19	1.40	1.94	2.36	3.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.84	85.08	56.30	61.94	101.40	56.08	46.46	61.10	64.58	79.81
14	Vốn điều lệ	501,590,190,000	501,590,190,000	501,590,190,000	501,590,190,000	501,590,190,000	227,996,750,000	227,996,750,000	227,996,750,000	227,996,750,000	183,996,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	809,907,143,865	799,141,900,684	824,400,470,522	706,452,640,437	694,459,876,278	666,276,471,371	558,763,455,914	373,962,580,207	352,384,217,550	300,321,319,243
ACM	Chi tiêu	20. ACM. CTCP Tập đoàn Hoàng sản Á Cường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	0	0	14,979,600,000	19,087,166,000	16,854,958,000	126,242,986,568	276,468,040,028
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-21.52	13.24	-86.65	-54.34	221.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.04	0.03	0.23	0.50
2	Giá vốn	0	0	0	0	0	13,506,546,769	12,857,479,872	13,126,800,709	103,631,483,032	215,230,248,193
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	0	0	1,473,053,231	6,229,686,128	3,728,157,291	22,611,503,536	61,237,791,835
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9.83	32.64	22.12	17.91	22.15
4	Chi phí tài chính	8,935,542,180	8,911,128,131	8,911,128,120	8,911,128,095	8,937,064,311	8,748,825,926	8,210,171,811	7,736,390,897	8,086,664,867	9,157,304,026
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	58.40	43.01	45.90	6.41	3.31
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	926,706,972	729,228,258	572,783,436	1,107,696,370	44,766,700,050	-7,863,412,621	77,707,753,969	23,370,142,551	2,780,436,946	1,329,164,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-52.49	407.12	138.65	2.20	0.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-9,862,192,924	-9,640,331,897	-9,580,872,005	-12,864,133,470	-53,703,746,451	119,867,986	-82,841,505,096	-27,335,502,032	8,661,675,148	45,747,964,519
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.30	0.62	-25.52	-76.05	-44,902.41	-100.14	203.05	-415.59	-81.07	286.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.80	-434.02	-162.18	6.86	16.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.61	-2.49	-2.71	-3.55	-14.31	0.03	-19.31	-5.34	1.61	8.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	244,242,132	427,347,114	145,128,824	435,953,646	2,158,881,515	3,002,960,173	296,501,279	16,232,052,288	8,760,560,378	3,016,578,792
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	111,528,716,839	105,474,374,675	20,549,709,000	21,572,751,462	21,850,000,000	66,454,121,767	43,746,151,157	114,474,505,823	159,766,344,282	117,216,238,835
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	443.63	229.19	679.17	126.55	42.40
10	Tồn kho (TK)	126,105,943,572	112,229,694,163	127,129,206,864	105,807,083,505	84,710,773,267	63,947,653,283	75,800,578,814	109,487,606,112	88,074,790,778	56,780,801,396
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	426.90	397.13	649.59	69.77	20.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	345,870,125,937	364,952,409,176	316,876,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	317,562,853,006	317,562,853,006	316,727,787,903
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.06	0.05	0.40	0.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,113,835,778	59,166,155,111	59,166,155,111	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	62,040,518,752	54,033,419,726
13	Tổng nợ	208,170,131,147	197,604,588,967	181,784,349,044	171,328,399,500	159,727,056,260	151,192,041,153	140,422,414,924	132,693,195,102	143,551,770,949	97,807,701,313
	Nợ ngắn hạn	208,170,131,147	197,604,588,967	181,784,349,044	171,328,399,500	159,727,056,260	115,324,072,145	78,952,739,805	87,223,788,524	98,082,364,371	50,173,547,850
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	35,867,969,008	61,469,675,119	45,469,406,578	45,469,406,578	47,634,153,463
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.51	0.52	0.47	0.43	0.35	0.33	0.26	0.27	0.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,009.32	735.69	787.27	113.71	35.38
14	Vốn điều lệ	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	377,614,880,333	387,477,073,257	352,915,617,295	362,496,489,300	375,360,622,770	429,064,369,221	428,944,501,235	511,786,006,331	538,976,374,363	556,914,699,215

ACS	Chỉ tiêu	21. ACS - CTCP Xây lắp Thương mại 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	242,788,354,331	272,124,901,184	277,915,586,281	418,594,056,001	1,031,090,432,515	877,012,363,687	521,572,063,203	301,473,997,755	333,366,969,586	247,318,905,456
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.78	-2.08	-33.61	-59.40	17.57	68.15	73.01	-9.57	34.79	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.35	3.76	3.84	5.77	15.37	14.82	8.37	5.26	5.98	4.88
2	Giá vốn	223,222,738,837	241,323,451,834	247,083,803,730	377,632,821,051	969,500,400,988	824,390,815,484	479,070,586,583	272,044,830,363	304,746,477,679	224,625,956,946
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,565,615,494	30,801,449,350	30,831,782,551	40,961,234,950	61,590,031,527	52,621,548,203	42,501,476,620	29,429,167,392	28,620,491,907	22,692,948,510
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.06	11.32	11.09	9.79	5.97	6.00	8.15	9.76	8.59	9.18
4	Chi phí tài chính	7,903,260,529	9,724,369,462	9,021,967,359	11,002,296,982	10,734,279,505	15,179,119,234	6,068,965,605	7,673,741,900	6,777,613,199	7,574,119,393
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.26	3.57	3.25	2.63	1.04	1.73	1.16	2.55	2.03	3.06
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,888,494,428	23,265,022,820	32,112,650,792	28,096,059,310	36,620,818,194	35,668,790,049	28,136,523,671	20,447,105,764	18,195,738,545	13,925,545,801
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.78	8.55	11.55	6.71	3.55	4.07	5.39	6.78	5.46	5.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	933,625	19,633,272	7,894,482	2,469,149,503	11,867,288,531	4,231,548,791	9,984,491,665	6,971,608,365	7,183,839,761	4,081,577,249
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.24	148.70	-99.68	-79.19	180.45	-57.62	43.22	-2.95	76.01	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	0.01	0.00	0.59	1.15	0.48	1.91	2.31	2.15	1.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	0.03	0.01	3.40	17.69	7.15	16.01	12.17	12.88	8.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,201,178,363	15,579,026,697	11,187,904,669	17,814,014,704	67,743,321,392	146,431,364,102	114,466,423,752	95,550,799,310	47,218,076,966	1,366,234,547
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	66,498,630,424	91,379,893,024	140,392,969,637	233,311,866,790	205,777,596,177	155,172,209,279	161,777,334,846	128,414,116,587	72,788,558,001	62,763,791,192
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.39	33.58	50.52	55.74	19.96	17.69	31.02	42.60	21.83	25.38
10	Tồn kho (TK)	237,042,373,952	207,783,361,794	144,530,217,221	146,496,458,907	126,385,494,663	531,317,331,875	97,875,716,753	19,861,944,038	50,883,830,227	36,256,036,250
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	97.63	76.34	52.01	35.00	12.26	60.58	18.77	6.59	15.26	14.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,257,516,417	23,257,516,417	28,472,630,448	28,472,630,448	35,224,650,448	32,552,550,448	28,088,745,038	26,876,550,448	22,402,213,749	21,528,331,640
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.44	11.70	9.76	14.70	29.27	26.94	18.57	11.22	14.88	11.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	2,026,405,712	758,608,639	0	315,221,500,091	152,421,493,697	90,618,434,950	82,691,628,467
13	Tổng nợ	301,871,328,972	310,928,818,869	288,783,467,815	400,411,253,413	410,103,892,053	909,236,925,299	721,152,381,033	390,572,212,274	253,988,358,814	178,863,407,837
	Nợ ngắn hạn	300,629,328,972	309,763,560,073	287,618,489,942	399,246,171,402	409,937,972,012	908,977,873,660	381,191,236,907	336,588,994,274	236,932,978,064	170,239,494,087
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,242,000,000	1,165,258,796	1,164,977,873	1,165,082,011	165,920,041	259,051,639	339,961,144,126	53,983,218,000	17,055,380,750	8,623,913,750
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.17	4.29	3.99	5.51	6.11	15.36	11.57	6.82	4.55	3.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	124.34	114.26	103.91	95.66	39.77	103.67	138.27	129.55	76.19	72.32
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	72,430,707,450	72,431,737,152	72,412,103,880	72,607,553,448	67,072,850,736	59,178,921,600	62,347,208,365	57,293,590,443	55,776,264,800	50,633,213,663
ACV	Chỉ tiêu	22. ACV. Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,596,600,942,144	19,998,142,418,629	13,804,902,194,961	4,752,036,055,205	7,767,469,409,673	18,328,551,736,948	16,123,160,717,170	13,830,215,020,055	10,690,586,320,936	13,172,759,348,530
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.99	44.86	190.50	-38.82	-57.62	13.68	16.58	29.37	-18.84	24.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.38	0.40	0.31	0.13	0.21	0.50	0.52	0.51	0.44	0.64
2	Giá vốn	8,723,456,947,843	8,136,697,068,005	7,288,381,920,852	5,537,389,768,144	6,378,052,818,692	8,994,924,115,637	8,295,605,070,971	8,182,344,566,381	6,590,038,902,562	9,656,021,461,154
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,873,143,994,301	11,861,445,350,624	6,516,520,274,109	-785,353,712,939	1,389,416,590,981	9,333,627,621,311	7,827,555,646,199	5,647,870,453,674	4,100,547,418,374	3,516,737,887,376
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.39	59.31	47.20	-16.53	17.89	50.92	48.55	40.84	38.36	26.70
4	Chi phí tài chính	104,681,773,116	104,608,564,203	93,043,675,547	204,089,149,329	968,296,437,082	103,842,775,190	755,865,128,377	606,234,236,094	133,860,480,063	810,631,345,912
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.52	0.67	4.29	12.47	0.57	4.69	4.38	1.25	6.15
5	Chi phí bán hàng	369,492,296,898	337,549,710,395	220,063,489,580	84,663,450,420	146,210,582,200	379,134,439,315	340,121,610,771	293,254,169,925	527,517,697,127	428,367,727,111
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.64	1.69	1.59	1.78	1.88	2.07	2.11	2.12	4.93	3.25
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,043,121,604,218	3,427,029,949,656	1,651,005,051,963	1,231,835,815,756	666,030,319,372	1,006,436,658,672	878,228,923,176	808,621,588,698	897,474,560,608	1,203,303,426,997
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.62	17.14	11.96	25.92	8.57	5.49	5.45	5.85	8.39	9.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,676,570,657,882	8,469,709,529,676	7,237,374,012,125	789,599,471,010	1,641,546,527,940	8,214,156,921,613	6,185,353,800,710	4,121,720,178,571	2,885,717,323,247	1,753,100,686,138
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	37.86	17.03	816.59	-51.90	-80.02	32.80	50.07	42.83	64.61	-33.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	51.67	42.35	52.43	16.62	21.13	44.82	38.36	29.80	26.99	13.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.45	16.80	16.48	2.10	4.37	22.35	20.09	15.05	11.84	8.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,609,098,160,799	28,739,413,782,836	32,994,615,921,711	33,289,833,249,811	33,683,768,321,787	31,271,166,161,339	24,368,790,855,963	18,876,665,194,187	16,805,744,917,074	17,301,882,193,053
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,309,269,849,298	12,672,492,742,004	6,478,349,470,381	3,660,055,407,281	3,810,895,583,006	5,360,502,000,000	6,155,897,512,413	6,957,603,601,735	4,487,737,276,046	3,478,339,376,601
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	54.47	63.37	46.93	77.02	49.06	29.25	38.18	50.31	41.98	26.41
10	Tồn kho (TK)	294,169,304,412	468,060,286,710	452,360,521,938	289,723,600,756	356,975,953,720	493,477,521,187	469,441,554,267	404,108,690,705	721,296,213,296	711,653,416,259
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.30	2.34	3.28	6.10	4.60	2.69	2.91	2.92	6.75	5.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	49,743,921,424,137	48,710,405,763,251	44,982,305,865,198	43,537,464,563,257	42,891,304,952,017	41,893,901,590,433	40,087,651,629,600	36,768,825,851,976	35,306,124,967,362	37,173,063,774,268
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.41	0.31	0.11	0.18	0.44	0.40	0.38	0.30	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,892,927,634,807	7,888,086,590,183	4,761,336,391,800	1,685,517,889,556	1,064,574,052,577	865,253,027,542	591,549,228,201	635,700,153,017	738,370,016,000	1,053,856,872,618
13	Tổng nợ	17,241,265,944,151	16,933,960,524,126	16,286,059,480,968	17,326,792,046,523	19,337,072,333,645	21,418,960,995,248	22,838,548,658,743	21,778,430,131,363	22,250,979,766,180	24,237,053,736,107
	Nợ ngắn hạn	7,634,011,569,929	6,721,951,623,862	5,374,150,996,209	3,688,003,367,556	3,892,509,191,498	6,518,193,955,432	7,683,984,257,773	7,354,070,823,240	8,222,669,075,107	8,151,139,856,837
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,607,254,374,222	10,212,008,900,264	10,911,908,484,759	13,638,788,678,967	15,444,563,142,147	14,900,767,039,816	15,154,564,400,970	14,424,359,308,123	14,028,310,691,073	16,085,913,879,270
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.34	0.37	0.46	0.51	0.55	0.74	0.80	0.91	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	76.30	84.68	117.97	364.62	248.95	116.86	141.65	157.47	208.14	183.99
14	Vốn điều lệ	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	17,093,269,312,227
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	60,040,686,921,412	50,413,643,832,512	43,906,915,371,215	37,652,691,877,590	37,565,218,479,887	36,757,234,341,406	30,786,305,383,869	27,384,495,248,999	24,363,325,730,957	20,614,014,669,941

ADC	Chỉ tiêu	23. ADC. CTCP Mỹ thuật và Truyền thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	412,293,682,419	431,661,958,216	390,415,031,494	299,308,198,903	380,804,401,650	378,917,948,546	348,973,966,601	303,921,066,463	239,416,581,774	201,382,391,129
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.49	10.56	30.44	-21.40	0.50	8.58	14.82	26.94	18.89	29.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.96	5.53	5.39	4.47	5.99	6.57	6.60	6.19	5.27	6.05
2	Giá vốn	271,765,314,978	289,735,168,344	249,906,654,044	186,750,320,782	245,802,770,633	253,391,620,133	230,948,441,251	203,191,870,198	160,372,914,645	135,880,323,523
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	140,528,367,441	141,926,789,872	140,508,377,450	112,557,878,121	135,001,631,017	125,526,328,413	118,025,525,350	100,729,196,265	79,043,667,129	65,502,067,606
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.08	32.88	35.99	37.61	35.45	33.13	33.82	33.14	33.02	32.53
4	Chi phí tài chính	259,540,220	319,821,018	153,110,810	-105,000,000	-596,255,694	219,970,363	487,942,795	124,420,545	276,665,369	15,840,127
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.07	0.04	-0.04	-0.16	0.06	0.14	0.04	0.12	0.01
5	Chi phí bán hàng	104,276,202,289	103,836,866,327	104,256,533,990	85,334,708,548	99,214,366,006	87,750,296,594	85,475,689,488	68,440,937,607	51,085,034,118	43,532,310,448
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.29	24.06	26.70	28.51	26.05	23.16	24.49	22.52	21.34	21.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,226,995,924	20,917,595,751	19,698,555,558	15,458,082,586	22,678,543,019	25,833,865,628	21,631,857,768	22,062,000,177	19,779,352,799	13,789,666,213
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.91	4.85	5.05	5.16	5.96	6.82	6.20	7.26	8.26	6.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,961,942,478	14,231,819,170	13,152,194,273	10,390,276,667	12,368,860,367	11,067,512,794	10,000,305,931	9,415,271,399	7,257,172,918	6,556,719,262
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.90	8.21	26.58	-16.00	11.76	10.67	6.21	29.74	10.68	9.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.39	3.30	3.37	3.47	3.25	2.92	2.87	3.10	3.03	3.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.78	18.24	18.17	15.53	19.46	19.18	18.90	19.18	15.99	19.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	75,033,609,652	51,344,466,716	28,582,119,974	28,812,720,247	53,822,911,700	50,951,936,310	42,375,829,171	41,233,071,832	39,169,790,212	20,863,143,255
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	36,567,617,874	33,546,798,458	39,898,300,766	42,377,488,656	15,576,847,407	18,631,150,035	17,052,253,803	20,017,879,858	16,115,956,600	26,372,369,418
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.87	7.77	10.22	14.16	4.09	4.92	4.89	6.59	6.73	13.10
10	Tồn kho (TK)	33,356,269,894	42,426,743,706	52,891,581,793	35,466,294,879	25,393,737,216	21,795,437,197	22,761,617,411	14,415,964,019	7,428,450,769	9,358,215,345
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.09	9.83	13.55	11.85	6.67	5.75	6.52	4.74	3.10	4.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	35,755,003,558	35,351,221,012	35,119,414,952	34,835,314,952	34,835,314,952	32,185,245,027	30,615,559,118	11,105,515,289	10,566,237,564	8,347,658,510
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.53	12.21	11.12	8.59	10.93	11.77	11.40	27.37	22.66	24.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	265,500,000	0	81,818,182	157,158,000	1,181,476,364	561,863,314	0	0	0	17,170,244,739
13	Tổng nợ	91,688,824,746	84,214,754,129	89,556,758,951	76,922,895,348	73,778,052,965	71,276,541,967	64,672,192,390	60,710,470,373	46,279,645,856	48,673,751,474
	Nợ ngắn hạn	91,688,824,746	84,214,754,129	89,556,758,951	76,922,895,348	73,778,052,965	71,276,541,967	64,672,192,390	60,710,470,373	46,258,745,856	48,673,751,474
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.10	1.08	1.24	1.15	1.16	1.24	1.22	1.24	1.02	1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.24	19.51	22.94	25.70	19.37	18.81	18.53	19.98	19.33	24.17
14	Vốn điều lệ	39,779,360,000	39,779,360,000	39,779,360,000	39,779,360,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	18,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	83,181,898,715	78,033,222,272	72,398,754,957	66,893,726,417	63,567,221,823	57,695,864,015	52,912,412,408	49,079,160,757	45,399,323,942	33,261,894,876
ADG	Chỉ tiêu	24. ADG. CTCP Clever Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	464,186,032,376	411,871,183,400	536,831,515,880	584,729,910,315	451,893,281,504	362,640,226,981	335,125,002,766	246,545,424,510	212,041,385,750	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.70	-23.28	-8.19	29.40	24.61	8.21	35.93	16.27	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.19	1.65	2.17	1.88	2.83	3.99	4.22	26.17	
2	Giá vốn	391,629,224,268	333,785,749,261	444,183,173,889	513,812,453,495	374,428,155,037	290,002,414,499	293,907,503,012	205,770,239,515	192,313,035,878	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	72,556,808,108	78,085,434,139	92,648,341,991	70,917,456,820	77,465,126,467	72,637,812,482	41,217,499,754	40,775,184,995	19,728,349,872	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.63	18.96	17.26	12.13	17.14	20.03	12.30	16.54	9.30	
4	Chi phí tài chính	2,605,309,655	4,193,778,271	9,577,554,881	4,498,613,330	2,122,323,373	391,938,628	180,569,451	9,232,433	471,861,402	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	1.02	1.78	0.77	0.47	0.11	0.05	0.00	0.22	
5	Chi phí bán hàng	28,068,189,049	27,187,986,035	21,251,368,034	17,410,517,988	14,569,654,997	12,150,158,989	10,174,442,798	13,466,240,518	6,496,369,250	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.05	6.60	3.96	2.98	3.22	3.35	3.04	5.46	3.06	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,336,484,088	31,049,471,776	24,599,244,248	20,969,249,968	23,777,259,570	14,280,442,829	9,660,857,674	8,111,105,281	6,162,213,358	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.89	7.54	4.58	3.59	5.26	3.94	2.88	3.29	2.91	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,030,368,084	22,242,445,322	52,682,672,025	38,665,781,450	39,517,747,913	40,671,703,006	20,106,940,906	15,885,012,121	4,549,757,273	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.45	-57.78	36.25	-2.16	-2.84	102.28	26.58	249.14	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.53	5.40	9.81	6.61	8.74	11.22	6.00	6.44	2.15	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.43	6.43	16.22	14.35	16.45	31.70	23.96	27.17	56.14	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	129,268,268,676	184,988,173,579	68,785,812,809	15,924,323,088	22,045,905,093	45,674,598,867	23,175,495,324	27,555,246,776	10,945,699,435	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	62,109,528,633	70,087,089,711	115,759,899,266	128,416,004,901	194,274,316,752	60,335,764,216	37,969,711,126	31,586,000,029	35,202,074,008	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.38	17.02	21.56	21.96	42.99	16.64	11.33	12.81	16.60	
10	Tồn kho (TK)	7,325,976,386	2,009,453,522	1,401,933,598	6,854,461,847	896,392,784	0	553,951,581	1,131,353,025	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.58	0.49	0.26	1.17	0.20	0.00	0.17	0.46	0.00	
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,803,349,001	14,339,493,001	14,339,493,001	14,133,127,001	12,341,852,455	12,341,852,455	12,152,150,636	8,079,543,363	7,179,470,636	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.62	28.72	37.44	41.37	36.61	29.38	27.58	30.51	29.53	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	40,216,000	1,639,396,885							
13	Tổng nợ	109,386,831,954	103,725,123,616	84,998,068,448	180,148,111,892	204,822,403,704	82,619,865,948	33,531,053,628	53,958,990,763	43,939,188,664	
	Nợ ngắn hạn	106,491,278,790	100,784,993,780	82,180,916,257	177,907,103,818	203,042,957,795	81,760,901,834	33,531,053,628	53,958,990,763	43,939,188,664	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,895,553,164	2,940,129,836	2,817,152,191	2,241,008,074	1,779,445,909	858,964,114	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.30	0.26	0.67	0.85	0.64	0.40	0.92	5.42	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.57	25.18	15.83	30.81	45.33	22.78	10.01	21.89	20.72	
14	Vốn điều lệ	213,805,210,000	213,805,210,000	213,805,210,000	198,890,980,000	180,003,330,000	74,000,000,000	50,000,000,000	35,345,600,000	5,599,990,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	387,072,743,427	346,169,129,826	324,724,588,325	269,452,677,364	240,187,778,693	128,310,927,625	83,901,856,258	58,465,130,177	8,103,870,461	

ADP	Chỉ tiêu	25. ADP. CTCP Sơn Á Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	817,854,698,419	516,211,896,976	587,390,224,936	414,641,967,106	572,338,787,422	545,396,516,912	523,938,405,921	521,608,358,595	638,539,683,684	527,594,358,450
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	58.43	-12.12	41.66	-27.55	4.94	4.10	0.45	-18.31	21.03	23.69
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	3.00	1.80	2.14	1.49	2.13	2.37	2.39	2.40	3.15	3.63
2	Giá vốn	658,332,372,224	416,674,279,804	498,238,820,034	322,981,713,037	429,756,171,038	447,379,927,749	444,863,655,292	420,192,680,670	487,414,258,519	422,710,999,617
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	159,522,326,195	99,537,617,172	89,151,404,902	91,660,254,069	142,582,616,384	98,016,589,163	79,074,750,629	101,415,677,925	151,125,425,165	104,883,358,833
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	19.50	19.28	15.18	22.11	24.91	17.97	15.09	19.44	23.67	19.88
4	Chi phí tài chính	1,078,757,733	1,210,585,775	564,945,490	23,424,500	1,017,230,937	1,901,457,652	3,565,398,180	1,932,350,395	2,061,123,408	2,531,326,712
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.13	0.23	0.10	0.01	0.18	0.35	0.68	0.37	0.32	0.48
5	Chi phí bán hàng	18,732,188,831	15,444,303,273	22,949,104,554	17,988,693,626	25,568,118,969	25,090,331,972	22,397,584,727	23,588,428,311	25,525,272,586	20,351,526,776
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.29	2.99	3.91	4.34	4.47	4.60	4.27	4.52	4.00	3.86
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,015,353,541	20,385,005,461	23,816,505,625	17,517,041,268	22,847,611,757	23,006,885,825	19,689,980,043	20,731,338,714	23,070,389,375	18,436,197,058
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.77	3.95	4.05	4.22	3.99	4.22	3.76	3.97	3.61	3.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	85,313,983,000	58,934,029,150	40,046,140,679	49,583,636,438	78,398,729,204	41,458,914,075	30,864,970,823	47,341,222,547	83,802,528,889	52,584,773,426
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	44.76	47.17	-19.24	-36.75	89.10	34.32	-34.80	-43.51	59.37	52.71
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.43	11.42	6.82	11.96	13.70	7.60	5.89	9.08	13.12	9.97
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	31.32	20.52	14.60	17.83	29.21	18.03	14.08	21.76	41.39	36.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	111,757,936,691	148,513,911,255	150,745,023,537	140,563,257,221	115,889,981,404	52,388,463,214	54,334,826,975	77,512,282,170	78,481,489,398	82,583,487,915
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	68,594,229,322	65,341,854,280	82,359,824,196	58,521,066,983	50,002,910,694	77,793,055,974	50,171,816,978	47,429,204,082	64,980,208,793	30,904,157,972
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	8.39	12.66	14.02	14.11	8.74	14.26	9.58	9.09	10.18	5.86
10	Tồn kho (TK)	137,241,012,210	124,184,683,018	74,331,708,089	71,587,688,460	87,291,954,738	73,839,029,339	79,798,074,474	74,038,900,640	55,041,556,238	57,859,492,703
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.78	24.06	12.65	17.26	15.25	13.54	15.23	14.19	8.62	10.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	140,868,944,189	139,059,824,773	139,530,721,565	141,179,203,005	158,029,682,388	155,298,078,570	156,915,551,799	96,558,770,397	78,685,454,604	63,527,559,590
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.81	3.71	4.21	2.94	3.62	3.51	3.34	5.40	8.12	8.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	68,839,891	137,500,000	0	61,050,000	414,666,450	0	54,810,791,193	44,986,959,919	18,116,230,409
13	Tổng nợ	83,024,281,255	94,138,398,232	84,167,434,784	52,864,665,516	61,339,876,493	63,381,866,596	67,238,599,571	93,346,820,227	88,716,884,871	82,126,249,263
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	83,024,281,255	94,138,398,232	84,167,434,784	52,864,665,516	61,339,876,493	63,381,866,596	67,238,599,571	93,346,820,227	88,716,884,871	82,126,249,263
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.30	0.33	0.31	0.19	0.23	0.28	0.31	0.43	0.44	0.56
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	10.15	18.24	14.33	12.75	10.72	11.62	12.83	17.90	13.89	15.57
14	Vốn điều lệ	230,398,500,000	230,398,500,000	230,398,500,000	230,398,500,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	95,999,740,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	272,364,832,388	287,190,211,888	274,335,986,648	278,065,560,969	268,417,692,531	229,954,739,727	219,215,653,652	217,534,519,429	202,449,116,282	145,526,492,393
ADS	Chỉ tiêu	26. ADS. CTCP Damsan									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,628,961,196,825	1,641,849,464,703	1,692,564,335,015	1,513,151,486,160	1,339,010,462,998	1,705,142,316,528	1,839,106,190,634	1,502,645,448,844	1,100,975,952,774	1,301,142,621,060
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.78	-3.00	11.86	13.01	-21.47	-7.28	22.39	36.48	-15.38	-5.00
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.70	1.79	2.58	2.59	3.17	4.23	4.07	3.49	4.29	5.56
2	Giá vốn	1,495,364,872,107	1,455,825,774,548	1,555,058,688,487	1,335,818,060,189	1,275,630,164,404	1,648,339,046,507	1,709,214,196,484	1,380,874,334,410	1,011,173,830,572	1,219,522,830,880
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	133,596,324,718	186,023,690,155	137,505,646,528	177,333,425,971	63,380,298,594	56,803,270,021	129,891,994,150	121,771,114,434	89,802,122,202	81,619,790,180
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.20	11.33	8.12	11.72	4.73	3.33	7.06	8.10	8.16	6.27
4	Chi phí tài chính	51,744,306,480	87,044,325,327	76,430,214,303	41,407,141,325	45,854,956,567	48,894,397,607	62,509,756,314	39,430,268,948	46,654,642,104	73,068,748,144
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.18	5.30	4.52	2.74	3.42	2.87	3.40	2.62	4.24	5.62
5	Chi phí bán hàng	11,504,161,264	13,263,117,610	17,223,196,686	17,070,613,409	10,750,545,937	11,480,293,586	11,125,290,346	13,050,112,324	9,982,627,810	11,284,645,894
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.71	0.81	1.02	1.13	0.80	0.67	0.60	0.87	0.91	0.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,213,482,643	36,537,439,750	29,996,528,239	39,298,688,073	22,383,338,041	21,479,254,192	30,773,445,415	29,884,017,807	26,453,627,764	21,384,778,325
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.22	2.23	1.77	2.60	1.67	1.26	1.67	1.99	2.40	1.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	55,125,782,661	74,990,043,518	74,943,592,882	100,486,275,127	24,442,416,654	8,282,329,120	56,440,342,614	62,858,760,798	35,493,396,636	11,672,337,553
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-26.49	0.06	-25.42	311.11	195.12	-85.33	-10.21	77.10	204.08	-40.58
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.38	4.57	4.43	6.64	1.83	0.49	3.07	4.18	3.22	0.90
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.76	8.17	11.41	17.21	5.79	2.05	12.49	14.59	13.84	4.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	578,735,432,799	467,495,694,003	330,863,657,751	368,817,056,031	342,093,771,610	328,322,532,814	347,159,399,495	436,547,314,897	340,276,800,045	444,939,917,066
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	783,539,133,181	881,033,776,648	830,041,530,929	614,230,059,133	663,905,444,963	624,331,410,145	506,430,182,003	352,653,082,238	212,551,874,581	202,176,784,734
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	48.10	53.66	49.04	40.59	49.58	36.61	27.54	23.47	19.31	15.54
10	Tồn kho (TK)	535,352,440,620	518,206,692,341	448,378,013,291	568,429,137,567	474,923,821,249	387,962,001,237	400,102,945,667	293,907,403,178	204,473,662,880	171,181,878,849
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	32.86	31.56	26.49	37.57	35.47	22.75	21.76	19.56	18.57	13.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	406,063,174,924	444,425,393,215	440,045,175,474	559,096,199,126	584,709,460,976	705,490,322,453	727,266,620,651	699,611,800,935	542,291,875,230	365,755,655,200
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.01	3.69	3.85	2.71	2.29	2.42	2.53	2.15	2.03	3.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	52,314,349,051	49,394,788,548	2,181,768,111	1,938,339,273	895,936,255	0	424,565,305	2,122,024,829	109,587,199,057	1,082,870,882
13	Tổng nợ	1,646,524,530,902	1,585,541,464,673	1,524,599,781,838	1,401,266,277,396	1,415,747,458,812	1,330,375,327,500	1,260,931,695,544	1,134,303,014,496	1,008,829,428,912	821,579,307,489
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,613,250,512,659	1,472,931,616,830	1,364,727,235,938	1,299,461,694,986	1,317,852,535,134	1,217,138,419,909	1,118,680,174,347	933,050,103,837	858,828,696,618	758,898,609,943
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	33,274,018,243	112,609,847,843	159,872,545,900	101,804,582,410	97,894,923,678	113,236,907,591	142,251,521,197	201,252,910,659	150,000,732,294	62,680,697,546
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.72	1.73	2.32	2.40	3.35	3.30	2.79	2.63	3.93	3.51
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	101.08	96.57	90.08	92.61	105.73	78.02	68.56	75.49	91.63	63.14
14	Vốn điều lệ	763,947,270,000	583,947,270,000	437,790,340,000	380,694,500,000	280,694,500,000	255,178,010,000	255,178,010,000	255,178,010,000	168,734,810,000	160,700,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	957,321,292,334	918,250,792,229	657,094,970,041	583,902,322,656	422,143,664,088	403,108,170,902	451,976,486,643	430,828,921,245	256,380,235,174	234,105,611,977

AFX	Chỉ tiêu	27. AFX. CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,057,034,336,851	2,138,027,946,988	1,612,061,251,526	765,923,302,269	750,170,074,567	773,147,603,623	870,262,455,130	897,256,143,643	1,191,293,018,080	1,411,804,724,092
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.79	32.63	110.47	2.10	-2.97	-11.16	-3.01	-24.68	-15.62	-13.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.32	4.75	3.79	1.92	1.99	2.16	2.39	2.42	3.42	3.95
2	Giá vốn	1,987,100,539,586	2,045,897,769,829	1,572,011,929,409	758,485,397,704	705,632,335,802	722,204,298,100	822,729,713,748	843,684,985,907	1,123,394,879,588	1,319,019,518,247
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	69,933,797,265	92,130,177,159	40,049,322,117	7,437,904,565	44,537,738,765	50,943,305,523	47,532,741,382	53,571,157,736	67,898,138,492	92,785,205,845
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.40	4.31	2.48	0.97	5.94	6.59	5.46	5.97	5.70	6.57
4	Chi phí tài chính	39,578,886,440	52,221,710,715	26,345,668,820	8,339,511,711	4,048,158,500	7,642,498,233	5,949,075,135	9,994,190,543	22,567,119,614	37,945,867,376
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	2.44	1.63	1.09	0.54	0.99	0.68	1.11	1.89	2.69
5	Chi phí bán hàng	12,415,196,138	12,136,545,244	16,336,167,424	12,980,081,963	17,276,132,488	22,731,899,503	26,926,521,552	26,488,869,142	38,318,020,009	55,112,170,867
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.60	0.57	1.01	1.69	2.30	2.94	3.09	2.95	3.22	3.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,886,221,259	17,089,318,596	21,729,073,799	18,802,010,324	12,895,170,127	13,917,335,154	13,256,284,498	15,461,717,589	10,179,150,503	15,720,211,047
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.92	0.80	1.35	2.45	1.72	1.80	1.52	1.72	0.85	1.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	28,011,506,150	26,515,832,213	28,626,004,427	21,037,984,124	18,878,902,155	122,519,155	6,021,447,620	23,088,484,494	7,495,235,410	718,118,152
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.64	-7.37	36.07	11.44	15,308.94	-97.97	-73.92	208.04	943.73	-125.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.36	1.24	1.78	2.75	2.52	0.02	0.69	2.57	0.63	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.89	5.90	6.73	5.28	5.00	0.03	1.65	6.22	2.15	0.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	237,077,597,294	29,305,692,619	141,330,216,819	63,653,027,817	82,864,771,521	3,284,302,038	5,988,269,945	74,378,394,978	14,443,883,918	33,547,123,872
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	511,418,702,259	801,384,697,146	699,650,061,352	279,868,832,287	62,411,450,073	48,997,673,368	56,569,925,348	25,338,457,813	29,408,187,760	103,959,777,841
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.86	37.48	43.40	36.54	8.32	6.34	6.50	2.82	2.47	7.36
10	Tồn kho (TK)	188,892,023,200	145,532,626,901	157,462,359,800	106,460,184,040	141,169,520,606	274,845,205,188	267,606,461,070	123,744,927,139	254,748,497,670	358,355,590,056
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.18	6.81	9.77	13.90	18.82	35.55	30.75	13.79	21.38	25.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	269,357,875,312	269,223,467,508	268,975,702,963	265,872,100,642	280,700,270,128	270,985,357,961	271,215,905,600	270,927,913,418	360,706,086,849	359,994,721,586
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.64	7.94	5.99	2.88	2.67	2.85	3.21	3.31	3.30	3.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	178,488,321	980,255,685	352,969,685	22,702,906,488	15,815,139,007	15,780,879,735	15,717,711,735	15,707,038,917	15,817,954,371	16,251,323,018
13	Tổng nợ	1,518,396,541,689	705,250,015,203	668,956,187,033	243,969,190,579	57,910,794,914	114,772,596,207	131,621,061,690	32,402,287,572	175,037,515,500	388,331,206,341
	Nợ ngắn hạn	1,518,003,041,689	704,856,515,203	668,562,687,033	243,955,690,579	57,437,294,914	114,455,096,207	131,176,561,690	31,947,787,572	174,294,515,500	387,828,206,341
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	393,500,000	393,500,000	393,500,000	13,500,000	473,500,000	317,500,000	444,500,000	454,500,000	743,000,000	503,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.19	1.57	1.57	0.61	0.15	0.32	0.36	0.09	0.50	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	73.81	32.99	41.50	31.85	7.72	14.84	15.12	3.61	14.69	27.51
14	Vốn điều lệ	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	475,924,934,314	449,743,219,775	425,226,687,783	398,502,582,562	377,464,598,438	358,585,696,283	364,014,249,509	371,248,778,710	348,160,294,216	357,740,731,800
AG1	Chỉ tiêu	28. AG1. CTCP 28.1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	337,512,371,714	269,008,921,046	262,611,441,370	139,538,707,848	144,297,167,226	346,501,606,711	388,222,166,590	462,826,884,898	116,582,132,715	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.47	2.44	88.20	-3.30	-58.36	-10.75	-16.12	297.00	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.93	5.29	6.49	5.04	3.55	6.11	6.81	9.31	2.39	
2	Giá vốn	297,824,970,091	229,665,158,046	224,070,139,698	133,273,749,396	130,875,789,304	316,186,071,371	340,953,634,820	418,902,298,207	103,330,241,239	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,687,401,623	39,343,763,000	38,541,301,672	6,264,958,452	13,421,377,922	30,315,535,340	47,268,531,770	43,924,586,691	13,251,891,476	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.76	14.63	14.68	4.49	9.30	8.75	12.18	9.49	11.37	
4	Chi phí tài chính	238,839,789	1,321,888,179	4,059,680,148	1,701,724,985	883,394,623	1,937,302,932	2,352,919,392	2,062,332,717	1,456,147,054	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.49	1.55	1.22	0.61	0.56	0.61	0.45	1.25	
5	Chi phí bán hàng	2,580,792,423	2,395,529,498	2,944,018,382	1,973,725,564	2,924,130,903	1,365,175,434	3,241,175,824	4,198,807,420	1,714,896,078	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.76	0.89	1.12	1.41	2.03	0.39	0.83	0.91	1.47	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,432,670,774	27,198,580,453	23,060,330,011	16,744,766,498	19,643,773,170	22,294,084,881	34,156,353,175	29,883,763,838	9,106,430,082	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.02	10.11	8.78	12.00	13.61	6.43	8.80	6.46	7.81	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,630,835,708	10,796,262,054	12,786,316,752	-13,017,675,792	-9,277,922,562	7,204,919,350	8,464,672,511	8,402,156,614	2,054,131,191	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.06	-15.56	-198.22	40.31	-228.77	-14.88	0.74	309.04	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.56	4.01	4.87	-9.33	-6.43	2.08	2.18	1.82	1.76	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.16	21.22	31.59	-47.02	-22.80	12.71	14.85	16.90	4.21	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,157,015,524	6,804,199,578	7,754,754,172	8,370,695,514	6,224,763,750	2,666,338,252	3,765,424,144	3,457,758,515	22,433,258,196	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,811,444,644	26,648,944,939	13,424,249,825	15,751,028,079	14,037,655,327	25,735,536,014	31,801,636,773	32,146,698,087	27,784,738,704	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.39	9.91	5.11	11.29	9.73	7.43	8.19	6.95	23.83	
10	Tồn kho (TK)	78,826,891,496	93,402,244,974	90,138,303,318	46,606,689,705	46,681,400,889	51,589,607,754	76,896,385,992	69,993,771,646	91,221,845,290	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.36	34.72	34.32	33.40	32.35	14.89	19.81	15.12	78.25	
11	Nguyên giá tài sản cố định	93,164,774,908	94,091,578,897	92,700,354,097	90,498,955,271	90,525,788,605	90,345,124,605	85,544,992,716	83,089,463,672	77,372,576,218	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.62	2.86	2.83	1.54	1.59	3.84	4.54	5.57	1.51	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	94,606,840,246	93,227,725,693	90,576,205,897	63,466,346,319	55,422,470,954	59,015,528,195	88,648,980,674	97,648,768,160	135,057,881,540	
	Nợ ngắn hạn	94,606,840,246	93,227,725,693	90,576,205,897	63,466,346,319	55,322,470,954	58,915,528,195	88,548,980,674	97,543,768,160	131,702,881,540	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	100,000,000	100,000,000	105,000,000	3,355,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.66	1.83	2.24	2.29	1.36	1.04	1.56	1.96	2.77	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.03	34.66	34.49	45.48	38.41	17.03	22.83	21.10	115.85	
14	Vốn điều lệ	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,932,711,256	50,887,696,399	40,469,520,996	27,683,204,244	40,700,880,036	56,678,570,637	57,002,883,622	49,723,265,262	48,819,812,374	

AGF	Chỉ tiêu	29. AGF. CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	506,856,558,830	451,901,499,463	540,354,169,388	468,441,833,724	683,572,143,251	821,078,327,610	1,284,914,997,750	2,273,878,185,861	3,291,370,168,598	2,360,641,985,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.16	-16.37	15.35	-31.47	-16.75	-36.10	-43.49	-30.91	39.43	-15.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-2.78	-2.53	-3.13	-3.06	-11.23	5.09	3.03	3.78	4.17	2.76
2	Giá vốn	454,949,182,310	399,116,662,824	505,121,893,236	436,051,751,691	603,407,460,190	708,134,137,701	1,314,714,549,561	2,184,448,148,309	3,066,559,694,958	2,123,418,844,429
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,907,376,520	52,784,836,639	35,232,276,152	32,390,082,033	80,164,683,061	112,944,189,909	-29,799,551,811	89,430,037,552	224,810,473,640	237,223,141,294
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.24	11.68	6.52	6.91	11.73	13.76	-2.32	3.93	6.83	10.05
4	Chi phí tài chính	37,042,487,888	42,471,088,505	36,125,822,979	38,537,234,839	46,149,738,326	49,283,869,956	48,131,507,534	71,696,511,928	86,252,459,708	69,506,592,846
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.31	9.40	6.69	8.23	6.75	6.00	3.75	3.15	2.62	2.94
5	Chi phí bán hàng	3,207,874,373	3,975,295,707	14,643,161,013	32,915,807,136	32,541,718,311	37,471,442,452	69,145,303,063	123,042,831,643	138,280,333,477	159,914,160,350
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.88	2.71	7.03	4.76	4.56	5.38	5.41	4.20	6.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,614,962,723	10,143,325,277	-1,939,998,841	9,013,687,777	221,671,518,574	282,777,002,121	22,517,921,223	102,795,215,920	21,091,410,084	30,017,239,024
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.49	2.24	-0.36	1.92	32.43	34.44	1.75	4.52	0.64	1.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-3,489,709,598	-6,023,001,615	-19,416,791,505	-92,357,864,904	-222,273,310,689	-263,664,247,014	-178,107,348,367	-187,329,236,363	2,585,464,997	-3,162,410,128
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.06	-68.98	-78.98	-58.45	-15.70	48.04	-4.92	-7,345.48	-181.76	-104.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.69	-1.33	-3.59	-19.72	-32.52	-32.11	-13.86	-8.24	0.08	-0.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.92	3.37	11.25	60.27	365.02	-163.38	-42.06	-31.14	0.33	-0.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,433,111,944	10,786,285,629	22,770,043,214	21,159,190,416	2,310,058,540	5,599,622,368	4,693,780,633	14,703,368,003	27,815,947,456	46,056,851,546
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	118,884,566,663	57,457,042,225	50,430,356,840	38,090,364,929	63,069,333,449	295,645,388,179	717,396,777,336	1,087,344,355,153	1,246,327,293,853	508,208,790,936
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.46	12.71	9.33	8.13	9.23	36.01	55.83	47.82	37.87	21.53
10	Tồn kho (TK)	17,043,271,317	23,531,157,588	35,162,366,829	109,063,760,922	173,893,676,004	136,005,293,585	135,612,285,748	538,458,816,498	591,685,298,557	1,176,476,606,594
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.36	5.21	6.51	23.28	25.44	16.56	10.55	23.68	17.98	49.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	479,861,964,286	564,684,339,757	571,752,967,789	595,731,549,544	620,458,026,323	613,522,006,664	605,718,270,482	597,840,112,339	588,313,497,838	575,988,702,988
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	0.80	0.95	0.79	1.10	1.34	2.12	3.80	5.59	4.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,505,477,273	25,116,372,278	23,500,000,000	23,500,000,000	24,541,658,097	23,581,658,097	34,696,617,255	32,415,668,553	39,644,690,978	17,768,578,913
13	Tổng nợ	464,326,002,301	467,055,119,300	507,153,060,960	579,355,131,354	595,688,213,963	599,491,543,543	805,582,814,827	1,470,539,603,727	1,665,410,150,170	1,672,983,405,842
	Nợ ngắn hạn	457,491,232,613	463,658,238,800	503,355,970,260	574,597,353,204	590,093,481,513	585,634,112,193	787,146,109,660	1,444,424,514,254	1,638,595,187,670	1,661,508,141,717
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,834,769,688	3,396,880,500	3,797,090,700	4,757,778,150	5,594,732,450	13,857,431,350	18,436,705,167	26,115,089,473	26,814,962,500	11,475,264,125
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.55	-2.61	-2.94	-3.78	-9.78	3.71	1.90	2.44	2.11	1.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	91.61	103.35	93.86	123.68	87.14	73.01	62.70	64.67	50.60	70.87
14	Vốn điều lệ	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-182,181,249,534	-178,691,539,936	-172,668,538,321	-153,251,746,816	-60,893,881,912	161,379,428,777	423,464,705,167	601,572,053,534	788,901,289,897	856,848,729,710
AGG	Chỉ tiêu	30. AGG. CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Giã									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,913,398,478,509	3,891,046,850,177	6,188,634,735,154	1,808,364,764,217	1,753,642,818,367	384,626,718,133	1,125,411,828,970	989,145,459,985	602,637,402,687	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.83	-37.13	242.22	3.12	355.93	-65.82	13.78	64.14	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.61	1.35	2.27	0.68	0.76	0.26	1.34	5.24	14.83	
2	Giá vốn	1,319,924,910,206	2,914,160,760,231	5,141,340,731,721	1,409,599,539,119	1,481,813,828,861	103,708,085,761	724,016,231,591	767,833,548,272	472,928,027,652	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	593,473,568,303	976,886,089,946	1,047,294,003,433	398,765,225,098	271,828,989,506	280,918,632,372	401,395,597,379	221,311,911,713	129,709,375,035	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.02	25.11	16.92	22.05	15.50	73.04	35.67	22.37	21.52	
4	Chi phí tài chính	330,556,810,713	203,969,933,320	321,236,566,429	262,770,859,657	64,544,829,544	39,977,263,275	27,334,453,188	21,954,703,779	15,019,092,845	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.28	5.24	5.19	14.53	3.68	10.39	2.43	2.22	2.49	
5	Chi phí bán hàng	246,175,817,079	509,964,135,698	666,803,874,993	207,950,840,069	129,796,417,414	6,188,087,324	49,073,551,748	48,093,749,235	94,737,900,338	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.87	13.11	10.77	11.50	7.40	1.61	4.36	4.86	15.72	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,153,939,505	60,714,514,227	104,648,466,433	113,204,637,015	86,837,318,486	127,781,581,226	64,281,876,902	31,039,634,921	51,784,739,904	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.76	1.56	1.69	6.26	4.95	33.22	5.71	3.14	8.59	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	261,003,901,664	460,384,055,847	96,554,361,414	421,167,355,783	444,748,195,840	333,227,557,444	565,801,914,672	102,572,476,844	-15,835,946,443	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.31	376.81	-77.07	-5.30	33.47	-41.11	451.61	-747.72	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.64	11.83	1.56	23.29	25.36	86.64	50.28	10.37	-2.63	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	16.01	3.54	15.74	19.16	22.93	67.41	54.35	-38.96	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	197,383,754,975	826,938,111,356	790,946,008,076	516,167,228,581	627,242,592,124	278,418,640,516	546,560,839,997	286,098,351,763	165,447,064,236	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,717,488,994,753	5,194,930,666,104	3,641,293,200,101	3,123,319,222,976	1,877,514,984,735	1,306,926,141,077	948,435,657,696	1,094,633,496,954	334,637,879,268	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	246.55	133.51	58.84	172.72	107.06	339.79	84.27	110.66	55.53	
10	Tồn kho (TK)	775,943,980,525	2,014,477,764,028	3,722,765,386,283	6,729,654,700,535	5,734,218,227,175	2,611,316,273,160	52,794,843,422	674,119,488,210	1,072,018,957,884	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.55	51.77	60.15	372.14	326.99	678.92	4.69	68.15	177.89	
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,369,631,773	28,058,531,773	29,892,622,682	43,470,622,905	42,272,497,682	17,263,970,409	12,230,606,773	14,367,624,955	15,113,912,228	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	78.52	138.68	207.03	41.60	41.48	22.28	92.02	68.85	39.87	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	13,105,955,358	8,510,341,134	0	3,172,876,588	5,800,192,256	5,680,192,246	301,500,000	
13	Tổng nợ	3,898,395,385,751	6,417,276,635,123	8,372,909,599,435	9,889,238,534,248	7,432,653,801,550	3,945,462,938,108	1,451,712,327,107	2,262,887,805,302	2,226,697,649,887	
	Nợ ngắn hạn	3,210,829,019,083	5,284,699,369,902	6,015,500,152,502	6,063,134,933,540	4,461,043,585,827	2,989,776,572,922	1,321,435,965,044	2,110,833,518,867	2,033,519,204,432	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	687,566,366,668	1,132,576,265,221	2,357,409,446,933	3,826,103,600,708	2,971,610,215,723	955,686,365,186	130,276,362,063	152,054,286,435	193,178,445,455	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	2.23	3.07	3.70	3.20	2.71	1.73	11.99	54.78	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	203.74	164.92	135.29	546.86	423.84	1,025.79	128.99	228.77	369.49	
14	Vốn điều lệ	1,625,280,810,000	1,251,183,680,000	1,251,183,680,000	827,505,770,000	824,925,170,000	750,000,000,000	450,000,000,000	105,263,160,000	100,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,137,088,581,476	2,876,121,441,641	2,725,618,707,754	2,675,589,374,808	2,320,738,022,492	1,453,449,945,894	839,347,188,858	188,739,988,306	40,646,293,262	

AGM	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	240,919,812,502	787,963,996,723	3,429,849,144,831	3,924,840,576,782	1,960,177,886,857	2,119,646,184,327	2,073,305,168,140	2,253,979,212,733	1,901,922,769,930	2,091,626,547,123
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-69.43	-77.03	-12.61	100.23	-7.52	2.24	-8.02	18.51	-9.07	18.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.99	36.10	11.75	8.13	4.47	4.80	5.06	6.26	5.44	5.46
2	Giá vốn	249,217,836,237	768,899,325,495	3,250,300,784,906	3,690,587,174,472	1,805,892,402,623	1,939,795,901,259	1,917,013,327,011	2,119,946,474,465	1,781,139,367,897	1,960,994,833,566
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-8,298,023,735	19,064,671,228	179,548,359,925	234,253,402,310	154,285,484,234	179,850,283,068	156,291,841,129	134,032,738,268	120,783,402,033	130,631,713,557
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-3.44	2.42	5.23	5.97	7.87	8.48	7.54	5.95	6.35	6.25
4	Chi phí tài chính	93,173,237,828	102,881,761,113	163,179,622,119	27,304,487,510	18,000,479,885	12,706,881,092	10,545,872,093	10,988,418,450	19,807,495,277	28,422,386,199
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.67	13.06	4.76	0.70	0.92	0.60	0.51	0.49	1.04	1.36
5	Chi phí bán hàng	6,951,969,653	46,464,451,126	200,410,712,380	176,170,896,878	114,020,091,109	123,921,543,620	113,292,278,703	116,642,462,141	99,866,125,759	112,991,402,076
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.89	5.90	5.84	4.49	5.82	5.85	5.46	5.17	5.25	5.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	128,366,914,286	67,091,195,302	141,827,661,457	36,235,694,251	19,968,519,203	20,006,546,004	15,597,643,197	13,298,660,222	12,957,575,639	19,404,387,734
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	53.28	8.51	4.14	0.92	1.02	0.94	0.75	0.59	0.68	0.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-259,794,620,031	-220,865,607,056	-232,982,758,970	44,712,467,421	24,752,553,679	40,321,068,487	31,573,305,285	11,264,698,171	6,419,760,294	47,357,756,583
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.63	-5.20	-621.07	80.64	-38.61	27.71	180.29	75.47	-86.44	813.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-107.83	-28.03	-6.79	1.14	1.26	1.90	1.52	0.50	0.34	2.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	106.58	-1,011.91	-79.78	9.26	5.64	9.14	3.13	1.83	1.83	12.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,751,655,784	15,762,686,712	65,126,300,334	290,177,264,187	272,990,348,675	231,898,388,934	70,412,435,942	165,540,105,542	157,403,326,113	260,122,100,627
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	156,835,411,828	282,116,585,499	531,975,090,526	778,176,036,528	87,708,223,563	100,456,913,716	57,882,367,099	57,313,848,956	52,815,736,685	95,594,609,022
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.10	35.80	15.51	19.83	4.47	4.74	2.79	2.54	2.78	4.57
10	Tồn kho (TK)	10,255,254,615	25,086,652,060	128,677,894,457	211,952,992,951	215,381,629,623	252,547,541,220	272,099,307,862	323,724,632,897	347,607,458,062	247,623,041,879
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.26	3.18	3.75	5.40	10.99	11.91	13.12	14.36	18.28	11.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	379,994,046,219	363,094,791,520	458,745,646,445	411,664,087,904	298,663,131,373	288,809,755,325	264,660,329,686	264,588,551,403	253,646,487,403	237,113,647,767
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	2.17	7.48	9.53	6.56	7.34	7.83	8.52	7.50	8.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,638,604,407	4,911,600,000	10,070,413,840	1,094,964,143	557,275,398	31,048,000	825,916,864	248,068,800	9,248,078,953	8,386,610,896
13	Tổng nợ	1,280,656,318,171	1,215,253,196,135	1,288,785,900,554	1,373,757,471,254	319,659,586,375	330,698,563,776	174,598,541,767	358,970,828,214	391,434,411,675	408,393,373,855
	Nợ ngắn hạn	1,266,299,869,190	1,182,332,669,362	1,028,891,503,676	1,029,553,766,087	315,626,085,041	325,511,521,333	169,160,749,324	352,927,400,922	382,023,433,133	401,065,027,355
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,356,448,981	32,920,526,773	259,894,396,878	344,203,705,167	4,033,501,334	5,187,042,443	5,437,792,443	6,043,427,292	9,410,978,542	7,328,346,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.25	55.68	4.41	2.85	0.73	0.75	0.43	1.00	1.12	1.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	531.57	154.23	37.58	35.00	16.31	15.60	8.42	15.93	20.58	19.53
14	Vốn điều lệ	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-243,763,746,291	21,826,579,198	292,013,310,190	482,658,572,569	438,946,105,148	441,363,551,469	409,818,662,782	360,078,516,034	349,913,817,863	383,242,057,569
AGP	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	793,261,193,442	725,130,106,273	687,047,150,664	521,798,596,027	494,978,421,526	467,530,961,103	419,496,465,485	337,394,102,207	331,077,173,165	409,254,644,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.40	5.54	31.67	5.42	5.87	11.45	24.33	1.91	-19.10	19.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.98	2.04	2.19	2.25	2.27	2.20	2.41	2.22	3.30	4.42
2	Giá vốn	560,244,231,092	510,403,984,936	457,695,910,428	334,800,294,729	332,372,550,439	323,135,416,100	281,931,481,656	189,613,025,288	176,964,488,183	285,625,564,268
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	233,016,962,350	214,726,121,337	229,351,240,236	186,998,301,298	162,605,871,087	144,395,545,003	137,564,983,829	147,781,076,919	154,112,684,982	123,629,080,590
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.37	29.61	33.38	35.84	32.85	30.88	32.79	43.80	46.55	30.21
4	Chi phí tài chính	32,597,535,855	39,089,942,209	28,616,111,204	21,394,892,545	19,616,940,474	16,553,401,743	10,176,038,736	8,628,270,342	6,166,123,773	6,461,723,221
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.11	5.39	4.17	4.10	3.96	3.54	2.43	2.56	1.86	1.58
5	Chi phí bán hàng	97,704,189,406	82,644,842,348	108,171,572,572	95,355,625,008	81,447,392,345	69,751,832,482	65,118,969,954	81,384,714,003	103,353,143,135	87,449,494,420
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.32	11.40	15.74	18.27	16.45	14.92	15.52	24.12	31.22	21.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,094,611,404	39,692,723,111	40,746,657,112	29,918,114,705	26,148,646,059	24,293,143,035	23,396,514,307	23,196,621,123	18,107,467,610	16,382,965,955
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.68	5.47	5.93	5.73	5.28	5.20	5.58	6.88	5.47	4.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	48,889,738,710	43,612,786,683	42,910,272,595	33,226,414,373	28,870,362,975	28,411,114,408	32,387,247,391	29,160,589,148	21,987,485,635	13,417,301,558
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.10	1.64	29.15	15.09	1.62	-12.28	11.07	32.62	63.87	-19.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.16	6.01	6.25	6.37	5.83	6.08	7.72	8.64	6.64	3.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.23	12.30	13.66	14.31	13.26	13.36	18.60	19.17	21.89	14.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,948,008,363	33,593,912,944	8,883,989,927	24,176,963,807	17,887,528,119	26,224,895,979	18,436,836,760	30,487,300,129	48,304,777,023	7,946,204,217
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	258,783,146,773	239,341,930,244	231,729,881,513	202,096,381,166	197,475,036,542	161,695,810,679	166,481,519,048	114,111,641,998	87,839,161,878	79,893,012,948
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.62	33.01	33.73	38.73	39.90	34.59	39.69	33.82	26.53	19.52
10	Tồn kho (TK)	308,381,483,918	290,485,910,070	272,281,666,695	258,984,087,580	196,323,395,289	174,279,707,257	125,895,348,620	101,720,502,063	78,601,820,798	55,726,936,664
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.88	40.06	39.63	49.63	39.66	37.28	30.01	30.15	23.74	13.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	467,835,369,452	285,731,543,646	238,658,537,541	166,791,075,189	159,954,092,402	141,830,143,848	145,819,236,019	79,906,524,257	67,308,543,395	61,675,130,807
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	2.54	2.88	3.13	3.09	3.30	2.88	4.22	4.92	6.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	47,427,697,783	44,025,276,144	32,048,828,270	20,258,711,453	8,572,180,271	18,295,113,424	2,254,198,773	9,463,021,819	4,452,050,846	1,400,804,160
13	Tổng nợ	694,419,479,026	543,079,077,260	488,272,260,388	438,640,031,595	381,442,215,583	328,655,225,120	290,972,640,595	190,522,948,188	186,036,910,580	115,795,094,330
	Nợ ngắn hạn	575,850,059,614	525,293,552,412	456,230,994,792	415,892,754,462	363,737,578,079	307,565,046,386	270,653,287,201	190,194,059,188	184,917,825,580	114,580,927,553
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,569,419,412	17,785,524,848	32,041,265,596	22,747,277,133	17,704,637,504	21,090,178,734	20,319,353,394	328,889,000	1,119,085,000	1,214,166,777
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	1.53	1.55	1.89	1.75	1.55	1.67	1.25	1.85	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	87.54	74.89	71.07	84.06	77.06	70.30	69.36	56.19	56.19	28.29
14	Vốn điều lệ	231,439,410,000	206,644,530,000	179,692,470,000	128,351,770,000	128,351,770,000	128,351,770,000	96,263,830,000	74,049,960,000	43,558,800,000	43,558,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	399,859,406,479	354,684,336,804	314,167,534,002	232,229,592,659	217,768,914,220	212,695,223,683	174,086,610,390	152,100,194,126	100,456,203,311	92,615,459,338

ALT	Chỉ tiêu	37. ALT. CTCP Văn hóa Tân Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	414,815,832,540	303,730,594,211	261,515,919,945	222,964,375,950	192,421,551,621	201,551,986,980	156,505,952,367	144,589,709,984	129,104,983,617	135,286,205,191
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.57	16.14	17.29	15.87	-4.53	28.78	8.24	11.99	-4.57	2.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.93	1.40	1.19	1.04	0.90	0.94	0.74	0.69	0.63	0.66
2	Giá vốn	365,095,055,850	260,601,563,379	218,079,654,906	184,206,551,660	165,876,816,600	169,243,771,372	135,772,649,041	126,520,963,711	108,867,735,748	117,701,296,570
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	49,720,776,690	43,129,030,832	43,436,265,039	38,757,824,290	26,544,735,021	32,308,215,608	20,733,303,326	18,068,746,273	20,237,247,869	17,584,908,621
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.99	14.20	16.61	17.38	13.80	16.03	13.25	12.50	15.68	13.00
4	Chi phí tài chính	4,184,141,295	3,474,591,674	3,283,490,720	2,151,747,620	1,079,907,362	609,090,725	764,926,900	329,705,613	533,619,400	737,506,288
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.01	1.14	1.26	0.97	0.56	0.30	0.49	0.23	0.41	0.55
5	Chi phí bán hàng	17,946,747,218	12,370,887,138	11,877,062,483	11,820,929,605	9,714,854,083	8,281,340,820	5,412,912,219	5,029,290,178	4,281,767,248	3,400,445,128
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.33	4.07	4.54	5.30	5.05	4.11	3.46	3.48	3.32	2.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,784,254,281	26,025,040,571	22,686,702,883	20,751,335,506	16,845,306,861	16,504,831,063	11,294,280,238	10,591,297,108	13,055,646,460	10,592,342,259
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.70	8.57	8.68	9.31	8.75	8.19	7.22	7.33	10.11	7.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,164,682,460	7,019,439,906	9,432,070,824	5,260,993,498	4,088,776,544	8,401,309,085	7,494,992,753	7,682,732,707	5,795,920,627	6,011,381,394
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.92	-25.58	79.28	28.67	-51.33	12.09	-2.44	32.55	-3.58	540.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.76	2.31	3.61	2.36	2.12	4.17	4.79	5.31	4.49	4.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.47	3.23	4.30	2.45	1.91	3.90	3.54	3.68	2.82	2.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	72,038,740,108	79,099,544,541	75,820,250,577	74,941,042,961	71,768,433,963	51,384,575,960	63,386,594,147	60,888,736,222	54,086,135,209	53,184,818,983
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	99,522,986,806	61,780,263,891	70,738,522,789	55,703,475,064	57,575,843,665	44,813,316,890	32,212,597,682	30,129,308,670	24,080,213,617	26,041,774,899
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.99	20.34	27.05	24.98	29.92	22.23	20.58	20.84	18.65	19.25
10	Tồn kho (TK)	52,838,780,692	40,234,892,062	48,696,115,376	24,259,027,090	27,017,633,983	32,030,530,358	41,676,101,295	28,312,303,468	33,705,203,336	42,790,873,854
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.74	13.25	18.62	10.88	14.04	15.89	26.63	19.58	26.11	31.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	224,084,100,248	203,730,626,984	182,249,032,111	178,382,397,421	150,041,282,854	168,466,760,941	155,666,597,020	146,739,878,836	144,710,208,961	140,477,784,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	1.49	1.43	1.25	1.28	1.20	1.01	0.99	0.89	0.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,134,981,677	9,655,709,431	6,319,780,262	4,442,853,634	40,964,167,257	5,154,107,675	5,800,061,623	4,624,064,357	2,403,498,771	1,065,554,594
13	Tổng nợ	143,294,876,006	106,196,667,651	93,041,519,572	61,594,537,161	78,760,246,362	29,737,382,118	39,573,907,599	19,338,204,712	18,893,028,533	31,553,946,181
	Nợ ngắn hạn	139,918,144,393	104,279,414,370	89,659,584,401	58,763,766,380	73,442,233,326	29,737,382,118	39,573,907,599	18,788,204,712	18,893,028,533	24,453,946,181
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,376,731,613	1,917,253,281	3,381,935,171	2,830,770,781	5,318,013,036	0	0	550,000,000	0	7,100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.49	0.42	0.29	0.37	0.14	0.09	0.09	0.09	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.54	34.96	35.58	27.63	40.93	14.75	25.29	13.37	14.63	23.32
14	Vốn điều lệ	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	214,882,715,765	217,454,742,305	219,261,815,277	214,980,669,081	213,735,371,883	215,357,270,649	211,545,328,764	208,981,636,682	205,711,095,088	203,638,495,966
ALV	Chỉ tiêu	38. ALV. CTCP Xây dựng ALVICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	274,025,205,454	102,722,207,582	105,287,119,087	100,876,996,531	106,531,507,056	69,364,267,768	7,679,525,550	113,881,518,401	42,372,351,088	33,162,454,600
	Tăng trưởng doanh thu (%)	166.76	-2.44	4.37	-5.31	53.58	803.24	-93.26	168.76	27.77	472.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.81	1.20	1.39	1.41	1.60	1.09	0.13	2.27	1.17	0.99
2	Giá vốn	248,040,142,949	89,385,047,708	94,833,763,869	93,117,749,582	101,074,383,504	63,398,416,500	7,633,933,799	101,428,191,949	35,463,981,372	27,254,088,545
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,985,062,505	13,337,159,874	10,453,355,218	7,759,246,949	5,457,123,552	5,965,851,268	45,591,751	12,453,326,452	6,908,369,716	5,908,366,055
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.48	12.98	9.93	7.69	5.12	8.60	0.59	10.94	16.30	17.82
4	Chi phí tài chính	1,756,806,682	1,445,356,802	1,036,165,621	0	0	990,355,778	1,587,266,737	171,308,313	0	7,774,961
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	1.41	0.98	0.00	0.00	1.43	20.67	0.15	0.00	0.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	72,345,000	989,250,272	2,197,504,107	1,916,071,634
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.94	0.87	5.19	5.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,375,652,409	5,827,230,521	3,571,046,007	3,149,878,506	6,065,231,659	3,407,327,295	8,055,008,015	2,331,715,788	1,399,952,407	2,229,548,641
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	5.67	3.39	3.12	5.69	4.91	104.89	2.05	3.30	6.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,307,603,390	9,285,848,001	4,534,116,997	5,603,733,413	2,858,042,856	3,237,640,407	-3,363,523,758	7,953,405,259	2,657,300,179	2,458,858,398
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.54	104.80	-19.09	96.07	-11.72	-196.26	-142.29	199.30	8.07	255.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.49	9.04	4.31	5.56	2.68	4.67	-43.80	6.98	6.27	7.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.61	10.89	5.97	7.84	4.30	5.10	-5.58	15.88	7.35	7.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,521,740,763	40,227,377,101	16,811,321,493	13,602,407,869	9,540,587,006	1,432,229,586	105,616,273	23,956,950,430	888,761,069	3,721,487,601
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,546,878,404	47,206,901,189	53,557,840,363	9,516,173,612	72,416,586,180	33,041,623,893	37,080,332,650	64,895,979,255	55,039,175,128	36,071,038,763
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.10	45.96	50.87	9.43	67.98	47.63	482.85	56.99	129.89	108.77
10	Tồn kho (TK)	4,645,253,272	12,135,224,841	5,653,331,901	16,802,198,334	601,798,117	4,005,884,266	1,492,935,657	21,833,480,341	2,686,879,244	6,021,118,665
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.70	11.81	5.37	16.66	0.56	5.78	19.44	19.17	6.34	18.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	55,317,678,057	55,317,678,057	55,317,678,057	44,347,718,182	2,000,000,000	22,146,100,000	8,030,171,549	16,904,355,729	2,061,989,731	2,061,989,731
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.95	1.86	1.90	2.27	53.27	3.13	0.96	6.74	20.55	16.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	624,139,100	0	0	0	117,284,179	0	0
13	Tổng nợ	36,485,968,728	54,332,185,938	50,716,243,219	17,796,747,105	47,571,162,370	42,078,374,092	32,570,140,517	81,732,806,478	26,027,249,921	17,044,615,379
	Nợ ngắn hạn	34,458,524,192	50,975,729,402	41,112,944,329	12,247,178,215	47,571,162,370	42,078,374,092	32,570,140,517	80,267,581,478	26,027,249,921	17,044,615,379
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,027,444,536	3,356,456,536	9,603,298,890	5,549,568,890	0	0	0	1,465,225,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.64	0.67	0.25	0.72	0.66	0.54	1.63	0.72	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.31	52.89	48.17	17.64	44.65	60.66	424.12	71.77	61.43	51.40
14	Vốn điều lệ	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	31,579,360,000	30,079,360,000	30,079,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,580,723,391	85,273,120,001	75,987,272,000	71,453,155,003	66,394,243,948	63,536,201,092	60,298,560,685	50,092,212,447	36,163,138,819	33,505,838,640

AMC		39. AMC. CTCP Khoáng sản Á Châu									
	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	159,789,927,069	146,862,618,091	165,171,459,239	157,803,608,857	153,539,180,123	139,175,749,937	144,586,012,825	147,497,010,879	166,389,412,541	162,214,595,860
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.80	-11.08	4.67	2.78	10.32	-3.74	-1.97	-11.35	2.57	19.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.02	2.87	3.31	3.13	3.07	2.82	3.08	3.10	3.33	3.32
2	Giá vốn	95,682,599,131	85,929,673,076	88,521,723,094	87,009,376,770	82,947,804,515	74,792,352,152	82,351,013,110	88,324,704,717	100,765,319,105	92,696,059,497
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,107,327,938	60,932,945,015	76,649,736,145	70,794,232,087	70,591,375,608	64,383,397,785	62,234,999,715	59,172,306,162	65,624,093,436	69,518,536,363
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.12	41.49	46.41	44.86	45.98	46.26	43.04	40.12	39.44	42.86
4	Chi phí tài chính	390,400,943	316,043,113	1,013,562,024	916,971,405	1,455,512,034	1,195,517,489	1,454,069,159	915,707,845	990,729,227	1,543,594,050
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.22	0.61	0.58	0.95	0.86	1.01	0.62	0.60	0.95
5	Chi phí bán hàng	46,777,056,633	44,054,880,931	58,574,319,378	53,873,236,823	49,788,334,273	43,857,888,034	39,562,042,044	38,779,074,086	43,275,899,677	47,721,351,835
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	29.27	30.00	35.46	34.14	32.43	31.51	27.36	26.29	26.01	29.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,636,032,720	8,829,516,723	9,083,070,693	8,351,115,404	11,331,315,147	9,391,038,462	9,031,562,864	8,462,194,160	8,060,660,489	7,406,387,465
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.03	6.01	5.50	5.29	7.38	6.75	6.25	5.74	4.84	4.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,186,953,400	6,436,466,355	6,319,471,769	7,079,045,972	7,619,995,551	9,085,934,580	10,789,753,017	10,431,977,789	12,644,850,743	12,260,889,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.88	1.85	-10.73	-7.10	-16.13	-15.79	3.43	-17.50	3.13	28.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.87	4.38	3.83	4.49	4.96	6.53	7.46	7.07	7.60	7.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.70	12.57	12.65	14.06	15.23	18.42	22.99	21.91	25.31	25.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,081,563,486	6,262,158,403	9,610,582,290	5,170,133,747	9,982,661,776	4,377,608,037	1,688,016,471	259,287,553	3,106,708,811	5,325,857,012
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	28,757,141,671	19,062,081,726	16,322,115,789	28,725,728,392	22,487,736,989	24,908,585,608	23,141,697,851	22,684,823,586	20,860,966,913	23,988,231,856
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.00	12.98	9.88	18.20	14.65	17.90	16.01	15.38	12.54	14.79
10	Tồn kho (TK)	17,766,708,281	12,481,110,800	8,966,080,197	7,192,727,288	12,359,786,557	12,602,795,880	9,605,884,057	10,784,391,611	9,434,366,439	10,314,388,732
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.12	8.50	5.43	4.56	8.05	9.06	6.64	7.31	5.67	6.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,853,328,797	87,814,787,617	84,669,050,363	84,318,553,475	83,887,280,748	86,191,423,388	84,552,930,755	84,014,890,755	73,986,626,144	65,569,826,302
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.67	1.95	1.87	1.83	1.61	1.71	1.76	2.25	2.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,811,487,424	403,604,783	0	177,980,000	0	0	131,863,047	0	0	8,197,802,931
13	Tổng nợ	49,194,601,543	27,168,900,820	24,903,955,254	35,144,339,247	45,689,741,755	43,166,201,350	39,025,814,325	40,915,694,197	34,377,104,467	41,440,190,941
	Nợ ngắn hạn	38,663,625,147	24,374,802,203	21,716,534,213	31,517,272,038	41,143,468,058	40,112,678,111	35,670,616,714	36,578,394,197	34,377,104,467	34,573,705,941
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,530,976,396	2,794,098,617	3,187,421,041	3,627,067,209	4,546,273,697	3,053,523,239	3,355,197,611	4,337,300,000	0	6,866,485,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	0.53	0.50	0.70	0.91	0.88	0.83	0.86	0.69	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.79	18.50	15.08	22.27	29.76	31.02	26.99	27.74	20.66	25.55
14	Vốn điều lệ	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	52,881,314,110	51,193,007,345	49,971,474,961	50,359,907,789	50,042,861,372	49,331,459,279	46,927,985,800	47,619,063,537	49,965,383,089	48,821,621,294
AMD		40. AMD. CTCP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone									
	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				1,534,374,727,054	1,121,380,190,864	2,235,727,102,888	2,575,810,450,153	2,087,753,936,635	1,382,929,835,111	1,030,151,235,591
	Tăng trưởng doanh thu (%)				36.83	-49.84	-13.20	23.38	50.97	34.25	115.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				0.78	0.57	1.15	1.42	2.63	1.89	2.87
2	Giá vốn				1,489,321,064,277	1,030,331,985,794	2,133,291,492,374	2,471,966,381,698	1,962,727,386,697	1,277,411,027,688	970,733,469,497
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				45,053,662,777	91,048,205,070	102,435,610,514	103,844,068,455	125,026,549,938	105,518,807,423	59,417,766,094
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				2.94	8.12	4.58	4.03	5.99	7.63	5.77
4	Chi phí tài chính				29,396,011,202	35,746,386,226	35,800,915,860	71,430,316,882	20,181,720,955	2,186,391,257	436,542,392
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				1.92	3.19	1.60	2.77	0.97	0.16	0.04
5	Chi phí bán hàng				8,808,080,704	11,113,213,078	9,609,082,023	23,624,190,540	5,150,510,184	2,099,957,547	492,389,145
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.57	0.99	0.43	0.92	0.25	0.15	0.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				9,951,927,702	23,532,525,473	27,656,599,275	36,846,496,149	42,609,701,413	44,714,387,937	25,943,835,825
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.65	2.10	1.24	1.43	2.04	3.23	2.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				11,110,988,285	24,083,006,731	34,130,261,584	47,944,164,536	41,148,859,322	43,401,649,627	25,020,720,996
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-53.86	-29.44	-28.81	16.51	-5.19	73.46	40.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.72	2.15	1.53	1.86	1.97	3.14	2.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				0.56	1.23	1.75	2.64	5.18	5.93	6.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				32,624,473,676	52,363,311,344	34,959,455,554	42,039,175,901	41,342,918,157	63,915,695,374	25,729,632,435
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				1,538,744,230,553	1,771,455,035,281	1,674,275,238,468	1,809,149,015,854	456,891,327,754	621,651,316,829	127,492,337,748
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				100.28	157.97	74.89	70.24	21.88	44.95	12.38
10	Tồn kho (TK)				443,381,858,516	289,267,609,990	237,433,100,915	177,855,487,113	120,980,771,440	149,065,150,408	70,203,116,891
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				28.90	25.80	10.62	6.90	5.79	10.78	6.81
11	Nguyên giá tài sản cố định				348,307,831,166	325,170,370,767	295,966,735,174	219,836,969,641	187,947,914,730	11,091,252,288	7,742,929,560
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				4.41	3.45	7.55	11.72	11.11	124.69	133.04
12	Tài sản dở dang dài hạn				8,106,919,422	23,652,486,154	26,252,194,051	51,777,962,466	47,849,790,563	66,314,841,639	36,229,211,827
13	Tổng nợ				620,192,400,682	745,618,533,248	774,682,839,779	745,817,637,209	463,199,899,877	573,400,536,987	146,385,668,680
	Nợ ngắn hạn				603,267,851,873	714,790,234,800	703,781,552,713	666,144,270,900	351,036,702,254	497,039,641,027	139,197,468,680
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				16,924,548,809	30,828,298,448	70,901,287,066	79,673,366,309	112,163,197,623	76,360,895,960	7,188,200,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.31	0.38	0.40	0.41	0.58	0.78	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				40.42	66.49	34.65	28.95	22.19	41.46	14.21
14	Vốn điều lệ				1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	648,783,940,000	623,999,360,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				1,976,945,549,809	1,965,834,561,524	1,944,774,372,407	1,814,082,435,759	795,035,863,333	732,206,353,642	359,038,572,558

AME	Chi tiêu	41. AME. CTCP Alphanam E&C									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,371,164,038,356	2,215,317,341,019	2,213,252,011,607	1,784,702,868,306	1,410,777,561,757	1,009,257,291,364	796,015,888,708	761,220,453,834	407,803,857,634	349,273,066,344
	Tăng trưởng doanh thu (%)	52.18	0.09	24.01	26.50	39.78	26.79	4.57	86.66	16.76	17.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.87	2.82	2.89	5.17	4.33	3.31	4.82	5.13	2.99	2.60
2	Giá vốn	3,221,845,243,266	2,099,603,626,568	2,093,291,709,111	1,674,598,141,520	1,306,246,462,133	940,123,098,375	735,355,680,766	726,493,185,042	383,324,650,854	322,213,666,574
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	149,318,795,090	115,713,714,451	119,960,302,496	110,104,726,786	104,531,099,624	69,134,192,989	60,660,207,942	34,727,268,792	24,479,206,780	27,059,399,770
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.43	5.22	5.42	6.17	7.41	6.85	7.62	4.56	6.00	7.75
4	Chi phí tài chính	104,746,096,458	64,917,520,658	56,558,951,468	56,591,506,475	53,513,831,191	23,040,260,877	16,260,329,113	5,855,423,428	5,392,589,677	9,610,649,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.11	2.93	2.56	3.17	3.79	2.28	2.04	0.77	1.32	2.75
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	85,956,000	884,852,239	1,717,909,612	5,576,254,318	7,835,776,174
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.11	0.23	1.37	2.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,454,180,595	27,500,951,616	38,379,572,991	26,246,085,124	25,576,951,287	27,341,899,573	20,712,384,882	11,590,989,740	10,601,370,217	8,465,310,576
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.93	1.24	1.73	1.47	1.81	2.71	2.60	1.52	2.60	2.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,705,683,635	21,197,554,991	20,845,680,117	20,908,368,641	21,031,665,820	19,010,025,005	16,969,023,801	12,057,078,810	2,220,099,320	1,304,180,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.11	1.69	-0.30	-0.59	10.63	12.03	40.74	443.09	70.23	28.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.67	0.96	0.94	1.17	1.49	1.88	2.13	1.58	0.54	0.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.61	2.69	2.72	6.06	6.45	6.23	10.27	8.13	1.63	0.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,331,336,607	21,217,099,514	34,969,766,460	25,436,013,725	12,661,165,047	7,924,477,191	12,740,743,853	22,073,139,576	3,317,784,431	3,572,923,102
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,921,739,195,394	1,747,781,942,437	1,115,533,876,193	985,420,684,279	1,217,386,769,568	714,399,983,163	516,760,473,903	322,778,199,294	176,059,429,340	138,916,017,142
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.01	78.90	50.40	55.21	86.29	70.78	64.92	42.40	43.17	39.77
10	Tồn kho (TK)	806,275,140,578	668,564,048,602	879,905,486,436	563,854,989,350	719,823,303,271	291,735,269,029	50,439,893,473	97,789,533,294	111,322,129,123	82,055,258,305
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.92	30.18	39.76	31.59	51.02	28.91	6.34	12.85	27.30	23.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	78,499,166,086	43,831,353,315	40,596,323,685	23,899,178,230	23,787,507,322	23,628,736,437	35,610,753,497	20,631,247,166	19,533,385,683	11,958,066,873
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	42.95	50.54	54.52	74.68	59.31	42.71	22.35	36.90	20.88	29.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	760,409,091
13	Tổng nợ	2,303,770,296,663	1,729,144,510,179	1,379,554,863,704	2,558,220,962,608	1,746,888,297,511	805,212,873,527	511,245,564,349	382,485,402,926	311,027,946,954	247,390,547,257
	Nợ ngắn hạn	2,303,362,206,663	1,729,144,510,179	1,379,554,863,704	1,270,712,200,983	1,741,392,867,380	798,676,342,512	503,001,365,269	376,026,627,753	303,079,938,065	243,251,326,736
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	408,090,000	0	0	1,287,508,761,625	5,495,430,131	6,536,531,015	8,244,199,080	6,458,775,173	7,948,008,889	4,139,220,521
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.65	2.20	1.80	7.41	5.36	2.64	3.09	2.58	2.28	1.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.34	78.05	62.33	143.34	123.82	79.78	64.23	50.25	76.27	70.83
14	Vốn điều lệ	652,000,000,000	652,000,000,000	652,000,000,000	252,000,000,000	252,000,000,000	252,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	870,909,381,020	786,897,399,362	765,699,844,371	345,048,564,254	326,179,610,505	305,147,944,685	165,306,047,235	148,365,858,106	136,308,779,296	134,088,679,976
AMP	Chi tiêu	42. AMP. CTCP Armephaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,073,032,357,850	1,024,231,986,023	1,171,763,146,631	1,374,447,634,922	1,008,661,224,694	1,447,490,940,527	1,151,213,539,830	1,225,437,134,781	1,196,848,229,467	1,095,722,292,912
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.76	-12.59	-14.75	36.26	-30.32	25.74	-6.06	2.39	9.23	9.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.34	6.03	6.09	7.22	5.27	7.83	6.47	7.13	7.21	6.90
2	Giá vốn	988,183,739,005	950,396,506,289	1,097,164,259,542	1,290,771,501,579	914,605,326,894	1,341,735,235,966	1,046,962,984,035	1,112,528,311,069	1,091,188,971,563	997,032,665,040
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	84,848,618,845	73,835,479,734	74,598,887,089	83,676,133,343	94,055,897,800	105,755,704,561	104,250,555,795	112,908,823,712	105,659,257,904	98,689,627,872
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.91	7.21	6.37	6.09	9.32	7.31	9.06	9.21	8.83	9.01
4	Chi phí tài chính	12,695,925,275	20,482,880,444	22,037,862,954	25,358,688,595	37,727,648,340	42,343,137,371	32,295,846,528	27,413,896,356	21,398,909,526	15,327,239,205
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.18	2.00	1.88	1.85	3.74	2.93	2.81	2.24	1.79	1.40
5	Chi phí bán hàng	32,081,748,393	23,531,288,742	23,022,524,182	29,257,506,167	28,685,267,254	32,430,147,361	40,650,267,659	35,254,068,078	36,788,253,781	39,660,096,851
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.99	2.30	1.96	2.13	2.84	2.24	3.53	2.88	3.07	3.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,699,761,848	36,561,197,566	35,792,989,036	33,301,005,305	31,785,777,907	30,994,561,245	29,897,361,006	32,083,283,562	31,361,425,286	31,115,574,500
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.89	3.57	3.05	2.42	3.15	2.14	2.60	2.62	2.62	2.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,652,685,600	3,619,862,068	3,976,468,157	5,260,421,137	6,426,912,794	6,954,448,106	6,052,597,606	19,995,865,762	19,556,835,730	15,727,844,819
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.91	-8.97	-24.41	-18.15	-7.59	14.90	-69.73	2.24	24.35	-9.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	0.35	0.34	0.38	0.64	0.48	0.53	1.63	1.63	1.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.82	2.13	2.07	2.77	3.36	3.76	3.40	11.63	11.79	9.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,368,842,564	61,755,596,542	54,170,595,650	81,996,829,890	45,450,404,248	41,954,683,594	54,216,728,450	54,919,382,124	62,539,841,925	109,229,876,702
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	760,086,786,746	626,529,469,054	656,313,020,078	739,003,010,123	575,314,383,116	602,046,596,230	806,203,656,697	568,743,272,287	551,371,238,238	463,659,381,067
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.84	61.17	56.01	53.77	57.04	41.59	70.03	46.41	46.07	42.32
10	Tồn kho (TK)	277,577,980,719	240,823,952,148	230,812,115,047	264,910,259,722	249,561,514,312	254,447,664,432	235,094,016,048	216,610,862,958	156,252,092,648	136,605,626,027
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.87	23.51	19.70	19.27	24.74	17.58	20.42	17.68	13.06	12.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	199,499,095,157	194,736,217,944	188,574,582,255	187,458,192,255	182,867,868,754	176,710,525,620	176,450,926,711	178,196,371,849	174,375,159,312	172,400,778,204
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.38	5.26	6.21	7.33	5.52	8.19	6.52	6.88	6.86	6.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,228,574,518	611,347,169	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	994,608,296,241	860,204,816,144	843,358,124,965	992,361,540,166	776,292,256,243	806,790,061,224	1,017,775,371,708	778,401,848,944	716,962,709,325	661,546,398,986
	Nợ ngắn hạn	993,673,844,241	859,270,364,144	842,423,672,965	992,361,540,166	775,357,804,243	805,855,609,224	1,015,840,919,708	776,242,396,944	714,728,257,325	659,011,946,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	934,452,000	934,452,000	934,452,000	0	934,452,000	934,452,000	2,159,452,000	2,159,452,000	2,234,452,000	2,534,452,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.95	5.07	4.39	5.22	4.06	4.36	5.72	4.53	4.32	4.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	92.69	83.99	71.97	72.20	76.96	55.74	88.41	63.52	59.90	60.38
14	Vốn điều lệ	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	200,807,920,343	169,718,439,139	192,303,231,646	190,246,935,854	191,270,893,146	184,843,980,352	178,042,181,335	171,989,583,729	165,929,679,276	158,859,250,986

AMS	Chỉ tiêu	43. AMS. CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,431,984,881,188	3,003,591,091,488	2,621,440,531,923	2,677,987,829,210	2,982,562,532,161	2,156,797,244,733	1,692,155,053,912	1,128,586,934,569	1,048,047,989,445	742,216,307,877
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	14.26	14.58	-2.11	-10.21	38.29	27.46	49.94	7.68	41.21	37.23
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.24	3.82	5.26	5.73	6.57	5.29	4.68	6.19	5.85	5.69
2	Giá vốn	3,114,842,046,659	2,756,642,522,030	2,409,684,635,675	2,480,951,417,936	2,790,179,365,413	2,010,938,796,829	1,570,739,384,292	1,043,772,397,750	952,729,185,202	646,553,643,045
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	317,142,834,529	246,948,569,458	211,755,896,248	197,036,411,274	192,383,166,748	145,858,447,904	121,415,669,620	84,814,536,819	95,318,804,243	95,662,664,832
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.24	8.22	8.08	7.36	6.45	6.76	7.18	7.52	9.09	12.89
4	Chi phí tài chính	118,575,070,342	105,603,808,617	74,122,172,300	58,924,601,726	88,988,445,004	59,961,021,847	42,883,204,248	35,655,157,105	36,024,915,781	32,074,528,306
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.45	3.52	2.83	2.20	2.98	2.78	2.53	3.16	3.44	4.32
5	Chi phí bán hàng	43,552,740,309	3,381,024,966	24,981,478,118	15,028,398,596	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.27	0.11	0.95	0.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	84,106,630,428	91,630,198,282	66,614,661,136	76,627,541,874	53,263,015,823	52,598,937,381	44,596,089,367	40,441,857,492	36,818,457,361	42,207,662,593
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.45	3.05	2.54	2.86	1.79	2.44	2.64	3.58	3.51	5.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	55,040,842,180	52,492,574,602	38,667,171,752	39,727,195,075	46,777,054,773	29,112,739,078	24,772,785,639	11,027,385,076	17,338,760,204	10,444,402,876
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	4.85	35.75	-2.67	-15.07	60.68	17.52	124.65	-36.40	66.01	195.98
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.60	1.75	1.48	1.48	1.57	1.35	1.46	0.98	1.65	1.41
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.80	6.67	7.76	8.49	10.30	7.14	6.86	6.05	9.68	8.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	267,782,599,480	273,425,890,965	240,507,249,191	157,913,412,539	317,530,405,325	324,297,091,561	118,525,789,033	38,480,395,832	37,266,082,027	64,523,185,857
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	906,154,400,070	1,160,683,997,767	690,540,763,603	489,419,438,391	565,895,323,243	436,087,642,225	539,052,407,225	386,718,905,744	278,891,070,159	245,689,684,252
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	26.40	38.64	26.34	18.28	18.97	20.22	31.86	34.27	26.61	33.10
10	Tồn kho (TK)	993,398,831,319	923,418,417,722	969,216,335,981	812,973,753,162	952,080,594,629	791,750,627,582	419,924,525,185	272,013,790,073	193,802,397,995	317,339,705,565
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	28.95	30.74	36.97	30.36	31.92	36.71	24.82	24.10	18.49	42.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	508,319,638,331	466,624,885,390	530,885,870,644	433,043,435,219	329,383,474,136	308,440,126,266	282,729,688,972	237,743,348,481	242,515,989,633	212,952,935,501
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.75	6.44	4.94	6.18	9.05	6.99	5.99	4.75	4.32	3.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	168,841,566,486	179,114,896,532	116,221,923,101	92,713,117,498	46,104,968,117	13,179,233,525	5,991,729,265	2,894,444,820	6,606,488,950	1,045,990,483
13	Tổng nợ	2,469,132,960,461	2,562,694,567,972	2,280,966,198,593	1,698,530,776,914	1,929,090,144,767	1,616,935,182,537	971,964,492,981	748,018,904,921	567,669,275,004	717,216,487,220
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,168,469,650,031	2,297,354,939,502	1,937,208,852,454	1,432,464,016,197	1,808,533,869,968	1,493,093,748,152	909,201,422,157	664,563,744,655	481,671,498,310	592,767,693,178
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	300,663,310,430	265,339,628,470	343,757,346,139	266,066,760,717	120,556,274,799	123,841,434,385	62,763,070,824	83,455,160,266	85,997,776,694	124,448,794,042
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.05	3.26	4.58	3.63	4.25	3.97	2.69	4.10	3.17	5.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	71.94	85.32	87.01	63.43	64.68	74.97	57.44	66.28	54.16	96.63
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	366,298,650,000	366,298,650,000	366,298,650,000	333,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	809,342,568,504	787,092,464,419	498,288,783,431	467,722,458,591	454,254,132,754	407,540,935,726	361,211,783,313	182,304,436,197	179,164,628,474	130,505,751,941
AMV	Chỉ tiêu	44. AMV. CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,570,129,159	284,844,513,275	220,412,895,067	161,982,427,153	487,382,443,636	450,796,199,296	71,859,931,956	11,351,682,997	8,054,848,829	
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-30.99	29.23	36.07	-66.76	8.12	527.33	533.03	40.93	93.04	
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.12	0.17	0.18	0.20	0.62	0.79	0.20	0.94	0.72	
2	Giá vốn	146,977,874,958	201,454,126,123	110,337,658,020	80,713,486,506	248,690,143,010	225,250,866,223	29,396,031,954	7,422,286,989	5,526,819,878	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	49,592,254,201	83,390,387,152	110,075,237,047	81,268,940,647	238,692,300,626	225,545,333,073	42,463,900,002	3,929,396,008	2,528,028,951	
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	25.23	29.28	49.94	50.17	48.97	50.03	59.09	34.62	31.39	
4	Chi phí tài chính	20,445,574,688	20,783,237,178	20,638,098,695	5,866,175,340	2,165,145,665	2,453,708,647	968,083,605	855,224,911	1,005,687,306	
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	10.40	7.30	9.36	3.62	0.44	0.54	1.35	7.53	12.49	
5	Chi phí bán hàng	2,262,368,030	1,804,102,413	992,056,629	429,292,798	2,614,543,344	158,608,938	530,933,336	18,262,544	38,044,697	
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.15	0.63	0.45	0.27	0.54	0.04	0.74	0.16	0.47	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,859,137,233	15,199,443,883	12,763,078,659	10,908,238,370	9,095,434,349	2,741,981,430	1,967,393,101	2,144,860,869	1,917,349,020	
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.56	5.34	5.79	6.73	1.87	0.61	2.74	18.89	23.80	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,850,571,354	56,413,002,627	78,311,799,010	86,712,140,024	224,344,936,184	219,475,673,052	39,145,953,876	811,385,583	-654,065,413	
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-75.45	-27.96	-9.69	-61.35	2.22	460.66	4,724.58	-224.05	-93.08	
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.05	19.80	35.53	53.53	46.03	48.69	54.48	7.15	-8.12	
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.82	3.36	6.45	10.58	28.34	38.50	11.14	6.73	-5.82	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	83,853,297,727	73,050,380,259	29,030,212,539	26,303,690,030	10,660,888,116	90,671,988,217	504,784,781	2,241,610,810	1,053,101,499	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,180,581,684,693	1,162,504,258,873	657,298,279,031	281,227,709,102	113,745,508,384	237,361,751,413	366,302,447,908	7,100,466,590	4,103,865,177	
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	600.59	408.12	298.21	173.62	23.34	52.65	509.75	62.55	50.95	
10	Tồn kho (TK)	312,591,854,551	238,513,181,671	308,283,136,308	36,240,947,196	16,255,625,772	8,593,403,302	15,331,723,568	1,095,867,910	2,332,335,490	
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	159.02	83.73	139.87	22.37	3.34	1.91	21.34	9.65	28.96	
11	Nguyên giá tài sản cố định	180,266,030,695	169,561,091,105	152,154,914,321	38,440,567,569	38,440,567,569	30,497,232,180	0	11,629,725,001	11,580,711,001	
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.09	1.68	1.45	4.21	12.68	14.78	#DIV/0!	0.98	0.70	
12	Tài sản dở dang dài hạn	109,660,397,931	238,904,458,906	261,734,734,192	282,388,874,328	279,307,702,098	206,412,572,362	30,080,610,017	0	0	
13	Tổng nợ	282,835,468,368	325,132,985,240	315,807,086,795	101,263,786,548	80,385,767,951	81,547,409,601	63,857,416,140	8,373,367,947	10,675,245,629	
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	154,993,592,731	188,887,396,967	157,191,725,259	66,297,224,977	36,911,014,089	64,321,686,534	28,687,849,240	3,513,833,727	3,171,711,409	
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	127,841,875,637	136,245,588,273	158,615,361,536	34,966,561,571	43,474,753,862	17,225,723,067	35,169,566,900	4,859,534,220	7,503,534,220	
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.17	0.19	0.26	0.12	0.10	0.14	0.18	0.70	0.95	
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	143.28	114.14	62.52	143.28	16.49	18.09	88.86	73.76	132.53	
14	Vốn điều lệ	1,311,056,500,000	1,311,056,500,000	911,088,610,000	379,620,450,000	379,620,450,000	271,157,500,000	271,157,500,000	21,157,500,000	21,157,500,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,690,082,836,325	1,676,780,087,184	1,214,231,568,132	819,198,504,363	791,593,496,763	570,138,299,439	351,428,569,942	12,047,616,066	11,236,230,483	

ANT	Chi tiêu	45. ANT. CTCP Rau quả Thực phẩm An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,404,766,180,379	756,399,512,444	584,539,184,948	498,309,680,215	408,298,507,650	368,667,110,815	351,299,085,239	309,003,781,255	335,985,065,979	285,746,599,860
	Tăng trưởng doanh thu (%)	85.72	29.40	17.30	22.05	10.75	4.94	13.69	-8.03	17.58	10.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.65	3.31	4.46	5.20	6.14	6.79	7.26	6.57	4.82	4.15
2	Giá vốn	1,060,377,347,500	601,541,860,648	418,290,792,626	385,120,404,896	342,197,243,151	312,501,712,214	293,914,548,415	272,641,452,637	280,647,644,381	232,664,697,377
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	344,388,832,879	154,857,651,796	166,248,392,322	113,189,275,319	66,101,264,499	56,165,398,601	57,384,536,824	36,362,328,618	55,337,421,598	53,081,902,483
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.52	20.47	28.44	22.71	16.19	15.23	16.33	11.77	16.47	18.58
4	Chi phí tài chính	54,536,837,275	41,270,900,083	12,050,444,473	9,426,265,548	10,515,765,647	9,906,928,233	11,896,147,887	12,854,890,587	13,570,121,792	5,578,313,784
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.88	5.46	2.06	1.89	2.58	2.69	3.39	4.16	4.04	1.95
5	Chi phí bán hàng	126,444,927,645	64,271,900,083	70,372,337,826	64,346,866,986	27,228,019,534	22,935,734,774	26,034,946,597	26,994,368,195	23,700,853,185	25,484,791,233
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.00	8.50	12.04	12.91	6.67	6.22	7.41	8.74	7.05	8.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	95,546,754,420	59,736,615,793	54,524,508,343	32,250,481,746	19,413,781,385	19,745,924,899	19,604,996,416	16,018,376,126	16,976,793,468	11,440,446,378
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.80	7.90	9.33	6.47	4.75	5.36	5.58	5.18	5.05	4.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	73,693,566,167	10,060,501,241	35,207,324,309	9,625,920,991	12,217,013,200	5,872,855,175	1,322,233,812	-18,621,745,002	4,522,451,917	11,707,739,387
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	632.50	-71.42	265.76	-21.21	108.03	344.16	-107.10	-511.76	-61.37	18.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.25	1.33	6.02	1.93	2.99	1.59	0.38	-6.03	1.35	4.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.41	4.41	26.87	10.05	18.38	10.82	2.73	-39.57	6.49	17.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	200,777,346,519	37,121,131,607	35,275,612,274	24,694,943,415	58,247,486,363	51,914,377,239	19,732,579,052	7,594,822,640	11,397,508,916	28,244,079,803
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	212,734,040,391	135,285,988,840	40,936,270,295	28,504,060,323	25,911,854,704	17,727,200,504	17,210,624,798	18,590,532,175	9,391,842,113	32,685,361,387
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.14	17.89	7.00	5.72	6.35	4.81	4.90	6.02	2.80	11.44
10	Tồn kho (TK)	322,995,737,253	166,675,513,974	94,512,658,821	57,552,195,247	52,253,870,499	49,977,844,655	44,579,293,341	75,284,375,021	72,321,821,498	53,194,843,068
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.99	22.04	16.17	11.55	12.80	13.56	12.69	24.36	21.53	18.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	577,174,797,339	558,288,912,906	255,129,969,924	258,943,433,000	252,296,448,405	251,875,190,327	243,835,756,394	242,664,642,007	241,773,149,882	96,274,192,801
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.43	1.35	2.29	1.92	1.62	1.46	1.44	1.27	1.39	2.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	34,622,412,276	426,650,000	70,919,671,899	0	590,000,000	104,648,000	12,090,380	734,137,753	41,172,000	103,027,195,684
13	Tổng nợ	921,679,705,774	558,424,234,908	273,186,264,761	144,610,481,729	206,860,381,413	196,347,209,083	170,765,081,387	207,477,476,127	193,599,380,729	182,877,149,747
	Nợ ngắn hạn	736,624,144,973	363,367,712,377	226,601,943,934	112,388,881,729	161,822,794,972	145,000,945,534	108,966,309,347	132,662,679,804	106,576,959,017	114,303,717,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	185,055,560,801	195,056,522,531	46,584,320,827	32,221,600,000	45,037,586,441	51,346,263,549	61,798,772,040	74,814,796,323	87,022,421,712	68,573,432,538
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.05	2.45	2.09	1.51	3.11	3.62	3.53	4.41	2.78	2.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	65.61	73.83	46.74	29.02	50.66	53.26	48.61	67.14	57.62	64.00
14	Vốn điều lệ	183,998,230,000	143,999,880,000	80,000,000,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	301,876,273,247	228,182,707,080	131,009,715,771	95,802,391,462	66,476,470,471	54,259,457,271	48,386,602,096	47,064,368,284	69,706,113,286	68,847,783,965
ANV	Chi tiêu	46. ANV. CTCP Nam Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,911,265,972,913	4,439,122,632,880	4,896,647,040,438	3,493,926,321,274	3,438,664,359,684	4,480,866,466,625	4,117,989,393,205	2,949,140,559,260	2,824,525,366,938	2,494,423,139,570
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.64	-9.34	40.15	1.61	-23.26	8.81	39.63	4.41	13.23	-9.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	1.58	1.70	1.50	1.47	1.88	2.23	2.12	2.16	1.93
2	Giá vốn	4,350,893,868,111	3,991,672,291,149	3,561,104,727,938	2,940,612,855,979	2,953,993,101,824	3,438,294,141,749	3,255,566,716,712	2,516,690,402,944	2,463,126,958,386	2,111,826,263,293
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	560,372,104,802	447,450,341,731	1,335,542,312,500	553,313,465,295	484,671,257,860	1,042,572,324,876	862,422,676,493	432,450,156,316	361,398,408,552	382,596,876,277
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.41	10.08	27.27	15.84	14.09	23.27	20.94	14.66	12.80	15.34
4	Chi phí tài chính	103,483,384,141	164,570,703,519	188,158,406,601	115,345,794,726	80,030,865,651	60,121,583,999	75,915,010,635	63,841,930,045	89,338,408,552	40,941,885,959
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	3.71	3.84	3.30	2.33	1.34	1.84	2.16	3.16	1.64
5	Chi phí bán hàng	280,323,845,208	188,416,893,163	378,198,470,565	280,956,940,056	185,263,413,739	190,709,050,070	160,835,971,165	145,839,451,266	135,790,798,077	160,468,767,969
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.71	4.24	7.72	8.04	5.39	4.26	3.91	4.95	4.81	6.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	85,814,451,161	75,715,825,411	94,215,760,513	56,474,052,865	56,561,834,630	46,560,789,498	8,659,023,070	39,379,588,561	134,238,562,073	69,659,169,698
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.75	1.71	1.92	1.62	1.64	1.04	0.21	1.34	4.75	2.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,832,173,647	36,024,357,336	673,745,234,347	128,739,197,732	202,170,290,929	704,044,374,234	604,167,404,298	143,999,171,967	13,432,411,556	1,590,855,243
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.78	-94.65	423.34	-36.32	-71.28	16.53	319.56	972.03	744.35	-97.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.97	0.81	13.76	3.68	5.88	15.71	14.67	4.88	0.48	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.71	1.28	23.38	5.51	8.66	29.51	32.69	10.33	1.03	0.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	275,148,924,369	111,594,702,415	388,863,714,794	689,191,081,617	365,168,851,185	609,647,652,497	520,683,027,332	25,901,681,098	22,696,050,462	12,707,313,325
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	551,733,574,259	369,116,043,577	434,578,670,778	381,082,083,334	431,621,691,451	443,060,325,652	569,193,598,874	383,435,171,495	643,133,691,739	464,251,734,079
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.23	8.32	8.88	10.91	12.55	9.89	13.82	13.00	22.77	18.61
10	Tồn kho (TK)	1,653,282,219,581	2,346,798,785,910	2,333,299,861,772	1,779,610,449,264	1,900,267,458,623	1,583,402,400,016	962,242,374,932	873,818,902,160	1,195,089,723,644	1,302,402,580,305
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.66	52.87	47.65	50.93	55.26	35.34	23.37	29.63	42.31	52.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,453,709,267,825	1,476,855,424,151	1,599,867,178,952	1,584,024,277,729	1,543,954,041,612	1,159,887,986,836	1,079,663,726,573	986,815,165,173	857,047,908,265	810,569,153,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.38	3.01	3.06	2.21	2.23	3.86	3.81	2.99	3.30	3.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	974,419,923,154	918,169,485,953	896,238,268,370	778,531,417,988	783,849,666,384	670,941,792,263	392,882,356,500	66,176,144,368	125,878,060,932	110,453,867,900
13	Tổng nợ	2,065,576,691,636	2,296,944,533,017	2,585,450,152,251	2,551,594,214,788	2,500,105,355,903	1,748,537,857,844	1,577,085,927,965	1,308,352,616,500	1,708,818,166,318	1,978,296,598,084
	Nợ ngắn hạn	1,940,622,788,571	2,135,254,725,248	2,417,509,035,225	2,336,515,879,518	2,338,994,193,517	1,728,264,509,491	1,567,561,565,110	1,232,274,555,975	1,486,752,388,722	1,639,410,983,687
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	124,953,903,065	161,689,807,769	167,941,117,026	215,078,335,270	161,111,162,386	20,273,348,353	9,524,362,855	76,078,060,525	222,065,777,596	338,885,614,397
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.82	0.90	1.09	1.07	0.73	0.85	0.94	1.31	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.06	51.74	52.80	73.03	72.71	39.02	38.30	44.36	60.50	79.31
14	Vốn điều lệ	2,666,675,000,000	1,335,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,250,446,250,000	1,250,446,250,000	660,000,000,000	660,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,796,693,826,269	2,815,725,590,122	2,882,202,985,499	2,335,585,626,152	2,333,974,303,420	2,386,059,762,491	1,847,982,700,757	1,		

APC	Chỉ tiêu	47. APC. CTCP Chiếu xạ An Phú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	131,101,428,097	117,910,322,495	135,739,780,744	128,544,187,669	141,977,754,395	143,323,583,498	165,892,148,640	153,896,880,857	110,430,945,367	79,189,577,591
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.19	-13.14	5.60	-9.46	-0.94	-13.60	7.79	39.36	39.45	-18.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.23	0.20	0.22	0.20	0.22	0.24	0.49	0.57	0.51	0.43
2	Giá vốn	99,358,484,124	92,509,685,062	90,846,764,698	83,203,906,521	58,951,490,651	46,263,947,501	46,147,877,275	45,885,628,446	48,350,588,288	40,189,577,591
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,742,943,973	25,400,637,433	44,893,016,046	45,340,281,148	83,026,263,744	97,059,635,997	119,744,271,365	108,011,252,411	62,080,357,079	39,000,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.21	21.54	33.07	35.27	58.48	67.72	72.18	70.18	56.22	49.25
4	Chi phí tài chính	20,308,359,399	32,044,190,850	26,330,647,668	20,580,771,778	3,973,890,727	202,769,539	221,855,788	560,311,705	2,160,817,365	144,482,897
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.49	27.18	19.40	16.01	2.80	0.14	0.13	0.36	1.96	0.18
5	Chi phí bán hàng	4,790,338,903	4,832,639,449	5,885,626,283	5,428,747,780	6,385,418,254	7,313,109,500	6,098,677,374	4,742,961,483	1,448,440,260	1,816,181,284
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.65	4.10	4.34	4.22	4.50	5.10	3.68	3.08	1.31	2.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,273,149,924	27,968,518,839	27,250,138,940	27,721,279,283	26,778,510,072	19,121,971,481	19,745,334,784	19,091,583,107	13,446,904,959	8,118,856,447
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.57	23.72	20.08	21.57	18.86	13.34	11.90	12.41	12.18	10.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,859,878,771	-35,609,056,361	-9,007,091,555	-1,595,270,215	45,575,065,385	55,970,793,838	74,399,725,541	66,303,718,992	41,373,826,073	22,272,076,085
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.42	295.34	464.61	-103.50	-18.57	-24.77	12.21	60.26	85.77	-10.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.91	-30.20	-6.64	-1.24	32.10	39.05	44.85	43.08	37.47	28.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.66	-6.03	-1.44	-0.25	7.12	9.35	21.88	24.49	19.25	11.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,330,917,941	29,130,282,123	108,491,004,902	126,061,385,662	160,804,249,664	206,944,850,128	33,278,683,056	14,964,044,747	17,089,641,717	10,651,498,635
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,495,603,256	90,472,931,784	129,614,648,206	89,546,532,366	40,597,448,994	49,186,112,760	135,037,149,172	98,920,003,596	24,694,798,449	17,722,626,124
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.38	76.73	95.49	69.66	28.59	34.32	81.40	64.28	22.36	22.38
10	Tồn kho (TK)	2,834,749,710	668,589,590	562,266,698	63,628,680	41,541,126	98,572,698	80,778,275	36,209,564	66,363,574	75,283,006
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.16	0.57	0.41	0.05	0.03	0.07	0.05	0.02	0.06	0.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	930,886,436,803	902,950,712,603	856,487,087,428	854,557,406,771	284,663,428,631	197,989,472,445	196,204,159,139	191,698,450,936	187,165,101,010	109,453,675,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.13	0.16	0.15	0.50	0.72	0.85	0.80	0.59	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	78,000,000	78,000,000	2,416,605,041	202,895,000	549,866,151,142	571,059,441,043	38,729,892,329	3,976,879,219	1,103,777,644	1,103,777,644
13	Tổng nợ	244,411,526,224	299,833,546,989	347,668,563,855	364,592,879,073	372,054,069,584	421,858,827,750	31,331,711,887	30,010,515,801	30,067,032,801	40,449,981,211
	Nợ ngắn hạn	132,406,227,342	114,056,438,107	87,491,454,973	43,215,770,191	35,476,960,702	92,071,719,388	31,331,711,887	27,620,563,419	26,777,080,418	31,555,425,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	112,005,298,882	185,777,108,882	260,177,108,882	321,377,108,882	336,577,108,882	329,787,108,362		2,389,952,382	3,289,952,383	8,894,555,659
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.51	0.56	0.57	0.58	0.70	0.09	0.12	0.14	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	186.43	254.29	256.13	283.63	262.05	294.34	18.89	19.50	27.23	51.08
14	Vốn điều lệ	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	120,204,000,000	120,204,000,000	120,204,000,000	120,204,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	569,781,041,832	590,640,920,603	626,249,976,964	635,257,068,519	640,042,593,311	598,395,483,494	339,971,369,202	270,779,624,449	214,978,433,853	185,780,484,511
APF	Chỉ tiêu	48. APF. CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,562,094,461,007	6,486,204,958,903	7,144,333,671,200	5,445,042,613,234	4,963,112,126,688	4,602,852,900,407	3,574,016,070,400	3,043,684,595,782	2,850,083,788,918	3,267,653,859,619
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.17	-9.21	31.21	9.71	7.83	28.79	17.42	6.79	-12.78	43.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.71	5.85	6.55	6.68	6.28	7.42	6.22	5.64	6.71	7.34
2	Giá vốn	5,973,567,612,062	5,908,042,577,724	6,159,567,152,305	4,895,141,414,172	4,315,887,169,423	4,148,670,341,101	3,195,486,504,979	2,639,584,817,084	2,492,563,963,046	2,833,679,914,511
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	588,526,848,945	578,162,381,179	984,766,518,895	549,901,199,062	647,224,957,265	454,182,559,306	378,529,565,421	404,099,778,698	357,519,825,872	433,973,945,108
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.97	8.91	13.78	10.10	13.04	9.87	10.59	13.28	12.54	13.28
4	Chi phí tài chính	133,293,899,002	95,226,869,926	102,731,357,079	77,698,478,074	92,444,375,254	103,997,961,019	88,930,057,451	93,221,570,325	84,101,994,837	73,512,533,553
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.03	1.47	1.44	1.43	1.86	2.26	2.49	3.06	2.95	2.25
5	Chi phí bán hàng	374,782,746,224	317,407,101,987	492,841,980,172	284,131,167,193	294,120,644,573	240,182,583,502	165,234,059,990	192,068,893,998	180,963,138,026	208,987,444,321
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.71	4.89	6.90	5.22	5.93	5.22	4.62	6.31	6.35	6.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,791,342,380	43,000,163,307	46,901,188,209	32,428,042,113	43,328,801,897	27,649,510,652	30,948,015,745	39,697,197,114	18,270,567,943	46,899,320,811
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.79	0.66	0.66	0.60	0.87	0.60	0.87	1.30	0.64	1.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	156,034,258,176	181,684,745,055	404,564,301,513	182,601,714,636	230,274,237,740	90,702,192,202	98,499,931,676	82,476,633,394	78,886,647,559	103,480,436,928
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.12	-55.09	121.56	-20.70	153.88	-7.92	19.43	4.55	-23.77	145.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.38	2.80	5.66	3.35	4.64	1.97	2.76	2.71	2.77	3.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.59	16.39	37.09	22.40	29.15	14.63	17.14	15.29	18.57	23.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,415,063,076	128,974,297,515	106,209,674,612	36,209,576,874	56,118,571,543	117,824,649,930	48,694,888,362	17,402,696,136	27,102,555,089	52,006,528,022
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	406,084,146,340	575,409,263,072	713,453,738,889	381,810,274,679	452,698,032,616	543,484,697,476	314,001,328,621	353,162,854,735	517,128,856,557	275,790,620,393
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.19	8.87	9.99	7.01	9.12	11.81	8.79	11.60	18.14	8.44
10	Tồn kho (TK)	1,357,165,023,848	1,013,690,526,550	936,902,155,281	898,995,134,593	488,649,582,099	493,520,121,555	515,501,714,434	513,966,826,279	480,503,158,980	479,934,114,419
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.68	15.63	13.11	16.51	9.85	10.72	14.42	16.89	16.86	14.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,851,675,289,634	2,431,742,793,193	2,175,569,309,066	2,085,195,628,071	1,925,704,713,566	1,786,698,875,439	1,648,258,593,635	1,576,736,652,517	1,314,119,713,593	1,202,882,014,513
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	2.67	3.28	2.61	2.58	2.58	2.17	1.93	2.17	2.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,627,649,169	108,798,583,055	20,414,577,532	22,368,897,912	48,089,215,208	50,642,767,874	38,238,206,352	50,440,787,060	133,767,918,984	43,130,243,665
13	Tổng nợ	2,262,383,016,852	2,059,936,157,508	2,048,496,354,051	1,695,181,261,665	1,376,845,571,735	1,671,908,958,763	1,448,506,690,340	1,470,414,722,832	1,522,611,843,422	1,159,413,718,826
	Nợ ngắn hạn	2,140,259,253,642	1,936,077,381,896	1,947,073,036,649	1,557,990,022,171	1,286,540,219,578	1,589,577,169,334	1,392,797,386,042	1,353,803,165,966	1,395,097,882,746	1,005,153,329,539
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,123,763,210	123,858,773,612	101,423,317,402	137,191,239,494	90,305,351,977	82,331,789,429	55,709,304,298	116,611,556,866	127,513,960,676	154,260,389,287
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.97	1.86	1.88	2.08	1.74	2.70	2.52	2.73	3.58	2.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.48	31.76	28.67	31.13	27.74	36.32	40.53	48.31	53.42	35.48
14	Vốn điều lệ	297,705,780,000	259,367,480,000	225,539,970,000	200,077,840,000	181,891,460,000	165,358,870,000	150,328,680,000	130,722,680,000	108,935,570,000	108,935,570,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,148,279,111,387	1,108,194,015,584	1,090,690,408,566	815,128,070,591	789,912,831,982	620,036,536,392	574,779,078,962	539,543,144,475	424,794,318,489	445,231,069,602

API	Chỉ tiêu	51. API. CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	209,580,465,103	193,185,712,948	782,603,716,800	1,168,012,481,708	490,035,760,636	451,600,095,067	828,459,163,403	268,030,832,538	49,722,122,626	2,238,926,568
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.49	-75.32	-33.00	138.35	8.51	-45.49	209.09	439.06	2,120.80	-47.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.23	0.21	0.79	1.38	0.91	0.92	1.77	0.62	0.13	0.01
2	Giá vốn	133,987,687,133	136,612,796,058	573,442,545,335	758,816,001,731	333,139,297,158	341,330,729,941	675,719,344,869	179,086,015,976	43,549,244,729	2,157,929,175
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	75,592,777,970	56,572,916,890	209,161,171,465	409,196,479,977	156,896,463,478	110,269,365,126	152,739,818,534	88,944,816,562	6,172,877,897	80,997,393
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.07	29.28	26.73	35.03	32.02	24.42	18.44	33.18	12.41	3.62
4	Chi phí tài chính	58,058,128,399	80,986,752,598	59,414,654,337	32,379,886,616	19,822,032,236	11,430,780,958	30,333,921,137	2,406,359,433	952,462,899	38,657,162,980
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	27.70	41.92	7.59	2.77	4.05	2.53	3.66	0.90	1.92	1,726.59
5	Chi phí bán hàng	24,837,556,967	23,750,196,692	54,672,153,268	65,886,470,804	27,835,708,390	18,731,482,912	36,179,953,483	9,594,419,424	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.85	12.29	6.99	5.64	5.68	4.15	4.37	3.58	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,494,227,304	42,436,567,312	56,817,374,590	67,012,796,933	70,934,668,348	59,698,829,898	29,389,786,640	14,974,106,854	9,364,632,196	16,855,275,206
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.50	21.97	7.26	5.74	14.48	13.22	3.55	5.59	18.83	752.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-22,157,609,635	-53,815,187,926	121,282,006,313	201,527,539,068	51,419,687,368	24,181,781,362	34,786,528,971	55,608,511,173	-3,685,007,219	9,860,527,087
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.83	-144.37	-39.82	291.93	112.64	-30.49	-37.44	-1,609.05	-137.37	857.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.57	-27.86	15.50	17.25	10.49	5.35	4.20	20.75	-7.41	440.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.44	-5.78	12.31	23.85	9.57	4.91	7.42	12.97	-0.99	2.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	343,168,888,197	294,814,899,604	311,521,656,208	343,922,268,271	385,899,406,464	313,088,658,596	201,289,348,965	284,785,863,731	41,917,264,124	62,029,841,983
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	432,911,250,520	496,577,014,756	654,155,474,431	296,509,106,962	496,255,959,020	662,850,094,880	537,350,541,001	405,036,532,429	310,621,145,544	233,254,666,784
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	206.56	257.05	83.59	25.39	101.27	146.78	64.86	151.12	624.71	10,418.15
10	Tồn kho (TK)	835,165,421,387	877,474,425,687	1,080,994,005,934	1,525,802,869,197	1,708,723,251,260	1,124,858,424,557	718,881,367,932	603,815,483,769	2,332,566,963	3,516,757,980
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	398.49	454.21	138.13	348.69	249.08	249.08	86.77	225.28	4.69	157.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	28,998,498,277	207,369,914,601	193,935,414,952	140,941,558,352	77,353,388,307	76,901,212,626	43,745,711,213	638,401,942	1,076,727,272	1,537,360,605
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.23	0.93	4.04	8.29	6.34	5.87	18.94	41.95	46.18	1.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	66,898,639,208	67,535,707,389	73,155,154,360	79,104,645,735	68,472,898,708	68,280,886,696	86,497,118,674	55,127,292,458	284,923,404,080	168,659,348,520
13	Tổng nợ	1,260,248,616,456	1,354,624,620,157	1,549,200,635,231	2,005,044,947,283	2,401,622,871,067	1,959,862,012,115	1,250,454,253,196	1,017,969,476,198	345,371,149,360	191,810,163,274
	Nợ ngắn hạn	1,077,970,454,432	1,236,993,133,431	1,275,348,167,928	1,938,895,288,320	2,217,200,799,659	1,744,054,043,375	954,117,193,714	930,555,188,800	260,712,980,440	149,943,616,774
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	182,278,162,024	117,631,486,726	273,852,467,303	66,149,658,963	184,422,071,408	215,807,968,740	296,337,059,482	87,414,287,398	84,658,168,920	41,866,546,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	1.45	1.57	2.37	4.47	3.98	2.67	2.37	0.93	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	601.32	701.20	197.95	171.66	490.09	433.98	150.94	379.80	694.60	8,567.06
14	Vốn điều lệ	840,839,760,000	840,839,760,000	840,839,760,000	382,200,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	909,334,044,431	931,341,654,066	985,156,841,992	845,074,835,679	537,067,196,611	492,910,237,308	468,728,455,946	428,858,539,482	373,250,028,309	376,935,035,528
APL	Chỉ tiêu	52. APL. CTCP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	492,301,423,003	446,430,469,162	530,163,297,687	423,059,858,324	399,117,619,436	503,704,407,427	370,444,530,083	355,873,860,025	347,701,751,417	419,766,350,227
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.28	-15.79	25.32	6.00	-20.76	35.97	4.09	2.35	-17.17	-19.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	29.58	25.90	31.77	25.37	24.12	30.73	23.35	24.65	25.73	32.22
2	Giá vốn	458,790,831,836	402,173,592,613	492,951,373,628	392,812,610,358	369,699,808,431	472,174,835,192	346,285,328,136	332,274,474,859	323,185,478,951	390,684,631,331
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,510,591,167	44,256,876,549	37,211,924,059	30,247,247,966	29,417,811,005	31,529,572,235	24,159,201,947	23,599,385,166	24,516,272,466	29,081,718,896
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.81	9.91	7.02	7.15	7.37	6.26	6.52	6.63	7.05	6.93
4	Chi phí tài chính	4,074,519,220	4,332,580,580	5,643,723,052	3,835,573,324	3,461,803,655	3,750,145,415	3,025,309,140	2,107,391,898	1,994,864,332	1,044,929,293
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	0.97	1.06	0.91	0.87	0.74	0.82	0.59	0.57	0.25
5	Chi phí bán hàng	19,071,031,206	26,589,077,407	17,425,383,365	13,894,840,278	16,341,795,975	15,733,241,032	11,161,492,123	11,891,437,599	13,058,476,570	18,240,605,834
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.87	5.96	3.29	3.28	4.09	3.12	3.01	3.34	3.76	4.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,802,541,172	11,009,940,047	10,517,442,361	9,043,287,021	6,779,561,242	9,039,822,758	7,099,786,969	7,096,045,066	6,459,460,184	6,393,663,326
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.58	2.47	1.98	2.14	1.70	1.79	1.92	1.99	1.86	1.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,007,444,112	2,600,665,755	2,053,038,682	2,264,114,599	2,437,368,538	2,280,883,515	1,886,292,913	2,368,265,623	2,403,031,130	2,755,328,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.81	26.67	-9.32	-7.11	6.86	20.92	-20.35	-1.45	-12.79	7.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.41	0.58	0.39	0.54	0.61	0.45	0.51	0.67	0.69	0.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.06	15.09	12.30	13.58	14.73	13.92	11.89	16.40	17.78	21.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,771,499,947	5,285,302,116	4,606,110,568	1,266,160,154	2,376,155,604	649,069,466	1,490,642,175	301,390,697	259,873,008	526,036,460
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	71,325,962,956	109,155,843,819	157,721,125,633	141,359,451,798	107,371,134,267	126,074,442,902	97,589,223,134	94,340,239,106	86,116,665,107	94,857,658,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.49	24.45	29.75	33.41	26.90	25.03	26.34	26.51	24.77	22.60
10	Tồn kho (TK)	49,524,506,011	44,281,963,566	8,708,856,649	9,690,442,511	12,470,373,005	25,122,742,010	48,967,239,896	23,004,498,951	15,493,045,954	9,321,612,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.06	9.92	1.64	2.29	3.12	4.99	13.22	6.46	4.46	2.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,983,019,747	28,630,067,525	28,630,067,525	27,338,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	24,751,862,201	24,740,041,580
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.89	15.59	18.52	15.48	14.69	18.54	13.64	13.10	14.05	16.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	560,879,981	0
13	Tổng nợ	122,408,775,319	146,068,129,426	157,556,866,849	138,781,134,068	109,456,285,029	139,602,393,900	137,470,432,421	109,550,255,979	93,740,951,628	97,745,889,771
	Nợ ngắn hạn	113,577,021,067	146,068,129,426	157,556,866,849	138,781,134,068	109,456,285,029	139,602,393,900	137,470,432,421	109,550,255,979	93,740,951,628	97,745,889,771
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,831,754,252	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.36	8.47	9.44	8.32	6.61	8.52	8.67	7.59	6.94	7.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.86	32.72	29.72	32.80	27.42	27.72	37.11	30.78	26.96	23.29
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	6,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	16,642,737,437	17,235,959,080	16,688,332,007	16,672,996,464	16,547,039,842	16,390,554,819	15,862,076,343	14,439,916,241	13,511,650,618	13,030,135,053

APT	Chỉ tiêu	55. APT. CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	250,471,154,980	246,810,003,439	250,011,739,944	303,051,074,479	350,023,760,332	352,560,837,957	290,789,362,565	260,815,885,192	200,758,906,662	193,779,419,991
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.48	-1.28	-17.50	-13.42	-0.72	21.24	11.49	29.91	3.60	10.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.17	-0.20	-0.22	-0.31	-0.41	-0.55	-0.54	-0.52	-0.43	-0.48
2	Giá vốn	208,294,554,455	206,434,098,982	204,517,263,838	260,273,079,649	301,041,371,402	298,726,842,693	250,574,127,821	214,678,832,825	160,295,345,812	151,637,382,721
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,176,600,525	40,375,904,457	45,494,476,106	42,777,994,830	48,982,388,930	53,833,995,264	40,215,234,744	46,137,052,367	40,463,560,850	42,142,037,270
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.84	16.36	18.20	14.12	13.99	15.27	13.83	17.69	20.16	21.75
4	Chi phí tài chính	208,412,391,549	142,031,200,833	147,529,551,078	132,805,268,064	205,978,911,242	111,067,142,324	35,561,766,611	37,508,703,464	72,620,672,349	116,395,081,769
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	83.21	57.55	59.01	43.82	58.85	31.50	12.23	14.38	36.17	60.07
5	Chi phí bán hàng	23,572,570,636	23,287,175,403	28,746,370,549	35,580,301,237	39,381,341,139	37,134,758,601	30,560,413,574	29,102,406,684	24,484,569,799	25,630,757,158
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.41	9.44	11.50	11.74	11.25	10.53	10.51	11.16	12.20	13.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,007,290,776	15,178,543,550	11,842,263,619	13,810,234,002	12,201,966,703	14,289,794,935	11,902,080,810	13,385,112,674	13,508,873,598	12,860,261,279
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.99	6.15	4.74	4.56	3.49	4.05	4.09	5.13	6.73	6.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-201,409,502,625	-135,954,867,624	-140,994,623,540	-138,711,298,066	-206,050,676,743	-106,364,560,899	-35,751,988,557	-31,415,393,862	-67,360,111,061	-109,812,665,117
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.14	-3.57	1.65	-32.68	93.72	197.51	13.80	-53.36	-38.66	279.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-80.41	-55.08	-56.40	-45.77	-58.87	-30.17	-12.29	-12.05	-33.55	-56.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.74	10.75	12.49	14.04	24.27	16.49	6.64	6.25	14.29	27.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	50,749,870,027	43,733,541,616	25,838,835,915	23,399,776,339	33,149,781,230	56,836,244,463	26,106,080,170	34,223,346,548	54,272,247,023	58,891,138,826
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,063,633,813	15,030,032,478	24,966,737,680	14,353,213,033	16,461,995,364	21,395,650,161	25,538,113,627	26,324,126,428	21,582,891,695	18,759,424,936
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.61	6.09	9.99	4.74	4.70	6.07	8.78	10.09	10.75	9.68
10	Tồn kho (TK)	32,058,438,600	38,594,844,340	32,840,442,886	44,312,276,283	35,420,777,437	23,293,625,074	43,326,746,455	19,398,519,537	20,567,006,295	19,776,481,797
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.80	15.64	13.14	14.62	10.12	6.61	14.90	7.44	10.24	10.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	135,139,342,508	130,748,179,545	133,342,328,169	133,430,183,167	132,022,488,107	130,503,809,562	129,726,484,320	128,788,677,049	100,615,813,994	95,981,268,636
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	1.89	1.87	2.27	2.65	2.70	2.24	2.03	2.00	2.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,090,412,550	0	3,745,793,506	0
13	Tổng nợ	1,642,039,359,458	1,435,020,913,492	1,290,082,114,613	1,150,499,488,286	1,013,746,808,144	814,525,412,534	709,255,777,841	661,565,641,647	623,920,613,341	552,175,251,238
	Nợ ngắn hạn	1,639,461,110,462	1,431,836,840,587	1,287,415,359,387	1,147,747,859,080	1,013,490,078,918	811,769,993,153	705,450,541,841	659,195,443,647	622,089,885,341	550,491,631,238
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,578,248,996	3,184,072,905	2,666,755,226	2,751,629,226	256,729,226	2,755,419,381	3,805,236,000	2,370,198,000	1,830,728,000	1,683,620,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.12	-1.13	-1.14	-1.16	-1.19	-1.26	-1.32	-1.32	-1.32	-1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	655.58	581.43	516.01	379.64	289.62	231.03	243.91	253.65	310.78	284.95
14	Vốn điều lệ	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-1,466,125,119,547	-1,264,715,616,922	-1,128,760,749,298	-987,765,825,758	-849,054,527,692	-644,969,563,949	-538,605,003,050	-502,853,014,493	-471,437,620,631	-404,077,509,570
56. ARM. CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không											
ARM	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		329,859,793,051	204,268,509,037	180,389,415,813	191,456,752,059	179,284,230,166	290,381,410,222	181,426,709,854	253,636,859,325	183,417,360,115	219,510,211,604
1	Tổng doanh thu (DT)	329,859,793,051	204,268,509,037	180,389,415,813	191,456,752,059	179,284,230,166	290,381,410,222	181,426,709,854	253,636,859,325	183,417,360,115	219,510,211,604
	Tăng trưởng doanh thu (%)	61.48	13.24	-5.78	6.79	-38.26	60.05	-28.47	38.28	-16.44	-41.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	8.55	5.46	5.05	5.26	4.92	6.95	4.52	6.63	4.88	5.66
2	Giá vốn	293,423,583,040	171,411,273,774	152,561,273,888	167,945,986,250	153,259,700,259	248,523,504,224	145,300,490,319	202,975,440,753	138,989,339,220	169,136,691,019
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	36,436,210,011	32,857,235,263	27,828,141,925	23,510,765,809	26,024,529,907	41,857,905,998	36,126,219,535	50,661,418,572	44,428,020,895	50,373,520,585
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.05	16.09	15.43	12.28	14.52	14.41	19.91	19.97	24.22	22.95
4	Chi phí tài chính	2,935,099,050	1,140,012,264	608,459,106	2,007,764,772	2,948,600,160	3,565,560,937	945,016,572	1,492,436,711	410,566,351	1,972,826,944
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.89	0.56	0.34	1.05	1.64	1.23	0.52	0.59	0.22	0.90
5	Chi phí bán hàng	6,601,149,739	5,734,521,576	4,419,825,772	3,418,703,010	4,727,022,615	7,566,219,062	6,662,804,835	20,105,977,879	17,909,521,970	21,764,370,134
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.00	2.81	2.45	1.79	2.64	2.61	3.67	7.93	9.76	9.91
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,613,235,220	21,061,018,674	20,484,839,259	15,946,346,225	18,370,383,167	22,009,371,854	20,183,385,699	19,939,889,641	17,352,492,049	18,947,955,124
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.55	10.31	11.36	8.33	10.25	7.58	11.12	7.86	9.46	8.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,771,853,209	2,907,988,870	2,373,036,955	1,931,497,423	1,734,660,186	7,489,856,045	6,822,023,886	8,163,456,309	7,520,946,397	7,096,402,370
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	64.09	22.54	22.86	11.35	-76.84	9.79	-16.43	8.54	5.98	14.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.45	1.42	1.32	1.01	0.97	2.58	3.76	3.22	4.10	3.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.37	7.77	6.65	5.31	4.76	17.93	16.99	21.35	20.01	18.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,861,721,651	7,556,416,481	7,935,462,995	8,076,345,355	13,494,896,970	37,036,720,768	21,440,788,185	29,701,251,260	24,038,147,731	16,080,980,957
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	113,224,837,179	146,768,297,533	89,251,830,699	86,013,619,853	149,076,785,409	89,759,496,975	65,333,578,085	69,893,473,156	66,125,605,803	57,369,959,535
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.33	71.85	49.48	44.93	83.15	30.91	36.01	27.56	36.05	26.14
10	Tồn kho (TK)	22,652,300,575	12,382,807,318	9,947,915,451	13,809,897,950	19,085,258,253	17,146,888,074	10,083,035,866	11,149,621,336	5,002,270,464	11,104,640,397
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.87	6.06	5.51	7.21	10.65	5.90	5.56	4.40	2.73	5.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	20,427,146,451	22,779,527,138	21,505,269,020	16,560,198,293	15,193,775,384	17,177,359,133	17,428,324,274	25,655,783,944	18,943,959,301	19,370,328,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.15	8.97	8.39	11.56	11.80	16.90	10.41	9.89	9.68	11.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	133,696,012,957	140,232,238,950	83,758,689,142	83,525,549,105	157,233,555,035	118,936,139,771	74,679,508,735	86,284,892,351	63,709,442,707	53,199,823,794
	Nợ ngắn hạn	115,946,638,472	138,877,408,950	82,037,841,392	81,804,701,355	155,602,707,285	117,305,292,021	68,722,475,985	82,348,787,999	60,474,442,707	49,964,823,794
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,749,374,485	1,354,830,000	1,720,847,750	1,720,847,750	1,630,847,750	1,630,847,750	5,957,032,750	3,936,104,352	3,235,000,000	3,235,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.47	3.75	2.35	2.30	4.32	2.85	1.86	2.26	1.70	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.53	68.65	46.43	43.63	87.70	40.96	41.16	34.02	34.73	24.24
14	Vốn điều lệ	31,112,830,000	31,112,830,000	31,112,830,000	31,112,830,000	31,112,830,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	38,579,395,710	37,413,212,517	35,694,246,458	36,386,417,358	36,409,323,409	41,765,978,913	40,143,805,257	38,236,722,507	37,581,100,701	38,784,275,840

ASG	Chi tiêu	59. ASG. CTCP Tập đoàn ASG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,915,534,107,117	1,919,850,676,354	1,979,509,448,075	722,200,182,004	688,099,141,530	884,519,470,501	644,237,173,018	537,995,067,097	391,483,127,698	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.22	-3.01	174.09	4.96	-22.21	37.30	19.75	37.42	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.94	1.04	1.05	0.52	0.52	0.85	0.77	0.98	1.08	
2	Giá vốn	1,610,548,300,654	1,670,926,078,316	1,620,057,795,735	541,445,775,647	508,768,280,067	588,161,906,900	409,643,953,877	331,515,295,512	203,716,051,453	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	304,985,806,463	248,924,598,038	359,451,652,340	180,754,406,357	179,330,861,463	296,357,563,601	234,593,219,141	206,479,771,585	187,767,076,245	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.92	12.97	18.16	25.03	26.06	33.50	36.41	38.38	47.96	
4	Chi phí tài chính	54,518,125,101	64,983,823,674	75,321,384,040	44,037,687,809	32,010,004,005	23,597,628,687	29,173,124,141	15,988,609,760	27,527,395,049	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	3.38	3.81	6.10	4.65	2.67	4.53	2.97	7.03	
5	Chi phí bán hàng	17,502,190,415	12,371,818,100	8,375,215,228	5,157,685,533	8,064,954,136	14,602,213,843	4,061,788,082	0	58,969,559	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.91	0.64	0.42	0.71	1.17	1.65	0.63	0.00	0.02	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	198,945,681,685	172,996,951,025	192,533,867,728	103,629,149,406	91,783,678,590	100,480,291,479	58,546,879,888	57,634,802,056	28,745,929,426	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.39	9.01	9.73	14.35	13.34	11.36	9.09	10.71	7.34	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,484,630,469	25,795,165,827	151,208,432,375	34,844,622,203	63,924,756,786	156,368,491,932	16,536,904,224	163,139,457,091	144,595,670,269	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	107.34	-82.94	333.95	-45.49	-59.12	845.57	-89.86	12.82	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.79	1.34	7.64	4.82	9.29	17.68	2.57	30.32	36.94	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.63	1.40	8.05	2.52	4.83	14.95	1.97	29.71	39.71	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	645,641,051,188	555,780,656,322	461,951,118,965	156,265,931,515	425,119,477,932	300,355,454,072	265,927,658,784	183,318,467,505	85,209,604,463	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	518,451,172,874	529,380,321,515	611,097,190,355	301,046,404,409	262,399,107,318	319,470,315,464	256,847,557,539	164,408,254,513	121,718,225,033	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.07	27.57	30.87	41.68	38.13	36.12	39.87	30.56	31.09	
10	Tồn kho (TK)	28,049,976,824	32,534,813,939	33,761,135,694	14,073,821,238	9,006,715,540	9,920,131,792	6,663,457,440	3,462,694,061	2,219,812,685	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.46	1.69	1.71	1.95	1.31	1.12	1.03	0.64	0.57	
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,233,311,488,937	1,170,492,932,058	1,194,810,916,869	596,070,781,234	548,273,126,401	522,206,838,539	451,342,044,425	291,832,941,431	194,120,456,233	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	1.64	1.66	1.21	1.26	1.69	1.43	1.84	2.02	
12	Tài sản dở dang dài hạn	366,782,767,973	118,247,223,231	28,664,568,766	23,712,847,636	41,005,765,423	22,373,368,341	18,567,181,794	595,883,081	11,016,000	
13	Tổng nợ	1,238,946,012,578	1,203,303,714,362	1,222,535,641,292	759,187,148,723	674,286,863,164	366,064,791,927	409,992,067,063	339,164,348,820	259,833,582,369	
	Nợ ngắn hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	977,572,196,868	672,098,964,420	599,900,634,356	414,908,934,216	338,067,322,978	241,496,695,494	155,572,385,612	215,549,766,203	175,230,346,966	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.65	0.65	0.55	0.51	0.35	0.49	0.62	0.71	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.68	62.68	61.76	105.12	97.99	41.39	63.64	63.04	66.37	
14	Vốn điều lệ	907,846,690,000	756,538,910,000	756,538,910,000	756,538,910,000	630,449,640,000	482,999,170,000	345,000,000,000	200,000,000,000	160,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,031,949,831,357	1,846,807,114,874	1,879,102,394,876	1,380,881,294,925	1,322,161,674,671	1,046,250,081,810	841,189,418,498	549,146,267,044	364,091,288,232	
ASM	Chi tiêu	60. ASM. CTCP Tập đoàn Sao Mai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,013,117,890,000	11,973,153,752,107	13,749,221,971,690	11,397,925,912,454	12,524,613,811,857	14,223,773,341,105	8,887,128,219,281	2,100,781,280,997	1,406,490,201,935	880,615,941,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.33	-12.92	20.63	-9.00	-11.95	60.05	323.04	49.36	59.72	-26.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.49	1.53	1.75	1.51	1.82	2.26	1.55	0.74	0.53	0.36
2	Giá vốn	10,635,712,841,679	10,632,177,882,578	11,802,962,885,062	10,098,311,058,303	11,174,196,208,444	12,855,028,307,209	7,818,406,057,159	1,850,835,745,513	1,062,153,110,781	691,231,554,631
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,377,405,048,321	1,340,975,869,529	1,946,259,086,628	1,299,614,854,151	1,350,417,603,413	1,368,745,033,896	1,068,722,162,122	249,945,535,484	344,337,091,154	189,384,386,777
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.47	11.20	14.16	11.40	10.78	9.62	12.03	11.90	24.48	21.51
4	Chi phí tài chính	721,962,932,465	791,357,925,125	564,524,518,008	463,008,189,278	534,709,026,110	275,682,838,120	266,797,763,176	63,786,280,653	41,872,667,203	20,888,947,425
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.01	6.61	4.11	4.06	4.27	1.94	3.00	3.04	2.98	2.37
5	Chi phí bán hàng	218,760,025,641	164,671,561,165	370,938,611,104	236,820,091,115	199,682,041,549	261,812,433,412	194,250,397,523	54,546,776,726	26,992,284,378	32,719,089,195
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.82	1.38	2.70	2.08	1.59	1.84	2.19	2.60	1.92	3.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	296,074,828,785	299,639,710,656	246,384,417,419	190,895,614,951	226,555,585,232	226,964,665,248	191,801,701,086	137,645,982,330	98,984,827,905	51,180,900,581
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.46	2.50	1.79	1.67	1.81	1.60	2.16	6.55	7.04	5.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	250,986,638,049	251,699,371,212	962,584,745,306	703,887,618,610	572,357,267,708	823,348,506,552	1,197,875,672,560	167,736,072,436	173,784,735,491	85,851,264,739
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.28	-73.85	36.75	22.98	-30.48	-31.27	614.14	-3.48	102.43	-3.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.09	2.10	7.00	6.18	4.57	5.79	13.48	7.98	12.36	9.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.10	3.22	12.28	9.30	8.34	13.07	20.88	5.90	6.57	3.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,129,707,390,394	2,341,787,403,400	1,907,713,719,395	2,330,566,166,202	2,221,019,453,955	2,626,387,516,032	2,754,385,515,525	507,349,773,108	484,632,617,607	477,449,566,075
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,031,730,928,926	4,132,251,499,975	4,202,309,361,906	4,177,668,128,101	3,198,080,939,368	3,014,848,550,079	3,126,214,834,384	1,868,053,690,756	1,400,216,781,606	1,572,441,057,813
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.89	34.51	30.56	36.65	25.53	21.20	35.18	88.92	99.55	178.56
10	Tồn kho (TK)	4,336,236,325,169	4,556,408,772,709	3,188,527,385,427	2,856,255,788,611	3,041,691,988,354	2,899,216,786,287	2,310,634,765,599	1,322,499,900,604	1,259,337,702,182	1,005,217,662,090
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.10	38.06	23.19	25.06	24.29	20.38	26.00	62.95	89.54	114.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,587,583,140,995	6,394,334,913,051	6,167,162,954,516	6,261,072,263,062	6,130,403,091,366	4,669,191,736,536	1,129,710,798,709	274,776,080,644	259,381,188,476	153,766,616,301
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.82	1.87	2.23	1.82	2.04	3.05	7.87	7.65	5.42	5.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,373,371,010,233	1,020,715,644,092	1,144,324,775,075	885,216,106,407	1,036,863,496,844	232,378,343,640	838,061,894,958	98,399,177,688	51,598,658,406	51,697,679,793
13	Tổng nợ	14,768,320,800,881	12,481,170,985,844	11,246,527,040,268	10,592,774,179,941	10,732,486,502,082	9,294,439,281,421	6,238,067,031,590	2,769,287,944,987	2,235,948,552,746	1,472,343,617,299
	Nợ ngắn hạn	7,830,527,770,434	8,203,972,540,991	7,597,608,876,479	6,531,470,969,868	6,533,710,844,134	6,553,945,695,900	5,114,065,375,349	2,138,666,575,147	1,692,139,452,717	933,396,244,244
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,937,793,030,447	4,277,198,444,853	3,648,918,163,789	4,061,303,210,073	4,198,775,657,948	2,740,493,585,521	1,124,001,656,241	630,621,369,840	543,809,100,029	538,947,373,055
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.83	1.59	1.43	1.40	1.56	1.47	1.09	0.97	0.85	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	122.93	104.24	81.80	92.94	85.69	65.34	70.19	131.82	158.97	167.19
14	Vốn điều lệ	3,701,782,500,000	3,365,267,520,000	3,365,267,520,000	2,588,678,490,000	2,588,678,490,000	2,588,678,490,000	2,419,338,530,000	2,419,338,530,000	2,199,398,670,000	2,199,398,670,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,087,734,828,286	7,826,282,172,735	7,839,818,224,523	7,568,709,729,259	6,865,372,851,821	6,301,872,413,772	5,737,392,756,220	2,841,504,826,017	2,644,573,884,253	2,436,158,317,264

ASP	Chỉ tiêu	61. ASP. CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,306,736,974,707	3,722,692,836,005	4,082,067,936,866	3,391,420,279,087	2,723,449,863,375	2,558,352,202,799	2,641,932,152,200	1,909,941,813,559	1,336,478,322,448	1,328,222,549,906
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.17	-8.80	20.36	24.53	6.45	-3.16	38.33	42.91	0.62	-26.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	10.77	11.61	8.32	6.90	5.37	5.17	5.49	4.50	3.45	3.53
2	Giá vốn	2,986,483,325,212	3,330,814,800,504	3,700,181,202,431	2,942,217,986,403	2,288,765,534,708	2,037,430,158,879	2,141,536,138,916	1,501,059,086,520	1,079,617,678,096	1,083,397,926,329
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	320,253,649,495	391,878,035,501	381,886,734,435	449,202,292,684	434,684,328,667	520,922,043,920	500,396,013,284	408,882,727,039	256,860,644,352	244,824,623,577
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.68	10.53	9.36	13.25	15.96	20.36	18.94	21.41	19.22	18.43
4	Chi phí tài chính	48,244,612,756	71,329,582,126	54,312,769,222	20,095,854,316	32,222,307,660	35,758,169,573	41,039,984,565	20,956,309,875	12,886,217,700	14,981,464,495
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.46	1.92	1.33	0.59	1.18	1.40	1.55	1.10	0.96	1.13
5	Chi phí bán hàng	208,241,444,926	259,383,095,272	273,852,726,352	323,383,390,872	313,598,787,019	338,591,137,263	332,759,366,386	279,257,845,593	187,499,633,548	155,833,509,366
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.30	6.97	6.71	9.54	11.51	13.23	12.60	14.62	14.03	11.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	87,897,447,236	199,791,326,851	110,728,026,266	110,260,087,202	157,520,696,852	111,136,593,821	78,266,140,711	83,396,783,059	60,096,391,574	85,223,628,773
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.66	5.37	2.71	3.25	5.78	4.34	2.96	4.37	4.50	6.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,339,097,480	-154,050,997,281	13,687,118,400	25,347,131,026	32,000,602,704	40,045,799,500	55,032,915,093	44,150,231,641	15,503,592,407	-17,387,420,576
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-103.47	-1,225.52	-46.00	-20.79	-20.09	-27.23	24.65	184.77	-189.17	-501.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.16	-4.14	0.34	0.75	1.18	1.57	2.08	2.31	1.16	-1.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.74	-48.06	2.79	5.16	6.31	8.09	11.43	10.41	4.00	-4.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	209,435,485,622	287,389,245,836	213,347,722,806	317,797,102,187	191,366,469,405	62,748,206,421	106,321,973,092	189,820,539,248	89,021,384,751	60,564,061,676
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	512,293,093,307	799,633,725,786	745,293,619,310	533,409,333,887	395,681,719,250	319,189,787,560	301,107,958,387	268,148,069,109	187,914,709,242	169,984,763,093
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.49	21.48	18.26	15.73	14.53	12.48	11.40	14.04	14.06	12.80
10	Tồn kho (TK)	68,517,151,486	100,305,631,204	83,809,113,672	75,419,845,419	77,653,639,156	174,865,436,141	74,190,470,273	62,082,765,992	41,879,791,174	40,299,294,358
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.07	2.69	2.05	2.22	2.85	6.84	2.81	3.25	3.13	3.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	181,688,829,776	272,854,342,370	212,347,723,809	265,448,650,368	263,407,070,938	253,180,013,916	247,168,870,887	168,566,646,391	139,292,197,233	128,456,946,594
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.20	13.64	19.22	12.78	10.34	10.10	10.69	11.33	9.59	10.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	3,015,150,000	5,268,758,592	10,749,940,837	2,547,654,229	0	0	1,024,044,000	0	311,131,818
13	Tổng nợ	1,253,234,664,905	1,891,889,442,914	1,612,685,896,983	1,536,563,764,497	1,288,638,251,374	1,131,730,872,412	1,089,759,886,645	922,115,035,468	478,886,625,927	375,265,952,841
	Nợ ngắn hạn	1,198,593,325,555	1,646,216,619,310	1,376,492,455,907	1,305,610,537,867	1,065,971,310,482	871,653,864,784	747,553,624,687	447,561,193,820	342,496,857,886	342,496,857,886
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,641,339,350	245,672,823,604	236,193,441,076	230,953,226,630	222,666,940,892	260,077,007,628	321,449,290,802	174,561,410,781	31,325,432,107	32,769,094,955
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.08	5.90	3.29	3.13	2.54	2.29	2.26	2.17	1.24	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.90	50.82	39.51	45.31	47.32	44.24	41.25	48.28	35.83	28.25
14	Vốn điều lệ	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	307,100,233,034	320,556,957,275	490,382,930,691	491,526,339,173	507,419,399,632	495,274,299,848	481,415,303,133	424,117,368,129	387,435,044,888	376,465,666,944
AST	Chỉ tiêu	62. AST. CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,330,042,251,352	1,099,692,496,428	603,589,731,224	154,062,023,096	359,460,584,691	1,140,993,689,561	864,927,013,851	659,026,353,204	316,889,542,561	38,661,266,514
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.95	82.19	291.78	-57.14	-68.50	31.92	31.24	107.97	719.66	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.15	1.87	1.33	0.37	0.67	1.77	1.56	1.40	1.57	1.42
2	Giá vốn	516,898,973,738	460,370,080,058	284,185,930,625	111,100,095,512	209,397,901,004	522,935,586,952	398,810,030,832	310,900,524,719	148,447,292,324	19,783,126,313
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	813,143,277,614	639,322,416,370	319,403,800,599	42,961,927,584	150,062,683,687	618,058,102,609	466,116,983,019	348,125,828,485	168,442,250,237	18,878,140,201
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.14	58.14	52.92	27.89	41.75	54.17	53.89	52.82	53.15	48.83
4	Chi phí tài chính	4,051,592,021	4,520,670,944	3,931,703,485	2,963,047,422	2,882,997,053	3,249,057,682	4,811,020,566	6,282,004,438	2,539,385,217	86,549,926
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.41	0.65	1.92	0.80	0.28	0.56	0.95	0.80	0.22
5	Chi phí bán hàng	387,936,378,086	313,935,912,157	163,876,659,304	74,177,786,976	126,402,337,849	252,650,091,758	178,964,521,183	126,655,124,610	77,998,473,679	13,775,713,129
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	29.17	28.55	27.15	48.15	35.16	22.14	20.69	19.22	24.61	35.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	179,629,323,968	167,780,284,289	121,224,762,186	76,104,852,445	89,152,558,379	137,630,814,701	84,302,481,112	63,722,057,878	39,050,991,156	3,690,441,778
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.51	15.26	20.08	49.40	24.80	12.06	9.75	9.67	12.32	9.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	202,378,837,412	150,597,519,364	33,801,769,082	-128,504,442,550	-51,546,898,508	212,369,241,022	163,250,676,055	148,138,874,160	43,644,209,093	1,098,944,279
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.38	345.53	-126.30	149.30	-124.27	30.09	10.20	239.42	3,871.47	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.22	13.69	5.60	-83.41	-14.34	18.61	18.87	22.48	13.77	2.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.73	25.62	7.42	-31.16	-9.54	32.97	29.42	31.56	21.63	4.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	431,725,140,508	340,931,420,501	215,989,386,900	157,628,795,138	234,573,344,686	310,213,195,007	111,664,568,310	177,776,713,412	41,414,286,153	836,087,367
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	62,717,781,624	59,016,181,383	65,970,715,009	83,675,499,671	66,361,459,268	41,871,208,508	34,784,982,430	29,133,323,141	124,666,682,266	22,764,434,145
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.72	5.37	10.93	54.31	18.46	3.67	4.02	4.42	39.34	58.88
10	Tồn kho (TK)	86,555,253,302	100,560,155,659	53,585,399,003	28,261,870,280	48,187,025,497	102,321,020,697	42,543,303,128	40,270,817,138	20,929,083,181	4,611,732,241
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.51	9.14	8.88	18.34	13.41	8.97	4.92	6.11	6.60	11.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	312,142,647,359	298,734,152,963	257,325,228,067	236,780,392,925	227,542,648,813	236,503,443,216	186,295,595,784	156,145,277,658	103,437,151,557	14,934,683,131
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.26	3.68	2.35	0.65	1.58	4.82	4.64	4.22	3.06	2.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,425,750,826	0	1,184,411,021	4,981,246,890	4,799,757,951	4,292,028,588	3,010,557,556	30,000,000	751,601,271	922,329,021
13	Tổng nợ	234,980,632,497	173,523,573,182	123,391,649,701	90,075,426,669	84,709,352,262	229,638,515,438	111,127,698,190	157,149,971,179	166,262,176,138	23,601,351,653
	Nợ ngắn hạn	234,424,882,497	171,323,573,182	115,514,834,226	87,335,411,194	83,624,828,787	229,638,515,438	111,127,698,190	136,120,071,179	131,432,976,138	23,601,351,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	555,750,000	2,200,000,000	7,876,815,475	2,740,015,475	1,084,523,475			21,029,900,000	34,829,200,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.30	0.27	0.22	0.16	0.36	0.20	0.33	0.82	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.67	15.78	20.44	58.47	23.57	20.13	12.85	23.85	52.47	61.05
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	160,480,000,000	27,126,277,100
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	618,299,638,731	587,720,666,441	455,473,982,746	412,458,269,610	540,261,653,661	644,070,516,419	554,938,072,628	469,316,114,533	201,742,547,995	27,226,221,379

ATA	Chỉ tiêu	63. ATA. CTCP Ntaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	1,353,943,920	900,000,000	1,800,000,000	2,340,000,000	5,683,946,697	60,761,511,459	84,624,272,838
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	50.44	-50.00	-23.08	-58.83	-90.65	-28.20	-66.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.20	-0.28
2	Giá vốn	0	0	0	967,102,800	3,317,090,316	4,007,895,094	5,067,609,649	9,796,512,305	50,091,449,777	93,025,232,025
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	386,841,120	-2,417,090,316	-2,207,895,094	-2,727,609,649	-4,112,565,608	10,670,061,682	-8,400,959,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	28.57	-268.57	-122.66	-116.56	-72.35	17.56	-9.93
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	1,798,088	25,541	59,406,489,730	29,264,358	50,774,817,119
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.10	0.00	1,045.16	0.05	60.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	82,413,749	658,947,196
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.14	0.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	134,899,243	68,204,400	66,000,000	611,084,825	2,662,123,899	2,816,986,011	4,010,723,135	8,029,253,281	8,995,113,123	116,531,097,363
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	45.13	295.79	156.50	171.40	141.26	14.80	137.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-134,897,904	-68,198,605	-66,000,000	-224,179,025	-5,079,206,907	-4,926,068,915	-6,934,248,358	-163,779,382,254	1,476,046,412	-425,667,351,283
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	97.80	3.33	-70.56	-95.59	3.11	-28.96	-95.77	-11,195.82	-100.35	1,696.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-16.56	-564.36	-273.67	-296.34	-2,881.44	2.43	-503.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	0.01	0.01	0.05	1.06	1.04	1.48	35.36	-0.49	141.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,765,007	23,931,719	19,061,665	19,061,665	15,054,371	28,433,994	105,537,507	111,983,306	706,681,689	1,491,188,857
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,486,971,960	4,995,228,089	9,440,296,748	9,506,296,748	9,173,352,828	345,554,169	1,211,000	723,164,847	121,674,597,536	109,815,963,669
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	702.12	1,019.26	19.20	0.05	12.72	200.25	129.77
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	109,888,593,916	110,663,265,916	114,989,901,825	115,939,559,159
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.02	0.02	0.05	0.53	0.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31,814,078
13	Tổng nợ	502,196,312,513	502,577,837,450	506,949,837,450	506,949,837,450	506,388,707,211	496,447,464,451	499,665,579,612	499,106,948,114	464,807,040,598	464,970,381,404
	Nợ ngắn hạn	502,196,312,513	502,577,837,450	506,949,837,450	506,949,837,450	506,388,707,211	496,447,464,451	499,665,579,612	499,106,948,114	464,807,040,598	464,970,381,404
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.04	-1.05	-1.06	-1.06	-1.05	-1.05	-1.06	-1.08	-1.55	-1.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	37,442.45	56,265.41	27,580.41	21,353.23	8,780.99	764.97	549.45
14	Vốn điều lệ	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-480,602,211,957	-480,467,314,053	-480,399,115,448	-480,333,115,448	-480,108,936,423	-475,029,729,516	-470,103,660,601	-463,169,412,243	-299,390,029,989	-300,866,076,401
ATB	Chỉ tiêu	64. ATB. CTCP An Thịnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				91,681,817	59,254,547	89,023,637	21,680,795,909	34,794,020,551	69,829,108,760	56,184,645,049
	Tăng trưởng doanh thu (%)				54.73	-33.44	-99.59	-37.69	-50.17	24.29	3.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				0.00	0.00	0.00	0.14	0.23	0.47	0.70
2	Giá vốn				49,132,565	88,074,220	194,222,965	19,367,874,240	26,376,556,788	53,903,559,922	43,548,433,081
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				42,549,252	-28,819,673	-105,199,328	2,312,921,669	8,417,463,763	15,925,548,838	12,636,211,968
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				46.41	-48.64	-118.17	10.67	24.19	22.81	22.49
4	Chi phí tài chính				4,791,689,724	4,525,280,201	3,874,402,954	4,107,947,865	4,716,588,840	6,765,806,640	5,880,535,213
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				5,226.43	7,637.02	4,352.11	18.95	13.56	9.69	10.47
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				74,632,454,006	8,419,557,382	11,577,158,234	2,118,480,741	1,848,301,236	2,020,740,922	2,476,224,425
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				81,403.77	14,209.13	13,004.59	9.77	5.31	2.89	4.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-77,283,552,863	-10,778,399,979	-14,145,695,385	-1,689,928,067	3,371,954,356	7,670,692,151	5,361,347,625
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				617.02	-23.80	737.06	-150.12	-56.04	43.07	1,438.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-84,295.40	-18,190.00	-15,889.82	-7.79	9.69	10.98	9.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				-179.55	-8.96	-10.79	-1.11	2.20	5.11	6.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				19,637,924,281	2,949,551,165	3,639,979,047	10,951,283,186	1,271,919,400	2,854,051,089	1,656,740,529
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				36,886,341,095	79,875,884,958	88,735,430,275	61,234,105,156	77,860,580,291	60,779,935,867	23,552,412,402
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				40,233.00	134,801.28	99,676.26	282.43	223.78	87.04	41.92
10	Tồn kho (TK)				4,821,275,234	4,867,907,799	4,808,816,890	4,766,674,511	6,634,605,810	6,038,352,738	36,977,290,753
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				5,258.70	8,215.25	5,401.73	21.99	19.07	8.65	65.81
11	Nguyên giá tài sản cố định				29,766,135,672	30,392,562,511	30,392,562,511	31,848,011,835	36,039,202,311	36,039,511,311	36,953,322,820
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.00	0.00	0.00	0.68	0.97	1.94	1.52
12	Tài sản dở dang dài hạn				4,870,939,510	4,870,939,510	4,865,636,480	4,432,725,115	1,490,638,313	1,490,638,313	1,490,638,313
13	Tổng nợ				83,500,337,475	81,115,852,751	80,295,235,332	87,243,922,136	90,765,168,436	77,860,709,196	78,697,877,360
	Nợ ngắn hạn				80,500,337,475	81,115,852,751	57,234,583,748	48,143,035,662	90,765,168,436	77,860,709,196	78,697,877,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				3,000,000,000	0	23,060,651,584	39,100,886,474	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.94	0.67	0.61	0.57	0.59	0.52	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				91,076.22	136,893.89	90,195.41	402.40	260.86	111.50	140.07
14	Vốn điều lệ				138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	76,840,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				43,042,938,244	120,326,491,107	131,104,891,086	151,731,341,190	153,421,269,257	150,049,314,901	80,378,622,750

ATG	Chi tiêu	65. ATG. CTCP An Trường An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,497,869,672	59,577,137,503	5,392,188,000	0	0	1,909,090,909	9,374,800,000	107,042,395,853	33,038,385,023	59,142,163,636
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-77.34	1,004.88	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-79.64	-91.24	223.99	-44.14	3,325.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	81.82	-379.45	83.42	0.00	0.00	0.01	0.06	0.67	0.21	0.37
2	Giá vốn	9,469,250,357	57,390,769,182	5,338,800,000	0	0	1,818,181,818	8,303,026,500	103,860,962,502	30,948,377,068	50,856,081,468
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,028,619,315	2,186,368,321	53,388,000	0	0	90,909,091	1,071,773,500	3,181,433,351	2,090,007,955	8,286,082,168
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.85	3.67	0.99	#DIV/0!	#DIV/0!	4.76	11.43	2.97	6.33	14.01
4	Chi phí tài chính	281,007,581	157,784,447	0	158,550	2,118,658,871	3,704,619,607	1,484,949,464	442,900,000	713,135,567	1,654,566,649
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.08	0.26	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	194.05	15.84	0.41	2.16	2.80
5	Chi phí bán hàng	36,363,636	51,060,937	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.09	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,707,159,792	1,820,102,996	16,735,276,120	4,238,450,565	10,796,842,357	8,497,185,686	11,456,503,896	1,347,127,723	923,874,917	450,490,708
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.46	3.06	310.36	#DIV/0!	#DIV/0!	445.09	122.21	1.26	2.80	0.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	321,977,763	-221,649,920	-123,365,929,077	2,822,433,696	-12,945,500,658	-12,110,339,043	-11,871,597,040	1,160,309,684	363,171,336	5,409,701,221
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-245.26	-99.82	-4,470.91	-121.80	6.90	2.01	-1,123.14	219.49	-93.29	18.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.39	-0.37	-2,287.86	#DIV/0!	#DIV/0!	-634.35	-126.63	1.08	1.10	9.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	195.17	141.17	-190,842.80	2.29	-10.60	-8.97	-8.07	0.73	0.23	3.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	415,493,484	393,812,343	11,254,695	920,416,809	127,047,236	442,009,174	468,270,695	588,062,193	103,082,447	562,133,520
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,239,552,023	42,240,955,683	5,823,563,040	76,319,237,250	16,165,611,750	27,375,385,273	157,997,094,204	161,284,992,437	159,561,223,180	142,274,815,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.41	70.90	108.00	#DIV/0!	#DIV/0!	1,433.95	1,685.34	150.67	482.96	240.56
10	Tồn kho (TK)	3,473,769,427	1,519,497,600	0	0	0	0	0	0	7,372,116,060	1,052,133,750
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.74	2.55	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	22.31	1.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,809,091	0	0	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	387.77	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.48	2.34	26.73	8.25	14.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	36,870,197,869	60,601,316,334	59,730,143,182	40,880,169,369	39,142,925,142	35,249,271,012	34,386,934,906
13	Tổng nợ	8,390,774,379	44,453,283,122	5,770,175,040	11,981,700,976	61,151,275,265	58,992,095,232	54,266,129,215	44,125,707,014	48,778,792,417	22,723,598,866
	Nợ ngắn hạn	7,150,774,379	44,453,283,122	5,770,175,040	11,981,700,976	61,151,275,265	52,992,095,232	48,266,129,215	38,125,707,014	42,778,792,417	16,723,598,866
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,240,000,000	0	0	0	0	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	50.86	-283.13	89.26	0.10	0.50	0.44	0.37	0.28	0.31	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	62.16	74.61	107.01	#DIV/0!	#DIV/0!	3,090.06	578.85	41.22	147.64	38.42
14	Vốn điều lệ	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	164,970,538	-157,007,225	64,642,695	123,430,571,772	122,108,138,076	135,053,638,734	147,163,977,777	159,035,574,817	158,087,265,040	157,724,093,704
ATS	Chi tiêu	66. ATS. CTCP Tập Đoàn Dược Phẩm Atesco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	50,615,224,450	47,943,633,600	42,249,349,300	38,397,925,728	36,856,919,956	39,769,396,473	45,454,895,234	71,598,584,034	54,283,974,740	57,162,083,611
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.57	13.48	10.03	4.18	-7.32	-12.51	-36.51	31.90	-5.03	107.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.16	1.10	0.98	0.91	0.88	0.96	1.08	1.72	1.33	1.47
2	Giá vốn	47,967,272,785	45,738,928,480	37,945,710,730	34,339,781,442	33,135,106,175	31,134,565,013	37,367,462,007	64,300,438,550	45,865,787,800	46,481,944,692
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,647,951,665	2,204,705,120	4,303,638,570	4,058,144,286	3,721,813,781	8,634,831,460	8,087,433,227	7,298,145,484	8,418,186,940	10,680,138,919
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.23	4.60	10.19	10.57	10.10	21.71	17.79	10.19	15.51	18.68
4	Chi phí tài chính	0	0	63,432,803	106,448,164	0	331,214,971	1,483,138,258	843,351,796	877,831,812	825,561,433
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.15	0.28	0.00	0.83	3.26	1.18	1.62	1.44
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	563,847,393	87,143,506	1,206,108,987	1,148,754,959	2,311,542,102
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.42	0.19	1.68	2.12	4.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,872,335,821	1,928,550,036	1,890,361,159	2,035,552,502	3,545,308,033	3,087,971,467	4,727,770,666	4,109,108,795	4,226,018,167	3,409,942,205
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.70	4.02	4.47	5.30	9.62	7.76	10.40	5.74	7.79	5.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	198,740,216	230,875,646	808,528,710	2,231,874,177	135,669,183	-163,490,897	397,989,142	941,945,462	1,954,921,898	3,550,941,031
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.92	-71.44	-63.77	1,545.09	-182.98	-141.08	-57.75	-51.82	-44.95	-5.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.39	0.48	1.91	5.81	0.37	-0.41	0.88	1.32	3.60	6.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.46	0.53	1.87	5.26	0.32	-0.39	0.95	2.26	4.80	9.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	962,442,410	6,907,158	145,878,117	3,210,644,255	2,749,593,958	1,132,651,898	1,477,598,666	2,055,998,787	2,142,626,063	1,686,834,679
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,525,017,958	4,637,577,858	6,269,145,601	14,939,107,200	10,293,344,872	41,300,516,064	24,486,350,980	41,760,501,042	29,069,220,118	33,967,788,222
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.94	9.67	14.84	38.91	27.93	103.85	53.87	58.33	53.55	59.42
10	Tồn kho (TK)	10,884,917	68,206,939	26,823,712	10,569,637	49,898,847	41,668,430	6,484,346,972	4,821,050,631	1,749,058,152	3,722,454,321
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.02	0.14	0.06	0.03	0.14	0.10	14.27	6.73	3.22	6.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	213,124,969	101,348,000	101,348,000	101,348,000	101,348,000	101,348,000	13,939,240,635	13,889,642,635	11,984,656,635	11,984,656,635
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	237.49	473.06	416.87	378.87	363.67	392.40	3.26	5.15	4.53	4.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	6,182,845,433	6,182,845,433	6,393,801,000	6,182,845,433
13	Tổng nợ	4,722,235,191	6,942,126,957	4,999,287,291	16,701,568,045	11,605,384,561	11,343,602,442	20,285,271,233	32,843,465,248	24,857,556,767	22,775,146,269
	Nợ ngắn hạn	4,722,235,191	6,942,126,957	4,999,287,291	16,701,568,045	11,605,384,561	11,343,602,442	19,312,509,463	31,570,545,248	24,857,556,767	17,360,843,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	972,761,770	1,272,920,000	0	5,414,303,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.16	0.12	0.39	0.28	0.27	0.48	0.79	0.61	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.33	14.48	11.83	43.50	31.49	28.52	44.63	45.87	45.79	39.84
14	Vốn điều lệ	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	43,652,890,545	43,454,150,329	43,223,274,683	42,414,745,973	41,746,352,201	41,610,683,018	42,100,190,415	41,702,201,273	40,760,255,811	38,985,333,913

AVC	Chỉ tiêu	67. AVC. CTCP Thủy điện A Vương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	752,328,702,442	696,760,758,166	1,003,926,877,083	682,139,239,176	526,135,801,759	302,409,131,880	654,746,573,093	887,451,804,649	597,241,084,974	603,005,655,865
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.98	-30.60	47.17	29.65	73.98	-53.81	-26.22	48.59	-0.96	-1.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.69	0.52	0.58	0.48	0.40	0.25	0.50	0.71	0.57	0.59
2	Giá vốn	349,801,346,469	297,211,612,493	333,645,622,313	293,519,850,923	278,818,974,353	225,230,192,513	427,105,854,275	427,067,009,881	333,232,299,954	319,223,753,990
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	402,527,355,973	399,549,145,673	670,281,254,770	388,619,388,253	247,316,827,406	77,178,939,367	227,640,718,818	460,384,794,768	264,008,785,020	283,781,901,875
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.50	57.34	66.77	56.97	47.01	25.52	34.77	51.88	44.20	47.06
4	Chi phí tài chính	0	0	3,851,779,305	-4,008,992,220	5,016,285,821	26,136,442,705	38,510,786,482	61,686,115,840	107,861,388,580	106,872,076,477
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.38	-0.59	0.95	8.64	5.88	6.95	18.06	17.72
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	43,376,301,515	50,319,889,200	50,279,475,472	46,784,544,370	48,304,751,221	28,228,337,124	33,119,153,764	32,250,810,974	28,670,277,901	27,703,450,118
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.77	7.22	5.01	6.86	9.18	9.33	5.06	3.63	4.80	4.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	397,214,266,894	346,494,054,549	571,717,105,723	331,885,006,339	186,399,455,475	29,918,884,783	162,009,797,920	350,809,675,236	122,538,413,504	143,565,235,319
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.64	-39.39	72.26	78.05	523.02	-81.53	-53.82	186.29	-14.65	2.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	52.80	49.73	56.95	48.65	35.43	9.89	24.74	39.53	20.52	23.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	36.60	26.09	33.21	23.13	14.02	2.44	12.29	28.08	11.69	14.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,094,234,813	64,620,691,608	587,815,162,393	301,276,483,829	59,837,345,251	106,141,438,178	287,040,042,412	299,252,304,891	26,510,671,392	46,709,361,610
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	242,766,750,863	468,016,604,904	193,384,461,433	160,659,466,727	232,951,508,989	33,207,520,583	47,893,026,198	104,439,362,982	195,792,963,434	131,910,142,211
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.27	67.17	19.26	23.55	44.28	10.98	7.31	11.77	32.78	21.88
10	Tồn kho (TK)	5,688,820,276	15,707,037,577	14,176,046,174	10,666,934,289	18,190,111,824	9,037,091,940	9,799,971,466	6,608,514,379	5,341,165,224	17,769,154,573
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.76	2.25	1.41	1.56	3.46	2.99	1.50	0.74	0.89	2.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,365,605,325,010	3,335,081,152,292	3,318,136,089,648	3,302,481,739,194	3,294,425,274,127	3,279,332,153,765	3,294,850,959,196	3,294,202,052,288	3,298,798,549,887	3,292,609,434,447
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.21	0.30	0.21	0.16	0.09	0.20	0.27	0.18	0.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,832,642,642	53,377,208,036	3,237,975,522	5,005,177,910	552,648,400	7,489,072,317	16,965,430,814	5,237,025,530	22,920,432,085	20,383,997,946
13	Tổng nợ	176,046,858,916	261,971,386,188	133,663,310,034	166,000,418,991	170,434,649,072	181,882,585,928	371,182,884,232	756,225,605,578	1,008,452,760,666	1,202,284,000,742
	Nợ ngắn hạn	176,046,858,916	261,971,386,188	133,663,310,034	166,000,418,991	170,434,649,072	181,882,585,928	313,607,520,112	149,974,593,659	402,946,812,410	448,144,901,957
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	57,575,364,120	606,251,011,919	605,505,948,256	754,139,098,785
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.20	0.08	0.12	0.13	0.15	0.28	0.61	0.96	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.40	37.60	13.31	24.34	32.39	60.14	56.69	85.21	168.85	199.38
14	Vốn điều lệ	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,085,381,471,349	1,327,887,918,758	1,721,435,850,214	1,434,740,320,866	1,329,955,931,967	1,225,795,652,992	1,318,239,866,592	1,249,504,223,997	1,048,045,100,811	1,014,437,524,907
AVF	Chỉ tiêu	68. AVF. CTCP Việt An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						93,277,457,336	123,668,231,180	113,912,117,123	140,007,692,176	102,371,961,005
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-24.57	8.56	-18.64	36.76	-34.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH						-0.05	-0.07	-0.07	-0.09	-0.14
2	Giá vốn						93,420,345,354	115,866,854,427	99,603,819,177	115,560,236,841	95,594,738,158
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						-142,888,018	7,801,376,753	14,308,297,946	24,447,455,335	6,777,222,847
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						-0.15	6.31	12.56	17.46	6.62
4	Chi phí tài chính						92,020,314,040	99,002,542,997	87,225,241,873	86,244,387,601	163,933,276,998
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						98.65	80.05	76.57	61.60	160.13
5	Chi phí bán hàng						67,328,571	31,677,000	75,543,636	140,296,809	1,866,739,676
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.07	0.03	0.07	0.10	1.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						13,341,133,788	13,143,498,600	6,774,465,968	341,352,936,429	157,312,421,519
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						14.30	10.63	5.95	243.81	153.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-107,004,579,569	-116,424,747,087	-81,107,147,408	-844,473,985,628	-349,711,300,503
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-8.09	43.54	-90.40	141.48	-61.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-114.72	-94.14	-71.20	-603.16	-341.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						5.67	6.54	4.88	53.39	47.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						59,002,261	47,291,750	59,864,211	102,951,428	290,175,136
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						3,461,172,945	4,472,903,722	1,619,584,464	5,509,838,628	737,976,473,848
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						3.71	3.62	1.42	3.94	720.88
10	Tồn kho (TK)						495,435,729	672,362,857	415,465,302	527,096,898	4,543,876,663
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						0.53	0.54	0.36	0.38	4.44
11	Nguyên giá tài sản cố định						185,874,339,174	184,059,339,174	185,930,295,670	185,930,295,670	198,241,137,444
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						0.50	0.67	0.61	0.75	0.52
12	Tài sản dở dang dài hạn						0	0	14,482,442,000	14,482,442,000	56,009,243,053
13	Tổng nợ						1,947,684,964,390	1,847,627,129,800	1,752,749,681,292	1,686,828,335,893	1,636,396,891,452
	Nợ ngắn hạn						1,947,684,964,390	1,847,627,129,800	1,752,749,681,292	1,686,828,335,893	1,636,396,891,452
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.03	-1.04	-1.05	-1.07	-2.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						2,088.06	1,494.02	1,538.69	1,204.81	1,598.48
14	Vốn điều lệ						433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						-1,886,390,470,897	-1,779,385,891,328	-1,662,961,144,241	-1,581,853,996,833	-737,380,011,205

BAF	Chỉ tiêu	71. BAF. CTPC Nông nghiệp BAF Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,640,685,734,268	5,198,785,295,390	7,083,418,349,258	10,434,354,736,315	12,845,606,077,426	17,288,063,955,538	9,226,288,153,585			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.50	-26.61	-32.11	-18.77	-25.70	87.38	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.92	2.72	4.06	7.17	22.71	144.35	86.39			
2	Giá vốn	4,924,408,550,657	4,855,521,787,959	6,558,010,136,271	9,946,794,250,651	12,650,419,341,158	17,092,369,759,761	9,102,808,416,006			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	716,277,183,611	343,263,507,431	525,408,212,987	487,560,485,664	195,186,736,268	195,694,195,777	123,479,737,579			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.70	6.60	7.42	4.67	1.52	1.13	1.34			
4	Chi phí tài chính	222,236,807,563	155,387,524,067	31,212,497,153	32,098,742,607	119,150,779,549	180,134,517,498	98,602,465,018			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.94	2.99	0.44	0.31	0.93	1.04	1.07			
5	Chi phí bán hàng	76,630,177,559	93,220,306,421	72,229,870,717	15,742,973,158	1,662,852,857	1,274,944,944	1,227,218,177			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.36	1.79	1.02	0.15	0.01	0.01	0.01			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	137,280,743,174	99,534,558,673	87,624,647,284	54,255,438,010	14,840,343,136	7,512,319,491	6,072,119,685			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.43	1.91	1.24	0.52	0.12	0.04	0.07			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	318,936,314,048	30,325,349,728	287,778,738,448	321,791,002,053	45,826,798,206	12,960,204,739	15,446,717,948			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	951.72	-89.46	-10.57	602.19	253.60	-16.10	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.65	0.58	4.06	3.08	0.36	0.07	0.17			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.86	1.59	16.51	22.12	8.10	10.82	14.46			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	439,604,929,744	421,690,075,409	251,374,475,776	240,885,247,960	85,075,924,740	40,612,879,719	61,579,960,213			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	444,109,706,085	1,105,065,760,580	1,502,476,580,095	2,933,059,782,424	3,583,378,328,039	5,088,527,426,607	3,110,274,272,660			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.87	21.26	21.21	28.11	27.90	29.43	33.71			
10	Tồn kho (TK)	2,156,075,218,789	1,592,961,230,786	881,821,214,156	1,087,718,158,115	989,390,585,293	906,937,193,285	405,673,883,815			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.22	30.64	12.45	10.42	7.70	5.25	4.40			
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,799,386,400,242	1,686,171,058,387	1,048,316,645,849	419,331,312,611	255,764,754,986	52,956,736,860	47,430,379,949			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.01	3.08	6.76	24.88	50.22	326.46	194.52			
12	Tài sản dở dang dài hạn	891,504,067,834	901,789,996,097	353,356,265,502	248,201,967,791	117,655,343,850	111,473,100,000	0			
13	Tổng nợ	4,513,278,390,887	4,625,338,672,211	2,986,428,033,002	4,002,427,538,977	4,680,244,176,971	6,217,968,736,522	3,596,130,872,456			
	Nợ ngắn hạn	3,064,578,385,158	3,011,074,968,540	2,291,719,028,034	3,851,377,414,740	4,615,926,176,012	5,966,522,553,367	3,536,280,872,456			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,448,700,005,729	1,614,263,703,671	694,709,004,968	151,050,124,237	64,318,000,959	251,446,183,155	59,850,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	2.42	1.71	2.75	8.28	51.92	33.67			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	80.01	88.97	42.16	38.36	36.43	35.97	38.98			
14	Vốn điều lệ	2,390,216,420,000	1,435,200,000,000	1,435,200,000,000	780,000,000,000	500,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,935,751,653,618	1,908,322,023,619	1,742,668,059,914	1,454,818,471,466	565,588,418,869	119,761,620,663	106,801,415,924			
BAL	Chỉ tiêu	72. BAL. CTPC Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	47,501,652,129	44,967,810,745	68,060,422,336	61,989,226,765	45,115,059,907	60,289,516,418	63,500,561,296	83,200,002,062	100,386,492,626	100,519,105,152
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.63	-33.93	9.79	37.40	-25.17	-5.06	-23.68	-17.12	-0.13	1.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.55	1.45	2.24	2.22	1.67	2.19	1.99	2.37	2.76	2.94
2	Giá vốn	37,407,069,635	37,202,291,262	59,105,947,375	55,447,803,483	37,847,306,720	52,233,448,788	55,871,151,160	72,654,629,848	85,381,862,334	87,931,577,848
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,094,582,494	7,765,519,483	8,954,474,961	6,541,423,282	7,267,753,187	8,056,067,630	7,629,410,136	10,545,372,214	15,004,630,292	12,587,527,304
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.25	17.27	13.16	10.55	16.11	13.36	12.01	12.67	14.95	12.52
4	Chi phí tài chính	1,680,509	1,835,822	207,774	0	0	0	20,136,986	0	0	151,239,737
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.15
5	Chi phí bán hàng	1,673,117,046	1,127,802,273	1,273,590,117	952,552,311	2,493,598,892	3,116,904,401	2,390,838,348	1,665,846,627	2,401,370,505	2,398,188,004
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.52	2.51	1.87	1.54	5.53	5.17	3.77	2.00	2.39	2.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,231,142,229	5,516,161,912	4,981,386,397	4,867,181,252	5,334,418,424	6,667,501,250	4,217,446,351	45,010,343,407	6,015,741,405	4,027,854,740
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.22	12.27	7.32	7.85	11.82	11.06	6.64	54.10	5.99	4.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,450,022,844	1,622,699,882	2,390,089,211	926,449,552	-487,463,229	-1,505,054,754	948,073,443	4,106,810,747	5,400,079,756	4,747,752,167
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.64	-32.11	157.98	-290.06	-67.61	-258.75	-76.91	-23.95	13.74	0.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.05	3.61	3.51	1.49	-1.08	-2.50	1.49	4.94	5.38	4.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.74	5.23	7.87	3.31	-1.80	-5.47	2.97	11.71	14.85	13.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,071,392,847	18,717,814,332	13,344,928,712	7,846,092,949	5,422,454,667	2,958,773,239	8,270,318,797	9,958,050,210	11,924,005,837	9,108,639,417
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,964,176,738	2,931,736,280	4,208,204,547	2,967,464,700	5,075,378,916	7,000,118,193	7,908,450,253	8,489,426,897	13,830,300,250	5,091,299,312
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.13	6.52	6.18	4.79	11.25	11.61	12.45	10.20	13.78	5.07
10	Tồn kho (TK)	12,926,290,895	9,140,988,215	9,938,274,489	14,196,291,432	9,311,073,154	12,408,725,998	11,918,493,751	9,768,163,727	10,213,118,069	10,376,037,269
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.21	20.33	14.60	22.90	20.64	20.58	18.77	11.74	10.17	10.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	62,465,030,369	62,465,030,369	62,465,030,369	62,465,030,369	62,555,530,369	61,260,781,982	57,667,273,697	57,261,715,671	56,795,419,489	56,795,419,489
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.72	1.09	0.99	0.72	0.98	1.10	1.45	1.77	1.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	231,659,000	0	0	0
13	Tổng nợ	4,500,655,307	5,600,239,194	2,602,886,961	4,522,588,025	3,481,309,265	6,497,314,163	6,715,560,508	5,296,645,936	11,185,400,050	6,486,708,955
	Nợ ngắn hạn	4,482,655,307	5,590,239,194	2,602,886,961	4,416,088,025	3,481,309,265	6,497,314,163	6,715,560,508	5,296,645,936	11,185,400,050	6,486,708,955
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,000,000	10,000,000	0	106,500,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.18	0.09	0.16	0.13	0.24	0.21	0.15	0.31	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.47	12.45	3.82	7.30	7.72	10.78	10.58	6.37	11.14	6.45
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,615,919,673	31,052,896,829	30,353,196,947	27,963,107,736	27,036,658,184	27,524,121,413	31,901,426,167	35,060,163,471	36,353,432,480	34,165,515,549

BAX	Chỉ tiêu	73. BAX. CTCP Thống Nhất									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	72,989,804,812	74,522,860,806	232,289,678,070	171,905,798,278	311,296,216,195	183,774,710,168	68,369,463,986	70,830,789,628	59,390,847,713	67,397,918,810
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.06	-67.92	35.13	-44.78	69.39	168.80	-3.47	19.26	-11.88	8.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.35	0.35	0.95	0.76	1.11	1.01	0.52	0.49	0.43	0.50
2	Giá vốn	31,689,832,182	38,491,469,855	145,001,204,099	101,864,616,644	132,528,277,273	77,589,921,878	31,917,730,842	35,293,631,115	27,381,335,248	33,502,224,062
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,299,972,630	36,031,390,951	87,288,473,971	70,041,181,634	178,767,938,922	106,184,788,290	36,451,733,144	35,537,158,513	32,009,512,465	33,895,694,748
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.58	48.35	37.58	40.74	57.43	57.78	53.32	50.17	53.90	50.29
4	Chi phí tài chính	0	0	0	2,369,968	1,912,960	2,906,629	19,726,028	74,159	34,770	84,505,309
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.13
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,123,480,985	22,196,110,344	26,059,222,656	24,086,359,375	22,966,775,847	19,723,801,040	18,472,093,413	16,959,400,903	15,936,030,291	15,340,579,011
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.57	29.78	11.22	14.01	7.38	10.73	27.02	23.94	26.83	22.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,578,738,211	28,766,331,975	64,658,857,784	60,333,386,197	145,588,712,320	85,024,748,660	23,068,344,901	25,722,525,837	22,693,122,052	22,889,375,079
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.60	-55.51	7.17	-58.56	71.23	268.58	-10.32	13.35	-0.86	-6.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	36.41	38.60	27.84	35.10	46.77	46.27	33.74	36.32	38.21	33.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.63	13.66	26.38	26.65	52.07	46.94	17.51	17.83	16.48	16.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	221,496,333,730	225,502,281,214	269,646,902,752	281,696,504,162	357,762,467,370	330,463,604,411	117,197,427,688	36,144,687,460	97,901,578,891	107,502,265,230
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,392,967,462	30,560,094,300	19,101,723,632	11,081,114,833	8,750,002,916	12,491,811,365	4,549,610,659	3,908,997,574	6,879,310,352	3,612,168,961
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.57	41.01	8.22	6.45	2.81	6.80	6.65	5.52	11.58	5.36
10	Tồn kho (TK)	57,627,850,047	13,854,003,713	15,905,986,861	69,559,992,772	34,613,957,485	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.95	18.59	6.85	40.46	11.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	69,077,573,511	68,389,143,344	67,389,878,230	66,961,144,609	67,010,821,850	63,172,302,191	61,590,844,335	61,590,844,335	61,590,844,335	191,499,540,709
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	1.09	3.45	2.57	4.65	2.91	1.11	1.15	0.96	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	157,963,253,104	135,140,642,347	183,622,529,527	176,684,636,650	166,881,002,912	249,548,687,957	189,338,409,022	128,360,081,032	52,818,655,450	62,385,026,715
13	Tổng nợ	513,890,957,153	514,174,691,284	522,671,267,944	601,956,768,821	589,029,172,090	709,519,538,332	507,158,692,847	355,359,085,366	360,823,075,137	359,618,641,909
	Nợ ngắn hạn	58,911,779,613	45,047,590,253	39,363,657,555	136,799,243,190	141,379,155,813	266,665,198,128	109,538,184,895	25,967,756,672	25,269,522,483	27,331,050,371
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	454,979,177,540	469,127,101,031	483,307,610,389	465,157,525,631	447,650,016,277	442,854,340,204	397,620,507,952	329,391,328,694	335,553,552,654	332,287,591,538
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.44	2.44	2.13	2.66	2.11	3.92	3.85	2.46	2.62	2.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	704.06	689.96	225.01	350.17	189.22	386.08	741.79	501.70	607.54	533.58
14	Vốn điều lệ	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	210,437,106,628	210,655,900,894	245,085,836,825	226,416,428,053	279,585,838,943	181,142,451,107	131,720,367,492	144,237,278,886	137,665,347,648	135,099,459,973
BBC	Chỉ tiêu	74. BBC. CTCP Bibica									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,778,299,903,762	1,487,689,957,236	1,612,663,159,316	1,091,174,440,134	1,218,556,328,126	1,503,561,238,319	1,421,862,774,450	1,289,892,987,833	1,263,432,638,244	1,171,783,252,555
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.53	-7.75	47.79	-10.45	-18.96	5.75	10.23	2.09	7.82	3.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.19	1.05	1.18	1.11	1.11	1.50	1.55	1.57	1.68	1.66
2	Giá vốn	1,159,173,953,480	991,142,240,336	1,135,991,688,092	770,006,470,567	889,301,451,589	1,019,916,536,412	996,395,230,346	880,639,525,129	818,052,516,238	764,731,007,924
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	619,125,950,282	496,547,716,900	476,671,471,224	321,167,969,567	329,254,876,537	483,644,701,907	425,467,544,104	409,253,462,704	445,380,122,006	407,052,244,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.82	33.38	29.56	29.43	27.02	32.17	29.92	31.73	35.25	34.74
4	Chi phí tài chính	19,838,891,714	19,624,374,948	11,449,273,329	3,519,791,760	7,260,732,106	1,769,899,272	1,321,566,570	1,461,461,285	711,421,616	372,218,871
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.12	1.32	0.71	0.32	0.60	0.12	0.09	0.11	0.06	0.03
5	Chi phí bán hàng	427,943,102,611	327,528,128,662	324,109,907,761	237,232,633,555	237,326,460,993	321,268,951,325	255,778,704,774	242,232,171,010	285,308,631,412	236,787,465,453
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	24.06	22.02	20.10	21.74	19.48	21.37	17.99	18.78	22.58	20.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	92,023,043,637	90,641,835,194	102,159,327,763	69,514,930,066	80,789,467,262	70,341,754,848	68,179,965,114	71,219,422,814	72,892,714,000	76,838,559,693
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.17	6.09	6.33	6.37	6.63	4.68	4.80	5.52	5.77	6.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	116,176,650,919	96,162,350,969	192,916,695,007	22,400,282,622	96,616,397,824	95,434,359,560	109,523,136,818	97,328,976,816	81,281,272,751	85,815,325,312
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.81	-50.15	761.22	-76.82	1.24	-12.86	12.53	19.74	-5.28	48.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.53	6.46	11.96	2.05	7.93	6.35	7.70	7.55	6.43	7.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.77	6.81	14.15	2.28	8.82	9.51	11.94	11.88	10.80	12.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	847,143,927,284	296,984,220,034	341,012,664,843	204,316,924,776	207,006,332,101	534,209,712,255	474,811,739,215	574,908,116,622	582,688,250,041	428,793,647,514
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	153,067,810,933	770,158,028,721	183,432,400,468	208,097,331,170	348,649,851,196	152,453,251,292	142,663,268,753	125,182,971,053	97,490,045,760	203,668,938,971
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.61	51.77	11.37	19.07	28.61	10.14	10.03	9.70	7.72	17.38
10	Tồn kho (TK)	121,571,870,135	125,551,511,587	112,525,050,240	85,603,515,584	126,216,676,633	116,077,819,258	101,126,743,783	104,786,755,587	100,903,638,657	83,488,669,382
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.84	8.44	6.98	7.85	10.36	7.72	7.11	8.12	7.99	7.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,161,792,457,233	1,145,915,108,037	1,144,028,967,938	1,262,515,170,634	1,044,515,642,993	689,526,553,879	679,956,656,623	666,994,225,734	584,347,444,852	577,719,768,533
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.53	1.30	1.41	0.86	1.17	2.18	2.09	1.93	2.16	2.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,004,661,776	64,253,064,058	67,656,553,763	201,918,552,924	2,450,489,091	370,513,998,729	123,032,972,694	7,023,092,969	3,043,705,374	2,104,475,920
13	Tổng nợ	694,687,530,013	915,458,308,963	487,056,290,781	658,073,870,149	447,380,119,508	566,570,957,632	337,074,937,815	300,010,528,683	288,291,233,439	301,304,231,873
	Nợ ngắn hạn	681,121,907,821	900,370,872,486	472,466,240,448	520,240,164,491	430,844,581,582	548,163,424,871	318,535,430,284	279,141,091,005	267,550,910,686	281,964,321,466
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,565,622,192	15,087,436,477	14,590,050,333	137,833,705,658	16,535,537,926	18,407,532,761	18,539,507,531	20,869,437,678	20,740,322,753	19,339,910,407
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.65	0.36	0.67	0.41	0.56	0.37	0.37	0.38	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.06	61.54	30.20	60.31	36.71	37.68	23.71	23.26	22.82	25.71
14	Vốn điều lệ	187,526,870,000	187,526,870,000	187,526,870,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,495,788,477,986	1,412,332,401,732	1,363,321,481,833	981,464,266,337	1,095,722,056,545	1,003,877,376,699	917,562,021,032	819,448,489,455	752,856,827,477	705,598,119,592

BBH	Chi tiêu	75. BBH. CTCP Bao bì Hoàng Thạch									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	113,570,844,734	89,029,841,380	148,068,164,834	148,846,772,982	147,737,433,529	204,665,667,554	254,923,065,732			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.56	-39.87	-0.52	0.75	-27.82	-19.71	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.52	1.19	1.94	1.90	1.84	2.61	3.22			
2	Giá vốn	106,711,396,073	82,852,830,498	140,859,168,504	140,732,144,496	131,476,516,746	188,117,002,388	237,206,133,876			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,859,448,661	6,177,010,882	7,208,996,330	8,114,628,486	16,260,916,783	16,548,665,166	17,716,931,856			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.04	6.94	4.87	5.45	11.01	8.09	6.95			
4	Chi phí tài chính	801,872	1,438,356	28,227,690	2,707,760	1,094,849	1,239,407,643	760,319,704			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.61	0.30			
5	Chi phí bán hàng	776,735,095	581,077,572	903,390,653	1,021,737,210	897,734,046	978,828,652	1,355,025,842			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.68	0.65	0.61	0.69	0.61	0.48	0.53			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,433,744,154	6,563,108,376	6,988,885,920	5,990,396,979	9,143,727,836	9,738,924,363	9,571,605,110			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.66	7.37	4.72	4.02	6.19	4.76	3.75			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	549,156,079	524,650,470	799,118,804	2,286,218,533	5,671,653,889	4,258,735,825	5,364,335,176			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.67	-34.35	-65.05	-59.69	33.18	-20.61	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.59	0.54	1.54	3.84	2.08	2.10			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.73	0.70	1.05	2.92	7.08	5.44	6.77			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,725,732,719	22,435,373,470	22,003,427,665	21,889,943,491	25,035,006,052	15,942,053,662	4,039,585,078			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,819,816,064	35,504,546,865	34,789,856,099	42,029,069,225	39,088,270,929	51,045,760,412	111,503,179,733			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.06	39.88	23.50	28.24	26.46	24.94	43.74			
10	Tồn kho (TK)	26,502,492,207	28,505,546,865	29,809,581,657	33,392,935,457	28,027,089,436	31,667,939,194	40,449,434,963			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.34	32.02	20.13	22.43	18.97	15.47	15.87			
11	Nguyên giá tài sản cố định	75,283,690,061	68,916,523,750	66,382,884,750	66,111,181,114	62,685,648,511	61,655,648,511	59,750,329,338			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.51	1.29	2.23	2.25	2.36	3.32	4.27			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0			
13	Tổng nợ	20,339,002,661	17,718,237,571	15,024,531,801	24,376,885,161	15,727,725,073	22,703,903,337	79,999,764,790			
	Nợ ngắn hạn	20,339,002,661	17,718,237,571	15,024,531,801	24,376,885,161	15,727,725,073	22,703,903,337	79,999,764,790			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.24	0.20	0.31	0.20	0.29	1.01			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.91	19.90	10.15	16.38	10.65	11.09	31.38			
14	Vốn điều lệ	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	74,930,967,637	74,991,397,958	76,144,713,488	78,197,353,884	80,109,067,351	78,354,931,862	79,207,094,037			
BBM	Chi tiêu	76. BBM. CTCP Bia Hà Nội - Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	58,481,897,633	60,196,099,294	58,031,807,924	52,493,917,613	56,305,213,617	60,939,860,886	56,330,412,332	55,638,321,079	55,380,910,101	54,540,255,272
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.85	3.73	10.55	-6.77	-7.61	8.18	1.24	0.46	1.54	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.41	2.47	2.29	2.06	2.14	2.31	2.22	2.21	25.53	2.18
2	Giá vốn	44,701,238,667	45,673,048,979	40,791,710,365	38,565,826,603	40,496,140,834	44,542,308,491	41,104,771,460	39,542,517,114	41,736,283,645	39,488,757,246
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,780,658,966	14,523,050,315	17,240,097,559	13,928,091,010	15,809,072,783	16,397,552,395	15,225,640,872	16,095,803,965	13,644,626,456	15,051,498,026
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.56	24.13	29.71	26.53	28.08	26.91	27.03	28.93	24.64	27.60
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	35,287,671	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	6,586,182,616	7,573,335,572	9,254,355,372	6,576,600,387	6,611,144,151	6,465,748,135	6,290,422,057	7,974,822,719	7,033,636,342	6,453,403,268
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.26	12.58	15.95	12.53	11.74	10.61	11.17	14.33	12.70	11.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,745,703,474	6,698,845,999	5,981,475,083	5,607,258,624	6,805,366,110	6,936,400,767	5,870,295,723	5,467,695,762	5,006,389,446	4,712,948,735
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.53	11.13	10.31	10.68	12.09	11.38	10.42	9.83	9.04	8.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	640,540,399	795,328,589	1,757,742,768	1,987,034,831	2,808,603,540	3,217,399,208	2,551,566,110	2,535,637,198	1,530,376,994	3,233,191,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.46	-54.75	-11.54	-29.25	-12.71	26.10	0.63	65.69	-52.67	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.10	1.32	3.03	3.79	4.99	5.28	4.53	4.56	2.76	5.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.64	3.27	6.95	7.78	10.66	12.21	10.03	10.07	70.55	12.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,052,469,618	12,102,098,622	8,691,892,423	7,261,678,000	11,026,637,745	12,482,131,322	15,364,869,656	7,363,117,814	3,212,201,951	6,207,861,189
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	200,247,496	108,047,633	935,892,602	997,856,504	1,125,554,545	1,228,870,207	524,234,127	1,626,013,273	329,333,717	802,160,794
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.34	0.18	1.61	1.90	2.00	2.02	0.93	2.92	0.59	1.47
10	Tồn kho (TK)	5,056,680,886	6,249,691,234	6,270,726,702	5,462,011,752	4,709,535,374	4,776,312,546	5,073,989,068	4,929,522,992	3,572,573,247	3,441,698,324
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.65	10.38	10.81	10.41	8.36	7.84	9.01	8.86	6.45	6.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,455,639,221	61,455,639,221	59,802,139,221	56,227,603,387	55,123,507,687	50,960,005,869	49,573,309,363	46,130,728,468	46,037,728,468	40,690,858,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	0.98	0.97	0.93	1.02	1.20	1.14	1.21	1.20	1.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	64,207,273	0	55,880,909	0	110,352,727	0	45,338,181
13	Tổng nợ	9,337,737,687	11,346,034,408	10,297,598,434	9,054,704,276	12,458,779,740	13,132,832,769	17,916,875,241	11,006,713,530	10,763,292,676	11,002,403,333
	Nợ ngắn hạn	9,337,737,687	11,346,034,408	10,297,598,434	9,054,704,276	12,458,779,740	13,132,832,769	15,664,944,332	11,006,713,530	10,763,292,676	11,002,403,333
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	2,251,930,909	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.47	0.41	0.35	0.47	0.50	0.70	0.44	4.96	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.97	18.85	17.74	17.25	22.13	21.55	31.81	19.78	19.44	20.17
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,286,120,073	24,345,579,674	25,307,993,853	25,537,285,916	26,358,854,625	26,353,251,085	25,428,479,877	25,174,502,767	2,169,242,563	24,971,865,569

BBS	Chỉ tiêu	77. BBS. CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	355,507,372,286	355,621,825,662	448,420,784,262	523,353,809,694	490,253,981,976	453,576,633,764	483,241,966,605	354,619,616,748	424,410,668,422	389,085,766,960
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.03	-20.69	-14.32	6.75	8.09	-6.14	36.27	-16.44	9.08	-20.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.30	3.32	4.11	4.73	4.60	4.31	4.62	3.43	3.99	4.69
2	Giá vốn	319,074,961,905	320,729,593,181	406,891,947,489	480,529,953,719	434,652,263,669	412,091,828,213	444,256,868,816	322,975,613,285	383,425,883,991	354,201,900,429
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	36,432,410,381	34,892,232,481	41,528,836,773	42,823,855,975	55,601,718,307	41,484,805,551	38,985,097,789	31,644,003,463	40,984,784,431	34,883,866,531
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.25	9.81	9.26	8.18	11.34	9.15	8.07	8.92	9.66	8.97
4	Chi phí tài chính	6,852,154,053	10,805,614,084	11,197,980,073	12,543,634,377	14,607,735,128	15,470,688,184	13,000,950,201	7,096,360,815	4,251,925,570	5,164,429,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.93	3.04	2.50	2.40	2.98	3.41	2.69	2.00	1.00	1.33
5	Chi phí bán hàng	5,878,704,980	7,051,927,533	7,859,168,964	7,099,466,240	7,786,315,745	6,720,131,221	7,178,086,234	8,517,983,145	11,397,040,877	10,141,985,438
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.65	1.98	1.75	1.36	1.59	1.48	1.49	2.40	2.69	2.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,788,196,837	10,344,171,443	13,543,071,226	10,713,229,216	25,012,320,745	12,271,546,784	12,521,201,605	14,015,503,762	14,056,315,837	9,042,493,463
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.16	2.91	3.02	2.05	5.10	2.71	2.59	3.95	3.31	2.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,189,585,588	5,657,928,639	7,812,598,931	10,208,419,100	6,739,428,340	5,608,509,307	4,974,795,187	3,954,106,386	8,658,535,637	8,353,511,178
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.40	-27.58	-23.47	51.47	20.16	12.74	25.81	-54.33	3.65	0.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.74	1.59	1.74	1.95	1.37	1.24	1.03	1.12	2.04	2.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.74	5.28	7.16	9.24	6.32	5.32	4.76	3.83	8.14	10.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,503,093,254	638,088,747	3,885,538,849	4,529,209,991	1,194,545,232	6,688,832,279	5,364,103,689	4,068,690,569	5,003,308,803	6,904,082,678
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	174,725,579,150	163,616,834,582	168,302,312,388	222,331,837,375	189,399,113,496	204,412,709,905	199,174,561,470	124,187,677,494	165,014,308,803	137,820,089,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.15	46.01	37.53	42.48	38.63	45.07	41.22	35.02	38.88	35.42
10	Tồn kho (TK)	44,422,418,035	50,483,888,838	58,766,376,068	53,637,344,732	49,634,384,560	51,140,997,191	47,632,949,092	35,958,487,188	24,558,560,881	24,076,705,028
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.50	14.20	13.11	10.25	10.12	11.28	9.86	10.14	5.79	6.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	332,011,700,880	331,430,900,880	338,814,106,138	312,966,872,080	309,531,777,891	299,992,427,556	296,261,044,645	289,423,436,809	161,183,462,423	136,689,007,637
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.07	1.07	1.32	1.67	1.58	1.51	1.63	1.23	2.63	2.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	4,000,000	4,000,000	110,920,686	3,284,815,442	15,261,193,325	0	0	50,000,000	7,336,363,636
13	Tổng nợ	183,476,510,255	192,158,253,057	234,471,297,030	284,028,643,923	279,132,469,496	323,354,319,084	323,313,270,766	261,294,694,767	154,932,067,620	141,627,842,623
	Nợ ngắn hạn	183,476,510,255	192,158,253,057	231,601,297,030	281,128,643,923	261,036,571,118	291,949,106,146	286,896,383,188	212,616,875,059	154,932,067,620	136,624,025,823
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,870,000,000	2,900,000,000	18,095,898,378	31,405,212,938	36,416,887,578	48,677,819,708	0	5,003,816,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.70	1.79	2.15	2.57	2.62	3.07	3.09	2.53	1.46	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.61	54.03	52.29	54.27	56.94	71.29	66.91	73.68	36.51	36.40
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	107,830,148,849	107,198,491,900	109,040,563,261	110,536,383,430	106,564,986,790	105,325,558,450	104,517,049,143	103,342,253,956	106,388,147,570	82,925,267,933
BBT	Chỉ tiêu	78. BBT. CTCP Bông Bạch Tuyết									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	229,491,295,879	152,510,731,548	150,009,684,151	135,030,069,752	144,712,459,975	108,600,923,998	91,502,787,743	92,402,874,313	80,446,926,112	75,209,600,829
	Tăng trưởng doanh thu (%)	50.48	1.67	11.09	-6.69	33.25	18.69	-0.97	14.86	6.96	17.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.49	1.15	1.19	1.04	1.17	2.50	3.50	5.78	32.88	-3.86
2	Giá vốn	130,967,073,543	102,013,698,425	103,218,271,889	88,334,539,245	86,018,637,472	70,371,458,172	59,143,177,384	59,361,877,313	47,633,523,558	43,441,008,341
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	98,524,222,336	50,497,033,123	46,791,412,262	46,695,530,507	58,693,822,503	38,229,465,826	32,359,610,359	33,040,997,000	32,813,402,554	31,768,592,488
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.93	33.11	31.19	34.58	40.56	35.20	35.36	35.76	40.79	42.24
4	Chi phí tài chính	14,794,773,356	11,721,396,359	16,972,806,769	3,151,367,219	278,714,782	60,710,181	426,638,976	-95,239,842	534,451,124	10,921,792,382
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.45	7.69	11.31	2.33	0.19	0.06	0.47	-0.10	0.66	14.52
5	Chi phí bán hàng	49,275,061,510	26,894,493,948	22,169,567,109	16,720,773,210	15,700,794,960	6,561,298,532	6,386,972,717	8,362,412,966	8,625,261,569	7,022,264,256
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.47	17.63	14.78	12.38	10.85	6.04	6.98	9.05	10.72	9.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,694,897,959	20,598,033,706	22,085,914,346	22,668,680,605	19,026,544,667	14,968,250,216	13,330,633,786	12,184,135,760	10,673,823,153	9,860,664,657
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.50	13.51	14.72	16.79	13.15	13.78	14.57	13.19	13.27	13.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,841,726,465	6,962,788,281	1,438,804,999	6,364,910,258	25,587,270,375	17,385,385,595	10,111,732,249	14,216,710,452	14,749,613,328	4,926,680,577
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	199.33	383.93	-77.39	-75.12	47.18	71.93	-28.87	-3.61	199.38	97.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.08	4.57	0.96	4.71	17.68	16.01	11.05	15.39	18.33	6.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.55	5.23	1.14	4.91	20.66	39.95	38.69	88.96	602.77	-25.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,014,114,420	8,501,371,304	37,257,234,323	98,495,953,425	47,570,104,781	8,145,220,076	22,262,660,680	33,560,431,330	26,574,622,177	23,387,536,628
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	129,128,290,686	160,574,022,697	152,421,723,444	92,640,750,394	30,190,363,541	28,609,332,689	17,946,469,247	15,819,693,590	14,599,681,295	15,229,511,464
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.27	105.29	101.61	68.61	20.86	26.34	19.61	17.12	18.15	20.25
10	Tồn kho (TK)	46,390,526,961	41,976,916,667	35,110,786,552	36,982,435,091	24,436,396,395	25,023,386,919	23,152,321,367	15,278,486,301	11,848,336,468	9,944,030,552
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.21	27.52	23.41	27.39	16.89	23.04	25.30	16.53	14.73	13.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	151,420,941,680	131,703,726,229	126,135,894,316	110,768,842,453	100,420,792,209	74,450,618,441	87,638,813,715	86,221,098,569	72,171,061,804	71,373,519,241
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.52	1.16	1.19	1.22	1.44	1.46	1.04	1.07	1.11	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,365,754,050	3,387,279,862	0	657,832,526	354,591,000	1,254,342,425	0	0	10,959,159,165	0
13	Tổng nợ	170,464,154,417	161,850,579,025	193,092,480,085	186,952,409,611	43,169,902,892	55,905,521,502	69,989,465,100	84,261,947,898	94,670,803,596	94,797,689,985
	Nợ ngắn hạn	91,608,694,417	88,575,579,025	86,172,480,085	71,404,318,258	42,556,026,892	55,290,156,605	69,375,589,100	83,643,071,898	94,051,927,596	94,133,012,985
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	78,855,460,000	73,275,000,000	106,920,000,000	115,548,091,353	613,876,000	615,364,897	613,876,000	618,876,000	618,876,000	664,677,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.11	1.22	1.53	1.44	0.35	1.28	2.68	5.27	38.69	-4.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.28	106.12	128.72	138.45	29.83	51.48	76.49	91.19	117.68	126.04
14	Vốn điều lệ	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	153,855,042,799	133,013,316,334	126,050,528,053	129,712,539,453	123,867,492,713	43,520,222,338	26,134,836,743	15,981,672,155	2,446,961,703	-19,500,591,108

BCA	Chỉ tiêu	79. BCA, CTCP B.C.H										
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	5,528,816,582,131	3,835,337,152,692	2,470,745,686,449	2,055,888,780,807	1,866,543,640,269	2,096,301,337,287					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.15	55.23	20.18	10.14	-10.96	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	11.07	6.98	17.85	9.68	8.89	10.07					
2	Giá vốn	5,359,019,797,751	3,808,488,581,745	2,457,475,238,556	2,042,972,216,131	1,862,423,439,630	2,081,573,463,191					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	169,796,784,380	26,848,570,947	13,270,447,893	12,916,564,676	4,120,200,639	14,727,874,096					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.07	0.70	0.54	0.63	0.22	0.70					
4	Chi phí tài chính	162,101,389,525	24,104,883,991	9,396,238,665	7,292,976,899	5,695,865,741	-7,000,228,642					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.93	0.63	0.38	0.35	0.31	-0.33					
5	Chi phí bán hàng	3,345,699,253	1,552,933,085	1,121,435,706	2,631,585,639	2,744,928,973	1,343,341,950					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.04	0.05	0.13	0.15	0.06					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,532,917,954	3,930,824,393	79,605,119,806	3,408,732,760	4,645,153,008	3,304,857,080					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.11	0.10	3.22	0.17	0.25	0.16					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-50,120,331,439	411,297,284,757	-73,927,996,734	2,454,540,849	1,919,647,996	33,998,705,230					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-112.19	-656.35	-3,111.89	27.86	-94.35	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.91	10.72	-2.99	0.12	0.10	1.62					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.03	74.82	-53.40	1.16	0.91	16.34					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	144,912,626,013	1,111,024,304,755	74,123,716,537	41,302,940,296	75,225,868,724	71,682,245,229					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	573,394,328,987	820,328,839,929	99,026,971,125	143,836,983,238	109,130,003,833	154,180,715,513					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.37	21.39	4.01	7.00	5.85	7.35					
10	Tồn kho (TK)	1,720,469,712,590	527,228,306,217	197,333,944,826	164,173,428,817	209,754,786,299	104,520,624,586					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.12	13.75	7.99	7.99	11.24	4.99					
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,729,109,250,119	2,738,157,584,937	521,746,255,548	521,746,255,548	521,969,591,241	523,157,119,973					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.03	1.40	4.74	3.94	3.58	4.01					
12	Tài sản dở dang dài hạn	27,500,583,608	0	0	0	0	0					
13	Tổng nợ	3,415,756,601,306	3,464,062,277,432	464,872,281,088	387,430,933,688	454,508,278,562	526,014,358,823					
	Nợ ngắn hạn	2,994,756,601,306	2,924,062,277,432	456,877,407,103	359,636,059,703	405,913,404,577	526,014,358,823					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	421,000,000,000	540,000,000,000	7,994,873,985	27,794,873,985	48,594,873,985	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.84	6.30	3.36	1.82	2.17	2.53					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	61.78	90.32	18.82	18.84	24.35	25.09					
14	Vốn điều lệ	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	499,614,594,567	549,734,926,006	138,437,641,249	212,365,637,983	209,911,097,134	208,077,597,866					
BCB	Chỉ tiêu	80. BCB, CTCP 397										
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	1,070,572,594,480	1,509,162,129,968	1,263,001,526,511	1,146,419,818,246	707,333,364,125	701,302,634,353	486,377,440,138	93,754,806,867	481,639,946,266	496,081,464,847	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.06	19.49	10.17	62.08	0.86	44.19	418.78	-80.53	-2.91	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	13.69	18.88	15.69	14.10	9.60	11.16	9.47	1.84	16.05	16.54	
2	Giá vốn	959,306,222,579	1,376,584,533,250	1,137,907,076,551	1,009,095,325,429	585,182,352,466	582,256,939,632	402,011,512,910	74,451,428,632	403,963,753,178	407,235,906,259	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	111,266,371,901	132,577,596,718	125,094,449,960	137,324,492,817	122,151,011,659	119,045,694,721	84,365,927,228	19,303,378,235	77,676,193,088	88,845,558,588	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.39	8.78	9.90	11.98	17.27	16.97	17.35	20.59	16.13	17.91	
4	Chi phí tài chính	4,872,807,350	13,707,734,935	18,255,730,852	16,035,682,190	16,065,040,987	12,639,740,735	17,111,880,890	6,190,138,501	7,639,861,964	3,956,572,802	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.91	1.45	1.40	2.27	1.80	3.52	6.60	1.59	0.80	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	13,411,767,760	15,427,990,850	31,579,978,739	13,560,567,814	0	16,946,658,072	27,438,515,553	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	1.17	2.18	4.50	2.79	0.00	3.52	5.53	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,636,785,206	93,438,766,272	82,797,320,966	74,244,764,653	65,278,148,504	58,413,605,313	39,058,584,435	12,684,652,313	42,272,621,857	44,594,428,140	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.63	6.19	6.56	6.48	9.23	8.33	8.03	13.53	8.78	8.99	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,026,753,395	20,799,842,495	19,536,520,015	26,661,433,613	21,134,022,495	11,453,362,776	13,866,839,957	814,878,854	9,232,496,849	10,361,211,502	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.72	6.47	-26.72	26.15	84.52	-17.40	1,601.71	-91.17	-10.89	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.87	1.38	1.55	2.33	2.99	1.63	2.85	0.87	1.92	2.09	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.61	26.03	24.27	32.79	28.69	18.23	26.99	1.60	30.77	34.54	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	327,266,766	2,957,189,189	1,664,080,666	3,031,050,039	552,737,644	372,107,071	27,932,647,031	26,125,685,221	1,125,464,722	3,595,563,357	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,657,375,904	15,445,424,618	17,612,992,724	2,659,051,228	805,219,048	7,673,905,233	9,121,172,458	7,264,640,867	72,674,745,355	14,729,273,691	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.46	1.02	1.39	0.23	0.11	1.09	1.88	7.75	15.09	2.97	
10	Tồn kho (TK)	7,996,247,043	5,010,835,716	2,283,124,247	10,058,135,534	30,435,104,938	7,537,428,455	1,753,528,915	45,805,564,511	2,159,666,276	16,968,133,554	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.75	0.33	0.18	0.88	4.30	1.07	0.36	48.86	0.45	3.42	
11	Nguyên giá tài sản cố định	233,734,229,325	229,915,404,218	218,346,777,190	189,177,227,684	185,439,080,197	169,181,764,938	162,696,785,881	117,179,503,344	138,187,366,474	130,862,075,994	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.58	6.56	5.78	6.06	3.81	4.15	2.99	0.80	3.49	3.79	
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,428,260,990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	206,738,969,686	291,442,596,208	353,335,458,791	333,917,826,030	263,386,599,805	286,499,526,845	318,158,509,353	365,846,186,872	207,534,701,013	172,954,202,766	
	Nợ ngắn hạn	167,808,719,669	258,822,157,414	273,536,468,549	191,358,512,839	253,481,184,354	204,431,278,025	254,086,669,357	348,903,911,743	145,417,618,497	165,153,017,978	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,930,250,017	32,620,438,794	79,798,990,242	142,559,313,191	9,905,415,451	82,068,248,820	64,071,839,996	16,942,275,129	62,117,082,516	7,801,184,788	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.64	3.65	4.39	4.11	3.58	4.56	6.19	7.18	6.92	5.77	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.31	19.31	27.98	29.13	37.24	40.85	65.41	390.22	43.09	34.86	
14	Vốn điều lệ	57,000,000,000	57,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,923,442,497	30,000,000,000	30,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	78,199,821,641	79,914,531,617	80,500,111,863	81,306,856,137	73,666,042,769	62,840,046,772	51,386,683,996	50,923,442,497	30,000,000,000	30,000,000,000	

BCC	Chỉ tiêu	81. BCC. CTPC Xi măng Bim Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,487,978,470,438	3,081,365,372,469	4,218,317,356,885	4,330,051,249,712	4,298,833,209,839	3,826,012,873,136	3,678,506,436,625	3,475,367,196,338	4,280,229,611,463	4,153,080,066,675
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.20	-26.95	-2.58	0.73	12.36	4.01	5.85	-18.80	3.06	-2.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.96	1.73	1.99	2.04	2.03	1.91	1.94	1.93	2.21	2.44
2	Giá vốn	3,187,606,110,821	2,972,422,202,204	3,782,193,396,559	3,831,553,695,353	3,760,158,437,764	3,270,748,346,828	3,227,776,969,731	3,062,683,250,276	3,417,723,237,173	3,377,946,800,581
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	300,372,359,617	108,943,170,265	436,123,960,326	498,497,554,359	538,674,772,075	555,264,526,308	450,729,466,894	412,683,946,062	862,506,374,290	775,133,266,094
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.61	3.54	10.34	11.51	12.53	14.51	12.25	11.87	20.15	18.66
4	Chi phí tài chính	36,561,516,074	49,299,710,134	36,349,528,017	44,670,687,881	76,362,824,479	111,099,842,584	90,026,528,381	168,442,529,185	117,562,755,696	147,753,215,654
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.05	1.60	0.86	1.03	1.78	2.90	2.45	4.85	2.75	3.56
5	Chi phí bán hàng	176,687,291,464	148,083,124,011	167,783,519,068	161,444,544,657	142,061,562,954	126,788,308,062	124,791,654,653	168,442,529,185	264,155,100,415	202,590,203,575
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.07	4.81	3.98	3.73	3.30	3.31	3.39	4.85	6.17	4.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	116,502,422,715	124,874,241,528	148,297,592,156	140,998,527,820	146,080,472,736	142,505,662,802	101,131,656,212	119,062,275,246	172,871,638,308	167,310,459,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.34	4.05	3.52	3.26	3.40	3.72	2.75	3.43	4.04	4.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-8,133,426,100	-233,536,479,368	63,134,725,541	102,912,763,548	144,939,584,488	123,198,310,828	98,577,349,582	-3,481,630,713	249,420,586,318	253,382,613,371
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.52	-469.90	-38.65	-29.00	17.65	24.98	-2,931.36	-101.40	-1.56	56.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.23	-7.58	1.50	2.38	3.37	3.22	2.68	-0.10	5.83	6.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.46	-13.08	2.97	4.86	6.85	6.14	5.21	-0.19	12.86	14.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	150,704,730,540	188,202,362,327	42,606,774,972	94,822,306,112	88,125,503,724	127,117,264,588	120,897,378,539	112,445,561,513	162,262,526,033	158,033,536,811
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	61,117,412,886	77,351,509,524	118,938,522,302	106,357,373,496	91,032,608,821	130,307,588,465	117,383,103,775	148,610,360,409	191,255,859,699	345,237,808,750
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.75	2.51	2.82	2.46	2.12	3.41	3.19	4.28	4.47	8.31
10	Tồn kho (TK)	441,953,600,896	337,304,683,901	604,712,418,646	318,314,929,079	345,565,169,764	353,128,561,284	775,939,803,211	887,772,653,895	605,911,632,594	584,127,530,033
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.67	10.95	14.34	7.35	8.04	9.23	21.09	25.54	14.16	14.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,907,916,466,621	7,940,179,627,665	7,867,142,315,276	7,602,997,073,097	7,588,464,081,225	7,571,925,440,365	6,763,105,521,159	6,778,384,732,506	6,847,415,790,351	6,816,575,634,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.39	0.54	0.57	0.57	0.51	0.54	0.51	0.63	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,638,168,536	16,647,506,861	18,163,890,231	89,095,992,314	50,065,533,747	66,866,792,713	301,751,100,054	218,865,737,707	37,894,479,737	43,469,109,222
13	Tổng nợ	1,635,582,933,110	1,871,791,299,592	1,976,541,810,162	1,764,802,782,927	2,012,132,904,102	2,532,293,189,465	2,679,139,126,453	3,038,648,198,393	2,801,703,304,666	3,427,487,210,403
	Nợ ngắn hạn	1,611,658,282,496	1,819,751,836,421	1,898,364,424,251	1,724,931,321,533	1,980,869,725,741	2,503,333,573,703	2,641,165,414,275	2,650,026,507,641	2,726,020,231,773	2,689,123,750,992
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	23,924,650,614	52,039,463,171	78,177,385,911	39,871,461,394	31,263,178,361	28,959,615,762	37,973,712,178	388,621,690,752	75,683,072,893	738,363,459,411
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	1.05	0.93	0.83	0.95	1.26	1.42	1.69	1.44	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	46.89	60.75	46.86	40.76	46.81	66.19	72.83	87.43	65.46	82.53
14	Vốn điều lệ	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	956,613,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,776,788,715,715	1,784,922,141,815	2,122,642,402,183	2,118,650,183,625	2,115,712,203,695	2,006,637,619,207	1,891,992,979,522	1,801,580,362,940	1,939,624,547,653	1,702,173,053,230
BCE	Chỉ tiêu	82. BCE. CTPC Xây dựng và Giao thông Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	292,947,751,960	82,958,041,979	110,553,230,706	111,236,733,368	422,702,772,553	630,951,942,380	341,837,266,493	599,389,508,968	862,102,062,196	818,572,996,453
	Tăng trưởng doanh thu (%)	253.13	-24.96	-0.61	-73.68	-33.01	84.58	-42.97	-30.47	5.32	33.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.76	0.27	0.33	0.28	1.18	1.72	0.93	1.67	2.42	2.24
2	Giá vốn	182,622,548,188	67,374,939,868	131,203,546,837	74,486,716,395	364,639,584,547	572,383,490,630	289,308,906,758	570,528,676,686	831,183,012,196	753,757,447,799
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	110,325,203,772	15,583,102,111	-20,650,316,131	36,750,016,973	58,063,188,006	58,568,451,750	52,528,359,735	28,860,832,282	30,919,050,000	64,815,548,654
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.66	18.78	-18.68	33.04	13.74	9.28	15.37	4.82	3.59	7.92
4	Chi phí tài chính	4,880,071,757	9,609,506,260	8,900,663,683	5,191,108,583	7,833,770,664	4,408,159,225	5,747,881,446	6,887,879,566	5,780,548,268	8,614,435,477
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.67	11.58	8.05	4.67	1.85	0.70	1.68	1.15	0.67	1.05
5	Chi phí bán hàng	911,484,685	880,062,189	350,150,954	0	0	0	0	0	44,500,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.31	1.06	0.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,762,921,860	24,045,318,645	25,356,644,826	14,044,320,504	13,513,751,261	11,695,228,170	9,357,441,624	8,976,721,524	7,784,899,513	6,997,053,014
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.14	28.98	22.94	12.63	3.20	1.85	2.74	1.50	0.90	0.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	74,583,327,505	-21,402,656,866	-58,396,060,591	22,134,681,589	33,068,554,730	37,176,055,341	36,786,984,948	30,533,571,701	15,443,470,609	38,453,813,896
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-448.48	-63.35	-363.82	-33.06	-11.05	1.06	20.48	97.71	-59.84	79.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.46	-25.80	-52.82	19.90	7.82	5.89	10.76	5.09	1.79	4.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.33	-6.88	-17.56	5.63	9.25	10.13	10.06	8.53	4.34	10.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	85,831,783,794	35,766,210,687	19,316,813,071	71,851,739,343	15,608,628,480	50,801,720,827	44,315,084,696	14,460,733,213	10,960,197,052	51,106,570,472
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	423,783,114,011	387,848,571,262	404,581,095,117	511,035,096,829	661,830,195,826	565,932,041,797	651,403,803,169	891,028,862,204	658,728,853,322	651,046,885,851
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	144.66	467.52	365.96	459.41	156.57	89.69	190.56	148.66	76.41	79.53
10	Tồn kho (TK)	57,767,012,418	54,007,690,495	33,833,100,700	74,007,933,844	135,798,947,734	130,715,514,079	407,795,741,428	190,639,679,604	550,618,175,010	1,119,421,077,118
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.72	65.10	30.60	66.53	32.13	20.72	119.30	31.81	63.87	136.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	100,572,273,845	90,659,218,147	91,958,791,573	64,344,628,131	64,253,041,131	62,614,315,022	60,841,556,839	47,788,795,746	47,757,895,746	47,566,439,146
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.91	0.92	1.20	1.73	6.58	10.08	5.62	12.54	18.05	17.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	12,674,400,139	11,403,476,140	4,729,810,453	861,801,250	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	327,359,957,443	362,968,734,804	315,712,673,997	415,919,594,152	580,220,952,767	489,211,463,749	926,448,221,698	803,363,098,233	808,559,296,219	1,565,537,735,355
	Nợ ngắn hạn	325,580,889,718	362,237,273,475	312,816,799,193	415,919,594,152	580,220,952,767	489,211,463,749	926,448,221,698	803,363,098,233	808,559,296,219	1,130,407,333,173
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,779,067,725	731,461,329	2,895,874,804	0	0	0	0	0	0	435,130,402,182
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.17	0.95	1.06	1.62	1.33	2.53	2.24	2.27	4.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	111.75	437.53	285.58	373.90	137.26	77.54	271.02	134.03	93.79	191.25
14	Vốn điều lệ	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	385,804,560,515	311,221,233,010	332,623,889,876	392,809,088,482	357,568,584,558	366,887,838,129	365,819,377,843	357,849,385,086	356,053,657,493	365,768,510,665

BCF	Chỉ tiêu	83. BCF. CTCP Thực phẩm Bích Chi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	761,888,236,324	594,362,876,099	697,866,434,137	511,689,011,348	591,641,978,174	530,415,238,394	489,590,867,228	454,095,202,306	448,482,138,445	373,960,075,775
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	28.19	-14.83	36.38	-13.51	11.54	8.34	7.82	1.25	19.93	10.21
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.93	1.68	2.06	1.69	2.15	2.37	2.61	2.58	2.90	3.12
2	Giá vốn	561,553,532,153	454,921,325,570	505,648,092,384	390,462,189,607	418,653,081,021	385,680,287,669	383,301,384,735	347,883,341,537	335,000,131,127	273,049,660,743
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	200,334,704,171	139,441,550,529	192,218,341,753	121,226,821,741	172,988,897,153	144,734,950,725	106,289,482,493	106,211,860,769	113,482,007,318	100,910,415,032
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	26.29	23.46	27.54	23.69	29.24	27.29	21.71	23.39	25.30	26.98
4	Chi phí tài chính	5,636,979,188	3,699,626,650	3,903,475,540	2,178,923,756	1,497,028,712	2,189,055,440	3,059,958,358	1,787,378,527	3,441,765,417	4,799,619,968
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.74	0.62	0.56	0.43	0.25	0.41	0.63	0.39	0.77	1.28
5	Chi phí bán hàng	50,574,300,672	42,411,356,341	58,299,855,569	45,495,223,869	39,646,950,178	38,072,845,201	35,218,506,091	33,967,472,779	33,351,108,461	33,098,609,163
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.64	7.14	8.35	8.89	6.70	7.18	7.19	7.48	7.44	8.85
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,428,108,872	26,668,079,720	25,729,416,849	22,849,191,389	23,636,325,752	22,651,754,436	23,165,398,856	20,471,435,578	17,765,650,690	14,612,242,417
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.99	4.49	3.69	4.47	4.00	4.27	4.73	4.51	3.96	3.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	103,250,566,485	63,490,277,155	108,163,279,789	53,796,964,152	92,979,302,735	64,888,493,533	38,802,932,993	41,297,779,107	45,466,840,000	40,806,983,347
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	62.62	-41.30	101.06	-42.14	43.29	67.23	-6.04	-9.17	11.42	1.75
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	13.55	10.68	15.50	10.51	15.72	12.23	7.93	9.09	10.14	10.91
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	26.11	17.96	31.90	17.77	33.85	28.96	20.71	23.47	29.36	34.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	168,408,227,698	168,400,966,227	173,830,790,762	156,873,257,553	163,302,142,305	96,827,752,969	43,790,553,682	44,560,554,275	43,228,492,810	41,316,821,510
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	108,333,241,605	65,916,578,797	76,251,152,650	69,393,469,064	62,334,262,959	62,241,582,345	67,025,912,628	64,108,485,833	56,125,119,129	39,120,461,502
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	14.22	11.09	10.93	13.56	10.54	11.73	13.69	14.12	12.51	10.46
10	Tồn kho (TK)	112,840,859,551	104,428,860,449	105,075,039,881	94,445,822,494	89,012,561,216	67,797,446,789	75,325,816,698	61,100,608,572	58,033,349,149	44,010,930,037
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.81	17.57	15.06	18.46	15.05	12.78	15.39	13.46	12.94	11.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	282,599,063,255	259,915,984,677	249,814,861,235	201,909,842,712	201,584,932,254	192,362,778,309	180,770,933,077	168,829,911,944	160,962,600,545	145,936,170,167
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.70	2.29	2.79	2.53	2.93	2.76	2.71	2.69	2.79	2.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	168,367,289,158	68,676,569,860	17,014,885,559	37,357,401,385	17,462,183,236	17,800,297,503	11,640,168,755	10,153,989,609	6,020,660,813	3,467,580,413
13	Tổng nợ	251,261,941,894	127,822,557,303	113,058,025,837	103,854,749,661	119,052,503,255	92,697,838,724	93,006,764,306	89,642,806,524	105,979,813,061	103,989,204,112
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	166,242,370,911	127,483,437,303	112,831,025,837	103,648,749,661	119,052,503,255	92,697,838,724	93,006,764,306	89,642,806,524	105,979,813,061	103,989,204,112
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	85,019,570,983	339,120,000	227,000,000	206,000,000	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.64	0.36	0.33	0.34	0.43	0.41	0.50	0.51	0.68	0.87
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	32.98	21.51	16.20	20.30	20.12	17.48	19.00	19.74	23.63	27.81
14	Vốn điều lệ	322,831,800,000	322,831,800,000	278,304,120,000	253,004,230,000	210,837,250,000	183,337,360,000	171,343,870,000	1,130,797,230,000	100,613,540,000	100,613,540,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	395,382,822,316	353,589,597,980	339,024,090,825	302,707,886,636	274,711,345,484	224,074,498,249	187,370,390,307	175,985,037,814	154,841,843,207	119,842,357,207
BCG	Chỉ tiêu	84. BCG. CTCP Tập đoàn Bamboo Capital									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		4,012,158,890,306	4,531,193,174,145	2,589,458,593,775	1,854,944,920,128	1,575,879,320,250	1,113,320,994,094	1,990,883,516,179	1,648,404,813,002	975,042,348,750
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>		-11.45	74.99	39.60	17.71	41.55	-44.08	20.78	69.06	5,505.39
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>		2.30	0.33	0.31	0.63	0.97	0.79	1.47	1.25	1.91
2	Giá vốn		2,812,461,806,552	3,189,332,351,111	1,650,466,787,476	1,434,689,298,404	1,296,835,969,473	881,947,146,329	1,758,010,033,594	1,441,903,752,131	877,485,516,369
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		1,199,697,083,754	1,341,860,823,034	938,991,806,299	420,255,621,724	279,043,350,777	231,373,847,765	232,873,482,585	206,501,060,871	97,556,832,381
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>		29.90	29.61	36.26	22.66	17.71	20.78	11.70	12.53	10.01
4	Chi phí tài chính		2,396,198,400,598	2,401,761,378,741	1,483,743,470,592	554,636,710,060	185,468,325,232	224,878,059,174	242,281,415,109	180,715,036,450	19,169,804,040
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>		59.72	53.01	57.30	29.90	11.77	20.20	12.17	10.96	1.97
5	Chi phí bán hàng		192,306,085,574	215,786,591,177	98,413,395,312	110,384,533,662	71,375,466,552	64,443,731,118	74,652,901,229	64,776,248,332	9,650,301,405
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>		4.79	4.76	3.80	5.95	4.53	5.79	3.75	3.93	0.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		449,868,785,732	483,455,987,491	369,133,623,849	222,506,858,853	176,125,224,111	105,831,576,188	98,970,759,595	84,792,351,651	61,311,929,130
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>		11.21	10.67	14.26	12.00	11.18	9.51	4.97	5.14	6.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		171,077,335,293	566,796,804,187	1,000,342,632,216	266,419,180,577	140,521,828,241	11,326,171,260	59,668,154,955	62,041,623,734	52,415,562,164
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>		-69.82	-43.34	275.48	89.59	1,140.68	-81.02	-3.83	18.36	176.56
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>		4.26	12.51	38.63	14.36	8.92	1.02	3.00	3.76	5.38
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>		9.79	4.10	11.98	8.99	8.65	0.80	4.40	4.69	10.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,199,371,984,887	1,102,648,760,938	1,626,052,028,431	930,386,455,277	179,391,393,104	82,624,944,553	237,886,042,230	181,274,696,891	30,025,351,416
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		13,941,466,941,737	13,461,025,497,288	10,285,205,921,122	7,083,496,019,552	1,196,331,928,863	1,628,797,201,057	774,036,506,945	801,616,485,678	311,201,555,612
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>		347.48	297.07	397.20	381.87	75.92	146.30	38.88	48.63	31.92
10	Tồn kho (TK)		3,775,256,086,691	2,754,762,193,315	2,866,554,053,670	2,276,299,016,968	841,786,455,109	179,890,398,131	258,546,625,745	137,489,910,967	94,777,955,119
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>		94.10	60.80	110.70	122.72	53.42	16.16	12.99	8.34	9.72
11	Nguyên giá tài sản cố định		10,935,307,193,271	8,899,057,038,021	6,292,017,516,316	529,839,615,007	443,250,416,648	347,976,127,556	223,367,959,386	197,979,879,134	149,903,202,005
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>		0.37	0.51	0.41	3.50	3.56	3.20	8.91	8.33	6.50
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,609,462,496,210	2,617,616,475,893	3,320,674,728,246	4,033,615,584,636	17,587,179,235	214,400,230,612	41,644,042,185	34,628,185,285	7,575,256,639
13	Tổng nợ		24,541,590,941,015	30,017,466,099,075	29,339,761,323,132	21,173,517,662,549	5,630,117,129,620	3,912,914,216,523	2,190,703,522,835	3,148,984,571,074	371,209,118,353
	<i>Nợ ngắn hạn</i>		12,090,231,559,815	11,380,169,032,120	10,197,137,592,712	10,609,458,384,565	3,118,305,879,714	2,883,522,667,907	1,007,423,836,404	639,509,088,002	337,406,515,468
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>		12,451,359,381,200	18,637,297,066,955	19,142,623,730,420	10,564,059,277,984	2,511,811,250,506	1,029,391,548,616	1,183,279,686,431	2,509,475,483,072	33,802,602,885
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>		14.05	2.17	3.51	7.15	3.47	2.78	1.61	2.38	0.73
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>		611.46	662.46	1,133.05	1,141.46	357.27	351.46	110.04	191.03	38.07
14	Vốn điều lệ		5,334,676,220,000	5,334,676,220,000	2,975,371,740,000	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	407,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		1,746,744,181,248	13,825,230,841,963	8,349,564,582,593	2,963,308,030,892	1,624,527,617,907	1,407,711,574,154	1,357,348,503,846	1,321,887,942,100	509,437,133,220

BCM	Chỉ tiêu	85. BCM. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,239,236,560,627	7,882,566,359,226	6,565,186,159,079	6,981,767,533,356	6,506,633,596,858	8,213,443,164,086	6,462,061,639,002	6,879,245,281,047	7,299,656,553,730	7,158,868,117,595
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.53	20.07	-5.97	7.30	-20.78	27.10	-6.06	-5.76	1.97	22.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.40	0.37	0.41	0.38	0.52	0.48	0.58	0.56	0.63
2	Giá vốn	1,740,864,190,339	3,634,733,022,767	3,790,909,227,312	3,759,144,314,641	3,245,441,164,439	4,826,181,247,206	3,242,059,596,749	4,720,731,121,888	5,417,453,554,056	5,478,879,293,162
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,498,372,370,288	4,247,833,336,459	2,774,276,931,767	3,222,623,218,715	3,261,192,432,419	3,387,261,916,880	3,220,002,042,253	2,158,514,159,159	1,882,202,999,674	1,679,988,824,433
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	66.77	53.89	42.26	46.16	50.12	41.24	49.83	31.38	25.78	23.47
4	Chi phí tài chính	1,310,351,018,484	906,368,644,124	879,521,392,089	874,671,047,025	591,474,869,335	656,142,837,389	684,296,680,060	1,061,078,752,240	842,218,359,355	658,331,377,440
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.01	11.50	13.40	12.53	9.09	7.99	10.59	15.42	11.54	9.20
5	Chi phí bán hàng	1,067,340,280,879	873,156,796,031	763,860,128,555	623,840,704,299	702,668,534,758	801,918,149,009	653,163,069,427	736,668,564,459	726,407,145,675	653,672,557,581
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	20.37	11.08	11.64	8.94	10.80	9.76	10.11	10.71	9.95	9.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	646,393,351,060	592,087,610,965	533,809,802,709	596,936,462,567	648,874,356,089	773,427,851,053	504,735,829,787	527,143,240,963	418,166,196,271	375,733,139,473
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.34	7.51	8.13	8.55	9.97	9.42	7.81	7.66	5.73	5.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,395,046,491,307	2,280,087,767,209	1,723,804,910,930	1,503,686,614,442	2,298,694,991,974	2,630,885,732,938	2,336,714,231,467	1,015,102,315,681	893,530,151,000	695,594,730,567
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.04	32.27	14.64	-34.59	-12.63	12.59	130.19	13.61	28.46	7.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.71	28.93	26.26	21.54	35.33	32.03	36.16	14.76	12.24	9.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.58	11.71	9.70	8.79	13.37	16.70	17.32	8.49	6.85	6.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,505,050,848,120	1,419,568,197,549	1,507,141,735,919	3,200,219,227,533	1,841,370,062,239	744,218,624,225	2,996,752,900,584	3,200,985,252,257	3,689,018,001,525	3,010,165,210,628
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,063,773,609,382	7,023,976,107,081	5,333,204,527,012	4,988,378,293,993	4,094,579,190,485	4,318,892,531,593	5,831,761,103,790	6,369,420,383,218	6,801,388,929,761	9,136,693,495,706
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	153.91	89.11	81.23	71.45	62.93	52.58	90.25	92.59	93.17	127.63
10	Tồn kho (TK)	21,054,729,381,948	19,833,611,109,149	20,840,989,008,652	20,930,609,125,935	24,269,677,003,329	22,877,133,518,012	21,618,842,071,107	27,240,906,886,968	26,271,963,509,946	23,130,259,449,774
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	401.87	251.61	317.45	373.00	373.00	278.53	334.55	395.99	359.91	323.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,785,989,360,974	2,620,565,341,678	2,546,223,203,610	2,401,239,010,691	3,429,697,806,908	3,198,460,813,756	3,159,554,048,994	3,041,253,787,496	8,331,985,175,051	7,503,667,501,171
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.88	3.01	2.58	2.91	1.90	2.57	2.05	2.26	0.88	0.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,046,434,390,942	3,190,878,584,313	1,903,972,166,697	2,296,538,741,682	2,936,418,080,995	2,052,551,817,898	2,161,705,686,414	1,814,161,704,651	5,223,768,028,670	4,013,912,854,362
13	Tổng nợ	38,101,557,432,910	33,951,011,068,428	30,540,617,201,248	31,900,808,764,735	32,538,992,444,118	27,765,475,536,314	31,694,260,559,889	39,239,213,759,470	44,195,285,687,451	40,599,585,519,209
	Nợ ngắn hạn	21,929,549,417,474	22,997,575,585,298	18,837,735,330,910	18,563,640,828,074	22,693,848,606,580	21,812,703,842,728	22,184,209,653,041	25,288,208,302,330	25,045,416,357,126	23,224,400,935,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,172,008,015,436	10,953,435,483,130	11,702,881,870,338	13,337,167,936,661	9,845,143,837,538	5,952,771,693,586	9,510,050,906,848	13,951,005,457,140	19,149,869,330,325	17,375,184,583,340
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.84	1.74	1.72	1.87	1.89	1.76	2.35	3.28	3.39	3.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	727.23	430.71	465.19	456.92	500.09	338.05	490.47	570.40	605.44	567.12
14	Vốn điều lệ	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,125,811,000,000	10,125,811,000,000	7,951,756,326,147	8,096,176,859,626
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,679,200,335,365	19,472,890,868,829	17,764,824,309,155	17,097,612,013,878	17,187,471,806,127	15,750,120,751,105	13,490,782,149,015	11,962,670,112,398	13,051,105,999,664	11,361,682,926,497
BCP	Chỉ tiêu	86. BCP. CTCP Dược ENLIE									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	147,032,215,031	143,050,014,522	118,986,044,836	75,507,235,905	53,924,304,845	56,198,298,308	81,645,197,948	74,941,517,900	73,640,627,422	72,487,681,995
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.78	20.22	57.58	40.02	-4.05	-31.17	8.95	1.77	1.59	-12.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.89	4.15	2.96	1.81	1.17	0.98	1.03	1.38	1.41	1.41
2	Giá vốn	131,424,143,282	134,756,673,708	102,593,078,403	66,594,885,510	53,381,516,942	47,379,773,503	53,634,030,376	52,516,307,369	50,928,190,811	53,591,017,643
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,608,071,749	8,293,340,814	16,392,966,433	8,912,350,395	542,787,903	8,818,524,805	28,011,167,572	22,425,210,531	22,712,436,611	18,896,664,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.62	5.80	13.78	11.80	1.01	15.69	34.31	29.92	30.84	26.07
4	Chi phí tài chính	3,279,622,292	4,011,232,769	3,714,746,944	1,360,598,470	308,579,337	66,066,385	505,324,993	2,206,319,134	2,295,938,014	2,416,893,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.23	2.80	3.12	1.80	0.57	0.12	0.62	2.94	3.12	3.33
5	Chi phí bán hàng	3,594,045,670	3,202,267,056	4,163,444,889	4,311,792,262	3,353,438,221	5,516,157,536	5,834,868,353	4,952,697,042	4,799,882,182	4,284,308,235
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	2.24	3.50	5.71	6.22	9.82	7.15	6.61	6.52	5.91
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,341,085,386	8,912,803,976	10,438,282,529	9,319,971,473	9,502,242,590	6,786,471,327	7,923,542,164	9,049,883,497	11,598,010,568	9,855,111,184
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.67	6.23	8.77	12.34	17.62	12.08	9.70	12.08	15.75	13.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	344,944,967	-5,674,556,949	-1,440,863,115	-4,302,781,707	-11,492,142,733	-2,599,973,592	11,992,765,586	4,687,370,951	2,752,728,456	1,109,695,924
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-106.08	293.83	-66.51	-62.56	342.01	-121.68	155.85	70.28	148.06	-77.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	-3.97	-1.21	-5.70	-21.31	-4.63	14.69	6.25	3.74	1.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.91	-16.46	-3.59	-10.34	-25.02	-4.53	15.12	8.62	5.28	2.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,276,894,272	3,310,777,512	1,880,245,092	3,371,330,506	4,534,410,115	11,214,384,763	16,135,902,523	21,232,613,462	3,600,245,435	11,053,456,167
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,887,057,231	13,635,423,456	23,949,660,660	13,312,258,237	9,752,384,841	9,814,359,354	27,608,867,849	101,075,538,556	113,384,694,079	98,659,227,496
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.85	9.53	20.13	17.63	18.09	17.46	33.82	134.87	153.97	136.10
10	Tồn kho (TK)	32,121,700,482	34,562,404,940	39,787,164,531	27,480,642,800	14,500,158,530	16,101,418,739	15,234,319,665	14,215,599,894	22,142,884,845	27,138,541,698
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.85	24.16	33.44	36.39	26.89	28.65	18.66	18.97	30.07	37.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	100,660,939,127	100,310,898,561	95,601,269,815	86,060,090,876	79,247,292,767	79,243,092,767	73,757,658,222	72,017,992,767	71,728,028,315	71,333,888,315
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	1.43	1.24	0.88	0.68	0.71	1.11	1.04	1.03	1.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	687,272,727	0	0	0	0	5,413,914,545	0	0	0	0
13	Tổng nợ	76,269,622,193	67,498,269,316	75,838,615,568	44,220,870,900	23,171,220,688	17,077,272,950	14,443,948,920	118,473,548,313	126,259,388,046	127,910,560,667
	Nợ ngắn hạn	70,558,295,041	63,377,341,816	71,986,156,932	41,293,334,687	19,493,595,624	14,672,012,950	12,748,270,638	116,680,203,880	124,304,698,381	126,636,515,917
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,711,327,152	4,120,927,500	3,852,458,636	2,927,536,213	3,677,625,064	2,405,260,000	1,695,678,282	1,793,344,433	1,954,689,665	1,274,044,750
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.02	1.96	1.89	1.06	0.50	0.30	0.18	2.18	2.42	2.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.87	47.19	63.74	58.57	42.97	30.39	17.69	158.09	171.45	176.46
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	37,824,661,538	34,479,716,571	40,163,105,247	41,626,711,557	45,937,426,880	57,429,569,613	79,326,472,675	54,382,166,312	52,172,268,207	51,338,154,139

BCR	Chỉ tiêu	87. BCR. CTCP BCG Land									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		944,398,199,129	1,131,925,266,381	434,616,675,279	29,147,774,156					
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-16.57	160.44	1,391.08	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		0.16	0.22	0.12	0.01					
2	Giá vốn		668,291,139,055	885,273,539,237	253,475,747,459	19,661,755,596					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		276,107,060,074	246,651,727,144	181,140,927,820	9,486,018,560					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		29.24	21.79	41.68	32.54					
4	Chi phí tài chính		549,336,293,263	721,360,630,623	820,519,559,539	228,624,002,353					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		58.17	63.73	188.79	784.36					
5	Chi phí bán hàng		108,557,235,526	108,076,217,760	21,426,898,156	61,434,625					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		11.49	9.55	4.93	0.21					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		85,099,928,528	124,070,959,226	97,047,903,528	14,035,828,473					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		9.01	10.96	22.33	48.15					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		137,830,161,995	316,144,956,794	660,273,460,364	107,502,370,247					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-56.40	-52.12	514.19	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		14.59	27.93	151.92	368.82					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		2.33	6.04	18.96	4.72					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		50,003,934,936	22,323,102,873	36,961,265,398	254,866,742,388					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		1,486,868,943,925	2,326,265,750,043	3,116,224,874,572	1,200,149,876,837					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		157.44	205.51	717.01	4,117.47					
10	Tồn kho (TK)		3,448,605,094,896	2,512,295,255,667	722,375,522,249	637,658,499,102					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		365.16	221.95	166.21	2,187.67					
11	Nguyên giá tài sản cố định		129,956,826,457	125,971,498,763	121,672,786,492	113,782,666,765					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		7.27	8.99	3.57	0.26					
12	Tài sản dở dang dài hạn		585,743,221,559	0	1,486,707,806,662	263,761,831,901					
13	Tổng nợ		6,102,385,456,005	6,321,230,387,646	9,440,699,273,541	3,547,757,945,143					
	Nợ ngắn hạn		2,518,052,750,779	3,158,278,765,886	2,873,888,816,104	2,134,377,726,345					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		3,584,332,705,226	3,162,951,621,760	6,566,810,457,437	1,413,380,218,798					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.03	1.21	2.71	1.56					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		646.17	558.45	2,172.19	12,171.63					
14	Vốn điều lệ		4,600,000,000,000	4,600,000,000,000	2,000,000,000,000	1,757,800,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		5,917,851,176,033	5,235,982,757,649	3,483,197,045,364	2,276,795,151,433					
BCV	Chỉ tiêu	88. BCV. CTCP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,763,033,920	12,091,459,039	10,553,325,314	6,127,894,169	9,171,202,961	17,158,081,282	14,473,938,673			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.09	14.57	72.22	-33.18	-46.55	18.54	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.99	0.83	0.74	0.45	0.64	1.06	0.90			
2	Giá vốn	12,652,739,760	9,183,066,203	8,260,738,142	6,080,075,144	9,192,863,863	14,216,472,838	11,948,103,691			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,110,294,160	2,908,392,836	2,292,587,172	47,819,025	-21,660,902	2,941,608,444	2,525,834,982			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.29	24.05	21.72	0.78	-0.24	17.14	17.45			
4	Chi phí tài chính	11,894,463	28,850,314	41,612,170	80,987,237	185,869,545	306,266,129	423,140,985			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.24	0.39	1.32	2.03	1.78	2.92			
5	Chi phí bán hàng	12,777,928	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,116,569,032	2,831,019,200	2,401,532,357	1,926,008,268	2,333,073,232	2,712,093,794	2,531,237,622			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	129.49	23.41	22.76	31.43	25.44	15.81	17.49			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	351,159,547	401,804,587	650,993,913	-698,264,161	-1,876,196,681	0	-289,926,298			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.60	-38.28	-193.23	-62.78	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.38	3.32	6.17	-11.39	-20.46	0.00	-2.00			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.34	2.75	4.57	-5.14	-13.14	0.00	-1.79			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,626,978,213	1,926,943,882	3,040,676,896	1,531,707,803	1,193,067,824	1,448,856,303	1,208,009,749			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,167,495,230	927,860,583	1,086,969,808	790,317,043	1,336,036,148	1,597,606,365	1,619,425,688			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.68	7.67	10.30	12.90	14.57	9.31	11.19			
10	Tồn kho (TK)	209,826,209	159,951,734	192,900,428	157,592,854	231,710,569	201,122,508	246,434,760			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.42	1.32	1.83	2.57	2.53	1.17	1.70			
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,218,490,274	45,199,881,229	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.27	0.23	0.13	0.20	0.38	0.32			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0			
13	Tổng nợ	6,579,711,510	3,796,270,451	5,721,000,990	5,607,159,994	7,464,757,268	8,181,313,603	9,551,008,464			
	Nợ ngắn hạn	5,030,814,570	2,242,888,717	3,636,989,764	3,549,753,846	4,724,904,909	4,757,579,069	6,529,743,577			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,548,896,940	1,553,381,734	2,084,011,226	2,057,406,148	2,739,852,359	3,423,734,534	3,021,264,887			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.26	0.40	0.41	0.52	0.51	0.59			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.57	31.40	54.21	91.50	81.39	47.68	65.99			
14	Vốn điều lệ	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,982,408,814	14,631,249,267	14,229,444,680	13,578,450,767	14,276,714,928	16,152,911,609	16,152,911,609			

BDB	Chỉ tiêu	89. BDB. CTCP Sách và Thiết bị Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	69,059,167,443	64,460,865,202	74,833,173,027	65,522,365,395	62,032,399,700	50,341,092,973	43,721,389,739	42,746,054,922	41,959,871,349	54,174,338,347
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.13	-13.86	14.21	5.63	23.22	15.14	2.28	1.87	-22.55	-2.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.13	4.69	5.30	4.65	4.57	3.87	3.44	3.35	3.24	4.35
2	Giá vốn	62,949,509,706	57,951,321,574	67,348,231,059	57,837,960,456	55,380,001,250	44,876,946,411	39,291,847,372	38,016,512,924	37,008,174,058	49,132,981,485
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,109,657,737	6,509,543,628	7,484,941,968	7,684,404,939	6,652,398,450	5,464,146,562	4,429,542,367	4,729,541,998	4,951,697,291	5,041,356,862
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.85	10.10	10.00	11.73	10.72	10.85	10.13	11.06	11.80	9.31
4	Chi phí tài chính	152,775,793	395,784,894	382,566,988	279,746,680	123,260,625	101,144,650	71,014,132	115,449,857	146,420,501	203,855,782
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.61	0.51	0.43	0.20	0.20	0.16	0.27	0.35	0.38
5	Chi phí bán hàng	2,931,662,105	2,631,144,289	2,813,952,760	3,300,036,416	2,956,349,715	2,324,137,290	1,757,235,624	1,975,610,827	2,225,905,348	2,365,017,809
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.25	4.08	3.76	5.04	4.77	4.62	4.02	4.62	5.30	4.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,323,738,337	2,477,429,861	3,056,016,605	2,864,808,650	2,549,005,016	2,474,432,797	2,137,658,365	2,181,780,803	2,203,206,857	2,430,529,225
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.36	3.84	4.08	4.37	4.11	4.92	4.89	5.10	5.25	4.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	681,458,430	943,105,107	1,394,812,734	1,573,473,656	1,365,086,716	1,090,073,291	707,042,390	759,662,156	1,117,795,590	630,865,199
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.74	-32.38	-11.35	15.27	25.23	54.17	-6.93	-32.04	77.18	60.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.99	1.46	1.86	2.40	2.20	2.17	1.62	1.78	2.66	1.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.06	6.86	9.87	11.16	10.06	8.39	5.57	5.94	8.63	5.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	640,979,395	705,533,145	754,196,181	5,792,422,655	6,053,287,481	3,336,339,547	3,566,465,128	4,667,164,109	4,369,199,842	3,818,816,924
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,778,752,104	2,408,987,700	2,416,452,777	1,907,960,490	2,306,941,164	1,979,797,953	2,063,862,098	1,524,336,762	1,264,599,021	1,266,804,301
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.02	3.74	3.23	2.91	3.72	3.93	4.72	3.57	3.01	2.34
10	Tồn kho (TK)	18,036,302,116	12,141,259,188	13,456,283,652	12,441,214,874	5,122,183,931	7,055,741,200	5,441,244,827	4,505,475,322	4,904,751,978	5,198,512,010
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.12	18.84	17.98	18.99	8.26	14.02	12.45	10.54	11.69	9.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,317,629,279	6,317,629,279	6,317,629,279	5,593,238,150	5,668,238,150	5,668,238,150	5,733,878,150	5,345,069,059	5,345,069,059	5,603,444,059
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.93	10.20	11.85	10.20	10.94	8.88	7.63	8.00	7.85	9.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,203,206,079	674,629,191	901,557,963	1,131,326,487	1,361,095,011	805,778,044	975,297,646	1,158,357,437
13	Tổng nợ	12,105,139,534	5,917,817,064	7,224,047,237	10,431,557,740	4,241,671,407	3,962,262,172	3,190,620,356	2,361,125,521	2,381,830,169	2,821,615,494
	Nợ ngắn hạn	12,080,139,534	5,917,817,064	7,134,047,237	10,341,557,740	4,193,671,407	3,674,262,172	3,022,620,356	2,221,125,521	2,289,830,169	2,819,615,494
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,000,000	0	90,000,000	90,000,000	48,000,000	288,000,000	168,000,000	140,000,000	92,000,000	2,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.43	0.51	0.74	0.31	0.30	0.25	0.18	0.18	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.53	9.18	9.65	15.92	6.84	7.87	7.30	5.52	5.68	5.21
14	Vốn điều lệ	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,458,407,521	13,744,145,648	14,126,112,638	14,093,794,952	13,569,939,803	12,992,786,286	12,697,551,442	12,779,040,852	12,958,541,974	12,459,873,164
BDG	Chỉ tiêu	90. BDG. CTCP May mặc Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,816,529,657,684	1,559,925,137,801	1,893,597,747,277	1,147,648,599,612	1,196,265,853,632	1,513,613,547,121	1,432,265,972,650	1,409,681,845,402	1,481,299,736,346	1,196,079,905,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.45	-17.62	65.00	-4.06	-20.97	5.68	1.60	-4.83	23.85	-0.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.79	2.85	3.59	3.54	4.33	5.37	5.23	6.97	8.44	8.41
2	Giá vốn	1,504,153,889,016	1,293,751,936,222	1,540,094,560,748	973,912,633,148	987,044,260,062	1,290,304,951,972	1,208,996,597,521	1,188,353,895,402	1,292,883,231,888	1,091,888,178,424
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	312,375,768,668	266,173,201,579	353,503,186,529	173,735,966,464	209,221,593,570	223,308,595,149	223,269,375,129	221,327,950,000	188,416,504,458	104,191,727,247
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.20	17.06	18.67	15.14	17.49	14.75	15.59	15.70	12.72	8.71
4	Chi phí tài chính	4,118,135,008	35,982,525,942	52,491,181,203	5,959,022,277	7,891,529,462	7,736,893,059	18,102,117,254	12,818,359,910	17,010,367,421	35,868,628,389
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	2.31	2.77	0.52	0.66	0.51	1.26	0.91	1.15	3.00
5	Chi phí bán hàng	17,171,901,229	19,846,457,680	28,771,865,239	24,999,160,834	21,196,639,296	23,258,712,917	18,309,546,314	40,510,140,778	15,143,932,930	26,692,618,515
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.95	1.27	1.52	2.18	1.77	1.54	1.28	2.87	1.02	2.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	105,913,552,852	96,647,787,314	67,927,628,096	59,647,083,903	69,794,344,754	91,849,929,562	60,505,700,255	96,392,011,358	90,028,623,449	49,783,653,455
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.83	6.20	3.59	5.20	5.83	6.07	4.22	6.84	6.08	4.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	175,633,709,738	122,561,311,925	217,734,357,055	68,184,960,770	89,327,616,335	101,075,448,968	126,426,009,385	74,443,812,519	73,413,313,484	11,952,045,097
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	43.30	-43.71	219.33	-23.67	-11.62	-20.05	69.83	1.40	514.23	5.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.67	7.86	11.50	5.94	7.47	6.68	8.83	5.28	4.96	1.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.93	22.41	41.29	21.04	32.30	35.86	46.18	36.83	41.82	8.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	317,264,254,413	236,343,227,662	286,886,441,272	151,870,684,772	180,011,264,980	123,241,989,215	129,777,905,987	36,943,925,428	128,277,807,524	36,319,314,658
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	283,259,843,690	222,761,345,790	194,021,006,719	212,106,943,399	132,182,996,179	182,413,629,333	162,432,079,782	227,656,635,812	123,653,687,989	283,695,852,919
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.59	14.28	10.25	18.48	11.05	12.05	11.34	16.15	8.35	23.72
10	Tồn kho (TK)	235,196,575,141	257,014,934,641	274,884,195,795	314,808,507,878	227,229,982,691	177,999,067,713	176,095,918,654	161,896,278,842	142,576,619,054	198,188,595,725
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.95	16.48	14.52	27.43	18.99	11.76	12.29	11.48	9.63	16.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	534,316,422,805	512,534,834,858	518,712,576,609	266,770,807,815	278,930,683,674	268,570,597,170	262,990,846,024	214,078,422,223	210,269,143,369	199,971,245,134
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.40	3.04	3.65	4.30	4.29	5.64	5.45	6.58	7.04	5.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	210,649,100	619,617,400	0	0	154,000,000	0	335,520,500	261,000,000	0
13	Tổng nợ	480,502,349,514	464,813,993,284	557,648,875,830	443,388,194,005	372,005,693,722	315,480,964,061	340,052,726,387	325,546,853,762	329,391,228,049	473,164,737,337
	Nợ ngắn hạn	429,780,680,408	371,344,800,413	433,740,701,181	432,259,379,277	363,485,578,938	310,910,078,934	334,576,625,376	325,546,853,762	329,359,037,516	473,003,216,137
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,721,669,106	93,469,192,871	123,908,174,649	11,128,814,728	8,520,114,784	4,570,885,127	5,476,101,011	0	32,190,533	161,521,200
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.85	1.06	1.37	1.34	1.12	1.24	1.61	1.88	3.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.45	29.80	29.45	38.63	31.10	20.84	23.74	23.09	22.24	39.56
14	Vốn điều lệ	247,999,200,000	247,999,200,000	247,999,200,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	652,120,502,446	546,894,493,653	527,317,459,457	324,089,762,395	276,590,180,206	281,862,775,076	273,787,763,007	202,114,395,183	175,543,647,743	142,232,643,186

BDT	Chỉ tiêu	91. BDT. CTCP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	188,049,554,111	456,365,708,840	604,098,401,511	448,453,614,774	588,455,047,631	594,281,038,447	546,501,227,604	562,145,932,736	310,951,821,179	359,017,945,346
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.79	-24.46	34.71	-23.79	-0.98	8.74	-2.78	80.78	-13.39	12.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.78	1.01	0.80	1.03	1.13	1.09	1.18	0.78	1.01
2	Giá vốn	134,485,172,523	330,107,476,699	416,845,296,309	302,469,550,654	393,393,412,484	413,793,537,259	375,794,686,401	384,963,340,147	219,263,327,420	258,124,182,230
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,564,381,588	126,258,232,141	187,253,105,202	145,984,064,120	195,061,635,147	180,487,501,188	170,706,541,203	177,182,592,589	91,688,493,759	100,893,763,116
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.48	27.67	31.00	32.55	33.15	30.37	31.24	31.52	29.49	28.10
4	Chi phí tài chính	21,403,244,088	34,510,077,030	25,388,531,599	10,160,167,485	12,934,514,027	9,228,299,674	4,628,077,360	2,425,059,066	579,196,749	-435,384,969
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.38	7.56	4.20	2.27	2.20	1.55	0.85	0.43	0.19	-0.12
5	Chi phí bán hàng	23,494,783,565	28,328,749,576	36,367,400,891	29,870,105,829	35,112,169,315	38,062,294,551	35,609,386,913	41,124,379,707	29,996,286,766	35,525,511,890
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.49	6.21	6.02	6.66	5.97	6.40	6.52	7.32	9.65	9.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,069,723,033	35,590,637,036	41,308,335,563	33,109,316,644	41,815,680,267	35,829,728,790	41,151,488,456	48,836,999,061	50,420,254,035	47,561,583,781
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.65	7.80	6.84	7.38	7.11	6.03	7.53	8.69	16.21	13.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-14,018,921,497	41,478,218,379	89,447,269,736	70,677,529,529	118,662,445,509	101,115,165,129	93,391,567,985	84,968,931,015	29,473,991,169	30,178,558,292
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-133.80	-53.63	26.56	-40.44	17.35	8.27	9.91	188.28	-2.33	28.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.45	9.09	14.81	15.76	20.17	17.01	17.09	15.12	9.48	8.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.57	7.12	14.94	12.54	20.72	19.21	18.58	17.81	7.38	8.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,681,412,984	351,197,657,103	414,265,080,786	378,246,773,742	445,975,856,672	461,721,367,012	397,738,820,198	320,384,219,320	232,170,683,508	231,978,273,587
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,495,904,743	78,348,129,370	98,017,768,119	72,699,404,466	109,245,681,190	90,115,000,000	90,041,115,136	72,042,474,870	89,481,313,333	71,645,823,173
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.17	17.17	16.23	16.21	18.56	15.16	16.48	12.82	28.78	19.96
10	Tồn kho (TK)	48,293,633,777	63,941,690,242	81,320,511,280	80,089,184,175	52,354,945,420	64,795,631,355	73,396,619,945	74,233,402,820	91,157,343,035	93,821,642,983
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.68	14.01	13.46	17.86	8.90	10.90	13.43	13.21	29.32	26.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	367,844,068,798	372,432,010,741	375,299,826,996	372,614,110,047	349,284,210,617	349,558,701,177	347,431,251,473	325,570,263,087	321,234,181,343	224,070,070,127
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	1.23	1.61	1.20	1.68	1.70	1.57	1.73	0.97	1.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	437,722,416,211	429,507,168,211	390,733,232,102	418,167,992,589	295,470,596,298	134,355,731,543	111,641,233,317	75,128,736,212	411,306,325	1,130,181,818
13	Tổng nợ	563,221,556,197	860,429,419,831	930,332,502,660	856,608,297,098	575,920,232,162	490,005,407,422	450,814,806,793	323,571,025,592	183,413,528,591	168,891,030,481
	Nợ ngắn hạn	362,980,691,525	616,594,065,019	565,387,142,527	484,355,425,037	395,392,699,172	363,246,622,659	311,005,371,013	226,324,936,333	139,926,732,462	123,862,517,531
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,240,864,672	243,835,354,812	364,945,360,133	372,252,872,061	180,527,532,990	126,758,784,763	139,809,435,780	97,246,089,259	43,486,796,129	45,028,512,950
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	1.48	1.55	1.52	1.01	0.93	0.90	0.68	0.46	0.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	299.51	188.54	154.00	191.01	97.87	82.45	82.49	57.56	58.98	47.04
14	Vốn điều lệ	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	307,249,526,616
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	546,288,784,466	582,900,213,995	598,866,362,204	563,676,775,837	572,561,788,235	526,281,651,555	502,578,865,710	477,146,056,208	399,200,101,254	356,173,366,113
BDW	Chỉ tiêu	92. BDW. CTCP Cấp thoát nước Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	285,225,152,800	273,045,291,090	260,754,930,381	222,795,749,794	217,812,970,815	207,580,847,053	175,473,134,495	159,931,695,116	138,493,223,233	99,611,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.46	4.71	17.04	2.29	4.93	18.30	9.72	15.48	39.03	-32.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.11	1.15	1.27	1.46	1.50	1.51	1.33	1.25	1.07	0.69
2	Giá vốn	184,112,670,967	163,898,119,787	149,758,218,928	138,868,534,832	133,837,500,715	133,891,676,884	118,081,616,735	126,516,372,839	99,820,146,664	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	101,112,481,833	109,147,171,303	110,996,711,453	83,927,214,962	83,975,470,100	73,689,170,169	57,391,517,760	33,415,322,277	38,673,076,569	99,611,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.45	39.97	42.57	37.67	38.55	35.50	32.71	20.89	27.92	100.00
4	Chi phí tài chính	2,280,955,100	2,948,069,098	3,788,520,282	4,138,397,140	4,372,923,727	4,617,980,179	4,418,117,173	4,771,844,165	5,402,409,020	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.80	1.08	1.45	1.86	2.01	2.22	2.52	2.98	3.90	0.00
5	Chi phí bán hàng	35,640,879,308	30,799,252,873	28,291,533,759	29,407,958,574	31,598,401,968	27,730,031,482	22,621,681,859	9,090,544,826	9,272,224,095	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.50	11.28	10.85	13.20	14.51	13.36	12.89	5.68	6.70	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,547,434,460	22,944,148,604	24,248,752,789	19,517,048,453	18,619,976,655	17,525,111,638	14,694,080,357	12,803,941,475	12,768,809,259	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.91	8.40	9.30	8.76	8.55	8.44	8.37	8.01	9.22	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	35,904,572,211	45,020,989,183	45,408,953,327	26,914,959,380	24,378,493,943	20,621,914,829	13,552,353,810	6,726,951,166	10,961,098,396	5,259,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.25	-0.85	68.71	10.40	18.22	52.16	101.46	-38.63	108.43	-45.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.59	16.49	17.41	12.08	11.19	9.93	7.72	4.21	7.91	5.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.93	18.95	22.18	17.65	16.81	14.96	10.29	5.26	8.47	3.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,790,143,562	57,495,075,039	49,531,808,172	37,427,036,158	23,703,735,303	11,077,480,914	11,558,514,578	35,546,635,895	35,639,455,130	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,790,591,236	18,864,182,837	14,054,536,570	15,282,876,701	15,680,598,562	18,895,171,274	16,981,908,179	17,122,001,268	17,635,505,456	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.19	6.91	5.39	6.86	7.20	9.10	9.68	10.71	12.73	0.00
10	Tồn kho (TK)	14,869,080,986	14,646,567,428	13,773,785,160	13,971,708,104	15,597,019,753	14,788,635,637	16,516,346,810	14,916,512,727	17,582,710,982	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.21	5.36	5.28	6.27	7.16	7.12	9.41	9.33	12.70	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	975,061,504,927	904,433,907,324	849,063,941,101	774,887,144,049	758,574,870,114	704,547,544,534	661,322,045,448	607,260,532,652	588,492,312,853	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.30	0.31	0.29	0.29	0.29	0.27	0.26	0.24	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	970,513,537	15,616,535,984	7,505,109,021	35,623,698,005	2,859,924,003	13,227,925,241	9,748,349,072	1,495,531,965	1,577,302,003	
13	Tổng nợ	200,880,191,289	233,647,134,912	227,186,698,391	236,136,251,974	231,083,520,597	236,037,822,112	235,709,603,408	236,173,346,292	256,837,005,768	33,757,000,000
	Nợ ngắn hạn	104,275,677,399	117,539,000,022	92,394,150,501	85,796,582,084	78,098,100,707	66,852,752,222	54,449,568,718	46,241,033,452	44,825,597,928	33,757,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	96,604,513,890	116,108,134,890	134,792,447,890	150,339,669,890	152,985,419,890	169,185,069,890	181,260,034,690	189,932,312,840	212,011,407,840	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.98	1.11	1.55	1.59	1.71	1.79	1.85	1.98	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	70.43	85.57	87.13	105.99	106.09	113.71	134.33	147.67	185.45	33.89
14	Vốn điều lệ	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	257,681,416,730	237,540,917,519	204,769,657,336	152,490,822,774	145,029,407,146	137,848,790,780	131,681,041,883	127,893,409,597	129,442,098,431	143,921,000,000

BED	Chỉ tiêu	93. BED. CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	79,516,683,126	82,453,904,435	84,633,875,139	73,723,414,775	76,781,470,167	88,729,825,929	83,195,926,473	77,390,220,203	71,305,792,347	67,537,637,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.56	-2.58	14.80	-3.98	-13.47	6.65	7.50	8.53	5.58	0.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.83	1.92	2.17	1.82	1.82	2.16	1.34	1.96	1.58	1.55
2	Giá vốn	58,405,200,882	58,418,825,023	62,059,228,926	55,144,511,580	55,837,568,889	64,361,576,375	59,442,189,089	55,448,354,690	51,389,786,447	46,954,446,451
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,111,482,244	24,035,079,412	22,574,646,213	18,578,903,195	20,943,901,278	24,368,249,554	23,753,737,384	21,941,865,513	19,916,005,900	20,583,191,263
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.55	29.15	26.67	25.20	27.28	27.46	28.55	28.35	27.93	30.48
4	Chi phí tài chính	21,200,004	0	0	0	0	13,701,094	54,062,795	33,297,534	2,040,372	62,416,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.06	0.04	0.00	0.09
5	Chi phí bán hàng	11,105,693,448	11,440,746,733	9,560,331,189	8,321,449,254	9,862,131,271	13,066,887,417	11,862,729,230	11,582,786,284	11,075,553,144	12,446,101,813
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.97	13.88	11.30	11.29	12.84	14.73	14.26	14.97	15.53	18.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,124,332,015	3,349,024,323	3,328,106,555	4,062,762,721	2,808,923,291	3,281,380,230	2,802,698,610	3,004,616,046	2,483,298,960	2,627,399,126
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.93	4.06	3.93	5.51	3.66	3.70	3.37	3.88	3.48	3.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,492,885,380	8,107,044,592	4,250,697,612	5,517,833,463	7,530,480,196	7,221,372,423	28,370,729,807	6,308,108,442	6,152,065,548	4,845,171,821
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.58	90.72	-22.96	-26.73	4.28	-74.55	349.75	2.54	26.96	12.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.42	9.83	5.02	7.48	9.81	8.14	34.10	8.15	8.63	7.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.21	18.83	10.89	13.63	17.85	17.61	45.80	15.96	13.65	11.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,399,327,136	16,069,100,442	8,441,282,208	10,708,548,613	14,478,488,645	11,800,148,517	33,151,937,658	9,812,310,712	14,321,869,526	16,969,336,118
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,323,530,770	2,333,833,534	4,234,002,831	2,014,759,114	1,293,913,629	1,196,904,990	1,777,350,755	1,693,772,271	1,233,381,061	1,426,883,954
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.44	2.83	5.00	2.73	1.69	1.35	2.14	2.19	1.73	2.11
10	Tồn kho (TK)	14,566,278,482	13,900,769,280	14,305,415,144	14,501,984,769	11,291,094,906	10,874,576,372	9,843,214,283	10,985,554,566	9,273,619,010	8,606,661,563
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.32	16.86	16.90	19.67	14.71	12.26	11.83	14.20	13.01	12.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,010,138,192	13,837,188,576	13,775,568,576	13,775,568,576	15,603,220,942	15,603,220,942	14,845,542,462	15,156,462,518	14,029,254,785	35,049,542,191
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.11	5.96	6.14	5.35	4.92	5.69	5.60	5.11	5.08	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	10,724,712,975	10,655,475,943	10,208,279,126	10,450,205,797	10,285,942,174	9,587,611,013	10,044,244,465	11,910,253,136	8,793,798,880	9,725,104,822
	Nợ ngắn hạn	9,862,244,575	9,912,025,943	9,479,930,726	9,916,725,797	9,705,973,774	8,885,701,013	9,308,472,964	11,406,692,736	7,512,002,404	8,408,085,846
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	862,468,400	743,450,000	728,348,400	533,480,000	579,968,400	701,910,000	735,771,501	503,560,400	1,281,796,476	1,317,018,976
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.25	0.26	0.26	0.24	0.23	0.16	0.30	0.20	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.49	12.92	12.06	14.17	13.40	10.81	12.07	15.39	12.33	14.40
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	43,534,903,161	43,047,370,011	39,046,308,329	40,471,502,390	42,184,149,123	41,014,737,548	61,943,365,125	39,523,972,040	45,077,859,869	43,435,400,751
BEL	Chỉ tiêu	94. BEL. CTCP Điện tử Biển Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,169,049,704	23,046,990,694	22,137,781,986	22,023,458,257	20,040,008,867	19,647,098,064	19,505,525,443	21,073,274,128	20,278,628,605	40,721,943,704
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.20	4.11	0.52	9.90	2.00	0.73	-7.44	3.92	-50.20	-31.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.19	0.36	0.34	0.34	0.31	0.29	0.38	0.43	0.41	0.80
2	Giá vốn	4,411,684,656	8,136,236,470	6,932,902,053	7,546,996,238	8,272,438,892	6,172,916,729	9,875,756,443	12,711,276,657	13,487,093,990	30,272,745,246
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,757,365,048	14,910,754,224	15,204,879,933	14,476,462,019	11,767,569,975	13,474,181,335	9,629,769,000	8,361,997,471	6,791,534,615	10,449,198,458
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.75	64.70	68.68	65.73	58.72	68.58	49.37	39.68	33.49	25.66
4	Chi phí tài chính	0	0	0	1,055,250	846,952,445	-12,907,809,740	425,137,603	1,117,510	-1,953,070,476	-482,857,797
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	4.23	-65.70	2.18	0.01	-9.63	-1.19
5	Chi phí bán hàng	717,142,095	946,777,153	1,175,631,056	1,325,294,994	1,323,543,499	1,257,278,933	2,142,717,335	4,878,942,184	5,173,098,786	4,640,973,890
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.89	4.11	5.31	6.02	6.60	6.40	10.99	23.15	25.51	11.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,835,580,058	9,492,978,003	8,760,386,680	7,409,886,722	7,505,860,760	6,506,196,099	4,590,377,034	4,932,294,236	5,489,132,241	13,282,974,224
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	80.82	41.19	39.57	33.65	37.45	33.12	23.53	23.41	27.07	32.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,545,581,084	6,539,379,877	6,707,253,882	7,156,246,937	5,269,258,319	15,703,373,455	2,903,406,123	-550,099,389	-1,451,727,869	-5,298,008,816
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.07	-2.50	-6.27	35.81	-66.45	440.86	-627.80	-62.11	-72.60	-68.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.92	28.37	30.30	32.49	26.29	79.93	14.89	-2.61	-7.16	-13.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.03	10.16	10.37	10.98	8.05	23.32	5.59	-1.12	-2.93	-10.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,927,108,768	64,625,291,709	63,636,422,990	65,295,271,333	62,282,284,434	27,207,230,776	20,002,103,905	11,320,364,955	863,134,167	889,441,001
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,382,140,782	4,000,175,080	2,344,959,717	3,128,304,169	3,572,864,371	2,041,592,777	2,041,828,343	1,691,306,288	2,183,002,084	10,015,127,176
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.79	17.36	10.59	14.20	17.83	10.39	10.47	8.03	10.77	24.59
10	Tồn kho (TK)	357,241,078	425,826,625	471,536,112	815,303,969	491,955,312	4,924,367,345	5,507,483,787	6,856,987,555	14,170,588,158	14,813,315,612
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.94	1.85	2.13	3.70	2.45	25.06	28.24	32.54	69.88	36.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,811,386,781	13,074,635,872	13,074,635,872
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	1.95	1.88	1.87	1.70	1.66	1.65	1.78	1.55	3.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	7,155,766,643	13,482,306,399	10,331,321,713	12,472,715,610	10,021,614,135	8,591,415,933	9,636,545,825	6,203,413,510	6,644,809,774	12,234,883,398
	Nợ ngắn hạn	1,682,506,643	6,327,289,603	3,176,304,917	5,587,698,814	3,136,597,339	1,706,399,137	2,750,735,029	2,884,459,510	3,570,855,774	10,390,483,398
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,473,260,000	7,155,016,796	7,155,016,796	6,885,016,796	6,885,016,796	6,885,016,796	6,885,810,796	3,318,954,000	3,073,954,000	1,844,400,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.21	0.16	0.19	0.15	0.13	0.19	0.13	0.13	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.80	58.50	46.67	56.63	50.01	43.73	49.40	29.44	32.77	30.04
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	63,169,842,152	64,374,261,068	64,654,881,191	65,197,627,309	65,441,380,372	67,336,122,053	51,942,748,598	49,039,342,475	49,589,441,864	51,041,169,733

BFC	Chỉ tiêu	95. BFC. CTCP Phân bón Bình Điền									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,358,243,746,877	8,588,309,084,029	8,581,358,101,346	7,742,796,484,313	5,418,392,614,443	6,132,431,878,676	6,381,888,977,107	6,305,840,078,565	5,942,917,118,870	6,037,884,041,616
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.96	0.08	10.83	42.90	-11.64	-3.91	1.21	6.11	-1.57	-5.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.17	6.68	6.31	5.68	4.49	5.32	5.17	5.17	5.27	5.45
2	Giá vốn	7,964,775,333,670	7,680,240,977,445	7,693,227,464,289	6,837,873,044,540	4,663,281,634,179	5,396,605,135,223	5,542,136,460,138	5,295,534,771,348	5,038,819,953,269	5,278,378,130,222
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,393,468,413,207	908,068,106,584	888,130,637,057	904,923,439,773	755,110,980,264	735,826,743,453	839,752,516,969	1,010,305,307,217	904,097,165,601	759,505,911,394
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.89	10.57	10.35	11.69	13.94	12.00	13.16	16.02	15.21	12.58
4	Chi phí tài chính	88,828,496,787	140,370,636,938	145,413,457,358	87,169,294,707	106,267,481,248	146,317,181,393	139,295,163,682	142,252,153,285	124,671,589,806	103,337,218,924
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	1.63	1.69	1.13	1.96	2.39	2.18	2.26	2.10	1.71
5	Chi phí bán hàng	589,675,906,268	423,662,994,344	346,236,733,644	291,714,253,578	309,734,470,623	349,663,317,909	301,713,320,873	319,928,555,653	252,855,390,558	230,404,484,831
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.30	4.93	4.03	3.77	5.72	5.70	4.73	5.07	4.25	3.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	211,680,608,955	165,628,465,529	164,258,019,428	164,574,775,238	148,482,664,003	129,419,642,324	119,868,738,343	132,172,969,352	112,399,535,434	91,273,163,906
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.26	1.93	1.91	2.13	2.74	2.11	1.88	2.10	1.89	1.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	425,614,471,466	134,817,816,000	193,463,543,209	296,756,528,445	165,939,687,155	99,254,487,723	253,299,977,286	349,056,962,549	350,100,379,261	280,233,549,944
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	215.70	-30.31	-34.81	78.83	67.19	-60.82	-27.43	-0.30	24.93	-2.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.55	1.57	2.25	3.83	3.06	1.62	3.97	5.54	5.89	4.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.05	10.49	14.22	21.79	13.75	8.61	21.31	28.59	31.05	25.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	637,050,473,599	627,044,366,543	544,052,131,617	237,941,623,517	419,558,739,639	421,631,964,455	364,720,196,040	362,234,620,233	404,811,149,877	435,567,717,430
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	463,775,594,905	561,030,719,124	566,256,304,550	230,761,683,389	568,497,588,655	695,917,534,807	577,522,068,666	499,228,125,398	602,608,241,443	481,284,642,434
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.96	6.53	6.60	2.98	10.49	11.35	9.05	7.92	10.14	7.97
10	Tồn kho (TK)	1,466,096,874,567	1,519,917,491,207	2,333,762,829,776	2,534,995,187,662	1,184,666,131,961	1,347,103,381,416	1,898,573,810,102	2,099,092,747,404	1,564,226,394,100	1,760,076,255,954
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.67	17.70	27.20	32.74	21.86	21.97	29.75	33.29	26.32	29.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,276,661,250,904	1,220,654,250,878	1,214,233,567,521	1,130,630,303,185	1,058,876,079,911	978,585,107,846	832,947,345,821	718,744,457,199	652,933,105,508	521,218,591,997
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.33	7.04	7.07	6.85	5.12	6.27	7.66	8.77	9.10	11.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,684,706,260	39,143,576,687	36,109,772,841	31,983,098,544	58,939,447,625	63,749,183,308	51,332,481,028	41,337,192,473	42,574,275,068	86,415,660,093
13	Tổng nợ	1,759,956,299,456	2,168,890,124,722	2,939,465,557,161	2,492,109,264,299	1,849,444,802,121	2,184,088,929,366	2,528,663,221,235	2,619,998,816,872	2,297,989,190,689	2,462,138,197,120
	Nợ ngắn hạn	1,743,091,417,540	2,159,289,937,729	2,917,765,290,534	2,441,142,622,433	1,734,668,452,072	2,043,077,163,659	2,352,076,445,840	2,449,228,002,686	2,110,511,935,914	2,347,808,033,982
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,864,881,916	9,600,186,993	21,700,266,627	50,966,641,866	114,776,350,049	141,011,765,707	176,586,775,395	170,770,814,186	187,477,254,775	114,330,163,138
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.16	1.69	2.16	1.83	1.53	1.89	2.13	2.15	2.04	2.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.81	25.25	34.25	32.19	34.13	35.62	39.62	41.55	38.67	40.78
14	Vốn điều lệ	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	476,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,517,363,750,737	1,285,757,822,876	1,360,190,830,023	1,361,970,799,580	1,207,250,210,992	1,153,439,432,366	1,188,838,333,072	1,220,852,600,536	1,127,652,769,542	1,107,403,722,284
BGE	Chỉ tiêu	96. BGE. CTCP BCG Energy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,125,647,318,634	1,063,783,614,013							
	Tăng trưởng doanh thu (%)		5.82	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		0.12	0.15							
2	Giá vốn		590,598,766,182	546,957,299,119							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		535,048,552,452	516,826,314,894							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		47.53	48.58							
4	Chi phí tài chính		1,345,278,223,299	1,196,483,607,995							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		119.51	112.47							
5	Chi phí bán hàng		19,719,114	6,118,932,309							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.58							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		70,352,394,627	81,538,381,283							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		6.25	7.66							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-152,720,426,064	295,532,384,921							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-151.68	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-13.57	27.78							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-1.57	4.12							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		363,437,435,988	421,218,749,847							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		7,159,041,969,387	5,791,475,384,416							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		635.99	544.42							
10	Tồn kho (TK)		813,889,293	753,047,522							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.07	0.07							
11	Nguyên giá tài sản cố định		10,403,015,587,959	8,406,449,411,833							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.11	0.13							
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,073,431,031,494	2,578,497,296,371							
13	Tổng nợ		9,300,452,205,369	13,671,758,879,591							
	Nợ ngắn hạn		3,079,292,264,807	4,206,972,248,433							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		6,221,159,940,562	9,464,786,631,158							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.96	1.90							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		826.23	1,285.20							
14	Vốn điều lệ		7,300,000,000,000	4,500,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		9,736,101,997,423	7,177,078,444,751							

BGW	Chỉ tiêu	97. BGW. CTCP Nước sạch Bắc Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	179,980,998,434	170,809,665,908	158,985,373,321	147,236,242,279	151,844,260,959	149,201,674,587	122,236,092,728	113,356,598,247	88,291,910,554	40,265,156,758
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.37	7.44	7.98	-3.03	1.77	22.06	7.83	28.39	119.28	-35.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.93	0.89	0.83	0.77	0.80	0.80	0.66	0.61	0.48	0.22
2	Giá vốn	110,338,587,191	103,637,333,235	101,228,972,117	94,573,396,107	101,170,605,315	99,457,725,920	74,752,914,694	66,733,236,999	50,415,766,696	26,215,280,167
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	69,642,411,243	67,172,332,673	57,756,401,204	52,662,846,172	50,673,655,644	49,743,948,667	47,483,178,034	46,623,361,248	37,876,143,858	14,049,876,591
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.69	39.33	36.33	35.77	33.37	33.34	38.85	41.13	42.90	34.89
4	Chi phí tài chính	0	16,339,725	0	0	0	0	1,076,864,387	0	82,186,718	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88	0.00	0.09	0.00
5	Chi phí bán hàng	36,173,607,156	37,877,717,266	34,145,939,751	31,256,349,752	30,326,724,015	34,507,916,673	30,752,202,115	29,488,894,172	24,781,367,020	7,904,927,073
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	20.10	22.18	21.48	21.23	19.97	23.13	25.16	26.01	28.07	19.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,685,607,156	18,495,120,497	14,630,287,723	14,819,072,486	15,518,161,372	14,417,203,006	13,752,202,115	15,385,278,670	12,782,574,611	5,870,045,543
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.94	10.83	9.20	10.06	10.22	9.66	11.25	13.57	14.48	14.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,487,759,308	11,716,428,593	10,676,551,257	10,374,804,420	9,621,695,804	5,557,645,887	6,229,466,128	5,709,405,031	3,804,212,947	1,357,999,850
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.95	9.74	2.91	7.83	73.13	-10.78	9.11	50.08	180.13	-17.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.38	6.86	6.72	7.05	6.34	3.72	5.10	5.04	4.31	3.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.96	6.09	5.58	5.44	5.06	2.99	3.34	3.08	2.06	0.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	56,679,997,901	58,526,368,409	84,002,932,578	97,648,990,446	91,349,360,286	104,014,040,080	98,416,093,350	108,626,333,813	94,136,284,405	80,963,944,078
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,013,640,079	24,807,669,449	18,313,342,962	9,941,915,868	23,592,666,450	6,389,987,241	6,825,548,114	5,706,722,875	7,128,112,931	28,986,951,782
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.68	14.52	11.52	6.75	15.54	4.28	5.58	5.03	8.07	71.99
10	Tồn kho (TK)	8,332,896,254	10,155,129,649	9,569,192,175	9,518,811,251	8,229,391,286	8,113,239,526	10,505,792,882	5,059,259,463	5,957,318,965	6,097,367,786
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.63	5.95	6.02	6.46	5.42	5.44	8.59	4.46	6.75	15.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	350,448,462,583	315,029,522,699	304,636,597,014	294,422,288,528	284,818,635,091	273,148,866,424	249,748,796,394	227,711,576,602	211,601,212,293	173,718,899,425
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.54	0.52	0.50	0.53	0.55	0.49	0.50	0.42	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	38,311,074,067	60,568,633,479	34,708,741,717	25,931,261,521	19,737,259,073	17,121,040,271	13,604,554,664	12,046,406,263	2,671,456,502	590,909,091
13	Tổng nợ	37,581,821,506	40,706,043,047	34,543,865,760	34,544,833,464	38,584,142,291	33,845,845,441	29,055,818,832	33,727,502,054	19,835,474,506	7,616,023,875
	Nợ ngắn hạn	37,581,821,506	40,706,043,047	34,543,865,760	34,544,833,464	38,584,142,291	33,845,845,441	29,055,818,832	22,951,577,894	15,620,969,260	7,616,023,875
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	10,775,924,160	4,214,505,246	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.21	0.18	0.18	0.20	0.18	0.16	0.18	0.11	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.88	23.83	21.73	23.46	25.41	22.68	23.77	29.75	22.47	18.91
14	Vốn điều lệ	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	192,728,737,602	192,335,650,633	191,451,409,329	190,688,787,029	190,084,308,597	185,998,691,708	186,433,229,730	185,178,214,864	184,225,309,261	182,852,460,055
BHA	Chỉ tiêu	98. BHA. CTCP Thủy điện Bắc Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	364,125,331,903	307,776,844,027	368,712,524,675	265,825,456,802	296,171,269,275	207,556,006,761	301,093,729,832	329,222,107,312	265,925,205,840	268,125,057,064
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.31	-16.53	38.70	-10.25	42.69	-31.07	-8.54	23.80	-0.82	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.35	0.45	0.38	0.44	0.34	0.45	0.53	0.48	0.49
2	Giá vốn	120,931,846,913	115,007,928,498	115,379,230,636	112,840,991,595	114,789,377,699	114,999,384,303	112,363,322,163	112,736,467,645	110,023,630,042	145,802,213,480
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	243,193,484,990	192,768,915,529	253,333,294,039	152,984,465,207	181,381,891,576	92,556,622,458	188,730,407,669	216,485,639,667	155,901,575,798	122,322,843,584
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	66.79	62.63	68.71	57.55	61.24	44.59	62.68	65.76	58.63	45.62
4	Chi phí tài chính	55,015,918,435	73,376,296,081	80,988,701,862	114,917,016,520	115,019,907,338	125,224,879,474	131,399,595,025	139,622,300,687	137,765,737,258	140,090,535,205
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.11	23.84	21.97	43.23	38.84	60.33	43.64	42.41	51.81	52.25
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,902,050,729	9,215,320,970	8,472,476,320	6,380,247,119	4,134,771,818	8,828,349,236	9,829,381,705	9,956,552,206	8,211,482,111	8,962,236,117
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.54	2.99	2.30	2.40	1.40	4.25	3.26	3.02	3.09	3.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	163,603,114,068	107,691,742,854	154,204,181,184	27,557,725,028	60,033,322,969	-41,049,312,574	43,164,497,692	63,171,217,964	10,747,817,187	-21,690,609,648
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.92	-30.16	459.57	-54.10	-246.25	-195.10	-31.67	487.76	-149.55	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.93	34.99	41.82	10.37	20.27	-19.78	14.34	19.19	4.04	-8.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.59	12.18	18.65	3.90	8.85	-6.64	6.44	10.24	1.94	-3.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	122,043,769,533	70,049,778,358	7,669,994,770	1,446,361,137	9,866,985,511	1,202,905,924	49,685,878,257	1,499,653,678	627,232,038	1,197,593,239
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,851,857,294	62,236,431,662	28,286,244,002	22,528,637,335	25,559,807,571	21,609,954,881	32,871,030,515	72,483,530,543	58,037,851,575	62,115,919,422
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.30	20.22	7.67	8.47	8.63	10.41	10.92	22.02	21.82	23.17
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,607,768,668,981	2,607,768,668,981	2,608,375,997,785	2,606,741,917,785	2,602,682,512,785	2,599,627,955,465	2,597,199,491,929	2,589,716,833,705	2,569,108,438,737	2,360,881,505,604
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.12	0.14	0.10	0.11	0.08	0.12	0.13	0.10	0.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	13,052,329,944	132,923,726,485
13	Tổng nợ	553,897,997,252	733,255,735,771	795,505,398,035	1,004,039,416,183	1,162,400,868,549	1,293,593,673,518	1,391,034,011,700	1,526,054,819,019	1,665,312,890,822	1,689,971,667,008
	Nợ ngắn hạn	196,155,822,600	193,393,561,119	108,639,223,383	175,169,241,531	183,799,421,170	185,715,498,866	159,697,020,880	304,168,644,367	346,422,716,170	290,730,535,165
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	357,742,174,652	539,862,174,652	686,866,174,652	828,870,174,652	978,601,447,379	1,107,878,174,652	1,231,336,990,820	1,221,886,174,652	1,318,890,174,652	1,399,241,131,843
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.83	0.96	1.42	1.71	2.09	2.08	2.47	3.01	3.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	152.12	238.24	215.75	377.71	392.48	673.25	461.99	463.53	626.23	630.29
14	Vốn điều lệ	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	986,350,075,006	884,364,549,811	827,011,829,368	706,007,648,184	678,449,923,156	618,416,600,187	670,342,912,761	617,178,415,069	554,007,197,105	543,259,379,918

BHC	Chỉ tiêu	99. BHC. CTCP Bê tông Biên Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,636,981,845	10,198,183,372	6,580,678,583	12,622,656,494	13,560,802,172	41,084,911,440	146,156,743,242	182,656,910,608	232,154,069,088	167,184,667,953
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.11	54.97	-47.87	-6.92	-66.99	-71.89	-19.98	-21.32	38.86	85.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.10	-0.13	-0.08	-0.16	-0.17	-0.51	-1.83	-2.75	-8.45	-7.17
2	Giá vốn	5,863,374,201	5,783,877,895	6,362,564,947	7,522,269,012	8,327,567,935	36,596,574,764	141,479,943,005	170,432,397,729	204,379,905,104	141,037,865,173
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,773,607,644	4,414,305,477	218,113,636	5,100,387,482	5,233,234,237	4,488,336,676	4,676,800,237	12,224,512,879	27,774,163,984	26,146,802,780
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.22	43.29	3.31	40.41	38.59	10.92	3.20	6.69	11.96	15.64
4	Chi phí tài chính	1,025,344,239	4,050,921,236	4,279,430,462	3,963,512,612	5,434,263,540	4,918,968,205	4,253,303,522	5,149,998,306	7,125,643,857	7,252,802,396
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.43	39.72	65.03	31.40	40.07	11.97	2.91	2.82	3.07	4.34
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	311,523,159	2,365,610,550	4,445,535,031	11,758,802,396
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	1.30	1.91	7.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	116,624,867	25,392,320	58,354,850	709,941,493	-732,177,559	-398,124,184	13,440,750,712	31,874,711,577	14,334,123,904	13,887,968,862
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.53	0.25	0.89	5.62	-5.40	-0.97	9.20	17.45	6.17	8.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	459,010,396	451,141,434	439,458,900	533,874,026	1,097,217,377	143,489,274	-13,627,374,007	-37,779,204,014	-2,668,409,949	-7,169,712,861
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.74	2.66	-17.68	-51.34	664.67	-101.05	-63.93	1,315.79	-62.78	-52.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.01	4.42	6.68	4.23	8.09	0.35	-9.32	-20.68	-1.15	-4.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.60	-0.58	-0.56	-0.68	-1.39	-0.18	17.03	56.91	9.72	30.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,405,122	132,936,877	189,619,936	197,148,346	66,803,605	2,966,887,725	1,853,858,205	1,971,868,848	5,081,580,791	1,458,198,684
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	310,341,719	310,341,719	326,802,321	330,397,125	1,034,027,950	1,863,931,725	29,547,860,475	32,742,640,482	49,810,267,768	41,560,843,905
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.06	3.04	4.97	2.62	7.63	4.54	20.22	17.93	21.46	24.86
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	28,400,799,289	10,237,138,886	24,571,140,044	13,523,406,557
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	19.43	5.60	10.58	8.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,145,122,993	84,657,474,918	86,547,446,808	90,340,979,753	91,848,508,717	109,833,862,437	109,833,862,437	103,853,274,685	102,028,729,157	97,435,279,097
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.12	0.08	0.14	0.15	0.37	1.33	1.76	2.28	1.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	133,486,700	117,890,000	0	179,925,531
13	Tổng nợ	111,390,268,356	115,230,109,226	119,672,228,586	123,674,884,253	129,699,038,551	143,276,047,978	266,526,750,833	175,719,219,685	190,946,132,317	167,156,889,132
	Nợ ngắn hạn	75,401,836,794	77,201,677,664	79,104,597,024	80,068,852,691	83,054,606,989	91,495,414,050	154,471,016,905	121,598,228,114	189,349,532,317	165,340,289,132
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	35,988,431,562	38,028,431,562	40,567,631,562	43,606,031,562	46,644,431,562	51,780,633,928	52,055,733,928	54,120,991,571	1,596,600,000	1,816,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.45	-1.49	-1.54	-1.58	-1.65	-1.79	-2.58	-2.65	-6.95	-7.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,458.56	1,129.91	1,818.54	979.78	956.43	348.73	141.30	96.20	82.25	99.98
14	Vốn điều lệ	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-77,042,385,604	-77,343,418,594	-77,794,560,028	-78,234,018,928	-78,767,892,954	-79,865,110,331	-80,008,599,605	-66,381,225,598	-27,459,852,655	-23,302,173,708
BHG	Chỉ tiêu	100. BHG. CTCP Chè Biên Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	84,880,901,682	108,260,684,557	93,376,805,627	60,708,694,044	70,451,858,611	92,943,131,340	17,869,159,414	76,656,172,026	73,025,717,239	83,228,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.60	15.94	53.81	-13.83	-24.20	420.13	-76.69	4.97	-12.26	2.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.89	1.15	1.00	0.66	0.76	1.01	0.20	3.50	3.56	0.44
2	Giá vốn	70,209,236,059	97,330,079,971	82,070,103,077	52,769,831,756	60,750,038,871	82,398,794,665	13,245,686,947	63,863,449,838	63,399,565,635	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,671,665,623	10,930,604,586	11,306,702,550	7,938,862,288	9,701,819,740	10,544,336,675	4,623,472,467	12,792,722,188	9,626,151,604	83,228,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.29	10.10	12.11	13.08	13.77	11.34	25.87	16.69	13.18	100.00
4	Chi phí tài chính	6,412,297,200	6,519,688,477	5,139,444,360	4,072,756,746	3,943,197,272	3,206,021,140	81,441,524	174,050,317	394,596,831	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.55	6.02	5.50	6.71	5.60	3.45	0.46	0.23	0.54	0.00
5	Chi phí bán hàng	2,277,456,585	3,683,631,760	7,185,867,611	3,980,962,116	3,353,643,917	2,654,614,566	771,929,564	2,509,791,755	2,005,373,858	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.68	3.40	7.70	6.56	4.76	2.86	4.32	3.27	2.75	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,331,107,462	6,388,142,882	5,006,245,842	4,786,771,436	4,811,939,598	6,252,186,542	1,797,568,412	6,017,541,980	4,442,603,194	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.17	5.90	5.36	7.88	6.83	6.73	10.06	7.85	6.08	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	920,163,060	1,225,140,495	540,797,731	166,882,426	630,936,215	1,801,529,804	1,221,776,912	5,286,936,216	4,410,603,169	4,606,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.89	126.54	224.06	-73.55	-64.98	47.45	-76.89	19.87	-4.24	25.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.08	1.13	0.58	0.27	0.90	1.94	6.84	6.90	6.04	5.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.97	1.30	0.58	0.18	0.68	1.95	1.35	24.14	21.49	2.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,127,848,698	3,998,724,575	2,199,789,806	1,211,073,516	4,186,997,426	2,078,063,176	1,473,810,427	4,746,681,070	4,654,484,108	2,646,746,355
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	49,879,786,245	57,162,507,532	67,445,901,416	63,760,130,492	64,549,092,494	63,334,873,249	35,158,235,568	7,449,356,973	13,979,877,125	6,475,904,480
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	58.76	52.80	72.23	105.03	91.62	68.14	196.75	9.72	19.14	7.78
10	Tồn kho (TK)	22,056,415,991	10,856,451,882	20,276,355,233	31,571,288,081	18,934,836,933	11,574,145,581	41,618,709,426	14,076,600,757	16,437,774,732	15,231,356,205
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.99	10.03	21.71	52.00	26.88	12.45	232.91	18.36	22.51	18.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	122,671,103,622	148,948,790,987	147,645,368,012	148,369,703,579	151,717,020,405	151,431,868,508	148,915,644,235	27,933,190,542	27,420,777,684	26,507,174,412
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.73	0.63	0.41	0.46	0.61	0.12	2.74	2.66	3.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,639,401,298	1,901,254,249	1,146,877,212	0	1,749,114,583	3,542,988,019	64,926,363	0	0	17,864,000
13	Tổng nợ	60,872,160,731	74,240,652,178	71,948,320,478	70,844,133,859	58,847,769,152	58,855,875,576	62,042,553,643	14,019,442,986	25,351,439,243	17,060,338,541
	Nợ ngắn hạn	51,094,760,934	72,935,524,819	69,716,252,254	68,750,379,260	57,767,412,386	57,589,675,008	60,974,287,262	12,464,783,796	23,856,762,866	15,532,473,738
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,777,399,797	1,305,127,359	2,232,068,224	2,093,754,599	1,080,356,766	1,266,200,568	1,068,266,381	1,554,659,190	1,494,676,377	1,527,864,803
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.79	0.77	0.77	0.63	0.64	0.68	0.64	1.24	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	71.71	68.58	77.05	83.53	83.53	63.32	347.20	18.29	34.72	20.50
14	Vốn điều lệ	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	19,500,000,000	19,500,000,000	189,879,375,445
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	95,232,720,429	94,312,557,369	93,087,416,874	92,546,619,143	93,010,672,932	92,379,736,717	90,578,206,913	21,905,467,246	20,520,961,853	189,879,375,445

BHN	Chi tiêu	103. BHN. Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,218,412,128,598	7,754,352,899,163	8,401,769,059,657	6,950,539,185,083	7,452,592,109,444	9,335,205,047,737	9,100,266,921,478	9,801,759,541,796	9,996,274,312,293	9,638,445,669,524
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	5.98	-7.71	20.88	-6.74	-20.17	2.58	-7.16	-1.95	3.71	5.08
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.56	1.46	1.58	1.44	1.30	1.80	1.85	2.17	2.27	1.59
2	Giá vốn	6,026,881,693,823	5,839,789,214,571	6,085,486,647,149	5,254,288,802,691	5,473,064,507,898	6,878,041,273,589	6,852,693,937,959	7,234,211,528,020	7,209,063,905,549	7,020,510,800,803
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,191,530,434,775	1,914,563,684,592	2,316,282,412,508	1,696,250,382,392	1,979,527,601,546	2,457,163,774,148	2,247,572,983,519	2,567,548,013,776	2,787,210,406,744	2,617,934,868,721
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	26.67	24.69	27.57	24.40	26.56	26.32	24.70	26.19	27.88	27.16
4	Chi phí tài chính	5,758,925,009	6,521,334,125	10,833,882,164	14,600,423,894	24,321,027,003	31,271,567,333	46,399,001,195	69,948,174,544	74,578,008,512	82,108,174,123
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.07	0.08	0.13	0.21	0.33	0.33	0.51	0.71	0.75	0.85
5	Chi phí bán hàng	1,377,780,938,100	1,201,367,368,741	1,289,350,725,768	989,045,745,823	1,074,390,462,145	1,439,147,245,507	1,344,299,492,651	1,262,190,887,040	1,186,033,869,317	1,162,132,282,867
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	16.76	15.49	15.35	14.23	14.42	15.42	14.77	12.88	11.86	12.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	513,365,466,604	507,108,723,263	554,221,803,654	441,868,306,679	515,589,422,823	503,117,694,787	429,927,258,420	471,585,723,279	506,090,275,771	407,745,072,106
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.25	6.54	6.60	6.36	6.92	5.39	4.72	4.81	5.06	4.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	391,140,013,450	354,684,835,160	506,195,681,928	324,172,819,885	660,588,740,136	523,127,874,893	484,332,728,484	658,050,829,837	803,965,658,608	945,353,475,629
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	10.28	-29.93	56.15	-50.93	26.28	8.01	-26.40	-18.15	-14.96	5.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.76	4.57	6.02	4.66	8.86	5.60	5.32	6.71	8.04	9.81
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.43	6.68	9.50	6.71	11.52	10.10	9.83	14.57	18.24	15.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,534,109,514,736	3,888,663,527,085	3,534,356,829,623	3,166,304,200,598	3,204,916,165,651	2,877,544,461,608	3,776,824,842,887	3,765,451,945,989	3,561,982,620,291	3,670,198,293,445
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	250,501,738,886	428,020,603,331	433,553,647,897	378,139,968,035	384,457,518,077	374,515,520,691	431,414,092,300	334,765,969,285	499,374,134,994	461,599,174,983
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.05	5.52	5.16	5.44	5.16	4.01	4.74	3.42	5.00	4.79
10	Tồn kho (TK)	713,918,413,203	719,428,967,211	724,445,062,089	552,768,030,357	597,223,915,582	638,556,987,266	805,567,892,520	950,173,058,560	912,235,618,005	834,635,656,685
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.69	9.28	8.62	7.95	8.01	6.84	8.85	9.69	9.13	8.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,506,630,149,434	9,463,903,965,561	9,382,118,674,875	9,326,956,303,259	9,280,468,958,188	9,177,824,724,533	9,073,748,530,708	9,001,412,868,650	8,859,193,021,630	8,646,313,832,874
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.86	0.82	0.90	0.75	0.80	1.02	1.00	1.09	1.13	1.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,835,179,030	10,702,730,485	15,160,682,815	35,635,024,928	47,359,180,340	38,318,718,943	13,259,193,549	41,113,957,358	167,688,201,895	149,409,386,660
13	Tổng nợ	1,992,820,227,026	1,842,472,207,856	1,928,324,905,822	2,252,851,201,633	1,948,544,585,402	2,590,612,906,434	4,272,090,964,923	5,091,035,187,614	5,451,038,168,962	3,849,214,243,578
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,869,699,422,684	1,726,342,324,471	1,815,508,334,712	2,104,987,465,003	1,746,185,904,092	2,328,507,312,879	3,869,912,809,304	4,519,237,983,755	4,731,445,079,515	2,898,671,563,125
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	123,120,804,342	116,129,883,385	112,816,571,110	147,863,736,630	202,358,681,310	262,105,593,555	402,178,155,619	571,797,203,859	719,593,089,447	950,542,680,453
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.38	0.35	0.36	0.47	0.34	0.50	0.87	1.13	1.24	0.63
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	24.25	23.76	22.95	32.41	26.15	27.75	46.94	51.94	54.53	39.94
14	Vốn điều lệ	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,263,379,775,698	5,307,509,139,449	5,327,097,748,704	4,833,416,250,202	5,733,808,658,790	5,179,566,526,708	4,928,453,737,576	4,517,297,081,649	4,407,665,730,556	6,071,463,431,805
BHP	Chi tiêu	104. BHP. CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	217,711,345,655	210,311,901,968	210,492,047,281	176,132,933,592	206,611,669,683	212,713,063,468	216,808,350,236	230,771,935,905	247,167,958,661	251,881,079,116
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.52	-0.09	19.51	-14.75	-2.87	-1.89	-6.05	-6.63	-1.87	5.56
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.41	1.35	1.35	1.14	1.33	1.36	1.39	1.47	1.57	1.60
2	Giá vốn	167,114,965,166	159,572,799,334	157,625,028,995	138,883,418,373	153,757,586,313	156,933,645,321	172,123,407,712	181,128,289,082	194,366,094,782	202,416,031,634
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	50,596,380,489	50,739,102,634	52,867,018,286	37,249,515,219	52,854,083,370	55,779,418,147	44,684,942,524	49,643,646,823	52,801,863,879	49,465,047,482
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	23.24	24.13	25.12	21.15	25.58	26.22	20.61	21.51	21.36	19.64
4	Chi phí tài chính	900,165,881	985,652,488	-273,798,511	356,965,830	1,835,124,192	1,279,257,636	4,301,223,731	5,475,596,822	6,612,272,200	5,265,084,628
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.41	0.47	-0.13	0.20	0.89	0.60	1.98	2.37	2.68	2.09
5	Chi phí bán hàng	28,535,566,193	28,219,170,109	29,787,410,831	20,654,906,261	30,248,305,758	22,411,760,720	22,623,474,958	25,809,715,586	25,382,630,727	26,939,543,784
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	13.11	13.42	14.15	11.73	14.64	10.54	10.43	11.18	10.27	10.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,133,181,100	19,761,287,195	21,900,494,717	16,134,407,575	19,062,416,735	29,535,039,993	15,857,786,717	15,397,260,888	17,151,571,967	17,832,091,125
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.71	9.40	10.40	9.16	9.23	13.88	7.31	6.67	6.94	7.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,722,330,095	2,728,988,801	2,592,318,635	1,811,442,913	2,672,907,767	4,338,940,347	3,458,411,486	3,512,646,922	4,522,676,906	3,746,417,616
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-36.89	5.27	43.11	-32.23	-38.40	25.46	-1.54	-22.33	20.72	-57.78
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.79	1.30	1.23	1.03	1.29	2.04	1.60	1.52	1.83	1.49
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.11	1.76	1.67	1.17	1.72	2.77	2.22	2.24	2.87	2.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,488,829,458	6,196,593,387	7,684,493,919	3,968,603,045	9,059,699,311	3,603,310,104	986,602,910	2,192,982,339	198,829,421	3,669,371,661
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,531,107,034	5,468,002,146	5,519,435,987	3,402,539,102	5,217,332,247	5,310,042,585	12,795,353,411	17,106,685,604	17,204,180,798	6,884,384,115
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.54	2.60	2.62	1.93	2.53	2.50	5.90	7.41	6.96	2.73
10	Tồn kho (TK)	28,540,162,075	28,732,081,709	20,211,047,407	27,288,885,419	21,092,288,525	25,967,257,999	29,366,060,050	32,648,985,262	34,107,670,582	27,090,254,651
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	13.11	13.66	9.60	15.49	10.21	12.21	13.54	14.15	13.80	10.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	528,715,848,200	520,157,469,554	502,009,417,092	493,459,547,938	494,009,285,363	492,767,164,179	479,672,045,048	481,791,852,541	455,512,307,465	446,982,376,093
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.41	0.40	0.42	0.36	0.42	0.43	0.45	0.48	0.54	0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,387,772,667	30,000,000	139,814,815	0	0	0	3,231,447,714	0	3,358,458,350	8,504,088,800
13	Tổng nợ	41,746,968,455	44,057,267,511	37,725,187,983	42,813,477,995	63,089,962,271	81,518,724,936	101,685,425,279	132,585,722,620	128,116,939,678	132,014,840,124
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	41,746,968,455	37,233,568,796	37,030,936,432	41,730,553,608	50,938,718,839	63,900,240,668	82,789,271,520	111,984,324,580	106,122,603,234	87,175,975,719
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	6,823,698,715	694,251,551	1,082,924,387	12,151,243,432	17,618,484,268	18,896,153,759	20,601,398,040	21,994,336,444	44,838,864,405
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.27	0.28	0.24	0.28	0.41	0.52	0.65	0.84	0.81	0.84
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.18	20.95	17.92	24.31	38.32	38.32	46.90	57.45	51.83	52.41
14	Vốn điều lệ	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	154,498,546,900	155,478,238,950	155,457,101,708	154,727,392,971	155,653,211,130	156,912,349,783	156,096,108,927	156,930,745,190	157,578,253,442	157,035,665,440

BIG	Chi tiêu	107. BIG. CTCP Big Invest Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	464,046,323,870	204,299,854,843	176,607,389,816	139,821,746,813	101,744,016,948	85,386,596,975				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	127.14	15.68	26.31	37.43	19.16	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.85	3.41	3.07	2.38	1.86	1.67				
2	Giá vốn	442,724,960,839	192,678,335,297	169,257,193,546	129,570,334,336	92,470,843,248	81,901,304,221				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,321,363,031	11,621,519,546	7,350,196,270	10,251,412,477	9,273,173,700	3,485,292,754				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.59	5.69	4.16	7.33	9.11	4.08				
4	Chi phí tài chính	6,287,273,708	8,590,014,295	2,948,074,371	1,754,525,092	603,888,153	82,228,714				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.35	4.20	1.67	1.25	0.59	0.10				
5	Chi phí bán hàng	1,884,091,783	1,628,438,659	1,502,093,835	1,366,625,420	539,891,568	176,909,006				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	0.80	0.85	0.98	0.53	0.21				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,677,831,370	3,868,915,191	2,839,509,581	2,417,622,386	3,874,443,864	1,891,413,498				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.79	1.89	1.61	1.73	3.81	2.22				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,804,473,699	2,296,680,202	-1,222,540,211	4,016,194,189	3,633,530,741	1,095,168,270				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	326.90	-287.86	-130.44	10.53	231.78	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.11	1.12	-0.69	2.87	3.57	1.28				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.01	3.83	-2.12	6.83	6.63	2.14				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,196,042,677	12,249,190,526	8,457,802,099	7,761,842,697	2,087,435,164	5,704,136,936				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	159,490,389,495	53,672,101,880	24,053,281,707	10,727,034,921	14,125,621,225	40,706,340,916				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.37	26.27	13.62	7.67	13.88	47.67				
10	Tồn kho (TK)	37,587,349,260	16,436,925,593	9,512,153,031	1,411,066,248	10,731,193,878	4,575,883,019				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.10	8.05	5.39	1.01	10.55	5.36				
11	Nguyên giá tài sản cố định	32,383,703,091	36,174,612,182	3,790,909,091	3,790,909,091	15,484,671,819	10,351,671,819				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.33	5.65	46.59	36.88	6.57	8.25				
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	31,583,703,091	31,480,975,818						
13	Tổng nợ	195,982,112,785	131,363,634,650	50,819,300,414	49,626,915,819	20,502,878,341	22,892,067,308				
	Nợ ngắn hạn	169,822,112,785	86,319,634,650	50,727,300,414	35,490,627,819	18,985,058,890	20,954,581,193				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,160,000,000	45,044,000,000	92,000,000	14,136,288,000	1,517,819,451	1,937,486,115				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	2.19	0.88	0.84	0.37	0.45				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.23	64.30	28.78	35.49	20.15	26.81				
14	Vốn điều lệ	150,846,890,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	163,047,408,823	59,892,935,124	57,596,254,922	58,818,795,133	54,802,600,944	51,169,070,203				
BII	Chi tiêu	108. BII. CTCP Louis Land									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			175,763,024,192	493,008,106,538	69,363,636,363	12,892,394,574	77,005,509,935	27,478,163,821	140,437,427,260	102,693,104,014
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-64.35	610.76	438.02	-83.26	180.24	-80.43	36.75	-17.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.34	0.77	0.12	0.03	0.12	0.04	0.23	0.17
2	Giá vốn			175,565,857,087	488,234,157,443	68,284,179,786	8,518,445,666	51,654,333,230	23,277,506,774	114,535,317,184	48,056,692,275
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			197,167,105	4,773,949,095	1,079,456,577	4,373,948,908	25,351,176,705	4,200,657,047	25,902,110,076	54,636,411,739
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			0.11	0.97	1.56	33.93	32.92	15.29	18.44	53.20
4	Chi phí tài chính			22,679,332,807	56,784,684,275	9,852,624,075	9,789,388,732	8,347,218,674	8,196,283,958	4,925,604,672	1,160,974,359
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			12.90	11.52	14.20	75.93	10.84	29.83	3.51	1.13
5	Chi phí bán hàng			1,082,975,140	1,146,617,679	0	201,326,148	2,705,992,082	4,971,941,334	11,300,559,310	4,891,510,956
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.62	0.23	0.00	1.56	3.51	18.09	8.05	4.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			73,999,027,509	8,141,266,208	-26,424,264,851	92,572,406,816	9,320,965,054	8,079,343,515	12,879,819,989	16,211,833,293
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			42.10	1.65	-38.10	718.04	12.10	29.40	9.17	15.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-118,306,860,337	32,613,463,527	49,725,327,651	-102,296,087,325	2,855,181,761	-10,505,613,314	6,353,702,256	10,763,262,179
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-462.75	-34.41	-148.61	-3,682.82	-127.18	-265.35	-40.97	-67.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-67.31	6.62	71.69	-793.46	3.71	-38.23	4.52	10.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-22.62	5.08	8.80	-19.89	0.46	-1.71	1.05	1.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			285,678,828	956,945,592	2,581,203,771	1,094,662,844	2,117,260,770	10,196,348,291	2,493,140,005	10,518,334,990
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			396,882,241,003	401,402,812,168	444,453,635,732	244,388,673,320	409,981,095,241	424,811,852,316	406,723,627,809	414,496,485,288
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			225.81	81.42	640.76	1,895.60	532.40	1,546.00	289.61	403.63
10	Tồn kho (TK)			11,322,361,628	41,879,076,584	86,323,055,914	7,092,788,863	4,934,074,231	4,341,862,553	3,051,554,002	21,181,034,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			6.44	8.49	124.45	55.02	6.41	15.80	2.17	20.63
11	Nguyên giá tài sản cố định			23,555,831,634	23,482,395,270	101,122,954,727	90,501,504,241	90,501,504,241	90,772,212,695	33,305,270,848	7,655,620,209
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			7.46	20.99	0.69	0.14	0.85	0.30	4.22	13.41
12	Tài sản dở dang dài hạn			156,296,002,267	176,109,917,833	174,457,107,488	211,026,783,861	208,707,976,155	214,560,661,518	279,052,618,084	256,586,675,144
13	Tổng nợ			452,978,070,062	359,227,611,356	449,673,791,235	212,206,568,910	193,636,932,999	220,729,631,820	199,986,699,591	172,148,066,171
	Nợ ngắn hạn			436,494,655,019	356,142,878,932	346,830,068,709	200,843,001,384	164,498,391,785	175,853,775,235	139,961,695,307	145,883,345,961
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			16,483,415,043	3,084,732,424	102,843,722,526	11,363,567,526	29,138,541,214	44,875,856,585	60,025,004,284	26,264,720,210
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.87	0.56	0.80	0.41	0.31	0.36	0.33	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			257.72	72.86	648.28	1,645.98	251.46	803.29	142.40	167.63
14	Vốn điều lệ			576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			523,070,022,603	641,376,882,940	565,243,419,327	514,317,006,711	616,613,094,036	615,322,386,720	607,764,763,359	600,332,561,103

BIO	Chỉ tiêu	109. BIO. CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	72,710,660,323	70,026,943,201	56,313,100,559	38,334,975,942	35,979,060,331	36,552,210,793	32,812,349,466	32,526,952,525	10,686,655,087	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.83	24.35	46.90	6.55	-1.57	11.40	0.88	204.37	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.72	0.57	0.41	0.39	0.40	0.37	0.38	0.31	
2	Giá vốn	50,047,927,071	50,637,334,941	38,288,570,932	28,591,905,733	25,970,534,661	25,083,712,142	24,473,131,600	21,383,946,886	6,346,862,577	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,662,733,252	19,389,608,260	18,024,529,627	9,743,070,209	10,008,525,670	11,468,498,651	8,339,217,866	11,143,005,639	4,339,792,510	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.17	27.69	32.01	25.42	27.82	31.38	25.41	34.26	40.61	
4	Chi phí tài chính	0	254,174,651	458,047,521	0	0	0	0	671,576,115	509,218,645	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.36	0.81	0.00	0.00	0.00	0.00	2.06	4.76	
5	Chi phí bán hàng	573,257,916	498,871,556	336,551,747	228,130,966	254,993,248	622,618,193	204,251,414	297,479,422	283,539,497	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.79	0.71	0.60	0.60	0.71	1.70	0.62	0.91	2.65	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,970,065,207	12,332,249,747	9,121,142,180	6,389,894,956	6,048,756,920	6,980,009,406	7,521,100,346	11,228,801,946	3,560,417,821	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.84	17.61	16.67	16.81	16.81	19.10	22.92	34.52	33.32	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,931,570,046	6,015,105,057	7,871,926,506	3,607,520,173	5,094,987,834	4,904,609,981	2,046,965,594	2,399,563	-1,610,192	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	31.86	-23.59	118.21	-29.19	3.88	139.60	85,205.77	-249.02	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.91	8.59	13.98	9.41	14.16	13.42	6.24	0.01	-0.02	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.97	6.16	7.96	3.85	5.48	5.41	2.34	0.00	0.00	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,905,248,701	21,719,589,783	24,168,272,493	38,797,479,188	45,765,310,285	50,869,944,521	44,964,951,520	37,584,031,753	5,559,129,973	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,687,484,669	30,754,497,344	31,713,743,710	17,573,392,798	16,689,929,690	2,656,407,906	8,656,028,412	6,263,330,086	5,236,654,187	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.20	43.92	56.32	45.84	46.39	7.27	26.38	19.26	49.00	
10	Tồn kho (TK)	8,131,169,048	8,977,231,079	10,270,813,187	6,471,204,761	7,209,277,217	4,602,191,434	4,598,709,691	5,899,047,806	4,904,622,608	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.18	12.82	18.24	16.88	20.04	12.59	14.02	18.14	45.89	
11	Nguyên giá tài sản cố định	96,700,784,366	96,462,693,457	94,086,696,099	65,111,933,572	65,865,205,109	58,611,268,845	58,138,489,754	57,233,340,754	53,251,111,610	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.75	0.73	0.60	0.59	0.55	0.62	0.56	0.57	0.20	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	12,074,964,590	2,978,132,800	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	12,229,557,539	12,820,144,290	20,502,317,735	7,952,238,287	11,042,570,449	5,654,990,420	3,894,442,674	2,415,425,252	20,314,619,152	
	Nợ ngắn hạn	12,229,557,539	12,820,144,290	15,458,825,795	7,952,238,287	11,042,570,449	5,654,990,420	3,894,442,674	2,415,425,252	10,292,619,152	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	5,043,491,940	0	0	0	0	0	10,022,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.13	0.21	0.08	0.12	0.06	0.04	0.03	0.59	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.82	18.31	36.41	20.74	30.69	15.47	11.87	7.43	190.09	
14	Vốn điều lệ	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	34,620,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	99,533,678,100	97,617,213,111	98,836,904,379	93,710,803,882	92,923,483,101	90,639,175,766	87,541,085,441	85,575,998,471	34,603,898,908	
BKC	Chỉ tiêu	110. BKC. CTCP Khoáng sản Bắc Kạn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	567,481,233,266	439,951,065,783	240,298,998,787	377,971,840,359	214,695,201,486	235,186,442,292	180,630,891,660	182,920,006,383	154,082,535,912	126,899,615,393
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.99	83.08	-36.42	76.05	-8.71	30.20	-1.25	18.72	21.42	68.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.42	2.40	1.35	2.16	1.63	1.52	1.27	1.21	1.02	0.86
2	Giá vốn	477,554,855,593	409,576,160,480	221,945,101,880	347,547,610,132	212,009,955,863	210,849,252,310	170,167,022,079	155,362,350,030	133,681,890,767	94,257,992,326
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,926,377,673	30,374,905,303	18,353,896,907	30,424,230,227	2,685,245,623	24,337,189,982	10,463,869,581	27,557,656,353	20,400,645,145	32,641,623,067
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.85	6.90	7.64	8.05	1.25	10.35	5.79	15.07	13.24	25.72
4	Chi phí tài chính	10,372,489,741	11,454,706,926	13,420,083,046	18,447,637,921	15,296,377,606	10,334,041,672	3,656,337,683	7,388,935,015	9,245,933,195	4,634,761,690
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.83	2.60	5.58	4.88	7.12	4.39	2.02	4.04	6.00	3.65
5	Chi phí bán hàng	3,056,796,798	2,789,541,716	926,738,298	457,782,000	0	0	0	0	0	53,537,641
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.54	0.63	0.39	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,357,674,035	13,995,577,833	12,602,671,554	10,636,027,273	11,588,212,440	13,783,974,318	15,627,421,010	16,392,059,797	12,227,400,195	9,650,101,021
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.88	3.18	5.24	2.81	5.40	5.86	8.65	8.96	7.94	7.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	51,869,001,852	5,129,088,939	2,968,428,038	6,431,474,474	-23,030,492,693	12,773,189,988	-8,996,192,491	3,003,611,439	1,710,615,304	20,693,791,531
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	911.27	72.79	-53.85	-127.93	-280.30	-241.98	-399.51	75.59	-91.73	161.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.14	1.17	1.24	1.70	-10.73	5.43	-4.98	1.64	1.11	16.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.08	2.80	1.67	3.68	-17.46	8.24	-6.33	1.99	1.13	13.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	143,694,292,293	27,424,122,422	3,617,178,464	13,276,062,876	1,564,792,242	2,659,187,880	315,858,096	16,123,152,597	8,731,369,411	1,351,022,482
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,494,748,451	80,038,622,855	86,468,595,160	183,625,514,452	121,281,131,899	113,669,288,358	23,204,313,514	27,910,067,070	28,331,930,525	30,965,241,867
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.96	18.19	35.98	48.58	56.49	48.33	12.85	15.26	18.39	24.40
10	Tồn kho (TK)	87,111,328,316	146,117,484,978	169,286,820,467	105,512,674,957	136,524,245,389	110,047,241,401	122,124,865,705	56,726,901,462	48,743,788,288	44,777,477,634
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.35	33.21	70.45	27.92	63.59	46.79	67.61	31.01	31.63	35.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	202,305,110,894	228,250,490,775	210,803,542,899	205,326,448,329	219,834,621,609	201,383,509,592	193,577,621,004	193,993,044,606	133,486,064,798	120,375,769,103
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.81	1.93	1.14	1.84	0.98	1.17	0.93	0.94	1.15	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,902,048,907	6,595,777,186	21,442,754,124	11,660,586,688	6,925,798,347	13,245,898,905	19,949,581,300	23,516,976,738	92,204,505,660	75,350,241,291
13	Tổng nợ	193,118,509,918	185,398,443,033	207,112,549,383	278,027,422,609	256,571,341,194	206,544,777,787	153,203,246,908	115,533,274,274	115,058,580,921	94,112,359,616
	Nợ ngắn hạn	160,692,053,433	155,008,443,033	197,112,549,383	268,027,422,609	246,571,341,194	201,544,777,787	150,627,746,908	112,143,399,274	110,840,580,921	87,094,359,616
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,426,456,485	30,390,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000	2,575,500,000	3,389,875,000	4,218,000,000	7,018,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	1.01	1.16	1.59	1.95	1.33	1.08	0.76	0.76	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.03	42.14	86.19	73.56	119.50	87.82	84.82	63.16	74.67	74.16
14	Vốn điều lệ	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	234,928,396,177	183,059,394,325	177,930,305,386	174,961,877,348	131,897,807,208	154,928,299,901	142,155,109,913	151,151,302,404	150,999,686,988	147,912,543,261

BKG	Chỉ tiêu	111. BKG. CTCP Đầu tư BKG Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	288,726,652,811	186,121,113,093	384,986,949,845	366,732,375,032	361,266,732,247	422,706,407,435	406,227,142,206	51,537,926,401		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.13	-51.66	4.98	1.51	-14.53	4.06	688.21	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.38	0.21	0.44	0.91	0.96	1.18	1.20	1.24		
2	Giá vốn	260,589,977,662	161,821,972,878	343,034,839,178	327,392,545,159	330,427,800,439	393,249,507,735	387,078,209,675	48,339,319,248		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	28,136,675,149	24,299,140,215	41,952,110,667	39,339,829,873	30,838,931,808	29,456,899,700	19,148,932,531	3,198,607,153		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.75	13.06	10.90	10.73	8.54	6.97	4.71	6.21		
4	Chi phí tài chính	1,305,080,279	1,664,046,274	2,392,258,494	3,928,621,173	3,360,736,379	3,126,662,918	3,749,831,483	977,788,262		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	0.89	0.62	1.07	0.93	0.74	0.92	1.90		
5	Chi phí bán hàng	2,896,635,534	3,712,584,409	3,255,418,079	2,745,998,142	2,816,555,430	2,914,497,918	1,525,812,994	438,322,908		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.00	1.99	0.85	0.75	0.78	0.69	0.38	0.85		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,378,770,477	6,456,959,771	6,081,997,768	4,718,883,890	4,938,880,018	3,724,627,038	1,321,242,334	655,373,662		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.86	3.47	1.58	1.29	1.37	0.88	0.33	1.27		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,869,288,906	10,770,347,895	26,340,431,852	23,472,343,380	20,153,290,587	19,815,777,103	9,795,032,387	1,194,752,472		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.06	-59.11	12.22	16.47	1.70	102.30	719.84	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.15	5.79	6.84	6.40	5.58	4.69	2.41	2.32		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.98	1.22	3.02	5.85	5.34	5.54	2.90	2.87		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	43,620,737,013	103,229,214,294	29,482,041,128	39,426,026,243	21,046,176,825	16,985,744,312	12,973,144,838	1,542,209,954		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	276,402,201,868	464,362,153,197	661,875,274,994	209,258,954,092	218,660,088,038	189,227,473,834	187,480,552,660	53,359,909,574		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	95.73	249.49	171.92	57.06	60.53	44.77	46.15	103.54		
10	Tồn kho (TK)	125,445,774,829	98,803,761,346	94,721,471,263	79,854,434,805	83,263,936,167	78,032,435,879	127,880,865,355	14,109,480,742		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.45	53.09	24.60	21.77	23.05	18.46	31.48	27.38		
11	Nguyên giá tài sản cố định	60,630,319,833	44,500,231,496	43,931,794,202	34,954,798,194	34,431,216,376	33,216,351,650	25,767,563,010	36,392,508,545		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.76	4.18	8.76	10.49	10.49	12.73	15.77	1.42		
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,253,406,940	80,693,906,813	51,855,914,610	53,140,845,682	57,529,269,140	57,137,503,809	63,182,980,480	0		
13	Tổng nợ	44,768,337,690	33,537,190,949	52,607,508,932	62,326,987,407	73,226,924,198	51,240,804,787	76,545,093,763	62,364,039,667		
	Nợ ngắn hạn	44,750,468,690	31,849,229,949	51,205,275,932	59,238,722,407	67,113,147,198	44,875,915,787	69,570,398,680	54,371,041,184		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,869,000	1,687,961,000	1,402,233,000	3,088,265,000	6,113,777,000	6,364,889,000	6,974,695,083	7,992,998,483		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.04	0.06	0.16	0.19	0.14	0.23	1.50		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.51	18.02	13.66	17.00	20.27	12.12	18.84	121.01		
14	Vốn điều lệ	716,090,200,000	681,999,830,000	681,999,830,000	320,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	40,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	751,942,164,759	881,880,728,030	871,708,380,135	401,000,422,559	377,528,079,009	357,374,788,422	337,559,011,319	41,563,978,932		
BLF	Chỉ tiêu	112. BLF. CTCP Thủy sản Bạc Liêu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	328,379,751,061	577,143,990,626	646,136,419,219	418,739,068,223	529,686,135,705	607,264,750,683	492,197,963,631	489,157,035,446	647,926,913,454	877,346,552,646
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.10	-10.68	54.31	-20.95	-12.78	23.38	0.62	-24.50	-26.15	-35.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.82	4.97	5.77	2.78	3.28	3.85	3.45	3.45	4.63	10.27
2	Giá vốn	260,104,122,958	483,385,738,922	577,007,198,283	326,645,594,773	395,491,676,888	454,038,793,207	378,133,854,153	395,640,660,221	533,182,295,100	735,120,553,834
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	68,275,628,103	93,758,251,704	69,129,220,936	92,093,473,450	134,194,458,817	153,225,957,476	114,064,109,478	93,516,375,225	114,744,618,354	142,225,998,812
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.79	16.25	10.70	21.99	25.33	25.23	23.17	19.12	17.71	16.21
4	Chi phí tài chính	21,001,624,274	18,919,338,829	19,382,531,783	15,612,522,702	19,766,951,838	19,906,025,033	26,466,149,749	20,536,890,603	33,281,657,977	37,859,371,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.40	3.28	3.00	3.73	3.73	3.28	5.38	4.20	5.14	4.32
5	Chi phí bán hàng	35,989,061,025	63,887,253,829	82,700,345,447	71,777,186,550	88,397,980,509	85,133,815,658	68,398,990,178	49,683,660,695	58,771,191,855	73,103,470,474
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.96	11.07	12.80	17.14	16.69	14.02	13.90	10.16	9.07	8.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,527,451,741	20,941,947,114	21,276,326,047	22,600,802,878	34,795,124,956	46,839,899,143	19,948,990,178	21,235,327,324	21,864,589,493	32,342,382,797
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.25	3.63	3.29	5.40	6.57	7.71	4.05	4.34	3.37	3.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	158,749,909	4,258,929,956	-38,573,154,879	-10,994,138,679	3,744,524,845	5,149,931,175	946,241,454	2,472,092,083	4,996,234,994	2,612,249,744
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.27	-111.04	250.85	-393.61	-27.29	444.25	-61.72	-50.52	91.26	70.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	0.74	-5.97	-2.63	0.71	0.85	0.19	0.51	0.77	0.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.14	3.67	-34.46	-7.30	2.32	3.26	0.66	1.74	3.57	3.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,949,976,926	2,372,650,149	8,766,918,292	16,385,821,190	28,144,741,868	53,815,515,513	38,777,019,947	13,740,856,686	16,332,565,167	22,747,354,963
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	243,266,357,397	121,852,193,322	129,141,842,621	106,299,301,636	97,013,497,365	91,237,392,575	115,248,549,147	104,957,630,540	149,408,533,265	168,674,132,192
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.08	21.11	19.99	25.39	18.32	15.02	23.42	21.46	23.06	19.23
10	Tồn kho (TK)	258,532,424,301	276,743,218,994	315,961,957,886	253,863,272,421	243,385,714,578	206,450,973,344	220,336,917,062	255,125,810,483	263,998,482,010	277,996,474,893
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.73	47.95	48.90	60.63	45.95	34.00	44.77	52.16	40.75	31.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	361,496,370,228	365,591,079,424	362,362,003,396	360,356,425,424	347,894,170,857	334,409,494,251	299,287,748,589	302,995,588,015	278,939,742,059	252,142,739,231
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.91	1.58	1.78	1.16	1.52	1.82	1.64	1.61	2.32	3.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,132,788,908	2,132,788,908	2,312,788,908	2,315,788,908	9,279,327,833	3,131,282,666	9,965,091,345	4,907,695,391	9,190,258,685	4,235,775,899
13	Tổng nợ	467,882,844,875	378,508,373,892	456,157,274,299	363,407,522,630	366,830,772,293	367,073,109,936	401,360,761,360	408,465,267,057	476,240,358,699	566,339,375,732
	Nợ ngắn hạn	448,202,379,765	358,990,989,010	436,657,649,562	328,486,629,419	338,959,396,830	333,601,488,826	359,473,514,614	382,339,607,245	440,178,804,199	485,428,955,232
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,680,465,110	19,517,384,882	19,499,624,737	34,920,893,211	27,871,375,463	33,471,621,110	41,887,246,746	26,125,659,812	36,061,554,500	80,910,420,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.02	3.26	4.07	2.41	2.27	2.32	2.81	8.88	3.40	6.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	142.48	65.58	70.60	86.79	69.25	60.45	81.54	83.50	73.50	64.55
14	Vốn điều lệ	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	116,360,670,412	116,201,920,503	111,942,990,547	150,516,145,426	161,670,001,493	157,925,476,648	142,785,545,473	141,894,476,059	139,875,626,332	85,446,392,764

BLT	Chỉ tiêu	115. BLT. CTCP Lương thực Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,320,169,571,292	1,478,291,556,479	1,158,224,882,211	1,720,673,660,035	1,153,846,548,686	739,435,772,310	626,675,653,192	615,996,418,632	580,813,891,476	690,135,832,551
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.70	27.63	-32.69	49.12	56.04	17.99	1.73	6.06	-15.84	-4.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.70	13.38	9.82	11.31	6.93	4.74	3.96	3.79	3.50	4.41
2	Giá vốn	1,249,980,407,444	1,378,402,651,515	1,046,633,597,927	1,590,671,817,640	1,060,153,064,438	679,873,401,058	581,329,466,972	552,013,651,073	512,747,260,006	599,037,204,024
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,189,163,848	99,888,904,964	111,591,284,284	130,001,842,395	93,693,484,248	59,562,371,252	45,346,186,220	63,982,767,559	68,066,631,470	91,098,628,527
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.32	6.76	9.63	7.56	8.12	8.06	7.24	10.39	11.72	13.20
4	Chi phí tài chính	6,672,661,458	6,514,793,602	6,322,431,093	6,530,962,121	4,379,574,972	1,944,493,685	3,956,388,256	3,683,693,872	3,079,868,493	7,711,082,901
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.51	0.44	0.55	0.38	0.38	0.26	0.63	0.60	0.53	1.12
5	Chi phí bán hàng	59,500,050,531	80,114,153,339	95,900,783,840	117,065,760,183	63,509,958,451	49,549,456,510	26,845,718,531	42,990,078,208	32,292,255,905	44,627,924,929
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.51	5.42	8.28	6.80	5.50	6.70	4.28	6.98	5.56	6.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,595,976,052	9,532,598,467	6,539,494,318	6,875,079,646	11,280,397,111	4,747,027,334	4,862,668,676	5,736,284,911	14,783,111,119	15,842,256,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.65	0.64	0.56	0.40	0.98	0.64	0.78	0.93	2.55	2.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,701,284,194	14,501,759,690	9,943,661,013	7,864,463,222	16,314,158,590	4,002,123,401	9,892,016,704	12,456,241,738	21,206,813,848	23,319,059,773
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.69	45.84	26.44	-51.79	307.64	-59.54	-20.59	-41.26	-9.06	1.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.43	0.98	0.86	0.46	1.41	0.54	1.58	2.02	3.65	3.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.64	13.12	8.43	5.17	9.79	2.57	6.26	7.67	12.78	14.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,988,119,869	48,412,852,722	37,411,016,587	5,597,720,403	31,241,302,193	44,609,151,468	6,085,255,541	20,993,029,194	50,444,779,779	34,842,625,165
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,976,497,700	18,616,413,653	31,041,715,188	50,188,239,273	11,566,451,141	4,183,251,336	13,563,905,556	28,035,907,953	20,870,238,526	31,726,338,117
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.38	1.26	2.68	2.92	1.00	0.57	2.16	4.55	3.59	4.60
10	Tồn kho (TK)	6,771,179,278	7,806,963,214	3,897,552,747	63,853,686,046	83,235,969,161	52,500,518,087	140,063,704,109	73,191,936,550	55,024,528,301	42,804,276,854
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.51	0.53	0.34	3.71	7.21	7.10	22.35	11.88	9.47	6.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	111,939,397,006	111,129,453,006	103,263,049,295	103,263,049,295	102,606,246,534	95,654,940,968	93,342,002,600	82,898,342,753	84,638,931,543	87,280,128,560
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.79	13.30	11.22	16.66	11.25	7.73	6.71	7.43	6.86	7.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,922,679,720	1,922,679,720	2,197,807,720	1,922,679,720	2,900,946,917	2,552,618,850	1,922,679,720	10,133,323,413	1,937,679,720	1,922,679,720
13	Tổng nợ	24,811,071,640	28,785,858,753	13,039,707,803	31,052,610,982	27,357,757,622	7,975,759,738	64,759,891,447	24,493,922,776	19,925,672,163	17,202,522,593
	Nợ ngắn hạn	24,811,071,640	28,785,858,753	13,039,707,803	31,052,610,982	27,357,757,622	7,975,759,738	64,759,891,447	24,493,922,776	19,925,672,163	17,202,522,593
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.26	0.11	0.20	0.16	0.05	0.41	0.15	0.12	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1.88	1.95	1.13	1.80	2.37	1.08	10.33	3.98	3.43	2.49
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	74,595,043,884	110,517,759,690	117,963,560,112	152,181,460,667	166,575,298,695	156,027,140,105	158,092,016,704	162,424,385,455	165,977,094,962	156,431,187,091
BMC	Chỉ tiêu	116. BMC. CTCP Khoáng sản Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	195,319,562,182	179,941,814,244	183,075,771,767	137,444,673,822	225,740,311,192	191,005,295,598	132,238,651,130	217,379,891,171	109,801,335,798	123,231,338,944
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.55	-1.71	33.20	-39.11	18.19	44.44	-39.17	97.98	-10.90	-19.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.82	0.79	0.84	0.66	1.12	0.95	0.67	1.13	0.57	0.63
2	Giá vốn	141,509,999,824	130,515,398,052	139,641,545,844	96,388,237,736	171,205,947,274	145,713,309,532	91,214,242,828	185,601,058,527	90,331,892,767	92,380,164,506
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,809,562,358	49,426,416,192	43,434,225,923	41,056,436,086	54,534,363,918	45,291,986,066	41,024,408,302	31,778,832,644	19,469,443,031	30,851,174,438
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.55	27.47	23.72	29.87	24.16	23.71	31.02	14.62	17.73	25.04
4	Chi phí tài chính	584,816,465	117,715,514	141,513,807	1,469,488,293	1,113,981,038	161,091,731	121,572,051	107,166,647	441,386,464	506,995,435
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.07	0.08	1.07	0.49	0.08	0.09	0.05	0.40	0.41
5	Chi phí bán hàng	6,655,776,556	6,427,190,337	9,732,636,074	4,714,298,156	10,246,450,864	9,078,488,194	4,530,354,091	6,916,089,490	4,032,538,555	10,181,218,469
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.41	3.57	5.32	3.43	4.54	4.75	3.43	3.18	3.67	8.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,535,337,015	16,872,990,588	13,915,784,530	13,469,159,504	24,519,687,542	17,955,465,437	21,019,820,090	12,662,360,669	7,301,674,529	7,730,222,992
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.00	9.38	7.60	9.80	10.86	9.40	15.90	5.82	6.65	6.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,541,438,834	24,197,136,802	21,339,061,199	17,441,618,799	14,893,937,632	16,078,743,736	13,467,380,500	9,678,091,170	9,235,771,658	12,074,316,964
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.56	13.39	22.35	17.11	-7.37	19.39	39.15	4.79	-23.51	-42.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.08	13.45	11.66	12.69	6.60	8.42	10.18	4.45	8.41	9.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.79	10.60	9.81	8.38	7.37	8.00	6.86	5.03	4.83	6.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,356,517,032	88,739,704,446	115,302,204,683	79,544,966,380	4,030,079,037	34,019,224,068	53,151,024,088	78,327,020,017	5,111,022,297	21,186,241,431
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,744,913,029	17,600,930,807	1,785,645,864	4,616,195,705	65,447,392,480	2,303,186,574	4,338,775,178	1,031,690,800	617,463,571	1,642,612,202
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.53	9.78	0.98	3.36	28.99	1.21	3.28	0.47	0.56	1.33
10	Tồn kho (TK)	97,307,014,845	77,100,769,856	59,633,290,192	90,561,125,010	82,873,849,227	93,681,015,928	100,316,261,169	46,923,762,062	115,238,224,569	99,207,531,329
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.82	42.85	32.57	65.89	36.71	49.05	75.86	21.59	104.95	80.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	224,902,590,510	221,414,794,078	215,064,584,729	212,588,242,811	210,590,754,987	202,748,940,660	198,345,677,658	210,754,249,406	205,516,933,481	204,781,144,271
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.87	0.81	0.85	0.65	1.07	0.94	0.67	1.03	0.53	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	48,976,852	24,190,741	0	0	86,797,772	0	0	0	0
13	Tổng nợ	20,246,329,163	22,467,234,052	21,479,143,618	35,404,296,143	26,390,675,351	20,162,054,479	48,982,599,544	33,575,770,946	28,319,367,844	42,055,972,059
	Nợ ngắn hạn	20,246,329,163	22,467,234,052	21,479,143,618	35,404,296,143	25,210,847,350	18,032,925,140	45,579,468,904	28,978,089,057	22,544,391,416	35,241,550,464
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	1,179,828,001	2,129,129,339	3,403,130,640	4,597,681,889	5,774,976,428	6,814,421,595
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.10	0.10	0.17	0.13	0.10	0.25	0.17	0.15	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.37	12.49	11.73	25.76	11.69	10.56	37.04	15.45	25.79	34.13
14	Vốn điều lệ	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	236,788,834,870	228,309,505,584	217,613,032,514	208,106,653,383	202,217,471,723	200,870,299,902	196,187,072,166	192,459,122,666	191,232,544,496	195,717,577,838

BMD	Chỉ tiêu	117. BMD. CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	89,699,938,999	95,230,187,598	94,575,181,669	87,880,062,103	96,940,438,982	91,646,966,760	81,836,145,115	740,000,759,897	48,952,675,758	24,912,578,291
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.81	0.69	7.62	-9.35	5.78	11.99	-88.94	1,411.67	96.50	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.46	2.55	2.54	2.37	2.62	2.70	2.69	24.69	1.68	0.86
2	Giá vốn	71,010,964,911	75,573,511,502	75,540,567,950	68,926,726,208	74,738,596,137	71,104,710,733	67,692,126,285	58,967,296,998	39,408,327,703	20,845,722,077
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,688,974,088	19,656,676,096	19,034,613,719	18,953,335,895	22,201,842,845	20,542,256,027	14,144,018,830	681,033,462,899	9,544,348,055	4,066,856,214
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.83	20.64	20.13	21.57	22.90	22.41	17.28	92.03	19.50	16.32
4	Chi phí tài chính	1,666,849	27,897,647	60,137,642	102,653,560	215,114,374	146,879,853	168,937,879	95,633,434	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.06	0.12	0.22	0.16	0.21	0.01	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,985,613,353	11,812,920,762	11,060,577,241	10,689,061,330	13,737,719,305	12,244,692,330	10,564,837,748	12,276,115,715	7,475,981,015	2,114,421,895
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.36	12.40	11.70	12.16	14.17	13.36	12.91	1.66	15.27	8.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,203,918,751	6,037,529,270	6,010,760,894	6,491,908,272	7,383,777,148	5,836,098,137	2,740,198,295	2,358,490,396	1,580,982,983	1,590,602,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.81	0.45	-7.41	-12.08	26.52	112.98	16.18	49.18	-0.60	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.80	6.34	6.36	7.39	7.62	6.37	3.35	0.32	3.23	6.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.26	16.17	16.16	17.49	19.96	17.18	8.99	7.87	5.43	5.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,202,286,188	39,344,826,587	27,143,475,601	26,017,883,967	42,898,122,339	45,304,226,185	8,444,657,371	14,392,573,745	10,283,366,082	22,697,660,825
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	44,569,767,765	23,703,612,095	40,824,117,598	47,003,277,160	40,155,577,363	35,231,683,802	80,788,645,186	69,578,395,828	66,813,238,215	83,507,815,897
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.69	24.89	43.17	53.49	41.42	38.44	98.72	9.40	136.49	335.20
10	Tồn kho (TK)	2,346,725,188	1,560,616,258	2,057,888,105	1,584,665,720	1,104,982,612	2,035,183,014	1,068,745,039	1,013,989,503	81,617,989	984,131,175
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.62	1.64	2.18	1.80	1.14	2.22	1.31	0.14	0.17	3.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	33,262,792,622	33,222,987,167	33,398,814,167	34,815,108,167	34,860,792,167	34,945,961,167	28,851,671,697	28,774,671,697	22,201,749,879	22,087,881,752
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.70	2.87	2.83	2.52	2.78	2.62	2.84	25.72	2.20	1.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	35,366,790,864	34,561,232,362	42,140,565,572	48,561,035,097	60,138,237,857	63,578,223,240	70,040,224,664	69,263,669,643	62,424,513,381	95,440,346,981
	Nợ ngắn hạn	35,366,790,864	34,561,232,362	41,580,565,572	46,761,035,097	57,098,237,857	62,758,223,240	68,260,224,664	66,523,669,643	62,419,513,381	95,435,346,981
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	560,000,000	1,800,000,000	3,040,000,000	820,000,000	1,780,000,000	2,740,000,000	5,000,000	5,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	0.93	1.13	1.31	1.63	1.87	2.30	2.31	2.14	3.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.43	36.29	44.56	55.26	62.04	69.37	85.59	9.36	127.52	383.10
14	Vốn điều lệ	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	36,499,328,868	37,332,939,387	37,188,331,011	37,115,536,840	36,994,963,374	33,964,287,590	30,469,971,453	29,970,339,558	29,113,782,983	29,113,782,983
BMF	Chỉ tiêu	118. BMF. CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,420,009,031,516	3,517,074,643,637	3,171,926,468,892	2,658,725,511,271	1,031,804,903,401	1,124,247,231,567	1,023,852,128,748	864,647,206,494	706,882,907,908	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.76	10.88	19.30	157.68	-8.22	9.81	18.41	22.32	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	18.78	21.45	20.01	17.62	7.84	9.77	18.22	24.30	13.49	
2	Giá vốn	3,343,780,981,161	3,444,416,802,573	3,097,634,987,468	2,588,964,160,969	977,769,245,399	1,073,512,312,959	965,610,664,548	806,770,505,004	649,180,920,605	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,228,050,355	72,657,841,064	74,291,481,424	69,761,350,302	54,035,658,002	50,734,918,608	58,241,464,200	57,876,701,490	57,701,987,303	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.23	2.07	2.34	2.62	5.24	4.51	5.69	6.69	8.16	
4	Chi phí tài chính	24,943,077,700	29,801,854,214	10,179,280,377	3,127,672,616	1,880,331,198	1,212,684,467	1,082,420,080	100,281,263	92,559,485	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	0.85	0.32	0.12	0.18	0.11	0.11	0.01	0.01	
5	Chi phí bán hàng	23,850,879,203	26,300,037,550	30,062,526,645	27,238,887,366	20,425,335,786	16,380,583,106	21,934,179,710	23,894,203,744	23,465,960,012	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	0.75	0.95	1.02	1.98	1.46	2.14	2.76	3.32	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,571,684,705	21,535,859,275	25,589,602,574	15,358,134,955	12,169,386,660	10,705,722,168	9,973,421,710	10,200,416,135	11,960,626,011	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.60	0.61	0.81	0.58	1.18	0.95	0.97	1.18	1.69	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,142,979,012	5,447,914,074	9,261,967,699	19,238,352,824	17,211,860,700	17,537,458,271	20,614,036,942	18,975,825,121	19,308,918,865	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	196.31	-41.18	-51.86	11.77	-1.86	-14.92	8.63	-1.73	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.47	0.15	0.29	0.72	1.67	1.56	2.01	2.19	2.73	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.87	3.32	5.84	12.75	13.08	15.23	36.69	53.34	36.85	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	300,920,435,447	314,134,578,596	155,363,525,260	44,386,620,113	65,706,224,630	50,762,805,712	12,365,051,944	14,209,574,348	7,538,944,154	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	152,105,465,172	142,421,273,546	245,127,126,536	172,783,729,246	74,049,774,336	91,385,186,218	41,556,609,548	34,680,884,128	27,121,239,781	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.45	4.05	7.73	6.50	7.18	8.13	4.06	4.01	3.84	
10	Tồn kho (TK)	175,108,909,953	162,994,348,463	59,061,956,524	42,570,412,484	16,026,468,375	24,854,882,474	7,440,063,588	12,219,261,410	30,138,340,180	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.12	4.63	1.86	1.60	1.55	2.21	0.73	1.41	4.26	
11	Nguyên giá tài sản cố định	36,968,731,946	34,091,867,241	33,478,932,583	31,180,905,765	26,129,837,584	23,528,007,039	20,398,657,039	20,343,357,039	18,008,229,434	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	92.51	103.16	94.74	85.27	39.49	47.78	50.19	42.50	39.25	
12	Tài sản dở dang dài hạn	226,250,000	0	0	70,610,000	132,000,000	132,000,000	132,000,000	0	0	
13	Tổng nợ	536,633,975,707	543,683,268,616	342,856,157,133	136,180,151,985	48,797,468,372	75,549,594,236	25,476,178,660	50,766,705,844	31,613,730,698	
	Nợ ngắn hạn	530,376,775,701	539,089,701,949	338,017,590,466	134,494,652,743	47,396,781,705	75,167,027,569	25,273,611,993	50,524,139,177	31,377,164,031	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,257,200,006	4,593,566,667	4,838,566,667	1,685,499,242	1,400,686,667	382,566,667	202,566,667	242,566,667	236,566,667	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.95	3.32	2.16	0.90	0.37	0.66	0.45	1.43	0.60	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.69	15.46	10.81	5.12	4.73	6.72	2.49	5.87	4.47	
14	Vốn điều lệ	158,480,630,000	158,480,630,000	41,596,000,000	41,596,000,000	41,596,000,000	41,596,000,000	20,798,000,000	20,798,000,000	20,798,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	182,072,043,186	163,929,064,174	158,481,150,100	150,860,574,470	131,631,221,646	115,120,859,277	56,190,501,006	35,576,464,064	52,403,160,163	

BMJ	Chỉ tiêu	121. BMJ. CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	535,069,458,414	454,133,802,239	200,613,152,592	76,061,039,328	97,270,510,811	77,406,556,386	76,587,187,753	61,576,329,647	73,829,969,171	48,000,633,800
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.82	126.37	163.75	-21.80	25.66	1.07	24.38	-16.60	53.81	-23.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.39	0.18	0.22	0.98	0.95	0.98	0.81	0.98	0.68
2	Giá vốn	457,026,907,665	372,929,077,875	163,273,808,429	50,286,369,229	60,955,542,189	53,054,754,657	51,868,634,771	40,824,566,463	44,139,688,731	24,331,322,914
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	78,042,550,749	81,204,724,364	37,339,344,163	25,774,670,099	36,314,968,622	24,351,801,729	24,718,552,982	20,751,763,184	29,690,280,440	23,669,310,886
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.59	17.88	18.61	33.89	37.33	31.46	32.28	33.70	40.21	49.31
4	Chi phí tài chính	22,789,885,758	11,996,665,282	1,493,001,058	214,056,002	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.26	2.64	0.74	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	10,086,614,005	15,715,823,292	4,309,584,887	1,858,512,119	3,215,989,989	1,709,991,294	2,248,466,054	1,210,666,387	7,088,749,610	10,233,357,907
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.89	3.46	2.15	2.44	3.31	2.21	2.94	1.97	9.60	21.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,777,069,966	9,802,118,796	8,023,229,372	7,659,575,551	8,355,839,925	7,299,206,408	7,488,916,398	7,136,475,025	6,809,732,671	4,728,489,611
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.20	2.16	4.00	10.07	8.59	9.43	9.78	11.59	9.22	9.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	48,543,083,451	52,667,707,418	26,060,816,277	19,073,521,197	21,612,081,790	15,302,559,920	13,119,352,391	11,366,265,615	13,478,102,796	7,923,675,411
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.83	102.10	36.63	-11.75	41.23	16.64	15.42	-15.67	70.10	27.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.07	11.60	12.99	25.08	22.22	19.77	17.13	18.46	18.26	16.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.99	4.51	2.34	5.57	21.76	18.71	16.83	14.86	17.93	11.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,695,563,544	48,397,289,524	21,602,344,638	48,140,372,970	63,195,116,639	49,637,274,064	40,185,775,330	19,230,689,485	13,177,788,408	13,675,202,416
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	334,909,311,888	484,649,579,815	67,257,656,993	17,288,708,665	26,960,388,624	24,785,750,484	35,813,328,725	48,176,674,207	53,494,989,255	39,381,914,812
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.59	106.72	33.53	22.73	27.72	32.02	46.76	78.24	72.46	82.04
10	Tồn kho (TK)	142,510,054,303	155,801,736,352	361,483,764,534	82,014,382,041	5,901,253,862	1,252,728,537	2,977,779,134	6,909,041,491	8,764,010,219	17,495,179,891
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.63	34.31	180.19	107.83	6.07	1.62	3.89	11.22	11.87	36.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	164,114,363,694	126,248,302,454	116,693,005,768	90,275,111,085	45,206,446,102	52,910,092,911	54,791,421,600	54,791,421,600	55,760,457,175	53,286,153,373
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.26	3.60	1.72	0.84	2.15	1.46	1.40	1.12	1.32	0.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,818,182
13	Tổng nợ	430,566,468,285	362,273,197,860	142,269,481,385	63,763,128,369	61,876,146,715	56,272,779,315	18,027,450,944	9,937,102,598	14,382,863,212	15,623,574,408
	Nợ ngắn hạn	393,403,171,346	327,674,729,954	123,697,753,771	27,000,363,191	31,409,881,537	21,283,205,413	15,983,878,544	8,042,997,645	12,638,225,699	12,053,883,232
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,163,296,939	34,598,467,906	18,571,727,614	36,762,765,178	30,466,265,178	34,989,573,902	2,043,572,400	1,894,104,953	1,744,637,513	3,569,691,176
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.31	0.13	0.19	0.62	0.69	0.23	0.13	0.19	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	80.47	79.77	70.92	83.83	63.61	72.70	23.54	16.14	19.48	32.55
14	Vốn điều lệ	1,049,999,780,000	1,049,999,780,000	1,049,999,780,000	300,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,215,957,576,587	1,168,204,508,747	1,115,927,713,573	342,599,098,992	99,338,440,249	81,806,962,548	77,941,896,178	76,483,904,190	75,185,952,201	71,036,573,715
BMK	Chỉ tiêu	122. BMK. CTCP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		307,851,204,386	329,001,928,903							
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-6.43	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		4.00	4.52							
2	Giá vốn		255,897,057,441	259,844,046,859							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		51,954,146,945	69,157,882,044							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		16.88	21.02							
4	Chi phí tài chính		10,440,573,010	11,952,203,541							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		3.39	3.63							
5	Chi phí bán hàng		397,760,771	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.13	0.00							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		28,823,870,028	18,116,970,192							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		9.36	5.51							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		22,403,315,879	33,522,683,074							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-33.17	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		7.28	10.19							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		29.12	46.04							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		5,090,548,693	1,320,907,785							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		68,484,092,720	50,321,182,717							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		22.25	15.30							
10	Tồn kho (TK)		80,079,962,576	114,123,412,339							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		26.01	34.69							
11	Nguyên giá tài sản cố định		31,306,354,429	30,892,015,102							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		9.83	10.65							
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0							
13	Tổng nợ		104,135,496,115	157,068,340,530							
	Nợ ngắn hạn		96,700,827,050	150,336,236,245							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		7,434,669,065	6,732,104,285							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.35	2.16							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		33.83	47.74							
14	Vốn điều lệ		68,000,000,000	31,269,537,500							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		76,941,558,791	72,810,939,912							

BMN	Chỉ tiêu	123. BMN. CTCP 715									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	88,293,089,565	103,783,763,006	91,490,753,007	120,145,012,727	104,994,463,873	104,668,481,546	88,090,039,170	89,430,260,063	105,211,349,823	91,372,896,790
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.93	13.44	-23.85	14.43	0.31	18.82	-1.50	-15.00	15.15	-5.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.97	3.49	2.99	4.03	3.50	3.46	2.95	2.97	3.42	3.05
2	Giá vốn	78,416,488,697	90,045,395,485	77,690,984,860	106,574,588,566	91,848,956,320	91,792,582,986	73,166,494,686	74,170,086,148	93,074,973,336	80,391,466,733
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,876,600,868	13,738,367,521	13,799,768,147	13,570,424,161	13,145,507,553	12,875,898,560	14,923,544,484	15,260,173,915	12,136,376,487	10,981,430,057
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.19	13.24	15.08	11.30	12.52	12.30	16.94	17.06	11.54	12.02
4	Chi phí tài chính	0	101,536,047	71,173,840	332,759,433	227,495,696	183,805,871	229,279,965	331,519,843	54,814,184	152,008,807
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.10	0.08	0.28	0.22	0.18	0.26	0.37	0.05	0.17
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,041,435,976	7,821,244,657	7,381,976,651	7,672,043,835	8,421,108,659	7,667,954,089	9,795,028,906	10,263,618,714	8,167,933,635	8,671,417,301
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.98	7.54	8.07	6.39	8.02	7.33	11.12	11.48	7.76	9.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,638,779,268	3,726,438,855	5,127,220,429	4,503,482,709	4,400,215,365	4,524,609,010	4,471,963,873	4,035,625,556	3,844,142,009	3,005,564,802
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.35	-27.32	13.85	2.35	-2.75	1.18	10.81	4.98	27.90	598.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.12	3.59	5.60	3.75	4.19	4.32	5.08	4.51	3.65	3.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.24	12.52	16.74	15.10	14.67	14.95	14.99	13.40	12.49	10.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,785,547,777	10,390,614,781	7,765,198,312	14,844,077,292	8,778,714,621	3,408,142,257	15,809,190,048	3,548,347,919	803,266,323	7,581,402,085
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	45,380,661,244	39,781,201,834	49,247,036,541	60,050,500,839	52,853,061,685	52,592,972,593	58,095,186,808	55,816,402,351	47,501,682,705	34,966,671,886
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.40	38.33	53.83	49.98	50.34	50.25	65.95	62.41	45.15	38.27
10	Tồn kho (TK)	5,223,817,857	2,232,331,465	3,995,016,816	4,869,592,816	17,564,152,120	19,993,940,908	2,890,420,760	5,415,830,581	16,896,279,886	17,098,971,498
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.92	2.15	4.37	4.05	16.73	19.10	3.28	6.06	16.06	18.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,096,718,280	36,527,398,091	35,885,768,091	35,885,768,091	35,885,768,091	35,113,040,818	35,113,040,818	32,000,022,493	31,730,931,584	31,692,431,584
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.82	2.84	2.55	3.35	2.93	2.98	2.51	2.79	3.32	2.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	801,581,234	0	0
13	Tổng nợ	33,285,070,367	28,799,966,858	37,408,659,591	55,568,399,639	56,851,105,248	53,059,782,886	55,458,848,590	43,008,720,462	43,599,710,313	41,017,881,775
	Nợ ngắn hạn	33,285,070,367	28,799,966,858	37,408,659,591	55,336,486,881	56,851,105,248	52,765,192,327	55,313,394,044	43,008,720,462	42,804,185,366	40,863,196,828
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	231,912,758	0	294,590,559	145,454,546	0	795,524,947	154,684,947
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	0.97	1.22	1.86	1.89	1.75	1.86	1.43	1.42	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.70	27.75	40.89	46.25	54.15	50.69	62.96	48.09	41.44	44.89
14	Vốn điều lệ	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	29,732,204,803	29,756,274,134	30,634,442,429	29,814,682,627	30,001,215,365	30,265,614,236	29,824,019,343	30,120,458,765	30,788,224,958	29,970,801,782
BMP	Chỉ tiêu	124. BMP. CTCP Nhựa Bình Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,615,678,655,546	5,156,984,370,216	5,808,344,375,260	4,552,756,604,117	4,685,640,326,405	4,337,339,410,618	3,919,637,438,056	3,824,658,667,478	3,308,743,610,428	2,791,614,085,108
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.50	-11.21	27.58	-2.84	8.03	10.66	15.59	18.52	15.57	15.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.71	1.92	2.22	1.99	1.90	1.76	1.60	1.59	1.44	1.39
2	Giá vốn	2,627,051,787,554	3,040,564,400,058	4,200,684,049,568	3,848,837,736,824	3,438,658,560,035	3,349,334,639,351	3,047,590,783,016	2,901,883,582,006	2,248,176,459,769	1,901,883,604,157
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,988,626,867,992	2,116,419,970,158	1,607,660,325,692	703,918,867,293	1,246,981,766,370	988,004,771,267	872,046,655,040	922,775,085,472	1,060,567,150,659	889,730,480,951
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.08	41.04	27.68	15.46	26.61	22.78	22.25	24.13	32.05	31.87
4	Chi phí tài chính	162,364,102,533	145,561,663,111	157,564,928,385	124,995,428,345	123,875,152,159	110,971,229,562	105,484,986,226	97,838,321,698	41,507,236,190	29,603,449,284
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.52	2.82	2.71	2.75	2.64	2.56	2.69	2.56	1.25	1.06
5	Chi phí bán hàng	555,916,198,609	676,251,353,235	503,332,468,504	281,415,832,067	485,053,580,341	270,352,326,675	165,853,774,242	135,639,589,779	166,921,964,902	125,938,131,868
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.04	13.11	8.67	6.18	10.35	6.23	4.23	3.55	5.04	4.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	119,640,553,673	106,918,740,381	128,936,965,691	87,569,890,551	63,737,864,888	116,704,322,723	97,832,603,890	124,418,207,374	115,282,371,963	95,995,478,314
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.59	2.07	2.22	1.92	1.36	2.69	2.50	3.25	3.48	3.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	990,761,729,138	1,041,006,333,282	694,268,766,316	214,376,817,966	522,585,571,930	422,766,296,917	427,610,187,562	464,694,985,595	627,404,483,115	518,900,521,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.83	49.94	223.85	-58.98	23.61	-1.13	-7.98	-25.93	20.91	37.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.47	20.19	11.95	4.71	11.15	9.75	10.91	12.15	18.96	18.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	36.67	38.70	26.49	9.35	21.14	17.12	17.43	19.36	27.31	25.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,914,172,685,550	2,011,414,457,106	1,323,572,233,870	1,027,938,679,946	1,405,737,830,491	689,509,353,245	612,303,012,109	895,325,555,042	894,984,303,020	1,040,744,808,359
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	177,752,774,225	174,027,942,449	278,727,408,937	369,689,155,082	322,587,526,693	357,163,197,528	599,424,414,290	460,388,459,618	810,289,964,598	504,946,400,210
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.85	3.37	4.80	8.12	6.88	8.23	15.29	12.04	24.49	18.09
10	Tồn kho (TK)	463,583,886,225	364,225,974,474	576,848,239,590	618,888,600,745	396,479,953,684	453,880,133,640	567,338,833,213	384,705,882,686	471,566,033,404	332,550,008,993
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.04	7.06	9.93	13.59	8.46	10.46	14.47	10.06	14.25	11.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,181,798,179,558	2,105,226,350,984	2,035,656,756,132	1,881,825,515,176	1,809,855,508,408	1,745,318,766,445	1,549,747,724,415	1,474,192,790,354	1,047,248,364,219	878,476,258,771
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.12	2.45	2.85	2.42	2.59	2.49	2.53	2.59	3.16	3.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,554,238,355	12,421,681,336	25,071,276,356	20,422,985,140	14,553,656,580	27,925,505,552	13,366,617,816	10,285,864,322	34,015,745,834	9,491,701,757
13	Tổng nợ	498,796,285,653	565,271,946,212	423,473,389,660	544,546,223,660	551,220,912,521	380,623,569,705	358,546,067,527	423,168,399,861	593,701,687,314	423,055,647,042
	Nợ ngắn hạn	480,999,507,110	546,150,418,753	403,473,029,077	522,694,582,284	527,728,036,413	357,538,491,866	358,546,067,527	423,168,399,861	593,533,958,214	422,719,284,642
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,796,778,543	19,121,527,459	20,000,360,583	21,851,641,376	23,492,876,108	23,085,077,839	0	0	167,729,100	336,362,400
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.21	0.16	0.24	0.22	0.15	0.15	0.18	0.26	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.81	10.96	7.29	11.76	11.76	8.78	9.15	11.06	17.94	15.15
14	Vốn điều lệ	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	454,784,800,000	454,784,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,701,698,690,635	2,689,728,981,899	2,621,318,604,133	2,293,474,780,117	2,471,524,642,661	2,469,283,578,651	2,453,652,521,734	2,399,955,584,171	2,297,373,610,663	2,015,279,084,034

BNA	Chỉ tiêu	127. BNA. CTCP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,726,061,598,246	1,432,606,865,792	1,014,944,177,165	1,001,375,394,015	596,860,845,934	251,954,898,401	168,542,524,847	91,399,346,348		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.48	41.15	1.36	67.77	136.89	49.49	84.40	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.20	2.98	2.35	2.69	3.76	2.06	1.56	1.00		
2	Giá vốn	1,541,863,196,853	1,269,690,772,321	851,507,833,741	846,878,309,462	512,125,889,576	202,859,232,095	120,752,962,830	71,463,505,839		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	184,198,401,393	162,916,093,471	163,436,343,424	154,497,084,553	84,734,956,358	49,095,666,306	47,789,562,017	19,935,840,509		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.67	11.37	16.10	15.43	14.20	19.49	28.35	21.81		
4	Chi phí tài chính	41,394,698,582	35,099,847,238	17,759,970,531	8,659,777,603	3,214,350,349	2,779,834,559	2,147,133,667	1,787,620,095		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.40	2.45	1.75	0.86	0.54	1.10	1.27	1.96		
5	Chi phí bán hàng	50,434,702,841	43,926,801,998	35,318,111,909	44,615,063,501	22,422,864,998	21,109,540,995	11,874,851,750	5,472,025,205		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.92	3.07	3.48	4.46	3.76	8.38	7.05	5.99		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,024,692,406	24,548,278,112	22,814,450,977	20,831,725,153	18,936,635,440	10,127,504,464	12,722,379,005	3,691,268,795		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	1.71	2.25	2.08	3.17	4.02	7.55	4.04		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,351,061,008	44,356,694,494	69,066,446,442	65,851,501,923	32,366,773,861	11,638,878,685	16,497,643,465	6,302,811,428		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.53	-35.78	4.88	103.45	178.09	-29.45	161.75	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.15	3.10	6.80	6.58	5.42	4.62	9.79	6.90		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.08	9.24	16.02	17.69	20.39	9.51	15.30	6.87		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	112,417,525,426	93,971,637,261	32,769,399,768	55,734,815,774	11,079,816,844	5,255,673,795	12,800,408,785	5,543,041,916		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	642,711,069,365	402,754,679,751	273,087,180,210	138,641,247,932	44,131,451,883	56,269,696,506	19,376,606,129	28,362,218,226		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.24	28.11	26.91	13.85	7.39	22.33	11.50	31.03		
10	Tồn kho (TK)	435,942,236,041	438,414,293,965	403,996,625,024	203,064,528,258	65,267,810,884	21,356,285,000	28,577,821,558	32,452,994,998		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.26	30.60	39.80	20.28	10.94	8.48	16.96	35.51		
11	Nguyên giá tài sản cố định	397,975,891,009	227,435,921,452	200,076,779,465	192,661,882,353	166,078,530,435	121,788,729,132	106,800,113,866	74,335,136,804		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.34	6.30	5.07	5.20	3.59	2.07	1.58	1.23		
12	Tài sản dở dang dài hạn	74,727,222,201	3,484,769,913	3,524,407,011	4,554,069,667	24,020,705	360,636,240	0	0		
13	Tổng nợ	1,078,128,069,878	635,618,419,038	448,749,930,397	205,188,409,002	155,948,533,758	62,267,950,529	50,131,132,284	48,710,208,618		
	Nợ ngắn hạn	921,918,654,432	629,778,469,038	440,732,859,397	194,217,563,502	154,645,358,428	54,670,701,339	43,307,401,057	42,042,632,410		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	156,209,415,446	5,839,950,000	8,017,071,000	10,970,845,500	1,303,175,330	7,597,249,190	6,823,731,227	6,667,576,208		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.00	1.32	1.04	0.55	0.98	0.51	0.46	0.53		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	62.46	44.37	44.21	20.49	26.13	24.71	29.74	53.29		
14	Vốn điều lệ	539,493,940,000	249,998,550,000	249,998,550,000	199,999,890,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	539,065,122,727	480,077,754,753	431,254,834,246	372,227,803,061	158,740,745,984	122,391,433,753	107,852,555,068	91,731,633,256		
BNW	Chỉ tiêu	128. BNW. CTCP Nước sạch Bắc Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	286,984,251,029	254,538,238,109	209,112,504,058	197,437,931,706	185,016,900,497	148,364,718,599	141,909,050,855	81,039,545,857	30,266,228,951	115,550,687,233
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.75	21.72	5.91	6.71	24.70	4.55	75.11	167.76	-73.81	-5.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.67	0.62	0.53	0.48	0.45	0.36	0.35	0.21	0.08	0.78
2	Giá vốn	197,763,974,584	187,738,217,931	174,941,759,267	160,787,236,689	136,579,251,160	111,166,173,269	110,508,998,473	64,390,331,994	21,740,080,865	105,780,395,447
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,220,276,445	66,800,020,178	34,170,744,791	36,650,695,017	48,437,649,337	37,198,545,330	31,400,052,382	16,649,213,863	8,526,148,086	9,770,291,786
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.09	26.24	16.34	18.56	26.18	25.07	22.13	20.54	28.17	8.46
4	Chi phí tài chính	11,770,819,626	13,309,598,568	2,881,020,761	2,666,847,505	2,883,424,696	2,095,289,991	3,378,793,170	1,467,730,225	1,141,787,001	1,496,653,369
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.10	5.23	1.38	1.35	1.56	1.41	2.38	1.81	3.77	1.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,128,936,033	17,123,375,767	15,252,342,267	12,627,086,203	13,156,819,425	10,129,207,503	8,203,988,672	8,754,110,853	1,696,500,215	7,913,367,842
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.01	6.73	7.29	6.40	7.11	6.83	5.78	10.80	5.61	6.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	51,279,213,733	35,475,435,785	18,652,268,123	23,854,616,722	34,586,518,060	26,788,569,136	25,044,712,894	6,137,180,130	4,765,386,731	2,560,536,982
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	44.55	90.19	-21.81	-31.03	29.11	6.96	308.08	28.79	86.11	-21.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.87	13.94	8.92	12.08	18.69	18.06	17.65	7.57	15.74	2.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.01	8.64	4.74	5.83	8.33	6.51	6.17	1.60	1.27	1.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	107,291,115,178	76,090,096,070	43,127,490,886	115,578,530,501	122,871,721,269	111,911,018,307	180,205,680,778	167,996,631,989	207,102,568,463	20,891,522,294
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,551,163,932	23,620,438,386	23,046,964,502	32,320,061,648	30,149,365,280	46,431,690,963	36,231,089,880	63,855,855,657	22,400,653,443	21,058,671,269
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.16	9.28	11.02	16.37	16.30	31.30	25.53	78.80	74.01	18.22
10	Tồn kho (TK)	18,262,524,880	18,539,104,092	17,995,381,637	19,043,231,671	17,363,762,189	9,914,424,783	14,451,748,203	13,089,882,572	12,365,022,636	6,797,856,256
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.36	7.28	8.61	9.65	9.38	6.68	10.18	16.15	40.85	5.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	943,281,624,514	935,392,430,632	916,188,374,683	703,223,060,963	690,309,681,886	598,612,748,220	554,912,163,904	461,659,616,809	400,117,454,707	206,021,973,741
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.27	0.23	0.28	0.27	0.25	0.26	0.18	0.08	0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	200,346,381,604	44,716,435,558	14,236,556,395	10,503,913,962	8,962,623,864	82,831,533,410	36,712,209,708	42,959,322,317	58,342,552,847	19,115,078,265
13	Tổng nợ	479,918,472,984	335,964,991,840	324,800,621,859	193,461,172,508	211,432,526,271	221,708,518,209	215,932,599,241	194,163,520,818	164,223,989,265	93,850,363,973
	Nợ ngắn hạn	141,625,355,235	96,390,192,011	80,388,260,084	65,713,960,399	67,453,003,638	110,674,699,029	96,573,458,171	61,673,084,371	54,359,605,631	25,302,214,620
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	338,293,117,749	239,574,799,829	244,412,361,775	127,747,212,109	143,979,522,633	111,033,819,180	119,359,141,070	132,490,436,447	109,864,383,634	68,548,149,353
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	0.82	0.82	0.47	0.51	0.54	0.53	0.51	0.44	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	167.23	131.99	155.32	97.99	114.28	149.43	152.16	239.59	542.60	81.22
14	Vốn điều lệ	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,069,419,928	375,069,419,928	145,793,325,543
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,035,123,733	410,681,345,785	393,858,178,123	409,053,867,762	415,313,325,411	411,474,820,151	406,215,309,111	383,067,632,742	376,343,702,466	147,380,212,223

BOT	Chỉ tiêu	129. BOT. CTPC BOT Cầu Thái Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		44,751,230,136	45,842,990,907	114,850,163,804	25,694,359,091	24,004,687,267				
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-2.38	-60.08	346.99	7.04	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.29	0.19	0.36	0.06	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	Giá vốn		16,964,921,117	21,523,619,046	85,374,652,572	12,897,166,377	12,383,330,909				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		27,786,309,019	24,319,371,861	29,475,511,232	12,797,192,714	11,621,356,358	0	0	0	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		62.09	53.05	25.66	49.81	48.41	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
4	Chi phí tài chính		102,819,053,606	106,694,594,848	102,915,149,222	108,136,744,849	106,993,971,101				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		229.76	232.74	89.61	420.86	445.72	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		8,032,097,054	-2,892,665,105	7,482,331,163	1,094,305,467	1,345,674,479				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		17.95	-6.31	6.51	4.26	5.61	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-83,064,681,558	-79,485,965,968	-81,106,759,910	-96,433,210,817	-96,717,560,068				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		4.50	-15.89	-15.89	-0.29		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-185.61	-173.39	-70.62	-375.31	-402.91	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-53.36	-33.30	-25.49	-24.15	-24.91	0.00	0.00	0.00	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		587,326,569	472,441,388	1,105,246,192	3,684,139,473	842,878,023	66,540,070	1,667,133,695	565,017,149	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		47,483,907,495	33,498,660,361	80,429,492,079	7,792,997,474	6,651,984,844	6,491,984,844	6,475,790,960	3,899,796,412	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		106.11	73.07	70.03	30.33	27.71	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
10	Tồn kho (TK)		0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
11	Nguyên giá tài sản cố định		1,375,425,634,893	1,375,425,634,893	1,375,425,634,893	1,381,314,802,070	1,381,314,802,070	0			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.03	0.03	0.08	0.02		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	1,381,314,802,070	1,270,942,282,658	1,079,279,183,709	
13	Tổng nợ		1,300,633,817,862	1,221,328,220,570	1,204,617,200,949	1,072,251,058,596	1,090,089,634,879	1,087,579,584,114	1,104,903,211,455	926,575,321,499	
	Nợ ngắn hạn		630,209,943,449	358,755,346,157	240,793,326,536	82,227,184,183	77,865,760,466	49,155,709,701	58,479,337,042	26,024,682,273	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		670,423,874,413	862,572,874,413	963,823,874,413	990,023,874,413	1,012,223,874,413	1,038,423,874,413	1,046,423,874,413	900,550,639,226	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		8.36	5.12	3.79	2.69	2.81	2.72	4.03	3.78	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		2,906.36	2,664.15	1,048.86	4,173.10	4,541.15	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
14	Vốn điều lệ		592,468,000,000	592,468,000,000	592,468,000,000	592,468,000,000	485,000,000,000	400,000,000,000	273,831,000,000	245,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		155,659,821,679	238,724,503,237	318,210,469,205	399,317,229,115	388,282,439,932	400,000,000,000	273,831,000,000	245,000,000,000	
BPC	Chỉ tiêu	130. BPC. CTPC VICEM Bao bì Bim Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	268,891,407,690	227,620,231,241	263,638,400,628	264,008,334,883	249,325,768,724	281,982,071,856	315,926,765,022	333,444,790,653	330,647,911,685	293,878,429,071
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.13	-13.66	-0.14	5.89	-11.58	-10.74	-5.25	0.85	12.51	0.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.87	2.43	2.81	2.74	2.56	2.88	3.21	3.24	3.33	3.25
2	Giá vốn	244,369,939,617	204,873,370,105	239,742,452,443	237,837,157,480	214,128,592,457	248,891,999,763	284,149,175,453	286,287,483,234	278,824,260,510	258,208,406,992
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	24,521,468,073	22,746,861,136	23,895,948,185	26,171,177,403	35,197,176,267	33,090,072,093	31,777,589,569	47,157,307,419	51,823,651,175	35,670,022,079
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.12	9.99	9.06	9.91	14.12	11.73	10.06	14.14	15.67	12.14
4	Chi phí tài chính	1,597,570,897	2,253,427,417	2,802,246,297	618,732,868	3,714,757,344	5,706,191,676	4,598,923,313	4,852,167,513	3,132,534,443	2,992,427,945
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.99	1.06	0.23	1.49	2.02	1.46	1.46	0.95	1.02
5	Chi phí bán hàng	7,101,299,939	5,885,867,292	6,724,919,954	6,822,860,610	6,024,114,294	6,773,571,076	5,427,361,055	5,981,019,663	5,592,735,708	4,244,972,585
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.64	2.59	2.55	2.58	2.42	2.40	1.72	1.79	1.69	1.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,421,393,770	13,261,705,772	12,842,323,336	14,425,312,080	18,334,806,580	14,645,195,712	15,705,803,523	19,111,590,149	22,140,569,532	15,146,164,445
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.36	5.83	4.87	5.46	7.35	5.19	4.97	5.73	6.70	5.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,097,047,322	1,127,512,465	1,090,193,306	3,755,997,333	5,321,549,195	5,237,500,181	5,685,104,590	14,102,925,515	16,921,001,874	10,520,576,546
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.70	3.42	-70.97	-29.42	1.60	-7.87	-59.69	-16.65	60.84	26.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.41	0.50	0.41	1.42	2.13	1.86	1.80	4.23	5.12	3.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.17	1.20	1.16	3.89	5.47	5.35	5.78	13.68	17.07	11.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,483,217,135	2,866,206,750	2,626,189,508	2,854,887,034	10,575,679,400	19,903,784,009	3,904,553,911	24,824,612,413	9,991,437,503	968,785,187
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	154,595,530,409	154,144,362,292	164,028,746,591	133,094,294,737	161,689,776,804	174,937,173,024	177,060,316,010	194,525,975,564	166,783,428,179	146,170,316,621
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.49	67.72	62.22	50.41	64.85	62.04	56.04	58.34	50.44	49.74
10	Tồn kho (TK)	19,806,637,849	27,604,893,862	37,006,035,469	41,214,322,078	28,765,680,792	24,294,427,019	32,361,463,614	24,920,154,598	26,198,509,382	18,585,529,146
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.37	12.13	14.04	15.61	11.54	8.62	10.24	7.47	7.92	6.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	106,901,087,020	106,180,027,326	106,180,027,326	106,030,027,326	105,465,113,053	110,589,481,345	110,680,593,189	110,047,827,280	109,670,519,152	108,506,809,405
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.14	2.48	2.49	2.36	2.55	2.85	3.03	3.01	2.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	913,000,000	0	0	144,037,668
13	Tổng nợ	84,304,765,092	93,180,736,656	113,314,107,411	86,698,946,519	108,532,384,054	125,657,654,586	120,414,317,243	149,053,780,669	114,802,494,900	95,566,357,357
	Nợ ngắn hạn	84,304,765,092	93,180,736,656	113,314,107,411	86,698,946,519	108,532,384,054	125,657,654,586	120,414,317,243	149,053,780,669	114,802,494,900	95,566,357,357
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.99	1.21	0.90	1.11	1.28	1.22	1.45	1.16	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.35	40.94	42.98	32.84	43.53	44.56	38.11	44.70	34.72	32.52
14	Vốn điều lệ	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	93,833,280,101	93,863,745,244	93,826,426,085	96,492,230,112	97,357,781,974	97,973,732,960	98,421,337,369	103,058,158,294	99,155,234,653	90,370,578,707

BQB	Chỉ tiêu	131. BQB. CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	55,840,515,361	50,858,230,013	24,933,252,763	24,801,053,272	29,752,417,629	37,709,055,982	76,222,982,382	89,741,577,214	106,604,624,490	119,006,954,005
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.80	103.98	0.53	-16.64	-21.10	-50.53	-15.06	-15.82	-10.42	0.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.09	1.89	0.80	0.60	0.58	0.63	1.11	1.27	1.49	1.55
2	Giá vốn	48,180,752,546	47,421,957,457	27,857,038,683	28,579,867,799	31,366,141,633	38,814,997,162	68,311,853,172	77,867,740,041	94,654,710,558	95,064,902,097
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,659,762,815	3,436,272,556	-2,923,785,920	-3,778,814,527	-1,613,724,004	-1,105,941,180	7,911,129,210	11,873,837,173	11,949,913,932	23,942,051,908
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.72	6.76	-11.73	-15.24	-5.42	-2.93	10.38	13.23	11.21	20.12
4	Chi phí tài chính	0	0	158,905	0	0	26,207	159,983,650	880,093,635	277,331,803	42,599,632
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	0.98	0.26	0.04
5	Chi phí bán hàng	2,527,435,310	2,944,135,074	2,596,730,601	1,874,089,649	2,078,190,151	1,761,921,654	2,368,692,432	2,103,841,820	2,020,783,538	2,165,682,992
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.53	5.79	10.41	7.56	6.98	4.67	3.11	2.34	1.90	1.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,279,227,550	5,128,420,253	4,851,143,522	4,509,174,583	5,560,953,429	6,158,632,480	7,360,489,319	8,177,377,147	9,580,764,219	8,523,352,296
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.45	10.08	19.46	18.18	18.69	16.33	9.66	9.11	8.99	7.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,015,682	-4,580,876,533	-10,256,704,130	-9,982,610,312	-8,786,412,355	-8,854,457,940	-1,950,691,875	380,846,692	1,201,716,689	9,712,511,247
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.44	-55.34	2.75	13.61	-0.77	353.91	-612.20	-68.31	-87.63	-0.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.04	-9.01	-41.14	-40.25	-29.53	-23.48	-2.56	0.42	1.13	8.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.07	-17.03	-33.08	-24.19	-17.15	-14.75	-2.83	0.54	1.68	12.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,226,041,352	2,023,753,660	59,769,097	4,512,889,510	7,749,290,361	7,353,356,406	4,244,176,395	2,463,939,108	7,921,946,413	31,398,267,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,534,426,747	9,391,666,940	7,360,227,752	1,006,170,406	1,645,007,264	6,773,167,777	11,754,215,544	6,901,382,797	14,013,170,962	13,690,125,353
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.24	18.47	29.52	4.06	5.53	17.96	15.42	7.69	13.14	11.50
10	Tồn kho (TK)	5,352,911,248	7,842,877,509	7,521,468,597	8,195,155,344	9,455,069,819	11,712,149,465	14,658,007,628	15,161,075,407	13,974,947,736	13,181,257,589
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.59	15.42	30.17	33.04	31.78	31.06	19.23	16.89	13.11	11.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	165,977,627,345	165,036,261,125	164,980,161,125	165,115,561,125	164,520,868,510	164,395,593,791	165,264,852,070	164,819,517,852	164,091,899,852	128,646,183,577
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.34	0.31	0.15	0.15	0.18	0.23	0.46	0.54	0.65	0.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	115,000,000	0	136,654,545	91,200,000	87,660,000	458,065,918
13	Tổng nợ	16,130,803,943	14,295,012,803	11,271,330,862	5,251,762,150	6,198,540,616	10,135,085,230	14,408,783,949	17,732,119,816	42,381,198,321	28,059,653,898
	Nợ ngắn hạn	15,951,423,943	14,146,632,803	11,096,250,862	5,049,822,150	6,112,440,616	10,069,085,230	14,333,783,949	17,138,169,816	31,787,248,321	26,453,503,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	179,380,000	148,380,000	175,080,000	201,940,000	86,100,000	66,000,000	75,000,000	593,950,000	10,593,950,000	1,606,150,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.53	0.36	0.13	0.12	0.17	0.21	0.25	0.59	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.89	28.11	45.21	21.18	20.83	26.88	18.90	19.76	39.76	23.58
14	Vốn điều lệ	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,776,849,387	26,891,127,925	31,006,718,062	41,263,422,192	51,246,032,504	60,032,444,859	68,886,902,799	70,884,630,862	71,705,500,859	76,966,295,417
132. BRC. CTCP Cao su Bến Thành											
BRC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	419,054,292,150	332,243,203,432	338,057,891,874	348,077,052,557	288,669,893,119	269,908,304,437	232,973,887,535	219,288,654,389	202,884,786,897	179,934,487,179
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.13	-1.72	-2.88	20.58	6.95	15.85	6.24	8.09	12.75	-11.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	1.58	1.61	1.65	1.40	1.32	1.17	1.12	1.05	0.97
2	Giá vốn	336,437,697,102	260,259,532,802	262,907,525,326	268,554,541,934	215,310,615,947	199,070,333,690	170,511,315,663	163,757,135,790	145,843,222,135	128,595,948,179
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	82,616,595,048	71,983,670,630	75,150,366,548	79,522,510,623	73,359,277,172	70,837,970,747	62,462,571,872	55,531,518,599	57,041,564,762	51,338,539,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.72	21.67	22.23	22.85	25.41	26.25	26.81	25.32	28.12	28.53
4	Chi phí tài chính	2,397,536,725	3,558,137,601	3,729,621,225	2,779,182,844	2,547,603,325	2,568,931,046	1,832,504,258	2,877,188,621	3,192,811,727	2,532,056,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	1.07	1.10	0.80	0.88	0.95	0.79	1.31	1.57	1.41
5	Chi phí bán hàng	41,847,748,075	34,872,268,125	39,160,596,214	38,779,813,672	36,453,999,400	33,883,118,600	29,029,147,613	26,025,461,387	29,048,969,140	26,052,025,566
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.99	10.50	11.58	11.14	12.63	12.55	12.46	11.87	14.32	14.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,154,747,397	11,307,060,248	10,444,441,423	12,066,178,323	9,535,779,337	11,114,921,884	11,680,187,135	8,755,542,061	8,559,211,325	7,082,211,842
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.38	3.40	3.09	3.47	3.30	4.12	5.01	3.99	4.22	3.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,751,243,495	19,420,087,019	18,621,364,579	21,697,184,017	21,124,299,519	19,576,492,593	16,980,997,288	15,355,314,812	21,692,134,300	13,229,951,136
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.00	4.29	-14.18	2.71	7.91	15.28	10.59	-29.21	63.96	-19.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.19	5.85	5.51	6.23	7.32	7.25	7.29	7.00	10.69	7.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.23	9.26	8.85	10.26	10.22	9.60	8.52	7.84	11.18	7.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,857,032,941	26,038,185,962	24,450,658,839	19,897,213,786	16,568,057,968	16,979,627,567	20,254,932,776	17,774,860,152	21,871,503,671	35,172,234,615
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	101,180,108,464	92,928,030,734	95,205,760,876	101,660,417,660	81,343,861,297	64,269,960,280	78,340,075,927	70,167,042,979	67,890,925,160	50,808,102,527
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.14	27.97	28.16	29.21	28.18	23.81	33.63	32.00	33.46	28.24
10	Tồn kho (TK)	89,938,552,485	77,948,217,214	86,773,317,699	79,465,683,390	79,738,790,372	58,721,856,495	54,823,877,665	47,849,016,498	48,805,507,300	38,941,560,957
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.46	23.46	25.67	22.83	27.62	21.76	23.53	21.82	24.06	21.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	267,447,206,287	262,158,711,437	256,586,613,937	250,153,876,253	240,546,911,015	237,009,442,115	233,753,558,241	225,890,694,522	220,760,968,219	219,884,882,881
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.57	1.27	1.32	1.39	1.20	1.14	1.00	0.97	0.92	0.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	129,500,000	0	0	0	0	635,373,000	335,698,000	0	2,821,299,143	821,780,952
13	Tổng nợ	96,508,881,762	80,799,953,036	98,933,269,429	99,808,466,453	87,426,873,676	65,140,980,238	67,101,066,751	60,959,538,240	78,074,805,790	96,101,699,254
	Nợ ngắn hạn	96,508,881,762	80,799,953,036	98,933,269,429	99,808,466,453	87,426,873,676	65,040,980,238	67,001,066,751	47,659,538,240	51,650,512,990	56,377,295,254
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	100,000,000	100,000,000	13,300,000,000	26,424,292,800	39,724,404,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.39	0.47	0.47	0.42	0.32	0.34	0.31	0.40	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.03	24.32	29.27	26.67	30.29	24.13	28.80	27.80	38.48	53.41
14	Vốn điều lệ	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	212,577,515,191	209,809,606,491	210,297,935,110	211,543,768,178	206,655,374,032	203,844,245,848	199,389,899,848	195,864,663,606	194,057,882,054	185,637,956,944

BRR	Chỉ tiêu	133. BRR. CTCP Cao su Bà Rịa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	398,361,764,594	406,678,146,252	423,088,812,472	499,782,044,898	393,128,454,080	406,108,085,984	367,237,298,792	388,487,317,249	217,499,750,090	272,808,263,096
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.04	-3.88	-15.35	27.13	-3.20	10.58	-5.47	78.62	-20.27	-18.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.28	0.29	0.31	0.38	0.30	0.33	0.30	0.31	0.19	0.25
2	Giá vốn	299,630,788,966	342,755,218,898	324,023,387,611	367,164,985,145	310,415,418,051	318,496,753,748	296,928,714,452	278,846,191,756	178,291,543,900	237,508,372,121
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	98,730,975,628	63,922,927,354	99,065,424,861	132,617,059,753	82,713,036,029	87,611,332,236	70,308,584,340	109,641,125,493	39,208,206,190	35,299,890,975
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.78	15.72	23.41	26.53	21.04	21.57	19.15	28.22	18.03	12.94
4	Chi phí tài chính	-916,738,644	1,904,177,946	-1,647,197,313	2,230,513,341	8,788,895,689	5,096,236,354	7,934,941,074	4,817,428,667	1,784,111,083	2,087,746,286
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.23	0.47	-0.39	0.45	2.24	1.25	2.16	1.24	0.82	0.77
5	Chi phí bán hàng	6,013,207,201	9,103,625,865	7,897,594,791	7,847,429,367	6,110,940,764	4,902,005,431	6,794,511,609	5,554,851,690	2,541,579,012	4,706,051,396
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.51	2.24	1.87	1.57	1.55	1.21	1.85	1.43	1.17	1.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,317,642,362	25,718,859,387	25,648,438,423	29,107,734,662	23,572,883,171	27,403,035,906	30,077,644,822	35,383,753,186	20,969,842,448	36,288,083,963
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.61	6.32	6.06	5.82	6.00	6.75	8.19	9.11	9.64	13.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	127,532,729,340	134,684,445,712	146,881,827,080	146,320,026,466	109,035,287,439	74,164,196,550	81,158,368,807	91,782,035,505	32,946,547,225	4,687,750,709
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.31	-8.30	0.38	34.20	47.02	-8.62	-11.57	178.58	602.82	-90.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.01	33.12	34.72	29.28	27.74	18.26	22.10	23.63	15.15	1.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.82	9.49	10.86	10.99	8.42	5.98	6.65	7.43	2.85	0.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	238,952,246,929	160,955,632,081	126,530,408,383	87,733,117,977	93,641,244,281	78,538,763,973	76,138,060,814	124,986,677,923	60,157,522,519	54,470,847,059
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,510,189,447	72,363,842,883	72,958,110,068	92,780,601,544	74,166,921,608	19,299,550,405	27,752,225,351	17,862,100,516	18,875,820,150	18,027,127,624
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.92	17.79	17.24	18.56	18.87	4.75	7.56	4.60	8.68	6.61
10	Tồn kho (TK)	55,117,788,848	57,102,200,598	64,442,393,244	76,694,098,430	59,877,449,494	56,686,482,371	55,577,287,730	61,591,408,057	54,111,277,238	50,748,589,201
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.84	14.04	15.23	15.35	15.23	13.96	15.13	15.85	24.88	18.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	854,369,104,076	845,986,175,068	816,517,204,636	816,410,325,286	798,492,261,524	772,256,692,926	720,495,598,334	490,856,508,043	386,081,846,944	396,669,026,286
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.48	0.52	0.61	0.49	0.53	0.51	0.79	0.56	0.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	140,595,393,896	140,146,707,777	152,046,809,315	133,199,260,567	138,199,860,993	151,007,266,274	182,387,639,771	386,086,027,369	464,408,346,319	430,202,911,100
13	Tổng nợ	172,585,235,623	176,815,230,115	233,654,571,075	247,537,691,540	259,504,883,582	247,019,909,113	271,618,116,713	295,623,152,064	285,884,102,060	315,882,812,658
	Nợ ngắn hạn	159,528,995,175	163,753,961,176	219,554,578,404	232,175,984,787	175,181,538,125	143,756,369,318	169,162,977,986	149,347,138,139	106,767,330,237	117,754,300,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,056,240,448	13,061,268,939	14,099,992,671	15,361,706,753	84,323,345,457	103,263,539,795	102,455,138,727	146,276,013,925	179,116,771,823	198,128,512,305
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.12	0.17	0.19	0.20	0.20	0.22	0.24	0.25	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.32	43.48	55.23	49.53	66.01	60.83	73.96	76.10	131.44	115.79
14	Vốn điều lệ	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	633,511,436,523
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,446,044,345,294	1,419,862,078,954	1,352,118,710,057	1,330,811,806,162	1,294,808,779,696	1,241,005,492,257	1,220,795,951,537	1,234,553,582,730	1,157,946,547,225	1,105,413,736,657
BRS	Chỉ tiêu	134. BRS. CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	156,614,473,858	142,471,819,009	146,056,334,995	124,671,210,985	114,725,056,040	106,790,412,097	93,554,527,211	99,732,900,829	68,558,011,721	54,631,881,240
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.93	-2.45	17.15	8.67	7.43	14.15	-6.19	45.47	25.49	4.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.40	2.22	2.21	1.96	1.81	1.74	1.56	1.72	1.27	1.05
2	Giá vốn	125,323,369,832	112,433,165,773	117,151,252,274	97,380,274,622	87,123,087,002	80,230,037,386	69,449,972,868	74,350,056,118	50,230,318,012	39,311,415,899
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,291,104,026	30,038,653,236	28,905,082,721	27,290,936,363	27,601,969,038	26,560,374,711	24,104,554,343	25,382,844,711	18,327,693,709	15,320,465,341
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.98	21.08	19.79	21.89	24.06	24.87	25.77	25.45	26.73	28.04
4	Chi phí tài chính	0	5,903,014	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,561,106,573	12,141,687,705	11,451,556,010	9,878,549,072	11,082,415,335	10,948,931,216	9,885,008,694	11,165,821,647	9,237,458,962	8,195,935,094
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.02	8.52	7.84	7.92	9.66	10.25	10.57	11.20	13.47	15.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,451,585,953	14,804,003,495	14,515,160,546	14,183,461,399	14,825,134,324	13,477,617,019	12,596,089,119	11,704,207,097	8,187,702,929	6,055,027,735
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.37	1.99	2.34	-4.33	10.00	7.00	7.62	42.95	35.22	24.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.87	10.39	9.94	11.38	12.92	12.62	13.46	11.74	11.94	11.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.63	23.03	21.93	22.28	23.36	21.95	21.03	20.20	15.12	11.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,285,085,170	29,737,954,495	27,351,972,218	29,641,913,717	33,675,359,580	28,824,904,374	37,296,591,545	31,748,995,772	24,630,868,821	24,197,152,083
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,377,048,296	51,868,073,735	45,672,410,497	39,922,246,816	28,389,423,714	32,362,266,228	18,001,476,275	20,023,775,018	17,926,139,877	16,658,877,671
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.08	36.41	31.27	32.02	24.75	30.30	19.24	20.08	26.15	30.49
10	Tồn kho (TK)	4,344,328,796	3,792,952,669	3,509,044,783	5,219,769,165	3,951,056,856	3,483,935,225	4,259,582,373	6,439,412,123	9,257,616,984	6,463,261,127
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.77	2.66	2.40	4.19	3.44	3.26	4.55	6.46	13.50	11.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	59,359,344,660	60,009,344,660	59,975,724,660	57,695,043,178	54,096,325,478	50,420,871,133	46,949,489,315	44,763,433,133	40,651,803,951	36,385,520,145
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.64	2.37	2.44	2.16	2.12	2.12	1.99	2.23	1.69	1.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	2,446,500,000	0
13	Tổng nợ	56,356,648,037	52,219,887,256	46,230,809,855	46,137,167,085	36,688,375,915	36,027,753,496	31,039,410,022	29,186,984,163	26,572,022,262	19,387,106,319
	Nợ ngắn hạn	56,356,648,037	52,219,887,256	46,230,809,855	46,137,167,085	36,688,375,915	36,027,753,496	31,039,410,022	29,186,984,163	26,572,022,262	19,387,106,319
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.81	0.70	0.72	0.58	0.59	0.52	0.50	0.49	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.98	36.65	31.65	37.01	31.98	33.74	33.18	29.27	38.76	35.49
14	Vốn điều lệ	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	65,391,040,094	64,286,600,541	66,173,539,592	63,666,058,445	63,461,090,938	61,401,684,931	59,896,421,119	57,935,443,678	54,145,203,217	51,830,877,191

BSA	Chỉ tiêu	135. BSA. CTCP Thủy điện Buôn Đôn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	296,141,935,115	344,150,881,725	397,881,872,013	328,406,492,988	318,358,790,493	318,712,323,651	277,015,545,586	400,058,515,724	246,256,324,421	163,759,419,179
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.95	-13.50	21.16	3.16	-0.11	15.05	-30.76	62.46	50.38	-31.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.38	0.45	0.40	0.42	0.45	0.45	0.68	0.60	0.46
2	Giá vốn	183,447,996,926	191,300,726,979	193,009,431,087	186,404,483,401	186,650,371,703	120,767,362,990	112,049,247,923	122,900,951,284	102,965,494,901	93,175,282,820
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	112,693,938,189	152,850,154,746	204,872,440,926	142,002,009,587	131,708,418,790	197,944,960,661	164,966,297,663	277,157,564,440	143,290,829,520	70,584,136,359
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.05	44.41	51.49	43.24	41.37	62.11	59.55	69.28	58.19	43.10
4	Chi phí tài chính	28,327,769,496	38,501,313,887	28,795,216,482	26,502,009,587	42,936,368,586	59,729,257,373	64,983,884,953	60,675,129,580	55,476,798,864	45,690,321,326
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.57	11.19	7.24	8.07	13.49	18.74	23.46	15.17	22.53	27.90
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,687,376,348	15,518,342,855	17,124,493,187	15,380,951,258	14,677,232,829	15,125,065,713	14,630,224,348	14,485,521,921	15,554,818,660	11,710,065,723
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.62	4.51	4.30	4.68	4.61	4.75	5.28	3.62	6.32	7.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	70,312,807,346	96,995,724,301	153,663,849,613	96,724,706,560	72,161,894,859	117,597,578,947	88,981,669,451	204,875,738,013	73,156,264,705	14,135,630,309
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.51	-36.88	58.87	34.04	-38.64	32.16	-56.57	180.05	417.53	-81.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.74	28.18	38.62	29.45	22.67	36.90	32.12	51.21	29.71	8.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.76	10.72	17.53	11.79	9.55	16.52	14.48	35.01	17.89	3.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,440,053,820	21,893,719,431	80,729,053,970	80,085,025,222	70,404,716,146	59,166,017,289	73,492,495,581	104,351,520,236	38,883,666,315	34,495,635,100
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	319,609,477,900	318,795,337,718	300,479,245,486	200,086,687,927	207,137,735,584	221,308,394,572	161,985,847,650	189,359,494,149	184,288,430,621	124,566,666,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.92	92.63	75.52	60.93	65.06	69.44	58.48	47.33	74.84	76.07
10	Tồn kho (TK)	2,042,908,440	10,309,975,518	8,989,820,802	7,865,541,212	7,602,725,105	14,209,911,952	953,318,752	898,687,296	676,125,531	413,779,617
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.69	3.00	2.26	2.40	2.39	4.46	0.34	0.22	0.27	0.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,839,141,229,557	1,839,141,229,557	1,838,108,233,995	1,835,845,875,870	1,833,604,813,259	1,828,280,824,016	1,827,852,634,016	1,802,841,934,426	1,799,751,140,705	1,798,651,440,705
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.19	0.22	0.18	0.17	0.17	0.15	0.22	0.14	0.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,095,175,212	2,963,612,188	2,584,706,545	2,317,669,508	2,317,669,508	2,311,469,508	4,885,049,500	11,338,296,634	9,109,068,570	5,073,935,190
13	Tổng nợ	369,661,070,001	451,555,425,557	602,637,448,264	729,587,825,539	919,546,524,367	1,096,461,287,046	1,207,393,841,754	1,350,715,330,635	1,516,194,237,035	1,570,608,783,113
	Nợ ngắn hạn	280,682,070,477	201,168,294,293	196,189,157,000	178,834,014,275	205,604,203,103	242,987,955,782	226,770,980,490	239,755,669,371	273,095,825,771	280,647,090,373
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,978,999,524	250,387,131,264	406,448,291,264	550,753,811,264	713,942,321,264	853,473,331,264	980,622,861,264	1,110,959,661,264	1,243,098,411,264	1,289,961,692,740
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.50	0.69	0.89	1.22	1.54	1.96	2.31	3.71	4.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	124.83	131.21	151.46	222.16	288.84	344.03	435.86	337.63	615.70	959.10
14	Vốn điều lệ	668,509,750,000	668,509,750,000	655,403,460,000	630,197,230,000	600,189,420,000	529,998,590,687	456,267,720,000	380,223,820,000	335,000,000,000	335,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	906,342,898,030	904,926,001,549	876,359,245,594	820,568,358,396	755,344,170,510	711,998,590,687	614,576,445,582	585,267,106,511	409,023,199,832	358,066,503,127
BSC	Chỉ tiêu	136. BSC. CTCP Dịch vụ Bến Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,150,559,393	7,706,413,542	7,388,385,542	7,305,592,782	12,536,697,995	21,305,917,677	26,712,808,742	22,546,914,635	47,397,185,573	26,169,706,669
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.69	4.30	1.13	-41.73	-41.16	-20.24	18.48	-52.43	81.11	-6.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.20	0.19	0.19	0.33	0.58	0.69	0.60	1.31	0.66
2	Giá vốn	5,186,240,347	2,203,393,056	2,258,278,319	3,136,602,224	8,359,644,995	10,852,917,677	13,487,713,179	11,405,814,598	32,898,774,629	12,359,311,147
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,964,319,046	5,503,020,486	5,130,107,223	4,168,990,558	4,177,053,000	10,453,000,000	13,225,095,563	11,141,100,037	14,498,410,944	13,810,395,522
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.49	71.41	69.43	57.07	33.32	49.06	49.51	49.41	30.59	52.77
4	Chi phí tài chính	1,752,227,885	1,194,673,705	1,097,188,480	2,511,441,425	580,458,567	664,696,290	726,598,919	74,437,650	3,269,822,255	2,453,363,480
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.71	15.50	14.85	34.38	4.63	3.12	2.72	0.33	6.90	9.37
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	105,630,757	279,884,643	1,033,967,222	2,016,325,872	2,181,933,235	2,792,316,096
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.84	1.31	3.87	8.94	4.60	10.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,515,715,522	3,730,314,450	4,309,037,567	2,787,641,954	6,172,166,996	9,824,500,973	12,486,225,142	9,980,476,686	9,473,370,256	10,628,820,902
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	31.53	48.41	58.32	38.16	49.23	46.11	46.74	44.27	19.99	40.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,161,232,352	2,665,237,570	1,870,565,128	114,529,218	890,621,016	902,330,271	670,624,135	899,235,268	1,513,643,847	1,943,428,748
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.91	42.48	1,533.26	-87.14	-1.30	34.55	-25.42	-40.59	-22.11	-72.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.38	34.58	25.32	1.57	7.10	4.24	2.51	3.99	3.19	7.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.32	6.88	4.93	0.30	2.36	2.44	1.73	2.41	4.19	4.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,629,809,027	28,690,458,009	26,243,947,045	32,848,759,500	30,613,219,474	26,217,997,223	34,186,033,503	35,329,947,665	35,670,261,251	28,785,730,027
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,215,263,436	1,229,111,224	2,805,120,175	3,387,912,162	4,295,486,090	7,628,655,914	4,691,450,305	6,217,426,662	3,385,353,369	4,009,496,182
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.90	15.95	37.97	46.37	34.26	35.81	17.56	27.58	7.14	15.32
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	51,276,406	354,024,752	56,774,121	57,098,479	287,159,173
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	1.33	0.25	0.12	1.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,807,271,000	2,807,271,000	2,807,271,000	2,807,271,000	2,807,271,000	3,531,418,511	6,673,454,219	3,477,846,693	3,477,846,693	6,373,926,816
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.97	2.75	2.63	2.60	4.47	6.03	4.00	6.48	13.63	4.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,056,454,647	0	14,531,441,633
13	Tổng nợ	2,754,607,519	3,030,682,012	2,743,340,432	2,871,558,518	2,666,070,626	5,098,649,857	7,703,653,569	10,274,243,895	8,809,457,362	14,075,253,168
	Nợ ngắn hạn	2,167,607,519	2,467,682,012	2,203,340,432	2,431,558,518	2,520,070,626	2,157,347,117	3,121,664,870	3,771,398,686	2,983,599,778	5,397,505,961
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	587,000,000	563,000,000	540,000,000	440,000,000	146,000,000	2,941,302,740	4,581,988,699	6,502,845,209	5,825,857,584	8,677,747,207
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.08	0.07	0.08	0.07	0.14	0.20	0.28	0.24	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.70	39.33	37.13	39.31	21.27	23.93	28.84	45.57	18.49	53.78
14	Vốn điều lệ	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,629,602,954	38,761,370,602	37,952,091,302	37,656,899,674	37,672,606,264	36,918,075,684	38,784,146,470	37,300,924,362	36,135,885,950	39,832,737,551

BSD	Chỉ tiêu	137. BSD. CTCP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	339,921,066,313	311,192,583,425	289,078,607,069	273,423,024,272	253,703,105,111	306,169,735,303	285,026,343,440	289,140,809,845	250,070,333,583	228,730,221,599
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.23	7.65	5.73	7.77	-17.14	7.42	-1.42	15.62	9.33	7.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.97	4.60	4.22	3.97	4.11	5.25	4.95	4.40	3.74	3.04
2	Giá vốn	320,189,062,284	296,465,805,629	270,998,084,683	244,920,799,384	222,739,801,926	273,454,198,990	256,793,343,440	246,558,375,945	214,257,207,595	191,703,486,428
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,732,004,029	14,726,777,796	18,080,522,386	28,502,224,888	30,963,303,185	32,715,536,313	28,233,000,000	42,582,433,900	35,813,125,988	37,026,735,171
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.80	4.73	6.25	10.42	12.20	10.69	9.91	14.73	14.32	16.19
4	Chi phí tài chính	415,020,150	1,351,486,514	1,627,295,249	2,571,443,926	3,687,012,179	2,446,284,050	1,203,701,207	1,433,721,535	2,122,586,701	252,642,193
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.43	0.56	0.94	1.45	0.80	0.42	0.50	0.85	0.11
5	Chi phí bán hàng	1,829,637,475	1,476,144,867	2,285,880,751	2,657,981,155	4,786,292,049	8,391,167,230	9,786,054,196	13,530,634,380	14,379,087,386	11,036,855,504
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.54	0.47	0.79	0.97	1.89	2.74	3.43	4.68	5.75	4.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,997,232,709	11,148,741,085	9,318,343,062	9,753,394,504	8,655,594,227	10,067,853,250	13,558,766,433	11,414,493,713	11,135,522,564	10,817,845,143
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.82	3.58	3.22	3.57	3.41	3.29	4.76	3.95	4.45	4.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,800,478,022	3,118,308,131	5,418,506,676	12,812,903,040	12,343,727,467	13,045,129,721	6,740,082,838	14,951,511,967	9,021,170,020	13,509,988,199
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.94	-42.45	-57.71	3.80	-5.38	93.55	-54.92	65.74	-33.23	-0.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.41	1.00	1.87	4.69	4.87	4.26	2.36	5.17	3.61	5.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.02	4.61	7.91	18.60	20.02	22.37	11.71	22.76	13.48	17.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,483,388,241	21,303,185,700	17,921,069,328	23,125,155,968	40,508,328,401	12,798,002,507	14,653,139,351	12,119,133,465	43,248,468,715	12,108,220,110
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,288,394,870	11,772,680,159	10,614,331,887	16,101,044,363	19,757,695,644	11,580,836,757	23,365,139,351	51,298,917,883	15,893,318,939	54,245,966,180
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.03	3.78	3.67	5.89	7.79	3.78	8.20	17.74	6.36	23.72
10	Tồn kho (TK)	31,100,046,789	38,741,745,200	40,556,118,655	35,063,801,307	40,641,794,609	48,574,252,550	44,111,008,533	38,511,752,002	38,016,158,024	40,497,922,728
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.15	12.45	14.03	12.82	16.02	15.87	15.48	13.32	15.20	17.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	255,804,237,568	253,718,629,386	259,983,087,144	260,392,642,041	254,913,772,201	259,517,708,330	220,288,122,253	215,590,651,221	200,858,512,472	196,378,375,670
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	1.23	1.11	1.05	1.00	1.18	1.29	1.34	1.25	1.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	160,892,578	0	0	0	414,903,165	414,903,165	883,155,345	0	0	0
13	Tổng nợ	58,247,321,413	88,639,116,630	83,607,026,362	98,988,807,509	137,605,281,000	130,757,054,357	115,810,241,521	114,047,102,304	95,002,703,353	96,326,986,678
	Nợ ngắn hạn	53,455,520,319	84,588,290,489	80,451,351,739	95,865,830,193	126,663,062,677	109,561,756,166	111,458,770,896	112,652,955,663	95,002,703,353	95,526,986,678
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,791,801,094	4,050,826,141	3,155,674,623	3,122,977,316	10,942,218,323	21,195,298,191	4,351,470,625	1,394,146,641	0	800,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.31	1.22	1.44	2.23	2.24	2.01	1.74	1.42	1.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.14	28.48	28.92	36.20	54.24	42.71	40.63	39.44	37.99	42.11
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	68,371,083,297	67,607,645,278	68,496,577,147	68,903,880,471	61,656,190,532	58,320,669,763	57,550,046,262	65,692,501,142	66,902,530,534	75,207,089,153
BSG	Chỉ tiêu	138. BSG. CTCP Xe khách Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	627,512,823,414	515,210,692,367	485,266,529,373	281,196,575,625	398,435,637,747	578,829,383,452	628,936,414,559	564,447,384,686	203,126,409,344	692,085,641,881
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.80	6.17	72.57	-29.42	-31.17	-7.97	11.43	177.88	-70.65	7.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.67	1.56	1.64	1.00	1.15	1.42	1.09	0.91	0.33	3.88
2	Giá vốn	533,545,751,119	429,955,858,924	425,061,534,802	267,891,968,256	359,716,806,562	586,017,539,772	607,350,077,698	502,593,666,770	179,512,568,309	619,645,731,119
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	93,967,072,295	85,254,833,443	60,204,994,571	13,304,607,369	38,718,831,185	-7,188,156,320	21,586,336,861	61,853,717,916	23,613,841,035	72,439,910,762
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.97	16.55	12.41	4.73	9.72	-1.24	3.43	10.96	11.63	10.47
4	Chi phí tài chính	226,901,736	1,394,440,110	3,261,037,201	4,782,944,715	8,911,929,005	11,123,488,263	11,938,554,170	10,184,592,975	2,077,533,320	2,268,044,047
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.27	0.67	1.70	2.24	1.92	1.90	1.80	1.02	0.33
5	Chi phí bán hàng	2,220,432,835	2,059,266,981	811,184,607	46,604,616	118,004,492	542,450,500	1,137,374,157	1,020,775,814	495,064,023	1,263,810,244
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.40	0.17	0.02	0.03	0.09	0.18	0.18	0.24	0.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	50,674,393,092	53,002,199,481	44,013,051,625	49,585,583,011	79,609,760,682	61,412,689,780	60,693,046,814	55,196,291,927	22,447,841,812	62,620,525,328
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.08	10.29	9.07	17.63	19.98	10.61	9.65	9.78	11.05	9.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	44,870,618,278	35,020,619,225	15,015,018,098	-64,485,400,549	-49,429,999,843	-65,173,777,671	-37,407,290,022	3,968,743,522	2,502,769,783	18,189,825,808
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.13	133.24	-123.28	30.46	-24.16	74.23	-1,042.55	58.57	-86.24	9.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.15	6.80	3.09	-22.93	-12.41	-11.26	-5.95	0.70	1.23	2.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.93	10.58	5.07	-22.94	-14.30	-16.04	-6.47	0.64	0.41	10.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	131,988,072,734	108,459,745,159	72,614,492,377	32,718,807,358	63,591,541,605	28,736,651,608	22,023,936,495	96,723,115,729	84,258,389,830	31,530,071,248
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	81,525,626,106	70,269,505,790	59,982,491,537	56,429,003,400	66,569,361,459	124,195,391,469	161,175,175,983	147,904,766,436	99,190,152,861	45,932,080,086
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.99	13.64	12.36	20.07	16.71	21.46	25.63	26.20	48.83	6.64
10	Tồn kho (TK)	5,435,599,160	5,494,107,948	4,983,699,427	5,628,182,105	5,811,064,715	10,974,976,644	40,369,227,245	43,503,337,177	29,781,685,819	26,465,183,243
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.87	1.07	1.03	2.00	1.46	1.90	6.42	7.71	14.66	3.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,002,817,514,912	921,560,596,028	970,739,232,581	1,048,949,741,048	1,048,749,341,048	1,292,432,455,006	1,366,241,148,493	1,304,657,836,959	1,271,053,813,271	800,510,602,711
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.56	0.50	0.27	0.38	0.45	0.46	0.43	0.16	0.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	664,083,636	664,083,636	664,083,636	664,083,636	664,083,636	46,453,519,280	864,831,580	391,356,364	3,246,257,439	391,356,364
13	Tổng nợ	181,389,719,642	183,254,467,843	233,766,362,408	284,002,662,715	338,947,407,455	339,088,533,079	297,207,661,901	334,638,730,782	230,542,456,739	107,094,347,775
	Nợ ngắn hạn	143,792,429,942	153,464,240,383	170,286,001,940	184,935,495,574	208,840,276,534	223,940,555,022	123,186,646,584	172,992,958,565	87,407,508,037	95,052,906,839
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,597,289,700	29,790,227,460	63,480,360,468	99,067,167,141	130,107,130,921	115,147,978,057	174,021,015,317	161,645,772,217	143,134,948,702	12,041,440,936
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.55	0.79	1.01	0.98	0.83	0.51	0.54	0.38	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.91	35.57	48.17	101.00	85.07	58.58	47.26	59.29	113.50	15.47
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	594,386,808,230	176,147,577,392
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	376,022,490,615	331,151,872,337	296,131,253,112	281,116,235,014	345,601,635,563	406,227,252,725	578,568,106,432	622,181,266,169	613,306,159,797	178,560,257,427

BSH	Chỉ tiêu	139. BSH. CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	638,420,842,021	609,056,529,084	628,594,634,114	564,299,991,169	551,172,717,878	778,438,545,956	677,473,179,332	664,494,631,494	666,906,473,091	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.82	-3.11	11.39	2.38	-29.20	14.90	1.95	-0.36	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.08	2.00	2.13	1.91	2.03	2.88	2.38	2.15	2.11	
2	Giá vốn	576,916,949,323	542,929,216,731	551,631,824,151	482,775,945,572	503,742,730,843	668,112,428,407	581,153,765,049	518,141,129,618	529,442,710,410	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	61,503,892,698	66,127,312,353	76,962,809,963	81,524,045,597	47,429,987,035	110,326,117,549	96,319,414,283	146,353,501,876	137,463,762,681	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.63	10.86	12.24	14.45	8.61	14.17	14.22	22.02	20.61	
4	Chi phí tài chính	1,291,212,741	3,857,317,308	1,636,865,667	1,017,529,654	777,342,670	2,900,366,351	3,895,015,285	4,190,379,176	11,705,509,498	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.63	0.26	0.18	0.14	0.37	0.57	0.63	1.76	
5	Chi phí bán hàng	2,972,383,183	2,456,485,779	3,488,026,230	3,265,564,923	5,517,291,367	8,009,291,858	12,569,998,204	14,037,320,008	17,835,489,041	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.47	0.40	0.55	0.58	1.00	1.03	1.86	2.11	2.67	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,013,965,528	16,925,165,677	16,305,531,269	17,756,351,979	17,804,988,875	23,448,516,092	30,007,701,206	23,774,300,934	19,646,290,181	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.67	2.78	2.59	3.15	3.23	3.01	4.43	3.58	2.95	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,994,097,751	49,391,277,853	57,585,455,479	54,393,545,889	23,219,489,175	66,083,980,642	42,644,370,657	88,525,029,676	72,919,356,371	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.00	-14.23	5.87	134.26	-64.86	54.97	-51.83	21.40	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.42	8.11	9.16	9.64	4.21	8.49	6.29	13.32	10.93	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.35	16.19	19.52	18.39	8.56	24.45	15.00	28.69	23.03	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	214,809,224,918	298,748,112,355	316,450,553,386	218,617,641,058	216,909,989,474	102,450,355,090	128,286,361,990	176,594,314,345	200,605,779,918	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	31,926,420,683	32,769,441,876	28,068,303,850	15,862,227,714	23,773,677,273	40,608,693,359	39,516,977,858	42,478,407,051	29,834,418,993	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.00	5.38	4.47	2.81	4.31	5.22	5.83	6.39	4.47	
10	Tồn kho (TK)	74,334,001,324	55,866,140,202	59,319,752,243	46,373,722,274	59,125,657,600	62,404,675,764	82,235,900,075	75,539,781,898	72,212,397,282	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.64	9.17	9.44	8.22	10.73	8.02	12.14	11.37	10.83	
11	Nguyên giá tài sản cố định	718,438,657,183	711,902,235,793	704,817,646,793	704,592,646,793	696,016,501,043	689,621,352,499	667,022,012,488	645,859,710,215	637,163,268,456	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.86	0.89	0.80	0.79	1.13	1.02	1.03	1.05	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	3,455,630,456	18,697,143,987	0	0	
13	Tổng nợ	88,482,284,367	164,611,271,984	199,642,889,987	98,892,154,120	155,999,427,635	125,122,930,801	221,468,267,661	264,093,259,117	309,297,547,653	
	Nợ ngắn hạn	88,236,136,317	164,379,393,734	199,416,520,903	98,672,888,123	155,796,411,385	124,683,655,106	206,410,969,919	264,093,259,117	305,914,702,742	
	Nợ dài hạn: Cty tất không có nợ dài hạn	246,148,050	231,878,250	226,369,084	219,265,997	203,016,250	439,275,695	15,057,297,742	0	3,382,844,911	
	Tổng nợ trên VCSH: < 8	0.29	0.54	0.68	0.33	0.57	0.46	0.78	0.86	0.98	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.86	27.03	31.76	17.52	28.30	16.07	32.69	39.74	46.38	
14	Vốn điều lệ	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	307,081,437,656	305,078,125,645	294,987,450,984	295,724,737,949	271,307,312,754	270,246,628,323	284,255,404,506	308,570,528,504	316,579,047,338	
BSI	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán	1,410,672,301,781	1,258,998,058,599	1,089,005,392,430	1,333,024,979,176	912,577,380,050	608,349,810,468	911,959,221,308	566,869,759,149	412,893,181,169	465,288,302,248
	Tăng trưởng (%)	12.05	15.61	-18.31	46.07	50.01	-33.29	60.88	37.29	-11.26	-12.39
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	413,071,438,156	408,259,606,627	112,370,678,169	356,889,768,929	127,384,612,997	113,442,445,762	195,476,312,651	174,972,605,593	120,421,068,994	101,490,562,974
	Tăng trưởng (%)	1.18	263.32	-68.51	180.17	12.29	-41.97	11.72	45.30	18.65	34.11
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	8.16	8.72	2.57	20.76	8.55	8.22	13.55	14.47	12.17	11.68
3	Các khoản cho vay (kỳ quỹ)	5,051,105,345,134	4,140,272,816,380	2,694,821,373,492	2,659,135,585,524	1,415,287,265,850	1,050,176,881,224	736,637,828,582	601,558,660,566	330,208,846,357	618,346,538,678
	Tăng trưởng (%)	22.00	53.64	1.34	87.89	34.77	42.56	22.45	82.18	-46.60	12.10
4	Nợ phải trả	5,253,174,152,094	3,641,963,845,387	1,224,689,050,241	4,285,475,351,346	1,430,567,787,432	1,010,647,975,661	317,044,790,845	1,136,575,685,363	462,706,636,406	1,522,024,254,263
	Tăng trưởng (%)	44.24	197.38	-71.42	199.56	41.55	218.77	-72.11	145.64	-69.60	41.54
5	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,061,881,530,671	4,684,415,112,510	4,366,397,458,467	1,719,257,051,388	1,490,452,962,672	1,379,953,394,160	1,442,326,829,809	1,209,399,916,877	989,270,273,898	869,135,367,974
6	Vốn điều lệ	2,230,607,010,000	2,027,831,270,000	1,878,001,200,000	1,220,700,780,000	1,220,700,780,000	1,220,700,780,000	1,109,736,440,000	976,374,350,000	902,191,150,000	865,000,000,000

BSL	Chỉ tiêu	141. BSL. CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	935,030,033,556	809,156,113,830	865,290,976,459	715,253,026,190	700,309,398,273	960,833,511,473	868,824,159,686	863,496,777,241	812,484,552,640	860,730,471,978
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.56	-6.49	20.98	2.13	-27.11	10.59	0.62	6.28	-5.61	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.84	1.61	1.77	1.44	1.43	1.85	1.79	1.74	1.58	1.62
2	Giá vốn	878,826,373,969	762,442,770,131	795,840,317,643	648,128,086,598	634,603,394,080	839,230,002,949	792,284,970,183	766,325,923,319	718,141,828,837	735,475,347,985
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,203,659,587	46,713,343,699	69,450,658,816	67,124,939,592	65,706,004,193	121,603,508,524	76,539,189,503	97,170,853,922	94,342,723,803	125,255,123,993
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.01	5.77	8.03	9.38	9.38	12.66	8.81	11.25	11.61	14.55
4	Chi phí tài chính	990,326,026	735,786,303	59,068,493	878,647,713	7,111,420,994	9,952,360,490	11,866,818,659	12,509,771,517	16,449,206,290	16,754,660,889
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.09	0.01	0.12	1.02	1.04	1.37	1.45	2.02	1.95
5	Chi phí bán hàng	1,263,270,614	0	1,198,892,633	985,616,364	976,819,134	1,404,493,820	1,177,222,999	1,233,273,136	1,140,864,909	2,310,574,518
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.00	0.14	0.14	0.14	0.15	0.14	0.14	0.14	0.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,991,709,389	17,405,844,312	23,218,914,892	23,253,599,139	24,620,339,037	24,563,526,487	24,239,152,837	24,829,898,665	24,324,774,833	23,915,996,163
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.60	2.15	2.68	3.25	3.52	2.56	2.79	2.88	2.99	2.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,363,698,264	33,299,643,777	40,504,967,456	35,108,695,082	34,001,765,994	68,561,332,210	32,288,916,924	48,319,630,265	49,680,816,330	74,989,480,156
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.21	-17.79	15.37	3.26	-50.41	112.34	-33.18	-2.74	-33.75	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.32	4.12	4.68	4.91	4.86	7.14	3.72	5.60	6.11	8.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.94	6.62	8.31	7.06	6.96	13.23	6.66	9.74	9.65	14.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	309,933,344,833	278,293,165,841	182,088,325,307	127,827,647,594	92,255,619,506	93,608,853,476	49,526,992,982	14,826,986,462	104,149,314,987	62,566,190,115
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	45,403,538,455	42,794,167,861	21,823,109,067	18,671,346,129	26,969,839,771	39,186,732,203	63,671,607,874	33,333,643,371	56,188,559,327	188,301,134,770
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.86	5.29	2.52	2.61	3.85	4.08	7.33	3.86	6.92	21.88
10	Tồn kho (TK)	84,012,210,751	64,250,105,470	71,295,102,101	53,141,316,195	68,168,930,135	77,769,025,502	87,205,047,650	75,074,714,165	98,162,620,238	80,077,484,384
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.98	7.94	8.24	7.43	9.73	8.09	10.04	8.69	12.08	9.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,300,488,350,881	1,293,531,539,850	1,292,457,074,877	1,291,123,313,803	1,276,537,420,925	1,269,224,518,816	1,262,345,715,800	1,254,381,678,445	1,239,336,122,885	1,217,422,346,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	0.63	0.67	0.55	0.55	0.76	0.69	0.69	0.66	0.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	241,039,091	4,041,157,990	608,539,091	608,539,091	562,500,000	3,134,294,000	562,500,000	562,500,000	1,256,066,865	1,036,453,636
13	Tổng nợ	133,146,238,020	154,067,624,035	130,864,353,223	123,656,171,965	191,216,824,355	263,439,038,658	350,509,934,853	328,569,154,288	503,700,899,697	605,378,931,810
	Nợ ngắn hạn	132,974,238,020	153,416,993,635	130,372,353,223	123,164,171,965	190,724,824,355	262,947,038,658	350,189,934,853	328,249,154,288	503,380,899,697	407,017,754,129
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	172,000,000	650,630,400	492,000,000	492,000,000	492,000,000	492,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	198,361,177,681
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.31	0.27	0.25	0.39	0.51	0.72	0.66	0.98	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.24	19.04	15.12	17.29	27.30	27.42	40.34	38.05	62.00	70.33
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	508,234,657,054	502,864,684,617	487,594,668,677	497,444,288,891	488,241,874,292	518,325,255,081	484,836,718,842	496,323,531,421	514,612,330,391	530,468,696,897
BSP	Chỉ tiêu	142. BSP. CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	393,670,180,890	339,027,015,109	398,741,532,649	391,359,590,054	345,542,706,412	593,391,210,490	561,428,356,080	562,761,710,457	477,068,247,590	441,699,041,784
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.12	-14.98	1.89	13.26	-41.77	5.69	-0.24	17.96	8.01	8.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.06	1.70	1.98	1.75	1.52	2.47	2.44	2.28	2.10	1.95
2	Giá vốn	364,605,017,405	309,181,850,606	381,450,349,268	353,361,591,178	316,580,574,297	503,801,016,781	496,619,513,780	481,295,330,657	414,337,923,828	381,866,866,597
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,065,163,485	29,845,164,503	17,291,183,381	37,997,998,876	28,962,132,115	89,590,193,709	64,808,842,300	81,466,379,800	62,730,323,762	59,832,175,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.38	8.80	4.34	9.71	8.38	15.10	11.54	14.48	13.15	13.55
4	Chi phí tài chính	2,391,290,592	1,885,187,824	1,679,944,089	1,445,269,703	3,019,183,894	2,832,916,937	2,930,109,490	2,337,849,018	2,889,949,218	5,762,010,215
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.56	0.42	0.37	0.87	0.48	0.52	0.42	0.61	1.30
5	Chi phí bán hàng	2,017,943,553	1,630,965,952	1,734,112,626	1,465,326,064	4,148,259,011	5,052,692,194	5,823,044,260	5,583,157,848	5,915,978,507	2,440,025,591
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.51	0.48	0.43	0.37	1.20	0.85	1.04	0.99	1.24	0.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,309,474,663	16,588,055,543	14,437,577,922	15,161,558,774	12,388,661,302	16,613,088,105	13,487,402,146	13,506,874,524	12,383,103,395	11,245,350,071
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.40	4.89	3.62	3.87	3.59	2.80	2.40	2.40	2.60	2.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,592,401,584	5,084,679,522	712,400,709	18,462,993,341	11,290,760,012	61,203,133,628	39,600,489,656	56,067,248,712	37,910,785,237	37,625,407,645
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.65	613.74	-96.14	63.52	-81.55	54.55	-29.37	47.89	0.76	12.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.67	1.50	0.18	4.72	3.27	10.31	7.05	9.96	7.95	8.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.45	2.55	0.35	8.26	4.95	25.52	17.21	22.68	16.65	16.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,367,541,408	56,427,565,364	43,730,498,502	76,683,583,405	133,066,762,733	56,780,688,071	2,396,341,421	69,829,073,376	65,450,008,669	90,609,879,190
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,912,349,805	22,112,315,386	16,305,634,906	19,321,626,812	15,977,545,619	27,364,063,754	39,198,341,421	47,825,624,239	23,816,144,725	38,988,683,308
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.04	6.52	4.09	4.94	4.62	4.61	6.98	8.50	4.99	8.83
10	Tồn kho (TK)	85,567,448,731	88,006,133,667	114,803,948,534	70,005,087,482	64,294,669,220	60,901,072,344	47,524,562,355	43,622,600,141	36,702,599,580	43,788,795,269
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.74	25.96	28.79	17.89	18.61	10.26	8.46	7.75	6.99	9.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	611,626,170,540	586,222,537,489	546,181,466,209	527,616,057,013	523,222,244,712	509,995,048,427	486,708,025,314	454,409,767,095	441,367,314,126	406,188,933,884
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.64	0.58	0.73	0.74	0.66	1.16	1.15	1.24	1.08	1.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,380,744,633	433,478,829	1,599,772,626	1,152,967,002	0	0	0	1,756,529,175	826,200,000	0
13	Tổng nợ	140,454,931,550	141,258,914,819	120,378,919,895	108,299,958,441	184,211,910,085	154,600,660,349	106,794,470,864	167,599,699,950	173,981,801,413	213,345,567,520
	Nợ ngắn hạn	131,246,931,550	130,598,240,888	114,573,919,895	105,158,114,717	175,596,321,995	137,941,072,259	94,934,442,250	153,375,762,505	164,981,801,413	213,345,567,520
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,208,000,000	10,660,673,931	5,805,000,000	3,141,843,724	8,615,588,090	16,659,588,090	11,860,028,614	14,223,937,445	9,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.71	0.60	0.48	0.81	0.64	0.46	0.68	0.76	0.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.68	41.67	30.19	27.67	53.31	26.05	19.02	29.78	36.47	48.30
14	Vốn điều lệ	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	191,075,128,988	199,034,420,994	201,499,741,472	223,621,970,696	227,921,884,955	239,858,162,242	230,101,028,614	247,232,211,445	227,701,087,979	226,525,780,397

BSQ	Chỉ tiêu	143. BSQ. CTCP Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,993,145,618,946	1,862,838,978,281	1,936,218,794,229	1,192,152,873,661	1,090,606,392,692	1,120,111,351,559	1,056,073,023,997	998,140,037,328	955,350,720,546	762,239,575,156
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.00	-3.79	62.41	9.31	-2.63	6.06	5.80	4.48	25.33	-0.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.38	2.23	2.40	1.57	1.61	1.74	1.75	1.66	1.67	1.40
2	Giá vốn	1,845,555,959,411	1,703,815,646,687	1,732,446,337,711	1,020,071,787,404	943,534,996,577	931,694,976,632	915,416,590,366	852,963,780,557	821,538,989,320	639,902,267,690
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	147,589,659,535	159,023,331,594	203,772,456,518	172,081,086,257	147,071,396,115	188,416,374,927	140,656,433,631	145,176,256,771	133,811,731,226	122,337,307,466
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.40	8.54	10.52	14.43	13.49	16.82	13.32	14.54	14.01	16.05
4	Chi phí tài chính	6,976,527,571	28,614,399,165	16,927,032,621	11,335,396,391	18,150,845,347	4,433,016,819	9,868,941,217	11,643,733,637	23,478,533,195	26,240,937,190
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	1.54	0.87	0.95	1.66	0.40	0.93	1.17	2.46	3.44
5	Chi phí bán hàng	12,964,419,534	8,590,317,794	7,777,132,490	8,522,981,446	9,640,986,230	9,944,567,633	8,857,977,872	7,940,478,000	3,267,434,663	2,750,254,060
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.65	0.46	0.40	0.71	0.88	0.89	0.84	0.80	0.34	0.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,491,352,548	14,926,318,643	14,573,458,859	12,238,419,099	12,999,579,968	15,385,814,980	15,889,555,906	12,125,962,051	14,669,149,867	11,888,420,989
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.58	0.80	0.75	1.03	1.19	1.37	1.50	1.21	1.54	1.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	100,030,328,206	100,714,194,461	170,636,402,176	158,370,550,112	107,640,548,597	150,704,823,986	99,617,680,787	107,758,273,040	86,703,702,839	82,907,681,617
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.68	-40.98	7.75	47.13	-28.58	51.28	-7.55	24.28	4.58	6.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.02	5.41	8.81	13.28	9.87	13.45	9.43	10.80	9.08	10.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.95	12.07	21.17	20.89	15.88	23.43	16.55	17.97	15.17	15.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,710,615,164	266,189,958,489	344,931,749,856	331,406,237,842	183,300,170,485	27,615,200,518	70,619,535,660	62,050,923,517	215,677,001,967	24,304,775,471
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	225,567,016,808	91,415,856,085	30,450,401,618	38,639,247,295	164,119,377,265	48,300,124,369	47,062,954,082	63,488,038,742	47,694,983,299	202,311,922,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.32	4.91	1.57	3.24	15.05	4.31	4.46	6.36	4.99	26.54
10	Tồn kho (TK)	182,687,390,940	163,343,622,554	190,812,906,764	66,834,815,803	74,287,500,157	107,954,776,828	88,464,297,201	69,560,566,838	56,217,242,595	57,713,431,208
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.17	8.77	9.85	5.61	6.81	9.64	8.38	6.97	5.88	7.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,011,909,088,660	2,009,248,249,155	2,002,273,193,079	1,490,592,567,067	1,488,497,902,470	1,358,680,104,096	1,351,427,068,888	1,288,500,983,570	1,262,494,611,976	1,250,086,403,565
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	0.93	0.97	0.80	0.73	0.82	0.78	0.77	0.76	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,435,516,699	9,798,307,815	2,154,816,792	454,434,228,253	2,216,320,512	24,541,679,935	-1,500,000	27,684,480,729	24,847,255,413	4,377,029,728
13	Tổng nợ	493,995,757,281	691,780,400,512	869,096,362,664	756,890,699,027	499,542,417,903	251,729,347,338	341,189,924,186	378,087,741,292	579,359,837,180	626,492,730,134
	Nợ ngắn hạn	493,995,757,281	691,780,400,512	869,096,362,664	756,890,699,027	499,542,417,903	251,729,347,338	341,189,924,186	378,087,741,292	579,359,837,180	626,492,730,134
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	119,960,956,800	123,420,604,800	99,184,712,000	0	36,004,807	0	93,496,440,103	147,333,109,252
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.83	1.08	1.00	0.74	0.39	0.57	0.63	1.01	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.78	37.14	44.89	63.49	45.80	22.47	32.31	37.88	60.64	82.19
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	836,937,421,564	834,563,437,852	806,063,744,627	757,985,901,228	677,646,941,603	643,220,353,235	601,794,306,213	599,795,185,834	571,616,635,814	545,892,932,975
BSR	Chỉ tiêu	144. BSR. CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	123,027,063,879,559	147,423,365,943,576	167,123,712,786,024	101,080,035,258,130	57,959,112,673,412	102,823,752,645,297	56,058,842,429,120	81,332,531,189,780	73,686,050,815,612	95,272,065,852,805
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.55	-11.79	65.34	74.40	-43.63	83.42	-31.07	10.38	-22.66	-25.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.22	2.57	3.26	2.69	1.87	3.02	1.79	2.36	2.24	3.05
2	Giá vốn	122,535,994,149,733	137,663,837,918,959	151,027,307,397,420	93,381,313,715,080	60,183,939,693,526	98,850,991,293,829	55,111,289,678,611	72,239,469,655,221	67,353,007,246,481	85,438,351,701,785
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	491,069,729,826	9,759,528,024,617	16,096,405,388,604	7,698,721,543,050	-2,224,827,020,114	3,972,761,351,468	947,552,750,509	9,093,061,534,559	6,333,043,569,131	9,833,714,151,020
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.40	6.62	9.63	7.62	-3.84	3.86	1.69	11.18	8.59	10.32
4	Chi phí tài chính	799,915,742,468	1,154,774,797,936	923,195,487,108	619,255,475,339	497,659,186,225	416,118,869,286	494,697,028,827	571,712,433,072	1,098,134,057,429	2,272,713,453,512
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.78	0.55	0.61	0.86	0.40	0.88	0.70	1.49	2.39
5	Chi phí bán hàng	652,066,552,695	1,032,111,954,829	908,980,731,417	781,029,744,856	551,873,123,765	714,115,014,949	374,634,440,194	588,195,412,527	617,839,488,165	598,552,446,856
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	0.70	0.54	0.77	0.95	0.69	0.67	0.72	0.84	0.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	561,376,142,119	623,486,470,367	514,762,438,322	406,693,387,067	269,294,376,639	389,424,547,940	168,627,162,125	571,112,198,825	830,705,955,545	1,059,512,446,856
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.46	0.42	0.31	0.40	0.46	0.38	0.30	0.70	1.13	1.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	591,091,587,455	8,592,578,972,011	14,669,336,789,079	6,683,539,852,376	-2,858,127,502,374	2,872,997,410,347	226,139,161,721	7,672,518,844,206	4,435,734,601,163	6,055,480,039,157
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.12	-41.42	119.48	-333.84	-199.48	1,170.46	-97.05	72.97	-26.75	9,904.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	5.83	8.78	6.61	-4.93	2.79	0.40	9.43	6.02	6.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.06	15.00	28.66	17.79	-9.20	8.44	0.72	22.28	13.49	19.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	43,017,256,609,830	38,122,287,256,736	25,025,362,486,348	20,535,242,980,133	13,750,679,582,897	8,356,397,877,468	5,766,092,884,337	12,595,357,247,996	12,788,787,396,432	12,863,331,196,548
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,456,881,063,885	14,954,714,750,319	16,553,037,481,898	13,600,571,686,422	7,814,097,149,495	9,972,423,123,156	8,965,318,338,722	11,103,428,286,635	10,493,651,023,643	7,770,728,247,021
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.13	10.14	9.90	13.46	13.48	9.70	15.99	13.65	14.24	8.16
10	Tồn kho (TK)	15,890,950,395,456	15,530,866,954,976	16,809,029,395,688	10,358,095,365,157	8,386,688,832,594	8,515,237,725,245	9,226,599,613,860	8,042,898,581,193	6,805,220,928,631	5,319,744,630,423
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.92	10.53	10.06	10.25	14.47	8.28	16.46	9.89	9.24	5.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	46,260,885,660,607	47,677,876,854,684	47,550,903,268,739	47,445,942,979,103	47,379,785,624,357	47,318,448,424,010	47,131,761,180,980	46,769,797,561,460	46,542,278,498,451	45,300,305,734,517
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.66	3.09	3.51	2.13	1.22	2.17	1.19	1.74	1.58	2.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,352,499,633,312	1,195,207,150,125	1,274,551,993,557	1,205,504,779,827	1,101,844,765,433	1,026,498,425,110	990,359,037,285	1,066,937,323,006	789,571,744,892	250,854,467,646
13	Tổng nợ	32,848,858,696,659	29,325,965,248,034	27,297,582,189,790	29,231,857,736,538	24,830,395,140,151	19,530,395,992,348	21,834,058,479,841	28,820,989,713,462	30,297,532,297,406	28,127,712,847,267
	Nợ ngắn hạn	31,984,096,504,586	28,442,061,214,665	26,015,466,987,812	26,940,444,771,659	20,407,344,880,956	12,916,387,379,661	13,100,402,057,914	17,809,683,942,520	15,776,454,279,722	11,347,951,422,710
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	864,762,192,073	883,904,033,369	1,282,115,201,978	2,291,412,964,879	4,423,050,259,195	6,614,008,612,687	8,733,656,421,927	11,011,305,770,942	14,521,078,017,684	16,779,761,424,557
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.51	0.53	0.78	0.80	0.57	0.70	0.84	0.92	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.70	19.89	16.33	28.92	42.84	18.99	38.95	35.44	41.12	29.52
14	Vốn điều lệ	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	28,601,997,800,456	29,315,353,320,260	28,601,997,800,456
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	55,538,009,032,139	57,268,695,746,376	51,190,346,872,060	37,563,804,992,111	31,064,538,930,922	34,053,597,003,711	31,377,546,329,840	34,439,804,735,189	32,883,849,825,496	31,233,130,461,794

BST	Chỉ tiêu	145. BST. CTPC Sách và Thiết bị Bình Thuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	83,827,432,801	100,278,142,019	101,021,801,166	68,694,789,608	61,648,832,368	57,013,588,875	52,413,926,392	53,067,435,712	50,243,724,626	48,180,852,451
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.41	-0.74	47.06	11.43	8.13	8.78	-1.23	5.62	4.28	3.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.46	6.46	6.78	4.79	4.37	4.08	3.76	3.97	3.74	3.59
2	Giá vốn	73,183,888,990	87,057,917,539	86,049,365,017	58,830,612,408	52,238,132,224	48,290,469,949	43,917,846,138	44,153,642,831	42,189,850,102	39,639,392,330
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,643,543,811	13,220,224,480	14,972,436,149	9,864,177,200	9,410,700,144	8,723,118,926	8,496,080,254	8,913,792,881	8,053,874,524	8,541,460,121
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.70	13.18	14.82	14.36	15.27	15.30	16.21	16.80	16.03	17.73
4	Chi phí tài chính	76,011,000	82,553,200	104,067,542	402,546,688	444,503,297	218,815,116	580,586,114	658,819,520	793,183,063	823,579,894
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.08	0.10	0.59	0.72	0.38	1.11	1.24	1.58	1.71
5	Chi phí bán hàng	6,525,206,720	8,733,473,886	9,576,050,461	5,987,471,560	5,652,225,981	5,367,555,723	4,863,188,762	5,311,637,439	4,191,466,398	4,555,067,763
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.78	8.71	9.48	8.72	9.17	9.41	9.28	10.01	8.34	9.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,013,853,158	3,095,549,587	3,394,613,020	1,936,587,002	2,067,477,015	1,964,588,524	1,716,498,256	1,548,365,567	1,596,166,788	1,508,249,830
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.60	3.09	3.36	2.82	3.35	3.45	3.27	2.92	3.18	3.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,620,250,917	2,226,318,785	2,065,139,956	1,519,108,592	1,526,816,402	1,362,823,801	1,391,025,976	1,413,151,161	1,514,291,680	1,613,177,175
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.22	7.80	35.94	-0.50	12.03	-2.03	-1.57	-6.68	-6.13	-15.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.93	2.22	2.04	2.21	2.48	2.39	2.65	2.66	3.01	3.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.55	14.35	13.86	10.59	10.83	9.76	9.98	10.58	11.28	12.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,765,846,243	15,318,477,315	16,012,073,641	6,351,087,513	8,127,399,521	8,308,442,328	9,585,287,303	6,483,447,989	8,038,454,287	8,197,397,999
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	774,708,604	4,821,281,793	3,675,391,801	6,199,071,486	4,452,552,192	4,930,613,603	6,616,743,175	6,120,480,018	4,420,458,677	4,407,026,837
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.92	4.81	3.64	9.02	7.22	8.65	12.62	11.53	8.80	9.15
10	Tồn kho (TK)	12,962,467,582	6,105,751,558	4,289,893,632	7,511,446,936	4,399,410,941	3,522,483,319	2,974,965,263	3,388,086,571	3,508,533,127	3,293,264,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.46	6.09	4.25	10.93	7.14	6.18	5.68	6.38	6.98	6.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,021,939,467	3,479,933,936	3,479,933,936	3,437,883,936	3,437,883,936	3,437,883,936	3,648,609,736	3,611,589,736	3,611,589,736	3,611,589,736
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.84	28.82	29.03	19.98	17.93	16.58	14.37	14.69	13.91	13.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	10,160,258,632	11,899,581,977	10,263,703,588	6,803,691,639	4,184,762,323	4,281,097,592	6,707,245,220	4,226,249,184	4,411,186,743	4,684,955,035
	Nợ ngắn hạn	10,160,258,632	11,899,581,977	10,263,703,588	6,803,691,639	4,184,762,323	4,281,097,592	6,707,245,220	4,226,249,184	4,411,186,743	4,684,955,035
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.77	0.69	0.47	0.30	0.31	0.48	0.32	0.33	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.12	11.87	10.16	9.90	6.79	7.51	12.80	7.96	8.78	9.72
14	Vốn điều lệ	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	15,362,479,273	15,512,481,048	14,896,899,644	14,344,787,679	14,100,376,087	13,964,021,685	13,932,877,930	13,356,146,889	13,428,731,016	13,404,439,336
BT1	Chỉ tiêu	146. BT1. CTPC Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	319,477,139,741	280,543,353,854	236,108,188,418	299,410,632,252	331,430,299,062	465,744,476,021	449,562,884,262	540,579,232,414	480,277,869,402	537,549,541,868
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.88	18.82	-21.14	-9.66	-28.84	3.60	-16.84	12.56	-10.65	-7.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.06	2.78	2.37	2.89	3.18	4.56	4.50	5.52	5.01	5.71
2	Giá vốn	215,562,078,573	211,144,082,694	163,043,247,252	206,604,804,077	235,091,728,342	349,864,562,183	342,843,565,068	419,714,393,954	371,061,341,096	429,877,970,594
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	103,915,061,168	69,399,271,160	73,064,941,166	92,805,828,175	96,338,570,720	115,879,913,838	106,719,319,194	120,864,838,460	109,216,528,306	107,671,571,274
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.53	24.74	30.95	31.00	29.07	24.88	23.74	22.36	22.74	20.03
4	Chi phí tài chính	7,481,912,648	6,243,168,458	5,700,316,239	3,953,933,628	5,048,123,203	9,176,460,354	8,902,791,810	7,068,035,354	7,097,642,237	12,774,131,461
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.34	2.23	2.41	1.32	1.52	1.97	1.98	1.31	1.48	2.38
5	Chi phí bán hàng	58,884,314,054	34,716,036,583	35,949,315,022	53,289,445,921	47,794,874,079	56,012,144,557	47,818,813,626	56,081,643,850	47,998,690,604	47,180,913,419
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.43	12.37	15.23	17.80	14.42	12.03	10.64	10.37	9.99	8.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,115,653,295	26,748,990,774	28,119,722,812	27,126,399,611	29,873,057,086	37,451,724,925	36,597,395,578	46,900,341,476	41,366,057,447	36,519,173,378
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.11	9.53	11.91	9.06	9.01	8.04	8.14	8.68	8.61	6.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,114,107,779	1,543,369,569	3,270,579,969	8,547,545,838	11,063,340,266	11,080,146,677	11,064,509,030	11,071,410,567	10,650,931,738	10,016,767,884
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	425.74	-52.81	-61.74	-22.74	-0.15	0.14	-0.06	3.95	6.33	-30.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.54	0.55	1.39	2.85	3.34	2.38	2.46	2.05	2.22	1.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.77	1.53	3.29	8.24	10.62	10.85	11.07	11.31	11.11	10.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,164,800,123	6,712,643,831	4,319,322,883	12,470,226,972	6,964,862,322	6,694,838,392	6,779,311,266	20,974,357,001	43,131,683,954	37,433,894,760
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,604,191,134	17,489,279,717	5,340,403,488	10,406,742,239	14,834,442,342	16,049,838,392	20,000,071,089	18,241,423,187	12,069,268,412	30,009,363,102
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.21	6.23	2.26	3.48	4.48	3.45	4.45	3.37	2.51	5.58
10	Tồn kho (TK)	151,363,782,221	152,656,531,409	170,168,290,509	160,012,132,117	129,504,666,191	209,514,776,406	219,800,816,159	197,765,157,757	170,740,914,396	189,706,979,719
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.38	54.41	72.07	53.44	39.07	44.98	48.89	36.58	35.55	35.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	76,940,884,415	75,738,874,978	74,577,257,685	73,966,243,999	69,583,109,912	66,973,792,088	64,365,042,627	59,522,901,608	56,327,709,271	54,558,918,425
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.15	3.70	3.17	4.05	4.76	6.95	6.98	9.08	8.53	9.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,323,797,389	0	0	0	0	573,050,578	0	0	34,392,728	0
13	Tổng nợ	151,213,146,590	130,792,884,081	140,473,705,928	143,807,145,211	86,008,593,588	173,640,807,497	184,805,274,012	174,943,149,938	162,882,876,930	198,984,475,490
	Nợ ngắn hạn	151,038,146,590	130,442,884,081	139,948,705,928	143,807,145,211	86,008,593,588	172,296,154,689	183,012,403,612	174,507,740,992	162,187,190,189	197,189,119,585
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	175,000,000	350,000,000	525,000,000	0	0	1,344,652,808	1,792,870,400	435,408,946	695,686,741	1,795,355,905
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.45	1.30	1.41	1.39	0.83	1.70	1.85	1.79	1.70	2.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.33	46.62	59.50	48.03	25.95	37.28	41.11	32.36	33.91	37.02
14	Vốn điều lệ	56,699,590,000	56,699,590,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	104,408,375,379	100,907,102,978	99,477,993,498	103,721,542,821	104,127,163,996	102,089,679,205	99,979,644,580	97,914,229,335	95,825,053,741	94,133,685,147

BT6	Chỉ tiêu	147. BT6. CTCP Beton 6									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		34,824,445,786	12,587,378,194	46,562,036,677	89,636,662,559	59,587,600,343	130,245,228,217	520,310,335,256	954,955,728,089	1,139,655,906,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)		176.66	-72.97	-48.05	50.43	-54.25	-74.97	-45.51	-16.21	46.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		-0.04	-0.02	-0.13	-0.32	-2.62	2.19	1.36	1.83	2.17
2	Giá vốn		34,285,250,029	29,062,479,739	52,198,271,898	139,960,171,382	76,400,026,597	233,249,762,756	514,875,255,899	950,626,553,513	994,626,696,534
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		539,195,757	-16,475,101,545	-5,636,235,221	-50,323,508,823	-16,812,426,254	-103,004,534,539	5,435,079,357	4,329,174,576	145,029,210,205
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		1.55	-130.89	-12.10	-56.14	-28.21	-79.09	1.04	0.45	12.73
4	Chi phí tài chính		61,772,350,621	57,351,829,594	31,108,907,019	54,467,124,376	55,652,055,938	193,329,420,612	100,614,379,889	91,073,412,194	57,660,476,990
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		177.38	455.63	66.81	60.76	93.40	148.43	19.34	9.54	5.06
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	96,252,182	515,136,560	3,954,371,491	5,383,756,376	5,481,782,181
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.16	0.40	0.76	0.56	0.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		7,624,256,076	10,212,985,696	46,376,178,599	155,926,110,597	14,664,236,989	24,466,639,538	28,182,338,917	126,521,727,717	80,822,291,567
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		21.89	81.14	99.60	173.95	24.61	18.79	5.42	13.25	7.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-69,054,039,658	-83,964,563,562	-82,142,985,361	-261,646,956,986	-82,064,014,388	-322,931,433,079	-139,349,280,846	8,658,976,147	25,979,387,949
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-17.76	2.22	-68.61	-74.59	-74.59	131.74	-1,709.30	-66.67	-36.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-198.29	-667.05	-176.42	-291.90	-137.72	-247.94	-26.78	0.91	2.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		7.53	12.90	22.41	92.01	361.37	-544.07	-36.45	1.66	4.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		7,068,812,319	2,094,445,076	1,559,780,921	1,704,424,258	1,832,909,261	1,939,657,880	2,694,472,440	17,710,272,248	16,027,396,912
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		27,234,760,233	40,312,676,221	195,276,729,100	232,452,452,337	408,796,673,613	446,527,475,685	644,955,526,898	820,450,406,346	885,611,866,640
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		78.21	320.26	419.39	259.33	686.04	342.84	123.96	85.92	77.71
10	Tồn kho (TK)		8,238,243,007	8,056,017,158	53,830,577,943	74,181,504,373	115,125,982,482	114,084,965,303	229,562,725,787	309,975,546,985	371,194,343,051
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		23.66	64.00	115.61	82.76	193.20	87.59	44.12	32.46	32.57
11	Nguyên giá tài sản cố định		202,236,870,120	181,523,998,410	181,523,998,410	178,565,670,052	185,014,880,696	185,922,842,384	87,974,986,730	112,812,193,798	225,205,552,270
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.17	0.07	0.26	0.50	0.32	0.70	5.91	8.47	5.06
12	Tài sản dở dang dài hạn		8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	120,256,116,741	119,730,380,963	38,397,062,108
13	Tổng nợ		1,095,553,662,557	1,041,000,140,460	964,741,265,434	947,172,947,673	913,298,738,265	878,811,227,338	900,934,660,845	1,127,418,815,870	1,131,906,992,545
	Nợ ngắn hạn		1,095,553,662,557	1,041,000,140,460	964,741,265,434	947,011,144,463	911,568,248,595	874,707,040,458	736,257,397,022	1,103,504,318,568	1,131,005,856,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	161,803,210	1,730,489,670	4,104,186,880	164,677,263,823	23,914,497,302	901,136,323
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-1.19	-1.60	-2.63	-3.33	-40.22	14.81	2.36	2.16	2.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		3,145.93	8,270.19	2,071.95	1,056.68	1,532.70	674.74	173.15	118.06	99.32
14	Vốn điều lệ		329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		-916,943,085,482	-650,906,813,482	-366,499,213,161	-284,356,227,800	-22,709,270,814	59,354,743,574	382,286,176,653	521,635,457,499	525,635,474,934
BTB	Chỉ tiêu	148. BTB. CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	131,157,266,104	159,950,439,070	135,659,074,895	122,018,663,790	136,631,087,800	152,165,877,642	141,694,677,124	165,852,064,858	181,180,820,832	173,657,730,431
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.00	17.91	11.18	-10.69	-10.21	7.39	-14.57	-8.46	4.33	36.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.15	1.39	1.19	1.10	1.22	1.37	1.31	1.57	1.82	1.91
2	Giá vốn	112,848,978,498	138,438,784,387	112,109,248,918	104,714,562,125	111,144,148,461	126,050,907,901	117,381,463,370	133,632,685,001	146,661,265,197	139,426,105,628
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,308,287,606	21,511,654,683	23,549,825,977	17,304,101,665	25,486,939,339	26,114,969,741	24,313,213,754	32,219,379,857	34,519,555,635	34,231,624,803
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.96	13.45	17.36	14.18	18.65	17.16	17.16	19.43	19.05	19.71
4	Chi phí tài chính	1,761,769,310	3,768,042,714	4,961,499,051	5,903,532,597	8,706,474,284	10,554,178,104	12,402,824,987	13,615,824,817	16,682,906,873	18,849,631,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.34	2.36	3.66	4.84	6.37	6.94	8.75	8.21	9.21	10.85
5	Chi phí bán hàng	7,358,313,191	5,691,835,296	3,645,935,426	3,385,646,799	4,015,561,089	3,733,071,483	3,616,685,435	3,672,879,869	5,529,577,885	3,616,608,741
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.61	3.56	2.69	2.77	2.94	2.45	2.55	2.21	3.05	2.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,908,147,169	10,566,176,225	10,895,472,358	8,919,672,219	11,382,629,271	8,041,103,129	7,210,868,327	11,615,933,345	8,187,629,306	8,732,017,375
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.79	6.61	8.03	7.31	8.33	5.28	5.09	7.00	4.52	5.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,237,722	986,301,757	3,403,901,223	-883,203,296	796,388,391	2,809,866,963	2,782,150,607	5,958,627,511	8,823,611,389	7,147,427,929
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.93	-71.02	-485.40	-210.90	-71.66	1.00	-53.31	-32.47	23.45	-125.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.02	0.62	2.51	-0.72	0.58	1.85	1.96	3.59	4.87	4.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	0.86	2.98	-0.80	0.71	2.52	2.56	5.64	8.85	7.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,333,322,116	1,231,566,013	13,759,755,451	101,590,001	2,093,140,410	7,219,512,427	5,683,663,224	10,320,801,926	10,616,231,600	5,556,818,931
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	831,325,743	5,294,897,915	1,150,527,713	2,057,175,747	7,049,755,229	13,231,711,123	21,547,264,769	18,887,749,099	30,141,315,617	15,053,660,563
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.63	3.31	0.85	1.69	5.16	8.70	15.21	11.39	16.64	8.67
10	Tồn kho (TK)	7,289,050,235	8,509,739,805	12,304,645,038	9,285,966,434	8,365,217,895	10,318,798,023	16,163,881,107	16,109,399,881	13,411,186,083	11,134,706,846
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.56	5.32	9.07	7.61	6.12	6.78	11.41	9.71	7.40	6.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	412,402,246,495	412,402,246,495	412,315,242,099	412,576,016,969	414,148,735,449	412,817,517,267	412,733,534,156	410,462,465,579	410,464,076,196	456,572,978,977
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.39	0.33	0.30	0.33	0.37	0.34	0.40	0.44	0.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	59,395,875	0
13	Tổng nợ	50,747,405,816	76,172,296,284	110,694,915,969	121,505,859,396	150,155,003,118	186,831,587,134	225,805,579,154	251,387,568,527	291,317,766,205	306,998,328,353
	Nợ ngắn hạn	46,788,002,816	73,235,516,284	107,880,455,969	70,135,319,396	60,108,983,118	69,057,367,134	65,035,599,154	62,344,556,527	71,006,714,205	50,443,735,357
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,959,403,000	2,936,780,000	2,814,460,000	51,370,540,000	90,046,020,000	117,774,220,000	160,769,980,000	189,053,012,000	220,311,052,000	256,554,592,996
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.66	0.97	1.10	1.34	1.68	2.08	2.38	2.92	3.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.69	47.62	81.60	99.58	109.90	122.78	159.36	151.57	160.79	176.78
14	Vốn điều lệ	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	114,327,799,124	114,797,561,402	114,311,259,645	110,907,358,422	112,090,561,718	111,297,008,507	108,487,141,544	105,704,990,937	99,746,363,426	90,922,752,037

BTD	Chỉ tiêu	149. BTD. CTCP Bê tông Ly tâm Thủ Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	919,293,411,988	783,944,050,339	726,179,396,280	1,202,118,007,800	1,181,292,670,827	929,511,364,655	951,635,949,763	966,645,073,944	774,467,380,086	627,367,336,690
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.27	7.95	-39.59	1.76	27.09	-2.32	-1.55	24.81	23.45	57.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.65	3.15	2.88	4.32	4.34	3.61	3.94	4.35	4.08	3.71
2	Giá vốn	841,159,086,500	711,440,074,392	653,729,217,832	1,086,291,346,579	1,037,415,460,670	821,531,807,195	852,676,422,524	850,057,619,934	658,167,304,905	531,357,604,255
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	78,134,325,488	72,503,975,947	72,450,178,448	115,826,661,221	143,877,210,157	107,979,557,460	98,959,527,239	116,587,454,010	116,300,075,181	96,009,732,435
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.50	9.25	9.98	9.64	12.18	11.62	10.40	12.06	15.02	15.30
4	Chi phí tài chính	13,307,338,276	16,130,352,195	17,227,980,328	12,560,084,214	12,866,387,256	12,656,777,415	9,087,675,653	6,421,852,195	5,390,178,514	5,545,087,182
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.45	2.06	2.37	1.04	1.09	1.36	0.95	0.66	0.70	0.88
5	Chi phí bán hàng	6,082,821,437	3,508,829,110	588,348,574	4,971,226,705	7,882,734,541	10,022,562,775	1,217,939,020	8,710,881,806	12,164,843,271	7,150,894,901
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.66	0.45	0.08	0.41	0.67	1.08	0.13	0.90	1.57	1.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,641,418,239	34,939,030,163	33,390,426,103	41,991,983,140	56,093,772,071	37,568,120,332	40,756,298,149	43,761,137,031	47,603,536,965	40,811,942,968
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.64	4.46	4.60	3.49	4.75	4.04	4.28	4.53	6.15	6.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,356,315,697	15,054,197,273	15,969,825,170	45,019,049,479	54,182,332,179	39,587,633,856	39,660,056,391	46,872,354,588	43,214,915,103	33,430,219,529
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.01	-5.73	-64.53	-16.91	36.87	-0.18	-15.39	8.46	29.27	43.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.67	1.92	2.20	3.74	4.59	4.26	4.17	4.85	5.58	5.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.09	6.06	6.33	16.20	19.91	15.39	16.41	21.11	22.76	19.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	64,881,604,727	33,957,699,083	38,555,050,660	52,365,236,121	102,009,561,123	35,374,841,313	48,178,243,503	75,332,190,905	76,188,346,394	60,844,511,786
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	310,949,110,075	331,779,039,052	308,466,258,993	294,923,214,798	260,640,118,065	301,489,462,247	323,721,816,490	245,273,682,491	138,338,717,019	109,842,845,673
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.82	42.32	42.48	24.53	22.06	32.44	34.02	25.37	17.86	17.51
10	Tồn kho (TK)	155,439,786,719	160,022,498,897	169,636,598,292	207,037,719,255	170,060,380,218	134,025,156,526	207,947,494,799	167,900,027,247	131,671,789,901	138,015,797,197
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.91	20.41	23.36	17.22	14.40	14.42	21.85	17.37	17.00	22.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	413,070,563,508	403,373,910,253	397,592,095,839	382,226,495,975	333,258,699,900	302,812,101,548	284,702,819,759	159,154,269,893	137,370,302,967	118,714,645,699
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.23	1.94	1.83	3.15	3.54	3.07	3.34	6.07	5.64	5.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,501,353,008	827,066,802	932,214,133	4,417,382,062	2,389,665,705	6,560,993,836	149,425,000	45,704,025,811	509,975,556	1,667,760,274
13	Tổng nợ	498,806,269,850	512,086,274,336	516,872,480,256	549,534,716,485	503,669,161,111	452,130,210,116	575,467,627,228	424,700,904,062	258,233,045,865	225,074,388,214
	Nợ ngắn hạn	495,610,817,100	494,218,659,728	484,713,289,148	512,285,703,891	479,004,789,466	409,699,602,048	536,768,617,065	414,282,597,923	257,836,911,869	224,103,380,935
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,195,452,750	17,867,614,608	32,159,191,108	37,249,012,594	24,664,371,645	42,430,608,068	38,699,010,163	10,418,306,139	396,133,996	971,007,279
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.98	2.06	2.05	1.98	1.85	1.76	2.38	1.91	1.36	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.26	65.32	71.18	45.71	42.64	48.64	60.47	43.94	33.34	35.88
14	Vốn điều lệ	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	252,080,784,171	248,567,072,174	252,361,311,401	277,980,359,231	272,130,473,752	257,251,305,573	241,711,167,717	222,070,080,934	189,907,871,846	169,194,538,743
BTG	Chỉ tiêu	150. BTG. CTCP Bao bì Tiền Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,797,744,320	50,836,456,730	21,048,870,933	19,860,409,177	29,551,690,836	37,306,410,271	58,374,796,925	57,593,929,371	56,962,676,906	64,761,507,652
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.75	141.52	5.98	-32.79	-20.79	-36.09	1.36	1.11	-12.04	-9.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.36	2.77	1.16	1.10	1.52	1.94	2.72	2.65	2.66	2.92
2	Giá vốn	38,579,059,008	47,716,871,920	18,337,265,379	17,965,745,450	26,155,978,278	35,406,354,607	53,953,887,605	52,406,268,794	52,007,254,671	58,842,636,314
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,218,685,312	3,119,584,810	2,711,605,554	1,894,663,727	3,395,712,558	1,900,055,664	4,420,909,320	5,187,660,577	4,955,422,235	5,918,871,338
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.44	6.14	12.88	9.54	11.49	5.09	7.57	9.01	8.70	9.14
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	266,358,772	801,767,685	326,381,027	348,234,814	367,978,481	661,789,789	1,067,741,095	1,182,569,821	971,336,908	1,206,768,772
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.65	1.58	1.55	1.75	1.25	1.77	1.83	2.05	1.71	1.86
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,785,345,826	2,794,347,909	2,447,945,454	2,338,669,527	3,047,316,639	3,437,240,286	3,170,807,958	3,378,680,033	3,718,619,761	4,053,055,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.83	5.50	11.63	11.78	10.31	9.21	5.43	5.87	6.53	6.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,049,936,293	241,847,579	19,479,839	-1,311,961,050	139,638,558	-1,982,260,856	247,794,164	565,885,180	284,314,432	604,827,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-534.13	1,141.53	-101.48	-1,039.54	-107.04	-899.96	-56.21	99.03	-52.99	-74.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.57	0.48	0.09	-6.61	0.47	-5.31	0.42	0.98	0.50	0.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.07	1.32	0.11	-7.25	0.72	-10.29	1.16	2.60	1.33	2.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	636,510,451	1,694,908,707	3,640,436,035	5,364,644,481	6,680,688,679	8,988,817,749	6,103,473,216	8,244,713,586	4,606,215,617	4,813,499,223
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,665,509,533	4,457,942,385	5,579,761,789	5,402,780,659	1,876,791,053	3,315,923,442	8,982,591,980	2,582,847,141	7,848,235,946	7,835,881,820
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.79	8.77	26.51	27.20	6.35	8.89	15.39	4.48	13.78	12.10
10	Tồn kho (TK)	6,935,367,413	8,911,556,497	8,265,106,390	7,376,247,039	9,804,519,051	7,198,665,719	9,069,643,095	11,359,903,015	8,565,058,229	9,299,610,403
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.00	17.53	39.27	37.14	33.18	19.30	15.54	19.72	15.04	14.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,249,734,991	23,249,734,991	28,254,608,921	28,254,608,921	28,254,608,921	28,050,366,444	27,916,366,444	27,752,166,444	27,752,166,444	26,998,461,445
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	2.19	0.74	0.70	1.05	1.33	2.09	2.08	2.05	2.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,454,075,824	448,272,712	499,926,943	1,423,958,537	617,269,050	1,266,781,909	3,904,588,211	2,129,417,043	2,121,788,627	2,432,941,084
	Nợ ngắn hạn	1,454,075,824	448,272,712	499,926,943	1,423,958,537	617,269,050	1,266,781,909	3,904,588,211	2,129,417,043	2,121,788,627	2,432,941,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.02	0.03	0.08	0.03	0.07	0.18	0.10	0.10	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3.56	0.88	2.38	7.17	2.09	3.40	6.69	3.70	3.72	3.76
14	Vốn điều lệ	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	17,304,446,470	18,354,382,763	18,112,535,184	18,093,055,345	19,405,016,395	19,265,377,837	21,450,918,109	21,735,712,463	21,436,258,726	22,164,427,054

BTH	Chỉ tiêu	151. BTH. CTCP Chế tạo Biển thể và Vật liệu Điện Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,814,581,527,929	1,052,860,194	984,933,827	114,040,597	4,276,312,228	7,188,739,927	8,764,773,719	16,006,076,554	21,709,831,118	27,593,190,242
	Tăng trưởng doanh thu (%)	172,247.81	6.90	763.67	-97.33	-40.51	-17.98	-45.24	-26.27	-21.32	19.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.93	0.00	0.00	0.00	0.02	0.03	0.04	0.64	0.85	1.06
2	Giá vốn	799,392,640,186	0	0	0	2,386,640,867	11,498,106,745	9,273,374,435	13,884,526,976	19,238,235,479	25,640,714,996
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,015,188,887,743	1,052,860,194	984,933,827	114,040,597	1,889,671,361	-4,309,366,818	-508,600,716	2,121,549,578	2,471,595,639	1,952,475,246
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.95	100.00	100.00	100.00	44.19	-59.95	-5.80	13.25	11.38	7.08
4	Chi phí tài chính	5,153,242,709	12,001,987,523	2,076,076,706	958,177	2,939,027,520	288,110,036	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	1,139.94	210.78	0.84	68.73	4.01	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	147,434,967,946	0	0	0	83,834,442	318,617,535	445,160,377	577,950,331	639,679,006	662,423,078
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.13	0.00	0.00	0.00	1.96	4.43	5.08	3.61	2.95	2.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,863,027,222	3,009,747,479	2,227,237,732	1,063,615,119	1,512,304,009	2,088,605,703	2,911,882,096	3,450,622,631	3,037,307,468	3,448,259,912
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.27	285.86	226.13	932.66	35.36	29.05	33.22	21.56	13.99	12.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	708,021,996,652	104,731,222	1,695,870,354	13,959,219,735	13,711,142,910	4,512,489,218	2,140,766,959	-515,439,755	-369,600,235	735,093,232
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	675,937.18	-93.82	-87.85	1.81	203.85	110.79	-515.33	39.46	-150.28	-161.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.02	9.95	172.18	12,240.57	320.63	62.77	24.42	-3.22	-1.70	2.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	75.22	0.04	0.61	5.09	5.27	1.83	0.88	-2.05	-1.44	2.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	979,892,243,737	201,337,412,515	165,484,985,629	1,983,325,106	227,060,782,819	212,346,988,949	220,071,386,247	5,469,403,308	4,163,428,431	4,611,814,433
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	121,027,028,216	29,805,551,068	52,238,709,326	13,598,613,863	2,501,448,472	832,408,182	2,892,542,146	2,269,510,868	1,676,714,739	1,762,613,336
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	6.67	2,830.91	5,303.78	11,924.36	58.50	11.58	33.00	14.18	7.72	6.39
10	Tồn kho (TK)	140,438,316,866	0	0	0	0	1,560,378,395	10,052,839,760	15,069,295,692	16,376,947,604	17,019,864,072
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.74	0.00	0.00	0.00	0.00	21.71	114.70	94.15	75.44	61.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,492,929	38,881,818	750,377,278	750,377,278	750,377,278	26,310,036,241	26,310,036,241	26,973,167,870	29,649,796,327	29,580,515,375
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	21,996.81	27.08	1.31	0.15	5.70	0.27	0.33	0.59	0.73	0.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	900,591,916,150	506,254,003,731	157,236,776,072	22,761,358,042	12,718,376,399	10,296,191,422	3,571,506,818	3,530,030,000	3,530,030,000
13	Tổng nợ	382,404,309,578	918,140,195,462	473,019,845,701	8,208,130,399	8,098,558,615	7,562,163,536	7,277,330,676	8,385,156,770	8,438,097,657	10,184,381,758
	Nợ ngắn hạn	381,614,526,308	918,140,195,462	306,927,801,043	8,208,130,399	8,098,558,615	7,562,163,536	7,277,330,676	8,385,156,770	8,438,097,657	10,184,381,758
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	789,783,270	0	166,092,044,658	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	3.32	1.71	0.03	0.03	0.03	0.03	0.33	0.33	0.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.07	87,204.38	48,025.55	7,197.55	189.38	105.19	83.03	52.39	38.87	36.91
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	941,298,243,159	276,136,077,028	276,031,345,806	274,335,475,452	260,376,255,717	246,665,112,807	242,152,623,589	25,093,856,630	25,609,296,385	25,978,896,620
BTN	Chỉ tiêu	152. BTN. CTCP Đầu tư Bitco Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	17,491,992,035	46,788,919,472	13,574,426,142	7,946,186,800	13,053,691,641	18,707,017,652	27,918,638,497	32,197,777,711	35,679,287,794	32,350,568,145
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-62.62	244.68	70.83	-39.13	-30.22	-32.99	-13.29	-9.76	10.29	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	2.04	0.44	0.21	0.29	0.37	0.53	0.62	0.79	0.85
2	Giá vốn	17,773,248,209	44,369,620,078	12,630,850,975	6,565,810,252	9,483,411,739	15,430,852,232	16,942,671,190	18,622,579,903	17,637,429,988	19,165,366,906
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-281,256,174	2,419,299,394	943,575,167	1,380,376,548	3,570,279,902	3,276,165,420	10,975,967,307	13,575,197,808	18,041,857,806	13,185,201,239
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.61	5.17	6.95	17.37	27.35	17.51	39.31	42.16	50.57	40.76
4	Chi phí tài chính	4,612,020,730	3,823,483,923	2,571,113,241	2,565,597,141	2,708,998,841	2,842,120,005	1,712,646,670	359,761,109	20,297,143	23,529,219
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.37	8.17	18.94	32.29	20.75	15.19	6.13	1.12	0.06	0.07
5	Chi phí bán hàng	2,410,148,082	2,652,843,744	1,085,033,776	765,171,475	572,844,462	1,016,732,875	1,156,339,281	1,376,599,706	1,454,051,708	1,301,601,725
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.78	5.67	7.99	9.63	4.39	5.44	4.14	4.28	4.08	4.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,373,755,200	2,161,408,120	2,390,466,441	2,703,611,914	2,423,044,173	3,568,205,494	4,493,661,238	5,839,750,090	7,695,358,291	5,783,335,276
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.57	4.62	17.61	34.02	18.56	19.07	16.10	18.14	21.57	17.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-10,234,604,498	-8,109,780,301	-6,896,568,040	-7,699,355,192	-5,367,307,887	151,643,473	3,236,404,754	7,112,278,637	10,181,234,097	6,887,380,399
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.20	17.59	-10.43	43.45	-3,639.43	-95.31	-54.50	-30.14	47.82	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-58.51	-17.33	-50.81	-96.89	-41.12	0.81	11.59	22.09	28.54	21.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-80.36	-35.30	-22.19	-20.27	-11.75	0.30	6.17	13.67	22.61	18.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,782,731	151,961,197	804,261,931	611,053,111	617,804,489	1,833,590,914	10,614,169,771	17,142,544,655	39,097,723,318	33,556,245,854
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,767,093,526	4,988,746,466	3,058,675,819	1,349,061,604	1,702,166,725	915,446,674	1,962,780,830	2,750,182,079	2,370,048,800	1,053,158,547
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.82	10.66	22.53	16.98	13.04	4.89	7.03	8.54	6.64	3.26
10	Tồn kho (TK)	2,056,818,109	3,195,141,495	7,165,364,380	4,083,822,840	6,851,714,047	8,213,200,024	9,943,949,481	5,916,446,017	7,346,581,624	5,128,385,890
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.76	6.83	52.79	51.39	52.49	43.90	35.62	18.38	20.59	15.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	92,503,439,339	92,503,439,339	94,035,181,839	99,792,140,257	101,758,545,877	102,659,759,180	34,961,816,654	34,961,816,654	35,131,816,654	23,712,191,168
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.51	0.14	0.08	0.13	0.18	0.80	0.92	1.02	1.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	56,577,024,926	44,891,152,477	2,970,135,410	11,198,166,344
13	Tổng nợ	44,160,126,534	41,706,806,223	40,730,570,447	33,611,140,679	34,545,159,599	37,824,693,923	40,272,123,963	32,927,203,220	18,922,842,335	16,091,132,319
	Nợ ngắn hạn	40,118,118,793	34,713,990,390	40,730,570,447	22,094,534,958	17,173,005,878	18,945,192,202	27,491,044,963	26,253,704,220	11,732,872,335	8,022,254,319
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,042,007,741	6,992,815,833	0	11,516,605,721	17,372,153,721	18,879,501,721	12,781,079,000	6,673,499,000	7,189,970,000	8,068,878,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.47	1.82	1.31	0.89	0.76	0.74	0.77	0.63	0.42	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	252.46	89.14	300.05	422.98	264.64	202.20	144.25	102.27	53.04	49.74
14	Vốn điều lệ	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	30,000,000,000	30,000,000,000	9,950,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	12,736,147,343	22,970,751,833	31,080,532,134	37,977,100,174	45,676,455,366	51,043,763,253	52,454,787,184	52,043,939,425	45,031,660,788	37,848,365,212

BTP	Chỉ tiêu	153. BTP. CTCP Nhiệt điện Bà Rịa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	357,406,763,322	779,821,402,943	513,491,554,756	1,212,906,923,062	750,176,815,347	1,894,822,106,720	1,107,048,137,491	2,443,914,353,308	1,667,847,250,820	1,830,980,819,813
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.17	51.87	-57.66	61.68	-60.41	71.16	-54.70	46.53	-8.91	-12.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.34	0.65	0.41	0.95	0.61	1.54	1.02	2.18	1.51	1.73
2	Giá vốn	343,887,575,072	767,355,160,395	480,715,391,500	1,145,617,566,937	656,577,977,775	1,698,132,534,994	985,270,429,803	2,320,201,067,542	1,542,525,018,032	1,641,817,387,535
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,519,188,250	12,466,242,548	32,776,163,256	67,289,356,125	93,598,837,572	196,689,571,726	121,777,707,688	123,713,285,766	125,322,232,788	189,163,432,278
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.78	1.60	6.38	5.55	12.48	10.38	11.00	5.06	7.51	10.33
4	Chi phí tài chính	3,975,615,574	5,261,954,982	6,300,576,749	2,049,809,777	39,228,369,833	15,468,381,279	12,137,057,027	78,255,576,919	74,454,914,995	193,161,611,750
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.11	0.67	1.23	0.17	5.23	0.82	1.10	3.20	4.46	10.55
5	Chi phí bán hàng	13,023,801	13,777,960	23,158,209	16,963,362	27,699,461	37,506,843	40,039,827	39,481,415	45,761,974	188,037,496
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,934,950,216	37,311,327,498	33,955,487,751	37,127,400,606	28,898,593,624	41,531,070,728	32,914,091,681	33,278,483,093	31,922,253,427	27,747,683,880
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.17	4.78	6.61	3.06	3.85	2.19	2.97	1.36	1.91	1.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	42,816,586,078	71,821,405,002	70,744,270,207	127,217,720,754	80,929,781,091	182,422,996,029	137,304,917,216	92,149,646,406	119,839,882,160	95,979,151,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.38	1.52	-44.39	57.20	-55.64	32.86	49.00	-23.11	24.86	-28.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.98	9.21	13.78	10.49	10.79	9.63	12.40	3.77	7.19	5.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.03	5.98	5.69	9.98	6.62	14.86	12.62	8.22	10.83	9.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	289,293,046,945	377,812,302,266	387,169,923,801	399,985,519,094	576,550,660,890	519,673,818,171	884,362,226,324	878,483,621,660	837,343,435,731	906,880,701,123
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,499,354,142	76,221,022,287	255,073,997,919	451,205,494,437	107,623,465,049	652,376,757,232	71,624,102,968	1,323,258,703,562	300,597,848,459	519,799,907,378
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.05	9.77	49.67	37.20	14.35	34.43	6.47	54.15	18.02	28.39
10	Tồn kho (TK)	151,006,330,357	166,546,354,030	106,483,747,763	106,515,580,730	114,851,387,442	151,499,005,599	147,170,073,068	148,961,187,031	149,739,656,095	154,574,006,499
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.25	21.36	20.74	8.78	15.31	8.00	13.29	6.10	8.98	8.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,777,120,535,697	2,781,606,210,562	2,761,167,140,438	2,657,695,026,434	2,618,635,233,070	2,611,308,840,172	2,551,204,323,432	2,540,687,172,031	2,476,344,129,214	2,382,403,879,281
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.28	0.19	0.46	0.29	0.73	0.43	0.96	0.67	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,989,959,183	3,319,291,433	3,319,291,433	62,761,592,524	3,281,773,433	1,334,432,250	132,043,939,157	64,771,181,148	18,648,769,392	3,957,034,333
13	Tổng nợ	208,006,341,219	255,423,575,295	356,419,893,057	634,081,645,337	486,356,420,832	770,164,007,556	801,415,602,072	1,852,930,873,478	700,253,394,145	932,092,931,467
	Nợ ngắn hạn	117,695,715,673	108,787,506,936	159,805,614,560	380,054,897,948	149,840,637,629	401,424,773,352	377,600,380,295	1,359,046,201,093	212,466,063,374	403,773,272,270
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,310,625,546	146,636,068,359	196,614,278,497	254,026,747,389	336,515,783,203	368,739,234,204	423,815,221,777	493,884,672,385	487,787,330,771	528,319,659,197
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.21	0.29	0.50	0.40	0.63	0.74	1.65	0.63	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.20	32.75	69.41	52.28	64.83	40.65	72.39	75.82	41.99	50.91
14	Vốn điều lệ	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,063,608,372,165	1,201,980,525,359	1,242,982,118,785	1,275,277,907,854	1,223,203,245,267	1,227,301,324,068	1,088,093,142,964	1,121,555,285,027	1,106,267,064,621	1,060,663,475,242
BTS	Chỉ tiêu	154. BTS. CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,609,613,580,989	2,573,299,307,071	3,125,072,109,075	2,979,817,834,159	3,063,546,784,661	3,253,304,788,275	3,084,500,507,987	3,151,281,716,400	3,252,050,362,477	2,999,849,001,768
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.41	-17.66	4.87	-2.73	-5.83	5.47	-2.12	-3.10	8.41	2.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.45	2.03	2.20	2.06	2.19	2.31	2.28	2.37	2.38	2.43
2	Giá vốn	2,617,114,931,080	2,452,400,144,299	2,810,544,312,451	2,654,166,478,176	2,742,610,190,960	2,845,612,549,549	2,653,284,972,424	2,710,191,357,025	2,699,394,191,256	2,467,772,042,768
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-7,501,350,091	120,899,162,772	314,527,796,624	325,651,355,983	320,936,593,701	407,692,238,726	431,215,535,563	441,090,359,375	552,656,171,221	532,076,959,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.29	4.70	10.06	10.93	10.48	12.53	13.98	14.00	16.99	17.74
4	Chi phí tài chính	77,218,666,004	91,986,877,340	55,916,454,810	60,846,308,352	76,706,547,677	99,355,892,022	124,343,344,285	213,096,033,078	129,642,679,858	159,495,764,466
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.96	3.57	1.79	2.04	2.50	3.05	4.03	6.76	3.99	5.32
5	Chi phí bán hàng	81,340,603,534	71,418,139,237	113,354,049,234	113,453,851,220	122,627,265,329	124,443,925,458	163,723,974,010	120,731,613,420	167,303,068,928	157,150,287,533
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.12	2.78	3.63	3.81	4.00	3.83	5.31	3.83	5.14	5.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,782,567,670	100,098,794,897	113,102,583,698	107,616,340,950	112,556,020,263	113,390,997,528	112,930,074,028	104,532,502,098	116,991,918,524	129,523,651,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.48	3.89	3.62	3.61	3.67	3.49	3.66	3.32	3.60	4.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-201,794,898,759	-96,254,664,729	53,929,807,849	48,211,463,569	17,270,117,575	58,337,660,708	20,132,458,488	3,208,576,455	132,746,216,003	141,675,261,172
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	109.65	-278.48	11.86	179.16	-70.40	189.77	527.46	-97.58	-6.30	16.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.73	-3.74	1.73	1.62	0.56	1.79	0.65	0.10	4.08	4.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-18.92	-7.59	3.79	3.33	1.24	4.14	1.49	0.24	9.71	11.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,187,314,397	134,944,548,241	188,549,663,705	146,454,409,312	113,497,900,651	244,223,715,979	104,845,473,264	225,417,985,795	149,924,172,454	191,883,098,719
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	86,230,335,085	104,835,734,943	128,185,778,622	35,910,709,599	36,042,803,520	58,488,393,784	150,503,596,562	52,581,134,531	95,454,183,484	55,861,951,797
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.30	4.07	4.10	1.21	1.18	1.80	4.88	1.67	2.94	1.86
10	Tồn kho (TK)	477,009,129,470	655,452,991,740	627,958,547,011	382,325,339,557	376,887,920,786	381,371,738,833	395,609,662,342	439,367,297,674	545,075,568,612	491,828,179,936
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.28	25.47	20.09	12.83	12.30	11.72	12.83	13.94	16.76	16.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,304,093,251,472	6,866,382,663,503	6,827,914,144,088	6,791,230,190,170	6,755,639,245,126	6,532,483,364,267	6,490,821,946,135	6,467,736,239,254	6,372,823,646,058	6,189,931,451,105
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.27	0.46	0.44	0.45	0.50	0.48	0.49	0.51	0.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	117,872,150,374	487,560,058,269	100,901,598,224	93,001,894,809	99,792,452,763	208,498,062,490	113,258,275,881	60,723,367,671	59,108,242,119	40,405,291,464
13	Tổng nợ	2,027,832,528,251	2,230,379,469,393	1,902,693,874,231	1,622,710,914,849	1,864,886,149,925	2,098,231,078,026	2,180,206,894,692	2,487,265,078,441	2,709,895,720,509	2,829,894,289,054
	Nợ ngắn hạn	1,851,433,035,964	2,062,623,072,645	1,859,586,373,694	1,599,017,004,520	1,836,559,133,632	2,063,073,046,312	1,954,823,864,589	1,746,784,001,691	1,689,149,061,491	1,794,993,002,817
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	176,399,492,287	167,756,396,748	43,107,500,537	23,693,910,329	28,327,016,293	35,158,031,714	225,383,030,103	740,481,076,750	1,020,746,659,018	1,034,901,286,237
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.90	1.76	1.34	1.12	1.33	1.49	1.61	1.87	1.93	2.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	77.71	86.67	60.87	54.46	60.87	64.50	70.68	78.93	88.33	94.33
14	Vốn điều lệ	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,199,617,690,000	1,199,617,690,000	1,199,617,690,000	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,066,407,357,203	1,268,202,255,962	1,421,858,627,758	1,448,165,388,109	1,397,110,959,770	1,410,280,197,355	1,352,111,136,647	1,332,209,604,476	1,367,744,830,821	1,235,338,581,818

BT	Chi tiêu	155. BTT. CTPC Thương mại Dịch vụ Bến Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	276,517,719,628	232,433,439,105	162,761,152,465	103,253,019,965	167,191,281,546	318,919,863,802	353,861,505,091	357,383,556,597	365,708,411,540	333,861,547,823
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	18.97	42.81	57.63	-38.24	-47.58	-9.87	-0.99	-2.28	9.54	1.40
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.71	0.60	0.45	0.29	0.46	0.87	1.06	1.15	1.26	1.17
2	Giá vốn	144,930,823,865	115,409,005,800	79,392,770,756	61,384,364,891	101,352,185,246	186,630,853,951	226,356,488,523	240,384,894,212	271,535,447,313	245,121,183,984
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	131,586,895,763	117,024,433,305	83,368,381,709	41,868,655,074	65,839,096,300	132,289,009,851	127,505,016,568	116,998,662,385	94,172,964,227	88,740,363,839
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	47.59	50.35	51.22	40.55	39.38	41.48	36.03	32.74	25.75	26.58
4	Chi phí tài chính	2,847,725,182	2,109,317,675	5,725,645,625	11,125,974,395	8,675,873,317	288,501,286	64,965,857	832,976,601	779,072,868	-880,247,606
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.03	0.91	3.52	10.78	5.19	0.09	0.02	0.23	0.21	-0.26
5	Chi phí bán hàng	40,440,401,569	38,349,013,445	25,117,237,593	12,278,636,445	19,208,115,671	37,680,631,190	41,296,762,348	41,198,674,726	32,393,512,105	36,719,519,273
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	14.62	16.50	15.43	11.89	11.49	11.82	11.67	11.53	8.86	11.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,190,411,281	28,422,614,612	23,117,237,593	14,322,438,845	21,577,489,799	33,255,659,743	25,513,467,674	27,023,079,016	22,460,185,175	23,148,032,825
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.28	12.23	14.20	13.87	12.91	10.43	7.21	7.56	6.14	6.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	46,978,751,413	49,421,453,589	17,701,097,599	4,880,093,980	16,830,293,002	53,596,296,066	52,656,263,312	38,523,596,944	31,137,806,340	38,278,512,961
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-4.94	179.20	262.72	-71.00	-68.60	1.79	36.69	23.72	-18.65	-1.08
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	16.99	21.26	10.88	4.73	10.07	16.81	14.88	10.78	8.51	11.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.06	12.74	4.84	1.36	4.62	14.66	15.76	12.40	10.70	13.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	110,633,142,843	107,687,975,301	77,787,676,244	49,836,994,832	59,628,489,914	96,502,801,539	107,053,455,891	57,901,332,933	51,544,007,434	80,125,198,577
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,870,010,260	16,465,120,708	15,500,046,786	12,508,627,731	5,724,942,023	19,524,306,959	2,111,621,542	29,981,302,158	7,649,494,238	3,161,420,235
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.21	7.08	9.52	12.11	3.42	6.12	0.60	8.39	2.09	0.95
10	Tồn kho (TK)	48,762,233,800	36,571,366,363	25,836,754,467	21,384,258,801	14,900,353,192	25,943,559,328	27,469,169,468	35,387,174,812	34,597,003,401	41,096,969,664
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	17.63	15.73	15.87	20.71	8.91	8.13	7.76	9.90	9.46	12.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	253,395,996,315	252,791,521,360	252,812,311,178	253,279,042,997	255,792,891,265	241,072,452,536	238,405,693,722	201,383,949,437	163,511,810,947	116,605,033,612
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.09	0.92	0.64	0.41	0.65	1.32	1.48	1.77	2.24	2.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	901,131,819	32,913,838,319	33,191,871,045	33,667,625,591	33,199,730,136	34,219,654,369	34,040,563,105	34,094,237,997	72,230,688,134	75,213,010,696
13	Tổng nợ	115,980,304,755	120,527,505,107	105,427,307,410	105,055,041,205	131,198,667,154	169,930,169,720	156,655,688,771	147,724,369,722	127,472,064,219	87,828,644,449
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	43,397,432,785	44,782,420,363	25,015,781,060	16,455,233,759	30,602,188,081	65,238,160,969	64,937,663,771	57,334,259,822	56,352,400,394	52,967,822,957
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	72,582,871,970	75,745,084,744	80,411,526,350	88,599,807,446	100,596,479,073	104,692,008,751	91,718,025,000	90,390,109,900	71,119,663,825	34,860,821,492
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.30	0.31	0.29	0.42	0.36	0.46	0.47	0.48	0.44	0.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	41.94	51.85	64.77	101.75	78.47	53.28	44.27	41.33	34.86	26.31
14	Vốn điều lệ	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	389,596,285,911	387,842,534,498	365,421,080,909	357,958,305,490	363,957,160,876	365,713,888,311	334,093,477,773	310,764,590,020	291,015,456,298	285,837,692,521
BTU	Chi tiêu	156. BTU. CTPC Công trình Đô thị Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	106,753,894,280	103,096,032,184	78,338,292,716	88,541,789,213	83,999,368,903	81,385,544,662	79,663,687,874	68,758,040,121	55,697,419,224	47,921,453,837
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.55	31.60	-11.52	5.41	3.21	2.16	15.86	23.45	16.23	-26.54
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.67	1.78	1.43	1.66	1.60	1.59	1.74	1.59	1.34	1.20
2	Giá vốn	76,660,350,443	76,823,256,237	59,718,610,652	73,749,579,592	63,391,365,274	62,508,270,800	59,191,226,531	51,735,960,912	41,595,506,555	34,132,658,525
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,093,543,837	26,272,775,947	18,619,682,064	14,792,209,621	20,608,003,629	18,877,273,862	20,472,461,343	17,022,079,209	14,101,912,669	13,788,795,312
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	28.19	25.48	23.77	16.71	24.53	23.19	25.70	24.76	25.32	28.77
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,897,586
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,737,338,411	17,822,906,292	11,930,525,547	7,738,216,431	12,944,252,299	8,449,233,679	10,118,195,602	9,240,347,343	7,445,041,623	8,151,234,705
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	16.62	17.29	15.23	8.74	15.41	10.38	12.70	13.44	13.37	17.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,765,840,251	8,539,515,231	6,984,590,029	6,610,828,946	8,091,921,468	9,068,790,895	10,029,718,627	6,515,608,043	5,571,119,651	4,515,208,091
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	37.78	22.26	5.65	-18.30	-10.77	-9.58	53.93	16.95	23.39	-21.16
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	11.02	8.28	8.92	7.47	9.63	11.14	12.59	9.48	10.00	9.42
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	18.42	14.76	12.78	12.37	15.39	17.68	21.91	15.10	13.42	11.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,788,215,426	31,430,457,171	34,952,864,264	26,040,557,924	15,902,778,118	23,007,257,847	19,426,739,841	14,516,998,690	9,620,207,987	16,659,066,540
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,935,776,965	35,978,569,752	21,071,270,161	31,831,819,002	39,817,101,905	35,513,976,270	34,374,881,955	27,913,181,257	26,554,419,789	20,290,759,724
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	55.21	34.90	26.90	35.95	47.40	43.64	43.15	40.60	47.68	42.34
10	Tồn kho (TK)	6,344,633,502	10,838,974,958	7,822,095,399	3,247,023,164	7,676,764,597	1,776,084,799	4,271,003,148	4,169,068,132	6,291,523,161	580,050,441
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	5.94	10.51	9.99	3.67	9.14	2.18	5.36	6.06	11.30	1.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	37,752,809,444	31,501,735,570	30,210,826,479	29,530,895,898	29,321,675,736	26,000,171,185	23,479,243,275	22,681,009,829	19,074,518,640	17,435,491,368
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.83	3.27	2.59	3.00	2.86	3.13	3.39	3.03	2.92	2.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	34,726,800	0	0	0	767,684,000	1,433,562,047	0	160,827,965	22,058,827
13	Tổng nợ	49,138,562,445	30,620,987,430	20,976,270,867	18,222,689,407	22,769,134,955	19,805,666,324	23,414,660,674	14,045,892,090	11,910,033,325	11,400,556,367
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	49,138,562,445	30,620,987,430	20,911,725,412	17,908,143,952	22,204,589,500	18,991,120,869	22,350,115,219	12,231,346,635	11,910,033,325	11,400,556,367
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	64,545,455	314,545,455	564,545,455	814,545,455	1,064,545,455	1,814,545,455	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.77	0.53	0.38	0.34	0.43	0.39	0.51	0.33	0.29	0.29
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	46.03	29.70	26.78	20.58	27.11	24.34	29.39	20.43	21.38	23.79
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	63,875,082,609	57,862,194,825	54,667,107,471	53,432,395,634	52,566,737,282	51,300,507,983	45,784,477,596	43,148,094,787	41,505,241,490	39,829,019,727

BTW	Chỉ tiêu	157. BTW. CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,172,940,662,608	932,406,631,862	791,189,715,576	315,264,612,410	358,619,224,824	976,811,862,471	888,506,140,622	814,009,536,780	667,353,000,804	597,653,328,278
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.80	17.85	150.96	-12.09	-63.29	9.94	9.15	21.98	11.66	-0.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.99	4.16	4.08	1.79	1.79	3.90	3.30	3.14	2.57	2.23
2	Giá vốn	1,014,440,928,416	791,509,816,111	675,870,326,309	267,492,226,990	295,761,410,125	840,816,118,587	763,658,786,923	697,091,401,658	557,284,544,914	520,563,156,740
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	158,499,734,192	140,896,815,751	115,319,389,267	47,772,385,420	62,857,814,699	135,995,743,884	124,847,353,699	116,918,135,122	110,068,455,890	77,090,171,538
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.51	15.11	14.58	15.15	17.53	13.92	14.05	14.36	16.49	12.90
4	Chi phí tài chính	4,275,096,572	6,227,910,849	4,323,231,429	9,525,948,994	7,127,895,202	6,383,004,899	4,962,605,881	5,177,711,438	3,099,529,913	2,244,389,534
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.36	0.67	0.55	3.02	1.99	0.65	0.56	0.64	0.46	0.38
5	Chi phí bán hàng	68,630,890,909	66,589,933,588	48,601,705,294	31,635,673,001	46,700,121,718	69,134,663,238	60,614,870,099	44,328,370,482	41,093,565,896	32,332,762,071
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.85	7.14	6.14	10.03	13.02	7.08	6.82	5.45	6.16	5.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	54,453,618,939	42,196,881,324	45,614,763,598	32,323,111,189	46,752,581,696	55,580,483,126	55,858,719,799	53,275,719,274	47,448,525,169	36,166,357,104
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.64	4.53	5.77	10.25	13.04	5.69	6.29	6.54	7.11	6.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,566,431,127	30,413,620,082	18,617,127,553	-23,779,654,467	-37,115,894,640	8,167,128,183	11,881,925,270	24,740,030,029	24,588,825,610	18,513,723,913
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.65	63.36	-178.29	-35.93	-55.45	-31.26	-51.97	0.61	32.81	-30.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.26	3.26	2.35	-7.54	-10.35	0.84	1.34	3.04	3.68	3.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.31	13.58	9.59	-13.50	-18.55	3.26	4.42	9.54	9.46	6.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,302,858,876	50,156,061,696	14,750,117,374	11,459,119,999	36,652,275,423	42,053,523,734	29,165,872,075	89,450,566,304	76,045,599,475	28,012,611,819
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	199,046,693,450	185,830,749,325	145,048,148,899	78,541,639,652	73,720,919,563	130,380,458,552	94,687,584,820	74,437,670,832	33,230,218,427	46,572,487,746
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.97	19.93	18.33	24.91	20.56	13.35	10.66	9.14	4.98	7.79
10	Tồn kho (TK)	40,514,306,363	45,465,444,730	29,025,043,248	13,379,449,802	16,561,996,487	11,151,309,087	9,087,657,242	25,802,864,323	24,482,126,676	22,135,606,976
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.45	4.88	3.67	4.24	4.62	1.14	1.02	3.17	3.67	3.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	167,876,492,650	154,636,451,715	154,352,626,607	154,166,726,607	155,696,248,805	154,828,548,805	154,045,009,753	147,472,665,517	145,313,199,221	152,484,393,654
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.99	6.03	5.13	2.04	2.30	6.31	5.77	5.52	4.59	3.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	194,182,533	194,182,533	194,182,533	194,182,533	534,182,533	6,287,699,441	1,603,279,571	8,846,494,292
13	Tổng nợ	246,739,764,679	236,537,541,954	192,720,262,180	130,676,805,849	148,340,893,395	181,007,226,212	128,576,648,645	171,850,369,831	141,819,147,393	84,457,304,214
	Nợ ngắn hạn	214,098,843,748	203,275,120,688	158,431,214,698	94,523,263,151	119,287,660,483	154,593,209,082	102,135,120,799	144,356,228,201	110,744,551,165	38,831,478,704
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,640,920,931	33,262,421,266	34,289,047,482	36,153,542,698	29,053,232,912	26,414,017,130	26,441,527,846	27,494,141,630	31,074,596,228	45,625,825,510
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	1.06	0.99	0.74	0.74	0.72	0.66	0.66	0.55	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.04	25.37	24.36	41.45	41.36	18.53	14.47	21.11	21.25	14.13
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	234,827,200,391	223,984,717,698	194,135,097,616	176,081,970,063	200,113,624,530	250,144,387,162	268,907,769,091	259,361,957,311	259,924,385,766	268,013,723,913
BTW	Chỉ tiêu	158. BTW. CTCP Cấp nước Bến Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	561,464,712,365	529,806,369,062	468,747,514,020	389,679,505,086	454,005,483,997	467,525,681,128	455,556,623,735	441,946,614,893	434,753,747,926	401,342,328,316
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.98	13.03	20.29	-14.17	-2.89	2.63	3.08	1.65	8.32	3.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.15	2.13	2.01	1.75	2.16	2.46	2.73	3.01	3.05	2.88
2	Giá vốn	344,741,338,039	330,408,378,019	304,430,065,852	261,748,271,490	310,172,648,837	317,708,217,511	325,247,089,190	317,105,031,649	319,253,905,550	317,503,370,963
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	216,723,374,326	199,397,991,043	164,317,448,168	127,931,233,596	143,832,835,160	149,817,463,617	130,309,534,545	124,841,583,244	115,499,842,376	83,838,957,353
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.60	37.64	35.05	32.83	31.68	32.04	28.60	28.25	26.57	20.89
4	Chi phí tài chính	841,437,766	1,396,986,527	1,461,486,514	1,654,233,130	2,232,095,116	2,309,684,597	917,458,420	52,565,416	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.26	0.31	0.42	0.49	0.49	0.20	0.01	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	98,134,217,686	88,981,511,913	63,171,915,563	55,955,115,363	60,254,869,011	63,579,855,108	64,364,036,189	79,941,689,127	71,178,259,205	49,226,883,547
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.48	16.80	13.48	14.36	13.27	13.60	14.13	18.09	16.37	12.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	60,774,637,590	53,839,824,738	50,578,168,200	41,047,788,613	39,155,620,851	38,296,989,342	39,262,192,966	34,119,548,055	33,042,384,630	28,267,500,576
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.82	10.16	10.79	10.53	8.62	8.19	8.62	7.72	7.60	7.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,058,963,378	47,963,460,532	40,881,859,642	30,480,046,091	35,913,980,199	36,539,505,668	22,064,698,245	13,435,364,213	10,582,850,675	7,795,170,127
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.89	17.32	34.13	-15.13	-1.71	65.60	64.23	26.95	35.76	-64.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.38	9.05	8.72	7.82	7.91	7.82	4.84	3.04	2.43	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.01	19.27	17.57	13.66	17.08	19.22	13.20	9.15	7.43	5.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	131,507,192,689	140,372,973,450	166,431,732,580	87,817,637,816	75,661,535,427	56,213,034,325	40,038,292,874	36,134,054,320	61,739,239,512	51,216,775,073
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,214,343,899	8,690,090,524	8,418,581,135	18,652,122,320	12,188,705,304	11,207,193,095	17,719,971,970	13,213,629,173	11,119,217,854	10,337,377,478
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.64	1.64	1.80	4.79	2.68	2.40	3.89	2.99	2.56	2.58
10	Tồn kho (TK)	25,064,720,944	22,857,326,731	17,755,218,915	16,697,326,829	8,996,150,782	8,221,151,790	8,573,126,621	15,980,402,328	10,858,745,261	9,098,776,528
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.46	4.31	3.79	4.28	1.98	1.76	1.88	3.62	2.50	2.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	495,807,472,999	450,525,129,770	411,975,262,578	363,652,766,910	323,990,433,095	289,678,786,836	258,985,351,502	197,586,898,406	174,029,303,803	160,678,359,256
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.13	1.18	1.14	1.07	1.40	1.61	1.76	2.24	2.50	2.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,576,579,738	6,888,456,669	6,629,929,451	9,061,785,674	25,119,297,300	46,635,146,973	42,650,585,623	40,656,967,431	18,542,725,595	14,286,814,285
13	Tổng nợ	119,398,565,672	124,874,192,643	150,670,056,533	80,049,467,915	74,866,818,795	90,052,810,930	94,560,863,662	72,267,217,213	57,350,265,458	58,469,424,541
	Nợ ngắn hạn	113,553,690,951	114,997,874,454	136,762,294,876	62,110,262,790	52,895,770,202	64,047,894,408	71,007,184,399	59,154,279,480	57,350,265,458	58,469,424,541
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,844,874,721	9,876,318,189	13,907,761,657	17,939,205,125	21,971,048,593	26,004,916,522	23,553,679,263	13,112,937,733	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.50	0.65	0.36	0.36	0.47	0.57	0.49	0.40	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.27	23.57	32.14	20.54	16.49	19.26	20.76	16.35	13.19	14.57
14	Vốn điều lệ	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	261,296,524,351	248,915,192,773	232,733,426,224	223,204,944,141	210,216,598,050	190,148,417,851	167,095,662,183	146,763,343,240	142,357,979,027	139,214,662,745

BWA	Chỉ tiêu	165. BWA. CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,002,849,035	35,334,528,342	32,055,721,362	29,798,147,483	26,178,042,069	25,733,993,349	25,363,816,876	25,048,285,960	23,883,127,648	22,944,148,357
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.72	10.23	7.58	13.83	1.73	1.46	1.26	4.88	4.09	3.38
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.07	1.02	0.91	0.84	0.74	0.75	0.75	0.78	0.74	0.76
2	Giá vốn	26,096,319,958	25,184,541,835	20,901,332,519	19,384,849,345	15,268,838,406	15,181,866,761	15,793,369,111	15,665,078,389	14,421,736,233	13,596,556,512
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,906,529,077	10,149,986,507	11,154,388,843	10,413,298,138	10,909,203,663	10,552,126,588	9,570,447,765	9,383,207,571	9,461,391,415	9,347,591,845
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.47	28.73	34.80	34.95	41.67	41.00	37.73	37.46	39.62	40.74
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	4,700,000	99,572,119
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.43
5	Chi phí bán hàng	5,948,139,920	5,649,406,506	6,631,929,068	5,901,374,133	5,411,508,227	5,240,326,058	5,063,296,699	4,821,791,492	4,661,690,938	4,377,731,749
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	16.07	15.99	20.69	19.80	20.67	20.36	19.96	19.25	19.52	19.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,639,939,072	2,973,308,420	2,891,857,472	2,361,488,138	2,854,228,003	2,855,568,102	2,274,693,618	2,645,704,548	2,665,393,938	2,208,041,326
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.84	8.41	9.02	7.92	10.90	11.10	8.97	10.56	11.16	9.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	980,761,890	794,671,357	1,431,363,046	1,477,955,036	2,377,783,708	2,013,689,727	2,788,936,739	1,532,738,618	1,703,630,795	1,776,496,656
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	23.42	-44.48	-3.15	-37.84	18.08	-27.80	81.96	-10.03	-4.10	-11.16
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.65	2.25	4.47	4.96	9.08	7.83	11.00	6.12	7.13	7.74
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.84	2.28	4.04	4.18	6.72	5.86	8.26	4.75	5.31	5.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,493,227,636	10,655,820,041	10,102,113,160	9,550,533,123	7,525,580,297	5,229,949,725	3,991,398,739	1,349,169,983	1,166,441,112	561,515,742
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,228,919,106	2,908,400,149	3,471,133,648	3,248,769,746	3,083,548,767	3,446,212,068	2,775,189,531	1,687,517,664	3,061,676,333	2,588,663,097
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	19.54	8.23	10.83	10.90	11.78	13.39	10.94	6.74	12.82	11.28
10	Tồn kho (TK)	1,780,065,998	3,117,912,043	3,043,684,534	2,387,390,087	1,953,034,809	2,133,362,588	2,365,366,263	2,190,708,389	2,425,920,613	1,502,080,212
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.81	8.82	9.49	8.01	7.46	8.29	9.33	8.75	10.16	6.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	63,250,013,981	62,820,952,743	60,481,227,288	59,370,357,584	57,851,663,968	55,923,835,113	52,808,089,196	53,415,757,661	51,553,448,249	51,123,680,321
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.59	0.56	0.53	0.50	0.45	0.46	0.48	0.47	0.46	0.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,427,316,355	2,221,365,840	1,207,427,163	78,872,432	88,642,520	10,529,139	21,948,399	0	74,212,547	286,308,338
13	Tổng nợ	17,874,673,546	5,427,044,675	4,576,085,842	4,654,169,699	3,848,697,665	3,178,602,039	1,410,481,094	1,937,232,216	3,994,698,755	6,224,887,771
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	7,889,904,882	5,293,547,605	4,479,303,392	4,592,602,349	3,848,697,665	3,178,602,039	1,410,481,094	1,937,232,216	3,994,698,755	6,224,887,771
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	9,984,768,664	133,497,070	96,782,450	61,567,350	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.52	0.16	0.13	0.13	0.11	0.09	0.04	0.06	0.12	0.21
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	48.31	15.36	14.28	15.62	14.70	12.35	5.56	7.73	16.73	27.13
14	Vốn điều lệ	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,476,025,614	34,810,385,859	35,415,160,807	35,387,903,266	35,404,036,601	34,348,931,866	33,745,570,813	32,243,367,936	32,061,027,398	30,283,412,823
BWE	Chỉ tiêu	166. BWE. CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,958,997,823,072	3,525,936,181,744	3,483,746,674,741	3,118,867,216,733	3,025,337,455,580	2,545,676,753,341	2,197,515,745,549	1,795,861,124,399	379,258,069,155	1,213,190,130,357
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	12.28	1.21	11.70	3.09	18.84	15.84	22.37	373.52	-68.74	24.59
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.72	0.71	0.77	0.79	0.89	1.16	0.53	0.53	0.13	0.46
2	Giá vốn	2,265,244,750,070	1,962,320,990,062	2,062,680,280,274	1,804,086,443,409	1,789,258,947,036	1,510,715,243,446	1,326,235,069,961	1,145,951,496,846	232,934,750,074	801,017,711,009
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,693,753,073,002	1,563,615,191,682	1,421,066,394,467	1,314,780,773,324	1,236,078,508,544	1,034,961,509,895	871,280,675,588	649,909,627,553	146,323,319,081	412,172,419,348
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	42.78	44.35	40.79	42.16	40.86	40.66	39.65	36.19	38.58	33.97
4	Chi phí tài chính	493,956,490,169	394,531,834,851	225,660,680,172	79,127,457,133	214,600,628,063	128,531,591,970	185,799,592,411	87,010,455,133	54,441,663,385	86,100,005,244
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	12.48	11.19	6.48	2.54	7.09	5.05	8.45	4.85	14.35	7.10
5	Chi phí bán hàng	382,326,744,296	370,124,454,272	320,162,135,327	324,823,029,624	356,175,239,117	309,317,467,193	274,622,236,908	267,643,228,208	51,974,449,768	130,947,070,482
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.66	10.50	9.19	10.41	11.77	12.15	12.50	14.90	13.70	10.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	261,250,567,071	213,812,575,167	181,992,620,764	145,443,725,956	132,884,167,797	107,133,257,085	110,537,370,549	101,516,786,922	30,623,807,553	58,403,328,123
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.60	6.06	5.22	4.66	4.39	4.21	5.03	5.65	8.07	4.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	660,580,621,314	681,981,565,164	746,559,670,886	755,142,495,421	535,430,409,812	476,244,987,652	325,004,264,998	206,513,854,363	17,661,830,664	170,593,428,668
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-3.14	-8.65	-1.14	41.03	12.43	46.53	57.38	1,069.27	-89.65	9.18
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	16.69	19.34	21.43	24.21	17.70	18.71	14.79	11.50	4.66	14.06
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.98	13.74	16.45	19.24	15.70	21.65	7.88	6.09	0.62	6.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,411,200,537,872	920,072,821,838	1,147,173,312,534	1,075,676,690,173	1,064,602,889,164	329,006,954,777	343,654,746,590	441,325,171,262	347,383,870,608	430,482,907,386
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,711,965,558,718	780,691,722,745	912,083,198,836	910,549,920,943	690,744,308,041	824,530,813,940	752,343,290,669	756,823,391,658	604,787,891,610	525,799,663,693
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	43.24	22.14	26.18	29.19	22.83	32.39	34.24	42.14	159.47	43.34
10	Tồn kho (TK)	1,233,109,787,901	923,220,324,371	713,823,785,462	697,709,085,585	621,717,698,385	484,074,036,789	379,813,778,157	312,473,720,179	275,157,014,249	270,424,656,727
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	31.15	26.18	20.49	22.37	20.55	19.02	17.28	17.40	72.55	22.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,322,009,505,221	9,306,055,362,724	7,724,903,205,553	6,882,748,548,275	5,849,368,152,523	5,003,645,661,062	6,642,190,458,696	5,944,569,651,718	5,513,431,274,248	4,743,943,399,113
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.38	0.38	0.45	0.45	0.52	0.51	0.33	0.30	0.07	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	985,280,885,393	1,395,492,701,794	999,951,284,685	1,104,163,901,678	1,355,352,625,995	597,980,565,916	7,280,481,940,607	5,154,022,065,631	3,380,540,269,808	2,157,554,536,728
13	Tổng nợ	8,686,796,923,498	7,157,962,992,190	5,449,453,701,636	5,148,517,555,210	4,836,484,817,397	4,007,720,334,196	9,651,608,150,400	7,678,869,032,497	5,875,579,045,653	4,484,324,019,421
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,397,922,534,589	2,384,770,328,872	1,989,020,330,518	2,007,847,067,953	1,987,505,892,604	1,457,648,154,825	2,440,791,323,489	1,759,418,478,012	1,495,530,096,816	1,030,805,323,501
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,288,874,388,909	4,773,192,663,318	3,460,433,371,118	3,140,670,487,257	2,848,978,924,793	2,550,072,179,371	7,210,816,826,911	5,919,450,554,485	4,380,048,948,837	3,453,518,695,920
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.58	1.44	1.20	1.31	1.42	1.82	2.34	2.27	2.06	1.69
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	219.42	203.01	156.43	165.08	159.87	157.43	439.21	427.59	1,549.23	369.63
14	Vốn điều lệ	2,199,286,440,000	1,929,200,000,000	1,929,200,000,000	1,929,200,000,000	1,875,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,034,413,573,264
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,512,728,419,930	4,963,757,389,338	4,537,838,456,287	3,925,336,410,777	3,409,358,638,993	2,199,762,186,087	4,125,774,573,072	3,390,099,749,393	2,852,526,779,947	2,656,105,328,581

BWS	Chỉ tiêu	167. BWS. CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	744,580,341,694	682,500,956,634	680,529,275,352	628,981,911,965	674,546,954,114	644,674,678,373	602,329,621,561	563,830,767,391	533,997,060,923	438,948,446,957
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.10	0.29	8.20	-6.75	4.63	7.03	6.83	5.59	21.65	15.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	0.65	0.65	0.66	0.70	0.78	0.84	0.89	1.12	1.19
2	Giá vốn	308,552,678,608	324,717,561,503	310,035,176,464	283,856,244,372	345,754,472,627	321,654,556,913	289,667,846,872	296,057,569,258	299,860,320,470	250,679,142,076
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	436,027,663,086	357,783,395,131	370,494,098,888	345,125,667,593	328,792,481,487	323,020,121,460	312,661,774,689	267,773,198,133	234,136,740,453	188,269,304,881
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	58.56	52.42	54.44	54.87	48.74	50.11	51.91	47.49	43.85	42.89
4	Chi phí tài chính	0	0	497,881,273	231,147,598	272,466,212	78,473,485	753,821,041	262,125,772	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.07	0.04	0.04	0.01	0.13	0.05	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	83,291,358,446	62,716,523,327	118,107,083,745	83,060,469,291	61,479,349,233	56,819,483,816	52,643,668,210	60,480,373,014	47,301,266,511	38,501,430,138
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.19	9.19	17.36	13.21	9.11	8.81	8.74	10.73	8.86	8.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	93,119,716,595	75,437,707,538	71,275,977,669	58,417,346,390	41,987,689,212	44,267,638,090	39,047,126,187	38,712,661,007	36,110,197,223	32,284,824,491
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.51	11.05	10.47	9.29	6.22	6.87	6.48	6.87	6.76	7.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	254,721,614,523	232,482,313,045	191,660,810,990	198,823,667,812	231,881,137,944	225,150,240,481	219,978,278,378	158,663,006,754	139,626,627,479	98,108,343,532
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.57	21.30	-3.60	-14.26	2.99	2.35	38.64	13.63	42.32	14.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.21	34.06	28.16	31.61	34.38	34.92	36.52	28.14	26.15	22.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.87	22.25	18.27	20.75	24.14	27.37	30.80	25.09	29.37	26.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	304,703,157,770	116,503,141,068	80,960,203,523	232,061,350,886	280,723,168,089	282,324,842,599	282,587,003,669	311,038,956,546	145,801,822,973	63,122,578,713
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,647,449,247	53,486,986,129	89,803,023,951	29,910,509,891	69,114,579,181	24,375,957,412	34,309,471,820	65,982,245,681	79,426,167,749	71,214,294,194
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.83	7.84	13.20	4.76	10.25	3.78	5.70	11.70	14.87	16.22
10	Tồn kho (TK)	45,047,924,181	55,945,585,290	47,222,592,114	52,900,834,821	38,273,761,857	42,431,272,711	45,337,211,506	45,779,661,157	36,730,185,113	34,722,204,913
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.05	8.20	6.94	8.41	5.67	6.58	7.53	8.12	6.88	7.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,984,009,340,802	1,927,756,971,177	1,698,149,779,029	1,450,912,433,522	1,401,808,887,211	1,323,020,574,625	1,079,764,783,443	911,714,738,922	853,795,773,289	790,652,977,557
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.35	0.40	0.43	0.48	0.49	0.56	0.62	0.63	0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,393,613,627	38,256,356,412	220,055,245,368	309,304,347,886	97,106,282,668	14,971,135,006	121,476,250,758	27,492,110,150	17,499,153,180	2,651,940,035
13	Tổng nợ	194,017,131,091	69,359,751,815	75,811,662,888	207,872,349,229	97,275,219,155	126,049,058,119	196,143,342,111	128,760,762,952	111,180,985,285	132,615,080,824
	Nợ ngắn hạn	190,085,490,141	65,113,579,589	71,250,959,386	202,997,114,451	92,085,453,101	120,544,760,789	190,324,513,505	122,627,403,070	104,733,094,127	125,852,658,390
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,931,640,950	4,246,172,226	4,560,703,502	4,875,234,778	5,189,766,054	5,504,297,330	5,818,828,606	6,133,359,882	6,447,891,158	6,762,422,434
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.07	0.07	0.22	0.10	0.15	0.27	0.20	0.23	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.06	10.16	11.14	33.05	14.42	19.55	32.56	22.84	20.82	30.21
14	Vốn điều lệ	1,000,075,690,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	800,000,000,000	630,000,000,000	630,000,000,000	465,000,000,000	360,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,067,010,476,820	1,044,682,300,458	1,049,299,987,413	958,388,298,072	960,388,180,432	822,651,590,421	714,235,541,203	632,254,004,582	475,409,117,467	367,976,484,110
BXH	Chỉ tiêu	168. BXH. CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	170,165,944,457	217,191,879,661	214,861,128,652	229,499,772,416	203,893,516,622	227,676,210,945	231,582,048,680	181,253,007,937	218,354,212,616	176,039,305,390
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.65	1.08	-6.38	12.56	-10.45	-1.69	27.77	-16.99	24.04	-16.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.11	3.93	3.86	4.12	3.51	3.95	4.10	3.17	4.04	3.43
2	Giá vốn	152,939,244,282	191,159,718,746	188,975,933,003	203,898,923,118	173,086,293,643	200,154,765,393	209,553,544,685	159,070,677,074	184,704,028,235	150,854,916,034
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,226,700,175	26,032,160,915	25,885,195,649	25,600,849,298	30,807,222,979	27,521,445,552	22,028,503,995	22,182,330,863	33,650,184,381	25,184,389,356
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.12	11.99	12.05	11.16	15.11	12.09	9.51	12.24	15.41	14.31
4	Chi phí tài chính	389,370,654	390,085,421	1,218,209,269	1,546,828,070	1,944,546,999	2,327,027,159	2,234,702,929	2,328,005,444	2,203,645,743	2,222,657,170
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.18	0.57	0.67	0.95	1.02	0.96	1.28	1.01	1.26
5	Chi phí bán hàng	3,691,744,138	6,737,122,367	4,571,572,558	4,887,347,116	5,192,462,983	4,519,673,046	3,792,907,880	2,018,855,283	3,900,374,036	2,619,921,115
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.17	3.10	2.13	2.13	2.55	1.99	1.64	1.11	1.79	1.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,906,039,539	18,707,911,412	18,543,560,155	17,385,834,172	19,174,518,983	15,977,941,447	13,808,424,154	14,661,752,356	17,959,556,279	12,561,016,475
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.17	8.61	8.63	7.58	9.40	7.02	5.96	8.09	8.22	7.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	570,037,450	1,203,613,002	1,555,950,724	1,629,013,406	3,992,954,277	3,479,346,774	2,401,277,180	3,134,323,241	8,543,070,650	5,365,171,877
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.64	-22.64	-4.49	-59.20	14.76	44.90	-23.39	-63.31	59.23	-11.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	0.55	0.72	0.71	1.96	1.53	1.04	1.73	3.91	3.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.04	2.18	2.80	2.92	6.87	6.04	4.25	5.48	15.79	10.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,127,263,193	7,534,962,169	6,685,609,010	9,528,546,157	10,712,741,241	1,542,327,357	8,821,821,560	2,269,632,290	8,518,130,215	8,328,781,374
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	66,402,250,883	74,978,131,009	72,756,704,545	77,437,841,690	96,549,712,226	106,731,221,172	99,320,153,932	81,436,937,478	90,099,312,653	88,583,961,922
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.02	34.52	33.86	33.74	47.35	46.88	42.89	44.93	41.26	50.32
10	Tồn kho (TK)	15,181,984,080	25,259,664,830	23,764,252,075	35,024,682,547	30,705,725,072	22,124,226,120	16,391,428,964	23,062,084,621	22,602,884,088	15,335,467,723
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.92	11.63	11.06	15.26	15.06	9.72	7.08	12.72	10.35	8.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	96,811,718,997	96,825,168,997	96,348,485,272	96,701,688,908	95,038,281,176	94,540,441,170	94,540,441,170	94,050,767,047	89,962,465,557	89,466,058,566
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.76	2.24	2.23	2.37	2.15	2.41	2.45	1.93	2.43	1.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	222,818,000
13	Tổng nợ	43,005,117,973	58,639,003,151	52,614,821,646	74,002,032,297	85,866,451,273	80,922,161,972	79,039,320,579	61,874,001,085	78,107,734,773	74,236,150,226
	Nợ ngắn hạn	43,005,117,973	58,639,003,151	52,614,821,646	74,002,032,297	85,866,451,273	80,922,161,972	79,039,320,579	61,874,001,085	78,107,734,773	74,236,150,226
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	1.06	0.95	1.33	1.41	1.41	1.40	1.08	1.44	1.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.27	27.00	24.49	32.24	42.11	35.54	34.13	34.14	35.77	42.17
14	Vốn điều lệ	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	54,668,420,377	55,301,995,929	55,654,333,651	55,727,396,333	58,091,337,204	57,577,729,699	56,499,660,107	57,241,706,169	54,098,382,928	51,357,884,529

C12	Chỉ tiêu	169. C12. CTCP Cầu 12									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)							301,619,040,221	1,033,467,442,025	950,505,468,153	740,520,154,343
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-70.81	8.73	28.36	-7.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							3.81	12.14	11.74	9.97
2	Giá vốn							255,905,937,303	962,798,169,791	869,925,696,057	644,180,439,906
3	Lợi nhuận gộp (LNG)							45,713,102,918	70,669,272,234	80,579,772,096	96,339,714,437
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							15.16	6.84	8.48	13.01
4	Chi phí tài chính							17,970,507,230	25,748,361,712	18,161,071,243	14,816,530,639
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							5.96	2.49	1.91	2.00
5	Chi phí bán hàng							0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)							34,949,765,957	31,055,005,982	47,119,093,408	58,316,376,396
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							11.59	3.00	4.96	7.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)							3,434,973,113	13,829,372,673	14,446,967,103	12,579,545,856
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-75.16	-4.27	14.84	-12.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							1.14	1.34	1.52	1.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							4.34	16.24	17.84	16.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền							8,793,228,303	12,695,518,381	92,708,901,965	49,133,317,095
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)							652,161,780,165	698,982,649,425	553,193,563,816	393,518,640,353
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							216.22	67.63	58.20	53.14
10	Tồn kho (TK)							160,935,024,220	149,789,880,195	221,314,033,321	152,920,733,651
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							53.36	14.49	23.28	20.65
11	Nguyên giá tài sản cố định							175,267,111,653	193,435,640,370	183,564,703,407	183,363,852,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							1.72	5.34	5.18	4.04
12	Tài sản dở dang dài hạn							0	0	440,548,891	0
13	Tổng nợ							816,631,663,419	876,654,117,803	872,885,132,823	593,677,871,746
	Nợ ngắn hạn							791,241,712,207	845,782,329,362	849,021,495,679	581,262,253,746
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							25,389,951,212	30,871,788,441	23,863,637,144	12,415,618,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							10.33	10.29	10.78	7.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%							270.75	84.83	91.83	80.17
14	Vốn điều lệ							48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)							79,069,226,479	85,159,864,052	80,993,118,297	74,274,187,084
C21	Chỉ tiêu	170. C21. CTCP Thế Kỳ 21									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	79,075,042,297	67,723,606,048	33,534,151,586	80,859,583,630	184,684,433,809	358,694,861,255	433,533,082,110	147,591,054,378	240,012,198,236	15.42
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.76	101.95	-58.53	-56.22	-48.51	-17.26	193.74	-38.51	15.42	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.11	0.05	0.12	0.27	0.53	0.83	0.31	0.52	
2	Giá vốn	30,816,457,401	30,861,809,534	27,151,609,899	59,086,426,007	49,644,523,600	205,034,612,118	253,848,567,957	77,511,787,819	128,182,134,870	0.52
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,258,584,896	36,861,796,514	6,382,541,687	21,773,157,623	135,039,910,209	153,660,249,137	179,684,514,153	70,079,266,559	111,830,063,366	0.52
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.03	54.43	19.03	26.93	73.12	42.84	41.45	47.48	46.59	
4	Chi phí tài chính	9,492,510,686	8,643,637,204	6,103,872,096	71,497,356,565	36,962,032,202	46,125,641,982	1,063,994,091	0	1,476,279,689	0.62
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.00	12.76	18.20	88.42	20.01	12.86	0.25	0.00	0.62	
5	Chi phí bán hàng	5,185,145,451	5,402,765,024	3,755,096,237	5,534,306,154	11,370,108,524	21,879,174,508	21,214,627,660	10,773,379,338	13,917,249,023	5.80
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.56	7.98	11.20	6.84	6.16	6.10	4.89	7.30	5.80	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,058,681,640	21,646,757,712	15,488,703,784	22,531,145,356	29,062,606,670	30,184,411,931	25,837,598,506	19,262,523,437	17,345,663,583	7.23
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.37	31.96	46.19	27.86	15.74	8.42	5.96	13.05	7.23	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,106,892,321	1,652,196,752	1,138,043,530	5,411,709,415	44,663,553,436	79,957,609,955	136,737,618,460	39,371,858,147	68,820,166,837	47.78
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	753.83	45.18	-78.97	-87.88	-44.14	-41.52	247.30	-42.79	47.78	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.84	2.44	3.39	6.69	24.18	22.29	31.54	26.68	28.67	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.17	0.26	0.18	0.81	6.52	11.92	26.11	8.28	14.80	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	76,127,000,922	34,061,396,627	25,937,336,993	46,897,392,762	366,883,580,036	513,713,587,829	277,625,984,049	209,412,737,573	231,435,210,735	8.52
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	125,214,758,065	91,697,809,797	136,877,634,837	183,316,539,021	72,780,588,224	51,602,217,458	35,794,993,696	43,104,637,748	8,852,315,090	3.69
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	158.35	135.40	408.17	226.71	39.41	14.39	8.26	29.21	3.69	
10	Tồn kho (TK)	503,015,651	719,088,346	1,035,998,945	4,227,061,292	20,004,181,891	1,628,594,832	2,038,611,003	2,183,200,937	1,635,102,309	0.68
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.64	1.06	3.09	5.23	10.83	0.45	0.47	1.48	0.68	
11	Nguyên giá tài sản cố định	183,474,835,330	179,455,621,653	178,630,504,772	219,744,901,952	200,154,543,191	190,609,112,458	180,659,843,421	133,003,366,307	114,306,947,228	2.10
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.38	0.19	0.37	0.92	1.88	2.40	1.11	2.10	
12	Tài sản dở dang dài hạn	145,411,921,936	146,754,424,852	144,656,857,685	151,356,981,626	148,729,953,229	147,955,570,070	181,313,298,374	335,328,352,820	204,251,887,425	52.19
13	Tổng nợ	194,281,204,202	168,577,161,864	180,084,380,511	142,798,233,426	217,078,537,886	353,472,593,337	263,614,828,049	284,553,676,627	125,258,029,087	27.55
	Nợ ngắn hạn	130,302,285,366	111,887,729,032	151,747,727,938	117,076,549,528	169,084,719,050	281,192,767,015	174,930,923,532	136,344,792,432	27,551,005,326	97.70
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	63,978,918,836	56,689,432,832	28,336,652,573	25,721,683,898	47,993,818,836	72,279,826,322	88,683,904,517	148,208,884,195	97,707,023,761	0.27
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.27	0.28	0.21	0.32	0.53	0.50	0.60	0.27	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	245.69	248.92	537.02	176.60	117.54	98.54	60.81	192.80	52.19	
14	Vốn điều lệ	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	465.13
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	648,848,362,462	630,341,323,504	643,917,067,366	669,302,432,340	685,197,362,422	670,855,017,901	523,781,547,905	475,489,177,808	465,135,502,946	

C22	Chỉ tiêu	171. C22. CTCP 22									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	360,746,793,907	302,083,843,778	356,877,070,489	341,679,065,926	431,817,675,801	347,892,374,820	295,919,443,281	367,605,929,568	405,176,529,977	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.42	-15.35	4.45	-20.87	24.12	17.56	-19.50	-9.27	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.14	4.38	4.98	4.64	5.99	4.99	4.40	5.37	6.31	
2	Giá vốn	314,121,974,687	257,405,828,288	316,083,786,579	295,466,831,626	379,770,720,922	299,730,220,116	259,223,999,367	315,229,217,809	347,364,147,155	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	46,624,819,220	44,678,015,490	40,793,283,910	46,212,234,300	52,046,954,879	48,162,154,704	36,695,443,914	52,376,711,759	57,812,382,822	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.92	14.79	11.43	13.53	12.05	13.84	12.40	14.25	14.27	
4	Chi phí tài chính	88,347,852	310,342,169	106,073,225	85,738,745	97,770,070	376,449,185	120,736,162	65,186,907	120,146,598	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.10	0.03	0.03	0.02	0.11	0.04	0.02	0.03	
5	Chi phí bán hàng	8,237,100,445	12,209,692,400	8,727,777,156	7,914,518,061	12,147,692,565	11,343,456,938	9,831,253,539	10,743,366,708	15,287,598,347	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.28	4.04	2.45	2.32	2.81	3.26	3.32	2.92	3.77	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,866,141,082	24,327,852,517	22,640,588,321	28,367,495,831	29,327,136,831	27,463,145,361	20,625,750,729	26,108,855,354	26,939,714,774	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.00	8.05	6.34	8.30	6.79	7.89	6.97	7.10	6.65	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,521,116,568	6,589,482,450	8,332,035,902	8,103,444,577	9,294,551,839	8,477,184,262	7,230,436,734	13,028,203,006	13,783,668,020	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.14	-20.91	2.82	-12.82	9.64	17.24	-44.50	-5.48	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.08	2.18	2.33	2.37	2.15	2.44	2.44	3.54	3.40	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.71	9.55	11.64	11.00	12.89	12.15	10.74	19.04	21.46	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,099,193,216	59,465,077,756	55,661,372,250	40,193,536,782	42,791,671,827	38,495,035,140	76,141,540,976	79,488,428,758	23,136,950,180	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,569,957,820	32,588,775,656	70,759,360,756	50,676,786,427	47,969,233,433	38,349,866,193	43,150,422,874	78,470,113,096	28,508,960,088	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.24	10.79	19.83	14.83	11.11	11.02	14.58	21.35	7.04	
10	Tồn kho (TK)	49,104,309,721	39,984,262,696	38,730,676,627	85,666,597,364	49,417,713,380	84,515,669,491	39,935,277,875	38,762,618,510	90,537,785,500	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.61	13.24	10.85	25.07	11.44	24.29	13.50	10.54	22.35	
11	Nguyên giá tài sản cố định	137,343,937,627	133,848,428,573	132,464,248,664	132,292,248,664	127,869,907,783	129,678,613,400	129,046,287,837	121,648,882,412	118,704,427,472	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.63	2.26	2.69	2.58	3.38	2.68	2.29	3.02	3.41	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,899,476,469	608,855,225	
13	Tổng nợ	107,821,660,617	96,647,512,012	132,263,542,288	148,311,032,166	115,255,435,181	143,039,178,963	147,990,081,940	185,125,780,541	136,792,976,676	
	Nợ ngắn hạn	104,643,010,617	91,953,721,103	128,316,794,571	147,666,666,075	115,255,435,181	143,039,178,963	147,990,081,940	185,125,780,541	136,792,976,676	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,178,650,000	4,693,790,909	3,946,747,717	644,366,091	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.40	1.85	2.01	1.60	2.05	2.20	2.71	2.13	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.89	31.99	37.06	43.41	26.69	41.12	50.01	50.36	33.76	
14	Vốn điều lệ	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,205,840,563	68,974,206,445	71,592,159,572	73,654,144,666	72,126,365,421	69,755,404,582	67,293,180,257	68,408,306,333	64,240,369,047	
C32	Chỉ tiêu	172. C32. CTCP C1C39									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	626,831,909,349	494,116,022,209	571,763,259,757	515,892,584,204	638,219,363,218	802,112,861,664	722,333,337,591	559,746,009,852	520,269,497,206	557,407,301,657
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.86	-13.58	10.83	-19.17	-20.43	11.04	29.05	7.59	-6.66	22.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.15	0.92	0.97	0.88	1.16	1.57	1.51	1.27	1.37	1.71
2	Giá vốn	568,825,076,403	446,720,856,972	510,015,748,603	443,744,073,295	512,512,999,760	677,427,024,155	570,900,558,770	418,737,869,696	382,480,192,444	413,001,085,974
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	58,006,832,946	47,395,165,237	61,747,511,154	72,148,510,909	125,706,363,458	124,685,837,509	151,432,778,821	141,008,140,156	137,789,304,762	144,406,215,683
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.25	9.59	10.80	13.99	19.70	15.54	20.96	25.19	26.48	25.91
4	Chi phí tài chính	12,468,642,388	14,836,349,988	21,648,413,104	13,394,553,818	18,003,512,920	14,522,730,676	7,986,225,401	6,526,460,217	2,430,204,288	325,805,793
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.99	3.00	3.79	2.60	2.82	1.81	1.11	1.17	0.47	0.06
5	Chi phí bán hàng	27,339,534,420	27,785,326,370	22,087,834,334	24,841,576,471	35,151,850,484	28,875,707,593	23,828,310,385	15,346,437,713	16,257,144,425	8,905,486,481
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.36	5.62	3.86	4.82	5.51	3.60	3.30	2.74	3.12	1.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,748,960,137	40,744,767,798	17,360,703,360	21,906,132,281	4,056,818,583	21,572,788,275	35,616,207,647	172,276,820,111	16,670,357,188	15,427,120,824
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	8.25	3.04	4.25	0.64	2.69	4.93	30.78	3.20	2.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,129,058,483	-26,982,148,276	20,510,942,791	75,289,583,290	83,112,130,287	75,819,061,459	77,744,819,331	91,653,298,035	93,326,589,044	101,287,113,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-130.13	-231.55	-72.76	-9.41	9.62	-2.48	-15.18	-1.79	-7.86	49.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.30	-5.46	3.59	14.59	13.02	9.45	10.76	16.37	17.94	18.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.50	-5.03	3.49	12.89	15.10	14.81	16.30	20.83	24.54	31.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,051,184,329	63,215,235,830	184,000,183,685	202,791,959,466	201,747,572,688	172,037,773,280	137,440,502,587	147,795,473,968	149,792,689,087	108,068,783,795
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	103,832,984,401	254,023,036,254	268,481,421,782	256,154,719,465	218,610,229,322	179,134,553,767	210,019,210,842	163,091,482,277	138,917,522,500	178,935,899,779
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.56	51.41	46.96	49.65	34.25	22.33	29.08	29.14	26.70	32.10
10	Tồn kho (TK)	85,600,206,905	95,799,786,321	74,395,772,824	72,312,901,329	67,112,186,180	79,070,247,760	59,676,604,164	82,132,329,700	58,075,136,308	56,422,082,148
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.66	19.39	13.01	14.02	10.52	9.86	8.26	14.67	11.16	10.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	257,676,943,045	254,571,601,788	253,143,002,508	253,912,481,716	269,941,213,320	256,132,235,931	215,466,404,362	203,879,341,800	127,435,263,961	109,600,844,056
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.43	1.94	2.26	2.03	2.36	3.13	3.35	2.75	4.08	5.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,476,021,574	1,716,513,370	2,870,947,603	437,728,137	2,193,394,735	25,724,284,603	17,872,494,298	6,634,747,405	5,651,472,424	3,568,327,741
13	Tổng nợ	244,960,665,413	328,578,069,072	423,241,046,718	389,131,078,397	425,615,849,859	383,721,854,880	309,468,065,869	307,670,709,037	172,628,504,087	119,808,544,697
	Nợ ngắn hạn	244,922,733,644	328,578,069,072	394,137,779,218	350,739,410,897	382,985,782,359	337,421,263,380	267,657,237,869	267,676,461,037	159,031,144,087	119,808,544,697
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,931,769	0	29,103,267,500	38,391,667,500	42,630,067,500	46,300,591,500	41,810,828,000	39,994,248,000	13,597,360,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.61	0.72	0.67	0.77	0.75	0.65	0.70	0.45	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.08	66.50	74.02	75.43	66.69	47.84	42.84	54.97	33.18	21.49
14	Vốn điều lệ	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	136,639,920,000	112,000,000,000	112,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	543,631,774,387	535,932,188,524	587,204,394,856	583,903,617,998	550,265,349,680	511,834,115,585	476,886,182,166	439,990,058,098	380,276,411,696	325,687,073,971

C47	Chỉ tiêu	173. C47. CTCP Xây dựng 47									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	943,790,939,631	986,064,220,977	788,942,499,602	881,942,578,263	1,233,083,426,639	894,619,629,222	892,704,389,290	1,057,524,358,827	1,490,531,249,489	1,523,506,441,283
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.29	24.99	-10.54	-28.48	37.83	0.21	-15.59	-29.05	-2.16	50.85
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.15	2.25	1.87	2.56	4.06	3.10	2.76	3.54	5.08	5.83
2	Giá vốn	859,945,260,933	877,879,923,422	690,135,582,681	767,104,739,366	1,090,571,479,769	813,981,149,633	743,496,582,889	909,225,698,335	1,334,772,295,164	1,341,740,274,334
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	83,845,678,698	108,184,297,555	98,806,916,921	114,837,838,897	142,511,946,870	80,638,479,589	149,207,806,401	148,298,660,492	155,758,954,325	181,766,166,949
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.88	10.97	12.52	13.02	11.56	9.01	16.71	14.02	10.45	11.93
4	Chi phí tài chính	63,918,547,802	69,098,406,076	53,469,891,112	60,765,375,016	67,013,720,873	82,425,711,539	101,972,536,712	119,579,695,284	119,650,739,952	111,906,896,932
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.77	7.01	6.78	6.89	5.43	9.21	11.42	11.31	8.03	7.35
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,898,983,224	26,667,258,604	27,243,076,289	32,015,960,586	35,339,093,610	36,063,322,488	37,614,042,412	41,598,422,753	39,821,200,449	46,994,829,788
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.44	2.70	3.45	3.63	2.87	4.03	4.21	3.93	2.67	3.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,750,424,773	14,631,908,182	15,649,342,966	43,220,042,699	18,342,833,960	3,539,314,001	43,168,686,883	21,993,682,107	3,136,397,295	26,852,879,675
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-74.37	-6.50	-63.79	135.62	418.26	-91.80	96.28	601.24	-88.32	-13.05
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.40	1.48	1.98	4.90	1.49	0.40	4.84	2.08	0.21	1.76
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.85	3.35	3.70	12.52	6.03	1.23	13.36	7.35	1.07	10.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	274,823,884,096	13,954,166,449	18,793,509,490	98,774,118,560	16,892,129,583	46,965,476,327	162,861,276,342	18,441,396,320	16,483,147,337	28,399,058,563
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	390,220,728,476	405,971,659,045	471,551,532,119	282,362,302,536	339,040,867,913	393,527,033,315	315,030,984,712	449,018,436,703	440,142,882,061	533,359,350,555
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	41.35	41.17	59.77	32.02	27.50	43.99	35.29	42.46	29.53	35.01
10	Tồn kho (TK)	693,297,966,711	845,362,076,023	777,198,441,519	659,327,392,955	727,852,950,670	831,215,629,546	833,391,315,629	827,488,210,341	845,371,493,229	924,931,672,141
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	73.46	85.73	98.51	74.76	59.03	92.91	93.36	78.25	56.72	60.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,258,875,527,901	1,262,965,592,260	1,287,829,874,186	1,280,422,808,379	1,261,536,023,724	1,434,249,703,955	1,488,672,137,055	1,548,404,789,393	1,468,801,126,619	1,210,508,236,547
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.75	0.78	0.61	0.69	0.98	0.62	0.60	0.68	1.01	1.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,451,381,384	1,451,381,384	4,313,435,858	3,690,227,666	56,830,188,439	17,523,248,297	121,691,195,731	33,742,210,607	23,163,787,843	50,920,421,048
13	Tổng nợ	1,433,395,331,251	1,370,621,917,241	1,421,360,612,455	1,227,173,060,017	1,316,163,960,644	1,631,450,881,647	1,841,173,859,065	1,913,832,525,099	1,964,998,076,499	2,024,450,588,370
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	996,452,578,322	1,038,829,167,189	886,933,657,193	811,501,480,617	992,932,767,542	1,094,274,594,254	1,263,904,699,033	1,221,526,887,919	1,301,649,940,336	1,373,114,914,951
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	436,942,752,929	331,792,750,052	534,426,955,262	415,671,579,400	323,231,193,102	537,176,287,393	577,269,160,032	692,305,637,180	663,348,136,163	651,335,673,419
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.26	3.13	3.36	3.56	4.33	5.65	5.70	6.40	6.69	7.75
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	151.88	139.00	180.16	139.14	106.74	182.36	206.25	180.97	131.83	132.88
14	Vốn điều lệ	363,422,690,000	363,422,690,000	275,295,040,000	215,295,040,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	439,814,564,307	437,351,799,868	422,699,121,686	345,077,947,734	304,021,616,020	288,699,213,981	323,118,054,607	299,128,013,463	293,609,409,148	261,246,747,888
C4G	Chỉ tiêu	174. C4G. CTCP Tập đoàn CIENCO4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,265,161,157,779	2,628,515,316,451	2,726,045,207,093	1,885,076,172,644	2,089,845,183,890	2,342,974,279,521	3,125,591,897,697	4,049,013,877,988	5,030,337,439,694	6,146,907,403,242
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	24.22	-3.58	44.61	-9.80	-10.80	-25.04	-22.81	-19.51	-18.16	49.84
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.83	0.70	1.09	1.47	1.80	1.93	2.79	3.48	4.20	7.31
2	Giá vốn	2,787,098,063,643	2,224,598,087,704	2,328,051,261,477	1,493,128,988,971	1,729,748,046,708	1,982,886,660,682	2,636,603,090,152	3,540,175,353,486	4,482,039,426,751	5,714,023,090,677
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	478,063,094,136	403,917,228,747	397,993,945,616	391,947,183,673	360,097,137,182	360,087,618,839	488,988,807,545	508,838,524,502	548,298,012,943	432,884,312,565
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	14.64	15.37	14.60	20.79	17.23	15.37	15.64	12.57	10.90	7.04
4	Chi phí tài chính	196,239,490,874	229,475,720,900	230,455,252,571	245,344,412,277	250,678,812,284	249,205,488,180	284,122,209,134	255,357,599,985	303,003,478,853	266,168,049,801
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.01	8.73	8.45	13.02	12.00	10.64	9.09	6.31	6.02	4.33
5	Chi phí bán hàng	1,774,238,518	1,741,616,450	3,773,271,290	400,234,897	2,202,707,602	694,323,134	1,692,011,815	2,541,512,995	2,292,787,271	2,758,852,881
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.05	0.07	0.14	0.02	0.11	0.03	0.05	0.06	0.05	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	142,114,458,412	119,898,813,648	92,835,921,414	86,481,224,079	69,435,456,059	69,790,029,273	103,726,242,749	167,620,761,776	176,986,550,166	195,652,792,664
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.35	4.56	3.41	4.59	3.32	2.98	3.32	4.14	3.52	3.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	178,686,107,625	128,350,934,034	154,772,116,500	61,753,623,322	64,425,337,024	92,235,119,099	136,458,267,210	133,848,551,523	170,876,313,500	77,443,928,036
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	39.22	-17.07	150.63	-4.15	-30.15	-32.41	1.95	-21.67	120.65	5.87
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.47	4.88	5.68	3.28	3.08	3.94	4.37	3.31	3.40	1.26
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.56	3.43	6.21	4.82	5.55	7.61	12.17	11.49	14.28	9.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	262,848,242,205	741,068,094,444	231,150,382,331	119,150,179,382	204,521,746,691	226,638,769,670	365,343,069,481	544,587,849,382	697,781,748,577	574,557,676,917
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,210,839,614,547	3,983,004,360,961	3,214,495,323,218	2,377,309,156,854	2,697,570,180,703	2,445,957,118,011	2,882,592,867,511	2,038,071,633,906	2,042,185,094,726	2,367,689,713,214
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	128.96	151.53	117.92	126.11	129.08	104.40	92.23	50.34	40.60	38.52
10	Tồn kho (TK)	850,791,776,728	796,335,420,209	802,739,438,567	1,325,686,172,050	631,956,378,272	474,556,471,703	429,517,453,239	761,833,351,080	512,641,941,065	729,796,018,259
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	26.06	30.30	29.45	70.33	30.24	20.25	13.74	18.82	10.19	11.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,343,905,063,343	3,335,828,271,744	3,365,658,666,969	3,448,973,784,819	3,350,442,887,940	3,302,628,218,855	3,293,002,952,824	3,512,635,570,967	2,986,489,534,562	2,608,210,918,728
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.98	0.79	0.81	0.55	0.62	0.71	0.95	1.15	1.68	2.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,454,088,912	23,448,080,658	23,098,873,601	15,174,864,192	14,133,454,053	15,727,879,041	9,033,438,247	106,162,951,482	517,187,614,689	390,935,075,329
13	Tổng nợ	5,489,080,493,688	5,862,516,357,059	5,777,740,132,878	6,529,264,251,155	6,247,135,522,643	5,861,346,223,343	6,734,620,467,605	6,233,133,226,792	6,077,946,691,043	6,188,824,876,542
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,951,271,722,931	2,894,654,408,073	2,821,836,953,503	3,488,416,190,202	3,271,033,063,986	3,027,364,874,662	3,694,529,422,200	3,317,499,851,826	3,271,614,898,152	3,689,774,663,907
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,537,808,770,757	2,967,861,948,986	2,955,903,179,375	3,040,848,060,953	2,976,102,458,657	2,833,981,348,681	3,040,091,045,405	2,915,633,374,966	2,806,331,792,891	2,499,050,212,635
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.40	1.57	2.32	5.10	5.38	4.83	6.01	5.35	5.08	7.36
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	168.11	223.04	211.95	346.37	298.93	250.17	215.47	193.94	120.83	100.68
14	Vốn điều lệ	3,573,007,540,000	3,573,007,540,000	2,247,182,020,000	1,123,591,010,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	720,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,920,135,749,612	3,742,842,059,405	2,493,370,648,166	1,280,607,012,521	1,160,149,806,544	1,212,734,161,778	1,121,018,532,342	1,164,491,570,076	1,196,715,806,429	841,223,695,680

C69	Chi tiêu	175. C69. CTCP Xây dựng 1369									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,149,942,877,969	1,249,444,244,471	1,047,842,981,512	338,070,440,940	327,368,360,966	387,316,596,685	199,264,113,789	180,183,584,722	142,887,352,856	87,491,638,784
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.96	19.24	209.95	3.27	-15.48	94.37	10.59	26.10	63.32	44.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.35	1.51	1.38	0.48	1.04	2.48	1.87	3.33	2.74	4.37
2	Giá vốn	1,094,227,461,592	1,192,102,436,564	984,935,713,525	298,912,521,665	293,754,177,915	349,195,199,579	175,206,854,407	163,670,928,401	127,242,955,003	77,827,008,838
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,715,416,377	57,341,807,907	62,907,267,987	39,157,919,275	33,614,183,051	38,121,397,106	24,057,259,382	16,512,656,321	15,644,397,853	9,664,629,946
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.85	4.59	6.00	11.58	10.27	9.84	12.07	9.16	10.95	11.05
4	Chi phí tài chính	17,991,561,533	35,718,499,020	19,218,409,634	7,717,045,552	6,723,615,702	7,005,928,076	4,300,804,223	1,561,018,575	1,518,517,521	1,476,250,901
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.56	2.86	1.83	2.28	2.05	1.81	2.16	0.87	1.06	1.69
5	Chi phí bán hàng	6,777,081,772	8,955,573,266	6,886,367,479	1,047,761,221	7,066,324,478	14,626,487,490	5,417,331,336	2,324,045,605	4,608,783,245	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.59	0.72	0.66	0.31	2.16	3.78	2.72	1.29	3.23	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,444,035,902	20,442,090,178	19,481,682,659	10,289,749,352	9,360,833,528	10,872,263,453	8,816,910,732	7,897,695,547	6,741,804,208	5,814,046,074
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.69	1.64	1.86	3.04	2.86	2.81	4.42	4.38	4.72	6.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,858,531,665	10,913,031,647	28,446,878,335	16,624,127,537	12,841,274,264	4,920,455,050	5,207,501,847	3,898,290,603	2,127,392,598	1,444,304,886
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	100.30	-61.64	71.12	29.46	160.98	-5.51	33.58	83.24	47.30	-199.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.90	0.87	2.71	4.92	3.92	1.27	2.61	2.16	1.49	1.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.57	1.32	3.74	2.35	4.08	3.15	4.90	7.21	4.08	7.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	252,211,091,232	132,812,161,922	238,652,549,249	139,793,923,441	58,905,779,435	13,813,646,236	1,176,412,894	1,542,083,807	417,575,658	299,378,028
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	241,582,402,234	604,946,181,638	514,415,959,501	305,935,909,237	140,158,636,654	132,560,364,519	37,825,603,934	53,164,358,918	29,320,461,656	9,699,189,995
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.01	48.42	49.09	90.49	42.81	34.23	18.98	29.51	20.52	11.09
10	Tồn kho (TK)	560,561,959,791	473,106,178,498	498,650,163,402	359,593,879,734	152,708,202,809	152,757,042,835	52,591,398,888	43,015,570,213	58,326,472,657	54,299,289,185
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.75	37.87	47.59	106.37	46.65	39.44	26.39	23.87	40.82	62.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	104,691,052,207	97,822,230,550	95,236,215,697	56,868,418,223	42,646,664,992	41,054,680,934	37,125,251,756	35,635,740,380	29,597,599,493	24,515,144,948
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.98	12.77	11.00	5.94	7.68	9.43	5.37	5.06	4.83	3.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,232,159,355	482,159,355	364,819,555	136,153,000	0	522,763,636	0	0	0	11,686,448,930
13	Tổng nợ	341,836,847,005	498,137,616,279	606,338,869,710	191,835,825,441	143,844,947,650	189,196,174,982	122,799,751,672	87,217,073,861	67,564,926,994	71,986,851,012
	Nợ ngắn hạn	341,366,847,005	480,030,401,989	571,496,426,231	151,865,554,696	142,018,802,639	184,239,999,975	117,969,371,672	82,076,485,861	57,934,926,994	61,356,851,012
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	470,000,000	18,107,214,290	34,842,443,479	39,970,270,745	1,826,145,011	4,956,175,007	4,830,380,000	5,140,588,000	9,630,000,000	10,630,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.60	0.80	0.27	0.46	1.21	1.16	1.61	1.30	3.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.73	39.87	57.87	56.74	43.94	48.85	61.63	48.40	47.29	82.28
14	Vốn điều lệ	617,999,720,000	617,999,720,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	849,752,431,463	828,793,899,798	760,310,868,151	706,936,123,411	314,546,301,795	156,196,027,531	106,275,572,481	54,068,070,634	52,155,282,012	20,027,889,413
C92	Chi tiêu	176. C92. CTCP Xây dựng và Đầu tư 492									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	373,306,889,290	309,646,552,915	205,451,794,841	180,895,537,028	194,038,042,387	86,208,997,952	157,981,389,717	192,921,010,078	367,434,693,145	337,633,954,556
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.56	50.71	13.57	-6.77	125.08	-45.43	-18.11	-47.50	8.83	-4.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.96	5.01	3.33	2.94	3.20	1.46	2.45	3.01	5.77	5.49
2	Giá vốn	350,596,568,222	280,579,262,296	187,740,286,465	171,308,073,566	177,059,713,678	77,412,986,476	144,224,707,658	181,116,062,693	358,478,389,916	324,090,704,304
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,710,321,068	29,067,290,619	17,711,508,376	9,587,463,462	16,978,328,709	8,796,011,476	13,756,682,059	11,804,947,385	8,956,303,229	13,543,250,252
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.08	9.39	8.62	5.30	8.75	10.20	8.71	6.12	2.44	4.01
4	Chi phí tài chính	9,633,045,557	9,038,977,414	7,461,068,776	6,639,542,299	9,850,746,869	9,242,941,833	8,508,563,470	9,293,823,397	8,409,135,416	4,377,272,502
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.58	2.92	3.63	3.67	5.08	10.72	5.39	4.82	2.29	1.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,828,018,598	23,686,375,995	10,720,394,529	5,301,317,737	6,112,130,435	4,880,410,014	5,965,085,191	6,404,545,830	7,546,712,851	8,767,553,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.97	7.65	5.22	2.93	3.15	5.66	3.78	3.32	2.05	2.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	809,699,950	178,433,799	39,340,301	1,033,185,958	1,565,813,708	-5,123,902,461	336,266,365	368,362,379	2,127,585,798	6,390,852,171
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	353.78	353.56	-96.19	-34.02	-130.56	-1,623.76	-8.71	-82.69	-66.71	-27.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.06	0.02	0.57	0.81	-5.94	0.21	0.19	0.58	1.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.29	0.29	0.06	1.68	2.58	-8.68	0.52	0.58	3.34	10.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	197,202,507,168	125,676,609,577	19,029,938,803	54,246,477,351	20,498,770,227	17,950,169,753	16,154,919,283	4,298,476,065	15,997,657,931	9,659,969,041
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	213,341,687,168	144,564,966,211	111,224,598,479	116,494,955,451	124,793,642,070	111,746,953,548	113,956,927,867	132,696,000,109	139,456,862,965	86,643,900,907
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.15	46.69	54.14	64.40	64.31	129.62	72.13	68.78	37.95	25.66
10	Tồn kho (TK)	112,819,850,217	154,029,337,298	118,434,958,646	133,264,757,120	182,242,128,386	180,289,649,405	130,190,772,095	113,563,696,582	125,956,349,224	172,909,605,007
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.22	49.74	57.65	73.67	93.92	209.13	82.41	58.87	34.28	51.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	114,662,333,064	129,010,708,256	120,601,340,560	120,601,340,560	124,817,234,169	124,817,234,169	124,316,293,260	131,332,779,632	133,036,276,602	131,135,074,871
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.26	2.40	1.70	1.50	1.55	0.69	1.27	1.47	2.76	2.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	73,427,085	73,427,085
13	Tổng nợ	502,285,850,333	403,006,394,426	211,252,883,776	260,147,854,249	292,561,957,339	284,305,975,824	231,598,139,261	232,298,942,992	264,102,044,980	266,495,304,590
	Nợ ngắn hạn	492,869,947,485	392,579,941,335	209,017,021,935	257,911,992,408	289,105,082,766	280,386,822,369	223,575,985,806	221,989,755,980	253,404,120,395	236,908,966,803
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,415,902,848	10,426,453,091	2,235,861,841	2,235,861,841	3,456,874,573	3,919,153,455	8,022,153,455	10,309,187,012	10,697,924,585	29,586,337,787
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.02	6.52	3.43	4.22	4.83	4.82	3.60	3.63	4.15	4.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	134.55	130.15	102.82	143.81	150.78	329.79	146.60	120.41	71.88	78.93
14	Vốn điều lệ	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	62,640,008,900	61,830,308,950	61,651,875,151	61,612,534,850	60,579,348,892	59,013,535,184	64,353,108,287	64,016,841,922	63,648,479,543	61,520,893,745

CAD	Chỉ tiêu	177. CAD. CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		20,744,651,793	23,314,352,498	22,820,721,736	22,283,517,261	29,753,236,465	17,351,766,382	22,317,294,142	115,684,504,994	190,673,426,928
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>		-11.02	2.16	2.41	-25.11	71.47	-22.25	-80.71	-39.33	-59.77
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>		-0.01	-0.02	-0.02	-0.02	-0.03	-0.02	-0.03	-0.16	-0.30
2	Giá vốn		17,743,009,225	18,065,014,066	15,395,679,467	17,334,972,403	29,594,957,338	14,196,124,263	28,869,070,186	137,660,637,755	165,763,159,099
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		3,001,642,568	5,249,338,432	7,425,042,269	4,948,544,858	158,279,127	3,155,642,119	-6,551,776,044	-21,976,132,761	24,910,267,829
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>		14.47	22.52	32.54	22.21	0.53	18.19	-29.36	-19.00	13.06
4	Chi phí tài chính		143,251,174,830	84,648,903,435	71,241,632,721	78,933,133,754	78,458,230,098	80,671,994,545	100,605,672,311	45,860,527,246	68,329,300,861
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>		690.55	363.08	312.18	354.22	263.70	464.92	450.80	39.64	35.84
5	Chi phí bán hàng		236,148,901	615,777,983	2,369,106,789	1,832,966,969	1,444,406,016	1,122,273,496	1,802,759,704	7,418,746,462	14,231,543,441
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>		1.14	2.64	10.38	8.23	4.85	6.47	8.08	6.41	7.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		4,596,728,976	4,886,885,188	4,194,835,926	3,815,551,234	3,151,034,135	5,227,329,620	5,070,512,024	12,774,250,877	7,832,039,586
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>		22.16	20.96	18.38	17.12	10.59	30.13	22.72	11.04	4.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-144,357,526,753	-87,491,235,821	-69,530,751,864	-81,519,172,413	-92,868,716,208	-80,951,375,104	-113,451,699,542	-88,242,628,708	-61,498,011,213
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>		65.00	25.83	-14.71	-12.22	14.72	-28.65	28.57	43.49	-5,193.77
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>		-695.88	-375.27	-304.68	-365.83	-312.13	-466.53	-508.36	-76.28	-32.25
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>		10.12	6.83	5.83	7.48	9.21	8.85	13.62	12.28	9.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		728,185,703	936,442,851	1,037,323,911	2,099,867,383	1,902,705,731	770,164,704	780,094,842	1,482,656,712	13,824,986,305
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		2,972,652,784	4,895,557,962	9,211,048,290	13,129,835,832	8,155,450,284	2,000,267,419	5,014,905,293	9,203,245,060	11,067,561,446
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>		14.33	21.00	40.36	58.92	27.41	11.53	22.47	7.96	5.80
10	Tồn kho (TK)		225,098,910	366,665,975	388,016,114	406,164,656	434,675,755	7,552,496,102	6,774,312,155	13,935,316,244	45,562,066,294
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>		1.09	1.57	1.70	1.82	1.46	43.53	30.35	12.05	23.90
11	Nguyên giá tài sản cố định		73,154,165,904	73,154,165,904	73,154,165,904	72,175,258,960	71,836,257,233	74,084,035,278	105,065,900,136	104,894,081,955	104,496,695,030
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>		0.28	0.32	0.31	0.31	0.41	0.23	0.21	1.10	1.82
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,561,600,000	1,560,600,000	0	0	0	0	0	76,465,366	155,452,834
13	Tổng nợ		1,439,756,665,962	1,297,178,483,189	1,213,241,593,161	1,116,888,671,964	1,030,937,537,448	942,778,714,731	869,245,185,263	770,180,487,536	732,041,332,016
	<i>Nợ ngắn hạn</i>		1,438,680,400,612	1,296,102,217,839	1,212,135,327,811	1,115,792,406,614	1,029,841,272,098	941,682,449,381	868,113,919,913	769,145,785,286	731,006,629,766
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>		1,076,265,350	1,076,265,350	1,106,265,350	1,096,265,350	1,096,265,350	1,096,265,350	1,131,265,350	1,034,702,250	1,034,702,250
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>		-1.01	-1.01	-1.02	-1.02	-1.02	-1.03	-1.04	-1.07	-1.16
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>		6,940.38	5,563.86	5,316.40	5,012.17	3,464.96	5,433.33	3,894.94	665.76	383.92
14	Vốn điều lệ		207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		-1,425,995,267,686	-1,280,816,587,087	-1,192,488,254,492	-1,090,151,794,148	-1,008,066,641,090	-914,532,591,549	-832,787,216,445	-718,745,984,647	-630,196,855,939
CAG	Chỉ tiêu	178. CAG. CTCP Cảng An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,371,820,418	59,082,598,087	74,995,839,709	53,351,062,480	57,137,746,005	69,635,598,914	66,332,377,000	67,836,812,732	82,245,318,682	94,930,476,709
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-35.05	-21.22	40.57	-6.63	-17.95	4.98	-2.22	-17.52	-13.36	-7.74
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.27	0.40	0.50	0.36	0.39	0.47	0.46	0.47	0.54	0.62
2	Giá vốn	36,662,394,003	50,396,260,940	57,583,513,914	39,739,413,515	43,467,120,085	55,586,547,668	53,578,824,508	52,605,200,089	57,165,970,024	64,196,526,912
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,709,426,415	8,686,337,147	17,412,325,795	13,611,648,965	13,670,625,920	14,049,051,246	12,753,552,492	15,231,612,643	25,079,348,658	30,733,949,797
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.45	14.70	23.22	25.51	23.93	20.18	19.23	22.45	30.49	32.38
4	Chi phí tài chính	52,745,561	-164,997,282	-104,521,535	9,584,618	404,276,119	35,853,560	46,645,115	51,925,422	223,819,350	1,323,373,261
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.14	-0.28	-0.14	0.02	0.71	0.05	0.07	0.08	0.27	1.39
5	Chi phí bán hàng	1,263,540,135	1,154,634,228	1,445,714,567	11,260,800,567	1,526,140,743	1,532,540,509	1,464,063,077	1,349,310,652	1,325,743,608	1,486,088,102
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.29	1.95	1.93	21.11	2.67	2.20	2.21	1.99	1.61	1.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,752,243,668	7,704,713,596	9,960,695,915	8,778,875,224	9,041,536,758	8,910,019,174	8,356,113,294	11,001,628,529	10,273,929,704	10,266,051,802
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	22.81	13.04	13.28	16.45	15.82	12.80	12.60	16.22	12.49	10.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-661,573,169	3,093,243,831	6,276,901,667	5,306,750,165	4,585,787,579	4,128,722,587	3,187,107,886	3,133,637,665	11,389,422,034	13,718,776,314
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-121.39	-50.72	18.28	15.72	11.07	29.54	1.71	-72.49	-16.98	-14.34
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.72	5.24	8.37	9.95	8.03	5.93	4.80	4.62	13.85	14.45
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-0.46	2.11	4.19	3.57	3.11	2.81	2.19	2.15	7.48	8.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,824,353,350	61,546,241,903	59,509,065,661	57,435,099,618	50,294,163,175	41,851,482,820	38,393,986,632	32,931,460,903	27,820,371,566	37,501,397,748
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,943,987,613	12,880,781,189	14,658,041,473	11,634,173,033	11,270,304,487	13,317,727,551	13,781,380,072	12,810,487,045	17,174,937,274	12,325,936,362
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	57.19	21.80	19.54	21.81	19.72	19.12	20.78	18.88	20.88	12.98
10	Tồn kho (TK)	2,568,144,454	2,602,735,344	3,928,021,399	2,889,366,008	2,054,681,898	2,378,727,551	2,601,292,060	2,544,787,900	2,465,328,012	1,543,306,447
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.69	4.41	5.24	5.42	3.60	3.42	3.92	3.75	3.00	1.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	188,346,597,736	188,346,597,736	187,856,597,736	185,082,736,020	184,787,736,020	181,431,204,202	176,730,152,114	175,528,642,105	174,274,797,669	167,350,615,850
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.20	0.31	0.40	0.29	0.31	0.38	0.38	0.39	0.47	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	643,405,800	692,882,652	639,405,800	639,405,800	639,405,800	615,796,800	78,567,000	78,567,000	78,165,081	0
13	Tổng nợ	4,896,817,406	5,242,720,271	7,783,767,970	7,074,802,392	6,021,638,203	5,780,545,663	6,200,032,236	7,629,190,962	9,511,170,073	13,742,057,278
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,666,927,406	3,742,830,271	6,553,877,970	5,363,791,890	5,425,148,203	5,029,510,213	5,634,486,786	6,322,730,736	7,875,187,123	11,015,097,052
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,229,890,000	1,499,890,000	1,229,890,000	1,711,010,502	596,490,000	751,035,450	565,545,450	1,306,460,226	1,635,982,950	2,726,960,226
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.03	0.04	0.05	0.05	0.04	0.04	0.04	0.05	0.06	0.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	12.76	8.87	10.38	13.26	10.54	8.30	9.35	11.25	11.56	14.48
14	Vốn điều lệ	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	143,222,013,491	146,822,168,299	149,691,981,052	148,456,492,042	147,506,240,077	146,847,172,676	145,741,960,877	145,531,616,757	152,241,792,935	153,841,133,469

CAN	Chi tiêu	179. CAN. CTCP Đồ hộp Hạ Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	681,810,329,515	741,582,011,003	806,079,484,385	864,076,855,698	734,343,175,946	574,850,553,578	476,651,339,050	415,779,028,494	428,468,119,130	431,571,603,320
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-8.06	-8.00	-6.71	17.67	27.75	20.60	14.64	-2.96	-0.72	6.48
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.67	4.89	5.46	5.85	5.67	4.87	4.42	3.60	3.80	3.57
2	Giá vốn	544,562,723,026	595,496,589,971	656,447,955,155	679,962,653,943	591,909,411,496	445,264,975,552	371,018,654,033	328,150,205,648	342,913,807,698	326,674,119,795
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	137,247,606,489	146,085,421,032	149,631,529,230	184,114,201,755	142,433,764,450	129,585,578,026	105,632,685,017	87,628,822,846	85,554,311,432	104,897,483,525
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.13	19.70	18.56	21.31	19.40	22.54	22.16	21.08	19.97	24.31
4	Chi phí tài chính	8,720,150,694	15,683,616,744	15,139,858,698	9,025,382,828	6,855,076,500	4,146,233,999	1,486,865,278	-1,608,913,562	3,237,380,907	1,542,607,424
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.28	2.11	1.88	1.04	0.93	0.72	0.31	-0.39	0.76	0.36
5	Chi phí bán hàng	96,723,816,555	91,895,484,100	86,511,957,520	107,276,328,366	87,424,018,878	81,478,738,662	77,419,099,364	55,105,111,643	56,412,266,793	54,729,713,576
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	14.19	12.39	10.73	12.42	11.91	14.17	16.24	13.25	13.17	12.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,651,364,668	31,319,545,903	33,817,049,073	33,816,247,255	28,211,406,868	32,810,606,115	34,857,769,913	29,059,827,293	26,576,539,519	35,453,539,965
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.64	4.22	4.20	3.91	3.84	5.71	7.31	6.99	6.20	8.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,125,987,662	12,069,112,131	16,017,212,948	29,418,465,276	18,116,410,835	12,586,866,487	-2,421,459,105	5,110,168,890	40,487,188	13,722,364,125
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-82.38	-24.65	-45.55	62.39	43.93	-619.81	-147.39	12,521.69	-99.70	-22.28
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.31	1.63	1.99	3.40	2.47	2.19	-0.51	1.23	0.01	3.18
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.46	7.95	10.84	19.91	13.98	10.67	-2.24	4.43	0.04	11.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,143,304,133	13,399,202,616	12,151,437,243	11,608,254,553	13,573,889,382	13,681,388,435	8,109,171,957	48,332,558,940	11,549,132,249	16,887,751,473
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	61,948,160,378	62,850,746,109	66,680,531,064	92,400,030,673	61,953,217,110	36,833,886,435	16,652,010,641	16,023,594,800	35,878,424,566	27,174,054,889
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.09	8.48	8.27	10.69	8.44	6.41	3.49	3.85	8.37	6.30
10	Tồn kho (TK)	145,314,363,141	274,032,295,378	346,452,198,183	274,147,530,118	248,937,054,925	182,293,658,099	153,176,511,196	84,076,341,798	105,547,354,476	121,610,930,650
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	21.31	36.95	42.98	31.73	33.90	31.71	32.14	20.22	24.63	28.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	147,579,264,893	146,404,933,245	150,088,524,861	152,097,744,457	140,231,174,327	130,265,471,639	127,769,811,639	134,124,677,380	133,213,538,330	123,716,899,459
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.62	5.07	5.37	5.68	5.24	4.41	3.73	3.10	3.22	3.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	6,617,163,883	45,500,000	0	630,272,590	483,272,590	1,833,461,590
13	Tổng nợ	140,708,635,667	251,076,208,320	342,370,104,186	307,006,014,263	267,789,965,375	175,393,304,746	134,384,594,979	104,785,750,237	110,359,513,574	113,256,545,610
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	135,713,105,871	246,128,061,304	337,397,788,150	302,099,529,207	262,509,742,299	171,438,481,650	127,918,818,561	98,429,933,884	110,077,013,411	112,985,259,895
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	4,995,529,796	4,948,147,016	4,972,316,036	4,906,485,056	5,280,223,076	3,954,823,096	6,465,776,418	6,355,816,353	282,500,163	271,285,715
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.96	1.65	2.32	2.08	2.07	1.49	1.25	0.91	0.98	0.94
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	20.64	33.86	42.47	35.53	36.47	30.51	28.19	25.20	25.76	26.24
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	145,949,357,860	151,773,370,198	147,704,258,067	147,787,045,119	129,618,579,843	118,002,169,008	107,915,302,521	115,336,761,626	112,726,592,736	120,872,223,754
CAP	Chi tiêu	180. CAP. CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	591,753,292,991	611,388,119,235	657,022,543,534	517,968,805,443	375,710,311,234	443,864,564,348	310,638,307,772	272,376,682,585	322,819,971,378	306,863,524,831
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-3.21	-6.95	26.85	37.86	-15.35	42.89	14.05	-15.63	5.20	2.34
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.47	2.31	3.38	3.47	4.37	5.83	4.04	4.14	4.71	4.11
2	Giá vốn	500,302,959,031	430,038,328,181	478,975,592,840	420,170,198,433	307,591,014,544	380,211,894,629	251,205,843,772	225,418,690,783	271,413,107,175	246,109,289,456
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	91,450,333,960	181,349,791,054	178,046,950,694	97,798,607,010	68,119,296,690	63,652,669,719	59,432,464,000	46,957,991,802	51,406,864,203	60,754,235,375
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.45	29.66	27.10	18.88	18.13	14.34	19.13	17.24	15.92	19.80
4	Chi phí tài chính	3,482,758,293	513,947,439	1,332,803,542	1,693,379,884	363,459,722	2,181,897,903	903,713,148	220,986,408	914,090,320	691,795,640
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.59	0.08	0.20	0.33	0.10	0.49	0.29	0.08	0.28	0.23
5	Chi phí bán hàng	26,369,942,119	34,064,689,216	30,647,257,188	12,454,302,686	8,980,366,564	9,342,882,291	5,959,067,130	7,965,809,102	12,164,371,451	13,020,181,917
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.46	5.57	4.66	2.40	2.39	2.10	1.92	2.92	3.77	4.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,852,628,306	23,534,193,216	22,357,549,443	17,777,272,058	23,731,375,160	22,781,765,707	14,295,845,245	14,053,840,904	16,532,356,284	10,554,127,927
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.03	3.85	3.40	3.43	6.32	5.13	4.60	5.16	5.12	3.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,921,885,524	114,408,909,365	106,050,406,628	57,251,127,630	30,116,336,512	22,584,872,865	33,548,346,657	14,681,089,150	19,035,936,107	31,991,195,004
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-72.97	7.88	85.24	90.10	33.35	-32.68	128.51	-22.88	-40.50	85.88
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.23	18.71	16.14	11.05	8.02	5.09	10.80	5.39	5.90	10.43
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.89	43.17	54.61	38.30	35.07	29.67	43.60	22.30	27.77	42.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	94,467,547,790	198,353,321,149	153,562,737,459	78,943,429,566	39,632,790,637	50,545,556,785	12,459,337,966	11,039,159,664	32,455,265,230	26,017,380,684
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,862,902,087	25,814,196,534	17,568,182,688	6,157,233,822	24,724,125,540	8,911,191,854	12,799,106,574	6,894,733,101	5,121,217,388	8,420,788,060
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	5.72	4.22	2.67	1.19	6.58	2.01	4.12	2.53	1.59	2.74
10	Tồn kho (TK)	115,588,167,636	31,494,321,598	17,146,104,033	15,167,059,038	11,505,873,997	16,994,737,100	68,763,097,340	73,455,441,805	40,855,543,348	41,980,248,343
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	19.53	5.15	2.61	2.93	3.06	3.83	22.14	26.97	12.66	13.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	184,239,752,127	183,946,225,604	177,076,240,922	174,604,424,168	141,068,815,030	156,249,342,359	169,978,305,690	164,931,209,008	155,599,267,216	153,912,094,264
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.21	3.32	3.71	2.97	2.66	2.84	1.83	1.65	2.07	1.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,649,987,888	3,526,152,120	3,411,653,220	1,355,035,700	14,925,466,360	5,142,875,771	0	0	0	84,221,300
13	Tổng nợ	30,015,199,762	27,162,360,422	38,826,273,140	33,209,388,286	30,366,852,283	26,620,654,421	43,016,986,009	53,750,900,522	36,928,996,231	36,607,639,920
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	29,988,349,762	27,135,510,422	38,799,423,140	33,182,538,286	30,340,002,283	26,593,804,421	42,990,136,009	53,559,050,522	36,887,146,231	34,743,850,873
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	41,850,000	1,863,789,047
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.13	0.10	0.20	0.22	0.35	0.35	0.56	0.82	0.54	0.49
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	5.07	4.44	5.91	6.41	8.08	6.30	13.85	19.73	11.44	11.93
14	Vốn điều lệ	152,699,650,000	100,529,200,000	78,539,680,000	52,360,230,000	52,360,230,000	52,360,230,000	47,600,880,000	47,600,880,000	47,600,880,000	34,000,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	239,948,306,189	265,011,466,133	194,194,250,832	149,476,560,691	85,879,995,347	76,109,920,413	76,938,771,223	65,846,068,912	68,551,075,767	74,655,020,260

CAR	Chi tiêu	181. CAR. CTCP Tập đoàn Giáo dục Trí Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	41,719,645,246	40,508,302,285	29,812,631,077	11,262,167,388	13,130,056,301					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.99	35.88	164.71	-14.23	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.71	0.95	0.76	0.32	0.38					
2	Giá vốn	27,173,005,786	26,141,783,443	18,442,242,379	9,302,473,774	10,001,493,165					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,546,639,460	14,366,518,842	11,370,388,698	1,959,693,614	3,128,563,136					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.87	35.47	38.14	17.40	23.83					
4	Chi phí tài chính	167,333,513	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.00	0.00	0.00	0.00					
5	Chi phí bán hàng	3,839,515,412	4,436,831,046	2,215,446,626	783,796,101	1,328,644,509					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.20	10.95	7.43	6.96	10.12					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,625,145,794	5,318,694,679	4,104,081,291	1,405,484,436	2,377,544,895					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.48	13.13	13.77	12.48	18.11					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,907,016,190	3,592,531,779	4,038,452,934	601,481,670	28,427,526					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.75	-11.04	571.42	2,015.84	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.36	8.87	13.55	5.34	0.22					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.68	8.42	10.34	1.72	0.08					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,649,502,081	3,017,103,939	6,741,373,400	3,766,145,528	1,748,883,137					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,504,651,184	12,099,351,602	3,789,287,144	1,820,099,997	12,318,928,821					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.97	29.87	12.71	16.16	93.82					
10	Tồn kho (TK)	993,134,322	660,057,000	400,311,000	0	391,547,000					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.38	1.63	1.34	0.00	2.98					
11	Nguyên giá tài sản cố định	39,445,783,676	35,681,054,553	35,681,054,553	27,661,983,352	16,307,800,161					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	1.14	0.84	0.41	0.81					
12	Tài sản dở dang dài hạn	277,850,000	0	0	2,532,272,730	0					
13	Tổng nợ	4,637,967,402	6,899,953,823	8,808,457,515	4,458,220,607	5,748,066,234					
	Nợ ngắn hạn	4,637,967,402	6,899,953,823	8,808,457,515	4,458,220,607	5,748,066,234					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.16	0.23	0.13	0.17					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.12	17.03	29.55	39.59	43.78					
14	Vốn điều lệ	50,590,980,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,444,998,824	42,657,892,634	39,065,360,855	35,026,907,921	34,425,426,251					
CAT	Chi tiêu	182. CAT. CTCP Thủy sản Cà Mau									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	684,349,494,111	569,498,712,751	689,306,063,127	821,128,882,854	753,300,254,928	611,093,286,761	574,982,415,547	625,547,498,065	548,113,739,311	578,223,595,928
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.17	-17.38	-16.05	9.00	23.27	6.28	-8.08	14.13	-5.21	-26.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.94	3.73	4.72	6.12	5.54	5.30	5.20	7.77	22.12	67.37
2	Giá vốn	594,926,561,239	493,884,742,728	596,035,867,184	730,304,054,227	652,472,828,791	535,360,076,605	497,783,810,839	559,370,397,260	489,617,950,870	504,652,096,150
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,422,932,872	75,613,970,023	93,270,195,943	90,824,828,627	100,827,426,137	75,733,210,156	77,198,604,708	66,177,100,805	58,495,788,441	73,571,499,778
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.07	13.28	13.53	11.06	13.38	12.39	13.43	10.58	10.67	12.72
4	Chi phí tài chính	13,713,668,490	12,963,068,238	11,748,235,553	9,816,376,120	10,086,262,735	11,288,974,390	16,238,399,828	11,341,227,585	11,821,239,891	17,990,842,151
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.00	2.28	1.70	1.20	1.34	1.85	2.82	1.81	2.16	3.11
5	Chi phí bán hàng	34,650,793,843	29,174,487,257	43,078,229,865	40,478,912,898	30,223,139,847	31,771,745,193	26,626,729,147	28,456,512,941	24,689,699,924	23,808,370,545
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.06	5.12	6.25	4.93	4.01	5.20	4.63	4.55	4.50	4.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,144,040,795	16,298,768,111	16,440,091,708	16,033,015,435	15,825,546,560	14,188,885,602	12,188,281,752	110,033,072,796	10,084,279,296	10,458,368,930
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.65	2.86	2.39	1.95	2.10	2.32	2.12	17.59	1.84	1.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,879,902,197	24,731,683,148	31,939,352,422	28,464,155,147	47,039,917,981	20,862,458,485	24,115,355,781	18,469,523,837	16,895,929,582	26,613,566,504
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.95	-22.57	12.21	-39.49	125.48	-13.49	30.57	9.31	-36.51	82.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.80	4.34	4.63	3.47	6.24	3.41	4.19	2.95	3.08	4.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.95	16.21	21.88	21.21	34.59	18.08	21.80	22.93	68.20	310.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,334,380,301	41,683,331,236	41,417,978,875	65,949,955,193	34,019,595,624	22,293,599,189	22,616,490,801	43,111,150,600	10,784,277,347	4,236,948,460
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	96,390,810,620	61,769,952,539	60,886,199,076	86,020,852,840	57,120,353,092	45,560,224,030	45,946,916,179	46,330,137,933	37,656,874,048	44,571,537,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.09	10.85	8.83	10.48	7.58	7.46	7.99	7.41	6.87	7.71
10	Tồn kho (TK)	198,805,820,349	237,317,873,862	218,919,677,345	139,407,508,194	152,466,751,236	166,238,372,605	184,651,285,986	142,753,108,355	147,628,526,627	169,611,029,422
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.05	41.67	31.76	16.98	20.24	27.20	32.11	22.82	26.93	29.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	195,936,364,272	192,187,223,895	184,136,541,187	172,701,627,611	159,280,356,545	154,453,933,046	151,729,823,965	130,679,713,725	303,955,166,183	297,930,879,842
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.49	2.96	3.74	4.75	4.73	3.96	3.79	4.79	1.80	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,500,000,000	3,692,949,610	4,603,411,638	5,477,051,111	317,190,376	0	2,125,922,307	2,681,329,925	2,138,065,515	1,290,732,168
13	Tổng nợ	273,904,266,458	281,521,272,786	267,131,145,944	246,029,127,005	189,320,428,004	191,954,615,465	214,618,693,457	203,624,081,975	384,025,664,776	419,691,980,202
	Nợ ngắn hạn	273,904,266,458	281,521,272,786	267,131,145,944	246,029,127,005	189,320,428,004	190,189,658,169	214,618,693,457	203,624,081,975	334,289,635,692	369,955,551,118
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	49,736,029,084	49,736,029,084
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	1.85	1.83	1.83	1.39	1.66	1.94	2.53	15.50	48.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.02	49.43	38.75	29.96	25.13	31.41	37.33	32.55	70.06	72.58
14	Vốn điều lệ	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	173,491,009,834	152,530,815,289	145,974,858,286	134,226,809,172	135,991,835,025	115,401,952,644	110,604,084,659	80,539,242,275	24,775,515,307	8,582,500,630

CBI	Chỉ tiêu	183. CBI. CTCP Gang thép Cao Bằng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,188,112,421,848	2,616,360,392,308	2,131,189,046,456	2,892,446,834,164	2,153,515,519,216	2,369,646,837,008	1,803,432,879,761	2,183,608,948,721	572,062,314,040	49,410,313,145
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.37	22.77	-26.32	34.31	-9.12	31.40	-17.41	281.71	1,057.78	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	7.90	5.96	4.82	6.62	22.53	100.14	11.48	15.80	4.21	0.13
2	Giá vốn	2,199,558,628,636	2,511,920,505,263	2,000,572,883,253	2,441,761,393,099	1,950,587,214,591	2,375,608,470,878	1,627,798,096,534	2,031,465,812,607	678,869,037,293	36,164,750,576
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-11,446,206,788	104,439,887,045	130,616,163,203	450,685,441,065	202,928,304,625	-5,961,633,870	175,634,783,227	152,143,136,114	-106,806,723,253	13,245,562,569
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.52	3.99	6.13	15.58	9.42	-0.25	9.74	6.97	-18.67	26.81
4	Chi phí tài chính	59,557,799,125	74,934,058,721	75,018,808,906	63,977,545,000	89,206,238,640	98,770,960,854	130,091,613,744	132,937,311,566	130,175,379,541	48,400,077,905
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.72	2.86	3.52	2.21	4.14	4.17	7.21	6.09	22.76	97.96
5	Chi phí bán hàng	27,404,198,983	3,236,424,549	2,303,421,425	1,640,596,051	21,761,240,551	16,976,635,960	6,231,617,500	3,688,479,068	1,047,367,495	177,644,318
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.25	0.12	0.11	0.06	1.01	0.72	0.35	0.17	0.18	0.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,114,932,858	25,752,514,389	30,177,850,548	35,313,238,557	21,322,743,272	18,845,842,280	20,030,316,383	14,153,019,029	13,564,265,411	10,598,566,755
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.56	0.98	1.42	1.22	0.99	0.80	1.11	0.65	2.37	21.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-160,349,497,695	1,615,291,370	7,749,224,598	341,228,014,094	71,929,895,577	-133,365,408,354	18,825,080,016	2,300,349,867	-248,168,249,775	-45,992,671,883
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10,026.97	-79.16	-97.73	374.39	-153.93	-808.45	718.36	-100.93	439.58	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.33	0.06	0.36	11.80	3.34	-5.63	1.04	0.11	-43.38	-93.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-57.86	0.37	1.75	78.12	75.25	-563.61	11.99	1.66	-182.61	-11.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,132,409,108	20,233,263,808	20,108,580,806	23,387,547,860	4,733,789,303	4,274,100,986	3,306,416,939	1,523,828,427	25,261,216,743	64,674,505,949
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,457,221,252	6,233,392,849	4,981,419,455	5,297,846,298	4,643,571,601	4,207,164,789	5,273,617,978	3,341,934,086	25,319,069,833	31,613,350,300
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.34	0.24	0.23	0.18	0.22	0.18	0.29	0.15	4.43	63.98
10	Tồn kho (TK)	893,248,572,777	793,988,956,372	675,556,319,483	444,679,630,750	394,305,809,827	602,156,180,446	833,939,195,917	434,222,299,886	466,151,590,826	236,182,943,441
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.82	30.35	31.70	15.37	18.31	25.41	46.24	19.89	81.49	478.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,011,925,268,238	2,011,565,268,238	1,999,011,662,559	2,004,492,840,528	2,001,860,840,528	1,991,738,881,167	1,987,279,384,167	1,984,025,782,017	1,837,317,664,512	142,864,304,987
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.30	1.07	1.44	1.08	1.19	0.91	1.10	0.31	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	34,652,068,562	0	353,484,519	239,966,000	1,231,303,351	1,639,538,377	10,357,648,248	10,811,196,566	165,079,624,103	1,827,251,486,106
13	Tổng nợ	1,689,112,303,920	1,522,080,045,555	1,543,968,716,039	1,395,662,804,934	1,767,476,486,443	2,171,942,928,746	2,396,235,068,210	2,156,813,111,929	2,392,039,493,085	1,963,382,883,161
	Nợ ngắn hạn	1,521,319,725,432	1,261,013,594,963	1,200,541,700,737	905,660,262,153	1,081,009,230,842	1,304,302,353,755	1,290,147,481,065	830,251,004,089	926,518,599,450	498,846,766,776
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	167,792,578,488	261,066,450,592	343,427,015,302	490,002,542,781	686,467,255,601	867,640,574,991	1,106,087,587,145	1,326,562,107,840	1,465,520,893,635	1,464,536,116,385
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.09	3.47	3.49	3.20	18.49	91.79	15.26	15.61	17.60	5.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	77.19	58.18	72.45	48.25	82.07	91.66	132.87	98.77	418.14	3,973.63
14	Vốn điều lệ	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	277,150,503,063	438,888,354,336	442,273,062,966	436,820,669,542	95,592,655,448	23,662,759,871	157,028,168,225	138,203,088,209	135,902,738,342	384,070,988,117
CBS	Chỉ tiêu	184. CBS. CTCP Mía Đường Cao Bằng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		243,679,811,779	297,313,273,546	240,467,003,242	243,753,082,222	255,800,951,038	162,145,805,323	216,151,964,637	198,395,888,389	227,984,195,266
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-18.04	23.64	-1.35	-4.71	57.76	-24.99	8.95	-12.98	11.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		0.99	1.39	1.47	2.06	4.14	2.99	2.61	1.63	2.34
2	Giá vốn		188,037,129,000	236,643,040,602	169,388,635,314	180,405,459,893	236,535,512,973	181,083,070,427	237,060,090,221	154,371,706,028	203,844,190,752
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		55,642,682,779	60,670,232,944	71,078,367,928	63,347,622,329	19,265,438,065	-18,937,265,104	-20,908,125,584	44,024,182,361	24,140,004,514
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		22.83	20.41	29.56	25.99	7.53	-11.68	-9.67	22.19	10.59
4	Chi phí tài chính		450,782,695	908,928,055	1,165,440,735	3,201,411,828	5,471,936,524	3,743,542,194	3,109,536,857	2,680,797,631	3,538,618,077
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.18	0.31	0.48	1.31	2.14	2.31	1.44	1.35	1.55
5	Chi phí bán hàng		981,775,809	1,278,372,138	1,185,819,306	1,190,046,363	1,471,944,477	1,132,519,049	1,377,075,146	1,276,864,522	1,098,562,853
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.40	0.43	0.49	0.49	0.58	0.70	0.64	0.64	0.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		5,136,653,511	6,539,484,122	6,492,370,189	5,539,922,049	5,657,669,380	5,162,940,370	7,360,438,349	10,454,293,358	7,979,786,836
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.11	2.20	2.70	2.27	2.21	3.18	3.41	5.27	3.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		52,833,046,128	54,978,715,042	49,938,962,349	56,452,990,327	7,600,828,614	-28,755,142,244	-33,287,883,949	26,230,724,254	6,574,853,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-3.90	10.09	-11.54	642.72	-126.43	-13.62	-226.90	298.96	-200.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		21.68	18.49	20.77	23.16	2.97	-17.73	-15.40	13.22	2.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		21.39	25.66	30.58	47.77	12.31	-53.10	-40.15	21.53	6.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		124,165,515,762	118,895,458,179	77,509,979,861	63,298,896,318	16,881,696,811	1,333,599,959	937,926,685	15,681,634,148	2,352,764,656
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		26,068,220,835	21,104,403,738	18,912,733,005	19,054,624,775	13,606,352,466	10,768,573,241	19,978,364,218	19,019,689,529	24,371,359,964
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		10.70	7.10	7.87	7.82	5.32	6.64	9.24	9.59	10.69
10	Tồn kho (TK)		58,583,726,117	33,946,357,298	70,259,446,191	24,393,565,301	29,596,595,585	96,668,963,079	54,159,784,611	68,281,075,934	24,230,696,082
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		24.04	11.42	29.22	10.01	11.57	59.62	25.06	34.42	10.63
11	Nguyên giá tài sản cố định		238,751,167,695	241,757,203,949	240,538,929,607	244,215,197,197	241,943,709,679	242,923,809,938	238,128,744,362	228,897,031,768	223,091,913,101
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.02	1.23	1.00	1.00	1.06	0.67	0.91	0.87	1.02
12	Tài sản dở dang dài hạn		10,830,845,587	10,640,634,678	10,409,250,419	5,671,085,765	5,650,173,955	5,650,173,955	5,157,327,906	5,612,807,791	5,002,237,423
13	Tổng nợ		23,107,378,042	26,792,600,829	64,261,194,248	48,556,123,167	66,076,713,478	136,072,739,383	81,897,320,444	66,798,342,553	45,717,639,753
	Nợ ngắn hạn		23,107,378,042	26,792,600,829	64,261,194,248	48,556,123,167	63,545,322,478	133,541,348,383	79,365,929,444	64,266,951,553	45,717,639,753
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	2,531,391,000	2,531,391,000	2,531,391,000	2,531,391,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.09	0.13	0.39	0.41	1.07	2.51	0.99	0.55	0.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		9.48	9.01	26.72	19.92	25.83	83.92	37.89	33.67	20.05
14	Vốn điều lệ		52,918,680,000	52,918,680,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	25,200,000,000	18,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		246,954,115,637	214,223,078,889	163,309,689,130	118,173,877,317	61,720,886,990	54,155,058,376	82,910,200,620	121,845,156,994	97,351,918,108

CC1	Chỉ tiêu	185. CC1. Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,160,323,298,799	5,611,266,151,548	6,435,712,099,878	5,664,069,476,114	6,845,439,974,391	6,586,090,113,684	5,939,978,479,634	6,093,327,465,131	1,037,114,259,089	5,593,286,864,923
	Tăng trưởng doanh thu (%)	81.07	-12.81	13.62	-17.26	3.94	10.88	-2.52	487.53	-81.46	19.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.23	1.32	1.55	3.06	3.70	3.59	3.21	3.73	0.72	2.53
2	Giá vốn	9,676,668,244,279	5,282,695,416,137	5,938,878,565,364	5,428,507,938,997	6,538,311,363,288	6,131,605,909,965	5,499,926,356,550	5,673,412,996,319	958,441,381,609	4,800,656,852,244
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	483,655,054,520	328,570,735,411	496,833,534,514	235,561,537,117	307,128,611,103	454,484,203,719	440,052,123,084	419,914,468,812	78,672,877,480	792,630,012,679
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.76	5.86	7.72	4.16	4.49	6.90	7.41	6.89	7.59	14.17
4	Chi phí tài chính	324,534,698,347	473,997,725,728	423,069,690,544	234,167,450,451	268,230,595,209	288,468,490,954	227,749,617,979	261,095,246,366	63,567,505,813	404,815,665,944
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.19	8.45	6.57	4.13	3.92	4.38	3.83	4.28	6.13	7.24
5	Chi phí bán hàng	8,810,046,006	3,101,777,275	30,593,324,167	24,887,650,842	37,179,904,209	26,723,264,586	34,535,958,475	34,426,396,007	1,723,783,618	15,681,428,774
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.09	0.06	0.48	0.44	0.54	0.41	0.58	0.56	0.17	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	261,834,148,651	347,952,792,036	189,849,618,407	288,334,867,596	185,574,210,798	185,600,243,159	176,683,809,009	154,259,983,912	36,359,623,197	137,989,365,667
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.58	6.20	2.95	5.09	2.71	2.82	2.97	2.53	3.51	2.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	229,481,493,017	220,414,298,835	222,657,534,190	312,503,269,880	39,710,870,643	90,723,049,605	192,447,319,004	38,725,679,005	9,019,669,716	297,862,262,332
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.11	-1.01	-28.75	686.95	-56.23	-52.86	396.95	329.35	-96.97	-2.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.26	3.93	3.46	5.52	0.58	1.38	3.24	0.64	0.87	5.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.03	5.19	5.35	16.87	2.15	4.95	10.39	2.37	0.62	13.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	353,603,996,674	2,853,110,783,761	1,844,432,429,730	1,687,838,238,186	913,991,338,813	2,109,353,762,833	1,828,611,321,047	1,339,287,452,896	1,419,770,125,536	1,284,230,968,872
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,799,520,697,819	5,881,061,348,458	7,300,882,535,046	4,927,210,448,301	4,172,575,144,895	3,525,572,001,669	2,953,913,492,767	2,386,733,670,053	2,231,671,395,250	1,944,746,502,828
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.08	104.81	113.44	86.99	60.95	53.53	49.73	39.17	215.18	34.77
10	Tồn kho (TK)	1,494,570,076,154	927,861,827,508	1,006,428,454,372	1,256,293,798,669	1,367,958,306,912	1,420,780,780,237	1,175,414,861,124	1,092,381,939,099	1,185,701,836,132	1,186,431,578,977
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.71	16.54	15.64	22.18	19.98	21.57	19.79	17.93	114.33	21.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,483,461,278,650	2,483,896,566,374	2,934,679,362,087	2,861,449,560,617	3,154,412,036,889	3,114,940,031,658	2,420,919,512,826	2,397,322,618,073	662,826,364,592	3,672,539,360,973
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.09	2.26	2.19	1.98	2.17	2.11	2.45	2.54	1.56	1.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,852,800,313,845	2,585,778,168,705	2,118,253,260,662	1,369,678,250,180	471,716,653,775	456,431,779,107	1,001,263,959,154	1,203,394,979,872	2,757,139,254,962	2,189,470,716,905
13	Tổng nợ	12,163,638,052,327	10,702,927,085,088	11,421,186,317,434	9,814,924,083,612	8,037,269,837,118	8,606,135,632,671	7,589,679,597,133	6,712,481,487,313	7,973,182,140,562	8,260,130,305,575
	Nợ ngắn hạn	8,370,399,294,243	7,345,668,472,751	6,096,450,980,649	5,709,895,213,874	5,708,857,322,017	6,137,973,875,111	4,901,615,158,251	3,518,425,128,993	4,323,008,398,222	4,338,613,798,107
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,793,238,758,084	3,357,258,612,337	5,324,735,336,785	4,105,028,869,738	2,328,412,515,101	2,468,161,757,560	2,688,064,438,882	3,194,056,358,320	3,650,173,742,340	3,921,516,507,468
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.66	2.52	2.74	5.30	4.35	4.69	4.10	4.11	5.51	3.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	119.72	190.74	177.47	173.28	117.41	130.67	127.77	110.16	768.79	147.68
14	Vốn điều lệ	3,585,078,250,000	3,585,078,250,000	3,289,344,690,000	1,143,864,740,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	517,913,525,296
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,564,372,469,821	4,247,450,544,391	4,161,947,361,718	1,852,392,874,608	1,848,580,429,446	1,833,194,756,256	1,852,296,491,267	1,634,251,065,163	1,448,002,497,039	2,213,771,931,188
CC4	Chỉ tiêu	186. CC4. CTPC Đầu tư và Xây dựng Số 4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	937,569,678,800	1,413,416,351,806	626,410,537,109	163,612,494,257	283,539,010,834	290,834,863,658	370,643,145,347	653,354,570,192	652,198,143,861	1,004,903,382,650
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.67	125.64	282.86	-42.30	-2.51	-21.53	-43.27	0.18	-35.10	-21.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.09	1.61	0.75	0.42	0.77	1.48	1.64	2.90	2.90	3.31
2	Giá vốn	854,929,662,532	1,311,252,606,099	571,175,837,510	147,851,341,715	257,056,110,691	257,581,388,779	334,426,892,961	606,192,510,711	638,533,815,200	922,620,806,591
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	82,640,016,268	102,163,745,707	55,234,699,599	15,761,152,542	26,482,900,143	33,253,474,879	36,216,252,386	47,162,059,481	13,664,328,661	82,282,576,059
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.81	7.23	8.82	9.63	9.34	11.43	9.77	7.22	2.10	8.19
4	Chi phí tài chính	9,405,232,370	16,398,166,204	2,644,717,389	7,682,922,979	5,615,521,517	5,203,020,594	8,305,351,627	13,806,450,245	26,365,223,583	25,473,659,308
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.00	1.16	0.42	4.70	1.98	1.79	2.24	2.11	4.04	2.53
5	Chi phí bán hàng	245,850,000	0	0	0	43,621,455	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,956,094,166	40,654,525,026	28,126,672,972	15,876,626,982	14,884,674,782	26,217,778,495	20,380,985,310	20,726,461,383	20,398,443,533	37,246,984,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.37	2.88	4.49	9.70	5.25	9.01	5.50	3.17	3.13	3.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	36,793,052,417	55,553,416,986	18,444,214,349	19,797,460,931	3,721,582,072	1,361,138,541	487,597,912	445,113,511	3,721,553,458	17,658,263,686
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.77	201.20	-6.84	431.96	173.42	179.15	9.54	-88.04	-78.92	-11.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.92	3.93	2.94	12.10	1.31	0.47	0.13	0.07	0.57	1.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.28	6.33	2.22	5.11	1.01	0.69	0.22	0.20	1.65	5.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	120,249,174,123	136,438,279,134	174,739,200,238	32,837,885,421	35,801,745,444	6,353,864,470	18,878,223,190	35,568,605,884	71,242,036,279	37,912,163,398
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	967,065,024,782	687,821,979,513	482,967,858,673	231,100,429,429	281,523,740,015	360,208,779,343	397,970,778,954	463,859,340,187	473,154,701,898	756,550,858,962
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	103.15	48.66	77.10	141.25	99.29	123.85	107.37	71.00	72.55	75.29
10	Tồn kho (TK)	161,269,615,893	216,912,784,999	183,349,813,480	188,925,880,269	220,176,691,841	259,034,818,726	275,195,093,871	395,734,343,174	538,993,112,256	815,044,823,877
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.20	15.35	29.27	115.47	77.65	89.07	74.25	60.57	82.64	81.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	154,893,218,392	149,961,342,703	205,469,159,656	185,892,962,085	281,117,375,434	278,004,480,895	298,691,552,216	274,765,117,159	155,290,744,484	195,496,669,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.05	9.43	3.05	0.88	1.01	1.05	1.24	2.38	4.20	5.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	104,293,282,925	97,651,107,606	96,045,723,235	94,626,356,882	90,334,691,188	84,982,204,054	84,922,594,054	81,091,784,693	77,965,427,545	87,917,071,806
13	Tổng nợ	966,588,463,741	761,879,000,469	615,924,952,363	476,031,609,085	584,265,057,987	827,607,783,888	910,323,255,152	1,145,608,351,910	1,173,255,871,385	1,710,564,103,016
	Nợ ngắn hạn	828,264,497,692	629,168,702,344	475,369,527,338	335,255,044,335	436,670,979,287	673,294,346,138	749,090,836,602	977,691,447,410	979,532,649,446	1,444,257,230,578
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	138,323,966,049	132,710,298,125	140,555,425,025	140,776,564,750	147,594,078,700	154,313,437,750	161,232,418,550	167,916,904,500	193,723,221,939	266,306,872,438
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	0.87	0.74	1.23	1.59	4.23	4.03	5.08	5.21	5.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	103.10	53.90	98.33	290.95	206.06	284.56	245.61	175.34	179.89	170.22
14	Vốn điều lệ	640,000,000,000	640,000,000,000	640,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	858,713,669,477	877,807,760,992	831,496,079,750	387,545,007,619	367,909,546,688	195,875,419,161	225,881,560,961	225,393,963,049	225,269,849,538	304,006,446,263

CCA	Chi tiêu	187. CCA. CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,298,479,992,202	1,237,083,880,175	1,314,692,944,427	946,687,223,018	653,041,542,473	625,372,274,212	705,439,495,475	526,916,828,955	625,365,649,838	500,614,954,867
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.96	-5.90	38.87	44.97	4.42	-11.35	33.88	-15.74	24.92	-9.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.08	5.13	5.22	4.08	3.03	2.82	3.15	2.44	2.90	2.20
2	Giá vốn	1,148,343,000,327	1,141,125,265,436	1,045,535,903,608	756,597,985,475	566,152,864,603	545,500,747,504	611,392,177,723	472,468,635,342	568,095,980,952	452,406,401,964
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	150,136,991,875	95,958,614,739	269,157,040,819	190,089,237,543	86,888,677,870	79,871,526,708	94,047,317,752	54,448,193,613	57,269,668,886	48,208,552,903
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.56	7.76	20.47	20.08	13.31	12.77	13.33	10.33	9.16	9.63
4	Chi phí tài chính	22,349,583,126	32,121,144,118	29,466,644,284	22,582,103,744	19,739,384,165	16,729,443,437	16,050,653,751	11,636,816,001	14,263,621,563	14,339,910,726
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.72	2.60	2.24	2.39	3.02	2.68	2.28	2.21	2.28	2.86
5	Chi phí bán hàng	129,156,719,278	69,760,460,206	172,333,922,946	134,565,691,078	55,242,353,374	36,205,377,410	43,459,221,332	29,475,916,073	31,839,089,582	28,916,682,854
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.95	5.64	13.11	14.21	8.46	5.79	6.16	5.59	5.09	5.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,372,897,135	6,117,816,243	33,049,055,890	15,542,265,920	5,660,376,831	12,558,657,309	16,288,845,302	7,761,339,088	11,524,320,373	10,500,418,634
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.41	0.49	2.51	1.64	0.87	2.01	2.31	1.47	1.84	2.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,359,075,387	3,712,950,482	43,442,248,257	17,774,961,972	5,660,376,831	12,558,657,309	16,977,104,018	7,389,246,652	4,170,050,968	8,510,370,683
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	152.07	-91.45	144.40	214.02	-54.93	-26.03	129.75	77.20	-51.00	-26.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.72	0.30	3.30	1.88	0.87	2.01	2.41	1.40	0.67	1.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.66	1.54	17.26	7.67	2.62	5.67	7.58	3.43	1.93	3.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	122,110,628,185	120,803,845,905	104,877,180,552	54,184,964,712	32,874,000,628	17,060,781,826	30,731,850,718	25,102,408,086	17,021,689,481	15,240,422,822
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	360,077,930,429	277,497,817,942	242,863,224,837	273,687,837,608	230,424,094,168	174,910,463,220	153,488,557,050	140,493,355,715	288,195,756,063	243,072,951,225
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.73	22.43	18.47	28.91	35.28	27.97	21.76	26.66	46.08	48.55
10	Tồn kho (TK)	217,973,697,623	486,108,762,753	443,539,159,571	247,340,988,291	269,673,512,434	248,081,677,472	164,898,283,059	194,758,943,960	199,205,218,008	228,523,527,900
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.79	39.29	33.74	26.13	41.30	39.67	23.38	36.96	31.85	45.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	245,086,186,278	255,855,262,987	253,308,835,967	235,770,164,015	233,215,758,470	227,032,270,408	220,777,036,110	202,466,121,246	197,599,238,022	196,715,316,290
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.30	4.84	5.19	4.02	2.80	2.75	3.20	2.60	3.16	2.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	631,000,000	113,931,490,810	98,958,916,548	98,872,975,814	97,700,552,101	95,624,592,142	104,408,698,501	86,919,557,231	3,519,042,596
13	Tổng nợ	550,109,393,763	743,050,637,225	761,902,567,397	549,136,060,036	528,492,800,033	427,956,235,987	345,736,990,163	351,913,995,717	479,973,084,281	393,859,161,933
	Nợ ngắn hạn	550,109,393,763	743,050,637,225	761,902,567,397	540,929,916,886	523,692,834,983	412,307,471,664	320,501,281,663	309,912,995,717	414,288,084,281	363,159,161,933
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	8,206,143,150	4,799,965,050	15,648,764,323	25,235,708,500	42,001,000,000	65,685,000,000	30,700,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.15	3.08	3.03	2.37	2.45	1.93	1.54	1.63	2.22	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.37	60.06	57.95	58.01	80.93	68.43	49.01	66.79	76.75	78.68
14	Vốn điều lệ	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	255,671,079,206	241,254,934,176	251,647,295,742	231,776,896,111	215,779,430,336	221,672,304,788	224,103,530,210	215,691,145,094	215,907,831,607	227,742,311,405
CCC	Chi tiêu	188. CCC. CTCP Xây dựng CDC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,813,312,178,539	2,360,308,253,294							
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-23.17	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		3.75	5.13							
2	Giá vốn		1,741,927,084,472	2,269,127,590,223							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		71,385,094,067	91,180,663,071							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		3.94	3.86							
4	Chi phí tài chính		25,398,934,947	22,579,171,013							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.40	0.96							
5	Chi phí bán hàng		0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		38,085,615,718	45,093,205,678							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.10	1.91							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		28,955,499,289	38,172,698,960							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-24.15	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.60	1.62							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		5.98	8.29							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		161,187,948,664	460,468,851,218							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		760,906,963,468	841,057,831,802							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		41.96	35.63							
10	Tồn kho (TK)		529,290,598,165	497,825,543,909							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		29.19	21.09							
11	Nguyên giá tài sản cố định		99,873,075,068	93,322,794,761							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		18.16	25.29							
12	Tài sản dở dang dài hạn		427,487,145	280,500,000							
13	Tổng nợ		1,234,510,177,511	1,474,980,879,017							
	Nợ ngắn hạn		1,146,217,084,727	1,340,218,578,668							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		88,293,092,784	134,762,300,349							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		2.55	3.21							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		68.08	62.49							
14	Vốn điều lệ		350,000,000,000	350,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		484,152,210,924	460,206,198,731							

CCI	Chỉ tiêu	189. CCL CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	423,749,900,407	425,126,763,680	474,168,351,094	299,154,973,976	290,363,485,925	384,577,418,908	398,487,536,955	335,015,601,852	293,946,135,410	364,679,356,819
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.32	-10.34	58.50	3.03	-24.50	-3.49	18.95	13.97	-19.40	-28.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.55	1.60	1.79	1.07	1.05	1.41	1.47	1.25	1.11	1.69
2	Giá vốn	382,841,801,891	378,505,509,574	420,922,349,968	253,504,427,141	248,462,496,922	342,348,042,134	354,044,607,753	293,706,909,662	253,096,356,835	326,316,750,574
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,908,098,516	46,621,254,106	53,246,001,126	45,650,546,835	41,900,989,003	42,229,376,774	44,442,929,202	41,308,692,190	40,849,778,575	38,362,606,245
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.65	10.97	11.23	15.26	14.43	10.98	11.15	12.33	13.90	10.52
4	Chi phí tài chính	-17,042,508,945	10,671,526,600	23,325,340,540	64,802,085	-608,143,973	1,218,603,614	917,917,303	531,775,969	388,203,999	138,618,381
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-4.02	2.51	4.92	0.02	0.21	0.32	0.23	0.16	0.13	0.04
5	Chi phí bán hàng	13,968,376,187	18,965,659,570	15,657,202,684	15,124,355,529	13,857,692,392	15,560,865,747	15,220,655,039	14,028,940,127	14,563,598,071	13,679,462,641
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.30	4.46	3.30	5.06	4.77	4.05	3.82	4.19	4.95	3.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,402,169,563	17,311,683,733	11,516,930,292	13,058,807,660	11,777,476,084	9,142,682,983	7,425,037,521	7,911,544,175	7,292,002,274	6,383,523,681
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.52	4.07	2.43	4.37	4.06	2.38	1.86	2.36	2.48	1.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,827,950,428	25,155,426,972	24,913,956,670	32,563,469,753	30,143,039,878	29,608,090,969	29,252,584,939	28,728,774,624	26,505,758,057	22,659,271,718
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.50	0.97	-23.49	8.03	1.81	1.22	1.82	8.39	16.98	50.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.75	5.92	5.25	10.89	10.38	7.70	7.34	8.58	9.02	6.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.04	9.50	9.41	11.63	10.94	10.86	10.81	10.69	10.05	10.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	420,322,650,459	399,657,405,508	436,508,770,960	334,542,995,549	292,640,647,607	266,168,275,714	259,815,787,479	255,187,668,504	241,435,485,832	186,702,381,067
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,483,519,314	19,353,905,306	19,940,544,954	14,962,835,724	13,937,502,575	27,187,753,346	23,512,488,495	20,535,824,975	15,504,425,163	15,382,151,124
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.89	4.55	4.21	5.00	4.80	7.07	5.90	6.13	5.27	4.22
10	Tồn kho (TK)	6,176,180,893	7,339,138,203	7,468,097,333	14,846,619,484	10,343,276,221	9,763,067,044	4,624,766,052	10,459,677,338	13,776,348,455	3,257,143,588
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.46	1.73	1.57	4.96	3.56	2.54	1.16	3.12	4.69	0.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	58,479,265,657	58,810,873,657	58,609,069,769	52,823,319,625	52,605,819,625	52,415,049,625	53,941,331,227	53,397,296,719	51,300,242,644	51,494,939,644
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.25	7.23	8.09	5.66	5.52	7.34	7.39	6.27	5.73	7.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	99,352,696,440	105,958,309,778	41,417,997,396	30,841,782,332	34,006,109,853	33,732,631,800	33,207,705,388	28,645,759,634	16,452,211,798	10,430,931,644
13	Tổng nợ	522,248,001,372	518,627,937,710	513,657,819,905	409,071,905,910	417,454,631,298	418,291,269,771	417,662,789,728	416,286,694,418	399,434,410,098	387,113,881,940
	Nợ ngắn hạn	41,015,052,900	34,344,075,766	33,842,638,791	29,032,876,094	25,810,030,208	25,176,509,552	24,408,714,503	23,839,099,379	23,121,133,264	21,278,285,839
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	481,232,948,472	484,283,861,944	479,815,181,114	380,039,029,816	391,644,601,090	393,114,760,219	393,254,075,225	392,447,595,039	376,313,276,834	365,835,596,101
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.92	1.96	1.94	1.46	1.52	1.53	1.54	1.55	1.51	1.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	123.24	121.99	108.33	136.74	143.77	108.77	104.81	124.26	135.89	106.15
14	Vốn điều lệ	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	133,986,200,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	272,568,189,332	264,895,665,876	264,654,195,574	280,090,850,244	275,405,635,202	272,758,914,243	270,590,794,486	268,757,102,668	263,751,193,136	215,190,254,206
CCL	Chỉ tiêu	190. CCL CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	301,510,530,439	316,621,101,945	516,249,816,807	974,002,031,939	880,708,521,753	528,775,446,793	329,942,742,047	98,980,855,641	70,776,307,789	43,250,747,042
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.77	-38.67	-47.00	10.59	66.56	60.26	233.34	39.85	63.64	17.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.42	0.46	0.81	1.65	1.55	0.98	0.62	0.26	0.19	0.15
2	Giá vốn	195,861,470,319	196,408,505,503	389,712,889,352	790,366,687,123	745,580,821,769	456,690,749,281	274,359,823,059	81,014,111,557	57,888,660,710	36,998,360,224
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	105,649,060,120	120,212,596,442	126,536,927,455	183,635,344,816	135,127,699,984	72,084,697,512	55,582,918,988	17,966,744,084	12,887,647,079	6,252,386,818
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.04	37.97	24.51	18.85	15.34	13.63	16.85	18.15	18.21	14.46
4	Chi phí tài chính	35,573,501,970	33,728,727,048	30,535,111,456	27,164,715,327	21,488,545,326	16,253,236,573	10,904,227,993	455,964,828	483,202,273	451,865,578
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.80	10.65	5.91	2.79	2.44	3.07	3.30	0.46	0.68	1.04
5	Chi phí bán hàng	6,186,152,575	13,203,171,106	21,534,086,526	55,085,453,206	23,343,009,054	324,376,415	270,068,290	172,133,684	185,959,536	89,497,538
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.05	4.17	4.17	5.66	2.65	0.06	0.08	0.17	0.26	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,650,257,671	8,362,440,284	13,344,569,491	8,898,729,797	8,088,986,693	7,391,070,769	6,205,016,038	4,534,440,270	4,341,933,919	3,487,824,321
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.54	2.64	2.58	0.91	0.92	1.40	1.88	4.58	6.13	8.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	42,364,525,565	57,697,557,914	56,134,697,351	78,019,685,893	69,804,307,006	42,200,953,567	32,225,527,275	10,454,763,776	4,563,393,929	2,075,400,551
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.57	2.78	-28.05	11.77	65.41	30.96	208.24	129.10	119.88	-5.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.05	18.22	10.87	8.01	7.93	7.98	9.77	10.56	6.45	4.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.86	8.41	8.77	13.24	12.32	7.79	6.01	2.71	1.21	0.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,995,821,988	2,194,441,951	8,314,309,318	13,649,045,337	18,937,280,923	10,153,284,739	10,206,164,310	8,948,619,736	864,195,423	505,868,414
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	662,276,350,934	685,783,823,337	854,704,108,124	783,938,070,297	634,427,844,886	414,980,736,646	257,583,272,971	81,271,407,067	49,106,895,071	33,219,038,894
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	219.65	216.59	165.56	80.49	72.04	78.48	78.07	82.11	69.38	76.81
10	Tồn kho (TK)	254,587,711,466	274,215,521,774	284,294,083,161	278,739,164,927	261,180,655,645	181,023,292,177	158,223,351,035	99,158,679,255	119,817,790,142	152,534,479,482
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	84.44	86.61	55.07	28.62	29.66	34.23	47.95	100.18	169.29	352.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,034,032,021	15,933,826,034	17,371,266,712	17,227,007,453	16,606,680,801	15,728,601,710	14,156,286,255	15,922,296,212	15,714,510,512	15,714,510,512
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.80	19.87	29.72	56.54	53.03	33.62	23.31	6.22	4.50	2.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	102,573,552,627	73,764,116,797	101,555,084,112	77,478,196,287	173,610,776,919	255,377,982,390	297,861,470,197	295,967,724,540	293,806,967,118	289,274,051,561
13	Tổng nợ	409,062,303,952	453,213,056,334	720,941,806,324	611,844,183,867	562,957,865,525	394,329,956,974	265,640,438,350	183,762,749,352	170,943,252,059	280,437,616,350
	Nợ ngắn hạn	276,933,522,264	256,612,543,477	511,573,094,915	500,184,170,503	468,156,648,089	348,980,525,491	236,206,765,710	101,388,029,206	104,417,478,439	108,961,147,808
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	132,128,781,688	196,600,512,857	209,368,711,409	111,660,013,364	94,801,217,436	45,349,431,483	29,433,672,640	82,374,720,146	66,525,773,620	171,476,468,542
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.66	1.13	1.04	0.99	0.73	0.50	0.48	0.45	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	135.67	143.14	139.65	62.82	63.92	74.57	80.51	185.65	241.53	648.40
14	Vốn điều lệ	595,814,180,000	595,814,180,000	531,995,790,000	474,998,850,000	474,998,850,000	474,998,850,000	474,998,850,000	354,998,850,000	354,998,850,000	262,498,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	722,546,135,987	685,855,226,228	639,962,381,008	589,431,428,896	566,689,109,411	541,629,590,777	536,312,572,560	385,229,489,115	375,820,201,717	279,294,497,494

CCM	Chỉ tiêu	191. CCM. CTCP khoáng sản và Xi măng Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	979,999,197,850	1,073,534,278,414	1,259,101,230,925	944,278,568,417	1,131,672,849,898	1,097,567,194,234	959,775,221,243	693,622,121,381	347,327,375,071	309,013,847,765
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.71	-14.74	33.34	-16.56	3.11	14.36	38.37	99.70	12.40	9.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.92	2.27	2.98	2.43	3.14	3.77	4.10	3.51	2.53	2.50
2	Giá vốn	863,733,916,156	942,421,341,665	1,139,801,333,907	848,941,162,721	995,014,099,193	960,387,221,638	854,201,687,257	600,230,782,630	303,908,583,873	275,980,985,883
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	116,265,281,694	131,112,936,749	119,299,897,018	95,337,405,696	136,658,750,705	137,179,972,596	105,573,533,986	93,391,338,751	43,418,791,198	33,032,861,882
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.86	12.21	9.48	10.10	12.08	12.50	11.00	13.46	12.50	10.69
4	Chi phí tài chính	10,084,220,236	16,529,464,727	19,425,916,829	11,333,330,165	15,053,478,144	18,372,013,256	16,581,549,436	12,000,596,315	8,054,145,186	7,518,818,225
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.03	1.54	1.54	1.20	1.33	1.67	1.73	1.73	2.32	2.43
5	Chi phí bán hàng	30,786,268,946	28,204,947,341	30,845,809,950	18,782,840,010	21,385,064,462	33,286,605,332	24,507,913,267	17,186,643,739	5,951,145,186	4,198,001,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.14	2.63	2.45	1.99	1.89	3.03	2.55	2.48	1.71	1.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,175,011,129	13,428,902,778	10,665,739,488	11,520,615,595	14,923,437,550	13,309,420,344	16,161,350,859	14,105,203,292	10,266,175,593	11,936,401,240
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.34	1.25	0.85	1.22	1.32	1.21	1.68	2.03	2.96	3.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,843,496,166	66,600,401,608	53,334,424,079	47,274,176,479	75,274,380,380	63,855,857,444	43,011,423,145	45,557,852,626	14,892,624,474	3,734,761,936
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.15	24.87	12.82	-37.20	17.88	48.46	-5.59	205.91	298.76	27.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.49	6.20	4.24	5.01	6.65	5.82	4.48	6.57	4.29	1.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.54	14.07	12.61	12.16	20.90	21.94	18.38	23.03	10.84	3.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,464,501,989	42,319,944,623	21,506,077,849	39,152,429,898	37,252,619,353	34,353,380,966	25,336,352,976	33,239,330,241	26,981,503,661	17,970,585,418
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	213,874,445,122	197,512,063,612	171,784,023,611	168,997,387,151	125,152,779,552	110,967,390,760	91,903,357,602	66,609,914,401	60,917,974,829	74,561,333,026
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.82	18.40	13.64	17.90	11.06	10.11	9.58	9.60	17.54	24.13
10	Tồn kho (TK)	84,147,303,487	86,881,532,940	100,320,370,025	58,574,204,401	89,671,478,581	45,592,583,945	59,694,243,451	61,779,460,035	50,936,068,722	63,819,331,230
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.59	8.09	7.97	6.20	7.92	4.15	6.22	8.91	14.67	20.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	563,054,148,475	552,101,950,633	536,782,971,690	437,066,122,727	393,623,480,381	376,984,248,221	301,866,720,557	248,291,409,518	150,694,964,759	64,940,055,780
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.74	1.94	2.35	2.16	2.88	2.91	3.18	2.79	2.30	4.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,489,180,572	17,353,502,916	16,033,132,053	14,616,282,647	13,586,408,707	7,353,648,898	19,252,271,836	7,511,316,468	6,973,137,906	12,421,706,091
13	Tổng nợ	250,902,994,088	297,173,332,158	309,402,433,414	247,420,262,957	213,678,932,988	246,736,993,577	264,268,331,545	225,615,318,001	172,446,418,449	119,663,165,725
	Nợ ngắn hạn	88,902,994,088	138,061,268,195	116,365,433,414	100,692,262,957	152,750,932,988	144,721,362,462	156,331,165,672	164,091,710,436	118,289,676,045	119,663,165,725
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	162,000,000,000	159,112,063,963	193,037,000,000	146,728,000,000	60,928,000,000	102,015,631,115	107,937,165,873	61,523,607,565	54,156,742,044	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.63	0.73	0.64	0.59	0.85	1.13	1.14	1.26	0.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.60	27.68	24.57	26.20	18.88	22.48	27.53	32.53	49.65	38.72
14	Vốn điều lệ	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	511,061,527,816	473,311,878,879	422,982,635,263	388,718,776,681	360,118,195,507	291,043,711,127	234,038,598,354	197,832,907,729	137,338,997,500	123,512,062,149
CCP	Chỉ tiêu	192. CCP. CTCP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,097,868,404	19,289,816,680	230,816,591,794	65,721,289,679	112,217,017,633	98,187,387,743	107,538,107,453	71,644,623,532	45,423,977,638	37,483,617,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-42.47	-91.64	251.21	-41.43	14.29	-8.70	50.10	57.72	21.18	11.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.23	0.73	8.38	2.21	3.40	2.94	3.25	2.07	1.27	1.13
2	Giá vốn	4,318,093,988	17,867,734,675	229,696,626,820	65,878,763,489	108,943,177,150	96,029,685,841	105,453,987,434	67,011,410,372	38,869,393,090	28,840,970,983
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,779,774,416	1,422,082,005	1,119,964,974	-157,473,810	3,273,840,483	2,157,701,902	2,084,120,019	4,633,213,160	6,554,584,548	8,642,646,804
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.09	7.37	0.49	-0.24	2.92	2.20	1.94	6.47	14.43	23.06
4	Chi phí tài chính	0	0	8,587,811	314,722	22,969,887	461,533	13,537,837	0	0	1,744,267
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	26,015,075	163,704,327	0	308,131,207	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.13	0.07	0.00	0.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,565,302,684	4,179,540,136	4,192,862,372	4,231,660,285	4,355,544,521	3,227,178,254	3,252,750,563	3,791,449,750	4,211,608,327	662,697,974
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	50.15	21.67	1.82	6.44	3.88	3.29	3.02	5.29	9.27	1.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,545,608,990	-979,852,600	-2,211,011,680	-3,250,216,891	23,770,038	387,883,687	59,295,495	1,624,910,906	2,986,164,421	2,885,372,912
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,298.86	-55.68	-31.97	-13,773.59	-93.87	554.15	-96.35	-45.59	3.49	5.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	194.14	-5.08	-0.96	-4.95	0.02	0.40	0.06	2.27	6.57	7.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	44.79	-3.69	-8.03	-10.93	0.07	1.16	0.18	4.69	8.34	8.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,020,186,949	22,429,538,195	19,895,534,054	19,968,427,830	24,653,627,972	21,742,458,144	20,596,529,577	20,480,226,027	19,828,905,826	19,253,981,469
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	472,520,026	668,488,842	12,801,647,242	6,154,669,183	8,271,625,607	10,312,068,930	900,269,481	12,728,625,485	1,666,736,747	1,498,923,994
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.26	3.47	5.55	9.36	7.37	10.50	0.84	17.77	3.67	4.00
10	Tồn kho (TK)	0	2,842,105	5,266,347	4,598,848	6,020,000	10,544,165	13,771,785	12,803,817	10,896,646	8,447,232
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02	0.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	31,598,811,077	42,938,838,873	42,938,838,873	42,938,838,873	42,938,838,873	41,161,169,847	41,341,887,619	41,191,887,619	41,189,676,045	40,761,844,329
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.45	5.38	1.53	2.61	2.39	2.60	1.74	1.10	0.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	311,636,364	311,636,364	311,636,364	1,692,466,664	405,354,546	405,354,546	405,354,546	639,790,000
13	Tổng nợ	4,728,780,403	2,478,307,772	13,328,892,726	6,726,481,518	13,021,588,521	11,722,943,067	21,122,434,468	13,506,214,944	3,217,538,969	6,890,112,990
	Nợ ngắn hạn	2,312,280,403	959,807,772	13,326,892,726	6,724,481,518	13,019,588,521	11,720,943,067	21,118,434,468	13,502,214,944	3,206,538,969	6,875,112,990
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,416,500,000	1,518,500,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	4,000,000	4,000,000	11,000,000	15,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.09	0.48	0.23	0.39	0.35	0.64	0.39	0.09	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.61	12.85	5.77	10.23	11.60	11.94	19.64	18.85	7.08	18.38
14	Vốn điều lệ	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	48,102,999,458	26,557,390,468	27,537,243,068	29,748,254,748	33,022,241,677	33,386,353,326	33,057,767,134	34,623,382,545	35,788,331,639	33,242,517,218

CCR	Chi tiêu	193. CCR. CTCP Cảng Cam Ranh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	177,533,442,935	143,511,134,641	151,878,447,920	194,943,679,387	138,417,257,698	159,872,648,275	159,549,618,762	123,878,486,849	104,627,846,665	57,087,749,766
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.71	-5.51	-22.09	40.84	-13.42	0.20	28.80	18.40	83.28	-51.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.63	0.52	0.54	0.65	0.49	0.58	0.60	0.48	0.40	0.22
2	Giá vốn	128,646,455,671	103,299,259,685	111,714,886,096	109,430,409,599	84,323,116,696	95,571,795,421	105,642,724,763	90,246,369,105	73,607,793,676	42,165,355,766
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,886,987,264	40,211,874,956	40,163,561,824	85,513,269,788	54,094,141,002	64,300,852,854	53,906,893,999	33,632,117,744	31,020,052,989	14,922,394,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.54	28.02	26.44	43.87	39.08	40.22	33.79	27.15	29.65	26.14
4	Chi phí tài chính	778,333,322	909,047,373	0	741,392,109	3,882,394,645	7,023,386,198	7,997,058,333	8,690,880,556	7,483,322,028	793,321,581
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.44	0.63	0.00	0.38	2.80	4.39	5.01	7.02	7.15	1.39
5	Chi phí bán hàng	391,735,317	283,061,382	298,293,534	239,937,644	262,606,008	527,474,007	304,994,065	312,614,746	281,753,480	164,043,586
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.20	0.20	0.12	0.19	0.33	0.19	0.25	0.27	0.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,085,443,690	21,324,488,952	22,020,053,175	29,248,616,647	22,958,446,886	28,682,863,083	27,933,294,758	15,252,957,946	15,615,889,732	9,063,513,994
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.82	14.86	14.50	15.00	16.59	17.94	17.51	12.31	14.93	15.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,783,825,059	14,365,974,931	14,907,425,300	43,022,632,835	23,825,663,348	22,483,979,483	15,564,814,868	8,102,016,477	8,140,461,727	6,282,485,885
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.83	-3.63	-65.35	80.57	5.97	44.45	92.11	-0.47	29.57	661.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.45	10.01	9.82	22.07	17.21	14.06	9.76	6.54	7.78	11.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.98	5.17	5.33	14.24	8.51	8.16	5.83	3.12	3.15	2.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,503,114,204	16,806,180,589	8,151,661,667	29,360,608,901	15,630,997,417	35,751,336,394	45,823,488,827	37,545,354,541	48,793,567,722	34,175,145,071
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,124,798,373	17,578,514,877	27,745,536,172	16,715,224,596	9,633,213,861	11,285,242,175	15,437,490,216	13,401,408,747	5,963,967,410	9,813,185,113
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.39	12.25	18.27	8.57	6.96	7.06	9.68	10.82	5.70	17.19
10	Tồn kho (TK)	1,507,976,918	728,421,089	1,172,653,073	1,232,734,810	729,284,591	1,012,257,242	1,050,716,722	775,483,845	676,616,393	682,273,241
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.85	0.51	0.77	0.63	0.53	0.63	0.66	0.63	0.65	1.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	569,015,248,259	555,334,709,126	534,689,350,177	526,024,359,465	524,917,023,753	521,211,969,870	506,587,054,721	486,536,211,085	484,139,392,130	469,584,250,093
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.26	0.28	0.37	0.26	0.31	0.31	0.25	0.22	0.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,237,787,979	2,413,713,905	1,533,323,783	463,948,181	225,766,363	0	800,953,183	328,303,637	2,689,927,272	18,548,000
13	Tổng nợ	34,223,966,082	29,661,284,754	28,060,351,807	24,534,790,191	42,073,440,115	84,488,747,734	111,458,020,957	107,459,485,487	127,117,391,984	137,340,907,444
	Nợ ngắn hạn	25,494,766,082	17,757,384,754	15,258,786,807	20,183,290,191	24,693,240,115	30,700,147,734	29,261,020,957	15,171,365,487	29,249,392,984	30,973,933,444
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,729,200,000	11,903,900,000	12,801,565,000	4,351,500,000	17,380,200,000	53,788,600,000	82,197,000,000	92,288,120,000	97,867,999,000	106,366,974,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.11	0.10	0.08	0.15	0.31	0.42	0.41	0.49	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.28	20.67	18.48	12.59	30.40	52.85	69.86	86.75	121.49	240.58
14	Vốn điều lệ	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	280,506,675,297	277,873,352,274	279,570,989,351	302,142,016,034	280,018,170,000	275,532,970,108	266,965,555,732	259,404,199,214	258,391,693,556	254,475,978,550
CCT	Chi tiêu	194. CCT. CTCP Cảng Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	156,103,579,385	147,148,914,841	129,739,184,917	121,946,310,725	112,564,820,588	113,790,377,438	96,803,715,149	96,846,000,595	89,690,563,729	97,596,020,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.09	13.42	6.39	8.33	-1.08	17.55	-0.04	7.98	-8.10	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.58	0.56	0.50	0.46	0.43	0.44	0.38	0.37	0.34	0.35
2	Giá vốn	124,519,648,008	119,431,954,602	102,649,791,770	91,683,266,803	86,539,345,290	94,365,995,276	75,841,637,808	71,833,799,013	74,904,979,450	69,771,764,963
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,583,931,377	27,716,960,239	27,089,393,147	30,263,043,922	26,025,475,298	19,424,382,162	20,962,077,341	25,012,201,582	14,785,584,279	27,824,255,445
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.23	18.84	20.88	24.82	23.12	17.07	21.65	25.83	16.49	28.51
4	Chi phí tài chính	1,507,450,743	2,520,840,360	2,355,672,619	2,774,722,586	3,234,413,797	0	60,022,521	5,508,565,328	5,994,226,250	4,269,772,762
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	1.71	1.82	2.28	2.87	0.00	0.06	5.69	6.68	4.37
5	Chi phí bán hàng	410,270,770	671,621,072	730,348,404	850,827,432	797,411,130	921,500,635	1,666,794,725	5,505,386,739	2,588,183,691	3,100,055,013
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.26	0.46	0.56	0.70	0.71	0.81	1.72	5.68	2.89	3.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,706,006,810	21,220,742,430	24,737,982,458	25,094,572,424	22,539,806,707	25,670,709,469	28,273,794,725	22,880,492,377	22,199,416,231	21,984,277,047
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.83	14.42	19.07	20.58	20.02	22.56	29.21	23.63	24.75	22.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,648,786,668	6,452,277,430	729,364,353	2,641,028,510	1,353,188,334	3,946,991,805	-6,876,936,921	-215,067,134	-12,973,191,900	1,077,051,967
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.45	784.64	-72.38	95.17	-65.72	-157.39	3,097.58	-98.34	-1,304.51	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.34	4.38	0.56	2.17	1.20	3.47	-7.10	-0.22	-14.46	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.36	2.44	0.28	1.00	0.52	1.51	-2.68	-0.08	-4.96	0.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,263,006,080	36,198,578,997	32,030,178,555	38,377,471,984	21,297,862,474	24,373,860,135	17,917,924,639	23,413,204,721	26,234,636,343	36,179,686,455
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,978,367,956	46,498,759,737	39,050,814,033	37,979,507,435	43,316,885,978	42,364,902,731	36,811,431,617	37,122,231,808	24,786,006,841	31,613,239,473
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.33	31.60	30.10	31.14	38.48	37.23	38.03	38.33	27.64	32.39
10	Tồn kho (TK)	561,760,776	925,110,799	885,877,249	990,046,293	1,143,448,892	1,070,805,759	720,464,397	790,070,999	630,494,383	542,964,707
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.36	0.63	0.68	0.81	1.02	0.94	0.74	0.82	0.70	0.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	478,400,969,517	449,222,511,243	460,581,182,152	457,546,672,026	450,022,184,254	445,537,916,964	444,235,221,300	428,875,078,420	389,015,798,956	387,933,609,461
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.33	0.28	0.27	0.25	0.26	0.22	0.23	0.23	0.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,567,592,771	77,747,010,773	73,760,524,276	74,511,730,106	74,252,722,837	73,318,854,447	74,585,764,194	70,956,302,634	70,074,223,543	68,124,198,408
13	Tổng nợ	93,460,658,344	85,905,123,428	87,822,963,091	100,439,608,981	101,128,908,001	112,945,808,996	123,927,414,912	116,688,668,895	119,728,644,949	139,673,176,653
	Nợ ngắn hạn	34,258,275,660	19,097,641,819	19,765,221,842	26,190,760,351	20,254,096,374	16,275,411,166	51,593,345,014	40,914,212,347	13,273,465,633	34,705,883,515
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	59,202,382,684	66,807,481,609	68,057,741,249	74,248,848,630	80,874,811,627	96,670,397,830	72,334,069,898	75,774,456,548	106,455,179,316	104,967,293,138
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.33	0.34	0.38	0.39	0.43	0.48	0.44	0.46	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.87	58.38	67.69	82.36	89.84	99.26	128.02	120.49	133.49	143.11
14	Vốn điều lệ	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	284,800,000,000	284,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	267,615,269,552	263,966,482,884	259,702,960,665	264,633,781,452	261,992,752,942	260,639,564,608	256,692,572,803	263,569,509,724	261,687,144,143	275,091,156,830

CCV	Chỉ tiêu	195. CCV. CTCP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	207,868,420,591	164,119,502,826	170,374,237,659	121,785,987,910	159,423,523,585	168,003,447,361	202,988,957,616	193,075,834,563	169,957,304,215	112,984,479,115
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	26.66	-3.67	39.90	-23.61	-5.11	-17.24	5.13	13.60	50.43	5.59
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.63	4.07	4.20	3.19	3.71	3.88	6.70	6.52	5.90	3.99
2	Giá vốn	165,631,554,831	130,884,841,495	135,735,979,241	96,334,482,552	126,791,937,951	133,707,690,782	161,852,932,852	159,223,539,921	140,118,173,449	91,516,994,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,236,865,760	33,234,661,331	34,638,258,418	25,451,505,358	32,631,585,634	34,295,756,579	41,136,024,764	33,852,294,642	29,839,130,766	21,467,484,505
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.32	20.25	20.33	20.90	20.47	20.41	20.27	17.53	17.56	19.00
4	Chi phí tài chính	40,963,271	0	13,296,864	139,684,585	137,218,903	57,627,259	0	9,408,410	591,058,560	284,034,584
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.02	0.00	0.01	0.11	0.09	0.03	0.00	0.00	0.35	0.25
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,967,099,686	23,220,875,826	22,521,261,980	18,767,356,168	20,550,098,169	21,347,927,221	21,044,091,678	24,952,613,956	24,077,127,238	16,080,107,182
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.94	14.15	13.22	15.41	12.89	12.71	10.37	12.92	14.17	14.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,967,434,354	9,372,519,624	9,726,698,700	7,276,461,268	12,100,916,217	13,110,865,964	10,424,055,136	8,215,029,077	5,667,606,528	4,424,110,906
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	49.03	-3.64	33.67	-39.87	-7.70	25.78	26.89	44.95	28.11	10.02
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	6.72	5.71	5.71	5.97	7.59	7.80	5.14	4.25	3.33	3.92
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	31.12	23.25	23.97	19.06	28.15	30.27	34.39	27.75	19.66	15.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	83,545,230,361	71,298,121,124	69,589,972,559	66,038,970,109	60,120,363,208	53,441,488,501	55,536,675,190	53,075,745,938	40,349,144,543	32,631,802,733
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,945,720,562	63,213,045,544	73,001,489,412	44,510,741,707	59,650,600,880	67,860,614,002	57,973,640,290	54,383,248,962	36,672,286,416	40,545,859,206
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	35.09	38.52	42.85	36.55	37.42	40.39	28.56	28.17	21.58	35.89
10	Tồn kho (TK)	114,792,658,013	112,832,656,523	111,811,828,117	138,226,303,986	125,297,042,535	119,516,127,935	92,242,193,568	73,959,258,249	59,400,188,142	47,947,704,341
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	55.22	68.75	65.63	113.50	78.59	71.14	45.43	38.31	34.95	42.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,928,085,174	23,721,572,447	23,616,680,447	23,479,772,111	21,686,079,938	20,763,587,406	20,763,587,406	20,763,587,406	20,794,733,121	19,623,808,134
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.69	6.92	7.21	5.19	7.35	8.09	9.78	9.30	8.17	5.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	309,240,000	309,240,000	309,240,000	1,229,253,369	1,691,436,200	1,102,610,336	309,240,000	0	0
13	Tổng nợ	235,800,308,992	218,242,504,049	225,855,062,922	149,905,674,409	211,989,718,283	206,451,256,928	184,806,436,537	160,433,943,097	119,047,759,652	103,765,162,923
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	235,800,308,992	218,242,504,049	225,855,062,922	149,905,674,409	210,751,303,903	205,644,270,564	184,192,581,991	159,623,320,370	118,295,223,289	102,604,772,469
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	1,238,414,380	806,986,364	613,854,546	810,622,727	752,536,363	1,160,390,454
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.25	5.41	5.56	3.93	4.93	4.77	6.10	5.42	4.13	3.66
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	113.44	132.98	132.56	123.09	132.97	122.89	91.04	83.09	70.05	91.84
14	Vốn điều lệ	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,875,544,757	40,319,072,340	40,586,857,458	38,168,593,594	42,982,635,852	43,314,263,072	30,309,101,645	29,602,215,574	28,822,158,988	28,346,676,861
196. CDC. CTCP Chương Dương											
CDC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,168,778,153,337	1,303,709,442,511	1,325,252,226,853	769,063,338,995	322,270,550,065	473,896,821,168	436,679,126,899	228,802,558,674	284,388,808,993	352,811,180,795
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-10.35	-1.63	72.32	138.64	-32.00	8.52	90.85	-19.55	-19.39	40.82
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.56	3.85	4.12	2.47	1.29	1.66	1.57	0.83	1.00	1.34
2	Giá vốn	1,100,691,473,489	1,207,878,440,093	1,266,173,273,862	722,483,307,495	289,913,885,986	430,961,681,187	392,966,591,981	200,497,617,250	253,402,051,996	291,169,979,460
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	68,086,679,848	95,831,002,418	59,078,952,991	46,580,031,500	32,356,664,079	42,935,139,981	43,712,534,918	28,304,941,424	30,986,756,997	61,641,201,335
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	5.83	7.35	4.46	6.06	10.04	9.06	10.01	12.37	10.90	17.47
4	Chi phí tài chính	64,206,445,190	59,459,139,502	40,267,396,578	12,796,041,038	4,379,945,817	5,376,198,981	10,175,748,056	7,465,667,943	11,649,120,859	13,901,985,003
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.49	4.56	3.04	1.66	1.36	1.13	2.33	3.26	4.10	3.94
5	Chi phí bán hàng	1,472,197,062	1,869,547,896	3,295,361,978	1,927,176,758	62,025,387	0	0	597,837,576	3,373,153,238	15,381,242,808
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.13	0.14	0.25	0.25	0.02	0.00	0.00	0.26	1.19	4.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,489,332,004	40,420,645,149	47,113,751,711	35,921,160,468	22,090,454,796	18,312,410,987	13,324,988,675	13,653,457,506	12,931,069,714	13,541,110,150
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.29	3.10	3.56	4.67	6.85	3.86	3.05	5.97	4.55	3.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,325,502,666	10,655,793,482	4,489,610,719	30,652,671,909	27,819,659,370	33,980,443,155	33,834,869,118	28,971,746,747	16,173,695,862	17,143,463,351
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	118.90	137.34	-85.35	10.18	-18.13	0.43	16.79	79.13	-5.66	115.78
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.00	0.82	0.34	3.99	8.63	7.17	7.75	12.66	5.69	4.86
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.11	3.15	1.40	9.85	11.11	11.89	12.13	10.57	5.68	6.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	391,939,274,909	470,866,939,584	446,373,460,329	423,713,755,787	362,385,134,573	396,760,245,656	329,835,040,138	204,652,598,285	18,410,711,141	76,490,778,896
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	865,338,817,827	745,816,923,170	740,961,669,567	428,715,785,398	118,022,347,616	160,815,252,231	186,923,037,704	192,712,235,237	181,192,410,611	170,079,645,998
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	74.04	57.21	55.91	55.75	36.62	33.93	42.81	84.23	63.71	48.21
10	Tồn kho (TK)	337,990,318,787	382,430,670,682	243,168,716,619	218,688,903,616	205,122,696,016	226,922,578,309	429,215,469,784	463,847,585,147	463,555,391,881	488,861,893,151
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	28.92	29.33	18.35	28.44	63.65	47.88	98.29	202.73	163.00	138.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	37,570,700,456	159,062,558,568	150,258,644,209	151,161,660,535	26,211,375,852	32,981,678,247	32,543,733,448	32,543,733,448	30,535,428,902	45,634,407,631
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	31.11	8.20	8.82	5.09	12.30	14.37	13.42	7.03	9.31	7.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	119,870,710,830	28,790,208,927	28,827,137,312	28,703,807,112	28,703,807,112	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,549,513,931,564	1,467,567,753,766	1,329,123,477,191	975,950,751,900	577,185,738,753	565,044,701,131	746,454,004,590	668,163,548,720	450,162,448,756	543,921,593,252
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,176,618,475,106	1,216,344,692,532	1,019,925,873,711	901,160,357,579	490,398,628,676	423,395,271,616	551,045,701,804	503,758,313,236	382,886,706,644	388,303,856,132
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	372,895,456,458	251,223,061,234	309,197,603,480	74,790,394,321	86,787,110,077	141,649,429,515	195,408,302,786	164,405,235,484	67,275,742,112	155,617,737,120
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.39	4.34	4.14	3.14	2.30	1.98	2.68	2.44	1.58	2.07
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	132.58	112.57	100.29	126.90	179.10	119.23	170.94	292.03	158.29	154.17
14	Vốn điều lệ	219,887,160,000	219,887,160,000	219,887,160,000	219,887,160,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	456,518,640,345	338,314,478,919	321,308,778,598	311,068,239,311	250,432,216,257	285,874,183,933	278,858,573,592	274,037,646,037	284,591,335,520	262,369,605,333

CDG	Chỉ tiêu	197. CDG. CTPC Cầu Đường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,681,227,604	25,451,190,507	30,789,399,375	22,791,130,723	31,382,404,050	38,047,128,449	28,001,207,000	42,764,710,223	69,930,921,303	52,512,425,392
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.95	-17.34	35.09	-27.38	-17.52	35.88	-34.52	-38.85	33.17	-2.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.53	0.54	0.65	0.50	0.67	0.84	0.59	0.95	1.82	1.53
2	Giá vốn	14,777,198,346	16,802,326,622	21,776,503,676	14,892,424,112	19,867,270,032	27,613,619,426	17,096,619,169	29,927,800,626	54,862,679,607	42,068,729,911
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,904,029,258	8,648,863,885	9,012,895,699	7,898,706,611	11,515,134,018	10,433,509,023	10,904,587,831	12,836,909,597	15,068,241,696	10,443,695,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.60	33.98	29.27	34.66	36.69	27.42	38.94	30.02	21.55	19.89
4	Chi phí tài chính	137,226,227	242,408,027	118,854,131	421,066,462	154,613,833	247,113,308	18,169,233	1,054,785,398	229,657,461	739,936,574
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.95	0.39	1.85	0.49	0.65	0.06	2.47	0.33	1.41
5	Chi phí bán hàng	518,653,149	430,864,367	597,262,982	280,331,701	584,959,609	873,120,437	711,837,084	864,432,765	1,781,993,291	1,954,887,705
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.19	1.69	1.94	1.23	1.86	2.29	2.54	2.02	2.55	3.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,043,136,310	4,963,832,264	7,350,712,076	6,213,882,796	6,491,277,011	6,316,219,317	6,079,059,740	7,254,446,844	9,690,074,537	8,180,729,290
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.96	19.50	23.87	27.26	20.68	16.60	21.71	16.96	13.86	15.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,274,112,732	2,862,603,820	4,292,019,240	2,858,230,913	4,589,961,060	2,240,313,020	3,719,298,178	5,863,274,719	3,965,363,272	102,071,150
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.49	-33.30	50.16	-37.73	104.88	-39.77	-36.57	47.86	3,784.90	-101.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.38	11.25	13.94	12.54	14.63	5.89	13.28	13.71	5.67	0.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.86	6.11	9.10	6.24	9.82	4.97	7.80	13.09	10.34	0.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,229,175,291	3,692,238,256	8,481,940,046	17,308,195,749	14,540,726,050	14,360,731,843	10,655,828,749	8,201,371,258	9,952,423,472	2,462,042,916
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,450,418,992	2,470,778,248	7,089,064,606	3,725,914,365	4,167,358,647	6,820,358,501	14,561,358,642	18,615,429,457	10,954,107,207	12,554,363,578
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.02	9.71	23.02	16.35	13.28	17.93	52.00	43.53	15.66	23.91
10	Tồn kho (TK)	10,505,519,764	13,045,589,050	10,754,516,809	14,119,336,130	13,095,160,137	13,959,838,117	18,539,770,479	19,787,842,970	19,249,561,469	25,289,722,613
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	44.36	51.26	34.93	61.95	41.73	36.69	66.21	46.27	27.53	48.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,767,540,342	89,512,746,632	75,212,658,702	73,257,705,176	76,179,615,418	73,445,299,988	71,898,450,450	82,362,236,015	88,574,962,811	89,950,492,527
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.28	0.41	0.31	0.41	0.52	0.39	0.52	0.79	0.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	235,628,896	0	5,178,865,068	0	0	17,169,717	259,556,000	0	897,707,143	0
13	Tổng nợ	8,134,781,669	8,994,882,748	11,126,481,257	11,052,899,737	10,782,246,067	10,962,323,964	19,000,321,729	29,765,525,514	44,307,280,477	52,650,511,000
	Nợ ngắn hạn	6,548,213,669	7,653,458,248	9,751,247,757	10,231,374,237	10,262,926,067	10,962,323,964	18,997,750,602	29,723,173,304	43,391,121,422	51,097,683,547
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,586,568,000	1,341,424,500	1,375,233,500	821,525,500	519,320,000	0	2,571,127	42,352,210	916,159,055	1,552,827,453
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.19	0.24	0.24	0.23	0.24	0.40	0.66	1.15	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.35	35.34	36.14	48.50	34.36	28.81	67.86	69.60	63.36	100.26
14	Vốn điều lệ	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,556,097,132	46,816,261,150	47,175,586,500	45,785,495,690	46,742,175,777	45,086,341,088	47,688,111,763	44,798,094,463	38,363,680,891	34,398,317,620
CDH	Chỉ tiêu	198. CDH. CTPC Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	130,504,365,055	123,401,936,708	124,310,559,052	116,157,146,588	109,830,648,416	88,604,353,810	81,650,795,825	61,897,171,606	53,215,000,000	40,482,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.76	-0.73	7.02	5.76	23.96	8.52	31.91	16.32	31.45	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.49	3.28	3.31	4.47	4.41	3.82	3.61	2.82	2.53	1.02
2	Giá vốn	111,326,390,590	104,720,703,845	106,524,324,444	100,823,400,026	95,673,019,632	77,096,515,085	70,851,863,923	52,052,603,109		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,177,974,465	18,681,232,863	17,786,234,608	15,333,746,562	14,157,628,784	11,507,838,725	10,798,931,902	9,844,568,497	53,215,000,000	40,482,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.70	15.14	14.31	13.20	12.89	12.99	13.23	15.90	100.00	100.00
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,524,207,423	14,597,554,465	12,850,077,160	11,187,242,706	10,312,455,534	9,193,840,056	9,243,077,940	8,727,744,917		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.13	11.83	10.34	9.63	9.39	10.38	11.32	14.10	0.00	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,115,415,092	3,926,678,377	3,617,571,823	3,590,169,123	3,480,837,225	2,203,721,266	2,079,432,084	1,727,915,072	893,000,000	893,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.81	8.54	0.76	3.14	57.95	5.98	20.34	93.50	0.00	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.15	3.18	2.91	3.09	3.17	2.49	2.55	2.79	1.68	2.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.00	10.43	9.63	13.83	13.98	9.51	9.18	7.88	4.24	2.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,663,067,420	10,196,214,596	17,998,390,556	10,245,283,533	9,823,278,686	6,118,503,470	10,104,613,441	12,039,196,765	23,300,749,502	14,243,315,627
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,462,608,656	42,271,315,982	24,968,033,404	20,947,861,476	30,850,740,922	32,617,842,323	19,165,623,361	11,876,270,814	3,112,688,106	3,117,309,981
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.60	34.25	20.09	18.03	28.09	36.81	23.47	19.19	5.85	7.70
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	3,508,375,575	0	1,810,780
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.67	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	65,933,928,159	65,203,928,159	67,924,435,212	66,192,401,546	63,190,659,669	61,178,642,669	59,639,714,260	54,146,277,123	47,933,738,395	47,933,738,395
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.98	1.89	1.83	1.75	1.74	1.45	1.37	1.14	1.11	0.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	44,512,127,188	38,474,944,899	30,861,944,472	20,201,794,055	30,686,477,969	31,320,199,728	23,363,866,891	17,505,620,158	13,159,488,512	9,978,875,733
	Nợ ngắn hạn	44,512,127,188	38,474,944,899	30,861,944,472	20,201,794,055	30,686,477,969	31,320,199,728	23,363,866,891	17,505,620,158	12,937,854,096	9,578,635,302
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	221,634,416	400,240,431
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.02	0.82	0.78	1.23	1.35	1.03	0.80	0.63	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.11	31.18	24.83	17.39	27.94	35.35	28.61	28.28	24.73	24.65
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	37,405,570,239	37,641,980,849	37,585,042,160	25,962,860,188	24,896,298,053	23,178,437,841	22,644,410,879	21,935,325,072	21,054,252,909	39,688,585,135

CDN	Chỉ tiêu	199. CDN. CTCP Cảng Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,452,619,154,002	1,235,319,352,961	1,196,375,008,642	1,078,888,885,510	904,395,866,531	823,758,029,980	694,741,517,124	601,116,436,666	553,290,803,472	573,239,340,006
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.59	3.26	10.89	19.29	9.79	18.57	15.58	8.64	-3.48	127.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.73	0.75	0.73	0.64	0.61	0.57	0.69	0.68	0.70
2	Giá vốn	935,084,672,516	779,598,605,813	734,397,206,259	690,970,765,355	584,619,668,823	532,568,441,686	460,504,519,525	387,222,357,676	360,032,197,769	373,574,882,857
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	517,534,481,486	455,720,747,148	461,977,802,383	387,918,120,155	319,776,197,708	291,189,588,294	234,236,997,599	213,894,078,990	193,258,605,703	199,664,457,149
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.63	36.89	38.61	35.96	35.36	35.35	33.72	35.58	34.93	34.83
4	Chi phí tài chính	20,078,245,239	15,344,965,099	13,267,146,480	9,929,530,479	15,876,879,294	13,105,083,777	17,490,061,145	7,408,164,037	8,454,444,904	3,832,663,981
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.38	1.24	1.11	0.92	1.76	1.59	2.52	1.23	1.53	0.67
5	Chi phí bán hàng	19,270,961,850	17,879,288,261	17,087,041,587	9,654,547,806	5,008,386,778	5,335,039,348	3,049,403,916	2,643,020,890	2,057,411,452	3,486,697,153
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.33	1.45	1.43	0.89	0.55	0.65	0.44	0.44	0.37	0.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	143,063,291,602	131,341,408,264	134,731,130,376	91,635,453,840	72,363,930,820	75,651,091,191	53,217,636,227	60,080,371,052	62,818,327,340	68,456,304,067
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.85	10.63	11.26	8.49	8.00	9.18	7.66	9.99	11.35	11.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	301,338,435,382	275,323,834,153	271,754,310,520	242,696,495,191	209,382,098,769	184,160,413,267	147,484,206,758	131,566,308,092	127,604,985,235	131,194,280,703
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.45	1.31	11.97	15.91	13.70	24.87	12.10	3.10	-2.74	201.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.74	22.29	22.71	22.50	23.15	22.36	21.23	21.89	23.06	22.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.46	16.29	17.13	16.42	14.89	13.60	12.04	15.12	15.57	16.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	646,962,787,348	730,963,344,429	645,903,005,653	610,224,957,041	508,112,185,917	416,109,266,936	317,795,033,512	142,151,996,201	390,616,658,652	386,281,945,311
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	200,516,045,459	231,174,179,951	191,018,812,565	158,309,502,735	128,692,256,392	119,946,660,710	97,310,360,889	103,294,085,577	126,312,261,035	81,590,714,684
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.80	18.71	15.97	14.67	14.23	14.56	14.01	17.18	22.83	14.23
10	Tồn kho (TK)	17,975,621,388	21,142,522,633	23,638,271,601	21,196,397,518	20,430,590,390	10,967,155,382	9,182,867,075	9,540,430,753	7,659,750,908	9,710,103,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.24	1.71	1.98	1.96	2.26	1.33	1.32	1.59	1.38	1.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,969,020,219,152	2,376,605,650,292	2,323,331,165,736	2,111,543,299,604	2,073,826,511,633	2,034,822,427,954	2,027,390,537,686	1,282,531,144,077	1,162,319,253,340	1,160,425,146,710
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.49	0.52	0.51	0.51	0.44	0.40	0.34	0.47	0.48	0.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,238,562,761	142,596,494,111	77,806,187,140	19,434,344,410	16,827,434,746	6,159,640,536	5,798,207,662	462,489,573,464	39,147,284,763	5,597,167,402
13	Tổng nợ	629,700,704,571	511,696,300,498	473,270,235,795	307,007,375,477	314,408,557,109	308,417,836,741	401,876,650,118	416,487,606,006	225,689,950,140	177,618,815,472
	Nợ ngắn hạn	251,095,652,447	220,519,728,635	231,484,144,650	170,901,352,601	137,475,072,132	120,264,867,427	199,175,294,866	230,972,507,951	150,786,297,497	98,792,815,737
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	378,605,052,124	291,176,571,863	241,786,091,145	136,106,022,876	176,933,484,977	188,152,969,314	202,701,355,252	185,515,098,055	74,903,652,643	78,825,999,735
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.30	0.30	0.21	0.22	0.23	0.33	0.48	0.28	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.35	41.42	39.56	28.46	34.76	37.44	57.85	69.29	40.79	30.99
14	Vốn điều lệ	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,830,474,000,911	1,690,582,848,423	1,586,135,773,362	1,478,208,333,676	1,405,732,081,183	1,353,878,023,740	1,224,526,717,149	870,350,948,216	819,598,974,823	816,053,487,225
CDO	Chỉ tiêu	200. CDO. CTCP Tư Phát Thiết kế và Phát triển Đô thị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,230,523,406	21,744,649,451	13,377,514,709	5,668,797,258	10,525,180,328	22,168,856,846	21,840,765,173	35,628,254,172	156,381,027,006	181,502,554,766
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.23	62.55	135.99	-46.14	-52.52	1.50	-38.70	-77.22	-13.84	125.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.10	0.06	0.02	0.04	0.07	0.06	0.10	0.45	0.75
2	Giá vốn	20,155,040,157	19,696,261,681	14,484,811,160	12,975,763,209	17,772,388,213	20,858,412,685	20,609,058,434	30,287,723,474	123,497,138,102	128,926,880,861
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,075,483,249	2,048,387,770	-1,107,296,451	-7,306,965,951	-7,247,207,885	1,310,444,161	1,231,706,739	5,340,530,698	32,883,888,904	52,575,673,905
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.34	9.42	-8.28	-128.90	-68.86	5.91	5.64	14.99	21.03	28.97
4	Chi phí tài chính	5,819,126,974	11,318,384,666	23,004,596,764	10,675,643,842	3,561,694,569	1,200,000	1,542,280,909	0	0	336,375,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.18	52.05	171.96	188.32	33.84	0.01	7.06	0.00	0.00	0.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,733,760,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,183,761,715	3,746,578,974	3,172,023,683	2,855,121,253	3,169,879,186	24,226,752,987	6,755,674,709	3,610,517,118	3,830,824,895	3,322,584,780
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.82	17.23	23.71	50.37	30.12	109.28	30.93	10.13	2.45	1.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,926,359,797	-9,836,781,018	-25,372,561,278	-20,993,685,280	-13,993,221,005	-22,925,821,745	-14,496,890,624	1,330,212,959	23,241,940,118	37,332,047,773
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-80.42	-61.23	20.86	50.03	-38.96	58.14	-1,189.82	-94.28	-37.74	533.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.67	-45.24	-189.67	-370.34	-132.95	-103.41	-66.38	3.73	14.86	20.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.93	-4.68	-11.14	-8.01	-4.82	-7.34	-4.26	0.37	6.71	15.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,886,398,601	1,203,702,865	300,043,300	993,669,695	1,593,407,649	1,209,069,127	2,896,657,841	1,266,785,423	4,701,081,628	3,437,611,546
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	61,647,474,542	51,295,486,527	47,828,604,683	84,778,801,750	95,117,212,339	116,012,728,930	123,831,225,527	152,302,125,694	232,389,192,086	100,346,612,449
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	277.31	235.90	357.53	1,495.53	903.71	523.31	566.97	427.48	148.60	55.29
10	Tồn kho (TK)	0	157,689,161	0	0	0	0	0	16,200,429,082	8,294,310,550	21,793,891,668
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.73	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	45.47	5.30	12.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,151,787,115	21,999,236,971	22,007,316,043	21,970,239,318	21,970,239,318	21,970,239,318	21,970,239,318	3,716,242,621	3,716,242,621	2,066,156,921
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.00	0.99	0.61	0.26	0.48	1.01	0.99	9.59	42.08	87.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	50,253,859,099	50,437,362,196	58,807,157,040	52,346,391,614	57,847,792,442	62,206,077,522	55,909,969,431	4,351,522,546	0	0
13	Tổng nợ	24,063,075,091	26,463,330,952	29,269,691,592	31,590,608,031	32,463,372,695	54,664,710,051	52,394,963,259	30,934,034,077	121,504,804,705	39,626,293,774
	Nợ ngắn hạn	24,063,075,091	26,463,330,952	29,269,691,592	31,590,608,031	32,463,372,695	54,664,710,051	52,394,963,259	30,934,034,077	121,504,804,705	39,626,293,774
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.13	0.13	0.12	0.11	0.18	0.15	0.09	0.35	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	108.24	121.70	218.80	557.27	308.44	246.58	239.90	86.82	77.70	21.83
14	Vốn điều lệ	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	207,858,134,727	210,362,022,682	227,825,879,378	262,146,981,945	290,317,336,824	312,164,440,785	340,206,050,091	357,198,065,174	346,481,879,582	240,503,041,541

CDP	Chỉ tiêu	201. CDP. CTPC Được phẩm Trung ương Codupha									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,208,679,818,247	3,064,030,051,542	3,045,915,010,040	2,450,388,738,510	2,957,140,733,200	2,992,345,445,636	3,083,091,454,130	3,663,399,266,517	3,211,742,121,902	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.72	0.59	24.30	-17.14	-1.18	-2.94	-15.84	14.06	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.77	15.05	14.86	11.61	13.99	13.93	14.69	17.93	16.59	
2	Giá vốn	2,972,775,353,254	2,854,066,243,219	2,835,083,080,965	2,286,264,722,189	2,761,472,255,832	2,812,703,074,662	2,891,403,239,051	3,446,997,912,358	3,002,206,251,214	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	235,904,464,993	209,963,808,323	210,831,929,075	164,124,016,321	195,668,477,368	179,642,370,974	191,688,215,079	216,401,354,159	209,535,870,688	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.35	6.85	6.92	6.70	6.62	6.00	6.22	5.91	6.52	
4	Chi phí tài chính	58,629,896,889	60,876,555,059	46,837,267,047	36,619,710,529	48,263,853,781	42,173,100,108	45,693,570,376	47,383,324,508	44,973,773,373	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.83	1.99	1.54	1.49	1.63	1.41	1.48	1.29	1.40	
5	Chi phí bán hàng	126,149,961,420	115,938,626,850	121,815,082,681	97,111,654,566	101,025,345,284	106,069,741,380	115,422,561,363	120,494,210,586	120,872,655,054	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.93	3.78	4.00	3.96	3.42	3.54	3.74	3.29	3.76	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,865,890,101	54,698,237,214	46,970,835,569	33,932,897,034	35,781,387,861	37,712,026,597	32,912,601,430	54,357,816,072	30,779,566,361	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.55	1.79	1.54	1.38	1.21	1.26	1.07	1.48	0.96	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,069,737,861	9,189,179,894	23,153,332,053	17,023,675,711	18,661,847,140	25,623,287,560	24,763,137,803	3,187,092,832	21,417,916,645	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	107.52	-60.31	36.01	-8.78	-27.17	3.47	676.98	-85.12	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.59	0.30	0.76	0.69	0.63	0.86	0.80	0.09	0.67	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.78	4.51	11.29	8.07	8.83	11.93	11.80	1.56	11.06	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,918,032,395	50,493,258,886	30,871,217,120	87,322,037,471	32,659,514,174	68,466,320,851	55,572,813,497	95,668,497,187	78,548,631,370	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,012,314,639,678	1,024,822,468,297	1,101,534,712,315	1,039,279,227,543	1,154,742,367,988	930,957,600,900	948,309,869,698	1,036,545,228,231	851,980,267,577	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.55	33.45	36.16	42.41	39.05	31.11	30.76	28.29	26.53	
10	Tồn kho (TK)	885,384,170,267	860,259,783,505	738,348,072,070	661,465,966,535	774,743,840,683	558,541,139,335	572,717,650,424	648,976,967,318	697,732,505,606	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.59	28.08	24.24	26.99	26.20	18.67	18.58	17.72	21.72	
11	Nguyên giá tài sản cố định	200,228,562,385	198,145,485,999	197,892,503,783	202,455,194,643	209,789,574,892	206,593,256,914	205,148,569,429	113,835,475,443	205,805,766,547	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.03	15.39	12.10	12.10	14.10	14.48	15.03	32.18	15.61	
12	Tài sản dở dang dài hạn	315,000,000	270,000,001	1,732,602,698	1,479,872,301	1,840,948,000	1,417,792,744	710,585,000	82,113,715,372	2,222,362,000	
13	Tổng nợ	1,917,466,114,237	1,957,396,081,115	1,904,685,296,479	1,825,252,487,510	2,025,379,973,943	1,617,966,294,206	1,612,596,050,447	1,821,330,854,369	1,669,639,721,297	
	Nợ ngắn hạn	1,888,267,538,425	1,898,147,861,423	1,840,760,256,907	1,774,998,135,510	1,969,498,445,943	1,552,257,590,206	1,559,273,657,304	1,762,808,461,226	1,603,317,328,154	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,198,575,812	59,248,219,692	63,925,039,572	50,254,352,000	55,881,528,000	65,708,704,000	53,322,393,143	58,522,393,143	66,322,393,143	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.83	9.61	9.29	8.65	9.58	7.53	7.68	8.91	8.62	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.76	63.88	62.53	74.49	68.49	54.07	52.30	49.72	51.99	
14	Vốn điều lệ	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	217,208,126,085	203,612,611,712	205,040,465,738	211,049,301,937	211,444,649,858	214,849,710,998	209,934,179,285	204,314,141,793	193,639,284,280	
CDR	Chỉ tiêu	202. CDR. CTPC Xây dựng Cao su Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	135,335,050,160	115,568,412,079	60,131,224,197	139,502,329,383	161,603,537,649	194,206,081,577	191,439,510,026	183,525,806,208	125,628,843,729	160,996,272,107
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.10	92.19	-56.90	-13.68	-16.79	1.45	4.31	46.09	-21.97	-8.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.14	4.44	2.40	5.63	6.30	7.30	7.35	7.15	4.81	6.03
2	Giá vốn	123,138,303,516	106,860,229,671	53,893,388,880	132,796,832,436	152,514,167,638	183,199,051,772	180,958,720,687	171,763,349,518	117,244,240,365	150,693,692,369
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,196,746,644	8,708,182,408	6,237,835,317	6,705,496,947	9,089,370,011	11,007,029,805	10,480,789,339	11,762,456,690	8,384,603,364	10,302,579,738
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.01	7.54	10.37	4.81	5.62	5.67	5.47	6.41	6.67	6.40
4	Chi phí tài chính	2,960,644,878	1,117,411,458	832,206,320	638,270,098	1,426,689,026	1,117,571,503	1,140,989,753	1,531,069,569	1,146,952,315	1,458,626,312
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.19	0.97	1.38	0.46	0.88	0.58	0.60	0.83	0.91	0.91
5	Chi phí bán hàng	6,000,000	6,000,000	0	0	0	22,500,000	40,500,000	34,727,273	46,855,000	31,254,794
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02	0.02	0.04	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,960,644,878	6,250,757,701	5,273,731,438	5,904,585,118	6,717,136,885	6,773,077,774	6,417,744,982	6,723,089,317	5,857,436,414	6,352,475,716
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.19	5.41	8.77	4.23	4.16	3.49	3.35	3.66	4.66	3.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,311,675,361	1,257,458,043	427,772,003	508,972,672	731,122,953	2,277,702,615	2,352,981,665	2,429,743,063	1,774,624,989	2,483,947,052
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.31	193.96	-15.95	-30.38	-67.90	-3.20	-3.16	36.92	-28.56	-45.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.97	1.09	0.71	0.36	0.45	1.17	1.23	1.32	1.41	1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.99	4.83	1.70	2.05	2.85	8.56	9.03	9.47	6.80	9.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,436,125,286	22,661,361,535	11,066,439,342	13,174,415,325	9,714,100,840	5,167,374,277	12,234,614,756	8,390,753,801	2,455,274,701	4,045,860,357
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,343,990,941	54,527,172,771	35,818,539,840	32,650,380,306	67,772,454,412	103,991,686,298	65,468,777,121	78,528,789,473	70,859,332,987	68,020,273,995
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.51	47.18	59.57	23.40	41.94	53.55	34.20	42.79	56.40	42.25
10	Tồn kho (TK)	30,199,150,767	14,149,621,423	3,989,772,771	4,909,065,409	6,079,681,678	2,836,858,537	13,765,362,148	44,171,513,772	10,784,101,582	9,594,946,412
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.31	12.24	6.64	3.52	3.76	1.46	7.19	24.07	8.58	5.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,800,650,267	9,797,781,317	10,476,468,388	10,475,463,888	11,528,233,621	11,528,233,621	13,113,713,330	13,112,917,080	14,359,156,615	17,215,985,410
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.81	11.80	5.74	13.32	14.02	16.85	14.60	14.00	8.75	9.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	61,130,673,049	68,400,356,100	26,978,276,379	27,852,578,322	60,778,968,089	87,707,465,332	67,572,152,981	111,796,775,338	64,998,185,747	63,040,531,620
	Nợ ngắn hạn	61,130,673,049	68,400,356,100	26,978,276,379	27,852,578,322	60,778,968,089	87,707,465,332	67,572,152,981	111,796,775,338	64,998,185,747	63,040,531,620
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.32	2.63	1.07	1.12	2.37	3.30	2.59	4.36	2.49	2.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.17	59.19	44.87	19.97	37.61	45.16	35.30	60.92	51.74	39.16
14	Vốn điều lệ	21,332,710,000	21,332,710,000	21,332,710,000	21,332,710,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,304,738,034	26,046,557,866	25,103,656,784	24,782,062,733	25,638,013,165	26,609,187,626	26,049,783,535	25,658,961,325	26,114,686,097	26,690,524,327

CEN	Chi tiêu	203. CEN. CTCP CENCON Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	94,883,175,209	89,673,205,957	186,483,529,213	111,443,538,129	76,057,982,300	60,694,161,671	120,017,393,122	80,360,904,679	0	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.81	-51.91	67.33	46.52	25.31	-49.43	49.35	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.43	0.41	0.85	0.96	1.79	3.53	6.69	5.88	0.00	
2	Giá vốn	89,131,552,117	84,815,727,732	178,551,415,014	101,212,139,409	71,941,765,900	55,723,113,913	111,878,456,947	80,007,777,589	0	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,751,623,092	4,857,478,225	7,932,114,199	10,231,398,720	4,116,216,400	4,971,047,758	8,138,936,175	353,127,090	0	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.06	5.42	4.25	9.18	5.41	8.19	6.78	0.44	#DIV/0!	
4	Chi phí tài chính	2,183,425	0	2,361,446,809	2,077,929,368	933,363,184	983,499,420	0	764,786,303	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	1.27	1.86	1.23	1.62	0.00	0.95	#DIV/0!	
5	Chi phí bán hàng	2,203,312,089	2,345,810,595	1,778,783,000	1,646,998,089	547,240,000	678,130,000	1,137,717,000	594,805,500	85,920,000	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.32	2.62	0.95	1.48	0.72	1.12	0.95	0.74	#DIV/0!	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,586,702,591	2,400,435,168	3,647,732,227	3,042,613,793	2,313,004,170	2,297,719,529	2,647,222,885	531,049,978	265,302,750	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.73	2.68	1.96	2.73	3.04	3.79	2.21	0.66	#DIV/0!	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,768,121	108,347,054	1,107,952	2,829,110,343	262,847,908	757,832,520	3,514,999,606	554,962,244	24,128,700	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.52	9,679.04	-99.96	976.33	-65.32	-78.44	533.38	2,200.01	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.02	0.12	0.00	2.54	0.35	1.25	2.93	0.69	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.01	0.05	0.00	2.44	0.62	4.41	19.60	4.06	0.80	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,293,347,882	7,033,740,350	13,838,870,753	3,359,852,036	3,742,796,982	181,328,457	1,512,052,747	2,916,929,264	2,719,519,625	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,050,674,021	4,401,644,814	16,133,212,751	5,665,842,906	24,332,428,933	24,654,185,443	18,045,107,885	3,287,639,926	40,000,000,000	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.43	4.91	8.65	5.08	31.99	40.62	15.04	4.09	#DIV/0!	
10	Tồn kho (TK)	91,961,108,241	88,356,625,159	119,546,988,978	38,200,648,865	32,248,514,517	4,898,394,664	17,355,511,529	4,625,690,672	205,000,000	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	96.92	98.53	64.11	34.28	42.40	8.07	14.46	5.76	#DIV/0!	
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,222,039,273	3,869,166,546	2,108,893,819	2,108,893,819	2,556,488,364	1,348,645,455	1,348,645,455	927,900,000	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.45	23.18	88.43	52.84	29.75	45.00	88.99	86.61	#DIV/0!	
12	Tài sản dở dang dài hạn	68,381,500,000	68,381,500,000	68,381,500,000	68,381,500,000	0	118,181,818	4,377,275,000	0	0	
13	Tổng nợ	5,409,154,878	2,635,659,832	503,847,188	1,531,794,276	20,540,463,529	24,350,113,102	36,386,022,797	7,543,423,698	39,900,390,925	
	Nợ ngắn hạn	5,409,154,878	2,635,659,832	503,847,188	1,531,794,276	19,877,439,501	24,350,113,102	36,386,022,797	7,543,423,698	39,900,390,925	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	663,024,028	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.01	0.00	0.01	0.48	1.42	0.55	13.19		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.70	2.94	0.27	1.37	27.01	40.12	30.32	9.39	#DIV/0!	
14	Vốn điều lệ	217,124,400,000	217,124,400,000	217,124,400,000	114,276,000,000	38,092,000,000	13,092,000,000	13,092,000,000	13,092,000,000	3,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	218,680,956,071	218,664,187,950	218,555,840,896	115,850,332,944	42,462,062,601	17,199,214,693	17,933,418,339	13,671,090,944	3,024,128,700	
CEO	Chi tiêu	204. CEO. CTCP Tập đoàn C.E.O									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,307,936,213,643	1,393,472,559,291	2,548,998,570,685	901,852,704,609	1,323,834,759,536	4,550,054,911,313	2,246,237,955,258	1,832,798,695,679	1,410,434,269,648	639,404,204,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.14	-45.33	182.64	-31.88	-70.91	102.56	22.56	29.95	120.59	42.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.21	0.22	0.69	0.26	0.38	1.24	0.91	0.82	0.90	0.58
2	Giá vốn	957,030,706,453	960,432,094,097	1,636,738,217,215	784,906,301,514	996,007,451,201	3,110,631,520,602	1,390,960,786,519	1,108,712,650,495	911,085,419,917	301,504,773,733
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	350,905,507,190	433,040,465,194	912,260,353,470	116,946,403,095	327,827,308,335	1,439,423,390,711	855,277,168,739	724,086,045,184	499,348,849,731	337,899,430,806
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.83	31.08	35.79	12.97	24.76	31.64	38.08	39.51	35.40	52.85
4	Chi phí tài chính	31,988,385,976	48,011,321,902	129,368,665,552	147,724,503,536	134,144,201,026	159,434,784,094	140,189,874,051	124,371,032,813	73,844,014,411	15,201,965,838
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.45	3.45	5.08	16.38	10.13	3.50	6.24	6.79	5.24	2.38
5	Chi phí bán hàng	68,973,060,496	122,608,818,719	272,693,690,778	31,169,554,878	76,647,830,428	210,210,242,008	60,902,502,572	36,896,437,667	34,242,182,310	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.27	8.80	10.70	3.46	5.79	4.62	2.71	2.01	2.43	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	97,631,272,825	101,910,510,304	97,575,228,385	164,781,994,727	241,153,243,763	294,497,758,058	241,629,255,790	197,033,008,898	101,843,525,031	49,574,787,145
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.46	7.31	3.83	18.27	18.22	6.47	10.76	10.75	7.22	7.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	165,960,970,226	121,198,197,396	310,615,310,502	82,140,071,306	-103,301,508,516	607,806,414,082	372,077,527,976	321,160,385,170	229,967,971,147	205,625,997,400
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.93	-60.98	278.15	-179.51	-117.00	63.35	15.85	39.65	11.84	91.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.69	8.70	12.19	9.11	-7.80	13.36	16.56	17.52	16.30	32.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.63	1.94	8.35	2.32	-2.99	16.58	15.06	14.35	14.68	18.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,999,048,197,210	2,695,644,193,052	790,767,579,038	899,249,306,002	708,376,068,578	1,224,673,951,053	1,522,211,289,562	803,997,062,786	121,150,408,600	44,726,779,101
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,401,806,712,424	1,520,620,567,390	1,248,379,796,818	847,527,942,680	893,550,160,861	1,013,248,643,463	1,563,086,862,974	1,386,812,938,234	1,326,311,209,468	649,898,228,175
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.18	109.12	48.98	93.98	67.50	22.27	69.59	75.67	94.04	101.64
10	Tồn kho (TK)	1,375,991,004,679	1,275,134,325,582	1,467,663,040,362	606,707,616,874	665,079,499,806	1,021,560,301,438	2,244,364,133,826	1,256,574,401,471	609,916,571,175	759,509,287,430
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	105.20	91.51	57.58	67.27	50.24	22.45	99.92	68.56	43.24	118.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,596,445,456,621	1,750,285,914,169	1,724,741,385,264	1,715,276,091,730	1,556,910,558,463	1,549,783,706,951	1,302,851,921,753	1,262,174,477,864	1,084,172,336,615	62,880,003,730
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.80	1.48	0.53	0.85	2.94	1.72	1.45	1.30	10.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,077,553,963,639	1,540,257,411,644	1,210,474,059,629	2,121,591,044,273	2,338,095,559,133	1,747,248,052,558	1,167,244,076,367	415,481,063,859	191,585,684,191	737,508,416,021
13	Tổng nợ	2,645,282,107,542	3,178,791,514,995	3,341,332,518,341	3,515,699,437,284	3,981,924,727,646	4,371,607,259,882	5,951,210,958,377	3,414,002,551,720	2,267,972,420,308	1,521,966,646,150
	Nợ ngắn hạn	1,966,055,155,685	2,471,858,681,858	2,426,012,282,336	2,192,825,376,722	2,101,353,227,427	2,654,414,238,013	4,964,993,749,028	2,307,407,865,607	1,220,200,386,810	630,514,062,335
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	679,226,951,857	706,932,833,137	915,320,236,005	1,322,874,060,562	1,880,571,500,219	1,717,193,021,869	986,217,209,349	1,106,594,686,113	1,047,772,033,498	891,452,583,815
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.51	0.90	0.99	1.15	1.19	2.41	1.53	1.45	1.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	202.25	228.12	131.08	389.83	300.79	96.08	264.94	186.27	160.80	238.03
14	Vốn điều lệ	5,404,064,320,000	5,146,787,600,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	1,544,039,910,000	1,544,039,910,000	1,029,359,940,000	686,239,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,312,301,362,262	6,246,056,011,589	3,719,154,879,804	3,534,352,256,375	3,456,345,350,739	3,665,754,321,085	2,471,279,455,701	2,238,283,026,815	1,566,576,778,942	1,099,045,843,700

CET	Chi tiêu	205. CET. CTCP HTC Holding									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	85,209,344,106	93,726,778,874	97,793,150,000	29,881,583,484	28,655,822,080	53,185,179,044	90,855,605,313	54,780,147,218	48,907,939,021	52,316,898,325
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.09	-4.16	227.27	4.28	-46.12	-41.46	65.85	12.01	-6.52	367.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.26	1.39	1.45	0.45	0.43	0.81	1.36	0.83	0.77	0.91
2	Giá vốn	80,550,160,150	89,621,680,320	95,980,400,000	29,150,619,203	22,865,569,204	46,883,756,703	83,831,292,321	48,743,955,831	39,792,694,485	47,032,590,987
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,659,183,956	4,105,098,554	1,812,750,000	730,964,281	5,790,252,876	6,301,422,341	7,024,312,992	6,036,191,387	9,115,244,536	5,284,307,338
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.47	4.38	1.85	2.45	20.21	11.85	7.73	11.02	18.64	10.10
4	Chi phí tài chính	826,574,001	679,320,426	39,894	148,255,576	837,056,917	1,261,729,228	1,607,146,106	1,043,689,303	910,137,744	616,006,691
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	0.72	0.00	0.50	2.92	2.37	1.77	1.91	1.86	1.18
5	Chi phí bán hàng	3,595,732,430	2,952,260,618	0	578,282,969	1,446,423,566	2,583,852,053	1,953,452,284	599,933,260	12,147,737	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.22	3.15	0.00	1.94	5.05	4.86	2.15	1.10	0.02	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,190,795,262	570,062,865	543,023,988	838,381,101	2,945,324,532	3,652,730,094	2,666,701,258	2,035,631,691	1,671,704,495	1,548,140,029
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.57	0.61	0.56	2.81	10.28	6.87	2.94	3.72	3.42	2.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	65,111,617	111,578,480	992,767,186	127,904,363	606,275,576	-1,130,294,105	751,575,638	2,445,079,444	6,203,726,311	2,947,520,159
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.65	-88.76	676.18	-78.90	-153.64	-250.39	-69.26	-60.59	110.47	577.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	0.12	1.02	0.43	2.12	-2.13	0.83	4.46	12.68	5.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.10	0.17	1.48	0.19	0.92	-1.73	1.13	3.71	9.73	5.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,749,541	10,526,158,207	309,801,432	258,140,914	160,002,243	870,373,800	525,837,915	228,683,240	2,718,637,101	3,921,261,216
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,771,637,433	7,653,178,316	10,170,908,611	51,245,000,000	3,486,381,449	11,850,652,838	33,209,520,071	26,546,214,938	11,019,227,945	16,324,686,780
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.55	8.17	10.40	171.49	12.17	22.28	36.55	48.46	22.53	31.20
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	36,700,745,750	40,700,293,306	34,775,897,684	35,740,960,817	30,388,506,968	20,693,733,648
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	128.07	76.53	38.28	65.24	62.13	39.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	0	43,439,936,274	25,594,821,485	25,812,820,286	22,953,105,862	22,508,257,544	21,620,257,544
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.66	2.08	3.52	2.39	2.17	2.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	8,214,458,601	0	0	0
13	Tổng nợ	4,480,779,262	15,732,373,391	7,857,918,113	7,867,229,770	18,830,809,235	21,386,989,289	33,125,255,303	19,253,491,066	12,044,633,452	14,703,171,909
	Nợ ngắn hạn	4,480,779,262	15,732,373,391	7,857,918,113	7,867,229,770	18,830,809,235	21,386,989,289	32,926,255,303	19,253,491,066	11,710,533,452	13,883,471,909
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	199,000,000	0	334,100,000	819,700,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.23	0.12	0.12	0.28	0.33	0.50	0.29	0.19	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.26	16.79	8.04	26.33	65.71	40.21	36.46	35.15	24.63	28.10
14	Vốn điều lệ	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	67,420,368,427	67,355,256,810	67,228,678,330	66,235,911,144	66,108,006,781	65,501,731,205	66,677,637,618	65,926,061,980	63,791,168,851	57,723,623,726
CFM	Chi tiêu	206. CFM. CTCP Đầu tư CFM									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,363,075,542	2,965,576,577	2,715,629,632	3,999,000,000	2,284,080,000	1,807,609,089	1,050,272,726	0		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.04	9.20	-32.09	75.08	26.36	72.11	#DIV/0!	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.15	0.15	0.21	0.23	0.09	0.66	0.00		
2	Giá vốn	593,504,376	1,494,009,216	1,637,288,089	1,877,593,432	1,111,686,375	1,190,683,470	411,731,651	0		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	769,571,166	1,471,567,361	1,078,341,543	2,121,406,568	1,172,393,625	616,925,619	638,541,075	0		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.46	49.62	39.71	53.05	51.33	34.13	60.80	#DIV/0!		
4	Chi phí tài chính	2,170,770	-29,279,957	245,271,706	68,730,442	91,846,018	503,936,709	99,424,313			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	-0.99	9.03	1.72	4.02	27.88	9.47	#DIV/0!		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	761,059,553	1,054,031,692	1,741,743,326	2,125,267,472	1,795,407,809	1,875,395,162	604,226,121			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	55.83	35.54	64.14	53.14	78.61	103.75	57.53	#DIV/0!		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	624,102,396	1,625,967,215	-844,280,831	137,098,023	-321,453,539	-472,052,973	-65,223,078	-52,000,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.62	-292.59	-715.82	-142.65	-31.90	623.75	25.43	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.79	54.83	-31.09	3.43	-14.07	-26.11	-6.21	#DIV/0!		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.08	8.13	-4.59	0.71	-3.19	-2.43	-4.12	-9.49		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,457,495,575	2,796,548,556	1,716,325,562	8,492,092,890	5,119,403,512	12,087,635,805	69,540,199			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,032,018	116,786,517	66,000,000	71,609,979	222,800,000	1,287,319,189	927,033,477			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.81	3.94	2.43	1.79	9.75	71.22	88.27	#DIV/0!		
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	8,580,000	26,689,104	0	23,822,727			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.21	1.17	0.00	2.27	#DIV/0!		
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,500,000,000	2,500,000,000	8,577,676,091	8,577,676,091	6,077,676,091	6,077,676,091	1,540,909,091			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	1.19	0.32	0.47	0.38	0.30	0.68	#DIV/0!		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	2,500,000,000	830,000,000	0			
13	Tổng nợ	226,997,898	323,231,519	975,420,956	1,432,028,326	1,152,792,787	1,212,672,389	1,098,786,111	4,000,000		
	Nợ ngắn hạn	226,997,898	297,231,519	821,268,185	1,109,708,887	662,306,680	554,019,614	271,841,668	4,000,000		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	26,000,000	154,152,771	322,319,439	490,486,107	658,652,775	826,944,443			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.02	0.05	0.07	0.11	0.06	0.69	0.01		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.65	10.90	35.92	35.81	50.47	67.09	104.62	#DIV/0!		
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	1,700,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,232,375,846	20,008,273,450	18,382,306,235	19,226,587,066	10,089,489,043	19,410,942,582	1,582,995,555	548,000,000		

CFV	Chỉ tiêu	207. CFV. CTCP Cà phê Thăng Lợi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	293,676,622,715	456,039,524,753	450,680,425,982	351,976,448,149	247,693,792,664	40,736,000,000	188,358,100,972	123,803,175,818	220,530,433,000	187,407,905,626
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-35.60	1.19	28.04	42.10	508.05	-78.37	52.14	-43.86	17.67	29.94
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.58	3.28	3.33	2.63	1.93	0.32	1.44	0.98	1.70	1.50
2	Giá vốn	224,745,895,395	434,197,763,367	432,601,251,463	325,825,377,210	226,345,899,379		158,411,496,067	92,275,807,942	191,067,800,085	163,606,277,764
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	68,930,727,320	21,841,761,386	18,079,174,519	26,151,070,939	21,347,893,285	40,736,000,000	29,946,604,905	31,527,367,876	29,462,632,915	23,801,627,862
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	23.47	4.79	4.01	7.43	8.62	100.00	15.90	25.47	13.36	12.70
4	Chi phí tài chính	3,083,781,157	6,074,212,616	3,995,324,849	2,997,124,152	2,598,061,043		1,042,002,669	190,335,881	807,139,493	3,021,022,386
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.05	1.33	0.89	0.85	1.05	0.00	0.55	0.15	0.37	1.61
5	Chi phí bán hàng	7,155,925,020	8,320,954,261	8,528,059,843	9,174,742,156	12,698,969,629		7,473,809,378	4,826,660,209	8,971,282,896	7,345,686,999
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.44	1.82	1.89	2.61	5.13	0.00	3.97	3.90	4.07	3.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,885,727,238	12,702,795,661	13,284,566,930	13,100,229,554	9,440,550,086		7,317,387,314	12,357,825,245	10,373,988,759	9,861,070,396
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.03	2.79	2.95	3.72	3.81	0.00	3.88	9.98	4.70	5.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,032,345,729	3,535,047,283	1,351,255,672	5,898,847,907	1,596,247,913	-2,562,000,000	13,027,996,504	13,181,048,431	9,567,044,176	7,922,006,556
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1,230.46	161.61	-77.09	269.54	-162.30	-119.67	-1.16	37.78	20.77	-55.12
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	16.02	0.78	0.30	1.68	0.64	-6.29	6.92	10.65	4.34	4.23
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	25.30	2.55	1.00	4.40	1.25	-2.03	9.97	10.40	7.38	6.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	131,862,852,783	63,476,615,343	54,616,731,873	54,438,161,301	46,812,025,772	54,979,500,510	45,838,938,721	45,101,832,211	41,510,698,280	27,598,445,996
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,422,934,882	24,279,055,963	22,668,996,739	19,221,570,194	13,858,990,920	15,924,412,124	15,889,871,779	9,795,497,521	1,145,926,527	739,610,424
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.21	5.32	5.03	5.46	5.60	39.09	8.44	7.91	0.52	0.39
10	Tồn kho (TK)	41,711,399,381	128,403,229,117	63,097,319,351	36,547,808,883	76,056,787,474	12,006,049,802	18,394,823,455	24,056,476,993	16,123,723,509	24,498,192,204
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.20	28.16	14.00	10.38	30.71	29.47	9.77	19.43	7.31	13.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	153,624,310,508	147,788,706,331	145,115,080,653	145,115,080,653	139,846,245,351	138,445,397,290	169,211,951,898	162,723,698,828	162,688,467,635	149,453,064,141
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.91	3.09	3.11	2.43	1.77	0.29	1.11	0.76	1.36	1.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,611,195,971	3,530,847,492	5,740,992,183	1,980,111,413	1,527,000,000	0	0	4,460,410,908	0	70,438,994
13	Tổng nợ	57,169,275,010	140,456,674,037	74,707,624,011	49,798,456,327	88,630,580,586	32,232,342,926	29,583,627,815	38,693,870,535	24,226,036,444	18,174,011,957
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	56,414,275,010	138,376,199,037	72,627,149,011	48,133,981,327	87,129,505,586	30,646,429,176	29,583,627,815	38,693,870,535	22,512,594,214	16,864,397,207
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	755,000,000	2,080,475,000	2,080,475,000	1,664,475,000	1,501,075,000	1,585,913,750	0	0	1,713,442,230	1,309,614,750
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.31	1.01	0.55	0.37	0.69	0.25	0.23	0.31	0.19	0.15
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.47	30.80	16.58	14.15	35.78	79.12	15.71	31.25	10.99	9.70
14	Vốn điều lệ	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	130,661,406,451	126,753,007,499	129,639,369,971	124,749,764,621
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	185,913,744,504	138,881,398,775	135,346,351,492	133,995,095,820	128,096,247,913	126,500,000,000	130,661,406,451	126,753,007,499	129,639,369,971	124,814,738,278
CGV	Chỉ tiêu	208. CGV. CTCP Vinaceglass									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,826,738,205	23,479,277,587	29,398,555,271	17,915,668,267	71,918,203,077	46,154,550,880	28,140,724,663	50,031,675,708	47,000,612,789	18,848,934,309
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-45.37	-20.13	64.09	-75.09	55.82	64.01	-43.75	6.45	149.35	-1.45
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.15	0.29	0.37	0.22	0.85	0.55	0.33	0.58	0.60	0.26
2	Giá vốn	8,506,698,710	19,297,041,696	23,835,441,177	17,215,616,249	66,483,058,324	35,631,435,347	23,014,704,911	36,079,581,107	34,405,816,257	15,328,562,527
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,320,039,495	4,182,235,891	5,563,114,094	700,052,018	5,435,144,753	10,523,115,533	5,126,019,752	13,952,094,601	12,594,796,532	3,520,371,782
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	33.68	17.81	18.92	3.91	7.56	22.80	18.22	27.89	26.80	18.68
4	Chi phí tài chính	661,975,806	1,166,594,160	1,191,770,090	1,110,615,113	978,168,362	1,131,598,710	1,188,846,818	891,975,240	319,824,988	-75,070,355
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.16	4.97	4.05	6.20	1.36	2.45	4.22	1.78	0.68	-0.40
5	Chi phí bán hàng	194,736,446	164,129,230	437,175,903	404,885,184	276,108,739	330,085,460	1,048,164,261	1,139,959,130	769,570,514	803,004,489
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.52	0.70	1.49	2.26	0.38	0.72	3.72	2.28	1.64	4.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,051,975,705	5,408,305,066	5,522,906,576	5,276,913,996	5,964,820,331	8,593,476,815	8,174,678,008	8,343,985,529	7,456,471,653	8,354,157,166
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	39.39	23.03	18.79	29.45	8.29	18.62	29.05	16.68	15.86	44.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,700,094,820	843,037,928	-256,013,299	-3,551,875,837	100,444,342	36,806,220	-1,704,674,388	7,820,191,465	6,432,173,943	-4,324,116,527
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	101.66	-429.29	-92.79	-3,636.16	172.90	-102.16	-121.80	21.58	-248.75	-38.51
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	13.25	3.59	-0.87	-19.83	0.14	0.08	-6.06	15.63	13.69	-22.94
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.05	1.04	-0.32	-4.40	0.12	0.04	-2.02	9.10	8.24	-6.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,031,243,998	7,083,770,495	3,357,329,605	1,155,481,634	3,002,127,331	2,740,765,345	2,512,868,404	2,078,430,512	2,582,977,317	4,957,244,844
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,928,815,365	3,366,328,765	4,136,651,292	3,251,788,395	8,872,905,079	7,321,093,308	10,957,564,092	8,649,005,023	16,246,043,633	8,796,497,748
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	15.04	14.34	14.07	18.15	12.34	15.86	38.94	17.29	34.57	46.67
10	Tồn kho (TK)	4,776,475,085	5,252,634,647	7,676,137,866	11,378,026,734	11,903,409,130	23,026,573,365	6,459,819,059	11,439,456,301	9,322,036,533	7,225,276,832
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	37.24	22.37	26.11	63.51	16.55	49.89	22.96	22.86	19.83	38.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	14,237,670,479	14,237,670,479	14,013,357,752	14,364,093,702	15,418,593,162	15,505,114,028	16,797,701,329	21,868,455,386	21,728,955,386	20,736,578,386
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.90	1.65	2.10	1.25	4.66	2.98	1.68	2.29	2.16	0.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,019,850,892	0	555,337,708
13	Tổng nợ	14,241,464,516	17,947,743,749	18,840,971,129	21,823,049,726	19,959,212,890	31,867,735,719	19,383,962,891	21,905,541,370	19,174,361,600	6,302,900,837
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	12,149,742,280	15,818,039,513	5,129,026,634	20,340,608,731	18,522,958,414	30,430,485,453	16,766,927,107	19,339,193,827	18,610,644,525	6,302,900,837
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,091,722,236	2,129,704,236	13,711,944,495	1,482,440,995	1,436,254,476	1,437,250,266	2,617,035,784	2,566,347,543	563,717,075	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.17	0.22	0.23	0.27	0.24	0.38	0.23	0.26	0.25	0.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	111.03	76.44	64.09	121.81	27.75	69.05	68.88	43.78	40.80	33.44
14	Vốn điều lệ	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	83,070,008,262	81,369,913,442	80,526,875,514	80,782,888,813	84,334,764,650	84,234,320,308	84,197,514,088	85,902,188,476	78,081,997,011	71,649,823,068

CHS	Chi tiêu	209. CHS. CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	295,011,145,160	265,388,268,602	251,465,615,122	81,918,358,695	142,648,109,749	123,925,173,092	206,166,667,843	136,006,288,989	183,044,795,972	214,165,486,038
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.16	5.54	206.97	-42.57	15.11	-39.89	51.59	-25.70	-14.53	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.76	3.39	3.20	1.07	1.85	1.61	2.70	1.80	2.44	3.04
2	Giá vốn	282,398,680,794	252,157,743,419	237,251,768,002	71,828,427,768	130,715,383,385	11,309,367,180	190,617,660,107	122,741,411,936	167,251,958,499	199,595,911,897
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,612,464,366	13,230,525,183	14,213,847,120	10,089,930,927	11,932,726,364	112,615,805,912	15,549,007,736	13,264,877,053	15,792,837,473	14,569,574,141
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.28	4.99	5.65	12.32	8.37	90.87	7.54	9.75	8.63	6.80
4	Chi phí tài chính	749,922,464	664,020,080	956,553,929	0	-153,336,000	17,020,213	411,516,000	-92,101,200	37,232,400	31,353,600
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.25	0.38	0.00	-0.11	0.01	0.20	-0.07	0.02	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,004,660,445	5,909,174,632	6,085,043,823	5,365,583,541	6,377,477,495	5,982,292,245	8,116,791,458	6,940,895,462	7,694,793,479	7,549,082,740
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.04	2.23	2.42	6.55	4.47	4.83	3.94	5.10	4.20	3.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,798,886,588	5,214,962,054	6,149,280,169	4,670,303,497	6,150,860,923	7,037,697,227	7,106,763,653	6,737,138,790	7,305,921,374	5,771,367,732
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.98	-15.19	31.67	-24.07	-12.60	-0.97	5.49	-7.79	26.59	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.63	1.97	2.45	5.70	4.31	5.68	3.45	4.95	3.99	2.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.12	6.66	7.82	6.13	8.00	9.13	9.30	8.90	9.75	8.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,797,525,926	6,969,744,335	15,503,730,465	16,845,180,903	22,697,177,243	55,505,601,274	53,129,192,474	33,423,339,178	27,078,885,485	42,103,851,705
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	109,176,654,761	102,830,420,303	111,023,677,093	81,837,580,169	79,919,215,046	71,439,627,984	42,371,245,954	97,910,265,603	25,834,240,309	55,571,937,172
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.01	38.75	44.15	56.03	57.65	57.65	20.55	71.99	14.11	25.95
10	Tồn kho (TK)	51,079,277,817	79,012,545,736	48,759,639,460	15,176,271,575	18,399,365,992	15,055,763,024	17,752,512,066	23,652,907,369	28,368,889,039	25,841,403,633
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.31	29.77	19.39	18.53	12.90	12.15	8.61	17.39	15.50	12.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	77,123,759,392	77,123,759,392	77,123,759,392	77,123,759,392	78,255,542,108	70,710,025,821	71,666,631,534	72,623,237,247	58,777,702,653	54,992,291,537
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.83	3.44	3.26	1.06	1.82	1.75	2.88	1.87	3.11	3.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	551,543,514	4,891,683,985	0	8,378,862,583	521,700,956	1,117,422,186
13	Tổng nợ	152,039,736,634	166,912,273,173	154,235,329,740	95,286,399,974	104,960,475,518	123,369,310,704	94,286,681,136	148,161,028,003	55,117,722,874	101,002,593,362
	Nợ ngắn hạn	151,445,660,634	166,318,197,173	153,641,253,740	94,725,731,974	104,737,287,518	122,850,615,844	93,772,664,636	147,403,105,348	54,569,243,844	100,586,347,362
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	594,076,000	594,076,000	594,076,000	560,668,000	223,188,000	518,694,860	514,016,500	757,922,655	548,479,030	416,246,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.94	2.13	1.96	1.25	1.36	1.60	1.23	1.96	0.74	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.54	62.89	61.33	116.32	73.58	99.55	45.73	108.94	30.11	47.16
14	Vốn điều lệ	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	34,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	78,457,728,400	78,338,182,639	78,651,826,403	76,234,996,234	76,930,611,121	77,055,019,899	76,390,144,367	75,665,359,716	74,894,736,151	70,345,517,450
CHC	Chi tiêu	210. CHC. CTCP Cẩm Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	116,448,047,913	148,686,530,337	272,390,403,762	379,643,072,588	312,470,496,530	276,138,938,464	270,731,110,974	255,882,899,008	194,765,342,183	192,811,419,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.68	-45.41	-28.25	21.50	13.16	2.00	5.80	31.38	1.01	-6.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.40	1.81	3.23	6.64	6.66	6.23	6.18	6.04	4.87	4.98
2	Giá vốn	89,500,204,358	116,378,688,010	214,143,204,691	299,925,888,882	243,862,303,780	210,953,338,144	205,890,755,038	195,940,491,485	151,236,699,467	154,997,794,202
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,947,843,555	32,307,842,327	58,247,199,071	79,717,183,706	68,608,192,750	65,185,600,320	64,840,355,936	59,942,407,523	43,528,642,716	37,813,625,268
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.14	21.73	21.38	21.00	21.96	23.61	23.95	23.43	22.35	19.61
4	Chi phí tài chính	874,892,960	2,364,110,435	5,066,157,339	4,080,500,804	38,226,659,219	3,757,057,522	2,997,392,197	3,161,941,281	2,590,492,625	2,052,783,381
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.75	1.59	1.86	1.07	12.23	1.36	1.11	1.24	1.33	1.06
5	Chi phí bán hàng	10,158,129,479	11,159,344,064	24,011,559,921	40,546,937,962	3,612,108,178	24,679,967,542	2,235,952,399	25,919,529,357	16,917,845,258	14,287,916,888
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.72	7.51	8.82	10.68	1.16	8.94	0.83	10.13	8.69	7.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,086,753,867	20,447,141,752	25,659,932,792	24,221,472,353	20,325,414,457	26,839,121,887	25,325,101,490	22,816,330,185	17,342,529,336	14,221,086,328
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.81	13.75	9.42	6.38	6.50	9.72	9.35	8.92	8.90	7.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,186,649,213	364,493,272	6,056,988,876	10,732,130,028	9,193,483,841	9,363,409,599	9,923,885,042	9,427,270,859	7,818,779,019	7,861,156,778
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	225.56	-93.98	-43.56	16.74	-1.81	-5.65	5.27	20.57	-0.54	178.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	0.25	2.22	2.83	2.94	3.39	3.67	3.68	4.01	4.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.43	0.44	7.17	18.78	19.59	21.11	22.65	22.25	19.55	20.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,483,737,758	1,230,325,829	2,537,405,963	1,417,220,825	6,131,562,419	1,455,879,725	1,038,101,223	2,092,861,619	3,659,606,939	12,101,151,531
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	23,469,519,563	8,488,474,448	14,116,554,488	17,386,444,426	22,893,679,581	37,949,080,111	21,053,815,743	19,940,138,578	38,655,637,903	38,271,101,233
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.15	5.71	5.18	4.58	7.33	13.74	7.78	7.79	19.85	19.85
10	Tồn kho (TK)	34,793,610,409	41,592,482,782	100,509,582,207	119,539,879,218	105,572,854,596	94,434,490,396	95,931,911,146	75,957,768,103	62,712,647,273	45,559,245,618
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.88	27.97	36.90	31.49	33.79	34.20	35.43	29.68	32.20	23.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	167,868,448,616	168,291,300,160	129,191,479,187	131,536,795,520	123,892,022,323	121,887,813,175	113,844,929,928	105,430,424,252	103,715,200,355	93,795,049,819
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.88	2.11	2.89	2.52	2.27	2.38	2.43	1.88	2.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	49,333,333	0	38,716,116,740	2,107,573,469	148,684,458	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	36,942,496,417	32,183,521,430	98,715,498,724	120,084,946,184	126,580,250,732	124,088,880,787	108,863,864,734	94,275,668,739	101,576,241,014	85,514,628,857
	Nợ ngắn hạn	36,942,496,417	32,183,521,430	98,715,498,724	120,084,946,184	126,580,250,732	124,088,880,787	108,863,864,734	94,275,668,739	101,576,241,014	85,514,628,857
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.39	1.17	2.10	2.70	2.80	2.48	2.22	2.54	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.72	21.65	36.24	31.63	40.51	44.94	40.21	36.84	52.15	44.35
14	Vốn điều lệ	67,315,960,000	67,315,960,000	67,315,960,000	44,877,310,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	83,119,034,846	82,296,878,905	84,443,055,309	57,147,416,433	46,939,356,429	44,347,383,588	43,817,973,989	42,378,632,720	39,988,262,979	38,755,091,295

CHP	Chỉ tiêu	211. CHP. CTPC Thủy điện Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	814,199,531,520	881,377,927,945	1,100,534,048,069	787,447,457,857	830,524,857,602	713,535,772,923	470,018,416,948	860,533,949,341	649,689,421,049	729,310,348,282
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-7.62	-19.91	39.76	-5.19	16.40	51.81	-45.38	32.45	-10.92	16.41
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.41	0.45	0.55	0.42	0.44	0.40	0.27	0.46	0.39	0.45
2	Giá vốn	392,833,275,765	412,189,092,858	438,828,877,599	387,270,729,401	372,814,524,716	330,413,012,063	265,313,136,624	295,644,307,968	252,622,786,161	242,498,146,020
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	421,366,255,755	469,188,835,087	661,705,170,470	400,176,728,456	457,710,332,886	383,122,760,860	204,705,280,324	564,889,641,373	397,066,634,888	486,812,202,262
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	51.75	53.23	60.13	50.82	55.11	53.69	43.55	65.64	61.12	66.75
4	Chi phí tài chính	54,254,037,771	85,658,998,111	97,371,400,909	115,898,731,417	137,041,286,357	129,622,646,264	84,961,176,811	98,614,486,660	111,394,831,692	131,540,686,925
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.66	9.72	8.85	14.72	16.50	18.17	18.08	11.46	17.15	18.04
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,288,666,423	39,252,523,956	44,100,123,741	33,724,943,886	37,447,429,766	32,318,543,792	29,535,397,243	45,444,036,333	37,727,566,842	39,007,398,539
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.07	4.45	4.01	4.28	4.51	4.53	6.28	5.28	5.81	5.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	313,767,090,621	336,954,868,099	510,295,093,778	242,074,622,322	278,372,060,882	216,054,818,493	95,892,316,467	410,334,082,470	257,774,803,645	328,301,148,300
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-6.88	-33.97	110.80	-13.04	28.84	125.31	-76.63	59.18	-21.48	54.08
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	38.54	38.23	46.37	30.74	33.52	30.28	20.40	47.68	39.68	45.02
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.78	17.38	25.55	12.78	14.70	12.25	5.45	21.84	15.43	20.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	218,029,693,647	143,250,882,968	271,256,101,502	91,038,683,484	269,707,837,090	179,174,174,566	7,418,953,038	527,818,675,404	194,158,296,828	250,617,544,993
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	303,014,947,354	423,667,839,667	342,555,545,971	296,991,649,943	177,103,429,373	144,498,830,659	333,873,543,132	123,148,081,040	276,167,744,916	214,916,399,849
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	37.22	48.07	31.13	37.72	21.32	20.25	71.03	14.31	42.51	29.47
10	Tồn kho (TK)	4,207,653,751	4,979,737,614	13,610,572,204	6,619,059,170	7,450,321,030	8,902,003,669	9,108,714,919	166,577,522	7,717,139,062	47,984,104,146
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.52	0.56	1.24	0.84	0.90	1.25	1.94	0.02	1.19	6.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,457,601,718,255	4,457,341,376,655	4,457,507,604,729	4,454,979,779,811	4,219,291,744,957	4,212,091,696,647	3,275,140,317,122	3,267,010,278,954	3,268,764,157,885	3,290,550,066,145
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.18	0.20	0.25	0.18	0.20	0.17	0.14	0.26	0.20	0.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,090,765,759	416,016,476	0	157,981,994	234,366,305,028	201,609,737,937	165,680,529,168	2,689,767,772	6,353,777,723	4,469,273,473
13	Tổng nợ	708,354,124,931	1,028,712,833,207	1,262,523,099,510	1,378,509,314,738	1,638,902,933,324	1,847,430,100,115	1,088,086,477,618	1,226,633,811,914	1,413,600,489,341	1,629,185,345,862
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	321,564,471,202	433,121,421,760	458,135,420,679	325,325,368,538	376,922,719,745	441,506,514,704	220,062,987,284	272,810,321,580	295,976,999,007	347,761,855,528
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	386,789,653,729	595,591,411,447	804,387,678,831	1,053,183,946,200	1,261,980,213,579	1,405,923,585,411	868,023,490,334	953,823,490,334	1,117,623,490,334	1,281,423,490,334
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.36	0.53	0.63	0.73	0.87	1.05	0.62	0.65	0.85	1.00
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	87.00	116.72	114.72	175.06	197.33	258.91	231.50	142.54	217.58	223.39
14	Vốn điều lệ	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,385,985,050,000	1,385,985,050,000	1,259,995,110,000	1,259,995,110,000	1,259,995,110,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,987,895,836,165	1,938,518,281,144	1,997,177,349,845	1,894,194,143,805	1,893,861,790,283	1,764,242,810,870	1,760,880,365,700	1,878,897,289,307	1,670,162,424,437	1,626,086,704,556
CHS	Chỉ tiêu	212. CHS. CTPC Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	629,840,476,520	635,625,302,610	557,779,966,278	437,067,883,255	438,067,588,700	404,179,885,949	375,713,506,098	383,141,397,845	223,553,882,155	290,200,483,615
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.91	13.96	27.62	-0.23	8.38	7.58	-1.94	71.39	-22.97	-36.12
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.94	1.94	1.81	1.45	1.40	1.32	1.26	1.22	0.70	1.50
2	Giá vốn	510,146,611,441	514,720,520,083	446,412,969,702	336,054,903,992	324,656,051,464	299,563,471,233	290,174,634,403	293,181,858,175	158,440,348,343	187,535,148,362
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	119,693,865,079	120,904,782,527	111,366,996,576	101,012,979,263	113,411,537,236	104,616,414,716	85,538,871,695	89,959,539,670	65,113,533,812	102,665,335,253
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	19.00	19.02	19.97	23.11	25.89	25.88	22.77	23.48	29.13	35.38
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,852,819,864	82,506,216,846	74,451,761,084	73,804,932,168	76,885,930,874	69,988,499,302	61,703,800,607	61,054,065,044	38,345,496,458	49,222,649,441
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.00	12.98	13.35	16.89	17.55	17.32	16.42	15.94	17.15	16.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	35,262,826,960	39,589,370,103	33,277,314,875	27,380,943,205	35,956,909,992	32,500,827,350	24,013,231,547	25,280,559,201	24,143,361,023	47,719,993,795
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-10.93	18.97	21.53	-23.85	10.63	35.35	-5.01	4.71	-49.41	-29.22
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.60	6.23	5.97	6.26	8.21	8.04	6.39	6.60	10.80	16.44
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.88	12.09	10.79	9.07	11.51	10.59	8.03	8.02	7.54	24.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	209,640,973,123	262,119,012,169	130,036,558,663	236,305,299,271	188,742,101,550	199,268,087,468	127,840,901,749	112,392,465,396	126,958,167,721	154,215,273,014
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	192,419,051,827	197,178,186,292	167,435,493,095	126,010,321,563	158,256,578,115	153,840,044,483	198,956,128,023	210,011,305,866	207,176,105,331	86,346,287,609
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	30.55	31.02	30.02	28.83	36.13	38.06	52.95	54.81	92.67	29.75
10	Tồn kho (TK)	30,527,075,488	43,949,029,295	106,160,802,938	53,637,199,563	34,575,600,834	33,685,535,139	31,341,380,530	23,340,775,820	57,047,053,331	53,634,630,549
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.85	6.91	19.03	12.27	7.89	8.33	8.34	6.09	25.52	18.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	76,981,471,891	76,852,571,891	76,704,571,891	76,568,771,891	76,508,648,891	76,291,648,891	76,291,648,891	76,291,648,891	75,667,669,891	76,781,422,286
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.18	8.27	7.27	5.71	5.73	5.30	4.92	5.02	2.95	3.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	145,626,229,590	215,182,139,218	225,069,584,941	173,484,679,230	137,555,217,408	163,684,883,103	163,122,313,169	157,778,226,454	197,718,899,161	278,442,086,088
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	145,626,229,590	215,182,139,218	225,069,584,941	173,484,679,230	137,555,217,408	163,684,883,103	163,122,313,169	157,778,226,454	197,718,899,161	278,442,086,088
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.45	0.66	0.73	0.57	0.44	0.53	0.55	0.50	0.62	1.44
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.12	33.85	40.35	39.69	31.40	40.50	43.42	41.18	88.44	95.95
14	Vốn điều lệ	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	167,911,001,343
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	324,187,822,964	327,326,685,107	308,546,834,846	301,818,788,205	312,341,320,108	306,998,132,116	299,028,204,389	315,225,229,250	320,163,677,620	193,828,632,986

CIS	Chỉ tiêu	213. CIS. CTCP Đầu Tư Xây dựng Số 5									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	80,379,587,152	50,542,755,575	66,733,667,224	76,842,140,840	144,059,026,488	137,242,623,981	240,127,070,194	251,104,572,491	554,179,277,178	434,596,150,792
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	59.03	-24.26	-13.15	-46.66	4.97	-42.85	-4.37	-54.69	27.52	-9.67
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.25	1.42	1.87	2.16	4.04	3.84	6.52	6.55	12.96	11.25
2	Giá vốn	71,129,646,853	45,107,166,410	59,447,716,647	69,216,161,027	134,024,794,879	124,788,323,143	219,772,633,674	225,840,396,693	525,535,362,913	409,441,042,485
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,249,940,299	5,435,589,165	7,285,950,577	7,625,979,813	10,034,231,609	12,454,300,838	20,354,436,520	25,264,175,798	28,643,914,265	25,155,108,307
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.51	10.75	10.92	9.92	6.97	9.07	8.48	10.06	5.17	5.79
4	Chi phí tài chính	189,330,197	80,351,495	527,400,913	1,039,235,481	1,617,631,320	3,669,148,452	4,952,262,112	6,158,475,759	4,967,884,397	2,611,251,479
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.24	0.16	0.79	1.35	1.12	2.67	2.06	2.45	0.90	0.60
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	16,494,545	432,841,947	315,036,053	105,886,982	112,339,679	223,164,008	182,809,110
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.02	0.30	0.23	0.04	0.04	0.04	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,588,649,327	5,086,890,505	6,566,106,857	6,248,744,773	7,930,149,656	7,927,452,157	14,072,200,980	17,044,649,227	19,579,983,499	14,832,577,138
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.69	10.06	9.84	8.13	5.50	5.78	5.86	6.79	3.53	3.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	351,171,409	241,680,455	188,324,195	187,467,130	250,089,768	565,106,322	1,951,959,094	2,003,997,441	7,202,237,173	6,245,542,079
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	45.30	28.33	0.46	-25.04	-55.74	-71.05	-2.60	-72.18	15.32	-6.54
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.44	0.48	0.28	0.24	0.17	0.41	0.81	0.80	1.30	1.44
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.98	0.68	0.53	0.53	0.70	1.58	5.30	5.23	16.84	16.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,330,532,767	1,169,378,200	1,929,718,022	3,866,059,671	3,509,691,357	15,945,393,487	15,207,422,149	9,955,475,810	16,350,187,235	34,559,695,027
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,013,755,276	38,628,332,998	36,847,523,132	43,108,732,255	37,812,647,402	40,091,918,944	62,632,412,952	64,485,241,086	113,716,024,136	186,784,099,922
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	67.20	76.43	55.22	56.10	26.25	29.21	26.08	25.68	20.52	42.98
10	Tồn kho (TK)	3,382,298,206	7,328,427,874	28,704,235,759	33,256,794,752	59,586,846,026	53,336,946,366	54,548,564,047	56,440,563,519	55,971,938,024	35,881,621,364
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.21	14.50	43.01	43.28	41.36	38.86	22.68	22.48	10.10	8.26
11	Nguyên giá tài sản cố định	28,909,964,385	28,584,668,089	29,407,641,032	28,657,641,032	28,657,641,032	33,417,996,763	33,478,996,763	33,670,432,218	39,283,773,942	35,217,211,932
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.78	1.77	2.27	2.68	5.03	4.11	7.17	7.46	14.11	12.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	39,401,081,895	29,884,955,303	39,654,895,603	53,720,158,956	75,601,489,615	89,945,529,458	118,510,839,625	112,624,793,103	168,602,940,348	236,729,683,324
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	38,925,748,545	29,161,621,973	39,654,895,603	53,720,158,956	75,601,489,615	89,945,529,458	118,510,839,625	112,624,793,103	168,602,940,348	236,507,461,104
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	475,333,350	723,333,330	0	0	0	0	0	0	0	222,222,220
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.10	0.84	1.11	1.51	2.12	2.52	3.22	2.94	3.94	6.13
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	49.02	59.13	59.42	69.91	52.48	65.54	49.35	44.85	30.42	54.47
14	Vốn điều lệ	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	26,671,070,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,767,898,880	35,658,407,926	35,605,051,666	35,596,727,471	35,659,350,109	35,709,260,341	36,844,115,019	38,307,616,925	42,766,602,486	38,617,474,911
CIA	Chỉ tiêu	214. CIA. CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	123,106,972,488	94,267,289,222	106,147,531,408	41,594,673,926	100,644,886,063	292,590,814,346	294,859,986,089	439,443,189,490	273,952,248,693	133,174,994,713
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	30.59	-11.19	155.20	-58.67	-65.60	-0.77	-32.90	60.41	105.71	-0.36
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.37	0.29	0.33	0.16	0.32	0.74	1.03	1.74	2.43	5.01
2	Giá vốn	88,732,103,393	76,260,411,125	103,070,133,036	68,610,618,302	114,162,266,635	211,771,938,381	211,003,147,221	335,250,812,829	208,602,123,685	100,474,081,944
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	34,374,869,095	18,006,878,097	3,077,398,372	-27,015,944,376	-13,517,380,572	80,818,875,965	83,856,838,868	104,192,376,661	65,350,125,008	32,700,912,769
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.92	19.10	2.90	-64.95	-13.43	27.62	28.44	23.71	23.85	24.55
4	Chi phí tài chính	-2,888,229,039	-2,244,833,886	5,912,090,619	2,741,220,959	9,345,872,524	5,146,894,349	8,396,265,680	6,472,460,015	3,107,897,438	887,530,458
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-2.35	-2.38	5.57	6.59	9.29	1.76	2.85	1.47	1.13	0.67
5	Chi phí bán hàng	16,258,209,833	12,310,414,405	8,262,497,579	5,050,666,289	6,922,418,515	14,602,213,843	9,825,880,875	13,787,538,155	13,015,448,738	11,075,680,584
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	13.21	13.06	7.78	12.14	6.88	4.99	3.33	3.14	4.75	8.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,913,523,139	13,597,529,035	17,227,714,019	19,071,735,825	23,131,195,590	29,858,444,141	26,283,187,814	27,601,001,802	20,116,732,728	5,059,792,382
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	16.18	14.42	16.23	45.85	22.98	10.20	8.91	6.28	7.34	3.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,523,878,505	5,487,667,919	59,489,118,798	-50,406,991,585	-43,929,817,803	29,108,195,846	37,368,285,952	48,645,620,923	22,587,814,457	14,712,580,611
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-17.56	-90.78	-218.02	14.74	-250.92	-22.10	-23.18	115.36	53.53	68.08
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.67	5.82	56.04	-121.19	-43.65	9.95	12.67	11.07	8.25	11.05
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.37	1.68	18.39	-19.57	-13.84	7.40	13.07	19.24	20.03	55.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,265,229,872	5,895,056,412	24,407,352,951	23,294,057,128	66,521,786,541	83,573,654,215	62,772,528,467	160,747,046,152	61,654,606,340	36,108,770,705
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	150,876,224,549	172,672,280,531	156,538,253,454	61,530,409,113	80,259,456,949	105,778,581,269	84,603,826,929	27,514,283,041	8,532,764,408	4,144,808,794
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	122.56	183.17	147.47	147.93	79.75	36.15	28.69	6.26	3.11	3.11
10	Tồn kho (TK)	5,240,289,646	4,265,141,664	3,723,793,880	10,463,081,856	5,374,803,519	6,667,674,358	4,154,114,009	44,115,104,403	49,046,254,240	17,898,512,496
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.26	4.52	3.51	25.15	5.34	2.28	1.41	10.04	17.90	13.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	21,895,687,654	21,766,058,024	21,827,948,380	198,701,378,903	198,695,752,507	185,859,858,737	154,902,287,824	147,093,997,617	92,974,217,877	9,379,189,201
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.62	4.33	4.86	0.21	0.51	1.57	1.90	2.99	2.95	14.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	886,053,896	1,823,997,153	1,921,269,153	1,865,147,153	1,865,147,153	1,874,627,153	1,860,107,880	1,516,238,062	20,092,989,464	0
13	Tổng nợ	18,991,235,119	13,934,102,231	13,260,038,132	74,044,144,224	90,771,503,242	76,171,104,710	95,993,007,785	199,306,535,542	140,517,476,599	37,828,482,415
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	17,979,791,117	12,791,278,781	11,610,114,668	61,135,291,512	77,849,228,273	67,576,248,946	56,031,068,006	111,440,078,606	92,667,162,680	37,724,482,415
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,011,444,002	1,142,823,450	1,649,923,464	12,908,852,712	12,922,274,969	8,594,855,764	39,961,939,779	87,866,456,936	47,850,313,919	104,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.06	0.04	0.04	0.29	0.29	0.19	0.34	0.79	1.25	1.42
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	15.43	14.78	12.49	178.01	90.19	26.03	32.56	45.35	51.29	28.41
14	Vốn điều lệ	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	110,999,820,000	80,000,000,000	60,000,000,000	10,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	329,634,503,559	326,069,608,698	323,563,659,448	257,528,693,000	317,485,434,608	393,124,706,041	285,860,618,921	252,874,701,183	112,766,168,876	26,566,473,450

CID	Chỉ tiêu	215. CID. CTPC Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,790,594,679	5,208,009,455	4,650,540,000	4,539,540,000	4,356,540,000	4,371,540,000	4,191,540,000	2,532,352,419	4,058,149,091	2,832,112,055
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.01	11.99	2.45	4.20	-0.34	4.29	65.52	-37.60	43.29	-51.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.39	0.41	0.45	0.48	0.53	0.63	0.43	0.71	0.63
2	Giá vốn	1,111,080,858	1,171,768,574	1,332,043,875	1,563,709,914	1,743,025,183	1,355,045,569	1,219,317,153	1,500,665,832	1,298,752,826	1,893,702,593
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,679,513,821	4,036,240,881	3,318,496,125	2,975,830,086	2,613,514,817	3,016,494,431	2,972,222,847	1,031,686,587	2,759,396,265	938,409,462
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	76.81	77.50	71.36	65.55	59.99	69.00	70.91	40.74	68.00	33.13
4	Chi phí tài chính	0	0	0	44,711	13,069	6,190	96,490,531	8,942	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.30	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,310,180,446	1,681,140,452	1,667,391,472	1,711,675,555	1,695,218,385	1,654,715,744	1,293,465,165	1,441,810,474	1,067,644,031	1,807,878,358
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.22	32.28	35.85	37.71	38.91	37.85	30.86	56.94	26.31	63.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,512,168,144	2,055,247,377	1,415,362,130	1,019,248,309	710,084,992	1,619,560,129	863,684,582	133,239,301	1,447,112,086	-835,262,012
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.42	45.21	38.86	43.54	-56.16	87.52	548.22	-90.79	-273.25	-85.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.57	39.46	30.43	22.45	16.30	37.05	20.61	5.26	35.66	-29.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.48	15.20	12.35	10.14	7.86	19.47	12.89	2.28	25.38	-18.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,770,385,858	6,776,539,645	3,949,358,308	2,123,631,551	220,420,081	2,844,559,472	900,933,343	8,384,792,320	6,548,870,592	6,146,623,922
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,471,901,859	5,501,702,859	5,501,702,859	5,497,229,682	5,580,892,365	1,289,803,905	2,382,994,405	3,001,013,233	2,939,633,776	2,761,907,487
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	114.22	105.64	118.30	121.10	128.10	29.50	56.85	118.51	72.44	97.52
10	Tồn kho (TK)	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.26	19.56	21.90	22.44	23.38	23.30	24.30	40.22	25.10	35.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,985,588,259	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,780,913,654	2,735,456,381	4,755,475,732	19,007,938,419
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.96	2.43	2.17	2.12	2.03	2.04	1.51	0.93	0.85	0.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,383,000	0	0	0	0	0	0	0	245,202,727	245,202,727
13	Tổng nợ	1,606,760,779	1,649,024,418	1,563,068,610	1,599,325,360	1,462,622,078	1,607,158,145	1,601,050,225	11,144,532,666	10,026,019,831	11,337,442,704
	Nợ ngắn hạn	1,606,760,779	1,649,024,418	1,563,068,610	1,599,325,360	1,462,622,078	1,607,158,145	1,601,050,225	11,144,532,666	10,026,019,831	11,337,442,704
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.12	0.14	0.16	0.16	0.19	0.24	1.91	1.76	2.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	33.54	31.66	33.61	35.23	33.57	36.76	38.20	440.09	247.06	400.32
14	Vốn điều lệ	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,425,171,500	13,519,313,856	11,464,066,479	10,048,704,349	9,029,456,040	8,319,371,048	6,699,810,919	5,836,126,337	5,702,887,036	4,462,920,610
216. CIG. CTPC COMA 18											
CIG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		94,444,115,464	66,138,358,271	83,224,739,215	29,583,834,844	25,610,385,676	2,589,213,336	24,390,973,052	41,315,689,212	46,976,960,549	94,145,024,398
	Tăng trưởng doanh thu (%)	42.80	-20.53	181.32	15.51	889.12	-89.38	-40.96	-12.05	-50.10	-47.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.45	0.43	0.51	0.17	0.16	0.01	0.07	0.20	0.23	4.25
2	Giá vốn	67,605,719,156	45,048,873,790	87,860,742,321	13,737,141,163	201,620,453,229	2,082,337,310	14,812,121,033	35,133,839,897	30,659,073,419	99,039,217,016
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,838,396,308	21,089,484,481	-4,636,003,106	15,846,693,681	-176,010,067,553	506,876,026	9,578,852,019	6,181,849,315	16,317,887,130	-4,894,192,618
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.42	31.89	-5.57	53.57	-687.26	19.58	39.27	14.96	34.74	-5.20
4	Chi phí tài chính	13,234,018,995	3,322,521,587	1,623,843,366	719,451,368	789,972,341	817,136,579	4,481,704,935	726,580,679	-113,982,547	2,737,719,259
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.01	5.02	1.95	2.43	3.08	31.56	18.37	1.76	-0.24	2.91
5	Chi phí bán hàng	269,001,615	0	0	0	0	22,200,000	0	268,200,000	1,762,566,114	4,514,434,172
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.86	0.00	0.65	3.75	4.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,087,708,188	18,800,716,983	11,330,657,516	6,178,452,887	6,355,095,070	5,569,726,145	10,835,883,738	7,366,262,114	12,306,546,596	16,753,297,645
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.50	28.43	13.61	20.88	24.81	215.11	44.43	17.83	26.20	17.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,445,333,595	-7,212,365,906	-6,656,969,478	16,548,612,398	-174,896,569,573	1,208,278,920	2,320,453,473	233,940,382	1,468,147,562	-38,383,375,936
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-854.89	8.34	-140.23	-109.46	-14,574.85	-47.93	891.90	-84.07	-103.82	-37.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	57.65	-10.90	-8.00	55.94	-682.91	46.67	9.51	0.57	3.13	-40.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.07	-4.68	-4.11	9.66	-112.45	0.36	0.69	0.11	0.71	-173.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,212,863,342	537,628,358	979,933,550	916,253,409	2,378,308,561	2,493,226,527	2,873,508,899	1,113,883,237	1,948,457,090	6,957,958,456
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	317,377,915,977	456,922,266,860	558,819,825,825	177,396,569,856	382,447,567,246	395,352,053,954	402,328,152,406	296,313,273,620	244,871,327,823	82,936,933,819
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	336.05	690.86	671.46	599.64	1,493.33	15,269.20	1,649.50	717.19	521.26	88.09
10	Tồn kho (TK)	15,460,328,475	15,279,542,387	46,358,555,925	95,774,862,607	111,638,864,220	379,571,580,805	329,210,683,732	293,896,812,355	305,393,012,562	295,924,483,120
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.37	23.10	55.70	323.74	435.91	14,659.73	1,349.72	711.34	650.09	314.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	118,725,025,142	119,382,589,654	121,363,960,563	121,363,960,563	96,398,213,706	23,781,820,121	22,510,892,848	31,011,262,232	44,750,598,329	30,375,027,019
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	0.55	0.69	0.24	0.27	0.11	1.08	1.33	1.05	3.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	385,774,895,169	122,848,060,890	12,078,892,176	24,925,821,424	22,072,396,344	20,352,350,279	15,766,734,925	21,304,809,468	24,100,272,127	20,235,705,391
13	Tổng nợ	773,616,921,509	605,154,609,792	567,677,339,481	536,185,112,419	531,474,453,978	565,828,068,045	515,799,864,668	460,523,105,172	397,938,748,037	404,435,679,971
	Nợ ngắn hạn	492,777,443,677	605,119,872,475	567,454,061,663	535,469,659,711	438,131,538,787	471,533,300,858	419,291,915,489	363,260,904,001	302,394,771,074	310,125,077,852
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	280,839,477,832	34,737,317	223,277,818	715,452,708	93,342,915,191	94,294,767,187	96,507,949,179	97,262,201,171	95,543,976,963	94,310,602,119
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.70	3.93	3.51	3.13	3.42	1.71	1.54	2.23	1.93	18.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	819.13	914.98	682.10	1,812.43	2,075.23	21,853.28	2,114.72	1,114.64	847.09	429.59
14	Vốn điều lệ	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	134,399,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	208,862,055,774	154,139,332,431	161,874,308,589	171,317,478,262	155,537,476,116	331,323,820,563	335,976,282,269	206,101,888,444	206,211,755,954	22,154,563,582

CII	Chỉ tiêu	217. CII. CTPC Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,027,742,956,120	3,089,709,940,045	5,747,990,668,290	2,860,034,048,409	5,374,091,664,520	1,813,161,121,691	2,686,002,677,838	2,041,166,113,897	1,210,755,809,807	1,750,947,734,745
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.01	-46.25	100.98	-46.78	196.39	-32.50	31.59	68.59	-30.85	-32.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.36	0.69	0.34	0.69	0.21	0.35	0.27	0.28	0.38
2	Giá vốn	1,363,536,334,642	1,934,641,230,864	4,404,023,358,553	2,036,064,393,949	4,229,385,489,945	1,242,910,738,099	1,937,276,901,153	1,642,864,373,189	794,509,705,518	1,161,841,229,700
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,664,206,621,478	1,155,068,709,181	1,343,967,309,737	823,969,654,460	1,144,706,174,575	570,250,383,592	748,725,776,685	398,301,740,708	416,246,104,289	589,106,505,045
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.97	37.38	23.38	28.81	21.30	31.45	27.88	19.51	34.38	33.65
4	Chi phí tài chính	1,530,082,740,833	1,660,256,933,884	1,358,947,815,603	1,416,444,228,424	1,214,708,824,499	1,137,989,318,636	649,685,337,919	534,380,902,929	458,340,282,003	617,916,650,424
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	50.54	53.74	23.64	49.53	22.60	62.76	24.19	26.18	37.86	35.29
5	Chi phí bán hàng	83,761,287,417	79,931,706,748	76,865,705,632	62,945,222,581	157,032,487,871	40,199,009,381	34,923,399,670	24,995,946,233	31,309,041,628	27,649,847,217
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.77	2.59	1.34	2.20	2.92	2.22	1.30	1.22	2.59	1.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	543,236,178,170	468,374,365,569	461,975,667,642	494,236,687,562	532,995,652,932	542,395,441,037	515,112,107,921	481,716,999,780	277,009,876,251	177,593,029,243
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.94	15.16	8.04	17.28	9.92	29.91	19.18	23.60	22.88	10.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	618,285,445,959	369,952,270,581	860,548,281,340	-242,076,368,335	472,023,633,411	458,943,648,024	215,127,700,326	1,612,683,880,881	998,510,930,438	791,610,771,582
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.13	-57.01	-455.49	-151.28	2.85	113.34	-86.66	61.51	26.14	45.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.42	11.97	14.97	-8.46	8.78	25.31	8.01	79.01	82.47	45.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.78	4.35	10.37	-2.89	6.06	5.32	2.79	21.13	23.24	17.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,171,431,536,784	1,210,307,293,875	288,610,410,902	737,296,237,089	496,791,813,550	770,408,452,879	807,601,545,812	1,693,311,733,734	760,066,041,083	2,238,465,472,414
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,769,489,713,488	4,059,839,397,641	4,619,145,218,285	4,379,715,984,597	4,995,625,025,151	3,572,279,751,558	4,001,479,319,860	2,954,965,277,949	1,907,666,184,743	1,431,910,735,253
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	124.50	131.40	80.36	153.14	92.96	197.02	148.98	144.77	157.56	81.78
10	Tồn kho (TK)	2,294,473,840,247	581,771,928,736	1,616,876,485,186	4,549,360,587,837	4,685,547,638,419	5,941,090,828,571	981,905,020,740	868,751,189,762	111,155,872,899	750,861,629,219
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	75.78	18.83	28.13	159.07	87.19	327.66	36.56	42.56	9.18	42.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	547,753,567,267	114,235,125,600	2,597,790,778,682	2,979,194,975,798	2,950,666,799,770	3,059,008,594,927	2,863,510,793,247	2,682,806,144,934	391,716,096,353	528,200,313,199
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.53	27.05	2.21	0.96	1.82	0.59	0.94	0.76	3.09	3.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,716,021,811,146	546,874,011,189	535,774,434,956	2,118,438,822,340	5,774,849,874,291	4,935,006,914,900	4,310,241,753,437	3,811,070,512,556	2,343,906,545,332	3,723,280,067,538
13	Tổng nợ	27,547,027,570,872	24,678,766,295,450	20,258,490,377,579	22,491,394,695,423	21,761,422,303,679	20,624,170,380,819	14,558,270,454,602	13,078,321,310,246	5,844,391,013,411	10,424,462,192,919
	Nợ ngắn hạn	8,961,342,196,450	8,144,174,339,900	9,570,468,969,755	9,158,744,875,875	8,293,105,685,208	11,553,322,966,839	6,502,279,380,887	4,021,436,158,562	1,936,597,721,758	1,664,036,717,769
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,585,685,374,422	16,534,591,955,550	10,688,021,407,824	13,332,649,819,548	13,468,316,618,471	9,070,847,413,980	8,055,991,073,715	9,056,885,151,684	3,907,793,291,653	8,760,425,475,150
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.02	2.90	2.44	2.68	2.80	2.39	1.89	1.71	1.36	2.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	909.82	798.74	352.44	786.40	404.93	1,137.47	542.01	640.73	482.71	595.36
14	Vốn điều lệ	3,197,524,130,000	3,183,648,130,000	2,840,195,130,000	2,833,047,710,000	2,831,681,520,000	2,831,681,520,000	2,830,432,730,000	2,798,064,150,000	2,748,282,370,000	2,280,640,380,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,124,385,657,359	8,505,328,220,948	8,301,006,107,213	8,378,778,491,690	7,785,611,797,819	8,624,957,556,298	7,713,483,398,448	7,630,865,430,967	4,296,795,292,769	4,641,386,603,896
CIP	Chỉ tiêu	218. CIP. CTPC Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	53,871,900,184	43,968,131,318	94,127,076,226	184,357,265,888	121,403,264,834	275,690,207,442	315,140,410,003	502,256,598,010	243,958,047,188	252,957,564,164
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.52	-53.29	-48.94	51.86	-55.96	-12.52	-37.26	105.88	-3.56	-38.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.99	2.45	5.28	10.41	4.01	6.07	6.98	9.49	4.63	5.03
2	Giá vốn	52,707,573,930	43,153,186,757	92,136,613,620	190,856,623,443	125,078,808,269	270,079,828,504	324,731,134,414	484,816,533,098	231,132,451,931	232,872,034,412
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,164,326,681	814,944,561	1,990,462,606	-6,499,357,555	-3,675,543,435	5,610,378,938	-9,590,724,411	17,440,064,912	12,825,595,257	20,085,529,752
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.16	1.85	2.11	-3.53	-3.03	2.04	-3.04	3.47	5.26	7.94
4	Chi phí tài chính	176,855,705	1,247,959,430	3,769,104,031	5,877,112,571	3,745,016,297	3,114,727,199	1,336,205,881	4,192,915,830	3,460,475,607	6,399,011,992
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	2.84	4.00	3.19	3.08	1.13	0.42	0.83	1.42	2.53
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,345,235,712	4,425,247,148	3,261,606,857	2,986,845,271	2,923,650,315	4,558,749,147	6,596,559,837	10,016,372,639	5,286,217,174	15,027,559,361
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.07	10.06	3.47	1.62	2.41	1.65	2.09	1.99	2.17	5.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	63,544,651	132,943,003	122,203,824	-12,584,727,075	-15,141,730,012	273,003,315	-4,787,332,019	3,162,048,202	2,401,348,480	229,062,937
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.20	8.79	-100.97	-16.89	-5,646.35	-105.70	-251.40	31.68	948.34	-87.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	0.30	0.13	-6.83	-12.47	0.10	-1.52	0.63	0.98	0.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.35	0.74	0.69	-71.07	-49.98	0.60	-10.60	5.98	4.56	0.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,538,888,542	11,089,629,825	3,073,881,600	27,870,730,402	28,377,182,600	67,937,937,470	42,060,468,929	31,691,296,025	32,596,208,283	22,026,364,852
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	166,549,584,457	155,853,298,318	160,365,606,305	184,202,277,764	218,757,654,742	222,752,507,533	319,911,764,148	288,776,551,934	199,428,580,877	184,900,648,577
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	309.16	354.47	170.37	99.92	180.19	80.80	101.51	57.50	81.75	73.10
10	Tồn kho (TK)	71,482,963,008	71,159,609,532	74,028,110,768	76,389,818,276	95,657,900,354	128,405,941,884	164,247,789,824	156,266,909,296	141,132,474,273	204,783,961,809
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	132.69	161.84	78.65	41.44	78.79	46.58	52.12	31.11	57.85	80.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,982,359,237	16,641,951,075	16,641,951,075	21,425,379,516	21,620,879,516	23,218,279,516	30,592,869,992	36,742,701,078	34,213,063,112	36,657,457,996
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.37	2.64	5.66	8.60	5.62	11.87	10.30	13.67	7.13	6.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	252,950,947	252,950,947	18,215,446,063	18,228,913,617	18,228,913,617	18,228,913,617	18,275,631,799	18,769,521,799	12,564,172,608	10,838,644,214
13	Tổng nợ	264,124,133,735	263,477,525,290	265,638,394,638	316,476,428,083	356,916,718,078	418,490,423,079	529,027,261,077	484,017,206,733	370,684,315,826	403,683,096,025
	Nợ ngắn hạn	237,016,278,578	235,644,728,407	265,638,394,638	316,476,428,083	356,916,718,078	418,276,534,174	527,446,705,512	480,513,574,208	367,334,140,965	399,316,742,795
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,107,855,157	27,832,796,883	0	0	0	0	1,580,555,565	3,503,632,525	3,350,174,861	4,366,353,230
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	14.65	14.67	14.90	17.87	11.78	9.21	11.71	9.15	7.03	8.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	490.28	599.25	282.21	171.66	293.99	151.80	167.87	151.95	159.59	
14	Vốn điều lệ	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	18,026,855,687	17,963,311,036	17,830,368,033	17,708,164,209	30,292,891,284	45,434,621,296	45,161,617,981	52,919,933,873	52,695,363,297	50,294,014,817

CJC	Chỉ tiêu	219. CJC. CTCP Cơ điện Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	387,378,730,941	252,387,561,856	240,232,029,321	95,921,122,117	245,556,144,729	294,987,561,037	142,858,668,880	166,020,277,267	271,081,812,946	359,704,310,445
	Tăng trưởng doanh thu (%)	53.49	5.06	150.45	-60.94	-16.76	106.49	-13.95	-38.76	-24.64	13.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.12	2.93	5.69	2.37	5.73	7.33	1.99	2.16	5.13	6.81
2	Giá vốn	356,605,810,371	227,127,904,425	222,111,645,197	82,851,985,042	222,427,157,176	303,089,857,582	131,276,640,549	140,717,958,577	236,883,539,440	327,818,480,149
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,772,920,570	25,259,657,431	18,120,384,124	13,069,137,075	23,128,987,553	-8,102,296,545	11,582,028,331	25,302,318,690	34,198,273,506	31,885,830,296
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.94	10.01	7.54	13.62	9.42	-2.75	8.11	15.24	12.62	8.86
4	Chi phí tài chính	4,743,220,734	5,947,964,908	4,151,022,786	4,035,823,189	8,288,504,457	12,338,355,057	6,014,122,280	5,820,182,087	6,620,084,866	11,846,395,998
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.22	2.36	1.73	4.21	3.38	4.18	4.21	3.51	2.44	3.29
5	Chi phí bán hàng	5,901,559,799	4,727,360,425	0	0	319,226,477	0	-8,915,888,590	-5,292,840,298	4,664,599,434	-3,122,691,147
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.52	1.87	0.00	0.00	0.13	0.00	-6.24	-3.19	1.72	-0.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,599,963,839	12,981,185,510	12,618,416,315	11,896,796,022	12,354,815,313	16,801,336,986	14,617,865,704	18,451,844,555	16,378,588,581	17,726,639,241
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.29	5.14	5.25	12.40	5.03	5.70	10.23	11.11	6.04	4.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,819,705,878	3,996,754,011	1,828,615,244	-2,466,734,472	2,637,235,346	-31,273,980,614	108,910,406	5,334,159,895	5,117,762,610	5,099,384,310
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	95.65	118.57	-174.13	-193.53	-108.43	-28,815.33	-97.96	4.23	0.36	29.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.02	1.58	0.76	-2.57	1.07	-10.60	0.08	3.21	1.89	1.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	4.64	4.33	-6.10	6.15	-77.69	0.15	6.94	9.68	9.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,166,901,118	22,380,837,980	28,804,557,323	8,872,256,384	4,600,809,952	6,656,568,306	37,252,070,632	30,005,287,165	12,771,392,750	22,689,581,591
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	110,705,165,045	132,076,845,892	81,686,039,288	58,268,705,246	93,963,400,089	134,745,726,454	102,709,955,289	131,189,824,447	136,634,697,334	116,263,193,627
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.58	52.33	34.00	38.27	38.27	45.68	71.90	79.02	50.40	32.32
10	Tồn kho (TK)	82,676,314,948	51,005,049,710	87,447,325,154	43,130,991,583	26,234,707,202	82,155,422,931	48,451,685,330	29,007,795,925	20,407,535,018	47,789,777,888
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.34	20.21	36.40	44.97	10.68	27.85	33.92	17.47	7.53	13.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	123,615,286,459	118,297,057,828	114,493,478,440	112,746,578,200	111,329,849,098	112,511,852,984	109,226,778,177	97,629,400,304	93,093,605,606	90,787,436,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.13	2.13	2.10	0.85	2.21	2.62	1.31	1.70	2.91	3.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	700,372,820	451,019,003	1,221,399,429	1,119,199,449	0	56,386,774	117,461,944	894,499,306	849,195,504	1,284,280,537
13	Tổng nợ	153,404,447,493	134,420,798,620	173,844,023,671	87,010,704,501	99,676,020,354	206,740,271,814	184,915,048,818	177,555,093,476	130,200,341,139	150,009,169,951
	Nợ ngắn hạn	143,889,449,697	130,347,515,488	173,717,291,269	87,010,704,501	98,716,690,858	206,740,271,814	184,892,670,740	125,538,157,992	124,762,311,423	140,634,485,230
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,514,997,796	4,073,283,132	126,732,402	0	959,329,496	0	22,378,078	52,016,935,484	5,438,029,716	9,374,684,721
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.63	1.56	4.11	2.15	2.32	5.14	2.58	2.31	2.46	2.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.60	53.26	72.37	90.71	40.59	70.08	129.44	106.95	48.03	41.70
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	93,948,952,195	86,129,246,317	42,252,492,306	40,423,877,062	42,890,611,534	40,253,376,188	71,636,267,208	76,861,516,697	52,844,920,412	52,826,542,112
220. CK8. CTCP Cơ khí 120											
CK8	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,553,234,905	11,112,793,858	10,698,014,990	9,830,627,041	9,234,299,322	8,593,723,365	7,879,229,524	7,327,365,288	6,131,518,353	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.04	3.88	8.82	6.46	7.45	9.07	7.53	19.50	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.17	-1.04	-0.80	-0.65	-0.56	-0.49	-0.86	8.14	-0.10	#DIV/0!
2	Giá vốn	4,127,100,460	3,890,729,577	3,745,909,137	3,604,346,634	3,365,306,201	2,528,730,310	3,170,555,869	2,062,388,393	2,129,339,894	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,426,134,445	7,222,064,281	6,952,105,853	6,226,280,407	5,868,993,121	6,064,993,055	4,708,673,655	5,264,976,895	4,002,178,459	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.89	64.99	64.99	63.34	63.56	70.57	59.76	71.85	65.27	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	2,918,981,685	3,511,806,469	3,621,960,353	3,746,875,369	3,816,252,801	3,817,810,705	13,269,263,864	8,301,506,332	10,612,562,873	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	27.66	31.60	33.86	38.11	41.33	44.43	168.41	113.29	173.08	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	29,200,000	48,273,120	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.40	0.79	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,237,606,287	2,211,339,682	2,000,851,349	1,619,950,315	1,811,883,553	8,316,917,894	1,838,491,730	1,937,147,269	2,602,413,451	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.20	19.90	18.70	16.48	19.62	96.78	23.33	26.44	42.44	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,623,760,577	2,698,009,967	1,731,334,617	1,336,224,160	1,074,971,402	-8,336,629,372	-10,060,118,232	59,978,498,198	-9,622,103,840	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.82	55.83	29.57	24.30	-112.89	-17.13	-116.77	-723.34	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.39	24.28	16.18	13.59	11.64	-97.01	-127.68	818.55	-156.93	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.98	-25.32	-12.96	-8.86	-6.55	47.65	109.82	6,665.20	16.29	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,765,264,887	3,752,191,894	1,341,410,398	1,482,558,207	1,172,004,204	1,077,430,586	120,787,542	126,362,527	52,915,938	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,636,201,021	14,711,847,659	14,106,325,615	11,367,529,219	10,733,651,162	10,781,495,086	10,902,691,361	10,640,641,036	9,401,669,553	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	138.69	132.39	131.86	115.63	116.24	125.46	138.37	145.22	153.33	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	9,485,254	9,485,254	177,153,613	177,153,613	177,153,613	181,404,680	186,527,881	963,707,229	1,100,402,228	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	0.09	1.66	1.80	1.92	2.11	2.37	13.15	17.95	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,456,775,123	6,166,881,123	12,340,831,912	12,340,831,912	12,722,251,747	12,722,251,747	12,764,464,473	10,801,162,291	12,960,715,221	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	1.80	0.87	0.80	0.73	0.68	0.62	0.68	0.47	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	43,836,734,451	43,836,734,451	44,702,946,101	44,095,030,142	44,095,030,142	44,095,030,142	54,905,617,436	54,730,091,834	54,549,733,922	
13	Tổng nợ	92,956,730,492	92,433,279,121	93,662,395,915	93,945,374,844	93,449,340,407	93,500,192,955	95,175,849,379	83,499,910,932	143,582,146,027	0
	Nợ ngắn hạn	92,754,656,852	92,358,415,481	93,355,714,093	93,214,200,708	92,607,624,981	93,122,565,339	94,945,262,630	83,132,257,387	142,176,822,484	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	202,073,640	74,863,640	306,681,822	731,174,136	841,715,426	377,627,616	230,586,749	367,653,545	1,405,322,543	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-10.29	-8.67	-7.01	-6.23	-5.69	-5.34	-10.39	92.79	-2.43	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên Doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	880.84	831.77	955.64	1,011.98	1,011.98	1,088.01	1,207.93	1,139.56	2,341.71	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-9,032,570,965	-10,656,331,542	-13,354,341,509	-15,085,676,126	-16,421,900,286	-17,496,871,688	-9,160,242,316	899,875,916	-59,078,622,282	

CKA	Chỉ tiêu	221. CKA. CTPC Cơ Khí An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	182,953,363,033	228,544,905,598	154,723,746,357	114,256,684,617	134,210,511,054	135,384,746,660	192,538,353,838	130,055,205,711	179,309,786,879	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.95	47.71	35.42	-14.87	-0.87	-29.68	48.04	-27.47	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.50	1.84	1.50	1.18	1.47	1.65	2.55	1.92	3.25	
2	Giá vốn	162,940,686,354	203,475,352,098	137,530,040,287	97,395,179,896	111,329,762,933	107,163,595,241	169,170,121,382	107,477,781,270	148,400,444,256	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,012,676,679	25,069,553,500	17,193,706,070	16,861,504,721	22,880,748,121	28,221,151,419	23,368,232,456	22,577,424,441	30,909,342,623	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.94	10.97	11.11	14.76	17.05	20.85	12.14	17.36	17.24	
4	Chi phí tài chính	362,935,316	1,032,942,111	1,241,319,115	1,209,629,775	1,370,782,160	2,383,454,341	2,459,410,004	1,363,999,802	1,286,192,428	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.45	0.80	1.06	1.02	1.76	1.28	1.05	0.72	
5	Chi phí bán hàng	794,394,054	785,500,149	1,607,865,439	2,255,720,052	2,588,238,725	2,660,754,194	5,134,814,471	3,984,773,068	5,375,315,783	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.34	1.04	1.97	1.93	1.97	2.67	3.06	3.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,956,909,463	18,322,243,276	15,646,841,320	14,527,761,873	19,268,713,806	19,809,554,728	21,350,279,569	19,023,711,288	21,932,872,774	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.82	8.02	10.11	12.72	14.36	14.63	11.09	14.63	12.23	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,783,584,938	41,197,188,413	21,674,256,560	16,952,435,317	18,962,075,413	15,670,179,376	10,255,798,709	21,087,473,125	16,519,505,432	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.27	90.07	27.85	-10.60	21.01	52.79	-51.37	27.65	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.00	18.03	14.01	14.84	14.13	11.57	5.33	16.21	9.21	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.48	33.22	21.08	17.43	20.76	19.09	13.56	31.12	29.94	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,044,409,494	47,800,093,493	26,951,383,333	8,158,831,138	5,966,685,484	9,090,306,297	8,400,573,499	4,147,847,042	6,544,839,512	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	112,799,261,491	65,014,168,396	67,624,450,829	80,842,975,445	84,196,587,965	86,828,870,185	95,649,871,067	61,240,025,800	53,115,716,550	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	61.65	28.45	43.71	70.76	62.73	64.13	49.68	47.09	29.62	
10	Tồn kho (TK)	21,135,259,101	37,478,098,234	34,094,161,911	23,001,941,721	20,038,587,965	21,353,088,200	30,717,295,897	23,641,258,531	25,901,154,780	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.55	16.40	22.04	20.13	14.93	15.77	15.95	18.18	14.44	
11	Nguyên giá tài sản cố định	57,845,406,635	56,882,374,875	56,738,930,431	54,749,733,754	51,853,277,786	48,466,116,722	48,201,415,220	46,862,085,281	43,769,019,149	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.16	4.02	2.73	2.09	2.59	2.79	3.99	2.78	4.10	
12	Tài sản dở dang dài hạn	581,615,179	629,519,818	822,709,908	588,730,000	1,565,843,521	29,588,969,780	4,156,913,372	817,313,850	1,967,310,681	
13	Tổng nợ	57,615,487,189	61,728,303,486	71,584,955,625	51,918,041,372	56,298,838,069	99,298,533,914	104,291,336,780	54,554,302,638	64,279,851,624	
	Nợ ngắn hạn	57,486,687,567	61,360,235,107	71,236,444,487	51,743,007,504	56,087,606,070	99,058,847,911	101,777,415,380	39,554,302,638	49,279,851,624	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	128,799,622	368,068,379	348,511,138	175,033,868	211,231,999	239,686,003	2,513,921,400	15,000,000,000	15,000,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.50	0.70	0.53	0.62	1.21	1.38	0.81	1.16	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.49	27.01	46.27	45.44	41.95	73.35	54.17	41.95	35.85	
14	Vốn điều lệ	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	122,075,417,491	123,997,120,001	102,841,783,271	97,232,256,120	91,338,696,101	82,093,740,000	75,646,895,530	67,752,216,157	55,178,620,072	
CKD	Chỉ tiêu	222. CKD. CTPC Cơ Khí Đồng Anh LICOGI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,255,074,124,460	1,023,105,381,741	1,032,280,338,116	758,009,710,510	1,043,052,457,762	1,101,935,223,177	1,261,767,946,803	1,188,392,583,926	1,111,665,894,126	1,070,235,728,504
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.67	-0.89	36.18	-27.33	-5.34	-12.67	6.17	6.90	3.87	42.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.34	2.02	2.07	1.54	2.17	2.57	2.89	2.82	3.26	3.28
2	Giá vốn	1,129,827,064,879	925,241,481,472	945,300,604,763	663,433,266,842	906,195,593,679	1,009,141,690,812	1,137,768,962,316	1,058,425,117,431	999,167,742,631	966,501,136,762
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	125,247,059,581	97,863,900,269	86,979,733,353	94,576,443,668	136,856,864,083	92,793,532,365	123,998,984,487	129,967,466,495	112,498,151,495	103,734,591,742
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.98	9.57	8.43	12.48	13.12	8.42	9.83	10.94	10.12	9.69
4	Chi phí tài chính	14,084,468,100	17,660,091,008	11,059,993,715	11,637,964,000	15,852,850,450	19,858,270,281	19,264,847,838	19,897,367,923	20,827,467,073	20,235,498,926
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.12	1.73	1.07	1.54	1.52	1.80	1.53	1.67	1.87	1.89
5	Chi phí bán hàng	38,262,435,844	32,211,302,548	33,776,801,995	24,636,922,433	37,203,816,168	31,581,543,256	28,113,697,535	31,667,943,065	27,442,592,863	22,652,505,316
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.05	3.15	3.27	3.25	3.57	2.87	2.23	2.66	2.47	2.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,450,995,378	37,308,040,275	36,057,491,027	46,998,211,437	55,172,588,504	63,886,115,665	64,889,218,081	51,996,880,808	53,144,786,989	59,309,164,932
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.10	3.65	3.49	6.20	5.29	5.80	5.14	4.38	4.78	5.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	97,858,153,065	101,952,817,123	101,041,683,075	109,805,590,068	107,254,196,520	58,256,787,377	109,383,815,739	89,533,191,301	69,005,411,477	63,280,117,549
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.02	0.90	-7.98	2.38	84.11	-46.74	22.17	29.75	9.05	50.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.80	9.97	9.79	14.49	10.28	5.29	8.67	7.53	6.21	5.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.22	20.14	20.29	22.33	22.31	13.58	25.01	21.27	20.23	19.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	448,452,397,265	104,197,611,235	128,872,765,574	109,175,664,406	126,854,766,425	44,899,018,054	26,751,972,709	52,478,909,339	56,647,406,704	78,453,202,474
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	384,393,333,480	469,599,342,966	321,156,956,448	307,840,508,068	429,612,880,627	401,627,506,708	418,656,022,398	408,641,815,793	289,711,392,573	253,000,980,911
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.63	45.90	31.11	40.61	41.19	36.45	33.18	34.39	26.06	23.64
10	Tồn kho (TK)	152,230,653,934	260,647,003,369	228,210,630,724	181,589,098,706	115,433,592,274	173,422,142,510	216,152,883,615	200,535,420,221	207,387,093,740	208,149,003,494
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.13	25.48	22.11	23.96	11.07	15.74	17.13	16.87	18.66	19.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	388,113,586,954	380,930,209,387	392,599,949,482	389,623,274,409	388,845,724,409	386,051,141,815	357,730,289,312	337,576,165,739	328,722,500,220	319,197,990,987
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.23	2.69	2.63	1.95	2.68	2.85	3.53	3.52	3.38	3.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,049,191,918	8,695,541,245	1,279,692,630	720,771,714	2,052,444,409	1,153,234,535	21,504,248,893	2,223,702,348	913,272,727	1,748,763,636
13	Tổng nợ	677,202,422,843	563,560,496,426	416,434,136,352	359,023,572,839	453,411,851,097	464,391,120,125	509,774,899,843	491,659,987,051	468,267,252,156	489,809,900,928
	Nợ ngắn hạn	673,629,378,876	561,809,016,865	414,670,264,269	353,605,255,279	444,390,590,963	446,714,203,555	483,887,883,807	479,522,184,198	457,817,252,156	479,038,192,566
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,573,043,967	1,751,479,561	1,763,872,083	5,418,317,560	9,021,260,134	17,676,916,570	25,887,016,036	12,137,802,853	10,450,000,000	10,771,708,362
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.26	1.11	0.84	0.73	0.94	1.08	1.17	1.17	1.37	1.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.96	55.08	40.34	47.36	43.47	42.14	40.40	41.37	42.12	45.77
14	Vốn điều lệ	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	537,110,832,401	506,189,653,218	498,041,004,403	491,679,880,335	480,642,549,223	429,047,982,047	437,339,105,496	420,955,289,757	341,077,636,716	326,504,207,534

CKG	Chỉ tiêu	223. CKG. CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,294,491,459,465	1,300,756,143,249	1,445,812,531,925	1,103,225,478,728	1,114,743,260,055	1,049,989,740,112	850,280,321,851	794,727,245,533	688,943,212,177	566,723,596,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.48	-10.03	31.05	-1.03	6.17	23.49	6.99	15.35	21.57	-0.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.88	0.94	1.27	1.14	1.74	1.67	1.40	2.25	1.97	2.34
2	Giá vốn	943,311,790,627	910,807,947,277	1,038,014,745,491	744,532,049,610	784,692,756,468	743,668,176,045	608,318,526,358	621,044,242,565	559,909,500,045	450,347,695,698
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	351,179,668,838	389,948,195,972	407,797,786,434	358,693,429,118	330,050,503,587	306,321,564,067	241,961,795,493	173,683,002,968	129,033,712,132	116,375,901,041
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.13	29.98	28.21	32.51	29.61	29.17	28.46	21.85	18.73	20.53
4	Chi phí tài chính	24,640,997,555	29,911,110,390	21,416,610,985	28,316,967,537	39,936,807,340	43,511,488,486	40,768,634,633	17,196,752,805	6,304,404,711	8,450,322,309
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.90	2.30	1.48	2.57	3.58	4.14	4.79	2.16	0.92	1.49
5	Chi phí bán hàng	29,721,108,881	35,942,861,044	33,023,029,903	22,187,422,465	21,035,269,073	26,741,300,187	20,786,420,608	17,453,745,763	11,926,316,502	11,018,069,106
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.30	2.76	2.28	2.01	1.89	2.55	2.44	2.20	1.73	1.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	148,560,953,064	139,973,368,054	144,758,547,742	165,964,998,113	139,204,187,323	129,618,648,820	79,174,955,369	73,210,106,442	56,429,320,609	51,898,197,503
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.48	10.76	10.01	15.04	12.49	12.34	9.31	9.21	8.19	9.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	122,591,543,371	155,213,047,372	169,411,736,203	152,718,693,303	116,227,696,277	101,017,273,166	89,464,097,369	60,629,235,599	65,549,108,428	52,078,791,284
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.02	-8.38	10.93	31.40	15.06	12.91	47.56	-7.51	25.87	7.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.47	11.93	11.72	13.84	10.43	9.62	10.52	7.63	9.51	9.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	11.24	14.87	15.79	18.16	16.05	14.69	17.16	18.70	21.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,414,609,010	44,378,437,559	82,157,901,718	70,995,329,166	51,682,776,751	66,818,690,585	39,600,934,350	39,873,420,794	100,299,605,918	37,839,634,827
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	975,561,524,051	844,855,919,636	931,830,956,950	1,013,485,330,389	1,239,429,066,532	1,291,081,967,772	907,830,263,918	761,405,656,713	727,536,521,027	599,577,046,696
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.36	64.45	64.45	91.87	111.19	122.96	106.77	95.81	105.60	105.80
10	Tồn kho (TK)	3,046,256,530,720	2,906,203,959,089	2,816,272,887,544	2,787,225,810,856	2,796,173,112,818	2,709,510,060,211	1,807,757,249,708	1,280,054,723,262	963,139,167,534	461,059,458,842
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	235.32	223.42	194.79	252.64	250.84	258.05	212.61	161.07	139.80	81.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	409,761,692,079	355,429,746,059	364,084,387,386	214,798,770,599	201,614,184,006	167,493,692,933	154,748,583,138	144,707,121,993	109,802,373,372	86,175,011,763
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.16	3.66	3.97	5.14	5.53	6.27	5.49	5.49	6.27	6.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	301,747,893,801	299,080,403,465	272,813,992,267	393,563,103,799	213,479,036,219	78,223,859,882	166,679,352,577	159,583,651,082	108,687,396,530	44,951,482,675
13	Tổng nợ	3,531,604,700,641	3,357,647,580,407	3,609,201,917,576	3,719,111,927,346	4,046,876,362,527	3,860,845,036,175	2,705,993,072,209	2,068,108,441,176	1,691,291,838,398	1,034,982,321,357
	Nợ ngắn hạn	2,169,551,439,110	2,198,179,740,576	1,843,095,964,421	1,996,218,323,552	1,993,756,077,359	2,057,524,408,318	1,503,820,435,324	1,070,955,612,112	789,313,220,540	607,631,482,638
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,362,053,261,531	1,159,467,839,831	1,766,105,953,155	1,722,893,603,794	2,053,120,285,168	1,803,320,627,857	1,202,172,636,885	997,152,829,064	901,978,617,858	427,350,838,719
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.40	2.43	3.17	3.85	6.32	6.13	4.44	5.85	4.83	4.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	272.82	258.13	249.63	337.11	363.03	367.70	318.25	260.23	245.49	182.63
14	Vốn điều lệ	952,593,610,000	952,593,610,000	952,593,610,000	824,997,810,000	524,997,810,000	500,000,000,000	500,000,000,000	276,000,000,000	276,000,000,000	147,808,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,472,941,404,881	1,381,302,567,196	1,138,979,527,418	967,159,312,025	639,894,133,584	629,461,118,554	608,981,478,759	353,295,748,114	350,438,850,845	241,862,290,352
CKV	Chỉ tiêu	224. CKV. CTCP COKYVINA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	908,245,631,120	810,343,913,079	555,279,207,586	482,091,125,467	433,688,841,186	392,202,866,866	268,088,523,133	177,435,651,074	205,653,071,545	199,645,938,184
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.08	45.93	15.18	11.16	10.58	46.30	51.09	-13.72	3.01	-6.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	11.78	10.24	6.82	5.91	5.17	4.46	3.08	2.05	2.41	2.35
2	Giá vốn	862,240,328,006	772,662,594,559	523,351,643,781	455,663,764,694	403,539,873,269	357,167,133,114	232,923,029,964	143,978,276,474	160,087,693,211	161,198,127,751
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	46,005,303,114	37,681,318,520	31,927,563,805	26,427,360,773	30,148,967,917	35,035,733,752	35,165,493,169	33,457,374,600	45,565,378,334	38,447,810,433
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.07	4.65	5.75	5.48	6.95	8.93	13.12	18.86	22.16	19.26
4	Chi phí tài chính	305,231,943	280,939,051	197,862,985	804,674,209	63,958,778	1,404,907,351	2,139,683,298	2,381,782,305	3,593,446,344	7,853,633,575
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.03	0.04	0.17	0.01	0.36	0.80	1.34	1.75	3.93
5	Chi phí bán hàng	36,538,211,124	34,477,406,381	27,167,649,979	22,641,818,858	23,698,290,203	23,275,713,859	24,250,680,105	25,428,984,817	32,660,484,138	25,584,027,744
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.02	4.25	4.89	4.70	5.46	5.93	9.05	14.33	15.88	12.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,239,340,555	4,379,794,851	3,331,548,970	4,153,858,794	8,084,283,821	5,920,882,766	4,782,812,358	5,829,664,173	8,223,340,574	8,829,722,488
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.69	0.54	0.60	0.86	1.86	1.51	1.78	3.29	4.00	4.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,773,996,839	2,472,566,626	2,156,096,638	4,486,726,521	450,400,437	5,332,619,090	4,812,185,168	4,167,194,714	4,258,941,549	4,407,349,214
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.19	14.68	-51.94	896.16	-91.55	10.81	15.48	-2.15	-3.37	22.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	0.31	0.39	0.93	0.10	1.36	1.79	2.35	2.07	2.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.60	3.12	2.65	5.50	0.54	6.06	5.52	4.82	4.98	5.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,399,687,567	50,208,866,555	32,727,748,234	61,066,788,298	39,811,612,225	30,626,854,143	28,436,194,222	38,065,397,641	41,322,520,590	70,114,275,887
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	80,621,733,185	44,449,034,523	64,898,880,600	48,826,621,726	53,440,245,659	81,485,414,772	66,742,068,375	59,875,245,041	50,376,067,139	71,056,938,935
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.88	5.49	11.69	10.13	12.32	20.78	24.90	33.74	24.50	35.59
10	Tồn kho (TK)	38,100,431,555	7,363,480,986	3,629,467,955	3,764,766,087	3,855,305,062	6,191,288,092	41,951,564,366	43,824,306,539	13,973,197,733	19,885,631,452
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.19	0.91	0.65	0.78	0.89	1.58	15.65	24.70	6.79	9.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	98,671,669,161	88,168,284,641	103,762,009,930	105,028,961,307	102,679,235,034	94,381,042,308	90,977,100,763	88,507,035,903	88,739,416,855	29,484,786,716
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.20	9.19	5.35	4.59	4.22	4.16	2.95	2.00	2.32	6.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	575,241,458	0	0
13	Tổng nợ	121,834,183,430	72,833,300,605	72,954,642,270	88,831,219,332	74,531,599,839	100,479,172,238	120,464,175,056	134,342,529,697	112,938,225,218	122,320,088,297
	Nợ ngắn hạn	113,034,183,430	72,833,300,605	72,954,642,270	88,831,219,332	73,858,994,300	99,806,566,699	119,810,743,139	125,565,269,245	89,726,367,185	119,600,284,952
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,800,000,000	0	0	0	0	672,605,539	672,605,539	653,431,917	8,777,260,452	23,211,858,033
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	0.92	0.90	1.09	0.89	1.14	1.38	1.56	1.32	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.41	8.99	13.14	18.43	17.19	25.62	44.93	75.71	54.92	61.27
14	Vốn điều lệ	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,127,367,394	79,164,139,199	81,451,509,573	81,572,867,130	83,925,377,414	88,017,339,700	87,168,109,610	86,374,924,442	85,443,000,422	84,900,025,673

CLC	Chi tiêu	225. CLC. CTCP Cát Lái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,691,723,816,321	2,970,830,028,691	2,304,869,186,924	2,142,096,427,823	1,899,749,410,421	1,928,712,476,911	2,070,206,467,310	1,833,515,150,773	1,817,520,543,073	1,762,605,673,250
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.27	28.89	7.60	12.76	-1.50	-6.83	12.91	0.88	3.12	19.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.06	3.38	2.74	2.74	2.60	2.78	3.25	4.11	4.80	5.44
2	Giá vốn	3,284,713,078,582	2,633,920,774,056	1,989,917,569,384	1,848,532,312,134	1,682,085,098,094	1,622,898,992,379	1,756,711,590,530	1,576,543,222,430	1,556,670,926,569	1,524,988,492,817
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	407,010,737,739	336,909,254,635	314,951,617,540	293,564,115,689	217,664,312,327	305,813,484,532	313,494,876,780	256,971,928,343	260,849,616,504	237,617,180,433
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.02	11.34	13.66	13.70	11.46	15.86	15.14	14.02	14.35	13.48
4	Chi phí tài chính	71,024,314,372	53,790,625,095	39,063,592,393	20,206,909,327	29,096,254,838	29,094,382,825	26,337,622,238	33,859,017,846	35,291,937,223	37,012,242,738
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	1.81	1.69	0.94	1.53	1.51	1.27	1.85	1.94	2.10
5	Chi phí bán hàng	45,179,244,546	33,976,048,564	31,695,752,718	27,059,013,149	24,461,936,589	32,323,380,299	30,739,742,293	33,379,388,008	29,388,229,790	30,735,820,429
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	1.14	1.38	1.26	1.29	1.68	1.48	1.82	1.62	1.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	112,988,621,976	78,418,027,049	78,098,236,348	76,074,878,920	61,221,410,405	72,875,389,986	74,296,829,153	57,732,021,139	56,137,806,878	49,572,048,443
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	2.64	3.39	3.55	3.22	3.78	3.59	3.15	3.09	2.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	150,229,088,842	143,976,462,812	140,450,356,519	142,199,568,750	128,947,567,861	140,546,590,989	148,537,916,615	106,240,486,609	111,553,332,005	101,650,140,758
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.34	2.51	-1.23	10.28	-8.25	-5.38	39.81	-4.76	9.74	42.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.07	4.85	6.09	6.64	6.79	7.29	7.18	5.79	6.14	5.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.51	16.38	16.69	18.21	17.65	20.28	23.33	23.82	29.44	31.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,039,406,447	27,684,777,127	24,018,704,684	61,971,518,986	55,820,130,138	40,613,995,919	110,828,837,465	12,397,857,643	19,612,344,505	9,383,200,766
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	345,815,712,275	313,239,003,133	259,371,060,565	202,817,604,290	173,376,900,031	266,884,236,472	382,276,094,544	168,631,132,999	176,155,491,103	182,196,252,750
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.37	10.54	11.25	9.47	9.13	13.84	18.47	9.20	9.69	10.34
10	Tồn kho (TK)	1,391,721,925,552	1,094,837,436,546	1,026,571,466,827	742,317,282,214	599,567,026,308	596,876,764,193	448,188,157,720	501,598,740,036	466,824,334,728	431,694,866,732
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.70	36.85	44.54	34.65	31.56	30.95	21.65	27.36	25.68	24.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	861,354,910,542	746,854,610,466	742,586,216,777	702,652,583,074	698,785,996,011	698,785,996,011	597,192,051,454	588,373,663,782	571,412,332,106	530,344,125,549
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.29	3.98	3.10	3.05	2.72	2.76	3.47	3.12	3.18	3.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	105,194,216	87,548,356,984	10,785,185	254,753,782	186,950,000	0	13,400,000,000	13,400,000,000	36,677,357	0
13	Tổng nợ	1,045,472,119,467	692,896,043,507	543,472,403,975	277,872,776,520	180,981,529,656	331,408,625,707	376,849,828,044	329,657,772,149	403,553,563,958	415,240,701,633
	Nợ ngắn hạn	1,024,694,765,723	692,390,048,425	542,966,408,893	277,366,781,438	180,475,534,574	331,408,625,707	376,849,828,044	329,657,772,149	403,553,563,958	415,240,701,633
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,777,353,744	505,995,082	505,995,082	505,995,082	505,995,082	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	0.79	0.65	0.36	0.25	0.48	0.59	0.74	1.07	1.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.32	23.32	23.58	12.97	9.53	17.18	18.20	17.98	22.20	23.56
14	Vốn điều lệ	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	131,038,300,000	131,038,300,000	131,038,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	909,803,704,136	879,208,296,024	841,640,609,364	780,769,692,793	730,638,429,829	692,962,804,157	636,736,144,312	446,030,070,492	378,854,110,404	323,829,197,475
226. CLG. CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC											
CLG	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						155,127,109,798	256,856,183,654	686,396,656,556	619,094,322,348	347,728,674,958
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-39.61	#REF!	10.87	78.04	41.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH						5.45	1.14	2.73	2.24	1.63
2	Giá vốn						135,853,871,398	223,272,724,681	637,334,104,040	554,726,335,783	296,256,406,064
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						19,273,238,400	33,583,458,973	49,062,552,516	64,367,986,565	51,472,268,894
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						12.42	13.07	7.15	10.40	14.80
4	Chi phí tài chính						97,091,571,487	20,969,403,118	16,986,035,970	18,672,185,489	37,111,175,889
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						62.59	8.16	2.47	3.02	10.67
5	Chi phí bán hàng						0	152,774,037	448,671,241	388,873,790	1,282,530,133
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.06	0.07	0.06	0.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						112,825,745,534	18,771,700,062	20,767,056,997	21,436,091,813	17,250,747,856
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						72.73	7.31	3.03	3.46	4.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-208,607,339,366	5,675,586,795	1,226,734,730	13,923,593,287	669,049,096
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-3,775.52	#REF!	-91.19	1,981.10	-94.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-134.48	2.21	0.18	2.25	0.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-733.26	2.52	0.49	5.03	0.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						124,338,672	7,696,373,786	31,073,352,083	86,246,819,762	90,185,835,498
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						383,504,146,781	571,259,691,626	619,963,092,253	598,255,731,589	512,535,997,577
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						247.22	222.40	90.32	96.63	147.40
10	Tồn kho (TK)						128,889,848,662	98,513,701,964	73,342,392,470	85,324,407,056	54,900,651,634
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						83.09	38.35	10.69	13.78	15.79
11	Nguyên giá tài sản cố định						9,345,371,154	26,427,741,843	23,875,875,632	23,420,648,360	121,875,237,914
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						16.60	9.72	28.75	26.43	2.85
12	Tài sản dở dang dài hạn						0	0	0	0	0
13	Tổng nợ						493,815,272,930	687,183,842,832	700,754,751,425	972,500,125,387	912,047,204,499
	Nợ ngắn hạn						465,829,305,916	656,418,459,143	666,438,351,797	725,241,750,431	560,021,774,156
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						27,985,967,014	30,765,383,689	34,316,399,628	247,258,374,956	352,025,430,343
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						17.36	3.05	2.78	3.52	4.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						318.33	267.54	102.09	157.08	262.29
14	Vốn điều lệ						211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						28,449,266,812	224,980,659,634	251,691,331,734	276,655,714,117	213,227,340,473

CLH	Chỉ tiêu	227. CLH. CTCP Xi măng La Hiên VVMI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	661,186,027,676	659,188,568,474	811,808,649,177	733,785,505,193	712,913,618,863	689,684,527,536	720,636,711,235	650,532,113,029	656,524,457,436	646,790,228,309
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.30	-18.80	10.63	2.93	3.37	-4.30	10.78	-0.91	1.51	12.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.30	3.35	3.99	3.60	3.77	3.95	4.40	4.26	5.26	5.47
2	Giá vốn	566,882,405,039	556,779,139,215	688,467,446,777	620,235,279,233	608,177,096,417	589,181,912,485	633,088,741,953	560,804,888,662	563,541,769,708	555,398,525,290
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	94,303,622,637	102,409,429,259	123,341,202,400	113,550,225,960	104,736,522,446	100,502,615,051	87,547,969,282	89,727,224,367	92,982,687,728	91,391,703,019
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.26	15.54	15.19	15.47	14.69	14.57	12.15	13.79	14.16	14.13
4	Chi phí tài chính	168,690,403	236,717,799	300,115,061	1,295,168,695	4,144,182,814	7,526,823,503	11,074,527,881	17,437,311,642	18,326,856,022	23,539,938,941
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.04	0.04	0.18	0.58	1.09	1.54	2.68	2.79	3.64
5	Chi phí bán hàng	12,297,022,274	12,971,357,743	16,315,907,827	13,099,398,192	13,045,817,268	16,314,724,893	13,486,359,290	9,280,930,969	11,494,809,634	10,272,084,975
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.86	1.97	2.01	1.79	1.83	2.37	1.87	1.43	1.75	1.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,020,527,610	34,421,305,356	38,511,722,246	31,016,212,224	30,207,239,124	28,796,287,294	26,633,577,508	30,254,627,614	28,028,287,639	25,139,583,636
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.75	5.22	4.74	4.23	4.24	4.18	3.70	4.65	4.27	3.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	38,679,263,999	47,118,162,905	56,034,838,069	54,488,374,884	45,846,849,925	38,288,425,845	31,192,503,259	27,978,735,149	28,264,615,588	25,317,792,005
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.91	-15.91	2.84	18.85	19.74	22.75	11.49	-1.01	11.64	12.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.85	7.15	6.90	7.43	6.43	5.55	4.33	4.30	4.31	3.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.31	23.95	27.57	26.72	24.27	21.91	19.05	18.31	22.65	21.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	185,202,261,577	137,621,552,925	142,356,107,880	96,919,518,995	33,863,885,070	17,673,820,414	1,637,597,972	2,923,514,629	1,199,816,582	2,270,626,480
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,608,213,171	13,208,429,707	10,485,755,107	8,432,444,894	17,369,854,916	17,039,504,140	30,193,024,863	21,700,092,596	13,551,057,026	18,529,140,246
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.45	2.00	1.29	1.15	2.44	2.47	4.19	3.34	2.06	2.86
10	Tồn kho (TK)	15,134,650,974	44,168,552,646	26,796,291,654	13,550,244,462	22,374,363,002	12,533,259,046	14,566,280,790	17,866,527,863	26,567,414,160	44,925,923,605
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.29	6.70	3.30	1.85	3.14	1.82	2.02	2.75	4.05	6.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	969,818,238,877	959,145,870,610	957,681,955,337	950,375,720,152	941,518,725,087	925,972,787,992	916,820,372,400	917,938,975,770	917,024,159,048	915,205,147,230
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	0.69	0.85	0.77	0.76	0.74	0.79	0.71	0.72	0.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	458,115,918	251,103,085	162,000,000	384,623,425	369,758,652	2,042,371,702	3,505,237,690	3,403,010,135	382,146,783
13	Tổng nợ	111,828,080,345	106,598,348,289	115,981,695,814	103,620,659,561	117,319,152,287	134,514,767,132	183,806,925,029	246,344,788,951	322,807,354,007	422,453,812,142
	Nợ ngắn hạn	111,235,226,513	103,543,282,168	110,461,029,628	95,636,124,844	88,795,552,665	128,620,126,698	153,583,822,998	220,345,387,856	268,021,881,220	314,742,145,472
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	592,853,832	3,055,066,121	5,520,666,186	7,984,534,717	28,523,599,622	5,894,640,434	30,223,102,031	25,999,401,095	54,785,472,787	107,711,666,670
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.54	0.57	0.51	0.62	0.77	1.12	1.61	2.59	3.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.91	16.17	14.29	14.12	16.46	19.50	25.51	37.87	49.17	65.32
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	200,300,885,591	196,739,784,497	203,256,459,661	203,903,306,326	188,893,398,810	174,750,350,119	163,771,614,852	152,770,605,653	124,791,870,504	118,159,562,710
CLL	Chỉ tiêu	228. CLL. CTCP Cảng Cát Lái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	322,588,699,271	306,291,069,080	263,727,304,688	264,280,885,731	386,239,280,462	350,194,092,278	378,435,694,351	252,047,308,308	287,701,854,830	272,920,599,265
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.32	16.14	-0.21	-31.58	10.29	-7.46	50.14	-12.39	5.42	16.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	0.50	0.41	0.41	0.60	0.55	0.61	0.43	0.50	0.49
2	Giá vốn	183,094,099,953	176,147,116,725	138,576,079,491	157,303,276,941	263,870,404,091	226,045,399,844	247,497,346,604	140,919,611,218	175,292,192,096	161,251,002,578
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	139,494,599,318	130,143,952,355	125,151,225,197	106,977,608,790	122,368,876,371	124,148,692,434	130,938,347,747	111,127,697,090	112,409,662,734	111,669,596,687
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.24	42.49	47.45	40.48	31.68	35.45	34.60	44.09	39.07	40.92
4	Chi phí tài chính	35,965,293	1,637,260,822	1,173,882	60,527,118	1,025,761,342	2,005,309,338	2,747,936,170	1,765,849,023	6,879,059,221	8,664,589,732
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.53	0.00	0.02	0.27	0.57	0.73	0.70	2.39	3.17
5	Chi phí bán hàng	1,108,620,560	1,750,327,065	3,450,859,328	103,881,001	665,529,748	396,636,364	163,636,364	193,636,364	11,693,784,217	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.34	0.57	1.31	0.04	0.17	0.11	0.04	0.08	4.06	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,068,007,840	24,819,714,448	23,556,431,798	19,582,778,722	21,130,719,528	19,244,598,748	19,395,714,686	13,847,932,556	11,693,784,217	13,675,541,260
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.94	8.10	8.93	7.41	5.47	5.50	5.13	5.49	4.06	5.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	99,155,142,068	98,500,287,751	90,631,796,057	84,854,029,017	98,534,565,046	90,267,069,555	91,842,072,099	83,517,414,104	81,327,403,791	78,273,961,298
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.66	8.68	6.81	-13.88	9.16	-1.71	9.97	2.69	3.90	2.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.74	32.16	34.37	32.11	25.51	25.78	24.27	33.14	28.27	28.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.90	15.92	13.94	13.09	15.23	14.29	14.72	14.15	14.12	14.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	284,462,233,680	319,879,103,936	320,210,578,630	282,740,687,013	250,279,078,394	173,410,102,577	235,143,548,545	199,053,184,238	200,688,173,203	180,036,380,796
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	109,695,529,214	58,765,209,483	59,126,496,544	42,979,265,858	39,605,059,192	66,566,989,145	58,049,997,107	45,845,013,362	36,617,616,317	52,999,254,528
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.00	19.19	22.42	16.26	10.25	19.01	15.34	18.19	12.73	19.42
10	Tồn kho (TK)	5,530,675,211	5,185,890,519	1,082,804,000	2,919,617,880	1,071,137,444	295,643,222	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.71	1.69	0.41	1.10	0.28	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	596,474,519,660	616,379,016,778	629,902,506,169	630,621,414,709	630,342,364,309	622,615,518,718	616,832,331,586	486,850,260,736	616,497,047,636	610,133,494,901
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.50	0.42	0.42	0.61	0.56	0.61	0.52	0.47	0.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,304,512,479	3,911,703,759	0	990,145,342	300,832,727	22,453,511,237	21,920,000,000	0	0	0
13	Tổng nợ	58,090,148,016	56,370,722,240	53,623,687,047	30,296,931,847	58,556,604,540	66,755,050,274	79,738,888,752	24,066,398,408	97,720,701,211	160,954,007,242
	Nợ ngắn hạn	55,914,948,016	56,370,722,240	53,623,687,047	29,620,008,639	57,221,552,568	62,968,930,802	66,790,979,905	24,066,398,408	49,859,415,783	87,801,802,170
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,175,200,000	0	0	676,923,208	1,335,051,972	3,786,119,472	12,947,908,847	0	47,861,285,428	73,152,205,072
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.09	0.08	0.05	0.09	0.11	0.13	0.04	0.17	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.01	18.40	20.33	11.46	15.16	19.06	21.07	9.55	33.97	58.97
14	Vốn điều lệ	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	623,620,815,655	618,731,270,284	650,374,737,780	648,253,997,311	647,099,064,005	631,698,733,226	623,955,036,614	590,101,672,345	576,124,911,232	556,638,593,414

CLM	Chỉ tiêu	229. CLM. CTPC Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	17,533,257,477,305	17,924,551,562,822	13,227,263,649,453	2,678,653,426,642	7,489,000,360,710	5,414,971,129,443	1,977,117,807,013	1,407,351,123,900	1,860,663,904,106	1,406,198,100,877
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.18	35.51	393.80	-64.23	38.30	173.88	40.49	-24.36	32.32	7.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	23.25	27.81	25.97	13.59	38.71	31.60	13.58	9.74	13.16	10.83
2	Giá vốn	17,133,471,045,400	17,451,201,149,204	12,445,494,034,541	2,415,534,704,254	7,138,010,059,210	5,134,427,461,659	1,829,569,609,629	1,279,349,387,106	1,726,383,417,004	1,278,505,890,460
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	399,786,431,905	473,350,413,618	781,769,614,912	263,118,722,388	350,990,301,500	280,543,667,784	147,548,197,384	128,001,736,794	134,280,487,102	127,692,210,417
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.28	2.64	5.91	9.82	4.69	5.18	7.46	9.10	7.22	9.08
4	Chi phí tài chính	64,526,166,795	93,686,691,929	70,401,170,775	23,988,522,696	33,220,642,002	25,440,752,548	21,612,972,624	8,558,535,678	17,686,096,632	32,902,308,810
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.37	0.52	0.53	0.90	0.44	0.47	1.09	0.61	0.95	2.34
5	Chi phí bán hàng	140,042,533,374	198,750,100,263	232,910,966,816	157,318,101,103	224,917,647,505	187,881,280,572	83,614,193,871	76,685,235,616	76,429,046,771	68,813,424,560
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.80	1.11	1.76	5.87	3.00	3.47	4.23	5.45	4.11	4.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,205,470,215	88,432,894,732	101,054,713,070	64,513,262,499	69,587,523,678	48,505,260,104	34,782,801,079	31,466,951,729	33,164,496,221	32,920,686,553
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.51	0.49	0.76	2.41	0.93	0.90	1.76	2.24	1.78	2.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	148,834,097,057	179,309,544,505	338,834,241,090	30,563,906,346	46,287,136,193	37,542,252,364	13,591,328,360	13,642,594,365	11,541,328,554	12,151,310,165
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.00	-47.08	1,008.61	-33.97	23.29	176.22	-0.38	18.21	-5.02	-30.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.85	1.00	2.56	1.14	0.62	0.69	0.69	0.97	0.62	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.74	27.82	66.54	15.50	23.92	21.91	9.34	9.45	8.16	9.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	179,725,623,186	170,008,343,066	65,142,137,991	25,288,857,562	24,960,095,630	18,224,271,817	48,658,237,811	30,695,656,271	15,191,531,426	30,533,109,639
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	410,113,581,724	1,210,550,224,307	126,538,605,758	471,585,286,387	746,917,998,289	326,672,203,714	635,141,411,036	320,453,117,686	321,587,868,659	240,411,727,551
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.34	6.75	0.96	17.61	9.97	6.03	32.12	22.77	17.28	17.10
10	Tồn kho (TK)	673,730,226,787	893,956,283,357	670,265,319,826	196,713,850,119	341,830,619,199	550,690,341,813	113,843,152,358	64,287,588,607	102,504,748,730	160,412,679,886
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.84	4.99	5.07	7.34	4.56	10.17	5.76	4.57	5.51	11.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,446,371,617	15,446,371,617	15,988,081,771	15,988,081,771	16,235,744,217	17,040,235,035	18,153,434,321	18,153,434,321	19,088,600,762	19,088,600,762
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1,135.11	1,160.44	827.32	167.54	461.27	317.78	108.91	77.53	97.48	73.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	112,400,950	148,362,963	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	594,290,210,487	1,760,524,705,442	446,522,928,290	591,323,795,945	1,011,722,799,066	866,906,290,079	769,787,903,921	397,209,565,411	437,971,840,586	450,282,013,072
	Nợ ngắn hạn	587,761,327,373	1,755,332,298,669	441,467,620,014	587,651,011,188	1,008,104,197,189	862,363,933,281	757,159,342,948	363,800,033,524	388,523,601,651	386,315,896,586
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,528,883,114	5,192,406,773	5,055,308,276	3,672,784,757	3,618,601,877	4,542,356,798	12,628,560,973	33,409,531,887	49,448,238,935	63,966,116,486
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	2.73	0.88	3.00	5.23	5.06	5.29	2.75	3.10	3.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3.39	9.82	3.38	22.08	13.51	16.01	38.93	28.22	23.54	32.02
14	Vốn điều lệ	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	754,051,451,639	644,581,354,582	509,252,810,077	197,154,368,987	193,481,462,641	171,338,743,115	145,550,199,504	144,427,192,651	141,435,257,698	129,893,929,144
CLW	Chỉ tiêu	230. CLW. CTPC Cấp nước Chợ Lớn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,303,449,271,732	1,304,412,948,491	1,253,105,616,048	1,154,446,676,327	1,176,566,028,827	1,067,089,998,965	1,011,061,304,601	1,077,731,512,655	976,319,902,922	853,101,053,256
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.07	4.09	8.55	-1.88	10.26	5.54	-6.19	10.39	14.44	7.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.10	5.51	5.85	4.77	5.22	4.84	4.80	5.08	4.66	4.04
2	Giá vốn	1,106,719,683,898	1,128,366,608,166	1,121,134,976,141	1,047,790,162,614	1,071,284,262,816	972,801,343,889	940,164,705,411	1,010,690,729,432	908,566,828,545	815,551,034,864
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	196,729,587,834	176,046,340,325	131,970,639,907	106,656,513,713	105,281,766,011	94,288,655,076	70,896,599,190	67,040,783,223	67,753,074,377	37,550,018,392
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.09	13.50	10.53	9.24	8.95	8.84	7.01	6.22	6.94	4.40
4	Chi phí tài chính	6,152,144,910	7,573,833,121	4,606,922,971	3,705,574,116	3,207,047,809	2,827,285,938	1,343,929,448	778,201,669	1,044,933,161	1,334,514,732
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.58	0.37	0.32	0.27	0.26	0.13	0.07	0.11	0.16
5	Chi phí bán hàng	38,668,636,113	36,803,244,291	32,855,117,706	32,613,717,104	24,900,621,186	20,761,677,458	17,247,322,660	13,507,292,184	12,783,405,221	10,297,663,925
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.97	2.82	2.62	2.83	2.12	1.95	1.71	1.25	1.31	1.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,871,533,815	74,769,855,742	65,926,519,899	50,753,937,063	49,412,908,738	43,980,205,077	40,302,364,921	38,397,997,255	39,573,652,099	24,893,620,357
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.97	5.73	5.26	4.40	4.20	4.12	3.99	3.56	4.05	2.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,939,786,680	56,432,500,674	30,122,538,065	43,943,250,581	27,184,474,554	25,551,071,942	13,553,466,600	17,598,681,128	14,181,562,096	27,606,912,591
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.42	87.34	-31.45	61.65	6.39	88.52	-22.99	24.10	-48.63	13.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.14	4.33	2.40	3.81	2.31	2.39	1.34	1.63	1.45	3.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.10	23.86	14.05	18.16	12.07	11.60	6.43	8.30	6.77	13.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	144,136,631,626	211,544,412,428	181,750,992,437	139,688,653,558	141,005,456,150	81,733,858,301	83,059,056,760	50,360,540,017	45,735,185,677	55,240,656,991
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,874,405,104	60,518,421,820	45,835,542,018	57,689,394,662	47,876,834,211	36,085,187,128	24,618,651,194	124,627,056,128	17,259,144,493	16,915,027,028
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.52	4.64	3.66	5.00	4.07	3.38	2.43	11.56	1.77	1.98
10	Tồn kho (TK)	49,671,004,422	50,562,631,911	39,285,071,396	31,787,869,020	15,864,354,999	17,620,798,911	16,295,325,787	20,068,590,750	69,533,436,015	16,205,554,599
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.81	3.88	3.14	2.75	1.35	1.65	1.61	1.86	7.12	1.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,036,112,800,192	950,007,460,954	880,701,718,357	810,150,396,127	793,896,356,043	755,413,510,123	728,842,790,708	679,798,003,772	666,082,581,898	609,244,763,723
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.26	1.37	1.42	1.42	1.48	1.41	1.39	1.59	1.47	1.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,469,702,515	4,609,004,145	4,361,341,015	7,807,776,930	4,636,581,341	6,167,635,291	9,690,368,158	12,468,282,925	14,400,075,773	19,245,739,006
13	Tổng nợ	314,574,316,468	347,280,798,388	292,806,962,187	232,588,754,936	266,401,398,836	198,520,414,182	212,501,383,269	275,104,039,872	247,897,660,145	194,258,365,654
	Nợ ngắn hạn	234,265,049,642	262,409,909,137	210,431,461,040	174,925,293,531	211,404,787,348	150,968,168,281	169,862,060,477	251,411,870,558	221,737,389,399	164,552,404,038
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	80,309,266,826	84,870,889,251	82,375,501,147	57,663,461,405	54,996,611,488	47,552,245,901	42,639,322,792	23,692,169,314	26,160,270,746	29,705,961,616
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.47	1.37	0.96	1.18	0.90	1.01	1.30	1.18	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên Doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.13	26.62	23.37	20.15	22.64	18.60	21.02	25.53	25.39	22.77
14	Vốn điều lệ	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	255,660,681,077	236,521,436,905	214,371,474,296	241,990,871,699	225,306,079,138	220,343,230,296	210,728,658,354	212,053,528,177	209,333,183,476	211,329,957,803

CLX	Chỉ tiêu	231. CLX. CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	517,630,274,302	518,177,726,416	594,012,762,567	455,695,863,923	503,306,316,112	452,012,921,270	439,415,489,472	389,948,429,399	155,635,969,028	737,216,976,687
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.11	-12.77	30.35	-9.46	11.35	2.87	12.69	150.55	-78.89	11.28
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.29	0.31	0.38	0.32	0.40	0.40	0.43	0.40	0.19	1.16
2	Giá vốn	358,698,831,238	372,815,277,108	450,991,925,054	316,078,968,042	358,516,840,459	332,111,356,123	326,526,825,327	301,824,780,906	120,349,630,148	643,604,854,979
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	158,931,443,064	145,362,449,308	143,020,837,513	139,616,895,881	144,789,475,653	119,901,565,147	112,888,664,145	88,123,648,493	35,286,338,880	93,612,121,708
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	30.70	28.05	24.08	30.64	28.77	26.53	25.69	22.60	22.67	12.70
4	Chi phí tài chính	3,620,810,310	4,323,505,274	4,600,359,466	4,509,617,398	2,508,810,841	2,465,120,649	4,842,027,749	3,286,689,629	549,739,819	3,526,365,212
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.70	0.83	0.77	0.99	0.50	0.55	1.10	0.84	0.35	0.48
5	Chi phí bán hàng	12,032,952,183	11,152,279,816	11,940,544,709	12,121,150,396	11,918,242,114	10,658,974,541	8,276,992,721	7,369,704,869	2,974,976,648	19,405,201,233
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.32	2.15	2.01	2.66	2.37	2.36	1.88	1.89	1.91	2.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,316,703,615	58,697,234,930	53,402,366,726	49,690,257,269	52,996,954,819	43,056,630,964	39,565,967,407	65,691,547,283	28,628,114,811	60,489,302,271
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.85	11.33	8.99	10.90	10.53	9.53	9.00	16.85	18.39	8.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	198,236,859,914	181,285,135,264	183,725,737,403	166,359,064,744	151,241,984,852	129,066,240,583	126,597,914,240	133,988,659,936	14,153,571,739	55,745,638,852
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	9.35	-1.33	10.44	10.00	17.18	1.95	-5.52	846.68	-74.61	27.10
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	38.30	34.99	30.93	36.51	30.05	28.55	28.81	34.36	9.09	7.56
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.92	10.69	11.84	11.84	12.10	11.33	12.28	13.91	1.70	8.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	220,122,203,344	175,350,067,114	102,523,224,214	123,929,905,385	160,341,682,822	69,526,519,028	103,917,516,993	50,421,430,767	56,010,019,511	88,162,565,328
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,107,181,680	24,514,213,617	24,559,523,236	25,767,034,384	21,844,187,643	30,924,398,284	39,010,898,824	17,700,421,415	44,555,734,066	82,769,633,373
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	5.82	4.73	4.13	5.65	4.34	6.84	8.88	4.54	28.63	11.23
10	Tồn kho (TK)	7,885,804,897	5,284,845,435	4,745,539,136	8,758,732,793	6,606,750,145	7,997,405,644	5,026,343,410	4,846,616,509	6,934,118,359	12,508,434,216
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.52	1.02	0.80	1.92	1.31	1.77	1.14	1.24	4.46	1.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,940,427,338	210,811,818,134	210,503,352,976	195,437,116,336	190,401,289,404	180,330,785,135	184,345,834,027	180,261,670,882	178,244,181,410	232,524,247,662
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	21.62	2.46	2.82	2.33	2.64	2.51	2.38	2.16	0.87	3.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	320,123,767,226	320,055,412,904	318,437,928,539	322,490,982,301	317,442,349,491	117,419,031,336	134,880,335,991	182,811,018,171	122,153,190,421	154,420,039,822
13	Tổng nợ	585,687,992,836	613,294,556,392	636,830,842,506	726,731,282,508	874,571,016,893	749,368,746,166	793,433,671,792	750,669,682,636	745,801,425,049	786,684,239,898
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	48,708,403,125	46,778,146,618	45,961,787,698	117,244,375,854	242,280,593,773	80,205,133,165	94,497,573,416	60,442,653,946	54,135,906,614	61,285,507,112
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	536,979,589,711	566,516,409,774	590,869,054,808	609,486,906,654	632,290,423,120	669,163,613,001	698,936,098,376	690,227,028,690	691,665,518,435	725,398,732,786
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.32	0.36	0.41	0.52	0.70	0.66	0.77	0.78	0.89	1.24
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%</i>	113.15	118.36	107.21	159.48	173.77	165.78	180.57	192.50	479.20	106.71
14	Vốn điều lệ	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	865,866,719,013
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,814,920,466,019	1,696,358,063,791	1,551,814,527,994	1,404,801,859,451	1,249,918,714,107	1,139,413,152,596	1,030,550,580,879	963,108,274,205	834,344,877,634	636,560,902,649

CMC	Chỉ tiêu	232. CMC. CTCP Đầu tư CMC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	78,642,081,396	50,737,981,178	49,304,198,513	36,732,938,182	72,555,435,222	51,150,512,725	20,038,945,451	9,576,462,672	15,213,446,655	7,148,090,907
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	55.00	2.91	34.22	-49.37	41.85	155.26	109.25	-37.05	112.83	-2.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.29	0.84	0.82	0.59	1.24	0.88	0.35	0.16	0.26	0.12
2	Giá vốn	68,390,436,362	49,980,785,166	42,089,072,521	39,606,411,325	68,498,261,007	47,197,404,426	16,593,493,503	9,301,737,513	12,713,041,850	6,563,566,700
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,251,645,034	757,196,012	7,215,125,992	-2,873,473,143	4,057,174,215	3,953,108,299	3,445,451,948	274,725,159	2,500,404,805	584,524,207
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.04	1.49	14.63	-7.82	5.59	7.73	17.19	2.87	16.44	8.18
4	Chi phí tài chính	8,275,440,772	-1,501,201,568	15,307,234,022	92,119,435	3,852,850,785	4,205,247,263	3,559,173,300	3,449,280,565	2,652,998,887	1,979,512,258
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	10.52	-2.96	31.05	0.25	5.31	8.22	17.76	36.02	17.44	27.69
5	Chi phí bán hàng	466,731,503	187,423,554	190,818,764	468,749,488	334,108,658	214,644,413	248,443,316	48,016,364	16,795,715	80,688,219
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.59	0.37	0.39	1.28	0.46	0.42	1.24	0.50	0.11	1.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,620,384,890	3,554,661,062	3,259,290,955	3,088,015,775	3,025,636,410	2,894,208,871	3,074,055,419	3,419,883,805	4,234,358,487	2,935,002,073
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.60	7.01	6.61	8.41	4.17	5.66	15.34	35.71	27.83	41.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	146,085,256	697,245,091	-1,752,113,602	3,361,956,406	414,995,323	33,445,820	-1,388,121,826	1,545,439,961	423,571,750	145,304,256
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-79.05	-139.79	-152.12	710.12	1,140.80	-102.41	-189.82	264.86	191.51	-90.05
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.19	1.37	-3.55	9.15	0.57	0.07	-6.93	16.14	2.78	2.03
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.24	1.15	-2.92	5.44	0.71	0.06	-2.40	2.60	0.73	0.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,166,547,699	436,044,365	375,304,820	4,244,360,696	774,256,953	555,220,821	710,069,618	69,494,646	832,129,502	24,251,129
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,357,695,462	7,382,153,260	16,632,370,328	22,022,525,412	26,156,156,178	5,596,953,293	5,042,791,583	10,131,116,220	23,902,380,600	18,252,037,526
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	27.16	14.55	33.73	59.95	36.05	10.94	25.16	105.79	157.11	255.34
10	Tồn kho (TK)	62,787,750,039	52,285,277,435	59,937,836,777	30,828,463,345	33,776,587,114	26,991,523,686	31,018,452,240	8,577,063,600	9,133,078,500	8,297,372,212
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	79.84	103.05	121.57	83.93	46.55	52.77	154.79	89.56	60.03	116.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,927,013,421	13,927,013,421	13,352,864,330	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.65	3.64	3.69	7.32	14.45	10.19	3.99	1.91	3.03	1.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	98,204,824,705	85,934,987,787	98,501,368,993	75,597,466,039	81,558,935,643	55,463,519,437	63,233,995,678	43,071,138,676	43,211,084,456	32,658,491,040
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	97,686,656,804	76,302,237,787	88,784,618,993	66,174,716,039	72,136,185,643	46,040,769,437	53,991,245,678	30,348,939,576	43,211,084,456	32,658,491,040
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	518,167,901	9,632,750,000	9,716,750,000	9,422,750,000	9,422,750,000	9,422,750,000	9,242,750,000	12,722,199,100	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.61	1.42	1.64	1.22	1.40	0.96	1.09	0.73	0.75	0.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	124.88	169.37	199.78	205.80	112.41	108.43	315.56	449.76	284.03	456.88
14	Vốn điều lệ	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	60,840,411,578	60,694,326,322	59,997,081,231	61,749,194,833	58,387,238,427	57,972,243,104	57,938,797,284	59,326,919,110	57,781,479,149	57,357,907,399
233. CMD. CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh											
CMD	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	771,459,885,921	959,746,996,343	1,011,125,223,792	819,486,245,244	1,217,473,254,118	1,232,082,373,809	1,298,011,899,587	1,494,176,871,890	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-19.62	-5.08	23.39	-32.69	-1.19	-5.08	-13.13	8.07	12.70	23.30
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.28	4.03	4.22	3.57	5.22	6.57	6.67	7.75	7.06	6.24
2	Giá vốn	683,448,132,533	848,399,181,235	913,070,503,460	719,745,650,063	1,090,055,367,648	1,108,727,707,868	1,167,995,013,129	1,355,515,172,247	1,254,352,095,415	1,113,575,580,613
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	88,011,753,388	111,347,815,108	98,054,720,332	99,740,595,181	127,417,886,470	123,354,665,941	130,016,886,458	138,661,699,643	128,256,264,605	113,255,837,283
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.41	11.60	9.70	12.17	10.47	10.01	10.02	9.28	9.28	9.23
4	Chi phí tài chính	4,605,677,383	7,554,881,477	4,725,201,559	4,865,902,399	9,524,889,027	11,291,139,161	11,171,939,183	11,267,819,668	7,923,132,224	5,464,579,548
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.60	0.79	0.47	0.59	0.78	0.92	0.86	0.75	0.57	0.45
5	Chi phí bán hàng	34,807,343,579	48,031,106,306	49,395,193,146	49,679,571,567	64,259,298,555	64,339,178,808	75,107,277,491	76,179,058,082	74,044,141,115	57,986,847,375
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.51	5.00	4.89	6.06	5.28	5.22	5.79	5.10	5.36	4.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,728,890,470	23,210,586,171	14,592,653,626	14,171,772,804	15,514,027,923	18,315,170,197	16,093,719,034	14,274,611,281	16,431,778,325	15,728,430,990
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.17	2.42	1.44	1.73	1.27	1.49	1.24	0.96	1.19	1.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,986,425,816	33,094,491,923	30,945,657,791	29,412,317,352	74,152,163,652	37,243,052,483	35,848,725,622	37,866,243,546	38,758,591,388	33,368,644,476
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-9.39	6.94	5.21	-60.34	99.10	3.89	-5.33	-2.30	16.15	76.59
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.89	3.45	3.06	3.59	6.09	3.02	2.76	2.53	2.80	2.72
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.75	13.91	12.91	12.81	31.79	19.85	18.42	19.64	19.78	16.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,617,865,202	22,682,367,949	21,763,861,550	41,563,279,325	36,334,233,053	36,982,985,066	18,247,839,504	31,241,061,162	24,985,669,250	43,155,125,217
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	276,886,022,792	287,095,864,251	285,160,329,698	215,871,031,159	352,291,682,658	264,548,076,398	257,045,568,754	252,059,622,259	214,448,037,871	154,150,801,427
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	35.89	29.91	28.20	26.34	28.94	21.47	19.80	16.87	15.51	12.56
10	Tồn kho (TK)	1,917,521,599	1,726,855,487	421,083,435	1,898,129,305	1,984,478,500	2,010,191,032	2,944,717,885	2,946,577,421	2,344,573,529	1,930,620,452
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.25	0.18	0.04	0.23	0.16	0.16	0.23	0.20	0.17	0.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,396,073,922	24,396,073,922	24,699,073,922	26,774,218,649	26,774,218,649	23,986,945,922	24,628,228,504	24,628,228,504	24,628,228,504	14,229,563,719
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	31.62	39.34	40.94	30.61	45.47	51.36	52.70	60.67	56.14	86.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,401,500,000	2,401,500,000	2,401,500,000	9,619,586,364	9,619,586,364	62,959,563,337	68,187,603,337	62,174,116,973	61,794,116,973	63,616,662,666
13	Tổng nợ	107,282,475,508	138,162,071,672	103,115,086,693	66,846,423,927	196,683,332,695	236,209,246,520	218,016,460,963	226,706,296,420	185,430,403,841	129,108,659,320
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	104,140,085,508	134,769,681,672	99,339,096,693	63,886,243,927	193,705,152,695	233,198,066,520	215,048,280,963	223,804,116,420	182,463,223,841	126,098,479,320
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,142,390,000	3,392,390,000	3,775,990,000	2,960,180,000	2,978,180,000	3,011,180,000	2,968,180,000	2,902,180,000	2,967,180,000	3,010,180,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.46	0.58	0.43	0.29	0.84	1.26	1.12	1.18	0.95	0.66
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	13.91	14.40	10.20	8.19	16.16	19.17	16.80	15.17	13.41	10.52
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	235,150,922,280	237,905,910,899	239,745,175,022	229,648,143,344	233,270,255,952	187,641,017,023	194,619,049,846	192,768,146,142	195,971,407,965	196,761,396,401

CMF	Chỉ tiêu	234. CMF. CTCP Thực phẩm Cholimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,717,237,563,531	3,410,374,923,385	3,219,039,254,445	2,508,601,055,214	2,263,329,466,491	2,175,757,833,945	1,953,349,113,137	1,603,728,287,132	1,424,742,604,498	1,217,386,854,268
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.00	5.94	28.32	10.84	4.02	11.39	21.80	12.56	17.03	19.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	3.43	3.88	3.75	4.16	4.83	5.80	6.03	6.04	5.63
2	Giá vốn	2,674,271,656,182	2,509,269,078,184	2,332,750,080,873	1,834,808,392,179	1,615,194,805,043	1,546,247,758,799	1,427,380,368,817	1,245,093,916,912	1,116,114,301,411	931,917,329,026
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,042,965,907,349	901,105,845,201	886,289,173,572	673,792,663,035	648,134,661,448	629,510,075,146	525,968,744,320	358,634,370,220	308,628,303,087	285,469,525,242
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.06	26.42	27.53	26.86	28.64	28.93	26.93	22.36	21.66	23.45
4	Chi phí tài chính	12,193,761,861	11,183,098,085	7,079,999,638	2,114,983,535	6,175,385,226	7,110,309,980	13,524,817,572	8,973,733,905	6,829,089,702	7,684,174,083
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.33	0.22	0.08	0.27	0.33	0.69	0.56	0.48	0.63
5	Chi phí bán hàng	571,746,109,750	474,559,722,595	494,780,823,793	347,961,147,961	306,168,148,468	281,549,094,119	268,631,138,306	195,251,262,386	182,972,031,704	151,564,653,323
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.38	13.92	15.37	13.87	13.53	12.94	13.75	12.17	12.84	12.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	185,308,624,637	168,606,984,038	144,516,974,675	117,814,766,582	133,802,508,620	138,434,517,303	114,939,573,016	85,336,952,159	61,628,083,530	68,264,072,040
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.99	4.94	4.49	4.70	5.91	6.36	5.88	5.32	4.33	5.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	250,105,819,664	231,585,448,224	221,652,191,923	185,987,374,828	178,626,329,079	166,596,483,724	100,002,629,829	56,858,988,295	50,652,490,979	46,302,530,465
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.00	4.48	19.18	4.12	7.22	66.59	75.88	12.25	9.39	14.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.73	6.79	6.89	7.41	7.89	7.66	5.12	3.55	3.56	3.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.22	23.27	26.73	27.79	32.84	37.00	29.71	21.39	21.46	21.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	515,917,870,182	463,479,864,262	529,445,759,853	541,227,753,806	420,037,276,936	240,181,845,745	109,293,894,833	85,278,504,902	83,043,494,590	48,565,974,374
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	258,653,043,420	255,001,195,646	204,744,684,946	167,353,215,911	149,137,831,131	165,207,397,517	186,266,196,567	142,757,286,908	98,362,574,325	117,676,074,186
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.96	7.48	6.36	6.67	6.59	7.59	8.90	8.90	6.90	9.67
10	Tồn kho (TK)	264,614,993,514	277,111,418,949	308,928,494,368	152,130,513,729	179,653,924,940	174,938,788,463	162,122,683,431	144,500,999,364	148,031,096,569	146,053,831,725
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.12	8.13	9.60	6.06	7.94	8.04	8.30	9.01	10.39	12.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	777,852,061,395	428,609,960,781	418,281,922,490	398,460,848,626	386,717,939,146	369,178,704,763	351,029,255,909	302,010,133,662	189,503,856,191	169,932,099,575
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.78	7.96	7.70	6.30	5.85	5.89	5.56	5.31	7.52	7.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	201,710,729,662	270,957,539,471	15,662,082,011	54,937,057,403	2,559,700,000	5,340,418,182	4,272,236,364	383,841,008	71,201,604,227	4,066,254,431
13	Tổng nợ	724,764,081,667	621,163,914,630	600,329,028,346	492,460,059,070	467,477,154,543	414,498,700,081	399,190,675,720	362,503,020,856	326,696,690,654	251,000,240,099
	Nợ ngắn hạn	684,262,351,622	592,282,300,063	594,183,902,596	486,314,933,320	461,332,028,793	397,224,523,237	359,787,396,621	311,661,543,875	290,356,162,654	251,000,240,099
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,501,730,045	28,881,614,567	6,145,125,750	6,145,125,750	6,145,125,750	17,274,176,844	39,403,279,099	50,841,476,981	36,340,528,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.62	0.72	0.74	0.86	0.92	1.19	1.36	1.38	1.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.50	18.21	18.65	19.63	20.65	19.05	20.44	22.60	22.93	20.62
14	Vốn điều lệ	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,178,884,523,500	995,365,976,247	829,263,137,619	669,344,314,437	543,867,521,879	450,208,786,290	336,556,302,566	265,796,470,396	236,009,980,297	216,263,142,286
CMG	Chỉ tiêu	235. CMG. CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			7,663,639,988,580	6,290,384,832,948	5,181,109,084,558	4,855,805,669,247	5,185,715,375,665	4,869,842,024,391	4,384,363,044,562	3,693,813,214,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)			21.83	6.70		-6.36	6.49	11.07	18.69	13.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			2.45	2.31	2.23	2.16	3.81	3.90	3.75	3.37
2	Giá vốn			6,222,802,746,555	5,106,644,455,412	4,275,204,988,493	3,956,367,797,661	4,344,603,933,188	4,116,422,640,212	3,800,110,969,041	3,161,048,429,831
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			1,440,837,242,025	1,183,740,377,536	905,904,096,065	899,437,871,586	841,111,442,477	753,419,384,179	584,252,075,521	532,764,784,908
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			18.80	17.48	17.48	18.52	16.22	15.47	13.33	14.42
4	Chi phí tài chính			125,771,379,672	74,789,329,094	76,819,094,484	72,435,751,345	50,428,877,857	28,692,050,183	28,002,320,360	32,705,994,655
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			1.64	1.19	1.48	1.49	0.97	0.59	0.64	0.89
5	Chi phí bán hàng			566,391,899,339	464,702,792,072	372,232,909,614	379,119,050,422	319,716,926,552	288,578,126,415	237,150,042,770	212,413,834,855
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			7.39	7.39	7.18	7.81	6.17	5.93	5.41	5.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			478,326,111,772	363,604,772,419	283,426,909,780	287,831,337,237	269,835,733,846	269,855,905,234	176,754,154,852	163,660,774,472
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			6.24	5.78	5.47	5.93	5.20	5.54	4.03	4.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			355,088,776,946	317,712,334,340	241,144,679,854	208,570,493,408	214,252,483,334	179,986,672,806	156,706,728,628	136,727,491,266
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			11.76	31.75	15.62	-2.65	19.04	14.86	14.61	16.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			4.63	5.05	4.65	4.30	4.13	3.70	3.57	3.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			11.37	11.67	10.38	9.26	15.72	14.42	13.40	12.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			1,608,579,643,313	1,505,381,039,441	1,227,709,293,185	1,344,462,812,812	656,007,392,669	336,583,082,437	365,870,881,341	326,660,481,855
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			1,559,874,587,051	1,462,786,989,456	1,235,316,114,858	1,233,579,861,084	1,209,652,157,070	994,916,060,113	702,983,910,297	716,529,219,782
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			20.35	23.25	23.84	25.40	23.33	20.43	16.03	19.40
10	Tồn kho (TK)			287,691,438,388	461,407,206,346	235,280,314,101	207,177,327,359	200,237,606,967	192,684,097,017	227,728,652,697	198,201,591,456
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			3.75	7.34	4.54	4.27	3.86	3.96	5.19	5.37
11	Nguyên giá tài sản cố định			3,337,275,858,391	2,212,592,981,747	2,006,291,059,991	1,803,621,998,298	1,581,610,843,473	1,380,346,567,370	984,054,623,940	805,725,117,076
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			2.30	2.84	2.58	2.69	3.28	3.53	4.46	4.58
12	Tài sản dở dang dài hạn			168,197,170,373	902,936,873,568	539,117,984,877	224,241,944,139	180,387,839,413	97,345,519,308	81,237,350,418	151,700,808,422
13	Tổng nợ			3,439,128,592,930	3,534,164,147,807	2,660,453,107,935	2,396,982,618,727	2,346,363,852,243	1,749,084,725,166	1,242,179,361,437	1,098,170,069,890
	Nợ ngắn hạn			2,931,044,401,899	2,580,536,477,241	1,968,471,857,176	1,663,814,076,265	1,709,060,892,455	1,416,021,913,453	1,120,714,959,371	938,146,865,715
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			508,084,191,031	953,627,670,566	691,981,250,759	733,168,542,462	637,302,959,788	333,062,811,713	121,464,402,066	160,023,204,175
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.10	1.30	1.15	1.06	1.40	1.40	1.06	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			44.88	51.35	49.36	49.36	45.25	35.92	28.33	29.73
14	Vốn điều lệ			1,505,960,320,000	1,089,988,780,400	999,998,660,000	999,998,660,000	720,552,100,000	673,419,530,000	673,419,530,000	673,419,530,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			3,122,742,548,230	2,721,761,063,768	2,323,023,465,947	2,252,402,775,744	1,362,555,506,598	1,248,543,336,474	1,169,141,504,259	1,097,499,391,407

CMI	Chỉ tiêu	236. CMI. CTCP CMISTONE Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	36,172,276,710	14,557,982,931	27,185,381,978	38,583,725,671	27,034,099,310	16,667,870,213	6,531,360,096	27,887,934,058	4,003,452,192	39,996,780,179
	Tăng trưởng doanh thu (%)	148.47	-46.45	-29.54	42.72	62.19	155.20	-76.58	596.60	-89.99	-64.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.33	-0.16	-0.34	-0.35	-0.21	-0.14	-0.07	2.04	0.03	0.22
2	Giá vốn	38,660,318,209	20,310,310,350	32,278,367,735	40,572,580,322	25,827,145,220	17,899,437,529	22,104,894,798	24,471,686,392	7,774,813,075	25,615,197,381
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-2,488,041,499	-5,752,327,419	-5,092,985,757	-1,988,854,651	1,206,954,090	-1,231,567,316	-15,573,534,702	3,416,247,666	-3,771,360,883	14,381,582,798
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.88	-39.51	-18.73	-5.15	4.46	-7.39	-238.44	12.25	-94.20	35.96
4	Chi phí tài chính	11,109,098,723	10,115,828,983	10,366,256,857	10,177,242,662	10,293,823,385	10,194,712,124	12,760,912,827	18,106,875,264	8,947,878,151	5,779,623,172
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.71	69.49	38.13	26.38	38.08	61.16	195.38	64.93	223.50	14.45
5	Chi phí bán hàng	599,729,443	630,690,530	2,004,957,892	1,615,854,643	636,823,385	416,577,236	454,535,850	1,037,821,344	1,035,169,424	1,393,562,062
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.66	4.33	7.38	4.19	2.36	2.50	6.96	3.72	25.86	3.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	722,601,952	-13,447,702,689	-56,003,263,030	-34,047,079,805	1,144,062,668	1,541,738,151	54,700,170,716	78,447,913,639	9,536,922,505	5,261,282,145
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.00	-92.37	-206.01	-88.24	4.23	9.25	281.30	281.30	238.22	13.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,739,765,539	-10,093,788,610	30,178,694,939	19,888,102,046	-12,137,765,810	-24,953,939,823	-123,926,359,030	-118,600,465,518	-47,282,027,958	39,115,500
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	105.47	-133.45	51.74	-263.85	-51.36	-79.86	4.49	150.84	-120,977.98	-99.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-57.34	-69.34	111.01	51.55	-44.90	-149.71	-1,897.41	-425.28	-1,181.03	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.68	11.18	-37.64	-18.02	9.32	21.13	133.03	-866.10	-35.74	0.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	144,389,361	941,896,851	84,278,566	373,195,584	217,799,968	203,731,797	63,937,258	71,357,470	2,220,869,999	20,904,139
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,155,333,706	5,065,570,495	5,888,007,698	-4,178,863,469	14,159,166,961	3,786,270,971	7,878,404,210	28,891,921,037	157,856,075,694	158,239,559,355
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.55	34.80	21.66	-10.83	52.38	22.72	120.62	103.60	3,943.00	395.63
10	Tồn kho (TK)	116,740,872,071	134,214,644,032	122,144,843,628	82,798,627,856	60,125,370,813	37,367,586,642	11,709,486,000	13,847,123,775	26,319,954,652	21,846,493,524
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	322.74	921.93	449.30	214.59	222.41	224.19	179.28	49.65	657.43	54.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	125,957,672,439	125,957,672,439	125,957,672,439	125,957,672,439	125,684,945,166	125,527,765,086	124,854,554,178	139,533,620,081	138,378,143,485	41,274,096,294
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.12	0.22	0.31	0.22	0.13	0.05	0.20	0.03	0.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	574,666,898	5,589,263,554	39,793,258,574	52,281,385,469	167,647,353,234
13	Tổng nợ	319,819,291,476	322,176,976,486	305,352,068,649	289,568,985,278	310,718,177,883	273,401,975,162	237,027,589,917	244,022,507,637	296,507,485,260	234,048,666,056
	Nợ ngắn hạn	258,061,405,519	257,414,090,529	237,139,182,692	219,115,612,677	224,594,805,282	171,608,602,561	120,234,217,316	146,393,135,036	192,788,112,659	153,673,404,864
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,757,885,957	64,762,885,957	68,212,885,957	70,453,372,601	86,123,372,601	101,793,372,601	116,793,372,601	97,629,372,601	103,719,372,601	80,375,261,192
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.88	-3.57	-3.81	-2.62	-2.39	-2.31	-2.54	17.82	2.24	1.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	884.16	2,213.06	1,123.22	750.50	1,149.36	1,640.29	3,629.07	875.01	7,406.30	585.17
14	Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-111,018,622,120	-90,278,856,581	-80,185,067,971	-110,363,762,910	-130,251,864,956	-118,111,815,842	-93,157,876,019	13,693,681,316	132,294,000,000	179,648,174,792
237. CMK. CTCP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin											
CMK	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		173,904,126,131	159,009,332,901	198,501,398,525	189,319,041,815	196,945,785,257	217,080,381,471	210,447,886,595	156,706,107,807	204,495,662,577	197,247,119,409
1	Tổng doanh thu (DT)	173,904,126,131	159,009,332,901	198,501,398,525	189,319,041,815	196,945,785,257	217,080,381,471	210,447,886,595	156,706,107,807	204,495,662,577	197,247,119,409
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.37	-19.90	4.85	-3.87	-9.28	3.15	34.29	-23.37	3.67	5.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.33	8.62	9.11	9.62	9.83	11.32	10.69	8.32	10.34	11.11
2	Giá vốn	142,415,009,670	134,926,909,679	172,402,619,832	163,456,250,914	169,197,186,346	187,809,453,952	184,446,908,787	130,882,842,374	177,961,937,716	166,759,323,831
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,489,116,461	24,082,423,222	26,098,778,693	25,862,790,901	27,748,598,911	29,270,927,519	26,000,977,808	25,823,265,433	26,533,724,861	30,487,795,578
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.11	15.15	13.15	13.66	14.09	13.48	12.36	16.48	12.98	15.46
4	Chi phí tài chính	1,883,148,880	5,743,098,630	5,952,627,557	6,168,556,379	6,662,420,513	6,691,601,432	6,680,910,240	7,603,567,916	6,059,465,790	4,515,311,858
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.08	3.61	3.00	3.26	3.38	3.08	3.17	4.85	2.96	2.29
5	Chi phí bán hàng	4,831,105,852	2,112,975,527	2,500,604,492	2,437,968,324	2,804,074,650	2,305,936,956	2,599,189,674	2,650,999,529	2,977,612,920	3,389,136,786
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.78	1.33	1.26	1.29	1.42	1.06	1.24	1.69	1.46	1.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,892,392,932	15,329,254,128	15,019,053,794	14,948,660,815	16,078,076,666	15,533,132,373	14,176,865,253	14,122,009,189	14,432,998,529	17,549,353,252
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.74	9.64	7.57	7.90	8.16	7.16	6.74	9.01	7.06	8.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,157,576,350	88,910,722	1,565,334,434	1,752,630,962	2,102,133,610	1,244,015,563	1,752,663,315	907,193,428	2,016,112,126	3,892,231,829
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,201.95	-94.32	-10.69	-16.63	68.98	-29.02	93.20	-55.00	-48.20	-0.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.67	0.06	0.79	0.93	1.07	0.57	0.83	0.58	0.99	1.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.21	0.48	7.19	8.90	10.49	6.49	8.90	4.81	10.19	21.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,958,573,559	5,392,447,539	5,349,278,898	1,603,407,326	2,740,908,656	6,158,019,640	3,503,793,338	2,885,785,927	1,147,650,244	2,357,513,253
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	42,640,493,702	53,703,810,729	91,129,568,037	82,910,666,836	65,499,730,962	70,780,916,391	79,974,385,648	64,638,984,750	88,509,678,306	57,737,249,893
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.52	33.77	45.91	43.79	33.26	32.61	38.00	41.25	43.28	29.27
10	Tồn kho (TK)	40,163,875,046	33,539,235,950	42,353,738,419	50,872,430,703	53,651,763,533	50,412,364,677	54,148,182,288	65,366,017,703	61,506,154,250	58,319,233,819
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.10	21.09	21.34	26.87	27.24	23.22	25.73	41.71	30.08	29.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	113,871,477,241	111,618,224,899	110,449,708,590	104,306,265,169	104,306,265,169	100,465,387,691	101,626,547,818	86,442,450,175	85,028,204,206	64,539,413,419
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.53	1.42	1.80	1.82	1.89	2.16	2.07	1.81	2.41	3.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,284,556,104	0	137,491,634	0	0	350,088,805	461,871,307	6,105,461,914	1,468,372,294	13,139,064,028
13	Tổng nợ	93,494,001,394	97,888,133,747	145,659,942,305	148,048,570,283	134,394,618,589	138,098,206,492	157,213,387,882	148,814,336,601	167,509,753,304	134,267,595,166
	Nợ ngắn hạn	93,494,001,394	97,888,133,747	144,617,181,237	144,769,969,988	129,725,691,628	130,742,055,081	148,819,176,471	136,216,243,963	151,147,284,619	127,926,911,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,042,761,068	3,278,600,295	4,668,926,961	7,356,151,411	8,394,211,411	12,598,092,638	16,362,468,685	6,340,683,297
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.02	5.31	6.69	7.52	6.71	7.20	7.99	7.90	8.47	7.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.76	61.56	73.38	68.24	68.24	62.62	74.70	94.96	81.91	68.07
14	Vốn điều lệ	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	18,632,150,599	18,448,576,017	21,782,907,265	19,688,048,467	20,037,551,115	19,179,433,068	19,688,080,820	18,842,610,933	19,776,469,393	17,760,357,267

CMM	Chỉ tiêu	238. CMM. CTCP Camimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,647,849,213,361	1,913,449,025,185	2,414,196,041,924	2,040,664,564,379	1,419,267,921,757					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.38	-20.74	18.30	43.78	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.41	1.89	2.50	2.34	1.76					
2	Giá vốn	2,289,208,043,677	1,658,943,453,146	2,084,805,098,706	1,794,627,413,095	1,237,424,163,611					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	358,641,169,684	254,505,572,039	329,390,943,218	246,037,151,284	181,843,758,146					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.54	13.30	13.64	12.06	12.81					
4	Chi phí tài chính	142,423,723,394	98,973,830,002	103,680,196,472	52,469,470,295	47,163,186,258					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.38	5.17	4.29	2.57	3.32					
5	Chi phí bán hàng	111,066,677,418	61,975,153,365	111,426,328,326	86,131,853,767	41,199,405,809					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.19	3.24	4.62	4.22	2.90					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	72,429,176,103	63,183,701,054	49,259,484,239	46,914,228,405	35,165,946,925					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.74	3.30	2.04	2.30	2.48					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,534,768,217	44,783,600,301	106,910,789,119	64,012,111,223	56,163,674,361					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.77	-58.11	67.02	13.97	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.06	2.34	4.43	3.14	3.96					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.96	4.43	11.07	7.34	6.95					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	241,579,063,370	26,359,826,243	10,836,426,850	24,211,188,640	13,860,494,254					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	691,797,047,751	656,302,588,753	763,273,112,681	471,141,479,294	508,153,781,893					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.13	34.30	31.62	23.09	35.80					
10	Tồn kho (TK)	1,415,962,326,324	1,261,766,367,441	880,294,246,884	851,128,429,187	602,350,615,573					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.48	65.94	36.46	41.71	42.44					
11	Nguyên giá tài sản cố định	678,168,716,272	673,267,764,285	550,713,283,106	503,941,935,328	484,051,193,770					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.90	2.84	4.38	4.05	2.93					
12	Tài sản dở dang dài hạn	343,454,325,999	250,280,561,316	97,853,797,671	80,672,522,833	88,951,999,597					
13	Tổng nợ	2,187,223,931,154	1,735,051,239,197	1,248,118,108,083	1,049,806,844,244	885,350,807,225					
	Nợ ngắn hạn	1,582,876,541,629	1,588,996,171,662	1,224,212,242,126	924,729,188,426	853,518,514,503					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	604,347,389,525	146,055,067,535	23,905,865,957	125,077,655,818	31,832,292,722					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.99	1.72	1.29	1.20	1.10					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	82.60	90.68	51.70	51.44	62.38					
14	Vốn điều lệ	978,999,980,000	944,999,980,000	630,000,000,000	630,000,000,000	630,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,099,170,816,303	1,010,864,270,308	966,080,670,007	871,972,303,134	807,960,191,911					
CMN	Chỉ tiêu	239. CMN. CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - MiliKet									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	739,714,138,326	719,267,854,407	631,204,754,821	571,298,644,698	611,308,166,985	622,033,113,790	599,718,503,109	553,465,765,712	458,874,602,845	477,107,786,119
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.84	13.95	10.49	-6.54	-1.72	3.72	8.36	20.61	-3.82	-2.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.61	4.68	4.22	4.10	4.28	4.42	4.40	4.22	3.70	3.84
2	Giá vốn	534,814,779,504	538,138,943,768	493,687,685,821	448,901,735,660	470,573,105,094	471,780,341,387	453,256,220,812	415,053,922,350	340,264,927,916	350,881,326,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	204,899,358,822	181,128,910,639	137,517,069,000	122,396,909,038	140,735,061,891	150,252,772,403	146,462,282,297	138,411,843,362	118,609,674,929	126,226,459,509
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.70	25.18	21.79	21.42	23.02	24.16	24.42	25.01	25.85	26.46
4	Chi phí tài chính	255,021,150	139,421,818	209,997,101	199,685,484	162,375,168	79,735,100	34,869,646	30,746,576	20,560,472	26,755,090
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.02	0.03	0.03	0.03	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01
5	Chi phí bán hàng	12,859,175,750	123,166,187,568	92,229,256,850	82,274,210,045	92,265,747,703	94,443,675,474	95,537,810,893	88,684,732,147	77,818,438,836	73,682,040,601
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.74	17.12	14.61	14.40	15.09	15.18	15.93	16.02	16.96	15.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,418,453,808	36,233,327,728	24,737,109,612	28,961,756,702	29,222,569,752	32,099,406,364	25,090,504,422	23,152,879,869	20,092,684,711	15,685,013,109
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.41	5.04	3.92	5.07	4.78	5.16	4.18	4.18	4.38	3.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,051,780,620	20,919,462,600	21,127,756,090	14,223,414,079	22,131,237,519	24,779,666,312	25,813,422,748	22,765,763,945	19,695,088,940	31,144,157,482
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.19	-0.99	48.54	-35.73	-10.69	-4.00	13.39	15.59	-36.76	50.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.12	2.91	3.35	2.49	3.62	3.98	4.30	4.11	4.29	6.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.38	13.60	14.14	10.20	15.49	17.62	18.92	17.36	15.89	25.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	209,317,700,436	216,993,775,953	204,406,199,765	158,579,392,117	177,308,737,428	175,699,718,989	151,958,513,847	147,264,755,877	122,335,084,662	111,401,549,660
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,399,372,455	25,348,284,407	19,305,413,644	41,513,943,911	31,760,557,316	23,309,050,853	28,091,670,928	19,992,905,845	17,544,026,071	20,337,061,073
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.97	3.52	3.06	7.27	5.20	3.75	4.68	3.61	3.82	4.26
10	Tồn kho (TK)	42,217,858,946	28,823,329,398	28,954,283,028	42,085,455,927	25,375,355,302	24,239,149,759	21,306,548,833	25,951,627,090	23,286,352,105	20,418,048,592
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.71	4.01	4.59	7.37	4.15	3.90	3.55	4.69	5.07	4.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	120,891,562,677	119,627,590,600	108,562,147,687	107,204,993,579	107,107,374,628	106,062,265,591	105,451,678,152	104,453,368,118	102,796,739,217	94,831,182,429
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.12	6.01	5.81	5.33	5.71	5.86	5.69	5.30	4.46	5.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,309,097,843	911,385,470	0	0	0	0	0	51,690,000	210,753,067	210,753,967
13	Tổng nợ	140,023,200,075	137,630,207,079	113,806,940,348	114,271,609,102	107,903,027,297	103,699,691,992	90,407,744,745	90,401,035,627	72,800,573,300	61,157,154,593
	Nợ ngắn hạn	137,389,448,075	134,996,455,079	113,806,940,348	114,271,609,102	107,903,027,297	103,699,691,992	90,407,744,745	90,401,035,627	72,800,573,300	61,157,154,593
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,633,752,000	2,633,752,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.89	0.76	0.82	0.75	0.74	0.66	0.69	0.59	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.93	19.13	18.03	20.00	17.65	16.67	15.08	16.33	15.87	12.82
14	Vốn điều lệ	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	160,321,538,376	153,787,677,146	149,417,377,959	139,483,133,981	142,919,405,530	140,611,517,958	136,443,865,058	131,117,306,902	123,967,743,180	124,124,216,732

CMP	Chi tiêu	240. CMP. CTCP Cảng Chân Mây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	383,208,049,101	227,424,257,898	182,472,290,758	166,939,258,801	137,163,956,805	175,382,707,370	145,905,891,424	132,886,682,453	109,190,516,459	61,345,102,150
	Tăng trưởng doanh thu (%)	68.50	24.63	9.30	21.71	-21.79	20.20	9.80	21.70	77.99	-33.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.06	0.68	0.53	0.47	0.38	0.48	0.41	0.38	0.33	0.19
2	Giá vốn	293,150,943,216	181,985,494,370	143,215,315,738	128,816,602,875	94,180,188,556	116,698,481,190	93,464,546,186	85,011,107,435	67,165,391,322	36,243,669,674
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	90,057,105,885	45,438,763,528	39,256,975,020	38,122,655,926	42,983,768,249	58,684,226,180	52,441,345,238	47,875,575,018	42,025,125,137	25,101,432,476
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.50	19.98	21.51	22.84	31.34	33.46	35.94	36.03	38.49	40.92
4	Chi phí tài chính	14,098,862,916	18,992,882,156	18,027,693,175	8,218,425,537	6,898,106	4,826,876	10,013,897	2,282,351	8,931,745	1,500,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.68	8.35	9.88	4.92	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01	2.45
5	Chi phí bán hàng	2,971,277,248	2,524,920,573	2,523,262,493	1,615,150,768	1,507,788,186	1,807,270,821	1,466,345,104	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.78	1.11	1.38	0.97	1.10	1.03	1.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,930,443,292	33,432,426,995	29,798,383,108	27,795,903,543	27,457,808,582	26,950,103,011	25,354,861,838	23,933,074,325	20,598,006,248	11,355,761,920
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.99	14.70	16.33	16.65	20.02	15.37	17.38	18.01	18.86	18.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,560,239,589	-7,396,155,868	-9,361,802,894	1,852,374,274	13,710,189,239	25,099,590,542	22,469,781,154	21,673,886,652	19,699,693,174	10,505,444,469
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-445.59	-21.00	-605.39	-86.49	-45.38	11.70	3.67	10.02	87.52	70.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.67	-3.25	-5.13	1.11	10.00	14.31	15.40	16.31	18.04	17.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	-2.21	-2.74	0.53	3.80	6.91	6.35	6.20	5.98	3.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,275,325,755	59,415,070,887	64,699,220,264	78,777,943,141	67,093,516,368	69,186,448,041	57,552,675,526	129,854,024,145	99,606,980,656	116,545,000,775
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,631,311,603	31,933,110,729	36,661,354,649	32,137,530,217	22,305,878,718	49,919,335,331	43,941,715,489	35,200,980,448	18,165,134,066	19,866,947,896
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.08	14.04	20.09	19.25	16.26	28.46	30.12	26.49	16.64	32.39
10	Tồn kho (TK)	8,008,457,781	4,589,754,909	3,846,510,522	4,658,264,697	3,456,933,147	4,832,899,616	4,552,838,751	4,459,319,138	4,056,094,778	4,535,345,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.09	2.02	2.11	2.79	2.52	2.76	3.12	3.36	3.71	7.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,055,218,452,692	1,041,290,744,406	1,031,554,808,542	1,022,734,170,239	677,670,058,944	663,805,551,673	668,164,644,154	665,442,565,823	647,019,860,808	583,344,555,400
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.22	0.18	0.16	0.20	0.26	0.22	0.20	0.17	0.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,724,451,367	13,624,585,811	4,897,701,790	1,603,236,559	304,990,632,808	250,831,254,419	77,522,466,864	2,584,745,774	461,628,901	43,665,966,969
13	Tổng nợ	333,276,356,765	336,633,637,988	355,839,891,674	370,163,366,372	329,143,617,379	311,977,139,729	148,051,737,583	140,614,115,779	118,663,668,245	151,465,006,638
	Nợ ngắn hạn	110,057,598,962	89,688,062,364	91,222,138,851	126,114,392,193	75,249,328,037	80,526,499,204	74,394,814,177	60,866,885,795	34,791,830,170	53,921,472,554
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	223,218,757,803	246,945,575,624	264,617,752,823	244,048,974,179	253,894,289,342	231,450,640,525	73,656,923,406	79,747,229,984	83,871,838,075	97,543,534,084
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.01	1.04	1.05	0.91	0.86	0.42	0.40	0.36	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	86.97	148.02	195.01	221.74	239.96	177.88	101.47	105.82	108.68	246.91
14	Vốn điều lệ	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	308,623,000,000	308,623,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	360,116,011,609	334,555,772,020	341,951,927,888	352,795,630,201	360,540,388,394	363,144,933,007	353,774,189,273	349,564,026,551	329,604,013,206	317,165,133,541
241. CMS. CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam											
CMS	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		202,066,527,362	98,101,923,040	160,239,540,091	187,443,869,163	278,414,305,344	321,821,672,794	281,434,015,568	434,413,669,677	347,871,269,145	349,249,152,969
1	Tổng doanh thu (DT)	202,066,527,362	98,101,923,040	160,239,540,091	187,443,869,163	278,414,305,344	321,821,672,794	281,434,015,568	434,413,669,677	347,871,269,145	349,249,152,969
	Tăng trưởng doanh thu (%)	105.98	-38.78	-14.51	-32.67	-13.49	14.35	-35.22	24.88	-0.39	-10.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.72	0.36	0.52	0.82	1.37	1.35	1.16	1.83	1.65	1.68
2	Giá vốn	186,753,084,619	88,097,334,454	146,982,221,291	185,490,636,367	272,917,843,072	283,330,343,141	253,599,760,710	385,026,513,372	295,560,192,418	279,707,110,105
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,313,442,743	10,004,588,586	13,257,318,800	1,953,232,796	5,496,462,272	38,491,329,653	27,834,254,858	49,387,156,305	52,311,076,727	69,542,042,864
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.58	10.20	8.27	1.04	1.97	11.96	9.89	11.37	15.04	19.91
4	Chi phí tài chính	2,469,960,527	2,560,555,298	3,844,381,253	1,618,434,231	9,268,249,331	9,987,038,630	5,963,526,562	3,146,421,450	4,043,844,941	5,397,222,143
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.22	2.61	2.40	0.86	3.33	3.10	2.12	0.72	1.16	1.55
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	258,411,582	2,052,988,709	197,142,882	1,775,514,030	17,819,193,567	19,671,285,346
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.64	0.07	0.41	5.12	5.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,398,517,827	13,474,953,744	17,899,471,306	13,458,484,953	18,597,349,404	30,736,077,621	22,803,725,436	31,475,403,899	28,386,640,859	21,734,862,777
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.63	13.74	11.17	7.18	6.68	9.55	8.10	7.25	8.16	6.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,953,920,876	1,337,142,057	-506,551,074	11,696,610,047	-34,832,345,284	4,116,868,712	-783,009,946	5,707,640,645	2,802,561,222	18,925,999,917
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	270.49	-363.97	-104.33	-133.58	-946.09	-625.77	-113.72	103.66	-85.19	17.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.45	1.36	-0.32	6.24	-12.51	1.28	-0.28	1.31	0.81	5.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.77	0.49	-0.16	5.09	-17.12	1.73	-0.32	2.41	1.33	9.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,723,325,083	75,585,495,722	65,757,742,722	49,336,873,425	80,697,100,978	62,505,765,884	109,528,874,581	21,293,181,915	38,139,145,169	78,563,469,198
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	348,507,722,903	213,905,443,221	329,055,643,908	208,705,898,514	99,626,538,921	139,152,563,777	164,922,419,834	117,011,169,928	113,291,636,585	78,214,591,557
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	172.47	218.04	205.35	111.34	35.78	43.24	58.60	26.94	32.57	22.40
10	Tồn kho (TK)	119,692,855,872	82,994,298,319	27,938,090,163	50,694,830,813	87,338,174,598	122,506,745,764	80,824,964,951	72,392,982,134	163,547,157,380	72,053,470,793
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	59.23	84.60	17.44	27.05	31.37	38.07	28.72	16.66	47.01	20.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	168,902,073,363	168,723,999,288	180,890,677,569	161,083,516,286	157,917,435,377	295,433,580,218	179,697,850,353	186,209,121,031	164,254,745,779	50,489,092,816
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	0.58	0.89	1.16	1.76	1.09	1.57	2.33	2.12	6.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,088,280,713	3,336,680,713	0	0	0	0	83,931,259,237	245,730,945	0	11,797,388,028
13	Tổng nợ	279,692,467,406	151,988,107,105	189,819,982,175	149,969,965,565	172,134,251,567	388,092,114,337	378,427,082,747	172,682,091,570	222,072,766,654	136,640,891,382
	Nợ ngắn hạn	135,043,898,578	131,775,049,256	173,824,376,595	132,830,658,704	156,136,250,649	292,378,052,020	275,620,562,986	161,715,094,093	215,134,037,312	117,949,295,697
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	144,648,568,828	20,213,057,849	15,995,605,580	17,139,306,861	15,998,000,918	95,714,062,317	102,806,519,761	10,966,997,477	6,938,729,342	18,691,595,685
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	0.55	0.62	0.65	0.85	1.63	1.56	0.73	1.06	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	138.42	154.93	118.46	80.01	61.83	120.59	134.46	39.75	63.84	39.12
14	Vốn điều lệ	254,525,000,000	254,525,000,000	254,525,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	280,403,035,539	275,449,114,663	308,225,307,493	229,982,761,072	203,418,744,793	238,248,653,298	242,731,784,586	236,809,261,232	210,329,316,511	208,318,734,288

CMT	Chi tiêu	242. CMT. CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	723,709,775,110	626,275,192,676	620,560,127,945	636,882,124,635	768,791,089,368	547,854,820,836	543,690,248,576	391,004,637,762	446,137,417,351	486,995,918,844
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.56	0.92	-2.56	-17.16	40.33	0.77	39.05	-12.36	-8.39	38.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.83	2.52	2.65	2.98	4.06	3.31	3.25	2.73	3.26	3.73
2	Giá vốn	647,693,423,369	545,566,387,861	533,999,833,501	550,416,319,044	676,335,314,846	489,121,625,922	470,399,674,554	356,541,311,706	405,712,828,589	420,289,744,960
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,016,351,741	80,708,804,815	86,560,294,444	86,465,805,591	92,455,774,522	58,733,194,914	73,290,574,022	34,463,326,056	40,424,588,762	66,706,173,884
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.50	12.89	13.95	13.58	12.03	10.72	13.48	8.81	9.06	13.70
4	Chi phí tài chính	6,684,416,499	14,898,395,288	13,903,680,983	9,772,491,175	12,187,239,531	8,722,341,414	7,016,149,657	4,546,612,789	6,993,789,425	22,176,174,653
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	2.38	2.24	1.53	1.59	1.59	1.29	1.16	1.57	4.55
5	Chi phí bán hàng	15,383,101,221	14,840,023,031	17,742,058,029	12,163,982,641	10,334,412,445	4,206,102,865	4,418,216,922	2,093,261,828	4,652,452,952	2,738,925,565
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.13	2.37	2.86	1.91	1.34	0.77	0.81	0.54	1.04	0.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,814,623,117	32,361,900,558	30,434,784,444	28,983,017,864	34,344,043,279	31,406,237,901	28,838,970,615	19,557,278,584	24,480,538,606	28,760,092,312
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.50	5.17	4.90	4.55	4.47	5.73	5.30	5.00	5.49	5.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,332,499,027	14,238,906,251	21,458,040,257	29,551,356,995	27,601,723,368	11,194,775,725	26,029,855,266	7,661,468,502	7,245,925,564	8,010,592,436
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.66	-33.64	-27.39	7.06	-146.56	-56.99	239.75	5.73	-9.55	2.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.98	2.27	3.46	4.64	3.59	2.04	4.79	1.96	1.62	1.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.61	5.74	9.17	13.81	14.57	6.77	15.58	5.36	5.29	6.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,232,399,784	31,442,880,361	38,285,092,152	15,787,940,979	39,660,642,608	37,118,154,339	66,183,135,412	38,495,182,089	30,865,502,084	29,697,915,945
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	295,115,092,180	205,649,897,664	293,141,847,769	363,996,179,238	234,813,458,848	298,022,362,896	198,255,192,730	171,491,412,829	173,629,806,976	134,016,524,081
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.78	47.24	47.24	57.15	30.54	54.40	36.46	43.86	38.92	27.52
10	Tồn kho (TK)	100,416,365,493	193,700,296,192	160,466,750,354	199,553,052,203	140,854,877,062	67,640,105,416	50,304,747,942	18,153,186,044	88,346,876,089	105,538,930,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.88	30.93	25.86	31.33	18.32	12.35	9.25	4.64	19.80	21.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	35,154,853,800	32,184,548,967	31,254,096,199	29,752,962,562	23,951,980,183	19,229,380,471	19,184,389,561	7,575,695,622	4,878,117,684	4,878,117,684
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.59	19.46	19.86	21.41	32.10	28.49	28.34	51.61	91.46	99.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	4,500,000,000	0	0	10,574,119,109	8,324,304,553	0
13	Tổng nợ	217,233,777,606	229,633,742,327	304,326,654,955	415,043,214,313	276,711,027,640	276,260,197,727	186,945,906,199	124,353,250,611	193,236,441,139	168,796,286,282
	Nợ ngắn hạn	204,096,271,046	216,336,235,771	291,509,148,407	402,115,542,709	267,159,178,142	267,865,871,859	182,335,302,950	120,508,794,212	182,357,818,791	155,377,481,683
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,137,506,560	13,297,506,556	12,817,506,548	12,927,671,604	9,551,849,498	8,394,325,868	4,610,603,249	3,844,456,399	10,878,622,348	13,418,804,599
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.93	1.30	1.94	1.46	1.67	1.12	0.87	1.41	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.02	36.67	49.04	65.17	35.99	50.43	34.38	31.80	43.31	34.66
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	255,294,426,032	248,239,707,005	234,000,800,754	214,020,328,247	189,474,487,263	165,344,953,868	167,094,933,423	143,009,130,445	136,968,313,328	130,706,700,435
CMV	Chi tiêu	243. CMV. CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,608,975,110,050	4,260,641,558,188	4,524,481,686,298	3,861,507,072,123	4,222,074,943,236	4,728,776,785,752	4,656,769,643,429	4,285,918,838,359	4,026,234,210,935	4,073,559,923,011
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.18	-5.83	17.17	-8.54	-10.72	1.55	8.65	6.45	-1.16	-6.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	18.73	17.40	18.06	15.37	21.34	25.98	25.89	24.63	7.76	24.11
2	Giá vốn	4,420,079,464,757	4,089,965,708,298	4,364,851,587,732	3,709,654,441,103	4,034,384,187,237	4,549,080,387,852	4,472,547,405,773	4,155,081,549,126	3,906,832,494,190	3,941,818,454,735
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	188,895,645,293	170,675,849,890	159,630,098,566	151,852,631,020	187,690,755,999	179,696,397,900	184,222,237,656	130,837,289,233	119,401,716,745	131,741,468,276
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.10	4.01	3.53	3.93	4.45	3.80	3.96	3.05	2.97	3.23
4	Chi phí tài chính	9,298,938,442	10,313,987,425	9,850,164,927	9,476,822,014	15,433,611,776	16,805,907,483	13,878,692,246	13,604,714,519	15,377,435,580	15,367,763,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.24	0.22	0.25	0.37	0.36	0.30	0.32	0.38	0.38
5	Chi phí bán hàng	164,300,401,568	136,211,033,382	127,438,690,662	113,231,516,107	152,428,025,479	147,793,726,562	143,944,982,277	108,363,366,444	102,086,662,560	89,615,777,720
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.56	3.20	2.82	2.93	3.61	3.13	3.09	2.53	2.54	2.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,352,134,353	24,930,393,422	23,838,992,386	21,652,176,394	23,148,778,224	24,828,823,721	32,557,600,947	27,338,180,080	29,157,619,416	25,808,857,529
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.38	0.59	0.53	0.56	0.55	0.53	0.70	0.64	0.72	0.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,977,714,842	14,800,745,483	23,975,746,201	28,536,551,900	18,471,932,901	18,350,189,069	22,316,428,219	24,234,042,766	27,004,217,618	31,440,131,503
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.59	-38.27	-15.98	54.49	0.66	-17.77	-7.91	-10.26	-14.11	23.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.35	0.53	0.74	0.44	0.39	0.48	0.57	0.67	0.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.05	6.05	9.57	11.36	9.34	10.08	12.41	13.93	5.20	18.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,106,751,498	63,697,717,007	59,191,016,692	36,673,305,162	60,421,719,732	67,717,871,258	99,933,609,826	77,138,158,424	59,754,355,900	54,956,843,826
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	85,080,600,789	100,797,952,384	99,460,513,907	85,532,382,825	119,433,170,769	154,248,964,195	154,397,922,558	145,286,283,950	138,826,825,824	114,623,116,536
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.85	2.37	2.20	2.22	2.83	3.26	3.32	3.39	3.45	2.81
10	Tồn kho (TK)	260,787,615,348	249,579,661,167	219,457,616,494	236,747,098,956	307,249,580,528	384,027,482,258	339,549,431,178	340,418,147,132	380,804,269,895	345,008,251,857
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.66	5.86	4.85	6.13	7.28	8.12	7.29	7.94	9.46	8.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	173,493,237,986	162,990,799,971	155,314,890,170	160,615,865,621	158,395,213,230	163,087,634,127	155,062,550,880	142,339,866,101	136,269,978,635	128,865,846,231
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.57	26.14	29.13	24.04	26.66	29.00	30.03	30.11	29.55	31.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,129,502,855	1,270,439,214	1,094,957,400	1,094,957,400	1,094,957,400	1,385,551,704	882,613,000	978,809,091	2,158,228,364	736,000,000
13	Tổng nợ	256,527,362,466	286,078,382,025	238,167,694,354	221,691,975,708	407,850,898,592	551,426,808,909	531,365,681,565	495,831,673,487	519,404,813,108	451,860,893,491
	Nợ ngắn hạn	255,972,362,466	283,817,538,225	237,717,694,354	221,241,975,708	407,400,898,592	549,876,808,909	531,365,681,565	495,426,673,487	519,089,813,108	451,545,893,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	555,000,000	2,260,843,800	450,000,000	450,000,000	450,000,000	1,550,000,000	0	405,000,000	315,000,000	315,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	1.17	0.95	0.88	2.06	3.03	2.95	2.85	1.00	2.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.57	6.71	5.26	5.74	9.66	11.66	11.41	11.57	12.90	11.09
14	Vốn điều lệ	181,558,680,000	181,558,680,000	181,558,680,000	181,558,680,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	246,076,973,035	244,841,679,941	250,475,194,209	251,161,409,930	197,801,776,688	181,992,492,053	179,886,185,280	173,982,987,361	519,089,813,108	168,940,878,559

CMW	Chỉ tiêu	244. CMW. CTPC Cấp nước Cà Mau									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	135,974,693,252	123,474,206,741	116,128,808,764	110,455,551,873	123,491,807,111	110,770,850,727	102,594,610,421	103,561,980,365	94,217,182,781	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.12	6.33	5.14	-10.56	11.48	7.97	-0.93	9.92	#DIV/0!	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.72	0.69	0.66	0.74	0.66	0.61	0.62	0.60	0.00
2	Giá vốn	85,283,089,486	81,277,733,416	80,469,126,049	82,560,939,289	85,634,458,863	82,214,576,005	72,022,081,501	68,134,677,785	66,270,661,229	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	50,691,603,766	42,196,473,325	35,659,682,715	27,894,612,584	37,857,348,248	28,556,274,722	30,572,528,920	35,427,302,580	27,946,521,552	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.28	34.17	30.71	25.25	30.66	25.78	29.80	34.21	29.66	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	2,185,368,107	2,452,048,500	2,413,396,440	1,922,548,317	1,450,707,152	1,461,814,167	1,374,121,095	1,737,479,432	1,963,426,674	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.61	1.99	2.08	1.74	1.17	1.32	1.34	1.68	2.08	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	5,445,991,678	5,055,076,340	3,945,033,991	5,055,527,531	5,008,803,878	5,421,808,901	3,675,856,614	2,920,025,343	1,566,315,533	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.01	4.09	3.40	4.58	4.06	4.89	3.58	2.82	1.66	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,484,235,505	21,311,545,407	18,342,576,743	18,376,545,273	17,497,984,138	16,861,637,946	16,144,598,710	17,993,908,969	14,139,716,627	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.48	17.26	15.80	16.64	14.17	15.22	15.74	17.38	15.01	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,207,830,986	11,015,826,377	9,245,253,939	9,773,117,003	10,042,257,347	9,751,440,828	9,185,409,548	10,577,749,755	8,479,314,174	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.98	19.15	-5.40	-2.68	2.98	6.16	-13.16	24.75	#DIV/0!	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.45	8.92	7.96	8.85	8.13	8.80	8.95	10.21	9.00	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.14	6.45	5.48	5.82	5.98	5.77	5.47	6.33	5.44	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,960,484,893	22,485,585,197	29,779,853,014	28,403,236,992	30,965,514,279	34,693,253,372	47,060,604,723	23,736,657,067	23,399,282,374	20,607,491,601
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,143,671,580	33,797,414,240	43,197,431,467	45,651,338,007	39,356,000,163	35,842,504,449	37,610,233,555	31,049,062,465	180,850,570,598	195,459,255,340
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.37	27.37	37.20	41.33	31.87	32.36	36.66	29.98	191.95	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	20,613,495,595	13,817,180,376	23,065,167,653	14,960,089,148	10,338,938,125	11,277,372,544	13,015,308,653	10,399,050,717	26,406,699,045	27,556,668,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.16	11.19	19.86	13.54	8.37	10.18	12.69	10.04	28.03	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	465,849,728,858	448,221,496,207	430,006,892,679	407,682,367,470	393,677,556,849	375,228,753,461	363,019,121,495	342,054,427,603	308,141,265,651	225,858,494,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.28	0.27	0.27	0.31	0.30	0.28	0.30	0.31	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,107,436,344	5,645,290,382	5,679,548,056	3,581,467,336	6,560,592,338	11,826,214,920	4,229,462,741	19,770,581,895	42,715,616,361	64,791,100,156
13	Tổng nợ	151,965,857,086	156,467,924,178	179,497,288,913	169,944,712,785	172,114,853,271	177,714,802,702	190,463,355,274	171,758,142,022	352,316,542,964	345,879,491,326
	Nợ ngắn hạn	133,165,239,655	137,402,564,121	159,454,186,231	154,252,372,477	154,557,770,337	155,906,318,838	160,548,518,042	144,683,159,598	317,492,993,922	304,010,014,770
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,800,617,431	19,065,360,057	20,043,102,682	15,692,340,308	17,557,082,934	21,808,483,864	29,914,837,232	27,074,982,424	34,823,549,042	41,869,476,556
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.92	1.06	1.01	1.02	1.05	1.13	1.03	2.26	2.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	111.76	126.72	154.57	153.86	139.37	160.43	185.65	165.85	373.94	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	86,462,771,356
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	174,441,583,993	170,752,331,673	168,785,159,246	167,872,101,048	167,953,055,670	168,878,658,972	168,066,383,336	167,094,144,020	155,935,507,632	132,036,214,330
CMX	Chỉ tiêu	245. CMX. CTPC Camimex Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,980,878,052,706	2,040,090,385,409	2,900,107,663,090	2,093,645,423,310	1,424,587,442,141	951,132,123,487	1,062,202,844,265	898,312,389,028	845,045,860,930	812,255,035,572
	Tăng trưởng doanh thu (%)	46.11	-29.65	38.52	46.97	49.78	-10.46	18.24	6.30	4.04	-9.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.79	1.37	2.08	1.62	2.55	2.76	7.67	15.04	37.33	12.23
2	Giá vốn	2,603,130,935,981	1,736,214,889,927	2,541,242,579,254	1,804,745,307,392	1,236,202,547,165	750,497,423,337	867,949,038,021	770,160,275,958	776,714,498,312	690,278,551,746
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	377,747,116,725	303,875,495,482	358,865,083,836	288,900,115,918	188,384,894,976	200,634,700,150	194,253,806,244	128,152,113,070	68,331,362,618	121,976,483,826
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.67	14.90	12.37	13.80	13.22	21.09	18.29	14.27	8.09	15.02
4	Chi phí tài chính	137,838,539,655	119,659,904,669	122,731,712,261	55,865,624,378	50,678,893,200	44,686,844,132	31,788,526,930	28,884,053,592	33,392,914,003	39,304,817,350
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.62	5.87	4.23	2.67	3.56	4.70	2.99	3.22	3.95	4.84
5	Chi phí bán hàng	103,385,870,567	56,003,672,813	119,018,749,355	91,920,420,442	40,090,530,359	41,752,168,510	31,389,939,594	36,328,854,150	38,986,979,446	36,805,613,260
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.47	2.75	4.10	4.39	2.81	4.39	2.96	4.04	4.61	4.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	95,298,182,923	77,603,672,813	63,021,439,829	59,129,213,296	36,499,701,360	49,261,010,742	40,343,494,044	33,591,453,728	39,986,979,446	28,429,592,246
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.20	3.80	2.17	2.82	2.56	5.18	3.80	3.74	4.73	3.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,249,584,615	66,951,557,093	90,878,785,482	83,524,189,680	60,144,726,812	77,750,042,762	80,768,352,431	26,656,897,652	-42,439,111,937	24,659,780,215
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.05	-26.33	8.81	38.87	-22.64	-3.74	202.99	-162.81	-272.10	239.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.22	3.28	3.13	3.99	4.22	8.17	7.60	2.97	-5.02	3.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.98	4.48	6.51	6.44	10.78	22.57	58.35	44.63	-187.47	37.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	275,890,844,088	71,950,449,594	251,699,694,494	31,838,603,731	19,515,267,633	44,679,568,000	3,609,386,523	8,221,033,794	10,015,155,858	11,256,404,470
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	769,851,095,022	667,853,370,263	909,934,183,149	824,662,213,520	299,881,955,208	323,340,016,664	163,907,560,307	73,118,486,829	76,443,929,779	88,114,404,836
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.83	32.74	31.38	39.39	21.05	34.00	15.43	8.14	9.05	10.85
10	Tồn kho (TK)	1,588,902,235,881	1,333,202,618,493	969,360,953,143	862,499,021,642	602,350,615,573	580,796,556,588	420,979,070,288	363,044,796,089	325,102,633,359	322,347,381,887
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.30	65.35	33.42	41.20	42.28	61.06	39.63	40.41	38.47	39.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	823,894,163,409	811,189,641,272	672,249,973,094	625,967,754,237	581,082,759,588	404,614,370,782	352,684,514,221	336,648,907,493	282,637,229,293	272,832,233,339
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.62	2.51	4.31	3.34	2.45	2.35	3.01	2.67	2.99	2.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	461,221,223,579	352,965,099,727	164,095,948,119	142,915,617,497	108,730,072,322	179,384,417,595	129,654,459,128	117,632,280,401	132,313,087,068	104,463,794,039
13	Tổng nợ	2,053,170,365,139	1,931,588,880,986	1,518,981,154,116	1,125,428,492,054	934,973,648,154	1,079,327,808,580	737,884,594,797	673,778,831,966	661,798,320,588	612,259,862,812
	Nợ ngắn hạn	1,238,362,755,945	1,575,224,569,877	1,491,099,883,159	896,548,760,626	902,691,355,432	1,036,621,713,214	729,580,053,461	660,409,970,678	649,244,282,079	607,278,262,991
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	814,807,609,194	356,364,311,109	27,881,270,957	228,879,731,428	32,282,292,722	42,706,095,366	8,304,541,336	13,368,861,288	12,554,038,509	4,981,599,821
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.29	1.09	0.87	1.68	3.13	5.33	11.28	29.23	9.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.88	94.68	52.38	53.75	65.63	113.48	69.47	75.00	78.32	75.38
14	Vốn điều lệ	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000	908,175,020,000	304,087,510,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,663,361,200,340	1,494,173,405,456	1,395,050,404,849	1,296,155,803,029	557,694,103,349	344,468,096,537	138,418,069,716	59,729,208,875	22,637,486,005	66,404,654,618

CNA	Chi tiêu	246. CNA. CTCP Tổng Công ty Chè Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,595,496,749	12,489,982,193	9,158,213,428	16,100,159,252	23,876,566,996	29,651,614,726				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.86	36.38	-43.12	-32.57	-19.48	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.50	0.41	0.29	0.95	1.34	1.63				
2	Giá vốn	12,055,578,396	9,869,265,410	7,074,695,934	11,988,312,279	17,733,358,907	24,026,368,477				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,539,918,353	2,620,716,783	2,083,517,494	4,111,846,973	6,143,208,089	5,625,246,249				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.40	20.98	22.75	25.54	25.73	18.97				
4	Chi phí tài chính	5,649,524	4,682,597	756,425,022	1,481,068,673	2,140,677,464	3,954,306,974				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.04	8.26	9.20	8.97	13.34				
5	Chi phí bán hàng	434,129,366	404,628,651	780,437,956	1,141,004,383	1,916,928,429	2,199,687,469				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.97	3.24	8.52	7.09	8.03	7.42				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,395,342,985	3,370,550,448	2,764,429,698	2,958,455,269	3,512,134,439	3,953,464,715				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.26	26.99	30.19	18.38	14.71	13.33				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,221,952,464	-866,362,236	-1,275,709,021	-800,662,383	-460,793,417	-1,557,580,605				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.04	-32.09	59.33	73.76	-70.42	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.37	-6.94	-13.93	-4.97	-1.93	-5.25				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.19	-2.85	-3.97	-4.72	-2.59	-8.54				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,851,316,790	5,060,792,693	4,771,436,472	33,149,572,796	4,704,549,589	3,553,694,078				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,840,944,344	6,231,294,226	5,204,584,504	5,890,381,919	6,171,255,370	7,990,254,217				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.98	49.89	56.83	36.59	25.85	26.95				
10	Tồn kho (TK)	6,379,313,743	5,547,117,094	10,426,547,447	13,559,162,166	11,813,894,958	9,746,827,256				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.71	44.41	113.85	84.22	49.48	32.87				
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,495,304,332	88,442,394,621	87,072,483,366	91,255,240,525	91,006,696,650	90,867,164,650				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.14	0.11	0.18	0.26	0.33				
12	Tài sản dở dang dài hạn	89,255,000	89,255,000	108,193,120	89,255,000	76,188,400	37,335,000				
13	Tổng nợ	28,138,959,585	19,478,370,820	19,710,090,346	67,307,951,010	36,927,485,761	35,458,777,634				
	Nợ ngắn hạn	28,138,959,585	19,478,370,820	16,858,050,263	63,894,652,022	29,655,055,569	30,176,175,002				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,852,040,083	3,413,298,988	7,272,430,192	5,282,602,632				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	0.64	0.61	3.97	2.08	1.95				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	192.79	155.95	215.22	418.06	154.66	119.58				
14	Vốn điều lệ	34,155,550,000	34,155,550,000	34,155,550,000	18,028,648,345	18,028,648,345	18,028,648,345				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	29,131,192,391	30,353,144,855	32,099,675,024	16,969,124,350	17,769,786,733	18,230,580,150				
CNC	Chi tiêu	247. CNC. CTCP Công nghệ Cao Traphaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	500,961,240,079	514,810,910,665	583,419,811,950	545,178,276,280	495,023,243,640	354,076,825,400	279,136,154,679	318,188,139,747	324,648,878,093	323,145,401,380
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.69	-11.76	7.01	10.13	39.81	26.85	-12.27	-1.99	0.47	7.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.63	2.84	3.36	3.37	3.27	2.49	1.96	2.18	2.25	2.45
2	Giá vốn	392,164,749,188	408,003,324,478	455,597,920,914	422,280,986,353	381,165,616,766	257,574,751,201	178,902,010,859	209,463,317,536	211,282,314,835	205,611,714,646
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	108,796,490,891	106,807,586,187	127,821,891,036	122,897,289,927	113,857,626,874	96,502,074,199	100,234,143,820	108,724,822,211	113,366,563,258	117,533,686,734
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.72	20.75	21.91	22.54	23.00	27.25	35.91	34.17	34.92	36.37
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	257,823,286	794,042,435	1,434,685,261
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.24	0.44
5	Chi phí bán hàng	2,042,430,626	1,148,093,685	1,380,088,237	18,658,930,412	19,453,902,002	18,305,151,236	17,082,909,584	21,626,796,361	22,760,074,000	37,823,977,543
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	0.22	0.24	3.42	3.93	5.17	6.12	6.80	7.01	11.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	62,648,898,454	57,756,075,456	70,442,278,433	55,561,563,908	54,249,668,323	45,003,728,557	48,650,978,125	51,134,085,286	51,748,758,348	42,001,065,199
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.51	11.22	12.07	10.19	10.96	12.71	17.43	16.07	15.94	13.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	36,001,397,116	39,458,545,755	45,009,291,846	43,074,047,384	34,987,035,125	30,471,956,543	32,093,289,142	33,782,898,613	35,700,197,442	34,267,419,295
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.76	-12.33	4.49	23.11	14.82	-5.05	-5.00	-5.37	4.18	7.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.19	7.66	7.71	7.90	7.07	8.61	11.50	10.62	11.00	10.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.88	21.80	25.88	26.62	23.11	21.47	22.50	23.12	24.79	25.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	86,799,590,046	62,257,429,022	54,296,038,635	19,196,221,098	36,019,173,553	12,020,057,008	22,373,522,716	17,537,071,836	19,140,132,221	5,027,417,378
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	45,239,037,878	72,011,170,667	62,624,259,873	57,064,668,567	30,427,138,936	41,799,591,440	32,875,393,460	55,765,025,212	52,836,697,484	43,709,844,553
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.03	13.99	10.73	10.47	6.15	11.81	11.78	17.53	16.28	13.53
10	Tồn kho (TK)	133,596,503,462	129,762,303,151	138,708,673,858	108,585,951,853	108,834,913,183	140,414,061,478	40,875,754,797	31,429,293,966	34,627,204,840	44,580,004,373
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.67	25.21	23.78	19.92	21.99	39.66	14.64	9.88	10.67	13.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	264,483,619,990	244,509,058,104	222,559,667,117	218,176,628,105	215,685,169,316	188,713,982,512	181,921,252,265	173,006,351,340	162,068,663,047	155,851,148,462
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	2.11	2.62	2.50	2.30	1.88	1.53	1.84	2.00	2.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,394,696,064	192,500,000	0	195,361,702	2,122,580,250	901,000,000	1,538,177,201	4,193,196,281	0	53,257,050
13	Tổng nợ	198,792,552,130	185,255,062,938	179,206,805,079	116,766,144,649	127,320,243,928	138,123,061,383	35,923,937,467	47,029,029,457	45,445,699,250	47,693,367,071
	Nợ ngắn hạn	198,792,552,130	185,255,062,938	179,206,805,079	116,766,144,649	127,320,243,928	138,123,061,383	35,923,937,467	47,029,029,457	45,445,699,250	47,693,367,071
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	1.02	1.03	0.72	0.84	0.97	0.25	0.32	0.32	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.68	35.99	30.72	21.42	25.72	39.01	12.87	14.78	14.00	14.76
14	Vốn điều lệ	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	94,703,570,000	94,703,570,000	94,703,570,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	190,660,387,557	180,987,780,153	173,885,901,474	161,838,258,393	151,401,558,125	141,942,135,810	142,639,681,181	146,150,691,156	143,981,495,432	132,006,035,683

CNG	Chỉ tiêu	248. CNG. CTCP CNG Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,517,120,563,949	3,112,008,051,235	4,185,416,899,775	3,057,743,882,845	2,337,891,198,666	2,130,387,704,894	1,819,225,869,221	1,314,654,107,628	890,566,896,229	950,207,897,486
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.02	-25.65	36.88	30.79	9.74	17.10	38.38	47.62	-6.28	-12.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.57	5.16	7.38	5.86	4.59	3.92	3.39	2.74	1.92	2.38
2	Giá vốn	3,232,970,473,960	2,847,125,723,970	3,890,183,082,843	2,849,127,824,804	2,187,590,899,055	1,941,146,371,979	1,582,629,897,065	1,077,452,563,232	652,063,007,671	717,534,764,477
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	284,150,089,989	264,882,327,265	295,233,816,932	208,616,058,041	150,300,299,611	189,241,332,915	236,595,972,156	237,201,544,396	238,503,888,558	232,673,133,009
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.08	8.51	7.05	6.82	6.43	8.88	13.01	18.04	26.78	24.49
4	Chi phí tài chính	3,692,149,396	5,310,554,016	4,024,569,416	422,972,574	1,423,610	17,603,159	71,924,861	2,007,291,542	6,155,032,345	6,216,468,597
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.17	0.10	0.01	0.00	0.00	0.00	0.15	0.69	0.65
5	Chi phí bán hàng	58,180,792,329	38,718,792,390	35,807,847,288	26,782,423,836	25,533,230,826	24,925,377,766	34,449,632,635	27,928,728,404	26,332,102,520	18,784,468,100
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.65	1.24	0.86	0.88	1.09	1.17	1.89	2.12	2.96	1.98
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	112,790,433,235	109,380,639,638	109,411,662,802	76,464,820,254	72,644,516,748	72,901,261,903	75,138,849,257	74,636,959,769	62,971,342,081	70,220,675,819
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.21	3.51	2.61	2.50	3.11	3.42	4.13	5.68	7.07	7.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	90,989,398,177	110,268,725,490	117,610,813,558	82,295,062,636	51,007,467,392	84,347,276,930	114,304,351,307	109,251,787,791	120,288,606,742	118,727,094,029
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.48	-6.24	42.91	61.34	-39.53	-26.21	4.62	-9.18	1.32	5.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.59	3.54	2.81	2.69	2.18	3.96	6.28	8.31	13.51	12.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.42	18.30	20.73	15.77	10.01	15.54	21.27	22.73	25.89	29.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	390,986,322,731	396,592,636,477	474,976,893,800	316,765,045,395	443,919,521,397	377,381,771,210	348,193,699,715	313,780,076,033	342,673,472,949	294,710,813,470
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	639,431,313,508	474,005,611,658	470,968,670,404	439,025,541,261	420,227,956,117	252,482,937,146	197,370,624,047	169,607,492,172	106,086,387,832	135,602,339,039
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.18	15.23	11.25	14.36	17.97	11.85	10.85	12.90	11.91	14.27
10	Tồn kho (TK)	67,785,196,941	73,731,874,341	63,229,390,134	50,552,025,117	27,440,723,327	23,235,850,329	55,480,135,095	47,490,341,428	42,038,312,846	26,446,863,900
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.93	2.37	1.51	1.65	1.17	1.09	3.05	3.61	4.72	2.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,211,747,503,109	1,119,719,367,150	1,104,653,367,336	1,031,104,390,285	834,003,040,674	825,959,405,116	822,971,743,702	745,392,131,325	711,625,098,491	679,452,127,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.90	2.78	3.79	2.97	2.80	2.58	2.21	1.76	1.25	1.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,094,477,744	18,491,710,914	2,080,057,545	53,321,681,115	15,010,529,343	1,575,260,907	671,937,455	3,303,489,628	0	0
13	Tổng nợ	734,765,500,056	555,942,098,901	705,902,938,864	600,879,628,247	554,331,047,412	295,792,518,738	298,174,039,246	249,340,779,612	185,319,914,805	245,059,826,377
	Nợ ngắn hạn	714,563,560,756	529,158,871,282	639,710,952,445	578,883,645,903	534,554,924,112	278,016,395,438	280,397,915,946	230,871,211,673	157,297,948,961	201,176,465,912
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,201,939,300	26,783,227,619	66,191,986,419	21,995,982,344	19,776,123,300	17,776,123,300	17,776,123,300	18,469,567,939	28,021,965,844	43,883,360,465
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.16	0.92	1.24	1.15	1.09	0.54	0.55	0.52	0.40	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.89	17.86	16.87	19.65	23.71	13.88	16.39	18.97	20.81	25.79
14	Vốn điều lệ	350,996,250,000	350,996,250,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	630,965,803,174	602,635,236,072	567,377,178,765	521,739,108,642	509,354,555,542	542,851,739,181	537,280,028,164	480,618,400,761	464,591,381,970	398,736,380,784
CNN	Chỉ tiêu	249. CNN. CTCP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm Định Xây dựng - Coninco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	599,109,926,121	495,852,299,836	440,324,731,318	399,435,578,282	390,512,686,732	342,773,999,926	365,574,259,049	354,820,254,938	332,834,218,164	263,500,008,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.82	12.61	10.24	2.28	13.93	-6.24	3.03	6.61	26.31	-1.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.03	3.48	3.22	2.96	2.91	2.54	2.73	3.16	3.73	3.40
2	Giá vốn	501,213,991,636	410,095,815,164	362,527,792,078	329,577,200,003	324,227,600,615	299,242,159,115	317,596,022,940	308,293,625,110	283,951,775,425	214,786,186,882
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	97,895,934,485	85,756,484,672	77,796,939,240	69,858,378,279	66,285,086,117	43,531,840,811	47,978,236,109	46,526,629,828	48,882,442,739	48,713,822,090
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.34	17.29	17.67	17.49	16.97	12.70	13.12	13.11	14.69	18.49
4	Chi phí tài chính	8,125,110,541	11,880,986,783	12,871,897,635	13,998,153,485	15,845,054,408	-312,708,055	-460,182,779	53,321,581	1,834,485,225	39,404,998
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.36	2.40	2.92	3.50	4.06	-0.09	-0.13	0.02	0.55	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	72,465,913,381	63,139,804,052	52,199,130,888	51,651,996,671	45,016,704,541	42,239,960,346	39,082,424,942	42,422,161,248	42,169,317,994	43,965,069,066
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.10	12.73	11.85	12.93	11.53	12.32	10.69	11.96	12.67	16.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,370,611,625	17,628,635,528	12,556,962,221	12,529,754,796	11,345,474,571	11,741,850,272	12,492,317,569	12,166,678,421	11,300,096,103	9,586,764,157
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.23	40.39	0.22	10.44	-3.38	-6.01	2.68	7.67	17.87	-3.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.57	3.56	2.85	3.14	2.91	3.43	3.42	3.43	3.40	3.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.38	12.39	9.18	9.28	8.45	8.72	9.33	10.83	12.67	12.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,303,960,682	118,794,474,939	116,819,273,837	110,981,541,392	59,937,435,077	100,877,878,083	123,929,333,387	113,886,194,224	95,226,996,703	72,660,644,927
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	291,268,546,492	329,442,262,139	303,051,965,527	238,151,915,641	260,461,564,901	269,485,099,879	233,019,433,580	229,489,685,840	166,560,573,557	143,679,909,763
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.62	66.44	68.82	59.62	66.70	78.62	63.74	64.68	50.04	54.53
10	Tồn kho (TK)	181,164,549,353	74,213,084,972	60,779,732,025	52,881,878,654	46,105,962,613	64,226,292,576	52,164,002,896	50,828,998,200	45,914,570,654	49,467,483,368
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.24	14.97	13.80	13.24	11.81	18.74	14.27	14.33	13.80	18.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	265,001,175,976	265,567,326,431	260,909,141,549	259,578,817,092	264,434,006,794	40,049,387,544	35,586,534,909	48,967,097,338	45,815,749,320	42,789,719,708
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.26	1.87	1.69	1.54	1.48	8.56	10.27	7.25	7.26	6.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,512,359,368	2,512,359,368	19,428,359,368	16,916,000,000	16,916,000,000	294,691,399,194	92,912,382,660	22,268,021,313	17,056,196,848	16,916,000,000
13	Tổng nợ	790,214,502,378	753,441,677,471	737,775,338,306	669,594,562,663	656,372,490,443	644,934,599,319	412,244,800,212	356,784,833,487	278,066,534,158	242,076,135,296
	Nợ ngắn hạn	623,639,085,063	570,285,085,250	510,491,500,332	443,384,248,683	382,978,989,863	512,438,971,160	412,244,800,212	356,784,833,487	278,066,534,158	242,076,135,296
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	166,575,417,315	183,156,592,221	227,283,837,974	226,210,313,980	273,393,500,580	132,495,628,159	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.32	5.30	5.39	4.96	4.89	4.79	3.08	3.18	3.12	3.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	131.90	151.95	167.55	167.64	168.08	188.15	112.77	100.55	83.55	91.87
14	Vốn điều lệ	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	68,000,000,000	50,776,220,000	44,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	148,591,983,875	142,287,144,225	136,759,774,696	134,979,591,791	134,295,311,566	134,691,687,267	133,827,538,685	112,360,231,695	89,175,014,767	77,553,393,197

CNT	Chi tiêu	250. CNT. CTCP Tập đoàn CNT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	233,265,940,693	364,100,725,738	411,062,847,430	305,918,316,921	489,684,604,686	399,087,356,498	347,292,714,236	444,916,382,268	295,687,499,521	383,582,009,293
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.93	-11.42	34.37	-37.53	22.70	14.91	-21.94	50.47	-22.91	-51.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.64	1.15	1.88	8.54	-1.12	-0.95	-1.22	-1.40	30.59
2	Giá vốn	59,477,460,179	137,368,687,949	147,193,567,295	144,772,751,527	228,675,330,661	324,075,372,636	319,164,928,869	520,408,633,735	288,199,097,510	362,170,808,174
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	173,788,480,514	226,732,037,789	263,869,280,135	161,145,565,394	261,009,274,025	75,011,983,862	28,127,785,367	-75,492,251,467	7,488,402,011	21,411,201,119
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	74.50	62.27	64.19	52.68	53.30	18.80	8.10	-16.97	2.53	5.58
4	Chi phí tài chính	754,209,564	3,056,673,745	1,137,260,430	1,903,260,132	8,803,527,353	18,554,769,544	27,200,078,084	72,005,085,214	43,817,810,666	36,404,683,124
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.32	0.84	0.28	0.62	1.80	4.65	7.83	16.18	14.82	9.49
5	Chi phí bán hàng	16,311,772,875	13,442,509,712	25,745,151,968	31,142,724,206	43,538,254,387	18,511,066,839	8,858,247,489	7,192,694,416	3,613,139,556	6,373,372,393
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.99	3.69	6.26	10.18	8.89	4.64	2.55	1.62	1.22	1.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,805,952,584	19,249,816,504	40,982,688,824	32,278,987,344	84,841,062,169	42,363,813,965	-5,092,730,254	11,739,463,896	185,734,443,130	11,402,362,796
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.49	5.29	9.97	10.55	17.33	10.62	-1.47	2.64	62.81	2.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	134,954,429,606	214,061,598,819	196,519,570,778	106,477,778,331	114,003,852,179	1,496,873,242	-993,172,763	-151,853,295,585	-224,249,681,638	-25,924,337,256
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.96	8.93	84.56	-6.60	7,516.13	-250.72	-99.35	-32.28	765.02	-56.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	57.85	58.79	47.81	34.81	23.28	0.38	-0.29	-34.13	-75.84	-6.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.36	37.82	54.90	65.51	198.91	-0.42	0.27	41.76	106.47	-206.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	492,636,723,666	631,940,717,045	633,621,590,398	480,244,200,824	255,608,102,986	137,123,753,278	48,318,514,162	59,541,686,612	3,784,916,265	4,125,615,018
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,048,724,567	106,049,550,865	99,236,542,893	103,219,353,150	128,934,733,099	187,810,499,862	211,539,133,810	158,806,337,974	154,452,881,966	362,874,415,710
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	69.47	29.13	24.14	26.33	26.33	47.06	60.91	35.69	52.24	94.60
10	Tồn kho (TK)	111,910,828,002	93,019,360,708	131,613,117,748	178,534,374,526	166,606,767,327	143,183,386,056	170,515,146,638	39,515,915,365	133,700,343,006	151,264,444,925
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.98	25.55	32.02	58.36	34.02	35.88	49.10	8.88	45.22	39.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	55,884,433,687	37,026,755,118	35,091,376,118	33,832,111,117	26,556,261,149	21,359,645,038	19,914,992,115	24,224,084,641	37,945,451,181	38,599,403,759
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.17	9.83	11.71	9.04	18.44	18.68	17.44	18.37	7.79	9.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	6,631,434,947	4,499,051,899	0	0	2,993,762,612	25,758,182	0	288,103,612,670	286,075,948,069
13	Tổng nợ	147,048,180,234	342,070,743,113	597,720,888,624	702,386,721,042	592,451,148,261	919,772,135,112	831,068,523,522	649,612,511,421	863,473,494,403	904,760,369,625
	Nợ ngắn hạn	132,316,581,258	340,189,118,915	595,171,809,120	700,238,519,758	590,432,644,775	918,146,034,402	829,928,019,893	625,103,616,915	610,429,497,233	636,193,996,146
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,731,598,976	1,881,624,198	2,549,079,504	2,148,201,284	2,018,503,486	1,626,100,710	1,140,503,629	24,508,894,506	253,043,997,170	268,566,373,479
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.60	1.67	4.32	10.34	-2.59	-2.28	-1.79	-4.10	72.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	63.04	93.95	145.41	229.60	120.99	230.47	239.30	146.01	292.02	235.87
14	Vốn điều lệ	503,927,850,000	400,150,690,000	400,150,690,000	400,150,690,000	400,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	697,109,017,777	566,009,416,519	357,932,800,905	162,524,830,127	57,313,053,395	-355,743,767,307	-364,650,357,629	-363,657,184,561	-210,627,778,976	12,537,925,619
COM	Chi tiêu	251. COM. CTCP Vật tư Xăng Dầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,106,543,929,913	4,342,338,314,824	4,815,630,390,535	2,659,682,105,018	2,899,292,092,013	4,203,610,549,959	4,242,018,643,249	3,837,296,198,942	3,471,396,919,264	4,208,484,685,099
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.43	-9.83	81.06	-8.26	-31.03	-0.91	10.55	10.54	-17.51	-22.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.46	9.89	11.08	5.63	6.55	9.45	8.43	8.22	8.16	10.63
2	Giá vốn	3,908,259,310,801	4,154,700,197,820	4,683,228,396,568	2,482,573,180,287	2,721,440,191,223	3,997,204,869,191	3,976,743,272,004	3,560,177,504,696	3,186,512,660,834	3,913,345,850,583
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	198,284,619,112	187,638,117,004	132,401,993,967	177,108,924,731	177,851,900,790	206,405,680,768	265,275,371,245	277,118,694,246	284,884,258,430	295,138,834,516
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.83	4.32	2.75	6.66	6.13	4.91	6.25	7.22	8.21	7.01
4	Chi phí tài chính	-464,659,638	1,682,926,931	2,080,058,230	-1,277,061,428	-681,279,966	104,197,888	1,259,429,645	2,668,563,726	-1,607,334,459	446,347,626
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.01	0.04	0.04	-0.05	-0.02	0.00	0.03	0.07	-0.05	0.01
5	Chi phí bán hàng	148,545,662,940	143,535,126,468	121,723,024,289	119,485,431,602	126,357,433,885	130,462,813,766	137,670,881,156	141,718,706,407	135,617,510,863	147,908,844,336
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.62	3.31	2.53	4.49	4.36	3.10	3.25	3.69	3.91	3.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,044,571,293	17,389,651,449	15,760,050,617	13,641,233,070	14,667,615,683	13,956,737,842	16,771,010,918	16,793,949,747	16,441,200,846	26,448,135,714
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.44	0.40	0.33	0.51	0.51	0.33	0.40	0.44	0.47	0.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,876,180,026	34,457,590,900	1,278,494,699	40,194,501,770	37,035,533,015	51,029,879,410	90,270,107,045	95,098,104,063	109,726,210,470	100,001,194,247
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.00	2,595.17	-96.82	8.53	-27.42	-43.47	-5.08	-13.33	9.72	138.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.65	0.79	0.03	1.51	1.28	1.21	2.13	2.48	3.16	2.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.19	7.85	0.29	8.51	8.37	11.48	17.93	20.38	25.80	25.27
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	95,564,510,972	117,348,969,439	91,475,284,081	85,187,977,498	58,776,423,619	10,587,675,356	169,442,563,956	51,271,265,793	26,488,726,624	77,339,052,158
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,864,548,208	17,211,936,562	21,096,682,842	19,338,939,622	23,396,921,474	47,854,122,655	12,771,797,400	14,099,475,093	32,667,887,873	12,309,661,478
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.61	0.40	0.44	0.73	0.81	1.14	0.30	0.37	0.94	0.29
10	Tồn kho (TK)	70,343,097,767	50,632,744,398	97,265,919,374	101,014,148,812	79,856,690,021	125,054,232,145	47,491,571,256	147,630,006,425	168,098,734,381	70,885,725,114
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.71	1.17	2.02	3.80	2.75	2.97	1.12	3.85	4.84	1.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	238,516,180,389	231,057,461,347	220,398,973,931	217,448,258,000	216,856,919,217	216,964,828,326	207,199,393,370	192,317,844,134	178,525,797,642	171,181,175,783
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.22	18.79	21.85	12.23	13.37	19.37	20.47	19.95	19.44	24.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,930,825,988	13,583,653,539	16,209,846,808	13,394,513,539	12,220,409,365	10,516,030,875	10,429,408,172	73,564,939,142	63,624,634,190	62,182,835,734
13	Tổng nợ	50,481,028,465	51,011,163,798	91,302,670,194	62,844,806,712	55,987,914,622	70,637,890,561	65,760,194,680	62,691,107,188	104,245,592,853	53,647,796,003
	Nợ ngắn hạn	50,481,028,465	51,011,163,798	77,182,042,194	48,724,178,712	41,867,286,622	55,164,837,556	47,487,141,675	49,546,684,749	96,598,863,402	52,295,370,998
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	14,120,628,000	14,120,628,000	14,120,628,000	15,473,053,005	18,273,053,005	13,144,422,439	7,646,729,451	1,352,425,005
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.12	0.21	0.13	0.13	0.16	0.13	0.13	0.25	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1.23	1.17	1.90	2.36	1.93	1.68	1.55	1.63	3.00	1.27
14	Vốn điều lệ	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	434,285,861,873	439,184,623,847	434,737,251,962	472,254,013,263	442,613,788,508	444,674,197,288	503,336,333,127	466,698,139,448	425,337,816,222	395,733,041,292

CPA	Chỉ tiêu	252. CPA. CTCP Cà phê Phước An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	30,302,374,349	22,602,665,175	63,771,330,237	58,673,255,799	91,072,915,628	188,028,500,595	197,748,017,560	18,335,835,969	166,202,926,547	213,298,458,791
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.07	-64.56	8.69	-35.58	-51.56	-4.92	978.48	-88.97	-22.08	-39.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.74	0.39	0.87	0.65	0.87	5.88	2.98	0.18	1.39	1.44
2	Giá vốn	23,551,744,474	19,393,335,784	63,858,355,056	54,704,926,867	84,397,108,999	186,491,236,375	180,920,436,923	16,063,533,310	166,124,153,646	200,584,615,289
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,750,629,875	3,209,329,391	-87,024,819	3,968,328,932	6,675,806,629	1,537,264,220	16,827,580,637	2,272,302,659	78,772,901	12,713,843,502
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.28	14.20	-0.14	6.76	7.33	0.82	8.51	12.39	0.05	5.96
4	Chi phí tài chính	3,082,954,928	3,860,723,190	3,025,266,466	2,333,844,741	3,975,340,514	8,694,423,088	11,822,494,189	4,616,778,410	4,900,280,240	9,644,829,663
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.17	17.08	4.74	3.98	4.37	4.62	5.98	25.18	2.95	4.52
5	Chi phí bán hàng	451,270,355	521,151,001	641,754,081	1,444,907,125	2,277,960,953	5,617,278,544	4,816,403,496	903,404,593	2,538,889,677	5,351,799,038
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.49	2.31	1.01	2.46	2.50	2.99	2.44	4.93	1.53	2.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,639,490,038	15,909,299,402	10,277,116,036	10,459,543,942	25,590,595,612	37,964,002,651	35,728,778,698	14,812,705,517	2,221,866,677	7,346,471,060
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	68.11	70.39	16.12	17.83	28.10	20.19	18.07	80.79	1.34	3.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-16,636,113,978	-15,868,261,040	-16,405,723,453	-15,231,511,429	-26,958,864,505	-51,371,289,928	-34,677,076,765	-18,262,869,701	-16,967,265,287	4,071,272,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.84	-3.28	7.71	-43.50	-47.52	48.14	89.88	7.64	-516.76	-15.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-54.90	-70.21	-25.73	-25.96	-29.60	-27.32	-17.54	-99.60	-10.21	1.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-40.71	-27.59	-22.36	-16.97	-25.67	-160.69	-52.25	-18.07	-14.22	2.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,418,262,999	3,300,115,501	8,563,047,808	6,112,788,404	2,496,800,615	2,894,177,358	17,061,347,905	89,947,551,545	89,124,170,503	5,799,138,404
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,258,665,938	15,756,526,593	21,385,073,696	20,863,737,173	15,638,947,026	12,382,964,456	13,114,640,666	11,548,887,328	17,565,717,315	24,183,232,604
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.45	69.71	33.53	35.56	17.17	6.59	6.63	62.99	10.57	11.34
10	Tồn kho (TK)	22,403,646,610	22,911,860,198	22,057,627,413	19,441,851,730	46,537,399,447	54,340,558,246	63,897,143,063	67,738,622,578	29,843,644,728	103,472,027,482
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	73.93	101.37	34.59	33.14	51.10	28.90	32.31	369.43	17.96	48.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	296,104,105,466	295,727,666,080	295,609,286,381	289,150,914,460	299,784,830,898	304,344,781,219	297,588,738,156	298,341,472,270	283,657,335,113	275,023,163,474
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.08	0.22	0.20	0.30	0.62	0.66	0.06	0.59	0.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,349,910,662	1,078,185,259	698,086,594	378,376,129	784,581,582	670,916,149	10,596,103,845	8,875,245,615	8,496,754,327	3,141,455,818
13	Tổng nợ	62,562,537,751	69,422,047,948	64,600,643,378	48,064,360,369	66,702,893,664	179,021,827,824	216,916,076,431	302,770,044,898	261,947,690,884	209,475,927,901
	Nợ ngắn hạn	24,640,803,828	64,222,947,996	47,636,890,903	47,358,299,344	65,988,304,239	177,682,742,299	212,922,415,688	292,751,384,155	249,834,554,641	174,634,014,408
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,921,733,923	5,199,099,952	16,963,752,475	706,061,025	714,589,425	1,339,085,525	3,993,660,743	10,018,660,743	12,113,136,243	34,841,913,493
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.53	1.21	0.88	0.54	0.64	5.60	3.27	3.00	2.20	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	206.46	307.14	101.30	81.92	73.24	95.21	109.69	1,651.25	157.61	98.21
14	Vốn điều lệ	236,279,900,000	236,279,900,000	236,279,900,000	236,279,900,000	236,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	39,132,900,724
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,868,189,201	57,504,303,179	73,372,564,219	89,778,287,672	105,009,799,101	31,968,663,606	66,372,683,771	101,049,760,536	119,312,630,237	147,664,518,983
CPC	Chỉ tiêu	253. CPC. CTCP Thuộc sát trùng Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	190,029,517,976	189,364,226,621	188,606,084,368	190,205,071,088	191,835,237,458	267,734,695,232	322,217,896,946	275,414,595,202	210,730,567,284	195,713,647,300
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.35	0.40	-0.84	-0.85	-28.35	-16.91	16.99	30.70	7.67	-6.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.20	2.21	2.26	2.28	2.35	3.32	3.73	3.30	2.58	2.44
2	Giá vốn	148,494,335,367	147,011,961,057	155,578,580,844	151,068,580,844	151,124,760,192	225,008,337,697	274,896,713,230	217,663,766,470	165,298,211,525	159,597,000,328
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,535,182,609	42,352,265,564	33,027,705,805	39,136,490,244	40,710,477,266	42,726,357,535	47,321,183,716	57,750,828,732	45,432,355,759	36,116,646,972
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.86	22.37	17.51	20.58	21.22	15.96	14.69	20.97	21.56	18.45
4	Chi phí tài chính	454,867,775	4,931,798,461	6,322,337,681	3,243,128,973	2,840,450,531	5,776,630,425	3,427,095,279	2,290,353,446	4,941,132,161	3,602,294,688
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	2.60	3.35	1.71	1.48	2.16	1.06	0.83	2.34	1.84
5	Chi phí bán hàng	15,052,381,762	17,961,953,877	13,178,610,093	16,140,141,440	15,399,649,957	17,114,969,330	18,559,383,573	17,498,663,462	11,105,357,793	8,549,225,549
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.92	9.49	6.99	8.49	8.03	6.39	5.76	6.35	5.27	4.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,078,210,924	12,456,021,861	8,228,245,808	11,475,103,678	13,703,887,952	9,121,150,315	10,848,644,783	23,764,922,103	19,222,886,298	13,843,105,786
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.36	6.58	4.36	6.03	7.14	3.41	3.37	8.63	9.12	7.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,001,481,007	10,207,460,980	9,560,043,460	10,401,437,124	10,329,953,713	10,921,809,197	13,293,322,262	12,462,296,804	11,779,727,533	11,381,979,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.02	6.77	-8.09	0.69	-5.42	-17.84	6.67	5.79	3.49	8.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.26	5.39	5.07	5.47	5.38	4.08	4.13	4.52	5.59	5.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.59	11.94	11.47	12.49	12.67	13.55	15.37	14.93	14.42	14.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,439,625,166	71,606,426,968	46,895,796,993	67,268,311,576	55,374,908,441	30,809,498,239	28,801,822,399	35,429,149,658	40,617,759,485	30,791,264,363
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	25,730,575,648	27,451,898,657	25,866,655,611	15,737,059,757	26,230,469,731	45,304,881,094	25,625,245,646	28,508,790,726	35,151,572,334	37,239,484,116
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.54	14.50	13.71	8.27	13.67	16.92	7.95	10.35	16.68	19.03
10	Tồn kho (TK)	15,446,508,249	16,718,312,278	32,802,556,287	22,378,564,989	30,486,107,662	32,477,770,697	81,410,527,916	62,808,415,938	35,225,963,291	34,210,203,495
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.13	8.83	17.39	11.77	15.89	12.13	25.27	22.81	16.72	17.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	58,701,079,707	57,883,297,346	57,335,465,733	51,652,855,813	48,692,451,268	50,110,621,270	50,496,502,322	47,424,704,770	43,201,790,317	41,604,146,975
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.24	3.27	3.29	3.68	3.94	5.34	6.38	5.81	4.88	4.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,024,645,455	1,024,645,455	1,024,645,455	1,185,496,175	158,181,818	0	0	0	0	1,552,217,500
13	Tổng nợ	36,929,168,418	48,186,352,765	40,395,268,593	38,336,167,497	46,253,759,086	46,432,604,624	73,701,699,200	64,413,131,535	46,585,903,096	40,215,007,344
	Nợ ngắn hạn	36,929,168,418	48,186,352,765	40,395,268,593	38,336,167,497	46,253,759,086	45,907,600,957	73,077,970,659	63,789,402,994	45,962,174,555	39,535,007,344
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	525,003,667	623,728,541	623,728,541	623,728,541	680,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.56	0.48	0.46	0.57	0.58	0.85	0.77	0.57	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.43	25.45	21.42	20.16	24.11	17.34	22.87	23.39	22.11	20.55
14	Vốn điều lệ	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	86,296,961,202	85,502,941,175	83,355,523,655	83,259,376,631	81,521,327,878	80,613,183,362	86,470,415,841	83,495,997,942	81,713,428,672	80,315,680,427

CPH	Chỉ tiêu	254. CPH. CTPC Phục vụ Mai táng Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	151,655,984,288	131,829,856,836	152,273,236,435	112,028,051,406	108,888,279,286	107,362,098,877	117,875,167,592	101,896,439,989	95,119,908,273	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.04	-13.43	35.92	2.88	1.42	-8.92	15.68	7.12	#DIV/0!	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.61	2.29	2.62	2.39	2.34	2.33	2.59	2.26	2.13	0.00
2	Giá vốn	106,804,714,175	91,767,099,205	110,342,984,688	82,376,339,670	76,598,603,893	75,210,002,129	82,039,502,465	70,591,568,784	66,061,746,243	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	44,851,270,113	40,062,757,631	41,930,251,747	29,651,711,736	32,289,675,393	32,152,096,748	35,835,665,127	31,304,871,205	29,058,162,030	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.57	30.39	27.54	26.47	29.65	29.95	30.40	30.72	30.55	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	0	0	0	206,356	1,398,079	0	36,023,973	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	1,864,787,000	1,841,736,000	1,962,684,000	1,986,268,000	2,047,021,000	1,491,035,000	1,617,060,000	1,498,432,000	1,844,137,000	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.23	1.40	1.29	1.77	1.88	1.39	1.37	1.47	1.94	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,436,157,460	26,469,472,658	27,414,836,861	20,534,609,030	18,575,522,714	17,400,450,706	20,317,638,417	17,753,021,882	16,175,807,675	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.07	20.08	18.00	18.33	17.06	16.21	17.24	17.42	17.01	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,783,790,953	10,166,795,220	10,801,869,226	9,034,431,873	9,064,098,320	9,061,923,018	9,026,672,484	8,641,777,960	9,171,355,559	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.07	-5.88	19.56	-0.33	0.02	0.39	4.45	-5.77	#DIV/0!	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.11	7.71	7.09	8.06	8.32	8.44	7.66	8.48	9.64	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.55	17.64	18.56	19.25	19.50	19.69	19.81	19.15	20.52	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,693,443,194	43,131,550,571	30,558,808,574	18,676,800,374	8,751,237,794	13,192,295,839	13,649,209,031	10,904,564,801	16,913,173,462	20,465,946,974
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,689,133,457	6,629,048,715	10,735,121,252	6,818,399,752	5,248,921,590	5,909,948,566	3,681,993,729	2,591,801,453	5,771,987,412	5,185,212,442
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.07	5.03	7.05	6.09	4.82	5.50	3.12	2.54	6.07	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	102,699,141,269	99,832,714,130	83,302,881,681	67,277,967,346	56,313,102,280	43,307,200,321	35,997,287,447	28,106,406,374	30,650,871,711	23,208,133,405
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	67.72	75.73	54.71	60.05	51.72	40.34	30.54	27.58	32.22	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	78,911,772,940	80,193,438,940	80,193,438,940	79,639,172,107	83,025,389,978	81,787,208,867	81,522,242,867	74,061,763,867	69,939,633,111	59,425,288,111
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.92	1.64	1.90	1.41	1.31	1.31	1.45	1.38	1.36	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	544,435,000	500,488,000	535,263,400	1,432,268,300	1,295,429,300	535,263,400	794,018,400	2,929,214,000	728,730,000	152,050,000
13	Tổng nợ	162,520,472,399	136,256,669,440	113,634,254,360	86,980,070,485	62,700,684,013	56,009,351,784	50,842,067,151	37,352,009,862	46,694,502,643	41,055,469,340
	Nợ ngắn hạn	162,520,472,399	136,256,669,440	113,634,254,360	86,980,070,485	62,700,684,013	56,009,351,784	50,842,067,151	37,352,009,862	46,694,502,643	41,055,469,340
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.80	2.36	1.95	1.85	1.35	1.22	1.12	0.83	1.04	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	107.16	103.36	74.63	77.64	57.58	52.17	43.13	36.66	49.09	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,136,192,414	57,644,985,516	58,213,987,466	46,928,037,285	46,476,315,691	46,023,110,775	45,570,014,624	45,118,681,394	44,686,592,394	44,228,024,394
CPI	Chỉ tiêu	255. CPI. CTPC Đầu tư Cảng Cái Lân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,098,976,163	30,888,288,785	61,652,160,637	57,310,518,715	45,875,048,538	59,102,762,229	88,405,372,065	81,593,456,993	51,507,649,075	69,964,735,108
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.11	-49.90	7.58	24.93	-22.38	-33.15	8.35	58.41	-26.38	-36.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.58	-1.22	-2.60	-1.93	-1.59	-2.00	-3.09	-2.78	-1.73	-1.11
2	Giá vốn	32,679,271,582	28,292,441,658	49,524,017,465	49,649,669,391	40,649,865,471	54,635,242,410	81,512,791,208	73,210,882,119	46,723,391,562	63,173,138,797
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,419,704,581	2,595,847,127	12,128,143,172	7,660,849,324	5,225,183,067	4,467,519,819	6,892,580,857	8,382,574,874	4,784,257,513	6,791,596,311
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.91	8.40	19.67	13.37	11.39	7.56	7.80	10.27	9.29	9.71
4	Chi phí tài chính	4,850,000	2,730,000	25,685,745	50,173,785	32,919,652	84,705,209	57,831,681	825,282	33,290,037	155,247,827,542
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.04	0.09	0.07	0.14	0.07	0.00	0.06	221.89
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	161,924,887	617,538,162	673,251,535
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.20	1.20	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,413,535,657	5,053,415,474	5,226,262,882	9,468,837,289	4,922,682,938	5,742,626,741	7,137,179,134	7,235,851,167	6,183,697,576	6,759,460,362
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.20	16.36	8.48	16.52	10.73	9.72	8.07	8.87	12.01	9.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,990,858,716	-1,684,459,996	6,039,007,971	-851,177,432	642,027,799	-974,557,914	826,583,315	1,034,031,189	-2,135,036,751	-154,716,381,496
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-218.19	-127.89	-809.49	-232.58	-165.88	-217.90	-20.06	-148.43	-98.62	18.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	-5.45	9.80	-1.49	1.40	-1.65	0.93	1.27	-4.15	-221.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.50	6.63	-25.46	2.86	-2.22	3.30	-2.89	-3.52	7.18	246.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	984,905,694	683,611,616	5,436,148,958	2,363,679,082	1,607,608,690	1,304,368,505	2,755,831,149	2,540,352,575	4,044,453,298	1,017,176,332
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,613,742,132	8,182,109,468	5,635,597,079	7,587,603,111	14,628,032,156	19,823,789,178	23,865,330,114	20,516,126,258	11,693,868,130	13,723,887,479
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.22	26.49	9.14	13.24	31.89	33.54	27.00	25.14	22.70	19.62
10	Tồn kho (TK)	1,375,104,637	1,072,436,464	1,253,192,366	530,829,668	127,833,994	42,404,721	387,116,140	1,005,422,813	336,439,209	407,019,965
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.71	3.47	2.03	0.93	0.28	0.07	0.44	1.23	0.65	0.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,984,045,111	14,847,479,703	18,841,646,223	18,440,666,223	18,646,028,314	18,646,028,314	17,694,975,223	17,575,975,223	19,038,455,223	17,757,887,042
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.10	2.08	3.27	3.11	2.46	3.17	5.00	4.64	2.71	3.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,400,000,000
13	Tổng nợ	66,623,902,593	68,823,577,650	70,225,233,501	75,231,720,446	76,746,152,616	85,130,757,641	90,918,859,372	88,902,121,984	84,991,028,120	120,286,298,494
	Nợ ngắn hạn	14,874,809,587	15,394,499,204	14,706,949,619	17,624,231,060	19,695,457,790	25,990,857,375	27,600,548,230	23,494,605,402	17,164,306,098	15,446,589,901
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	51,749,093,006	53,429,078,446	55,518,283,882	57,607,489,386	57,050,694,826	59,139,900,266	63,318,311,142	65,407,516,582	67,826,722,022	104,839,708,593
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.85	-2.71	-2.96	-2.53	-2.65	-2.88	-3.18	-3.02	-2.86	-1.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	179.58	222.81	113.91	131.27	167.29	144.04	102.84	108.96	165.01	171.92
14	Vốn điều lệ	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-23,412,784,236	-25,403,642,952	-23,719,182,956	-29,758,190,927	-28,907,013,495	-29,549,041,294	-28,574,483,380	-29,401,066,695	-29,741,536,100	-62,860,280,480

CQN	Chỉ tiêu	256. CQN. CTPC Cảng Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	662,274,555,759	648,143,150,883	684,261,194,608	847,510,788,937	1,564,160,714,495	5,589,595,943,957	5,040,178,089,401	1,283,571,910,523	415,491,927,811	421,015,829,171
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.18	-5.28	-19.26	-45.82	-72.02	10.90	292.67	208.93	-1.31	31.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.68	0.68	0.73	0.91	1.69	9.17	8.40	2.21	0.75	0.78
2	Giá vốn	467,313,037,335	488,556,194,170	527,802,677,918	711,005,567,700	1,441,510,558,944	5,465,350,390,792	4,911,824,780,611	1,175,470,074,800	284,574,175,055	306,248,462,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	194,961,518,424	159,586,956,713	156,458,516,690	136,505,221,237	122,650,155,551	124,245,553,165	128,353,308,790	108,101,835,723	130,917,752,756	114,767,366,957
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.44	24.62	22.87	16.11	7.84	2.22	2.55	8.42	31.51	27.26
4	Chi phí tài chính	-2,543,064,272	6,937,585,762	6,774,165,786	10,092,965,495	103,095,624,570	34,589,606,512	49,595,784,935	12,623,840,096	9,755,386,329	9,123,166,431
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.38	1.07	0.99	1.19	6.59	0.62	0.98	0.98	2.35	2.17
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	86,504,622,218	76,840,405,263	72,275,011,407	67,878,994,652	64,586,876,152	71,519,569,016	70,696,316,328	49,049,948,022	58,109,834,054	62,451,284,281
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.06	11.86	10.56	8.01	4.13	1.28	1.40	3.82	13.99	14.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	119,211,903,273	92,091,366,893	95,138,761,020	90,775,606,882	68,118,632,447	66,752,478,686	75,763,105,720	71,083,487,052	56,453,116,508	36,628,549,279
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.45	-3.20	4.81	33.26	2.05	-11.89	6.58	25.92	54.12	261.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.00	14.21	13.90	10.71	4.35	1.19	1.50	5.54	13.59	8.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.18	9.72	10.10	9.73	7.35	10.95	12.63	12.26	10.18	6.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	212,984,990,271	132,768,100,030	142,081,334,651	44,513,103,037	53,019,797,657	28,462,181,233	39,072,488,786	36,881,089,607	8,307,813,315	70,440,509,206
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	208,858,346,656	42,780,551,751	171,402,980,415	175,658,943,276	899,186,690,157	2,539,665,902,661	2,162,228,428,949	933,603,098,874	56,167,560,440	36,399,027,082
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.54	6.60	25.05	20.73	57.49	45.44	42.90	72.73	13.52	8.65
10	Tồn kho (TK)	40,471,841,294	40,739,615,880	44,367,883,654	42,244,360,994	42,245,205,262	40,111,876,888	42,542,190,543	40,912,807,834	47,338,598,155	50,496,931,836
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.11	6.29	6.48	4.98	2.70	0.72	0.84	3.19	11.39	11.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	625,663,798,373	624,758,407,307	620,248,807,312	617,745,970,269	602,627,964,375	614,463,900,629	612,901,643,293	613,814,325,466	614,105,340,694	611,094,629,149
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	1.04	1.10	1.37	2.60	9.10	8.22	2.09	0.68	0.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,860,189,825	36,795,464,319	36,992,860,453	36,677,611,219	36,249,917,910	36,804,400,617	35,621,998,466	35,313,602,613	35,105,954,158	21,619,025,922
13	Tổng nợ	158,122,102,610	112,402,550,019	132,881,689,358	112,296,520,019	595,723,434,497	2,568,370,938,347	2,223,350,584,295	1,005,621,868,476	145,208,300,268	101,191,211,753
	Nợ ngắn hạn	158,122,102,610	112,402,550,019	132,881,689,358	112,296,520,019	595,723,434,497	2,568,370,938,347	2,223,350,584,295	1,005,621,868,476	145,208,300,268	101,191,211,753
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.12	0.14	0.12	0.64	4.21	3.71	1.73	0.26	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.88	17.34	19.42	13.25	38.09	45.95	44.11	78.35	34.95	24.04
14	Vốn điều lệ	750,499,360,000	750,499,360,000	750,499,360,000	750,499,360,000	750,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	979,075,620,875	947,413,653,503	942,372,222,610	933,283,397,590	926,757,726,708	609,819,291,861	599,673,238,248	579,713,675,969	554,465,619,848	539,343,416,510
257. CQT. CTPC Xi măng Quán Triều VVMI											
CQT	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	592,693,625,998	618,108,754,521	717,274,773,394	660,550,264,938	665,131,731,964	663,862,000,168	593,475,647,468	483,575,809,801	548,197,698,251	565,349,286,158
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.11	-13.83	8.59	-0.69	0.19	11.86	22.73	-11.79	-3.03	6.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.28	2.18	2.63	2.94	3.69	4.60	5.06	4.32	3.92	4.46
2	Giá vốn	541,553,116,584	531,494,681,350	603,391,889,049	548,658,921,529	554,020,921,268	549,845,417,558	498,970,741,845	420,172,038,621	437,793,760,537	459,635,179,544
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,140,509,414	86,614,073,171	113,882,884,345	111,891,343,409	111,110,810,696	114,016,582,610	94,504,905,623	63,403,771,180	110,403,937,714	105,714,106,614
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.63	14.01	15.88	16.94	16.71	17.17	15.92	13.11	20.14	18.70
4	Chi phí tài chính	13,567,038,427	19,286,378,849	22,534,843,491	31,944,097,837	44,311,498,450	54,502,940,293	60,918,548,114	68,537,444,048	68,284,909,651	72,496,358,111
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	3.12	3.14	4.84	6.66	8.21	10.26	14.17	12.46	12.82
5	Chi phí bán hàng	12,153,394,564	12,971,541,651	13,235,048,615	9,682,067,372	10,173,519,243	12,642,567,226	9,587,986,910	7,941,586,509	8,497,934,244	7,513,224,392
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.05	2.10	1.85	1.47	1.53	1.90	1.62	1.64	1.55	1.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,180,619,257	24,167,977,751	27,307,542,821	23,256,478,251	19,656,619,835	19,202,786,842	18,365,766,799	15,259,574,922	21,596,996,921	18,790,211,925
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.57	3.91	3.81	3.52	2.96	2.89	3.09	3.16	3.94	3.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,969,469,070	27,816,988,601	48,155,135,043	44,722,858,039	35,585,473,819	27,230,029,982	5,357,085,974	-27,889,387,743	13,098,409,296	6,910,867,821
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.73	-42.23	7.67	25.68	30.68	408.30	-119.21	-312.92	89.53	1,105.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.67	4.50	6.71	6.77	5.35	4.10	0.90	-5.77	2.39	1.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.53	9.79	17.65	19.90	19.77	18.85	4.57	-24.94	9.37	5.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,229,672,739	7,569,556,563	17,843,576,330	7,468,868,010	6,334,668,634	7,890,694,879	14,692,913,067	8,217,219,092	6,972,729,140	9,143,947,410
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,954,770,651	42,725,021,841	36,842,766,802	40,313,573,944	33,367,152,346	30,890,258,771	63,187,734,437	52,859,978,083	38,126,126,350	44,908,184,011
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.10	6.91	5.14	6.10	5.02	4.65	10.65	10.93	6.95	7.94
10	Tồn kho (TK)	31,288,715,669	57,443,393,670	27,774,920,532	17,354,806,648	27,924,290,480	17,638,825,120	26,063,661,993	36,499,096,565	50,905,972,231	45,450,767,473
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.28	9.29	3.87	2.63	4.20	2.66	4.39	7.55	9.29	8.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,428,336,237,067	1,423,312,514,857	1,420,110,286,622	1,417,223,957,335	1,414,114,059,001	1,413,676,258,304	1,405,606,884,599	1,405,606,884,599	1,405,768,723,461	1,405,768,723,461
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.43	0.51	0.47	0.47	0.47	0.42	0.34	0.39	0.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	370,291,592	190,572,390	7,402,770,000	80,000,000	57,745,454	0	1,464,768,882	115,363,636	0	0
13	Tổng nợ	252,288,435,595	304,753,952,873	353,093,734,475	479,025,844,304	600,147,543,991	710,134,306,397	867,691,881,613	934,264,387,148	983,623,093,608	1,079,616,359,723
	Nợ ngắn hạn	211,586,122,700	267,305,261,734	334,841,264,779	372,728,768,738	390,754,880,450	374,417,303,020	435,975,106,965	414,853,391,180	373,957,876,320	540,489,901,135
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,702,312,895	37,448,691,139	18,252,469,696	106,297,075,566	209,392,663,541	335,717,003,377	431,716,774,648	519,410,995,968	609,665,217,288	539,126,458,588
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	1.07	1.29	2.13	3.33	4.92	7.40	8.35	7.04	8.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.57	49.30	49.23	72.52	90.23	106.97	146.21	193.20	179.43	190.96
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	260,214,154,860	284,005,236,637	272,889,839,030	224,734,703,987	180,011,845,948	144,426,372,129	117,196,342,147	111,839,256,173	139,728,643,916	126,630,234,620

CRC	Chỉ tiêu	258. CRC. CTCP Create Capital Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	464,663,292,081	354,308,685,197	421,735,616,888	369,087,805,784	579,913,513,964	404,671,176,864	240,981,195,347	179,093,604,334	44,064,364,263	42,397,844,931
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.15	-15.99	14.26	-36.35	43.30	67.93	34.56	306.44	3.93	279.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.57	0.88	1.13	1.06	3.24	2.33	1.25	0.91	0.24	0.25
2	Giá vốn	392,080,564,934	304,274,633,016	373,653,166,138	343,727,819,008	563,290,720,337	394,419,553,973	221,523,333,222	160,597,952,576	30,737,011,447	29,995,051,255
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	72,582,727,147	50,034,052,181	48,082,450,750	25,359,986,776	16,622,793,627	10,251,622,891	19,457,862,125	18,495,651,758	13,327,352,816	12,402,793,676
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.62	14.12	11.40	6.87	2.87	2.53	8.07	10.33	30.25	29.25
4	Chi phí tài chính	19,177,138,867	15,747,596,017	16,690,029,320	10,395,129,323	6,592,074,045	6,861,993,848	7,544,699,801	4,971,841,002	2,799,012,779	2,196,842,163
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.13	4.44	3.96	2.82	1.14	1.70	3.13	2.78	6.35	5.18
5	Chi phí bán hàng	1,754,548,859	435,153,672	1,382,364,850	1,798,638,947	2,740,430,215	1,699,864,600	3,396,265,420	2,123,354,700	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.38	0.12	0.33	0.49	0.47	0.42	1.41	1.19	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,969,826,243	5,005,123,592	5,303,042,843	4,315,915,174	2,919,354,188	2,352,759,115	3,569,265,420	4,133,646,617	2,188,083,835	2,777,327,550
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.93	1.41	1.26	1.17	0.50	0.58	1.48	2.31	4.97	6.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,090,112,093	29,453,188,175	24,537,056,504	22,463,805,597	4,899,657,601	5,373,635,333	12,779,533,855	13,780,225,031	8,972,330,410	8,518,708,965
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	124.39	20.04	9.23	358.48	-8.82	-57.95	-7.26	53.59	5.33	202.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.22	8.31	5.82	6.09	0.84	1.33	5.30	7.69	20.36	20.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.06	7.32	6.57	6.43	2.74	3.10	6.64	7.02	4.93	5.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,669,524,489	113,340,287,292	29,577,886,751	35,890,959,278	35,233,178,837	9,571,296,647	19,519,565,823	18,666,828,095	1,858,587,599	4,997,459,577
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	389,893,570,417	95,395,827,597	173,459,648,880	103,641,467,132	127,244,739,385	164,750,011,378	107,571,125,428	98,227,095,706	50,765,292,089	33,992,337,250
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.91	26.92	41.13	28.08	21.94	40.71	44.64	54.85	115.21	80.17
10	Tồn kho (TK)	109,650,815,258	42,321,480,957	49,474,640,835	95,795,887,453	211,142,698,207	101,545,379,897	74,873,964,198	73,123,722,837	32,644,344,282	28,096,135,706
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.60	11.94	11.73	25.95	36.41	25.09	31.07	40.83	74.08	66.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	527,384,424,963	317,791,498,827	308,183,572,194	296,189,342,180	47,974,299,229	32,872,139,938	27,339,384,865	60,869,838,941	52,693,427,979	26,931,435,158
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	1.11	1.37	1.25	12.09	12.31	8.81	2.94	0.84	1.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	72,813,413,505	66,467,816,733	44,005,124,330	20,975,428,504	84,813,399,385	732,418,022	3,410,811,946	12,429,519,786	16,754,553,687	10,196,941,381
13	Tổng nợ	394,449,381,572	245,601,723,549	272,486,103,020	292,642,817,662	446,862,731,366	231,187,149,273	155,132,166,394	166,076,833,297	80,836,453,759	53,985,728,820
	Nợ ngắn hạn	257,836,125,055	169,953,078,442	170,755,816,655	158,431,286,587	386,886,823,638	228,321,089,264	150,945,695,050	141,190,512,153	51,469,177,147	44,589,388,178
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	136,613,256,517	75,648,645,107	101,730,286,365	134,211,531,075	59,975,907,728	2,866,060,009	4,186,471,344	24,886,321,144	29,367,276,612	9,396,340,642
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.61	0.73	0.84	2.50	1.33	0.81	0.85	0.44	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	84.89	69.32	64.61	79.29	77.06	57.13	64.38	92.73	183.45	127.33
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	820,475,201,681	402,381,598,414	373,491,760,239	349,493,703,735	178,807,871,493	173,516,316,375	192,533,493,821	196,333,453,168	181,866,264,628	169,285,764,219
CRE	Chỉ tiêu	259. CRE. CTCP Bất động sản Thế Kỷ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,538,002,600,367	933,748,541,848	3,475,714,221,927	5,597,581,855,090	2,117,494,600,817	2,312,430,711,327	1,687,183,565,455	1,115,460,641,239	605,061,783,002	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	64.71	-73.14	-37.91	164.35	-8.43	37.06	51.25	84.35	#DIV/0!	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.27	0.17	0.62	1.63	1.04	1.22	1.13	1.93	1.78	0.00
2	Giá vốn	1,248,568,714,419	750,856,864,297	2,630,339,753,956	4,486,395,289,633	1,518,424,566,814	1,560,339,720,950	1,131,568,838,755	670,645,298,085	330,052,619,178	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	289,433,885,948	182,891,677,551	845,374,467,971	1,111,186,565,457	599,070,034,003	752,090,990,377	555,614,726,700	444,815,343,154	275,009,163,824	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.82	19.59	24.32	19.85	28.29	32.52	32.93	39.88	45.45	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	91,661,139,506	89,178,157,416	149,134,995,943	152,999,263,690	8,033,752,148	22,231,183,764	0	3,661,810,941	9,073,340,790	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.96	9.55	4.29	2.73	0.38	0.96	0.00	0.33	1.50	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	19,166,518,809	16,557,023,750	239,862,372,812	167,573,012,952	43,417,690,793	51,044,307,179	14,173,084,767	30,553,909,752	16,054,010,470	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.25	1.77	6.90	2.99	2.05	2.21	0.84	2.74	2.65	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	133,438,031,897	138,154,848,029	317,901,867,940	295,519,839,638	191,357,037,900	190,687,903,461	141,380,137,573	94,259,595,778	85,849,733,421	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.68	14.80	9.15	5.28	9.04	8.25	8.38	8.45	14.19	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,786,503,553	2,055,354,533	194,430,985,905	450,456,324,306	300,003,430,254	392,745,472,672	320,039,268,056	253,261,385,231	135,458,416,340	0
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,933.06	-98.94	-56.84	50.15	-23.61	22.72	26.37	86.97	#DIV/0!	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.72	0.22	5.59	8.05	14.17	16.98	18.97	22.70	22.39	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.74	0.04	3.46	13.10	14.68	20.69	21.49	43.79	39.80	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	188,524,331,069	255,651,041,815	341,278,975,372	836,433,870,942	256,286,523,740	167,519,548,490	322,785,384,428	61,267,919,898	74,223,931,073	323,851,714,244
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,745,916,881,150	4,110,704,050,589	4,270,225,213,007	1,977,094,074,896	1,614,999,498,995	1,439,223,211,461	894,504,065,731	648,618,996,292	168,258,663,808	137,539,405,968
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	243.56	440.24	122.86	35.32	76.27	62.24	53.02	58.15	27.81	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	354,388,867,338	556,050,467,233	424,204,451,392	501,891,740,357	31,839,994,113	141,709,747,174	459,866,859,977	4,024,549,227	4,687,805,620	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.04	59.55	12.20	8.97	1.50	6.13	27.26	0.36	0.77	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	185,804,304,021	188,345,937,504	195,409,596,595	184,275,959,842	173,760,240,038	164,596,115,004	148,172,635,005	21,170,124,645	12,847,758,170	8,354,032,320
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.28	4.96	17.79	30.38	12.19	14.05	11.39	52.69	47.09	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,705,885,116	6,594,940,636	24,921,814,594	6,724,529,594	6,912,603,951	42,446,678,380	19,720,849,068	0	0	0
13	Tổng nợ	1,519,100,039,375	1,480,743,623,283	2,002,179,307,108	2,832,541,850,486	1,766,766,674,128	783,550,094,177	839,065,836,690	475,857,907,227	585,069,615,330	271,332,010,444
	Nợ ngắn hạn	1,446,244,717,290	1,123,000,270,553	1,996,521,994,156	1,879,797,646,334	1,314,879,277,581	779,500,548,629	836,906,097,565	473,857,907,227	585,069,615,330	270,598,119,444
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	72,855,322,085	357,743,352,730	5,657,312,952	952,744,204,152	451,887,396,547	4,049,545,548	2,159,739,125	2,000,000,000	0	733,891,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.26	0.36	0.82	0.86	0.41	0.56	0.82	1.72	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	98.77	158.58	57.60	50.60	83.44	33.88	49.73	42.66	96.70	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	4,636,785,340,000	4,636,785,340,000	4,636,785,340,000	2,015,995,570,000	800,000,000,000	800,000,000,000	500,000,000,000	250,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,661,609,822,416	5,620,534,519,389	5,614,893,144,106	3,438,332,407,465	2,044,297,857,054	1,898,019,757,189	1,489,243,809,172	578,339,724,173	340,339,999,630	217,086,521,293

CSM	Chỉ tiêu	262. CSM. CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,712,176,016,962	5,234,906,933,729	5,320,632,082,488	4,839,507,659,690	4,692,034,253,377	4,265,192,374,688	3,891,983,988,906	3,517,417,733,116	3,286,765,806,144	3,636,166,745,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.99	-1.61	9.94	3.14	10.01	9.59	10.65	7.02	-9.61	14.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.46	3.95	4.09	3.85	3.68	3.44	3.27	2.86	2.48	2.70
2	Giá vốn	4,087,199,054,806	4,677,740,773,206	4,731,075,714,644	4,289,420,865,038	3,957,651,073,793	3,688,486,841,986	3,468,935,505,914	3,084,327,407,357	2,606,279,720,043	2,829,777,633,725
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	624,976,962,156	557,166,160,523	589,556,367,844	550,086,794,652	734,383,179,584	576,705,532,702	423,048,482,992	433,090,325,759	680,486,086,101	806,389,111,923
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.26	10.64	11.08	11.37	15.65	13.52	10.87	12.31	20.70	22.18
4	Chi phí tài chính	128,566,792,849	159,765,292,024	187,090,613,664	123,613,463,546	150,122,219,749	144,980,819,650	162,310,708,000	108,510,238,614	85,638,704,120	118,151,559,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.73	3.05	3.52	2.55	3.20	3.40	4.17	3.08	2.61	3.25
5	Chi phí bán hàng	213,762,927,326	200,104,869,967	173,746,047,966	208,433,562,499	124,787,889,985	126,474,706,431	137,619,657,773	149,074,662,387	159,196,265,753	151,556,520,228
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.54	3.82	3.27	4.31	2.66	2.97	3.54	4.24	4.84	4.17
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	295,651,774,858	186,393,721,555	165,987,201,172	173,310,960,030	257,430,415,987	162,474,517,655	128,367,681,121	134,690,093,150	123,155,138,721	195,904,189,397
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.27	3.56	3.12	3.58	5.49	3.81	3.30	3.83	3.75	5.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	71,071,490,392	60,374,641,748	79,184,939,323	42,015,244,948	90,660,781,927	52,449,748,376	6,047,018,534	55,001,039,119	254,668,020,902	289,926,504,991
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.72	-23.75	88.47	-53.66	72.85	767.37	-89.01	-78.40	-12.16	-12.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.51	1.15	1.49	0.87	1.93	1.23	0.16	1.56	7.75	7.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.23	4.56	6.08	3.34	7.11	4.23	0.51	4.48	19.19	21.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	473,343,496,352	289,674,601,758	28,148,892,095	78,941,457,052	152,934,347,481	62,580,607,555	77,424,370,998	33,449,256,058	30,960,218,219	123,751,498,741
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	775,736,335,831	889,031,752,163	778,954,509,126	880,060,067,533	686,989,124,325	810,601,043,295	769,644,532,412	804,743,724,265	629,898,484,878	539,405,537,483
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.46	16.98	14.64	18.18	14.64	19.01	19.78	22.88	19.16	14.83
10	Tồn kho (TK)	1,220,499,639,623	1,313,326,790,689	1,879,212,834,150	1,648,386,797,524	1,336,077,421,911	1,224,138,485,368	1,124,607,488,794	1,328,300,900,470	982,372,106,419	875,709,216,643
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.90	25.09	35.32	34.06	28.48	28.70	28.90	37.76	29.89	24.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,281,147,147,769	3,213,751,047,586	3,038,007,649,142	3,006,579,473,942	2,955,798,133,547	2,881,009,159,225	2,827,837,457,504	2,653,803,098,523	2,458,563,859,985	2,269,784,782,505
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.44	1.63	1.75	1.61	1.59	1.48	1.38	1.33	1.34	1.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,315,623,946	16,956,468,373	21,389,803,245	7,972,780,366	4,621,470,243	18,096,181,121	21,616,681,843	120,974,521,051	173,537,089,693	87,915,702,705
13	Tổng nợ	2,455,068,095,606	2,560,100,408,248	2,902,802,808,054	2,896,010,558,812	2,537,802,959,814	2,575,078,248,412	2,673,224,655,845	2,791,366,067,298	2,050,710,730,174	1,796,787,367,685
	Nợ ngắn hạn	2,384,697,160,589	2,458,352,534,924	2,751,263,290,340	2,663,650,367,392	2,179,901,115,642	2,157,652,431,446	2,121,253,431,820	2,149,179,812,500	1,306,425,515,452	965,185,150,854
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	70,370,935,017	101,747,873,324	151,539,517,714	232,360,191,420	357,901,844,172	417,425,816,966	551,971,224,025	642,186,254,798	744,285,214,722	831,602,216,831
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.80	1.93	2.23	2.30	1.99	2.08	2.25	2.27	1.55	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.10	48.90	54.56	59.84	54.09	60.37	68.69	79.36	62.39	49.41
14	Vốn điều lệ	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	740,204,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,360,188,407,654	1,324,200,467,209	1,301,434,199,207	1,257,302,210,528	1,275,446,596,581	1,240,944,435,524	1,189,647,523,775	1,229,053,682,779	1,327,228,084,260	1,348,297,247,087
CST	Chỉ tiêu	263. CST. CTCP Thanh Cao Sơn - TKV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,448,093,858,111	7,905,709,420,622	10,388,800,088,907	8,701,894,493,965	3,195,684,680,821	6,194,658,437,707	4,702,159,944,979	3,999,257,892,508	3,690,702,557,461	4,253,302,544,142
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.51	-23.90	19.39	172.30	-48.41	31.74	17.58	8.36	-13.23	3.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	8.83	7.16	10.54	11.54	4.35	17.51	13.86	12.96	13.52	15.82
2	Giá vốn	8,978,708,268,742	7,277,923,032,126	9,718,226,561,782	8,266,555,102,763	2,985,339,556,211	5,889,300,417,901	4,402,712,572,551	3,649,370,272,214	3,425,888,451,353	3,892,444,490,244
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	469,385,589,369	627,786,388,496	670,573,527,125	435,339,391,202	210,345,124,610	305,358,019,806	299,447,372,428	349,887,620,294	264,814,106,108	360,858,053,898
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.97	7.94	6.45	5.00	6.58	4.93	6.37	8.75	7.18	8.48
4	Chi phí tài chính	20,010,250,693	20,532,694,833	26,929,364,975	87,770,148,634	51,340,248,798	61,921,836,337	84,221,796,383	88,414,353,328	83,139,757,298	67,464,308,503
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.26	0.26	1.01	1.61	1.00	1.79	2.21	2.25	1.59
5	Chi phí bán hàng	5,720,692,752	6,959,811,414	6,935,716,506	5,313,415,666	13,730,376,148	28,734,112,365	26,197,129,519	20,917,886,401	17,510,611,657	16,707,051,347
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.09	0.07	0.06	0.43	0.46	0.56	0.52	0.47	0.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	325,145,230,798	246,562,857,608	212,598,324,760	199,368,984,501	75,303,703,814	115,228,853,252	110,731,301,024	201,952,302,598	169,062,819,817	268,781,526,384
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.44	3.12	2.05	2.29	2.36	1.86	2.35	5.05	4.58	6.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	130,019,867,238	287,924,421,824	361,465,614,076	116,853,924,294	57,336,288,249	84,892,991,607	70,565,504,106	35,761,203,830	1,210,163,977	17,501,947,008
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.84	-20.35	209.33	103.80	-32.46	20.30	97.32	2,855.07	-93.09	308.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	3.64	3.48	1.34	1.79	1.37	1.50	0.89	0.03	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.14	26.08	36.69	15.49	7.80	24.00	20.79	11.59	0.44	6.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	800,433,496	642,081,201	686,864,280	826,166,496	626,182,834	620,103,101	368,101,547	195,008,035	222,199,964	1,266,424,971
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	891,522,070,273	1,058,026,740,626	970,262,610,141	890,520,312,942	1,457,288,200,189	388,942,912,345	495,951,369,864	17,198,173,781	137,739,131,248	29,048,103,809
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.44	13.38	9.34	10.23	45.60	6.28	10.55	0.43	3.73	0.68
10	Tồn kho (TK)	462,357,683,840	271,745,556,252	186,624,799,119	523,199,918,617	506,302,807,108	291,934,189,003	321,394,368,997	270,230,730,710	238,748,774,329	295,969,261,750
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.89	3.44	1.80	6.01	15.84	4.71	6.84	6.76	6.47	6.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,922,725,553,050	5,317,693,202,315	5,335,317,036,089	5,362,979,274,490	5,364,512,463,516	2,932,090,359,574	3,008,258,575,962	2,930,540,824,289	1,054,182,341,941	3,090,658,401,003
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.92	1.49	1.95	1.62	0.60	2.11	1.56	1.36	3.50	1.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	27,303,197,631	21,959,500,656	14,363,116,230	34,045,937,103	16,257,340,361	39,891,641,364	83,615,999,705	105,254,673,924	73,502,536,310	43,737,410,051
13	Tổng nợ	1,580,784,371,402	1,305,987,584,130	1,388,427,995,673	2,334,937,289,947	3,066,537,982,482	1,496,015,746,504	1,953,887,839,057	1,575,010,113,286	1,792,471,921,251	1,731,423,158,179
	Nợ ngắn hạn	1,325,354,371,402	1,120,913,117,381	1,190,254,808,712	2,078,300,202,419	2,674,468,705,327	1,223,721,710,268	1,521,706,566,043	1,090,303,129,315	1,287,742,043,700	1,179,327,068,331
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	255,430,000,000	185,074,466,749	198,173,186,961	256,637,087,528	392,069,277,155	272,294,036,236	432,181,273,014	484,706,983,971	504,729,877,551	552,096,089,848
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.48	1.18	1.41	3.10	4.17	4.23	5.76	5.10	6.56	6.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.73	16.52	13.36	26.83	95.96	24.15	41.55	39.38	48.57	40.71
14	Vốn điều lệ	428,467,730,000	428,467,730,000	428,467,730,000	428,467,730,000	428,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	149,992,290,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,070,587,112,584	1,103,840,359,346	985,263,350,772	754,225,953,696	734,949,422,437	353,708,478,719	339,380,991,218	308,654,961,879	273,068,176,343	268,815,487,112

CSV	Chỉ tiêu	264. CSV. CTPC Hóa chất Cơ bản Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,855,578,766,161	1,588,441,460,119	2,104,251,714,560	1,576,769,245,615	1,338,909,726,550	1,566,274,193,137	1,588,026,545,984	1,465,857,350,493	1,541,132,057,558	1,546,380,672,297
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.82	-24.51	33.45	17.77	-14.52	-1.37	8.33	-4.88	-0.34	-0.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.19	1.11	1.47	1.36	1.33	1.67	1.89	1.79	2.16	2.48
2	Giá vốn	1,350,721,387,735	1,179,289,843,166	1,444,081,143,048	1,164,764,038,644	975,314,539,075	1,124,901,180,975	1,164,530,331,065	1,049,885,438,094	1,136,591,093,917	1,201,955,189,712
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	504,857,378,426	409,151,616,953	660,170,571,512	412,005,206,971	363,595,187,475	441,373,012,162	423,496,214,919	415,971,912,399	404,540,963,641	344,425,482,585
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.21	25.76	31.37	26.13	27.16	28.18	26.67	28.38	26.25	22.27
4	Chi phí tài chính	2,862,410,145	4,830,027,419	8,044,142,219	6,356,180,093	13,051,400,651	12,644,653,673	5,896,567,853	4,355,604,378	8,809,979,609	10,596,176,317
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.30	0.38	0.40	0.97	0.81	0.37	0.30	0.57	0.69
5	Chi phí bán hàng	111,450,013,107	82,664,123,071	84,802,258,584	79,107,567,239	70,768,539,285	70,193,304,825	71,404,414,641	73,656,120,900	76,169,357,995	68,256,881,726
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.01	5.20	4.03	5.02	5.29	4.48	4.50	5.02	4.94	4.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	93,427,365,690	77,417,859,086	78,619,006,358	66,226,408,319	66,766,877,825	61,700,442,063	65,079,155,717	51,730,604,378	96,910,465,935	66,637,427,535
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.03	4.87	3.74	4.20	4.99	3.94	4.10	3.53	6.29	4.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	258,335,377,616	230,619,245,583	407,914,025,598	218,053,054,337	180,266,379,721	251,144,008,677	254,255,483,949	245,793,438,634	180,350,443,340	150,256,658,344
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.02	-43.46	87.07	20.96	-28.22	-1.22	3.44	36.29	20.03	-4.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.92	14.52	19.39	13.83	13.46	16.03	16.01	16.77	11.70	9.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.62	16.06	28.55	18.80	17.95	26.84	30.18	30.02	25.28	24.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	777,611,144,046	647,049,568,199	525,336,792,912	307,216,895,390	315,180,967,895	234,417,016,880	399,936,186,689	585,243,734,579	483,083,735,355	297,190,280,679
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	296,327,608,785	236,129,473,537	287,823,788,855	224,830,238,114	176,040,342,084	184,061,886,076	158,600,713,683	197,610,521,927	199,719,520,614	223,818,868,366
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.97	14.87	13.68	14.26	13.15	11.75	9.99	13.48	12.96	14.47
10	Tồn kho (TK)	340,626,271,082	365,525,271,996	381,683,099,438	342,693,305,251	235,112,656,432	282,726,403,253	296,308,557,311	193,630,378,157	207,639,349,783	257,414,886,366
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.36	23.01	18.14	21.73	17.56	18.05	18.66	13.21	13.47	16.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,125,985,726,507	1,105,562,293,961	1,088,599,267,994	1,054,620,067,511	998,509,764,170	978,051,878,492	883,420,903,814	917,586,062,297	905,988,586,061	897,637,819,810
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.44	1.93	1.50	1.34	1.60	1.80	1.60	1.70	1.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,115,265,154	1,370,795,524	405,942,390	34,016,462,355	33,506,464,743	6,878,897,592	90,202,046,606	6,473,261,204	4,792,257,640	4,306,383,346
13	Tổng nợ	304,981,686,952	285,728,284,256	289,501,873,256	296,131,689,228	294,647,449,543	329,247,132,239	285,376,358,757	269,956,117,399	298,238,602,825	388,234,666,044
	Nợ ngắn hạn	304,981,686,952	285,728,284,256	289,501,873,256	296,131,689,228	242,510,365,743	217,286,654,427	238,256,915,945	263,934,523,387	295,800,902,825	386,143,270,025
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	52,137,083,800	111,960,477,812	47,119,442,812	6,021,594,012	2,437,700,000	2,091,396,019
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.20	0.20	0.26	0.29	0.35	0.34	0.33	0.42	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.44	17.99	13.76	18.78	22.01	21.02	17.97	18.42	19.35	25.11
14	Vốn điều lệ	1,104,999,100,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,554,016,369,737	1,436,227,099,997	1,428,917,209,872	1,159,710,661,100	1,004,409,789,736	935,747,422,812	842,416,652,110	818,870,613,549	713,293,792,196	623,445,436,957
265. CTPC Đầu tư và Xây dựng Công trình 3											
CT3	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		318,163,099,081	390,502,867,699	468,169,497,007	329,546,303,953	230,893,794,545	288,663,994,126	175,496,990,393	429,177,384,336	560,584,536,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-18.52	-16.59	42.06	42.73	-20.01	64.48	-59.11	-23.44	15.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		2.70	3.33	3.73	2.70	1.86	2.38	1.43	3.33	3.78
2	Giá vốn		267,545,872,958	341,214,682,166	422,515,157,877	283,451,942,210	210,855,165,661	259,505,190,681	162,880,256,015	386,316,320,999	508,688,832,946
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		50,617,226,123	49,288,185,533	45,654,339,130	46,094,361,743	20,038,628,884	29,158,803,445	12,616,734,378	42,861,063,337	51,895,703,912
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		15.91	12.62	9.75	13.99	8.68	10.10	7.19	9.99	9.26
4	Chi phí tài chính		19,051,787,404	17,925,069,383	19,918,100,226	13,895,730,835	5,836,223,175	9,479,101,621	5,215,747,269	11,676,694,502	16,254,843,414
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		5.99	4.59	4.25	4.22	2.53	3.28	2.97	2.72	2.90
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		26,685,905,052	29,971,519,957	22,181,494,047	29,051,684,216	10,075,288,324	14,112,708,317	3,211,388,780	18,774,057,227	16,501,955,851
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		8.39	7.68	4.74	8.82	4.36	4.89	1.83	4.37	2.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		503,910,714	-4,569,402,438	4,211,103,616	3,433,107,295	4,043,989,855	5,912,786,716	3,543,473,382	10,972,524,125	15,335,487,938
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-111.03	-208.51	22.66	-15.11	-31.61	66.86	-67.71	-28.45	82.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.16	-1.17	0.90	1.04	1.75	2.05	2.02	2.56	2.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.43	-3.90	3.36	2.82	3.26	4.88	2.89	8.52	10.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		75,336,413,474	84,643,561,507	82,433,397,047	78,489,084,670	45,197,627,231	37,030,152,893	50,416,038,113	20,987,819,988	75,427,368,036
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		287,237,320,407	318,937,577,526	273,848,443,888	306,560,972,170	200,809,365,710	219,804,644,951	175,638,412,952	202,105,368,380	310,891,530,208
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		90.28	81.67	58.49	93.03	86.97	76.15	100.08	47.09	55.46
10	Tồn kho (TK)		208,530,288,883	174,132,747,199	199,693,712,781	163,340,633,618	112,056,530,007	76,329,447,116	60,373,580,951	57,906,713,308	220,745,989,586
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		65.54	44.59	42.65	49.57	48.53	26.44	34.40	13.49	39.38
11	Nguyên giá tài sản cố định		122,797,699,346	120,245,051,245	120,803,940,328	121,033,030,187	108,864,010,621	105,392,367,224	90,924,445,834	54,020,473,030	126,200,927,218
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.59	3.25	3.88	2.72	2.12	2.74	1.93	7.94	4.44
12	Tài sản dở dang dài hạn		21,946,961,975	16,113,135,941	16,534,682,575	17,024,092,575	12,805,699,914	7,612,260,030	3,536,674,846	22,194,683,485	1,096,719,928
13	Tổng nợ		581,203,950,302	558,556,902,635	541,327,211,560	547,902,682,639	354,601,263,788	337,738,574,656	271,801,860,900	215,713,359,191	543,805,004,403
	Nợ ngắn hạn		574,472,760,495	546,440,126,873	518,748,403,722	527,174,704,660	326,751,830,474	288,190,448,606	234,199,371,299	195,715,342,230	524,505,393,460
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		6,731,189,807	12,116,775,762	22,578,807,838	20,727,977,979	27,849,433,314	49,548,126,050	37,602,489,601	19,998,016,961	19,299,610,943
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		4.94	4.77	4.32	4.49	2.85	2.79	2.22	1.67	3.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		182.67	143.04	115.63	166.26	153.58	117.00	154.88	50.26	97.01
14	Vốn điều lệ		87,998,490,000	87,998,490,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		117,706,380,253	117,202,469,539	125,347,844,077	121,954,740,460	124,214,777,365	121,147,787,510	122,495,926,394	128,820,360,012	148,130,156,626

CT6	Chi tiêu	266. CT6. CTCP Công trình 6									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	168,375,450,321	209,985,598,418	83,756,458,670	174,457,780,263	142,333,184,871	95,842,389,229	94,411,915,401	119,445,557,116	189,403,378,809	250,195,373,803
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.82	150.71	-51.99	22.57	48.51	1.52	-20.96	-36.94	-24.30	-16.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	3.33	1.55	3.60	3.73	2.56	2.16	2.24	2.66	3.37
2	Giá vốn	154,900,667,351	188,083,735,307	69,308,640,090	153,100,328,004	124,680,070,456	80,071,867,916	88,287,300,609	114,952,954,437	173,155,942,167	226,195,876,322
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,474,782,970	21,901,863,111	14,447,818,580	21,357,452,259	17,653,114,415	15,770,521,313	6,124,614,792	4,492,602,679	16,247,436,642	23,999,497,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.00	10.43	17.25	12.24	12.40	16.45	6.49	3.76	8.58	9.59
4	Chi phí tài chính	2,587,445,432	2,333,577,791	2,015,073,552	2,406,897,544	9,450,902,309	6,047,862,932	6,045,991,160	5,761,531,361	7,163,226,503	10,428,909,968
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.54	1.11	2.41	1.38	6.64	6.31	6.40	4.82	3.78	4.17
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	924,080,698	2,343,517,156	709,570,420	1,418,756,803	1,003,893,823	800,670,562
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.65	2.45	0.75	1.19	0.53	0.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,951,834,670	11,126,474,941	6,798,342,504	9,229,454,935	13,245,075,809	14,491,048,975	10,854,585,967	13,876,340,688	14,431,728,154	12,059,012,593
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	5.30	8.12	5.29	9.31	15.12	11.50	11.62	7.62	4.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,284,160,015	9,116,898,484	5,836,014,936	10,326,783,203	687,071,936	-6,146,956,907	-9,738,909,064	-13,068,406,884	1,552,878,678	1,049,416,464
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.95	56.22	-43.49	1,403.01	-111.18	-36.88	-25.48	-941.56	47.98	-85.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.36	4.34	6.97	5.92	0.48	-6.41	-10.32	-10.94	0.82	0.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.46	14.45	10.82	21.30	1.80	-16.40	-22.33	-24.49	2.18	1.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,300,598,076	10,768,707,102	7,136,011,343	11,801,439,028	11,908,657,612	19,643,084,887	1,214,895,337	1,489,410,459	24,353,165,261	8,457,789,718
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	112,432,239,138	89,203,459,858	68,035,871,384	76,721,184,638	71,287,760,356	85,554,446,744	85,119,750,629	94,275,622,709	122,378,534,119	130,342,028,994
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.77	42.48	81.23	43.98	50.09	89.27	90.16	78.93	64.61	52.10
10	Tồn kho (TK)	54,682,175,364	64,252,274,591	51,928,345,236	43,102,856,444	48,395,133,420	49,814,028,371	50,215,728,628	46,107,743,317	47,404,762,668	71,890,947,132
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.48	30.60	62.00	24.71	34.00	51.97	53.19	38.60	25.03	28.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	69,813,984,032	71,526,842,994	70,214,526,584	78,105,871,757	74,455,728,769	96,672,050,086	95,930,974,684	102,983,147,091	105,874,608,428	108,244,431,946
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.41	2.94	1.19	2.23	1.91	0.99	0.98	1.16	1.79	2.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,628,751,493	11,628,751,493	11,628,751,493	11,628,751,493	11,628,751,493	6,213,779,696	6,151,880,427	6,151,880,427	6,314,866,416	4,914,988,482
13	Tổng nợ	125,027,837,703	120,465,646,144	94,119,197,252	108,100,963,319	116,945,939,967	152,175,467,456	125,750,056,142	125,565,725,413	161,347,960,507	179,682,582,602
	Nợ ngắn hạn	122,309,302,730	117,909,844,144	91,416,891,241	104,745,791,734	116,123,477,967	151,403,094,456	125,174,838,142	124,907,186,413	160,255,352,507	176,837,485,602
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,718,534,973	2,555,802,000	2,702,306,011	3,355,171,585	822,462,000	772,373,000	575,218,000	658,539,000	1,092,608,000	2,845,097,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.89	1.91	1.74	2.23	3.06	4.06	2.88	2.35	2.26	2.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.26	57.37	112.37	61.96	82.16	158.78	133.19	105.12	85.19	71.82
14	Vốn điều lệ	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	65,994,647,433	63,076,091,707	53,959,193,223	48,487,404,021	38,160,620,818	37,473,548,882	43,620,505,789	53,359,414,853	71,312,428,937	74,280,999,903
CTA	Chi tiêu	267. CTA. CTCP Vinavico									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								0	26,308,024,133	31,834,216,688
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-100.00	-17.36	97.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								0.00	0.50	0.42
2	Giá vốn								0	27,998,793,885	26,924,105,528
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								0	-1,690,769,752	4,910,111,160
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								#DIV/0!	-6.43	15.42
4	Chi phí tài chính									4,401,130,167	214,136,208
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								#DIV/0!	16.73	0.67
5	Chi phí bán hàng									209,800,206	738,657,735
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								#DIV/0!	0.80	2.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									15,187,336,650	3,310,137,144
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								#DIV/0!	57.73	10.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								-8,044,000,000	-23,189,887,568	1,314,151,327
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-65.31	-1,864.63	-105.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								#DIV/0!	-88.15	4.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								-17.98	-43.93	1.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									61,424,172	1,979,639,415
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									33,607,795,472	40,594,708,707
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								#DIV/0!	127.75	127.52
10	Tồn kho (TK)									12,740,565,884	18,150,872,905
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								#DIV/0!	48.43	57.02
11	Nguyên giá tài sản cố định									24,171,915,007	28,688,005,302
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								#DIV/0!	1.09	1.11
12	Tài sản dở dang dài hạn									0	3,812,250,398
13	Tổng nợ								36,592,000,000	36,917,827,913	43,729,004,184
	Nợ ngắn hạn								36,592,000,000	36,833,327,913	43,644,504,184
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									84,500,000	84,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								0.82	0.70	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%								#DIV/0!	140.33	137.36
14	Vốn điều lệ									96,543,810,000	96,543,810,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								44,749,000,000	52,793,111,788	75,982,999,356

CTB	Chỉ tiêu	268. CTB. CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	684,754,473,081	991,294,269,241	1,020,944,526,711	610,286,126,347	462,252,255,952	582,379,396,083	827,086,355,781	381,656,874,834	334,079,816,167	346,837,322,880
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.92	-2.90	67.29	32.02	-20.63	-29.59	116.71	14.24	-3.68	52.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.25	3.46	3.94	2.65	2.04	2.63	5.99	2.70	4.53	4.80
2	Giá vốn	547,327,276,961	845,426,030,550	877,316,768,849	527,243,792,005	346,859,181,361	426,213,091,754	685,463,950,972	295,031,187,450	254,071,874,885	271,312,334,487
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	137,427,196,120	145,868,238,691	143,627,757,862	83,042,334,342	115,393,074,591	156,166,304,329	141,622,404,809	86,625,687,384	80,007,941,282	75,524,988,393
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.07	14.71	14.07	13.61	24.96	26.82	17.12	22.70	23.95	21.78
4	Chi phí tài chính	2,692,399,907	16,071,095,309	13,847,062,093	13,736,368,764	4,286,766,098	529,848,346	22,383,015,804	4,142,993,087	5,767,998,608	4,891,738,401
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.39	1.62	1.36	2.25	0.93	0.09	2.71	1.09	1.73	1.41
5	Chi phí bán hàng	29,448,325,074	27,784,706,915	27,092,785,586	770,746,776	29,805,197,161	78,043,416,441	65,694,474,383	28,356,793,363	28,933,756,052	25,551,506,451
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.30	2.80	2.65	0.13	6.45	13.40	7.94	7.43	8.66	7.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,041,032,382	41,324,370,818	44,944,119,730	41,028,867,352	42,934,273,681	47,085,694,034	30,193,144,450	36,227,547,422	32,154,254,279	32,363,766,960
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.16	4.17	4.40	6.72	9.29	8.09	3.65	9.49	9.62	9.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,317,289,001	50,797,873,492	49,788,062,320	25,731,813,754	33,929,757,634	28,943,982,570	28,583,635,030	17,045,648,569	13,250,112,021	10,511,080,145
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.85	2.03	93.49	-24.16	17.23	1.26	67.69	28.65	26.06	11.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.91	5.12	4.88	4.22	7.34	4.97	3.46	4.47	3.97	3.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.55	17.74	19.20	11.17	14.96	13.06	20.70	12.08	17.98	14.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	99,293,857,461	111,274,930,647	54,335,068,180	91,792,563,077	160,296,509,687	60,424,324,465	65,009,064,948	37,703,358,017	222,387,009,128	53,891,183,293
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	356,096,716,212	161,808,197,810	286,577,808,649	159,626,124,471	205,260,748,022	212,894,293,305	174,216,678,302	401,703,310,097	90,806,802,926	49,422,689,832
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.00	16.32	28.07	26.16	44.40	36.56	21.06	105.25	27.18	14.25
10	Tồn kho (TK)	122,317,087,119	88,578,017,876	235,465,762,087	344,968,790,812	80,729,351,950	109,569,667,540	110,083,108,097	143,517,317,825	121,567,138,593	163,544,270,906
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.86	8.94	23.06	56.53	17.46	18.81	13.31	37.60	36.39	47.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	258,631,906,977	196,818,139,648	197,078,852,363	194,492,305,297	182,186,132,041	154,545,583,171	138,386,770,462	137,052,052,894	136,163,767,945	135,318,935,169
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.65	5.04	5.18	3.14	2.54	3.77	5.98	2.78	2.45	2.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	104,977,500	15,495,657,729	597,098,930	149,154,500	2,719,708,683	17,237,259,619	1,555,111,732	1,466,733,457	561,819,774	334,291,454
13	Tổng nợ	404,945,339,255	295,665,851,293	621,505,201,617	495,132,049,082	334,916,200,090	292,131,966,219	310,243,232,467	521,373,235,859	440,500,817,090	277,380,839,352
	Nợ ngắn hạn	386,746,230,803	283,846,958,891	523,870,650,215	306,246,550,122	303,128,104,029	250,213,473,096	284,887,915,218	310,050,509,738	176,172,943,289	267,063,552,850
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,199,108,452	11,818,892,402	97,634,551,402	188,885,498,960	31,788,096,061	41,918,493,123	25,355,317,249	211,322,726,121	264,327,873,801	10,317,286,502
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	1.03	2.40	2.15	1.48	1.32	2.25	3.69	5.98	3.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.14	29.83	60.88	81.13	72.45	50.16	37.51	136.61	131.85	79.97
14	Vốn điều lệ	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	304,285,111,328	286,404,822,327	259,284,380,335	230,310,692,015	226,786,224,761	221,574,315,127	138,093,749,224	141,142,364,194	73,678,715,625	72,317,198,900
CTD	Chỉ tiêu	269. CTD. CTCP Xây dựng Coteccons									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	21,045,158,770,378	16,088,127,846,543	14,536,948,503,110	9,077,915,407,373	14,558,086,434,968	23,733,028,252,165	28,560,857,297,395	27,176,836,576,380	20,782,721,033,541	13,668,916,257,891
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.81	10.67	60.14	-37.64	-38.66	-16.90	5.09	30.77	52.04	79.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	1.94	1.77	1.10	1.73	2.80	3.59	3.72	3.33	4.22
2	Giá vốn	20,332,643,665,141	15,726,777,894,789	14,050,214,386,118	8,802,717,841,835	13,701,679,421,556	22,684,921,110,980	26,727,845,024,426	25,137,240,993,127	18,983,319,033,277	12,557,080,138,880
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	712,515,105,237	361,349,951,754	486,734,116,992	275,197,565,538	856,407,013,412	1,048,107,141,185	1,833,012,272,969	2,039,595,583,253	1,799,402,000,264	1,111,836,119,011
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.39	2.25	3.35	3.03	5.88	4.42	6.42	7.50	8.66	8.13
4	Chi phí tài chính	104,946,612,923	170,469,761,052	162,645,814,471	12,928,113,078	462,594,755	9,346,944	256,508,001	45,704,258	281,190,168	1,590,712,601
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	1.06	1.12	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
5	Chi phí bán hàng	4,588,182	36,014,510	0	0	0	0	0	0	1,887,854,700	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	580,878,265,015	478,694,400,635	734,758,141,359	516,298,035,944	655,860,103,467	458,979,143,450	505,217,213,266	394,573,473,301	297,253,276,693	362,816,863,648
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.76	2.98	5.05	5.69	4.51	1.93	1.77	1.45	1.43	2.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	309,592,561,393	67,553,293,989	20,791,833,411	24,110,828,208	334,554,278,023	710,644,745,428	1,510,407,549,274	1,652,679,229,340	1,422,143,918,540	732,802,653,417
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	358.29	224.90	-13.77	-92.79	-52.92	-52.95	-8.61	16.21	94.07	105.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.47	0.42	0.14	0.27	2.30	2.99	5.29	6.08	6.84	5.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.60	0.82	0.25	0.29	3.98	8.39	18.97	22.62	22.81	22.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,825,611,357,748	3,744,211,469,151	2,087,964,062,923	2,551,110,498,842	3,247,724,826,755	4,042,441,418,362	4,259,891,230,980	5,839,641,590,570	5,091,627,577,169	2,757,721,853,393
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,023,581,006,529	12,079,383,092,051	11,235,427,047,962	8,549,452,757,684	7,648,321,521,326	8,797,679,575,624	9,053,952,559,022	6,343,651,794,988	3,483,690,579,494	2,608,589,628,142
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.13	75.08	77.29	94.18	52.54	37.07	31.70	23.34	16.76	19.08
10	Tồn kho (TK)	3,126,138,704,190	3,148,105,589,137	2,837,856,762,717	1,692,285,468,779	1,492,037,630,688	1,626,319,466,015	1,443,523,976,605	1,873,811,750,026	1,240,877,076,159	1,051,277,324,227
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.85	19.57	19.52	18.64	10.25	6.85	5.05	6.89	5.97	7.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,193,179,556,036	1,122,804,993,718	1,110,734,871,725	998,130,665,155	1,008,777,580,204	1,044,721,740,952	1,033,129,306,154	954,205,488,887	761,234,552,099	575,511,779,810
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.64	14.33	13.09	9.09	14.43	22.72	27.64	28.48	27.30	23.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	114,539,975,347	32,705,212,917	24,927,045,808	185,212,476,743	161,507,554,550	161,115,839,300	1,005,828,500	72,100,000	18,354,164,656	26,019,018,249
13	Tổng nợ	14,277,507,533,298	13,103,319,376,857	10,753,109,689,422	6,801,935,410,099	5,758,744,202,842	7,729,313,976,168	8,860,568,747,448	8,570,630,214,809	5,507,243,351,828	4,572,560,185,669
	Nợ ngắn hạn	14,223,343,211,591	12,603,037,340,776	10,226,584,924,427	6,799,391,639,298	5,753,169,242,078	7,710,283,750,131	8,851,372,781,946	8,559,717,905,972	5,495,199,216,604	4,559,132,890,228
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,164,321,707	500,282,036,081	526,524,764,995	2,543,770,801	5,574,960,764	19,030,226,037	9,195,965,502	10,912,308,837	12,044,135,224	13,427,295,441
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.66	1.58	1.31	0.82	0.69	0.91	1.11	1.17	1.08	1.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	67.84	74.93	73.97	39.56	32.57	31.02	31.54	26.50	33.45	33.45
14	Vốn điều lệ	1,036,332,610,000	788,308,000,000	788,308,000,000	792,550,000,000	792,550,000,000	792,550,000,000	783,550,000,000	770,500,000,000	770,500,000,000	468,575,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,591,267,204,834	8,271,710,954,917	8,213,962,257,245	8,274,560,732,814						

CTI	Chỉ tiêu	272. CTI. CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,111,589,982,180	814,388,319,865	893,963,558,126	758,851,628,713	914,866,126,023	796,621,396,424	917,097,523,667	1,093,460,149,832	1,026,814,809,650	829,693,296,154
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.49	-8.90	17.80	-17.05	14.84	-13.14	-16.13	6.49	23.76	14.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.73	0.58	0.67	0.60	0.68	0.55	0.62	0.78	1.16	1.37
2	Giá vốn	692,787,492,002	403,512,695,665	458,148,725,985	490,389,114,788	634,896,776,017	428,620,883,460	472,048,915,292	598,322,807,768	627,826,400,127	575,136,304,571
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	418,802,490,178	410,875,624,200	435,814,832,141	268,462,513,925	279,969,350,006	368,000,512,964	445,048,608,375	495,137,342,064	398,988,409,523	254,556,991,583
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.68	50.45	48.75	35.38	30.60	46.20	48.53	45.28	38.86	30.68
4	Chi phí tài chính	188,189,175,285	222,088,301,499	222,451,012,613	191,766,361,201	176,938,216,469	200,885,083,681	208,824,592,233	215,447,168,775	177,753,168,301	114,959,100,724
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.93	27.27	24.88	25.27	19.34	25.22	22.77	19.70	17.31	13.86
5	Chi phí bán hàng	4,091,291,305	7,031,572,164	7,246,283,820	4,893,083,239	3,871,646,253	5,913,074,304	9,117,914,034	17,287,963,669	5,009,553,583	111,170,203,368
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.86	0.81	0.64	0.42	0.74	0.99	1.58	0.49	13.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	101,591,923,619	89,513,640,480	93,044,482,666	73,591,511,718	71,510,792,583	72,201,270,037	76,118,737,254	84,608,548,573	90,116,911,678	50,465,035,739
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.14	10.99	10.41	9.70	7.82	9.06	8.30	7.74	8.78	6.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	116,158,764,127	80,033,959,521	96,768,970,299	-13,180,652,831	101,319,113,125	83,988,900,702	128,470,473,605	153,908,041,660	112,849,287,417	73,354,734,183
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.14	-17.29	-834.17	-113.01	20.63	-34.62	-16.53	36.38	53.84	47.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.45	9.83	10.82	-1.74	11.07	10.54	14.01	14.08	10.99	8.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.62	5.67	7.20	-1.05	7.51	5.77	8.74	10.92	12.73	12.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,536,652,334	23,051,749,620	55,908,224,844	217,765,244,601	184,276,627,829	83,481,571,711	324,544,193,073	341,026,737,697	261,416,239,291	157,381,267,823
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	91,237,290,234	159,503,090,092	184,759,721,110	126,846,569,137	233,270,173,694	169,145,398,358	178,659,938,743	178,143,340,781	109,819,513,968	119,743,413,724
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.21	19.59	20.67	16.72	25.50	21.23	19.48	16.29	10.70	14.43
10	Tồn kho (TK)	340,622,780,598	169,369,816,680	148,232,274,746	116,223,161,984	198,816,989,108	202,060,218,908	133,912,346,967	127,294,518,547	65,786,696,364	92,210,067,778
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.64	20.80	16.58	15.32	21.73	25.36	14.60	11.64	6.41	11.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	554,669,470,687	539,216,729,345	532,083,762,066	498,132,385,596	484,547,041,362	411,226,843,467	398,182,938,072	398,675,921,280	337,497,835,527	305,294,705,540
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.00	1.51	1.68	1.52	1.89	1.94	2.30	2.74	3.04	2.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	951,253,746,682	889,122,834,076	701,585,863,034	718,741,607,753	1,276,823,372,307	1,132,597,397,331	947,770,361,284	763,854,653,705	638,432,821,141	1,298,245,569,457
13	Tổng nợ	3,037,357,352,620	3,105,098,183,080	3,152,415,758,244	3,500,293,762,078	3,182,066,944,330	3,069,994,718,336	2,960,171,534,948	2,893,309,048,285	2,961,128,514,653	2,674,659,299,842
	Nợ ngắn hạn	749,053,364,152	624,971,212,854	594,535,016,364	560,504,441,693	673,934,079,095	759,907,323,691	671,625,280,039	688,482,555,588	612,668,790,538	756,077,954,244
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,288,303,988,468	2,480,126,970,226	2,557,880,741,880	2,939,789,320,385	2,508,132,865,235	2,310,087,394,645	2,288,546,254,909	2,204,826,492,697	2,348,459,724,115	1,918,581,345,598
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.99	2.20	2.35	2.79	2.36	2.11	2.01	2.05	3.34	4.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	273.24	381.28	352.63	461.26	347.82	385.38	322.78	264.60	288.38	322.37
14	Vốn điều lệ	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	429,999,970,000	329,999,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,523,990,185,012	1,410,617,283,444	1,343,997,195,565	1,255,057,886,030	1,349,164,986,157	1,456,649,752,532	1,470,108,929,447	1,408,995,764,480	886,181,816,836	606,439,859,701
CTN	Chỉ tiêu	273. CTN. CTCP Xây dựng Công trình ngầm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)									191,102,425,261	214,814,768,175
	Tăng trưởng doanh thu (%)									-11.04	534.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH									-5.92	-8.95
2	Giá vốn									173,928,440,079	252,503,313,291
3	Lợi nhuận gộp (LNG)									17,173,985,182	-37,688,545,116
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%									8.99	-17.54
4	Chi phí tài chính									5,299,255,941	5,254,959,378
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%									2.77	2.45
5	Chi phí bán hàng									0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%									0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									15,246,875,914	15,508,756,390
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%									7.98	7.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)									-8,750,747,855	-52,066,941,846
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)									-83.19	802.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%									-4.58	-24.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%									27.09	216.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									5,605,306,487	1,850,324,368
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									218,417,204,954	290,135,585,836
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%									114.29	135.06
10	Tồn kho (TK)									189,752,009,029	152,531,234,789
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%									99.29	71.01
11	Nguyên giá tài sản cố định									159,999,870,885	159,956,364,885
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định									1.19	1.34
12	Tài sản dở dang dài hạn									0	0
13	Tổng nợ									514,561,363,523	546,355,813,142
	Nợ ngắn hạn									514,561,363,523	546,355,813,142
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8									-15.93	-22.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%									269.26	254.34
14	Vốn điều lệ									69,583,450,000	69,583,450,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)									-32,301,885,535	-24,001,137,680

CTP	Chỉ tiêu	274. CTP. CTPC Minh Khang Capital Trading Public									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,776,526,169	88,209,672,562	117,727,247,775	74,873,416,300	108,178,935,411	145,133,284,686	130,230,011,939	224,578,514,522	178,882,620,804	107,181,153,442
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.17	-25.07	57.24	-30.79	-25.46	11.44	-42.01	25.55	66.90	134.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.60	0.80	0.51	0.73	0.97	0.91	1.62	1.42	0.94
2	Giá vốn	36,990,409,830	86,756,560,178	115,690,477,086	73,588,078,743	105,841,903,310	136,428,880,694	119,688,726,302	197,885,280,473	160,968,814,024	95,762,631,268
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	786,116,339	1,453,112,384	2,036,770,689	1,285,337,557	2,337,032,101	8,704,403,992	10,541,285,637	26,693,234,049	17,913,806,780	11,418,522,174
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.08	1.65	1.73	1.72	2.16	6.00	8.09	11.89	10.01	10.65
4	Chi phí tài chính	0	1,719,380	0	0	2,125,312	-778,390,847	767,459,584	1,627,111,287	1,048,330,608	782,529,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.54	0.59	0.72	0.59	0.73
5	Chi phí bán hàng	0	67,303,352	0	0	2,409,440	8,041,015	429,320,256	1,559,726,245	676,937,730	233,565,769
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	0.01	0.33	0.69	0.38	0.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	581,770,861	1,243,351,365	1,075,079,814	1,055,546,984	1,705,476,755	1,516,101,921	1,906,344,816	2,267,964,048	2,029,822,927	3,460,179,921
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.54	1.41	0.91	1.41	1.58	1.04	1.46	1.01	1.13	3.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	410,560,571	110,797,272	713,774,736	1,124,792,161	48,673,883	6,424,182,282	7,036,449,005	19,085,840,486	13,359,667,316	6,598,704,312
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	270.55	-84.48	-36.54	2,210.87	-99.24	-8.70	-63.13	42.86	102.46	84.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.09	0.13	0.61	1.50	0.04	4.43	5.40	8.50	7.47	6.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.28	0.07	0.48	0.76	0.03	4.31	4.93	13.74	10.59	5.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,278,245,943	289,638,366	409,108,915	547,046,646	566,046,969	547,999,928	143,061,839	5,285,630,363	8,892,244,475	9,990,823,481
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,750,336,241	158,900,546,698	140,843,495,335	132,877,977,702	80,104,698,797	63,230,711,000	89,452,691,687	79,672,144,412	63,425,759,800	34,820,969,481
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	158.17	180.14	119.64	177.47	74.05	43.57	68.69	35.48	35.46	32.49
10	Tồn kho (TK)	13,319,876,621	33,995,157,889	33,706,477,257	30,676,275,634	29,545,122,085	52,347,036,618	3,484,195,988	48,187,459,811	42,932,528,965	47,615,074,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.26	38.54	28.63	40.97	27.31	36.07	21.46	24.00	24.00	44.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	49,246,150,278	53,009,350,278	38,502,114,938	35,119,024,029
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.95	2.46	5.83	5.09	3.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	108,283,461,500	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	6,840,060,073	45,179,296,161	27,124,543,640	16,845,148,215	72,374,690,267	8,925,914,136	66,300,312,579	33,226,730,810	21,079,116,096	12,544,787,948
	Nợ ngắn hạn	6,840,060,073	45,179,296,161	27,124,543,640	16,845,148,215	72,374,690,267	8,925,914,136	66,300,312,579	33,108,889,269	20,488,111,096	12,082,787,948
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	117,841,541	591,005,000	462,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.31	0.18	0.11	0.49	0.06	0.46	0.24	0.17	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.11	51.22	23.04	22.50	66.90	6.15	50.91	14.80	11.78	11.70
14	Vốn điều lệ	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	148,517,066,491	148,106,505,920	147,995,708,648	147,281,933,912	149,166,943,140	149,118,269,257	142,694,086,975	138,905,835,098	126,153,323,024	113,430,245,056
CTR	Chỉ tiêu	275. CTR. Tổng CTPC Công trình Viettel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,609,519,560,081	11,370,408,272,724	9,466,997,451,987	7,446,888,026,068	6,359,187,330,750	5,099,889,976,331	4,276,731,191,297	3,251,430,526,289	1,682,989,137,003	1,522,952,596,817
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.90	20.11	27.13	17.10	24.69	19.25	31.53	93.19	10.51	18.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.76	5.69	5.78	5.68	5.99	5.88	5.51	4.69	2.60	3.05
2	Giá vốn	11,725,297,850,560	10,468,527,869,775	8,701,415,826,649	6,818,891,327,642	5,884,630,071,525	4,795,987,908,617	4,017,972,089,257	3,045,944,903,487	1,520,820,071,159	1,369,909,565,292
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	884,221,709,521	901,880,402,949	765,581,625,338	627,996,698,426	474,557,259,225	303,902,067,714	258,759,102,040	205,485,622,802	162,169,065,844	153,043,031,525
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.01	7.93	8.09	8.43	7.46	5.96	6.05	6.32	9.64	10.05
4	Chi phí tài chính	90,149,396,469	93,271,291,919	24,247,418,911	7,229,618,380	2,608,407,896	1,773,103,713	488,298,535	4,157,241,872	11,708,306,816	9,184,609,603
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	0.82	0.26	0.10	0.04	0.03	0.01	0.13	0.70	0.60
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	237,643,339
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	168,599,256,242	247,881,386,173	189,088,231,316	160,527,970,661	147,543,777,064	101,088,212,373	104,692,667,102	88,792,562,482	54,226,970,222	51,964,365,050
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.34	2.18	2.00	2.16	2.32	1.98	2.45	2.73	3.22	3.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	538,221,178,258	524,597,395,205	455,184,638,327	375,273,242,343	274,174,380,684	188,955,336,166	146,957,864,524	110,887,949,694	100,797,773,530	110,021,061,509
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.60	15.25	21.29	36.87	45.10	28.58	32.53	10.01	-8.38	17.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.27	4.61	4.81	5.04	4.31	3.71	3.44	3.41	5.99	7.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.86	26.27	27.80	28.61	25.84	21.79	18.94	16.01	15.59	22.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,740,477,987,638	1,818,525,481,502	1,635,861,121,979	768,144,408,661	504,100,812,827	809,012,079,429	423,993,755,065	86,509,374,001	111,349,902,939	106,469,659,949
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,936,966,727,722	2,999,387,821,429	2,471,687,422,167	1,609,983,906,091	1,839,834,856,259	912,506,026,940	1,361,977,668,251	1,142,636,438,129	828,489,305,529	703,262,702,133
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.29	26.38	26.11	21.62	28.93	17.89	31.85	35.14	49.23	46.18
10	Tồn kho (TK)	610,480,085,129	789,970,134,518	818,866,205,996	565,624,753,818	670,361,361,542	360,263,365,587	440,495,150,224	537,516,512,115	321,510,682,148	587,110,800,703
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.84	6.95	8.65	7.60	10.54	7.06	10.30	16.53	19.10	38.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	734,989,608,232	740,194,216,248	717,717,320,115	705,060,938,437	543,428,471,818	362,462,280,695	90,286,577,527	69,852,528,595	66,739,683,148	64,218,141,619
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.16	15.36	13.19	10.56	11.70	14.07	47.37	46.55	25.22	23.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	251,630,121,242	152,511,648,595	93,602,531,054	102,617,189,560	216,865,903,741	3,174,905,478	0	0	2,170,909,090	0
13	Tổng nợ	5,241,194,601,349	4,994,311,781,267	4,422,921,386,354	2,651,724,305,415	2,818,240,046,923	1,576,575,554,464	1,545,035,949,591	1,130,117,710,973	650,153,547,137	959,537,102,690
	Nợ ngắn hạn	4,652,946,611,620	4,601,942,093,102	4,139,842,500,551	2,488,417,434,115	2,800,688,646,678	1,576,575,554,464	1,545,035,949,591	1,130,117,710,973	650,153,547,137	959,537,102,690
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	588,247,989,729	392,369,688,165	283,078,885,803	163,306,871,300	17,551,400,245	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	21.81	2.50	2.70	2.02	2.66	1.82	1.99	1.63	1.01	1.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.57	43.92	46.72	35.61	44.32	30.91	36.13	34.76	38.63	63.01
14	Vốn điều lệ	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000	929,238,730,000	717,818,280,000	606,975,090,000	518,350,430,000	471,233,410,000	428,400,340,000	306,530,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,865,063,262,319	1,996,694,305,242	1,637,090,989,735	1,311,715,505,036	1,060,862,054,721	867,062,548,049	775,823,305,134	692,807,635,175	646,545,015,422	498,731,017,294

CTW	Chỉ tiêu	278. CTW. CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	495,575,540,396	328,560,067,497	317,424,788,061	296,455,562,593	303,678,156,923	296,608,400,032	238,857,278,918	226,482,022,405	213,526,609,359	102,603,255,475
	Tăng trưởng doanh thu (%)	50.83	3.51	7.07	-2.38	2.38	24.18	5.46	6.07	108.11	4.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.87	0.67	0.66	0.63	0.67	0.70	0.60	0.59	0.57	0.30
2	Giá vốn	243,822,295,250	182,320,068,209	171,238,584,609	166,293,224,769	165,710,776,957	163,595,298,382	146,231,338,951	140,148,708,020	132,095,844,861	63,953,064,550
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	251,753,245,146	146,239,999,288	146,186,203,452	130,162,337,824	137,967,379,966	133,013,101,650	92,625,939,967	86,333,314,385	81,430,764,498	38,650,190,925
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.80	44.51	46.05	43.91	45.43	44.84	38.78	38.12	38.14	37.67
4	Chi phí tài chính	9,457,581,869	12,645,683,529	10,286,532,868	8,643,082,922	9,844,531,730	6,773,674,429	5,227,457,263	2,276,110,546	1,537,284,023	276,627,268
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	3.85	3.24	2.92	3.24	2.28	2.19	1.00	0.72	0.27
5	Chi phí bán hàng	50,527,619,208	37,530,555,907	41,229,150,073	28,444,650,723	30,400,634,272	31,719,986,704	12,839,969,523	6,099,057,679	3,262,680,024	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.20	11.42	12.99	9.59	10.01	10.69	5.38	2.69	1.53	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,877,954,708	43,644,838,674	39,914,386,474	36,214,857,872	41,833,565,104	37,577,129,047	32,280,830,132	31,383,536,326	30,965,680,024	13,484,227,207
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.48	13.28	12.57	12.22	13.78	12.67	13.51	13.86	14.50	13.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	103,347,375,188	41,533,189,309	39,871,548,077	49,156,952,270	50,681,919,475	50,558,879,513	37,642,953,435	40,635,233,896	41,054,992,654	19,486,686,283
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	148.83	4.17	-18.89	-3.01	0.24	34.31	-7.36	-1.02	110.68	17.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.85	12.64	12.56	16.58	16.69	17.05	15.76	17.94	19.23	18.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.17	8.43	8.27	10.52	11.26	11.96	9.42	10.50	11.03	5.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	92,687,996,790	33,181,402,929	45,676,710,153	35,687,341,198	24,499,661,872	256,618,944,256	224,546,403,954	204,299,061,917	187,131,744,337	208,700,473,844
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,426,630,796	19,185,072,233	16,643,611,901	35,471,606,480	30,594,266,344	27,997,730,563	15,355,194,611	19,089,442,443	15,326,652,621	32,999,061,937
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.32	5.84	5.24	11.97	10.07	9.44	6.43	8.43	7.18	32.16
10	Tồn kho (TK)	51,485,998,377	65,826,216,161	59,947,765,926	45,260,357,611	41,365,107,967	40,393,639,144	41,253,977,552	35,279,088,664	32,638,208,009	60,534,856,890
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.39	20.03	18.89	15.27	13.62	13.62	17.27	15.58	15.29	59.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,241,168,559,685	1,122,995,540,036	1,084,012,568,777	999,468,962,165	943,712,231,010	887,923,106,255	807,026,195,426	724,952,937,906	616,695,556,693	522,850,952,849
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.29	0.29	0.30	0.32	0.33	0.30	0.31	0.35	0.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	43,678,565,113	61,749,947,968	37,578,844,832	54,795,796,390	41,985,087,667	25,478,764,224	51,441,273,390	45,239,500,665	70,087,492,561	49,662,123,439
13	Tổng nợ	241,964,517,198	231,299,633,734	233,874,493,042	237,694,816,771	218,555,588,494	448,622,428,507	416,673,994,275	355,365,835,570	297,476,993,065	311,288,644,869
	Nợ ngắn hạn	142,495,276,707	129,723,406,605	133,686,924,420	145,592,338,997	127,337,211,456	108,569,858,240	104,746,506,570	96,042,448,505	69,746,578,933	120,341,998,648
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	99,469,240,491	101,576,227,129	100,187,568,622	92,102,477,774	91,218,377,038	340,052,570,267	311,927,487,705	259,323,387,065	227,730,414,132	190,946,646,221
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.47	0.49	0.51	0.49	1.06	1.04	0.92	0.80	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.82	70.40	73.68	80.18	71.97	151.25	174.44	156.91	139.32	303.39
14	Vốn điều lệ	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	568,900,706,706	492,491,489,146	481,977,278,935	467,255,693,637	450,220,921,870	422,861,791,130	399,411,489,984	386,969,264,256	372,316,827,629	339,383,512,750
CTX	Chỉ tiêu	279. CTX. Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	160,560,665,333	336,593,140,856	183,933,333,337	90,888,904,251	152,537,799,616	1,092,624,235,904	154,836,787,554	571,938,796,353	287,295,601,325	329,116,130,951
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.30	83.00	102.37	-40.42	-86.04	605.66	-72.93	99.08	-12.71	-12.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.33	0.19	0.09	0.15	1.09	0.19	0.72	0.51	0.59
2	Giá vốn	111,563,417,316	223,590,523,505	145,159,699,937	102,470,237,511	114,913,064,381	764,112,185,545	122,170,646,974	299,949,323,094	219,177,267,064	296,934,359,274
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,997,248,017	113,002,617,351	38,773,633,400	-11,581,333,260	37,624,735,235	328,512,050,359	32,666,140,580	271,989,473,259	68,118,334,261	32,181,771,677
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.52	33.57	21.08	-12.74	24.67	30.07	21.10	47.56	23.71	9.78
4	Chi phí tài chính	425,442,521	192,903,097	0	0	1,909,347,780	14,376,765,323	15,757,811,086	44,888,580,775	40,539,703,311	13,261,830,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.06	0.00	0.00	1.25	1.32	10.18	7.85	14.11	4.03
5	Chi phí bán hàng	13,780,166,183	18,949,403,783	7,492,023,959	2,334,626,208	33,811,514,725	51,371,614,262	2,112,800,670	273,486,700	0	8,363,636
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.58	5.63	4.07	2.57	22.17	4.70	1.36	0.05	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,920,143,897	50,338,369,951	27,597,719,028	19,091,610,288	28,630,922,827	42,601,535,644	14,540,192,661	38,165,505,704	5,090,852,034	24,132,258,392
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.75	14.96	15.00	21.01	18.77	3.90	9.39	6.67	1.77	7.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,278,967,091	35,729,266,421	5,672,627,745	-8,614,959,517	-18,401,721,831	201,029,521,040	8,153,263,428	231,360,171,196	6,854,457,676	18,026,139,405
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.43	529.85	-165.85	-53.18	-109.15	2,365.63	-96.48	3,275.32	-61.97	-36.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.02	10.61	3.08	-9.48	-12.06	18.40	5.27	40.45	2.39	5.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.10	3.51	0.58	-0.88	-1.87	20.00	1.01	29.08	1.21	3.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	92,692,513,314	153,024,489,352	45,062,497,655	32,737,725,126	54,077,597,736	53,922,165,767	500,118,902,468	411,386,846,041	313,949,590,479	34,543,336,964
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	296,975,135,037	289,156,946,716	521,871,027,413	607,446,443,234	548,484,431,701	399,715,965,299	344,447,901,793	569,837,978,672	494,470,179,462	618,228,956,662
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	184.96	85.91	283.73	668.34	359.57	36.58	222.46	99.63	172.11	187.85
10	Tồn kho (TK)	112,963,057,359	118,328,266,322	162,022,605,456	183,116,385,780	171,394,047,923	308,920,985,240	1,123,627,290,817	723,577,609,381	699,632,586,995	563,802,894,122
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	70.36	35.15	88.09	201.47	112.36	28.27	725.68	126.51	243.52	171.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	531,903,499,798	531,313,261,262	525,099,132,666	524,561,611,177	528,601,632,500	553,139,363,665	536,225,679,451	42,156,528,961	47,647,321,962	50,041,967,457
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.63	0.35	0.17	0.29	1.98	0.29	13.57	6.03	6.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	976,538,005,142	915,413,300,408	861,295,186,589	826,891,958,350	799,394,792,117	726,862,599,186	272,091,339,451	691,222,517,799	702,153,213,980	684,949,116,619
13	Tổng nợ	904,995,128,341	948,938,522,688	1,249,381,778,288	1,343,822,537,512	1,351,341,253,617	1,368,316,785,593	2,102,143,571,662	1,733,604,175,422	1,783,646,729,380	1,581,811,672,349
	Nợ ngắn hạn	748,199,519,975	775,025,105,829	1,056,130,867,296	1,153,203,490,116	1,246,051,725,616	1,301,031,944,710	1,874,664,209,332	1,455,058,300,388	1,280,240,972,482	1,198,322,679,298
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	156,795,608,366	173,913,416,859	193,250,910,992	190,619,047,396	105,289,528,001	67,284,840,883	227,479,362,330	278,545,875,034	503,405,756,898	383,488,993,051
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.93	1.27	1.38	1.37	1.36	2.61	2.18	3.16	2.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	563.65	281.92	679.26	1,478.53	885.91	125.23	1,357.65	303.11	620.84	480.62
14	Vốn điều lệ	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,025,495,026,651	1,017,203,559,560	981,474,293,139	976,989,312,982	985,489,380,832	1,004,911,102,663	803,881,581,623	795,728,318,195	564,368,146,999	557,413,63

CVN	Chỉ tiêu	280. CVN. CTCP Vinam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			107,929,118,945	76,897,392,450	60,110,249,544	211,655,389,914	59,576,834,385	82,353,866,045	11,264,288,280	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)			40.35	27.93	-71.60	255.26	-27.66	631.11	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.28	0.27	0.39	1.50	0.63	1.09	0.52	0.00
2	Giá vốn			88,937,979,169	47,100,251,092	28,213,653,389	156,725,921,914	34,645,776,238	77,843,476,609	10,311,921,674	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			18,991,139,776	29,797,141,358	31,896,596,155	54,929,468,000	24,931,058,147	4,510,389,436	952,366,606	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			17.60	38.75	53.06	25.95	41.85	5.48	8.45	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính			44,477,000	228,972,560	6,268,464,464	1,430,000,000	-3,290,670	533,128,187	147,947,584	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.04	0.30	10.43	0.68	-0.01	0.65	1.31	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng			1,157,637,276	592,561,457	79,171,285	6,222,900,000	6,819,000,000	20,180,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			1.07	0.77	0.13	2.94	11.45	0.02	0.00	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			9,434,098,790	5,698,844,410	3,477,896,949	1,480,317,552	-1,842,565,558	925,249,314	2,099,176,874	-316,097,578
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			8.74	7.41	5.79	0.70	-3.09	1.12	18.64	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			6,946,808,859	22,728,798,962	30,166,637,469	46,089,185,658	20,662,506,176	3,859,510,915	-246,735,100	332,468,342
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-69.44	-24.66	-34.55	123.06	435.37	-1,664.23	-174.21	-113.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			6.44	29.56	50.19	21.78	34.68	4.69	-2.19	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			1.77	7.96	19.49	32.69	21.93	5.10	-1.13	1.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			90,281,015,044	8,646,594,565	16,095,781,216	4,776,186,934	3,966,128,102	10,682,005,879	2,550,823,936	7,834,386
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			227,828,141,524	183,738,883,542	102,327,882,558	35,192,123,410	31,156,196,111	72,530,219,849	22,391,267,739	3,767,064,541
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			211.09	238.94	170.23	16.63	52.30	88.07	198.78	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)			35,771,248,592	69,042,052,578	23,037,573,474	40,420,800,531	43,383,465,110	2,055,468,804	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			33.14	89.78	38.33	19.10	72.82	2.50	0.00	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định			12,767,422,606	1,594,243,296	0	0	0	0	0	669,994,286
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			8.45	48.23	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn			24,087,916,679	17,439,129,047	10,123,057,161	2,753,382,030	0	0	0	0
13	Tổng nợ			8,678,936,661	6,708,347,032	7,172,093,343	14,486,841,157	8,325,138,549	45,079,743,002	40,591,056,061	3,208,462,662
	Nợ ngắn hạn			8,503,779,216	6,708,347,032	4,046,793,343	1,444,941,157	1,506,138,549	45,053,343,002	40,591,056,061	3,208,462,662
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			175,157,445	0	3,125,300,000	13,041,900,000	6,819,000,000	26,400,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.02	0.02	0.05	0.10	0.09	0.60	1.86	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			8.04	8.72	11.93	6.84	13.97	54.74	360.35	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ			296,999,910,000	197,999,940,000	115,499,940,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	32,500,000,000	32,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			392,466,604,580	285,566,970,030	154,760,306,949	141,003,669,480	94,210,408,472	75,726,446,296	21,866,935,381	22,777,512,957
CVT	Chỉ tiêu	281. CVT. CTCP CMC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,711,849,859,917	1,831,801,335,434	2,021,541,459,020	1,443,096,398,401	1,307,357,461,014	1,468,060,966,530	1,456,135,412,496	1,181,089,534,615	1,117,720,679,838	680,204,453,692
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.55	-9.39	40.08	10.38	-10.95	0.82	23.29	5.67	64.32	11.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	2.01	2.32	1.87	1.74	2.12	2.32	2.21	2.89	2.35
2	Giá vốn	1,448,409,999,268	1,525,365,749,332	1,679,197,826,984	1,197,226,904,173	1,083,262,226,039	1,182,579,973,817	1,164,516,263,111	899,579,579,341	854,550,696,907	548,634,194,660
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	263,439,860,649	306,435,586,102	342,343,632,036	245,869,494,228	224,095,234,975	285,480,992,713	291,619,149,385	281,509,955,274	263,169,982,931	131,570,259,032
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.39	16.73	16.93	17.04	17.14	19.45	20.03	23.83	23.55	19.34
4	Chi phí tài chính	165,854,586,170	207,718,600,083	182,026,644,354	57,650,796,973	17,403,905,961	29,224,728,348	37,507,939,932	27,539,830,222	36,884,043,807	20,521,817,801
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.69	11.34	9.00	3.99	1.33	1.99	2.58	2.33	3.30	3.02
5	Chi phí bán hàng	66,239,999,761	83,165,589,950	75,182,114,824	27,679,801,413	9,750,588,431	12,548,260,033	11,137,446,496	7,805,619,251	5,159,781,144	6,559,903,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.87	4.54	3.72	1.92	0.75	0.85	0.76	0.66	0.46	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	68,733,999,761	75,456,321,651	60,093,678,531	52,935,043,107	47,539,669,921	40,961,937,378	39,112,183,055	41,119,562,251	41,488,595,482	29,749,095,479
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.02	4.12	2.97	3.67	3.64	2.79	2.69	3.48	3.71	4.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	59,817,899,826	40,619,518,535	94,946,367,014	94,195,469,045	120,624,420,845	164,660,171,959	161,986,499,038	173,778,727,789	152,042,317,503	62,666,996,154
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.26	-57.22	0.80	-21.91	-26.74	1.65	-6.79	14.30	142.62	23.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.49	2.22	4.70	6.53	9.23	11.22	11.12	14.71	13.60	9.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.16	4.46	10.89	12.21	16.07	23.75	25.78	32.50	39.32	21.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	356,325,289,505	194,051,974,848	173,594,450,670	85,722,195,458	220,591,372,374	78,804,143,927	62,430,398,333	94,014,016,930	149,244,731,286	75,416,756,801
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,493,048,658,427	1,540,828,075,492	1,455,956,529,493	1,075,662,593,548	56,656,152,995	39,308,307,614	86,089,704,232	56,781,748,895	34,105,332,052	25,891,720,880
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.22	84.12	72.02	74.54	4.33	2.68	5.91	4.81	3.05	3.81
10	Tồn kho (TK)	733,992,656,925	627,894,516,188	670,560,376,249	498,591,600,236	514,674,133,037	496,002,597,616	476,670,200,721	348,503,105,265	266,620,491,901	257,562,066,833
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.88	34.28	33.17	34.55	39.37	33.79	32.74	29.51	23.85	37.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,051,349,875,496	2,057,926,170,693	2,036,515,142,797	1,672,214,078,998	1,423,244,833,047	1,342,580,130,727	1,308,941,640,018	961,722,708,213	941,384,727,048	591,188,131,178
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	0.89	0.99	0.86	0.92	1.09	1.11	1.23	1.19	1.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,502,875,487	63,901,836,113	43,344,881,786	62,017,272,727	44,777,502,487	17,104,436,651	21,068,180,418	284,325,696,510	29,710,598,391	290,225,998,796
13	Tổng nợ	2,364,388,175,950	2,400,165,710,598	2,500,760,097,868	1,650,188,457,833	630,298,302,005	533,954,430,121	700,812,985,137	696,702,038,581	619,488,022,334	642,019,265,415
	Nợ ngắn hạn	1,681,874,371,557	1,381,842,265,456	1,318,754,778,696	937,601,996,499	594,002,754,590	524,123,680,121	671,625,301,608	530,558,103,532	462,731,510,713	482,378,166,258
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	682,513,804,393	1,018,323,445,142	1,182,005,319,172	712,586,461,334	36,295,547,415	9,830,750,000	29,187,683,529	166,143,935,049	156,756,511,621	159,641,099,157
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.44	2.63	2.87	2.14	0.84	0.77	1.12	1.30	1.60	2.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	138.12	131.03	123.71	114.35	48.21	36.37	48.13	58.99	55.42	94.39
14	Vốn điều lệ	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	282,239,030,000	191,999,680,000	191,999,680,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	970,513,804,393	911,517,032,126	871,718,113,128	771,514,279,417	750,600,584,372	693,245,502,625	628,411,873,116	534,676,723,949	386,657,992,160	289,762,670,811

CX8	Chỉ tiêu	282. CX8. CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	89,689,542,628	88,020,789,065	92,571,504,437	70,513,648,994	49,587,118,605	121,200,857,215	107,683,337,901	131,410,476,687	125,161,471,532	100,216,576,597
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.90	-4.92	31.28	42.20	-59.09	12.55	-18.06	4.99	24.89	-24.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.18	3.15	3.30	2.56	1.80	4.38	3.87	5.08	4.86	3.91
2	Giá vốn	85,925,326,564	84,506,237,924	88,196,249,312	67,111,777,969	46,153,339,396	116,637,932,302	102,981,143,365	127,258,221,641	121,157,551,961	96,233,210,424
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,764,216,064	3,514,551,141	4,375,255,125	3,401,871,025	3,433,779,209	4,562,924,913	4,702,194,536	4,152,255,046	4,003,919,571	3,983,366,173
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.20	3.99	4.73	4.82	6.92	3.76	4.37	3.16	3.20	3.97
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	66,645,394	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,121,466,472	3,185,336,299	3,599,338,814	3,173,159,561	2,958,638,297	3,262,400,710	3,273,837,630	3,074,798,437	2,846,119,664	2,631,368,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.48	3.62	3.89	4.50	5.97	2.69	3.04	2.34	2.27	2.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	523,678,641	317,065,201	469,526,300	47,306,660	210,627,295	690,325,477	1,134,992,599	984,233,782	978,053,070	999,239,773
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.16	-32.47	892.52	-77.54	-69.49	-39.18	15.32	0.63	-2.12	-23.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.58	0.36	0.51	0.07	0.42	0.57	1.05	0.75	0.78	1.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.86	1.13	1.67	0.17	0.76	2.49	4.08	3.81	3.79	3.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,110,875,588	12,358,910,646	9,134,427,854	5,918,499,948	10,411,183,628	2,474,744,944	8,718,011,399	4,394,548,442	11,770,453,307	14,627,503,096
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,964,129,063	72,453,138,938	80,288,837,523	48,215,103,303	65,127,347,519	60,316,484,249	83,739,541,243	66,898,138,237	49,584,519,752	50,862,635,938
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	72.43	82.31	86.73	68.38	131.34	49.77	77.76	50.91	39.62	50.75
10	Tồn kho (TK)	10,566,277,060	16,753,406,699	15,197,122,252	17,518,316,064	8,724,835,335	5,780,891,271	15,439,886,038	12,691,809,146	32,273,547,497	11,210,092,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.78	19.03	16.42	24.84	17.59	4.77	14.34	9.66	25.79	11.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,948,654,675	3,581,538,825	3,537,786,188
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.90	29.35	30.86	23.51	16.53	40.41	35.90	44.57	34.95	28.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	55,347,784,093	79,489,845,557	83,326,361,012	52,363,487,876	65,392,221,347	50,322,289,602	90,315,711,823	69,486,672,766	79,305,871,931	64,058,804,432
	Nợ ngắn hạn	52,787,662,486	76,681,936,719	81,626,814,432	51,366,674,328	64,003,134,711	48,578,550,724	88,263,347,987	67,184,290,030	76,541,526,216	60,931,612,357
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,560,121,607	2,807,908,838	1,699,546,580	996,813,548	1,389,086,636	1,743,738,878	2,052,363,836	2,302,382,736	2,764,345,715	3,127,192,075
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.96	2.84	2.97	1.90	2.37	1.82	3.25	2.69	3.08	2.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	61.71	90.31	90.01	74.26	131.87	41.52	83.87	52.88	63.36	63.92
14	Vốn điều lệ	26,721,570,000	26,721,570,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	19,568,000,000	19,568,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	28,188,745,075	27,946,550,068	28,053,606,894	27,584,080,594	27,536,773,934	27,698,830,068	27,826,853,395	25,856,802,089	25,775,237,220	25,662,802,923
CYC	Chỉ tiêu	283. CYC. CTCP Gạch men Chang Yih									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	128,505,367,165	141,664,882,270	188,196,962,409	136,528,897,362	245,392,967,343	255,974,615,996	259,132,926,532	301,244,896,140	290,278,164,382	324,953,040,619
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.29	-24.73	37.84	-44.36	-4.13	-1.22	-13.98	3.78	-10.67	-6.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.10	-1.51	-2.26	-1.81	-6.53	-10.95	-29.26	6.91	5.12	4.95
2	Giá vốn	126,500,207,203	129,215,500,083	173,838,081,291	155,081,292,406	227,768,920,930	232,030,259,737	270,000,871,155	285,759,160,966	272,482,218,622	318,813,372,060
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,005,159,962	12,449,382,187	14,358,881,118	-18,552,395,044	17,624,046,413	23,944,356,259	-10,867,944,623	15,485,735,174	17,795,945,760	6,139,668,559
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.56	8.79	7.63	-13.59	7.18	9.35	-4.19	5.14	6.13	1.89
4	Chi phí tài chính	5,095,364,478	10,664,249,583	6,018,521,661	6,419,942,533	10,312,850,006	8,774,186,243	10,070,035,014	7,226,122,082	9,389,236,073	18,833,040,532
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.97	7.53	3.20	4.70	4.20	3.43	3.89	2.40	3.23	5.80
5	Chi phí bán hàng	5,654,965,440	4,959,939,027	5,307,107,228	5,006,101,889	9,248,230,384	14,708,037,067	12,563,258,580	11,040,727,345	7,313,337,149	10,416,689,789
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.40	3.50	2.82	3.67	3.77	5.75	4.85	3.67	2.52	3.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,533,825,819	6,641,240,184	9,840,593,246	8,593,564,226	11,156,771,579	11,994,625,310	11,914,864,541	12,117,546,002	11,637,692,209	12,159,095,388
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.86	4.69	5.23	6.29	4.55	4.69	4.60	4.02	4.01	3.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-23,548,329,926	-10,413,885,154	-7,730,450,635	-37,847,270,684	-14,179,885,424	-13,306,033,784	-51,545,791,514	-13,101,226,840	-8,922,292,189	-37,491,410,108
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	126.12	34.71	-79.57	166.91	6.57	-74.19	293.44	46.84	-76.20	178.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-18.32	-7.35	-4.11	-27.72	-5.78	-5.20	-19.89	-4.35	-3.07	-11.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.11	11.13	9.30	50.19	37.75	56.91	582.03	-30.06	-15.74	-57.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	274,402,833	1,124,766,024	3,600,791,245	1,782,001,427	4,286,704,951	18,285,464,144	6,319,328,717	28,907,974,937	6,031,919,336	1,115,823,542
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,000,895,289	13,124,464,138	16,254,195,046	17,597,145,898	19,887,365,454	21,572,859,103	23,364,606,843	20,884,506,077	26,761,530,346	26,559,036,237
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.00	9.26	8.64	12.89	8.10	8.43	9.02	6.93	9.22	8.17
10	Tồn kho (TK)	185,010,440,429	172,238,112,483	153,784,166,774	137,491,798,512	154,524,299,322	113,690,313,978	121,057,359,582	148,501,748,729	168,409,094,293	169,341,029,218
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	143.97	121.58	81.71	100.71	62.97	44.41	46.72	49.30	58.02	52.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	322,998,007,400	323,312,257,400	323,266,507,400	322,068,357,100	321,946,882,100	335,107,410,768	334,002,252,602	329,542,950,502	321,475,400,287	321,999,773,005
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.44	0.58	0.42	0.76	0.76	0.78	0.91	0.90	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	106,394,674
13	Tổng nợ	345,855,603,207	323,914,394,353	313,244,546,712	290,004,514,999	292,873,038,880	261,936,180,036	250,873,337,480	267,978,812,853	248,673,689,287	254,389,482,466
	Nợ ngắn hạn	345,855,603,207	307,914,394,353	297,244,546,712	279,186,274,999	270,818,788,880	228,949,380,036	206,758,967,480	213,778,572,853	183,548,879,287	197,779,303,087
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	16,000,000,000	16,000,000,000	10,818,240,000	22,054,250,000	32,986,800,000	44,114,370,000	54,200,240,000	65,124,810,000	56,610,179,379
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.95	-3.46	-3.77	-3.85	-7.80	-11.20	-28.33	6.15	4.39	3.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	269.14	228.65	166.45	212.41	119.35	102.33	96.81	88.96	85.67	78.28
14	Vốn điều lệ	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-117,102,535,114	-93,554,205,188	-83,140,320,034	-75,409,869,399	-37,562,598,715	-23,382,713,291	-8,856,165,576	43,578,471,135	56,679,697,975	65,601,990,164

D11	Chỉ tiêu	284. D11. CTCP Địa ốc 61									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	106,293,882,447	34,876,498,058	133,912,266,117	298,505,534,233	188,227,333,904	397,393,651,430	196,131,787,466	96,286,795,100	109,313,362,424	100,020,035,367
	Tăng trưởng doanh thu (%)	204.77	-73.96	-55.14	58.59	-52.63	102.62	103.70	-11.92	9.29	3.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.56	0.19	0.73	1.79	1.46	3.63	2.09	1.08	1.13	1.28
2	Giá vốn	90,285,260,231	15,846,618,961	87,702,229,220	223,190,698,599	143,696,832,049	353,189,015,414	165,503,478,416	93,084,617,681	105,544,451,921	97,076,384,282
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,008,622,216	19,029,879,097	46,210,036,897	75,314,835,634	44,530,501,855	44,204,636,016	30,628,309,050	3,202,177,419	3,768,910,503	2,943,651,085
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.06	54.56	34.51	25.23	23.66	11.12	15.62	3.33	3.45	2.94
4	Chi phí tài chính	6,748,573,315	3,102,572,241	5,160,808,470	4,520,972,652	484,426,837	467,295,378	531,837,671	4,211,403	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.35	8.90	3.85	1.51	0.26	0.12	0.27	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	413,006,956	1,001,022,553	2,191,669,768	1,967,536,377	695,151,138	25,964,000	970,965,561	17,965,008	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.39	2.87	1.64	0.66	0.37	0.01	0.50	0.02	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,495,574,197	9,995,279,956	12,476,530,475	16,250,423,176	11,553,854,844	10,532,477,685	13,920,930,188	4,673,245,531	7,253,931,762	8,686,582,668
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.64	28.66	9.32	5.44	6.14	2.65	7.10	4.85	6.64	8.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,896,943,492	4,740,118,144	21,812,721,930	45,431,391,085	34,133,546,061	29,062,902,301	14,001,233,821	1,861,356,086	1,021,599,176	2,037,682,403
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.79	-78.27	-51.99	33.10	17.45	107.57	652.21	82.20	-49.86	49.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.67	13.59	16.29	15.22	18.13	7.31	7.14	1.93	0.93	2.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.06	2.55	11.90	27.31	26.44	26.56	14.89	2.09	1.05	2.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,222,990,014	33,625,559,893	13,235,940,496	33,698,129,405	120,108,841,455	197,991,049,626	86,495,927,884	37,235,015,655	59,028,611,363	87,268,945,238
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	176,029,994,855	165,536,784,510	185,482,429,428	141,436,931,086	167,495,693,386	152,308,841,324	105,657,325,799	90,253,032,876	52,851,054,989	37,857,317,605
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	165.61	474.64	138.51	47.38	88.99	38.33	53.87	93.73	48.35	37.85
10	Tồn kho (TK)	43,686,450,731	39,772,462,701	31,431,586,114	69,478,202,497	287,617,564,692	214,674,603,818	345,140,297,771	217,490,410,405	77,739,184,920	15,374,737,808
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	41.10	114.04	23.47	23.28	152.80	54.02	175.97	225.88	71.12	15.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,738,295,907	6,738,295,907	6,738,295,907	6,738,295,907	6,777,080,193	70,014,583,337	4,117,925,864	4,117,925,864	3,857,425,864	6,737,844,782
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.77	5.18	19.87	44.30	27.77	5.68	47.63	23.38	28.34	14.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	175,484,909,610	164,928,349,540	161,612,715,476	199,390,120,920	523,645,552,033	533,213,401,205	454,952,600,554	262,130,175,006	98,776,574,004	85,230,354,094
	Nợ ngắn hạn	154,970,593,808	144,978,229,489	136,227,745,699	178,115,644,103	428,629,115,293	447,025,544,146	338,707,238,317	257,040,081,167	78,873,656,246	73,564,053,681
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,514,315,802	19,950,120,051	25,384,969,777	21,274,476,817	95,016,436,740	86,187,857,059	116,245,362,237	5,090,093,839	19,902,917,758	11,666,300,413
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	0.89	0.88	1.20	4.06	4.87	4.84	2.94	1.02	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	165.09	472.89	120.69	66.80	278.20	134.18	231.96	272.24	90.36	85.21
14	Vốn điều lệ	73,381,380,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	43,679,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	189,082,079,200	186,074,677,232	183,359,786,809	166,329,473,169	129,120,651,700	109,436,617,920	94,015,608,964	89,071,425,216	97,067,023,543	78,031,420,987
D2D	Chỉ tiêu	285. D2D. CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	346,321,381,873	194,833,190,232	130,948,545,474	472,312,468,762	357,302,598,786	763,774,109,001	282,522,138,897	241,429,696,379	215,216,929,815	277,038,915,630
	Tăng trưởng doanh thu (%)	77.75	48.79	-72.28	32.19	-53.22	170.34	17.02	12.18	-22.32	-6.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.46	0.21	0.13	0.43	0.37	0.96	0.60	0.57	0.55	0.72
2	Giá vốn	191,392,829,838	149,485,941,768	93,396,763,647	161,244,903,983	103,649,576,168	288,944,990,463	194,081,011,999	163,894,079,314	134,406,069,008	186,791,572,528
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	154,928,552,035	45,347,248,464	37,551,781,827	311,067,564,779	253,653,022,618	474,829,118,538	88,441,126,898	77,535,617,065	80,810,860,807	90,247,343,102
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.74	23.27	28.68	65.86	70.99	62.17	31.30	32.12	37.55	32.58
4	Chi phí tài chính	12,397,539	1,835,952,770	5,504,129,153	-670,659,197	-803,862,255	109,102,661	7,251,113,481	247,660,721	602,764,390	37,032,118
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.94	4.20	-0.14	-0.22	0.01	2.57	0.10	0.28	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,659,556,890
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,174,069,726	29,160,602,849	31,299,424,018	52,486,330,408	51,024,898,167	57,169,119,118	32,909,639,974	33,038,209,900	30,913,460,077	49,152,963,106
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.04	14.97	23.90	11.11	14.28	7.49	11.65	13.68	14.36	17.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	88,209,222,744	25,753,192,699	17,181,711,324	242,714,607,941	268,126,886,841	375,191,946,009	94,360,996,072	75,339,589,263	59,840,114,410	54,037,842,206
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	242.52	49.89	-92.92	-9.48	-28.54	297.61	25.25	25.90	10.74	-4.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.47	13.22	13.12	51.39	75.04	49.12	33.40	31.21	27.80	19.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.81	2.75	1.71	22.13	27.66	47.07	19.89	17.74	15.27	14.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	97,122,263,772	119,232,278,152	296,723,649,542	554,642,505,763	1,023,624,777,936	1,446,617,342,194	911,934,444,955	386,796,161,162	442,375,996,287	319,976,122,606
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,671,023,218	50,990,022,471	77,741,582,112	176,665,254,670	113,007,869,482	69,943,628,798	37,680,337,364	22,918,866,218	90,351,706,150	85,382,133,060
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.38	26.17	59.37	37.40	31.63	9.16	13.34	9.49	41.98	30.82
10	Tồn kho (TK)	187,304,619,254	153,404,975,871	143,816,153,816	93,991,441,499	161,235,888,055	196,375,273,222	278,047,198,237	383,286,248,487	363,475,506,296	313,695,863,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.08	78.74	109.83	19.90	45.13	25.71	98.42	158.76	168.89	113.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,147,540,329	33,985,995,955	26,526,873,208	23,996,297,433	23,828,595,433	20,844,820,433	20,695,811,822	15,307,389,969	15,420,571,249	22,240,647,594
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.22	5.73	4.94	19.68	14.99	36.64	13.65	15.77	13.96	12.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,632,255,966	65,594,338,923	45,874,295,993	142,313,493,068	96,500,178,690	25,573,983,609	1,153,851,142	54,263,205,632	30,391,117,823	113,898,505,017
13	Tổng nợ	769,467,064,144	622,131,102,153	658,808,191,947	689,016,926,104	1,034,129,009,984	1,301,513,732,131	1,116,203,178,291	819,738,695,282	944,055,997,014	722,833,205,569
	Nợ ngắn hạn	245,889,969,283	74,557,089,507	87,961,022,956	94,204,191,470	415,345,550,368	657,059,962,930	466,756,239,610	256,044,936,254	403,988,970,999	232,653,242,438
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	523,577,094,861	547,574,012,646	570,847,168,991	594,812,734,634	618,783,459,616	644,453,769,201	649,446,938,681	563,693,759,028	540,067,026,015	490,179,963,131
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	0.66	0.66	0.63	1.07	1.63	2.35	1.93	2.41	1.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	222.18	319.31	503.10	145.88	289.43	170.41	395.09	339.54	438.65	260.91
14	Vốn điều lệ	303,047,580,000	303,047,580,000	303,047,580,000	303,047,580,000	303,047,580,000	213,549,840,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	746,798,926,698	936,633,763,354	1,004,831,775,655	1,096,995,503,331	969,394,441,390	797,130,746,837	474,344,477,028	424,681,884,956	391,963,796,693	382,949,418,910

DAC	Chỉ tiêu	286. DAC. CTCP 382 Đồng Anh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,218,883,913	36,463,110,438	44,520,475,653	36,490,433,216	46,707,636,771	52,265,488,166	49,616,805,066	58,839,830,847	62,019,949,693	41,953,991,625
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.82	-18.10	22.01	-21.87	-10.63	5.34	-15.67	-5.13	47.83	0.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-6.63	-9.56	-24.95	7.97	5.70	4.77	4.18	4.93	7.85	3.96
2	Giá vốn	34,524,507,001	31,325,732,881	43,757,077,382	33,755,556,870	42,731,356,756	45,300,223,070	43,254,827,523	51,560,940,211	49,277,844,315	40,989,675,363
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,694,376,912	5,137,377,557	763,398,271	2,734,876,346	3,976,280,015	6,965,265,096	6,361,977,543	7,278,890,636	12,742,105,378	964,316,262
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.67	14.09	1.71	7.49	8.51	13.33	12.82	12.37	20.55	2.30
4	Chi phí tài chính	580,247,441	738,248,447	708,921,310	648,607,127	613,187,563	786,557,195	677,460,509	589,682,477	626,399,725	727,833,107
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.52	2.02	1.59	1.78	1.31	1.50	1.37	1.00	1.01	1.73
5	Chi phí bán hàng	1,120,951,715	1,184,869,257	1,455,537,072	1,207,393,081	104,521,401	2,313,040,850	1,576,295,926	1,339,341,745	1,594,410,345	1,400,777,111
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.93	3.25	3.27	3.31	0.22	4.43	3.18	2.28	2.57	3.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,367,745,068	6,967,557,937	5,284,437,530	4,184,352,940	4,630,117,101	4,730,873,621	3,920,776,333	3,909,527,726	4,276,410,541	5,039,120,452
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.43	19.11	11.87	11.47	9.91	9.05	7.90	6.64	6.90	12.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,950,299,293	-2,028,701,287	-6,361,976,872	-3,609,838,913	-2,760,826,032	-917,102,635	293,308,206	4,031,639,112	1,326,917,380	-6,413,261,166
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.86	-68.11	76.24	30.75	201.04	-412.68	-92.72	203.83	-120.69	-1,077.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.10	-5.56	-14.29	-9.89	-5.91	-1.75	0.59	6.85	2.14	-15.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.83	53.20	356.51	-78.86	-33.72	-8.38	2.47	33.80	16.80	-60.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	407,053,004	1,224,314,774	1,328,758,268	831,577,205	346,317,866	1,185,754,234	1,015,919,291	2,331,394,349	1,778,632,725	259,609,600
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	142,906,277	296,903,633	3,941,396,732	2,903,713,619	2,685,462,866	3,052,197,853	1,983,287,786	422,861,998	590,635,949	4,923,652,406
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.37	0.81	8.85	7.96	5.75	5.84	4.00	0.72	0.95	11.74
10	Tồn kho (TK)	9,818,667,814	8,366,696,309	9,946,800,450	12,571,281,378	9,785,978,291	11,176,635,701	13,768,263,388	10,763,113,036	11,188,662,588	6,161,808,394
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.69	22.95	22.34	34.45	20.95	21.38	27.75	18.29	18.04	14.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,943,142,178	61,943,357,871	62,331,623,486	63,824,900,230	63,824,900,230	63,824,900,230	63,486,400,230	61,802,944,150	61,686,944,150	61,611,344,150
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.59	0.71	0.57	0.73	0.82	0.78	0.95	1.01	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	19,163,868,704	17,894,494,492	22,545,084,567	19,299,479,782	14,390,075,090	16,627,655,848	19,340,742,496	16,700,800,452	23,987,820,161	23,052,171,218
	Nợ ngắn hạn	19,163,868,704	17,894,494,492	22,545,084,567	19,299,479,782	14,390,075,090	16,398,905,848	18,670,742,496	16,160,800,452	23,041,670,161	21,760,636,218
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	228,750,000	670,000,000	540,000,000	946,150,000	1,291,535,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.32	-4.69	-12.63	4.22	1.76	1.52	1.63	1.40	3.04	2.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.14	49.08	50.64	52.89	30.81	31.81	38.98	28.38	38.68	54.95
14	Vốn điều lệ	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-5,764,521,198	-3,813,221,905	-1,784,520,618	4,577,456,254	8,187,295,167	10,948,121,199	11,865,223,834	11,929,103,128	7,897,464,016	10,585,597,443
287. DAD. CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng											
DAD	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		500,005,871,936	439,809,884,461	366,530,993,356	261,631,365,137	191,346,472,552	171,950,747,474	136,292,167,793	133,486,551,473	126,013,315,426	130,432,348,511
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.69	19.99	40.09	36.73	11.28	26.16	2.10	5.93	-3.39	8.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.14	4.49	3.88	2.87	2.19	2.06	1.71	1.71	1.79	1.74
2	Giá vốn	421,213,417,768	358,569,079,061	285,695,445,644	199,384,834,127	137,542,075,499	117,492,886,282	95,846,422,919	89,364,583,811	83,886,067,617	95,640,601,274
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	78,792,454,168	81,240,805,400	80,835,547,712	62,246,531,010	53,804,397,053	54,457,861,192	40,445,744,874	44,121,967,662	42,127,247,809	34,791,747,237
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.76	18.47	22.05	23.79	28.12	31.67	29.68	33.05	33.43	26.67
4	Chi phí tài chính	1,293,849,627	1,473,351,352	526,199,561	544,293,156	1,033,765,494	3,021,562,214	52,235,341	6,791,081,141	1,447,734,867	-119,137,412
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.33	0.14	0.21	0.54	1.76	0.04	5.09	1.15	-0.09
5	Chi phí bán hàng	45,033,499,096	40,149,696,145	40,406,184,276	30,070,012,842	24,002,578,486	19,292,016,060	14,410,664,571	13,556,895,904	12,023,472,818	8,673,676,100
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.01	9.13	11.02	11.49	12.54	11.22	10.57	10.16	9.54	6.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,419,712,497	24,127,564,351	23,081,601,236	15,957,867,033	14,924,933,593	17,216,614,078	13,007,858,529	12,888,792,626	12,294,570,920	10,258,903,719
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.28	5.49	6.30	6.10	7.80	10.01	9.54	9.66	9.76	7.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,400,603,629	14,115,938,843	14,460,749,372	13,825,136,957	13,912,378,213	13,364,019,017	12,680,223,439	9,194,849,228	13,247,878,488	12,876,096,235
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.24	-2.38	4.60	-0.63	4.10	5.39	37.91	-30.59	2.89	9.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.28	3.21	3.95	5.28	7.27	7.77	9.30	6.89	10.51	9.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.72	14.40	15.31	15.14	15.95	16.01	15.92	11.78	18.86	17.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	68,203,733,540	68,762,116,091	64,910,282,199	40,771,438,999	40,039,878,654	26,378,570,034	17,397,293,714	14,989,732,651	11,459,384,182	10,152,303,856
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,883,078,722	39,384,681,573	25,888,755,749	28,955,185,908	13,705,174,263	6,893,143,657	17,688,474,294	18,430,479,053	17,440,447,608	15,561,784,621
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.58	8.95	7.06	11.07	7.16	4.01	12.98	13.81	13.84	11.93
10	Tồn kho (TK)	21,697,129,493	27,107,143,181	43,096,373,082	26,504,585,897	26,351,832,286	38,908,033,011	22,788,615,313	25,614,144,832	25,301,416,903	33,165,121,982
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.34	6.16	11.76	10.13	13.77	22.63	16.72	19.19	20.08	25.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,202,999,597	22,202,999,597	23,048,916,756	20,370,416,756	19,655,916,396	18,731,470,076	17,837,029,485	16,676,770,394	16,676,770,394	16,366,076,394
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.52	19.81	15.90	12.84	9.73	9.18	7.64	8.00	7.56	7.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	65,954,762,265	68,349,328,053	72,989,761,413	38,311,630,918	26,598,590,664	28,358,664,754	14,157,325,981	16,619,413,109	28,307,095,809	17,777,119,651
	Nợ ngắn hạn	65,954,762,265	68,349,328,053	72,989,761,413	38,311,630,918	26,598,590,664	28,358,664,754	14,157,325,981	16,619,413,109	28,307,095,809	17,777,119,651
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.70	0.77	0.42	0.30	0.34	0.18	0.21	0.40	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.19	15.54	19.91	14.64	13.90	16.49	10.39	12.45	22.46	13.63
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,285,647,019	98,053,594,296	94,455,440,163	91,289,934,982	87,218,625,418	83,478,443,419	79,628,712,104	78,064,618,612	70,248,996,768	75,160,580,053

DAE	Chỉ tiêu	288. DAE. CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,760,159,719	56,690,374,632	63,598,481,116	58,115,068,128	52,231,266,892	62,989,609,018	58,147,354,721	69,535,935,559	71,990,108,167	62,099,135,567
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.76	-10.86	9.44	11.26	-17.08	8.33	-16.38	-3.41	15.93	-3.99
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.59	1.36	1.63	1.50	1.42	1.79	1.85	2.32	2.32	2.29
2	Giá vốn	48,527,868,711	40,981,307,448	44,592,205,406	42,231,985,370	36,185,888,537	45,530,936,168	41,866,800,797	53,367,445,077	55,243,353,528	45,992,954,410
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,232,291,008	15,709,067,184	19,006,275,710	15,883,082,758	16,045,378,355	17,458,672,850	16,280,553,924	16,168,490,482	16,746,754,639	16,106,181,157
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.31	27.71	29.88	27.33	30.72	27.72	28.00	23.25	23.26	25.94
4	Chi phí tài chính	-252,258,509	-1,950,855,448	4,020,455,508	4,632,038,382	362,276,446	609,730,605	440,174,169	667,801,762	579,376,073	150,258,358
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-0.38	-3.44	6.32	7.97	0.69	0.97	0.76	0.96	0.80	0.24
5	Chi phí bán hàng	6,219,118,421	5,753,050,074	5,447,891,570	5,543,147,568	4,690,002,778	4,653,862,860	4,058,669,591	3,918,402,219	4,104,696,662	3,678,761,681
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.32	10.15	8.57	9.54	8.98	7.39	6.98	5.64	5.70	5.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,335,822,038	8,199,803,893	7,797,603,575	7,457,010,574	7,530,277,449	7,475,376,958	6,657,074,177	6,346,806,291	6,527,426,381	6,673,150,335
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.49	14.46	12.26	12.83	14.42	11.87	11.45	9.13	9.07	10.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,165,372,456	3,188,610,841	2,868,078,249	4,955,852,956	4,841,290,247	4,591,361,359	4,612,368,507	4,665,368,806	4,737,397,963	4,513,566,234
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-0.73	11.18	-42.13	2.37	5.44	-0.46	-1.14	-1.52	4.96	-1.19
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.74	5.62	4.51	8.53	9.27	7.29	7.93	6.71	6.58	7.27
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.56	7.65	7.33	12.83	13.17	13.05	14.68	15.53	15.28	16.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,947,198,085	6,592,078,119	7,471,841,616	7,335,545,821	19,167,511,421	15,442,080,731	10,214,497,992	6,262,152,642	8,927,158,551	6,789,413,907
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,115,062,951	6,679,897,379	7,359,755,055	6,936,098,705	7,451,943,844	8,183,801,808	10,503,116,821	11,379,108,382	10,972,656,611	9,957,148,625
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.66	11.78	11.57	11.94	14.27	12.99	18.06	16.36	15.24	16.03
10	Tồn kho (TK)	18,631,605,647	17,557,858,328	16,748,653,500	13,981,309,303	5,877,892,627	11,616,515,029	8,548,289,323	11,213,397,023	10,534,545,470	12,243,690,742
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	27.91	30.97	26.33	24.06	11.25	18.44	14.70	16.13	14.63	19.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,163,066,773	7,598,425,564	2,671,293,081	7,813,883,163	7,084,443,163	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	10.83	7.46	23.81	7.44	7.37	11.15	10.29	12.31	12.74	10.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	8,879,198,230	7,546,163,399	8,058,836,950	8,203,359,959	13,680,423,212	8,002,270,927	5,141,115,147	6,672,597,148	7,904,449,458	10,356,517,021
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	8,870,198,230	7,537,163,399	8,049,836,950	8,194,359,959	13,671,423,212	7,695,470,101	4,493,640,979	4,837,238,667	6,010,402,458	8,544,302,975
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	306,800,826	647,474,168	1,835,358,481	1,894,047,000	1,812,214,046
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.21	0.18	0.21	0.21	0.37	0.23	0.16	0.22	0.25	0.38
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	13.30	13.31	12.67	14.12	26.19	12.70	8.84	9.60	10.98	16.68
14	Vốn điều lệ	19,256,580,000	19,256,580,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	41,891,926,121	41,670,417,756	39,119,529,083	38,623,482,483	36,756,952,118	35,184,982,115	31,420,065,801	30,035,811,225	31,005,985,204	27,121,318,874
289. DAG. CTCP Tập đoàn Nhựa Đồng Á											
DAG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			2,242,994,029,218	1,953,961,275,156	1,756,945,906,226	1,635,438,878,674	1,555,337,160,614	1,645,576,445,762	1,393,142,677,170	1,254,000,821,029
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>			14.79	11.21	7.43	5.15	-5.48	18.12	11.10	13.18
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>			3.27	2.87	2.60	2.43	2.51	2.80	2.79	2.69
2	Giá vốn			2,132,879,777,177	1,847,973,443,425	1,643,116,749,024	1,477,686,130,298	1,412,087,296,030	1,505,773,676,052	1,271,466,893,151	1,149,892,564,965
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			110,114,252,041	105,987,831,731	113,829,157,202	157,752,748,376	143,249,864,584	139,802,769,710	121,675,784,019	104,108,256,064
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>			4.91	5.42	6.48	9.65	9.21	8.50	8.73	8.30
4	Chi phí tài chính			69,272,037,355	63,618,489,475	56,384,866,923	49,063,827,265	44,151,210,283	34,126,052,786	29,915,780,973	28,905,934,837
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>			3.09	3.26	3.21	3.00	2.84	2.07	2.15	2.31
5	Chi phí bán hàng			9,280,858,487	9,756,623,045	15,522,416,107	14,387,180,756	12,987,119,510	14,582,779,196	12,523,748,377	11,832,384,629
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>			0.41	0.50	0.88	0.88	0.84	0.89	0.90	0.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			28,971,816,932	23,328,900,322	21,956,301,471	22,335,311,524	23,215,884,728	22,770,542,786	22,924,967,709	19,785,112,195
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>			1.29	1.19	1.25	1.37	1.49	1.38	1.65	1.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			7,389,285,953	5,929,066,162	9,769,931,412	53,158,186,674	53,959,880,778	59,287,450,320	52,969,114,963	40,394,022,558
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>			24.63	-39.31	-81.62	-1.49	-8.99	11.93	31.13	36.63
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>			0.33	0.30	0.56	3.25	3.47	3.60	3.80	3.22
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>			1.08	0.87	1.44	7.91	8.72	10.09	10.62	8.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			105,547,264,234	140,550,124,248	39,640,019,033	47,866,359,474	12,902,918,099	21,224,871,247	36,499,044,560	13,122,324,291
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			360,183,338,555	443,902,344,043	344,396,263,311	326,234,652,395	352,832,098,550	353,931,476,954	222,644,143,592	288,727,294,173
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>			16.06	22.72	19.60	19.95	22.69	21.51	15.98	23.02
10	Tồn kho (TK)			969,292,562,126	778,357,934,477	601,248,235,067	639,109,346,312	505,714,003,722	541,089,191,057	452,109,265,704	395,203,740,724
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>			43.21	39.83	34.22	39.08	32.51	32.88	32.45	31.52
11	Nguyên giá tài sản cố định			701,682,130,661	538,888,489,081	499,300,012,405	420,572,476,982	424,413,675,717	380,275,582,345	348,663,962,543	207,440,651,890
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>			3.20	3.63	3.52	3.89	3.66	4.33	4.00	6.05
12	Tài sản dở dang dài hạn			59,255,149,428	18,705,526,758	107,478,881,420	96,929,151,803	78,684,327,456	34,302,490,280	26,127,575,026	89,017,321,369
13	Tổng nợ			1,491,574,559,089	1,349,025,142,264	1,062,864,797,169	941,884,204,901	761,169,654,012	704,680,617,764	576,331,650,277	483,003,323,941
	<i>Nợ ngắn hạn</i>			1,244,878,816,511	1,123,391,918,088	851,071,667,948	762,869,157,545	691,225,838,904	584,765,126,634	376,849,168,668	343,040,561,219
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>			246,695,742,578	225,633,224,176	211,793,129,221	179,015,047,356	69,943,815,108	119,915,491,130	199,482,481,609	139,962,762,722
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>			2.17	1.98	1.57	1.40	1.23	1.20	1.16	1.03
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>			66.50	69.04	60.50	57.59	48.94	42.82	41.37	38.52
14	Vốn điều lệ			595,641,120,000	595,641,120,000	517,950,850,000	517,950,850,000	517,950,850,000	493,286,910,000	398,900,000,000	398,900,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			686,955,209,806	679,778,264,410	676,864,630,701	672,243,437,806	619,085,251,132	587,726,552,191	498,535,543,120	467,001,650,206

DAH	Chỉ tiêu	290. DAH. CTCP Tập đoàn Khách sạn Đồng Á									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	74,268,617,674	47,346,798,826	25,664,871,455	687,119,222,042	12,337,366,562	117,452,173,942	247,866,683,167	246,601,545,770	194,478,943,098	112,778,022,295
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.86	84.48	-96.26	5,469.42	-89.50	-52.61	0.51	26.80	72.44	175.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.08	0.05	0.03	0.79	0.04	0.32	0.69	0.66	0.52	0.95
2	Giá vốn	47,212,098,843	41,732,738,748	25,428,903,003	604,578,060,361	33,602,254,116	103,032,176,358	210,153,844,124	194,753,707,249	125,003,006,713	89,232,009,370
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,056,518,831	5,614,060,078	235,968,452	82,541,161,681	-21,264,887,554	14,419,997,584	37,712,839,043	51,847,838,521	69,475,936,385	23,546,012,925
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.43	11.86	0.92	12.01	-172.36	12.28	15.21	21.02	35.72	20.88
4	Chi phí tài chính	14,999,776,932	21,009,757,776	-937,661,468	19,514,842,696	21,746,489,838	23,485,605,972	24,968,001,668	25,590,211,628	26,436,055,596	11,044,254,088
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	20.20	44.37	-3.65	2.84	176.27	20.00	10.07	10.38	13.59	9.79
5	Chi phí bán hàng	106,683,057	73,321,816	1,003,902,757	0	0	292,622,259	730,914,244	809,963,047	1,123,935,224	913,644,763
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.15	3.91	0.00	0.00	0.25	0.29	0.33	0.58	0.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,467,877,834	2,864,869,993	864,653,441	979,442,252	2,387,109,329	3,898,040,649	3,833,534,789	4,159,283,350	4,233,887,456	4,088,877,213
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.87	6.05	3.37	0.14	19.35	3.32	1.55	1.69	2.18	3.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,905,284,418	3,797,166,303	43,315,814,732	37,315,677,897	-33,137,274,514	609,269,875	9,004,381,610	27,261,622,742	29,677,345,725	5,990,758,675
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	81.85	-91.23	16.08	-212.61	-5,538.85	-93.23	-66.97	-8.14	395.39	206.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.30	8.02	168.77	5.43	-268.59	0.52	3.63	11.05	15.26	5.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.75	0.41	4.76	4.30	-10.09	0.17	2.49	7.30	7.88	5.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,193,463,824	3,424,449,581	1,811,353,555	58,552,532	2,197,731,649	3,761,057,269	3,709,855,016	9,868,000,942	2,879,171,352	1,708,884,533
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,062,976,790	21,773,532,638	262,591,558,187	185,835,677,034	5,539,297,357	24,536,724,808	61,859,108,817	85,775,972,616	39,086,010,915	16,986,551,168
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.16	45.99	1,023.16	27.05	44.90	20.89	24.96	34.78	20.10	15.06
10	Tồn kho (TK)	3,491,080,856	2,337,101,034	1,184,842,438	0	204,145,876	377,130,660	32,037,528,809	10,263,608,514	5,891,004,810	14,586,522,325
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.70	4.94	4.62	0.00	1.65	0.32	12.93	4.16	3.03	12.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	848,974,112,628	845,594,187,967	842,579,854,631	582,039,329,985	601,721,773,914	608,012,820,242	617,609,782,775	611,719,978,365	594,525,761,645	340,919,237,936
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.06	0.03	1.18	0.02	0.19	0.40	0.40	0.33	0.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	347,753,115	8,438,124,310	155,899,295	232,971,545,455	63,433,140,669	0		5,456,363,636	47,250,000	21,167,683,942
13	Tổng nợ	166,239,403,402	200,540,844,519	251,344,012,433	258,920,679,298	285,251,103,468	262,355,666,093	364,336,474,912	348,175,132,645	343,196,460,986	277,903,390,799
	Nợ ngắn hạn	17,069,407,254	42,538,158,543	34,850,003,249	59,665,402,806	80,892,535,275	84,545,966,077	121,666,119,344	153,995,979,144	89,593,738,762	113,075,785,694
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	149,169,996,148	158,002,685,976	216,494,009,184	199,255,276,492	204,358,568,193	177,809,700,016	242,670,355,568	194,179,153,501	253,602,722,224	164,827,605,105
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.22	0.28	0.30	0.87	0.73	1.01	0.93	0.91	2.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	223.84	423.56	979.33	37.68	2,312.09	223.37	146.99	141.19	176.47	246.42
14	Vốn điều lệ	842,000,000,000	842,000,000,000	842,000,000,000	842,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	114,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	921,400,601,002	922,104,832,834	910,755,455,406	867,439,640,674	328,285,366,211	361,662,640,725	361,791,589,931	373,632,883,923	376,828,534,502	119,151,188,777
DAN	Chỉ tiêu	291. DAN. CTCP Dục Danapha									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	564,732,021,223	576,137,923,417	555,753,536,076	452,438,409,449	390,714,154,359	501,860,871,849	411,986,611,661	467,346,905,739	490,153,223,643	370,385,711,954
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.98	3.67	22.84	15.80	-22.15	21.81	-11.85	-4.65	32.34	5.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.74	0.81	0.86	0.72	0.66	1.15	1.00	1.18	1.68	1.44
2	Giá vốn	271,515,486,512	314,333,944,705	284,945,421,715	260,935,563,800	217,115,538,797	293,635,847,679	203,246,429,353	239,838,869,393	264,683,717,369	198,772,919,064
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	293,216,534,711	261,803,978,712	270,808,114,361	191,502,845,649	173,598,615,562	208,225,029,170	208,740,182,308	227,508,036,346	225,469,506,274	171,612,792,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.92	45.44	48.73	42.33	44.43	41.49	50.67	48.68	46.00	46.33
4	Chi phí tài chính	13,892,755,212	16,062,099,401	27,452,684,121	7,879,705,875	12,292,881,951	17,971,068,102	19,302,156,211	13,675,651,257	10,812,971,498	8,527,261,639
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.46	2.79	4.94	1.74	3.15	3.58	4.69	2.93	2.21	2.30
5	Chi phí bán hàng	87,113,394,546	81,752,419,537	145,849,445,123	69,287,800,740	78,346,100,538	99,576,191,310	81,749,464,745	79,863,369,521	91,850,974,656	72,099,536,664
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.43	14.19	26.24	15.31	20.05	19.84	19.84	17.09	18.74	19.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	100,116,500,507	78,186,918,824	57,213,811,318	59,065,344,546	49,389,870,713	53,912,911,027	51,663,169,184	54,092,173,983	52,519,474,582	40,200,967,008
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.73	13.57	10.29	13.05	12.64	10.74	12.54	11.57	10.71	10.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	69,998,059,293	76,564,639,205	49,313,408,415	56,721,382,236	30,647,831,900	29,417,178,836	49,451,202,715	66,401,456,334	62,502,088,557	44,022,643,763
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.58	55.26	-13.06	85.07	4.18	-40.51	-25.53	6.24	41.98	24.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.39	13.29	8.87	12.54	7.84	5.86	12.00	14.21	12.75	11.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.15	10.78	7.60	9.06	5.19	6.74	12.04	16.71	21.41	17.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	74,551,503,101	59,453,049,234	211,110,436,427	356,861,914,778	165,922,651,082	73,361,685,271	96,301,805,371	20,694,129,643	58,607,172,757	68,156,130,533
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	370,586,037,274	359,224,802,923	227,981,708,458	147,460,537,304	192,038,615,203	298,912,436,553	313,192,514,345	337,180,265,291	282,274,861,379	154,414,516,563
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.62	62.35	41.02	32.59	49.15	59.56	76.02	72.15	57.59	41.69
10	Tồn kho (TK)	82,431,552,930	91,234,698,430	87,850,704,184	98,659,156,860	89,457,057,787	108,724,172,148	119,938,820,457	121,606,041,894	105,865,575,682	92,760,889,817
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.60	15.81	15.81	21.81	22.90	21.66	29.11	26.02	21.60	25.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	372,656,925,020	369,626,070,252	366,332,165,088	362,544,331,655	359,505,650,404	355,354,748,655	338,039,131,962	268,722,186,075	206,507,953,155	191,958,122,796
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.52	1.56	1.52	1.25	1.09	1.41	1.22	1.74	2.37	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	895,865,756,597	593,441,322,362	354,351,715,439	73,323,000,964	51,320,314,183	46,772,106,153	32,248,997,678	7,240,153,130	23,916,227,781	1,730,429,443
13	Tổng nợ	831,060,707,262	584,386,504,656	424,872,980,830	260,126,069,490	122,462,617,573	348,261,601,724	403,696,394,413	290,786,628,337	341,154,021,309	214,282,665,076
	Nợ ngắn hạn	400,253,160,464	379,141,504,656	232,430,480,830	260,126,069,490	122,462,617,573	330,969,580,774	238,680,079,226	273,538,593,391	314,865,749,178	213,000,231,645
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	430,807,546,798	205,245,000,000	192,442,500,000	0	0	17,292,020,950	165,016,315,187	17,248,034,946	26,288,272,131	1,282,433,431
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	0.82	0.65	0.42	0.21	0.80	0.98	0.73	1.17	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	147.16	101.43	76.45	57.49	31.34	69.39	97.99	62.22	69.60	57.85
14	Vốn điều lệ	209,380,000,000	209,380,000,000	211,410,000,000	211,410,000,000	211,410,000,000	136,410,000,000	130,200,000,000	130,200,000,000	97,650,000,000	97,650,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	765,069,946,676	710,228,933,383	649,177,894,658	626,158,086,243	590,460,776,962	436,237,868,911	410,731,925,449	397,305,809,966	291,954,353,632	256,953,184,040

DAS	Chỉ tiêu	292. DAS. CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	701,116,806,501	517,533,854,739	658,554,568,448	394,705,684,510	418,068,004,417	789,193,465,805	324,665,666,422	189,690,858,718	155,818,132,189	238,953,047,781
	Tăng trưởng doanh thu (%)	35.47	-21.41	66.85	-5.59	-47.03	143.08	71.16	21.74	-34.79	31.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	12.26	8.97	12.41	7.96	8.20	15.40	6.50	3.82	3.22	5.11
2	Giá vốn	646,342,159,487	485,476,138,201	620,581,423,168	370,949,818,272	400,240,975,508	775,537,400,907	315,742,048,071	181,918,873,254	148,105,598,877	224,985,189,882
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,774,647,014	32,057,716,538	37,973,145,280	23,755,866,238	17,827,028,909	13,656,064,898	8,923,618,351	7,712,533,312	13,967,857,899	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.81	6.19	5.77	6.02	4.26	1.73	2.75	4.10	4.95	5.85
4	Chi phí tài chính	3,850,025,599	4,170,043,861	5,377,798,822	3,559,431,070	4,339,979,265	5,607,914,132	1,932,735,226	1,101,513,844	1,474,714,320	3,707,967,406
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.55	0.81	0.82	0.90	1.04	0.71	0.60	0.58	0.95	1.55
5	Chi phí bán hàng	53,900,245,709	45,222,907,962	34,561,293,518	30,155,027,998	24,764,675,319	18,750,580,398	10,684,504,316	6,862,076,475	7,078,282,254	9,266,360,949
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.69	8.74	5.25	7.64	5.92	2.38	3.29	3.62	4.54	3.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,053,352,307	3,876,924,830	3,781,475,055	2,612,162,921	3,097,204,897	3,192,692,372	2,697,462,566	1,754,609,746	1,400,003,690	2,622,847,452
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.58	0.75	0.57	0.66	0.74	0.40	0.83	0.92	0.90	1.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,192,815,609	5,078,990,981	3,528,764,225	409,233,592	1,284,781,632	2,728,764,773	1,245,955,120	1,285,843,806	1,613,796,184	1,265,328,028
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.45	43.93	762.29	-68.15	-52.92	119.01	-3.10	-20.32	27.54	694.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	0.98	0.54	0.10	0.31	0.35	0.38	0.68	1.04	0.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.33	8.80	6.65	0.83	2.52	5.33	2.50	2.59	3.34	2.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,949,206,839	4,949,363,928	3,331,980,304	3,731,086,113	9,814,361,973	4,079,873,017	3,394,770,270	6,480,944,621	6,617,868,714	8,602,459,044
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,151,324,555	27,825,858,702	20,990,225,457	19,826,465,191	16,830,750,473	9,855,210,765	26,159,164,524	15,000,339,376	5,258,631,891	19,794,417,503
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.87	5.38	3.19	5.02	4.03	1.25	8.06	7.91	3.37	8.28
10	Tồn kho (TK)	58,409,750,758	28,061,378,683	55,710,910,717	46,702,762,869	49,080,010,517	60,231,466,006	58,772,364,043	24,758,760,011	25,008,473,966	36,977,159,869
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.33	5.42	8.46	11.83	11.74	7.63	18.10	13.05	16.05	15.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	62,501,622,846	55,505,791,478	55,448,881,478	40,821,114,902	38,961,172,175	38,473,331,266	33,377,235,145	18,357,528,923	18,538,161,319	18,382,178,403
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.22	9.32	11.88	9.67	10.73	20.51	9.73	10.33	8.41	13.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	13,862,321,694	149,905,454	0	0	1,366,624,105	0	0
13	Tổng nợ	95,440,920,419	52,453,146,883	80,902,813,733	77,081,942,682	69,167,184,408	71,213,200,644	83,431,835,824	25,135,949,020	14,205,815,925	51,402,782,193
	Nợ ngắn hạn	90,187,022,446	44,674,031,739	67,770,908,589	62,783,915,198	61,229,362,237	62,872,463,473	74,297,738,653	24,142,187,500	14,205,815,925	49,100,508,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,253,897,973	7,779,115,144	13,131,905,144	14,298,027,484	7,937,822,171	8,340,737,171	9,134,097,171	993,761,520	0	2,302,274,044
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.67	0.91	1.52	1.56	1.36	1.39	1.67	0.51	0.29	1.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.61	10.14	12.28	19.53	16.54	9.02	25.70	13.25	9.12	21.51
14	Vốn điều lệ	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,167,123,016	57,724,307,144	53,085,316,426	49,556,552,201	50,968,644,588	51,244,027,080	49,912,317,370	49,634,946,630	48,349,102,824	46,735,306,640
DAT	Chỉ tiêu	293. DAT. CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,938,534,598,760	2,939,736,406,597	2,994,643,716,785	2,259,971,940,984	2,159,885,103,816	2,493,268,372,846	1,586,791,821,774	1,435,878,018,454	944,730,309,521	657,252,281,503
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.04	-1.83	32.51	-13.37	4.63	57.13	10.51	51.99	43.74	91.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.26	3.49	3.96	3.34	3.38	4.23	3.01	3.02	2.10	1.54
2	Giá vốn	2,853,646,191,584	2,813,913,995,924	2,856,697,128,555	2,173,050,227,026	2,046,150,706,417	2,367,922,108,593	1,469,961,036,640	1,348,962,981,179	880,739,001,681	606,331,156,936
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	84,888,407,176	125,822,410,673	137,946,588,230	86,921,713,958	113,734,397,399	125,346,264,253	116,830,785,134	86,915,037,275	63,991,307,840	50,921,124,567
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.89	4.28	4.61	3.85	5.27	5.03	7.36	6.05	6.77	7.75
4	Chi phí tài chính	38,865,683,546	68,675,993,454	60,556,315,911	53,111,687,883	69,245,533,980	54,748,007,258	45,504,981,671	50,296,726,913	30,048,826,319	17,763,191,215
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	2.34	2.02	2.35	3.21	2.20	2.87	3.50	3.18	2.70
5	Chi phí bán hàng	6,162,323,586	8,289,163,967	12,221,292,741	7,731,330,323	11,466,120,364	14,211,625,382	27,944,729,833	25,651,086,333	17,175,733,526	9,026,654,470
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.21	0.28	0.41	0.34	0.53	0.57	1.76	1.79	1.82	1.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,003,400,961	13,410,952,272	9,239,298,725	8,302,777,138	6,514,450,351	10,292,078,253	12,217,760,585	8,078,087,124	7,439,831,492	7,064,316,172
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.34	0.46	0.31	0.37	0.30	0.41	0.77	0.56	0.79	1.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	58,876,691,423	75,313,544,684	80,098,959,462	34,660,450,384	51,920,618,521	62,271,882,843	51,513,702,587	25,363,885,576	24,416,731,901	21,360,816,186
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.82	-5.97	131.10	-33.24	-16.62	20.88	103.10	3.88	14.31	91.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.00	2.56	2.67	1.53	2.40	2.50	3.25	1.77	2.58	3.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.54	8.95	10.59	5.13	8.12	10.57	9.77	5.33	5.42	5.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	549,487,986,153	680,064,924,195	559,934,664,146	513,750,575,401	554,525,789,369	475,463,730,812	476,354,749,702	465,012,548,511	418,318,123,157	129,487,881,338
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	567,906,699,566	395,048,107,916	653,934,588,776	534,608,256,362	465,011,425,186	598,255,696,371	223,159,955,921	227,848,564,560	273,086,572,865	189,348,086,486
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.33	13.44	21.84	23.66	21.53	23.99	14.06	15.87	28.91	28.81
10	Tồn kho (TK)	97,970,447,466	56,715,472,359	79,434,364,316	110,683,280,170	107,219,044,648	47,563,806,579	179,954,476,750	135,689,030,801	42,214,996,609	53,840,781,578
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.33	1.93	2.65	4.90	4.96	1.91	11.34	9.45	4.47	8.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	348,589,467,246	316,706,158,640	154,844,579,474	143,918,825,318	143,659,734,409	108,029,270,339	139,457,112,106	98,723,062,251	98,723,062,251	218,176,488,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.43	9.28	19.34	15.70	15.03	23.08	11.38	14.54	9.57	3.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,452,987,885	4,452,987,885	10,736,886,563	55,793,142,238	48,618,072,238	298,688,000	166,296,146,805	4,430,636,364	0	0
13	Tổng nợ	620,520,944,554	820,861,959,767	986,372,246,257	942,687,659,811	992,893,139,504	986,002,270,285	840,332,490,132	846,492,994,042	645,410,227,385	369,213,822,468
	Nợ ngắn hạn	620,175,558,333	795,844,829,173	942,673,216,035	868,496,874,843	841,367,543,440	854,234,899,221	655,848,265,248	612,990,691,294	462,120,762,082	168,959,168,963
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	345,386,221	25,017,130,594	43,699,030,222	74,190,784,968	151,525,596,064	131,767,371,064	184,484,224,884	233,502,302,748	183,289,465,303	200,254,653,505
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.98	1.30	1.39	1.55	1.67	1.59	1.78	1.43	0.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.12	27.92	32.94	41.71	45.97	39.55	52.96	58.95	68.32	56.18
14	Vốn điều lệ	692,283,410,000	629,351,040,000	629,351,040,000	460,054,130,000	460,054,130,000	460,054,130,000	438,149,200,000	438,149,200,000	381,000,000,000	381,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	900,615,136,734	841,738,445,311	756,028,651,606	675,929,692,144	639,537,320,981	589,348,623,239	527,076,740,396	475,563,037,809	450,199,152,233	426,850,461,141

ĐBC	Chỉ tiêu	294. ĐBC. CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,573,523,231,898	11,110,000,756,812	11,557,594,666,247	10,812,794,593,141	10,021,583,505,683	7,186,757,173,749	6,674,305,470,816	5,855,465,135,495	6,255,922,594,794	5,791,392,529,288
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.17	-3.87	6.89	7.90	39.45	7.68	13.98	-6.40	8.02	11.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.01	2.38	2.49	2.31	2.38	2.38	2.38	2.43	2.34	2.98
2	Giá vốn	11,640,078,007,663	9,995,759,533,961	10,598,058,965,427	8,959,835,563,715	7,463,897,833,139	6,020,208,085,226	5,595,581,185,533	5,091,990,790,863	5,440,988,453,186	5,090,939,741,579
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,933,445,224,235	1,114,241,222,851	959,535,700,820	1,852,959,029,426	2,557,685,672,544	1,166,549,088,523	1,078,724,285,283	763,474,344,632	814,934,141,608	700,452,787,709
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.24	10.03	8.30	17.14	25.52	16.23	16.16	13.04	13.03	12.09
4	Chi phí tài chính	274,645,107,584	280,735,411,591	200,733,624,698	199,009,893,014	319,611,291,711	294,872,857,938	192,635,924,873	119,958,870,054	112,795,922,720	123,034,853,426
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.02	2.53	1.74	1.84	3.19	4.10	2.89	2.05	1.80	2.12
5	Chi phí bán hàng	469,098,857,795	432,440,161,015	403,169,934,750	405,236,274,419	380,425,428,122	267,546,339,711	258,384,611,438	210,292,556,195	182,509,153,700	148,137,106,928
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.46	3.89	3.49	3.75	3.80	3.72	3.87	3.59	2.92	2.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	391,719,812,986	356,355,906,770	343,520,530,816	344,480,753,443	339,149,837,912	293,922,671,278	281,328,855,897	224,532,661,301	191,919,370,188	164,055,888,832
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.89	3.21	2.97	3.19	3.38	4.09	4.22	3.83	3.07	2.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	769,083,752,455	25,007,194,215	5,194,587,097	829,557,934,446	1,400,296,032,328	305,130,242,224	360,235,354,153	200,105,222,090	451,218,626,346	252,835,571,205
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,975.45	381.41	-99.37	-40.76	358.92	-15.30	80.02	-55.65	78.46	22.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.67	0.23	0.04	7.67	13.97	4.25	5.40	3.42	7.21	4.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.37	0.54	0.11	17.70	33.29	10.08	13.12	8.00	19.29	12.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,810,222,474,384	1,082,020,428,539	1,131,895,107,177	777,139,902,345	769,963,162,721	650,087,149,902	528,378,197,550	638,820,340,215	649,274,399,419	419,593,810,856
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	402,126,060,200	424,294,692,650	566,026,532,804	583,718,164,395	450,942,177,264	410,975,729,367	346,280,162,569	568,369,376,246	595,261,641,829	425,348,123,473
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.96	3.82	4.90	5.40	4.50	5.72	5.19	9.71	9.52	7.34
10	Tồn kho (TK)	5,516,781,758,000	5,494,431,478,923	5,207,103,337,086	4,203,442,852,223	3,348,892,720,551	3,128,239,779,920	2,701,421,140,647	2,037,872,432,223	1,937,658,395,282	2,248,878,404,178
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.64	49.45	45.05	38.87	33.42	43.53	40.47	34.80	30.97	38.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,815,849,050,126	7,453,231,013,002	6,385,372,842,454	6,322,167,278,075	5,615,332,662,752	5,201,455,262,018	3,837,523,103,796	3,042,616,758,542	1,916,005,822,696	1,533,094,314,920
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.74	1.49	1.81	1.71	1.78	1.38	1.74	1.92	3.27	3.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,083,475,270,748	475,694,083,517	1,397,664,532,031	467,927,575,923	778,930,712,642	499,933,115,323	1,213,348,243,514	966,748,412,948	857,733,716,688	306,733,618,251
13	Tổng nợ	7,355,476,127,696	8,345,469,400,426	8,332,876,258,119	6,176,631,172,021	5,894,311,104,553	6,565,967,444,140	5,603,485,031,551	4,486,599,351,977	3,190,129,918,957	2,668,763,190,851
	Nợ ngắn hạn	6,420,694,102,809	7,141,605,465,752	7,213,028,754,790	5,171,698,802,616	4,254,585,526,684	4,819,677,610,567	4,075,302,630,398	3,462,415,430,265	2,629,726,611,851	2,410,964,470,019
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	934,782,024,887	1,203,863,934,674	1,119,847,503,329	1,004,932,369,405	1,639,725,577,869	1,746,289,833,573	1,528,182,401,153	1,024,183,921,712	560,403,307,106	257,798,720,832
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	1.79	1.80	1.32	1.40	2.17	2.04	1.79	1.36	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.19	75.12	72.10	57.12	58.82	91.36	83.96	76.62	50.99	46.08
14	Vốn điều lệ	3,346,691,450,000	2,420,018,590,000	2,420,018,590,000	1,152,394,300,000	1,047,639,110,000	910,998,280,000	828,184,650,000	828,184,650,000	752,899,590,000	627,419,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,766,079,699,901	4,666,234,857,446	4,641,227,663,231	4,685,923,120,134	4,206,960,190,688	3,025,957,478,860	2,746,528,417,636	2,502,616,605,237	2,339,141,904,502	1,946,447,536,231
ĐBD	Chỉ tiêu	295. ĐBD. CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,727,548,387,571	1,651,769,578,959	1,554,821,495,216	1,558,504,333,283	1,256,952,371,543	1,261,729,021,484	1,401,024,316,251	1,388,227,398,407	1,384,901,834,538	1,225,068,036,933
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.59	6.24	-0.24	23.99	-0.38	-9.94	0.92	0.24	13.05	7.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.04	1.15	1.15	1.38	1.29	1.38	1.61	1.72	1.86	2.21
2	Giá vốn	894,975,138,716	853,249,521,398	787,169,807,482	935,938,713,151	765,813,093,618	846,933,080,364	428,128,037,320	897,554,931,536	875,702,436,851	773,076,920,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	832,573,248,855	798,520,057,561	767,651,687,734	622,565,620,132	491,139,277,925	414,795,941,120	972,896,278,931	490,672,466,871	509,199,397,687	451,991,116,444
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.19	48.34	49.37	39.95	39.07	32.88	69.44	35.35	36.77	36.90
4	Chi phí tài chính	16,928,510,396	17,891,582,754	11,969,951,763	8,647,017,046	14,325,530,898	14,622,931,346	12,200,034,045	10,811,343,030	9,102,527,699	15,816,122,703
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.98	1.08	0.77	0.55	1.14	1.16	0.87	0.78	0.66	1.29
5	Chi phí bán hàng	404,195,096,035	375,562,332,884	357,370,999,827	278,389,055,175	220,855,128,023	169,937,788,281	174,049,858,919	210,957,435,113	260,803,454,996	222,095,896,085
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.40	22.74	22.98	17.86	17.57	13.47	12.42	15.20	18.83	18.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	122,785,668,843	125,976,158,264	136,941,483,830	127,048,044,656	88,501,128,023	84,108,597,929	67,521,210,099	92,776,906,480	90,386,997,007	129,775,780,350
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.11	7.63	8.81	8.15	7.04	6.67	4.82	6.68	6.53	10.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	275,181,949,187	269,054,870,446	243,555,116,974	189,123,578,445	157,859,564,816	142,227,417,237	163,004,798,294	164,390,794,127	141,491,537,934	214,765,503,877
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.28	10.47	28.78	19.80	10.99	-12.75	-0.84	16.18	-34.12	373.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.93	16.29	15.66	12.13	12.56	11.27	11.63	11.84	10.22	17.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.57	18.78	17.97	16.71	16.24	15.57	18.78	20.40	19.05	38.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	438,618,497,125	309,030,298,841	276,951,701,887	208,471,018,408	202,068,714,710	252,102,177,379	315,256,725,446	410,299,799,276	409,659,882,234	320,691,770,915
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	520,222,627,983	452,185,611,037	509,593,245,419	478,908,909,672	412,701,507,581	445,147,650,526	428,877,865,723	405,932,475,889	372,127,916,079	272,480,717,129
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.11	27.38	32.78	30.73	32.83	35.28	30.61	29.24	26.87	22.24
10	Tồn kho (TK)	505,380,962,218	487,852,855,794	450,345,438,543	254,083,883,236	214,908,006,156	312,967,359,668	269,729,041,858	289,896,756,500	231,119,057,042	174,194,094,594
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.25	29.54	28.96	16.30	17.10	24.80	19.25	20.88	16.69	14.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	810,661,849,768	780,662,733,405	733,809,766,892	579,023,885,752	540,883,518,911	502,084,844,128	461,036,723,824	445,535,222,752	388,916,546,512	304,474,710,086
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.13	2.12	2.12	2.69	2.32	2.51	3.04	3.12	3.56	4.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	233,459,463,621	162,760,946,527	96,984,842,679	184,387,358,777	170,577,851,449	164,761,990,418	25,129,864,154	11,268,113,916	31,104,990,452	21,415,993,585
13	Tổng nợ	603,065,716,999	556,067,765,007	540,580,153,262	418,969,098,170	448,783,906,493	688,044,599,793	543,686,587,994	711,180,646,630	661,230,683,709	513,788,543,129
	Nợ ngắn hạn	460,154,613,645	417,989,445,788	405,457,018,941	286,965,689,966	347,872,343,671	580,312,109,969	497,319,705,472	655,811,519,815	612,156,084,540	482,088,746,871
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	142,911,103,354	138,078,319,219	135,123,134,321	132,003,408,204	100,911,562,822	107,732,489,824	46,366,882,522	55,369,126,815	49,074,599,169	31,699,796,258
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.39	0.40	0.37	0.46	0.75	0.83	0.88	0.89	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.91	33.66	34.77	26.88	35.70	54.53	38.81	51.23	47.75	41.94
14	Vốn điều lệ	935,938,470,000	748,835,590,000	748,835,590,000	576,124,440,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	419,182,790,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,661,143,815,717	1,432,841,539,789	1,355,137,056,185	1,131,680,288,944	972,328,801,871	913,639,344,908	868,083,062,849	806,009,373,664	742,684,012,724	554,144,654,519

DBM	Chỉ tiêu	296. DBM. CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	213,047,142,123	236,357,992,649	257,764,495,518	294,173,958,006	248,510,213,063	265,508,401,581	260,879,772,541	271,494,964,802	272,488,145,252	295,937,075,325
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.86	-8.30	-12.38	18.37	-6.40	1.77	-3.91	-0.36	-7.92	-18.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.15	3.41	3.78	4.43	4.10	4.56	4.71	4.94	5.27	6.37
2	Giá vốn	193,220,518,515	212,833,207,550	229,446,286,502	255,119,597,368	217,196,749,492	233,913,615,617	230,216,182,886	240,102,917,156	237,803,573,845	260,439,510,692
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,826,623,608	23,524,785,099	28,318,209,016	39,054,360,638	31,313,463,571	31,594,785,964	30,663,589,655	31,392,047,646	34,684,571,407	35,497,564,633
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.31	9.95	10.99	13.28	12.60	11.90	11.75	11.56	12.73	11.99
4	Chi phí tài chính	362,239,118	398,998,826	510,491,906	657,399,366	0	0	753,425	0	22,018,808	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.17	0.20	0.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	10,980,246,786	11,312,703,941	13,625,968,937	19,188,159,655	18,111,218,476	17,261,039,423	16,779,067,045	17,281,135,642	20,973,250,498	20,611,292,491
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.15	4.79	5.29	6.52	7.29	6.50	6.43	6.37	7.70	6.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,743,175,221	8,519,494,188	9,699,378,934	12,067,477,768	8,248,104,525	8,652,261,128	7,909,108,303	8,607,617,498	7,847,450,268	8,051,959,738
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.10	3.60	3.76	4.10	3.32	3.26	3.03	3.17	2.88	2.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,794,851,248	5,618,511,827	6,318,006,275	7,990,432,081	7,001,953,921	7,118,634,602	6,513,569,748	6,831,708,433	6,401,292,045	6,603,429,584
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.26	-11.07	-20.93	14.12	-1.64	9.29	-4.66	6.72	-3.06	-32.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.31	2.38	2.45	2.72	2.82	2.68	2.50	2.52	2.35	2.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.13	8.11	9.27	12.03	11.56	12.23	11.77	12.43	12.38	14.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,583,657,602	45,266,025,202	43,654,435,917	37,864,356,369	31,798,767,837	34,700,727,900	22,448,885,097	27,366,157,198	30,968,971,409	34,842,361,682
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,347,401,548	29,011,550,611	33,427,909,372	31,060,265,866	29,614,925,874	23,917,364,968	33,457,213,977	29,515,841,365	19,802,446,246	25,061,654,154
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.43	12.27	12.97	10.56	11.92	9.01	12.82	10.87	7.27	8.47
10	Tồn kho (TK)	24,165,384,396	26,962,439,473	27,933,715,285	25,965,964,625	31,618,234,830	32,323,051,374	33,655,405,610	38,917,945,699	27,932,017,674	26,954,903,123
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.34	11.41	10.84	8.83	12.72	12.17	12.90	14.33	10.25	9.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,072,724,265	18,648,696,183	17,495,895,924	17,495,895,924	17,495,895,924	17,356,798,254	17,212,904,590	17,002,860,954	17,002,860,954	16,621,144,590
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.17	12.67	14.73	16.81	14.20	15.30	15.16	15.97	16.03	17.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-299,501,183
13	Tổng nợ	33,011,347,278	36,744,685,706	40,998,553,487	32,373,512,063	37,200,684,065	37,959,259,298	40,121,727,474	48,036,569,518	34,521,113,742	49,051,170,869
	Nợ ngắn hạn	33,011,347,278	36,744,685,706	40,998,553,487	32,373,512,063	37,200,684,065	37,959,259,298	40,121,727,474	48,036,569,518	34,521,113,742	49,051,170,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.53	0.60	0.49	0.61	0.65	0.72	0.87	0.67	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.49	15.55	15.91	11.00	14.97	14.30	15.38	17.69	12.67	16.57
14	Vốn điều lệ	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	67,661,105,862	69,266,947,414	68,149,128,387	66,431,336,516	60,547,545,414	58,203,760,629	55,360,019,236	54,946,251,088	51,703,485,389	46,481,898,524
DBT	Chỉ tiêu	297. DBT. CTCP Dược phẩm Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	868,411,343,144	811,616,215,375	754,618,414,804	612,048,855,881	836,410,169,664	786,282,464,613	776,297,950,875	800,113,565,938	580,517,097,127	552,115,717,600
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.00	7.55	23.29	-26.82	6.38	1.29	-2.98	37.83	5.14	5.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.05	3.27	3.37	3.07	3.38	3.31	3.24	3.20	3.65	4.85
2	Giá vốn	522,308,680,015	502,000,339,709	503,449,158,404	427,215,660,398	624,734,267,638	599,037,011,125	596,571,304,152	614,223,402,116	439,913,742,419	425,635,174,087
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	346,102,663,129	309,615,875,666	251,169,256,400	184,833,195,483	211,675,902,026	187,245,453,488	179,726,646,723	185,890,163,822	140,603,354,708	126,480,543,513
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.85	38.15	33.28	30.24	25.31	23.81	23.15	23.23	24.22	22.91
4	Chi phí tài chính	40,760,607,734	49,685,341,302	27,563,167,317	24,649,138,029	26,760,271,692	16,969,597,574	19,296,542,532	26,899,951,823	13,634,157,777	16,305,874,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.69	6.12	3.65	4.03	3.20	2.16	2.49	3.36	2.35	2.95
5	Chi phí bán hàng	236,843,387,404	192,202,575,281	162,002,259,065	137,102,508,913	133,411,871,093	105,427,539,394	97,734,043,218	94,113,678,542	67,632,765,350	75,902,276,789
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	27.27	23.68	21.47	22.40	15.95	13.41	12.59	11.76	11.65	13.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	60,147,407,968	50,318,978,225	53,030,795,687	36,269,792,456	47,400,418,508	50,785,299,003	56,602,132,101	60,669,656,029	40,182,658,839	46,827,929,107
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.93	6.20	7.03	5.93	5.67	6.46	7.29	7.58	6.92	8.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,252,958,459	17,466,188,133	40,500,398,144	12,745,322,645	14,262,651,056	25,639,583,861	21,179,675,108	28,246,202,727	24,016,990,437	22,203,193,080
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.85	-56.87	217.77	-10.64	-44.37	21.06	-25.02	17.61	8.17	95.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.41	2.15	5.37	2.08	1.71	3.26	2.73	3.53	4.14	4.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.30	7.05	18.06	6.39	5.77	10.78	8.83	11.29	15.08	19.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,767,023,370	32,205,356,869	19,230,128,659	22,152,873,061	68,642,636,528	67,102,401,245	68,212,782,481	90,722,086,228	40,534,666,766	43,598,080,809
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	193,036,057,088	248,211,290,038	208,099,663,910	169,566,058,896	201,323,769,508	157,051,575,568	178,818,739,655	157,849,286,637	139,325,187,438	114,253,712,605
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.23	30.58	27.58	27.70	24.07	19.97	23.03	19.73	24.00	20.69
10	Tồn kho (TK)	470,128,247,197	355,920,843,839	416,049,394,793	401,281,209,530	397,312,526,827	290,675,870,633	174,022,124,265	180,417,969,276	178,937,567,453	187,866,160,295
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.14	43.85	55.13	65.56	47.50	36.97	22.42	22.55	30.82	34.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	188,505,626,039	130,155,502,820	128,420,200,246	120,615,753,568	181,001,403,201	172,941,574,026	166,244,100,812	158,251,923,576	108,000,896,535	46,134,259,147
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.61	6.24	5.88	5.07	4.62	4.55	4.67	5.06	5.38	11.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	482,500,000	7,758,546,982	9,052,019,378	5,079,318,618	5,449,091,839	1,136,496,296	0	0	109,090,909	66,363,636
13	Tổng nợ	709,724,176,670	607,723,197,090	616,426,857,523	587,435,154,059	650,380,951,274	476,120,136,380	377,591,693,908	366,719,393,787	372,589,521,794	336,452,369,253
	Nợ ngắn hạn	675,728,390,391	596,351,753,451	600,017,617,474	568,540,681,308	628,418,444,274	466,570,466,511	377,218,348,991	366,620,393,787	372,418,347,404	336,341,544,077
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,995,786,279	11,371,443,639	16,409,240,049	18,894,472,751	21,962,507,000	9,549,669,869	373,344,917	99,000,000	171,174,390	110,825,176
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.49	2.45	2.75	2.94	2.63	2.00	1.57	1.47	2.34	2.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.73	74.88	81.69	95.98	77.76	60.55	48.64	45.83	64.18	60.94
14	Vốn điều lệ	205,306,500,000	163,254,770,000	142,051,160,000	142,051,160,000	135,288,140,000	135,288,140,000	123,144,940,000	123,144,940,000	76,998,080,000	76,998,080,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	284,982,914,585	247,885,067,188	224,242,889,817	199,506,643,203	247,175,351,580	237,814,148,438	239,753,752,359	250,273,198,741	159,214,239,484	113,790,167,895

DC1	Chỉ tiêu	298. DC1. CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng Số 1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	144,741,200,462	147,663,853,302	256,893,736,495	95,560,511,674	284,995,662,700	285,481,697,695	223,974,151,931	215,007,472,920	200,194,451,024	105,882,537,709
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.98	-42.52	168.83	-66.47	-0.17	27.46	4.17	7.40	89.07	31.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.62	3.09	4.99	1.92	6.04	6.77	5.54	9.57	12.59	13.99
2	Giá vốn	117,522,051,267	132,689,201,958	243,492,582,007	86,882,128,032	253,552,030,858	261,849,591,117	208,453,555,238	194,583,400,258	179,884,674,328	94,570,027,947
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,219,149,195	14,974,651,344	13,401,154,488	8,678,383,642	31,443,631,842	23,632,106,578	15,520,596,693	20,424,072,662	20,309,776,696	11,312,509,762
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.81	10.14	5.22	9.08	11.03	8.28	6.93	9.50	10.15	10.68
4	Chi phí tài chính	7,384,637,489	9,217,932,003	3,509,642,243	1,730,053,568	6,047,336,066	5,643,322,710	4,946,552,428	3,753,482,416	2,853,943,107	2,453,374,856
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.10	6.24	1.37	1.81	2.12	1.98	2.21	1.75	1.43	2.32
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,416,007,311	7,862,370,197	8,324,839,069	7,758,830,031	10,272,391,770	8,867,947,715	8,170,691,461	8,143,991,625	6,830,037,304	5,846,967,512
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.51	5.32	3.24	8.12	3.60	3.11	3.65	3.79	3.41	5.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,588,016,791	-1,307,196,958	2,448,574,151	5,251,000,425	12,682,688,961	7,442,062,403	7,722,256,363	6,615,421,129	8,721,802,193	3,235,075,081
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-680.48	-153.39	-53.37	-58.60	70.42	-3.63	16.73	-24.15	169.60	65.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.24	-0.89	0.95	5.49	4.45	2.61	3.45	3.08	4.36	3.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.72	-2.74	4.76	10.54	26.89	17.65	19.10	29.45	54.83	42.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,031,376,698	436,679,154	61,211,819	2,508,024,925	641,149,067	1,705,366,393	11,147,673,383	62,420,433	4,831,926,954	441,731,690
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	50,098,473,834	50,656,098,388	99,678,964,383	53,090,127,759	113,117,933,410	80,629,083,990	84,371,083,055	66,738,308,349	34,874,392,664	20,815,544,753
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.61	34.31	38.80	55.56	39.69	28.24	37.67	31.04	17.42	19.66
10	Tồn kho (TK)	70,267,327,499	58,903,043,083	65,656,327,667	76,692,584,132	41,159,053,714	70,396,486,865	63,747,153,977	47,788,380,636	43,446,439,335	43,465,664,145
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.55	39.89	25.56	80.26	14.44	24.66	28.46	22.23	21.70	41.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	37,881,602,931	37,844,302,931	38,981,348,090	33,379,142,832	33,253,688,287	32,329,956,041	29,887,083,313	22,510,568,211	17,252,934,235	14,063,075,933
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.82	3.90	6.59	2.86	8.57	8.83	7.49	9.55	11.60	7.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	86,500,000	0	96,039,000
13	Tổng nợ	177,054,791,463	137,390,354,523	137,703,860,391	104,851,431,733	135,236,605,269	139,857,591,669	155,865,244,056	114,668,938,145	73,963,618,751	63,277,853,155
	Nợ ngắn hạn	121,279,430,275	105,049,514,203	135,217,994,062	99,830,600,131	129,544,743,250	138,626,151,322	152,135,276,048	113,668,938,145	73,963,618,751	63,277,853,155
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	55,775,361,188	32,340,840,320	2,485,866,329	5,020,831,602	5,691,862,019	1,231,440,347	3,729,968,008	1,000,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.20	2.88	2.68	2.11	2.87	3.32	3.86	5.10	4.65	8.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	122.33	93.04	53.60	109.72	47.45	48.99	69.59	53.33	36.95	59.76
14	Vốn điều lệ	45,043,370,000	45,043,370,000	40,949,050,000	31,499,650,000	31,499,650,000	31,499,650,000	29,999,950,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	55,325,211,785	47,737,194,994	51,459,130,574	49,798,206,487	47,157,878,302	42,155,634,941	40,424,129,128	22,464,873,434	15,907,052,305	7,567,430,331
DC2	Chỉ tiêu	299. DC2. CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	250,229,267,995	209,968,415,995	333,088,545,644	322,559,949,844	283,270,217,181	190,437,146,479	85,009,320,488	98,251,960,699	141,630,108,871	67,800,810,732
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.17	-36.96	3.26	13.87	48.75	124.02	-13.48	-30.63	108.89	91.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.09	2.62	4.18	4.34	7.96	7.52	4.65	3.12	4.59	2.45
2	Giá vốn	214,984,826,137	173,859,053,196	294,653,764,859	293,973,524,990	254,638,969,014	173,456,937,418	86,803,035,018	87,080,680,053	132,073,147,405	63,427,346,842
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,244,441,858	36,109,362,799	38,434,780,785	28,586,424,854	28,631,248,167	16,980,209,061	-1,793,714,530	11,171,280,646	9,556,961,466	4,373,463,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.08	17.20	11.54	8.86	10.11	8.92	-2.11	11.37	6.75	6.45
4	Chi phí tài chính	11,894,666,835	26,636,652,460	15,065,251,195	7,085,345,138	6,308,139,458	3,265,367,753	1,953,662,515	2,390,934,629	2,744,979,137	1,404,950,957
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.75	12.69	4.52	2.20	2.23	1.71	2.30	2.43	1.94	2.07
5	Chi phí bán hàng	36,720,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,543,570,267	13,059,044,680	18,662,979,703	13,979,857,226	11,923,659,402	8,534,357,683	7,070,383,335	5,619,799,740	3,540,794,127	1,817,465,496
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.61	6.22	5.60	4.33	4.21	4.48	8.32	5.72	2.50	2.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,573,790,896	1,018,545,579	3,491,614,415	6,876,274,131	10,273,465,191	7,013,193,669	-10,692,335,793	3,084,480,119	3,216,320,900	305,203,170
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	447.23	-70.83	-49.22	-33.07	46.49	-165.59	-446.65	-4.10	953.83	-103.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.23	0.49	1.05	2.13	3.63	3.68	-12.58	3.14	2.27	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.66	1.27	4.38	9.25	28.87	27.71	-58.44	9.80	10.42	1.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,909,660,225	35,994,952,011	21,708,698,135	30,758,318,205	27,159,805,961	14,428,297,682	363,140,267	1,658,795,075	799,630,475	1,752,948,523
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	197,659,535,745	280,688,000,485	315,678,422,828	139,943,039,357	75,213,769,833	80,804,734,947	28,570,701,220	39,027,965,315	26,700,717,235	27,660,172,008
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	78.99	133.68	94.77	43.39	26.55	42.43	33.61	39.72	18.85	40.80
10	Tồn kho (TK)	28,424,612,927	11,298,320,815	44,777,144,311	53,306,579,736	82,081,981,607	43,395,624,419	13,299,612,925	45,638,325,399	37,690,241,087	52,393,110,046
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.36	5.38	13.44	16.53	28.98	22.79	15.64	46.45	26.61	77.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	31,543,538,309	28,378,544,951	28,378,544,951	29,876,070,166	25,491,978,733	30,233,294,228	42,547,035,509	42,536,815,562	42,879,718,258	34,900,281,043
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.93	7.40	11.74	10.80	11.11	6.30	2.00	2.31	3.30	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,554,186,363	24,421,881,215	9,100,000,000	0	1,489,700,282	0	9,090,900	71,437,490	0	0
13	Tổng nợ	202,709,408,602	315,757,778,420	362,750,639,170	186,144,453,637	179,119,178,358	134,386,930,121	36,046,508,934	66,652,073,115	50,022,274,513	63,547,923,238
	Nợ ngắn hạn	202,709,408,602	309,132,778,420	352,325,639,170	185,738,378,637	168,305,403,358	132,772,240,121	34,953,458,934	64,359,023,115	46,524,224,513	63,547,923,238
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	6,625,000,000	10,425,000,000	406,075,000	10,813,775,000	1,614,690,000	1,093,050,000	2,293,050,000	3,498,050,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	3.94	4.55	2.50	5.03	5.31	1.97	2.12	1.62	2.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.01	150.38	108.91	57.71	63.23	70.57	42.40	67.84	35.32	93.73
14	Vốn điều lệ	109,756,500,000	75,563,410,000	71,966,730,000	62,519,810,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	119,672,074,441	80,201,123,530	79,706,320,113	74,341,146,818	35,583,238,985	25,309,773,794	18,296,580,125	31,467,587,936	30,881,555,952	27,665,235,052

DC4	Chỉ tiêu	300. DC4. CTPC Xây dựng DIC Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,094,423,750,678	577,971,520,153	263,873,337,304	614,226,154,267	466,063,127,561	404,950,105,259	320,900,068,433	253,728,949,448	219,092,785,497	253,773,583,783
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	89.36	119.03	-57.04	31.79	15.09	26.19	26.47	15.81	-13.67	-2.93
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.36	0.82	0.44	1.02	1.26	1.20	2.22	2.86	2.64	3.11
2	Giá vốn	851,846,497,526	357,750,197,492	213,211,043,819	513,989,683,955	390,201,629,258	358,939,382,310	296,206,899,319	230,218,557,332	198,458,894,696	226,001,209,757
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	242,577,253,152	220,221,322,661	50,662,293,485	100,236,470,312	75,861,498,303	46,010,722,949	24,693,169,114	23,510,392,116	20,633,890,801	27,772,374,026
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	22.16	38.10	19.20	16.32	16.28	11.36	7.69	9.27	9.42	10.94
4	Chi phí tài chính	37,722,759,219	16,289,182,560	10,174,462,948	3,428,842,535	4,739,477,830	3,367,253,480	4,034,229,258	3,462,471,328	3,753,184,811	3,928,708,016
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.45	2.82	3.86	0.56	1.02	0.83	1.26	1.36	1.71	1.55
5	Chi phí bán hàng	18,675,816,844	1,492,508,614	8,584,218,171	6,831,853,779	5,366,786,403	1,629,988,443	426,715,747	316,766,084	280,574,181	1,998,638,668
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.71	0.26	3.25	1.11	1.15	0.40	0.13	0.12	0.13	0.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,123,116,456	61,176,856,366	34,331,373,714	34,096,543,571	28,716,245,219	12,130,779,795	9,809,600,257	10,210,585,276	7,944,714,392	15,883,693,669
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.48	10.58	13.01	5.55	6.16	3.00	3.06	4.02	3.63	6.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	120,371,597,298	107,067,097,134	-2,054,154,180	42,466,338,764	32,217,429,687	25,633,957,186	13,812,600,226	7,027,851,661	6,825,544,287	3,983,529,972
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	12.43		-104.84	31.81	25.68	85.58	96.54	2.96	71.34	-5.15
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	11.00	18.52	-0.78	6.91	6.91	6.33	4.30	2.77	3.12	1.57
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.93	15.25	-0.35	7.05	8.72	7.59	9.57	7.93	8.21	4.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	131,885,989,556	26,875,933,839	31,495,976,596	195,223,847,882	45,607,004,509	41,037,855,719	25,079,377,351	13,015,959,086	8,429,289,190	8,503,122,354
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,539,647,424,021	343,569,541,190	298,531,897,469	381,948,950,088	231,886,787,545	183,944,666,009	84,444,130,317	115,011,426,795	91,781,153,386	113,648,550,747
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	140.68	59.44	113.13	62.18	49.75	45.42	26.31	45.33	41.89	44.78
10	Tồn kho (TK)	349,647,054,760	930,532,589,709	518,286,550,450	306,804,047,982	233,813,349,552	308,405,622,351	204,076,601,116	193,304,507,699	154,396,001,983	101,176,782,618
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	31.95	161.00	196.41	50.17	50.17	76.16	63.60	76.19	70.47	39.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	103,757,552,881	110,347,182,241	99,433,956,396	102,794,867,219	101,429,729,814	99,182,362,736	54,080,899,779	46,374,808,480	40,403,710,187	37,995,145,400
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	10.55	5.24	2.65	5.98	4.59	4.08	5.93	5.47	5.42	6.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	167,920,234,427	228,129,895,219	226,334,380,146	522,308,040	587,057,302	2,013,158,036	183,764,242	0	205,568,706	203,395,000
13	Tổng nợ	1,613,748,444,778	975,842,808,328	582,642,977,213	379,731,794,632	252,843,051,747	321,463,380,026	204,589,311,203	256,257,184,376	193,024,420,347	153,154,927,681
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,219,833,263,431	963,190,003,435	574,472,870,621	367,888,036,887	244,921,302,746	305,427,665,212	188,197,418,905	230,311,292,078	187,064,528,049	147,195,035,383
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	393,915,181,347	12,652,804,893	8,170,106,592	11,843,757,745	7,921,749,001	16,035,714,814	16,391,892,298	25,945,892,298	5,959,892,298	5,959,892,298
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.00	1.39	0.98	0.63	0.68	0.95	1.42	2.89	2.32	1.88
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	147.45	168.84	220.80	61.82	54.25	79.38	63.75	101.00	88.10	60.35
14	Vốn điều lệ	577,492,670,000	524,997,230,000	524,997,230,000	500,000,000,000	319,997,580,000	290,000,000,000	110,000,000,000	60,627,650,000	55,120,610,000	55,120,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	806,299,287,405	702,031,534,400	594,964,437,266	601,961,296,590	369,490,189,490	337,743,207,676	144,389,082,531	88,676,202,637	83,101,641,652	81,577,679,581
DCF	Chỉ tiêu	301. DCF. CTPC Xây dựng và Thiết kế Số 1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,326,405,070,911	611,228,355,791	379,007,558,685	63,107,657,232	70,646,282,834	105,653,204,700	156,930,280,468	99,730,043,729	350,716,764,752	311,924,071,924
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	117.01	61.27	500.57	-10.67	-33.13	-32.68	57.36	-71.56	12.44	15.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.74	1.37	1.32	0.23	0.94	1.46	2.16	1.17	3.87	3.51
2	Giá vốn	1,217,276,144,832	544,067,095,612	342,251,507,406	51,615,327,484	53,917,985,820	87,336,414,875	145,946,005,085	87,389,957,438	308,601,339,112	275,729,175,121
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	109,128,926,079	67,161,260,179	36,756,051,279	11,492,329,748	16,728,297,014	18,316,789,825	10,984,275,383	12,340,086,291	42,115,425,640	36,194,896,803
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.23	10.99	9.70	18.21	23.68	17.34	7.00	12.37	12.01	11.60
4	Chi phí tài chính	8,914,786,699	35,559,879,093	5,162,734,019	1,372,643,849	14,607,811	122,010,907	1,214,243,887	597,160,458	2,923,872,774	362,972,415
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.67	5.82	1.36	2.18	0.02	0.12	0.77	0.60	0.83	0.12
5	Chi phí bán hàng	594,949,485	441,236,272	198,300,712	76,494,000	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.04	0.07	0.05	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	52,227,255,869	34,854,121,198	22,369,334,440	13,798,704,512	14,454,509,013	16,372,442,587	19,306,923,355	19,721,648,393	32,092,687,217	28,393,466,249
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.94	5.70	5.90	21.87	20.46	15.50	12.30	19.78	9.15	9.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	39,384,164,583	10,597,688,473	7,045,263,717	3,189,300,534	2,900,936,341	-602,761,482	-7,068,020,047	212,117,220	7,685,451,148	6,122,575,554
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	271.63	50.42	120.90	9.94	-581.27	-91.47	-3,432.13	-97.24	25.53	-11.68
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.97	1.73	1.86	5.05	4.11	-0.57	-4.50	0.21	2.19	1.96
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.13	2.37	2.45	1.14	3.86	-0.83	-9.71	0.25	8.48	6.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,212,436,195	26,398,852,198	7,509,068,858	7,940,425,275	14,062,127,372	2,817,267,206	25,795,583,488	4,351,902,763	29,024,145,832	11,060,343,892
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	428,970,467,702	409,369,871,284	325,589,491,569	33,363,181,275	28,656,843,434	47,110,067,209	29,373,555,840	49,360,539,126	77,277,266,834	92,449,346,340
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	32.34	66.97	85.91	52.87	40.56	44.59	18.72	49.49	22.03	29.64
10	Tồn kho (TK)	147,023,892,756	48,245,409,364	66,383,539,560	64,899,188,614	19,400,171,059	9,862,377,913	4,513,447,513	37,598,924,003	16,924,484,969	37,563,466,864
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	11.08	7.89	17.52	102.84	27.46	9.33	2.88	37.70	4.83	12.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,660,945,666	66,125,491,388	71,260,996,712	45,932,567,182	45,327,964,917	38,911,331,732	46,407,159,179	50,945,799,000	51,473,157,757	51,473,157,757
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	16.05	9.24	5.32	1.37	1.56	2.72	3.38	1.96	6.81	6.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,712,660,436	4,086,294,510	813,274,763	24,577,780,550	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	556,464,720,460	279,415,343,067	199,504,578,199	96,839,225,979	33,623,018,118	27,675,424,810	30,647,566,442	55,953,203,279	80,040,460,232	102,365,051,731
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	553,684,201,420	273,899,721,627	189,821,367,559	86,848,517,439	29,773,018,118	23,825,424,810	30,647,566,442	55,773,203,279	79,964,260,232	102,068,051,731
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,780,519,040	5,515,621,440	9,683,210,640	9,990,708,540	3,850,000,000	3,850,000,000	0	180,000,000	76,200,000	297,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.15	0.63	0.69	0.35	0.45	0.38	0.42	0.66	0.88	1.15
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	41.95	45.71	52.64	153.45	47.59	26.19	19.53	56.10	22.82	32.82
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	484,672,369,016	446,877,857,704	287,414,361,076	280,369,097,359	75,111,591,525	72,210,655,184	72,813,416,666	85,015,883,933	90,649,937,191	88,765,227,350

DCG	Chỉ tiêu	302. DCG. CTCP Tổng Công ty Máy Đắp Cầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	731,875,404,267	554,879,911,020	735,166,876,958	674,661,519,323	590,861,531,484	635,579,351,707	659,879,027,738	758,693,871,532	851,295,447,685	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.90	-24.52	8.97	14.18	-7.04	-3.68	-13.02	-10.88	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.58	3.37	4.00	3.90	3.98	4.51	5.06	6.77	8.07	
2	Giá vốn	555,726,557,901	430,939,458,969	579,484,874,840	508,671,465,761	465,202,936,996	494,228,915,055	509,712,662,863	623,310,575,148	744,317,209,656	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	176,148,846,366	123,940,452,051	155,682,002,118	165,990,053,562	125,658,594,488	141,350,436,652	150,166,364,875	135,383,296,384	106,978,238,029	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.07	22.34	21.18	24.60	21.27	22.24	22.76	17.84	12.57	
4	Chi phí tài chính	4,193,060,476	5,188,231,965	3,342,714,973	3,461,651,312	2,573,408,257	1,574,464,334	2,498,446,893	2,586,944,101	2,648,828,819	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.94	0.45	0.51	0.44	0.25	0.38	0.34	0.31	
5	Chi phí bán hàng	42,418,379,960	40,353,159,232	39,249,898,334	44,347,246,322	26,604,306,079	33,797,415,763	28,175,258,851	29,225,912,722	30,222,752,698	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.80	7.27	5.34	6.57	4.50	5.32	4.27	3.85	3.55	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,365,555,293	73,916,138,396	77,247,853,285	74,086,558,400	70,146,075,875	73,878,037,093	69,909,999,722	65,723,549,181	59,809,727,731	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.48	13.32	10.51	10.98	11.87	11.62	10.59	8.66	7.03	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,952,028,408	12,163,463,373	39,162,147,131	42,614,995,347	31,481,510,209	40,517,998,159	47,959,396,266	38,519,824,543	16,719,847,440	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	244.90	-68.94	-8.10	35.37	-22.30	-15.52	24.51	130.38	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.73	2.19	5.33	6.32	5.33	6.37	7.27	5.08	1.96	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.54	7.38	21.28	24.62	21.19	28.75	36.79	34.37	15.85	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	255,852,523,042	224,720,686,272	228,646,923,023	185,269,945,473	145,415,517,982	157,103,095,723	138,376,283,408	133,966,704,347	117,014,358,576	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,654,198,166	39,478,545,807	25,865,024,707	48,617,650,301	64,395,742,466	52,231,104,221	42,876,067,963	37,380,519,422	53,199,225,056	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.29	7.11	3.52	7.21	10.90	8.22	6.50	4.93	6.25	
10	Tồn kho (TK)	11,600,264,321	13,826,248,956	8,118,174,133	25,078,007,579	11,375,382,736	9,631,360,424	14,891,278,578	13,979,163,946	8,273,559,309	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.59	2.49	1.10	3.72	1.93	1.52	2.26	1.84	0.97	
11	Nguyên giá tài sản cố định	410,534,500,267	398,677,598,469	394,677,903,909	380,178,127,295	351,703,773,981	273,270,748,694	273,658,978,431	242,247,684,980	225,268,697,216	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.39	1.86	1.77	1.68	2.33	2.41	3.13	3.78	
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,326,806,928	4,070,325,446	4,070,325,446	6,148,636,790	18,330,416,372	43,603,180,698	3,555,393,646	6,088,640,445	3,880,426,682	
13	Tổng nợ	273,900,612,223	256,508,721,770	248,073,376,570	277,980,611,075	269,394,254,741	243,814,061,969	199,051,750,287	199,033,529,733	205,414,766,271	
	Nợ ngắn hạn	273,615,675,574	255,959,691,976	248,073,376,570	277,435,993,175	259,884,809,266	230,101,000,035	198,087,304,813	198,378,579,745	204,756,083,670	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	284,936,649	549,029,794	0	544,617,900	9,509,445,475	13,713,061,934	964,445,474	654,949,988	658,682,601	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.34	1.56	1.35	1.61	1.81	1.73	1.53	1.78	1.95	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.42	46.23	33.74	41.20	45.59	38.36	30.16	26.23	24.13	
14	Vốn điều lệ	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	204,222,983,947	164,879,261,636	184,009,908,883	173,073,777,992	148,569,198,065	140,954,854,270	130,360,970,900	112,076,583,143	105,501,756,595	
DCH	Chỉ tiêu	303. DCH. CTCP Địa chính Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	20,981,126,483	17,785,363,410	12,995,301,522	10,831,471,460	16,505,840,849	22,845,766,832	26,911,047,542	37,451,705,447	44,996,415,130	28,006,016,339
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.97	36.86	19.98	-34.38	-27.75	-15.11	-28.14	-16.77	60.67	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.64	0.55	0.40	0.34	0.51	0.70	0.82	1.11	1.42	1.02
2	Giá vốn	16,141,003,283	13,724,648,929	9,827,727,843	7,917,970,749	11,995,858,086	18,105,779,103	20,666,643,542	27,471,132,493	34,310,923,808	21,217,266,699
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,840,123,200	4,060,714,481	3,167,573,679	2,913,500,711	4,509,982,763	4,739,987,729	6,244,404,000	9,980,572,954	10,685,491,322	6,788,749,640
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.07	22.83	24.37	26.90	27.32	20.75	23.20	26.65	23.75	24.24
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	60,000,000	0	0	0	0	189,275,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.68
5	Chi phí bán hàng	1,504,438,317	1,478,630,033	1,118,597,132	1,102,257,131	1,377,233,495	1,257,092,364	795,840,364	1,545,890,792	1,887,748,552	1,572,774,969
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.17	8.31	8.61	10.18	8.34	5.50	2.96	4.13	4.20	5.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,362,881,990	2,055,445,534	1,739,240,171	2,055,381,574	2,306,733,061	2,901,294,383	4,000,147,759	5,294,313,692	5,353,426,926	3,707,931,306
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.26	11.56	13.38	18.98	13.98	12.70	14.86	14.14	11.90	13.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	956,595,183	488,824,223	492,473,474	25,407,078	985,487,036	1,488,251,523	2,043,196,540	2,970,510,509	3,236,669,002	1,293,266,524
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	95.69	-0.74	1,838.33	-97.42	-33.78	-27.16	-31.22	-8.22	150.27	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.56	2.75	3.79	0.23	5.97	6.51	7.59	7.93	7.19	4.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.92	1.51	1.53	0.08	3.03	4.56	6.25	8.83	10.24	4.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,298,396,325	12,306,469,163	12,044,805,277	11,877,132,441	7,195,865,574	7,693,093,475	17,749,453,398	22,496,105,403	18,543,383,060	9,211,493,081
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,925,130,553	7,962,658,667	7,727,203,894	6,879,406,608	7,123,378,527	8,516,127,685	8,681,340,969	10,736,426,465	14,397,735,491	11,226,159,438
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.01	44.77	59.46	63.51	43.16	37.28	32.26	28.67	32.00	40.08
10	Tồn kho (TK)	394,029,650	775,831,991	1,085,045,991	1,085,045,991	1,087,252,991	1,091,391,991	1,910,801,651	3,996,523,990	5,134,664,221	6,909,958,492
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.88	4.36	8.35	10.02	6.59	4.78	7.10	10.67	11.41	24.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,585,049,628	14,274,916,901	14,007,916,901	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,256,710,494	13,916,910,494
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.54	1.25	0.93	0.75	1.15	1.59	1.87	2.60	3.16	2.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,571,653,145	14,206,835,555	14,001,963,965	14,001,963,965	14,001,963,965	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,845
13	Tổng nợ	8,244,522,700	7,885,790,269	7,467,423,933	7,168,650,373	6,737,558,902	7,009,522,103	15,091,375,267	24,005,338,405	28,207,712,317	24,154,958,485
	Nợ ngắn hạn	8,244,522,700	7,885,790,269	7,467,423,933	7,168,650,373	6,737,558,902	7,009,522,103	15,091,375,267	24,005,338,405	28,207,712,317	24,154,958,485
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.24	0.23	0.23	0.21	0.21	0.46	0.71	0.89	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.29	44.34	57.46	66.18	40.82	30.68	56.08	64.10	62.69	86.25
14	Vốn điều lệ	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	27,478,642,527
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	32,791,691,256	32,275,037,874	32,229,439,778	31,762,373,382	32,525,355,933	32,630,470,115	32,690,903,396	33,625,633,351	31,620,510,750	27,478,642,527

DCL	Chỉ tiêu	304. DCL. CTCP Dược phẩm Cửu Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,306,797,442,020	1,143,946,300,244	1,015,685,512,758	703,634,340,577	671,246,206,966	752,014,228,599	804,179,613,967	765,341,797,858	737,805,983,065	669,564,686,191
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.24	12.63	44.35	4.83	-10.74	-6.49	5.07	3.73	10.19	-5.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.87	0.79	0.73	0.73	0.69	0.85	1.00	0.97	1.12	1.18
2	Giá vốn	1,102,093,457,343	934,032,409,930	733,585,167,845	493,482,286,595	483,608,912,606	564,819,880,378	595,819,477,877	514,895,827,851	498,251,449,641	464,036,848,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	204,703,984,677	209,913,890,314	282,100,344,913	210,152,053,982	187,637,294,360	187,194,348,221	208,360,136,090	250,445,970,007	239,554,533,424	205,527,837,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.66	18.35	27.77	29.87	27.95	24.89	25.91	32.72	32.47	30.70
4	Chi phí tài chính	25,616,815,027	33,583,940,979	39,829,651,630	36,566,954,695	34,566,340,332	46,522,602,205	44,635,647,881	18,670,821,991	8,126,996,150	14,010,412,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.96	2.94	3.92	5.20	5.15	6.19	5.55	2.44	1.10	2.09
5	Chi phí bán hàng	90,926,780,238	87,867,999,033	104,006,556,577	74,481,402,601	97,995,858,008	128,025,670,549	143,884,690,203	108,193,576,764	82,234,040,621	76,813,435,864
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.96	7.68	10.24	10.59	14.60	17.02	17.89	14.14	11.15	11.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	53,947,000,700	51,320,009,991	49,808,561,587	48,889,799,085	41,737,260,884	46,380,964,339	53,723,721,023	53,748,600,481	50,165,769,255	40,220,695,796
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.13	4.49	4.90	6.95	6.22	6.17	6.68	7.02	6.80	6.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,145,499,702	62,134,364,376	112,913,962,533	87,756,394,428	68,927,680,762	87,003,627,848	12,698,029,644	74,877,213,248	90,148,739,540	60,620,140,566
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.86	-44.97	28.67	27.32	-20.78	585.17	-83.04	-16.94	48.71	91.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.14	5.43	11.12	12.47	10.27	11.57	1.58	9.78	12.22	9.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.60	4.28	8.11	9.11	7.10	9.84	1.58	9.46	13.73	10.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	161,068,879,639	132,871,073,130	206,551,747,078	487,878,362,412	779,507,016,472	752,128,089,846	663,093,807,470	244,319,971,254	227,111,167,789	213,248,702,947
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	773,563,090,580	773,475,425,492	776,382,287,481	372,663,989,883	288,736,575,421	289,231,745,839	267,191,746,894	222,996,276,795	236,118,842,266	172,370,117,912
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.20	67.61	76.44	52.96	43.02	38.46	33.23	29.14	32.00	25.74
10	Tồn kho (TK)	345,751,353,985	365,030,884,166	315,080,042,466	308,196,486,695	226,988,243,589	227,082,192,942	297,946,447,531	253,713,879,657	189,939,893,124	197,756,278,329
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.46	31.91	31.02	43.80	33.82	30.20	37.05	33.15	25.74	29.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	939,687,359,021	884,156,406,470	875,022,166,872	894,535,700,932	669,673,766,862	667,572,476,862	903,142,984,062	708,462,305,112	456,426,760,496	444,269,453,137
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.29	1.16	0.79	1.00	1.13	0.89	1.08	1.62	1.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	514,261,004,688	416,778,812,931	206,221,867,728	25,712,069,500	50,985,590,264	5,170,204,839	4,306,952,474	116,317,420,505	59,270,000	84,458,000
13	Tổng nợ	920,952,752,826	826,667,957,660	713,665,523,351	817,789,816,499	829,411,456,121	828,048,961,866	925,802,484,185	429,386,977,707	188,745,047,248	213,125,415,366
	Nợ ngắn hạn	654,983,520,031	618,074,636,805	554,067,518,856	711,228,796,867	343,580,612,887	326,647,198,784	341,615,314,261	268,553,670,691	185,407,509,142	206,411,992,165
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	265,969,232,795	208,593,320,855	159,598,004,495	106,561,019,632	485,830,843,234	501,401,763,082	584,187,169,924	160,833,307,016	3,337,538,106	6,713,423,201
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.57	0.51	0.85	0.85	0.94	1.15	0.54	0.29	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	70.47	72.26	70.26	116.22	123.56	110.11	115.12	56.10	25.58	31.83
14	Vốn điều lệ	730,410,300,000	730,410,300,000	730,410,300,000	588,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	563,328,240,000	201,189,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,503,192,998,882	1,450,791,728,528	1,391,657,364,152	963,238,251,619	970,995,498,075	884,422,478,980	805,126,642,878	791,768,584,108	656,647,139,519	567,498,399,979
DCM	Chỉ tiêu	305. DCM. CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,455,585,149,640	12,570,542,089,828	15,924,526,874,399	9,869,762,904,637	7,561,275,100,418	7,042,966,930,117	6,689,328,536,776	5,747,754,969,658	4,910,170,683,302	5,582,239,412,021
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.04	-21.06	61.35	30.53	7.36	5.29	16.38	17.06	-12.04	-7.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.32	1.26	1.50	1.32	1.20	1.15	1.07	0.93	0.84	0.90
2	Giá vốn	10,942,100,894,031	10,538,742,407,968	10,221,097,432,231	7,088,825,980,325	6,244,427,300,529	6,083,774,733,267	5,252,270,494,230	4,366,452,519,088	3,595,507,736,544	3,950,628,153,058
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,513,484,255,609	2,031,799,681,860	5,703,429,442,168	2,780,936,924,312	1,316,847,799,889	959,192,196,850	1,437,058,042,546	1,381,302,450,570	1,314,662,946,758	1,631,611,258,963
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.68	16.16	35.82	28.18	17.42	13.62	21.48	24.03	26.77	29.23
4	Chi phí tài chính	76,569,107,528	27,372,487,527	60,402,056,552	45,072,929,624	63,234,525,222	102,753,481,637	260,130,153,544	202,888,783,558	432,719,478,011	663,674,008,132
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.22	0.38	0.46	0.84	1.46	3.89	3.53	8.81	11.89
5	Chi phí bán hàng	1,014,369,800,748	800,631,458,171	698,294,873,644	420,401,252,844	369,000,315,151	364,058,697,253	336,114,695,573	333,600,305,285	275,833,011,237	276,442,817,062
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.54	6.37	4.39	4.26	4.88	5.17	5.02	5.80	5.62	4.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	481,047,001,909	548,556,889,165	652,594,258,961	528,491,737,615	304,406,663,012	201,319,201,758	32,103,363,112	337,350,868,958	254,753,830,327	205,377,286,383
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.58	4.36	4.10	5.35	4.03	2.86	0.48	5.87	5.19	3.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,428,006,581,442	1,110,142,716,892	4,321,080,734,535	1,826,124,286,936	662,446,334,271	427,723,729,092	659,059,415,844	641,376,709,257	624,339,822,048	712,460,180,212
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.63	-74.31	136.63	175.66	54.88	-35.10	2.76	2.73	-12.37	-13.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.61	8.83	27.13	18.50	8.76	6.07	9.85	11.16	12.72	12.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.03	11.14	40.74	24.42	10.47	7.00	10.51	10.42	10.67	11.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,942,299,558,866	10,526,399,788,772	8,937,625,291,560	4,789,652,730,904	2,811,995,350,873	2,473,173,323,541	2,787,772,463,155	3,996,184,894,173	3,113,518,747,412	3,917,634,887,045
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	528,623,191,927	365,838,325,697	188,149,708,424	187,458,077,176	217,396,300,223	401,909,734,436	452,949,978,578	400,478,657,863	481,716,332,388	79,842,093,989
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.93	2.91	1.18	1.90	2.88	5.71	6.77	6.97	9.81	1.43
10	Tồn kho (TK)	2,950,300,636,844	2,160,588,161,856	2,282,527,702,409	2,204,077,707,734	834,134,886,038	1,301,123,071,541	982,641,291,700	370,662,712,495	374,120,518,186	391,329,837,679
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.93	17.19	14.33	22.33	11.03	18.47	14.69	6.45	7.62	7.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,486,331,655,016	15,430,176,837,908	15,270,937,810,324	15,104,050,606,596	14,272,460,795,228	14,202,687,600,971	14,052,806,119,488	13,931,183,545,130	13,861,770,166,630	13,678,066,136,232
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.82	0.81	1.04	0.65	0.53	0.50	0.48	0.41	0.35	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	601,165,574,098	88,189,941,648	33,176,188,396	66,117,926,735	760,955,297,273	698,506,086,885	346,374,351,728	104,446,521,029	79,196,837,346	95,437,715,195
13	Tổng nợ	5,551,670,737,163	5,274,583,193,141	3,561,411,903,496	3,594,024,059,539	2,391,033,021,663	4,066,267,502,667	4,761,714,137,133	6,302,642,116,732	7,116,808,808,039	8,245,426,462,266
	Nợ ngắn hạn	4,680,730,113,512	4,517,257,789,256	2,874,435,985,843	3,186,610,542,693	2,050,151,784,755	3,299,997,853,380	3,096,935,931,168	2,525,325,658,242	2,535,800,653,695	2,424,036,133,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	870,940,623,651	757,325,403,885	686,975,917,653	407,413,516,846	340,881,236,908	766,269,649,287	1,664,778,205,965	3,777,316,458,490	4,581,008,154,344	5,821,390,329,044
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.53	0.34	0.48	0.38	0.67	0.76	1.02	1.22	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40										

DCR	Chi tiêu	306. DCR. CTCP Gạch men Covevco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	201,285,328,588	194,251,369,441	267,571,405,235	192,485,084,738	186,616,945,829	211,317,778,593	165,473,847,262	210,369,340,838	226,205,635,820	236,535,411,220
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.62	-27.40	39.01	3.14	-11.69	27.70	-21.34	-7.00	-4.37	21.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.64	2.55	3.52	2.75	2.80	3.24	2.63	3.36	3.65	3.58
2	Giá vốn	164,474,404,326	159,418,598,734	224,449,813,994	156,831,823,400	150,891,828,667	163,770,909,153	122,707,642,492	165,211,159,693	178,421,413,768	189,121,915,608
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	36,810,924,262	34,832,770,707	43,121,591,241	35,653,261,338	35,725,117,162	47,546,869,440	42,766,204,770	45,158,181,145	47,784,222,052	47,413,495,612
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.29	17.93	16.12	18.52	19.14	22.50	25.84	21.47	21.12	20.04
4	Chi phí tài chính	10,134,633,957	13,125,788,420	9,123,963,961	7,636,501,080	7,971,008,560	8,554,372,233	6,556,324,327	5,883,984,285	4,395,633,259	5,335,972,384
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.03	6.76	3.41	3.97	4.27	4.05	3.96	2.80	1.94	2.26
5	Chi phí bán hàng	15,743,020,323	18,627,543,440	13,516,465,015	12,106,390,493	13,360,818,759	22,681,205,799	22,435,831,733	24,145,624,278	24,360,749,534	22,660,834,941
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.82	9.59	5.05	6.29	7.16	10.73	13.56	11.48	10.77	9.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,714,041,362	3,489,896,307	13,117,303,219	12,276,768,893	12,539,675,793	13,268,979,802	13,518,349,472	14,042,904,126	11,259,551,718	12,140,191,676
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	1.80	4.90	6.38	6.72	6.28	8.17	6.68	4.98	5.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	210,459,781	119,669,597	6,068,881,489	3,209,778,383	1,633,611,278	2,303,525,227	295,857,421	472,300,941	2,581,262,120	6,526,256,900
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.87	-98.03	89.07	96.48	-29.08	678.59	-37.36	-81.70	-60.45	3,023.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	0.06	2.27	1.67	0.88	1.09	0.18	0.22	1.14	2.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.28	0.16	7.98	4.59	2.45	3.54	0.47	0.76	4.16	9.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,984,198,607	11,628,941,094	15,234,439,118	11,983,492,408	2,630,909,790	8,085,511,908	5,573,424,399	10,735,759,389	15,592,168,113	22,695,721,611
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,230,138,366	23,333,293,109	10,683,044,422	10,555,459,081	7,264,283,486	12,350,114,674	15,815,448,139	24,924,866,550	21,494,783,373	20,671,151,110
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.06	12.01	3.99	5.48	3.89	5.84	9.56	11.85	9.50	8.74
10	Tồn kho (TK)	151,083,804,150	159,518,524,638	146,101,419,168	113,938,024,942	149,487,926,163	136,553,195,718	120,028,837,578	85,739,590,037	63,171,026,815	50,836,964,619
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	75.06	82.12	54.60	59.19	80.10	64.62	72.54	40.76	27.93	21.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	288,417,470,238	282,977,066,410	278,236,879,343	262,846,593,822	256,185,355,289	253,660,678,450	239,717,112,790	239,295,543,957	222,159,030,991	213,007,993,168
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.69	0.96	0.73	0.73	0.83	0.69	0.88	1.02	1.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	339,965,489	1,272,544,265	12,864,659,278	0	0	0	304,754,360	68,718,768	458,182,418	87,540,000
13	Tổng nợ	168,460,274,151	185,424,117,347	161,386,743,751	110,708,798,181	137,704,104,809	138,271,329,014	119,081,534,065	105,361,546,329	73,788,039,130	74,024,804,618
	Nợ ngắn hạn	155,158,689,913	168,377,636,041	147,903,891,050	100,520,973,057	126,327,653,659	128,226,074,456	115,265,357,715	99,559,209,979	70,843,687,410	68,738,085,428
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,301,584,238	17,046,481,306	13,482,852,701	10,187,825,124	11,376,451,150	10,045,254,558	3,816,176,350	5,802,336,350	2,944,351,720	5,286,719,190
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.21	2.43	2.12	1.58	2.06	2.12	1.90	1.68	1.19	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	83.69	95.46	60.32	57.52	73.79	65.43	71.96	50.08	32.62	31.30
14	Vốn điều lệ	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	76,371,353,368	76,160,893,587	76,041,223,990	69,972,342,501	66,762,564,118	65,128,952,840	62,825,427,613	62,529,570,192	62,057,269,251	66,156,005,179
DCS	Chi tiêu	307. DCS. CTCP Tập đoàn Đại Châu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	34,350,421,437	30,607,169,668	26,710,618,100	56,465,828,403	149,665,829,513	201,798,252,741	525,581,193,066
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	12.23	14.59	-52.70	-62.27	-25.83	-61.60	108.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	#DIV/0!	0.05	0.05	0.04	0.09	0.24	0.32	0.84
2	Giá vốn	0	0	0	30,654,891,950	32,050,924,796	39,883,559,080	59,374,976,836	157,385,185,682	185,344,648,688	491,514,739,270
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	3,695,529,487	-1,443,755,128	-13,172,940,980	-2,909,148,433	-7,719,356,169	16,453,604,053	34,066,453,796
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	10.76	-4.72	-49.32	-5.15	-5.16	8.15	6.48
4	Chi phí tài chính	0	0	0	2,033,985,957	1,605,000,756	1,238,820,217	1,457,702,391	-168,013,947	4,002,104,972	13,331,283,313
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	5.92	5.24	4.64	2.58	-0.11	1.98	2.54
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	15,276,328	495,246,889	1,284,991,721	1,314,913,457	1,735,381,629
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.06	0.88	0.86	0.65	0.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	98,025,936	98,025,936	0	5,032,486,348	5,701,230,062	4,371,832,500	6,107,006,642	4,745,022,177	3,237,797,360	6,451,950,136
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	14.65	18.63	16.37	10.82	3.17	1.60	1.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-98,025,936	-98,025,936	0	246,519,445	239,585,133	134,405,395	-715,726,800	-2,706,285,810	11,372,715,971	8,045,612,797
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.00	#DIV/0!	-100.00	2.89	78.26	-118.78	-73.55	-123.80	41.35	330.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.72	0.78	0.50	-1.27	-1.81	5.64	1.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.02	-0.02	#DIV/0!	0.04	0.04	0.02	-0.11	-0.43	1.79	1.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,021,242,750	13,021,242,750	0	8,534,588,601	3,119,394,536	2,947,070,463	2,474,313,862	28,669,694,706	54,291,154,825	2,718,367,029
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	496,152,651,895	496,152,651,895	0	515,823,630,668	530,975,336,648	535,921,286,378	548,640,751,067	497,810,181,895	442,207,759,011	479,460,790,049
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,501.65	1,734.81	2,006.40	971.63	332.61	219.13	91.22
10	Tồn kho (TK)	103,077,111,232	103,077,111,232	0	89,016,546,893	67,393,421,228	66,675,872,654	67,065,289,391	71,675,613,285	92,367,434,646	78,333,496,868
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	259.14	220.19	249.62	118.77	47.89	45.77	14.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	36,241,956,917	36,241,956,917	0	36,241,956,917	36,241,956,917	36,241,956,917	36,241,956,917	35,468,840,553	42,197,130,351	41,819,130,351
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	#DIV/0!	0.95	0.84	0.74	1.56	4.22	4.78	12.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,320,681,819
13	Tổng nợ	45,728,673,199	45,728,673,199	0	45,593,801,892	32,551,509,883	37,350,125,410	51,382,730,240	36,807,499,956	77,105,981,268	62,182,546,187
	Nợ ngắn hạn	45,728,673,199	45,728,673,199	0	45,593,801,892	32,551,509,883	37,350,125,410	51,162,722,240	36,807,499,956	75,588,781,757	60,772,546,187
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	220,008,000	0	1,517,199,511	1,410,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.07	#DIV/0!	0.07	0.05	0.06	0.08	0.06	0.12	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	132.73	106.35	139.83	91.00	24.59	38.21	11.83
14	Vốn điều lệ	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	632,025,620,281	632,123,646,217	0	632,352,465,472	632,105,946,027	631,866,360,894	631,728,018,253	632,443,745,053	635,150,030,863	624,879,794,981

		308. DCT. CTCP Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai									
DCT	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	94,879,164,053	109,026,313,578	191,701,531,230	187,336,886,697	244,242,770,783	357,525,393,272	387,411,507,295	336,126,246,996	279,914,927,023	306,400,810,948
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.98	-43.13	2.33	-23.30	-31.69	-7.71	15.26	20.08	-8.64	5.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.19	-0.26	-0.60	-0.78	-1.26	-2.34	-2.43	-2.13	-7.46	26.87
2	Giá vốn	101,301,407,889	123,000,835,861	186,541,559,591	160,767,025,706	218,283,405,986	295,124,895,412	323,615,774,637	355,756,952,890	301,172,793,069	298,568,276,954
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-6,422,243,836	-13,974,522,283	5,159,971,639	26,569,860,991	25,959,364,797	62,400,497,860	63,795,732,658	-19,630,705,894	-21,257,866,046	7,832,533,994
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.77	-12.82	2.69	14.18	10.63	17.45	16.47	-5.84	-7.59	2.56
4	Chi phí tài chính	87,812,792,125	75,697,008,720	73,473,555,946	66,481,383,786	59,789,711,868	48,526,102,596	55,236,219,198	88,688,180,577	114,148,899,468	69,903,522,270
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	92.55	69.43	38.33	35.49	24.48	13.57	14.26	26.39	40.78	22.81
5	Chi phí bán hàng	799,179,795	1,932,370,993	346,439,306	269,705,983	704,429,432	660,837,647	890,379,498	2,881,902,956	3,484,501,640	7,143,648,935
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.84	1.77	0.18	0.14	0.29	0.18	0.23	0.86	1.24	2.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,089,953,249	6,846,271,428	6,897,902,678	5,909,052,932	6,544,653,983	7,129,777,619	10,428,955,352	9,015,019,237	12,620,209,043	17,205,414,872
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.36	6.28	3.60	3.15	2.68	1.99	2.69	2.68	4.51	5.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-80,328,335,370	-98,932,578,626	-77,594,491,254	-46,037,189,112	-40,963,612,071	6,632,596,070	-1,155,706,990	-120,500,676,439	-48,937,114,262	-86,931,694,515
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.80	27.50	68.55	12.39	-717.61	-673.90	-99.04	146.24	-43.71	-22.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-84.66	-90.74	-40.48	-24.57	-16.77	1.86	-0.30	-35.85	-17.48	-28.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.18	23.78	24.47	19.22	21.17	-4.35	0.73	76.25	130.38	-762.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,571,216,216	3,940,981,039	2,975,471,492	8,027,929,960	4,174,708,161	1,795,958,783	1,634,636,043	5,654,328,624	2,257,890,496	491,503,824
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	334,077,057,524	293,749,512,169	296,212,208,434	248,473,610,868	201,824,051,040	149,185,817,293	58,141,499,115	66,536,464,760	102,495,226,213	145,746,576,594
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	352.11	269.43	154.52	132.63	82.63	41.73	15.01	19.80	36.62	47.57
10	Tồn kho (TK)	21,974,466,434	11,225,818,459	14,853,043,600	21,103,802,361	16,966,005,031	25,172,708,086	37,853,300,696	27,826,903,961	49,992,045,738	68,096,540,001
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.16	10.30	7.75	11.27	6.95	7.04	9.77	8.28	17.86	22.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,074,678,371,086	1,068,135,721,780	1,068,719,658,598	1,068,719,658,598	1,068,719,658,598	1,070,286,922,864	1,069,476,366,760	1,058,122,334,874	1,056,426,337,771	1,057,708,435,801
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.10	0.18	0.18	0.23	0.33	0.36	0.32	0.26	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	879,914,007	5,319,923,966	0	0	0	50,000,000	50,000,000	7,321,143,400	6,347,507,038	2,029,706,802
13	Tổng nợ	1,254,153,789,259	1,151,761,820,603	1,082,524,761,160	1,000,466,550,775	934,671,641,100	883,707,689,859	848,150,492,011	886,624,724,887	913,877,732,526	1,026,549,232,838
	Nợ ngắn hạn	1,254,153,789,259	1,151,761,820,603	1,082,524,761,160	1,000,417,530,775	787,717,905,968	576,773,954,727	381,216,756,879	199,135,334,267	171,270,018,517	280,015,497,706
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	49,020,000	146,953,735,132	306,933,735,132	466,933,735,132	687,489,390,620	742,607,714,009	746,533,735,132
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.53	-2.77	-3.41	-4.18	-4.83	-5.79	-5.33	-5.61	-24.35	90.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,321.84	1,056.41	564.69	534.05	382.68	247.17	218.93	263.78	326.48	335.03
14	Vốn điều lệ	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-496,414,030,493	-416,085,695,123	-317,153,116,497	-239,558,625,243	-193,521,436,131	-152,557,824,060	-159,190,420,130	-158,034,713,140	-37,534,036,701	11,403,077,561
309. DDB. CTCP Thương mại và Xây dựng Đồng Dương											
DDB	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	426,754,447,931	610,971,166,297	444,141,519,294	227,438,277,330	179,432,183,587	196,325,489,085				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.15	37.56	95.28	26.75	-8.60	#REF!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.86	4.22	3.75	2.04	3.91	4.37				
2	Giá vốn	401,308,680,360	552,663,766,092	409,963,136,951	205,675,740,885	160,362,278,536	173,484,460,253				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,445,767,571	58,307,400,205	34,178,382,343	21,762,536,445	19,069,905,051	22,841,028,832				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.96	9.54	7.70		10.63	11.63				
4	Chi phí tài chính	12,411,920,099	25,213,726,931	11,406,692,466	7,803,618,610	10,035,705,669	6,358,559,353				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.91	4.13	2.57	3.43	5.59	3.24				
5	Chi phí bán hàng	1,782,693,317	17,624,841,841	8,321,757,789	5,917,304,463	5,261,393,808	9,594,380,695				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.42	2.88	1.87	2.60	2.93	4.89				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,264,665,342	4,867,243,732	5,491,364,604	4,564,606,791	4,548,319,248	5,100,433,145				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.76	0.80	1.24	2.01	2.53	2.60				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,353,848,409	7,747,230,128	7,164,843,015	5,272,811,935	1,027,509,655	1,440,074,282				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.80	8.13	35.88	413.16	-28.65	#REF!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	1.27	1.61	2.32	0.57	0.73				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.92	5.35	6.05	4.74	2.24	3.21				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,718,855,441	4,549,354,068	1,644,450,435	1,322,116,728	569,155,153	522,030,628				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,980,862,072	275,477,836,236	135,736,546,285	48,232,984,973	48,076,948,627	37,141,878,058				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.99	45.09	30.56	21.21	26.79	18.92				
10	Tồn kho (TK)	204,259,176,786	186,553,434,425	224,354,839,230	150,451,246,255	157,323,104,565	155,740,842,937				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.86	30.53	50.51	66.15	87.68	79.33				
11	Nguyên giá tài sản cố định	88,600,605,700	92,529,833,944	92,529,833,944	92,529,833,944	89,125,487,706	74,619,804,486				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.82	6.60	4.80	2.46	2.01	2.63				
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	3,556,677,182				
13	Tổng nợ	173,169,633,987	376,912,748,629	311,496,260,463	160,214,622,554	232,898,050,009	215,458,637,410				
	Nợ ngắn hạn	173,169,633,987	375,865,661,456	296,405,698,294	154,891,585,389	174,915,581,598	212,736,910,508				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,047,087,173	15,090,562,169	5,323,037,165	57,982,468,411	2,721,726,902				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.16	2.60	2.63	1.44	5.07	4.80				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.58	61.69	70.13	70.44	129.80	109.75				
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	149,199,060,625	144,845,212,216	118,434,030,141	111,269,187,126	45,929,375,191	44,901,865,536				

DDG	Chỉ tiêu	310. DDG. CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đồng Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		653,914,643,688	974,516,226,646	751,081,336,781	452,014,439,241	341,790,829,805	258,366,289,270	218,485,284,819	187,283,631,635	175,680,601,551
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-32.90	29.75	66.16	32.25	32.29	18.25	16.66	6.60	23.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.14	1.25	1.08	1.23	2.17	1.80	1.64	1.51	3.60
2	Giá vốn		607,413,367,619	821,294,627,346	666,142,893,058	404,388,040,652	300,520,330,203	225,821,745,823	192,580,762,971	162,262,449,547	159,234,183,322
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		46,501,276,069	153,221,599,300	84,938,443,723	47,626,398,589	41,270,499,602	32,544,543,447	25,904,521,848	25,021,182,088	16,446,418,229
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		7.11	15.72	11.31	10.54	12.07	12.60	11.86	13.36	9.36
4	Chi phí tài chính		244,806,786,626	69,790,512,354	31,066,243,422	26,148,254,600	15,504,405,791	12,562,345,567	8,669,549,626	7,719,209,136	8,715,860,191
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		37.44	7.16	4.14	5.78	4.54	4.86	3.97	4.12	4.96
5	Chi phí bán hàng		0	7,934,489,520	4,200,000	131,150,732	95,072,727	40,034,001	0	18,125,500	1,036,485,875
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.81	0.00	0.03	0.03	0.02	0.00	0.01	0.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		14,907,212,744	15,564,677,867	7,146,265,061	7,110,755,086	8,754,678,236	7,494,764,143	5,325,708,743	4,529,419,056	6,935,497,673
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.28	1.60	0.95	1.57	2.56	2.90	2.44	2.42	3.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-205,473,529,774	44,306,124,040	41,397,766,829	15,042,734,130	14,202,590,691	10,077,809,431	9,427,339,183	7,971,795,857	-264,423,195
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-563.76	7.03	175.20	5.92	40.93	6.90	18.26	-3,114.79	2,550.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-31.42	4.55	5.51	3.33	4.16	3.90	4.31	4.26	-0.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-35.85	5.69	5.94	4.08	9.01	7.02	7.07	6.43	-0.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		16,097,921,779	48,331,732,241	47,996,020,547	29,848,229,042	29,909,379,080	4,473,761,326	4,337,480,604	2,272,848,482	3,307,364,646
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		518,893,435,869	670,743,521,546	561,828,805,844	198,057,236,315	133,902,266,869	164,402,830,238	85,717,581,528	70,671,727,150	25,341,802,554
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		79.35	68.83	74.80	43.82	39.18	63.63	39.23	37.74	14.42
10	Tồn kho (TK)		15,108,921,980	34,844,646,087	10,311,261,663	6,942,124,831	3,032,178,171	9,605,281,665	16,495,976,534	29,521,129,635	54,841,981,689
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		2.31	3.58	1.37	1.54	0.89	3.72	7.55	15.76	31.22
11	Nguyên giá tài sản cố định		1,146,072,642,942	1,028,027,739,884	598,506,388,488	507,730,313,727	473,270,214,639	243,453,870,740	99,622,135,013	75,554,911,713	47,566,737,900
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.57	0.95	1.25	0.89	0.72	1.06	2.19	2.48	3.69
12	Tài sản dở dang dài hạn		91,654,088,812	217,163,877,167	415,927,650,167	65,136,693,105	52,365,205,312	983,093,982	57,030,562,671	0	576,292,380
13	Tổng nợ		978,513,389,177	1,074,236,664,416	856,567,577,486	362,782,797,997	481,179,421,546	255,186,393,849	157,354,790,861	113,869,504,788	163,847,286,385
	Nợ ngắn hạn		711,594,849,895	959,887,083,837	419,247,592,364	196,220,288,328	142,057,111,310	172,838,834,142	97,665,396,346	84,640,509,073	119,667,593,328
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		266,918,539,282	114,349,580,579	437,319,985,122	166,562,509,669	339,122,310,236	82,347,559,707	59,689,394,515	29,228,995,715	44,179,693,057
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.71	1.38	1.23	0.98	3.05	1.78	1.18	0.92	3.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		149.64	110.23	114.04	80.26	140.78	98.77	72.02	60.80	93.26
14	Vốn điều lệ		598,398,860,000	598,398,860,000	571,994,860,000	285,199,430,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	52,870,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		573,084,091,861	779,031,477,565	696,725,353,525	368,705,858,123	157,663,123,993	143,640,533,302	133,382,723,871	123,955,384,688	48,853,588,831
DDH	Chỉ tiêu	311. DDH. CTCP Đảm bảo Giao thông Đường thủy Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	69,643,168,231	60,997,481,452	56,138,112,288	42,177,786,119	68,940,763,685	85,713,661,325	57,393,323,560	67,296,568,096	22,320,876,746	38,153,519,976
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.17	8.66	33.10	-38.82	-19.57	49.34	-14.72	201.50	-41.50	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.82	1.46	1.53	1.34	1.49	1.98	1.91	1.82	0.61	1.06
2	Giá vốn	61,200,632,324	47,725,815,597	45,855,963,108	34,677,939,089	57,150,310,802	61,245,420,656	56,615,422,721	63,381,733,996	17,142,690,063	33,069,700,884
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,442,535,907	13,271,665,855	10,282,149,180	7,499,847,030	11,790,452,883	24,468,240,669	777,900,839	3,914,834,100	5,178,186,683	5,083,819,092
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.12	21.76	18.32	17.78	17.10	28.55	1.36	5.82	23.20	13.32
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	161,472,745	-33,913,342	300,531,332	2,408,333
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.28	-0.05	1.35	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,378,009,321	8,827,021,459	7,912,528,469	7,478,841,383	8,793,755,512	8,913,770,725	7,673,306,527	3,387,468,702	4,122,206,365	4,539,483,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.03	14.47	14.09	17.73	12.76	10.40	13.37	5.03	18.47	11.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,693,081,694	5,558,559,925	5,546,085,798	533,179,992	3,085,964,854	13,856,553,208	-6,121,945,201	904,625,632	550,872,067	460,835,594
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.54	0.22	940.19	-82.72	-77.73	-326.34	-776.74	64.22	19.54	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.43	9.11	9.88	1.26	4.48	16.17	-10.67	1.34	2.47	1.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.42	13.27	15.14	1.69	6.66	32.03	-20.37	2.45	1.51	1.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	43,315,589,973	70,930,312,697	46,943,844,293	21,230,381,090	28,417,440,809	29,782,200,562	7,744,431,293	8,501,085,330	6,275,916,822	1,817,647,956
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,786,889,583	10,906,387,741	19,334,034,893	16,407,845,424	17,799,461,130	11,267,472,398	15,697,975,222	19,466,796,586	13,356,475,741	15,746,276,669
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.36	17.88	34.44	38.90	25.82	13.15	27.35	28.93	59.84	41.27
10	Tồn kho (TK)	1,236,365,040	2,519,917,274	2,595,001,010	2,066,184,235	2,091,827,208	4,207,408,459	1,826,526,628	2,096,712,480	4,593,800,845	494,745,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.78	4.13	4.62	4.90	3.03	4.91	3.18	3.12	20.58	1.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	52,385,610,922	52,342,323,885	52,632,992,703	52,408,959,976	52,269,553,794	52,269,553,794	57,660,637,277	65,596,760,198	66,103,350,854	53,231,307,623
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	1.17	1.07	0.80	1.32	1.64	1.00	1.03	0.34	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	44,965,474	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	27,912,469,545	52,241,959,780	45,448,503,391	8,063,378,463	14,589,898,973	16,660,094,605	13,379,447,672	15,481,380,319	13,819,907,305	9,115,810,610
	Nợ ngắn hạn	27,912,469,545	52,241,959,780	45,448,503,391	8,063,378,463	14,589,898,973	16,660,094,605	13,379,447,672	15,481,380,319	13,819,907,305	9,115,810,610
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	1.25	1.24	0.26	0.31	0.39	0.45	0.42	0.38	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.08	85.65	80.96	19.12	21.16	19.44	23.31	23.00	61.91	23.89
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	38,302,070,386	41,889,620,621	36,627,169,196	31,587,605,390	46,333,247,207	43,265,899,777	30,059,171,447	36,964,810,493	36,550,872,067	36,000,000,000

DDM	Chỉ tiêu	312. DDM. CTCP Hàng Hải Đông Đô									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	258,801,584,936	205,913,274,519	384,664,645,718	327,997,598,363	204,323,343,957	206,058,031,039	222,537,614,547	246,141,214,199	245,245,960,502	294,110,335,734
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	25.68	-46.47	17.28	60.53	-0.84	-7.41	-9.59	0.37	-16.61	-25.00
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	-0.32	-0.25	-0.53	-0.42	-0.25	-0.28	-0.32	-0.39	-0.45	-0.68
2	Giá vốn	298,084,901,149	267,316,649,904	272,427,892,674	255,000,427,759	228,128,148,077	193,275,443,926	221,001,836,728	271,364,715,539	291,323,480,264	312,772,024,867
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-39,283,316,213	-61,403,375,385	112,236,753,044	72,997,170,604	-23,804,804,120	12,782,587,113	1,535,777,819	-25,223,501,340	-46,077,519,762	-18,661,689,133
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-15.18	-29.82	29.18	22.26	-11.65	6.20	0.69	-10.25	-18.79	-6.35
4	Chi phí tài chính	161,143,372,636	28,790,108,858	42,212,973,070	31,313,175,485	33,992,589,706	37,274,101,487	49,406,729,601	41,745,933,473	62,559,964,673	93,531,827,238
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	62.27	13.98	10.97	9.55	16.64	18.09	22.20	16.96	25.51	31.80
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,273,340,800	20,877,321,441	23,119,310,776	21,034,840,495	18,141,596,618	19,824,376,006	19,206,155,234	19,186,913,215	19,668,111,114	22,404,920,609
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.83	10.14	6.01	6.41	8.88	9.62	8.63	7.80	8.02	7.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,105,549,617	-102,314,478,217	57,874,277,219	28,326,605,720	-72,542,589,782	-41,299,052,187	-63,581,073,651	-88,259,300,019	-117,086,537,703	-138,429,050,033
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-116.72	-276.79	104.31	-139.05	-75.65	-35.05	-27.96	-24.62	-15.42	17.24
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	6.61	-49.69	15.05	8.64	-35.50	-20.04	-28.57	-35.86	-47.74	-47.07
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-2.11	12.35	-7.97	-3.61	8.95	5.60	9.13	13.96	21.53	31.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,895,887,287	57,159,049,263	59,268,078,218	74,979,299,086	27,300,732,299	35,534,454,882	69,167,963,189	9,052,669,024	6,350,682,544	10,931,233,668
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	43,247,596,594	39,099,704,325	47,649,046,114	55,916,839,896	35,976,274,166	44,466,704,471	20,923,690,061	28,086,484,884	20,408,119,331	16,832,113,703
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.71	18.99	12.39	17.05	17.61	21.58	9.40	11.41	8.32	5.72
10	Tồn kho (TK)	11,420,674,238	9,776,809,170	10,255,586,376	13,977,315,694	6,100,208,630	6,923,257,629	5,817,650,817	7,658,401,475	8,997,542,746	10,500,975,838
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.41	4.75	2.67	4.26	2.99	3.36	2.61	3.11	3.67	3.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,093,925,928,949	1,104,356,382,960	1,106,813,452,223	1,107,148,609,425	1,107,514,224,663	1,110,049,254,735	1,109,436,957,282	1,109,848,665,465	1,264,201,360,781	1,264,215,653,818
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.24	0.19	0.35	0.30	0.18	0.19	0.20	0.22	0.19	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,195,534,354	17,195,534,354	174,016,364	174,016,364	174,016,364	174,016,364	391,289,091	391,289,091	391,289,091	1,218,481,818
13	Tổng nợ	1,232,300,218,097	1,354,892,370,911	1,325,767,559,767	1,403,922,377,459	1,419,662,156,451	1,405,746,630,914	1,382,376,467,732	1,384,863,293,291	1,439,907,096,350	1,408,192,370,691
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	61,144,450,258	75,598,394,855	81,658,358,955	117,383,256,350	82,403,495,843	81,126,771,281	68,980,013,714	64,791,037,384	88,660,731,599	69,250,979,210
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,171,155,767,839	1,279,293,976,061	1,244,109,200,812	1,286,539,121,109	1,337,258,660,608	1,324,619,859,633	1,313,396,454,018	1,320,072,255,907	1,351,246,364,751	1,338,941,391,481
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.52	-1.64	-1.83	-1.79	-1.75	-1.91	-1.99	-2.19	-2.65	-3.23
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	476.16	657.99	344.66	428.03	694.81	682.21	621.19	562.63	587.13	478.80
14	Vốn điều lệ	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-811,204,022,010	-828,309,571,627	-725,715,093,410	-783,589,370,629	-810,957,461,071	-737,900,871,289	-696,318,525,179	-632,128,451,528	-543,771,151,509	-435,668,532,937
DDN	Chỉ tiêu	313. DDN. CTCP Dược và Thiết bị Y tế Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,392,658,709,594	943,404,242,590	1,184,095,086,962	1,546,299,235,285	1,554,800,681,390	1,790,568,905,353	1,595,255,748,101	1,806,277,831,056	1,802,135,247,854	1,832,417,177,826
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	47.62	-20.33	-23.42	-0.55	-13.17	12.24	-11.68	0.23	-1.65	-7.62
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	6.83	4.81	5.84	8.03	8.75	10.14	10.02	12.52	17.42	18.36
2	Giá vốn	1,302,659,852,809	879,498,226,632	1,102,091,021,391	1,473,822,945,909	1,484,134,147,071	1,710,312,043,005	1,511,692,695,010	1,718,268,855,241	1,713,907,846,779	1,742,768,649,133
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,998,856,785	63,906,015,958	82,004,065,571	72,476,289,376	70,666,534,319	80,256,862,348	83,563,053,091	88,008,975,815	88,227,401,075	89,648,528,693
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.46	6.77	6.93	4.69	4.55	4.48	5.24	4.87	4.90	4.89
4	Chi phí tài chính	20,201,461,009	11,924,207,958	9,636,340,977	2,550,012,504	3,504,091,884	6,896,738,132	14,378,924,694	11,247,818,167	18,603,056,282	26,012,043,694
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.45	1.26	0.81	0.16	0.23	0.39	0.90	0.62	1.03	1.42
5	Chi phí bán hàng	74,006,080,320	49,299,203,526	54,996,181,963	42,088,204,704	37,848,378,372	46,443,594,804	44,411,692,098	37,368,364,148	34,762,303,639	34,543,135,617
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.31	5.23	4.64	2.72	2.43	2.59	2.78	2.07	1.93	1.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,255,405,409	19,379,549,491	15,334,645,593	15,341,872,986	16,405,255,100	12,877,413,268	10,340,757,451	24,062,740,065	30,864,861,752	26,546,368,590
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.10	2.05	1.30	0.99	1.06	0.72	0.65	1.33	1.71	1.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,624,152,377	1,111,199,314	11,926,815,538	14,915,846,627	15,590,377,821	17,407,791,902	15,868,100,710	17,658,257,768	17,082,416,244	16,072,091,557
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	586.12	-90.68	-20.04	-4.33	-10.44	9.70	-10.14	3.37	6.29	1.75
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.55	0.12	1.01	0.96	1.00	0.97	0.99	0.98	0.95	0.88
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.74	0.57	5.88	7.74	8.77	9.85	9.96	12.24	16.52	16.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	152,671,843,590	120,244,012,943	20,799,509,736	21,728,681,912	23,319,594,430	39,608,588,629	38,583,997,835	78,720,271,998	129,886,053,361	125,308,750,876
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	751,533,989,814	404,373,123,288	392,259,743,849	393,288,328,912	524,257,746,823	746,452,824,861	723,465,577,974	669,400,640,134	632,815,384,636	658,228,356,011
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	53.96	42.86	33.13	25.43	33.72	41.69	45.35	37.06	35.11	35.92
10	Tồn kho (TK)	167,152,337,595	112,349,311,852	174,998,776,086	64,777,723,365	64,985,444,386	100,539,941,018	85,809,879,030	81,554,285,222	103,187,064,877	95,699,562,264
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.00	11.91	14.78	4.19	4.18	5.61	5.38	4.52	5.73	5.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,110,038,277	76,332,541,556	41,205,575,833	35,843,015,204	35,843,015,204	23,526,704,567	23,399,773,839	22,788,019,078	25,742,065,439	20,963,752,397
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	16.76	12.36	28.74	43.14	43.38	76.11	68.17	79.26	70.01	87.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,939,045,712	73,955,000	31,730,860,590	2,455,147,742	214,280,000	8,605,005,090	355,365,454	231,820,000	0	943,145,898
13	Tổng nợ	969,000,078,856	531,042,143,239	473,262,806,564	340,315,658,771	487,838,118,652	764,029,280,856	727,579,784,840	722,398,716,351	802,963,520,667	815,629,991,826
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	966,518,478,856	528,124,718,239	471,153,649,564	338,185,958,771	487,784,418,652	763,975,580,856	727,562,084,840	722,398,716,351	802,963,520,667	815,629,991,826
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,481,600,000	2,917,425,000	2,109,157,000	2,129,700,000	53,700,000	53,700,000	53,700,000	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.76	2.71	2.33	1.77	2.75	4.32	4.57	5.01	7.76	8.17
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	69.58	56.29	39.97	22.01	31.38	42.67	45.61	39.99	44.56	44.51
14	Vốn điều lệ	153,493,280,000	153,493,280,000	153,493,280,000	139,543,150,000	121,344,740,000	121,344,740,000	101,126,620,000	87,938,960,000	50,400,000,000	50,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	203,762,186,201	196,138,033,824	202,701,498,510	192,599,179,339	177,683,332,712	176,654,323,691	159,246,531,789	144,259,773,967	103,423,265,215	99,829,569,895

DDV	Chỉ tiêu	314. DDV. CTPC DAP - VINACHEM									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,365,227,496,832	3,181,034,999,689	3,270,264,673,331	2,877,891,967,705	1,886,312,749,856	1,645,618,995,348	2,310,077,043,516	1,971,832,518,816	1,260,699,973,316	2,540,082,095,446
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.79	-2.73	13.63	52.57	14.63	-28.76	17.15	56.41	-50.37	-15.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.89	1.87	1.81	1.98	1.50	1.34	1.85	1.93	1.25	1.68
2	Giá vốn	3,001,926,887,006	2,921,201,911,490	2,777,246,727,136	2,499,423,445,208	1,643,064,612,833	1,443,593,917,639	1,925,784,323,124	1,789,914,320,031	1,522,873,481,955	2,227,027,990,443
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	363,300,609,826	259,833,088,199	493,017,946,195	378,468,522,497	243,248,137,023	202,025,077,709	384,292,720,392	181,918,198,785	-262,173,508,639	313,054,105,003
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.80	8.17	15.08	13.15	12.90	12.28	16.64	9.23	-20.80	12.32
4	Chi phí tài chính	6,323,143,503	8,361,304,153	8,906,435,781	7,981,315,790	31,482,576,274	37,918,627,135	28,821,802,516	31,890,379,300	65,142,820,536	56,476,250,563
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.19	0.26	0.27	0.28	1.67	2.30	1.25	1.62	5.17	2.22
5	Chi phí bán hàng	88,184,259,562	117,901,961,792	58,975,285,808	75,981,287,742	97,665,888,921	99,552,883,419	93,060,915,855	88,877,693,307	89,156,463,234	152,670,445,733
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.62	3.71	1.80	2.64	5.18	6.05	4.03	4.51	7.07	6.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	107,554,898,815	104,393,819,422	75,319,733,412	121,222,659,280	88,934,573,910	70,479,936,324	71,181,602,682	52,600,091,385	49,190,703,703	58,220,687,238
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.20	3.28	2.30	4.21	4.71	4.28	3.08	2.67	3.90	2.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	168,349,285,928	68,980,874,156	360,307,637,959	190,923,092,917	28,441,759,390	-3,184,605,465	227,495,516,598	14,760,669,800	-462,137,864,322	49,222,601,137
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	144.05	-80.86	88.72	571.28	-993.10	-101.40	1,441.23	-103.19	-1,038.87	1,103.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.00	2.17	11.02	6.63	1.51	-0.19	9.85	0.75	-36.66	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.47	4.05	19.96	13.12	2.26	-0.26	18.21	1.44	-45.89	3.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,175,981,262,123	827,894,560,184	382,400,558,469	274,429,831,213	20,158,161,134	72,744,151,434	38,735,725,967	9,675,078,296	18,847,680,593	94,454,772,758
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	170,379,531,956	119,360,081,074	388,386,431,404	95,529,651,603	191,872,411,537	208,396,930,577	196,090,784,890	201,291,747,790	122,363,785,829	408,162,164,072
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.06	3.75	11.88	3.32	10.17	12.66	8.49	10.21	9.71	16.07
10	Tồn kho (TK)	413,870,280,353	351,174,853,213	557,773,876,563	511,172,866,693	218,347,406,707	342,396,930,577	311,407,406,887	272,058,438,025	400,244,891,845	733,082,501,953
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.30	11.04	17.06	17.76	11.58	20.81	13.48	13.80	31.75	28.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,502,644,463,461	2,475,494,456,098	2,463,311,067,142	2,452,109,500,496	2,419,630,520,907	2,420,070,312,172	2,410,868,602,990	2,410,535,994,282	2,409,632,462,913	2,370,485,818,642
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.34	1.29	1.33	1.17	0.78	0.68	0.96	0.82	0.52	1.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,726,758,498	3,944,793,650	3,555,376,727	6,644,746,146	1,939,880,490	3,402,346,557	1,895,390,710	4,561,927,303	4,243,479,278	29,381,267,136
13	Tổng nợ	460,248,306,960	223,582,553,721	310,008,609,418	397,414,425,253	263,615,898,262	666,745,830,468	718,801,195,501	1,028,547,022,587	1,166,194,179,281	1,522,030,309,209
	Nợ ngắn hạn	458,007,283,960	221,341,530,721	307,767,586,418	395,173,402,253	261,374,875,262	664,504,807,468	716,560,172,501	1,026,305,999,587	1,014,507,156,281	1,330,270,286,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	151,687,023,000	191,760,023,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.13	0.17	0.27	0.21	0.54	0.58	1.01	1.16	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.68	7.03	9.48	13.81	13.98	40.52	31.12	52.16	92.50	59.92
14	Vốn điều lệ	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,776,836,969,813	1,702,086,799,885	1,805,359,165,729	1,455,051,527,770	1,260,956,000,138	1,232,514,236,730	1,249,254,075,195	1,021,758,558,597	1,006,997,888,797	1,510,396,501,137
DFC	Chỉ tiêu	315. DFC. CTPC Xích líp Đồng Anh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,302,972,140,229	1,202,147,764,578	1,423,232,662,458	1,072,081,794,597	1,052,051,961,103	1,294,844,612,201	1,413,422,538,290	1,400,619,796,562	1,267,368,727,557	1,201,759,688,113
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.39	-15.53	32.75	1.90	-18.75	-8.39	0.91	10.51	5.46	21.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.25	5.13	8.23	7.17	6.76	8.72	9.39	9.70	10.26	8.29
2	Giá vốn	1,136,472,911,015	1,046,777,515,805	1,265,347,495,204	975,364,687,622	943,700,703,365	1,180,353,804,714	1,298,473,986,502	1,288,265,718,501	1,148,815,851,115	1,089,218,724,816
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	166,499,229,214	155,370,248,773	157,885,167,254	96,717,106,975	108,351,257,738	114,490,807,487	114,948,551,788	112,354,078,061	118,552,876,442	112,540,963,297
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.78	12.92	11.09	9.02	10.30	8.84	8.13	8.02	9.35	9.36
4	Chi phí tài chính	8,747,742,602	16,038,728,089	15,732,639,691	11,527,855,997	15,455,658,021	17,355,985,033	13,043,585,070	12,202,020,921	10,232,634,903	10,135,364,239
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	1.33	1.11	1.08	1.47	1.35	0.92	0.87	0.81	0.84
5	Chi phí bán hàng	17,857,918,080	17,123,646,294	19,635,436,511	16,847,448,761	14,432,800,936	16,201,047,905	15,282,397,012	14,419,234,803	13,258,295,780	11,595,080,101
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.37	1.42	1.38	1.57	1.37	1.25	1.08	1.03	1.05	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	93,971,359,583	89,726,406,227	91,072,680,024	71,788,617,777	62,849,096,269	57,838,582,966	59,540,366,746	58,733,624,787	56,102,347,904	50,667,146,737
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.21	7.46	6.40	6.70	5.97	4.47	4.21	4.19	4.43	4.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,042,719,917	31,374,235,276	26,864,009,803	456,734,723	16,144,987,215	20,495,352,739	25,223,348,682	23,776,075,440	34,370,716,022	36,275,267,995
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.63	16.79	5,781.75	-97.17	-21.23	-18.74	6.09	-30.82	-5.25	5.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.07	2.61	1.89	0.04	1.53	1.58	1.78	1.70	2.71	3.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.13	13.40	15.54	0.31	10.38	13.80	16.77	16.47	27.83	25.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,762,041,355	48,775,368,333	23,567,834,821	11,826,741,721	50,523,565,038	48,971,534,353	15,077,276,481	44,607,293,265	67,230,844,461	81,230,611,957
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	152,533,035,054	112,286,618,108	154,453,029,941	126,983,120,175	125,363,517,566	144,019,538,928	141,146,460,248	142,612,868,028	157,060,774,329	162,646,121,610
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.71	9.34	10.85	11.84	11.92	11.12	9.99	10.18	12.39	13.53
10	Tồn kho (TK)	135,319,004,894	207,074,445,324	269,345,620,665	236,570,276,747	123,621,908,233	140,081,731,105	163,736,060,138	129,616,412,667	131,844,941,453	119,340,128,037
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.39	17.23	18.92	22.07	11.75	10.82	11.58	9.25	10.40	9.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	547,294,982,032	542,570,698,713	501,748,310,725	485,937,021,161	483,849,609,474	476,892,259,558	435,702,455,970	414,587,327,507	381,017,954,993	338,082,265,579
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.38	2.22	2.84	2.21	2.17	2.72	3.24	3.38	3.33	3.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	720,775,000	190,775,000	20,965,204,900	263,356,818	190,775,000	552,736,000	17,529,046,825	1,900,775,000	270,775,000	46,732,389,401
13	Tổng nợ	255,265,210,247	282,048,140,152	438,258,471,409	365,822,614,460	299,729,696,665	384,444,150,032	362,793,884,718	334,572,742,665	380,041,559,749	347,372,496,344
	Nợ ngắn hạn	214,571,010,933	235,871,562,617	389,680,434,526	322,634,559,732	232,801,188,336	294,868,373,404	276,867,540,626	272,181,324,190	317,030,483,320	298,654,019,887
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,694,199,314	46,176,577,535	48,578,036,883	43,188,054,728	66,928,508,329	89,575,776,628	85,926,344,092	62,391,418,475	63,011,076,429	48,718,476,457
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	1.20	2.54	2.45	1.93	2.59	2.32	2.32	3.08	2.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.59	23.46	30.79	34.12	28.49	29.69	25.67	23.89	29.99	28.91
14	Vốn điều lệ	114,000,000,000	114,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	248,266,006,003	234,123,286,086	172,842,501,396	149,470,812,867	155,614,078,144	148,476,810,572	150,445,853,689	144,379,205,467	123,480,737,571	144,930,906,039

DFF		316. DFF. CTCP Tập đoàn Đua Fat									
Chi tiêu		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		743,421,848,850	1,597,633,827,634	1,306,517,756,544	887,155,065,942	853,568,543,967	1,293,300,853,805			
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-53.47	22.28	47.27	3.93	-34.00	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		1.06	1.78	2.64	1.88	1.90	5.69			
2	Giá vốn		662,021,082,771	1,382,585,974,564	1,172,990,106,171	785,523,537,217	763,938,981,542	1,188,526,453,211			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		81,400,766,079	215,047,853,070	133,527,650,373	101,631,528,725	89,629,562,425	104,774,400,594			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		10.95	13.46	10.22	11.46	10.50	8.10			
4	Chi phí tài chính		238,978,404,732	163,707,356,582	79,227,557,170	60,567,913,332	60,432,717,676	59,060,753,230			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		32.15	10.25	6.06	6.83	7.08	4.57			
5	Chi phí bán hàng		0	0	35,180,108	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		61,140,051,795	29,274,857,684	26,857,195,218	18,973,630,864	24,653,345,029	30,141,500,821			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		8.22	1.83	2.06	2.14	2.89	2.33			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-198,663,157,390	1,964,602,562	25,116,304,305	23,211,263,875	20,141,977,348	11,862,008,178			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-10,212.13	-92.18	8.21	15.24	69.80	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-26.72	0.12	1.92	2.62	2.36	0.92			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-28.36	0.22	5.08	4.93	4.48	5.22			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		24,638,776,876	52,768,015,378	99,510,064,218	26,806,701,203	18,747,572,607	3,213,856,609			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		1,758,743,108,252	1,625,803,130,714	850,122,595,192	775,493,550,423	565,365,899,671	563,140,586,902			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		236.57	101.76	65.07	87.41	66.24	43.54			
10	Tồn kho (TK)		791,692,895,578	875,160,385,643	488,324,798,037	365,025,774,008	344,271,952,897	323,109,024,486			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		106.49	54.78	37.38	41.15	40.33	24.98			
11	Nguyên giá tài sản cố định		1,253,137,922,648	1,540,024,411,392	1,071,946,099,835	563,371,827,089	677,036,517,765	678,328,381,511			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.59	1.04	1.22	1.57	1.26	1.91			
12	Tài sản dở dang dài hạn		149,202,011,176	65,957,269,858	14,001,825,505	59,847,245,065	4,509,972,758	3,353,035,967			
13	Tổng nợ		3,254,198,897,941	3,464,840,792,556	2,156,742,142,752	1,417,021,400,040	1,085,344,481,174	1,345,344,454,049			
	Nợ ngắn hạn		1,952,503,696,831	1,885,603,397,678	1,288,281,525,644	1,105,847,255,961	716,447,425,962	911,785,744,613			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		1,301,695,201,110	1,579,237,394,878	868,460,617,108	311,174,144,079	368,897,055,212	433,558,709,436			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		4.65	3.86	4.36	3.01	2.42	5.92			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		437.73	216.87	165.08	159.73	127.15	104.02			
14	Vốn điều lệ		800,000,000,000	800,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	200,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		700,474,052,981	896,956,136,345	494,839,278,995	470,928,712,058	449,185,096,787	227,243,119,439			
DGC	Chi tiêu	317. DGC. CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,864,969,760,473	9,748,014,757,873	14,444,110,660,905	9,550,386,235,749	6,236,479,389,383	5,090,618,453,644	6,090,140,212,019	625,590,797,623	540,863,699,539	2,437,666,382,238
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.20	-32.51	51.24	53.14	22.51	-16.41	873.50	15.67	-77.81	19.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.72	0.81	1.33	1.51	1.53	1.47	1.92	0.94	0.85	2.04
2	Giá vốn	6,415,482,365,842	6,310,953,256,548	7,693,758,504,930	6,368,029,470,264	4,757,294,297,235	4,084,186,279,080	4,727,807,758,080	509,441,273,561	449,280,561,343	1,966,179,766,588
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,449,487,394,631	3,437,061,501,325	6,750,352,155,975	3,182,356,765,485	1,479,185,092,148	1,006,432,174,564	1,362,332,453,939	116,149,524,062	91,583,138,196	471,486,615,650
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.97	35.26	46.73	33.32	23.72	19.77	22.37	18.57	16.93	19.34
4	Chi phí tài chính	69,127,470,601	98,468,801,772	149,753,537,985	68,114,072,606	85,051,371,186	57,475,187,631	56,130,010,206	550,925,252	920,039,663	30,604,812,706
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.70	1.01	1.04	0.71	1.36	1.13	0.92	0.09	0.17	1.26
5	Chi phí bán hàng	447,124,707,178	435,691,263,950	600,386,940,046	503,818,242,221	388,042,567,303	313,807,907,183	341,857,107,384	50,965,237,400	34,580,466,832	130,471,783,822
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.53	4.47	4.16	5.28	6.22	6.16	5.61	8.15	6.39	5.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	170,651,068,755	145,403,264,996	151,827,512,501	136,602,168,446	104,602,329,448	100,738,050,521	81,391,231,497	14,714,254,392	13,644,249,723	43,936,430,716
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.73	1.49	1.05	1.43	1.68	1.98	1.34	2.35	2.52	1.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,107,401,819,893	3,252,055,439,259	6,036,982,866,996	2,513,776,233,600	948,071,164,744	571,557,934,840	872,807,017,986	128,396,517,600	151,370,421,652	390,386,550,138
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.45	-46.13	140.16	165.15	65.87	-34.51	579.77	-15.18	-61.23	76.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.50	33.36	41.80	26.32	15.20	11.23	14.33	20.52	27.99	16.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.68	27.02	55.72	39.70	23.31	16.56	27.57	19.27	23.65	32.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,686,121,083,208	10,402,575,633,900	9,006,793,674,341	3,755,637,758,306	1,839,854,570,830	770,425,861,668	519,886,866,922	82,619,005,501	19,982,463,983	10,914,548,041
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	979,616,786,629	1,129,510,487,178	918,722,829,256	780,770,236,525	848,572,801,277	633,746,167,705	749,598,412,173	239,491,281,510	177,756,025,903	608,514,870,377
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.93	11.59	6.36	8.18	13.61	12.45	12.31	38.28	32.87	24.96
10	Tồn kho (TK)	984,727,571,037	854,908,643,204	999,984,030,331	1,386,431,589,969	697,142,527,758	808,254,216,704	796,639,449,816	34,560,786,867	31,202,282,256	177,667,282,917
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.98	8.77	6.92	14.52	11.18	15.88	13.08	5.52	5.77	7.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,036,570,849,483	4,639,651,008,517	3,852,381,989,804	3,776,239,360,097	3,550,461,804,749	3,458,404,884,594	3,223,957,800,810	124,559,670,931	119,276,300,869	874,423,871,441
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.96	2.10	3.75	2.53	1.76	1.47	1.89	5.02	4.53	2.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	161,253,406,174	225,371,527,019	233,577,105,533	171,600,433,670	180,478,058,724	52,071,618,773	178,013,986,690	10,533,086,893	8,784,323,257	28,781,432,861
13	Tổng nợ	2,120,242,323,437	3,563,181,359,270	2,571,528,808,329	2,188,391,014,861	1,808,718,873,158	1,270,297,172,928	1,564,572,904,360	220,236,772,549	81,984,419,566	640,531,444,696
	Nợ ngắn hạn	2,053,342,950,641	3,492,906,503,052	2,571,428,808,329	2,188,291,014,861	1,808,618,873,158	1,270,197,172,928	1,564,572,904,360	220,236,772,549	81,984,419,566	640,531,444,696
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	66,899,372,796	70,274,856,218	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.30	0.24	0.35	0.44	0.37	0.49	0.33	0.13	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.49	36.55	17.80	22.91	29.00	24.95	25.69	35.20	15.16	26.28
14	Vốn điều lệ	3,797,792,860,000	3,797,792,860,000	3,797,792,860,000	1,710,805,560,000	1,487,669,430,000	1,293,636,160,000	1,078,038,110,000	500,088,750,000	500,088,750,000	422,091,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,701,016,300,127	12,037,332,805,416	10,833,653,939,038	6,332,002,101,510	4,067,430,898,730	3,451,559,398,450	3,165,423,489,581	666,194,205,180	640,056,423,712	1,194,005,260,892

DGT	Chi tiêu	318. DGT. CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	269,834,576,628	214,564,135,985	249,965,581,238	484,409,492,192	690,475,673,597	9,378,923,478	35,899,864,578	44,243,439,140	97,203,494,807	205,261,376,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.76	-14.16	-48.40	-29.84	7,261.99	-73.87	-18.86	-54.48	-52.64	59.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.21	0.28	2.01	2.69	1.49	1.24	1.28	2.74	4.30
2	Giá vốn	204,503,132,163	151,246,781,535	169,282,240,660	424,401,981,508	551,108,882,914	8,244,519,764	34,705,746,248	36,437,985,665	97,203,818,458	191,185,484,026
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,331,444,465	63,317,354,450	80,683,340,578	60,007,510,684	139,366,790,683	1,134,403,714	1,194,118,330	7,805,453,475	-323,651	14,075,892,059
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.21	29.51	32.28	12.39	20.18	12.10	3.33	17.64	0.00	6.86
4	Chi phí tài chính	25,292,462,258	54,979,048,333	67,919,671,551	36,590,692,602	35,540,710,043	4,395,729,061	5,383,081,957	4,216,876,845	6,816,579,269	7,077,483,401
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.37	25.62	27.17	7.55	5.15	46.87	14.99	9.53	7.01	3.45
5	Chi phí bán hàng	34,689,427,693	26,518,856,708	28,736,770,626	20,670,653,042	1,020,157,686	512,627,679	268,891,356	91,969,551	135,697,037	1,266,576,086
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.86	12.36	11.50	4.27	0.15	5.47	0.75	0.21	0.14	0.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,482,978,509	49,588,410,253	22,772,535,228	12,272,930,581	13,978,007,143	14,360,303,359	28,291,972,732	6,143,904,437	5,109,973,309	8,219,193,914
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.15	23.11	9.11	2.53	2.02	153.11	78.81	13.89	5.26	4.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,039,473,282	88,351,286,689	-41,351,012,390	-12,162,424,044	87,962,163,049	-19,621,408,139	-25,439,046,522	28,386,533	-6,935,764,024	1,013,324,425
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.43	-313.66	239.99	-113.83	-548.30	-22.87	-89,716.60	-100.41	-784.46	57.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.50	41.18	-16.54	-2.51	12.74	-209.21	-70.86	0.06	-7.14	0.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.40	8.84	-4.56	-5.05	34.33	-311.40	-874.26	0.08	-19.53	2.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,701,163,116	4,011,023,645	254,418,315,081	22,801,461,541	1,841,386,200	3,718,987,421	1,825,019,049	1,506,330,585	7,236,501,140	12,596,055,510
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,136,632,392,965	1,164,058,946,959	675,179,075,156	169,671,097,619	828,473,728,955	160,492,254,686	56,908,515,565	74,050,231,317	78,848,065,114	239,802,973,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	421.23	542.52	270.11	35.03	119.99	1,711.20	158.52	167.37	81.12	116.83
10	Tồn kho (TK)	213,092,287,051	255,114,365,700	214,706,249,761	221,636,499,693	158,261,010,555	839,547,185	1,004,457,476	1,721,820,080	12,508,014,643	30,894,732,972
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.97	118.90	85.89	45.75	22.92	8.95	2.80	3.89	12.87	15.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,764,138,793	97,781,009,494	47,357,289,245	38,800,706,530	33,905,410,469	26,365,058,048	26,700,939,048	29,645,239,610	29,827,812,984	52,416,646,942
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.13	2.19	5.28	12.48	20.36	0.36	1.34	1.49	3.26	3.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,342,240,489	9,927,889,377	53,112,692,822	2,342,051,844	3,201,662,125	60,733,336,220	68,083,037,656	56,579,153,314	46,068,270,364	47,485,720,841
13	Tổng nợ	554,854,652,200	607,412,958,085	672,600,948,268	621,443,983,260	993,838,033,176	242,774,401,242	152,954,115,913	118,202,907,939	132,942,120,264	338,931,581,428
	Nợ ngắn hạn	307,858,837,602	355,750,454,042	320,087,992,991	614,196,256,330	797,530,033,176	150,759,401,242	133,034,115,913	90,387,907,939	95,588,570,264	153,243,161,513
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	246,995,814,598	251,662,504,043	352,512,955,277	7,247,726,930	196,308,000,000	92,015,000,000	19,920,000,000	27,815,000,000	37,353,550,000	185,688,419,915
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.61	0.74	2.58	3.88	38.53	52.57	3.42	3.74	7.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	205.63	283.09	269.08	128.29	143.94	2,588.51	426.06	267.16	136.77	165.12
14	Vốn điều lệ	790,000,000,000	790,000,000,000	790,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	64,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,003,200,069,561	999,160,596,280	907,190,751,180	240,981,763,570	256,218,530,394	6,301,094,618	2,909,777,642	34,523,779,787	35,512,813,416	47,704,978,020
DGW	Chi tiêu	319. DGW. CTCP Thế Giới Số									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,078,832,142,166	18,817,475,347,721	22,028,134,929,534	20,922,813,468,779	12,535,637,837,430	8,488,068,610,115	5,937,370,646,801	3,820,943,754,886	3,800,073,415,884	4,203,355,744,564
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.33	-14.58	5.28	66.91	47.69	42.96	55.39	0.55	-9.59	-13.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.33	7.16	9.09	11.75	10.82	9.18	7.75	5.54	6.04	6.91
2	Giá vốn	20,023,348,736,267	17,257,979,824,162	20,365,038,536,063	19,414,819,300,276	11,732,855,520,719	7,939,942,178,839	5,568,464,365,609	3,546,193,418,488	3,559,311,758,622	3,938,889,355,570
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,055,483,405,899	1,559,495,523,559	1,663,096,393,471	1,507,994,168,503	802,782,316,711	548,126,431,276	368,906,281,192	274,750,336,398	240,761,657,262	264,466,388,994
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.31	8.29	7.55	7.21	6.40	6.46	6.21	7.19	6.34	6.29
4	Chi phí tài chính	1,628,474,781,377	139,371,754,796	144,032,907,196	42,367,478,869	33,181,287,473	51,400,224,746	38,818,358,718	23,869,055,498	27,891,556,617	40,204,938,068
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.38	0.74	0.65	0.20	0.26	0.61	0.65	0.62	0.73	0.96
5	Chi phí bán hàng	1,284,703,148,478	943,855,496,764	722,407,497,398	708,282,903,403	434,359,274,700	248,282,992,922	134,531,147,963	125,926,800,294	98,266,813,253	64,316,707,240
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.82	5.02	3.28	3.39	3.46	2.93	2.27	3.30	2.59	1.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	244,263,029,014	198,420,426,467	135,818,669,800	113,703,903,403	90,216,582,365	100,526,980,788	91,237,772,756	55,721,814,246	53,825,894,204	45,438,871,817
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.11	1.05	0.62	0.54	0.72	1.18	1.54	1.46	1.42	1.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	448,547,310,254	362,591,134,271	683,602,346,791	654,898,651,616	267,337,158,748	163,179,468,229	109,524,789,262	78,444,353,895	66,727,109,230	103,570,937,437
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.71	-46.96	4.38	144.97	63.83	48.99	39.62	17.56	-35.57	-19.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.03	1.93	3.10	3.13	2.13	1.92	1.84	2.05	1.76	2.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.89	13.80	28.21	36.77	23.07	17.64	14.29	11.38	10.60	17.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,406,664,056,957	1,450,368,646,470	827,783,770,177	1,494,332,170,846	878,056,239,562	131,057,291,125	71,264,154,681	34,097,098,070	37,723,139,329	36,568,848,074
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,633,978,678,549	2,167,314,636,574	1,578,780,707,157	1,785,999,305,051	1,131,244,267,296	584,637,877,626	600,825,766,492	482,229,443,107	360,885,617,856	348,987,791,367
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.93	11.52	7.17	8.54	9.02	6.89	10.12	12.62	9.50	8.30
10	Tồn kho (TK)	3,500,841,551,213	3,016,488,601,516	3,254,338,563,622	2,888,111,274,480	827,371,174,363	1,453,645,856,457	1,314,175,256,832	883,035,305,390	714,275,506,872	669,576,016,876
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.86	16.03	14.77	13.80	6.60	17.13	22.13	23.11	18.80	15.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	118,765,965,977	83,995,714,753	70,980,186,026	62,327,518,425	54,543,010,492	47,715,449,212	51,184,770,133	51,241,893,495	47,917,186,260	42,176,019,795
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	185.90	224.03	310.34	335.69	229.83	177.89	116.00	74.57	79.31	99.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,098,953,341	14,909,126,190	0	318,293,082						
13	Tổng nợ	5,487,325,625,083	4,832,182,530,822	3,932,139,390,271	4,763,538,025,652	1,910,160,835,664	1,480,206,789,049	1,456,856,633,785	904,514,008,399	676,633,327,069	646,964,119,066
	Nợ ngắn hạn	5,484,791,995,656	4,816,000,244,315	3,882,267,103,764	4,753,295,358,270	1,905,552,206,237	1,475,740,328,122	1,451,893,272,858	901,913,565,437	672,579,897,190	619,269,346,188
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,533,629,427	16,182,286,507	49,872,286,507	10,242,667,382	4,608,629,427	4,466,460,927	4,963,360,927	2,600,442,962	4,053,429,879	27,694,772,878
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.82	1.84	1.62	2.67	1.65	1.60	1.90	1.31	1.07	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.85	25.68	17.85	22.77	15.24	17.44	23.67	17.44	17.81	15.39
14	Vốn điều lệ	2,193,201,690,000	1,672,244,430,000	1,632,299,430,000	885,520,250,000	431,517,470,000	419,517,470,000	407,517,470,000	407,517,470,000	306,133,290,000	306,133,290,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,011,998,769,288	2,626,850,436,290	2,423,281,733,277	1,781,284,667,382	1,158,586,293,766	924,848,413,018	766,479,479,821	689,434,912,959	629,578,573,153	608,544,253,923

DHA	Chi tiêu	320. DHA. CTCP Hòa An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	296,193,414,952	375,398,153,999	387,820,074,803	337,422,824,214	382,489,227,375	331,527,075,458	297,821,104,981	257,621,239,173	195,423,512,525	201,509,572,115
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.10	-3.20	14.94	-11.78	15.37	11.32	15.60	31.83	-3.02	17.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.69	0.91	0.88	0.72	0.89	0.86	0.77	0.72	0.59	0.62
2	Giá vốn	209,466,068,885	270,701,423,565	284,973,204,825	242,366,718,673	260,783,431,597	229,349,026,049	205,626,357,981	177,366,235,437	140,238,591,409	141,608,637,865
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	86,727,346,067	104,696,730,434	102,846,869,978	95,056,105,541	121,705,795,778	102,178,049,409	92,194,747,000	80,255,003,736	55,184,921,116	59,900,934,250
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.28	27.89	26.52	28.17	31.82	30.82	30.96	31.15	28.24	29.73
4	Chi phí tài chính	1,003,626,370	-25,269,908,060	32,603,530,808	-4,690,728,859	-7,664,690,756	12,275,806,697	687,893,899	2,392,285,347	140,286,128	287,896,236
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	-6.73	8.41	-1.39	2.00	3.70	0.23	0.93	0.07	0.14
5	Chi phí bán hàng	21,000,000	77,214,991	13,000,000	102,284,808	367,370,911	291,187,570	239,590,728	308,901,953	209,211,016	245,562,504
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.02	0.00	0.03	0.10	0.09	0.08	0.12	0.11	0.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,261,344,287	30,422,741,042	16,578,967,172	15,779,182,018	17,664,675,904	14,772,466,572	14,917,470,260	14,049,257,340	15,509,037,210	13,764,678,931
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.85	8.10	4.27	4.68	4.62	4.46	5.01	5.45	7.94	6.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	51,706,620,002	87,053,668,250	52,332,261,663	90,254,477,584	98,274,259,648	67,930,222,255	66,894,331,513	58,730,199,549	49,486,474,666	44,957,092,017
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.60	66.35	-42.02	-8.16	44.67	1.55	13.90	18.68	10.07	196.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.46	23.19	13.49	26.75	25.69	20.49	22.46	22.80	25.32	22.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.10	21.19	11.83	19.26	22.92	17.55	17.31	16.42	14.85	13.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	171,960,835,809	297,161,635,042	230,897,636,225	296,571,576,028	176,620,730,061	110,383,841,539	105,753,291,780	100,443,017,888	80,025,232,260	83,530,385,391
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,439,801,835	51,889,172,444	74,440,203,444	71,821,094,230	75,932,335,526	67,042,656,663	67,697,193,608	73,251,027,466	42,970,873,215	42,782,451,751
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.64	13.82	19.19	21.29	19.85	20.22	22.73	28.43	21.99	21.23
10	Tồn kho (TK)	64,650,000	2,261,731,935	64,650,000	139,950,000	139,950,000	144,827,091	213,967,470	233,604,856	0	223,309,156
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.02	0.60	0.02	0.04	0.04	0.04	0.07	0.09	0.00	0.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	91,702,048,754	84,719,472,754	84,272,472,754	84,372,713,787	81,193,200,771	84,960,528,164	85,592,683,326	84,149,631,872	76,405,845,892	80,743,833,467
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.23	4.43	4.60	4.00	4.71	3.90	3.48	3.06	2.56	2.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,140,058,801	21,140,058,801	21,140,058,801	21,140,058,801	25,140,058,801	25,400,058,801	26,396,075,164	26,650,818,012	20,340,988,012	13,849,179,939
13	Tổng nợ	43,239,895,336	58,327,753,502	49,046,475,371	62,638,416,897	46,829,564,296	39,523,273,991	32,869,318,007	24,763,027,573	31,964,790,544	45,137,234,101
	Nợ ngắn hạn	36,524,473,442	51,926,646,930	43,092,760,650	57,112,905,017	41,745,069,786	34,915,358,167	28,971,154,301	21,479,040,137	29,172,575,185	42,760,904,570
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,715,421,894	6,401,106,572	5,953,714,721	5,525,511,880	5,084,494,510	4,607,915,824	3,898,163,706	3,283,987,436	2,792,215,359	2,376,329,531
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.14	0.11	0.13	0.11	0.10	0.09	0.07	0.10	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.60	15.54	12.65	18.56	12.24	11.92	11.04	9.61	16.36	22.40
14	Vốn điều lệ	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,206,293,687	410,768,203,849	442,366,188,348	468,583,015,347	428,691,212,148	387,070,270,675	386,387,578,028	357,783,172,515	333,285,128,459	325,767,504,208
321. DHB. CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc											
DHB	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		4,439,477,098,072	4,413,475,970,445	6,441,029,337,434	4,458,265,290,813	2,790,090,363,889	2,909,402,038,798	3,222,620,080,152	2,541,234,117,090	2,157,077,187,332	2,010,266,174,670
1	Tổng doanh thu (DT)	4,439,477,098,072	4,413,475,970,445	6,441,029,337,434	4,458,265,290,813	2,790,090,363,889	2,909,402,038,798	3,222,620,080,152	2,541,234,117,090	2,157,077,187,332	2,010,266,174,670
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.59	-31.48	44.47	59.79	-4.10	-9.72	26.81	17.81	7.30	8.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	7.18	7.22	-25.54	-2.25	-1.41	-5.65	25.09	5.87	2.07	0.96
2	Giá vốn	4,161,818,996,381	4,428,747,705,041	3,606,419,139,234	3,272,158,610,846	3,084,882,435,224	2,568,556,203,350	2,557,735,858,245	2,332,345,857,497	2,315,444,524,687	1,921,723,384,059
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	277,658,101,691	-15,271,734,596	2,834,610,198,200	1,186,106,679,967	-294,792,071,335	340,845,835,448	664,884,221,907	208,888,259,593	-158,367,337,355	88,542,790,611
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.25	-0.35	44.01	26.60	-10.57	11.72	20.63	8.22	-7.34	4.40
4	Chi phí tài chính	272,936,421,195	690,364,050,440	832,085,820,803	978,523,630,458	951,424,879,154	867,485,128,561	826,426,556,615	727,662,640,306	746,072,180,574	654,005,868,936
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.15	15.64	12.92	21.95	34.10	29.82	25.64	28.63	34.59	32.53
5	Chi phí bán hàng	86,347,980,481	94,768,244,031	114,003,092,732	111,151,392,024	98,487,434,760	78,700,971,951	74,678,185,136	66,409,505,163	45,807,803,533	61,020,449,536
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.95	2.15	1.77	2.49	3.53	2.71	2.32	2.61	2.12	3.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	135,824,364,153	156,638,227,377	151,456,133,887	128,742,630,079	127,688,710,566	97,953,129,807	95,014,507,447	85,807,900,023	127,093,855,196	102,125,853,290
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	3.55	2.35	2.89	4.58	3.37	2.95	3.38	5.89	5.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,845,416,606	858,284,451,090	1,779,146,378,928	6,250,997,278	-1,460,502,215,324	-637,035,647,343	-304,079,656,070	-606,215,787,152	-1,040,762,551,754	-679,772,061,118
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.20	-51.76	28,361.80	-100.43	129.27	109.50	-49.84	-41.75	53.10	-740.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	19.45	27.62	0.14	-52.35	-21.90	-9.44	-23.86	-48.25	-33.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.11	140.33	-705.50	-0.32	73.86	123.63	-236.75	-140.02	-100.10	-32.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	419,815,496,069	339,675,669,771	240,176,087,962	319,435,959,577	229,320,856,530	190,590,074,882	258,968,916,818	236,585,903,071	32,783,172,641	115,058,037,865
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	247,334,172,387	233,221,559,009	304,733,856,039	207,403,739,110	158,140,566,103	166,392,520,198	342,927,672,055	884,203,596,807	140,931,304,947	301,326,958,904
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.57	5.28	4.73	4.65	5.67	5.72	10.64	34.79	6.53	14.99
10	Tồn kho (TK)	539,114,396,425	606,416,719,831	847,359,770,492	519,584,835,159	533,315,895,917	500,486,905,821	205,555,985,364	227,111,121,519	382,322,842,268	458,335,862,570
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.14	13.74	13.16	11.65	19.11	17.20	6.38	8.94	17.72	22.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,842,734,235,963	9,819,220,986,616	9,809,519,096,005	9,809,313,228,733	10,016,561,992,127	10,015,448,889,400	10,014,753,889,400	10,009,768,067,234	10,697,441,021,387	10,001,863,738,866
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.45	0.66	0.45	0.28	0.29	0.32	0.25	0.20	0.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	92,343,894,458	71,809,337,198	72,329,230,049	71,312,793,029	71,418,784,594	88,302,960,203	70,265,093,201	70,248,100,751	70,257,570,933	80,923,918,997
13	Tổng nợ	5,629,212,667,649	6,134,258,143,777	7,833,626,432,159	9,976,380,366,510	10,597,927,499,003	9,859,188,176,639	9,467,807,520,801	9,276,143,898,188	8,869,504,609,651	8,099,936,993,637
	Nợ ngắn hạn	1,173,591,345,018	1,080,764,573,583	6,254,273,477,206	6,688,199,271,917	5,735,276,439,433	4,147,215,630,984	2,836,110,440,797	1,828,763,730,939	1,356,767,020,493	1,827,649,318,342
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,455,621,322,631	5,053,493,570,194	1,579,352,954,953	3,288,181,094,593	4,862,651,059,570	5,711,972,545,655	6,631,697,080,004	7,447,380,167,249	7,512,737,589,158	6,272,287,675,295
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.10	10.03	-31.06	-5.04	-5.36	-19.13	73.72	21.42	8.53	3.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	126.80	138.99	121.62	223.77	379.84	338.87	293.79	365.03	411.18	402.93
14	Vốn điều lệ	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	618,452,278,862	611,606,862,256	-252,183,682,269	-1,977,529,546,530	-1,977,396,130,804	-515,272,253,480	128,436,572,145	432,962,581,577	1,039,679,750,430	2,084,138,063,298

DHC	Chi tiêu	322. DHC. CTCP Đồng Hải Bền Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,596,507,144,729	3,258,908,541,602	3,934,726,759,456	4,164,330,534,553	2,887,570,524,189	1,429,886,106,551	926,653,704,464	810,024,745,611	668,121,590,422	640,036,754,641
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.36	-17.18	-5.51	44.22	101.94	54.31	14.40	21.24	4.39	17.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.80	1.76	2.25	2.45	2.07	1.28	1.10	1.14	1.28	2.11
2	Giá vốn	3,170,476,832,202	2,755,379,718,199	3,323,855,691,165	3,491,679,314,664	2,339,353,334,338	1,126,524,279,929	722,034,204,484	678,157,598,327	544,637,610,492	522,598,883,540
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	426,030,312,527	503,528,823,403	610,871,068,291	672,651,219,889	548,217,189,851	303,361,826,622	204,619,499,980	131,867,147,284	123,483,979,930	117,437,871,101
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.85	15.45	15.53	16.15	18.99	21.22	22.08	16.28	18.48	18.35
4	Chi phí tài chính	38,593,394,632	38,098,931,655	42,009,199,350	17,141,484,680	40,710,822,367	30,207,216,323	14,798,276,150	4,720,649,095	3,504,997,576	5,525,386,818
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.07	1.17	1.07	0.41	1.41	2.11	1.60	0.58	0.52	0.86
5	Chi phí bán hàng	112,803,009,661	108,078,537,833	119,423,890,402	120,440,937,631	87,998,170,475	49,009,092,405	26,367,617,096	23,162,708,316	18,102,307,275	17,664,612,469
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.14	3.32	3.04	2.89	3.05	3.43	2.85	2.86	2.71	2.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,651,125,697	37,809,201,984	38,049,892,173	41,692,957,953	23,754,855,757	19,778,850,170	14,339,414,308	14,361,971,108	10,838,267,483	6,790,759,511
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.10	1.16	0.97	1.00	0.82	1.38	1.55	1.77	1.62	1.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	242,196,652,212	309,338,388,739	379,458,584,417	481,340,230,615	391,923,587,886	182,403,460,058	134,115,878,310	80,254,350,736	85,725,964,222	79,778,188,043
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.70	-18.48	-21.17	22.81	114.87	36.00	67.11	-6.38	7.46	85.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.73	9.49	9.67	11.56	13.57	12.76	14.47	9.91	12.83	12.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.09	16.70	21.64	28.36	28.10	16.30	15.93	11.29	16.45	26.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	819,996,945,954	333,398,994,467	208,280,426,812	142,226,489,293	211,103,840,810	164,334,923,342	36,392,176,746	118,744,920,718	99,965,912,050	6,749,061,597
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	745,215,196,499	893,954,809,426	781,714,955,602	666,640,320,157	563,827,639,939	387,340,428,163	167,419,423,389	164,282,098,950	260,161,627,741	97,223,029,969
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.72	27.43	19.87	16.01	19.53	27.09	18.07	20.28	38.94	15.19
10	Tồn kho (TK)	524,454,388,269	504,234,805,104	628,715,196,607	319,899,570,440	314,660,752,705	310,778,358,100	337,191,340,035	224,603,995,866	55,931,419,134	57,753,216,349
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.58	15.47	15.98	7.68	10.90	21.73	36.39	27.73	8.37	9.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,751,562,621,587	1,696,609,188,119	1,698,338,607,785	1,513,724,218,635	1,496,759,041,299	1,455,914,301,425	339,378,724,758	368,018,187,368	339,972,471,933	335,761,007,274
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.05	1.92	2.32	2.75	1.93	0.98	2.73	2.20	1.97	1.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,734,250,000	45,594,858,239	44,753,101,628	155,573,306,941	18,342,150,678	4,749,466,998	1,088,080,508,258	529,639,585,105	5,177,154,456	12,799,980
13	Tổng nợ	1,241,578,204,990	1,063,193,325,576	1,131,127,570,739	704,171,341,216	889,384,700,833	994,941,561,611	971,117,903,007	578,821,651,015	108,462,100,605	103,264,481,404
	Nợ ngắn hạn	1,236,078,204,990	1,062,496,403,155	1,131,127,570,739	704,171,341,216	744,384,700,833	554,941,561,611	412,795,171,037	330,055,496,639	108,462,100,605	103,264,481,404
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,500,000,000	696,922,421	0	0	145,000,000,000	440,000,000,000	558,322,731,970	248,766,154,376	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.57	0.65	0.41	0.64	0.89	1.15	0.81	0.21	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.52	32.62	28.75	16.91	30.80	69.58	104.80	71.46	16.23	16.13
14	Vốn điều lệ	804,930,480,000	804,930,480,000	699,944,230,000	699,944,230,000	559,957,830,000	559,957,830,000	413,515,490,000	344,597,690,000	255,846,030,000	172,588,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,003,079,436,113	1,851,904,199,676	1,751,355,602,625	1,697,095,726,320	1,394,944,316,463	1,119,152,046,901	841,964,938,209	711,123,698,614	521,170,057,162	302,912,935,641
323. DHD. CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương											
DHD	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		665,001,708,794	614,742,735,938	615,835,205,058	620,187,812,016	640,694,619,989	662,245,382,318	741,071,061,457	858,682,641,196	765,444,360,856	741,012,075,700
1	Tổng doanh thu (DT)	665,001,708,794	614,742,735,938	615,835,205,058	620,187,812,016	640,694,619,989	662,245,382,318	741,071,061,457	858,682,641,196	765,444,360,856	741,012,075,700
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.18	-0.18	-0.70	-3.20	-3.25	-10.64	-13.70	12.18	3.30	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.46	1.46	1.56	1.67	1.84	2.05	2.63	3.39	3.74	4.52
2	Giá vốn	454,770,265,987	426,688,430,719	442,906,586,466	452,354,625,777	471,745,481,826	506,088,940,692	588,929,442,116	678,846,040,186	601,893,367,448	588,876,485,732
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	210,231,442,807	188,054,305,219	172,928,618,592	167,833,186,239	168,949,138,163	156,156,441,626	152,141,619,341	179,836,601,010	163,550,993,408	152,135,589,968
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.61	30.59	28.08	27.06	26.37	23.58	20.53	20.94	21.37	20.53
4	Chi phí tài chính	6,255,488,148	8,539,743,135	6,473,171,683	7,931,262,279	13,033,225,773	10,425,107,168	3,365,919,421	1,809,073,183	1,578,559,141	1,314,254,318
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	1.39	1.05	1.28	2.03	1.57	0.45	0.21	0.21	0.18
5	Chi phí bán hàng	74,149,536,551	68,644,819,855	61,042,684,185	59,199,407,339	53,755,329,199	48,317,557,745	45,856,218,998	43,596,738,359	41,812,093,450	31,416,564,354
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.15	11.17	9.91	9.55	8.39	7.30	6.19	5.08	5.46	4.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,814,791,647	72,660,901,541	69,102,574,001	66,394,724,185	66,566,780,668	65,115,836,227	62,486,786,511	73,522,179,833	69,018,008,282	62,451,343,906
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.30	11.82	11.22	10.71	10.39	9.83	8.43	8.56	9.02	8.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,608,780,696	31,514,069,929	30,008,055,100	29,622,074,815	28,573,330,284	26,516,217,027	33,285,469,282	49,237,695,101	41,508,966,469	45,956,689,154
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.86	5.02	1.30	3.67	7.76	-20.34	-32.40	18.62	-9.68	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.11	5.13	4.87	4.78	4.46	4.00	4.49	5.73	5.42	6.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.94	7.50	7.60	7.98	8.21	8.19	11.81	19.45	20.30	28.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,419,168,182	25,418,100,057	39,364,911,883	18,834,364,200	15,995,539,706	24,764,870,630	11,027,650,875	18,912,540,847	13,721,827,826	13,005,579,608
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	180,755,628,545	135,831,193,325	112,337,473,798	122,412,186,886	147,830,203,897	170,873,743,916	332,251,568,295	322,696,912,490	238,479,947,223	187,563,004,239
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.18	22.10	18.24	19.74	23.07	25.80	44.83	37.58	31.16	25.31
10	Tồn kho (TK)	127,909,053,084	104,353,518,072	111,162,799,917	91,173,186,341	77,808,418,498	80,303,541,970	88,044,816,261	91,573,234,704	83,522,505,998	95,951,421,282
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.23	16.98	18.05	14.70	12.14	12.13	11.88	10.66	10.91	12.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	481,416,768,768	470,820,088,025	453,007,762,306	445,763,998,716	433,659,144,226	418,907,898,602	249,842,647,717	161,867,002,261	119,617,047,724	105,243,678,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	1.31	1.36	1.39	1.48	1.58	2.97	5.30	6.40	7.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,432,507,459	10,635,029,498	8,392,694,175	2,264,358,370	21,705,091,725	15,609,399,216	52,634,087,063	33,616,905,342	21,726,730,907	5,660,834,592
13	Tổng nợ	192,127,190,710	158,850,659,496	182,210,134,750	191,058,897,022	244,460,098,139	299,658,676,360	365,070,717,496	297,462,493,123	200,931,999,731	181,357,394,059
	Nợ ngắn hạn	186,108,895,749	156,619,610,736	179,878,902,299	188,101,809,169	167,332,617,588	191,487,170,879	236,493,340,448	215,789,583,009	198,431,999,731	178,847,394,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,018,294,961	2,231,048,760	2,331,232,451	2,957,087,853	77,127,480,551	108,171,505,481	128,577,377,048	81,672,910,114	2,500,000,000	2,510,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.38	0.46	0.51	0.70	0.93	1.30	1.17	0.98	1.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.89	25.84	29.59	30.81	38.16	45.25	49.26	34.64	26.25	24.47
14	Vốn điều lệ	279,473,170,000	203,996,300,000	149,997,850,000	119,998,880,000	99,999,450,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	454,259,165,645	420,135,110,449	394,926,702,596	371,300,758,596	348,000,536,894	323,668,742,735	281,729,534,296	253,173,413,014	204,464,683,313	164,005,752,043

DHG	Chỉ tiêu	324. DHG. CTCP Dược Hậu Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,884,867,655,092	5,015,395,040,721	4,676,016,007,827	4,003,163,917,775	3,755,619,311,324	3,896,753,829,224	3,882,128,209,711	4,062,753,464,495	3,783,044,776,400	3,607,759,823,197
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.60	7.26	16.81	6.59	-3.62	0.38	-4.45	7.39	4.86	-7.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.19	1.03	1.09	1.06	1.05	1.15	1.23	1.47	1.32	1.43
2	Giá vốn	2,747,101,521,942	2,671,849,997,386	2,418,521,064,699	2,082,259,824,914	1,944,243,042,082	2,184,461,607,643	2,165,405,025,080	2,279,637,916,449	2,070,058,537,405	2,194,892,134,426
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,137,766,133,150	2,343,545,043,335	2,257,494,943,128	1,920,904,092,861	1,811,376,269,242	1,712,292,221,581	1,716,723,184,631	1,783,115,548,046	1,712,986,238,995	1,412,867,688,771
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.76	46.73	48.28	47.98	48.23	43.94	44.22	43.89	45.28	39.16
4	Chi phí tài chính	89,739,210,554	90,909,165,233	101,162,960,616	100,163,749,092	119,182,682,485	98,859,012,607	96,053,992,493	97,684,683,909	84,755,578,873	89,481,890,058
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.84	1.81	2.16	2.50	3.17	2.54	2.47	2.40	2.24	2.48
5	Chi phí bán hàng	904,667,099,165	978,424,470,755	913,204,497,923	802,955,208,315	699,298,275,858	687,045,221,994	724,884,959,648	732,085,284,498	631,639,529,721	457,613,535,495
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.52	19.51	19.53	20.06	18.62	17.63	18.67	18.02	16.70	12.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	312,823,418,686	312,839,173,012	268,212,758,590	257,166,882,284	302,861,761,740	333,829,908,766	285,637,232,611	318,385,523,755	297,318,503,446	262,310,172,518
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.40	6.24	5.74	6.42	8.06	8.57	7.36	7.84	7.86	7.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	778,920,119,960	1,050,662,658,695	988,454,646,072	777,071,480,377	738,533,809,042	631,263,453,548	651,089,030,818	642,389,311,764	688,641,302,022	592,685,214,985
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.86	6.29	27.20	5.22	16.99	-3.04	1.35	-6.72	16.19	11.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.95	20.95	21.14	19.41	19.66	16.20	16.77	15.81	18.20	16.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.02	21.65	23.03	20.49	20.70	18.69	20.71	23.28	24.00	23.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,807,857,547,612	2,324,134,026,358	2,389,017,813,791	2,153,373,518,349	2,147,045,473,018	1,838,328,408,693	1,535,557,597,431	1,480,392,359,676	1,306,919,961,343	928,317,911,918
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	656,735,934,274	720,853,339,751	550,503,358,957	488,071,438,874	496,020,199,824	560,791,995,735	669,787,225,237	799,556,214,859	692,280,925,032	644,064,122,343
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.44	14.37	11.77	12.19	13.21	14.39	17.25	19.68	18.30	17.85
10	Tồn kho (TK)	1,115,429,265,990	1,534,636,314,655	1,250,833,919,138	1,072,605,509,022	826,585,429,976	725,438,891,568	891,486,976,436	633,807,876,593	732,860,670,514	639,320,555,977
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.83	30.60	26.75	26.79	22.01	18.62	22.96	15.60	19.37	17.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,151,327,804,065	1,605,054,855,405	1,481,802,489,560	1,395,439,826,903	1,403,682,695,234	1,376,010,941,578	1,347,704,245,077	1,377,975,628,774	1,356,813,642,277	1,252,111,595,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.27	3.12	3.16	2.87	2.68	2.83	2.88	2.95	2.79	2.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	48,613,976,834	553,593,578,887	92,596,259,917	69,507,677,936	66,472,781,314	28,927,855,544	14,087,991,804	36,307,709,778	17,160,871,337	15,722,551,016
13	Tổng nợ	1,864,488,178,296	1,257,539,546,302	876,649,599,388	824,522,565,569	879,464,107,014	769,267,239,060	1,061,702,377,563	1,328,385,577,037	1,075,559,068,116	841,962,632,700
	Nợ ngắn hạn	1,790,292,694,239	1,189,241,981,081	811,536,702,268	757,715,602,158	816,433,295,601	704,899,493,292	1,001,487,737,988	1,264,936,829,442	1,017,958,653,484	779,632,287,905
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	74,195,484,057	68,297,565,221	65,112,897,120	66,806,963,411	63,030,811,413	64,367,745,768	60,214,639,575	63,448,747,595	57,600,414,632	62,330,344,795
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.26	0.20	0.22	0.25	0.23	0.34	0.48	0.37	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.17	25.07	18.75	20.60	23.42	19.74	27.35	32.70	28.43	23.34
14	Vốn điều lệ	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	871,643,300,000	871,643,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,094,755,097,969	4,852,934,674,270	4,291,536,903,457	3,793,143,627,133	3,568,039,364,356	3,377,551,482,197	3,144,262,109,231	2,759,094,413,820	2,869,782,907,814	2,521,236,027,240
DHM	Chỉ tiêu	325. DHM. CTCP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,426,213,502,971	2,732,162,029,473	1,435,781,498,629	1,396,170,445,624	908,187,048,175	1,112,418,741,747	898,528,550,344	897,301,779,859	902,374,343,061	475,724,709,504
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.40	90.29	2.84	53.73	-18.36	23.80	0.14	-0.56	89.68	-1.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.64	7.75	4.14	4.04	3.27	3.11	2.54	3.14	3.18	1.70
2	Giá vốn	3,399,897,668,623	2,701,325,736,841	1,410,403,581,141	1,354,053,023,120	877,411,005,067	1,062,595,554,785	848,653,071,794	840,869,892,063	864,106,799,804	453,720,967,545
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,315,834,348	30,836,292,632	25,377,917,488	42,117,422,504	30,776,043,108	49,823,186,962	49,875,478,550	56,431,887,796	38,267,543,257	22,003,741,959
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.77	1.13	1.77	3.02	3.39	4.48	5.55	6.29	4.24	4.63
4	Chi phí tài chính	27,666,299,937	19,885,980,620	34,528,254,020	-19,536,433,423	78,185,031,132	14,124,777,008	10,377,385,974	6,917,936,440	4,260,001,945	3,697,195,417
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.81	0.73	2.40	-1.40	8.61	1.27	1.15	0.77	0.47	0.78
5	Chi phí bán hàng	1,645,689,494	916,452,867	1,229,103,828	4,996,580,725	5,374,573,261	8,370,364,284	8,224,695,408	5,144,627,721	2,472,601,945	2,715,437,945
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.03	0.09	0.36	0.59	0.75	0.92	0.57	0.27	0.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,866,085,884	4,475,462,149	-323,944,095	5,991,783,417	9,572,292,298	16,368,726,095	21,084,361,847	39,013,845,437	17,606,927,406	10,151,091,433
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.32	0.16	-0.02	0.43	1.05	1.47	2.35	4.35	1.95	2.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,775,000,948	5,977,885,872	1,102,248,700	67,739,075,401	-79,394,922,137	4,674,080,100	6,310,770,075	3,325,149,029	11,294,747,943	5,244,393,578
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.58	442.34	-98.37	-185.32	-1,798.62	-25.93	89.79	-70.56	115.37	67.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	0.22	0.08	4.85	-8.74	0.42	0.70	0.37	1.25	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.78	1.70	0.32	19.61	-28.57	1.31	1.78	1.16	3.98	1.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	126,869,266,272	80,577,674,632	25,152,796,018	32,832,777,537	25,408,691,001	37,866,731,759	9,174,384,903	4,895,238,255	9,593,066,462	10,742,121,339
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	547,115,518,484	455,997,326,640	160,750,830,570	112,315,733,701	92,019,189,611	111,860,663,986	211,894,735,989	187,158,392,506	280,314,170,084	74,422,403,198
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.97	16.69	11.20	8.04	10.13	10.06	23.58	20.86	31.06	15.64
10	Tồn kho (TK)	38,671,966,527	146,487,687,104	79,190,357,266	76,431,324,749	118,999,600,690	121,914,668,270	78,180,887,256	84,026,805,283	83,332,691,164	201,851,656,785
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.13	5.36	5.52	5.47	13.10	10.96	8.70	9.36	9.23	42.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	20,235,007,148	20,430,357,148	20,095,357,148	20,095,357,148	22,634,260,785	25,152,685,086	26,619,725,979	27,848,557,797	17,807,217,979	17,686,860,234
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	169.32	133.73	71.45	69.48	40.12	44.23	33.75	32.22	50.67	26.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	105,164,379,692	95,138,956,977	95,031,000,000	119,945,405,920	24,914,405,920	24,914,405,920	18,028,624,733	741,736,638	617,939,092	355,714,000
13	Tổng nợ	624,742,109,162	579,891,438,560	196,767,714,112	192,780,046,503	240,690,562,763	211,357,469,737	257,111,554,204	263,432,349,790	313,083,075,069	68,428,126,533
	Nợ ngắn hạn	624,742,109,162	579,891,438,560	196,767,714,112	192,780,046,503	236,679,432,763	211,200,532,237	256,506,935,454	262,827,731,040	312,937,168,819	68,165,495,283
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,000,000,000	0	4,011,130,000	156,937,500	604,618,750	604,618,750	145,906,250	262,631,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.76	1.65	0.57	0.56	0.87	0.59	0.73	0.92	1.10	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.23	21.22	13.70	13.81	26.50	19.00	28.61	29.36	34.70	14.38
14	Vốn điều lệ	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	251,431,230,000	251,431,230,000	234,983,700,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	355,246,362,975	352,471,362,027	346,493,476,155	345,391,227,455	277,852,862,137	357,929,920,110	353,886,917,017	285,435,191,846	284,022,304,139	279,141,296,444

DHN	Chỉ tiêu	326. DHN. CTCP Dược phẩm Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	85,648,992,541	89,968,716,872	88,835,481,026	80,516,349,422	74,668,926,223	69,280,096,880	71,897,626,116	71,056,985,951	68,888,909,589	67,431,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.80	1.28	10.33	7.83	7.78	-3.64	1.18	3.15	2.16	10.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.93	1.09	1.10	1.05	1.02	0.96	1.02	1.02	1.00	0.99
2	Giá vốn	49,267,049,437	56,179,991,397	56,928,187,267	51,725,767,423	48,243,162,309	48,969,862,043	47,882,027,395	49,589,208,564	46,665,823,571	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	36,381,943,104	33,788,725,475	31,907,293,759	28,790,581,999	26,425,763,914	20,310,234,837	24,015,598,721	21,467,777,387	22,223,086,018	67,431,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.48	37.56	35.92	35.76	35.39	29.32	33.40	30.21	32.26	100.00
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	3,782,689,470	4,022,563,914	4,006,057,099	3,403,772,411	2,288,946,017	2,027,500,880	2,754,169,105	1,307,897,821	1,158,528,523	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.42	4.47	4.51	4.23	3.07	2.93	3.83	1.84	1.68	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,190,937,010	14,044,385,347	12,573,058,864	12,199,827,123	13,954,851,888	11,116,339,070	13,833,078,401	13,127,426,865	13,720,993,829	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.74	15.61	14.15	15.15	18.69	16.05	19.24	18.47	19.92	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,081,882,818	15,355,876,732	12,885,893,561	11,208,066,209	8,396,836,973	7,889,457,508	7,478,672,245	7,405,344,046	7,879,208,900	6,748,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.73	19.17	14.97	33.48	6.43	5.49	0.99	-6.01	16.76	7.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.78	17.07	14.51	13.92	11.25	11.39	10.40	10.42	11.44	10.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.51	18.57	15.95	14.59	11.43	10.96	10.12	10.62	11.40	9.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	59,278,744,789	53,707,817,111	41,198,181,176	41,561,239,053	38,256,462,023	30,752,665,483	36,187,631,406	32,099,561,580	28,318,331,238	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,297,862,130	1,030,291,247	1,178,629,437	2,363,975,973	4,484,098,992	12,374,351,682	3,862,007,611	1,160,728,434	3,102,192,644	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.19	1.15	1.33	2.94	6.01	17.86	5.37	1.63	4.50	0.00
10	Tồn kho (TK)	20,910,046,449	24,601,855,398	22,876,625,505	25,071,339,562	20,128,041,219	32,015,950,310	24,894,075,745	21,292,597,512	19,715,343,855	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.41	27.34	25.75	31.14	26.96	46.21	34.62	29.97	28.62	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	62,881,967,980	61,019,964,988	60,979,624,988	58,147,354,988	58,511,450,028	58,416,850,028	57,529,799,847	50,276,545,665	48,114,892,943	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.36	1.47	1.46	1.38	1.28	1.19	1.25	1.41	1.43	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	12,833,847,101	15,829,700,035	7,215,181,291	16,186,097,502	16,023,610,579	35,095,605,652	26,288,021,686	16,888,677,957	14,458,376,851	11,109,000,000
	Nợ ngắn hạn	12,833,847,101	15,829,700,035	7,215,181,291	16,186,097,502	16,023,610,579	35,095,605,652	26,288,021,686	16,888,677,957	14,458,376,851	11,109,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.19	0.09	0.21	0.22	0.49	0.36	0.24	0.21	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.98	17.59	8.12	20.10	21.46	50.66	36.56	23.77	20.99	16.47
14	Vốn điều lệ	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	91,828,967,327	82,710,984,509	80,807,507,777	76,828,874,216	73,469,888,007	71,993,041,034	73,910,843,526	69,717,247,821	69,102,553,775	67,993,000,000
DHP	Chỉ tiêu	327. DHP. CTCP Điện cơ Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	237,782,477,047	228,929,971,394	263,223,955,638	261,824,517,953	266,524,911,288	279,321,797,847	252,472,084,238	266,508,477,031	258,378,301,089	300,574,189,361
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.87	-13.03	0.53	-1.76	-4.58	10.63	-5.27	3.15	-14.04	20.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.36	1.34	1.56	1.59	1.64	1.74	1.59	1.75	1.78	2.11
2	Giá vốn	202,716,554,156	192,119,631,433	224,220,525,074	226,743,886,892	231,477,260,015	244,200,780,960	220,303,788,548	232,420,771,495	222,659,814,228	259,523,367,228
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,065,922,891	36,810,339,961	39,003,430,564	35,080,631,061	35,047,651,273	35,121,016,887	32,168,295,690	34,087,705,536	35,718,486,861	41,050,822,133
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.75	16.08	14.82	13.40	13.15	12.57	12.74	12.79	13.82	13.66
4	Chi phí tài chính	5,016,695,367	5,184,564,511	3,909,394,908	3,296,461,499	2,882,827,263	1,512,023,924	2,282,881,264	2,025,757,526	2,144,426,679	1,453,963,245
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	2.26	1.49	1.26	1.08	0.54	0.90	0.76	0.83	0.48
5	Chi phí bán hàng	4,045,614,824	4,602,355,803	5,909,885,943	4,964,924,493	5,184,628,173	6,084,763,934	4,729,548,827	4,513,342,290	4,512,401,246	6,411,686,069
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.70	2.01	2.25	1.90	1.95	2.18	1.87	1.69	1.75	2.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,391,893,603	14,901,481,321	15,203,265,302	13,814,864,092	14,340,514,655	15,300,295,427	13,057,707,737	12,853,641,407	13,191,380,711	12,389,563,296
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.05	6.51	5.78	5.28	5.38	5.48	5.17	4.82	5.11	4.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,204,714,222	12,756,634,159	13,892,763,960	12,375,738,586	11,800,954,175	12,086,502,639	16,517,400,678	12,089,662,462	13,018,561,917	45,740,268,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.51	-8.18	12.26	4.87	-2.36	-26.83	36.62	-7.14	-71.54	193.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.55	5.57	5.28	4.73	4.43	4.33	6.54	4.54	5.04	15.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.57	7.45	8.24	7.51	7.27	7.52	10.41	7.94	8.95	32.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,360,154,682	17,478,280,430	27,983,358,787	6,654,091,279	9,312,574,534	6,507,185,229	4,290,171,052	3,511,145,935	5,169,771,079	2,933,748,354
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,758,700,349	8,159,895,182	8,944,949,405	22,758,295,791	12,036,058,750	12,178,840,558	17,787,776,800	10,526,531,975	14,075,068,596	11,974,408,086
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.10	3.56	3.40	8.69	4.52	4.36	7.05	3.95	5.45	3.98
10	Tồn kho (TK)	108,902,943,341	119,673,388,568	122,622,324,659	101,377,986,616	96,714,071,697	107,900,805,472	87,589,915,663	102,615,859,782	99,217,215,794	78,360,181,733
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	45.80	52.28	46.58	38.72	36.29	38.66	34.69	38.50	38.40	26.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	112,670,196,007	112,038,870,418	109,705,831,316	105,389,714,044	102,515,458,997	102,102,447,401	97,802,646,443	100,242,390,218	98,630,446,235	110,978,027,635
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.04	2.40	2.48	2.60	2.74	2.58	2.66	2.62	2.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	207,105,938	648,669,477	0	709,798,226	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	20,000,729,018	40,695,441,822	62,902,092,069	49,756,308,238	33,491,299,498	49,455,947,577	35,963,291,120	47,645,613,861	63,686,392,147	39,133,043,269
	Nợ ngắn hạn	20,000,729,018	40,695,441,822	62,902,092,069	49,656,308,238	33,191,299,498	48,748,150,477	32,479,827,520	41,880,858,861	51,650,637,147	36,137,538,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	100,000,000	300,000,000	707,797,100	3,483,463,600	5,764,755,000	2,995,505,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.24	0.37	0.30	0.21	0.31	0.23	0.31	0.44	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.41	17.78	23.90	19.00	12.57	17.71	14.24	17.88	24.65	13.02
14	Vốn điều lệ	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	174,410,199,629	171,275,248,022	168,597,942,421	164,740,688,826	162,384,235,496	160,621,711,427	158,678,864,248	152,185,996,611	145,426,330,658	142,476,454,401

DHT	Chi tiêu	328. DHT. CTCP Dược phẩm Hà Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,086,253,824,613	1,999,303,667,555	1,837,394,604,644	1,609,364,009,859	2,006,475,169,542	2,042,235,322,970	1,705,344,941,651	1,480,314,693,833	1,205,440,577,836	940,571,577,462
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.35	8.81	14.17	-19.79	-1.75	19.75	15.20	22.80	28.16	14.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	1.87	2.30	2.14	5.74	6.54	6.18	5.82	5.96	5.53
2	Giá vốn	1,866,534,425,409	1,795,972,302,356	1,650,138,175,756	1,455,341,542,511	1,767,422,172,628	1,790,834,772,019	1,464,033,579,166	1,255,975,960,998	1,024,671,734,836	792,220,534,254
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	219,719,399,204	203,331,365,199	187,256,428,888	154,022,467,348	239,052,996,914	251,400,550,951	241,311,362,485	224,338,732,835	180,768,843,000	148,351,043,208
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.53	10.17	10.19	9.57	11.91	12.31	14.15	15.15	15.00	15.77
4	Chi phí tài chính	20,128,937,334	23,744,283,467	16,435,313,942	14,099,188,588	16,401,441,493	14,774,915,030	13,453,610,464	11,839,855,907	9,352,742,956	8,819,118,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.96	1.19	0.89	0.88	0.82	0.72	0.79	0.80	0.78	0.94
5	Chi phí bán hàng	30,073,124,462	27,171,762,848	23,611,608,588	25,876,254,960	55,395,213,547	86,870,321,168	81,779,767,034	70,066,641,669	58,929,442,994	55,292,822,560
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.44	1.36	1.29	1.61	2.76	4.25	4.80	4.73	4.89	5.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	113,232,711,497	76,943,526,555	61,194,688,833	66,076,396,117	74,237,448,035	66,370,986,735	71,068,005,277	68,932,107,500	55,905,781,531	45,744,840,313
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.43	3.85	3.33	4.11	3.70	3.25	4.17	4.66	4.64	4.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,194,063,435	88,961,099,592	98,964,494,295	71,390,002,060	96,108,874,632	90,022,812,337	84,969,136,196	77,139,439,322	57,239,599,993	40,479,836,318
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.48	-10.11	38.63	-25.72	6.76	5.95	10.15	34.77	41.40	28.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.60	4.45	5.39	4.44	4.79	4.41	4.98	5.21	4.75	4.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.12	8.34	12.39	9.48	27.49	28.84	30.79	30.35	28.29	23.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	180,269,672,873	401,790,483,392	146,132,277,381	409,669,255,771	60,494,389,520	54,741,891,996	45,842,564,811	74,620,375,489	46,770,671,060	19,686,710,186
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	192,360,480,643	232,796,354,084	367,327,333,198	249,077,479,940	294,575,890,630	230,731,789,400	150,164,640,039	114,728,771,537	121,391,376,779	131,168,710,186
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.22	11.64	19.99	15.48	14.68	11.30	8.81	7.75	10.07	13.95
10	Tồn kho (TK)	527,935,214,966	378,908,403,455	460,628,778,743	339,706,421,868	373,509,979,280	345,444,858,722	369,952,396,528	376,832,004,133	282,215,041,452	219,726,623,584
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.31	18.95	25.07	21.11	18.62	16.92	21.69	25.46	23.41	23.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	438,444,729,462	385,297,210,088	358,924,001,812	349,743,157,374	295,788,290,220	291,076,533,025	257,337,129,248	240,688,574,127	222,749,141,714	215,275,993,693
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.76	5.19	5.12	4.60	6.78	7.02	6.63	6.15	5.41	5.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	790,109,801,102	638,851,820,543	301,451,382,709	64,931,019,021	63,328,466,585	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	869,544,931,289	771,114,283,113	670,661,611,901	484,245,450,773	570,433,329,711	426,073,805,770	363,124,473,535	380,518,816,304	311,618,678,192	266,413,288,997
	Nợ ngắn hạn	767,752,475,817	595,988,193,054	563,142,547,244	479,078,850,773	565,460,429,711	421,159,005,770	358,672,773,535	376,555,816,304	308,225,078,192	263,796,588,997
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	101,792,455,472	175,126,090,059	107,519,064,657	5,166,600,000	4,972,900,000	4,914,800,000	4,451,700,000	3,963,000,000	3,393,600,000	2,616,700,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.72	0.84	0.64	1.63	1.36	1.32	1.50	1.54	1.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.68	38.57	36.50	30.09	28.43	20.86	21.29	25.71	25.85	28.32
14	Vốn điều lệ	823,417,730,000	823,417,730,000	264,088,280,000	264,088,280,000	211,273,650,000	211,273,650,000	188,447,720,000	125,636,910,000	62,826,020,000	62,826,020,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,056,760,321,717	1,067,149,945,062	798,840,658,956	753,345,269,369	349,612,865,794	312,146,627,850	275,999,654,375	254,189,962,815	202,348,163,128	170,151,933,423
DIC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,083,381,046,776	17,276,206,749	1,400,111,336,129	1,086,710,342,055	1,842,427,101,139	1,280,939,563,430	2,311,380,042,509	1,875,550,954,788	3,012,560,379,104
	Tăng trưởng doanh thu (%)		6,170.94	-98.77	28.84	-41.02	43.83	-44.58	23.24	-37.74	6.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-19.40	-0.31	27.41	11.62	8.55	4.51	7.90	6.39	10.08
2	Giá vốn		991,566,085,031	28,019,811,356	1,291,268,091,112	942,724,489,543	1,792,423,294,915	1,159,621,702,571	2,178,003,367,148	1,751,244,030,165	2,868,901,626,356
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		91,814,961,745	-10,743,604,607	108,843,245,017	143,985,852,512	50,003,806,224	121,317,860,859	133,376,675,361	124,306,924,623	143,658,752,748
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		8.47	-62.19	7.77	13.25	2.71	9.47	5.77	6.63	4.77
4	Chi phí tài chính		67,867,797,242	71,253,394,595	62,585,877,033	84,619,596,099	80,777,790,363	78,626,559,048	76,334,677,143	70,464,848,589	73,218,153,321
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		6.26	412.44	4.47	7.79	4.38	6.14	3.30	3.76	2.43
5	Chi phí bán hàng		1,258,810,746	1,772,093,894	75,238,726,542	137,697,416,472	7,180,430,223	11,249,706,891	19,526,454,626	21,097,365,834	29,772,256,441
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.12	10.26	5.37	12.67	0.39	0.88	0.84	1.12	0.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		22,091,535,960	25,550,020,000	32,242,437,674	26,575,503,343	29,856,001,276	31,599,944,621	32,354,312,764	28,414,638,792	34,000,817,987
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.04	147.89	2.30	2.45	1.62	2.47	1.40	1.52	1.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		223,069,074	-107,152,215,265	-42,455,473,727	-121,385,849,992	-66,176,523,960	2,129,732,727	9,110,695,491	12,602,677,691	19,394,380,472
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-100.21	152.39	-65.02	83.43	-3,207.27	-76.62	-27.71	-35.02	56.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.02	-620.23	-3.03	-11.17	-3.59	0.17	0.39	0.67	0.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-0.40	191.11	-83.11	-129.77	-30.71	0.75	3.11	4.30	6.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,294,438,766	1,097,767,614	2,164,717,423	24,686,083,280	90,679,832,180	76,646,731,479	13,783,642,676	35,568,713,015	39,830,596,590
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		859,189,623,839	749,037,762,689	775,784,459,209	956,232,118,271	916,141,524,357	869,393,920,851	1,217,561,138,848	669,640,152,771	551,304,622,581
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		79.31	4,335.66	55.41	87.99	49.72	67.87	52.68	35.70	18.30
10	Tồn kho (TK)		168,898,222,117	168,898,222,117	168,898,222,117	242,181,427,435	176,546,409,583	187,673,419,936	112,601,593,273	186,584,298,065	290,614,394,972
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		15.59	977.63	12.06	22.29	9.58	14.65	4.87	9.95	9.65
11	Nguyên giá tài sản cố định		274,581,614,970	273,414,792,242	273,717,069,515	273,587,069,515	273,031,569,515	274,577,441,334	277,421,230,879	282,423,741,431	257,962,368,134
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.95	0.06	5.12	3.97	6.75	4.67	8.33	6.64	11.68
12	Tài sản dở dang dài hạn		3,055,535,666	3,055,535,666	3,055,535,666	3,055,535,666	5,555,535,666	8,089,448,129	5,295,605,435	16,690,874,156	7,567,293,962
13	Tổng nợ		1,284,829,553,535	1,183,037,438,260	1,123,070,687,524	1,376,256,229,045	1,248,919,225,352	1,162,205,479,809	1,377,323,648,636	941,713,939,514	961,515,313,885
	Nợ ngắn hạn		1,284,829,553,535	1,183,037,438,260	1,123,052,757,376	1,376,088,907,817	1,228,926,523,794	1,119,809,790,646	1,330,137,774,427	864,735,086,336	903,383,026,195
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	17,930,148	167,321,228	19,992,701,558	42,395,689,163	47,185,874,209	76,978,853,178	58,132,287,690
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-23.01	-21.10	21.98	14.71	5.80	4.09	4.71	3.21	3.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		118.59	6,847.78	80.21	126.64	67.79	90.73	59.59	50.21	31.92
14	Vốn điều lệ		265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		-55,844,572,605	-56,067,641,679	51,084,573,586	93,540,047,313	215,465,846,071	283,853,023,013	292,652,888,923	293,375,734,941	298,843,791,353

DID	Chi tiêu	330. DID. CTPC DIC - Đồng Tiến									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	238,359,453,631	227,252,837,686	352,726,951,793	245,269,585,090	247,383,554,635	270,259,939,716	258,724,493,918	244,721,891,404	206,937,944,418	156,624,075,913
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.89	-35.57	43.81	-0.85	-8.46	4.46	5.72	18.26	32.12	-4.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.29	1.24	1.93	1.48	1.50	1.66	2.63	2.67	3.45	2.58
2	Giá vốn	222,386,677,121	210,962,234,131	328,981,262,431	226,329,367,342	224,851,282,178	241,788,327,137	229,661,229,618	227,803,591,141	186,711,018,429	142,260,992,062
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,972,776,510	16,290,603,555	23,745,689,362	18,940,217,748	22,532,272,457	28,471,612,579	29,063,264,300	16,918,300,263	20,226,925,989	14,363,083,851
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.70	7.17	6.73	7.72	9.11	10.53	11.23	6.91	9.77	9.17
4	Chi phí tài chính	4,893,089,475	7,067,100,791	6,620,591,061	6,023,568,763	6,195,767,305	6,361,994,030	5,797,965,618	4,953,280,142	5,643,331,334	5,459,395,210
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.05	3.11	1.88	2.46	2.50	2.35	2.24	2.02	2.73	3.49
5	Chi phí bán hàng	642,323,842	936,650,525	4,764,530,710	3,342,126,386	2,921,180,771	3,350,193,182	2,629,927,356	1,899,586,092	1,734,631,359	1,149,778,846
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.41	1.35	1.36	1.18	1.24	1.02	0.78	0.84	0.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,842,826,545	10,702,853,151	11,027,052,639	8,461,262,171	9,683,290,411	11,745,453,590	10,569,981,297	7,700,220,573	7,708,067,775	5,591,236,771
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.71	4.71	3.13	3.45	3.91	4.35	4.09	3.15	3.72	3.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,371,973,481	36,683,803	473,147,849	820,204,605	2,362,249,851	5,484,694,337	6,988,870,859	1,714,635,575	3,124,908,126	2,073,213,022
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3,640.00	-92.25	-42.31	-65.28	-56.93	-21.52	307.60	-45.13	50.73	0.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.58	0.02	0.13	0.33	0.95	2.03	2.70	0.70	1.51	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.74	0.02	0.26	0.49	1.43	3.37	7.10	1.87	5.22	3.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	180,645,368	3,347,673,111	5,148,962,865	12,206,055,487	15,002,825,976	8,858,799,911	3,035,434,795	4,687,259,106	2,808,473,263	3,913,377,705
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	109,137,481,250	53,085,904,495	167,575,555,434	109,346,666,781	114,946,017,515	135,359,638,319	124,516,422,431	108,060,778,698	81,907,454,216	68,262,679,181
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.79	23.36	47.51	44.58	46.46	50.08	48.13	44.16	39.58	43.58
10	Tồn kho (TK)	52,606,233,720	31,928,411,180	38,804,281,946	30,428,212,272	13,685,718,789	21,220,200,691	10,583,078,680	27,314,805,952	17,048,618,070	15,677,741,733
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.07	14.05	11.00	12.41	5.53	7.85	4.09	11.16	8.24	10.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	354,822,458,811	284,848,383,401	270,684,882,644	258,618,796,641	218,224,310,025	190,363,206,354	128,781,087,944	96,226,889,652	96,114,608,881	82,473,793,116
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.80	1.30	0.95	1.13	1.42	2.01	2.54	2.15	1.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	41,363,496,851	109,093,209,518	31,267,667,078	34,378,854,084	53,527,016,821	19,436,015,769	63,468,257,578	37,066,718,671	9,954,428,300	9,336,246,482
13	Tổng nợ	206,859,681,505	152,735,926,371	204,528,638,531	172,289,691,072	164,967,559,218	142,536,769,102	186,897,668,524	132,887,068,350	107,355,125,616	84,740,880,074
	Nợ ngắn hạn	151,756,622,195	123,635,926,371	191,050,638,531	159,933,691,072	130,041,083,218	104,317,693,102	179,218,392,524	128,762,957,239	103,254,125,616	80,420,880,074
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	55,103,059,310	29,100,000,000	13,478,000,000	12,356,000,000	34,926,476,000	38,219,076,000	7,679,276,000	4,124,111,111	4,101,000,000	4,320,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	0.83	1.12	1.04	1.00	0.88	1.45	1.79	1.79	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	86.78	67.21	57.98	70.25	66.68	52.74	72.24	54.30	51.88	54.10
14	Vốn điều lệ	156,225,520,000	156,225,520,000	156,225,520,000	139,000,000,000	139,000,000,000	139,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	184,573,373,514	183,201,400,033	183,164,716,230	165,700,848,381	164,975,443,776	162,707,993,925	98,412,099,588	91,524,028,729	59,920,193,154	60,718,184,559
DIG	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,300,998,943,328	1,025,746,701,725	1,896,688,722,277	2,568,688,844,439	2,487,174,015,553	2,115,744,373,631	2,345,008,145,519	1,593,710,516,859	1,151,928,588,324	655,225,246,754
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.83	-45.92	-26.16	3.28	17.56	-9.78	47.14	38.35	75.81	-5.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.16	0.13	0.24	0.33	0.52	0.53	0.73	0.55	0.41	0.25
2	Giá vốn	1,002,803,572,463	782,177,229,183	1,264,377,255,725	1,729,198,714,955	1,846,705,794,144	1,475,079,355,633	1,780,424,589,133	1,226,491,881,073	833,342,523,007	491,247,724,636
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	298,195,370,865	243,569,472,542	632,311,466,552	839,490,129,484	640,468,221,409	640,665,017,998	564,583,556,386	367,218,635,786	318,586,065,317	163,977,522,118
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.92	23.75	33.34	32.68	25.75	30.28	24.08	23.04	27.66	25.03
4	Chi phí tài chính	28,480,620,434	118,446,839,583	264,888,595,709	107,050,252,422	56,725,752,191	26,619,168,032	60,482,178,639	28,532,438,453	51,666,905,016	6,154,448,991
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.19	11.55	13.97	4.17	2.28	1.26	2.58	1.79	4.49	0.94
5	Chi phí bán hàng	43,616,009,912	42,315,124,804	102,059,681,942	197,134,334,653	144,047,086,829	114,152,311,617	107,969,204,566	65,982,225,503	74,474,032,977	82,556,639,604
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.35	4.13	5.38	7.67	5.79	5.40	4.60	4.14	6.47	12.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	180,302,907,673	153,551,923,652	173,817,663,571	154,539,356,736	150,149,648,357	150,401,335,317	142,520,178,119	93,751,545,087	82,419,435,982	86,351,753,703
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.86	14.97	9.16	6.02	6.04	7.11	6.08	5.88	7.15	13.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	101,904,298,712	111,623,208,557	191,366,036,471	989,941,272,786	721,896,130,432	390,989,644,585	332,925,078,287	202,389,875,768	65,637,174,994	13,810,019,402
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.71	-41.67	-80.67	37.13	84.63	17.44	64.50	208.35	375.29	-73.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.83	10.88	10.09	38.54	29.02	18.48	14.20	12.70	5.70	2.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.27	1.41	2.46	12.90	15.07	9.75	10.34	7.00	2.35	0.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,681,065,517,804	2,504,015,744,085	422,771,787,948	2,547,065,766,307	539,938,011,038	818,928,466,557	735,634,226,232	243,609,697,337	219,462,187,815	64,549,207,165
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,943,738,452,685	4,704,512,368,219	4,336,772,938,536	3,433,980,916,361	2,255,191,037,837	1,955,553,803,522	1,698,828,538,046	1,004,094,686,505	1,046,747,241,997	676,226,638,338
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	456.86	458.64	228.65	133.69	90.67	92.43	72.44	63.00	90.87	103.21
10	Tồn kho (TK)	8,154,605,622,443	6,551,257,807,732	5,923,303,752,238	3,844,295,963,880	4,395,131,702,337	4,193,597,789,629	3,132,716,205,480	3,538,192,056,247	2,858,384,052,436	2,436,693,576,382
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	626.80	638.68	312.30	149.66	176.71	198.21	133.59	222.01	248.14	371.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,159,827,214,822	1,092,451,275,649	1,025,640,804,886	1,016,502,724,593	1,060,358,894,490	610,728,128,924	686,153,204,379	451,261,396,538	483,102,377,189	422,550,744,230
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	0.94	1.85	2.53	2.35	3.46	3.42	3.53	2.38	1.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	96,644,639,512	101,958,242,547	126,652,346,287	115,145,030,948	87,977,366,707	89,440,203,454	90,943,623,579	67,997,970,133	68,781,763,243	77,975,958,041
13	Tổng nợ	10,498,013,036,060	8,934,049,056,553	6,953,061,220,803	9,175,421,701,435	7,036,033,811,342	4,187,782,312,233	3,612,748,321,996	3,220,582,938,044	3,077,744,741,352	2,432,973,437,422
	Nợ ngắn hạn	7,961,859,074,539	7,807,921,730,527	3,945,743,304,514	4,670,430,680,530	5,986,660,581,699	3,269,454,322,565	2,997,356,703,194	1,635,593,469,804	1,298,517,198,101	995,785,492,325
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,536,153,961,521	1,126,127,326,026	3,007,317,166,289	4,504,991,020,905	1,049,373,229,643	918,327,989,668	615,391,618,802	1,584,989,468,240	1,779,227,543,251	1,437,187,945,097
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.13	0.89	1.20	1.47	1.04	1.12	1.11	1.10	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	806.92	870.98	366.59	282.87	282.89	197.93	154.06	202.08	267.18	371.32
14	Vốn điều lệ	6,098,519,950,000	6,098,519,950,000	6,098,519,950,000	4,998,909,620,000	3,184,925,510,000	3,149,436,010,000	2,524,847,830,000	2,381,948,190,000	2,381,948,190,000	2,145,337,930,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,041,310,545,116	7,893,557,882,035	7,794,735,007,082	7,671,482,939,435	4,790,129,230,371	4,009,446,195,525	3,219,359,845,424	2,890,561,162,978	2,798,060,953,720	2,656,336,447,264

DANH SÁCH CÁC CHỈ TIÊU		332. DIH. CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	222,112,989,462	290,916,836,128	175,777,565,531	173,996,447,169	173,434,545,504	146,597,480,072	182,251,511,308	186,714,406,135	233,747,084,346	222,739,073,581
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.65	65.50	1.02	0.32	18.31	-19.56	-2.39	-20.12	4.94	-17.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.85	2.75	1.83	1.92	1.92	1.60	1.98	3.58	4.42	4.22
2	Giá vốn	180,174,290,457	238,022,863,395	160,197,869,199	166,756,302,522	165,748,626,630	136,387,476,673	169,509,873,523	171,639,569,513	218,289,448,554	206,360,184,376
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,938,699,005	52,893,972,733	15,579,696,332	7,240,144,647	7,685,918,874	10,210,003,399	12,741,637,785	15,074,836,622	15,457,635,792	16,378,889,205
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.88	18.18	8.86	4.16	4.43	6.96	6.99	8.07	6.61	7.35
4	Chi phí tài chính	6,080,199,160	3,027,813,677	627,087,015	882,364,494	243,132,560	535,005,487	1,822,998,474	3,058,321,992	400,537,967	1,670,073,279
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.74	1.04	0.36	0.51	0.14	0.36	1.00	1.64	0.17	0.75
5	Chi phí bán hàng	7,008,960,160	18,687,237,565	78,512,352	61,933,700	93,605,780	203,064,339	225,273,419	171,302,448	163,275,706	194,623,725
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.16	6.42	0.04	0.04	0.05	0.14	0.12	0.09	0.07	0.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,647,450,898	12,828,076,940	7,254,059,142	5,332,149,164	6,409,935,808	7,248,460,296	9,727,947,387	10,850,685,893	11,246,105,386	10,337,035,937
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.24	4.41	4.13	3.06	3.70	4.94	5.34	5.81	4.81	4.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,364,366,925	14,083,666,318	6,042,477,105	1,085,827,533	725,060,307	1,754,749,976	1,729,944,777	2,409,837,388	3,359,698,856	2,996,605,059
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.11	133.08	456.49	49.76	-58.68	1.43	-28.21	-28.27	12.12	-0.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.02	4.84	3.44	0.62	0.42	1.20	0.95	1.29	1.44	1.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.15	13.31	6.30	1.20	0.80	1.92	1.88	4.62	6.36	5.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,665,761,501	10,641,297,022	16,180,518,965	16,539,803,746	25,387,845,362	33,508,996,607	41,803,378,120	56,970,048,439	78,829,471,584	33,837,058,205
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	112,579,716,245	138,534,939,986	163,443,014,157	184,451,111,278	202,671,858,794	174,929,547,017	162,468,362,047	118,055,883,186	94,563,534,041	93,337,800,714
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.69	47.62	92.98	106.01	116.86	119.33	89.15	63.23	40.46	41.90
10	Tồn kho (TK)	498,375,789,236	617,181,314,122	720,903,021,413	645,453,861,375	137,114,260,971	122,902,389,963	78,010,057,567	46,946,048,464	52,670,422,730	93,608,812,386
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	224.38	212.15	410.12	370.96	79.06	83.84	42.80	25.14	22.53	42.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,167,622,551	21,984,457,568	21,984,457,568	21,984,457,568	21,984,457,568	19,075,366,659	18,485,366,659	19,252,073,443	18,729,971,489	18,790,871,922
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.59	13.23	8.00	7.91	7.89	7.69	9.86	9.70	12.48	11.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	502,994,753,054	670,189,116,266	824,004,322,695	793,276,853,617	294,331,758,444	257,539,030,826	205,445,886,865	181,332,042,635	180,634,347,264	169,949,338,159
	Nợ ngắn hạn	459,674,253,054	375,192,316,266	782,374,322,695	764,166,853,617	200,816,797,444	210,589,030,826	205,445,886,865	181,332,042,635	180,634,347,264	169,949,338,159
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	43,320,500,000	294,996,800,000	41,630,000,000	29,110,000,000	93,514,961,000	46,950,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.20	6.33	8.59	8.76	3.27	2.82	2.23	3.48	3.42	3.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	226.46	230.37	468.78	455.92	169.71	175.68	112.73	97.12	77.28	76.30
14	Vốn điều lệ	68,941,940,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	29,999,420,000	29,999,420,000	29,999,420,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	119,856,761,398	105,835,665,800	95,902,404,392	90,559,536,240	90,137,240,897	91,360,734,187	92,143,084,011	52,123,288,234	52,837,162,846	52,746,675,904
333. DKC. CTCP Chợ Lạng Sơn											
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	18,464,532,261	17,635,617,298	20,284,918,227	18,994,878,151	17,641,589,309	18,443,346,253	18,266,073,632			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.70	-13.06	6.79	7.67	-4.35	0.97	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.60	0.58	0.70	0.71	0.77	0.73	0.72			
2	Giá vốn	10,458,252,602	10,088,255,123	10,627,322,341	10,240,638,487	14,877,754,161	12,471,473,834	12,498,660,161			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,006,279,659	7,547,362,175	9,657,595,886	8,754,239,664	2,763,835,148	5,971,872,419	5,767,413,471			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.36	42.80	47.61	46.09	15.67	32.38	31.57			
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,812,477,779	3,621,829,830	4,312,453,560	4,894,394,587	5,221,819,296	5,257,872,631	5,115,797,826			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.65	20.54	21.26	25.77	29.60	28.51	28.01			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,132,175,707	5,420,236,854	4,361,782,478	3,928,807,688	-1,463,623,448	1,348,213,013	1,283,920,242			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.76	24.27	11.02	-368.43	-208.56	5.01	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.38	30.73	21.50	20.68	-8.30	7.31	7.03			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.36	17.72	15.02	14.64	-6.39	5.34	5.08			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,980,999,985	28,126,335,094	24,994,689,210	20,665,375,867	15,310,541,859	18,930,316,178	18,252,755,796			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,639,805,391	194,812,102	1,350,528,702	1,689,149,943	764,365,491	617,045,234	623,093,566			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.71	1.10	6.66	8.89	4.33	3.35	3.41			
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	74,063,200	0	0	0			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.39	0.00	0.00	0.00			
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,431,303,828	13,431,303,828	11,953,103,828	11,238,445,503	11,765,589,139	11,590,193,139	11,683,543,139			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.31	1.70	1.69	1.50	1.59	1.56			
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,545,819,632	939,167,340	897,107,340	846,251,360	846,251,360	846,251,360	846,251,360			
13	Tổng nợ	9,786,709,110	9,351,113,738	9,345,136,403	7,524,935,098	5,990,382,531	8,117,260,912	8,392,663,721			
	Nợ ngắn hạn	9,633,072,755	9,171,063,280	8,710,237,413	7,519,935,098	5,980,382,531	8,107,260,912	8,377,663,721			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	153,636,355	180,050,458	634,898,990	5,000,000	10,000,000	10,000,000	15,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.31	0.32	0.28	0.26	0.32	0.33			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.00	53.02	46.07	39.62	33.96	44.01	45.95			
14	Vốn điều lệ	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,927,375,264	30,589,436,411	29,030,982,035	26,834,383,797	22,905,576,109	25,267,412,570	25,253,119,800			

DKG	Chỉ tiêu	334. DKG. CTCP Với công nghiệp DLH									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	337,476,828,764	303,387,091,544								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.24	#REF!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.00	1.98								
2	Giá vốn	298,204,453,353	270,698,794,580								
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,272,375,411	32,688,296,964								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.64	10.77								
4	Chi phí tài chính	9,102,791,132	13,509,787,476								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.70	4.45								
5	Chi phí bán hàng	2,560,321,877	4,210,760,259								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.76	1.39								
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,853,278,669	10,226,192,760								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.62	3.37								
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,464,255,567	3,695,730,035								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	318.44	#REF!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.58	1.22								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.17	2.41								
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,773,345,890	13,032,776,501								
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	62,151,725,846	44,872,114,017								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.42	14.79								
10	Tồn kho (TK)	28,228,182,759	31,070,267,357								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.36	10.24								
11	Nguyên giá tài sản cố định	244,235,251,285	239,876,468,879								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	1.26								
12	Tài sản dở dang dài hạn	26,198,629,597	37,822,783,685								
13	Tổng nợ	123,314,199,188	144,271,986,552								
	Nợ ngắn hạn	115,644,199,188	109,201,986,552								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,670,000,000	35,070,000,000								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.94								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.54	47.55								
14	Vốn điều lệ	143,750,000,000	143,750,000,000								
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	168,605,565,913	153,141,310,346								
DKW	Chỉ tiêu	335. DKW. CTCP Cấp nước sinh hoạt Châu Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	35,530,798,917	34,339,136,339	30,545,298,572							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.47	12.42	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.61	0.63	0.61							
2	Giá vốn	20,148,860,974	17,950,503,811	17,993,182,819							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,381,937,943	16,388,632,528	12,552,115,753							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.29	47.73	41.09							
4	Chi phí tài chính	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00							
5	Chi phí bán hàng	3,697,561,293	3,852,315,745	3,917,907,761							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.41	11.22	12.83							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,524,416,827	4,366,304,286	4,389,297,405							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.73	12.72	14.37							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,035,627,287	7,249,390,162	4,080,961,708							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.74	77.64	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.99	21.11	13.36							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.44	13.26	8.16							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,947,247,299	13,148,532,988	15,561,548,075							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,356,179,788	13,001,146,269	3,195,898,917							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.15	37.86	10.46							
10	Tồn kho (TK)	1,473,089,241	1,551,524,355	1,184,010,295							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.15	4.52	3.88							
11	Nguyên giá tài sản cố định	85,765,591,225	84,910,078,501	83,332,287,310							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.40	0.37							
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,730,181,097	1,703,038,488	703,072,700							
13	Tổng nợ	5,686,173,618	6,134,668,041	5,378,217,141							
	Nợ ngắn hạn	5,686,173,618	6,134,668,041	5,378,217,141							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.11	0.11							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.00	17.86	17.61							
14	Vốn điều lệ	43,781,200,000	43,781,200,000	43,781,200,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,811,212,631	54,689,584,360	50,037,350,369							

DL1	Chỉ tiêu	336. DL1. CTPC Tập đoàn Alpha Seven									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	525,468,002,013	281,272,879,044	279,285,104,532	100,694,340,695	188,610,514,367	201,026,788,860	184,438,455,334	233,290,966,243	199,350,896,615	20,595,601,937
	Tăng trưởng doanh thu (%)	86.82	0.71	177.36	-46.61	-6.18	8.99	-20.94	17.03	867.93	-8.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.20	0.21	0.09	0.17	0.19	0.17	0.22	1.05	0.42
2	Giá vốn	342,532,281,754	143,361,920,645	154,405,590,014	94,707,327,895	184,304,673,679	194,036,663,359	174,239,178,264	215,700,207,816	180,075,977,213	10,443,499,263
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	182,935,720,259	137,910,958,399	124,879,514,518	5,987,012,800	4,305,840,688	6,990,125,501	10,199,277,070	17,590,758,427	19,274,919,402	10,152,102,674
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.81	49.03	44.71	5.95	2.28	3.48	5.53	7.54	9.67	49.29
4	Chi phí tài chính	130,952,776,250	128,872,791,447	125,460,106,806	18,104,455,851	15,592,605,552	20,598,197,851	16,954,494,622	2,968,812,854	2,168,254,910	436,705,581
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.92	45.82	44.92	17.98	8.27	10.25	9.19	1.27	1.09	2.12
5	Chi phí bán hàng	3,110,007,165	1,272,553,559	1,480,396,089	937,314,637	1,304,688,537	1,168,153,123	1,248,812,652	1,233,848,535	1,147,603,143	851,183,727
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.59	0.45	0.53	0.93	0.69	0.58	0.68	0.53	0.58	4.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	71,188,953,374	29,193,312,660	26,223,747,337	1,761,183,532	-2,759,343,244	12,752,665,991	9,040,976,847	4,532,893,672	3,713,781,444	3,316,370,223
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.55	10.38	9.39	1.75	-1.46	6.34	4.90	1.94	1.86	16.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,387,321,697	70,569,580,742	66,872,289,676	45,416,966,469	35,424,535,713	16,005,464,798	17,267,631,085	15,003,753,442	11,590,995,349	4,236,220,994
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.61	5.53	47.24	28.21	121.33	-7.31	15.09	29.44	173.62	24.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.02	25.09	23.94	45.10	18.78	7.96	9.36	6.43	5.81	20.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.92	5.05	5.04	3.94	3.19	1.49	1.61	1.42	6.11	8.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	252,088,431,637	4,214,119,935	15,511,992,832	202,974,708,294	477,539,269	942,167,362	6,536,462,831	100,595,929,464	3,484,499,492	1,174,090,626
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	800,337,720,509	559,070,449,499	363,787,198,703	485,430,591,514	241,484,473,437	555,633,503,618	1,234,613,294,552	1,416,002,691,457	164,034,821,922	29,033,993,740
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	152.31	198.76	130.26	482.08	128.03	276.40	669.39	606.97	82.28	140.97
10	Tồn kho (TK)	85,060,044,621	18,446,378,329	22,277,540,153	26,703,604,789	1,122,035,691	1,122,035,691	515,037,073,913	450,946,858,819	43,618,998,401	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.19	6.56	7.98	26.52	0.59	0.56	279.25	193.30	21.88	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,823,339,650,984	956,803,937,096	951,986,169,628	90,058,964,260	54,376,940,345	32,490,706,963	38,326,898,119	40,619,269,549	72,447,230,962	36,569,354,167
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.29	0.29	1.12	3.47	6.19	4.81	5.74	2.75	0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	48,843,637,960	61,469,859,704	60,678,502,632	60,000,000,000	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,198,838,662,924	1,029,667,399,045	1,609,615,576,422	859,113,759,960	221,019,358,174	255,253,718,253	1,315,810,027,633	1,287,926,823,338	57,883,439,788	6,067,931,906
	Nợ ngắn hạn	570,003,227,114	339,263,343,113	598,904,952,382	498,913,759,960	218,269,358,174	111,208,470,945	754,730,110,830	444,849,009,617	44,063,739,470	3,357,931,906
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	628,835,435,810	690,404,055,932	1,010,710,624,040	360,200,000,000	2,750,000,000	144,045,247,308	561,079,916,803	843,077,813,721	13,819,700,318	2,710,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.74	1.21	0.75	0.20	0.24	1.23	1.22	0.31	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	228.15	366.07	576.33	853.19	117.18	126.97	713.41	552.07	29.04	29.46
14	Vốn điều lệ	1,062,360,940,000	1,062,360,940,000	1,062,360,940,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	168,924,880,000	31,430,260,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,371,356,443,573	1,397,538,118,781	1,326,968,538,039	1,151,585,572,604	1,109,262,447,196	1,073,837,911,483	1,069,973,910,878	1,056,777,314,219	189,568,680,163	48,906,023,712
DLD	Chỉ tiêu	337. DLD. CTPC Du lịch Đắk Lắk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	46,168,815,771	44,379,518,832	47,193,487,183	18,901,706,072	36,450,593,136	60,154,858,849	63,012,725,125	68,261,852,147	78,569,118,783	82,834,084,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.03	-5.96	149.68	-48.14	-39.41	-4.54	-7.69	-13.12	-5.15	22.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.95	2.59	1.84	0.55	0.73	0.96	0.91	0.90	0.99	1.01
2	Giá vốn	38,984,956,129	37,527,705,845	40,561,926,637	22,090,164,531	35,805,248,105	51,896,591,083	56,469,601,575	57,958,506,751	65,167,571,604	68,366,737,087
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,183,859,642	6,851,812,987	6,631,560,546	-3,188,458,459	645,345,031	8,258,267,766	6,543,123,550	10,303,345,396	13,401,547,179	14,467,347,771
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.56	15.44	14.05	-16.87	1.77	13.73	10.38	15.09	17.06	17.47
4	Chi phí tài chính	7,724,835,864	8,478,872,984	8,384,662,173	6,170,140,742	6,717,717,067	7,391,180,445	6,794,311,386	7,231,408,660	7,482,666,090	7,621,766,609
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.73	19.11	17.77	32.64	18.43	12.29	10.78	10.59	9.52	9.20
5	Chi phí bán hàng	603,443,951	559,956,491	590,453,994	340,856,973	551,677,068	704,374,836	641,311,386	669,278,464	866,349,632	914,480,749
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.31	1.26	1.25	1.80	1.51	1.17	1.02	0.98	1.10	1.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,396,339,545	8,375,437,542	7,685,816,391	4,488,058,598	6,552,542,201	7,806,827,901	7,109,885,551	7,502,069,936	8,032,125,842	8,534,500,585
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.19	18.87	16.29	23.74	17.98	12.98	11.28	10.99	10.22	10.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-10,461,868,417	-8,476,686,515	-8,736,971,401	-15,815,223,267	-12,662,403,681	-6,790,527,812	-6,623,426,637	-2,937,052,875	-2,837,184,221	79,554,054
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.42	-2.98	-44.76	24.90	86.47	2.52	125.51	3.52	-3,666.36	-101.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.66	-19.10	-18.51	-83.67	-34.74	-11.29	-10.51	-4.30	-3.61	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-157.44	-49.55	-34.15	-46.08	-25.26	-10.81	-9.52	-3.85	-3.58	0.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	932,013,470	421,031,651	667,184,556	910,920,768	1,546,960,432	1,459,396,177	6,483,892,045	1,942,787,542	3,933,520,970	3,496,764,977
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,229,113,306	2,062,091,767	2,919,809,984	1,995,495,892	2,721,013,600	2,588,188,065	3,549,600,895	4,068,888,614	4,226,997,642	5,133,341,359
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.83	4.65	6.19	10.56	7.46	4.30	5.63	5.96	5.38	6.20
10	Tồn kho (TK)	733,166,338	871,937,878	822,097,066	660,454,145	773,233,637	838,996,658	1,591,481,217	2,008,208,883	2,326,477,970	1,345,988,026
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.59	1.96	1.74	3.49	2.12	1.39	2.53	2.94	2.96	1.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	237,289,534,511	238,625,415,498	238,666,875,498	239,651,747,549	239,651,747,549	239,529,620,586	239,576,910,586	239,613,510,014	229,779,537,426	223,522,104,164
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.19	0.20	0.08	0.15	0.25	0.26	0.28	0.34	0.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	881,901,588
13	Tổng nợ	109,749,256,910	102,386,359,167	100,129,788,526	98,952,810,242	94,485,902,928	91,271,520,239	100,319,860,559	99,832,215,949	109,130,715,087	113,482,764,421
	Nợ ngắn hạn	99,046,973,733	67,712,575,990	59,225,005,349	52,448,027,065	41,545,144,890	36,032,269,585	36,705,561,905	31,081,969,295	23,450,520,433	16,730,701,767
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,702,283,177	34,673,783,177	40,904,783,177	46,504,783,177	52,940,758,038	55,239,250,654	63,614,298,654	68,750,246,654	85,680,194,654	96,752,062,654
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	16.52	5.99	3.91	2.88	1.88	1.45	1.44	1.31	1.38	1.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	237.71	230.71	212.17	523.51	259.22	151.73	159.21	146.25	138.90	137.00
14	Vốn điều lệ	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,645,059,944	17,106,928,361	25,583,614,876	34,320,586,277	50,135,809,544	62,798,213,225	69,588,741,037	76,212,167,674	79,149,220,549	81,986,404,770

DLG	Chỉ tiêu	338. DLG. CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,058,721,888,509	1,122,334,254,330	1,347,872,097,220	1,544,441,771,129	2,034,491,502,664	2,873,262,512,431	2,914,292,449,934	2,897,509,397,628	2,477,281,631,049	1,637,715,090,275
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-5.67	-16.73	-12.73	-24.09	-29.19	-1.41	0.58	16.96	51.26	62.83
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.41	2.13	1.22	0.67	0.81	8.38	0.84	0.86	0.93	0.76
2	Giá vốn	742,143,962,387	899,483,792,852	1,020,596,883,021	1,255,642,599,680	1,670,179,377,659	2,343,579,868,737	2,483,969,317,285	2,409,618,055,682	2,014,660,932,536	1,481,048,765,115
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	316,577,926,122	222,850,461,478	327,275,214,199	288,799,171,449	364,312,125,005	529,682,643,694	430,323,132,649	487,891,341,946	462,620,698,513	156,666,325,160
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.90	19.86	24.28	18.70	17.91	18.43	14.77	16.84	18.67	9.57
4	Chi phí tài chính	277,781,669,921	353,451,871,432	427,843,707,556	494,692,938,555	823,693,957,827	386,793,741,442	342,436,106,280	352,360,756,197	309,517,738,879	159,455,236,286
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	26.24	31.49	31.74	32.03	40.49	13.46	11.75	12.16	12.49	9.74
5	Chi phí bán hàng	6,996,486,968	6,824,743,217	11,112,766,445	18,035,148,673	19,145,494,655	25,851,029,513	27,430,234,006	41,173,480,017	18,970,902,120	14,521,100,051
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.66	0.61	0.82	1.17	0.94	0.90	0.94	1.42	0.77	0.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	374,123,722,931	658,988,850,292	1,289,316,973,159	120,227,377,056	523,623,653,522	298,670,523,538	193,870,330,971	171,850,630,786	131,360,007,832	64,186,030,221
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	35.34	58.72	95.66	7.75	25.74	10.39	6.65	5.93	5.30	3.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	244,031,208,456	-578,740,031,199	-1,197,176,850,250	11,792,601,945	-929,777,523,426	-7,458,600,891	14,353,129,370	59,361,873,584	55,405,416,929	81,061,377,416
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-142.17	-51.66	-101.27	101.27	12,365.84	-151.96	-75.82	7.14	-31.65	49.37
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	23.05	-51.57	-88.82	0.76	-45.70	-0.26	0.49	2.05	2.24	4.95
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	32.46	-109.71	-107.95	0.51	-97.10	-2.17	0.41	1.77	2.09	3.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	95,024,595,087	194,659,449,343	117,984,852,556	122,635,609,100	138,061,045,269	168,009,328,834	79,631,825,874	388,804,664,785	412,903,551,378	793,372,615,790
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,304,127,171,255	707,118,433,275	1,234,607,067,732	1,790,592,044,747	2,054,304,502,874	2,756,401,623,113	2,950,478,217,703	2,056,915,341,816	1,990,008,870,087	1,523,713,012,610
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	123.18	63.00	91.60	115.94	100.97	95.93	101.24	70.99	80.33	93.04
10	Tồn kho (TK)	112,637,140,575	178,445,983,349	243,503,894,251	369,435,796,619	402,721,006,566	405,275,429,014	745,032,164,249	541,211,555,289	413,496,716,240	535,383,509,352
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	10.64	15.90	18.07	23.92	19.79	14.11	25.56	18.68	16.69	32.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,391,174,051,294	4,168,937,242,457	4,143,007,793,378	4,205,081,498,373	4,814,510,129,936	4,344,817,644,958	4,278,653,992,223	3,486,817,112,645	2,947,624,020,324	2,837,238,847,437
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.31	0.27	0.33	0.37	0.42	0.66	0.68	0.83	0.84	0.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	47,695,357,995	34,957,889,850	40,860,898,048	32,436,436,566	417,852,299,548	429,230,947,906	405,373,448,492	660,713,035,677	603,458,413,186	460,347,766,841
13	Tổng nợ	3,596,496,122,813	4,524,434,306,651	4,502,824,785,620	4,751,514,021,548	5,724,013,746,037	5,184,458,925,665	5,230,103,182,215	4,960,731,768,102	4,352,355,040,662	4,659,167,400,422
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,093,435,831,695	2,769,672,370,439	2,592,155,370,670	2,734,296,489,223	3,033,674,457,998	2,761,363,101,170	2,531,881,048,346	1,759,611,933,187	1,469,761,413,094	1,201,278,547,823
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,503,060,291,118	1,754,761,936,212	1,910,669,414,950	2,017,217,532,325	2,690,339,288,039	2,423,095,824,495	2,698,222,133,869	3,201,119,834,915	2,882,593,627,568	3,457,888,852,599
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.78	8.58	4.06	2.05	2.28	15.12	1.50	1.48	1.64	2.16
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	339.70	403.13	334.07	307.65	281.35	180.44	179.46	171.21	175.69	284.49
14	Vốn điều lệ	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,850,578,150,000	2,301,443,420,000	1,691,861,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	751,873,345,995	527,514,845,926	1,109,020,862,514	2,318,834,975,111	2,506,024,760,468	342,962,305,129	3,482,322,728,891	3,351,759,663,948	2,653,293,060,357	2,156,440,087,252
339. DLR. CTCP Địa ốc Đà Lạt											
DLR	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		12,254,955,800	17,028,913,590	18,631,367,327	11,192,299,473	30,204,990,925	38,440,705,739	42,956,414,281	50,303,146,629	55,441,621,027	121,273,803,180
1	Tổng doanh thu (DT)	12,254,955,800	17,028,913,590	18,631,367,327	11,192,299,473	30,204,990,925	38,440,705,739	42,956,414,281	50,303,146,629	55,441,621,027	121,273,803,180
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-28.03	-8.60	66.47	-62.95	-21.42	-10.51	-14.60	-9.27	-54.28	129.85
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	-2.03	-1.02	-1.09	-0.67	-2.65	-9.04	9.38	3.53	1.93	2.62
2	Giá vốn	6,593,693,375	9,122,839,571	9,867,227,865	5,441,321,928	26,875,841,190	34,447,364,470	39,952,366,923	46,627,355,766	52,532,872,092	112,581,179,033
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,661,262,425	7,906,074,019	8,764,139,462	5,750,977,545	3,329,149,735	3,993,341,269	3,004,047,358	3,675,790,863	2,908,748,935	8,692,624,147
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	46.20	46.43	47.04	51.38	11.02	10.39	6.99	7.31	5.25	7.17
4	Chi phí tài chính	4,633,373,874	1,851,601,922	2,883,057,835	3,479,060,373	5,072,861,716	5,211,292,802	4,237,160,612	4,673,439,996	2,881,382,426	1,728,989,930
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	37.81	10.87	15.47	31.08	16.79	13.56	9.86	9.29	5.20	1.43
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	19,112,355	392,612,108	479,118,409	445,374,594	522,300,590	965,941,777	1,624,326,036
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.17	1.30	1.25	1.04	1.04	1.74	1.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,895,731,092	3,731,101,086	4,516,101,969	5,603,621,343	4,099,716,815	6,573,783,356	7,489,591,900	12,612,548,025	12,717,036,215	11,095,364,036
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	72.59	21.91	24.24	50.07	13.57	17.10	17.44	25.07	22.94	9.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,672,776,840	375,714,619	-364,028,382	-5,313,459,576	-7,156,083,552	-8,831,519,736	-9,674,775,576	-14,423,530,923	-17,567,347,014	1,135,667,707
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	2,740.66	-203.21	-93.15	-25.75	-18.97	-8.72	-32.92	-17.90	-1,646.87	-108.98
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	87.09	2.21	-1.95	-47.47	-23.69	-22.97	-22.52	-28.67	-31.69	0.94
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-176.72	-2.25	2.13	31.77	62.72	207.59	-211.37	-101.21	-61.26	2.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,453,334,867	1,955,626,522	2,380,870,723	2,507,137,767	2,835,495,396	3,628,941,393	4,736,280,097	2,394,605,713	7,546,655,844	5,345,166,804
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,081,023,624	2,151,353,178	4,871,097,341	3,260,382,060	6,535,725,275	10,142,987,640	14,298,817,154	47,244,217,514	75,395,320,923	92,127,873,882
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	8.82	12.63	26.14	29.13	21.64	26.39	33.29	93.92	135.99	75.97
10	Tồn kho (TK)	17,219,944,862	18,069,277,793	17,539,169,549	18,491,224,811	18,167,191,433	18,740,243,782	17,197,210,632	17,753,934,429	17,313,253,994	61,094,042,761
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	140.51	106.11	94.14	165.21	60.15	48.75	40.03	35.29	31.23	50.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	32,035,421,811	36,057,073,455	36,057,073,455	36,057,073,455	36,322,413,538	37,185,536,831	36,937,165,831	36,212,052,206	35,950,886,115	34,349,290,478
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.38	0.47	0.52	0.31	0.83	1.03	1.16	1.39	1.54	3.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	209,819,366	144,456,710	144,456,710
13	Tổng nợ	57,824,164,726	70,112,369,230	76,019,888,917	78,492,776,804	80,052,015,809	82,177,222,133	80,209,071,386	104,726,019,967	126,641,310,940	169,474,820,935
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	55,415,814,326	66,083,909,514	69,637,368,066	71,378,438,255	71,529,580,807	73,738,754,546	69,216,806,407	71,628,123,196	91,346,710,718	102,421,845,481
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,408,350,400	4,028,459,716	6,382,520,851	7,114,338,549	8,522,435,002	8,438,467,587	10,992,264,979	33,097,896,771	35,294,600,222	67,052,975,454
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-9.57	-4.20	-4.45	-4.69	-7.02	-19.32	17.52	7.35	4.42	3.66
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	471.84	411.73	408.02	701.31	265.03	213.78	186.72	208.19	228.42	139.75
14	Vốn điều lệ	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-6,039,405,372	-16,712,182,212	-17,087,896,831	-16,723,868,449	-11,410,408,873	-4,254,325,321	4,577,194,414	14,251,060,994	28,675,500,916	46,242,847,931

DLT	Chỉ tiêu	340. DLT. CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,441,495,450,891	1,372,529,714,567	1,388,078,032,746	1,053,877,462,725	1,237,137,844,802	1,777,654,681,402	1,689,870,565,104	1,535,503,048,755	1,241,198,369,212	1,772,419,673,956
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.02	-1.12	31.71	-14.81	-30.41	5.19	10.05	23.71	-29.97	90.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	24.41	23.24	23.50	17.79	21.40	29.59	29.39	27.74	23.31	40.95
2	Giá vốn	1,253,956,622,827	1,214,871,010,566	1,217,799,691,289	902,041,898,697	1,090,896,412,791	1,562,552,781,374	1,481,457,132,700	1,311,027,142,189	1,041,834,105,820	1,609,816,325,069
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,538,828,064	157,658,704,001	170,278,341,457	151,835,564,028	146,241,432,011	215,101,900,028	208,413,432,404	224,475,906,566	199,364,263,392	162,603,348,887
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.01	11.49	12.27	14.41	11.82	12.10	12.33	14.62	16.06	9.17
4	Chi phí tài chính	14,814,158,268	14,228,014,814	21,311,169,188	5,965,252,264	11,477,326,810	12,088,104,665	23,411,078,298	19,298,857,615	17,597,284,900	19,352,114,647
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.03	1.04	1.54	0.57	0.93	0.68	1.39	1.26	1.42	1.09
5	Chi phí bán hàng	132,557,631,889	104,792,711,751	111,988,755,093	110,313,543,386	102,001,277,232	153,617,273,760	138,354,822,748	159,940,065,826	134,775,685,826	106,390,544,783
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.20	7.64	8.07	10.47	8.24	8.64	8.19	10.42	10.86	6.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,829,757,560	34,771,604,575	29,496,378,297	30,068,543,386	26,562,857,887	41,308,043,170	37,652,817,936	36,455,451,231	39,501,137,147	31,853,593,962
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.21	2.53	2.12	2.85	2.15	2.32	2.23	2.37	3.18	1.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,700,217,644	4,967,674,184	4,954,255,869	6,500,956,335	6,374,934,155	10,831,060,639	10,280,904,858	10,125,324,618	9,966,806,971	8,960,710,209
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.38	0.27	-23.79	1.98	-41.14	5.35	1.54	1.59	11.23	14.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	0.36	0.36	0.62	0.52	0.61	0.61	0.66	0.80	0.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.96	8.41	8.39	10.97	11.03	18.03	17.88	18.29	18.72	20.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,274,415,208	39,191,051,287	23,473,146,387	141,654,541,392	19,859,004,671	72,487,621,004	100,534,881,922	125,179,964,345	38,112,147,478	20,550,023,780
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	329,020,363,893	192,957,899,658	225,955,398,727	192,705,955,681	241,243,664,835	269,082,953,235	327,948,493,330	431,986,943,670	303,332,678,467	448,443,638,392
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.82	14.06	16.28	18.29	19.50	15.14	19.41	28.13	24.44	25.30
10	Tồn kho (TK)	163,984,993,994	217,802,606,376	112,462,890,621	197,373,784,092	185,720,690,667	224,943,996,296	129,563,878,297	259,867,382,352	258,081,956,912	175,752,486,597
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.38	15.87	8.10	18.73	15.01	12.65	7.67	16.92	20.79	9.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	54,803,163,634	54,983,245,434	44,190,031,546	42,077,436,366	39,268,806,548	37,976,181,379	37,029,328,121	36,101,852,920	30,161,975,691	27,810,566,088
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.30	24.96	31.41	25.05	31.50	46.81	45.64	42.53	41.15	63.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	136,363,636	136,363,636	569,541,976	295,179,091	295,179,091	295,179,091	9,346,363,636	136,363,636	136,363,636	1,155,454,545
13	Tổng nợ	537,256,115,104	433,846,922,064	338,363,348,441	510,721,914,929	424,059,925,883	541,080,593,853	546,685,176,958	807,312,997,027	583,921,588,677	638,591,359,971
	Nợ ngắn hạn	537,256,115,104	433,846,922,064	337,275,723,436	509,469,498,259	424,059,925,883	541,080,593,853	546,685,176,958	807,312,997,027	582,675,881,005	634,893,396,405
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,087,625,005	1,252,416,670	0	0	0	0	1,245,707,672	3,697,963,566
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.10	7.34	5.73	8.62	7.33	9.01	9.51	14.58	10.96	14.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.27	31.61	24.38	48.46	34.28	30.44	32.35	52.58	47.04	36.03
14	Vốn điều lệ	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	59,050,745,771	59,071,440,493	59,058,022,178	59,254,449,183	57,815,960,196	60,072,792,009	57,488,388,290	55,357,556,596	53,254,545,702	43,287,738,731
341. DM7. CTCP Dệt May 7											
DM7	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	868,155,807,971	620,224,584,363	961,093,894,403	826,505,825,928	855,197,712,602	788,509,953,450	758,298,848,796	459,884,722,289	722,451,388,589	691,988,015,179
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.97	-35.47	16.28	-3.36	8.46	3.98	64.89	-36.34	4.40	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.03	2.17	3.57	3.18	3.62	3.66	3.78	2.64	6.26	6.34
2	Giá vốn	740,060,321,023	535,222,894,706	845,434,526,579	732,045,963,980	751,665,367,004	686,593,552,637	667,881,058,204	414,336,046,367	631,027,092,785	592,127,386,418
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	128,095,486,948	85,001,689,657	115,659,367,824	94,459,861,948	103,532,345,598	101,916,400,813	90,417,790,592	45,548,675,922	91,424,295,804	99,860,628,761
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.75	13.70	12.03	11.43	12.11	12.93	11.92	9.90	12.65	14.43
4	Chi phí tài chính	0	0	0	7,495,621	174,375	0	0	454,116,086	322,824,943	466,970,779
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.04	0.07
5	Chi phí bán hàng	9,416,961,157	3,483,572,061	-13,467,826,765	11,614,550,251	27,607,551,192	8,392,074,958	12,267,559,489	4,195,000,652	3,844,641,743	10,761,624,033
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.08	0.56	-1.40	1.41	3.23	1.06	1.62	0.91	0.53	1.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	43,810,071,611	33,418,401,524	42,936,460,806	23,813,315,798	24,670,783,761	44,706,900,308	33,366,618,924	15,384,459,702	42,687,600,116	43,539,328,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.05	5.39	4.47	2.88	2.88	5.67	4.40	3.35	5.91	6.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,688,214,885	39,614,513,924	70,060,930,806	50,604,100,634	46,842,875,874	43,144,011,513	40,141,735,122	20,385,932,727	40,274,016,043	36,690,533,492
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.05	-43.46	38.45	8.03	8.57	7.48	96.91	-49.38	9.77	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.30	6.39	7.29	6.12	5.48	5.47	5.29	4.43	5.57	5.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.10	13.89	26.04	19.45	19.82	20.03	20.03	11.68	34.92	33.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	92,531,395,343	15,299,677,570	41,898,955,236	12,796,529,585	120,007,876,783	180,757,951,627	40,411,680,859	112,628,419,100	2,937,455,259	94,122,141,421
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	194,528,932,638	209,303,563,445	175,791,063,501	91,860,648,469	113,957,681,909	31,355,145,753	94,851,897,083	105,581,042,961	142,633,657,237	152,958,585,973
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.41	33.75	18.29	11.11	13.33	3.98	12.51	22.96	19.74	22.10
10	Tồn kho (TK)	101,851,256,997	108,189,581,639	80,186,756,982	156,862,588,638	132,056,857,794	122,447,345,497	145,658,848,880	129,399,464,373	130,724,285,151	148,245,626,319
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.73	17.44	8.34	18.98	15.44	15.53	19.21	28.14	18.09	21.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	526,009,496,469	514,623,742,932	520,982,714,019	519,773,386,449	446,971,819,763	363,160,049,689	352,368,748,228	349,891,460,047	349,178,169,969	233,712,276,462
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.21	1.84	1.59	1.91	2.17	2.15	1.31	2.07	2.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	22,504,586,580	162,249,941	0	0	0	0
13	Tổng nợ	253,667,233,349	211,556,497,210	213,002,684,017	212,000,636,168	312,150,075,927	214,182,335,419	207,626,485,749	336,844,001,376	323,929,788,184	363,814,367,498
	Nợ ngắn hạn	253,667,233,349	211,556,497,210	213,002,684,017	212,000,636,168	312,150,075,927	214,182,335,419	207,626,485,749	336,844,001,376	323,929,788,184	363,814,367,498
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.74	0.79	0.82	1.32	0.99	1.04	1.93	2.81	3.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.22	34.11	22.16	25.65	36.50	27.16	27.38	73.25	44.84	52.58
14	Vốn điều lệ	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	115,320,815,483	106,920,979,710
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	286,377,332,115	285,281,425,322	269,008,707,587	260,121,734,181	236,318,908,675	215,413,311,868	200,368,514,940	174,496,932,727	115,342,331,086	109,137,273,366

DMC	Chi tiêu	342. DMC. CTPC Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,899,426,872,221	1,719,031,822,018	1,592,726,748,003	1,498,394,846,590	1,451,953,785,551	1,468,390,309,691	1,385,088,491,457	1,339,650,588,378	1,287,207,190,566	1,234,030,822,452
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.49	7.93	6.30	3.20	-1.12	6.01	3.39	4.07	4.31	-16.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.18	1.13	1.09	1.10	1.10	1.17	1.23	1.41	1.46	1.56
2	Giá vốn	1,481,946,549,656	1,346,931,240,310	1,139,838,059,083	1,096,779,308,877	1,013,487,938,481	975,656,507,824	896,095,666,781	804,867,971,667	789,645,767,839	824,272,566,319
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	417,480,322,565	372,100,581,708	452,888,688,920	401,615,537,713	438,465,847,070	492,733,801,867	488,992,824,676	534,782,616,711	497,561,422,727	409,758,256,133
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.98	21.65	28.43	26.80	30.20	33.56	35.30	39.92	38.65	33.20
4	Chi phí tài chính	6,124,369,794	5,209,506,345	10,108,004,704	2,709,042,592	756,533,454	1,353,416,323	2,523,401,458	595,617,464	5,587,476,326	2,753,784,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.32	0.30	0.63	0.18	0.05	0.09	0.18	0.04	0.43	0.22
5	Chi phí bán hàng	113,723,949,053	113,670,541,095	146,216,724,157	144,898,379,173	153,381,251,974	145,891,689,430	138,614,539,773	197,567,029,628	195,613,811,337	143,319,798,376
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.99	6.61	9.18	9.67	10.56	9.94	10.01	14.75	15.20	11.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	77,727,968,859	74,986,552,020	72,188,363,768	70,312,214,024	81,909,040,607	79,894,674,347	86,454,724,444	96,853,457,390	95,173,492,194	82,089,832,079
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.09	4.36	4.53	4.69	5.64	5.44	6.24	7.23	7.39	6.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	202,706,657,601	183,332,760,778	200,075,859,018	159,281,868,295	179,535,201,028	232,634,592,463	228,771,647,390	207,661,962,760	168,466,412,557	141,559,279,406
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.57	-8.37	25.61	-11.28	-22.83	1.69	10.17	23.27	19.01	6.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.67	10.66	12.56	10.63	12.37	15.84	16.52	15.50	13.09	11.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.57	12.06	13.71	11.66	13.65	18.58	20.25	21.79	19.07	17.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	403,732,290,067	589,331,614,042	452,463,732,374	310,376,797,212	232,527,454,592	358,367,152,270	369,508,402,993	428,731,379,082	207,319,493,954	135,164,015,917
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	622,318,968,124	718,722,835,508	739,003,271,638	760,049,544,189	756,348,013,584	717,170,549,565	585,386,459,077	400,550,889,279	311,307,010,367	305,862,811,567
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.76	41.81	46.40	50.72	52.09	48.84	42.26	29.90	24.18	24.79
10	Tồn kho (TK)	494,187,294,052	358,681,318,554	402,743,526,065	348,511,691,189	248,897,778,664	219,139,200,228	266,490,181,601	244,889,043,055	320,318,925,211	277,343,787,593
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.02	20.87	25.29	23.26	17.14	14.92	19.24	18.28	24.88	22.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	515,633,461,655	510,806,929,286	502,608,538,765	498,995,846,752	494,511,100,743	485,880,443,313	452,084,455,417	439,723,580,881	429,045,147,231	423,377,170,587
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.68	3.37	3.17	3.00	2.94	3.02	3.06	3.05	3.00	2.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,702,925,898	8,541,096,029	11,368,149,181	8,247,497,120	9,962,153,499	14,607,646,449	25,264,977,244	2,464,967,410	1,379,609,855	1,869,249,023
13	Tổng nợ	228,045,691,068	328,652,448,476	378,466,672,183	255,819,978,434	148,610,690,230	280,783,824,513	335,549,024,358	352,667,425,223	200,360,742,957	194,704,670,624
	Nợ ngắn hạn	227,584,641,038	328,270,740,546	378,327,564,253	255,731,769,104	147,650,159,886	279,568,196,408	334,490,688,599	351,855,610,412	199,685,823,127	193,727,679,316
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	461,050,030	381,707,930	139,107,930	88,209,330	960,530,340	1,215,628,105	1,058,335,759	811,814,811	674,919,830	976,991,308
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.22	0.26	0.19	0.11	0.22	0.30	0.37	0.23	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.01	19.12	23.76	17.07	10.24	19.12	24.23	26.33	15.57	15.78
14	Vốn điều lệ	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	267,137,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,612,567,902,687	1,520,513,183,664	1,459,510,464,239	1,366,031,454,554	1,315,371,768,862	1,252,268,689,579	1,129,539,832,173	952,805,913,968	883,633,401,387	793,318,495,965
DMN	Chi tiêu	343. DMN. CTPC Domesal									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	804,254,065,280	718,844,770,881	638,522,996,570	408,066,975,500	375,001,295,330	690,793,448,559	588,906,710,598			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.88	12.58	56.48	8.82	-45.71	17.30	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.18	4.75	4.43	3.01	2.78	4.88	4.54	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Giá vốn	728,825,178,710	685,652,516,092	614,569,494,786	390,303,259,885	356,400,552,985	661,486,396,487	569,567,405,952			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	75,428,886,570	33,192,254,789	23,953,501,784	17,763,715,615	18,600,742,345	29,307,052,072	19,339,304,646	0	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.38	4.62	3.75	4.35	4.96	4.24	3.28	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	27,575,766,942	17,779,564,192	10,305,967,585	10,751,969,981	11,469,054,377	11,940,662,377	11,297,449,367			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.43	2.47	1.61	2.63	3.06	1.73	1.92	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	16,962,261,550	623,628,840	47,215,000	156,238,896	428,960,096	35,500,000	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.11	0.09	0.01	0.04	0.11	0.01	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,041,811,609	3,759,335,553	2,393,546,672	3,071,626,548	3,939,444,865	6,807,785,636	8,379,285,872			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.98	0.52	0.37	0.75	1.05	0.99	1.42	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,790,852,760	7,168,422,812	15,761,364,454	6,817,469,266	5,938,246,068	12,003,102,255	-850,326,947			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.12	-54.52	131.19	14.81	-50.53	-1,511.59	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.47	1.00	2.47	1.67	1.58	1.74	-0.14	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.44	4.73	10.93	5.03	4.40	8.48	-0.66	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	551,264,095	2,687,845,853	4,183,692,881	734,498,144	59,609,733	5,150,683,053	2,030,911,165			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	204,264,227,824	329,768,159,582	287,487,612,054	280,328,041,615	238,257,016,720	247,084,915,769	235,852,333,118			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.40	45.87	45.02	68.70	63.53	35.77	40.05	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	105,218,022,584	18,591,312,721	31,282,995,499	27,954,413,160	18,558,893,191	22,608,943,776	22,342,562,368			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.08	2.59	4.90	6.85	4.95	3.27	3.79	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	225,172,688,594	164,656,024,313	102,453,283,821	84,597,547,821	84,597,547,821	81,297,547,821	81,297,547,821			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.57	4.37	6.23	4.82	4.43	8.50	7.24	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	59,885,178,354	107,460,710,701	34,331,947,730	0	0	0	3,112,369,467			
13	Tổng nợ	422,864,626,488	470,883,723,511	302,707,117,019	244,351,779,521	197,975,557,455	212,437,007,228	215,313,262,296	0	0	0
	Nợ ngắn hạn	252,771,458,240	298,590,555,263	246,785,564,571	244,351,779,521	197,975,557,455	212,437,007,228	215,313,262,296			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	170,093,168,248	172,293,168,248	55,921,552,448	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.72	3.11	2.10	1.80	1.47	1.50	1.66	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.58	65.51	47.41	59.88	52.79	30.75	36.56	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	155,184,021,860	151,393,169,100	144,224,746,288	135,605,933,663	135,038,464,397	141,600,218,329	129,597,116,074			

DMS	Chỉ tiêu	344. DMS. CTCP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	366,980,367,786	380,603,744,034	354,088,953,589	326,413,881,860	244,701,417,608	240,312,051,486	235,899,245,566	200,416,899,617	174,392,973,244	348,413,165,943
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.58	7.49	8.48	33.39	1.83	1.87	17.70	14.92	-49.95	-27.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	8.94	9.04	8.02	7.05	5.77	5.87	8.14	8.37	7.30	9.96
2	Giá vốn	349,177,884,903	368,124,576,686	339,056,689,278	302,681,528,954	220,735,007,883	207,462,379,981	218,186,720,929	189,503,527,030	172,397,381,924	336,870,245,921
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,802,482,883	12,479,167,348	15,032,264,311	23,732,352,906	23,966,409,725	32,849,671,505	17,712,524,637	10,913,372,587	1,995,591,320	11,542,920,022
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.85	3.28	4.25	7.27	9.79	13.67	7.51	5.45	1.14	3.31
4	Chi phí tài chính	490,729,561	243,972,329	244,732,467	541,675,528	453,011,928	78,701,256	19,125,172	2,196,735	85,960,453	91,836,066
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.06	0.07	0.17	0.19	0.03	0.01	0.00	0.05	0.03
5	Chi phí bán hàng	6,067,121,937	4,992,432,749	5,393,186,827	10,124,452,302	11,338,206,884	12,834,868,239	6,443,567,482	4,083,898,848	4,142,879,683	3,125,701,226
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.65	1.31	1.52	3.10	4.63	5.34	2.73	2.04	2.38	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,657,613,994	6,397,108,144	6,686,910,863	7,333,185,239	7,202,512,274	7,651,404,457	6,127,384,345	6,790,990,075	7,367,883,461	8,404,022,350
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.90	1.68	1.89	2.25	2.94	3.18	2.60	3.39	4.22	2.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	125,377,336	1,189,705,579	3,172,047,946	5,277,369,331	1,505,429,121	11,928,340,342	5,033,185,880	72,924,512	-11,092,524,595	12,574,595
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-89.46	-62.49	-39.89	250.56	-87.38	136.99	6,801.91	-100.66	-88,313.77	-97.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.03	0.31	0.90	1.62	0.62	4.96	2.13	0.04	-6.36	0.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.31	2.83	7.19	11.40	3.55	29.16	17.37	0.30	-46.46	0.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,822,078,536	31,474,379,580	2,606,871,590	1,647,172,996	19,260,441,418	2,751,872,216	1,622,575,368	8,878,268,610	2,333,336,347	6,353,211,953
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,583,117,487	26,922,636,113	62,027,484,891	39,191,216,452	24,290,748,209	31,988,006,642	27,797,674,938	6,798,317,371	11,421,069,601	20,349,582,060
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.25	7.07	17.52	12.01	9.93	13.31	11.78	3.39	6.55	5.84
10	Tồn kho (TK)	24,906,798,983	21,930,169,500	16,752,882,109	20,231,499,479	19,179,773,717	22,842,756,347	21,716,698,340	15,116,128,490	24,750,127,519	32,230,173,058
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.79	5.76	4.73	6.20	7.84	9.51	9.21	7.54	14.19	9.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,182,496,286	13,597,131,613	14,390,332,513	14,765,332,513	20,659,779,143	19,380,151,870	19,005,151,870	18,660,163,856	21,448,924,978	21,190,924,978
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.13	27.99	24.61	22.11	11.84	12.40	12.41	10.76	8.13	16.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	15,462,784,981	39,899,079,703	68,251,954,612	43,675,209,806	25,220,521,017	21,356,147,902	28,839,191,145	9,610,311,508	18,803,119,087	32,404,458,837
	Nợ ngắn hạn	15,462,784,981	39,899,079,703	68,251,954,612	43,675,209,806	25,220,521,017	21,356,147,902	28,839,191,145	9,610,311,508	18,803,119,087	32,404,458,837
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.95	1.55	0.94	0.59	0.52	1.00	0.40	0.79	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.21	10.48	19.28	13.38	10.31	8.89	12.23	4.80	10.78	9.30
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	41,034,026,868	42,098,255,111	44,128,244,869	46,294,813,300	42,417,443,969	40,912,014,848	28,983,674,506	23,950,488,626	23,877,564,114	34,970,088,709
DNA	Chỉ tiêu	345. DNA. CTCP Điện Nước An Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,630,406,279,317	2,332,409,394,834	2,054,009,591,962	1,923,782,893,830	1,846,071,149,143	1,722,815,431,058	1,532,023,645,976	1,401,499,158,174	1,322,776,038,060	1,201,684,187,994
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.78	13.55	6.77	4.21	7.15	12.45	9.31	5.95	10.08	13.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.11	2.80	2.47	2.34	2.33	0.98	0.79	0.83	0.90	0.94
2	Giá vốn	2,114,701,279,720	1,907,057,986,666	1,677,143,153,018	1,576,146,979,806	1,499,155,476,472	1,387,283,647,191	1,215,845,870,774	1,103,871,366,530	1,038,630,734,332	942,403,946,199
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	515,704,999,597	425,351,408,168	376,866,438,944	347,635,914,024	346,915,672,671	335,531,783,867	316,177,775,202	297,627,791,644	284,145,303,728	259,280,241,795
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.61	18.24	18.35	18.07	18.79	19.48	20.64	21.24	21.48	21.58
4	Chi phí tài chính	20,172,429,946	24,039,243,603	25,116,028,286	22,188,173,406	14,011,474,245	15,388,559,343	15,838,913,353	16,003,561,477	18,525,316,086	19,403,758,856
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.77	1.03	1.22	1.15	0.76	0.89	1.03	1.14	1.40	1.61
5	Chi phí bán hàng	176,439,586,761	151,579,580,763	147,207,009,486	142,214,291,090	140,308,911,871	132,160,392,740	121,049,538,639	108,255,805,214	96,530,147,437	85,445,540,370
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.71	6.50	7.17	7.39	7.60	7.67	7.90	7.72	7.30	7.11
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	132,282,035,157	106,918,989,373	67,938,754,318	69,055,634,757	64,554,746,761	51,361,686,227	49,107,797,598	48,826,130,121	47,187,674,838	36,744,784,978
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.03	4.58	3.31	3.59	3.50	2.98	3.21	3.48	3.57	3.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	157,554,065,593	126,937,953,520	116,719,847,206	110,721,214,097	128,057,828,116	118,821,444,385	110,277,473,494	108,661,090,779	102,588,567,458	90,299,565,680
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.12	8.75	5.42	-13.54	7.77	7.75	1.49	5.92	13.61	0.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.99	5.44	5.68	5.76	6.94	6.90	7.20	7.75	7.76	7.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.63	15.24	14.03	13.46	16.16	6.74	5.66	6.46	6.97	7.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	91,797,676,036	58,840,483,987	62,029,938,448	47,163,687,141	114,732,363,426	165,462,385,570	90,792,248,973	66,236,311,465	136,896,825,999	132,923,458,703
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	256,082,266,524	271,712,600,241	236,384,505,685	237,741,316,413	176,599,618,194	175,026,132,715	165,455,691,636	144,639,303,082	123,291,604,871	122,721,131,592
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.74	11.65	11.51	12.36	9.57	10.16	10.80	10.32	9.32	10.21
10	Tồn kho (TK)	40,071,456,211	41,179,244,814	40,250,190,487	46,983,353,222	42,382,820,121	43,937,188,154	41,552,878,050	50,123,423,702	53,184,162,413	52,639,343,231
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.52	1.77	1.96	2.44	2.30	2.55	2.71	3.58	4.02	4.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,167,180,917,603	2,065,522,220,571	1,983,619,088,006	1,902,722,044,304	1,575,052,831,668	1,481,950,145,569	1,419,028,260,655	1,351,225,819,107	1,283,152,343,215	1,213,429,121,109
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.13	1.04	1.01	1.17	1.16	1.08	1.04	1.03	0.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,168,249,229	44,939,482,066	28,014,150,804	39,520,613,632	233,107,088,522	1,173,844,697,071	1,400,797,470,083	1,052,575,501,507	466,203,552,178	232,510,503,623
13	Tổng nợ	705,387,095,814	688,346,897,481	672,091,077,362	712,370,778,933	679,522,191,617	663,290,202,383	643,659,330,312	627,158,563,166	452,826,837,518	441,538,119,501
	Nợ ngắn hạn	408,254,182,009	377,180,097,913	275,636,907,527	282,183,037,523	259,824,462,738	357,922,864,343	319,270,149,872	311,432,034,387	180,156,286,887	144,164,116,262
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	297,132,913,805	311,166,799,568	396,454,169,835	430,187,741,410	419,697,728,879	305,367,338,040	324,389,180,440	315,726,528,779	272,670,550,631	297,374,003,239
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.83	0.81	0.87	0.86	0.38	0.33	0.37	0.31	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.82	29.51	32.72	37.03	36.81	38.50	42.01	44.75	34.23	36.74
14	Vốn điều lệ	563,295,670,000	563,295,670,000	563,295,670,000	563,295,670,000	536,474,450,000	510,929,990,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	845,835,990,072	832,791,049,218	832,140,645,198	822,453,139,279	792,289,022,236	1,762,984,858,636	1,947,983,013,164	1,682,772,789,254	1,471,512,543,992	1,278,861,106,743

DNC	Chi tiêu	346. DNC. CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	937,408,787,887	802,482,861,535	658,676,029,032	567,630,676,354	396,381,056,674	357,734,976,119	286,619,672,879	218,401,330,256	196,363,275,230	173,543,323,985
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	16.81	21.83	16.04	43.20	10.80	24.81	31.24	11.22	13.15	19.92
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	7.03	7.07	6.93	6.80	5.77	6.08	5.57	5.51	5.54	5.11
2	Giá vốn	860,603,511,162	734,609,525,271	601,355,946,982	521,290,448,160	360,416,321,005	324,913,999,764	260,087,731,676	197,274,391,075	175,820,890,257	156,017,463,728
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,805,276,725	67,873,336,264	57,320,082,050	46,340,228,194	35,964,735,669	32,820,976,355	26,531,941,203	21,126,939,181	20,542,384,973	17,525,860,257
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.19	8.46	8.70	8.16	9.07	9.17	9.26	9.67	10.46	10.10
4	Chi phí tài chính	2,144,598,839	-2,255,829,123	3,857,992,810	1,029,983,692	971,624,495	5,367,436,617	327,532,373	824,138,738	940,785,504	1,158,764,691
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.23	-0.28	0.59	0.18	0.25	1.50	0.11	0.38	0.48	0.67
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,225,477,877	20,314,992,366	17,961,733,802	14,476,287,476	13,474,243,879	11,955,257,758	11,057,906,634	7,941,648,120	8,080,570,343	7,112,211,096
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.48	2.53	2.73	2.55	3.40	3.34	3.86	3.64	4.12	4.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	42,140,543,763	37,393,800,534	29,194,415,561	26,319,118,739	20,401,359,820	20,643,082,716	15,671,266,639	10,497,435,873	9,427,341,492	7,985,760,723
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	12.69	28.09	10.92	29.01	-1.17	31.73	49.29	11.35	18.05	51.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.50	4.66	4.43	4.64	5.15	5.77	5.47	4.81	4.80	4.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	31.62	32.96	30.72	31.53	29.68	35.09	30.44	26.49	26.62	23.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,155,798,431	16,792,893,402	9,621,441,686	26,090,428,352	22,833,025,727	4,044,995,875	18,346,116,360	6,440,887,778	5,831,410,423	9,099,474,108
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	65,484,182,496	53,909,220,882	18,689,629,514	30,890,466,746	18,995,946,672	34,375,300,102	15,898,253,008	18,788,266,673	26,365,685,659	27,380,745,958
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.99	6.72	2.84	5.44	4.79	9.61	8.60	13.43	15.78	15.78
10	Tồn kho (TK)	16,415,521,396	10,640,076,054	9,821,541,911	9,336,320,182	7,945,248,316	7,886,387,181	8,800,850,698	16,231,468,400	14,496,977,477	5,356,277,159
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.75	1.33	1.49	1.64	2.00	2.20	3.07	7.43	7.38	3.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	134,731,835,425	122,444,784,963	111,124,122,662	95,513,425,830	89,615,293,725	79,411,711,643	73,202,291,964	64,707,326,527	55,374,124,432	53,375,573,242
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.96	6.55	5.93	5.94	4.42	4.50	3.92	3.38	3.55	3.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	382,687,445	889,450,913	4,830,129,116	4,358,575,543	4,905,448,004	4,530,543,915	2,954,270,218	13,010,888,045	12,832,507,761	626,732,619
13	Tổng nợ	69,478,793,392	60,338,233,409	27,346,133,111	30,384,996,121	28,451,851,990	24,010,138,071	25,670,948,656	43,877,405,650	48,097,318,291	40,498,000,677
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	68,789,408,743	60,179,697,308	27,346,133,111	30,384,996,121	28,451,851,990	24,010,138,071	25,670,948,656	43,877,405,650	47,801,493,291	37,234,098,686
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	689,384,649	158,536,101	0	0	0	0	0	0	295,825,000	3,263,901,991
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.52	0.53	0.29	0.36	0.41	0.41	0.50	1.11	1.36	1.19
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	7.41	7.52	4.15	5.35	7.18	6.71	8.96	20.09	24.49	23.34
14	Vốn điều lệ	80,277,800,000	64,222,580,000	64,222,580,000	51,378,500,000	51,378,500,000	41,103,200,000	41,103,200,000	31,618,920,000	25,296,320,000	25,296,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	133,262,136,333	113,444,913,485	95,038,975,511	83,479,057,012	68,746,201,183	58,823,099,001	51,477,703,963	39,626,721,862	35,414,459,699	33,938,310,156
DND	Chi tiêu	347. DND. CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	94,510,130,009	118,791,005,650	138,491,251,940	160,575,870,905	187,657,209,819	262,457,102,261	258,907,075,123	237,614,637,753	218,443,562,692	206,794,174,182
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-20.44	-14.22	-13.75	-14.43	-28.50	1.37	8.96	8.78	5.63	52.96
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.58	1.20	1.49	1.35	1.49	2.10	2.06	2.16	2.03	1.94
2	Giá vốn	78,144,426,028	100,726,607,180	131,821,287,831	139,863,184,828	159,402,053,381	230,362,401,135	228,509,592,721	207,496,433,621	196,582,847,666	186,432,316,500
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,365,703,981	18,064,398,470	6,669,964,109	20,712,686,077	28,255,156,438	32,094,701,126	30,397,482,402	30,118,204,132	21,860,715,026	20,361,857,682
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	17.32	15.21	4.82	12.90	15.06	12.23	11.74	12.68	10.01	9.85
4	Chi phí tài chính	1,060,341,483	1,732,681,518	1,124,539,741	175,246,605	236,836,393	247,053,659	415,828,163	547,900,442	662,618,918	603,050,428
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.12	1.46	0.81	0.11	0.13	0.09	0.16	0.23	0.30	0.29
5	Chi phí bán hàng	2,005,124,324	2,885,896,765	3,427,430,422	3,083,387,603	3,953,934,657	5,763,333,647	5,314,411,040	6,104,969,297	4,270,645,820	2,351,361,625
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.12	2.43	2.47	1.92	2.11	2.20	2.05	2.57	1.96	1.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,728,107,006	12,120,504,608	11,127,216,326	9,250,802,704	9,645,459,080	11,859,923,325	-4,087,191,453	15,329,774,167	12,767,810,006	12,822,807,269
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.47	10.20	8.03	5.76	5.14	4.52	-1.58	6.45	5.84	6.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,072,208,061	5,842,220,728	-24,197,589,596	4,405,281,628	12,751,839,356	12,671,950,083	24,960,013,927	7,895,699,429	5,293,476,505	3,884,576,112
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-221.05	-124.14	-649.29	-65.45	0.63	-49.23	216.12	49.16	36.27	58.51
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-7.48	4.92	-17.47	2.74	6.80	4.83	9.64	3.32	2.42	1.88
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-4.30	5.90	-25.97	3.71	10.12	10.14	19.87	7.17	4.92	3.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,515,577,887	4,639,067,192	4,569,089,916	13,906,165,095	9,480,529,891	21,684,672,682	29,617,506,836	24,331,310,436	20,104,336,370	13,434,948,803
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,359,650,595	19,588,958,097	24,694,230,521	31,899,194,177	32,776,112,026	39,849,123,911	30,612,164,596	18,405,997,517	21,698,729,486	33,352,285,473
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.31	16.49	17.83	19.87	17.47	15.18	11.82	7.75	9.93	16.13
10	Tồn kho (TK)	10,170,684,635	9,419,300,547	5,354,818,471	7,759,617,913	7,677,874,578	6,409,780,861	7,521,060,169	6,401,589,858	6,164,982,319	5,276,004,517
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	10.76	7.93	3.87	4.83	4.09	2.44	2.90	2.69	2.82	2.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	79,726,714,984	80,040,306,003	82,553,081,566	84,710,135,565	85,787,718,093	85,334,990,820	76,694,546,169	75,123,233,988	69,215,971,556	64,284,988,895
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.19	1.48	1.68	1.90	2.19	3.08	3.38	3.16	3.16	3.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,356,347,967	22,003,508,543	22,468,427,652	28,448,423,907	19,987,364,994	26,558,561,156	16,118,417,210	16,874,275,052	12,877,928,034	23,516,276,423
13	Tổng nợ	38,474,287,758	86,412,264,043	98,535,616,271	68,765,594,427	69,127,389,114	80,124,867,930	71,136,440,420	73,030,051,046	75,678,356,892	59,619,766,452
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	24,801,659,236	69,712,154,090	74,949,917,101	53,994,055,081	50,736,663,327	62,756,771,903	51,529,426,185	51,533,066,015	43,800,913,413	49,198,682,492
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	13,672,628,522	16,700,109,953	23,585,699,170	14,771,539,346	18,390,725,787	17,368,096,027	19,607,014,235	21,496,985,031	31,877,443,479	10,421,083,960
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.23	0.87	1.06	0.58	0.55	0.63	0.57	0.66	0.70	0.56
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	40.71	72.74	71.15	42.82	36.84	30.54	27.48	30.73	34.64	28.83
14	Vốn điều lệ	128,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	164,311,944,598	99,004,152,659	93,161,931,931	118,775,285,753	126,065,691,609	125,013,447,261	125,595,467,178	110,071,924,644	107,489,615,158	106,619,183,914

DNE	Chỉ tiêu	348. DNE. CTCP Môi trường Đô thị Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	270,994,415,814	258,936,904,548	240,049,407,744	254,578,699,126	259,599,857,377	262,067,563,242	246,436,309,611	212,356,946,515	197,698,532,563	50,394,666,347
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.66	7.87	-5.71	-1.93	-0.94	6.34	16.05	7.41	292.30	-68.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.44	3.39	3.19	3.33	3.45	3.59	3.52	2.79	2.89	0.82
2	Giá vốn	248,972,816,262	240,647,450,550	219,466,205,104	230,219,930,294	234,092,887,909	232,960,802,116	220,988,072,537	193,811,351,445	176,198,604,586	44,289,165,116
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,021,599,552	18,289,453,998	20,583,202,640	24,358,768,832	25,506,969,468	29,106,761,126	25,448,237,074	18,545,595,070	21,499,927,977	6,105,501,231
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.13	7.06	8.57	9.57	9.83	11.11	10.33	8.73	10.88	12.12
4	Chi phí tài chính	586,698,104	677,477,323	38,038,000	7,500	38,500	0	52,301,750	0	0	4,318,636
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.26	0.02	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	33,731,001	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,525,605,470	14,525,242,694	13,959,463,053	13,019,227,548	13,195,936,850	14,984,880,604	12,389,065,802	10,581,975,744	10,945,596,810	2,485,435,885
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.73	5.61	5.82	5.11	5.08	5.72	5.03	4.98	5.54	4.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,781,333,460	5,719,042,219	7,137,753,783	10,734,306,932	12,141,437,044	12,720,186,884	11,570,953,918	7,359,692,305	10,056,170,262	3,305,793,420
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.57	-19.88	-33.51	-11.59	-4.55	9.93	57.22	-26.81	204.20	-127.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.50	2.21	2.97	4.22	4.68	4.85	4.70	3.47	5.09	6.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.60	7.48	9.49	14.04	16.14	17.40	16.53	9.68	14.68	5.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,273,348,400	25,702,844,153	25,936,475,162	35,997,215,391	37,468,900,749	37,679,980,411	14,587,537,359	30,490,488,304	52,688,940,633	53,782,626,749
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	73,800,119,267	63,667,907,304	43,403,528,682	57,957,988,774	45,910,259,579	29,547,484,298	55,097,980,727	30,852,354,126	33,972,434,972	15,702,221,651
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.23	24.59	18.08	22.77	17.69	11.27	22.36	14.53	17.18	31.16
10	Tồn kho (TK)	2,696,139,858	2,079,998,209	3,214,170,736	2,311,078,839	1,605,703,274	2,703,177,908	1,090,454,018	2,831,058,495	1,097,532,458	1,033,715,382
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.99	0.80	1.34	0.91	0.62	1.03	0.44	1.33	0.56	2.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	129,244,460,174	136,577,184,757	177,211,491,422	173,810,090,445	175,385,096,722	171,588,377,294	159,783,984,303	151,406,180,208	146,214,808,968	131,331,576,157
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.10	1.90	1.35	1.46	1.48	1.53	1.54	1.40	1.35	0.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,651,016,518	3,280,696,526	17,863,179,993	2,136,290,120	1,595,184,564	1,624,214,564	847,918,199	266,104,345	219,002,873	5,246,282,678
13	Tổng nợ	77,945,935,791	81,055,735,378	75,982,989,611	80,556,563,881	82,836,223,690	76,164,132,860	75,109,743,766	62,921,713,039	98,302,504,095	91,152,188,147
	Nợ ngắn hạn	71,378,535,791	69,433,076,286	65,662,371,424	69,313,529,068	82,836,223,690	76,164,132,860	75,109,743,766	62,921,713,039	98,302,504,095	91,152,188,147
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,567,400,000	11,622,659,092	10,320,618,187	11,243,034,813	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.06	1.01	1.05	1.10	1.04	1.07	0.83	1.44	1.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.76	31.30	31.65	31.64	31.91	29.06	30.48	29.63	49.72	180.88
14	Vốn điều lệ	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	78,862,476,295	76,442,016,610	75,223,272,457	76,431,233,526	75,218,676,229	73,084,285,536	70,018,557,652	76,029,109,328	68,481,417,023	61,104,238,934
349. DNH. CTCP Thủy điện Đà Nhím - Hàm Thuận - Đa Mi											
DNH	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,080,599,352,666	2,372,957,441,096	2,752,653,519,158	2,475,118,748,288	1,686,110,693,140	2,195,242,396,344	2,398,560,602,153	1,663,635,765,665	1,391,912,398,583	1,789,947,799,393
1	Tổng doanh thu (DT)	2,080,599,352,666	2,372,957,441,096	2,752,653,519,158	2,475,118,748,288	1,686,110,693,140	2,195,242,396,344	2,398,560,602,153	1,663,635,765,665	1,391,912,398,583	1,789,947,799,393
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.32	-13.79	11.21	46.79	-23.19	-8.48	44.18	19.52	-22.24	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.45	0.42	0.38	0.29	0.35	0.41	0.30	0.26	0.34
2	Giá vốn	993,655,561,349	1,004,463,840,352	995,874,575,613	941,619,808,110	841,814,187,724	843,171,721,613	789,098,811,425	792,201,357,632	709,002,655,834	803,679,078,394
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,086,943,791,317	1,368,493,600,744	1,756,778,943,545	1,533,498,940,178	844,296,505,416	1,352,070,674,731	1,609,461,790,728	871,434,408,033	682,909,742,749	986,268,720,999
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.24	57.67	63.82	61.96	50.07	61.59	67.10	52.38	49.06	55.10
4	Chi phí tài chính	46,099,610,183	60,473,976,086	64,750,909,360	64,058,896,787	117,086,565,946	149,905,783,589	92,148,896,115	108,629,790,698	186,920,913,473	237,614,772,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.22	2.55	2.35	2.59	6.94	6.83	3.84	6.53	13.43	13.27
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	78,383,273,196	89,156,961,632	90,197,654,079	73,485,496,007	56,507,318,013	59,771,753,817	58,754,767,277	54,381,779,308	53,228,379,425	53,651,603,864
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.77	3.76	3.28	2.97	3.35	2.72	2.45	3.27	3.82	3.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	906,273,585,885	1,129,198,285,974	1,504,536,920,205	1,373,151,656,176	660,342,939,098	1,047,515,848,070	1,285,177,421,886	658,707,654,941	495,658,566,208	678,355,312,633
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.74	-24.95	9.57	107.95	-36.96	-18.49	95.11	32.90	-26.93	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.56	47.59	54.66	55.48	39.16	47.72	53.58	39.59	35.61	37.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.21	21.37	23.17	21.10	11.39	16.92	22.00	11.79	9.20	13.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,534,783,867,007	606,186,291,363	1,608,606,920,989	1,639,906,686,164	1,050,911,123,980	1,616,461,977,984	1,415,327,396,866	729,027,997,174	1,484,630,738,648	1,598,501,587,677
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	908,079,273,402	1,428,124,971,078	584,910,106,545	599,463,041,941	407,101,224,604	452,817,305,174	1,202,619,953,730	1,037,004,362,414	799,505,675,659	697,860,970,953
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.65	60.18	21.25	24.22	24.14	20.63	50.14	62.33	57.44	38.99
10	Tồn kho (TK)	14,410,440,031	37,491,425,648	38,404,092,046	28,666,796,418	34,701,177,033	89,198,264,643	41,094,736,869	35,937,541,446	87,228,856,900	37,995,042,019
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.69	1.58	1.40	1.16	2.06	4.06	1.71	2.16	6.27	2.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,488,065,013,130	15,381,420,021,833	15,370,330,000,906	15,361,520,809,415	14,828,272,944,701	14,780,687,683,939	12,582,084,046,249	12,529,631,270,781	12,526,746,350,586	12,498,062,923,876
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.15	0.18	0.16	0.11	0.15	0.19	0.13	0.11	0.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,032,167,083	100,596,498,555	18,336,877,279	5,411,419,557	435,135,170,408	402,864,223,360	1,804,706,088,811	720,972,109,699	285,114,113,350	191,105,640,936
13	Tổng nợ	2,212,493,304,552	2,735,990,711,823	2,118,247,722,036	2,451,901,787,387	2,551,925,771,590	3,041,734,151,393	3,218,827,839,962	2,089,154,637,910	2,575,523,066,867	2,859,543,355,195
	Nợ ngắn hạn	935,126,828,876	1,328,584,847,404	547,693,606,404	536,294,669,210	413,833,801,055	756,961,116,404	1,393,534,785,038	270,956,852,145	675,419,282,676	846,144,549,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,277,366,475,676	1,407,405,864,419	1,570,554,115,632	1,915,607,118,177	2,138,091,970,535	2,284,773,034,989	1,825,293,054,924	1,818,197,785,765	1,900,103,784,191	2,013,398,805,267
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.52	0.33	0.38	0.44	0.49	0.55	0.37	0.48	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	106.34	115.30	76.95	99.06	151.35	138.56	134.20	125.58	185.03	159.76
14	Vốn điều lệ	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,265,267,361,868	5,283,139,117,229	6,492,878,041,255	6,506,785,014,050	5,800,045,856,555	6,189,968,900,896	5,842,398,054,397	5,585,133,606,693	5,384,709,679,044	5,196,147,194,131

DNL	Chỉ tiêu	350. DNL. CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	232,147,017,453	217,409,401,278	189,851,084,318	217,879,473,134	130,776,404,687	102,859,775,662	66,864,823,049	44,122,930,655	33,474,527,862	25,191,073,343
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.78	14.52	-12.86	66.60	27.14	53.83	51.54	31.81	32.88	-32.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.80	3.65	3.27	3.64	2.26	1.84	1.27	0.88	0.80	0.61
2	Giá vốn	193,552,302,300	184,536,472,333	161,320,654,565	184,056,028,072	99,676,409,356	69,387,408,354	47,222,278,991	26,472,877,447	21,278,164,402	14,732,372,618
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,594,715,153	32,872,928,945	28,530,429,753	33,823,445,062	31,099,995,331	33,472,367,308	19,642,544,058	17,650,053,208	12,196,363,460	10,458,700,725
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.63	15.12	15.03	15.52	23.78	32.54	29.38	40.00	36.43	41.52
4	Chi phí tài chính	884,710,587	1,195,567,484	672,592,128	815,261,340	761,671,340	714,821,504	609,498,112	365,197,301	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.38	0.55	0.35	0.37	0.58	0.69	0.91	0.83	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,158,813,227	23,910,325,175	22,944,125,169	22,080,909,486	20,105,759,814	20,476,465,568	10,882,169,543	10,182,946,645	6,446,294,964	5,693,148,513
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.42	11.00	12.09	10.13	15.37	19.91	16.27	23.08	19.26	22.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,882,344,355	7,340,524,504	5,576,673,798	9,294,659,568	9,519,771,461	10,166,395,821	7,322,781,496	6,188,192,139	4,863,080,241	4,113,541,909
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.24	31.63	-40.00	-2.36	-6.36	38.83	18.33	27.25	18.22	-7.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.96	3.38	2.94	4.27	7.28	9.88	10.95	14.02	14.53	16.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.26	12.31	9.61	15.53	16.47	18.17	13.94	12.28	11.61	10.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,772,492,783	10,734,610,742	5,651,569,442	10,125,486,502	11,195,177,040	7,670,484,038	13,139,011,156	16,170,957,105	10,794,822,459	13,229,687,867
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	35,610,176,941	36,904,683,694	36,727,627,099	38,341,616,314	30,293,439,077	20,425,742,847	15,457,272,615	5,039,959,204	3,123,994,416	3,203,709,942
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.34	16.97	19.35	17.60	23.16	19.86	23.12	11.42	9.33	12.72
10	Tồn kho (TK)	2,688,000,673	1,362,566,898	1,148,168,224	2,557,567,654	1,111,453,927	2,359,351,446	1,412,495,827	1,808,048,759	582,103,021	122,033,336
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.16	0.63	0.60	1.17	0.85	2.29	2.11	4.10	1.74	0.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	104,868,868,842	87,142,215,796	87,981,429,735	77,761,582,558	75,100,264,419	75,969,167,644	67,995,793,358	66,377,182,866	47,467,465,196	42,015,856,207
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.21	2.49	2.16	2.80	1.74	1.35	0.98	0.66	0.71	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	100,296,296	0	0	0	0	0	0	175,068,000	0
13	Tổng nợ	28,037,682,467	19,098,522,129	21,426,603,479	23,647,368,861	22,627,176,838	17,693,300,990	18,741,768,678	18,040,992,769	2,984,659,064	3,595,188,419
	Nợ ngắn hạn	21,386,682,467	15,783,522,129	16,620,603,479	22,897,368,861	20,593,046,838	13,690,730,990	15,320,758,678	13,108,982,769	2,837,099,064	3,441,628,419
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,651,000,000	3,315,000,000	4,806,000,000	750,000,000	2,034,130,000	4,002,570,000	3,421,010,000	4,932,010,000	147,560,000	153,560,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.32	0.37	0.40	0.39	0.32	0.36	0.36	0.07	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.08	8.78	11.29	10.85	17.30	17.20	28.03	40.89	8.92	14.27
14	Vốn điều lệ	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	61,109,333,855	59,638,068,176	58,035,493,128	59,853,285,286	57,785,207,435	55,937,470,985	52,537,353,314	50,386,571,818	41,899,106,917	40,978,387,948
DNM	Chỉ tiêu	351. DNM. Tổng CTCP Y tế DANAMECO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,824,649,381	216,451,643,375	317,899,807,897	547,572,094,075	700,734,285,158	355,856,764,640	162,934,825,664	171,209,352,940	226,093,306,023	183,116,401,577
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.07	-31.91	-41.94	-21.86	96.91	118.40	-4.83	-24.27	23.47	-16.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	44.62	46.31	5.33	3.85	5.83	4.20	2.12	2.16	3.05	2.50
2	Giá vốn	163,473,704,337	212,934,408,315	332,662,986,041	450,569,592,500	548,516,841,128	306,115,035,988	124,688,212,425	124,477,993,432	176,873,180,439	135,610,745,229
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,350,945,044	3,517,235,060	-14,763,178,144	97,002,501,575	152,217,444,030	49,741,728,652	38,246,613,239	46,731,359,508	49,220,125,584	47,505,656,348
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.94	1.62	-4.64	17.72	21.72	13.98	23.47	27.29	21.77	25.94
4	Chi phí tài chính	8,697,807,842	12,216,814,643	19,886,904,424	23,776,143,684	14,252,956,360	4,700,650,995	2,779,226,667	1,836,482,684	1,649,303,228	1,525,019,603
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.42	5.64	6.26	4.34	2.03	1.32	1.71	1.07	0.73	0.83
5	Chi phí bán hàng	9,203,923,743	12,637,872,346	14,868,498,844	27,435,898,287	50,791,672,321	13,280,863,867	13,691,102,220	12,052,550,329	11,821,795,762	12,724,299,099
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.68	5.84	4.68	5.01	7.25	3.73	8.40	7.04	5.23	6.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,329,187,229	18,647,166,055	24,285,978,485	15,879,685,623	41,372,698,028	20,512,484,824	16,956,015,738	18,075,635,350	17,593,943,784	15,004,440,284
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.18	8.61	7.64	2.90	5.90	5.76	10.41	10.56	7.78	8.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-262,388,921	-55,360,864,252	-83,828,145,226	24,868,169,860	37,164,350,432	8,629,034,073	3,924,518,699	10,290,144,684	14,781,747,290	14,799,928,453
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.53	-33.96	-437.09	-33.09	330.69	119.87	-61.86	-30.39	-0.12	-26.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.13	-25.58	-26.37	4.54	5.30	2.42	2.41	6.01	6.54	8.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.95	-1,184.48	-140.45	17.50	30.91	10.17	5.10	12.99	19.95	20.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,594,934,175	2,761,327,493	22,004,235,913	47,796,089,912	40,296,471,083	31,233,154,464	11,716,485,964	10,900,459,221	8,935,832,447	30,228,628,243
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	82,818,780,226	61,837,931,337	75,853,339,808	143,564,414,447	97,509,195,654	86,839,345,718	54,902,158,869	56,329,674,204	68,295,316,956	49,462,674,987
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.08	28.57	23.86	26.22	13.92	24.40	33.70	32.90	30.21	27.01
10	Tồn kho (TK)	79,613,760,499	85,170,906,168	126,517,137,406	128,755,687,618	171,236,381,170	38,249,808,201	36,684,751,567	22,419,083,223	20,261,096,737	17,602,119,837
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.45	39.35	39.80	23.51	24.44	10.75	22.51	13.09	8.96	9.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	154,905,522,747	147,136,806,028	148,024,701,497	147,616,791,838	125,888,916,392	60,601,082,863	51,872,948,456	52,598,923,464	49,780,975,647	47,721,744,054
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.27	1.47	2.15	3.71	5.57	5.87	3.14	3.25	4.54	3.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	117,874,495	0	1,009,243,818	0	465,000,000	533,355,052	0	0
13	Tổng nợ	289,593,006,779	300,290,629,011	347,413,082,155	379,092,150,020	390,268,096,228	125,427,895,251	68,453,220,593	52,822,237,083	59,106,714,533	60,691,786,186
	Nợ ngắn hạn	226,047,419,020	243,831,256,366	283,488,856,718	284,789,606,163	266,357,627,625	122,771,229,251	66,500,720,593	52,822,237,083	58,758,753,281	60,227,837,852
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	63,545,587,759	56,459,372,645	63,924,225,437	94,302,543,857	123,910,468,603	2,656,666,000	1,952,500,000	0	347,961,252	463,948,334
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	65.65	64.25	5.82	2.67	3.25	1.48	0.89	0.67	0.80	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	147.13	138.73	109.28	69.23	55.69	35.25	42.01	30.85	26.14	33.14
14	Vốn điều lệ	52,530,700,000	52,530,700,000	52,530,700,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,411,465,788	4,673,854,709	59,683,487,231	142,097,918,469	120,245,477,355	84,806,933,738	76,962,803,405	79,189,651,611	74,101,578,072	73,286,221,096

DNN	Chỉ tiêu	352. DNN. CTCP Cấp nước Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	644,687,222,815	596,008,090,946	534,394,103,914	467,306,780,695	491,314,677,663	547,585,951,279	499,958,664,082	450,560,482,296	66,317,238,032	361,732,424,500
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.17	11.53	14.36	-4.89	-10.28	9.53	10.96	579.40	-81.67	8.93
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.83	0.75	0.67	0.60	0.68	0.76	0.75	0.65	0.11	1.01
2	Giá vốn	447,440,832,653	363,893,581,553	281,081,412,462	267,325,635,795	258,615,277,921	279,216,752,021	267,052,514,239	244,334,569,422	33,889,713,251	195,890,058,863
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	197,246,390,162	232,114,509,393	253,312,691,452	199,981,144,900	232,699,399,742	268,369,199,258	232,906,149,843	206,225,912,874	32,427,524,781	165,842,365,637
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	30.60	38.94	47.40	42.79	47.36	49.01	46.59	45.77	48.90	45.85
4	Chi phí tài chính	28,798,461,146	29,950,887,311	19,315,408,450	15,688,241,270	10,726,908,053	5,637,725,801	5,016,314,074	4,372,826,716	761,591,987	16,512,111,178
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.47	5.03	3.61	3.36	2.18	1.03	1.00	0.97	1.15	4.56
5	Chi phí bán hàng	38,100,686,812	35,226,417,367	36,237,785,530	36,715,829,914	42,541,718,592	49,105,581,089	52,562,445,964	53,207,909,050	8,427,973,742	43,903,531,345
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.91	5.91	6.78	7.86	8.66	8.97	10.51	11.81	12.71	12.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,817,079,406	45,659,242,462	47,363,966,929	42,467,887,695	53,781,952,918	48,567,256,048	50,287,352,167	40,537,463,430	10,141,379,298	35,190,981,353
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.42	7.66	8.86	9.09	10.95	8.87	10.06	9.00	15.29	9.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	100,354,867,362	135,530,874,378	157,204,823,503	121,411,584,095	128,554,031,337	163,639,889,036	128,228,794,309	107,091,683,298	12,657,132,223	55,196,223,626
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-25.95	-13.79	29.48	-5.56	-21.44	27.62	19.74	746.10	-77.07	68.04
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	15.57	22.74	29.42	25.98	26.17	29.88	25.65	23.77	19.09	15.26
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.91	17.16	19.74	15.56	17.71	22.63	19.21	15.39	2.10	15.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	412,624,132,635	429,505,463,152	391,442,537,835	399,940,348,150	486,109,937,661	555,663,562,687	559,117,323,427	548,660,344,162	537,390,689,173	193,073,224,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,281,724,088	27,164,037,149	27,433,591,059	46,091,008,849	54,065,787,230	26,250,873,394	54,141,547,571	28,755,619,161	25,641,590,354	32,474,719,932
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.23	4.56	5.13	9.86	11.00	4.79	10.83	6.38	38.67	8.98
10	Tồn kho (TK)	42,443,524,082	40,310,899,069	36,906,822,729	42,781,332,653	91,809,302,077	2,640,162,388	37,141,547,571	21,006,806,616	31,901,590,354	29,887,916,135
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.58	6.76	6.91	9.15	18.69	0.48	7.43	4.66	48.10	8.26
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,575,899,715,202	2,499,570,358,508	1,877,565,501,478	1,842,116,098,164	1,647,504,461,322	1,608,540,439,750	1,417,610,094,134	1,380,303,115,010	1,276,901,827,793	1,255,867,168,376
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.25	0.24	0.28	0.25	0.30	0.34	0.35	0.33	0.05	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	33,241,663,169	73,260,275,460	612,315,961,983	335,926,497,628	195,147,994,896	113,491,114,147	72,141,329,653	49,315,659,324	25,416,145,597	13,394,117,756
13	Tổng nợ	778,491,445,126	883,511,667,237	871,084,645,540	703,314,778,158	570,763,256,359	490,585,514,916	434,557,418,066	378,445,527,646	434,956,170,263	379,353,838,859
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	298,754,599,437	327,138,827,481	283,344,720,572	247,012,634,584	186,683,722,370	169,672,283,171	176,182,048,999	153,387,676,712	218,373,630,614	156,351,324,186
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	479,736,845,689	556,372,839,756	587,739,924,968	456,302,143,574	384,079,533,989	320,913,231,745	258,375,369,067	225,057,850,934	216,582,539,649	223,002,514,673
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.00	1.12	1.09	0.90	0.79	0.68	0.65	0.54	0.72	1.06
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	120.75	148.24	163.00	150.50	116.17	89.59	86.92	83.99	655.87	104.87
14	Vốn điều lệ	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	134,777,027,887
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	777,090,936,829	789,918,444,856	796,552,284,979	780,172,961,873	726,087,798,626	723,120,507,459	667,676,213,530	695,775,161,193	601,291,280,488	359,028,898,953
353. DNP. CTCP DNP Holding											
DNP	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		8,898,420,034,233	7,579,411,153,117	7,692,849,493,503	6,237,419,990,687	3,288,654,434,718	2,799,110,267,318	2,180,822,071,712	1,504,760,360,833	1,454,703,068,206	903,843,201,634
1	Tổng doanh thu (DT)	8,898,420,034,233	7,579,411,153,117	7,692,849,493,503	6,237,419,990,687	3,288,654,434,718	2,799,110,267,318	2,180,822,071,712	1,504,760,360,833	1,454,703,068,206	903,843,201,634
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.40	-1.47	23.33	89.66	17.49	28.35	44.93	3.44	60.95	52.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.46	1.63	1.69	1.59	1.19	1.35	1.25	1.55	2.62	3.40
2	Giá vốn	7,390,350,107,326	6,257,448,475,376	6,407,795,505,075	5,249,928,107,677	2,714,354,790,486	2,291,168,460,647	1,824,463,623,536	1,215,175,888,085	1,121,391,704,262	740,399,372,490
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,508,069,926,907	1,321,962,677,741	1,285,053,988,428	987,491,883,010	574,299,644,232	507,941,806,671	356,358,448,176	289,584,472,748	333,311,363,944	163,443,829,144
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.95	17.44	16.70	15.83	17.46	18.15	16.34	19.24	22.91	18.08
4	Chi phí tài chính	649,693,735,939	808,443,399,835	772,380,048,089	547,246,261,865	322,987,999,545	266,755,219,433	202,358,425,312	123,407,482,056	70,320,556,967	30,186,865,640
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	7.30	10.67	10.04	8.77	9.82	9.53	9.28	8.20	4.83	3.34
5	Chi phí bán hàng	527,120,243,660	475,804,884,772	444,843,263,796	336,077,185,387	205,203,833,489	162,007,811,615	96,146,414,372	67,769,857,716	47,063,462,203	24,802,557,295
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.92	6.28	5.78	5.39	6.24	5.79	4.41	4.50	3.24	2.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	467,256,252,225	442,837,070,749	434,151,250,448	390,963,935,281	262,846,538,239	215,826,332,744	148,453,141,502	132,200,222,021	114,109,353,980	52,837,446,930
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.25	5.84	5.64	6.27	7.99	7.71	6.81	8.79	7.84	5.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	191,791,308,858	127,934,575,517	94,852,148,494	22,746,196,105	27,085,205,476	27,097,304,518	12,246,279,638	72,500,507,798	96,427,496,564	53,167,494,473
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	49.91	34.88	317.00	-16.02	-0.04	121.27	-83.11	-24.81	81.37	132.09
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.16	1.69	1.23	0.36	0.82	0.97	0.56	4.82	6.63	5.88
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.16	2.75	2.08	0.58	0.98	1.31	0.70	7.49	17.38	19.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,252,609,891,259	1,306,182,253,467	1,241,973,744,388	613,054,278,106	276,503,642,741	265,779,102,092	882,404,687,725	351,128,114,842	173,293,423,715	132,388,052,133
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,825,761,790,033	5,415,352,824,914	4,157,053,577,579	2,675,134,308,174	1,003,664,275,175	806,471,672,200	765,797,953,315	636,129,663,319	385,259,763,468	238,557,989,404
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	54.23	71.45	54.04	42.89	30.52	28.81	35.12	42.27	26.48	26.39
10	Tồn kho (TK)	1,582,968,735,755	1,503,263,286,642	1,487,603,780,913	1,251,787,320,381	593,256,385,880	525,426,316,943	388,537,176,658	314,352,967,333	305,354,892,565	110,515,788,914
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	17.79	19.83	19.34	20.07	18.04	18.77	17.82	20.89	20.99	12.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,513,561,992,434	8,495,013,788,481	9,080,918,705,650	9,106,024,763,892	7,018,397,329,872	3,503,445,953,601	2,839,183,623,445	2,040,640,428,768	1,578,816,468,223	240,129,998,317
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.77	0.89	0.85	0.68	0.47	0.80	0.77	0.74	0.92	3.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	672,524,877,351	469,320,560,866	757,797,505,713	427,990,700,595	172,932,930,937	1,450,592,856,781	1,020,285,807,115	145,980,309,279	67,581,174,237	11,148,162,572
13	Tổng nợ	11,598,181,791,879	11,418,246,619,352	11,967,966,735,954	10,123,836,091,077	6,976,901,688,410	5,520,629,157,656	4,923,613,346,079	2,884,224,897,351	1,963,758,746,032	450,841,272,946
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,842,208,389,597	6,098,814,338,312	6,177,796,816,195	3,661,747,861,544	2,574,316,418,170	2,220,331,611,012	1,825,173,805,577	1,291,620,341,069	874,784,665,857	425,964,421,940
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,755,973,402,282	5,319,432,281,040	5,790,169,919,759	6,462,088,229,533	4,402,585,270,240	3,300,297,546,644	3,098,439,540,502	1,592,604,556,282	1,088,974,080,175	24,876,851,006
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.91	2.45	2.62	2.59	2.53	2.67	2.82	2.98	3.54	1.69
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	130.34	150.65	155.57	162.31	212.15	197.23	225.77	191.67	134.99	49.88
14	Vốn điều lệ	1,409,748,460,000	1,189,099,130,000	1,189,099,130,000	1,189,099,130,000	1,091,544,930,000	1,000,085,350,000	1,000,085,350,000	500,092,720,000	300,056,240,000	135,071,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,075,281,539,977	4,658,498,369,133	4,560,886,399,848	3,916,171,712,435	2,754,855,936,176	2,069,696,225,764	1,744,586,027,237	968,425,840,770	554,709,657,578	265,984,191,556

DNT	Chỉ tiêu	354. DNT. CTPC Du lịch Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	211,414,131,641	218,971,636,961	270,110,621,385	118,778,362,919	198,841,505,498	267,280,801,518	269,211,197,893	252,767,924,565	204,150,571,552	181,423,435,137
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.45	-18.93	127.41	-40.26	-25.61	-0.72	6.51	23.81	12.53	15.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.83	2.78	3.45	1.59	2.46	3.32	3.39	2.69	2.28	2.29
2	Giá vốn	157,259,181,711	160,894,784,064	202,362,606,201	94,619,428,457	156,245,568,595	200,468,158,289	200,899,570,952	186,797,745,894	145,376,759,203	122,590,437,795
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,154,949,930	58,076,852,897	67,748,015,184	24,158,934,462	42,595,936,903	66,812,643,229	68,311,626,941	65,970,178,671	58,773,812,349	58,832,997,342
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.62	26.52	25.08	20.34	21.42	25.00	25.37	26.10	28.79	32.43
4	Chi phí tài chính	193,292,576	153,380,131	123,381,567	100,106,411	176,803,808	95,544,553	-130,758,775	-102,195,616	241,792,716	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.07	0.05	0.08	0.09	0.04	-0.05	-0.04	0.12	0.00
5	Chi phí bán hàng	42,184,702,191	45,812,123,380	48,734,352,578	28,041,057,787	34,499,909,061	46,100,981,059	49,121,317,222	46,278,791,959	42,627,375,724	42,220,229,421
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.95	20.92	18.04	23.61	17.35	17.25	18.25	18.31	20.88	23.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,795,433,885	5,969,293,928	9,321,308,592	3,979,649,569	4,064,283,590	9,340,774,658	7,632,073,929	11,998,248,164	6,003,807,353	6,411,088,789
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.74	2.73	3.45	3.35	2.04	3.49	2.83	4.75	2.94	3.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,577,439,117	9,202,803,086	12,835,390,137	-4,534,170,093	6,705,199,565	12,666,292,917	12,964,801,276	21,591,501,067	10,196,138,489	10,272,800,613
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.66	-28.30	-383.08	-167.62	-47.06	-2.30	-39.95	111.76	-0.75	-2.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.58	4.20	4.75	-3.82	3.37	4.74	4.82	8.54	4.99	5.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.15	11.69	16.40	-6.06	8.31	15.72	16.33	22.99	11.39	12.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,183,995,598	53,675,454,811	55,277,789,558	38,936,156,384	50,595,068,020	53,593,557,693	51,572,756,089	46,883,144,965	39,551,317,989	37,589,124,592
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,594,947,732	6,934,002,040	5,248,468,761	3,860,048,746	5,014,083,463	6,723,554,532	5,430,628,366	5,270,972,930	3,648,554,846	3,380,180,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.12	3.17	1.94	3.25	2.52	2.52	2.09	2.09	1.79	1.86
10	Tồn kho (TK)	4,232,205,273	3,568,754,557	5,321,191,713	3,535,717,329	3,737,103,540	3,582,793,409	4,739,394,014	6,874,462,477	6,412,122,658	4,518,024,192
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.00	1.63	1.97	2.98	1.88	1.34	1.76	2.72	3.14	2.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	104,438,444,592	104,357,603,492	105,892,958,387	100,259,690,700	100,114,077,973	100,548,614,173	100,294,295,992	98,630,959,128	98,794,553,592	98,088,587,365
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.02	2.10	2.55	1.18	1.99	2.66	2.68	2.56	2.07	1.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	143,463,011	143,463,011	143,463,011	2,967,260,374	3,317,540,284	3,229,722,102	3,229,722,102	3,229,722,102	3,213,358,468	3,277,267,559
13	Tổng nợ	25,554,043,815	24,472,601,274	29,113,677,550	12,879,947,375	26,353,355,132	36,369,209,155	37,662,122,943	23,158,216,371	15,226,085,657	24,064,070,362
	Nợ ngắn hạn	24,841,443,815	23,800,001,274	28,441,077,550	10,549,153,037	23,599,883,294	33,430,732,906	34,701,571,944	20,161,652,871	14,819,485,657	23,889,070,362
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	712,600,000	672,600,000	672,600,000	2,330,794,338	2,753,471,838	2,938,476,249	2,960,550,999	2,996,563,500	406,600,000	175,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.31	0.37	0.17	0.33	0.45	0.47	0.25	0.17	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.09	11.18	10.78	10.84	13.25	13.61	13.99	9.16	7.46	13.26
14	Vốn điều lệ	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	74,656,942,473	78,705,203,916	78,282,524,632	74,789,458,324	80,696,377,525	80,584,034,082	79,397,583,254	93,926,440,222	89,536,016,853	79,339,878,364
DNW	Chỉ tiêu	355. DNW. CTPC Cấp nước Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,282,996,622,921	1,196,174,227,615	1,216,614,972,251	1,155,791,380,108	1,115,639,525,420	1,072,288,548,818	1,011,370,317,781	954,970,450,395	895,734,727,611	830,526,441,165
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.26	-1.68	5.26	3.60	4.04	6.02	5.91	6.61	7.85	22.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	0.52	0.55	0.57	0.75	0.74	0.73	0.74	0.67	0.62
2	Giá vốn	790,538,443,811	748,329,768,132	776,510,993,175	699,335,700,058	667,886,576,723	668,747,912,722	616,574,923,782	593,918,244,754	574,418,214,449	536,836,200,187
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	492,458,179,110	447,844,459,483	440,103,979,076	456,455,680,050	447,752,948,697	403,540,636,096	394,795,393,999	361,052,205,641	321,316,513,162	293,690,240,978
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.38	37.44	36.17	39.49	40.13	37.63	39.04	37.81	35.87	35.36
4	Chi phí tài chính	35,922,712,932	33,785,272,922	38,252,495,354	44,502,854,963	155,965,690,200	98,399,148,460	79,300,193,381	152,984,488,172	107,859,225,025	53,736,580,579
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.80	2.82	3.14	3.85	13.98	9.18	7.84	16.02	12.04	6.47
5	Chi phí bán hàng	70,838,885,330	65,081,312,073	68,303,989,402	65,699,974,682	65,033,574,795	69,530,690,532	91,665,666,429	104,615,692,029	87,748,133,473	66,906,385,076
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.52	5.44	5.61	5.68	5.83	6.48	9.06	10.95	9.80	8.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	80,848,113,958	68,578,025,394	66,583,115,974	62,355,070,919	61,960,842,729	64,210,346,496	61,665,666,429	55,081,684,369	50,242,750,070	50,906,385,076
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.30	5.73	5.47	5.40	5.55	5.99	6.10	5.77	5.61	6.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	345,952,928,481	331,993,313,273	378,497,772,792	406,711,455,224	161,823,044,992	171,943,740,493	149,279,732,038	48,001,669,230	73,551,014,868	138,765,789,159
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.20	-12.29	-6.94	151.33	-5.89	15.18	210.99	-34.74	-47.00	-19.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.96	27.75	31.11	35.19	14.50	16.04	14.76	5.03	8.21	16.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.14	14.49	17.21	19.89	10.85	11.86	10.79	3.70	5.52	10.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	705,992,675,739	577,208,598,923	530,751,865,209	570,800,611,253	179,532,504,022	122,683,568,458	90,587,200,801	149,819,830,928	169,631,427,514	223,545,058,293
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	65,133,208,554	62,200,168,736	61,687,046,723	83,568,296,375	58,618,399,903	67,555,269,573	142,871,357,104	281,811,448,893	292,448,837,895	297,095,005,513
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.08	5.20	5.07	7.23	5.25	6.30	14.13	29.51	32.65	35.77
10	Tồn kho (TK)	44,576,708,453	41,762,695,289	45,030,807,050	51,142,832,910	38,429,755,572	43,552,425,040	39,806,041,895	52,002,047,706	43,265,148,148	38,622,216,531
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.47	3.49	3.70	4.42	3.44	4.06	3.94	5.45	4.83	4.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,504,244,096,915	5,387,570,074,005	5,149,107,569,310	4,988,797,536,485	4,910,934,677,694	4,850,493,126,936	4,600,174,296,788	3,756,872,352,631	3,476,000,727,125	3,759,598,671,738
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.22	0.24	0.23	0.23	0.22	0.22	0.25	0.26	0.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	168,437,411,003	149,244,380,170	150,250,072,811	155,086,316,974	151,825,683,398	140,404,617,814	193,945,842,297	546,111,168,934	380,655,093,374	112,683,295,623
13	Tổng nợ	1,077,643,004,439	1,238,273,028,972	1,336,524,650,222	1,726,644,726,658	2,057,470,374,875	2,228,632,284,378	2,419,978,390,115	2,403,040,328,759	2,089,613,222,688	1,941,300,387,637
	Nợ ngắn hạn	472,917,580,128	486,381,672,915	456,254,208,597	599,761,962,263	590,357,403,663	597,605,500,140	614,334,247,357	641,807,982,622	489,655,523,851	479,127,637,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	604,725,424,311	751,891,356,057	880,270,441,625	1,126,882,764,395	1,467,112,971,212	1,631,026,784,238	1,805,644,142,758	1,761,232,346,137	1,599,957,698,837	1,462,172,750,488
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.54	0.61	0.84	1.38	1.54	1.75	1.85	1.57	1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	83.99	103.52	109.86	149.39	184.42	207.84	239.28	251.64	233.28	233.74
14	Vốn điều lệ	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,445,793,237,446	2,291,549,349,793	2,199,046,683,371	2,044,601,433,214	1,492,002,966,549	1,449,741,677,729	1,383,672,932,580	1,298,758,039,301	1,332,263,458,555	1,329,679,361,110

DOC	Chi tiêu	356. DOC. CTCP Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	219,955,191,928	236,329,402,238	369,870,327,538	336,507,879,219	326,027,063,830	351,261,336,441	325,368,091,895	326,706,359,611	318,172,074,407	319,596,538,264
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.93	-36.10	9.91	3.21	-7.18	7.96	-0.41	2.68	-0.45	7.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.09	2.22	3.24	2.92	3.14	3.45	3.09	3.05	2.88	2.90
2	Giá vốn	209,486,580,721	225,286,622,507	332,427,852,959	302,808,688,823	315,630,582,349	341,147,277,500	310,002,298,839	309,333,957,008	302,730,219,533	302,345,220,347
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,468,611,207	11,042,779,731	37,442,474,579	33,699,190,396	10,396,481,481	10,114,058,941	15,365,793,056	17,372,402,603	15,441,854,874	17,251,317,917
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.76	4.67	10.12	10.01	3.19	2.88	4.72	5.32	4.85	5.40
4	Chi phí tài chính	194,109,068	512,711,983	328,670,306	384,079,167	1,229,113,133	202,830,269	563,703,450	65,718,684	254,678,633	21,685,392
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.22	0.09	0.11	0.38	0.06	0.17	0.02	0.08	0.01
5	Chi phí bán hàng	5,557,179,481	5,841,426,719	12,360,810,115	6,613,034,495	4,303,629,749	4,400,446,344	5,496,817,159	6,033,786,516	6,643,454,350	7,303,299,850
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.53	2.47	3.34	1.97	1.32	1.25	1.69	1.85	2.09	2.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,725,777,579	6,290,228,014	6,961,209,805	12,078,308,438	5,947,744,528	6,444,709,516	7,252,191,988	8,135,176,516	6,929,418,293	7,146,769,729
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.15	2.66	1.88	3.59	1.82	1.83	2.23	2.49	2.18	2.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,939,479,088	4,717,293,467	17,820,893,958	14,797,071,136	2,360,821,207	1,287,981,298	4,095,209,001	6,209,834,588	5,150,323,519	4,053,157,775
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.49	-73.53	20.44	526.78	83.30	-68.55	-34.05	20.57	27.07	-33.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.79	2.00	4.82	4.40	0.72	0.37	1.26	1.90	1.62	1.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.74	4.43	15.62	12.83	2.27	1.26	3.88	5.80	4.66	3.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,445,991,793	115,215,256,869	116,704,387,477	51,498,827,903	65,677,534,185	26,957,975,432	2,206,703,058	61,322,414,849	87,096,877,169	61,456,712,992
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,425,218,336	399,036,189	3,494,319,400	25,187,801,328	8,979,800,336	8,710,270,526	8,812,092,056	18,502,907,385	12,203,183,473	5,527,929,897
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.74	0.17	0.94	7.49	2.75	2.48	5.66	5.66	3.84	1.73
10	Tồn kho (TK)	9,104,334,076	4,464,589,892	7,373,240,760	48,223,131,029	43,150,182,584	69,405,912,447	109,216,341,629	36,179,376,001	19,740,845,984	41,447,725,175
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.14	1.89	1.99	14.33	13.24	19.76	33.57	11.07	6.20	12.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	27,186,129,977	27,186,129,977	27,186,129,977	26,911,129,977	26,911,129,977	28,153,311,335	28,153,311,335	28,650,475,506	227,634,175,506	28,448,367,506
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.09	8.69	13.61	12.50	12.11	12.48	11.56	11.40	1.40	11.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	14,755,072,783	14,987,075,881	15,411,208,607	11,102,901,801	16,000,393,151	5,978,638,824	17,971,675,044	12,749,408,291	12,263,658,090	3,080,669,063
	Nợ ngắn hạn	14,755,072,783	14,987,075,881	15,411,208,607	11,102,901,801	16,000,393,151	5,978,638,824	17,971,675,044	12,749,408,291	12,263,658,090	3,080,669,063
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.14	0.14	0.10	0.15	0.06	0.17	0.12	0.11	0.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6.71	6.34	4.17	3.30	4.91	1.70	5.52	3.90	3.85	0.96
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	105,257,968,572	106,430,489,484	114,054,196,017	115,299,631,734	103,921,253,923	101,864,932,716	105,410,951,418	107,104,850,192	110,455,047,956	110,058,109,172
357. DOP. CTCP Vật tư Xây dựng Đồng Tháp											
DOP	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		81,096,617,456	86,638,523,503	83,665,795,805	72,339,749,324	71,432,148,494	81,207,604,358	66,740,895,084	61,337,162,620	55,498,184,820	48,929,162,598
1	Tổng doanh thu (DT)	81,096,617,456	86,638,523,503	83,665,795,805	72,339,749,324	71,432,148,494	81,207,604,358	66,740,895,084	61,337,162,620	55,498,184,820	48,929,162,598
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.40	3.55	15.66	1.27	-12.04	21.68	8.81	10.52	13.43	-4.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.97	1.06	1.11	1.00	0.97	1.12	0.98	0.90	0.84	0.76
2	Giá vốn	23,609,669,804	25,672,108,251	29,521,304,768	17,705,392,011	16,611,366,820	24,107,027,198	19,999,513,797	17,028,045,081	12,850,070,046	15,657,370,061
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	57,486,947,652	60,966,415,252	54,144,491,037	54,634,357,313	54,820,781,674	57,100,571,160	46,741,381,287	44,309,117,539	42,648,114,774	33,271,792,537
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	70.89	70.37	64.72	75.52	76.75	70.31	70.03	72.24	76.85	68.00
4	Chi phí tài chính	137,899,160	299,190,498	1,170,469,128	1,420,684,718	1,500,907,473	2,067,776,601	639,986,489	457,277,141	369,875,848	52,181,931
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.35	1.40	1.96	2.10	2.55	0.96	0.75	0.67	0.11
5	Chi phí bán hàng	34,708,486,166	38,308,217,480	35,159,499,311	37,897,747,185	35,335,469,636	36,494,191,370	32,708,115,434	25,995,319,829	20,455,308,409	16,288,907,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	42.80	44.22	42.02	52.39	49.47	44.94	49.01	42.38	36.86	33.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,162,800,405	9,702,896,907	8,039,839,173	8,694,772,185	8,758,676,655	8,512,608,875	746,885,462	9,371,603,650	10,545,546,452	8,946,541,231
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.53	11.20	9.61	12.02	12.26	10.48	1.12	15.28	19.00	18.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,849,421,611	12,442,146,381	8,023,643,621	7,172,303,185	8,006,341,969	8,133,493,006	7,722,852,475	9,564,885,952	8,809,652,473	7,835,892,271
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.84	55.07	11.87	-10.42	-1.56	5.32	-19.26	8.57	12.43	-16.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.15	14.36	9.59	9.91	11.21	10.02	11.57	15.59	15.87	16.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.76	15.22	10.62	9.90	10.86	11.17	11.38	14.05	13.33	12.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,435,291,192	9,363,776,113	4,845,409,768	2,158,492,493	2,255,997,355	2,463,526,354	2,791,186,740	8,898,501,282	12,995,345,931	2,422,840,953
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,356,435,098	7,427,235,992	8,649,535,620	5,623,368,197	7,972,355,489	4,885,431,203	5,406,766,454	3,668,093,304	4,648,926,070	7,669,383,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.37	8.57	10.34	7.77	11.16	6.02	8.10	5.98	8.38	15.67
10	Tồn kho (TK)	0	0	473,784,487	0	157,684,199	204,631,067	0	62,312,364	224,563,443	53,373,947
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.57	0.00	0.22	0.25	0.00	0.10	0.40	0.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	133,932,166,427	128,530,151,717	129,066,857,730	129,364,377,730	120,349,473,001	120,349,473,001	102,631,029,560	88,399,224,649	76,345,183,979	80,710,457,225
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.61	0.67	0.65	0.56	0.59	0.67	0.65	0.69	0.73	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	229,318,200	0	0	0	460,613,000	0	0	0	181,291,000
13	Tổng nợ	18,206,137,297	14,883,338,316	21,563,550,719	24,226,940,758	21,893,205,014	25,258,755,096	19,682,450,043	10,865,263,196	8,033,982,301	6,993,307,135
	Nợ ngắn hạn	16,005,481,297	14,883,338,316	20,500,765,033	18,309,075,360	13,581,329,002	13,064,241,020	13,101,122,043	8,976,163,196	6,720,590,381	5,387,307,135
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,200,656,000	0	1,062,785,686	5,917,865,398	8,311,876,012	12,194,514,076	6,581,328,000	1,889,100,000	1,313,391,920	1,606,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.18	0.29	0.33	0.30	0.35	0.29	0.16	0.12	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.45	17.18	25.77	33.49	30.65	31.10	29.49	17.71	14.48	14.29
14	Vốn điều lệ	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	83,768,371,859	81,749,212,205	75,530,562,367	72,476,724,223	73,703,297,333	72,830,922,314	67,854,061,179	68,078,655,597	66,083,641,942	63,983,690,696

DP1	Chỉ tiêu	358. DP1. CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,025,737,354,729	2,158,359,154,152	2,159,464,058,947	2,182,419,981,415	2,058,375,616,459	2,315,698,137,721	2,619,774,377,444	2,390,025,092,018	2,230,954,477,768	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.14	-0.05	-1.05	6.03	-11.11	-11.61	9.61	7.13	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.96	4.71	7.96	8.26	7.99	9.05	10.25	10.75	9.59	0.00
2	Giá vốn	1,714,611,438,935	1,815,764,685,260	1,865,743,565,213	1,933,822,694,385	1,781,080,043,809	2,042,341,575,951	2,333,523,219,839	2,121,693,945,867	1,956,874,076,446	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	311,125,915,794	342,594,468,892	293,720,493,734	248,597,287,030	277,295,572,650	273,356,561,770	286,251,157,605	268,331,146,151	274,080,401,322	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.36	15.87	13.60	11.39	13.47	11.80	10.93	11.23	12.29	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	41,445,372,703	57,544,904,394	59,380,497,788	31,504,841,445	51,653,455,197	53,999,076,817	67,114,594,796	62,721,765,061	39,356,257,554	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.05	2.67	2.75	1.44	2.51	2.33	2.56	2.62	1.76	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	131,078,736,088	130,825,196,865	146,263,350,560	140,018,086,989	137,543,132,738	140,011,300,808	152,770,040,742	162,628,680,392	173,343,658,821	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.47	6.06	6.77	6.42	6.68	6.05	5.83	6.80	7.77	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,377,163,804	36,385,272,478	35,950,783,356	40,531,798,235	49,853,752,335	40,498,731,585	42,806,338,131	20,055,452,801	37,264,562,231	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.09	1.69	1.66	1.86	2.42	1.75	1.63	0.84	1.67	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	113,758,603,232	102,952,579,256	50,487,992,150	44,992,127,786	40,562,465,987	37,780,170,043	31,750,696,657	34,560,977,806	28,835,229,451	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.50	103.91	12.22	10.92	7.36	18.99	-8.13	19.86	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.62	4.77	2.34	2.06	1.97	1.63	1.21	1.45	1.29	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.24	22.49	18.61	17.03	15.74	14.76	12.42	15.55	12.40	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,507,536,737	27,898,593,898	28,789,581,773	20,433,962,843	21,865,758,073	27,565,489,382	57,749,224,752	64,522,280,792	55,595,634,518	44,392,688,017
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	496,951,385,423	603,349,512,987	589,292,140,100	649,204,694,455	550,569,853,548	528,142,532,879	602,371,358,686	744,074,551,239	769,596,757,638	692,276,457,993
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.53	27.95	27.29	29.75	26.75	22.81	22.99	31.13	34.50	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	715,839,688,988	486,167,175,261	370,496,224,326	285,420,229,050	521,559,928,446	623,316,245,332	764,723,771,917	873,152,338,275	436,506,946,165	477,597,310,468
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.34	22.52	17.16	13.08	25.34	26.92	29.19	36.53	19.57	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	214,315,145,753	210,706,863,988	209,180,275,532	208,163,019,767	173,642,281,799	172,760,057,930	169,202,463,155	163,391,794,297	128,347,497,562	128,347,497,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.45	10.24	10.32	10.48	11.85	13.40	15.48	14.63	17.38	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	362,866,667	0	0	0	34,801,626,759	23,953,413,000	927,476,509	637,272,812	16,975,963,247	5,663,594,896
13	Tổng nợ	881,667,353,990	827,312,025,426	888,590,017,962	867,484,389,549	1,015,832,417,958	1,096,824,280,106	1,328,104,380,819	1,641,094,866,892	1,155,026,696,727	1,136,751,320,369
	Nợ ngắn hạn	881,667,353,990	827,312,025,426	888,590,017,962	867,484,389,549	1,015,832,417,958	1,096,824,280,106	1,326,559,162,213	1,639,549,648,286	1,153,481,478,121	1,135,206,101,763
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,545,218,606	1,545,218,606	1,545,218,606	1,545,218,606
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.72	1.81	3.27	3.28	3.94	4.29	5.20	7.38	4.97	5.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.52	38.33	41.15	39.75	49.35	47.36	50.70	68.66	51.77	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	511,530,135,061	457,798,418,754	271,342,427,757	264,117,612,219	257,777,005,011	255,904,361,128	255,565,846,509	222,261,961,367	232,625,229,451	224,869,729,852
DP2	Chỉ tiêu	359. DP2. CTCP Dược phẩm Trung ương 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	200,186,910,113	193,220,082,087	188,203,291,783	179,998,822,069	164,735,963,623	155,248,343,130	149,685,827,495	150,291,579,131	106,392,369,881	77,055,945,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.61	2.67	4.56	9.27	6.11	3.72	-0.40	41.26	38.07	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.47	2.23	1.70	1.34	1.08	0.88	0.80	0.75	2.08	1.31
2	Giá vốn	182,437,005,741	182,923,768,418	180,904,669,244	172,106,734,386	161,758,700,087	144,976,439,804	135,472,234,983	131,690,905,770	99,643,493,500	76,574,034,537
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,749,904,372	10,296,313,669	7,298,622,539	7,892,087,683	2,977,263,536	10,271,903,326	14,213,592,512	18,600,673,361	6,748,876,381	481,910,604
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.87	5.33	3.88	4.38	1.81	6.62	9.50	12.38	6.34	0.63
4	Chi phí tài chính	5,235,494,574	15,823,515,896	14,864,405,204	12,097,060,074	10,938,513,098	5,228,969,555	11,214,874,878	11,617,935,331	12,026,026,633	13,510,755,271
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.62	8.19	7.90	6.72	6.64	3.37	7.49	7.73	11.30	17.53
5	Chi phí bán hàng	3,943,260,744	4,275,030,305	3,805,891,686	2,949,183,639	3,420,956,500	3,947,935,423	4,485,403,900	3,732,451,389	3,139,929,942	3,083,224,866
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	2.21	2.02	1.64	2.08	2.54	3.00	2.48	2.95	4.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,716,657,419	13,534,655,637	13,229,879,347	11,527,665,284	12,356,718,813	11,283,819,101	10,726,523,172	11,160,214,655	9,864,430,418	7,752,013,458
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.35	7.00	7.03	6.40	7.50	7.27	7.17	7.43	9.27	10.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,554,108,995	-24,049,332,369	-23,750,249,501	-17,928,501,721	-24,207,308,941	-11,387,711,205	-13,301,317,700	14,471,413	-7,554,184,897	22,760,980
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.91	1.26	32.47	-25.94	112.57	-14.39	-92,014.44	-100.19	-33,289.19	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.77	-12.45	-12.62	-9.96	-14.69	-7.34	-8.89	0.01	-7.10	0.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.86	-27.79	-21.48	-13.36	-15.92	-6.46	-7.09	0.01	-14.79	0.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,053,168,373	3,584,348,015	3,756,920,669	765,256,179	406,888,651	1,112,692,962	1,915,810,895	3,617,852,856	546,917,160	863,896,786
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	76,690,595,733	68,372,556,663	66,215,483,215	67,668,635,969	74,631,976,626	72,807,160,097	76,088,744,034	68,619,510,065	70,713,523,917	58,670,013,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.31	35.39	35.18	37.59	45.30	46.90	50.83	45.66	66.46	76.14
10	Tồn kho (TK)	47,610,369,449	42,441,389,305	55,090,984,870	38,103,282,357	50,619,030,337	38,408,305,108	42,706,757,664	34,689,097,967	28,358,265,109	23,436,386,844
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.78	21.97	29.27	21.17	30.73	24.74	28.53	23.08	26.65	30.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	289,655,763,230	287,593,813,217	286,035,029,109	277,975,229,989	277,975,229,989	277,933,229,989	119,781,174,703	118,911,174,703	117,544,375,493	116,869,399,920
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.67	0.66	0.65	0.59	0.56	1.25	1.26	0.91	0.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	76,805,661	1,911,841,105	1,911,841,105	10,812,852,728	9,217,852,728	9,217,852,728	161,789,584,940	161,933,643,853	155,100,834,676	155,100,834,676
13	Tổng nợ	361,660,487,896	364,857,880,350	376,325,018,164	353,491,874,209	373,593,852,263	356,632,536,685	355,796,307,946	370,934,236,597	399,782,089,746	379,435,624,199
	Nợ ngắn hạn	267,700,487,896	249,182,302,038	243,649,439,852	206,816,295,897	211,918,273,951	179,956,958,373	164,720,729,634	156,467,260,415	117,230,906,629	106,870,045,887
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	93,960,000,000	115,675,578,312	132,675,578,312	146,675,578,312	161,675,578,312	176,675,578,312	191,075,578,312	214,466,976,182	282,551,183,117	272,565,578,312
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.47	4.22	3.40	2.64	2.46	2.02	1.90	1.85	7.83	6.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	180.66	188.83	199.96	196.39	226.78	229.72	237.70	246.81	375.76	492.42
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	80,972,858,961	86,526,967,956	110,576,300,325	134,151,259,826	152,079,761,547	176,287,070,488	187,674,781,693	200,976,098,718	51,059,127,305	58,613,312,202

DP3	Chỉ tiêu	360. DP3. CTCP Dược phẩm Trung ương 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	417,485,438,238	409,730,823,942	485,066,051,419	381,076,928,787	395,721,424,393	410,804,290,746	471,177,065,584	322,482,344,924	236,311,069,789	212,097,946,545
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.89	-15.53	27.29	-3.70	-3.67	-12.81	46.11	36.47	11.42	15.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.80	0.87	1.16	1.04	1.14	1.36	2.61	2.21	1.81	2.07
2	Giá vốn	141,431,610,499	128,228,010,323	148,527,865,097	118,993,422,870	122,005,940,597	148,763,373,679	173,878,541,548	136,421,485,128	117,708,601,277	112,995,876,740
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	276,053,827,739	281,502,813,619	336,538,186,322	262,083,505,917	273,715,483,796	262,040,917,067	297,298,524,036	186,060,859,796	118,602,468,512	99,102,069,805
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	66.12	68.70	69.38	68.77	69.17	63.79	63.10	57.70	50.19	46.72
4	Chi phí tài chính	318,376,522	1,909,352,696	2,157,075,188	1,427,205,318	2,910,906,238	2,459,968,811	2,610,947,146	2,583,379,416	2,779,880,723	4,017,181,655
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.47	0.44	0.37	0.74	0.60	0.55	0.80	1.18	1.89
5	Chi phí bán hàng	94,074,644,645	74,224,304,561	135,063,893,967	95,483,791,936	82,264,987,130	110,840,643,790	153,476,627,265	105,933,122,411	58,889,354,821	47,405,551,606
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.53	18.12	27.84	25.06	20.79	26.98	32.57	32.85	24.92	22.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,297,445,519	70,393,949,411	73,653,462,874	56,157,269,010	58,118,148,621	48,323,109,405	41,422,251,478	32,656,212,181	30,078,024,223	28,626,341,003
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.85	17.18	15.18	14.74	14.69	11.76	8.79	10.13	12.73	13.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	121,171,578,583	125,263,370,840	108,824,210,516	92,927,042,977	114,060,508,657	82,721,779,366	80,063,344,488	38,335,156,918	22,516,959,633	16,219,510,362
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.27	15.11	17.11	-18.53	37.88	3.32	108.85	70.25	38.83	38.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.02	30.57	22.43	24.39	28.82	20.14	16.99	11.89	9.53	7.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.35	26.74	26.07	25.47	32.92	27.42	44.27	26.28	17.26	15.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	341,692,916,245	306,374,911,891	206,483,839,497	61,701,375,798	160,917,711,483	159,508,066,731	44,380,472,302	31,566,050,481	17,809,665,992	8,466,036,196
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,209,658,306	24,463,423,795	33,718,621,905	25,030,745,802	34,175,095,104	22,189,372,618	35,896,758,095	22,576,997,501	28,203,167,557	14,575,462,590
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.31	5.97	6.95	6.57	8.64	5.40	7.62	7.00	11.93	6.87
10	Tồn kho (TK)	43,925,451,811	52,331,525,699	69,835,124,167	65,613,149,683	56,385,491,737	56,087,485,175	59,088,151,652	67,883,260,451	52,776,995,413	54,739,259,213
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.52	12.77	14.40	17.22	14.25	13.65	12.54	21.05	22.33	25.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	236,284,459,332	235,970,029,534	232,574,710,826	220,114,931,694	144,899,497,910	141,914,127,499	141,298,524,223	124,859,560,273	123,442,165,728	121,112,296,199
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.77	1.74	2.09	1.73	2.73	2.89	3.33	2.58	1.91	1.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	120,000,000	401,111,111	542,328,911	5,435,804,741	65,364,157,409	106,866,000	0	558,961,533	742,684,533	1,325,500,000
13	Tổng nợ	88,896,015,179	102,154,388,577	90,417,998,792	78,919,942,054	94,911,003,392	67,493,744,054	58,948,845,489	68,801,117,227	64,121,266,240	74,897,783,372
	Nợ ngắn hạn	88,896,015,179	101,179,388,577	90,417,998,792	78,919,942,054	94,911,003,392	67,493,744,054	55,890,044,489	62,542,316,227	54,662,465,240	59,038,982,372
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	975,000,000	0	0	0	0	3,058,801,000	6,258,801,000	9,458,801,000	15,858,801,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.22	0.22	0.22	0.27	0.22	0.33	0.47	0.49	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.29	24.93	18.64	20.71	23.98	16.43	12.51	21.33	27.13	35.31
14	Vốn điều lệ	214,999,330,000	214,999,330,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	52,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	518,880,695,410	468,472,084,369	417,449,924,055	364,872,065,688	346,448,048,144	301,686,935,217	180,861,823,345	145,855,346,118	130,432,054,759	102,700,341,266
DPC	Chỉ tiêu	361. DPC. CTCP Nhựa Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	31,372,875,776	29,822,805,687	21,567,227,737	48,395,243,688	66,309,040,567	80,797,004,177	65,644,596,239	63,832,944,193	67,426,424,805	81,614,726,548
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.20	38.28	-55.44	-27.02	-17.93	23.08	2.84	-5.33	-17.38	5.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.27	1.13	0.64	0.93	1.35	1.91	1.70	1.57	1.73	2.14
2	Giá vốn	21,414,013,729	22,258,974,888	10,506,156,717	30,010,522,254	42,182,546,436	58,191,076,192	51,157,926,105	47,812,866,650	53,213,809,123	68,602,101,125
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,958,862,047	7,563,830,799	11,061,071,020	18,384,721,434	24,126,494,131	22,605,927,985	14,486,670,134	16,020,077,543	14,212,615,682	13,012,625,423
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.74	25.36	51.29	37.99	36.38	27.98	22.07	25.10	21.08	15.94
4	Chi phí tài chính	3,174,565,764	3,396,612,755	2,122,821,065	617,752,533	354,016,823	850,218,625	235,645	5,361,227	10,581,840	9,254,325
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.12	11.39	9.84	1.28	0.53	1.05	0.00	0.01	0.02	0.01
5	Chi phí bán hàng	5,345,190,869	8,162,253,097	4,227,360,636	5,016,135,082	7,401,126,222	8,274,914,227	6,470,729,782	6,289,071,290	6,267,599,070	6,304,887,780
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.04	27.37	19.60	10.36	11.16	10.24	9.86	9.85	9.30	7.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,295,078,960	4,095,207,089	20,690,175,715	6,841,365,082	6,777,151,692	6,925,480,404	5,877,864,218	5,281,446,390	4,713,338,927	4,551,783,267
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.50	13.73	95.93	14.14	10.22	8.57	8.95	8.27	6.99	5.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,759,874,467	-7,333,979,278	-15,638,029,440	5,223,941,581	8,196,517,503	5,818,026,817	2,152,154,599	4,029,306,904	2,905,532,893	1,858,753,954
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.00	-53.10	-399.35	-36.27	40.88	170.33	-46.59	38.68	56.32	118.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.61	-24.59	-72.51	10.79	12.36	7.20	3.28	6.31	4.31	2.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.13	-27.73	-46.29	10.06	16.70	13.74	5.56	9.93	7.45	4.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	486,485,646	1,341,368,190	2,165,915,086	2,457,770,861	8,321,770,695	22,467,348,489	12,617,239,512	16,596,075,351	12,990,645,021	7,557,837,964
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,285,871,941	1,131,038,593	1,898,938,400	7,955,771,812	8,784,168,402	7,697,334,867	8,159,125,406	7,886,626,863	5,636,841,780	10,286,965,451
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.10	3.79	8.80	16.44	13.25	9.53	12.43	12.36	8.36	12.60
10	Tồn kho (TK)	4,104,268,885	5,410,681,870	6,072,639,963	6,370,661,836	12,435,323,987	14,838,135,718	18,762,717,578	19,214,646,262	23,746,584,260	20,895,127,402
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.08	18.14	28.16	13.16	18.75	18.36	28.58	30.10	35.22	25.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	70,845,216,342	73,381,431,358	85,203,815,294	56,983,769,505	56,916,469,505	56,686,469,505	55,398,721,777	54,534,721,777	55,516,097,277	55,356,322,277
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.41	0.25	0.85	1.17	1.43	1.18	1.17	1.21	1.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	22,012,277,042	203,343,545	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	43,955,949,792	48,312,262,589	48,796,932,232	21,706,712,688	14,284,500,221	35,383,480,993	2,293,913,405	3,715,654,250	4,506,996,760	3,207,521,102
	Nợ ngắn hạn	14,034,105,680	15,202,042,005	13,987,526,352	10,594,712,688	14,284,500,221	35,383,480,993	2,293,913,405	3,715,654,250	4,506,996,760	3,207,521,102
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,921,844,112	33,110,220,584	34,809,405,880	11,112,000,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.78	1.83	1.44	0.42	0.29	0.84	0.06	0.09	0.12	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	140.11	162.00	226.26	44.85	21.54	43.79	3.49	5.82	6.68	3.93
14	Vốn điều lệ	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,691,145,988	26,451,020,455	33,784,999,733	51,909,894,933	49,068,233,352	42,359,083,849	38,686,359,032	40,563,511,337	39,003,737,326	38,092,958,387

DPG	Chi tiêu	362. DPG. CTCP Tập đoàn Đạt Phương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,577,535,172,372	3,450,139,573,539	3,319,477,249,236	2,545,455,736,494	2,118,335,540,207	1,973,182,830,498	1,572,626,987,410	1,410,358,511,627	1,805,316,740,123	1,993,931,255,021
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.69	3.94	30.41	20.16	7.36	25.47	11.51	-21.88	-9.46	83.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	1.47	1.50	1.43	1.51	1.60	1.52	1.60	3.11	4.00
2	Giá vốn	3,030,788,007,008	2,865,193,333,270	2,398,467,125,688	1,670,366,356,209	1,524,079,432,151	1,411,722,745,827	1,220,434,075,004	1,101,677,026,159	1,579,086,284,403	1,697,380,891,395
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	546,747,165,364	584,946,240,269	921,010,123,548	875,089,380,285	594,256,108,056	561,460,084,671	352,192,912,406	308,681,485,468	226,230,455,720	296,550,363,626
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.28	16.95	27.75	34.38	28.05	28.45	22.40	21.89	12.53	14.87
4	Chi phí tài chính	113,676,571,732	201,060,042,051	181,741,813,596	166,595,804,142	193,094,609,642	212,699,443,331	131,496,194,103	56,031,839,110	61,427,060,162	67,617,741,978
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.18	5.83	5.48	6.54	9.12	10.78	8.36	3.97	3.40	3.39
5	Chi phí bán hàng	1,728,069,412	9,831,759,665	99,951,682,011	166,689,469,264	72,074,897,906	36,399,325,798	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.28	3.01	6.55	3.40	1.84	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	95,198,383,107	84,716,421,626	90,496,134,744	61,926,549,088	61,283,495,658	63,039,668,862	58,359,304,441	45,424,184,332	43,786,959,348	40,213,207,622
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.66	2.46	2.73	2.43	2.89	3.19	3.71	3.22	2.43	2.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	304,095,161,443	282,686,723,503	519,312,730,280	449,126,616,668	235,945,908,141	222,745,041,166	157,384,138,477	191,110,673,241	136,755,213,012	152,967,664,155
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.57	-45.57	15.63	90.35	5.93	41.53	-17.65	39.75	-10.60	56.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.50	8.19	15.64	17.64	11.14	11.29	10.01	13.55	7.58	7.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.64	12.03	23.53	25.21	16.78	18.01	15.19	21.70	23.54	30.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,085,812,158,779	1,651,532,727,629	1,375,899,696,569	1,428,756,732,743	706,647,934,087	712,832,196,926	591,858,372,076	692,064,276,447	445,375,982,581	374,644,520,310
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,106,563,573,676	875,028,831,703	751,251,310,426	632,114,881,181	569,628,283,786	702,490,657,777	744,452,998,262	784,700,294,576	500,488,028,262	469,904,180,381
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.93	25.36	22.63	24.83	26.89	35.60	47.34	55.64	27.72	23.57
10	Tồn kho (TK)	1,222,241,820,625	1,144,725,258,346	1,092,484,687,465	557,207,220,498	434,230,783,094	760,009,808,128	247,428,402,244	169,776,160,689	241,137,109,147	204,240,678,165
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.16	33.18	32.91	21.89	20.50	38.52	15.73	12.04	13.36	10.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,319,215,970,107	3,341,154,207,911	3,313,223,239,897	3,197,652,611,847	2,899,018,645,725	2,816,021,509,618	2,797,533,657,871	929,835,717,027	926,493,260,875	886,916,590,686
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	1.03	1.00	0.80	0.73	0.70	0.56	1.52	1.95	2.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	493,825,670,962	437,264,697,497	316,958,715,131	735,698,478,216	727,296,687,339	449,696,879,955	517,255,904,877	1,582,419,089,034	509,686,548,171	152,714,020,633
13	Tổng nợ	3,806,058,033,740	4,339,585,049,395	3,932,174,610,604	4,168,880,183,689	3,414,103,952,565	3,847,581,872,014	3,611,073,151,903	3,066,222,311,283	1,896,021,400,608	1,512,952,645,182
	Nợ ngắn hạn	2,481,447,488,907	2,879,750,939,103	2,218,915,595,502	2,432,374,845,116	1,862,846,381,132	1,915,227,248,184	1,629,779,036,063	1,535,301,997,480	1,020,073,229,177	967,986,407,792
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,324,610,544,833	1,459,834,110,292	1,713,259,015,102	1,736,505,338,573	1,551,257,571,433	1,932,354,623,830	1,981,294,115,840	1,530,920,313,803	875,948,171,431	544,966,237,390
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.46	1.85	1.78	2.34	2.43	3.11	3.49	3.48	3.26	3.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	106.39	125.78	118.46	163.78	161.17	194.99	229.62	217.41	105.02	75.88
14	Vốn điều lệ	629,995,540,000	629,995,540,000	629,995,540,000	629,995,540,000	449,998,100,000	449,998,100,000	299,999,620,000	118,577,380,000	65,876,520,000	65,876,520,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,612,536,834,392	2,349,865,872,330	2,206,810,770,547	1,781,844,892,014	1,406,333,475,384	1,236,667,191,640	1,036,088,782,422	880,610,621,627	581,007,678,262	498,534,717,100
DPH	Chi tiêu	363. DPH. CTCP Dược phẩm Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	182,362,567,260	187,500,118,717	197,800,004,978	189,113,174,366	202,289,489,377	239,459,460,519	203,075,201,934	232,381,636,536	237,153,501,645	254,068,844,784
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.74	-5.21	4.59	-6.51	-15.52	17.92	-12.61	-2.01	-6.66	-6.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.89	1.04	1.10	1.27	1.66	1.53	1.99	2.22	2.63
2	Giá vốn	130,660,809,215	136,178,658,019	150,480,539,078	147,462,006,612	156,298,413,388	194,490,954,899	160,419,102,105	194,010,024,103	202,567,135,627	220,451,152,203
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,701,758,045	51,321,460,698	47,319,465,900	41,651,167,754	45,991,075,989	44,968,505,620	42,656,099,829	38,371,612,433	34,586,366,018	33,617,692,581
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.35	27.37	23.92	22.02	22.74	18.78	21.01	16.51	14.58	13.23
4	Chi phí tài chính	285,384,367	315,622,000	266,904,000	237,704,000	693,225,666	303,322,169	174,882,686	646,398,855	393,683,769	451,369,554
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.17	0.13	0.13	0.34	0.13	0.09	0.28	0.17	0.18
5	Chi phí bán hàng	1,812,010,559	2,083,816,683	2,461,635,582	2,617,983,274	3,903,978,931	5,526,462,128	6,038,298,424	5,583,825,547	5,574,450,161	6,703,029,053
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.99	1.11	1.24	1.38	1.93	2.31	2.97	2.40	2.35	2.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,784,664,368	25,036,715,708	25,088,984,025	24,093,319,047	24,955,116,028	25,641,138,488	22,327,724,150	21,491,995,840	19,235,078,866	20,710,444,597
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.24	13.35	12.68	12.74	12.34	10.71	10.99	9.25	8.11	8.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,569,320,503	25,944,345,047	22,810,874,643	17,691,094,823	19,420,805,014	16,159,974,256	15,992,676,245	13,147,552,197	12,928,218,846	9,386,845,304
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.30	13.74	28.94	-8.91	20.18	1.05	21.64	1.70	37.73	-40.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.47	13.84	11.53	9.35	9.60	6.75	7.88	5.66	5.45	3.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.63	12.25	12.00	10.28	12.19	11.19	12.06	11.25	12.12	9.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	183,618,078,440	162,536,384,425	152,394,318,994	135,471,706,641	141,895,907,179	123,806,819,220	105,495,697,029	103,128,841,556	98,579,071,069	68,599,683,060
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	43,513,315,440	46,107,916,622	33,031,425,613	27,951,437,444	33,524,129,883	48,557,433,235	36,761,129,480	40,809,493,596	44,246,806,444	34,359,502,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.86	24.59	16.70	14.78	16.57	20.28	18.10	17.56	18.66	13.52
10	Tồn kho (TK)	20,749,639,120	19,723,855,662	17,717,330,507	18,294,748,300	15,840,266,762	18,604,206,554	26,856,338,394	22,613,782,934	31,057,958,074	35,104,165,492
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.38	10.52	8.96	9.67	7.83	7.77	13.22	9.73	13.10	13.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	90,091,095,715	88,678,592,929	81,645,701,313	83,364,772,687	81,702,085,460	77,815,148,050	71,042,707,142	69,698,748,761	56,510,083,170	52,938,714,079
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.02	2.11	2.42	2.27	2.48	3.08	2.86	3.33	4.20	4.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,094,989,116	18,215,480,531	17,653,302,071	15,399,944,590	0	0	0	0	4,590,804,835	
13	Tổng nợ	49,817,780,627	49,488,297,781	50,767,337,072	48,071,502,551	57,368,288,697	65,396,321,130	57,089,197,444	76,561,315,727	89,765,611,883	83,730,687,908
	Nợ ngắn hạn	46,929,014,252	46,200,531,406	46,526,018,447	43,877,911,176	52,548,947,022	60,184,407,555	51,519,577,051	70,515,195,334	83,310,191,490	76,671,892,938
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,888,766,375	3,287,766,375	4,241,318,625	4,193,591,375	4,819,341,675	5,211,913,575	5,569,620,393	6,046,120,393	6,455,420,393	7,058,794,970
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.23	0.27	0.28	0.36	0.45	0.43	0.66	0.84	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.32	26.39	25.67	25.42	28.36	27.31	28.11	32.95	37.85	32.96
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	231,124,972,987	211,769,476,203	190,148,997,987	172,013,656,608	159,321,082,217	144,395,404,223	132,644,835,791	116,857,995,700	106,707,769,953	96,783,549,674

DPM	Chỉ tiêu	364. DPM. Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,496,142,223,703	13,569,185,518,411	18,627,179,544,265	12,786,141,193,352	7,761,818,604,563	7,683,541,208,058	9,297,111,550,409	7,995,829,093,919	7,924,787,123,725	9,764,946,844,473
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.54	-27.15	45.68	64.73	1.02	-17.36	16.27	0.90	-18.84	2.26
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.21	1.18	1.33	1.19	0.94	0.94	1.13	0.99	0.96	1.14
2	Giá vốn	11,598,010,673,565	11,917,438,631,877	10,788,959,662,813	8,000,602,438,317	6,032,014,990,990	6,281,448,254,606	7,397,640,258,893	5,884,432,561,847	5,528,945,830,113	6,612,423,997,803
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,898,131,550,138	1,651,746,886,534	7,838,219,881,452	4,785,538,755,035	1,729,803,613,573	1,402,092,953,452	1,899,471,291,516	2,111,396,532,072	2,395,841,293,612	3,152,522,846,670
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	14.06	12.17	42.08	37.43	22.29	18.25	20.43	26.41	30.23	32.28
4	Chi phí tài chính	65,028,684,735	71,157,838,669	85,257,284,733	74,648,067,031	94,847,103,094	107,636,556,757	73,797,994,363	1,379,308,284	13,686,412,637	7,070,545,699
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.48	0.52	0.46	0.58	1.22	1.40	0.79	0.02	0.17	0.07
5	Chi phí bán hàng	837,208,423,254	848,444,338,144	977,707,327,576	817,762,955,253	654,617,057,501	554,758,002,570	612,322,153,525	802,514,524,567	735,465,012,634	750,985,639,837
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.20	6.25	5.25	6.40	8.43	7.22	6.59	10.04	9.28	7.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	702,811,258,885	502,354,622,004	556,278,720,793	424,973,596,372	409,071,818,150	415,339,815,960	485,710,294,387	638,677,975,533	499,365,924,703	597,075,933,211
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.21	3.70	2.99	3.32	5.27	5.41	5.22	7.99	6.30	6.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	554,266,541,498	529,816,920,522	5,584,891,286,243	3,171,516,300,559	701,619,678,802	388,859,871,659	712,474,200,714	707,839,936,550	1,164,774,744,823	1,522,461,349,056
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	4.61	-90.51	76.10	352.03	80.43	-45.42	0.65	-39.23	-23.49	34.20
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.11	3.90	29.98	24.80	9.04	5.06	7.66	8.85	14.70	15.59
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.96	4.59	39.84	29.60	8.51	4.76	8.63	8.80	14.15	17.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,468,912,303,570	6,626,561,362,115	8,963,841,053,069	5,979,115,312,966	4,214,198,585,342	4,011,952,450,033	2,671,919,348,616	2,361,887,855,663	4,153,557,036,080	5,770,998,266,789
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	653,185,512,324	642,215,358,551	458,327,989,385	488,926,629,172	340,731,443,856	289,371,734,319	520,279,213,356	256,516,457	512,570,441	821,016,395
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.84	4.73	2.46	3.82	4.39	3.77	5.60	0.00	0.01	0.01
10	Tồn kho (TK)	1,730,684,831,761	1,910,840,607,214	3,871,453,604,350	2,775,533,988,246	1,468,360,373,620	1,350,638,678,171	1,662,663,084,855	1,222,968,204,548	923,155,440,907	1,365,359,901,358
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.82	14.08	20.78	21.71	18.92	17.58	17.88	15.30	11.65	13.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,632,992,941,593	11,574,815,724,954	11,487,943,997,171	11,546,905,383,342	11,646,460,047,004	11,629,420,833,126	11,653,882,170,846	7,638,038,829,329	7,621,745,716,384	7,325,699,359,354
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.16	1.17	1.62	1.11	0.67	0.66	0.80	1.05	1.04	1.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	89,432,287,256	261,326,265,034	218,938,454,705	174,082,187,470	153,441,224,477	145,846,801,849	136,578,490,420	2,861,604,550,893	1,350,127,867,489	612,341,484,400
13	Tổng nợ	5,372,450,027,238	1,764,060,255,739	3,681,356,971,208	3,204,770,523,758	3,052,441,964,507	3,278,872,819,011	2,879,246,949,841	2,220,879,729,291	1,339,645,449,703	2,371,674,452,992
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,198,718,914,842	1,484,492,945,240	2,995,517,551,891	2,151,651,816,461	2,026,034,102,655	2,060,713,280,767	1,513,850,189,531	1,417,572,897,674	1,159,284,251,429	1,835,490,030,431
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	173,731,112,396	279,567,310,499	685,839,419,317	1,053,118,707,297	1,026,407,861,852	1,218,159,538,244	1,365,396,760,310	803,306,831,617	180,361,198,274	536,184,422,561
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.48	0.15	0.26	0.37	0.37	0.40	0.35	0.28	0.16	0.28
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	39.81	13.00	19.76	25.06	39.33	42.67	30.97	27.78	16.90	24.29
14	Vốn điều lệ	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,800,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,179,836,420,269	11,545,199,773,844	14,017,438,764,568	10,713,159,720,643	8,247,499,340,888	8,161,435,444,583	8,255,009,858,297	8,043,224,844,197	8,228,984,070,782	8,547,505,270,255
DPP	Chỉ tiêu	365. DPP. CTCP Dược Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	441,545,218,960	322,872,351,649	408,472,041,270	329,877,606,132	328,775,094,890	279,311,043,669	253,240,198,788	161,946,371,491	146,034,970,156	169,150,106,889
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	36.76	-20.96	23.83	0.34	17.71	10.29	56.37	10.90	-13.67	-32.27
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	7.79	6.13	8.28	7.15	7.29	6.37	5.97	5.24	4.88	5.73
2	Giá vốn	413,933,795,008	295,598,298,287	376,769,518,947	307,651,096,275	307,641,333,142	258,426,318,849	232,307,706,681	142,760,686,421	126,683,922,288	149,517,675,091
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,611,423,952	27,274,053,362	31,702,522,323	22,226,509,857	21,133,761,748	20,884,724,820	20,932,492,107	19,185,685,070	19,351,047,868	19,632,431,798
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.25	8.45	7.76	6.74	6.43	7.48	8.27	11.85	13.25	11.61
4	Chi phí tài chính	1,508,607,077	1,355,568,851	2,543,855,744	470,881,873	1,547,615,148	473,022,093	1,493,352,014	543,710,508	463,652,939	2,179,885,687
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.34	0.42	0.62	0.14	0.47	0.17	0.59	0.34	0.32	1.29
5	Chi phí bán hàng	9,065,810,518	8,185,395,961	10,924,421,250	6,879,523,105	6,512,783,604	7,566,765,868	7,421,596,556	7,223,241,529	7,981,731,620	6,387,607,464
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.05	2.54	2.67	2.09	1.98	2.71	2.93	4.46	5.47	3.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,553,285,815	8,419,413,166	9,648,965,415	7,337,814,918	7,053,660,831	6,911,117,616	6,881,737,678	6,477,972,240	7,167,450,281	7,194,834,530
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.94	2.61	2.36	2.22	2.15	2.47	2.72	4.00	4.91	4.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,885,460,939	8,290,287,407	7,770,223,801	6,764,008,759	6,378,983,991	5,794,975,741	5,044,860,808	4,282,949,941	3,516,486,541	3,478,485,837
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	7.18	6.69	14.88	6.04	10.08	14.87	17.79	21.80	1.09	1.96
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.01	2.57	1.90	2.05	1.94	2.07	1.99	2.64	2.41	2.06
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.67	15.73	15.76	14.66	14.15	13.22	11.89	13.86	11.75	11.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,805,394,019	936,268,321	837,552,540	836,732,620	1,205,645,789	733,454,202	7,583,665,411	1,060,526,625	1,337,240,265	1,933,335,372
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,532,773,885	33,338,813,245	31,970,583,921	23,531,832,217	20,758,379,786	17,365,221,326	15,953,974,617	18,217,419,254	21,297,730,535	25,994,868,396
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.12	10.33	7.83	7.13	6.31	6.22	6.30	11.25	14.58	15.37
10	Tồn kho (TK)	49,368,011,494	45,721,467,025	67,038,840,887	50,320,477,716	43,012,814,216	48,972,651,881	50,283,069,339	30,706,000,473	29,675,049,286	27,559,710,482
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	11.18	14.16	16.41	15.25	13.08	17.53	19.86	18.96	20.32	16.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,581,886,796	50,280,044,336	51,224,665,463	48,367,665,463	47,661,896,214	48,514,937,536	42,854,749,355	41,742,749,355	40,140,749,355	39,697,749,355
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.73	6.42	7.97	6.82	6.90	5.76	5.91	3.88	3.64	4.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	143,322,223	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	62,235,611,005	42,952,139,106	69,985,862,006	47,083,507,341	39,455,835,048	44,921,308,554	49,235,400,876	36,630,680,540	40,217,369,348	44,362,499,983
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	62,111,011,005	42,835,639,106	69,869,362,006	46,967,007,341	39,337,585,048	44,747,558,554	48,971,650,876	36,358,930,540	39,922,619,348	42,820,662,468
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	124,600,000	116,500,000	116,500,000	116,500,000	118,250,000	173,750,000	263,750,000	271,750,000	294,750,000	1,541,837,515
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.10	0.81	1.42	1.02	0.87	1.02	1.16	1.19	1.34	1.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	14.09	13.30	17.13	12.27	12.00	16.08	19.44	22.62	27.54	26.23
14	Vốn điều lệ	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	19,854,470,000	19,854,470,000	19,854,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,696,801,958	52,712,896,093	49,302,845,119	46,147,234,632	45,097,088,472	43,831,348,536	42,420,243,117	30,897,110,735	29,921,259,575	29,514,011,855

DPR	Chỉ tiêu	366. DPR. CTCP Cao su Đồng Phú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,224,455,210,843	1,041,122,401,105	1,210,731,831,577	1,216,841,125,268	1,137,598,059,314	1,033,078,838,618	1,030,050,811,924	1,069,906,789,488	853,208,950,559	855,265,623,380
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.61	-14.01	-0.50	6.97	10.12	0.29	-3.73	25.40	-0.24	-7.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.34	0.41	0.44	0.49	0.45	0.42	0.41	0.32	0.32
2	Giá vốn	834,797,705,801	766,697,449,738	843,545,850,393	786,532,015,939	817,653,058,668	762,643,927,813	685,179,592,014	751,489,749,523	637,944,117,294	646,599,194,940
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	389,657,505,042	274,424,951,367	367,185,981,184	430,309,109,329	319,945,000,646	270,434,910,805	344,871,219,910	318,417,039,965	215,264,833,265	208,666,428,440
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.82	26.36	30.33	35.36	28.12	26.18	33.48	29.76	25.23	24.40
4	Chi phí tài chính	9,364,312,603	5,774,049,016	2,018,402,871	6,898,180,726	14,747,266,684	22,917,326,767	15,694,124,623	12,343,703,771	6,176,038,489	16,243,192,792
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.76	0.55	0.17	0.57	1.30	2.22	1.52	1.15	0.72	1.90
5	Chi phí bán hàng	20,101,086,432	22,057,210,239	26,842,981,825	32,850,338,103	19,322,999,825	19,411,163,034	16,193,621,013	14,923,560,686	14,585,560,676	16,144,607,708
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.64	2.12	2.22	2.70	1.70	1.88	1.57	1.39	1.71	1.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	139,738,536,359	94,235,246,278	95,332,797,276	85,666,204,569	91,544,569,309	81,561,485,357	87,237,744,199	7,713,063,292	66,008,758,897	65,446,237,996
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.41	9.05	7.87	7.04	8.05	7.89	8.47	0.72	7.74	7.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	324,254,719,041	254,104,618,230	295,517,692,458	472,577,534,709	211,688,100,230	191,164,404,857	235,038,417,034	224,854,453,142	161,059,377,525	161,191,233,298
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.61	-14.01	-37.47	123.24	10.74	-18.67	4.53	39.61	-0.08	-24.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.48	24.41	24.41	38.84	18.61	18.50	22.82	21.02	18.88	18.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.02	8.32	9.96	17.22	9.08	8.36	9.57	8.56	6.07	6.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,870,267,823,796	1,629,289,661,265	1,531,341,922,904	1,309,248,248,592	878,691,306,667	1,149,232,169,130	989,977,429,271	945,673,725,629	971,522,312,045	918,587,102,788
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,513,221,493	108,287,619,655	80,583,760,542	54,339,292,629	146,357,822,941	85,095,110,372	53,796,616,868	79,646,975,162	56,877,254,805	117,765,479,473
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.15	10.40	6.66	4.47	12.87	8.24	5.22	7.44	6.67	13.77
10	Tồn kho (TK)	151,333,644,253	163,961,755,059	194,002,211,764	213,840,783,921	162,335,412,690	128,359,114,346	146,429,460,598	133,360,604,670	113,256,932,746	132,621,287,764
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.36	15.75	16.02	17.57	14.27	12.42	14.22	12.46	13.27	15.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,549,109,889,918	2,417,785,298,207	2,352,649,242,786	2,293,510,961,412	2,276,769,040,298	2,207,678,940,415	1,953,257,017,886	1,620,669,604,349	1,205,590,212,740	1,079,194,509,961
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.43	0.51	0.53	0.50	0.47	0.53	0.66	0.71	0.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	222,471,535,990	217,950,238,599	198,290,936,179	128,508,553,528	166,849,438,526	254,787,371,572	593,677,441,268	845,283,279,061	1,266,667,765,846	1,297,879,954,541
13	Tổng nợ	1,253,181,048,318	1,203,919,256,442	1,230,613,988,579	1,289,937,301,637	1,450,323,589,001	1,459,398,145,578	1,214,121,216,107	858,843,381,228	793,871,378,806	722,190,053,467
	Nợ ngắn hạn	255,622,730,709	239,216,576,860	356,177,136,571	465,458,662,939	556,403,978,477	591,966,545,923	498,555,767,391	260,416,407,645	265,141,510,641	290,588,842,111
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	997,558,317,609	964,702,679,582	874,436,852,008	824,478,638,698	893,919,610,524	867,431,599,655	715,565,448,716	598,426,973,583	528,729,868,165	431,601,211,356
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.39	0.41	0.47	0.62	0.64	0.49	0.33	0.30	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	102.35	115.64	101.64	106.01	127.49	141.27	117.87	80.27	93.05	84.44
14	Vốn điều lệ	868,859,320,000	868,859,320,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,234,975,168,902	3,054,338,181,657	2,968,335,716,245	2,744,404,297,867	2,332,493,649,808	2,287,588,618,768	2,454,726,182,674	2,627,067,297,172	2,653,855,479,282	2,678,084,316,263
DPS	Chỉ tiêu	367. DPS. CTCP Đầu tư Phát triển Sóc Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)							247,384,000,000	1,073,426,141,172	1,104,274,641,770	1,012,311,988,109
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-76.95	-2.79	9.08	8.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							0.76	3.23	3.37	5.47
2	Giá vốn								1,045,452,054,846	1,069,826,715,225	985,435,598,141
3	Lợi nhuận gộp (LNG)							247,384,000,000	27,974,086,326	34,447,926,545	26,876,389,968
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							100.00	2.61	3.12	2.65
4	Chi phí tài chính								18,991,639,331	11,075,578,442	1,284,867,616
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							0.00	1.77	1.00	0.13
5	Chi phí bán hàng								3,282,984,187	3,445,776,391	806,205,398
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.31	0.31	0.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								3,770,981,830	4,799,834,848	2,197,117,525
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							0.00	0.35	0.43	0.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)							-6,739,000,000	5,014,640,286	14,508,134,034	18,233,316,675
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-234.39	-65.44	-20.43	242.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-2.72	0.47	1.31	1.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-2.07	1.51	4.43	9.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								34,678,809,339	144,741,735,805	28,545,696,009
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								311,829,020,136	315,961,382,542	110,875,128,337
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							0.00	29.05	28.61	10.95
10	Tồn kho (TK)								95,364,672,056	75,925,697,212	51,236,680,012
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							0.00	8.88	6.88	5.06
11	Nguyên giá tài sản cố định								13,612,799,997	11,412,799,997	3,627,090,908
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							#DIV/0!	78.85	96.76	279.10
12	Tài sản dở dang dài hạn								0	0	0
13	Tổng nợ							213,443,000,000	271,510,787,656	248,214,686,794	37,745,982,458
	Nợ ngắn hạn							213,443,000,000	271,510,787,656	248,214,686,794	37,745,982,458
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							0.66	0.82	0.76	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%							86.28	25.29	22.48	3.73
14	Vốn điều lệ								304,759,480,000	304,759,480,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)							325,510,000,000	332,249,068,436	327,234,428,150	184,979,924,116

DQC	Chỉ tiêu	368. DQC. CTCP Tập đoàn Điện Quang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	813,628,032,087	859,018,218,251	989,644,661,618	733,831,365,162	940,221,687,831	824,909,982,398	1,187,383,392,633	1,056,462,970,639	1,035,067,111,919	1,082,831,794,684
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.28	-13.20	34.86	-21.95	13.98	-30.53	12.39	2.07	-4.41	-11.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.04	0.95	1.06	0.78	1.02	0.85	1.09	0.93	0.90	1.00
2	Giá vốn	629,273,657,582	579,947,125,904	668,697,369,174	511,228,392,918	707,940,870,334	610,778,631,654	953,185,103,103	804,249,516,852	759,600,622,507	724,240,116,582
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	184,354,374,505	279,071,092,347	320,947,292,444	222,602,972,244	232,280,817,497	214,131,350,744	234,198,289,530	252,213,453,787	275,466,489,412	358,591,678,102
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.66	32.49	32.43	30.33	24.70	25.96	19.72	23.87	26.61	33.12
4	Chi phí tài chính	28,242,333,991	17,691,003,573	16,118,919,246	1,081,833,282	1,189,622,903	13,321,062,861	7,509,606,659	867,606,671	1,725,961,865	29,192,120,919
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.47	2.06	1.63	0.15	0.13	1.61	0.63	0.08	0.17	2.70
5	Chi phí bán hàng	104,677,919,537	203,271,479,530	198,479,086,739	144,759,306,120	156,151,844,030	121,477,030,498	94,855,715,778	112,844,039,404	99,272,539,306	123,610,155,626
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.87	23.66	20.06	19.73	16.61	14.73	7.99	10.68	9.59	11.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	185,511,607,638	103,628,615,392	94,751,547,394	81,248,255,807	82,538,998,279	63,767,376,937	58,853,021,796	63,653,558,344	69,513,253,614	61,450,014,469
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.80	12.06	9.57	11.07	8.78	7.73	4.96	6.03	6.72	5.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-121,906,476,648	-33,414,291,885	14,854,693,040	22,758,693,457	18,263,877,529	29,560,680,138	89,983,243,015	110,295,255,165	204,102,511,148	210,061,957,141
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	264.83	-324.94	-34.73	-38.22	-67.15	-67.15	-18.42	-45.96	-2.84	-13.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-14.98	-3.89	1.50	3.10	1.94	3.58	7.58	10.44	19.72	19.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-15.66	-3.71	1.59	2.42	1.98	3.04	8.29	9.68	17.76	19.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	83,590,082,721	70,447,538,664	50,474,517,173	101,353,251,831	126,352,418,996	208,609,059,724	441,051,579,948	584,705,811,825	638,355,563,187	417,441,243,303
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	339,215,887,230	533,916,238,419	443,872,523,447	380,086,984,672	440,829,165,508	466,928,673,587	649,485,773,865	411,119,646,774	309,431,587,376	489,000,240,562
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.69	62.15	44.85	51.79	46.89	56.60	54.70	38.91	29.89	45.16
10	Tồn kho (TK)	289,143,563,858	340,108,732,778	462,429,075,570	372,402,158,672	305,740,131,850	422,159,877,176	361,981,654,065	309,189,621,548	285,388,371,056	259,979,421,800
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.54	39.59	46.73	50.75	32.52	51.18	30.49	29.27	27.57	24.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	458,076,208,567	464,673,745,062	456,067,771,793	462,647,846,738	458,516,899,743	228,457,401,789	259,518,506,900	314,759,122,140	313,060,233,631	319,824,505,805
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.85	2.17	1.59	2.05	3.61	4.58	3.36	3.31	3.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,193,378,542	4,237,809,674	31,158,637,615	34,367,028,408	9,932,872,405	164,408,558,167	129,013,733,801	13,465,068,391	8,215,654,574	5,179,231,002
13	Tổng nợ	431,280,102,337	543,515,566,537	551,129,738,857	465,720,188,277	486,461,094,671	529,578,019,094	780,176,161,085	472,370,170,127	434,970,825,285	425,764,681,825
	Nợ ngắn hạn	425,395,178,374	533,807,510,334	519,017,601,046	413,887,163,208	432,760,728,727	459,299,653,150	676,741,795,141	465,718,833,103	430,932,459,341	352,434,500,124
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,884,923,963	9,708,056,203	32,112,137,811	51,833,025,069	53,700,365,944	70,278,365,944	103,434,365,944	6,651,337,024	4,038,365,944	73,330,181,701
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.60	0.59	0.50	0.53	0.54	0.41	0.38	0.38	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.01	63.27	55.69	63.46	51.74	64.20	65.71	44.71	42.02	39.32
14	Vốn điều lệ	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	314,583,420,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	778,637,279,568	900,543,756,216	933,958,048,101	939,344,157,664	923,187,772,983	972,465,824,242	1,084,893,888,050	1,139,096,269,255	1,149,432,934,576	1,083,471,392,439
DRC	Chỉ tiêu	369. DRC. CTCP Cao su Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,673,028,857,122	4,495,174,520,942	4,898,587,722,919	4,379,518,236,174	3,646,641,131,561	3,858,107,429,755	3,551,097,821,070	3,669,170,746,524	3,390,273,482,398	3,317,698,996,754
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.96	-8.24	11.85	20.10	-5.48	8.65	-3.22	8.23	2.19	2.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.44	2.43	2.57	2.47	2.16	2.36	2.33	2.40	2.11	1.98
2	Giá vốn	3,943,643,089,790	3,846,521,057,561	4,087,848,994,369	3,632,392,425,864	3,047,252,893,348	3,286,729,456,919	3,120,380,362,149	3,211,663,388,193	2,654,561,871,398	2,518,351,601,197
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	729,385,767,332	648,653,463,381	810,738,728,550	747,125,810,310	599,388,238,213	571,377,972,836	430,717,458,921	457,507,358,331	735,711,611,000	799,347,395,557
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.61	14.43	16.55	17.06	16.44	14.81	12.13	12.47	21.70	24.09
4	Chi phí tài chính	66,258,710,062	57,184,539,532	92,250,339,919	51,017,528,139	67,881,320,205	82,130,098,178	98,185,565,424	73,657,714,275	82,545,915,963	123,785,118,036
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.42	1.27	1.88	1.16	1.86	2.13	2.76	2.01	2.43	3.73
5	Chi phí bán hàng	347,997,609,515	267,776,629,376	318,162,074,032	303,043,803,506	165,424,975,517	127,153,281,621	112,775,354,088	118,374,084,847	85,165,477,311	76,686,214,341
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.45	5.96	6.49	6.92	4.54	3.30	3.18	3.23	2.51	2.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	94,522,930,660	71,901,263,344	77,030,507,250	65,133,158,428	62,018,637,199	61,437,000,824	54,100,577,742	66,273,844,414	73,430,914,494	83,960,286,609
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.02	1.60	1.57	1.49	1.70	1.59	1.52	1.81	2.17	2.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	231,618,562,349	246,334,432,758	307,184,677,256	290,828,296,486	256,316,778,153	250,526,442,150	140,948,953,148	166,031,716,138	419,511,943,302	415,032,093,543
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.97	-19.81	5.62	13.46	2.31	77.74	-15.11	-60.42	1.08	17.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.96	5.48	6.27	6.64	7.03	6.49	3.97	4.53	12.37	12.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.09	13.31	16.09	16.39	15.19	15.35	9.24	10.87	26.11	24.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	265,742,923,592	454,842,090,585	365,305,504,390	409,621,165,826	338,810,249,299	45,704,997,626	50,923,560,193	67,220,406,230	50,834,076,001	240,226,906,028
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	696,914,940,457	456,955,018,085	257,142,204,794	208,132,201,825	131,027,127,773	142,367,746,980	314,893,772,514	412,479,165,500	419,093,357,321	278,348,846,898
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.91	10.17	5.25	4.75	3.59	3.69	8.87	11.24	12.36	8.39
10	Tồn kho (TK)	1,490,852,248,679	1,184,285,293,041	1,707,695,276,561	1,429,218,154,245	787,954,880,563	1,152,633,363,985	845,643,578,360	596,011,719,757	770,987,293,908	784,836,111,829
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.90	26.35	34.86	32.63	21.61	29.88	23.81	16.24	22.74	23.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,738,658,215,972	3,349,764,387,831	3,226,908,808,804	3,237,790,510,494	3,224,664,891,173	3,212,874,537,854	3,195,286,201,656	2,916,880,625,089	2,651,134,624,081	2,692,307,195,523
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.34	1.52	1.35	1.13	1.20	1.11	1.26	1.28	1.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	132,014,121,535	106,088,793,762	11,628,344,170	235,138,571	86,922,720	97,084,855	431,608,681	131,370,679,511	19,832,282,727	59,221,654,070
13	Tổng nợ	2,284,621,711,170	1,532,959,434,804	1,508,035,857,468	1,362,012,584,891	743,416,771,218	1,076,190,150,495	1,307,498,419,381	1,267,518,201,934	1,216,504,573,238	1,469,957,874,201
	Nợ ngắn hạn	2,138,999,850,756	1,508,140,150,790	1,506,929,882,468	1,359,992,836,134	742,184,476,097	927,104,715,032	1,062,362,101,288	858,514,038,151	824,905,089,504	876,965,867,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	145,621,860,414	24,819,284,014	1,105,975,000	2,019,748,757	1,232,295,121	149,085,435,463	245,136,318,093	409,004,163,783	391,599,483,734	592,992,007,117
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	0.83	0.79	0.77	0.44	0.66	0.86	0.83	0.76	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.89	34.10	31.10	31.10	20.39	27.89	36.82	34.55	35.88	44.31
14	Vốn điều lệ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	913,800,030,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,915,455,791,676	1,851,377,596,883	1,909,092,920,951	1,773,930,499,344	1,687,292,788,173	1,632,091,297,314	1,525,152,126,447	1,526,788,738,799	1,606,415,452,392	1,672,933,620,273

DRG	Chỉ tiêu	370. DRG. CTCP Cao su Đắk Lắk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,186,770,365,797	969,023,824,395	1,195,855,097,206	1,327,480,490,534	918,706,364,194	957,969,251,060	289,291,328,187	610,377,778,548		
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.47	-18.97	-9.92	44.49	-4.10	231.14	-52.60	#DIV/0!		
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	0.63	0.57	0.69	0.71	0.48	0.50	0.15	0.32		
2	Giá vốn	892,662,540,211	789,445,185,318	928,950,311,250	1,047,126,158,803	798,248,364,194	819,977,359,749	248,713,266,454	531,383,968,095		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	294,107,825,586	179,578,639,077	266,904,785,956	280,354,331,731	120,458,000,000	137,991,891,311	40,578,061,733	78,993,810,453		
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	24.78	18.53	22.32	21.12	13.11	14.40	14.03	12.94		
4	Chi phí tài chính	31,357,105,931	43,049,457,413	96,657,377,804	100,291,010,368	73,115,890,580	91,958,649,934	23,088,323,427	66,159,286,685		
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.64	4.44	8.08	7.55	7.96	9.60	7.98	10.84		
5	Chi phí bán hàng	40,657,324,874	49,018,571,453	53,686,632,517	53,323,818,655	39,268,325,776	41,292,608,140	16,178,244,242	17,442,421,985		
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.43	5.06	4.49	4.02	4.27	4.31	5.59	2.86		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	65,889,603,350	55,725,685,495	59,607,726,816	66,250,190,991	41,031,835,854	58,064,989,495	9,303,377,155	21,097,531,288		
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.55	5.75	4.98	4.99	4.47	6.06	3.22	3.46		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	121,793,265,748	52,018,218,349	76,822,431,945	127,240,851,520	35,233,842,192	38,676,637,783	31,247,092,174	26,841,111,128		
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	134.14	-32.29	-39.62	261.13	-8.90	23.78	16.42	#DIV/0!		
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.26	5.37	6.42	9.59	3.84	4.04	10.80	4.40		
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.44	3.05	4.42	6.80	1.86	2.00	1.60	1.39		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	236,501,108,603	151,178,037,937	182,282,950,826	185,759,096,208	109,869,690,988	143,174,967,921	142,129,082,952	115,420,448,278		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	25,135,486,494	34,398,800,901	51,886,647,890	69,432,855,777	78,171,662,611	49,721,535,322	115,219,841,971	114,136,244,926		
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.12	3.55	4.34	5.23	8.51	5.19	39.83	18.70		
10	Tồn kho (TK)	212,438,151,751	156,133,988,959	168,664,925,731	214,302,747,267	162,316,298,165	150,107,278,909	170,311,132,498	166,549,193,469		
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	17.90	16.11	14.10	16.14	17.67	15.67	58.81	27.29		
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,576,969,002,419	2,336,004,610,727	2,450,264,259,505	2,660,613,106,702	2,742,605,389,464	2,770,770,808,815	2,808,791,880,897	2,845,816,284,297		
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.46	0.41	0.49	0.50	0.33	0.35	0.10	0.21		
12	Tài sản dở dang dài hạn	718,043,206,433	783,188,870,141	726,726,667,869	737,169,833,028	862,874,164,531	802,940,032,993	696,780,683,981	668,769,795,782		
13	Tổng nợ	760,990,733,374	785,017,907,395	884,568,699,505	1,032,534,916,063	1,152,291,025,961	1,214,023,646,586	1,374,085,049,167	1,463,505,465,135		
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	599,344,698,056	600,955,554,308	625,673,557,648	699,009,977,147	723,693,297,037	666,326,109,567	821,024,204,671	839,661,248,313		
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	161,646,035,318	184,062,353,087	258,895,141,857	333,524,938,916	428,597,728,924	547,697,537,019	553,060,844,496	623,844,216,822		
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.40	0.46	0.51	0.55	0.61	0.63	0.70	0.76		
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	64.12	81.01	73.97	77.78	125.43	126.73	474.98	239.77		
14	Vốn điều lệ	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,890,515,135,399	1,704,612,250,535	1,736,227,329,429	1,870,255,747,350	1,896,986,054,134	1,932,560,553,103	1,953,824,703,885	1,928,971,887,813		
DRH	Chỉ tiêu	371. DRH. CTCP DRH Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,571,276,701	8,798,071,703	60,238,137,242	74,959,981,804	77,912,065,587	366,412,812,025	162,654,317,803	129,634,047,344	106,388,123,021	185,007,298,135
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-59.41	-85.39	-19.64	-3.79	-78.74	125.27	25.47	21.85	-42.50	-7.14
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	0.00	0.01	0.04	0.09	0.09	0.45	0.21	0.19	0.17	0.84
2	Giá vốn	7,391,918,399	6,929,339,211	7,049,548,702	37,866,673,490	56,640,238,648	300,002,299,825	79,895,926,846	63,224,742,276	89,471,910,572	148,201,502,715
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-3,820,641,698	1,868,732,492	53,188,588,540	37,093,308,314	21,271,826,939	66,410,512,200	82,758,390,957	66,409,305,068	16,916,212,449	36,805,795,420
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-106.98	21.24	88.30	49.48	27.30	18.12	50.88	51.23	15.90	19.89
4	Chi phí tài chính	221,309,962,413	126,137,110,050	93,336,307,523	54,301,267,388	24,250,804,927	31,567,732,023	20,187,342,494	14,493,647,767	18,149,608,096	11,375,460,699
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6,196.94	1,433.69	154.95	72.44	31.13	8.62	12.41	11.18	17.06	6.15
5	Chi phí bán hàng	0	299,312,342	0	1,521,129,786	5,222,481,643	28,132,128,899	46,300,906,839	29,335,399,390	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	3.40	0.00	2.03	6.70	7.68	28.47	22.63	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,951,075,961	23,991,917,737	22,547,018,091	9,719,199,523	27,671,683,509	17,889,569,636	25,603,491,397	37,225,238,949	26,214,273,408	5,038,631,083
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	614.66	272.70	37.43	12.97	35.52	4.88	15.74	28.72	24.64	2.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-203,365,887,440	-103,803,626,551	691,147,938	13,243,434,077	50,932,679,350	54,690,675,877	66,275,006,738	69,046,360,622	69,498,699,245	14,338,087,676
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	95.91	-15,119.02	-94.78	-74.00	-6.87	-17.48	-4.01	-0.65	384.71	27.46
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-5,694.49	-1,179.85	1.15	17.67	65.37	14.93	40.75	53.26	65.33	7.75
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-15.56	-6.87	0.04	1.54	5.98	6.75	8.58	10.03	11.16	6.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	93,650,650	104,218,060,765	159,599,631,732	49,213,659,679	53,098,252,929	36,881,145,276	37,682,973,123	34,251,409,681	8,486,421,988	3,380,731,676
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,511,879,676,754	1,517,609,470,297	1,244,232,772,494	766,828,706,769	786,771,004,557	733,997,245,916	653,120,337,865	62,890,023,349	179,422,622,525	38,776,994,105
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	42,334.43	17,249.34	2,065.52	1,022.98	1,009.82	200.32	401.54	48.51	168.65	20.96
10	Tồn kho (TK)	1,267,397,085,454	1,160,449,743,322	1,056,597,799,764	905,165,215,757	843,571,316,582	815,250,676,384	896,668,888,190	625,338,601,363	138,071,420,480	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	35,488.63	13,189.82	1,754.03	1,207.53	1,082.72	222.50	551.27	482.39	129.78	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,886,306,317	2,001,806,317	2,097,516,317	1,492,736,317	1,377,236,317	1,268,038,317	1,167,478,317	1,167,478,317	1,856,182,980	2,706,181,390
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.89	4.40	28.72	50.22	56.57	288.96	139.32	111.04	57.32	68.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	97,931,420,193	97,931,420,193	0	174,804,000	2,551,023,827	59,580,114,737
13	Tổng nợ	2,594,185,005,798	2,450,549,112,707	2,232,265,372,790	1,865,973,081,703	1,649,804,564,867	1,531,708,948,665	1,419,119,515,596	394,439,991,015	210,801,415,858	107,047,234,596
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,579,753,378,416	2,443,118,849,103	2,228,559,202,300	1,862,266,911,213	1,532,520,223,040	1,516,066,412,241	1,384,341,818,998	350,357,108,349	210,730,415,858	106,983,234,596
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	14,431,627,382	7,430,263,604	3,706,170,490	3,706,170,490	117,284,341,827	15,642,536,424	34,777,696,598	44,082,882,666	71,000,000	64,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.99	1.62	1.38	2.17	1.94	1.89	1.84	0.57	0.34	0.49
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	72,640.27	27,853.25	3,705.73	2,489.29	2,117.52	418.03	872.48	304.27	198.14	57.86
14	Vốn điều lệ	1,243,538,660,000	1,243,538,660,000	1,243,538,660,000	609,999,330,000	609,999,330,000	609,999,330,000	609,999,330,000	490,000,000,000	490,000,000,000	183,997,020,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,306,723,936,573	1,510,089,824,013	1,615,237,751,593	858,578,751,062	851,455,391,895	810,436,737,555	772,673,552,960	688,124,730,745	622,511,160,764	219,811,397,967

DRI	Chỉ tiêu	372. DRL. CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	471,071,619,679	443,508,685,141	496,815,957,810	585,650,443,985	441,400,781,535	539,263,432,375	514,031,505,390	582,302,077,295	400,741,572,769	412,668,973,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.21	-10.73	-15.17	32.68	-18.15	4.91	-11.72	45.31	-2.89	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.80	0.83	0.87	0.82	0.57	0.65	0.59	0.66	0.54	0.53
2	Giá vốn	281,492,627,642	284,218,803,700	293,484,692,778	355,200,410,114	315,120,944,299	382,156,213,948	337,441,258,129	323,317,003,738	266,460,509,936	324,326,763,345
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	189,578,992,037	159,289,881,441	203,331,265,032	230,450,033,871	126,279,837,236	157,107,218,427	176,590,247,261	258,985,073,557	134,281,062,833	88,342,209,961
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.24	35.92	40.93	39.35	28.61	29.13	34.35	44.48	33.51	21.41
4	Chi phí tài chính	6,929,393,135	19,260,401,577	70,516,190,571	70,605,802,849	45,205,496,854	52,187,410,290	58,042,052,995	46,379,556,734	57,472,865,938	66,921,006,892
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	4.34	14.19	12.06	10.24	9.68	11.29	7.96	14.34	16.22
5	Chi phí bán hàng	30,531,491,942	34,421,706,984	34,903,518,947	34,405,069,521	30,866,836,896	34,166,225,886	27,412,546,716	8,222,872,093	8,936,522,707	6,514,608,198
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.48	7.76	7.03	5.87	6.99	6.34	5.33	1.41	2.23	1.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,232,339,929	26,784,815,048	22,717,256,899	19,244,673,995	20,017,056,903	23,930,787,502	24,998,536,047	22,091,186,637	13,409,454,202	13,641,812,222
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.27	6.04	4.57	3.29	4.53	4.44	4.86	3.79	3.35	3.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	110,402,881,474	73,657,842,424	80,366,737,757	84,090,895,435	24,277,183,756	41,008,373,384	48,545,640,719	144,509,940,930	21,639,891,663	-1,476,708,369
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	49.89	-8.35	-4.43	246.38	-40.80	-15.53	-66.41	567.79	-1,565.41	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.44	16.61	16.18	14.36	5.50	7.60	9.44	24.82	5.40	-0.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.69	13.71	14.07	11.82	3.15	4.92	5.58	16.35	2.91	-0.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	91,129,688,423	70,334,618,849	71,551,192,559	81,095,154,177	32,171,593,506	55,231,618,683	47,574,082,039	93,068,388,254	33,533,482,532	12,839,708,200
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,476,927,852	38,308,179,204	18,483,113,125	25,142,453,822	48,791,772,665	12,465,695,304	21,941,459,454	7,241,773,261	13,159,596,244	14,237,847,060
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.37	8.64	3.72	4.29	11.05	2.31	4.27	1.24	3.28	3.45
10	Tồn kho (TK)	115,992,121,938	65,399,333,893	72,345,766,882	82,728,496,616	66,293,631,879	48,085,074,185	81,123,181,997	48,408,333,031	25,710,318,984	20,867,014,915
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.62	14.75	14.56	14.13	15.02	8.92	15.78	8.31	6.42	5.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	752,260,910,267	671,660,545,112	834,883,728,061	1,183,572,351,576	1,408,783,450,974	1,491,405,870,230	1,528,931,317,404	1,429,262,566,674	1,347,860,830,565	1,425,085,641,885
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.66	0.60	0.49	0.31	0.36	0.34	0.41	0.30	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,765,882,701	46,576,970,160	34,676,483,549	24,961,170,729	59,214,084,846	77,826,143,595	84,841,078,734	181,036,500,478	198,624,728,170	281,425,308,027
13	Tổng nợ	138,475,201,502	105,239,078,828	194,690,245,995	315,610,558,099	436,252,449,071	491,908,751,649	589,085,521,323	603,434,948,820	675,059,821,892	806,160,973,686
	Nợ ngắn hạn	138,475,201,502	105,239,078,828	109,203,292,570	173,477,214,992	231,822,639,586	215,729,638,474	280,184,564,021	254,162,993,190	256,208,796,403	282,853,206,840
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	85,486,953,425	142,133,343,107	204,429,809,485	276,179,113,175	308,900,957,302	349,271,955,630	418,851,025,489	523,307,766,846
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.20	0.34	0.44	0.57	0.59	0.68	0.68	0.91	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.40	23.73	39.19	53.89	98.83	91.22	114.60	103.63	168.45	195.35
14	Vốn điều lệ	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	590,594,598,321	537,251,540,131	571,170,321,192	711,302,945,528	770,771,719,460	833,999,601,103	869,540,188,427	883,910,227,324	742,727,022,542	772,592,961,324
DRL	Chỉ tiêu	373. DRL. CTCP Thủy điện - Điện Lực 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	91,341,413,148	105,424,330,891	113,417,962,509	95,635,308,243	96,758,423,891	89,960,985,336	84,341,677,350	100,518,577,803	63,973,017,608	63,245,953,660
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.36	-7.05	18.59	-1.16	7.56	6.66	-16.09	57.13	1.15	-0.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.81	0.90	0.98	0.78	0.71	0.83	0.66	0.71	0.49	0.58
2	Giá vốn	31,932,945,087	31,471,751,637	33,801,725,320	30,170,548,986	30,068,992,210	28,320,710,226	26,910,601,121	29,394,963,803	25,235,850,978	24,613,045,916
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,408,468,061	73,952,579,254	79,616,237,189	65,464,759,257	66,689,431,681	61,640,275,110	57,431,076,229	71,123,614,000	38,737,166,630	38,632,907,744
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.04	70.15	70.20	68.45	68.92	68.52	68.09	70.76	60.55	61.08
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,773,135,570	6,676,398,019	6,275,714,797	5,749,678,896	6,120,152,726	5,933,924,445	5,733,477,146	6,647,093,785	4,570,091,716	3,824,836,942
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.42	6.33	5.53	6.01	6.33	6.60	6.80	6.61	7.14	6.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	44,762,427,034	58,029,556,966	61,972,910,646	56,266,363,850	59,003,678,868	55,679,460,823	51,779,651,612	63,806,462,873	34,344,187,900	34,659,980,905
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.86	-6.36	10.14	-4.64	5.97	7.53	-18.85	85.79	-0.91	1.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	49.01	55.04	54.64	58.83	60.98	61.89	61.39	63.48	53.69	54.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	39.47	49.46	53.43	45.99	43.36	51.11	40.51	45.32	26.47	31.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,878,875,769	66,490,921,116	76,263,779,122	76,670,586,157	90,959,440,355	80,120,422,598	75,368,820,308	90,354,855,393	70,064,292,321	56,224,344,317
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,792,667,228	28,491,303,484	15,061,366,313	17,329,375,806	15,082,463,173	11,286,276,037	11,720,576,542	14,005,152,918	12,417,761,582	16,134,193,998
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.10	27.03	13.28	18.12	15.59	12.55	13.90	13.93	19.41	25.51
10	Tồn kho (TK)	795,026,856	859,957,134	760,192,665	768,678,007	1,087,618,780	947,150,462	640,261,870	804,215,939	794,260,246	959,405,377
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.87	0.82	0.67	0.80	1.12	1.05	0.76	0.80	1.24	1.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	159,888,973,928	157,843,956,201	157,843,956,201	155,047,412,648	152,499,955,448	152,406,955,448	152,406,955,448	151,919,138,648	151,082,430,939	151,082,430,939
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.67	0.72	0.62	0.63	0.59	0.55	0.66	0.42	0.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	63,466,667	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	13,840,213,707	17,030,366,826	17,330,851,176	12,330,690,410	11,278,662,469	27,177,758,501	9,024,892,151	12,467,059,580	5,882,236,925	24,973,570,768
	Nợ ngắn hạn	13,840,213,707	17,030,366,826	17,330,851,176	12,330,690,410	11,278,662,469	27,177,758,501	9,024,892,151	12,467,059,580	5,882,236,925	24,973,570,768
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.15	0.15	0.10	0.08	0.25	0.07	0.09	0.05	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.15	16.15	15.28	12.89	11.66	30.21	10.70	12.40	9.19	39.49
14	Vốn điều lệ	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	113,412,927,517	117,322,202,979	115,982,453,635	122,334,044,208	136,085,823,912	108,940,040,137	127,813,020,608	140,804,555,060	129,730,350,702	108,809,930,318

DSG	Chi tiêu	378. DSG. CTCP Kinh Đập Cầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	46,081,820,884	46,749,836,491	63,566,842,273	49,830,770,601	54,621,633,929	65,714,531,913	81,694,849,919	94,941,890,295	116,010,888,188	183,138,333,062
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.43	-26.46	27.57	-8.77	-16.88	-19.56	-13.95	-18.16	-36.65	-21.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-12.79	3.11	1.86	1.04	0.66	0.64	0.55	-1.66	-2.82	-8.69
2	Giá vốn	44,406,984,310	45,071,557,376	54,524,773,771	63,527,442,422	54,972,460,311	56,538,518,714	70,524,707,538	84,316,724,895	103,883,514,810	175,871,967,559
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,674,836,574	1,678,279,115	9,042,068,502	-13,696,671,821	-350,826,382	9,176,013,199	11,170,142,381	10,625,165,400	12,127,373,378	7,266,365,503
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.63	3.59	14.22	-27.49	-0.64	13.96	13.67	11.19	10.45	3.97
4	Chi phí tài chính	2,038,677,091	2,083,700,425	2,198,922,312	2,106,310,894	2,423,966,262	2,513,542,795	3,479,196,185	5,493,718,031	6,690,385,597	8,516,961,201
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.42	4.46	3.46	4.23	4.44	3.82	4.26	5.79	5.77	4.65
5	Chi phí bán hàng	4,243,327,567	4,129,747,464	4,380,496,361	4,293,113,632	3,419,698,702	3,292,572,234	4,024,475,015	3,918,534,827	6,069,613,306	7,891,302,964
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.21	8.83	6.89	8.62	6.26	5.01	4.93	4.13	5.23	4.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,814,113,853	7,678,400,597	8,558,237,019	7,015,947,904	7,778,677,804	8,827,625,452	6,975,709,345	8,320,092,023	7,355,909,547	7,649,689,107
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.13	16.42	13.46	14.08	14.24	13.43	8.54	8.76	6.34	4.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-18,649,193,340	-19,216,048,133	-13,437,838,788	-34,593,270,827	-20,485,367,294	-7,454,717,655	-13,270,893,452	-16,269,127,543	-20,003,257,375	-17,789,311,375
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.95	43.00	-61.15	68.87	174.80	-43.83	-18.43	-18.67	12.45	459.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-40.47	-41.10	-21.14	-69.42	-37.50	-11.34	-16.24	-17.14	-17.24	-9.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	517.73	-127.71	-39.22	-72.52	-24.89	-7.25	-8.93	28.37	48.69	84.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,469,494,683	8,309,740,318	7,117,583,905	2,530,434,303	1,751,159,091	53,076,133,197	92,465,440,382	2,239,880,141	2,145,133,888	1,408,541,187
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,660,854,458	11,394,924,343	12,435,067,916	12,133,349,753	14,089,514,188	21,598,518,342	16,893,046,527	15,295,389,044	13,202,855,187	11,868,488,612
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.13	24.37	19.56	24.35	25.79	32.87	20.68	16.11	11.38	6.48
10	Tồn kho (TK)	15,747,660,674	17,241,806,922	19,205,572,006	29,390,174,794	46,489,519,255	46,288,953,279	51,976,316,751	60,494,274,088	75,980,809,644	99,830,758,176
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.17	36.88	30.21	58.98	85.11	70.44	63.62	63.72	65.49	54.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	404,048,121,090	404,048,121,090	404,048,758,127	404,048,121,090	400,812,805,555	347,397,338,186	347,205,338,186	347,115,138,186	347,115,138,186	346,910,138,186
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.12	0.16	0.12	0.14	0.19	0.24	0.27	0.33	0.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	47,630,307,696	545,256,734	1,314,683,336	137,311,299	132,961,299
13	Tổng nợ	106,422,921,262	104,397,813,989	100,219,872,024	106,147,224,474	100,701,285,253	123,357,916,294	113,885,675,695	246,046,449,959	253,144,390,008	268,766,737,195
	Nợ ngắn hạn	99,422,921,262	104,397,813,989	90,256,364,326	100,220,205,082	97,737,773,557	119,642,337,174	113,885,675,695	245,250,920,596	185,268,860,645	200,891,207,832
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,000,000,000	0	9,963,507,698	5,927,019,394	2,963,511,696	3,715,579,120	0	795,529,363	67,875,529,363	67,875,529,363
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-29.54	6.94	2.93	2.23	1.22	1.20	0.77	-4.29	-6.16	-12.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	230.94	223.31	157.66	213.02	184.36	187.72	139.40	259.15	218.21	146.76
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-3,602,088,101	15,047,105,239	34,263,153,372	47,700,992,160	82,294,262,987	102,779,630,281	148,667,584,496	-57,352,006,120	-41,082,878,577	-21,079,621,202
DSH	Chi tiêu	379. DSH. CTCP Đầu tư Hạ tầng Đồng Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	629,218,746,246	400,492,055,175								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	57.11	#REF!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.73	2.25								
2	Giá vốn	593,243,873,154	367,734,327,057								
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,974,873,092	32,757,728,118								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.72	8.18								
4	Chi phí tài chính	6,159,183,731	5,516,268,142								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.98	1.38								
5	Chi phí bán hàng	0	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00								
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,615,058,756	12,386,960,889								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	3.09								
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,026,530,829	37,827,684,602								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	40.18	#REF!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.43	9.45								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.97	21.27								
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,540,937,443	122,166,696,643								
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	302,837,948,870	224,250,115,725								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.13	55.99								
10	Tồn kho (TK)	49,180,139,243	134,297,767,979								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.82	33.53								
11	Nguyên giá tài sản cố định	21,696,459,007	22,346,230,125								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.00	17.92								
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0								
13	Tổng nợ	464,613,008,479	535,994,171,495								
	Nợ ngắn hạn	380,140,968,754	367,207,328,797								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	84,472,039,725	168,786,842,698								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.01	3.01								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	73.84	133.83								
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000								
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	230,831,053,280	177,804,522,451								

DSN	Chỉ tiêu	380. DSN. CTCP Công viên nước Đầm Sen									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	217,636,663,313	248,913,835,012	232,177,817,247	25,241,829,147	84,264,784,491	219,461,394,678	216,600,773,065	196,234,746,774	182,991,544,453	171,777,349,551
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-12.57	7.21	819.81	-70.04	-61.60	1.32	10.38	7.24	6.53	4.58
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.69	0.79	0.93	0.14	0.41	0.88	0.88	0.85	0.85	0.91
2	Giá vốn	85,619,542,543	93,257,017,357	80,412,109,756	26,823,434,857	33,210,465,520	84,322,261,407	75,807,775,655	68,101,070,310	66,777,929,657	61,860,717,728
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	132,017,120,770	155,656,817,655	151,765,707,491	-1,581,605,710	51,054,318,971	135,139,133,271	140,792,997,410	128,133,676,464	116,213,614,796	109,916,631,823
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	60.66	62.53	65.37	-6.27	60.59	61.58	65.00	65.30	63.51	63.99
4	Chi phí tài chính	0	1,567,169,409	1,727,261,811	-12,978,125	126,003,017	0	2,000,000,000	0	2,046,589,800	2,055,556
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.63	0.74	-0.05	0.15	0.00	0.92	0.00	1.12	0.00
5	Chi phí bán hàng	13,637,256,105	12,491,442,418	8,384,433,100	2,197,801,038	6,966,895,696	14,182,128,990	15,472,085,814	15,090,070,499	13,322,546,072	12,256,019,924
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.27	5.02	3.61	8.71	8.27	6.46	7.14	7.69	7.28	7.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,801,310,206	23,375,919,525	21,033,160,156	8,663,181,294	10,663,674,237	17,476,392,090	17,868,131,452	13,570,401,934	15,767,647,348	14,912,105,944
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.10	9.39	9.06	34.32	12.65	7.96	8.25	6.92	8.62	8.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	92,592,415,761	112,507,257,004	107,738,287,086	24,243,128,936	40,804,402,884	95,240,824,018	95,761,594,151	89,046,573,178	76,392,530,520	70,492,071,403
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-17.70	4.43	344.41	-40.59	-57.16	-0.54	7.54	16.56	8.37	3.24
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	42.54	45.20	46.40	96.04	48.42	43.40	44.21	45.38	41.75	41.04
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	29.28	35.50	42.96	13.25	19.80	38.39	38.97	38.37	35.54	37.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	296,259,210,972	269,817,878,940	253,550,715,900	178,303,651,203	190,849,998,604	256,818,181,049	239,476,960,067	223,071,711,406	197,361,520,838	176,793,191,968
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,492,819,422	12,731,866,671	6,902,299,550	4,180,687,701	8,264,805,751	11,168,810,160	12,380,024,350	4,660,057,958	6,527,508,862	2,808,056,197
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.44	5.11	2.97	16.56	9.81	5.09	2.37	2.37	3.57	1.63
10	Tồn kho (TK)	1,266,658,535	1,218,358,644	1,018,423,195	650,950,339	590,583,121	745,000,740	834,992,568	843,178,824	4,386,323,766	979,377,695
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.58	0.49	0.44	2.58	0.70	0.34	0.39	0.43	2.40	0.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	106,100,790,292	95,133,490,452	86,293,924,035	80,002,171,049	79,650,863,812	90,954,989,444	87,662,195,553	87,708,444,470	83,248,220,541	81,804,945,311
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.05	2.62	2.69	0.32	1.06	2.41	2.47	2.24	2.20	2.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	2,494,200,436	9,076,738,442	5,051,391,701	5,000,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	57,908,541,813	29,619,807,345	32,537,566,198	17,750,686,629	18,110,819,623	27,942,069,065	18,207,288,930	11,012,967,545	6,871,947,090	8,911,642,761
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	56,848,840,255	28,724,048,038	31,828,303,194	17,238,416,886	13,172,335,098	27,842,069,065	18,116,288,930	10,911,967,545	6,770,947,090	8,810,642,761
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,059,701,558	895,759,307	709,263,004	512,269,743	4,938,484,525	100,000,000	91,000,000	101,000,000	101,000,000	101,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.18	0.09	0.13	0.10	0.09	0.11	0.07	0.05	0.03	0.05
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	26.61	11.90	14.01	70.32	21.49	12.73	8.41	5.61	3.76	5.19
14	Vốn điều lệ	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	84,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	316,249,857,356	316,887,911,449	250,798,334,536	182,958,380,732	206,111,036,674	248,090,811,393	245,753,784,998	232,098,184,310	214,925,535,710	188,821,815,900
DSP	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	194,075,452,331	212,215,149,864	221,630,897,374	55,888,573,188	131,316,508,156	305,983,272,750	326,289,629,722	339,090,583,573	178,517,664,094	364,827,382,025
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-8.55	-4.25	296.56	-57.44	-57.08	-6.22	-3.78	89.95	-51.07	-15.89
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.21	0.22	0.24	0.06	0.12	0.23	0.24	0.26	0.14	0.55
2	Giá vốn	233,228,036,374	234,789,489,473	262,309,027,020	168,840,922,188	332,323,270,826	284,907,084,384	293,823,422,765	304,093,137,593	190,274,989,237	260,130,689,660
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-39,152,584,043	-22,574,339,609	-40,678,129,646	-112,952,349,000	-201,006,762,670	21,076,188,366	32,466,206,957	34,997,445,980	-11,757,325,143	104,696,692,365
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-20.17	-10.64	-18.35	-202.10	-153.07	6.89	9.95	10.32	-6.59	28.70
4	Chi phí tài chính	885,925,183	1,253,291,810	361,585,699	378,479,155	347,797,020	129,708,079	75,269,042	86,375,082	584,900,650	89,930,024
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.46	0.59	0.16	0.68	0.26	0.04	0.02	0.03	0.33	0.02
5	Chi phí bán hàng	4,738,452,380	6,747,877,886	6,234,278,623	2,706,189,874	6,798,699,727	10,921,241,712	10,080,632,604	10,746,361,042	5,540,789,218	16,283,682,013
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.44	3.18	2.81	4.84	5.18	3.57	3.09	3.17	3.10	4.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,674,939,525	31,949,263,634	32,702,077,674	25,528,393,861	45,718,841,890	28,782,613,699	30,699,983,731	30,983,464,166	25,922,006,451	15,874,793,388
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.20	15.06	14.76	45.68	34.82	9.41	9.41	9.14	14.52	4.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,752,892,685	2,332,360,849	-41,594,751,153	-90,638,651,088	-181,463,991,193	61,038,065,859	65,032,364,106	64,648,558,408	4,854,098,776	90,777,990,686
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-989.78	-105.61	-54.11	-50.05	-397.30	-6.14	0.59	1,231.83	-94.65	-20.26
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-10.69	1.10	-18.77	-162.18	-138.19	19.95	19.93	19.07	2.72	24.88
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-2.24	0.25	-4.41	-9.21	-16.88	4.62	4.86	4.88	0.38	13.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	373,909,601,172	452,734,624,292	521,101,970,573	430,158,022,470	481,698,795,969	763,658,948,366	769,452,053,902	891,397,533,813	790,244,063,430	247,361,401,105
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	153,010,693,309	105,686,527,780	103,606,923,167	107,744,471,150	93,761,043,882	60,761,350,295	56,486,188,790	70,982,843,062	52,709,283,200	33,994,496,956
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	78.84	49.80	46.75	192.78	71.40	19.86	17.31	20.93	29.53	9.32
10	Tồn kho (TK)	2,277,137,661	1,992,673,954	3,084,463,778	2,239,668,426	2,838,343,795	4,488,561,693	3,163,970,762	2,659,120,104	4,283,874,094	4,024,110,613
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.17	0.94	1.39	4.01	2.16	1.47	0.97	0.78	2.40	1.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	614,899,401,102	592,775,190,971	574,833,770,487	569,949,995,725	547,660,969,219	539,161,552,203	522,758,217,302	466,291,944,052	424,745,289,516	403,771,910,664
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.32	0.36	0.39	0.10	0.24	0.57	0.62	0.73	0.42	0.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,629,550,444	8,880,155,969	9,325,789,393	9,219,407,575	28,335,654,839	10,636,527,857	1,078,967,384	10,330,000,837	9,489,967,010	5,304,694,437
13	Tổng nợ	58,554,448,265	53,759,425,963	138,091,180,213	51,503,345,542	57,373,053,191	61,690,627,512	72,932,274,322	210,404,866,946	233,021,401,280	161,811,170,628
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	55,579,448,265	50,794,425,963	135,117,180,213	48,999,345,542	54,866,053,191	59,122,685,512	71,160,386,322	209,225,978,946	231,744,321,280	159,140,053,669
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,975,000,000	2,965,000,000	2,974,000,000	2,504,000,000	2,507,000,000	2,567,942,000	1,771,888,000	1,178,888,000	1,277,080,000	2,671,116,959
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.06	0.06	0.15	0.05	0.05	0.05	0.05	0.16	0.18	0.25
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	30.17	25.33	62.31	43.69	43.69	20.16	22.35	62.05	130.53	44.35
14	Vốn điều lệ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	183,204,411,879
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	924,566,359,523	945,319,252,208	942,986,891,359	984,581,642,512	1,075,220,293,600	1,320,298,949,403	1,336,872,642,506	1,325,539,392,550	1,261,381,023,056	660,363,522,232

DST	Chi tiêu	382. DST. CTCP Đầu tư Sao Thổ Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	60,947,940,360	53,678,207,294	49,839,284,204	38,509,307,722	32,617,288,469	42,644,409,057	213,395,113,553	63,497,429,498	42,377,304,825	35,716,219,536
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.54	7.70	29.42	18.06	-23.51	-80.02	236.07	49.84	18.65	5.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	0.14	0.13	0.11	0.10	0.12	0.61	0.20	0.19	0.22
2	Giá vốn	59,651,012,030	51,097,938,294	47,190,653,127	37,117,965,852	30,202,473,415	44,100,087,626	196,384,239,300	59,616,541,563	33,720,587,369	32,638,841,191
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,296,928,330	2,580,269,000	2,648,631,077	1,391,341,870	2,414,815,054	-1,455,678,569	17,010,874,253	3,880,887,935	8,656,717,456	3,077,378,345
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.13	4.81	5.31	3.61	7.40	-3.41	7.97	6.11	20.43	8.62
4	Chi phí tài chính	411,227,534	16,527,421,317	13,211,605,348	1,654,510,759	2,903,531,628	1,114,323,860	8,254,969,208	2,309,630,266	615,283,729	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	30.79	26.51	4.30	8.90	2.61	3.87	3.64	1.45	0.00
5	Chi phí bán hàng	507,157,673	534,764,730	243,606,275	448,676,538	459,513,401	656,659,370	1,336,634,975	1,485,347,568	1,483,311,855	1,545,399,436
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.83	1.00	0.49	1.17	1.41	1.54	0.63	2.34	3.50	4.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,339,024,697	5,982,414,236	3,905,833,670	2,775,289,473	1,017,538,242	6,284,896,321	2,935,011,924	3,847,926,653	6,321,179,751	1,734,554,844
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.76	11.14	7.84	7.21	3.12	14.74	1.38	6.06	14.92	4.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,775,943,588	1,543,965,229	31,939,937,157	44,998,236,267	3,736,588,098	-6,490,047,635	7,389,695,254	-11,649,978,857	942,923,027	784,918,975
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.02	-95.17	-29.02	1,104.26	-157.57	-187.83	-163.43	-1,335.52	20.13	456.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.91	2.88	64.09	116.85	11.46	-15.22	3.46	-18.35	2.23	2.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.45	0.39	8.07	12.48	1.18	-1.79	2.10	-3.72	0.42	0.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,686,599,228	971,434,937	1,857,465,888	2,941,400,122	2,659,395,517	16,181,461,971	8,183,869,297	12,219,539,221	12,461,969,689	19,919,979,046
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	818,112,854	49,359,783,139	21,767,910,975	20,063,809,912	69,082,809,239	88,033,995,472	71,294,774,216	66,255,933,359	23,502,321,544	20,329,728,494
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.34	91.95	43.68	52.10	211.80	206.44	33.41	104.34	55.46	56.92
10	Tồn kho (TK)	0	4,392,993,588	2,002,703,003	891,454,862	1,224,102,859	1,303,577,145	10,368,857,380	17,367,046,590	893,969,064	1,006,861,155
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	8.18	4.02	2.31	3.75	3.06	4.86	27.35	2.11	2.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	4,329,998,958	3,886,947,140	3,886,947,140	24,510,183,497	29,017,658,582	29,017,658,582	26,384,460,480	11,107,084,627	6,624,878,582
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	12.40	12.82	9.91	1.33	1.47	7.35	2.41	3.82	5.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	6,645,484,691	6,645,484,691	765,034,691	563,140,145	563,140,145
13	Tổng nợ	1,726,728,252	25,334,538,754	17,349,241,699	13,478,800,954	17,637,629,085	130,781,392,697	24,099,798,324	37,040,852,159	4,563,405,194	9,065,375,218
	Nợ ngắn hạn	1,529,347,574	25,319,254,936	17,349,241,699	10,159,771,547	17,637,629,085	130,644,192,697	23,163,398,324	35,305,252,159	2,028,605,194	1,911,914,368
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	197,380,678	15,283,818	0	3,319,029,407	0	137,200,000	936,400,000	1,735,600,000	2,534,800,000	7,153,460,850
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.06	0.04	0.04	0.06	0.36	0.07	0.12	0.02	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2.83	47.20	34.81	35.00	54.07	306.68	11.29	58.33	10.77	25.38
14	Vốn điều lệ	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	398,904,233,337	397,138,508,485	395,658,888,202	360,446,545,173	317,744,518,007	363,249,312,702	352,320,360,337	312,892,335,445	224,671,061,743	166,061,777,866
DTA	Chi tiêu	383. DTA. CTCP Đệ Tam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	141,861,973,916	99,936,391,162	129,412,203,126	108,838,675,058	43,147,108,375	53,063,135,677	30,914,781,715	17,702,755,221	23,133,652,701	35,893,326,536
	Tăng trưởng doanh thu (%)	41.95	-22.78	18.90	152.25	-18.69	71.64	74.63	-23.48	-35.55	27.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.69	0.49	0.64	0.56	0.23	0.28	0.17	0.11	0.15	0.35
2	Giá vốn	117,683,740,629	78,127,579,842	111,108,766,157	85,718,291,586	35,840,993,950	36,891,535,450	17,765,786,203	11,966,280,305	18,122,144,126	29,617,307,350
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	24,178,233,287	21,808,811,320	18,303,436,969	23,120,383,472	7,306,114,425	16,171,600,227	13,148,995,512	5,736,474,916	5,011,508,575	6,276,019,186
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.04	21.82	14.14	21.24	16.93	30.48	42.53	32.40	21.66	17.49
4	Chi phí tài chính	12,249,596,106	10,094,301,933	4,558,198,596	4,861,521,744	4,437,004,554	3,334,678,260	4,496,725,672	3,332,293,158	2,102,831,568	1,916,528,113
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.63	10.10	3.52	4.47	10.28	6.28	14.55	18.82	9.09	5.34
5	Chi phí bán hàng	3,363,421,344	2,332,434,875	5,044,014,006	6,695,439,618	3,324,651,032	3,273,520,205	987,594,978	1,101,245,417	502,790,901	162,207,580
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.37	2.33	3.90	6.15	7.71	6.17	3.19	6.22	2.17	0.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,214,718,043	9,159,096,993	7,343,996,950	6,328,753,459	5,099,400,060	4,263,281,227	4,138,752,979	3,367,698,643	2,522,843,136	3,503,647,096
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.79	9.16	5.67	5.81	11.82	8.03	13.39	19.02	10.91	9.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,497,515,310	1,332,721,130	8,064,748,221	9,968,271,666	-3,813,478,621	6,286,762,996	4,118,222,781	3,746,406,173	196,405,386	76,197,167
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.37	-83.47	-19.10	-361.40	-160.66	52.66	9.92	1,807.49	157.76	-87.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	1.33	6.23	9.16	-8.84	11.85	13.32	21.16	0.85	0.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.73	0.66	4.00	5.14	-2.07	3.35	2.27	2.41	0.13	0.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,216,164,275	11,501,033,155	26,326,330,797	92,345,745,113	47,946,339,176	18,608,696,897	16,320,021,925	15,348,347,508	3,141,122,851	4,569,675,058
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	35,424,719,375	39,326,276,641	42,634,121,863	59,054,657,436	51,682,042,082	67,293,579,001	57,098,732,512	57,244,365,958	49,146,702,521	33,827,990,778
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.97	39.35	32.94	54.26	119.78	126.82	184.70	323.36	212.45	94.25
10	Tồn kho (TK)	159,005,937,368	124,308,037,316	151,091,912,246	78,348,892,996	1,342,711,096	2,048,631,748	711,533,348	721,032,806	579,758,696	2,759,308,533
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	112.08	124.39	116.75	71.99	3.11	3.86	2.30	4.07	2.51	7.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	18,551,966,711	18,551,966,711	18,551,966,711	18,551,966,711	10,982,749,127	7,236,319,699	7,236,319,699	7,236,319,699	7,201,217,699	5,860,235,881
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.65	5.39	6.98	5.87	3.93	7.33	4.27	2.45	3.21	6.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	351,986,719,371	451,248,433,930	431,085,715,843	352,945,003,149	356,569,483,119	317,749,896,527	276,959,226,796	205,145,538,175	196,310,962,780	129,247,405,207
13	Tổng nợ	430,016,986,541	506,008,207,328	547,256,877,175	474,903,539,819	351,050,085,880	275,950,794,015	213,155,603,649	162,113,777,117	137,497,079,861	130,480,243,991
	Nợ ngắn hạn	328,075,031,609	409,778,971,900	365,522,549,098	266,301,181,089	131,377,703,064	116,843,790,525	134,667,839,483	108,523,672,030	62,440,483,721	79,157,243,991
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	101,941,954,932	96,229,235,428	181,734,328,077	208,602,358,730	219,672,382,816	159,107,003,490	78,487,764,166	53,590,105,087	75,056,596,140	51,323,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.10	2.49	2.71	2.45	1.91	1.47	1.17	1.04	0.91	1.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	303.12	506.33	422.88	436.34	813.61	520.04	689.49	915.75	594.36	363.52
14	Vốn điều lệ	180,598,320,000	180,598,320,000	180,598,320,000	180,598,320,000	180,598,320,000	172,000,000,000	172,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	204,350,611,080	202,886,413,798	201,755,311,373	193,939,769,944	183,971,498,278	187,942,145,974	181,758,338,548	155,640,115,767	151,893,709,594	101,697,304,208

DTB	Chi tiêu	384. DTB. CTCP Công trình Đô thị Bảo Lộc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	52,962,937,103	44,147,888,260	53,837,219,515	48,061,054,249	47,683,386,978	44,259,529,500	40,765,244,538	47,286,680,358	44,237,391,655	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.97	-18.00	12.02	0.79	7.74	8.57	-13.79	6.89	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.61	2.25	2.60	2.44	2.47	2.47	2.19	2.93	3.08	
2	Giá vốn	41,824,942,911	34,514,474,987	43,459,664,182	38,812,179,281	37,121,576,085	35,732,301,244	30,621,529,754	39,629,325,518	35,284,157,092	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,137,994,192	9,633,413,273	10,377,555,333	9,248,874,968	10,561,810,893	8,527,228,256	10,143,714,784	7,657,354,840	8,953,234,563	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.03	21.82	19.28	19.24	22.15	19.27	24.88	16.19	20.24	
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	32,070,500	133,321,005	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.30	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	4,910,000	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,198,375,893	6,329,568,400	6,761,559,757	4,908,890,935	6,852,337,613	6,055,639,022	7,017,390,880	5,328,420,709	6,255,121,221	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.59	14.34	12.56	10.21	14.37	13.68	17.21	11.27	14.14	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,032,771,836	2,571,633,747	3,024,314,736	3,101,060,871	3,079,957,522	1,606,483,541	2,360,804,245	1,827,429,663	1,761,606,493	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.93	-14.97	-2.47	0.69	91.72	-31.95	29.19	3.74	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.73	5.83	5.62	6.45	6.46	3.63	5.79	3.86	3.98	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.94	13.13	14.63	15.78	15.93	8.97	12.71	11.32	12.27	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,831,778,396	14,547,832,189	12,261,537,214	14,488,053,121	14,042,471,638	11,138,973,220	9,295,871,338	6,580,689,527	895,617,201	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,335,401,879	12,356,385,016	13,869,791,087	16,642,936,355	15,194,619,523	15,850,529,453	14,338,920,286	16,466,369,339	20,994,730,234	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.28	27.99	25.76	34.63	31.87	35.81	35.17	34.82	47.46	
10	Tồn kho (TK)	937,390,463	799,733,301	937,639,543	1,120,401,834	711,903,169	1,131,739,853	2,048,272,392	1,959,161,901	2,977,424,691	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.77	1.81	1.74	2.33	1.49	2.56	5.02	4.14	6.73	
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,344,324,599	13,100,148,371	13,535,946,500	13,535,946,500	15,107,700,200	16,214,074,005	19,152,384,656	17,503,411,160	17,462,411,159	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.45	3.37	3.98	3.55	3.16	2.73	2.13	2.70	2.53	
12	Tài sản dở dang dài hạn	182,012,179	2,237,523,450	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	17,908,515,816	16,517,670,985	12,949,456,168	18,406,192,180	18,190,655,549	18,397,422,095	17,572,913,280	18,260,057,838	19,450,117,306	
	Nợ ngắn hạn	17,908,515,816	16,517,670,985	12,949,456,168	18,406,192,180	18,190,655,549	18,397,422,095	17,572,913,280	18,260,057,838	19,450,117,306	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.84	0.63	0.94	0.94	1.03	0.95	1.13	1.35	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	33.81	37.41	24.05	38.30	38.15	41.57	43.11	38.62	43.97	
14	Vốn điều lệ	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,304,133,411	19,585,831,948	20,671,248,112	19,657,968,590	19,328,869,489	17,902,616,553	18,576,946,082	16,149,431,038	14,362,421,074	
DTC	Chi tiêu	385. DTC. CTCP Viglacera Đồng Triều									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	141,521,957,080	181,338,816,804	235,920,788,218	274,183,378,320	333,565,620,318	310,821,261,520	334,681,264,042	280,252,816,577	228,860,519,076	188,489,237,348
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.96	-23.14	-13.96	-17.80	7.32	-7.13	19.42	22.46	21.42	10.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.63	3.61	2.51	2.61	3.12	3.45	4.31	4.51	-11.41	-5.68
2	Giá vốn	154,241,433,166	196,519,174,249	216,955,356,101	242,747,845,977	281,878,148,017	267,431,343,867	292,014,285,255	212,292,628,289	184,339,673,695	155,489,130,094
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-12,719,476,086	-15,180,357,445	18,965,432,117	31,435,532,343	51,687,472,301	43,389,917,653	42,666,978,787	67,960,188,288	44,520,845,381	33,000,107,254
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-8.99	-8.37	8.04	11.47	15.50	13.96	12.75	24.25	19.45	17.51
4	Chi phí tài chính	12,905,016,192	17,356,073,894	16,580,182,479	16,268,229,659	16,525,660,089	15,966,476,975	11,380,246,855	12,235,584,726	13,186,334,411	13,549,860,206
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.12	9.57	7.03	5.93	4.95	5.14	3.40	4.37	5.76	7.19
5	Chi phí bán hàng	188,497,036	392,880,678	805,654,144	321,827,074	749,670,183	808,882,219	1,183,124,271	933,678,703	448,784,802	459,230,965
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.13	0.22	0.34	0.12	0.22	0.26	0.35	0.33	0.20	0.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,362,353,348	8,066,256,454	10,003,598,056	9,735,814,025	11,662,451,143	11,246,780,882	10,598,967,176	11,184,379,535	14,010,787,221	10,193,354,875
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.50	4.45	4.24	3.55	3.50	3.62	3.17	3.99	6.12	5.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-36,955,501,333	-43,604,858,361	-7,868,965,603	3,601,017,636	16,768,018,653	12,458,366,142	15,521,433,423	22,354,121,002	13,150,391,228	6,001,170,889
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.25	454.14	-318.52	-78.52	34.59	-19.73	-30.57	69.99	119.13	3,035.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-26.11	-24.05	-3.34	1.31	5.03	4.01	4.64	7.98	5.75	3.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-277.60	-86.74	-8.38	3.42	15.68	13.82	19.98	35.96	-65.56	-18.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,719,395,962	5,403,083,260	5,421,600,131	15,637,214,616	18,419,798,701	18,150,639,111	12,112,014,102	15,112,271,078	3,764,533,753	4,926,569,304
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,398,518,970	1,652,803,646	1,189,518,981	2,739,234,800	1,169,998,705	2,031,994,308	17,620,067,715	2,113,313,991	3,674,313,045	6,013,544,286
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.99	0.91	0.50	1.00	0.35	0.65	5.26	0.75	1.61	3.19
10	Tồn kho (TK)	72,555,963,198	115,165,120,051	158,354,236,921	124,107,848,103	144,128,186,889	124,486,044,697	88,032,638,813	68,324,824,131	60,008,241,565	53,981,807,489
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.27	63.51	67.12	45.26	43.21	40.05	26.30	24.38	26.22	28.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	363,802,177,476	363,802,177,476	361,372,046,567	360,262,566,012	359,944,424,175	354,525,825,993	289,906,339,202	277,421,465,568	233,530,424,509	224,513,203,548
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.50	0.65	0.76	0.93	0.88	1.15	1.01	0.98	0.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	86,462,500	930,880,275	1,077,508,182	23,143,355,301	23,446,313,287
13	Tổng nợ	183,926,854,265	211,713,721,353	233,552,396,982	219,813,523,739	261,051,527,289	275,737,336,811	211,062,921,219	197,689,882,362	251,795,625,376	265,920,187,833
	Nợ ngắn hạn	130,501,559,045	148,897,759,353	150,701,572,982	118,606,409,739	162,739,695,137	161,029,111,917	145,569,715,039	140,018,044,933	194,152,253,785	187,337,298,242
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,425,295,220	62,815,962,000	82,850,824,000	101,207,114,000	98,311,832,152	114,708,224,894	65,493,206,180	57,671,837,429	57,643,371,591	78,582,889,591
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	13.82	4.21	2.49	2.09	2.44	3.06	2.72	7.14	-12.55	-8.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	129.96	116.75	99.00	80.17	78.26	88.71	63.06	70.54	110.02	141.08
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,312,444,007	50,267,945,340	93,872,803,701	105,167,250,104	106,918,363,068	90,150,344,415	77,692,978,273	62,171,544,850	-20,058,325,452	-33,208,716,680

DTD	Chi tiêu	386. DTD. CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	494,682,619,709	785,048,400,575	581,934,969,016	693,305,058,688	744,638,156,590	455,182,811,128	458,138,196,341	365,018,840,311	279,959,605,320	31,285,956,980
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.99	34.90	-16.06	-6.89	63.59	-0.65	25.51	30.38	794.84	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.37	0.64	0.61	0.88	1.14	0.86	1.76	1.57	1.28	0.25
2	Giá vốn	276,009,708,978	357,763,080,566	343,834,370,732	397,611,148,883	441,149,247,072	257,985,665,246	413,314,611,746	332,822,408,290	254,435,083,995	29,446,083,700
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	218,672,910,731	427,285,320,009	238,100,598,284	295,693,909,805	303,488,909,518	197,197,145,882	44,823,584,595	32,196,432,021	25,524,521,325	1,839,873,280
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.20	54.43	40.92	42.65	40.76	43.32	9.78	8.82	9.12	5.88
4	Chi phí tài chính	5,710,142,923	2,352,128,620	3,957,419,330	3,967,595,783	3,609,984,279	1,338,166,037	642,535,679	861,990,278	2,154,862,723	115,659,919
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.15	0.30	0.68	0.57	0.48	0.29	0.14	0.24	0.77	0.37
5	Chi phí bán hàng	3,700,292,566	5,566,666,194	669,969,225	796,854,400	407,723,647	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.75	0.71	0.12	0.11	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,081,145,769	31,634,597,123	43,536,272,288	64,829,986,825	73,738,826,945	122,397,719,707	11,457,413,062	11,972,930,705	9,065,453,274	1,556,322,118
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.68	4.03	7.48	9.35	9.90	26.89	2.50	3.28	3.24	4.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	176,785,428,431	323,868,503,839	154,430,782,485	185,779,090,489	179,407,413,573	140,342,297,840	28,509,652,874	19,847,269,178	13,095,039,958	126,286,003
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.41	109.72	-16.87	3.55	27.84	392.26	43.65	51.56	10,269.35	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.74	41.25	26.54	26.80	24.09	30.83	6.22	5.44	4.68	0.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.38	26.27	16.19	23.65	27.44	26.63	10.92	8.54	5.99	0.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	607,608,113,560	631,357,294,092	383,773,723,982	227,386,655,982	241,399,224,240	244,349,875,483	161,175,896,093	85,877,561,267	14,628,366,819	25,327,328,902
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	135,207,211,035	113,851,438,170	100,612,466,635	151,451,445,219	213,274,351,965	161,457,348,863	148,308,327,254	147,756,038,579	296,292,354,866	67,397,647,532
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.33	14.50	17.29	21.84	28.64	35.47	32.37	40.48	105.83	215.42
10	Tồn kho (TK)	110,308,627,362	94,042,644,973	115,983,541,500	111,665,786,199	78,874,317,628	90,794,281,996	94,298,743,268	148,083,083,298	86,595,823,378	65,901,017,262
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.30	11.98	19.93	16.11	10.59	19.95	20.58	40.57	30.93	210.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	497,272,370,965	331,298,687,007	341,505,896,030	332,087,568,897	341,346,137,666	228,480,879,738	101,141,071,044	92,540,349,462	84,017,788,509	58,855,504,694
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	2.37	1.70	2.09	2.18	1.99	4.53	3.94	3.33	0.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	368,447,695,018	500,031,711,235	557,465,898,123	575,728,082,614	789,454,307,809	227,451,160,822	33,442,982,546	0	0	0
13	Tổng nợ	892,997,957,993	952,144,486,587	1,082,031,464,120	1,158,213,251,399	1,494,567,228,330	776,468,037,957	318,292,066,200	259,921,366,564	254,348,138,651	142,897,510,239
	Nợ ngắn hạn	253,561,840,591	309,890,749,278	469,533,187,774	474,536,302,767	479,019,637,453	495,426,426,132	314,621,066,200	255,499,366,564	247,894,638,651	63,713,510,239
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	639,436,117,402	642,253,737,309	612,498,276,346	683,676,948,632	1,015,547,590,877	281,041,611,825	3,671,000,000	4,422,000,000	6,453,500,000	79,184,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.77	1.13	1.47	2.29	1.47	1.22	1.12	1.16	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	180.52	121.28	185.94	167.06	200.71	170.58	69.48	71.21	90.85	456.75
14	Vốn điều lệ	574,887,850,000	493,444,160,000	424,152,890,000	307,360,250,000	274,955,530,000	245,809,970,000	220,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,320,795,458,547	1,232,942,153,715	953,713,779,896	785,658,835,685	653,891,538,786	526,925,676,813	261,041,791,017	232,532,138,143	218,684,868,965	125,589,829,007
DTE	Chi tiêu	387. DTE. CTCP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				210,591,634,994	96,066,282,444		222,727,273	288,960,000		
	Tăng trưởng doanh thu (%)				119.21	#DIV/0!	-100.00	-22.92	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				0.31	0.15	0.00	0.03	0.04		
2	Giá vốn				121,000,785,464	56,817,961,507		0	181,301,980		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				89,590,849,530	39,248,320,937	0	222,727,273	107,658,020		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				42.54	40.86	#DIV/0!	100.00	37.26		
4	Chi phí tài chính				52,934,300,851	9,688,930,932	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				25.14	10.09	#DIV/0!	0.00	0.00		
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				12,940,181,286	11,526,025,554	36,965,991	38,179,548	51,746,071		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				6.14	12.00	#DIV/0!	17.14	17.91		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				46,551,572,003	15,633,957,351	595,074,407	147,638,180	50,724,429		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				197.76	2,527.23	303.06	191.06	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				22.11	16.27	#DIV/0!	66.29	17.55		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				6.91	2.49	4.11	2.14	0.75		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				48,793,395,385	2,749,705,778	244,652,902	433,904,585	6,745,542,312		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				197,129,973,805	182,915,555,030	7,399,200,000	0	0		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				93.61	190.41	#DIV/0!	0.00	0.00		
10	Tồn kho (TK)				143,186,176,072	172,432,923,468	0	878,100	878,100		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				67.99	179.49	#DIV/0!	0.39	0.30		
11	Nguyên giá tài sản cố định				1,291,080,396,834	953,042,239,672	0	0	0		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.16	0.10	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!		
12	Tài sản dở dang dài hạn				191,972,077	357,625,820,152	0	0	0		
13	Tổng nợ				1,077,161,275,546	1,166,942,714,163	150,269,602	36,909,545	0		
	Nợ ngắn hạn				376,456,984,300	306,181,016,573	150,269,602	36,909,545	0		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				700,704,291,246	860,761,697,590	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.60	1.86	0.01	0.01	0.00		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				511.49	1,214.73	#DIV/0!	16.57	0.00		
14	Vốn điều lệ				507,258,870,000	507,258,870,000	13,780,000,000	6,780,000,000	6,780,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				674,135,301,769	627,583,729,766	14,493,581,126	6,898,606,719	6,750,968,539		

DTG	Chi tiêu	388. DTG. CTCP Dược phẩm Tipharco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	364,131,608,347	358,390,010,871	297,108,543,647	203,146,006,399	244,747,190,949	291,924,855,056	278,054,224,916	303,398,785,241	328,650,748,101	303,767,446,762
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.60	20.63	46.25	-17.00	-16.16	4.99	-8.35	-7.68	8.19	-8.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.96	2.20	2.19	1.74	2.03	2.38	2.38	4.41	4.92	6.34
2	Giá vốn	286,241,372,254	279,722,940,615	227,880,039,207	169,405,740,553	198,275,658,577	232,807,619,891	209,702,605,734	217,562,644,891	255,746,265,870	254,308,224,840
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	77,890,236,093	78,667,070,256	69,228,504,440	33,740,265,846	46,471,532,372	59,117,235,165	68,351,619,182	85,836,140,350	72,904,482,231	49,459,221,922
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.39	21.95	23.30	16.61	18.99	20.25	24.58	28.29	22.18	16.28
4	Chi phí tài chính	6,030,167,712	8,193,234,275	6,732,125,280	6,241,822,503	7,611,771,968	8,298,441,711	6,276,305,317	4,762,603,640	5,330,655,484	6,100,679,670
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.66	2.29	2.27	3.07	3.11	2.84	2.26	1.57	1.62	2.01
5	Chi phí bán hàng	12,337,045,509	7,675,575,524	16,443,339,877	10,013,518,530	15,549,083,971	21,605,516,250	27,826,960,376	34,925,311,510	27,676,722,892	21,014,222,695
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.39	2.14	5.53	4.93	6.35	7.40	10.01	11.51	8.42	6.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,249,093,558	25,844,684,643	25,734,525,903	15,895,129,118	20,739,855,483	22,561,954,592	22,234,584,377	33,726,207,172	30,137,597,356	15,904,519,885
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.58	7.21	8.66	7.82	8.47	7.73	8.00	11.12	9.17	5.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,137,343,805	30,889,926,869	18,154,397,506	920,546,055	4,802,637,152	6,514,454,685	12,238,814,817	10,602,319,705	8,647,448,879	5,712,611,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.10	70.15	1,872.13	-80.83	-26.28	-46.77	15.44	22.61	51.37	13.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.35	8.62	6.11	0.45	1.96	2.23	4.40	3.49	2.63	1.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.44	18.96	13.39	0.79	3.99	5.32	10.47	15.43	12.93	11.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,360,889,595	14,403,711,451	18,358,144,623	17,874,703,668	17,495,810,470	9,577,659,879	14,909,674,945	29,732,872,588	17,714,007,304	30,439,556,281
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	108,504,362,863	53,611,448,413	13,464,330,845	31,136,944,459	44,396,376,864	60,862,230,733	46,189,522,087	64,959,517,765	71,848,815,925	56,790,737,962
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.80	14.96	4.53	15.33	18.14	20.85	16.61	21.41	21.86	18.70
10	Tồn kho (TK)	104,450,741,473	130,626,634,099	130,259,915,852	81,804,089,929	81,567,431,210	87,285,935,805	74,973,763,710	58,798,391,249	52,127,691,133	43,100,626,540
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.68	36.45	43.84	40.27	33.33	29.90	26.96	19.38	15.86	14.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	202,174,138,982	184,120,251,888	178,338,365,477	173,117,953,211	173,146,556,620	166,130,076,209	160,671,339,369	75,622,643,022	70,706,536,842	66,063,431,023
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	1.95	1.67	1.17	1.41	1.76	1.73	4.01	4.65	4.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	9,454,190,875	0	0	0	1,717,149,200	0	73,109,226,466	9,898,794,950	1,548,995,781
13	Tổng nợ	150,771,731,509	143,488,607,769	127,371,405,182	117,411,130,453	138,307,003,053	155,829,340,562	147,366,238,331	208,006,798,538	128,939,328,863	130,124,067,547
	Nợ ngắn hạn	150,044,223,176	142,761,099,436	124,597,936,350	113,731,376,079	121,493,029,679	121,755,753,188	105,237,716,207	155,203,221,544	112,748,095,470	124,887,888,995
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	727,508,333	727,508,333	2,773,468,832	3,679,754,374	16,813,973,374	34,073,587,374	42,128,522,124	52,803,576,994	16,191,233,393	5,236,178,552
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.88	0.94	1.00	1.15	1.27	1.26	3.03	1.93	2.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.41	40.04	42.87	57.80	56.51	53.38	53.00	68.56	39.23	42.84
14	Vốn điều lệ	83,525,730,000	72,632,100,000	63,159,280,000	63,159,280,000	63,159,280,000	63,159,280,000	53,982,500,000	33,982,500,000	33,982,500,000	23,250,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	186,058,063,106	162,920,719,301	135,541,614,278	117,027,216,772	120,403,007,694	122,422,838,718	116,850,228,755	68,723,019,918	66,857,811,482	47,897,191,150
389. DTH. CTCP Dược Vật tư Y Tế Thanh Hóa											
DTH	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	533,147,460,661	526,042,007,191	581,393,650,230	505,215,673,048	533,597,438,048	518,732,198,556	515,189,781,217	709,464,398,862	765,572,582,056	714,432,483,364
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.35	-9.52	15.08	-5.32	2.87	0.69	-27.38	-7.33	7.16	-2.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.19	4.16	4.55	3.97	4.19	4.09	4.16	5.82	6.34	6.04
2	Giá vốn	369,070,547,605	354,424,254,147	389,716,594,533	339,988,421,500	366,605,360,702	357,080,404,539	379,337,575,581	546,923,773,265	598,337,091,910	567,821,928,301
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	164,076,913,056	171,617,753,044	191,677,055,697	165,227,251,548	166,992,077,706	161,651,794,017	135,852,205,636	162,540,625,597	167,235,490,146	146,610,555,063
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.78	32.62	32.97	32.70	31.30	31.16	26.37	22.91	21.84	20.52
4	Chi phí tài chính	12,223,442,296	17,859,868,690	16,544,302,434	16,866,732,549	19,382,780,330	19,133,842,098	16,078,448,363	14,786,831,705	13,271,162,502	12,071,668,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	3.40	2.85	3.34	3.63	3.69	3.12	2.08	1.73	1.69
5	Chi phí bán hàng	125,160,814,415	129,349,536,859	146,459,591,559	120,366,607,015	116,391,024,584	112,686,709,638	92,869,914,154	110,189,376,253	109,701,333,979	95,754,408,216
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.48	24.59	25.19	23.82	21.81	21.72	18.03	15.53	14.33	13.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,304,979,094	21,772,222,369	25,447,612,893	24,515,110,318	27,918,701,746	26,352,265,747	25,546,702,500	26,064,136,237	28,792,213,871	24,248,329,988
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.56	4.14	4.38	4.85	5.23	5.08	4.96	3.67	3.76	3.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,215,161,818	2,407,721,578	3,554,710,986	3,329,781,026	3,695,482,519	3,626,312,062	2,023,354,226	10,583,105,995	14,105,249,906	12,996,277,568
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	33.54	-32.27	6.76	-9.90	1.91	79.22	-80.88	-24.97	8.53	9.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	0.46	0.61	0.66	0.69	0.70	0.39	1.49	1.84	1.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.53	1.90	2.78	2.62	2.90	2.86	1.63	8.68	11.68	11.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,755,985,068	22,476,604,227	10,341,176,654	13,892,494,529	6,372,632,549	9,288,300,549	11,566,871,928	20,434,945,574	22,562,551,908	11,690,973,671
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	121,931,434,058	154,871,424,886	172,886,927,717	186,707,736,663	178,840,909,968	154,030,669,836	121,373,866,481	163,216,805,159	146,992,256,451	134,880,727,532
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.87	29.44	29.74	36.96	33.52	29.69	23.56	23.01	19.20	18.88
10	Tồn kho (TK)	121,931,434,058	143,951,414,535	130,040,685,616	125,900,874,848	99,910,404,373	117,357,432,599	114,312,230,241	141,425,892,545	126,639,291,249	174,929,571,239
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.87	27.37	22.37	24.92	18.72	22.62	22.19	19.93	16.54	24.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	318,924,555,762	318,713,466,107	322,748,613,040	321,928,613,040	321,689,589,298	320,646,021,116	315,499,065,176	304,339,529,378	281,610,769,868	258,381,996,559
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.65	1.80	1.57	1.66	1.62	1.63	2.33	2.72	2.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,677,849,928	3,939,143,720	2,357,759,460	1,218,644,635	609,090,909	0	1,274,962,556	207,881,166	5,198,589,569	11,105,736,474
13	Tổng nợ	225,845,875,815	295,178,675,852	292,496,746,613	320,962,484,352	295,531,862,815	303,991,050,122	284,613,452,178	366,667,145,645	336,521,062,877	361,156,697,892
	Nợ ngắn hạn	225,845,875,815	295,178,675,852	292,496,746,613	289,891,383,102	264,676,073,526	241,591,621,857	218,892,586,836	317,645,114,569	284,368,623,738	301,574,621,413
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	31,071,101,250	30,855,789,289	62,399,428,265	65,720,865,342	49,022,031,076	52,152,439,139	59,582,076,479
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.77	2.33	2.29	2.52	2.32	2.39	2.30	3.01	4.79	3.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.36	56.11	50.31	63.53	55.38	58.60	55.24	51.68	43.96	50.55
14	Vốn điều lệ	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	67,930,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	127,327,711,264	126,520,271,024	127,667,260,432	127,134,520,472	127,500,221,965	126,983,454,945	123,964,149,154	121,943,294,926	120,788,586,369	118,197,787,355

DTI	Chỉ tiêu	390. DTI. CTCP Đầu tư Đức Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	620,650,947,433	314,165,654,366	169,515,779,386	58,183,948,380	3,559,355,937	7,574,205,198	6,918,901,014	18,560,135,314	20,014,308,211	5,578,958,723
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	97.56	85.33	191.34	1,534.68	-53.01	9.47	-62.72	-7.27	258.75	-5.58
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.57	2.32	1.25	0.45	0.03	0.07	0.06	0.16	0.18	0.31
2	Giá vốn	618,971,247,361	309,503,778,232	161,321,672,554	49,974,515,919	842,086,720	2,010,441,990	2,008,990,871	14,170,721,478	14,208,264,484	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,679,700,072	4,661,876,134	8,194,106,832	8,209,432,461	2,717,269,217	5,563,763,208	4,909,910,143	4,389,413,836	5,806,043,727	5,578,958,723
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	0.27	1.48	4.83	14.11	76.34	73.46	70.96	23.65	29.01	100.00
4	Chi phí tài chính	13,224,500,882	15,547,911,193	2,775,790,727	1,288,767	0	0	0	0	25,833,000	204,299,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.13	4.95	1.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	3.66
5	Chi phí bán hàng	0	0	143,491,389	0	0	97,570,055	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,097,106,608	725,294,782	842,079,940	634,306,247	2,497,833,285	4,152,874,311	3,544,907,502	2,957,869,829	1,332,740,990	5,473,327,545
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.18	0.23	0.50	1.09	70.18	54.83	51.24	15.94	6.66	98.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	175,798,178	58,155,503	6,926,300,312	6,212,446,047	194,123,659	1,097,060,672	1,185,664,019	80,735,933	3,934,050,263	46,550,324
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	202.29	-99.16	11.49	3,100.25	-82.31	-7.47	1,368.57	-97.95	8,351.18	57.53
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.03	0.02	4.09	10.68	5.45	14.48	17.14	0.43	19.66	0.83
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.13	0.04	5.11	4.83	0.17	0.94	1.03	0.07	3.45	0.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	783,941,924	796,226,617	1,110,943,077	9,695,010,189	143,916,576	241,220,991	433,076,898	566,452,833	980,341,560	2,923,635,896
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	199,271,611,839	79,173,571,477	191,401,183,952	110,679,489,296	600,000,000	11,737,327,273	8,978,367,439	10,090,008,179	7,103,676,738	1,192,643,753
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	32.11	25.20	112.91	190.22	16.86	154.96	129.77	54.36	35.49	21.38
10	Tồn kho (TK)	1,852,102,713	3,239,036,755	30,170,048,573	0	0	516,630,608	517,521,196	521,025,810	521,025,810	634,607,795
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.30	1.03	17.80	0.00	0.00	6.82	7.48	2.81	2.60	11.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,124,723,637	1,124,723,637	1,124,723,637	1,124,723,637	0	3,013,992,273	3,013,992,273	3,013,992,273	3,013,992,273	20,988,043,431
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	551.83	279.33	150.72	51.73	#DIV/0!	2.51	2.30	6.16	6.64	0.27
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	15,265,551,932	15,265,551,932	15,003,051,932	14,582,824,659	14,215,950,517
13	Tổng nợ	131,010,736,390	170,413,177,980	168,745,088,308	45,490,779,136	2,600,000,000	2,762,312,118	2,773,077,757	6,352,719,182	5,084,041,127	11,303,771,353
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	129,427,368,374	70,081,177,980	168,247,088,308	44,660,779,136	2,600,000,000	343,056,631	541,744,270	6,235,940,294	2,773,803,645	2,694,071,353
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,583,368,016	100,332,000,012	498,000,008	830,000,000	0	2,419,255,487	2,231,333,487	116,778,888	2,310,237,482	8,609,700,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.97	1.26	1.25	0.35	0.02	0.02	0.02	0.06	0.04	0.63
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	21.11	54.24	99.55	78.18	73.05	36.47	40.08	34.23	25.40	202.61
14	Vốn điều lệ	134,888,000,000	134,888,000,000	120,977,540,000	120,977,540,000	115,217,540,000	115,217,540,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	18,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	135,725,967,551	135,550,169,373	135,492,013,870	128,565,713,558	116,627,420,685	116,387,562,510	115,290,501,838	114,104,837,819	114,024,101,886	17,946,138,681
DTK	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,839,301,284,671	11,830,033,488,478	10,674,792,955,406	13,059,307,162,962	12,768,778,189,832	12,584,361,969,826	11,498,922,699,071	11,152,716,360,693	9,384,313,539,225	11,473,471,274,704
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.53	10.82	-18.26	2.28	1.47	9.44	3.10	18.84	-18.21	7.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.51	1.45	1.33	1.68	1.73	1.68	1.57	1.55	1.44	1.99
2	Giá vốn	11,611,330,946,505	10,592,634,223,554	9,438,649,098,509	11,571,698,306,466	11,021,487,992,022	10,833,202,234,461	9,557,335,156,474	9,411,383,805,630	8,029,361,500,407	9,732,089,470,832
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,227,970,338,166	1,237,399,264,924	1,236,143,856,897	1,487,608,856,496	1,747,290,197,810	1,751,159,735,365	1,941,587,542,597	1,741,332,555,063	1,354,952,038,818	1,741,381,803,872
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.56	10.46	11.58	11.39	13.68	13.92	16.88	15.61	14.44	15.18
4	Chi phí tài chính	315,466,421,080	471,341,200,805	515,579,719,862	718,026,280,932	1,010,718,231,362	917,121,632,382	1,168,358,031,777	919,234,250,913	641,506,277,922	2,257,362,784,564
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.46	3.98	4.83	5.50	7.92	7.29	10.16	8.24	6.84	19.67
5	Chi phí bán hàng	420,932,768	626,546,470	2,370,156,654	2,579,519,376	2,197,216,586	2,894,025,005	2,498,619,271	2,348,151,589	2,015,565,664	1,952,869,104
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.01	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	394,732,190,521	376,243,287,375	313,166,442,997	300,424,274,544	304,733,502,381	294,122,390,114	218,110,171,379	215,044,985,803	203,511,574,146	190,124,672,775
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.07	3.18	2.93	2.30	2.39	2.34	1.90	1.93	2.17	1.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	689,207,885,650	543,317,767,365	690,598,480,300	907,270,809,180	586,065,294,877	562,963,312,352	462,940,944,945	677,961,860,524	513,813,378,139	-512,449,330,532
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	26.85	-21.33	-23.88	54.81	4.10	21.61	-31.72	31.95	-200.27	-280.08
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.37	4.59	6.47	6.95	4.59	4.47	4.03	6.08	5.48	-4.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.09	6.66	8.60	11.66	7.95	7.51	6.30	9.43	7.88	-8.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	951,544,842,814	721,920,867,237	683,299,274,385	161,198,638,651	483,328,280,002	315,151,834,284	371,544,949,314	103,747,498,151	350,352,719,847	60,951,887,791
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,909,681,118,256	4,241,402,046,106	2,890,059,030,958	3,542,322,105,470	2,672,251,595,554	2,926,314,963,653	3,253,970,171,959	2,385,940,817,683	1,898,876,234,387	3,162,969,765,521
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	30.45	35.85	27.07	27.12	20.93	23.25	28.30	21.39	20.23	27.57
10	Tồn kho (TK)	409,664,650,424	314,132,356,085	328,718,980,565	347,470,138,608	286,116,394,678	202,104,176,570	177,710,613,027	122,640,280,310	115,105,356,004	203,313,452,020
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.19	2.66	3.02	2.66	2.24	1.61	1.55	1.10	1.23	1.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,121,247,015,038	33,962,188,888,195	33,803,714,322,122	33,827,511,568,805	33,536,079,594,914	33,317,701,024,345	33,231,376,959,189	33,151,726,675,507	33,072,779,667,978	32,937,480,552,958
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.38	0.35	0.32	0.39	0.38	0.38	0.35	0.34	0.28	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	171,818,380,099	111,541,788,306	264,816,398,089	110,769,059,367	141,846,826,075	119,938,005,994	73,596,749,998	83,973,363,731	118,100,951,732	97,512,462,455
13	Tổng nợ	7,006,974,558,867	8,347,585,503,124	8,637,570,698,450	10,989,342,586,173	12,713,493,653,216	14,436,513,114,189	17,046,875,810,255	17,875,844,739,193	20,126,380,337,651	22,285,132,242,477
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,972,835,994,986	6,313,735,020,655	5,338,833,590,692	6,027,333,583,603	6,073,222,566,562	6,208,826,405,190	6,913,724,728,758	5,712,415,826,681	4,676,219,828,237	5,124,600,002,464
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,034,138,563,881	2,033,850,482,469	3,298,737,107,758	4,962,009,002,570	6,640,271,086,654	8,227,686,708,999	10,133,151,531,497	12,163,428,912,512	15,450,160,509,414	17,160,532,240,013
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.82	1.02	1.08	1.41	1.73	1.93	2.32	2.49	3.09	3.87
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	54.57	70.56	84.15	99.57	114.72	114.72	148.25	160.28	214.47	194.23
14	Vốn điều lệ	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,436,967,325,797
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,524,104,498,089	8,154,936,117,439	8,033,235,701,350	7,783,365,417,836	7,367,285,793,712	7,491,536,733,131	7,343,750,045,126	7,188,730,288,954	6,521,127,828,430	5,759,676,711,743

DTL	Chỉ tiêu	392. DTL. CTCP Đại Thiên Lộc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,966,791,543,526	1,971,594,345,650	1,612,509,441,879	1,380,751,111,677	1,982,111,958,679	2,513,198,977,493	3,458,278,906,538	3,166,156,735,186	2,885,285,133,891	1,853,025,073,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.24	22.27	16.78	-30.34	-21.13	-27.33	9.23	9.73	55.71	-11.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.59	2.61	1.77	1.30	1.96	2.54	3.06	2.75	3.17	2.47
2	Giá vốn	1,972,027,999,068	2,007,329,257,797	1,574,105,954,993	1,218,774,695,581	1,788,943,521,940	2,423,874,626,569	3,288,619,239,177	2,803,074,517,868	2,571,790,587,736	1,737,009,317,125
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-5,236,455,542	-35,734,912,147	38,403,486,886	161,976,416,096	193,168,436,739	89,324,350,924	169,659,667,361	363,082,217,318	313,494,546,155	116,015,756,546
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.27	-1.81	2.38	11.73	9.75	3.55	4.91	11.47	10.87	6.26
4	Chi phí tài chính	78,955,381,460	101,654,723,341	74,172,043,754	43,032,370,895	75,685,416,564	88,609,509,832	79,070,963,923	59,243,951,330	67,362,498,216	94,045,871,104
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.01	5.16	4.60	3.12	3.82	3.53	2.29	1.87	2.33	5.08
5	Chi phí bán hàng	3,419,125,098	5,893,945,604	6,806,676,704	7,749,037,151	9,761,881,292	40,640,370,703	53,137,194,461	39,755,949,503	24,631,327,439	18,622,873,594
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.17	0.30	0.42	0.56	0.49	1.62	1.54	1.26	0.85	1.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,764,522,487	19,589,041,161	21,025,087,844	16,339,500,370	24,842,174,690	52,759,721,412	51,867,019,345	42,925,181,959	49,987,119,666	43,487,059,019
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.26	0.99	1.30	1.18	1.25	2.10	1.50	1.36	1.73	2.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,252,561,514	-156,135,433,221	-152,650,156,856	56,129,713,567	21,255,177,064	-140,469,059,611	-17,249,184,562	197,751,459,855	159,665,870,413	-63,337,323,779
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-102.72	2.28	-371.96	164.08	-115.13	714.35	-108.72	23.85	-352.09	-1,066.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	-7.92	-9.47	4.07	1.07	-5.59	-0.50	6.25	5.53	-3.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.56	-20.67	-16.74	5.27	2.10	-14.20	-1.53	17.15	17.53	-8.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,513,620,649	26,264,695,648	30,808,831,327	5,631,071,014	7,792,667,643	46,791,838,711	46,471,949,188	27,658,395,669	87,033,916,210	114,970,752,480
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	362,721,958,479	393,996,431,234	485,880,763,728	165,584,989,598	200,440,990,266	213,017,261,062	297,707,324,265	94,101,559,496	129,439,613,341	108,561,596,665
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.44	19.98	30.13	11.99	10.11	8.48	2.97	2.97	4.49	5.86
10	Tồn kho (TK)	1,124,486,627,087	1,122,900,759,649	1,240,195,761,656	1,006,276,482,958	1,492,332,569,909	1,715,234,035,130	1,600,879,118,916	1,492,880,872,623	1,431,592,959,357	1,290,531,150,762
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.17	56.95	76.91	72.88	75.29	68.25	46.29	47.15	49.62	69.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	607,244,785,074	709,892,751,178	1,190,598,578,025	1,194,698,508,066	1,042,079,480,467	1,027,462,946,939	1,015,243,084,555	998,930,495,965	979,923,392,668	996,004,608,392
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.24	2.78	1.35	1.16	1.90	2.45	3.41	3.17	2.94	1.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	248,930,615,159	180,994,346,063	204,188,966,906	200,687,254,468	214,939,735,257	185,682,633,989	245,780,941,962	107,351,482,914	40,128,514,219	20,676,055,498
13	Tổng nợ	1,360,361,205,892	1,317,502,375,800	1,456,968,171,256	823,005,235,435	1,418,376,401,407	1,803,969,485,801	1,696,326,447,604	1,273,328,600,612	1,576,737,307,977	1,661,123,634,067
	Nợ ngắn hạn	1,298,786,898,608	1,247,272,731,310	1,409,446,880,626	821,166,435,435	1,397,225,283,419	1,757,127,739,299	1,646,443,164,159	1,222,055,274,031	1,523,170,160,741	1,602,088,752,389
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,574,307,284	70,229,644,490	47,521,290,630	1,838,800,000	21,151,117,988	46,841,746,502	49,883,283,445	51,273,326,581	53,567,147,236	59,034,881,678
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.79	1.74	1.60	0.77	1.40	1.82	1.50	1.10	1.73	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69.17	66.82	90.35	59.61	71.56	71.78	49.05	40.22	54.65	89.64
14	Vốn điều lệ	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	759,474,770,394	755,302,060,967	911,641,494,188	1,064,369,651,044	1,010,666,484,196	989,411,307,132	1,129,880,366,743	1,153,233,052,455	910,578,491,130	750,994,931,990
DTP	Chỉ tiêu	393. DTP. CTCP Dược phẩm CPCT Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,293,252,290,335	1,113,485,199,319	788,046,432,298	576,176,491,293	518,448,757,487	444,245,797,754	266,574,753,714	169,249,217,802	87,157,292,192	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.14	41.30	36.77	11.13	16.70	66.65	57.50	94.19	#REF!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.33	1.41	1.32	1.28	1.44	1.58	1.35	1.15	0.69	
2	Giá vốn	612,508,303,148	501,640,316,408	380,474,308,594	263,402,036,966	250,374,579,208	199,901,902,002	131,503,220,995	99,423,231,425	55,531,832,727	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	680,743,987,187	611,844,882,911	407,572,123,704	312,774,454,327	268,074,178,279	244,343,895,752	135,071,532,719	69,825,986,377	31,625,459,465	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.64	54.95	51.72	54.28	51.71	55.00	50.67	41.26	36.29	
4	Chi phí tài chính	7,766,770,939	10,101,923,142	9,405,151,003	8,588,535,480	12,158,311,345	12,046,890,394	8,927,989,630	8,710,571,427	7,832,690,099	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.60	0.91	1.19	1.49	2.35	2.71	3.35	5.15	8.99	
5	Chi phí bán hàng	374,447,862,401	331,105,212,763	236,066,165,422	164,345,014,376	125,158,311,345	86,785,099,815	32,261,793,826	16,238,905,187	7,698,111,649	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	28.95	29.74	29.96	28.52	24.14	19.54	12.10	9.59	8.83	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,644,884,483	39,067,247,027	31,416,068,550	21,384,543,731	24,929,846,867	32,746,929,794	65,810,885,943	22,214,099,065	14,615,377,079	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.91	3.51	3.99	3.71	4.81	7.37	24.69	13.13	16.77	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	237,232,159,581	216,896,216,300	124,820,154,782	108,263,219,530	97,210,599,643	94,072,150,889	61,144,819,565	17,991,250,216	1,568,464,260	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.38	73.77	15.29	11.37	3.34	53.85	239.86	1,047.06	#REF!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.34	19.48	15.84	18.79	18.75	21.18	22.94	10.63	1.80	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.34	27.43	20.87	24.03	26.99	33.45	30.99	12.25	1.24	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,923,026,642	79,832,556,707	23,651,511,937	11,484,853,888	13,471,533,262	10,656,775,906	4,152,462,992	2,994,638,010	4,433,704,562	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	323,331,711,265	244,435,832,551	247,681,836,395	179,737,681,020	163,071,288,819	127,404,827,838	100,625,419,735	67,046,415,195	31,743,804,869	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.00	21.95	31.43	31.19	31.45	28.68	37.75	39.61	36.42	
10	Tồn kho (TK)	457,806,030,430	374,890,147,357	227,822,593,278	169,544,215,276	94,652,750,594	88,768,953,098	41,044,412,702	33,180,495,870	17,077,992,368	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.40	33.67	28.91	29.43	18.26	19.98	15.40	19.60	19.59	
11	Nguyên giá tài sản cố định	670,397,525,616	557,905,532,916	500,671,246,365	359,814,083,384	334,706,733,794	315,914,023,518	212,798,046,410	201,641,684,897	198,786,932,083	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.93	2.00	1.57	1.60	1.55	1.41	1.25	0.84	0.44	
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,120,938,691	11,143,709,868	32,678,285,092	0	132,000,000	620,000,000	1,423,400,000	0	0	
13	Tổng nợ	307,884,788,110	291,561,152,689	296,962,217,233	194,616,732,393	174,107,958,956	215,339,078,270	132,775,784,518	150,218,329,214	120,983,686,709	
	Nợ ngắn hạn	276,833,027,509	242,968,982,159	227,297,126,118	167,761,444,028	129,987,224,956	159,724,161,270	107,859,775,518	118,199,228,214	81,908,585,929	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,051,760,601	48,592,170,530	69,665,091,115	26,855,288,365	44,120,734,000	55,614,917,000	24,916,009,000	32,019,101,000	39,075,100,780	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.37	0.50	0.43	0.48	0.77	0.67	1.02	0.96	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.81	26.18	37.68	33.78	33.58	48.47	49.81	88.76	138.81	
14	Vốn điều lệ	162,290,420,000	162,290,420,000	162,290,420,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	974,544,623,257	790,773,557,077	597,958,462,779	450,617,183,928	360,189,392,187	281,225,778,121	197,336,759,210	146,913,605,340	125,986,348,682	

DTT	Chỉ tiêu	394. DTT. CTCP Kỹ nghệ Đô Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	197,386,384,524	171,146,073,620	186,959,657,563	156,744,720,164	157,400,773,971	166,938,223,223	143,491,505,620	122,351,854,863	125,974,725,010	123,154,262,427
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.33	-8.46	19.28	-0.42	-5.71	16.34	17.28	-2.88	2.29	14.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.47	1.31	1.45	1.29	1.27	1.37	1.19	1.02	1.03	1.05
2	Giá vốn	163,785,251,902	144,541,388,115	161,946,083,787	137,718,052,017	131,243,872,354	140,759,140,067	124,190,504,516	104,128,035,026	104,987,544,474	102,961,542,565
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,601,132,622	26,604,685,505	25,013,573,776	19,026,668,147	26,156,901,617	26,179,083,156	19,301,001,104	18,223,819,837	20,987,180,536	20,192,719,862
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.02	15.55	13.38	12.14	16.62	15.68	13.45	14.89	16.66	16.40
4	Chi phí tài chính	2,225,298,063	2,090,031,189	1,373,393,481	1,786,737,312	1,903,232,925	2,147,163,994	2,008,811,212	1,985,317,808	1,081,919,813	1,345,206,554
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.13	1.22	0.73	1.14	1.21	1.29	1.40	1.62	0.86	1.09
5	Chi phí bán hàng	10,410,296,473	8,321,881,144	808,830,516	6,520,694,942	7,499,674,913	7,120,646,083	6,294,520,174	4,793,390,377	4,408,828,879	3,199,300,846
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.27	4.86	0.43	4.16	4.76	4.27	4.39	3.92	3.50	2.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,651,090,493	5,866,367,087	5,121,243,199	5,231,545,836	6,692,447,749	7,328,953,375	4,858,938,798	6,256,768,828	6,924,486,702	8,707,111,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.37	3.43	2.74	3.34	4.25	4.39	3.39	5.11	5.50	7.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,418,249,966	8,504,290,323	9,217,725,878	3,464,071,198	8,710,809,904	7,420,782,175	5,059,395,816	4,199,294,153	8,140,574,358	5,624,297,194
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.26	-7.74	166.10	-60.23	17.38	46.67	20.48	-48.42	44.74	72.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.78	4.97	4.93	2.21	5.53	4.45	3.53	3.43	6.46	4.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.51	6.53	7.13	2.86	7.00	6.07	4.21	3.50	6.66	4.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,105,635,669	27,816,662,026	33,199,626,634	18,617,015,888	43,222,077,105	22,184,813,628	12,983,945,417	9,045,392,031	9,050,171,810	9,565,626,198
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,690,471,536	26,207,328,076	22,031,938,079	21,248,830,729	18,728,755,110	33,393,282,312	32,851,563,245	35,381,292,035	33,088,640,953	36,099,239,242
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.51	15.31	11.78	13.56	11.90	20.00	22.89	28.92	26.27	29.31
10	Tồn kho (TK)	35,477,081,692	33,686,288,045	32,144,166,385	35,618,946,035	28,656,436,829	28,996,891,147	46,273,043,280	26,353,991,987	27,484,773,054	16,846,639,769
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.97	19.68	17.19	22.72	18.21	17.37	32.25	21.54	21.82	13.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	170,083,104,617	157,508,761,523	148,804,944,130	139,757,266,252	133,085,441,535	129,332,323,135	123,305,347,926	118,006,264,268	108,071,029,456	103,332,420,474
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.09	1.26	1.12	1.18	1.29	1.16	1.04	1.17	1.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	786,826,674	1,279,850,744	3,374,850,744	1,486,155,617
13	Tổng nợ	47,228,003,817	41,163,074,775	37,472,008,463	30,785,761,334	44,039,517,203	46,554,773,758	57,287,031,780	38,510,754,381	35,827,032,381	32,257,051,281
	Nợ ngắn hạn	46,721,083,817	40,656,154,775	36,965,088,463	30,278,841,334	43,532,597,203	46,047,853,758	56,194,051,780	38,003,834,381	34,021,293,456	29,721,042,425
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	506,920,000	506,920,000	506,920,000	506,920,000	506,920,000	506,920,000	1,092,980,000	506,920,000	1,805,738,925	2,536,008,856
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.32	0.29	0.25	0.35	0.38	0.48	0.32	0.29	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.93	24.05	20.04	19.64	27.98	27.89	39.92	31.48	28.44	26.19
14	Vốn điều lệ	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	134,209,910,551	130,316,116,585	129,268,902,262	121,332,249,182	124,374,451,984	122,169,916,080	120,240,225,905	119,845,740,089	122,166,777,371	117,686,931,013
DUS	Chỉ tiêu	395. DUS. CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	171,609,036,734	170,087,264,126	161,902,412,934	116,407,978,259	120,386,246,278	132,107,154,306	116,618,412,528	113,658,399,177	105,170,312,862	45,218,586,355
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.89	5.06	39.08	-3.30	-8.87	13.28	2.60	8.07	132.58	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.67	2.58	2.02	1.71	1.57	1.66	1.53	1.50	1.49	0.75
2	Giá vốn	181,409,735,970	163,055,653,315	133,953,867,147	106,869,880,047	99,540,833,094	102,782,370,509	88,700,507,652	79,039,508,627	76,560,303,780	35,084,098,840
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-9,800,699,236	7,031,610,811	27,948,545,787	9,538,098,212	20,845,413,184	29,324,783,797	27,917,904,876	34,618,890,550	28,610,009,082	10,134,487,515
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-5.71	4.13	17.26	8.19	17.32	22.20	23.94	30.46	27.20	22.41
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	390,163,608	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.37	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,653,199,932	10,623,728,891	14,052,215,915	9,877,133,681	11,606,698,132	12,522,297,691	12,444,784,990	16,276,582,131	14,621,152,617	5,706,300,484
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.63	6.25	8.68	8.48	9.64	9.48	10.67	14.32	13.90	12.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-19,195,325,550	-2,434,042,206	12,277,697,749	1,328,274,974	10,115,164,437	15,553,270,830	14,698,596,913	16,446,198,546	13,652,112,923	4,308,156,932
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	688.62	-119.82	824.33	-86.87	-34.96	5.81	-10.63	20.47	216.89	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.19	-1.43	7.58	1.14	8.40	11.77	12.60	14.47	12.98	9.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-41.02	-3.69	15.35	1.95	13.21	19.52	19.24	21.75	19.38	7.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,205,573,762	17,704,459,320	46,792,626,534	35,500,698,409	60,335,621,192	71,865,643,348	59,017,481,587	65,363,278,280	57,484,014,659	37,016,439,602
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	31,332,672,277	41,928,660,915	48,688,853,258	30,267,293,862	6,192,320,637	5,078,061,566	3,641,972,225	4,099,822,250	5,407,772,897	12,544,189,389
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.26	24.65	30.07	26.00	5.14	3.84	3.12	3.61	5.14	27.74
10	Tồn kho (TK)	1,639,085,960	2,239,292,147	3,709,154,750	1,786,473,202	4,391,962,582	5,392,645,693	3,125,177,483	1,718,499,273	784,396,655	2,204,306,581
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.96	1.32	2.29	1.53	3.65	4.08	2.68	1.51	0.75	4.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	93,437,566,475	92,401,002,333	82,949,784,869	72,388,327,967	71,532,790,580	64,076,170,111	58,015,150,692	51,164,816,449	44,796,818,760	37,363,064,181
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	1.84	1.95	1.61	1.68	2.06	2.01	2.22	2.35	1.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,089,905,059	3,948,749,503	158,139,000	577,477,650	725,284,791	5,456,217,333	1,899,048,836	648,277,873	0	0
13	Tổng nợ	114,752,753,596	98,991,941,584	61,096,920,725	33,801,830,343	29,093,407,805	43,115,965,997	24,330,571,412	27,076,297,929	25,502,409,070	22,937,630,550
	Nợ ngắn hạn	114,752,753,596	98,977,182,493	61,067,402,543	33,757,553,069	28,636,371,443	42,990,480,765	24,168,816,867	26,489,784,294	24,394,440,801	22,148,144,097
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	14,759,091	29,518,182	44,277,274	457,036,362	125,485,232	161,754,545	586,513,635	1,107,968,269	789,486,453
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	1.50	0.76	0.50	0.38	0.54	0.32	0.36	0.36	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	66.87	58.20	37.74	29.04	24.17	32.64	20.82	23.82	24.25	50.73
14	Vốn điều lệ	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	46,795,929,988	65,915,255,538	79,987,679,802	67,948,784,571	76,549,333,101	79,691,954,476	76,379,099,290	75,623,422,086	70,454,936,463	60,451,156,932

DVC	Chỉ tiêu	396. DVC. CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	102,347,893,773	136,987,123,832	209,202,606,560	181,454,420,764	155,918,961,216	178,890,068,192	198,740,830,680	164,205,949,630	193,962,211,744	286,723,543,927
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.29	-34.52	15.29	16.38	-12.84	-9.99	21.03	-15.34	-32.35	-6.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.69	1.03	0.91	0.80	1.03	1.42	1.19	2.24	3.42
2	Giá vốn	43,850,765,172	77,459,532,218	147,835,230,063	123,745,788,840	104,608,652,616	131,394,378,071	151,892,831,817	125,625,066,377	157,160,631,615	245,124,174,089
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	58,497,128,601	59,527,591,614	61,367,376,497	57,708,631,924	51,310,308,600	47,495,690,121	46,847,998,863	38,580,883,253	36,801,580,129	41,599,369,838
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.16	43.45	29.33	31.80	32.91	26.55	23.57	23.50	18.97	14.51
4	Chi phí tài chính	11,072,370,559	15,902,877,640	17,018,000,212	18,180,507,710	13,794,478,048	13,216,428,624	14,048,179,709	10,975,793,858	1,353,453,435	1,547,284,976
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.82	11.61	8.13	10.02	8.85	7.39	7.07	6.68	0.70	0.54
5	Chi phí bán hàng	13,646,023,254	15,934,023,107	17,548,606,356	17,276,641,030	17,086,483,094	14,425,194,561	16,052,282,264	16,486,946,736	18,566,390,706	22,781,667,879
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.33	11.63	8.39	9.52	10.96	8.06	8.08	10.04	9.57	7.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,986,683,119	20,190,500,547	12,476,821,391	10,466,443,038	10,013,490,882	9,185,964,199	9,010,950,537	7,591,772,594	3,908,889,878	3,740,046,513
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.62	14.74	5.96	5.77	6.42	5.13	4.53	4.62	2.02	1.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,358,757,539	5,726,463,359	10,205,626,956	10,512,466,745	10,316,120,125	10,443,424,679	6,961,323,983	2,463,419,938	11,197,246,542	11,801,499,848
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	307.91	-43.89	-2.92	1.90	-1.22	50.02	182.59	-78.00	-5.12	15.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.82	4.18	4.88	5.79	6.62	5.84	3.50	1.50	5.77	4.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.48	2.89	5.03	5.27	5.28	6.00	4.99	1.79	12.93	14.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,376,076,061	29,883,402,787	32,923,661,222	21,567,888,568	15,551,366,133	22,241,721,137	19,743,450,326	17,262,046,891	11,938,356,149	11,772,736,143
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	419,560,122	2,397,953,061	13,926,278,037	17,964,646,924	15,329,248,025	19,545,631,483	24,736,293,561	18,407,321,017	50,018,972,035	45,352,661,818
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.41	1.75	6.66	9.90	9.83	10.93	12.45	11.21	25.79	15.82
10	Tồn kho (TK)	180,658,656	704,632,635	890,620,329	1,183,934,821	1,458,401,506	2,469,990,041	1,316,310,068	1,450,278,158	3,560,908,045	4,079,107,949
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.18	0.51	0.43	0.65	0.94	1.38	0.66	0.88	1.84	1.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,067,642,753	79,012,648,654	81,518,423,437	78,826,402,063	78,158,738,485	33,288,114,683	36,216,008,490	34,218,783,129	29,031,995,127	27,687,300,284
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.44	1.73	2.57	2.30	1.99	5.37	5.49	4.80	6.68	10.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	38,414,282	0	151,457,090	2,891,712,799	126,172,918,978	823,298,909	225,778,909	225,778,909	0
13	Tổng nợ	149,995,540,795	171,321,976,228	202,651,454,542	218,284,183,733	234,989,984,649	243,106,429,832	155,803,289,111	161,836,990,523	45,777,133,922	43,094,014,815
	Nợ ngắn hạn	31,632,886,127	46,464,810,909	53,539,153,710	27,543,876,633	49,535,065,121	78,751,999,752	43,790,532,781	39,262,694,101	44,145,133,922	42,003,824,545
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,362,654,668	124,857,165,319	149,112,300,832	190,740,307,100	185,454,919,528	164,354,430,080	112,012,756,330	122,574,296,422	1,632,000,000	1,090,190,270
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.87	1.00	1.09	1.20	1.40	1.12	1.17	0.53	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	146.55	125.06	96.87	120.30	150.71	135.90	78.40	98.56	23.60	15.03
14	Vốn điều lệ	107,936,700,000	107,936,700,000	107,936,700,000	107,936,700,000	107,936,700,000	89,820,550,000	60,466,370,000	60,466,370,000	46,514,230,000	46,514,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	203,448,594,813	197,931,034,999	202,885,580,256	199,479,788,300	195,484,156,555	174,009,324,930	139,487,366,151	137,758,688,068	86,583,606,366	83,828,352,024
DVG	Chỉ tiêu	397. DVG. CTCP Đại Việt Group DVG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	174,782,026,993	82,825,332,934	126,908,492,675	158,017,778,611	130,285,141,116	124,080,354,575	44,482,262,080			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	111.02	-34.74	-19.69	21.29	5.00	178.94	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.56	0.27	0.42	0.53	0.38	2.79	1.09			
2	Giá vốn	169,467,980,538	76,946,937,719	118,059,803,936	142,558,959,850	115,727,882,255	111,212,350,065	39,774,791,519			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,314,046,455	5,878,395,215	8,848,688,739	15,458,818,761	14,557,258,861	12,868,004,510	4,707,470,561			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.04	7.10	6.97	9.78	11.17	10.37	10.58			
4	Chi phí tài chính	0	0	380,843,601	1,792,400,481	1,882,914,881	1,425,248,835	585,847,618			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.30	1.13	1.45	1.15	1.32			
5	Chi phí bán hàng	26,120,874	2,451,352,293	2,931,504,576	2,086,999,132	3,299,338,638	2,170,859,353	690,022,356			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	2.96	2.31	1.32	2.53	1.75	1.55			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,368,662,397	2,669,766,983	2,956,855,324	8,788,552,044	3,956,667,529	4,360,267,903	1,754,283,179			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.36	3.22	2.33	5.56	3.04	3.51	3.94			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,158,896,149	4,486,182,085	1,936,309,827	6,943,651,445	8,309,079,655	3,753,084,508	1,164,154,939			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.17	131.69	-72.11	-16.43	121.39	222.39	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.66	5.42	1.53	4.39	6.38	3.02	2.62			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.37	1.46	0.65	2.34	2.42	8.42	2.85			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,106,250,763	945,585,440	2,057,520,249	23,228,867,026	11,674,204,403	15,577,642,705	2,808,579,731			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	142,279,542,253	47,156,319,771	28,194,608,467	36,033,962,362	277,774,436,230	42,774,786,129	49,924,273,226			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.40	56.93	22.22	22.80	213.21	34.47	112.23			
10	Tồn kho (TK)	64,185,276,858	54,262,785,272	39,178,169,652	49,181,059,984	56,105,335,956	23,265,968,676	10,747,768,272			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.72	65.51	30.87	31.12	43.06	18.75	24.16			
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,557,107,520	61,623,325,772	35,440,647,047	21,076,487,047	35,493,418,159	9,361,861,592	8,737,213,592			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.38	1.34	3.58	7.50	3.67	13.25	5.09			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0			
13	Tổng nợ	6,734,746,763	31,735,574,841	7,529,518,039	37,959,071,943	52,752,322,701	44,631,323,138	30,339,001,459			
	Nợ ngắn hạn	6,734,746,763	31,735,574,841	7,529,518,039	37,959,071,943	52,292,901,872	44,631,323,138	30,339,001,459			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	459,420,829	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.10	0.03	0.13	0.15	1.00	0.74			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3.85	38.32	5.93	24.02	40.49	35.97	68.20			
14	Vốn điều lệ	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	313,491,871,496	308,263,388,177	298,760,059,501	296,823,749,674	343,307,352,981	44,548,973,372	40,795,888,864			

DVM	Chi tiêu	398. DVM. CTCP Dược liệu Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,579,969,259,142	1,481,719,683,532	1,178,951,172,555	1,048,919,705,587	842,716,225,965	724,568,953,902	454,105,827,276			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.63	25.68	12.40	24.47	16.31	59.56	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.15	2.15	1.82	2.38	3.98	7.24	8.96			
2	Giá vốn	1,439,371,590,106	1,323,480,020,325	1,013,761,838,164	926,331,284,564	752,662,507,896	663,350,486,810	413,398,099,506			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	140,597,669,036	158,239,663,207	165,189,334,391	122,588,421,023	90,053,718,069	61,218,467,092	40,707,727,770			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.90	10.68	14.01	11.69	10.69	8.45	8.96			
4	Chi phí tài chính	47,700,455,832	58,874,378,815	44,120,167,623	32,701,744,125	29,069,724,924	23,080,679,164	13,883,446,277			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.02	3.97	3.74	3.12	3.45	3.19	3.06			
5	Chi phí bán hàng	11,254,728,685	25,672,546,257	31,921,668,329	16,415,334,625	11,249,796,681	9,121,283,226	9,694,817,146			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.71	1.73	2.71	1.56	1.33	1.26	2.13			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,419,639,298	30,829,595,637	28,720,817,891	22,710,744,974	25,063,347,434	17,055,823,785	16,271,583,788			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.80	2.08	2.44	2.17	2.97	2.35	3.58			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,874,884,656	43,162,348,835	54,415,230,945	50,140,891,761	21,523,631,183	9,339,955,321	96,808,809			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.92	-20.68	8.52	132.96	130.45	9,547.84	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.03	2.91	4.62	4.78	2.55	1.29	0.02			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.50	6.27	8.39	11.38	10.17	9.34	0.19			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	204,623,350,237	199,620,577,357	157,302,817,725	89,871,170,714	24,308,042,720	20,498,026,820	12,872,398,478			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	497,612,779,269	390,417,788,408	381,322,053,917	356,587,500,075	379,676,599,301	420,104,313,000	215,346,670,498			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.50	26.35	32.34	34.00	45.05	57.98	47.42			
10	Tồn kho (TK)	238,256,494,183	230,958,857,434	289,465,077,841	250,558,953,840	211,260,498,568	105,179,875,996	68,818,905,568			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.08	15.59	24.55	23.89	25.07	14.52	15.15			
11	Nguyên giá tài sản cố định	210,955,566,678	209,256,510,267	196,504,449,399	190,718,141,697	62,847,897,484	60,413,940,514	40,722,197,383			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.49	7.08	6.00	5.50	13.41	11.99	11.15			
12	Tài sản dở dang dài hạn	207,741,675,127	264,582,844,889	202,254,617,121	51,821,390,058	55,773,192,069	4,963,274,993	9,947,376,356			
13	Tổng nợ	898,023,038,490	844,248,396,146	711,035,394,093	592,320,551,101	609,297,607,334	599,809,938,797	396,803,344,997			
	Nợ ngắn hạn	869,787,379,806	799,144,132,464	654,072,805,548	450,567,621,849	475,112,586,475	492,407,145,174	275,216,978,015			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,235,658,684	45,104,263,682	56,962,588,545	141,752,929,252	134,185,020,859	107,402,793,623	121,586,366,982			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.23	1.10	1.34	2.88	6.00	7.83			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.84	56.98	60.31	56.47	72.30	82.78	87.38			
14	Vốn điều lệ	427,799,160,000	356,500,000,000	356,500,000,000	270,000,000,000	150,000,000,000	90,000,000,000	50,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	736,547,007,127	688,672,122,471	648,230,535,183	440,622,348,826	211,557,638,624	100,034,007,441	50,694,052,120			
DVN	Chi tiêu	399. DVN. Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,521,801,445,146	5,583,219,417,216	5,540,584,813,778	4,873,576,715,824	5,311,209,814,004	5,692,986,535,917	6,000,682,014,844	6,807,933,379,191	5,625,735,087,174	7,281,117,606,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.10	0.77	13.69	-8.24	-6.71	-5.13	-11.86	21.01	-22.74	-9.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.57	1.72	2.00	1.63	1.83	2.02	2.26	2.70	2.49	2.09
2	Giá vốn	4,929,091,343,194	4,995,959,428,103	4,996,581,338,275	4,433,827,644,346	4,797,711,488,517	5,199,374,486,634	5,485,420,342,406	6,195,858,636,732	5,117,857,890,914	6,606,451,983,816
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	592,710,101,952	587,259,989,113	544,003,475,503	439,749,071,478	513,498,325,487	493,612,049,283	515,261,672,438	612,074,742,459	507,877,196,260	674,665,622,744
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.73	10.52	9.82	9.02	9.67	8.67	8.59	8.99	9.03	9.27
4	Chi phí tài chính	103,707,004,784	151,669,291,975	202,368,532,992	34,622,985,941	127,496,489,198	98,999,790,094	124,789,396,070	135,958,960,752	86,839,215,931	165,637,259,297
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.88	2.72	3.65	0.71	2.40	1.74	2.08	2.00	1.54	2.27
5	Chi phí bán hàng	273,971,995,546	263,496,627,110	286,645,337,344	255,588,685,903	258,769,965,565	266,060,272,498	290,405,591,652	329,713,108,934	300,175,972,207	361,104,910,941
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.96	4.72	5.17	5.24	4.87	4.67	4.84	4.84	5.34	4.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	148,968,624,888	143,360,342,746	135,695,685,775	119,808,045,260	137,204,292,431	137,101,490,262	126,368,743,332	146,820,615,511	118,138,748,238	187,972,211,866
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.70	2.57	2.45	2.46	2.58	2.41	2.11	2.16	2.10	2.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	468,095,126,755	377,284,665,046	110,372,607,154	217,350,764,751	215,875,138,591	228,681,118,785	206,318,235,115	257,253,299,498	633,573,831,017	350,017,341,680
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.07	241.83	-49.22	0.68	-5.60	10.84	-19.80	-59.40	81.01	-8.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.48	6.76	1.99	4.46	4.06	4.02	3.44	3.78	11.26	4.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.34	11.66	3.99	7.26	7.42	8.11	7.75	10.20	28.02	10.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,044,686,457,419	1,027,526,275,471	717,954,372,400	866,915,647,600	675,122,273,139	615,460,492,011	528,861,283,497	478,505,872,891	1,211,010,035,017	920,051,467,410
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,645,686,451,677	1,777,793,178,422	1,826,739,471,175	1,803,532,148,236	1,815,570,080,027	1,582,844,028,844	1,635,529,942,729	1,896,532,374,932	2,102,666,099,142	1,806,365,301,811
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.80	31.84	32.97	37.01	34.18	27.80	27.26	27.86	37.38	24.81
10	Tồn kho (TK)	1,633,236,624,658	1,393,882,339,144	1,187,616,961,895	1,058,357,832,458	1,401,907,156,060	1,293,222,186,291	1,444,584,212,284	1,635,631,891,882	1,295,455,766,752	1,380,532,894,830
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.58	24.97	21.43	21.72	26.40	22.72	24.07	24.03	23.03	18.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	518,506,151,736	531,716,246,559	526,569,912,792	523,397,176,194	498,076,991,975	491,647,586,583	485,650,107,960	390,318,901,596	427,284,233,499	708,203,409,709
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.65	10.50	10.52	9.31	10.66	11.58	12.36	17.44	13.17	10.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	800,200,000	309,000,001	1,771,602,698	5,787,707,791	37,995,016,767	26,452,214,092	3,714,852,419	83,729,158,153	89,063,757,451	43,752,466,683
13	Tổng nợ	2,945,521,946,922	2,991,141,955,959	3,012,501,830,041	2,867,374,219,901	3,194,218,954,138	2,888,069,086,410	3,052,574,892,618	3,570,132,705,552	4,043,676,433,480	3,266,791,679,352
	Nợ ngắn hạn	2,914,045,605,262	2,929,807,381,807	2,946,015,048,786	2,816,370,849,290	3,136,938,847,527	2,820,159,683,799	2,995,996,812,258	3,509,906,445,192	3,988,526,089,032	3,182,357,417,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,476,341,660	61,334,574,152	66,486,781,255	51,003,370,611	57,280,106,611	67,909,402,611	56,578,080,360	60,226,260,360	55,150,344,448	84,434,261,861
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	0.92	1.09	0.96	1.10	1.02	1.15	1.42	1.79	0.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.34	53.57	54.37	58.84	60.14	50.73	50.87	52.44	71.88	44.87
14	Vốn điều lệ	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	449,174,284,089
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,509,935,938,880	3,236,886,205,779	2,765,522,436,204	2,994,719,757,759	2,908,916,670,873	2,821,375,170,644	2,661,014,581,210	2,521,784,341,278	2,261,037,103,926	3,488,258,265,269

DVP	Chỉ tiêu	400. DVP. CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	694,341,855,567	549,212,097,848	584,923,614,755	608,576,114,303	518,185,456,529	559,892,262,521	638,724,759,216	626,664,374,195	652,120,056,653	652,048,118,390
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.43	-6.11	-3.89	17.44	-7.45	-12.34	1.92	-3.90	0.01	20.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.47	0.40	0.42	0.44	0.40	0.48	0.60	0.64	0.71	0.69
2	Giá vốn	367,428,859,624	321,626,728,199	274,417,319,276	289,207,385,525	268,769,035,998	274,561,547,584	321,584,286,531	316,926,250,642	331,889,548,338	344,330,669,795
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	326,912,995,943	227,585,369,649	310,506,295,479	319,368,728,778	249,416,420,531	285,330,714,937	317,140,472,685	309,738,123,553	320,230,508,315	307,717,448,595
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.08	41.44	53.08	52.48	48.13	50.96	49.65	49.43	49.11	47.19
4	Chi phí tài chính	31,747,734	243,515,043	1,168,807,436	254,596,816	337,329,157	65,811,538	888,278,154	1,880,204,028	4,396,817,934	10,375,429,431
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.04	0.20	0.04	0.07	0.01	0.14	0.30	0.67	1.59
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	77,687,518,910	69,812,520,556	62,610,868,380	60,652,922,203	50,708,036,683	65,608,110,113,249	68,147,243,210	55,215,253,201	49,381,542,717	35,544,122,759
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.19	12.71	10.70	9.97	9.79	11,717.99	10.67	8.81	7.57	5.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	336,224,822,010	330,679,107,837	283,380,354,744	277,126,799,699	237,680,470,808	247,631,247,279	287,741,338,082	287,439,348,771	286,806,644,387	281,089,358,387
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.68	16.69	2.26	16.60	-4.02	-13.94	0.11	0.22	2.03	23.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	48.42	60.21	48.45	45.54	45.87	44.23	45.05	45.87	43.98	43.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.58	24.03	20.49	20.18	18.52	21.14	26.99	29.40	31.40	29.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,174,281,383,279	1,159,626,432,968	1,090,477,068,220	1,056,809,393,887	954,265,421,860	784,237,214,488	587,094,759,884	613,419,210,144	527,132,690,994	558,794,016,557
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	102,356,067,384	65,975,152,514	111,602,167,106	99,290,205,084	71,636,945,929	58,818,852,799	96,825,091,382	77,910,191,497	67,768,057,557	100,612,423,348
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.74	12.01	19.08	16.32	13.82	10.51	15.16	12.43	10.39	15.43
10	Tồn kho (TK)	13,121,452,967	8,993,002,953	9,374,316,379	9,580,693,170	9,263,578,099	9,577,438,353	9,710,538,056	8,671,596,837	8,756,296,561	9,467,065,121
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.89	1.64	1.60	1.57	1.79	1.71	1.52	1.38	1.34	1.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,354,486,939,050	1,417,042,994,954	1,241,238,824,144	1,240,249,803,785	1,214,322,873,049	1,209,805,518,049	1,188,967,499,988	1,027,534,801,794	984,553,708,156	912,027,013,536
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.39	0.47	0.49	0.43	0.46	0.54	0.61	0.66	0.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,141,754,630	516,000,000	18,181,818	18,181,818	835,326,455	282,222,727	665,336,363	13,182,346,859	41,597,878,183	15,208,775,186
13	Tổng nợ	150,211,677,373	259,763,124,591	114,985,215,452	126,441,417,839	112,808,118,535	107,476,256,408	101,797,532,256	119,715,983,452	156,258,636,049	176,106,567,291
	Nợ ngắn hạn	150,211,677,373	259,763,124,591	114,985,215,452	126,441,417,839	112,808,118,535	107,476,256,408	101,797,532,256	119,715,983,452	131,012,026,229	115,844,592,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	25,246,609,820	60,261,975,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.19	0.08	0.09	0.09	0.09	0.10	0.12	0.17	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.63	47.30	19.66	20.78	21.77	19.20	15.94	19.10	23.96	27.01
14	Vốn điều lệ	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,488,937,699,913	1,376,012,877,903	1,382,833,770,066	1,372,953,415,323	1,283,326,615,624	1,171,146,144,816	1,066,014,897,537	977,773,559,455	913,477,923,024	939,171,278,637
DVW	Chỉ tiêu	401. DVW. CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cảng nước Deep Nại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	44,432,135,499	44,303,444,241	50,471,547,817	57,636,385,599	47,447,099,251	63,448,048,745	124,361,137,104	112,891,490,367	107,295,470,709	91,325,963,887
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.29	-12.22	-12.43	21.48	-25.22	-48.98	10.16	5.22	17.49	30.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.81	0.87	1.00	1.26	1.15	1.51	2.88	2.81	2.88	3.18
2	Giá vốn	23,504,679,459	24,084,194,387	29,092,206,764	38,776,262,025	30,233,321,482	44,523,481,672	92,837,578,381	93,944,323,312	83,211,805,893	75,603,579,286
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,927,456,040	20,219,249,854	21,379,341,053	18,860,123,574	17,213,777,769	18,924,567,073	31,523,558,723	18,947,167,055	24,083,664,816	15,722,384,601
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.10	45.64	42.36	32.72	36.28	29.83	25.35	16.78	22.45	17.22
4	Chi phí tài chính	209,821,000	340,470,000	566,381,000	958,395,000	1,357,539,000	1,746,163,000	2,138,804,000	2,823,823,000	2,054,098,000	2,252,081,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.77	1.12	1.66	2.86	2.75	1.72	2.50	1.91	2.47
5	Chi phí bán hàng	3,789,180,966	3,330,835,942	3,676,935,880	3,380,330,678	4,054,578,367	3,311,212,784	3,126,576,723	1,549,724,397	328,320,911	260,561,271
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.53	7.52	7.29	5.86	8.55	5.22	2.51	1.37	0.31	0.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,185,681,363	7,747,308,542	6,922,941,296	6,535,025,987	6,913,548,850	6,523,800,832	12,907,739,249	3,702,842,214	2,836,474,986	2,540,167,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.17	17.49	13.72	11.34	14.57	10.28	10.38	3.28	2.64	2.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,987,553,812	9,348,283,221	9,944,885,460	8,345,315,963	5,617,101,451	6,725,450,077	10,754,202,943	10,433,216,609	14,575,287,046	8,124,573,085
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.84	-6.00	19.17	48.57	-16.48	-37.46	3.08	-28.42	79.40	42.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.48	21.10	19.70	14.48	11.84	10.60	8.65	9.24	13.58	8.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.24	18.27	19.63	18.23	13.56	16.03	24.87	25.97	39.18	28.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,904,147,884	35,752,141,365	28,829,307,242	29,859,532,920	23,196,443,260	24,205,024,110	13,713,412,943	11,016,087,374	31,028,546,229	24,504,046,121
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,516,548,921	3,789,080,319	10,164,056,576	10,521,394,499	8,936,584,949	10,492,844,218	20,001,322,632	24,657,712,233	17,774,289,530	10,674,521,780
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.41	8.55	20.14	18.25	18.83	16.54	16.08	21.84	16.57	11.69
10	Tồn kho (TK)	462,868,065	582,199,641	660,021,197	1,257,870,904	6,346,535,185	1,270,232,457	296,755,272	10,246,809,982	389,555,512	766,525,346
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.04	1.31	1.31	2.18	13.38	2.00	0.24	9.08	0.36	0.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	101,273,338,898	100,224,113,298	99,960,620,415	99,805,450,415	99,805,450,415	99,767,850,415	99,716,064,701	99,716,064,701	97,497,331,518	50,940,597,468
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.44	0.50	0.58	0.48	0.64	1.25	1.13	1.10	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	233,010,200	547,067,195	496,392,740	5,000,000	2,000,000	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	12,178,932,439	13,795,387,798	16,862,136,437	27,004,370,392	33,514,993,698	35,991,201,124	42,491,613,670	72,269,824,634	88,465,250,989	44,304,084,439
	Nợ ngắn hạn	11,937,815,595	11,679,270,954	12,871,019,593	21,138,253,548	22,398,876,854	19,250,084,280	20,208,992,826	57,542,453,790	70,036,459,445	18,375,292,895
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	241,116,844	2,116,116,844	3,991,116,844	5,866,116,844	11,116,116,844	16,741,116,844	22,282,620,844	14,727,370,844	18,428,791,544	25,928,791,544
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.27	0.33	0.59	0.81	0.86	0.98	1.80	2.38	1.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.41	31.14	33.41	46.85	70.64	56.73	34.17	64.02	82.45	48.51
14	Vốn điều lệ	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	54,754,919,004	51,159,510,175	50,661,959,773	45,783,371,708	41,412,620,963	41,949,246,025	43,249,910,448	40,181,177,739	37,203,206,456	28,709,113,910

DWC		402. DWC. CTPC Cấp nước Đắk Lắk										
Chi tiêu		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	287,650,158,554	227,942,182,896	189,534,939,673	178,923,347,810	169,525,497,586	79,556,064,200					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.19	20.26	5.93	5.54	113.09	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.73	0.64	0.57	0.54	0.26					
2	Giá vốn	121,678,349,990	109,755,344,568	111,925,805,619	115,615,783,038	111,455,899,856	53,971,798,613					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	165,971,808,564	118,186,838,328	77,609,134,054	63,307,564,772	58,069,597,730	25,584,265,587					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.70	51.85	40.95	35.38	34.25	32.16					
4	Chi phí tài chính	44,966,065,221	36,827,553,732	26,227,794,578	3,526,628,185	100,898,518	7,571,839,083					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.63	16.16	13.84	1.97	0.06	9.52					
5	Chi phí bán hàng	46,006,015,383	43,151,254,109	41,659,817,092	41,984,011,137	38,249,789,951	17,781,680,773					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.99	18.93	21.98	23.46	22.56	22.35					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,573,840,329	23,814,328,937	26,355,658,099	20,903,298,442	19,168,814,727	8,576,620,634					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.20	10.45	13.91	11.68	11.31	10.78					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	50,963,244,400	15,137,016,968	-15,376,429,516	676,842,012	1,639,778,881	-5,597,776,604					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	236.68	-198.44	-2,371.79	-58.72	-129.29	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.72	6.64	-8.11	0.38	0.97	-7.04					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.05	4.86	-5.18	0.22	0.53	-1.81					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	145,433,205,072	19,339,585,484	16,713,832,510	12,132,418,937	6,977,149,898	25,513,441,608					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,703,765,299	86,758,972,368	35,393,357,800	99,310,408,527	133,775,988,568	88,350,176,508					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.46	38.06	18.67	55.50	78.91	111.05					
10	Tồn kho (TK)	25,633,107,343	21,685,367,923	21,688,524,436	24,642,894,883	23,482,637,994	18,885,892,417					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.91	9.51	11.44	13.77	13.85	23.74					
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,170,772,380,440	1,104,664,016,516	1,068,970,972,291	1,029,675,619,151	890,601,670,423	857,477,545,154					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.21	0.18	0.17	0.19	0.09					
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,173,352,475	16,771,337,778	10,453,981,797	9,255,531,338	11,595,896,432	1,901,512,734					
13	Tổng nợ	442,284,611,227	458,674,193,702	472,542,104,590	515,897,061,720	471,035,751,825	448,883,817,831					
	Nợ ngắn hạn	90,270,739,581	94,638,773,296	91,395,933,066	114,266,728,533	87,821,460,649	80,407,202,221					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	352,013,871,646	364,035,420,406	381,146,171,524	401,630,333,187	383,214,291,176	368,476,615,610					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.47	1.59	1.65	1.51	1.45					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	153.76	201.22	249.32	288.33	277.86	564.24					
14	Vốn điều lệ	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	362,685,366,932	311,722,122,632	296,585,105,564	311,961,535,080	311,242,002,277	309,602,223,396					
DWS		403. DWS. CTPC Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp										
Chi tiêu		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)	488,807,515,091	453,129,691,808	417,187,763,619	382,076,509,470	358,924,622,499	320,497,708,788	287,157,665,490	180,478,040,559	82,017,511,124	244,593,046,804	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.87	8.62	9.19	6.45	11.99	11.61	59.11	120.05	-66.47	15.81	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.32	1.29	1.25	1.20	1.17	1.08	1.01	0.49	0.23	0.61	
2	Giá vốn	339,198,055,894	311,547,013,773	292,241,011,940	277,022,950,352	255,507,863,224	222,854,502,091	191,479,856,704	118,291,161,291	57,101,117,663	183,271,005,335	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	149,609,459,197	141,582,678,035	124,946,751,679	105,053,559,118	103,416,759,275	97,643,206,697	95,677,808,786	62,186,879,268	24,916,393,461	61,322,041,469	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.61	31.25	29.95	27.50	28.81	30.47	33.32	34.46	30.38	25.07	
4	Chi phí tài chính	6,686,943,596	7,441,577,110	6,566,873,533	5,428,990,967	5,051,514,186	4,340,859,999	5,014,633,825	3,062,258,106	1,000,253,324	2,494,320,328	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.37	1.64	1.57	1.42	1.41	1.35	1.75	1.70	1.22	1.02	
5	Chi phí bán hàng	37,003,679,085	38,383,999,526	35,999,797,222	31,119,351,968	29,646,951,606	29,855,639,319	40,042,165,207	27,291,151,549	11,581,265,700	23,887,454,188	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.57	8.47	8.63	8.14	8.26	9.32	13.94	15.12	14.12	9.77	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,264,436,800	49,978,165,272	43,421,343,766	38,027,114,182	38,390,204,237	35,728,919,010	27,319,745,023	18,254,450,774	7,872,297,523	24,198,476,387	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.08	11.03	10.41	9.95	10.70	11.15	9.51	10.11	9.60	9.89	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	49,435,459,996	43,114,829,633	36,434,826,862	32,006,978,488	26,710,578,329	24,539,476,084	21,406,331,686	12,418,016,513	3,711,802,097	8,817,088,093	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.66	18.33	13.83	19.83	8.85	14.64	72.38	234.55	-57.90	19.27	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.11	9.51	8.73	8.38	7.44	7.66	7.45	6.88	4.53	3.60	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.37	12.30	10.95	10.04	8.74	8.29	7.50	3.37	1.04	2.19	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,420,748,018	54,012,582,978	43,602,809,757	40,602,308,185	35,433,082,610	29,356,100,385	39,847,006,950	60,631,276,375	50,124,562,464	31,427,398,152	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,796,949,318	53,336,892,282	45,102,138,290	46,124,091,947	34,062,510,815	37,554,983,595	24,849,043,298	26,194,131,415	92,629,847,608	100,720,949,397	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.96	11.77	10.81	12.07	9.49	11.72	8.65	14.51	112.94	41.18	
10	Tồn kho (TK)	24,949,724,685	35,261,030,091	30,492,070,583	29,824,938,984	33,430,788,012	29,714,654,228	29,952,457,210	33,260,867,134	61,006,816,307	33,992,235,838	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.10	7.78	7.31	7.81	9.31	9.27	10.43	18.43	74.38	13.90	
11	Nguyên giá tài sản cố định	931,200,128,838	900,088,505,827	841,952,361,966	806,908,096,640	719,141,399,319	658,646,148,856	645,431,882,343	591,808,325,741	543,969,720,683	430,622,885,991	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.50	0.50	0.47	0.50	0.49	0.44	0.30	0.15	0.57	
12	Tài sản dở dang dài hạn	450,214,313,548	477,594,596,342	509,251,913,169	471,061,455,228	507,079,921,465	514,810,594,067	485,071,214,651	339,553,603,932	195,833,086,251	141,003,551,162	
13	Tổng nợ	695,347,207,201	721,490,611,652	738,920,492,707	729,159,229,973	725,513,701,983	707,592,454,562	720,810,113,177	515,723,024,376	450,082,823,216	196,538,258,987	
	Nợ ngắn hạn	113,403,232,859	138,646,819,266	614,628,830,189	597,546,134,333	601,933,550,773	578,587,445,201	585,767,174,096	360,034,008,853	290,577,641,008	109,894,654,510	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	581,943,974,342	582,843,792,386	124,291,662,518	131,613,095,640	123,580,151,210	129,005,009,361	135,042,939,081	155,689,015,523	159,505,182,208	86,643,604,477	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.88	2.06	2.22	2.29	2.37	2.39	2.53	1.40	1.27	0.49	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	142.25	159.22	177.12	190.84	202.14	220.78	251.02	285.75	548.76	80.35	
14	Vốn điều lệ	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	355,575,500,000	355,575,500,000	294,597,043,647	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	369,698,724,530	350,443,645,277	332,833,194,447	318,824,420,573	305,484,606,915	295,931,838,449	285,306,477,961	367,993,516,513	355,575,500,000	401,946,271,678	

DXG	Chỉ tiêu	404. DXG. CTCP Tập đoàn Đất Xanh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,795,471,317,826	3,724,825,944,342	5,511,715,152,194	10,089,384,737,838	2,890,653,883,727	5,813,577,732,018	4,645,318,562,532	2,879,241,389,947	2,506,516,857,460	1,394,504,777,668
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	28.74	-32.42	-45.37	249.03	-50.28	25.15	61.34	14.87	79.74	175.50
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.32	0.26	0.39	0.75	0.32	0.63	0.75	0.62	0.71	0.79
2	Giá vốn	2,489,822,897,505	2,014,444,091,532	2,541,687,160,903	4,491,591,910,436	1,016,048,215,123	2,729,975,508,597	2,030,544,378,590	1,149,440,021,123	1,454,879,592,035	735,259,955,275
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,305,648,420,321	1,710,381,852,810	2,970,027,991,291	5,597,792,827,402	1,874,605,668,604	3,083,602,223,421	2,614,774,183,942	1,729,801,368,824	1,051,637,265,425	659,244,822,393
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	48.08	45.92	53.89	55.48	64.85	53.04	56.29	60.08	41.96	47.27
4	Chi phí tài chính	470,094,545,225	593,252,985,005	521,090,342,619	543,611,625,605	858,283,502,622	209,031,029,465	190,754,523,920	62,664,889,037	32,702,590,722	8,494,992,425
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	9.80	15.93	9.45	5.39	29.69	3.60	4.11	2.18	1.30	0.61
5	Chi phí bán hàng	734,577,364,641	585,675,082,461	1,056,802,243,719	1,887,483,177,447	488,535,848,176	483,126,308,561	433,804,796,676	294,965,620,501	235,752,853,790	144,354,646,805
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	15.32	15.72	19.17	18.71	16.90	8.31	9.34	10.24	9.41	10.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	430,767,842,398	390,860,153,660	1,083,002,678,333	997,632,206,311	594,046,060,241	501,464,017,669	345,927,634,999	248,557,710,590	172,799,115,614	125,097,567,013
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.98	10.49	19.65	9.89	20.55	8.63	7.45	8.63	6.89	8.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	453,428,103,801	150,240,038,598	533,706,668,108	1,595,056,305,335	-174,069,676,135	1,886,218,657,322	1,722,794,742,547	1,085,420,252,355	664,423,311,168	445,616,816,138
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	201.80	-71.85	-66.54	-1,016.33	-109.23	9.49	58.72	63.36	49.10	109.16
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	9.46	4.03	9.68	15.81	-6.02	32.45	37.09	37.70	26.51	31.96
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.98	1.06	3.79	11.92	-1.92	20.44	27.79	23.32	18.78	25.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,326,949,963,786	373,243,272,641	1,100,144,776,657	2,921,505,172,804	1,985,315,018,009	1,099,032,015,596	1,211,050,953,352	1,913,460,617,549	1,818,216,889,701	909,523,073,630
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,089,555,145,173	11,422,613,052,922	11,947,519,292,867	10,795,975,183,721	7,213,288,202,784	9,023,334,431,632	5,566,773,833,623	3,440,572,245,217	1,865,019,675,443	925,131,068,005
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	231.25	306.66	216.77	107.00	249.54	155.21	119.84	119.50	74.41	66.34
10	Tồn kho (TK)	13,406,214,592,820	14,139,058,524,281	14,030,955,749,292	11,238,340,946,889	10,251,681,350,670	6,791,464,181,374	4,605,151,086,817	3,400,583,217,941	915,502,618,676	1,122,028,633,093
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	279.56	379.59	254.57	111.39	354.65	116.82	99.14	118.11	36.52	80.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	473,028,537,944	474,584,784,481	475,595,305,792	598,138,657,964	407,459,297,448	379,436,775,712	82,239,419,005	63,390,093,350	38,105,660,550	32,838,605,341
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	10.14	7.85	11.59	16.87	7.09	15.32	56.49	45.42	65.78	42.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	735,268,167,727	722,514,780,999	711,409,198,338	662,693,888,918	645,336,810,279	75,114,948,488	199,512,917,437	90,232,206,067	151,851,154,782	31,894,898,894
13	Tổng nợ	13,981,092,894,898	14,600,072,946,676	16,235,734,774,957	14,872,585,915,021	14,227,392,345,541	10,652,695,846,729	7,529,620,654,558	5,610,557,388,547	2,025,436,101,162	1,801,987,998,045
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	10,466,308,212,838	11,617,574,716,082	12,254,999,101,487	13,256,722,091,813	10,318,520,823,984	7,276,583,447,080	5,117,630,826,276	3,726,609,085,491	1,527,604,858,832	1,516,713,125,481
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,514,784,682,060	2,982,498,230,594	3,980,735,673,470	1,615,863,823,208	3,908,871,521,557	3,376,112,399,649	2,411,989,828,282	1,883,948,303,056	497,831,242,330	285,274,872,564
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.92	1.03	1.15	1.11	1.57	1.15	1.21	1.21	0.57	1.02
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	291.55	391.97	294.57	147.41	492.19	183.24	162.09	194.86	80.81	129.22
14	Vốn điều lệ	7,224,509,210,000	6,117,790,020,000	6,117,790,020,000	5,977,730,480,000	5,200,346,670,000	5,200,346,670,000	3,500,714,120,000	3,031,926,860,000	2,530,490,680,000	1,172,635,700,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	15,202,281,281,177	14,186,367,907,641	14,084,931,650,452	13,381,475,140,394	9,084,040,699,674	9,227,821,368,084	6,199,094,085,983	4,653,845,177,565	3,537,355,073,094	1,771,359,162,636
DXL	Chỉ tiêu	405. DXL. CTCP Du Lịch và Xuất nhập Khẩu Lạng Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	18,139,864,241	17,727,311,787	16,310,765,369	13,892,821,666	18,321,725,707	16,445,450,635	17,205,662,063	14,064,673,777	16,049,562,374	18,653,385,412
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.33	8.68	17.40	-24.17	11.41	-4.42	22.33	-12.37	-13.96	-7.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.44	0.41	0.38	0.32	0.42	0.39	0.42	0.45	0.49	0.55
2	Giá vốn	16,415,850,107	14,780,095,741	14,124,462,511	12,101,092,827	13,155,610,668	14,161,497,702	14,108,312,870	13,044,643,579	12,851,294,765	16,117,183,493
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,724,014,134	2,947,216,046	2,186,302,858	1,791,728,839	5,166,115,102	2,283,952,933	3,097,349,193	1,020,030,198	3,198,267,609	2,536,201,919
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.50	16.63	13.40	12.90	28.20	13.89	18.00	7.25	19.93	13.60
4	Chi phí tài chính	0	0	0	2,000,000	2,650,000	5,300,000	5,300,000	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	48,790,387	884,615,271	874,162,090	1,551,036,744	1,870,503,225	1,191,363,026	1,211,716,432	825,470,756	2,293,586,704	1,044,812,270
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.27	4.99	5.36	11.16	10.21	7.24	7.04	5.87	14.29	5.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,038,302,643	3,007,297,615	2,302,486,985	1,853,349,629	2,789,148,276	2,347,787,190	2,487,153,641	2,719,928,213	3,875,366,798	4,409,291,039
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	16.75	16.96	14.12	13.34	15.22	14.28	14.46	19.34	24.15	23.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,580,667,250	437,111,034	509,369,693	-41,750,237	1,948,972,007	482,554,973	292,412,548	-1,132,435,134	-1,372,706,254	1,952,676,977
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-461.62	-14.19	-1,320.04	-102.14	303.89	65.03	-125.82	-17.50	-170.30	-430.61
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-8.71	2.47	3.12	-0.30	10.64	2.93	1.70	-8.05	-8.55	10.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-3.83	1.02	1.18	-0.10	4.47	1.15	0.71	-3.64	-4.19	5.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,966,730,488	13,419,162,771	7,746,815,962	6,492,863,934	7,983,378,893	5,527,633,679	15,351,657,029	13,153,880,219	13,301,678,621	21,275,996,507
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,256,492,542	20,036,816,217	25,197,127,999	1,909,392,697	2,675,697,528	22,269,158,204	11,826,598,957	3,071,454,296	3,009,815,921	2,687,886,174
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.44	113.03	154.48	13.74	14.60	135.41	68.74	21.84	18.75	14.41
10	Tồn kho (TK)	2,176,775,288	2,930,518,867	3,380,899,349	4,194,833,365	3,896,849,181	4,001,141,104	4,808,870,039	4,827,343,862	4,221,656,777	4,689,951,905
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.00	16.53	20.73	30.19	21.27	24.33	27.95	34.32	26.30	25.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,605,592,005	26,605,592,005	25,918,644,885	25,918,644,885	25,398,291,565	25,398,291,565	24,659,716,532	24,373,928,032	25,333,299,499	20,480,025,346
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.68	0.67	0.63	0.54	0.72	0.65	0.70	0.58	0.63	0.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,000,000	635,490,455	635,490,455	635,490,455	635,490,455	433,672,273	160,945,000	0	10,909,092	0
13	Tổng nợ	1,236,498,337	1,906,577,788	1,565,326,445	1,296,630,060	66,350,778,682	66,610,315,832	67,397,558,790	67,967,463,506	67,888,539,770	68,262,757,707
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,236,498,337	1,906,577,788	1,535,326,445	1,246,630,060	1,677,956,785	1,937,493,935	2,674,736,893	3,244,641,609	3,265,717,873	3,497,935,810
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	30,000,000	50,000,000	64,672,821,897	64,672,821,897	64,722,821,897	64,722,821,897	64,622,821,897	64,764,821,897
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.03	0.04	0.04	0.03	1.52	1.59	1.63	2.18	2.07	2.00
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	6.82	10.76	9.60	9.33	362.14	405.04	391.72	483.25	422.99	365.95
14	Vốn điều lệ	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	41,301,592,887	42,882,259,879	43,040,355,663	43,059,985,183	43,601,735,420	41,852,763,413	41,370,208,440	31,137,795,892	32,741,274,522	34,113,980,776

DXP	Chi tiêu	406. DXP. CTCP Cảng Đoạn Xá									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	681,740,913,400	410,675,541,794	107,826,401,367	87,066,769,364	107,372,731,748	118,550,615,440	92,321,151,727	80,433,224,808	106,429,231,031	212,246,464,401
	Tăng trưởng doanh thu (%)	66.00	280.87	23.84	-18.91	-9.43	28.41	14.78	-24.43	-49.86	33.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.79	0.49	0.19	0.17	0.23	0.29	0.25	0.24	0.34	0.77
2	Giá vốn	600,166,954,228	347,450,400,454	59,129,829,724	51,295,367,076	66,223,847,016	86,345,403,440	67,265,485,458	58,623,378,805	65,675,814,051	120,477,435,311
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	81,573,959,172	63,225,141,340	48,696,571,643	35,771,402,288	41,148,884,732	32,205,212,000	25,055,666,269	21,809,846,003	40,753,416,980	91,769,029,090
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.97	15.40	45.16	41.09	38.32	27.17	27.14	27.12	38.29	43.24
4	Chi phí tài chính	6,579,803,456	-1,949,287,405	7,707,161,037	2,843,063,662	32,168,548	15,327,536	13,196,319	814,155	24,998,800	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	-0.47	7.15	3.27	0.03	0.01	0.01	0.00	0.02	0.00
5	Chi phí bán hàng	7,181,346,853	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,777,618,321	14,739,065,976	18,226,447,772	16,950,799,841	17,537,773,650	14,259,485,843	13,706,924,529	13,941,517,181	15,021,293,751	18,261,727,577
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.46	3.59	16.90	19.47	16.33	12.03	14.85	17.33	14.11	8.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,783,079,207	56,006,401,601	34,644,925,329	54,175,980,515	56,941,292,699	41,266,309,562	33,908,074,095	24,120,024,353	39,459,092,633	70,590,524,864
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.97	61.66	-36.05	-4.86	37.98	21.70	40.58	-38.87	-44.10	76.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.89	13.64	32.13	62.22	53.03	34.81	36.73	29.99	37.08	33.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.24	6.67	6.15	10.47	12.26	10.12	9.23	7.23	12.69	25.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	439,845,454,330	479,458,575,764	100,389,715,459	433,216,506,089	381,431,370,402	323,331,078,805	306,593,749,235	260,250,454,961	235,542,246,617	199,239,983,612
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	92,157,336,008	29,790,990,124	25,370,598,510	32,273,154,538	25,606,645,336	26,538,799,144	24,035,093,086	19,676,669,727	13,952,840,501	28,224,025,939
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.52	7.25	23.53	37.07	23.85	22.39	26.03	24.46	13.11	13.30
10	Tồn kho (TK)	5,351,074,064	5,164,748,138	4,915,445,022	3,324,969,386	3,037,919,206	4,527,177,493	4,375,387,774	4,439,105,882	3,589,956,642	2,388,188,326
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.78	1.26	4.56	3.82	2.83	3.82	4.74	5.52	3.37	1.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	296,819,162,991	279,442,505,820	281,608,441,534	281,686,429,417	290,991,147,420	287,987,977,420	280,027,777,859	277,587,612,753	281,396,231,013	270,650,169,043
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	1.47	0.38	0.31	0.37	0.41	0.33	0.29	0.38	0.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	15,444,444,444	0	0	0	0	0	278,522,727	478,497,709	221,014,255
13	Tổng nợ	145,038,921,629	144,453,685,848	22,576,008,960	16,604,251,221	18,819,792,381	24,956,536,920	21,926,684,060	14,945,098,351	20,333,551,069	37,655,798,620
	Nợ ngắn hạn	144,988,921,629	144,453,685,848	22,576,008,960	16,604,251,221	18,819,792,381	24,956,536,920	21,926,684,060	14,945,098,351	20,333,551,069	37,655,798,620
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.17	0.04	0.03	0.04	0.06	0.06	0.04	0.07	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.27	35.17	20.94	19.07	17.53	21.05	23.75	18.58	19.11	17.74
14	Vốn điều lệ	599,101,330,000	599,101,330,000	272,820,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	236,246,560,000	78,749,720,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	862,064,024,874	840,142,042,917	563,192,808,316	517,201,771,875	464,525,791,361	407,736,206,336	367,169,896,774	333,461,822,679	310,841,798,326	274,591,868,363
407. DXS. CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh											
DXS	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,437,886,746,721	1,997,404,377,548	4,096,289,769,073	4,328,806,154,913	3,249,212,441,714	4,090,732,967,914	2,479,152,583,841			
1	Tổng doanh thu (DT)	2,437,886,746,721	1,997,404,377,548	4,096,289,769,073	4,328,806,154,913	3,249,212,441,714	4,090,732,967,914	2,479,152,583,841			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.05	-51.24	-5.37	33.23	-20.57	65.01	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.29	0.25	0.49	0.56	0.56	0.81	1.11			
2	Giá vốn	1,259,975,327,160	1,287,102,210,270	1,767,542,915,787	1,667,462,508,756	912,937,070,795	1,413,486,197,625	617,985,899,140			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,177,911,419,561	710,302,167,278	2,328,746,853,286	2,661,343,646,157	2,336,275,370,919	2,677,246,770,289	1,861,166,684,701			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.32	35.56	56.85	61.48	71.90	65.45	75.07			
4	Chi phí tài chính	102,609,363,505	134,239,550,690	148,127,588,351	79,373,792,219	46,411,605,105	32,941,742,365	19,332,756,153			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.21	6.72	3.62	1.83	1.43	0.81	0.78			
5	Chi phí bán hàng	443,420,829,768	325,472,011,043	955,267,186,030	689,419,343,886	485,329,088,001	435,182,318,611	330,999,672,914			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.19	16.29	23.32	15.93	14.94	10.64	13.35			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	289,973,077,947	278,366,045,981	644,594,737,749	706,172,615,429	436,563,121,900	324,584,509,342	190,120,988,756			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.89	13.94	15.74	16.31	13.44	7.93	7.67			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	248,079,309,374	-160,261,911,611	529,940,299,594	873,462,409,999	1,135,538,485,728	1,632,944,145,065	1,041,174,499,369			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-254.80	-130.24	-39.33	-23.08	-30.46	56.84	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.18	-8.02	12.94	20.18	34.95	39.92	42.00			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.98	-1.98	6.40	11.25	19.45	32.15	46.58			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	493,727,056,966	303,473,575,252	663,460,730,463	1,788,146,572,676	1,256,784,962,432	449,111,790,672	369,244,714,086			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,221,207,827,910	9,976,983,706,252	10,656,648,287,922	10,560,211,663,530	7,428,475,712,639	6,674,077,728,785	4,365,557,581,021			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	378.25	499.50	260.15	243.95	228.62	163.15	176.09			
10	Tồn kho (TK)	4,390,771,827,163	4,119,376,841,741	4,189,882,654,449	1,985,890,286,482	1,699,033,682,183	1,143,945,808,407	807,851,701,581			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	180.11	206.24	102.28	45.88	52.29	27.96	32.59			
11	Nguyên giá tài sản cố định	232,930,600,999	226,041,905,621	204,001,073,289	186,806,298,955	159,534,775,681	135,248,187,822	49,136,319,141			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.47	8.84	20.08	23.17	20.37	30.25	50.45			
12	Tài sản dở dang dài hạn	96,455,389,025	128,811,368,895	117,210,403,551	59,957,958,239	42,758,887,060	33,349,542,366	36,823,291,416			
13	Tổng nợ	6,752,105,974,741	7,354,175,665,787	8,317,375,297,055	7,384,286,184,294	5,255,704,026,793	3,914,609,770,021	3,747,680,963,482			
	Nợ ngắn hạn	6,313,080,101,657	6,754,419,467,135	7,349,628,744,151	7,213,629,916,081	5,104,231,179,295	3,912,346,627,968	3,746,722,266,225			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	439,025,873,084	599,756,198,652	967,746,552,904	170,656,268,213	151,472,847,498	2,263,142,053	958,697,257			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.91	1.00	0.95	0.90	0.77	1.68			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	276.97	368.19	203.05	170.58	161.75	95.69	151.17			
14	Vốn điều lệ	5,791,031,240,000	5,741,031,240,000	4,531,223,770,000	3,582,012,080,000	3,224,710,220,000	3,000,000,000,000	1,100,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,316,412,827,479	8,102,944,265,617	8,284,883,864,486	7,763,525,043,505	5,839,337,258,718	5,078,529,331,287	2,235,162,250,334			

ĐXV	Chỉ tiêu	408. ĐXV. CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	177,625,193,206	169,633,947,428	223,136,985,201	193,805,247,796	185,753,172,742	248,965,515,192	329,158,471,822	297,921,600,761	470,613,248,448	534,520,354,637
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.71	-23.98	15.13	4.33	-25.39	-24.36	10.48	-36.70	-11.96	-22.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.84	1.66	2.01	1.75	1.69	2.26	2.81	2.43	4.03	4.80
2	Giá vốn	169,588,524,341	160,898,861,218	208,282,078,590	183,724,896,460	172,422,200,867	232,891,850,750	312,573,102,220	272,618,379,886	438,193,549,250	500,141,299,935
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,036,668,865	8,735,086,210	14,854,906,611	10,080,351,336	13,330,971,875	16,073,664,442	16,585,369,602	25,303,220,875	32,419,699,198	34,379,054,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.52	5.15	6.66	5.20	7.18	6.46	5.04	8.49	6.89	6.43
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	78,707,600	67,680,000	314,348,800	729,424,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.02	0.07	0.14
5	Chi phí bán hàng	7,554,380,014	7,628,130,515	8,144,473,861	7,074,356,005	6,785,000,593	9,997,938,292	10,147,467,085	11,478,054,025	10,702,826,008	12,891,713,822
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.25	4.50	3.65	3.65	3.65	4.02	3.08	3.85	2.27	2.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,232,442,067	10,545,151,700	8,387,664,729	11,830,412,852	10,480,731,174	15,904,680,422	11,144,284,361	14,213,218,413	20,030,391,722	18,458,865,460
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.63	6.22	3.76	6.10	5.64	6.39	3.39	4.77	4.26	3.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,661,351,111	-8,331,312,241	195,112,119	392,933,552	106,800,719	-6,890,118,218	292,922,254	5,897,825,061	5,599,996,009	3,970,591,781
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.05	-4,370.01	-50.34	267.91	-101.55	-2,452.20	-95.03	5.32	41.04	-22.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.19	-4.91	0.09	0.20	0.06	-2.77	0.09	1.98	1.19	0.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.85	-8.13	0.18	0.36	0.10	-6.24	0.25	4.81	4.79	3.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,566,422,944	10,434,231,045	23,570,678,811	25,400,447,057	22,740,733,370	31,293,919,882	31,218,581,466	40,331,876,405	52,530,860,939	29,808,810,925
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	68,891,654,219	74,576,025,422	74,243,393,861	63,204,661,586	57,496,476,819	55,083,105,421	74,392,176,852	74,909,505,460	72,771,274,996	61,222,589,333
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.78	43.96	33.27	32.61	30.95	22.12	22.60	25.14	15.46	11.45
10	Tồn kho (TK)	25,976,345,354	36,286,180,753	28,926,895,507	29,735,152,302	38,403,143,261	35,066,138,120	35,169,143,888	26,777,414,953	27,343,858,115	38,044,647,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.62	21.39	12.96	15.34	20.67	14.08	10.68	8.99	5.81	7.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	101,755,802,136	100,151,687,885	99,726,425,663	99,505,129,367	100,521,013,718	100,933,375,354	110,823,952,220	110,335,076,839	110,208,213,203	109,873,767,353
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	1.69	2.24	1.95	1.85	2.47	2.97	2.70	4.27	4.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	608,987,079	608,987,079	608,987,079	608,987,079	600,587,079	515,813,919	423,408,658	423,408,658	477,244,658	53,836,000
13	Tổng nợ	27,552,150,980	28,583,790,280	26,432,763,439	18,980,259,843	21,792,786,180	28,329,696,206	43,857,840,614	42,464,939,466	64,207,210,197	49,196,578,526
	Nợ ngắn hạn	27,552,150,980	28,583,790,280	26,432,763,439	18,980,259,843	21,792,786,180	28,329,696,206	43,857,840,614	42,464,939,466	63,955,960,197	49,161,578,526
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	241,250,000	251,250,000	35,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.28	0.24	0.17	0.20	0.26	0.37	0.35	0.55	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.51	16.85	11.85	9.79	11.73	11.38	13.32	14.25	13.64	9.20
14	Vốn điều lệ	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	96,764,522,821	102,425,873,932	110,757,186,173	110,562,074,054	110,169,140,502	110,375,703,482	117,265,821,700	122,489,899,446	116,922,074,385	111,322,078,376
ĐZM	Chỉ tiêu	409. ĐZM. CTCP Cơ điện Dĩ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				44,503,990,437	189,916,964,045	96,692,520,338	71,507,362,506	208,479,096,208	270,240,328,015	124,590,777,361
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-76.57	96.41	35.22	-65.70	-22.85	116.90	-35.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				0.98	3.40	1.76	1.33	3.06	2.62	1.40
2	Giá vốn				41,139,853,449	172,770,328,223	83,509,332,137	64,307,274,136	178,151,469,759	194,263,525,080	83,079,103,178
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				3,364,136,988	17,146,635,822	13,183,188,201	7,200,088,370	30,327,626,449	75,976,802,935	41,511,674,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				7.56	9.03	13.63	10.07	14.55	28.11	33.32
4	Chi phí tài chính				2,513,106,676	2,810,892,278	3,669,997,049	4,338,922,078	9,013,321,054	8,419,379,920	5,406,429,117
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				5.65	1.48	3.80	6.07	4.32	3.12	4.34
5	Chi phí bán hàng				3,479,568,151	5,394,153,126	11,596,152,507	7,342,487,887	34,420,343,151	35,409,362,276	26,247,611,501
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				7.82	2.84	11.99	10.27	16.51	13.10	21.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				7,053,445,669	7,933,682,367	9,726,476,722	10,858,649,262	13,153,184,992	16,047,485,233	12,199,675,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				15.85	4.18	10.06	15.19	6.31	5.94	9.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-10,127,264,721	1,117,689,535	1,146,471,370	-14,903,774,418	-24,840,231,637	13,921,326,573	-1,836,570,699
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-1,006.09	-2.51	-107.69	-40.00	-278.43	-858.01	-148.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-22.76	0.59	1.19	-20.84	-11.91	5.15	-1.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				-22.21	2.00	2.09	-27.75	-36.50	13.50	-2.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				866,699,434	676,934,387	234,498,294	373,544,816	3,238,293,177	1,772,075,742	1,017,626,891
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				56,526,113,443	72,100,337,598	74,566,494,298	41,361,877,351	72,917,604,888	128,299,974,170	74,583,767,285
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				127.01	37.96	77.12	57.84	34.98	47.48	59.86
10	Tồn kho (TK)				27,649,137,715	31,074,328,270	67,412,857,264	60,057,242,805	69,214,721,803	80,930,428,499	56,265,148,936
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				62.13	16.36	69.72	83.99	33.20	29.95	45.16
11	Nguyên giá tài sản cố định				78,258,021,367	79,550,148,126	80,035,633,353	82,774,292,930	81,498,413,672	81,472,184,135	79,982,838,349
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.57	2.39	1.21	0.86	2.56	3.32	1.56
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ				63,473,329,494	94,679,866,196	120,135,085,169	87,986,656,520	124,172,896,513	163,394,585,456	103,723,404,699
	Nợ ngắn hạn				63,473,329,494	94,679,866,196	120,135,085,169	87,608,657,035	123,294,897,028	161,516,585,971	91,980,155,214
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	0	0	0	377,999,485	1,877,999,485	11,743,249,485
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.39	1.69	2.19	1.64	1.82	1.58	1.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				142.62	49.85	124.24	123.05	59.56	60.46	83.25
14	Vốn điều lệ				53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				45,595,887,975	55,892,206,369	54,828,457,626	53,707,977,583	68,047,103,607	103,117,513,231	88,717,731,627

E12	Chi tiêu	410. E12. CTCP Xây dựng Điện VNECO12									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,449,464,733	31,156,681,161	76,645,393,486	55,868,112,188	42,474,221,894	50,234,400,092	46,469,547,499	45,406,191,984		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	113.28	-59.35	37.19	31.53	-15.45	8.10	2.34	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.64	2.66	5.10	3.72	2.87	3.40	3.26	2.92		
2	Giá vốn	60,206,630,658	28,307,426,727	70,598,148,548	50,518,194,767	38,009,442,480	45,186,010,143	42,265,944,289	38,722,816,126		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,242,834,075	2,849,254,434	6,047,244,938	5,349,917,421	4,464,779,414	5,048,389,949	4,203,603,210	6,683,375,858		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.39	9.14	7.89	9.58	10.51	10.05	9.05	14.72		
4	Chi phí tài chính	2,971,405,197	3,730,693,844	2,357,056,997	1,351,883,670	1,221,888,813	995,143,427	1,310,045,089	942,885,398		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.47	11.97	3.08	2.42	2.88	1.98	2.82	2.08		
5	Chi phí bán hàng	420,905,813	319,267,651	405,671,855	522,678,437	684,690,277	821,418,236	610,975,310	619,982,080		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	1.02	0.53	0.94	1.61	1.64	1.31	1.37		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,896,246,631	2,170,319,010	3,057,333,637	2,981,878,465	2,427,615,840	2,592,455,419	2,094,359,673	3,304,472,521		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.36	6.97	3.99	5.34	5.72	5.16	4.51	7.28		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,890,181	-3,299,957,545	31,722,711	210,770,823	91,577,040	522,342,416	29,558,808	1,364,856,848		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.75	-10,502.51	-84.95	130.16	-82.47	1,667.13	-97.83	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.09	-10.59	0.04	0.38	0.22	1.04	0.06	3.01		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.49	-28.13	0.21	1.40	0.62	3.53	0.21	8.77		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,070,397,472	10,530,024,358	3,506,104,723	1,407,303,303	4,756,106,841	5,407,770,511	2,070,699,557	5,903,166,065		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	43,941,951,659	30,361,606,799	31,628,128,682	12,597,155,822	19,851,217,693	21,058,127,830	16,659,080,003	18,446,422,283		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.13	97.45	41.27	22.55	46.74	41.92	35.85	40.63		
10	Tồn kho (TK)	23,744,448,776	24,698,236,591	21,170,397,845	20,140,710,938	14,422,401,734	11,148,693,582	10,073,713,299	10,481,834,706		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.73	79.27	27.62	36.05	33.96	22.19	21.68	23.08		
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,995,006,564	26,995,006,564	26,749,426,564	26,854,926,564	25,349,802,148	24,380,686,640	21,653,609,185	21,383,909,185		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	1.15	2.87	2.08	1.68	2.06	2.15	2.12		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	66,868,419,386	59,912,757,824	48,279,580,985	27,878,538,293	33,577,848,859	31,236,251,410	23,045,616,686	29,109,995,792		
	Nợ ngắn hạn	66,868,419,386	59,912,757,824	48,279,580,985	27,878,538,293	33,577,848,859	31,236,251,410	23,045,616,686	29,109,995,792		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.67	5.11	3.21	1.86	2.27	2.11	1.62	1.87		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	100.63	192.30	62.99	49.90	79.05	62.18	49.59	64.11		
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,787,054,612	11,729,164,431	15,029,121,976	15,018,476,365	14,816,863,246	14,777,520,448	14,255,178,032	15,562,104,908		
411. E29. CTCP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29											
E29	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,346,711,673,317	1,060,584,695,159	173,628,728,811	232,466,119,020	442,125,068,512	651,017,610,503	438,835,689,514			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.98	510.83	-25.31	-47.42	-32.09	48.35	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	24.11	19.74	3.38	4.52	8.51	12.00	8.17			
2	Giá vốn	1,302,072,826,380	1,031,278,345,929	161,337,253,860	218,803,020,012	431,485,533,898	625,867,737,108	420,176,790,846			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	44,638,846,937	29,306,349,230	12,291,474,951	13,663,099,008	10,639,534,614	25,149,873,395	18,658,898,668			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.31	2.76	7.08	5.88	2.41	3.86	4.25			
4	Chi phí tài chính	3,277,091,862	1,932,840,524	1,737,299,166	1,778,449,120	1,996,079,675	6,325,307,657	3,806,134,052			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.18	1.00	0.77	0.45	0.97	0.87			
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,564,324,860	32,208,309,845	9,705,446,442	11,459,267,497	13,139,213,387	19,673,955,637	16,831,593,243			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	3.04	5.59	4.93	2.97	3.02	3.84			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,402,566,254	3,530,817,130	1,235,879,288	1,312,527,831	1,938,782,689	4,235,823,875	3,695,470,762			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.01	185.69	-5.84	-32.30	-54.23	14.62	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.40	0.33	0.71	0.56	0.44	0.65	0.84			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.67	6.57	2.40	2.55	3.73	7.81	6.88			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,152,165,800	56,441,503,427	32,407,244,932	21,922,449,671	34,788,601,883	38,845,371,829	38,448,217,654			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	247,683,773,910	334,811,474,902	146,620,149,502	137,878,006,862	249,768,549,295	221,214,503,721	277,892,086,136			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.39	31.57	84.44	59.31	56.49	33.98	63.32			
10	Tồn kho (TK)	139,157,550,075	297,325,177,250	66,702,626,822	69,430,175,399	62,819,470,113	6,585,432,651	154,129,027,080			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.33	28.03	38.42	29.87	14.21	1.01	35.12			
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,578,131,054	23,578,131,054	23,598,990,903	23,598,990,903	25,087,984,437	72,079,821,260	15,573,514,437			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	57.12	44.98	7.36	9.85	17.62	9.03	28.18			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	56,988,396,823			
13	Tổng nợ	368,102,066,994	683,922,410,294	208,001,977,970	194,203,064,374	313,980,244,829	341,307,460,414	488,999,060,643			
	Nợ ngắn hạn	367,918,124,994	683,707,252,294	207,617,468,970	186,990,091,531	300,236,772,029	326,698,243,614	479,900,462,893			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	183,942,000	215,158,000	384,509,000	7,212,972,843	13,743,472,800	14,609,216,800	9,098,597,750			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.59	12.73	4.04	3.78	6.05	6.29	9.11			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.33	64.49	119.80	83.54	71.02	52.43	111.43			
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	55,863,566,254	53,730,817,130	51,435,879,288	51,412,527,831	51,938,782,689	54,235,823,875	53,695,470,762			

EBS	Chỉ tiêu	412. EBS. CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	72,619,116,292	79,689,285,983	99,189,853,626	118,592,314,607	114,216,761,183	170,371,851,063	184,770,448,665	187,659,200,194	174,940,469,792	145,681,226,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.87	-19.66	-16.36	3.83	-32.96	-7.79	-1.54	7.27	20.08	12.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.47	0.53	0.66	0.82	0.83	1.28	1.45	1.49	1.40	1.19
2	Giá vốn	43,920,919,249	51,295,484,845	66,977,769,512	87,146,236,778	96,075,519,182	117,749,776,478	129,290,391,139	133,250,833,908	127,692,102,275	101,911,890,604
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	28,698,197,043	28,393,801,138	32,212,084,114	31,446,077,829	18,141,242,001	52,622,074,585	55,480,057,526	54,408,366,286	47,248,367,517	43,769,335,464
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.52	35.63	32.48	26.52	15.88	30.89	30.03	28.99	27.01	30.04
4	Chi phí tài chính	819,587,879	1,303,501,382	2,730,619,287	3,015,459,981	190,966,159	316,021,605	21,528,488	32,400,000	8,454,580	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.13	1.64	2.75	2.54	0.17	0.19	0.01	0.02	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	13,523,252,378	13,036,706,357	15,123,618,217	13,686,138,497	13,122,387,107	27,163,090,905	30,948,521,345	30,192,700,023	24,538,789,516	26,146,685,453
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.62	16.36	15.25	11.54	11.49	15.94	16.75	16.09	14.03	17.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,125,813,889	6,609,821,808	6,597,288,958	9,008,772,079	7,864,386,348	13,338,951,396	10,570,494,495	11,030,256,913	10,964,305,758	9,311,972,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.44	8.29	6.65	7.60	6.89	7.83	5.72	5.88	6.27	6.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,317,511,613	13,086,250,472	15,231,104,950	13,671,283,465	8,012,442,189	10,456,161,807	12,045,548,204	11,912,764,826	11,665,829,293	8,211,614,169
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.05	-14.08	11.41	70.63	-23.37	-13.19	1.11	2.12	42.06	55.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.09	16.42	15.36	11.53	7.02	6.14	6.52	6.35	6.67	5.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.88	8.66	10.20	9.51	5.79	7.86	9.43	9.44	9.33	6.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,785,212,765	14,965,982,448	15,073,678,513	9,804,227,878	7,320,281,263	11,152,860,020	24,584,510,878	26,779,532,960	37,638,884,087	37,339,667,711
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,182,826,132	65,127,654,674	81,388,716,845	82,298,701,576	108,442,035,002	68,719,797,768	64,428,115,648	63,197,176,954	58,775,683,985	37,921,309,101
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.61	81.73	82.05	69.40	94.94	40.34	34.87	33.68	33.60	26.03
10	Tồn kho (TK)	14,054,682,403	16,191,143,599	15,548,634,330	12,857,143,227	15,350,587,463	27,477,808,570	40,541,945,612	37,461,995,943	43,527,487,330	49,071,143,700
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.35	20.32	15.68	10.84	13.44	16.13	21.94	19.96	24.88	33.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,232,485,373	50,232,485,373	49,925,570,137	28,575,315,460	6,365,965,300	6,765,483,482	6,765,483,482	5,644,004,937	6,166,009,222	5,812,973,455
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.45	1.59	1.99	4.15	17.94	25.18	27.31	33.25	28.37	25.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	19,103,069,428	0	0	0	3,401,299,000	3,276,000,000	2,670,500,000
13	Tổng nợ	27,256,769,641	30,865,651,770	46,947,752,744	48,299,608,955	19,299,862,985	22,717,189,043	26,401,318,901	27,909,067,580	42,543,512,488	31,775,169,466
	Nợ ngắn hạn	22,754,798,422	24,035,199,235	37,788,818,892	36,814,895,955	19,238,583,738	22,671,189,043	26,355,318,901	27,863,067,580	42,497,512,488	31,729,169,466
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,501,971,219	6,830,452,535	9,158,933,852	11,484,713,000	61,279,247	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.20	0.31	0.34	0.14	0.17	0.21	0.22	0.34	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.53	38.73	47.33	40.73	16.90	13.33	14.29	14.87	24.32	21.81
14	Vốn điều lệ	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	154,998,287,622	151,051,649,569	149,393,874,173	143,778,437,062	138,325,744,847	133,077,822,286	127,681,696,680	126,210,649,057	125,053,824,556	122,113,778,457
ECI	Chỉ tiêu	413. ECI. CTCP Tập Đoàn ECI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,437,781,685	18,331,025,356	54,191,920,724	60,095,896,292	65,303,060,817	62,781,118,003	61,215,922,052	57,345,933,741	58,263,229,709	51,153,077,200
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-81.25	-66.17	-9.82	-7.97	4.02	2.56	6.75	-1.57	13.90	-8.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.10	0.53	1.31	1.70	1.93	1.86	1.92	1.85	1.92	1.70
2	Giá vốn	3,054,510,279	14,116,542,620	40,179,003,814	41,555,126,709	46,316,676,549	43,136,866,737	44,027,078,972	42,066,788,401	42,970,461,148	37,639,920,011
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	383,271,406	4,214,482,736	14,012,916,910	18,540,769,583	18,986,384,268	19,644,251,266	17,188,843,080	15,279,145,340	15,292,768,561	13,513,157,189
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.15	22.99	25.86	30.85	29.07	31.29	28.08	26.64	26.25	26.42
4	Chi phí tài chính	280,921,175	316,875,986	124,020,376	0	-239,580,461	132,154,747	95,382,681	14,574,643	2,196,018	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.17	1.73	0.23	0.00	0.37	0.21	0.16	0.03	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	3,249,605,355	4,161,772,842	5,813,174,936	8,783,170,823	9,307,103,243	8,450,931,203	8,020,532,955	6,951,804,980	7,021,641,289	4,943,437,092
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	94.53	22.70	10.73	14.62	14.25	13.46	13.10	12.12	12.05	9.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,437,987,229	5,623,703,944	4,969,945,792	4,828,249,418	4,977,494,196	6,435,721,469	5,244,799,583	5,220,163,546	5,027,722,807	5,179,433,887
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	129.09	30.68	9.17	8.03	7.62	10.25	8.57	9.10	8.63	10.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-473,666,733	-5,777,605,240	2,714,158,835	4,830,424,766	4,664,843,115	4,224,108,357	3,380,912,275	2,883,317,395	2,795,116,941	2,920,717,818
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.80	-312.87	-43.81	3.55	10.43	24.94	17.26	3.16	-4.30	11.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.78	-31.52	5.01	8.04	7.14	6.73	5.52	5.03	4.80	5.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.39	-16.68	6.54	13.70	13.81	12.54	10.59	9.30	9.19	9.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,717,780,973	20,904,850,549	17,797,376,255	26,988,669,675	20,316,763,935	21,449,515,218	24,056,472,059	21,931,201,440	17,757,539,551	16,380,866,810
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,102,104,468	23,235,879,779	29,736,918,233	15,018,854,582	20,435,059,535	14,935,627,645	11,057,195,466	10,441,982,431	12,519,147,859	12,831,255,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	410.21	126.76	54.87	24.99	31.29	23.79	18.06	18.21	21.49	25.08
10	Tồn kho (TK)	1,619,785,437	2,698,810,911	4,873,637,370	4,771,125,483	3,161,993,284	5,265,157,812	5,300,832,036	4,214,946,403	5,301,254,965	5,627,417,603
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.12	14.72	8.99	7.94	4.84	8.39	8.66	7.35	9.10	11.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,603,762,079	8,603,762,079	8,603,762,079	2,910,743,153	2,811,334,062	2,743,829,516	3,061,867,516	3,061,867,516	3,488,870,569	3,488,870,569
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	2.13	6.30	20.65	23.23	22.88	19.99	18.73	16.70	14.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	13,705,980,904	16,689,189,056	16,715,973,634	12,721,050,445	11,322,780,783	8,811,542,784	9,588,227,641	6,904,783,637	6,735,103,586	5,940,695,174
	Nợ ngắn hạn	11,374,764,410	13,858,426,170	13,385,664,356	12,721,050,445	11,322,780,783	8,811,542,784	9,588,227,641	6,904,783,637	6,735,103,586	5,940,695,174
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,331,216,494	2,830,762,886	3,330,309,278	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.48	0.40	0.36	0.34	0.26	0.30	0.22	0.22	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	398.69	91.04	30.85	21.17	17.34	14.04	15.66	12.04	11.56	11.61
14	Vốn điều lệ	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,168,909,417	34,642,576,150	41,476,181,390	35,262,022,555	33,775,597,789	33,686,754,674	31,926,646,317	31,009,734,042	30,414,416,647	30,083,299,706

ECO	Chỉ tiêu	414. ECO. CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	454,052,455,516	276,547,496,898	141,475,496,736							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	64.19	95.47	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.02	1.32	0.72							
2	Giá vốn	424,163,576,406	252,696,866,093	133,867,653,612							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,888,879,110	23,850,630,805	7,607,843,124							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.58	8.62	5.38							
4	Chi phí tài chính	7,572,232,924	3,685,624,614	3,269,391,320							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.67	1.33	2.31							
5	Chi phí bán hàng	7,723,504,457	4,792,114,238	2,692,676,711							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.70	1.73	1.90							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,263,992,736	3,885,746,131	1,816,526,693							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.38	1.41	1.28							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,106,189,831	12,483,189,757	1,076,252,459							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.00	1,059.88	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.11	4.51	0.76							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.29	5.94	0.54							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,430,821,051	42,379,360,569	58,665,274,987							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,554,604,577	84,073,995,672	120,085,231,662							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.28	30.40	84.88							
10	Tồn kho (TK)	68,554,604,577	40,786,291,198	11,469,970,343							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.10	14.75	8.11							
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,770,500,631	79,093,101,811	79,093,101,811							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.06	3.50	1.79							
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	47,984,627,573							
13	Tổng nợ	90,803,045,624	53,780,612,523	47,984,627,573							
	Nợ ngắn hạn	85,981,042,923	53,780,612,523	47,984,627,573							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,822,002,701	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.26	0.24							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.00	19.45	33.92							
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	224,397,799,741	210,291,609,910	197,809,802,837							
EFI	Chỉ tiêu	415. EFI. CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	0	7,985,480,000	9,674,660,000	9,761,918,182	53,463,866,106	15,678,710,692	13,718,067,755
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-17.46	-0.89	-81.74	241.00	14.29	16.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.11	0.11	0.60	0.10	0.08
2	Giá vốn	0	0	0	0	7,840,976,152	9,519,206,662	9,112,328,011	39,017,548,474	13,821,826,273	12,188,221,148
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	0	144,503,848	155,453,338	649,590,171	14,446,317,632	1,856,884,419	1,529,846,607
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.81	1.61	6.65	27.02	11.84	11.15
4	Chi phí tài chính	92,795,504	-1,178,682,375	9,097,294,370	761,684,112	-71,526,724	0	0	1,666,691,596	402,699,716	409,984,794
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-0.90	0.00	0.00	3.12	2.57	2.99
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,678,116,082	2,236,229,578	7,293,736,721	2,821,654,142	8,069,177,184	2,459,048,101	2,251,394,852	83,134,539,923	2,177,338,697	2,573,506,559
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	101.05	25.42	23.06	155.50	13.89	18.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,581,808,880	460,399,722	-9,018,698,482	-7,457,948,321	-3,755,187,242	239,390,573	592,288,731	-69,583,785,577	1,293,531,898	6,163,875,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	243.57	-105.10	20.93	98.60	-1,668.64	-59.58	-100.85	-5,479.36	-79.01	-1.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-47.03	2.47	6.07	-130.15	8.25	44.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.30	0.69	-13.54	-9.88	-4.37	0.27	0.66	-78.38	0.83	3.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	506,068,158	4,222,818,323	2,102,406,164	6,250,446,304	31,009,715,922	21,144,088,889	19,047,179,107	18,035,035,037	11,335,565,549	62,029,768,515
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,894,344,931	16,941,444,943	762,247,759	5,501,256,026	6,582,111,708	15,080,612,027	16,591,451,253	17,448,326,356	64,722,798,659	10,050,730,634
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	82.43	155.88	169.96	32.64	412.81	73.27
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	7,727,273	26,377,273	26,377,273	0	1,472,530,804
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.08	0.27	0.05	0.00	10.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,926,934,525	1,926,934,525	587,034,280	587,034,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	5.96	7.22	5.07	27.75	26.71	23.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	876,228,551	3,918,848,551	1,866,761,676	2,003,546,886	2,191,176,397	2,009,670,990	1,889,595,692	2,183,381,732	11,160,062,368	2,334,969,791
	Nợ ngắn hạn	876,228,551	3,918,848,551	1,866,761,676	2,003,546,886	2,191,176,397	2,009,670,990	1,889,595,692	2,183,381,732	11,160,062,368	2,304,969,791
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.06	0.03	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02	0.07	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	27.44	20.77	19.36	4.08	71.18	17.02
14	Vốn điều lệ	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	134,257,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	68,660,644,336	67,078,835,456	66,618,435,734	75,504,085,204	85,852,198,891	89,607,386,133	89,367,995,560	88,775,697,333	155,918,091,586	162,694,069,379

		418. EID. CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội									
EID	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,131,644,313,733	1,052,676,332,304	1,014,221,109,829	778,829,498,558	666,874,822,433	652,590,350,767	599,102,725,512	577,061,631,061	516,772,833,096	474,343,885,543
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.50	3.79	30.22	16.79	2.19	8.93	3.82	11.67	8.94	26.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.46	2.53	2.69	2.35	2.17	2.31	2.28	2.34	2.22	2.15
2	Giá vốn	838,613,803,316	762,984,849,346	732,414,523,113	562,296,680,100	485,374,904,572	477,947,114,853	435,694,873,178	417,562,592,317	374,376,548,884	357,622,738,406
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	293,030,510,417	289,691,482,958	281,806,586,716	216,532,818,458	181,499,917,861	174,643,235,914	163,407,852,334	159,499,038,744	142,396,284,212	116,721,147,137
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.89	27.52	27.79	27.80	27.22	26.76	27.28	27.64	27.55	24.61
4	Chi phí tài chính	8,794,970,978	4,847,049,519	5,791,433,443	6,954,052,938	6,439,590,625	10,503,312,343	4,070,916,727	12,371,904,243	5,964,415,580	5,837,055,372
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.78	0.46	0.57	0.89	0.97	1.61	0.68	2.14	1.15	1.23
5	Chi phí bán hàng	112,558,219,536	112,646,097,253	105,371,088,340	81,713,316,032	70,243,450,710	70,713,256,161	63,496,417,376	62,403,811,765	54,550,897,288	47,678,029,788
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.95	10.70	10.39	10.49	10.53	10.84	10.60	10.81	10.56	10.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	96,027,815,389	98,137,821,810	90,526,387,698	70,893,375,657	47,921,211,571	40,748,161,312	45,523,832,635	37,316,852,965	35,074,174,886	23,277,983,334
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.49	9.32	8.93	9.10	7.19	6.24	7.60	6.47	6.79	4.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,683,766,746	71,852,271,756	74,724,839,493	49,496,907,869	49,880,458,319	45,363,135,395	40,947,453,996	36,222,527,139	36,503,853,357	31,988,678,023
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.33	-3.84	50.97	-0.77	9.96	10.78	13.04	-0.77	14.11	12.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.69	6.83	7.37	6.36	7.48	6.95	6.83	6.28	7.06	6.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.43	17.25	19.84	14.91	16.23	16.03	15.62	14.70	15.66	14.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	466,145,643,168	430,737,786,607	193,454,202,777	196,909,890,107	182,955,652,798	88,289,134,329	53,846,818,651	41,028,367,616	48,030,153,201	35,508,880,544
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,389,564,551	31,529,406,848	84,551,711,393	91,083,416,503	61,022,073,423	49,649,241,743	88,195,899,680	89,178,295,737	79,283,197,581	65,867,488,098
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.42	3.00	8.34	11.69	9.15	7.61	14.72	15.55	15.34	13.89
10	Tồn kho (TK)	98,748,508,613	95,020,707,013	170,624,610,499	129,929,964,622	145,122,760,395	199,004,883,426	176,493,240,286	164,424,813,281	145,004,085,219	135,374,766,391
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.73	9.03	16.82	16.68	21.76	30.49	29.46	28.49	28.06	28.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,107,698,108	13,986,725,263	13,716,256,744	12,814,878,764	11,774,007,673	12,452,914,873	12,024,314,134	11,451,314,134	10,717,490,857	6,736,372,484
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	74.91	75.26	73.94	60.78	56.64	52.40	49.82	50.39	48.22	70.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	300,000,000	300,000,000	300,000,000	6,083,658,818	5,895,711,818	4,999,011,818
13	Tổng nợ	207,905,773,199	219,802,959,658	166,677,629,064	173,523,943,316	171,465,850,288	185,068,044,995	183,901,699,272	181,606,287,287	190,208,940,285	154,830,414,051
	Nợ ngắn hạn	206,609,094,499	218,522,507,858	164,943,710,128	171,387,911,811	168,891,098,283	182,923,646,020	182,116,333,472	180,011,948,487	188,862,804,885	153,473,570,651
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,296,678,700	1,280,451,800	1,733,918,936	2,136,031,505	2,574,752,005	2,144,398,975	1,785,365,800	1,594,338,800	1,346,135,400	1,356,843,400
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.53	0.44	0.52	0.56	0.65	0.70	0.74	0.82	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.37	20.88	16.43	22.28	25.71	28.36	30.70	31.47	36.81	32.64
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	460,509,202,651	416,618,944,654	376,599,551,973	331,875,017,505	307,389,772,831	283,015,895,504	262,211,275,212	246,352,770,932	233,138,450,141	220,225,579,320
		419. EIN. CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực									
EIN	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,592,641,745	27,090,455,033	27,454,919,251	9,014,619,244	109,892,959,663	150,936,040,822	49,610,965,472	156,428,102,103	173,434,990,251	403,893,467,131
	Tăng trưởng doanh thu (%)	49.84	-1.33	204.56	-91.80	-27.19	204.24	-68.29	-9.81	-57.06	468.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.07	0.06	0.02	0.22	0.48	0.16	0.49	0.55	1.32
2	Giá vốn	32,473,935,103	23,660,538,667	28,566,115,815	11,130,380,847	97,694,893,696	126,699,831,824	40,446,695,274	140,289,637,290	163,375,895,496	450,061,935,356
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,118,706,642	3,429,916,366	-1,111,196,564	-2,115,761,603	12,198,065,967	24,236,208,998	9,164,270,198	16,138,464,813	10,059,094,755	-46,168,468,225
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.00	12.66	-4.05	-23.47	11.10	16.06	18.47	10.32	5.80	-11.43
4	Chi phí tài chính	3,922,321,385	4,359,067,467	6,906,642,510	43,115,822,161	33,196,661,388	20,493,497,525	9,502,235,205	7,778,103,546	27,711,414,038	2,877,592,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.66	16.09	25.16	478.29	30.21	13.58	19.15	4.97	15.98	0.71
5	Chi phí bán hàng	3,712,500	337,500	82,560,000	113,420,327	1,098,869,603	6,854,604,219	475,278,242	1,230,635,178	1,498,679,271	1,545,284,475
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.00	0.30	1.26	1.00	4.54	0.96	0.79	0.86	0.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,974,727,844	44,283,086,235	52,842,458,668	13,606,604,834	17,405,089,763	16,594,863,344	14,213,483,745	18,118,287,596	13,557,553,950	13,701,510,848
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	66.45	163.46	192.47	150.94	15.84	10.99	28.65	11.58	7.82	3.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-31,935,934,220	-44,466,097,589	-48,235,072,387	956,816,480	24,986,660,098	5,625,247,574	3,016,425,150	114,690,684	11,102,079,811	2,201,515,108
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.18	-7.81	-5,141.20	-96.17	344.19	86.49	2,530.05	-98.97	404.29	276.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-78.67	-164.14	-175.69	10.61	22.74	3.73	6.08	0.07	6.40	0.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.60	-11.03	-10.78	0.19	5.08	1.78	0.97	0.04	3.50	0.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	278,523,477	258,499,889	167,714,209	91,671,756,315	352,109,142,462	112,595,018,976	85,418,264,431	91,534,571,540	153,282,739,166	123,097,619,030
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	71,072,824,950	69,152,059,024	112,184,249,947	207,084,203,168	141,582,897,357	52,339,330,109	34,874,426,072	35,573,422,583	21,403,809,278	170,802,734,693
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	175.09	255.26	408.61	2,297.20	128.84	34.68	70.30	22.74	12.34	42.29
10	Tồn kho (TK)	29,004,465,788	49,165,187,856	49,248,864,475	49,190,818,767	47,973,337,135	29,004,465,788	77,171,179,125	77,216,577,279	77,187,924,299	76,192,134,372
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	71.45	181.49	179.38	545.68	43.65	19.22	155.55	49.36	44.51	18.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	28,425,894,089	30,261,121,365	30,261,121,365	33,315,935,092	33,315,935,092	33,391,671,219	33,960,771,219	33,960,771,219	33,566,927,719	33,566,927,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.43	0.90	0.91	0.27	3.30	4.52	1.46	4.61	5.17	12.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	137,466,029,788	137,390,732,155	137,055,301,770	137,055,301,770	137,033,819,952	67,958,206,394	67,287,720,444	45,899,410,995	48,008,892,150	42,768,524,554
13	Tổng nợ	826,431,263,426	823,657,280,972	824,017,110,818	1,052,811,034,193	1,217,464,781,370	528,703,177,613	367,405,142,434	252,789,936,370	327,653,160,270	505,971,720,332
	Nợ ngắn hạn	754,910,835,313	752,136,852,859	752,496,682,705	977,083,516,080	1,137,530,173,257	528,605,677,613	367,178,642,434	252,563,436,370	327,468,660,270	505,667,220,332
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	71,520,428,113	71,520,428,113	71,520,428,113	75,727,518,113	79,934,608,113	97,500,000	226,500,000	226,500,000	184,500,000	304,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	2.04	1.84	2.14	2.48	1.67	1.18	0.80	1.03	1.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2,035.91	3,040.40	3,001.35	11,678.93	1,107.86	350.28	740.57	161.60	188.92	125.27
14	Vốn điều lệ	454,071,610,000	454,071,610,000	454,071,610,000	454,071,610,000	454,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	371,200,791,058	403,136,725,278	447,602,822,867	492,823,255,286	491,866,438,806	316,879,778,708	311,254,531,134	317,360,254,284	317,245,563,600	306,143,483,789

ELC	Chỉ tiêu	420. ELC. CTPC Công Nghệ - Viễn Thông Elcom									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	800,145,221,381	980,089,642,652	863,283,437,600	659,132,165,812	802,233,440,162	874,759,639,628	412,289,720,236	561,394,684,029	1,301,579,187,148	723,268,186,867
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.36	13.53	30.97	-17.84	-8.29	112.17	-26.56	-56.87	79.96	118.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.64	0.85	0.95	0.76	0.94	1.06	0.52	0.71	1.66	1.00
2	Giá vốn	555,950,402,751	786,357,957,034	722,791,207,416	530,050,105,850	666,857,279,950	755,009,338,629	318,521,883,189	420,482,253,701	1,023,490,251,526	496,605,482,666
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	244,194,818,630	193,731,685,618	140,492,230,184	129,082,059,962	135,376,160,212	119,750,300,999	93,767,837,047	140,912,430,328	278,088,935,622	226,662,704,201
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.52	19.77	16.27	19.58	16.87	13.69	22.74	25.10	21.37	31.34
4	Chi phí tài chính	13,029,480,489	8,845,254,355	38,592,073,824	4,923,757,053	7,038,160,993	3,094,213,099	2,896,428,348	1,041,538,950	14,456,415,781	30,946,203,216
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.63	0.90	4.47	0.75	0.88	0.35	0.70	0.19	1.11	4.28
5	Chi phí bán hàng	49,078,056,131	46,289,273,562	44,995,293,772	40,036,046,250	30,884,294,947	36,188,376,074	38,320,081,268	2,365,492,590	36,769,772,678	25,431,452,402
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.13	4.72	5.21	6.07	3.85	4.14	9.29	0.42	2.83	3.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	88,557,070,474	92,865,234,126	57,631,718,055	54,565,236,220	70,810,400,304	53,155,263,111	51,069,573,759	96,894,557,800	134,373,436,893	84,409,381,479
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.07	9.48	6.68	8.28	8.83	6.08	12.39	17.26	10.32	11.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	99,252,768,162	84,320,836,052	37,372,652,927	50,308,955,004	31,199,342,481	30,711,481,935	8,982,712,517	45,084,428,745	94,137,894,426	73,187,970,699
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.71	125.62	-25.71	61.25	1.59	241.90	-80.08	-52.11	28.62	18.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.40	8.60	4.33	7.63	3.89	3.51	2.18	8.03	7.23	10.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.95	7.32	4.10	5.79	3.66	3.73	1.13	5.68	11.98	10.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	441,519,549,281	290,237,049,031	155,857,962,923	181,900,109,293	329,049,698,884	51,888,704,656	131,804,744,462	173,207,069,113	106,217,130,476	76,506,440,806
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	661,842,022,220	809,414,896,009	535,120,948,675	556,366,668,916	643,216,523,353	833,716,099,894	462,013,134,724	394,957,673,793	607,098,095,849	476,735,061,218
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	82.72	82.59	61.99	84.41	80.18	95.31	112.06	70.35	46.64	65.91
10	Tồn kho (TK)	77,541,442,346	108,831,975,292	123,929,814,709	138,755,044,899	232,086,855,136	220,602,838,433	166,454,354,718	197,328,377,409	119,697,125,564	165,495,812,019
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.69	11.10	14.36	21.07	28.93	25.22	40.37	35.15	9.20	22.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,762,705,590	169,592,550,506	150,193,474,910	87,619,347,126	183,196,233,398	189,679,783,791	181,283,227,852	191,279,706,908	216,691,978,550	218,738,562,166
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.31	5.78	5.75	7.52	4.38	4.61	2.27	2.93	6.01	3.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	216,211,864,296	1,568,938,941	1,082,965,521	246,601,885	246,601,885	341,791,885	1,951,033,026	341,791,885	341,791,885	19,098,886,815
13	Tổng nợ	741,349,157,279	668,957,131,977	233,435,996,642	276,940,734,187	644,865,449,194	589,770,160,871	263,746,604,483	263,084,510,399	374,383,071,286	417,683,166,475
	Nợ ngắn hạn	650,904,888,723	584,576,962,684	224,393,950,817	267,967,072,454	635,692,672,512	562,902,909,447	218,697,716,882	208,242,400,850	282,569,175,776	295,331,195,859
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,444,268,556	84,380,169,293	9,042,045,825	8,973,661,733	9,172,776,682	26,867,251,424	45,048,887,601	54,842,109,549	91,813,895,510	122,351,970,616
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.58	0.26	0.32	0.76	0.72	0.33	0.33	0.48	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	92.65	68.25	27.04	42.02	80.38	67.42	63.97	46.86	28.76	57.75
14	Vốn điều lệ	832,900,770,000	822,800,770,000	587,788,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	465,973,750,000	415,719,980,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,248,683,105,675	1,152,156,934,085	911,439,045,825	868,385,624,322	853,292,554,802	823,586,212,321	792,714,237,484	793,600,666,355	786,087,339,610	722,872,171,828
EME	Chỉ tiêu	421. EME. CTPC Điện cơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	94,644,618,117	60,592,398,865	96,131,925,985	72,054,696,187	77,826,190,923	71,084,715,440	97,963,229,051	119,348,940,951	103,570,705,602	156,219,336,208
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.20	-36.97	33.42	-7.42	9.48	-27.44	-17.92	15.23	-33.70	-19.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.17	0.80	1.27	1.00	1.17	1.08	1.42	1.47	2.26	3.16
2	Giá vốn	82,822,881,696	49,401,361,362	78,939,394,175	49,448,280,432	60,804,502,703	61,478,590,855	82,879,065,488	124,693,234,017	83,567,350,054	133,426,587,491
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,821,736,421	11,191,037,503	17,192,531,810	22,606,415,755	17,021,688,220	9,606,124,585	15,084,163,563	-5,344,293,066	20,003,355,548	22,792,748,717
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.49	18.47	17.88	31.37	21.87	13.51	15.40	-4.48	19.31	14.59
4	Chi phí tài chính	2,585,232,254	2,109,077,477	1,539,426,242	1,652,266,232	547,442,848	1,172,787,173	1,587,600,584	2,279,026,440	1,974,814,721	2,158,688,201
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.73	3.48	1.60	2.29	0.70	1.65	1.62	1.91	1.91	1.38
5	Chi phí bán hàng	2,808,589,130	4,165,564,445	6,667,235,037	8,074,898,463	6,418,025,037	3,130,465,210	8,509,237,215	375,269,710	303,204,643	253,361,270
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.97	6.87	6.94	11.21	8.25	4.40	8.69	0.31	0.29	0.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,826,482,230	6,260,112,262	6,615,862,840	9,374,481,767	10,009,490,140	5,991,652,348	6,126,340,026	9,064,440,001	15,571,630,012	16,953,888,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.16	10.33	6.88	13.01	12.86	8.43	6.25	7.59	15.03	10.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,805,175,495	3,957,530,010	6,045,861,379	5,627,346,467	1,380,922,937	36,189,557	68,197,496	35,635,454,589	1,781,028,956	3,106,605,584
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.42	-34.54	7.44	307.51	3,715.81	-46.93	-99.81	1,900.84	-42.67	-42.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.08	6.53	6.29	7.81	1.77	0.05	0.07	29.86	1.72	1.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.96	5.19	8.01	7.83	2.08	0.05	0.10	43.85	3.89	6.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,932,195,125	14,707,817,906	14,529,951,277	40,126,924,080	16,568,831,792	7,973,440,000	9,565,516,644	48,404,231,466	7,318,962,995	8,096,684,582
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	95,055,593,601	16,841,253,508	29,556,904,590	24,346,797,483	14,409,229,629	22,042,170,499	39,757,358,848	60,346,299,222	35,231,319,293	40,704,968,866
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	100.43	27.79	30.75	33.79	18.51	31.01	40.58	50.56	34.02	26.06
10	Tồn kho (TK)	20,524,122,648	28,204,530,700	27,621,428,282	27,028,469,343	25,490,182,543	33,562,552,604	41,505,396,363	37,195,999,088	33,375,353,351	32,795,746,815
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.69	46.55	28.73	37.51	32.75	47.21	42.37	31.17	32.22	20.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,110,171,645	31,376,417,482	27,292,235,538	26,666,957,906	27,677,861,337	28,009,486,153	25,659,486,153	22,630,559,162	24,739,696,701	23,888,243,712
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.14	1.93	3.52	2.70	2.81	2.54	3.82	5.27	4.19	6.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	480,000,000	480,000,000	0	0	0	1,042,754,262	0	5,303,137,134
13	Tổng nợ	163,131,724,910	86,695,687,969	70,499,065,993	58,023,449,639	47,468,338,923	22,412,760,055	45,441,666,876	87,176,387,554	49,774,557,718	55,916,634,555
	Nợ ngắn hạn	140,746,614,855	74,085,577,914	49,351,455,938	51,875,839,584	41,320,728,868	21,265,150,000	44,294,056,821	86,028,777,499	48,626,947,663	54,769,024,500
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,385,110,055	12,610,110,055	21,147,610,055	6,147,610,055	6,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.02	1.14	0.93	0.81	0.71	0.34	0.66	1.07	1.09	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	172.36	143.08	73.34	80.53	60.99	31.53	46.39	73.04	48.06	35.79
14	Vốn điều lệ	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	80,591,800,223	76,182,377,729	75,475,642,457	71,882,664,725	66,393,410,552	66,012,487,615	68,866,447,058	81,261,572,973	45,804,221,280	49,376,899,103

EMG	Chỉ tiêu	422. EMG. CTCP Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		57,630,977,310	65,385,612,278	75,145,451,720	108,453,358,380	118,367,462,131	107,929,438,723	97,479,371,346	93,966,616,617	69,727,791,963
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-11.86	-12.99	-30.71	-8.38	9.67	10.72	3.74	34.76	-65.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.58	0.70	0.86	1.33	1.59	1.51	1.43	1.44	1.22
2	Giá vốn		31,542,290,700	37,355,325,520	47,815,486,702	79,820,227,204	93,744,724,591	85,160,063,936	74,351,679,132	73,589,755,462	40,744,969,562
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		26,088,686,610	28,030,286,758	27,329,965,018	28,633,131,176	24,622,737,540	22,769,374,787	23,127,692,214	20,376,861,155	28,982,822,401
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		45.27	42.87	36.37	26.40	20.80	21.10	23.73	21.69	41.57
4	Chi phí tài chính		364,949,609	573,912,107	1,370,453,168	1,331,583,043	901,737,775	286,936,572	384,570,025	149,916,585	760,685,047
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.63	0.88	1.82	1.23	0.76	0.27	0.39	0.16	1.09
5	Chi phí bán hàng		305,080,160	456,581,931	484,752,640	404,952,260	448,030,920	539,104,453	401,302,816	177,726,751	4,909,686,264
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.53	0.70	0.65	0.37	0.38	0.50	0.41	0.19	7.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		10,522,895,456	10,948,513,740	10,997,325,658	12,205,062,043	11,568,121,727	10,534,789,071	12,057,445,028	13,810,488,214	15,336,681,908
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		18.26	16.74	14.63	11.25	9.77	9.76	12.37	14.70	22.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		12,372,353,856	12,752,717,838	12,524,558,011	12,750,457,840	9,498,684,341	9,395,588,532	9,637,518,120	14,044,506,294	8,024,756,450
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-2.98	1.82	-1.77	34.23	1.10	-2.51	-31.38	75.01	-30.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		21.47	19.50	16.67	11.76	8.02	8.71	9.89	14.95	11.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		12.48	13.69	14.35	15.68	12.73	13.16	14.15	21.55	14.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		11,563,538,291	8,344,968,711	2,144,505,711	3,402,593,425	6,505,800,540	11,311,357,962	13,049,553,609	28,595,653,421	26,723,577,766
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		89,421,972,223	87,134,248,994	91,765,851,735	98,626,391,570	101,300,020,273	69,818,637,274	67,647,968,563	35,165,028,377	38,952,640,692
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		155.16	133.26	122.12	90.94	85.58	64.69	69.40	37.42	55.86
10	Tồn kho (TK)		873,347,444	672,485,619	2,812,574,592	4,990,553,415	4,197,509,790	0	0	2,769,306,302	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.52	1.03	3.74	4.60	3.55	0.00	0.00	2.95	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định		25,031,469,099	25,543,968,718	25,101,641,772	55,689,793,875	47,475,236,280	46,798,525,329	46,752,508,329	46,612,154,579	47,201,467,338
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.30	2.56	2.99	1.95	2.49	2.31	2.09	2.02	1.48
12	Tài sản dở dang dài hạn		631,377,545	631,377,545	631,377,545	511,377,545	511,377,545	511,377,545	492,597,727	0	0
13	Tổng nợ		12,934,294,205	15,583,700,576	22,140,369,535	39,257,262,696	42,252,455,035	15,106,443,054	25,185,778,082	10,569,129,003	20,107,902,778
	Nợ ngắn hạn		10,932,470,505	12,964,156,876	18,381,569,535	34,882,299,067	42,004,273,234	14,716,443,081	24,653,959,937	9,895,492,686	19,150,630,117
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,001,823,700	2,619,543,700	3,758,800,000	4,374,963,629	248,181,801	389,999,973	531,818,145	673,636,317	957,272,661
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.13	0.17	0.25	0.48	0.57	0.21	0.37	0.16	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		22.44	23.83	29.46	36.20	35.70	14.00	25.84	11.25	28.84
14	Vốn điều lệ		30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		99,137,877,671	93,156,939,446	87,260,640,956	81,312,616,675	74,635,590,903	71,396,410,719	68,132,173,011	65,166,043,607	56,964,412,959
423. EMS. Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện - CTCP											
EMS	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		1,848,069,710,316	1,797,058,666,501	2,235,061,080,466	2,495,605,810,700	1,912,126,276,667	1,802,397,640,398	1,513,384,146,404	1,238,251,292,510	927,166,592,379	735,533,813,146
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)		2.84	-19.60	-10.44	30.51	6.09	19.10	33.55	26.05	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		5.85	5.95	7.24	9.17	8.18	8.02	6.93	6.32	4.33
2	Giá vốn		1,540,024,700,147	1,466,672,344,877	1,863,806,433,217	2,022,183,146,304	1,599,457,027,782	1,526,371,743,072	1,269,280,056,139	1,032,884,613,542	580,504,695,299
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		308,045,010,169	330,386,321,624	371,254,647,249	473,422,664,396	312,669,248,885	276,025,897,326	244,104,090,265	205,366,678,968	166,952,116,998
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		16.67	18.38	16.61	18.97	16.35	15.31	16.13	16.59	18.01
4	Chi phí tài chính		1,092,338,912	664,630,184	2,649,804,584	1,778,224,129	1,660,893,150	1,110,636,862	2,257,490,348	784,039,669	1,460,135,765
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.06	0.04	0.12	0.07	0.09	0.06	0.15	0.06	0.16
5	Chi phí bán hàng		80,284,907,386	90,499,090,549	121,272,180,381	200,250,487,870	65,605,090,157	45,605,348,582	25,894,193,122	33,522,086,940	48,682,180,177
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		4.34	5.04	5.43	8.02	3.43	2.53	1.71	2.71	7.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		145,424,362,169	163,869,334,783	164,709,393,619	190,060,897,611	178,778,974,153	165,412,797,895	157,809,223,678	121,770,181,029	82,161,760,863
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		7.87	9.12	7.37	7.62	9.35	9.18	10.43	9.83	8.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		65,626,193,883	64,745,287,421	71,288,134,700	68,047,172,076	56,992,265,416	53,231,980,705	48,889,899,070	40,965,177,201	30,088,146,595
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		1.36	-9.18	4.76	19.40	7.06	8.88	19.35	36.15	33.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		3.55	3.60	3.19	2.73	2.98	2.95	3.23	3.31	3.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		20.76	21.42	23.10	25.01	24.39	23.68	22.38	20.90	16.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		255,278,751,124	167,064,939,919	83,749,643,909	256,607,045,001	175,321,212,162	92,547,463,941	73,452,456,232	114,296,947,924	116,596,559,671
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		414,625,558,254	413,193,871,811	536,015,316,260	468,470,663,999	383,784,253,012	375,688,855,365	367,983,776,009	212,563,465,240	211,179,749,931
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		22.44	22.99	23.98	18.77	20.07	20.84	24.32	17.17	22.78
10	Tồn kho (TK)		3,698,994,691	7,084,702,527	6,904,156,324	575,245,376	2,231,202,622	2,867,554,052	1,159,549,086	1,632,135,736	998,021,073
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.20	0.39	0.31	0.02	0.12	0.16	0.08	0.13	0.11
11	Nguyên giá tài sản cố định		207,313,956,699	209,783,165,696	201,981,376,062	185,779,319,419	175,554,597,186	166,409,555,080	143,973,901,740	130,182,083,145	100,146,189,428
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		8.91	8.57	11.07	13.43	10.89	10.83	10.51	9.51	9.26
12	Tài sản dở dang dài hạn		5,116,165,175	5,116,165,175	5,146,554,064	5,116,165,175	5,186,165,175	5,142,354,143	5,080,619,721	4,921,689,902	4,874,434,902
13	Tổng nợ		432,619,784,698	373,695,138,679	417,638,542,053	547,580,418,387	429,543,764,675	374,184,765,722	340,295,435,672	268,493,785,845	229,749,360,684
	Nợ ngắn hạn		432,334,012,742	373,695,138,679	417,638,542,053	547,580,418,387	429,543,764,675	374,184,765,722	339,507,847,178	267,723,311,473	228,977,022,397
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		285,771,956	0	0	0	0	0	787,588,494	770,474,372	772,338,287
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.37	1.24	1.35	2.01	1.84	1.66	1.56	1.37	1.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		23.41	20.79	18.69	21.94	22.46	20.76	22.49	21.68	24.78
14	Vốn điều lệ		209,994,400,000	209,994,400,000	209,994,400,000	179,997,532,374	150,004,782,374	91,591,252,374	91,591,252,374	91,591,252,374	91,591,252,374
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		316,154,023,378	302,227,649,082	308,591,061,661	272,076,790,151	233,658,196,850	224,769,146,434	218,453,388,249	195,960,102,633	179,000,672,220

EPC	Chỉ tiêu	424. EPC. CTCP Cà phê Ea Pôk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,539,106,823	30,151,402,093	24,391,538,482	23,779,147,857	78,378,684,584	81,970,313,075	48,788,045,981	32,892,017,497	56,857,289,107	34,847,623,559
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.50	23.61	2.58	-69.66	-4.38	68.01	48.33	-42.15	63.16	-38.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	0.68	0.44	0.36	0.91	0.96	0.52	1.25	2.30	1.43
2	Giá vốn	34,762,674,811	30,965,179,771	24,362,036,310	32,597,921,523	68,046,159,675	82,078,079,952	41,079,702,310	27,134,112,793	49,850,408,440	28,527,804,039
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,776,432,012	-813,777,678	29,502,172	-8,818,773,666	10,332,524,909	-107,766,877	7,708,343,671	5,757,904,704	7,006,880,667	6,319,819,520
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.40	-2.70	0.12	-37.09	13.18	-0.13	15.80	17.51	12.32	18.14
4	Chi phí tài chính	1,760,647,650	2,153,944,099	2,259,733,817	2,047,011,130	1,195,823,119	618,004,395	570,714,748	465,434,077	904,796,602	865,809,866
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.69	7.14	9.26	8.61	1.53	0.75	1.17	1.42	1.59	2.48
5	Chi phí bán hàng	203,124,323	32,647,100	14,692,350	406,656,466	1,395,604,656	1,781,934,866	1,095,815,342	820,276,829	1,006,465,499	674,354,886
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.54	0.11	0.06	1.71	1.78	2.17	2.25	2.49	1.77	1.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,207,268,391	4,746,620,636	7,710,110,591	5,177,769,498	5,760,240,918	5,259,649,214	4,136,978,232	5,684,622,501	3,881,965,757	3,265,066,700
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.87	15.74	31.61	21.77	7.35	6.42	8.48	17.28	6.83	9.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,952,451,787	-10,883,304,310	-11,551,157,552	-19,237,261,492	110,184,866	-8,097,597,473	2,260,538,840	2,812,138,979	1,704,106,023	1,458,770,685
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.49	-5.78	-39.95	-17,559.08	-101.36	-458.22	-19.61	65.02	16.82	-50.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.19	-36.10	-47.36	-80.90	0.14	-9.88	4.63	8.55	3.00	4.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-12.61	-24.61	-20.96	-28.86	0.13	-9.44	2.41	10.69	6.90	5.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	758,723,335	290,714,441	71,629,243	871,808,682	852,024,490	43,539,945	1,526,405,914	644,246,714	104,150,126	36,674,093
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	555,623,909	1,263,579,358	1,840,023,148	6,008,553,794	29,269,343,418	6,592,624,218	7,693,660,981	8,802,114,232	8,910,220,854	8,977,054,557
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.48	4.19	7.54	25.27	37.34	8.04	15.77	26.76	15.67	25.76
10	Tồn kho (TK)	19,510,100,931	24,225,121,922	23,176,535,055	22,301,873,394	18,772,171,276	18,843,907,968	16,990,168,672	14,815,390,612	13,457,103,137	14,146,552,780
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.97	80.34	95.02	93.79	23.95	22.99	34.82	45.04	23.67	40.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	124,076,090,153	153,099,288,311	159,880,844,047	159,589,379,074	151,723,264,446	157,810,221,439	161,332,448,791	49,576,322,147	50,579,794,147	50,454,707,120
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.20	0.15	0.15	0.52	0.52	0.30	0.66	1.12	0.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,468,794,681	4,901,082,482	2,899,152,261	1,183,428,916	388,707,803	2,046,913,293	1,562,535,471	2,122,941,733	997,164,272	847,520,487
13	Tổng nợ	27,204,730,810	32,307,260,516	29,437,907,231	28,094,715,861	27,098,198,584	12,419,692,519	13,644,199,899	19,215,181,065	20,840,091,008	23,231,473,109
	Nợ ngắn hạn	27,204,730,810	30,907,260,516	26,637,907,231	23,894,715,861	21,498,198,584	11,001,335,519	12,435,842,899	18,455,181,065	20,759,804,477	22,830,040,453
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,400,000,000	2,800,000,000	4,200,000,000	5,600,000,000	1,418,357,000	1,208,357,000	760,000,000	80,286,531	401,432,656
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.73	0.53	0.42	0.32	0.14	0.15	0.73	0.84	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	72.47	107.15	120.69	118.15	34.57	15.15	27.97	58.42	36.65	66.67
14	Vốn điều lệ	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,884,703,269	20,924,816,089	21,450,460,789	21,450,460,789
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	39,273,412,252	44,225,864,039	55,109,168,349	66,660,325,901	85,897,587,393	85,787,402,527	93,884,703,269	26,303,711,098	24,703,558,162	24,403,273,789
EPH	Chỉ tiêu	425. EPH. CTCP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	103,578,954,128	109,696,736,739	105,307,031,237	87,885,085,247	76,123,707,915	69,255,169,646	69,692,870,957	71,486,566,054	64,774,130,144	59,292,451,087
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.58	4.17	19.82	15.45	9.92	-0.63	-2.51	10.36	9.25	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.53	2.58	2.82	2.59	2.27	2.13	2.17	2.27	2.07	2.71
2	Giá vốn	64,287,412,429	64,509,761,599	64,975,796,616	57,026,619,033	49,123,817,953	44,098,550,803	44,592,179,240	46,163,174,924	43,610,430,112	38,889,540,051
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,291,541,699	45,186,975,140	40,331,234,621	30,858,466,214	26,999,889,962	25,156,618,843	25,100,691,717	25,323,391,130	21,163,700,032	20,402,911,036
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.93	41.19	38.30	35.11	35.47	36.32	36.02	35.42	32.67	34.41
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	77,360,994	161,527,389
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.27
5	Chi phí bán hàng	9,690,713,677	10,979,725,923	9,599,608,114	8,087,761,919	6,921,245,655	6,568,059,406	7,009,659,721	7,053,232,758	5,675,257,822	5,544,312,555
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.36	10.01	9.12	9.20	9.09	9.48	10.06	9.87	8.76	9.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,498,787,922	20,525,658,833	18,629,465,173	16,424,190,949	14,792,055,245	13,603,033,315	13,247,219,851	13,722,915,632	11,609,223,276	10,550,321,885
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.79	18.71	17.69	18.69	19.43	19.64	19.01	19.20	17.92	17.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,710,500,149	11,037,577,811	8,397,537,216	5,151,715,409	5,005,364,927	4,150,522,995	3,982,635,626	3,678,681,795	2,949,740,395	3,207,427,529
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.20	31.44	63.00	2.92	20.60	4.22	8.26	24.71	-8.03	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.48	10.06	7.97	5.86	6.58	5.99	5.71	5.15	4.55	5.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.38	25.94	22.46	15.16	14.90	12.76	12.38	11.67	9.45	14.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,369,669,618	26,467,715,781	23,783,786,699	27,855,562,902	16,459,633,001	20,212,141,050	18,032,223,184	10,110,466,400	7,337,110,392	10,902,450,775
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,471,364,677	9,349,140,122	13,380,052,267	15,705,549,385	23,617,600,673	20,648,565,960	25,946,910,402	28,652,269,500	23,469,573,333	21,434,568,373
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.18	8.52	12.71	17.87	31.03	29.82	37.23	40.08	36.23	36.15
10	Tồn kho (TK)	591,064,791	3,715,094,928	2,472,390,894	3,099,639,359	1,962,787,710	2,079,395,595	711,791,235	1,484,687,771	2,843,200,112	2,419,438,346
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.57	3.39	2.35	3.53	2.58	3.00	1.02	2.08	4.39	4.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,666,665,527	30,504,322,472	30,113,007,927	28,236,111,466	27,921,716,010	27,887,406,010	1,383,075,838	1,798,075,838	1,798,075,838	1,798,075,838
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.38	3.60	3.50	3.11	2.73	2.48	50.39	39.76	36.02	32.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16,580,840
13	Tổng nợ	22,599,777,729	22,096,142,383	27,328,154,405	36,626,362,888	32,996,205,484	37,766,205,255	38,939,600,518	36,490,592,038	33,115,446,817	32,022,787,786
	Nợ ngắn hạn	22,599,777,729	22,096,142,383	27,328,154,405	36,626,362,888	32,996,205,484	37,766,205,255	14,551,715,172	12,102,706,692	8,727,561,471	7,634,902,440
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	24,387,885,346	24,387,885,346	24,387,885,346	24,387,885,346
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.52	0.73	1.08	0.98	1.16	1.21	1.16	1.06	1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.82	20.14	25.95	41.68	43.35	54.53	55.87	51.05	51.12	54.01
14	Vốn điều lệ	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	15,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,958,119,760	42,549,498,505	37,389,581,049	33,986,173,472	33,589,554,744	32,527,186,662	32,160,167,512	31,522,279,591	31,225,246,564	21,845,877,545

EVE	Chỉ tiêu	426. EVE. CTPC Everpia									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	741,241,688,662	786,853,906,149	1,021,248,518,188	865,947,301,217	855,358,212,133	1,004,198,556,626	1,180,719,701,766	994,425,307,700	863,914,575,855	880,625,902,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.80	-22.95	17.93	1.24	-14.82	-14.95	18.73	15.11	-1.90	12.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.79	0.99	0.90	0.91	1.07	1.30	1.08	0.90	0.97
2	Giá vốn	508,146,070,624	535,771,595,934	637,064,757,476	570,738,931,867	593,077,232,743	660,487,708,090	799,644,833,823	664,507,032,247	572,836,325,077	563,538,985,952
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	233,095,618,038	251,082,310,215	384,183,760,712	295,208,369,350	262,280,979,390	343,710,848,536	381,074,867,943	329,918,275,453	291,078,250,778	317,086,916,835
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.45	31.91	37.62	34.09	30.66	34.23	32.27	33.18	33.69	36.01
4	Chi phí tài chính	16,234,798,414	22,641,932,270	39,728,202,018	31,184,153,176	18,196,128,695	20,372,109,446	27,794,893,440	12,358,247,744	5,913,773,842	10,356,676,772
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.19	2.88	3.89	3.60	2.13	2.03	2.35	1.24	0.68	1.18
5	Chi phí bán hàng	176,095,588,564	167,439,134,031	173,296,409,898	150,461,607,802	140,601,585,345	174,314,310,208	175,645,691,878	128,845,594,279	82,114,536,494	74,570,883,134
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.76	21.28	16.97	17.38	16.44	17.36	14.88	12.96	9.50	8.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	94,936,293,601	92,954,672,832	88,027,974,504	85,058,370,307	94,276,086,698	98,836,259,139	114,627,166,160	139,845,737,949	96,447,072,433	93,875,948,025
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.81	11.81	8.62	9.82	11.02	9.84	9.71	14.06	11.16	10.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-29,093,858,237	18,641,772,642	91,829,420,972	59,720,671,255	42,056,931,119	71,888,267,837	76,212,394,656	50,919,101,073	89,614,826,276	113,543,066,421
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-256.07	-79.70	53.76	42.00	-41.50	-5.67	49.67	-43.18	-21.07	34.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.93	2.37	8.99	6.90	4.92	7.16	6.45	5.12	10.37	12.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.07	1.86	8.93	6.19	4.45	7.66	8.38	5.56	9.34	12.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	314,444,796,057	251,094,548,293	360,586,435,242	312,101,065,411	567,740,020,485	582,758,857,742	517,220,362,409	319,446,803,113	152,288,811,059	207,228,789,925
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	154,559,767,472	182,263,347,093	232,722,338,012	185,632,968,413	154,753,414,030	210,480,983,579	239,769,555,933	245,392,766,521	243,742,976,292	215,756,933,903
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.85	23.16	22.79	21.44	18.09	20.96	20.31	24.68	28.21	24.50
10	Tồn kho (TK)	253,459,104,730	318,859,392,606	364,153,052,782	346,527,464,417	339,496,885,104	397,655,085,181	400,852,915,732	394,350,010,953	405,618,484,232	377,144,283,983
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.19	40.52	35.66	40.02	39.69	39.60	33.95	39.66	46.95	42.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	768,295,145,114	774,106,278,847	609,814,704,124	601,992,223,470	583,509,943,716	584,850,873,428	571,332,073,478	530,905,577,919	505,473,867,741	455,960,656,054
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.96	1.02	1.67	1.44	1.47	1.72	2.07	1.87	1.71	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,019,733,800	64,280,616,346	55,418,410,869	0	0	0	0	0	20,736,250,000
13	Tổng nợ	335,689,501,995	355,899,753,750	428,854,235,666	304,707,254,762	408,705,879,197	599,105,607,685	581,127,785,435	359,927,108,517	155,177,746,983	201,017,383,600
	Nợ ngắn hạn	232,635,718,734	233,682,771,214	312,013,032,780	271,923,340,332	153,166,780,955	241,885,645,873	215,547,039,933	164,722,042,912	108,391,290,137	159,972,185,564
	Nợ dài hạn: Cty tất không có nợ dài hạn	103,053,783,261	122,216,982,536	116,841,202,886	32,783,914,430	255,539,098,242	357,219,961,812	365,580,745,502	195,205,065,605	46,786,456,846	41,045,198,036
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.36	0.42	0.32	0.43	0.64	0.64	0.39	0.16	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.29	45.23	41.99	35.19	47.78	59.66	49.22	36.19	17.96	22.83
14	Vốn điều lệ	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	279,865,180,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	948,498,494,718	999,971,315,520	1,027,841,202,886	964,036,237,978	944,327,202,905	938,527,596,584	908,985,162,844	916,522,284,896	959,649,614,190	907,002,732,940
EVF	Chỉ tiêu	427. EVF. Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)	1,444,335	709,025	919,202	786,127	713,211	553,106	340,726	232,646	239,549	290,955
	Tăng trưởng (%)	103.71	-22.87	16.93	10.22	28.95	62.33	46.46	-2.88	-17.67	-12.92
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	560,822	328,379	365,787	330,571	228,409	229,452	203,576	180,429	165,508	134,907
	Tăng trưởng (%)	70.78	-10.23	10.65	44.73	-0.45	12.71	12.83	9.02	22.68	24.21
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	6.23	3.88	8.44	8.30	6.23	6.65	6.30	5.94	5.54	4.64
3	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,007,188	8,456,218	4,335,921	3,984,169	3,665,885	3,450,551	3,231,685	3,037,130	2,989,975	2,908,640
4	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	7,605,658	7,042,483	3,510,640	3,047,076	2,649,813	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
5	Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)	10,210,723	3,001,537	4,136,332	4,537,967	6,773,022	4,642,451	3,324,328	3,112,207	2,658,951	4,024,726
	Tăng trưởng (%)	240.18	-27.43	-8.85	-33.00	45.89	39.65	6.82	17.05	-33.93	18.94
6	Chất lượng nợ cho vay khách hàng										
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	45,616,657	32,846,299	23,532,555	16,028,688	11,528,583	9,326,472	8,336,410	8,289,040		
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	818,091	271,910	278,155	384,375	204,689	198,416	180,017	371,192		
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	82,278	73,027	154,988	284,592	71,250	63,014	56	0		
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	223,381	167,444	285,703	56,391	4,074	29,738	28,190	18,200		
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	62,275	194,008	101,147	95,908	221,189	256,503	304,948	248,403		
7	Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)	46,802,682	33,553,388	24,352,548	16,849,954	12,029,785	9,874,143	8,849,621	8,926,835	8,467,482	8,694,464
	Tăng trưởng (%)	39.49	37.78	44.53	40.07	21.83	11.58	-0.86	5.42	-2.61	14.46
8	Nợ xấu (Triệu đồng)	367,934	435,179	541,838	436,891	296,513	349,255	333,194	266,603	0	0
9	Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)	0.79	1.30	2.22	2.59	2.46	3.54	3.77	3.0	0.0	0.0

FBA	Chỉ tiêu	430. FBA. CTCP Tập đoàn Quốc tế FBA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)										
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH										
2	Giá vốn										
3	Lợi nhuận gộp (LNG)										
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%										
4	Chi phí tài chính										
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%										
5	Chi phí bán hàng										
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%										
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)										
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%										
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)										
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)										
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%										
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%										
8	Tiền và các khoản tương đương tiền										
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)										
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%										
10	Tồn kho (TK)										
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%										
11	Nguyên giá tài sản cố định										
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định										
12	Tài sản dở dang dài hạn										
13	Tổng nợ										
	Nợ ngắn hạn										
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn										
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8										
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%										
14	Vốn điều lệ										
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)										
FBC	Chỉ tiêu	431. FBC. CTCP Cơ khí Phổ Yên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,117,110,936,838	1,049,692,765,105	1,309,864,487,821	1,065,285,656,352	846,412,926,124	956,195,536,880	867,928,259,961	681,875,867,391	559,340,392,105	509,587,361,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.42	-19.86	22.96	25.86	-11.48	10.17	27.29	21.91	9.76	3.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.62	6.99	9.13	9.14	7.23	11.16	11.72	10.42	9.94	10.10
2	Giá vốn	910,133,255,449	857,228,674,207	1,122,205,287,640	946,403,080,503	724,057,478,819	835,052,786,255	768,527,157,456	589,912,467,760	478,305,194,404	430,078,603,746
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	206,977,681,389	192,464,090,898	187,659,200,181	118,882,575,849	122,355,447,305	121,142,750,625	99,401,102,505	91,963,399,631	81,035,197,701	79,508,757,464
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.53	18.34	14.33	11.16	14.46	12.67	11.45	13.49	14.49	15.60
4	Chi phí tài chính	2,406,130,191	559,908,727	2,146,331,982	721,816,707	432,726,656	1,219,495,470	2,580,058,756	3,251,225,934	6,313,736,016	9,464,377,153
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.05	0.16	0.07	0.05	0.13	0.30	0.48	1.13	1.86
5	Chi phí bán hàng	24,515,990,108	22,154,055,205	28,140,055,329	18,664,783,609	14,018,432,115	13,168,999,622	12,289,906,711	10,346,707,603	11,359,122,266	10,631,754,109
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.19	2.11	2.15	1.75	1.66	1.38	1.42	1.52	2.03	2.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	93,138,486,670	87,560,762,454	81,819,059,644	63,477,945,633	51,459,079,369	68,779,429,495	57,790,283,421	52,493,011,820	46,529,406,580	45,166,319,792
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.34	8.34	6.25	5.96	6.08	7.19	6.66	7.70	8.32	8.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,671,151,324	72,680,917,172	65,886,297,393	33,804,895,252	46,791,606,889	31,210,587,431	22,651,358,484	20,898,952,145	14,469,362,236	12,076,660,937
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.11	10.31	94.90	-27.75	49.92	37.79	8.39	44.44	19.81	70.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.77	6.92	5.03	3.17	5.53	3.26	2.61	3.06	2.59	2.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	65.13	48.39	45.95	29.02	39.95	36.42	30.59	31.92	25.71	23.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	126,877,980,990	140,178,057,560	127,329,299,933	86,729,054,260	106,190,263,585	50,095,949,247	19,474,092,396	36,430,950,639	13,310,651,328	7,939,515,457
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	131,146,259,265	122,662,633,223	135,812,071,164	120,532,943,197	89,992,539,659	103,625,485,671	102,106,761,414	77,163,594,137	63,531,821,761	58,598,059,907
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.74	11.69	10.37	11.31	10.63	10.84	11.76	11.32	11.36	11.50
10	Tồn kho (TK)	95,805,682,124	64,417,407,426	60,611,239,579	65,160,757,782	25,081,205,323	49,963,179,264	88,485,450,707	63,010,726,215	100,567,132,660	111,364,275,953
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.58	6.14	4.63	6.12	2.96	5.23	10.20	9.24	17.98	21.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	489,615,842,464	484,037,981,942	444,553,550,802	424,449,392,358	399,514,731,951	362,147,377,819	334,256,205,069	316,774,808,836	289,130,773,782	264,541,742,481
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.28	2.17	2.95	2.51	2.12	2.64	2.60	2.15	1.93	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	480,078,904	9,777,482,712	9,098,291,246	796,545,454	1,078,616,300	0	45,412,000	0	778,515,844	0
13	Tổng nợ	306,446,816,066	301,138,032,746	280,650,624,459	251,536,926,751	195,495,433,517	201,598,153,264	227,375,274,256	198,142,991,345	212,382,799,812	211,542,746,029
	Nợ ngắn hạn	298,908,785,835	293,261,213,956	272,126,400,143	242,351,916,975	185,649,638,281	191,091,572,568	211,842,708,100	188,069,839,729	210,382,799,812	211,542,746,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,538,030,231	7,876,818,790	8,524,224,316	9,185,009,776	9,845,795,236	10,506,580,696	15,532,566,156	10,073,151,616	2,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.64	2.01	1.96	2.16	1.67	2.35	3.07	3.03	3.77	4.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.43	28.69	21.43	23.61	23.10	21.08	26.20	29.06	37.97	41.51
14	Vốn điều lệ	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	26,977,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	116,183,275,942	150,193,041,790	143,398,422,011	116,494,135,219	117,118,239,967	85,703,162,450	74,050,575,019	65,463,319,936	56,268,367,791	50,461,385,555

FCC	Chỉ tiêu	432. FCC. CTPC Liên hợp Thực phẩm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,017,042,195	7,785,780,621	5,094,313,956	2,623,041,631	6,317,082,053	13,305,389,111	20,248,661,348	23,161,413,277	26,898,505,945	32,278,479,145
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.97	52.83	94.21	-58.48	-52.52	-34.29	-12.58	-13.89	-16.67	12.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.61	0.86	0.60	0.43	0.92	0.51	0.59	0.59	0.48	0.45
2	Giá vốn	3,868,444,961	3,814,609,434	2,639,900,388	512,168,281	7,439,927,733	12,341,841,863	15,762,081,589	18,283,581,420	21,735,638,317	23,527,484,406
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,148,597,234	3,971,171,187	2,454,413,568	2,110,873,350	-1,122,845,680	963,547,248	4,486,579,759	4,877,831,857	5,162,867,628	8,750,994,739
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.75	51.01	48.18	80.47	-17.77	7.24	22.16	21.06	19.19	27.11
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	10,200,000,000	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	44.04	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	574,421,007	948,658,869	1,356,124,071	1,653,355,750	573,707,077	802,957,590
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	9.09	7.13	6.70	7.14	2.13	2.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	434,153,195	3,754,960,288	3,891,850,232	6,202,426,886	18,888,377,592	8,809,826,190	9,214,846,964	7,762,455,667	6,879,958,719	7,533,803,856
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.42	48.23	76.40	236.46	299.00	66.21	45.51	33.51	25.58	23.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,146,053,256	536,628,761	2,374,830,007	-689,706,332	-19,136,101,353	-8,321,632,563	-5,240,056,828	-11,052,060,914	-13,232,687,511	1,950,222,109
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	672.61	-77.40	-444.32	-96.40	129.96	58.81	-52.59	-16.48	-778.52	23.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	51.72	6.89	46.62	-26.29	-302.93	-62.54	-25.88	-47.72	-49.19	6.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	31.38	5.92	27.84	-11.20	-279.51	-32.03	-15.28	-27.95	-23.46	2.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,132,970,107	6,297,532,324	6,391,911,922	10,220,624,358	6,966,478,676	65,477,893	1,039,487,906	1,010,923,811	3,783,753,907	6,960,059,345
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,816,165,811	9,315,707,992	9,164,130,447	8,365,903,551	8,231,478,651	10,619,900,472	19,863,193,454	28,349,968,036	35,664,556,764	34,250,010,391
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.97	119.65	179.89	318.94	130.31	79.82	122.40	132.59	132.59	106.11
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	107,890,284	339,713,438	2,588,202,139	2,460,833,985	3,771,718,102	3,192,066,119	3,472,183,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	4.11	5.38	19.45	12.15	16.28	11.87	10.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,702,129,445	8,702,129,445	8,702,129,445	20,928,127,597	30,996,165,021	30,906,165,021	30,906,165,021	31,252,665,021	31,062,650,402	38,039,936,102
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	0.89	0.59	0.13	0.20	0.43	0.66	0.74	0.87	0.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	217,566,982	40,558,800
13	Tổng nợ	2,991,206,008	7,314,618,316	7,837,104,541	13,427,703,650	10,199,876,009	9,269,733,414	10,969,946,044	15,526,312,173	21,801,219,044	9,894,621,160
	Nợ ngắn hạn	2,991,206,008	2,883,781,316	3,406,267,541	8,996,866,650	5,769,039,009	4,838,896,414	6,539,109,044	11,095,475,173	17,370,382,044	5,458,741,160
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,435,880,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.81	0.92	2.18	1.49	0.36	0.32	0.39	0.39	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.31	93.95	153.84	511.91	161.46	69.67	54.18	67.04	81.05	30.65
14	Vốn điều lệ	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,214,026,415	9,067,973,159	8,531,344,398	6,156,514,391	6,846,220,723	25,982,322,076	34,303,954,639	39,544,011,467	56,416,873,841	71,209,739,040
FCM	Chỉ tiêu	433. FCM. CTPC Khoáng sản FECON									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	469,074,237,334	458,971,576,519	591,287,629,311	599,225,395,334	571,758,892,099	750,543,946,831	884,186,692,388	778,929,506,806	692,485,631,045	526,724,488,682
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.20	-22.38	-1.32	4.80	-23.82	-15.11	13.51	12.48	31.47	8.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.79	1.03	1.06	1.01	1.32	1.61	1.37	1.23	0.93
2	Giá vốn	420,429,399,543	403,697,919,841	536,052,857,428	549,179,013,719	505,625,361,128	648,448,787,850	764,615,779,221	620,369,305,982	563,002,535,036	399,659,411,792
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,644,837,791	55,273,656,678	55,234,771,883	50,046,381,615	66,133,530,971	102,095,158,981	119,570,913,167	158,560,200,824	129,483,096,009	127,065,076,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.37	12.04	9.34	8.35	11.57	13.60	13.52	20.36	18.70	24.12
4	Chi phí tài chính	21,338,479,039	11,722,854,411	9,737,645,874	9,272,260,928	10,915,639,403	16,625,377,858	24,164,050,778	20,730,698,717	18,894,772,306	24,635,123,103
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.55	2.55	1.65	1.55	1.91	2.22	2.73	2.66	2.73	4.68
5	Chi phí bán hàng	664,649,479	919,041,396	1,344,597,660	1,636,263,819	2,151,172,631	3,684,688,993	3,724,667,733	71,139,122,523	47,856,262,421	51,510,834,605
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.20	0.23	0.27	0.38	0.49	0.42	9.13	6.91	9.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,698,387,907	26,021,905,668	21,680,643,673	23,833,252,263	20,045,499,365	26,392,267,613	36,276,377,895	27,967,281,940	26,511,505,734	24,485,203,232
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.05	5.67	3.67	3.98	3.51	3.52	4.10	3.59	3.83	4.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,005,253,302	15,652,456,601	20,896,385,985	13,356,818,950	27,868,959,623	47,443,559,616	36,712,430,509	30,272,270,373	40,917,205,985	23,684,038,294
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.58	-25.09	56.45	-52.07	-41.26	29.23	21.27	-26.02	72.76	-11.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.21	3.41	3.53	2.23	4.87	6.32	4.15	3.89	5.91	4.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.19	2.68	3.65	2.37	4.93	8.33	6.70	5.33	7.26	4.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,230,285,640	86,873,516,254	86,462,855,817	73,154,551,179	42,567,598,679	83,791,224,680	35,000,382,958	23,273,098,004	28,873,758,672	45,367,742,737
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	425,165,874,125	502,872,417,675	504,039,330,828	432,074,582,119	452,299,002,240	379,611,026,158	384,953,581,126	339,850,101,984	306,518,575,667	232,954,263,141
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.64	109.57	85.24	72.11	79.11	50.58	43.54	43.63	44.26	44.23
10	Tồn kho (TK)	88,488,498,446	88,528,875,427	108,836,728,298	139,260,464,332	132,459,015,021	215,275,643,874	277,302,441,227	309,161,324,429	278,846,712,353	243,012,413,161
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.86	19.29	18.41	23.24	23.17	28.68	31.36	39.69	40.27	46.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	402,625,026,527	512,395,958,454	512,395,958,454	512,023,883,454	511,340,383,454	513,527,384,838	492,548,006,650	550,003,469,616	504,163,340,223	471,148,107,209
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	0.90	1.15	1.17	1.12	1.46	1.80	1.42	1.37	1.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,596,776,443	31,849,164,488	28,094,971,444	24,751,597,692	20,425,740,827	20,142,385,386	0	27,266,407,396	22,008,792,199	32,985,618,037
13	Tổng nợ	96,703,717,478	222,949,267,353	261,882,176,890	240,984,720,485	244,789,367,644	336,384,762,153	386,950,415,069	469,254,841,238	436,709,520,577	372,464,486,240
	Nợ ngắn hạn	96,416,717,478	222,663,267,353	261,597,176,890	240,513,520,485	244,116,567,644	335,523,162,153	381,420,431,925	453,833,855,425	406,160,083,367	313,420,528,661
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	287,000,000	286,000,000	285,000,000	471,200,000	672,800,000	861,600,000	5,529,983,144	15,420,985,813	30,549,437,210	59,043,957,579
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.38	0.46	0.43	0.43	0.59	0.71	0.83	0.78	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.62	48.58	44.29	40.22	42.81	44.82	43.76	60.24	63.06	70.71
14	Vốn điều lệ	462,266,260,000	450,999,690,000	450,999,690,000	450,999,690,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	535,035,968,675	584,611,968,140	572,065,603,684	564,549,141,844	564,994,908,452	569,520,977,960	548,018,910,012	567,924,701,275	563,457,033,185	564,274,977,242

FCN	Chi tiêu	434. FCN. CTPC Khoáng sản FECON									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,374,697,356,483	2,879,566,997,423	3,045,529,728,963	3,484,219,388,593	3,154,193,828,244	3,091,191,350,015	2,845,545,770,971	2,320,191,940,013	2,107,793,161,326	1,660,553,370,510
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.19	-5.45	-12.59	10.46	2.04	8.63	22.64	10.08	26.93	22.64
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.00	0.86	0.87	1.19	1.26	1.26	1.47	1.67	1.71	1.67
2	Giá vốn	2,933,955,135,880	2,394,328,083,603	2,689,278,212,092	3,014,506,972,691	2,680,784,968,097	2,656,871,191,247	2,417,982,333,062	1,983,032,378,058	1,774,643,130,341	1,370,885,993,159
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	440,742,220,603	485,238,913,820	356,251,516,871	469,712,415,902	473,408,860,147	434,320,158,768	427,563,437,909	337,159,561,955	333,150,030,985	289,667,377,351
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.06	16.85	11.70	13.48	15.01	14.05	15.03	14.53	15.81	17.44
4	Chi phí tài chính	232,156,139,621	287,326,724,280	228,504,068,345	152,265,106,452	99,245,607,151	179,413,305,315	347,417,595,990	322,307,193,352	110,616,155,050	148,160,339,470
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.88	9.98	7.50	4.37	3.15	5.80	12.21	13.89	5.25	8.92
5	Chi phí bán hàng	25,909,538,516	20,805,481,640	26,794,089,460	25,239,575,877	21,987,042,112	18,934,170,307	13,306,299,541	8,891,853,652	8,350,063,312	12,483,030,440
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.77	0.72	0.88	0.72	0.70	0.61	0.47	0.38	0.40	0.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	211,357,170,803	209,250,376,902	214,701,491,537	200,099,244,674	192,222,584,791	165,465,268,422	129,359,192,171	131,040,050,921	99,179,948,969	96,275,902,724
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.26	7.27	7.05	5.74	6.09	5.35	4.55	5.65	4.71	5.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,070,564,322	-42,089,215,119	51,600,579,029	70,781,785,768	133,585,173,124	211,560,964,650	246,237,073,639	177,553,403,218	175,681,561,186	154,612,348,089
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-171.44	-181.57	-27.10	-47.01	-36.86	-14.08	38.68	1.07	13.63	14.35
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.89	-1.46	1.69	2.03	4.24	6.84	8.65	7.65	8.33	9.31
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.89	-1.25	1.48	2.42	5.33	8.61	12.73	12.80	14.23	15.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	501,713,312,788	727,682,114,583	203,199,385,295	361,078,826,581	394,711,876,788	292,322,208,712	193,279,601,780	233,542,428,764	252,211,387,118	299,722,576,376
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,076,944,199,950	3,632,110,730,533	3,229,997,090,874	2,821,445,306,296	3,969,341,050,922	3,363,084,117,318	2,771,455,087,578	2,014,396,688,835	1,357,552,091,401	1,070,740,068,909
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	120.81	126.13	106.06	80.98	125.84	108.80	86.82	86.82	64.41	64.48
10	Tồn kho (TK)	1,682,936,437,287	1,680,601,634,602	1,669,258,655,738	1,662,011,105,914	1,028,107,365,982	675,398,883,653	520,741,298,768	421,548,856,341	319,986,390,336	388,961,583,830
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	49.87	58.36	54.81	47.70	32.59	21.85	18.30	18.17	15.18	23.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,094,419,806,566	2,178,786,544,887	2,021,088,456,407	2,037,531,474,573	801,271,684,320	817,812,478,642	740,578,839,643	664,685,680,591	518,761,877,379	401,715,352,121
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.61	1.32	1.51	1.71	3.94	3.78	3.84	3.49	4.06	4.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,032,114,108,603	54,852,362,297	36,931,509,509	26,205,662,452	46,226,126,647	53,683,189,093	65,146,984,845	43,955,617,634	56,570,322,332	33,583,097,617
13	Tổng nợ	6,338,037,721,040	5,219,658,470,260	4,097,649,577,189	4,566,523,278,536	4,277,200,229,024	3,191,627,752,927	2,789,037,693,122	2,450,788,049,229	2,097,964,912,235	1,954,122,482,882
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,808,696,076,470	4,319,113,180,277	3,152,094,491,474	3,365,479,978,631	3,896,088,221,242	2,803,785,441,878	2,172,173,024,332	1,798,321,381,959	1,283,366,728,640	1,295,266,205,505
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,529,341,644,570	900,545,289,983	945,555,085,715	1,201,043,299,905	381,112,007,782	387,842,311,049	616,864,668,790	652,466,667,270	814,598,183,595	658,856,277,377
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.88	1.55	1.18	1.56	1.71	1.30	1.44	1.77	1.70	1.96
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	187.81	181.27	134.55	131.06	135.60	103.25	98.01	105.63	99.53	117.68
14	Vốn điều lệ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000	1,254,390,050,000	943,445,620,000	543,529,160,000	477,228,540,000	457,228,540,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,368,024,238,639	3,361,792,157,781	3,483,324,432,870	2,929,181,300,047	2,504,914,493,846	2,455,832,907,499	1,934,214,163,221	1,387,065,738,292	1,234,364,180,069	995,729,726,298
FCS	Chi tiêu	435. FCS. CTPC Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	405,808,298,698	404,619,732,453	391,991,677,917	895,289,809,352	774,108,259,485	713,863,484,314	586,708,646,446	1,021,379,035,522	311,929,837,917	1,453,135,837,704
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	0.29	3.22	-56.22	15.65	8.44	21.67	-42.56	227.44	-78.53	-30.78
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	6.67	6.50	6.40	14.64	9.57	6.07	4.41	6.38	1.19	7.55
2	Giá vốn	338,684,010,011	338,337,649,178	327,409,369,293	832,150,262,421	711,236,520,939	651,891,698,250	526,574,492,015	1,017,381,635,363	313,281,897,360	1,355,008,140,942
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	67,124,288,687	66,282,083,275	64,582,308,624	63,139,546,931	62,871,738,546	61,971,786,064	60,134,154,431	3,997,400,159	-1,352,059,443	98,127,696,762
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.54	16.38	16.48	7.05	8.12	8.68	10.25	0.39	-0.43	6.75
4	Chi phí tài chính	16,041,888	-638,627,566	801,266,324	2,720,436,381	15,592,130,438	1,280,761,885	2,864,841,205	7,452,697,611	7,508,126,508	23,448,224,864
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	-0.16	0.20	0.30	2.01	0.18	0.49	0.73	2.41	1.61
5	Chi phí bán hàng	7,257,134,699	6,894,708,260	9,435,058,009	17,218,572,105	25,348,247,104	24,168,024,654	23,376,107,688	28,829,475,851	9,669,878,298	53,855,676,069
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.79	1.70	2.41	1.92	3.27	3.39	3.98	2.82	3.10	3.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	62,498,142,456	64,344,358,571	58,338,786,360	73,155,091,673	78,702,224,092	69,469,610,651	70,752,152,848	63,367,048,694	20,487,266,351	48,300,217,891
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	15.40	15.90	14.88	8.17	10.17	9.73	12.06	6.20	6.57	3.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,480,043,178	1,012,909,206	106,391,552	-19,694,336,544	-36,704,282,376	-15,545,156,158	-26,891,829,285	-63,634,785,990	-31,496,857,246	7,486,535,484
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-246.12	852.06	-100.54	-46.34	136.11	-42.19	-57.74	102.04	-520.71	-110.60
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-0.36	0.25	0.03	-2.20	-4.74	-2.18	-4.58	-6.23	-10.10	0.52
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-2.43	1.63	0.17	-32.20	-45.39	-13.22	-20.20	-39.77	-11.98	3.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,218,954,984	20,106,835,374	9,875,580,044	2,417,368,044	2,006,930,633	3,581,982,699	7,504,228,968	5,279,335,406	6,935,177,449	93,519,856,708
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,789,578,452	8,157,327,211	4,408,937,627	9,313,234,412	7,025,454,749	6,200,735,049	7,080,793,213	14,486,689,455	53,031,397,924	20,368,158,831
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.15	2.02	1.12	1.04	0.91	0.87	1.21	1.42	17.00	1.40
10	Tồn kho (TK)	19,035,737,365	8,788,449,069	10,929,230,864	31,098,888,152	23,572,923,428	24,187,175,544	27,782,985,142	29,498,007,149	250,496,939,342	132,258,810,922
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.69	2.17	2.79	3.47	3.05	3.39	4.74	2.89	80.31	9.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	612,419,106,725	613,362,401,571	621,485,631,357	622,625,030,433	623,701,755,813	624,017,624,577	627,839,935,224	629,560,363,442	633,128,115,959	482,134,823,627
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.66	0.66	0.63	1.44	1.24	1.14	0.93	1.62	0.49	3.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	14,791,409	14,791,409
13	Tổng nợ	656,905,366,904	657,918,136,081	656,972,884,707	687,468,532,246	684,506,136,214	677,314,509,770	701,203,567,844	714,704,884,298	908,558,614,352	268,138,064,315
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	88,922,011,904	89,664,781,081	88,430,529,707	119,698,177,246	115,165,381,214	108,727,354,770	132,977,912,844	147,586,529,298	340,926,799,384	262,661,582,465
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	567,983,355,000	568,253,355,000	568,542,355,000	567,770,355,000	569,340,755,000	568,587,155,000	568,225,655,000	567,118,355,000	567,631,814,968	5,476,481,850
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	10.80	10.56	10.72	11.24	8.46	8.43	5.76	4.47	3.45	1.39
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	161.88	162.60	167.60	76.79	34.43	94.88	119.51	69.97	291.27	18.45
14	Vốn điều lệ	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	294,500,000,000	339,998,160,531
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	60,810,009,981	62,290,053,159	61,277,143,953	61,170,752,401	80,865,088,945	117,569,371,321	133,114,527,479	160,006,356,764	263,003,142,754	192,351,395,782

FDC	Chỉ tiêu	436. FDC. CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	28,938,468,889	18,771,213,545	17,217,337,262	185,711,488,250	190,188,132,429	445,775,958,076	397,982,184,051	337,233,718,603	295,607,953,772	167,562,517,988
	Tăng trưởng doanh thu (%)	54.16	9.03	-90.73	-2.35	-57.34	12.01	18.01	14.08	76.42	1,363.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.06	0.04	0.04	0.29	0.33	0.73	0.72	0.60	0.52	0.31
2	Giá vốn	8,616,743,279	5,175,434,423	4,722,952,144	169,707,101,658	157,118,538,480	406,619,163,948	352,636,043,677	299,669,699,899	273,735,827,340	148,534,636,405
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,321,725,610	13,595,779,122	12,494,385,118	16,004,386,592	33,069,593,949	39,156,794,128	45,346,140,374	37,564,018,704	21,872,126,432	19,027,881,583
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	70.22	72.43	72.57	8.62	17.39	8.78	11.39	11.14	7.40	11.36
4	Chi phí tài chính	3,275,998,081	0	0	4,834,103,711	12,138,866,397	13,459,329,836	37,965,388,691	19,248,890,221	14,210,499,217	33,119,256,971
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.32	0.00	0.00	2.60	6.38	3.02	9.54	5.71	4.81	19.77
5	Chi phí bán hàng	0	0	50,495,350	6,103,101,298	6,378,606,611	6,326,077,779	17,435,184,753	4,796,598,445	5,687,421,477	6,508,520,862
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.29	3.29	3.35	1.42	4.38	1.42	1.92	3.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,258,965,715	13,103,723,113	214,035,611,481	24,751,061,128	41,357,224,925	20,227,962,251	30,289,832,667	27,577,582,493	28,443,553,884	23,987,743,082
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	38.91	69.81	1,243.14	13.33	21.75	4.54	7.61	8.18	9.62	14.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,062,047,483	724,785,101	-197,595,898,403	9,449,244,223	-25,952,956,041	65,756,214,537	-35,526,616,308	2,789,214,483	-23,882,879,475	8,618,153,903
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	598.42	-100.37	-2,191.13	-136.41	-139.47	-285.09	-1,373.71	-111.68	-377.12	-49.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.49	3.86	-1,147.66	5.09	-13.65	14.75	-8.93	0.83	-8.08	5.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.12	0.16	-44.41	1.47	-4.44	10.76	-6.40	0.49	-4.24	1.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,590,809,394	12,098,716,525	11,179,981,027	46,704,236,570	7,884,030,096	7,013,106,632	30,224,997,054	10,441,691,961	9,051,082,407	14,332,533,838
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,870,197,272	42,109,615,244	41,560,363,979	517,994,671,356	349,278,545,171	275,522,207,262	65,959,585,492	318,943,763,681	243,293,147,708	531,699,454,938
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	130.86	224.33	241.39	278.92	183.65	61.81	16.57	94.58	82.30	317.31
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	16,826,387,691	17,933,750,605	20,001,548,009	42,366,289,986	32,820,680,399	35,014,988,991
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	8.85	4.02	5.03	12.56	11.10	20.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,744,076,374	1,605,526,374	1,636,799,224	1,734,688,224	515,176,980,763	437,240,446,179	438,706,196,180	190,325,578,080	190,043,592,550	170,294,162,526
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.59	11.69	10.52	107.06	0.37	1.02	0.91	1.77	1.56	0.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	266,076,616,685	324,631,566,044	316,857,359,896	231,257,916,040	216,113,065,315	208,577,477,266	379,964,381,118	362,811,830,598	124,210,210,349	131,571,397,243
13	Tổng nợ	370,257,366,520	223,641,558,714	216,593,913,289	162,160,606,300	399,902,842,965	340,839,618,889	389,075,844,176	384,077,522,657	306,962,341,399	327,981,013,936
	Nợ ngắn hạn	59,482,753,230	220,956,223,954	214,885,661,769	160,658,218,130	378,916,061,325	327,553,923,700	361,508,018,474	330,395,971,465	219,387,272,054	211,708,776,674
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	310,774,613,290	2,685,334,760	1,708,251,520	1,502,388,170	20,986,781,640	13,285,695,189	27,567,825,702	53,681,551,192	87,575,069,345	116,272,327,262
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.50	0.49	0.25	0.68	0.56	0.70	0.68	0.54	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,279.46	1,191.41	1,258.00	87.32	210.27	76.46	97.76	113.89	103.84	195.74
14	Vốn điều lệ	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	276,099,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	450,742,905,452	445,680,857,969	444,956,072,868	642,551,971,271	584,964,222,429	611,007,799,520	555,300,376,097	566,234,556,363	563,445,341,880	544,958,508,578
FGL	Chỉ tiêu	437. FGL. CTCP Cà phê Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	15,774,627,970	11,331,056,127	13,843,485,782	39,034,070,663	10,842,708,991	45,519,353,424	37,410,761,905	205,472,364,021	268,141,317,402	260,950,125,040
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.22	-18.15	-64.53	260.00	-76.18	21.67	-81.79	-23.37	2.76	-14.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.73	0.27	0.19	0.40	0.11	0.36	0.25	1.43	9.32	9.20
2	Giá vốn	9,246,701,114	11,530,565,425	18,795,125,108	36,619,224,021	24,258,651,216	51,067,990,735	32,918,391,903	212,145,610,154	262,302,733,401	248,553,635,613
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,527,926,856	-199,509,298	-4,951,639,326	2,414,846,642	-13,415,942,225	-5,548,637,311	4,492,370,002	-6,673,246,133	5,838,584,001	12,396,489,427
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.38	-1.76	-35.77	6.19	-123.73	-12.19	12.01	-3.25	2.18	4.75
4	Chi phí tài chính	6,619,634,400	7,461,910,902	7,069,310,972	4,796,297,041	4,938,401,472	4,953,615,848	1,243,574,875	5,643,645,207	4,865,732,954	5,747,404,537
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	41.96	65.85	51.07	12.29	45.55	10.88	3.32	2.75	1.81	2.20
5	Chi phí bán hàng	6,984,280	20,808,000	6,842,120	7,244,920	119,072,510	121,316,884	49,540,000	451,400,412	266,289,039	1,234,510,260
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.18	0.05	0.02	1.10	0.27	0.13	0.22	0.10	0.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,112,436,861	4,892,052,787	5,197,210,688	5,004,142,764	5,699,040,051	7,068,046,743	1,859,901,939	5,455,885,453	6,550,494,113	5,709,501,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	64.11	43.17	37.54	12.82	52.56	15.53	4.97	2.66	2.44	2.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,475,052,795	-12,441,876,599	-24,836,837,458	432,553,220	-29,485,581,749	-21,984,321,091	1,340,538,106	-16,383,405,263	403,543,645	6,270,541,739
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	64.57	-49.91	-5,841.91	-101.47	34.12	-1,739.96	-108.18	-4,159.88	-93.56	-0.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-129.80	-109.80	-179.41	1.11	-271.94	-48.30	3.58	-7.97	0.15	2.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-94.20	-29.33	-34.24	0.45	-30.51	-17.43	0.91	-11.43	1.40	22.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,304,624,152	676,605,283	166,964,709	504,054,888	771,362,754	916,827,367	11,650,358,373	15,868,063,289	8,923,455,368	21,689,963,923
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,295,329,276	13,489,187,870	39,533,045,889	46,649,367,683	24,870,837,915	27,108,988,609	64,011,427,649	12,705,797,779	11,050,660,008	19,383,483,939
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.57	119.05	285.57	119.51	229.38	59.55	171.10	6.18	4.12	7.43
10	Tồn kho (TK)	3,523,951,803	178,001,955	307,817,287	1,896,598,989	5,709,744,441	4,482,685,721	19,690,894,926	5,818,982,085	51,004,753,069	26,327,975,453
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.34	1.57	2.22	4.86	52.66	9.85	52.63	2.83	19.02	10.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	369,130,677,361	398,125,985,508	398,667,757,328	400,701,668,409	401,209,579,490	411,548,739,613	417,215,907,322	430,784,790,116	104,514,429,863	97,647,584,887
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.04	0.03	0.03	0.10	0.03	0.11	0.09	0.48	2.57	2.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,517,399,506	2,143,157,576	2,043,157,576	4,999,592,424	8,239,530,277	19,372,789,624	3,395,193,399	12,008,201,470	6,433,978,763	3,989,149,815
13	Tổng nợ	94,064,382,175	88,580,455,162	94,590,673,538	94,199,807,485	91,496,598,388	86,167,024,181	112,591,531,356	69,884,059,086	91,744,112,615	84,256,667,511
	Nợ ngắn hạn	71,314,307,818	45,740,653,529	67,713,332,633	80,938,739,304	90,982,962,024	86,167,024,181	112,591,531,356	69,884,059,086	89,744,112,615	78,756,667,511
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,750,074,357	42,839,801,633	26,877,340,905	13,261,068,181	513,636,364	0	0	0	2,000,000,000	5,500,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.33	2.09	1.30	0.97	0.95	0.68	0.76	0.49	3.19	2.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	596.30	781.75	683.29	241.33	843.85	189.30	300.96	34.01	34.21	32.29
14	Vốn điều lệ	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	21,607,728,516	23,781,095,964	23,781,095,964
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	21,734,626,556	42,415,172,830	72,531,693,503	97,066,188,486	96,633,635,266	126,119,217,015	148,103,538,106	143,391,455,527	28,769,232,426	28,365,688,781

FHN	Chi tiêu	438. FHN. CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,111,203,271,788	999,904,375,653	750,930,027,665	711,946,332,154	732,221,202,801	936,988,567,611	849,636,947,580	708,752,250,000	853,775,715,738	866,180,680,052
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.13	33.16	5.48	-2.77	-21.85	10.28	19.88	-16.99	-1.43	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	10.69	9.68	7.26	14.81	15.09	19.28	17.57	14.40	17.87	18.35
2	Giá vốn	1,061,214,245,673	948,422,610,612	703,748,516,953	672,310,874,570	685,330,918,883	885,347,375,166	796,450,818,201	662,303,928,017	801,656,125,401	815,115,025,174
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	49,989,026,115	51,481,765,041	47,181,510,712	39,635,457,584	46,890,283,918	51,641,192,445	53,186,129,379	46,448,321,983	52,119,590,337	51,065,654,878
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.50	5.15	6.28	5.57	6.40	5.51	6.26	6.55	6.10	5.90
4	Chi phí tài chính	1,124,673,205	2,214,842,049	3,134,885,637	3,762,889,569	478,531,976	610,659,112	8,756,274,696	915,151,771	1,144,035,932	1,266,281,911
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.10	0.22	0.42	0.53	0.07	0.07	1.03	0.13	0.13	0.15
5	Chi phí bán hàng	27,688,335,381	27,067,878,603	28,550,444,886	33,257,518,893	34,458,836,499	38,217,095,862	37,686,110,878	38,368,980,798	41,055,456,356	43,350,714,891
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.49	2.71	3.80	4.67	4.71	4.08	4.44	5.41	4.81	5.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,608,509,135	19,689,085,201	16,505,464,124	4,670,221,757	3,863,266,378	12,784,892,227	14,580,084,178	15,241,873,931	13,589,151,391	7,170,324,379
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.58	1.97	2.20	0.66	0.53	1.36	1.72	2.15	1.59	0.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,220,076,218	2,033,702,224	1,608,834,649	983,695,688	1,611,874,544	1,735,486,626	1,522,085,641	2,641,531,278	1,501,163,527	915,587,850
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	9.16	26.41	63.55	-38.97	-7.12	14.02	-42.38	75.97	63.96	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.20	0.20	0.21	0.14	0.22	0.19	0.18	0.37	0.18	0.11
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.14	1.97	1.56	2.05	3.32	3.57	3.15	5.37	3.14	1.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,162,576,069	34,626,969,237	9,635,659,075	8,720,709,863	43,328,481,318	74,868,187,649	53,266,187,489	59,604,251,697	50,712,858,981	64,902,048,064
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,242,590,118	28,103,137,222	34,982,747,084	26,611,379,308	30,648,313,660	25,829,854,372	41,930,748,286	36,344,039,598	28,842,726,804	50,189,098,025
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	1.10	2.81	4.66	3.74	4.19	2.76	5.13	3.38	3.38	5.79
10	Tồn kho (TK)	52,054,959,291	40,938,907,305	36,325,364,903	77,394,776,556	25,672,059,644	38,653,897,709	34,767,633,505	37,092,089,514	37,509,953,860	64,845,183,379
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.68	4.09	4.84	10.87	3.51	4.13	4.09	5.23	4.39	7.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	49,657,111,146	48,375,910,391	48,341,343,646	50,801,523,995	29,148,469,514	28,677,413,987	28,814,161,310	28,948,459,789	33,828,838,045	36,563,626,688
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	22.38	20.67	15.53	20.52	25.12	32.67	29.49	24.48	25.24	23.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	30,000,000	30,000,000	50,000,000	30,000,000	150,374,546	30,000,000	5,845,574,585	1,552,488,460	1,522,470,278	1,895,751,245
13	Tổng nợ	77,517,118,277	106,311,710,663	93,421,783,967	187,989,452,539	143,143,303,362	141,032,392,849	127,978,089,382	137,151,759,085	122,377,276,443	182,606,237,726
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	71,214,749,172	96,100,949,058	77,733,715,362	115,522,765,060	84,566,481,363	128,397,649,870	114,459,521,383	115,121,103,709	98,143,843,039	157,936,458,026
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	6,302,369,105	10,210,761,605	15,688,068,605	72,466,687,479	58,576,821,999	12,634,742,979	13,518,567,999	22,030,655,376	24,233,433,404	24,669,779,700
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.75	1.03	0.90	3.91	2.95	2.90	2.65	2.79	2.56	3.87
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	6.98	10.63	12.44	26.41	19.55	15.05	15.06	19.35	14.33	21.08
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	103,978,829,623	103,276,798,622	103,419,613,990	48,078,662,987	48,535,191,832	48,596,965,951	48,363,905,693	49,205,655,376	47,764,240,451	47,206,249,187
FHS	Chi tiêu	439. FHS. CTCP Phát hành Sách Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,093,509,173,396	3,996,729,254,563	3,923,550,880,786	2,748,784,950,021	3,281,417,308,271	3,684,000,840,626	3,155,435,585,882	2,732,435,799,004	2,393,826,409,627	1,961,098,123,397
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.42	1.87	42.74	-16.23	-10.93	16.75	15.48	14.15	22.07	13.42
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	18.45	19.69	22.39	18.71	20.53	23.15	20.85	18.79	17.34	19.50
2	Giá vốn	3,049,083,912,707	3,013,596,318,470	3,003,573,530,944	2,172,217,515,910	2,572,881,350,048	2,918,473,974,269	2,464,808,357,127	2,129,404,369,249	1,854,839,312,296	1,530,861,354,366
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,044,425,260,689	983,132,936,093	919,977,349,842	576,567,434,111	708,535,958,223	765,526,866,357	690,627,228,755	603,031,429,755	538,987,097,331	430,236,769,031
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	25.51	24.60	23.45	20.98	21.59	20.78	21.89	22.07	22.52	21.94
4	Chi phí tài chính	268,377,082	247,592,877	226,463,725	144,821,768	220,275,932	209,044,115	161,702,306	88,176,056	132,117,229	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	896,494,271,599	847,825,431,875	791,964,271,906	536,219,679,000	632,933,366,869	670,938,994,846	606,036,462,540	528,669,923,390	478,956,438,020	383,354,266,313
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	21.90	21.21	20.18	19.51	19.29	18.21	19.21	19.35	20.01	19.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	105,130,392,715	93,424,021,725	94,968,302,663	60,670,611,009	74,531,233,435	80,724,507,129	73,385,826,792	61,950,369,258	56,020,548,078	40,766,079,786
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.57	2.34	2.42	2.21	2.27	2.19	2.33	2.27	2.34	2.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,685,058,789	56,611,829,262	36,585,863,746	63,203,832	13,792,739,578	25,305,331,446	23,030,812,779	21,732,977,321	17,332,198,972	16,499,598,896
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1.90	54.74	57,785.52	-99.54	-45.49	9.88	5.97	25.39	5.05	7.98
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.41	1.42	0.93	0.00	0.42	0.69	0.73	0.80	0.72	0.84
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	26.00	27.89	20.88	0.04	8.63	15.90	15.22	14.95	12.55	16.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	473,277,893,840	395,286,925,160	401,350,432,244	242,114,751,587	389,721,626,353	261,763,613,688	266,903,422,709	275,272,580,050	231,509,207,785	254,286,968,006
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	138,626,805,002	149,061,438,562	123,868,076,752	116,896,204,394	78,989,251,002	70,128,706,845	70,672,623,896	46,171,348,610	38,890,815,101	47,876,835,793
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.39	3.73	3.16	4.25	2.41	1.90	2.24	1.69	1.62	2.44
10	Tồn kho (TK)	809,176,733,945	697,431,923,886	697,911,827,056	642,200,769,777	661,765,688,517	651,980,987,942	562,164,661,015	503,733,970,123	437,428,882,575	347,152,190,080
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	19.77	17.45	17.79	23.36	20.17	17.70	17.82	18.44	18.27	17.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	151,831,101,256	149,705,515,044	138,594,004,049	129,331,270,114	126,512,624,091	116,282,868,449	98,929,607,294	95,124,292,123	91,015,581,230	75,951,885,680
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	26.96	26.70	28.31	21.25	25.94	31.68	31.90	28.72	26.30	25.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	418,600,000	464,400,000	10,479,646,860	0	0	0
13	Tổng nợ	1,275,182,811,773	1,216,454,358,438	1,122,461,457,668	935,928,116,874	1,057,725,170,794	905,865,337,374	818,829,436,693	731,154,933,507	620,379,265,764	588,858,361,023
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,274,613,279,542	1,216,047,877,251	1,122,093,363,041	935,560,022,247	1,057,204,076,167	905,014,242,747	817,894,829,566	729,692,351,380	619,402,171,137	588,258,361,023
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	569,532,231	406,481,187	368,094,627	368,094,627	521,094,627	851,094,627	934,607,127	1,462,582,127	977,094,627	600,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.75	5.99	6.41	6.37	6.62	5.69	5.41	5.03	4.49	5.86
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	31.15	30.44	28.61	34.05	32.23	24.59	25.95	26.76	25.92	30.03
14	Vốn điều lệ	127,514,620,000	127,514,620,000	127,514,620,000	127,514,620,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	61,084,030,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	221,828,200,176	202,962,654,648	175,206,412,217	146,881,272,360	159,861,239,240	159,155,987,776	151,360,730,218	145,404,940,795	138,073,597,356	100,554,576,366

FIC	Chi tiêu	440. FIC. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,369,179,208,830	1,325,411,378,386	1,635,547,349,798	1,460,847,330,005	2,715,540,201,435	3,853,740,436,377	6,380,711,495,629	5,224,437,803,569	5,650,529,895,449	5,457,717,353,792
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.30	-18.96	11.96	-46.20	-29.53	-39.60	22.13	-7.54	3.53	-6.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.88	0.83	1.00	0.92	1.81	2.67	4.52	2.55	3.37	3.29
2	Giá vốn	1,181,403,032,508	1,100,229,548,971	1,372,947,712,665	1,240,906,757,687	2,466,895,785,688	3,552,850,691,159	5,460,139,098,731	4,221,630,355,218	4,471,244,723,035	4,427,785,902,697
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,776,176,322	225,181,829,415	262,599,637,133	219,940,572,318	248,644,415,747	300,889,745,218	920,572,396,898	1,002,807,448,351	1,179,285,172,414	1,029,931,451,095
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.71	16.99	16.06	15.06	9.16	7.81	14.43	19.19	20.87	18.87
4	Chi phí tài chính	36,666,606,464	48,860,471,424	39,025,140,591	48,874,449,675	91,015,222,134	103,454,679,163	209,131,995,385	222,440,471,782	309,629,874,591	344,504,086,880
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	3.69	2.39	3.35	3.35	2.68	3.28	4.26	5.48	6.31
5	Chi phí bán hàng	23,872,433,293	28,405,969,805	41,992,309,244	47,426,175,518	80,754,585,630	131,908,749,890	332,452,172,593	330,661,164,672	493,211,496,150	463,382,844,443
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.74	2.14	2.57	3.25	2.97	3.42	5.21	6.33	8.73	8.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	120,239,980,618	142,358,459,280	139,438,973,455	127,895,399,392	161,690,798,162	161,107,109,010	255,165,570,439	210,208,326,220	212,411,220,573	188,790,524,908
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.78	10.74	8.53	8.75	5.95	4.18	4.00	4.02	3.76	3.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	82,518,090,842	55,608,658,715	114,894,586,407	97,971,986,792	63,311,089,141	27,270,856,839	158,782,476,381	330,845,487,497	424,131,960,719	96,819,187,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.39	-51.60	17.27	54.75	-132.16	-82.83	-52.01	-21.99	338.07	-7.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.03	4.20	7.02	6.71	2.33	0.71	2.49	6.33	7.51	1.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.32	3.49	7.05	6.15	4.22	1.89	11.24	16.17	25.26	5.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	486,679,216,695	347,805,394,155	285,898,376,931	243,004,880,520	329,396,886,376	155,339,659,282	266,233,114,749	760,053,579,326	511,015,748,305	274,106,294,051
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	255,279,930,837	242,437,774,389	273,863,494,376	300,417,051,601	382,527,860,086	529,259,014,429	1,138,494,218,781	892,370,839,706	965,519,534,522	874,077,164,225
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.64	18.29	16.74	20.56	14.09	13.73	17.84	17.09	17.09	16.02
10	Tồn kho (TK)	638,382,564,051	706,371,221,562	654,019,513,598	596,166,220,000	677,948,384,846	1,022,209,573,754	590,499,078,808	600,646,258,705	562,666,804,611	542,818,036,492
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.63	53.29	39.99	40.81	24.97	26.53	9.25	11.50	9.96	9.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	981,153,128,038	1,037,646,833,876	1,054,157,478,986	1,045,157,733,811	1,044,092,931,668	1,055,418,865,315	554,389,632,155	3,485,107,514,447	3,434,858,715,064	3,284,624,164,060
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.40	1.28	1.55	1.40	2.60	3.65	11.51	1.50	1.65	1.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,037,929,198	22,870,851,881	16,327,782,396	18,423,066,901	13,153,331,419	14,852,703,708	25,349,828,343	71,784,755,212	52,967,925,665	25,629,702,260
13	Tổng nợ	1,180,037,913,725	1,143,771,933,754	1,084,734,590,905	1,157,180,236,476	1,606,174,493,478	2,029,591,135,359	1,955,700,130,743	3,311,058,191,095	3,502,329,074,829	3,447,819,586,872
	Nợ ngắn hạn	1,112,376,718,960	1,078,153,353,326	1,019,192,638,465	1,096,385,413,809	1,531,763,583,884	1,908,785,562,329	1,876,929,524,537	2,275,623,981,776	2,252,239,066,144	2,094,210,393,181
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	67,661,194,765	65,618,580,428	65,541,952,440	60,794,822,667	74,410,909,594	120,805,573,030	78,770,606,206	1,035,434,209,319	1,250,090,008,685	1,353,609,193,691
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.72	0.67	0.73	1.07	1.40	1.39	1.62	2.08	2.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	86.19	86.30	66.32	79.21	59.15	52.67	30.65	63.38	61.98	63.17
14	Vốn điều lệ	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	806,829,390,404
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,550,928,461,439	1,591,782,763,670	1,629,711,037,495	1,593,358,725,355	1,499,511,744,385	1,445,218,617,042	1,412,056,307,661	2,046,481,994,892	1,678,974,186,137	1,661,011,052,329
FID	Chi tiêu	441. FID. CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	56,128,696,800	84,082,802,454	38,336,079,373	140,361,770,367	82,300,939,815	17,818,300,754	61,999,707,208	154,505,945,299	94,333,570,637	242,539,543,683
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.25	119.33	-72.69	70.55	361.89	-71.26	-59.87	63.79	-61.11	37.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.22	0.34	0.15	0.57	0.35	0.07	0.26	0.65	0.40	1.72
2	Giá vốn	54,733,308,448	82,860,548,016	37,350,664,243	139,691,340,718	81,602,680,620	17,007,039,740	60,591,147,377	150,259,829,308	91,875,965,652	223,702,936,958
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,395,388,352	1,222,254,438	985,415,130	670,429,649	698,259,195	811,261,014	1,408,559,831	4,246,115,991	2,457,604,985	18,836,606,725
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.49	1.45	2.57	0.48	0.85	4.55	2.27	2.75	2.61	7.77
4	Chi phí tài chính	5,235,442,465	-12,682,315,104	0	-1,053,484,459	1,053,484,459	0	0	0	0	77,348,663
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.33	-15.08	0.00	-0.75	1.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	530,282,500	1,060,024,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.56	0.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-13,083,596,419	29,369,232,517	843,709,422	695,129,096	637,837,544	543,869,009	1,184,383,871	2,197,351,674	1,863,990,277	3,875,267,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-23.31	34.93	2.20	0.50	0.78	3.05	1.91	1.42	1.98	1.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,949,790,294	-17,774,320,483	63,606,736	978,619,221	-4,052,800,920	4,413,460	177,167,295	2,561,234,316	3,312,100,572	16,802,965,221
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-144.73	-28,044.09	-93.50	-124.15	-91,928.20	-97.51	-93.08	-22.67	-80.29	23.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.16	-21.14	0.17	0.70	-4.92	0.02	0.29	1.66	3.51	6.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.11	-7.18	0.03	0.39	-1.72	0.00	0.07	1.07	1.40	11.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,747,358,793	1,136,006,529	671,488,665	2,686,473,414	521,690,642	516,478,402	637,817,404	1,055,044,233	840,048,166	58,804,766,138
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,141,130,003	27,236,640,000	20,319,510,347	19,801,376,002	11,108,928,600	60,318,130,829	51,740,991,140	67,603,036,903	239,396,326,167	83,209,636,483
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.83	32.39	53.00	14.11	13.50	338.52	83.45	43.75	253.78	34.31
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	246,944,016	246,944,016	64,128,180	64,128,180	0	19,242,727,273	31,425,825,607
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.18	0.30	0.36	0.10	0.00	20.40	12.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,558,675,656	73,558,675,656	45,758,090,910	45,758,090,910	45,758,090,910	45,758,090,910	30,818,182	30,818,182	1,360,403,637	8,097,140,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	1.14	0.84	3.07	1.80	0.39	2,011.79	5,013.47	69.34	29.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	201,394,644,636	201,394,644,636	0	0	0	0	28,316,327,273	28,316,327,273	0	0
13	Tổng nợ	105,838,386,104	99,227,626,759	154,559,040	4,606,133,636	8,822,306,679	55,863,190,258	28,318,745,377	44,788,643,684	23,674,785,642	39,812,792,200
	Nợ ngắn hạn	105,838,386,104	99,227,626,759	154,559,040	4,606,133,636	8,822,306,679	55,863,190,258	28,318,745,377	44,788,643,684	23,674,785,642	39,458,784,200
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	354,008,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.40	0.00	0.02	0.04	0.23	0.12	0.19	0.10	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	188.56	118.01	0.40	3.28	10.72	313.52	45.68	28.99	25.10	16.41
14	Vốn điều lệ	247,159,580,000	247,159,580,000	247,159,580,000	247,159,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	109,999,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	255,433,507,709	247,483,717,415	248,384,388,373	248,320,781,637	235,582,162,416	239,634,963,336	239,630,549,876	239,453,382,581	236,892,148,266	140,671,819,906

FIR	Chi tiêu	442. FIR. CTCP Địa ốc First Real									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	123,961,564,779	169,124,770,174	384,512,017,497	196,414,674,697	176,157,420,288	327,862,913,170	176,269,321,364	68,106,797,884	9,740,763,214	3,674,883,413
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.70	-56.02	95.77	11.50	-46.27	86.00	158.81	599.19	165.06	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.17	0.23	0.53	0.48	0.48	1.03	0.78	0.46	0.43	1.84
2	Giá vốn	48,152,877,545	69,184,456,256	129,329,348,284	74,125,330,549	61,244,684,859	171,302,988,230	86,066,797,740	36,942,050,777	3,858,953,780	2,506,035,039
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	75,808,687,234	99,940,313,918	255,182,669,213	122,289,344,148	114,912,735,429	156,559,924,940	90,202,523,624	31,164,747,107	5,881,809,434	1,168,848,374
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.15	59.09	66.37	62.26	65.23	47.75	51.17	45.76	60.38	31.81
4	Chi phí tài chính	47,034,186,535	52,943,977,138	21,043,590,244	11,120,889,682	2,567,021,893	1,425,513,670	1,139,409,850	167,912,709	104,416,505	29,381,911
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	37.94	31.30	5.47	5.66	1.46	0.43	0.65	0.25	1.07	0.80
5	Chi phí bán hàng	4,865,111,173	8,901,484,612	58,223,293,014	37,203,866,647	20,327,748,503	8,392,944,151	29,274,249,039	2,420,825,521	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.92	5.26	15.14	18.94	11.54	2.56	16.61	3.55	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,300,313,949	19,487,976,945	28,509,054,294	19,163,192,265	31,597,849,092	30,897,728,261	21,283,576,660	4,358,337,014	2,610,205,033	936,018,042
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.34	11.52	7.41	9.76	17.94	9.42	12.07	6.40	26.80	25.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	610,194,284	19,086,654,877	114,590,708,716	39,635,305,479	48,140,724,445	92,864,697,882	76,958,647,506	19,687,665,174	2,534,915,134	198,909,557
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.80	-83.34	189.11	-17.67	-48.16	20.67	290.90	676.66	1,174.41	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.49	11.29	29.80	20.18	27.33	28.32	43.66	28.91	26.02	5.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.08	2.57	15.86	9.78	13.13	29.17	34.14	13.26	11.25	9.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,857,974,132	11,287,141,956	49,135,701,600	6,956,558,741	12,182,435,108	2,338,944,582	11,981,143,942	61,943,069,630	263,760,608	218,965,345
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	540,550,578,038	541,975,497,693	751,047,608,826	405,470,137,722	265,389,312,369	118,677,529,795	296,801,353,694	150,740,800,702	23,164,131,494	1,134,156,471
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	436.06	320.46	195.32	206.44	150.65	36.20	168.38	221.33	237.81	30.86
10	Tồn kho (TK)	266,162,166,740	310,883,838,250	370,887,817,075	90,485,560,223	132,167,526,277	184,376,474,562	270,331,813,660	0	249,834,823	540,826,799
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	214.71	183.82	96.46	46.07	75.03	56.24	153.36	0.00	2.56	14.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,612,522,727	6,684,444,987	7,766,190,442	8,750,231,352	8,750,231,352	8,750,231,352	6,678,309,092	6,613,272,728	1,850,054,546	768,309,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.88	25.30	49.51	22.45	20.13	37.47	26.39	10.30	5.27	4.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	51,561,298,908	51,269,299,940	50,826,928,160	49,342,748,969	49,295,813,578	49,123,245,000	9,288,964,000	0	0	0
13	Tổng nợ	597,374,710,598	661,499,483,111	580,527,449,278	228,250,403,660	183,062,442,330	131,812,438,832	427,023,257,407	97,205,736,909	2,672,936,151	587,244,639
	Nợ ngắn hạn	509,617,066,010	525,423,655,947	464,203,103,559	218,099,079,274	182,587,649,912	131,066,422,169	425,698,840,744	95,302,920,246	1,976,881,734	238,265,046
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	87,757,644,588	136,075,827,164	116,324,345,719	10,151,324,366	474,792,418	746,016,663	1,324,416,663	1,902,816,663	696,054,417	348,979,593
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.89	0.80	0.56	0.50	0.41	1.89	0.65	0.12	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	481.90	391.13	150.98	116.21	103.92	40.20	242.26	142.73	27.44	15.98
14	Vốn điều lệ	642,452,810,000	642,452,810,000	446,150,150,000	270,398,640,000	207,999,970,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	20,000,000,000	2,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	742,032,934,929	741,422,740,645	722,336,085,768	405,218,657,052	366,545,415,683	318,404,691,238	225,439,993,356	148,481,345,850	22,535,031,484	2,000,116,350
FIT	Chi tiêu	443. FIT. CTCP Tập đoàn F.I.T									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,953,658,075,141	1,745,767,634,549	1,917,209,544,428	1,220,560,887,215	1,188,426,983,419	1,181,474,606,610	1,596,597,826,833	1,625,360,986,285	2,422,753,770,524	1,706,673,209,200
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.91	-8.94	57.08	2.70	0.59	-26.00	-1.77	-32.91	41.96	598.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.33	0.30	0.33	0.26	0.29	0.29	0.40	0.41	0.64	0.56
2	Giá vốn	1,560,804,580,933	1,397,449,110,731	1,458,235,418,289	914,096,834,939	922,170,707,896	925,908,678,313	1,268,507,450,834	1,252,192,962,112	1,986,528,301,662	1,382,746,904,911
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	392,853,494,208	348,318,523,818	458,974,126,139	306,464,052,276	266,256,275,523	255,565,928,297	328,090,375,999	373,168,024,173	436,225,468,862	323,926,304,289
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.11	19.95	23.94	25.11	22.40	21.63	20.55	22.96	18.01	18.98
4	Chi phí tài chính	55,098,285,958	256,828,269,033	105,879,229,879	165,562,667,287	58,782,496,667	66,990,222,166	87,553,858,716	34,972,228,190	73,951,049,222	33,322,585,273
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.82	14.71	5.52	13.56	4.95	5.67	5.48	2.15	3.05	1.95
5	Chi phí bán hàng	144,779,686,091	128,329,960,235	220,772,885,147	139,368,317,397	129,464,413,851	166,634,998,913	227,939,606,522	199,268,745,237	255,834,291,738	129,429,228,851
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.41	7.35	11.52	11.42	10.89	14.10	14.28	12.26	10.56	7.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	208,773,148,649	192,636,130,792	230,772,885,147	151,248,465,406	105,560,627,644	113,670,801,238	137,590,362,717	137,467,606,845	142,783,440,459	91,091,251,867
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.69	11.03	12.04	12.39	8.88	9.62	8.62	8.46	5.89	5.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	176,503,302,953	-98,199,370,104	71,604,402,352	231,471,190,675	83,351,429,841	92,076,357,735	-9,313,607,729	112,582,632,281	143,684,139,548	305,714,688,936
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-279.74	-237.14	-69.07	177.71	-9.48	-1,088.62	-108.27	-21.65	-53.00	109.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.03	-5.62	3.73	18.96	7.01	7.79	-0.58	6.93	5.93	17.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.97	-1.70	1.22	4.99	2.06	2.28	-0.23	2.82	3.82	10.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	800,736,456,286	1,367,234,574,290	552,973,861,407	1,041,262,858,581	996,687,643,202	1,205,002,787,335	1,086,192,317,720	1,013,408,305,882	755,732,054,588	1,573,273,566,937
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,861,942,225,341	3,599,188,814,645	3,515,818,869,187	1,813,858,581,472	464,430,774,557	418,689,972,941	397,735,300,508	363,902,255,542	700,263,184,361	469,680,384,680
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	197.68	206.17	183.38	148.61	39.08	35.44	24.91	22.39	28.90	27.52
10	Tồn kho (TK)	409,152,086,811	427,044,678,929	385,691,962,736	370,081,201,886	273,117,969,204	266,294,997,189	373,263,150,528	333,005,642,039	299,409,105,580	384,239,284,815
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.94	24.46	20.12	30.32	22.98	22.54	23.38	20.49	12.36	22.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,364,795,811,647	1,273,110,972,113	1,246,286,030,281	1,244,648,467,364	883,825,459,322	868,368,669,934	1,113,989,879,905	902,265,619,048	602,956,689,187	647,407,547,563
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.43	1.37	1.54	0.98	1.34	1.36	1.43	1.80	4.02	2.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	794,862,764,019	438,277,035,121	222,646,192,931	41,995,614,748	83,828,886,638	40,881,470,362	28,511,715,277	145,344,672,017	71,107,152,461	16,392,342,011
13	Tổng nợ	1,806,932,964,486	1,956,484,819,495	1,133,146,634,995	1,342,804,137,991	1,237,397,013,551	1,238,040,328,776	1,228,665,019,275	901,611,266,400	576,364,909,277	1,343,363,688,956
	Nợ ngắn hạn	1,366,296,163,491	1,687,293,011,175	953,671,059,756	1,217,443,957,080	735,410,488,216	716,670,037,505	598,492,316,420	665,919,137,575	543,281,500,921	1,041,317,996,020
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	440,636,800,995	269,191,808,320	179,475,575,239	125,360,180,911	501,986,525,335	521,370,291,271	630,172,702,855	235,692,128,825	33,083,408,356	302,045,692,936
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.34	0.19	0.29	0.31	0.31	0.31	0.23	0.15	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	92.49	112.07	59.10	104.12	104.12	104.79	76.96	55.47	23.79	78.71
14	Vốn điều lệ	3,399,330,340,000	3,399,330,340,000	3,399,330,340,000	2,627,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,235,489,620,000	1,792,124,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,940,875,048,404	5,765,068,709,807	5,864,565,620,918	4,641,277,047,918	4,046,580,446,311	4,046,670,319,790	3,968,626,777,918	3,997,877,529,624	3,762,958,400,466	3,057,174,549,583

FLC	Chỉ tiêu	444. FLC. CTCP Tập đoàn FLC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				6,771,891,664,545	13,488,400,839,964	15,780,749,429,426	11,695,895,788,989	11,216,595,382,112	6,135,969,310,077	5,326,248,342,689
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-49.79	-14.53	34.93	4.27	82.80	15.20	158.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				#DIV/0!	1.00	1.36	1.30	1.32	0.74	0.85
2	Giá vốn				6,359,118,464,375	16,660,432,892,449	16,791,731,101,531	10,473,080,121,697	10,151,916,876,712	4,465,231,875,221	4,662,387,980,687
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				412,773,200,170	-3,172,032,052,485	-1,010,981,672,105	1,222,815,667,292	1,064,678,505,400	1,670,737,434,856	663,860,362,002
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				6.10	-23.52	-6.41	10.46	9.49	27.23	12.46
4	Chi phí tài chính					895,926,225,149	554,495,762,248	487,862,102,175	429,604,652,374	270,015,783,461	44,371,564,005
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	6.64	3.51	4.17	3.83	4.40	0.83
5	Chi phí bán hàng					351,265,639,183	628,415,590,609	511,748,000,000	281,871,815,535	198,896,438,849	20,628,786,717
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	2.60	3.98	4.38	2.51	3.24	0.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)					594,970,549,115	833,455,510,975	416,252,954,065	407,442,935,004	467,447,035,504	140,713,151,844
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.00	4.41	5.28	3.56	3.63	7.62	2.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					307,994,159,974	695,926,118,726	470,031,772,509	385,275,112,368	1,001,606,921,198	901,873,885,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-100.00	-55.74	48.06	22.00	-61.53	11.06	153.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.00	2.28	4.41	4.02	3.43	16.32	16.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				#DIV/0!	2.29	5.98	5.21	4.52	12.10	14.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền					1,300,287,922,882	647,887,233,526	334,136,492,896	465,835,197,829	660,584,242,265	163,218,530,205
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)					14,761,196,679,433	14,207,866,179,986	12,712,987,550,312	10,538,143,838,532	6,718,671,259,434	3,671,494,351,441
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				0.00	109.44	90.03	108.70	93.95	109.50	68.93
10	Tồn kho (TK)					2,683,007,820,690	1,581,702,102,849	1,773,020,251,938	1,252,470,388,732	1,239,419,269,461	620,122,747,252
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				0.00	19.89	10.02	15.16	11.17	20.20	11.64
11	Nguyên giá tài sản cố định					3,665,437,332,920	3,637,754,935,680	3,671,228,297,461	3,531,669,308,939	3,387,953,849,945	2,528,706,399,042
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	3.68	4.34	3.19	3.18	1.81	2.11
12	Tài sản dở dang dài hạn					5,325,875,174,385	5,446,989,943,105	3,759,317,892,369	3,901,015,970,152	2,348,270,632,469	1,086,227,521,015
13	Tổng nợ				0	24,411,929,793,674	20,367,869,215,059	16,870,592,303,917	14,272,195,661,245	9,509,689,312,317	3,583,702,128,820
	Nợ ngắn hạn					18,009,260,946,722	15,377,170,548,735	13,307,120,869,079	11,489,659,368,004	6,198,303,160,463	2,379,130,264,634
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					6,402,668,846,952	4,990,698,666,324	3,563,471,434,838	2,782,536,293,241	3,311,386,151,854	1,204,571,864,186
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				#DIV/0!	1.82	1.75	1.87	1.67	1.15	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				0.00	180.98	129.07	144.24	127.24	154.98	67.28
14	Vốn điều lệ				7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	6,380,387,370,000	6,380,387,370,000	5,298,715,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					13,424,907,338,275	11,644,844,925,218	9,018,688,191,942	8,522,972,726,809	8,275,358,954,100	6,231,111,116,101
FMC	Chỉ tiêu	445. FMC. CTCP Thực phẩm Sao Ta									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,912,623,489,158	5,087,392,999,915	5,701,563,661,676	5,199,104,853,990	4,415,217,188,735	3,709,591,131,777	3,806,660,139,644	3,497,840,800,061	3,041,628,879,718	2,876,720,640,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	35.88	-10.77	9.66	17.75	19.02	-2.55	8.83	15.00	5.73	-0.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.80	2.28	2.69	2.63	4.08	3.95	5.53	6.11	6.07	8.34
2	Giá vốn	6,160,943,040,573	4,594,468,806,420	5,075,987,793,830	4,669,821,259,341	3,985,521,697,749	3,284,871,133,485	3,411,980,036,822	3,225,235,635,213	2,788,260,934,415	2,604,869,702,878
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	751,680,448,585	492,924,193,495	625,575,867,846	529,283,594,649	429,695,490,986	424,719,998,292	394,680,102,822	272,605,164,848	253,367,945,303	271,850,937,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.87	9.69	10.97	10.18	9.73	11.45	10.37	7.79	8.33	9.45
4	Chi phí tài chính	53,243,210,391	61,457,891,439	54,188,282,457	33,362,463,102	22,641,581,774	21,407,362,676	34,207,322,707	35,214,692,391	28,696,039,587	48,460,119,843
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.77	1.21	0.95	0.64	0.51	0.58	0.90	1.01	0.94	1.68
5	Chi phí bán hàng	297,000,179,598	121,784,059,524	226,193,552,007	197,034,411,102	146,544,353,997	118,076,216,666	101,363,997,617	98,369,572,282	79,012,371,187	84,637,860,656
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.30	2.39	3.97	3.79	3.32	3.18	2.66	2.81	2.60	2.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,457,807,651	78,979,856,518	92,525,769,842	67,321,304,029	57,710,537,637	69,135,355,017	76,601,923,733	46,676,625,962	67,803,858,101	60,631,362,212
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.32	1.55	1.62	1.29	1.31	1.86	2.01	1.33	2.23	2.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	422,616,028,545	302,336,331,166	321,017,891,395	287,089,388,147	225,962,946,339	229,775,901,110	180,495,876,590	111,028,481,026	94,316,335,359	97,363,255,357
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.78	-5.82	11.82	27.05	-1.66	27.30	62.57	17.72	-3.13	55.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.11	5.94	5.63	5.52	5.12	6.19	4.74	3.17	3.10	3.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.14	13.53	15.17	14.52	20.90	24.48	26.20	19.38	18.84	28.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,217,503,839,303	549,020,168,057	596,398,200,253	794,376,916,443	277,724,626,440	252,722,828,376	31,694,499,011	165,795,287,586	193,459,638,522	404,966,862,491
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	370,481,462,814	491,782,381,783	279,822,503,552	377,230,464,719	305,226,250,052	242,328,337,480	288,855,817,408	409,638,602,482	382,057,462,129	208,406,780,654
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.36	9.67	4.91	7.26	6.91	6.53	7.59	11.71	12.56	7.24
10	Tồn kho (TK)	1,001,947,789,487	999,826,960,186	929,079,227,608	940,772,095,796	608,296,710,838	577,710,305,370	837,299,066,301	744,133,201,314	624,690,547,880	441,417,825,358
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.49	19.65	16.30	18.09	13.78	15.57	22.00	21.27	20.54	15.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,724,139,502,168	1,692,286,492,474	1,134,037,024,796	834,804,451,813	799,384,412,587	738,747,481,130	685,677,389,306	626,092,420,172	517,752,857,146	471,517,099,366
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.01	3.01	5.03	6.23	5.52	5.02	5.55	5.59	5.87	6.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	90,684,855,028	95,601,926,031	445,522,504,738	188,182,714,305	6,989,374,635	105,207,397,918	12,639,830,105	3,096,992,368	33,110,678,287	138,786,135
13	Tổng nợ	1,308,985,491,015	1,122,043,529,157	872,745,442,329	723,028,145,089	630,014,419,183	582,081,037,232	806,305,098,766	1,083,045,885,444	1,037,524,578,585	998,927,002,264
	Nợ ngắn hạn	1,297,239,673,765	1,111,721,604,907	862,554,103,579	713,095,458,589	619,648,166,683	571,849,289,732	798,649,494,016	1,076,096,063,444	1,030,978,953,835	992,657,404,264
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,745,817,250	10,321,924,250	10,191,338,750	9,932,686,500	10,366,252,500	10,231,747,500	7,655,604,750	6,949,822,000	6,545,624,750	6,269,598,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.50	0.41	0.37	0.58	0.62	1.17	1.89	2.07	2.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.94	22.06	15.31	13.91	14.27	15.69	21.18	30.96	34.11	34.72
14	Vốn điều lệ	653,888,890,000	653,888,890,000	653,888,890,000	653,888,890,000	490,440,000,000	490,440,000,000	402,000,000,000	390,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,465,903,411,968	2,234,140,547,837	2,116,061,524,214	1,976,754,802,851	1,081,147,139,720	938,757,836,082	688,938,909,726	572,861,617,878	500,731,250,850	345,032,140,163

FOC	Chi tiêu	446. FOC. CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	704,503,127,877	619,958,476,388	775,428,659,183	607,737,801,320	599,151,124,915	608,916,223,869	537,841,218,485	519,568,481,916	490,027,809,705	448,551,186,107
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.64	-20.05	27.59	1.43	-1.60	13.21	3.52	6.03	9.25	-52.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.87	0.85	1.08	0.94	0.73	0.85	0.65	0.85	1.07	1.06
2	Giá vốn	385,211,844,156	352,180,807,243	309,160,143,162	187,222,668,700	208,215,998,674	171,748,759,847	117,661,566,636	90,699,138,002	89,042,507,346	165,993,681,685
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	319,291,283,721	267,777,669,145	466,268,516,021	420,515,132,620	390,935,126,241	437,167,464,022	420,179,651,849	428,869,343,914	400,985,302,359	282,557,504,422
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.32	43.19	60.13	69.19	65.25	71.79	78.12	82.54	81.83	62.99
4	Chi phí tài chính	214,337,251	76,047,162	158,316	6,550,850,816	115,933,449	109,910,324	7,679	92,873,804	387,036,465	554,995,904
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.01	0.00	1.08	0.02	0.02	0.00	0.02	0.08	0.12
5	Chi phí bán hàng	90,405,103,175	80,000,573,800	106,358,763,817	94,096,591,274	120,828,744,248	90,832,291,958	42,999,331,855	19,963,234,853	28,291,069,633	29,005,411,305
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.83	12.90	13.72	15.48	20.17	14.92	7.99	3.84	5.77	6.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	97,726,894,761	92,222,440,190	84,840,004,830	66,086,188,360	57,841,587,761	74,161,920,887	113,387,759,317	132,791,005,794	177,501,710,521	103,391,799,505
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.87	14.88	10.94	10.87	9.65	12.18	21.08	25.56	36.22	23.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	132,828,034,428	122,256,353,479	247,407,583,747	220,099,584,450	204,395,968,465	256,066,891,660	252,384,562,860	250,217,758,047	197,384,509,474	130,212,588,122
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.65	-50.59	12.41	7.68	-20.18	1.46	0.87	26.77	51.59	88.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.85	19.72	31.91	36.22	34.11	42.05	46.93	48.16	40.28	29.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.32	16.73	34.31	34.09	24.94	35.89	30.48	40.84	43.13	30.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	816,270,666,160	738,179,853,888	774,648,258,986	729,262,395,479	966,747,234,653	860,247,523,675	975,871,203,517	805,872,128,523	621,588,858,514	455,504,610,326
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	108,288,675,040	102,178,354,963	105,649,919,035	110,469,571,306	99,001,720,650	92,075,678,088	50,782,084,600	72,380,490,184	50,114,851,860	80,250,876,134
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.37	16.48	13.62	18.18	16.52	15.12	9.44	13.93	10.23	17.89
10	Tồn kho (TK)	1,061,083,918	1,404,688,477	1,307,836,602	5,714,399,079	862,926,510	769,438,290	1,073,333,862	416,306,909	325,557,534	373,660,595
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.15	0.23	0.17	0.94	0.14	0.13	0.20	0.08	0.07	0.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	93,846,745,702	94,012,062,338	95,191,684,518	95,092,764,683	83,396,841,683	84,836,390,029	82,847,800,029	77,855,462,335	74,330,912,698	74,388,968,683
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.51	6.59	8.15	6.39	7.18	7.18	6.49	6.67	6.59	6.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	165,594,185,145	174,437,101,580	239,306,024,708	275,963,029,415	310,581,276,565	309,763,648,465	274,875,570,496	343,207,686,516	330,198,605,185	217,164,135,719
	Nợ ngắn hạn	164,656,498,931	174,154,998,830	239,306,024,708	275,963,029,415	310,581,276,565	309,763,648,465	274,875,570,496	343,207,686,516	330,198,605,185	217,164,135,719
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	937,686,214	282,102,750	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.24	0.33	0.43	0.38	0.43	0.33	0.56	0.72	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.51	28.14	30.86	45.41	51.84	50.87	51.11	66.06	67.38	48.41
14	Vốn điều lệ	184,712,750,000	184,712,750,000	184,712,750,000	184,712,750,000	184,712,750,000	147,873,360,000	147,873,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	813,653,770,162	730,948,307,177	721,012,770,374	645,705,017,002	819,592,546,962	713,468,992,690	827,939,867,178	612,630,624,004	457,635,616,762	421,840,875,630
447. FOX. CTCP Viễn thông FPT											
FOX	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		17,610,400,252,637	15,805,810,650,783	14,729,648,939,580	12,686,416,250,461	11,466,154,214,602	10,398,426,757,109	8,821,523,141,933	7,651,359,742,828	6,666,468,151,666	5,567,740,796,595
1	Tổng doanh thu (DT)	17,610,400,252,637	15,805,810,650,783	14,729,648,939,580	12,686,416,250,461	11,466,154,214,602	10,398,426,757,109	8,821,523,141,933	7,651,359,742,828	6,666,468,151,666	5,567,740,796,595
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.42	7.31	16.11	10.64	10.27	17.88	15.29	14.77	19.73	15.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.65	1.74	1.86	2.02	2.26	2.07	2.14	2.32	2.19	2.02
2	Giá vốn	9,294,623,536,001	8,540,916,802,902	7,502,502,446,129	6,598,135,450,543	5,741,082,917,095	5,342,392,704,451	4,603,932,001,163	3,937,312,195,310	3,555,106,661,984	2,919,474,384,643
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,315,776,716,636	7,264,893,847,881	7,227,146,493,451	6,088,280,799,918	5,725,071,297,507	5,056,034,052,658	4,217,591,140,770	3,714,047,547,518	3,111,361,489,682	2,648,266,411,952
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.22	45.96	49.07	47.99	49.93	48.62	47.81	48.54	46.67	47.56
4	Chi phí tài chính	334,222,815,878	479,758,678,731	441,796,360,418	300,744,727,104	255,671,428,972	215,486,846,509	145,704,744,354	121,507,804,809	154,892,015,179	84,873,618,113
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.90	3.04	3.00	2.37	2.23	2.07	1.65	1.59	2.32	1.52
5	Chi phí bán hàng	2,856,882,910,299	2,329,670,928,548	2,185,337,286,613	1,884,539,198,503	1,493,198,318,513	1,138,256,795,689	959,987,030,807	683,624,741,456	593,914,795,407	530,325,251,116
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.22	14.74	14.84	14.85	13.02	10.95	10.88	8.93	8.91	9.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,150,592,972,594	2,269,854,437,776	2,500,738,333,981	2,009,848,282,131	2,266,716,371,805	2,166,671,769,608	1,868,791,044,372	1,819,952,701,885	1,335,790,764,247	1,063,831,278,614
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.21	14.36	16.98	15.84	19.77	20.84	21.18	23.79	20.04	19.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,861,086,103,961	2,433,514,645,366	2,258,345,667,755	1,915,837,636,034	1,663,900,292,252	1,463,217,546,765	1,159,596,134,114	974,624,265,313	976,862,692,945	882,072,731,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.57	7.76	17.88	15.14	13.72	26.18	18.98	-0.23	10.75	15.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.25	15.40	15.33	15.10	14.51	14.07	13.15	12.74	14.65	15.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.87	26.82	28.52	30.46	32.77	29.13	28.14	29.52	32.02	32.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,056,299,237,535	9,076,128,941,822	7,273,658,063,704	11,611,568,974,327	7,237,368,380,343	4,723,549,685,441	4,334,814,659,793	2,108,197,233,771	2,655,018,321,814	1,796,702,786,561
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,815,061,889,259	1,446,695,181,156	1,357,716,256,717	1,208,969,329,415	1,001,733,911,616	987,901,715,337	984,461,439,852	836,927,904,216	808,599,129,890	994,443,714,741
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.31	9.15	9.22	9.53	8.74	9.50	11.16	10.94	12.13	17.86
10	Tồn kho (TK)	1,196,303,165,040	808,224,247,916	1,117,716,256,717	689,688,421,234	627,896,135,608	656,730,226,675	840,230,882,411	519,570,275,133	406,625,156,086	505,586,733,297
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.79	5.11	7.59	5.44	5.48	6.32	9.52	6.79	6.10	9.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,369,037,927,616	12,673,696,172,721	11,206,151,632,037	9,511,150,236,538	8,728,731,666,004	8,115,948,225,407	6,862,152,696,351	5,996,602,874,983	6,219,991,980,040	5,331,305,627,432
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.32	1.25	1.31	1.33	1.31	1.28	1.29	1.28	1.07	1.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	389,574,246,576	417,189,111,679	359,405,443,556	480,691,804,821	307,445,010,561	128,114,918,230	48,949,699,336	17,226,616,945	214,179,694,896	217,795,128,330
13	Tổng nợ	13,122,061,089,134	11,066,785,150,046	10,505,861,380,737	14,760,409,865,663	11,002,713,268,170	8,308,254,385,786	7,602,613,517,763	4,916,040,515,685	5,477,205,290,122	5,207,846,791,136
	Nợ ngắn hạn	13,000,283,528,216	11,028,157,267,653	10,426,642,949,150	13,967,863,132,318	10,717,108,629,107	7,967,680,395,681	7,388,207,247,357	4,763,337,193,796	4,978,235,226,602	4,703,431,298,782
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	121,777,560,918	38,627,882,393	79,218,431,587	792,546,733,345	285,604,639,063	340,573,990,105	214,406,270,406	152,703,321,889	498,970,063,520	504,415,492,354
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.22	1.33	2.35	2.17	1.65	1.49	1.80	1.80	1.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.51	70.02	71.32	116.35	95.96	79.90	86.18	64.25	82.16	93.54
14	Vốn điều lệ	4,925,091,640,000	4,925,091,640,000	3,283,695,530,000	3,283,695,530,000	2,736,464,610,000	2,487,724,840,000	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,646,264,236,508	9,073,764,532,249	7,919,702,234,488	6,288,998,300,713	5,078,255,710,710	5,022,700,168,766	4,121,227,047,655	3,301,684,057,146	3,050,952,536,087	2,755,965,125,478

FPT	Chỉ tiêu	448. FPT. CTCP FPT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	62,848,794,351,367	52,617,900,827,385	44,009,527,680,911	35,657,262,545,027	29,830,400,526,824	27,716,960,152,275	23,213,536,857,725	42,658,610,841,354	39,531,468,663,944	37,959,698,756,022
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	19.44	19.56	23.42	19.53	7.63	19.40	-45.58	7.91	4.14	16.28
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.76	1.76	1.74	1.67	1.60	1.65	3.22	3.45	3.73	
2	Giá vốn	39,150,445,981,451	32,298,347,382,703	26,842,249,039,713	22,025,298,308,249	18,016,743,052,097	17,004,910,529,153	14,490,657,872,236	32,976,206,156,753	31,093,333,588,720	30,465,878,878,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,698,348,369,916	20,319,553,444,682	17,167,278,641,198	13,631,964,236,778	11,813,657,474,727	10,712,049,623,122	8,722,878,985,489	9,682,404,684,601	8,438,135,075,224	7,493,819,877,412
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	37.71	38.62	39.01	38.23	39.60	38.65	37.58	22.70	21.35	19.74
4	Chi phí tài chính	1,811,547,381,981	1,718,298,463,710	1,687,369,701,824	1,144,187,446,845	548,165,211,617	592,386,050,061	361,046,565,710	600,871,831,217	694,213,959,980	620,411,567,508
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.88	3.27	3.83	3.21	1.84	2.14	1.56	1.41	1.76	1.63
5	Chi phí bán hàng	6,115,961,971,783	5,242,551,906,960	4,526,440,691,815	3,604,610,784,981	2,713,561,338,553	2,345,957,646,507	2,047,833,577,540	3,074,637,403,520	2,638,454,515,198	2,226,870,805,958
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.73	9.96	10.29	10.11	9.10	8.46	8.82	7.21	6.67	5.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,074,038,614,774	6,625,373,638,359	5,846,280,653,514	4,612,325,935,574	4,495,366,457,586	4,219,254,770,652	3,553,288,111,032	3,441,128,714,059	2,751,158,473,432	2,331,789,496,610
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.26	12.59	13.28	12.94	15.07	15.22	15.31	8.07	6.96	6.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,427,422,530,444	7,788,049,739,616	6,491,343,454,469	5,349,301,099,496	4,423,745,217,598	3,911,712,166,873	3,233,997,141,045	3,528,113,914,381	2,575,690,845,279	2,438,084,765,165
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	21.05	19.98	21.35	20.92	13.09	20.96	-8.34	36.98	5.64	17.26
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	15.00	14.80	14.75	15.00	14.83	14.11	13.93	8.27	6.52	6.42
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	26.39	26.02	25.60	24.98	23.78	23.29	21.89	26.66	22.50	23.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,100,854,125,692	24,436,837,093,007	19,485,087,491,980	26,136,242,214,406	17,109,785,684,015	10,154,593,965,602	9,466,578,119,138	7,833,289,712,569	9,442,699,331,219	6,102,576,292,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,381,523,992,803	9,674,343,237,344	8,502,895,161,839	6,882,182,894,987	6,265,411,863,371	6,536,251,148,622	6,426,946,279,074	6,151,782,399,408	6,640,135,921,823	5,534,209,011,621
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	18.11	18.39	19.32	19.30	21.00	23.58	27.69	14.42	16.80	14.58
10	Tồn kho (TK)	1,856,756,949,030	1,593,411,076,233	1,965,787,736,563	1,507,342,901,619	1,290,091,524,352	1,284,200,733,943	1,340,687,216,347	1,020,212,423,590	4,553,808,475,949	5,268,099,617,220
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.95	3.03	4.47	4.23	4.32	4.63	5.78	2.39	11.52	13.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,457,733,666,511	22,288,962,278,190	19,007,982,397,113	16,080,827,716,168	12,945,570,337,275	11,301,061,772,211	9,471,984,147,609	8,260,173,587,144	7,932,027,298,677	6,937,072,376,415
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.57	2.36	2.32	2.22	2.30	2.45	5.16	4.98	5.47	
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,559,766,724,411	1,315,270,136,003	1,062,184,742,251	1,290,598,745,684	2,373,393,296,565	1,650,470,873,492	1,174,778,083,753	805,559,896,217	1,006,742,286,288	679,175,240,676
13	Tổng nợ	36,272,455,573,820	30,349,816,316,666	26,294,279,047,318	32,279,955,665,838	23,128,655,834,466	16,594,874,862,688	14,982,096,384,457	11,761,300,662,093	18,385,186,549,332	15,863,302,791,405
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	34,836,184,067,740	29,651,673,556,227	24,521,161,696,202	29,761,106,035,257	22,364,710,509,820	16,102,256,902,439	14,451,149,990,521	11,100,344,738,740	17,429,655,689,537	14,967,554,324,100
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,436,271,506,080	698,142,760,439	1,773,117,351,116	2,518,849,630,581	763,945,324,646	492,617,960,249	530,946,393,936	660,955,923,353	955,530,859,795	895,748,467,305
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.02	1.01	1.04	1.51	1.24	0.99	1.01	0.89	1.61	1.56
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	57.71	57.68	59.75	90.53	77.53	59.87	64.54	27.57	46.51	41.79
14	Vốn điều lệ	14,710,691,830,000	12,699,688,750,000	10,970,265,720,000	9,075,516,490,000	7,839,874,860,000	6,783,586,880,000	6,136,367,720,000	5,309,611,050,000	4,594,266,840,000	3,975,316,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,727,540,104,800	29,930,261,216,233	25,356,124,687,812	21,415,235,230,037	18,602,917,400,728	16,796,539,401,006	14,772,220,765,111	13,235,626,233,773	11,445,325,264,819	10,179,535,753,023
FRC	Chỉ tiêu	449. FRC. CTCP Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	140,099,328,067	150,089,936,813	229,211,783,849	336,017,797,863	264,031,522,131	197,921,407,699	193,536,095,452	190,614,189,990	146,693,127,389	172,973,824,466
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-6.66	-34.52	-31.79	27.26	33.40	2.27	1.53	29.94	-15.19	-6.87
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.86	1.02	1.56	2.61	2.75	2.66	3.32	4.20	3.99	5.01
2	Giá vốn	114,265,731,640	120,900,143,328	167,897,439,585	244,959,043,460	199,918,322,746	149,694,685,845	145,833,783,699	154,581,170,946	118,639,488,239	147,870,080,063
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,833,596,427	29,189,793,485	61,314,344,264	91,058,754,403	64,113,199,385	48,226,721,854	47,702,311,753	36,033,019,044	28,053,639,150	25,103,744,403
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	18.44	19.45	26.75	27.10	24.28	24.37	24.65	18.90	19.12	14.51
4	Chi phí tài chính	1,506,978,933	5,216,854,302	6,165,516,039	3,379,931,761	3,174,615,643	980,274,963	1,828,290,709	3,474,643,487	6,746,998,859	5,490,783,756
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.08	3.48	2.69	1.01	1.20	0.50	0.94	1.82	4.60	3.17
5	Chi phí bán hàng	7,634,542,626	8,799,021,029	10,800,891,932	12,992,967,132	10,477,861,635	8,312,151,103	8,136,324,080	9,390,903,213	6,783,170,134	4,917,134,497
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.45	5.86	4.71	3.87	3.97	4.20	4.20	4.93	4.62	2.84
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,163,579,431	23,128,891,091	22,473,274,089	35,566,846,589	26,079,957,546	19,133,085,474	23,466,057,356	21,885,900,036	16,279,784,268	16,236,761,481
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.11	15.41	9.80	10.58	9.88	9.67	12.12	11.48	11.10	9.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,963,083,907	366,057,073	21,353,712,195	32,978,662,009	21,645,244,718	16,012,995,273	12,986,613,085	8,556,942,880	2,313,499,562	164,884,814
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	3,987.64	-98.29	-35.25	52.36	35.17	23.30	51.77	269.87	1,303.10	-105.94
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.68	0.24	9.32	9.81	8.20	8.09	6.71	4.49	1.58	0.10
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.20	0.25	14.49	25.57	22.54	21.53	22.26	18.86	6.29	0.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	109,515,128,398	88,269,852,597	83,140,453,103	62,062,832,871	57,675,243,677	40,082,416,735	12,941,467,181	2,599,259,199	3,282,283,032	4,510,204,110
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,963,143,309	13,614,327,780	46,971,208,481	37,053,804,649	64,173,240,803	47,751,969,057	32,747,936,289	36,064,612,228	37,346,255,937	27,456,443,207
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	24.96	9.07	20.49	11.03	24.31	24.13	16.92	18.92	25.46	15.87
10	Tồn kho (TK)	38,182,962,421	44,697,166,420	81,899,045,980	85,618,284,249	52,475,206,731	45,684,504,697	46,379,950,652	58,673,204,727	69,671,404,006	56,844,542,724
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	27.25	29.78	35.73	25.48	19.87	23.08	23.96	30.78	47.49	32.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	151,029,555,606	151,453,018,278	151,796,069,989	137,173,216,683	105,705,272,346	88,030,551,298	82,322,192,365	77,139,796,293	74,203,226,599	73,506,511,269
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.93	0.99	1.51	2.45	2.50	2.25	2.35	2.47	1.98	2.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,088,391,355	1,479,686,477	1,492,649,440	14,048,557,783	1,598,214,883	4,368,757,902	660,000,000	3,150,000	324,071,410	0
13	Tổng nợ	97,731,881,186	75,429,575,665	157,581,871,768	162,698,811,214	123,470,364,771	93,161,102,051	57,850,428,372	73,756,000,000	97,259,000,000	79,796,633,867
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	97,207,698,519	74,905,392,998	156,661,698,242	161,778,637,688	122,373,858,245	93,161,102,051	57,850,428,372	73,756,000,000	97,259,000,000	78,480,314,605
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	524,182,667	524,182,667	920,173,526	920,173,526	1,096,506,526	0	0	0	0	1,316,319,262
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.60	0.51	1.07	1.26	1.29	1.25	0.99	1.63	2.64	2.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	69.76	50.26	68.75	48.42	46.76	47.07	29.89	38.69	66.30	46.13
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	162,672,230,655	147,709,146,748	147,343,089,675	128,989,377,480	96,010,715,471	74,365,470,753	58,352,475,480	45,366,000,000	36,809,000,000	34,495,419,953

FRM	Chi tiêu	450. FRM. CTCP Lâm Nghiệp Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	32,515,305,321	27,439,032,546	33,749,296,522	40,393,964,833	44,861,717,113	48,326,059,362	86,815,878,061	96,759,194,088	55,953,947,804	478,350,457,909
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.50	-18.70	-16.45	-9.96	-7.17	-44.33	-10.28	72.93	-88.30	2.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.24	0.20	0.27	0.32	0.35	0.35	0.65	0.77	0.47	3.27
2	Giá vốn	25,696,418,077	23,466,820,444	22,239,099,795	28,652,389,756	27,957,175,151	34,182,273,931	65,239,725,155	73,335,955,660	45,968,857,804	438,501,193,337
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,818,887,244	3,972,212,102	11,510,196,727	11,741,575,077	16,904,541,962	14,143,785,431	21,576,152,906	23,423,238,428	9,985,090,000	39,849,264,572
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.97	14.48	34.10	29.07	37.68	29.27	24.85	24.21	17.85	8.33
4	Chi phí tài chính	1,688,741	0	6,686,060,970	2,515,446,529	745,209,496	298,858,629	54,876,283	344,409,076	986,724,385	1,006,479,833
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	19.81	6.23	1.66	0.62	0.06	0.36	1.76	0.21
5	Chi phí bán hàng	313,537,590	496,533,628	466,328,288	529,209,210	638,187,378	1,135,328,279	825,105,922	1,133,190,469	1,154,946,473	8,466,814,182
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.96	1.81	1.38	1.31	1.42	2.35	0.95	1.17	2.06	1.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,055,308,170	9,262,001,154	14,151,498,118	6,321,543,540	8,698,254,423	11,833,743,794	9,608,981,627	10,635,838,121	5,688,153,147	18,944,230,679
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	46.30	33.75	41.93	15.65	19.39	24.49	11.07	10.99	10.17	3.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,334,754,972	11,246,800,196	6,291,880,284	4,208,713,986	8,027,001,567	4,955,790,027	8,241,733,773	6,651,183,687	2,438,881,039	11,116,979,426
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.57	78.75	49.50	-47.57	61.97	-39.87	23.91	172.71	-78.06	24.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.41	40.99	18.64	10.42	17.89	10.25	9.49	6.87	4.36	2.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.87	8.18	4.96	3.36	6.32	3.60	6.18	5.29	2.04	7.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,134,535,222	47,478,139,043	41,356,514,651	20,582,233,499	17,883,503,401	20,390,904,986	21,540,134,293	8,350,714,208	12,618,553,160	62,438,375,180
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,136,227,353	35,100,847,797	33,544,332,973	25,807,097,163	24,037,720,302	22,232,403,468	33,386,531,989	25,691,816,168	23,318,437,430	72,872,975,809
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.57	127.92	99.39	63.89	53.58	46.00	38.46	26.55	41.67	15.23
10	Tồn kho (TK)	1,707,783,460	1,957,861,952	1,196,354,185	2,130,535,068	1,738,432,587	3,649,876,624	3,487,376,445	3,075,457,092	5,562,428,659	16,997,777,158
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.25	7.14	3.54	5.27	3.88	7.55	4.02	3.18	9.94	3.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	100,438,684,560	104,518,070,802	117,496,848,674	122,711,274,101	122,617,492,749	122,663,627,295	120,806,662,157	123,029,712,448	132,177,412,162	121,656,875,888
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.26	0.29	0.33	0.37	0.39	0.72	0.79	0.42	3.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,567,162,707	26,215,173,833	22,757,288,299	15,145,360,793	17,751,125,301	18,191,531,595	19,706,427,897	32,027,494,173	37,110,355,780	40,712,642,489
13	Tổng nợ	18,246,785,649	15,852,662,845	15,269,575,940	8,439,498,587	25,979,716,774	35,466,802,945	27,007,060,716	25,522,720,341	41,963,294,916	124,087,838,017
	Nợ ngắn hạn	18,246,785,649	15,852,662,845	15,269,575,940	7,678,048,587	25,070,266,774	33,839,794,945	24,454,652,716	22,750,863,841	39,194,210,816	122,112,261,917
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	761,450,000	909,450,000	1,627,008,000	2,552,408,000	2,771,856,500	2,769,084,100	1,975,576,100
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.12	0.12	0.07	0.20	0.26	0.20	0.20	0.35	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.12	57.77	45.24	20.89	57.91	73.39	31.11	26.38	75.00	25.94
14	Vốn điều lệ	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	95,746,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	137,778,547,789	137,427,992,817	126,810,380,649	125,167,638,739	126,950,831,241	137,554,408,676	133,422,792,027	125,846,176,622	119,438,881,039	146,128,913,057
FRT	Chi tiêu	451. FRT. CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,104,492,531,184	31,849,649,616,720	30,165,800,756,670	22,494,961,408,082	14,661,417,032,222	16,633,959,747,163	15,298,334,565,898	13,146,514,956,223	10,853,155,326,491	7,950,392,259,924
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.92	5.58	34.10	53.43	-11.86	8.73	16.37	21.13	36.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	18.92	18.53	14.72	13.40	11.97	13.00	13.20	16.51	21.06	25.49
2	Giá vốn	32,521,431,587,237	26,688,006,159,054	25,462,623,377,413	19,343,448,146,483	12,620,414,733,505	14,522,902,581,026	13,254,725,142,547	11,330,254,658,862	9,442,775,919,979	6,819,456,109,572
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,583,060,943,947	5,161,643,457,666	4,703,177,379,257	3,151,513,261,599	2,041,002,298,717	2,111,057,166,137	2,043,609,423,351	1,816,260,297,361	1,410,379,406,512	1,130,936,150,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.91	16.21	15.59	14.01	13.92	12.69	13.36	13.82	13.00	14.22
4	Chi phí tài chính	253,792,623,553	292,262,559,450	256,319,530,992	146,245,489,692	133,811,898,461	147,964,791,194	100,572,817,952	82,022,739,110	75,839,012,809	101,550,045,517
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.92	0.85	0.65	0.91	0.89	0.66	0.62	0.70	1.28
5	Chi phí bán hàng	5,527,210,989,725	4,169,668,799,072	3,259,297,597,681	2,071,124,789,339	1,565,736,555,190	1,419,309,973,054	1,296,274,813,568	1,154,044,781,327	936,940,868,946	694,843,472,108
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.78	13.09	10.80	9.21	10.68	8.53	8.47	8.78	8.63	8.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,365,833,850,070	1,076,478,805,719	887,338,884,656	585,528,444,388	397,884,049,877	349,010,009,416	286,839,549,948	300,251,042,403	243,425,588,279	224,620,552,725
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.41	3.38	2.94	2.60	2.71	2.10	1.87	2.28	2.24	2.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	408,413,632,278	-329,196,524,512	398,074,197,408	443,898,346,428	10,216,730,526	203,847,491,755	347,747,122,009	289,877,772,056	207,506,196,086	145,735,295,401
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-224.06	-182.70	-10.32	4,244.82	-94.99	-41.38	19.96	39.70	42.39	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	-1.03	1.32	1.97	0.07	1.23	2.27	2.20	1.91	1.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.27	-19.15	19.42	26.43	0.83	15.93	30.01	36.40	40.27	46.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,083,787,236,988	2,154,822,549,973	1,864,556,075,005	2,925,709,549,882	1,489,662,924,310	1,346,838,146,053	952,518,437,797	638,076,095,694	1,457,807,013,399	838,691,433,190
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	417,127,103,606	394,464,296,948	538,346,191,905	1,948,474,611,240	1,498,241,305,903	1,195,523,794,624	1,206,756,927,412	1,016,354,073,333	864,710,632,305	308,274,590,183
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.04	1.24	1.78	8.66	10.22	7.19	7.89	7.73	7.97	3.88
10	Tồn kho (TK)	10,234,733,890,772	8,426,860,753,034	6,483,827,665,529	4,930,359,332,607	1,826,717,690,762	3,383,542,174,980	2,506,218,917,201	1,723,477,573,603	1,948,264,850,751	1,206,102,054,256
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.52	26.46	21.49	21.92	12.46	20.34	16.38	13.11	17.95	15.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,915,183,739,839	1,608,729,339,222	979,182,072,742	489,527,414,193	14,159,992,286	11,190,777,144	9,344,459,141	9,322,912,479	3,897,940,564	4,630,695,871
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.94	19.80	30.81	45.95	1,035.41	1,486.40	1,637.16	1,410.13	2,784.33	1,716.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,230,000,000	770,956,800	1,795,608,000	90,909,091	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	13,712,736,684,773	11,379,279,324,447	8,474,461,394,877	9,141,065,562,157	4,162,447,981,264	5,314,409,715,145	4,008,902,282,342	3,074,773,904,828	4,195,169,488,141	2,311,317,793,835
	Nợ ngắn hạn	13,712,183,502,929	11,378,723,422,861	8,474,374,694,877	9,140,978,862,157	4,162,447,981,264	5,308,130,313,886	4,008,902,282,342	3,074,773,904,828	4,195,169,488,141	2,311,317,793,835
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	553,181,844	555,901,586	86,700,000	86,700,000	0	6,279,401,759	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.47	6.62	4.14	5.44	3.40	4.15	3.46	3.86	8.14	7.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.19	35.73	28.09	40.64	28.39	31.95	26.20	23.39	38.65	29.07
14	Vốn điều lệ	1,362,423,890,000	1,362,423,890,000	1,184,725,350,000	789,817,920,000	789,817,920,000	789,817,920,000	680,000,000,000	400,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,119,813,714,328	1,719,170,578,157	2,049,335,540,169	1,679,274,238,761	1,225,129,904,764	1,279,363,319,277	1,158,767,132,623	796,454,372,696	515,230,104,029	311,919,093,825

FSO	Chỉ tiêu	452. FSO. CTPC Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,306,498,265	14,738,995,129	35,997,843,359	32,963,496,289	13,909,722,959	42,253,950,719	119,216,121,533	162,977,480,972	129,698,318,258	75,801,668,804
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.21	-59.06	9.21	136.98	-67.08	-64.56	-26.85	25.66	71.10	50.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.11	0.27	0.65	0.60	0.26	0.74	2.04	2.83	2.02	1.23
2	Giá vốn	1,355,637,312	10,620,004,785	31,586,235,890	28,968,336,455	13,786,435,360	39,687,940,494	113,402,942,160	161,200,058,456	117,090,569,471	67,911,153,092
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,950,860,953	4,118,990,344	4,411,607,469	3,995,159,834	123,287,599	2,566,010,225	5,813,179,373	1,777,422,516	12,607,748,787	7,890,515,712
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	78.50	27.95	12.26	12.12	0.89	6.07	4.88	1.09	9.72	10.41
4	Chi phí tài chính	3,642,762	17,429,723	55,474,221	66,671,472	24,989,523	22,860,075	11,112,641	21,811,476	49,188,921	50,996,737
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.12	0.15	0.20	0.18	0.05	0.01	0.01	0.04	0.07
5	Chi phí bán hàng	0	133,302,018	287,913,764	299,693,428	202,987,112	203,486,536	202,338,086	258,156,786	272,177,689	269,738,022
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.90	0.80	0.91	1.46	0.48	0.17	0.16	0.21	0.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,720,045,957	7,139,210,548	5,174,779,396	4,762,811,439	4,878,017,672	4,938,108,716	5,855,256,431	4,701,925,412	7,546,307,656	5,897,174,878
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	90.70	48.44	14.38	14.45	35.07	11.69	4.91	2.89	5.82	7.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,302,560,150	-830,710,245	706,411,937	801,526,188	-3,318,231,060	-975,378,888	1,023,081,377	-1,923,800,632	4,810,610,447	2,300,038,805
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-256.80	-217.60	-11.87	-124.16	240.20	-195.34	-153.18	-139.99	109.15	747.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.65	-5.64	1.96	2.43	-23.86	-2.31	0.86	-1.18	3.71	3.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.32	-1.52	1.27	1.46	-6.14	-1.70	1.75	-3.34	7.49	3.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,855,168,788	31,371,052,934	28,740,879,768	25,573,862,042	23,874,065,009	24,798,129,705	25,900,081,051	18,506,561,584	10,763,443,666	17,747,562,975
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,955,417,710	2,844,784,710	3,200,969,001	2,926,095,740	3,703,266,023	3,978,249,091	2,821,264,807	8,932,050,592	19,598,701,125	9,483,570,875
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.01	19.30	8.89	26.62	26.62	9.42	5.48	5.48	15.11	12.51
10	Tồn kho (TK)	219,799,519	219,799,519	2,428,775,679	2,954,461,749	1,363,427,170	3,808,831,325	4,195,511,195	4,395,686,617	34,227,209,636	14,784,726,350
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.49	1.49	6.75	8.96	9.80	9.01	3.52	2.70	26.39	19.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	20,461,608,184	55,068,413,393	55,068,413,393	55,068,413,393	55,462,732,464	55,462,732,464	53,728,429,688	54,042,708,088	53,677,475,274	54,055,797,126
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.27	0.65	0.60	0.25	0.76	2.22	3.02	2.42	1.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	1,664,550,940	265,842,539	265,842,539	265,842,539
13	Tổng nợ	1,734,801,062	1,729,016,861	2,795,952,959	2,549,957,936	2,234,531,573	4,355,400,167	5,181,346,247	5,686,229,349	32,233,661,169	14,470,845,456
	Nợ ngắn hạn	1,104,751,062	1,143,016,861	2,416,452,959	2,169,457,936	1,914,531,573	4,061,400,167	4,882,346,247	5,381,229,349	31,928,661,169	14,155,845,456
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	630,050,000	586,000,000	379,500,000	380,500,000	320,000,000	294,000,000	299,000,000	305,000,000	305,000,000	315,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.03	0.05	0.05	0.04	0.08	0.09	0.10	0.50	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.51	11.73	7.77	7.74	16.06	10.31	4.35	3.49	24.85	19.09
14	Vốn điều lệ	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,030,905,059	54,728,344,909	55,559,055,154	54,852,643,217	54,051,117,029	57,369,348,089	58,344,726,977	57,682,338,990	64,266,750,069	61,424,877,722
FT1	Chỉ tiêu	453. FT1. CTPC Phụ tùng Máy số 1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	920,491,675,903	908,719,704,698	1,061,886,685,755	777,883,186,873	750,389,038,501	905,268,191,189	905,379,268,263	854,039,848,679	808,320,103,898	771,839,476,193
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.30	-14.42	36.51	3.66	-17.11	-0.01	6.01	5.66	4.73	2.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.25	6.61	6.90	5.55	5.29	6.71	6.70	5.92	5.26	5.22
2	Giá vốn	760,111,252,542	755,255,390,083	888,889,650,461	647,422,027,422	633,619,933,457	775,577,830,835	774,447,152,163	725,087,198,656	677,543,781,383	667,852,746,071
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	160,380,423,361	153,464,314,615	172,997,035,294	130,461,159,451	116,769,105,044	129,510,360,354	130,932,116,100	128,952,650,023	130,776,322,515	103,986,730,122
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.42	16.89	16.29	16.77	15.56	14.31	14.46	15.10	16.18	13.47
4	Chi phí tài chính	728,929,862	2,660,256,695	1,557,751,899	277,691,869	348,151,317	2,501,940,702	2,715,437,442	2,892,030,131	2,272,389,387	3,390,492,936
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.29	0.15	0.04	0.05	0.28	0.30	0.34	0.28	0.44
5	Chi phí bán hàng	17,555,386,685	16,869,462,600	18,407,185,400	12,613,014,242	10,922,617,759	11,944,951,560	13,727,706,726	14,227,476,285	9,340,421,674	6,968,046,220
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.91	1.86	1.73	1.62	1.46	1.32	1.52	1.67	1.16	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,604,813,885	60,243,136,071	59,512,699,519	61,926,617,993	48,878,098,574	59,067,220,452	59,207,951,434	53,604,175,080	53,150,609,017	44,507,615,300
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.15	6.63	5.60	7.96	6.51	6.52	6.54	6.28	6.58	5.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	69,429,658,405	59,546,077,008	76,025,651,484	48,338,424,612	45,917,060,779	45,766,897,010	44,514,808,146	47,162,106,880	53,226,358,682	49,880,445,211
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.60	-21.68	57.28	5.27	0.33	2.81	-5.61	-11.39	6.71	30.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.54	6.55	7.16	6.21	6.12	5.06	4.92	5.52	6.58	6.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	47.13	43.33	49.40	34.47	32.37	33.91	32.94	32.72	34.63	33.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,256,572,124	17,793,072,205	3,089,156,096	1,381,590,415	41,775,108,949	30,605,729,160	5,830,244,566	1,462,670,123	17,310,219,753	17,646,924,527
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	114,679,204,850	94,408,178,356	139,700,063,269	108,108,524,838	92,055,019,837	99,876,678,158	85,950,909,449	84,828,590,989	91,868,539,304	91,021,882,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.46	10.39	13.16	13.90	12.27	11.03	9.49	9.93	11.37	11.79
10	Tồn kho (TK)	148,999,514,006	143,421,408,485	202,496,982,333	139,646,053,379	110,004,992,904	131,752,105,153	163,659,201,388	133,977,341,971	154,948,436,110	124,804,708,194
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.19	15.78	19.07	17.95	14.66	14.55	18.08	15.69	19.17	16.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	654,723,412,323	627,577,348,797	588,380,216,043	557,776,642,109	547,489,765,260	543,075,880,624	522,635,556,495	490,250,671,254	427,773,544,151	387,376,085,942
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.41	1.45	1.80	1.39	1.37	1.67	1.73	1.74	1.89	1.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	391,666,667	0	0	0	25,000,000	128,181,818	0	0
13	Tổng nợ	195,997,055,753	182,858,557,651	243,800,105,901	154,581,401,074	148,630,855,358	209,392,457,643	223,811,955,593	193,325,436,560	206,045,415,132	166,526,791,033
	Nợ ngắn hạn	195,997,055,753	182,858,557,651	243,800,105,901	154,581,401,074	148,630,855,358	209,392,457,643	214,139,955,593	173,653,436,560	194,045,415,132	146,526,791,033
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	9,672,000,000	19,672,000,000	12,000,000,000	20,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	1.33	1.58	1.10	1.05	1.55	1.66	1.34	1.34	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.29	20.12	22.96	19.87	19.81	23.13	24.72	22.64	25.49	21.58
14	Vốn điều lệ	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	147,308,041,405	137,424,460,008	153,904,034,484	140,215,358,311	141,839,919,199	134,956,843,920	135,133,276,510	144,156,078,502	153,694,664,522	147,744,874,373

FTI	Chỉ tiêu	454. FTI. CTCP Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,120,144,005	7,467,502,252	9,083,351,846	9,043,017,399	9,419,365,433	9,412,453,050	6,069,046,350	3,917,457,766	6,950,264,554	6,504,940,139
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.74	-17.79	0.45	-4.00	0.07	55.09	54.92	-43.64	6.85	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.06	0.06	0.28	0.30	0.29	0.34	0.24	0.15	0.17	0.16
2	Giá vốn	631,653,687	0	0	0	0	0	0	0	0	36,913,038
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,488,490,318	7,467,502,252	9,083,351,846	9,043,017,399	9,419,365,433	9,412,453,050	6,069,046,350	3,917,457,766	6,950,264,554	6,468,027,101
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	92.22	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.43
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	6,075,697,254	0	3,733,273,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	155.09	0.00	57.39
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	297,387,548	705,910,159	746,928,170
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	7.59	10.16	11.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,684,263,078	7,141,825,999	7,914,705,379	6,582,279,233	5,787,202,933	7,058,006,129	7,664,777,625	15,990,288,722	11,481,575,721	12,029,487,653
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	106.95	95.64	87.13	72.79	61.44	74.99	126.29	408.18	165.20	184.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,015,974,273	94,339,996,427	2,970,157,378	2,789,588,558	4,678,069,549	3,108,224,207	-1,051,247,893	-14,909,960,456	6,969,527	400,503,059
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.92	3,076.26	6.47	-40.37	50.51	-395.67	-92.95	-214,030.74	-98.26	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.51	1,263.34	32.70	30.85	49.66	33.02	-17.32	-380.60	0.10	6.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.79	74.14	9.03	9.32	14.36	11.14	-4.24	-57.69	0.02	0.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,269,219,810	41,172,039,315	22,393,285,397	26,586,020,056	19,437,282,531	15,320,760,035	10,987,077,269	12,873,827,950	17,457,672,391	27,589,866,143
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,726,768,648	6,672,193,592	6,331,265,804	6,411,523,957	8,035,416,431	6,788,073,211	7,038,675,986	6,716,619,135	8,905,857,925	9,985,805,313
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	95.16	89.35	69.70	70.90	85.31	72.12	115.98	171.45	128.14	153.51
10	Tồn kho (TK)	0	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	894,999,668	1,221,720,442
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	8.46	6.95	6.98	6.71	6.71	10.41	16.12	12.88	18.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	24,575,531,267
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.33	0.41	0.41	0.42	0.42	0.27	0.18	0.31	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436
13	Tổng nợ	29,434,405,567	9,699,483,806	7,798,032,502	25,552,841,405	7,808,416,844	7,860,833,264	7,783,743,636	8,696,527,524	13,653,207,893	23,801,772,625
	Nợ ngắn hạn	29,134,405,567	9,399,483,806	7,498,032,502	25,252,841,405	7,508,416,844	7,560,833,264	7,483,743,636	8,696,527,524	13,653,207,893	23,801,772,625
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.08	0.24	0.85	0.24	0.28	0.31	0.34	0.34	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	362.49	129.89	85.85	282.57	82.90	83.52	128.25	221.99	196.44	365.90
14	Vốn điều lệ	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	128,266,264,052	127,250,289,779	32,910,293,352	29,940,135,974	32,579,068,920	27,900,999,371	24,792,775,164	25,844,023,057	40,754,680,466	41,132,196,156
FTM	Chỉ tiêu	455. FTM. CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	182,779,637,902	174,982,045,193	189,147,030,648	231,671,614,807	81,302,749,625	999,919,658,031	1,152,524,406,513	1,220,979,733,558	1,160,653,941,322	962,846,621,923
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.46	-7.49	-18.36	184.95	-91.87	-13.24	-5.61	5.20	20.54	14.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.22	-0.25	-0.49	2.62	0.26	2.16	1.98	2.10	1.88	1.82
2	Giá vốn	182,290,761,045	172,369,775,005	178,179,406,829	210,496,889,485	83,401,364,022	999,820,723,813	1,065,409,932,284	1,107,590,074,371	1,053,807,323,127	842,833,307,569
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	488,876,857	2,612,270,188	10,967,623,819	21,174,725,322	-2,098,614,397	98,934,218	87,114,474,229	113,389,659,187	106,846,618,195	120,013,314,354
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.27	1.49	5.80	9.14	-2.58	0.01	7.56	9.29	9.21	12.46
4	Chi phí tài chính	91,367,974,530	110,637,807,478	107,223,142,993	96,704,071,143	90,495,660,927	63,987,377,187	59,856,663,990	53,125,504,240	59,064,793,556	37,346,454,650
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	49.99	63.23	56.69	41.74	111.31	6.40	5.19	4.35	5.09	3.88
5	Chi phí bán hàng	1,795,892,105	1,632,159,079	2,058,743,520	2,974,491,401	1,960,428,030	4,329,330,600	5,865,112,717	5,665,069,704	6,012,752,907	9,155,330,533
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.98	0.93	1.09	1.28	2.41	0.43	0.51	0.46	0.52	0.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	88,073,001,507	138,941,794,634	288,532,162,224	16,197,208,299	15,678,479,255	25,513,451,527	25,675,281,699	24,086,811,817	24,256,405,523	17,331,889,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.19	79.40	152.54	6.99	19.28	2.55	2.23	1.97	2.09	1.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-127,288,890,722	-322,414,198,913	-473,051,704,579	-224,158,167,384	-200,057,670,006	-93,748,112,761	31,714,977,952	39,584,952,394	37,686,809,448	69,882,070,438
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.52	-31.84	111.03	12.05	113.40	-395.60	-19.88	5.04	-46.07	66.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-69.64	-184.26	-250.10	-96.76	-246.07	-9.38	2.75	3.24	3.25	7.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.26	45.61	123.02	-253.25	-63.98	-20.26	5.45	6.82	6.09	13.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,233,737,152	2,586,976,013	2,853,131,057	6,147,265,671	1,761,089,172	12,591,157,159	121,626,009,988	93,815,654,795	124,288,942,591	6,473,952,985
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	198,214,581,624	277,790,833,226	407,345,869,176	686,745,551,773	792,945,131,538	809,539,814,852	743,588,848,376	784,357,386,792	503,823,376,550	293,493,799,715
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	108.44	158.75	215.36	296.43	975.30	80.96	64.52	64.24	43.41	30.48
10	Tồn kho (TK)	149,990,368,362	124,060,094,021	85,638,736,625	57,936,210,231	25,238,436,612	14,651,447,301	146,119,061,717	198,204,169,838	229,810,431,083	179,631,986,970
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	82.06	70.90	45.28	25.01	31.04	1.47	12.68	16.23	19.80	18.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,010,421,130,106	1,011,820,943,742	1,011,586,943,742	1,010,187,130,106	1,008,294,974,009	1,007,961,569,844	1,007,661,884,940	1,003,879,142,761	1,003,767,196,761	1,001,503,856,960
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.17	0.19	0.23	0.08	0.99	1.14	1.22	1.16	0.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	64,048,708,230	64,048,708,230	64,509,408,230	63,712,592,230	64,263,392,230	62,086,274,250	60,092,902,996	33,569,659,815	21,735,676,815	21,415,163,195
13	Tổng nợ	1,473,677,534,743	1,489,293,653,587	1,378,254,842,415	1,292,063,076,209	1,177,361,390,963	1,134,762,297,870	1,175,964,817,316	1,253,487,385,839	1,110,142,398,676	946,578,068,445
	Nợ ngắn hạn	1,465,973,007,743	1,461,066,606,664	1,290,027,795,492	1,113,969,981,553	993,728,148,911	810,149,576,071	823,368,504,928	847,051,073,451	618,834,039,361	407,414,668,819
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,704,527,000	28,227,046,923	88,227,046,923	178,093,094,656	243,633,242,052	324,612,721,799	352,596,312,388	406,436,312,388	491,308,359,315	539,163,399,626
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.77	-2.11	-3.58	14.60	3.77	2.45	2.02	2.16	1.79	1.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	806.26	851.11	728.67	557.71	1,448.12	113.49	102.03	102.66	95.65	98.31
14	Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-834,240,600,520	-706,951,709,798	-384,537,510,885	88,514,094,656	312,672,361,078	462,730,031,084	581,478,143,845	580,142,362,506	618,834,039,361	529,754,941,136

G36	Chi tiêu	458. G36. Tổng Công ty 36 - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,457,086,750,627	1,399,039,285,527	1,322,123,417,618	1,161,552,586,228	2,308,850,691,737	1,794,617,579,338	3,084,749,207,860	3,575,169,555,727	2,377,167,481,827	3,785,813,956,750
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.15	5.82	13.82	-49.69	28.65	-41.82	-13.72	50.40	-37.21	6.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.31	1.29	1.21	1.08	2.18	1.78	2.92	3.50	5.23	11.41
2	Giá vốn	1,322,136,529,959	1,270,170,990,827	1,200,206,186,526	1,020,913,690,607	1,957,366,681,947	1,589,174,026,021	2,845,562,629,837	3,250,132,591,563	2,239,235,832,030	3,597,434,148,187
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	134,950,220,668	128,868,294,700	121,917,231,092	140,638,895,621	351,484,009,790	205,443,553,317	239,186,578,023	325,036,964,164	137,931,649,797	188,379,808,563
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.26	9.21	9.22	12.11	15.22	11.45	7.75	9.09	5.80	4.98
4	Chi phí tài chính	63,169,978,193	90,871,447,878	51,175,679,410	100,741,248,217	105,471,605,596	112,969,594,668	116,891,505,302	133,598,908,334	87,532,977,821	65,893,249,102
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.34	6.50	3.87	8.67	4.57	6.29	3.79	3.74	3.68	1.74
5	Chi phí bán hàng	6,791,820,314	485,158,776	0	1,870,786,811	31,228,629,243	1,185,121,373	1,223,917,905	62,975,992,815	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.47	0.03	0.00	0.16	1.35	0.07	0.04	1.76	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	59,423,500,202	28,818,746,362	93,105,899,930	54,734,434,987	90,832,824,475	67,376,871,128	71,563,035,302	77,256,388,969	42,682,884,291	62,550,168,258
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.08	2.06	7.04	4.71	3.93	3.75	2.32	2.16	1.80	1.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,672,787,690	17,340,770,955	22,189,461,800	21,573,321,069	57,815,636,854	33,128,099,959	85,984,229,520	61,580,040,342	25,773,308,943	45,784,270,560
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.82	-21.85	2.86	-62.69	74.52	-61.47	39.63	138.93	-43.71	0.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.83	1.24	1.68	1.86	2.50	1.85	2.79	1.72	1.08	1.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.40	1.59	2.03	2.00	5.47	3.28	8.14	6.03	5.67	13.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	401,314,301,019	545,386,638,708	343,162,319,248	667,725,134,799	920,042,064,773	388,400,188,734	298,067,693,506	276,172,435,481	454,985,226,876	456,122,065,833
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	768,221,503,176	976,212,613,659	1,303,932,040,009	1,200,321,857,004	1,219,142,568,469	1,597,783,523,767	1,961,067,663,601	1,696,172,435,481	1,905,093,302,108	2,005,172,782,742
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.72	69.78	98.62	103.34	52.80	89.03	63.57	47.44	80.14	52.97
10	Tồn kho (TK)	1,169,095,863,702	1,108,803,927,815	768,089,464,330	721,495,135,271	696,874,751,742	1,549,250,623,074	1,247,563,631,726	1,623,529,939,041	2,044,794,889,870	898,205,839,999
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	80.24	79.25	58.10	62.11	30.18	86.33	40.44	45.41	86.02	23.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,615,270,732,368	1,604,641,459,368	1,604,127,823,004	1,603,674,278,397	1,599,190,357,097	1,668,681,567,642	1,669,663,322,543	1,998,028,670,203	1,915,709,959,785	611,104,152,080
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	0.87	0.82	0.72	1.44	1.08	1.85	1.79	1.24	6.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	421,853,555,671	391,694,636,052	745,504,451,263	524,323,805,753	198,594,752,018	323,931,155,281	135,495,782,237	110,118,653,946	102,978,864,025	1,562,014,276,391
13	Tổng nợ	3,288,030,519,096	3,569,524,663,017	3,744,153,398,416	3,903,682,833,130	3,880,176,893,717	4,830,078,772,148	4,881,539,981,139	5,113,966,755,271	6,406,689,318,792	5,115,467,598,682
	Nợ ngắn hạn	2,399,838,709,164	2,437,914,820,332	2,337,531,605,198	2,717,919,357,138	2,702,948,597,117	3,547,235,528,558	3,376,828,183,471	3,480,812,775,483	4,913,291,609,573	3,291,842,224,055
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	888,191,809,932	1,131,609,842,685	1,406,621,793,218	1,185,763,475,992	1,177,228,296,600	1,282,843,243,590	1,504,711,797,668	1,633,153,979,788	1,493,397,709,219	1,823,625,374,627
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.95	3.28	3.42	3.63	3.67	4.79	4.62	5.01	14.10	15.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	225.66	255.14	283.19	336.07	168.06	269.14	158.25	143.04	269.51	135.12
14	Vốn điều lệ	1,037,450,670,000	1,037,450,670,000	1,017,565,750,000	1,017,565,750,000	965,637,490,000	936,000,000,000	936,000,000,000	936,000,000,000	430,000,000,000	168,542,704,724
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,113,178,103,888	1,088,081,841,184	1,095,193,196,786	1,076,590,028,744	1,057,907,489,675	1,008,488,793,577	1,056,642,568,893	1,020,603,368,704	454,491,811,388	331,888,691,980
GAB	Chi tiêu	459. GAB. CTPC Đầu tư Khai Khoáng và Quản lý Tài sản FLC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				421,727,790,323	351,730,659,331	188,227,080,782	92,294,718,767	41,370,356,974	0	
	Tăng trưởng doanh thu (%)				19.90	86.87	103.94	123.09	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				2.58	2.18	1.17	0.64	0.61	0.00	
2	Giá vốn				408,344,152,172	337,225,684,898	152,566,765,968	75,216,817,892	25,049,632,855	0	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				13,383,638,151	14,504,974,433	35,660,314,814	17,077,900,875	16,320,724,119	0	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				3.17	4.12	18.95	18.50	39.45	#DIV/0!	
4	Chi phí tài chính				3,532,164,026	2,223,623,985	2,353,091,375	3,607,156,752	2,246,524,807	9,062,553	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.84	0.63	1.25	3.91	5.43	#DIV/0!	
5	Chi phí bán hàng				4,711,118,354	8,601,237,854	14,314,011,755	3,224,808,301	4,077,304,035	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				1.12	2.45	7.60	3.49	9.86	#DIV/0!	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				4,522,279,461	4,134,642,707	3,277,050,975	2,523,573,203	2,459,454,773	23,859,032	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				1.07	1.18	1.74	2.73	5.94	#DIV/0!	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				1,850,609,931	791,602,380	15,850,303,097	6,196,494,942	6,926,114,206	464,268,871	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				133.78	-95.01	155.79	-10.53	1,391.83	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.44	0.23	8.42	6.71	16.74	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				1.13	0.49	9.86	4.27	10.28	0.77	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				1,515,314,813	747,249,484	26,345,374,787	8,193,451,111	1,761,338,433	1,029,456,000	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				165,407,632,757	96,634,469,676	36,238,654,592	31,814,551,624	16,212,264,200	2,153,795,000	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				39.22	27.47	19.25	34.47	39.19	#DIV/0!	
10	Tồn kho (TK)				15,108,490,281	10,116,052,967	13,569,483,560	13,296,791,596	9,731,131,329	3,955,821,000	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				3.58	2.88	7.21	14.41	23.52	#DIV/0!	
11	Nguyên giá tài sản cố định				82,474,514,252	82,474,514,252	82,414,514,252	81,721,534,525	70,503,921,101	43,910,138,000	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				5.11	4.26	2.28	1.13	0.59	0.00	
12	Tài sản dở dang dài hạn				136,436,364	136,436,364	0	49,252,500	4,635,800,574	38,700,000	
13	Tổng nợ				126,889,925,764	62,193,685,675	34,800,675,255	38,900,252,604	60,956,995,907	19,088,420,978	
	Nợ ngắn hạn				126,889,925,764	59,009,185,675	24,753,009,055	22,887,752,604	38,530,495,907	19,088,420,978	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	3,184,500,000	10,047,666,200	16,012,500,000	22,426,500,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.78	0.38	0.22	0.27	0.90	0.32	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				30.09	17.68	18.49	42.15	147.34	#DIV/0!	
14	Vốn điều lệ				138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				163,459,793,427	161,609,183,496	160,817,581,116	145,238,678,019	67,390,383,077	60,464,268,871	

GAS	Chỉ tiêu	460. GAS. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	103,564,126,562,888	89,953,906,513,325	100,723,549,227,433	78,992,156,122,272	64,134,965,486,838	75,005,297,175,406	75,611,546,239,412	64,522,440,976,234	59,076,193,175,661	64,300,204,038,285
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	15.13	-10.69	27.51	23.17	-14.49	-0.80	17.19	9.22	-8.12	-12.37
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.68	1.38	1.65	1.51	1.30	1.51	1.61	1.49	1.45	1.50
2	Giá vốn	85,909,769,124,140	73,028,985,057,627	79,409,012,569,544	65,006,501,143,931	52,728,949,502,327	58,086,688,538,104	58,120,227,682,208	49,359,543,140,142	47,521,232,445,917	50,903,608,817,829
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,654,357,438,748	16,924,921,455,698	21,314,536,657,889	13,985,654,978,341	11,406,015,984,511	16,918,608,637,302	17,491,318,557,204	15,162,897,836,092	11,554,960,729,744	13,396,595,220,456
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	17.05	18.82	21.16	17.71	17.78	22.56	23.13	23.50	19.56	20.83
4	Chi phí tài chính	660,047,745,399	586,713,077,889	671,395,477,079	402,749,045,863	169,134,841,287	240,940,076,023	616,615,024,877	429,584,038,709	494,200,815,972	644,194,031,699
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.64	0.65	0.67	0.51	0.26	0.32	0.82	0.67	0.84	1.00
5	Chi phí bán hàng	2,415,289,067,133	2,543,871,863,091	2,440,389,587,646	2,132,583,045,802	1,943,004,886,832	2,394,374,579,372	2,638,679,383,447	2,426,235,182,000	2,130,307,143,526	1,729,017,467,247
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.33	2.83	2.42	2.70	3.03	3.19	3.49	3.76	3.61	2.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,197,034,309,940	1,474,856,883,595	1,074,753,539,576	1,479,072,397,239	769,205,023,620	875,266,258,698	1,127,931,765,213	1,109,174,582,069	965,382,550,673	1,002,792,079,242
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.09	1.64	1.07	1.87	1.20	1.17	1.49	1.72	1.63	1.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,590,120,585,510	11,793,095,479,543	15,066,392,289,428	8,851,812,129,710	7,971,791,219,952	12,085,651,309,855	11,708,565,479,976	9,937,792,548,473	7,172,409,730,187	8,832,125,918,477
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-10.20	-21.73	70.21	11.04	-34.04	3.22	17.82	38.56	-18.79	-38.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.23	13.11	14.96	11.21	12.43	16.11	15.49	15.40	12.14	13.74
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	17.20	18.06	24.63	16.96	16.10	24.36	24.98	22.97	17.56	20.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,062,014,714,170	40,753,540,709,110	34,275,836,428,774	30,100,156,390,384	26,850,483,056,914	29,390,889,167,227	28,308,099,460,007	27,079,366,964,678	19,436,010,908,336	23,847,652,404,746
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,098,417,078,475	16,865,314,290,394	16,191,131,770,955	16,920,192,497,611	10,239,199,864,118	10,358,798,068,406	10,213,710,624,435	9,174,883,054,445	11,878,375,723,172	8,209,846,277,244
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	18.44	18.75	16.07	21.42	15.97	13.81	14.22	13.51	20.11	12.77
10	Tồn kho (TK)	4,598,950,949,593	3,944,544,425,746	4,102,441,805,643	3,241,216,225,272	1,662,572,767,363	157,470,523,108	1,948,260,051,377	1,645,375,601,834	1,291,226,206,958	1,212,197,842,312
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.44	4.39	4.07	4.10	2.59	0.21	2.58	2.55	2.19	1.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	64,803,330,016,602	63,430,842,474,117	57,307,438,058,633	56,069,459,929,388	54,739,218,312,039	48,513,599,270,479	50,029,678,362,842	44,056,506,056,213	43,276,146,409,892	37,681,016,707,046
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.60	1.42	1.76	1.41	1.17	1.55	1.51	1.46	1.37	1.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,717,948,385,041	1,780,813,510,170	5,978,103,870,212	4,871,054,316,564	2,302,958,751,607	3,020,872,112,628	1,235,198,326,718	6,571,784,154,041	4,738,573,251,455	6,598,168,402,238
13	Tổng nợ	20,283,886,142,528	22,455,835,056,055	21,489,088,811,222	26,575,344,013,434	13,708,720,044,649	12,564,256,032,003	15,747,295,132,679	18,617,834,577,626	15,910,005,640,211	13,825,543,405,185
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	14,575,489,059,608	14,971,948,871,764	12,487,956,920,689	16,561,261,573,886	9,748,781,422,071	9,964,436,306,143	11,846,614,031,313	10,911,813,704,191	9,182,556,758,322	9,002,416,525,380
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,708,397,082,920	7,483,886,184,291	9,001,131,890,533	10,014,082,439,548	3,959,938,622,578	2,599,819,725,860	3,900,681,101,366	7,706,020,873,435	6,727,448,881,889	4,823,126,879,805
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.33	0.34	0.35	0.51	0.28	0.25	0.34	0.43	0.39	0.32
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.59	24.96	21.33	33.64	21.37	16.75	20.83	28.85	26.93	21.50
14	Vốn điều lệ	23,426,729,190,000	22,967,398,470,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	18,950,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	61,570,995,265,630	65,298,620,274,393	61,173,563,555,141	52,192,730,675,130	49,499,680,985,454	49,614,531,357,631	46,867,125,112,614	43,271,508,764,811	40,843,847,878,227	42,889,062,882,103
GCB	Chỉ tiêu	461. GCB. CTCP Petec Bình Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,219,862,966,999	1,626,788,198,223	1,013,820,596,047	289,594,208,758	418,099,676,963	675,207,778,554	714,880,535,257	686,130,890,987	669,517,070,466	814,186,709,887
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-25.01	60.46	250.08	-30.74	-38.08	-5.55	4.19	2.48	-17.77	-14.84
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	16.08	20.89	14.11	4.48	6.81	10.47	111.28	10.48	10.36	13.66
2	Giá vốn	1,189,090,377,844	1,577,140,538,418	978,244,951,898	261,473,791,257	387,349,066,398	640,633,049,434	676,175,761,157	649,519,297,461	629,214,619,934	774,520,477,039
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,772,589,155	49,647,659,805	35,575,644,149	28,120,417,501	30,750,610,565	34,574,729,120	38,704,774,100	36,611,593,526	40,302,450,532	39,666,232,848
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.52	3.05	3.51	9.71	7.35	5.12	5.41	5.34	6.02	4.87
4	Chi phí tài chính	22,665,551,782	20,390,277,270	6,584,542,993	-42,390,972	1,262,733,229	2,306,818,053	4,139,768,166	2,733,607,541	2,254,687,619	6,697,745,880
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.86	1.25	0.65	-0.01	0.30	0.34	0.58	0.40	0.34	0.82
5	Chi phí bán hàng	17,258,393,314	19,847,844,112	19,406,396,078	21,748,629,953	25,272,433,812	31,192,572,829	35,547,241,775	32,868,909,804	31,436,147,330	30,771,769,392
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.41	1.22	1.91	7.51	6.04	4.62	4.97	4.79	4.70	3.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,736,898,935	12,020,859,445	7,573,707,812	6,023,442,075	5,599,707,347	6,800,899,686	6,823,270,621	8,331,659,340	7,839,381,429	9,573,396,810
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.96	0.74	0.75	2.08	1.34	1.01	0.95	1.21	1.17	1.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,366,161,609	6,798,279,497	7,520,551,521	3,537,251,036	1,033,863,604	4,151,119,864	3,888,776,358	4,499,269,370	7,702,965,260	11,165,310,029
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-120.10	-9.60	112.61	242.14	-75.09	6.75	-13.57	-41.59	-31.01	236.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-0.11	0.42	0.74	1.22	0.25	0.61	0.54	0.66	1.15	1.37
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-1.80	8.73	10.47	5.47	1.68	6.44	60.53	6.87	11.92	18.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,129,930,880	67,184,494,773	29,852,236,169	23,836,129,039	6,754,823,133	6,925,452,788	7,061,615,777	5,704,662,500	7,138,798,106	16,139,715,547
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	342,434,110,481	320,251,919,772	343,950,355,415	20,218,638,136	44,775,974,641	59,970,597,559	63,558,240,966	72,237,346,606	65,218,429,484	49,620,217,022
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	28.07	19.69	33.93	6.98	10.71	8.88	8.89	10.53	9.74	6.09
10	Tồn kho (TK)	8,211,486,543	9,441,813,013	13,301,551,250	7,880,683,143	6,084,924,313	7,742,320,430	13,669,016,108	11,910,337,014	16,344,129,469	19,565,808,121
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.67	0.58	1.31	2.72	1.46	1.15	1.91	1.74	2.44	2.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	56,938,285,685	56,867,465,685	55,858,738,412	53,062,922,214	50,530,253,030	50,625,104,443	46,599,558,957	46,599,558,957	46,491,887,957	52,174,476,987
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	21.42	28.61	18.15	5.46	8.27	13.34	15.34	14.72	14.40	15.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	954,545,455	0	5,724,181,224	1,159,137,852	0	0	0	0
13	Tổng nợ	398,519,300,385	349,814,251,630	357,240,152,243	16,431,916,084	26,660,398,028	39,262,346,840	45,361,140,405	49,711,956,898	52,438,961,820	58,590,888,396
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	398,519,300,385	349,814,251,630	357,240,152,243	15,931,916,084	25,920,398,028	38,130,546,104	44,229,339,669	48,555,956,162	50,533,852,084	55,009,890,660
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	500,000,000	740,000,000	1,131,800,736	1,131,800,736	1,156,000,736	1,905,109,736	3,580,997,736
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.25	4.49	4.97	0.25	0.43	0.61	7.06	0.76	0.81	0.98
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	32.67	21.50	35.24	5.67	6.38	5.81	6.35	7.25	7.83	7.20
14	Vốn điều lệ	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	30,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	75,843,409,303	77,889,398,862	71,843,174,517	64,622,622,996	61,385,371,960	64,502,628,220	6,424,028,471	65,490,509,230	64,645,183,360	59,585,133,883

GCF	Chỉ tiêu	462. GCF. CTCP Thực phẩm G.C									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	578,684,755,207	474,680,847,093	430,595,846,104	334,272,706,362	210,109,569,708					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.91	10.24	28.82	59.09	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.36	1.28	1.23	1.03	1.16					
2	Giá vốn	374,366,200,976	337,849,311,364	310,582,467,682	239,156,538,729	158,757,286,940					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	204,318,554,231	136,831,535,729	120,013,378,422	95,116,167,633	51,352,282,768					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.31	28.83	27.87	28.45	24.44					
4	Chi phí tài chính	15,461,104,271	20,375,594,115	14,169,731,498	9,044,158,683	8,807,381,430					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.67	4.29	3.29	2.71	4.19					
5	Chi phí bán hàng	38,932,355,427	30,282,533,209	28,969,895,239	23,871,965,231	12,523,211,552					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.73	6.38	6.73	7.14	5.96					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	67,160,367,358	46,715,061,210	44,397,473,553	29,384,541,258	20,783,561,441					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.61	9.84	10.31	8.79	9.89					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	63,766,303,372	26,303,748,339	2,577,890,424	35,258,406,562	13,528,127,213					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	142.42	920.36	-92.69	160.63	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.02	5.54	0.60	10.55	6.44					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.93	7.10	0.74	10.82	7.48					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,872,820,781	15,028,157,367	9,869,908,378	6,845,846,450	3,508,985,192					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	246,575,530,723	303,745,410,076	242,003,110,865	157,834,683,516	128,581,736,959					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.61	63.99	56.20	47.22	61.20					
10	Tồn kho (TK)	75,199,128,581	74,286,547,184	74,207,750,067	57,144,186,566	46,058,797,077					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.99	15.65	17.23	17.10	21.92					
11	Nguyên giá tài sản cố định	181,551,711,729	157,770,116,812	161,522,455,203	130,996,370,678	121,460,966,584					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.19	3.01	2.67	2.55	1.73					
12	Tài sản dở dang dài hạn	53,190,728,824	55,173,222,994	59,200,324,253	93,151,673,981	4,544,296,349					
13	Tổng nợ	237,979,866,610	301,830,344,635	281,224,243,649	162,824,744,827	155,465,229,828					
	Nợ ngắn hạn	220,407,713,704	287,252,453,843	270,117,472,264	159,603,123,857	148,570,483,400					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,572,152,906	14,577,890,792	11,106,771,385	3,221,620,970	6,894,746,428					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.82	0.80	0.50	0.86					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.12	63.59	65.31	48.71	73.99					
14	Vốn điều lệ	306,799,990,000	306,799,990,000	260,000,000,000	260,000,000,000	160,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,053,233,667	370,264,601,115	349,780,530,708	325,885,337,710	180,771,552,467					
GDA	Chỉ tiêu	463. GDA. CTCP Tôn Đông Á									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	19,135,848,654,890	17,434,577,820,549	21,614,484,621,935	25,261,746,702,102	12,360,955,464,424	12,571,352,460,473	11,863,532,493,197	9,718,973,955,088	5,913,111,075,048	4,064,423,864,763
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.76	-19.34	-14.44	104.37	-1.67	5.97	22.07	64.36	45.48	2.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.02	4.82	6.27	7.32	5.10	5.88	5.72	4.81	4.57	5.81
2	Giá vốn	17,686,750,643,221	16,305,438,743,136	20,433,359,245,487	22,470,011,823,491	11,450,014,429,109	11,794,758,617,790	10,902,325,118,620	8,562,066,716,279	4,949,869,564,617	3,581,470,882,526
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,449,098,011,669	1,129,139,077,413	1,181,125,376,448	2,791,734,878,611	910,941,035,315	776,593,842,683	961,207,374,577	1,156,907,238,809	963,241,510,431	482,952,982,237
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.57	6.48	5.46	11.05	7.37	6.18	8.10	11.90	16.29	11.88
4	Chi phí tài chính	353,542,976,914	371,286,174,582	503,513,665,109	258,302,956,413	270,956,045,097	354,956,704,331	328,246,295,527	174,885,527,256	113,413,825,873	148,063,323,245
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.85	2.13	2.33	1.02	2.19	2.82	2.77	1.80	1.92	3.64
5	Chi phí bán hàng	1,027,104,586,587	764,270,241,235	1,244,957,678,383	1,211,896,445,856	292,261,889,647	283,458,175,378	533,363,208,178	430,806,707,549	246,119,564,313	87,540,916,027
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.37	4.38	5.76	4.80	2.36	2.25	4.50	4.43	4.16	2.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	111,461,006,673	63,076,241,647	140,664,765,144	109,191,988,516	97,457,596,496	127,829,603,511	109,871,088,858	90,028,161,874	70,621,683,254	60,403,668,655
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.58	0.36	0.65	0.43	0.79	1.02	0.93	0.93	1.19	1.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	341,769,384,401	283,572,298,103	-276,508,187,355	1,209,808,221,380	286,059,912,889	76,748,582,951	51,438,882,772	452,443,108,486	522,187,190,425	216,370,005,198
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.52	-202.55	-122.86	322.92	272.72	49.20	-88.63	-13.36	141.34	891.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.79	1.63	-1.28	4.79	2.31	0.61	0.43	4.66	8.83	5.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.96	7.84	-8.02	35.05	11.81	3.59	2.48	22.38	40.40	30.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,410,027,391,399	1,855,354,292,296	1,167,814,067,681	1,759,748,213,855	722,057,564,474	186,128,945,136	188,176,616,253	134,754,662,282	229,082,685,832	56,717,634,883
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,242,365,214,255	1,984,154,269,933	1,964,647,427,052	2,519,798,372,050	1,583,841,704,428	1,017,982,278,374	1,450,048,423,638	1,417,746,365,600	501,007,761,453	307,944,359,381
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.49	11.38	9.09	9.97	12.81	8.10	12.22	14.59	8.47	7.58
10	Tồn kho (TK)	4,584,590,741,297	3,126,953,454,480	3,290,690,692,843	4,427,016,921,200	2,326,448,345,440	2,890,086,160,241	3,370,799,462,120	2,731,047,759,946	1,457,989,635,379	1,027,435,872,020
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.96	17.94	15.22	17.52	18.82	22.99	28.41	28.10	24.66	25.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,558,176,045,474	4,561,487,526,222	4,568,517,430,737	4,522,858,473,234	2,981,803,004,090	3,178,234,984,439	2,779,994,816,062	1,971,861,845,732	1,048,092,177,768	1,122,545,552,883
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.20	3.82	4.73	5.59	4.15	3.96	4.27	4.93	5.64	3.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	65,722,024,716	24,010,886,974	3,175,888,322	3,106,220,920	31,596,386,617	1,001,067,360	668,599,744,550	634,512,647,011	409,074,049,559	22,825,126,548
13	Tổng nợ	9,123,862,004,956	7,922,832,503,399	6,857,008,081,757	9,196,195,607,377	5,910,793,431,339	6,096,728,817,746	7,776,121,302,365	5,839,692,654,024	2,789,771,785,393	2,131,437,687,150
	Nợ ngắn hạn	9,001,585,506,436	7,879,094,963,528	6,766,306,891,008	8,745,065,889,510	5,156,605,372,301	4,999,628,646,905	6,028,699,577,089	4,288,708,779,664	1,923,599,478,211	1,564,278,312,590
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,276,498,520	43,737,539,871	90,701,190,749	451,129,717,867	754,188,059,038	1,097,100,170,841	1,747,421,725,276	1,550,983,874,360	866,172,307,182	567,159,374,560
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.39	2.19	1.99	2.66	2.42	2.85	3.75	2.89	2.16	3.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.68	45.44	31.72	48.50	48.50	65.55	60.09	47.18	52.44	
14	Vốn điều lệ	1,146,915,100,000	1,146,915,100,000	1,146,915,100,000	1,023,228,290,000	975,098,260,000	886,470,620,000	886,470,620,000	740,920,614,500	312,551,464,731	312,551,464,731
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,815,105,202,439	3,619,250,574,360	3,448,541,652,355	3,451,918,361,339	2,422,762,039,857	2,138,930,547,381	2,073,509,150,005	2,021,695,689,735	1,292,525,464,731	699,404,771,867

GDT	Chi tiêu	464. GDT. CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	335,636,933,351	310,996,257,968	399,762,675,251	338,629,382,698	400,404,825,144	341,845,934,388	389,834,231,070	362,244,980,865	323,648,848,692	295,766,287,969
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.92	-22.20	18.05	-15.43	17.13	-12.31	7.62	11.93	9.43	11.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.07	1.36	1.28	1.48	1.23	1.51	1.41	1.26	1.37
2	Giá vốn	209,454,829,816	220,756,327,042	266,593,722,324	237,385,555,678	275,640,723,125	229,849,409,196	250,106,307,122	235,984,795,156	201,851,374,808	183,616,665,174
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	126,182,103,535	90,239,930,926	133,168,952,927	101,243,827,020	124,764,102,019	111,996,525,192	139,727,923,948	126,260,185,709	121,797,473,884	112,149,622,795
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.59	29.02	33.31	29.90	31.16	32.76	35.84	34.85	37.63	37.92
4	Chi phí tài chính	10,207,517,787	10,387,526,365	9,871,746,624	3,519,005,167	4,222,077,016	1,423,290,016	3,150,327,660	1,059,900,821	1,687,539,148	2,438,607,111
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.04	3.34	2.47	1.04	1.05	0.42	0.81	0.29	0.52	0.82
5	Chi phí bán hàng	17,057,212,748	17,249,650,459	18,038,802,215	14,748,419,315	18,463,050,825	16,978,182,425	16,923,181,608	16,543,632,527	17,567,328,921	15,715,145,767
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.08	5.55	4.51	4.36	4.61	4.97	4.34	4.57	5.43	5.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,783,335,132	27,624,956,562	32,557,754,127	23,006,786,668	19,711,407,867	15,502,150,901	20,786,250,179	19,326,994,835	19,663,871,897	20,887,200,294
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.26	8.88	8.14	6.79	4.92	4.53	5.33	5.34	6.08	7.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,893,926,778	36,692,331,691	69,270,226,003	60,786,014,194	79,976,973,106	74,220,846,142	89,704,714,108	101,297,006,588	95,932,657,350	61,564,753,372
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	49.61	-47.03	13.96	-24.00	7.76	-17.26	-11.44	5.59	55.82	19.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.36	11.80	17.33	17.95	19.97	21.71	23.01	27.96	29.64	20.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.41	12.58	23.53	22.90	29.56	26.67	34.68	39.52	37.27	28.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	56,724,758,218	91,740,155,092	29,110,897,861	61,699,528,295	163,796,972,677	213,249,456,060	174,649,327,615	206,842,782,268	201,082,769,603	124,746,976,830
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	92,566,596,214	78,955,266,197	145,478,925,886	26,529,587,844	41,540,661,053	27,267,267,406	40,950,025,233	31,783,817,351	39,974,833,589	21,361,772,536
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.58	25.39	36.39	7.83	10.37	7.98	10.50	8.77	12.35	7.22
10	Tồn kho (TK)	73,223,354,674	91,952,967,897	97,016,806,177	94,354,774,960	71,277,351,429	84,957,981,980	77,599,148,209	59,323,287,887	55,676,938,766	60,160,813,221
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.82	29.57	24.27	27.86	17.80	24.85	19.91	16.38	17.20	20.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	172,887,493,792	178,201,268,237	115,822,592,365	108,349,009,265	103,312,551,365	88,576,447,934	85,219,924,519	83,235,496,648	86,810,456,109	82,640,110,496
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.94	1.75	3.45	3.13	3.88	3.86	4.57	4.35	3.73	3.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	6,576,959,500						105,673,029	2,072,314,311
13	Tổng nợ	226,061,988,090	117,251,398,635	111,655,333,291	115,572,149,180	128,327,166,026	109,054,819,830	85,193,773,168	94,205,320,648	107,055,303,544	72,442,391,445
	Nợ ngắn hạn	143,194,975,206	114,605,291,586	107,684,606,354	111,270,221,410	123,931,664,908	105,545,440,663	81,617,514,418	90,765,598,564	103,536,857,297	69,202,774,362
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	82,867,012,884	2,646,107,049	3,970,726,937	4,301,927,770	4,395,501,118	3,509,379,167	3,576,258,750	3,439,722,084	3,518,446,247	3,239,617,083
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.40	0.38	0.44	0.47	0.39	0.33	0.37	0.42	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	67.35	37.70	27.93	34.13	32.05	31.90	21.85	26.01	33.08	24.49
14	Vốn điều lệ	238,835,570,000	218,725,920,000	197,471,710,000	179,803,580,000	171,369,680,000	171,369,680,000	163,941,760,000	149,094,600,000	149,094,600,000	129,654,550,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	298,180,174,714	291,656,074,161	294,350,657,858	265,392,890,351	270,534,368,867	278,324,844,954	258,689,836,235	256,324,953,127	257,413,246,868	215,704,956,882
GDW	Chi tiêu	465. GDW. CTCP Cấp nước Gia Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	672,328,330,017	653,386,688,918	623,794,738,627	557,921,777,901	574,092,137,761	518,821,651,401	488,592,009,554	475,455,229,416	450,585,849,203	422,280,399,230
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.90	4.74	11.81	-2.82	10.65	6.19	2.76	5.52	6.70	2.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.57	3.67	3.72	3.26	3.42	3.17	3.23	3.24	3.18	3.00
2	Giá vốn	409,701,382,859	391,246,442,350	387,541,984,546	354,991,220,294	370,031,408,938	323,327,854,136	307,041,338,662	302,627,285,603	267,070,217,159	255,577,870,947
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	262,626,947,158	262,140,246,568	236,252,754,081	202,930,557,607	204,060,728,823	195,493,797,265	181,550,670,892	172,827,943,813	183,515,632,044	166,702,528,283
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.06	40.12	37.87	36.37	35.54	37.68	37.16	36.35	40.73	39.48
4	Chi phí tài chính	776,419,436	1,358,832,466	1,434,410,982	1,759,069,341	2,456,200,922	2,838,191,375	3,085,298,150	2,061,548,590	624,961,490	85,095,252
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.21	0.23	0.32	0.43	0.55	0.63	0.43	0.14	0.02
5	Chi phí bán hàng	138,784,838,669	138,056,653,944	138,897,954,014	101,144,715,354	123,003,243,614	114,895,162,372	112,089,626,338	111,290,742,341	126,043,310,294	116,949,083,924
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	20.64	21.13	22.27	18.13	21.43	22.15	22.94	23.41	27.97	27.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	83,997,972,003	80,176,061,089	73,276,865,555	68,781,390,769	58,540,518,863	52,301,133,608	50,275,057,919	45,967,347,181	45,169,227,921	39,285,095,570
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.49	12.27	11.75	12.33	10.20	10.08	10.29	9.67	10.02	9.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	39,893,912,383	35,973,076,446	21,194,668,963	25,187,273,632	18,654,901,467	25,926,980,772	15,162,512,892	15,814,877,654	13,092,929,929	13,226,270,453
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.90	69.73	-15.85	35.02	-28.05	70.99	-4.13	20.79	-1.01	-38.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.93	5.51	3.40	4.51	3.25	5.00	3.10	3.33	2.91	3.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.19	20.22	12.64	14.74	11.10	15.82	10.01	10.76	9.25	9.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	71,519,180,687	94,315,106,752	101,700,807,729	62,541,717,785	149,485,160,388	104,160,723,468	64,516,164,359	65,099,494,194	15,894,859,917	24,648,651,394
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,902,055,134	11,355,313,988	16,310,998,919	20,718,550,220	12,360,617,010	10,533,880,690	9,418,754,672	11,590,059,632	13,977,520,224	13,441,343,273
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.07	1.74	2.61	3.71	2.15	2.03	1.93	2.44	3.10	3.18
10	Tồn kho (TK)	32,346,132,399	31,987,114,147	22,186,727,132	29,983,350,845	11,798,412,397	16,316,065,647	14,950,930,623	13,992,754,679	12,348,714,035	11,951,208,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.81	4.90	3.56	5.37	2.06	3.14	3.06	2.94	2.74	2.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	596,668,318,890	558,638,607,380	518,012,005,914	487,520,565,011	478,549,269,766	461,606,590,188	445,101,524,868	426,139,883,413	380,097,718,588	314,210,717,781
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.13	1.17	1.20	1.14	1.20	1.12	1.10	1.12	1.19	1.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,906,579,467	5,430,486,024	9,941,065,587	20,265,799,316	11,910,748,434	7,510,599,966	7,451,072,929	4,789,961,006	16,507,136,390	38,171,131,570
13	Tổng nợ	106,113,398,565	128,538,948,023	116,178,943,801	97,045,312,418	175,125,450,838	142,610,652,015	124,548,778,593	135,202,350,959	87,180,484,469	65,746,657,688
	Nợ ngắn hạn	102,030,172,537	119,488,986,692	101,769,678,285	78,009,707,074	151,045,004,628	113,884,949,399	90,986,741,076	101,268,593,046	68,279,354,241	65,139,781,969
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,083,226,028	9,049,961,331	14,409,265,516	19,035,605,344	24,080,446,210	28,725,702,616	33,562,037,517	33,933,757,913	18,901,130,228	606,875,719
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.72	0.69	0.57	1.04	0.87	0.82	0.92	0.62	0.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.78	19.67	18.62	17.39	30.50	27.49	25.49	28.44	19.35	15.57
14	Vốn điều lệ	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	188,271,531,821	177,880,251,332	167,616,212,827	170,918,724,797	168,051,068,648	163,843,467,181	151,402,177,809	146,933,034,823	141,531,325,496	140,666,654,447

GEE	Chi tiêu	466. GEE. CTCP Điện lực Gelex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	21,129,621,819,327	16,607,268,526,513	16,664,672,537,614	18,714,205,861,145	16,072,701,797,984	12,641,529,307,894				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.23	-0.34	-10.95	16.43	27.14	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.04	2.79	2.78	3.13	4.42	3.47				
2	Giá vốn	18,065,660,920,766	14,581,337,221,301	14,550,681,716,128	16,884,083,731,929	14,117,731,801,309	10,679,873,732,182				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,063,960,898,561	2,025,931,305,212	2,113,990,821,486	1,830,122,129,216	1,954,969,996,675	1,961,655,575,712				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.50	12.20	12.69	9.78	12.16	15.52				
4	Chi phí tài chính	608,826,839,674	901,030,200,655	1,128,443,045,178	744,443,081,249	621,137,976,118	445,660,888,403				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.88	5.43	6.77	3.98	3.86	3.53				
5	Chi phí bán hàng	410,091,473,654	327,729,790,359	348,744,839,303	360,858,347,287	412,643,508,213	364,952,165,454				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.94	1.97	2.09	1.93	2.57	2.89				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	457,243,436,130	420,242,788,855	408,238,567,370	387,450,215,643	355,683,140,846	383,895,862,139				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.16	2.53	2.45	2.07	2.21	3.04				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,714,575,846,387	792,669,867,091	971,604,931,564	654,788,979,016	655,630,516,906	760,356,410,122				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	116.30	-18.42	48.38	-0.13	-13.77	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.11	4.77	5.83	3.50	4.08	6.01				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.66	13.32	16.18	10.94	18.04	20.84				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	771,194,524,670	1,237,370,401,422	932,551,508,486	1,516,795,105,856	906,695,055,475	527,461,050,474				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,252,910,212,253	1,995,722,963,997	2,332,529,988,643	3,529,916,610,729	4,725,103,381,288	2,210,699,932,880				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.66	12.02	14.00	18.86	29.40	17.49				
10	Tồn kho (TK)	3,680,150,401,796	3,074,354,439,211	4,360,430,182,967	6,780,379,220,031	3,039,350,381,102	2,563,478,027,420				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.42	18.51	26.17	36.23	18.91	20.28				
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,398,881,690,873	6,578,153,387,235	9,630,097,534,692	9,424,513,863,082	3,184,805,710,886	2,488,657,429,496				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.91	2.52	1.73	1.99	5.05	5.08				
12	Tài sản dở dang dài hạn	173,153,820,472	264,461,553,949	171,388,318,168	514,376,749,859	261,425,251,130	322,325,540,769				
13	Tổng nợ	5,949,830,020,488	7,771,052,596,049	11,416,179,720,742	17,136,396,187,466	10,759,535,200,290	7,423,747,868,813				
	Nợ ngắn hạn	5,380,609,149,671	6,458,680,884,042	6,165,114,622,354	10,923,217,163,650	8,897,625,979,741	5,165,635,515,472				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	569,220,870,817	1,312,371,712,007	5,251,065,098,388	6,213,179,023,816	1,861,909,220,549	2,258,112,353,341				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	1.31	1.90	2.86	2.96	2.03				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.16	46.79	68.51	91.57	66.94	58.73				
14	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	2,218,700,000,000	2,218,700,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,953,437,285,925	5,951,879,834,915	6,003,443,439,284	5,983,526,045,666	3,634,110,530,182	3,648,227,772,061				
GEG	Chi tiêu	467. GEG. CTCP Điện Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696	2,093,232,835,402	1,381,118,770,011	1,493,323,353,791	1,159,374,278,952	559,488,474,875	539,100,132,317	431,381,037,396	354,355,360,930
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.48	3.35	51.56	-7.51	28.80	107.22	3.78	24.97	21.74	4.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.40	0.38	0.37	0.37	0.43	0.45	0.23	0.41	0.37	0.30
2	Giá vốn	1,252,130,796,010	1,042,528,569,954	1,081,833,401,633	613,939,972,394	732,667,176,739	509,711,047,062	253,487,961,656	227,296,100,212	212,527,540,610	157,319,968,432
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,073,183,626,740	1,120,927,577,742	1,011,399,433,769	767,178,797,617	760,656,177,052	649,663,231,890	306,000,513,219	311,804,032,105	218,853,496,786	197,035,392,498
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.15	51.81	48.32	55.55	50.94	56.04	54.69	57.84	50.73	55.60
4	Chi phí tài chính	801,100,868,886	870,734,223,835	657,088,144,981	408,629,277,678	371,239,616,425	257,818,850,423	41,137,903,234	24,627,342,830	45,764,781,992	41,440,117,460
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	34.45	40.25	31.39	29.59	24.86	22.24	7.35	4.57	10.61	11.69
5	Chi phí bán hàng	25,000,000	985,267,357	379,174,918	471,454,958	1,699,625,268	624,900,198	588,486,215	960,049,966	122,969,866	48,076,280
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.05	0.02	0.03	0.11	0.05	0.11	0.18	0.03	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	135,489,654,026	158,479,036,896	160,341,431,872	113,864,130,849	114,323,940,038	111,170,664,590	76,636,113,903	65,053,894,776	51,289,650,635	42,112,899,441
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.83	7.33	7.66	8.24	7.66	9.59	13.70	12.07	11.89	11.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	92,073,390,082	143,323,947,112	370,579,580,161	325,433,794,702	294,355,855,251	290,515,747,397	187,266,730,673	209,301,193,195	134,413,505,706	132,319,764,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.76	-61.32	13.87	10.56	1.32	55.13	-10.53	55.71	1.58	16.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.96	6.62	17.70	23.56	19.71	25.06	33.47	38.82	31.16	37.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.60	2.49	6.58	8.71	8.49	11.26	7.78	15.88	11.68	11.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	403,117,707,072	462,332,788,949	1,315,400,180,277	261,591,671,907	135,405,178,447	117,369,786,743	861,411,234,157	231,172,087,459	68,003,863,792	88,744,706,764
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	823,295,838,075	829,253,577,813	749,953,495,381	772,078,395,035	1,434,320,814,289	688,223,591,129	245,522,072,322	227,394,496,842	257,002,673,154	381,031,557,954
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.41	38.33	35.83	55.90	96.05	59.36	43.88	42.18	59.58	107.53
10	Tồn kho (TK)	118,822,621,030	126,615,321,929	155,076,019,138	146,323,773,855	151,972,986,314	314,266,073,214	24,721,958,269	26,151,056,765	16,181,139,904	9,628,303,887
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.11	5.85	7.41	10.59	10.18	27.11	4.42	4.85	3.75	2.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,881,576,550,705	16,908,639,318,236	12,129,938,166,697	12,022,073,471,333	6,564,361,478,067	6,139,920,226,003	3,494,120,676,243	1,634,923,252,323	1,617,237,950,695	1,595,608,865,916
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.13	0.17	0.11	0.23	0.19	0.16	0.33	0.27	0.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	268,369,957,402	358,893,849,428	4,876,665,739,511	499,096,880,254	541,416,894,763	262,815,515,612	215,763,242,101	18,045,866,709	5,593,953,150	135,235,633,816
13	Tổng nợ	9,409,067,317,958	10,365,048,514,986	11,488,419,175,269	8,734,985,031,041	4,305,192,356,027	4,183,591,094,623	1,952,623,594,905	340,592,087,280	401,001,599,367	723,192,666,043
	Nợ ngắn hạn	785,159,808,730	1,679,163,688,421	2,070,603,380,359	877,776,314,058	1,101,060,622,205	836,408,133,707	528,243,118,007	103,424,656,357	135,096,432,312	205,228,702,470
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,623,907,509,228	8,685,884,826,565	9,417,815,794,910	7,857,208,716,983	3,204,131,733,822	3,347,182,960,916	1,424,380,476,898	237,167,430,923	265,905,167,055	517,963,963,573
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.63	1.80	2.04	2.34	1.24	1.62	0.81	0.26	0.35	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	404.64	479.10	548.84	632.46	288.30	360.85	349.00	63.18	92.96	204.09
14	Vốn điều lệ	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000	3,861,369,020,000	3,037,155,260,000	2,711,751,880,000	2,038,916,770,000	1,941,825,500,000	970,912,750,000	744,903,390,000	744,903,390,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,764,489,022,478	5,767,322,391,982	5,629,735,271,956	3,737,693,464,178	3,467,915,778,275	2,579,628,329,163	2,407,935,310,832	1,318,016,946,765	1,150,682,613,655	1,161,995,558,921

GER	Chỉ tiêu	468. GER. CTCP Thể thao Ngôi sao Geru									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	77,891,460,280	81,264,508,968	87,536,338,436	72,289,682,493	66,748,562,552	72,523,289,818	72,365,553,403	65,030,096,956	65,879,689,988	74,248,301,613
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.15	-7.16	21.09	8.30	-7.96	0.22	11.28	-1.29	-11.27	-9.01
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.78	3.17	3.10	2.87	2.70	2.87	2.97	2.65	2.46	2.90
2	Giá vốn	64,375,674,124	64,465,243,603	69,099,876,908	57,888,397,532	52,213,554,606	55,515,439,681	58,286,752,984	51,693,531,339	49,692,653,925	57,554,094,883
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,515,786,156	16,799,265,365	18,436,461,528	14,401,284,961	14,535,007,946	17,007,850,137	14,078,800,419	13,336,565,617	16,187,036,063	16,694,206,730
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	17.35	20.67	21.06	19.92	21.78	23.45	19.46	20.51	24.57	22.48
4	Chi phí tài chính	379,367,122	378,419,177	530,937,244	864,597,074	834,901,573	884,964,124	1,257,758,083	1,465,349,287	1,329,374,949	1,256,815,876
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.49	0.47	0.61	1.20	1.25	1.22	1.74	2.25	2.02	1.69
5	Chi phí bán hàng	5,198,970,574	4,387,075,330	4,798,319,461	4,395,042,945	4,668,605,109	5,977,853,770	5,261,756,236	4,337,174,899	3,951,487,210	4,307,064,185
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.67	5.40	5.48	6.08	6.99	8.24	7.27	6.67	6.00	5.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,673,401,647	10,562,819,828	12,208,430,566	7,827,781,474	7,963,110,122	8,896,196,659	7,724,152,175	7,229,961,723	8,052,809,729	8,841,931,541
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	14.99	13.00	13.95	10.83	11.93	12.27	10.67	11.12	12.22	11.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-3,667,636,153	1,318,602,263	3,960,426,983	850,408,020	410,729,537	992,937,532	35,362,060	232,998,239	2,453,849,727	2,243,111,311
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-378.15	-66.71	365.71	107.05	-58.63	2,707.92	-84.82	-90.50	9.39	15.76
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-4.71	1.62	4.52	1.18	0.62	1.37	0.05	0.36	3.72	3.02
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-17.78	5.15	14.02	3.38	1.66	3.93	0.15	0.95	9.17	8.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,307,618,879	4,557,859,564	7,580,654,861	3,994,344,461	2,500,284,055	5,304,404,585	1,567,067,629	1,750,119,309	3,048,935,740	4,157,700,418
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,292,426,405	12,053,998,210	13,852,196,334	17,756,146,052	15,418,246,462	15,454,262,229	15,737,247,883	18,366,904,422	15,649,191,212	17,191,801,760
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.93	14.83	15.82	24.56	23.10	21.31	21.75	28.24	23.75	23.15
10	Tồn kho (TK)	11,521,891,860	15,243,213,154	12,348,956,861	12,503,244,159	13,213,836,646	15,480,023,055	14,995,016,185	16,199,353,491	16,519,354,738	15,918,965,634
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.79	18.76	14.11	17.30	19.80	21.34	20.72	24.91	25.08	21.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,771,869,634	26,768,701,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	28,718,930,434	28,718,930,434	25,412,618,079
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.91	3.04	3.15	2.60	2.40	2.61	2.66	2.29	2.29	2.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	9,017,506,731	10,937,393,186	9,814,512,894	16,576,997,522	14,813,811,810	20,990,844,390	19,102,054,757	24,829,572,531	23,202,083,318	23,597,010,691
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	9,017,506,731	10,937,393,186	9,814,512,894	16,576,997,522	14,813,811,810	20,990,844,390	19,102,054,757	24,829,572,531	23,202,083,318	23,597,010,691
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.44	0.43	0.35	0.66	0.60	0.83	0.79	1.01	0.87	0.92
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	11.58	13.46	11.21	22.93	22.19	28.94	26.40	38.18	35.22	31.78
14	Vốn điều lệ	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,626,955,216	25,613,193,632	28,255,018,352	25,144,999,389	24,705,320,906	25,287,528,901	24,329,953,429	24,527,589,608	26,748,441,096	25,614,591,369
469. GEX. CTCP Tập đoàn GELEX											
GEX	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		33,752,305,412,973	29,997,835,848,957	32,088,752,521,984	28,578,398,634,449	17,948,712,922,436	15,314,985,918,522	13,699,129,512,287	11,984,141,069,797	7,297,113,334,868	8,382,707,442,896
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	12.52	-6.52	12.28	59.22	17.20	11.80	14.31	64.23	-12.95	-4.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.45	1.41	1.52	1.40	2.19	1.79	1.72	1.95	2.17	2.81
2	Giá vốn	26,990,119,882,838	24,489,090,822,910	25,630,732,313,414	24,205,377,339,050	15,321,523,056,447	12,576,002,760,296	11,483,443,422,289	9,997,817,551,567	6,328,866,193,807	7,276,539,684,313
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,762,185,530,135	5,508,745,026,047	6,458,020,208,570	4,373,021,295,399	2,627,189,865,989	2,738,983,158,226	2,215,686,089,998	1,986,323,518,230	968,247,141,061	1,106,167,758,583
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.03	18.36	20.13	15.30	14.64	17.88	16.17	16.57	13.27	13.20
4	Chi phí tài chính	1,689,902,579,272	1,888,935,606,662	2,266,078,299,811	1,574,559,377,524	1,119,920,502,681	838,373,107,258	542,466,344,992	435,264,930,396	75,035,117,287	130,345,487,560
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.01	6.30	7.06	5.51	6.24	5.47	3.96	3.63	1.03	1.55
5	Chi phí bán hàng	1,278,637,559,756	1,140,667,296,329	1,289,959,042,165	887,044,001,805	470,412,298,616	485,794,579,998	347,473,303,870	261,312,019,780	148,661,288,583	201,090,967,584
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.79	3.80	4.02	3.10	2.62	3.17	2.54	2.18	2.04	2.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,750,292,537,425	1,574,517,688,723	1,668,152,641,326	1,289,304,525,228	640,854,628,605	735,308,673,393	643,744,982,432	528,718,560,765	231,773,773,248	338,748,091,893
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.19	5.25	5.20	4.51	3.57	4.80	4.70	4.41	3.18	4.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,669,330,468,694	863,884,246,392	1,531,756,801,098	1,666,359,302,064	979,651,361,455	820,955,902,270	1,283,483,357,223	906,102,274,415	651,430,824,319	455,996,485,892
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	208.99	-43.60	-8.08	70.10	19.33	-36.04	41.65	39.09	42.86	1.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.91	2.88	4.77	5.83	5.46	5.36	9.37	7.56	8.93	5.44
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.48	4.07	7.28	8.15	11.93	9.61	16.13	14.74	19.38	15.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,593,236,437,972	4,082,037,624,688	3,508,114,743,511	5,243,717,828,768	1,663,179,737,338	1,002,594,464,688	1,083,396,327,167	1,347,486,430,399	3,068,571,926,175	966,927,055,723
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,037,190,024,768	3,464,393,904,174	4,184,462,443,098	5,067,886,998,302	6,261,469,977,933	3,464,510,748,372	3,084,065,645,499	2,906,643,629,169	1,477,255,794,577	1,006,793,864,550
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.96	11.55	13.04	17.73	34.89	22.62	22.51	24.25	20.24	12.01
10	Tồn kho (TK)	8,684,599,751,876	8,323,628,312,640	9,110,749,017,578	11,533,262,402,556	3,236,252,994,646	2,678,936,559,794	2,111,126,553,972	1,854,862,342,903	1,599,320,549,702	1,089,029,229,696
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	25.73	27.75	28.39	40.36	18.03	17.49	15.41	15.48	21.92	12.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,646,495,917,659	29,446,420,513,737	26,272,945,175,646	25,405,419,796,511	9,176,944,183,457	9,427,614,613,239	7,308,172,013,214	5,058,980,927,810	1,845,841,427,074	1,715,524,224,347
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.37	1.02	1.22	1.12	1.96	1.62	1.87	2.37	3.95	4.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,928,773,368,011	7,325,894,924,491	8,071,979,767,925	6,546,364,907,347	1,131,587,595,528	526,037,090,461	1,040,166,644,660	265,956,309,343	233,426,742,295	44,873,799,497
13	Tổng nợ	30,524,357,681,876	33,853,117,241,346	31,341,456,664,406	40,952,674,653,946	18,936,906,032,823	12,584,877,445,715	9,281,533,631,570	7,603,987,514,057	5,568,228,552,992	1,924,215,058,500
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	16,997,351,937,504	18,590,964,345,781	17,276,008,893,499	22,974,454,819,014	10,831,294,477,533	7,655,136,785,119	6,826,523,433,296	4,764,444,793,235	3,780,162,929,723	1,800,610,784,387
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	13,527,005,744,372	15,262,152,895,565	14,065,447,770,907	17,978,219,834,932	8,105,611,555,290	4,929,740,660,596	2,455,010,198,274	2,839,542,720,822	1,788,065,623,269	123,604,274,113
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.31	1.60	1.49	2.00	2.31	1.47	1.17	1.24	1.66	0.65
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	90.44	112.85	97.67	143.30	105.51	82.17	67.75	63.45	76.31	22.95
14	Vốn điều lệ	8,594,297,930,000	8,514,957,930,000	8,514,957,930,000	8,510,957,930,000	4,882,440,000,000	4,882,440,000,000	4,065,600,000,000	2,668,000,000,000	1,550,000,000,000	1,550,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	23,257,960,536,946	21,223,758,403,105	21,043,377,859,729	20,447,606,644,553	8,208,689,065,742	8,545,527,413,862	7,956,324,379,625	6,146,583,773,962	3,360,921,478,909	2,981,559,990,574

GHC	Chỉ tiêu	472. GHC. CTPC Thủy điện Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	316,625,082,835	327,372,967,783	332,270,826,417	300,088,054,225	295,525,321,279	244,238,178,483	156,090,619,133	166,093,458,341	115,699,076,272	119,539,320,793
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.28	-1.47	10.72	1.54	21.00	56.47	-6.02	43.56	-3.21	-4.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.31	0.34	0.36	0.32	0.47	0.68	0.44	0.49	0.39	0.41
2	Giá vốn	128,447,248,861	127,088,240,254	141,908,562,039	123,299,424,975	124,186,470,464	103,519,381,157	49,142,272,402	49,536,000,048	41,069,897,170	48,565,231,454
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	188,177,833,974	200,284,727,529	190,362,264,378	176,788,629,250	171,338,850,815	140,718,797,326	106,948,346,731	116,557,458,293	74,629,179,102	70,974,089,339
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.43	61.18	57.29	58.91	57.98	57.62	68.52	70.18	64.50	59.37
4	Chi phí tài chính	31,860,683,477	45,974,534,766	49,169,202,613	54,125,316,647	62,157,857,571	32,359,625,915	76,755,346	0	2,352,742,493	5,237,129,136
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.06	14.04	14.80	18.04	21.03	13.25	0.05	0.00	2.03	4.38
5	Chi phí bán hàng	0	180,507,734	58,738,624	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.06	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,923,442,841	10,021,881,887	9,200,468,038	8,175,177,392	7,605,683,755	8,651,943,482	3,477,351,979	3,664,752,539	3,785,061,110	4,285,807,587
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.50	3.06	2.77	2.72	2.57	3.54	2.23	2.21	3.27	3.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	181,487,212,189	155,624,790,449	157,632,143,008	107,072,035,444	97,636,734,003	94,761,946,634	100,684,024,770	114,801,687,373	69,157,849,423	63,053,659,975
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.62	-1.27	47.22	9.66	3.03	-5.88	-12.30	66.00	9.68	13.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	57.32	47.54	47.44	35.68	33.04	38.80	64.50	69.12	59.77	52.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.57	16.23	16.86	11.38	15.42	26.35	28.55	33.86	23.24	21.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,247,244,072	23,946,637,930	52,569,886,154	129,678,928,460	68,672,209,565	13,602,420,765	17,093,266,405	127,941,504,646	20,757,627,323	67,095,462,041
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	294,741,164,294	230,689,312,784	276,710,160,901	123,159,964,282	100,438,808,192	62,723,091,642	47,710,166,455	65,682,889,098	89,641,834,509	31,254,539,359
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	93.09	70.47	83.28	41.04	33.99	25.68	30.57	39.55	77.48	26.15
10	Tồn kho (TK)	3,169,524,622	3,172,884,113	4,056,939,312	3,183,714,560	2,735,512,839	2,165,201,414	2,072,517,538	2,283,206,584	2,285,325,182	2,301,970,810
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.00	0.97	1.22	1.06	0.93	0.89	1.33	1.37	1.98	1.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,317,111,021,751	1,316,379,802,478	1,327,463,173,100	1,327,283,827,968	1,326,132,323,900	1,276,957,514,296	399,693,654,402	396,562,068,089	394,231,384,979	392,984,322,886
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.25	0.25	0.23	0.22	0.19	0.39	0.42	0.29	0.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	318,181,819	345,454,546	27,272,727	356,042,797	47,633,620	0	159,592,275,030	0	0	12,740,433
13	Tổng nợ	460,736,192,407	537,991,145,409	592,483,793,661	679,602,234,401	727,284,913,029	768,514,153,371	110,416,769,049	76,289,212,720	65,231,083,808	123,073,722,121
	Nợ ngắn hạn	82,011,192,407	87,966,145,409	73,158,793,661	98,977,234,401	98,784,913,029	99,039,441,739	110,416,769,049	76,289,212,720	65,231,083,808	89,575,189,290
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	378,725,000,000	450,025,000,000	519,325,000,000	580,625,000,000	628,500,000,000	669,474,711,632	0	0	0	33,498,532,831
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.56	0.63	0.72	1.15	2.14	0.31	0.23	0.22	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	145.51	164.34	178.31	226.47	246.10	314.66	70.74	45.93	56.38	102.96
14	Vốn điều lệ	476,625,000,000	476,625,000,000	476,625,000,000	476,625,000,000	317,750,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,032,709,957,600	958,795,127,535	935,136,993,878	941,177,087,581	633,382,261,095	359,573,963,792	352,671,714,490	339,021,890,959	297,610,287,954	293,938,990,977
GIC	Chỉ tiêu	473. GIC. CTPC Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	159,342,953,965	172,273,666,111	168,327,880,456	162,658,231,245	189,068,911,223	201,112,951,588	167,510,993,542			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.51	2.34	3.49	-13.97	-5.99	20.06	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.66	0.71	0.70	0.70	0.82	0.99	1.03			
2	Giá vốn	94,283,782,258	102,670,925,633	107,259,796,519	108,236,820,839	110,872,724,904	138,935,854,878	105,754,819,560			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,059,171,707	69,602,740,478	61,068,083,937	54,421,410,406	78,196,186,319	62,177,096,710	61,756,173,982			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.83	40.40	36.28	33.46	41.36	30.92	36.87			
4	Chi phí tài chính	1,942,895,623	511,665,116	0	161,599,321	5,189,081,617	8,656,086,344	10,548,647,245			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.22	0.30	0.00	0.10	2.74	4.30	6.30			
5	Chi phí bán hàng	40,237,731,001	45,933,206,704	38,940,253,416	25,065,859,528	23,507,879,301	7,506,067,132	7,005,556,564			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.25	26.66	23.13	15.41	12.43	3.73	4.18			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,342,725,805	6,747,737,743	5,233,607,179	3,835,337,997	8,132,455,522	4,585,521,632	4,751,933,378			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.98	3.92	3.11	2.36	4.30	2.28	2.84			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,238,924,768	16,631,178,656	16,648,390,838	24,474,605,015	42,528,417,488	42,666,624,475	39,951,344,328			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.36	-0.10	-31.98	-42.45	-0.32	6.80	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.19	9.65	9.89	15.05	22.49	21.22	23.85			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.70	6.85	6.94	10.57	18.48	21.09	24.65			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,445,666,939	43,520,227,724	29,639,378,630	33,198,674,680	29,435,556,707	28,563,864,431	34,951,731,178			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,883,341,171	12,596,726,345	42,611,001,232	4,277,681,806	13,127,327,100	14,636,090,488	11,616,507,536			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.22	7.31	25.31	2.63	6.94	7.28	6.93			
10	Tồn kho (TK)	2,449,951,323	3,095,444,230	3,206,657,200	149,017,000	261,516,000	267,942,000	372,352,000			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.54	1.80	1.91	0.09	0.14	0.13	0.22			
11	Nguyên giá tài sản cố định	153,456,732,137	153,394,732,690	153,724,487,576	172,637,182,643	172,364,482,643	193,813,327,176	157,324,361,259			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	1.12	1.09	0.94	1.10	1.04	1.06			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	6,563,860,611			
13	Tổng nợ	20,197,777,280	24,791,591,133	15,592,401,384	19,226,403,529	51,821,532,602	129,969,459,038	180,418,986,394			
	Nợ ngắn hạn	19,543,015,338	24,136,829,191	15,592,401,384	19,226,403,529	42,125,236,304	53,735,376,045	60,729,273,772			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	654,761,942	654,761,942	0	0	9,696,296,298	76,234,082,993	119,689,712,622			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.10	0.06	0.08	0.23	0.64	1.11			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.68	14.39	9.26	11.82	27.41	64.63	107.71			
14	Vốn điều lệ	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	242,364,263,642	242,635,338,874	239,884,160,218	231,540,769,380	230,170,164,365	202,261,746,877	162,095,712,622			

GIL	Chỉ tiêu	474. GIL. CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	710,892,295,393	936,395,864,836	3,166,673,905,752	4,150,320,316,468	3,456,745,184,577	2,538,354,874,201	2,253,630,610,620	2,169,958,315,664	1,290,633,771,996	1,079,255,516,516
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.08	-70.43	-23.70	20.06	36.18	12.63	3.86	68.13	19.59	-2.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.28	0.37	1.26	2.58	2.68	3.03	3.18	3.88	2.86	2.76
2	Giá vốn	564,702,063,889	875,312,041,948	2,671,499,668,316	3,395,857,694,895	2,820,902,691,354	2,158,896,343,486	1,877,857,636,228	1,816,544,690,216	1,021,118,696,156	884,631,654,050
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	146,190,231,504	61,083,822,888	495,174,237,436	754,462,621,573	635,842,493,223	379,458,530,715	375,772,974,392	353,413,625,448	269,515,075,840	194,623,862,466
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.56	6.52	15.64	18.18	18.39	14.95	16.67	16.29	20.88	18.03
4	Chi phí tài chính	43,556,709,098	62,411,556,157	236,151,695,640	62,962,365,263	46,992,761,596	39,821,791,494	53,103,493,363	26,983,943,138	50,152,575,902	44,396,194,300
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.13	6.67	7.46	1.52	1.36	1.57	2.36	1.24	3.89	4.11
5	Chi phí bán hàng	5,879,399,503	4,768,816,127	61,436,683,707	155,965,433,704	122,823,843,859	87,092,229,899	73,753,610,855	83,468,686,995	36,174,071,266	25,650,961,190
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.83	0.51	1.94	3.76	3.55	3.43	3.27	3.85	2.80	2.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	168,978,582,834	155,116,113,077	184,319,410,486	156,288,786,389	110,666,493,810	84,898,016,209	92,801,074,156	89,052,955,741	81,921,352,902	67,575,315,283
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.77	16.57	5.82	3.77	3.20	3.34	4.12	4.10	6.35	6.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,630,802,360	28,881,350,991	361,392,800,018	330,633,107,637	309,277,202,618	160,517,893,301	163,167,690,698	143,520,106,456	95,339,564,983	68,514,110,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.33	-92.01	9.30	6.91	92.67	-1.62	13.69	50.54	39.15	42.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.89	3.08	11.41	7.97	8.95	6.32	7.24	6.61	7.39	6.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.08	1.14	14.39	20.53	23.98	19.19	23.02	25.64	21.11	17.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	746,585,838,460	875,535,198,823	1,730,309,914,351	1,177,194,836,657	929,343,349,036	734,141,713,612	268,018,943,415	207,752,139,701	146,677,074,676	264,504,040,246
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	271,717,592,834	437,220,764,919	283,166,967,824	1,022,774,940,175	630,046,391,255	381,946,776,543	308,110,782,446	482,114,315,604	112,904,402,967	151,607,790,404
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.22	46.69	8.94	24.64	18.23	15.05	13.67	22.22	8.75	14.05
10	Tồn kho (TK)	1,647,039,456,155	1,364,067,752,069	1,253,925,625,812	749,348,150,440	511,202,420,610	641,635,913,987	843,803,074,725	397,544,278,648	427,043,954,437	282,552,410,877
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	231.69	145.67	39.60	18.06	14.79	25.28	37.44	18.32	33.09	26.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	417,770,109,909	402,416,949,841	384,556,705,342	368,101,256,926	286,451,848,488	232,323,032,688	200,877,803,576	195,875,048,404	185,658,275,225	178,159,591,559
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	2.33	8.23	11.27	12.07	10.93	11.22	11.08	6.95	6.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	37,330,657,334	30,635,053,600	17,060,978,206	14,101,562,833	18,070,309,412	28,817,503,507	13,307,045,571	7,632,903,753	7,382,049,902	18,769,419,655
13	Tổng nợ	701,394,169,577	813,586,753,931	1,476,678,498,622	2,155,361,074,843	1,418,574,391,641	1,061,974,092,842	1,134,056,131,049	927,325,033,933	638,427,618,344	535,940,820,402
	Nợ ngắn hạn	432,012,612,113	641,499,414,655	1,329,859,942,431	2,084,754,714,843	1,415,974,391,641	1,059,374,092,842	1,131,456,131,049	924,125,033,933	631,211,870,997	526,263,876,555
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	269,381,557,464	172,087,339,276	146,818,556,191	70,606,360,000	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000	3,200,000,000	7,215,747,347	9,676,943,847
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.32	0.59	1.34	1.10	1.27	1.60	1.66	1.41	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	98.66	86.88	46.63	51.93	41.04	41.84	50.32	42.73	49.47	49.66
14	Vốn điều lệ	1,016,000,660,000	700,000,000,000	690,000,000,000	432,000,000,000	360,000,000,000	240,000,000,000	190,758,250,000	139,245,880,000	139,245,880,000	139,245,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,560,824,610,095	2,543,572,284,757	2,511,658,868,661	1,610,439,547,434	1,289,987,680,609	836,475,275,168	708,908,459,255	559,818,052,831	451,570,867,483	391,496,855,155
GKM	Chỉ tiêu	475. GKM. CTCP GKM Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	145,483,895,789	27,070,368,700	311,807,372,886	236,308,449,777	170,046,902,256	145,436,916,444	127,731,132,490	154,494,834,173	124,011,122,755	90,452,919,197
	Tăng trưởng doanh thu (%)	437.43	-91.32	31.95	38.97	16.92	13.86	-17.32	24.58	37.10	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.43	0.08	0.94	0.79	0.94	0.85	0.76	2.41	2.30	1.78
2	Giá vốn	142,540,284,151	24,757,155,372	237,106,272,828	176,558,978,307	132,442,296,989	121,678,352,215	107,228,073,571	133,457,045,445	106,688,796,971	67,137,217,029
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,943,611,638	2,313,213,328	74,701,100,058	59,749,471,470	37,604,605,267	23,758,564,229	20,503,058,919	21,037,788,728	17,322,325,784	23,315,702,168
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.02	8.55	23.96	25.28	22.11	16.34	16.05	13.62	13.97	25.78
4	Chi phí tài chính	7,403,754,438	9,462,986,560	25,879,145,297	9,959,981,570	8,113,152,783	5,806,537,006	3,994,733,094	3,783,591,693	2,784,344,677	4,016,606,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.09	34.96	8.30	4.21	4.77	3.99	3.13	2.45	2.25	4.44
5	Chi phí bán hàng	428,255,576	757,348,498	25,979,821,517	13,679,012,920	7,852,714,545	5,829,848,883	4,933,111,999	4,720,749,807	4,433,157,278	1,888,017,832
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.29	2.80	8.33	5.79	4.62	4.01	3.86	3.06	3.57	2.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,649,310,503	6,231,905,801	9,754,451,465	5,732,555,608	8,732,056,322	6,753,655,343	4,569,528,410	4,064,331,132	5,495,252,618	2,239,405,643
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.51	23.02	3.13	2.43	5.14	4.64	3.58	2.63	4.43	2.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,845,593,671	43,022,377,464	18,260,808,608	35,166,174,619	10,445,640,541	2,621,293,549	4,593,441,634	14,794,495,534	3,139,108,982	13,112,374,267
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.06	135.60	-48.07	236.66	298.49	-42.93	-68.95	371.30	-76.06	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.64	158.93	5.86	14.88	6.14	1.80	3.60	9.58	2.53	14.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.13	12.79	5.52	11.80	5.78	1.54	2.74	23.05	5.82	25.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,701,101	11,219,568,365	52,552,027,931	65,078,252,362	15,097,388,508	29,280,928,293	44,933,057,510	4,512,933,138	5,505,249,071	4,699,272,510
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	134,227,352,186	240,961,627,827	258,957,567,636	190,092,597,713	165,825,266,545	97,396,292,911	77,246,529,895	55,869,051,656	51,305,685,450	40,103,015,386
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	92.26	890.13	83.05	80.44	97.52	66.97	60.48	36.16	41.37	44.34
10	Tồn kho (TK)	14,648,345,350	0	51,889,286,458	29,358,248,007	19,141,429,296	31,112,848,764	17,373,479,073	17,156,187,487	4,153,548,855	5,337,326,087
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.07	0.00	16.64	12.42	11.26	21.39	13.60	11.10	3.35	5.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,707,165,099	12,707,165,099	131,846,763,777	143,603,295,716	151,027,941,614	150,928,151,840	109,321,609,868	67,395,246,491	57,012,890,741	39,376,154,846
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.45	2.13	2.36	1.65	1.13	0.96	1.17	2.29	2.18	2.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,555,332,755	21,962,494,550	918,689,413	6,192,786,882	5,976,807,240	5,436,204,593	1,619,169,837	0
13	Tổng nợ	122,463,517,828	96,390,959,118	301,033,942,199	250,718,711,670	152,287,940,333	143,128,442,683	86,918,625,058	90,768,283,092	66,423,849,288	45,221,220,560
	Nợ ngắn hạn	122,463,517,828	96,390,959,118	209,682,715,680	117,805,164,002	123,660,296,572	107,935,269,286	71,081,706,157	78,283,686,944	58,947,169,713	35,442,563,560
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	91,351,226,519	132,913,547,668	28,627,643,761	35,193,173,397	15,836,918,901	12,484,596,148	7,476,679,575	9,778,657,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.29	0.91	0.84	0.84	0.84	0.52	1.41	1.23	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	84.18	356.08	96.54	106.10	89.56	98.41	68.05	58.75	53.56	49.99
14	Vốn điều lệ	314,342,370,000	314,342,370,000	238,139,000,000	238,139,000,000	148,837,090,000	148,837,090,000	141,750,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	340,168,809,467	336,323,215,796	330,868,774,873	297,907,966,265	180,623,251,646	170,177,611,105	167,457,957,284	64,185,398,544	53,890,903,010	50,750,940,153

GLC	Chi tiêu	476. GLC. CTCP Vàng Lào Cai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	19,096,759,260	0	0	0	0	11,251,774,650	111,000,085,987	98,926,009,201	100,556,890,698	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-89.86	12.21	-1.62	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-1.86	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	1.65	1.97	1,885.10	
2	Giá vốn	19,109,052,433	9,879,702,382	4,844,990,598	10,197,004,866	0	10,804,882,251	81,452,229,868	69,625,195,078	62,449,449,649	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-12,293,173	-9,879,702,382	-4,844,990,598	-10,197,004,866	0	446,892,399	29,547,856,119	29,300,814,123	38,107,441,049	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.06	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.97	26.62	29.62	37.90	
4	Chi phí tài chính	2,106,777,846	1,745,936,803	2,374,324,886	2,019,174,200	0	0	613,205,131	2,715,374,416	4,864,765,306	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.03	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.55	2.74	4.84	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	9,000,000	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.08	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,768,777,696	2,275,815,366	2,733,784,137	3,731,542,059	3,074,285,149	15,235,358,606	10,604,960,274	20,519,315,044	23,591,135,027	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.26	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	135.40	9.55	20.74	23.46	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,097,724,764	-13,901,307,287	-9,037,768,883	-16,130,296,409	-15,450,704,153	-15,615,290,184	17,021,863,089	5,252,459,308	8,807,149,688	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.91	53.81	-43.97	4.40	-1.05	-191.74	224.07	-40.36	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.98	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-138.78	15.33	5.31	8.76	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.45	170.36	-157.41	-109.14	-49.99	-30.25	25.32	10.46	16,510.39	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,663,244,512	1,067,582,643	6,065,994,811	78,321,183	99,613,915	25,228,364	4,749,409,957	1,273,742,754	1,049,726,623	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,789,222,200	0	86,000,000	86,000,000	578,250,000	372,578,084	12,969,909,318	57,576,572	706,916,289	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.08	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.31	11.68	0.06	0.70	
10	Tồn kho (TK)	3,864,889,951	934,437,506	934,437,506	934,437,506	934,437,506	955,617,506	3,499,773,106	15,907,317,251	14,878,980,887	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.24	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	8.49	3.15	16.08	14.80	
11	Nguyên giá tài sản cố định	140,782,051,943	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,706,429,359	115,700,360,540	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.77	0.69	0.87	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	0	
13	Tổng nợ	30,004,043,124	24,348,225,400	25,883,187,842	26,351,666,120	20,911,634,367	10,676,692,483	30,104,317,902	61,858,540,116	90,472,520,270	
	Nợ ngắn hạn	30,004,043,124	24,348,225,400	25,883,187,842	26,351,666,120	20,911,634,367	10,676,692,483	30,104,317,902	61,858,540,116	90,419,177,180	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	53,343,090	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.93	-2.98	4.51	1.78	0.68	0.21	0.45	1.23	1,696.05	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	157.12	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	94.89	27.12	62.53	89.97	
14	Vốn điều lệ	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	90,419,177,180	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-10,257,525,188	-8,159,800,424	5,741,506,863	14,779,275,746	30,909,572,155	51,614,365,548	67,229,655,732	50,207,792,643	53,343,090	
GLT	Chi tiêu	477. GLT. CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			645,680,046,058	168,118,776,604	136,495,048,070	121,359,253,358	163,916,354,908	178,049,462,044	238,389,733,167	194,084,418,743
	Tăng trưởng doanh thu (%)			284.06	23.17	12.47	-25.96	-7.94	-25.31	22.83	33.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			4.36	1.07	1.28	1.24	1.75	1.70	2.15	1.89
2	Giá vốn			586,985,608,983	120,933,500,954	83,006,316,008	75,622,251,099	107,792,711,044	106,006,074,074	163,530,547,403	128,599,876,826
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			58,694,437,075	47,185,275,650	53,488,732,062	45,737,002,259	56,123,643,864	72,043,387,970	74,859,185,764	65,484,541,917
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			9.09	28.07	39.19	37.69	34.24	40.46	31.40	33.74
4	Chi phí tài chính			961,428,890	962,754,659	807,461,850	407,785,795	442,599,573	122,141,593	650,818,469	1,766,609,387
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.15	0.57	0.59	0.34	0.27	0.07	0.27	0.91
5	Chi phí bán hàng			13,867,548,576	16,775,929,296	15,613,836,478	16,271,610,605	17,895,096,826	19,740,690,984	19,064,538,020	19,592,320,133
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			2.15	9.98	11.44	13.41	10.92	11.09	8.00	10.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			17,064,877,897	14,012,941,828	14,404,984,155	13,109,054,604	12,978,129,576	12,695,858,309	11,998,574,807	11,824,817,637
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			2.64	8.34	10.55	10.80	7.92	7.13	5.03	6.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			25,781,164,207	59,094,813,265	28,364,985,886	14,728,044,220	21,072,440,977	34,266,478,830	37,593,386,335	28,695,306,042
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-56.37	108.34	92.59	-30.11	-38.50	-8.85	31.01	34.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			3.99	35.15	20.78	12.14	12.86	19.25	15.77	14.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			17.39	37.52	26.52	15.10	22.47	32.67	33.91	27.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			59,554,549,816	91,385,160,060	52,139,006,306	45,372,297,768	49,111,307,264	38,856,074,361	47,112,907,343	88,660,894,951
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			173,086,033,351	162,952,387,128	50,143,140,866	32,673,943,147	45,147,698,174	67,319,471,007	106,310,448,939	73,074,202,539
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			26.81	96.93	36.74	26.92	27.54	37.81	44.60	37.65
10	Tồn kho (TK)			11,358,210,677	26,045,262,870	22,616,151,961	13,655,499,476	15,271,202,667	24,687,545,741	25,230,414,396	22,193,980,266
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			1.76	15.49	16.57	11.25	9.32	13.87	10.58	11.44
11	Nguyên giá tài sản cố định			27,355,805,898	15,809,137,128	9,159,332,858	2,431,120,222	2,241,074,598	2,207,818,235	2,207,818,235	2,240,650,035
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			23.60	10.63	14.90	49.92	73.14	80.64	107.98	86.62
12	Tài sản dở dang dài hạn			215,977,200	223,410,800	42,159,910	67,250,000	0	403,378,242	0	0
13	Tổng nợ			119,133,001,348	142,467,587,853	52,923,469,310	34,235,060,036	53,738,875,913	60,648,426,485	90,691,349,691	109,710,639,574
	Nợ ngắn hạn			116,135,425,921	140,314,468,461	50,228,336,633	32,402,934,514	52,589,469,472	59,550,165,362	89,555,171,836	108,383,989,302
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			2,997,575,427	2,153,119,392	2,695,132,677	1,832,125,522	1,149,406,441	1,098,261,123	1,136,177,855	1,326,650,272
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.80	0.90	0.49	0.35	0.57	0.58	0.82	1.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			18.45	38.77	28.21	28.21	32.78	34.06	38.04	56.53
14	Vốn điều lệ			100,495,280,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			148,250,141,775	157,505,532,154	106,958,393,511	97,507,333,467	93,779,002,731	104,894,354,676	110,848,295,278	102,564,699,030

GLW	Chi tiêu	478. GLW. CTCP Cấp thoát nước Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	71,833,657,748	58,712,857,419	54,615,560,151	53,027,306,098	54,140,799,024	51,357,073,291	46,774,958,480	40,996,449,662	42,886,784,881	34,072,655,361
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.35	7.50	3.00	-2.06	5.42	9.80	14.10	-4.41	25.87	5.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.31	0.28	0.28	0.28	0.28	0.26	0.22	0.23	0.40
2	Giá vốn	47,552,816,091	45,715,202,855	44,130,801,595	42,215,696,298	43,661,461,926	40,744,931,292	39,645,491,258	37,248,777,287	37,546,254,166	30,134,440,291
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	24,280,841,657	12,997,654,564	10,484,758,556	10,811,609,800	10,479,337,098	10,612,141,999	7,129,467,222	3,747,672,375	5,340,530,715	3,938,215,070
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.80	22.14	19.20	20.39	19.36	20.66	15.24	9.14	12.45	11.56
4	Chi phí tài chính	464,119	2,595,408	4,824,409	7,053,413	9,309,895	11,511,417	516,611,109	81,426,343	107,001,694	209,466,871
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	0.01	0.02	0.02	1.10	0.20	0.25	0.61
5	Chi phí bán hàng	4,482,367,243	4,631,276,586	4,329,433,534	4,306,870,864	4,764,189,953	3,759,969,579	3,164,853,575	1,212,297,744	425,838,065	338,611,291
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.24	7.89	7.93	8.12	8.80	7.32	6.77	2.96	0.99	0.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,823,129,335	6,624,814,675	5,552,434,779	5,088,655,088	5,825,361,013	7,528,567,608	8,105,015,613	5,343,282,481	2,432,877,279	2,584,513,897
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.50	11.28	10.17	9.60	10.76	14.66	17.33	13.03	5.67	7.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,442,767,341	4,386,356,060	6,430,400,960	4,317,116,285	9,207,776,038	2,900,667,884	-3,142,885,259	-1,462,040,357	2,370,386,349	727,401,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	183.67	-31.79	48.95	-53.11	217.44	-192.29	114.97	-161.68	225.87	-57.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.32	7.47	11.77	8.14	17.01	5.65	-6.72	-3.57	5.53	2.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.28	2.29	3.28	2.27	4.81	1.59	-1.75	-0.78	1.26	0.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,833,057,141	18,881,218,731	23,708,569,031	18,889,719,953	13,672,720,176	16,075,892,969	18,548,709,930	41,988,289,414	126,419,220,029	2,729,681,858
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,477,637,014	5,830,101,219	6,916,628,870	6,096,661,920	5,215,871,712	55,556,159,645	2,548,951,622	5,186,437,925	6,948,971,052	4,249,007,930
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.45	9.93	12.66	11.50	9.63	108.18	5.45	12.65	16.20	12.47
10	Tồn kho (TK)	3,821,215,435	2,775,926,090	3,611,563,229	3,440,909,410	3,612,222,411	3,611,967,276	6,787,141,380	8,324,978,129	6,757,289,348	7,307,125,683
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.32	4.73	6.61	6.49	6.67	7.03	14.51	20.31	15.76	21.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	458,757,009,244	452,345,229,164	439,831,378,345	428,051,408,338	419,752,887,400	402,637,841,767	388,279,870,961	379,226,475,385	376,810,227,599	119,040,524,327
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.13	0.12	0.12	0.13	0.13	0.12	0.11	0.11	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	427,303,192	608,336,111	1,712,048,670	182,641,310	1,248,310,988	1,753,352,431	3,664,672,716	2,544,598,569	0	486,252,955
13	Tổng nợ	9,060,283,562	3,653,291,430	6,390,470,584	7,819,171,704	6,805,764,040	9,694,542,193	8,629,277,613	14,218,439,284	99,508,298,420	16,433,171,190
	Nợ ngắn hạn	9,060,283,562	3,653,291,430	5,840,856,570	6,170,323,690	4,057,682,026	5,847,226,179	3,432,257,296	7,745,155,270	92,163,280,406	7,718,919,176
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	549,614,014	1,648,848,014	2,748,082,014	3,847,316,014	5,197,020,317	6,473,284,014	7,345,018,014	8,714,252,014
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.02	0.03	0.04	0.04	0.05	0.05	0.08	0.53	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.61	6.22	11.70	14.75	12.57	18.88	18.45	34.68	232.03	48.23
14	Vốn điều lệ	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	84,381,350,576
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	198,020,682,426	191,197,232,888	196,132,396,876	189,985,510,054	191,443,569,684	182,235,793,646	179,335,125,762	186,418,159,152	187,880,199,509	85,580,168,707
GMA	Chi tiêu	479. GMA. CTCP G-Automobile									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,811,806,014,530	2,765,202,478,407	1,863,151,528,062	103,207,415,904	113,727,845,485	117,933,178,909	111,146,173,219			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.69	48.42	1,705.25	-9.25	-3.57	6.11	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.89	5.97	4.03	1.32	1.56	1.71	1.71			
2	Giá vốn	2,573,106,127,605	2,546,645,613,578	1,739,395,768,311	90,197,191,036	106,640,546,918	108,841,364,389	101,379,666,004			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	238,699,886,925	218,556,864,829	123,755,759,751	13,010,224,868	7,087,298,567	9,091,814,520	9,766,507,215			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.49	7.90	6.64	12.61	6.23	7.71	8.79			
4	Chi phí tài chính	52,852,589,795	58,444,588,498	17,535,241,586	1,943,913,813	4,358,962,468	4,855,943,898	3,385,975,504			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.88	2.11	0.94	1.88	3.83	4.12	3.05			
5	Chi phí bán hàng	84,366,566,163	91,792,460,546	59,167,271,577	327,246,848	783,096,140	1,341,542,880	1,168,960,827			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.00	3.32	3.18	0.32	0.69	1.14	1.05			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	87,387,129,379	72,974,964,529	39,897,878,154	5,079,619,009	1,508,655,019	1,601,079,862	1,690,321,085			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.11	2.64	2.14	4.92	1.33	1.36	1.52			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,095,911,089	284,817,626	26,659,546,374	5,426,081,544	3,861,324,005	4,069,621,055	3,856,914,646			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5,200.20	-98.93	391.32	40.52	-5.12	5.51	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.54	0.01	1.43	5.26	3.40	3.45	3.47			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.16	0.06	5.76	6.92	5.29	5.88	5.93			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	46,709,635,970	90,475,701,070	57,698,362,073	117,378,107	1,541,859,946	3,748,590,953	1,777,376,181			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	408,960,844,114	464,861,666,986	488,095,221,761	22,290,321,571	95,295,230,172	39,286,146,862	70,551,778,740			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.54	16.81	26.20	21.60	83.79	33.31	63.48			
10	Tồn kho (TK)	288,666,011,765	223,668,777,368	395,664,603,565	1,710,433,717	6,677,785,608	4,535,520,228	2,394,511,889			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.27	8.09	21.24	1.66	5.87	3.85	2.15			
11	Nguyên giá tài sản cố định	695,241,942,070	621,405,142,292	663,415,386,800	227,751,865	9,519,096,512	67,176,795,651	61,312,442,784			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.04	4.45	2.81	453.16	11.95	1.76	1.81			
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,671,484,506	12,406,143,593	7,892,301,202	0	0	3,699,938,124	2,010,969,887			
13	Tổng nợ	1,018,716,263,725	876,042,995,040	1,110,562,074,556	31,226,423,043	111,129,425,130	64,896,277,320	70,802,973,076			
	Nợ ngắn hạn	843,282,693,065	696,252,427,965	960,353,720,990	6,754,890,651	85,770,883,130	46,380,900,670	45,682,848,711			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	175,433,570,660	179,790,567,075	150,208,353,566	24,471,532,392	25,358,542,000	18,515,376,650	25,120,124,365			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	1.89	2.40	0.40	1.52	0.94	1.09			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.23	31.68	59.61	30.26	97.72	55.03	63.70			
14	Vốn điều lệ	199,999,990,000	199,999,990,000	199,999,990,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	477,353,786,257	462,823,608,274	462,538,790,648	78,452,063,870	73,025,982,326	69,164,658,321	65,095,037,266			

GMC	Chỉ tiêu	480. GMC. CTCP Garmex Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,127,943,650	8,296,582,790	292,176,218,727	1,064,772,325,677	1,474,566,250,584	1,747,770,984,983	2,038,900,592,256	1,605,047,537,901	1,611,378,709,632	1,502,065,276,211
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-74.35	-97.16	-72.56	-27.79	-15.63	-14.28	27.03	-0.39	7.28	6.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.01	0.02	0.65	1.52	2.24	3.62	5.36	5.01	5.79	5.90
2	Giá vốn	192,127,044	12,299,993,015	295,515,151,674	897,680,445,705	1,272,029,622,499	1,454,755,430,378	1,675,340,217,269	1,344,065,654,789	1,336,254,164,067	1,249,640,731,601
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,935,816,606	-4,003,410,225	-3,338,932,947	167,091,879,972	202,536,628,085	293,015,554,605	363,560,374,987	260,981,883,112	275,124,545,565	252,424,544,610
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	90.97	-48.25	-1.14	15.69	13.74	16.77	17.83	16.26	17.07	16.81
4	Chi phí tài chính	244,162,629	1,235,459,685	23,063,401,545	21,570,665,250	20,024,437,145	12,768,616,127	22,522,708,919	12,262,783,510	18,607,441,721	24,039,661,530
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.47	14.89	7.89	2.03	1.36	0.73	1.10	0.76	1.15	1.60
5	Chi phí bán hàng	0	8,319,462	357,991,160	7,958,288,741	12,579,944,135	21,113,759,101	63,350,128,548	50,535,799,500	46,979,794,836	35,648,681,130
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.10	0.12	0.75	0.85	1.21	3.11	3.15	2.92	2.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,659,660,117	47,685,504,422	108,482,178,677	103,970,588,212	116,632,182,484	128,925,810,508	156,211,664,721	141,830,066,668	148,299,438,422	136,581,571,152
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2,145.72	574.76	37.13	9.76	7.91	7.38	7.66	8.84	9.20	9.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-29,881,480,249	-51,944,754,105	-84,701,877,511	43,591,418,304	46,414,116,807	104,449,041,334	120,398,844,159	58,579,423,112	60,986,028,647	60,129,530,726
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.47	-38.67	-294.31	-6.08	-55.56	-13.25	105.53	-3.95	1.42	5.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1,404.24	-626.10	-28.99	4.09	3.15	5.98	5.91	3.65	3.78	4.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.17	-13.24	-18.90	6.20	7.05	21.61	31.63	18.29	21.90	23.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	79,471,314,690	92,371,879,625	206,058,477,381	334,317,176,801	583,690,750,066	232,495,169,949	128,163,362,782	96,874,718,179	104,277,219,892	51,781,890,649
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	908,821,727	4,467,585,267	19,842,392,317	197,205,702,164	172,662,237,349	221,745,997,662	327,481,939,937	242,436,287,032	266,064,834,495	302,905,875,100
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.71	53.85	6.79	18.52	11.71	12.69	16.06	15.10	16.51	20.17
10	Tồn kho (TK)	94,249,844,471	94,266,805,036	90,604,780,476	66,617,668,169	239,044,910,768	330,556,667,514	291,441,659,759	266,579,097,044	227,458,893,180	233,854,327,383
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4,429.15	1,136.21	31.01	6.26	16.21	18.91	14.29	16.61	14.12	15.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	415,293,329,213	437,811,448,770	410,025,698,129	399,303,285,722	387,023,565,399	376,511,056,271	369,175,318,951	355,677,861,683	340,445,430,425	281,520,334,733
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.01	0.02	0.71	2.67	3.81	4.64	5.52	4.51	4.73	5.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,380,169,682	13,380,169,682	32,507,811,555	19,635,362,177	13,130,494,545	11,863,383,000	12,269,539,240	11,870,819,364	11,863,383,000	15,605,652,407
13	Tổng nợ	10,102,345,274	26,699,717,340	87,346,313,734	124,745,488,578	564,362,237,238	545,562,879,290	630,076,425,609	588,003,627,917	604,955,187,853	581,820,068,334
	Nợ ngắn hạn	4,440,535,868	10,606,323,346	73,140,671,877	107,623,644,738	547,987,222,224	535,593,787,542	609,380,925,609	540,955,716,344	553,573,538,033	578,942,057,493
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,661,809,406	16,093,393,994	14,205,641,857	17,121,843,840	16,375,015,014	9,969,091,748	20,695,500,000	47,047,911,573	51,381,649,820	2,878,010,841
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.07	0.19	0.18	0.86	1.13	1.66	1.84	2.17	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	474.75	321.82	29.90	11.72	38.27	31.21	30.90	36.63	37.54	38.73
14	Vốn điều lệ	330,002,590,000	330,002,590,000	330,002,590,000	330,002,590,000	300,052,800,000	178,809,280,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	116,903,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	365,844,906,373	392,378,063,139	448,045,894,659	702,636,626,267	658,428,233,975	483,424,966,903	380,597,289,994	320,280,382,839	278,512,724,224	254,721,913,780
GMD	Chỉ tiêu	481. GMD. CTCP Gemadept									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,832,024,798,961	3,845,826,296,568	3,898,243,608,570	3,206,290,165,333	2,605,666,369,829	2,642,913,926,204	2,707,556,390,735	3,983,962,676,612	3,741,668,881,115	3,586,332,451,008
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.64	-1.34	21.58	23.05	-1.41	-2.39	-32.04	6.48	4.33	19.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.35	0.40	0.49	0.46	0.40	0.40	0.41	0.56	0.64	0.65
2	Giá vốn	2,696,544,401,941	2,067,811,109,265	2,180,183,031,483	2,064,489,230,639	1,656,081,835,186	1,630,141,018,915	1,739,451,058,619	2,954,816,507,075	2,723,430,511,250	2,639,663,623,277
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,135,480,397,020	1,778,015,187,303	1,718,060,577,087	1,141,800,934,694	949,584,534,643	1,012,772,907,289	968,105,332,116	1,029,146,169,537	1,018,238,369,865	946,668,827,731
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.19	46.23	44.07	35.61	36.44	38.32	35.76	25.83	27.21	26.40
4	Chi phí tài chính	150,292,456,722	154,695,013,336	165,690,839,670	107,985,849,517	159,264,353,024	146,510,028,288	43,698,716,675	145,904,768,287	150,966,297,263	242,792,615,788
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.11	4.02	4.25	3.37	6.11	5.54	1.61	3.66	4.03	6.77
5	Chi phí bán hàng	247,200,313,981	109,543,154,417	142,172,449,496	154,146,091,638	137,355,616,968	137,995,085,033	102,006,248,164	87,241,075,658	62,642,490,177	44,577,748,163
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.12	2.85	3.65	4.81	5.27	5.22	3.77	2.19	1.67	1.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	574,838,485,710	551,943,343,263	524,441,250,459	294,784,653,891	341,473,916,467	330,636,183,944	320,526,194,092	344,481,363,099	296,974,630,217	261,095,032,805
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.90	14.35	13.45	9.19	13.11	12.51	11.84	8.65	7.94	7.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,923,583,483,411	2,533,934,246,423	1,161,293,797,024	720,561,816,175	440,475,754,374	613,569,051,999	1,900,250,425,402	581,436,276,874	443,734,791,018	460,682,619,983
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.09	118.20	61.17	63.59	-28.21	-67.71	226.82	31.03	-3.68	-18.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.81	65.89	29.79	22.47	16.90	23.22	70.18	14.59	11.86	12.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.97	26.04	14.61	10.23	6.68	9.34	29.10	8.20	7.56	8.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,976,616,764,607	1,817,395,603,416	1,428,644,370,586	659,339,089,871	432,044,425,369	189,245,788,383	205,667,048,493	826,261,918,789	762,119,956,298	934,219,085,757
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,235,608,050,191	1,193,181,492,780	867,649,206,297	841,900,282,381	747,950,935,161	787,249,150,460	948,717,189,064	1,127,689,185,681	1,128,058,857,408	1,514,907,461,906
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.57	31.03	22.26	26.26	28.70	29.79	35.04	28.31	30.15	42.24
10	Tồn kho (TK)	83,419,825,055	68,169,766,561	82,532,452,635	68,712,818,949	72,966,607,779	78,380,973,226	65,547,974,159	107,800,595,571	87,029,572,424	107,208,185,841
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.73	1.77	2.12	2.14	2.80	2.97	2.42	2.71	2.33	2.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,271,975,962,063	6,234,828,104,966	5,691,418,188,210	5,224,968,556,258	4,908,384,792,791	4,832,622,857,685	4,493,007,287,938	4,816,531,395,729	4,093,225,273,192	3,813,770,299,510
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.77	0.62	0.68	0.61	0.53	0.55	0.60	0.83	0.91	0.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,718,132,778,160	1,759,344,470,822	2,790,192,939,751	1,746,637,876,859	1,757,169,265,427	1,799,802,914,004	1,707,554,353,910	2,457,808,973,398	1,823,657,063,794	1,086,215,278,045
13	Tổng nợ	4,225,927,310,161	3,813,651,116,409	5,082,896,989,616	3,686,592,691,375	3,239,614,949,264	3,552,650,031,380	3,455,080,797,582	4,196,680,125,183	4,251,302,978,148	3,439,575,390,331
	Nợ ngắn hạn	2,100,758,451,703	1,915,337,161,256	3,210,578,779,512	2,262,720,710,871	1,745,211,780,685	1,828,483,009,231	1,564,164,959,918	2,676,231,766,155	2,961,152,475,919	1,660,440,833,659
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,125,168,858,458	1,898,313,955,153	1,872,318,210,104	1,423,871,980,558	1,494,403,168,579	1,724,167,022,149	1,890,915,837,664	1,520,448,359,028	1,290,150,502,229	1,779,134,556,672
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.39	0.64	0.52	0.49	0.54	0.53	0.59	0.72	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	87.46	99.16	130.39	114.98	124.33	134.42	127.61	105.34	113.62	95.91
14	Vốn điều lệ	4,139,826,090,000	3,058,985,570,000	3,013,779,570,000	3,013,779,570,000	3,013,779,570,000	2,969,249,570,000	2,969,249,570,000	2,882,769,570,000	1,794,322,810,000	1,196,219,940,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,771,926,002,556	9,732,374,052,019	7,947,756,019,956	7,044,618,371,909	6,594,929,258,004	6,567,256,865,622	6,528,982,446,537	7,094,537,082,089	5,869,897,438,760	5,559,725,529,955

GMH	Chỉ tiêu	482. GMH. CTCP Minh Hưng Quảng Trị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	88,057,102,128	113,564,128,846	151,307,572,327	165,243,440,732	118,336,839,117	102,323,887,320	92,883,425,316			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.46	-24.94	-8.43	39.64	15.65	10.16	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.50	0.60	0.83	0.82	0.70	1.23	1.17			
2	Giá vốn	72,315,648,811	89,818,566,593	112,534,979,693	124,880,306,159	95,921,682,733	85,296,640,929	75,293,310,277			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,741,453,317	23,745,562,253	38,772,592,634	40,363,134,573	22,415,156,384	17,027,246,391	17,590,115,039			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.88	20.91	25.63	24.43	18.94	16.64	18.94			
4	Chi phí tài chính	145,853,903	322,495,731	63,943,714	167,700,127	0	13,054,507	80,024,394			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.28	0.04	0.10	0.00	0.01	0.09			
5	Chi phí bán hàng	7,927,806,643	8,120,514,375	7,152,431,206	5,633,155,888	5,006,921,922	5,198,209,088	5,449,162,079			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.00	7.15	4.73	3.41	4.23	5.08	5.87			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,578,167,905	7,114,288,578	8,080,242,278	6,222,826,478	7,380,207,360	6,600,666,660	4,411,459,122			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.47	6.26	5.34	3.77	6.24	6.45	4.75			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,955,684,370	13,702,276,482	25,383,814,616	27,729,124,267	8,553,124,848	3,852,163,891	5,851,768,262			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-56.54	-46.02	-8.46	224.20	122.03	-34.17	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.76	12.07	16.78	16.78	7.23	3.76	6.30			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.35	7.27	13.88	13.83	5.04	4.63	7.36			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,430,101,553	65,921,319,246	73,505,311,153	11,383,921,950	55,938,799,603	16,811,299,094	16,842,574,739			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,236,714,326	15,917,795,981	17,521,620,133	9,719,419,624	66,717,786,187	17,097,823,696	16,428,225,549			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.98	14.02	11.58	5.88	56.38	16.71	17.69			
10	Tồn kho (TK)	40,134,386,782	54,581,762,566	47,792,523,143	49,063,178,675	49,993,237,950	52,258,697,915	49,113,947,425			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	45.58	48.06	31.59	29.69	42.25	51.07	52.88			
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,466,802,901	109,466,802,901	108,051,823,046	107,011,855,560	71,721,822,531	71,508,186,167	71,014,251,572			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	1.04	1.40	1.54	1.65	1.43	1.31			
12	Tài sản dở dang dài hạn	389,974,546	355,254,546	355,254,546	355,254,546	355,254,546	355,254,546	363,109,830			
13	Tổng nợ	6,758,121,273	8,930,890,916	16,654,892,503	9,872,965,933	10,485,339,612	11,018,018,620	11,476,788,213			
	Nợ ngắn hạn	6,758,121,273	8,930,890,916	16,654,892,503	9,872,965,933	10,485,339,612	11,018,018,620	11,476,788,213			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.05	0.09	0.05	0.06	0.13	0.14			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.67	7.86	11.01	5.97	8.86	10.77	12.36			
14	Vốn điều lệ	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	160,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	177,819,587,082	188,363,902,712	182,911,626,230	200,427,811,614	169,636,725,348	83,283,260,500	79,543,386,609			
GMX	Chỉ tiêu	483. GMX. CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	164,814,261,304	193,370,736,970	286,791,540,515	213,997,120,263	264,729,442,807	271,087,822,109	240,509,450,723	218,926,803,566	205,005,202,877	182,737,984,650
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.77	-32.57	34.02	-19.16	-2.35	12.71	9.86	6.79	12.19	27.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.41	1.62	2.50	2.01	2.83	3.13	2.93	2.76	2.61	2.41
2	Giá vốn	111,991,739,552	129,097,357,336	179,656,837,125	146,758,015,312	181,561,142,035	190,088,567,260	168,495,764,779	153,269,636,843	135,993,693,399	124,672,406,378
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,822,521,752	64,273,379,634	107,134,703,390	67,239,104,951	83,168,300,772	80,999,254,849	72,013,685,944	65,657,166,723	69,011,509,478	58,065,578,272
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.05	33.24	37.36	31.42	31.42	29.88	29.94	29.99	33.66	31.78
4	Chi phí tài chính	928,725,639	752,776,544	527,641,114	897,639,717	213,272,263	1,081,481,454	424,144,431	131,313,165	281,591,825	644,958,300
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	0.39	0.18	0.42	0.08	0.40	0.18	0.06	0.14	0.35
5	Chi phí bán hàng	16,864,800,270	19,587,005,808	32,674,943,377	25,381,118,940	33,987,043,025	32,774,178,631	30,680,558,176	26,712,028,505	29,491,309,578	25,946,348,561
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.23	10.13	11.39	11.86	12.84	12.09	12.76	12.20	14.39	14.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,630,663,805	13,976,744,628	18,094,948,604	12,044,022,851	14,207,695,825	14,761,699,885	14,858,998,199	13,372,998,210	14,532,612,390	11,661,985,913
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.27	7.23	6.31	5.63	5.37	5.45	6.18	6.11	7.09	6.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,555,327,583	23,635,639,133	43,581,677,324	23,445,624,653	27,062,201,128	24,581,931,715	21,000,273,524	20,777,048,619	20,582,660,630	17,069,679,500
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.96	-45.77	85.88	-13.36	10.09	17.06	1.07	0.94	20.58	51.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.04	12.22	15.20	10.96	10.22	9.07	8.73	9.49	10.04	9.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.12	19.82	37.92	22.06	28.90	28.39	25.62	26.16	26.17	22.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,979,659,042	7,502,229,836	24,821,282,177	15,710,227,333	31,607,813,374	16,181,385,405	10,939,985,652	17,448,213,743	21,485,382,979	4,854,425,318
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,733,429,784	8,302,926,688	8,324,695,664	11,328,383,087	7,388,065,428	4,062,311,574	14,184,472,708	5,060,890,580	3,721,284,185	25,295,735,199
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.48	4.29	2.90	5.29	2.79	1.50	5.90	2.31	1.82	13.84
10	Tồn kho (TK)	44,876,835,758	41,768,311,997	38,090,288,418	17,851,290,906	18,847,141,174	30,574,683,711	39,077,457,200	24,609,630,727	23,506,069,586	21,993,695,165
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.23	21.60	13.28	8.34	7.12	11.28	16.25	11.24	11.47	12.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	138,672,600,594	138,672,600,594	138,245,237,224	136,331,083,982	119,451,672,210	114,011,606,744	105,586,027,893	94,289,443,495	83,373,789,222	83,735,165,207
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.39	2.07	1.57	2.22	2.38	2.28	2.32	2.46	2.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	68,824,698,926	65,125,536,896	64,787,007,605	51,218,329,020	11,777,073,178	10,876,618,705	6,921,419,888	6,410,394,180	10,931,075,190	4,989,923,105
13	Tổng nợ	43,108,233,249	48,507,614,854	73,411,849,301	50,780,514,493	49,061,897,719	45,248,995,274	50,732,623,818	32,123,292,224	30,402,386,481	36,263,749,584
	Nợ ngắn hạn	43,108,233,249	47,169,614,854	70,741,849,301	45,446,514,493	47,061,897,719	45,248,995,274	50,732,623,818	32,123,292,224	30,402,386,481	36,263,749,584
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,338,000,000	2,670,000,000	5,334,000,000	2,000,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.41	0.64	0.48	0.52	0.52	0.62	0.40	0.39	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.16	25.09	25.60	23.73	18.53	16.69	21.09	14.67	14.83	19.84
14	Vốn điều lệ	90,406,970,000	90,406,970,000	90,406,970,000	90,406,970,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	117,259,960,122	119,274,638,992	114,943,055,096	106,283,366,028	93,651,483,383	86,599,299,100	81,955,112,859	79,429,619,467	78,652,564,715	75,821,316,518

GND	Chi tiêu	484. GND. CTCP Gạch ngói Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	255,204,228,723	247,439,182,795	370,118,845,775	307,201,867,196	364,817,310,411	389,104,876,981	398,186,821,440	366,559,524,425	339,464,341,634	284,106,826,174
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.14	-33.15	20.48	-15.79	-6.24	-2.28	8.63	7.98	19.48	18.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.74	0.72	1.11	0.99	1.21	1.43	1.70	2.04	2.85	3.04
2	Giá vốn	196,702,716,403	182,036,638,256	258,738,563,272	216,558,950,996	247,040,690,456	283,656,606,257	288,063,752,705	267,487,266,280	251,686,195,976	218,765,049,823
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	58,501,512,320	65,402,544,539	111,380,282,503	90,642,916,200	117,776,619,955	105,448,270,724	110,123,068,735	99,072,258,145	87,778,145,658	65,341,776,351
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.92	26.43	30.09	29.51	32.28	27.10	27.66	27.03	25.86	23.00
4	Chi phí tài chính	3,195,689,437	-2,083,696,521	15,831,389,529	4,893,508,126	1,394,042,391	1,147,497,932	1,037,859,656	3,143,733,865	4,135,401,936	5,880,428,046
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.25	-0.84	4.28	1.59	0.38	0.29	0.26	0.86	1.22	2.07
5	Chi phí bán hàng	19,941,212,978	18,192,576,757	21,901,650,410	21,287,574,011	23,338,144,257	23,934,675,456	23,406,011,879	22,078,710,539	19,911,167,893	23,582,141,729
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.81	7.35	5.92	6.93	6.40	6.15	5.88	6.02	5.87	8.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,719,603,816	19,524,939,837	21,721,997,359	28,803,601,546	31,403,891,955	29,847,560,315	31,009,244,048	25,708,852,539	19,556,303,707	19,237,913,549
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.51	7.89	5.87	9.38	8.61	7.67	7.79	7.01	5.76	6.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,877,026,101	34,532,257,980	49,053,155,028	40,380,877,476	54,839,139,626	43,986,279,367	76,617,224,864	42,448,871,480	35,754,327,294	13,656,004,658
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.54	-29.60	21.48	-26.36	24.67	-42.59	80.49	18.72	161.82	14.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.18	13.96	13.25	13.14	15.03	11.30	19.24	11.58	10.53	4.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.06	10.00	14.68	13.05	18.21	16.21	32.65	23.68	30.04	14.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,550,928,023	66,344,199,409	126,579,520,822	101,489,705,791	158,742,967,590	162,643,843,709	104,327,759,971	56,172,940,705	38,127,327,331	16,610,116,143
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,010,645,996	41,675,216,548	48,175,302,391	37,704,770,554	42,677,896,892	22,302,466,938	50,060,939,237	56,568,857,157	39,056,982,043	28,302,580,874
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.12	16.84	13.02	12.27	11.70	5.73	12.57	15.43	11.51	9.96
10	Tồn kho (TK)	144,518,852,605	156,105,414,715	117,345,683,244	107,237,904,089	77,210,956,018	82,578,091,698	65,244,986,428	48,395,522,984	37,327,854,169	63,358,590,679
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	56.63	63.09	31.70	34.91	21.16	21.22	16.38	13.20	11.00	22.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	366,331,838,699	365,782,587,912	339,886,535,051	334,176,779,926	326,610,873,083	317,547,715,865	395,023,873,979	330,549,859,776	328,582,899,496	327,449,411,497
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.68	1.09	0.92	1.12	1.23	1.01	1.11	1.03	0.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	967,192,000	67,093,801	10,146,602,246	5,692,520,000	3,239,600,000	4,239,600,000	0	32,715,964,249	1,114,107,113	1,552,272,912
13	Tổng nợ	92,985,995,814	109,171,055,560	112,501,174,057	115,713,404,486	97,549,673,764	99,940,661,540	84,160,658,770	89,222,927,480	109,276,236,232	160,174,678,606
	Nợ ngắn hạn	91,667,979,056	108,052,373,802	111,400,543,769	114,364,845,878	95,970,915,453	98,185,773,229	82,405,770,459	87,765,305,749	103,604,259,699	132,087,204,146
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,318,016,758	1,118,681,758	1,100,630,288	1,348,558,608	1,578,758,311	1,754,888,311	1,754,888,311	1,457,621,731	5,671,976,533	28,087,474,460
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.32	0.34	0.37	0.32	0.37	0.36	0.50	0.92	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.44	44.12	30.40	37.67	26.74	25.68	21.14	24.34	32.19	56.38
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	344,633,658,203	345,209,857,900	334,072,599,920	309,480,384,892	301,102,643,379	271,405,511,556	234,634,397,720	179,286,100,513	119,026,504,668	93,313,187,442
GPC	Chi tiêu	485. GPC. CTCP Tập đoàn Green+									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	80,590,362,340	89,463,538,440	548,678,493,389	564,375,099,704	19,315,693,170	66,023,164,671	19,667,260,859	11,513,049,797	2,339,228,450	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.92	-83.69	-2.78	2,821.85	-70.74	235.70	70.83	392.17	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.14	0.15	0.92	1.32	0.13	0.47	0.14	0.09	0.24	
2	Giá vốn	70,061,646,947	78,407,134,742	515,948,388,864	525,329,072,387	12,746,853,208	52,599,862,139	6,979,368,061	4,026,683,037	648,794,184	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,528,715,393	11,056,403,698	32,730,104,525	39,046,027,317	6,568,839,962	13,423,302,532	12,687,892,798	7,486,366,760	1,690,434,266	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.06	12.36	5.97	6.92	34.01	20.33	64.51	65.03	72.26	
4	Chi phí tài chính	-895,387,908	3,716,859,748	7,252,489,468	4,262,583,019	2,516,466,848	2,891,392,495	1,311,646,987	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-1.11	4.15	1.32	0.76	13.03	4.38	6.67	0.00	0.00	
5	Chi phí bán hàng	3,152,627,079	3,659,757,103	1,997,637,078	2,627,921,444	1,416,213,990	2,808,098,125	2,742,889,962	333,157,144	19,621,538	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.91	4.09	0.36	0.47	7.33	4.25	13.95	2.89	0.84	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,675,999,787	10,770,523,869	11,318,452,128	8,960,846,157	5,333,827,073	6,673,183,191	5,707,002,033	4,948,385,157	1,470,798,735	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.01	12.04	2.06	1.59	27.61	10.11	29.02	42.98	62.88	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,869,098,506	-881,958,885	17,865,539,810	41,692,186,562	10,085,757,763	3,709,208,639	2,444,096,408	1,885,481,343	143,501,507	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-652.08	-104.94	-57.15	313.38	171.91	51.76	29.63	1,213.91	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.04	-0.99	3.26	7.39	52.22	5.62	12.43	16.38	6.13	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.82	-0.15	2.98	9.72	6.72	2.65	1.79	1.52	1.49	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,084,274,412	56,463,690,710	67,433,383,754	68,873,580,089	28,847,763,880	5,889,676,307	4,547,829,184	2,984,660,582	713,189,676	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	395,843,263,703	219,020,761,940	213,792,627,629	161,768,201,942	55,572,399,814	55,810,959,420	43,712,590,343	68,075,799,528	2,351,179,175	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	491.18	244.82	38.97	28.66	287.71	84.53	222.26	591.29	100.51	
10	Tồn kho (TK)	21,107,465,518	18,897,819,978	12,016,017,993	5,448,563,785	10,469,905,128	7,873,727,887	6,206,692,718	3,435,373,089	377,154,310	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.19	21.12	2.19	0.97	54.20	11.93	31.56	29.84	16.12	
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,723,000,000	10,723,000,000	10,723,000,000	9,870,500,000	19,677,001,455	19,677,001,455	19,677,001,455	13,144,501,455	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.52	8.34	51.17	57.18	0.98	3.36	1.00	0.88	#DIV/0!	
12	Tài sản dở dang dài hạn	29,895,729,610	21,661,959,576	20,210,082,472	97,133,302	19,697,133,302	6,224,211	0	6,500,000,000	6,579,478,000	
13	Tổng nợ	176,788,189,095	45,589,473,832	42,348,559,175	14,708,454,250	24,755,996,271	23,259,871,796	28,876,097,888	985,933,766	860,392,994	
	Nợ ngắn hạn	166,653,242,964	35,286,699,177	29,149,987,243	14,615,954,250	9,099,596,271	4,773,131,796	8,049,017,888	985,933,766	860,392,994	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,134,946,131	10,302,774,655	13,198,571,932	92,500,000	15,656,400,000	18,486,740,000	20,827,080,000	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.08	0.07	0.03	0.17	0.17	0.21	0.01	0.09	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	219.37	50.96	7.72	2.61	128.17	35.23	146.82	8.56	36.78	
14	Vốn điều lệ	540,721,430,000	415,940,000,000	415,940,000,000	320,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	109,970,000,000	9,500,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	594,484,411,660	591,287,435,352	598,919,394,237	429,082,789,621	150,029,410,373	139,943,642,611	136,234,433,971	123,760,337,563	9,643,501,507	

GSM	Chỉ tiêu	486. GSM. CTCP Thủy điện Hương Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	156,696,160,287	124,366,015,527	174,275,042,273	149,965,505,969	124,976,317,009	107,127,384,659	116,852,912,473	154,033,460,969	134,651,455,653	128,160,271,734
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.00	-28.64	16.21	20.00	16.66	-8.32	-24.14	14.39	5.06	15.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.25	0.36	0.34	0.33	0.31	0.34	0.46	0.46	0.48
2	Giá vốn	71,020,647,423	72,545,539,440	80,742,438,837	71,300,042,500	61,271,617,072	61,012,946,227	60,557,436,799	63,485,512,357	61,323,354,777	58,992,294,052
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,675,512,864	51,820,476,087	93,532,603,436	78,665,463,469	63,704,699,937	46,114,438,432	56,295,475,674	90,547,948,612	73,328,100,876	69,167,977,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.68	41.67	53.67	52.46	50.97	43.05	48.18	58.78	54.46	53.97
4	Chi phí tài chính	5,876,910,069	8,338,779,551	10,621,905,878	14,072,110,866	20,097,701,373	24,661,191,466	30,540,916,081	34,602,851,009	35,565,429,087	39,110,933,481
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.75	6.71	6.09	9.38	16.08	23.02	26.14	22.46	26.41	30.52
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,633,560,909	8,917,911,519	8,995,497,663	8,666,340,698	10,885,753,248	11,119,521,046	10,259,362,549	6,768,851,009	12,933,835,734	15,281,195,946
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.87	7.17	5.16	5.78	8.71	10.38	8.78	4.39	9.61	11.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	69,611,134,669	36,236,809,286	65,560,288,719	55,022,514,074	31,846,894,248	9,391,608,135	5,380,403,108	46,540,802,843	24,649,189,175	15,973,566,216
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	92.10	-44.73	19.15	72.77	239.10	74.55	-88.44	88.81	54.31	2,541.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.42	29.14	37.62	36.69	25.48	8.77	4.60	30.21	18.31	12.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.68	7.30	13.42	12.62	8.33	2.68	1.58	13.80	8.46	5.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,945,830,129	62,799,721,031	80,940,010,985	12,023,746,129	32,492,737,582	19,955,392,441	11,519,846,018	8,147,551,220	3,410,034,785	7,220,238,919
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	111,201,739,553	62,385,653,598	86,010,912,376	133,091,506,206	42,488,658,170	25,007,221,360	18,241,293,648	16,037,876,584	20,214,275,680	17,572,621,948
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.97	50.16	49.35	88.75	34.00	23.34	15.61	10.41	15.01	13.71
10	Tồn kho (TK)	463,529,529	463,529,529	463,529,529	463,529,529	463,529,529	463,529,529	375,445,246	274,210,255	184,069,788	210,201,120
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.30	0.37	0.27	0.31	0.37	0.43	0.32	0.18	0.14	0.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,085,109,124,854	797,679,273,227	797,090,932,989	805,085,502,454	804,541,559,454	803,775,720,049	803,010,013,178	796,136,419,978	795,480,339,978	795,195,456,341
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.16	0.22	0.19	0.16	0.13	0.15	0.19	0.17	0.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,191,104,357	218,820,974,464	83,292,671,351	22,263,978,144	17,259,885,764	17,114,035,764	170,303,111,049	12,997,833,776	12,997,833,776	10,715,516,656
13	Tổng nợ	254,460,038,828	233,648,740,022	190,330,546,438	206,046,534,050	206,352,688,704	235,648,531,916	265,625,897,552	288,420,700,633	368,908,731,741	428,029,134,698
	Nợ ngắn hạn	87,740,049,568	70,824,678,762	54,331,531,938	68,264,834,050	57,110,688,704	43,594,531,916	35,045,897,552	216,433,765,972	270,300,064,604	80,372,886,237
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	166,719,989,260	162,824,061,260	135,999,014,500	137,781,700,000	149,242,000,000	192,054,000,000	230,580,000,000	71,986,934,661	98,608,667,137	347,656,248,461
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.47	0.39	0.47	0.54	0.67	0.78	0.86	1.27	1.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	162.39	187.87	109.21	137.40	165.11	219.97	227.32	187.25	273.97	333.98
14	Vốn điều lệ	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	508,823,586,279	496,336,451,610	488,661,642,324	435,849,179,309	382,445,854,467	350,598,960,219	340,760,461,699	337,290,058,591	291,319,173,053	266,669,983,878
487. GSP. CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế											
GSP	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,247,003,636,730	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599	1,631,604,805,643	1,547,234,672,709	1,390,979,827,086	1,550,242,531,079	1,291,862,908,675	1,140,412,153,663	1,064,066,814,243
1	Tổng doanh thu (DT)	2,247,003,636,730	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599	1,631,604,805,643	1,547,234,672,709	1,390,979,827,086	1,550,242,531,079	1,291,862,908,675	1,140,412,153,663	1,064,066,814,243
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.30	-4.32	13.07	5.45	11.23	-10.27	20.00	13.28	7.17	13.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.63	2.33	2.51	2.48	3.35	3.08	3.84	3.33	3.03	2.88
2	Giá vốn	2,056,420,728,117	1,611,255,315,392	1,679,788,836,156	1,525,745,353,001	1,437,867,767,617	1,282,323,562,164	1,436,757,082,141	1,198,461,521,562	1,055,574,701,226	933,597,538,125
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	190,582,908,613	153,912,636,351	165,004,240,443	105,859,452,642	109,366,905,092	108,656,264,922	113,485,448,938	93,401,387,113	84,837,452,437	130,469,276,118
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.48	8.72	8.94	6.49	7.07	7.81	7.32	7.23	7.44	12.26
4	Chi phí tài chính	35,781,033,411	39,523,148,643	36,248,566,550	9,900,057,586	9,565,037,326	9,186,313,191	2,102,637,368	447,117,177	1,000,753,761	6,938,532,791
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.59	2.24	1.96	0.61	0.62	0.66	0.14	0.03	0.09	0.65
5	Chi phí bán hàng	5,525,906,229	4,765,520,334	4,748,858,296	5,165,769,205	7,510,738,255	9,070,476,251	7,569,214,148	8,647,657,170	6,490,492,005	3,004,718,156
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.25	0.27	0.26	0.32	0.49	0.65	0.49	0.67	0.57	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	68,708,981,899	50,207,507,001	52,353,210,099	36,846,256,965	37,504,843,538	40,164,623,975	40,699,238,102	35,662,698,671	37,988,629,792	48,825,920,745
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	2.84	2.84	2.26	2.42	2.89	2.63	2.76	3.33	4.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	100,668,131,999	84,687,795,019	81,200,439,796	56,045,742,052	60,001,833,163	52,407,083,721	64,216,300,678	52,573,047,659	46,438,449,538	66,717,821,039
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.87	4.29	44.88	-6.59	14.49	-18.39	22.15	13.21	-30.40	54.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.48	4.80	4.40	3.44	3.88	3.77	4.14	4.07	4.07	6.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.80	11.16	11.04	8.52	12.99	11.59	15.91	13.56	12.32	18.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	296,190,043,913	290,200,155,469	277,624,756,264	292,577,833,160	256,305,217,023	207,199,188,747	209,902,199,025	317,553,380,275	324,548,036,168	280,788,002,273
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	192,675,926,904	255,587,579,112	142,171,233,454	191,105,720,583	91,761,229,764	98,995,948,631	149,010,496,076	119,526,226,724	82,570,475,537	112,211,912,913
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.57	14.48	7.71	11.71	5.93	7.12	9.61	9.25	7.24	10.55
10	Tồn kho (TK)	40,556,109,731	47,334,141,720	26,752,158,977	21,934,847,395	13,673,610,101	17,158,920,107	24,297,941,773	12,067,569,101	11,550,055,246	6,562,537,515
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.80	2.68	1.45	1.34	0.88	1.23	1.57	0.93	1.01	0.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,793,167,089,692	1,468,398,385,122	1,467,959,405,122	1,146,849,011,101	810,148,103,680	809,727,208,952	520,968,124,902	277,459,047,897	278,156,878,300	272,005,053,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.20	1.26	1.42	1.91	1.72	2.98	4.66	4.10	3.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	117,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	839,475,028,521	762,492,214,987	758,113,396,480	641,219,249,238	415,516,051,937	450,320,181,814	287,126,245,440	123,904,711,071	116,207,815,522	86,462,411,161
	Nợ ngắn hạn	444,914,503,417	461,174,129,269	329,481,834,933	329,159,072,033	231,693,666,933	204,044,953,686	157,936,802,694	117,559,872,321	113,006,277,699	77,628,715,648
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	394,560,525,104	301,318,085,718	428,631,561,547	312,060,177,205	183,822,385,004	246,275,228,128	129,189,442,746	6,344,838,750	3,201,537,823	8,833,695,513
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	1.00	1.03	0.98	0.90	1.00	0.71	0.32	0.31	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.36	43.20	41.09	39.30	26.86	32.37	18.52	9.59	10.19	8.13
14	Vốn điều lệ	613,792,650,000	557,994,450,000	557,994,450,000	557,994,450,000	360,000,000,000	360,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	852,820,345,533	759,033,481,235	735,829,162,002	657,570,551,888	461,730,488,157	452,197,150,854	403,609,882,167	387,636,233,872	376,885,108,690	369,687,751,299

GTA	Chỉ tiêu	488. GTA. CTCP Chế biến gỗ Thuận An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	261,393,684,841	249,213,956,069	489,509,946,376	510,841,937,122	568,236,974,948	662,561,522,273	580,338,681,402	545,748,574,220	490,211,855,527	485,358,177,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.89	-49.09	-4.18	-10.10	-14.24	14.17	6.34	11.33	1.00	3.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	1.53	3.01	3.05	3.36	3.93	3.48	3.31	3.01	3.00
2	Giá vốn	233,799,426,592	226,963,492,100	455,190,596,396	471,948,485,683	525,338,308,812	615,470,905,404	538,339,330,766	505,398,046,110	451,624,040,982	449,443,388,060
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,594,258,249	22,250,463,969	34,319,349,980	38,893,451,439	42,898,666,136	47,090,616,869	41,999,350,636	40,350,528,110	38,587,814,545	35,914,789,348
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.56	8.93	7.01	7.61	7.55	7.11	7.24	7.39	7.87	7.40
4	Chi phí tài chính	5,415,602,893	5,779,086,668	11,833,498,194	11,451,041,159	12,979,292,905	14,848,040,026	14,771,255,449	12,713,559,740	7,383,504,688	545,115,854
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.07	2.32	2.42	2.24	2.28	2.24	2.55	2.33	1.51	0.11
5	Chi phí bán hàng	7,040,036,734	5,198,633,961	8,987,260,818	9,979,351,947	9,947,754,765	10,285,818,736	9,341,377,511	8,694,135,736	8,687,404,187	6,281,772,690
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.69	2.09	1.84	1.95	1.75	1.55	1.61	1.59	1.77	1.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,739,885,095	15,221,270,884	19,665,023,764	19,365,371,016	19,256,196,245	20,870,025,136	18,554,001,021	18,858,088,708	17,917,895,830	15,460,581,195
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.79	6.11	4.02	3.79	3.39	3.15	3.20	3.46	3.66	3.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,554,817,300	10,302,456,503	10,264,016,818	15,674,119,441	18,327,750,775	18,293,681,951	17,401,139,909	16,193,091,351	14,542,741,218	13,891,419,291
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.96	0.37	-34.52	-14.48	0.19	5.13	7.46	11.35	4.69	6.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.27	4.13	2.10	3.07	3.23	2.76	3.00	2.97	2.97	2.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.31	6.33	6.31	9.36	10.83	10.86	10.42	9.81	8.93	8.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	188,503,147,302	238,095,366,825	262,806,671,410	296,382,838,309	372,883,494,191	350,955,337,346	386,355,331,176	273,519,064,038	257,011,011,101	133,543,799,502
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,367,469,915	12,685,477,686	13,152,024,373	38,638,091,899	35,573,425,718	42,263,573,810	35,247,422,788	50,926,432,519	34,727,250,551	46,074,167,865
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.79	5.09	2.69	7.59	6.26	6.38	6.07	9.33	7.08	9.49
10	Tồn kho (TK)	66,930,179,616	48,365,171,587	55,722,959,589	86,884,836,294	48,959,194,392	109,379,647,980	185,221,804,321	76,021,734,408	57,137,109,700	59,246,910,487
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.61	19.41	11.38	17.01	8.62	16.51	31.92	13.93	11.66	12.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	188,523,412,611	183,756,526,001	183,585,738,793	179,652,852,276	169,441,696,613	162,918,177,123	158,424,940,467	152,417,590,775	148,248,698,262	142,829,627,326
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.36	2.67	2.84	3.35	4.07	3.66	3.58	3.31	3.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	106,157,149	11,732,594	143,557,510	0	162,274,662	497,819,441	0	0	241,316,747
13	Tổng nợ	158,664,445,852	175,297,233,660	213,402,810,498	300,378,377,622	339,141,681,959	382,392,327,006	494,325,407,749	290,267,560,097	300,142,282,609	145,310,263,040
	Nợ ngắn hạn	158,664,445,852	175,297,233,660	213,402,810,498	300,378,377,622	339,141,681,959	382,392,327,006	494,325,407,749	290,267,560,097	300,142,282,609	145,310,263,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.08	1.31	1.79	2.00	2.27	2.96	1.76	1.84	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	60.70	70.34	43.60	58.80	59.68	57.71	85.18	53.19	61.23	29.94
14	Vốn điều lệ	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	161,013,459,736	162,761,098,939	162,722,659,254	167,383,346,108	169,291,977,442	168,526,161,340	166,937,573,702	165,081,525,144	162,849,175,011	161,711,853,084
GTD	Chỉ tiêu	489. GTD. CTCP Giấy Thương Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	78,778,411,231	80,172,235,192	108,515,128,671	108,556,584,775	104,113,916,214	165,847,759,493	174,282,555,775	197,856,421,060	125,950,204,506	277,518,054,095
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.74	-26.12	-0.04	4.27	-37.22	-4.84	-11.91	57.09	-54.62	-10.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.99	2.04	2.45	2.46	2.32	2.83	2.42	2.47	1.34	6.71
2	Giá vốn	68,512,970,835	63,908,569,741	83,298,857,056	87,094,932,861	95,788,870,749	146,190,849,980	158,009,578,395	167,754,887,007	102,879,176,769	236,501,601,123
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,265,440,396	16,263,665,451	25,216,271,615	21,461,651,914	8,325,045,465	19,656,909,513	16,272,977,380	30,101,534,053	23,071,027,737	41,016,452,972
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.03	20.29	23.24	19.77	8.00	11.85	9.34	15.21	18.32	14.78
4	Chi phí tài chính	1,575,967,884	1,632,404,612	1,442,731,998	1,167,960,117	1,442,468,707	1,947,884,024	2,661,084,170	2,178,834,516	1,398,952,972	3,918,675,319
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.00	2.04	1.33	1.08	1.39	1.17	1.53	1.10	1.11	1.41
5	Chi phí bán hàng	487,824,803	459,976,993	1,248,818,193	1,135,833,791	873,974,640	2,949,010,336	3,193,954,719	3,314,662,390	4,742,492,186	4,729,925,855
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.62	0.57	1.15	1.05	0.84	1.78	1.83	1.68	3.77	1.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,973,782,700	18,329,316,740	22,701,554,259	20,708,735,925	20,550,061,062	28,236,398,548	15,729,118,838	38,140,789,334	17,191,510,034	31,003,488,806
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.35	22.86	20.92	19.08	19.74	17.03	9.03	19.28	13.65	11.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-12,965,183,006	-5,013,776,909	117,355,239	-774,059,328	-13,731,210,886	-13,217,426,641	-4,831,684,666	-13,635,805,143	459,901,395	1,377,925,891
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	158.59	-4,372.31	-115.16	-94.36	3.89	173.56	-64.57	-3,064.94	-66.62	-5.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-16.46	-6.25	0.11	-0.71	-13.19	-7.97	-2.77	-6.89	0.37	0.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-49.28	-12.77	0.26	-1.75	-30.55	-22.53	-6.72	-17.01	0.49	3.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	223,347,952	897,106,389	1,285,528,444	3,989,762,211	1,218,307,456	1,675,524,683	5,457,342,183	9,350,007,344	12,033,684,732	36,166,941,485
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,739,328,570	27,395,886,000	27,711,401,102	21,181,008,109	21,679,282,949	29,027,258,311	33,920,908,698	18,768,826,740	29,310,946,940	52,277,125,838
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.75	34.17	25.54	19.51	20.82	17.50	19.46	9.49	23.27	18.84
10	Tồn kho (TK)	37,919,719,858	42,026,604,372	32,353,647,731	26,480,194,081	27,003,282,119	47,064,568,810	52,238,571,429	56,482,276,064	46,481,473,240	45,424,101,426
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.13	52.42	29.81	24.39	25.94	28.38	29.97	28.55	36.90	16.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	178,902,169,756	180,427,201,195	178,335,031,136	178,266,807,752	177,717,866,802	179,750,521,247	179,750,521,247	179,611,021,247	179,503,188,520	72,348,610,208
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.44	0.61	0.61	0.59	0.92	0.97	1.10	0.70	3.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	94,010,737,970	87,574,493,348	74,209,750,430	64,780,836,330	64,973,155,502	84,671,113,285	91,996,531,759	91,703,722,888	92,186,589,636	138,086,653,117
	Nợ ngắn hạn	82,875,737,970	77,259,493,348	63,714,750,430	54,780,836,330	54,973,155,502	84,671,113,285	91,996,531,759	91,703,722,888	92,186,589,636	137,818,960,442
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,135,000,000	10,315,000,000	10,495,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	0	0	267,692,675
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.57	2.23	1.68	1.47	1.45	1.44	1.28	1.14	0.98	3.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	119.34	109.23	68.39	59.67	62.41	51.05	52.79	46.35	73.19	49.76
14	Vốn điều lệ	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	41,328,491,978
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,310,532,601	39,275,715,607	44,289,492,516	44,172,137,277	44,946,196,605	58,677,407,491	71,894,834,132	80,178,558,956	93,814,364,099	41,328,491,978

GTS	Chi tiêu	490. GTS. CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,501,926,294,433	1,288,309,809,945	1,319,676,336,802	1,242,533,068,073	1,199,337,900,667	1,262,218,943,516	1,186,760,577,975	1,173,252,386,696	896,251,432,042	920,661,950,026
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.58	-2.38	6.21	3.60	-4.98	6.36	1.15	30.91	-2.65	-19.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.48	3.99	4.23	3.86	3.57	3.85	3.79	3.97	2.99	9.38
2	Giá vốn	1,401,894,504,279	1,183,794,704,737	1,219,963,617,434	1,146,940,390,067	1,073,031,673,583	1,153,391,329,223	1,095,055,795,902	1,082,607,182,318	802,364,804,226	842,855,963,800
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	100,031,790,154	104,515,105,208	99,712,719,368	95,592,678,006	126,306,227,084	108,827,614,293	91,704,782,073	90,645,204,378	93,886,627,816	77,805,986,226
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.66	8.11	7.56	7.69	10.53	8.62	7.73	7.73	10.48	8.45
4	Chi phí tài chính	73,689,733	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	53,600,642,721	76,108,175,172	70,397,248,707	65,137,293,675	72,168,633,618	64,919,117,265	54,838,886,457	53,549,419,409	52,920,483,370	28,961,804,753
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.57	5.91	5.33	5.24	6.02	5.14	4.62	4.56	5.90	3.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,422,617,743	27,183,988,861	27,078,138,059	26,702,108,629	47,415,783,926	41,852,935,462	37,780,227,173	34,935,212,043	35,728,834,623	42,472,849,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.70	0.39	1.41	-43.69	13.29	10.78	8.14	-2.22	-15.88	-31.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.69	2.11	2.05	2.15	3.95	3.32	3.18	2.98	3.99	4.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.05	8.41	8.69	8.30	14.11	12.75	12.08	11.83	11.91	43.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	277,101,214,392	176,902,192,999	138,143,822,550	179,662,139,503	201,488,541,536	127,194,422,939	186,731,646,336	297,467,108,194	240,058,998,375	107,370,741,981
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	484,701,659,055	721,743,571,584	618,261,286,074	408,492,824,860	467,691,002,545	470,976,071,311	389,583,387,570	393,073,708,890	314,307,610,633	547,054,702,101
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.27	56.02	46.85	32.88	39.00	37.31	32.83	33.50	35.07	59.42
10	Tồn kho (TK)	98,237,062,574	39,594,998,118	80,128,162,669	101,504,949,669	68,320,325,991	69,793,374,959	66,218,429,470	66,906,642,600	50,284,432,897	12,886,218,842
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.54	3.07	6.07	8.17	5.70	5.53	5.58	5.70	5.61	1.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	383,639,090,529	365,202,086,778	355,212,686,932	347,810,544,855	328,344,664,876	296,420,505,566	221,025,391,695	200,205,822,278	204,636,149,296	207,928,817,877
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.91	3.53	3.72	3.57	3.65	4.26	5.37	5.86	4.38	4.43
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	40,886,487,687	2,529,446,420	865,602,249	0
13	Tổng nợ	737,727,109,276	800,555,297,811	729,109,147,001	587,345,782,430	616,926,211,432	540,123,575,645	511,914,751,300	612,885,685,462	503,384,850,365	700,909,487,078
	Nợ ngắn hạn	733,644,289,276	794,927,322,811	723,311,909,312	581,242,807,430	610,823,236,432	537,123,575,645	511,653,710,760	612,351,075,378	502,576,670,737	699,550,168,783
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,082,820,000	5,627,975,000	5,797,237,689	6,102,975,000	6,102,975,000	3,000,000,000	261,040,540	534,610,084	808,179,628	1,359,318,295
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.20	2.48	2.34	1.83	1.84	1.65	1.64	2.08	1.68	7.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	49.12	62.14	55.25	47.27	51.44	42.79	43.14	52.24	56.17	76.13
14	Vốn điều lệ	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	280,000,000,000	97,361,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	335,329,883,632	323,103,439,468	311,700,088,657	321,563,331,066	335,997,565,884	328,145,327,760	312,736,696,606	295,285,000,000	299,896,000,000	98,124,052,486
GTT	Chi tiêu	491. GTT. CTCP Thuận Thảo									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						24,463,094,443	30,014,616,732	47,870,649,519	96,186,550,544	203,246,838,872
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-18.50	-37.30	-50.23	-52.68	-8.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						-0.02	-0.04	-0.08	-0.20	-1.16
2	Giá vốn						16,457,001,279	19,739,044,309	30,384,075,883	72,546,792,970	168,222,903,412
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						8,006,093,164	10,275,572,423	17,486,573,636	23,639,757,574	35,023,935,460
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						32.73	34.24	36.53	24.58	17.23
4	Chi phí tài chính						105,051,103,500	105,583,853,213	105,818,974,503	119,751,256,021	78,253,553,725
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						429.43	351.77	221.05	124.50	38.50
5	Chi phí bán hàng						22,976,427,877	23,442,203,721	22,115,556,249	19,588,328,323	27,116,696,771
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						93.92	78.10	46.20	20.36	13.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						40,431,027,107	63,932,965,882	43,566,211,523	171,391,722,968	358,432,556,557
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						165.27	213.01	91.01	178.19	176.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-165,869,050,290	189,680,209,347	-159,948,247,859	-298,614,499,699	-438,827,628,065
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-187.45	-218.59	-46.44	-31.95	172.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-678.04	631.96	-334.13	-310.45	-215.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						16.77	-23.05	25.26	63.09	251.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						56,069,300	126,861,186	89,663,758	105,633,752	622,656,037
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						8,787,532,055	10,002,017,089	47,570,354,971	46,833,413,258	225,897,604,939
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						35.92	33.32	99.37	48.69	111.14
10	Tồn kho (TK)						2,539,381,518	2,563,185,681	2,547,626,559	2,781,773,842	3,506,516,107
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						10.38	8.54	5.32	2.89	1.73
11	Nguyên giá tài sản cố định						941,413,276,054	941,413,276,054	939,725,496,646	939,714,133,010	1,045,393,376,129
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						0.03	0.03	0.05	0.10	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn						6,685,416,593	7,080,730,232	7,401,206,525	6,829,543,711	6,205,442,291
13	Tổng nợ						1,702,193,019,958	1,573,600,253,852	1,456,097,616,100	1,331,315,065,082	1,297,115,625,184
	Nợ ngắn hạn						1,657,714,317,709	1,539,666,967,603	1,319,762,624,477	1,145,217,176,059	931,138,567,940
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						44,478,702,249	33,933,286,249	136,294,991,623	186,097,889,023	365,977,057,244
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.72	-1.91	-2.30	-2.81	-7.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						6.958.21	5,242.78	3,041.65	1,384.10	638.20
14	Vốn điều lệ						435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						-988,795,331,902	-822,926,281,612	-633,246,072,265	-473,297,824,406	-174,683,324,707

GVR	Chỉ tiêu	492. GVR. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	26,241,944,114,845	22,138,403,152,486	25,421,401,285,123	26,189,593,001,148	21,116,314,350,816	19,803,994,640,903	14,080,725,938,042	5,631,787,827,175	15,544,946,268,311	15,069,099,507,596
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.54	-12.91	-2.93	24.03	6.63	40.65	150.02	-63.77	3.16	-12.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.45	0.40	0.48	0.51	0.41	0.39	0.29	0.12	0.35	0.35
2	Giá vốn	19,276,896,067,715	17,175,504,672,774	19,031,442,351,474	18,614,304,897,718	16,517,119,117,612	15,181,007,915,080	10,819,719,226,056	4,369,772,870,506	12,172,741,077,945	11,948,646,678,425
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,965,048,047,130	4,962,898,479,712	6,389,958,933,649	7,575,288,103,430	4,599,195,233,204	4,622,986,725,823	3,261,006,711,986	1,262,014,956,669	3,372,205,190,366	3,120,452,829,171
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.54	22.42	25.14	28.92	21.78	23.34	23.16	22.41	21.69	20.71
4	Chi phí tài chính	464,998,442,921	618,011,845,618	693,655,051,039	719,154,123,110	867,058,667,345	791,941,121,240	507,092,713,959	283,108,187,470	519,558,830,595	1,150,125,417,170
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.77	2.79	2.73	2.75	4.11	4.00	3.60	5.03	3.34	7.63
5	Chi phí bán hàng	554,280,177,352	591,451,294,471	592,312,872,341	507,093,532,539	442,912,025,818	428,985,755,430	326,404,985,273	139,457,345,185	335,683,096,759	324,837,109,405
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.11	2.67	2.33	1.94	2.10	2.17	2.32	2.48	2.16	2.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,325,102,410,148	1,864,450,111,955	1,756,840,052,036	1,681,979,286,962	1,774,060,277,264	1,629,362,325,645	1,447,400,097,210	517,745,794,618	1,215,470,251,391	1,245,598,960,869
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.86	8.42	6.91	6.42	8.40	8.23	10.28	9.19	7.82	8.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,826,666,026,951	3,372,861,662,689	4,804,148,907,745	5,340,046,559,082	5,076,353,611,250	3,833,357,812,156	2,473,276,524,184	788,737,094,212	2,796,603,372,200	2,016,269,981,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	43.10	-29.79	-10.04	5.19	32.43	54.99	213.57	-71.80	38.70	-12.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.39	15.24	18.90	20.39	24.04	19.36	17.56	14.01	17.99	13.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.27	6.14	8.98	10.30	9.88	7.59	5.02	1.65	6.21	4.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,839,611,490,691	17,364,853,430,280	15,597,716,625,329	15,644,548,279,527	16,470,509,438,861	14,204,534,994,629	11,460,890,186,481	10,479,775,061,129	9,670,933,829,789	8,378,836,643,577
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,539,074,723,889	2,546,020,285,787	2,762,927,647,630	2,849,079,360,558	2,949,233,801,252	2,899,977,060,662	3,574,622,292,421	2,827,021,929,558	2,895,968,747,840	2,936,211,548,094
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.68	11.50	10.87	10.88	13.97	14.64	25.39	50.20	18.63	19.48
10	Tồn kho (TK)	4,351,510,470,326	3,360,240,302,718	4,131,321,566,267	3,470,646,319,623	2,079,297,700,052	3,506,815,604,076	3,285,851,659,669	3,485,373,359,350	2,601,398,531,331	2,933,191,313,774
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.58	15.18	16.25	13.25	9.85	17.71	23.34	61.89	16.73	19.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	58,319,330,687,217	54,895,510,290,377	52,314,100,623,478	48,991,361,935,839	45,226,523,489,496	40,834,566,234,145	37,369,197,470,204	36,020,407,354,116	26,227,061,077,391	22,098,915,310,827
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.40	0.49	0.53	0.47	0.48	0.38	0.16	0.59	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,067,120,273,522	10,774,411,544,433	12,102,434,397,879	14,729,359,134,988	18,001,721,557,036	21,744,568,006,262	25,383,533,997,360	24,695,878,462,004	31,387,428,101,080	32,437,673,441,033
13	Tổng nợ	24,986,520,302,896	23,084,890,704,040	24,932,316,138,862	27,074,158,287,185	28,847,527,041,151	27,920,490,129,299	28,030,734,972,791	27,084,393,109,204	24,600,282,615,917	23,370,511,768,799
	Nợ ngắn hạn	11,594,062,718,132	9,652,535,590,089	10,390,753,370,425	10,866,850,865,303	11,015,038,357,982	9,728,620,026,216	10,337,416,492,132	10,354,150,846,915	10,156,711,280,571	10,054,945,288,674
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,392,457,584,764	13,432,355,113,951	14,541,562,768,437	16,207,307,421,882	17,832,488,683,169	18,191,870,103,083	17,693,318,480,659	16,730,242,262,289	14,443,571,335,346	13,315,566,480,125
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.42	0.47	0.52	0.56	0.55	0.57	0.57	0.55	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	95.22	104.28	98.08	103.38	136.61	140.98	199.07	480.92	158.25	155.09
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	26,141,117,039,011	26,166,499,106,975
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,397,162,212,108	54,977,202,916,058	53,515,557,543,466	51,849,201,168,066	51,388,662,947,626	50,525,206,121,127	49,283,602,156,345	47,700,900,730,473	45,044,167,053,504	43,130,146,435,651
GVT	Chỉ tiêu	493. GVT. CTPC Giấy Việt Trì									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,798,106,050,426	1,643,670,778,314	2,035,082,531,475	1,989,277,222,902	1,361,978,438,178	1,217,676,829,203	1,225,098,080,598	1,153,205,995,785	906,400,641,556	972,994,452,964
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.40	-19.23	2.30	46.06	11.85	-0.61	6.23	27.23	-6.84	0.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.98	2.91	3.62	4.24	4.41	7.32	10.28	11.78	9.99	10.80
2	Giá vốn	1,572,745,616,635	1,486,341,706,086	1,758,697,480,610	1,649,492,212,668	1,108,133,116,589	1,045,749,286,479	1,107,036,310,818	1,056,375,295,689	823,917,494,877	883,285,091,492
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	225,360,433,791	157,329,072,228	276,385,050,865	339,785,010,234	253,845,321,589	171,927,542,724	118,061,769,780	96,830,700,096	82,483,146,679	89,709,361,472
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.53	9.57	13.58	17.08	18.64	14.12	9.64	8.40	9.10	9.22
4	Chi phí tài chính	20,691,439,601	30,828,309,003	33,249,561,246	21,841,329,925	20,066,363,098	30,117,601,702	21,236,283,053	29,017,999,103	33,348,029,384	31,693,703,207
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.15	1.88	1.63	1.10	1.47	2.47	1.73	2.52	3.68	3.26
5	Chi phí bán hàng	32,453,342,419	31,926,718,594	35,630,008,933	33,991,316,135	27,296,297,647	26,964,051,702	24,968,591,824	22,683,405,335	17,861,005,485	22,317,680,723
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.80	1.94	1.75	1.71	2.00	2.21	2.04	1.97	1.97	2.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,733,381,785	40,070,955,132	34,715,412,986	33,099,964,633	28,368,764,380	25,363,503,112	25,336,591,824	228,151,306,181	16,570,302,545	19,395,354,758
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.21	2.44	1.71	1.66	2.08	2.08	2.07	19.78	1.83	1.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	111,152,240,933	47,409,494,568	144,009,295,827	203,216,013,428	143,406,733,542	71,961,362,030	37,571,194,947	16,337,633,856	12,241,494,416	12,862,641,790
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	134.45	-67.08	-29.13	41.71	99.28	91.53	129.97	33.46	-4.83	-1.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.18	2.88	7.08	10.22	10.53	5.91	3.07	1.42	1.35	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.41	8.40	25.61	43.28	46.39	43.27	31.54	16.69	13.49	14.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	203,845,889,477	188,730,831,535	131,387,900,116	63,294,025,580	57,940,958,149	69,443,844,462	31,015,633,504	19,854,015,985	17,913,587,144	13,107,945,951
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	405,688,284,353	344,764,044,016	299,586,492,601	288,183,291,521	287,031,202,242	250,583,911,096	153,105,736,499	163,959,448,271	198,620,463,358	186,000,900,841
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.56	20.98	14.72	14.49	21.07	20.58	12.50	14.22	21.91	19.12
10	Tồn kho (TK)	279,478,459,330	314,390,712,183	329,807,179,386	275,677,437,050	204,516,635,541	189,511,598,010	117,497,358,899	210,893,005,772	245,810,402,489	327,012,418,975
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.54	19.13	16.21	13.86	15.02	15.56	9.59	18.29	27.12	33.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,069,436,783,848	1,022,705,413,468	1,018,598,840,353	975,224,604,851	748,263,603,710	748,947,024,513	709,451,847,681	672,282,350,553	677,896,855,614	664,157,485,580
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.68	1.61	2.00	2.04	1.82	1.63	1.73	1.72	1.34	1.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,084,783,314	0	0	5,630,460,090	96,404,450,696	0	29,344,268,336	759,369,272	0	82,998,199
13	Tổng nợ	513,445,632,630	546,746,262,108	564,371,954,952	559,936,924,830	435,084,336,524	443,979,515,814	333,062,660,512	434,782,606,749	547,847,011,680	653,298,844,343
	Nợ ngắn hạn	486,342,099,609	490,460,803,087	477,505,023,931	442,207,801,809	398,409,126,649	432,538,077,814	317,979,996,550	403,529,002,626	484,242,467,407	550,244,587,643
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,103,533,021	56,285,459,021	86,866,931,021	117,729,123,021	36,675,209,875	11,441,438,000	15,082,663,962	31,253,604,123	63,604,544,273	103,054,256,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.97	1.00	1.19	1.41	2.67	2.80	4.44	6.04	7.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.55	33.26	27.73	28.15	31.95	36.46	27.19	37.70	60.44	67.14
14	Vốn điều lệ	116,051,000,000	116,051,000,000	116,051,000,000	116,051,000,000	116,051,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	603,856,313,970	564,680,183,037	562,217,048,469	469,563,642,642	309,116,479,214	166,300,107,702	119,135,734,619	97,902,173,528	90,745,660,088	90,080,543,283

HAD	Chỉ tiêu	496. HAD. CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	171,938,536,129	166,553,704,488	151,588,807,252	126,565,348,049	150,388,222,560	158,770,112,412	156,981,039,456	162,997,832,233	188,349,003,010	197,359,252,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.23	9.87	19.77	-15.84	-5.28	1.14	-3.69	-13.46	-4.57	0.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.33	2.24	1.99	1.76	1.95	2.11	2.09	2.22	2.57	1.30
2	Giá vốn	132,418,573,499	131,538,184,771	109,286,870,829	97,608,711,616	111,225,185,693	119,091,455,089	119,237,126,169	123,217,957,721	143,468,574,362	147,454,298,729
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,519,962,630	35,015,519,717	42,301,936,423	28,956,636,433	39,163,036,867	39,678,657,323	37,743,913,287	39,779,874,512	44,880,428,648	49,904,953,985
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.98	21.02	27.91	22.88	26.04	24.99	24.04	24.41	23.83	25.29
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	14,869,599	0	27,922,285	110,940,665
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01	0.06
5	Chi phí bán hàng	22,950,067,906	21,752,572,295	19,857,851,134	16,346,881,952	18,044,192,805	17,229,726,127	16,886,082,588	13,548,065,792	11,854,877,279	10,835,408,463
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.35	13.06	12.92	12.92	12.00	10.85	10.76	8.31	6.29	5.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,713,541,922	11,014,078,983	12,260,993,134	10,829,631,818	12,911,684,966	12,558,654,851	13,088,233,081	13,486,959,712	14,611,874,704	14,388,596,970
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.81	6.61	8.09	8.56	8.59	7.91	8.34	8.27	7.76	7.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,307,588,425	6,005,794,274	10,531,116,251	3,150,804,383	8,277,703,016	9,917,943,931	10,330,659,041	13,196,499,975	16,980,895,683	21,330,809,291
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.03	-42.97	234.24	-61.94	-16.54	-4.00	-21.72	-22.29	-20.39	-7.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.67	3.61	6.95	2.49	5.50	6.25	6.58	8.10	9.02	10.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.54	8.09	13.79	4.38	10.75	13.17	13.74	17.95	23.14	14.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	52,874,168,132	48,131,206,668	49,578,470,816	40,248,948,997	43,361,739,014	37,890,385,353	65,390,486,183	99,398,250,703	85,560,893,302	87,258,974,723
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,593,483,549	1,451,784,000	1,160,547,945	374,162,900	432,670,440	2,645,797,094	9,641,877,350	7,525,366,230	8,471,548,857	16,058,515,044
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.93	0.87	0.77	0.30	0.29	1.67	6.14	4.62	4.50	8.14
10	Tồn kho (TK)	21,276,487,981	20,334,093,683	18,918,715,058	22,020,661,549	16,327,502,222	22,302,462,528	27,468,025,232	27,843,622,060	24,322,144,320	24,560,991,416
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.37	12.21	12.48	17.40	10.86	14.05	17.50	17.08	12.91	12.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	302,550,042,195	300,156,807,013	296,425,043,195	296,032,660,139	294,888,129,468	292,352,934,468	282,373,942,923	280,794,888,887	281,677,255,194	257,647,680,477
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.55	0.51	0.43	0.51	0.54	0.56	0.58	0.67	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	48,600,000	0	0	0
13	Tổng nợ	21,208,308,483	19,384,874,723	18,136,945,277	17,852,653,214	15,906,346,690	26,535,157,215	69,627,762,334	106,274,567,160	102,386,822,915	21,519,787,902
	Nợ ngắn hạn	21,208,308,483	19,384,874,723	18,136,945,277	17,852,653,214	15,906,346,690	26,535,157,215	69,627,762,334	106,274,567,160	102,386,822,915	21,519,787,902
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.26	0.24	0.25	0.21	0.35	0.93	1.45	1.40	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.33	11.64	11.96	14.11	10.58	16.71	44.35	65.20	54.36	10.90
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	73,901,031,994	74,193,443,569	76,365,649,295	71,985,337,427	77,011,581,044	75,297,030,388	75,171,745,498	73,511,533,057	73,381,646,082	151,900,371,399
HAF	Chỉ tiêu	497. HAF. CTCP Thực phẩm Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	87,306,977,445	85,894,003,157	112,982,081,871	140,189,837,820	128,100,419,672	166,963,331,192	192,750,864,269	180,490,284,417	172,870,697,060	191,699,441,527
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.65	-23.98	-19.41	9.44	-23.28	-13.38	6.79	4.41	-9.82	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.61	0.64	0.73	0.98	0.85	1.12	1.32	1.23	1.28	1.24
2	Giá vốn	55,143,519,907	61,810,401,934	83,812,106,073	105,010,502,824	99,852,518,513	126,563,956,194	152,479,465,892	130,478,267,876	142,364,793,236	164,336,740,622
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,163,457,538	24,083,601,223	29,169,975,798	35,179,334,996	28,247,901,159	40,399,374,998	40,271,398,377	50,012,016,541	30,505,903,824	27,362,700,905
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.84	28.04	25.82	25.09	22.05	24.20	20.89	27.71	17.65	14.27
4	Chi phí tài chính	8,664,728,263	4,970,640,233	6,107,298,867	3,395,847,442	1,792,269,564	974,921,259	1,356,729,745	1,513,312,176	1,246,444,548	973,790,845
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.92	5.79	5.41	2.42	1.40	0.58	0.70	0.84	0.72	0.51
5	Chi phí bán hàng	7,701,524,033	7,039,950,783	8,460,469,471	18,358,528,777	15,362,854,769	15,305,541,937	16,585,089,958	19,368,766,108	19,517,395,253	21,868,573,163
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.82	8.20	7.49	13.10	11.99	9.17	8.60	10.73	11.29	11.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,212,574,033	36,820,488,590	26,868,664,955	25,591,969,177	23,689,394,784	25,573,486,838	24,182,099,245	22,184,852,208	23,946,099,253	16,906,405,536
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	43.77	42.87	23.78	18.26	18.49	15.32	12.55	12.29	13.85	8.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-19,298,493,698	-20,570,759,819	-9,197,113,191	-7,168,351,267	-8,037,708,181	3,125,612,501	3,118,895,274	11,414,477,581	-16,066,248,132	5,736,043,736
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.18	123.67	28.30	-10.82	-357.16	0.22	-72.68	-171.05	-380.09	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.10	-23.95	-8.14	-5.11	-6.27	1.87	1.62	6.32	-9.29	2.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.48	-15.33	-5.94	-5.04	-5.35	2.10	2.14	7.79	-11.89	3.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,194,594,293	48,685,496,693	101,842,247,752	40,827,978,841	43,051,457,797	40,750,352,995	38,888,220,048	42,225,998,762	40,432,702,940	48,873,481,203
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,136,253,457	7,436,910,078	13,263,777,013	27,799,871,276	22,592,078,088	25,512,514,474	25,173,417,790	31,680,617,502	20,785,988,045	21,898,368,085
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.19	8.66	11.74	19.83	17.64	15.28	13.06	17.55	12.02	11.42
10	Tồn kho (TK)	3,100,505,649	1,916,283,006	13,345,049,906	26,112,832,674	41,083,300,547	13,141,956,643	13,069,018,483	14,620,265,693	11,198,670,993	11,669,986,552
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.55	2.23	11.81	18.63	32.07	7.87	6.78	8.10	6.48	6.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	130,717,969,553	131,643,797,318	131,916,012,703	131,585,737,769	133,148,301,426	117,865,707,554	117,680,907,918	119,122,620,504	126,313,509,362	127,695,691,393
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.65	0.86	1.07	0.96	1.42	1.64	1.52	1.37	1.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	126,923,946,363	94,728,105,600	61,489,582,072	53,558,208,592	53,408,795,736	75,688,398,414	66,351,300,149	58,436,444,904	57,819,134,177	50,048,319,901
13	Tổng nợ	135,753,292,300	88,655,547,704	97,247,136,873	75,206,326,638	91,965,899,558	69,746,127,810	67,517,824,412	76,983,440,654	84,384,859,140	74,028,430,066
	Nợ ngắn hạn	110,775,041,195	65,093,373,986	65,104,471,355	43,547,819,943	58,564,654,520	34,954,643,951	29,064,092,617	39,240,596,833	50,289,506,577	44,892,048,206
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,978,251,105	23,562,173,718	32,142,665,518	31,658,506,695	33,401,245,038	34,791,483,859	38,453,731,795	37,742,843,821	34,095,352,563	29,136,381,860
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	0.66	0.63	0.53	0.61	0.47	0.46	0.53	0.62	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	155.49	103.22	86.07	53.65	71.79	41.77	35.03	42.65	48.81	38.62
14	Vốn điều lệ	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	143,627,504,974
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	143,129,904,066	134,144,927,764	154,838,808,197	142,364,284,958	150,120,636,225	149,052,604,406	145,926,991,905	146,441,739,248	135,138,261,669	154,953,149,939

HAG	Chi tiêu	498. HAG. CTCP Hoàng Anh Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,783,050,002,000	6,442,397,199,000	5,110,781,887,000	2,097,418,366,000	3,176,645,956,000	2,075,444,024,000	5,388,200,400,000	4,841,225,074,000	6,711,469,268,000	6,252,446,533,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-10.23	26.06	143.67	-33.97	53.06	-61.48	11.30	-27.87	7.34	104.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.62	0.96	0.98	0.45	0.32	0.18	0.32	0.27	0.42	0.39
2	Giá vốn	3,611,137,012,000	5,148,941,719,000	3,937,380,869,000	1,590,448,139,000	2,970,915,613,000	1,847,659,651,000	3,013,495,226,000	3,109,682,997,000	5,973,754,974,000	4,398,020,571,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,171,912,990,000	1,293,455,480,000	1,173,401,018,000	506,970,227,000	205,730,343,000	227,784,373,000	2,374,705,174,000	1,731,542,077,000	737,714,294,000	1,854,425,962,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	37.56	20.08	22.96	24.17	6.48	10.98	44.07	35.77	10.99	29.66
4	Chi phí tài chính	688,075,391,000	-215,432,853,000	1,649,147,246,000	1,090,293,038,000	1,318,161,483,000	1,963,934,151,000	1,712,684,164,000	1,697,932,438,000	1,734,602,467,000	1,203,667,607,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	11.90	-3.34	32.27	51.98	41.50	94.63	31.79	35.07	25.85	19.25
5	Chi phí bán hàng	396,487,002,000	255,058,076,000	251,938,809,000	129,287,166,000	354,584,206,000	308,856,859,000	192,446,215,000	143,923,122,000	169,796,228,000	111,239,060,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.86	3.96	4.93	6.16	11.16	14.88	3.57	2.97	2.53	1.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	165,284,639,000	155,100,623,000	-1,349,894,514,000	-174,279,229,000	1,851,240,106,000	772,469,582,000	989,336,089,000	707,548,329,000	511,270,660,000	350,371,742,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.86	2.41	-26.41	-8.31	58.28	37.22	18.36	14.62	7.62	5.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,060,121,821,000	1,781,685,785,000	1,124,674,840,000	127,606,111,000	-2,383,339,850,000	-1,908,672,374,000	6,244,405,000	371,607,315,000	-2,182,666,060,000	602,360,945,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-40.50	58.42	781.36	-105.35	24.87	-30,666.12	-98.32	-117.03	-462.35	-60.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	18.33	27.66	22.01	6.08	-75.03	-91.96	0.12	7.68	-32.52	9.63
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.37	26.68	21.65	2.73	-23.77	-16.24	0.04	2.09	-13.69	3.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	149,708,825,000	41,812,548,000	72,372,525,000	78,298,037,000	97,151,198,000	254,431,616,000	337,736,719,000	141,473,491,000	794,326,175,000	967,966,695,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,536,948,369,000	7,780,210,370,000	6,765,361,547,000	6,535,652,693,000	6,410,638,635,000	2,450,744,878,000	4,747,120,864,000	7,481,808,506,000	6,711,353,686,000	8,469,868,136,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	130.33	120.77	132.37	311.60	201.81	118.08	88.10	154.54	100.00	135.46
10	Tồn kho (TK)	694,457,742,000	928,718,695,000	1,148,037,609,000	410,031,564,000	2,347,965,565,000	2,201,556,690,000	1,397,223,406,000	1,118,852,515,000	1,613,111,552,000	3,646,452,010,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.01	14.42	22.46	19.55	73.91	106.08	25.93	23.11	24.04	58.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,209,625,199,000	7,140,901,704,000	4,624,944,890,000	3,518,323,463,000	15,165,372,700,000	12,614,467,250,000	13,006,191,850,000	10,017,277,001,000	9,883,440,790,000	7,116,522,216,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.70	0.90	1.11	0.60	0.21	0.16	0.41	0.48	0.68	0.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,022,320,011,000	4,824,942,853,000	4,620,301,248,000	3,495,149,075,000	12,006,780,151,000	11,229,762,864,000	17,431,289,542,000	17,750,120,942,000	17,993,738,827,000	19,188,680,860,000
13	Tổng nợ	12,955,187,719,000	14,225,785,185,000	14,603,644,212,000	13,766,451,651,000	27,238,024,092,000	21,823,683,301,000	31,300,554,930,000	35,274,154,978,000	36,180,037,541,000	32,760,380,160,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	11,122,837,652,000	9,710,404,280,000	9,218,063,487,000	6,754,505,795,000	15,428,980,447,000	8,089,793,475,000	13,136,735,456,000	12,246,677,269,000	13,138,781,794,000	13,212,975,900,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,832,350,067,000	4,515,380,905,000	5,385,580,725,000	7,011,945,856,000	11,809,043,645,000	13,733,889,826,000	18,163,819,474,000	23,027,477,709,000	23,041,255,747,000	19,547,404,260,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.39	2.13	2.81	2.95	2.72	1.86	1.86	1.98	2.27	2.04
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	224.02	220.82	285.74	656.35	857.45	1,051.52	580.91	728.62	539.08	523.96
14	Vốn điều lệ	10,574,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	7,899,679,470,000	7,899,679,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,325,628,120,000	6,677,470,105,000	5,194,743,341,000	4,673,233,340,000	10,027,795,459,000	11,751,757,223,000	16,810,886,686,000	17,787,972,678,000	15,945,674,489,000	16,055,548,190,000
HAH	Chi tiêu	499. HAH. CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,992,094,957,163	2,612,689,733,658	3,205,610,066,164	1,955,301,419,313	1,191,667,202,379	1,108,933,049,361	1,054,283,124,381	777,929,634,332	487,581,506,358	524,838,708,070
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	52.80	-18.50	63.94	64.08	7.46	5.18	35.52	59.55	-7.10	21.86
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.01	0.82	1.11	1.03	0.89	0.88	0.87	0.93	0.85	1.01
2	Giá vốn	2,725,389,313,129	2,001,623,877,610	1,783,865,288,872	1,241,007,563,702	952,285,475,767	889,647,403,512	834,979,388,181	574,310,554,828	320,849,819,073	304,726,203,860
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,266,705,644,034	611,065,856,048	1,421,744,777,292	714,293,855,611	239,381,726,612	219,285,645,849	219,303,736,200	203,619,079,504	166,731,687,285	220,112,504,210
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	31.73	23.39	44.35	36.53	20.09	19.77	20.80	26.17	34.20	41.94
4	Chi phí tài chính	118,622,192,215	83,747,240,819	76,323,593,746	32,927,206,027	24,817,310,141	17,355,030,825	10,422,309,018	6,484,240,121	5,949,798,247	12,606,211,027
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.97	3.21	2.38	1.68	2.08	1.57	0.99	0.83	1.22	2.40
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	210,539,354,371	125,377,657,586	113,764,933,866	85,027,576,435	67,886,331,138	67,209,162,972	61,303,048,262	45,393,370,359	32,371,884,670	34,201,574,960
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.27	4.80	3.55	4.35	5.70	6.06	5.81	5.84	6.64	6.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	800,226,211,464	357,825,466,214	1,040,793,233,703	550,615,355,463	146,597,749,796	132,738,529,661	158,895,363,744	152,573,427,103	133,831,585,530	166,958,795,012
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	123.64	-65.62	89.02	275.60	10.44	-16.46	4.14	14.00	-19.84	26.89
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	20.05	13.70	32.47	28.16	12.30	11.97	15.07	19.61	27.45	31.81
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	20.15	11.29	36.05	28.95	10.97	10.58	13.04	18.25	23.30	32.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	992,389,788,422	317,916,444,931	555,580,303,575	572,105,397,197	301,017,529,605	295,308,253,114	285,625,233,675	167,334,700,107	221,639,040,386	157,637,362,387
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	504,419,818,284	1,005,170,941,157	978,676,238,299	633,042,082,092	307,576,580,013	267,343,034,818	217,513,466,269	128,021,600,809	81,364,891,565	66,616,690,213
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.64	38.47	30.53	32.38	25.81	24.11	20.63	16.46	16.69	12.69
10	Tồn kho (TK)	87,781,858,225	97,130,984,832	78,439,535,424	48,419,634,267	45,700,049,216	53,198,489,706	34,979,953,834	38,846,510,867	26,902,780,226	28,171,316,193
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.20	3.72	2.45	2.48	3.83	4.80	3.32	4.99	5.52	5.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,273,980,024,843	4,197,228,766,663	3,450,370,577,785	2,105,356,805,779	1,784,984,241,833	1,419,105,679,781	1,257,155,997,981	1,109,198,280,126	808,898,695,403	779,973,143,531
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.64	0.62	0.93	0.93	0.67	0.78	0.84	0.70	0.60	0.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,809,927,816	30,167,374,406	45,414,706,626	6,568,959,439	667,181,817	11,702,435,197	3,816,588,904	12,525,951,591	23,161,978,675	21,891,769,895
13	Tổng nợ	3,317,831,641,262	2,188,203,556,382	2,162,498,791,622	1,330,315,411,554	758,754,665,369	572,861,976,118	437,303,264,078	472,894,191,748	391,861,202,770	400,604,907,781
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,210,096,529,973	937,258,799,894	910,335,413,837	620,603,862,899	320,362,315,214	285,902,315,289	247,670,262,660	279,771,297,639	192,415,371,419	167,671,267,935
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,107,735,111,289	1,250,944,756,488	1,252,163,377,785	709,711,548,655	438,392,350,155	286,959,660,829	189,633,001,418	193,122,894,109	199,445,831,351	232,933,639,846
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.84	0.69	0.75	0.70	0.57	0.46	0.36	0.57	0.68	0.77
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	83.11	83.75	67.46	68.04	63.67	51.66	41.48	60.79	80.37	76.33
14	Vốn điều lệ	1,213,430,910,000	1,055,168,810,000	703,446,670,000	487,827,510,000	487,827,510,000	487,827,510,000	487,827,510,000	345,078,180,000	231,962,320,000	231,962,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,971,692,927,731	3,170,745,801,683	2,886,920,705,454	1,902,029,962,417	1,335,796,613,176	1,254,682,226,880	1,218,676,244,219	836,177,083,475	574,458,456,872	520,271,812,520

HAI	Chỉ tiêu	500. HAI. CTCP Nông được H.A.I									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				609,455,540,539	531,203,003,648	1,645,727,976,783	978,408,923,289	1,721,153,013,335	1,611,956,253,350	1,609,202,134,051
	Tăng trưởng doanh thu (%)				14.73	-67.72	68.20	-43.15	6.77	0.17	45.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				#DIV/0!	0.25	0.77	0.46	0.86	1.29	1.24
2	Giá vốn				585,042,348,257	519,442,794,119	1,594,976,883,296	948,123,004,864	1,524,528,755,135	1,405,516,145,584	1,411,457,818,734
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				24,413,192,282	11,760,209,529	50,751,093,487	30,285,918,425	196,624,258,200	206,440,107,766	197,744,315,317
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				4.01	2.21	3.08	3.10	11.42	12.81	12.29
4	Chi phí tài chính					27,440,193,377	127,512,145,435	47,844,419,427	51,429,249,250	38,891,518,075	31,185,806,155
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	5.17	7.75	4.89	2.99	2.41	1.94
5	Chi phí bán hàng					48,206,656,949	51,226,446,443	84,857,332,962	115,754,955,757	108,475,883,491	128,529,215,691
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	9.07	3.11	8.67	6.73	6.73	7.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)					27,994,844,650	57,542,543,377	46,846,053,378	54,380,690,653	25,777,533,083	25,127,087,453
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.00	5.27	3.50	4.79	3.16	1.60	1.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					5,924,121,806	15,243,776,278	-71,126,324,371	18,092,817,032	61,312,691,848	63,578,529,761
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-100.00	-61.14	-121.43	-493.12	-70.49	-3.56	31.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.00	1.12	0.93	-7.27	1.05	3.80	3.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				#DIV/0!	0.28	0.72	-3.37	0.90	4.91	4.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền					19,635,931	251,939,106	8,667,003,645	25,698,643,176	54,260,186,287	22,493,429,896
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)					1,914,967,296,481	2,421,294,779,948	1,889,643,764,653	1,856,674,943,548	958,270,207,972	760,276,926,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				0.00	360.50	147.13	193.13	107.87	59.45	47.25
10	Tồn kho (TK)					358,916,220,037	372,834,814,511	452,408,357,500	578,610,353,322	585,896,738,960	917,784,520,858
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				0.00	67.57	22.66	46.24	33.62	36.35	57.03
11	Nguyên giá tài sản cố định					191,062,606,072	200,626,994,648	202,835,048,935	190,113,185,033	102,402,365,940	74,888,150,339
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	2.78	8.20	4.82	9.05	15.74	21.49
12	Tài sản dở dang dài hạn					3,239,951,399	3,239,951,399	3,239,951,399	6,210,226,505	3,812,554,515	1,201,692,397
13	Tổng nợ				0	791,277,156,864	1,274,528,625,876	960,322,163,882	978,831,623,261	815,602,401,196	870,827,471,656
	Nợ ngắn hạn					766,713,368,559	1,246,346,201,692	924,283,650,577	935,247,184,914	764,161,726,422	870,552,455,867
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					24,563,788,305	28,182,424,184	36,038,513,305	43,584,438,347	51,440,674,774	275,015,789
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				#DIV/0!	0.37	0.60	0.45	0.49	0.65	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				0.00	148.96	77.44	98.15	56.87	50.60	54.12
14	Vốn điều lệ				1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					2,131,749,484,251	2,127,666,793,594	2,112,379,536,745	2,009,424,836,541	1,247,922,151,249	1,293,825,364,569
HAM	Chỉ tiêu	501. HAM. CTCP Vật tư Hậu Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,019,119,876,041	3,131,016,022,136	4,021,571,542,332	3,087,569,899,633	3,218,928,277,205	3,098,028,424,207	2,419,186,019,888	2,180,943,121,626	1,553,555,739,887	1,437,078,682,807
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.57	-22.14	30.25	-4.08	3.90	28.06	10.92	40.38	8.11	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	10.57	12.35	17.94	14.70	18.26	18.49	16.41	16.50	18.26	15.77
2	Giá vốn	2,654,975,688,560	2,797,969,374,502	3,696,437,950,013	2,816,420,133,866	2,981,388,486,205	2,919,200,978,386	2,285,973,520,785	2,053,385,491,329	1,466,843,428,369	1,361,200,019,902
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	364,144,187,481	333,046,647,634	325,133,592,319	271,149,765,767	237,539,791,000	178,827,445,821	133,212,499,103	127,557,630,297	86,712,311,518	75,878,662,905
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.06	10.64	8.08	8.78	7.38	5.77	5.51	5.85	5.58	5.28
4	Chi phí tài chính	39,518,064,572	53,642,221,483	50,438,655,907	48,653,340,946	36,607,034,651	32,410,952,807	28,124,982,599	15,591,233,203	5,089,319,804	4,472,988,789
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.31	1.71	1.25	1.58	1.14	1.05	1.16	0.71	0.33	0.31
5	Chi phí bán hàng	202,511,139,144	188,213,651,345	196,809,986,404	132,948,043,839	129,501,667,548	91,650,195,676	62,482,247,551	69,896,366,078	54,207,396,349	55,074,097,471
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.71	6.01	4.89	4.31	4.02	2.96	2.58	3.20	3.49	3.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	86,307,129,524	64,222,803,752	56,045,985,865	47,593,297,113	42,478,151,750	37,574,662,742	36,145,387,818	21,238,006,224	15,833,759,747	11,866,224,436
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.86	2.05	1.39	1.54	1.32	1.21	1.49	0.97	1.02	0.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	48,723,446,473	40,230,170,701	26,265,349,276	46,057,874,671	35,979,745,992	26,542,807,747	14,967,995,371	28,165,560,566	16,315,263,107	13,152,618,407
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.11	53.17	-42.97	28.01	35.55	77.33	-46.86	72.63	24.05	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.61	1.28	0.65	1.49	1.12	0.86	0.62	1.29	1.05	0.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.06	15.86	11.72	21.93	20.41	15.84	10.16	21.31	19.18	14.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	240,356,688,110	334,523,877,529	287,274,462,393	148,612,504,317	92,063,767,069	90,927,130,160	93,342,558,847	36,059,376,577	24,890,948,222	16,653,027,620
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	239,604,222,370	396,042,133,321	383,328,798,439	265,418,920,028	411,148,687,827	322,401,718,362	192,093,466,864	172,148,224,191	102,946,373,677	78,335,871,824
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.94	12.65	9.53	8.60	12.77	10.41	7.94	7.89	6.63	5.45
10	Tồn kho (TK)	135,461,153,500	163,673,141,152	134,990,745,522	303,603,034,704	219,612,137,707	181,200,156,966	121,224,184,518	245,022,521,162	113,567,319,799	43,637,495,712
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.49	5.23	3.36	9.83	6.82	5.85	5.01	11.23	7.31	3.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	485,145,959,715	451,349,543,877	433,630,364,849	420,606,198,689	364,159,292,760	300,404,109,899	277,749,542,293	244,666,432,132	51,260,793,710	52,610,638,161
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.22	6.94	9.27	7.34	8.84	10.31	8.71	8.91	30.31	27.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	983,125,827	4,270,951,702	3,050,670,997	3,055,381,417	5,989,695,432	17,841,742,891	12,782,431,031	8,656,800,112	314,154,425	0
13	Tổng nợ	790,530,322,186	1,082,150,028,545	1,014,383,271,813	973,091,948,526	936,698,727,729	787,499,913,445	586,809,382,294	640,372,982,696	269,550,176,364	153,269,903,356
	Nợ ngắn hạn	679,055,048,878	844,833,475,335	820,601,209,088	792,824,407,300	698,879,006,572	589,010,191,201	487,802,809,831	546,905,245,264	247,225,516,132	139,351,213,427
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	111,475,273,308	237,316,553,210	193,782,062,725	180,267,541,226	237,819,721,157	198,489,722,244	99,006,572,463	93,467,737,432	22,324,660,232	13,918,689,929
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.77	4.27	4.53	4.63	5.31	4.70	3.98	4.84	3.17	1.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.18	34.56	25.22	31.52	29.10	25.42	24.26	29.36	17.35	10.67
14	Vốn điều lệ	96,380,610,000	96,380,610,000	96,380,610,000	93,380,610,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	285,548,822,328	253,604,397,956	224,125,130,841	210,041,621,263	176,274,256,712	167,575,978,148	147,378,519,142	132,197,977,679	85,059,346,146	91,103,966,689

HẠN	Chỉ tiêu	502. HAN. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,597,475,939,888	2,966,353,932,853	3,217,323,410,117	2,413,516,752,667	1,991,733,227,924	2,422,584,081,695	3,708,838,701,916	4,636,854,653,448	3,884,044,828,188	3,846,184,597,444
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.44	-7.80	33.30	21.18	-17.78	-34.68	-20.01	19.38	0.98	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.59	1.83	1.97	1.48	1.20	1.42	2.15	2.77	2.38	2.04
2	Giá vốn	2,410,675,441,139	2,754,153,091,232	2,968,647,429,546	2,201,446,757,441	1,932,454,735,666	2,155,412,217,741	3,416,166,692,844	4,187,584,413,153	3,628,227,072,670	3,582,707,023,256
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	186,800,498,749	212,200,841,621	248,675,980,571	212,069,995,226	59,278,492,258	267,171,863,954	292,672,009,072	449,270,240,295	255,817,755,518	263,477,574,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.19	7.15	7.73	8.79	2.98	11.03	7.89	9.69	6.59	6.85
4	Chi phí tài chính	51,495,370,538	51,013,775,324	21,618,530,563	27,879,119,524	130,542,819,696	69,462,380,791	69,948,847,736	132,424,637,823	70,288,089,124	53,559,747,555
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.98	1.72	0.67	1.16	6.55	2.87	1.89	2.86	1.81	1.39
5	Chi phí bán hàng	0	0	212,149,587	0	1,383,000,002	0	0	0	45,149,477	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	85,846,687,175	99,899,163,572	119,000,340,393	111,098,093,005	76,827,644,589	96,043,663,506	159,730,447,862	158,487,705,021	113,027,951,761	118,024,836,974
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.31	3.37	3.70	4.60	3.86	3.96	4.31	3.42	2.91	3.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,477,702,295	50,117,183,690	67,300,347,010	35,504,182,636	32,855,417,852	93,458,810,109	86,076,015,312	134,532,045,741	108,605,141,449	112,830,062,054
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.64	-25.53	89.56	8.06	-64.85	8.58	-36.02	23.87	-3.74	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.56	1.69	2.09	1.47	1.65	3.86	2.32	2.90	2.80	2.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.06	3.09	4.12	2.18	1.97	5.48	4.99	8.02	6.64	5.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	486,075,201,436	643,613,046,772	602,037,726,483	339,311,412,412	302,663,738,729	261,751,514,773	176,813,589,377	344,768,623,194	407,774,949,472	395,088,047,232
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,876,641,099,414	3,119,294,414,037	4,005,706,910,154	3,797,627,764,563	2,889,279,938,569	2,433,307,951,316	3,307,132,972,898	2,934,372,419,357	3,835,655,704,136	3,594,858,730,873
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	110.75	105.16	124.50	157.35	145.06	100.44	89.17	63.28	98.75	93.47
10	Tồn kho (TK)	1,566,589,651,484	1,610,374,667,834	1,642,464,138,894	1,479,858,730,927	1,930,293,719,972	1,732,561,204,761	1,887,610,349,824	2,346,598,446,710	2,546,201,829,189	2,234,205,788,921
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.31	54.29	51.05	61.32	96.92	71.52	50.89	50.61	65.56	58.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	180,591,092,547	180,991,768,429	175,945,203,777	178,539,331,105	199,943,132,807	201,231,641,301	202,654,887,509	204,006,089,554	193,338,024,086	227,025,524,526
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.38	16.39	18.29	13.52	9.96	12.04	18.30	22.73	20.09	16.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,657,301,320	560,150,000	1,553,358,597	1,553,358,597	22,059,381,977	24,337,903,028	93,189,269,860	267,517,705,734	749,241,740,265	520,551,686,427
13	Tổng nợ	4,793,615,108,376	5,149,098,505,474	5,958,099,110,672	5,391,830,653,718	4,917,834,870,376	4,308,261,741,669	5,137,616,359,286	5,800,345,596,873	7,349,326,479,642	6,596,146,668,819
	Nợ ngắn hạn	4,646,855,908,320	4,788,135,803,955	4,749,666,369,409	4,515,481,236,491	4,440,877,001,565	4,120,688,065,548	4,917,169,006,438	5,613,938,308,390	4,884,992,001,854	5,495,222,950,886
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	146,759,200,056	360,962,701,519	1,208,432,741,263	876,349,417,227	476,957,868,811	187,573,676,121	220,447,352,848	186,407,288,483	2,464,334,477,788	1,100,923,717,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.93	3.18	3.65	3.31	2.96	2.53	2.98	3.46	4.49	3.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	184.55	173.58	185.19	223.40	246.91	177.84	138.52	125.09	189.22	171.50
14	Vốn điều lệ	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,636,870,870,059	1,621,523,656,938	1,634,244,427,550	1,627,178,944,182	1,664,127,720,304	1,704,317,618,811	1,726,290,483,753	1,676,517,752,583	1,635,016,835,344	1,888,421,208,846
HAP	Chỉ tiêu	503. HAP. CTCP Tập đoàn Hapaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	419,480,097,595	299,795,586,824	632,792,975,004	497,669,937,607	334,507,492,025	376,994,584,010	476,090,288,966	380,967,369,893	426,000,830,755	374,985,015,559
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.92	-52.62	27.15	48.78	-11.27	-20.81	24.97	-10.57	13.60	7.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.25	0.51	0.69	0.47	0.55	0.68	0.57	0.64	0.55
2	Giá vốn	364,447,555,627	258,508,789,317	482,981,657,078	403,616,914,204	293,257,509,007	311,918,946,895	390,666,010,223	328,632,088,432	346,704,599,083	334,679,160,288
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,032,541,968	41,286,797,507	149,811,317,926	94,053,023,403	41,249,983,018	65,075,637,115	85,424,278,743	52,335,281,461	79,296,231,672	40,305,855,271
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.12	13.77	23.67	18.90	12.33	17.26	17.94	13.74	18.61	10.75
4	Chi phí tài chính	-6,724,010,725	-12,614,241,670	32,674,000,667	3,273,284,060	1,954,141,596	2,541,726,618	3,667,665,744	4,450,445,608	26,398,631,789	24,801,341,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-1.60	-4.21	5.16	0.66	0.58	0.67	0.77	1.17	6.20	6.61
5	Chi phí bán hàng	14,236,620,386	12,357,365,205	29,680,077,438	25,148,186,054	12,704,685,956	14,146,551,609	16,567,811,616	14,524,627,695	18,874,683,512	17,042,567,619
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.39	4.12	4.69	5.05	3.80	3.75	3.48	3.81	4.43	4.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	104,779,236,710	50,162,142,769	226,800,366,536	28,308,719,785	36,846,813,074	24,076,324,777	246,611,515,012	22,390,584,482	27,707,372,671	31,082,047,611
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.98	16.73	35.84	5.69	11.02	6.39	51.80	5.88	6.50	8.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	101,815,298,152	18,310,845,545	7,613,760,364	44,103,368,414	34,066,269,391	20,356,803,211	33,999,341,957	13,423,007,933	13,313,894,330	35,404,934,223
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	456.04	140.50	-82.74	29.46	67.35	-40.13	153.29	0.82	-62.40	25.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.27	6.11	1.20	8.86	10.18	5.40	7.14	3.52	3.13	9.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.03	1.52	0.61	6.08	4.75	2.95	4.84	2.01	1.99	5.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,297,445,823	26,263,282,973	152,088,154,390	42,896,472,401	85,058,595,013	49,420,997,308	27,798,447,397	121,382,294,460	53,022,225,148	124,568,389,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	245,926,894,181	651,613,661,899	541,915,468,424	329,355,866,753	253,783,453,256	253,492,034,358	273,306,767,443	261,574,278,051	385,512,477,946	281,095,040,591
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	58.63	217.35	85.64	66.18	75.87	67.24	57.41	68.66	90.50	74.96
10	Tồn kho (TK)	81,611,740,987	86,327,263,272	103,405,097,687	88,374,068,205	79,463,166,354	108,056,217,038	84,163,726,604	80,120,301,626	81,583,339,646	78,842,086,570
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.46	28.80	16.34	17.76	23.76	28.66	17.68	21.03	19.15	21.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	823,723,084,934	276,793,339,669	274,341,273,386	270,587,077,079	266,718,181,125	253,729,022,357	257,331,663,924	248,644,868,820	242,385,601,506	242,258,585,929
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	1.08	2.31	1.84	1.25	1.49	1.85	1.53	1.76	1.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,391,770,202	1,280,176,448	1,063,000,448	1,616,556,394	219,118,000	318,973,078	313,200,000	2,352,154,424	6,844,010,395	2,235,493,380
13	Tổng nợ	226,453,118,041	71,058,599,255	83,658,309,752	80,052,504,728	90,523,104,046	122,899,057,543	118,308,720,994	127,405,744,443	344,848,950,393	430,602,541,018
	Nợ ngắn hạn	130,773,924,209	71,043,599,255	83,643,309,752	80,037,504,728	90,508,104,046	122,318,381,873	114,843,744,337	123,534,763,124	221,867,609,160	247,899,164,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	95,679,193,832	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	580,675,670	3,464,976,657	3,870,981,319	122,981,341,233	182,703,376,665
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.06	0.07	0.11	0.13	0.18	0.17	0.19	0.52	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.98	23.70	13.22	16.09	27.06	32.60	24.85	33.44	80.95	114.83
14	Vốn điều lệ	1,110,977,720,000	1,110,977,720,000	1,110,977,720,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	515,202,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,447,433,324,143	1,204,198,187,857	1,241,360,993,312	725,399,080,134	717,593,247,050	688,993,101,786	702,091,989,175	668,192,647,218	668,472,320,282	687,146,447,763

HAR	Chỉ tiêu	504. HAR. CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Tháo Diên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	17,815,218,515	18,271,816,853	144,961,003,809	42,697,462,993	159,409,434,070	163,227,894,570	186,834,100,620	56,936,473,648	79,438,483,528	56,927,895,805
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-2.50	-87.40	239.51	-73.22	-2.34	-12.63	228.14	-28.33	39.54	-31.13
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.02	0.02	0.14	0.04	0.15	0.16	0.18	0.05	0.08	0.06
2	Giá vốn	5,736,700,440	5,494,556,456	131,114,249,514	14,752,744,649	137,175,262,473	126,716,704,376	152,115,179,177	36,447,886,828	63,254,684,056	39,575,565,994
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,078,518,075	12,777,260,397	13,846,754,295	27,944,718,344	22,234,171,597	36,511,190,194	34,718,921,443	20,488,586,820	16,183,799,472	17,352,329,811
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	67.80	69.93	9.55	65.45	13.95	22.37	18.58	35.98	20.37	30.48
4	Chi phí tài chính	634,935,456	1,283,613,502	62,853,730,084	19,421,936,741	15,079,063,078	12,930,692,888	14,536,458,656	12,145,981,541	8,428,374,550	1,544,756,423
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.56	7.03	43.36	45.49	9.46	7.92	7.78	21.33	10.61	2.71
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	451,590,870	171,779,252	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.30	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,588,853,851	7,624,360,669	4,584,947,722	6,681,046,109	12,021,283,516	13,140,631,428	19,834,036,439	11,574,381,717	6,508,876,573	6,459,684,668
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	20.14	41.73	3.16	15.65	7.54	8.05	10.62	20.33	8.19	11.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,857,289,670	35,939,331,273	-43,791,581,326	35,895,872,595	1,984,192,193	6,685,995,175	11,315,198,349	28,744,737,535	17,750,533,422	12,335,250,909
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-72.57	-182.07	-222.00	1,709.09	-70.32	-40.91	-60.64	61.94	43.90	-55.11
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	55.33	196.69	-30.21	84.07	1.24	4.10	6.06	50.49	22.35	21.67
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.92	3.37	-4.25	3.34	0.19	0.64	1.08	2.70	1.75	1.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,128,457,123	22,763,774,794	33,472,306,256	18,276,266,650	33,532,011,646	19,819,500,516	23,943,399,415	24,650,408,686	108,232,733,918	43,902,968,816
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	312,674,723,539	279,154,336,650	229,116,078,655	36,756,061,869	50,124,391,075	116,873,576,817	74,746,409,434	139,674,193,919	354,539,602,308	336,923,362,499
	<i>Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định: < 25%</i>	1,755.10	1,527.79	158.05	86.08	31.44	71.60	40.01	245.32	446.31	591.84
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	6,150,075,944	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.80	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,125,763,576	5,125,763,576	5,125,763,576	5,404,063,576	5,404,063,576	5,404,063,576	6,559,513,576	14,986,639,032	4,321,513,576	4,232,529,940
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.48	3.56	28.28	7.90	29.50	30.20	28.48	3.80	18.38	13.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	945,047,728	945,047,728	945,047,728	72,512,384,870	72,512,384,870	224,692,266,444	221,336,664,147	135,648,731,791	221,599,075,417
13	Tổng nợ	3,410,990,195	4,715,197,280	89,334,556,446	182,185,198,588	225,764,582,989	87,296,744,929	130,060,986,019	293,391,649,793	192,983,372,451	69,350,523,047
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,410,990,195	4,097,597,280	87,795,356,446	32,260,821,364	55,601,131,369	10,318,736,900	18,133,996,733	147,994,816,446	22,821,398,552	27,639,239,717
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	617,600,000	1,539,200,000	149,924,377,224	170,163,451,620	76,978,008,029	111,926,989,286	145,396,833,347	170,161,973,899	41,711,283,330
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.00	0.00	0.09	0.17	0.22	0.08	0.12	0.28	0.19	0.07
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.15	25.81	61.63	426.69	141.63	53.48	69.61	515.30	242.93	121.82
14	Vốn điều lệ	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	967,765,350,000	967,765,350,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,076,538,239,137	1,066,874,149,467	1,031,298,318,194	1,075,089,899,520	1,034,779,652,400	1,049,469,790,649	1,050,065,692,818	1,065,861,491,368	1,014,583,851,407	996,907,783,306
HAS	Chỉ tiêu	505. HAS. CTCP Hacıscı									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	69,343,852,258	115,619,862,855	145,551,346,626	197,530,930,686	152,074,083,561	173,738,739,941	240,545,151,205	259,478,062,441	378,662,455,860	316,925,635,627
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-40.02	-20.56	-26.31	29.89	-12.47	-27.77	-7.30	-31.48	19.48	89.06
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.54	0.83	1.04	1.40	1.07	1.20	1.66	1.78	2.86	2.63
2	Giá vốn	66,808,393,562	108,191,854,525	135,384,941,161	182,757,705,717	139,764,294,205	160,192,397,069	226,509,484,666	242,313,358,950	350,202,365,283	300,734,614,305
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,535,458,696	7,428,008,330	10,166,405,465	14,773,224,969	12,309,789,356	13,546,342,872	14,035,666,539	17,164,703,491	28,460,090,577	16,191,021,322
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	3.66	6.42	6.98	7.48	8.09	7.80	5.83	6.62	7.52	5.11
4	Chi phí tài chính	1,981,246,022	1,694,370,368	2,190,884,488	2,775,332,634	1,464,106,862	515,576,693	643,646,527	60,219,196	971,266,725	516,414,110
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.86	1.47	1.51	1.41	0.96	0.30	0.27	0.02	0.26	0.16
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,725,131,831	10,503,677,566	8,394,813,204	11,270,562,575	9,918,771,260	9,886,773,126	10,176,701,221	12,889,333,049	11,257,566,978	9,392,172,765
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	18.35	9.08	5.77	5.71	6.52	5.69	4.23	4.97	2.97	2.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-10,740,798,320	317,453,123	624,104,072	4,032,961,640	2,952,429,206	5,169,447,474	5,555,292,467	18,710,442,881	14,654,005,078	6,561,756,386
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-3,483.43	-49.13	-84.52	36.60	-42.89	-6.95	-70.31	27.68	123.32	44.30
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-15.49	0.27	0.43	2.04	1.94	2.98	2.31	7.21	3.87	2.07
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-8.41	0.23	0.44	2.85	2.09	3.58	3.83	12.86	11.08	5.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,141,626,548	26,113,743,465	29,567,823,396	24,034,028,522	28,376,504,962	18,519,248,946	26,574,588,560	36,363,903,021	37,135,205,117	53,291,204,666
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	102,701,908,742	138,153,064,962	138,698,656,857	145,808,510,164	136,831,555,137	166,932,966,341	180,959,399,128	162,001,371,045	178,054,078,033	191,874,212,526
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	148.11	119.49	95.29	73.82	89.98	96.08	75.23	62.43	47.02	60.54
10	Tồn kho (TK)	25,197,281,181	12,805,798,586	10,693,188,647	7,718,863,501	7,703,606,864	7,846,756,774	2,660,042,263	25,296,841,688	20,319,820,157	89,315,844,888
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	36.34	11.08	7.35	3.91	5.07	4.52	1.11	9.75	5.37	28.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,346,553,199	23,780,593,198	23,640,593,198	8,713,882,088	9,907,022,270	8,617,168,633	8,905,232,533	8,958,714,890	9,991,389,684	7,398,957,907
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.70	4.86	6.16	22.67	15.35	20.16	27.01	28.96	37.90	42.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,000,000	0	5,501,370,804	0	195,450,373	10,000,000	0	0	0	161,262,652
13	Tổng nợ	27,990,946,400	74,825,466,608	79,742,440,673	61,052,827,309	59,331,513,171	77,117,974,590	89,735,483,212	104,512,553,450	135,801,850,865	257,444,376,844
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	26,269,199,050	66,724,120,208	71,774,011,489	60,763,777,286	59,059,074,973	76,851,039,946	89,469,057,568	104,286,596,941	135,125,093,297	256,779,828,435
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,721,747,350	8,101,346,400	7,968,429,184	289,050,023	272,438,198	266,934,644	266,425,644	225,956,509	676,757,568	664,548,409
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.22	0.54	0.57	0.43	0.42	0.53	0.62	0.72	1.03	2.14
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	40.37	64.72	54.79	30.91	39.01	44.39	37.31	40.28	35.86	81.23
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	127,669,051,275	139,120,142,318	140,443,159,392	141,573,288,596	141,532,163,253	144,493,834,047	144,963,455,843	145,534,120,851	132,208,788,413	120,340,159,129

HAT	Chi tiêu	506. HAT. CTCP Thương mại Bia Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,349,283,371,633	1,234,081,978,631	1,079,745,521,722	448,689,918,437	755,648,678,387	813,489,717,966	714,067,012,735	590,482,211,504	585,222,743,747	529,711,547,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.33	14.29	140.64	-40.62	-7.11	13.92	20.93	0.90	10.48	9.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	17.50	17.89	16.27	8.71	11.93	12.36	10.99	13.07	31.13	14.06
2	Giá vốn	1,243,479,726,821	1,142,357,689,728	999,749,170,187	425,977,477,092	710,677,109,758	757,222,453,226	647,573,019,284	524,718,674,291	538,384,764,679	443,008,414,159
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	105,803,644,812	91,724,288,903	79,996,351,535	22,712,441,345	44,971,568,629	56,267,264,740	66,493,993,451	65,763,537,213	46,837,979,068	86,703,133,564
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.84	7.43	7.41	5.06	5.95	6.92	9.31	11.14	8.00	16.37
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	25,400,106	261,203,784	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00
5	Chi phí bán hàng	68,052,493,340	48,671,085,728	38,304,168,377	18,422,233,082	23,426,543,851	31,097,876,210	24,304,302,570	25,355,367,488	21,622,040,281	49,233,757,067
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.04	3.94	3.55	4.11	3.10	3.82	3.40	4.29	3.69	9.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,488,974,078	24,608,563,317	25,395,431,443	12,872,979,522	18,201,452,771	12,172,713,150	11,015,921,361	9,848,828,088	9,760,577,469	6,688,359,021
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.67	1.99	2.35	2.87	2.41	1.50	1.54	1.67	1.67	1.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,760,974,989	24,830,750,148	18,404,543,339	1,065,296,280	8,828,329,930	16,311,474,434	29,492,875,200	27,662,587,685	15,497,778,391	5,950,152,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.44	34.92	1,627.65	-87.93	-45.88	-44.69	6.62	78.49	160.46	83.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.39	2.01	1.70	0.24	1.17	2.01	4.13	4.68	2.65	1.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.34	36.00	27.74	2.07	13.93	24.78	45.37	61.23	82.45	15.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	148,258,746,114	143,834,886,869	113,714,550,884	67,662,660,525	80,326,980,992	90,365,675,378	116,217,133,790	93,692,609,194	58,882,494,987	103,232,585,727
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,477,652,561	16,693,049,925	18,876,652,988	7,981,354,903	4,715,493,181	4,575,948,190	5,200,519,241	2,286,211,298	2,650,608,020	496,957,231
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.33	1.35	1.75	1.78	0.62	0.56	0.73	0.39	0.45	0.09
10	Tồn kho (TK)	2,539,351,266	311,763,539	4,114,359,091	3,414,403,238	4,870,948,369	622,734,797	1,959,447,118	861,007,069	499,764,733	1,445,113,534
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.19	0.03	0.38	0.76	0.64	0.08	0.27	0.15	0.09	0.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	52,283,034,072	50,178,324,274	49,873,122,961	49,970,989,779	49,966,749,636	48,121,963,636	45,744,488,173	50,821,055,755	47,590,807,275	46,833,490,911
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	25.81	24.59	21.65	8.98	15.12	16.90	15.61	11.62	12.30	11.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	138,307,423,179	127,549,401,303	108,036,215,484	76,238,163,290	97,213,029,455	86,561,698,086	103,902,596,193	98,755,392,633	86,561,505,040	137,330,434,566
	Nợ ngắn hạn	138,307,423,179	127,549,401,303	108,036,215,484	76,238,163,290	97,213,029,455	86,561,698,086	103,902,596,193	98,755,392,633	86,561,505,040	137,330,434,566
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.79	1.85	1.63	1.48	1.53	1.32	1.60	2.19	4.61	3.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.25	10.34	10.01	16.99	12.86	10.64	14.55	16.72	14.79	25.93
14	Vốn điều lệ	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,085,041,441	68,974,960,047	66,347,748,463	51,489,906,198	63,362,428,669	65,812,119,558	64,998,311,299	45,181,436,099	18,796,940,131	37,673,206,550
HAV	Chi tiêu	507. HAV. CTCP Rượu Hapro									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			1,055,175,855	1,034,669,091	1,005,386,733	1,106,853,928	899,272,289	1,104,651,198	2,652,681,232	4,860,826,275
	Tăng trưởng doanh thu (%)			1.98	2.91	-9.17	23.08	-18.59	-58.36	-45.43	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			0.08	0.07	0.07	0.07	0.05	0.06	0.12	0.26
2	Giá vốn			653,897,639	636,159,864	640,513,817	747,564,124	818,404,461	2,307,002,684	2,877,455,741	4,156,478,848
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			401,278,216	398,509,227	364,872,916	359,289,804	80,867,828	-1,202,351,486	-224,774,509	704,347,427
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			38.03	38.52	36.29	32.46	8.99	-108.84	-8.47	14.49
4	Chi phí tài chính			48,081,640	44,527,119	43,999,996	44,120,544	135,099,898	60,410,993	76,427,352	89,815,930
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			4.56	4.30	4.38	3.99	15.02	5.47	2.88	1.85
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	7,019,088	3,249,996	325,577,538	2,768,458,529	725,674,138
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.63	0.36	29.47	104.36	14.93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			718,814,514	927,436,028	1,126,757,640	1,999,302,999	1,312,563,753	946,924,787	4,168,633,326	1,640,636,421
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			68.12	89.64	112.07	180.63	145.96	85.72	157.15	33.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-358,064,818	-570,038,334	-923,717,419	-1,682,312,113	-1,232,587,781	-2,800,535,326	3,945,196,811	-1,960,469,693
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-37.19	-38.29	-45.09	36.49	-55.99	-170.99	-301.24	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-33.93	-55.09	-91.88	-151.99	-137.07	-253.52	148.72	-40.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-2.60	-4.03	-6.28	-10.76	-7.12	-15.09	18.48	-10.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			493,271,431	125,932,913	16,780,819	145,995,440	179,948,997	301,278,774	4,333,322,654	1,488,614,257
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			3,818,047,861	3,771,446,496	3,944,146,493	3,773,857,333	4,646,830,683	4,713,816,723	6,611,624,848	5,948,351,426
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			361.84	364.51	392.30	340.95	516.73	426.72	249.24	122.37
10	Tồn kho (TK)			1,331,642,599	1,353,078,190	1,353,078,190	1,356,167,091	1,370,541,346	1,394,578,454	2,444,855,262	2,621,204,750
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			126.20	130.77	134.58	122.52	152.41	126.25	92.17	53.93
11	Nguyên giá tài sản cố định			14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	15,061,546,618	15,061,546,618	8,006,288,982
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.07	0.07	0.07	0.08	0.06	0.07	0.18	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn			522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418
13	Tổng nợ			10,794,922,492	11,004,325,716	11,399,692,191	11,118,101,853	11,286,730,263	11,320,802,766	16,839,166,479	13,437,493,391
	Nợ ngắn hạn			10,684,922,492	10,894,325,716	11,289,692,191	11,118,101,853	11,286,730,263	11,320,802,766	16,839,166,479	13,437,493,391
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			110,000,000	110,000,000	110,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.78	0.78	0.77	0.71	0.65	0.61	0.79	0.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			1,023.04	1,133.86	1,133.86	1,004.48	1,255.10	1,024.83	634.80	276.44
14	Vốn điều lệ			32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			13,786,434,411	14,144,499,229	14,714,537,563	15,638,254,982	17,320,567,095	18,553,154,876	21,353,690,202	18,793,493,391

HAX	Chỉ tiêu	508. HAX. CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,513,287,344,174	3,981,921,710,938	6,775,200,253,095	5,551,485,307,629	5,569,551,903,723	5,152,924,157,313	4,756,006,125,845	3,833,499,561,845	2,879,522,090,032	1,820,821,752,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.46	-41.23	22.04	-0.32	8.09	8.35	24.06	33.13	58.14	49.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.70	3.42	6.99	7.82	10.40	11.07	10.50	9.84	9.43	13.95
2	Giá vốn	5,001,364,238,035	3,704,968,446,340	6,302,169,031,079	5,194,758,974,157	5,248,166,729,599	4,957,494,347,856	4,525,914,913,017	3,687,756,411,213	2,779,876,741,604	1,768,340,368,462
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	511,923,106,139	276,953,264,598	473,031,222,016	356,726,333,472	321,385,174,124	195,429,809,457	230,091,212,828	145,743,150,632	99,645,348,428	52,481,383,538
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.29	6.96	6.98	6.43	5.77	3.79	4.84	3.80	3.46	2.88
4	Chi phí tài chính	22,802,781,677	37,314,859,768	29,304,223,975	17,576,963,937	40,745,511,189	56,713,133,302	42,703,705,915	35,823,219,641	12,319,316,505	5,183,619,459
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.41	0.94	0.43	0.32	0.73	1.10	0.90	0.93	0.43	0.28
5	Chi phí bán hàng	208,093,865,946	145,056,296,613	143,681,567,442	118,699,606,021	114,371,595,998	116,799,940,079	109,286,542,118	83,688,098,362	58,855,040,097	35,935,322,140
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.77	3.64	2.12	2.14	2.05	2.27	2.30	2.18	2.04	1.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	103,737,750,605	76,186,451,537	64,271,875,379	47,764,854,613	53,417,016,720	52,663,322,082	51,860,657,220	40,991,483,373	23,213,102,655	18,819,910,365
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.88	1.91	0.95	0.86	0.96	1.02	1.09	1.07	0.81	1.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	203,569,675,920	37,056,457,843	239,732,739,927	159,847,710,227	125,351,823,081	50,670,809,197	98,213,207,563	84,347,816,711	78,982,679,329	28,283,820,139
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	449.35	-84.54	49.98	27.52	147.38	-48.41	16.44	6.79	179.25	73.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.69	0.93	3.54	2.88	2.25	0.98	2.07	2.20	2.74	1.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.66	3.18	24.74	22.51	23.42	10.88	21.69	21.65	25.88	21.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	261,814,418,901	120,230,008,269	160,487,675,358	87,553,230,700	81,458,070,905	109,639,410,844	120,804,190,793	68,604,646,145	40,587,968,665	22,571,386,257
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	340,315,148,631	212,817,613,319	259,716,177,113	248,694,644,822	262,220,727,553	393,638,260,703	663,421,659,235	352,505,959,968	214,631,244,737	73,964,901,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.17	5.34	3.83	4.48	4.71	7.64	13.95	9.20	7.45	4.06
10	Tồn kho (TK)	660,820,663,188	696,117,033,963	1,064,805,514,070	581,173,439,031	564,175,014,480	720,877,933,126	590,255,867,862	628,606,090,441	389,642,559,251	253,096,260,928
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.99	17.48	15.72	10.47	10.13	13.99	12.41	16.40	13.53	13.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	637,849,733,342	549,915,667,901	566,804,296,838	363,249,543,798	335,119,555,605	407,311,826,048	421,035,249,194	350,715,072,407	156,980,333,751	96,045,346,175
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.64	7.24	11.95	15.28	16.62	12.65	11.30	10.93	18.34	18.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,859,329,476	1,250,000,000	1,250,000,000	32,608,214,583	14,825,892,859	0	0	0	4,106,431,811	0
13	Tổng nợ	918,279,014,178	842,283,926,244	1,609,731,031,486	567,211,061,499	697,068,783,129	1,166,635,139,173	1,364,289,063,681	1,086,600,456,155	555,760,079,570	311,234,247,785
	Nợ ngắn hạn	917,737,332,977	839,432,091,925	1,425,133,077,292	563,205,914,703	693,391,627,386	1,162,606,406,640	1,360,784,191,569	1,082,926,983,296	554,439,048,341	310,523,551,992
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	541,681,201	2,851,834,319	184,597,954,194	4,005,146,796	3,677,155,743	4,028,732,533	3,504,872,112	3,673,472,859	1,321,031,229	710,695,793
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.72	1.66	0.80	1.30	2.51	3.01	2.79	1.82	2.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.66	21.15	23.76	10.22	12.52	22.64	28.69	28.34	19.30	17.09
14	Vốn điều lệ	1,074,739,810,000	934,275,650,000	569,434,340,000	495,169,820,000	367,443,990,000	367,443,990,000	350,133,990,000	233,424,330,000	142,315,340,000	111,161,690,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,490,739,551,138	1,164,003,892,453	968,919,151,610	710,005,672,773	535,301,435,921	465,566,255,217	452,788,314,053	389,588,755,974	305,240,939,263	130,485,247,363
HBC	Chỉ tiêu	509. HBC. CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,420,844,922,154	7,537,096,580,846	14,148,963,016,514	11,355,969,088,757	11,224,652,702,542	18,609,736,913,753	18,299,333,668,495	16,037,264,026,609	10,766,205,824,099	5,078,027,249,288
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.81	-46.73	24.59	1.17	-39.68	1.70	14.11	48.96	112.02	44.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.67	80.71	11.88	2.80	2.71	4.70	6.26	6.50	5.88	4.73
2	Giá vốn	6,063,289,790,982	7,293,009,825,276	13,707,358,147,471	10,553,439,200,696	10,488,433,463,113	17,363,849,322,168	16,612,292,699,871	14,350,897,343,861	9,533,761,465,530	4,782,335,530,311
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	357,555,131,172	244,086,755,570	441,604,869,043	802,529,888,061	736,219,239,429	1,245,887,591,585	1,687,040,968,624	1,686,366,682,748	1,232,444,358,569	295,691,718,977
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.57	3.24	3.12	7.07	6.56	6.69	9.22	10.52	11.45	5.82
4	Chi phí tài chính	407,663,872,217	559,457,321,904	520,637,454,512	302,005,391,496	320,134,804,678	324,620,121,040	321,030,114,429	268,727,869,192	152,732,246,167	131,664,657,631
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.35	7.42	3.68	2.66	2.85	1.74	1.75	1.68	1.42	2.59
5	Chi phí bán hàng	36,187,206,813	38,746,415,801	39,135,616,629	45,467,329,544	36,063,182,693	58,248,586,600	70,327,084,797	58,208,763,869	104,804,100,935	25,811,016,365
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.56	0.51	0.28	0.40	0.32	0.31	0.38	0.36	0.97	0.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-266,891,075,289	757,700,729,472	2,245,227,361,675	410,409,250,410	452,531,500,847	508,549,356,389	570,702,635,365	473,090,910,198	377,610,472,158	119,760,427,181
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-4.16	10.05	15.87	3.61	4.03	2.73	3.12	2.95	3.51	2.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	962,962,482,606	-1,115,337,522,268	-2,609,786,114,588	96,969,952,546	83,671,627,923	405,581,377,795	620,105,224,618	860,188,706,720	568,013,202,926	82,835,223,245
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-186.34	-57.26	-2,791.33	15.89	-79.37	-34.59	-27.91	51.44	585.71	20.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.00	-14.80	-18.45	0.85	0.75	2.18	3.39	5.36	5.28	1.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	FALSE	-1,194.39	-219.06	2.39	2.02	10.24	21.22	34.87	31.04	7.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	282,418,216,326	404,236,897,378	540,022,968,489	804,827,272,375	258,441,977,190	590,489,813,815	423,346,274,747	1,191,878,112,130	1,770,371,799,705	950,933,425,665
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,012,402,255,152	10,669,825,106,321	13,369,255,609,063	11,538,122,179,002	10,645,643,200,617	11,788,463,011,964	11,088,517,942,591	9,190,691,281,372	6,774,510,445,327	4,212,399,847,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	171.51	141.56	94.49	101.60	94.84	63.35	60.60	57.31	62.92	82.95
10	Tồn kho (TK)	2,357,127,255,268	2,278,108,073,684	2,217,966,423,595	2,392,129,225,702	2,498,252,474,308	1,909,221,422,841	1,840,740,536,382	1,179,856,488,756	1,228,870,861,760	923,006,622,938
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.71	30.23	15.68	21.06	22.26	10.26	10.06	7.36	11.41	18.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,632,910,727,983	2,056,834,731,097	2,172,705,644,492	2,047,485,973,226	2,120,459,909,657	2,182,204,418,447	2,134,065,947,023	2,007,594,047,828	1,536,220,783,446	992,004,025,547
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.93	3.66	6.51	5.55	5.29	8.53	8.57	7.99	7.01	5.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	48,161,028,276	46,525,832,614	52,581,348,594	38,334,096,137	40,586,125,765	36,027,113,057	41,018,784,466	54,197,100,908	25,064,774,441	41,857,261,831
13	Tổng nợ	13,663,857,821,712	15,156,476,047,991	17,122,529,117,332	12,520,092,758,196	11,404,225,354,694	12,761,533,185,253	12,977,675,539,888	11,531,462,789,980	9,619,639,400,305	6,216,829,558,988
	Nợ ngắn hạn	12,410,681,510,139	13,703,264,560,386	15,374,804,124,351	11,644,462,841,170	10,747,646,462,610	12,043,995,711,728	12,313,166,533,374	10,905,143,860,481	8,885,588,965,756	5,805,732,889,873
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,253,176,311,573	1,453,211,487,605	1,747,724,992,981	875,629,917,026	656,578,892,084	717,537,473,325	664,509,006,514	626,318,929,499	734,050,434,549	411,096,669,115
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.82	162.31	14.37	3.09	2.75	3.22	4.44	4.67	5.26	5.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	212.80	201.09	121.02	101.60	101.60	68.57	70.92	71.90	89.35	122.43
14	Vốn điều lệ	3,472,132,700,000	2,741,332,700,000	2,741,332,700,000	2,424,157,840,000	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000	1,960,749,770,000	1,298,507,570,000	954,464,570,000	755,598,370,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,747,899,997,330	93,380,988,230	1,191,370,133,817	4,056,527,768,485	4,148,024,586,677	3,959,763,723,359	2,922,827,549,324	2,466,961,397,438	1,830,158,234,459	1,074,401,824,651

HBD	Chỉ tiêu	510. HBD. CTCP Bao Bi PP Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,375,360,594	4,045,014,413	4,076,589,800	3,984,820,100	3,371,827,621	3,536,262,172	3,428,146,165	4,550,334,278	4,653,673,707	5,354,570,131
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.17	-0.77	2.30	18.18	-4.65	3.15	-24.66	-2.22	-13.09	-34.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.12	0.13	0.13	0.11	0.12	0.12	0.19	0.19	0.22
2	Giá vốn	1,032,716,822	969,746,642	1,090,685,134	1,229,411,432	779,002,932	552,798,632	792,204,799	2,053,196,971	2,161,137,613	2,731,129,781
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,342,643,772	3,075,267,771	2,985,904,666	2,755,408,668	2,592,824,689	2,983,463,540	2,635,941,366	2,497,137,307	2,492,536,094	2,623,440,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	76.40	76.03	73.25	69.15	76.90	84.37	76.89	54.88	53.56	48.99
4	Chi phí tài chính	0	721,918	0	0	0	1,152,855	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	488,231,665	589,249,584	529,917,767	388,575,363	515,943,940	385,660,666	650,713,750	479,616,087	368,031,944	349,037,130
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.16	14.57	13.00	9.75	15.30	10.91	18.98	10.54	7.91	6.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,916,137,796	4,224,204,314	3,343,148,060	4,224,513,818	3,269,112,364	3,619,041,062	3,046,724,897	3,102,579,774	3,154,929,178	3,233,924,368
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.38	26.35	-20.86	29.23	-9.67	18.78	-1.80	-1.66	-2.44	-44.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	112.36	104.43	82.01	106.02	96.95	102.34	88.87	68.18	67.79	60.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.82	12.58	10.39	13.27	10.69	11.89	10.23	12.79	13.11	13.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,146,024,568	21,862,619,750	4,254,398,275	12,345,921,452	24,852,764,617	25,875,619,515	25,067,391,924	28,313,929,338	14,921,602,643	13,167,643,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	42,500,483	49,961,589	49,961,589	31,005,495	31,005,495	44,755,495	31,005,495	6,365,685,495	7,054,135,495	4,031,005,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.97	1.24	1.23	0.78	0.92	1.27	0.90	139.89	151.58	75.28
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	1,168,884,010	1,622,702,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.87	5.43	5.47	5.35	4.52	4.75	4.60	6.11	3.98	3.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,316,144,601	1,817,910,913	1,731,465,981	2,042,780,458	1,863,736,773	2,853,053,367	2,905,716,170	2,927,057,813	2,904,461,740	2,972,501,861
	Nợ ngắn hạn	1,155,644,601	657,410,913	570,965,981	882,280,458	703,236,773	2,853,053,367	2,905,716,170	2,927,057,813	2,904,461,740	2,972,501,861
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,160,500,000	1,160,500,000	1,160,500,000	1,160,500,000	1,160,500,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.05	0.05	0.06	0.06	0.09	0.10	0.12	0.12	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.94	44.94	42.47	51.26	55.27	80.68	84.76	64.33	62.41	55.51
14	Vốn điều lệ	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,585,324,298	33,585,346,502	32,177,302,188	31,840,754,128	30,593,000,000	30,442,327,946	29,769,886,884	24,254,611,987	24,058,632,213	23,860,303,035
HBBH	Chỉ tiêu	511. HBBH. CTCP Habeco - Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	245,805,228,803	243,918,420,146	306,722,085,350	275,441,553,502	269,828,757,460	287,131,362,686	277,558,335,955	253,936,571,613	213,688,249,378	158,051,268,581
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.77	-20.48	11.36	2.08	-6.03	3.45	9.30	18.84	35.20	12.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	1.44	1.78	1.76	1.90	2.21	2.51	2.31	1.98	1.37
2	Giá vốn	237,645,137,223	234,235,623,494	277,773,749,233	247,524,832,313	244,775,924,627	257,824,877,037	262,190,596,724	233,212,793,208	197,545,023,749	134,709,441,952
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,160,091,580	9,682,796,652	28,948,336,117	27,916,721,189	25,052,832,833	29,306,485,649	15,367,739,231	20,723,778,405	16,143,225,629	23,341,826,629
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.32	3.97	9.44	10.14	9.28	10.21	5.54	8.16	7.55	14.77
4	Chi phí tài chính	165,583,487	179,649,933	1,840,655,295	3,005,485,262	3,974,842,509	3,877,273,997	8,667,001,953	12,224,646,695	12,269,230,388	12,943,441,355
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.07	0.60	1.09	1.47	1.35	3.12	4.81	5.74	8.19
5	Chi phí bán hàng	873,599,005	1,042,321,725	1,273,544,510	433,503,363	0	304,484,589	2,417,921,173	4,792,394,198	4,694,706,960	4,971,240,583
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	0.43	0.42	0.16	0.00	0.11	0.87	1.89	2.20	3.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,890,855,801	8,602,683,345	9,610,320,089	7,577,520,448	7,110,723,001	6,550,485,678	6,833,271,043	8,547,843,761	8,474,815,181	7,241,641,296
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.62	3.53	3.13	2.75	2.64	2.28	2.46	3.37	3.97	4.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	156,800,890	946,581,739	15,513,863,708	14,549,933,430	12,098,032,565	19,830,684,567	662,546,312	1,717,451,824	-7,436,763,491	11,138,493,780
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.44	-93.90	6.62	20.27	-38.99	2,893.10	-61.42	-123.09	-166.77	-20.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.39	5.06	5.28	4.48	6.91	0.24	0.68	-3.48	7.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.09	0.56	9.00	9.28	8.50	15.23	0.60	1.57	-6.89	9.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	107,106,532,674	35,622,927,925	28,735,099,138	41,773,770,365	820,964,911	23,585,411,757	9,385,185,573	59,766,248,846	53,719,251,681	1,822,269,504
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	61,192,943,583	70,768,586,606	61,645,745,353	36,090,092,392	36,310,902,791	49,425,659,462	23,269,181,201	65,684,199,527	41,027,403,020	11,696,154,837
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.89	29.01	20.10	13.10	13.46	17.21	8.38	25.87	19.20	7.40
10	Tồn kho (TK)	25,403,847,951	28,108,690,490	19,493,217,364	20,995,882,520	20,326,400,221	15,862,372,917	18,688,072,310	22,039,368,338	16,854,499,369	14,269,724,451
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.33	11.52	6.36	7.62	7.53	5.52	6.73	8.68	7.89	9.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	457,083,883,913	456,479,084,619	455,621,314,625	454,374,314,625	452,698,725,625	452,476,205,625	453,252,656,538	453,252,656,538	452,930,126,538	447,239,696,516
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.53	0.67	0.61	0.60	0.63	0.61	0.56	0.47	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	146,341,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	124,464,688,485	94,344,580,462	93,361,013,126	119,816,304,295	116,214,764,564	184,884,592,728	192,157,628,579	317,044,034,928	309,440,263,762	241,716,624,454
	Nợ ngắn hạn	124,464,688,485	94,344,580,462	93,361,013,126	119,816,304,295	116,214,764,564	184,884,592,728	152,284,983,184	237,298,744,137	189,949,682,179	62,289,720,173
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	39,872,645,395	79,745,290,791	119,490,581,583	179,426,904,281
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.56	0.54	0.76	0.82	1.42	1.74	2.89	2.87	2.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.64	38.68	30.44	43.50	43.07	64.39	69.23	124.85	144.81	152.94
14	Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	169,871,681,511	169,714,880,621	172,367,657,132	156,853,793,424	142,303,859,994	130,205,827,429	110,375,142,862	109,712,596,550	107,995,144,726	115,431,908,217

HC3	Chỉ tiêu	514. HC3. CTCP Xây dựng Số 3 Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	78,498,815,539	61,809,997,522	52,841,926,244	61,841,816,199	139,221,806,738	230,179,814,111	134,417,499,050	207,787,069,035	153,023,940,971	117,342,471,672
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.00	16.97	-14.55	-55.58	-39.52	71.24	-35.31	35.79	30.41	13.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.11	0.09	0.08	0.09	0.21	0.37	0.23	0.38	0.41	0.35
2	Giá vốn	58,626,574,833	45,809,825,650	37,348,565,449	41,360,428,945	88,440,401,790	176,964,574,822	84,056,427,431	137,090,815,676	113,654,058,294	86,158,126,012
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,872,240,706	16,000,171,872	15,493,360,795	20,481,387,254	50,781,404,948	53,215,239,289	50,361,071,619	70,696,253,359	39,369,882,677	31,184,345,660
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.32	25.89	29.32	33.12	36.48	23.12	37.47	34.02	25.73	26.58
4	Chi phí tài chính	2,320,818,634	-13,952,819,096	23,067,506,841	-3,995,590,574	-20,316,971,076	14,779,217,279	9,763,130,173	5,675,079,742	279,810,508	-2,176,170,481
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.96	-22.57	43.65	-6.46	-14.59	6.42	7.26	2.73	0.18	-1.85
5	Chi phí bán hàng	327,090,497	220,313,387	200,836,583	733,796,742	812,911,144	409,225,288	236,718,590	231,882,762	247,854,060	273,711,460
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.42	0.36	0.38	1.19	0.58	0.18	0.18	0.11	0.16	0.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,398,350,013	6,563,979,362	5,483,740,157	8,769,692,502	8,339,755,931	8,360,263,951	8,748,506,419	6,803,313,236	6,514,654,191	10,367,678,670
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.15	10.62	10.38	14.18	5.99	3.63	6.51	3.27	4.26	8.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	36,352,969,645	58,577,682,527	38,868,162,328	109,282,907,968	96,867,992,183	70,990,554,858	82,891,366,187	244,715,029,904	50,516,418,894	50,429,812,470
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.94	50.71	-64.43	12.82	36.45	-14.36	-66.13	384.43	0.17	86.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	46.31	94.77	73.56	176.71	69.58	30.84	61.67	117.77	33.01	42.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.22	8.35	5.64	15.76	14.26	11.39	14.00	44.55	13.60	15.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	338,225,829,360	387,334,737,402	383,141,985,725	309,503,429,459	247,691,923,898	265,800,044,471	232,428,273,292	264,436,047,286	91,700,853,095	48,717,186,844
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,495,981,334	48,466,054,370	66,211,835,432	101,939,234,340	126,655,230,867	79,576,175,070	88,856,046,684	61,542,167,985	59,262,258,570	54,540,064,560
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	100.00	78.41	125.30	164.84	90.97	34.57	66.10	29.62	38.73	46.48
10	Tồn kho (TK)	1,904,732,779	917,037,959	283,550,894	1,986,019,394	771,774,578	13,354,245,144	3,805,887,516	6,355,270,315	3,471,348,212	4,042,443,771
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.43	1.48	0.54	3.21	0.55	5.80	2.83	3.06	2.27	3.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,559,503,878	8,559,503,878	9,203,992,976	6,924,459,229	111,965,779,915	110,003,408,448	127,537,927,164	129,366,154,392	129,107,392,791	87,544,294,012
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.17	7.22	5.74	8.93	1.24	2.09	1.05	1.61	1.19	1.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	56,947,705,736	57,051,015,978	41,565,880,749	39,520,018,139	40,149,105,954	84,026,495,135
13	Tổng nợ	39,568,398,533	45,318,881,718	44,328,150,882	31,085,593,913	106,664,236,491	130,593,452,455	121,426,821,490	157,773,710,670	148,913,896,321	139,801,939,883
	Nợ ngắn hạn	36,734,935,121	42,112,986,130	40,851,627,451	27,494,798,607	102,643,820,131	126,258,854,492	104,883,116,998	140,381,371,232	133,093,279,610	124,628,697,697
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,833,463,412	3,205,895,588	3,476,523,431	3,590,795,306	4,020,416,360	4,334,597,963	16,543,704,492	17,392,339,438	15,820,616,711	15,173,242,186
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.06	0.06	0.04	0.16	0.21	0.21	0.29	0.40	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.41	73.32	83.89	50.27	76.61	56.74	90.34	75.93	97.31	119.14
14	Vốn điều lệ	206,857,170,000	206,857,170,000	206,857,170,000	206,857,170,000	188,052,670,000	170,957,580,000	170,957,580,000	155,430,290,000	155,430,290,000	155,430,290,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	696,049,245,219	701,524,316,799	688,604,648,716	693,225,987,379	679,102,982,062	623,137,648,046	592,176,142,745	549,297,075,994	371,522,640,380	333,242,977,299
HCB	Chỉ tiêu	515. HCB. CTCP Dệt may 29/3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	785,990,898,064	796,687,338,453	937,926,894,387	840,978,013,335	757,895,240,048	1,024,674,002,811	1,033,703,577,402	918,301,440,859	797,462,930,192	627,730,332,209
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.34	-15.06	11.53	10.96	-26.04	-0.87	12.57	15.15	27.04	27.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.19	5.34	6.52	6.25	5.83	7.30	7.81	8.59	8.52	7.60
2	Giá vốn	657,488,720,066	710,660,312,870	831,126,473,535	756,786,821,225	678,439,093,912	921,296,639,967	925,268,690,569	816,731,156,452	700,223,543,352	526,496,897,041
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	128,502,177,998	86,027,025,583	106,800,420,852	84,191,192,110	79,456,146,136	103,377,362,844	108,434,886,833	101,570,284,407	97,239,386,840	101,233,435,168
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.35	10.80	11.39	10.01	10.48	10.09	10.49	11.06	12.19	16.13
4	Chi phí tài chính	25,696,087,233	28,123,782,485	36,612,415,993	24,574,203,923	26,787,787,543	29,243,255,367	38,331,922,574	20,221,083,375	24,557,776,114	21,126,843,952
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.27	3.53	3.90	2.92	3.53	2.85	3.71	2.20	3.08	3.37
5	Chi phí bán hàng	6,201,912,580	9,722,081,858	8,411,756,610	9,906,746,264	7,901,764,326	7,135,868,090	8,016,547,183	8,569,215,291	9,827,371,429	8,161,134,515
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.79	1.22	0.90	1.18	1.04	0.70	0.78	0.93	1.23	1.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	71,003,435,671	42,540,729,268	62,836,010,960	54,682,700,787	41,531,070,573	43,175,975,216	40,140,743,516	50,820,228,059	46,770,994,847	47,274,669,869
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.03	5.34	6.70	6.50	5.48	4.21	3.88	5.53	5.86	7.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,353,831,400	18,879,305,812	19,382,258,663	12,292,374,207	9,922,823,497	27,186,217,612	25,931,651,782	26,876,176,226	25,493,335,464	23,900,177,085
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.70	-2.59	57.68	23.88	-63.50	4.84	-3.51	5.42	6.67	26.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.97	2.37	2.07	1.46	1.31	2.65	2.51	2.93	3.20	3.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.41	12.65	13.47	9.13	7.63	19.38	19.60	25.13	27.25	28.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,163,890,529	71,089,965,532	80,863,687,010	53,005,283,569	60,949,641,214	69,327,819,819	86,596,745,837	79,849,412,222	88,198,573,155	82,762,218,513
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	144,574,804,700	222,997,054,529	106,576,114,595	139,820,795,065	137,251,811,997	189,040,692,035	194,576,664,933	160,079,902,133	137,969,594,231	111,449,233,340
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.39	27.99	11.36	16.63	18.11	18.45	18.82	17.43	17.30	17.75
10	Tồn kho (TK)	195,382,489,795	206,236,496,377	245,697,364,790	256,207,814,484	259,594,910,505	274,854,063,209	255,099,280,369	229,581,270,163	206,893,014,630	150,301,761,277
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.86	25.89	26.20	30.47	34.25	26.82	24.68	25.00	25.94	23.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	503,953,452,973	479,768,780,687	501,577,164,833	499,811,111,538	491,964,026,080	472,112,977,232	474,454,470,703	420,323,591,460	400,747,442,793	222,812,782,164
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.66	1.87	1.68	1.54	2.17	2.18	2.18	1.99	2.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,115,668,636	15,089,594,341	13,490,780,986	12,294,399,078	10,786,933,773	18,813,852,850	10,003,950,864	528,691,879	0	20,534,970,540
13	Tổng nợ	392,748,240,734	533,709,415,848	502,359,702,461	544,179,006,545	586,513,680,994	672,776,603,149	704,634,759,792	635,346,721,251	626,755,716,815	404,601,366,757
	Nợ ngắn hạn	392,748,240,734	509,620,423,117	464,851,171,672	494,946,669,649	520,287,614,459	575,092,138,613	579,889,215,388	517,742,646,952	498,258,629,572	359,412,286,935
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	24,088,992,731	37,508,530,789	49,232,336,896	66,226,066,535	97,684,464,536	124,745,544,404	117,604,074,299	128,497,087,243	45,189,079,822
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.59	3.58	3.49	4.04	4.51	4.80	5.33	5.94	6.70	4.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	49.97	66.99	53.56	64.71	77.39	65.66	69.19	78.59	78.59	64.45
14	Vốn điều lệ	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	151,503,270,072	149,245,172,718	143,913,221,465	134,582,501,159	129,976,280,947	140,272,936,444	132,321,781,622	106,937,218,495	93,559,709,361	82,627,685,287

HCC	Chỉ tiêu	516. HCC. CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	300,015,394,544	233,500,103,053	282,832,220,799	210,034,079,706	185,417,473,791	337,248,834,661	335,669,825,158	338,088,255,268	360,060,871,090	284,919,474,132
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.49	-17.44	34.66	13.28	-45.02	0.47	-0.72	-6.10	26.37	45.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.51	2.89	3.45	2.83	2.58	3.98	3.66	3.65	4.92	4.85
2	Giá vốn	271,025,894,820	213,020,461,854	257,481,224,421	195,438,500,953	173,028,685,805	307,607,096,273	298,332,540,913	300,246,879,564	319,812,606,234	253,839,287,550
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	28,989,499,724	20,479,641,199	25,350,996,378	14,595,578,753	12,388,787,986	29,641,738,388	37,337,284,245	37,841,375,704	40,248,264,856	31,080,186,582
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.66	8.77	8.96	6.95	6.68	8.79	11.12	11.19	11.18	10.91
4	Chi phí tài chính	446,254,098	2,220,895,791	2,709,472,112	3,700,583,682	2,706,304,476	4,577,814,670	3,990,345,065	2,459,806,740	3,115,576,399	1,078,465,824
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.95	0.96	1.76	1.46	1.36	1.19	0.73	0.87	0.38
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,057,176,725	6,190,461,516	9,336,632,591	7,731,119,715	9,716,586,729	4,577,814,670	12,145,949,703	10,480,001,361	10,229,008,249	9,073,571,214
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.02	2.65	3.30	3.68	5.24	1.36	3.62	3.10	2.84	3.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,557,591,905	9,131,881,513	10,312,557,962	2,293,973,729	94,422,461	12,730,029,527	20,093,417,594	21,006,549,629	22,690,000,331	16,037,200,735
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	37.51	-11.45	349.55	2,329.48	-99.26	-36.65	-4.35	-7.42	41.48	66.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.19	3.91	3.65	1.09	0.05	3.77	5.99	6.21	6.30	5.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.70	11.30	12.56	3.09	0.13	15.02	21.90	22.67	30.99	27.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,357,911,224	1,519,151,890	2,042,144,484	1,192,536,144	718,029,725	574,114,387	2,342,776,890	2,324,578,675	1,785,441,055	2,151,089,306
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	85,565,197,028	76,290,258,294	91,153,624,087	75,673,619,009	52,410,935,966	85,077,363,125	119,102,574,207	91,095,778,240	94,404,575,784	71,846,788,054
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.52	32.23	32.23	36.03	28.27	25.23	35.48	26.94	26.22	25.22
10	Tồn kho (TK)	9,261,841,946	10,716,132,847	6,572,977,824	5,602,655,653	4,609,525,118	5,897,566,795	4,935,367,431	5,054,653,057	4,850,413,112	5,511,125,247
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.09	4.59	2.32	2.67	2.49	1.75	1.47	1.50	1.35	1.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	164,920,991,545	159,808,368,848	158,026,137,500	156,870,249,771	158,258,589,616	158,132,202,698	146,207,845,898	118,803,856,054	106,519,066,470	97,760,321,120
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.82	1.46	1.79	1.34	1.17	2.13	2.30	2.85	3.38	2.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	351,851,852	0	1,103,728,768	270,900,910	0	350,000,000	2,900,000,000	4,682,398,182	0	1,818,181,818
13	Tổng nợ	59,752,097,293	50,466,657,148	69,618,851,166	68,745,096,380	58,871,088,495	91,524,217,156	122,334,706,414	71,246,257,374	78,983,034,872	69,660,730,048
	Nợ ngắn hạn	59,752,097,293	50,466,657,148	69,618,851,166	67,745,096,380	55,948,338,495	84,569,467,156	110,147,956,414	65,853,757,374	72,187,284,872	62,160,230,048
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,000,000,000	2,922,750,000	6,954,750,000	12,186,750,000	5,392,500,000	6,795,750,000	7,500,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.62	0.85	0.93	0.82	1.08	1.33	0.77	1.08	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.92	21.61	24.61	32.73	31.75	27.14	36.44	21.07	21.94	24.45
14	Vốn điều lệ	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	44,045,480,000	36,705,220,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	85,416,589,706	80,790,891,014	82,087,629,354	74,184,862,842	71,890,889,113	84,780,466,522	91,752,368,595	92,666,758,630	73,209,277,332	58,760,243,001
HCD	Chỉ tiêu	517. HCD. CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	869,270,360,383	913,035,594,148	744,508,311,726	732,482,617,921	495,798,840,942	710,901,840,469	570,738,442,382	543,165,292,063	499,260,860,844	503,825,133,768
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.79	22.64	1.64	47.74	-30.26	24.56	5.08	8.79	-0.91	58.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.80	2.02	1.79	1.95	1.45	2.07	1.69	3.15	3.14	3.44
2	Giá vốn	815,166,427,713	843,814,094,074	697,673,739,850	673,423,358,937	481,230,720,221	682,199,556,180	528,016,387,487	509,373,135,911	468,236,034,797	476,627,832,384
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,103,932,670	69,221,500,074	46,834,571,876	59,059,258,984	14,568,120,721	28,702,284,289	42,722,054,895	33,792,156,152	31,024,826,047	27,197,301,384
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.22	7.58	6.29	8.06	2.94	4.04	7.49	6.22	6.21	5.40
4	Chi phí tài chính	16,159,810,664	15,846,328,140	10,294,339,752	4,873,647,999	31,155,921	668,656	6,897,239,872	7,210,148,962	6,548,061,738	9,182,558,286
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.86	1.74	1.38	0.67	0.01	0.00	1.21	1.33	1.31	1.82
5	Chi phí bán hàng	401,961,517	455,170,142	182,821,335	53,137,180	167,460,631	269,955,154	204,982,509	140,740,840	843,983,718	995,384,079
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.05	0.02	0.01	0.03	0.04	0.04	0.03	0.17	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,984,764,811	1,502,841,660	2,799,623,015	4,274,038,017	7,165,836,713	2,675,134,079	4,328,449,430	4,704,574,147	5,335,803,158	4,939,188,111
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.46	0.16	0.38	0.58	1.45	0.38	0.76	0.87	1.07	0.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,199,499,050	51,863,319,941	40,197,417,586	47,138,407,153	1,425,699,372	19,655,590,577	31,218,803,247	22,421,094,924	14,676,741,745	10,159,964,376
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.77	29.02	-14.72	3,206.34	-92.75	-37.04	39.24	52.77	44.46	3,988.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.47	5.68	5.40	6.44	0.29	2.76	5.47	4.13	2.94	2.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.27	11.48	9.67	12.56	0.42	5.74	9.22	13.02	9.24	6.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	152,096,563,145	117,066,227,553	103,733,197,788	56,236,965,511	15,850,155,841	20,152,096,657	10,164,989,429	17,969,191,642	24,379,434,235	35,816,608,244
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	174,208,637,599	164,041,970,800	113,397,437,840	188,968,283,555	177,152,986,777	191,434,221,334	175,355,016,852	141,722,409,567	98,366,990,402	138,547,350,689
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.04	17.97	15.23	25.80	35.73	26.93	30.72	26.09	19.70	27.50
10	Tồn kho (TK)	278,201,388,153	284,504,007,337	290,841,720,370	189,900,985,519	143,956,908,547	115,202,463,870	122,619,087,888	46,422,239,123	57,460,619,357	82,112,579,876
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.00	31.16	39.06	25.93	29.04	16.21	21.48	8.55	11.51	16.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	218,579,839,951	218,579,839,951	78,665,907,524	78,940,311,564	78,940,311,564	78,940,311,564	76,849,402,473	69,874,410,891	8,241,224,927	8,160,324,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.98	4.18	9.46	9.28	6.28	9.01	7.43	7.77	60.58	61.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,137,716,955	1,137,716,955	141,306,760,681	127,479,357	0	0	0	0	12,406,096,819	0
13	Tổng nợ	330,161,510,968	326,812,372,842	340,056,107,665	179,055,330,688	121,857,225,839	114,220,680,281	106,579,201,766	163,673,693,716	102,912,517,717	132,275,672,077
	Nợ ngắn hạn	330,161,510,968	326,812,372,842	336,345,648,269	166,264,871,292	107,516,766,443	99,880,220,885	87,588,742,370	141,114,234,320	95,343,617,717	132,275,672,077
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	3,710,459,396	12,790,459,396	14,340,459,396	14,340,459,396	18,990,459,396	22,559,459,396	7,568,900,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.72	0.82	0.48	0.36	0.33	0.31	0.95	0.65	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.98	35.79	45.68	24.44	24.58	16.07	18.67	30.13	20.61	26.25
14	Vốn điều lệ	369,588,160,000	369,588,160,000	315,898,020,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	481,853,705,657	451,654,206,607	415,559,397,166	375,361,979,580	341,082,112,177	342,640,940,837	338,415,597,060	172,197,893,813	158,874,960,769	146,416,477,065

HCT	Chi tiêu	520. HCT. CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	31,116,166,890	56,596,717,225	70,621,646,527	72,789,680,712	92,446,740,561	101,984,565,811	122,142,702,481	116,234,790,492	99,184,087,206	91,115,736,953
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.02	-19.86	-2.98	-21.26	-9.35	-16.50	5.08	17.19	8.86	41.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.80	1.47	1.73	1.78	2.26	2.42	2.90	2.79	2.40	2.23
2	Giá vốn	28,504,541,496	54,273,712,309	64,551,438,246	67,489,966,985	84,867,915,841	91,880,865,009	110,710,527,605	106,189,885,252	90,425,984,141	81,106,008,553
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,611,625,394	2,323,004,916	6,070,208,281	5,299,713,727	7,578,824,720	10,103,700,802	11,432,174,876	10,044,905,240	8,758,103,065	10,009,728,400
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.39	4.10	8.60	7.28	8.20	9.91	9.36	8.64	8.83	10.99
4	Chi phí tài chính	2,631,284	8,493,150	0	0	0	0	25,534,246	108,137,744	139,319,442	14,194,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.09	0.14	0.02
5	Chi phí bán hàng	957,728,109	1,586,940,327	2,313,761,800	2,539,107,872	3,334,672,399	4,012,889,891	4,552,105,482	4,007,963,020	3,448,004,777	3,002,912,360
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.08	2.80	3.28	3.49	3.61	3.93	3.73	3.45	3.48	3.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,524,672,697	3,386,729,041	3,546,346,803	3,464,260,408	3,663,922,621	4,053,913,841	4,124,051,562	4,117,959,136	3,762,569,129	4,895,726,127
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.33	5.98	5.02	4.76	3.96	3.98	3.38	3.54	3.79	5.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	215,526,736	-1,752,878,765	634,275,537	697,464,698	760,071,238	1,946,946,239	2,211,389,253	1,870,772,129	1,752,265,534	1,704,389,386
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-112.30	-376.36	-9.06	-8.24	-60.96	-11.96	18.21	6.76	2.81	46.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.69	-3.10	0.90	0.96	0.82	1.91	1.81	1.61	1.77	1.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.56	-4.56	1.55	1.71	1.86	4.62	5.25	4.49	4.24	4.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,146,569,072	16,405,140,315	9,305,294,881	10,777,940,124	9,891,098,373	5,476,160,071	3,680,164,591	2,197,209,284	1,293,854,859	2,643,186,609
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,572,828,769	13,717,001,230	18,966,973,985	16,333,907,689	17,413,089,908	17,852,552,942	21,400,158,954	21,120,866,067	18,728,937,089	15,981,500,631
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.76	24.24	26.86	22.44	18.84	17.51	17.52	18.17	18.88	17.54
10	Tồn kho (TK)	63,465,162	469,737,372	913,058,860	1,040,000,781	980,173,070	2,539,444,619	567,178,102	1,469,641,168	1,866,574,412	1,633,161,662
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.20	0.83	1.29	1.43	1.06	2.49	0.46	1.26	1.88	1.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,102,836,975	40,419,754,146	39,628,170,813	37,823,325,358	42,796,274,462	42,796,274,462	44,696,937,591	43,659,096,135	46,459,330,099	48,303,612,906
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.91	1.40	1.78	1.92	2.16	2.38	2.73	2.66	2.13	1.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	1,804,845,455	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	3,240,631,847	4,896,021,471	3,680,537,500	3,148,389,960	4,229,579,696	4,282,375,030	5,718,926,118	7,159,032,322	7,401,874,920	7,787,337,937
	Nợ ngắn hạn	3,240,631,847	4,896,021,471	3,680,537,500	3,148,389,960	4,229,579,696	4,282,375,030	5,718,926,118	7,059,032,322	7,301,874,920	7,787,337,937
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	100,000,000	100,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.13	0.09	0.08	0.10	0.10	0.14	0.17	0.18	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.41	8.65	5.21	4.33	4.58	4.20	4.68	6.16	7.46	8.55
14	Vốn điều lệ	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	38,657,386,181	38,441,859,445	40,829,013,747	40,892,202,908	40,954,809,448	42,116,304,616	42,147,156,477	41,619,462,140	41,325,728,991	40,941,773,256
HD2	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	155,001,794,121	40,896,771,368	47,142,017,313	79,801,827,015	419,497,659	55,849,292,918	29,900,756,739	250,467,131,741	322,810,054,950	295,692,348,448
	Tăng trưởng doanh thu (%)	279.01	-13.25	-40.93	-99.25	-86.78	-86.78	-88.06	-22.41	9.17	13.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.39	0.40	0.45	0.72	0.00	0.46	0.23	1.61	2.23	2.69
2	Giá vốn	91,923,575,430	39,741,257,667	44,504,775,203	77,069,547,423	205,197,623	42,996,382,712	-2,489,218,064	185,871,336,063	240,813,041,937	247,628,673,797
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,078,218,691	1,155,513,701	2,637,242,110	2,732,279,592	214,300,036	12,852,910,206	32,389,974,803	64,595,795,678	81,997,013,013	48,063,674,651
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.70	2.83	5.59	3.42	51.08	23.01	108.32	25.79	25.40	16.25
4	Chi phí tài chính	17,871,933,339	0	203,510,080	0	6,163,012	0	0	6,583,663,942	7,387,266,552	2,602,030,463
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.53	0.00	0.43	0.00	1.47	0.00	0.00	2.63	2.29	0.88
5	Chi phí bán hàng	10,529,069,876	0	0	0	0	0	0	1,772,690,059	2,970,083,719	1,164,788,504
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.79	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.71	0.92	0.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,524,922,655	1,814,544,659	3,543,640,474	4,652,651,237	5,986,293,535	12,853,686,230	17,151,823,557	22,007,929,987	27,155,528,567	16,205,745,305
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.89	4.44	7.52	5.83	1,427.01	23.01	57.36	8.79	8.41	5.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,747,049,946	28,645,030	268,611,051	134,723,495	478,994,355	4,422,162,208	16,110,990,600	32,831,101,606	38,071,632,320	22,688,640,253
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30,436.01	-89.34	99.38	-71.87	-89.17	-72.55	-50.93	-13.76	67.80	104.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.64	0.07	0.57	0.17	114.18	7.92	53.88	13.11	11.79	7.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.82	0.03	0.25	0.12	0.42	3.60	12.40	21.04	26.36	20.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,970,894,826	6,211,723,748	39,165,459,764	38,042,881,631	91,939,651,049	86,689,923,861	64,558,108,431	149,855,357,941	128,365,039,960	30,119,705,301
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,010,285,849	114,264,019,907	131,928,750,321	126,368,639,245	7,443,088,077	36,738,131,911	30,684,173,634	54,532,475,850	192,414,414,908	98,798,011,488
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.07	279.40	279.85	158.35	1,774.29	65.78	102.62	21.77	59.61	33.41
10	Tồn kho (TK)	225,165,144,958	246,118,746,009	165,288,507,412	21,227,252,919	10,848,025,903	5,495,374,393	53,760,671,327	63,420,078,656	190,740,674,149	102,697,785,164
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	145.27	601.80	350.62	26.60	2,585.96	9.84	179.80	25.32	59.09	34.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	14,859,561,701	14,859,561,701	14,859,561,701	14,859,561,701	14,823,834,428	14,747,834,428	14,817,534,428	15,351,075,285	15,312,658,012	13,684,250,740
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.43	2.75	3.17	5.37	0.03	3.79	2.02	16.32	21.08	21.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	203,120,100,474	276,140,974,498	242,465,983,232	87,733,296,623	9,540,525,276	20,705,522,065	39,298,645,145	128,081,039,107	377,734,871,233	130,677,523,597
	Nợ ngắn hạn	203,120,100,474	276,140,974,498	242,465,983,232	87,733,296,623	9,540,525,276	20,705,522,065	39,298,645,145	128,081,039,107	377,734,871,233	130,677,523,597
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.82	2.68	2.29	0.80	0.08	0.17	0.30	0.82	2.62	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	131.04	675.21	514.33	109.94	2,274.27	37.07	131.43	51.14	117.01	44.19
14	Vốn điều lệ	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	111,873,267,461	103,126,217,515	105,786,278,385	110,247,169,499	114,846,606,504	122,720,033,814	129,906,454,403	156,044,201,840	144,446,389,472	109,759,030,389

HĐ6	Chỉ tiêu	522. HĐ6. CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà Số 6 Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	905,957,304,552	367,164,877,293	382,339,473,638	440,185,487,797	141,161,047,059	301,161,929,356	290,348,585,323	422,124,292,416	423,907,737,609	562,842,904,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	146.74	-3.97	-13.14	211.83	-53.13	3.72	-31.22	-0.42	-24.68	767.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.24	1.19	1.27	1.72	0.72	1.40	1.54	0.94	0.96	1.15
2	Giá vốn	703,241,896,507	258,779,173,138	274,825,091,664	312,238,482,547	110,742,857,647	247,447,289,851	254,867,466,457	323,531,684,093	331,584,538,700	457,968,167,516
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	202,715,408,045	108,385,704,155	107,514,381,974	127,947,005,250	30,418,189,412	53,714,639,505	35,481,118,866	98,592,608,323	92,323,198,909	104,874,737,456
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.38	29.52	28.12	29.07	21.55	17.84	12.22	23.36	21.78	18.63
4	Chi phí tài chính	499,857,324	4,825,074,303	10,125,270,506	16,259,143,522	5,971,055,603	6,740,938,611	6,694,490,989	5,785,344,917	1,620,948,806	1,917,246,111
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	1.31	2.65	3.69	4.23	2.24	2.31	1.37	0.38	0.34
5	Chi phí bán hàng	51,030,609,210	37,530,703,338	3,258,696,044	2,162,975,400	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.63	10.22	0.85	0.49	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,508,501,165	23,638,346,987	18,340,175,247	21,849,368,629	18,912,735,313	20,075,086,016	27,015,524,813	30,241,724,693	20,280,085,264	21,567,719,426
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.59	6.44	4.80	4.96	13.40	6.67	9.30	7.16	4.78	3.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	80,728,029,687	30,314,562,944	65,556,250,628	81,143,620,494	5,494,438,738	16,931,571,461	13,453,159,927	51,446,811,205	25,233,505,473	60,063,924,674
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	166.30	-53.76	-19.21	1,376.83	-67.55	25.86	-73.85	103.88	-57.99	1,041.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.91	8.26	17.15	18.43	3.89	5.62	4.63	12.19	5.95	10.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.94	9.81	21.82	31.62	2.82	7.85	7.15	11.43	5.72	12.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	91,032,430,186	94,912,546,819	52,850,588,065	17,290,225,570	92,118,860,518	38,686,209,279	30,027,660,343	9,410,862,828	13,102,058,556	51,677,208,360
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	496,847,807,742	254,401,846,260	231,805,621,387	350,884,926,080	312,637,195,025	160,343,021,449	151,808,156,050	250,191,954,638	273,768,949,036	415,130,244,026
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	54.84	69.29	60.63	79.71	221.48	53.24	52.28	59.27	64.58	73.76
10	Tồn kho (TK)	9,116,938,871	17,459,415,351	50,506,733,970	53,658,271,252	63,609,638,834	66,142,679,783	138,631,885,840	247,492,188,888	346,292,715,916	526,201,630,451
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.01	4.76	13.21	12.19	45.06	21.96	47.75	58.63	81.69	93.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	102,933,160,417	64,009,226,111	25,715,836,720	23,614,224,512	31,827,523,339	31,618,763,339	31,164,217,884	31,258,771,486	35,623,061,891	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.80	5.74	14.87	18.64	4.44	9.52	9.32	13.50	11.90	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	112,246,213,980	768,439,761,901	903,629,567,460	650,444,982,425	358,976,443,032	218,650,198,328	254,204,575,232	580,985,000,780	702,498,140,723	
13	Tổng nợ	405,105,751,057	953,191,682,160	1,101,060,620,805	1,118,481,392,316	703,685,187,776	461,619,149,652	505,169,398,802	696,511,840,974	946,241,529,578	1,248,985,197,931
	Nợ ngắn hạn	300,657,948,974	807,889,685,940	945,016,810,193	934,918,171,067	318,534,712,411	197,951,308,414	209,672,762,936	295,838,804,708	335,016,080,280	547,895,216,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,447,802,083	145,301,996,220	156,043,810,612	183,563,221,249	385,150,475,365	263,667,841,238	295,496,635,866	400,673,036,266	611,225,449,298	701,089,981,146
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	3.08	3.66	4.36	3.61	2.14	2.69	1.55	2.14	2.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.72	259.61	287.98	254.09	498.50	153.28	173.99	165.00	223.22	221.91
14	Vốn điều lệ	151,200,000,000	151,200,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	404,875,994,972	308,979,988,689	300,449,192,188	256,643,060,987	195,077,623,190	215,814,103,728	188,074,818,627	450,042,810,029	441,174,097,247	489,915,581,135
HĐ8	Chỉ tiêu	523. HĐ8. CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,050,468,017	676,673,300	112,356,217,663	127,137,679,494	113,991,034,885	181,419,839,998	162,030,297,264	126,920,056,353	109,732,496,627	99,232,186,225
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.24	-99.40	-11.63	11.53	-37.17	11.97	27.66	15.66	10.58	7.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.01	0.87	1.03	0.90	1.36	1.24	0.92	0.81	0.75
2	Giá vốn	827,727,557	459,832,560	89,524,792,607	103,909,728,346	95,636,516,369	162,206,524,635	127,595,785,116	99,945,960,784	90,092,638,413	79,238,358,934
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	222,740,460	216,840,740	22,831,425,056	23,227,951,148	18,354,518,516	19,213,315,363	34,434,512,148	26,974,095,569	19,639,858,214	19,993,827,291
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.20	32.05	20.32	18.27	16.10	10.59	21.25	21.25	17.90	20.15
4	Chi phí tài chính	0	23,734,186	0	30,000,000	78,694,660	84,656,548	122,780,756	292,601,606	28,420,000	108,233,840
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	3.51	0.00	0.02	0.07	0.05	0.08	0.23	0.03	0.11
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	-27,083,148	-789,173,721	-14,128,319,172	1,574,852,761	2,896,465,250	3,254,808,294	2,047,625,214
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	-0.02	-0.69	-7.79	0.97	2.28	2.97	2.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,998,586,160	6,261,062,033	15,693,102,798	19,431,248,855	12,515,266,312	15,037,967,955	13,431,314,230	13,572,575,727	11,578,999,019	9,671,453,923
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	571.04	925.27	13.97	15.28	10.98	8.29	8.29	10.69	10.55	9.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,868,117,407	6,400,839,811	13,862,451,157	5,139,180,791	5,427,268,307	14,834,155,271	16,687,856,053	13,868,426,745	16,259,003,301	13,275,916,747
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.81	-53.83	169.74	-5.31	-63.41	-11.11	20.33	-14.70	22.47	0.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	177.84	945.93	12.34	4.04	4.76	8.18	10.30	10.93	14.82	13.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.67	5.20	10.69	4.18	4.27	11.10	12.76	10.06	11.95	10.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	141,488,298,955	111,351,991,318	163,976,890,656	67,525,618,669	53,706,157,011	16,272,608,378	40,759,623,170	40,647,074,947	106,284,242,452	128,591,275,144
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,453,075,794	48,962,205,476	6,798,612,251	105,478,793,162	8,267,533,800	7,328,523,309	9,741,044,709	110,657,989,263	149,513,939,505	106,636,202,050
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	519.11	7,235.72	6.05	82.96	7.25	4.04	6.01	87.19	136.25	107.46
10	Tồn kho (TK)	16,277,979,328	16,275,072,678	16,265,164,543	107,000,199,412	159,222,716,460	237,800,015,058	359,377,565,054	363,713,220,121	216,853,413,987	283,534,001,191
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,549.59	2,405.16	14.48	84.16	139.68	131.08	221.80	286.57	197.62	285.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,512,607,273	4,512,607,273	5,678,320,909	5,678,320,909	5,678,320,909	4,342,259,092	6,044,342,728	6,138,492,728	6,138,492,728	4,206,888,182
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.15	19.79	22.39	20.07	41.78	26.81	20.68	17.88	23.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	1,180,909,091	0	0	0	0
13	Tổng nợ	60,174,032,896	62,262,551,816	66,581,566,622	168,688,843,239	117,970,139,278	158,216,833,662	310,243,604,073	412,200,867,265	348,445,352,207	396,752,725,756
	Nợ ngắn hạn	48,837,551,231	50,560,377,191	54,513,699,037	156,255,282,694	100,275,873,557	113,973,599,205	195,473,812,281	243,023,017,331	142,177,487,647	247,750,807,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,336,481,665	11,702,174,625	12,067,867,585	12,433,560,545	17,694,265,721	44,243,234,457	114,769,791,792	169,177,849,934	206,267,864,560	149,001,918,607
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.51	0.51	1.37	0.93	1.18	2.37	2.99	2.56	2.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5,728.31	9,201.27	59.26	132.68	103.49	87.21	191.47	324.77	317.54	399.82
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	111,539,766,785	123,071,649,378	129,724,544,914	122,964,627,371	127,226,237,485	133,666,237,178	130,791,581,907	137,925,058,848	136,090,122,041	132,499,290,876

HĐA		524. HĐA. CTPC Hằng sơn Đồng Á									
Chỉ tiêu		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	274,514,648,888	214,944,004,959	243,492,106,916	268,425,564,267	261,482,291,918	292,410,672,575	229,001,745,373	195,660,128,343	172,557,591,716	150,425,435,629
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.71	-11.72	-9.29	2.66	-10.58	27.69	17.04	13.39	14.71	20.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.80	0.66	0.75	1.20	1.28	1.50	1.32	1.30	1.19	1.10
2	Giá vốn	171,682,737,830	140,971,740,970	150,642,144,826	150,506,816,235	146,970,271,049	156,465,620,974	132,986,916,175	119,179,968,507	101,401,954,095	96,561,403,701
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	102,831,911,058	73,972,263,989	92,849,962,090	117,918,748,032	114,512,020,869	135,945,051,601	96,014,829,198	76,480,159,836	71,155,637,621	53,864,031,928
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.46	34.41	38.13	43.93	43.79	46.49	41.93	39.09	41.24	35.81
4	Chi phí tài chính	4,138,509,066	5,722,279,438	5,455,196,012	4,491,330,351	12,636,186,375	13,307,978,249	10,015,002,604	2,260,901,914	2,162,273,929	1,907,787,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.51	2.66	2.24	1.67	4.83	4.55	4.37	1.16	1.25	1.27
5	Chi phí bán hàng	64,112,115,409	54,224,833,493	60,964,885,301	59,532,643,492	60,099,926,006	80,969,420,738	49,090,981,282	39,289,563,522	37,236,692,376	27,118,527,966
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.35	25.23	25.04	22.18	22.98	27.69	21.44	20.08	21.58	18.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,115,202,017	29,451,430,052	21,695,519,182	19,461,049,671	28,481,390,093	19,482,898,849	15,086,820,417	12,809,434,752	11,493,994,044	8,868,389,471
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.60	13.70	8.91	7.25	10.89	6.66	6.59	6.55	6.66	5.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,921,324,867	-16,068,467,223	2,915,204,760	28,470,884,332	10,616,914,174	18,110,148,181	18,471,715,887	19,293,038,406	16,297,089,718	12,550,602,221
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-192.86	-651.20	-89.76	168.17	-41.38	-1.96	-4.26	18.38	29.85	78.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.44	-7.48	1.20	10.61	4.06	6.19	8.07	9.86	9.44	8.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.35	-4.90	0.90	12.72	5.21	9.31	10.67	12.82	11.26	9.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,844,995,918	94,783,553,674	82,531,098,094	72,964,678,207	39,939,403,671	57,658,622,515	95,853,999,012	76,059,073,951	65,142,315,919	46,602,422,801
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	105,103,395,674	67,362,238,033	101,456,464,237	72,321,671,180	95,988,313,595	107,842,828,450	72,231,707,236	65,153,724,096	42,891,501,238	40,174,568,293
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.29	31.34	41.67	26.94	36.71	36.88	31.54	24.86	24.86	26.71
10	Tồn kho (TK)	110,606,782,541	103,196,025,337	88,303,049,770	58,441,398,575	48,711,244,188	40,176,786,784	40,425,875,589	37,535,164,394	27,491,442,149	24,037,628,232
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.29	48.01	36.27	21.77	18.63	13.74	17.65	19.18	15.93	15.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	219,436,513,369	186,149,401,155	152,179,891,326	155,306,024,401	145,994,700,838	132,578,920,079	91,555,272,581	67,721,992,330	55,190,083,345	37,481,874,016
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.15	1.60	1.73	1.79	2.21	2.50	2.89	3.13	4.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	81,604,610,941	76,032,440,031	64,183,410,694	10,982,307,957	2,872,569,048	2,872,569,048	2,852,589,360	412,404,379
13	Tổng nợ	157,830,643,596	133,399,710,308	160,929,392,864	166,238,161,642	170,767,061,783	158,573,050,173	125,732,104,655	94,727,929,235	67,742,114,502	64,745,386,545
	Nợ ngắn hạn	153,676,974,594	126,263,569,887	149,785,250,431	145,831,425,559	152,781,168,850	143,323,959,361	116,638,962,579	92,755,028,691	66,361,748,942	62,964,934,321
	Nợ dài hạn: Cty tất không có nợ dài hạn	4,153,669,002	7,136,140,421	11,144,142,433	20,406,736,083	17,985,892,933	15,249,090,812	9,093,142,076	1,972,900,544	1,380,365,560	1,780,452,224
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.41	0.49	0.74	0.84	0.82	0.73	0.63	0.47	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.49	62.06	66.09	61.93	65.31	54.23	54.90	48.41	39.26	43.04
14	Vốn điều lệ	275,999,670,000	275,999,670,000	275,999,670,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	342,999,011,399	328,077,686,532	325,594,710,285	223,771,845,777	203,776,492,594	194,453,131,942	173,196,142,076	150,534,426,189	144,705,138,085	136,145,617,947
HĐB		525. HĐB. Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM									
Chỉ tiêu		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)	30,857,076	22,183,974	18,011,568	13,890,777	11,897,705	9,746,555	7,645,693	6,347,300	4,678,080	3,244,710
	Tăng trưởng (%)	39.10	23.17	29.67	16.75	22.07	27.48	35.68	44.18	99.17	
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,247,648	10,336,013	8,209,470	6,453,499	4,647,097	4,020,334	3,201,511	1,954,407	914,498	630,111
	Tăng trưởng (%)	28.17	25.90	27.21	38.87	15.59	25.58	113.71	45.13	32.13	
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	23.38	22.28	21.05	20.96	18.81	19.73	19.02	13.24	9.20	6.40
3	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,657,261	46,400,322	38,994,886	30,790,113	24,704,048	20,381,116	16,828,140	14,759,106	9,942,643	9,841,679
4	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	35,101,423	29,076,321	25,303,429	20,072,906	16,088,488	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000
5	Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)	437,505,165	370,777,888	215,797,174	183,283,117	174,620,270	126,018,576	128,060,094	120,537,469	103,299,771	74,542,719
	Tăng trưởng (%)	18.00	71.82	17.74	4.96	38.57	-1.59	6.24	16.69	38.58	13.96
6	Chất lượng nợ cho vay khách hàng										
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	401,834,768	319,238,925	252,065,283	194,513,332	173,706,625	142,024,359	119,646,947	101,103,362	79,734,077	54,474,049
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	20,915,070	18,005,407	7,386,909	5,337,496	2,259,119	2,303,354	1,599,751	1,810,425	1,291,514	1,187,695
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	4,199,973	2,610,402	1,848,250	1,600,455	815,000	483,922	525,191	513,992	376,621	288,405
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,967,085	1,907,723	1,414,595	878,136	803,467	583,859	626,723	548,566	460,699	335,861
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	2,389,173	1,641,838	1,141,346	881,482	738,881	928,884	733,036	520,683	361,461	272,825
7	Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)	431,306,069	343,404,295	263,856,383	203,210,901	178,323,092	146,324,378	123,131,648	104,497,028	82,224,372	56,558,835
	Tăng trưởng (%)	25.60	30.15	29.84	13.96	21.87	18.84	17.83	27.09	45.38	35.12
8	Nợ xấu (Triệu đồng)	8,556,231	6,159,963	4,404,191	3,360,073	2,357,348	1,996,665	1,884,950	1,583,241	1,198,781	897,091
9	Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)	1.98	1.79	1.67	1.65	1.32	1.36	1.53	1.52	1.46	1.59

HDC	Chỉ tiêu	526. HDC. CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	546,228,347,393	665,457,382,553	1,298,030,923,383	1,352,322,631,435	838,972,591,973	824,543,665,506	715,260,342,474	410,120,829,205	478,860,667,167	423,551,603,151
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.92	-48.73	-4.01	61.19	1.75	15.28	74.40	-14.35	13.06	8.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.35	0.70	0.91	0.73	0.71	0.89	0.57	0.72	0.67
2	Giá vốn	325,857,076,553	367,921,426,614	818,784,812,875	866,462,591,023	464,359,357,699	585,552,700,791	539,049,834,359	302,929,565,506	372,441,218,027	323,158,202,287
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	220,371,270,840	297,535,955,939	479,246,110,508	485,860,040,412	374,613,234,274	238,990,964,715	176,210,508,115	107,191,263,699	106,419,449,140	100,393,400,864
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.34	44.71	36.92	35.93	44.65	28.98	24.64	26.14	22.22	23.70
4	Chi phí tài chính	60,315,746,249	83,905,151,817	123,802,246,601	42,326,650,168	37,729,435,989	18,145,853,537	17,904,579,087	16,860,063,565	8,157,555,238	12,624,827,386
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.04	12.61	9.54	3.13	4.50	2.20	2.50	4.11	1.70	2.98
5	Chi phí bán hàng	17,514,879,255	17,284,956,789	22,989,323,571	22,738,380,107	12,704,630,813	14,441,152,274	13,189,230,875	5,377,220,377	5,386,157,283	2,228,782,110
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.21	2.60	1.77	1.68	1.51	1.75	1.84	1.31	1.12	0.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,609,690,963	40,712,717,925	47,389,532,265	40,335,190,062	40,221,354,009	34,596,868,435	33,494,776,993	30,707,468,888	27,345,452,933	27,936,129,846
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.25	6.12	3.65	2.98	4.79	4.20	4.68	7.49	5.71	6.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,904,962,530	131,972,098,044	420,619,322,717	311,239,351,298	231,280,506,524	146,005,005,483	105,973,152,473	81,066,419,974	59,342,496,744	48,609,571,530
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.30	-68.62	35.14	34.57	58.41	37.78	30.72	36.61	22.08	106.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.25	19.83	32.40	23.02	27.57	17.71	14.82	19.77	12.39	11.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.94	6.92	22.57	20.97	20.25	12.61	13.20	11.32	8.88	7.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,715,041,806	13,311,220,700	11,938,397,498	61,691,370,942	29,928,379,415	53,905,871,780	83,927,333,026	93,364,975,953	27,590,961,767	17,355,929,814
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	927,549,579,977	931,974,607,560	1,088,700,452,587	730,995,447,443	455,131,846,813	529,582,793,452	559,689,099,917	295,362,112,923	368,159,485,927	216,636,135,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	169.81	140.05	83.87	54.05	54.25	64.23	78.25	72.02	76.88	51.15
10	Tồn kho (TK)	1,360,640,641,472	1,137,307,121,853	1,091,525,585,650	1,859,015,814,677	1,606,906,456,530	936,718,207,884	650,471,662,333	991,583,801,201	913,101,083,050	852,899,233,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	249.10	170.91	84.09	137.47	191.53	113.60	90.94	241.78	190.68	201.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	425,374,197,128	424,370,313,795	423,532,096,912	424,672,064,457	410,890,297,066	110,648,735,791	106,433,320,324	102,074,916,840	96,286,636,285	90,385,067,192
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.57	3.06	3.18	2.04	7.45	6.72	4.02	4.97	4.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,364,715,173,737	1,406,863,604,568	1,071,967,218,584	644,360,646,991	255,814,729,222	268,989,986,218	200,114,292,914	0	0	0
13	Tổng nợ	2,605,267,968,738	2,790,862,058,854	2,558,068,914,241	2,292,904,517,624	2,190,145,432,192	1,305,747,840,920	835,654,245,026	785,793,721,412	756,174,868,003	562,816,426,919
	Nợ ngắn hạn	2,142,023,996,761	2,061,099,495,958	1,588,033,476,517	1,469,191,290,275	1,727,437,836,756	820,319,906,045	533,925,881,811	414,480,838,809	424,675,814,068	393,800,021,886
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	463,243,971,977	729,762,562,896	970,035,437,724	823,713,227,349	462,707,595,436	485,427,934,875	301,728,363,215	371,312,882,603	331,499,053,935	169,016,405,033
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	1.46	1.37	1.55	1.92	1.13	1.04	1.10	1.13	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	476.96	419.39	197.07	169.55	261.05	158.36	116.83	191.60	157.91	132.88
14	Vốn điều lệ	1,783,549,660,000	1,351,048,810,000	1,080,856,930,000	864,696,640,000	665,158,370,000	579,244,400,000	504,312,670,000	450,789,260,000	450,789,260,000	411,131,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,272,109,386,124	1,908,013,027,972	1,863,771,852,230	1,483,977,488,957	1,142,138,620,887	1,157,577,354,831	802,791,587,300	716,021,740,858	667,971,607,695	634,388,608,621
HDG	Chỉ tiêu	527. HDG. CTCP Tập đoàn Hà Đô									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,717,613,176,856	2,889,383,967,575	3,581,190,677,660	3,777,436,143,446	4,998,577,755,435	4,307,261,460,763	3,221,441,537,907	2,296,976,482,820	1,988,493,828,582	1,479,927,244,407
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.94	-19.32	-5.20	-24.43	16.05	33.71	40.25	15.51	34.36	-4.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.40	0.55	0.70	1.26	1.31	1.20	1.10	1.08	1.13
2	Giá vốn	1,126,925,620,303	1,166,354,221,153	1,368,819,823,994	1,457,342,438,241	2,922,132,801,729	2,514,952,079,551	1,978,731,969,741	1,516,160,470,211	1,415,271,009,156	1,250,095,747,988
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,590,687,556,553	1,723,029,746,422	2,212,370,853,666	2,320,093,705,205	2,076,444,953,706	1,792,309,381,212	1,242,709,568,166	780,816,012,609	573,222,819,426	229,831,496,419
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	58.53	59.63	61.78	61.42	41.54	41.61	38.58	33.99	28.83	15.53
4	Chi phí tài chính	369,750,510,106	569,003,134,109	517,263,975,398	408,408,687,099	370,171,307,233	235,871,643,080	116,392,910,447	122,969,827,122	117,566,175,276	12,817,219,904
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.61	19.69	14.44	10.81	7.41	5.48	3.61	5.35	5.91	0.87
5	Chi phí bán hàng	4,362,534,484	14,516,125,805	4,603,697,832	118,551,129,818	14,171,057,559	20,995,282,616	68,363,540,764	233,504,371,599	145,861,577,813	2,220,066,864
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.50	0.13	3.14	0.28	0.49	2.12	10.17	7.34	0.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	445,962,237,770	218,473,544,853	159,148,040,047	221,869,319,144	191,846,398,930	229,939,904,104	196,747,433,373	135,599,261,602	95,095,574,291	70,612,018,677
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.41	7.56	4.44	5.87	3.84	5.33	6.11	5.90	4.78	4.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	447,271,054,002	866,291,361,944	1,361,903,401,796	1,343,673,058,877	1,253,858,332,130	1,109,573,964,125	787,558,017,228	273,103,520,379	252,154,664,458	139,225,640,322
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.37	-36.39	1.36	7.16	13.00	40.89	188.37	8.31	81.11	-14.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.46	29.98	38.03	35.57	25.08	25.76	24.45	11.89	12.68	9.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.06	11.98	20.80	24.93	31.52	33.87	29.27	13.10	13.75	10.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	340,316,767,582	251,649,342,427	694,458,293,386	570,145,142,669	507,881,796,024	471,003,603,381	533,203,158,384	777,853,363,834	678,855,581,217	753,138,248,975
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,267,082,296,916	1,594,692,113,606	1,710,747,664,625	1,712,708,439,253	1,779,093,988,139	1,716,004,009,091	2,299,599,865,934	1,087,471,480,343	1,009,260,758,041	461,737,347,654
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.62	55.19	47.77	45.34	35.59	39.84	71.38	47.34	50.76	31.20
10	Tồn kho (TK)	856,932,022,487	1,074,384,294,480	1,381,626,365,226	1,364,647,528,078	1,756,579,336,824	3,248,699,469,933	3,834,705,108,926	3,017,605,363,922	2,391,265,175,002	985,022,727,787
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.53	37.18	38.58	36.13	35.14	75.42	119.04	131.37	120.26	66.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,076,404,026,439	11,074,101,340,051	10,864,887,269,458	10,762,654,108,984	4,926,827,775,095	4,290,768,049,668	3,034,702,593,763	1,835,282,061,271	1,771,679,185,778	157,833,953,820
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.26	0.33	0.35	1.01	1.00	1.06	1.25	1.12	9.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	901,620,308,403	830,903,743,212	818,059,719,610	916,619,542,443	4,498,142,461,102	3,592,380,144,080	658,964,926,350	1,055,481,232,489	1,025,342,684,975	166,502,700,155
13	Tổng nợ	6,473,382,314,030	7,209,603,634,647	8,556,912,885,411	10,501,213,587,387	9,901,226,888,951	10,584,042,812,130	8,395,894,700,109	6,331,357,023,114	4,866,298,089,785	1,748,247,685,550
	Nợ ngắn hạn	2,139,900,369,213	2,328,692,228,747	3,286,819,852,605	4,293,242,921,198	4,032,303,775,441	5,791,203,680,258	3,821,462,131,357	1,453,211,979,825	2,036,316,174,321	1,066,035,725,627
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,333,481,944,817	4,880,911,405,905	5,270,093,032,806	6,207,970,666,189	5,868,923,113,510	4,792,839,131,872	4,574,432,568,752	4,878,145,043,289	2,829,981,915,464	682,211,959,923
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	1.00	1.31	1.95	2.49	3.23	3.12	3.04	2.65	1.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	238.20	249.52	238.94	198.08	245.73	260.63	275.64	244.72	118.13	
14	Vốn điều lệ	3,363,315,290,000	3,057,568,410,000	2,446,058,980,000	1,963,574,150,000	1,542,750,180,000	1,186,812,980,000	949,520,360,000	759,680,800,000	759,680,800,000	684,118,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	7,375,981,005,461	7,228,748,133,445	6,548,011,548,015	5,390,330,402,710	3,977,420,845,856	3,275,931,767,466	2,690,685,024,280	2,084,145,973,841	1,834,018,068,626	1,306,733,020,883

HDM	Chỉ tiêu	528. HDM. CTCP Dệt may Huế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,953,400,922,993	1,842,265,322,528	2,010,435,477,164	1,858,867,600,535	1,338,663,858,364	1,743,990,800,045	1,733,517,615,312	1,653,863,285,807	1,478,313,233,193	1,480,821,947,310
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.03	-8.36	8.15	38.86	-23.24	0.60	4.82	11.88	-0.17	7.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.73	4.91	4.84	6.19	6.87	8.63	8.16	7.59	7.18	10.64
2	Giá vốn	1,694,683,303,439	1,603,526,014,992	1,706,832,221,202	1,563,217,144,761	1,228,751,502,240	1,611,121,712,715	1,588,538,053,514	1,508,275,712,384	1,341,164,869,410	1,309,806,567,507
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	258,717,619,554	238,739,307,536	303,603,255,962	295,650,455,774	109,912,356,124	132,869,087,330	144,979,561,798	145,587,573,423	137,148,363,783	171,015,379,803
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.24	12.96	15.10	15.90	8.21	7.62	8.36	8.80	9.28	11.55
4	Chi phí tài chính	41,543,868,735	38,330,194,778	25,604,656,124	19,407,578,625	21,647,063,087	24,884,815,363	22,429,454,175	14,173,521,574	19,032,991,745	20,052,056,831
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.13	2.08	1.27	1.04	1.62	1.43	1.29	0.86	1.29	1.35
5	Chi phí bán hàng	63,512,490,059	54,871,896,752	73,606,164,461	69,418,510,488	44,313,798,088	53,938,972,776	53,925,126,576	55,373,787,240	52,198,368,673	51,544,627,461
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.25	2.98	3.66	3.73	3.31	3.09	3.11	3.35	3.53	3.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	63,188,738,234	61,445,947,989	74,029,920,445	84,981,088,914	41,228,596,827	40,441,471,754	44,212,242,539	39,822,902,934	26,850,777,811	53,208,868,522
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.23	3.34	3.68	4.57	3.08	2.32	2.55	2.41	1.82	3.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	109,403,064,645	95,499,094,548	145,296,078,531	112,530,772,029	11,905,005,896	18,208,103,412	29,462,885,697	40,601,901,023	42,777,765,337	44,063,648,130
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.56	-34.27	29.12	845.24	-34.62	-38.20	-27.43	-5.09	-2.92	25.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.60	5.18	7.23	6.05	0.89	1.04	1.70	2.45	2.89	2.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.47	25.47	34.97	37.47	6.11	9.01	13.87	18.63	20.78	31.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	108,131,609,503	193,010,006,657	142,028,543,344	183,092,638,505	44,306,396,917	32,032,970,396	33,273,222,057	66,191,682,844	42,191,543,149	54,068,852,240
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	420,484,052,030	373,574,560,588	198,716,127,815	148,681,097,658	136,401,867,461	211,996,845,134	224,824,312,724	159,045,107,463	181,126,261,481	171,289,834,875
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.53	20.28	9.88	8.00	10.19	12.16	12.97	9.62	12.25	11.57
10	Tồn kho (TK)	281,198,213,226	288,913,027,179	415,666,331,179	315,566,794,819	198,920,836,828	243,563,232,803	275,490,648,329	164,729,567,021	163,081,311,931	162,627,216,951
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.40	15.68	20.68	16.98	14.86	13.97	15.89	9.96	11.03	10.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,098,863,292,898	1,084,968,298,891	1,016,217,283,573	972,187,909,267	889,313,389,563	869,098,572,516	834,581,849,556	768,275,771,361	752,677,856,157	626,455,181,009
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.70	1.98	1.91	1.51	2.01	2.08	2.15	1.96	2.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,139,366,296	509,565,865	37,575,168,913	3,355,254,458	583,015,939	607,978,539	11,118,725,413	26,014,576,935	195,511,818	3,373,623,373
13	Tổng nợ	723,521,721,545	831,167,129,373	752,144,312,509	630,747,472,078	407,236,413,514	520,699,468,470	581,994,993,672	430,266,539,828	473,317,107,641	466,997,998,445
	Nợ ngắn hạn	642,644,197,776	722,181,512,678	605,592,012,045	516,909,485,268	284,608,572,396	390,856,275,279	425,029,506,564	286,117,087,217	312,632,884,235	373,490,824,457
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	80,877,523,769	108,985,616,695	146,552,300,464	113,837,986,810	122,627,841,118	129,843,193,191	156,965,487,108	144,149,452,611	160,684,223,406	93,507,173,988
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.75	2.22	1.81	2.10	2.09	2.58	2.74	1.97	2.30	3.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.04	45.12	37.41	33.93	30.42	29.86	33.57	26.02	32.02	31.54
14	Vốn điều lệ	200,962,590,000	200,962,590,000	152,247,010,000	105,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	49,995,570,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	413,333,704,243	374,973,508,743	415,430,824,311	300,330,436,298	194,929,126,603	202,133,654,637	212,432,821,242	217,969,935,545	205,868,034,522	139,217,645,685
HDO	Chỉ tiêu	529. HDO. CTCP Hưng Đạo Container									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						9,022,826,031	24,083,174,199	27,416,698,314	183,347,609,652	221,276,196,676
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-62.53	-12.16	-85.05	-17.14	31.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						-0.06	0.83	0.49	2.31	1.93
2	Giá vốn						102,297,113,991	39,340,100,041	36,990,432,463	199,913,687,768	185,861,899,074
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						-93,274,287,960	-15,256,925,842	-9,573,734,149	-16,566,078,116	35,414,297,602
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						-1,033.76	-63.35	-34.92	-9.04	16.00
4	Chi phí tài chính						54,131,986,576	1,074,967,296	6,563,136,691	8,649,026,848	12,413,025,354
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						599.94	4.46	23.94	4.72	5.61
5	Chi phí bán hàng						11,142,284,916	262,546,296	1,162,979,644	1,126,591,871	5,236,002,377
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						123.49	1.09	4.24	0.61	2.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						8,043,682,916	5,154,324,222	9,723,837,028	8,356,554,122	15,301,709,377
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						89.15	21.40	35.47	4.56	6.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-184,438,810,011	-26,711,307,473	-43,655,480,716	-35,256,521,264	1,341,521,813
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						590.49	-38.81	23.82	-2,728.10	-104.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-2,044.14	-110.91	-159.23	-19.23	0.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						118.54	-92.60	-78.58	-44.51	1.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						69,721,706	36,712,644,992	4,146,387,640	8,575,538,290	4,327,163,962
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						208,522,147	5,122,864,557	26,525,444,471	151,992,326,617	87,016,133,237
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						2.31	21.27	96.75	82.90	39.32
10	Tồn kho (TK)						551,474,332	9,397,108,527	21,910,508,780	82,977,528,550	212,584,648,662
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						6.11	39.02	79.92	45.26	96.07
11	Nguyên giá tài sản cố định						5,121,027,927	27,938,020,889	68,784,856,742	59,359,269,098	63,488,290,279
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						1.76	0.86	0.40	3.09	3.49
12	Tài sản dở dang dài hạn						0	0	11,785,319,400	0	0
13	Tổng nợ						165,639,138,272	106,013,337,080	120,860,510,656	206,026,649,764	236,430,248,029
	Nợ ngắn hạn						71,039,138,272	62,939,586,981	120,071,462,408	191,812,764,020	221,166,048,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						94,600,000,000	43,073,750,099	789,048,248	14,213,885,744	15,264,200,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.06	3.68	2.18	2.60	2.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						1,835.78	440.20	440.83	112.37	106.85
14	Vốn điều lệ						169,598,790,000	169,598,790,000	169,598,790,000	149,598,790,000	149,598,790,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						-155,591,712,456	28,847,097,555	55,558,405,028	79,213,885,744	114,470,407,008

HDP	Chỉ tiêu	530. HDP. CTCP Dược Hà Tĩnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	409,291,882,184	416,217,077,847	473,580,630,515	346,665,310,548	329,969,032,164	333,254,450,149	330,069,507,009	365,967,582,348	381,783,185,751	356,871,651,708
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.66	-12.11	36.61	5.06	-0.99	0.96	-9.81	-4.14	6.98	12.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.14	3.30	3.62	2.93	2.96	3.18	3.56	4.45	4.93	4.71
2	Giá vốn	301,027,476,401	312,141,649,934	340,765,419,825	253,797,706,268	238,853,226,611	239,332,734,043	240,928,113,915	274,905,452,671	290,962,438,647	275,490,200,918
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	108,264,405,783	104,075,427,913	132,815,210,690	92,867,604,280	91,115,805,553	93,921,716,106	89,141,393,094	91,062,129,677	90,820,747,104	81,381,450,790
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.45	25.01	28.04	26.79	27.61	28.18	27.01	24.88	23.79	22.80
4	Chi phí tài chính	3,758,565,334	4,852,934,143	4,941,064,182	4,033,233,716	4,543,134,111	4,839,927,965	5,388,465,390	6,540,179,755	6,881,548,866	4,612,078,419
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	1.17	1.04	1.16	1.38	1.45	1.63	1.79	1.80	1.29
5	Chi phí bán hàng	71,037,030,044	68,115,782,148	86,415,834,259	62,906,462,082	64,674,497,392	61,964,498,613	55,407,346,967	57,211,146,289	55,512,583,311	48,999,905,674
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.36	16.37	18.25	18.15	19.60	18.59	16.79	15.63	14.54	13.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,203,137,992	15,435,988,081	20,521,707,930	13,782,493,041	12,751,533,850	16,716,396,292	18,955,344,424	16,712,313,332	19,516,804,355	17,842,190,343
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	3.71	4.33	3.98	3.86	5.02	5.74	4.57	5.11	5.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,794,994,012	12,428,080,333	16,849,527,058	9,523,487,261	7,260,657,345	8,789,584,301	7,925,000,980	8,400,103,174	8,109,926,568	8,395,219,461
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.09	-26.24	76.93	31.17	-17.39	10.91	-5.66	3.58	-3.40	52.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.86	2.99	3.56	2.75	2.20	2.64	2.40	2.30	2.12	2.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.14	9.84	12.89	8.05	6.52	8.39	8.55	10.22	10.48	11.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,145,024,857	4,154,823,251	10,961,907,267	4,924,072,358	3,401,781,174	9,819,864,250	3,767,934,407	7,006,768,296	10,816,725,381	10,396,721,977
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,321,389,316	74,102,343,609	77,738,578,672	62,549,781,483	72,102,962,879	62,050,820,463	70,459,522,542	79,495,982,289	77,480,982,666	58,947,519,061
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.74	17.80	16.42	18.04	21.85	18.62	21.35	21.72	20.29	16.52
10	Tồn kho (TK)	77,848,097,526	68,683,455,465	77,577,873,560	77,328,371,001	55,711,479,852	48,659,891,260	66,287,623,444	57,830,175,203	54,964,673,036	50,912,942,294
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.02	16.50	16.38	22.31	16.88	14.60	20.08	15.80	14.40	14.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	243,440,991,156	225,345,482,449	217,069,281,842	195,051,140,820	180,686,710,622	171,309,776,669	146,806,179,978	143,225,588,279	138,699,685,578	127,642,525,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.68	1.85	2.18	1.78	1.83	1.95	2.25	2.56	2.75	2.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	34,604,300,250	2,625,830,724	109,090,909	1,824,415,689	14,879,796,469	3,745,865,078	11,212,744,680	0	131,817,818	2,026,110,940
13	Tổng nợ	175,210,471,635	139,347,626,352	155,528,057,836	128,204,888,187	120,176,940,732	113,801,418,224	133,104,178,447	145,378,457,190	156,143,400,570	137,333,925,799
	Nợ ngắn hạn	149,330,072,373	131,374,572,862	135,110,905,956	118,234,566,854	109,868,893,425	97,495,900,010	121,289,107,713	115,881,818,282	115,268,556,862	90,214,648,736
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,880,399,262	7,973,053,490	20,417,151,880	9,970,321,333	10,308,047,307	16,305,518,214	11,815,070,734	29,496,638,908	40,874,843,708	47,119,277,063
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.35	1.10	1.19	1.08	1.08	1.09	1.44	1.77	2.02	1.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.81	33.48	32.84	36.98	36.42	34.15	40.33	39.72	40.90	38.48
14	Vốn điều lệ	99,344,180,000	99,344,180,000	99,344,180,000	94,614,180,000	90,114,180,000	81,923,250,000	70,931,200,000	61,438,100,000	58,513,100,000	58,513,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	130,147,065,289	126,273,372,877	130,746,099,982	118,231,595,742	111,417,242,881	104,755,670,589	92,727,818,383	82,152,817,403	77,379,024,229	75,757,274,254
HDS	Chỉ tiêu	531. HDS. CTCP Giống cây trồng Hải Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,823,305,181	13,183,607,100	13,576,676,444							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.49	-2.90	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.31	0.30							
2	Giá vốn	5,977,110,478	8,308,276,908	11,133,040,935							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,846,194,703	4,875,330,192	2,443,635,509							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.15	36.98	18.00							
4	Chi phí tài chính	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00							
5	Chi phí bán hàng	2,649,145,039	2,770,374,346	3,340,581,563							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	26.97	21.01	24.61							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,797,909,622	4,412,247,993	2,536,843,350							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.84	33.47	18.69							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,921,988,069	-2,358,784,198	-2,956,708,560							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.88	-20.22	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-29.75	-17.89	-21.78							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.35	-5.52	-6.56							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	622,356,121	835,342,845	212,293,973							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,502,745,307	5,852,107,345	6,124,656,981							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.66	44.39	45.11							
10	Tồn kho (TK)	7,737,257,588	7,423,451,116	9,176,188,142							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.76	56.31	67.59							
11	Nguyên giá tài sản cố định	49,463,694,105	49,325,145,905	36,426,689,495							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.27	0.37							
12	Tài sản dở dang dài hạn	486,457,000	637,801,800	637,801,800							
13	Tổng nợ	14,655,136,970	15,802,404,473	3,196,655,831							
	Nợ ngắn hạn	1,756,680,560	2,903,948,063	3,107,655,831							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,898,456,410	12,898,456,410	89,000,000							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.37	0.07							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	149.19	119.86	23.55							
14	Vốn điều lệ	51,629,240,000	51,629,240,000	51,629,240,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	39,773,528,134	42,695,516,203	45,054,300,401							

HĐW	Chỉ tiêu	532. HĐW. CTCP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	569,438,793,798	543,262,659,045	523,190,989,709	510,599,152,476	500,657,875,443	472,242,703,413	426,014,171,085	307,773,691,703	321,936,374,056	292,431,508,134
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.82	3.84	2.47	1.99	6.02	10.85	38.42	-4.40	10.09	3.27
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.24	1.24	1.21	1.19	1.23	1.21	1.13	0.88	0.68	0.69
2	Giá vốn	409,171,669,289	380,418,987,565	364,052,959,270	359,866,401,518	338,399,508,761	324,461,755,270	284,013,630,645	206,834,890,743	231,440,398,016	209,339,096,020
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	160,267,124,509	162,843,671,480	159,138,030,439	150,732,750,958	162,258,366,682	147,780,948,143	142,000,540,440	100,938,800,960	90,495,976,040	83,092,412,114
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	28.14	29.98	30.42	29.52	32.41	31.29	33.33	32.80	28.11	28.41
4	Chi phí tài chính	15,012,535,068	21,717,088,416	14,600,511,214	14,729,920,237	24,250,677,246	15,682,940,114	19,703,781,154	25,203,258,549	14,491,603,479	14,052,939,674
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.64	4.00	2.79	2.88	4.84	3.32	4.63	8.19	4.50	4.81
5	Chi phí bán hàng	22,829,284,735	21,760,866,746	20,801,162,175	20,956,971,632	20,107,226,789	19,647,844,783	18,787,180,109	15,077,401,483	15,598,228,424	16,272,944,073
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.01	4.01	3.98	4.10	4.02	4.16	4.41	4.90	4.85	5.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	66,815,496,809	60,889,775,029	62,451,121,837	58,095,886,593	53,070,515,613	52,304,185,627	50,926,333,580	30,859,899,011	42,150,219,395	42,444,010,999
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.73	11.21	11.94	11.38	10.60	11.08	11.95	10.03	13.09	14.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	46,044,228,241	44,569,312,712	52,915,608,889	51,947,160,802	51,882,443,763	48,289,127,864	43,795,635,825	223,557,798,147	14,841,191,958	7,946,228,720
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	3.31	-15.77	1.86	0.12	7.44	10.26	-80.41	1,406.33	86.77	13.84
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.09	8.20	10.11	10.17	10.36	10.23	10.28	72.64	4.61	2.72
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.05	10.13	12.20	12.16	12.70	12.35	11.66	64.05	3.14	1.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,192,762,023	12,181,753,692	3,595,887,219	1,294,259,811	2,418,120,952	10,050,953,945	7,101,889,154	8,964,891,832	116,483,595,905	3,754,002,717
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,579,056,505	19,455,621,259	22,344,360,197	17,197,067,987	14,386,399,889	18,091,409,104	30,490,301,153	41,520,478,895	38,000,679,706	32,698,586,748
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.61	3.58	4.27	3.37	2.87	3.83	7.16	13.49	11.80	11.18
10	Tồn kho (TK)	35,974,456,785	37,492,013,499	41,370,654,701	36,235,941,270	34,703,390,579	35,494,380,015	36,982,773,736	37,969,230,423	40,175,821,232	50,707,661,837
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.32	6.90	7.91	7.10	6.93	7.52	8.68	12.34	12.48	17.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,068,148,426,795	1,999,314,169,458	1,926,646,631,595	1,810,525,604,104	1,722,911,211,454	1,655,668,743,026	1,528,251,081,774	1,434,665,241,784	1,299,197,532,678	1,106,583,995,710
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.28	0.27	0.27	0.28	0.29	0.29	0.28	0.21	0.25	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,616,986,977	3,838,390,878	12,264,856,587	39,080,683,769	41,008,547,423	21,138,146,743	60,120,989,705	47,020,103,318	58,285,156,627	101,866,877,033
13	Tổng nợ	452,242,379,973	513,316,644,338	552,387,903,738	534,925,021,740	564,222,377,815	603,960,183,196	527,119,621,428	668,315,299,785	643,724,613,589	530,902,621,749
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	110,904,732,929	132,168,216,259	147,848,228,947	111,184,526,887	123,524,801,030	162,750,279,196	95,503,257,667	238,709,882,421	153,758,386,015	153,758,386,015
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	341,337,647,044	381,148,428,079	404,539,674,791	423,740,494,853	440,697,576,785	441,209,904,000	527,119,621,428	572,812,042,118	405,014,731,168	377,144,235,734
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.99	1.17	1.27	1.25	1.38	1.55	1.40	1.91	1.36	1.25
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	79.42	94.49	105.58	104.76	112.70	127.89	123.73	217.15	199.95	181.55
14	Vốn điều lệ	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	411,327,579,487	374,140,077,712
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	458,184,846,650	439,874,024,361	433,899,674,791	427,314,849,006	408,528,448,004	390,881,284,428	375,739,464,914	349,026,285,872	473,069,424,716	425,275,036,353
HEC	Chỉ tiêu	533. HEC. CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	220,862,620,943	276,660,390,028	244,422,882,281	244,981,296,324	335,761,173,818	268,005,352,428	194,215,325,128	116,535,936,472	148,482,326,262	226,809,363,154
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-20.17	13.19	-0.23	-27.04	25.28	37.99	66.66	-21.52	-34.53	54.49
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.48	0.63	0.61	0.91	1.42	1.41	1.40	0.93	1.20	2.59
2	Giá vốn	120,626,625,295	163,024,417,797	146,106,779,727	153,477,454,666	246,630,086,535	155,058,996,669	147,627,102,177	88,304,697,860	114,473,660,926	184,827,617,835
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	100,235,995,648	113,635,972,231	98,316,102,554	91,503,841,658	89,131,087,283	112,946,355,759	46,588,222,951	28,231,238,612	34,008,665,336	41,981,745,319
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	45.38	40.73	40.22	37.35	26.55	42.14	23.99	24.23	22.90	18.51
4	Chi phí tài chính	7,264,243,100	11,717,906,777	13,075,920,056	15,219,775,530	19,107,937,464	18,105,214,253	977,234,296	461,661,792	38,832,484	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.29	4.24	5.35	6.21	5.69	6.76	0.50	0.40	0.03	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,013,619,262	33,961,500,695	31,512,646,444	23,915,202,370	17,172,345,778	29,878,162,206	23,888,982,707	17,882,339,080	22,651,394,765	21,004,347,627
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	16.31	12.28	12.89	9.76	5.11	11.15	12.30	15.34	15.26	9.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	60,441,893,359	70,172,380,480	56,079,084,198	54,606,417,975	57,085,234,360	61,710,242,459	21,137,862,804	10,567,130,955	12,937,637,883	20,411,336,782
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-13.87	25.13	2.70	-4.34	-7.49	191.94	100.03	-18.32	-36.62	39.07
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	27.37	25.36	22.94	22.29	17.00	23.03	10.88	9.07	8.71	9.00
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	13.02	15.97	13.93	20.23	24.19	32.56	15.26	8.39	10.45	23.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	140,242,607,159	176,195,010,876	125,851,712,371	89,498,744,496	88,088,931,785	106,407,788,252	38,001,360,704	24,355,805,354	80,434,702,230	100,312,278,171
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	117,940,290,519	85,326,017,469	127,877,518,578	90,213,916,747	87,573,402,008	91,479,613,498	71,452,564,488	64,100,046,809	77,286,878,062	65,487,784,909
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	53.40	30.84	52.32	36.82	26.08	34.13	36.79	55.00	52.05	28.87
10	Tồn kho (TK)	1,298,770,075	2,223,797,801	8,453,177,990	6,166,384,149	2,440,965,047	7,618,189,071	7,537,761,087	18,958,782,960	8,473,353,048	18,532,831,925
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.59	0.80	3.46	2.52	0.73	2.84	3.88	16.27	5.71	8.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	436,070,061,477	421,278,137,841	419,506,738,307	415,660,532,662	414,973,608,571	393,555,179,228	43,189,014,455	42,516,878,092	41,289,841,730	35,801,621,730
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.51	0.66	0.58	0.59	0.81	0.68	4.50	2.74	3.60	6.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	131,868,300	5,405,091,936	4,937,328,300	131,868,300	131,868,300	0	319,958,767,880	199,016,151,871	7,764,338,046	0
13	Tổng nợ	141,330,089,887	198,572,675,093	223,631,254,529	280,693,318,330	333,907,552,876	372,613,152,449	320,118,536,185	219,538,842,966	97,324,021,568	177,767,654,069
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	89,378,089,887	117,500,675,093	113,439,254,529	141,381,318,330	163,475,552,876	166,523,152,449	108,718,536,185	139,485,167,533	97,324,021,568	123,739,895,629
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	51,952,000,000	81,072,000,000	110,192,000,000	139,312,000,000	170,432,000,000	206,090,000,000	211,400,000,000	80,053,675,433	0	54,027,758,440
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.30	0.45	0.56	1.04	1.42	1.97	2.31	1.74	0.79	2.03
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	63.99	71.77	91.49	114.58	99.45	139.03	164.83	188.39	65.55	78.38
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	464,224,423,426	439,338,168,738	402,447,788,258	269,950,804,060	235,963,086,085	189,522,151,725	138,538,309,266	125,906,146,462	123,755,735,507	87,437,152,624

HEJ	Chỉ tiêu	534. HEJ. Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	68,559,513,055	97,108,954,237	120,367,981,666	122,245,417,794	140,631,868,035	184,215,090,237	231,075,729,750	118,486,427,491	163,383,866,168	155,253,779,250
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.40	-19.32	-1.54	-13.07	-23.66	-20.28	95.02	-27.48	5.24	31.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.17	1.50	1.56	1.82	2.32	2.79	1.58	2.18	2.12
2	Giá vốn	45,455,005,207	70,625,890,417	99,370,804,649	103,700,464,479	116,057,566,513	154,309,352,549	190,833,392,048	91,134,465,903	135,757,735,885	128,578,495,237
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,104,507,848	26,483,063,820	20,997,177,017	18,544,953,315	24,574,301,522	29,905,737,688	40,242,337,702	27,351,961,588	27,626,130,283	26,675,284,013
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.70	27.27	17.44	15.17	17.47	16.23	17.42	23.08	16.91	17.18
4	Chi phí tài chính	4,120,606,737	2,601,735,847	1,313,689,240	1,221,431,756	1,889,916,018	1,914,873,250	2,108,421,589	2,360,905,751	2,000,939,284	2,054,485,819
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.01	2.68	1.09	1.00	1.34	1.04	0.91	1.99	1.22	1.32
5	Chi phí bán hàng	652,558,105	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.95	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,235,543,649	21,794,569,978	15,898,723,039	15,436,278,098	20,511,607,163	21,884,565,188	23,478,973,441	19,243,044,258	18,846,621,006	17,250,691,800
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	26.60	22.44	13.21	12.63	14.59	11.88	10.16	16.24	11.54	11.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	312,554,053	2,033,231,682	4,377,382,059	5,455,465,634	5,109,166,636	8,445,669,403	14,083,509,966	7,001,616,687	7,665,435,947	7,355,956,754
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.63	-53.55	-19.76	6.78	-39.51	-40.03	101.15	-8.66	4.21	22.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	2.09	3.64	4.46	3.63	4.58	6.09	5.91	4.69	4.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.38	2.46	5.45	6.97	6.60	10.64	17.00	9.32	10.21	10.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,968,153,972	13,720,266,699	26,133,668,510	21,849,164,805	28,027,462,307	31,256,726,108	45,820,375,280	30,461,795,610	35,510,854,502	47,115,389,220
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	95,591,553,730	106,366,572,533	106,181,079,683	102,868,386,369	116,783,537,781	132,689,916,155	138,502,063,516	114,947,874,511	107,607,449,645	98,717,272,080
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	139.43	109.53	88.21	84.15	83.04	72.03	59.94	97.01	65.86	63.58
10	Tồn kho (TK)	57,551,863,206	54,185,577,232	41,072,534,070	36,590,720,328	27,013,715,855	27,225,160,780	36,619,701,266	41,789,276,890	29,966,066,441	43,642,803,992
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	83.94	55.80	34.12	29.93	19.21	14.78	15.85	35.27	18.34	28.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,705,689,441	75,010,803,892	48,819,785,578	52,161,873,189	52,080,875,069	52,544,019,894	52,844,672,302	52,725,441,734	52,227,030,030	49,875,012,060
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	1.29	2.47	2.34	2.70	3.51	4.37	2.25	3.13	3.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	756,516,650	12,566,704,268	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	138,004,805,491	141,425,125,400	128,445,453,877	106,558,123,905	118,404,093,264	137,279,645,448	166,588,830,635	140,820,277,936	129,176,170,552	146,935,306,053
	Nợ ngắn hạn	126,006,986,063	128,050,473,491	118,487,730,932	104,207,714,806	115,574,775,050	133,071,373,147	157,631,429,792	132,453,335,913	126,520,952,896	144,279,759,673
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,997,819,428	13,374,651,909	9,957,722,945	2,350,409,099	2,829,318,214	4,208,272,301	8,957,400,843	8,366,942,023	2,655,217,656	2,655,546,380
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.68	1.71	1.60	1.36	1.53	1.73	2.01	1.87	1.72	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	201.29	145.64	106.71	87.17	84.19	74.52	72.09	118.85	79.06	94.64
14	Vốn điều lệ	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	82,211,065,555	82,768,107,640	80,254,875,958	78,326,464,300	77,409,347,952	79,381,109,779	82,839,320,878	75,154,697,095	75,049,888,998	73,185,835,923
HEP	Chỉ tiêu	535. HEP. CTPC Môi trường và Công trình Đô thị Huế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	325,856,602,941	292,877,978,220	347,145,492,897	325,364,314,740	281,993,336,047	243,356,982,592	239,418,864,554	216,476,388,325	194,308,393,167	166,773,136,808
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.26	-15.63	6.69	15.38	15.88	1.64	10.60	11.41	16.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.32	0.51	0.61	0.55	0.47	0.40	0.43	0.37	0.33	0.60
2	Giá vốn	275,007,053,777	248,470,104,526	299,827,013,805	282,981,433,491	241,411,928,339	203,417,020,135	205,586,805,196	186,082,668,076	164,659,507,920	139,698,645,781
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	50,849,549,164	44,407,873,694	47,318,479,092	42,382,881,249	40,581,407,708	39,939,962,457	33,832,059,358	30,393,720,249	29,648,885,247	27,074,491,027
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.60	15.16	13.63	13.03	14.39	16.41	14.13	14.04	15.26	16.23
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	319,000	1,758,533,909	2,429,720,683	2,813,069,747	3,191,050,600	1,484,738,946
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.72	1.01	1.30	1.64	0.89
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	22,196,000	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,405,551,706	30,711,049,390	33,897,022,771	31,642,377,372	31,384,705,614	31,800,675,944	27,528,861,814	24,020,783,422	23,108,394,786	22,383,090,389
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.56	10.49	9.76	9.73	11.13	13.07	11.50	11.10	11.89	13.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,398,898,938	12,474,549,116	11,503,873,718	10,545,685,547	9,986,633,480	7,122,350,764	5,272,721,006	4,360,819,414	3,921,660,542	3,939,204,082
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.43	8.44	9.09	5.60	40.22	35.08	20.91	11.20	-0.45	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.42	4.26	3.31	3.24	3.54	2.93	2.20	2.01	2.02	2.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.85	2.18	2.03	1.80	1.67	1.17	0.96	0.75	0.66	1.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,048,573,941	33,579,187,145	49,377,236,208	87,917,300,352	110,012,095,332	91,997,818,831	55,189,114,608	52,716,886,925	59,053,022,685	55,186,931,161
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,265,499,158	45,659,705,672	55,162,714,812	50,798,862,107	45,004,116,126	30,479,715,501	29,658,686,517	36,626,882,032	35,367,329,954	28,053,262,608
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.53	15.59	15.89	15.61	15.96	12.52	12.39	16.92	18.20	16.82
10	Tồn kho (TK)	2,531,837,104	3,335,815,934	2,720,995,117	2,168,555,218	2,335,035,443	1,743,957,786	1,848,390,409	4,822,723,051	4,997,779,469	4,109,252,447
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.78	1.14	0.78	0.67	0.83	0.72	0.77	2.23	2.57	2.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	464,499,224,746	1,031,289,541,234	956,928,952,904	898,211,932,722	848,882,194,798	802,265,149,435	704,382,312,716	684,827,430,382	648,653,351,084	284,994,176,698
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.28	0.36	0.36	0.33	0.30	0.34	0.32	0.30	0.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	472,320,000	14,471,807,189	13,253,059,851	12,857,413,860	5,881,845,439	0	7,000,000	0	6,452,108,511	8,324,322,511
13	Tổng nợ	27,430,048,668	34,792,429,568	58,470,975,960	81,462,370,697	90,553,024,668	54,524,858,612	35,877,489,537	53,103,234,342	71,358,492,099	69,173,258,212
	Nợ ngắn hạn	27,430,048,668	34,792,429,568	58,470,975,960	81,462,370,697	90,553,024,668	54,332,553,612	28,961,097,015	39,270,449,300	50,609,314,537	41,507,688,130
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	192,305,000	6,916,392,522	13,832,785,042	20,749,177,562	27,665,570,082
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.06	0.10	0.14	0.15	0.09	0.07	0.09	0.12	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.42	11.88	16.84	25.04	32.11	22.41	14.99	24.53	36.72	41.48
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	246,052,096,596	571,658,358,869	565,447,092,075	586,854,892,156	599,177,801,737	609,078,214,315	551,504,539,550	581,476,137,734	597,138,008,080	279,200,763,782

HES	Chỉ tiêu	536. HES. CTCP Dịch vụ Giải trí Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	156,188,812,323	152,417,934,850	136,095,664,785	18,987,304,448	53,928,826,902	155,539,912,396	150,447,412,714	119,436,710,599	129,699,741,904	104,428,958,379
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.47	11.99	616.77	-64.79	-65.33	3.38	25.96	-7.91	24.20	17.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.39	1.53	1.57	0.28	0.56	1.35	1.32	1.05	1.15	0.91
2	Giá vốn	103,116,286,129	93,306,367,027	79,159,061,607	24,175,179,168	39,032,508,645	110,856,822,297	104,470,505,820	72,660,178,064	84,324,260,833	63,474,023,493
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,072,526,194	59,111,567,823	56,936,603,178	-5,187,874,720	14,896,318,257	44,683,090,099	45,976,906,894	46,776,532,535	45,375,481,071	40,954,934,886
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.98	38.78	41.84	-27.32	27.62	28.73	30.56	39.16	34.99	39.22
4	Chi phí tài chính	0	0	0	118,540	22,507	10,504	0	18,000	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	18,924,849,101	18,718,276,731	17,164,086,034	6,718,058,801	11,269,560,559	19,209,968,330	19,791,037,484	19,937,868,539	21,534,436,411	19,786,941,028
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.12	12.28	12.61	35.38	20.90	12.35	13.15	16.69	16.60	18.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,355,937,900	30,571,147,871	23,191,528,261	17,807,067,817	18,878,506,851	19,011,005,164	20,123,622,503	21,994,048,249	19,837,367,234	15,621,045,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.95	20.06	17.04	93.78	35.01	12.22	13.38	18.41	15.29	14.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,192,433,089	13,087,863,277	18,584,797,878	-29,062,828,002	-13,104,352,325	7,231,317,765	6,131,420,301	5,035,216,860	3,922,303,523	5,058,521,442
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.80	-29.58	-163.95	121.78	-281.22	17.94	21.77	28.37	-22.46	-48.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.45	8.59	13.66	-153.06	-24.30	4.65	4.08	4.22	3.02	4.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.70	13.15	21.49	-42.80	-13.51	6.26	5.36	4.45	3.47	4.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	67,100,966,579	41,541,537,141	33,965,113,429	7,775,850,185	21,432,645,261	43,383,673,769	30,142,593,323	16,877,531,407	10,977,269,524	10,321,942,204
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,381,015,123	4,567,467,520	2,886,300,872	9,342,007,241	8,955,953,921	7,600,511,668	4,036,728,121	8,477,669,344	3,201,980,298	4,551,394,088
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.80	3.00	2.12	49.20	16.61	4.89	7.10	2.47	4.36	4.36
10	Tồn kho (TK)	573,679,119	669,834,638	589,838,582	1,070,706,892	984,645,354	855,132,833	1,406,590,645	1,735,353,931	1,155,892,340	1,570,609,486
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.37	0.44	0.43	5.64	1.83	0.55	0.93	1.45	0.89	1.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	228,576,894,112	256,522,254,425	252,070,292,205	257,161,857,476	248,096,616,180	239,711,467,690	240,230,223,498	229,651,924,515	228,598,133,823	230,643,675,431
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	0.59	0.54	0.07	0.22	0.65	0.63	0.52	0.57	0.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	200,420,065	200,420,065	0	0	136,585,454	22,539,869	125,580,545	375,051,067	714,520,303	299,518,727
13	Tổng nợ	23,438,205,337	13,743,848,822	16,400,170,979	28,001,989,230	12,508,017,249	16,637,119,909	13,200,493,200	10,230,654,486	9,404,418,444	16,250,101,609
	Nợ ngắn hạn	16,082,463,557	13,184,182,822	15,840,504,979	27,345,123,230	11,907,151,249	15,980,153,909	12,624,443,200	9,854,604,486	9,200,418,444	16,007,601,609
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,355,741,780	559,666,000	559,666,000	656,866,000	600,866,000	656,966,000	576,050,000	376,050,000	204,000,000	242,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.14	0.19	0.41	0.13	0.14	0.12	0.09	0.08	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.01	9.02	12.05	147.48	23.19	10.70	8.77	8.57	7.25	15.56
14	Vốn điều lệ	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,756,034,436	99,563,601,347	86,484,738,070	67,899,940,252	96,962,768,254	115,439,508,344	114,339,610,880	113,243,407,439	113,059,959,102	114,196,177,021
537. HEV. CTCP Sách Đại học - Dạy nghề											
HEV	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	24,741,368,045	15,584,587,903	40,051,891,923	38,850,263,056	34,336,158,348	39,166,215,584	29,301,462,301	21,787,953,935	21,081,059,025	22,543,297,173
	Tăng trưởng doanh thu (%)	58.76	-61.09	3.09	13.15	-12.33	33.67	34.48	3.35	-6.49	0.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.89	1.21	2.10	2.42	2.17	2.51	1.92	1.38	1.35	1.46
2	Giá vốn	20,396,141,898	12,407,999,809	30,763,413,558	29,107,881,667	24,683,780,206	27,682,842,970	20,583,367,452	13,031,281,051	12,496,996,371	13,979,174,852
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,345,226,147	3,176,588,094	9,288,478,365	9,742,381,389	9,652,378,142	11,483,372,614	8,718,094,849	8,756,672,884	8,584,062,654	8,564,122,321
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.56	20.38	23.19	25.08	28.11	29.32	29.75	40.19	40.72	37.99
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	-242,112,071	147,308,447	109,392,665	-53,814,800	27,370,000	26,444,800
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.71	0.38	0.37	-0.25	0.13	0.12
5	Chi phí bán hàng	1,258,155,505	1,474,909,885	1,546,114,183	1,893,873,002	2,253,952,950	3,103,417,665	2,547,945,522	1,215,719,403	741,630,844	695,150,372
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.09	9.46	3.86	4.87	6.56	7.92	8.70	5.58	3.52	3.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,169,070,672	3,471,276,209	5,779,744,318	5,603,889,586	5,838,846,294	5,988,861,995	4,682,489,214	5,796,399,571	5,930,246,081	6,012,594,919
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.81	22.27	14.43	14.42	17.00	15.29	15.98	26.60	28.13	26.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	201,484,842	-1,758,978,561	1,581,271,991	2,024,665,834	1,969,298,727	1,972,508,290	1,225,769,553	1,738,133,862	1,822,376,234	1,800,815,389
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-111.45	-211.24	-21.90	2.81	-0.16	60.92	-29.48	-4.62	1.20	2.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	-11.29	3.95	5.21	5.74	5.04	4.18	7.98	8.64	7.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.54	-13.67	8.31	12.63	12.46	12.62	8.03	11.01	11.68	11.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,339,133,329	5,490,680,960	7,929,422,991	7,095,383,859	11,532,910,988	8,127,372,907	9,393,312,100	8,537,235,672	6,248,896,405	6,007,374,453
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,435,711,460	1,568,824,802	1,210,223,394	4,668,884,176	4,919,201,687	6,057,173,994	3,367,623,498	2,573,239,268	4,868,299,637	5,395,738,379
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.89	10.07	3.02	12.02	14.33	15.47	11.49	11.81	23.09	23.94
10	Tồn kho (TK)	4,935,955,283	5,679,674,642	7,409,254,488	8,410,069,151	5,776,172,048	5,572,439,953	6,867,471,971	7,088,736,792	7,248,582,082	7,578,790,277
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.95	36.44	18.50	21.65	16.82	14.23	23.44	32.54	34.38	33.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,209,582,400	1,315,932,400	1,315,932,400	1,315,932,400	106,350,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.45	11.84	30.44	29.52	322.86	38.81	29.03	21.59	20.89	22.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	7,166,964,104	848,635,878	2,042,699,291	5,390,693,711	6,789,685,050	5,823,474,547	5,842,612,796	3,578,006,465	4,010,265,655	3,790,636,971
	Nợ ngắn hạn	7,166,964,104	848,635,878	2,042,699,291	5,390,693,711	6,789,685,050	5,823,474,547	5,842,612,796	3,578,006,465	4,010,265,655	3,790,636,971
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.07	0.11	0.34	0.43	0.37	0.38	0.23	0.26	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.97	5.45	5.10	13.88	19.77	14.87	19.94	16.42	19.02	16.81
14	Vốn điều lệ	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,070,264,796	12,868,779,954	19,027,758,515	16,027,758,515	15,803,092,681	15,633,793,954	15,261,285,664	15,782,788,076	15,608,974,690	15,426,737,067

HFB	Chỉ tiêu	538. HFB. CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	584,432,941,809	461,468,193,063	443,551,084,995	385,347,226,390	467,582,143,471	406,796,282,837	408,698,775,104	391,528,396,779	282,298,905,507	362,368,787,449
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.65	4.04	15.10	-17.59	14.94	-0.47	4.39	38.69	-22.10	-4.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.77	4.48	4.33	3.64	4.53	3.98	3.94	3.86	2.82	3.45
2	Giá vốn	550,933,559,887	426,193,427,291	410,025,500,662	350,823,211,077	427,096,751,428	362,641,625,340	366,086,353,521	346,992,017,121	247,804,719,129	319,659,158,650
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,499,381,922	35,274,765,772	33,525,584,333	34,524,015,313	40,485,392,043	44,154,657,497	42,612,421,583	44,536,379,658	34,494,186,378	42,709,628,799
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.73	7.64	7.56	8.96	8.66	10.85	10.43	11.38	12.22	11.79
4	Chi phí tài chính	926,912,052	1,029,656,826	1,473,111,788	1,228,189,243	1,767,004,650	673,811,787	280,798,315	1,263,082,340	1,688,676,594	87,216,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.22	0.33	0.32	0.38	0.17	0.07	0.32	0.60	0.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,425,764,415	24,492,969,470	21,163,811,806	21,763,261,347	24,470,961,886	30,326,329,526	28,642,002,543	29,354,853,194	21,492,621,587	22,400,964,085
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.18	5.31	4.77	5.65	5.23	7.45	7.01	7.50	7.61	6.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,102,913,376	8,778,700,292	9,395,854,210	9,903,249,701	11,860,888,871	10,838,274,803	10,902,392,352	11,355,055,823	9,187,681,610	17,141,478,897
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.09	-6.57	-5.12	-16.50	9.44	-0.59	-3.99	23.59	-46.40	-18.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.22	1.90	2.12	2.57	2.54	2.66	2.67	2.90	3.25	4.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.02	8.53	9.18	9.36	11.49	10.60	10.51	11.21	9.17	16.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,668,309,997	45,991,409,705	59,625,777,883	64,247,180,539	45,944,136,090	56,937,656,564	48,297,334,482	45,821,680,908	38,122,458,810	51,913,389,947
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	246,812,620,089	239,298,579,020	239,861,347,953	170,609,212,771	210,614,493,083	214,119,057,652	165,448,316,985	153,792,620,383	210,043,169,518	150,824,944,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.23	51.86	54.08	44.27	45.04	52.64	40.48	39.28	74.40	41.62
10	Tồn kho (TK)	106,776,153,839	114,770,368,948	100,489,693,252	101,428,004,730	96,896,032,345	59,250,773,701	62,929,947,538	57,169,871,439	11,105,583,937	2,502,600,611
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.27	24.87	22.66	26.32	20.72	14.57	15.40	14.60	3.93	0.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	91,871,316,437	91,761,336,437	93,344,231,892	83,770,043,536	73,764,146,263	66,075,522,977	67,311,078,742	78,236,549,875	78,236,549,875	77,318,081,413
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.36	5.03	4.75	4.60	6.34	6.16	6.07	5.00	3.61	4.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	4,586,954,545	9,882,662,638	614,573,548	522,251,093	522,251,093	522,251,093
13	Tổng nợ	385,714,387,338	366,771,314,158	357,636,395,430	286,911,099,411	311,140,873,623	279,572,438,462	229,938,835,776	226,237,226,157	224,925,687,761	151,784,581,280
	Nợ ngắn hạn	385,714,387,338	366,771,314,158	357,636,395,430	286,911,099,411	311,140,873,623	279,572,438,462	229,938,835,776	226,237,226,157	224,925,687,761	151,784,581,280
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.81	3.56	3.50	2.71	3.01	2.73	2.22	2.23	2.24	1.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	66.00	79.48	80.63	74.46	66.54	68.73	56.26	57.78	79.68	41.89
14	Vốn điều lệ	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	44,713,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	101,216,474,751	102,892,261,667	102,319,275,902	105,761,199,141	103,229,036,799	102,257,219,158	103,761,169,981	101,326,043,372	100,239,285,078	104,966,706,799
HFC	Chỉ tiêu	539. HFC. CTCP Xây dựng HFC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,029,153,538,025	2,005,085,557,632	2,233,107,353,009	1,513,258,651,834	1,479,616,383,372	2,177,034,558,256	2,279,057,465,606	1,908,552,613,350	1,216,001,542,342	1,320,111,271,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.20	-10.21	47.57	2.27	-32.04	-4.48	19.41	56.95	-7.89	-7.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	23.33	24.83	36.70	20.24	25.87	32.18	34.92	29.82	26.63	31.75
2	Giá vốn	1,913,776,198,590	1,921,531,316,596	2,170,494,246,904	1,431,658,694,450	1,389,955,023,918	2,071,240,729,535	2,168,940,207,636	1,819,487,691,376	1,139,436,198,418	1,254,821,219,306
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	115,377,339,435	83,554,241,036	62,613,106,105	81,599,957,384	89,661,359,454	105,793,828,721	110,117,257,970	89,064,921,974	76,565,343,924	65,290,052,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.69	4.17	2.80	5.39	6.06	4.86	4.83	4.67	6.30	4.95
4	Chi phí tài chính	14,501,370,722	20,123,234,496	12,663,496,972	10,482,635,124	12,757,113,720	12,864,138,109	13,298,308,026	13,211,109,330	8,781,552,287	4,317,439,683
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	1.00	0.57	0.69	0.86	0.59	0.58	0.69	0.72	0.33
5	Chi phí bán hàng	55,274,666,738	44,460,899,144	42,460,239,494	43,366,134,202	51,549,992,424	53,904,454,646	50,085,185,963	38,029,824,067	27,806,356,153	26,428,027,500
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.72	2.22	1.90	2.87	3.48	2.48	2.20	1.99	2.29	2.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,198,023,984	17,197,488,039	22,388,650,440	26,387,467,568	30,176,443,182	32,476,910,016	39,419,099,085	31,910,181,386	30,679,555,052	22,230,565,519
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.88	0.86	1.00	1.74	2.04	1.49	1.73	1.67	2.52	1.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,251,032,632	3,043,566,111	-12,443,812,813	3,142,046,477	-8,160,547,506	5,099,869,825	4,398,560,599	3,774,855,727	8,876,750,672	10,686,163,629
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	203.95	-124.46	-496.04	-138.50	-260.01	15.94	16.52	-57.47	-16.93	226.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.15	-0.56	0.21	-0.55	0.23	0.19	0.20	0.73	0.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.63	3.77	-20.45	4.20	-14.27	7.54	6.74	5.90	19.44	25.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,916,691,929	31,728,667,570	33,171,948,184	15,343,060,195	8,098,558,405	13,477,613,481	21,990,604,423	27,194,869,973	15,981,389,234	10,852,232,317
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	147,759,305,270	193,879,947,476	225,088,707,209	192,294,921,609	220,661,340,062	189,955,343,801	205,403,886,682	185,721,441,515	152,733,310,585	93,347,721,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.28	9.67	10.08	12.71	14.91	8.73	9.01	9.73	12.56	7.07
10	Tồn kho (TK)	42,312,766,676	26,263,683,871	13,283,277,201	11,971,280,050	10,492,378,320	16,325,224,907	14,660,599,865	13,610,887,225	12,583,232,096	16,865,675,085
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.09	1.31	0.59	0.79	0.71	0.75	0.64	0.71	1.03	1.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,591,881,931	67,339,932,081	68,815,088,681	77,521,666,354	84,621,548,627	84,364,030,723	76,182,623,288	57,809,793,584	43,961,397,480	34,269,951,390
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.57	29.78	32.45	19.52	17.49	25.81	29.92	33.01	27.66	38.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,855,317,190	10,525,243,735	8,492,237,560	8,492,237,560	13,394,186,950	16,429,669,581	21,309,733,941	27,387,684,940	18,926,941,699	12,705,750,229
13	Tổng nợ	177,163,015,780	239,757,347,014	285,886,939,704	225,125,084,207	286,942,744,373	268,427,902,226	283,674,633,748	268,309,733,272	221,431,281,932	141,822,875,039
	Nợ ngắn hạn	172,276,569,003	235,135,970,237	282,357,873,298	222,968,902,300	263,785,679,197	261,253,048,803	276,357,734,432	260,667,683,272	206,487,139,932	125,513,515,411
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,886,446,777	4,621,376,777	3,529,066,406	2,156,181,907	23,157,065,176	7,174,853,423	7,316,899,316	7,642,050,000	14,944,142,000	16,309,359,628
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.04	2.97	4.70	3.01	5.02	3.97	4.35	4.19	4.85	3.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.73	11.96	12.80	14.88	19.39	13.23	12.45	14.06	18.21	10.74
14	Vốn điều lệ	101,981,050,000	101,981,050,000	81,981,050,000	81,981,050,000	64,553,350,000	64,553,350,000	60,899,990,000	60,899,990,000	21,000,000,000	21,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	86,988,157,456	80,752,724,824	60,844,758,713	74,753,807,396	57,187,399,172	67,642,214,574	65,263,660,074	64,008,770,758	45,669,705,668	41,580,591,435

HFX	Chỉ tiêu	540. HFX. CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,914,291,144	22,006,696,697	24,912,334,980	21,894,378,302	31,318,828,686	49,127,644,612	54,007,138,693	62,300,684,476	37,592,503,333	42,185,552,461
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.12	-11.66	13.78	-30.09	-36.25	-9.03	-13.31	65.73	-10.89	4.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.10	-0.10	-0.10	-0.11	-0.16	-0.25	-0.28	-0.38	-0.24	-0.25
2	Giá vốn	19,089,042,164	17,521,107,673	20,181,105,569	17,951,288,000	26,772,002,800	43,813,348,030	49,008,444,541	56,861,587,425	33,079,681,409	36,066,832,017
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,825,248,980	4,485,589,024	4,731,229,411	3,943,090,302	4,546,825,886	5,314,296,582	4,998,694,152	5,439,097,051	4,512,821,924	6,118,720,444
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.69	20.38	18.99	18.01	14.52	10.82	9.26	8.73	12.00	14.50
4	Chi phí tài chính	10,205,221,419	8,015,517,905	7,773,871,991	5,403,694,867	5,992,966,812	5,564,054,731	7,183,026,249	9,441,955,181	9,638,507,537	11,041,941,888
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	44.54	36.42	31.20	24.68	19.14	11.33	13.30	15.16	25.64	26.17
5	Chi phí bán hàng	672,991,666	597,504,215	830,101,643	608,250,001	637,671,974	1,011,019,261	1,149,995,662	1,291,523,137	1,476,545,757	1,529,171,105
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.94	2.72	3.33	2.78	2.04	2.06	2.13	2.07	3.93	3.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,139,696,825	11,048,880,358	3,247,769,588	3,343,532,951	3,958,091,312	3,897,953,499	4,429,047,465	5,240,707,493	4,409,036,403	5,022,980,830
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.07	50.21	13.04	15.27	12.64	7.93	8.20	8.41	11.73	11.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-11,109,583,189	-15,215,290,321	-7,089,889,228	-5,104,175,411	-5,721,552,562	-5,147,326,049	-7,487,111,252	-10,613,837,617	-11,120,529,947	-11,085,366,046
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.98	114.61	38.90	-10.79	11.16	-31.25	-29.46	-4.56	0.32	-48.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-48.48	-69.14	-28.46	-23.31	-18.27	-10.48	-13.86	-17.04	-29.58	-26.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.67	6.71	2.90	2.50	2.87	2.66	3.94	6.52	7.13	6.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,110,279,742	3,058,624,862	5,486,009,730	957,876,009	2,381,843,183	6,368,116,020	4,067,782,576	5,690,446,872	4,880,754,646	1,134,049,112
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,841,306,054	3,495,612,661	9,028,464,902	9,505,919,927	13,172,382,909	8,639,496,891	11,074,315,879	9,626,461,879	17,637,822,656	17,858,835,085
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.40	15.88	36.24	43.42	42.06	17.59	20.51	15.45	46.92	42.33
10	Tồn kho (TK)	7,803,935,022	6,979,905,666	5,957,003,883	9,290,491,952	5,588,109,402	5,192,521,402	4,467,569,510	3,931,538,981	3,132,189,293	3,685,299,113
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.06	31.72	23.91	42.43	17.84	10.57	8.27	6.31	8.33	8.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,020,958,794	16,884,595,158	16,884,595,158	16,834,360,058	16,834,360,058	16,892,527,421	16,892,527,421	18,781,369,733	18,781,369,011	23,792,892,033
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.30	1.48	1.30	1.86	2.91	3.20	3.32	2.00	1.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	0
13	Tổng nợ	259,653,981,970	249,093,627,982	241,166,657,854	232,892,924,803	228,663,326,485	222,530,167,917	217,366,118,103	208,289,587,962	205,741,411,005	200,246,169,393
	Nợ ngắn hạn	259,653,981,970	249,093,627,982	241,166,657,854	232,892,924,803	228,663,326,485	222,530,167,917	217,366,118,103	208,289,587,962	205,741,411,005	200,246,169,393
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.09	-1.10	-0.99	-1.14	-1.15	-1.15	-1.15	-1.28	-1.32	-1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,133.15	1,131.90	968.06	1,063.71	730.11	452.96	402.48	334.33	547.29	474.68
14	Vốn điều lệ	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-237,902,756,451	-226,793,173,262	-244,577,882,941	-204,487,993,722	-199,383,818,311	-193,662,265,749	-189,801,532,253	-162,843,230,225	-156,071,291,082	-167,832,168,764
HGM	Chỉ tiêu	541. HGM. CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	370,448,864,861	175,681,807,310	200,979,515,289	154,120,381,419	73,752,849,895	89,233,758,789	112,158,894,987	104,251,282,519	87,543,607,434	85,183,276,194
	Tăng trưởng doanh thu (%)	110.86	-12.59	30.40	108.97	-17.35	-20.44	7.59	19.08	2.77	-24.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.08	0.89	1.10	0.80	0.49	0.59	0.52	0.49	0.41	0.42
2	Giá vốn	130,800,612,610	93,532,230,961	75,991,714,365	70,237,854,315	54,522,066,160	61,746,831,489	65,097,252,816	51,559,143,541	59,747,593,618	55,157,687,340
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	239,648,252,251	82,149,576,349	124,987,800,924	83,882,527,104	19,230,783,735	27,486,927,300	47,061,642,171	52,692,138,978	27,796,013,816	30,025,588,854
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.69	46.76	62.19	54.43	26.07	30.80	41.96	50.54	31.75	35.25
4	Chi phí tài chính	-11,072,969,232	1,187,757,606	41,320,741,813	-20,757,641,779	-6,968,840,402	11,064,962,323	68,034,710	15,680,118,259	13,112,251,565	55,789,745
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2.99	0.68	20.56	-13.47	-9.45	12.40	0.06	15.04	14.98	0.07
5	Chi phí bán hàng	3,043,754,343	1,715,296,089	4,339,408,988	4,202,326,100	1,470,590,785	1,210,369,501	1,237,075,412	1,693,719,708	1,392,381,428	1,299,183,942
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	0.98	2.16	2.73	1.99	1.36	1.10	1.62	1.59	1.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,525,432,731	15,359,685,683	14,333,765,430	11,894,722,844	11,562,051,632	11,221,297,066	11,965,110,378	12,468,125,300	10,836,732,573	11,874,169,501
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.62	8.74	7.13	7.72	15.68	12.58	10.67	11.96	12.38	13.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	183,155,715,371	54,851,765,689	53,936,975,726	70,419,133,551	11,682,938,882	6,203,619,934	35,203,179,558	26,765,461,562	16,885,513,517	20,618,873,903
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	233.91	1.70	-23.41	502.75	88.32	-82.38	31.52	58.51	-18.11	-31.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	49.44	31.22	26.84	45.69	15.84	6.95	31.39	25.67	19.29	24.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	53.37	27.77	29.63	36.35	7.75	4.10	16.36	12.66	7.96	10.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	307,881,071,313	117,051,370,309	89,123,766,487	91,772,220,324	48,730,007,838	59,340,496,008	119,626,179,548	140,539,039,362	107,986,541,362	99,710,404,514
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,117,057,609	11,110,726,359	8,034,077,865	3,944,676,252	13,489,440,912	2,023,079,650	10,070,378,815	6,551,820,796	3,051,382,908	5,424,767,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.27	6.32	4.00	2.56	18.29	2.27	8.98	6.28	3.49	6.37
10	Tồn kho (TK)	23,845,931,997	34,692,643,612	39,648,238,105	31,624,923,345	36,513,686,643	33,053,099,719	15,376,626,973	18,611,599,405	20,605,751,958	25,173,030,895
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.44	19.75	19.73	20.52	49.51	37.04	13.71	17.85	23.54	29.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,430,659,608	75,553,377,872	72,595,450,614	66,862,717,164	63,990,926,968	64,763,676,058	62,393,377,992	50,236,232,139	44,269,308,055	43,998,952,857
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.44	2.33	2.77	2.31	1.15	1.38	1.80	2.08	1.98	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,932,719,736	10,476,210,583	9,748,103,699	6,872,680,484	6,932,518,698	8,694,735,426	9,048,610,222	7,524,124,447	9,149,450,793	13,034,841,998
13	Tổng nợ	81,700,126,334	41,310,671,026	33,482,362,014	36,050,058,190	27,762,729,852	26,948,619,518	35,490,641,990	51,706,951,595	38,218,860,996	71,602,723,565
	Nợ ngắn hạn	68,870,256,361	28,377,182,803	20,514,789,541	22,852,717,808	14,551,839,470	13,730,829,136	22,165,621,608	38,260,123,713	24,571,668,114	57,738,083,183
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,829,869,973	12,933,488,223	12,967,572,473	13,197,340,382	13,210,890,382	13,217,790,382	13,325,020,382	13,446,827,882	13,647,192,882	13,864,640,382
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.21	0.18	0.19	0.18	0.18	0.16	0.24	0.18	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.05	23.51	16.66	23.39	37.64	30.20	31.64	49.60	43.66	84.06
14	Vốn điều lệ	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	343,160,839,654	197,530,622,712	182,026,396,521	193,747,014,436	150,679,763,336	151,427,709,967	215,137,869,712	211,351,472,900	212,099,027,329	203,462,490,262

HGT	Chỉ tiêu	542. HGT. CTCP Du lịch Hương Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	57,443,538,554	51,055,970,906	36,644,185,389	8,960,722,130	18,703,097,139	93,786,785,692	86,126,454,689	81,502,660,112	77,942,829,245	79,395,208,797
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.51	39.33	308.94	-52.09	-80.06	8.89	5.67	4.57	-1.83	8.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.28	0.36	0.26	0.06	0.11	0.42	0.39	0.37	0.35	0.34
2	Giá vốn	44,001,818,592	36,286,510,922	28,738,918,640	14,610,693,812	20,448,582,429	76,583,478,857	67,804,609,931	64,226,998,636	60,296,130,981	73,974,794,292
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,441,719,962	14,769,459,984	7,905,266,749	-5,649,971,682	-1,745,485,290	17,203,306,835	18,321,844,758	17,275,661,476	17,646,698,264	5,420,414,505
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.40	28.93	21.57	-63.05	-9.33	18.34	21.27	21.20	22.64	6.83
4	Chi phí tài chính	4,964,075,761	1,369,153,968	3,510,820,590	16,117,015,206	9,780,456,720	284,813,803	226,099,434	206,704,801	4,816,360,214	2,328,026,932
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.64	2.68	9.58	179.86	52.29	0.30	0.26	0.25	6.18	2.93
5	Chi phí bán hàng	1,341,267,807	1,035,493,664	927,626,052	525,038,640	1,033,802,570	1,899,159,855	2,193,552,201	1,968,642,879	1,093,718,767	204,087,900
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.33	2.03	2.53	5.86	5.53	2.02	2.55	2.42	1.40	0.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,938,912,251	12,892,773,909	10,568,966,578	8,731,745,911	12,024,572,465	18,661,549,599	19,865,218,816	24,066,100,612	29,073,097,440	24,915,538,931
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	34.71	25.25	28.84	97.44	64.29	19.90	23.07	29.53	37.30	31.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	64,632,187,880	1,001,681,931	-5,980,186,726	-31,221,370,903	-33,653,410,460	3,753,126,244	3,592,805,971	1,194,011,959	-7,657,108,642	-13,672,115,115
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6,352.37	-116.75	-80.85	-7.23	-996.68	4.46	200.90	-115.59	-43.99	264.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	112.51	1.96	-16.32	-348.42	-179.93	4.00	4.17	1.46	-9.82	-17.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	31.32	0.71	-4.25	-21.29	-18.92	1.67	1.62	0.54	-3.44	-5.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	98,983,761,869	42,638,946,915	42,878,360,405	38,275,688,890	40,308,057,461	51,837,373,424	62,799,168,780	57,828,219,622	143,523,367,648	34,419,866,979
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,288,349,258	18,768,739,183	17,648,998,115	27,366,478,483	18,431,329,737	26,906,219,115	13,224,028,426	9,491,065,576	61,448,739,604	19,056,172,399
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.50	36.76	48.16	305.40	98.55	28.69	15.35	11.65	78.84	24.00
10	Tồn kho (TK)	409,657,774	328,694,690	292,678,287	194,909,407	284,181,846	751,814,028	876,974,237	844,567,228	907,388,501	1,011,358,066
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.71	0.64	0.80	2.18	1.52	0.80	1.02	1.04	1.16	1.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,870,924,242	109,582,241,471	109,468,987,242	81,469,820,135	81,658,463,475	107,016,190,317	106,669,472,570	99,144,315,222	98,899,407,949	106,101,379,926
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.47	0.33	0.11	0.23	0.88	0.81	0.82	0.79	0.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	8,061,405,334	5,987,154,311	12,187,957,370	9,086,181,104	28,213,029,758	13,168,457,222	2,902,060,708
13	Tổng nợ	49,791,601,644	70,302,295,651	72,423,944,310	53,629,376,100	37,754,899,172	45,507,147,328	48,515,783,582	44,291,332,562	148,143,471,622	15,617,425,618
	Nợ ngắn hạn	40,399,981,444	49,631,075,451	50,370,874,110	43,244,142,900	35,962,079,172	43,908,762,328	45,585,002,582	42,962,155,562	146,264,298,622	15,617,425,618
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,391,620,200	20,671,220,200	22,053,070,200	10,385,233,200	1,792,820,000	1,598,385,000	2,930,781,000	1,329,177,000	1,879,173,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.50	0.51	0.37	0.21	0.20	0.22	0.20	0.66	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	86.68	137.70	197.64	598.49	201.86	48.52	56.33	54.34	190.07	19.67
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	206,331,181,722	141,698,993,842	140,697,311,911	146,677,498,637	177,898,869,540	224,146,093,692	221,892,967,448	219,343,552,279	222,849,323,568	230,506,432,210
HHC	Chỉ tiêu	543. HHC. CTCP Bánh kẹo Hải Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	772,251,053,158	866,318,760,178	1,454,562,802,336	930,608,567,920	1,408,827,824,526	1,048,622,573,815	982,292,925,318	857,984,297,672	843,273,334,341	781,772,532,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.86	-40.44	56.30	-33.94	34.35	6.75	14.49	1.74	7.87	0.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.45	2.63	1.85	3.01	2.43	2.50	2.44	2.58	3.52
2	Giá vốn	602,660,072,061	690,884,502,788	1,258,883,394,087	787,257,011,291	1,190,252,970,660	816,046,411,995	748,429,064,106	682,679,273,051	685,180,659,478	641,499,677,953
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	169,590,981,097	175,434,257,390	195,679,408,249	143,351,556,629	218,574,853,866	232,576,161,820	233,863,861,212	175,305,024,621	158,092,674,863	140,272,854,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.96	20.25	13.45	15.40	15.51	22.18	23.81	20.43	18.75	17.94
4	Chi phí tài chính	46,365,056,738	47,105,458,087	56,925,207,742	26,446,188,429	27,504,462,562	24,033,491,529	16,493,377,884	215,692,534	326,276,320	165,907,826
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.00	5.44	3.91	2.84	1.95	2.29	1.68	0.03	0.04	0.02
5	Chi phí bán hàng	101,421,734,049	87,518,278,184	123,511,917,564	110,345,254,493	127,594,997,377	133,073,032,822	129,863,743,833	75,975,584,765	67,578,653,467	59,160,905,173
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.13	10.10	8.49	11.86	9.06	12.69	13.22	8.86	8.01	7.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,250,456,559	46,759,573,332	48,051,792,875	47,345,254,493	48,005,646,364	50,247,605,399	51,718,333,959	60,680,733,582	54,230,565,237	50,539,769,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.86	5.40	3.30	5.09	3.41	4.79	5.27	7.07	6.43	6.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	44,251,656,700	49,575,657,197	52,786,418,604	52,282,741,875	39,065,392,508	40,850,943,454	42,075,073,479	33,701,376,236	33,158,831,740	26,448,643,932
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.74	-6.08	0.96	33.83	-4.37	-2.91	24.85	1.64	25.37	-0.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.73	5.72	3.63	5.62	2.77	3.90	4.28	3.93	3.93	3.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.90	8.27	9.55	10.41	8.34	9.47	10.71	9.57	10.15	11.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	64,834,713,056	11,713,871,251	18,391,796,229	19,008,149,094	11,576,655,686	94,752,485,861	32,876,460,426	77,665,104,387	197,776,094,354	109,988,297,702
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	573,981,539,486	1,308,771,385,970	797,648,655,684	591,066,440,726	685,011,500,745	538,485,782,903	452,594,254,680	48,884,136,864	58,090,022,722	69,274,126,959
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.33	151.07	54.84	63.51	48.62	51.35	46.08	5.70	6.89	8.86
10	Tồn kho (TK)	59,597,174,248	95,267,878,393	125,464,606,684	134,629,828,882	95,727,798,929	85,657,896,731	115,434,687,650	102,869,631,224	102,673,570,427	88,411,349,774
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.72	11.00	8.63	14.47	6.79	8.17	11.75	11.99	12.18	11.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	415,675,408,395	423,567,849,449	422,513,750,125	439,946,062,777	439,116,072,663	475,900,274,328	439,162,139,569	458,853,917,136	268,756,931,301	264,917,748,673
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.86	2.05	3.44	2.12	3.21	2.20	2.24	1.87	3.14	2.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	22,312,631,507	33,649,995,067	25,518,356,164	0	0	41,811,322,454	2,292,614,513
13	Tổng nợ	301,100,448,414	1,151,652,927,747	692,365,169,321	743,176,195,011	719,877,079,913	718,352,139,106	619,211,203,637	158,169,185,307	178,562,909,137	162,371,847,599
	Nợ ngắn hạn	299,191,735,549	1,150,148,374,882	686,503,024,863	662,472,874,401	546,932,783,151	479,532,716,241	295,741,780,772	157,600,262,442	177,941,186,272	161,843,295,799
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,908,712,865	1,504,552,865	5,862,144,458	80,703,320,610	172,944,296,762	238,819,422,865	323,469,422,865	568,922,865	621,722,865	528,551,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	1.92	1.25	1.48	1.54	1.66	1.58	0.45	0.55	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.99	132.94	47.60	79.86	51.10	68.50	63.04	18.43	21.17	20.77
14	Vốn điều lệ	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	82,125,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	641,248,144,625	599,475,270,785	552,538,934,518	502,366,653,007	468,508,911,132	431,443,518,624	392,692,575,170	352,302,570,503	326,813,694,267	221,923,202,527

HHG	Chỉ tiêu	544. HHG. CTCP Hoàng Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,831,422,035	61,473,688,339	104,445,873,770	94,335,266,140	112,428,609,604	222,557,099,451	262,414,253,391	346,101,283,293	275,060,031,615	187,566,078,155
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.58	-41.14	10.72	-16.09	-49.48	-15.19	-24.18	25.83	46.65	13.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.47	0.51	0.64	0.43	0.39	0.63	0.74	0.98	0.83	0.91
2	Giá vốn	61,757,538,873	87,249,526,807	134,859,379,509	128,607,360,633	147,472,003,282	191,407,286,327	224,460,823,263	271,119,137,544	214,709,083,616	144,380,330,174
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-20,926,116,838	-25,775,838,468	-30,413,505,739	-34,272,094,493	-35,043,393,678	31,149,813,124	37,953,430,128	74,982,145,749	60,350,947,999	43,185,747,981
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-51.25	-41.93	-29.12	-36.33	-31.17	14.00	14.46	21.66	21.94	23.02
4	Chi phí tài chính	2,170,153,882	5,156,039,757	6,759,381,597	6,872,499,236	12,603,440,695	17,045,430,880	18,861,915,590	18,501,508,594	14,052,648,113	12,477,212,693
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.31	8.39	6.47	7.29	11.21	7.66	7.19	5.35	5.11	6.65
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,589,685,054	11,311,147,515	14,362,650,014	16,951,784,944	16,879,115,027	13,708,618,228	16,219,598,008	14,568,771,216	12,444,605,448	11,871,370,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.94	18.40	13.75	17.97	15.01	6.16	6.18	4.21	4.52	6.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-33,302,151,577	-43,240,523,572	-57,821,209,100	-68,553,322,685	-66,282,835,974	513,819,622	1,406,769,892	38,144,288,526	40,620,911,503	33,083,100,932
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.98	-25.22	-15.66	3.43	-13,000.02	-63.48	-96.31	-6.10	22.78	427.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-81.56	-70.34	-55.36	-72.67	-58.96	0.23	0.54	11.02	14.77	17.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-38.65	-36.20	-35.54	-31.09	-22.93	0.14	0.40	10.77	12.28	16.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	117,241,835	281,614,602	267,093,417	2,439,761,815	6,951,555,847	6,255,463,432	6,183,497,289	4,925,590,445	35,360,760,523	5,092,002,502
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,974,128,281	5,822,967,779	5,440,862,131	32,081,499,384	39,042,345,071	123,646,993,526	120,643,556,767	118,292,502,703	62,880,113,452	42,797,053,680
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.28	9.47	5.21	34.01	34.73	55.56	45.97	34.18	22.86	22.82
10	Tồn kho (TK)	323,910,021	719,658,987	1,480,697,619	3,523,444,355	2,335,374,062	10,416,098,722	9,534,581,594	25,061,417,871	89,239,988,712	13,072,735,389
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.79	1.17	1.42	3.74	2.08	4.68	3.63	7.24	32.44	6.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	364,043,034,271	438,077,339,442	450,504,016,742	428,533,299,040	439,556,407,082	418,816,493,752	410,135,203,662	407,527,586,843	376,901,004,166	282,106,484,303
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.14	0.23	0.22	0.26	0.53	0.64	0.85	0.73	0.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,930,359,205	10,692,889,104	10,349,024,649	10,205,053,476	4,335,060,480	2,313,016,000	13,644,000	1,010,196,352	0	11,800,000,000
13	Tổng nợ	89,661,532,525	86,513,875,614	72,567,234,208	94,615,601,335	131,259,555,405	158,920,797,179	194,430,285,839	214,483,425,826	246,745,932,334	131,102,778,796
	Nợ ngắn hạn	89,319,827,288	57,671,404,614	67,964,422,029	68,849,760,267	92,617,029,005	105,119,583,726	102,713,577,071	91,210,977,011	133,756,106,566	50,070,295,195
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	341,705,237	28,842,471,000	4,602,812,179	25,765,841,068	38,642,526,400	53,801,213,453	91,716,708,768	123,272,448,815	112,989,825,768	81,032,483,601
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	0.72	0.45	0.43	0.45	0.45	0.55	0.61	0.75	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	219.59	140.73	69.48	100.30	116.75	71.41	74.09	61.97	89.71	69.90
14	Vốn điều lệ	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	288,401,250,000	288,401,250,000	170,149,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	86,153,752,590	119,455,904,167	162,696,427,739	220,517,636,839	289,070,959,524	355,353,795,498	355,233,102,299	354,207,850,033	330,686,728,565	204,991,267,062
HHN	Chỉ tiêu	545. HHN. CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	33,429,639,645	30,501,703,102	29,568,076,372	27,662,304,614	28,224,482,843	29,150,833,027	28,412,472,876	31,714,968,642	31,434,789,699	26,368,306,102
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.60	3.16	6.89	-1.99	-3.18	2.60	-10.41	0.89	19.21	0.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.38	1.20	1.42	1.28	1.48	1.54	1.49	1.70	1.72	1.46
2	Giá vốn	23,855,119,414	19,001,162,072	19,592,860,468	18,542,365,513	21,751,633,192	22,010,172,361	21,735,804,582	25,013,997,458	25,437,024,559	21,717,630,761
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,574,520,231	11,500,541,030	9,975,215,904	9,119,939,101	6,472,849,651	7,140,660,666	6,676,668,294	6,700,971,184	5,997,765,140	4,650,675,341
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.64	37.70	33.74	32.97	22.93	24.50	23.50	21.13	19.08	17.64
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,176,859,746	8,296,276,987	6,753,457,407	6,542,556,536	6,318,977,661	7,268,049,614	6,163,153,800	6,171,289,925	5,635,611,957	5,181,700,858
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.46	27.20	22.84	23.65	22.39	24.93	21.69	19.46	17.93	19.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,386,204,473	2,676,907,914	2,831,758,534	2,584,993,669	69,484,562	65,835,888	516,406,829	451,826,063	238,249,799	118,607,013
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.22	-5.47	9.55	3,620.24	5.54	-87.25	14.29	89.64	100.87	-96.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.15	8.78	9.58	9.34	0.25	0.23	1.82	1.42	0.76	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.73	10.49	13.60	11.96	0.37	0.35	2.71	2.42	1.31	0.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,744,586,926	15,927,978,849	15,136,506,490	13,663,563,474	9,790,623,179	7,248,231,569	6,090,147,220	6,844,752,274	4,729,060,149	4,096,790,462
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,210,223,471	4,363,249,132	4,438,806,999	4,130,701,191	4,673,880,064	3,647,548,696	4,256,333,960	4,124,877,497	1,982,343,446	2,943,454,941
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.59	14.30	15.01	14.93	16.56	12.51	14.98	13.01	6.31	11.16
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	36,261,660,094	35,335,754,094	33,396,011,094	31,729,602,492	31,729,602,492	31,429,864,947	31,429,864,947	27,656,119,439	27,619,773,984	26,885,862,711
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	0.86	0.89	0.87	0.89	0.93	0.90	1.15	1.14	0.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	183,245,200	0	54,668,055	8,669,931,929	8,649,277,115
13	Tổng nợ	5,730,687,388	9,508,810,839	9,795,738,588	7,771,102,621	8,285,566,335	6,767,163,977	7,830,881,786	7,677,558,169	5,047,506,882	6,562,125,337
	Nợ ngắn hạn	4,456,341,088	8,745,366,839	9,795,738,588	7,771,102,621	8,285,566,335	6,767,163,977	7,830,881,786	7,677,558,169	5,047,506,882	6,562,125,337
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,274,346,300	763,444,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.37	0.47	0.36	0.44	0.36	0.41	0.41	0.28	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.14	31.17	33.13	28.09	29.36	23.21	27.56	24.21	16.06	24.89
14	Vốn điều lệ	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,206,306,703	25,508,256,019	20,824,143,835	21,604,764,331	19,026,145,240	18,969,827,856	19,080,820,734	18,661,779,117	18,233,778,034	18,079,165,229

HHP	Chỉ tiêu	546. HHP. CTCP HHP Global									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,870,469,957,283	1,109,333,749,604	945,337,897,496	791,384,824,923	479,528,118,744	368,168,490,774	245,474,150,312	140,739,321,569	109,689,083,749	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	68.61	17.35	19.45	65.03	30.25	49.98	74.42	28.31	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.81	1.45	2.15	2.05	2.07	1.74	1.83	1.15	3.50	
2	Giá vốn	1,812,629,980,949	1,040,652,661,043	871,375,567,020	729,783,729,316	434,043,457,179	332,139,053,940	218,051,502,516	124,358,439,402	100,897,091,806	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	57,839,976,334	68,681,088,561	73,962,330,476	61,601,095,607	45,484,661,565	36,029,436,834	27,422,647,796	16,380,882,167	8,791,991,943	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.09	6.19	7.82	7.78	9.49	9.79	11.17	11.64	8.02	
4	Chi phí tài chính	25,329,196,607	39,172,679,714	20,173,558,307	14,682,375,941	12,950,325,520	10,464,077,966	7,966,390,958	6,296,377,006	6,481,384,529	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.35	3.53	2.13	1.86	2.70	2.84	3.25	4.47	5.91	
5	Chi phí bán hàng	5,687,287,002	2,620,338,966	2,693,925,178	3,284,863,847	2,658,204,039	2,945,710,320	2,907,461,392	1,852,889,581	1,547,014,213	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.30	0.24	0.28	0.42	0.55	0.80	1.18	1.32	1.41	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,021,767,205	7,407,459,158	4,500,043,026	5,134,383,549	3,779,023,163	3,055,467,581	2,767,021,604	862,103,776	743,402,848	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.38	0.67	0.48	0.65	0.79	0.83	1.13	0.61	0.68	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,796,634,657	24,533,438,100	40,602,728,608	36,708,152,789	22,910,603,498	15,906,855,059	11,416,124,683	8,610,510,942	2,058,330,763	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.00	-39.58	10.61	60.22	44.03	39.34	32.58	318.32	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.27	2.21	4.30	4.64	4.78	4.32	4.65	6.12	1.88	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.31	3.21	9.24	9.53	9.91	7.53	8.52	7.01	6.57	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	223,606,454,121	133,144,241,599	41,162,908,003	21,185,823,619	11,764,171,054	6,475,591,215	2,474,349,410	7,307,881,241	1,091,121,862	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	536,869,515,306	236,894,427,586	369,885,135,824	344,652,851,766	195,465,647,384	133,461,849,934	65,678,263,133	64,709,212,982	33,243,164,591	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.70	21.35	39.13	43.55	40.76	36.25	26.76	45.98	30.31	
10	Tồn kho (TK)	353,559,429,789	170,364,604,382	102,571,831,231	67,276,358,392	56,265,815,237	66,644,037,637	64,867,031,515	56,700,736,035	21,812,096,031	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.90	15.36	10.85	8.50	11.73	18.10	26.43	40.29	19.89	
11	Nguyên giá tài sản cố định	251,903,295,266	192,768,888,441	162,103,245,299	145,572,274,390	147,376,406,592	115,870,698,501	158,923,484,835	148,309,135,304	88,544,142,745	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.43	5.75	5.83	5.44	3.25	3.18	1.54	0.95	1.24	
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,408,217,497,835	1,245,197,386,747	216,932,883,764	22,712,202,784	4,555,971,600	0	0	203,667,860	0	
13	Tổng nợ	1,842,541,647,857	1,313,038,342,817	548,285,519,238	314,397,184,507	268,946,267,559	169,756,994,821	136,146,536,838	144,217,837,671	105,147,726,690	
	Nợ ngắn hạn	994,247,675,817	919,827,894,410	392,148,989,896	290,449,037,313	242,252,082,342	145,468,034,310	124,221,104,842	120,968,249,851	69,345,972,255	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	848,293,972,040	393,210,448,407	156,136,529,342	23,948,147,194	26,694,185,217	24,288,960,511	11,925,431,996	23,249,587,820	35,801,754,435	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	1.72	1.25	0.82	1.16	0.80	1.02	1.17	3.36	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	98.51	118.36	58.00	39.73	56.09	46.11	55.46	102.47	95.86	
14	Vốn điều lệ	865,543,430,000	620,238,100,000	320,238,100,000	300,698,240,000	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	27,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,032,339,910,310	765,047,855,566	439,257,239,028	385,317,586,744	231,286,487,289	211,150,055,982	134,028,662,049	122,900,537,366	31,337,505,113	
HHS	Chỉ tiêu	547. HHS. CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	571,225,175,340	366,575,255,679	385,295,202,184	516,362,984,812	605,482,006,561	590,395,733,757	1,151,547,055,495	1,234,786,705,380	1,576,843,180,370	3,507,998,371,587
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.83	-4.86	-25.38	-14.72	2.56	-48.73	-6.74	-21.69	-55.05	146.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.12	0.08	0.09	0.13	0.16	0.17	0.35	0.38	0.51	1.27
2	Giá vốn	507,294,868,001	325,971,613,589	347,524,873,255	447,151,787,757	526,915,495,060	461,831,025,908	994,197,306,500	1,220,545,837,216	1,488,832,595,794	3,124,906,985,025
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,930,307,339	40,603,641,990	37,770,328,929	69,211,197,055	78,566,511,501	128,564,707,849	157,349,748,995	14,240,868,164	88,010,584,576	383,091,386,562
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.19	11.08	9.80	13.40	12.98	21.78	13.66	1.15	5.58	10.92
4	Chi phí tài chính	9,114,402,444	5,422,868,558	16,105,180,370	1,885,949,714	10,651,096	518,339,099	55,265,545	608,708	2,680,665,814	19,705,564,094
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	1.48	4.18	0.37	0.00	0.09	0.00	0.00	0.17	0.56
5	Chi phí bán hàng	31,680,663,376	26,143,107,407	6,273,637,784	5,749,197,362	5,461,994,033	28,195,917,392	27,884,019,537	7,734,975,363	6,484,011,731	-7,593,321,331
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.55	7.13	1.63	1.11	0.90	4.78	2.42	0.63	0.41	-0.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,919,964,567	9,937,165,626	12,802,458,637	8,359,530,014	8,173,924,789	8,088,421,826	7,376,272,592	6,072,973,363	6,336,946,855	12,643,321,331
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.74	2.71	3.32	1.62	1.35	1.37	0.64	0.49	0.40	0.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	368,615,735,832	351,850,830,642	224,612,752,243	236,400,430,500	286,387,828,211	195,260,041,913	194,003,598,471	92,145,775,448	138,527,989,942	481,178,462,117
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.76	56.65	-4.99	-17.45	46.67	0.65	110.54	-33.48	-71.21	254.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	64.53	95.98	58.30	45.78	47.30	33.07	16.85	7.46	8.79	13.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.61	7.82	5.39	6.00	7.65	5.69	5.95	2.86	4.52	17.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	987,238,153,898	633,673,634,312	715,103,687,081	448,606,981,005	404,603,383,082	1,922,899,553,418	1,801,114,699,661	1,170,840,990,257	1,654,197,175,685	1,171,668,961,521
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	93,593,310,760	59,303,254,121	33,994,060,148	53,665,579,172	68,408,888,795	178,807,041,880	75,185,317,647	292,294,788,684	173,573,975,161	342,126,386,294
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.38	16.18	8.82	10.39	11.30	30.29	6.53	23.67	11.01	9.75
10	Tồn kho (TK)	386,371,652,862	261,329,528,294	416,808,118,989	241,383,767,154	133,388,561,217	307,334,964,642	499,723,380,095	900,411,944,856	369,916,389,790	817,444,017,882
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	67.64	71.29	108.18	46.75	22.03	52.06	43.40	72.92	23.46	23.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	32,436,791,373	8,381,475,226	31,692,909,172	31,773,989,899	35,766,905,053	29,916,243,679	30,911,002,733	28,481,693,845	13,473,079,215	13,267,480,800
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.61	43.74	12.16	16.25	16.93	19.73	37.25	43.35	117.04	264.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,452,666,679	10,047,350,614	16,083,110,583	14,940,982,947	2,128,409,091	2,128,409,091	2,128,409,091	2,128,409,091	2,079,090,909	0
13	Tổng nợ	630,381,462,738	172,310,356,348	326,454,566,169	323,214,278,061	204,559,293,852	195,660,143,628	245,412,640,138	158,045,360,084	85,272,423,972	176,709,618,575
	Nợ ngắn hạn	628,822,782,860	171,644,230,752	315,146,608,222	290,705,508,121	149,878,616,015	135,134,672,337	239,646,790,045	135,432,653,290	85,272,423,972	176,709,618,575
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,558,679,878	666,125,596	11,307,957,947	32,508,769,940	54,680,677,837	60,525,471,291	5,765,850,093	22,612,706,794	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.04	0.08	0.08	0.05	0.06	0.08	0.05	0.03	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	110.36	47.01	84.73	62.59	33.78	33.14	21.31	12.80	5.41	5.04
14	Vốn điều lệ	3,679,859,680,000	3,471,607,130,000	3,214,481,530,000	3,214,481,530,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,330,904,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,846,403,176,551	4,501,280,877,390	4,166,136,529,341	3,942,043,040,135	3,742,103,439,530	3,432,064,007,333	3,260,229,513,976	3,220,194,068,739	3,067,124,840,529	2,761,169,147,608

HHV	Chỉ tiêu	548. HHV. CTPC Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,308,251,591,277	2,685,542,239,251	2,094,582,751,424	1,861,340,178,631	1,201,343,487,213	477,098,025,466	394,699,088,808	433,000,088,504	121,154,777,328	293,350,914,152
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	23.19	28.21	12.53	54.94	151.80	20.88	-8.85	257.39	-58.70	14.60
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.30	0.31	0.41	0.42	0.29	0.14	3.89	6.97	2.29	5.94
2	Giá vốn	1,967,049,198,935	1,605,123,307,081	1,078,028,599,115	936,332,401,985	499,445,581,858	263,526,741,071	360,904,381,080	386,179,586,891	94,893,883,540	267,783,022,874
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,341,202,392,342	1,080,418,932,170	1,016,554,152,309	925,007,776,646	701,897,905,355	213,571,284,395	33,794,707,728	46,820,501,613	26,260,893,788	25,567,891,278
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	40.54	40.23	48.53	49.70	58.43	44.76	8.56	10.81	21.68	8.72
4	Chi phí tài chính	814,327,147,479	667,279,809,348	647,600,236,079	550,795,413,210	480,298,079,400	247,129,676,579	8,574,896,989	8,647,965,876	3,104,607,149	3,092,031,521
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	24.62	24.85	30.92	29.59	39.98	51.80	2.17	2.00	2.56	1.05
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15,816,717,404
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	71,738,443,064	60,780,235,502	72,874,475,153	94,936,165,786	101,735,107,247	58,119,760,452	20,872,830,578	24,145,211,497	15,826,764,197	4,114,571,931
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.17	2.26	3.48	5.10	8.47	12.18	5.29	5.58	13.06	1.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	495,104,828,065	364,457,217,861	297,409,288,870	290,647,185,327	175,564,339,194	155,043,312,488	13,174,456,649	12,408,241,212	3,536,538,922	1,639,530,536
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	35.85	22.54	2.33	65.55	13.24	1,076.85	6.18	250.86	115.70	-57.02
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	14.97	13.57	14.20	15.61	14.61	32.50	3.34	2.87	2.92	0.56
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.53	4.17	5.83	6.60	4.27	4.39	12.99	19.99	6.68	3.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	330,366,406,427	388,093,318,547	470,091,840,713	347,592,453,631	276,956,612,840	812,490,759,442	3,157,627,456	50,773,140,268	21,761,029,630	23,132,917,386
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	878,312,475,722	690,013,292,765	456,607,687,667	645,893,190,770	394,742,869,439	896,102,136,303	71,446,086,575	234,079,731,932	75,967,560,600	40,065,939,838
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	26.55	25.69	21.80	34.70	32.86	187.82	18.10	54.06	62.70	13.66
10	Tồn kho (TK)	67,714,934,630	77,290,414,338	160,745,755,816	38,283,709,106	72,723,163,771	107,261,206,011	76,086,423,390	94,620,475,378	100,813,302,785	8,572,456,373
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.05	2.88	7.67	2.06	6.05	22.48	19.28	21.85	83.21	2.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,147,532,890,468	30,309,445,727,903	30,253,539,414,456	30,118,141,203,981	24,863,147,093,911	15,127,648,414,415	172,987,003,114	177,935,449,175	121,563,672,936	111,612,462,547
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.11	0.09	0.07	0.06	0.05	0.03	2.28	2.43	1.00	2.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,075,924,963	170,630,457	13,636,905,417	12,259,242,728	5,474,686,863,072	13,233,844,564,308	19,574,271	1,146,125,520	7,898,116,500	1,384,729,701
13	Tổng nợ	27,976,733,782,144	28,047,253,459,419	27,277,719,205,133	26,287,351,952,886	25,032,427,964,869	23,020,524,440,921	258,964,263,612	539,011,533,881	245,247,706,748	70,811,938,529
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,678,947,981,964	3,143,895,667,433	3,857,252,850,108	3,234,517,131,998	3,576,984,540,979	2,688,827,818,299	254,154,041,400	530,723,478,321	233,481,817,858	56,984,385,259
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	24,297,785,800,180	24,903,357,791,986	23,420,466,355,025	23,052,834,820,888	21,455,443,423,890	20,331,696,622,622	4,810,222,212	8,288,055,560	11,765,888,890	13,827,553,270
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.56	3.21	5.35	5.97	6.09	6.52	2.55	8.68	4.63	1.43
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	845.67	1,044.38	1,302.30	1,412.28	2,083.70	4,825.11	65.61	124.48	202.43	24.14
14	Vốn điều lệ	4,322,555,280,000	3,293,503,510,000	3,078,044,500,000	2,673,840,900,000	2,673,840,900,000	2,270,090,900,000	79,375,000,000	49,375,000,000	49,375,000,000	49,375,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,929,626,950,095	8,732,901,329,464	5,102,704,966,572	4,403,328,977,702	4,112,681,792,376	3,530,638,916,999	101,450,716,342	62,086,265,729	52,957,505,909	49,420,966,987
HID	Chỉ tiêu	549. HID. CTPC Halcom Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		315,276,011,612	253,331,676,043	275,915,471,426	338,045,065,338	337,424,975,994	297,404,872,213	405,168,936,761	281,440,560,556	165,178,082,357
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>		24.45	-18.19	0.18	18.38	13.46	-26.60	43.96	70.39	261.40
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>		0.34	0.27	0.35	0.45	0.45	0.49	1.11	0.78	0.50
2	Giá vốn		272,724,933,386	216,146,257,953	237,545,593,973	290,106,276,017	322,363,292,977	283,472,859,045	381,719,117,059	248,818,924,854	143,030,148,753
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		42,551,078,226	37,185,418,090	38,369,877,453	47,938,789,321	15,061,683,017	13,932,013,168	23,449,819,702	32,621,635,702	22,147,933,604
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>		13.91	14.68	13.91	14.18	4.46	4.68	5.79	11.59	13.41
4	Chi phí tài chính		68,788,500,937	40,232,762,894	38,271,731,868	104,955,713,955	7,108,328,851	5,920,242,356	8,682,978,407	1,564,440,889	3,204,800,317
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>		21.82	15.88	13.87	31.05	2.11	1.99	2.14	0.56	1.94
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		30,912,777,213	22,800,116,849	21,130,988,212	11,563,537,700	31,093,612,352	10,398,244,555	12,683,855,631	12,025,774,630	10,195,635,667
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>		9.80	9.00	7.66	3.42	9.21	3.50	3.13	4.27	6.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-12,530,608,555	-19,358,084,835	10,974,478,553	3,087,481,477	-20,139,768,454	742,228,768	6,033,580,748	31,281,549,033	18,168,571,607
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>		-35.27	-276.39	255.45	-115.33	-2,813.42	-87.70	-80.71	72.17	78.13
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>		-3.97	-7.64	3.98	0.91	-5.97	0.25	1.49	11.11	11.00
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>		-1.35	-2.04	1.39	0.41	-2.71	0.12	1.65	8.66	5.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		16,687,916,590	20,468,071,580	1,864,468,730	20,273,538,308	64,711,922,197	1,918,140,952	17,451,301,368	6,859,912,291	2,578,084,743
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		546,293,207,634	487,590,584,048	379,593,570,207	381,811,910,582	319,478,703,005	389,615,903,236	112,520,130,510	65,793,099,174	137,079,704,081
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>		173.27	192.47	137.58	112.95	94.68	131.01	27.77	23.38	82.99
10	Tồn kho (TK)		8,014,848,514	3,902,254,876	5,792,786,110	4,927,264,279	8,253,192,411	16,602,858,427	9,102,692,067	8,842,477,882	8,074,222,627
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>		2.54	1.54	2.10	1.46	2.45	5.58	2.25	3.14	4.89
11	Nguyên giá tài sản cố định		1,080,475,966,824	936,946,327,753	936,946,327,753	956,014,801,198	908,434,661,514	1,756,593,506	1,756,593,506	94,893,813,959	94,893,813,959
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>		0.29	0.27	0.29	0.35	0.37	169.31	230.66	2.97	1.74
12	Tài sản dở dang dài hạn		59,282,476,291	63,047,567,844	35,310,355,514	19,513,996,893	76,707,046,889	184,425,266,796	46,807,754,817	321,993,172	1,824,047,223
13	Tổng nợ		715,524,134,300	657,595,488,161	730,519,380,027	802,903,569,127	869,246,004,866	158,813,470,136	41,064,663,707	99,262,830,832	101,327,968,164
	<i>Nợ ngắn hạn</i>		195,036,640,435	181,152,136,138	193,958,723,689	202,924,202,102	302,881,492,193	52,922,799,688	41,064,663,707	32,263,173,332	42,975,448,614
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>		520,487,493,865	476,443,352,023	536,560,656,338	599,979,367,025	566,364,512,673	105,890,670,448	0	66,999,657,500	58,352,519,550
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>		0.77	0.69	0.92	1.06	1.17	0.26	0.11	0.27	0.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>		226.95	259.58	264.76	237.51	257.61	53.40	10.14	35.27	61.34
14	Vốn điều lệ		767,650,320,000	767,650,320,000	587,650,320,000	587,650,320,000	587,650,320,000	570,542,980,000	325,115,832,436	316,066,210,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		930,010,426,308	950,593,005,862	789,951,090,697	758,976,612,144	744,171,135,549	610,010,509,357	365,115,832,436	361,290,143,441	330,760,706,254

HIG	Chỉ tiêu	550. HIG. CTCP Tập đoàn HIPT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		980,203,283,530	802,305,605,563	425,015,097,903	640,368,606,646	478,374,076,427	721,786,347,048	589,523,890,077	415,857,634,310	571,587,427,111
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>		22.17	88.77	-33.63	33.86	-33.72	22.44	41.76	-27.25	13.62
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>		2.26	2.15	1.27	2.10	1.46	2.22	1.78	1.26	1.51
2	Giá vốn		872,823,723,175	686,082,720,234	377,255,254,514	622,513,308,825	416,646,901,049	641,221,284,921	518,039,065,985	350,981,559,147	502,064,578,991
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		107,379,560,355	116,222,885,329	47,759,843,389	17,855,297,821	61,727,175,378	80,565,062,127	71,484,824,092	64,876,075,163	69,522,848,120
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>		10.95	14.49	11.24	2.79	12.90	11.16	12.13	15.60	12.16
4	Chi phí tài chính		25,098,506,263	18,643,165,771	9,261,599,854	2,312,239,437	1,666,323,931	7,644,997,165	2,128,849,243	3,336,630,228	10,850,554,068
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>		2.56	2.32	2.18	0.36	0.35	1.06	0.36	0.80	1.90
5	Chi phí bán hàng		47,608,906,624	41,632,098,196	38,832,797,725	50,195,503,438	44,857,956,301	43,125,040,074	39,984,938,620	31,281,518,876	41,216,847,262
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>		4.86	5.19	9.14	7.84	9.38	5.97	6.78	7.52	7.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		33,668,919,997	36,869,531,137	21,521,767,248	17,614,283,542	18,662,245,528	31,478,994,086	32,308,665,720	31,165,741,819	39,402,201,588
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>		3.43	4.60	5.06	2.75	3.90	4.36	5.48	7.49	6.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		24,448,909,494	31,055,950,731	2,999,468,779	1,469,179,362	1,952,040,189	1,533,720,934	1,849,676,106	5,733,847,209	15,163,171,887
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>		-21.27	935.38	104.16	-24.74	27.27	-17.08	-67.74	-62.19	189.05
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>		2.49	3.87	0.71	0.23	0.41	0.21	0.31	1.38	2.65
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>		5.64	8.32	0.90	0.48	0.59	0.47	0.56	1.74	4.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		45,823,695,516	36,470,219,236	89,036,973,423	173,368,319,723	144,284,629,239	99,474,865,578	116,001,806,507	128,441,546,949	145,705,775,546
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		272,014,951,041	283,672,447,237	142,599,390,553	198,347,431,047	180,665,239,919	306,965,050,490	336,484,102,325	238,876,022,441	267,017,457,968
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>		27.75	35.36	33.55	30.97	37.77	42.53	57.08	57.44	46.72
10	Tồn kho (TK)		102,476,111,631	83,448,780,752	81,895,053,166	34,243,995,518	67,685,342,616	56,069,257,556	61,062,814,983	52,444,071,708	52,671,952,354
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>		10.45	10.40	19.27	5.35	14.15	7.77	10.36	12.61	9.22
11	Nguyên giá tài sản cố định		7,749,053,258	11,468,343,316	10,750,066,738	18,688,262,380	47,081,315,900	46,876,134,229	44,932,749,436	43,706,049,436	65,381,495,015
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>		126.49	69.96	39.54	34.27	10.16	15.40	13.12	9.51	8.74
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	81,100,000	0	312,300,000	5,834,061,014
13	Tổng nợ		417,571,338,623	367,179,228,278	218,574,413,293	201,772,825,718	184,119,459,715	260,549,045,740	526,707,267,642	199,585,223,162	224,921,908,963
	<i>Nợ ngắn hạn</i>		417,071,338,623	366,679,228,278	218,074,413,293	201,272,825,718	181,894,071,245	257,912,185,894	522,610,577,368	197,121,497,213	204,332,636,323
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>		500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	2,225,388,470	2,636,859,846	4,096,690,274	2,463,725,949	20,589,272,640
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>		0.96	0.98	0.65	0.66	0.56	0.80	1.59	0.61	0.59
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>		42.60	45.77	51.43	31.51	38.49	36.10	89.34	47.99	39.35
14	Vốn điều lệ		225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		433,666,872,151	373,149,788,407	334,165,730,398	305,493,892,256	328,767,737,293	325,694,268,861	331,592,809,763	329,743,133,657	378,088,789,888
HII	Chỉ tiêu	551. HII. CTCP An Tiến Industries									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,206,209,389,479	7,881,596,432,722	10,665,429,158,438	8,265,252,473,254	4,082,729,630,752	4,631,587,521,355	4,874,135,850,118	1,330,750,455,348	193,717,553,868	188,338,648,543
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-8.57	-26.10	29.04	102.44	-11.85	-4.98	266.27	586.95	2.86	4.37
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	7.41	8.18	12.07	12.73	7.12	8.97	8.06	4.34	1.65	1.77
2	Giá vốn	6,659,444,824,184	7,462,338,061,034	10,432,358,357,601	7,744,285,828,510	3,807,621,400,340	4,392,657,951,351	4,662,168,445,379	1,201,067,979,432	149,503,456,680	161,323,484,101
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	546,764,565,295	419,258,371,688	233,070,800,837	520,966,644,744	275,108,230,412	238,929,570,004	211,967,404,739	129,682,475,916	44,214,097,188	27,015,164,442
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.59	5.32	2.19	6.30	6.74	5.16	4.35	9.75	22.82	14.34
4	Chi phí tài chính	32,320,223,082	55,006,082,764	79,508,645,857	43,899,722,413	46,878,165,604	66,879,478,300	57,478,986,097	10,717,210,291	4,529,288,220	2,729,053,205
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.45	0.70	0.75	0.53	1.15	1.44	1.18	0.81	2.34	1.45
5	Chi phí bán hàng	392,186,462,091	260,597,492,545	273,237,567,989	361,877,816,078	138,718,712,695	115,384,621,710	78,715,551,968	32,525,994,953	14,707,132,911	12,305,044,497
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.44	3.31	2.56	4.38	3.40	2.49	1.61	2.44	7.59	6.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,859,267,436	80,793,530,196	79,770,913,797	65,868,816,078	72,379,389,482	54,970,873,302	42,622,934,219	14,443,262,254	5,949,675,936	4,805,523,553
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.26	1.03	0.75	0.80	1.77	1.19	0.87	1.09	3.07	2.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,445,493,982	80,110,997,529	-142,592,612,532	103,645,257,493	52,965,915,785	54,088,436,559	45,218,405,656	61,575,642,850	11,561,993,862	6,466,674,634
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-76.98	-156.18	-237.58	95.68	-2.08	19.62	-26.56	432.57	78.79	-30.82
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.26	1.02	-1.34	1.25	1.30	1.17	0.93	4.63	5.97	3.43
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.90	8.32	-16.13	15.96	9.24	10.48	7.48	20.10	9.82	6.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	332,281,130,349	355,722,409,626	193,066,292,849	110,874,412,723	130,128,991,364	305,384,778,605	305,938,326,708	124,021,168,833	135,245,944,019	52,809,797,450
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	734,942,436,240	693,303,662,405	878,085,396,862	1,195,410,357,382	600,073,835,143	481,589,108,549	779,552,821,144	318,632,950,799	69,642,407,187	8,795,009,766
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.20	8.80	8.23	14.46	14.70	10.40	15.99	23.94	35.95	4.67
10	Tồn kho (TK)	303,326,395,745	190,729,240,273	593,195,521,771	337,371,604,738	205,217,620,149	200,838,471,256	280,843,364,458	127,048,750,955	32,769,273,749	28,654,771,679
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.21	2.42	5.56	4.08	5.03	4.34	5.76	9.55	16.92	15.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	556,750,669,270	528,074,805,208	524,903,543,378	522,093,185,467	536,651,515,211	537,380,085,940	490,352,365,160	401,430,153,269	125,704,778,844	133,544,758,698
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	12.94	14.93	20.32	15.83	7.61	8.62	9.94	3.32	1.54	1.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	21,339,342,303	72,000,000	691,020,000				283,305,379,311	43,416,959,271	6,645,000,000
13	Tổng nợ	956,090,020,111	929,304,399,130	1,503,844,598,841	1,574,846,962,588	957,207,055,681	1,188,692,105,464	1,676,724,035,547	772,777,221,890	250,327,823,184	105,792,214,753
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	884,640,425,527	929,049,399,130	1,476,561,598,841	1,489,405,962,588	930,793,816,681	1,078,677,655,464	1,457,906,996,719	574,425,971,890	95,325,173,184	90,792,214,753
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	71,449,594,584	255,000,000	27,283,000,000	85,441,000,000	26,413,239,000	110,014,450,000	218,817,038,828	198,351,250,000	155,002,650,000	15,000,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.98	0.96	1.70	2.43	1.67	2.30	2.77	2.52	2.13	0.99
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	13.27	11.79	14.10	19.05	23.45	25.66	34.40	58.07	129.22	56.17
14	Vốn điều lệ	736,630,160,000	736,630,160,000	736,630,160,000	368,315,080,000	320,275,000,000	278,500,000,000	278,500,000,000	136,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	971,859,123,829	963,417,728,374	883,929,122,610	649,379,858,973	573,248,595,808	516,222,196,453	604,511,679,830	306,324,791,089	117,724,457,050	106,485,796,919

HIO	Chỉ tiêu	552. HIO. CTCP Helio Energy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	119,299,308,527	124,049,023,312	102,206,514,887	11,271,204,324						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.83	21.37	806.79	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.47	0.53	0.46	0.05						
2	Giá vốn	67,237,104,406	70,174,440,178	58,516,486,978	7,242,466,468						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,062,204,121	53,874,583,134	43,690,027,909	4,028,737,856						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.64	43.43	42.75	35.74						
4	Chi phí tài chính	22,864,974,380	36,047,171,426	34,434,029,353	6,148,244,785						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	19.17	29.06	33.69	54.55						
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,941,121,990	8,189,062,759	7,263,487,866	537,886,428						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.66	6.60	7.11	4.77						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,078,760,980	10,073,522,348	6,340,210,507	-620,589,193						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	109.25	58.88	-1,121.64	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.67	8.12	6.20	-5.51						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.30	4.31	2.84	-0.29						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,285,088,317	17,299,326,829	38,730,205,118	4,364,625,769						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,065,335,289	23,051,512,033	17,733,626,741	115,587,416,725						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.67	18.58	17.35	1,025.51						
10	Tồn kho (TK)	150,025,270	537,095,181	962,592,421	1,356,754,093						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.13	0.43	0.94	12.04						
11	Nguyên giá tài sản cố định	493,147,313,989	493,147,313,989	508,787,926,251	430,033,592,163						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.25	0.20	0.03						
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0							
13	Tổng nợ	251,591,177,363	312,703,326,096	378,414,514,186	335,896,436,135						
	Nợ ngắn hạn	76,098,051,571	74,337,604,752	71,515,630,331	60,636,720,851						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	175,493,125,792	238,365,721,344	306,898,883,855	275,259,715,284						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.34	1.69	1.55						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	210.89	252.08	370.25	2,980.13						
14	Vốn điều lệ	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	253,891,331,054	233,618,451,862	223,544,929,514	217,204,719,007						
HJC	Chỉ tiêu	553. HJC. CTCP Hòa Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	852,499,159,848	608,694,015,224	551,629,841,531	495,030,199,682	437,378,184,640	366,076,358,417	427,796,507,385	425,193,152,282	568,393,478,610	728,238,908,169
	Tăng trưởng doanh thu (%)	40.05	10.34	11.43	13.18	19.48	-14.43	0.61	-25.19	-21.95	-11.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.70	3.53	3.34	3.12	3.07	2.74	3.48	3.61	3.52	4.29
2	Giá vốn	766,694,235,986	541,118,135,331	491,469,180,255	440,859,756,277	390,987,898,871	316,285,179,123	380,790,135,319	420,958,076,095	510,001,640,076	647,535,872,412
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,804,923,862	67,575,879,893	60,160,661,276	54,170,443,405	46,390,285,769	49,791,179,294	47,006,372,066	4,235,076,187	58,391,838,534	80,703,035,757
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.07	11.10	10.91	10.94	10.61	13.60	10.99	1.00	10.27	11.08
4	Chi phí tài chính	3,667,276,951	3,539,061,256	2,533,687,650	2,412,133,968	2,500,476,083	4,885,124,154	8,017,475,374	10,667,525,506	16,667,931,812	24,960,654,888
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.58	0.46	0.49	0.57	1.33	1.87	2.51	2.93	3.43
5	Chi phí bán hàng	20,433,848,752	6,937,855,095	6,378,342,618	6,092,384,751	4,854,865,992	5,308,818,240	5,549,661,719	5,927,666,056	9,480,194,087	12,508,758,970
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.40	1.14	1.16	1.23	1.11	1.45	1.30	1.39	1.67	1.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,213,088,071	47,495,849,410	41,645,197,739	38,514,999,627	30,141,973,984	29,143,658,551	28,525,010,252	31,749,774,608	31,229,377,865	30,334,854,262
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.54	7.80	7.55	7.78	6.89	7.96	6.67	7.47	5.49	4.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,711,050,298	8,879,732,217	7,677,399,462	15,878,048,685	9,055,659,093	10,566,889,373	5,286,232,806	-43,517,703,489	801,211,220	10,256,300,362
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	43.15	15.66	-51.65	75.34	-14.30	99.89	-112.15	-5,531.49	-92.19	-47.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.49	1.46	1.39	3.21	2.07	2.89	1.24	-10.23	0.14	1.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.01	5.15	4.65	10.01	6.35	7.91	4.30	-36.95	0.50	6.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,790,736,889	66,171,216,346	13,475,733,872	3,439,084,615	36,517,303,795	6,305,533,445	1,665,431,490	712,244,290	3,253,446,250	1,576,142,524
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	71,486,004,519	84,985,195,328	108,044,441,757	113,785,932,621	57,048,489,727	70,196,558,443	102,182,518,003	93,574,873,812	62,818,357,653	107,495,234,292
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.39	13.96	19.59	22.99	13.04	19.18	23.89	22.01	11.05	14.76
10	Tồn kho (TK)	181,165,940,680	50,848,988,017	30,971,062,547	23,683,280,140	24,470,042,319	32,495,311,431	65,326,459,432	108,696,555,927	210,148,651,432	298,277,463,978
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.25	8.35	5.61	4.78	5.59	8.88	15.27	25.56	36.97	40.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	294,165,057,708	292,393,235,226	287,655,155,994	287,134,638,731	288,727,139,659	288,234,950,713	286,859,205,713	253,172,379,467	253,489,226,040	249,209,385,890
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.90	2.08	1.92	1.72	1.51	1.27	1.49	1.68	2.24	2.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	567,698,391	524,867,155	471,500,000	471,500,000	471,500,000	471,500,000	471,500,000	22,715,473,432	620,681,818	475,500,000
13	Tổng nợ	134,289,968,362	87,617,578,002	49,563,549,766	46,581,501,444	47,672,971,894	56,059,310,888	133,280,855,021	168,704,281,779	175,075,672,290	302,033,126,489
	Nợ ngắn hạn	134,289,968,362	87,617,578,002	49,563,549,766	46,581,501,444	47,672,971,894	56,059,310,888	128,612,691,959	168,704,281,779	175,075,672,290	302,033,126,489
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	4,668,163,062	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.51	0.30	0.29	0.33	0.42	1.08	1.43	1.08	1.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.75	14.39	8.98	9.41	10.90	15.31	31.16	39.68	30.80	41.47
14	Vốn điều lệ	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	181,398,113,815	172,391,663,517	165,060,947,146	158,551,567,809	142,673,519,124	133,617,860,031	123,050,970,658	117,764,737,852	161,411,742,749	169,846,112,983

HIS	Chi tiêu	554. HIS. CTCP Thủy điện Nậm Mu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	149,000,069,681	158,624,640,569	177,266,321,776	165,837,230,817	188,962,137,720	152,868,850,058	180,228,326,494	166,703,670,859	160,090,016,285	163,672,862,889
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-6.07	-10.52	6.89	-12.24	23.61	-15.18	8.11	4.13	-2.19	16.05
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.46	0.49	0.54	0.52	0.59	0.50	0.60	0.58	0.58	0.59
2	Giá vốn	83,823,082,867	84,678,213,895	98,600,177,433	92,833,835,675	117,990,915,551	71,303,341,112	119,716,338,852	99,572,006,341	92,063,142,627	91,475,031,437
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,176,986,814	73,946,426,674	78,666,144,343	73,003,395,142	70,971,222,169	81,565,508,946	60,511,987,642	67,131,664,518	68,026,873,658	72,197,831,452
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	43.74	46.62	44.38	44.02	37.56	53.36	33.58	40.27	42.49	44.11
4	Chi phí tài chính	26,682,320	92,140,000	0	1,014,115,808	4,908,552,295	9,342,430,185	13,745,234,386	19,218,658,583	27,531,357,977	30,791,793,935
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.02	0.06	0.00	0.61	2.60	6.11	7.63	11.53	17.20	18.81
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	250,963,636	0	370,207,000	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	0.00	0.21	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,859,529,696	9,926,447,586	9,251,346,374	8,669,499,299	9,488,036,793	8,348,349,130	-2,913,502,480	7,908,433,313	7,913,226,123	9,985,061,071
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.62	6.26	5.22	5.23	5.02	5.46	-1.62	4.74	4.94	6.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,185,289,710	53,927,432,931	57,274,557,824	51,153,119,932	56,244,744,348	51,753,331,089	44,265,597,995	36,736,440,469	29,965,612,261	33,778,670,183
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-12.50	-5.84	11.97	-9.05	8.68	16.92	20.50	22.60	-11.29	59.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	31.67	34.00	32.31	30.85	29.77	33.85	24.56	22.04	18.72	20.64
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.65	16.58	17.55	16.02	17.64	16.81	14.67	12.75	10.88	12.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	129,137,721,804	113,545,796,657	77,087,668,252	38,904,631,920	33,696,401,460	20,619,863,332	13,928,034,882	16,542,275,238	6,653,065,468	19,763,291,782
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,618,987,397	17,370,268,579	17,713,188,384	18,255,163,429	13,667,541,375	11,061,854,390	18,390,704,280	15,898,563,753	15,798,070,368	54,214,349,421
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	8.47	10.95	9.99	11.01	7.23	7.24	10.20	9.54	9.87	33.12
10	Tồn kho (TK)	12,269,671,154	12,270,454,889	12,271,088,889	12,285,338,889	12,293,745,556	31,326,760,578	18,631,098,181	1,709,818,187	1,151,018,500	807,217,947
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.23	7.74	6.92	7.41	6.51	20.49	10.34	1.03	0.72	0.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	724,140,489,810	718,831,392,083	707,434,684,142	706,126,383,233	706,126,383,233	682,743,390,441	695,344,805,248	709,493,826,311	706,674,935,402	691,995,914,339
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.21	0.22	0.25	0.23	0.27	0.22	0.26	0.23	0.23	0.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,593,597,946	343,272,727	419,853,259	90,909,091	0	16,652,355,791	0	0	1,662,536,485	1,662,536,485
13	Tổng nợ	41,923,559,277	38,597,347,564	27,042,473,878	27,141,907,663	56,851,568,599	106,470,328,762	130,470,815,300	177,515,443,840	217,291,958,104	269,030,712,663
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	41,923,559,277	38,597,347,564	27,042,473,878	27,141,907,663	56,851,568,599	91,521,307,071	63,920,279,483	63,664,123,149	51,589,327,413	48,948,081,972
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	14,949,021,691	66,550,535,817	113,851,320,691	165,702,630,691	220,082,630,691
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.13	0.12	0.08	0.09	0.18	0.35	0.43	0.62	0.79	0.97
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	28.14	24.33	15.26	16.37	30.09	69.65	72.39	106.49	135.73	164.37
14	Vốn điều lệ	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	321,976,075,569	325,242,735,984	326,268,406,697	319,281,788,506	318,827,421,762	307,803,481,492	301,680,539,439	288,190,844,353	275,517,453,550	277,781,914,626
555. HKB. CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc											
HKB	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,970,103,950	6,207,896,340	5,591,663,806	5,436,603,547	3,323,314,714	1,911,469,597	22,782,369,977	138,950,247,066	765,061,094,568	434,623,742,716
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-3.83	11.02	2.85	63.59	73.86	-91.61	-83.60	-81.84	76.03	-4.50
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.07	0.04	0.03	0.02	0.01	0.00	0.06	0.26	1.29	1.96
2	Giá vốn	3,824,351,253	2,377,295,514	1,587,641,904	1,587,641,904	1,588,846,018	967,303,977	20,498,821,003	156,785,497,097	632,084,839,632	408,429,685,793
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,145,752,697	3,830,600,826	4,004,021,902	3,848,961,643	1,734,468,696	944,165,620	2,283,548,974	-17,835,250,031	132,976,254,936	26,194,056,923
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	35.94	61.71	71.61	70.80	52.19	49.39	10.02	-12.84	17.38	6.03
4	Chi phí tài chính	10,626,264,124	10,725,805,707	10,753,710,639	11,809,538,889	12,650,846,018	12,731,944,100	14,709,286,606	9,133,759,996	11,926,049,137	4,342,539,474
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	177.99	172.78	192.32	217.22	380.67	666.08	64.56	6.57	1.56	1.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	530,298	2,651,520	0	545,196,368	2,503,657,644	8,739,548,886	4,202,692,034
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.01	0.08	0.00	2.39	1.80	1.14	0.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	50,370,275,506	51,215,621,934	51,575,875,087	50,376,588,683	51,371,955,717	53,195,757,713	130,008,361,992	59,606,123,406	24,996,254,316	11,699,807,581
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	843.71	825.01	922.37	926.62	1,545.80	2,782.98	570.65	42.90	3.27	2.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-58,994,592,535	-58,297,169,547	-58,789,547,620	-58,424,016,204	-64,574,388,674	1,887,748,775	-142,746,495,145	-67,378,898,866	71,522,066,558	4,937,714,461
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1.20	-0.84	0.63	-9.52	-3,520.71	-101.32	111.86	-194.21	1,348.49	-74.07
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-988.17	-939.08	-1,051.38	-1,074.64	-1,943.07	98.76	-626.57	-48.49	9.35	1.14
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-67.42	-39.79	-28.71	-22.17	-20.05	0.49	-37.11	-12.78	12.03	2.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	208,506,049	955,956,276	292,677,042	615,143,455	891,916,243	252,651,493	72,057,741	259,434,265	19,480,259,862	76,046,592,894
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,507,407,588	53,994,381,789	53,870,643,685	54,836,403,030	55,237,944,016	54,241,852,455	54,610,399,114	178,148,043,872	181,639,878,024	89,981,579,556
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	896.26	869.77	963.41	1,008.65	1,662.13	2,837.70	239.70	128.21	23.74	20.70
10	Tồn kho (TK)	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	1,006,456,503	36,142,219,015	57,494,290,960
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.39	0.37	0.41	0.42	0.69	1.20	0.10	0.72	4.72	13.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	112,963,333,749	112,963,333,749	76,491,476,768	76,491,476,768	76,425,940,404	76,425,940,404	76,425,940,404	76,425,940,404	81,140,465,050	88,706,196,990
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.05	0.05	0.07	0.07	0.04	0.03	0.30	1.82	9.43	4.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,359,188,727	5,096,813,727	41,346,170,708	40,933,579,708	40,040,019,835	40,517,477,163	40,517,477,163	40,359,582,739	38,314,947,181	29,123,318,329
13	Tổng nợ	181,243,594,930	174,040,860,517	164,881,740,901	156,326,080,117	146,172,652,983	131,027,279,836	181,104,341,200	211,652,744,066	237,832,474,576	175,803,337,929
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	166,900,074,882	159,127,340,469	163,871,740,901	155,316,080,117	142,320,122,983	129,844,629,836	180,865,571,200	162,516,705,316	185,914,125,276	118,247,508,929
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	14,343,520,048	14,913,520,048	1,010,000,000	1,010,000,000	3,852,530,000	1,182,650,000	238,770,000	49,136,038,750	51,918,349,300	57,555,829,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.07	1.19	0.81	0.59	0.45	0.34	0.47	0.40	0.40	0.79
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	3,035.85	2,803.54	2,948.71	2,875.44	4,398.40	6,854.79	794.93	152.32	31.09	40.45
14	Vốn điều lệ	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	87,503,087,579	146,497,680,114	204,794,849,661	263,584,397,281	322,008,413,484	386,582,802,158	384,695,053,383	527,370,871,373	594,714,457,556	221,367,632,786

HKT	Chi tiêu	556. HKT. CTCP Đầu tư Ego Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	115,188,432,401	215,651,459,314	235,253,721,218	31,437,858,982	202,242,943,167	120,809,859,756	17,100,277,500	19,883,641,492	60,219,832,080	58,707,470,318
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.59	-8.33	648.31	-84.46	67.41	606.48	-14.00	-66.98	2.58	87.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.63	3.05	3.35	0.45	2.93	1.77	0.25	0.29	0.89	0.98
2	Giá vốn	114,287,659,780	215,589,919,503	233,594,248,530	32,014,918,524	199,073,419,303	119,143,372,664	16,732,219,918	15,648,854,750	49,228,524,931	49,208,348,838
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	900,772,621	61,539,811	1,659,472,688	-577,059,542	3,169,523,864	1,666,487,092	368,057,582	4,234,786,742	10,991,307,149	9,499,121,480
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.78	0.03	0.71	-1.84	1.57	1.38	2.15	21.30	18.25	16.18
4	Chi phí tài chính	2,029,921,525	1,478,444,739	113,591,780	166,826,118	208,662,282	236,193,411	307,170,065	320,084,152	133,454,668	1,471,809,955
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.76	0.69	0.05	0.53	0.10	0.20	1.80	1.61	0.22	2.51
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	191,308,439	0	0	292,469,727	356,688,600	164,199,228
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.00	0.00	1.47	0.59	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	583,085,845	616,536,496	1,237,048,898	1,430,475,205	2,488,305,916	1,183,896,949	-252,515,049	1,738,171,519	1,431,768,341	2,488,454,797
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.51	0.29	0.53	4.55	1.23	0.98	-1.48	8.74	2.38	4.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	255,560,863	461,013,161	743,458,073	500,384,913	716,222,767	46,994,768	103,194,228	854,872,665	7,715,378,583	4,798,727,230
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.57	-37.99	48.58	-30.14	1,424.05	-54.46	-87.93	-88.92	60.78	357.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.21	0.32	1.59	0.35	0.04	0.60	4.30	12.81	8.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.36	0.65	1.06	0.72	1.04	0.07	0.15	1.25	11.46	8.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,214,960,125	1,426,423,896	247,082,755	377,086,777	1,698,136,002	800,812,793	921,824,048	214,868,312	264,774,241	5,343,875,091
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,612,417,544	74,601,517,328	81,803,656,678	45,817,402,528	30,353,016,220	45,698,722,248	24,681,419,691	40,937,396,465	32,415,596,261	33,582,407,305
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.88	34.59	34.77	145.74	15.01	37.83	144.33	205.88	53.83	57.20
10	Tồn kho (TK)	5,595,483,421	12,404,721,355	13,624,975,239	20,736,437,579	19,827,980,096	19,778,192,488	2,868,209,780	19,444,969,698	24,026,083,818	22,347,715,593
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.86	5.75	5.79	65.96	9.80	16.37	16.77	97.79	39.90	38.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	20,769,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.55	9.31	10.15	1.36	8.73	5.21	0.74	0.86	2.60	2.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	634,877,439	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	19,141,006,322	50,302,315,313	61,708,333,976	34,380,606,679	29,299,697,942	44,868,547,696	9,018,470,534	16,760,100,621	15,789,851,513	33,218,916,652
	Nợ ngắn hạn	19,141,006,322	50,302,315,313	61,708,333,976	34,380,606,679	29,299,697,942	44,868,547,696	9,018,470,534	16,760,100,621	15,789,851,513	17,836,079,316
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15,382,837,336
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.71	0.88	0.50	0.42	0.66	0.13	0.25	0.23	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.62	23.33	26.23	109.36	14.49	37.14	52.74	84.29	26.22	56.58
14	Vốn điều lệ	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	55,773,000,000	55,773,000,000	53,773,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,883,185,394	70,627,624,531	70,166,611,370	69,423,153,297	69,064,290,534	68,348,067,767	68,301,072,999	68,197,878,771	67,343,006,106	59,867,563,884
HLA	Chi tiêu	557. HLA. CTCP Hữu Liên Á Châu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)					8,570,000,000	10,206,258,865	18,410,095,074	16,794,260,358	45,607,161,134	248,510,709,074
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-16.03	-44.56	9.62	-63.18	-81.65	-86.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH					-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.05	-0.45
2	Giá vốn						9,085,872,281	13,437,753,035	19,473,532,743	71,111,314,531	268,010,037,028
3	Lợi nhuận gộp (LNG)					8,570,000,000	1,120,386,584	4,972,342,039	-2,679,272,385	-25,504,153,397	-19,499,327,954
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					100.00	10.98	27.01	-15.95	-55.92	-7.85
4	Chi phí tài chính						106,922,385,853	118,932,077,353	135,934,405,465	103,278,297,187	136,461,766,839
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					0.00	1,047.62	646.02	809.41	226.45	54.91
5	Chi phí bán hàng						250,765,206	350,772,991	305,392,672	283,947,121	6,276,528,685
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	2.46	1.91	1.82	0.62	2.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						-53,234,932,530	-9,827,170,736	140,192,950,281	265,472,988,151	192,780,080,810
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					0.00	-521.59	-53.38	834.77	582.09	77.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					-125,471,000,000	-63,891,339,501	-126,184,095,911	-298,396,170,694	-415,971,210,399	-387,300,051,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					96.38	-49.37	-57.71	-28.27	7.40	-18.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-1,464.07	-626.00	-685.41	-1,776.77	-912.07	-155.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					7.92	4.38	9.04	23.51	42.86	69.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						786,572,698	671,537,506	3,163,356,415	1,241,209,216	13,442,093,216
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						47,703,507,506	57,800,360,655	80,947,334,504	213,281,660,311	453,131,128,110
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					0.00	467.39	313.96	481.99	467.65	182.34
10	Tồn kho (TK)						5,383,898,648	6,860,711,062	7,654,710,306	12,809,991,093	13,374,286,799
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					0.00	52.75	37.27	45.58	28.09	5.38
11	Nguyên giá tài sản cố định						214,211,914,218	222,164,167,748	222,164,167,748	222,113,203,248	189,166,486,673
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					#DIV/0!	0.05	0.08	0.08	0.21	1.31
12	Tài sản dở dang dài hạn						27,948,738,045	27,948,738,045	27,948,738,045	27,963,372,815	68,944,383,006
13	Tổng nợ					1,813,566,000,000	1,709,791,264,118	1,671,138,575,566	1,592,340,879,752	1,455,064,794,185	1,302,598,916,070
	Nợ ngắn hạn					1,813,566,000,000	1,709,791,264,118	1,670,441,259,566	1,591,643,563,752	1,451,658,054,579	1,299,389,492,464
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						0	697,316,000	697,316,000	3,406,739,606	3,209,423,606
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.14	-1.17	-1.20	-1.25	-1.50	-2.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%					21,161.80	16,752.38	9,077.29	9,481.46	3,190.43	524.16
14	Vốn điều lệ						344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					-1,584,532,000,000	-1,459,060,774,128	-1,395,169,434,627	-1,268,985,338,716	-970,589,168,022	-554,617,957,623

HLB	Chỉ tiêu	558. HLB. CTPC Bía và Nước giải khát Hạ Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,572,570,445,100	1,469,617,914,356	1,369,324,471,370	980,882,019,226	709,800,828,404	585,327,283,337	424,637,667,114	317,386,856,823	267,121,027,357	216,744,394,755
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.01	7.32	39.60	38.19	21.27	37.84	33.79	18.82	23.24	9.27
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.88	3.34	3.65	3.50	3.47	4.18	3.32	2.72	2.45	2.49
2	Giá vốn	1,264,792,949,583	1,190,796,597,411	1,090,605,823,294	786,158,391,839	550,334,801,540	452,164,309,301	327,637,111,145	249,302,628,024	213,433,109,336	160,069,400,080
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	307,777,495,517	278,821,316,945	278,718,648,076	194,723,627,387	159,466,026,864	133,162,974,036	97,000,555,969	68,084,228,799	53,687,918,021	56,674,994,675
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	19.57	18.97	20.35	19.85	22.47	22.75	22.84	21.45	20.10	26.15
4	Chi phí tài chính	223,230,486	588,173,195	698,965,674	226,370,968	319,784,226	240,970,069	9,673,973	129,978	2,012,000	68,612,200
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.01	0.04	0.05	0.02	0.05	0.04	0.00	0.00	0.00	0.03
5	Chi phí bán hàng	113,218,660,597	120,122,097,062	105,864,307,933	76,585,783,155	69,509,030,046	53,477,538,746	36,085,750,475	21,679,746,805	15,461,357,613	23,139,128,184
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.20	8.17	7.73	7.81	9.79	9.14	8.50	6.83	5.79	10.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,677,006,982	27,941,335,955	25,334,539,883	20,149,000,921	13,785,693,367	9,997,334,625	9,186,776,351	9,796,760,228	9,089,194,669	14,261,203,312
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.46	1.90	1.85	2.05	1.94	1.71	2.16	3.09	3.40	6.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	134,815,485,391	111,309,663,176	126,540,667,871	81,821,075,475	64,840,382,320	59,189,558,849	46,332,399,794	31,304,722,158	25,726,919,523	16,739,956,639
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	21.12	-12.04	54.66	26.19	9.55	27.75	48.00	21.68	53.69	239.99
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.57	7.57	9.24	8.34	9.14	10.11	10.91	9.86	9.63	7.72
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	24.65	25.30	33.73	29.16	31.66	42.30	36.17	26.84	23.62	19.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	566,695,741,384	335,986,252,427	257,394,005,896	166,367,162,648	101,186,258,641	85,796,142,509	88,784,460,431	70,439,676,632	56,914,558,759	26,284,167,255
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	68,887,323,377	94,391,235,548	40,376,263,288	99,400,905,865	53,491,926,791	74,383,918,331	25,390,971,213	14,787,767,455	16,286,681,840	3,936,544,776
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.38	6.42	2.95	10.13	7.54	12.71	5.98	4.66	6.10	1.82
10	Tồn kho (TK)	64,585,735,448	98,950,296,637	58,073,305,346	37,576,690,151	31,061,326,614	18,846,488,722	11,226,390,739	11,533,238,358	9,983,183,507	10,538,721,596
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.11	6.73	4.24	3.83	4.38	3.22	2.64	3.63	3.74	4.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	636,306,582,367	627,287,898,237	578,126,338,103	571,283,364,844	489,804,563,600	365,975,942,017	358,613,872,928	361,892,689,138	352,873,497,179	350,603,575,145
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.47	2.34	2.37	1.72	1.45	1.60	1.18	0.88	0.76	0.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,691,537,197	15,921,752,097	389,348,000	0	0	0	0	0	0	243,575,132
13	Tổng nợ	315,742,012,223	266,761,870,851	142,540,364,426	235,326,415,923	149,849,388,455	111,735,268,381	63,517,488,101	50,636,061,187	47,654,954,887	41,889,049,274
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	301,355,884,817	238,762,017,845	114,894,304,751	207,850,510,898	122,969,012,030	89,283,783,390	42,437,702,496	31,802,496,094	29,546,577,412	21,516,337,274
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	14,386,127,406	27,999,853,006	27,646,059,675	27,475,905,025	26,880,376,425	22,451,484,991	21,079,785,605	18,833,565,093	18,108,377,475	20,372,712,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.58	0.61	0.38	0.84	0.73	0.80	0.50	0.43	0.44	0.48
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	20.08	18.15	10.41	23.99	21.11	19.09	14.96	15.95	17.84	19.33
14	Vốn điều lệ	30,900,000,000	30,900,000,000	30,900,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	546,904,098,846	439,938,613,455	375,198,950,279	280,577,938,887	204,776,863,412	139,936,481,092	128,079,785,065	116,654,284,271	108,939,093,245	86,984,791,515
HLC	Chỉ tiêu	559. HLC. CTPC Than Hà Lâm - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,999,066,630,857	3,134,071,262,640	3,751,357,640,869	3,229,008,910,595	2,721,616,087,609	3,155,001,951,029	3,150,769,231,563	2,723,201,712,430	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.31	-16.46	16.18	18.64	-13.74	0.13	15.70	13.25	7.10	23.38
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	7.03	7.43	9.97	9.42	8.62	10.76	9.66	8.58	8.00	8.69
2	Giá vốn	2,662,967,230,166	2,752,093,319,118	3,356,513,049,195	2,827,483,257,318	2,206,761,892,109	2,675,052,431,147	2,626,276,142,826	2,164,016,987,445	1,933,908,192,219	1,858,985,402,387
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	336,099,400,691	381,977,943,522	394,844,591,674	401,525,653,277	514,854,195,500	479,949,519,882	524,493,088,737	559,184,724,985	470,739,177,401	386,224,681,676
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.21	12.19	10.53	12.43	18.92	15.21	16.65	20.53	19.58	17.20
4	Chi phí tài chính	35,406,072,658	112,426,165,010	142,435,168,586	176,819,031,153	243,675,743,289	251,430,429,994	289,229,319,946	289,446,399,095	203,036,275,200	155,499,587,699
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.18	3.59	3.80	5.48	8.95	7.97	9.18	10.63	8.44	6.93
5	Chi phí bán hàng	3,817,704,197	4,403,814,403	4,576,394,515	4,081,276,532	7,019,727,364	30,226,987,116	52,279,827,711	48,639,050,280	40,383,943,588	35,344,140,361
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.13	0.14	0.12	0.13	0.26	0.96	1.66	1.79	1.68	1.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	156,953,364,048	146,820,400,217	146,331,406,253	134,052,896,757	136,453,486,217	107,760,628,208	117,426,908,667	160,042,114,375	172,551,956,665	169,905,490,768
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.23	4.68	3.90	4.15	5.01	3.42	3.73	5.88	7.18	7.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	87,733,417,212	99,167,556,270	82,242,355,928	69,625,673,080	42,551,110,641	20,158,737,696	53,213,718,072	63,757,484,277	54,393,018,297	30,920,018,196
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-11.53	20.58	18.12	63.63	-111.08	-62.12	-16.54	17.22	75.92	-15.42
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.93	3.16	2.19	2.16	1.56	0.64	1.69	2.34	2.26	1.38
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	20.57	23.52	21.86	20.32	13.48	6.88	16.31	20.09	18.10	11.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,781,126,080	7,190,685,592	5,497,538,438	5,211,759,521	2,750,530,534	2,845,548,066	1,515,891,410	1,158,090,857	1,269,600,043	657,908,253
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	334,228,276,904	810,018,937,236	978,119,033,457	449,675,488,678	446,681,794,391	15,177,968,953	411,114,351,064	42,104,069,202	149,982,906,370	41,679,454,617
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.14	25.85	26.07	13.93	16.41	0.48	13.05	1.55	6.24	1.86
10	Tồn kho (TK)	252,588,777,968	146,960,170,298	86,231,364,690	425,888,648,651	399,086,644,324	119,124,877,542	118,858,260,855	201,867,724,796	92,969,738,954	120,076,974,288
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.42	4.69	2.30	13.19	14.66	3.78	3.77	7.41	3.87	5.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,897,652,015,811	5,800,670,203,230	5,767,979,055,528	5,763,196,017,859	5,581,509,566,012	5,560,349,789,690	5,517,728,184,765	5,127,875,916,707	4,504,043,990,298	3,118,115,494,802
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.51	0.54	0.65	0.56	0.49	0.57	0.57	0.53	0.53	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,670,087,559	49,705,600,163	44,830,747,144	10,272,406,460	69,197,837,791	4,999,246,043	2,240,569,497	333,301,340,125	745,766,037,870	955,020,790,548
13	Tổng nợ	1,192,483,443,650	1,825,793,825,253	2,488,603,183,221	2,754,095,244,104	3,222,443,153,709	2,955,445,956,143	3,608,582,281,726	3,730,287,021,438	3,881,249,566,090	2,942,081,050,526
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,005,037,926,300	1,528,329,972,366	1,662,880,100,442	1,357,886,577,227	1,027,767,262,509	829,835,099,775	897,652,305,464	543,600,363,714	597,614,075,886	423,296,919,778
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	187,445,517,350	297,463,852,887	825,723,082,779	1,396,208,666,877	2,194,675,891,200	2,125,610,856,368	2,710,929,976,262	3,186,686,657,724	3,283,635,490,204	2,518,784,130,748
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.80	4.33	6.62	8.04	10.21	10.08	11.06	11.75	12.91	11.39
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	39.76	58.26	66.34	85.29	118.40	93.67	114.53	136.98	161.41	131.04
14	Vốn điều lệ	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	426,497,154,650	421,716,019,729	376,182,967,054	342,678,582,282	315,604,019,843	293,211,646,898	326,266,627,274	317,415,827,000	300,526,944,430	258,323,560,099

HLD	Chi tiêu	560. HLD. CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	28,958,565,964	13,536,488,470	35,449,570,471	80,924,793,286	182,028,290,179	420,134,799,330	440,462,350,555	382,844,627,125	124,695,112,618	341,550,191,867
	Tăng trưởng doanh thu (%)	113.93	-61.81	-56.19	-55.54	-56.67	-4.62	15.05	207.02	-63.49	-27.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.07	0.03	0.08	0.18	0.42	0.92	0.99	0.77	0.26	0.75
2	Giá vốn	22,718,721,320	7,630,664,331	15,157,071,345	6,754,848,563	-20,158,745,782	298,877,148,807	272,151,489,212	260,337,494,222	43,395,438,548	258,053,001,323
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,239,844,644	5,905,824,139	20,292,499,126	74,169,944,723	202,187,035,961	121,257,650,523	168,310,861,343	122,507,132,903	81,299,674,070	83,497,190,544
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.55	43.63	57.24	91.65	111.07	28.86	38.21	32.00	65.20	24.45
4	Chi phí tài chính	2,038,466,919	3,092,602,515	3,785,813,126	5,436,453,893	24,285,035,793	5,805,732,984	7,762,212,908	14,658,479,767	4,788,380,694	540,655,175
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.04	22.85	10.68	6.72	13.34	1.38	1.76	3.83	3.84	0.16
5	Chi phí bán hàng	-557,572,342	-197,636,437	8,397,557,466	16,304,706,069	7,122,421,334	7,257,206,174	5,419,112,359	11,085,880,995	858,533,424	5,744,857,110
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-1.93	-1.46	23.69	20.15	3.91	1.73	1.23	2.90	0.69	1.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,006,729,233	3,109,534,634	3,736,310,072	38,600,062,690	33,859,783,549	31,398,047,647	29,034,416,611	28,950,027,891	18,842,890,107	17,699,373,779
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.48	22.97	10.54	47.70	18.60	7.47	6.59	7.56	15.11	5.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,819,884,933	3,301,094,824	4,878,951,885	15,221,319,692	125,866,795,910	75,864,804,149	111,165,239,332	57,797,447,026	52,137,679,769	51,267,324,844
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.72	-32.34	-67.95	-87.91	65.91	-31.75	92.34	10.86	1.70	-40.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.19	24.39	13.76	18.81	69.15	18.06	25.24	15.10	41.81	15.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.89	0.78	1.15	3.41	28.83	16.57	24.94	11.62	11.02	11.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,483,991,638	52,624,710,801	107,027,447,273	182,583,625,593	214,279,685,848	232,929,324,398	85,525,099,467	131,156,961,362	112,417,422,329	247,411,428,993
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,285,569,488	52,405,977,729	75,949,871,819	55,538,465,701	121,009,107,206	347,606,417,295	462,696,536,278	480,472,995,607	239,418,008,696	179,862,670,916
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	184.01	387.15	214.25	68.63	66.48	82.74	105.05	125.50	192.00	52.66
10	Tồn kho (TK)	1,829,417,032,726	369,116,932,620	303,337,147,581	223,451,850,702	153,605,329,633	17,903,115,032	118,983,999,794	60,768,537,251	207,915,635,683	206,778,161,218
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6,317.36	2,726.83	855.69	276.12	84.39	4.26	27.01	15.87	166.74	60.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,807,860,870	73,721,406,324	74,424,327,589	74,677,234,862	74,677,234,862	74,531,505,771	75,246,644,863	45,246,811,783	9,087,947,543	5,021,082,089
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.18	0.48	1.08	2.44	5.64	5.85	8.46	13.72	68.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,896,137,365	4,896,137,365	4,896,137,365	187,417,476	197,309,265	197,309,265	197,309,265	204,945,629	128,919,868,622	97,942,924,621
13	Tổng nợ	1,596,055,932,989	167,700,110,113	185,393,688,121	128,154,138,414	175,977,650,754	271,491,553,006	362,715,793,646	335,999,584,398	227,292,945,670	283,457,420,539
	Nợ ngắn hạn	1,054,042,932,989	66,777,337,541	102,296,263,646	107,261,625,360	154,658,250,754	236,525,841,049	311,509,649,251	261,906,355,325	127,988,488,381	178,356,646,577
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	542,013,000,000	100,922,772,572	83,097,424,475	20,892,513,054	21,319,400,000	34,965,711,957	51,206,144,395	74,093,229,073	99,304,457,289	105,100,773,962
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.74	0.39	0.44	0.29	0.40	0.59	0.81	0.68	0.48	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5,511.52	1,238.87	522.98	158.36	96.68	64.62	82.35	87.76	182.28	82.99
14	Vốn điều lệ	315,999,610,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,256,629,523	424,838,644,590	422,644,449,766	446,026,497,881	436,596,835,659	457,807,390,521	445,772,386,372	497,276,704,138	472,998,637,112	453,552,182,343
HLO	Chi tiêu	561. HLO. CTCP Công nghệ Hà Lô									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	109,451,870,895	100,570,451,380	139,287,823,812							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.83	-27.80	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.78	0.76	1.10							
2	Giá vốn	82,661,474,325	83,988,433,310	104,010,992,851							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,790,396,570	16,582,018,070	35,276,830,961							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.48	16	25.33							
4	Chi phí tài chính	3,990,977,791	111,418,599	172,733,182							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.65	0.11	0.12							
5	Chi phí bán hàng	7,724,200,843	7,271,402,127	9,096,796,148							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.06	7.23	6.53							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,353,200,843	5,441,481,285	5,875,604,087							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.72	5.41	4.22							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,723,161,234	5,430,611,659	16,627,539,267							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	60.63	-67.34	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.97	5.40	11.94							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.20	4.11	13.13							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,792,400,876	44,123,429,776	32,116,224,414							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,099,376,597	16,092,094,043	19,665,156,437							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.45	16.00	14.12							
10	Tồn kho (TK)	44,760,080,292	42,192,275,919	64,495,170,454							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.89	41.95	46.30							
11	Nguyên giá tài sản cố định	49,823,579,436	47,522,866,803	46,633,529,446							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.20	2.12	2.99							
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0							
13	Tổng nợ	34,201,771,151	17,662,894,278	41,271,171,733							
	Nợ ngắn hạn	33,979,090,689	17,203,519,278	40,811,796,733							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	222,680,462	459,375,000	459,375,000							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.13	0.33							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.25	17.56	29.63							
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	140,723,205,191	132,104,721,892	126,674,110,233							

HLS	Chỉ tiêu	562. HLS. CTPC Sử Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	141,981,941,426	109,315,978,216	122,381,519,841	146,598,737,570	119,064,070,915	106,009,368,905	84,090,786,513	103,789,868,199	115,643,441,772	109,048,859,401
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.88	-10.68	-16.52	23.13	12.31	26.07	-18.98	-10.25	6.05	8.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	0.78	0.93	1.05	1.03	1.09	0.94	1.12	1.63	1.37
2	Giá vốn	83,898,261,580	66,015,383,749	77,940,102,559	77,884,987,492	67,864,477,453	59,954,025,132	47,856,522,170	50,822,859,066	51,535,596,309	54,950,165,823
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	58,083,679,846	43,300,594,467	44,441,417,282	68,713,750,078	51,199,593,462	46,055,343,773	36,234,264,343	52,967,009,133	64,107,845,463	54,098,693,578
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.91	39.61	36.31	46.87	43.00	43.44	43.09	51.03	55.44	49.61
4	Chi phí tài chính	69,905,855	24,284,953	21,253,385	4,450,154	23,653,039	11,902,250	81,668,513	262,308,943	11,240,258	42,662,866
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.02	0.02	0.00	0.02	0.01	0.10	0.25	0.01	0.04
5	Chi phí bán hàng	13,271,417,946	10,772,273,189	11,459,747,105	14,527,928,049	12,543,046,728	12,123,747,627	8,705,508,531	12,072,694,284	13,297,407,666	12,853,485,244
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.35	9.85	9.36	9.91	10.53	11.44	10.35	11.63	11.50	11.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,260,395,761	12,166,292,978	12,133,640,633	14,305,013,569	12,142,892,682	11,786,529,985	10,374,646,762	10,773,634,238	12,947,532,694	10,364,499,845
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.34	11.13	9.91	9.76	10.20	11.12	12.34	10.38	11.20	9.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,580,079,996	18,374,728,229	18,402,995,691	34,360,259,302	24,865,229,505	19,387,927,055	16,587,054,091	26,970,825,358	18,088,248,285	27,390,701,554
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	50.10	-0.15	-46.44	38.19	28.25	16.89	-38.50	49.11	-33.96	74.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.43	16.81	15.04	23.44	20.88	18.29	19.73	25.99	15.64	25.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.71	13.05	13.99	24.54	21.59	19.95	18.52	29.15	25.43	34.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	76,923,022,374	49,000,585,905	25,708,771,729	40,552,025,941	10,103,248,339	26,202,581,176	25,537,565,238	52,299,422,749	56,539,458,444	52,894,006,454
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,738,219,519	25,879,862,767	25,009,575,025	23,545,859,624	47,878,351,983	29,990,252,245	22,289,735,212	18,535,388,910	14,624,551,411	22,626,881,347
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.08	23.67	20.44	16.06	40.21	28.29	26.51	17.86	12.65	20.75
10	Tồn kho (TK)	44,813,965,846	43,447,182,128	47,281,801,402	40,969,975,963	31,380,632,478	33,743,320,171	25,638,271,197	15,466,321,875	10,431,751,995	11,602,999,871
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.56	39.74	38.63	27.95	26.36	31.83	30.49	14.90	9.02	10.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	124,444,953,470	122,207,024,487	121,768,272,420	102,545,148,852	102,455,148,852	101,569,497,502	98,534,876,078	85,762,811,728	74,260,428,108	73,621,466,289
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	0.89	1.01	1.43	1.16	1.04	0.85	1.21	1.56	1.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	17,287,402,422	38,915,327	0	345,019,960	359,228,030	850,000,000	0
13	Tổng nợ	19,504,325,473	18,205,677,092	14,681,146,545	18,926,947,171	16,688,501,359	20,252,659,747	15,433,344,250	13,190,559,431	19,836,066,631	15,993,963,956
	Nợ ngắn hạn	19,204,325,473	17,905,677,092	14,381,146,545	18,626,947,171	16,388,501,359	19,952,659,747	15,433,344,250	13,190,559,431	19,836,066,631	15,993,963,956
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.13	0.11	0.14	0.14	0.21	0.17	0.14	0.28	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.74	16.65	12.00	12.91	14.02	19.10	18.35	12.71	17.15	14.67
14	Vốn điều lệ	111,691,250,000	111,691,250,000	96,286,340,000	96,286,340,000	81,599,210,000	65,279,560,000	65,279,560,000	54,399,990,000	34,000,000,000	34,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	155,715,932,495	140,774,956,499	131,575,375,470	139,992,785,779	115,144,290,277	97,175,180,972	89,569,634,917	92,539,076,826	71,138,840,468	79,619,572,723
HLT	Chỉ tiêu	563. HLT. CTPC Dệt may Hoàng Thi Loan									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	780,614,425,679	704,033,428,030	797,004,190,135	508,400,841,357	922,133,247,398	937,720,613,426	875,424,577,990	867,961,136,506	#DIV/0!	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.88	-11.67	56.77	-44.87	-1.66	7.12	0.86			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.33	6.75	7.78	31.52	26.84	13.48	13.18	13.06		
2	Giá vốn	773,785,955,744	644,136,920,417	661,946,187,988	475,638,337,484	895,065,019,663	861,604,871,882	811,630,972,024	802,186,776,666		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,828,469,935	59,896,507,613	135,058,002,147	32,762,503,873	27,068,227,735	76,115,741,544	63,793,605,966	65,774,359,840		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.87	8.51	16.95	6.44	2.94	8.12	7.29	7.58		
4	Chi phí tài chính	28,558,755,775	23,609,061,692	14,762,523,727	16,920,140,837	20,424,212,552	18,287,068,729	10,603,957,153	12,981,367,607		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.66	3.35	1.85	3.33	2.21	1.95	1.21	1.50		
5	Chi phí bán hàng	14,298,191,886	25,662,976,892	47,353,959,503	20,366,374,120	20,717,652,407	23,572,996,740	28,320,554,396	22,485,415,833		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.83	3.65	5.94	4.01	2.25	2.51	3.24	2.59		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,998,509,373	15,390,914,602	24,894,753,853	18,471,249,106	21,513,491,718	27,129,933,346	19,923,987,276	19,722,782,131		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.31	2.19	3.12	3.63	2.33	2.89	2.28	2.27		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-49,853,538,168	2,381,878,111	53,343,724,476	-18,227,601,792	-30,587,229,397	7,781,794,395	7,465,609,995	9,795,764,783		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,193.03	-95.53	-392.65	-40.41	-493.06	4.24	-23.79	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.39	0.34	6.69	-3.59	-3.32	0.83	0.85	1.13		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-91.52	2.28	52.08	-113.01	-89.03	11.18	11.24	14.74		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,694,705,261	40,013,260,765	44,032,285,797	15,567,981,836	9,006,487,769	8,507,446,032	11,219,128,304	24,153,410,911		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	57,124,893,579	44,984,758,737	83,161,531,354	50,303,768,287	71,092,107,932	114,583,566,991	66,797,271,304	68,153,410,911		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.32	6.39	10.43	9.89	7.71	12.22	7.63	7.85		
10	Tồn kho (TK)	170,439,079,778	176,405,531,127	69,925,302,146	75,136,471,500	120,494,882,242	223,775,539,570	102,906,479,688	107,041,238,431		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.83	25.06	8.77	14.78	13.07	23.86	11.76	12.33		
11	Nguyên giá tài sản cố định	361,434,178,480	342,785,757,911	331,959,330,068	320,194,976,867	328,264,160,703	285,641,813,151	289,306,806,052	289,029,076,638		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.16	2.05	2.40	1.59	2.81	3.28	3.03	3.00		
12	Tài sản dở dang dài hạn	330,272,212	0	0	0	0	25,863,971,739	0	484,000,000		
13	Tổng nợ	393,134,426,812	331,948,893,022	243,073,829,281	273,430,669,074	333,338,823,721	421,634,621,203	265,122,651,918	300,428,743,944		
	Nợ ngắn hạn	313,440,986,072	259,775,632,432	194,853,529,630	216,644,690,266	274,215,580,071	364,826,753,954	211,086,165,026	232,343,710,710		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	79,693,440,740	72,173,260,590	48,220,299,651	56,785,978,808	59,123,243,650	56,807,867,249	54,036,486,892	68,085,033,234		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.22	3.18	2.37	16.95	9.70	6.06	3.99	4.52		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.36	47.15	30.50	53.78	36.15	44.96	30.29	34.61		
14	Vốn điều lệ	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	36,957,840,000	33,600,000,000	33,600,000,000	33,600,000,000	33,600,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	54,474,175,828	104,327,713,996	102,419,490,377	16,128,613,101	34,356,214,893	69,579,862,249	66,407,486,892	66,470,980,524		

HLY	Chỉ tiêu	564. HLY. CTPC Gốm Xây Dựng Yên Hưng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,542,340,804	10,674,476,690	30,573,828,828	32,584,251,906	36,336,349,444	51,113,689,975	43,052,031,111	56,779,463,117	51,463,748,176	57,759,647,995
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-85.55	-65.09	-6.17	-10.33	-28.91	18.73	-24.18	10.33	-10.90	5.46
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-0.04	-0.32	-1.60	-4.25	-66.74	3.75	3.19	2.64	2.28	2.98
2	Giá vốn	1,555,192,496	15,392,199,614	33,277,862,443	32,556,703,686	43,388,907,648	42,100,689,353	42,458,399,369	47,462,351,247	40,367,096,892	50,182,705,135
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-12,851,692	-4,717,722,924	-2,704,033,615	27,548,220	-7,052,558,204	9,013,000,622	593,631,742	9,317,111,870	11,096,651,284	7,576,942,860
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-0.83	-44.20	-8.84	0.08	-19.41	17.63	1.38	16.41	21.56	13.12
4	Chi phí tài chính	3,220,891,768	3,236,313,518	3,081,553,157	3,003,472,225	2,581,697,548	2,775,629,136	2,588,807,372	1,515,435,279	532,287,972	1,512,258,969
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	208.83	30.32	10.08	9.22	7.10	5.43	6.01	2.67	1.03	2.62
5	Chi phí bán hàng	1,085,469	53,824,661	1,691,504,729	1,741,741,201	1,677,532,542	2,541,374,091	2,096,968,629	2,802,331,851	2,937,049,001	2,118,430,051
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.07	0.50	5.35	5.35	4.62	4.97	4.87	4.94	5.71	3.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,418,871,306	2,174,140,762	3,034,254,366	2,149,689,975	2,771,118,658	2,458,806,975	2,898,923,389	3,767,382,121	3,718,231,736	3,053,829,658
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	91.99	20.37	9.92	6.60	7.63	4.81	6.73	6.64	7.22	5.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-10,080,496,629	-14,213,961,278	-11,433,520,939	-7,129,215,913	-14,161,443,916	135,794,377	-7,007,218,984	973,778,734	3,234,763,541	874,364,796
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-29.08	24.32	60.38	-49.66	-10,528.59	-101.94	-819.59	-69.90	269.96	-11.66
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-653.58	-133.16	-37.40	-21.88	-38.97	0.27	-16.28	1.72	6.29	1.51
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	23.23	42.66	59.84	92.90	2,601.00	1.00	-51.98	4.53	14.34	4.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	191,229,600	2,542,222	270,973	148,851,119	246,450,657	39,717,616	1,147,787,542	3,008,403,427	818,553,459	2,271,406,887
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,122,472,900	2,720,555,314	4,241,349,829	3,307,903,689	4,026,450,657	2,187,576,348	2,407,829,306	4,147,244,572	2,941,099,522	3,031,546,025
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	137.61	25.49	13.87	10.15	11.08	4.28	7.30	5.71	5.71	5.25
10	Tồn kho (TK)	619,549,039	2,056,065,985	3,943,178,501	5,678,532,498	5,622,478,090	9,867,791,748	9,381,476,333	14,410,567,748	12,154,498,156	8,626,391,119
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	40.17	19.26	12.90	17.43	15.47	19.31	21.79	25.38	23.62	14.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,410,658,860	73,410,658,860	75,230,230,812	75,230,230,812	74,000,341,335	67,715,512,465	66,534,041,557	61,392,454,405	31,803,874,921	31,843,037,679
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.02	0.15	0.41	0.43	0.49	0.75	0.65	0.92	1.62	1.81
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,440,641,996	22,681,599,286	14,209,561,897
13	Tổng nợ	68,866,357,310	64,288,832,303	61,195,108,158	53,373,487,345	48,819,016,876	34,278,609,462	39,332,171,670	38,916,860,265	25,694,338,302	19,017,846,525
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	68,041,942,835	61,264,011,979	57,692,458,029	49,074,987,345	38,073,437,804	31,214,168,809	33,241,331,017	31,787,519,612	17,847,099,902	18,997,846,525
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	824,414,475	3,024,820,324	3,502,650,129	4,298,500,000	10,745,579,072	3,064,440,653	6,090,840,653	7,129,340,653	7,847,238,400	20,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.59	-1.93	-3.20	-6.96	-89.66	2.52	2.92	1.81	1.14	0.98
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	4,465.05	602.27	200.16	163.80	134.35	67.06	91.36	68.54	49.93	32.93
14	Vốn điều lệ	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-43,401,656,179	-33,321,159,550	-19,107,198,272	-7,673,677,333	-544,461,420	13,616,982,496	13,481,188,119	21,481,309,603	22,558,340,869	19,374,577,328
565. HMC. CTPC Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL											
HMC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		4,235,459,338,475	3,119,518,564,183	3,411,484,927,472	3,830,564,756,476	3,630,935,425,010	4,493,957,116,626	3,826,793,022,607	2,768,734,272,334	2,361,358,784,653	2,042,492,384,190
1	Tổng doanh thu (DT)	4,235,459,338,475	3,119,518,564,183	3,411,484,927,472	3,830,564,756,476	3,630,935,425,010	4,493,957,116,626	3,826,793,022,607	2,768,734,272,334	2,361,358,784,653	2,042,492,384,190
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	35.77	-8.56	-10.94	5.50	-19.20	17.43	38.21	17.25	15.61	-30.05
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	10.48	7.73	8.92	7.91	9.56	12.72	9.12	7.05	6.97	7.40
2	Giá vốn	4,143,112,994,815	3,036,653,261,485	3,337,642,511,584	3,578,747,979,779	3,464,395,420,479	4,415,300,316,221	3,561,222,653,422	2,570,829,719,703	2,216,432,019,876	2,016,538,625,638
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,346,343,660	82,865,302,698	73,842,415,888	251,816,776,697	166,540,004,531	78,656,800,405	265,570,369,185	197,904,552,631	144,926,764,777	25,953,758,552
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.18	2.66	2.16	6.57	4.59	1.75	6.94	7.15	6.14	1.27
4	Chi phí tài chính	28,749,466,905	32,404,421,425	36,379,249,448	5,820,052,406	5,112,133,996	27,994,312,856	35,219,471,966	13,766,468,040	31,566,552,246	40,854,368,900
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.68	1.04	1.07	0.15	0.14	0.62	0.92	0.50	1.34	2.00
5	Chi phí bán hàng	51,580,713,713	45,884,684,870	44,426,125,285	56,298,819,361	56,293,801,900	41,362,003,665	66,450,201,556	65,581,951,588	56,097,544,766	36,494,952,082
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.22	1.47	1.30	1.47	1.55	0.92	1.74	2.37	2.38	1.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,099,814,843	15,726,325,123	15,053,478,833	32,540,305,495	32,227,961,937	13,693,899,893	58,697,767,262	35,876,015,262	21,649,236,825	20,412,396,933
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.47	0.50	0.44	0.85	0.89	0.30	1.53	1.30	0.92	1.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,568,408,490	21,149,396,027	3,127,252,687	142,094,420,399	37,926,066,824	11,401,051,069	98,183,948,825	80,720,014,263	62,656,631,606	-33,441,986,587
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	20.89	576.29	-97.80	274.66	232.65	-88.39	21.64	28.83	-287.36	-248.92
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.60	0.68	0.09	3.71	1.04	0.25	2.57	2.92	2.65	-1.64
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.32	5.24	0.82	29.35	9.99	3.23	23.40	20.56	18.49	-12.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	269,083,891,064	447,235,854,020	60,828,653,179	30,289,998,476	23,374,736,655	32,189,595,611	40,008,114,683	47,273,323,740	64,042,920,955	20,341,953,733
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	443,661,953,202	350,684,683,188	334,037,629,334	286,490,742,643	271,082,528,255	320,147,313,836	258,873,233,530	367,637,675,437	233,666,364,945	244,411,259,111
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.47	11.24	9.79	7.48	7.47	7.12	6.76	13.28	9.90	11.97
10	Tồn kho (TK)	509,514,320,854	344,755,101,610	594,815,561,618	814,214,011,995	461,467,131,616	470,769,750,501	448,117,301,481	465,997,764,372	305,885,851,741	328,605,887,469
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.03	11.05	17.44	21.26	12.71	10.48	11.71	16.83	12.95	16.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	79,572,331,325	79,572,331,325	75,822,216,059	69,089,060,195	68,754,209,802	67,263,378,941	67,088,267,944	66,864,128,763	65,683,717,719	71,293,921,959
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	53.23	39.20	44.99	55.44	52.81	66.81	57.04	41.41	35.95	28.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,382,906	6,382,906	674,062,457	213,650,909	0	0	11,940,800	0	0	934,400,909
13	Tổng nợ	955,284,725,214	876,194,953,509	762,326,984,599	777,389,125,567	513,268,476,037	600,448,626,817	467,806,112,112	667,439,762,655	436,417,870,699	583,097,586,952
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	931,061,429,259	850,728,465,319	739,044,096,013	754,467,943,589	491,526,555,177	581,017,635,531	450,107,414,821	646,157,467,159	413,236,524,243	563,178,356,227
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	24,223,295,955	25,466,488,190	23,282,888,586	22,921,181,978	21,741,920,860	19,430,991,286	17,698,697,291	21,282,295,496	23,181,346,456	19,919,230,725
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.36	2.17	1.99	1.61	1.35	1.70	1.11	1.70	1.29	2.11
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	22.55	28.09	22.35	20.29	14.14	13.36	12.22	24.11	18.48	28.55
14	Vốn điều lệ	272,999,990,000	272,999,990,000	272,999,990,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	404,244,865,617	403,688,956,327	382,539,560,300	484,207,002,249	379,719,173,433	353,194,157,678	419,620,561,017	392,547,991,232	338,791,951,443	276,135,319,837

HMD	Chỉ tiêu	566. HMD. CTCP Hóa chất Minh Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	133,092,777,822	119,444,662,593	144,508,576,589				147,320,988,765	130,717,460,085	132,521,362,394	150,465,572,265
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.43	-17.34	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	12.70	-1.36	-11.93	9.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.69	1.61	1.99	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.20	1.98	2.28	2.30
2	Giá vốn	97,991,313,327	86,299,631,845	105,214,109,071				103,938,259,799	86,405,289,074	85,818,040,364	99,511,303,541
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,101,464,495	33,145,030,748	39,294,467,518	0	0	0	43,382,728,966	44,312,171,011	46,703,322,030	50,954,268,724
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.37	27.75	27.19	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	29.45	33.90	35.24	33.86
4	Chi phí tài chính	195,501,916	1,276,751,400	0				125,268,140	0	26,930,113	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	1.07	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.09	0.00	0.02	0.00
5	Chi phí bán hàng	9,460,549,070	10,081,766,213	12,238,200,218				18,226,925,957	15,563,389,365	16,274,622,878	19,061,814,149
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.11	8.44	8.47	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	12.37	11.91	12.28	12.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,956,129,527	9,469,143,551	5,028,736,471				5,355,193,645	5,034,335,014	4,087,731,560	3,962,638,648
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.23	7.93	3.48	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.64	3.85	3.08	2.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,903,313,015	9,489,855,422	20,186,507,084				16,573,590,682	19,163,547,318	21,130,458,606	22,025,071,843
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	78.12	-52.99	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-13.52	-9.31	-4.06	15.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.70	7.94	13.97	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	11.25	14.66	15.94	14.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.46	12.82	27.84	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	24.73	29.06	36.28	33.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,380,457,394	10,602,634,312	6,732,537,610				3,101,840,882	8,225,632,401	13,561,734,397	9,194,912,490
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,056,819,770	42,397,180,458	52,021,855,818				36,099,806,268	36,805,452,287	31,202,773,004	35,413,025,146
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.35	35.50	36.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	24.50	28.16	23.55	23.54
10	Tồn kho (TK)	11,610,303,381	15,678,511,645	15,621,430,049				12,881,764,868	11,444,883,082	10,730,234,388	10,731,626,195
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.72	13.13	10.81	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	8.74	8.76	8.10	7.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	117,875,415,175	115,802,947,000	116,588,061,000				103,111,614,000	84,263,383,000	82,247,100,000	78,567,597,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.13	1.03	1.24	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.43	1.55	1.61	1.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	85,570,372,338	63,107,208,445	31,833,866,281				2,417,417,169	6,056,773,468	2,290,251,419	2,305,093,134
13	Tổng nợ	67,492,333,890	66,966,130,856	49,420,597,239	0	0	0	15,794,756,311	12,113,707,468	17,875,240,831	11,697,650,291
	Nợ ngắn hạn	66,722,198,755	64,374,671,457	47,302,813,576				15,794,756,311	12,113,707,468	17,875,240,831	11,697,650,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	770,135,135	2,591,459,399	2,117,783,663				0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.91	0.68	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.24	0.18	0.31	0.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.71	56.06	34.20	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	10.72	9.27	13.49	7.77
14	Vốn điều lệ	49,744,500,000	49,744,500,000	49,744,500,000	49,744,500,000	49,744,500,000	49,744,500,000	49,744,500,000	41,455,130,000	41,455,130,000	41,455,130,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	78,771,012,412	73,995,120,015	72,507,689,947				67,008,366,855	65,945,847,173	58,242,891,855	65,289,274,249
HMG	Chỉ tiêu	567. HMG. CTCP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,068,037,778,399	4,011,131,831,768	3,551,696,440,774	2,492,022,076,906	1,904,452,815,686	2,156,266,003,435	2,232,281,867,348	1,973,029,073,775	1,617,325,412,330	2,268,004,349,757
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.42	12.94	42.52	30.85	-11.68	-3.41	13.14	21.99	-28.69	6.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	37.92	38.26	34.79	26.14	21.51	24.66	22.41	21.51	20.16	31.28
2	Giá vốn	3,997,147,253,737	3,943,061,989,512	3,497,904,938,540	2,439,355,050,721	1,868,617,694,093	2,126,992,921,903	2,195,853,851,238	1,922,918,789,641	1,563,175,196,838	2,191,046,104,863
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,890,524,662	68,069,842,256	53,791,502,234	52,667,026,185	35,835,121,593	29,273,081,532	36,428,016,110	50,110,284,134	54,150,215,492	76,958,244,894
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.74	1.70	1.51	2.11	1.88	1.36	1.63	2.54	3.35	3.39
4	Chi phí tài chính	15,035,904,620	16,620,179,387	12,152,429,365	7,985,166,059	6,596,675,050	10,035,149,162	5,134,528,087	1,234,118,789	9,452,792,618	12,481,326,144
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.37	0.41	0.34	0.32	0.35	0.47	0.23	0.06	0.58	0.55
5	Chi phí bán hàng	15,668,555,749	14,038,598,013	11,046,445,468	11,680,566,381	12,648,438,554	12,411,081,560	12,863,158,922	21,603,651,059	34,574,580,668	78,305,190,464
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.39	0.35	0.31	0.47	0.66	0.58	0.58	1.09	2.14	3.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,315,174,480	30,956,947,216	25,116,903,837	25,240,836,119	18,786,595,874	20,238,732,024	21,074,558,373	23,519,815,351	18,894,737,163	19,101,789,421
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.84	0.77	0.71	1.01	0.99	0.94	0.94	1.19	1.17	0.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,302,653,724	10,189,169,953	6,963,601,684	6,665,560,101	1,114,792,716	-6,541,308,192	2,875,161,210	11,495,407,679	7,701,481,113	5,707,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.93	46.32	4.47	497.92	-117.04	-327.51	-74.99	49.26	34.95	-45.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.28	0.25	0.20	0.27	0.06	-0.30	0.13	0.58	0.48	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.54	9.72	6.82	6.99	1.26	-7.48	2.89	12.53	9.60	7.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,516,440,299	15,390,843,746	1,871,813,421	1,818,032,790	23,014,031,689	14,639,606,296	5,346,325,430	1,535,972,215	787,018,243	5,016,382,263
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	346,653,462,505	365,735,509,532	312,711,695,005	214,971,525,928	68,773,504,619	120,754,965,594	161,168,483,953	81,487,981,171	174,389,827,136	147,411,477,141
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.52	9.12	8.80	8.63	3.61	5.60	7.22	4.13	10.78	6.50
10	Tồn kho (TK)	4,365,979,341	8,211,772,093	13,799,398,520	26,702,041,795	34,294,355,412	136,853,503,479	123,692,173,611	71,757,016,938	69,128,187,013	74,077,717,948
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	0.20	0.39	1.07	1.80	6.35	5.54	3.64	4.27	3.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	64,516,997,383	63,842,203,736	62,299,561,917	67,569,913,062	67,876,822,586	66,110,842,586	60,969,832,176	61,000,189,869	66,645,654,909	61,218,823,733
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	63.05	62.83	57.01	36.88	28.06	32.62	36.61	32.34	24.27	37.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	120,769,026	120,769,026	120,769,026
13	Tổng nợ	281,946,046,157	297,943,665,659	239,291,963,419	165,067,583,699	52,892,617,947	205,781,659,094	208,479,666,057	83,083,611,314	196,344,115,368	185,950,499,742
	Nợ ngắn hạn	281,946,046,157	297,943,665,659	239,291,963,419	165,067,583,699	52,892,617,947	205,781,659,094	208,479,666,057	83,083,611,314	196,344,115,368	185,950,499,742
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.63	2.84	2.34	1.73	0.60	2.35	2.09	0.91	2.45	2.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6.93	7.43	6.74	6.62	2.78	9.54	9.34	4.21	12.14	8.20
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	107,278,413,212	104,844,759,488	102,078,937,770	95,335,205,086	88,553,922,118	87,439,129,402	99,618,037,594	91,713,122,186	80,217,714,507	72,516,233,394

HMH	Chỉ tiêu	568. HMH. CTCP Hải Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	107,881,252,448	80,380,729,810	83,793,936,147	90,715,464,872	100,402,470,299	124,204,084,108	124,231,510,674	113,228,386,944	115,962,812,718	135,815,175,067
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	34.21	-4.07	-7.63	-9.65	-19.16	-0.02	9.72	-2.36	-14.62	21.61
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.49	0.40	0.42	0.38	0.42	0.53	0.50	0.42	0.44	0.53
2	Giá vốn	87,112,460,338	68,299,177,899	73,338,491,645	75,873,966,100	86,580,789,819	105,079,278,207	110,809,451,360	99,328,940,751	95,849,402,345	108,716,859,223
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,768,792,110	12,081,551,911	10,455,444,502	14,841,498,772	13,821,680,480	19,124,805,901	13,422,059,314	13,899,446,193	20,113,410,373	27,098,315,844
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	19.25	15.03	12.48	16.36	13.77	15.40	10.80	12.28	17.34	19.95
4	Chi phí tài chính	4,524,049,311	1,039,305,681	3,815,134,769	1,385,493,668	1,983,199,234	2,865,002,197	12,567,674,064	1,519,565,699	153,994,331	165,117,403
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.19	1.29	4.55	1.53	1.98	2.31	10.12	1.34	0.13	0.12
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,138,189,787	11,627,134,524	9,329,103,337	6,981,004,587	7,341,620,625	8,841,076,933	9,568,275,484	9,870,328,961	9,928,422,579	8,875,702,796
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.62	14.47	11.13	7.70	7.31	7.12	7.70	8.72	8.56	6.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,114,439,481	3,926,610,448	1,920,939,360	16,794,818,968	16,697,164,741	11,895,763,834	11,425,612,975	22,026,565,649	31,062,336,330	33,278,195,301
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	361.33	104.41	-88.56	0.58	40.36	4.11	-48.13	-29.09	-6.66	-18.34
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	16.79	4.89	2.29	18.51	16.63	9.58	9.20	19.45	26.79	24.50
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.26	1.95	0.97	7.06	7.06	5.07	4.60	8.18	11.71	13.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,591,896,238	52,955,499,604	33,302,558,476	86,145,949,161	71,711,725,192	61,938,883,407	68,343,309,640	44,123,782,089	47,806,480,336	52,599,242,118
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,574,132,260	18,450,994,506	37,024,534,491	39,173,883,184	52,582,300,895	46,638,782,685	42,429,188,217	37,249,333,857	47,853,988,976	31,810,807,855
	<i>Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định</i>	14.44	22.95	44.19	43.18	52.37	37.55	34.15	32.90	41.27	23.42
10	Tồn kho (TK)	29,919,501	7,060,880	137,933,887	1,112,973,696	791,944,505	392,070,858	631,513,620	656,094,633	730,863,097	409,147,190
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.03	0.01	0.16	1.23	0.79	0.32	0.51	0.58	0.63	0.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	173,887,467,326	175,994,470,557	192,312,713,827	197,875,307,333	181,944,253,225	184,443,516,606	183,783,373,292	187,123,109,273	162,856,805,968	160,708,277,567
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.62	0.46	0.44	0.46	0.55	0.67	0.68	0.61	0.71	0.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,485,561,150	661,487,074	202,363,636	254,363,636	18,888,089,677	208,363,636	639,818,192	4,772,884,899	40,662,097,159	22,823,947,544
13	Tổng nợ	28,847,219,999	21,105,455,705	24,709,317,971	34,961,666,022	30,467,954,501	16,548,597,309	13,799,681,172	15,891,530,111	22,592,751,685	13,319,321,096
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	28,847,219,999	20,143,863,226	24,374,189,971	34,606,538,022	30,154,826,501	16,209,869,309	13,593,681,172	15,706,530,111	22,437,751,685	13,015,300,043
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	961,592,479	335,128,000	355,128,000	313,128,000	338,728,000	206,000,000	185,000,000	155,000,000	304,021,053
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.13	0.10	0.12	0.15	0.13	0.07	0.06	0.06	0.09	0.05
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	26.74	26.26	29.49	38.54	30.35	13.32	11.11	14.03	19.48	9.81
14	Vốn điều lệ	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	219,207,979,224	201,697,676,115	198,056,053,521	237,739,119,544	236,526,055,133	234,480,915,872	248,122,943,867	269,271,179,478	265,303,036,261	255,930,580,813
HMR	Chỉ tiêu	569. HMR. CTCP Đà Hoàng Mai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	52,996,318,288	67,678,200,339	51,712,842,973	87,769,523,085	74,462,922,062	53,320,016,856	63,278,478,735	44,216,439,807		
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-21.69	30.87	-41.08	17.87	39.65	-15.74	43.11	#DIV/0!		
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.68	0.88	0.67	1.22	1.93	1.34	1.58	1.14		
2	Giá vốn	40,806,428,410	55,442,078,051	40,944,106,839	73,384,055,058	58,554,610,745	44,122,520,434	56,045,165,444	39,706,416,873		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,189,889,878	12,236,122,288	10,768,736,134	14,385,468,027	15,908,311,317	9,197,496,422	7,233,313,291	4,510,022,934		
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	23.00	18.08	20.82	16.39	21.36	17.25	11.43	10.20		
4	Chi phí tài chính	112,214,795	6,679,452	9,294,212	14,115,969	99,313,968	219,285,979	294,018,824	180,254,880		
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.21	0.01	0.02	0.02	0.13	0.41	0.46	0.41		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,037,732,808	4,162,792,636	4,926,468,348	5,758,509,807	6,241,236,366	5,093,917,179	4,716,360,250	3,335,998,509		
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.73	6.15	9.53	6.56	8.38	9.55	7.45	7.54		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,033,053,286	6,567,549,450	5,721,665,574	6,791,543,368	8,358,164,885	2,888,732,219	1,833,825,630	723,314,233		
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-8.14	14.78	-15.75	-18.74	189.34	57.52	153.53	#DIV/0!		
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	11.38	9.70	11.06	7.74	11.22	5.42	2.90	1.64		
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.77	8.49	7.38	9.42	21.69	7.27	4.59	1.86		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	120,159,113	9,661,048,247	288,460,439	284,065,716	320,775,149	128,341,728	190,660,751	122,572,577		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,193,818,894	50,271,894,463	55,351,874,704	60,468,506,028	23,018,837,472	25,038,297,998	24,442,654,886	16,297,451,623		
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	102.26	74.28	107.04	68.89	30.91	46.96	38.63	36.86		
10	Tồn kho (TK)	27,712,966,300	30,148,109,920	25,589,394,276	16,604,080,394	26,006,074,326	16,782,359,829	12,618,980,935	23,307,347,239		
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	52.29	44.55	49.48	18.92	34.92	31.47	19.94	52.71		
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,346,071,436	32,991,596,854	32,458,530,554	31,294,036,971	31,294,036,971	30,906,900,607	35,064,552,916	35,598,971,464		
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.54	2.05	1.59	2.80	2.38	1.73	1.80	1.24		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,201,818,182	0	0	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	13,706,711,738	22,931,339,032	13,624,358,267	15,417,940,334	23,109,249,175	16,157,300,451	14,626,241,825	20,921,448,578		
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	12,255,021,738	22,165,494,032	13,544,358,267	12,621,625,197	20,571,628,002	16,077,300,451	14,546,241,825	20,841,448,578		
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,451,690,000	765,845,000	80,000,000	2,796,315,137	2,537,621,173	80,000,000	80,000,000	80,000,000		
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.18	0.30	0.18	0.21	0.60	0.41	0.37	0.54		
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	25.86	33.88	26.35	17.57	31.03	23.11	47.32			
14	Vốn điều lệ	56,124,440,000	56,124,440,000	56,124,440,000	56,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,612,401,766	77,340,571,745	77,511,071,773	72,128,983,368	38,529,620,747	39,743,759,219	39,958,265,630	38,847,754,233		

HMS	Chi tiêu	570. HMS. CTCP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	728,642,033,157	517,871,818,845	912,007,628,831	660,418,057,399	729,928,164,762	1,099,540,125,673	1,082,800,918,171	1,041,249,761,356	1,163,356,189,315	779,839,588,187
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	40.70	-43.22	38.10	-9.52	-33.62	1.55	3.99	-10.50	49.18	54.72
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.32	1.00	1.76	1.56	1.78	2.78	2.96	3.53	4.22	3.26
2	Giá vốn	613,257,126,801	478,765,519,227	833,428,981,882	624,228,246,872	670,291,071,783	1,018,337,502,972	1,009,621,173,640	974,048,440,094	1,053,756,821,575	691,283,594,044
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	115,384,906,356	39,106,299,618	78,578,646,949	36,189,810,527	59,637,092,979	81,202,622,701	73,179,744,531	67,201,321,262	109,599,367,740	88,555,994,143
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.84	7.55	8.62	5.48	8.17	7.39	6.76	6.45	9.42	11.36
4	Chi phí tài chính	10,120,142,965	13,056,483,594	5,427,460,202	1,187,174,122	2,200,474,896	1,702,101,030	611,277,773	541,988,890	782,399,601	847,890,786
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.39	2.52	0.60	0.18	0.30	0.15	0.06	0.05	0.07	0.11
5	Chi phí bán hàng	515,062,737	702,003,137	524,801,451	495,864,324	994,344,301	1,177,952,148	918,756,749	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.07	0.14	0.06	0.08	0.14	0.11	0.08	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,488,039,655	35,841,958,901	49,109,669,327	37,551,821,560	55,082,827,838	67,908,360,020	63,419,550,194	57,532,348,806	48,232,002,792	40,798,581,069
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.03	6.92	5.38	5.69	7.55	6.18	5.86	5.53	4.15	5.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,946,848,116	3,060,870,919	83,019,531,523	32,457,757,462	30,978,070,209	44,519,609,442	64,751,973,805	52,415,525,857	67,145,316,217	47,235,467,325
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	976.39	-96.31	155.78	4.78	-30.42	-31.25	23.54	-21.94	42.15	120.11
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.52	0.59	9.10	4.91	4.24	4.05	5.98	5.03	5.77	6.06
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.95	0.59	15.99	7.67	7.57	11.25	17.68	17.74	24.38	19.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	207,466,099,489	68,870,677,873	90,396,563,028	236,147,357,608	269,731,225,334	51,807,590,616	56,686,031,539	217,003,259,489	200,261,619,434	184,196,159,631
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	482,500,083,792	491,114,751,023	690,449,584,452	365,837,884,375	462,433,706,179	516,369,805,696	546,382,515,855	298,452,523,996	245,791,588,934	112,725,962,240
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	66.22	94.83	75.71	63.35	63.35	46.96	50.46	28.66	21.13	14.46
10	Tồn kho (TK)	707,680,799,482	614,058,781,544	388,499,913,824	417,145,993,983	363,831,205,798	526,015,427,359	789,533,675,154	818,310,183,411	703,877,483,296	683,114,397,217
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	97.12	118.57	42.60	63.16	49.84	47.84	72.92	78.59	60.50	87.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	189,393,662,088	177,851,271,526	179,180,886,981	160,657,287,102	148,323,284,213	148,204,647,849	148,324,127,611	111,153,893,351	95,312,241,721	
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.85	2.91	5.09	4.11	4.92	7.42	7.30	9.37	12.21	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	104,634,228,370	32,312,183,550	1,580,913,108	716,813,108	716,813,108	252,272,727	25,000,000	0	0	0
13	Tổng nợ	1,117,846,488,103	878,153,936,909	808,238,368,787	707,493,932,750	802,854,857,226	831,902,954,026	1,162,680,049,002	1,146,201,609,217	991,591,040,254	827,589,960,729
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	982,096,371,130	638,282,627,674	677,575,010,707	675,713,373,384	759,639,744,842	779,178,607,265	1,097,346,743,585	1,012,276,682,082	854,424,100,227	764,368,808,983
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	135,750,116,973	239,871,309,235	130,663,358,080	31,780,559,366	43,215,112,384	52,724,346,761	65,333,305,417	133,924,927,135	137,166,940,027	63,221,151,746
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.02	1.69	1.56	1.67	1.96	2.10	3.17	3.88	3.60	3.46
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	153.42	169.57	88.62	107.13	109.99	75.66	107.38	110.08	85.24	106.12
14	Vốn điều lệ	109,198,460,000	101,198,460,000	92,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	553,316,008,618	518,490,610,502	519,111,125,046	423,136,907,849	409,123,311,207	395,794,558,690	366,247,505,521	295,384,133,067	275,452,497,998	238,903,350,202
HNA	Chi tiêu	571. HNA. CTCP Thủy điện Hòa Na									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	788,945,850,435	748,752,815,653	1,175,592,436,552	691,109,131,943	604,196,230,759	661,951,613,312	875,057,646,614	650,526,661,452	519,245,699,230	455,932,721,683
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	5.37	-36.31	70.10	14.38	-8.73	-24.35	34.52	25.28	13.89	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.24	0.23	0.35	0.25	0.23	0.26	0.35	0.29	0.23	0.20
2	Giá vốn	466,549,996,777	445,653,424,780	467,528,992,665	426,109,546,667	412,295,456,435	389,345,039,713	419,698,529,739	388,136,611,621	308,261,698,907	302,341,608,349
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	322,395,853,658	303,099,390,873	708,063,443,887	264,999,585,276	191,900,774,324	272,606,573,599	455,359,116,875	262,390,049,831	210,984,000,323	153,591,113,334
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	40.86	40.48	60.23	38.34	31.76	41.18	52.04	40.34	40.63	33.69
4	Chi phí tài chính	11,574,664,692	34,255,995,726	72,047,817,145	104,980,687,692	135,084,946,761	174,483,866,373	216,682,067,042	232,566,779,120	246,488,594,382	258,351,734,260
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.47	4.58	6.13	15.19	22.36	26.36	24.76	35.75	47.47	56.66
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,991,113,063	33,364,926,312	28,053,101,755	24,468,997,926	22,910,461,735	26,801,597,505	25,527,286,984	23,077,172,232	18,315,293,162	16,228,478,243
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.82	4.46	2.39	3.54	3.79	4.05	2.92	3.55	3.53	3.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	269,752,732,198	236,522,121,928	583,473,805,281	131,373,156,894	33,529,535,788	72,946,658,027	217,416,073,774	9,452,006,851	-51,868,455,971	-118,553,457,886
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	14.05	-59.46	344.13	291.81	-54.04	-66.45	2,200.21	-118.22	-56.25	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	34.19	31.59	49.63	19.01	5.55	11.02	24.85	1.45	-9.99	-26.00
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.32	7.33	17.38	4.72	1.26	2.88	8.82	0.42	-2.32	-5.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	416,932,431,896	92,664,874,209	445,644,092,556	170,608,725,829	73,971,681,803	120,711,063,153	191,539,905,743	195,207,431,637	129,698,140,125	33,677,214,641
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	131,901,447,943	350,715,891,733	203,424,815,593	137,299,011,092	189,039,017,682	46,080,395,231	152,033,294,398	55,644,005,882	63,672,638,287	418,956,902,860
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.72	46.84	17.30	19.87	31.29	6.96	17.37	8.55	12.26	91.89
10	Tồn kho (TK)	20,863,838,125	20,422,590,130	21,322,139,098	24,913,220,284	24,271,040,256	23,347,053,038	19,094,151,105	3,011,581,323	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.64	2.73	1.81	3.60	4.02	3.53	2.18	0.46	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,540,789,975,953	5,897,151,831,242	5,870,845,108,702	5,863,949,544,217	5,859,101,871,407	5,861,382,801,234	5,670,260,285,860	5,754,040,117,609	5,662,002,254,042	5,356,434,713,651
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.12	0.13	0.20	0.12	0.10	0.11	0.15	0.11	0.09	0.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	56,556,578,932	37,916,615,968	32,344,044,404	35,404,690,088	24,842,057,116	20,442,254,830	193,363,011,101	119,578,756,653	104,133,756,288	322,809,821,451
13	Tổng nợ	767,195,073,800	254,548,282,453	582,891,655,393	1,103,440,714,048	1,456,593,185,294	1,760,501,615,731	2,241,730,771,634	2,623,414,008,139	2,736,309,189,712	3,121,158,452,102
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	365,350,434,462	163,622,258,490	365,337,595,236	609,628,153,491	634,258,175,859	593,649,460,888	621,063,415,966	559,759,077,408	395,732,312,942	877,495,289,621
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	401,844,639,338	90,926,023,963	217,554,060,157	493,812,560,557	822,333,009,435	1,166,852,154,843	1,620,667,355,668	2,063,654,930,731	2,340,576,876,770	2,243,663,162,481
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.24	0.08	0.17	0.40	0.55	0.70	0.91	1.17	1.22	1.36
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	97.24	34.00	49.58	159.66	241.08	265.96	256.18	403.28	526.98	684.57
14	Vốn điều lệ	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,243,001,624,875	3,226,914,344,677	3,357,693,277,749	2,781,963,608,622	2,654,919,922,546	2,532,406,519,433	2,466,043,739,238	2,245,607,822,566	2,236,155,815,715	2,288,024,271,686

HNB	Chỉ tiêu	572. HNB. CTCP Bến xe Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	135,876,561,357	127,660,352,719	98,425,821,832	61,021,201,849	122,816,216,977	146,533,878,037	142,873,555,998	133,893,272,851	127,888,392,559	114,303,004,862
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.44	29.70	61.30	-50.32	-16.19	2.56	6.71	4.70	11.89	68.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.21	1.15	0.90	0.58	1.07	1.28	1.28	1.24	1.22	1.10
2	Giá vốn	113,737,432,846	108,991,296,997	83,986,224,057	54,688,449,445	100,432,879,810	119,695,488,226	116,759,430,190	109,591,271,228	105,080,076,302	92,712,722,934
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,139,128,511	18,669,055,722	14,439,597,775	6,332,752,404	22,383,337,167	26,838,389,811	26,114,125,808	24,302,001,623	22,808,316,257	21,590,281,928
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.29	14.62	14.67	10.38	18.23	18.32	18.28	18.15	17.83	18.89
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,920,475,320	8,468,968,281	7,449,550,764	4,755,145,165	8,085,087,574	9,593,249,192	9,388,316,922	8,728,599,733	7,934,832,996	7,588,426,350
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.57	6.63	7.57	7.79	6.58	6.55	6.57	6.52	6.20	6.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,544,973,445	8,535,695,927	4,799,160,744	124,265,896	10,876,719,119	12,466,967,423	11,069,697,814	10,268,053,044	9,559,650,397	8,502,508,055
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.82	77.86	3,762.01	-98.86	-12.76	12.62	7.81	7.41	12.43	56.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.02	6.69	4.88	0.20	8.86	8.51	7.75	7.67	7.47	7.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.52	7.69	4.39	0.12	9.46	10.93	9.94	9.53	9.11	8.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,751,894,727	82,013,121,003	76,592,889,575	52,128,923,057	61,493,542,230	55,029,920,460	50,792,324,306	40,838,094,903	33,094,587,993	28,164,251,716
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,412,747,869	3,861,119,059	2,238,199,667	1,222,665,086	1,370,099,060	3,340,603,346	1,314,944,003	1,948,558,059	1,105,857,043	1,304,811,097
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.51	3.02	2.27	2.00	1.12	2.28	0.92	1.46	0.86	1.14
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	191,019,878,664	186,477,598,770	179,818,133,962	179,145,525,045	177,729,818,227	173,294,356,716	166,496,201,807	160,407,184,822	151,862,761,863	143,192,075,122
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.71	0.68	0.55	0.34	0.69	0.85	0.86	0.83	0.84	0.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	331,078,302	196,078,302	268,800,524	832,034,666	832,034,666	1,292,913,212	1,179,458,666	1,608,134,575	1,458,460,575	1,291,437,848
13	Tổng nợ	25,984,863,637	23,867,325,677	19,005,204,246	4,900,022,099	14,529,337,327	15,755,490,739	16,131,827,639	15,147,295,367	12,906,233,778	13,439,089,467
	Nợ ngắn hạn	25,984,863,637	23,867,325,677	19,005,204,246	4,900,022,099	14,529,337,327	15,755,490,739	16,131,827,639	15,147,295,367	12,906,233,778	13,439,089,467
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.21	0.17	0.05	0.13	0.14	0.14	0.14	0.12	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.12	18.70	19.31	8.03	11.83	10.75	11.29	11.31	10.09	11.76
14	Vốn điều lệ	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,040,602,819	111,031,325,301	109,269,724,138	105,845,557,899	115,019,054,503	114,092,088,762	111,407,732,165	107,793,106,373	104,897,905,155	103,697,679,673
HND	Chỉ tiêu	573. HND. CTCP Nhiệt điện Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,036,275,254,339	11,442,698,022,681	10,511,191,220,155	9,026,539,894,518	10,866,586,085,013	11,301,249,817,229	9,526,837,664,176	9,094,894,546,949	9,157,246,107,882	9,110,955,661,453
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.55	8.86	16.45	-16.93	-3.85	18.63	4.75	-0.68	0.51	9.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.93	1.90	1.66	1.45	1.57	2.17	1.67	1.75	1.94	1.88
2	Giá vốn	10,629,084,456,559	10,798,766,961,748	9,697,213,317,647	8,370,242,756,970	8,988,480,277,828	9,544,862,488,217	7,934,537,762,630	7,389,365,763,622	7,799,077,860,570	7,529,525,766,161
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	407,190,797,780	643,931,060,933	813,977,902,508	656,297,137,548	1,878,105,807,185	1,756,387,329,012	1,592,299,901,546	1,705,528,783,327	1,358,168,247,312	1,581,429,895,292
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.69	5.63	7.74	7.27	17.28	15.54	16.71	18.75	14.83	17.36
4	Chi phí tài chính	28,397,332,899	80,046,728,557	170,559,686,845	153,110,280,727	295,344,626,741	397,078,992,315	997,368,043,370	1,157,521,776,819	981,023,744,401	1,101,756,799,810
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.70	1.62	1.70	2.72	3.51	10.47	12.73	10.71	12.09
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	106,974,156,440	107,675,068,172	117,479,828,111	97,778,383,618	119,852,558,512	153,221,891,424	169,278,235,719	157,990,969,236	107,392,229,866	96,844,411,198
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.97	0.94	1.12	1.08	1.10	1.36	1.78	1.74	1.17	1.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	258,938,414,167	441,471,552,679	546,793,075,362	455,431,900,286	1,437,815,587,283	1,172,708,215,593	424,884,991,712	395,607,655,679	287,313,851,579	391,569,789,579
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.35	-19.26	20.06	-68.32	22.61	176.01	7.40	37.69	-26.63	18.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.35	3.86	5.20	5.05	13.23	10.38	4.46	4.35	3.14	4.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.52	7.34	8.66	7.31	20.79	22.56	7.46	7.63	6.10	8.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,153,039,882	38,461,450,691	615,644,569,245	638,241,225,180	1,476,544,957,452	778,548,300,978	692,439,084,575	23,440,585,724	623,691,389,054	33,138,207,254
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,553,524,703,195	2,909,010,684,792	2,314,441,837,472	1,766,118,562,114	1,938,645,205,015	2,277,895,890,649	1,967,016,480,133	1,818,210,212,325	1,187,494,384,518	1,688,166,357,624
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.14	25.42	22.02	19.57	17.84	20.16	20.65	19.99	12.97	18.53
10	Tồn kho (TK)	805,764,237,961	830,842,440,619	404,973,500,584	560,067,490,089	745,423,558,945	597,827,196,510	356,483,595,222	715,518,507,731	601,420,044,397	514,661,232,032
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.30	7.26	3.85	6.20	6.86	5.29	3.74	7.87	6.57	5.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,199,191,015,033	22,165,676,220,329	22,144,785,043,256	22,125,917,998,980	22,083,494,486,346	22,079,164,840,230	22,058,473,317,440	22,057,566,360,355	22,141,526,552,885	22,257,892,883,339
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.52	0.47	0.41	0.49	0.51	0.43	0.41	0.41	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	44,583,783,469	60,752,992,258	41,295,392,750	6,269,692,382	12,187,285,179	230,935,272,907	167,693,924,817	143,316,896,557	200,170,501,797	200,790,529,005
13	Tổng nợ	1,257,020,340,007	1,808,064,671,094	1,903,239,627,025	2,475,731,954,180	4,259,842,325,138	6,464,417,232,414	8,077,150,487,394	9,968,932,894,559	12,393,987,700,725	13,951,754,818,594
	Nợ ngắn hạn	1,251,009,846,029	1,800,075,477,378	1,501,073,456,990	1,327,979,436,070	2,257,070,493,317	2,937,243,745,089	2,686,557,713,949	2,768,623,031,854	3,369,816,456,130	3,243,253,378,955
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,010,493,978	7,989,193,716	402,166,170,035	1,147,752,518,110	2,002,771,831,821	3,527,173,487,325	5,390,592,773,445	7,200,309,862,705	9,024,171,244,595	10,708,501,439,639
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.30	0.30	0.40	0.62	5.20	1.42	1.92	2.63	2.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.39	15.80	18.11	27.43	39.20	57.20	84.78	109.61	135.35	153.13
14	Vốn điều lệ	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,723,202,045,217	6,012,539,362,472	6,317,553,052,293	6,226,191,877,217	6,917,035,688,336	5,199,188,986,303	5,692,281,777,793	5,185,612,033,519	4,709,020,429,562	4,835,635,091,244

HNF	Chỉ tiêu	574. HNF. CTCP Thực phẩm Hữu Nghị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,969,628,859,218	1,756,324,229,021	1,962,895,850,921	1,602,617,895,650	1,471,493,003,496	1,739,482,446,320	1,660,808,043,999	1,396,041,171,048	1,355,264,516,397	1,202,698,323,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.14	-10.52	22.48	8.91	-15.41	4.74	18.97	3.01	12.69	5.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.84	3.03	2.96	2.99	3.03	4.87	6.59	4.64	4.80	4.41
2	Giá vốn	1,328,780,446,292	1,275,160,918,896	1,406,488,655,982	1,169,084,130,034	1,067,983,372,178	1,340,528,299,416	1,291,873,374,287	1,063,379,586,740	1,050,596,925,612	960,265,739,566
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	640,848,412,926	481,163,310,125	556,407,194,939	433,533,765,616	403,509,631,318	398,954,146,904	368,934,669,712	332,661,584,308	304,667,590,785	242,432,584,105
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.54	27.40	28.35	27.05	27.42	22.94	22.21	23.83	22.48	20.16
4	Chi phí tài chính	45,290,476,423	67,753,302,181	78,247,213,555	58,096,759,288	44,144,258,557	39,368,633,838	39,196,574,335	8,108,098,583	11,770,430,064	12,764,767,036
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.30	3.86	3.99	3.63	3.00	2.26	2.36	0.58	0.87	1.06
5	Chi phí bán hàng	357,443,224,161	305,007,939,057	314,746,397,474	281,547,155,381	270,768,022,622	270,315,134,300	245,961,038,640	231,128,912,302	217,987,662,764	173,711,588,670
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.15	17.37	16.03	17.57	18.40	15.54	14.81	16.56	16.08	14.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	52,677,691,215	45,071,854,917	45,812,975,620	50,597,713,863	47,748,668,878	51,449,350,092	38,654,724,195	35,869,054,345	42,707,283,400	38,493,670,229
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.67	2.57	2.33	3.16	3.24	2.96	2.33	2.57	3.15	3.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	178,341,232,113	70,954,402,536	120,003,988,866	52,227,218,413	31,633,593,403	40,845,813,620	41,365,496,078	49,333,503,660	31,651,398,414	25,649,483,378
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	151.35	-40.87	129.77	65.10	-22.55	-1.26	-16.15	55.87	23.40	1.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.05	4.04	6.11	3.26	2.15	2.35	2.49	3.53	2.34	2.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.70	12.25	18.07	9.73	6.51	11.45	16.40	16.38	11.21	9.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	394,943,119,933	349,386,184,696	308,395,432,779	242,122,110,519	52,343,205,211	21,786,999,656	20,479,771,672	7,028,966,160	271,267,305,137	228,008,296,229
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	513,893,627,911	451,033,230,151	472,874,563,782	494,047,978,633	600,986,727,046	773,409,754,841	454,894,243,706	378,095,180,198	95,976,104,261	69,048,059,305
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.09	25.68	24.09	30.83	40.84	44.46	27.39	27.08	7.08	5.74
10	Tồn kho (TK)	135,047,117,847	139,149,982,429	168,590,340,780	159,128,300,527	143,819,496,163	98,262,839,192	110,732,453,338	104,130,179,052	140,733,220,086	164,903,879,345
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.86	7.92	8.59	9.93	9.77	5.65	6.67	7.46	10.38	13.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,076,168,929,888	1,053,989,608,139	1,031,778,792,651	965,730,294,404	479,848,837,750	370,316,174,206	387,855,411,849	385,945,953,250	327,221,428,539	235,523,189,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.83	1.67	1.90	1.66	3.07	4.70	4.28	3.62	4.14	5.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,358,786,286	450,000,000	0	1,093,000,000	516,825,852,323	123,847,279,406	67,242,173,035	41,761,578,786	14,465,455	71,081,242,183
13	Tổng nợ	1,371,283,075,187	1,289,822,628,310	1,377,654,629,934	1,440,196,824,384	1,284,313,093,898	1,070,205,847,284	819,015,529,065	584,195,664,875	424,251,116,384	402,397,378,185
	Nợ ngắn hạn	1,089,951,434,641	876,889,558,842	909,822,838,296	865,364,608,346	773,488,829,502	589,398,080,420	501,507,291,378	549,433,003,098	408,802,852,204	380,937,920,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	281,331,640,546	412,933,069,468	467,831,791,638	574,832,216,038	510,824,264,396	480,807,766,864	317,508,237,687	34,762,661,777	15,448,264,180	21,459,458,156
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.98	2.23	2.07	2.68	2.64	3.00	3.25	1.94	1.50	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69.62	73.44	70.18	89.87	87.28	61.52	49.31	41.85	31.30	33.46
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	693,844,074,190	579,050,562,204	664,096,359,111	536,518,734,505	485,873,195,762	356,840,970,707	252,202,043,488	301,190,559,061	282,357,055,401	272,488,131,156
HNG	Chỉ tiêu	575. HNG. CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	491,920,250,000	605,571,129,000	741,796,172,000	1,198,934,872,000	2,374,911,980,000	1,810,775,030,000	3,688,345,377,000	3,321,021,229,000	4,784,149,936,000	4,730,680,433,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.77	-18.36	-38.13	-49.52	31.15	-50.91	11.06	-30.58	1.13	113.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.30	0.27	0.24	0.20	0.27	0.19	0.35	0.33	0.49	0.49
2	Giá vốn	927,642,680,000	1,269,905,027,000	1,712,592,338,000	1,653,257,685,000	2,227,827,927,000	1,597,611,674,000	2,187,064,427,000	2,106,498,608,000	4,624,177,419,000	3,493,579,993,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-435,722,430,000	-664,333,898,000	-970,796,166,000	-454,322,813,000	147,084,053,000	213,163,356,000	1,501,280,950,000	1,214,522,621,000	159,972,517,000	1,237,100,440,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-88.58	-109.70	-130.87	-37.89	6.19	11.77	40.70	36.57	3.34	26.15
4	Chi phí tài chính	319,852,387,000	343,586,331,000	333,727,981,000	572,451,137,000	580,791,755,000	693,201,444,000	690,572,665,000	854,439,086,000	840,423,931,000	383,460,219,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	65.02	56.74	44.99	47.75	24.46	38.28	18.72	25.73	17.57	8.11
5	Chi phí bán hàng	12,202,839,000	26,783,949,000	21,369,122,000	175,496,699,000	290,104,662,000	303,246,011,000	149,378,148,000	93,271,543,000	88,821,909,000	72,904,454,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.48	4.42	2.88	14.64	12.22	16.75	4.05	2.81	1.86	1.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,506,805,000	96,747,957,000	95,266,780,000	134,707,366,000	212,530,228,000	466,928,330,000	684,976,628,000	585,188,578,000	315,875,117,000	120,958,460,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.39	15.98	12.84	11.24	8.95	25.79	18.57	17.62	6.60	2.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,281,878,648,000	-1,098,460,718,000	-3,576,449,702,000	-1,119,430,311,000	20,895,796,000	-2,444,401,329,000	-656,114,527,000	530,462,649,000	-1,777,852,336,000	744,008,378,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.70	-69.29	219.49	-5,457.20	-100.85	272.56	-223.69	-129.84	-338.96	1.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-260.59	-181.39	-482.13	-93.37	0.88	-134.99	-17.79	15.97	-37.16	15.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-78.37	-48.70	-117.86	-18.67	0.24	-25.10	-6.15	5.22	-18.28	7.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	69,818,682,000	75,967,251,000	27,802,937,000	29,941,540,000	26,706,409,000	111,485,200,000	72,447,272,000	53,262,986,000	311,458,305,000	331,961,020,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	364,823,159,000	600,574,464,000	1,255,225,751,000	1,187,670,151,000	3,912,000,863,000	1,550,646,377,000	2,766,412,291,000	3,315,582,027,000	4,647,938,185,000	3,888,556,900,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.16	99.17	169.21	99.06	164.72	85.63	75.00	99.84	97.15	82.20
10	Tồn kho (TK)	1,937,430,054,000	1,880,825,838,000	1,662,374,800,000	1,556,614,481,000	2,223,796,840,000	2,166,596,272,000	1,294,888,066,000	1,008,560,404,000	1,495,406,566,000	2,966,320,073,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	393.85	310.59	224.10	129.83	93.64	119.65	35.11	30.37	31.26	62.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,543,450,023,000	8,348,919,143,000	7,437,157,166,000	7,742,057,487,000	11,793,661,318,000	10,476,925,849,000	11,124,291,966,000	7,989,910,734,000	8,015,686,610,000	6,246,257,348,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.06	0.07	0.10	0.15	0.20	0.17	0.33	0.42	0.60	0.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,330,558,156,000	4,435,299,954,000	3,888,862,683,000	4,796,085,068,000	8,082,842,476,000	10,012,930,483,000	13,270,329,599,000	13,347,574,348,000	13,360,385,870,000	9,977,184,540,000
13	Tổng nợ	15,059,861,988,000	11,840,072,367,000	9,635,373,327,000	8,020,022,982,000	15,989,847,212,000	13,542,536,476,000	19,855,671,686,000	22,129,411,861,000	25,272,150,147,000	16,986,609,990,000
	Nợ ngắn hạn	14,304,209,578,000	9,609,413,390,000	7,327,694,807,000	4,828,423,097,000	10,978,681,898,000	7,912,947,521,000	8,513,547,223,000	6,237,227,278,000	6,322,752,789,000	7,030,109,890,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	755,652,410,000	2,230,658,977,000	2,307,678,520,000	3,191,599,885,000	5,011,165,314,000	5,629,585,955,000	11,342,124,463,000	15,892,184,583,000	18,949,397,358,000	9,956,500,100,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.21	5.25	3.18	1.34	1.84	1.39	1.86	2.18	2.60	1.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3,061.44	1,955.19	1,298.92	668.93	673.28	747.89	538.34	666.34	528.25	359.07
14	Vốn điều lệ	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	8,868,438,950,000	7,671,438,950,000	7,671,438,950,000	7,081,438,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,635,631,782,000	2,255,706,971,000	3,034,472,995,000	5,997,023,427,000	8,680,019,627,000	9,737,952,620,000	10,675,882,597,000	10,152,768,384,000	9,723,069,363,000	9,749,020,617,000

HNI	Chỉ tiêu	576. HNI. CTCP Máy Hữu Nghị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,182,125,636,807	869,534,864,259	1,128,871,678,548	779,282,344,289	900,003,373,261	1,193,531,678,584	1,349,745,091,165	1,068,343,099,321	1,006,440,091,625	1,007,100,981,709
	Tăng trưởng doanh thu (%)	35.95	-22.97	44.86	-13.41	-24.59	-11.57	26.34	6.15	-0.07	14.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	2.07	2.84	2.30	2.48	4.01	5.20	4.32	5.11	5.96
2	Giá vốn	983,757,880,202	726,801,257,741	945,502,277,147	672,601,271,921	739,749,874,938	1,025,141,215,425	1,167,596,646,534	900,288,177,282	847,086,207,047	844,113,700,357
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	198,367,756,605	142,733,606,518	183,369,401,401	106,681,072,368	160,253,498,323	168,390,463,159	182,148,444,631	168,054,922,039	159,353,884,578	162,987,281,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.78	16.41	16.24	13.69	17.81	14.11	13.50	15.73	15.83	16.18
4	Chi phí tài chính	11,772,024,033	7,472,666,373	11,965,328,954	4,607,852,191	3,409,327,364	2,366,207,441	3,140,992,196	2,413,763,275	3,371,209,341	3,201,265,271
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.00	0.86	1.06	0.59	0.38	0.20	0.23	0.23	0.33	0.32
5	Chi phí bán hàng	22,778,871,746	14,422,650,792	15,068,429,764	12,844,442,697	12,364,258,476	13,466,003,230	14,022,968,383	11,679,368,145	10,027,975,741	10,934,620,786
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.93	1.66	1.33	1.65	1.37	1.13	1.04	1.09	1.00	1.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,960,473,255	52,544,669,732	59,110,316,362	49,288,308,356	25,713,456,079	40,419,987,260	53,484,771,668	48,759,532,172	45,930,558,332	55,253,082,771
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.99	6.04	5.24	6.32	2.86	3.39	3.96	4.56	4.56	5.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	105,903,970,569	73,473,859,086	90,411,382,848	35,258,073,467	99,722,718,761	96,971,590,490	96,174,534,248	88,135,517,152	83,878,134,788	79,114,424,078
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	44.14	-18.73	156.43	-64.64	2.84	0.83	9.12	5.08	6.02	21.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.96	8.45	8.01	4.52	11.08	8.12	7.13	8.25	8.33	7.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.97	17.49	22.72	10.39	27.48	32.54	37.06	35.66	42.62	46.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	323,365,091,248	257,963,398,852	253,845,054,131	163,101,490,039	284,604,899,715	235,550,587,523	172,064,704,615	170,855,799,690	152,576,217,095	126,728,187,921
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	197,592,954,462	105,272,592,155	114,638,254,273	99,416,867,279	80,021,293,154	170,974,325,492	202,915,727,847	126,097,434,002	64,804,065,193	69,134,765,922
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.72	12.11	10.16	12.76	8.89	14.33	15.03	11.80	6.44	6.86
10	Tồn kho (TK)	64,717,891,381	73,196,478,616	53,842,830,062	91,377,663,012	54,754,842,899	83,581,240,049	102,904,309,861	145,096,274,916	102,113,982,480	76,441,216,505
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.47	8.42	4.77	11.73	6.08	7.00	7.62	13.58	10.15	7.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	360,765,201,041	355,738,684,761	343,197,559,474	322,578,077,150	318,213,800,514	252,642,446,207	210,446,331,106	199,038,289,943	191,018,216,069	181,941,839,304
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.28	2.44	3.29	2.42	2.83	4.72	6.41	5.37	5.27	5.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	40,917,859,217	21,042,418,477	21,042,418,477	21,042,418,477	21,042,418,477	22,472,385,477	22,201,808,841	21,042,418,477	0	0
13	Tổng nợ	276,668,317,005	229,684,393,098	243,139,911,537	199,711,525,316	237,642,912,023	326,132,226,220	318,692,040,614	292,646,443,830	224,946,098,440	204,460,335,652
	Nợ ngắn hạn	276,668,317,005	229,684,393,098	243,139,911,537	199,711,525,316	237,642,912,023	321,849,890,936	314,409,705,330	288,364,108,546	220,663,763,156	199,853,295,695
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	4,282,335,284	4,282,335,284	4,282,335,284	4,282,335,284	4,607,039,957
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.55	0.61	0.59	0.65	1.09	1.23	1.18	1.14	1.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.40	26.41	21.54	25.63	26.40	27.32	23.61	27.39	22.35	20.30
14	Vốn điều lệ	237,789,000,000	237,789,000,000	237,789,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	94,079,000,000	94,079,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	482,057,410,590	419,997,103,112	397,957,309,968	339,278,193,240	362,902,446,024	297,989,318,122	259,538,271,742	247,175,399,552	196,797,658,574	168,932,454,674
HNH	Chỉ tiêu	577. HNH. CTCP Sữa Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	714,397,885,666	698,809,320,244	484,159,729,203	272,271,498,381	207,396,198,188	168,078,525,543	182,960,808,083	162,497,915,037	215,120,647,904	267,804,301,569
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.23	44.33	77.82	31.28	23.39	-8.13	12.59	-24.46	-19.67	20.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.50	1.57	2.87	2.09	1.83	1.51	1.34	0.86	1.03	1.27
2	Giá vốn	601,943,744,879	579,189,441,599	377,888,083,923	193,899,261,980	153,493,553,590	154,646,751,262	176,130,830,257	120,744,417,710	155,783,001,921	187,755,824,256
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	112,454,140,787	119,619,878,645	106,271,645,280	78,372,236,401	53,902,644,598	13,431,774,281	6,829,977,826	41,753,497,327	59,337,645,983	80,048,477,313
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.74	17.12	21.95	28.78	25.99	7.99	3.73	25.69	27.58	29.89
4	Chi phí tài chính	6,578,904,967	7,616,466,090	13,619,245,486	10,497,679,900	6,736,653,831	6,737,274,336	9,519,399,890	9,614,499,837	9,051,756,235	5,385,267,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	1.09	2.81	3.86	3.25	4.01	5.20	5.92	4.21	2.01
5	Chi phí bán hàng	68,888,845,608	62,627,870,476	48,147,270,404	32,283,237,694	30,048,523,168	25,982,646,294	34,861,781,542	35,461,634,444	33,773,556,493	57,981,657,137
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.64	8.96	9.94	11.86	14.49	15.46	19.05	21.82	15.70	21.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,632,806,599	12,650,492,346	1,532,289,136	13,243,174,817	9,772,320,967	10,314,764,969	10,046,776,534	14,585,645,642	14,486,491,056	15,130,606,957
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.21	1.81	0.32	4.86	4.71	6.14	5.49	8.98	6.73	5.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,587,268,635	33,636,967,464	38,288,606,430	16,945,335,284	1,935,248,451	-24,999,796,616	-47,585,851,995	-18,648,706,343	1,632,120,637	1,929,433,596
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.04	-12.15	125.95	775.62	-107.74	-47.46	155.17	-1,242.61	-15.41	1,146.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.14	4.81	7.91	6.22	0.93	-14.87	-26.01	-11.48	0.76	0.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.22	7.54	22.68	12.99	1.70	-22.40	-34.83	-9.84	0.78	0.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,533,359,957	3,398,880,697	3,177,279,944	1,526,532,370	2,023,615,566	2,032,359,227	697,524,014	4,868,765,279	1,825,284,444	13,106,016,471
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	76,580,165,300	109,323,669,011	85,375,235,128	104,366,456,545	86,688,521,569	59,364,769,033	168,533,410,672	175,072,271,802	168,379,282,999	156,485,496,236
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.72	15.64	17.63	38.33	41.80	35.32	92.11	107.74	78.27	58.43
10	Tồn kho (TK)	291,308,975,473	253,674,092,437	230,864,178,702	159,356,613,766	140,620,070,006	148,003,152,905	160,622,381,215	144,483,892,759	113,622,557,134	57,951,031,847
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.78	36.30	47.68	58.53	67.80	88.06	87.79	88.91	52.82	21.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	363,790,552,016	281,694,231,101	231,099,967,280	228,172,584,104	224,974,978,481	225,660,098,679	229,806,480,118	228,783,650,118	217,631,454,164	170,111,626,602
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.96	2.48	2.10	1.19	0.92	0.74	0.80	0.71	0.99	1.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,400,702,742	57,722,138,149	4,329,180,212	3,099,062,000	3,078,552,698	3,034,062,000	14,500,623,757	1,199,330,000	5,478,708,344	10,009,530,698
13	Tổng nợ	129,736,651,937	237,212,182,823	340,631,983,092	330,144,428,238	313,903,494,330	305,184,813,750	321,769,682,193	269,434,569,398	225,271,546,082	130,552,737,364
	Nợ ngắn hạn	129,736,651,937	237,212,182,823	340,631,983,092	327,651,403,794	308,774,100,548	295,762,918,559	307,611,923,117	260,366,091,505	209,786,357,325	126,046,679,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	2,493,024,444	5,129,393,782	9,421,895,191	14,157,759,076	9,068,477,893	15,485,188,757	4,506,058,280
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.53	2.02	2.53	2.76	2.73	2.36	1.42	1.08	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.16	33.95	70.36	121.26	151.35	181.57	175.87	165.81	104.72	48.75
14	Vốn điều lệ	444,000,000,000	444,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	475,679,025,596	446,091,756,961	168,784,789,497	130,496,183,067	113,550,847,782	111,615,599,331	136,615,395,947	189,551,902,386	209,515,648,980	210,270,620,450

HNP	Chỉ tiêu	578. HNP. CTCP Hanel Xốp nhựa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	352,671,944,658	308,904,136,570	402,408,638,038	351,561,482,661	321,670,897,625	368,863,399,139	418,964,606,235	410,860,391,324	365,242,819,149	345,132,562,060
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.17	-23.24	14.46	9.29	-12.79	-11.96	1.97	12.49	5.83	-0.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.69	2.42	3.06	2.72	2.43	2.86	3.35	3.33	3.28	3.44
2	Giá vốn	304,314,648,012	270,805,278,694	350,802,495,676	306,811,379,332	267,837,437,234	311,712,894,587	361,691,151,440	344,815,830,577	303,993,807,894	293,509,429,738
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,357,296,646	38,098,857,876	51,606,142,362	44,750,103,329	53,833,460,391	57,150,504,552	57,273,454,795	66,044,560,747	61,249,011,255	51,623,132,322
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.71	12.33	12.82	12.73	16.74	15.49	13.67	16.07	16.77	14.96
4	Chi phí tài chính	1,617,299,280	1,506,799,399	4,699,613,769	1,919,846,930	2,363,112,954	3,906,784,532	4,835,831,652	2,445,287,907	1,897,332,332	2,481,766,875
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.49	1.17	0.55	0.73	1.06	1.15	0.60	0.52	0.72
5	Chi phí bán hàng	19,863,002,882	17,727,329,539	21,748,915,993	19,200,128,542	18,277,100,265	18,382,989,194	22,480,111,372	20,047,176,410	17,087,258,452	13,121,648,500
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.63	5.74	5.40	5.46	5.68	4.98	5.37	4.88	4.68	3.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,847,994,547	17,071,578,434	19,901,144,410	17,975,664,777	18,416,341,059	18,645,148,701	15,841,731,641	16,168,633,459	20,027,901,710	16,726,863,080
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.19	5.53	4.95	5.11	5.73	5.05	3.78	3.94	5.48	4.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,273,361,489	3,030,144,057	7,739,670,550	6,033,105,283	12,326,221,680	13,866,728,850	11,985,362,423	22,158,699,991	21,186,480,969	20,451,962,420
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	107.03	-60.85	28.29	-51.05	-11.11	15.70	-45.91	4.59	3.59	16.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.78	0.98	1.92	1.72	3.83	3.76	2.86	5.39	5.80	5.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.78	2.37	5.88	4.66	9.32	10.74	9.57	17.94	19.00	20.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,988,311,934	5,398,408,716	11,244,833,672	24,316,363,377	26,314,651,246	20,815,858,008	11,782,731,682	23,930,307,368	14,202,366,746	3,127,854,019
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,358,399,184	68,719,062,383	55,944,590,106	70,701,317,281	64,605,558,099	55,089,883,669	66,712,562,285	75,065,997,722	62,222,354,065	58,781,561,835
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.25	22.25	13.90	20.11	20.08	14.94	15.92	18.27	17.04	17.03
10	Tồn kho (TK)	26,709,240,539	24,631,737,383	32,034,196,212	31,072,766,751	24,072,644,084	23,408,289,806	33,796,607,146	30,714,037,538	26,944,210,517	33,384,089,926
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.57	7.97	7.96	8.84	7.48	6.35	8.07	7.48	7.38	9.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	308,962,037,760	309,892,631,703	308,745,569,679	308,406,976,813	300,068,897,804	296,004,320,325	273,228,747,684	258,029,635,988	188,959,763,901	173,968,816,335
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	1.00	1.30	1.14	1.07	1.25	1.53	1.59	1.93	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	66,816,000	11,526,702,684	789,334,011	2,253,186,845	0
13	Tổng nợ	56,465,987,029	46,777,547,473	60,297,321,734	97,238,719,535	89,201,342,292	87,943,528,109	117,535,094,107	129,965,784,887	56,287,838,251	51,295,777,223
	Nợ ngắn hạn	56,465,987,029	46,777,547,473	60,297,321,734	95,720,355,899	89,201,342,292	76,381,723,720	102,491,143,821	97,807,582,225	43,028,932,887	50,560,515,661
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,518,363,636	0	11,561,804,389	15,043,950,286	32,158,202,662	13,258,905,364	735,261,562
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.37	0.46	0.75	0.67	0.68	0.94	1.05	0.50	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.01	15.14	14.98	27.66	27.73	23.84	28.05	31.63	15.41	14.86
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	131,301,867,778	127,831,520,695	131,575,343,694	129,438,983,672	132,213,500,557	129,069,451,763	125,199,759,155	123,489,266,732	111,496,214,837	100,371,604,158
HNR	Chỉ tiêu	579. HNR. CTCP Rượu và Nước giải khát Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	112,241,922,650	100,900,369,663	114,326,901,975	102,052,124,523	103,288,464,366	127,302,100,592	138,666,508,466	125,430,686,015	270,582,048,959	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.24	-11.74	12.03	-1.20	-18.86	-8.20	10.55	-53.64	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.28	0.31	0.30	0.28	0.32	0.30	0.22	0.42	#DIV/0!
2	Giá vốn	74,919,500,988	72,636,604,966	83,286,094,234	85,767,713,763	89,067,082,225	124,638,492,803	121,839,189,840	110,593,129,182	203,303,274,383	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	37,322,421,662	28,263,764,757	31,040,807,741	16,284,410,760	14,221,382,141	2,663,607,789	16,827,318,626	14,837,556,833	67,278,774,576	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.25	28.01	27.15	15.96	13.77	2.09	12.14	11.83	24.86	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	0	26,752,362	11,331,578	33,234,921	15,032,943	51,352,328	1,579,668	28,063,652	474,090,271	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.01	0.03	0.01	0.04	0.00	0.02	0.18	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	28,660,239,924	26,018,834,091	28,711,935,699	27,553,733,895	29,523,210,447	47,184,466,319	56,196,057,435	69,027,905,723	64,606,609,380	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.53	25.79	25.11	27.00	28.58	37.06	40.53	55.03	23.88	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,981,070,160	19,854,260,418	20,715,072,011	20,006,545,327	21,112,219,036	25,187,593,872	41,696,011,868	38,659,246,235	34,095,230,757	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.47	19.68	18.12	19.60	20.44	19.79	30.07	30.82	12.60	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-8,433,614,530	-9,855,411,103	-13,200,596,163	-26,263,961,541	-30,952,630,306	-64,873,909,308	-78,367,973,524	-84,527,968,161	-20,182,339,222	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.43	-25.34	-49.74	-15.15	-52.29	-17.22	-7.29	318.82	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.51	-9.77	-11.55	-25.74	-29.97	-50.96	-56.52	-67.39	-7.46	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.43	-2.77	-3.61	-7.67	-8.39	-16.23	-16.86	-15.13	-3.14	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	129,133,898,650	107,451,503,480	118,181,498,688	117,465,102,741	125,525,447,192	90,393,728,029	57,569,965,590	139,829,528,159	188,751,065,737	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,894,320,156	15,814,563,994	18,994,421,954	19,476,828,567	15,474,183,303	17,002,740,459	30,290,894,458	31,333,116,303	85,540,798,344	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.60	15.67	16.61	19.09	14.98	13.36	21.84	24.98	31.61	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	114,111,350,032	98,511,928,016	72,569,262,093	64,118,077,489	72,051,489,253	111,514,002,678	159,252,800,944	193,301,445,513	171,431,809,260	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	101.67	97.63	63.48	62.83	69.76	87.60	114.85	154.11	63.36	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	738,570,522,117	740,038,069,605	740,038,069,605	741,240,842,332	740,774,842,332	740,774,842,332	742,005,387,380	742,901,211,264	745,190,605,217	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.14	0.15	0.14	0.14	0.17	0.19	0.17	0.36	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	1,386,092,537	1,408,392,537	1,451,263,496	7,436,402,962	7,802,322,779	
13	Tổng nợ	23,014,927,570	20,118,050,724	16,603,911,972	18,105,853,539	25,683,821,668	23,503,526,159	224,444,121,435	98,605,288,465	148,453,904,629	0
	Nợ ngắn hạn	23,014,927,570	20,118,050,724	16,603,911,972	18,062,053,539	25,640,021,668	23,077,499,982	223,990,437,465	98,179,340,215	148,119,502,169	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	43,800,000	43,800,000	426,026,177	453,683,970	425,948,250	334,402,460	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.06	0.05	0.05	0.07	0.06	0.48	0.18	0.23	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.50	19.94	14.52	17.74	24.87	18.46	161.86	78.61	54.86	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	347,368,014,310	355,801,628,840	365,657,039,943	342,617,687,072	368,881,648,613	399,834,278,919	464,708,188,227	558,629,401,135	643,157,369,296	

HOM	Chỉ tiêu	580. HOM. CTPC Xi măng VICEM Hoàng Mai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,709,812,611,405	1,738,164,798,762	2,066,573,780,169	1,838,900,687,683	1,688,968,187,802	1,652,709,256,025	1,734,375,639,478	1,421,717,662,995	1,581,420,392,526	1,770,252,585,877
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-1.63	-15.89	12.38	8.88	2.19	-4.71	21.99	-10.10	-10.67	1.41
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.99	1.87	2.13	1.93	1.78	1.73	1.84	1.54	1.64	1.92
2	Giá vốn	1,490,453,516,984	1,458,021,078,677	1,702,730,970,061	1,591,030,577,191	1,475,102,038,834	1,468,983,750,732	1,524,899,638,375	1,232,079,538,789	1,322,327,238,542	1,468,373,714,309
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	219,359,094,421	280,143,720,085	363,842,810,108	247,870,110,492	213,866,148,968	183,725,505,293	209,476,001,103	189,638,124,206	259,093,153,984	301,878,871,568
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.83	16.12	17.61	13.48	12.66	11.12	12.08	13.34	16.38	17.05
4	Chi phí tài chính	3,658,568,344	14,674,445,442	13,697,833,880	10,748,243,988	15,864,220,729	22,696,622,632	19,914,348,170	24,858,680,911	26,024,851,336	37,482,510,407
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.21	0.84	0.66	0.58	0.94	1.37	1.15	1.75	1.65	2.12
5	Chi phí bán hàng	201,084,456,536	210,064,540,149	220,818,209,064	169,775,872,562	123,001,483,362	65,231,256,035	99,909,301,696	78,649,401,032	84,854,311,027	88,560,924,811
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	11.76	12.09	10.69	9.23	7.28	3.95	5.76	5.53	5.37	5.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	92,310,701,692	91,305,225,289	108,990,195,221	69,722,793,402	77,637,792,423	74,965,303,255	71,160,918,603	82,793,099,238	94,180,488,335	102,296,502,267
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.40	5.25	5.27	3.79	4.60	4.54	4.10	5.82	5.96	5.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-69,860,569,067	-31,144,204,873	21,276,031,946	2,391,434,395	1,117,580,505	20,524,602,990	19,059,546,298	1,605,164,313	52,561,288,919	63,998,423,883
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	124.31	-246.38	789.68	113.98	-94.55	7.69	1,087.39	-96.95	-17.87	48.37
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-4.09	-1.79	1.03	0.13	0.07	1.24	1.10	0.11	3.32	3.62
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-8.13	-3.35	2.19	0.25	0.12	2.15	2.03	0.17	5.47	6.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	206,412,400,685	209,256,943,139	144,784,955,422	179,796,711,341	45,431,938,636	39,853,982,745	129,160,069,556	54,720,698,092	168,378,206,645	202,911,783,237
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	186,591,410,493	215,908,486,857	322,110,923,725	246,889,275,078	242,323,265,823	199,380,441,610	199,658,250,843	189,452,404,283	193,860,051,030	175,733,668,853
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.91	12.42	15.59	13.43	14.35	12.06	11.51	13.33	12.26	9.93
10	Tồn kho (TK)	89,828,377,969	227,406,481,119	240,252,970,991	200,541,360,570	294,889,446,664	273,596,291,775	256,666,768,994	249,533,311,609	201,807,468,221	236,644,634,690
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	5.25	13.08	11.63	10.91	17.46	16.55	14.80	17.55	12.76	13.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,036,715,017,243	2,992,608,005,679	3,059,130,125,036	3,013,321,404,264	2,969,043,351,635	2,985,099,287,045	2,894,729,827,713	2,889,933,974,172	2,835,179,808,140	2,822,071,588,710
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.56	0.58	0.68	0.61	0.57	0.55	0.60	0.49	0.56	0.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	120,194,017,591	130,649,367,514	119,579,674,492	58,489,435,497	49,281,191,236	48,128,766,530	89,062,600,449	47,612,215,804	39,592,835,321	26,172,917,774
13	Tổng nợ	380,296,908,540	526,245,810,366	549,263,491,232	473,531,082,749	517,127,749,685	576,775,630,618	740,843,760,519	722,514,619,405	792,689,109,802	938,397,518,372
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	369,249,272,898	516,863,125,101	541,508,001,477	459,029,262,470	488,009,082,557	532,670,306,521	702,246,644,183	688,554,690,256	759,051,146,074	904,625,080,039
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	11,047,635,642	9,382,685,265	7,755,489,755	14,501,820,279	29,118,667,128	44,105,324,097	38,597,116,336	33,959,929,149	33,637,963,728	33,772,438,333
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.44	0.57	0.56	0.50	0.55	0.61	0.79	0.78	0.82	1.02
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	22.24	30.28	26.58	25.75	30.62	34.90	42.72	50.82	50.13	53.01
14	Vốn điều lệ	747,691,310,000	747,691,310,000	747,691,310,000	747,691,310,000	747,691,310,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	859,212,884,485	929,073,453,552	972,276,715,091	951,000,683,145	947,957,836,128	953,266,393,097	940,083,013,856	921,276,213,857	961,597,489,544	923,774,700,625
HOT	Chỉ tiêu	581. HOT. CTPC Du lịch Dịch vụ Hải An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	136,211,378,776	100,285,149,124	40,730,282,217	26,463,143,440	38,438,271,690	183,178,016,482	193,718,818,177	187,167,240,655	175,170,781,593	164,592,137,326
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	35.82	146.22	53.91	-31.15	-79.02	-5.44	3.50	6.85	6.43	2.02
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.45	2.23	1.01	0.46	0.49	1.59	1.61	1.68	1.59	1.51
2	Giá vốn	98,077,280,445	72,580,587,259	45,726,986,423	38,715,164,586	49,093,690,355	129,148,263,614	132,595,304,630	134,498,900,939	133,443,905,594	128,679,492,912
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,134,098,331	27,704,561,865	-4,996,704,206	-12,252,021,146	-10,655,418,665	54,029,752,868	61,123,513,547	52,668,339,716	41,726,875,999	35,912,644,414
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	28.00	27.63	-12.27	-46.30	-27.72	29.50	31.55	28.14	23.82	21.82
4	Chi phí tài chính	54,009,449	462,813,912	167,142,123	11,805,235	27,952,630	51,155,234	285,297,726	1,127,669,515	704,115,054	1,248,099,927
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.04	0.46	0.41	0.04	0.07	0.03	0.15	0.60	0.40	0.76
5	Chi phí bán hàng	12,994,591,961	8,850,817,387	2,342,098,999	640,823,152	3,296,173,185	16,571,966,508	18,059,681,661	18,619,342,826	10,225,218,864	8,627,939,357
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.54	8.83	5.75	2.42	8.58	9.05	9.32	9.95	5.84	5.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,429,414,474	13,517,945,633	9,512,199,311	9,217,885,569	13,194,475,127	22,477,973,077	18,689,371,624	18,204,455,434	17,688,855,996	14,666,544,173
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.33	13.48	23.35	34.83	34.33	12.27	9.65	9.73	10.10	8.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,466,593,344	4,831,650,025	-16,727,058,101	-21,097,884,167	-25,069,116,830	12,598,954,232	19,655,373,928	11,593,799,159	10,613,708,897	9,452,969,640
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	116.63	-128.89	-20.72	-15.84	-298.98	-35.90	69.53	9.23	12.28	-48.95
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.68	4.82	-41.07	-79.73	-65.22	6.88	10.15	6.19	6.06	5.74
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	18.85	10.72	-41.57	-37.04	-32.12	10.93	16.33	10.38	9.61	8.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,277,510,589	3,829,985,383	2,801,295,462	11,100,104,293	20,000,588,449	59,677,094,710	46,471,577,670	27,281,002,826	5,943,360,194	3,356,723,720
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,867,914,891	4,392,504,820	2,285,811,153	2,033,301,490	4,201,747,128	9,169,845,949	9,244,043,463	11,003,837,874	10,706,078,740	13,988,455,331
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.84	4.38	5.61	7.68	10.93	5.01	4.77	5.88	6.11	8.50
10	Tồn kho (TK)	1,823,016,168	1,141,628,275	1,257,452,310	1,527,576,207	1,799,107,551	2,559,633,522	2,544,599,040	2,833,243,586	3,525,257,251	3,379,462,117
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.34	1.14	3.09	5.77	4.68	1.40	1.31	1.51	2.01	2.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	201,686,688,811	201,587,712,663	201,576,690,769	205,917,160,256	209,279,554,949	210,649,893,727	219,772,570,060	219,966,926,194	218,489,199,206	194,466,964,741
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.68	0.50	0.20	0.13	0.18	0.87	0.88	0.85	0.80	0.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,104,760,684	5,045,151,054	5,103,286,239	5,058,287,418	1,918,212,776	122,293,636	108,748,000	784,181,826	0	0
13	Tổng nợ	23,054,967,256	21,654,902,945	25,412,598,729	19,028,836,206	11,096,324,691	29,338,242,843	28,382,468,765	36,524,091,534	36,543,003,886	36,385,604,539
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	22,736,959,542	21,130,179,514	24,660,076,250	18,280,307,913	10,462,677,693	28,838,739,547	27,526,700,348	28,417,605,344	29,539,446,982	34,453,247,739
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	318,007,714	524,727,431	752,522,479	748,528,293	633,646,998	499,503,296	855,768,417	8,106,486,190	7,003,556,904	1,932,356,800
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.42	0.48	0.63	0.33	0.14	0.25	0.24	0.33	0.33	0.33
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	16.93	21.59	62.39	71.91	28.87	16.02	14.65	19.51	20.86	22.11
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	55,532,356,295	45,065,762,951	40,234,112,926	56,961,171,027	78,059,055,194	115,253,429,996	120,344,312,299	111,643,137,449	110,391,790,934	109,262,169,704

HPB	Chỉ tiêu	582. HPB. CTCP Bao bì PP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	159,288,349,679	158,159,350,259	188,946,333,896	239,188,754,850	194,049,491,659	212,134,378,234	254,894,918,703	251,097,962,004	323,726,569,920	287,459,675,551
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.71	-16.29	-21.01	23.26	-8.53	-16.78	1.51	-22.44	12.62	11.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.22	1.31	1.63	2.11	1.76	2.02	2.51	2.61	3.49	2.94
2	Giá vốn	139,857,346,190	140,524,717,207	170,546,724,246	217,266,251,928	169,100,126,129	188,744,912,987	226,901,253,678	225,802,223,856	294,845,497,186	257,953,166,226
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,431,003,489	17,634,633,052	18,399,609,650	21,922,502,922	24,949,365,530	23,389,465,247	27,993,665,025	25,295,738,148	28,881,072,734	29,506,509,325
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.20	11.15	9.74	9.17	12.86	11.03	10.98	10.07	8.92	10.26
4	Chi phí tài chính	137,617,382	632,745,405	1,717,591,950	671,080,489	962,268,059	1,707,927,788	1,443,630,881	2,851,158,777	4,630,000,005	658,192,455
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.40	0.91	0.28	0.50	0.81	0.57	1.14	1.43	0.23
5	Chi phí bán hàng	5,079,570,158	4,658,096,296	5,667,369,141	7,847,713,638	6,315,095,022	5,969,897,626	6,684,603,168	5,684,436,335	6,322,363,637	5,828,708,688
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.19	2.95	3.00	3.28	3.25	2.81	2.62	2.26	1.95	2.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,733,052,494	6,327,598,644	8,104,808,541	7,754,476,527	7,851,478,365	9,034,892,492	9,372,989,048	8,388,007,396	7,974,357,903	8,873,088,327
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.23	4.00	4.29	3.24	4.05	4.26	3.68	3.34	2.46	3.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,915,420,477	9,100,613,878	8,822,343,070	9,812,821,763	11,437,921,625	9,225,971,263	11,707,839,033	9,391,312,642	9,122,877,219	11,728,082,294
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	74.88	3.15	-10.09	-14.21	23.98	-21.20	24.67	2.94	-22.21	2.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.99	5.75	4.67	4.10	5.89	4.35	4.59	3.74	2.82	4.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.23	7.55	7.61	8.64	10.36	8.79	11.51	9.77	9.82	12.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,184,762,991	14,795,238,278	8,346,662,582	56,586,312,635	67,360,577,356	65,599,086,422	68,031,394,909	59,804,133,659	38,642,680,879	53,951,662,252
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,475,313,292	26,180,975,472	29,795,790,652	28,318,981,115	33,287,760,797	25,536,478,702	29,422,446,405	29,369,470,055	28,385,639,059	33,688,762,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.50	16.55	15.77	11.84	17.15	12.04	11.54	11.70	8.77	11.72
10	Tồn kho (TK)	19,574,947,345	31,917,617,105	34,216,809,808	31,416,682,863	18,832,205,304	16,311,523,002	16,422,446,405	10,080,056,095	7,072,443,929	22,412,048,027
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.29	20.18	18.11	13.13	9.70	7.69	6.44	4.01	2.18	7.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	112,592,316,068	108,277,927,944	109,683,919,465	129,032,492,278	127,794,750,014	128,494,750,712	124,186,070,139	123,829,697,683	150,671,581,787	140,138,163,885
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.41	1.46	1.72	1.85	1.52	1.65	2.05	2.03	2.15	2.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	283,308,000	3,338,132,622	150,000,000	0	0	0	0	80,000,000	0	2,832,374,764
13	Tổng nợ	25,056,734,958	26,309,777,257	43,425,735,648	46,723,992,595	42,270,741,411	43,491,294,491	51,345,815,018	46,265,349,170	32,455,014,000	51,409,625,208
	Nợ ngắn hạn	21,008,704,169	22,946,358,777	39,423,417,168	42,453,442,715	38,163,656,231	36,722,479,311	44,854,825,018	38,515,349,170	23,955,014,000	46,035,140,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,048,030,789	3,363,418,480	4,002,318,480	4,270,549,880	4,107,085,180	6,768,815,180	6,490,990,000	7,750,000,000	8,500,000,000	5,374,484,310
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.22	0.37	0.41	0.38	0.41	0.50	0.48	0.35	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.73	16.63	22.98	19.53	21.78	20.50	20.14	18.43	10.03	17.88
14	Vốn điều lệ	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	130,099,938,248	120,532,317,771	115,950,903,893	113,574,360,823	110,363,339,060	104,901,217,435	101,675,301,172	96,132,262,139	92,882,893,357	97,708,934,544
HPD	Chỉ tiêu	583. HPD. CTCP Thủy điện Đắk Đoa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	43,637,111,575	51,317,823,187	49,673,011,402	46,513,023,765	37,864,934,392	43,199,376,954	53,995,598,262	51,999,021,181	39,009,689,482	44,550,969,018
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.97	3.31	6.79	22.84	-12.35	-19.99	3.84	33.30	-12.44	-8.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.42	0.45	0.42	0.38	0.42	0.52	0.46	0.37	0.41
2	Giá vốn	21,425,368,278	20,472,619,605	18,537,903,750	17,029,055,211	16,559,168,804	17,809,676,955	19,077,153,551	21,855,207,468	20,496,847,035	22,713,271,959
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,211,743,297	30,845,203,582	31,135,107,652	29,483,968,554	21,305,765,588	25,389,699,999	34,918,444,711	30,143,813,713	18,512,842,447	21,837,697,059
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.90	60.11	62.68	63.39	56.27	58.77	64.67	57.97	47.46	49.02
4	Chi phí tài chính	2,802,157,535	4,374,376,712	4,314,420,834	5,421,214,962	7,180,987,500	8,516,833,333	8,859,754,167	8,577,242,186	9,390,988,595	9,667,993,607
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.42	8.52	8.69	11.66	18.96	19.72	16.41	16.50	24.07	21.70
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-658,431,836	2,400,846,927	6,568,306,961	2,603,001,367	2,220,447,241	2,733,715,286	3,396,134,379	3,207,111,384	2,912,312,887	2,834,537,920
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-1.51	4.68	13.22	5.60	5.86	6.33	6.29	6.17	7.47	6.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,150,881,830	23,771,970,936	22,421,419,549	21,249,812,666	12,351,571,144	14,134,785,178	22,515,427,749	18,145,739,639	7,312,083,349	8,604,189,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.23	6.02	5.51	72.04	-12.62	-37.22	24.08	148.16	-15.02	-45.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	46.18	46.32	45.14	45.69	32.62	32.72	41.70	34.90	18.74	19.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.17	19.56	20.30	19.40	12.35	13.64	21.57	15.90	6.86	8.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,569,149,029	2,691,981,073	9,078,216,726	15,525,753,608	11,159,786,167	10,299,089,956	7,651,263,115	8,117,227,468	5,743,385,646	141,969,164
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,444,608,635	53,238,428,999	8,444,910,348	18,332,624,279	11,993,967,675	11,557,985,009	12,770,167,664	31,296,074,090	8,957,899,986	16,535,287,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.39	103.74	17.00	39.41	31.68	26.75	23.65	60.19	22.96	37.12
10	Tồn kho (TK)	815,197,371	705,936,196	572,949,089	709,890,727	482,322,409	494,535,600	494,555,090	472,298,173	489,145,012	159,953,046
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.87	1.38	1.15	1.53	1.27	1.14	0.92	0.91	1.25	0.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	282,805,814,678	282,805,814,678	282,134,314,678	282,134,314,678	282,134,314,678	283,237,943,314	283,151,579,678	283,151,579,678	282,926,371,663	281,675,508,520
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.18	0.18	0.16	0.13	0.15	0.19	0.18	0.14	0.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	6,522,200	36,020,700
13	Tổng nợ	45,010,231,990	45,330,898,945	48,942,444,154	74,962,931,137	86,773,276,301	90,196,255,238	104,142,207,034	115,608,272,822	112,744,320,078	126,729,341,113
	Nợ ngắn hạn	30,010,231,990	14,330,898,945	12,942,444,154	26,962,931,137	26,773,276,301	18,196,255,238	20,142,207,034	19,608,272,822	31,323,227,021	63,475,132,097
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,000,000,000	31,000,000,000	36,000,000,000	48,000,000,000	60,000,000,000	72,000,000,000	84,000,000,000	96,000,000,000	81,421,093,057	63,254,209,016
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.37	0.44	0.68	0.87	0.87	1.00	1.01	1.06	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	103.15	88.33	98.53	161.17	229.17	208.79	192.87	222.33	289.02	284.46
14	Vốn điều lệ	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	124,599,743,172	121,512,041,342	110,444,958,885	109,508,500,757	100,011,429,802	103,645,539,979	104,399,659,253	114,112,188,297	106,532,649,481	107,527,156,132

HPG	Chỉ tiêu	584. HPG. CTCP Tập đoàn Hòa Phát									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	138,855,112,131,387	118,953,027,893,654	141,409,274,460,632	149,679,789,979,345	90,118,503,426,717	63,658,192,673,791	55,836,458,379,759	46,161,691,614,304	33,283,210,159,987	27,452,932,114,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.73	-15.88	-5.53	66.09	41.57	14.01	20.96	38.69	21.24	7.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.21	1.16	1.47	1.65	1.52	1.33	1.37	1.42	1.68	1.90
2	Giá vốn	120,357,563,003,703	106,015,187,198,082	124,645,848,221,080	108,571,380,446,353	71,214,453,522,563	52,472,820,451,654	44,165,626,148,685	35,536,120,578,221	24,532,650,438,985	21,858,956,167,813
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,497,549,127,684	12,937,840,695,572	16,763,426,239,552	41,108,409,532,992	18,904,049,904,154	11,185,372,222,137	11,670,832,231,074	10,625,571,036,083	8,750,559,721,002	5,593,975,946,520
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.32	10.88	11.85	27.46	20.98	17.57	20.90	23.02	26.29	20.38
4	Chi phí tài chính	3,966,636,074,605	5,191,511,844,389	7,026,723,285,241	3,731,542,257,873	2,837,406,430,588	1,181,675,710,916	772,317,161,901	555,756,583,746	367,986,756,135	566,233,897,606
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.86	4.36	4.97	2.49	3.15	1.86	1.38	1.20	1.11	2.06
5	Chi phí bán hàng	2,337,308,685,264	1,961,362,129,952	2,665,806,087,302	2,120,068,223,228	1,090,759,558,423	873,333,584,688	676,809,221,259	594,707,868,484	489,954,015,797	424,150,105,358
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.68	1.65	1.89	1.42	1.21	1.37	1.21	1.29	1.47	1.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,545,516,022,772	1,307,290,336,873	1,019,444,279,447	1,324,261,548,679	690,298,504,185	569,005,805,722	444,024,985,823	409,038,156,382	404,587,312,609	760,822,612,994
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.11	1.10	0.72	0.88	0.77	0.89	0.80	0.89	1.22	2.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,020,023,621,271	6,800,388,315,081	8,444,429,054,516	34,520,954,931,298	13,506,164,056,907	7,578,248,236,229	8,600,550,706,227	8,014,756,586,048	6,606,202,726,929	3,504,382,487,779
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	76.75	-19.47	-75.54	155.59	78.22	-11.89	7.31	21.32	88.51	7.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.66	5.72	5.97	23.06	14.99	11.90	15.40	17.36	19.85	12.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.48	6.61	8.79	38.03	22.81	15.86	21.17	24.74	33.28	24.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,998,862,870,757	34,429,304,663,365	34,592,835,596,581	40,707,528,178,208	21,973,091,973,608	4,571,425,782,461	6,306,064,772,449	14,201,349,034,722	5,312,050,104,328	3,213,893,730,966
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,647,800,286,988	10,702,136,439,996	9,892,869,502,309	7,662,680,796,645	6,124,790,460,291	3,561,397,190,688	3,210,278,608,751	6,555,418,799,648	2,394,830,525,734	1,608,216,522,801
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.51	9.00	7.00	5.12	6.80	5.59	5.75	14.20	7.20	5.86
10	Tồn kho (TK)	46,091,222,189,472	34,504,487,406,261	34,491,111,096,123	42,134,493,932,210	26,286,822,229,202	19,411,922,748,095	14,115,139,048,908	11,748,873,281,675	10,247,175,680,697	6,937,441,787,064
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.19	29.21	24.39	28.15	29.17	30.49	25.45	30.79	30.79	25.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	108,146,566,348,954	106,923,132,503,430	98,976,369,133,844	91,026,106,008,677	82,616,601,097,978	43,804,940,121,895	22,992,663,946,845	21,244,526,727,212	18,855,209,473,822	13,055,040,780,097
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.11	1.43	1.64	1.09	1.45	2.43	2.17	1.77	2.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	63,750,717,325,406	26,098,929,377,501	13,363,274,912,355	9,698,699,397,713	6,247,213,506,994	37,435,320,467,014	38,107,320,507,117	5,468,751,412,626	1,154,980,172,259	4,342,159,437,952
13	Tổng nợ	109,842,249,570,282	84,946,167,324,422	74,222,582,021,349	87,455,796,846,810	72,291,648,082,726	53,989,393,956,205	37,600,057,830,115	20,624,604,566,341	13,376,291,239,921	11,040,058,800,235
	Nợ ngắn hạn	75,225,243,262,689	71,513,492,904,733	62,385,392,809,685	73,459,315,876,441	51,975,217,447,498	26,984,198,187,977	22,636,149,492,136	18,519,722,634,329	11,985,020,235,150	9,992,832,755,685
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,617,006,307,593	13,432,674,419,689	11,837,189,211,664	13,996,480,970,369	20,316,430,635,228	27,005,195,768,228	14,963,908,337,979	2,104,881,932,012	1,391,271,004,771	1,047,226,044,550
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	0.83	0.77	0.96	1.22	1.13	0.93	0.64	0.67	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	79.11	71.41	52.49	58.43	80.22	84.81	67.34	44.68	40.19	40.21
14	Vốn điều lệ	63,962,502,000,000	58,147,857,000,000	58,147,857,000,000	44,729,227,060,000	33,132,826,590,000	27,610,741,150,000	21,239,071,660,000	15,170,790,000,000	8,428,749,560,000	7,329,514,190,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	114,647,457,983,699	102,836,416,239,379	96,112,939,615,783	90,780,625,511,439	59,219,786,306,111	47,786,636,143,695	40,622,949,840,810	32,397,580,211,910	19,850,261,077,964	14,466,710,385,310
HPH	Chỉ tiêu	585. HPH. CTCP Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	110,357,604,231	99,303,182,264	100,776,577,044	66,185,968,817	74,255,739,039	75,667,770,422	89,057,748,687	57,325,478,094	53,933,261,818	58,751,613,229
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.13	-1.46	52.26	-10.87	-1.87	-15.04	55.35	6.29	-8.20	-14.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	0.98	1.00	0.69	0.74	0.75	0.80	0.66	0.68	0.79
2	Giá vốn	104,820,636,597	80,845,283,379	78,262,416,374	62,792,529,952	63,134,880,911	61,595,583,511	46,557,119,693	38,977,600,189	36,563,615,958	44,535,131,993
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,536,967,634	18,457,898,885	22,514,160,670	3,393,438,865	11,120,858,128	14,072,186,911	42,500,628,994	18,347,877,905	17,369,645,860	14,216,481,236
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.02	18.59	22.34	5.13	14.98	18.60	47.72	32.01	32.21	24.20
4	Chi phí tài chính	307,451,060	11,110,332	1,182,948,482	1,733,971,430	3,456,124,628	4,099,934,882	6,167,303,504	4,972,491,632	6,970,589,542	17,169,665,476
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.01	1.17	2.62	4.65	5.42	6.93	8.67	12.92	29.22
5	Chi phí bán hàng	3,106,341,230	800,965,680	955,199,702	1,687,485,856	1,086,903,617	1,633,784,220	419,557,832	1,090,801,493	2,114,997,569	2,591,287,267
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	0.81	0.95	2.55	1.46	2.16	0.47	1.90	3.92	4.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,458,865,581	6,365,806,456	5,406,926,309	4,224,313,192	5,783,184,384	5,523,418,607	6,336,262,446	5,161,992,627	4,864,224,931	4,151,717,735
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.85	6.41	5.37	6.38	7.79	7.30	7.11	9.00	9.02	7.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,846,465,339	6,234,752,233	140,711,832	-3,700,135,500	1,588,154,594	2,987,039,708	24,961,712,515	7,332,295,219	4,100,449,320	-9,426,440,369
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-177.73	4,330.87	-103.80	-332.98	-46.83	-88.03	240.44	78.82	-143.50	-1,981.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.39	6.28	0.14	-5.59	2.14	3.95	28.03	12.79	7.60	-16.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.04	6.17	0.14	-3.86	1.58	2.98	22.34	8.45	5.16	-12.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,827,118,466	7,726,015,716	22,848,018,224	13,235,515,095	21,234,421,670	9,925,551,263	26,877,923,777	12,680,363,322	5,179,573,936	5,858,701,199
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,866,468,042	5,925,194,035	2,943,320,389	6,230,829,550	3,265,803,669	6,911,009,306	1,744,174,838	3,347,673,412	485,930,340	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.32	5.97	2.92	9.41	4.40	9.13	1.96	2.86	6.21	0.83
10	Tồn kho (TK)	10,639,484,192	12,165,912,182	6,043,564,569	7,199,352,001	8,646,548,082	6,036,479,176	7,607,161,485	6,846,675,801	8,316,179,647	5,666,079,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.64	12.25	6.00	10.88	11.64	7.98	8.54	11.94	15.42	9.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	218,136,453,279	214,179,110,906	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,690,457,869	205,246,080,785	205,246,080,785
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.46	0.49	0.32	0.36	0.37	0.43	0.28	0.26	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	238,000,000	478,030,303	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	10,577,093,377	23,353,871,744	17,937,371,839	33,543,987,264	45,684,788,481	53,661,375,026	74,308,240,718	81,448,188,429	97,251,327,544	108,966,875,999
	Nợ ngắn hạn	10,577,093,377	23,353,871,744	17,937,371,839	10,384,056,459	8,527,113,926	7,741,521,243	14,644,024,838	16,315,466,869	28,912,132,964	21,860,978,379
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	23,159,930,805	37,157,674,555	45,919,853,783	59,664,215,880	65,132,721,560	87,105,897,620
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.23	0.18	0.35	0.46	0.53	0.67	0.94	1.22	1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.58	23.52	17.80	50.68	61.52	70.92	83.44	142.08	180.32	185.47
14	Vốn điều lệ	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	96,080,435,681	101,076,901,020	100,532,148,787	95,813,053,085	100,271,916,085	100,305,423,491	111,731,183,783	86,769,471,268	79,437,176,049	74,676,837,229

HPI	Chỉ tiêu	586. HPI. CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	33,242,078,038	22,654,793,760	142,784,610,544	158,412,410,439	484,846,120,322	634,684,385,934	945,236,586,975	470,164,413,580	180,486,507,350	188,095,324,111
	Tăng trưởng doanh thu (%)	46.73	-84.13	-9.87	-67.33	-23.61	-32.85	101.04	160.50	-4.05	12.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.08	0.06	0.48	0.60	2.11	-150.11	1.21	0.47	0.20	0.31
2	Giá vốn	24,509,765,459	34,643,964,446	122,858,302,678	136,133,927,419	302,472,661,698	1,446,471,522,144	1,083,739,042,258	327,852,097,302	64,398,161,270	103,183,436,417
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,732,312,579	-11,989,170,686	19,926,307,866	22,278,483,020	182,373,458,624	-811,787,136,210	-138,502,455,283	142,312,316,278	116,088,346,080	84,911,887,694
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.27	-52.92	13.96	14.06	37.61	-127.90	-14.65	30.27	64.32	45.14
4	Chi phí tài chính	0	33,667,775	-4,032,977,112	555,098,984	4,178,565,945	2,411,379,813	-863,888,951	2,219,923,153	6,402,839,539	1,792,257,952
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.15	-2.82	0.35	0.86	0.38	-0.09	0.47	3.55	0.95
5	Chi phí bán hàng	3,088,884,629	2,952,307,412	4,094,186,408	4,370,062,924	4,702,914,124	14,327,908,336	17,425,549,194	11,050,634,064	9,904,144,890	11,917,072,782
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.29	13.03	2.87	2.76	0.97	2.26	1.84	2.35	5.49	6.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,956,603,158	30,632,999,874	31,733,941,501	29,605,080,704	33,859,427,044	36,330,767,553	40,739,222,798	43,707,412,874	41,654,226,221	29,161,764,701
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	75.08	135.22	22.23	18.69	6.98	5.72	4.31	9.30	23.08	15.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,198,661,604	67,459,246,738	32,698,648,645	33,666,687,822	234,687,734,223	-787,595,565,401	-151,031,362,165	91,662,210,305	72,969,239,801	54,691,766,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.87	106.31	-2.88	-85.65	-129.80	421.48	-264.77	25.62	33.42	-14.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	199.14	297.77	22.90	21.25	48.40	-124.09	-15.98	19.50	40.43	29.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.48	18.62	11.07	12.79	102.05	18,627.24	-19.27	9.10	7.89	8.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	629,854,722,972	712,364,319,871	684,484,223,042	671,173,161,073	864,618,989,670	849,907,451,695	665,933,639,182	410,516,565,871	282,051,924,177	124,289,560,156
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	150,038,840,883	156,426,452,511	205,343,931,684	194,876,427,368	214,557,061,161	205,360,676,862	478,207,306,561	341,421,861,530	386,389,024,371	396,180,414,393
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	451.35	690.48	143.81	123.02	44.25	32.36	50.59	72.62	214.08	210.63
10	Tồn kho (TK)	225,350,066	272,242,344	649,450,954	297,763,053	328,914,148	496,470,254	454,309,433	588,211,840	570,186,721	450,674,448
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.68	1.20	0.45	0.19	0.07	0.08	0.05	0.13	0.32	0.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	67,092,666,819	62,672,857,560	63,703,054,988	63,108,987,988	63,108,987,988	62,428,314,729	62,247,999,164	55,937,611,355	54,512,603,537	53,861,466,008
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.36	2.24	2.51	7.68	10.17	15.19	8.41	3.31	3.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,351,130,955,546	1,292,660,712,375	1,258,074,532,434	1,257,131,714,251	1,133,947,026,172	1,127,474,247,322	714,586,701,366	661,663,389,512	737,618,701,317	657,148,436,320
13	Tổng nợ	1,970,318,563,883	2,088,219,739,785	2,126,365,022,784	2,272,425,044,452	2,481,647,013,229	3,518,763,419,890	2,507,976,232,946	1,486,867,737,583	1,262,377,279,932	1,021,639,565,347
	Nợ ngắn hạn	1,890,632,891,187	1,946,054,204,898	1,977,031,395,469	2,090,859,338,804	2,169,899,818,677	2,894,809,598,780	2,061,690,561,873	936,962,298,973	731,118,594,852	366,180,874,227
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	79,685,672,696	142,165,534,887	149,333,627,315	181,565,705,648	311,747,194,552	623,953,821,110	446,285,671,073	549,905,438,610	531,258,685,080	655,458,691,120
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.61	5.77	7.20	8.63	10.79	-832.21	3.20	1.48	1.37	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5,927.18	9,217.56	1,489.21	1,434.50	511.84	554.41	265.33	316.24	699.43	543.15
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,687,286,963	362,220,625,359	295,478,978,621	263,270,329,976	229,966,642,154	-4,228,192,069	783,888,373,332	1,006,953,511,785	924,783,956,455	613,212,075,107
HPM	Chỉ tiêu	587. HPM. CTCP Xây dựng Thương mại và Khoáng Sản Hoàng Phúc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		5,981,482,080	90,625,944,423	4,260,000,000	240,000,000	812,812,166	2,434,517,356	373,395,185	5,274,220,808	9,000,024,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-93.40	2,027.37	1,675.00	-70.47	-66.61	551.99	-92.92	-41.40	81.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.15	2.38	0.18	0.01	0.03	0.08	0.01	0.15	0.22
2	Giá vốn		2,232,463,609	58,436,250,916	587,775,385	219,934,878	2,316,123,985	3,951,793,116	3,109,460,655	5,862,360,130	6,104,232,552
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		3,749,018,471	32,189,693,507	3,672,224,615	20,065,122	-1,503,311,819	-1,517,275,760	-2,736,065,470	-588,139,322	2,895,791,448
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		62.68	35.52	86.20	8.36	-184.95	-62.32	-732.75	-11.15	32.18
4	Chi phí tài chính		260,744,344	45,338,803	0	0	30,991	0	197,049,795	37,269	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.36	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	52.77	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	35,834,588	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.60	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		909,675,541	9,372,007,798	1,225,475,649	-1,013,146,327	3,518,696,581	4,632,722,973	2,225,814,268	5,702,032,803	1,394,051,479
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		15.21	10.34	28.77	-422.14	432.90	190.29	596.10	108.11	15.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		646,497,797	14,376,259,666	249,864,921	-1,410,773,976	-6,484,118,755	2,476,420,772	-5,354,534,709	-5,903,771,486	1,476,488,792
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-95.50	5,653.61	-117.71	-78.24	-361.83	-146.25	-9.30	-499.85	236.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		10.81	15.86	5.87	-587.82	-797.74	101.72	-1,434.01	-111.94	16.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		1.67	37.76	1.05	-6.02	-26.09	7.90	-18.55	-17.25	3.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		96,541,350	11,571,939	10,408,615	77,211,482	13,301,829	6,865,733	105,891,928	3,250,132,238	22,934,326,946
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		46,875,302,192	37,315,234,497	5,550,044,750	1,910,777,946	204,274,100	1,330,354,736	4,575,592,295	6,959,614,309	15,696,918,507
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		783.67	41.18	130.28	796.16	25.13	54.65	1,225.40	131.96	174.41
10	Tồn kho (TK)		191,032,379	0	410,317	410,317	410,317	1,704,226	5,442,540	142,574,786	98,932,360
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		3.19	0.00	0.01	0.17	0.05	0.07	1.46	2.70	1.10
11	Nguyên giá tài sản cố định		25,167,861,312	25,066,009,460	29,673,994,915	32,084,356,733	32,084,356,733	32,084,356,733	30,423,766,733	16,880,273,513	16,589,546,240
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.24	3.62	0.14	0.01	0.03	0.08	0.01	0.31	0.54
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	6,910,745,455	6,220,000,000	6,220,000,000	6,220,000,000	15,788,724,500	28,149,077,056	11,630,640,400
13	Tổng nợ		62,454,426,468	16,109,971,179	11,113,650,969	9,704,486,593	9,574,193,554	7,566,814,408	18,643,896,995	20,030,173,403	25,673,701,397
	Nợ ngắn hạn		23,736,267,065	16,109,971,179	11,113,650,969	9,704,486,593	9,574,193,554	7,566,814,408	18,643,896,995	20,030,173,403	25,673,701,397
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		38,718,159,403	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.61	0.42	0.47	0.41	0.39	0.24	0.65	0.59	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,044.13	17.78	260.88	4,043.54	1,177.91	310.81	4,993.07	379.78	285.26
14	Vốn điều lệ		38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		38,718,159,403	38,071,661,606	23,695,401,940	23,445,537,019	24,856,310,995	31,340,429,750	28,864,008,978	34,218,543,687	40,122,315,173

HPP		588. HPP. CTCP Sơn Hải Phòng									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,394,631,250,201	1,215,439,114,516	1,216,915,182,156	1,030,195,065,060	854,212,340,194	795,844,416,874	575,812,815,153	470,935,299,336	504,436,416,338	484,988,610,957
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.74	-0.12	18.12	20.60	7.33	38.21	22.27	-6.64	4.01	23.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.46	2.43	2.77	2.31	2.03	2.23	1.89	1.75	2.02	2.37
2	Giá vốn	1,126,185,720,374	977,074,701,341	1,051,215,893,244	855,902,883,929	628,401,140,313	604,804,092,463	445,012,018,238	341,802,795,324	334,695,985,570	340,238,270,032
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	268,445,529,827	238,364,413,175	165,699,288,912	174,292,181,131	225,811,199,881	191,040,324,411	130,800,796,915	129,132,504,012	169,740,430,768	144,750,340,925
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.25	19.61	13.62	16.92	26.44	24.00	22.72	27.42	33.65	29.85
4	Chi phí tài chính	40,725,491,775	42,437,519,604	40,384,177,727	24,510,875,544	29,116,651,596	21,101,500,645	15,131,034,550	13,540,716,864	12,135,871,485	18,742,783,161
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.92	3.49	3.32	2.38	3.41	2.65	2.63	2.88	2.41	3.86
5	Chi phí bán hàng	80,293,740,381	76,380,787,157	67,826,571,104	64,258,350,589	71,229,224,378	57,576,972,328	46,830,887,737	45,228,461,381	51,552,309,128	50,106,200,887
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.76	6.28	5.57	6.24	8.34	7.23	8.13	9.60	10.22	10.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,418,649,883	36,773,050,300	25,931,518,697	24,702,123,813	27,588,506,721	28,411,813,192	24,698,251,388	25,482,364,608	30,780,577,210	25,453,931,556
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	3.03	2.13	2.40	3.23	3.57	4.29	5.41	6.10	5.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	106,702,907,742	92,953,868,900	33,083,481,122	71,227,618,025	105,295,881,074	87,141,480,977	61,042,135,768	55,669,865,575	82,815,973,329	46,437,412,026
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.79	180.97	-53.55	-32.35	20.83	42.76	9.65	-32.78	78.34	35.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.65	7.65	2.72	6.91	12.33	10.95	10.60	11.82	16.42	9.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.85	18.60	7.53	15.99	25.04	24.37	20.07	20.63	33.19	22.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	123,760,928,050	110,904,470,954	223,671,120,056	196,932,323,960	110,552,462,637	116,389,496,388	8,083,603,176	8,046,362,698	18,024,338,178	12,221,927,208
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	483,294,983,420	370,933,282,603	415,362,241,346	320,311,191,498	266,611,985,947	181,028,762,258	166,497,953,834	87,362,446,957	85,380,796,278	121,663,033,270
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.65	30.52	34.13	31.09	31.21	22.75	28.92	18.55	16.93	25.09
10	Tồn kho (TK)	231,039,732,917	224,592,633,357	236,638,580,326	249,470,326,624	159,192,151,498	145,200,891,537	137,300,710,440	129,744,187,279	102,256,363,324	93,102,688,802
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.57	18.48	19.45	24.22	18.64	18.24	23.84	27.55	20.27	19.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	303,197,372,977	288,855,325,144	282,381,401,717	276,722,553,470	255,905,134,307	251,426,769,638	229,212,695,352	217,200,355,746	203,977,634,890	180,947,847,013
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.60	4.21	4.31	3.72	3.34	3.17	2.51	2.17	2.47	2.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,602,580,702	10,225,621,513	4,406,311,287	472,383,513	4,867,412,255	256,000,000	2,544,334,976	8,846,808,733	3,197,007,588	2,607,695,262
13	Tổng nợ	814,790,515,679	719,363,223,631	773,716,554,704	657,009,213,105	449,602,762,273	398,029,583,706	317,627,539,511	262,208,959,372	226,662,997,021	221,762,384,861
	Nợ ngắn hạn	728,732,775,210	684,484,590,151	742,071,860,059	615,596,257,757	428,529,785,859	386,622,813,954	295,236,866,787	243,310,729,144	203,173,555,046	205,789,520,493
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	86,057,740,469	34,878,633,480	31,644,694,645	41,412,955,348	21,072,976,414	11,406,769,752	22,390,672,724	18,898,230,228	23,489,441,975	15,972,864,368
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.44	1.44	1.76	1.48	1.07	1.11	1.04	0.97	0.91	1.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.42	59.19	63.58	63.78	52.63	50.01	55.16	55.68	44.93	45.73
14	Vốn điều lệ	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	565,966,940,206	499,691,251,629	439,480,942,298	445,379,899,389	420,498,292,915	357,574,111,600	304,197,081,895	269,818,261,565	249,542,083,981	204,581,227,205
HPT		589. HPT. CTCP Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,156,626,517,096	1,172,503,975,187	807,541,420,772	792,407,264,393	832,183,581,577	787,194,350,967	902,856,944,099	924,127,202,263	688,516,097,915	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.35	45.19	1.91	-4.78	5.72	-12.81	-2.30	34.22	-13.09	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.64	9.14	6.89	7.42	7.89	7.86	9.39	10.00	7.86	
2	Giá vốn	925,859,540,344	992,218,524,132	662,288,385,785	660,000,362,313	697,613,482,757	670,321,790,793	799,171,370,140	828,239,861,711	607,270,650,934	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	230,766,976,752	180,285,451,055	145,253,034,987	132,406,902,080	134,570,098,820	116,872,560,174	103,685,573,959	95,887,340,552	81,245,446,981	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.95	15.38	17.99	16.71	16.17	14.85	11.48	10.38	11.80	
4	Chi phí tài chính	7,105,544,185	6,352,305,832	4,658,445,595	5,152,978,013	5,425,873,420	7,887,796,703	4,611,909,163	5,687,021,625	10,928,864,628	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.54	0.58	0.65	0.65	1.00	0.51	0.62	1.59	
5	Chi phí bán hàng	147,956,607,641	119,366,495,058	102,618,615,788	88,825,889,356	80,395,964,064	70,227,991,727	66,664,561,041	57,253,209,954	52,996,986,713	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.79	10.18	12.71	11.21	9.66	8.92	7.38	6.20	7.70	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,314,961,018	51,115,164,304	36,101,994,975	33,545,547,145	36,400,828,563	28,729,613,283	25,499,368,917	27,771,873,603	27,304,914,002	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.44	4.36	4.47	4.23	4.37	3.65	2.82	3.01	3.97	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	33,370,620,787	21,189,893,212	19,762,612,624	14,693,706,295	16,962,931,281	14,258,943,139	11,771,950,730	9,368,591,798	6,276,327,199	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.48	7.22	34.50	-13.38	18.96	21.13	25.65	49.27	-37.28	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.89	1.81	2.45	1.85	2.04	1.81	1.30	1.01	0.91	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.06	16.52	16.87	13.75	16.08	14.23	12.24	10.14	7.16	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,895,265,499	7,274,919,184	27,568,054,523	24,405,413,696	33,064,793,825	37,756,252,938	14,595,040,001	31,137,212,964	14,281,993,654	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	277,704,211,702	241,133,988,318	172,252,028,729	225,669,595,645	295,084,254,236	232,306,129,237	318,352,027,256	255,487,947,752	284,420,841,247	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.01	20.57	21.33	28.48	35.46	29.51	35.26	27.65	41.31	
10	Tồn kho (TK)	41,929,091,163	64,470,458,312	50,826,355,532	43,714,495,029	44,206,393,368	22,858,399,679	51,623,385,282	82,202,936,460	47,047,918,041	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.63	5.50	6.29	5.52	5.31	2.90	5.72	8.90	6.83	
11	Nguyên giá tài sản cố định	45,165,549,573	45,017,149,573	48,334,189,268	47,997,386,178	27,928,882,794	18,467,247,677	18,394,427,677	18,190,411,677	17,300,333,334	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	25.61	26.05	16.71	16.51	29.80	42.63	49.08	50.80	39.80	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	490,000,000	0	0	24,607,055,233	0	8,827,577,904	7,560,294,820	0	
13	Tổng nợ	248,779,782,398	245,973,907,494	180,492,402,617	231,449,691,954	307,408,451,635	212,298,744,025	306,720,616,403	297,768,535,021	278,654,928,496	
	Nợ ngắn hạn	248,505,097,741	245,129,087,681	179,666,506,215	225,131,132,676	300,243,408,272	212,298,744,025	305,220,616,403	297,530,246,744	278,308,428,496	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	274,684,657	844,819,813	825,896,402	6,318,559,278	7,165,043,363	0	1,500,000,000	238,288,277	346,500,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.64	1.92	1.54	2.17	2.91	2.12	3.19	3.22	3.18	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.51	20.98	22.35	29.21	36.94	26.97	33.97	32.22	40.47	
14	Vốn điều lệ	100,659,600,000	90,841,010,000	82,726,050,000	82,726,050,000	75,348,880,000	75,348,880,000	75,348,880,000	68,642,010,000	68,642,010,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	151,294,396,037	128,233,787,805	117,121,150,880	106,855,980,283	105,497,576,938	100,191,557,549	96,195,258,024	92,370,576,321	87,611,520,463	

HPW	Chỉ tiêu	590. HPW. CTCP Cấp nước Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,287,784,457,723	1,131,127,206,848	1,073,035,344,764	1,023,668,747,503	995,935,533,734	962,070,413,219	917,846,918,707	869,826,120,846	689,948,507,845	519,113,444,321
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.85	5.41	4.82	2.78	3.52	4.82	5.52	26.07	32.91	-16.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.18	1.06	1.01	0.97	0.96	0.94	0.95	0.95	0.79	0.61
2	Giá vốn	804,259,428,164	680,968,776,477	646,128,983,172	654,647,858,309	612,954,051,880	550,413,147,283	518,183,506,696	500,369,967,594	387,019,918,623	292,559,705,587
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	483,525,029,559	450,158,430,371	426,906,361,592	369,020,889,194	382,981,481,854	411,657,265,936	399,663,412,011	369,456,153,252	302,928,589,222	226,553,738,734
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.55	39.80	39.78	36.05	38.45	42.79	43.54	42.47	43.91	43.64
4	Chi phí tài chính	96,596,429,791	87,225,970,272	65,448,057,881	26,600,158,010	28,497,128,908	23,777,928,731	17,794,104,927	10,301,719,484	8,490,934,937	7,744,795,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.50	7.71	6.10	2.60	2.86	2.47	1.94	1.18	1.23	1.49
5	Chi phí bán hàng	155,866,307,731	152,905,048,331	149,791,476,909	144,768,227,924	142,948,753,660	140,022,429,402	130,492,208,904	124,405,402,957	105,475,535,386	78,362,350,851
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.10	13.52	13.96	14.14	14.35	14.55	14.22	14.30	15.29	15.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	117,419,625,975	108,754,126,110	105,593,443,986	94,276,240,854	101,438,261,885	145,251,926,863	143,532,436,692	133,267,697,240	110,220,252,882	81,269,510,812
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.12	9.61	9.84	9.21	10.19	15.10	15.64	15.32	15.98	15.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	110,677,574,305	102,125,431,507	98,831,069,003	99,233,360,367	96,835,844,222	89,400,963,798	89,839,995,550	83,916,927,897	68,474,569,435	51,807,491,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.37	3.33	-0.41	2.48	8.32	-0.49	7.06	22.55	32.17	41.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.59	9.03	9.21	9.69	9.72	9.29	9.79	9.65	9.92	9.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.17	9.53	9.30	9.43	9.29	8.73	9.26	9.15	7.89	6.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	557,132,691,799	447,603,560,312	361,421,535,632	313,338,868,127	402,568,567,331	256,129,474,259	125,032,649,274	131,886,440,246	101,898,033,070	194,465,034,467
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,837,904,549	29,301,330,943	44,096,341,760	50,750,039,077	55,362,043,064	67,762,267,003	139,457,506,214	61,171,250,001	26,817,447,016	26,068,339,171
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.71	2.59	4.11	4.96	5.56	7.04	15.19	7.03	3.89	5.02
10	Tồn kho (TK)	60,587,358,753	57,880,222,198	50,671,001,939	49,397,649,834	47,520,939,738	52,355,670,381	60,139,366,792	49,756,862,599	45,031,083,227	41,828,111,461
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.70	5.12	4.72	4.83	4.77	5.44	6.55	5.72	6.53	8.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,726,343,950,269	3,648,530,321,276	3,621,931,651,392	3,524,501,233,392	3,377,017,017,053	2,575,121,261,737	2,081,431,501,390	1,832,164,706,683	1,601,100,850,961	1,434,282,257,239
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.31	0.30	0.29	0.29	0.37	0.44	0.47	0.43	0.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	46,072,714,514	34,568,103,990	8,522,064,258	36,699,094,276	77,968,406,436	786,993,854,049	357,755,000,284	152,379,689,611	119,511,408,018	61,048,240,940
13	Tổng nợ	987,340,954,200	1,015,149,325,015	1,142,337,162,964	1,306,736,742,554	1,548,710,358,864	1,510,636,683,569	736,735,868,278	396,916,792,979	295,581,292,622	301,631,309,974
	Nợ ngắn hạn	199,504,867,525	184,499,733,462	222,371,113,031	255,072,940,481	467,111,296,729	639,617,708,435	199,213,004,931	176,675,944,158	151,701,494,385	150,703,886,354
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	787,836,086,675	830,649,591,553	919,966,049,933	1,051,663,802,073	1,081,599,062,135	871,018,975,134	537,522,863,347	220,240,848,821	143,879,798,237	150,927,423,620
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.95	1.07	1.24	1.49	1.48	0.76	0.43	0.34	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	76.67	89.75	106.46	127.65	155.50	157.02	80.27	45.63	42.84	58.11
14	Vốn điều lệ	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,088,386,911,194	1,071,663,055,644	1,062,765,076,752	1,052,247,186,696	1,042,497,292,613	1,023,741,882,622	970,077,404,549	917,144,404,048	867,918,171,517	856,034,554,588
HPX	Chỉ tiêu	591. HPX. CTCP Đầu tư Hải Phát									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,615,671,932,877	1,680,274,226,042	1,210,371,810,618	1,417,006,429,780	1,329,627,915,814	3,431,936,907,385	1,921,636,768,416	1,080,467,398,252	1,807,839,767,310	1,035,357,608,127
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.84	38.82	-14.58	6.57	-61.26	78.59	77.85	-40.23	74.61	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.44	0.47	0.35	0.40	0.37	1.15	0.75	0.52	1.41	0.97
2	Giá vốn	1,097,119,148,438	1,392,219,958,307	957,229,642,517	1,071,121,021,916	990,130,932,451	2,920,646,951,023	1,530,902,797,416	797,246,871,292	1,446,715,840,262	776,104,927,440
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	518,552,784,439	288,054,267,735	253,142,168,101	345,885,407,864	339,496,983,363	511,289,956,362	390,733,971,000	283,220,526,960	361,123,927,048	259,252,680,687
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.10	17.14	20.91	24.41	25.53	14.90	20.33	26.21	19.98	25.04
4	Chi phí tài chính	273,364,745,530	167,082,274,687	352,347,789,445	246,943,807,760	214,734,429,599	130,867,040,443	13,601,286,404	28,883,470,280	73,064,187,444	10,085,117,243
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.92	9.94	29.11	17.43	16.15	3.81	0.71	2.67	4.04	0.97
5	Chi phí bán hàng	109,149,970,299	136,219,281,716	9,329,616,403	26,824,404,164	25,942,221,748	84,569,782,163	16,714,940,116	59,730,666,439	35,414,941,060	620,017,927
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.76	8.11	0.77	1.89	1.95	2.46	0.87	5.53	1.96	0.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	102,308,165,963	55,087,931,962	77,766,578,923	136,892,377,512	117,773,299,748	144,572,990,269	52,707,300,948	89,490,732,427	56,088,206,492	52,467,444,017
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.33	3.28	6.43	9.66	8.86	4.21	2.74	8.28	3.10	5.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	61,465,006,731	134,937,784,139	-58,361,976,268	285,748,252,650	97,611,479,211	452,967,257,732	493,228,196,185	325,168,265,805	167,979,791,165	156,964,644,329
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.45	-331.21	-120.42	192.74	-78.45	-8.16	51.68	93.58	7.02	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.80	8.03	-4.82	20.17	7.34	13.20	25.67	30.10	9.29	15.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.69	3.76	-1.69	8.10	2.70	15.14	19.14	15.57	13.14	14.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,675,199,951	31,164,513,843	166,647,818,161	964,870,753,022	866,117,337,433	601,805,245,780	460,398,335,863	558,152,493,710	263,182,035,523	249,966,760,662
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,555,026,920,305	3,341,887,153,160	2,285,226,035,138	1,873,263,422,208	1,969,293,614,273	1,133,290,472,764	1,340,073,407,261	1,269,907,680,788	830,434,775,827	361,662,058,786
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	220.03	198.89	188.80	132.20	148.11	33.02	69.74	117.53	45.94	34.93
10	Tồn kho (TK)	2,697,132,182,543	2,980,336,550,168	3,777,947,515,921	3,798,280,395,092	2,288,377,116,956	2,160,187,660,693	3,694,694,293,279	697,227,812,455	1,284,055,917,961	1,863,431,839,544
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	166.94	177.37	312.13	268.05	172.11	62.94	192.27	64.53	71.03	179.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,321,748,915	83,252,794,369	88,812,773,298	94,762,550,365	153,992,212,653	142,350,363,767	22,032,979,682	682,856,531,536	134,881,587,194	23,893,850,962
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.39	20.18	13.63	14.95	8.63	24.11	87.22	1.58	13.40	43.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,947,304,545	23,425,553,943	35,915,528,603	95,409,150,150	76,303,910,198	58,867,035,067	243,419,850,028	2,220,600,781,538	881,794,202,447	455,511,005,668
13	Tổng nợ	4,067,627,859,360	4,709,181,848,137	6,029,434,073,386	6,051,843,415,488	3,757,582,714,943	3,836,841,692,723	4,976,540,096,093	4,487,330,344,107	3,620,824,958,394	3,361,044,254,741
	Nợ ngắn hạn	3,820,593,269,928	3,889,332,435,452	3,851,578,569,730	3,516,505,767,711	2,557,752,904,340	2,298,780,887,031	3,177,161,571,666	1,744,147,185,528	2,177,774,136,948	2,435,104,296,604
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	247,034,589,432	819,849,412,685	2,177,855,503,656	2,535,337,647,777	1,199,829,810,603	1,538,060,805,692	1,799,378,524,427	2,743,183,158,579	1,443,050,821,446	925,939,958,137
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	1.31	1.74	1.72	1.04	1.28	1.93	2.15	2.83	3.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	251.76	280.26	498.15	427.09	282.60	111.80	258.97	415.31		

HQC	Chỉ tiêu	592. HQC. CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,581,102,478	292,557,169,619	275,926,899,008	278,969,265,140	538,091,099,727	656,272,703,963	468,491,643,373	367,489,757,517	844,318,118,437	1,389,612,975,536
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-77.24	6.03	-1.09	-48.16	-18.01	40.08	27.48	-56.47	-39.24	323.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.01	0.07	0.06	0.06	0.12	0.15	0.11	0.09	0.23	0.35
2	Giá vốn	157,439,158,759	240,764,219,682	200,530,258,121	206,205,630,502	418,526,384,936	427,514,494,616	285,784,337,807	250,588,531,005	558,021,028,766	1,001,995,465,325
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-90,858,056,281	51,792,949,937	75,396,640,887	72,763,634,638	119,564,714,791	228,758,209,347	182,707,305,566	116,901,226,512	286,297,089,671	387,617,510,211
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-136.46	17.70	27.32	26.08	22.22	34.86	39.00	31.81	33.91	27.89
4	Chi phí tài chính	117,702,773,700	4,776,426,813	16,990,676,223	34,294,815,326	44,525,174,849	49,427,642,517	54,283,294,520	64,631,381,979	91,011,077,558	53,446,646,714
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	176.78	1.63	6.16	12.29	8.27	7.53	11.59	17.59	10.78	3.85
5	Chi phí bán hàng	5,700,737,759	5,748,867,605	21,134,057,188	15,688,140,755	23,041,015,485	21,905,095,521	28,486,627,875	28,558,394,738	54,637,476,420	44,763,764,988
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.56	1.97	7.66	5.62	4.28	3.34	6.08	7.77	6.47	3.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,299,442,187	29,695,981,956	35,288,754,898	31,300,198,487	43,447,737,984	87,889,559,468	117,881,341,789	103,699,948,400	106,706,288,859	91,135,265,989
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	68.04	10.15	12.79	11.22	8.07	13.39	25.16	28.22	12.64	6.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-33,773,319,252	5,158,051,909	18,808,226,534	4,155,204,566	9,595,614,074	41,498,800,405	42,500,208,462	65,377,330,676	21,560,186,867	641,358,447,736
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-754.77	-72.58	352.64	-56.70	-76.88	-2.36	-34.99	203.23	-96.64	2,029.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-50.73	1.76	6.82	1.49	1.78	6.32	9.07	17.79	2.55	46.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.63	0.12	0.43	0.10	0.22	0.96	0.99	1.54	0.59	16.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,062,167,302	28,130,342,211	32,447,898,686	29,853,555,011	29,143,096,529	34,106,891,580	36,604,556,147	44,814,786,341	69,262,486,113	54,611,352,196
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,236,577,964,799	2,952,300,448,422	2,904,496,186,297	2,874,941,752,904	2,882,343,795,973	3,760,083,637,447	3,354,659,268,501	2,826,533,822,834	3,135,565,775,699	3,300,689,893,834
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7,864.96	1,009.14	1,052.63	1,030.56	535.66	572.95	716.06	769.15	371.37	237.53
10	Tồn kho (TK)	1,347,463,210,302	590,810,682,696	571,030,924,232	580,063,766,208	517,823,253,876	700,743,694,852	770,878,092,479	877,638,177,943	530,933,717,856	917,164,279,430
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,023.79	201.95	206.95	207.93	96.23	106.78	164.54	238.82	62.88	66.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,964,836,237	21,350,136,237	21,350,136,237	21,350,136,237	21,273,918,055	23,018,521,482	21,799,433,695	23,163,488,549	22,921,299,913	38,197,922,506
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.71	13.70	12.92	13.07	25.29	28.51	21.49	15.87	36.84	36.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,551,551,919	1,012,111,919	1,012,111,919	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	2,301,594,135
13	Tổng nợ	4,708,316,479,555	2,934,946,303,698	2,877,472,259,889	4,986,177,049,523	2,633,716,187,163	2,386,437,724,720	2,308,752,226,144	2,050,225,651,921	2,631,308,514,403	2,378,387,430,734
	Nợ ngắn hạn	3,206,261,743,364	2,618,605,907,947	2,670,346,048,745	3,785,016,008,702	2,586,102,706,280	2,161,764,359,403	2,063,103,774,049	1,815,228,528,209	1,795,319,935,117	1,845,439,930,143
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,502,054,736,191	316,340,395,751	207,126,211,144	1,201,161,040,821	47,613,480,883	224,673,365,317	245,648,452,095	234,997,123,712	835,988,579,286	532,947,500,591
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.67	0.66	1.15	0.61	0.55	0.54	0.48	0.71	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7,071.55	1,003.20	1,042.84	1,787.36	489.46	363.64	492.81	557.90	311.65	171.15
14	Vốn điều lệ	5,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,266,000,000,000	3,950,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,393,650,054,568	4,364,489,136,353	4,359,387,509,124	4,340,591,748,204	4,336,465,330,480	4,326,994,212,807	4,285,622,913,027	4,243,318,836,557	3,682,460,985,280	4,001,114,326,367
HRB	Chỉ tiêu	593. HRB. CTCP Harec Đầu tư và Thương mại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	43,982,908,789	42,471,841,604	35,942,845,008	40,118,425,459	39,479,748,057	40,419,945,865	39,793,499,926	41,182,495,128	40,988,904,885	41,333,618,308
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.56	18.16	-10.41	1.62	-2.33	1.57	-3.37	0.47	-0.83	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.33	0.32	0.28	0.30	0.30	0.32	0.31	0.33	0.34	0.35
2	Giá vốn	4,795,737,413	4,523,636,924	4,377,509,008	4,823,714,323	4,744,692,221	4,832,826,930	4,597,796,374	4,601,945,412	4,971,861,692	4,754,479,878
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,187,171,376	37,948,204,680	31,565,336,000	35,294,711,136	34,735,055,836	35,587,118,935	35,195,703,552	36,580,549,716	36,017,043,193	36,579,138,430
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	89.10	89.35	87.98	87.98	87.98	88.04	88.45	88.83	87.87	88.50
4	Chi phí tài chính	0	80,943,192	28,106,788	0	262,267,500	3,787,808	0	7,974,041	156,960,000	34,049,655
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.19	0.08	0.00	0.66	0.01	0.00	0.02	0.38	0.08
5	Chi phí bán hàng	721,646,397	524,167,405	1,705,064,362	849,867,421	1,084,793,435	1,436,534,729	1,346,513,153	1,436,641,162	1,717,824,606	1,633,637,761
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.64	1.23	4.74	2.12	2.75	3.55	3.38	3.49	4.19	3.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,718,582,738	15,385,250,576	13,600,914,720	13,037,304,396	14,188,585,548	14,220,776,593	13,563,243,281	13,384,639,295	11,824,900,495	11,797,457,594
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	38.01	36.22	37.84	32.50	35.94	35.18	34.08	32.50	28.85	28.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,722,154,778	23,339,136,543	17,586,263,872	23,294,871,194	21,947,688,037	19,405,575,558	18,340,605,031	18,933,860,627	19,338,207,256	19,127,022,999
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.64	32.71	-24.51	6.14	13.10	5.81	-3.13	-2.09	1.10	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	51.66	54.95	48.93	58.07	55.59	48.01	46.09	45.98	47.18	46.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.00	17.39	13.64	17.50	16.64	15.12	14.42	14.97	16.15	16.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,724,071,417	38,819,050,915	111,007,080,545	106,423,092,040	103,736,009,810	99,419,889,442	91,658,236,468	88,153,939,907	74,137,485,234	67,178,210,800
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	785,134,259	690,260,090	196,655,733	2,139,776,798	1,499,160,042	1,638,969,174	438,118,762	503,899,997	736,348,124	1,542,562,839
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.79	1.63	0.55	5.33	3.80	4.05	1.10	1.22	1.80	3.73
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,280,387,964	23,280,387,964	2,328,038,964	111,208,826,852	111,208,826,852	111,973,705,311	111,938,523,493	111,938,523,493	111,938,523,493	110,463,388,948
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	1.82	15.44	0.36	0.36	0.36	0.36	0.37	0.37	0.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,322,404,696	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	29,515,633,413	29,953,834,692	33,078,662,439	28,188,752,745	28,959,383,788	31,919,630,458	26,624,340,121	26,179,511,372	25,441,589,152	26,422,202,002
	Nợ ngắn hạn	12,970,854,057	11,734,313,199	15,655,864,347	10,233,746,557	12,097,090,424	15,224,685,730	9,972,073,273	9,627,737,129	9,277,136,980	10,882,575,064
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,544,779,356	18,219,521,493	17,422,798,092	17,955,006,188	16,862,293,364	16,694,944,728	16,652,266,848	16,551,774,243	16,164,452,172	15,539,626,938
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.22	0.26	0.21	0.22	0.25	0.21	0.21	0.21	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	67.11	70.53	92.03	70.26	73.35	78.97	66.91	63.57	62.07	63.92
14	Vốn điều lệ	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	133,637,523,403	134,234,967,739	128,923,908,136	133,142,304,149	131,857,629,277	128,305,401,816	127,144,760,475	126,476,374,936	119,736,110,729	116,482,405,773

HRC	Chỉ tiêu	594. HRC. CTCP Cao su Hòa Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	214,268,184,543	183,174,143,323	179,203,199,069	184,909,291,311	188,513,997,292	161,494,005,452	178,260,495,640	169,664,340,474	85,430,027,150	94,472,437,135
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.98	2.22	-3.09	-1.91	16.73	-9.41	5.07	98.60	-9.57	-41.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.36	0.33	0.33	0.34	0.35	0.30	0.33	0.32	0.16	0.18
2	Giá vốn	169,053,246,162	173,758,332,334	162,213,118,040	156,006,174,669	178,998,000,441	153,924,131,163	156,309,347,762	142,627,561,757	74,284,956,931	84,545,869,632
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	45,214,938,381	9,415,810,989	16,990,081,029	28,903,116,642	9,515,996,851	7,569,874,289	21,951,147,878	27,036,778,717	11,145,070,219	9,926,567,503
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.10	5.14	9.48	15.63	5.05	4.69	12.31	15.94	13.05	10.51
4	Chi phí tài chính	13,751,748,907	16,002,662,800	14,055,358,502	15,771,181,759	17,265,107,672	14,450,694,347	9,810,405,874	5,528,233,736	1,553,172,819	2,162,039,502
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.42	8.74	7.84	8.53	9.16	8.95	5.50	3.26	1.82	2.29
5	Chi phí bán hàng	3,299,631,591	4,132,283,840	3,345,364,811	3,198,873,416	3,825,830,403	4,349,407,802	5,059,000,275	4,061,625,307	2,229,510,844	3,316,053,702
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.54	2.26	1.87	1.73	2.03	2.69	2.84	2.39	2.61	3.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,439,636,551	16,419,374,049	14,335,444,926	16,749,928,678	12,301,303,229	9,707,672,713	8,085,556,916	9,345,039,027	7,231,188,516	3,042,941,722
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.21	8.96	8.00	9.06	6.53	6.01	4.54	5.51	8.46	3.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	61,401,116,335	16,977,860,701	10,158,848,783	22,071,619,351	8,970,131,667	7,729,020,348	7,965,003,065	8,560,596,270	9,320,525,810	30,504,065,398
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	261.65	67.12	-53.97	146.06	16.06	-2.96	-6.96	-8.15	-69.44	-45.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.66	9.27	5.67	11.94	4.76	4.79	4.47	5.05	10.91	32.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.18	3.07	1.85	4.01	1.67	1.44	1.49	1.60	1.75	5.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	75,015,205,172	17,971,475,873	13,215,534,504	25,042,609,687	249,691,705,345	248,075,930,592	32,205,422,170	19,382,885,357	10,290,028,522	17,271,696,568
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,171,883,951	32,516,305,008	10,812,933,648	17,597,132,281	31,880,145,642	6,709,844,212	9,214,828,302	8,395,114,646	848,077,537	2,967,780,100
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.35	17.75	6.03	9.52	16.91	4.15	5.17	4.95	0.99	3.14
10	Tồn kho (TK)	27,383,666,199	14,284,532,775	24,628,354,702	38,928,853,439	22,713,663,428	42,235,093,473	24,355,049,572	11,632,922,652	5,967,999,898	5,104,924,377
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.78	7.80	13.74	21.05	12.05	26.15	13.66	6.86	6.99	5.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	437,558,683,574	401,106,757,822	387,530,335,142	375,440,914,383	362,903,553,739	336,499,855,197	273,578,925,713	225,762,176,353	127,300,133,296	126,037,352,250
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.49	0.46	0.46	0.49	0.52	0.48	0.65	0.75	0.67	0.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	207,478,552,863	251,874,553,157	254,292,413,974	254,926,546,151	243,522,832,734	263,312,558,483	325,172,127,951	347,251,417,517	416,443,476,861	381,962,837,229
13	Tổng nợ	242,749,905,429	266,785,569,518	262,474,943,043	296,750,374,250	526,099,919,068	522,775,765,963	304,700,680,387	268,240,462,592	223,433,484,283	202,028,884,522
	Nợ ngắn hạn	174,951,490,633	176,453,244,936	145,012,246,395	154,218,473,911	362,627,985,809	342,212,626,331	109,283,989,413	64,576,838,626	31,539,528,132	31,310,490,685
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	67,798,414,796	90,332,324,582	117,462,696,648	142,531,900,339	163,471,933,259	180,563,139,632	195,416,690,974	203,663,623,966	191,893,956,151	170,718,393,837
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.48	0.48	0.54	0.98	0.98	0.57	0.50	0.42	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	113.29	145.65	146.47	160.48	279.08	323.71	170.93	158.10	261.54	213.85
14	Vốn điều lệ	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	241,653,660,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	603,185,322,024	552,144,620,689	548,162,746,588	551,040,897,805	537,302,278,454	535,852,146,787	535,849,126,439	535,976,123,374	533,896,527,104	530,019,001,294
HSA	Chỉ tiêu	595. HSA. CTCP Hestia									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		0	0	0	0	0	20,000,000	3,000,000	0	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	566.67	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Giá vốn		0	0	0	0	0	12,000,000	0	0	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		0	0	0	0	0	8,000,000	3,000,000	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	40.00	100.00	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính		1,721,309	2,037,640,586	6,947,346,091	7,856,353,567	14,417,548,040	89,444,134,150	7,535,495,492	3,425,898,584	1,533,491,346
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	447,220.67	251,183.18	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		706,756,670	796,854,371	1,372,688,173	2,246,439,606	1,056,119,571	7,450,596,528	2,985,662,845	344,309,495	109,421,785
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	37,252.98	99,522.09	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		1,196,617,407	723,437,922	29,981,430,545	5,143,772,514	24,033,695,495	-45,888,731,063	14,766,536,184	4,417,307,381	1,153,959,837
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		65.41	-97.59	482.87	-78.60	-152.37	-410.76	234.29	282.80	-126.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-229,443.66	492,217.87	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.42	0.25	10.50	2.01	9.59	-20.23	11.43	25.61	22.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,198,093,037	1,044,950,503	2,263,819,184	417,999,082	1,875,303,541	212,278,942,490	12,967,371,926	64,293,076	5,949,754
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		33,703,082,939	87,011,921,835	100,111,269,354	163,443,906,823	159,189,478,455	22,955,188,364	8,657,335,032	76,611,590	0
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	114,775.94	288,577.83	#DIV/0!	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ		8,584,807	1,291,801,130	9,834,331,360	28,567,248,074	21,044,338,337	14,950,292,667	87,911,198,597	33,403,434,697	9,958,848,202
	Nợ ngắn hạn		8,584,807	1,291,801,130	9,834,331,360	28,567,248,074	21,044,338,337	14,950,292,667	87,911,198,597	33,403,434,697	9,958,848,202
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.00	0.00	0.03	0.11	0.08	0.07	0.68	1.94	1.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	74,751.46	2,930,373.29	#DIV/0!	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ		78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	45,808,460,000	16,000,000,000	8,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		287,479,707,890	286,283,090,483	285,559,652,561	255,578,222,016	250,525,967,820	226,834,582,743	129,163,930,488	17,249,878,920	5,032,571,539

HSG	Chỉ tiêu	596. HSG. CTCP Tập đoàn Hoa Sen									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	39,271,893,738,448	31,650,660,956,650	49,710,635,951,467	48,726,522,233,736	27,530,749,513,834	28,034,775,119,000	34,441,429,348,000	26,149,044,835,000	17,893,715,481,000	17,446,871,578,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.08	-36.33	2.02	76.99	-1.80	-18.60	31.71	46.14	2.56	16.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.60	2.94	4.57	4.50	4.18	5.13	6.69	5.06	4.33	5.99
2	Giá vốn	35,008,227,341,981	28,590,018,867,006	44,771,944,789,711	39,853,124,052,753	22,903,482,165,423	24,836,155,037,000	30,464,290,088,000	21,730,791,206,000	13,717,393,787,000	14,869,355,353,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,263,666,396,467	3,060,642,089,644	4,938,691,161,756	8,873,398,180,983	4,627,267,348,411	3,198,620,082,000	3,977,139,260,000	4,418,253,629,000	4,176,321,694,000	2,577,516,225,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.86	9.67	9.93	18.21	16.81	11.41	11.55	16.90	23.34	14.77
4	Chi phí tài chính	254,496,678,142	314,154,742,246	520,873,319,472	552,008,300,634	645,261,573,177	802,634,742,000	970,732,706,000	589,176,691,000	255,684,384,000	424,655,641,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.99	1.05	1.13	2.34	2.86	2.82	2.25	1.43	2.43
5	Chi phí bán hàng	3,344,662,264,465	2,476,864,155,543	3,832,642,500,065	3,344,487,236,554	2,221,083,074,110	1,748,882,841,000	2,032,997,515,000	1,512,517,323,000	1,139,602,276,000	864,210,789,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.52	7.83	7.71	6.86	8.07	6.24	5.90	5.78	6.37	4.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	495,608,090,352	406,967,911,274	522,227,362,422	425,816,363,938	459,978,781,905	470,700,689,000	678,624,763,000	801,479,758,000	900,715,661,000	511,797,745,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.26	1.29	1.05	0.87	1.67	1.68	1.97	3.07	5.03	2.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	514,673,976,370	30,062,343,902	251,320,306,484	4,313,494,062,259	1,153,014,017,309	361,371,504,000	409,165,701,000	1,331,649,455,000	1,504,189,523,000	652,874,542,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,612.02	-88.04	-94.17	274.11	219.07	-11.68	-69.27	-11.47	130.39	59.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.31	0.09	0.51	8.85	4.19	1.29	1.19	5.09	8.41	3.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.71	0.28	2.31	39.82	17.49	6.61	7.94	25.76	36.42	22.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	632,707,809,346	623,038,423,712	330,134,957,719	492,796,782,190	575,283,110,540	364,957,713,172	492,350,217,699	292,371,319,000	576,620,705,083	276,693,474,303
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,985,396,517,069	2,322,150,338,611	1,452,105,119,089	4,534,902,423,539	2,024,273,013,463	1,339,263,670,000	2,118,733,369,000	1,980,480,016,000	1,097,734,615,000	755,197,647,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.60	7.34	2.92	9.31	7.35	4.78	6.15	7.57	6.13	4.33
10	Tồn kho (TK)	9,712,417,100,426	7,628,606,120,691	7,395,309,339,966	12,349,095,948,022	5,523,844,442,201	4,547,528,637,000	6,606,994,467,000	8,871,078,568,000	4,821,500,983,000	3,543,824,681,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.73	24.10	14.88	25.34	20.06	16.22	19.18	33.93	26.95	20.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	14,184,242,725,156	14,227,893,527,743	14,086,733,048,716	13,671,862,519,864	13,329,437,933,511	13,134,211,847,000	11,563,782,152,000	9,400,950,245,000	6,334,589,035,000	5,246,748,845,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.77	2.22	3.53	3.56	2.07	2.13	2.98	2.78	2.82	3.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	663,598,828,419	530,451,510,027	603,535,433,172	660,329,384,725	575,955,787,725	576,452,872,000	1,512,774,341,000	1,333,535,755,000	294,089,597,000	111,013,798,000
13	Tổng nợ	8,648,683,879,620	6,585,139,273,223	6,141,841,220,117	15,786,236,174,085	11,165,669,153,608	11,757,157,277,000	16,103,196,343,000	16,268,653,941,000	8,180,013,371,000	6,529,891,553,000
	Nợ ngắn hạn	8,632,413,967,195	6,568,894,350,227	6,009,187,395,647	14,372,246,601,418	8,991,488,795,259	8,767,419,670,000	12,637,507,362,000	13,427,903,865,000	6,757,387,367,000	5,554,945,442,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,269,912,425	16,244,922,996	132,653,824,470	1,413,989,572,667	2,174,180,358,349	2,989,737,607,000	3,465,688,981,000	2,840,750,076,000	1,422,626,004,000	974,946,111,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.61	0.56	1.46	1.69	2.15	3.13	3.15	1.98	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.02	20.81	12.36	32.40	40.56	41.94	46.76	62.22	45.71	37.43
14	Vốn điều lệ	6,159,823,090,000	6,159,823,090,000	5,980,549,860,000	4,934,818,960,000	4,446,252,130,000	4,234,694,890,000	3,849,903,280,000	3,499,967,000,000	1,965,398,000,000	1,007,908,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,916,937,055,537	10,780,166,372,421	10,883,569,967,814	10,831,793,828,854	6,590,738,511,323	5,468,281,186,000	5,151,625,719,000	5,169,801,933,000	4,129,972,564,000	2,910,722,466,000
HSI	Chỉ tiêu	597. HSI. CTCP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hòa Sinh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			200,922,547,405	234,868,253,568	164,649,522,350	182,734,314,900	175,430,108,300	169,174,777,150	237,780,383,328	422,541,823,538
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-14.45	42.65	-9.90	4.16	3.70	-28.85	-43.73	42.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			-9.53	-51.07	-269.62	107.00	74.21	104.76	-29.49	-39.42
2	Giá vốn			202,691,549,033	224,144,240,979	151,539,012,465	168,838,053,611	162,597,209,156	149,600,842,175	218,886,992,993	408,823,787,663
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-1,769,001,628	10,724,012,589	13,110,509,885	13,896,261,289	12,832,899,144	19,573,934,975	18,893,390,335	13,718,035,875
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-0.88	4.57	7.96	7.60	7.32	11.57	7.95	3.25
4	Chi phí tài chính			135,867,180	742,525,204	440,626,919	333,428,714	1,880,755,010	2,874,122,013	3,114,614,532	19,971,866,433
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.07	0.32	0.27	0.18	1.07	1.70	1.31	4.73
5	Chi phí bán hàng			2,785,332,481	3,127,265,249	4,212,243,139	3,352,968,918	3,153,273,401	3,037,103,979	3,408,691,727	4,496,922,324
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			1.39	1.33	2.56	1.83	1.80	1.80	1.43	1.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			13,908,296,868	10,651,863,276	10,497,441,630	10,064,172,085	9,581,309,641	9,441,105,142	10,199,651,940	12,518,326,416
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			6.92	4.54	6.38	5.51	5.46	5.58	4.29	2.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-16,441,832,690	-3,988,109,276	-2,318,454,003	-656,329,768	1,215,085,868	9,902,311,402	2,660,993,066	-21,909,378,147
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			312.27	72.02	253.25	-154.02	-87.73	272.13	-112.15	-52.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-8.18	-1.41	-1.41	-0.36	0.69	5.85	1.12	-5.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			77.98	86.72	379.65	-38.43	51.40	613.16	-33.00	204.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			4,229,964,830	7,870,292,084	6,604,236,079	10,388,817,294	7,810,677,296	12,490,772,116	9,784,833,475	7,865,743,177
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			145,511,687,245	151,979,304,167	161,615,214,427	154,035,580,387	145,878,891,641	138,674,602,750	140,600,937,170	134,880,335,615
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			72.42	64.71	98.16	84.29	83.15	81.97	59.13	31.92
10	Tồn kho (TK)			86,023,756,292	87,699,301,503	72,000,464,595	71,455,448,378	63,214,357,098	61,572,400,753	62,436,179,500	107,440,238,048
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			42.81	37.34	43.73	39.10	36.03	36.40	26.26	25.43
11	Nguyên giá tài sản cố định			219,111,341,132	218,425,527,132	217,975,220,132	217,507,220,132	220,360,471,904	218,219,103,904	208,020,306,462	205,296,334,107
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.92	1.08	0.76	0.84	0.80	0.78	1.14	2.06
12	Tài sản dở dang dài hạn			5,440,043,942	4,516,935,709	4,516,935,709	4,516,935,709	4,279,056,500	4,516,935,709	14,715,733,151	12,027,655,619
13	Tổng nợ			316,510,975,350	318,437,310,564	316,954,735,305	324,912,301,775	318,132,391,637	327,182,721,906	354,407,141,719	402,467,270,840
	Nợ ngắn hạn			316,510,975,350	318,437,310,564	316,954,735,305	324,912,301,775	111,432,591,637	119,920,421,906	146,694,841,719	194,304,970,840
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	206,699,800,000	207,262,300,000	207,712,300,000	208,162,300,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-15.01	-69.24	-519.02	190.25	134.57	202.60	-43.95	-37.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			157.53	135.58	192.50	177.81	181.34	193.40	149.05	95.25
14	Vốn điều lệ			100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			-21,085,120,481	-4,598,787,790	-610,678,514	1,707,775,489	2,364,105,257	1,614,953,267	-8,063,626,083	-10,719,174,720

HSL	Chỉ tiêu	598. HSL. CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	139,245,565,620	389,733,662,966	466,135,416,350	305,159,744,600	242,993,320,551	464,525,943,181	313,155,121,573	221,883,474,340	167,111,627,366	48,227,361,860
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-64.27	-16.39	52.75	25.58	-47.69	48.34	41.13	32.78	246.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.31	0.89	1.09	1.17	0.99	1.98	1.64	1.32	1.16	3.79
2	Giá vốn	128,066,789,265	371,174,826,516	448,084,284,225	285,337,450,465	229,413,547,444	413,547,975,752	276,958,567,461	197,160,407,157	148,572,887,879	46,258,338,463
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,178,776,355	18,558,836,450	18,051,132,125	19,822,294,135	13,579,773,107	50,977,967,429	36,196,554,112	24,723,067,183	18,538,739,487	1,969,023,397
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.03	4.76	3.87	6.50	5.59	10.97	11.56	11.14	11.09	4.08
4	Chi phí tài chính	1,701,821,840	2,596,029,838	989,805,764	830,239,959	0	0	0	630,566	221,790,641	319,750,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.22	0.67	0.21	0.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	0.66
5	Chi phí bán hàng	1,073,284,114	1,036,638,283	189,072,000	497,842,510	528,602,400	347,108,634	792,555,360	0	349,836,586	689,776,520
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.77	0.27	0.04	0.16	0.22	0.07	0.25	0.00	0.21	1.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,445,135,100	3,719,229,344	3,594,974,959	1,899,076,904	1,461,903,492	1,490,196,376	1,191,603,309	896,768,841	441,502,993	227,766,537
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.47	0.95	0.77	0.62	0.60	0.32	0.38	0.40	0.26	0.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,976,077,862	12,062,419,482	15,728,201,799	16,224,968,226	12,005,219,665	47,112,757,047	35,127,330,944	23,679,316,206	17,526,138,086	733,329,165
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.17	-23.31	-3.06	35.15	-74.52	34.12	48.35	35.11	2,289.94	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.01	3.10	3.37	5.32	4.94	10.14	11.22	10.67	10.49	1.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.56	2.74	3.67	6.20	4.88	20.06	18.37	14.10	12.15	5.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,145,704,798	63,843,947,170	3,527,662,176	5,743,999,298	8,402,797,697	30,601,698,711	26,280,523,209	27,915,119,587	21,649,208,654	147,531,498
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	106,921,255,819	184,229,144,506	249,391,512,590	148,095,192,420	100,273,181,246	128,469,417,639	96,787,204,735	59,805,843,019	38,418,471,620	2,103,461,500
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	76.79	47.27	53.50	48.53	41.27	27.66	30.91	26.95	22.99	4.36
10	Tồn kho (TK)	3,498,566,964	15,494,457,442	50,820,074,804	11,915,391,896	17,992,697,764	12,621,416,235	25,583,556,964	35,959,994,053	36,417,819,458	27,381,240,005
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.51	3.98	10.90	3.90	7.40	2.72	8.17	16.21	21.79	56.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	57,657,763,130	56,510,901,797	55,047,991,524	20,429,358,979	16,200,558,979	16,200,558,979	16,150,558,979	31,409,058,979	31,409,058,979	2,862,003,954
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.42	6.90	8.47	14.94	15.00	28.67	19.39	7.06	5.32	16.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,009,538,036	0	0
13	Tổng nợ	22,717,164,089	40,009,261,647	59,528,895,143	65,357,310,303	13,780,761,079	11,226,272,362	12,759,210,971	2,012,591,235	98,480,298	20,990,651,330
	Nợ ngắn hạn	18,597,827,481	31,767,544,937	44,782,705,290	65,357,310,303	13,780,761,079	11,226,272,362	12,759,210,971	2,012,591,235	98,480,298	20,990,651,330
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,119,336,608	8,241,716,710	14,746,189,853	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.09	0.14	0.25	0.06	0.05	0.07	0.01	0.00	1.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.31	10.27	12.77	21.42	5.67	2.42	4.07	0.91	0.06	43.52
14	Vốn điều lệ	353,835,080,000	353,835,080,000	353,835,080,000	171,671,440,000	171,671,440,000	157,499,560,000	157,499,560,000	126,000,000,000	126,000,000,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	446,621,784,356	440,106,206,493	429,107,212,011	261,713,701,959	245,968,942,519	234,848,233,134	191,248,209,181	167,938,783,457	144,259,467,251	12,733,329,165
HSM	Chỉ tiêu	599. HSM. Tổng CTCP Dệt may Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,114,885,861,492	1,298,164,948,495	1,679,759,485,981	1,655,237,620,511	1,325,286,282,876	2,403,929,111,742	2,545,498,442,287	2,348,206,473,995	1,987,981,217,573	1,745,460,683,552
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.12	-22.72	1.48	24.90	-44.87	-5.56	8.40	18.12	13.89	11.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.89	2.86	2.89	2.80	2.48	4.44	4.49	5.70	3.80	3.53
2	Giá vốn	1,060,128,125,885	1,249,304,691,324	1,485,230,095,293	1,435,183,787,542	1,209,499,911,893	2,256,100,066,379	2,287,967,860,995	2,127,647,411,926	1,771,020,266,267	1,510,140,305,955
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,757,735,607	48,860,257,171	194,529,390,688	220,053,832,969	115,786,370,983	147,829,045,363	257,530,581,292	220,559,062,069	216,960,951,306	235,320,377,597
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.91	3.76	11.58	13.29	8.74	6.15	10.12	9.39	10.91	13.48
4	Chi phí tài chính	81,825,210,323	72,893,966,810	96,568,280,925	47,689,051,551	50,491,819,994	75,991,063,574	94,725,840,756	59,839,019,601	55,154,487,572	79,997,894,742
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.34	5.62	5.75	2.88	3.81	3.16	3.72	2.55	2.77	4.58
5	Chi phí bán hàng	28,787,887,895	35,315,075,918	54,874,974,321	53,499,491,867	41,171,545,439	64,708,836,711	69,192,214,729	65,663,323,075	52,149,622,360	54,745,011,418
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.58	2.72	3.27	3.23	3.11	2.69	2.72	2.80	2.62	3.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	73,036,080,249	128,381,191,983	79,883,815,199	87,216,676,547	81,750,179,470	96,623,838,679	111,891,614,584	72,407,009,082	90,745,161,215	79,196,460,939
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.55	9.89	4.76	5.27	6.17	4.02	4.40	3.08	4.56	4.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-78,259,915,688	-121,520,355,978	18,474,661,061	60,813,916,756	6,649,258,042	-6,152,722,060	49,244,116,130	59,448,706,110	51,153,836,459	39,765,719,425
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.60	-757.77	-69.62	814.60	-208.07	-112.49	-17.17	16.22	28.64	-13.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.02	-9.36	1.10	3.67	0.50	-0.26	1.93	2.53	2.57	2.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-20.30	-26.75	3.18	10.29	1.24	-1.14	8.68	14.43	9.79	8.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	67,952,850,002	88,820,552,372	399,605,779,567	440,719,171,497	275,046,771,447	169,879,835,942	238,835,036,967	252,770,017,053	149,394,535,550	200,218,984,908
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	48,284,969,832	67,527,083,451	137,088,775,045	200,650,549,462	162,467,880,360	217,983,467,997	240,171,004,991	237,177,735,116	223,908,818,464	256,863,329,048
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.33	5.20	8.16	12.12	12.26	9.07	9.44	10.10	11.26	14.72
10	Tồn kho (TK)	225,327,224,305	263,623,860,048	363,204,722,456	303,010,455,317	232,824,190,666	489,240,299,248	746,385,482,587	406,471,926,516	316,484,309,410	344,768,002,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.21	20.31	21.62	18.31	17.57	20.35	29.32	17.31	15.92	19.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,411,574,199,945	1,617,977,855,431	1,614,424,796,565	1,615,942,092,898	1,516,914,260,456	1,795,290,158,064	1,800,140,890,546	1,803,887,546,980	1,389,696,911,998	1,311,086,652,601
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.80	1.04	1.02	0.87	1.34	1.41	1.30	1.43	1.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	56,481,368,736	59,807,085,511	43,385,807,371	41,069,834,779	316,441,536,453	46,167,252,182
13	Tổng nợ	820,155,495,123	1,017,711,773,854	1,301,647,137,200	1,426,947,029,012	1,271,630,774,326	1,603,087,328,280	1,943,307,024,967	1,892,494,365,407	1,585,356,537,946	1,424,313,424,056
	Nợ ngắn hạn	508,102,724,076	627,854,967,962	843,079,463,375	922,973,766,596	744,592,503,888	1,014,221,763,047	1,319,674,623,778	1,129,390,298,295	942,297,235,931	974,874,370,199
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	312,052,771,047	389,856,805,892	458,567,673,825	503,973,262,443	527,038,270,438	588,865,565,233	623,632,401,189	763,104,067,112	643,059,302,015	449,439,053,857
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	2.24	2.24	2.41	2.38	2.96	3.43	4.59	3.03	2.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	73.56	78.40	77.49	86.21	95.95	66.69	76.34	80.59	79.75	81.60
14	Vốn điều lệ	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	385,490,043,839	454,296,017,370	580,761,047,735	590,943,696,806	535,338,559,558	541,655,563,560	567,368,262,219	411,952,408,043	522,663,163,683	494,522,590,743

HSP	Chỉ tiêu	600. HSP. CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	417,333,864,331	419,439,331,838	462,805,915,907	436,570,835,033	440,210,264,699	514,216,460,307	525,791,119,619	556,894,890,547	578,937,329,646	612,811,645,981
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.50	-9.37	6.01	-0.83	-14.39	-2.20	-5.59	-3.81	-5.53	7.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.12	2.20	2.48	2.36	2.42	2.88	2.94	3.12	3.24	5.02
2	Giá vốn	345,764,918,706	360,234,402,550	404,952,138,765	386,204,742,997	390,945,499,573	463,880,453,058	464,887,021,916	484,599,179,020	502,730,790,944	553,244,094,904
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	71,568,945,625	59,204,929,288	57,853,777,142	50,366,092,036	49,264,765,126	50,336,007,249	60,904,097,703	72,295,711,527	76,206,538,702	59,567,551,077
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.15	14.12	12.50	11.54	11.19	9.79	11.58	12.98	13.16	9.72
4	Chi phí tài chính	2,305,509,476	0	0	66,304,996	165,013,950	738,536,104	580,409,778	947,935,065	940,017,994	487,585,258
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.55	0.00	0.00	0.02	0.04	0.14	0.11	0.17	0.16	0.08
5	Chi phí bán hàng	14,396,360,268	14,530,013,801	11,777,153,712	12,859,289,848	11,023,555,431	6,631,818,771	7,619,129,183	8,293,905,026	8,540,168,462	6,445,408,421
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.45	3.46	2.54	2.95	2.50	1.29	1.45	1.49	1.48	1.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,129,706,381	28,794,989,948	31,607,072,035	27,441,531,568	27,646,055,509	36,280,534,001	38,098,610,403	38,902,594,179	40,511,333,690	35,225,319,849
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.22	6.87	6.83	6.29	6.28	7.06	7.25	6.99	7.00	5.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,772,898,816	15,254,814,949	12,260,635,571	11,529,422,412	10,135,098,891	8,311,600,817	15,154,904,918	23,160,023,340	22,212,463,299	14,026,138,494
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.17	24.42	6.34	13.76	21.94	-45.16	-34.56	4.27	58.36	-21.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.98	3.64	2.65	2.64	2.30	1.62	2.88	4.16	3.84	2.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.56	8.01	6.57	6.24	5.57	4.66	8.47	12.96	12.42	11.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	115,111,757,334	118,716,564,411	100,135,846,962	71,733,219,470	91,223,043,629	62,354,403,061	69,570,494,034	78,828,453,538	100,455,695,688	31,657,342,995
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,295,744,542	24,214,093,802	28,753,009,623	30,783,920,115	29,550,985,907	30,029,988,405	35,831,068,613	31,917,222,659	39,826,560,351	35,858,923,850
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.82	5.77	6.21	7.05	6.71	5.84	6.81	5.73	6.88	5.85
10	Tồn kho (TK)	69,053,625,741	60,483,823,555	77,636,791,649	94,557,633,191	66,979,410,377	85,420,838,026	71,254,187,645	64,570,116,138	43,697,670,158	46,776,183,393
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.55	14.42	16.78	21.66	15.22	16.61	13.55	11.59	7.55	7.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	98,826,471,657	96,536,725,842	96,096,900,387	100,186,012,352	96,073,348,987	99,527,486,251	102,978,460,489	100,196,628,389	86,105,788,595	83,963,797,776
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.22	4.34	4.82	4.36	4.58	5.17	5.11	5.56	6.72	7.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	32,188,700,554	32,431,697,263	42,443,746,467	38,582,057,515	31,966,510,530	28,458,570,812	31,413,885,995	34,414,753,573	35,019,263,889	27,053,491,798
	Nợ ngắn hạn	32,188,700,554	32,431,697,263	42,443,746,467	38,582,057,515	31,966,510,530	22,015,059,544	25,207,704,180	28,521,126,010	29,664,888,578	22,025,909,345
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	6,443,511,268	6,206,181,815	5,893,627,563	5,354,375,311	5,027,582,453
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.17	0.23	0.21	0.18	0.16	0.18	0.19	0.20	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.71	7.73	9.17	8.84	7.26	5.53	5.97	6.18	6.05	4.41
14	Vốn điều lệ	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	83,270,860,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	196,634,044,932	190,353,220,318	186,746,009,162	184,861,853,762	181,945,402,026	178,546,653,654	178,981,929,043	178,701,244,193	178,818,695,763	122,187,174,789
HSV	Chỉ tiêu	601. HSV. CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	918,600,210,086	683,425,105,653	755,376,988,053	393,424,303,820	322,555,785,790	246,963,656,650	217,291,781,540	179,774,749,660	58,171,000,000	16,111,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.41	-9.53	92.00	21.97	30.61	13.66	20.87	209.05	261.06	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.30	4.03	4.56	2.42	5.92	4.75	24.55	20.46	7.17	3.60
2	Giá vốn	897,038,571,443	656,629,971,313	735,413,398,358	374,558,884,442	311,134,938,542	238,567,539,396	214,938,114,546	176,323,073,200		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,561,638,643	26,795,134,340	19,963,589,695	18,865,419,378	11,420,847,248	8,396,117,254	2,353,666,994	3,451,676,460	58,171,000,000	16,111,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.35	3.92	2.64	4.80	3.54	3.40	1.08	1.92	100.00	100.00
4	Chi phí tài chính	10,989,430,061	12,952,371,286	6,349,224,110	1,867,235,427	1,585,147,281	1,195,601,461	1,023,889,770	563,986,375		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.20	1.90	0.84	0.47	0.49	0.48	0.47	0.31	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	1,432,667,601	3,942,971,601	3,959,396,802	1,705,861,545	1,748,337,869	1,100,418,794	296,909,755	633,527,514		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.58	0.52	0.43	0.54	0.45	0.14	0.35	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,008,653,660	8,667,568,386	10,327,196,699	5,660,532,164	4,519,334,108	1,831,712,585	1,512,083,412	1,526,944,292		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.76	1.27	1.37	1.44	1.40	0.74	0.70	0.85	0.00	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,014,767,821	3,630,506,805	3,353,756,475	7,940,960,997	2,490,551,419	3,138,510,728	64,618,447	678,331,922	-1,384,000,000	-627,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.58	8.25	-57.77	218.84	-20.65	4,756.99	-90.47	-149.01	120.73	3,035.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.44	0.53	0.44	2.02	0.77	1.27	0.03	0.38	-2.38	-3.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.32	2.14	2.02	4.89	4.57	6.04	0.73	7.72	-17.07	-14.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	90,402,962,537	21,874,053,838	70,867,047,268	33,689,253,358	7,387,598,485	7,009,419,273	2,130,836,129	1,465,072,086		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	226,725,845,388	168,381,685,432	161,926,454,442	93,883,860,755	41,767,909,116	40,127,799,885	15,060,000,000	42,836,408,503		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.68	24.64	21.44	23.86	12.95	16.25	6.93	23.83	0.00	0.00
10	Tồn kho (TK)	61,821,877,501	57,225,213,945	71,731,151,544	36,389,723,833	21,482,802,634	15,690,821,826	3,793,264,722	4,458,744,749		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.73	8.37	9.50	9.25	6.66	6.35	1.75	2.48	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,168,745,579	25,724,655,970	23,017,293,419	16,987,969,341	8,725,160,250	8,605,160,250	6,753,235,583	5,438,184,674		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	39.65	26.57	32.82	23.16	36.97	28.70	32.18	33.06	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	230,633,763,666	158,273,300,667	171,042,247,573	37,658,907,196	22,882,325,313	18,869,218,946	17,302,783,811	44,796,157,659	1,512,000,000	5,601,000,000
	Nợ ngắn hạn	230,633,763,666	158,273,300,667	171,042,247,573	37,658,907,196	22,882,325,313	18,869,218,946	16,738,783,811	42,896,157,659	1,512,000,000	5,601,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	564,000,000	1,900,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	0.93	1.03	0.23	0.42	0.36	1.95	5.10	0.19	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.11	23.16	22.64	9.57	7.09	7.64	7.96	24.92	2.60	34.77
14	Vốn điều lệ	157,499,940,000	157,499,940,000	157,499,940,000	150,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	173,243,579,453	169,405,061,304	165,774,554,499	162,420,798,024	54,479,837,027	51,989,285,608	8,850,774,880	8,786,156,433	8,108,000,000	4,473,000,000

HT1	Chỉ tiêu	602. HT1. CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,884,245,697,137	7,049,026,118,206	8,917,959,358,754	7,064,342,381,922	7,962,629,037,850	8,838,624,994,415	8,376,436,952,443	8,208,956,774,619	8,236,685,018,585	7,608,449,894,553
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.34	-20.96	26.24	-11.28	-9.91	5.52	2.04	-0.34	8.26	12.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.41	1.46	1.74	1.37	1.48	1.65	1.62	1.58	1.59	1.69
2	Giá vốn	6,238,997,893,894	6,445,081,350,234	8,026,070,102,681	6,174,018,967,617	6,607,041,535,736	7,277,551,225,731	6,973,291,227,574	6,865,886,954,441	6,613,320,759,227	5,894,688,134,586
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	645,247,803,243	603,944,767,972	891,889,256,073	890,323,414,305	1,355,587,502,114	1,561,073,768,684	1,403,145,724,869	1,343,069,820,178	1,623,364,259,358	1,713,761,759,967
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.37	8.57	10.00	12.60	17.02	17.66	16.75	16.36	19.71	22.52
4	Chi phí tài chính	95,844,715,287	159,691,404,230	143,197,823,234	124,900,599,082	222,634,224,822	272,068,535,647	313,557,683,979	477,312,477,594	377,780,159,915	463,741,408,131
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	2.27	1.61	1.77	2.80	3.08	3.74	5.81	4.59	6.10
5	Chi phí bán hàng	185,589,405,232	174,002,877,569	179,031,550,328	134,357,250,884	150,250,619,058	159,933,838,538	135,430,576,934	123,086,610,651	137,645,570,721	92,767,622,364
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.70	2.47	2.01	1.90	1.89	1.81	1.62	1.50	1.67	1.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	284,594,667,829	242,378,339,254	241,863,816,808	168,202,065,301	200,576,130,373	214,737,139,683	187,659,992,197	192,224,989,602	212,543,315,829	255,379,631,179
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.13	3.44	2.71	2.38	2.52	2.43	2.24	2.34	2.58	3.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	60,362,419,520	17,964,892,077	257,965,895,636	371,530,614,685	608,014,439,439	740,609,711,135	641,440,882,926	485,923,172,689	809,085,827,786	810,674,945,649
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	236.00	-93.04	-30.57	-38.89	-17.90	15.46	32.00	-39.94	-0.20	165.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	0.25	2.89	5.26	7.64	8.38	7.66	5.92	9.82	10.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.24	0.37	5.05	7.18	11.28	13.81	12.39	9.36	15.58	18.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	865,529,614,416	623,258,782,181	690,951,716,314	310,846,901,642	1,092,407,190,638	830,726,792,259	786,604,170,950	347,226,460,747	486,088,026,256	345,519,758,971
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	342,021,939,954	439,080,200,021	498,038,479,506	526,826,879,634	489,301,599,320	499,423,891,011	453,240,787,841	525,846,193,786	455,101,314,609	387,099,641,577
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.97	6.23	5.58	7.46	6.14	5.65	5.41	6.41	5.53	5.09
10	Tồn kho (TK)	646,113,879,205	846,615,468,085	1,044,109,542,055	667,174,415,696	716,899,613,489	728,968,458,953	654,189,320,578	831,690,376,784	797,397,607,075	633,390,771,794
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.39	12.01	11.71	9.44	9.00	8.25	7.81	10.13	9.68	8.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,905,242,711,058	13,895,577,902,629	13,796,728,976,500	13,679,547,010,890	13,590,856,258,959	13,535,483,075,182	13,534,697,775,872	13,477,157,399,930	13,671,017,588,021	13,811,350,540,176
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.51	0.65	0.52	0.59	0.65	0.62	0.61	0.60	0.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	526,184,269,240	1,061,106,457,528	1,031,790,459,241	952,027,372,191	934,830,994,841	974,045,526,770	989,568,592,749	957,036,498,919	1,116,159,605,093	1,013,379,529,915
13	Tổng nợ	3,348,030,896,424	3,790,838,619,074	4,272,435,357,109	3,664,422,869,462	4,648,064,809,831	4,924,007,629,386	5,453,967,587,768	5,890,432,286,138	6,585,583,957,760	7,489,055,345,748
	Nợ ngắn hạn	3,327,002,972,589	3,771,124,636,797	4,255,382,913,679	3,648,366,996,936	4,628,609,746,466	4,101,766,139,137	3,727,352,439,517	3,248,547,020,239	3,064,975,785,475	3,066,147,732,776
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,027,923,835	19,713,982,277	17,052,443,430	16,055,872,526	19,455,063,365	822,241,490,249	1,726,615,148,251	2,641,885,265,899	3,520,608,172,285	4,422,907,612,972
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.78	0.84	0.71	0.86	0.92	1.05	1.14	1.27	1.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.63	53.78	47.91	51.87	58.37	55.71	65.11	71.76	79.95	98.43
14	Vốn điều lệ	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,875,324,777,724	4,832,911,358,204	5,112,622,180,527	5,174,416,060,138	5,392,466,206,858	5,364,557,060,619	5,177,081,328,015	5,189,143,311,589	5,194,557,551,973	4,498,431,724,187
HTC	Chỉ tiêu	603. HTC. CTCP Thương mại Hóc Môn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,014,753,133,557	1,042,187,407,642	1,434,340,779,669	1,364,794,132,969	1,592,860,158,744	1,875,101,427,423	2,448,486,145,451	1,639,132,551,443	1,369,016,285,501	1,253,285,658,887
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.63	-27.34	5.10	-14.32	-15.05	-23.42	49.38	19.73	9.23	36.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.35	3.37	4.90	4.98	5.93	7.50	9.86	7.48	6.71	7.81
2	Giá vốn	877,976,953,405	907,299,561,217	1,326,247,897,276	1,279,775,683,701	1,469,609,795,833	1,750,472,190,235	2,323,041,796,311	1,528,210,818,880	1,228,650,000,605	1,163,344,641,751
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	136,776,180,152	134,887,846,425	108,092,882,393	85,018,449,268	123,250,362,911	124,629,237,188	125,444,349,140	110,921,732,563	140,366,284,896	89,941,017,136
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.48	12.94	7.54	6.23	7.74	6.65	5.12	6.77	10.25	7.18
4	Chi phí tài chính	1,941,860,113	2,517,106,223	1,602,789,659	888,780,464	2,229,299,766	4,905,773,239	6,000,412,241	2,528,851,562	497,757,324	106,830
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.19	0.24	0.11	0.07	0.14	0.26	0.25	0.15	0.04	0.00
5	Chi phí bán hàng	55,341,355,946	43,917,932,111	36,934,038,093	33,546,550,141	44,309,363,017	43,521,701,780	41,584,276,408	38,596,731,189	33,841,809,051	31,202,963,549
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.45	4.21	2.57	2.46	2.78	2.32	1.70	2.35	2.47	2.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	46,987,345,940	45,604,187,468	38,373,362,329	18,292,543,106	39,196,417,199	39,671,137,108	32,640,748,943	34,686,814,591	29,051,319,565	20,224,221,443
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.63	4.38	2.68	1.34	2.46	2.12	1.33	2.12	2.12	1.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,654,943,031	46,168,682,712	36,442,119,270	34,711,539,861	41,265,723,140	38,922,099,362	40,853,023,934	36,889,472,950	72,664,911,583	34,857,077,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.60	26.69	4.99	-15.88	6.02	-4.73	10.74	-49.23	108.47	-9.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.02	4.43	2.54	2.54	2.59	2.08	1.67	2.25	5.31	2.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.12	14.93	12.44	12.68	15.36	15.57	16.45	16.83	35.62	21.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	178,983,741,387	171,833,363,411	181,804,262,043	154,238,205,443	119,180,112,660	107,990,339,723	135,556,523,011	151,045,670,009	177,268,338,406	159,715,665,784
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	23,145,484,550	29,444,779,774	21,089,946,624	10,958,691,904	10,848,052,482	17,363,286,587	65,634,880,520	13,500,405,395	4,859,363,378	35,529,084,505
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.28	2.83	1.47	0.80	0.68	0.93	2.68	0.82	0.35	2.83
10	Tồn kho (TK)	74,445,682,940	64,340,827,495	27,950,780,402	7,971,485,460	5,741,587,718	7,420,939,526	5,902,027,214	3,993,883,246	5,731,105,271	4,138,597,911
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.34	6.17	1.95	0.58	0.36	0.40	0.24	0.24	0.42	0.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	63,987,657,814	67,894,881,414	65,560,638,235	38,586,526,967	38,410,465,752	34,046,844,055	32,290,017,328	29,038,677,749	29,114,056,537	27,704,446,264
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.86	15.35	21.88	35.37	41.47	55.07	75.83	56.45	47.02	45.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	139,851,258,663	140,031,593,948	212,661,232,452	267,558,802,563	242,895,134,432	208,777,422,766	216,153,497,774	175,180,956,534	107,832,684,597	89,002,433,966
13	Tổng nợ	298,802,883,894	287,532,103,428	326,440,379,294	307,239,670,440	239,060,354,163	214,105,613,434	311,158,729,933	234,948,280,026	186,320,563,450	214,803,550,537
	Nợ ngắn hạn	200,096,504,257	183,288,663,682	220,544,855,105	196,905,877,602	90,028,399,590	57,617,723,578	161,482,378,719	130,316,310,325	34,272,858,605	61,784,777,270
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	98,706,379,637	104,243,439,746	105,895,524,189	110,333,792,838	149,031,954,573	156,487,889,856	149,676,351,214	104,631,969,701	152,047,704,845	153,018,773,267
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	0.93	1.11	1.12	0.89	0.86	1.25	1.07	0.91	1.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.45	27.59	22.76	22.51	15.01	11.42	12.71	14.33	13.61	17.14
14	Vốn điều lệ	164,999,930,000	164,999,930,000	164,999,930,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	105,000,000,000	52,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	303,016,426,102	309,291,345,139	292,836,997,890	273,838,224,007	268,717,018,049	250,037,910,024	248,322,528,737	219,137,449,072	204,026,039,146	160,420,840,512

HTE	Chỉ tiêu	604. HTE. CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	377,831,884,690	160,550,084,687	153,246,090,492	121,377,250,930	180,676,994,253	188,279,520,499	228,605,313,106	264,025,115,579	251,758,796,778	223,913,380,387
	Tăng trưởng doanh thu (%)	135.34	4.77	26.26	-32.82	-4.04	-17.64	-13.42	4.87	12.44	23.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.70	0.70	0.70	0.57	0.82	0.80	0.94	1.12	1.06	0.88
2	Giá vốn	377,570,137,173	154,182,851,951	146,580,455,423	125,986,679,944	176,103,359,818	171,187,727,627	208,107,073,605	233,959,596,076	224,239,511,920	197,063,143,974
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	261,747,517	6,367,232,736	6,665,635,069	-4,609,429,014	4,573,634,435	17,091,792,872	20,498,239,501	30,065,519,503	27,519,284,858	26,850,236,413
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.07	3.97	4.35	-3.80	2.53	9.08	8.97	11.39	10.93	11.99
4	Chi phí tài chính	2,054,795	7,680,849	1,356,295,486	73,669,090	755,874,879	1,864,266,441	-168,774,687	1,594,236,266	1,051,057,129	325,487,479
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.89	0.06	0.42	0.99	-0.07	0.60	0.42	0.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	2,712,331,344	2,806,410,764	2,449,360,587	2,004,149,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.19	1.06	0.97	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,160,169,142	5,997,823,948	4,756,707,231	7,115,382,312	4,564,240,199	4,068,321,316	5,189,867,395	5,317,099,807	5,197,961,799	4,791,621,689
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.63	3.74	3.10	5.86	2.53	2.16	2.27	2.01	2.06	2.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6,927,972,867	1,413,763,317	4,009,768,809	-4,570,723,887	137,998,587	11,750,211,010	26,520,427,914	20,763,337,274	20,340,895,571	20,151,798,322
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-590.04	-64.74	-187.73	-3,412.15	-98.83	-55.69	27.73	2.08	0.94	7.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.83	0.88	2.62	-3.77	0.08	6.24	11.60	7.86	8.08	9.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.11	0.61	1.83	-2.13	0.06	5.00	10.91	8.83	8.60	7.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	138,908,794,162	32,333,273,193	25,907,522,256	26,812,003,369	24,015,761,421	53,261,480,946	60,620,910,257	62,050,536,884	83,330,053,333	43,518,669,671
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,373,598,120	66,062,093,326	60,337,394,360	63,504,530,430	183,966,106,223	108,822,760,798	123,487,426,825	226,484,221,357	100,044,101,679	162,607,976,356
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.89	41.15	39.37	52.32	101.82	57.80	54.02	85.78	39.74	72.62
10	Tồn kho (TK)	41,124,918,305	133,673,782,288	123,089,454,918	125,698,755,275	141,349,992,222	21,265,238,968	19,087,908,997	18,100,629,196	31,935,855,301	11,925,582,433
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.88	83.26	80.32	103.56	78.23	11.29	8.35	6.86	12.69	5.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	40,414,257,477	39,717,257,477	39,698,151,443	40,144,241,747	27,784,028,841	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.35	4.04	3.86	3.02	6.50	11.23	13.64	15.75	15.02	13.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	23,485,907,100	21,217,212,949	45,328,901,594	43,260,483,447	67,624,029,320	72,188,557,919	62,152,036,935	29,164,739,575	10,927,450,228	907,643,119
13	Tổng nợ	106,122,779,101	117,500,966,138	104,052,530,745	121,232,466,429	284,605,462,369	96,679,779,148	106,111,824,372	249,055,960,589	150,507,748,573	165,357,009,619
	Nợ ngắn hạn	106,075,845,597	117,381,967,533	103,907,928,504	121,232,466,429	284,605,462,369	94,507,720,711	102,414,723,435	242,750,402,512	149,757,748,573	161,457,009,619
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	46,933,504	118,998,605	144,602,241	0	0	2,172,058,437	3,697,100,937	6,305,558,077	750,000,000	3,900,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.51	0.48	0.56	1.30	0.41	0.44	1.06	0.64	0.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.09	73.19	67.90	99.88	157.52	51.35	46.42	94.33	59.78	73.85
14	Vốn điều lệ	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	222,901,240,592	230,099,213,459	218,685,450,142	214,675,681,333	219,246,405,220	235,088,447,057	243,128,834,547	235,015,328,883	236,439,238,033	255,544,874,633
605. HTG. Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ											
HTG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,102,928,678,811	4,700,209,574,052	5,178,537,895,876	3,863,476,194,331	3,256,264,345,125	4,253,607,132,012	4,344,894,949,781	3,875,486,334,614	3,197,993,022,270	3,001,890,506,225
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.57	-9.24	34.04	18.65	-23.45	-2.10	12.11	21.18	6.53	15.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.52	5.62	5.74	5.91	6.81	8.83	9.77	8.86	9.00	9.08
2	Giá vốn	4,510,716,526,556	4,268,076,376,832	4,564,510,426,208	3,419,670,538,708	2,992,286,488,413	3,905,682,938,627	3,963,259,145,469	3,530,237,829,238	2,882,241,699,013	2,656,956,820,050
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	592,212,152,255	432,133,197,220	614,027,469,668	443,805,655,623	263,977,856,712	347,924,193,385	381,635,804,312	345,248,505,376	315,751,323,257	344,933,686,175
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.61	9.19	11.86	11.49	8.11	8.18	8.78	8.91	9.87	11.49
4	Chi phí tài chính	84,086,085,086	69,386,809,704	81,115,346,231	28,372,540,293	29,793,279,117	42,258,329,331	67,764,901,361	43,877,630,138	48,914,309,370	66,013,765,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.65	1.48	1.57	0.73	0.91	0.99	1.56	1.13	1.53	2.20
5	Chi phí bán hàng	109,491,732,853	84,105,696,267	127,250,606,534	118,787,387,348	81,032,237,120	87,658,706,345	87,548,734,182	116,931,415,496	90,012,637,580	107,898,589,839
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.15	1.79	2.46	3.07	2.49	2.06	2.01	3.02	2.81	3.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	181,620,716,393	158,353,864,802	152,319,897,679	120,010,174,501	109,525,490,949	123,726,790,818	141,304,543,330	136,131,439,063	119,504,446,749	114,281,016,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.56	3.37	2.94	3.11	3.36	2.91	3.25	3.51	3.74	3.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	282,504,099,078	169,873,401,958	284,986,120,618	201,452,148,101	62,238,752,160	116,653,149,647	100,602,029,927	79,418,671,664	71,244,486,249	74,018,041,862
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.30	-40.39	41.47	223.68	-46.65	15.96	26.67	11.47	-3.75	14.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.54	3.61	5.50	5.21	1.91	2.74	2.32	2.05	2.23	2.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	30.58	20.30	31.61	30.81	13.02	24.23	22.63	18.15	20.05	22.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	721,274,892,045	395,592,278,674	163,755,930,736	178,541,417,754	68,575,804,444	45,586,909,320	40,047,830,297	49,314,245,770	77,197,958,458	57,465,299,264
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	531,304,978,294	538,886,472,472	498,202,931,728	528,809,007,805	343,222,650,824	247,340,784,379	256,473,383,757	295,519,795,779	360,666,595,307	246,070,069,924
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.41	11.47	9.62	13.69	10.54	5.81	5.90	7.63	11.28	8.20
10	Tồn kho (TK)	788,055,765,802	765,957,784,829	912,622,775,247	857,148,182,643	514,036,868,557	616,188,431,966	795,741,014,655	665,119,719,713	560,129,018,788	436,462,209,962
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.44	16.30	17.62	22.19	15.79	14.49	18.31	17.16	17.52	14.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,205,247,960,387	2,039,265,934,388	1,984,326,610,724	1,849,460,034,252	1,796,593,958,831	1,672,676,992,315	1,595,038,829,026	1,553,576,955,416	1,394,364,500,861	1,042,446,668,223
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.31	2.30	2.61	2.09	1.81	2.54	2.72	2.49	2.29	2.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,490,702,063	921,944,983	17,435,128,396	14,352,120,576	4,180,723,801	35,047,117,854	1,173,000,428	23,755,315,260	33,472,034,902	4,286,497,610
13	Tổng nợ	1,998,251,477,307	1,670,914,709,684	1,511,687,829,377	1,686,965,963,589	1,273,247,562,149	1,291,040,687,666	1,549,453,855,609	1,524,072,518,095	1,562,189,459,545	1,038,793,095,188
	Nợ ngắn hạn	1,790,076,791,322	1,441,464,680,083	1,238,126,539,172	1,374,869,345,296	946,954,491,262	911,787,999,256	1,108,309,957,111	1,027,372,367,986	1,040,409,034,848	769,462,993,046
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	208,174,685,985	229,450,029,601	273,561,290,205	312,096,618,293	326,293,070,887	379,252,688,410	441,143,898,498	496,700,150,109	521,780,424,697	269,330,102,142
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.16	2.00	1.68	2.58	2.66	2.68	3.48	3.48	4.40	3.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.16	35.55	29.19	43.66	39.10	30.35	35.66	39.33	48.85	34.60
14	Vốn điều lệ	360,027,080,000	360,027,080,000	300,030,750,000	236,250,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	165,375,000,000	157,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	923,964,139,539	836,806,035,780	901,438,572,938	653,798,668,682	477,989,806,976	481,460,414,632	444,629,456,129	437,632,179,718	355,256,006,967	330,562,876,600

		606. HTI. CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	489,839,849,627	440,346,839,733	423,245,486,933	333,910,799,993	375,164,040,890	379,225,527,305	376,597,244,069	362,502,786,686	403,819,090,117	303,450,470,360
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.24	4.04	26.75	-11.00	-1.07	0.70	3.89	-10.23	33.08	69.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.97	0.91	0.95	0.72	0.83	0.83	0.83	0.82	1.01	0.82
2	Giá vốn	325,099,039,852	250,826,288,914	233,882,974,135	162,639,329,714	156,416,579,954	186,497,266,504	185,199,762,003	167,063,369,558	258,095,570,324	171,710,250,989
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	164,740,809,775	189,520,550,819	189,362,512,798	171,271,470,279	218,747,460,936	192,728,260,801	191,397,482,066	195,439,417,128	145,723,519,793	131,740,219,371
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.63	43.04	44.74	51.29	58.31	50.82	50.82	53.91	36.09	43.41
4	Chi phí tài chính	55,846,810,710	77,278,422,391	77,831,256,437	88,526,801,965	102,440,761,745	59,960,362,834	72,550,379,165	76,569,518,113	28,610,406,445	24,529,413,461
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.40	17.55	18.39	26.51	27.31	15.81	19.26	21.12	7.08	8.08
5	Chi phí bán hàng	35,823,176,563	36,840,042,146	36,933,009,670	31,359,314,655	36,285,705,944	44,217,059,504	39,025,321,301	37,544,590,817	37,074,657,978	32,488,622,974
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.31	8.37	8.73	9.39	9.67	11.66	10.36	10.36	9.18	10.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,162,496,299	6,633,884,122	6,406,990,401	7,300,944,661	8,714,374,458	14,223,101,556	13,276,387,746	14,252,214,312	15,517,202,565	15,842,983,625
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.85	1.51	1.51	2.19	2.32	3.75	3.53	3.93	3.84	5.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	63,782,472,879	57,320,795,701	55,282,182,097	36,185,815,800	60,607,937,822	69,893,621,459	68,403,659,593	78,151,844,246	62,816,254,694	57,770,150,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.27	3.69	52.77	-40.30	-13.29	2.18	-12.47	24.41	8.73	57.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.02	13.02	13.06	10.84	16.16	18.43	18.16	21.56	15.56	19.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.64	11.88	12.38	7.83	13.36	15.23	15.10	17.78	15.72	15.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	311,329,594,603	125,390,607,914	38,142,736,788	19,958,216,031	70,664,029,094	101,441,405,576	101,049,415,340	136,328,524,561	9,231,203,224	46,336,932,869
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	26,012,059,927	14,858,435,038	10,412,012,746	9,411,265,550	6,942,327,749	9,581,301,624	17,966,868,706	19,991,087,302	17,959,766,516	15,443,026,166
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.31	3.37	2.46	2.82	1.85	2.53	4.77	5.51	4.45	5.09
10	Tồn kho (TK)	1,800,148,587	70,140,532	99,348,958	2,356,638,468	255,349,085	252,597,497	664,973,680	2,465,656,762	2,357,753,490	14,866,198,585
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.37	0.02	0.02	0.71	0.07	0.07	0.18	0.68	0.58	4.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,568,431,962,883	2,556,209,978,281	2,556,794,978,281	2,557,351,867,923	2,556,488,879,831	2,530,350,329,398	2,379,822,956,871	1,995,132,009,207	1,790,215,160,474	1,789,066,687,968
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.17	0.17	0.13	0.15	0.15	0.16	0.18	0.23	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	45,382,999,831	166,947,986,005	150,139,289,638	139,745,224,505	146,969,658,229	207,845,999,743	411,975,220,841	333,735,250,298	84,625,950,047
13	Tổng nợ	1,002,797,046,901	910,221,541,568	1,063,175,016,609	1,093,664,784,575	1,204,827,633,865	1,296,136,145,925	1,295,838,082,858	1,238,885,037,786	948,985,580,665	897,592,502,446
	Nợ ngắn hạn	115,177,068,950	67,534,800,214	189,087,617,625	137,544,064,822	55,281,061,543	87,663,923,864	39,928,906,137	152,366,455,914	128,124,546,842	81,662,840,431
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	887,619,977,951	842,686,741,354	874,087,398,984	956,120,719,753	1,149,546,572,322	1,208,472,222,061	1,255,909,176,721	1,086,518,581,872	820,861,033,823	815,929,662,015
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.99	1.89	2.38	2.37	2.66	2.82	2.86	2.82	2.38	2.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	204.72	206.71	251.20	327.53	321.15	341.79	344.09	341.76	235.00	295.80
14	Vốn điều lệ	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	504,558,858,795	482,414,729,787	446,711,759,549	462,372,911,926	453,560,534,261	459,022,879,658	452,909,973,946	439,574,614,105	399,527,922,969	369,539,215,789
		607. HTL. CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	476,509,478,116	657,525,094,892	1,047,200,783,353	905,793,963,757	781,423,195,679	823,490,335,899	785,575,771,957	805,796,331,193	1,217,338,767,084	1,706,686,102,661
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.53	-37.21	15.61	15.92	-5.11	4.83	-2.51	-33.81	-28.67	65.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.65	2.54	4.51	4.50	4.19	4.26	3.99	3.74	5.42	8.23
2	Giá vốn	411,722,210,613	567,174,770,467	960,915,748,957	832,885,316,779	720,404,355,117	739,918,805,907	732,832,206,888	724,425,684,091	1,098,689,633,593	1,508,912,192,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,787,267,503	90,350,324,425	86,285,034,396	72,908,646,978	61,018,840,562	83,571,529,992	52,743,565,069	81,370,647,102	118,649,133,491	197,773,910,172
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.60	13.74	8.24	8.05	7.81	10.15	6.71	10.10	9.75	11.59
4	Chi phí tài chính	2,272,726,310	1,614,984,207	1,751,477,503	2,247,412,204	1,402,480,744	2,764,725,471	7,019,874,901	2,532,090,530	1,908,924,423	870,375,933
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.25	0.17	0.25	0.18	0.34	0.89	0.31	0.16	0.05
5	Chi phí bán hàng	27,230,054,270	29,819,859,912	34,420,380,324	32,218,081,425	31,507,682,867	40,893,206,752	35,604,262,363	35,421,170,929	44,657,031,010	33,396,456,547
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.71	4.54	3.29	3.56	4.03	4.97	4.53	4.40	3.67	1.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,634,766,958	25,855,749,987	24,522,009,196	18,842,365,259	20,172,923,306	21,610,200,963	22,255,194,012	21,553,414,136	21,585,330,802	23,770,253,961
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.54	3.93	2.34	2.08	2.58	2.62	2.83	2.67	1.77	1.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,149,894,224	38,322,582,659	37,001,799,580	27,021,582,568	23,123,834,878	20,624,873,857	5,651,946,939	26,703,895,134	53,197,630,130	135,337,889,759
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.59	3.57	36.93	16.86	12.12	264.92	-78.83	-49.80	-60.69	116.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.86	5.83	3.53	2.98	2.96	2.50	0.72	3.31	4.37	7.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.87	14.81	15.92	13.42	12.41	10.68	2.87	12.40	23.68	65.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,738,578,886	55,143,427,035	36,064,734,446	66,414,345,864	58,038,225,771	25,470,563,407	16,612,515,403	14,688,570,725	20,718,754,638	23,508,627,628
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,333,893,127	55,961,494,393	30,736,689,676	52,527,745,997	64,372,931,760	72,240,736,256	50,237,417,336	80,732,952,702	59,698,424,361	35,539,023,464
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.16	8.51	2.94	5.80	8.24	8.77	6.39	10.02	4.90	2.08
10	Tồn kho (TK)	158,076,197,053	268,922,529,809	218,065,526,979	148,565,985,683	159,831,823,355	184,542,096,818	255,260,310,317	329,001,632,257	183,225,397,128	309,977,150,227
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.17	40.90	20.82	16.40	20.45	22.41	32.49	40.83	15.05	18.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	87,883,016,376	88,751,548,848	88,947,711,930	90,389,844,829	89,900,872,198	84,471,937,293	86,338,610,871	80,289,418,372	57,765,081,580	44,313,552,420
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.42	7.41	11.77	10.02	8.69	9.75	9.10	10.04	21.07	38.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	156,034,545	48,600,000	0	0	125,888,857	289,525,222	460,115,455	8,581,901,362	5,097,720,586
13	Tổng nợ	85,793,426,090	189,443,852,444	125,139,651,534	136,408,208,614	173,824,916,343	186,409,925,016	232,531,197,159	323,906,884,070	121,452,588,612	235,341,861,547
	Nợ ngắn hạn	84,812,152,494	187,995,742,673	124,299,182,915	135,492,675,495	172,236,530,393	184,771,205,316	230,890,033,959	322,722,573,579	120,311,499,983	234,238,319,589
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	981,273,596	1,448,109,771	840,468,619	915,533,119	1,588,385,950	1,638,719,700	1,641,163,200	1,184,310,491	1,141,088,629	1,103,541,958
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.73	0.54	0.68	0.93	0.96	1.18	1.50	0.54	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.00	28.81	11.95	15.06	22.24	22.64	29.60	40.20	9.98	13.79
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	179,901,177,603	258,751,283,379	232,352,050,965	201,350,251,385	186,328,668,817	193,204,833,939	197,001,598,394	215,349,651,455	224,643,756,321	207,446,126,191

HTM	Chỉ tiêu	608. HTM. Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	725,852,590,734	444,400,301,533	389,941,376,024	618,504,650,865	940,474,185,154	2,240,101,965,850	1,777,671,841,127	3,984,316,835,114	4,248,480,482,390	4,711,449,361,448
	Tăng trưởng doanh thu (%)	63.33	13.97	-36.95	-34.23	-58.02	26.01	-55.38	-6.22	-9.83	-18.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.20	0.17	0.27	0.41	0.96	0.73	1.67	1.96	2.21
2	Giá vốn	353,441,295,277	341,538,444,091	273,858,387,600	530,671,990,284	817,401,412,947	1,907,841,615,292	1,575,371,041,047	3,546,120,830,679	3,868,558,853,524	4,111,437,570,944
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	372,411,295,457	102,861,857,442	116,082,988,424	87,832,660,581	123,072,772,207	332,260,350,558	202,300,800,080	438,196,004,435	379,921,628,866	600,011,790,504
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.31	23.15	29.77	14.20	13.09	14.83	11.38	11.00	8.94	12.74
4	Chi phí tài chính	160,364,262,643	75,247,257,674	50,332,183,683	48,114,605,067	53,937,098,922	76,251,571,778	47,615,508,083	75,389,665,638	98,574,893,796	213,797,614,372
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.09	16.93	12.91	7.78	5.74	3.40	2.68	1.89	2.32	4.54
5	Chi phí bán hàng	36,972,614,334	37,518,140,208	53,045,469,875	49,157,205,780	61,506,324,973	165,300,491,855	120,189,739,382	238,274,195,338	267,116,057,914	309,162,143,046
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.09	8.44	13.60	7.95	6.54	7.38	6.76	5.98	6.29	6.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	286,162,866,752	87,275,400,140	86,173,419,000	89,312,831,539	93,921,109,767	148,763,850,288	71,730,355,217	173,143,484,745	260,819,146,935	265,781,797,326
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	39.42	19.64	22.10	14.44	9.99	6.64	4.04	4.35	6.14	5.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-27,413,920,589	-30,106,551,656	-12,841,089,003	-1,848,144,833	-50,539,493	120,203,888,110	17,773,472,775	36,400,659,039	47,216,571,099	35,413,694,024
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.94	134.45	594.81	3,556.83	-100.04	576.31	-51.17	-22.91	33.33	-90.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.78	-6.77	-3.29	-0.30	-0.01	5.37	1.00	0.91	1.11	0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.24	-1.35	-0.57	-0.08	0.00	5.17	0.73	1.53	2.17	1.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,312,296,140	36,171,253,569	32,827,244,500	55,469,027,028	28,832,797,445	256,690,167,693	224,765,595,328	411,915,506,734	512,986,067,928	516,057,873,796
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	928,723,842,598	1,220,471,269,714	880,420,139,899	944,684,597,613	905,308,638,726	1,074,347,172,045	1,184,850,320,987	1,278,537,658,993	1,240,670,888,600	1,602,568,110,736
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	127.95	274.63	225.78	152.74	96.26	47.96	66.65	32.09	29.20	34.01
10	Tồn kho (TK)	32,433,451,862	36,004,406,247	48,190,075,753	37,274,474,787	46,455,204,791	72,075,062,154	199,936,491,757	177,289,449,313	170,332,332,727	246,040,791,054
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.47	8.10	12.36	6.03	4.94	3.22	11.25	4.45	4.01	5.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	898,102,203,798	780,029,316,430	787,251,720,105	765,479,551,397	733,825,594,120	717,272,354,440	1,064,265,654,384	1,057,363,185,100	1,016,061,595,255	1,300,572,884,456
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	0.57	0.50	0.81	1.28	3.12	1.67	3.77	4.18	3.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	963,445,908,218	826,406,898,731	767,286,623,559	733,216,261,678	709,705,915,450	673,119,472,266	721,976,283,609	705,260,497,332	551,076,592,579	495,674,533,217
13	Tổng nợ	908,018,378,524	1,042,013,400,050	687,030,835,425	748,949,443,296	783,296,988,951	1,066,695,589,834	1,756,733,986,317	1,846,040,742,124	2,368,736,379,026	2,904,904,156,608
	Nợ ngắn hạn	684,120,498,317	767,424,104,238	315,691,828,830	346,511,718,637	319,279,463,088	892,621,353,201	1,416,393,850,173	1,497,805,883,882	1,777,391,082,439	2,161,637,844,987
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	223,897,880,207	274,589,295,812	371,339,006,595	402,437,724,659	464,017,525,863	174,074,236,633	340,340,136,144	348,234,858,242	591,345,296,587	743,266,311,621
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.87	0.30	0.33	0.34	0.46	0.78	1.09	1.36	1.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	125.10	234.48	176.19	121.09	83.29	47.62	98.82	46.33	55.75	61.66
14	Vốn điều lệ	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	1,708,564,257,916	1,800,180,290,470	1,808,212,941,733
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,213,811,793,529	2,233,462,280,433	2,263,748,632,089	2,276,640,453,136	2,279,838,585,941	2,323,874,969,447	2,426,432,502,439	2,381,593,144,210	2,173,046,195,619	2,128,702,652,342
HTN	Chỉ tiêu	609. HTN. CTCP Hưng Thịnh Incons									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,140,492,454,254	2,681,482,517,419	5,464,513,886,105	6,163,724,691,175	4,552,205,421,658	3,680,919,558,828	4,061,274,518,974	2,700,975,125,847	948,335,848,126	247,187,321,276
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.47	-50.93	-11.34	35.40	23.67	-9.37	50.36	184.81	283.65	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.74	1.76	3.73	4.05	4.48	5.01	6.70	5.64	3.40	2.10
2	Giá vốn	1,060,292,047,657	2,459,227,311,081	5,029,396,979,605	5,674,245,993,951	3,671,669,316,483	3,292,434,633,374	3,727,403,045,247	2,520,295,618,956	876,066,810,417	224,007,199,191
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	80,200,406,597	222,255,206,338	435,116,906,500	489,478,697,224	880,536,105,175	388,484,925,454	333,871,473,727	180,679,506,891	72,269,037,709	23,180,122,085
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.03	8.29	7.96	7.94	19.34	10.55	8.22	6.69	7.62	9.38
4	Chi phí tài chính	263,755,082,441	252,262,042,830	244,647,945,073	189,818,148,443	224,811,402,782	74,763,298,240	46,873,311,598	22,578,078,921	4,127,357,405	2,826,453,749
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.13	9.41	4.48	3.08	4.94	2.03	1.15	0.84	0.44	1.14
5	Chi phí bán hàng	0	1,155,947,602	0	0	0	181,668,497,797	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.04	0.00	0.00	3.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,475,177,021	66,662,580,032	132,531,283,743	112,273,096,376	109,148,954,933	92,537,067,529	58,277,571,258	36,120,114,070	12,492,615,837	4,983,448,349
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.55	2.49	2.43	1.82	2.40	2.51	1.43	1.34	1.32	2.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,612,193,420	60,300,503,603	64,011,275,266	241,000,219,296	357,481,153,862	187,076,381,107	182,578,922,833	109,749,839,953	50,805,911,426	11,996,522,876
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.53	-5.80	-73.44	-32.58	91.09	2.46	66.36	116.02	323.51	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.25	2.25	1.17	3.91	7.85	5.08	4.50	4.06	5.36	4.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.66	3.97	4.37	15.85	35.21	25.47	30.12	22.93	18.23	10.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	135,347,654,468	123,805,610,484	168,163,717,828	474,061,151,282	174,044,611,788	308,373,711,411	569,124,846,060	432,582,670,136	112,770,224,843	6,663,819,475
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,416,886,936,077	5,815,623,712,431	6,422,671,629,421	5,489,213,145,883	3,447,256,057,104	2,760,546,599,724	1,618,192,818,271	1,711,573,972,389	707,567,760,503	264,778,171,597
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	562.64	216.88	117.53	89.06	75.73	75.00	39.84	63.37	74.61	107.12
10	Tồn kho (TK)	465,504,089,256	1,009,921,525,980	1,821,810,688,109	1,083,677,832,196	1,426,056,002,744	1,797,212,580,680	1,439,003,199,338	1,453,666,712,629	759,785,064,398	333,679,956,819
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.82	37.66	33.34	17.58	31.33	48.83	35.43	53.82	80.12	134.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	335,566,293,402	335,924,193,402	325,077,588,857	330,006,272,937	313,463,592,830	79,038,163,529	77,709,464,365	36,987,475,264	21,001,092,548	13,254,237,548
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.40	7.98	16.81	18.68	14.52	46.57	52.26	73.02	45.16	18.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	6,114,406,042,070	6,102,187,245,103	7,710,393,889,754	6,167,116,294,037	4,527,092,337,659	4,482,690,904,170	3,350,566,216,376	3,372,649,298,789	1,410,993,007,387	549,210,096,535
	Nợ ngắn hạn	5,439,582,436,718	5,926,702,433,339	7,702,829,858,549	6,161,235,995,512	4,520,690,663,924	4,476,885,439,117	3,233,396,997,873	2,908,488,705,856	1,409,174,069,384	547,910,571,535
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	674,823,605,352	175,484,811,764	7,564,031,205	5,880,298,525	6,401,673,735	5,805,465,053	117,169,218,503	464,160,592,933	1,818,938,003	1,299,525,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.97	4.01	5.27	4.05	4.46	6.10	5.53	7.05	5.06	4.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	536.12	227.57	141.10	100.06	99.45	121.78	82.50	124.87	148.79	222.18
14	Vốn điều lệ	891,164,110,000	891,164,110,000	891,164,110,000	891,164,110,000	330,622,210,000	330,622,210,000	287,499,240,000	250,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,541,981,358,916	1,519,945,880,275	1,463,787,524,985	1,520,939,091,088	1,015,387,208,403	734,363,756,328	606,167,282,213	478,600,279,581	278,691,803,366	117,804,412,813

HTP	Chỉ tiêu	610. HTP. CTCP In Sách Giáo khoa Hòa Phát									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			83,797,049,753	23,819,833,667	7,965,382,571	8,211,118,107	7,418,380,775	11,569,616,516	11,734,971,563	14,330,907,838
	Tăng trưởng doanh thu (%)			251.80	199.04	-2.99	10.69	-35.88	-1.41	-18.11	2.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.04	0.01	0.40	0.42	0.38	0.58	0.59	0.71
2	Giá vốn			20,902,625,379	7,670,585,440	7,106,833,243	7,415,863,585	6,834,626,091	9,072,661,240	9,701,620,195	11,820,295,727
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			62,894,424,374	16,149,248,227	858,549,328	795,254,522	583,754,684	2,496,955,276	2,033,351,368	2,510,612,111
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			75.06	67.80	10.78	9.69	7.87	21.58	17.33	17.52
4	Chi phí tài chính			102,116,401,479	27,798,654,500	31,656,643	17,257,191	16,153,675	-16,422,001	-4,656,738	-4,694,987
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			121.86	116.70	0.40	0.21	0.22	-0.14	-0.04	-0.03
5	Chi phí bán hàng			17,000,000	19,668,182	19,108,182	17,699,221	58,773,533	55,464,375	39,031,204	34,720,115
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.02	0.08	0.24	0.22	0.79	0.48	0.33	0.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			14,160,908,826	6,572,625,360	1,785,320,846	1,495,996,257	1,414,929,843	2,044,044,821	2,073,223,770	2,479,070,115
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			16.90	27.59	22.41	18.22	19.07	17.67	17.67	17.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			1,166,247,578	55,675,197,113	164,557,714	324,554,060	196,604,489	1,045,596,721	1,007,588,717	1,142,638,197
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-97.91	33,733.23	-49.30	65.08	3.77	-11.82	-20.06	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			1.39	233.73	2.07	3.95	2.65	9.04	8.59	7.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.05	2.38	0.83	1.65	1.02	5.21	5.03	5.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			607,070,074,669	89,467,050,819	3,158,680,390	555,156,565	2,508,468,618	14,152,281,962	3,207,283,619	2,619,975,892
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			1,030,487,618,615	680,214,905,934	13,363,704,585	14,977,389,045	12,385,941,718	1,739,890,796	12,372,179,263	12,860,274,262
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,229.74	2,855.67	167.77	182.40	166.96	15.04	105.43	89.74
10	Tồn kho (TK)			407,515,834	1,044,001,513	1,163,473,648	1,142,415,155	945,821,045	663,811,562	679,427,894	967,299,573
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			4.38	14.61	14.61	13.91	12.75	5.74	5.79	6.75
11	Nguyên giá tài sản cố định			28,649,230,264	29,676,929,926	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	24,949,304,415
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			2.92	0.80	0.32	0.33	0.29	0.46	0.47	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn			4,171,953,826,586	3,681,114,759,558	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ			3,842,249,008,034	3,103,813,825,061	952,789,490	578,532,965	482,477,367	905,859,907	1,408,658,857	1,563,644,695
	Nợ ngắn hạn			1,235,176,216,373	349,099,381,520	952,789,490	578,532,965	482,477,367	905,859,907	1,408,658,857	1,563,644,695
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			2,607,072,791,661	2,754,714,443,541	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.64	1.33	0.05	0.03	0.03	0.05	0.07	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			4,585.18	13,030.38	11.96	7.05	6.50	7.83	12.00	10.91
14	Vốn điều lệ			918,049,800,000	918,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			2,336,360,227,209	2,335,193,979,631	19,780,236,573	19,615,678,859	19,291,124,799	20,081,868,310	20,023,619,589	20,250,215,872
HTT	Chỉ tiêu	611. HTT. CTCP Thương mại Hà Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,099,799,539	7,080,206,851	7,711,234,516	17,139,384,473	6,613,216,137	22,290,210,819	51,255,321,282	126,480,028,507	291,243,760,693	36,888,927,623
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.97	-8.18	-55.01	159.17	-70.33	-56.51	-59.48	-56.57	689.52	-50.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.04	0.06	0.06	0.12	0.04	0.13	0.26	0.57	1.32	0.27
2	Giá vốn	4,037,250,474	4,525,543,530	5,181,172,808	17,266,976,033	7,325,671,528	28,041,556,844	45,947,010,839	99,097,273,804	256,458,778,460	23,365,452,694
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,062,549,065	2,554,663,321	2,530,061,708	-127,591,560	-712,455,391	-5,751,346,025	5,308,310,443	27,382,754,703	34,784,982,233	13,523,474,929
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.84	36.08	32.81	-0.74	-10.77	-25.80	10.36	21.65	11.94	36.66
4	Chi phí tài chính	3,051,526,197	3,670,151,823	4,120,405,111	4,585,221,681	6,550,905,382	4,050,080,705	6,338,618,588	11,043,154,691	1,487,347,370	14,402,578
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	59.84	51.84	53.43	26.75	99.06	18.17	12.37	8.73	0.51	0.04
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	4,621,453,877	10,067,343,947	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.65	3.46	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,298,192,918	11,842,945,862	6,528,819,663	7,818,221,681	4,172,505,652	11,177,227,996	8,708,088,894	8,291,635,913	6,226,813,330	3,625,885,702
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	143.11	167.27	84.67	45.62	63.09	50.14	16.99	6.56	2.14	9.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-9,584,339,039	-13,615,231,313	-10,064,221,727	-10,958,810,146	-13,130,092,306	-28,235,350,152	-23,754,902,671	2,571,292,252	12,874,689,558	6,649,042,564
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.61	35.28	-8.16	-16.54	-53.50	18.86	-1,023.85	-80.03	93.63	594.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-187.94	-192.30	-130.51	-63.94	-198.54	-126.67	-46.35	2.03	4.42	18.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.39	-10.99	-7.32	-7.43	-8.28	-16.45	-11.88	1.15	5.82	4.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	128,941,963	401,000,899	342,146,320	3,095,175,987	1,066,286,749	2,943,762,907	2,957,926,804	3,376,105,114	2,545,247,573	2,315,384,463
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,220,400,067	18,186,998,498	28,816,895,615	30,195,175,987	52,273,944,732	48,297,469,536	16,763,385,681	73,621,591,058	127,665,060,174	49,391,087,119
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	239.63	256.87	373.70	176.17	790.45	216.68	32.71	58.21	43.83	133.89
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	6,762,115,563	17,984,543,478	3,710,637,327	113,621,484,533
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.19	14.22	1.27	308.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,054,553,818	6,054,553,818	6,054,553,818	6,015,617,818	6,015,617,818	8,175,617,818	8,137,617,818	8,006,396,000	1,590,778,182	2,437,718,591
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	1.17	1.27	2.85	1.10	2.73	6.30	15.80	183.08	15.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	89,942,061,027	89,942,061,027	89,942,061,027	88,448,692,845	79,453,592,845	79,453,592,845	109,417,392,845	160,170,487,943	200,371,678,794	290,393,788,109
13	Tổng nợ	83,593,488,180	82,351,298,538	81,568,314,692	82,239,669,620	99,586,943,992	95,580,445,788	93,260,878,712	173,346,867,091	248,864,747,103	367,673,306,053
	Nợ ngắn hạn	71,368,599,518	70,098,797,967	81,540,702,783	82,012,557,711	99,399,832,083	94,767,274,879	92,204,707,803	144,975,680,044	69,149,483,545	80,665,307,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,224,888,662	12,252,500,571	27,611,909	227,111,909	187,111,909	813,170,909	1,056,170,909	28,371,187,047	179,715,263,558	287,007,998,184
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.66	0.59	0.56	0.63	0.56	0.47	0.78	1.13	2.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,639.15	1,163.12	1,057.79	479.83	1,505.88	428.80	181.95	137.05	85.45	996.70
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	127,379,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	114,302,794,967	123,887,134,006	137,502,365,319	147,566,587,046	158,525,397,192	171,655,489,498	199,890,839,650	223,645,742,321	221,074,450,069	135,578,760,511

HTV	Chỉ tiêu	612. HTV. CTCP Logistics Vicem									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	278,276,936,599	299,744,800,357	351,319,434,784	297,847,175,380	282,084,120,294	271,910,968,529	220,570,205,826	181,181,923,616	185,502,431,387	205,746,924,580
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.16	-14.68	17.95	5.59	3.74	23.28	21.74	-2.33	-9.84	0.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.84	0.92	1.05	0.89	0.83	0.81	0.66	0.56	0.58	0.66
2	Giá vốn	250,966,532,641	278,185,666,552	323,697,950,672	267,416,704,864	237,067,070,275	225,369,944,913	175,116,382,669	144,036,748,026	146,390,411,573	155,477,373,361
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,310,403,958	21,559,133,805	27,621,484,112	30,430,470,516	45,017,050,019	46,541,023,616	45,453,823,157	37,145,175,590	39,112,019,814	50,269,551,219
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.81	7.19	7.86	10.22	15.96	17.12	20.61	20.50	21.08	24.43
4	Chi phí tài chính	0	0	53,220,585	-2,069,493,083	-2,710,690,904	1,409,616,000	2,060,208,000	4,148,069,937	0	5,120,508,691
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	-0.69	-0.96	0.52	0.93	2.29	0.00	2.49
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,940,526,700	30,913,185,442	26,263,195,130	21,798,023,647	24,904,439,561	20,253,558,628	16,913,699,653	15,200,445,485	17,776,300,824	14,725,379,777
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.48	10.31	7.48	7.32	8.83	7.45	7.67	8.39	9.58	7.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,286,034,239	8,236,450,284	17,707,466,378	17,551,028,990	26,659,718,718	29,377,271,229	29,052,101,020	21,161,742,211	22,625,802,436	34,560,869,458
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.74	-53.49	0.89	-34.17	-9.25	1.12	37.29	-6.47	-34.53	32.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.34	2.75	5.04	5.89	9.45	10.80	13.17	11.68	12.20	16.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.80	2.53	5.30	5.26	7.88	8.75	8.76	6.60	7.13	11.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	229,385,751,797	206,171,232,961	209,464,347,859	207,325,620,694	141,595,581,068	131,344,830,189	114,542,078,222	106,681,524,642	174,130,478,094	76,379,525,497
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	134,437,739,094	158,099,225,268	167,087,340,861	140,357,100,706	163,929,402,860	165,541,719,603	128,587,572,876	91,103,814,998	96,699,214,380	182,196,384,694
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.31	52.74	47.56	47.12	58.11	60.88	58.30	50.28	52.13	88.55
10	Tồn kho (TK)	2,733,429,705	1,173,219,802	1,524,749,583	2,547,160,210	1,421,956,454	571,211,602	1,487,603,689	734,065,118	182,723,946	318,757,215
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.98	0.39	0.43	0.86	0.50	0.21	0.67	0.41	0.10	0.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	236,716,424,631	249,202,786,687	256,956,649,977	263,421,077,382	263,421,077,382	261,714,626,876	261,151,918,264	261,392,368,499	146,544,633,347	146,527,253,299
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	1.20	1.37	1.13	1.07	1.04	0.84	0.69	1.27	1.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	255,717,727	105,359,091
13	Tổng nợ	65,849,156,217	82,322,473,466	99,544,878,480	89,301,131,037	80,235,435,246	91,309,158,072	61,794,421,678	56,715,240,378	37,262,038,441	39,868,616,589
	Nợ ngắn hạn	65,849,156,217	82,322,473,466	99,544,878,480	89,301,131,037	80,235,435,246	91,309,158,072	61,794,421,678	56,715,240,378	37,262,038,441	39,868,616,589
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.25	0.30	0.27	0.24	0.27	0.19	0.18	0.12	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.66	27.46	28.33	29.98	28.44	33.58	28.02	31.30	20.09	19.38
14	Vốn điều lệ	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	331,306,582,834	325,185,144,085	334,133,166,096	333,373,653,512	338,248,124,522	335,806,535,804	331,739,082,804	320,833,197,614	317,456,556,134	313,853,414,536
HU1	Chỉ tiêu	613. HU1. CTCP Đầu tư và Xây dựng HU1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	233,432,704,415	183,755,990,739	481,098,393,898	795,594,371,484	397,773,143,840	574,987,046,336	496,346,265,603	542,398,810,215	387,047,890,598	629,293,973,915
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.03	-61.80	-39.53	100.01	-30.82	15.84	-8.49	40.14	-38.49	-13.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.59	1.23	3.15	5.35	2.59	3.72	2.99	3.12	2.21	3.50
2	Giá vốn	219,249,379,584	172,788,439,887	457,260,755,030	762,333,669,081	368,951,641,857	529,018,824,132	445,947,062,161	504,847,215,898	361,703,536,738	595,001,757,512
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,183,324,831	10,967,550,852	23,837,638,868	33,260,702,403	28,821,501,983	45,968,222,204	50,399,203,442	37,551,594,317	25,344,353,860	34,292,216,403
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.08	5.97	4.95	4.18	7.25	7.99	10.15	6.92	6.55	5.45
4	Chi phí tài chính	5,370,489,871	3,432,301,798	4,951,062,206	6,290,557,085	3,520,624,467	4,237,769,125	13,855,591,639	8,470,321,820	8,350,566,993	6,713,031,958
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.30	1.87	1.03	0.79	0.89	0.74	2.79	1.56	2.16	1.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	2,793,106,023	3,839,389,151	8,705,363,196	10,541,864,756	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.35	0.97	1.51	2.12	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,276,601,559	8,139,004,376	14,172,977,836	18,571,563,766	12,858,683,010	23,203,237,063	16,038,553,791	17,055,767,842	11,054,866,504	20,322,914,741
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.26	4.43	2.95	2.33	3.23	4.04	3.23	3.14	2.86	3.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,481,569,346	6,831	3,938,842,221	-3,789,527,708	5,106,401,308	8,394,487,029	8,465,388,606	5,244,183,114	3,033,452,272	8,385,888,082
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65,606,243.81	-100.00	-203.94	-174.21	-39.17	-0.84	61.42	72.88	-63.83	10.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.92	0.00	0.82	-0.48	1.28	1.46	1.71	0.97	0.78	1.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.06	0.00	2.58	-2.55	3.33	5.43	5.11	3.01	1.73	4.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,627,133,641	15,766,156,490	26,595,513,471	48,087,518,941	33,336,671,939	163,651,683,366	47,660,720,695	20,248,008,426	14,446,624,965	44,930,136,434
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	400,115,515,948	376,232,095,099	460,306,107,179	461,371,825,873	428,424,467,293	468,870,961,640	646,029,066,098	713,920,322,296	437,297,637,653	387,486,250,900
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	171.41	204.75	95.68	57.99	107.71	81.54	130.16	131.62	112.98	61.57
10	Tồn kho (TK)	65,552,322,118	107,136,027,016	108,104,676,282	122,646,814,907	87,158,470,684	88,035,267,919	86,569,152,281	106,675,479,168	134,804,110,049	154,128,415,997
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.08	58.30	22.47	15.42	21.91	15.31	17.44	19.67	34.83	24.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,927,299,736	21,871,233,047	21,833,335,047	21,833,335,047	22,807,284,302	23,007,284,302	23,007,284,302	27,912,045,475	27,912,045,475	29,127,632,307
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.66	8.40	22.04	36.44	17.44	24.99	21.57	19.43	13.87	21.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	122,021,973,159	90,610,688,103	71,970,798,734	1,963,615,181	354,916,502,074	297,884,893,578	153,210,979,221	104,783,370,280	31,588,942,342	23,139,506,017
13	Tổng nợ	535,273,450,664	481,316,187,224	549,723,852,847	514,170,935,379	780,259,410,942	894,513,734,434	787,537,976,649	792,895,257,279	465,926,444,531	453,261,683,676
	Nợ ngắn hạn	535,273,450,664	481,316,187,224	549,723,852,847	514,167,779,089	780,259,410,942	815,539,744,468	630,307,335,395	588,601,852,447	465,926,444,531	453,261,683,676
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	3,156,290	0	78,973,989,966	157,230,641,254	204,293,404,832	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.65	3.22	3.60	3.46	5.08	5.79	4.75	4.56	2.66	2.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	229.31	261.93	114.26	64.63	196.16	155.57	158.67	146.18	120.38	72.03
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	146,581,970,908	149,303,628,480	152,685,109,699	148,746,178,162	153,518,309,376	154,507,977,526	165,729,235,386	174,063,369,654	175,446,706,540	179,595,078,099

HUY3	Chỉ tiêu	614. HU3. CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	85,700,129,139	109,013,100,836	197,769,389,037	155,272,499,761	118,925,878,683	476,478,483,086	445,307,316,001	393,984,181,764	557,288,929,810	426,553,889,950
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.39	-44.88	27.37	30.56	-75.04	7.00	13.03	-29.30	30.65	19.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.60	0.75	1.36	1.05	0.79	2.98	2.80	2.01	2.95	2.40
2	Giá vốn	79,154,148,545	96,743,906,220	183,057,734,292	140,099,035,059	102,005,183,312	422,184,457,797	376,503,816,651	329,130,679,648	491,257,885,283	371,278,976,377
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,545,980,594	12,269,194,616	14,711,654,745	15,173,464,702	16,920,695,371	54,294,025,289	68,803,499,350	64,853,502,116	66,031,044,527	55,274,913,573
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.64	11.25	7.44	9.77	14.23	11.39	15.45	16.46	11.85	12.96
4	Chi phí tài chính	1,409,722,241	4,285,664,315	8,634,075,379	1,413,486,346	4,303,556,005	10,059,422,028	11,624,496,842	14,386,679,801	9,854,844,038	16,693,198,510
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.64	3.93	4.37	0.91	3.62	2.11	2.61	3.65	1.77	3.91
5	Chi phí bán hàng	0	0	486,367,923	1,174,617,962	1,923,259,901	7,699,925,867	4,483,321,827	623,643,420	259,626,645	15,400,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.25	0.76	1.62	1.62	1.01	0.16	0.05	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,394,671,667	9,023,330,899	11,369,349,049	12,733,037,130	12,182,829,565	23,653,204,658	22,729,199,681	28,286,422,659	24,498,164,679	21,301,750,334
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.96	8.28	5.75	8.20	10.24	4.96	5.10	7.18	4.40	4.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-3,860,537,543	165,346,416	479,716,096	660,923,114	1,433,119,071	16,680,779,240	24,728,281,358	20,057,709,691	23,196,799,518	15,722,885,642
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,434.82	-65.53	-27.42	-53.88	-91.41	-32.54	23.29	-13.53	47.54	24.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.50	0.15	0.24	0.43	1.21	3.50	5.55	5.09	4.16	3.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.72	0.11	0.33	0.45	0.95	10.43	15.52	10.22	12.30	8.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,251,741,653	14,160,147,128	13,312,192,784	13,535,956,805	3,804,131,012	38,661,957,776	64,624,355,499	39,897,995,489	31,019,335,161	62,470,658,279
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	127,586,618,118	166,952,952,314	136,310,330,121	180,607,903,031	101,078,760,344	146,656,676,269	143,368,787,801	265,081,740,351	183,237,621,261	220,507,622,995
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	148.88	153.15	68.92	116.32	84.99	30.78	32.20	67.28	32.88	51.70
10	Tồn kho (TK)	44,993,317,111	58,031,441,350	92,539,426,617	115,549,647,592	117,255,342,342	156,070,925,537	363,478,612,217	354,784,529,164	306,228,520,248	281,944,676,666
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.50	53.23	46.79	74.42	98.60	32.76	81.62	90.05	54.95	66.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	44,770,033,417	45,810,760,689	45,217,200,829	42,510,601,955	54,432,403,373	54,432,403,373	53,633,616,410	61,063,891,848	52,883,129,465	47,676,887,123
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.91	2.38	4.37	3.65	2.18	8.75	8.30	6.45	10.54	8.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,569,319,632	0	1,155,983,986	974,650,816	696,616,816	696,616,816	696,616,816	696,616,816	1,348,325,265	696,616,816
13	Tổng nợ	69,960,237,390	127,354,998,825	134,065,585,559	198,210,717,441	111,662,583,759	225,303,445,346	485,860,681,858	545,952,361,260	420,822,721,104	442,482,972,355
	Nợ ngắn hạn	69,960,237,390	127,354,998,825	134,065,585,559	198,210,717,441	111,662,583,759	225,303,445,346	485,860,681,858	545,952,361,260	420,822,721,104	442,482,972,355
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.87	0.92	1.33	0.74	1.41	3.05	2.78	2.23	2.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.63	116.83	67.79	127.65	93.89	47.29	109.11	138.57	75.51	103.73
14	Vốn điều lệ	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	141,980,716,996	145,841,254,539	145,675,908,123	148,496,175,227	150,731,073,298	159,968,303,827	159,297,071,278	196,303,527,147	188,635,340,635	177,678,003,735
HUY4	Chỉ tiêu	615. HU4. CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	155,994,902,978	28,820,510,366	262,277,440,839	450,333,264,307	316,017,361,022	260,507,929,474	165,348,661,715	289,972,768,454	237,915,216,133	195,090,524,989
	Tăng trưởng doanh thu (%)	441.26	-89.01	-41.76	42.50	21.31	57.55	-42.98	21.88	21.95	-22.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.77	0.15	1.24	2.13	1.49	1.27	0.83	1.17	0.96	0.80
2	Giá vốn	70,143,484,213	19,282,847,360	172,562,376,901	372,177,844,155	235,408,168,762	208,767,912,253	144,269,032,278	259,228,448,354	212,574,008,012	172,732,865,278
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,851,418,765	9,537,663,006	89,715,063,938	78,155,420,152	80,609,192,260	51,740,017,221	21,079,629,437	30,744,320,100	25,341,208,121	22,357,659,711
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.03	33.09	34.21	17.36	25.51	19.86	12.75	10.60	10.65	11.46
4	Chi phí tài chính	24,723,733,926	9,081,907,450	10,453,484,929	4,463,952,663	4,739,837,400	7,096,945,840	3,678,615,401	1,877,624,789	5,728,276,326	8,720,737,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.85	31.51	3.99	0.99	1.50	2.72	2.22	0.65	2.41	4.47
5	Chi phí bán hàng	12,446,286,378	-17,868,956,505	16,133,610,810	18,632,329,336	33,031,554,689	11,459,193,874	2,853,275,674	5,573,281,291	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.98	-62.00	6.15	4.14	10.45	4.40	1.73	1.92	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,507,069,430	14,165,718,278	25,598,752,965	23,886,962,777	18,018,984,104	13,656,724,831	6,287,958,670	11,816,331,059	11,017,267,426	15,070,333,236
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.92	49.15	9.76	5.30	5.70	5.24	3.80	4.07	4.63	7.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,877,231,177	127,581,440	17,393,078,885	20,366,624,694	17,780,708,835	12,036,567,591	3,381,307,391	9,055,618,693	8,535,897,997	6,632,940,895
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10,777.16	-99.27	-14.60	14.54	47.72	255.97	-62.66	6.09	28.69	277.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.90	0.44	6.63	4.52	5.63	4.62	2.04	3.12	3.59	3.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.81	0.07	8.22	9.65	8.39	5.87	1.70	3.64	3.44	2.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,382,775,547	14,036,983,625	4,136,138,314	110,332,474,470	40,842,338,775	5,570,133,724	7,813,131,343	8,116,859,310	19,688,173,961	19,927,417,899
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	73,086,993,277	66,312,899,158	167,289,907,732	101,026,565,674	131,285,441,416	166,775,681,448	121,961,101,503	164,879,394,610	197,374,895,701	187,909,420,819
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.85	230.09	63.78	22.43	41.54	64.02	73.76	56.86	82.96	96.32
10	Tồn kho (TK)	606,138,658,342	629,234,916,784	502,822,738,942	514,277,667,315	618,298,700,211	398,403,495,184	440,196,619,134	506,586,110,376	653,785,831,214	494,826,848,055
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	388.56	2,183.29	191.71	114.20	195.65	152.93	266.22	174.70	274.80	253.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,609,757,713	13,609,757,713	13,609,757,713	15,011,214,360	24,476,850,246	26,772,002,720	25,931,672,707	39,519,448,096	39,519,448,096	60,167,116,286
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.46	2.12	19.27	30.00	12.91	9.73	6.38	7.34	6.02	3.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,538,141,888
13	Tổng nợ	499,036,067,369	528,052,044,937	469,310,823,633	519,232,917,861	589,022,533,792	376,787,262,267	383,499,353,107	452,994,466,677	654,393,552,307	494,134,645,486
	Nợ ngắn hạn	485,773,900,186	356,319,293,491	323,871,468,777	391,826,621,427	426,112,534,921	242,766,315,284	276,671,425,807	349,271,669,867	462,318,327,562	383,657,984,217
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,262,167,183	171,732,751,446	145,439,354,856	127,406,296,434	162,909,998,871	134,020,946,983	106,827,927,300	103,722,796,810	192,075,224,745	110,476,661,269
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	2.78	2.22	2.46	2.78	1.84	1.93	1.82	2.64	2.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	319.91	1,832.21	178.94	115.30	186.39	144.64	231.93	156.22	275.05	253.28
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	203,644,440,455	189,767,209,278	211,602,806,313	211,061,327,428	212,001,573,793	205,162,864,958	198,609,678,807	248,757,077,728	248,117,563,656	244,282,863,802

HUYỆN	Chỉ tiêu	616. HUYỆN. CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,338,483,636	2,865,763,376	1,378,581,132	14,558,115,398	45,616,839,130	69,193,693,880	35,502,195,331	80,899,664,000	76,009,190,113	54,411,739,377
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-18.40	107.88	-90.53	-68.09	-34.07	94.90	-56.12	6.43	39.69	-36.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.03	0.04	0.02	0.18	0.55	0.78	0.39	0.85	0.80	0.58
2	Giá vốn	486,970,942	759,717,390	1,170,501,890	9,093,632,798	36,364,816,925	52,173,380,576	6,456,944,076	55,862,396,542	50,566,497,198	26,022,687,811
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,851,512,694	2,106,045,986	208,079,242	5,464,482,600	9,252,022,205	17,020,313,304	29,045,251,255	25,037,267,458	25,442,692,915	28,389,051,566
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	79.18	73.49	15.09	37.54	20.28	24.60	81.81	30.95	33.47	52.17
4	Chi phí tài chính	0	60,000,000	0	0	0	744,931,508	1,477,677,363	753,665,156	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	2.09	0.00	0.00	0.00	1.08	4.16	0.93	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	34,084,091	580,772,036	1,395,440,330	2,220,958,853	1,272,762,864	909,086,399	1,077,103,411	1,255,160,686
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	2.47	3.99	3.06	3.21	3.59	1.12	1.42	2.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,991,040,022	4,718,492,172	1,991,831,922	8,134,219,819	10,618,903,547	12,507,927,322	14,256,770,076	13,830,115,944	13,432,638,354	15,671,391,222
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	127.91	164.65	144.48	55.87	23.28	18.08	40.16	17.10	17.67	28.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,854,458	61,581,391	31,233,387	204,747,778	1,850,372,357	6,278,265,903	11,767,313,761	8,484,508,470	10,883,871,543	9,947,287,241
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-51.52	97.17	-84.75	-88.93	-70.53	-46.65	38.69	-22.05	9.42	-14.57
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.28	2.15	2.27	1.41	4.06	9.07	33.15	10.49	14.32	18.28
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.04	0.08	0.04	0.26	2.24	7.11	12.96	8.87	11.42	10.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,802,514,748	4,745,746,462	29,560,244,983	43,538,519,133	55,339,558,797	16,376,928,661	1,249,672,583	22,841,272,480	22,436,210,234	30,398,789,947
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,875,560,085	40,983,617,620	19,749,376,008	15,698,995,438	5,395,752,686	40,934,775,265	32,426,117,973	3,552,887,418	5,642,518,466	28,815,521,631
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	978.22	1,430.11	1,432.59	107.84	11.83	59.16	91.34	4.39	7.42	52.96
10	Tồn kho (TK)	36,706,881,167	29,317,961,395	23,501,980,291	9,430,421,481	11,351,350,883	46,430,813,651	95,554,678,851	93,409,464,354	117,928,224,627	84,637,555,921
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1,569.69	1,023.04	1,704.79	64.78	24.88	67.10	269.15	115.46	155.15	155.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	18,244,581,093	18,544,581,093	18,878,438,366	18,613,784,701	18,600,101,574	18,600,101,574	14,153,780,129	14,114,837,402	14,114,841,991	14,114,841,991
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.13	0.15	0.07	0.78	2.45	3.72	2.51	5.73	5.39	3.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	24,271,980,527	23,269,558,875	22,381,671,727	16,204,884,618	17,148,236,603	44,347,693,569	67,656,100,945	55,433,163,403	84,655,812,584	78,523,859,727
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	19,536,850,594	18,702,938,193	18,260,290,688	11,893,868,203	11,399,414,121	40,720,873,919	57,808,765,529	45,293,068,060	74,222,957,314	78,523,859,727
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	4,735,129,933	4,566,620,682	4,121,381,039	4,311,016,415	5,748,822,482	3,626,819,650	9,847,335,416	10,140,095,343	10,432,855,270	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.31	0.30	0.29	0.20	0.21	0.50	0.75	0.58	0.89	0.84
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	1,037.94	811.98	1,623.53	111.31	37.59	64.09	190.57	68.52	111.38	144.31
14	Vốn điều lệ	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,457,991,443	77,428,136,985	77,366,555,594	79,685,322,207	82,781,979,319	88,299,606,962	90,806,341,059	95,692,097,278	95,297,755,672	93,209,884,129
617. HUB. CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế											
HUB	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		308,545,899,041	355,121,963,728	425,132,039,994	445,438,697,598	456,009,503,511	470,175,352,661	453,010,094,688	435,644,310,093	402,805,766,953	401,996,048,939
1	Tổng doanh thu (DT)	308,545,899,041	355,121,963,728	425,132,039,994	445,438,697,598	456,009,503,511	470,175,352,661	453,010,094,688	435,644,310,093	402,805,766,953	401,996,048,939
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-13.12	-16.47	-4.56	-2.32	-3.01	3.79	3.99	8.15	0.20	-27.01
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.50	0.60	0.79	0.92	1.00	1.13	1.21	1.31	1.35	1.50
2	Giá vốn	229,264,226,298	260,247,676,786	312,061,880,423	338,987,943,179	363,894,687,191	376,654,615,774	358,699,143,828	341,239,962,592	327,860,138,676	326,927,196,001
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	79,281,672,743	94,874,286,942	113,070,159,571	106,450,754,419	92,114,816,320	93,520,736,887	94,310,950,860	94,404,347,501	74,945,628,277	75,068,852,938
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	25.70	26.72	26.60	23.90	20.20	19.89	20.82	21.67	18.61	18.67
4	Chi phí tài chính	2,139,789,008	2,231,472,275	1,696,840,961	801,426,630	1,917,723,369	2,317,776,070	2,184,487,751	2,772,321,177	2,981,774,956	2,859,985,555
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.69	0.63	0.40	0.18	0.42	0.49	0.48	0.64	0.74	0.71
5	Chi phí bán hàng	5,862,088,391	6,351,421,760	8,445,270,914	9,788,816,461	9,031,573,583	9,316,253,477	9,431,054,068	8,851,752,935	7,708,370,568	5,910,804,538
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.90	1.79	1.99	2.20	1.98	1.98	2.08	2.03	1.91	1.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,193,412,473	55,220,870,740	49,462,002,948	52,568,918,362	43,528,218,028	46,396,840,858	35,927,585,948	42,746,302,715	39,328,821,262	26,965,680,831
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.11	15.55	11.63	11.80	9.55	9.87	7.93	9.81	9.76	6.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	71,202,907,938	67,238,793,294	66,783,346,651	63,142,496,526	72,254,089,740	71,648,151,169	71,624,640,569	64,447,438,487	47,621,766,050	54,178,822,659
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	5.90	0.68	5.77	-12.61	0.85	0.03	11.14	35.33	-12.10	58.93
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	23.08	18.93	15.71	14.18	15.84	15.24	15.81	14.79	11.82	13.48
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.58	11.34	12.40	13.09	15.81	17.21	19.13	19.38	16.02	20.27
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	242,848,266,713	301,763,847,352	231,860,123,988	183,555,574,882	155,094,268,849	137,709,003,595	178,033,619,152	174,928,503,916	234,239,053,400	220,616,495,169
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	127,573,795,297	72,351,545,449	68,433,811,241	75,975,116,489	115,717,979,839	145,715,634,077	131,064,165,838	114,747,689,168	129,427,384,302	94,522,789,284
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	41.35	20.37	16.10	17.06	25.38	30.99	28.93	26.34	32.13	23.51
10	Tồn kho (TK)	138,189,789,906	129,806,513,960	154,404,054,489	155,790,679,858	141,145,462,552	131,116,988,656	113,646,129,317	99,314,815,125	105,521,901,968	88,743,934,775
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	44.79	36.55	36.32	34.97	30.95	27.89	25.09	22.80	26.20	22.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	408,798,814,735	285,802,170,180	279,253,733,413	276,327,384,796	274,244,810,252	245,217,982,443	234,779,627,356	221,571,504,448	218,207,889,693	231,100,456,157
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.75	1.24	1.52	1.61	1.66	1.92	1.93	1.97	1.85	1.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	402,368,636	105,659,978,509	70,687,570,489	60,611,763,191	22,710,114,927	23,231,160,798	6,180,252,057	4,204,687,126	45,091,000	3,737,032,152
13	Tổng nợ	346,432,187,952	341,063,366,670	308,068,128,414	309,671,038,516	301,916,929,072	315,492,760,484	332,601,170,546	324,390,244,728	426,670,960,372	382,706,426,692
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	171,351,674,519	200,979,604,641	202,749,231,938	230,684,291,171	220,423,304,127	231,578,815,471	242,977,832,104	228,085,488,586	256,971,220,581	230,263,905,348
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	175,080,513,433	140,083,762,029	105,318,896,476	78,986,747,345	81,493,624,945	83,913,945,013	89,623,338,442	96,304,756,142	169,699,739,791	152,442,521,344
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.56	0.57	0.57	0.64	0.66	0.76	0.89	0.98	1.43	1.43
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	112.28	96.04	72.46	69.52	66.21	67.10	73.42	74.46	105.92	95.20
14	Vốn điều lệ	262,984,370,000	262,984,370,000	228,683,950,000	190,573,160,000	190,573,160,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	138,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	614,619,012,400	593,193,686,862	538,565,515,568	482,202,159,417	457,132,436,539	416,281,838,595	374,503,117,790	332,577,072,838	297,339,634,552	267,333,085,428

HUG	Chỉ tiêu	618. HUG. Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	678,363,642,180	690,525,695,082	936,634,839,835	818,835,278,631	676,464,770,168	713,585,232,588	673,105,092,549	578,423,482,455	528,105,948,832	540,821,838,453
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.76	-26.28	14.39	21.05	-5.20	6.01	16.37	9.53	-2.35	-11.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	2.55	2.28	2.20	1.92	1.77	17.47	1.65	1.62	1.73
2	Giá vốn	519,160,477,599	537,093,293,292	677,534,780,757	562,306,001,202	457,902,324,276	444,585,604,586	406,127,914,703	357,765,040,867	312,120,350,723	319,712,193,290
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	159,203,164,581	153,432,401,790	259,100,059,078	256,529,277,429	218,562,445,892	268,999,628,002	266,977,177,846	220,658,441,588	215,985,598,109	221,109,645,163
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.47	22.22	27.66	31.33	32.31	37.70	39.66	38.15	40.90	40.88
4	Chi phí tài chính	2,743,332,355	2,464,740,622	4,415,244,348	-752,597,805	1,364,957,109	2,475,298,764	-1,190,508,036	658,581,132	2,859,642,852	1,316,685,615
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.36	0.47	-0.09	0.20	0.35	-0.18	0.11	0.54	0.24
5	Chi phí bán hàng	66,669,007,916	71,602,375,671	96,019,269,065	106,648,864,457	98,286,414,347	99,552,782,801	92,327,838,694	78,051,028,642	77,373,520,384	76,645,716,874
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.83	10.37	10.25	13.02	14.53	13.95	13.72	13.49	14.65	14.17
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	52,375,279,796	42,936,933,440	84,791,180,406	102,399,336,546	88,270,465,676	102,982,404,109	103,384,403,289	75,488,077,646	84,311,677,643	82,727,020,209
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.72	6.22	9.05	12.51	13.05	14.43	15.36	13.05	15.96	15.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	64,230,028,467	76,594,248,327	115,546,239,175	83,035,497,584	70,392,473,522	101,363,824,988	110,664,134,071	91,946,983,405	82,170,316,703	88,646,999,837
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.14	-33.71	39.15	17.96	-30.55	-8.40	20.36	11.90	-7.31	-9.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.47	11.09	12.34	10.14	10.41	14.20	16.44	15.90	15.56	16.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.16	28.33	28.13	22.31	20.02	25.12	28.72	26.16	25.15	28.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	293,062,994,955	269,182,995,065	325,158,738,309	292,278,207,872	278,129,197,705	337,521,883,756	328,569,324,665	283,577,491,225	267,982,427,248	221,587,806,310
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	89,504,669,174	103,065,848,640	101,744,802,316	105,477,967,549	72,999,108,065	85,808,528,564	68,861,327,817	86,509,888,654	73,530,671,762	59,657,352,685
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.19	14.93	10.86	12.88	10.79	12.02	10.23	14.96	13.92	11.03
10	Tồn kho (TK)	52,777,518,032	56,686,036,199	73,640,382,180	65,005,360,026	69,284,177,989	47,940,114,149	58,142,378,142	39,608,934,774	32,370,924,083	20,124,333,005
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.78	8.21	7.86	7.94	10.24	6.72	8.64	6.85	6.13	3.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	269,233,934,801	250,785,789,757	323,451,447,902	276,442,689,866	278,660,673,204	254,782,558,961	215,731,664,405	191,206,961,806	183,438,108,465	177,738,716,128
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.75	2.90	2.96	2.43	2.80	3.12	3.03	2.88	3.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,128,664,820	4,128,664,820	308,333,333	16,166,621,616	0	0	8,889,140,206	42,545,454	0	0
13	Tổng nợ	330,561,063,299	329,172,913,128	360,723,340,275	346,218,833,008	298,412,049,659	291,991,838,667	270,327,303,109	254,089,529,213	244,211,210,262	215,252,509,638
	Nợ ngắn hạn	330,561,063,299	329,172,913,128	360,723,340,275	346,218,833,008	297,462,025,319	291,137,533,697	269,609,482,346	253,485,719,277	243,889,281,986	215,252,509,638
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	950,024,340	854,304,970	717,820,763	603,809,936	321,928,276	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.22	0.88	0.93	0.85	0.72	0.72	0.72	0.75	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.73	47.67	38.51	42.28	44.11	40.92	40.16	43.93	46.24	39.80
14	Vốn điều lệ	195,113,890,000	195,113,890,000	195,113,890,000	162,597,250,000	162,597,250,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	277,346,569,094	270,378,168,294	410,824,665,735	372,164,897,899	351,548,982,031	403,483,628,391	38,524,404,761	351,433,470,224	326,669,461,044	312,130,035,210
HUT	Chỉ tiêu	619. HUT. CTCP Tasco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	30,228,885,059,484	10,981,750,221,964	1,073,161,354,752	870,395,087,755	750,525,075,487	1,107,222,243,077	1,136,300,063,161	2,177,655,321,321	2,786,122,656,531	2,245,500,270,744
	Tăng trưởng doanh thu (%)	175.26	923.31	23.30	15.97	-32.22	-2.56	-47.82	-21.84	24.08	-18.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.62	0.97	0.28	0.23	0.25	0.34	0.36	0.67	1.10	1.30
2	Giá vốn	27,554,726,149,903	9,949,960,088,056	683,110,742,799	590,367,689,340	665,347,885,882	764,741,055,727	824,462,250,808	1,545,476,259,810	1,998,936,509,192	1,921,992,032,560
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,674,158,909,581	1,031,790,133,908	390,050,611,953	280,027,398,415	85,177,189,605	342,481,187,350	311,837,812,353	632,179,061,511	787,186,147,339	323,508,238,184
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.85	9.40	36.35	32.17	11.35	30.93	27.44	29.03	28.25	14.41
4	Chi phí tài chính	706,004,285,205	405,905,966,955	310,849,818,159	308,472,569,866	237,596,645,345	257,193,036,441	142,135,319,720	171,266,076,252	199,195,653,870	105,811,078,777
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.34	3.70	28.97	35.44	31.66	23.23	12.51	7.86	7.15	4.71
5	Chi phí bán hàng	1,128,818,122,835	378,473,665,460	25,096,674,652	63,163,220,097	28,257,825,444	15,021,305,630	33,609,432,018	31,427,906,265	51,636,099,603	13,982,993,663
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.73	3.45	2.34	7.26	3.77	1.36	2.96	1.44	1.85	0.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,393,438,088,958	538,226,514,225	242,564,882,403	102,738,547,163	121,014,253,343	112,326,415,006	147,091,331,858	109,294,553,354	107,276,061,286	37,901,377,088
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.61	4.90	22.60	11.80	16.12	10.14	12.94	5.02	3.85	1.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	304,747,090,091	56,348,664,563	143,845,522,308	44,153,012,510	-243,442,762,893	44,662,218,069	65,680,338,209	297,536,780,704	403,927,896,800	160,945,026,202
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	440.82	-60.83	225.79	-118.14	-645.08	-32.00	-77.93	-26.34	150.97	-37.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.01	0.51	13.40	5.07	-32.44	4.03	5.78	13.66	14.50	7.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.64	0.50	3.71	1.16	-8.22	1.39	2.08	9.22	15.95	9.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,432,669,765,575	2,047,693,286,919	1,143,640,125,777	714,943,189,414	266,242,711,611	207,480,918,722	202,926,644,920	570,515,558,259	562,986,445,863	622,129,361,599
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,493,836,857,775	5,575,074,417,400	1,467,063,807,714	1,411,417,598,144	975,469,626,587	18,517,355,421,157	1,667,038,767,749	995,954,574,876	1,311,592,792,249	1,220,713,013,767
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.17	50.77	136.70	162.16	129.97	1,672.42	146.71	45.74	47.08	54.36
10	Tồn kho (TK)	3,177,372,538,020	2,487,164,779,827	98,279,326,128	78,003,107,240	96,698,540,816	38,274,159,075	78,661,264,649	48,421,852,629	41,507,715,279	56,384,765,377
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.51	22.65	9.16	8.96	12.88	3.46	6.92	2.22	1.49	2.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,619,775,166,416	9,188,804,681,549	7,484,988,382,760	7,474,104,048,663	7,477,102,910,079	6,771,544,992,523	3,839,931,786,001	3,505,542,125,050	2,660,889,516,691	2,662,264,380,871
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.14	1.20	0.14	0.12	0.10	0.16	0.30	0.62	1.05	0.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,279,204,614,118	2,419,506,595,000	926,673,641,198	1,060,021,226,369	1,136,982,809,271	1,800,047,920,309	4,764,734,435,981	5,367,931,244,796	4,145,822,652,518	2,038,634,741,149
13	Tổng nợ	17,436,446,915,050	15,435,698,347,191	7,758,904,854,694	7,007,867,084,477	7,197,644,656,393	7,803,074,617,799	7,666,896,297,128	7,541,439,815,783	6,786,656,136,171	5,363,935,180,003
	Nợ ngắn hạn	8,875,691,110,240	8,203,106,901,569	2,208,582,904,728	1,244,612,485,921	1,194,862,964,771	1,659,284,106,302	1,656,528,460,948	1,028,185,440,185	1,517,800,792,824	727,384,624,117
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,560,755,804,810	7,232,591,445,622	5,550,321,949,966	5,763,254,598,556	6,002,781,691,622	6,143,790,511,497	6,010,367,836,180	6,513,254,375,598	5,268,855,343,347	4,636,550,555,886
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.51	1.36	2.00	1.84	2.43	2.43	2.42	2.34	2.68	3.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	57.68	140.56	723.00	805.14	959.01	704.74	674.72	346.31	243.59	238.87
14	Vốn điều lệ	8,925,119,650,000	8,925,119,650,000	3,486,319,650,000	3,486,319,650,000	2,686,319,650,000	2,686,319,650,000	2,686,319,650,000	2,510,589,130,000	1,763,294,160,000	1,284,047,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,550,866,462,297	11,313,300,785,095	3,873,467,066,359	3,807,532,444,477	2,960,825,945,179	3,214,925,552,968	3,164,203,864,752	3,227,386,816,820	2,533,196,526,311	1,722,415,693,973

HVA	Chỉ tiêu	620. HVA. CTCP Đầu tư HVA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	16,724,562,362	37,452,263,110	110,992,048,356	320,572,137,532	103,424,755,595	650,000,000	15,728,555,600	29,324,125,728	12,129,505,238	173,495,938,946
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-55.34	-66.26	-65.38	209.96	15,811.50	-95.87	-46.36	141.76	-93.01	200.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.27	0.79	2.08	1.75	0.01	0.28	0.45	0.20	2.59
2	Giá vốn	9,277,044,833	36,924,500,300	110,380,512,548	319,620,434,079	102,893,593,623	595,304,670	14,441,670,632	27,327,247,173	10,877,190,138	164,659,078,694
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,447,517,529	527,762,810	611,535,808	951,703,453	531,161,972	54,695,330	1,286,884,968	1,996,878,555	1,252,315,100	8,836,860,252
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.53	1.41	0.55	0.30	0.51	8.41	8.18	6.81	10.32	5.09
4	Chi phí tài chính	0	0	34,807,978	3,996,169	917,050,079	751,403,806	2,083,909,443	445,194,129	107,593,118	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.03	0.00	0.89	115.60	13.25	1.52	0.89	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	33,180,000	0	0	0	12,000,000	11,009,150	27,869,727
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.04	0.09	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,781,616,668	1,324,290,223	736,833,134	232,841,095	1,514,763,755	-1,846,350,516	8,026,539,915	1,701,704,132	782,690,866	1,099,360,645
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.63	3.54	0.66	0.07	1.46	-284.05	51.03	5.80	6.45	0.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,365,263,763	556,736,094	399,349,500	9,188,057,116	3,163,243,122	-790,748,124	-8,644,609,231	5,141,634,770	513,100,226	8,426,874,992
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,222.94	39.41	-95.65	190.46	-500.03	-90.85	-268.13	902.07	-93.91	66.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.04	1.49	0.36	2.87	3.06	-121.65	-54.96	17.53	4.23	4.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.99	0.40	0.29	5.96	5.35	-1.41	-15.22	7.86	0.85	12.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,562,339,731	15,621,828,745	7,806,877,043	6,382,889,337	752,409,920	410,681,381	213,922,974	598,982,714	518,792,161	467,667,930
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	147,373,899,187	55,000,000,000	61,557,276,328	117,512,936,101	53,572,270,175	2,912,500,000	3,375,226,000	27,607,312,829	18,305,282,744	54,016,899,283
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	881.18	146.85	55.46	36.66	51.80	448.08	21.46	94.15	150.92	31.13
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	10,928,152,086	0	0	489,650,549	55,447,632	4,359,987,785	11,325,095,998
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	3.41	0.00	0.00	3.11	0.19	35.95	6.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	952,179,798		11,014,480,443	32,021,685,724	0	0	0	604,545,455	18,753,545,455	27,102,866,681
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.56	#DIV/0!	10.08	10.01	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	48.51	0.65	6.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	3,718,304,167	496,128,117	9,654,857,895	22,690,170,607	4,187,866,704	11,844,866,704	11,020,653,593	13,285,429,429	10,887,563,249	29,081,811,862
	Nợ ngắn hạn	3,718,304,167	496,128,117	9,654,857,895	22,690,170,607	4,187,866,704	6,343,366,704	5,285,153,593	12,030,049,429	10,535,903,249	29,081,811,862
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	5,501,500,000	5,735,500,000	1,255,380,000	351,660,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.00	0.07	0.15	0.07	0.21	0.19	0.20	0.18	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.23	1.32	8.70	7.08	4.05	1,822.29	70.07	45.31	89.76	16.76
14	Vốn điều lệ	136,500,000,000	136,500,000,000	136,500,000,000	136,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	147,575,774,533	140,210,510,770	139,653,774,676	154,213,083,812	59,163,449,751	56,000,206,629	56,790,954,753	65,435,563,984	60,293,929,214	67,068,063,972
HVG	Chỉ tiêu	621. HVG. CTCP Hùng Vương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						4,106,440,358,568	8,105,461,498,065	15,514,775,690,903	17,884,321,698,227	16,451,984,004,159
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-49.34	-47.76	-13.25	8.71	10.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						4.48	3.78	6.21	5.47	4.97
2	Giá vốn						3,924,676,427,058	7,693,279,600,197	14,435,097,788,893	16,534,783,698,227	15,303,740,514,263
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						181,763,931,510	412,181,897,868	1,079,697,902,010	1,349,538,000,000	1,148,243,489,896
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						4.43	5.09	6.96	7.55	6.98
4	Chi phí tài chính						318,082,819,503	345,078,743,117	624,949,559,346	576,617,481,600	439,995,226,491
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						7.75	4.26	4.03	3.22	2.67
5	Chi phí bán hàng						256,784,259,627	291,116,399,572	478,703,351,309	513,686,967,189	531,976,482,073
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						6.25	3.59	3.09	2.87	3.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						544,634,356,329	221,092,682,352	756,104,718,673	268,069,730,780	176,558,342,652
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						13.26	2.73	4.87	1.50	1.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-1,123,498,750,214	16,227,477,900	-705,037,608,121	9,701,972,192	141,841,213,417
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-7,023.43	-102.30	-7,366.95	-93.16	-66.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-27.36	0.20	-4.54	0.05	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-122.64	0.76	-28.22	0.30	4.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						123,164,535,793	407,609,879,738	217,882,914,831	628,710,954,460	889,337,986,783
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						3,722,602,529,137	4,070,188,572,122	5,625,636,612,114	7,429,637,950,241	5,641,265,319,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						90.65	50.22	36.26	41.54	34.29
10	Tồn kho (TK)						1,649,245,747,561	1,906,550,707,708	3,695,739,428,496	4,621,273,286,494	4,785,946,061,399
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						40.16	23.52	23.82	25.84	29.09
11	Nguyên giá tài sản cố định						1,834,134,327,142	1,535,586,981,854	3,613,731,260,880	2,900,375,646,267	2,172,969,446,041
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						2.24	5.28	4.29	6.17	7.57
12	Tài sản dở dang dài hạn						416,371,590,123	237,627,727,957	850,415,503,872	846,001,283,709	398,516,768,562
13	Tổng nợ						7,108,777,726,282	6,440,634,539,091	11,378,094,326,042	13,336,279,272,673	11,138,121,482,922
	Nợ ngắn hạn						6,922,585,569,001	6,298,135,414,570	10,687,471,117,933	12,255,185,958,766	10,354,238,452,147
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						186,192,157,281	142,499,124,521	690,623,208,109	1,081,093,313,907	783,883,030,775
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						7.76	3.01	4.55	4.08	3.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						173.11	79.46	73.34	74.57	67.70
14	Vốn điều lệ						2,270,382,910,000	2,270,382,910,000	2,270,391,980,000	2,270,391,980,000	1,891,993,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						916,117,864,178	2,142,804,262,911	2,498,730,466,540	3,266,735,609,352	3,307,987,467,867

HVH	Chỉ tiêu	622. HVH. CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	393,590,487,971	250,811,433,577	443,648,799,594	308,345,518,644	405,245,025,996	526,343,793,843	490,455,472,531	242,121,338,357	225,457,026,543	178,745,251,926
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	56.93	-43.47	43.88	-23.91	-23.01	7.32	102.57	7.39	26.13	302.39
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.71	0.51	0.93	0.67	1.28	1.79	1.84	1.12	2.28	10.81
2	Giá vốn	329,528,956,750	207,672,254,004	366,729,864,757	258,633,971,167	336,073,079,657	435,605,184,146	403,323,476,876	189,020,607,006	184,662,164,356	145,878,296,313
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,061,531,221	43,139,179,573	76,918,934,837	49,711,547,477	69,171,946,339	90,738,609,697	87,131,995,655	53,100,731,351	40,794,862,187	32,866,955,613
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.28	17.20	17.34	16.12	17.07	17.24	17.77	21.93	18.09	18.39
4	Chi phí tài chính	756,303,993	869,346,884	1,174,551,362	1,478,524,796	885,136,057	2,227,455	28,524,227	559,535,328	1,449,034,987	825,238,048
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.19	0.35	0.26	0.48	0.22	0.00	0.01	0.23	0.64	0.46
5	Chi phí bán hàng	-2,087,898,264	1,683,515,378	5,163,725,644	7,191,941,879	6,748,257,983	5,522,490,269	8,614,549,615	10,875,894,656	8,408,722,692	6,686,135,692
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	-0.53	0.67	1.16	2.33	1.67	1.05	1.76	4.49	3.73	3.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,049,298,074	30,405,393,289	35,628,508,741	27,243,661,474	34,131,319,274	30,802,419,235	24,192,394,914	21,811,215,299	21,231,239,239	19,687,096,658
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.38	12.12	8.03	8.84	8.42	5.85	4.93	9.01	9.42	11.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,562,419,566	11,092,517,656	22,470,536,393	11,482,479,894	23,735,280,944	46,229,016,845	50,997,658,018	15,546,125,604	6,414,937,522	3,948,795,790
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	175.52	-50.64	95.69	-51.62	-48.66	-9.35	228.04	142.34	62.45	1,437.91
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.77	4.42	5.06	3.72	5.86	8.78	10.40	6.42	2.85	2.21
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.54	2.27	4.71	2.49	7.48	15.68	19.09	7.18	6.48	23.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	97,975,498,572	72,680,252,029	62,533,121,724	49,576,553,563	19,982,296,893	80,983,297,361	50,074,159,158	65,519,623,995	51,722,300,520	2,379,345,634
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	125,564,109,241	204,351,609,658	197,944,178,681	260,385,557,403	162,212,332,969	141,981,067,894	117,768,526,105	82,485,813,902	21,152,254,101	27,213,178,171
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	31.90	81.48	44.62	84.45	40.03	26.97	24.01	34.07	9.38	15.22
10	Tồn kho (TK)	91,287,859,520	87,461,873,840	120,576,360,764	129,670,022,426	56,855,692,787	59,213,569,345	71,676,034,187	50,230,272,606	50,347,723,762	35,894,227,417
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	23.19	34.87	27.18	42.05	14.03	11.25	14.61	20.75	22.33	20.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,569,473,437	72,824,103,067	69,551,807,437	71,955,441,012	71,425,409,035	71,103,062,670	52,451,923,295	22,788,971,714	16,607,422,387	5,559,452,727
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.35	3.44	6.38	4.29	5.67	7.40	9.35	10.62	13.58	32.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	178,015,835,737	121,815,868,449	120,389,128,444	91,199,697,364	45,030,767,364	0	9,668,541,305	18,223,458,170	6,645,406,416	2,965,256,358
13	Tổng nợ	142,593,621,652	173,163,067,495	203,462,092,283	257,484,290,230	152,067,298,781	85,992,484,819	61,082,906,304	43,374,123,608	48,564,521,389	57,913,925,949
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	142,593,621,652	173,163,067,495	203,462,092,283	257,484,290,230	152,067,298,781	85,992,484,819	61,082,906,304	43,374,123,608	48,564,521,389	57,608,150,949
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	305,775,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.26	0.35	0.43	0.56	0.48	0.29	0.23	0.20	0.49	3.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	36.23	69.04	45.86	83.51	37.52	16.34	12.45	17.91	21.54	32.40
14	Vốn điều lệ	406,448,300,000	406,448,300,000	369,499,950,000	369,499,950,000	219,499,950,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	87,685,200,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	551,362,032,659	487,995,540,639	476,793,022,983	460,277,420,449	317,269,938,055	294,775,350,312	267,188,602,147	216,390,944,129	98,941,968,525	16,541,831,003
623. HVN. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP											
HVN	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		105,941,972,305,187	91,539,865,185,199	70,410,221,317,599	27,911,339,509,255	40,538,338,652,670	98,228,083,703,313	96,810,641,717,812	82,950,970,495,273	70,088,973,851,322	49,145,973,012,992
1	Tổng doanh thu (DT)	105,941,972,305,187	91,539,865,185,199	70,410,221,317,599	27,911,339,509,255	40,538,338,652,670	98,228,083,703,313	96,810,641,717,812	82,950,970,495,273	70,088,973,851,322	49,145,973,012,992
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	15.73	30.01	152.26	-31.15	-58.73	1.46	16.71	18.35	42.61	-28.81
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	-11.34	-5.38	-6.37	53.06	6.68	5.28	5.18	4.76	4.31	4.05
2	Giá vốn	92,039,578,339,052	87,654,421,187,547	73,286,232,320,827	37,929,515,743,205	47,975,249,579,193	87,259,507,651,369	84,754,418,723,943	72,278,296,333,981	59,246,148,246,923	42,579,402,965,736
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,902,393,966,135	3,885,443,997,652	-2,876,011,003,228	-10,018,176,233,950	-7,436,910,926,523	10,968,576,051,944	12,056,222,993,869	10,672,674,161,292	10,842,825,604,399	6,566,570,047,256
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.12	4.24	-4.08	-35.89	-18.35	11.17	12.45	12.87	15.47	13.36
4	Chi phí tài chính	4,951,175,853,159	4,404,977,636,713	4,432,415,448,356	1,625,691,503,900	1,668,942,551,285	2,344,875,558,447	3,674,967,890,617	2,293,714,332,481	3,049,417,848,736	3,682,077,770,778
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.67	4.81	6.30	5.82	4.12	2.39	3.80	2.77	4.35	7.49
5	Chi phí bán hàng	4,898,348,417,242	4,376,668,981,713	3,195,005,684,899	1,238,060,448,577	2,049,239,095,622	4,616,584,090,808	4,771,157,893,967	4,874,949,412,061	4,456,253,993,479	3,053,575,469,146
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.62	4.78	4.54	4.44	5.06	4.70	4.93	5.88	6.36	6.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,190,720,659,597	2,096,092,630,937	1,769,308,764,254	1,680,445,215,416	1,468,001,049,921	2,662,244,049,221	2,398,253,572,153	2,323,175,539,158	2,244,778,696,112	1,492,881,894,247
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.07	2.29	2.51	6.02	3.62	2.71	2.48	2.80	3.20	3.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,957,562,758,426	-5,631,748,470,691	-11,223,015,163,184	-13,279,415,940,624	-11,178,105,584,307	2,537,461,062,006	2,598,509,158,284	2,659,113,264,057	2,105,237,094,697	480,421,817,624
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-241.30	-49.82	-15.49	18.80	-540.52	-2.35	-2.28	26.31	338.21	15.23
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.51	-6.15	-15.94	-47.58	-27.57	2.58	2.68	3.21	3.00	0.98
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-85.16	33.08	101.51	-2,524.61	-184.08	13.64	13.92	15.25	12.96	3.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,641,942,064,624	3,471,480,541,287	3,396,057,134,502	3,950,164,548,116	2,190,750,734,771	6,540,069,238,680	6,488,280,162,197	7,949,918,961,838	3,528,561,360,776	4,955,991,362,819
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,322,324,469,422	6,121,737,465,734	4,897,522,587,507	3,999,680,977,124	3,430,155,968,255	7,904,079,165,877	9,170,868,542,954	9,608,180,196,424	15,622,855,140,252	12,169,198,648,256
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.91	6.69	6.96	14.33	8.46	8.05	9.47	11.58	22.29	24.76
10	Tồn kho (TK)	3,369,443,518,711	3,430,699,464,456	2,875,284,260,009	2,250,462,486,495	1,849,267,988,235	3,569,653,534,166	3,685,639,354,126	3,233,835,802,911	2,712,180,564,486	1,726,976,386,814
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.18	3.75	4.08	8.06	4.56	3.63	3.81	3.90	3.87	3.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	46,821,940,493,280	43,453,041,747,996	40,410,251,333,312	38,240,248,594,914	38,315,430,088,989	38,013,304,459,826	30,844,747,192,333	29,928,288,203,307	38,606,881,503,073	26,085,738,595,934
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.26	2.11	1.74	0.73	1.06	2.58	3.14	2.77	1.82	1.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	109,159,553,411	132,650,060,151	94,019,231,444	146,060,878,602	403,868,334,958	410,078,481,191	243,234,466,291	269,625,540,621	262,220,170,679	549,443,472,298
13	Tổng nợ	67,530,856,737,926	74,742,956,598,931	71,691,812,417,662	62,533,526,914,521	56,489,803,905,280	57,847,310,038,109	63,717,833,334,911	71,117,566,152,055	80,235,683,786,129	77,039,282,058,727
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	57,159,224,873,616	61,171,398,216,881	51,800,108,824,797	41,194,055,907,354	32,705,409,980,324	31,420,636,213,287	32,170,307,308,854	32,738,421,854,141	29,362,757,831,474	27,734,757,745,676
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	10,371,631,864,310	13,571,558,382,050	19,891,703,592,865	21,339,471,007,167	23,784,393,924,956	26,426,673,824,822	31,547,526,026,057	38,379,144,297,914	50,872,925,954,655	49,304,524,313,051
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-7.23	-4.39	-6.48	118.89	9.30	3.11	3.41	4.08	4.94	6.34
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	63.74	81.65	101.82	224.04	139.35	58.89	65.82	85.73	114.48	156.76
14	Vốn điều lệ	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000	14,182,908,470,000	14,182,908,470,000	14,182,908,470,000	12,275,337,780,000	12,275,337,780,000	11,198,648,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-9,344,242,875,160	-17,025,925,878,738	-11,055,624,755,854	525,997,828,761	6,072,333,790,624	18,607,555,998,420	18,672,423,412,233	17,432,919,723,530	16,244,643,919,692	12,142,391,521,300

		624. HVT. CTCP Hóa chất Việt Trì									
HVT	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,450,932,034,625	1,258,744,247,907	1,376,194,472,334	818,774,003,353	709,365,907,878	975,055,837,041	991,144,941,682	801,881,923,715	628,666,132,262	487,683,827,850
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	15.27	-8.53	68.08	15.42	-27.25	-1.62	23.60	27.55	28.91	32.36
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.18	3.16	3.15	2.89	3.16	4.51	4.62	4.39	4.36	3.65
2	Giá vốn	1,159,033,086,662	1,027,412,805,019	1,010,790,542,295	637,398,855,865	580,599,126,342	825,236,371,720	750,635,213,757	594,525,189,353	490,441,921,218	395,883,926,903
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	291,898,947,963	231,331,442,888	365,403,930,039	181,375,147,488	128,766,781,536	149,819,465,321	240,509,727,925	207,356,734,362	138,224,211,044	91,799,900,947
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.12	18.38	26.55	22.15	18.15	15.37	24.27	25.86	21.99	18.82
4	Chi phí tài chính	21,811,523,407	17,362,209,058	17,723,969,223	13,843,664,176	15,728,273,417	11,768,360,189	12,117,501,317	18,057,317,645	18,785,329,639	12,582,791,341
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.50	1.38	1.29	1.69	2.22	1.21	1.22	2.25	2.99	2.58
5	Chi phí bán hàng	102,652,820,221	87,435,648,349	89,745,412,259	50,145,635,627	47,919,443,543	54,296,710,876	59,118,970,462	57,758,366,944	46,335,936,897	30,237,923,196
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.07	6.95	6.52	6.12	6.76	5.57	5.96	7.20	7.37	6.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	63,695,416,042	52,191,474,327	47,410,629,983	43,403,026,942	32,190,252,768	33,186,696,746	43,585,095,544	40,747,551,505	35,991,971,984	27,647,620,457
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.39	4.15	3.45	5.30	4.54	3.40	4.40	5.08	5.73	5.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	84,743,664,814	67,657,101,590	177,008,673,672	68,386,988,963	29,549,755,810	44,093,345,975	103,417,653,138	71,083,266,162	30,712,241,522	18,219,155,188
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	25.25	-61.78	158.83	131.43	-32.98	-57.36	45.49	131.45	68.57	-23.01
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.84	5.37	12.86	8.35	4.17	4.52	10.43	8.86	4.89	3.74
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	18.58	16.96	40.49	24.10	13.15	20.40	48.24	38.87	21.31	13.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,588,502,259	75,495,343,184	136,123,430,547	110,249,720,056	88,011,146,334	46,683,612,842	20,146,590,970	33,898,554,680	2,343,338,866	7,294,109,464
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	187,683,257,093	161,484,647,409	160,270,410,945	103,392,668,314	53,494,596,200	140,969,537,233	118,623,296,735	93,779,613,859	75,966,759,708	57,978,109,421
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.94	12.83	11.65	12.63	7.54	14.46	11.97	11.69	12.08	11.89
10	Tồn kho (TK)	136,508,989,699	139,718,993,394	138,708,461,226	78,759,516,182	69,293,045,512	59,230,917,369	104,152,858,479	70,039,460,868	45,069,074,829	23,648,377,162
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	9.41	11.10	10.08	9.62	9.77	6.07	10.51	8.73	7.17	4.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,218,506,976,195	1,041,457,966,539	899,397,614,782	841,830,382,055	823,927,755,177	759,450,501,131	630,055,002,411	616,529,087,079	597,508,375,201	502,608,522,649
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.19	1.21	1.53	0.97	0.86	1.28	1.57	1.30	1.05	0.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,573,351,944	26,364,454,218	1,668,198,770	1,101,366,064	1,852,342,840	1,677,536,496	29,823,184,351	207,732,727	8,571,919,666	60,009,591,518
13	Tổng nợ	388,617,910,475	355,713,078,039	251,222,156,053	232,339,378,604	237,801,470,755	303,097,909,072	271,001,995,623	293,255,557,271	313,486,403,666	316,952,286,869
	<i>Nợ ngắn hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	353,512,830,373	312,672,154,337	250,412,711,813	208,159,164,570	184,775,473,165	232,923,700,022	225,762,949,948	213,597,492,776	211,275,839,171	185,539,439,554
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.85	0.89	0.57	0.82	1.06	1.40	1.26	1.60	2.18	2.37
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	26.78	28.26	18.25	28.38	33.52	31.09	27.34	36.57	49.87	64.99
14	Vốn điều lệ	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	78,487,720,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	456,109,627,515	398,925,648,828	437,181,636,605	283,709,750,329	224,665,556,413	216,119,023,701	214,397,580,300	182,861,192,454	144,121,664,914	133,483,514,510
625. HVX. CTCP Xi măng VICEM Hải Vân											
HVX	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	347,809,193,817	511,963,763,588	750,786,232,780	672,620,780,085	636,969,332,134	869,587,176,635	980,162,122,506	809,873,185,905	931,958,868,185	831,383,801,426
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-32.06	-31.81	11.62	5.60	-26.75	-11.28	21.03	-13.10	12.10	-9.21
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.04	1.39	1.69	1.52	1.45	2.00	2.22	1.81	2.08	1.97
2	Giá vốn	315,291,949,586	508,471,789,292	711,037,432,551	627,855,777,324	589,646,315,646	798,621,846,257	902,629,182,965	737,702,449,703	828,889,158,883	728,167,513,069
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,517,244,231	3,491,974,296	39,748,800,229	44,765,002,761	47,323,016,488	70,965,330,378	77,532,939,541	72,170,736,202	103,069,709,302	103,216,288,357
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.35	0.68	5.29	6.66	7.43	8.16	7.91	8.91	11.06	12.41
4	Chi phí tài chính	4,120,516,223	6,086,444,230	7,940,020,294	9,767,396,058	14,656,049,461	26,313,727,843	26,521,389,784	30,939,039,814	37,277,391,694	52,541,987,162
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.18	1.19	1.06	1.45	2.30	3.03	2.71	3.82	4.00	6.32
5	Chi phí bán hàng	2,861,292,339	1,790,590,021	1,155,522,839	1,008,547,109	1,174,944,551	12,379,681,691	18,283,429,105	15,460,938,159	17,994,767,170	17,916,235,495
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.82	0.35	0.15	0.15	0.18	1.42	1.87	1.91	1.93	2.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,486,996,171	29,241,069,711	27,437,486,733	22,331,993,974	26,060,635,498	27,778,701,074	24,453,422,079	25,447,573,203	27,480,721,492	25,322,465,301
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.62	5.71	3.65	3.32	4.09	3.19	2.49	3.14	2.95	3.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-43,833,788,599	-64,121,424,785	1,852,415,648	10,784,452,945	4,456,554,360	5,078,619,899	7,032,552,737	161,389,283	17,916,365,775	8,124,581,922
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-31.64	-3,561.50	-82.82	141.99	-12.25	-27.78	4,257.51	-99.10	120.52	-3.89
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-12.60	-12.52	0.25	1.60	0.70	0.58	0.72	0.02	1.92	0.98
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-13.12	-17.35	0.42	2.44	1.01	1.17	1.59	0.04	4.00	1.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,059,577,968	7,049,230,179	16,585,268,893	4,805,265,904	7,913,429,360	20,710,148,811	26,724,721,269	34,103,316,812	14,157,737,820	26,361,313,603
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,949,203,287	30,523,664,743	42,260,389,708	24,219,328,505	14,357,512,202	23,694,623,972	59,686,168,275	39,688,239,837	117,860,313,860	90,881,683,710
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.44	5.96	5.63	3.60	2.25	2.72	6.09	4.90	12.65	10.93
10	Tồn kho (TK)	76,164,110,377	106,717,576,793	127,308,176,367	117,860,725,590	106,892,637,631	106,576,795,312	117,915,183,062	159,400,773,723	121,690,241,806	111,002,476,708
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	21.90	20.84	16.96	17.52	16.78	12.26	12.03	19.68	13.06	13.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,225,390,087,311	1,225,089,953,584	1,224,776,012,029	1,221,437,868,696	1,224,368,896,477	1,185,711,506,765	1,187,212,757,869	1,189,447,790,604	1,184,116,426,968	1,157,264,745,644
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.28	0.42	0.61	0.55	0.52	0.73	0.83	0.68	0.79	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,601,667,701	13,462,795,367	13,887,032,399	16,191,836,992	13,726,570,446	50,854,682,353	39,172,201,073	38,915,558,632	13,307,518,095	13,197,343,078
13	Tổng nợ	268,221,842,809	316,426,589,122	328,166,147,831	336,853,579,684	351,082,382,685	426,770,894,906	504,153,627,421	583,018,271,489	609,227,779,381	645,676,744,469
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	267,598,746,210	315,858,806,833	327,653,679,852	308,093,966,749	317,348,071,526	269,061,885,523	294,247,299,814	304,849,865,658	305,487,086,717	259,264,685,580
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	623,096,599	567,782,289	512,467,979	28,759,612,935	33,734,311,159	157,709,009,383	209,906,327,607	278,168,405,831	303,740,692,664	386,412,058,889
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.80	0.86	0.74	0.76	0.80	0.98	1.14	1.31	1.36	1.53
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	77.12	61.81	43.71	50.08	55.12	49.08	51.44	71.99	65.37	77.66
14	Vốn điều lệ	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	399,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	334,046,983,254	369,575,721,853	443,502,196,638	441,649,780,990	439,170,378,045	435,713,823,685	440,940,253,786	446,365,276,049	447,986,886,766	422,375,980,991

HWS	Chi tiêu	626. HWS. CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	670,180,413,702	635,006,846,074	595,736,950,404	586,443,218,584	568,867,034,738	567,375,229,833	520,084,778,382	487,121,013,395	444,151,363,953	431,369,260,116
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.54	6.59	1.58	3.09	0.26	9.09	6.77	9.67	2.96	12.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.58	0.57	0.60	0.59	0.59	0.57	0.52	0.69	0.78
2	Giá vốn	376,786,872,862	370,166,775,960	375,136,818,793	407,515,260,281	391,641,900,853	399,077,995,888	397,522,722,109	375,811,542,469	364,031,593,491	356,915,589,102
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	293,393,540,840	264,840,070,114	220,600,131,611	178,927,958,303	177,225,133,885	168,297,233,945	122,562,056,273	111,309,470,926	80,119,770,462	74,453,671,014
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.78	41.71	37.03	30.51	31.15	29.66	23.57	22.85	18.04	17.26
4	Chi phí tài chính	72,149,011,139	59,159,985,242	45,311,748,198	8,682,985,846	20,122,594,337	10,357,718,447	14,063,035,537	12,901,321,742	14,408,946,979	13,647,058,702
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.77	9.32	7.61	1.48	3.54	1.83	2.70	2.65	3.24	3.16
5	Chi phí bán hàng	23,115,806,072	21,639,158,088	23,446,646,609	27,932,965,526	25,600,761,963	35,877,247,969	19,672,754,887	17,322,843,567	20,331,456,934	17,647,502,895
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.45	3.41	3.94	4.76	4.50	6.32	3.78	3.56	4.58	4.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,755,569,006	52,466,993,611	27,177,400,124	28,216,803,809	29,254,848,283	34,704,096,279	22,581,618,421	20,190,907,935	17,658,321,268	21,539,352,928
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.77	8.26	4.56	4.81	5.14	6.12	4.34	4.14	3.98	4.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	134,985,705,896	132,128,973,108	118,163,410,258	101,295,082,931	95,377,676,326	81,681,640,385	64,381,503,115	57,320,147,131	20,708,542,895	17,803,421,646
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.16	11.82	16.65	6.20	16.77	26.87	12.32	176.79	16.32	8.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.14	20.81	19.83	17.27	16.77	14.40	12.38	11.77	4.66	4.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.05	12.13	11.23	10.31	9.84	8.54	7.05	6.14	3.24	3.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	222,225,331,331	213,988,425,373	170,092,410,109	59,540,230,635	210,488,213,529	321,833,319,526	260,369,482,000	297,908,815,489	267,074,009,705	3,912,308,482
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	161,812,852,988	160,155,322,018	183,460,147,530	184,271,511,873	235,018,200,270	81,009,824,492	80,329,055,153	90,181,143,238	46,916,522,508	42,067,978,749
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.14	25.22	30.80	31.42	41.31	14.28	15.45	18.51	10.56	9.75
10	Tồn kho (TK)	57,937,053,083	48,813,189,402	43,743,231,813	44,918,021,567	51,637,808,492	53,289,171,905	49,435,865,057	45,805,208,929	63,916,133,381	105,846,295,396
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.64	7.69	7.34	7.66	9.08	9.39	9.51	9.40	14.39	24.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,441,250,288,609	3,373,074,958,697	2,984,923,661,514	2,923,718,960,557	2,809,052,082,126	2,538,264,435,098	2,030,085,232,589	1,990,879,624,410	1,902,252,718,582	1,103,683,602,021
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.19	0.20	0.20	0.20	0.22	0.26	0.24	0.23	0.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	193,456,640,974	173,642,667,364	436,264,949,280	330,917,007,917	148,281,325,075	213,194,949,856	447,364,324,144	91,581,421,997	86,773,932,500	74,895,815,983
13	Tổng nợ	872,735,100,567	942,634,224,931	986,429,537,001	930,083,796,342	973,953,279,558	864,661,620,827	696,221,906,066	466,106,384,773	755,619,285,082	287,917,599,742
	Nợ ngắn hạn	265,770,299,743	282,836,540,787	266,174,128,291	328,466,892,222	419,746,344,512	340,195,364,576	304,858,538,495	309,426,082,921	602,868,176,130	128,623,317,337
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	606,964,800,824	659,797,684,144	720,255,408,710	601,616,904,120	554,206,935,046	524,466,256,251	391,363,367,571	156,680,301,852	152,751,108,952	159,294,282,405
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.87	0.94	0.95	1.00	0.90	0.76	0.50	1.18	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	130.22	148.44	165.58	158.60	171.21	152.40	133.87	95.69	170.13	66.75
14	Vốn điều lệ	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	278,620,520,806	352,465,255,351
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,119,898,468,460	1,089,307,368,564	1,051,834,420,656	982,252,363,534	969,207,676,326	956,116,640,385	913,133,353,115	932,925,147,132	639,091,103,139	554,995,137,907
IBC	Chi tiêu	627. IBC. CTCP Đầu tư Apax Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				1,733,836,329,100	1,951,189,534,810	1,672,134,268,705	1,045,126,974,485	549,325,257,994	14,349,170,340	55,670,883,738
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-11.14	16.69	59.99	90.26	3,728.27	-74.22	22.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				1.12	1.86	1.79	0.85	0.48	0.04	0.89
2	Giá vốn				1,255,912,077,327	1,228,394,808,255	895,813,053,116	551,234,168,127	257,649,090,837	13,787,010,440	49,881,628,340
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				477,924,251,773	722,794,726,555	776,321,215,589	493,892,806,358	291,676,167,157	562,159,900	5,789,255,398
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				27.56	37.04	46.43	47.26	53.10	3.92	10.40
4	Chi phí tài chính				158,284,348,584	65,114,899,390	46,977,377,987	28,001,458,714	5,917,051,928	302,617,612	2,814,682,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				9.13	3.34	2.81	2.68	1.08	2.11	5.06
5	Chi phí bán hàng				310,688,405,462	481,303,467,026	475,415,056,915	240,379,114,610	133,203,498,515	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				17.92	24.67	28.43	23.00	24.25	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				165,142,078,045	178,913,627,134	180,488,012,510	121,425,377,968	68,018,402,400	1,295,488,654	3,019,361,073
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				9.52	9.17	10.79	11.62	12.38	9.03	5.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				95,660,309,795	74,539,043,712	69,891,638,659	86,294,882,437	171,141,394,100	11,864,880,343	1,080,169,489
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				28.34	6.65	-19.01	-49.58	1,342.42	998.43	125.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				5.52	3.82	4.18	8.26	31.15	82.69	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				6.16	7.09	7.47	6.98	15.09	3.66	1.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				896,974,721,111	203,396,080,603	530,223,506,719	479,116,207,042	270,700,519,029	2,225,444,575	31,853,933,927
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				1,373,582,454,085	1,080,747,817,615	246,198,827,628	290,813,224,579	264,319,592,809	40,466,751,667	21,478,127,708
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				79.22	55.39	14.72	27.83	48.12	282.01	38.58
10	Tồn kho (TK)				41,334,337,479	52,639,061,226	20,723,581,408	4,401,482,924	4,896,850,971	0	3,776,421,137
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				2.38	2.70	1.24	0.42	0.89	0.00	6.78
11	Nguyên giá tài sản cố định				786,913,585,425	755,758,170,276	606,414,082,550	201,776,739,815	174,391,137,522	0	28,129,991,974
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				2.20	2.58	2.76	5.18	3.15	#DIV/0!	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn				17,515,219,330	45,391,960,547	239,384,251,312	158,004,201,096	1,490,153,090	0	0
13	Tổng nợ				3,075,217,232,653	2,228,328,234,959	1,974,071,216,654	1,023,733,666,692	732,924,093,069	3,002,518,673	30,606,096,441
	Nợ ngắn hạn				1,663,963,336,609	1,713,857,227,675	1,690,932,332,120	748,960,043,796	657,371,930,475	3,002,518,673	19,072,419,569
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				1,411,253,896,044	514,471,007,284	283,138,884,534	274,773,622,896	75,552,162,594	0	11,533,676,872
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.98	2.12	2.11	0.83	0.65	0.01	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				177.36	114.20	118.06	97.95	133.42	20.92	54.98
14	Vốn điều lệ				831,506,610,000	815,897,350,000	815,897,350,000	688,800,000,000	688,800,000,000	313,010,600,000	63,010,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				1,552,506,868,184	1,051,493,382,951	935,568,414,769	1,235,594,061,310	1,133,942,020,517	324,576,605,214	62,711,724,871

IBD	Chỉ tiêu	628. IBĐ. CTCP In Tổng hợp Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	81,696,993,405	84,237,904,650	93,846,621,969	83,070,520,740	82,291,928,734	118,781,894,451	106,724,603,410	35,163,270,326	101,034,518,258	92,024,969,249
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.02	-10.24	12.97	0.95	-30.72	11.30	203.51	-65.20	9.79	0.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.83	0.98	0.82	0.83	1.22	1.19	0.49	1.37	1.29
2	Giá vốn	58,347,775,978	66,729,129,794	80,055,648,087	62,005,406,619	63,343,765,171	98,075,597,156	86,789,234,011	27,744,195,100	81,361,408,022	77,933,136,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,349,217,427	17,508,774,856	13,790,973,882	21,065,114,121	18,948,163,563	20,706,297,295	19,935,369,399	7,419,075,226	19,673,110,236	14,091,832,760
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.58	20.78	14.70	25.36	23.03	17.43	18.68	21.10	19.47	15.31
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	1,887,420,915	2,418,018,515	3,804,480,334	3,834,739,562	3,304,173,070	4,084,979,686	4,664,334,962	2,233,230,905	5,012,706,007	4,749,992,306
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.31	2.87	4.05	4.62	4.02	3.44	4.37	6.35	4.96	5.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,523,496,828	7,265,871,686	8,765,477,759	8,259,645,144	10,094,496,696	9,415,593,982	11,282,728,805	2,336,778,040	7,212,772,016	5,884,203,277
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.76	8.63	9.34	9.94	12.27	7.93	10.57	6.65	7.14	6.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,770,813,911	10,185,730,670	3,811,546,078	10,701,386,807	8,175,759,032	7,836,929,853	4,724,664,571	2,795,631,495	9,321,092,677	5,215,907,364
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	64.65	167.23	-64.38	30.89	4.32	65.87	69.00	-70.01	78.71	278.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.53	12.09	4.06	12.88	9.94	6.60	4.43	7.95	9.23	5.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.03	10.07	3.99	10.59	8.29	8.02	5.25	3.88	12.67	7.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	79,850,297,623	74,858,781,882	59,765,510,300	77,772,764,689	65,661,508,834	65,595,080,001	45,665,047,866	41,565,555,908	39,345,472,098	31,053,569,532
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,356,631,871	10,259,214,301	9,659,222,063	8,900,466,305	9,293,531,068	14,239,965,062	29,147,415,133	11,104,675,205	8,168,772,630	9,373,085,466
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.90	12.18	10.29	10.71	11.29	11.99	27.31	31.58	8.09	10.19
10	Tồn kho (TK)	21,927,608,530	17,969,062,455	26,374,546,553	13,585,828,016	21,086,714,726	20,982,323,168	23,812,346,693	30,555,842,215	29,430,526,566	36,806,383,994
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.84	21.33	28.10	16.35	25.62	17.66	22.31	86.90	29.13	40.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,288,597,552	15,676,294,313	14,456,618,476	12,788,893,428	12,629,893,428	12,305,813,428	12,151,105,246	12,151,105,418	123,799,196,921	124,814,208,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.02	5.37	6.49	6.50	6.52	9.65	8.78	2.89	0.82	0.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	8,421,201,430	8,036,161,946	6,997,788,515	5,452,688,540	4,732,207,070	11,990,544,063	20,275,120,486	26,911,716,548	18,353,637,121	23,677,072,917
	Nợ ngắn hạn	8,421,201,430	8,036,161,946	6,997,788,515	5,452,688,540	4,732,207,070	11,990,544,063	20,275,120,486	26,911,716,548	18,353,637,121	23,677,072,917
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.08	0.07	0.05	0.05	0.12	0.23	0.37	0.25	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.31	9.54	7.46	6.56	5.75	10.09	19.00	76.53	18.17	25.73
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	72,046,872,414	73,544,609,414	71,478,397,196
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	111,601,533,344	101,178,618,578	95,632,328,506	101,079,174,628	98,642,979,069	97,694,257,436	90,000,000,000	72,046,872,414	73,544,609,414	71,478,397,196
ICC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	92,339,343,097	85,010,764,469	83,722,720,192	56,084,000,293	118,879,790,208	179,699,879,795	432,202,340,956	1,234,661,637,683	1,025,448,549,757	405,513,346,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.62	1.54	49.28	-52.82	-33.85	-58.42	-64.99	20.40	152.88	37.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.64	0.58	0.58	0.36	0.79	1.13	2.22	4.02	4.19	3.02
2	Giá vốn	80,860,981,409	64,398,337,713	63,889,758,353	41,543,303,249	98,214,826,055	147,093,326,292	359,064,628,910	960,524,270,716	791,413,726,251	313,701,997,231
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,478,361,688	20,612,426,756	19,832,961,839	14,540,697,044	20,664,964,155	32,606,553,503	73,137,712,046	274,137,366,967	234,034,823,506	91,811,348,770
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.43	24.25	23.69	25.93	17.38	18.15	16.92	22.20	22.82	22.64
4	Chi phí tài chính	0	0	0	38,988	-60,736,630	6,024,900	165,322,291	444,641,853	2,424,878,128	101,620,274
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.05	0.00	0.04	0.04	0.24	0.03
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	2,740,586,603	322,576,725	19,593,927,198	19,323,410,792	7,011,200,405
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.53	0.07	1.59	1.88	1.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,294,246,395	10,062,775,579	10,623,081,007	5,845,301,152	9,514,132,505	8,778,906,379	11,070,051,749	12,087,901,587	11,915,335,730	9,490,532,137
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.98	11.84	12.69	10.42	8.00	4.89	2.56	0.98	1.16	2.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,703,701,573	10,336,292,096	12,042,325,191	10,241,280,832	14,413,893,713	23,781,476,182	52,617,021,161	196,884,375,363	161,998,049,567	58,652,773,368
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.14	-14.17	17.59	-28.95	-39.39	-54.80	-73.28	21.54	176.20	266.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.26	12.16	14.38	18.26	12.12	13.23	12.17	15.95	15.80	14.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.64	7.10	8.29	6.62	9.57	14.95	27.06	64.07	66.14	43.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,180,595,637	68,381,560,796	48,844,320,727	34,885,743,740	67,674,877,224	138,456,342,702	115,401,640,481	36,746,207,572	159,213,198,182	131,620,716,992
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,234,040,839	25,729,862,107	39,186,348,788	50,277,923,939	71,378,887,249	58,795,570,267	117,837,554,187	144,989,490,058	200,198,812,880	165,524,046,811
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.49	30.27	46.80	89.65	60.04	32.72	27.26	11.74	19.52	40.82
10	Tồn kho (TK)	11,660,148,122	49,460,860,612	47,346,022,701	59,135,526,892	47,828,053,726	49,345,426,672	114,396,902,179	365,456,268,823	1,082,182,884,145	1,622,856,559,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.63	58.18	56.55	105.44	40.23	27.46	26.47	29.60	105.53	400.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	78,943,823,110	110,451,914,507	108,582,716,589	108,015,535,760	110,540,575,844	112,595,772,208	117,281,834,214	121,300,886,169	125,050,133,914	92,960,697,004
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	0.77	0.77	0.52	1.08	1.60	3.69	10.18	8.20	4.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	767,801,036	0	0	0	0
13	Tổng nợ	137,393,205,813	145,479,818,128	140,207,577,038	144,020,686,362	195,689,587,933	253,242,509,630	322,073,161,906	375,644,747,753	1,415,497,827,078	1,977,468,307,479
	Nợ ngắn hạn	77,690,078,274	86,220,724,151	81,080,499,721	72,036,932,325	82,413,760,619	138,760,996,031	208,849,381,108	357,298,399,505	465,657,145,096	316,586,749,089
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	59,703,127,539	59,259,093,977	59,127,077,317	71,983,754,037	113,275,827,314	114,481,513,599	113,223,780,798	18,346,348,248	949,840,681,982	1,660,881,558,390
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	1.00	0.97	0.93	1.30	1.59	1.66	1.22	5.78	14.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	148.79	171.13	167.47	256.79	164.61	140.93	74.52	30.42	138.04	487.65
14	Vốn điều lệ	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	144,491,120,646	145,574,042,864	145,224,854,022	154,613,449,025	150,635,207,345	159,047,901,307	194,473,054,926	307,315,115,787	244,930,055,883	134,374,166,528

ICF	Chi tiêu	630. ICF. CTCP Đầu tư Thương mại Thủy sản									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	45,439,820,007	48,947,697,964	61,209,687,949	82,386,731,245	100,954,152,250	118,644,143,255	179,223,379,688	127,448,786,963	111,511,119,593	123,497,365,786
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-7.17	-20.03	-25.70	-18.39	-14.91	-33.80	40.62	14.29	-9.71	-43.58
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.53	0.58	0.72	0.96	1.17	1.29	1.76	1.07	0.75	0.69
2	Giá vốn	34,459,983,385	36,910,550,559	48,163,192,757	66,926,238,605	88,606,297,117	103,523,111,559	166,352,373,309	118,956,732,815	94,025,396,874	94,847,884,709
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,979,836,622	12,037,147,405	13,046,495,192	15,460,492,640	12,347,855,133	15,121,031,696	12,871,006,379	8,492,054,148	17,485,722,719	28,649,481,077
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	24.16	24.59	21.31	18.77	12.23	12.74	7.18	6.66	15.68	23.20
4	Chi phí tài chính	1,740,389,515	1,830,835,461	1,851,883,329	2,063,255,294	3,637,482,908	3,309,092,645	8,746,151,555	18,269,753,813	19,952,974,221	11,360,366,773
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.83	3.74	3.03	2.50	3.60	2.79	4.88	14.33	17.89	9.20
5	Chi phí bán hàng	3,065,946,299	2,074,350,319	3,154,938,687	4,220,768,068	2,824,416,255	5,904,448,507	6,056,875,326	4,952,784,675	7,116,391,159	6,224,482,327
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.75	4.24	5.15	5.12	2.80	4.98	3.38	3.89	6.38	5.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,047,541,483	8,056,743,475	8,452,654,831	11,034,754,177	12,569,146,764	15,979,362,285	15,192,083,811	14,651,925,080	20,649,651,396	12,013,675,563
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.31	16.46	13.81	13.39	12.45	13.47	8.48	11.50	18.52	9.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	278,633,145	274,930,552	-908,532,344	-908,304,958	-5,131,504,936	-10,077,069,487	-17,218,633,137	-29,039,127,754	-31,835,237,673	402,261,069
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1.35	-130.26	0.03	-82.30	-49.08	-41.48	-40.71	-8.78	-8,014.07	-91.63
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.61	0.56	-1.48	-1.10	-5.08	-8.49	-9.61	-22.78	-28.55	0.33
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.33	0.32	-1.07	-1.06	-5.93	-10.99	-16.92	-24.41	-21.51	0.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	670,863,138	74,230,717	1,921,990,476	102,179,826	56,484,536	221,127,175	147,945,405	398,100,778	2,257,357,063	1,507,341,698
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,972,941,641	10,159,649,652	4,283,680,912	10,064,074,310	14,697,725,535	19,301,881,877	19,447,361,696	18,854,644,007	21,362,578,625	33,788,672,698
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	39.55	20.76	7.00	12.22	14.56	16.27	10.85	14.79	19.16	27.36
10	Tồn kho (TK)	131,294,907,721	135,795,954,118	140,652,542,763	149,091,993,857	179,562,206,156	211,891,426,789	162,177,670,075	231,512,797,085	199,480,937,950	194,968,824,841
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	288.94	277.43	229.79	177.87	177.87	178.59	90.49	181.65	178.89	157.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	119,804,626,857	119,869,454,657	119,826,404,657	119,826,404,657	121,814,477,829	120,720,250,229	120,720,250,229	120,682,270,229	120,576,470,229	118,724,729,483
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.38	0.41	0.51	0.69	0.83	0.98	1.48	1.06	0.92	1.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	4,478,372,769	4,616,372,769	16,821,829,160
13	Tổng nợ	102,641,462,685	109,308,399,100	112,758,836,611	123,863,715,206	161,139,357,780	197,845,072,855	137,294,505,395	197,510,855,937	169,130,499,598	188,606,039,226
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	43,732,795,171	51,224,964,635	54,351,817,857	65,277,457,596	103,142,558,096	145,773,265,091	94,398,456,146	154,521,931,150	121,125,858,757	151,616,946,884
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	58,908,667,514	58,083,434,465	58,407,018,754	58,586,257,610	57,996,799,684	52,071,807,764	42,896,049,249	42,988,924,787	48,004,640,841	36,989,092,342
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.20	1.29	1.33	1.45	1.86	2.16	1.35	1.66	1.14	1.05
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	225.88	223.32	184.22	150.34	159.62	166.76	76.61	154.97	151.67	152.72
14	Vốn điều lệ	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	85,285,653,875	85,007,020,730	84,732,090,178	85,640,622,522	86,548,927,480	91,680,432,416	101,757,501,904	118,976,135,041	148,015,262,795	179,910,761,537
ICG	Chi tiêu	631. ICG. CTCP Xây dựng Sông Hồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,209,223,017	1,036,517,114	11,134,605,098	4,299,806,173	37,932,177,674	124,800,497,530	404,406,205,092	15,045,050,267	20,541,506,337	132,420,236,013
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	1,174.39	-90.69	158.96	-88.66	-69.61	-69.14	2,587.97	-26.76	-84.49	-6.86
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.05	0.00	0.04	0.02	0.13	0.42	1.22	0.05	0.08	0.50
2	Giá vốn	6,580,780,715	1,970,431,636	5,784,301,806	3,550,026,664	25,926,821,223	93,412,791,347	319,409,171,060	8,264,975,362	5,477,907,333	108,823,824,107
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,628,442,302	-933,914,522	5,350,303,292	749,779,509	12,005,356,451	31,387,706,183	84,997,034,032	6,780,074,905	15,063,599,004	23,596,411,906
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	50.18	-90.10	48.05	17.44	31.65	25.15	21.02	45.07	73.33	17.82
4	Chi phí tài chính	1,907,657,261	2,493,039,451	914,111,428	6,624,044	7,052,805,554	0	0	206,376,215	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	14.44	240.52	8.21	0.15	18.59	0.00	0.00	1.37	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,458,482,988	7,763,599,935	7,567,734,034	10,512,969,398	11,575,124,151	12,126,299,518	25,945,888,817	8,570,994,777	11,114,354,051	10,210,076,292
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	86.75	749.01	67.97	244.50	30.52	9.72	6.42	56.97	54.11	7.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	277,031,984	-8,138,886,001	1,725,033,746	13,382,919,670	13,114,729,816	16,080,889,184	47,310,970,160	493,454,098	5,874,329,172	17,927,251,121
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-103.40	-571.81	-87.11	2.04	-18.45	-66.01	9,487.71	-91.60	-67.23	24.10
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.10	-785.21	15.49	311.24	34.57	12.89	11.70	3.28	28.60	13.54
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.10	-2.80	0.56	4.71	4.66	5.43	14.23	0.18	2.17	6.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,237,488,931	51,124,913,518	71,563,807,371	94,110,642,701	69,379,926,418	58,604,238,624	70,163,661,549	51,372,627,881	6,897,377,294	30,201,941,687
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,490,978,886	35,863,627,370	36,785,166,299	39,057,995,325	36,912,544,294	45,584,962,566	80,321,210,182	78,443,665,729	84,017,811,331	36,808,077,913
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	298.97	3,460.01	330.37	908.37	97.31	36.53	19.86	521.39	409.01	27.80
10	Tồn kho (TK)	259,998,192,377	253,545,110,288	157,564,042,744	45,964,701,082	52,496,695,857	96,448,347,734	156,068,505,786	332,985,642,340	187,025,194,574	175,394,439,573
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1,968.31	24,461.26	1,415.08	1,068.99	138.40	77.28	38.59	2,213.26	910.47	132.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,012,342,920	61,012,342,920	60,492,933,102	45,902,368,297	41,349,973,985	26,829,770,000	22,655,756,874	17,555,001,531	17,555,001,531	17,691,365,167
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.22	0.02	0.18	0.09	0.92	4.65	17.85	0.86	1.17	7.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	282,361,620	282,361,620	19,854,126,231	19,854,126,231	19,754,126,231	19,854,126,231	22,887,186,138	22,356,845,171	19,854,126,231	19,854,126,231
13	Tổng nợ	251,073,692,023	252,375,763,523	177,754,419,323	15,966,621,815	57,708,619,610	45,611,483,151	102,315,558,839	318,923,325,536	89,765,665,974	74,641,475,375
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	228,317,696,223	229,676,767,723	177,183,474,283	15,966,621,815	57,708,619,610	45,611,483,151	102,315,558,839	291,101,421,971	89,765,665,974	74,641,475,375
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	22,755,995,800	22,698,995,800	570,945,040	0	0	0	0	27,821,903,565	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.90	0.87	0.58	0.06	0.21	0.15	0.31	1.14	0.33	0.28
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	1,900.75	24,348.44	1,596.41	371.33	152.14	36.55	25.30	2,119.79	437.00	56.37
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	280,341,946,738	290,341,314,754	307,863,420,082	284,138,193,385	281,176,771,042	296,392,130,144	332,414,296,729	280,737,612,759	270,411,462,843	267,488,965,417

ICI	Chỉ tiêu	632. ICI. CTCP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	113,410,102,475	78,413,822,599	27,006,372,668	10,140,738,205	24,221,421,037	75,952,026,809	92,899,441,014	165,507,147,873	254,135,346,225	388,198,967,704
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.63	190.35	166.32	-58.13	-68.11	-18.24	-43.87	-34.87	-34.53	18.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.27	1.56	0.54	0.20	0.49	1.51	1.75	3.27	5.19	7.29
2	Giá vốn	108,589,947,408	74,789,266,318	24,148,024,649	8,001,339,473	21,950,790,108	73,542,134,835	85,735,536,425	160,528,975,031	242,002,916,691	373,885,689,934
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,820,155,067	3,624,556,281	2,858,348,019	2,139,398,732	2,270,630,929	2,409,891,974	7,163,904,589	4,978,172,842	12,132,429,534	14,313,277,770
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.25	4.62	10.58	21.10	9.37	3.17	7.71	3.01	4.77	3.69
4	Chi phí tài chính	653,719,033	529,412,551	237,142,246	187,416,746	7,553,061	691,888,666	797,722,266	1,185,920,493	2,223,060,331	5,242,301,143
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.68	0.88	1.85	0.03	0.91	0.86	0.72	0.87	1.35
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,569,399,874	3,644,505,708	3,526,869,841	3,260,849,767	3,308,912,905	3,333,803,086	3,902,208,098	4,540,447,007	12,666,019,493	16,626,514,141
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.03	4.65	13.06	32.16	13.66	4.39	4.20	2.74	4.98	4.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	538,889,627	330,410,451	75,022,846	34,779,225	301,355,367	608,149,522	3,674,066,758	1,708,055,750	208,456,267	333,378,301
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	63.10	340.41	115.71	-88.46	-50.45	-83.45	115.10	719.38	-37.47	18.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.42	0.28	0.34	1.24	0.80	3.95	1.03	0.08	0.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.08	0.66	0.15	0.07	0.60	1.21	6.92	3.37	0.43	0.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,198,373,639	31,713,738,714	19,334,945,260	7,457,755,523	4,988,734,882	10,256,152,265	14,823,191,718	17,902,533,992	23,408,885,069	18,654,753,120
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	105,928,321,484	110,237,254,106	92,503,579,537	81,529,908,620	72,584,412,391	62,844,821,429	75,074,649,547	84,994,181,585	155,145,140,970	223,167,639,818
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	93.40	140.58	342.53	803.98	299.67	82.74	80.81	51.35	61.05	57.49
10	Tồn kho (TK)	37,457,005,759	40,532,510,847	35,303,645,901	26,631,002,533	27,913,094,206	31,930,127,139	38,704,813,633	48,698,574,522	55,949,793,032	86,862,126,553
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.03	51.69	130.72	262.61	115.24	42.04	41.66	29.42	22.02	22.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	14,023,921,735	14,023,821,735	14,447,019,190	14,923,209,666	16,089,876,333	16,089,876,333	18,755,635,473	22,452,819,069	30,236,507,298	29,000,822,022
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.09	5.59	1.87	0.68	1.51	4.72	4.95	7.37	8.40	13.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	133,672,951,308	158,424,740,591	123,382,780,077	91,110,624,710	81,537,625,888	81,110,562,934	101,228,993,768	125,706,105,341	212,860,628,139	291,230,414,048
	Nợ ngắn hạn	133,672,951,308	158,424,740,591	123,382,780,077	91,110,624,710	81,537,625,888	81,110,562,934	101,228,993,768	125,706,105,341	208,707,410,183	290,453,281,659
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	4,153,217,956	777,132,389
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.67	3.15	2.47	1.83	1.64	1.62	1.91	2.48	4.35	5.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	117.87	202.04	456.87	898.46	336.63	106.79	108.97	75.95	83.76	75.02
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	50,017,427,233	50,280,767,892	49,954,233,948	49,882,978,395	49,848,199,170	50,147,767,606	53,121,368,349	50,650,005,724	48,954,736,242	53,240,355,221
ICN	Chỉ tiêu	633. ICN. CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	622,811,727,724	224,760,239,697	611,125,053,048	137,841,508,333	181,195,897,031	159,981,286,156	266,299,869,719	301,742,436,878	275,141,919,905	246,915,017,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	177.10	-63.22	343.35	-23.93	13.26	-39.92	-11.75	9.67	11.43	52.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.52	0.83	1.81	1.08	1.57	1.60	2.99	3.72	3.96	3.80
2	Giá vốn	299,750,479,654	151,181,796,034	204,657,241,452	117,500,810,715	155,897,299,800	140,963,281,675	243,489,665,581	282,207,990,811	258,497,013,771	232,096,003,379
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	323,061,248,070	73,578,443,663	406,467,811,596	20,340,697,618	25,298,597,231	19,018,004,481	22,810,204,138	19,534,446,067	16,644,906,134	14,819,013,954
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.87	32.74	66.51	14.76	13.96	11.89	8.57	6.47	6.05	6.00
4	Chi phí tài chính	7,455,295,565	597,138,620	754,580,730	839,618,114	234,435,633	293,946,970	245,027,735	-1,153,362,818	1,217,424,125	2,532,165,302
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.20	0.27	0.12	0.61	0.13	0.18	0.09	-0.38	0.44	1.03
5	Chi phí bán hàng	15,190,550,041	0	0	0	0	0	0	0	148,925,164	500,193,956
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,397,497,311	17,827,183,291	19,004,915,686	16,639,783,997	19,408,796,476	19,111,121,230	18,679,346,166	16,770,499,342	14,288,040,027	14,107,941,628
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.95	7.93	3.11	12.07	10.71	11.95	7.01	5.56	5.19	5.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	242,577,412,543	66,038,477,239	342,066,760,598	42,376,545,844	49,949,882,268	33,064,011,431	32,750,408,531	20,162,008,277	11,245,527,186	8,364,648,945
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	267.33	-80.69	707.21	-15.16	51.07	0.96	62.44	79.29	34.44	23.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.95	29.38	55.97	30.74	27.57	20.67	12.30	6.68	4.09	3.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	59.10	24.37	101.35	33.09	43.40	32.99	36.74	24.86	16.19	12.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	474,506,918,457	368,124,145,348	458,938,121,122	588,135,715,233	702,179,651,996	614,733,176,398	469,398,264,514	399,861,664,593	288,784,780,675	172,108,199,663
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	115,301,843,008	123,506,055,287	96,411,443,231	104,323,900,677	93,017,937,960	69,169,325,195	76,320,345,524	148,761,989,185	105,294,419,163	63,959,037,075
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.51	54.95	15.78	75.68	51.34	43.24	28.66	49.30	38.27	25.90
10	Tồn kho (TK)	282,356,074,327	361,048,625,303	333,398,000,089	35,211,086,048	47,158,503,750	47,417,590,515	42,903,726,181	37,793,655,556	56,533,306,787	101,436,104,385
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	45.34	160.64	54.55	25.54	26.03	29.64	16.11	12.53	20.55	41.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	41,982,460,196	40,227,432,449	200,400,543,109	195,488,508,576	195,055,573,318	187,217,639,028	128,830,399,885	128,309,633,486	95,912,934,937	91,788,839,888
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.84	5.59	3.05	0.71	0.93	0.85	2.07	2.35	2.87	2.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	49,801,604,441	48,783,044,441	46,836,455,301	77,681,572,513	52,538,477,497	40,131,067,768	53,893,744,195	49,446,949,209	97,569,098,674	51,725,963,340
13	Tổng nợ	934,472,166,048	969,134,113,241	1,006,383,243,490	1,173,854,253,873	1,190,968,964,558	1,132,103,464,690	930,606,666,212	947,295,970,196	818,390,208,845	679,367,464,510
	Nợ ngắn hạn	321,799,940,517	241,252,477,776	193,539,472,812	111,151,844,679	121,142,963,480	74,981,905,116	55,810,296,890	185,309,587,455	126,899,679,356	42,541,060,915
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	612,672,225,531	727,881,635,465	812,843,770,678	1,062,702,409,194	1,069,826,001,078	1,057,121,559,574	874,796,369,322	761,986,382,741	691,490,529,489	636,826,403,595
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.28	3.58	2.98	9.17	10.35	11.30	10.44	11.68	11.79	10.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	150.04	431.19	164.68	851.60	657.28	707.65	349.46	313.94	297.44	275.14
14	Vốn điều lệ	203,999,600,000	203,999,600,000	119,999,850,000	99,999,920,000	80,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	410,446,550,984	271,014,710,027	337,514,054,378	128,064,446,864	115,102,870,020	100,219,428,895	89,139,488,106	81,110,488,741	69,440,322,049	64,991,520,289

ICT	Chỉ tiêu	634. ICT. CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,572,511,299,308	1,495,874,871,666	1,293,296,408,805	2,094,061,386,593	1,582,947,801,318	2,260,269,248,269	2,367,446,768,818	3,081,179,787,474	1,708,196,404,173	1,966,241,983,570
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	5.12	15.66	-38.24	32.29	-29.97	-4.53	-23.16	80.38	-13.12	210.91
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	2.40	2.33	1.95	2.95	2.27	3.29	3.71	5.17	3.78	4.93
2	Giá vốn	1,444,342,644,025	1,381,470,861,374	1,212,348,855,350	1,931,064,589,076	1,431,084,099,723	2,041,958,907,191	2,189,457,530,493	2,801,401,373,174	1,537,740,646,447	1,825,069,961,339
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	128,168,655,283	114,404,010,292	80,947,553,455	162,996,797,517	151,863,701,595	218,310,341,078	177,989,238,325	279,778,414,300	170,455,757,726	141,172,022,231
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.15	7.65	6.26	7.78	9.59	9.66	7.52	9.08	9.98	7.18
4	Chi phí tài chính	22,042,833,818	34,032,754,161	33,561,026,002	41,780,129,451	46,164,855,011	41,489,689,249	64,985,148,770	47,785,425,387	29,483,387,671	35,349,266,010
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.40	2.28	2.59	2.00	2.92	1.84	2.74	1.55	1.73	1.80
5	Chi phí bán hàng	54,814,320,072	41,994,295,197	32,100,371,899	16,454,597,686	15,311,382,001	45,842,733,079	7,396,990,537	8,791,722,758	2,948,262,972	11,027,177,147
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.49	2.81	2.48	0.79	0.97	2.03	0.31	0.29	0.17	0.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,618,641,577	42,568,905,074	47,153,114,372	44,128,991,814	37,385,022,513	52,292,811,093	65,786,459,725	77,146,432,692	62,626,323,254	55,284,506,856
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.28	2.85	3.65	2.11	2.36	2.31	2.78	2.50	3.67	2.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,104,257,416	14,924,023,192	18,890,525,502	57,691,842,291	68,022,914,787	89,764,898,601	92,952,029,629	167,420,519,815	79,642,480,224	49,618,363,232
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	108.42	-21.00	-67.26	-15.19	-24.22	-3.43	-44.48	110.22	60.51	7.78
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.98	1.00	1.46	2.76	4.30	3.97	3.93	5.43	4.66	2.52
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.74	2.32	2.85	8.12	9.75	13.07	14.57	28.08	17.65	12.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	429,629,470,696	97,331,602,058	203,273,189,687	477,693,975,760	314,570,106,822	368,817,212,130	206,071,495,307	808,323,249,253	542,790,137,601	90,156,343,092
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	736,448,974,133	1,032,046,620,830	824,012,370,466	986,406,819,314	1,087,787,512,269	1,378,606,784,368	1,123,808,803,201	1,256,610,870,140	469,401,221,030	707,363,433,191
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	46.83	68.99	63.71	47.10	68.72	60.99	47.47	40.78	27.48	35.98
10	Tồn kho (TK)	71,397,238,151	61,350,575,477	177,112,900,361	419,431,653,396	521,539,478,676	274,385,499,932	514,978,201,219	326,381,198,839	405,146,073,772	319,505,189,965
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.54	4.10	13.69	20.03	32.95	12.14	21.75	10.59	23.72	16.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	191,519,523,209	195,608,795,372	187,389,815,293	203,668,353,670	200,063,491,798	177,791,618,273	190,560,146,044	189,095,998,058	192,803,394,500	180,585,825,589
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.21	7.65	6.90	10.28	7.91	12.71	12.42	16.29	8.86	10.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,414,620,502	10,825,185,838	12,403,911,938	10,319,990,700	16,729,267,566	15,851,119,734	1,661,525,936	2,456,042,626	2,997,555,896	943,359,570
13	Tổng nợ	819,159,961,178	798,152,736,426	791,467,287,089	1,391,418,845,622	1,462,750,633,544	1,510,049,461,556	1,374,266,091,462	1,960,972,993,197	1,113,539,004,242	877,141,099,903
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	813,702,838,897	795,160,959,770	790,330,478,771	1,389,705,319,961	1,455,315,470,652	1,501,619,726,983	1,359,596,014,664	1,952,521,995,388	1,112,571,331,477	875,534,130,444
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,457,122,281	2,991,776,656	1,136,808,318	1,713,525,661	7,435,162,892	8,429,734,573	14,670,076,798	8,450,997,809	967,672,765	1,606,969,459
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.25	1.24	1.20	1.96	2.10	2.20	2.15	3.29	2.47	2.20
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	52.09	53.36	61.20	66.45	92.41	66.81	58.05	63.64	65.19	44.61
14	Vốn điều lệ	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	157,000,000,000	157,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	656,220,180,343	643,078,719,603	662,275,023,367	710,801,760,198	697,995,969,411	686,729,076,279	638,142,205,119	596,141,766,328	451,341,337,875	399,207,369,715
IDC	Chỉ tiêu	635. IDC. Tổng Công ty IDC - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,846,410,510,226	7,237,031,762,979	7,485,389,751,718	4,301,236,491,241	5,356,043,542,257	4,928,745,525,195	4,154,513,361,255	4,920,865,744,788	4,425,647,184,736	4,609,292,245,353
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.24	-3.32	74.03	-19.69	8.67	18.64	-15.57	11.19	-3.98	16.04
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.23	1.17	1.22	0.86	1.08	1.16	0.99	1.30	1.26	1.56
2	Giá vốn	5,509,150,910,457	4,813,899,911,209	4,425,566,349,653	3,563,801,771,641	3,870,229,148,318	4,090,630,896,335	3,464,756,729,698	4,099,416,471,881	3,920,523,544,754	4,115,044,056,337
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,337,259,599,769	2,423,131,851,770	3,059,823,402,065	737,434,719,600	1,485,814,393,939	838,114,628,860	689,756,631,557	821,449,272,907	505,123,639,982	494,248,189,016
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	37.72	33.48	40.88	17.14	27.74	17.00	16.60	16.69	11.41	10.72
4	Chi phí tài chính	136,128,794,388	188,679,474,210	185,623,983,190	294,361,221,510	230,292,982,822	206,341,146,473	205,414,658,954	191,280,784,228	128,720,692,864	101,143,856,877
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.54	2.61	2.48	6.84	4.30	4.19	4.94	3.89	2.91	2.19
5	Chi phí bán hàng	122,640,065,753	114,958,202,090	85,871,441,181	71,383,708,291	65,378,646,368	81,329,733,807	63,474,266,031	76,718,970,947	55,352,138,294	46,378,498,526
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.39	1.59	1.15	1.66	1.22	1.65	1.53	1.56	1.25	1.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	275,142,930,631	247,396,870,177	247,956,770,707	188,898,557,141	184,484,153,907	197,473,455,309	149,252,641,682	184,729,314,861	169,925,047,923	176,277,728,682
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.11	3.42	3.31	4.39	3.44	4.01	3.59	3.75	3.84	3.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,392,353,526,072	1,656,045,375,533	2,054,691,001,880	578,027,279,840	998,403,971,151	477,037,641,015	348,266,393,187	442,005,673,828	452,272,601,219	269,884,364,678
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	44.46	-19.40	255.47	-42.10	109.29	36.97	-21.21	-2.27	67.58	20.76
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	27.04	22.88	27.45	13.44	18.64	9.68	8.38	8.98	10.22	5.86
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	33.19	26.69	33.53	11.50	20.14	11.27	8.28	11.64	12.83	9.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,267,301,949,043	2,203,304,639,126	2,129,613,491,448	2,540,436,594,251	1,740,883,511,144	1,878,131,595,895	2,275,892,640,650	3,540,152,217,780	2,864,180,304,607	909,746,369,287
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,514,787,301,737	2,400,623,060,618	877,788,722,046	770,278,594,941	849,338,481,832	1,040,418,616,361	826,103,615,364	891,574,192,487	742,157,059,899	5,004,751,967,161
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.12	33.17	11.73	17.91	15.86	21.11	19.88	18.12	16.77	108.58
10	Tồn kho (TK)	1,400,599,698,351	1,299,384,858,394	1,094,750,884,655	549,370,891,448	539,760,732,282	479,192,575,278	386,374,875,733	548,053,430,188	799,267,576,095	879,343,053,597
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.83	17.95	14.63	12.77	10.08	9.72	9.30	11.14	18.06	19.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,433,037,169,590	6,326,543,533,287	6,340,714,803,497	7,643,910,915,114	7,530,328,263,169	7,376,644,251,522	7,118,675,228,546	6,664,592,245,688	4,813,556,999,834	4,305,674,416,475
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.38	1.14	1.18	0.56	0.71	0.67	0.58	0.74	0.92	1.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,958,749,980,295	5,419,235,503,848	2,048,635,552,800	4,607,534,217,904	3,702,500,250,272	2,992,450,501,907	2,385,506,896,048	1,301,346,221,441	2,639,155,745,128	1,377,192,280,024
13	Tổng nợ	11,592,512,353,814	11,515,531,064,178	10,885,488,238,527	11,047,798,602,930	9,571,422,331,212	10,083,019,288,092	9,686,859,226,723	10,562,991,983,241	9,248,263,259,813	10,157,914,467,822
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,533,347,675,294	3,986,374,598,067	2,321,858,416,077	2,449,522,841,232	1,829,889,588,807	1,626,405,355,379	1,541,844,438,027	2,237,833,119,149	1,826,503,199,497	1,378,707,265,752
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	7,059,164,678,520	7,529,156,466,111	8,563,629,822,450	8,598,275,761,698	7,741,532,742,405	8,456,613,932,713	8,145,014,788,696	8,325,158,864,092	7,421,760,060,316	8,779,207,202,070
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.61	1.86	1.78	2.20	1.93	2.38	2.30	2.78	2.62	3.44
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	131.04	159.12	145.42	256.85	178.70	204.58	233.16	214.66	208.97	220.38
14	Vốn điều lệ	3,299,999,290,000	3,299,999,290,000	3,299,999,290,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	489,655,061,751	489,655,061,751	489,655,061,751
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	7,207,648,151,890	6,204,914,527,482	6,127,923,195,138	5,028,036,534,904	4,957,952,452,996	4,232,602,915,470	4,207,408,189,536	3,798,480,919,904	3,525,672,574,445	2,952,927,071,658

IDI	Chỉ tiêu	636. IDI. CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,136,773,393,630	7,221,239,488,941	7,930,524,208,467	5,718,847,615,988	6,366,756,379,468	7,731,882,822,373	6,341,214,188,349	5,327,499,618,264	4,041,173,856,097	2,543,397,827,304
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.17	-8.94	38.67	-10.18	-17.66	21.93	19.03	31.83	58.89	19.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.04	2.11	2.36	1.82	2.13	2.67	2.40	2.40	1.88	2.08
2	Giá vốn	6,577,973,020,867	6,696,637,582,772	6,835,567,554,995	5,208,339,029,262	5,909,328,294,387	7,032,607,001,871	5,342,900,722,193	4,681,230,572,778	3,707,741,281,934	2,181,049,411,356
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	558,800,372,763	524,601,906,169	1,094,956,653,472	510,508,586,726	457,428,085,081	699,275,820,502	998,313,466,156	646,269,045,486	333,432,574,163	362,348,415,948
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.83	7.26	13.81	8.93	7.18	9.04	15.74	12.13	8.25	14.25
4	Chi phí tài chính	360,382,540,923	411,680,687,185	307,601,671,877	237,434,596,728	288,484,599,424	159,490,896,860	198,265,120,105	195,477,010,765	152,034,877,065	138,236,411,854
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.05	5.70	3.88	4.15	4.53	2.06	3.13	3.67	3.76	5.44
5	Chi phí bán hàng	188,796,031,578	131,904,565,161	307,901,991,808	172,120,430,245	141,379,654,686	194,209,177,950	175,825,549,268	164,216,174,982	133,533,863,455	131,225,719,099
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.65	1.83	3.88	3.01	2.22	2.51	2.77	3.08	3.30	5.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	82,361,733,191	89,803,602,061	60,985,184,872	37,983,524,232	39,659,748,947	49,373,469,992	51,709,947,828	39,475,534,127	41,612,890,824	44,921,089,509
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.15	1.24	0.77	0.66	0.62	0.64	0.82	0.74	1.03	1.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	72,676,467,900	73,354,175,265	563,146,438,609	143,297,848,497	107,133,325,474	325,955,692,057	643,813,221,028	342,892,603,966	99,550,033,779	104,135,053,693
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.92	-86.97	292.99	33.76	-67.13	-49.37	87.76	244.44	-4.40	15.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	1.02	7.10	2.51	1.68	4.22	10.15	6.44	2.46	4.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.08	2.14	16.73	4.57	3.58	11.27	24.35	15.44	4.63	8.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,242,281,910,235	1,776,055,167,208	1,431,851,753,866	1,634,477,272,646	1,722,573,342,815	2,130,224,897,153	2,070,294,361,192	2,116,394,520,231	1,636,380,101,533	786,196,056,459
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,717,223,495,958	2,151,311,894,741	2,549,814,119,959	2,669,944,046,425	2,446,326,810,378	2,477,000,582,461	2,481,589,509,431	1,676,818,350,216	1,872,489,556,721	1,059,583,612,209
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.07	29.79	32.15	46.69	38.42	32.04	39.13	31.47	46.34	41.66
10	Tồn kho (TK)	1,224,667,804,249	1,571,797,393,210	1,535,483,350,524	1,278,604,020,897	1,507,905,050,766	1,411,558,516,141	789,845,962,824	522,528,202,881	485,234,961,042	770,627,299,462
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.16	21.77	19.36	22.36	23.68	18.26	12.46	9.81	12.01	30.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,386,645,474,494	1,352,257,228,958	1,182,867,397,600	1,139,892,533,750	1,106,919,156,211	1,025,252,063,948	901,668,031,360	544,300,981,505	507,255,483,058	626,439,267,197
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.15	5.34	6.70	5.02	5.75	7.54	7.03	9.79	7.97	4.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	585,886,940,807	574,952,932,200	584,553,470,377	672,995,319,963	640,416,803,463	81,367,881,279	19,473,637,364	477,709,557,712	298,849,385,463	10,641,737,118
13	Tổng nợ	5,885,146,928,116	4,855,891,649,068	4,717,688,380,686	4,411,250,204,274	4,714,951,818,602	4,602,181,083,435	3,953,237,752,849	3,515,948,226,110	2,929,572,041,063	2,259,528,621,464
	Nợ ngắn hạn	4,734,278,435,590	4,530,157,213,272	4,524,450,645,218	4,115,887,461,961	4,265,926,104,909	4,095,662,828,871	3,416,607,736,334	2,911,803,605,573	2,355,358,314,638	1,916,483,967,959
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,150,868,492,526	325,734,435,796	193,237,735,468	295,362,742,313	449,025,713,693	506,518,254,564	536,630,016,515	604,144,620,537	574,213,726,425	343,044,653,505
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	1.42	1.40	1.41	1.58	1.59	1.49	1.58	1.36	1.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	82.46	67.24	59.49	77.14	74.06	59.52	62.34	66.00	72.49	88.84
14	Vốn điều lệ	2,731,726,680,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	1,979,534,200,000	1,816,096,710,000	1,816,096,710,000	983,250,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,492,233,080,975	3,421,556,613,075	3,366,419,957,171	3,134,978,287,104	2,991,948,517,828	2,891,386,608,000	2,644,407,625,976	2,220,947,043,048	2,151,011,359,823	1,220,680,760,744
IDI	Chỉ tiêu	637. IDI. CTCP Đầu tư IDI Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	717,532,138,019	862,043,543,600	816,873,483,814	893,402,743,536	410,720,724,219	378,184,672,461	245,133,486,254	301,816,137,131	25,567,521,335	13,611,893,651
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.76	5.53	-8.57	117.52	8.60	54.28	-18.78	1,080.47	87.83	-59.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.34	0.42	0.42	0.90	1.02	1.07	0.76	1.12	0.10	0.05
2	Giá vốn	466,325,773,201	578,888,003,072	558,613,138,599	593,597,103,119	295,778,286,817	334,497,157,827	184,204,343,509	295,042,075,840	29,242,997,698	13,372,380,388
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	251,206,364,818	283,155,540,528	258,260,345,215	299,805,640,417	114,942,437,402	43,687,514,634	60,929,142,745	6,774,061,291	-3,675,476,363	239,513,263
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.01	32.85	31.62	33.56	27.99	11.55	24.86	2.24	-14.38	1.76
4	Chi phí tài chính	33,605,704,423	41,795,326,461	27,611,934,262	11,180,138,273	3,042,728,840	2,433,354,082	543,527,525	175,432,662	51,964,553	90,985,433
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.68	4.85	3.38	1.25	0.74	0.64	0.22	0.06	0.20	0.67
5	Chi phí bán hàng	108,891,561,004	143,165,880,503	89,982,377,815	33,178,719,722	12,429,006,566	532,215,839	316,502,661	266,003,747	1,352,996,946	89,793,918
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.18	16.61	11.02	3.71	3.03	0.14	0.13	0.09	5.29	0.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,664,808,414	43,646,538,816	49,280,799,438	46,086,083,941	21,847,559,048	10,705,964,800	4,812,460,074	4,667,970,855	4,123,306,604	5,105,004,474
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.72	5.06	6.03	5.16	5.32	2.83	1.96	1.55	16.13	37.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	95,594,301,336	109,408,912,172	147,512,945,421	202,885,726,036	78,758,595,196	29,083,050,443	51,692,560,073	3,016,966,859	-6,329,694,148	40,777,150
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.63	-25.83	-27.29	157.60	170.81	-43.74	1,613.40	-147.66	-15,622.65	-100.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.32	12.69	18.06	22.71	19.18	7.69	21.09	1.00	-24.76	0.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.56	5.33	7.59	20.53	19.54	8.23	16.06	1.12	-2.37	0.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	191,799,515,937	186,474,189,661	222,651,303,788	39,822,708,868	108,495,490,868	44,653,592,576	12,779,811,309	27,900,174,307	7,208,910,558	7,333,765,198
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,214,694,493,786	1,304,028,856,149	1,292,623,291,717	615,635,267,273	543,061,924,679	323,195,230,195	180,393,618,954	63,749,034,858	18,262,527,494	6,147,319,177
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	169.29	151.27	158.24	68.91	132.22	85.46	73.59	21.12	71.43	45.16
10	Tồn kho (TK)	1,433,393,754,473	1,727,695,595,070	1,773,236,053,106	1,584,443,714,992	1,332,181,619,793	653,170,597,257	14,507,649,680	132,496,217	9,768,945	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	199.77	200.42	217.08	177.35	324.35	172.71	5.92	0.04	0.04	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,357,013,718	9,821,873,718	9,821,873,718	8,943,666,733	5,436,158,090	4,993,888,036	4,893,160,763	4,893,160,763	5,408,227,127	5,408,227,127
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	69.28	87.77	83.17	99.89	75.55	75.73	50.10	61.68	4.73	2.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	363,947,795	1,928,267,076	63,000,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,113,176,799,451	2,630,325,870,524	2,784,904,514,158	2,467,475,549,288	2,052,246,734,595	1,036,139,968,994	115,378,375,469	51,107,757,226	9,474,264,103	3,047,832,000
	Nợ ngắn hạn	2,024,733,139,514	2,544,451,410,365	2,600,019,865,081	2,133,713,754,578	1,553,999,551,974	814,106,648,354	110,321,619,372	47,558,059,531	5,873,837,396	2,290,611,347
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,443,659,937	85,874,460,159	184,884,649,077	333,761,794,710	498,247,182,621	222,033,320,640	5,056,756,097	3,549,697,695	3,600,426,707	757,220,653
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.28	1.43	2.50	5.09	2.93	0.36	0.19	0.04	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	294.51	305.13	340.92	276.19	499.67	273.98	47.07	16.93	37.06	22.39
14	Vốn điều lệ	1,734,901,930,000	1,734,901,930,000	1,734,901,930,000	735,129,760,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,097,265,326,271	2,053,718,082,835	1,944,309,170,663	988,153,565,242	403,088,210,148	353,555,459,860	321,840,278,314	270,220,098,187	267,376,356,226	274,273,068,982

IDP	Chỉ tiêu	638. IDP. CTCP Sửa Quốc tế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,658,150,303,528	6,654,651,998,605	6,086,460,009,894	4,827,085,413,689	3,835,969,807,471	1,861,371,377,114	1,316,949,922,540			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.08	9.34	26.09	25.84	106.08	41.34	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.24	2.17	3.37	3.65	4.84	-45.53	-8.57			
2	Giá vốn	4,533,184,733,920	3,948,078,479,478	3,723,452,630,577	2,744,021,307,020	2,263,165,127,502	1,175,203,716,659	962,814,214,632			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,124,965,569,608	2,706,573,519,127	2,363,007,379,317	2,083,064,106,669	1,572,804,679,969	686,167,660,455	354,135,707,908			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.81	40.67	38.82	43.15	41.00	36.86	26.89			
4	Chi phí tài chính	62,449,895,057	59,218,268,566	57,301,311,403	27,484,455,429	38,871,864,888	37,711,027,170	54,940,563,536			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.82	0.89	0.94	0.57	1.01	2.03	4.17			
5	Chi phí bán hàng	1,884,222,635,814	1,450,803,925,742	1,281,925,844,465	989,177,057,587	965,040,872,247	503,078,097,746	298,439,815,971			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	24.60	21.80	21.06	20.49	25.16	27.03	22.66			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	249,674,355,921	177,355,221,031	134,341,917,282	102,577,625,839	83,061,586,404	56,616,912,816	65,042,091,561			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.26	2.67	2.21	2.13	2.17	3.04	4.94			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	875,301,760,418	924,356,856,921	810,483,236,184	822,810,327,066	501,811,317,995	112,826,261,449	-43,829,451,223			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.31	14.05	-1.50	63.97	344.76	-357.42	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.43	13.89	13.32	17.05	13.08	6.06	-3.33			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.57	30.16	44.85	62.30	63.30	-276.01	28.52			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,051,079,358,165	2,260,275,440,235	1,297,498,338,348	1,227,609,912,163	826,183,901,413	348,566,643,165	252,594,437,619			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,180,537,779,879	740,267,580,546	954,137,861,400	350,412,330,607	217,288,554,586	224,834,664,267	170,286,642,967			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.42	11.12	15.68	7.26	5.66	12.08	12.93			
10	Tồn kho (TK)	641,616,525,808	435,339,418,865	390,145,859,736	340,545,159,440	307,433,832,075	137,612,256,595	76,168,072,622			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.38	6.54	6.41	7.05	8.01	7.39	5.78			
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,905,965,512,480	1,699,061,869,872	1,412,443,140,120	1,354,346,292,463	932,752,203,684	713,517,293,788	624,200,125,914			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.02	3.92	4.31	3.56	4.11	2.61	2.11			
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,346,927,928,712	595,971,192,946	372,037,527,409	17,432,808,445	176,395,764,555	370,913,002	33,280,718,802			
13	Tổng nợ	3,521,866,675,638	2,179,560,837,637	2,032,961,325,221	1,645,175,228,750	1,369,237,799,167	1,201,342,425,887	1,044,119,514,716			
	Nợ ngắn hạn	2,854,277,223,526	2,143,842,812,387	1,984,433,174,011	1,645,175,228,750	1,367,437,799,167	1,187,788,016,385	849,714,635,218			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	667,589,452,112	35,718,025,250	48,528,151,210	0	1,800,000,000	13,554,409,502	194,404,879,498			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	0.71	1.12	1.25	1.73	-29.39	-6.79			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.99	32.75	33.40	34.08	35.69	64.54	79.28			
14	Vốn điều lệ	618,044,720,000	613,504,720,000	589,454,720,000	589,454,720,000	589,454,720,000	526,450,600,000	526,450,600,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,423,312,688,777	3,064,886,070,881	1,807,177,534,360	1,320,794,394,176	792,711,427,110	-40,877,890,885	-153,704,152,334			
IDV	Chỉ tiêu	639. IDV. CTCP triển khai tăng Vính Phúc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	130,939,549,954	184,344,971,901	111,888,982,745	120,917,840,262	220,409,914,409	124,523,774,684	74,397,622,401	109,977,086,307	115,244,249,371	63,706,304,553
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.97	64.76	-7.47	-45.14	77.00	67.38	-32.35	-4.57	80.90	-3.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.15	0.23	0.17	0.22	0.52	0.46	0.33	0.57	0.74	0.54
2	Giá vốn	44,671,554,661	87,904,323,783	35,964,579,085	37,656,376,659	70,128,816,718	30,062,426,335	20,021,683,813	30,478,275,361	33,522,088,270	18,068,604,211
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	86,267,995,293	96,440,648,118	75,924,403,660	83,261,463,603	150,281,097,691	94,461,348,349	54,375,938,588	79,498,810,946	81,722,161,101	45,637,700,342
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.88	52.32	67.86	68.86	68.18	75.86	73.09	72.29	70.91	71.64
4	Chi phí tài chính	1,753,112,044	1,864,960,874	2,026,093,773	-811,928,570	718,129,163	-841,306,494	292,882,961	184,987,185	464,532,127	461,463,363
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.34	1.01	1.81	-0.67	0.33	-0.68	0.39	0.17	0.40	0.72
5	Chi phí bán hàng	765,863,005	1,737,857,162	783,048,989	616,773,848	4,757,347,754	1,307,546,563	1,350,807,441	1,250,500,630	1,626,654,213	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	0.94	0.70	0.51	2.16	1.05	1.82	1.14	1.41	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,456,233,110	22,430,625,499	19,889,629,032	13,247,782,796	17,286,343,164	13,283,904,558	10,355,789,328	11,467,116,520	10,805,166,239	8,179,268,280
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.91	12.17	17.78	10.96	7.84	10.67	13.92	10.43	9.38	12.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	134,159,119,720	157,694,943,998	140,404,902,117	155,620,988,680	210,142,001,834	98,369,987,517	70,359,787,453	80,819,668,566	73,465,414,389	48,053,166,887
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.92	12.31	-9.78	-25.94	113.62	39.81	-12.94	10.01	52.88	0.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	102.46	85.54	125.49	128.70	95.34	79.00	94.57	73.49	63.75	75.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.34	19.85	21.55	28.23	49.59	36.43	31.08	41.78	47.04	40.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	302,957,441,458	423,850,740,581	313,768,345,845	478,743,217,589	445,785,773,034	305,911,764,811	372,714,447,563	384,186,745,461	298,123,592,274	189,629,241,538
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	158,563,110,572	27,583,353,505	23,518,489,474	63,352,519,023	38,923,334,561	43,119,790,130	28,325,849,096	18,590,401,352	13,216,916,991	59,896,901,924
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	121.10	14.96	21.02	52.39	17.66	34.63	38.07	16.90	11.47	94.02
10	Tồn kho (TK)	129,051,542	17,323,150,124	37,303,825,672	39,375,606,507	71,424,254,946	32,621,884,902	48,383,843,792	35,620,862,819	38,630,680,265	59,362,076,570
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.10	9.40	33.34	32.56	32.41	26.20	65.03	32.39	33.52	93.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	185,373,752,718	177,544,896,860	128,199,033,309	135,323,659,043	129,971,974,533	84,657,469,175	78,983,862,299	76,461,604,980	68,963,851,891	46,122,794,405
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.71	1.04	0.87	0.89	1.70	1.47	0.94	1.44	1.67	1.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	185,327,516,338	53,252,299,750	136,071,836,039	78,156,928,553	38,567,410,179	73,421,710,140	4,444,869,950	30,174,845,297	35,833,143,647	39,972,647,423
13	Tổng nợ	1,005,389,564,436	1,021,438,293,372	931,351,247,626	857,467,141,072	837,129,715,222	651,101,885,263	536,694,009,676	511,145,202,557	461,700,297,511	386,115,519,592
	Nợ ngắn hạn	161,642,549,421	189,046,810,412	164,086,251,276	135,891,401,239	135,956,965,229	92,103,362,956	48,281,430,368	36,628,321,857	49,991,475,019	18,567,711,175
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	843,747,015,015	832,391,482,960	767,264,996,350	721,575,739,833	701,172,749,993	558,998,522,307	488,412,579,308	474,516,880,700	411,708,822,492	367,547,808,417
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	1.29	1.43	1.56	1.98	2.41	2.37	2.64	2.96	3.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	767.83	554.09	832.39	709.13	379.81	522.87	721.39	464.77	400.63	606.09
14	Vốn điều lệ	358,583,850,000	311,814,740,000	252,279,060,000	210,234,500,000	183,513,510,000	183,513,510,000	161,725,490,000	161,725,490,000	115,652,250,000	77,257,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	874,648,278,384	794,451,881,066	651,423,861,665	551,300,565,561	423,752,729,619	270,022,110,579	226,352,000,854	193,425,152,639	156,184,755,968	117,884,060,462

IFS	Chỉ tiêu	640. IFS. CTCP Thực phẩm Quốc tế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,973,155,586,000	1,868,298,071,000	1,712,711,916,000	1,229,232,356,000	1,409,179,471,000	1,634,738,123,000	1,577,544,730,000	1,420,684,651,000	1,330,514,124,000	1,280,183,705,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	5.61	9.08	39.33	-12.77	-13.80	3.63	11.04	6.78	3.93	11.37
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.62	1.49	1.42	1.16	1.50	2.09	3.13	4.38	6.38	7.75
2	Giá vốn	1,296,489,118,000	1,197,411,653,000	1,151,195,520,000	770,285,527,000	837,324,927,000	961,341,669,000	953,603,017,000	918,125,713,000	917,451,772,000	941,763,989,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	676,666,468,000	670,886,418,000	561,516,396,000	458,946,829,000	571,854,544,000	673,396,454,000	623,941,713,000	502,558,938,000	413,062,352,000	338,419,716,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	34.29	35.91	32.79	37.34	40.58	41.19	39.55	35.37	31.05	26.44
4	Chi phí tài chính	486,756,000	215,678,000	466,995,000	207,453,000	76,295,040,000	3,702,214,000	11,814,144,000	11,753,484,000	36,330,220,000	43,683,496,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.02	0.01	0.03	0.02	5.41	0.23	0.75	0.83	2.73	3.41
5	Chi phí bán hàng	427,288,941,000	398,247,290,000	359,312,454,000	233,409,713,000	267,397,928,000	343,704,732,000	369,829,630,000	330,222,418,000	294,617,177,000	360,120,414,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	21.66	21.32	20.98	18.99	18.98	21.03	23.44	23.24	22.14	28.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,993,402,000	43,342,788,000	36,476,380,000	36,394,434,000	35,737,479,000	33,353,806,000	35,194,613,000	35,948,250,000	42,506,175,000	41,476,966,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.43	2.32	2.13	2.96	2.54	2.04	2.23	2.53	3.19	3.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	172,925,450,000	208,594,769,000	155,645,630,000	125,557,534,000	155,033,770,000	223,194,001,000	180,095,734,000	116,064,908,000	43,439,259,000	-96,207,581,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-17.10	34.02	23.96	-19.01	-30.54	23.93	55.17	167.19	-145.15	-45.47
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.76	11.16	9.09	10.21	11.00	13.65	11.42	8.17	3.26	-7.52
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.18	16.61	12.95	11.81	16.54	28.52	35.69	35.76	20.83	-58.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	971,024,526,000	964,683,100,000	1,009,072,464,000	928,623,068,000	720,073,459,000	517,046,649,000	262,171,897,000	268,014,283,000	238,583,737,000	172,435,846,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	48,441,053,000	45,886,629,000	47,254,470,000	34,794,054,000	41,974,163,000	111,919,864,000	33,272,625,000	28,879,709,000	30,100,798,000	26,263,656,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.46	2.46	2.76	2.83	2.98	6.85	2.11	2.03	2.26	2.05
10	Tồn kho (TK)	302,631,326,000	330,388,757,000	264,989,516,000	179,623,221,000	205,657,658,000	207,482,930,000	223,853,255,000	184,705,251,000	128,837,468,000	183,485,382,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.34	17.68	15.47	14.61	14.59	12.69	14.19	13.00	9.68	14.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	338,121,472,000	433,594,540,000	430,859,779,000	428,367,799,000	425,648,243,000	195,468,456,000	558,260,814,000	556,862,484,000	551,661,912,000	609,272,533,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.84	4.31	3.98	2.87	3.31	8.36	2.83	2.55	2.41	2.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,079,370,000	10,064,137,000	0	0	0	0	0	0	624,341,000	189,670,000
13	Tổng nợ	256,912,392,000	209,936,248,000	242,564,944,000	213,644,293,000	175,117,798,000	207,526,931,000	216,066,835,000	369,817,247,000	429,068,451,000	509,554,905,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	253,525,185,000	207,612,972,000	238,980,797,000	210,044,244,000	171,384,889,000	203,992,242,000	210,971,535,000	363,804,425,000	421,989,493,000	356,330,596,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,387,207,000	2,323,276,000	3,584,147,000	3,600,049,000	3,732,909,000	3,534,689,000	5,095,300,000	6,012,822,000	7,078,958,000	153,224,309,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.21	0.17	0.20	0.20	0.19	0.27	0.43	1.14	2.06	3.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	13.02	11.24	14.16	17.38	12.43	12.69	13.70	26.03	32.25	39.80
14	Vốn điều lệ	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,219,435,699,000	1,255,648,610,000	1,202,164,793,000	1,063,075,949,000	937,518,415,000	782,484,645,000	504,678,764,000	324,583,030,000	208,518,122,000	165,078,863,000
IHK	Chỉ tiêu	641. IHK. CTCP In Hàng Không									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	93,025,326,113	153,700,600,601	147,530,397,429	83,013,598,364	134,202,975,020	227,773,065,834	224,531,641,248	216,993,985,169	193,154,415,301	174,444,839,445
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-39.48	4.18	77.72	-38.14	-41.08	1.44	3.47	12.34	10.73	13.46
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	3.85	5.12	5.79	3.81	4.78	7.88	8.03	7.56	6.98	6.36
2	Giá vốn	82,896,636,987	131,979,739,072	129,661,331,842	78,216,803,457	117,556,412,965	202,668,894,200	200,506,813,211	191,188,374,886	170,233,416,089	153,968,696,108
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,128,689,126	21,720,861,529	17,869,065,587	4,796,794,907	16,646,562,055	25,104,171,634	24,024,828,037	25,805,610,283	22,920,999,212	20,476,143,337
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	10.89	14.13	12.11	5.78	12.40	11.02	10.70	11.89	11.87	11.74
4	Chi phí tài chính	32,905,740	0	49,567,717	203,410,447	282,053,044	421,667,933	488,327,103	348,152,712	3,546,597	195,023,909
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.04	0.00	0.03	0.25	0.21	0.19	0.22	0.16	0.00	0.11
5	Chi phí bán hàng	2,863,887,249	3,577,105,540	3,000,711,579	1,606,869,429	1,930,958,167	3,399,885,674	4,923,670,551	4,407,708,866	4,011,521,830	3,337,522,854
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.08	2.33	2.03	1.94	1.44	1.49	2.19	2.03	2.08	1.91
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,146,847,428	13,254,530,920	11,447,283,857	7,701,465,573	11,946,522,185	167,689,842,569	15,464,420,254	16,001,711,486	14,432,844,623	14,038,098,596
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.91	8.62	7.76	9.28	8.90	73.62	6.89	7.37	7.47	8.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,669,000,740	4,579,472,909	3,680,904,596	-4,612,676,447	2,078,638,671	3,568,100,633	2,997,884,544	4,175,290,352	3,672,694,740	3,525,132,312
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-158.28	24.41	-179.80	-321.91	-41.74	19.02	-28.20	13.68	4.19	4.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-2.87	2.98	2.50	-5.56	1.55	1.57	1.34	1.92	1.90	2.02
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-11.05	15.24	14.45	-21.17	7.40	12.35	10.72	14.54	13.28	12.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,179,714,558	20,242,474,589	11,773,632,029	4,159,898,104	4,889,590,849	8,594,815,485	3,249,338,639	13,820,170,711	11,380,970,497	8,355,041,554
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,466,793,450	12,045,297,423	17,410,735,029	11,572,194,342	18,872,380,793	22,249,862,171	26,742,973,854	33,189,520,935	18,656,226,902	25,047,165,307
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.25	7.84	11.80	13.94	14.06	9.77	11.91	15.30	9.66	14.36
10	Tồn kho (TK)	9,291,158,645	12,042,811,755	14,351,753,582	20,953,419,405	16,250,508,010	18,949,180,183	22,388,563,228	15,406,701,316	15,419,474,001	13,060,621,646
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	9.99	7.84	9.73	25.24	12.11	8.32	9.97	7.10	7.98	7.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	77,592,707,219	76,116,592,300	76,116,592,300	78,645,136,854	76,776,413,628	76,486,854,628	76,325,357,243	76,141,919,627	63,301,913,850	60,124,716,770
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.20	2.02	1.94	1.06	1.75	2.98	2.94	2.85	3.05	2.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	15,118,342,750	17,686,449,164	22,396,274,437	22,348,910,573	21,104,438,247	33,289,360,477	40,471,412,879	52,120,575,157	26,169,002,355	25,081,506,653
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	15,118,342,750	17,686,449,164	22,396,274,437	22,348,910,573	20,504,438,247	31,317,360,477	37,119,412,879	48,220,575,157	26,169,002,355	25,081,506,653
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	600,000,000	1,972,000,000	3,352,000,000	3,900,000,000	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.63	0.59	0.88	1.03	0.75	1.15	1.45	1.82	0.95	0.91
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	16.25	11.51	15.18	26.92	15.73	14.62	18.02	24.02	13.55	14.38
14	Vốn điều lệ	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,144,055,528	30,048,656,202	25,469,183,293	21,788,278,697	28,087,382,224	28,897,000,335	27,954,830,111	28,708,427,299	27,659,993,074	27,445,607,166

UC	Chỉ tiêu	642. UC. CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,020,258,859,871	1,494,344,009,912	1,968,122,536,640	2,601,723,414,608	2,141,295,525,822	1,599,815,723,182	1,245,787,739,117	971,242,696,832	1,970,555,012,292	686,153,176,881
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.73	-24.07	-24.35	21.50	33.85	28.42	28.27	-50.71	187.19	-33.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.20	0.39	0.52	0.78	1.03	0.86	0.72	0.58	0.66	0.23
2	Giá vốn	561,893,443,009	843,676,485,713	1,159,258,318,408	1,610,723,879,908	1,478,799,082,559	1,064,206,299,647	777,064,168,301	546,393,569,432	1,614,902,270,238	413,046,994,118
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	458,365,416,862	650,667,524,199	808,864,218,232	990,999,534,700	662,496,443,263	535,609,423,535	468,723,570,816	424,849,127,400	355,652,742,054	273,106,182,763
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.93	43.54	41.10	38.09	30.94	33.48	37.62	43.74	18.05	39.80
4	Chi phí tài chính	54,754,111,349	71,507,449,032	82,488,108,376	105,865,988,076	128,787,463,082	76,735,648,546	114,073,655,337	118,815,911,833	116,193,940,262	84,157,569,660
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.37	4.79	4.19	4.07	6.01	4.80	9.16	12.23	5.90	12.27
5	Chi phí bán hàng	32,713,104,498	37,268,971,708	40,224,609,075	43,961,958,211	38,375,156,310	46,779,131,665	42,808,396,088	34,601,701,796	37,061,467,260	37,250,636,270
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.21	2.49	2.04	1.69	1.79	2.92	3.44	3.56	1.88	5.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,257,104,498	63,545,736,704	63,511,703,060	68,560,849,388	51,981,370,358	58,243,083,114	48,694,130,972	55,334,001,283	48,050,855,127	23,648,143,477
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.47	4.25	3.23	2.64	2.43	3.64	3.91	5.70	2.44	3.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	354,137,893,485	394,852,892,967	511,049,064,027	621,100,240,974	369,903,449,902	303,682,334,251	232,986,396,506	185,825,278,243	127,982,252,417	122,021,139,135
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.31	-22.74	-17.72	67.91	21.81	30.34	25.38	45.20	4.89	-47.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.71	26.42	25.97	23.87	17.27	18.98	18.70	19.13	6.49	17.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.87	10.33	13.39	18.57	17.87	16.38	13.42	11.19	4.31	4.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,213,898,794	298,972,959,342	237,703,220,282	152,609,427,713	298,279,538,387	101,110,361,638	237,200,895,202	90,541,655,550	83,269,874,504	78,131,571,631
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	636,188,773,465	674,264,402,599	593,820,014,276	607,116,708,732	761,277,974,090	901,861,601,960	926,576,100,570	709,504,773,875	2,376,730,024,169	869,773,300,530
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.36	45.12	30.17	23.34	35.55	56.37	74.38	73.05	120.61	126.76
10	Tồn kho (TK)	3,682,760,613,520	2,765,491,621,174	3,570,802,252,119	4,026,204,952,728	3,653,814,421,903	4,797,914,174,186	5,110,419,889,961	5,334,803,197,006	5,020,595,730,670	4,391,732,746,859
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	360.96	185.06	181.43	154.75	170.64	299.90	410.22	549.28	254.78	640.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,161,409,656,965	1,152,777,143,553	1,104,415,461,971	1,014,197,507,821	998,362,545,410	945,696,166,745	913,184,235,146	908,677,987,510	874,984,296,858	874,501,272,420
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	1.30	1.78	2.57	2.14	1.69	1.36	1.07	2.25	0.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	642,559,160,164	362,726,576,541	360,147,423,495	381,768,943,583	401,493,817,950	431,882,366,557	468,748,091,841	155,092,953,271	183,581,703,422	197,343,327,666
13	Tổng nợ	2,691,233,904,883	2,580,167,597,651	2,707,173,135,253	3,464,857,797,559	4,571,521,960,302	5,720,370,248,911	6,401,484,666,898	6,370,528,306,632	6,166,428,079,189	4,372,454,856,309
	Nợ ngắn hạn	2,089,227,766,583	2,317,793,109,768	2,011,065,784,286	1,939,958,357,223	3,184,300,269,848	5,036,127,643,533	5,453,087,490,130	3,934,727,773,269	3,235,722,329,714	2,280,470,410,914
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	602,006,138,300	262,374,487,883	696,107,350,967	1,524,899,440,336	1,387,221,690,454	684,242,605,378	948,397,176,768	2,435,800,533,363	2,930,705,749,475	2,091,984,445,395
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.67	0.71	1.04	2.21	3.09	3.69	3.83	2.08	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	263.78	172.66	137.55	133.18	213.49	357.56	513.85	655.92	312.93	637.24
14	Vốn điều lệ	3,777,483,840,000	2,518,325,090,000	2,170,973,230,000	2,170,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	2,741,945,250,000	2,741,945,250,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,151,435,767,794	3,823,586,837,172	3,816,239,356,890	3,343,796,507,707	2,070,241,194,880	1,853,895,425,812	1,736,711,286,694	1,661,239,020,277	2,968,261,599,211	2,958,255,214,705
ILA	Chỉ tiêu	643. ILA. CTCP ILA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	139,387,533,343	59,783,496,776	111,272,923,306	7,789,740,400	42,331,026,961	291,961,854,517	848,087,221,372	205,929,819,441	64,193,148,041	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	133.15	-46.27	1,328.45	-81.60	-85.50	-65.57	311.83	220.80	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.68	0.29	0.57	0.04	0.19	1.31	4.35	1.39	1.46	0.00
2	Giá vốn	126,355,337,329	56,197,354,982	106,229,460,762	7,273,941,900	37,548,125,828	286,721,294,363	832,369,637,706	189,190,282,671	58,734,487,543	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,032,196,014	3,586,141,794	5,043,462,544	515,798,500	4,782,901,133	5,240,560,154	15,717,583,666	16,739,536,770	5,458,660,498	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.35	6.00	4.53	6.62	11.30	1.79	1.85	8.13	8.50	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	7,031,998,380	1,107,625,743	4,815,849,956	156,554,076	650,323,847	401,788,371	2,229,430,698	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.04	1.85	4.33	2.01	1.54	0.14	0.26	0.00	0.00	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	732,007,330	762,692,518	0	0	0	1,889,316,315	5,622,176,804	762,524,334	489,000,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	1.28	0.00	0.00	0.00	0.65	0.66	0.37	0.76	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,606,507,187	4,634,917,552	1,823,408,387	1,541,779,667	4,289,533,693	5,839,319,313	7,642,395,648	5,451,074,920	274,011,057	172,500,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.17	7.75	1.64	19.79	10.13	2.00	0.90	2.65	0.43	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,065,119,515	5,616,478,303	-1,887,134,908	11,244,016,246	12,515,051,999	146,091,433	1,631,024,165	17,738,125,128	3,756,554,231	108,459,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-136.77	-397.62	-116.78	-10.16	8,466.59	-91.04	-90.80	372.19	3,363.57	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.48	9.39	-1.70	144.34	29.56	0.05	0.19	8.61	5.85	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.01	2.72	-0.96	5.67	5.71	0.07	0.84	11.95	8.56	0.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,629,468,575	14,538,291,496	82,879,220	3,315,333,874	15,353,159,949	1,484,468,548	2,652,560,330	2,551,093,351	1,067,260,595	155,850,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	52,953,266,227	97,288,770,017	30,285,410,054	198,920,491,106	140,752,973,633	143,688,860,329	105,924,091,220	84,881,532,755	50,716,568,918	21,000,000,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.99	162.74	27.22	2,553.62	332.51	49.21	12.49	41.22	79.01	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	202,466,320,763	220,755,374,282	7,838,887,589	86,659,706	98,660,706,564	55,449,183	21,108,838,801	17,193,973,698	3,920,613,994	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	145.25	369.26	7.04	1.11	233.07	0.02	2.49	8.35	6.11	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,908,532,226	4,351,454,721	0	0	5,604,406,824	3,225,737,369	16,212,462,276	13,457,042,668	0	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.78	13.74	#DIV/0!	#DIV/0!	7.55	90.51	52.31	15.30	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,520,287,313	17,528,152,000	0	0	0	56,037,950,000	96,962,261,975	6,996,573,791	0	0
13	Tổng nợ	154,425,090,061	188,105,842,028	26,114,976,977	4,197,202,512	100,599,904,736	3,917,123,053	60,501,281,005	11,535,479,269	11,888,598,731	47,391,000
	Nợ ngắn hạn	113,474,348,755	97,827,321,922	26,114,976,977	4,197,202,512	96,486,046,702	3,585,839,704	59,558,397,664	11,535,119,350	11,888,598,731	47,391,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,950,741,306	90,278,520,106	0	0	4,113,858,034	331,283,349	942,883,341	359,919	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.91	0.13	0.02	0.46	0.02	0.31	0.08	0.27	0.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	110.79	314.65	23.47	53.88	237.65	1.34	7.13	5.60	18.52	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	196,414,310,000	185,299,390,000	185,299,390,000	185,299,390,000	169,999,930,000	169,999,930,000	169,999,930,000	100,000,000,000	40,000,000,000	21,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	204,524,816,481	206,592,995,996	196,273,784,291	198,160,919,199	219,140,393,646	223,265,068,013	195,118,089,721	148,472,367,961	43,864,840,276	21,108,459,000

ILB	Chỉ tiêu	644. ILB. CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	496,165,109,794	531,536,473,621	582,987,385,530	529,893,731,578	455,588,881,893	418,163,058,976	429,505,674,169	380,672,839,554	352,252,441,933	278,999,769,908
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.65	-8.83	10.02	16.31	8.95	-2.64	12.83	8.07	26.26	0.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.86	0.96	1.13	1.12	1.03	0.98	1.03	1.16	1.15	0.98
2	Giá vốn	305,905,140,995	321,116,543,060	380,785,826,360	362,441,173,973	297,684,533,498	266,129,802,169	278,386,772,073	241,319,118,952	231,331,279,224	163,278,979,939
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	190,259,968,799	210,419,930,561	202,201,559,170	167,452,557,605	157,904,348,395	152,033,256,807	151,118,902,096	139,353,720,602	120,921,162,709	115,720,789,969
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.35	39.59	34.68	31.60	34.66	36.36	35.18	36.61	34.33	41.48
4	Chi phí tài chính	23,550,266,542	27,463,625,363	25,133,651,469	26,541,845,225	34,297,234,835	29,166,059,678	22,378,987,928	22,623,500,175	22,778,262,312	26,275,637,402
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.75	5.17	4.31	5.01	7.53	6.97	5.21	5.94	6.47	9.42
5	Chi phí bán hàng	4,174,983,659	3,780,201,033	3,980,844,553	3,833,224,798	2,681,769,294	3,315,253,221	2,241,206,911	1,359,764,331	1,428,661,740	990,533,582
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.84	0.71	0.68	0.72	0.59	0.79	0.52	0.36	0.41	0.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	46,789,102,055	57,881,449,156	55,575,760,731	42,871,842,160	39,027,299,414	39,773,262,205	40,617,446,913	35,327,445,134	27,598,361,605	26,913,314,333
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.43	10.89	9.53	8.09	8.57	9.51	9.46	9.28	7.83	9.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	103,198,027,619	103,880,095,902	96,673,096,181	76,916,917,208	69,268,439,101	65,345,150,907	70,142,740,733	63,491,267,306	55,527,325,023	49,992,962,796
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.66	7.46	25.69	11.04	6.00	-6.84	10.48	14.34	11.07	-5.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.80	19.54	16.58	14.52	15.20	15.63	16.33	16.68	15.76	17.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.94	18.78	18.78	16.29	15.64	15.25	16.87	19.30	18.20	17.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	256,072,167,549	204,095,572,047	137,298,260,075	154,419,643,136	147,227,635,195	88,769,441,384	90,260,484,687	46,182,863,658	30,170,606,743	41,399,926,087
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	111,684,379,415	125,781,379,153	131,363,141,014	161,608,574,118	113,045,467,595	211,147,928,579	157,875,372,789	120,255,282,186	116,421,822,460	107,549,616,596
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.51	23.66	22.53	30.50	24.81	50.49	36.76	31.59	33.05	38.55
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	323,250,000	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,412,390,148,093	1,411,406,935,487	1,405,066,623,499	1,169,276,125,343	1,167,043,705,402	1,119,051,288,001	951,318,720,892	846,441,651,474	813,056,778,295	717,448,046,035
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.38	0.41	0.45	0.39	0.37	0.45	0.45	0.43	0.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,236,194,235	0	0	4,735,477,643	20,101,850,936	20,414,844,286	24,450,452,850	26,037,255,408	9,540,237,379	665,573,570
13	Tổng nợ	1,012,098,889,230	1,033,107,922,584	1,045,948,659,358	946,066,620,239	996,680,803,176	1,075,413,972,775	852,894,789,111	750,849,060,267	745,620,345,369	654,507,615,049
	Nợ ngắn hạn	474,959,333,724	429,677,925,076	372,855,256,597	292,989,694,647	307,558,633,897	315,639,293,419	234,797,694,579	227,284,900,290	241,485,702,910	187,252,236,348
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	537,139,555,506	603,429,997,508	673,093,402,761	653,076,925,592	689,122,169,279	759,774,679,356	618,097,094,532	523,564,159,977	504,134,642,459	467,255,378,701
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.76	1.87	2.03	2.00	2.25	2.51	2.05	2.28	2.44	2.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	203.98	194.36	179.41	178.54	218.77	257.18	198.58	197.24	211.67	234.59
14	Vốn điều lệ	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	187,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	575,118,049,255	553,079,145,336	514,823,810,122	472,212,108,055	442,807,688,399	428,511,612,444	415,729,583,036	328,914,570,946	305,081,267,047	285,471,260,011
645. ILC. CTCP Hợp tác Lao động với nước ngoài											
ILC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		143,569,588,748	184,376,018,555	231,361,292,113	183,422,217,720	134,119,479,032	86,651,827,746	111,351,270,175	98,483,399,976	90,719,636,779	109,911,000,000
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.13	-20.31	26.14	36.76	54.78	-22.18	13.07	8.56	-17.46	-42.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.48	3.58	4.55	5.74	7.04	8.90	16.72	-7.44	6.35	21.20
2	Giá vốn	129,813,647,299	165,918,501,563	203,314,217,750	163,096,720,846	123,729,754,060	73,351,414,950	91,366,299,812	92,597,645,980	84,308,919,920	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,755,941,449	18,457,516,992	28,047,074,363	20,325,496,874	10,389,724,972	13,300,412,796	19,984,970,363	5,885,753,996	6,410,716,859	109,911,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.58	10.01	12.12	11.08	7.75	15.35	17.95	5.98	7.07	100.00
4	Chi phí tài chính	495,788,900	502,223,538	1,765,685,099	563,193,309	-2,871,164,435	1,187,541,533	1,615,187,930	3,303,743,155	7,215,699,785	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.27	0.76	0.31	-2.14	1.37	1.45	3.35	7.95	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,721,328,612	11,685,733,465	10,077,189,878	8,821,696,022	9,212,505,856	10,119,847,833	11,017,793,757	8,722,801,233	9,753,021,619	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.16	6.34	4.36	4.81	6.87	11.68	9.89	8.86	10.75	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,643,110,418	517,116,974	18,958,764,274	12,876,975,769	9,323,788,743	3,072,207,501	8,026,707,318	-27,520,936,448	18,004,224,261	-48,012,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,764.78	-97.27	47.23	38.11	203.49	-61.73	-129.17	-252.86	-137.50	1,899.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.72	0.28	8.19	7.02	6.95	3.55	7.21	-27.94	19.85	-43.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.63	1.00	37.25	40.33	48.93	31.57	120.55	207.79	126.11	-926.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,197,180,854	54,602,223,598	49,448,134,120	62,867,396,235	22,689,783,660	17,632,070,269	11,935,828,480	15,367,404,409	6,508,797,522	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,263,864,270	21,330,704,313	18,519,836,657	26,793,015,632	9,848,957,590	18,562,370,967	21,925,104,756	13,308,871,836	12,358,522,343	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.45	11.57	8.00	14.61	7.34	21.42	19.69	13.51	13.62	0.00
10	Tồn kho (TK)	808,905,989	57,387,000	127,568,000	197,911,636	133,764,000	4,751,643,237	4,657,279,631	3,287,180,621	5,866,991,216	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.56	0.03	0.06	0.11	0.10	5.48	4.18	3.34	6.47	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,964,333,855	2,794,300,102	2,794,300,102	2,794,300,102	2,794,300,102	4,339,655,771	4,339,655,771	4,632,288,498	238,675,734,783	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	48.43	65.98	82.80	65.64	48.00	19.97	25.66	21.26	0.38	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,685,218,815	268,708,000	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	32,237,448,912	27,814,359,506	31,213,579,635	70,789,672,457	25,959,019,395	48,069,543,842	45,093,222,358	47,898,366,414	148,837,961,508	52,901,000,000
	Nợ ngắn hạn	24,151,856,515	20,097,844,624	24,862,385,967	64,260,717,016	19,349,736,884	31,280,241,967	27,289,806,983	30,269,392,049	52,331,219,018	52,901,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,085,592,397	7,716,514,882	6,351,193,668	6,528,955,441	6,609,282,511	16,789,301,875	17,803,415,375	17,628,974,365	96,506,742,490	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.54	0.61	2.22	1.36	4.94	6.77	-3.62	10.43	10.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.45	15.09	13.49	38.59	19.36	55.47	40.50	48.64	164.06	48.13
14	Vốn điều lệ	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,002,740,774	51,508,120,356	50,890,244,520	31,931,480,246	19,054,504,477	9,730,715,734	6,658,508,233	-13,244,334,471	14,276,601,977	5,184,000,000

ILS	Chỉ tiêu	646. ILS. CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	185,383,670,650	180,807,876,791	247,515,653,713	282,647,013,996	287,904,219,269	159,226,226,401	179,767,338,180	100,138,980,955	99,912,677,518	238,118,258,197
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.53	-26.95	-12.43	-1.83	80.81	-11.43	79.52	0.23	-58.04	51.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.53	0.54	0.70	0.75	0.70	0.39	0.44	0.29	0.29	0.71
2	Giá vốn	155,413,868,615	150,355,939,053	215,963,805,726	245,032,681,594	257,569,906,531	130,308,165,112	150,271,629,458	72,035,939,483	74,293,464,383	208,165,479,720
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,969,802,035	30,451,937,738	31,551,847,987	37,614,332,402	30,334,312,738	28,918,061,289	29,495,708,722	28,103,041,472	25,619,213,135	29,952,778,477
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.17	16.84	12.75	13.31	10.54	18.16	16.41	28.06	25.64	12.58
4	Chi phí tài chính	6,004,879,907	28,429,656,019	7,119,609,188	9,728,539,215	1,495,907,300	3,331,445,738	2,263,554,754	983,103,045	1,195,435,925	2,483,552,742
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.24	15.72	2.88	3.44	0.52	2.09	1.26	0.98	1.20	1.04
5	Chi phí bán hàng	0	1,915,565,302	2,947,524,560	10,487,220,861	6,252,431,505	3,486,336,348	2,916,394,312	624,380,124	0	676,945,456
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	1.06	1.19	3.71	2.17	2.19	1.62	0.62	0.00	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,714,372,577	35,358,535,212	42,519,776,384	39,838,801,213	33,365,440,761	37,831,923,252	28,955,551,258	33,056,198,588	31,390,961,942	44,986,056,864
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.33	19.56	17.18	14.09	11.59	23.76	16.11	33.01	31.42	18.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,476,650,049	5,430,392,549	-18,614,142,862	-17,427,230,393	-2,122,278,068	-3,599,505,472	4,458,067,431	2,413,483,238	7,853,033,384	-5,900,847,842
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	203.42	-129.17	6.81	721.16	-41.04	-180.74	84.72	-69.27	-233.08	-70.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.89	3.00	-7.52	-6.17	-0.74	-2.26	2.48	2.41	7.86	-2.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.71	1.62	-5.30	-4.59	-0.52	-0.88	1.09	0.69	2.31	-1.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,330,703,728	15,428,797,705	12,619,299,126	15,285,308,164	49,926,965,531	62,294,995,946	42,059,469,661	11,960,760,428	50,184,031,276	49,171,707,560
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	113,903,157,918	85,767,321,149	125,742,964,402	160,006,718,183	184,934,154,489	213,165,184,772	224,753,451,951	324,829,898,424	312,850,885,596	223,877,942,619
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	61.44	47.44	50.80	56.61	64.23	133.88	125.02	324.38	313.12	94.02
10	Tồn kho (TK)	3,879,954,137	2,917,691,420	8,511,137,819	13,371,944,235	12,087,101,132	12,401,583,623	18,389,291,607	6,989,505,800	9,716,514,167	26,511,810,518
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.09	1.61	3.44	4.73	4.20	7.79	10.23	6.98	9.73	11.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	159,149,999,051	154,738,976,824	183,115,712,769	177,128,432,581	167,623,705,713	168,612,606,876	165,584,716,116	136,884,557,762	134,998,698,209	131,776,512,244
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.17	1.35	1.60	1.72	0.94	1.09	0.73	0.74	1.81
12	Tài sản dở dang dài hạn	268,890,667,981	249,112,818,755	245,862,468,646	241,999,835,481	242,800,677,930	229,278,253,665	172,986,048,927	125,766,789,507	3,779,463,470	4,153,534,788
13	Tổng nợ	367,652,071,419	305,328,652,399	337,912,184,906	353,718,469,471	284,524,347,902	430,916,313,153	283,610,582,740	338,350,867,584	249,704,859,520	175,173,281,730
	Nợ ngắn hạn	218,522,270,515	242,358,699,166	254,461,050,197	272,040,595,564	202,364,078,159	349,720,605,787	202,302,883,041	250,631,026,238	242,826,905,608	168,199,994,481
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	149,129,800,904	62,969,953,233	83,451,134,709	81,677,873,907	82,160,269,743	81,195,707,366	81,307,699,699	87,719,841,346	6,877,953,912	6,973,287,249
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	0.91	0.96	0.93	0.70	1.05	0.69	0.97	0.73	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	198.32	168.87	136.52	125.14	98.83	270.63	157.77	337.88	249.92	73.57
14	Vốn điều lệ	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	314,197,453,640
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	350,005,515,358	335,649,918,526	351,472,937,976	379,382,056,770	408,630,959,668	408,647,319,498	408,553,947,563	349,746,098,884	340,215,216,016	334,884,137,562
IME	Chỉ tiêu	647. IME. CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	117,461,442,483	171,477,305,068	180,038,580,092	65,296,416,919	136,782,582,115	145,714,013,808	76,026,904,876	211,954,679,357	180,803,252,908	168,424,744,271
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.50	-4.76	175.73	-52.26	-6.13	91.66	-64.13	17.23	7.35	12.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.67	4.66	6.05	2.44	5.24	5.71	1.76	4.36	3.74	4.04
2	Giá vốn	94,725,639,702	146,970,352,849	158,119,865,612	55,475,649,585	119,982,788,057	143,722,972,369	65,001,926,236	180,724,884,633	149,595,573,534	130,741,635,482
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,735,802,781	24,506,952,219	21,918,714,480	9,820,767,334	16,799,794,058	1,991,041,439	11,024,978,640	31,229,794,724	31,207,679,374	37,683,108,789
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.36	14.29	12.17	15.04	12.28	1.37	14.50	14.73	17.26	22.37
4	Chi phí tài chính	629,451,618	2,742,449,519	2,581,664,559	222,989,654	214,082,716	256,388,024	80,649,686	108,788,241	58,040,657	88,075,867
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	1.60	1.43	0.34	0.16	0.18	0.11	0.05	0.03	0.05
5	Chi phí bán hàng	3,177,036,796	3,517,258,070	6,398,649,989	2,858,481,747	3,957,265,379	5,158,178,822	579,517,667	2,980,717,490	-1,122,898,341	7,409,342,598
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.70	2.05	3.55	4.38	2.89	3.54	0.76	1.41	-0.62	4.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,967,983,434	15,114,132,249	12,512,030,605	7,482,417,679	13,745,850,627	14,686,813,842	10,510,984,331	16,686,720,631	18,810,524,052	20,272,590,367
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.04	8.81	6.95	11.46	10.05	10.08	13.83	7.87	10.40	12.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,302,141,735	6,989,448,874	3,062,716,359	608,744,577	582,277,930	-16,635,831,197	705,128,483	10,117,250,649	11,146,652,988	10,857,281,494
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.47	128.21	403.12	4.55	-103.50	-2,459.26	-93.03	-9.24	2.67	5.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.22	4.08	1.70	0.93	0.43	-11.42	0.93	4.77	6.17	6.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.57	19.01	10.29	2.28	2.23	-65.19	1.63	20.80	23.03	26.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,334,556,996	11,028,540,876	6,530,956,015	2,718,176,938	3,189,461,491	3,723,034,344	809,276,844	26,157,590,178	16,121,351,903	18,535,387,289
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,121,146,398	9,787,852,347	27,594,882,335	20,366,046,468	21,166,793,030	16,315,678,452	6,847,424,848	4,089,690,915	35,690,517,061	39,496,866,259
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.35	5.71	15.33	31.19	15.47	11.20	9.01	1.93	19.74	23.45
10	Tồn kho (TK)	26,830,937,462	40,160,100,832	77,051,266,376	33,937,001,876	26,754,959,050	54,205,369,536	82,087,015,889	27,844,423,766	100,237,272,999	18,610,736,661
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.84	23.42	42.80	51.97	19.56	37.20	107.97	13.14	55.44	11.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,714,468,333	71,894,444,333	72,963,781,522	72,263,734,921	72,466,610,031	72,097,077,903	73,297,936,097	73,444,856,097	72,841,758,915	68,243,901,326
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.64	2.39	2.47	0.90	1.89	2.02	1.04	2.89	2.48	2.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,508,001,364
13	Tổng nợ	33,345,075,793	36,086,283,942	95,013,067,694	39,068,912,659	30,695,593,949	58,577,495,333	61,679,931,118	30,249,013,712	124,908,772,067	63,016,704,946
	Nợ ngắn hạn	33,345,075,793	36,086,283,942	95,013,067,694	39,068,912,659	30,695,593,949	58,577,495,333	61,679,931,118	27,980,779,506	121,910,184,170	56,143,441,959
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	2,268,234,206	2,998,587,897	6,873,262,987
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.98	3.19	1.46	1.18	2.30	1.43	0.62	2.58	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.39	21.04	52.77	59.83	22.44	40.20	81.13	14.27	69.09	37.42
14	Vốn điều lệ	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,062,696,101	36,760,554,366	29,771,105,492	26,708,389,133	26,099,644,556	25,517,366,626	43,227,535,136	48,630,536,199	48,403,889,864	41,663,707,728

IMP	Chi tiêu	648. IMP. CTCP Dược phẩm Imexpharm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,205,119,938,413	1,994,036,910,377	1,643,706,514,646	1,266,596,707,350	1,369,421,714,781	1,402,454,493,864	1,184,817,729,231	1,165,455,649,898	1,010,346,178,305	964,318,844,516
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.59	21.31	29.77	-7.51	-2.36	18.37	1.66	15.35	4.77	7.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.01	0.96	0.87	0.71	0.79	0.90	0.79	0.84	1.08	1.06
2	Giá vốn	1,349,562,785,723	1,183,501,179,178	946,351,264,430	778,595,381,087	822,376,136,443	874,534,666,490	715,187,247,219	707,480,932,733	605,293,119,156	581,059,144,497
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	855,557,152,690	810,535,731,199	697,355,250,216	488,001,326,263	547,045,578,338	527,919,827,374	469,630,482,012	457,974,717,165	405,053,059,149	383,259,700,019
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.80	40.65	42.43	38.53	39.95	37.64	39.64	39.30	40.09	39.74
4	Chi phí tài chính	25,191,684,060	31,489,183,352	29,408,348,789	18,040,753,298	19,620,348,994	18,694,026,339	17,598,693,224	13,985,476,694	12,235,695,127	15,230,727,129
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	1.58	1.79	1.42	1.43	1.33	1.49	1.20	1.21	1.58
5	Chi phí bán hàng	312,128,895,184	309,885,867,749	269,015,147,943	181,292,527,233	213,142,674,844	225,124,875,118	212,133,585,451	231,220,414,464	203,874,154,194	193,149,502,750
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.15	15.54	16.37	14.31	15.56	16.05	17.90	19.84	20.18	20.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	128,270,026,259	119,602,910,146	131,840,010,666	72,636,907,782	71,348,172,682	99,753,066,675	88,183,904,806	85,505,362,359	71,262,508,964	72,788,824,688
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.82	6.00	8.02	5.73	5.21	7.11	7.44	7.34	7.05	7.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	320,862,393,082	299,556,005,542	223,540,317,602	189,094,874,963	209,696,878,289	162,386,686,793	138,683,041,628	117,360,040,786	101,159,344,647	92,909,516,441
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.11	34.01	18.22	-9.82	29.13	17.09	18.17	16.02	8.88	8.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.55	15.02	13.60	14.93	15.31	11.58	11.71	10.07	10.01	9.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.70	14.37	11.80	10.54	12.12	10.42	9.22	8.41	10.81	10.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	303,983,318,837	199,200,569,241	390,145,070,328	382,572,865,376	145,608,705,365	76,535,614,726	190,653,904,283	285,911,831,642	112,127,453,686	187,841,659,460
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	383,735,262,487	296,563,369,409	270,938,803,795	295,062,515,167	398,091,289,641	329,717,064,645	289,884,339,434	395,682,653,561	367,177,121,542	302,541,396,650
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.40	14.87	16.48	23.30	29.07	23.51	24.47	33.95	36.34	31.37
10	Tồn kho (TK)	705,082,185,428	699,445,523,731	435,841,476,949	492,074,917,415	424,237,469,275	350,457,017,273	323,809,107,094	282,178,900,566	234,563,410,070	245,718,867,225
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.97	35.08	26.52	38.85	30.98	24.99	27.33	24.21	23.22	25.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,473,199,483,915	1,450,906,363,731	937,101,735,948	900,574,257,505	840,760,619,608	772,901,475,918	575,112,884,123	506,000,763,981	484,505,024,840	443,128,772,252
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.50	1.37	1.75	1.41	1.63	1.81	2.06	2.30	2.09	2.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	43,897,009,754	47,350,656,599	580,743,385,664	519,462,645,260	522,446,935,889	490,298,169,896	547,705,487,912	423,883,610,659	76,033,490,844	15,229,088,635
13	Tổng nợ	321,657,498,333	308,036,213,534	382,496,674,756	500,290,192,302	365,969,098,434	288,285,048,243	269,634,123,949	378,316,621,650	219,928,625,146	185,883,740,216
	Nợ ngắn hạn	321,657,498,333	308,036,213,534	382,496,674,756	408,638,192,302	346,932,038,104	262,453,980,527	236,477,695,853	343,855,235,956	198,130,931,228	156,439,039,640
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	91,652,000,000	19,037,060,330	25,831,067,716	33,156,428,096	34,461,385,694	21,797,693,918	29,444,700,576
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.15	0.20	0.28	0.21	0.18	0.18	0.27	0.23	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.59	15.45	23.27	39.50	26.72	20.56	22.76	32.46	21.77	19.28
14	Vốn điều lệ	1,540,427,620,000	700,384,490,000	667,053,700,000	667,053,700,000	667,053,700,000	494,211,590,000	494,211,590,000	429,781,510,000	289,426,460,000	289,426,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,183,119,168,600	2,084,578,943,585	1,894,446,892,819	1,794,410,063,004	1,730,486,168,436	1,558,889,267,019	1,504,612,565,524	1,395,314,258,240	935,916,410,611	906,831,008,216
IN4	Chi tiêu	649. IN4. CTCP In S&P									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	71,448,610,988	66,612,821,431	59,893,435,941	52,822,198,550	48,506,841,514	51,948,627,039	48,190,964,334	44,348,670,162	49,108,634,286	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.26	11.22	13.39	8.90	-6.63	7.80	8.66	-9.69	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.21	1.27	1.26	1.26	1.30	1.41	1.42	0.71	1.85	0.00
2	Giá vốn	47,685,276,137	46,134,308,369	41,321,023,109	34,521,600,933	32,646,624,689	38,200,539,002	33,974,900,118	31,729,565,442	36,221,755,375	0
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,763,334,851	20,478,513,062	18,572,412,832	18,300,597,617	15,860,216,825	13,748,088,037	14,216,064,216	12,619,104,720	12,886,878,911	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.26	30.74	31.01	34.65	32.70	26.46	29.50	28.45	26.24	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,062,912,697	11,125,030,720	10,617,321,085	9,237,796,896	7,316,497,724	6,024,993,072	6,094,368,875	6,861,029,241	6,554,674,868	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.88	16.70	17.73	17.49	15.08	11.60	12.65	15.47	13.35	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,126,977,506	8,695,940,116	7,302,518,570	8,019,718,773	8,161,926,952	11,211,254,184	11,997,090,428	40,233,971,723	6,882,967,238	0
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.46	19.08	-8.94	-1.74	-27.20	-6.55	-70.18	484.54	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.17	13.05	12.19	15.18	16.83	21.58	24.89	90.72	14.02	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.18	16.53	15.41	19.15	21.86	30.38	35.34	64.86	26.00	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,829,436,234	30,635,852,977	21,930,104,106	19,985,506,908	12,597,505,409	11,737,075,449	145,908,130,631	92,550,956,560	45,442,854,046	26,146,788,420
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,474,140,806	314,288,016	235,233,997	221,486,166	3,156,943,307	3,734,898,506	3,956,867,902	3,124,673,924	2,857,381,054	2,071,157,783
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.26	0.47	0.39	0.42	6.51	7.19	8.21	7.05	5.82	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	2,124,673,202	1,688,310,445	2,336,492,189	1,633,610,132	1,211,994,964	1,001,195,771	654,109,736	502,391,454	896,573,697	917,732,381
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.97	2.53	3.90	3.09	2.50	1.93	1.36	1.13	1.83	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,874,639,276	42,569,137,168	43,079,610,573	39,777,419,699	38,047,651,461	37,472,952,836	38,665,020,554	30,662,658,458	33,768,135,676	23,235,833,495
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.56	1.39	1.33	1.27	1.39	1.25	1.45	1.45	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	2,652,949,686	0	0
13	Tổng nợ	15,614,436,816	13,620,406,590	11,479,221,362	11,713,387,700	10,686,220,113	12,107,871,224	150,652,000,259	67,804,788,872	57,120,488,465	7,454,949,012
	Nợ ngắn hạn	13,614,436,816	11,620,406,590	11,479,221,362	11,713,387,700	10,686,220,113	12,107,871,224	150,652,000,259	67,804,788,872	57,120,488,465	7,454,949,012
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.26	0.24	0.28	0.29	0.33	4.44	1.09	2.16	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.85	20.45	19.17	22.18	22.03	23.31	312.61	152.89	116.31	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,941,916,468	52,604,938,962	47,387,998,846	41,885,480,276	37,342,671,303	36,906,830,311	33,943,156,772	62,028,982,744	26,476,137,221	24,335,385,551

INC	Chi tiêu	650. INC. CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	21,520,326,885	24,666,620,987	27,095,221,462	24,219,504,174	24,091,691,752	20,697,018,624	25,837,689,952	25,962,038,977	24,275,887,380	20,965,343,030
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.76	-8.96	11.87	0.53	16.40	-19.90	-0.48	6.95	15.79	7.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	1.01	1.06	0.93	0.94	0.78	0.96	0.97	0.93	0.81
2	Giá vốn	16,283,891,480	17,275,083,873	17,880,126,208	15,136,486,956	14,892,629,129	10,827,244,944	16,358,992,989	16,445,501,818	15,754,529,549	13,295,503,082
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,236,435,405	7,391,537,114	9,215,095,254	9,083,017,218	9,199,062,623	9,869,773,680	9,478,696,963	9,516,537,159	8,521,357,831	7,669,839,948
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.33	29.97	34.01	37.50	38.18	47.69	36.69	36.66	35.10	36.58
4	Chi phí tài chính	19,721,113	0	0	0	10,654,829	92,101,716	139,392,174	227,896,880	82,009,558	2,408,753
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.00	0.00	0.00	0.04	0.44	0.54	0.88	0.34	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,386,491,605	4,997,160,654	5,985,772,514	5,834,462,803	6,567,189,549	7,289,545,903	7,193,279,811	6,666,698,095	5,898,789,234	5,107,060,399
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.38	20.26	22.09	24.09	27.26	35.22	27.84	25.68	24.30	24.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	287,208,727	2,016,347,596	2,683,536,949	2,602,376,331	2,252,387,611	1,957,991,110	2,081,351,567	1,892,135,390	1,314,101,982	11,266,563,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.76	-24.86	3.12	15.54	15.04	-5.93	10.00	43.99	-88.34	955.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.33	8.17	9.90	10.74	9.35	9.46	8.06	7.29	5.41	53.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.25	8.27	10.53	10.03	8.80	7.33	7.76	7.07	5.03	43.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,103,065,515	3,094,228,807	2,613,255,789	5,241,300,825	3,291,808,359	2,506,407,865	4,305,231,949	5,559,361,295	3,476,863,480	4,762,609,526
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,853,825,363	13,574,193,068	12,210,613,332	7,597,343,892	10,853,155,600	11,943,238,651	10,155,007,476	9,371,261,378	13,053,538,202	15,229,114,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.73	55.03	45.07	31.37	45.05	57.71	39.30	36.10	53.77	72.64
10	Tồn kho (TK)	13,648,328,347	14,126,527,927	14,595,168,268	15,922,334,790	16,399,751,282	15,437,143,874	13,749,378,833	17,037,072,362	16,606,144,180	17,259,309,029
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	63.42	57.27	53.87	65.74	68.07	74.59	53.21	65.62	68.41	82.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,468,167,418	8,435,694,691	8,435,694,691	8,740,170,327	8,691,670,327	10,391,366,538	10,391,366,538	10,658,411,181	10,658,411,181	4,510,430,650
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.54	2.92	3.21	2.77	2.77	1.99	2.49	2.44	2.28	4.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,530,085,490
13	Tổng nợ	13,521,105,804	12,710,358,682	10,845,419,188	10,230,350,357	12,837,824,578	11,495,805,324	10,279,267,873	13,524,638,990	15,751,628,045	16,397,911,595
	Nợ ngắn hạn	13,521,105,804	12,710,358,682	10,845,419,188	10,230,350,357	12,837,824,578	11,495,805,324	9,951,267,873	12,334,324,490	13,689,313,545	16,323,463,095
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	328,000,000	1,190,314,500	2,062,314,500	74,448,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.52	0.43	0.39	0.50	0.43	0.38	0.51	0.60	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	62.83	51.53	40.03	42.24	53.29	55.54	39.78	52.09	64.89	78.21
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	22,965,634,789	24,378,426,062	25,492,078,466	25,938,659,517	25,588,670,797	26,694,274,296	26,817,634,753	26,772,588,858	26,143,273,468	25,800,196,459
651. ING. CTCP Đầu tư và Phát triển Xây dựng											
ING	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	0	17,528,260,000					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	-3.06					
2	Giá vốn	0	280,360,900	1,329,309,936	128,138,630	48,818,506,887					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	-280,360,900	-1,329,309,936	-128,138,630	-31,290,246,887					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-178.51					
4	Chi phí tài chính	50,478,323,304	222,583,772,745	664,475,449,630	437,174,700,655	492,024,971					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.81					
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,457,622,646	9,591,012,617	2,824,153,784	21,646,337,146	-1,301,317,782					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-7.42					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-35,911,290,419	-14,028,792,464	-285,631,241	1,378,154,609	217,793,476,863					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	155.98	4,811.50	-120.73	-99.37	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,242.53					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	62.40	64.84	3.75	-31.64	-3,797.99					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	813,483,560	13,284,243,384	490,717,795	41,064,355	2,017,329,541					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,009,556,958	359,242,121,639	3,132,364,883,321	435,421,920,218	66,576,940,072					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	379.83					
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00					
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	1,077,953,909	1,077,953,909	1,190,674,497					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	14.72					
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,701,500,014,380	2,330,746,556,573	917,032,189,908	912,372,685,575	430,149,075,188					
13	Tổng nợ	2,795,447,663,374	2,726,331,020,810	7,827,886,758,635	7,903,018,671,137	566,610,807,195					
	Nợ ngắn hạn	92,281,628,519	347,132,701,110	2,334,348,742,081	913,106,612,777	179,110,807,195					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,703,166,034,855	2,379,198,319,700	5,493,538,016,554	6,989,912,058,360	387,500,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-48.58	-126.01	-1,029.07	-1,814.16	-98.81					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3,232.56					
14	Vốn điều lệ	208,097,020,000	208,097,020,000	208,097,020,000	208,097,020,000	208,097,020,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-57,546,871,687	-21,635,581,268	-7,606,788,804	-4,356,292,739	-5,734,447,348					

INN	Chỉ tiêu	652. INN. CTCP Bao bì và In Nông nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,767,091,792,098	1,532,155,103,569	1,710,202,316,808	1,536,423,603,863	1,210,062,164,541	1,309,528,804,806	1,164,600,981,785	978,152,998,235	882,744,706,811	762,976,793,125
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.33	-10.41	11.31	26.97	-7.60	12.44	19.06	10.81	15.70	21.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.45	2.33	2.89	2.79	2.33	2.65	2.59	2.81	2.93	2.96
2	Giá vốn	1,452,948,570,545	1,255,490,512,221	1,447,832,546,335	1,320,259,882,136	1,029,379,480,896	1,073,851,737,699	976,249,009,330	804,221,759,456	714,851,205,877	629,962,044,930
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	314,143,221,553	276,664,591,348	262,369,770,473	216,163,721,727	180,682,683,645	235,677,067,107	188,351,972,455	173,931,238,779	167,893,500,934	133,014,748,195
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.78	18.06	15.34	14.07	14.93	18.00	16.17	17.78	19.02	17.43
4	Chi phí tài chính	2,181,630,533	3,009,835,624	9,718,676,067	6,439,671,264	5,464,283,051	3,924,716,088	4,078,804,578	4,612,086,019	3,449,790,925	3,151,704,168
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.20	0.57	0.42	0.45	0.30	0.35	0.47	0.39	0.41
5	Chi phí bán hàng	58,556,888,671	57,339,448,889	52,625,342,723	49,531,681,146	34,264,992,701	40,886,076,376	31,744,314,883	23,349,265,463	9,493,725,718	6,991,363,957
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.31	3.74	3.08	3.22	2.83	3.12	2.73	2.39	1.08	0.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	127,573,880,051	115,414,602,315	100,741,155,174	82,309,761,365	62,821,455,849	90,195,139,201	58,688,105,701	51,545,457,085	69,165,556,650	48,526,950,796
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.22	7.53	5.89	5.36	5.19	6.89	5.04	5.27	7.84	6.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	113,990,460,549	99,240,927,593	82,551,581,693	70,897,067,418	67,079,984,769	85,882,592,296	76,738,328,077	72,730,461,548	71,283,286,229	58,999,341,991
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.86	20.22	16.44	5.69	-21.89	11.92	5.51	2.03	20.82	27.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.45	6.48	4.83	4.61	5.54	6.56	6.59	7.44	8.08	7.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.81	15.11	13.94	12.89	12.93	17.38	17.10	20.91	23.62	22.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	239,472,576,267	359,887,523,608	143,911,179,864	99,422,794,439	92,429,961,190	104,142,104,118	139,160,945,854	49,810,706,726	42,765,514,340	42,648,113,355
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	338,927,926,508	284,564,963,630	304,855,005,408	373,721,560,073	258,801,624,301	268,845,776,400	209,151,113,163	212,499,390,315	135,902,611,559	136,183,366,360
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.18	18.57	17.83	24.32	21.39	20.53	17.96	21.72	15.40	17.85
10	Tồn kho (TK)	215,206,223,630	123,739,089,341	148,672,212,038	238,412,179,296	93,822,009,827	96,352,687,494	82,096,821,555	64,235,743,603	62,744,910,827	64,727,476,320
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.18	8.08	8.69	15.52	7.75	7.36	7.05	6.57	7.11	8.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,203,956,464,106	1,148,390,905,917	1,132,924,428,537	987,121,839,933	843,307,962,823	786,331,575,213	614,706,685,770	583,229,050,481	397,069,207,190	353,205,415,590
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	1.33	1.51	1.56	1.43	1.67	1.89	1.68	2.22	2.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,865,325,550	14,778,641,582	11,903,631,292	85,591,738,098	88,165,900,146	20,752,730,454	6,256,258,473	1,684,400,000	147,810,725,855	41,505,967,260
13	Tổng nợ	485,826,911,536	432,742,297,875	400,678,215,633	572,430,418,695	283,850,128,385	298,154,012,552	204,952,379,067	206,467,802,207	189,618,836,785	139,784,002,746
	Nợ ngắn hạn	484,546,911,536	431,462,297,875	399,398,215,633	495,550,849,482	283,650,128,385	298,154,012,552	204,952,379,067	202,467,802,207	172,618,836,785	139,784,002,746
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,280,000,000	1,280,000,000	1,280,000,000	76,879,569,213	200,000,000	0	0	4,000,000,000	17,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.66	0.68	1.04	0.55	0.60	0.46	0.59	0.63	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.49	28.24	23.43	37.26	23.46	22.77	17.60	21.11	21.48	18.32
14	Vốn điều lệ	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	720,980,143,889	656,961,251,258	592,070,847,581	550,029,745,442	518,703,720,727	494,261,262,142	448,802,766,725	347,899,785,892	301,760,241,954	258,021,019,980
653. IPA. CTCP Tập đoàn Đầu tư LP.A											
IPA	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	560,054,620,730	347,191,258,492	294,571,903,541	266,910,235,277	248,108,318,920	228,803,181,770	1,057,126,902,631	2,706,135,856,810	1,971,209,808,168	1,204,491,168,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	61.31	17.86	10.36	7.58	8.44	-78.36	-60.94	37.28	63.65	97.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.12	0.09	0.08	0.07	0.13	0.13	0.66	1.64	1.38	0.93
2	Giá vốn	280,748,813,885	207,405,353,252	138,065,252,370	121,684,688,272	151,251,098,440	176,473,826,003	966,772,300,244	2,587,260,528,044	1,833,376,389,124	1,111,178,324,968
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	279,305,806,845	139,785,905,240	156,506,651,171	145,225,547,005	96,857,220,480	52,329,355,767	90,354,602,387	118,875,328,766	137,833,419,044	93,312,843,592
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.87	40.26	53.13	54.41	39.04	22.87	8.55	4.39	6.99	7.75
4	Chi phí tài chính	418,170,026,569	527,176,119,525	877,085,477,189	284,478,789,087	101,398,205,599	74,600,401,526	88,087,684,065	113,890,170,305	98,487,347,469	73,600,180,758
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	74.67	151.84	297.75	106.58	40.87	32.60	8.33	4.21	5.00	6.11
5	Chi phí bán hàng	13,802,534,256	9,856,964,283	751,057,122	7,575,257,814	9,041,436,945	8,524,947,515	8,674,706,061	4,674,928,217	5,082,908,004	4,522,859,826
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.46	2.84	0.25	2.84	3.64	3.73	0.82	0.17	0.26	0.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	69,612,055,348	53,717,894,095	62,570,697,787	40,059,076,693	40,688,050,571	31,653,569,309	26,299,980,565	25,516,850,236	33,675,682,498	28,978,230,386
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.43	15.47	21.24	15.01	16.40	13.83	2.49	0.94	1.71	2.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	470,122,580,868	335,767,697,360	133,171,215,398	1,593,952,733,482	185,305,527,263	127,139,041,240	53,385,328,084	224,281,439,788	112,528,384,562	85,636,758,850
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	40.01	152.13	-91.65	760.18	45.75	138.15	-76.20	99.31	31.40	167.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	83.94	96.71	45.21	597.19	74.69	55.57	5.05	8.29	5.71	7.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.45	8.27	3.49	42.69	9.59	7.10	3.31	13.62	7.90	6.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	69,503,488,551	83,665,344,718	47,757,478,206	116,728,992,939	19,424,878,597	11,175,479,199	34,018,087,797	35,587,181,380	103,065,227,231	106,312,628,335
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,111,908,939,913	2,394,916,605,948	2,271,149,867,006	4,018,424,570,557	1,495,935,722,185	500,459,954,024	478,329,191,672	699,719,139,602	297,283,634,044	153,982,902,973
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	198.54	689.80	771.00	1,505.53	602.94	218.73	45.25	25.86	15.08	12.78
10	Tồn kho (TK)	24,657,301,640	15,457,272,520	12,728,504,826	9,179,958,168	6,874,794,431	48,707,284,806	58,674,625,856	31,162,014,639	2,957,639,150	4,917,619,617
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.40	4.45	4.32	3.44	2.77	21.29	5.55	1.15	0.15	0.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,195,354,126,541	1,184,959,228,687	1,182,441,108,016	1,179,972,926,358	1,173,592,522,922	968,167,953,281	960,355,522,602	962,586,643,364	962,472,155,907	960,865,781,504
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.29	0.25	0.23	0.21	0.24	1.10	2.81	2.05	1.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	53,062,104,817	44,474,739,053	55,551,300,842	40,059,285,476	210,322,455,003	323,179,870,720	225,408,873,918	94,116,467,832	65,532,842,699	64,899,698,208
13	Tổng nợ	4,172,504,903,234	4,775,533,616,081	4,961,609,675,186	4,668,017,407,943	2,194,761,267,679	1,097,767,591,904	976,587,102,621	1,290,943,594,643	1,331,075,344,767	780,019,834,379
	Nợ ngắn hạn	468,893,079,267	3,671,860,353,754	838,975,926,042	1,030,883,774,488	737,749,054,081	392,509,145,380	419,181,865,967	838,891,566,465	475,906,494,482	408,366,155,154
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,703,611,823,967	1,103,673,262,327	4,122,633,749,144	3,637,133,633,455	1,457,012,213,598	705,258,446,524	557,405,236,654	452,052,028,178	855,168,850,285	371,653,679,225
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.18	1.30	1.25	1.14	0.61	0.61	0.78	0.93	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	745.02	1,375.48	1,684.35	1,748.91	884.60	479.79	92.38	47.70	67.53	64.76
14	Vốn điều lệ	2,138,357,750,000	2,138,357,750,000	2,138,357,750,000	1,781,964,960,000	890,982,480,8					

IRC	Chỉ tiêu	654. IRC. CTCP Cao su Công nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	25,147,448,508	19,759,579,940	16,329,263,500	32,953,796,195	18,995,973,885	31,039,101,652	16,115,991,532	66,582,180,000	47,619,965,160	39,975,680,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	27.27	21.01	-50.45	73.48	-38.80	92.60	-75.80	39.82	19.12	-23.85
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.13	0.11	0.09	0.17	0.10	0.17	0.09	0.39	0.39	0.33
2	Giá vốn	25,581,671,789	29,959,822,856	25,634,522,807	35,939,266,503	21,409,722,090	27,155,388,697	13,596,833,340	46,464,044,999	34,962,361,698	31,055,735,326
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-434,223,281	-10,200,242,916	-9,305,259,307	-2,985,470,308	-2,413,748,205	3,883,712,955	2,519,158,192	20,118,135,001	12,657,603,462	8,919,944,674
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-1.73	-51.62	-56.99	-9.06	-12.71	12.51	15.63	30.22	26.58	22.31
4	Chi phí tài chính	265,640,792	1,454,953,080	1,776,789,361	39,854,950	0	7,906,849	1,232,877	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.06	7.36	10.88	0.12	0.00	0.03	0.01	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	58,466,000	35,980,000	25,060,000	63,366,000	73,775,909	64,014,000	40,430,000	42,600,000	28,320,000	52,732,766
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.23	0.18	0.15	0.19	0.39	0.21	0.25	0.06	0.06	0.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,400,003,928	9,165,606,807	8,415,251,318	8,891,180,989	9,498,299,901	7,689,539,194	5,642,133,382	10,148,218,357	10,010,324,175	7,325,205,609
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	41.36	46.39	51.53	26.98	50.00	24.77	35.01	15.24	21.02	18.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,247,489,699	6,439,158,994	8,939,199,190	13,353,132,208	15,733,098,612	8,290,892,239	7,326,829,354	12,642,569,006	7,139,118,575	6,585,865,274
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	105.73	-27.97	-33.06	-15.13	89.76	13.16	-42.05	77.09	8.40	-41.67
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	52.68	32.59	54.74	40.52	82.82	26.71	45.46	18.99	14.99	16.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.04	3.55	4.86	7.09	8.25	4.52	4.02	7.35	5.90	5.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	119,994,820,195	113,693,418,295	100,951,520,902	110,411,864,592	99,089,972,469	80,063,570,272	72,905,082,581	140,052,369,210	53,058,854,864	47,698,356,850
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,620,605,029	2,396,453,389	1,396,767,328	1,507,688,289	570,885,824	986,648,958	1,949,190,464	2,063,143,333	869,015,188	755,307,920
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.44	12.13	8.55	4.58	3.01	3.18	12.09	3.10	1.82	1.89
10	Tồn kho (TK)	18,971,162,183	19,211,662,944	26,924,321,334	24,262,562,753	30,544,550,219	25,234,539,426	24,503,766,203	12,949,685,003	18,407,263,009	18,643,568,497
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	75.44	97.23	164.88	73.63	160.79	81.30	152.05	19.45	38.65	46.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	68,175,656,374	78,038,695,947	84,559,726,801	92,315,040,583	99,866,395,136	107,854,622,346	113,448,111,473	120,603,401,975	44,231,583,321	42,825,188,315
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.37	0.25	0.19	0.36	0.19	0.29	0.14	0.55	1.08	0.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,361,058,527	12,623,468,829	9,858,835,576	4,982,384,169	3,918,645,530	3,110,696,827	972,252,819	3,540,305,291	3,125,243,466	3,308,186,514
13	Tổng nợ	14,757,163,669	14,501,995,618	10,299,502,080	14,917,771,032	13,306,338,333	4,904,063,072	4,539,612,230	91,543,039,856	20,927,670,382	14,971,082,410
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	14,757,163,669	14,501,995,618	10,299,502,080	14,917,771,032	13,306,338,333	4,904,063,072	4,539,612,230	91,543,039,856	20,927,670,382	14,971,082,410
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.08	0.08	0.06	0.08	0.07	0.03	0.02	0.53	0.17	0.12
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	58.68	73.39	63.07	45.27	70.05	15.80	28.17	137.49	43.95	37.45
14	Vốn điều lệ	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	121,000,000,000	121,000,000,000	121,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	188,265,393,496	181,466,903,797	183,940,744,803	188,401,500,563	190,735,613,405	183,294,583,334	182,326,829,354	172,042,842,401	121,000,000,000	122,415,214,263
655. ISG. CTCP Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc tế											
ISG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		383,813,800,179	349,750,069,289	656,759,751,828	489,010,931,448	307,067,807,620	361,762,095,778	368,609,871,803	279,992,420,845	284,868,346,892	337,521,932,911
1	Tổng doanh thu (DT)										
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	9.74	-46.75	34.30	59.25	-15.12	-1.86	31.65	-1.71	-15.60	-12.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-1.92	-1.48	-1.09	-0.64	-0.65	-0.86	-0.96	-0.76	-0.98	-1.64
2	Giá vốn	443,014,660,629	386,437,125,242	394,399,971,161	305,859,208,214	340,655,241,448	371,471,623,962	317,978,624,645	300,013,023,253	334,687,690,512	339,374,801,875
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-59,200,860,450	-36,687,055,953	262,359,780,667	183,151,723,234	-33,587,433,828	-9,709,528,184	50,631,247,158	-20,020,602,408	-49,819,343,620	-1,852,868,964
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-15.42	-10.49	39.95	37.45	-10.94	-2.68	13.74	-7.15	-17.49	-0.55
4	Chi phí tài chính	10,610,042,992	73,065,819,199	90,519,359,952	105,427,836,290	35,613,985,721	34,381,216,112	47,426,853,461	44,000,110,186	22,189,941,775	65,951,120,427
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.76	20.89	13.78	21.56	11.60	9.50	12.87	15.71	7.79	19.54
5	Chi phí bán hàng	12,877,365,683	10,326,176,482	23,413,853,624	16,691,770,036	8,088,188,022	9,803,298,040	11,971,436,993	8,309,796,292	7,198,649,445	6,623,605,756
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.36	2.95	3.57	3.41	2.63	2.71	3.25	2.97	2.53	1.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,827,889,640	16,856,044,778	15,383,727,480	12,190,613,542	10,420,436,734	8,639,385,512	8,785,811,280	11,116,663,031	7,821,228,158	6,560,842,183
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.17	4.82	2.34	2.49	3.39	2.39	2.38	3.97	2.75	1.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	530,812,856,718	-120,474,174,843	154,518,870,346	57,442,498,198	-49,628,000,000	-38,015,141,096	-12,230,313,447	-78,833,650,514	-85,643,049,009	-76,396,863,665
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-540.60	-177.97	169.00	-215.75	30.55	210.83	-84.49	-7.95	12.10	1.76
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	138.30	-34.45	23.53	11.75	-16.16	-10.51	-3.32	-28.16	-30.06	-22.63
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-266.08	16.62	-25.56	-7.57	10.56	9.05	3.20	21.31	29.42	37.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	109,835,161,569	145,313,137,599	132,627,982,699	207,410,851,806	59,428,517,385	51,240,326,203	87,999,621,566	37,210,083,601	22,036,772,695	57,176,122,477
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,329,272,427	43,973,803,178	33,436,546,360	54,520,030,902	58,412,671,529	37,034,094,368	33,905,284,728	30,172,635,954	28,045,418,153	25,029,445,968
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	7.12	12.57	5.09	11.15	19.02	10.24	9.20	10.78	9.85	7.42
10	Tồn kho (TK)	8,110,804,135	19,777,961,392	19,253,860,873	21,335,290,344	7,466,611,920	22,463,400,199	14,207,563,816	9,941,425,803	9,251,967,810	14,095,210,215
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.11	5.65	2.93	4.36	2.43	6.21	3.85	3.55	3.25	4.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,422,828,082,988	1,363,785,698,110	1,362,206,189,019	1,351,010,053,231	1,354,281,493,694	1,349,353,687,920	1,349,611,228,007	1,347,112,324,057	1,347,112,324,057	1,346,825,241,692
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.27	0.26	0.48	0.36	0.23	0.27	0.27	0.21	0.21	0.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750
13	Tổng nợ	827,888,279,489	1,138,480,195,756	1,104,892,160,081	947,125,817,014	997,144,790,956	1,027,646,917,626	1,071,239,520,728	1,103,159,182,299	1,086,550,444,291	1,115,094,372,049
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	671,673,279,489	1,138,480,195,756	1,079,801,430,081	872,290,137,014	872,220,770,956	847,380,577,626	831,607,702,008	804,933,390,379	722,333,687,971	652,586,473,169
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	156,215,000,000	0	25,090,730,000	74,835,680,000	124,924,020,000	180,266,340,000	239,631,818,720	298,225,791,920	364,216,756,320	462,507,898,880
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-4.15	-1.57	-1.83	-1.25	-2.12	-2.45	-2.80	-2.98	-3.73	-5.43
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	215.70	325.51	168.23	193.68	324.73	284.07	290.62	394.00	381.42	330.38
14	Vốn điều lệ	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-199,496,955,344	-724,906,588,779	-604,432,413,936	-758,951,284,282	-469,898,929,847	-420,270,931,281	-382,204,890,185	-369,974,576,738	-291,140,926,224	-205,497,877,215

ISH	Chỉ tiêu	656. ISH. CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	198,338,997,510	233,916,993,496	267,223,312,524	238,204,208,455	179,551,982,579	238,229,142,214	273,236,856,515	261,397,598,065	162,937,553,177	188,003,785,106
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.21	-12.46	12.18	32.67	-24.63	-12.81	4.53	60.43	-13.33	-17.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.38	0.46	0.40	0.33	0.41	0.51	0.48	0.33	0.37
2	Giá vốn	91,785,166,251	103,120,148,456	110,390,873,636	98,730,664,547	94,120,998,803	97,549,140,680	122,400,231,642	131,642,497,486	97,448,240,590	95,622,187,911
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	106,553,831,259	130,796,845,040	156,832,438,888	139,473,543,908	85,430,983,776	140,680,001,534	150,836,624,873	129,755,100,579	65,489,312,587	92,381,597,195
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.72	55.92	58.69	58.55	47.58	59.05	55.20	49.64	40.19	49.14
4	Chi phí tài chính	847,790,218	1,837,332,366	2,120,271,802	6,801,058,133	12,415,499,047	19,397,011,842	24,843,575,885	28,645,225,683	33,760,478,440	39,838,346,142
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.79	0.79	2.86	6.91	8.14	9.09	10.96	20.72	21.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,881,444,660	12,813,994,932	12,611,496,469	13,197,176,972	12,618,832,748	12,753,685,567	14,347,666,933	13,327,734,988	10,898,450,118	12,345,098,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.49	5.48	4.72	5.54	7.03	5.35	5.25	5.10	6.69	6.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	76,193,497,889	93,078,800,565	112,928,037,881	95,465,422,532	52,026,433,685	89,475,535,663	94,399,307,316	74,095,708,633	19,805,386,997	37,261,155,559
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.14	-17.58	18.29	83.49	-41.85	-5.22	27.40	274.12	-46.85	-34.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.42	39.79	42.26	40.08	28.98	37.56	34.55	28.35	12.16	19.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.79	15.21	19.61	16.15	9.45	15.32	17.52	13.61	4.05	7.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,953,395,095	17,646,492,150	12,492,909,888	6,340,236,283	9,000,157,952	4,527,800,769	1,783,844,060	32,411,182,234	2,926,612,153	16,767,844,863
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,062,276,736	63,688,945,477	55,797,084,203	56,532,459,474	33,076,466,543	33,162,075,758	47,156,181,529	16,118,116,161	23,655,654,374	21,938,432,151
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.17	27.23	20.88	23.73	18.42	13.92	17.26	6.17	14.52	11.67
10	Tồn kho (TK)	7,738,928,654	7,973,224,599	8,005,867,259	6,781,606,879	6,731,715,306	6,075,809,250,524	7,138,759,911	8,805,155,013	4,892,330,813	5,154,852,051
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.90	3.41	3.00	2.85	3.75	2,550.41	2.61	3.37	3.00	2.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,085,194,581,628	1,085,807,715,737	1,085,699,661,737	1,085,622,425,373	1,085,052,508,873	1,085,045,554,509	1,083,596,560,470	1,071,560,631,483	1,071,304,631,483	1,071,263,540,575
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.22	0.25	0.22	0.17	0.22	0.25	0.24	0.15	0.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,467,020,202	855,909,091	855,909,091	856,949,091	855,909,091	450,200,000	1,279,961,604	9,730,696,797	7,675,041,747	4,002,018,466
13	Tổng nợ	37,776,123,420	56,079,156,656	116,216,932,379	132,109,441,630	189,975,973,092	193,662,993,308	293,975,795,272	322,718,996,136	412,231,711,836	468,533,174,108
	Nợ ngắn hạn	37,776,123,420	56,079,156,656	116,216,932,379	102,109,441,630	184,583,973,092	125,270,993,308	162,583,795,272	143,326,996,136	174,839,711,836	149,661,032,772
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	30,000,000,000	5,392,000,000	68,392,000,000	131,392,000,000	179,392,000,000	237,392,000,000	318,872,141,336
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.09	0.20	0.22	0.35	0.33	0.55	0.59	0.84	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.05	23.97	43.49	55.46	105.81	81.29	107.59	123.46	253.00	249.21
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	595,497,225,679	611,802,727,790	575,982,927,225	590,963,889,344	550,538,466,812	583,912,033,127	538,920,330,464	544,249,231,148	488,440,931,515	505,270,816,474
IST	Chỉ tiêu	657. IST. CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	455,409,981,350	417,208,399,832	381,883,069,887	365,353,583,229	317,934,150,110	283,730,843,928	280,067,404,733	269,873,069,868	119,860,097,694	222,192,886,351
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.16	9.25	4.52	14.91	12.05	1.31	3.78	125.16	-46.06	-6.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.92	1.96	1.91	1.99	1.75	1.65	1.74	1.76	0.87	2.26
2	Giá vốn	325,655,795,749	303,054,888,384	274,480,792,560	251,020,051,350	222,167,329,330	192,272,708,950	194,059,319,778	184,702,763,138	73,323,668,235	142,685,102,838
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	129,754,185,601	114,153,511,448	107,402,277,327	114,333,531,879	95,766,820,780	91,458,134,978	86,008,084,955	85,170,306,730	46,536,429,459	79,507,783,513
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.49	27.36	28.12	31.29	30.12	32.23	30.71	31.56	38.83	35.78
4	Chi phí tài chính	2,383,809,265	4,516,470,219	5,927,915,171	6,714,105,732	9,996,952,278	8,330,859,278	4,768,069,489	4,773,609,686	1,925,412,425	-270,244,365
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	1.08	1.55	1.84	3.14	2.94	1.70	1.77	1.61	-0.12
5	Chi phí bán hàng	3,451,241,074	2,619,438,393	3,069,826,481	2,932,253,581	3,421,202,455	2,941,489,938	2,697,584,541	2,720,618,859	1,889,327,667	3,034,124,072
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.76	0.63	0.80	0.80	1.08	1.04	0.96	1.01	1.58	1.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	46,903,435,349	41,945,639,141	41,797,829,468	45,889,033,756	35,566,316,013	33,206,138,604	35,293,707,204	36,241,803,122	19,326,638,692	33,100,900,494
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.30	10.05	10.95	12.56	11.19	11.70	12.60	13.43	16.12	14.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	65,514,125,377	54,920,707,952	50,024,358,824	47,698,437,158	41,053,052,840	38,697,784,597	35,481,145,785	34,719,485,899	19,383,483,207	36,324,885,822
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.29	9.79	4.88	16.19	6.09	9.07	2.19	79.12	-46.64	0.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.39	13.16	13.10	13.06	12.91	13.64	12.67	12.87	16.17	16.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.59	25.84	25.03	25.99	22.57	22.51	22.05	22.63	14.09	36.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	90,088,675,948	48,651,413,126	55,759,934,993	36,771,596,188	32,556,105,957	37,329,578,979	40,177,762,653	20,458,215,711	26,647,042,973	29,376,240,702
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,080,395,889	76,308,694,188	86,558,415,976	94,166,213,186	75,633,152,149	71,919,652,047	82,230,694,465	98,789,890,010	59,990,549,087	33,744,334,186
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.15	18.29	22.67	25.77	23.79	25.35	29.36	36.61	50.05	15.19
10	Tồn kho (TK)	0	0	1,541,000	274,422,703	0	0	49,877,090	49,877,090	61,080,920	61,080,920
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	0.02	0.02	0.05	0.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	460,532,137,034	435,492,787,818	431,979,715,316	428,685,233,845	429,557,646,316	435,322,702,900	241,471,887,879	234,738,306,922	199,317,606,252	175,928,156,702
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	0.96	0.88	0.85	0.74	0.65	1.16	1.15	0.60	1.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	66,000,000	0	20,152,920,976	3,321,006,364	4,674,491,035	1,793,272,727
13	Tổng nợ	286,249,605,778	247,506,508,013	291,680,666,592	327,719,769,665	325,362,867,139	338,670,761,992	236,845,313,760	197,724,807,403	146,721,871,008	107,358,211,689
	Nợ ngắn hạn	183,281,369,557	126,579,898,131	148,798,635,055	162,645,820,902	136,678,472,610	128,696,373,810	108,127,108,737	122,300,328,560	85,321,363,172	71,812,468,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	102,968,236,221	120,926,609,882	142,882,031,537	165,073,948,763	188,684,394,529	209,974,388,182	128,718,205,023	75,424,478,843	61,400,507,836	35,545,743,610
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.16	1.46	1.79	1.79	1.97	1.47	1.29	1.07	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	62.86	59.32	76.38	89.70	102.34	119.36	84.57	73.27	122.41	48.32
14	Vốn điều lệ	150,084,920,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	60,910,799,065
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	237,495,702,848	212,567,074,783	199,840,020,944	183,514,278,947	181,899,471,044	171,892,130,651	160,891,102,501	153,445,835,364	137,531,854,887	98,267,305,487

ITA	Chỉ tiêu	658. ITA. CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			-1,545,201,247,661	932,333,350,603	648,799,149,974	1,306,558,628,596	489,027,664,993	637,770,833,736	243,252,512,256	741,187,183,977
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>			-265.73	43.70	-50.34	167.17	-23.32	162.18	-67.18	102.53
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>			-0.15	0.09	0.06	0.12	0.05	0.06	0.02	0.08
2	Giá vốn			-1,375,298,633,545	522,389,436,949	384,180,718,908	886,262,448,463	258,209,729,449	308,315,801,071	130,636,814,780	429,665,921,914
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-169,902,614,116	409,943,913,654	264,618,431,066	420,296,180,133	230,817,935,544	329,455,032,665	112,615,697,476	311,521,262,063
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>			11.00	43.97	40.79	32.17	47.20	51.66	46.30	42.03
4	Chi phí tài chính			31,271,859,532	3,990,171,257	71,888,183,003	137,415,339,208	72,809,954,414	84,352,883,659	95,265,413,182	421,591,746,707
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>			-2.02	0.43	11.08	10.52	14.89	13.23	39.16	56.88
5	Chi phí bán hàng			325,702,909	1,575,112,965	1,184,199,584	10,092,598,855	875,972,059	4,051,367,346	844,660,732	2,218,939,452
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>			-0.02	0.17	0.18	0.77	0.18	0.64	0.35	0.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			95,265,151,619	739,555,265,525	93,144,806,162	49,765,823,218	96,148,125,329	231,411,821,879	65,817,465,777	71,260,702,788
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>			-6.17	79.32	14.36	3.81	19.66	36.28	27.06	9.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-257,886,156,789	-404,121,834,506	179,154,946,949	206,318,127,221	82,792,827,046	8,269,375,098	39,224,048,875	136,474,940,937
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>			-36.19	-325.57	-13.17	149.20	901.20	-78.92	-71.26	-5.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>			16.69	-43.35	27.61	15.79	16.93	1.30	16.12	18.41
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>			-2.55	-3.90	1.66	1.95	0.80	0.08	0.38	1.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			17,572,686,911	231,659,059,702	81,835,760,329	102,091,604,386	50,430,231,699	112,315,324,885	34,530,395,240	63,197,437,955
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			3,589,785,453,289	1,917,358,803,200	2,100,142,761,412	1,843,935,816,020	1,453,793,108,485	1,905,718,594,788	1,951,234,217,981	1,889,094,020,494
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>			-232.32	205.65	323.70	141.13	297.28	298.81	802.14	254.87
10	Tồn kho (TK)			3,561,284,216,029	3,725,792,922,885	4,060,677,020,626	4,167,561,217,571	4,373,272,190,718	3,553,565,958,148	3,452,738,016,279	3,374,294,497,963
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>			-230.47	399.62	625.88	318.97	894.28	557.19	1,419.40	455.26
11	Nguyên giá tài sản cố định			258,312,644,204	238,845,063,321	204,432,326,593	179,248,349,100	145,494,215,255	142,405,002,134	137,059,907,807	136,610,156,615
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>			-5.98	3.90	3.17	7.29	3.36	4.48	1.77	5.43
12	Tài sản dở dang dài hạn			3,210,121,071,902	1,486,211,556,142	1,494,330,405,585	1,494,648,119,280	1,478,947,062,626	1,456,654,463,598	1,437,663,520,641	1,365,740,245,132
13	Tổng nợ			2,125,438,986,806	2,229,508,306,029	2,724,669,787,036	2,707,297,730,411	2,698,722,130,250	2,640,874,323,352	2,621,095,621,532	3,484,406,597,451
	<i>Nợ ngắn hạn</i>			1,968,322,387,948	1,989,889,787,988	2,081,273,290,375	1,962,419,854,680	1,811,013,122,066	1,565,795,747,916	1,282,952,107,299	1,939,203,356,643
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>			157,116,598,858	239,618,518,041	643,396,496,661	744,877,875,731	887,709,008,184	1,075,078,575,436	1,338,143,514,233	1,545,203,240,808
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>			0.21	0.22	0.25	0.26	0.26	0.26	0.25	0.38
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>			-137.55	239.13	419.96	207.21	551.85	414.08	1,077.52	470.11
14	Vốn điều lệ			9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	8,384,248,490,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			10,095,978,102,787	10,359,024,750,207	10,772,430,071,235	10,593,275,124,286	10,386,956,997,065	10,304,164,170,019	10,295,894,794,921	9,256,283,166,046
ITC	Chỉ tiêu	659. ITC. CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	572,743,368,358	529,016,363,232	815,913,074,308	718,039,492,538	921,533,084,533	451,076,374,639	621,621,062,399	599,073,782,054	278,552,810,163	212,789,792,515
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.27	-35.16	13.63	-22.08	104.30	-27.44	3.76	115.07	30.91	-53.08
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.25	0.23	0.37	0.35	0.47	0.25	0.39	0.38	0.18	0.14
2	Giá vốn	380,499,614,852	303,979,121,090	472,074,912,174	450,591,146,928	622,193,721,740	294,489,499,518	519,329,754,909	482,657,508,929	221,991,847,653	170,233,883,244
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	192,243,753,506	225,037,242,142	343,838,162,134	267,448,345,610	299,339,362,793	156,586,875,121	102,291,307,490	116,416,273,125	56,560,962,510	42,555,909,271
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	33.57	42.54	42.14	37.25	32.48	34.71	16.46	19.43	20.31	20.00
4	Chi phí tài chính	77,035,573,985	83,903,468,433	49,834,592,188	48,737,062,974	30,733,928,138	4,972,516,220	6,222,210,800	1,161,743,159	4,959,611,582	12,295,101,688
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	13.45	15.86	6.11	6.79	3.34	1.10	1.00	0.19	1.78	5.78
5	Chi phí bán hàng	8,940,598,914	6,681,066,118	9,011,243,983	9,386,899,219	16,840,573,165	7,918,963,917	8,168,708,844	7,534,807,159	3,138,798,773	1,589,580,846
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.56	1.26	1.10	1.31	1.83	1.76	1.31	1.26	1.13	0.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	59,826,884,261	57,988,863,111	75,158,405,474	68,858,090,408	39,279,769,857	32,161,971,690	21,321,835,924	32,450,513,916	22,501,235,145	15,206,806,291
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.45	10.96	9.21	9.59	4.26	7.13	3.43	5.42	8.08	7.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,554,841,609	87,961,741,896	155,598,765,189	138,525,800,548	136,165,450,873	113,554,545,218	82,419,851,221	81,721,136,120	29,431,053,644	7,352,374,875
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-62.99	-43.47	12.32	1.73	19.91	37.78	0.85	177.67	300.29	0.71
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.68	16.63	19.07	19.29	14.78	25.17	13.26	13.64	10.57	3.46
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.40	3.82	7.00	6.69	7.01	6.27	5.18	5.18	1.93	0.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,546,457,375	148,971,684,132	110,771,473,977	65,109,455,915	42,738,999,726	50,642,950,946	77,923,444,553	45,266,230,986	50,855,004,269	8,561,609,600
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	373,859,821,530	360,366,370,305	334,040,988,394	454,475,440,817	488,838,269,137	417,019,881,631	267,602,010,086	287,173,753,855	248,673,841,761	280,246,569,539
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	65.28	68.12	40.94	63.29	53.05	92.45	43.05	47.94	89.27	131.70
10	Tồn kho (TK)	1,732,364,838,515	1,701,137,109,641	1,715,706,176,718	1,738,095,492,365	1,837,833,975,936	1,947,018,110,413	2,834,535,322,243	2,731,509,169,921	2,625,597,348,251	1,614,676,274,673
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	302.47	321.57	210.28	242.06	199.43	431.64	455.99	455.96	942.59	758.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	772,523,400,099	891,026,099,966	880,562,928,953	729,841,034,412	694,992,370,296	53,339,064,829	52,650,406,784	49,638,243,148	41,051,961,220	45,002,337,780
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.74	0.59	0.93	0.98	1.33	8.46	11.81	12.07	6.79	4.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	41,517,834,162	3,243,590,594	1,477,125,317,019	0	2,835,163,636	3,636,363,636	0
13	Tổng nợ	1,665,747,882,458	1,845,209,869,715	1,952,859,191,703	2,133,572,028,243	2,468,812,767,449	2,315,684,334,484	1,912,158,920,078	1,943,698,840,926	1,789,511,186,241	815,107,094,555
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,306,313,638,541	1,467,363,651,783	1,589,024,786,484	1,783,263,780,732	1,999,010,945,318	1,960,043,274,353	998,529,402,135	1,273,489,466,491	942,473,123,546	495,815,165,363
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	359,434,243,917	377,846,217,932	363,834,405,219	350,308,247,511	469,801,822,131	355,641,060,131	913,629,517,943	670,209,374,435	847,038,062,695	319,291,929,192
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.72	0.80	0.88	1.03	1.27	1.28	1.20	1.23	1.17	0.55
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	290.84	348.80	239.35	297.14	267.90	513.37	307.61	324.45	642.43	383.06
14	Vốn điều lệ	963,754,090,000	963,754,090,000	963,754,090,000	876,544,270,000	797,262,940,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,322,688,455,709	2,304,974,165,047	2,222,317,898,894	2,071,481,498,241	1,943,378,880,363	1,810,675,539,996	1,591,660,360,594	1,578,678,477,173	1,523,371,338,685	1,493,940,285,041

ITD	Chỉ tiêu	660. ITD. CTCP Công nghệ Tiên Phong									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		591,059,010,109	878,131,653,327	363,150,690,088	595,359,451,048	390,338,446,597	445,594,227,991	404,045,687,559	918,348,016,929	627,772,642,016
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-32.69	141.81	-39.00	52.52	-12.40	10.28	-56.00	46.29	40.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.64	2.12	0.93	1.76	1.22	1.38	1.20	2.85	2.19
2	Giá vốn		444,434,755,004	746,438,205,904	267,932,921,272	438,303,846,848	288,335,423,608	312,989,063,602	259,331,507,642	705,520,990,315	459,641,940,834
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		146,624,255,105	131,693,447,423	95,217,768,816	157,055,604,200	102,003,022,989	132,605,164,389	144,714,179,917	212,827,026,614	168,130,701,182
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		24.81	15.00	26.22	26.38	26.13	29.76	35.82	23.17	26.78
4	Chi phí tài chính		6,965,344,625	6,730,545,107	6,377,875,228	5,025,876,223	3,744,575,716	772,366,382	345,030,484	8,360,981,930	4,873,187,338
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.18	0.77	1.76	0.84	0.96	0.17	0.09	0.91	0.78
5	Chi phí bán hàng		50,218,473,173	42,608,700,035	44,921,550,253	49,123,919,727	44,364,717,293	49,702,825,428	48,485,244,571	52,286,134,699	44,835,621,064
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		8.50	4.85	12.37	8.25	11.37	11.15	12.00	5.69	7.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		129,966,207,289	63,717,475,431	32,620,925,934	53,928,933,403	39,178,924,160	43,449,866,334	40,539,274,854	52,780,185,426	47,499,242,161
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		21.99	7.26	8.98	9.06	10.04	9.75	10.03	5.75	7.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-39,904,064,120	23,695,217,599	57,791,678,972	52,433,358,180	23,899,512,004	45,098,316,423	53,170,572,519	87,684,713,555	64,272,580,017
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-268.41	-59.00	10.22	119.39	-47.01	-15.18	-39.36	24.65	224.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-6.75	2.70	15.91	8.81	6.12	10.12	13.16	9.55	10.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-11.08	5.73	14.80	15.47	7.50	13.93	15.78	27.17	22.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		208,208,933,023	134,584,675,557	156,361,869,936	115,694,571,665	92,075,723,424	109,464,310,572	142,485,540,598	132,050,139,180	131,536,554,426
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		166,171,020,954	294,271,775,744	326,861,522,063	290,381,590,588	231,668,533,018	205,949,109,819	193,884,983,526	257,974,569,196	187,260,660,236
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		33.51	33.51	90.01	48.77	59.35	46.22	47.99	28.09	29.83
10	Tồn kho (TK)		35,969,341,286	55,378,244,800	67,668,084,242	83,951,022,398	76,805,800,353	48,210,299,897	64,121,046,030	69,553,225,228	121,136,554,114
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		6.09	6.31	18.63	14.10	19.68	10.82	15.87	7.57	19.30
11	Nguyên giá tài sản cố định		106,246,375,864	107,578,106,084	88,998,709,364	82,284,570,754	75,175,079,376	74,942,624,242	75,250,219,475	76,842,579,920	71,259,246,800
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		5.56	8.16	4.08	7.24	5.19	5.95	5.37	11.95	8.81
12	Tài sản dở dang dài hạn		17,000,000	646,638,000	510,518,000	42,159,910	67,250,000	0	403,378,242	0	0
13	Tổng nợ		209,300,194,471	240,684,362,783	236,650,949,533	254,518,162,149	186,142,167,973	141,163,259,932	165,793,852,515	246,660,374,644	311,210,812,564
	Nợ ngắn hạn		200,403,213,083	230,909,645,888	227,942,213,368	243,327,114,274	177,091,455,202	127,198,867,407	135,176,709,349	206,654,844,927	299,413,627,645
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		8,896,981,388	9,774,716,895	8,708,736,165	11,191,047,875	9,050,712,771	13,964,392,525	30,617,143,166	40,005,529,717	11,797,184,919
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.58	0.58	0.61	0.75	0.58	0.44	0.49	0.76	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		35.41	27.41	65.17	42.75	47.69	31.68	41.03	26.86	49.57
14	Vốn điều lệ		245,335,910,000	245,335,910,000	213,436,540,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	153,249,760,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		360,225,124,473	413,886,788,535	390,607,261,595	338,826,752,683	318,771,848,450	323,771,515,125	336,909,683,093	322,670,738,533	286,498,643,283
ITQ	Chỉ tiêu	661. ITQ. CTCP Tập đoàn Thiên Quang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	555,393,599,691	544,392,978,166	666,201,288,366	685,958,528,892	452,995,739,756	458,433,759,778	456,572,135,210	403,261,650,879	394,689,436,779	534,578,196,066
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.02	-18.28	-2.88	51.43	-1.19	0.41	13.22	2.17	-26.17	-3.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.67	1.64	2.02	2.54	1.78	1.78	1.77	1.61	1.60	2.07
2	Giá vốn	528,058,139,221	514,758,897,278	655,666,019,526	634,902,139,394	424,863,274,246	433,494,135,717	420,964,605,389	373,465,274,688	371,235,972,224	490,318,022,758
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,335,460,470	29,634,080,888	10,535,268,840	51,056,389,498	28,132,465,510	24,939,624,061	35,607,529,821	29,796,376,191	23,453,464,555	44,260,173,308
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.92	5.44	1.58	7.44	6.21	5.44	7.80	7.39	5.94	8.28
4	Chi phí tài chính	9,272,179,089	11,206,197,762	8,898,448,312	5,284,217,183	6,294,945,298	7,497,854,821	8,612,569,906	7,967,425,858	9,477,736,149	11,348,360,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.67	2.06	1.34	0.77	1.39	1.64	1.89	1.98	2.40	2.12
5	Chi phí bán hàng	8,814,800,604	8,611,064,864	11,138,981,042	12,958,199,183	8,821,652,270	7,597,918,687	7,933,665,939	6,361,155,272	5,363,332,632	4,833,507,862
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.59	1.58	1.67	1.89	1.95	1.66	1.74	1.58	1.36	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,758,099,252	9,696,028,604	11,430,728,818	18,187,723,154	12,394,139,455	10,200,860,963	12,084,638,289	11,296,680,260	9,819,307,552	7,906,948,886
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.12	1.78	1.72	2.65	2.74	2.23	2.65	2.80	2.49	1.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,048,147,645	1,922,679,814	-17,742,069,331	12,574,093,331	1,896,087,955	748,183,984	6,942,051,865	4,060,216,473	1,151,780,791	17,488,297,646
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.49	-110.84	-241.10	563.16	153.43	-89.22	70.98	252.52	-93.41	-6.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.19	0.35	-2.66	1.83	0.42	0.16	1.52	1.01	0.29	3.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.32	0.58	-5.38	4.65	0.74	0.29	2.69	1.62	0.47	6.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,709,353,896	8,749,779,859	12,735,992,082	17,684,210,920	22,336,208,643	23,380,901,875	16,731,476,850	21,042,088,654	18,672,940,167	34,002,049,512
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	156,711,937,381	173,195,474,788	166,804,236,793	178,727,121,101	135,970,667,080	160,441,603,821	182,380,387,064	144,535,374,073	153,182,604,874	134,318,488,932
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.22	31.81	25.04	26.06	30.02	35.00	39.95	35.84	38.81	25.13
10	Tồn kho (TK)	205,551,982,578	194,538,748,244	221,755,520,102	191,434,661,149	150,791,042,458	152,253,094,588	156,178,099,596	177,761,153,231	186,824,532,090	218,221,765,251
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.01	35.73	33.29	27.91	33.29	33.21	34.21	44.08	47.33	40.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	144,605,602,028	144,605,602,028	148,821,071,579	138,777,080,079	119,130,075,160	115,662,840,559	115,452,640,332	108,724,732,604	86,569,117,952	82,808,087,843
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.84	3.76	4.48	4.94	3.80	3.96	3.95	3.71	4.56	6.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,623,433,805	27,365,658,849	23,091,872,717	892,077,272	6,404,137,485	88,000,000	88,000,000	285,780,000	0	0
13	Tổng nợ	209,426,299,239	184,935,286,005	220,264,031,949	235,229,321,874	125,708,359,211	147,604,410,905	176,494,543,332	176,869,681,887	175,119,292,324	200,411,428,744
	Nợ ngắn hạn	209,426,299,239	184,935,286,005	220,264,031,949	234,417,321,874	124,084,359,211	147,604,410,905	176,494,543,332	176,569,681,887	173,819,292,324	197,430,178,744
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	812,000,000	1,624,000,000	0	0	300,000,000	1,300,000,000	2,981,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.56	0.67	0.87	0.49	0.57	0.68	0.70	0.71	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.71	33.97	33.06	34.29	27.75	32.20	38.66	43.86	44.37	37.49
14	Vốn điều lệ	318,433,050,000	318,433,050,000	318,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	332,534,904,192	331,689,097,672	330,023,842,098	270,401,245,002	254,917,191,510	258,162,446,754	257,875,791,885	251,136,750,843	247,134,123,410	258,778,410,001

JOS	Chỉ tiêu	664. JOS. CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,607,393,291	91,411,940,016	181,841,516,843	156,084,018,516	353,470,504,425	254,701,581,038	265,941,343,637	353,334,916,599	177,721,258,572	56,049,929,900
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.77	-49.73	16.50	-55.84	38.78	-4.23	-24.73	98.81	217.08	-29.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.12	-0.33	-0.65	-0.66	-1.32	-1.05	-1.35	-2.01	-1.30	-0.83
2	Giá vốn	43,749,795,785	92,574,659,156	181,028,110,263	148,297,023,073	324,391,872,123	250,782,233,672	244,008,306,265	336,475,643,910	166,797,250,957	54,272,532,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-5,142,402,494	-1,162,719,140	813,406,580	7,786,995,443	29,078,632,302	3,919,347,366	21,933,037,372	16,859,272,689	10,924,007,615	1,777,397,411
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-13.32	-1.27	0.45	4.99	8.23	1.54	8.25	4.77	6.15	3.17
4	Chi phí tài chính	29,620,298,052	25,987,722,143	28,339,576,772	19,977,489,025	29,543,492,439	33,857,701,667	33,104,615,404	39,031,219,033	35,164,162,075	38,201,592,263
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	76.72	28.43	15.58	12.80	8.36	13.29	12.45	11.05	19.79	68.16
5	Chi phí bán hàng	1,050,770,089	4,102,709,136	10,144,820,514	12,317,002,804	17,503,530,983	14,113,336,795	12,416,142,467	12,022,316,835	6,267,955,557	2,174,063,391
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.72	4.49	5.58	7.89	4.95	5.54	4.67	3.40	3.53	3.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,147,296,547	4,301,434,829	5,659,762,114	5,866,055,032	6,225,184,708	5,014,594,765	5,400,170,274	5,554,436,986	5,957,210,011	12,681,584,005
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.15	4.71	3.11	3.76	1.76	1.97	2.03	1.57	3.35	22.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-39,515,094,784	-33,800,000,535	-42,446,330,632	-29,225,022,675	-24,081,115,993	-46,432,858,541	-21,256,933,905	-38,520,620,725	-34,637,589,445	-46,665,698,707
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.91	-20.37	45.24	21.36	-48.14	118.44	-44.82	11.21	-25.78	123.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-102.35	-36.98	-23.34	-18.72	-6.81	-18.23	-7.99	-10.90	-19.49	-83.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.57	12.30	15.17	12.31	9.01	19.10	10.81	21.96	25.31	69.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,166,716,370	1,849,385,668	1,077,437,700	1,827,819,487	1,028,805,849	938,657,842	629,993,233	4,905,158,926	6,467,256,954	2,813,858,229
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,853,324,290	7,358,282,211	52,351,211,630	32,510,115,289	30,206,027,752	11,265,139,852	4,585,185,911	12,876,996,204	19,866,449,209	7,254,079,217
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.57	8.05	28.79	20.83	8.55	4.42	1.72	3.64	11.18	12.94
10	Tồn kho (TK)	6,172,115,066	15,479,157,640	27,901,122,362	23,500,908,668	13,174,090,152	35,527,082,112	20,290,851,478	38,394,245,552	14,242,669,534	9,545,061,429
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.99	16.93	15.34	15.06	3.73	13.95	7.63	10.87	8.01	17.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	72,563,247,435	72,563,247,435	72,563,247,435	73,266,339,090	73,061,361,090	72,769,361,090	72,766,511,090	91,220,972,954	90,569,219,133	88,349,689,360
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	1.26	2.51	2.13	4.84	3.50	3.66	3.87	1.96	0.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	40,537,500	0	0	0
13	Tổng nợ	522,094,866,684	494,555,689,686	556,470,021,013	492,036,499,716	512,524,184,767	496,803,633,926	428,833,460,591	445,591,024,082	393,829,321,357	341,986,247,192
	Nợ ngắn hạn	522,094,866,684	494,555,689,686	556,470,021,013	492,036,499,716	511,529,574,767	495,809,023,926	428,683,460,591	445,471,024,082	393,709,321,357	341,866,247,192
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	994,610,000	994,610,000	150,000,000	120,000,000	120,000,000	120,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.66	-1.80	-1.99	-2.07	-1.92	-2.04	-2.18	-2.54	-2.88	-5.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,352.32	541.02	306.02	315.24	145.00	195.05	161.25	126.11	221.60	610.15
14	Vốn điều lệ	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-314,418,154,489	-274,903,059,705	-279,784,607,132	-237,338,276,500	-267,163,779,341	-243,082,663,348	-196,649,804,807	-175,392,870,902	-136,872,250,177	-67,503,000,594
JVC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	611,540,459,301	576,287,155,805	485,210,256,747	391,228,034,092	411,416,951,706	517,172,861,928	615,074,047,088	542,017,039,428	499,432,257,611	507,337,536,914
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.12	18.77	24.02	-4.91	-20.45	-15.92	13.48	8.53	-1.56	-48.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.15	1.09	0.92	0.90	0.97	1.16	1.05	0.97	0.91
2	Giá vốn	463,968,739,756	437,423,714,688	395,832,434,259	350,699,081,977	375,562,985,908	408,115,254,687	506,977,271,081	432,195,697,740	405,451,053,956	503,951,234,016
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	147,571,719,545	138,863,441,117	89,377,822,488	40,528,952,115	35,853,965,798	109,057,607,241	108,096,776,007	109,821,341,688	93,981,203,655	3,386,302,898
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.13	24.10	18.42	10.36	8.71	21.09	17.57	20.26	18.82	0.67
4	Chi phí tài chính	6,261,510,071	6,293,115,650	5,632,449,863	4,797,756,407	3,674,473,000	513,313,604	3,353,927,581	3,978,852,759	7,053,390,009	133,722,549,607
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.02	1.09	1.16	1.23	0.89	0.10	0.55	0.73	1.41	26.36
5	Chi phí bán hàng	62,073,875,028	69,946,367,925	58,567,257,183	48,263,059,372	65,665,855,762	80,944,864,483	72,441,891,092	91,952,874,908	49,303,450,965	36,105,248,454
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.15	12.14	12.07	12.34	15.96	15.65	11.78	16.96	9.87	7.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	48,988,223,987	41,609,396,833	47,079,040,198	28,900,937,787	44,585,774,236	39,928,425,776	35,099,019,816	32,856,704,087	79,185,420,794	1,159,284,481,973
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.01	7.22	9.70	7.39	10.84	7.72	5.71	6.06	15.86	228.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,336,096,061	52,639,842,397	-5,216,583,746	-29,966,031,564	-76,685,819,426	2,796,028,877	11,445,660,829	8,923,361,976	-39,457,111,201	-1,335,781,919,222
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.37	-1,109.09	-82.59	-60.92	-2,842.67	-75.57	28.27	-122.62	-97.05	-740.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.60	9.13	-1.08	-7.66	-18.64	0.54	1.86	1.65	-7.90	-263.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.47	10.54	-1.17	-7.05	-16.87	0.53	2.17	1.73	-7.63	-240.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,581,608,627	153,177,002,760	6,607,372,640	10,843,497,374	120,506,328,350	51,374,366,307	41,357,505,332	39,849,946,488	30,305,649,679	8,687,749,467
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	387,304,882,539	203,501,043,947	144,088,361,925	115,137,485,486	118,075,309,230	141,310,866,258	164,893,974,766	129,059,838,091	152,844,635,351	171,488,028,023
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.33	35.31	29.70	29.43	28.70	27.32	26.81	23.81	30.60	33.80
10	Tồn kho (TK)	152,827,362,496	53,013,742,271	64,204,680,714	70,079,352,000	60,072,433,902	123,159,626,325	116,950,382,502	66,692,152,694	77,196,315,885	161,139,362,454
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.99	9.20	13.23	17.91	14.60	23.81	19.01	12.30	15.46	31.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	572,990,184,114	554,248,061,998	702,320,695,096	736,645,696,211	780,746,678,762	860,578,337,587	858,882,446,431	760,481,698,756	768,634,884,409	834,828,747,086
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.07	1.04	0.69	0.53	0.53	0.60	0.72	0.71	0.65	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,238,875,261	38,789,759,591	4,835,357,014	1,271,702,552	933,657,355	10,347,850,300	10,463,183,584	2,553,884,000	2,176,781,935	2,568,442,725
13	Tổng nợ	288,421,043,975	187,331,323,956	144,492,669,360	175,552,309,812	173,033,977,255	106,479,095,588	173,364,756,519	147,741,557,576	207,869,427,889	285,069,333,888
	Nợ ngắn hạn	288,286,032,550	185,095,814,436	139,267,498,112	164,591,359,528	156,440,989,480	81,697,385,416	148,220,555,690	112,248,908,860	162,932,545,863	161,962,590,102
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	135,011,425	2,235,509,520	5,225,171,248	10,960,950,284	16,592,987,775	24,781,710,172	25,144,200,829	35,492,648,716	44,936,882,026	123,106,743,786
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.38	0.32	0.41	0.38	0.20	0.33	0.29	0.40	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.16	32.51	29.78	44.87	42.06	20.59	28.19	27.26	41.62	56.19
14	Vốn điều lệ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	539,681,628,200	499,345,532,139	446,705,689,742	424,976,322,009	454,692,353,573	531,378,172,999	528,582,144,122	517,136,483,293	516,962,965,629	556,420,076,830

KAC	Chỉ tiêu	666. KAC. CTCP Đầu tư Địa ốc Khang An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						111,121,271,734	70,528,495,908	92,364,286,172	168,155,906,350	167,335,110,897
	Tăng trưởng doanh thu (%)						57.56	-23.64	-45.07	0.49	870.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH						0.34	0.23	0.30	0.58	0.64
2	Giá vốn						69,609,587,240	46,420,721,662	59,819,303,293	123,359,030,820	137,781,195,193
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						41,511,684,494	24,107,774,246	32,544,982,879	44,796,875,530	29,553,915,704
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						37.36	34.18	35.24	26.64	17.66
4	Chi phí tài chính						724,529,189	220,272,188	-1,558,895,590	2,126,262,034	1,701,825,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.65	0.31	-1.69	1.26	1.02
5	Chi phí bán hàng						119,050,476	3,812,260,135	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.11	5.41	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						19,234,968,140	15,322,325,904	8,479,839,516	7,965,708,447	6,575,859,279
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						17.31	21.73	9.18	4.74	3.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						18,111,400,876	7,840,517,327	20,745,956,696	27,061,524,646	18,896,765,261
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						131.00	-62.21	-23.34	43.21	1,306.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						16.30	11.12	22.46	16.09	11.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						5.50	2.52	6.65	9.30	7.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						3,234,939,794	5,050,671,314	3,867,909,435	27,177,802,597	19,337,400,357
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						263,428,568,795	256,860,239,212	224,233,953,909	114,224,216,319	45,825,601,445
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						237.06	364.19	242.77	67.93	27.39
10	Tồn kho (TK)						0	0	0	0	2,418,144,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						0.00	0.00	0.00	0.00	1.45
11	Nguyên giá tài sản cố định						17,522,536,533	14,258,475,442	14,197,566,351	5,463,266,351	8,040,150,185
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						6.34	4.95	6.51	30.78	20.81
12	Tài sản dở dang dài hạn						142,619,690,208	181,173,151,973	156,639,484,272	167,021,260,621	234,099,901,250
13	Tổng nợ						186,262,061,363	235,812,884,990	150,138,383,401	81,092,708,804	168,765,155,419
	Nợ ngắn hạn						115,170,843,758	174,138,678,329	143,707,209,406	76,393,208,804	134,271,385,143
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						71,091,217,605	61,674,206,661	6,431,173,995	4,699,500,000	34,493,770,276
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						0.57	0.76	0.48	0.28	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						167.62	334.35	162.55	48.22	100.85
14	Vốn điều lệ						239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						329,560,331,386	311,448,930,510	311,790,460,316	291,044,530,620	263,193,242,033
KBC	Chỉ tiêu	667. KBC. Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,775,773,466,955	5,618,475,347,527	950,266,163,499	4,245,981,967,388	2,150,962,555,356	3,209,906,030,157	2,491,178,878,521	1,260,198,518,971	1,972,459,422,710	1,434,851,916,992
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.60	491.25	-77.62	97.40	-32.99	28.85	97.68	-36.11	37.47	34.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.13	0.28	0.05	0.26	0.20	0.31	0.25	0.14	0.23	0.18
2	Giá vốn	1,492,307,333,029	1,923,081,056,083	684,515,319,313	1,778,965,961,226	1,461,933,537,631	1,363,156,822,246	1,022,343,984,750	610,528,435,391	865,066,256,541	861,405,092,161
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,283,466,133,926	3,695,394,291,444	265,750,844,186	2,467,016,006,162	689,029,017,725	1,846,749,207,911	1,468,834,893,771	649,670,083,580	1,107,393,166,169	573,446,824,831
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.24	65.77	27.97	58.10	32.03	57.53	58.96	51.55	56.14	39.97
4	Chi phí tài chính	258,842,346,281	426,206,938,934	595,404,542,981	541,392,222,505	230,242,153,241	222,620,542,221	193,894,216,853	109,457,617,841	99,196,167,198	41,370,870,831
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.33	7.59	62.66	12.75	10.70	6.94	7.78	8.69	5.03	2.88
5	Chi phí bán hàng	98,035,320,545	354,412,075,024	45,914,808,918	189,915,851,874	52,216,721,860	141,910,414,455	142,014,567,928	22,123,288,484	33,213,420,747	34,887,804,923
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.53	6.31	4.83	4.47	2.43	4.42	5.70	1.76	1.68	2.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	459,863,902,146	458,380,732,970	464,460,343,994	428,501,288,470	270,720,195,562	171,879,898,648	164,858,434,955	154,757,631,162	120,944,497,683	92,999,002,177
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.57	8.16	48.88	10.09	12.59	5.35	6.62	12.28	6.13	6.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	423,033,429,135	2,245,003,412,330	1,576,529,040,527	1,351,696,553,830	319,813,966,112	1,040,758,864,229	808,906,473,494	618,777,162,815	711,284,996,641	602,062,455,357
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-81.16	42.40	16.63	322.65	-69.27	28.66	30.73	-13.01	18.14	92.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.24	39.96	165.90	31.83	14.87	32.42	32.47	49.10	36.06	41.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.05	11.10	8.83	8.36	3.00	10.03	8.22	6.85	8.25	7.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,568,386,174,506	848,654,457,657	2,268,818,549,931	2,718,039,435,990	1,132,357,121,957	654,005,005,791	226,080,823,490	504,567,507,480	295,085,197,835	228,164,359,677
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,308,852,766,763	9,662,549,880,342	10,895,901,944,840	9,345,615,937,801	6,637,765,390,090	5,493,191,454,059	5,842,279,074,106	4,744,140,601,375	4,381,551,938,686	3,361,578,772,409
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	479.46	171.98	1,146.62	220.10	308.60	171.13	234.52	376.46	222.14	234.28
10	Tồn kho (TK)	13,849,673,941,868	12,218,764,105,774	12,330,243,270,680	11,515,237,946,621	11,533,861,446,985	7,547,758,770,653	8,592,831,569,175	8,322,624,798,504	8,243,696,478,710	8,364,448,377,871
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	498.95	217.47	1,297.56	271.20	536.22	235.14	344.93	660.42	417.94	582.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	886,965,494,578	858,795,231,647	722,494,036,438	561,147,793,219	530,008,517,295	485,477,345,872	353,091,930,379	287,795,293,614	276,423,569,953	268,169,967,655
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.13	6.54	1.32	7.57	4.06	6.61	7.06	4.38	7.14	5.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	731,331,293,581	426,520,879,465	1,169,797,985,814	1,074,460,096,465	869,345,580,191	822,034,811,714	194,108,847,448	151,323,290,012	234,360,537,258	234,900,661,548
13	Tổng nợ	24,085,018,776,979	13,213,347,571,485	17,060,993,904,926	14,432,620,910,944	13,132,883,122,220	6,051,858,701,629	7,072,374,423,221	6,741,660,188,971	6,036,457,811,415	5,617,702,171,787
	Nợ ngắn hạn	7,092,665,737,443	6,578,776,212,862	10,684,165,020,680	6,511,120,826,191	6,962,196,498,660	4,067,458,297,616	3,932,877,663,286	3,325,884,769,036	3,372,803,878,061	2,944,659,205,006
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,992,353,039,536	6,634,571,358,623	6,376,828,884,246	7,921,500,084,753	6,170,686,623,560	1,984,400,404,013	3,139,496,759,935	3,415,775,419,935	2,663,653,933,354	2,673,042,966,781
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	0.65	0.96	0.89	1.23	0.58	0.72	0.75	0.70	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	867.69	235.18	1,795.39	339.91	610.56	188.54	283.90	534.97	306.04	391.52
14	Vốn điều lệ	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000	5,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,644,906,133,551	20,220,872,704,416	17,845,519,292,086	16,171,359,131,559	10,652,995,127,729	10,381,131,101,072	9,837,357,794,557	9,038,107,349,299	8,621,089,984,484	8,036,004,987,843

KCB	Chỉ tiêu	668. KCB. CTCP khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	122,638,506,902	112,093,527,512	121,186,329,011	123,690,189,979	60,624,630,247	39,911,282,839	103,281,649,589	97,905,294,857	92,298,989,877	107,378,106,072
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.41	-7.50	-2.02	104.03	51.90	-61.36	5.49	6.07	-14.04	-39.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.25	1.13	1.28	1.60	1.04	0.71	1.24	1.19	1.06	1.42
2	Giá vốn	75,399,670,242	80,446,449,881	87,957,498,605	86,439,943,208	50,991,608,008	39,568,111,077	91,322,381,826	80,722,570,241	71,116,874,338	84,108,869,131
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	47,238,836,660	31,647,077,631	33,228,830,406	37,250,246,771	9,633,022,239	343,171,762	11,959,267,763	17,182,724,616	21,182,115,539	23,269,236,941
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.52	28.23	27.42	30.12	15.89	0.86	11.58	17.55	22.95	21.67
4	Chi phí tài chính	12,130,137	118,875,342	257,548,801	886,468,569	573,866,812	831,988,581	916,742,664	1,791,818,695	1,724,967,186	2,497,627,128
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.11	0.21	0.72	0.95	2.08	0.89	1.83	1.87	2.33
5	Chi phí bán hàng	2,338,546,106	2,240,777,465	2,607,748,292	2,048,491,259	1,361,991,382	1,346,702,498	2,387,496,993	3,637,574,321	4,076,606,323	4,723,581,388
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.91	2.00	2.15	1.66	2.25	3.37	2.31	3.72	4.42	4.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,823,003,822	21,274,180,833	18,768,765,643	16,738,045,685	8,056,264,174	26,046,219,360	9,192,899,888	13,727,439,969	15,269,124,094	15,378,757,936
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.69	18.98	15.49	13.53	13.29	65.26	8.90	14.02	16.54	14.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,637,629,391	6,145,254,737	11,021,471,114	18,574,188,562	2,035,571,073	-26,521,799,257	491,834,267	-4,320,588,969	11,204,035,027	509,750,205
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.26	-44.24	-40.66	812.48	-107.68	-5,492.43	-111.38	-138.56	2,097.95	-104.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.60	5.48	9.09	15.02	3.36	-66.45	0.48	-4.41	12.14	0.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.74	6.20	11.60	24.10	3.48	-46.97	0.59	-5.24	12.91	0.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,857,348,440	37,503,067,885	33,506,487,199	25,801,689,798	1,507,122,408	1,295,475,966	4,127,731,703	2,020,937,702	8,770,805,824	4,593,675,505
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,625,879,739	36,707,196,702	37,136,102,278	40,192,877,641	25,243,034,872	8,432,714,573	40,807,415,541	30,094,241,333	11,089,708,651	34,594,758,972
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.08	32.75	30.64	32.49	41.64	21.13	39.51	30.74	12.01	32.22
10	Tồn kho (TK)	14,032,373,214	11,324,914,464	12,393,407,197	7,295,446,014	23,342,213,482	27,794,940,673	27,010,557,692	28,898,525,189	33,019,674,879	29,664,089,165
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.44	10.23	10.23	5.90	38.50	69.64	26.15	29.52	35.77	27.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	197,022,684,787	196,959,957,514	192,220,916,606	204,234,446,616	199,874,446,616	218,380,242,486	244,393,119,178	268,061,941,589	265,772,090,370	260,824,108,550
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.57	0.63	0.61	0.30	0.18	0.42	0.37	0.35	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,109,272,409	6,786,205,986	6,786,205,986	7,289,696,894	9,440,453,710	12,164,937,283	11,777,053,802	10,222,490,641	9,963,099,309	5,318,354,059
13	Tổng nợ	22,094,492,568	18,705,900,937	23,464,379,370	24,898,731,954	29,772,160,395	25,527,433,905	42,850,119,779	37,187,493,085	39,025,922,660	68,073,066,411
	Nợ ngắn hạn	22,089,492,568	18,632,900,937	22,856,379,370	23,220,731,954	28,809,160,395	22,614,433,905	37,987,119,779	34,046,393,085	33,727,472,660	61,878,216,411
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,000,000	73,000,000	608,000,000	1,678,000,000	963,000,000	2,913,000,000	4,863,000,000	3,141,100,000	5,298,450,000	6,194,850,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.19	0.25	0.32	0.51	0.45	0.52	0.45	0.45	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.02	16.69	19.36	20.13	49.11	63.96	41.49	37.98	42.28	63.40
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	98,213,460,306	99,179,265,712	95,004,445,778	77,072,249,861	58,498,061,299	56,462,490,226	82,984,289,483	82,492,455,216	86,813,044,185	75,609,009,158
KCE	Chỉ tiêu	669. KCE. CTCP Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	47,589,660,623	40,494,083,152	49,276,104,876	35,077,219,358	51,294,859,326	48,433,513,164	69,954,581,399	80,676,999,160	80,602,742,129	56,292,477,491
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.52	-17.82	40.48	-31.62	5.91	-30.76	-13.29	0.09	43.19	-19.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.57	1.37	1.75	1.23	1.71	1.72	2.26	2.62	2.68	2.01
2	Giá vốn	34,731,843,554	32,135,334,844	41,263,358,974	29,059,561,653	41,404,625,274	41,716,517,735	59,791,897,272	67,812,507,896	62,364,463,212	41,888,094,227
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,857,817,069	8,358,748,308	8,012,745,902	6,017,657,705	9,890,234,052	6,716,995,429	10,162,684,127	12,864,491,264	18,238,278,917	14,404,383,264
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.02	20.64	16.26	17.16	19.28	13.87	14.53	15.95	22.63	25.59
4	Chi phí tài chính	0	16,681,885	53,063,673	63,108,314	71,385,821	265,766,695	77,853,590	55,754,502	40,585,344	55,078,161
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.04	0.11	0.18	0.14	0.55	0.11	0.07	0.05	0.10
5	Chi phí bán hàng	4,590,469,330	4,448,067,138	4,915,094,894	2,468,586,235	3,374,426,214	3,106,031,861	3,921,990,440	5,172,093,216	5,655,541,389	4,652,262,124
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.65	10.98	9.97	7.04	6.58	6.41	5.61	6.41	7.02	8.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,239,224,667	1,723,851,647	2,183,268,626	1,899,591,461	3,420,837,968	2,071,251,757	2,156,100,307	2,316,718,300	2,996,626,251	2,487,524,594
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.01	4.26	4.43	5.42	6.67	4.28	3.08	2.87	3.72	4.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,791,705,151	1,838,116,569	577,823,268	985,474,414	2,550,206,247	886,439,960	3,601,991,516	4,440,244,097	7,613,910,738	5,561,398,374
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.88	218.11	-41.37	-61.36	187.69	-75.39	-18.88	-41.68	36.91	-24.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.87	4.54	1.17	2.81	4.97	1.83	5.15	5.50	9.45	9.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.21	6.23	2.06	3.46	8.48	3.14	11.65	14.43	25.31	19.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,261,520,570	11,688,701,141	7,871,264,388	3,910,484,998	7,243,947,899	6,131,260,063	5,420,270,148	7,285,387,601	13,634,295,840	7,338,781,123
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,422,822,554	2,004,405,609	2,253,236,049	6,424,207,905	5,120,582,605	7,439,104,789	9,042,776,601	10,321,325,344	4,906,972,623	3,472,302,544
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.09	4.95	4.57	18.31	9.98	15.36	12.93	12.79	6.09	6.17
10	Tồn kho (TK)	8,666,238,824	9,956,809,293	9,417,798,040	9,513,675,189	7,353,864,977	6,684,491,140	7,804,483,138	4,756,217,998	5,869,380,735	8,110,341,415
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.21	24.59	19.11	27.12	14.34	13.80	11.16	5.90	7.28	14.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,053,931,921	48,227,891,679	47,582,891,679	47,132,854,406	47,274,060,984	46,928,576,541	46,720,847,267	44,253,162,479	40,227,716,836	39,310,862,976
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	0.84	1.04	0.74	1.09	1.03	1.50	1.82	2.00	1.43
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	4,218,623,899	5,399,740,304	3,557,476,124	4,817,933,171	5,346,177,268	10,692,652,687	12,722,791,019	12,952,870,025	12,793,136,533	11,983,496,547
	Nợ ngắn hạn	4,218,623,899	5,399,740,304	3,557,476,124	4,817,933,171	5,346,177,268	10,692,652,687	12,722,791,019	12,952,870,025	11,746,983,001	10,239,907,327
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	1,046,153,532	1,743,589,220
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.18	0.13	0.17	0.18	0.38	0.41	0.42	0.43	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.86	13.33	7.22	13.74	10.42	22.08	18.19	16.06	15.87	21.29
14	Vốn điều lệ	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,316,829,363	29,491,064,049	28,102,947,480	28,510,598,626	30,075,330,459	28,211,564,172	30,927,115,728	30,775,124,212	30,084,880,115	28,070,969,377

KDC	Chỉ tiêu	670. KDC. CTCP Tập đoàn KIDO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,323,814,244,595	8,649,616,206,146	12,535,183,485,036	10,496,864,470,758	8,323,615,707,733	7,209,947,173,169	7,608,567,773,092	7,016,325,236,592	2,238,775,432,499	3,140,124,746,877
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-3.77	-31.00	19.42	26.11	15.45	-5.24	8.44	213.40	-28.70	-36.49
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.15	1.20	1.78	1.52	1.08	0.88	0.91	0.80	0.34	0.59
2	Giá vốn	6,811,714,762,181	7,113,524,657,478	10,261,577,092,648	8,445,849,542,191	6,558,627,299,300	5,579,074,788,205	6,313,279,603,143	5,563,849,477,470	1,366,565,469,545	1,964,677,341,321
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,512,099,482,414	1,536,091,548,668	2,273,606,392,388	2,051,014,928,567	1,764,988,408,433	1,630,872,384,964	1,295,288,169,949	1,452,475,759,122	872,209,962,954	1,175,447,405,556
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	18.17	17.76	18.14	19.54	21.20	22.62	17.02	20.70	38.96	37.43
4	Chi phí tài chính	135,565,323,019	1,016,861,071,820	273,960,693,454	193,571,933,683	143,874,132,256	159,918,346,837	178,621,755,022	161,220,248,439	95,709,391,246	90,894,051,049
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.63	11.76	2.19	1.84	1.73	2.22	2.35	2.30	4.28	2.89
5	Chi phí bán hàng	1,135,037,734,725	1,184,021,970,449	1,446,024,851,216	1,196,590,673,683	1,044,233,676,490	1,119,319,900,688	1,051,106,839,891	1,066,270,186,579	720,947,362,683	897,210,836,169
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	13.64	13.69	11.54	11.40	12.55	15.52	13.81	15.20	32.20	28.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	455,799,735,481	419,480,675,073	409,162,881,014	242,722,786,681	421,933,248,111	469,104,132,697	412,446,135,249	425,551,792,579	251,621,683,987	350,964,178,986
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.48	4.85	3.26	2.31	5.07	6.51	5.42	6.07	11.24	11.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,877,044,216	135,306,255,592	374,655,514,295	653,290,573,518	330,237,706,749	207,258,286,486	147,630,510,681	535,744,215,652	1,183,382,304,644	5,269,944,960,501
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-50.57	-63.89	-42.65	97.82	59.34	40.39	-72.44	-54.73	-77.54	881.14
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.80	1.56	2.99	6.22	3.97	2.87	1.94	7.64	52.86	167.83
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.92	1.88	5.31	9.48	4.29	2.54	1.77	6.13	18.18	98.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,352,673,438,979	2,219,699,905,688	1,132,523,986,548	1,312,107,709,513	1,589,117,058,476	822,590,580,422	2,624,213,344,606	2,933,140,343,775	2,333,337,775,577	3,056,036,779,095
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,351,296,285,371	2,957,423,846,376	2,948,739,786,819	2,552,304,855,441	2,328,041,202,988	2,724,695,662,881	941,524,929,912	1,066,848,103,700	1,954,490,525,510	893,540,890,433
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	40.26	34.31	23.52	24.31	27.97	37.79	12.37	15.21	87.30	28.46
10	Tồn kho (TK)	1,274,440,222,955	1,072,280,080,528	2,212,305,861,196	2,494,656,323,857	1,211,415,709,803	907,997,206,604	1,195,847,032,120	1,022,532,063,301	667,967,089,904	94,935,620,376
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.31	12.40	17.65	23.77	14.55	12.59	15.72	14.57	29.84	3.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,222,768,478,323	2,175,681,239,680	2,579,537,008,222	2,298,990,718,719	2,216,795,520,938	2,210,300,921,870	2,200,659,427,088	2,350,228,607,382	1,424,620,732,847	434,244,877,646
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.74	3.98	4.86	4.57	3.75	3.26	3.46	2.99	1.57	7.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	65,015,857,413	4,901,616,530	74,959,353,181	167,738,466,872	55,935,997,772	17,050,692,773	28,982,655,394	22,339,107,966	51,194,729,721	86,912,543,211
13	Tổng nợ	6,214,369,166,620	5,313,757,609,292	6,952,065,052,069	7,178,062,904,992	4,649,767,703,507	3,776,502,113,916	4,176,000,996,491	4,006,743,884,937	2,859,216,867,885	1,358,536,776,057
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,581,960,775,253	4,214,062,392,084	5,427,179,815,958	5,397,243,052,107	3,805,344,840,749	2,684,940,017,299	2,635,818,701,208	2,317,010,351,568	1,605,193,733,300	1,302,221,009,501
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,632,408,391,367	1,099,695,217,208	1,524,885,236,111	1,780,819,852,885	844,422,862,758	1,091,562,096,617	1,540,182,295,283	1,689,733,533,369	1,254,023,134,585	56,315,766,556
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.86	0.74	0.99	1.04	0.60	0.46	0.50	0.46	0.44	0.25
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	74.66	61.43	55.46	68.38	55.86	52.38	54.89	57.11	127.71	43.26
14	Vốn điều lệ	2,898,063,160,000	2,898,063,160,000	2,797,413,560,000	2,797,413,560,000	2,797,413,560,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	7,265,166,246,021	7,187,083,212,975	7,052,727,626,794	6,894,642,652,941	7,699,387,452,740	8,155,651,514,089	8,358,416,223,539	8,742,969,381,125	6,508,485,070,120	5,365,572,266,330
KDH	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,278,584,206,000	2,087,770,677,000	2,911,963,203,000	3,738,367,541,000	4,532,068,519,000	2,813,353,428,000	2,916,595,423,000	3,054,811,937,000	3,931,642,994,000	1,049,940,408,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	57.04	-28.30	-22.11	-17.51	61.09	-3.54	-4.52	-22.30	274.46	69.05
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.17	0.13	0.25	0.37	0.56	0.37	0.42	0.49	0.89	0.25
2	Giá vốn	1,539,036,889,000	501,132,984,000	1,452,443,758,000	1,944,624,143,000	2,394,964,265,000	1,312,924,322,000	1,677,391,701,000	2,019,002,526,000	2,951,969,940,000	712,293,831,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,739,547,317,000	1,586,637,693,000	1,459,519,445,000	1,793,743,398,000	2,137,104,254,000	1,500,429,106,000	1,239,203,722,000	1,035,809,411,000	979,673,054,000	337,646,577,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	53.06	76.00	50.12	47.98	47.16	53.33	42.49	33.91	24.92	32.16
4	Chi phí tài chính	216,021,728,000	147,648,608,000	91,011,692,000	72,701,117,000	77,917,767,000	41,617,734,000	88,660,889,000	124,950,967,000	110,647,824,000	59,149,887,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.59	7.07	3.13	1.94	1.72	1.48	3.04	4.09	2.81	5.63
5	Chi phí bán hàng	222,684,170,000	162,401,036,000	175,245,966,000	204,822,813,000	427,256,446,000	115,390,554,000	99,262,050,000	109,679,562,000	173,123,320,000	61,982,142,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.79	7.78	6.02	5.48	9.43	4.10	3.40	3.59	4.40	5.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	209,183,836,000	204,561,098,000	219,168,679,000	181,777,919,000	169,410,471,000	162,284,584,000	158,135,349,000	133,862,974,000	117,510,214,000	76,331,379,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.38	9.80	7.53	4.86	3.74	5.77	5.42	4.38	2.99	7.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	803,639,057,000	729,500,026,000	1,082,246,744,000	1,204,548,860,000	1,154,467,461,000	916,876,662,000	809,593,240,000	558,889,933,000	405,356,052,000	268,443,413,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	10.16	-32.59	-10.15	4.34	25.91	13.25	44.86	37.88	51.00	327.38
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	24.51	34.94	37.17	32.22	25.47	32.59	27.76	18.30	10.31	25.57
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.13	4.70	9.18	11.78	14.15	11.96	11.73	9.03	9.22	6.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,372,488,122,000	3,738,149,103,000	2,795,724,338,000	1,434,776,930,000	1,835,747,877,000	1,207,485,057,000	1,835,706,312,000	2,591,572,770,000	1,059,999,169,000	1,026,516,232,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,018,308,105,000	1,830,746,868,000	5,207,980,581,000	4,205,634,873,000	3,622,425,254,000	3,777,835,110,000	1,760,315,570,000	1,547,630,357,000	1,485,091,191,000	653,811,135,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	92.06	87.69	178.85	112.50	79.93	134.28	60.36	50.66	37.77	62.27
10	Tồn kho (TK)	22,178,035,895,000	18,786,885,579,000	12,453,290,901,000	7,732,759,352,000	7,337,992,558,000	7,037,108,743,000	5,817,380,412,000	4,857,522,969,000	4,617,788,265,000	5,865,283,119,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	676.45	899.85	427.66	206.85	161.91	250.13	199.46	159.01	117.45	558.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	176,066,475,000	176,814,963,000	167,877,896,000	117,276,799,000	116,211,566,000	109,142,032,000	91,489,116,000	88,992,316,000	88,206,671,000	87,696,935,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	18.62	11.81	17.35	31.88	39.00	25.78	31.88	34.33	44.57	11.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,027,797,349,000	932,612,542,000	749,824,985,000	751,368,193,000	694,548,005,000	629,487,717,000	465,990,890,000	312,113,125,000	272,425,330,000	439,962,190,000
13	Tổng nợ	11,304,286,326,000	10,957,815,586,000	9,744,717,268,000	4,151,494,323,000	5,870,070,445,000	5,572,964,711,000	3,328,395,397,000	3,525,725,132,000	3,539,099,200,000	4,369,914,071,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,182,246,202,000	5,345,531,698,000	3,502,562,996,000	2,253,779,902,000	4,333,762,419,000	4,571,654,220,000	2,775,104,328,000	1,817,408,931,000	1,272,169,292,000	1,037,388,780,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	7,122,040,124,000	5,612,283,888,000	6,242,154,272,000	1,897,714,421,000	1,536,308,026,000	1,001,310,491,000	553,291,069,000	1,708,316,201,000	2,266,929,908,000	3,332,525,291,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.58	0.71	0.83	0.41	0.72	0.73	0.48	0.57	0.80	1.05
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	344.79	524.86	334.64	111.05	129.52	198.09	114.12	115.42	90.02	416.21
14	Vốn điều lệ	10,111,425,650,000	7,993,119,710,000	7,168,299,950,000	6,429,370,690,000	5,786,572,190,000	5,444,291,090,000	4,140,233,530,000	3,360,000,000,000	2,339,998,920,000	1,800,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	19,453,433,584,000	15,522,904,330,000	11,794,533,384,000	10,221,204,890,000	8,158,100,167,000	7,664,360,362,000	6,899,499,284,000	6,190,897,170,000	4,397,812,338,000	4,173,023,724,000

KDM	Chi tiêu	672. KDM. CTCP Tập Đoàn GCL									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	35,660,063,272	74,681,632,847	43,966,214,409	21,207,000,000	13,116,699,000	49,430,311,950	14,486,995,233	40,134,637,689	74,881,322,779	88,789,123,287
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.25	69.86	107.32	61.68	-73.46	241.20	-63.90	-46.40	-15.66	109.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.46	0.98	0.59	0.27	0.17	0.63	0.19	0.54	1.01	1.21
2	Giá vốn	34,326,184,249	72,644,299,197	42,425,321,409	20,039,400,000	11,869,329,600	46,373,517,735	10,385,658,297	38,378,262,080	65,500,444,287	75,956,556,805
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,333,879,023	2,037,333,650	1,540,893,000	1,167,600,000	1,247,369,400	3,056,794,215	4,101,336,936	1,756,375,609	9,380,878,492	12,832,566,482
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.74	2.73	3.50	5.51	9.51	6.18	28.31	4.38	12.53	14.45
4	Chi phí tài chính	95,730,772	390,363,448	5,077,767,654	0	1,500,000,000	24,584,319	170,583,087	427,658,927	275,327,567	2,838,362,638
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.52	11.55	0.00	11.44	0.05	1.18	1.07	0.37	3.20
5	Chi phí bán hàng	0	17,834,350	18,018,819	49,500,000	0	0	54,000,000	297,680,637	3,669,110,514	4,788,738,122
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.02	0.04	0.23	0.00	0.00	0.37	0.74	4.90	5.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,607,353,349	1,332,036,918	1,189,886,390	2,439,228,599	1,043,919,138	2,428,586,688	2,017,532,208	-24,473,570	3,639,823,233	705,101,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	1.78	2.71	11.50	7.96	4.91	13.93	-0.06	4.86	0.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,296,728,829	1,616,553,595	-3,257,161,360	-252,156,381	41,936,256	1,954,298,500	1,059,101,331	886,386,800	758,795,219	3,671,255,845
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.78	-149.63	1,191.72	-701.28	-97.85	84.52	19.49	16.82	-79.33	256.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.64	2.16	-7.41	-1.19	0.32	3.95	7.31	2.21	1.01	4.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.68	2.13	-4.38	-0.32	0.05	2.51	1.38	1.18	1.03	5.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,386,188,011	192,337,031	8,298,903,495	2,163,956,264	746,425,682	10,397,009,216	67,280,938,328	5,489,397,499	5,645,923,189	4,521,461,323
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,555,204,579	65,995,022,296	46,382,672,875	65,545,601,000	51,631,043,074	51,219,105,074	3,889,206,500	9,382,630,002	28,484,537,008	49,663,753,903
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	113.73	88.37	105.50	309.08	393.63	103.62	26.85	23.38	38.04	55.93
10	Tồn kho (TK)	3,982,995,183	4,489,186,114	11,573,771,816	0	7,147,483,442	12,099,283,442	10,145,183,442	14,622,251,984	27,357,924,338	21,222,857,489
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.17	6.01	26.32	0.00	54.49	24.48	70.03	36.43	36.54	23.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	5,341,270,908	6,333,139,999	6,333,139,999	6,333,139,999	11,790,541,090	6,789,979,999	14,393,110,908	19,841,113,634
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	8.23	3.35	2.07	7.81	1.23	5.91	5.20	4.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	947,761,485	2,575,038,928	5,572,896,423	4,636,472,453	22,049,290,809	23,362,887,122	11,687,680,214	6,737,553,083	13,403,440,551	35,397,149,134
	Nợ ngắn hạn	947,761,485	2,575,038,928	5,572,896,423	4,636,472,453	22,049,290,809	23,362,887,122	11,366,930,214	2,963,002,086	9,832,585,853	27,219,436,769
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	320,750,000	3,774,550,997	3,570,854,698	8,177,712,365
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.03	0.07	0.06	0.28	0.30	0.15	0.09	0.18	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2.66	3.45	12.68	21.86	168.10	47.26	80.68	16.79	17.90	39.87
14	Vốn điều lệ	75,969,810,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	68,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,296,956,101	76,000,227,272	74,383,673,677	77,640,835,037	77,892,991,418	77,851,055,162	76,896,756,662	74,837,655,331	73,951,268,531	73,245,423,917
673. KGM. CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang											
KGM	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		7,402,980,225,919	7,267,852,058,373	4,257,881,223,818	4,625,435,642,512	3,554,196,378,618	3,689,791,462,227	3,680,657,078,069	3,197,058,993,169	1,795,533,970,505	3,200,930,437,496
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.86	70.69	-7.95	30.14	-3.67	0.25	15.13	78.06	-43.91	-4.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	27.93	26.81	16.13	17.08	12.66	14.36	13.74	11.20	6.92	13.37
2	Giá vốn	6,773,860,280,371	6,585,983,917,770	3,794,190,842,021	4,310,955,371,377	3,272,437,876,531	3,403,228,586,323	3,364,199,350,580	2,928,611,555,970	1,628,680,487,079	2,965,634,637,447
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	629,119,945,548	681,868,140,603	463,690,381,797	314,480,271,135	281,758,502,087	286,562,875,904	316,457,727,489	268,447,437,199	166,853,483,426	235,295,800,049
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.50	9.38	10.89	6.80	7.93	7.77	8.60	8.40	9.29	7.35
4	Chi phí tài chính	97,339,539,203	107,872,083,791	67,306,601,845	32,129,046,210	36,431,472,614	40,174,299,995	59,001,934,441	44,227,129,105	33,594,132,278	66,560,206,146
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.31	1.48	1.58	0.69	1.03	1.09	1.60	1.38	1.87	2.08
5	Chi phí bán hàng	501,457,340,414	528,093,904,820	376,150,329,247	267,417,689,310	200,387,691,770	226,113,809,782	203,278,110,920	160,992,618,918	108,116,177,737	179,638,787,493
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.77	7.27	8.83	5.78	5.64	6.13	5.52	5.04	6.02	5.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	66,375,424,813	65,463,271,279	34,437,662,847	28,675,015,442	37,293,588,876	22,739,716,979	42,407,544,960	38,022,537,321	32,511,531,675	25,557,690,686
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.90	0.90	0.81	0.62	1.05	0.62	1.15	1.19	1.81	0.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,233,868,802	12,503,568,592	5,680,656,976	13,827,318,819	23,797,476,765	1,292,809,579	12,903,696,727	30,431,356,420	4,986,238,025	-14,023,950,912
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.14	120.11	-58.92	-41.90	1,740.76	-89.98	-57.60	510.31	-135.56	-5,171.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.07	0.17	0.13	0.30	0.67	0.04	0.35	0.95	0.28	-0.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.97	4.61	2.15	5.11	8.48	0.50	4.82	10.66	1.92	-5.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,096,855,325	149,461,474,363	473,315,910,679	26,300,477,326	112,004,272,579	130,563,424,074	91,060,781,954	119,072,412,496	150,025,784,150	50,918,204,879
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	258,633,275,627	169,424,798,654	94,843,280,018	358,183,126,196	63,456,134,097	391,999,693,928	158,005,450,719	103,538,947,453	28,307,996,691	144,487,321,450
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.49	2.33	2.23	7.74	1.79	10.62	4.29	3.24	1.58	4.51
10	Tồn kho (TK)	525,106,170,194	492,183,119,332	194,606,176,072	288,135,187,139	481,181,273,007	233,259,760,394	509,131,070,114	532,481,059,741	471,654,170,919	141,938,124,260
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.09	6.77	4.57	6.23	13.54	6.32	13.83	16.66	26.27	4.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	464,335,338,912	460,629,560,972	456,069,754,461	459,616,793,183	456,837,425,295	451,199,128,931	445,218,343,113	435,680,897,892	426,266,622,361	362,016,285,348
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.94	15.78	9.34	10.06	7.78	8.18	8.27	7.34	4.21	8.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,153,188,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,360,024,671	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307
13	Tổng nợ	771,229,517,139	786,136,585,621	744,213,995,496	646,128,719,474	629,709,180,435	771,870,153,960	785,329,055,606	768,614,784,869	710,809,366,514	383,383,739,199
	Nợ ngắn hạn	769,379,417,139	783,100,388,880	741,448,153,555	646,128,719,474	627,802,913,435	769,146,387,460	780,882,378,024	722,429,177,993	709,043,769,514	379,718,142,199
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,850,100,000	3,036,196,741	2,765,841,941	0	1,906,267,000	2,723,766,500	4,446,677,582	46,185,606,876	1,765,597,000	3,665,597,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.91	2.90	2.82	2.39	2.24	2.93	2.93	2.69	2.74	1.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.42	10.82	17.48	13.97	17.72	30.02	21.34	24.04	39.59	11.98
14	Vốn điều lệ	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	235,080,842,131
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	265,101,643,489	271,053,506,547	264,019,970,805	270,783,900,766	280,792,353,974	256,994,877,209	267,960,579,521	285,488,239,214	259,286,238,025	239,378,486,757

KHD	Chi tiêu	674. KHD. CTCP Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	32,973,057,500	15,060,264,000	22,202,736,500	64,465,486,400	79,790,171,733	115,457,716,413	117,978,580,595	143,518,874,697	125,321,954,667	182,233,918,437
	Tăng trưởng doanh thu (%)	118.94	-32.17	-65.56	-19.21	-30.89	-2.14	-17.80	14.52	-31.23	-13.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.78	0.41	0.56	1.51	1.85	3.08	3.41	42.26	4.34	6.31
2	Giá vốn	14,529,895,959	10,801,041,962	21,200,337,682	51,598,766,386	64,502,221,146	89,494,366,490	92,586,581,639	115,983,641,611	97,182,483,545	132,073,864,865
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,443,161,541	4,259,222,038	1,002,398,818	12,866,720,014	15,287,950,587	25,963,349,923	25,391,998,956	27,535,233,086	28,139,471,122	50,160,053,572
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.93	28.28	4.51	19.96	19.16	22.49	21.52	19.19	22.45	27.53
4	Chi phí tài chính	0	0	0	167,568,293	1,045,452,877	1,031,490,900	414,015,334	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.26	1.31	0.89	0.35	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	4,772,721	491,318,187	2,690,091,664	3,772,275,469	5,197,937,598	5,770,323,041	6,643,635,999	4,771,058,484	10,245,263,046
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.03	2.21	4.17	4.73	4.50	4.89	4.63	3.81	5.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,739,566,335	8,994,594,931	4,559,135,970	10,136,366,458	9,645,086,513	12,989,828,250	9,926,818,844	11,981,232,417	12,562,066,527	20,942,396,468
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.57	59.72	20.53	15.72	12.09	11.25	8.41	8.35	10.02	11.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,620,547,391	-3,392,810,108	-2,411,476,020	41,976,023	6,159,833,971	4,589,463,959	8,098,432,955	7,299,769,196	8,849,798,239	15,551,609,176
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-265.66	40.69	-5,844.89	-99.32	34.22	-43.33	10.94	-17.51	-43.09	78.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.05	-22.53	-10.86	0.07	7.72	3.98	6.86	5.09	7.06	8.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.35	-9.29	-6.03	0.10	14.29	12.23	23.42	214.97	30.67	53.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,427,255,250	10,580,045,608	9,041,493,387	7,956,313,720	9,669,148,141	4,832,570,403	5,317,943,898	19,451,309,414	11,252,899,975	17,477,248,695
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,047,667,709	2,188,651,732	556,023,789	2,950,265,730	5,589,132,610	10,946,802,990	12,081,943,898	11,174,584,537	9,522,337,089	5,983,389,172
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.57	14.53	2.50	4.58	7.00	9.48	10.24	7.79	7.60	3.28
10	Tồn kho (TK)	340,062,224	259,074,203	644,567,206	1,875,876,729	6,612,196,054	10,772,922,443	12,348,516,765	8,762,730,301	13,307,678,612	7,627,892,208
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.03	1.72	2.90	2.91	8.29	9.33	10.47	6.11	10.62	4.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,866,431,166	19,010,257,294	24,038,664,529	27,341,938,434	32,703,692,376	29,589,710,484	29,369,710,484	33,283,950,309	30,776,126,847	26,811,690,209
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.95	0.79	0.92	2.36	2.44	3.90	4.02	4.31	4.07	6.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	306,869,388	0	0	0	0	9,107,002,310	9,075,552,000	0	0	0
13	Tổng nợ	19,029,642,730	13,640,965,347	13,718,433,938	33,614,970,870	47,235,591,771	47,585,039,461	58,561,243,494	37,438,712,288	40,141,776,441	39,345,176,724
	Nợ ngắn hạn	17,513,783,767	6,921,575,616	13,237,653,913	26,470,904,240	35,273,324,768	37,154,273,831	37,446,829,108	23,697,103,288	26,400,167,441	25,603,567,724
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,515,858,963	6,719,389,731	480,780,025	7,144,066,630	11,962,267,003	10,430,765,630	21,114,414,386	13,741,609,000	13,741,609,000	13,741,609,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.37	0.34	0.79	1.10	1.27	1.69	11.03	1.39	1.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	57.71	90.58	61.79	52.14	59.20	41.21	49.64	26.09	32.03	21.59
14	Vốn điều lệ	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	17,174,100,000	17,174,100,000	17,174,100,000	17,174,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	42,099,914,823	36,529,367,432	39,972,177,540	42,633,653,559	43,091,677,536	37,531,843,565	34,584,879,606	3,395,704,247	28,857,273,281	28,897,220,256
KHG	Chi tiêu	675. KHG. CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	309,842,135,613	330,530,348,080	1,396,204,291,948	1,288,142,192,101	302,970,443,350	136,649,941,164	171,055,143,863			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.26	-76.33	8.39	325.17	121.71	-20.11	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.06	0.06	0.27	0.27	0.17	0.11	0.14			
2	Giá vốn	264,434,263,115	302,805,422,660	870,340,213,232	706,593,442,384	159,868,248,240	89,144,410,598	95,549,786,068			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	45,407,872,498	27,724,925,420	525,864,078,716	581,548,749,717	143,102,195,110	47,505,530,566	75,505,357,795			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.66	8.39	37.66	45.15	47.23	34.76	44.14			
4	Chi phí tài chính	133,834,374,116	122,794,030,811	140,617,151,126	68,349,772,980	23,714,895,481	910,202,719	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	43.19	37.15	10.07	5.31	7.83	0.67	0.00			
5	Chi phí bán hàng	53,656,506,562	120,043,377,943	127,859,471,464	37,485,964,321	21,337,839,818	35,141,663,442	26,157,224,175			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.32	36.32	9.16	2.91	7.04	25.72	15.29			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,421,515,923	32,424,117,556	57,159,301,937	39,794,485,868	22,458,863,154	22,384,068,396	21,775,955,464			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.46	9.81	4.09	3.09	7.41	16.38	12.73			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,626,254,024	25,361,139,253	442,468,589,784	413,504,439,559	96,705,660,866	10,155,642,338	16,433,207,637			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	115.39	-94.27	7.00	327.59	852.24	-38.20	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.63	7.67	31.69	32.10	31.92	7.43	9.61			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.05	0.49	8.61	8.80	5.50	0.81	1.31			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	128,126,140,467	70,142,629,742	195,704,895,683	563,807,600,806	161,891,071,672	19,293,115,973	24,860,192,738			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,456,619,834,453	1,552,744,070,102	1,514,213,211,715	1,217,839,883,792	675,493,478,583	649,130,332,629	655,732,218,850			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	470.12	469.77	108.45	94.54	222.96	475.03	383.35			
10	Tồn kho (TK)	124,917,035,965	210,627,541,427	461,459,031,677	394,782,593,511	0	0	0			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.32	63.72	33.05	30.65	0.00	0.00	0.00			
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,550,328,026	4,098,015,063	4,098,015,063	3,221,588,236	2,985,914,820	2,985,914,820	2,985,914,820			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	68.09	80.66	340.70	399.85	101.47	45.76	57.29			
12	Tài sản dở dang dài hạn	215,065,483,849	212,821,780,144	212,821,780,144	212,618,141,224	213,679,143,054	213,726,643,054	213,639,826,854			
13	Tổng nợ	1,371,352,118,388	1,225,526,397,420	1,904,797,905,609	1,722,961,775,729	612,448,672,448	138,376,874,709	162,593,853,262			
	Nợ ngắn hạn	780,420,118,388	984,926,397,420	1,903,939,905,609	1,178,775,386,836	390,679,307,367	109,176,874,709	151,593,853,262			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	590,932,000,000	240,600,000,000	858,000,000	544,186,388,893	221,769,365,081	29,200,000,000	11,000,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.24	0.37	0.37	0.35	0.11	0.13			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	442.60	370.78	136.43	133.76	202.15	101.26	95.05			
14	Vốn điều lệ	4,494,352,050,000	4,494,352,050,000	4,494,352,050,000	3,188,175,470,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,219,834,266,311	5,165,208,012,287	5,139,846,873,034	4,697,378,283,250	1,758,074,638,691	1,261,368,977,825	1,251,213,335,487			

KHL	Chỉ tiêu	676. KHL. CTCP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Hưng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)							237,000,000	1,046,250,000	19,529,619,800	21,856,258,250
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-77.35	-94.64	-10.65	169.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH							0.01	0.02	0.33	0.19
2	Giá vốn								742,848,500	18,530,124,750	20,224,579,767
3	Lợi nhuận gộp (LNG)							237,000,000	303,401,500	999,495,050	1,631,678,483
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							100.00	29.00	5.12	7.47
4	Chi phí tài chính								0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng								0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								5,836,034,293	13,868,133,420	4,972,275,156
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							0.00	557.80	71.01	22.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)							-1,033,000,000	-13,372,080,823	-57,274,509,455	-2,740,359,242
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-92.27	-76.65	1,990.04	-598.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-435.86	-1,278.10	-293.27	-12.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-2.27	-28.71	-95.53	-2.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								46,637,170	62,408,042	150,419,827
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								11,330,827,320	40,985,486,296	44,867,488,504
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							0.00	1,082.99	209.86	205.28
10	Tồn kho (TK)								16,613,990,091	21,230,771,611	27,834,633,589
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							0.00	1,587.96	108.71	127.35
11	Nguyên giá tài sản cố định								25,321,034,720	28,479,109,899	50,267,493,972
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							#DIV/0!	0.04	0.69	0.43
12	Tài sản dở dang dài hạn								0	0	5,259,281,816
13	Tổng nợ							66,860,000,000	66,546,642,772	90,216,650,196	66,815,990,823
	Nợ ngắn hạn							66,860,000,000	66,546,642,772	90,081,425,246	66,680,765,873
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								0	135,224,950	135,224,950
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							1.47	1.43	1.50	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%							28,210.97	6,360.49	461.95	305.71
14	Vốn điều lệ								120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)							45,551,000,000	46,584,169,960	59,956,250,783	117,230,760,238
KHP	Chỉ tiêu	677. KHP. CTCP Điện lực Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,118,614,609,836	6,205,324,513,409	5,163,639,671,006	4,361,399,276,305	4,572,888,176,180	5,369,101,248,752	4,522,800,493,773	3,764,340,151,629	3,457,951,408,350	3,112,909,892,833
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.72	20.17	18.39	-4.62	-14.83	18.71	20.15	8.86	11.08	16.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	10.12	8.87	7.28	6.41	6.90	8.35	7.18	6.27	5.80	5.34
2	Giá vốn	6,860,688,231,766	5,946,787,487,452	4,900,779,994,688	4,114,489,843,821	4,261,840,960,760	5,130,437,631,239	4,268,830,121,229	3,571,675,403,696	3,267,861,819,538	2,931,901,154,034
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	257,926,378,070	258,537,025,957	262,859,676,318	246,909,432,484	311,047,215,420	238,663,617,513	253,970,372,544	192,664,747,933	190,089,588,812	181,008,738,799
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.62	4.17	5.09	5.66	6.80	4.45	5.62	5.12	5.50	5.81
4	Chi phí tài chính	61,442,481,227	77,283,035,713	66,670,554,773	58,465,437,044	61,923,028,421	52,760,759,876	45,691,916,251	36,301,880,606	15,719,881,542	15,168,501,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	1.25	1.29	1.34	1.35	0.98	1.01	0.96	0.45	0.49
5	Chi phí bán hàng	71,834,277,635	67,094,674,481	71,238,957,282	69,810,764,625	131,755,291,940	81,904,567,914	90,101,923,549	75,453,121,656	110,892,291,425	82,284,213,112
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.01	1.08	1.38	1.60	2.88	1.53	1.99	2.00	3.21	2.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	94,047,143,956	94,066,871,002	93,470,191,620	94,005,175,180	93,228,398,731	73,586,095,936	87,101,923,549	73,902,900,031	52,140,515,298	46,651,327,773
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.32	1.52	1.81	2.16	2.04	1.37	1.93	1.96	1.51	1.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,758,000,584	54,816,796,367	59,013,313,030	48,033,239,959	45,142,140,493	51,082,773,461	53,868,574,151	44,346,549,262	65,355,722,200	89,211,732,527
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.37	-7.11	22.86	6.40	-11.63	-5.17	21.47	-32.15	-26.74	25.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	0.88	1.14	1.10	0.99	0.95	1.19	1.18	1.89	2.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.21	7.83	8.32	7.06	6.81	7.95	8.55	7.38	10.97	15.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	482,526,453,409	439,409,241,198	581,177,165,804	621,992,882,241	442,813,724,419	377,864,762,554	402,337,686,103	293,255,672,956	467,205,150,444	505,647,891,853
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	458,640,434,787	457,759,961,886	139,432,465,542	81,749,790,850	166,733,503,260	91,905,244,554	67,126,647,190	37,440,390,818	71,383,028,232	60,595,304,792
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.44	7.38	2.70	1.87	3.65	1.71	1.48	0.99	2.06	1.95
10	Tồn kho (TK)	41,793,740,034	51,425,422,238	72,974,057,098	80,089,442,186	80,009,676,395	86,571,482,101	128,194,968,296	107,812,205,059	103,947,334,324	69,032,766,051
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.59	0.83	1.41	1.84	1.75	1.61	2.83	2.86	3.01	2.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,905,502,760,748	3,805,452,029,000	3,623,943,028,620	3,372,796,521,696	3,133,912,735,193	3,071,498,018,989	2,845,931,964,832	2,672,368,208,137	2,283,502,554,180	1,848,413,164,327
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.82	1.63	1.42	1.29	1.46	1.41	1.59	1.41	1.51	1.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,671,785,440	16,648,469,980	8,863,640,318	37,034,791,652	76,416,653,419	42,766,598,995	35,162,666,783	47,203,998,254	71,422,885,411	110,115,561,632
13	Tổng nợ	1,557,081,691,110	1,599,531,283,274	1,461,759,189,596	1,464,954,869,120	1,365,871,385,452	1,346,468,247,324	1,274,025,204,248	1,159,209,667,365	1,129,208,296,481	828,837,697,105
	Nợ ngắn hạn	873,345,127,398	764,971,229,226	577,491,594,888	647,324,780,290	588,730,785,153	558,983,136,027	648,675,048,496	665,917,258,270	732,678,506,113	580,742,926,196
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	683,736,563,712	834,560,054,048	884,267,594,708	817,630,088,830	777,140,600,299	787,485,111,297	625,350,155,752	493,292,409,095	396,529,790,368	248,094,770,909
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.21	2.29	2.06	2.15	2.06	2.09	2.02	1.93	1.89	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.87	25.78	28.31	33.59	29.87	25.08	28.17	30.79	32.66	26.63
14	Vốn điều lệ	604,059,670,000	604,059,670,000	604,059,670,000	589,714,420,000	575,710,160,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	703,329,939,619	699,877,219,235	708,979,114,427	680,577,813,352	662,754,420,798	642,850,188,250	629,768,112,082	600,815,318,518	595,936,395,987	582,561,771,290

KHS	Chi tiêu	678. KHS. CTCP Kiên Hùng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	657,528,281,152	704,324,126,865	950,773,158,458	1,017,015,340,070	1,183,843,643,838	1,129,591,920,482	1,138,567,013,870	1,110,689,906,372	904,386,735,452	842,042,787,699
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.64	-25.92	-6.51	-14.09	4.80	-0.79	2.51	22.81	7.40	20.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.93	3.38	3.95	4.22	5.84	5.38	5.60	5.72	5.78	5.91
2	Giá vốn	579,547,884,517	665,273,250,316	839,018,875,818	889,640,778,403	1,084,967,024,330	1,023,186,635,739	1,034,586,076,699	1,018,835,830,864	821,147,724,700	753,143,718,437
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	77,980,396,635	39,050,876,549	111,754,282,640	127,374,561,667	98,876,619,508	106,405,284,743	103,980,937,171	91,854,075,508	83,239,010,752	88,899,069,262
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.86	5.54	11.75	12.52	8.35	9.42	9.13	8.27	9.20	10.56
4	Chi phí tài chính	17,390,959,365	20,807,532,216	19,569,675,057	20,928,323,664	30,884,655,861	23,704,507,732	17,620,420,342	17,294,451,466	16,353,851,394	17,879,418,936
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.64	2.95	2.06	2.06	2.61	2.10	1.55	1.56	1.81	2.12
5	Chi phí bán hàng	12,242,063,820	14,233,263,359	38,304,585,142	31,338,946,060	29,039,884,656	28,701,270,064	32,052,611,598	34,404,407,181	20,859,002,292	23,501,501,627
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.86	2.02	4.03	3.08	2.45	2.54	2.82	3.10	2.31	2.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,922,222,278	17,881,768,573	21,978,930,258	21,959,873,587	27,218,889,322	28,522,361,830	26,116,603,219	23,412,461,641	20,169,446,719	16,960,012,922
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.42	2.54	2.31	2.16	2.30	2.53	2.29	2.11	2.23	2.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,084,833,728	-10,212,165,843	34,989,778,215	56,855,435,669	14,030,762,028	27,827,896,664	29,127,778,060	16,846,966,695	29,206,790,487	34,026,613,653
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-267.30	-129.19	-38.46	305.22	-49.58	-4.46	72.90	-42.32	-14.16	237.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.60	-1.45	3.68	5.59	1.19	2.46	2.56	1.52	3.23	4.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.62	-4.90	14.55	23.59	6.92	13.25	14.32	8.68	18.67	23.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,006,936,803	5,413,288,702	7,868,293,176	50,343,804,730	31,125,878,336	20,426,594,511	12,857,266,516	38,905,576,896	39,896,853,196	13,128,301,655
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,766,747,754	50,307,883,951	77,699,187,851	74,024,044,803	71,215,324,795	99,184,155,673	117,612,361,221	77,841,242,202	74,148,603,464	77,450,103,967
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.90	7.14	8.17	7.28	6.02	8.78	10.33	7.01	8.20	9.20
10	Tồn kho (TK)	160,979,715,357	144,252,957,568	194,788,652,173	106,412,501,162	220,733,765,102	269,420,512,665	185,691,301,706	110,981,877,164	191,681,062,003	97,541,163,455
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.48	20.49	20.49	18.65	23.85	23.85	16.31	9.99	21.19	11.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	454,042,428,168	461,000,762,422	453,063,627,627	467,385,558,728	451,493,697,992	450,354,738,502	302,974,538,563	300,255,026,264	243,430,843,475	234,670,623,471
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.45	1.53	2.10	2.18	2.62	2.51	3.76	3.70	3.72	3.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	68,851,818	89,557,818	240,576,162	848,236,850	5,240,047,102	61,397,038,588	20,870,136,473	10,013,658,229	945,420,833
13	Tổng nợ	269,573,124,587	282,569,774,093	344,848,918,927	325,018,083,421	468,231,498,402	568,346,432,203	404,616,149,147	302,456,338,738	362,091,791,173	256,743,176,784
	Nợ ngắn hạn	250,273,124,587	217,969,774,093	245,280,989,978	191,303,665,769	321,322,027,427	409,189,300,044	296,095,704,043	222,237,485,312	299,611,769,276	199,829,863,891
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,300,000,000	64,600,000,000	99,567,928,949	133,714,417,652	146,909,470,975	159,157,132,159	108,520,445,104	80,218,853,426	62,480,021,897	56,913,312,893
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.35	1.43	1.35	2.31	2.71	1.99	1.56	2.31	1.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.00	40.12	36.27	31.96	39.55	50.31	35.54	27.23	40.04	30.49
14	Vốn điều lệ	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	107,000,000,000	107,000,000,000	74,020,000,000	56,020,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	224,343,498,111	208,547,305,952	240,513,321,226	241,009,149,393	202,863,156,766	210,017,164,431	203,465,040,997	194,166,267,713	156,420,669,166	142,431,575,337
KHW	Chi tiêu	679. KHW. CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	436,046,153,569	385,966,698,467	334,997,030,845	309,660,224,018	352,268,115,992	382,351,098,579	350,548,193,874	312,108,051,431	260,052,305,567	240,602,567,731
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.98	15.21	8.18	-12.10	-7.87	9.07	12.32	20.02	8.08	17.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.10	1.09	1.02	0.96	1.08	1.20	1.14	1.03	0.88	0.83
2	Giá vốn	327,336,368,266	306,211,651,546	280,274,975,713	264,765,641,205	306,097,994,295	324,526,177,053	293,012,235,642	266,295,776,416	220,282,897,762	200,949,056,938
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	108,709,785,303	79,755,046,921	54,722,055,132	44,894,582,813	46,170,121,697	57,824,921,526	57,535,958,232	45,812,275,015	39,769,407,805	39,653,510,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.93	20.66	16.34	14.50	13.11	15.12	16.41	14.68	15.29	16.48
4	Chi phí tài chính	4,004,994,014	3,421,683,573	3,583,524,363	2,621,029,624	1,222,201,555	4,108,693,316	5,618,149,934	4,248,248,047	5,152,990,954	5,467,490,467
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	0.89	1.07	0.85	0.35	1.07	1.60	1.36	1.98	2.27
5	Chi phí bán hàng	450,000,000	600,000,000	613,637,357	600,000,000	622,838,176	615,537,824	461,287,563	711,414,336	184,335,000	246,935,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.16	0.18	0.19	0.18	0.16	0.13	0.23	0.07	0.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,479,151,113	13,506,539,545	10,465,706,275	7,804,211,528	9,066,663,237	11,988,085,587	13,867,696,859	9,529,320,373	6,263,900,673	8,070,012,321
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.63	3.50	3.12	2.52	2.57	3.14	3.96	3.05	2.41	3.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	87,242,802,312	61,465,701,491	38,583,746,457	32,698,258,343	37,577,332,837	40,099,789,213	35,358,497,758	29,433,009,122	27,698,511,446	25,362,949,691
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.94	59.30	18.00	-12.98	-6.29	13.41	20.13	6.26	9.21	7.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.01	15.93	11.52	10.56	10.67	10.49	10.09	9.43	10.65	10.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.99	17.43	11.75	10.18	11.52	12.57	11.55	9.74	9.33	8.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,498,430,459	92,917,455,949	63,188,642,286	69,946,077,234	86,248,371,303	71,963,403,343	60,775,989,672	46,035,408,807	60,038,159,183	75,629,301,994
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	45,618,441,215	48,118,631,563	40,309,462,837	44,911,760,187	37,983,661,094	52,122,078,078	47,160,781,791	48,077,835,254	31,798,100,713	28,995,920,321
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.46	12.47	12.03	14.50	10.78	13.63	13.45	15.40	12.23	12.05
10	Tồn kho (TK)	23,619,525,662	26,250,970,785	30,593,593,638	32,929,967,850	43,848,994,453	43,497,995,777	46,371,982,573	40,135,637,265	43,539,903,353	39,315,908,365
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.42	6.80	9.13	10.63	12.45	11.38	13.23	12.86	16.74	16.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,279,146,218,043	1,251,114,737,332	1,181,424,620,558	1,084,775,743,659	1,025,354,344,983	974,359,324,645	833,615,901,821	758,375,144,005	663,818,279,620	599,647,060,311
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.34	0.31	0.28	0.29	0.34	0.39	0.42	0.41	0.39	0.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,932,114,073	7,813,100,502	4,657,157,402	36,208,182,617	19,971,447,913	2,707,993,031	33,902,360,578	12,272,501,468	22,860,355,403	21,409,986,278
13	Tổng nợ	217,156,670,772	189,525,076,027	182,138,254,190	195,784,170,715	211,942,231,464	267,161,171,851	265,897,518,750	252,916,958,342	246,791,486,821	248,073,341,159
	Nợ ngắn hạn	95,997,531,397	99,465,616,646	95,093,223,171	92,942,612,036	94,995,219,229	117,062,122,436	113,811,377,159	104,496,202,675	90,848,070,009	76,852,429,765
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	121,159,139,375	90,059,459,381	87,045,031,019	102,841,558,679	116,947,012,235	150,099,049,415	152,086,141,591	148,420,755,667	155,943,416,812	171,220,911,394
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.54	0.55	0.61	0.65	0.84	0.87	0.84	0.83	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	49.80	49.10	54.37	63.23	60.17	69.87	75.85	81.04	94.90	103.11
14	Vốn điều lệ	285,999,960,000	285,999,960,000	285,999,960,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	396,815,386,740	352,603,379,476	328,313,673,785	321,322,594,328	326,267,223,743	319,135,399,906	306,200,140,693	302,203,976,317	296,787,654,195	291,176,397,487

KIP	Chỉ tiêu	680. KIP. CTCP K.I.P Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	374,542,722,963	387,052,342,885	354,348,681,268	319,340,605,597	263,881,160,485	300,567,280,850	310,714,161,388	294,683,058,089	300,018,694,206	285,286,602,189
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.23	9.23	10.96	21.02	-12.21	-3.27	5.44	-1.78	5.16	7.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.03	2.11	1.87	1.72	1.48	1.64	1.65	2.33	2.98	3.58
2	Giá vốn	317,674,129,199	336,034,574,649	298,011,204,838	272,924,679,420	225,981,646,737	251,981,360,910	251,963,306,217	262,830,114,926	271,771,166,538	259,651,412,216
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,868,593,764	51,017,768,236	56,337,476,430	46,415,926,177	37,899,513,748	48,585,919,940	58,750,855,171	31,852,943,163	28,247,527,668	25,635,189,973
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.18	13.18	15.90	14.53	14.36	16.16	18.91	10.81	9.42	8.99
4	Chi phí tài chính	3,304,172,890	6,742,651,357	5,750,246,831	3,963,614,108	2,899,852,291	4,841,107,784	9,533,641,919	175,000,000	165,057,000	419,894,692
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.88	1.74	1.62	1.24	1.10	1.61	3.07	0.06	0.06	0.15
5	Chi phí bán hàng	16,578,992,021	14,383,186,477	13,048,301,989	15,124,045,620	11,897,321,360	14,136,530,797	18,238,320,948	8,575,271,863	6,650,911,696	5,686,072,666
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.43	3.72	3.68	4.74	4.51	4.70	5.87	2.91	2.22	1.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,225,436,299	22,144,440,960	22,764,664,964	22,459,737,013	21,225,898,233	21,739,449,167	18,516,727,570	10,822,677,905	6,781,623,276	4,722,150,692
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.47	5.72	6.42	7.03	8.04	7.23	5.96	3.67	2.26	1.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,809,871,888	6,500,839,136	12,542,067,866	8,600,255,336	1,754,707,273	7,104,685,026	13,601,287,549	12,014,798,580	14,002,771,654	12,654,514,484
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.28	-48.17	45.83	390.12	-75.30	-47.76	13.20	-14.20	10.65	4.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.89	1.68	3.54	2.69	0.66	2.36	4.38	4.08	4.67	4.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.85	3.54	6.61	4.63	0.98	3.88	7.22	9.49	13.93	15.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,718,002,837	18,902,217,101	18,314,024,035	21,909,240,728	14,594,648,263	13,434,675,280	5,580,028,292	69,735,592,945	53,797,224,586	59,007,120,806
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	31,650,507,764	44,080,774,991	39,386,453,338	28,173,654,959	32,673,975,596	54,034,016,361	52,937,177,566	30,413,055,089	13,404,918,858	5,863,186,233
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.45	11.39	11.12	8.82	12.38	17.98	17.04	10.32	4.47	2.06
10	Tồn kho (TK)	155,445,441,177	143,837,567,745	175,892,088,939	180,656,207,473	135,754,601,455	136,146,037,217	162,842,038,788	14,015,041,410	27,955,249,084	33,365,175,116
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	41.50	37.16	49.64	56.57	51.45	45.30	52.41	4.76	9.32	11.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	201,976,975,359	201,652,566,635	196,344,415,084	192,886,906,200	165,544,882,582	163,188,442,325	155,514,263,736	95,259,878,119	87,239,701,961	77,790,103,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	1.92	1.80	1.66	1.59	1.84	2.00	3.09	3.44	3.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	121,046,296	42,622,025	0	473,445,154	0	181,189,200	181,189,200	4,996,049,436	0	0
13	Tổng nợ	77,104,089,699	96,138,958,614	124,163,781,268	135,574,667,265	81,801,775,621	109,661,158,980	134,746,078,632	28,286,613,722	25,342,451,221	45,104,699,732
	Nợ ngắn hạn	67,498,642,753	83,831,167,592	110,571,118,808	118,929,536,629	78,991,775,621	105,662,869,999	131,205,081,010	25,537,758,957	22,703,939,316	43,004,699,732
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,605,446,946	12,307,791,022	13,592,662,460	16,645,130,636	2,810,000,000	3,998,288,981	3,540,997,622	2,748,854,765	2,638,511,905	2,100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.52	0.65	0.73	0.46	0.60	0.72	0.22	0.25	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.59	24.84	35.04	42.45	31.00	36.48	43.37	9.60	8.45	15.81
14	Vốn điều lệ	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	56,800,000,000	45,600,000,000	34,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	184,723,076,097	183,814,043,345	189,855,272,075	185,813,459,545	178,567,911,482	182,917,889,235	188,414,491,758	126,649,102,789	100,542,136,612	79,745,444,958
681. KKC. CTCP Tập Đoàn Thành Thái											
KKC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	88,587,513,537	103,196,794,073	226,338,407,520	349,643,463,787	454,412,033,047	543,854,862,031	346,519,719,927	306,494,936,979	488,547,971,008	492,472,977,113
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.16	-54.41	-35.27	-23.06	-16.45	56.95	13.06	-37.26	-0.80	-8.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.88	2.48	5.49	4.76	6.00	8.60	5.08	3.68	5.26	9.10
2	Giá vốn	84,297,647,723	97,568,573,143	219,836,703,432	332,360,651,401	434,483,692,663	534,271,199,899	331,585,319,184	273,437,107,572	424,127,000,158	496,003,585,203
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,289,865,814	5,628,220,930	6,501,704,088	17,282,812,386	19,928,340,384	9,583,662,132	14,934,400,743	33,057,829,407	64,420,970,850	-3,530,608,090
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.84	5.45	2.87	4.94	4.39	1.76	4.31	10.79	13.19	-0.72
4	Chi phí tài chính	1,691,726,480	1,652,407,680	36,923,104,160	1,844,917,761	-516,853,298	9,413,201,215	10,658,877,058	6,038,534,502	6,171,176,510	8,261,759,676
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	1.60	16.31	0.53	-0.11	1.73	3.08	1.97	1.26	1.68
5	Chi phí bán hàng	1,727,409,414	2,434,714,500	3,858,323,987	4,462,264,491	4,474,144,742	4,730,905,232	4,471,387,997	5,270,243,929	6,642,375,065	5,954,556,642
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.95	2.36	1.70	1.28	0.98	0.87	1.29	1.72	1.36	1.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,342,206,900	3,398,495,126	4,290,793,356	5,494,617,283	5,931,715,264	5,893,700,869	6,515,838,091	8,245,396,605	10,555,842,610	6,089,135,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.77	3.29	1.90	1.57	1.31	1.08	1.88	2.69	2.16	1.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,892,039,810	330,371,952	-32,301,033,873	5,742,049,424	13,060,595,795	-5,042,868,689	-3,995,793,515	15,798,351,691	38,709,618,109	-22,644,126,921
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,986.15	-101.02	-662.53	-56.04	-358.99	26.20	-125.29	-59.19	-270.95	-289.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.78	0.32	-14.27	1.64	2.87	-0.93	-1.15	5.15	7.92	-4.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.62	0.80	-78.36	7.81	17.24	-7.98	-5.85	18.99	41.71	-41.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	822,590,706	307,444,877	3,217,323,401	14,499,835,059	11,770,536,807	6,554,303,299	2,524,704,991	36,485,957,950	94,031,876,791	31,064,849,270
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,977,030,133	20,017,269,177	26,078,491,584	61,205,200,913	40,206,474,202	29,804,089,435	67,016,731,571	18,547,838,657	19,774,391,202	29,519,788,499
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.70	19.40	11.52	17.51	8.85	5.48	19.34	6.05	4.05	5.99
10	Tồn kho (TK)	12,066,971,706	27,023,611,239	30,219,437,589	52,101,230,488	47,088,461,550	72,128,575,427	70,114,531,501	29,466,513,501	50,848,463,546	52,951,670,082
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.62	26.19	13.35	14.90	10.36	13.26	20.23	9.61	10.41	10.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	27,970,188,389	27,970,188,389	29,093,413,730	28,727,012,736	34,301,317,564	34,579,393,683	35,413,266,057	31,499,680,700	31,499,680,700	29,508,775,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.17	3.69	7.78	12.17	13.25	15.73	9.79	9.73	15.51	16.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	248,218,065	1,066,124,639	0	0
13	Tổng nợ	31,181,451,843	28,310,227,897	27,719,320,943	200,674,586,809	51,520,089,926	70,546,323,862	101,915,495,524	33,446,768,034	85,518,581,798	71,757,852,236
	Nợ ngắn hạn	30,431,451,843	28,310,227,897	27,719,320,943	200,674,586,809	51,520,089,926	70,546,323,862	101,915,495,524	33,446,768,034	85,518,581,798	71,757,852,236
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	750,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.68	0.67	2.73	0.68	1.12	1.49	0.40	0.92	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.20	27.43	12.25	57.39	11.34	12.97	29.41	10.91	17.50	14.57
14	Vốn điều lệ	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	47,143,938,738	41,553,410,752	41,223,038,800	73,524,072,673	75,758,933,249	63,206,582,218	68,249,450,907	83,209,679,592	92,808,308,806	54,098,690,697

KMR	Chỉ tiêu	684. KMR. CTCP Mirae									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	411,624,057,742	493,678,640,808	598,961,971,380	494,512,891,008	416,927,717,690	544,830,101,847	424,238,118,687	379,768,868,603	364,446,176,196	355,114,596,800
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.62	-17.58	21.12	18.61	-23.48	28.43	11.71	4.20	2.63	2.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.64	0.77	0.95	0.80	0.69	0.91	0.71	0.64	0.72	0.70
2	Giá vốn	355,488,152,489	427,500,594,657	527,095,608,794	418,958,572,811	361,016,177,000	470,748,680,718	353,277,997,804	300,923,041,140	294,773,697,275	276,392,320,931
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,135,905,253	66,178,046,151	71,866,362,586	75,554,318,197	55,911,540,690	74,081,421,129	70,960,120,883	78,845,827,463	69,672,478,921	78,722,275,869
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.64	13.41	12.00	15.28	13.41	13.60	16.73	20.76	19.12	22.17
4	Chi phí tài chính	13,882,260,576	14,084,197,634	13,849,973,427	15,205,984,216	19,042,383,731	15,552,491,293	13,358,083,890	10,367,082,833	8,494,194,967	9,177,781,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.37	2.85	2.31	3.07	4.57	2.85	3.15	2.73	2.33	2.58
5	Chi phí bán hàng	17,939,193,371	19,742,883,259	26,797,677,496	29,117,767,675	22,738,493,772	32,622,371,162	23,855,482,763	23,557,365,851	20,833,148,951	21,760,330,176
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.36	4.00	4.47	5.89	5.45	5.99	5.62	6.20	5.72	6.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,668,402,701	21,182,749,301	23,921,075,045	20,237,345,140	18,067,624,455	24,871,335,176	31,304,738,438	35,799,576,898	30,588,791,951	33,573,667,833
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.78	4.29	3.99	4.09	4.33	4.56	7.38	9.43	8.39	9.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,854,360,490	9,814,902,164	16,847,017,168	18,072,462,878	182,337,999	4,235,527,369	3,757,698,881	7,975,064,951	-2,114,032,447	1,918,218,256
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.16	-41.74	-6.78	9,811.52	-95.70	12.72	-52.88	-477.24	-210.21	-57.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.67	1.99	2.81	3.65	0.04	0.78	0.89	2.10	-0.58	0.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.06	1.53	2.66	2.92	0.03	0.71	0.63	1.34	-0.42	0.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,043,041,946	32,794,050,729	24,576,721,677	22,192,859,019	39,599,258,599	16,324,681,777	18,108,269,569	31,736,435,794	24,461,461,068	12,455,439,853
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,966,461,787	161,982,694,182	147,645,240,684	156,939,288,518	150,307,231,559	145,043,802,280	111,211,418,555	113,235,324,677	115,438,568,084	93,043,333,727
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.59	32.81	24.65	31.74	36.05	26.62	26.21	29.82	31.68	26.20
10	Tồn kho (TK)	470,613,917,627	457,648,224,075	486,416,861,676	596,830,235,711	574,970,758,354	455,200,415,821	372,501,308,553	256,429,703,648	167,869,313,163	170,166,701,885
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	114.33	92.70	81.21	120.69	137.91	83.55	87.80	67.52	46.06	47.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	806,275,170,788	801,200,480,892	792,491,106,010	768,050,631,086	754,579,363,248	741,436,950,676	664,170,891,080	656,599,756,943	595,563,330,417	555,937,917,767
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.62	0.76	0.64	0.55	0.73	0.64	0.58	0.61	0.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,593,050,468	7,339,838,507	9,769,844,215	7,970,812,145	14,072,423,912	10,738,770,407	43,508,587,515	1,215,092,886	295,292,500	10,285,620,324
13	Tổng nợ	213,693,837,703	238,361,615,011	293,803,003,931	457,038,359,501	505,365,588,824	394,756,104,339	316,257,254,621	210,110,655,855	197,707,047,117	161,543,255,775
	Nợ ngắn hạn	211,665,837,703	234,276,115,011	288,807,003,931	450,149,312,216	497,073,588,824	385,004,104,339	310,815,254,621	199,031,278,983	180,019,863,575	147,629,029,108
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,028,000,000	4,085,500,000	4,996,000,000	6,889,047,285	8,292,000,000	9,752,000,000	5,442,000,000	11,079,376,872	17,687,183,542	13,914,226,667
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.37	0.46	0.74	0.84	0.66	0.53	0.35	0.39	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.91	48.28	49.05	92.42	121.21	72.45	74.55	55.33	54.25	45.49
14	Vốn điều lệ	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	488,814,430,000	488,814,430,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	646,879,736,781	641,042,866,507	632,948,666,060	617,944,895,180	599,926,666,102	600,433,365,434	596,864,607,953	594,264,415,567	507,368,947,401	510,034,801,672
KMT	Chỉ tiêu	685. KMT. CTCP Kim khí Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,576,289,366,558	3,930,816,154,415	2,836,310,824,867	2,523,925,376,489	1,914,521,882,359	1,830,138,591,379	2,549,983,224,538	2,243,505,614,163	1,688,737,662,594	1,902,681,927,577
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.42	38.59	12.38	31.83	4.61	-28.23	13.66	32.85	-11.24	48.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	32.99	29.18	21.02	18.58	15.20	14.19	20.05	17.72	14.15	16.21
2	Giá vốn	4,475,453,925,064	3,839,064,436,315	2,743,609,638,799	2,432,148,706,965	1,829,575,679,385	1,755,479,401,458	2,459,527,829,202	2,144,695,961,715	1,590,893,241,047	1,810,115,729,805
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	100,835,441,494	91,751,718,100	92,701,186,068	91,776,669,524	84,946,203,154	74,659,189,921	90,455,395,336	98,809,652,448	97,844,421,547	92,566,197,772
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.20	2.33	3.27	3.64	4.44	4.08	3.55	4.40	5.79	4.87
4	Chi phí tài chính	38,104,494,538	42,942,545,982	37,057,865,502	37,746,466,564	33,077,956,373	31,184,099,353	36,926,106,400	27,105,860,839	19,241,157,053	14,235,027,954
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	1.09	1.31	1.50	1.73	1.70	1.45	1.21	1.14	0.75
5	Chi phí bán hàng	70,052,614,179	55,926,676,127	53,496,886,501	49,500,578,619	49,776,322,156	45,121,232,257	56,464,132,428	63,609,651,110	79,514,060,548	77,709,303,308
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.53	1.42	1.89	1.96	2.60	2.47	2.21	2.84	4.71	4.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,807,879,552	2,755,864,431	3,134,594,840	5,353,450,254	7,178,905,008	14,776,633,909	7,501,682,621	10,423,605,771	9,150,195,666	3,982,242,354
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.04	0.07	0.11	0.21	0.37	0.81	0.29	0.46	0.54	0.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,724,365,167	8,868,930,062	12,140,726,093	11,950,109,474	6,076,496,078	5,284,748,566	8,046,523,896	12,001,523,105	5,210,945,331	3,259,607,716
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.92	-26.95	1.60	96.66	14.98	-34.32	-32.95	130.31	59.86	52.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.23	0.43	0.47	0.32	0.29	0.32	0.53	0.31	0.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.73	6.58	9.00	8.80	4.82	4.10	6.33	9.48	4.37	2.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,322,273,696	3,467,058,591	921,213,641	8,164,124,167	11,468,752,935	23,474,933,445	34,493,102,856	8,944,210,213	16,376,362,763	22,501,711,264
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	658,025,947,854	661,356,310,142	607,033,653,988	644,958,966,435	534,809,238,988	497,281,847,066	504,594,866,415	508,530,899,947	356,213,527,439	383,358,538,812
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.38	16.82	21.40	25.55	27.93	27.17	19.79	22.67	21.09	20.15
10	Tồn kho (TK)	41,308,012,954	57,648,036,212	72,738,377,939	30,193,148,722	64,647,762,397	76,146,710,049	94,280,588,152	166,368,227,048	59,889,289,892	27,448,448,373
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.90	1.47	2.56	1.20	3.38	4.16	3.70	7.42	3.55	1.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	31,458,595,153	30,816,576,136	30,527,404,400	30,693,125,718	30,589,802,991	30,656,512,991	31,885,032,691	30,026,132,641	28,001,590,797	38,378,211,671
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	145.47	127.56	92.91	82.23	62.59	59.70	79.97	74.72	60.31	49.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	135,288,831	135,288,831	135,288,831	135,288,831	135,288,831	2,605,501,100	1,775,541,344	193,108,930	1,759,710,685	204,472,262
13	Tổng nợ	654,598,414,904	666,482,623,238	626,906,120,439	625,848,394,332	566,351,131,575	551,431,757,104	609,721,621,606	664,177,889,565	414,210,735,309	407,903,555,598
	Nợ ngắn hạn	654,598,414,904	666,482,623,238	626,906,120,439	625,848,394,332	566,351,131,575	551,431,757,104	609,721,621,606	664,177,889,565	414,210,735,309	407,903,555,598
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.72	4.95	4.65	4.61	4.50	4.28	4.79	5.25	3.47	3.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.30	16.96	22.10	24.80	29.58	30.13	23.91	29.60	24.53	21.44
14	Vốn điều lệ	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	138,702,945,232	134,686,517,265	134,949,836,803	135,854,641,310	125,952,756,467	128,953,857,535	127,168,145,107	126,614,214,611	119,331,316,306	117,354,592,721

KOS	Chi tiêu	686. KOS. CTPC KOSY									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,438,926,718,406	1,315,815,469,460	1,343,460,401,347	1,106,568,127,246	1,308,626,066,969	1,062,827,684,875	900,017,949,547	407,688,516,205	150,575,645,615	3,857,905,699
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.36	-2.06	21.41	-15.44	23.13	18.09	120.76	170.75	3,803.04	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.62	0.57	0.59	0.49	1.13	0.93	0.81	0.91	0.37	0.02
2	Giá vốn	1,271,654,908,466	1,169,987,177,759	1,196,806,073,642	1,056,061,985,100	1,230,359,542,489	981,802,085,706	814,160,852,873	366,028,399,635	131,419,998,021	1,010,620,170
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	167,271,809,940	145,828,291,701	146,652,327,705	50,506,142,146	78,266,524,480	81,025,599,169	85,857,096,674	41,660,116,570	19,155,647,594	2,847,285,529
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.62	11.08	10.92	4.56	5.98	7.62	9.54	10.22	12.72	73.80
4	Chi phí tài chính	101,295,995,665	122,922,782,183	98,887,823,914	25,912,900,410	28,346,627,661	12,524,784,525	6,397,193,603	2,671,612,474	710,182,980	518,345,206
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.04	9.34	7.36	2.34	2.17	1.18	0.71	0.66	0.47	13.44
5	Chi phí bán hàng	8,800,666,740	5,851,665,848	2,570,171,827	4,026,026,326	14,905,808,589	10,942,274,822	3,758,263,039	3,699,810,592	225,809,118	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.61	0.44	0.19	0.36	1.14	1.03	0.42	0.91	0.15	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,515,124,685	35,675,255,240	42,443,187,798	25,142,521,192	25,058,634,652	30,839,232,073	15,645,854,258	9,397,836,398	2,526,618,412	1,957,452,287
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.33	2.71	3.16	2.27	1.91	2.90	1.74	2.31	1.68	50.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,739,293,790	21,137,848,119	21,830,001,290	22,554,212,077	21,911,531,731	20,062,724,609	45,063,917,886	26,518,838,246	20,536,488,310	465,415,734
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.85	-3.17	-3.21	2.93	9.22	-55.48	69.93	29.13	4,312.50	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.51	1.61	1.62	2.04	1.67	1.89	5.01	6.50	13.64	12.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.94	0.92	0.96	1.00	1.89	1.76	4.04	5.90	5.04	0.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	64,413,780,348	18,853,789,779	57,037,240,749	27,507,005,808	26,340,651,839	5,459,515,201	154,011,420,288	4,539,621,554	1,603,361,931	1,120,198,997
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	702,406,388,621	764,083,915,914	956,548,254,741	1,076,565,684,677	797,837,422,040	853,434,699,148	832,619,104,727	399,473,459,118	314,784,919,433	118,434,013,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.81	58.07	71.20	97.29	60.97	80.30	92.51	97.98	209.05	3,069.90
10	Tồn kho (TK)	2,546,906,501,180	2,473,783,400,620	2,288,055,517,315	1,304,068,809,900	1,039,849,679,624	789,293,133,054	474,901,553,986	191,859,829,663	110,987,352,415	41,470,176,649
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	177.00	188.00	170.31	117.85	79.46	74.26	52.77	47.06	73.71	1,074.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,242,792,126,384	1,219,154,659,153	1,181,082,187,088	649,365,357,422	36,569,986,909	34,573,755,454	18,116,430,000	8,580,909,455	4,112,101,273	650,367,273
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.08	1.14	1.70	35.78	30.74	49.68	47.51	36.62	5.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,102,314,815	1,102,314,815	1,102,314,815	389,740,972,752	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,532,673,728,732	2,446,619,778,038	2,550,337,166,458	1,611,274,172,291	1,039,794,150,358	771,936,188,484	594,427,645,253	297,998,230,311	112,334,761,921	111,435,613,739
	Nợ ngắn hạn	1,352,501,407,554	1,259,402,942,453	1,291,296,906,829	837,733,314,156	736,988,116,842	474,297,704,045	353,963,895,237	239,524,045,041	112,334,761,921	111,435,613,739
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,180,172,321,178	1,187,216,835,585	1,259,040,259,629	773,540,858,135	302,806,033,516	297,638,484,439	240,463,750,016	58,474,185,270	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	1.07	1.12	0.71	0.90	0.68	0.53	0.66	0.28	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	176.01	185.94	189.83	145.61	79.46	72.63	66.05	73.09	74.60	2,888.50
14	Vốn điều lệ	2,164,813,350,000	2,164,813,350,000	2,164,813,350,000	2,164,813,350,000	1,037,500,000,000	1,037,500,000,000	1,037,500,000,000	415,000,000,000	400,000,000,000	180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,318,635,387,147	2,296,896,093,357	2,285,227,096,088	2,263,541,094,798	1,158,678,185,036	1,136,766,653,305	1,116,703,928,696	449,140,010,810	407,621,172,564	167,084,684,254
KPF	Chi tiêu	687. KPF. CTPC Đầu tư tài sản Koji									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,000,000,000	2,000,000,000	25,000,000,000	40,000,000,000	342,193,925,470	469,809,081,643	99,100,808,759	103,043,742,446	90,317,444,616
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-50.00	-92.00	-37.50	-88.31	-27.16	374.07	-3.83	14.09	297.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		0.00	0.00	0.03	0.15	1.44	2.18	0.50	0.56	0.52
2	Giá vốn		0	0	0	1,896,034,581	300,496,574,470	439,550,840,001	95,517,352,905	86,255,695,937	66,043,359,159
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		1,000,000,000	2,000,000,000	25,000,000,000	38,103,965,419	41,697,351,000	30,258,241,642	3,583,455,854	16,788,046,509	24,274,085,457
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		100.00	100.00	100.00	95.26	12.19	6.44	3.62	16.29	26.88
4	Chi phí tài chính		3,726,577,218	15,180,164,120	171,636,364	50,000,000	274,298,991	323,584,751	272,473,209	481,828,493	185,064,291
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		372.66	759.01	0.69	0.13	0.08	0.07	0.27	0.47	0.20
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	14,890,909	779,656,076	1,704,126,386	196,312,809
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.79	1.65	0.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		37,237,277,270	5,673,774,976	5,903,490,903	9,963,693,184	21,981,795,648	26,733,592,891	3,384,631,276	4,292,968,323	3,329,316,585
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		3,723.73	283.69	23.61	24.91	6.42	5.69	3.42	4.17	3.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		1,015,479,081	71,546,200,021	68,986,544,872	25,975,823,218	31,106,350,141	22,233,207,078	16,357,991,370	9,194,635,339	16,338,105,703
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-98.58	3.71	165.58	-16.49	39.91	35.92	77.91	-43.72	1.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		101.55	3,577.31	275.95	64.94	9.09	4.73	16.51	8.92	18.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.13	9.04	9.58	9.98	13.11	10.30	8.17	5.02	9.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,697,838,738	5,026,133,151	2,522,814,894	47,811,030,875	10,956,083,242	124,445,238,338	137,485,533,325	5,228,910,081	22,935,153,224
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		321,127,819,447	510,458,778,193	366,584,205,572	165,962,560,978	112,989,481,166	327,418,332,923	8,147,788,484	69,900,103,458	29,368,201,621
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		32,112.78	25,522.94	1,466.34	414.91	33.02	69.69	8.22	67.84	32.52
10	Tồn kho (TK)		0	0	0	317,085,547,302	391,986,223,431	152,574,469,742	0	321,015,540	145,575,814
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.00	0.00	792.71	114.55	32.48	0.00	0.31	0.16
11	Nguyên giá tài sản cố định		164,316,364	164,316,364	164,316,364	1,681,974,999	1,561,974,999	3,504,536,817	0	2,932,448,182	2,879,082,727
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		6.09	12.17	152.15	23.78	219.08	134.06	#DIV/0!	35.14	31.37
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	648,119,175,680	261,952,902,590	51,948,478,938	0	0	0
13	Tổng nợ		13,637,687,712	12,193,228,741	9,509,711,829	1,069,613,982,074	620,578,678,215	468,627,420,353	13,475,993,208	68,051,599,475	11,267,697,482
	Nợ ngắn hạn		13,637,687,712	12,193,228,741	9,509,711,829	702,535,490,932	620,578,678,215	468,627,420,353	13,475,993,208	67,365,019,475	10,236,905,482
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	367,078,491,142	0	0	0	686,580,000	1,030,792,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.02	0.02	0.01	4.11	2.61	2.17	0.07	0.37	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,363.77	609.66	38.04	2,674.03	181.35	99.75	13.60	66.04	12.48
14	Vốn điều lệ		608,672,410,000	608,672,410,000	579,689,330,000	180,178,960,000	180,178,960,000	171,600,000,000	171,600,000,000	171,600,000,000	156,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		792,682,716,039	791,667,236,958	720,121,036,937	260,170,264,941	237,356,732,432	215,810,382,291	200,161,322,325	183,314,984,231	174,120,348,892

KSB	Chỉ tiêu	688. KSB. CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	401,275,176,502	528,624,280,295	859,106,395,991	884,273,309,528	1,322,455,489,093	1,313,989,722,084	1,168,992,975,227	1,094,062,423,772	849,803,038,269	737,739,758,300
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.09	-38.47	-2.85	-33.13	0.64	12.40	6.85	28.74	15.19	18.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	0.26	0.44	0.49	0.83	1.02	1.14	1.44	1.39	1.41
2	Giá vốn	223,598,941,431	289,528,133,336	542,110,057,065	472,055,424,680	719,343,004,972	673,123,987,869	599,469,159,185	659,888,003,375	506,680,214,683	473,982,661,387
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	177,676,235,071	239,096,146,959	316,996,338,926	412,217,884,848	603,112,484,121	640,865,734,215	569,523,816,042	434,174,420,397	343,122,823,586	263,757,096,913
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.28	45.23	36.90	46.62	45.61	48.77	48.72	39.68	40.38	35.75
4	Chi phí tài chính	141,582,899,643	160,611,197,651	135,109,191,567	94,591,553,193	101,470,748,026	81,503,081,455	30,368,962,915	0	227,398,075	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	35.28	30.38	15.73	10.70	7.67	6.20	2.60	0.00	0.03	0.00
5	Chi phí bán hàng	14,392,764,968	12,979,768,779	40,304,753,828	55,048,941,507	88,894,108,168	89,171,181,816	73,356,629,823	60,474,015,399	60,892,951,395	62,064,210,334
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.59	2.46	4.69	6.23	6.72	6.79	6.28	5.53	7.17	8.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,565,636,616	50,431,304,194	52,948,621,642	61,720,377,587	73,055,833,430	83,137,826,926	84,061,509,254	47,200,098,763	34,459,489,334	43,143,827,240
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.10	9.54	6.16	6.98	5.52	6.33	7.19	4.31	4.05	5.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,962,990,927	73,765,686,756	152,083,434,886	252,812,782,617	327,761,852,317	330,134,586,453	327,216,171,765	277,208,577,730	205,762,443,886	125,307,921,538
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.20	-51.50	-39.84	-22.87	-0.72	0.89	18.04	34.72	64.21	29.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.20	13.95	17.70	28.59	24.78	25.12	27.99	25.34	24.21	16.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.00	3.69	7.84	14.14	20.69	25.60	32.05	36.55	33.77	23.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,186,811,638	103,747,605,098	132,310,178,437	94,189,722,384	151,556,122,436	139,584,504,601	125,292,059,071	383,129,168,225	79,261,665,888	175,309,550,025
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,945,371,437,623	1,839,359,140,467	1,867,221,684,021	1,924,639,919,388	2,112,645,717,597	2,008,008,168,593	1,498,043,373,737	237,097,315,602	217,580,868,242	85,860,207,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	484.80	347.95	217.34	217.65	159.75	152.82	128.15	21.67	25.60	11.64
10	Tồn kho (TK)	21,466,981,472	28,547,468,767	28,357,356,032	39,114,885,484	47,840,139,559	108,335,465,207	50,233,730,086	63,562,667,732	48,533,388,688	46,220,360,636
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.35	5.40	3.30	4.42	3.62	8.24	4.30	5.81	5.71	6.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	271,131,695,440	325,034,075,428	309,354,823,679	250,840,944,744	264,721,314,473	270,725,541,181	292,498,277,495	342,702,233,503	325,149,262,562	347,154,626,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	1.63	2.78	3.53	5.00	4.85	4.00	3.19	2.61	2.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	894,909,685,571	432,463,226,076	516,049,670,084	611,489,432,077	666,061,584,574	731,448,600,933	409,127,923,815	170,198,087,963	153,693,877,763	86,933,186,808
13	Tổng nợ	2,276,524,202,466	2,278,903,875,484	2,301,911,131,618	2,196,998,229,715	2,340,883,085,436	2,656,011,793,391	1,875,667,914,689	672,122,960,848	364,476,207,359	315,519,340,506
	Nợ ngắn hạn	1,068,084,242,080	1,267,904,533,775	1,341,966,239,032	1,231,211,278,709	1,402,037,233,811	1,655,999,756,869	698,528,675,244	137,651,812,722	100,470,725,682	118,002,529,682
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,208,439,960,386	1,010,999,341,709	959,944,892,586	965,786,951,006	938,845,851,625	1,000,012,036,522	1,177,139,239,445	534,471,148,126	264,005,481,677	197,516,810,824
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	1.14	1.19	1.23	1.48	2.06	1.84	0.89	0.60	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	567.32	431.10	267.94	248.45	177.01	202.13	160.45	61.43	42.89	42.77
14	Vốn điều lệ	1,147,791,030,000	766,312,020,000	766,312,020,000	736,312,020,000	669,684,780,000	537,798,820,000	537,798,820,000	468,000,000,000	234,000,000,000	234,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,650,788,454,530	1,997,736,533,052	1,940,861,114,810	1,787,856,413,072	1,583,967,443,762	1,289,343,056,429	1,021,105,551,910	758,407,388,840	609,229,859,871	523,475,165,985
KSD	Chỉ tiêu	689. KSD. CTCP Đầu tư DNA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	47,136,727,334	52,357,797,331	102,955,130,039	68,826,576,091	12,162,171,254	105,196,797,937	172,321,666,537	100,446,669,636	92,267,965,362	86,942,602,247
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.97	-49.15	49.59	465.91	-88.44	-38.95	71.56	8.86	6.13	-16.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.43	0.85	0.57	0.12	0.97	1.66	0.99	0.99	0.98
2	Giá vốn	41,333,038,267	50,416,743,446	95,595,354,208	61,343,643,826	11,174,342,624	93,005,452,059	159,323,149,662	91,438,897,322	79,403,984,409	71,974,734,661
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,803,689,067	1,941,053,885	7,359,775,831	7,482,932,265	987,828,630	12,191,345,878	12,998,516,875	9,007,772,314	12,863,980,953	14,967,867,586
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.31	3.71	7.15	10.87	8.12	11.59	7.54	8.97	13.94	17.22
4	Chi phí tài chính	372,900,811	691,888,033	259,606,897	350,803,928	77,300,526	85,312,136	270,621,979	406,295,728	651,305,370	1,405,253,040
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.79	1.32	0.25	0.51	0.64	0.08	0.16	0.40	0.71	1.62
5	Chi phí bán hàng	724,495,805	889,447,107	2,992,030,937	3,371,238,320	978,084,960	3,343,057,619	5,573,133,863	3,519,396,357	3,433,524,057	2,875,991,407
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.54	1.70	2.91	4.90	8.04	3.18	3.23	3.50	3.72	3.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,114,898,908	3,710,019,524	4,047,387,612	3,684,238,320	4,155,366,947	3,703,983,745	5,712,588,907	4,820,418,628	4,501,387,918	4,882,470,816
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.85	7.09	3.93	5.35	34.17	3.52	3.32	4.80	4.88	5.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-713,586,204	154,364,172	155,188,961	19,173,837,829	-7,021,102,509	4,580,646,648	2,227,692,759	8,036,085,882	5,048,555,843	7,016,800,753
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-562.27	-0.53	-99.19	-373.09	-253.28	105.62	-72.28	59.18	-28.05	262.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.51	0.29	0.15	27.86	-57.73	4.35	1.29	8.00	5.47	8.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.59	0.13	0.13	15.90	-6.92	4.22	2.14	7.90	5.39	7.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,220,607,363	30,506,244,840	10,149,734,901	2,261,832,612	14,416,975,943	12,684,834,754	1,422,942,826	1,474,239,550	3,070,332,656	497,010,526
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	41,586,500,188	43,461,082,136	42,604,689,416	42,682,631,453	21,247,637,234	21,037,214,583	22,024,410,371	35,909,505,876	26,452,953,355	33,644,418,067
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.80	83.01	41.38	62.01	174.70	20.00	12.78	35.75	28.67	38.70
10	Tồn kho (TK)	6,831,223,095	7,244,315,991	7,163,615,268	5,805,490,641	4,724,951,005	9,650,612,478	14,533,869,100	7,731,344,369	7,621,800,067	3,483,954,848
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.49	13.84	6.96	8.43	38.85	9.17	8.43	7.70	8.26	4.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,423,399,339	89,839,012,975	106,464,368,723	100,770,459,680	96,424,670,191	93,821,603,461	93,727,158,151	89,694,069,898	89,002,638,271	87,863,409,337
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.58	0.97	0.68	0.13	1.12	1.84	1.12	1.04	0.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	277,762,800	5,813,916,116	5,813,916,116	3,080,090,407	0	167,424,000	0	0	0	579,525,670
13	Tổng nợ	2,325,371,898	11,047,095,608	11,719,520,611	11,676,890,093	2,514,349,848	2,711,273,945	1,688,336,862	9,928,258,113	15,361,694,175	14,751,550,169
	Nợ ngắn hạn	2,325,371,898	11,047,095,608	11,719,520,611	11,676,890,093	2,514,349,848	2,711,273,945	1,688,336,862	9,928,258,113	15,361,694,175	14,751,550,169
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.09	0.10	0.10	0.02	0.02	0.02	0.10	0.16	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.93	21.10	11.38	16.97	20.67	2.58	0.98	9.88	16.65	16.97
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	120,216,374,748	120,929,960,952	120,775,596,780	120,620,407,819	101,446,569,990	108,467,672,499	103,887,025,851	101,659,333,092	93,623,247,210	88,574,691,367

KSF	Chỉ tiêu	690. KSF. CTCP Tập đoàn Real Tech									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,469,468,559,871	554,618,871,168	1,212,591,655,219	1,241,489,752,556	1,448,982,148,304	1,916,313,557,372	0			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	345.26	-54.26	-2.33	-14.32	-24.39	#DIV/0!	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.36	0.08	0.18	0.20	0.77	0.71				
2	Giá vốn	1,234,656,901,726	259,859,388,692	453,194,157,353	783,277,886,998	1,098,678,985,390	1,366,320,698,651	0			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,234,811,658,145	294,759,482,476	759,397,497,866	458,211,865,558	350,303,162,914	549,992,858,721	0			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.00	53.15	62.63	36.91	24.18	28.70	#DIV/0!			
4	Chi phí tài chính	634,776,204,860	433,665,051,247	272,853,548,857	284,274,878,622	294,850,349,556	46,381,718,473	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.70	78.19	22.50	22.90	20.35	2.42	#DIV/0!			
5	Chi phí bán hàng	158,199,490,222	38,178,573,964	19,852,145,860	64,308,526,586	183,729,366,748	119,252,871,885	14,063,213,243			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.41	6.88	1.64	5.18	12.68	6.22	#DIV/0!			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	166,510,094,523	157,526,849,295	220,018,515,627	120,186,099,164	42,045,999,297	6,608,805,630	2,339,992,995			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.74	28.40	18.14	9.68	2.90	0.34	#DIV/0!			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	773,848,687,911	204,156,563,202	619,768,174,476	415,495,657,177	263,206,794,770	221,187,208,931	-13,707,804,240			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	279.05	-67.06	49.16	57.86	19.00	-1,713.59	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.34	36.81	51.11	33.47	18.16	11.54	#DIV/0!			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.25	2.80	9.16	6.65	13.98	8.17	-0.55			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	425,084,695,258	175,722,246,676	99,542,366,557	377,035,349,830	80,572,372,075	757,142,852,021	118,974,297,800			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,322,885,312,942	9,217,025,454,422	7,629,310,441,609	5,004,545,561,619	6,614,541,995,017	757,978,421,927	3,045,084,678,460			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	377.53	1,661.87	629.17	403.11	456.50	39.55	#DIV/0!			
10	Tồn kho (TK)	865,694,841,782	1,902,515,329,355	264,672,523,370	374,640,018,649	433,370,810,679	306,039,300,021	1,067,510,789,057			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.06	343.03	21.83	30.18	29.91	15.97	#DIV/0!			
11	Nguyên giá tài sản cố định	427,701,727,563	104,361,427,236	59,010,494,452	37,747,581,491	45,445,455	45,445,455	45,445,455			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.77	5.31	20.55	32.89	31,883.98	42,167.33	0.00			
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,874,293,737,388	2,767,823,125,266	2,046,882,649,276	1,827,091,876,219	2,031,356,214,687	116,987,937,511	85,036,110,195			
13	Tổng nợ	13,679,093,265,300	10,966,670,158,611	5,838,702,315,943	4,033,159,228,283	9,357,391,064,071	2,221,431,286,304	2,604,630,361,406			
	Nợ ngắn hạn	8,570,717,074,780	7,235,381,175,134	3,136,206,065,612	3,067,326,026,692	5,863,933,511,073	1,460,724,564,661	1,780,344,647,406			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,108,376,190,520	3,731,288,983,477	2,702,496,250,331	965,833,201,591	3,493,457,552,998	760,706,721,643	824,285,714,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.99	1.51	0.86	0.65	4.97	0.82	1.05			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	553.93	1,977.33	481.51	324.86	645.79	115.92	#DIV/0!			
14	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,879,243,535,135	7,279,114,864,791	6,762,360,314,039	6,245,504,050,619	1,882,142,223,995	2,706,791,300,034	2,485,604,091,103			
KSH	Chỉ tiêu	691. KSH. CTCP DAMAC GLS									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				0	1,172,005	60,548,273,382	70,866,768,760	178,221,822,883	35,038,077,748	100,672,621,461
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-100.00	-100.00	-14.56	-60.24	408.65	-65.20	-15.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				0.00	0.00	0.11	0.12	0.27	0.12	0.34
2	Giá vốn				0	1,112,702	60,174,369,394	69,684,156,725	169,743,628,305	34,278,017,842	91,541,741,296
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				0	59,303	373,903,988	1,182,612,035	8,478,194,578	760,059,906	9,130,880,165
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				#DIV/0!	5.06	0.62	1.67	4.76	2.17	9.07
4	Chi phí tài chính				0	29,573,099,146	-2,523,562,783	2,524,711,513	1,380,238,666	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				#DIV/0!	2,523,291.21	-4.17	3.56	0.77	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	5,165,036,364	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	2.90	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				500,904,733	60,667,810,474	40,813,742,843	1,193,790,794	2,445,106,870	1,428,214,577	1,876,347,565
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				#DIV/0!	5,176,412.26	67.41	1.68	1.37	4.08	1.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				6,735,027	-90,243,944,430	-38,024,557,620	3,830,301,963	2,838,792,968	545,824,934	6,808,551,405
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-100.01	137.33	-1,092.73	34.93	420.09	-91.98	-39.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				#DIV/0!	-7,699,962.41	-62.80	5.40	1.59	1.56	6.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				0.00	-17.73	-6.67	0.63	0.43	0.19	2.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				417,424,553	2,132,987,666	68,083,299	139,919,223	727,917,847	587,989,455	4,895,654,374
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				525,494,154,514	523,494,154,514	586,507,132,263	274,858,110,347	167,679,835,809	20,086,277,397	290,667,883,333
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				#DIV/0!	44,666,546.18	968.66	387.85	94.08	57.33	288.73
10	Tồn kho (TK)				0	0	112,702	394,340,000	126,573,548,117	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				#DIV/0!	0.00	0.00	0.56	71.02	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định				0	0	41,544,364	41,544,364	54,822,050,303	41,544,364	41,544,364
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	#DIV/0!	1,457.44	1,705.81	3.25	843.39	2,423.26
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	1,249,748,750	0	0
13	Tổng nợ				16,651,332,580	16,753,093,640	16,605,885,550	49,951,204,117	122,018,304,046	10,503,382,782	2,037,177,132
	Nợ ngắn hạn				16,651,332,580	16,753,093,640	16,605,885,550	49,951,204,117	122,018,304,046	10,503,382,782	2,037,177,132
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.03	0.03	0.03	0.08	0.19	0.04	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				#DIV/0!	1,429,438.75	27.43	70.49	68.46	29.98	2.02
14	Vốn điều lệ				575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	280,535,000,000	280,535,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				509,378,348,790	508,987,762,030	570,042,459,047	608,067,016,667	657,441,899,041	294,401,060,650	293,855,235,716

KSQ	Chỉ tiêu	692. KSQ. CTCP CNC Capital Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,450,091,674	3,337,437,643	50,839,328,045	34,791,328,000	38,377,653,361	1,092,902,280	136,082,490	5,738,936,342	81,191,671,782	190,054,168,562
	Tăng trưởng doanh thu (%)	123.23	-93.44	46.13	-9.34	3,411.54	703.12	-97.63	-92.93	-57.28	89.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.01	0.19	0.11	0.12	0.00	0.00	0.02	0.26	1.16
2	Giá vốn	7,364,984,457	3,283,917,660	50,428,170,342	34,351,451,501	38,205,240,850	1,021,404,000	135,847,904	6,070,125,102	77,850,223,720	172,235,763,460
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,107,217	53,519,983	411,157,703	439,876,499	172,412,511	71,498,280	234,586	-331,188,760	3,341,448,062	17,818,405,102
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.14	1.60	0.81	1.26	0.45	6.54	0.17	-5.77	4.12	9.38
4	Chi phí tài chính	6,397,584,124	3,514,098,026	3,568,391,359	1,272,569,275	390,406,834	208,251,176	-3,519,643,717	3,616,619,102	568,855,317	670,343,113
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	85.87	105.29	7.02	3.66	1.02	19.05	-2,586.40	63.02	0.70	0.35
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	523,929,132	1,434,884,325
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.65	0.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,547,489,186	1,319,694,575	757,349,971	1,723,275,166	1,160,116,115	472,574,893	-1,257,544,886	1,289,262,614	5,315,988,426	2,348,586,902
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.77	39.54	1.49	4.95	3.02	43.24	-924.10	22.47	6.55	1.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,443,984,182	7,936,400,287	-60,920,265,730	3,753,726,870	6,702,399,876	-1,010,422,417	3,679,525,053	-5,241,539,557	1,128,642,978	5,798,116,361
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-155.99	-113.03	-1,722.93	-43.99	-763.33	-127.46	-170.20	-564.41	-80.53	-13.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-59.65	237.80	-119.83	10.79	17.46	-92.45	2,703.89	-91.33	1.39	3.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.68	2.95	-23.31	1.16	2.10	-0.32	1.18	-1.70	0.36	3.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	561,547,342	317,074,072	298,086,826	712,054,256	994,826,515	82,629,682	26,360,845	2,925,394,086	1,656,666,865	22,972,149,375
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,651,310,642	14,949,882,868	323,231,953,292	362,504,261,477	242,071,991,869	1,246,192,508	305,051,339,443	174,884,165,708	185,449,748,916	88,132,451,763
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	129.55	447.94	635.79	1,041.94	630.76	114.03	224,166.49	3,047.33	228.41	46.37
10	Tồn kho (TK)	242,857,143	0	0	0	0	0	17,628,180	24,953,545,115	30,980,923,116	46,747,452,322
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.26	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	12.95	434.81	38.16	24.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	35,185,185	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	211.74	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	251,528,557,343	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	46,170,503,564	46,179,337,622	62,331,074,785	41,121,696,148	4,231,700,974	7,740,083,658	17,151,246,888	5,139,998,986	18,641,639,053	95,022,034,310
	Nợ ngắn hạn	46,170,503,564	46,179,337,622	62,331,074,785	41,121,696,148	4,231,700,974	7,740,083,658	17,151,246,888	5,139,998,986	18,641,639,053	95,022,034,310
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.17	0.24	0.13	0.01	0.02	0.05	0.02	0.06	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	619.73	1,383.68	122.60	118.20	11.03	708.21	12,603.57	89.56	22.96	50.00
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	264,795,543,752	269,239,527,934	261,303,127,647	322,223,393,377	318,469,666,507	311,767,266,631	312,777,689,048	309,098,163,995	314,339,703,552	163,293,560,574
KST	Chỉ tiêu	693. KST. CTCP KASATI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	450,755,275,199	179,102,836,959	283,549,838,814	87,993,219,902	234,198,781,504	185,851,596,277	200,465,793,109	287,566,501,282	241,632,266,626	122,411,836,164
	Tăng trưởng doanh thu (%)	151.67	-36.84	222.24	-62.43	26.01	-7.29	-30.29	19.01	97.39	27.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.80	2.51	3.89	1.32	3.43	2.79	2.25	4.69	4.16	2.19
2	Giá vốn	419,564,764,731	159,880,380,287	253,802,911,709	71,316,990,834	206,516,256,680	154,730,997,664	175,342,033,467	259,587,255,728	216,888,772,545	104,079,588,797
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,190,510,468	19,222,456,672	29,746,927,105	16,676,229,068	27,682,524,824	31,120,598,613	25,123,759,642	27,979,245,554	24,743,494,081	18,332,247,367
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.92	10.73	10.49	18.95	11.82	16.74	12.53	9.73	10.24	14.98
4	Chi phí tài chính	1,705,304,595	225,061,836	0	497,637	8,983,121	7,881,737	529,440,463	325,901,362	78,390,893	64,651,394
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.38	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	0.11	0.03	0.05
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,384,271,074	14,574,632,542	19,096,009,367	13,359,222,903	18,856,350,736	19,066,726,427	17,159,693,031	18,092,851,194	17,046,948,777	14,482,169,218
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.97	8.14	6.73	15.18	8.05	10.26	8.56	6.29	7.05	11.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,338,423,880	5,559,652,751	10,082,684,182	3,935,287,050	8,418,101,478	9,780,228,380	6,069,798,364	8,022,968,838	6,149,504,820	4,249,476,675
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	85.95	-44.86	156.21	-53.25	-13.93	61.13	-24.34	30.47	44.71	12.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.29	3.10	3.56	4.47	3.59	5.26	3.03	2.79	2.54	3.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.30	7.80	13.85	5.90	12.32	14.68	6.82	13.08	10.60	7.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,713,438,322	36,561,766,089	77,596,562,263	44,771,868,205	32,659,233,716	30,520,033,656	28,538,264,567	35,952,393,423	28,860,757,779	11,536,849,550
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	153,758,346,761	60,692,877,493	115,032,372,065	38,285,161,202	116,782,237,594	128,107,975,907	93,971,536,511	105,841,673,775	85,828,209,034	89,368,708,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.11	33.89	40.57	43.51	49.86	68.93	46.88	36.81	35.52	73.01
10	Tồn kho (TK)	10,440,765,267	130,457,566,185	44,847,653,117	7,178,580,504	3,881,508,529	8,744,449,577	17,454,293,438	37,693,922,202	33,322,529,932	11,454,090,637
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.32	72.84	15.82	8.16	1.66	4.71	8.71	13.11	13.79	9.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	41,666,955,229	41,666,955,229	40,799,638,865	41,986,776,459	41,750,728,459	39,016,991,241	40,820,491,180	39,386,972,963	37,813,752,423	38,073,996,063
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.82	4.30	6.95	2.10	5.61	4.76	4.91	7.30	6.39	3.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	228,000,000	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	139,695,606,445	178,437,111,024	176,537,194,473	35,417,893,801	96,211,785,478	108,845,339,284	89,018,553,219	129,033,547,461	97,698,463,791	64,839,333,564
	Nợ ngắn hạn	139,695,606,445	178,437,111,024	176,537,194,473	35,417,893,801	96,211,785,478	108,845,339,284	89,018,553,219	129,033,547,461	97,698,463,791	64,033,252,244
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	806,081,320
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.80	2.50	2.42	0.53	1.41	1.63	1.00	2.10	1.68	1.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.99	99.63	62.26	40.25	41.08	58.57	44.41	44.87	40.43	52.97
14	Vốn điều lệ	59,920,200,000	59,920,200,000	59,920,200,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,706,400,679	71,307,569,628	72,805,795,804	66,657,958,903	68,337,308,853	66,601,273,605	89,018,553,219	61,360,233,861	58,023,639,409	55,809,304,723

KSV	Chi tiêu	694. KSV. Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,252,786,414,491	11,918,106,852,435	12,250,906,544,435	7,991,138,594,794	6,162,989,020,184	6,145,240,458,670	5,688,476,416,067	5,404,903,146,808	3,917,998,980,924	3,538,116,034,164
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.20	-2.72	53.31	29.66	0.29	8.03	5.25	37.95	10.74	-9.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.30	4.04	3.96	2.41	2.52	2.58	2.21	2.07	1.61	1.45
2	Giá vốn	10,675,338,454,532	10,761,911,701,239	11,120,205,449,084	5,990,091,585,216	5,211,214,183,916	5,528,430,672,383	4,868,018,756,702	4,587,386,720,981	3,388,890,152,060	3,058,613,097,958
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,577,447,959,959	1,156,195,151,196	1,130,701,095,351	2,001,047,009,578	951,774,836,268	616,809,786,287	820,457,659,365	817,516,425,827	529,108,828,864	479,502,936,206
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.45	9.70	9.23	25.04	15.44	10.04	14.42	15.13	13.50	13.55
4	Chi phí tài chính	257,735,857,620	365,803,186,400	355,068,134,775	195,085,371,404	228,196,017,587	265,697,974,471	223,163,011,998	195,284,136,970	190,891,495,759	213,499,789,217
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.94	3.07	2.90	2.44	3.70	4.32	3.92	3.61	4.87	6.03
5	Chi phí bán hàng	113,341,220,985	77,186,572,416	86,014,494,141	59,111,110,449	62,017,540,138	82,586,728,795	48,667,712,159	48,404,307,964	46,255,045,456	36,745,221,985
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.86	0.65	0.70	0.74	1.01	1.34	0.86	0.90	1.18	1.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	585,254,729,826	415,374,357,062	412,915,238,683	454,341,826,233	461,763,979,396	295,856,070,225	329,966,320,969	310,707,058,185	322,099,859,628	234,912,698,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.42	3.49	3.37	5.69	7.49	4.81	5.80	5.75	8.22	6.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,219,272,890,305	189,542,940,341	194,349,689,470	1,084,395,155,380	204,646,521,645	-43,023,389,744	174,326,382,642	240,997,848,403	8,334,549,778	-13,760,072,571
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	543.27	-2.47	-82.08	429.89	-575.66	-124.68	-27.66	2,791.55	-160.57	-118.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.20	1.59	1.59	13.57	3.32	-0.70	3.06	4.46	0.21	-0.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	30.40	6.42	6.28	32.77	8.36	-1.80	6.78	9.23	0.34	-0.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	466,531,085,436	289,607,847,889	372,018,811,798	219,938,311,945	238,708,527,010	198,310,169,602	230,811,977,065	214,121,008,495	164,992,351,076	240,270,114,857
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,123,554,133,517	668,776,656,469	778,249,892,123	398,016,861,183	790,082,533,941	613,418,285,256	828,857,826,274	523,500,786,508	313,036,414,243	354,403,557,460
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.48	5.61	6.35	4.98	12.82	9.98	14.57	9.69	7.99	10.02
10	Tồn kho (TK)	2,867,631,957,445	2,304,637,701,938	2,849,280,278,222	4,058,289,193,022	1,625,565,277,122	1,349,779,116,981	1,569,714,011,033	1,195,051,432,105	1,157,320,592,495	1,171,584,344,927
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.64	19.34	23.26	50.78	26.38	21.96	27.59	22.11	29.54	33.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,149,569,530,033	10,667,671,597,306	10,326,885,543,170	9,598,065,381,433	6,782,332,568,074	6,793,560,309,524	5,915,379,223,465	5,840,994,841,552	5,637,046,461,626	3,648,702,334,668
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.12	1.19	0.83	0.91	0.90	0.96	0.93	0.70	0.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	332,356,777,257	489,677,956,449	555,864,069,504	517,036,521,245	2,105,312,911,016	1,359,072,649,213	1,792,437,127,384	1,141,558,031,175	823,612,801,366	2,230,033,794,985
13	Tổng nợ	5,603,177,976,142	6,443,607,900,454	7,595,452,490,879	8,115,247,584,158	6,110,056,722,345	5,361,310,450,647	5,345,671,673,658	4,354,180,601,144	4,008,750,529,620	3,672,319,100,330
	Nợ ngắn hạn	4,303,260,006,277	3,902,693,567,276	4,762,828,754,625	5,407,542,644,207	3,688,734,656,264	3,229,778,596,991	3,246,541,213,100	2,338,207,343,531	1,750,069,765,862	1,944,779,084,814
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,299,917,969,865	2,540,914,333,178	2,832,623,736,254	2,707,704,939,951	2,421,322,066,081	2,131,531,853,656	2,099,130,460,558	2,015,973,257,613	2,258,680,763,758	1,727,540,015,516
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.40	2.18	2.45	2.45	2.50	2.25	2.08	1.67	1.65	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.28	54.07	62.00	101.55	99.14	87.24	93.97	80.56	102.32	103.79
14	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,010,582,401,467	2,950,322,062,501	3,094,740,681,311	3,308,995,167,639	2,448,518,350,921	2,386,044,474,822	2,570,836,099,988	2,611,122,791,369	2,435,878,036,788	2,432,240,125,892
KTC	Chi tiêu	695. KTC. CTPC Thương mại Kiên Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,498,149,065,842	6,083,412,274,928	6,853,080,190,616	5,675,010,662,651	5,717,954,358,992	6,607,646,905,096	6,340,338,513,570	2,198,320,681,237	2,747,740,809,630	3,719,882,332,434
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.62	-11.23	20.76	-0.75	-13.46	4.22	188.42	-20.00	-26.13	-25.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	13.40	14.99	16.89	14.01	13.77	15.87	14.45	5.47	6.96	11.63
2	Giá vốn	5,289,413,254,051	5,853,086,700,585	6,590,214,566,282	5,421,910,076,480	5,473,497,707,921	6,378,556,065,511	6,119,116,788,335	2,126,852,495,372	2,584,213,685,707	3,565,972,314,190
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	208,735,811,791	230,325,574,343	262,865,624,334	253,100,586,171	244,456,651,071	229,090,839,585	221,221,725,235	71,468,185,865	163,527,123,923	153,910,018,244
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.80	3.79	3.84	4.46	4.28	3.47	3.49	3.25	5.95	4.14
4	Chi phí tài chính	44,008,511,652	51,247,950,328	57,991,878,126	34,686,472,596	42,836,941,614	32,333,541,397	31,417,906,005	10,217,974,970	21,293,479,049	47,090,435,525
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.80	0.84	0.85	0.61	0.75	0.49	0.50	0.46	0.77	1.27
5	Chi phí bán hàng	121,689,568,829	137,465,009,960	172,167,386,948	190,680,129,839	146,439,742,129	148,210,075,439	133,054,815,095	39,813,875,320	68,884,240,375	95,052,192,888
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.21	2.26	2.51	3.36	2.56	2.24	2.10	1.81	2.51	2.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	60,022,995,611	56,429,958,750	54,460,449,474	42,540,030,748	49,439,742,129	43,283,255,645	65,345,130,916	17,138,865,337	61,627,856,833	33,517,445,632
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.09	0.93	0.79	0.75	0.86	0.66	1.03	0.78	2.24	0.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,564,415,570	25,488,523,781	17,443,677,482	20,748,330,771	39,457,679,771	27,567,577,727	39,892,068,527	11,733,264,645	29,268,093,815	9,595,177,592
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.30	46.12	-15.93	-47.42	43.13	-30.89	239.99	-59.91	205.03	1,554.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.42	0.25	0.37	0.69	0.42	0.63	0.53	1.07	0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.23	6.28	4.30	5.12	9.50	6.62	9.09	2.92	7.42	3.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,042,014,668	93,403,507,453	242,847,595,807	88,301,274,264	89,520,734,591	92,275,712,951	97,171,187,929	303,802,953,401	220,343,663,195	42,255,979,521
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	170,049,759,168	138,869,133,122	153,859,084,534	184,663,073,087	170,173,191,933	219,237,002,097	227,448,443,057	210,866,407,751	275,530,839,225	245,178,695,909
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.09	2.28	2.25	3.25	2.98	3.32	3.59	9.59	10.03	6.59
10	Tồn kho (TK)	625,626,192,735	599,295,122,540	468,294,670,240	536,060,691,585	431,550,851,351	412,479,699,622	453,267,597,444	350,986,186,079	365,677,257,865	289,809,279,674
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.38	9.85	6.83	9.45	7.55	6.24	7.15	15.97	13.31	7.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	548,130,315,484	614,966,456,027	617,353,594,505	604,061,113,036	593,266,081,048	581,236,318,261	577,908,007,821	566,803,530,927	616,043,421,863	408,235,667,307
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.03	9.89	11.10	9.39	9.64	11.37	10.97	3.88	4.46	9.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,611,746,790	21,582,754,988	19,310,107,283	24,368,398,789	24,666,472,438	35,435,838,380	32,428,297,225	24,557,060,691	23,645,468,026	18,482,482,443
13	Tổng nợ	910,731,328,188	891,668,771,093	952,954,635,786	916,923,007,541	816,562,878,096	835,054,823,837	895,051,915,375	1,080,834,740,981	1,119,868,926,987	769,647,700,678
	Nợ ngắn hạn	910,731,328,188	891,668,771,093	952,954,635,786	913,323,007,541	808,562,878,096	804,860,168,373	853,789,197,411	1,029,826,572,017	954,158,541,165	635,590,800,678
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	3,600,000,000	8,000,000,000	30,194,655,464	41,262,717,964	51,008,168,964	134,056,900,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.22	2.20	2.35	2.26	1.97	2.01	2.04	2.69	2.84	2.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.56	14.66	13.91	16.16	14.28	12.64	14.12	49.17	40.76	20.69
14	Vốn điều lệ	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	254,383,671,160
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	410,409,085,016	405,898,624,160	405,630,430,472	405,007,631,254	415,285,659,210	416,459,784,851	438,693,497,983	401,965,650,822	394,508,128,565	319,730,237,209

KTL	Chi tiêu	696. KTL. CTCP Kim Khí Thăng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	963,510,808,574	862,014,023,596	1,101,025,791,547	948,850,499,755	935,718,025,612	904,727,525,869	898,033,426,026	860,015,440,525	927,088,375,215	964,015,080,763
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.77	-21.71	16.04	1.40	3.43	0.75	4.42	-7.23	-3.83	1.23
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.24	2.10	2.92	2.63	2.48	2.34	2.37	2.30	2.80	3.27
2	Giá vốn	873,235,800,184	776,871,356,753	993,507,010,924	849,062,411,441	842,150,287,156	839,461,065,237	836,132,277,250	778,189,548,808	800,467,966,732	822,810,009,632
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	90,275,008,390	85,142,666,843	107,518,780,623	99,788,088,314	93,567,738,456	65,266,460,632	61,901,148,776	81,825,891,717	126,620,408,483	141,205,071,131
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.37	9.88	9.77	10.52	10.00	7.21	6.89	9.51	13.66	14.65
4	Chi phí tài chính	24,981,755,286	35,262,341,418	35,991,042,706	32,480,586,391	35,019,414,049	37,263,154,316	37,614,261,428	38,603,940,537	41,026,213,081	41,937,221,855
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.59	4.09	3.27	3.42	3.74	4.12	4.19	4.49	4.43	4.35
5	Chi phí bán hàng	1,867,798,784	1,887,979,710	4,906,176,291	6,797,492,581	7,762,495,982	3,933,807,389	3,523,825,454	5,414,784,443	5,152,330,005	2,357,412,168
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.19	0.22	0.45	0.72	0.83	0.43	0.39	0.63	0.56	0.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,878,934,979	70,288,638,669	81,968,286,355	78,492,077,477	85,509,020,281	95,523,371,917	95,496,090,123	102,832,849,486	98,699,815,186	85,853,978,222
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.98	8.15	7.44	8.27	9.14	10.56	10.63	11.96	10.65	8.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,505,309,306	55,324,682,061	29,939,195,207	22,626,282,703	52,782,912,411	86,891,355,729	72,940,147,265	69,450,432,375	58,788,777,099	59,380,975,344
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-24.98	84.79	32.32	-57.13	-39.25	19.13	5.02	18.14	-1.00	329.55
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.31	6.42	2.72	2.38	5.64	9.60	8.12	8.08	6.34	6.16
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.64	13.47	7.95	6.28	13.97	22.52	19.23	18.60	17.76	20.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,181,015,572	13,124,216,220	10,883,087,824	9,067,298,425	34,174,147,866	23,392,466,499	25,107,868,078	22,997,437,660	6,895,208,501	13,443,447,380
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	169,782,363,078	179,965,857,351	175,832,747,617	178,513,564,688	155,421,394,618	151,462,270,786	133,593,512,222	147,083,801,321	151,313,493,745	201,662,231,146
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.62	20.88	15.97	18.81	16.61	16.74	14.88	17.10	16.32	20.92
10	Tồn kho (TK)	151,280,113,354	211,168,593,261	236,806,282,052	271,813,418,219	251,282,306,473	272,208,619,304	343,269,018,727	412,001,079,668	440,977,426,401	473,686,316,391
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.70	24.50	21.51	28.65	26.85	30.09	38.22	47.91	47.57	49.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	761,888,391,935	773,067,606,472	700,125,187,832	700,315,944,667	695,896,917,820	684,255,736,551	681,342,268,256	651,711,410,267	653,323,394,319	619,177,307,953
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.26	1.12	1.57	1.35	1.34	1.32	1.32	1.32	1.42	1.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,157,939,702	2,071,903,564	2,555,859,450	2,853,607,187	13,243,453,262	13,958,617,915	12,240,939,610	6,824,519,656	10,115,596,656	218,302,824,364
13	Tổng nợ	437,001,214,211	544,339,858,073	638,297,506,762	691,445,016,453	682,582,236,453	672,696,347,566	720,686,434,320	796,049,771,136	867,761,304,441	988,319,422,562
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	421,457,574,911	490,688,673,426	570,302,517,618	606,493,190,444	585,232,775,503	612,296,477,065	661,997,408,090	756,562,517,639	813,348,848,697	939,393,896,948
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	15,543,639,300	53,651,184,647	67,994,989,144	84,951,826,009	97,349,460,950	60,399,870,501	58,689,026,230	39,487,253,497	54,412,455,744	48,925,525,614
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.01	1.33	1.69	1.92	1.81	1.74	1.90	2.13	2.62	3.35
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	45.36	63.15	57.97	72.87	72.95	74.35	80.25	92.56	93.60	102.52
14	Vốn điều lệ	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	430,687,461,192	410,572,828,793	376,683,517,825	360,386,212,833	377,812,831,732	385,852,665,001	379,395,606,464	373,383,998,865	331,091,380,248	294,625,412,813
KTS	Chi tiêu	697. KTS. CTCP Đường Kon Tum									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	278,961,472,158	547,677,775,904	176,395,520,303	248,218,462,434	153,196,296,831	333,245,310,088	507,654,422,585	294,571,430,078	290,780,171,947	292,951,097,225
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-49.06	210.48	-28.94	62.03	-54.03	-34.36	72.34	1.30	-0.74	53.49
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.22	2.69	1.04	1.52	0.96	2.11	3.29	1.93	2.08	2.26
2	Giá vốn	215,045,625,338	479,659,077,099	148,400,884,210	220,314,222,352	133,412,975,188	316,806,364,840	488,966,623,234	243,306,142,303	241,604,322,440	255,049,765,426
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,915,847,020	68,018,698,805	27,994,636,093	27,904,240,082	19,783,321,643	16,438,945,248	18,687,799,351	51,265,287,775	49,175,849,507	37,901,331,799
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	22.91	12.42	15.87	11.24	12.91	4.93	3.68	17.40	16.91	12.94
4	Chi phí tài chính	21,222,094,705	22,625,184,585	19,562,167,322	20,606,342,694	12,223,053,410	8,517,374,303	8,484,796,266	2,627,972,384	564,451,666	1,926,356,395
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	7.61	4.13	11.09	8.30	7.98	2.56	1.67	0.89	0.19	0.66
5	Chi phí bán hàng	2,815,728,578	2,043,981,448	681,965,842	1,005,271,168	609,333,677	663,316,211	899,529,295	1,071,161,669	1,512,819,015	2,626,530,908
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.01	0.37	0.39	0.40	0.40	0.20	0.18	0.36	0.52	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,049,712,143	7,239,368,417	6,163,579,105	5,554,662,771	5,556,824,623	6,543,316,211	6,635,352,298	8,047,019,762	8,411,373,385	13,037,970,125
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.24	1.32	3.49	2.24	3.63	1.96	1.31	2.73	2.89	4.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,912,899,429	38,196,713,389	8,009,977,458	5,671,643,333	1,982,138,055	4,526,443,221	8,985,966,963	42,379,935,326	41,353,079,754	22,991,678,277
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-19.07	376.86	41.23	186.14	-56.21	-49.63	-78.80	2.48	79.86	-801.31
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	11.08	6.97	4.54	2.28	1.29	1.36	1.77	14.39	14.22	7.85
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	13.57	18.74	4.72	3.48	1.25	2.87	5.83	27.73	29.56	17.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,318,106,444	4,204,069,919	2,053,184,841	2,772,552,795	1,606,589,930	29,041,329,024	13,727,444,425	17,349,439,905	56,230,344,912	57,794,457,864
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	109,579,290,989	250,273,989,919	107,847,010,029	201,260,281,837	109,472,552,381	85,130,756,053	304,095,517,157	146,939,297,794	43,999,122,754	41,811,876,150
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	39.28	45.70	61.14	81.08	71.46	25.55	59.90	49.88	15.13	14.27
10	Tồn kho (TK)	150,722,239,965	28,597,933,202	83,286,201,784	10,941,180,907	47,820,620,683	11,914,914,838	10,763,818,366	102,570,566,332	5,197,361,879	9,505,712,657
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	54.03	5.22	47.22	4.41	31.22	3.58	2.12	34.82	1.79	3.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	385,810,202,080	385,182,455,280	377,978,149,508	376,718,796,676	375,412,684,857	173,775,947,897	184,333,176,019	179,444,618,455	167,324,660,026	167,145,491,846
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.72	1.42	0.47	0.66	0.41	1.92	2.75	1.64	1.74	1.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,169,730,058	83,882,539	61,849,570	78,927,108	35,518,600	199,194,554,333	125,446,633,379	1,378,590,811	559,892,462	0
13	Tổng nợ	255,264,769,600	277,642,913,983	231,619,223,186	276,421,184,280	240,133,928,905	219,600,820,308	357,024,293,503	173,072,037,623	7,160,505,626	24,588,532,898
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	227,436,769,600	239,814,704,223	183,791,223,186	218,593,184,280	119,567,298,615	165,772,820,308	272,363,022,200	173,072,037,623	7,160,505,626	24,588,532,898
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	27,828,000,000	37,828,209,760	47,828,000,000	57,828,000,000	120,566,630,290	53,828,000,000	84,661,271,303	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.12	1.36	1.37	1.69	1.51	1.39	2.32	1.13	0.05	0.19
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	91.51	50.69	131.31	111.36	156.75	65.90	70.33	58.75	2.46	8.39
14	Vốn điều lệ	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	227,807,832,144	203,869,121,760	169,566,171,019	163,157,324,845	158,783,403,294	157,743,460,927	154,175,305,354	152,808,335,157	139,912,242,929	129,582,763,956

KTT	Chỉ tiêu	698. KTT. CTCP Tập đoàn Đầu tư KTT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			901,045,923,950	453,773,143,062	94,733,943,758	21,271,370,460	33,924,171,180	139,022,375,621	66,577,472,682	67,603,311,138
	Tăng trưởng doanh thu (%)			98.57	379.00	345.36	-37.30	-75.60	108.81	-1.52	13.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			30.55	12.22	2.72	0.63	1.08	4.45	2.19	2.27
2	Giá vốn			886,599,589,896	446,189,417,780	92,747,459,000	14,870,238,643	28,874,681,401	131,044,039,789	60,103,393,991	61,331,890,285
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			14,446,334,054	7,583,725,282	1,986,484,758	6,401,131,817	5,049,489,779	7,978,335,832	6,474,078,691	6,271,420,853
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			1.60	1.67	2.10	30.09	14.88	5.74	9.72	9.28
4	Chi phí tài chính			25,877,654,766	6,974,436,200	579,920,542	2,770,000	563,737,834	572,331,258	28,789,304	53,784,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			2.87	1.54	0.61	0.01	1.66	0.41	0.04	0.08
5	Chi phí bán hàng			1,201,237,788	1,101,252,636	93,000,000	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.13	0.24	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			2,338,032,835	2,166,197,512	968,711,472	5,739,027,058	3,954,802,308	6,135,214,816	5,687,790,794	5,806,916,752
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.26	0.48	1.02	26.98	11.66	4.41	8.54	8.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-7,639,451,894	2,349,459,762	1,056,089,197	2,231,932,597	253,524,659	863,716,219	618,550,024	303,136,376
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-425.16	122.47	-52.68	780.36	-70.65	39.64	104.05	-38.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-0.85	0.52	1.11	10.49	0.75	0.62	0.93	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-25.90	6.33	3.04	6.62	0.80	2.76	2.04	1.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			1,380,366,204	15,648,979,916	2,132,409,238	6,061,350,398	6,077,394,779	1,630,617,029	667,185,624	9,216,729,588
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			345,167,894,217	194,046,213,780	95,761,591,065	28,357,500,000	10,081,540,964	25,491,254,580	10,779,838,320	16,559,406,949
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			38.31	42.76	101.08	133.31	29.72	18.34	16.19	24.49
10	Tồn kho (TK)			39,668,136,897	81,808,689,001	4,556,518,359	2,218,500,000	2,158,387,727	7,280,142,733	39,538,264,975	16,809,612,546
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			4.40	18.03	4.81	10.43	6.36	5.24	59.39	24.87
11	Nguyên giá tài sản cố định			1,361,787,014	1,361,787,014	71,572,727	71,572,727	17,596,402,786	17,596,402,786	12,924,303,220	11,882,667,793
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			661.66	333.22	1,323.60	297.20	1.93	7.90	5.15	5.69
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ			373,971,685,875	277,442,695,225	73,941,417,235	3,025,411,322	383,442,363	18,141,559,211	35,920,769,056	22,789,118,471
	Nợ ngắn hạn			373,971,685,875	277,442,695,225	73,941,417,235	3,025,411,322	383,442,363	15,591,559,211	35,920,769,056	22,789,118,471
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	2,550,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			12.68	7.47	2.13	0.09	0.01	0.58	1.18	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			41.50	61.14	78.05	14.22	1.13	13.05	53.95	33.71
14	Vốn điều lệ			29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			29,497,058,318	37,136,510,212	34,787,050,450	33,730,961,253	31,499,028,656	31,245,503,997	30,381,787,778	29,787,318,619
KVC	Chỉ tiêu	699. KVC. CTCP Sản xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	155,460,874,029	208,043,921,655	229,235,455,445	190,197,008,122	325,794,836,363	636,001,830,541	644,461,513,887	583,682,750,273	525,684,756,206	429,047,787,397
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.27	-9.24	20.53	-41.62	-48.77	-1.31	10.41	11.03	22.52	18.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.34	0.45	0.08	0.39	0.62	1.13	1.16	1.07	1.00	2.41
2	Giá vốn	163,533,138,603	216,676,543,226	224,488,024,296	203,248,737,404	336,606,313,690	598,159,852,567	588,133,253,350	512,806,221,391	459,723,855,186	374,022,809,256
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-8,072,264,574	-8,632,621,571	4,747,431,149	-13,051,729,282	-10,811,477,327	37,841,977,974	56,328,260,537	70,876,528,882	65,960,901,020	55,024,978,141
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-5.19	-4.15	2.07	-6.86	-3.32	5.95	8.74	12.14	12.55	12.82
4	Chi phí tài chính	4,585,781,783	8,440,455,114	8,954,758,936	10,980,949,349	21,056,761,373	25,931,758,910	27,153,441,825	25,715,584,539	21,737,924,086	20,594,420,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.95	4.06	3.91	5.77	6.46	4.08	4.21	4.41	4.14	4.80
5	Chi phí bán hàng	1,783,678,144	639,214,070	662,916,289	648,981,761	785,058,307	2,217,037,265	3,192,435,285	4,608,844,581	5,351,693,251	5,452,203,930
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.15	0.31	0.29	0.34	0.24	0.35	0.50	0.79	1.02	1.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,973,627,158	11,501,370,587	7,302,939,753	7,405,207,219	7,921,814,853	11,112,868,133	14,429,435,285	14,646,844,581	17,316,375,885	16,136,179,461
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.20	5.53	3.19	3.89	2.43	1.75	2.24	2.51	3.29	3.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,036,713,285	-13,960,887,527	-12,021,344,848	-33,068,262,587	-40,629,539,455	5,990,481,176	13,155,771,064	23,316,157,428	17,100,174,779	12,460,761,108
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.57	16.13	-63.65	-18.61	-778.23	-54.46	-43.58	36.35	37.23	-44.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.67	-6.71	-5.24	-17.39	-12.47	0.94	2.04	3.99	3.25	2.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.22	-3.01	-2.52	-6.75	-7.77	1.06	2.36	4.28	3.26	7.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	528,012,051	4,963,321,005	6,830,625,645	2,578,076,270	5,988,696,686	44,191,101,744	63,211,772,305	60,858,569,842	24,709,014,762	7,559,379,429
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	77,287,919,515	40,311,134,892	57,119,456,319	58,058,362,500	130,357,604,422	185,827,541,775	133,061,632,750	309,956,500,909	336,805,790,783	52,672,661,924
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.72	19.38	24.92	30.53	40.01	29.22	20.65	53.10	64.07	12.28
10	Tồn kho (TK)	283,085,711,398	277,943,559,669	272,552,120,592	256,801,027,119	252,381,784,063	271,994,532,940	290,337,215,783	266,503,970,899	191,958,297,950	188,060,446,842
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	182.09	133.60	118.90	135.02	77.47	42.77	45.05	45.66	36.52	43.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	373,142,326,283	391,497,651,915	402,030,065,283	401,444,779,089	401,398,656,362	328,880,435,902	240,395,079,622	235,125,666,163	226,877,769,950	194,847,615,094
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.53	0.57	0.47	0.81	1.93	2.68	2.48	2.32	2.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	37,037,037	37,037,037	456,117,350	243,198,772	68,951,398,642	172,529,967,597	30,860,806,494	49,949,411,841	856,243,743
13	Tổng nợ	93,814,941,736	98,160,034,494	138,139,300,197	133,996,849,729	202,807,844,708	341,215,274,483	365,468,557,383	392,849,767,090	311,394,507,453	259,199,185,850
	Nợ ngắn hạn	93,051,407,717	77,350,120,494	137,329,386,197	133,084,979,329	202,050,132,308	340,685,262,083	364,406,867,383	380,914,967,742	291,501,260,233	220,458,277,277
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	763,534,019	20,809,914,000	809,914,000	911,870,400	757,712,400	530,012,400	1,061,690,000	11,934,799,348	19,893,247,220	38,740,908,573
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.21	0.29	0.27	0.39	0.61	0.66	0.72	0.59	1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	60.35	47.18	60.26	70.45	62.25	53.65	56.71	67.31	59.24	60.41
14	Vốn điều lệ	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	165,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	462,564,577,416	463,601,290,701	477,562,178,228	489,751,523,076	522,975,785,663	563,773,325,118	557,950,843,942	544,963,072,878	524,814,915,450	177,789,113,398

KWA	Chỉ tiêu	700. KWA. CTCP Cấp thoát nước và Môi trường Kiến Tường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	80,580,646,658	70,622,349,566	72,124,349,981							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.10	-2.08	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.12	1.16	1.25							
2	Giá vốn	64,146,860,337	53,695,116,354	58,178,235,437							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,433,786,321	16,927,233,212	13,946,114,544							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.39	23.97	19.34							
4	Chi phí tài chính	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00							
5	Chi phí bán hàng	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,082,887,571	3,988,655,941	2,864,198,685							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.07	5.65	3.97							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,978,694,295	10,998,887,088	9,252,485,670							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.28	18.87	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.38	15.57	12.83							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.84	18.10	16.09							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,099,151,648	20,547,414,216	9,403,149,597							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	26,253,959,554	19,331,498,782	21,227,044,425							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.58	27.37	29.43							
10	Tồn kho (TK)	6,144,763,260	1,519,982,717	3,361,201,101							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.63	2.15	4.66							
11	Nguyên giá tài sản cố định	102,723,424,668	90,394,003,602	89,352,411,771							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.78	0.81							
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	130,796,887	480,547,153							
13	Tổng nợ	28,315,112,166	29,390,970,587	28,045,236,048							
	Nợ ngắn hạn	25,501,161,880	26,486,684,223	24,922,643,287							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,813,950,286	2,904,286,364	3,122,592,761							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.48	0.49							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.14	41.62	38.88							
14	Vốn điều lệ	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	72,082,152,415	60,760,278,317	57,512,660,048							
L10	Chỉ tiêu	701. L10. CTCP Lilama 10									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,073,199,177,579	1,048,111,999,761	1,035,895,432,262	1,071,871,565,147	1,200,803,822,490	1,337,752,424,222	1,094,643,137,277	1,356,116,490,612	1,249,382,877,914	1,210,307,364,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.39	1.18	-3.36	-10.74	-10.24	22.21	-19.28	8.54	3.23	29.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.80	3.90	4.06	4.27	4.81	5.47	4.56	5.71	5.45	5.94
2	Giá vốn	1,021,919,220,333	1,006,008,009,429	998,029,321,566	1,038,359,200,594	1,155,960,107,760	1,278,142,769,367	1,034,550,758,507	1,242,934,099,509	1,158,526,179,522	1,137,198,266,790
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,279,957,246	42,103,990,332	37,866,110,696	33,512,364,553	44,843,714,730	59,609,654,855	60,092,378,770	113,182,391,103	90,856,698,392	73,109,097,997
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.78	4.02	3.66	3.13	3.73	4.46	5.49	8.35	7.27	6.04
4	Chi phí tài chính	8,857,115,700	8,368,231,057	7,744,837,109	10,080,700,938	8,205,254,493	16,366,474,222	18,414,824,144	24,447,311,401	26,704,534,194	26,056,667,997
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	0.80	0.75	0.94	0.68	1.22	1.68	1.80	2.14	2.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,314,561,783	21,645,465,839	19,532,110,157	9,276,504,178	17,105,208,106	25,082,709,471	21,249,076,588	61,235,466,399	39,890,275,019	26,039,456,973
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	2.07	1.89	0.87	1.42	1.87	1.94	4.52	3.19	2.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,564,331,931	25,908,911,978	16,844,528,324	14,656,661,817	18,078,967,436	17,502,964,125	17,970,592,472	27,629,315,099	33,023,210,277	31,223,483,570
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.39	53.81	14.93	-18.93	3.29	-2.60	-34.96	-16.33	5.76	16.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.57	2.47	1.63	1.37	1.51	1.31	1.64	2.04	2.64	2.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.75	9.65	6.60	5.84	7.25	7.15	7.48	11.64	14.42	15.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	372,033,849,689	521,085,946,348	310,671,259,777	401,412,728,306	230,275,419,189	306,200,352,018	99,226,646,670	74,992,821,022	69,121,851,937	91,638,123,641
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	417,353,046,915	319,903,005,234	406,186,511,314	340,985,431,943	409,454,311,983	364,816,275,223	341,651,377,687	383,795,894,363	372,229,848,944	317,956,565,721
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.89	30.52	39.21	31.81	34.10	27.27	31.21	28.30	29.79	26.27
10	Tồn kho (TK)	408,747,738,465	227,686,040,419	134,566,146,823	314,768,675,947	195,158,067,976	303,577,448,484	498,250,703,680	381,995,537,149	513,484,930,583	298,169,710,022
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.09	21.72	12.99	29.37	16.25	22.69	45.52	28.17	41.10	24.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	458,277,592,811	448,164,865,146	420,289,842,941	410,272,824,941	400,282,413,941	374,418,656,438	384,244,343,985	384,171,782,349	390,277,891,560	344,163,400,793
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.34	2.34	2.46	2.61	3.00	3.57	2.85	3.53	3.20	3.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	11,533,880,537	0	0	0	5,528,144,023
13	Tổng nợ	1,096,811,195,592	998,725,602,938	789,297,835,074	1,011,040,177,436	792,216,834,406	945,156,803,584	929,129,159,737	868,415,575,758	1,048,179,752,194	803,107,515,861
	Nợ ngắn hạn	826,843,339,054	581,301,486,513	555,698,780,219	751,763,750,717	581,042,522,993	696,613,322,115	759,818,817,031	629,085,497,137	612,844,612,494	383,548,109,404
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	269,967,856,538	417,424,116,425	233,599,054,855	259,276,426,719	211,174,311,413	248,543,481,469	169,310,342,706	239,330,078,621	435,335,139,700	419,559,406,457
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.88	3.72	3.09	4.03	3.17	3.86	3.87	3.66	4.58	3.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	102.20	95.29	76.19	94.32	65.97	70.65	84.88	64.04	83.90	66.36
14	Vốn điều lệ	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	282,744,501,210	268,542,044,133	255,205,543,271	251,082,229,797	249,520,700,272	244,732,325,662	240,124,499,383	237,376,036,389	229,078,363,346	203,589,991,339

L12	Chỉ tiêu	702. L12. CTCP Licogi 12									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	350,280,301,516	209,960,401,319	325,561,117,218	304,350,640,754	253,824,678,624	251,811,677,952	332,652,880,271	229,125,615,336	206,300,517,180	228,882,234,827
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	66.83	-35.51	6.97	19.91	0.80	-24.30	45.18	11.06	-9.87	-37.15
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.83	2.35	3.71	3.44	1.09	1.05	3.79	2.59	3.13	3.46
2	Giá vốn	328,055,644,412	189,461,427,451	302,007,265,218	279,947,415,551	226,785,076,875	224,800,715,108	310,359,810,230	200,027,599,456	173,907,801,609	209,793,283,348
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,224,657,104	20,498,973,868	23,553,852,000	24,403,225,203	27,039,601,749	27,010,962,844	22,293,070,041	29,098,015,880	32,392,715,571	19,088,951,479
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.34	9.76	7.23	8.02	10.65	10.73	6.70	12.70	15.70	8.34
4	Chi phí tài chính	7,627,524,327	13,338,711,086	12,700,213,463	8,579,638,147	7,784,490,027	10,908,652,684	6,686,897,179	7,249,633,557	4,819,551,820	3,276,094,717
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.18	6.35	3.90	2.82	3.07	4.33	2.01	3.16	2.34	1.43
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,347,685,091	10,515,711,640	10,042,607,572	12,480,876,300	15,384,694,405	14,403,058,921	9,979,448,874	20,398,007,305	16,628,289,531	11,134,283,888
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.24	5.01	3.08	4.10	6.06	5.72	3.00	8.90	8.06	4.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,009,684,254	1,542,567,613	3,020,110,595	1,544,916,657	3,672,118,561	3,656,024,519	4,366,900,069	5,609,553,910	7,703,854,986	4,794,473,652
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	30.28	-48.92	95.49	-57.93	0.44	-16.28	-22.15	-27.19	60.68	-27.09
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.57	0.73	0.93	0.51	1.45	1.45	1.31	2.45	3.73	2.09
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.20	1.73	3.44	1.75	1.58	1.52	4.97	6.33	11.69	7.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,178,179,720	1,075,889,220	893,096,865	3,119,756,526	18,487,088,334	1,270,142,788	8,354,901,711	22,412,817,567	8,493,957,352	33,550,042,541
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	146,369,028,431	149,106,950,929	158,218,516,377	137,957,208,833	117,060,941,507	129,776,451,431	156,225,255,691	125,582,336,960	84,169,050,792	140,285,280,658
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	41.79	71.92	48.60	45.33	46.12	51.54	46.96	54.81	40.80	61.29
10	Tồn kho (TK)	112,799,155,078	129,130,604,959	119,365,302,165	105,244,487,887	93,612,679,157	110,323,033,386	83,622,257,677	39,524,728,893	32,786,408,318	6,882,567,791
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	32.20	61.50	36.66	34.58	36.88	43.81	25.14	17.25	15.89	3.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	171,680,221,951	169,263,496,151	172,620,379,787	195,889,277,150	189,184,669,162	176,439,016,695	201,513,443,467	223,524,150,664	251,780,978,349	265,997,498,756
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.04	1.24	1.89	1.55	1.34	1.43	1.65	1.03	0.82	0.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,885,661,931
13	Tổng nợ	238,147,945,439	251,814,345,220	281,939,169,135	270,397,368,485	250,395,293,599	257,844,362,477	261,885,493,420	211,667,213,369	204,838,602,668	287,927,403,466
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	229,652,454,229	238,121,434,010	255,815,534,462	246,590,407,196	232,104,280,690	239,989,476,087	249,853,406,630	178,165,123,456	127,777,923,001	166,498,390,738
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	8,495,491,210	13,692,911,210	26,123,634,673	23,806,961,289	18,291,012,909	17,854,886,390	12,032,086,790	33,502,089,913	77,060,679,667	121,429,012,728
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.61	2.82	3.21	3.06	1.08	1.07	2.98	2.39	3.11	4.35
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	67.99	119.93	86.60	88.84	98.65	102.40	78.73	92.38	99.29	125.80
14	Vốn điều lệ	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	91,384,955,180	89,375,270,926	87,832,703,313	88,462,028,218	232,104,280,690	239,989,476,087	87,866,726,581	88,574,202,315	65,884,625,234	66,156,093,449
L14	Chỉ tiêu	703. L14. CTCP Licogi 14									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	136,026,574,491	134,602,077,623	173,462,585,618	124,451,760,202	116,784,692,407	256,881,276,805	258,138,316,790	335,761,831,835	226,819,537,385	639,869,886,050
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	1.06	-22.40	39.38	6.57	-54.54	-0.49	-23.12	48.03	-64.55	197.21
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.32	0.31	0.43	0.32	0.34	0.67	0.79	2.32	2.52	9.42
2	Giá vốn	78,063,438,165	117,069,652,621	75,458,466,178	56,528,614,744	68,605,171,333	130,432,313,761	114,088,012,694	216,682,778,884	175,813,909,199	598,764,339,306
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	57,963,136,326	17,532,425,002	98,004,119,440	67,923,145,458	48,179,521,074	126,448,963,044	144,050,304,096	119,079,052,951	51,005,628,186	41,105,546,744
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	42.61	13.03	56.50	54.58	41.25	49.22	55.80	35.47	22.49	6.42
4	Chi phí tài chính	26,943,309,083	8,289,180,400	45,154,025,805	515,939,164	375,906,842	826,163,019	729,526,294	2,779,515,418	2,609,791,562	4,483,168,248
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	19.81	6.16	26.03	0.41	0.32	0.32	0.28	0.83	1.15	0.70
5	Chi phí bán hàng	15,156,704,138	2,051,298,011	26,610,971,213	16,711,745,317	15,288,949,047	29,374,153,820	23,553,829,041	21,119,687,297	5,833,264,001	4,309,144,210
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	11.14	1.52	15.34	13.43	13.09	11.43	9.12	6.29	2.57	0.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,828,792,471	8,120,175,350	7,019,132,060	2,837,613,595	9,467,661,604	13,589,664,809	7,542,855,665	14,999,523,956	8,516,911,649	8,469,373,833
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.76	6.03	4.05	2.28	8.11	5.29	2.92	4.47	3.75	1.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,166,936,788	24,220,354,383	18,988,700,787	50,326,747,681	35,103,212,288	79,975,308,149	94,675,191,973	63,011,923,221	26,945,696,827	20,408,565,639
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-29.12	27.55	-62.27	43.37	-56.11	-15.53	50.25	133.85	32.03	7.98
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	12.62	17.99	10.95	40.44	30.06	31.13	36.68	18.77	11.88	3.19
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.03	5.65	4.70	13.03	10.12	20.89	29.15	43.46	29.89	30.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	166,111,911,571	220,522,461,375	214,737,900,638	286,524,715,160	305,439,627,586	279,824,457,908	228,139,669,575	12,008,372,518	2,569,714,705	18,782,905,480
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	83,731,405,174	107,776,921,255	53,864,554,276	53,161,020,022	40,754,455,563	20,388,146,119	24,801,124,393	38,548,175,067	44,925,717,327	20,849,873,629
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	61.56	80.07	31.05	42.72	34.90	7.94	9.61	11.48	19.81	3.26
10	Tồn kho (TK)	200,728,869,366	198,497,270,244	166,525,788,549	119,962,864,701	111,396,696,854	117,786,624,782	177,455,732,464	232,510,811,449	372,252,911,124	421,131,042,746
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	147.57	147.47	96.00	96.39	95.39	45.85	68.74	69.25	164.12	65.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	101,489,431,162	112,982,946,378	101,042,896,044	90,703,572,022	91,325,773,031	94,203,924,118	94,203,924,118	89,116,236,199	89,007,554,151	89,952,819,262
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.34	1.19	1.72	1.37	1.28	2.73	2.74	3.77	2.55	7.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,880,789,299	3,758,938,920	2,890,947,189	2,354,896,755	2,997,446,615	24,792,579,320	1,134,418,992	1,358,925,898	4,612,461,934	4,209,090,424
13	Tổng nợ	197,082,634,411	237,600,801,695	162,653,439,397	187,347,392,000	164,467,766,638	81,139,825,453	137,809,959,268	154,399,471,495	355,087,659,320	422,426,570,034
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	189,959,914,411	225,120,961,695	152,011,479,397	179,623,312,000	162,817,766,638	78,389,825,453	132,859,959,268	154,399,471,495	355,087,659,320	422,426,570,034
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	7,122,720,000	12,479,840,000	10,641,960,000	7,724,080,000	1,650,000,000	2,750,000,000	4,950,000,000	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.46	0.55	0.40	0.49	0.47	0.21	0.42	1.06	3.94	6.22
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	144.89	176.52	93.77	150.54	140.83	31.59	53.39	45.98	156.55	66.02
14	Vốn điều lệ	308,595,150,000	308,595,150,000	308,595,150,000	268,348,410,000	243,955,670,000	184,819,300,000	149,991,800,000	74,996,900,000	50,000,000,000	34,480,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	425,925,455,969	428,399,194,400	404,178,840,017	386,139,574,269	346,703,789,068	382,884,001,381	324,752,339,141	144,984,841,789	90,154,329,390	67,903,793,246

L18	Chi tiêu	704. L18. CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,924,717,468,479	3,081,915,781,972	2,212,196,755,838	2,860,008,085,170	1,993,358,250,325	1,819,571,555,884	1,838,531,123,277	1,151,524,271,359	1,515,924,472,218	1,274,039,250,248
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	59.79	39.31	-22.65	43.48	9.55	-1.03	59.66	-24.04	18.99	-2.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	6.28	5.12	3.58	4.84	5.05	4.63	6.45	4.83	6.93	6.27
2	Giá vốn	4,294,577,453,977	2,877,129,723,808	2,080,292,947,002	2,705,712,972,711	1,902,064,373,623	1,756,043,275,432	1,788,355,264,466	1,082,444,754,155	1,414,107,934,288	1,211,965,041,475
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	630,140,014,502	204,786,058,164	131,903,808,836	154,295,112,459	91,293,876,702	63,528,280,452	50,175,858,811	69,079,517,204	101,816,537,930	62,074,208,773
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.80	6.64	5.96	5.39	4.58	3.49	2.73	6.00	6.72	4.87
4	Chi phí tài chính	100,307,457,245	61,006,561,918	37,432,138,408	26,819,732,362	42,872,650,939	26,498,609,475	24,710,238,427	27,306,681,482	30,332,287,430	25,764,363,465
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.04	1.98	1.69	0.94	2.15	1.46	1.34	2.37	2.00	2.02
5	Chi phí bán hàng	25,030,425,386	2,471,974,996	0	0	2,064,917,182	2,015,967,268	1,504,306,598	1,275,390,176	723,260,000	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.51	0.08	0.00	0.00	0.10	0.11	0.08	0.11	0.05	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	205,886,442,373	121,590,809,326	67,385,063,679	94,114,023,045	72,043,964,083	51,328,890,938	53,963,741,848	39,373,898,885	79,692,217,375	43,101,382,954
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.18	3.95	3.05	3.29	3.61	2.82	2.94	3.42	5.26	3.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	224,979,323,002	57,300,869,233	44,002,958,336	48,086,208,629	22,974,904,630	26,531,423,842	17,794,039,650	9,795,572,086	21,031,345,393	18,233,225,287
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	292.63	30.22	-8.49	109.30	-13.40	49.10	81.65	-53.42	15.35	-2.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.57	1.86	1.99	1.68	1.15	1.46	0.97	0.85	1.39	1.43
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	28.69	9.52	7.11	8.15	5.82	6.75	6.24	4.11	9.62	8.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	423,919,631,125	344,601,588,792	204,069,964,625	47,766,715,232	187,452,808,067	97,364,146,250	160,340,770,205	88,008,435,494	83,547,986,241	103,968,474,540
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,445,890,890,216	1,344,374,525,834	1,244,988,593,470	1,369,445,508,608	1,098,217,455,121	1,081,640,533,795	868,158,883,996	894,304,597,884	866,529,446,452	706,366,788,772
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	29.36	43.62	56.28	47.88	55.09	59.44	47.22	77.66	57.16	55.44
10	Tồn kho (TK)	2,633,025,711,327	3,323,119,384,690	1,581,188,198,729	1,160,333,201,198	747,218,355,630	433,555,534,166	420,008,418,470	381,750,948,186	261,460,412,726	347,440,559,172
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	53.47	107.83	71.48	40.57	37.49	23.83	22.84	33.15	17.25	27.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	759,871,260,337	725,377,492,562	693,031,380,995	696,001,010,623	763,259,359,406	718,204,341,821	420,542,979,018	346,887,125,506	312,065,021,202	296,969,366,476
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.48	4.25	3.19	4.11	2.61	2.53	4.37	3.32	4.86	4.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,738,630,433	4,088,890,492	4,140,009,483	864,076,549	1,189,631,664	8,501,221,376	208,161,246,298	67,702,632,548	40,604,541,549	39,176,389,180
13	Tổng nợ	4,279,749,687,838	4,915,122,708,484	2,928,169,069,674	2,558,507,052,034	2,241,348,401,452	1,826,767,457,294	1,698,209,233,052	1,420,437,533,124	1,237,542,772,716	1,207,699,309,904
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,334,593,928,158	4,142,511,968,984	2,104,801,748,063	1,978,294,876,868	1,908,769,075,710	1,587,241,085,013	1,495,533,270,851	1,358,525,157,320	1,140,817,538,155	1,137,247,580,325
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	945,155,759,680	772,610,739,500	823,367,321,611	580,212,175,166	332,579,325,742	239,526,372,281	202,675,962,201	61,912,375,804	96,725,234,561	70,451,729,579
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.46	8.17	4.73	4.33	5.68	4.65	5.96	5.96	5.66	5.94
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	86.90	159.48	132.36	89.46	112.44	100.40	92.37	123.35	81.64	94.79
14	Vốn điều lệ	381,165,280,000	381,165,280,000	381,165,280,000	381,165,280,000	229,880,080,000	229,880,080,000	80,999,790,000	80,999,790,000	54,000,000,000	54,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	784,221,602,976	601,872,821,998	618,649,134,972	590,307,781,922	394,870,305,989	392,875,390,587	285,071,099,470	238,222,744,142	218,730,894,833	203,305,809,226
L35	Chi tiêu	705. L35. CTCP Cơ khí Lắp máy LilaMa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	67,939,382,540	37,828,198,332	92,681,792,527	82,769,657,306	109,122,971,055	122,423,319,664	171,077,202,701	199,776,252,696	236,154,250,056	180,710,295,777
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	79.60	-59.18	11.98	-24.15	-10.86	-28.44	-14.37	-15.40	30.68	12.46
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	11.26	5.02	5.66	2.83	3.04	2.54	3.55	4.26	4.97	3.88
2	Giá vốn	64,249,948,653	40,176,901,484	85,243,860,848	73,631,916,080	101,013,333,221	106,290,931,526	149,845,434,606	179,776,573,518	215,376,303,331	162,734,558,106
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,689,433,887	-2,348,703,152	7,437,931,679	9,137,741,226	8,109,637,834	16,132,388,138	21,231,768,095	19,999,679,178	20,777,946,725	17,975,737,671
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	5.43	-6.21	8.03	11.04	7.43	13.18	12.41	10.01	8.80	9.95
4	Chi phí tài chính	0	31,618,224	9,558,699,568	8,646,447,116	11,071,746,437	10,089,709,471	9,987,937,633	8,689,126,443	8,631,889,359	4,733,925,928
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.08	10.31	10.45	10.15	8.24	5.84	4.35	3.66	2.62
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,492,023,051	5,490,601,743	5,953,014,222	7,075,725,881	7,273,154,364	6,789,709,471	1,662,000,000	10,028,989,438	10,603,817,012	10,473,312,749
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.61	14.51	6.42	8.55	6.67	5.55	0.97	5.02	4.49	5.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,492,747,472	-8,853,668,588	-12,884,450,156	-6,626,093,117	-9,683,391,532	302,890,661	1,334,008,847	1,292,816,414	2,501,454,442	2,551,714,690
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-83.14	-31.28	94.45	-31.57	-3,296.99	-77.29	3.19	-48.32	-1.97	23.33
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-2.20	-23.40	-13.90	-8.01	-8.87	0.25	0.78	0.65	1.06	1.41
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-24.73	-117.59	-78.65	-22.64	-26.98	0.63	2.77	2.76	5.26	5.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,156,198,703	2,715,889,454	3,837,864,007	4,041,818,803	4,848,387,908	19,050,052,293	24,889,462,001	13,156,522,998	24,196,621,439	45,891,124,118
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	98,796,880,304	83,442,717,557	99,790,588,671	119,894,056,619	116,796,533,304	116,080,404,629	147,831,712,522	137,590,528,621	124,306,654,816	107,031,424,006
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	145.42	220.58	107.67	144.85	107.03	94.82	86.41	68.87	52.64	59.23
10	Tồn kho (TK)	69,976,279,209	74,823,644,893	69,045,224,540	67,919,197,668	56,848,988,287	49,399,819,546	48,044,561,003	40,478,468,126	73,559,184,034	44,267,065,390
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	103.00	197.80	74.50	82.06	52.10	40.35	28.08	20.26	31.15	24.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,132,282,590	60,866,282,590	58,068,780,235	58,068,780,235	57,816,339,822	58,309,747,822	58,309,747,822	56,771,729,399	57,689,911,090	50,144,545,490
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.11	0.62	1.60	1.43	1.89	2.10	2.93	3.52	4.09	3.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	175,353,321,900	162,917,015,367	167,158,829,829	179,071,381,412	168,312,066,217	167,405,273,483	194,226,856,561	161,632,736,288	196,075,691,172	166,534,645,609
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	175,353,321,900	162,917,015,367	167,060,479,810	176,991,367,284	165,838,652,093	163,912,834,363	189,668,745,047	155,762,894,933	188,469,114,494	161,233,240,052
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	98,350,019	2,080,014,128	2,473,414,124	3,492,439,120	4,558,111,514	5,869,841,355	7,606,576,678	5,301,405,557
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	29.05	21.64	10.20	6.12	4.69	3.48	4.03	3.45	4.12	3.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	258.10	430.68	180.36	216.35	154.24	136.74	113.53	80.91	83.03	92.16
14	Vốn điều lệ	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,036,371,504	7,529,118,976	16,382,787,564	29,267,237,720	35,893,330,837	48,123,290,856	48,207,491,583	46,887,303,849	47,561,616,701	46,591,359,974

L40	Chỉ tiêu	706. L40. CTCP Đầu Tư và Xây dựng 40									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	254,785,197,983	110,598,484,445	167,128,592,868	170,388,314,099	174,757,614,699	131,686,525,733	215,424,916,223	98,649,364,394	75,224,406,022	88,569,347,559
	Tăng trưởng doanh thu (%)	130.37	-33.82	-1.91	-2.50	32.71	-38.87	118.37	31.14	-15.07	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.36	1.70	2.62	2.64	2.54	2.09	3.43	1.65	2.49	2.96
2	Giá vốn	240,553,975,006	104,749,245,563	163,569,544,893	163,332,038,401	155,761,762,985	117,573,077,198	199,937,487,206	82,958,478,532	71,301,933,198	77,600,105,468
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,231,222,977	5,849,238,882	3,559,047,975	7,056,275,698	18,995,851,714	14,113,448,535	15,487,429,017	15,690,885,862	3,922,472,824	10,969,242,091
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.59	5.29	2.13	4.14	10.87	10.72	7.19	15.91	5.21	12.38
4	Chi phí tài chính	0	28,503,018	224,904,770	0	0	0	0	75,192,286	351,609,812	1,943,270,837
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.47	2.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,737,432,968	7,992,427,397	9,620,375,625	7,976,586,521	9,394,778,392	8,485,401,769	7,454,167,192	6,445,505,662	6,026,560,709	7,116,314,415
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	7.23	5.76	4.68	5.38	6.44	3.46	6.53	8.01	8.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	42,586,241,398	1,110,676,742	-768,653,482	306,411,915	8,731,822,500	4,695,219,921	7,246,783,880	8,159,600,013	218,057,905	41,805,414
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3,734.26	-244.50	-350.86	-96.49	85.97	-35.21	-11.19	3,641.94	421.60	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.71	1.00	-0.46	0.18	5.00	3.57	3.36	8.27	0.29	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	39.43	1.71	-1.20	0.47	12.69	7.44	11.52	13.67	0.72	0.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	93,680,046,443	51,337,670,857	3,465,654,135	47,304,747,485	51,491,608,812	24,820,104,013	17,612,028,551	31,873,696,077	6,436,705,218	6,596,200,019
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,179,164,469	54,774,526,788	67,562,890,706	49,087,985,855	48,705,988,320	45,640,625,257	30,649,521,637	35,074,494,309	21,331,299,754	27,142,702,589
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.83	49.53	40.43	28.81	27.87	34.66	14.23	35.55	28.36	30.65
10	Tồn kho (TK)	24,115,142,050	13,371,142,516	12,472,438,303	19,986,875,701	14,021,682,451	8,235,620,816	15,177,540,991	9,307,557,964	1,355,328,850	11,332,603,228
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.46	12.09	7.46	11.73	8.02	6.25	7.05	9.43	1.80	12.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,901,506,573	65,146,445,643	60,587,731,504	63,792,400,455	66,164,171,185	38,272,599,146	36,634,060,651	33,385,338,670	36,155,394,396	37,360,516,139
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.67	1.70	2.76	2.64	2.64	3.44	5.88	2.95	2.08	2.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	3,750,617,362	3,995,780,801	3,995,780,801	3,995,780,801	5,437,759,283	3,750,617,362	21,570,410,456	18,107,766,800
13	Tổng nợ	76,170,961,822	120,891,472,295	91,341,517,858	128,924,393,518	118,150,550,029	60,460,456,200	46,993,342,610	57,071,416,996	33,894,134,615	45,626,315,060
	Nợ ngắn hạn	72,278,516,088	116,489,026,561	86,919,422,124	124,702,297,784	113,928,454,295	55,441,021,006	46,351,770,110	52,728,416,024	28,743,676,204	44,020,055,060
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,892,445,734	4,402,445,734	4,422,095,734	4,222,095,734	4,222,095,734	5,019,435,194	641,572,500	4,343,000,972	5,150,458,411	1,606,260,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	1.86	1.43	2.00	1.72	0.96	0.75	0.96	1.12	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.90	109.31	54.65	75.67	67.61	45.91	21.81	57.85	45.06	51.51
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	108,012,032,404	64,905,807,531	63,795,130,789	64,563,784,271	68,811,727,031	63,082,361,531	62,896,945,610	59,687,161,730	30,204,961,717	29,914,935,807
L43	Chỉ tiêu	707. L43. CTCP Lilama 45.3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,717,587,959	3,681,026,723	37,001,906,141	38,044,820,050	500,120,430,751	193,049,176,853	114,954,282,955	331,912,460,067	194,124,688,197	166,186,365,684
	Tăng trưởng doanh thu (%)	218.32	-90.05	-2.74	-92.39	159.06	67.94	-65.37	70.98	16.81	-25.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.11	0.21	1.20	0.96	10.38	4.03	2.40	4.33	2.54	2.21
2	Giá vốn	9,970,844,834	4,110,211,623	33,589,961,379	27,840,503,061	472,072,228,134	169,947,985,184	121,278,725,126	305,737,812,123	171,118,585,381	138,049,138,002
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,746,743,125	-429,184,900	3,411,944,762	10,204,316,989	28,048,202,617	23,101,191,669	-6,324,442,171	26,174,647,944	23,006,102,816	28,137,227,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.91	-11.66	9.22	26.82	5.61	11.97	-5.50	7.89	11.85	16.93
4	Chi phí tài chính	4,810,685,307	7,993,970,658	13,034,371,268	14,361,261,267	210,948,110,582	16,195,207,295	19,371,550,125	16,803,617,519	15,512,354,430	15,205,275,398
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	41.06	217.17	35.23	37.75	42.18	8.39	16.85	5.06	7.99	9.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,757,167,447	5,493,149,797	5,942,986,463	5,507,384,387	6,724,091,570	7,394,037,413	5,176,274,598	7,894,427,215	8,216,420,189	12,743,460,610
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	40.60	149.23	16.06	14.48	1.34	3.83	4.50	2.38	4.23	7.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6,965,785,590	-13,164,806,585	-8,905,413,767	-8,533,077,124	230,836,224	102,275,323	-28,911,858,966	429,741,019	364,632,575	241,109,759
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.09	47.83	4.36	-3,796.59	125.70	-100.35	-6,827.74	17.86	51.23	-32.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-59.45	-357.64	-24.07	-22.43	0.05	0.05	-25.15	0.13	0.19	0.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-65.75	-74.97	-28.98	-21.53	0.48	0.21	-60.45	0.56	0.48	0.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	449,064,794	723,521,338	10,794,341,695	11,336,225,116	7,596,623,304	9,192,725,957	13,858,875,172	15,474,211,363	2,409,841,911	7,200,181,619
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	173,711,335,664	175,994,348,180	189,116,802,260	200,683,547,108	184,321,802,501	269,876,987,259	190,387,070,984	276,910,259,140	180,715,201,627	126,696,830,865
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,482.48	4,781.12	511.10	527.49	36.86	139.80	165.62	83.43	93.09	76.24
10	Tồn kho (TK)	167,356,481,538	164,816,467,603	161,121,626,163	161,411,471,499	158,321,070,722	273,771,575,952	292,486,895,273	238,568,676,629	175,490,066,325	155,822,071,355
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,428.25	4,477.46	435.44	424.27	31.66	141.81	254.44	71.88	90.40	93.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,258,695,018	61,073,450,444	77,263,645,885	77,263,645,885	77,263,645,885	72,644,147,380	67,166,041,232	69,961,399,171	64,919,441,545	67,710,043,810
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.06	0.48	0.49	6.47	2.66	1.71	4.74	2.99	2.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	3,367,247,076	868,107,301
13	Tổng nợ	345,040,374,349	339,442,993,714	349,307,982,378	373,618,820,527	345,398,103,675	557,793,753,156	505,627,035,435	514,784,306,098	343,196,131,490	269,953,174,728
	Nợ ngắn hạn	345,040,374,349	339,442,993,714	349,307,982,378	373,618,820,527	345,398,103,675	557,793,753,156	504,942,094,045	512,131,483,617	338,712,784,551	266,678,370,308
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	684,941,390	2,652,822,481	4,483,346,939	3,274,804,420
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	32.57	19.33	11.37	9.43	7.17	11.64	10.57	6.71	4.50	3.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2,944.64	9,221.42	944.03	982.05	69.06	288.94	439.85	155.10	176.79	162.44
14	Vốn điều lệ	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,593,874,955	17,559,660,545	30,724,467,130	39,629,880,897	48,162,958,021	47,932,121,797	47,829,846,474	76,741,705,440	76,330,196,050	75,228,388,127

L44	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				0	0	-1,746,602,312	11,464,894,002	60,841,876,561	152,650,128,907	145,837,583,737
	Tăng trưởng doanh thu (%)				#DIV/0!	-100.00	-115.23	-81.16	-60.14	4.67	-24.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				0.00	0.00	0.02	-0.11	-0.75	4.72	2.48
2	Giá vốn				249,104,209	974,989,238	45,584,874,227	16,120,634,444	155,077,105,871	162,222,722,272	118,050,123,083
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-249,104,209	-974,989,238	-47,331,476,539	-4,655,740,442	-94,235,229,310	-9,572,593,365	27,787,460,654
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				#DIV/0!	#DIV/0!	2,709.92	-40.61	-154.89	-6.27	19.05
4	Chi phí tài chính				4,769,982,566	5,602,395,717	6,907,033,457	9,879,523,946	11,550,410,218	12,806,116,062	15,267,997,628
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				#DIV/0!	#DIV/0!	-395.46	86.17	18.98	8.39	10.47
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				1,113,172,573	1,422,786,822	2,879,327,327	3,939,796,482	6,567,425,180	13,761,503,893	12,778,251,954
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				#DIV/0!	#DIV/0!	-164.85	34.36	10.79	9.02	8.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-7,265,096,766	-10,726,310,529	-11,205,895,633	-21,262,723,359	-113,314,983,646	-26,370,726,918	164,262,631
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-32.27	-4.28	-47.30	-81.24	329.70	-16,154.00	-75.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				#DIV/0!	#DIV/0!	641.58	-185.46	-186.25	-17.28	0.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				5.53	8.64	9.88	20.79	139.90	-81.60	0.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				2,054,853,827	2,354,772,933	2,053,871,661	227,550,278	1,360,902,727	3,114,472,341	2,487,477,607
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				22,514,126,215	22,474,428,971	33,041,532,241	35,668,054,142	55,218,689,637	61,257,309,455	87,355,962,684
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				#DIV/0!	#DIV/0!	-1,891.76	311.11	90.76	40.13	59.90
10	Tồn kho (TK)				88,116,839,265	88,116,839,265	88,116,839,265	131,162,975,766	132,212,965,022	249,784,217,085	258,775,811,595
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				#DIV/0!	#DIV/0!	-5,045.04	1,144.04	217.31	163.63	177.44
11	Nguyên giá tài sản cố định				23,029,785,028	23,029,785,028	23,029,785,028	62,694,098,415	62,694,098,415	63,228,343,170	75,439,269,737
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.00	0.00	-0.08	0.18	0.97	2.41	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ				247,497,468,573	240,741,697,878	240,712,971,889	277,138,158,072	279,222,160,581	295,066,663,803	308,961,972,742
	Nợ ngắn hạn				247,497,468,573	240,741,697,878	240,712,971,889	277,138,158,072	279,222,160,581	295,066,663,803	308,961,972,742
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				-1.88	-1.94	-2.12	-2.71	-3.45	9.13	5.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				#DIV/0!	#DIV/0!	-13,781.78	2,417.28	458.93	193.30	211.85
14	Vốn điều lệ				40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				-131,456,381,351	-124,191,284,585	-113,464,974,056	-102,259,078,423	-80,996,355,064	32,318,628,582	58,689,355,500
L45	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	34,820,859,030	45,823,059,586	80,528,334,523	52,329,156,217	100,037,703,326	90,268,590,489	145,671,936,598	337,691,320,458	555,183,695,766	521,329,648,372
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.01	-43.10	53.89	-47.69	10.82	-38.03	-56.86	-39.17	6.49	-13.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-1.46	19.22	7.36	1.28	2.46	2.22	3.59	6.41	10.54	9.94
2	Giá vốn	47,173,271,808	45,806,799,157	87,519,957,015	44,931,169,329	86,063,436,548	79,337,783,646	136,849,322,988	283,856,429,323	503,286,956,803	468,138,049,015
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-12,352,412,778	16,260,429	-6,991,622,492	7,397,986,888	13,974,266,778	10,930,806,843	8,822,613,610	53,834,891,135	51,896,738,963	53,191,599,357
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-35.47	0.04	-8.68	14.14	13.97	12.11	6.06	15.94	9.35	10.20
4	Chi phí tài chính	8,941,154,552	2,254,432,097	11,836,768,026	4,856,403,244	4,877,046,313	5,033,588,593	34,382,603,272	35,390,974,109	33,198,193,790	33,416,763,245
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.68	4.92	14.70	9.28	4.88	5.58	23.60	10.48	5.98	6.41
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,458,629,155	4,946,535,379	5,111,135,741	4,912,940,235	6,835,758,015	6,969,716,931	10,290,234,136	15,699,250,755	16,612,583,950	16,413,203,026
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.80	10.79	6.35	9.39	6.83	7.72	7.06	4.65	2.99	3.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-26,281,416,053	-8,561,037,049	-25,562,563,827	-4,221,641,199	40,356,153	91,117,598	-12,100,660,524	16,978,134	240,145,138	2,354,956,091
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	206.99	-66.51	505.51	-10,560.96	-55.71	-100.75	-71,372.03	-92.93	-89.80	4.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-75.48	-18.68	-31.74	-8.07	0.04	0.10	-8.31	0.01	0.04	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	109.97	-359.17	-233.56	-10.36	0.10	0.22	-29.81	0.03	0.46	4.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,674,248,962	959,340,711	9,675,128,374	17,693,787,182	2,127,848,211	16,445,644,439	2,668,718,113	6,124,182,356	51,611,458,735	17,803,680,664
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	166,282,027,264	171,105,117,466	159,054,623,549	160,360,226,917	150,105,828,104	152,614,574,818	188,865,642,227	199,455,869,491	270,910,596,775	246,840,800,185
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	477.54	373.40	197.51	306.45	150.05	169.07	129.65	59.06	48.80	47.35
10	Tồn kho (TK)	239,364,971,989	256,108,147,372	264,529,931,703	281,571,630,308	271,642,700,930	244,403,252,585	238,424,084,240	391,603,805,434	376,130,297,211	369,335,110,678
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	687.42	558.91	328.49	538.08	271.54	270.75	163.67	115.97	67.75	70.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,765,871,505	89,993,162,183	89,993,162,183	90,064,698,183	90,064,698,183	83,030,220,693	94,453,519,506	134,724,081,618	129,591,638,244	130,622,396,684
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.51	0.89	0.58	1.11	1.09	1.54	2.51	4.28	3.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	49,181,072,552	49,119,361,552	45,307,407,780
13	Tổng nợ	521,410,500,616	518,716,384,674	517,180,178,740	519,951,112,045	481,848,803,069	482,222,396,501	495,997,259,132	679,175,267,194	764,279,230,961	685,919,578,310
	Nợ ngắn hạn	520,888,609,516	518,194,493,574	516,658,287,640	519,429,220,945	415,683,889,865	404,937,762,637	417,926,804,268	595,110,188,896	694,788,143,325	631,847,421,289
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	521,891,100	521,891,100	521,891,100	521,891,100	66,164,913,204	77,284,633,864	78,070,454,864	84,065,078,298	69,491,087,636	54,072,157,021
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-21.82	217.62	47.25	12.76	11.83	11.85	12.22	12.89	14.51	13.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,497.41	1,132.00	642.23	103.62	481.67	534.21	340.49	201.12	137.66	131.57
14	Vốn điều lệ	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-23,897,850,407	2,383,565,646	10,944,602,695	40,739,933,866	40,728,807,721	40,688,451,568	40,597,333,970	52,697,994,494	52,681,016,360	52,440,871,222

L61	Chỉ tiêu	710. L61. CTCP Lilama 69-1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	123,940,599,360	171,166,753,067	411,885,467,304	664,731,190,268	651,063,641,551	577,014,498,631	701,716,854,365	745,237,575,891	892,277,421,940	862,866,910,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.59	-58.44	-38.04	2.10	12.83	-17.77	-5.84	-16.48	3.41	4.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-3.95	6.92	5.60	4.50	4.42	3.76	4.58	9.84	11.78	6.11
2	Giá vốn	116,981,625,252	159,390,494,753	433,506,549,858	612,289,923,182	578,814,030,655	501,614,138,188	625,805,394,799	672,857,059,670	803,185,269,441	776,728,650,270
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,958,974,108	11,776,258,314	-21,621,082,554	52,441,267,086	72,249,610,896	75,400,360,443	75,911,459,566	72,380,516,221	89,092,152,499	86,138,260,401
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.61	6.88	-5.25	7.89	11.10	13.07	10.82	9.71	9.98	9.98
4	Chi phí tài chính	44,593,648,077	45,132,518,320	28,484,155,363	26,352,472,862	31,484,077,139	32,770,685,070	35,408,651,819	32,772,393,300	32,712,321,269	28,509,672,428
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	35.98	26.37	6.92	3.96	4.84	5.68	5.05	4.40	3.67	3.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	606,026,710	885,261,266	1,228,658,599	1,467,978,289	1,679,015,628	1,462,027,790	663,704,141	601,756,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.15	0.13	0.19	0.25	0.24	0.20	0.07	0.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,435,019,726	14,084,355,004	17,640,999,263	20,420,412,468	35,949,166,098	40,056,387,116	34,870,447,761	27,643,735,091	43,472,975,318	601,756,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.81	8.23	4.28	3.07	5.52	6.94	4.97	3.71	4.87	0.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-56,124,140,144	-48,855,197,496	-73,984,017,119	371,966,518	-1,424,306,670	1,247,701,024	4,272,897,596	5,058,513,847	11,218,826,812	17,051,220,476
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.88	-33.97	-126.12	-19,989.97	-214.15	-70.80	-15.53	-54.91	-34.21	940.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-45.28	-28.54	-17.96	0.06	-0.22	0.22	0.61	0.68	1.26	1.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	178.86	-197.43	-100.52	0.25	-0.97	0.81	2.79	6.68	14.81	12.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	421,945,099	439,017,603	1,240,277,698	33,051,104,888	23,224,389,214	10,249,758,909	11,801,113,537	18,088,201,189	30,979,305,659	47,787,498,965
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	179,058,088,342	149,346,046,932	133,647,618,074	108,712,919,453	173,642,660,491	222,074,411,473	291,735,332,036	281,375,813,632	267,339,218,413	316,961,190,785
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	144.47	87.25	32.45	16.35	26.67	38.49	41.57	37.76	29.96	36.73
10	Tồn kho (TK)	441,687,134,265	503,405,727,409	524,096,109,992	575,583,334,761	609,113,528,029	509,515,688,706	363,684,270,712	321,014,465,787	313,454,144,454	301,668,621,672
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	356.37	294.10	127.24	86.59	93.56	88.30	51.83	43.08	35.13	34.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	263,944,098,367	260,938,228,367	260,938,228,367	260,938,228,367	266,220,164,177	266,299,845,599	242,955,931,270	244,971,731,615	235,588,635,729	195,719,190,986
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.66	1.58	2.55	2.45	2.17	2.89	3.04	3.79	4.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	3,924,980,085	0
13	Tổng nợ	686,857,896,907	681,372,196,740	656,212,754,777	667,826,388,748	781,019,836,405	724,066,295,752	648,440,937,708	617,562,593,772	633,253,808,595	700,286,737,093
	Nợ ngắn hạn	686,857,896,907	681,372,196,740	655,466,059,177	662,683,247,285	771,179,215,742	712,772,831,129	644,526,830,105	602,313,406,967	598,818,085,797	658,402,082,430
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	746,695,600	5,143,141,463	9,840,620,663	11,293,464,623	3,914,107,603	15,249,186,805	34,435,722,798	41,884,654,663
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-21.89	27.53	8.92	4.53	5.31	4.72	4.24	8.15	8.36	4.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	554.18	398.08	159.32	100.47	119.96	125.48	92.41	82.87	70.97	81.16
14	Vốn điều lệ	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	70,150,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-31,378,446,231	24,745,693,913	73,600,891,409	147,584,908,528	147,212,942,010	153,454,572,850	153,049,113,238	75,762,000,000	75,762,000,000	141,256,285,790
L62	Chỉ tiêu	711. L62. CTCP Lilama 69-2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,961,385,037	80,235,908,244	119,653,344,080	201,487,657,136	313,216,527,215	483,459,691,048	450,741,267,212	447,000,929,462	338,370,450,843	325,524,261,420
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.95	-32.94	-40.62	-35.67	-35.21	7.26	0.84	32.10	3.95	35.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-0.19	-2.58	1.67	1.90	2.83	4.36	4.08	4.09	3.50	3.50
2	Giá vốn	105,320,175,935	78,281,776,731	82,962,001,687	170,295,427,507	270,220,256,810	434,002,968,096	410,135,380,587	409,333,606,519	307,896,264,561	297,642,005,890
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-64,358,790,898	1,954,131,513	36,691,342,393	31,192,229,629	42,996,270,405	49,456,722,952	40,605,886,625	37,667,322,943	30,474,186,282	27,882,255,530
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-157.12	2.44	30.66	15.48	13.73	10.23	9.01	8.43	9.01	8.57
4	Chi phí tài chính	53,727,076,670	58,362,533,669	31,841,442,328	27,747,985,618	28,095,700,953	29,792,819,168	24,949,833,201	21,562,606,606	15,888,313,605	13,244,883,303
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	131.17	72.74	26.61	13.77	8.97	6.16	5.54	4.82	4.70	4.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,975,597,799	17,325,556,491	24,859,836,164	9,463,775,954	14,444,992,593	16,195,193,028	15,774,930,923	17,244,077,573	13,953,423,939	12,575,358,895
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	95.15	21.59	20.78	4.70	4.61	3.35	3.50	3.86	4.12	3.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-180,394,235,502	-102,600,753,559	-34,559,684,006	-3,077,331,451	612,371,825	1,308,191,262	1,310,852,769	878,041,234	3,895,716,939	2,446,191,151
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.82	196.88	1,023.04	-602.53	-53.19	-0.20	49.29	-77.46	59.26	441.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-440.40	-127.87	-28.88	-1.53	0.20	0.27	0.29	0.20	1.15	0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	85.30	330.01	-48.33	-2.90	0.55	1.18	1.19	0.80	4.03	2.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,749,886,546	1,108,096,156	3,113,865,893	815,923,392	7,799,909,180	3,824,262,979	6,990,441,314	8,312,191,299	3,119,137,379	28,413,907,197
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	136,786,047,549	194,543,851,124	253,179,060,596	293,673,290,037	265,263,892,128	240,824,338,971	275,272,729,580	285,845,652,278	280,200,494,380	213,120,702,858
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	333.94	242.46	211.59	145.75	84.69	49.81	61.07	63.95	82.81	65.47
10	Tồn kho (TK)	144,056,003,174	221,394,601,681	248,583,179,760	201,925,545,575	219,476,580,635	248,871,631,973	221,599,075,087	186,357,266,725	134,785,880,112	90,842,561,421
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	351.69	275.93	207.75	100.22	70.07	51.48	49.16	41.69	39.83	27.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	180,520,140,565	181,831,205,682	181,886,205,682	179,951,204,069	181,396,226,003	178,759,531,638	167,705,524,184	162,652,915,358	158,399,086,172	147,254,016,488
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.44	0.66	1.12	1.73	2.70	2.69	2.75	2.14	2.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	5,332,657,108	5,250,043,801	4,670,186,713	17,013,348,345	22,477,198,912	16,280,050,603	5,155,778,781	4,840,354,281
13	Tổng nợ	563,261,274,586	517,589,465,723	516,702,338,966	484,510,688,696	489,022,643,800	492,338,869,386	504,401,515,983	483,069,156,214	420,868,268,927	335,681,696,307
	Nợ ngắn hạn	367,725,999,080	516,536,980,774	515,608,054,017	481,431,671,932	478,961,434,743	479,313,485,696	486,259,774,245	457,454,807,359	395,304,306,308	308,797,670,468
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	195,535,275,506	1,052,484,949	1,094,284,949	3,079,016,764	10,061,209,057	13,025,383,690	18,141,741,738	25,614,348,855	25,563,962,619	26,884,025,839
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.66	16.65	7.23	4.57	4.42	4.44	4.57	4.42	4.36	3.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,375.10	645.08	431.83	240.47	156.13	101.84	111.90	108.07	124.38	103.12
14	Vốn điều lệ	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	57,418,170,000	57,418,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-211,483,992,845	-31,089,757,343	71,510,996,216	106,070,680,222	110,705,843,498	110,855,978,791	110,480,792,147	109,344,073,124	96,549,047,778	92,884,025,839

L63	Chỉ tiêu	712. L63. CTCP Lilama 69-3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	561,642,470,939	600,169,396,555	893,778,516,925	771,088,271,487	682,220,367,166	782,396,338,944	816,506,790,516	700,959,929,660	577,005,896,678	415,521,425,866
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.42	-32.85	15.91	13.03	-12.80	-4.18	16.48	21.48	38.86	8.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.75	9.61	15.20	7.21	6.39	7.35	7.68	6.63	5.38	3.97
2	Giá vốn	496,313,360,580	553,488,204,517	891,748,016,997	728,237,699,391	624,012,870,136	716,295,272,271	760,271,871,147	650,942,233,073	523,868,892,060	371,361,375,430
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,329,110,359	46,681,192,038	2,030,499,928	42,850,572,096	58,207,497,030	66,101,066,673	56,234,919,369	50,017,696,587	53,137,004,618	44,160,050,436
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.63	7.78	0.23	5.56	8.53	8.45	6.89	7.14	9.21	10.63
4	Chi phí tài chính	16,271,801,053	25,268,152,246	27,884,758,171	23,175,511,805	35,953,632,716	39,619,167,309	30,008,130,219	24,340,208,356	22,757,839,097	15,606,585,540
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.90	4.21	3.12	3.01	5.27	5.06	3.68	3.47	3.94	3.76
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,164,180,104	21,116,412,787	21,055,218,900	19,604,129,874	19,887,514,815	23,248,842,213	25,709,287,034	24,521,246,045	27,485,973,477	26,212,027,962
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.12	3.52	2.36	2.54	2.92	2.97	3.15	3.50	4.76	6.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,773,428,524	3,841,733,985	-46,132,849,259	252,164,020	260,248,158	175,575,702	518,098,954	1,451,364,565	3,219,282,142	2,474,668,999
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	440.73	-108.33	-18,394.78	-3.11	48.23	-66.11	-64.30	-54.92	30.09	17.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.70	0.64	-5.16	0.03	0.04	0.02	0.06	0.21	0.56	0.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.96	6.15	-78.45	0.24	0.24	0.16	0.49	1.37	3.00	2.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,001,749,752	23,076,046,603	13,801,540,371	30,039,932,271	16,684,305,070	85,433,378,733	24,412,303,746	27,142,867,199	25,030,456,218	132,622,277,400
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	205,146,282,206	187,900,766,920	281,219,528,059	250,028,481,349	438,680,906,399	306,529,427,322	259,530,658,030	215,430,995,580	369,291,308,919	364,965,548,966
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.53	31.31	31.46	32.43	64.30	39.18	31.79	30.73	64.00	87.83
10	Tồn kho (TK)	126,556,550,860	95,706,659,966	257,245,802,846	377,485,286,237	244,182,975,540	299,799,516,900	390,238,003,424	376,810,129,658	261,810,382,063	52,923,378,607
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.53	15.95	28.78	48.95	35.79	38.32	47.79	53.76	45.37	12.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	339,921,353,718	332,664,446,531	330,540,445,462	326,760,134,658	309,566,952,051	302,146,820,780	293,830,492,626	289,907,585,061	293,171,402,407	286,645,689,664
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.80	2.70	2.36	2.20	2.59	2.78	2.42	1.97	1.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	96,357,248,213	6,883,851,856	1,210,282,486	1,210,282,486	1,210,282,486	1,210,282,486	3,658,754,432	2,003,903,736	6,312,365,199	4,688,205,877
13	Tổng nợ	532,033,351,374	383,846,220,039	635,406,029,479	708,009,910,341	761,294,758,783	764,729,598,302	759,483,897,845	716,037,739,744	755,963,202,975	699,119,845,756
	Nợ ngắn hạn	354,753,887,961	307,126,818,238	553,067,166,433	659,375,058,980	661,999,459,845	698,442,119,175	670,475,792,738	617,892,869,968	650,050,763,600	446,594,285,919
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	177,279,463,413	76,719,401,801	82,338,863,046	48,634,851,361	99,295,298,938	66,287,479,127	89,008,105,107	98,144,869,776	105,912,439,375	252,525,559,837
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.39	10.81	10.46	6.62	7.13	7.18	7.14	6.77	7.05	6.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	94.73	63.96	71.09	91.82	111.59	97.74	93.02	102.15	131.01	168.25
14	Vốn điều lệ	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	77,696,910,000	77,696,910,000	77,696,910,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	83,217,284,214	62,484,079,450	58,805,669,251	106,977,373,362	106,725,209,342	106,500,076,324	106,364,606,432	105,695,690,390	107,203,921,209	104,672,113,272
713. LAF. CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An											
LAF	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	465,961,353,640	431,495,716,493	509,816,496,582	415,382,034,689	405,277,024,201	468,602,869,821	572,810,196,679	1,300,357,990,142	875,733,643,544	877,348,008,797
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.99	-15.36	22.73	2.49	-13.51	-18.19	-55.95	48.49	-0.18	26.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.88	1.95	2.73	2.11	2.56	3.49	4.92	7.22	4.98	5.80
2	Giá vốn	362,905,287,814	354,247,808,990	428,529,707,225	334,344,282,596	353,502,916,912	420,962,295,175	609,392,262,340	1,278,514,153,782	820,407,390,449	830,415,173,634
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	103,056,065,826	77,247,907,503	81,286,789,357	81,037,752,093	51,774,107,289	47,640,574,646	-36,582,065,661	21,843,836,360	55,326,253,095	46,932,835,163
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.12	17.90	15.94	19.51	12.77	10.17	-6.39	1.68	6.32	5.35
4	Chi phí tài chính	10,698,628,484	14,510,072,896	21,075,028,866	5,420,953,584	4,081,251,242	6,310,421,595	15,333,925,152	12,487,779,246	8,707,961,208	15,799,681,972
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.30	3.36	4.13	1.31	1.01	1.35	2.68	0.96	0.99	1.80
5	Chi phí bán hàng	16,007,417,505	14,703,401,775	13,101,683,676	15,157,180,396	11,635,653,244	12,662,887,901	12,401,140,227	18,753,453,700	15,244,593,268	18,244,579,705
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.44	3.41	2.57	3.65	2.87	2.70	2.16	1.44	1.74	2.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,639,808,603	17,273,401,775	17,070,028,188	20,464,367,090	14,751,389,035	12,848,437,552	7,740,140,227	9,436,093,259	14,832,593,268	13,303,657,678
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.72	4.00	3.35	4.93	3.64	2.74	1.35	0.73	1.69	1.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	44,954,305,958	28,617,885,348	25,742,262,359	39,631,137,175	24,253,173,979	17,872,545,768	-63,557,983,641	4,094,902,893	24,779,153,844	24,388,838,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.08	11.17	-35.05	63.41	35.70	-128.12	-1,652.12	-83.47	1.60	109.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.65	6.63	5.05	9.54	5.98	3.81	-11.10	0.31	2.83	2.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.18	12.91	13.76	20.17	15.30	13.31	-54.59	2.28	14.09	16.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,217,975,143	6,157,419,518	25,845,494,252	37,505,524,366	24,904,455,933	17,465,528,888	24,829,888,839	165,250,250,117	137,193,318,755	20,729,833,947
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	52,438,615,805	33,497,021,553	45,597,330,706	28,193,170,080	28,364,336,969	52,099,810,697	42,515,104,187	46,244,531,648	52,849,993,499	48,115,118,855
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.25	7.76	8.94	6.79	7.00	11.12	7.42	3.56	6.03	5.48
10	Tồn kho (TK)	131,914,789,892	184,547,033,568	231,377,459,423	120,322,678,775	73,268,246,865	111,671,103,660	77,045,377,888	181,089,743,841	86,677,999,732	158,680,861,483
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.31	42.77	45.38	28.97	18.08	23.83	13.45	13.93	9.90	18.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	163,346,146,121	143,546,227,214	140,640,744,145	121,093,813,864	105,146,866,321	107,855,425,986	96,489,348,709	80,121,864,965	78,721,664,970	82,211,639,696
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.85	3.01	3.62	3.43	3.85	4.34	5.94	16.23	11.12	10.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,738,883,675	13,195,730,133	1,114,766,000	3,781,904,286	6,870,513,272	891,791,250	555,000,000	0	1,028,560,981	376,918,133
13	Tổng nợ	118,804,666,646	110,387,552,056	216,592,148,154	83,292,387,999	48,981,862,909	118,774,859,587	97,263,375,618	275,765,028,951	170,103,898,963	153,953,485,232
	Nợ ngắn hạn	116,290,096,251	107,749,130,527	213,851,497,336	80,523,766,918	46,434,851,475	116,158,323,145	94,587,423,864	272,199,389,344	165,035,903,649	149,339,211,625
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,514,570,395	2,638,421,529	2,740,650,818	2,768,621,081	2,547,011,434	2,616,536,442	2,675,951,754	3,565,639,607	5,067,995,314	4,614,273,607
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.50	1.16	0.42	0.31	0.88	1.53	1.53	0.97	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.50	25.58	42.48	20.05	12.09	25.35	16.98	21.21	19.42	17.55
14	Vốn điều lệ	152,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	247,215,570,751	221,748,615,293	187,053,720,445	196,459,496,086	158,563,358,911	134,310,148,932	116,437,639,164	179,995,622,805	175,900,719,912	151,141,566,068

LAI	Chi tiêu	714. LAI. CTCP Đầu Tư Xây dựng Long An IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	392,266,099,584	214,571,401,023	250,570,119,327	262,905,278,193	293,292,057,452	155,387,446,045	173,570,027,671	175,778,645,060	152,432,523,282	150,308,831,055
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	82.81	-14.37	-4.69	-10.36	88.75	-10.48	-1.26	15.32	1.41	24.46
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.15	1.06	1.50	1.77	2.11	1.12	1.42	1.37	1.21	1.24
2	Giá vốn	158,240,285,372	138,293,058,459	176,356,381,145	199,681,677,412	243,143,007,631	108,181,489,172	132,570,014,296	115,284,528,028	103,948,830,030	101,947,673,428
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	234,025,814,212	76,278,342,564	74,213,738,182	63,223,600,781	50,149,049,821	47,205,956,873	41,000,013,375	60,494,117,032	48,483,693,252	48,361,157,627
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	59.66	35.55	29.62	24.05	17.10	30.38	23.62	34.41	31.81	32.17
4	Chi phí tài chính	19,107,907,560	6,852,184,148	5,697,300,483	5,265,951,024	5,247,250,155	1,586,013,369	721,463,876	19,093,283,572	3,610,529,965	5,391,871,345
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.87	3.19	2.27	2.00	1.79	1.02	0.42	10.86	2.37	3.59
5	Chi phí bán hàng	17,305,228,937	5,687,051,627	5,979,170,894	9,211,048,007	4,917,987,427	10,477,545,857	11,996,257,789	16,654,456,272	15,406,489,955	11,305,165,785
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.41	2.65	2.39	3.50	1.68	6.74	6.91	9.47	10.11	7.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,917,497,272	19,364,537,015	19,365,476,227	17,030,039,264	16,166,118,305	16,751,765,711	16,005,388,958	11,252,763,026	10,757,434,283	7,714,231,207
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.82	9.02	7.73	6.48	5.51	10.78	9.22	6.40	7.06	5.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	142,965,206,201	37,877,680,375	35,246,952,682	26,546,920,371	20,206,668,912	18,366,531,750	16,315,501,998	14,437,532,024	15,407,245,591	18,780,036,858
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	277.44	7.46	32.77	31.38	10.02	12.57	13.01	-6.29	-17.96	254.79
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	36.45	17.65	14.07	10.10	6.89	11.82	9.40	8.21	10.11	12.49
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	41.74	18.72	21.09	17.83	14.52	13.27	13.35	11.24	12.21	15.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,149,166,652	76,242,753,987	33,190,421,447	24,111,538,938	6,355,883,411	16,156,182,368	91,910,348,986	78,912,689,235	31,748,419,428	39,897,773,577
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	66,498,270,332	60,748,433,373	35,780,754,290	57,932,307,902	74,246,062,783	50,176,737,406	36,825,778,072	19,672,235,207	46,452,400,619	56,758,785,849
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.95	28.31	14.28	25.31	32.29	32.29	21.22	11.19	30.47	37.76
10	Tồn kho (TK)	914,514,852,569	665,933,241,245	518,752,036,240	175,562,254,651	169,608,070,909	190,502,683,038	105,131,904,915	138,859,707,672	135,439,912,945	139,981,715,282
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	233.14	310.36	207.03	57.83	122.60	60.57	79.00	88.85	93.13	93.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	25,439,261,075	25,439,261,075	36,293,605,072	36,293,605,072	36,605,271,182	37,080,339,540	37,080,339,540	35,578,722,267	35,578,722,267	19,707,032,250
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	15.42	8.43	6.90	7.24	8.01	4.19	4.68	4.94	4.28	7.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	314,980,361,792	325,589,690,631	279,065,569,646	451,849,630,642	203,375,395,760	130,449,274,523	127,274,396,102	83,885,467,284	100,434,468,762	134,221,069,625
13	Tổng nợ	983,148,082,448	961,759,108,561	734,307,495,531	583,665,831,091	342,956,872,494	274,260,115,658	272,621,951,013	231,218,843,007	233,465,186,836	270,436,853,029
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	326,428,082,448	619,959,152,818	242,271,162,444	246,757,056,715	223,873,187,911	120,005,283,513	92,489,964,924	64,548,599,583	108,392,303,367	172,759,572,944
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	656,720,000,000	341,799,955,743	492,036,333,087	336,908,774,376	119,083,684,583	154,254,832,145	180,131,986,089	166,670,243,424	125,072,883,469	97,677,280,085
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.87	4.75	4.39	3.92	2.46	1.98	2.23	1.80	1.85	2.23
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	250.63	448.22	293.05	222.01	116.93	176.50	157.07	131.54	153.16	179.92
14	Vốn điều lệ	171,000,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	342,502,253,896	202,337,047,695	167,146,714,957	148,853,762,275	139,153,841,904	138,420,825,992	122,249,294,242	128,393,792,244	126,222,260,220	121,520,014,629
LAS	Chi tiêu	715. LAS. CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,465,765,583,539	3,440,291,813,598	3,155,706,395,995	2,801,047,084,462	2,293,593,691,249	2,849,052,897,312	3,565,468,941,394	3,885,545,897,709	3,965,684,999,975	4,651,234,962,037
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	0.74	9.02	12.66	22.12	-19.50	-20.09	-8.24	-2.02	-14.74	-6.70
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.37	2.42	2.34	2.10	1.84	2.30	2.81	2.95	3.05	3.48
2	Giá vốn	2,827,456,562,119	2,883,408,344,756	2,697,570,626,858	2,428,376,054,417	1,882,471,608,036	2,343,774,285,363	2,838,674,114,851	3,103,892,046,396	3,227,993,280,757	3,673,449,534,195
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	638,309,021,420	556,883,468,842	458,135,769,137	372,671,030,045	411,122,083,213	505,278,611,949	726,794,826,543	781,653,851,313	737,691,719,218	977,785,427,842
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	18.42	16.19	14.52	13.30	17.92	17.73	20.38	20.12	18.60	21.02
4	Chi phí tài chính	17,637,126,657	20,436,673,818	21,513,141,161	14,877,909,773	38,360,229,759	91,431,424,483	63,696,485,656	39,154,130,419	46,756,964,908	28,289,986,330
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.51	0.59	0.68	0.53	1.67	3.21	1.79	1.01	1.18	0.61
5	Chi phí bán hàng	186,515,846,472	159,500,472,094	134,045,570,129	140,264,805,637	197,647,911,734	259,859,139,522	325,966,156,259	338,103,601,905	325,229,973,073	377,776,939,162
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.38	4.64	4.25	5.01	8.62	9.12	9.14	8.70	8.20	8.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	246,560,118,402	210,303,404,341	200,373,321,536	147,089,574,372	136,677,616,086	145,868,109,073	184,853,819,938	213,740,725,837	178,592,105,423	184,858,582,003
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.11	6.11	6.35	5.25	5.96	5.12	5.18	5.50	4.50	3.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	168,674,268,388	148,538,242,312	93,707,521,783	67,024,386,618	29,028,973,894	2,411,007,949	122,696,777,034	151,872,590,655	154,636,316,961	306,285,439,530
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	13.56	58.51	39.81	130.89	1,104.02	-98.03	-19.21	-1.79	-49.51	-30.19
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.87	4.32	2.97	2.39	1.27	0.08	3.44	3.91	3.90	6.59
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.54	10.45	6.94	5.03	2.33	0.19	9.65	11.54	11.91	22.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	836,620,022,703	732,645,161,919	110,770,154,453	398,309,687,976	72,612,766,255	62,393,229,598	74,650,384,220	255,279,111,811	207,672,213,138	397,367,679,430
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	95,247,805,687	274,906,017,959	602,019,981,680	580,375,636,992	788,186,392,729	1,582,718,878,816	1,750,307,246,735	1,614,637,590,043	1,182,745,587,714	917,776,085,509
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.75	7.99	19.08	20.72	34.36	55.55	49.09	41.55	29.82	19.73
10	Tồn kho (TK)	1,335,844,035,666	1,037,752,285,779	1,237,693,824,568	976,567,532,656	575,740,685,635	818,658,536,587	802,169,552,262	617,600,880,405	1,122,696,079,307	1,153,601,287,684
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	38.54	30.16	39.22	34.86	25.10	28.73	22.50	15.89	28.31	24.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,740,004,705,545	1,725,186,629,650	1,704,239,533,611	1,701,511,128,363	1,660,809,893,842	1,600,838,842,149	1,553,498,033,043	1,366,549,694,594	1,327,639,939,318	1,245,685,545,578
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.99	1.99	1.85	1.65	1.38	1.78	2.30	2.84	2.99	3.73
12	Tài sản dở dang dài hạn	23,078,816,119	12,880,494,473	22,835,589,771	21,381,141,931	972,020,358	41,552,413,690	27,887,171,726	136,002,069,232	20,660,701,498	22,906,455,177
13	Tổng nợ	1,181,252,695,309	938,780,453,193	935,053,983,672	962,628,036,949	511,019,524,558	1,588,057,141,708	1,717,742,363,841	1,493,706,812,057	1,456,211,586,019	1,366,171,184,941
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,181,252,695,309	938,780,453,193	935,053,983,672	962,628,036,949	511,019,524,558	1,554,025,385,198	1,673,084,191,114	1,448,598,757,684	1,456,211,586,019	1,366,171,184,941
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	34,031,756,510	44,658,172,727	45,108,054,373	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.81	0.66	0.69	0.72	0.41	1.28	1.35	1.14	1.12	1.02
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	34.08	27.29	29.63	34.37	22.28	55.74	48.18	38.44	36.72	29.37
14	Vốn điều lệ	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	778,320,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,461,496,481,798	1,421,709,236,917	1,350,319,162,507	1,332,473,670,503	1,246,201,715,123	1,238,580,990,627	1,270,872,644,841	1,315,652,727,819	1,298,707,191,153	1,335,334,599,741

LAW	Chỉ tiêu	716. LAW. CTCP Cấp thoát nước Long An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	325,379,262,414	277,784,765,820	245,134,488,974	228,999,894,061	196,740,292,084	167,747,475,726	147,925,072,369	123,564,708,700	116,012,600,062	96,133,576,447
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.13	13.32	7.05	16.40	17.28	13.40	19.71	6.51	20.68	-8.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.74	1.61	1.46	1.39	1.22	1.03	0.94	0.83	0.82	0.74
2	Giá vốn	242,654,419,744	217,597,497,266	192,621,193,806	183,547,066,083	156,059,159,486	110,707,476,089	85,723,441,651	75,093,403,781	74,859,166,346	60,804,707,436
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	82,724,842,670	60,187,268,554	52,513,295,168	45,452,827,978	40,681,132,598	57,039,999,637	62,201,630,718	48,471,304,919	41,153,433,716	35,328,869,011
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.42	21.67	21.42	19.85	20.68	34.00	42.05	39.23	35.47	36.75
4	Chi phí tài chính	3,855,705,032	5,874,167,868	5,303,421,631	5,322,999,646	4,686,654,175	4,511,710,961	5,110,170,259	5,419,878,466	5,401,120,777	4,960,261,214
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.18	2.11	2.16	2.32	2.38	2.69	3.45	4.39	4.66	5.16
5	Chi phí bán hàng	33,757,367,144	19,540,018,805	13,091,194,008	9,725,601,230	10,960,334,686	9,017,694,053	9,752,312,379	8,750,973,744	8,066,001,943	4,174,253,379
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.37	7.03	5.34	4.25	5.57	5.38	6.59	7.08	6.95	4.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,921,582,568	20,261,996,439	18,739,793,955	16,616,241,766	14,725,745,500	15,062,821,394	15,145,751,470	13,630,140,480	11,584,503,190	12,629,827,661
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.74	7.29	7.64	7.26	7.48	8.98	10.24	11.03	9.99	13.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,254,690,879	14,828,072,983	13,794,684,762	11,395,333,862	9,318,847,016	25,860,822,317	26,788,205,431	18,998,685,421	15,262,248,118	10,932,500,112
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.60	7.49	21.06	22.28	-63.97	-3.46	41.00	24.48	39.60	-4.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.22	5.34	5.63	4.98	4.74	15.42	18.11	15.38	13.16	11.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.83	8.58	8.19	6.93	5.79	15.84	16.94	12.77	10.83	8.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,297,575,359	4,458,731,389	4,077,871,145	7,744,118,946	4,767,089,147	4,834,940,393	14,457,945,166	21,104,617,370	18,018,693,851	6,883,143,178
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,088,413,825	14,672,381,464	11,610,610,110	11,533,950,624	5,786,379,496	5,419,763,182	4,007,904,853	1,481,290,679	3,526,060,850	6,306,520,671
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.02	5.28	4.74	5.04	2.94	3.23	2.71	1.20	3.04	6.56
10	Tồn kho (TK)	15,701,773,864	13,642,333,229	23,687,192,231	22,052,028,559	21,146,363,040	22,008,176,577	23,227,767,736	13,499,254,224	13,244,816,028	15,190,933,545
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.83	4.91	9.66	9.63	10.75	13.12	15.70	10.92	11.42	15.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	698,756,302,592	640,214,802,910	583,790,346,440	536,937,807,034	519,141,461,527	486,315,493,463	437,410,322,702	404,063,608,312	382,657,370,125	344,005,290,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.43	0.42	0.43	0.38	0.34	0.34	0.31	0.30	0.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	330,784,389	0	27,473,246,079	20,047,619,064	8,351,723,797	2,959,297,256	2,139,163,796	213,813,636	424,541,032	14,625,978,782
13	Tổng nợ	155,240,189,562	141,280,044,735	158,768,617,150	143,029,103,684	145,155,232,936	144,196,135,822	130,721,057,767	123,789,195,427	123,151,685,112	123,907,147,979
	Nợ ngắn hạn	84,231,141,494	70,992,418,354	98,872,928,639	85,666,277,498	76,698,250,098	77,342,773,984	51,937,695,929	33,775,833,589	29,460,323,274	34,520,756,300
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	71,009,048,068	70,287,626,381	59,895,688,511	57,362,826,186	68,456,982,838	66,853,361,838	78,783,361,838	90,013,361,838	93,691,361,838	89,386,391,679
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.82	0.94	0.87	0.90	0.88	0.83	0.83	0.87	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.71	50.86	64.77	62.46	73.78	85.96	88.37	100.18	106.15	128.89
14	Vốn điều lệ	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	187,038,456,511	172,838,943,262	168,390,521,367	164,353,241,367	160,934,999,254	163,300,709,612	158,139,345,149	148,790,218,300	140,940,069,964	130,494,570,672
LBE	Chỉ tiêu	717. LBE. CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	106,183,996,174	90,693,860,478	98,627,582,254	73,183,965,421	72,549,163,957	66,250,703,470	68,694,671,398	72,050,139,497	63,868,727,351	63,797,341,272
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.08	-8.04	34.77	0.87	9.51	-3.56	-4.66	12.81	0.11	-1.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.98	3.81	4.39	3.61	3.56	3.30	3.40	3.51	3.16	3.19
2	Giá vốn	93,856,641,420	80,676,602,048	86,850,402,317	64,970,795,813	64,174,384,574	58,334,335,848	60,137,405,862	63,085,278,470	56,223,652,222	56,289,322,416
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,327,354,754	10,017,258,430	11,777,179,937	8,213,169,608	8,374,779,383	7,916,367,622	8,557,265,536	8,964,861,027	7,645,075,129	7,508,018,856
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.61	11.05	11.94	11.22	11.54	11.95	12.46	12.44	11.97	11.77
4	Chi phí tài chính	663,886,830	119,570,007	276,467,351	264,695,316	12,916,209	35,477,311	35,473,015	6,136,096	57,577,472	-2,111,114,219
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.13	0.28	0.36	0.02	0.05	0.05	0.01	0.09	-3.31
5	Chi phí bán hàng	7,089,902,624	6,230,396,992	6,657,263,897	4,736,430,478	4,613,361,619	4,379,032,262	4,578,121,538	4,612,402,831	4,386,922,696	3,958,342,152
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.68	6.87	6.75	6.47	6.36	6.61	6.66	6.40	6.87	6.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,652,004,344	2,655,713,477	3,032,360,998	2,058,589,443	2,208,956,872	2,215,374,951	2,251,035,720	2,364,717,030	1,717,983,821	2,163,855,950
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.50	2.93	3.07	2.81	3.04	3.34	3.28	3.28	2.69	3.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,895,923,591	1,564,530,178	2,144,844,306	1,453,730,340	1,708,746,262	1,541,816,425	1,773,220,857	2,214,437,113	2,065,052,704	1,920,722,915
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	85.10	-27.06	47.54	-14.92	10.83	-13.05	-19.92	7.23	7.51	0.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.73	1.73	2.17	1.99	2.36	2.33	2.58	3.07	3.23	3.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.86	6.57	9.56	7.16	8.39	7.68	8.78	10.80	10.20	9.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,794,564,217	556,731,749	1,111,663,915	1,606,439,316	8,128,631,675	6,916,071,319	10,590,562,378	13,662,872,996	12,306,221,861	9,453,309,652
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,088,362,923	515,253,214	312,126,314	2,088,922,445	887,880,926	1,806,840,211	1,811,943,274	1,022,099,054	852,673,055	1,740,744,984
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.56	0.57	0.32	2.85	1.22	2.73	2.64	1.42	1.34	2.73
10	Tồn kho (TK)	19,795,015,313	14,827,740,588	12,751,884,361	17,515,404,738	7,599,602,716	7,339,091,587	6,906,393,759	5,111,628,083	5,843,685,163	3,729,268,061
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.64	16.35	12.93	23.93	10.48	11.08	10.05	7.09	9.15	5.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,928,040,024	6,209,913,805	6,044,270,532	6,133,333,805	5,707,165,136	5,707,165,136	4,169,253,351	3,526,945,806	3,526,945,806	3,608,945,806
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.91	14.60	16.32	11.93	12.71	11.61	16.48	20.43	18.11	17.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	99,636,364	99,636,364	38,587,365	0	0	0	52,727,273	0	0	0
13	Tổng nợ	15,039,768,721	2,561,353,741	2,578,384,050	9,799,351,809	1,279,029,014	1,342,480,049	1,486,985,479	2,164,331,788	1,764,050,174	2,011,507,122
	Nợ ngắn hạn	15,009,768,721	2,531,353,741	2,548,384,050	9,675,376,809	1,261,029,014	1,324,480,049	1,332,397,979	2,146,331,788	1,746,050,174	1,993,507,122
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,000,000	30,000,000	30,000,000	123,975,000	18,000,000	18,000,000	154,587,500	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.11	0.11	0.48	0.06	0.07	0.07	0.11	0.09	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.16	2.82	2.61	13.39	1.76	2.03	2.16	3.00	2.76	3.15
14	Vốn điều lệ	19,999,340,000	19,999,340,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,656,499,191	23,820,166,212	22,445,775,135	20,295,771,953	20,362,171,164	20,076,432,052	20,193,001,087	20,507,649,508	20,240,482,935	19,984,244,815

LBM	Chỉ tiêu	718. LBM. CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	873,041,189,534	901,723,777,354	1,113,267,981,194	787,824,716,215	604,352,195,690	588,934,514,352	532,808,050,144	542,470,876,281	327,272,806,835	296,218,039,119
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.18	-19.00	41.31	30.36	2.62	10.53	-1.78	65.75	10.48	43.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.42	1.50	2.09	1.81	1.60	1.73	2.04	2.34	1.72	1.95
2	Giá vốn	680,599,542,399	638,276,847,595	852,321,476,282	607,303,578,485	461,053,953,511	464,132,236,561	414,217,197,148	438,239,643,430	219,937,653,856	216,112,151,097
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	192,441,647,135	263,446,929,759	260,946,504,912	180,521,137,730	143,298,242,179	124,802,277,791	118,590,852,996	104,231,232,851	107,335,152,979	80,105,888,022
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.04	29.22	23.44	22.91	23.71	21.19	22.26	19.21	32.80	27.04
4	Chi phí tài chính	4,216,618,692	4,702,482,287	1,147,143,690	512,440,558	159,811,141	152,616,473	2,343,373,399	529,961,788	199,836,122	64,003,960
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.52	0.10	0.07	0.03	0.03	0.44	0.10	0.06	0.02
5	Chi phí bán hàng	4,950,872,868	3,162,427,454	3,342,499,860	2,664,174,044	2,338,852,150	4,083,832,401	3,997,235,126	4,188,869,875	12,731,085,936	10,467,368,115
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.57	0.35	0.30	0.34	0.39	0.69	0.75	0.77	3.89	3.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	79,349,672,246	97,411,252,744	107,435,397,997	78,622,408,223	57,050,774,197	47,115,500,834	42,622,585,700	39,967,926,435	31,755,844,322	29,120,995,571
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.09	10.80	9.65	9.98	9.44	8.00	8.00	7.37	9.70	9.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	82,616,220,528	125,240,866,644	121,439,056,435	82,155,914,160	68,370,446,880	61,246,849,859	55,118,087,789	48,613,715,758	50,996,465,443	32,716,539,125
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.03	3.13	47.82	20.16	11.63	11.12	13.38	-4.67	55.87	185.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.46	13.89	10.91	10.43	11.31	10.40	10.34	8.96	15.58	11.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.48	20.85	22.76	18.90	18.07	18.02	21.15	21.01	26.87	21.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	59,366,160,260	71,485,359,897	91,532,223,138	49,313,168,982	61,850,855,272	40,782,139,097	37,846,063,844	29,623,916,871	30,551,747,812	20,317,966,865
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	106,039,402,074	215,573,201,719	94,532,223,138	97,803,277,351	81,816,273,444	64,524,373,877	76,546,559,218	129,226,585,607	85,359,181,235	52,561,294,417
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.15	23.91	8.49	12.41	13.54	10.96	14.37	23.82	26.08	17.74
10	Tồn kho (TK)	104,708,821,718	113,739,288,576	128,410,629,891	68,034,298,178	50,051,227,065	46,325,819,762	29,841,837,279	30,455,316,124	22,997,992,354	20,634,177,148
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.99	12.61	11.53	8.64	8.28	7.87	5.60	5.61	7.03	6.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	857,983,450,925	767,417,535,877	768,655,899,802	630,590,398,483	520,749,488,785	470,947,553,221	382,664,429,593	325,587,868,513	267,759,809,705	229,879,891,587
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.02	1.18	1.45	1.25	1.16	1.25	1.39	1.67	1.22	1.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	184,501,067,484	38,750,707,333	14,677,501,014	5,374,089,221	2,595,271,804	705,739,121	9,451,942,405	283,770,716	959,638,169	0
13	Tổng nợ	200,945,870,688	169,308,485,914	179,504,113,691	109,496,854,135	72,605,201,779	59,687,684,764	80,634,335,419	118,385,919,571	60,550,029,084	35,436,273,843
	Nợ ngắn hạn	172,959,370,688	129,321,985,914	178,517,613,691	108,510,354,135	71,618,701,779	58,701,184,764	79,647,835,419	117,399,419,571	59,563,529,084	34,449,773,843
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,986,500,000	39,986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.28	0.34	0.25	0.19	0.18	0.31	0.51	0.32	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.02	18.78	16.12	13.90	12.01	10.13	15.13	21.82	18.50	11.96
14	Vốn điều lệ	400,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	613,006,749,635	600,567,229,107	533,503,062,463	434,580,706,028	378,275,656,867	339,814,218,320	260,560,426,263	231,336,688,474	189,760,499,884	151,984,782,158
LCC	Chỉ tiêu	719. LCC. CTCP Xi măng Hồng Phong									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				72,416,669,951	56,032,398,102	125,535,246,719	155,564,343,693	120,913,621,369	184,260,981,447	184,468,905,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)				29.24	-55.37	-19.30	28.66	-34.38	-0.11	-12.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				-0.11	-0.09	-0.24	-0.31	-0.25	-0.45	-0.57
2	Giá vốn				76,093,924,945	80,903,733,772	141,796,926,766	161,365,156,583	141,692,512,643	218,947,507,437	228,947,071,958
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-3,677,254,994	-24,871,335,670	-16,261,680,047	-5,800,812,890	-20,778,891,274	-34,686,525,990	-44,478,166,244
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-5.08	-44.39	-12.95	-3.73	-17.18	-18.82	-24.11
4	Chi phí tài chính				37,094,850,384	35,852,738,514	39,588,154,266	42,470,716,128	42,505,112,250	43,995,475,699	45,798,109,439
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				51.22	63.99	31.54	27.30	35.15	23.88	24.83
5	Chi phí bán hàng				49,667,400	16,515,220	308,806,887	1,447,960,128	2,296,041,764	4,258,890,998	6,436,371,898
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.07	0.03	0.25	0.93	1.90	2.31	3.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				1,983,430,019	1,088,544,916	-97,405,699	2,179,607,599	3,198,258,530	2,920,254,669	3,384,335,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				2.74	1.94	-0.08	1.40	2.65	1.58	1.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-44,892,189,734	-62,906,721,940	-28,008,513,772	-24,175,402,514	-68,658,766,027	-87,124,352,120	-100,537,732,041
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-28.64	124.60	15.86	-64.79	-21.19	-13.34	19.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-61.99	-112.27	-22.31	-15.54	-56.78	-47.28	-54.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				6.90	10.57	5.26	4.79	14.30	21.17	31.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				15,750,722	464,112,899	1,471,437,799	3,687,602,846	1,545,068,041	1,242,627,136	481,442,771
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				30,734,769,420	14,704,210,872	16,357,900,000	23,385,386,776	30,007,299,201	22,324,374,833	18,049,286,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				42.44	26.24	13.03	15.03	24.82	12.12	9.78
10	Tồn kho (TK)				2,777,455,019	13,374,496,975	18,321,066,524	18,312,918,796	14,572,012,694	16,133,360,309	22,793,663,342
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				3.84	23.87	14.59	11.77	12.05	8.76	12.36
11	Nguyên giá tài sản cố định				603,855,970,891	605,021,345,404	605,021,345,404	551,508,710,651	606,778,129,374	607,799,760,254	608,753,993,529
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.12	0.09	0.21	0.28	0.20	0.30	0.30
12	Tài sản dở dang dài hạn				1,798,121,727	3,745,356,351	3,745,356,351	59,048,928,491	57,958,019,400	54,440,712,297	44,920,619,985
13	Tổng nợ				927,210,817,200	910,581,743,377	889,514,689,990	893,473,639,376	894,826,977,258	843,855,548,168	773,326,651,335
	Nợ ngắn hạn				177,382,277,241	500,838,902,153	403,349,896,766	429,698,846,152	386,992,277,258	364,620,848,168	294,671,951,335
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				749,828,539,959	409,742,841,224	486,164,793,224	463,774,793,224	507,834,700,000	479,234,700,000	478,654,700,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				-1.43	-1.53	-1.67	-1.77	-1.86	-2.05	-2.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				1,280.38	1,625.10	708.58	574.34	740.05	457.97	419.22
14	Vốn điều lệ				58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				-650,348,080,978	-595,211,873,468	-532,305,151,528	-504,292,306,101	-480,116,903,587	-411,458,137,560	-324,333,785,440

LCD	Chi tiêu	720. LCD. CTCP Lắp máy - Thi nghiệm Cơ điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,677,603,513	35,537,530,153	38,118,264,211	107,054,740,722	133,707,428,953	66,329,060,691	57,358,201,672	91,652,002,153	129,625,777,378	75,314,742,511
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	6.02	-6.77	-64.39	-19.93	101.58	15.64	-37.42	-29.29	72.11	45.30
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.23	1.16	1.23	3.39	4.38	2.32	2.06	3.34	4.93	3.17
2	Giá vốn	27,423,483,526	23,570,446,040	28,163,696,026	92,302,533,711	119,165,796,118	57,248,346,583	46,626,698,254	77,847,679,903	112,919,289,983	60,931,640,582
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,254,119,987	11,967,084,113	9,954,568,185	14,752,207,011	14,541,632,835	9,080,714,108	10,731,503,418	13,804,322,250	16,706,487,395	14,383,101,929
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.22	33.67	26.11	13.78	10.88	13.69	18.71	15.06	12.89	19.10
4	Chi phí tài chính	4,357,824,106	5,293,158,682	4,193,119,211	4,464,497,198	3,545,242,960	3,496,384,434	2,887,433,028	2,595,392,180	1,756,890,642	1,545,876,895
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	11.57	14.89	11.00	4.17	2.65	5.27	5.03	2.83	1.36	2.05
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,951,341,458	6,610,901,711	6,694,317,224	8,021,123,481	7,732,525,805	6,160,096,699	7,419,621,168	7,468,765,019	10,325,708,520	10,280,722,107
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	15.80	18.60	17.56	7.49	5.78	9.29	12.94	8.15	7.97	13.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	86,534,241	113,613,567	126,755,766	1,778,114,732	2,991,134,084	1,389,980,217	1,795,592,496	2,725,775,506	3,205,823,615	1,981,989,440
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-23.83	-10.37	-92.87	-40.55	115.19	-22.59	-34.13	-14.97	61.75	23.25
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.23	0.32	0.33	1.66	2.24	2.10	3.13	2.97	2.47	2.63
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.28	0.37	0.41	5.63	9.79	4.86	6.45	9.93	12.19	8.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,815,923,335	1,237,421,159	2,299,221,132	1,540,009,145	9,734,657,397	3,050,042,038	5,685,076,284	7,835,938,614	4,671,722,278	14,697,212,907
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,605,976,446	69,865,603,872	86,653,679,132	85,906,451,039	74,558,792,550	29,457,384,229	19,403,237,762	18,596,170,559	13,848,024,486	14,665,366,127
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	155.55	196.60	227.33	80.25	55.76	44.41	33.83	20.29	10.68	19.47
10	Tồn kho (TK)	39,317,114,100	30,014,683,921	21,376,808,527	30,254,159,435	44,015,569,399	49,218,677,247	39,957,547,365	36,118,914,060	55,071,363,702	18,896,901,667
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	104.35	84.46	56.08	28.26	32.92	74.20	69.66	39.41	42.48	25.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	45,731,186,469	45,606,186,469	44,718,123,040	44,072,158,225	44,140,558,225	43,491,965,829	43,136,965,829	38,748,565,829	38,927,323,146	37,793,783,146
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.82	0.78	0.85	2.43	3.03	1.53	1.33	2.37	3.33	1.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	91,900,327,208	90,988,021,707	100,620,025,043	109,510,248,464	123,734,510,771	78,607,624,742	65,947,046,891	62,849,427,267	79,766,968,932	58,514,406,198
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	91,900,327,208	90,988,021,707	100,325,015,043	104,006,063,914	119,560,659,028	74,594,464,824	59,198,757,266	53,719,988,640	67,477,656,196	43,952,827,848
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	295,010,000	5,504,184,550	4,173,851,743	4,013,159,918	6,748,289,625	9,129,438,627	12,289,312,736	14,561,578,350
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.01	2.98	3.25	3.47	4.05	2.75	2.37	2.29	3.03	2.46
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	243.91	256.03	263.97	102.29	92.54	118.51	114.97	68.57	61.54	77.69
14	Vốn điều lệ	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,546,388,097	30,575,337,814	30,995,266,036	31,578,739,789	30,549,721,965	28,586,685,591	27,826,248,124	27,457,805,473	26,300,573,829	23,763,105,532
721. LCG. CTCP Lizen											
LCG	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,817,129,128,166	2,007,948,933,386	1,005,840,232,313	1,802,653,972,149	3,536,254,793,538	2,536,267,886,150	2,501,653,732,138	1,514,865,938,042	1,119,099,799,682	1,020,375,474,222
1	Tổng doanh thu (DT)	2,817,129,128,166	2,007,948,933,386	1,005,840,232,313	1,802,653,972,149	3,536,254,793,538	2,536,267,886,150	2,501,653,732,138	1,514,865,938,042	1,119,099,799,682	1,020,375,474,222
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	40.30	99.63	-44.20	-49.02	39.43	1.38	65.14	35.36	9.68	-19.60
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.09	0.79	0.39	0.75	1.92	1.60	1.70	1.34	1.04	1.04
2	Giá vốn	2,473,270,542,271	1,722,779,557,756	876,947,478,997	1,373,857,600,368	3,231,236,173,312	2,075,982,020,886	2,175,636,710,947	1,349,290,502,494	983,579,970,373	951,249,847,771
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	343,858,585,895	285,169,375,630	128,892,753,316	428,796,371,781	305,018,620,226	460,285,865,264	326,017,021,191	165,575,435,548	135,519,829,309	69,125,626,451
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.21	14.20	12.81	23.79	8.63	18.15	13.03	10.93	12.11	6.77
4	Chi phí tài chính	67,211,468,217	57,534,267,460	69,387,291,199	107,439,648,847	113,617,315,695	116,407,114,014	60,708,843,483	35,512,635,877	37,583,906,493	41,511,605,932
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.39	2.87	6.90	5.96	3.21	4.59	2.43	2.34	3.36	4.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	16,897,258,501	7,782,720,007	51,802,501,111	27,853,806,906	31,744,906,508	31,506,399,340	13,356,512,822
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.94	0.22	2.04	1.11	2.10	2.82	1.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	158,344,329,644	107,336,396,420	78,998,735,273	83,701,975,089	159,691,422,387	73,537,911,170	65,138,591,340	45,942,692,170	30,610,389,769	27,480,349,090
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.62	5.35	7.85	4.64	4.52	2.90	2.60	3.03	2.74	2.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	120,453,054,649	101,569,790,493	194,287,025,000	180,810,348,005	311,176,707,871	193,763,380,514	182,800,521,017	85,296,179,302	71,632,433,726	15,170,086,909
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	18.59	-47.72	7.45	-41.89	60.60	6.00	114.31	19.07	372.20	30.11
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.28	5.06	19.32	10.03	8.80	7.64	7.31	5.63	6.40	1.49
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.65	4.00	7.52	7.57	16.85	12.21	12.41	7.56	6.66	1.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	382,143,878,105	763,139,404,475	125,242,596,439	515,568,575,521	280,921,851,079	80,411,536,036	308,905,766,099	591,028,365,579	226,732,044,282	22,840,421,001
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,120,334,636,642	2,539,669,747,705	2,420,668,997,318	2,198,511,663,874	3,042,802,387,585	2,246,063,245,151	1,694,796,592,124	1,445,068,458,492	1,016,693,984,807	1,057,379,042,800
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	75.27	126.48	240.66	121.96	86.05	88.56	67.75	95.39	90.85	103.63
10	Tồn kho (TK)	2,055,564,927,611	1,467,488,974,976	1,183,591,699,927	836,549,605,500	573,907,426,958	824,798,589,199	833,235,225,519	538,976,144,217	569,468,920,575	355,206,691,776
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	72.97	73.08	117.67	46.41	16.23	32.52	33.31	35.58	50.89	34.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	564,611,142,652	550,976,832,692	506,787,520,483	1,513,806,076,169	1,506,484,515,049	492,215,080,401	462,841,111,138	290,453,180,235	157,054,672,131	410,336,328,740
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.99	3.64	1.98	1.19	2.35	5.15	5.40	5.22	7.13	2.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	76,436,566,161	76,421,371,547	76,496,376,547	74,416,366,894	77,424,207,031	340,688,411,853	127,109,357,036	95,153,992,125	121,678,978,245	73,893,674,104
13	Tổng nợ	3,428,754,039,476	3,440,931,178,627	2,464,836,049,593	3,415,916,609,987	4,286,109,465,887	3,131,372,236,712	2,757,100,148,424	2,436,492,147,195	1,537,579,506,546	1,281,478,696,255
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,255,522,223,771	3,287,661,160,726	2,280,442,537,100	2,564,472,237,788	3,446,967,188,013	2,917,230,787,183	2,515,506,607,833	2,318,668,510,975	1,475,298,914,683	1,226,179,218,847
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	173,231,815,705	153,270,017,901	184,393,512,493	851,444,372,109	839,142,277,874	214,141,449,529	241,593,540,591	117,823,636,220	62,280,591,863	55,299,477,408
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.32	1.36	0.95	1.43	2.32	1.97	1.87	2.16	1.43	1.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	121.71	171.37	245.05	189.49	121.20	123.46	110.21	160.84	137.39	125.59
14	Vốn điều lệ	1,950,911,700,000	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000	780,000,000,000	762,499,560,000	762,499,560,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,591,111,832,752	2,538,204,172,588	2,583,007,776,888	2,388,616,876,129	1,846,383,206,894	1,587,353,313,866	1,472,507,092,009	1,127,812,229,398	1,075,634,255,314	981,027,096,585

LCM	Chỉ tiêu	722. LCM. CTCP Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	33,565,216,052	51,353,442,478	16,431,744,000	9,787,945,600	31,437,792,800	30,556,174,000	4,420,000,000	21,144,493,637	60,874,190,880	28,575,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.64	212.53	67.88	-68.87	2.89	591.32	-79.10	-65.27	113.03	411.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.42	0.14	0.04	0.14	0.13	0.02	0.09	0.27	0.12
2	Giá vốn	31,826,005,999	47,967,841,849	17,475,493,388	8,724,010,673	31,096,919,173	28,455,422,076	4,335,000,000	20,975,146,699	68,902,958,520	28,463,750,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,739,210,053	3,385,600,629	-1,043,749,388	1,063,934,927	340,873,627	2,100,751,924	85,000,000	169,346,938	-8,028,767,640	111,250,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.18	6.59	-6.35	10.87	1.08	6.88	1.92	0.80	-13.19	0.39
4	Chi phí tài chính	10,120,297	16,298,735	2,468,467	0	4,182,671,942	2,313,300	4,672,936	5,023,682	7,914,216	6,612,033,732
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.03	0.02	0.00	13.30	0.01	0.11	0.02	0.01	23.14
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,169,570,644	1,476,850,836	2,061,614,513	1,033,416,214	382,396,738	1,116,056,723	3,611,487,960	1,993,745,038	2,347,723,552	2,712,274,509
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.46	2.88	12.55	10.56	1.22	3.65	81.71	9.43	3.86	9.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,677,267,209	3,244,999,272	-109,531,688,107	1,930,207,181	-1,255,841,375	4,000,979,833	-177,498,628	1,932,830,717	-8,878,899,531	3,479,733,571
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.31	-102.96	-5,774.61	-253.70	-131.39	-2,354.09	-109.18	-121.77	-355.16	-106.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.00	6.32	-666.59	19.72	-3.99	13.09	-4.02	9.14	-14.59	12.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.35	2.65	-92.00	0.84	-0.55	1.76	-0.08	0.86	-4.00	1.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	217,284,998	506,637,981	461,339,451	573,572,596	471,341,185	10,925,456,939	1,236,177,658	1,448,730,255	3,576,665,385	4,906,421,277
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	57,204,545,572	40,122,452,099	44,848,912,664	28,992,674,734	95,752,097,021	67,124,164,860	8,796,555,940	85,731,485,821	70,361,665,800	76,492,438,810
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	170.43	78.13	272.94	296.21	304.58	219.67	199.02	405.46	115.59	267.69
10	Tồn kho (TK)	322,350,000	107,900,000	107,900,000	19,536,764,583	17,491,808,060	28,776,135,616	31,416,886,062	30,204,669,783	32,866,256,359	32,410,256,359
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.96	0.21	0.66	199.60	55.64	94.17	710.79	142.85	53.99	113.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,198,828,192	15,198,828,192	15,198,828,192	29,565,682,547	15,879,023,647	10,733,244,179	10,733,244,179	11,100,235,949	11,100,235,088	11,100,235,088
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.21	3.38	1.08	0.33	1.98	2.85	0.41	1.90	5.48	2.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,034,365,131	6,034,365,131	6,034,365,131	82,034,605,146	85,821,264,046	91,334,034,423	81,881,264,629	81,504,124,225	80,864,219,283	79,345,410,255
13	Tổng nợ	46,337,763,894	17,713,968,921	12,640,025,895	21,810,179,652	23,172,578,672	7,310,860,097	5,084,742,655	13,475,182,227	5,509,835,498	3,282,891,478
	Nợ ngắn hạn	46,337,763,894	17,713,968,921	12,640,025,895	21,810,179,652	23,172,578,672	7,310,860,097	5,084,742,655	13,475,182,227	5,509,835,498	3,282,891,478
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.14	0.11	0.10	0.10	0.03	0.02	0.06	0.02	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	138.05	34.49	76.92	222.83	73.71	23.93	115.04	63.73	9.05	11.49
14	Vốn điều lệ	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	123,980,891,399	122,303,624,100	119,058,623,028	228,590,311,134	226,660,103,953	227,915,945,326	223,914,965,493	224,092,464,121	222,159,633,404	231,038,532,935
723. LCS. CTCP Licogi 166											
LCS	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				22,185,347,445	79,028,526,399	275,527,699,776	286,617,253,715	213,171,031,900	157,666,477,873	155,734,888,409
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-71.93	-71.32	-3.87	34.45	35.20	1.24	96.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				1.25	0.93	3.26	3.44	2.59	2.45	2.44
2	Giá vốn				73,387,303,381	65,004,168,546	257,113,348,749	266,208,387,930	183,347,861,433	141,418,092,960	140,427,928,212
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-51,201,955,936	14,024,357,853	18,414,351,027	20,408,865,785	29,823,170,467	16,248,384,913	15,306,960,197
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-230.79	17.75	6.68	7.12	13.99	10.31	9.83
4	Chi phí tài chính				11,335,587,973	8,560,477,895	8,055,845,166	9,346,321,966	8,131,147,794	7,384,413,243	4,872,736,409
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				51.09	10.83	2.92	3.26	3.81	4.68	3.13
5	Chi phí bán hàng					0	0	308,631,664	0	0	70,539,076
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				3,129,837,706	5,793,826,240	7,107,780,176	10,993,768,443	10,459,731,724	9,989,747,322	9,821,410,122
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				14.11	7.33	2.58	3.84	4.91	6.34	6.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-67,026,581,847	256,299,389	1,211,196,146	1,112,387,357	17,838,729,163	646,813,995	978,950,575
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-26,251.67	-78.84	8.88	-93.76	2,657.94	-33.93	-102.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-302.12	0.32	0.44	0.39	8.37	0.41	0.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				-377.67	0.30	1.43	1.34	21.70	1.01	1.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				20,269,790	47,753,467	3,847,240,753	10,041,281,647	7,987,968,036	2,367,437,151	7,225,193,299
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				54,623,959,770	76,429,096,778	55,376,875,489	94,586,095,540	103,835,562,290	89,341,106,101	108,529,632,700
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				246.22	96.71	20.10	33.00	48.71	56.66	69.69
10	Tồn kho (TK)				167,835,831,270	204,969,517,711	192,141,054,926	125,962,952,356	110,319,793,163	51,011,090,943	18,152,130,088
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				756.52	259.36	69.74	43.95	51.75	32.35	11.66
11	Nguyên giá tài sản cố định				120,326,823,649	127,268,782,300	129,273,734,536	121,746,791,396	115,156,579,596	118,301,878,001	103,343,838,653
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.18	0.62	2.13	2.35	1.85	1.33	1.51
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	1,035,213,000	1,035,213,000	7,463,102,362
13	Tổng nợ				237,118,477,185	233,776,345,256	228,201,726,377	232,354,190,885	232,166,879,674	165,031,620,086	142,808,662,206
	Nợ ngắn hạn				237,118,477,185	232,937,320,566	225,786,452,311	217,721,543,260	215,082,853,683	156,021,982,785	140,962,240,463
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	839,024,690	2,415,274,066	14,632,647,625	17,084,025,991	9,009,637,301	1,846,421,743
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				13.36	2.76	2.70	2.79	2.82	2.56	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				1,068.81	295.81	82.82	81.07	108.91	104.67	91.70
14	Vốn điều lệ				76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				17,747,186,208	84,587,968,760	84,517,468,666	83,306,272,520	82,193,885,163	64,355,156,000	63,708,342,005

LDG	Chỉ tiêu	724. LDG. CTCP Đầu tư LDG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	-173,233,280,116	-36,509,024,082	193,171,915,085	321,282,003,914	1,388,440,112,061	784,579,585,470	1,718,949,268,571	663,317,460,831	496,560,441,164	519,862,451,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	374.49	-118.90	-39.87	-76.86	76.97	-54.36	159.14	33.58	-4.48	483.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-0.14	-0.01	0.06	0.10	0.45	0.25	0.67	0.33	0.42	0.51
2	Giá vốn	505,984,058,566	79,475,249,435	118,110,372,600	138,471,556,638	1,017,377,995,336	357,951,547,690	855,903,993,190	229,636,104,826	201,314,548,458	221,322,124,145
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-679,217,338,682	-115,984,273,517	75,061,542,485	182,810,447,276	371,062,116,725	426,628,037,780	863,045,275,381	433,681,356,005	295,245,892,706	298,540,326,888
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	392.08	317.69	38.86	56.90	26.73	54.38	50.21	65.38	59.46	57.43
4	Chi phí tài chính	161,441,943,515	180,880,755,677	144,451,155,444	52,559,008,579	21,008,425,151	5,645,013,389	328,483,078	238,200,748	1,564,931,948	163,948,224
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-93.19	-495.44	74.78	16.36	1.51	0.72	0.02	0.04	0.32	0.03
5	Chi phí bán hàng	13,886,245,495	11,829,483,304	15,394,988,848	10,965,502,154	227,239,166,381	42,200,968,729	55,705,728,033	42,781,861,950	20,016,461,815	31,491,802,475
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-8.02	-32.40	7.97	3.41	16.37	5.38	3.24	6.45	4.03	6.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	555,824,776,152	248,183,880,937	109,700,252,834	98,675,762,292	90,939,358,937	109,964,446,583	101,277,877,872	78,999,032,891	56,580,782,089	41,437,299,943
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-320.85	-679.79	56.79	30.71	6.55	14.02	5.89	11.91	11.39	7.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,505,751,846,738	-524,241,805,735	3,969,943,290	141,846,827,994	12,909,867,021	603,283,462,407	604,160,071,287	283,396,608,241	166,273,683,753	174,929,542,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	187.22	-13,305.27	-97.20	998.75	-97.86	-0.15	113.19	70.44	-4.95	366.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	869.20	1,435.92	2.06	44.15	0.93	76.89	35.15	42.72	33.49	33.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-124.33	-19.30	0.12	4.37	0.42	19.32	23.51	14.14	14.09	17.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	915,577,379	3,578,836,411	3,150,683,521	74,949,892,340	10,337,886,480	40,049,658,795	586,332,938,081	75,343,753,493	113,235,327,524	22,026,575,465
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,297,748,827,865	3,707,633,124,935	4,169,764,710,783	3,517,953,310,598	2,700,963,614,254	1,833,964,292,728	1,150,233,462,036	742,069,505,649	672,209,029,461	211,080,462,538
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	-1,326.39	-10,155.39	2,158.58	1,094.97	194.53	233.75	66.91	111.87	135.37	40.60
10	Tồn kho (TK)	908,437,795,758	963,214,169,348	1,105,553,250,480	1,181,898,696,252	1,094,811,680,835	1,735,304,670,831	1,748,124,623,002	1,052,180,476,333	1,080,300,320,309	1,238,372,462,549
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	-524.40	-2,638.29	572.32	367.87	78.85	221.18	101.70	158.62	217.56	238.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,334,287,369	2,369,787,369	2,406,787,369	1,911,791,915	8,914,628,282	8,874,173,737	114,557,526,269	188,653,385,507	174,412,845,513	143,153,696,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	-74.21	-15.41	80.26	168.05	155.75	88.41	15.01	3.52	2.85	3.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	814,802,286,566	775,968,624,955	512,405,433,743	421,079,006,996	397,173,332,545	339,075,792,040	150,644,209,873	1,006,097,035,107	596,536,874,541	491,956,106,665
13	Tổng nợ	4,946,112,001,867	4,548,608,062,719	4,619,131,219,030	3,772,699,982,877	2,427,299,731,772	2,725,465,213,535	2,298,876,628,780	1,641,515,186,663	1,625,335,810,568	1,248,884,970,636
	Nợ ngắn hạn	3,954,344,654,512	3,256,840,703,364	2,791,104,866,675	2,663,452,181,555	2,422,377,786,242	2,556,872,770,027	1,624,378,156,022	783,734,360,027	664,159,612,225	256,389,096,265
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	991,767,347,355	1,291,767,359,355	1,828,026,352,355	1,109,247,801,322	4,921,945,530	168,592,443,508	674,498,472,758	857,780,826,636	961,176,198,343	992,495,874,371
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.08	1.67	1.42	1.16	0.78	0.87	0.89	0.82	1.38	1.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	-2,855.17	-12,458.86	2,391.20	1,174.26	174.82	347.38	133.74	247.47	327.32	240.23
14	Vốn điều lệ	2,569,725,850,000	2,569,725,850,000	2,569,725,850,000	2,402,124,510,000	2,402,124,510,000	2,402,124,510,000	1,906,144,540,000	1,599,578,060,000	884,997,550,000	750,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,211,097,364,876	2,716,849,211,614	3,241,663,151,598	3,243,923,398,461	3,104,404,089,080	3,123,026,203,693	2,570,233,385,148	2,004,007,927,482	1,180,200,444,179	1,026,362,972,506
725. LDP. CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)											
LDP	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		217,957,757,303	186,000,716,464	187,414,704,443	161,902,372,898	252,793,502,253	379,663,706,110	431,851,391,331	528,312,245,802	513,510,076,105	484,278,099,844
1	Tổng doanh thu (DT)	217,957,757,303	186,000,716,464	187,414,704,443	161,902,372,898	252,793,502,253	379,663,706,110	431,851,391,331	528,312,245,802	513,510,076,105	484,278,099,844
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.18	-0.75	15.76	-35.95	-33.42	-12.08	-18.26	2.88	6.04	-0.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.20	2.01	1.67	1.06	2.19	4.09	5.09	4.94	5.34	5.42
2	Giá vốn	153,567,357,354	148,835,019,074	149,895,220,872	140,677,531,841	215,270,218,047	303,243,328,779	374,914,836,631	452,319,308,326	434,504,438,206	420,299,888,010
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,390,399,949	37,165,697,390	37,519,483,571	21,224,841,057	37,523,284,206	76,420,377,331	56,936,554,700	75,992,937,476	79,005,637,899	63,978,211,834
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.54	19.98	20.02	13.11	14.84	20.13	13.18	14.38	15.39	13.21
4	Chi phí tài chính	7,040,737,944	7,664,322,348	16,442,141,771	3,187,485,097	6,595,466,836	5,988,650,020	4,702,170,719	4,391,679,804	2,758,365,925	1,592,138,996
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.23	4.12	8.77	1.97	2.61	1.58	1.09	0.83	0.54	0.33
5	Chi phí bán hàng	30,928,157,490	29,943,047,377	39,721,997,220	30,454,010,593	41,487,754,777	60,651,708,715	54,079,644,704	40,045,525,983	37,971,612,368	27,245,104,444
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.19	16.10	21.19	18.81	16.41	15.98	12.52	7.58	7.39	5.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,182,106,170	19,569,325,820	23,111,476,111	10,559,185,239	19,464,088,029	18,246,147,222	18,833,325,386	16,089,514,812	16,799,647,126	15,731,937,146
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.26	10.52	12.33	6.52	7.70	4.81	4.36	3.05	3.27	3.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,918,853,001	-20,104,870,073	-38,909,321,055	37,870,254,177	-25,969,378,746	7,947,466,781	-20,011,937,349	14,624,932,683	19,766,787,352	17,699,022,637
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-134.41	-48.33	-202.74	-245.83	-426.76	-139.71	-236.83	-26.01	11.68	-4.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.17	-10.81	-20.76	23.39	-10.27	2.09	-4.63	2.77	3.85	3.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.97	-21.77	-34.60	24.69	-22.48	8.57	-23.60	13.67	20.54	19.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,451,460,827	18,204,906,948	16,618,556,035	65,158,556,319	19,162,874,414	28,283,162,369	10,385,926,449	10,719,152,084	6,805,374,960	1,992,354,697
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	89,103,640,638	82,246,942,927	83,222,767,649	24,264,728,202	34,359,744,492	55,225,434,858	48,107,031,151	52,253,065,513	55,872,299,139	64,361,851,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.88	44.22	44.41	14.99	13.59	14.55	11.14	9.89	10.88	13.29
10	Tồn kho (TK)	48,962,000,419	37,751,221,722	55,952,367,970	54,574,820,287	76,153,362,360	94,620,636,300	112,228,038,655	116,879,964,594	131,095,513,889	96,350,988,209
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.46	20.30	29.85	33.71	30.12	24.92	25.99	22.12	25.53	19.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	124,320,268,122	125,073,639,053	129,962,463,104	128,145,325,977	164,167,553,533	168,159,535,351	147,955,287,751	140,347,005,558	123,388,997,674	114,606,760,581
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	1.49	1.44	1.26	1.54	2.26	2.92	3.76	4.16	4.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,850,681,000	0	690,200,000	0	643,120,000	148,457,000	0	0	0	2,110,196,350
13	Tổng nợ	107,872,622,506	102,407,049,050	115,920,681,289	62,541,255,123	101,197,722,600	191,126,950,535	182,664,028,642	168,814,618,304	184,780,505,364	162,955,101,242
	Nợ ngắn hạn	106,102,892,506	100,687,319,050	113,609,306,303	58,482,873,885	94,244,542,560	175,627,365,926	166,838,745,029	146,591,893,199	170,474,575,849	145,057,942,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,769,730,000	1,719,730,000	2,311,374,986	4,058,381,238	6,953,180,040	15,499,584,609	15,825,283,613	22,222,725,105	14,305,929,515	17,897,159,093
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	1.11	1.03	0.41	0.88	2.06	2.15	1.58	1.92	1.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	49.49	55.06	61.85	38.63	40.03	50.34	42.30	31.95	35.98	33.65
14	Vốn điều lệ	127,031,670,000	127,031,670,000	127,031,670,000	127,031,670,000	127,031,670,000	78,299,580,000	78,299,580,000	78,299,580,000	67,998,860,000	33,999,590,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	99,284,496,235	92,365,543,234	112,470,413,307	153,379,734,362	115,509,480,185	92,746,768,931	84,799,302,150	107,005,239,499	96,226,306,816	89,327,698,274

LDW	Chỉ tiêu	726. LDW. CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	319,686,229,615	297,054,246,958	277,558,293,179	233,902,460,940	251,220,784,397	253,670,268,627	91,193,792,922	88,559,565,025	170,746,423,853	160,198,975,374
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.62	7.02	18.66	-6.89	-0.97	178.17	2.97	-48.13	6.58	16.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.32	0.31	0.27	0.29	0.21	0.12	0.17	0.35	0.37
2	Giá vốn	228,189,224,122	219,312,705,668	212,734,277,921	196,493,363,089	204,184,981,992	207,311,281,488	71,717,229,375	71,027,787,260	139,301,237,493	135,396,040,104
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	91,497,005,493	77,741,541,290	64,824,015,258	37,409,097,851	47,035,802,405	46,358,987,139	19,476,563,547	17,531,777,765	31,445,186,360	24,802,935,270
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.62	26.17	23.36	15.99	18.72	18.28	21.36	19.80	18.42	15.48
4	Chi phí tài chính	13,146,708,517	13,900,569,390	15,257,152,308	16,651,101,221	18,018,623,769	19,476,501,987	9,035,726,847	4,371,493,919	9,482,104,080	2,443,199,701
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.11	4.68	5.50	7.12	7.17	7.68	9.91	4.94	5.55	1.53
5	Chi phí bán hàng	4,198,670,709	4,095,153,325	4,892,964,529	5,199,156,890	5,466,010,669	5,313,638,391	2,790,573,151	1,983,082,423	4,480,882,446	3,949,514,872
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.31	1.38	1.76	2.22	2.18	2.09	3.06	2.24	2.62	2.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,258,831,871	16,633,568,803	15,152,216,196	12,628,591,222	15,369,360,695	17,919,028,650	5,508,054,241	7,575,663,236	16,211,712,953	16,063,762,089
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.71	5.60	5.46	5.40	6.12	7.06	6.04	8.55	9.49	10.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	99,701,980,842	79,056,153,431	56,674,027,288	34,458,390,737	38,649,998,425	35,286,678,254	17,139,672,509	2,903,911,538	9,761,313,445	3,530,936,679
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.12	39.49	64.47	-10.85	9.53	105.88	490.23	-70.25	176.45	292.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.19	26.61	20.42	14.73	15.38	13.91	18.79	3.28	5.72	2.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.29	8.48	6.29	3.93	4.42	2.94	2.30	0.56	2.03	0.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	705,633,365,734	646,091,824,358	613,243,300,809	569,075,261,916	582,019,405,773	554,024,566,508	540,616,888,687	11,718,206,378	47,230,639,876	12,620,404,678
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,838,009,793	46,493,335,806	47,194,299,914	57,514,489,337	38,617,064,327	43,708,346,943	53,957,912,398	18,550,713,073	10,387,323,915	73,547,748,527
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.33	15.65	17.00	24.59	15.37	17.23	59.17	20.95	6.08	45.91
10	Tồn kho (TK)	7,636,588,074	8,003,723,481	7,043,556,760	8,967,710,863	17,637,229,791	18,117,169,626	16,325,015,850	19,318,076,439	19,101,847,666	16,832,553,766
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.39	2.69	2.54	3.83	7.02	7.14	17.90	21.81	11.19	10.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,051,140,694,197	1,022,242,063,204	1,007,127,577,027	1,481,084,102,813	1,476,281,306,408	1,466,668,754,907	701,872,180,789	647,745,035,535	637,867,461,563	530,691,621,758
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.29	0.28	0.16	0.17	0.17	0.13	0.14	0.27	0.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,583,504,908	1,476,219,649	748,686,373	7,952,760,520	2,563,393,065	1,839,955,408	4,554,808,796	321,239,298,808	292,991,727,733	204,960,448,180
13	Tổng nợ	229,116,313,324	244,243,954,472	271,888,013,311	289,844,112,386	321,689,810,730	340,244,892,856	303,052,519,772	323,403,849,480	331,371,321,153	269,466,232,434
	Nợ ngắn hạn	67,129,451,483	59,490,167,394	64,225,322,843	59,069,135,673	67,267,077,245	63,006,513,513	65,511,594,433	48,478,176,902	69,404,050,215	41,216,070,003
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	161,986,861,841	184,753,787,078	207,662,690,468	230,774,976,713	254,422,733,485	277,238,379,343	237,540,925,339	274,925,672,578	261,967,270,938	228,250,162,431
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.26	0.30	0.33	0.37	0.28	0.41	0.63	0.69	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	71.67	82.22	97.96	123.92	128.05	134.13	332.32	365.18	194.07	168.21
14	Vốn điều lệ	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	694,963,333,940	187,616,176,484	187,616,176,484	208,119,176,484
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	968,710,123,227	932,253,065,030	901,369,834,794	875,708,359,169	874,102,467,093	1,202,108,741,444	743,596,361,364	514,655,568,425	481,044,603,730	429,793,942,264
LEC	Chỉ tiêu	727. LEC. CTCP Bất động sản Điện lực Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	126,931,340,067	96,753,621,990	181,032,883,513	534,874,219,962	553,131,706,782	481,893,460,781	527,434,103,348	344,186,650,861	66,718,196,841	70,911,350,630
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.19	-46.55	-66.15	-3.30	14.78	-8.63	53.24	415.88	-5.91	153.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.24	0.42	1.34	1.61	1.40	1.53	1.00	0.23	0.31
2	Giá vốn	113,272,217,957	85,929,169,506	151,654,453,868	500,269,406,173	514,072,275,507	434,409,739,874	479,964,093,895	301,157,731,820	34,648,210,038	54,539,561,319
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,659,122,110	10,824,452,484	29,378,429,645	34,604,813,789	39,059,431,275	47,483,720,907	47,470,009,453	43,028,919,041	32,069,986,803	16,371,789,311
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.76	11.19	16.23	6.47	7.06	9.85	9.00	12.50	48.07	23.09
4	Chi phí tài chính	46,250,468,006	41,869,869,015	29,935,875,181	25,638,630,840	21,241,316,469	17,133,352,537	12,495,188,325	1,646,833,935	3,598,999,547	43,164,871
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	36.44	43.27	16.54	4.79	3.84	3.56	2.37	0.48	5.39	0.06
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	103,800,000	403,500,000	460,737,500	1,380,271,067	1,637,616,943	1,944,233,091
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.08	0.09	0.40	2.45	2.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,726,847,396	15,335,950,820	16,900,226,236	20,199,961,778	20,925,292,298	24,722,635,984	32,454,006,825	17,189,809,879	6,110,549,417	3,614,977,148
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.60	15.85	9.34	3.78	3.78	5.13	6.15	4.99	9.16	5.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-44,791,098,786	-32,276,587,279	-9,867,516,966	3,017,416,897	558,001,051	14,807,927	787,826,044	19,955,192,528	16,215,641,973	13,789,451,765
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.77	227.10	-427.02	440.75	3,668.26	-98.12	-96.05	23.06	17.59	-9,857.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-35.29	-33.36	-5.45	0.56	0.10	0.00	0.15	5.80	24.30	19.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-14.01	-8.17	-2.27	0.75	0.16	0.00	0.23	5.81	5.53	6.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	749,815,814	1,122,974,209	4,600,623,626	12,047,209,660	11,391,660,401	18,367,487,265	6,805,096,568	57,391,112,118	4,642,785,382	24,630,107,755
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	579,317,288,570	738,871,991,021	925,308,910,121	596,608,978,318	578,894,382,429	685,746,902,018	607,725,907,687	571,712,378,350	46,751,402,999	50,680,236,671
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	456.40	763.66	511.13	111.54	104.66	142.30	115.22	166.11	70.07	71.47
10	Tồn kho (TK)	62,256,688,333	48,397,402,404	683,558,116,710	114,203,518,619	158,887,177,414	176,465,327,139	241,727,711,354	105,313,193,604	6,466,589,296	29,935,664,426
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.05	50.02	377.59	21.35	28.73	36.62	45.83	30.60	9.69	42.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,629,417,236	50,008,075,346	55,915,787,155	63,037,601,969	51,552,056,514	47,749,556,514	42,345,929,241	41,580,929,241	15,792,541,813	3,490,281,277
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.61	1.93	3.24	8.49	10.73	10.09	12.46	8.28	4.22	20.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	75,235,913,641	95,143,000,935	34,125,894,207	97,620,942,418	22,318,605,554	19,940,866,307	18,935,561,907	18,556,709,091	0	0
13	Tổng nợ	513,675,461,012	585,502,864,746	776,491,929,770	585,344,402,903	593,160,419,902	734,319,227,125	724,435,327,662	613,404,884,136	9,857,022,772	48,647,403,254
	Nợ ngắn hạn	512,276,107,961	576,773,088,255	772,512,557,770	585,344,402,903	593,160,419,902	734,319,227,125	724,435,327,662	609,404,884,136	9,857,022,772	22,175,249,921
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,399,353,051	8,729,776,491	3,979,372,000	0	0	0	0	4,000,000,000	0	26,472,153,333
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	1.48	1.79	1.46	1.72	2.14	2.11	1.79	0.03	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	404.69	605.15	428.92	109.44	107.24	152.38	137.35	178.22	14.77	68.60
14	Vốn điều lệ	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	209,488,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	319,649,809,964	395,017,073,524	434,269,331,383	399,995,554,346	344,178,137,449	343,620,136,386	343,965,328,459	343,489,502,415	293,269,991,810	225,463,604,169

LGR	Chỉ tiêu	728. LGR. CTCP Cơ giới và Xây lắp Số 9									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	299,595,684,754	290,599,180,615	120,335,252,521	172,914,968,198	140,789,785,298	174,653,349,565	228,334,772,970	182,046,830,238	201,706,191,557	293,676,352,062
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.10	141.49	-30.41	22.82	-19.39	-23.51	25.43	-9.75	-31.32	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.03	3.91	1.62	2.26	1.85	2.29	3.05	2.45	2.63	3.79
2	Giá vốn	275,825,878,101	265,458,493,457	103,183,070,521	154,085,633,714	122,791,726,286	158,401,059,737	200,598,249,002	156,471,594,942	174,468,281,152	252,942,074,772
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,769,806,653	25,140,687,158	17,152,182,000	18,829,334,484	17,998,059,012	16,252,289,828	27,736,523,968	25,575,235,296	27,237,910,405	40,734,277,290
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.93	8.65	14.25	10.89	12.78	9.31	12.15	14.05	13.50	13.87
4	Chi phí tài chính	11,871,001,415	11,877,135,191	5,750,815,892	5,496,816,732	7,570,660,878	6,068,717,031	8,331,318,951	8,365,776,035	5,557,477,174	9,521,748,688
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.96	4.09	4.78	3.18	5.38	3.47	3.65	4.60	2.76	3.24
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,868,597,274	13,280,828,024	9,388,315,687	9,233,437,997	11,739,707,074	12,740,295,138	18,167,449,797	16,885,751,538	22,059,310,244	17,434,798,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.96	4.57	7.80	5.34	8.34	7.29	7.96	9.28	10.94	5.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	624,220,136	739,429,978	847,354,123	1,765,065,055	1,393,513,721	7,061,947,217	5,693,001,692	5,980,625,004	7,026,055,497	13,324,869,111
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.58	-12.74	-51.99	26.66	-80.27	24.05	-4.81	-14.88	-47.27	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.21	0.25	0.70	1.02	0.99	4.04	2.49	3.29	3.48	4.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.84	0.99	1.14	2.30	1.83	9.25	7.60	8.05	9.14	17.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	635,952,957	6,464,428,659	473,566,366	180,574,293	256,216,336	101,590,704	1,044,188,203	6,303,546,969	1,470,637,043	385,626,970
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	269,688,330,554	253,537,455,861	225,221,157,538	266,915,207,857	249,357,151,283	170,093,246,041	186,420,273,997	191,063,189,905	176,373,325,208	194,818,682,771
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.02	87.25	187.16	154.36	177.11	97.39	81.64	104.95	87.44	66.34
10	Tồn kho (TK)	93,508,519,571	82,674,764,844	97,571,269,590	87,062,408,917	77,346,097,383	75,400,681,820	50,688,023,065	32,173,380,283	68,702,747,881	72,646,581,633
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.21	28.45	81.08	50.35	54.94	43.17	22.20	17.67	34.06	24.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	141,662,739,202	129,720,602,902	130,084,239,265	130,236,478,322	130,898,506,504	174,706,423,574	189,932,956,158	188,653,938,961	181,344,037,979	249,955,400,924
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.24	0.93	1.33	1.08	1.00	1.20	0.96	1.11	1.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	7,096,117,719	2,299,444,093
13	Tổng nợ	356,092,673,087	325,268,400,545	299,607,225,384	331,422,558,109	307,207,729,255	235,997,170,019	232,638,834,350	225,750,828,549	237,929,301,861	262,765,871,335
	Nợ ngắn hạn	350,587,851,184	318,667,926,063	296,186,051,162	327,925,590,941	302,743,678,157	227,968,134,186	220,862,514,142	207,871,049,417	228,103,786,002	241,585,972,936
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,504,821,903	6,600,474,482	3,421,174,222	3,496,967,168	4,464,051,098	8,029,035,833	11,776,320,208	17,879,779,132	9,825,515,859	21,179,898,399
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.79	4.37	4.02	4.33	4.03	3.09	3.10	3.04	3.10	3.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	118.86	111.93	248.98	191.67	218.20	135.12	101.88	124.01	117.96	89.47
14	Vốn điều lệ	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	74,281,399,027	74,391,535,591	74,489,965,988	76,605,407,669	76,223,483,595	76,337,949,874	74,941,874,435	74,264,045,180	76,829,969,418	77,428,540,720
LGC	Chỉ tiêu	729. LGC. CTCP Đầu tư Cầu đường CII									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,503,558,386,331	1,597,024,196,656	1,340,701,557,272	900,236,469,754	704,801,929,382	712,934,255,814	600,550,591,713	540,470,228,678	434,129,658,111	352,662,904,840
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.76	19.12	48.93	27.73	-1.14	18.71	11.12	24.50	23.10	37.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.44	0.31	0.28	0.19	0.16	0.18	0.17	0.18	0.14	0.13
2	Giá vốn	813,805,866,892	526,737,780,940	519,779,791,073	370,159,850,116	241,124,473,041	229,786,872,230	192,995,454,717	187,314,142,523	232,026,234,328	237,269,433,798
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,689,752,519,439	1,070,286,415,716	820,921,766,199	530,076,619,638	463,677,456,341	483,147,383,584	407,555,136,996	353,156,086,155	202,103,423,783	115,393,471,042
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	67.49	67.02	61.23	58.88	65.79	67.77	67.86	65.34	46.55	32.72
4	Chi phí tài chính	1,018,887,203,997	345,210,640,419	298,785,813,177	236,887,811,622	183,486,425,478	171,372,954,206	216,221,629,111	279,475,730,389	143,240,549,574	141,384,859,533
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	40.70	21.62	22.29	26.31	26.03	24.04	36.00	51.71	32.99	40.09
5	Chi phí bán hàng	124,409,382,279	114,902,865,864	107,658,614,261	69,824,424,524	36,219,610,473	39,160,392,529	30,801,198,468	29,503,979,282	22,597,837,601	17,120,844,144
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.97	7.19	8.03	7.76	5.14	5.49	5.13	5.46	5.21	4.85
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	176,214,650,074	131,139,415,722	57,840,805,877	101,660,096,420	122,763,439,847	147,701,980,788	137,575,625,498	136,260,001,211	102,327,381,183	66,958,532,328
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.04	8.21	4.31	11.29	17.42	20.72	22.91	25.21	23.57	18.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	791,644,172,033	927,228,912,533	462,591,201,280	307,873,734,206	505,756,523,950	545,497,344,028	278,241,521,608	227,878,812,526	397,608,484,519	413,011,830,225
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.62	100.44	50.25	-39.13	-7.29	96.05	22.10	-42.69	-3.73	72.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.62	58.06	34.50	34.20	71.76	76.51	46.33	42.16	91.59	117.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.93	17.89	9.55	6.57	11.38	13.98	7.97	7.38	13.17	14.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	929,597,091,542	713,088,192,256	98,409,004,219	214,198,111,247	198,955,971,113	108,709,393,188	154,078,680,825	976,776,198,968	815,518,831,629	981,620,734,742
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	992,482,022,522	992,788,275,552	1,119,559,946,553	923,688,927,069	790,956,132,650	669,772,789,630	1,254,506,624,498	1,724,735,294,490	837,057,659,101	612,575,589,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.64	62.16	83.51	102.61	112.22	93.95	208.89	319.12	192.81	173.70
10	Tồn kho (TK)	9,498,552,800	6,149,680,853	17,298,527,842	26,034,647,618	27,268,847,840	27,718,090,169	29,856,254,874	37,792,560,475	80,316,645,586	54,858,726,920
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.38	0.39	1.29	2.89	3.87	3.89	4.97	6.99	18.50	15.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,342,069,134	44,766,654,459	32,111,362,791	32,039,026,391	22,643,235,643	20,772,415,915	19,768,089,143	19,768,089,143	107,435,654,087	91,557,637,028
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	51.79	35.67	41.75	28.10	31.13	34.32	30.38	27.34	4.04	3.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,891,386,840	68,329,293,026	58,625,364,963	41,849,505,358	4,314,408,284,245	3,875,193,545,790	3,095,995,598,533	2,288,887,559,262	3,034,392,273,789	2,349,751,423,638
13	Tổng nợ	17,778,676,037,735	17,729,845,316,439	7,906,613,470,479	7,489,928,508,899	7,460,780,462,331	7,358,039,921,452	5,870,098,964,819	6,757,108,041,004	5,302,822,639,911	4,619,899,386,089
	Nợ ngắn hạn	1,761,657,191,893	3,101,256,166,008	2,222,581,550,638	1,396,774,183,163	1,285,106,753,456	2,144,274,227,836	1,999,186,753,749	2,237,891,062,779	1,143,116,573,901	991,680,769,559
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,017,018,845,842	14,628,589,150,431	5,684,031,919,841	6,093,154,325,736	6,175,673,788,875	5,213,765,693,616	3,870,912,211,070	4,519,216,978,225	4,159,706,066,010	3,628,218,616,530
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.13	3.42	1.63	1.60	1.68	1.89	1.68	2.19	1.76	1.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	710.14	1,110.18	589.74	832.00	1,058.56	1,032.08	977.45	1,250.23	1,221.48	1,310.00
14	Vốn điều lệ	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,684,835,709,426	5,183,858,022,776	4,843,469,811,885	4,688,238,199,813	4,444,905,523,949	3,902,179,854,873	3,492,582,421,956	3,087,834,627,068	3,018,248,974,819	2,758,102,989,712

LGL	Chi tiêu	730. LGL. CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	44,908,822,785	79,877,436,467	207,614,278,633	124,819,074,716	170,879,316,080	1,284,093,485,769	1,172,595,297,729	857,473,745,576	191,636,322,936	121,581,036,393
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-43.78	-61.53	66.33	-26.95	-86.69	9.51	36.75	347.45	57.62	-33.88
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.07	0.11	0.32	0.17	0.23	1.69	1.51	1.62	0.54	0.35
2	Giá vốn	43,955,606,418	80,296,094,166	196,404,720,041	114,634,879,773	193,969,451,428	997,455,946,795	883,902,384,217	625,855,248,481	137,258,520,370	65,742,248,672
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	953,216,367	-418,657,699	11,209,558,592	10,184,194,943	-23,090,135,348	286,637,538,974	288,692,913,512	231,618,497,095	54,377,802,566	55,838,787,721
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.12	-0.52	5.40	8.16	-13.51	22.32	24.62	27.01	28.38	45.93
4	Chi phí tài chính	30,064,573,151	26,922,301,502	52,185,447,175	52,577,455,920	44,235,174,197	88,693,543,061	126,500,013,606	73,565,871,359	15,437,663,294	14,107,982,637
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	66.95	33.70	25.14	42.12	25.89	6.91	10.79	8.58	8.06	11.60
5	Chi phí bán hàng	0	15,774,296,048	1,573,232,793	1,442,579,066	735,560,796	139,353,501,963	39,025,467,601	1,168,364,278	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	19.75	0.76	1.16	0.43	10.85	3.33	0.14	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,019,061,053	36,248,100,684	30,470,037,598	33,115,093,343	32,539,804,544	32,600,619,135	9,029,702,100	34,831,444,334	13,502,413,633	26,968,862,329
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	49.03	45.38	14.68	26.53	19.04	2.54	0.77	4.06	7.05	22.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-55,521,267,614	18,566,519,785	7,029,332,183	4,599,153,338	4,032,475,312	68,748,170,095	114,375,062,255	93,661,549,297	16,626,490,202	11,675,222,190
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-399.04	164.13	52.84	14.05	-94.13	-39.89	22.12	463.33	42.41	-64.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-123.63	23.24	3.39	3.68	2.36	5.35	9.75	10.92	8.68	9.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-8.20	2.53	1.07	0.62	0.54	9.05	14.77	17.68	4.71	3.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,677,043,366	8,580,880,619	21,497,759,344	19,180,922,127	65,986,237,029	15,663,124,909	168,928,715,233	96,387,380,638	38,743,071,696	2,903,963,532
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	275,365,156,208	720,774,765,904	767,213,465,749	713,344,340,492	648,850,563,307	684,095,252,876	538,416,800,697	312,367,583,720	427,469,602,975	204,879,073,335
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	613.16	902.35	369.54	571.50	379.71	53.27	45.92	36.43	223.06	168.51
10	Tồn kho (TK)	385,604,016,413	353,259,470,566	351,579,898,893	356,115,509,514	374,885,217,902	408,999,702,004	1,242,216,252,870	1,449,373,663,433	986,504,615,104	280,275,050,411
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	858.64	442.25	169.34	285.31	219.39	31.85	105.94	169.03	514.78	230.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,987,745,119	17,463,935,595	15,143,252,524	15,143,252,524	20,991,463,572	15,755,423,572	8,002,103,698	24,722,330,406	16,354,960,583	29,303,728,288
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.64	2.49	13.71	8.24	8.14	81.50	146.54	34.68	11.72	4.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	58,163,184,797	43,513,431,839	43,168,016,264	42,970,483,404	42,608,632,362	0	0
13	Tổng nợ	718,492,564,661	651,256,248,785	976,355,868,376	951,222,480,620	1,054,686,884,850	1,013,385,389,390	1,639,373,095,878	1,704,764,776,539	1,479,205,626,248	474,592,032,558
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	647,317,065,510	650,924,759,630	973,400,115,093	895,889,711,808	891,320,509,482	998,083,037,975	1,454,708,103,700	1,194,165,758,142	1,023,438,333,095	262,919,290,848
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	71,175,499,151	331,489,155	2,955,753,283	55,332,768,812	163,366,375,368	15,302,351,415	184,664,992,178	510,599,018,397	455,767,293,153	211,672,741,710
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.06	0.89	1.48	1.28	1.40	1.33	2.12	3.22	4.19	1.37
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	1,599.89	815.32	470.27	762.08	617.21	78.92	139.81	198.81	771.88	390.35
14	Vốn điều lệ	515,000,000,000	515,000,000,000	515,000,000,000	515,000,000,000	515,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	345,966,840,000	199,992,750,000	199,992,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	677,059,697,556	732,580,965,170	658,175,484,073	745,161,220,647	753,267,115,733	759,525,714,133	774,309,273,950	529,828,990,510	353,293,832,135	346,442,213,344
LGM	Chi tiêu	731. LGM. CTCP Giấy da và Mây mực Xuất khẩu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,559,990,824	31,035,363,276	128,739,386,075	94,463,393,107	104,381,736,135	120,473,075,009	106,592,349,848	90,971,494,904	129,006,002,767	136,577,008,366
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	24.25	-75.89	36.28	-9.50	-13.36	13.02	17.17	-29.48	-5.54	-13.62
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-0.49	-0.68	7.56	3.17	2.14	2.01	1.95	1.96	2.61	1.51
2	Giá vốn	54,350,040,584	56,323,304,932	121,507,066,338	99,809,421,357	98,240,978,573	100,783,910,734	75,460,753,265	68,862,537,035	103,249,386,183	110,238,846,977
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-15,790,049,760	-25,287,941,656	7,232,319,737	-5,346,028,250	6,140,757,562	19,689,164,275	31,131,596,583	22,108,957,869	25,756,616,584	26,338,161,389
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-40.95	-81.48	5.62	-5.66	5.88	16.34	29.21	24.30	19.97	19.28
4	Chi phí tài chính	3,612,141,571	709,157,870	285,623,855	-789,410,425	-78,927,705	-584,206,859	-388,262,544	-208,382,894	10,386,260	1,629,204,344
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	9.37	2.28	0.22	-0.84	-0.08	-0.48	-0.36	-0.23	0.01	1.19
5	Chi phí bán hàng	12,000,000	905,822,289	1,386,263,670	1,862,295,163	3,279,695,635	2,339,496,293	3,381,084,199	3,535,994,330	5,060,597,123	5,013,545,637
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.03	2.92	1.08	1.97	3.14	1.94	3.17	3.89	3.92	3.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,613,139,758	29,780,258,356	14,844,864,742	13,685,155,360	13,629,877,037	15,363,930,549	17,884,417,243	22,313,322,584	21,671,225,229	22,074,567,828
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	27.52	95.96	11.53	14.49	13.06	12.75	16.78	24.53	16.80	16.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-33,128,519,448	-62,744,062,684	-12,744,273,972	-19,083,538,243	-11,042,063,428	1,297,376,381	8,130,343,221	-2,967,787,249	664,527,007	2,838,082,891
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-47.20	392.33	-33.22	72.83	-95.11	-84.04	-373.95	-546.60	-76.59	-58.97
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-85.91	-202.17	-9.90	-20.20	-10.58	1.08	7.63	-3.26	0.52	2.08
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	42.02	137.27	-74.81	-64.08	-22.60	2.17	14.89	-6.39	1.34	3.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,673,118,773	220,469,455	166,162,584	3,762,810,242	1,599,083,154	1,125,909,345	12,558,974,854	17,852,654,458	36,735,062,173	33,309,654,262
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,731,097,688	5,832,706,486	51,917,987,063	74,788,364,892	48,559,417,636	32,411,258,430	25,321,494,867	23,810,017,874	9,424,378,940	18,537,961,773
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.46	18.79	40.33	79.17	46.52	26.90	23.76	26.17	7.31	13.57
10	Tồn kho (TK)	2,824,191,594	3,575,293,042	10,968,793,164	5,425,263,727	9,482,174,312	22,489,132,825	25,788,226,808	7,656,089,848	10,481,429,110	19,199,301,975
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	7.32	11.52	8.52	5.74	9.08	18.67	24.19	8.42	8.12	14.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,241,531,207	85,139,235,508	85,957,253,244	86,542,803,645	87,106,148,493	88,114,356,712	84,202,565,454	89,272,731,025	87,555,893,225	86,634,353,044
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.53	0.36	1.50	1.09	1.20	1.37	1.27	1.02	1.47	1.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	53,069,987,709	42,140,627,068	30,484,620,508	26,870,423,548	10,604,374,408	7,737,437,168	0	0	0	5,201,817,904
13	Tổng nợ	157,768,516,868	111,420,933,758	94,172,251,076	100,772,754,984	57,206,461,225	40,388,555,269	43,069,295,982	36,225,181,520	38,562,201,648	22,035,572,258
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	135,795,428,890	91,047,717,272	74,207,767,577	82,075,302,435	37,821,165,385	20,501,122,761	24,759,967,880	18,727,547,574	19,972,233,955	20,480,359,962
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	21,973,087,978	20,373,216,486	19,964,483,499	18,697,452,549	19,385,295,840	19,887,432,508	18,309,328,102	17,497,633,946	18,589,967,693	1,555,212,296
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.00	2.44	5.53	3.38	1.17	0.67	0.79	0.78	0.78	0.24
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	409.15	359.01	73.15	106.68	54.81	33.52	40.41	39.82	29.89	16.13
14	Vốn điều lệ	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-78,837,545,218	-45,709,025,770	17,035,036,914	29,779,310,886	48,862,849,129	59,904,912,557	54,588,875,034	46,458,531,813	49,426,319,062	90,599,238,268

LHC	Chỉ tiêu	732. LHC. CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,204,783,581,903	1,119,271,133,177	1,416,508,809,812	1,054,939,540,593	866,888,005,671	757,567,636,124	885,903,319,482	713,684,121,848	493,967,238,994	416,113,614,086
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.64	-20.98	34.27	21.69	14.43	-14.49	24.13	44.48	18.71	13.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.62	2.31	2.03	1.83	1.81	2.43	2.21	1.71	1.66
2	Giá vốn	982,364,750,141	842,466,132,340	1,141,789,980,892	848,934,637,317	680,742,465,288	607,375,522,393	737,598,612,390	573,505,166,848	375,501,023,115	319,465,421,665
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	222,418,831,762	276,805,000,837	274,718,828,920	206,004,903,276	186,145,540,383	150,192,113,731	148,304,707,092	140,178,955,000	118,466,215,879	96,648,192,421
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.46	24.73	19.39	19.53	21.47	19.83	16.74	19.64	23.98	23.23
4	Chi phí tài chính	3,686,600,668	4,671,139,745	1,449,583,010	661,897,394	283,722,051	414,861,082	2,548,207,535	914,489,931	945,203,527	458,603,210
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.31	0.42	0.10	0.06	0.03	0.05	0.29	0.13	0.19	0.11
5	Chi phí bán hàng	4,950,872,868	3,162,427,454	3,342,499,860	2,664,174,044	2,338,852,150	4,083,832,401	3,997,235,126	15,038,834,609	1,273,185,936	10,467,368,115
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	0.28	0.24	0.25	0.27	0.54	0.45	2.11	0.26	2.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	95,468,972,672	119,001,622,748	131,481,655,768	107,130,537,185	76,523,434,172	64,864,326,194	60,224,923,177	55,913,185,205	46,376,201,560	38,390,859,249
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.92	10.63	9.28	10.16	8.83	8.56	6.80	7.83	9.39	9.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	116,936,293,805	126,274,753,220	116,800,486,967	89,264,822,936	90,687,996,238	78,047,744,510	67,155,622,199	57,035,165,849	53,005,273,801	42,231,160,514
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.40	8.11	30.85	-1.57	16.20	16.22	17.74	7.60	25.51	53.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.71	11.28	8.25	8.46	10.46	10.30	7.58	7.99	10.73	10.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.66	18.31	19.07	17.21	19.10	18.69	18.43	17.69	18.32	16.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	273,024,811,700	197,316,312,274	174,393,942,334	191,330,991,296	148,330,806,947	112,074,779,270	85,299,822,358	80,242,110,596	53,330,666,086	38,050,668,437
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	183,545,416,398	314,255,883,185	222,518,197,247	207,439,999,447	175,911,577,421	157,487,754,271	157,403,660,988	183,861,723,735	153,629,261,028	141,622,893,037
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.23	28.08	15.71	19.66	20.29	20.79	25.76	25.76	31.10	34.03
10	Tồn kho (TK)	143,920,667,536	141,717,841,616	153,910,721,313	96,339,827,518	68,971,122,954	63,823,446,898	47,319,378,270	47,688,160,350	30,550,836,644	39,569,780,376
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.95	12.66	10.87	9.13	7.96	8.42	5.34	6.68	6.18	9.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,002,877,881,408	911,618,466,798	916,951,999,490	780,287,087,733	671,579,288,710	595,545,824,087	505,992,380,223	444,045,282,365	389,651,187,514	353,289,685,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.23	1.54	1.35	1.29	1.27	1.75	1.61	1.27	1.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	184,501,067,484	38,750,707,333	18,428,118,376	9,369,870,022	6,591,052,605	4,701,519,922	14,889,701,688	4,034,388,078	22,530,048,625	18,107,766,549
13	Tổng nợ	450,418,765,040	408,926,635,282	418,246,663,082	392,108,092,700	258,772,074,687	220,672,000,645	186,782,978,730	216,645,177,301	130,217,777,122	133,580,618,059
	Nợ ngắn hạn	418,159,819,306	364,537,689,548	412,838,067,652	386,899,496,966	253,563,478,953	214,666,065,451	185,154,906,230	211,315,676,329	124,080,818,711	131,974,358,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,258,945,734	44,388,945,734	5,408,595,430	5,208,595,734	5,208,595,734	6,005,935,194	1,628,072,500	5,329,500,972	6,136,958,411	1,606,260,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.59	0.68	0.76	0.55	0.53	0.51	0.67	0.45	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.39	36.54	29.53	37.17	29.85	29.13	21.08	30.36	26.36	32.10
14	Vốn điều lệ	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	746,793,716,730	689,583,537,450	612,642,985,430	518,801,313,250	474,778,384,192	417,625,552,633	364,382,781,199	322,332,487,983	289,402,587,868	249,944,814,777
LHG	Chỉ tiêu	733. LHG. CTCP Long Hậu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	423,469,587,710	394,859,343,137	628,857,871,292	781,650,039,241	643,579,082,125	598,867,736,919	430,241,454,903	488,053,094,556	480,225,096,978	232,227,821,717
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.25	-37.21	-19.55	21.45	7.47	39.19	-11.85	1.63	106.79	-25.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.25	0.40	0.53	0.50	0.50	0.38	0.45	0.72	0.34
2	Giá vốn	201,384,703,210	194,045,126,160	372,414,390,585	369,947,604,104	350,119,108,282	385,419,061,235	186,340,307,687	216,754,264,039	206,873,788,651	131,853,720,697
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	222,084,884,500	200,814,216,977	256,443,480,707	411,702,435,137	293,459,973,843	213,448,675,684	243,901,147,216	271,298,830,517	273,351,308,327	100,374,101,020
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.44	50.86	40.78	52.67	45.60	35.64	56.69	55.59	56.92	43.22
4	Chi phí tài chính	23,882,084,416	15,102,675,224	13,520,696,638	16,489,360,438	15,864,236,915	5,181,624,950	5,032,647,004	6,258,943,057	8,875,296,679	21,515,030,136
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.64	3.82	2.15	2.11	2.47	0.87	1.17	1.28	1.85	9.26
5	Chi phí bán hàng	5,438,756,567	5,705,313,989	4,903,255,303	10,332,466,381	10,788,626,400	10,253,303,132	14,116,132,661	19,786,158,820	15,167,084,128	8,312,993,046
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.28	1.44	0.78	1.32	1.68	1.71	3.28	4.05	3.16	3.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,157,030,412	57,860,606,143	54,806,587,885	49,786,506,159	65,113,587,918	58,425,496,672	56,671,646,983	59,500,471,292	73,790,610,459	43,712,935,690
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.73	14.65	8.72	6.37	10.12	9.76	13.17	12.19	15.37	18.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	187,446,883,408	166,186,589,658	202,185,982,565	296,311,010,658	198,647,142,464	142,716,670,643	175,978,864,276	165,805,157,874	165,481,941,783	69,596,118,997
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.79	-17.81	-31.77	49.16	39.19	-18.90	6.14	0.20	137.77	176.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.26	42.09	32.15	37.91	30.87	23.83	40.90	33.97	34.46	29.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.27	10.42	13.00	20.24	15.47	11.98	15.34	15.19	24.69	10.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,015,221,847,974	1,190,332,690,403	1,217,545,801,992	1,077,454,506,678	693,577,378,890	486,763,410,938	630,885,447,000	817,490,411,831	266,964,243,181	129,185,766,045
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	315,870,599,877	308,408,527,654	337,580,444,617	302,698,186,490	314,007,201,230	340,621,274,557	445,017,542,473	215,605,805,424	418,892,720,761	362,549,984,279
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.59	78.11	53.68	38.73	48.79	56.88	103.43	44.18	87.23	156.12
10	Tồn kho (TK)	827,775,895,451	647,089,182,967	622,370,044,784	626,888,944,601	699,653,093,022	561,892,547,490	357,807,830,374	306,825,108,988	216,299,299,908	277,287,468,266
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	195.47	163.88	98.97	80.20	108.71	93.83	83.16	62.87	45.04	119.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	147,912,918,486	137,983,757,102	135,177,531,616	135,266,761,468	132,369,799,984	106,019,886,545	93,166,869,148	91,848,441,633	83,521,420,136	83,810,517,052
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.86	2.86	4.65	5.78	4.86	5.65	4.62	5.31	5.75	2.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	46,282,966,077	97,212,789,445	73,242,695,547	38,791,491,703	41,019,305,017	92,689,432,970	127,368,095,648	48,436,968,792	51,028,947,820	49,979,901,622
13	Tổng nợ	1,407,227,747,069	1,460,495,466,705	1,469,003,540,624	1,381,253,896,120	1,315,959,518,420	1,043,979,484,846	970,014,853,245	896,951,714,433	856,492,241,015	694,807,351,675
	Nợ ngắn hạn	795,197,734,173	863,413,769,636	919,296,064,181	816,063,214,023	753,301,134,953	590,883,789,753	581,634,830,961	557,479,513,055	541,824,588,882	411,931,907,004
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	612,030,012,896	597,081,697,069	549,707,476,443	565,190,682,097	562,658,383,827	453,095,695,093	388,380,022,284	339,472,201,378	314,667,652,133	282,875,444,671
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.92	0.94	0.94	1.03	0.88	0.85	0.82	1.28	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	332.31	369.88	233.60	176.71	204.48	174.33	225.46	183.78	178.35	299.19
14	Vốn điều lệ	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	260,826,270,000	260,826,270,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,662,958,265,138	1,594,631,256,230	1,555,070,524,186	1,464,103,256,517	1,283,671,230,189	1,191,177,153,465	1,146,957,197,662	1,091,342,716,848	670,142,748,374	684,006,253,990

LIC	Chỉ tiêu	734. LIC. Tổng Công ty LICOGI - CTCPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,249,694,290,211	2,035,853,742,894	1,988,205,343,013	1,988,414,806,609	2,187,967,565,907	2,305,320,555,514	2,602,117,543,220	2,606,452,368,271	2,891,004,192,389	3,109,822,019,447
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.50	2.40	-0.01	-9.12	-5.09	-11.41	-0.17	-9.84	-7.04	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	4.59	4.69	4.55	4.18	5.41	5.87	5.37	5.97	5.20	2.95
2	Giá vốn	1,998,928,693,494	1,857,597,058,922	1,787,673,174,263	1,763,928,313,108	1,921,515,929,394	2,093,984,176,482	2,321,058,550,054	2,378,571,023,761	2,675,670,279,461	2,833,405,267,086
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	250,765,596,717	178,256,683,972	200,532,168,750	224,486,493,501	266,451,636,513	211,336,379,032	281,058,993,166	227,881,344,510	215,333,912,928	276,416,752,361
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.15	8.76	10.09	11.29	12.18	9.17	10.80	8.74	7.45	8.89
4	Chi phí tài chính	122,017,306,564	135,069,639,377	232,538,573,143	155,351,326,110	110,679,046,578	99,219,525,089	112,421,025,433	156,284,342,946	154,385,318,941	85,463,206,666
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.42	6.63	11.70	7.81	5.06	4.30	4.32	6.00	5.34	2.75
5	Chi phí bán hàng	52,160,834,222	42,521,230,361	55,217,982,469	47,313,032,559	64,896,136,979	55,065,525,417	43,501,312,922	50,348,290,415	50,567,843,595	43,831,165,202
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.32	2.09	2.78	2.38	2.97	2.39	1.67	1.93	1.75	1.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	163,902,735,188	140,632,746,464	160,032,810,493	147,582,741,475	169,360,799,922	180,186,764,029	199,254,284,000	193,722,686,301	525,084,044,709	208,905,363,614
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.29	6.91	8.05	7.42	7.74	7.82	7.66	7.43	18.16	6.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	73,351,698,125	6,795,352,481	43,908,906,865	103,487,223,591	23,023,961,225	-64,011,879,364	51,276,861,486	-71,761,712,976	-427,135,447,272	68,124,560,431
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	979.44	-84.52	-57.57	349.48	-135.97	-224.84	-171.45	-83.20	-726.99	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.26	0.33	2.21	5.20	1.05	-2.78	1.97	-2.75	-14.77	2.19
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.97	1.56	10.05	21.77	5.69	-16.31	10.58	-16.43	-76.83	6.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	543,677,341,513	173,474,686,575	270,300,622,486	310,570,261,127	287,463,518,927	268,194,241,077	129,595,647,604	167,689,473,718	202,516,339,998	328,334,655,535
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,108,046,090,109	1,129,865,686,552	876,617,246,158	1,219,512,561,512	1,282,751,801,954	1,082,146,421,425	1,168,559,224,968	1,418,188,829,640	1,110,660,338,114	1,190,749,653,892
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	49.25	55.50	44.09	61.33	58.63	46.94	44.91	54.41	38.42	38.29
10	Tồn kho (TK)	479,379,168,966	603,665,931,773	609,384,211,038	707,456,796,650	602,692,698,932	651,788,075,844	716,781,985,894	738,008,607,940	840,859,421,909	1,088,858,363,533
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	21.31	29.65	30.65	35.58	27.55	28.27	27.55	28.31	29.09	35.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,265,155,218,612	1,317,049,997,332	1,363,230,750,280	1,394,865,956,841	1,473,440,576,920	1,552,172,684,412	1,535,428,447,214	1,504,222,361,420	1,438,997,795,139	1,472,579,545,065
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.78	1.55	1.46	1.43	1.48	1.49	1.69	1.73	2.01	2.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,378,638,451,947	1,337,367,772,726	1,312,760,670,969	1,127,122,533,047	1,106,382,632,223	1,002,345,544,371	1,036,175,743,442	869,350,777,211	769,533,924,961	616,614,872,958
13	Tổng nợ	4,126,710,245,541	3,880,055,141,680	3,721,151,068,321	4,066,755,233,708	4,057,561,332,701	3,975,957,223,365	3,943,255,507,831	3,940,034,289,885	3,553,771,827,001	3,632,511,653,310
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,436,552,705,995	3,276,691,518,474	3,119,141,382,056	3,588,309,651,794	3,577,841,974,298	3,392,892,487,756	3,509,547,712,861	3,610,796,527,262	3,226,337,707,722	2,975,184,156,459
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	690,157,539,546	603,363,623,206	602,009,686,265	478,445,581,914	479,719,358,403	583,064,735,609	433,707,794,970	329,237,762,623	327,434,119,279	657,327,496,851
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	8.42	8.93	8.52	8.55	10.03	10.13	8.14	9.02	6.39	3.45
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	183.43	190.59	187.16	204.52	185.45	172.47	151.54	151.16	122.93	116.81
14	Vốn điều lệ	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	489,932,043,414	434,258,763,463	436,978,041,671	475,403,301,952	404,432,571,193	392,435,232,197	484,505,636,514	436,655,771,387	555,927,603,212	1,054,259,365,656
LIG	Chỉ tiêu	735. LIG. CTCPC Licogi 13									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,695,151,811,446	3,321,343,226,581	2,966,171,422,446	2,439,778,222,621	2,338,313,637,188	2,228,769,730,735	1,714,268,984,025	1,187,183,297,379	862,224,201,585	1,301,734,110,775
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.25	11.97	21.58	4.34	4.91	30.01	44.40	37.69	-33.76	-7.39
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	3.23	2.38	2.27	2.76	2.80	3.84	3.06	2.32	1.69	4.21
2	Giá vốn	3,579,440,635,195	3,239,524,814,416	2,826,352,207,590	2,368,726,937,525	2,127,924,231,124	2,042,112,242,683	1,597,226,099,518	1,103,143,207,398	780,805,809,180	1,195,381,029,316
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	115,711,176,251	81,818,412,165	139,819,214,856	71,051,285,096	210,389,406,064	186,657,488,052	117,042,884,507	84,040,089,981	81,418,392,405	106,353,081,459
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	3.13	2.46	4.71	2.91	9.00	8.37	6.83	7.08	9.44	8.17
4	Chi phí tài chính	104,432,619,692	284,835,230,396	98,645,026,495	83,472,427,512	159,655,573,752	107,987,430,472	63,685,174,168	41,883,458,576	40,921,999,295	44,365,256,749
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.83	8.58	3.33	3.42	6.83	4.85	3.72	3.53	4.75	3.41
5	Chi phí bán hàng	0	2,557,243,322	4,123,298,799	6,972,305,064	706,196,086	1,087,058,938	2,752,628,809	322,635,489	260,360,000	236,800,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.08	0.14	0.29	0.03	0.05	0.16	0.03	0.03	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	72,631,165,445	99,359,774,027	85,599,678,096	77,094,163,752	63,276,581,304	53,403,328,816	44,113,384,742	35,135,197,770	31,929,291,283	35,859,281,021
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.97	2.99	2.89	3.16	2.71	2.40	2.57	2.96	3.70	2.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,055,366,559	-2,197,743,849	9,026,729,990	46,294,027,333	11,033,492,980	22,951,210,620	27,385,766,619	8,818,688,992	12,376,164,663	37,419,893,564
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-375.53	-124.35	-80.50	319.58	-51.93	-16.19	210.54	-28.74	-66.93	103.90
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.16	-0.07	0.30	1.90	0.47	1.03	1.60	0.74	1.44	2.87
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.53	-0.16	0.69	5.23	1.32	3.96	4.88	1.73	2.42	12.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	104,573,601,171	114,771,384,650	92,982,299,750	185,391,187,652	193,722,278,244	34,374,561,657	52,712,969,380	90,951,999,988	124,458,300,761	31,041,980,441
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,019,690,844,458	3,123,706,068,192	2,857,972,174,066	2,103,009,076,136	1,982,704,273,595	1,560,524,733,874	1,762,931,050,116	1,037,788,303,383	868,634,190,007	719,187,170,344
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	81.72	94.05	96.35	86.20	84.79	70.02	102.84	87.42	100.74	55.25
10	Tồn kho (TK)	569,398,906,174	825,124,759,613	856,773,176,861	1,084,642,108,530	933,963,962,390	450,570,887,820	609,195,771,553	434,964,847,419	333,268,260,165	371,567,254,825
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.41	24.84	28.88	44.46	39.94	20.22	35.54	36.64	38.65	28.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	288,375,994,339	394,038,631,821	398,603,889,069	328,198,722,129	1,399,673,791,225	1,431,011,500,394	423,010,045,530	402,435,224,878	386,784,288,514	390,428,625,642
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	12.81	8.43	7.44	7.43	1.67	1.56	4.05	2.95	2.23	3.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,253,028,054,703	1,189,268,205,516	1,294,540,386,975	869,791,379,443	375,511,351,021	391,797,195,364	414,765,298,946	141,767,085,314	74,852,611,860	24,024,946,334
13	Tổng nợ	4,940,781,331,785	5,188,379,070,012	5,163,792,058,606	4,307,959,188,578	4,511,550,619,783	3,490,642,992,999	2,872,808,395,715	1,548,010,845,476	1,175,412,760,127	1,111,444,635,065
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,438,757,156,071	3,595,137,544,615	3,941,966,095,793	3,276,833,705,815	2,941,147,141,199	1,873,481,755,007	2,351,037,822,144	1,409,378,024,442	1,135,728,620,581	1,088,584,769,920
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,502,024,175,714	1,593,241,525,397	1,221,825,962,813	1,031,125,482,763	1,570,403,478,584	1,617,161,237,992	521,770,573,571	138,632,821,034	39,684,139,546	22,859,865,145
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.32	3.72	3.95	4.87	5.40	6.02	5.12	3.03	2.30	3.60
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	133.71	156.21	174.09	176.57	192.94	156.62	167.58	130.39	136.32	85.38
14	Vốn điều lệ	950,845,690,000	950,845,690,000	950,845,690,000	648,980,320,000	648,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	219,112,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,142,944,612,193	1,395,657,373,977	1,306,568,389,058	884,795,349,621	834,848,136,698	579,956,176,108	560,851,815,953	510,698,515,608	510,909,033,537	308,899,155,023

LIX	Chỉ tiêu	736. LIX. CTCP Bột Giặt Lix									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,876,943,464,074	2,800,559,012,009	2,815,142,031,829	2,613,003,212,256	2,902,192,970,348	2,526,485,463,750	2,308,931,389,572	2,117,401,753,088	1,953,303,967,841	1,757,304,743,121
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.73	-0.52	7.74	-9.96	14.87	9.42	9.05	8.40	11.15	3.02
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.07	3.17	3.32	3.49	4.55	4.55	4.89	4.48	4.33	3.88
2	Giá vốn	2,260,576,913,731	2,187,835,898,087	2,175,164,850,109	2,079,989,670,662	2,162,901,192,259	1,967,393,249,520	1,862,332,159,561	1,706,497,041,076	1,549,219,647,828	1,384,712,285,372
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	616,366,550,343	612,723,113,922	639,977,181,720	533,013,541,594	739,291,778,089	559,092,214,230	446,599,230,011	410,904,712,012	404,084,320,013	372,592,457,749
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	21.42	21.88	22.73	20.40	25.47	22.13	19.34	19.41	20.69	21.20
4	Chi phí tài chính	6,048,418,505	4,766,294,978	5,808,724,974	4,978,749,829	5,185,188,448	4,891,023,807	4,406,853,196	4,485,442,189	5,235,001,334	4,232,666,940
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.21	0.17	0.21	0.19	0.18	0.19	0.19	0.21	0.27	0.24
5	Chi phí bán hàng	206,147,893,413	230,590,034,749	287,097,887,793	216,970,509,002	337,015,226,625	241,685,464,170	179,983,489,182	151,344,851,747	189,734,076,254	153,509,604,142
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.17	8.23	10.20	8.30	11.61	9.57	7.80	7.15	9.71	8.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	163,251,323,930	138,233,135,745	118,146,663,247	195,192,726,981	107,522,728,902	97,091,334,690	80,572,665,581	74,516,972,226	39,386,676,550	45,900,947,627
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.67	4.94	4.20	7.47	3.70	3.84	3.49	3.52	2.02	2.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	201,513,867,351	190,041,104,444	209,265,187,834	167,366,172,212	230,108,370,018	178,796,055,120	147,602,579,528	147,744,972,396	157,311,358,911	181,378,078,543
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	6.04	-9.19	25.03	-27.27	28.70	21.13	-0.10	-6.08	-13.27	124.56
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.00	6.79	7.43	6.41	7.93	7.08	6.39	6.98	8.05	10.32
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	21.51	21.54	24.67	22.34	36.10	32.20	31.25	31.25	34.87	40.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	373,276,791,759	269,584,941,284	193,849,654,151	140,952,448,994	13,994,257,317	127,820,580,940	84,650,403,540	130,669,262,417	128,261,720,839	245,600,303,279
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	212,002,209,044	212,286,337,733	189,771,010,095	149,335,653,847	193,757,141,333	160,873,497,019	146,524,268,215	106,939,525,593	108,071,350,672	102,126,308,644
	<i>Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định</i>	7.37	7.58	6.74	5.72	6.68	6.37	6.35	5.05	5.53	5.81
10	Tồn kho (TK)	230,963,578,690	241,123,963,921	278,488,216,902	310,691,408,767	278,307,687,621	181,498,807,892	153,023,764,033	136,311,975,213	139,426,422,610	146,630,824,109
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.03	8.61	9.89	11.89	9.59	7.18	6.63	6.44	7.14	8.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	824,004,016,667	772,022,360,514	706,435,824,983	658,220,372,464	598,113,474,021	477,702,482,841	431,646,504,001	405,803,265,901	360,239,332,097	253,470,919,726
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.49	3.63	3.98	3.97	4.85	5.29	5.35	5.22	5.42	6.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,003,258,609	1,099,437,888	469,237,888	310,000,000	1,060,423,636	414,090,909	478,136,000	40,580,000	0	409,560,663
13	Tổng nợ	459,504,526,410	423,701,253,584	405,026,093,902	418,543,182,989	380,174,501,932	341,502,989,434	307,931,442,354	303,971,310,923	329,342,675,377	339,341,802,127
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	451,098,988,008	415,660,286,025	397,952,776,471	410,202,740,892	372,270,557,766	280,209,642,062	244,271,290,736	230,292,084,374	301,409,640,926	301,428,517,950
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	8,405,538,402	8,040,967,559	7,073,317,431	8,340,442,097	7,903,944,166	61,293,347,372	63,660,151,618	73,679,226,549	27,933,034,451	37,913,284,177
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.49	0.48	0.48	0.46	0.60	0.62	0.65	0.64	0.73	0.75
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	15.97	15.13	14.39	16.02	13.10	13.52	13.34	14.36	16.86	19.31
14	Vốn điều lệ	648,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	216,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	936,963,886,338	882,335,403,670	848,140,537,372	749,100,599,276	637,494,264,066	555,195,915,048	472,284,159,928	472,717,180,400	451,167,108,004	452,760,238,093
LKW	Chỉ tiêu	737. LKW. CTCP Cấp nước Long Khánh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	45,045,559,220	40,165,645,377	52,834,138,078	52,208,677,946	48,015,389,306	44,247,916,096	38,687,134,694	43,777,272,088	33,350,315,142	36,569,706,306
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	12.15	-23.98	1.20	8.73	8.51	14.37	-11.63	31.26	-8.80	81.82
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.51	0.49	0.72	0.82	0.87	0.92	0.90	1.07	0.88	1.04
2	Giá vốn	19,855,288,187	17,060,588,449	21,187,448,506	22,428,733,561	20,733,776,839	21,598,153,158	18,020,401,165	24,073,544,316	15,594,549,617	19,602,182,998
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,190,271,033	23,105,056,928	31,646,689,572	29,779,944,385	27,281,612,467	22,649,762,938	20,666,733,529	19,703,727,772	17,755,765,525	16,967,523,308
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	55.92	57.52	59.90	57.04	56.82	51.19	53.42	45.01	53.24	46.40
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	3,611,844	11,666,667
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.03
5	Chi phí bán hàng	4,956,358,675	4,759,471,366	5,750,570,454	5,182,608,953	5,508,156,405	3,922,466,395	3,990,685,905	3,444,803,432	3,167,641,379	2,492,944,091
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	11.00	11.85	10.88	9.93	11.47	8.86	10.32	7.87	9.50	6.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,450,829,558	5,971,427,396	8,004,710,923	7,851,412,328	8,172,622,725	7,745,291,208	8,476,617,317	7,812,195,537	6,800,008,956	7,300,137,308
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	14.32	14.87	15.15	15.04	17.02	17.50	21.91	17.85	20.39	19.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,056,327,020	13,352,891,775	16,642,253,015	16,048,394,896	13,806,955,922	10,386,725,049	6,950,587,014	6,853,719,651	6,454,198,574	5,500,967,685
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	5.27	-19.77	3.70	16.23	32.93	49.44	1.41	6.19	17.33	34.21
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	31.20	33.24	31.50	30.74	28.76	23.47	17.97	15.66	19.35	15.04
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.79	16.45	22.75	25.22	25.10	21.52	16.19	16.82	17.04	15.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,612,865,747	51,525,019,874	47,989,946,505	38,923,955,793	29,329,755,858	22,407,894,920	13,835,635,564	13,131,927,342	10,367,453,532	7,379,783,089
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,336,395,175	1,605,678,364	2,189,421,282	1,443,350,582	909,603,823	1,431,184,588	1,537,470,537	5,530,668,415	4,781,364,359	10,268,919,760
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.97	4.00	4.14	2.76	1.89	3.23	3.97	12.63	14.34	28.08
10	Tồn kho (TK)	1,238,466,822	1,313,040,552	1,491,149,811	1,707,414,676	1,149,457,332	1,571,016,961	1,377,177,617	2,460,755,599	1,829,060,954	1,094,224,947
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.75	3.27	2.82	3.27	2.39	3.55	3.56	5.62	5.48	2.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	72,179,098,198	69,424,704,843	64,940,775,473	60,237,638,498	56,453,722,282	50,819,688,757	49,407,609,252	45,950,811,258	42,596,216,613	37,103,294,683
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.62	0.58	0.81	0.87	0.85	0.87	0.78	0.95	0.78	0.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,879,995,608	516,090,911	94,966,125	18,545,456	296,477,327	216,769,046	196,659,742	235,711,554	161,233,843	1,316,150,000
13	Tổng nợ	11,657,412,292	11,436,148,818	13,532,146,397	10,970,969,238	8,559,841,185	6,280,029,412	4,455,037,606	8,851,196,016	4,111,124,247	6,499,132,515
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	11,657,412,292	11,436,148,818	13,532,146,397	10,970,969,238	8,559,841,185	6,280,029,412	4,455,037,606	8,851,196,016	4,111,124,247	6,499,132,515
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.13	0.14	0.18	0.17	0.16	0.13	0.10	0.22	0.11	0.18
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	25.88	28.47	25.61	21.01	17.83	14.19	11.52	20.22	12.33	17.77
14	Vốn điều lệ	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	88,995,595,939	81,167,748,919	73,161,732,144	63,644,469,129	55,013,865,417	48,262,542,005	42,924,071,008	40,754,541,942	37,865,952,078	35,236,898,656

LLM	Chi tiêu	738. LLM. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,101,321,678,819	5,079,029,832,618	2,892,079,411,149	3,826,141,768,019	6,060,290,336,680	7,041,806,938,252	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729	11,633,598,541,877	8,449,610,295,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.13	75.62	-24.41	-36.87	-13.94	-47.50	-30.13	65.01	37.68	1.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.24	5.38	2.95	3.64	5.51	6.24	8.44	9.94	6.23	4.80
2	Giá vốn	5,995,282,722,011	4,959,391,428,735	2,801,850,410,109	3,634,336,134,520	5,785,105,614,080	6,629,783,808,060	12,731,248,711,504	17,957,625,935,571	10,608,167,150,753	7,513,546,613,056
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	106,038,956,808	119,638,403,883	90,229,001,040	191,805,633,499	275,184,722,600	412,023,130,192	681,124,985,910	1,238,890,972,158	1,025,431,391,124	936,063,681,944
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.74	2.36	3.12	5.01	4.54	5.85	5.08	6.45	8.81	11.08
4	Chi phí tài chính	132,398,887,478	131,047,205,943	134,243,523,350	150,621,263,275	196,632,676,774	356,357,701,252	394,043,246,516	655,557,254,997	589,199,894,481	592,822,972,828
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.17	2.58	4.64	3.94	3.24	5.06	2.94	3.41	5.06	7.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	687,479,049	1,678,015,628	1,462,027,790	664,725,360	614,010,544
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,987,842,581	119,779,255,653	40,380,743,779	106,437,738,807	144,437,209,821	705,623,405,525	601,531,737,242	438,599,415,431	457,479,238,137	311,549,397,049
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.92	2.36	1.40	2.78	2.38	10.02	4.48	2.28	3.93	3.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	79,224,943,547	-19,497,740,485	-54,264,072,526	-19,407,264,255	21,227,551,891	-86,150,846,905	-181,972,446,012	267,536,309,226	116,276,854,180	219,481,988,941
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-506.33	-64.07	179.61	-191.42	-124.64	-52.66	-168.02	130.09	-47.02	35.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.30	-0.38	-1.88	-0.51	0.35	-1.22	-1.36	1.39	1.00	2.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.10	-2.07	-5.54	-1.85	1.93	-7.63	-11.45	13.85	6.23	12.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,982,974,714,887	2,743,840,007,941	2,600,575,993,302	1,232,158,716,313	899,342,299,471	1,094,202,768,393	2,303,401,210,774	2,991,665,711,551	3,049,552,680,649	3,545,809,088,709
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,716,969,351,956	2,294,617,821,458	1,937,130,886,138	4,158,851,652,951	4,957,417,353,136	4,700,862,945,654	5,583,235,853,033	4,835,635,212,297	8,615,521,374,593	7,727,729,980,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.14	45.18	66.98	81.80	81.80	66.76	41.63	25.19	74.06	91.46
10	Tồn kho (TK)	439,300,807,573	433,103,916,070	737,384,814,937	972,473,684,510	753,162,333,899	1,126,330,178,774	3,204,693,213,503	3,736,199,940,154	3,476,327,310,215	3,088,631,448,980
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.20	8.53	25.50	25.42	12.43	15.99	23.89	19.46	29.88	36.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	726,607,203,734	732,781,376,703	732,825,090,289	737,595,241,489	764,426,562,828	768,488,102,103	2,607,825,774,872	3,161,560,766,389	3,311,394,840,818	3,237,728,825,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.40	6.93	3.95	5.19	7.93	9.16	5.14	6.07	3.51	2.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,788,280,405	31,928,574,252	40,813,662,754	40,772,441,347	40,772,441,347	42,410,133,164	53,582,429,021	100,805,348,391	145,429,665,818	133,562,657,605
13	Tổng nợ	5,138,300,957,827	5,426,644,547,229	5,226,869,675,135	6,341,962,720,528	6,646,544,663,929	7,044,142,613,118	11,457,228,033,800	12,195,099,540,428	16,113,551,239,883	15,645,300,295,196
	Nợ ngắn hạn	4,685,143,487,553	5,315,338,481,331	5,152,115,022,337	6,319,206,855,688	6,623,027,303,764	7,017,593,278,240	10,775,282,767,207	11,075,705,246,295	14,390,272,951,394	13,713,866,461,201
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	453,157,470,274	111,306,065,898	74,754,652,798	22,755,864,840	23,427,360,165	26,549,334,878	681,945,266,593	1,119,394,294,133	1,723,278,288,489	1,931,433,833,995
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.25	5.75	5.33	6.03	6.04	6.24	7.21	6.31	8.63	8.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	84.22	106.84	180.73	165.75	109.67	100.03	85.42	63.53	138.51	185.16
14	Vốn điều lệ	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	733,269,060,022
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	978,239,053,086	943,481,706,640	980,343,106,163	1,051,743,061,233	1,100,236,300,960	1,128,512,181,216	1,589,603,372,656	1,931,788,425,374	1,866,784,401,757	1,760,303,236,321
LM3	Chi tiêu	739. LM3. CTCP Lila3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	27,792,644,945	90,304,566,293	63,318,587,237	28,906,430,867	99,783,442,091	126,909,379,652	106,064,703,071	75,618,083,460	123,540,804,830	218,739,843,035
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-69.22	42.62	119.05	-71.03	-21.37	19.65	40.26	-38.79	-43.52	0.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-0.20	-0.62	-0.44	-0.07	-0.23	-0.35	-0.34	-0.25	-0.42	-5.08
2	Giá vốn	27,448,825,539	76,795,790,027	55,238,758,871	25,657,592,978	95,362,349,139	131,256,823,374	104,663,312,393	68,734,501,456	125,964,726,831	212,741,365,687
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	343,819,406	13,508,776,266	8,079,828,366	3,248,837,889	4,421,092,952	-4,347,443,722	1,401,390,678	6,883,582,004	-2,423,922,001	5,998,477,348
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.24	14.96	12.76	11.24	4.43	-3.43	1.32	9.10	-1.96	2.74
4	Chi phí tài chính	2,737,512,622	3,181,265,644	2,763,112,712	10,895,805,259	18,936,411,252	26,445,058,652	23,762,952,524	28,258,771,513	28,752,905,882	37,466,209,291
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.85	3.52	4.36	37.69	18.98	20.84	22.40	37.37	23.27	17.13
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	91,281,092	190,503,051	207,948,524	182,930,710	430,763,688	399,877,070	665,480,487
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.32	0.19	0.16	0.17	0.57	0.32	0.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,187,220,092	8,072,719,928	10,182,934,646	7,549,159,708	10,851,125,789	17,317,285,318	18,628,945,319	11,838,864,202	39,803,268,905	20,341,510,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.26	8.94	16.08	26.12	10.87	13.65	17.56	15.66	32.22	9.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	117,663,817	456,187,918	40,540,116,626	-10,555,515,825	-73,302,600,379	-50,982,434,636	-3,130,824,199	-13,234,428,644	-248,733,251,066	-52,913,674,519
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.21	-98.87	-484.07	-85.60	43.78	1,528.40	-76.34	-94.68	37.07	41.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.51	64.03	-36.52	-73.46	-40.17	-2.95	-17.50	-201.34	-24.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.09	-0.31	-28.18	2.53	16.95	14.19	1.02	4.34	85.23	122.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	242,303,348	166,020,960	430,736,858	526,297,465	1,221,915,765	1,255,078,981	4,859,307,424	4,557,076,153	3,326,967,005	3,278,004,318
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	115,333,750,210	166,714,994,026	162,161,069,610	148,000,880,632	174,622,560,796	96,515,605,327	96,032,002,473	110,472,111,382	121,566,834,722	142,718,570,501
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	414.98	184.61	256.10	512.00	175.00	76.05	90.54	146.09	98.40	65.25
10	Tồn kho (TK)	21,334,800,513	38,246,552,132	38,214,273,285	38,821,973,656	41,766,612,710	64,134,019,332	72,929,336,478	92,603,964,630	81,811,065,704	253,654,725,433
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	76.76	42.35	60.35	134.30	41.86	50.54	68.76	122.46	66.22	115.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,830,183,967	24,385,960,765	25,633,568,947	42,935,470,500	44,546,403,881	184,866,398,051	186,832,798,647	200,328,105,111	207,000,049,415	213,706,541,800
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.40	3.70	2.47	0.67	2.24	0.69	0.57	0.38	0.60	1.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,275,187,028	1,275,187,028	1,263,650,205	1,233,003,176	1,078,651,598	122,504,206,520	122,504,206,520	125,265,890,668	127,519,211,827	128,809,348,237
13	Tổng nợ	299,794,719,015	353,307,144,181	348,247,384,435	613,419,647,499	660,749,145,678	742,032,308,798	709,692,031,215	756,558,511,874	758,218,684,167	718,065,373,413
	Nợ ngắn hạn	298,230,623,015	353,295,892,294	348,236,132,548	613,408,395,612	660,737,893,791	742,021,056,911	709,680,779,328	756,547,259,987	754,910,081,655	717,238,728,163
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,564,096,000	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	83,308,602,512	145,826,645,250	145,826,645,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.19	-2.43	-2.42	-1.47	-1.53	-2.07	-2.30	-2.48	-2.60	-16.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,078.68	391.24	549.99	2,122.09	662.18	584.69	669.11	1,000.50	613.74	328.27
14	Vốn điều lệ	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-136,650,701,400	-145,350,895,341	-143,863,953,837	-417,257,885,592	-432,429,171,547	-359,192,721,704	-308,210,287,068	-305,079,462,869	-291,845,034,225	-43,069,380,957

LM7	Chỉ tiêu	740. LM7. CTCP Lilama 7									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	43,031,189,315	26,248,553,220	34,466,739,545	33,268,356,904	107,322,815,630	108,173,719,515	93,908,435,465	93,112,860,189	170,444,550,059	151,107,224,921
	Tăng trưởng doanh thu (%)	63.94	-23.84	3.60	-69.00	-0.79	15.19	0.85	-45.37	12.80	13.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-1.10	-1.40	14.97	1.48	2.83	2.61	2.27	2.27	2.88	2.58
2	Giá vốn	49,645,815,113	34,649,163,204	44,491,832,773	37,117,643,737	99,674,632,397	94,329,595,789	85,770,890,279	95,971,811,851	150,847,467,843	130,719,584,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-6,614,625,798	-8,400,609,984	-10,025,093,228	-3,849,286,833	7,648,183,233	13,844,123,726	8,137,545,186	-2,858,951,662	19,597,082,216	20,387,640,707
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-15.37	-32.00	-29.09	-11.57	7.13	12.80	8.67	-3.07	11.50	13.49
4	Chi phí tài chính	7,519,907,863	9,072,038,973	7,006,532,466	6,481,852,089	6,759,454,874	6,679,228,607	6,553,571,160	7,118,005,104	8,263,925,530	8,707,933,598
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.48	34.56	20.33	19.48	6.30	6.17	6.98	7.64	4.85	5.76
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,608,955,480	3,791,539,324	4,803,251,934	5,348,039,201	7,047,055,813	7,354,067,074	7,817,552,174	8,420,735,950	10,731,553,625	9,930,390,983
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.39	14.44	13.94	16.08	6.57	6.80	8.32	9.04	6.30	6.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,399,181,526	-21,072,850,469	-20,172,202,177	-15,479,306,331	-5,543,886,438	203,325,437	205,882,187	-17,774,817,737	672,997,790	112,831,886
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.20	4.46	30.32	179.21	-2,826.61	-1.24	-101.16	-2,741.14	496.46	-67.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-47.41	-80.28	-58.53	-46.53	-5.17	0.19	0.22	-19.09	0.39	0.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	52.08	112.27	-876.11	-68.87	-14.61	0.49	0.50	-43.26	1.14	0.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,654,285,591	147,751,071	3,729,991,622	140,606,127	135,264,471	304,946,896	8,437,911,200	12,902,438,774	1,125,957,317	1,210,480,909
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,830,664,717	25,336,753,534	33,500,077,550	40,081,442,362	58,209,575,553	60,605,221,086	56,360,829,674	63,408,975,954	98,138,648,382	107,795,900,295
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.73	96.53	97.20	120.48	54.24	56.03	60.02	68.10	57.58	71.34
10	Tồn kho (TK)	54,243,291,194	66,960,009,428	62,693,127,144	83,996,949,276	87,630,388,794	84,236,666,111	72,315,427,133	65,162,230,543	72,910,461,773	63,793,129,355
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	126.06	255.10	181.89	252.48	81.65	77.87	77.01	69.98	42.78	42.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	78,542,213,849	85,595,321,860	88,757,333,997	96,959,703,671	96,915,653,671	97,303,538,901	95,892,298,901	97,512,924,377	101,597,096,452	100,805,044,450
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.31	0.39	0.34	1.11	1.11	0.98	0.95	1.68	1.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	1,637,691,817	723,602,774	0	0	0
13	Tổng nợ	136,444,025,334	136,466,610,249	126,026,337,453	133,503,883,858	142,875,488,452	142,326,771,360	131,546,480,326	142,653,414,735	160,982,116,081	167,809,510,621
	Nợ ngắn hạn	136,444,025,334	136,466,610,249	126,026,337,453	133,503,883,858	142,875,488,452	142,326,771,360	131,546,480,326	142,653,414,735	160,982,116,081	167,809,510,621
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.48	-7.27	54.74	5.94	3.76	3.43	3.19	3.47	2.72	2.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	317.08	519.90	365.65	401.29	133.13	131.57	140.08	153.20	94.45	111.05
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-39,169,567,759	-18,770,386,233	2,302,464,236	22,474,666,413	37,953,972,744	41,497,859,182	41,294,533,745	41,088,651,558	59,274,572,366	58,644,515,232
LM8	Chỉ tiêu	741. LM8. CTCP Lilama 18									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,545,729,303,608	1,329,005,020,637	1,359,895,073,124	1,426,627,836,859	1,357,560,471,191	1,741,086,576,423	1,921,835,998,751	1,690,333,899,881	1,618,461,955,570	1,531,258,931,930
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.31	-2.27	-4.68	5.09	-22.03	-9.41	13.70	4.44	5.69	11.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.10	4.46	4.56	4.83	4.67	5.99	6.76	6.00	5.46	5.91
2	Giá vốn	1,444,618,813,353	1,215,723,539,030	1,250,138,278,077	1,326,627,789,830	1,278,937,844,388	1,616,706,925,290	1,779,013,053,892	1,518,753,837,676	1,451,467,721,393	1,410,319,018,567
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	101,110,490,255	113,281,481,607	109,756,795,047	100,000,047,029	78,622,626,803	124,379,651,133	142,822,944,859	171,580,062,205	166,994,234,177	120,939,913,363
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.54	8.52	8.07	7.01	5.79	7.14	7.43	10.15	10.32	7.90
4	Chi phí tài chính	29,808,650,922	48,567,931,870	44,428,550,577	45,146,662,339	48,476,408,958	69,882,183,761	61,143,918,709	75,366,685,890	73,982,767,069	55,536,385,807
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.93	3.65	3.27	3.16	3.57	4.01	3.18	4.46	4.57	3.63
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	60,205,650,922	53,565,300,281	49,946,160,749	43,146,662,339	35,891,230,175	47,899,819,622	71,685,292,567	80,276,381,239	60,530,805,302	55,814,560,815
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.89	4.03	3.67	3.02	2.64	2.75	3.73	4.75	3.74	3.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,387,900,755	11,831,140,275	14,506,915,194	14,206,069,203	5,926,709,771	10,982,370,094	17,555,641,527	24,648,687,234	53,490,128,218	53,786,990,314
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.51	-18.44	2.12	139.70	-46.03	-37.44	-28.78	-53.92	-0.55	10.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	0.89	1.07	1.00	0.44	0.63	0.91	1.46	3.30	3.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.41	3.97	4.86	4.81	2.04	3.78	6.17	8.75	18.06	20.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	130,144,477,604	109,383,327,794	105,096,814,528	124,978,625,270	154,469,523,430	221,322,697,547	197,868,186,167	177,147,047,369	245,290,519,115	221,713,567,325
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	459,475,752,362	457,186,690,983	543,799,895,718	462,421,297,783	424,706,672,796	606,437,461,183	649,438,595,734	471,364,448,783	538,883,645,191	440,133,286,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.73	34.40	39.99	32.41	31.28	34.83	33.79	27.89	33.30	28.74
10	Tồn kho (TK)	457,178,996,560	493,204,988,470	539,089,271,252	557,304,610,634	764,377,880,294	843,844,382,518	829,576,409,350	871,238,538,543	845,449,810,817	682,579,522,894
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.58	37.11	39.64	39.06	56.31	48.47	43.17	51.54	52.24	44.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	514,939,870,367	509,200,305,575	515,242,825,037	471,843,017,163	461,618,086,800	378,161,434,148	351,978,094,286	315,731,529,875	279,361,325,683	256,728,867,056
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.00	2.61	2.64	3.02	2.94	4.60	5.46	5.35	5.79	5.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	589,049,010	577,049,010	0	453,600,000	453,600,000	453,600,000	0	458,486,472	23,483,494,097	4,149,069,621
13	Tổng nợ	882,548,930,261	921,833,559,656	1,058,913,669,887	1,046,940,385,058	1,285,850,859,803	1,624,231,113,018	1,665,187,900,279	1,519,179,461,326	1,677,514,652,109	1,358,890,320,749
	Nợ ngắn hạn	878,316,861,535	914,690,378,026	1,058,913,669,887	1,039,344,871,214	1,264,904,167,702	1,588,178,308,363	1,622,736,028,896	1,473,648,461,270	1,621,161,228,366	1,311,704,722,080
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,232,068,726	7,143,181,630	0	7,595,513,844	20,946,692,101	36,052,804,655	42,451,871,383	45,531,000,056	56,353,423,743	47,185,598,669
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.91	3.10	3.55	3.55	4.42	5.59	5.86	5.39	5.66	5.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	57.10	69.36	77.87	73.39	94.72	93.29	86.65	89.87	103.65	88.74
14	Vốn điều lệ	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	86,936,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	303,143,817,636	297,800,958,481	298,259,883,206	295,328,117,012	290,880,010,159	290,519,508,933	284,353,708,937	281,764,774,989	296,246,426,762	258,884,871,012

LMC		742. LMC. CTCP Long Beach LMC									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	13,805,471,979	12,220,037,796	6,959,578,357	29,279,999,879	29,104,351,092	38,985,159,756	42,302,720,176	37,060,737,177	22,371,681,685	16,850,743,088
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.97	75.59	-76.23	0.60	-25.35	-7.84	14.14	65.66	32.76	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.51	0.50	0.31	1.37	1.51	2.13	2.43	2.26	1.39	1.60
2	Giá vốn	8,704,571,136	9,895,759,745	5,818,239,000	26,310,364,759	25,115,243,373	32,291,312,143	38,491,128,696	35,404,539,838	20,896,865,043	15,356,714,874
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,100,900,843	2,324,278,051	1,141,339,357	2,969,635,120	3,989,107,719	6,693,847,613	3,811,591,480	1,656,197,339	1,474,816,642	1,494,028,214
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.95	19.02	16.40	10.14	13.71	17.17	9.01	4.47	6.59	8.87
4	Chi phí tài chính	9,213,222	0	4,689,031	748,682,111	1,197,302,730	1,131,478,820	1,320,257,184	939,647,995	86,792,049	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.00	0.07	2.56	4.11	2.90	3.12	2.54	0.39	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	70,267,170	0	2,000,000	1,324,578,600	3,891,423,670	414,401,148	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.58	0.00	0.01	4.55	9.98	0.98	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,875,208,881	2,141,213,701	399,817,933	314,829,164	308,320,610	188,466,618	89,614,926	382,386,232	669,560,975	994,293,866
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.58	17.52	5.74	1.08	1.06	0.48	0.21	1.03	2.99	5.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,775,740,138	1,608,057,321	1,282,743,832	2,261,537,524	1,054,553,037	945,787,213	1,026,764,065	267,204,668	582,041,640	399,525,920
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	72.61	25.36	-43.28	114.45	11.50	-7.89	284.26	-54.09	45.68	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.11	13.16	18.43	7.72	3.62	2.43	2.43	0.72	2.60	2.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.27	6.63	5.66	10.58	5.46	5.17	5.90	1.63	3.61	3.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,183,801,602	1,901,387,396	250,608,281	19,554,691	5,314,886,293	3,093,653,753	3,895,316,193	3,845,137,754	3,867,036,113	786,272,330
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,742,898,919	26,584,058,246	29,310,696,138	4,010,296,915	6,662,687,197	10,739,821,218	3,525,473,595	10,769,872,407	8,011,158,263	10,307,542,154
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	77.82	217.54	421.16	13.70	22.89	27.55	8.33	29.06	35.81	61.17
10	Tồn kho (TK)	2,513,053,791	1,234,182,502	600,000,000	0	11,845,064,951	12,441,066,782	8,313,708,903	4,232,243,965	2,008,181,003	329,645,566
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.20	10.10	8.62	0.00	40.70	31.91	19.65	11.42	8.98	1.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	655,009,091	25,313,658,544	24,987,158,545	24,922,158,545	20,285,179,347	16,890,549,175	4,856,732,391
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	44.70	1.15	1.56	1.70	1.83	1.32	3.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	278,055,215	650,084,718	390,000,000
13	Tổng nợ	1,631,340,127	5,576,168,945	7,566,663,776	4,773,558,950	17,182,255,356	21,896,830,160	20,354,115,753	18,528,971,516	13,700,660,066	5,074,749,789
	Nợ ngắn hạn	1,631,340,127	5,576,168,945	7,566,663,776	4,773,558,950	16,515,005,356	19,104,330,160	14,987,615,753	12,344,471,516	6,607,660,066	5,074,749,789
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	667,250,000	2,792,500,000	5,366,500,000	6,184,500,000	7,093,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.23	0.33	0.22	0.89	1.20	1.17	1.13	0.85	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.82	45.63	108.72	16.30	59.04	56.17	48.12	50.00	61.24	30.12
14	Vốn điều lệ	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	27,036,127,670	24,260,387,532	22,652,330,211	21,369,586,379	19,315,276,785	18,308,013,109	17,413,564,149	16,386,799,084	16,119,594,416	10,537,552,776
LMH	Chỉ tiêu	743. LMH. CTCP Quốc Tế Holding									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	54,674,203,873	25,354,342,301	22,009,873,126	72,945,989,609	1,544,401,533,570	3,009,179,019,909	1,253,872,484,069	268,842,855,629	140,891,822,500
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	115.64	15.20	-69.83	-95.28	-48.68	139.99	366.40	90.82	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	-1.24	0.94	0.45	0.49	6.23	10.90	5.05	8.30	4.77
2	Giá vốn	0	52,971,451,973	22,975,152,691	41,632,179,612	66,132,211,893	1,530,406,800,013	2,958,160,526,520	1,220,477,743,056	259,602,027,280	140,797,274,700
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	1,702,751,900	2,379,189,610	-19,622,306,486	6,813,777,716	13,994,733,557	51,018,493,389	33,394,741,013	9,240,828,349	94,547,800
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	3.11	9.38	-89.15	9.34	0.91	1.70	2.66	3.44	0.07
4	Chi phí tài chính	5,552,604,267	5,740,404,359	5,540,789,595	7,039,228,841	12,810,706,278	12,688,478,055	29,957,448,690	8,638,363,040	2,196,391,588	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	10.50	21.85	31.98	17.56	0.82	1.00	0.69	0.82	0.00
5	Chi phí bán hàng	981,480	31,272,455	5,789,658	322,374,960	360,000,000	12,844,136,735	7,586,968,163	3,580,994,128	1,446,589,918	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.06	0.02	1.46	0.49	0.83	0.25	0.29	0.54	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	371,581,650	66,919,207,477	20,469,886,314	85,183,374,566	74,343,330,504	35,242,801,543	22,898,413,758	8,060,228,436	3,419,498,585	20,169,400
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	122.40	80.74	387.02	101.92	2.28	0.76	0.64	1.27	0.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,922,698,909	-70,848,527,521	-22,232,386,519	-112,818,470,851	-80,912,440,243	-27,364,233,830	19,530,189,139	12,748,507,982	2,868,788,463	75,741,282
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.64	218.67	-80.29	39.43	195.69	-240.11	53.20	344.39	3,687.62	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	-129.58	-87.69	-512.58	-110.92	-1.77	0.65	1.02	1.07	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.87	161.16	-82.69	-229.68	-53.80	-11.03	7.07	5.14	8.86	0.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,349,781,106	4,942,302,602	1,330,962,964	1,421,039,293	6,832,793,269	25,836,447,435	43,272,534,460	41,960,015,423	222,219,874,576	3,570,361,833
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,880,545,235	27,849,545,235	78,958,718,682	114,224,810,568	318,684,904,629	428,612,796,742	694,897,204,551	297,475,200,887	75,280,102,650	975,106,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	50.94	311.42	518.97	436.88	27.75	23.09	23.72	28.00	0.69
10	Tồn kho (TK)	69,809,321,543	69,810,303,024	102,998,133,685	111,966,114,088	128,349,040,973	118,341,257,211	80,920,203,706	133,697,186,581	46,633,580,667	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	127.68	406.23	508.71	175.95	7.66	2.69	10.66	17.35	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	33,000,000	33,000,000	33,000,000	850,863,636	4,992,817,027	9,955,626,118	7,374,271,573	4,959,000,000	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	1,656.79	768.31	666.97	85.73	309.32	302.26	170.03	54.21	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	152,837,213,700	147,470,538,641	157,374,279,623	179,611,852,849	315,988,030,969	425,858,206,620	647,792,638,796	459,311,717,297	329,140,339,649	1,551,957,400
	Nợ ngắn hạn	152,837,213,700	147,470,538,641	157,374,279,623	179,611,852,849	315,988,030,969	419,577,243,457	646,847,638,796	457,939,517,297	329,140,339,649	1,551,957,400
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	6,280,963,163	945,000,000	1,372,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.06	-3.35	5.85	3.66	2.10	1.72	2.35	1.85	10.17	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	269.73	620.70	816.05	433.18	27.57	21.53	36.63	122.43	1.10
14	Vốn điều lệ	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	233,000,000,000	233,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-49,883,598,177	-43,960,899,268	26,887,628,253	49,120,014,772	150,383,292,827	248,091,199,678	276,050,940,750	248,128,170,101	32,379,662,119	29,510,873,656

LMI	Chỉ tiêu	744. LMI. CTCP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	261,507,511,137	251,204,507,689	322,388,808,372	326,093,330,356	346,457,948,906	314,971,990,188	274,580,456,031	278,723,009,588	209,389,297,701	141,606,628,262
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.10	-22.08	-1.14	-5.88	10.00	14.71	-1.49	33.11	47.87	-5.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.89	2.86	3.33	3.33	3.51	3.19	3.04	3.06	2.33	1.62
2	Giá vốn	218,594,288,001	217,752,815,155	291,141,374,598	295,330,645,789	311,305,063,831	277,626,576,063	246,389,320,264	250,952,453,482	186,666,731,662	121,794,518,695
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,913,223,136	33,451,692,534	31,247,433,774	30,762,684,567	35,152,885,075	37,345,414,125	28,191,135,767	27,770,556,106	22,722,566,039	19,812,109,567
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.41	13.32	9.69	9.43	10.15	11.86	10.27	9.96	10.85	13.99
4	Chi phí tài chính	7,684,912,829	12,285,431,891	12,675,681,789	12,594,244,752	14,982,176,331	11,791,409,430	7,665,505,427	6,676,256,036	5,722,570,000	5,943,359,893
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.94	4.89	3.93	3.86	4.32	3.74	2.79	2.40	2.73	4.20
5	Chi phí bán hàng	0	0	4,402,609,600	4,004,458,075	3,908,510,890	2,812,900,823	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	1.37	1.23	1.13	0.89	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,180,233,765	19,420,015,746	13,234,113,007	13,144,932,230	12,943,660,095	16,200,165,084	13,878,991,966	14,168,038,574	11,138,385,725	8,907,079,009
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.16	7.73	4.11	4.03	3.74	5.14	5.05	5.08	5.32	6.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,946,227,757	5,450,836,021	3,811,909,453	3,777,632,616	5,088,559,131	9,179,885,965	8,911,564,171	9,197,358,690	9,199,297,425	6,687,387,929
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.78	42.99	0.91	-25.76	-44.57	3.01	-3.11	-0.02	37.56	-72.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.04	2.17	1.18	1.16	1.47	2.91	3.25	3.30	4.39	4.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.79	6.20	3.94	3.85	5.15	9.30	9.88	10.11	10.24	7.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,151,975,589	81,499,248,256	54,875,613,687	71,230,284,032	82,165,722,953	71,212,473,697	46,504,364,541	48,485,213,040	67,677,667,480	57,231,617,149
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	55,504,061,804	39,360,318,146	182,245,111,543	149,464,663,968	94,493,316,060	116,558,028,518	138,432,035,931	73,304,782,358	71,542,683,054	82,790,313,445
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.22	15.67	56.53	45.83	27.27	37.01	50.42	26.30	34.17	58.46
10	Tồn kho (TK)	43,409,141,192	106,357,180,998	49,290,463,541	62,039,899,637	59,869,600,073	101,268,493,314	57,264,505,065	58,691,425,110	59,179,610,524	26,651,761,034
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.60	42.34	15.29	19.03	17.28	32.15	20.86	21.06	28.26	18.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	137,912,498,263	143,912,943,717	144,796,199,769	143,107,585,481	142,860,587,481	124,204,481,897	104,848,048,504	100,417,380,335	88,551,453,356	86,755,245,538
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.90	1.75	2.23	2.28	2.43	2.54	2.62	2.78	2.36	1.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,797,950,760	0	0	2,112,600,000	0	4,331,434,387	10,595,511,786	10,765,263,582	13,509,778,205	6,600,000,000
13	Tổng nợ	108,265,146,842	211,229,511,250	259,298,155,982	256,479,346,883	220,044,605,584	265,695,074,270	211,470,438,543	145,007,745,756	165,026,548,425	137,145,697,943
	Nợ ngắn hạn	108,265,146,842	211,229,511,250	254,417,729,962	246,990,657,501	205,318,916,202	255,134,458,151	203,620,777,084	139,146,070,060	160,356,548,425	128,875,213,375
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	4,880,426,020	9,488,689,382	14,725,689,382	10,560,616,119	7,849,661,459	5,861,675,696	4,670,000,000	8,270,484,568
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	2.40	2.68	2.62	2.23	2.69	2.34	1.59	1.84	1.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.40	84.09	80.43	78.65	63.51	84.36	77.02	52.03	78.81	96.85
14	Vốn điều lệ	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	90,400,968,604	87,905,576,868	96,818,395,329	98,048,423,549	98,763,805,987	98,750,490,587	90,321,761,039	90,989,932,737	89,812,504,047	87,614,449,897
LNC	Chỉ tiêu	745. LNC. CTCP Lệ Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	131,736,868,686	99,093,241,354	138,828,598,153	97,097,357,807	73,050,205,661	90,837,252,236	45,447,239,436	9,013,699,676	46,116,092,260	42,037,193,909
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.94	-28.62	42.98	32.92	-19.58	99.87	404.20	-80.45	9.70	-1.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.55	1.17	1.65	1.16	0.88	1.09	0.54	0.11	0.52	0.47
2	Giá vốn	112,192,903,140	86,135,415,864	117,314,487,372	84,894,369,059	62,497,289,863	78,318,162,233	42,432,594,175	7,170,132,444	41,468,678,571	42,041,316,687
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,543,965,546	12,957,825,490	21,514,110,781	12,202,988,748	10,552,915,798	12,519,090,003	3,014,645,261	1,843,567,232	4,647,413,689	-4,122,778
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.84	13.08	15.50	12.57	14.45	13.78	6.63	20.45	10.08	-0.01
4	Chi phí tài chính	12,507,808,772	8,375,748,263	6,354,488,637	2,035,314,525	2,353,764,777	1,762,268,976	295,935,743	121,685,829	1,148,252,653	1,201,909,498
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.49	8.45	4.58	2.10	3.22	1.94	0.65	1.35	2.49	2.86
5	Chi phí bán hàng	7,852,964,041	6,988,191,315	10,887,000,000	5,683,751,800	4,137,836,400	6,745,856,192	395,051,844	101,933,999	470,738,836	404,168,045
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.96	7.05	7.84	5.85	5.66	7.43	0.87	1.13	1.02	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,706,152,305	5,974,084,461	5,904,629,329	5,051,245,964	3,896,528,237	3,940,076,724	4,373,331,457	901,520,856	3,515,196,833	2,989,112,168
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.09	6.03	4.25	5.20	5.33	4.34	9.62	10.00	7.62	7.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,150,633,227	1,158,162,689	898,967,665	840,744,423	800,927,476	1,026,058,953	1,307,690,137	853,600,392	233,267,224	-6,981,661,630
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.65	28.83	6.93	4.97	-21.94	-21.54	53.20	265.93	-103.34	-15,294.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.87	1.17	0.65	0.87	1.10	1.13	2.88	9.47	0.51	-16.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.35	1.37	1.07	1.01	0.96	1.23	1.56	1.03	0.26	-7.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	304,957,747	237,300,791	1,469,475,209	3,183,061,292	222,514,528	2,052,362,041	4,805,187,183	4,748,720,892	6,513,260,956	6,128,627,817
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,725,782,585	2,790,107,812	4,273,744,098	1,438,566,185	4,216,502,886	5,835,465,163	9,082,422,936	4,288,177,209	3,007,631,233	1,916,820,471
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.31	2.82	3.08	1.48	5.77	6.42	19.98	47.57	6.52	4.56
10	Tồn kho (TK)	15,109,262,666	11,741,057,533	9,872,896,837	6,014,869,844	3,466,422,053	6,643,179,290	6,675,920,267	11,157,762,197	6,650,215,368	12,580,884,347
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.47	11.85	7.11	6.19	4.75	7.31	14.69	123.79	14.42	29.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	293,520,557,407	249,547,993,839	245,137,439,681	168,815,162,669	132,379,825,590	120,345,814,121	112,867,113,380	136,918,271,920	150,099,948,194	147,611,884,794
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.40	0.57	0.58	0.55	0.75	0.40	0.07	0.31	0.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	37,535,351,740	87,420,715,405	82,159,204,490	148,608,734,272	171,879,568,130	159,278,593,361	136,178,968,180	107,603,625,411	83,156,245,697	67,856,693,676
13	Tổng nợ	160,686,873,044	173,193,477,371	174,042,180,070	169,356,241,651	156,658,758,407	143,695,792,766	116,169,418,927	98,417,502,869	77,314,023,618	66,740,936,107
	Nợ ngắn hạn	135,610,568,449	126,323,491,280	105,201,264,888	80,399,377,378	40,846,332,107	48,530,429,866	36,136,926,927	30,700,010,869	20,447,949,818	37,262,744,487
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,076,304,595	46,869,986,091	68,840,915,182	88,956,864,273	115,812,426,300	95,165,362,900	80,032,492,000	67,717,492,000	56,866,073,800	29,478,191,620
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.89	2.05	2.06	2.03	1.88	1.72	1.39	1.19	0.86	0.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	121.98	174.78	125.36	174.42	214.45	158.19	255.61	1,091.87	167.65	158.77
14	Vốn điều lệ	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	83,894,608,460	83,894,608,460
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	84,984,062,656	84,667,172,437	84,329,955,436	83,380,296,162	83,267,604,084	83,434,728,953	83,651,040,137	82,608,491,074	89,508,008,047	89,274,740,823

LOS	Chỉ tiêu	746. LOS. CTCP Lilama 5									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	49,485,583,507	47,546,677,700	53,721,392,950	57,235,993,177	96,414,653,709	166,229,263,188	170,054,485,090	314,096,255,552	341,714,382,653	304,712,815,268
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.08	-11.49	-6.14	-40.64	-42.00	-2.25	-45.86	-8.08	12.14	10.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.42	-0.43	-0.58	-0.91	-6.22	4.04	2.44	4.19	4.58	4.10
2	Giá vốn	45,670,941,837	56,432,698,751	53,395,047,603	73,955,390,024	119,441,047,584	158,865,985,782	137,296,632,526	277,900,642,012	301,344,800,823	285,563,881,125
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,814,641,670	-8,886,021,051	326,345,347	-16,719,396,847	-23,026,393,875	7,363,277,406	32,757,852,564	36,195,613,540	40,369,581,830	19,148,934,143
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.71	-18.69	0.61	-29.21	-23.88	4.43	19.26	11.52	11.81	6.28
4	Chi phí tài chính	147,763,356	18,343,658	13,409,871,720	20,454,956,964	24,444,156,081	23,772,710,540	24,042,535,945	23,290,138,926	25,361,008,298	21,833,694,602
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.04	24.96	35.74	25.35	14.30	14.14	7.41	7.42	7.17
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,825,625,337	5,121,753,459	12,565,564,287	5,876,286,629	7,975,044,508	10,625,340,138	13,140,143,112	12,569,548,859	15,066,825,793	15,628,862,148
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.75	10.77	23.39	10.27	8.27	6.39	7.73	4.00	4.41	5.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,965,776,803	-18,570,287,109	-29,502,611,494	-47,704,804,682	-56,567,471,867	-28,558,737,581	-5,307,825,747	349,278,033	323,521,150	1,567,405,078
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-67.87	-37.06	-38.16	-15.80	98.39	438.05	-1,619.66	7.96	-79.36	337.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.06	-39.06	-54.92	-83.35	-58.76	-17.18	-3.12	0.11	0.09	0.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.09	16.69	31.83	75.49	365.75	-69.37	-7.61	0.47	0.43	2.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	433,638,545	474,712,661	142,973,182	589,012,179	263,619,630	5,150,784,375	14,032,628,947	5,193,243,448	6,625,618,089	75,766,439,166
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	80,572,822,470	94,433,218,894	100,031,113,584	120,316,792,933	124,918,156,146	121,820,661,270	190,139,103,492	255,287,364,576	220,323,765,325	164,644,059,869
	Tỷ suất PTHN trên doanh thu (%): < 25%	162.82	198.61	186.20	210.21	129.56	73.28	111.81	81.28	64.48	54.03
10	Tồn kho (TK)	167,197,668,607	163,932,406,939	180,131,541,145	184,124,793,874	204,106,418,375	243,480,904,147	198,970,036,964	165,971,398,823	157,388,552,313	137,139,943,389
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	337.87	344.78	335.31	321.69	211.70	146.47	117.00	52.84	46.06	45.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	158,374,415,607	158,374,415,630	158,572,406,022	166,924,107,841	172,327,149,498	172,327,149,498	171,403,905,862	171,208,965,862	171,208,965,862	166,393,911,407
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.30	0.34	0.34	0.56	0.96	0.99	1.83	2.00	1.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	708,264,793	3,522,530,222
13	Tổng nợ	408,614,392,264	418,240,333,089	426,298,166,305	426,658,463,341	408,833,920,384	400,543,883,809	415,520,061,454	446,438,769,072	413,812,396,748	414,679,745,145
	Nợ ngắn hạn	408,614,392,264	418,240,333,089	426,298,166,305	426,658,463,341	408,833,920,384	400,543,883,809	415,520,061,454	425,801,727,939	380,065,786,230	363,387,623,050
	Nợ dài hạn: Cty tức không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	20,637,041,133	33,746,610,518	51,292,122,095
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.49	-3.76	-4.60	-6.75	-3.49	9.73	5.96	5.96	5.55	5.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	825.72	879.64	793.54	745.44	424.04	240.96	244.35	142.13	121.10	136.09
14	Vốn điều lệ	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-117,234,063,186	-111,268,286,383	-92,697,999,274	-63,195,387,780	-15,490,583,098	41,166,888,769	69,725,626,350	74,910,192,289	74,625,972,413	74,300,681,628
LPB	Chỉ tiêu	747. LPB. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)	15,393,743	11,203,129	11,899,969	9,017,159	6,720,171	6,060,876	5,015,786	5,226,843	4,023,707	2,894,167
	Tăng trưởng (%)	37.41	-5.86	31.97	34.18	10.88	20.84	-4.04	29.90	39.03	26.34
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,720,900	5,572,246	4,510,253	2,873,248	1,861,908	1,600,277	959,953	1,368,086	1,062,786	349,849
	Tăng trưởng (%)	74.45	23.55	56.97	54.32	16.35	66.70	-29.83	28.73	20.78	-25.00
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	22.43	16.33	18.75	17.17	13.08	12.72	9.41	14.58	12.76	4.60
3	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	43,338,300	34,117,400	24,055,154	16,801,877	14,231,726	12,579,800	10,200,892	9,383,258	8,331,885	7,600,520
4	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	25,576,164	25,576,164	17,291,054	12,035,905	10,746,389	8,881,441	7,499,994	6,460,000	6,460,000	6,460,000
5	Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)	283,171,846	237,391,609	215,888,025	180,276,346	174,525,987	136,847,259	124,948,075	128,275,377	110,984,894	77,628,984
	Tăng trưởng (%)	19.28	9.96	19.75	3.29	27.53	9.52	-2.59	15.58	42.97	-0.25
6	Chất lượng nợ cho vay khách hàng										
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	323,148,343	268,630,841	228,513,627	204,089,692	172,777,892	136,969,744	116,079,083	97,662,286	77,802,729	
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	3,259,329	3,111,392	3,566,426	2,000,990	1,316,295	1,522,545	1,433,886	1,885,061	985,890	
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	855,049	812,753	1,069,695	460,296	404,729	279,874	501,728	189,204	160,520	
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,921,132	1,706,597	1,004,566	1,069,630	356,353	324,179	233,610	154,283	109,998	
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	2,422,462	1,169,301	1,352,557	1,333,528	1,766,267	1,426,284	945,117	730,402	617,025	
7	Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)	331,606,315	275,430,884	235,506,871	208,954,136	176,621,536	140,522,626	119,193,424	100,621,236	79,676,162	56,164,794
	Tăng trưởng (%)	20.40	16.95	12.71	18.31	25.69	17.89	18.46	26.29	41.86	36.03
8	Nợ xấu (Triệu đồng)	5,198,643	3,688,651	3,426,818	2,863,454	2,527,349	2,030,337	1,680,455	1,073,889	887,543	0
9	Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)	1.57	1.34	1.46	1.37	1.43	1.44	1.41	1.07	1.11	0.00

LPT	Chi tiêu	748. LPT. CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	372,057,657,207	346,752,452,570	235,417,546,186	122,703,631,338	123,738,327,130	139,000,671,337				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.30	47.29	91.86	-0.84	-10.98	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.37	2.43	1.62	1.27	1.45	1.72				
2	Giá vốn	343,269,919,211	336,088,701,451	214,163,483,569	102,503,868,729	110,652,830,908	128,157,671,895				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	28,787,737,996	10,663,751,119	21,254,062,617	20,199,762,609	13,085,496,222	10,842,999,442				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.74	3.08	9.03	16.46	10.58	7.80				
4	Chi phí tài chính	221,689,599	602,007,718	750,735,686	819,486,509	334,504,808	873,677,569				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.17	0.32	0.67	0.27	0.63				
5	Chi phí bán hàng	1,747,297,401	1,836,996,380	3,355,353,791	552,516,557	1,509,521,107	286,961,934				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.47	0.53	1.43	0.45	1.22	0.21				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,589,646,811	5,403,017,458	6,491,432,015	5,121,935,182	6,461,525,470	1,985,436,729				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.04	1.56	2.76	4.17	5.22	1.43				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,163,706,074	3,110,023,536	9,579,475,830	12,745,319,260	4,630,510,531	19,121,536,443				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	355.42	-67.53	-24.84	175.25	-75.78	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.81	0.90	4.07	10.39	3.74	13.76				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.04	2.18	6.57	13.24	5.42	23.67				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,417,469,893	1,488,767,286	21,866,980,893	24,491,049,519	3,020,154,355	10,873,271,042				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,858,990,160	165,446,847,810	97,696,172,223	57,273,867,739	49,082,703,122	38,766,549,737				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.36	47.71	41.50	46.68	39.67	27.89				
10	Tồn kho (TK)	81,650,141,678	78,975,479,963	6,642,112,404	5,591,038,513	4,611,178,842	8,260,460,591				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.95	22.78	2.82	4.56	3.73	5.94				
11	Nguyên giá tài sản cố định	80,078,936,790	79,442,386,760	90,455,869,915	88,155,483,746	86,241,322,873	75,803,551,565				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.65	4.36	2.60	1.39	1.43	1.83				
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0				
13	Tổng nợ	26,214,621,882	140,475,937,797	20,784,196,999	33,420,839,654	21,050,913,351	23,348,595,398				
	Nợ ngắn hạn	26,214,621,882	139,012,737,797	17,120,196,999	27,556,039,654	12,985,313,351	23,348,595,398				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,463,200,000	3,664,000,000	5,864,800,000	8,065,600,000	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.98	0.14	0.35	0.25	0.29				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.05	40.51	8.83	27.24	17.01	16.80				
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	156,664,134,888	142,695,428,814	145,705,405,278	96,275,629,448	85,400,158,793	80,769,648,262				
LQN	Chi tiêu	749. LQN. CTCP Licogi Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,510,973,675	11,529,410,184	15,670,986,853	17,583,729,110	24,885,768,892	92,241,997,657	214,595,075,106	151,123,707,451	133,700,680,377	110,638,110,027
	Tăng trưởng doanh thu (%)	225.35	-26.43	-10.88	-29.34	-73.02	-57.02	42.00	13.03	20.85	90.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-2.23	-0.77	-2.11	3.50	2.12	6.41	15.05	15.41	5.76	4.25
2	Giá vốn	32,754,854,139	11,466,697,083	16,342,126,652	15,583,049,218	18,615,255,962	80,395,306,988	194,415,120,302	149,207,794,659	117,042,483,844	100,247,143,308
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,756,119,536	62,713,101	-671,139,799	2,000,679,892	6,270,512,930	11,846,690,669	20,179,954,804	1,915,912,792	16,658,196,533	10,390,966,719
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.68	0.54	-4.28	11.38	25.20	12.84	9.40	1.27	12.46	9.39
4	Chi phí tài chính	1,964,093,846	2,372,419,437	3,116,763,527	2,103,681,404	2,826,863,216	2,665,075,863	2,603,464,962	3,665,214,288	3,149,558,889	1,550,184,371
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.24	20.58	19.89	11.96	11.36	2.89	1.21	2.43	2.36	1.40
5	Chi phí bán hàng	956,666	50,540,770	164,873,493	160,048,418	221,381,012	872,337,391	871,633,090	1,704,488,082	1,610,877,379	979,500,685
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.44	1.05	0.91	0.89	0.95	0.41	1.13	1.20	0.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,675,238,505	4,009,150,760	6,807,605,799	5,761,039,779	6,772,674,218	8,332,799,465	9,909,320,801	7,534,627,998	9,366,998,752	5,779,327,685
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.80	34.77	43.44	32.76	27.22	9.03	4.62	4.99	7.01	5.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,912,908,586	-7,495,027,702	-12,446,435,977	-6,695,682,110	-2,674,296,619	135,932,616	4,452,633,671	-12,826,477,291	604,197,967	5,579,321,923
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.48	-39.78	85.89	150.37	-2,067.37	-96.95	-134.71	-2,222.89	-89.17	819.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.10	-65.01	-79.42	-38.08	-10.75	0.15	2.07	-8.49	0.45	5.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.37	50.25	167.74	-133.21	-22.81	0.94	31.22	-130.78	2.60	21.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	351,870,940	848,218,652	777,362,720	1,101,210,154	2,825,787,227	1,580,566,592	1,752,459,301	16,032,092,450	6,474,309,490	3,916,052,149
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,887,815,608	48,090,040,555	52,516,891,804	54,636,243,978	55,379,734,391	40,419,280,495	52,179,423,584	54,034,476,629	39,250,893,868	33,119,293,527
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	53.02	417.11	335.12	310.72	222.54	43.82	24.32	35.76	29.36	29.93
10	Tồn kho (TK)	24,174,906,379	41,288,347,855	44,454,633,957	49,002,914,398	51,857,580,535	39,752,713,087	20,443,699,624	28,378,508,429	38,466,376,282	34,322,299,185
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	64.45	358.11	283.67	278.68	208.38	43.10	9.53	18.78	28.77	31.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	39,784,420,619	39,784,420,619	49,347,943,412	49,347,943,274	53,145,098,299	53,145,098,299	43,475,496,636	43,633,467,370	41,058,414,546	26,326,563,898
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.94	0.29	0.32	0.36	0.47	1.74	4.94	3.46	3.26	4.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,436,640	0	0	0	0	0	10,673,582,161	16,630,866,905	23,255,837,544	25,431,389,410
13	Tổng nợ	83,937,739,008	131,557,849,192	135,430,064,517	135,493,492,990	140,910,225,338	110,842,203,724	111,616,377,675	137,468,278,898	113,026,226,620	87,262,084,173
	Nợ ngắn hạn	83,765,253,570	131,547,849,192	135,420,064,517	134,779,899,702	140,196,632,050	110,128,610,436	108,025,860,387	130,079,685,610	102,830,633,332	78,286,235,597
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	172,485,438	10,000,000	10,000,000	713,593,288	713,593,288	713,593,288	3,590,517,288	7,388,593,288	10,195,593,288	8,975,848,576
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-4.99	-8.82	-18.25	26.96	12.02	7.70	7.83	14.02	4.87	3.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	223.77	1,141.06	864.21	770.56	566.23	120.16	52.01	90.96	84.54	78.87
14	Vốn điều lệ	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-16,828,100,586	-14,915,192,000	-7,420,164,298	5,026,271,679	11,721,953,789	14,396,250,408	14,260,317,792	9,807,684,121	23,202,121,412	26,024,645,656

LSG	Chi tiêu	750. LSG. CTCP Bất động sản Sài Gòn Vina									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,425,000,000	950,000,000	0	0	0	0	45,525,832,162	37,474,750,411	232,807,054,177	10,605,065,570
	Tăng trưởng doanh thu (%)	260.53	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	21.48	-83.90	-12.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.04	0.24	0.01
2	Giá vốn	1,045,820,785	585,766,242	0	0	0	0	55,831,363,140	33,945,637,057	188,249,845,305	10,285,446,498
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,379,179,215	364,233,758	0	0	0	0	-10,305,530,978	3,529,113,354	44,557,208,872	319,619,072
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	69.47	38.34	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-22.64	9.42	19.14	3.01
4	Chi phí tài chính	164,207,141,206	94,999,853,807	120,894,449,635	231,631,071,577	194,183,657,321	169,410,598,582	4,149,302,260	22,098,472,222	74,000,000,000	214,083,334
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4,794.37	9,999.98	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9.11	58.97	31.79	2.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	453,985,405	2,998,446,149	13,160,469,308	1,667,915,576
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.00	8.00	5.65	15.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,874,827,262	11,904,446,168	12,578,212,939	12,255,826,699	14,621,917,742	16,136,224,015	2,535,981,150	4,282,836,661	8,659,711,569	8,720,061,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	346.71	1,253.10	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	5.57	11.43	3.72	82.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,731,912,554	5,980,776,797	2,600,023,894	11,710,947,334	40,152,266,689	28,533,593,807	2,121,279,176	3,259,558,828	57,439,430,943	19,356,473,088
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.32	130.03	-77.80	-70.83	40.72	1,245.11	-34.92	-94.33	196.75	0.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	79.76	629.56	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	4.66	8.70	24.67	182.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.26	0.57	0.25	1.13	3.91	2.89	0.22	0.34	5.97	2.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	72,414,129,935	22,438,755,907	14,519,745,233	16,601,115,461	2,775,957,496	30,914,075,427	45,789,907,299	35,650,200,486	101,261,643,894	105,641,675,359
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	370,143,166,833	879,511,389,065	948,026,813,188	1,609,329,823,992	2,835,041,837,390	904,427,779,746	213,460,787,864	1,665,183,664,612	185,535,048,973	69,797,907,849
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10,807.10	92,580.15	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	468.88	4,443.48	79.69	658.16
10	Tồn kho (TK)	0	0	1,073,541,833,507	1,013,310,404,808	941,255,024,110	927,168,367,152	678,203,594,013	486,394,066,233	172,314,729,478	289,223,497,895
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,489.71	1,297.92	74.02	2,727.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,596,605,751	1,596,605,751	1,596,605,751	1,661,705,751	1,661,705,751	1,661,705,751	1,748,314,914	1,715,147,914	1,715,147,914	1,715,147,914
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.15	0.60	0.00	0.00	0.00	0.00	26.04	21.85	135.74	6.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,261,418,003,294	1,256,561,143,978	101,620,802,633	98,932,682,830	96,307,587,413	53,654,491,441	53,654,491,441	50,990,429,798	47,902,430,429	30,662,433,517
13	Tổng nợ	1,312,390,523,519	1,287,393,694,428	1,266,717,069,245	1,864,159,984,008	3,335,138,012,544	2,380,272,478,604	2,953,938,118,841	3,061,016,837,717	2,215,903,453,465	119,815,610,656
	Nợ ngắn hạn	368,150,523,519	757,153,694,428	736,477,069,245	1,184,467,984,008	3,334,898,012,544	563,824,158,051	89,644,641,508	1,689,427,574,333	1,101,867,453,465	118,679,610,656
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	944,240,000,000	530,240,000,000	530,240,000,000	679,692,000,000	240,000,000	1,816,448,320,553	2,864,293,477,333	1,371,589,263,384	1,114,036,000,000	1,136,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.26	1.24	1.22	1.80	3.25	2.41	3.07	3.18	2.30	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38,317.97	135,515.13	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,488.49	8,168.21	951.82	1,129.80
14	Vốn điều lệ	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,043,027,566,523	1,041,195,653,969	1,036,114,877,172	1,035,914,853,278	1,026,603,905,944	988,851,639,255	962,718,045,448	962,996,766,272	961,644,207,444	919,916,776,501
LSS	Chi tiêu	751. LSS. CTCP Mía Đường Lam Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,692,398,124,303	1,807,631,439,670	2,041,008,108,004	1,846,470,514,425	1,695,319,256,483	1,758,181,007,192	1,343,497,724,894	2,373,989,995,357	2,010,303,955,884	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.95	-11.43	10.54	8.92	-3.58	30.87	-43.41	18.09	16.00	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	1.52	1.09	1.25	1.21	1.14	1.19	0.88	1.44	1.26	
2	Giá vốn	2,350,286,989,170	1,627,320,447,729	1,829,966,210,604	1,682,807,615,416	1,543,796,342,710	1,619,187,984,969	1,181,540,845,292	2,044,165,813,844	1,734,000,105,691	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	342,111,135,133	180,310,991,941	211,041,897,400	163,662,899,009	151,522,913,773	138,993,022,223	161,956,879,602	329,824,181,513	276,303,850,193	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.71	9.97	10.34	8.86	8.94	7.91	12.05	13.89	13.74	
4	Chi phí tài chính	54,473,142,793	30,739,337,749	28,535,185,676	28,398,603,541	32,033,193,889	45,466,650,133	47,250,202,716	42,984,969,016	44,413,053,516	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.02	1.70	1.40	1.54	1.89	2.59	3.52	1.81	2.21	
5	Chi phí bán hàng	65,700,833,240	55,601,702,783	73,643,064,962	51,213,243,759	44,146,208,172	34,389,508,215	44,427,433,244	39,127,462,614	49,329,064,504	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	3.08	3.61	2.77	2.60	1.96	3.31	1.65	2.45	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	83,651,630,255	61,275,439,217	60,778,882,673	58,959,921,524	55,288,762,768	50,808,882,588	67,732,194,029	96,963,114,694	72,086,476,755	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.11	3.39	2.98	3.19	3.26	2.89	5.04	4.08	3.59	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	121,358,998,854	30,129,245,714	44,672,656,307	22,853,087,369	18,960,567,389	1,323,932,477	4,098,789,510	137,699,483,225	102,000,718,608	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	302.79	-32.56	95.48	20.53	1,332.14	-67.70	-97.02	35.00	119.73	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.51	1.67	2.19	1.24	1.12	0.08	0.31	5.80	5.07	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.86	1.82	2.73	1.49	1.28	0.09	0.27	8.37	6.42	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,918,609,271	25,661,585,645	47,752,263,524	33,955,889,537	32,664,138,708	26,341,249,576	33,461,830,681	158,342,252,828	47,371,716,087	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	409,355,986,831	324,684,025,467	292,654,642,079	340,002,452,074	346,374,865,824	363,133,268,504	534,789,927,064	378,305,408,552	342,294,517,131	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.20	17.96	14.34	18.41	20.43	20.65	39.81	15.94	17.03	
10	Tồn kho (TK)	1,078,651,216,508	759,829,691,042	640,740,569,057	498,140,684,747	249,952,291,181	504,144,183,977	820,734,852,846	551,943,613,290	708,243,599,122	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.06	42.03	31.39	26.98	14.74	28.67	61.09	23.25	35.23	
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,040,657,610,123	3,005,587,444,412	2,982,860,420,621	2,954,300,555,425	2,875,517,169,993	2,995,658,651,632	2,969,290,693,195	3,065,916,968,130	2,979,265,124,259	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.60	0.68	0.63	0.59	0.59	0.45	0.77	0.67	
12	Tài sản dở dang dài hạn	334,384,398,414	381,650,553,741	354,251,561,243	293,587,500,206	279,588,683,416	169,450,619,522	90,918,826,657	46,580,118,559	72,590,808,031	
13	Tổng nợ	1,202,166,862,199	889,484,000,758	923,046,194,647	964,701,040,316	691,437,633,355	811,684,966,705	1,300,953,766,671	923,869,830,318	1,071,279,863,832	
	Nợ ngắn hạn	1,170,219,058,562	830,164,499,328	847,763,840,635	886,424,755,372	602,664,563,812	751,509,334,525	1,221,720,526,387	840,354,604,902	937,417,611,526	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,947,803,637	59,319,501,430	75,282,354,012	78,276,284,944	88,773,069,543	60,175,632,180	79,233,240,284	83,515,225,416	133,862,252,306	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.54	0.56	0.63	0.47	0.55	0.85	0.56	0.67	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.65	49.21	45.25	40.79	46.17	96.83	38.92	53.29		
14	Vốn điều lệ	801,350,510,000	745,479,930,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,768,092,048,349	1,652,578,935,025	1,635,442,924,713	1,529,172,964,902	1,483,310,878,432	1,481,479,856,766	1,529,910,709,473	1,644,382,425,638	1,589,240,195,847	

LTC	Chỉ tiêu	752. LTC. CTCP Điện nệ Viễn Thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			2,066,666,667	4,410,394,091	5,191,503,100	7,122,729,408	21,439,087,483	28,413,488,006	137,048,510,923	190,115,898,555
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-53.14	-15.05	-27.11	-66.78	-24.55	-79.27	-27.91	12.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.05	0.10	0.11	0.14	0.39	0.51	1.46	1.99
2	Giá vốn			2,041,666,666	3,973,050,318	4,828,357,230	6,808,710,102	19,145,657,318	27,274,644,186	127,576,986,144	175,856,123,875
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			25,000,001	437,343,773	363,145,870	314,019,306	2,293,430,165	1,138,843,820	9,471,524,779	14,259,774,680
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			1.21	9.92	7.00	4.41	10.70	4.01	6.91	7.50
4	Chi phí tài chính			3,525,879,516	3,533,566,001	5,148,951,231	2,206,567,452	3,125,859,295	5,103,634,527	2,245,553,045	3,353,674,011
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			170.61	80.12	99.18	30.98	14.58	17.96	1.64	1.76
5	Chi phí bán hàng			0	91,400,000	0	1,768,636	0	0	469,250,197	820,378,731
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	2.07	0.00	0.02	0.00	0.00	0.34	0.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			524,693,324	723,679,527	676,642,660	12,828,540,397	2,362,234,313	16,261,188,874	8,737,393,214	9,539,775,627
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			25.39	16.41	13.03	180.11	11.02	57.23	6.38	5.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-4,411,229,991	-4,078,539,265	-5,491,238,583	-3,620,780,867	236,128,344	-18,581,347,291	-2,058,387,714	1,360,089,532
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			8.16	-25.73	51.66	-1,633.40	-101.27	802.71	-251.34	-157.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-213.45	-92.48	-105.77	-50.83	1.10	-65.40	-1.50	0.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-11.70	-9.68	-11.85	-6.99	0.43	-33.65	-2.19	1.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			3,440,295,179	3,564,525,768	3,517,386,715	3,479,333,042	3,581,343,103	2,602,849,052	2,488,439,726	8,527,735,568
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			172,565,816,352	172,569,108,184	172,655,806,837	176,653,230,952	181,014,137,581	181,950,235,581	263,783,276,603	252,459,078,231
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			8,349.96	3,912.78	3,325.74	2,480.13	844.32	640.37	192.47	132.79
10	Tồn kho (TK)			21,462,345,582	21,628,458,582	21,420,131,582	21,460,447,038	21,732,675,672	22,291,625,978	48,743,248,936	50,747,217,529
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			1,038.50	490.40	412.60	301.30	101.37	78.45	35.57	26.69
11	Nguyên giá tài sản cố định			6,862,501,605	6,862,501,605	6,862,501,605	6,868,947,060	6,777,501,605	8,083,607,060	32,825,943,398	31,825,943,398
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.30	0.64	0.76	1.04	3.16	3.51	4.18	5.97
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ			187,660,038,312	184,010,564,207	180,280,304,607	179,212,906,065	180,687,304,328	185,405,280,492	249,895,831,633	240,301,860,705
	Nợ ngắn hạn			187,660,038,312	184,010,564,207	180,280,304,607	179,212,906,065	180,687,304,328	185,190,780,492	249,447,331,633	239,599,860,705
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	214,500,000	448,500,000	702,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			4.98	4.37	3.89	3.46	3.26	3.36	2.66	2.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			9,080.32	4,172.20	3,472.60	2,516.07	842.79	652.53	182.34	126.40
14	Vốn điều lệ			45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			37,709,319,229	42,120,549,220	46,340,015,958	51,831,254,541	55,454,110,378	55,217,982,034	93,882,320,251	95,469,014,043
753. LTG. CTCP Tập đoàn Lọc Trừ											
LTG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	16,088,068,301,199	11,690,615,547,358	10,224,140,119,751	7,505,793,424,219	8,309,558,791,045	9,052,054,332,319	8,686,819,694,770	7,783,048,759,675	7,855,886,507,996	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	37.62	14.34	36.22	-9.67	-8.20	4.20	11.61	-0.93	-11.30	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.24	3.71	3.37	2.65	3.16	3.60	3.71	3.58	3.73	
2	Giá vốn	13,612,688,894,005	9,542,088,341,179	8,261,392,064,960	5,846,094,688,411	6,608,471,749,277	7,097,745,653,619	6,805,812,638,634	6,201,421,311,086	6,118,625,914,062	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,475,379,407,194	2,148,527,206,179	1,962,748,054,791	1,659,698,735,808	1,701,087,041,768	1,954,308,678,700	1,881,007,056,136	1,581,627,448,589	1,737,260,593,934	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.39	18.38	19.20	22.11	20.47	21.59	21.65	20.32	22.11	
4	Chi phí tài chính	960,057,769,183	492,230,666,650	347,679,304,657	215,878,429,633	241,547,310,800	234,654,865,106	135,988,659,236	149,850,648,969	205,458,613,243	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.97	4.21	3.40	2.88	2.91	2.59	1.57	1.93	2.62	
5	Chi phí bán hàng	977,809,077,196	885,149,368,579	856,157,788,578	671,715,238,387	735,168,139,047	864,212,218,358	889,316,226,606	704,459,840,833	690,448,862,343	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.08	7.57	8.37	8.95	8.85	9.55	10.24	9.05	8.79	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	641,107,311,460	397,634,674,308	363,835,646,376	360,449,293,196	324,155,317,789	349,487,047,959	320,702,727,446	316,064,070,960	440,978,198,651	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.98	3.40	3.56	4.80	3.90	3.86	3.69	4.06	5.61	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,493,205,625	411,644,254,163	418,320,815,480	368,742,917,584	335,149,428,534	414,085,864,086	446,118,560,063	348,743,240,591	319,419,666,963	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.99	-1.60	13.45	10.02	-19.06	-7.18	27.92	9.18	-36.41	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	3.52	4.09	4.91	4.03	4.57	5.14	4.48	4.07	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.54	13.06	13.79	13.00	12.76	16.46	19.04	16.03	15.18	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	537,610,905,492	830,478,894,269	1,827,563,375,128	836,790,011,323	137,361,478,132	151,166,046,586	143,634,238,612	303,935,723,403	190,191,854,524	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,637,065,257,614	3,105,116,024,815	1,605,012,231,390	1,808,664,816,100	2,117,578,491,501	2,594,289,591,452	2,381,391,754,574	1,733,262,752,136	1,525,882,245,793	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.25	26.56	15.70	24.10	25.48	28.66	27.41	22.27	19.42	
10	Tồn kho (TK)	1,969,441,467,072	2,112,809,626,446	2,367,506,096,341	2,500,800,250,743	2,491,657,293,693	3,095,850,266,799	2,148,495,714,628	2,170,130,746,170	2,684,123,764,725	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.24	18.07	23.16	33.32	29.99	34.20	24.73	27.88	34.17	
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,228,773,374,056	2,190,648,730,614	2,101,614,404,567	1,968,922,407,412	1,933,430,746,397	1,851,024,414,044	1,798,011,170,942	1,693,103,145,091	1,570,330,882,946	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.22	5.34	4.86	3.81	4.30	4.89	4.83	4.60	5.00	
12	Tài sản dở dang dài hạn	251,589,783,498	254,378,718,102	124,862,019,232	121,732,812,236	70,967,242,364	98,069,262,745	109,612,294,436	176,300,536,749	203,185,750,236	
13	Tổng nợ	8,399,829,033,979	5,578,894,712,391	4,812,877,589,558	4,084,053,915,154	3,899,481,367,849	5,192,635,087,807	4,244,379,553,410	3,983,092,975,788	4,301,547,349,600	
	Nợ ngắn hạn	8,311,704,419,060	5,470,954,453,794	4,742,602,919,532	4,065,393,320,589	3,873,276,528,099	5,012,855,709,133	3,984,022,325,397	3,857,391,295,142	3,866,168,850,394	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,124,614,919	107,940,258,597	70,274,670,026	18,660,594,565	26,204,839,750	179,779,378,674	260,357,228,013	125,701,680,646	435,378,499,206	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.74	1.77	1.59	1.44	1.48	2.06	1.81	1.83	2.04	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.21	47.07	47.07	54.41	46.93	57.36	48.86	51.18	54.76	
14	Vốn điều lệ	1,007,414,650,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	671,611,500,000	671,611,500,000	671,611,500,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,068,181,966,245	3,152,394,811,339	3,033,198,838,336	2,837,438,185,725	2,626,242,858,336	2,515,066,159,926	2,343,245,246,091	2,176,011,813,241	2,104,461,653,820	

LUT	Chỉ tiêu	754. LUT. CTCP Đầu tư Xây dựng Lương Tài									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			53,699,930,209	79,166,242,520	253,339,301,566	247,907,997,774	405,077,642,170	184,642,692,348	287,249,706,555	193,923,731,829
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-32.17	-68.75	2.19	-38.80	119.38	-35.72	48.13	-44.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.49	0.43	1.38	1.35	2.21	1.01	1.57	1.07
2	Giá vốn			73,103,052,715	73,653,887,445	228,743,277,839	234,740,376,491	366,710,975,975	153,638,055,313	252,273,145,940	164,611,000,101
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-19,403,122,506	5,512,355,075	24,596,023,727	13,167,621,283	38,366,666,195	31,004,637,035	34,976,560,615	29,312,731,728
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-36.13	6.96	9.71	5.31	9.47	16.79	12.18	15.12
4	Chi phí tài chính			3,199,235,584	3,703,280,407	24,570,440,778	35,919,429,923	30,336,931,670	25,267,158,557	17,247,092,103	19,657,152,782
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			5.96	4.68	9.70	14.49	7.49	13.68	6.00	10.14
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			46,353,376,463	2,898,194,939	5,590,242,937	5,836,416,151	7,747,442,900	8,632,455,966	7,650,797,075	6,748,533,831
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			86.32	3.66	2.21	2.35	1.91	4.68	2.66	3.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-74,820,665,324	236,587,421	48,121,737	45,242,498	762,813,279	45,839,614	984,232,794	1,888,517,554
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-31,724.95	391.64	6.36	-94.07	1,564.09	-95.34	-47.88	-5.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-139.33	0.30	0.02	0.02	0.19	0.02	0.34	0.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-68.81	0.13	0.03	0.02	0.42	0.03	0.54	1.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			81,234,308	252,870,878	8,747,816,003	13,812,200,479	8,832,957,312	14,041,354,978	75,743,209,378	4,288,546,022
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			125,678,506,993	110,884,685,891	189,676,842,223	253,793,375,095	363,421,112,889	136,270,049,082	132,749,834,250	126,944,133,740
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			234.04	140.07	74.87	102.37	89.72	73.80	46.21	65.46
10	Tồn kho (TK)			289,501,188,063	301,780,926,573	312,779,134,123	287,163,684,939	252,758,000,597	33,007,774,595	149,756,501,714	123,240,861,105
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			539.11	381.20	123.46	115.83	62.40	17.88	52.13	63.55
11	Nguyên giá tài sản cố định			54,295,824,112	55,632,960,476	68,575,360,383	95,169,789,731	120,851,379,424	107,589,210,333	104,233,937,606	164,674,416,668
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.99	1.42	3.69	2.60	3.35	1.72	2.76	1.18
12	Tài sản dở dang dài hạn			25,407,819,179	25,407,819,179	25,378,958,620	945,476,748	2,778,062,977	2,778,062,977	2,778,062,977	2,778,062,977
13	Tổng nợ			370,886,858,912	305,909,994,631	379,669,526,726	822,793,779,880	546,913,746,563	428,165,897,921	412,433,738,372	354,357,016,308
	Nợ ngắn hạn			370,886,858,912	305,909,994,631	379,422,526,741	820,713,113,229	544,050,469,363	423,346,181,173	397,577,966,028	312,293,746,777
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	246,999,985	2,080,666,651	2,863,277,200	4,819,716,748	14,855,772,344	42,063,269,531
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			3.41	1.67	2.07	4.49	2.98	2.35	2.26	1.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			690.67	386.41	149.87	331.89	135.01	231.89	143.58	182.73
14	Vốn điều lệ			150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			108,742,917,775	183,563,583,099	183,326,995,678	183,278,873,941	183,233,631,443	182,470,818,164	182,381,345,381	181,467,931,995
755. M10. Tổng Công ty May 10 - CTCP											
M10	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,646,638,398,568	4,139,118,020,635	4,548,224,735,170	3,467,348,853,938	3,447,303,437,580	3,350,836,246,214	2,980,023,781,428	3,028,006,776,330	2,923,201,547,648	2,712,488,149,103
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.26	-8.99	31.17	0.58	2.88	12.44	-1.58	3.59	7.77	15.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	8.16	7.74	9.28	8.34	8.72	8.57	7.95	8.20	12.89	12.77
2	Giá vốn	4,092,283,087,667	3,702,490,728,689	4,052,773,643,820	3,059,376,856,994	2,978,495,432,005	2,838,517,462,897	2,513,676,608,682	2,584,207,163,784	2,483,324,867,853	2,335,783,962,105
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	554,355,310,901	436,627,291,946	495,451,091,350	407,971,996,944	468,808,005,575	512,318,783,317	466,347,172,746	443,799,612,546	439,876,679,795	376,704,186,998
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.93	10.55	10.89	11.77	13.60	15.29	15.65	14.66	15.05	13.89
4	Chi phí tài chính	87,048,229,832	93,624,432,622	109,565,765,831	29,145,950,013	30,515,676,849	33,896,410,013	37,514,386,789	20,160,462,259	22,776,287,984	30,945,005,121
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	2.26	2.41	0.84	0.89	1.01	1.26	0.67	0.78	1.14
5	Chi phí bán hàng	193,353,160,973	159,143,944,120	158,093,185,098	152,526,171,777	178,759,366,276	197,967,444,027	172,275,201,381	175,181,742,609	167,863,421,901	138,879,938,937
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.16	3.84	3.48	4.40	5.19	5.91	5.78	5.79	5.74	5.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	252,646,178,013	177,892,829,166	199,491,519,211	184,210,680,389	215,304,330,465	218,763,618,580	213,202,018,186	202,503,575,270	207,818,149,930	171,692,454,641
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.44	4.30	4.39	5.31	6.25	6.53	7.15	6.69	7.11	6.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	97,791,437,986	103,214,087,276	123,839,937,386	75,953,900,606	66,162,616,439	68,426,602,949	55,725,913,155	52,490,159,552	51,948,057,067	48,559,451,521
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.25	-16.66	63.05	14.80	-3.31	22.79	6.16	1.04	6.98	7.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.10	2.49	2.72	2.19	1.92	2.04	1.87	1.73	1.78	1.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.18	19.31	25.26	18.28	16.74	17.50	14.88	14.22	22.91	22.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	640,247,820,113	454,225,411,416	387,029,490,479	103,116,860,811	156,862,502,840	72,169,339,248	64,102,403,357	149,159,664,397	226,863,411,872	75,399,545,079
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	538,181,967,723	530,464,134,762	450,095,995,216	523,695,887,050	301,086,525,929	374,552,481,114	419,806,200,135	381,792,892,914	315,516,593,155	298,228,202,579
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.58	12.82	9.90	15.10	8.73	11.18	14.09	12.61	10.79	10.99
10	Tồn kho (TK)	797,655,790,886	746,547,872,094	822,906,087,850	848,702,949,151	727,046,722,677	697,116,779,208	588,845,140,397	452,738,682,158	302,448,779,668	306,234,749,429
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.17	18.04	18.09	24.48	21.09	20.80	19.76	14.95	10.35	11.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,733,706,886,842	1,712,803,962,267	1,681,626,581,142	1,401,392,447,821	1,329,512,768,642	1,296,123,718,257	1,240,452,635,818	1,076,527,816,252	953,201,600,047	775,010,716,235
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.68	2.42	2.70	2.47	2.59	2.59	2.40	2.81	3.07	3.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	76,485,875,449	1,368,470,076	581,252,126	71,258,211,472	46,340,328,333	40,046,921,393	29,095,295,903	6,387,971,110	632,309,393	951,471,940
13	Tổng nợ	2,046,653,729,535	1,755,212,538,493	1,806,561,827,507	1,513,719,595,949	1,193,576,928,675	1,196,951,982,977	1,194,869,493,652	995,396,405,625	1,047,634,153,642	819,085,709,556
	Nợ ngắn hạn	1,901,088,267,605	1,599,371,245,032	1,609,990,612,816	1,403,357,699,025	1,059,961,486,401	1,031,331,925,136	956,106,542,742	805,089,672,601	833,634,857,933	661,682,721,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	145,565,461,930	155,841,293,461	196,571,214,691	110,361,896,924	133,615,442,274	165,620,057,841	238,762,950,910	190,306,733,024	213,999,295,709	157,402,988,477
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.60	3.28	3.69	3.64	3.02	3.06	3.19	2.70	4.62	3.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.05	42.41	39.72	43.66	34.62	35.72	40.10	32.87	35.84	30.20
14	Vốn điều lệ	317,510,000,000	317,510,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	189,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	569,179,472,800	534,473,481,034	490,196,619,659	415,598,463,314	395,189,317,599	391,068,794,322	374,622,874,075	369,132,772,946	226,773,959,162	212,354,816,331

		756. MA1. CTCP Thiết bị									
MA1	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	134,136,291,971	122,775,302,168	102,618,304,346	84,615,823,184	144,262,510,525	154,804,537,598	139,991,920,851	191,474,900,054	140,198,707,825	168,705,697,998
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.25	19.64	21.28	-41.35	-6.81	10.58	-26.89	36.57	-16.90	-12.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.61	0.68	0.68	0.67	1.20	1.46	1.52	2.25	1.87	2.54
2	Giá vốn	54,582,091,638	59,655,666,471	50,561,934,696	59,835,593,201	103,266,708,332	106,320,623,601	115,698,691,362	170,315,640,866	121,414,723,137	146,639,872,895
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	79,554,200,333	63,119,635,697	52,056,369,650	24,780,229,983	40,995,802,193	48,483,913,997	24,293,229,489	21,159,259,188	18,783,984,688	22,065,825,103
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.31	51.41	50.73	29.29	28.42	31.32	17.35	11.05	13.40	13.08
4	Chi phí tài chính	185,202,816	3,293,529,486	6,188,959,968	8,304,506,443	12,284,157,143	15,823,360,501	10,415,721,388	1,832,027,922	1,507,835,994	1,847,282,458
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.14	2.68	6.03	9.81	8.52	10.22	7.44	0.96	1.08	1.09
5	Chi phí bán hàng	70,070,926	361,650,281	679,370,534	811,463,097	1,093,566,975	1,411,676,995	1,219,748,375	2,169,394,701	1,946,712,065	2,301,146,298
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.29	0.66	0.96	0.76	0.91	0.87	1.13	1.39	1.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,746,219,541	7,267,886,912	6,257,591,440	4,362,342,801	6,217,784,877	5,956,502,529	4,140,127,359	4,981,420,697	4,095,496,357	4,700,987,644
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.27	5.92	6.10	5.16	4.31	3.85	2.96	2.60	2.92	2.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	56,917,410,483	41,522,457,876	31,299,616,183	12,008,334,977	21,251,717,167	20,146,396,695	8,422,936,775	10,508,926,135	8,990,927,190	12,066,559,402
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	37.08	32.66	160.65	-43.49	5.49	139.18	-19.85	16.88	-25.49	0.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.43	33.82	30.50	14.19	14.73	13.01	6.02	5.49	6.41	7.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.71	22.94	20.68	9.54	17.69	19.00	9.15	12.37	12.01	18.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,129,403,696	23,830,915,703	12,745,998,812	4,825,621,528	1,074,900,299	538,964,236	4,961,539,525	14,161,383,991	8,736,664,204	14,513,292,271
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,505,515,423	2,769,817,836	5,193,776,030	8,418,910,012	22,526,449,926	28,592,040,804	32,815,113,060	80,100,363,226	35,331,184,652	51,749,762,528
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.85	2.26	5.06	9.95	15.61	18.47	23.44	41.83	25.20	30.67
10	Tồn kho (TK)	185,129,535	137,410,086	184,478,728	129,136,828	102,636,378	1,665,736,449	1,928,298,806	2,954,917,316	64,312,377	969,864,491
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.14	0.11	0.18	0.15	0.07	1.08	1.38	1.54	0.05	0.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	58,762,513,250	58,671,381,250	56,944,154,850	118,560,989,708	118,379,171,526	117,016,009,129	116,835,047,471	51,209,525,210	52,108,500,980	56,828,169,715
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.28	2.09	1.80	0.71	1.22	1.32	1.20	3.74	2.69	2.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	80,922,727	80,922,727	856,582,808	80,922,727	80,922,727	80,922,727	80,922,727	130,184,536,453	65,345,060,539	5,330,662,347
13	Tổng nợ	46,612,685,130	64,388,755,834	96,499,231,151	118,318,555,216	148,090,024,630	194,572,236,985	230,981,874,889	177,758,850,139	68,977,566,253	41,637,109,050
	Nợ ngắn hạn	27,844,370,502	28,337,002,263	18,765,772,243	19,743,916,437	35,405,864,995	49,088,638,181	51,330,493,900	78,736,429,529	39,260,348,600	41,112,265,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,768,314,628	36,051,753,571	77,733,458,908	98,574,638,779	112,684,159,635	145,483,598,804	179,651,380,989	99,022,420,610	29,717,217,653	524,843,152
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.36	0.64	0.94	1.23	1.83	2.51	2.09	0.92	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.75	52.44	94.04	139.83	102.65	125.69	165.00	92.84	49.20	24.68
14	Vốn điều lệ	100,503,920,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	44,081,490,000	36,735,090,000	36,735,090,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	221,377,943,100	180,991,760,100	151,352,708,800	125,847,481,569	120,104,809,784	106,057,450,135	92,068,847,854	84,956,101,633	74,891,084,688	66,371,447,704
		757. MAC. CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải									
MAC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	124,491,374,531	76,243,118,663	82,027,462,088	89,629,641,968	115,712,401,321	157,113,721,493	180,668,268,189	195,216,744,321	182,627,438,193	134,855,305,010
	Tăng trưởng doanh thu (%)	63.28	-7.05	-8.48	-22.54	-26.35	-13.04	-7.45	6.89	35.42	24.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.47	0.41	0.55	0.64	0.75	0.82	0.96	1.10	1.02	0.87
2	Giá vốn	113,951,504,119	58,963,897,648	69,896,056,889	84,930,270,853	101,038,103,225	131,153,419,714	149,897,492,953	160,130,626,083	145,510,947,413	106,405,788,218
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,539,870,412	17,279,221,015	12,131,405,199	4,699,371,115	14,674,298,096	25,960,301,779	30,770,775,236	35,086,118,238	37,116,490,780	28,449,516,792
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.47	22.66	14.79	5.24	12.68	16.52	17.03	17.97	20.32	21.10
4	Chi phí tài chính	1,968,452,661	1,384,388,604	2,748,223,647	4,206,866,705	1,591,736,505	2,192,995,208	1,950,529,017	2,098,913,769	1,312,599,504	1,291,941,446
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.58	1.82	3.35	4.69	1.38	1.40	1.08	1.08	0.72	0.96
5	Chi phí bán hàng	125,025,750	0	374,405,492	509,493,262	509,366,662	637,793,039	927,553,603	1,127,423,366	1,127,973,427	1,499,177,935
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.00	0.46	0.57	0.44	0.41	0.51	0.58	0.62	1.11
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,840,881,923	9,815,083,894	16,838,988,949	13,919,809,049	13,620,411,331	15,699,755,047	15,956,646,177	20,869,015,663	19,719,118,470	14,749,177,935
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.53	12.87	20.53	15.53	11.77	9.99	8.83	10.69	10.80	10.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	42,493,943,680	42,053,960,469	8,982,941,998	-14,703,177,303	1,114,406,635	12,046,214,089	10,736,455,873	16,078,640,421	24,879,858,130	14,327,050,765
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.05	368.15	-161.10	-1,419.37	-90.75	12.20	-33.23	-35.37	73.66	170.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.13	55.16	10.95	-16.40	0.96	7.67	5.94	8.24	13.62	10.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.02	22.34	6.04	-10.52	0.72	6.29	5.71	9.02	13.90	9.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	129,101,213,966	26,238,217,574	43,692,821,094	17,663,670,487	11,958,328,543	23,518,230,958	25,459,963,903	16,188,884,500	14,671,384,839	45,250,552,095
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,745,917,166	21,093,601,079	31,303,543,566	45,933,054,650	67,463,555,066	84,308,408,321	88,038,443,379	95,134,602,437	88,871,014,148	46,835,953,780
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.21	27.67	38.16	51.25	58.30	53.66	48.73	48.73	48.66	34.73
10	Tồn kho (TK)	3,849,171,437	3,536,499,850	9,138,293,350	13,195,504,553	19,277,549,589	40,709,459,809	40,098,085,837	28,935,366,694	17,278,013,810	15,640,655,272
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.09	4.64	11.14	14.72	16.66	25.91	22.19	14.82	9.46	11.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	74,589,543,496	64,379,199,255	54,178,082,835	65,541,576,474	66,994,014,577	65,243,763,611	64,890,430,743	65,486,191,916	63,156,919,098	51,040,419,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.18	1.51	1.37	1.73	2.41	2.78	2.98	2.89	2.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,125,000,000	0	0	1,068,000,000	1,347,638,346	3,317,237,051	2,252,109,322	3,357,217,908	2,828,908,956	2,557,886,531
13	Tổng nợ	45,048,024,469	21,597,791,346	18,438,517,436	40,303,035,376	49,232,638,339	63,424,048,400	56,540,565,238	60,521,134,197	51,870,160,793	43,670,112,344
	Nợ ngắn hạn	33,648,024,469	21,597,791,346	18,438,517,436	40,303,035,376	49,232,638,339	63,424,048,400	56,540,565,238	59,691,967,046	49,120,994,097	42,060,112,344
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,400,000,000	0	0	0	0	0	0	829,167,151	2,749,166,696	1,610,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.11	0.12	0.29	0.32	0.33	0.30	0.34	0.29	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.19	28.33	22.48	44.97	42.55	40.37	31.30	31.00	28.40	32.38
14	Vốn điều lệ	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	144,192,890,000	144,192,890,000	131,089,820,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	265,216,150,390	188,245,034,758	148,732,997,789	139,750,055,791	154,787,555,084	191,442,356,130	188,039,660,541	178,158,624,088	178,987,258,480	154,823,752,350

MAS	Chỉ tiêu	758. MAS. CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	177,231,153,109	145,320,601,809	104,879,896,753	45,086,146,363	97,294,447,841	248,649,654,103	235,429,849,906	292,992,448,411	296,112,017,967	228,234,005,806
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.96	38.56	132.62	-53.66	-60.87	5.62	-19.65	-1.05	29.74	109.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.15	4.76	3.79	1.63	2.31	4.34	4.14	4.52	4.72	4.06
2	Giá vốn	145,255,582,128	120,217,647,448	89,565,842,049	52,917,658,579	95,613,952,460	202,846,312,896	191,736,187,547	216,727,397,913	216,740,344,096	159,017,746,309
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,975,570,981	25,102,954,361	15,314,054,704	-7,831,512,216	1,680,495,381	45,803,341,207	43,693,662,359	76,265,050,498	79,371,673,871	69,216,259,497
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.04	17.27	14.60	-17.37	1.73	18.42	18.56	26.03	26.80	30.33
4	Chi phí tài chính	1,289,007,768	1,861,863,541	1,871,468,572	1,738,979,788	2,398,873,822	3,077,617,543	3,505,008,688	2,151,263,286	1,110,975,919	728,427,079
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	1.28	1.78	3.86	2.47	1.24	1.49	0.73	0.38	0.32
5	Chi phí bán hàng	7,609,198,406	7,057,748,811	4,585,103,846	2,353,362,406	4,205,554,202	7,520,029,722	7,236,252,633	7,692,720,661	7,915,148,655	7,203,877,435
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.29	4.86	4.37	5.22	4.32	3.02	3.07	2.63	2.67	3.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,219,556,128	12,970,581,747	7,823,391,072	7,830,058,544	10,468,457,711	18,191,542,506	16,569,536,886	20,337,855,451	17,809,241,788	14,774,399,737
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.15	8.93	7.46	17.37	10.76	7.32	7.04	6.94	6.01	6.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,305,557,459	3,652,308,947	1,268,146,100	-14,837,275,627	-11,088,958,873	15,457,824,551	14,854,282,327	39,650,285,347	44,664,210,089	37,693,787,343
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	100.03	188.00	-108.55	33.80	-171.74	4.06	-62.54	-11.23	18.49	121.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.12	2.51	1.21	-32.91	-11.40	6.22	6.31	13.53	15.08	16.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.23	11.96	4.58	-53.66	-26.38	27.00	26.13	61.13	71.15	66.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,757,696,773	7,445,756,042	4,764,980,007	8,255,293,320	6,949,392,466	10,268,028,034	5,047,257,845	17,247,807,536	23,823,012,137	14,181,285,143
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,049,348,509	13,852,610,421	9,354,971,638	7,050,505,083	7,900,267,861	15,853,435,290	13,771,075,948	15,599,284,010	18,628,561,718	14,890,936,044
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.11	9.53	8.92	15.64	8.12	6.38	5.85	5.32	6.29	6.52
10	Tồn kho (TK)	4,970,977,219	5,481,391,429	4,882,065,022	4,104,389,065	5,142,173,646	7,569,879,463	7,627,469,428	8,795,767,006	9,619,966,029	6,918,201,884
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%, Thương mại < 20%	2.80	3.77	4.65	9.10	5.29	3.04	3.24	3.00	3.25	3.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	157,428,839,062	161,605,573,024	163,227,924,526	163,337,924,526	190,995,441,699	203,512,845,907	200,942,226,207	186,530,034,130	155,405,773,708	139,525,838,919
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.13	0.90	0.64	0.28	0.51	1.22	1.17	1.57	1.91	1.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,000,000	0	0	0	0	0	1,771,012,910	16,489,767,328	125,915,418	168,729,453
13	Tổng nợ	37,494,249,270	40,821,137,036	40,082,584,070	48,110,743,643	53,543,887,313	67,934,408,482	71,475,617,121	89,380,552,983	64,611,805,803	53,821,137,431
	Nợ ngắn hạn	31,606,713,135	35,273,150,901	36,442,584,070	41,666,431,243	44,622,968,213	54,226,620,682	49,617,082,307	68,656,642,577	48,313,760,440	41,893,476,751
	Nợ dài hạn: Cty tất không có nợ dài hạn	5,887,536,135	5,547,986,135	3,640,000,000	6,444,312,400	8,920,919,100	13,707,787,800	21,858,534,814	20,723,910,406	16,298,045,366	11,927,660,680
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	1.34	1.45	1.74	1.27	1.19	1.26	1.38	1.03	0.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.16	28.09	38.22	106.71	55.03	27.32	30.36	30.51	21.82	23.58
14	Vốn điều lệ	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	30,088,160,000	30,088,160,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,406,273,460	30,549,393,574	27,705,087,409	27,650,959,478	42,034,011,350	57,247,089,944	56,839,451,616	64,859,340,538	62,774,752,001	56,270,364,731
MBB	Chỉ tiêu	759. MBB. Ngân hàng TMCP Quân Đội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)	41,152,219	38,683,848	36,023,122	26,199,554	20,277,795	17,999,997	14,583,497	11,218,952	7,978,944	7,318,530
	Tăng trưởng (%)	6.38	7.39	37.50	29.20	12.65	23.43	29.99	40.61	9.02	4.02
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,951,264	21,053,792	18,155,185	13,221,437	8,606,039	8,068,604	6,189,901	3,490,415	2,883,551	2,512,134
	Tăng trưởng (%)	9.01	15.97	37.32	53.63	6.66	30.35	77.34	21.05	14.78	0.37
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	19.61	21.77	22.80	21.16	17.18	20.23	18.11	11.79	10.85	10.84
3	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	117,059,581	96,711,159	79,613,219	62,486,023	50,099,495	39,885,814	34,172,858	29,601,170	26,588,446	23,183,051
4	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	53,063,241	52,140,841	45,339,861	37,783,218	27,987,569	23,727,323	21,604,514	18,155,054	17,127,409	16,000,000
5	Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)	714,154,479	567,532,577	443,605,638	384,692,155	310,960,354	272,709,512	239,964,318	220,176,022	194,812,397	181,565,384
	Tăng trưởng (%)	25.83	27.94	15.31	23.71	14.03	13.65	8.99	13.02	7.30	8.33
6	Chất lượng nợ cho vay khách hàng										
	Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (Triệu đồng)	10,293,729	9,218,483	3,759,500	7,151,289	4,123,340	2,689,399	2,300,284	2,616,258	2,289,824	1,393,406
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	741,581,903	578,107,822	443,974,756	349,222,505	288,504,159	241,847,313	205,868,128	176,179,134	144,555,920	115,624,100
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	12,196,782	13,917,867	7,808,932	3,912,949	2,421,678	2,896,273	3,657,858	3,175,093	1,904,761	2,381,530
	Nợ dượt tiêu chuẩn (Triệu đồng)	3,379,646	3,210,741	1,517,212	1,433,433	889,758	1,380,392	1,099,661	735,553	896,027	425,343
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	4,599,274	3,704,226	1,220,770	1,015,111	973,564	899,344	797,692	668,431	476,547	442,136
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	4,605,512	2,889,691	2,293,312	819,491	1,384,484	617,902	962,335	813,673	614,623	1,082,115
7	Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)	776,656,846	611,048,830	460,574,482	363,554,778	298,296,983	250,330,623	214,685,958	184,188,142	150,737,702	121,348,630
	Tăng trưởng (%)	27.10	32.67	26.69	21.88	19.16	16.56	22.19	24.22	20.66	
8	Nợ xấu (Triệu đồng)	12,584,432	9,804,658	5,031,294	3,268,035	3,247,806	2,897,638	2,859,688	2,217,657	1,987,197	1,949,594
9	Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)	1.62	1.60	1.09	0.90	1.09	1.16	1.33	1.20	1.32	1.61

MBG	Chi tiêu	760. MBG. CTCP Tập đoàn MBG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	311,186,580,224	508,437,481,623	1,218,963,708,617	883,491,095,448	717,236,303,543	662,942,525,446	499,335,995,235	439,353,322,903	408,417,465,918	203,678,810,342
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.80	-58.29	37.97	23.18	8.19	32.76	13.65	7.57	100.52	32.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.24	0.40	0.92	1.08	0.98	1.46	1.15	1.99	4.13	2.27
2	Giá vốn	268,512,338,034	537,186,669,087	1,091,653,033,282	782,651,995,978	674,772,937,018	634,485,494,487	476,613,771,762	431,056,148,935	391,114,372,387	187,152,134,397
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,674,242,190	-28,749,187,464	127,310,675,335	100,839,099,470	42,463,366,525	28,457,030,959	22,722,223,473	8,297,173,968	17,303,093,531	16,526,675,945
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.71	-5.65	10.44	11.41	5.92	4.29	4.55	1.89	4.24	8.11
4	Chi phí tài chính	3,774,310,326	3,022,473,334	1,903,387,152	783,785,982	1,378,289,634	6,529,483,384	565,537,776	73,784,775	363,500,315	414,687,730
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.21	0.59	0.16	0.09	0.19	0.98	0.11	0.02	0.09	0.20
5	Chi phí bán hàng	112,308,025	1,381,050,737	679,347,627	1,028,975,846	891,149,106	628,699,061	340,488,369	1,156,357,826	1,401,132,391	1,451,332,423
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.27	0.06	0.12	0.12	0.09	0.26	0.26	0.34	0.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,776,128,001	22,824,960,271	11,413,914,897	5,400,856,052	4,038,227,085	3,599,830,266	4,044,737,210	4,597,870,015	3,197,216,675	2,857,369,028
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.14	4.49	0.94	0.61	0.56	0.54	0.81	1.05	0.78	1.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,389,260,232	-56,068,476,175	100,427,879,124	82,021,119,566	28,730,934,966	21,174,424,879	14,156,961,124	1,937,219,744	9,395,323,458	9,286,022,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-148.85	-155.83	22.44	185.48	35.69	49.57	630.79	-79.38	1.18	113.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.80	-11.03	8.24	9.28	4.01	3.19	2.84	0.44	2.30	4.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.12	-4.44	7.62	10.05	3.92	4.65	3.26	0.88	9.50	10.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	94,894,659,536	75,433,086,531	178,158,306,886	137,343,975,299	20,440,647,731	19,540,261,951	13,320,948,658	15,590,002,055	4,074,070,905	6,326,634,543
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	439,477,584,379	604,232,016,170	605,077,630,537	262,449,335,276	391,180,284,544	187,465,321,480	220,114,570,518	100,211,293,242	64,225,267,446	46,293,384,302
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	141.23	118.84	49.64	29.71	54.54	28.28	44.08	22.81	15.73	22.73
10	Tồn kho (TK)	413,196,180,869	280,472,846,318	330,536,190,673	191,936,313,594	92,832,258,192	45,556,401,876	47,427,561,741	21,852,520,088	19,755,226,003	23,157,117,277
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	132.78	55.16	27.12	21.72	12.94	6.87	9.50	4.97	4.84	11.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	98,151,204,573	90,190,533,773	86,476,889,366	86,024,860,391	65,279,500,391	65,279,500,391	30,280,863,118	27,839,961,118	7,978,041,454	8,548,677,818
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.17	5.64	14.10	10.27	10.99	10.16	16.49	15.78	51.19	23.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	29,381,654,427	2,943,766,447	8,061,587,972	7,352,691,213	3,876,277,334	0	0	2,744,502,000	12,684,403,300	0
13	Tổng nợ	89,474,601,574	47,299,977,204	136,766,716,164	87,845,076,692	50,161,418,979	65,085,266,062	70,285,637,680	38,155,727,714	47,168,391,740	33,296,302,391
	Nợ ngắn hạn	87,508,802,297	46,899,977,204	135,797,341,164	86,204,568,384	49,708,585,663	64,385,432,738	70,285,637,680	38,155,727,714	46,960,579,240	32,761,023,891
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,965,799,277	400,000,000	969,375,000	1,640,508,308	452,833,316	699,833,324	0	0	207,812,500	535,278,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.04	0.10	0.11	0.07	0.14	0.16	0.17	0.48	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.75	9.30	11.22	9.94	6.99	9.82	14.08	8.68	11.55	16.35
14	Vốn điều lệ	1,202,185,400,000	1,202,185,400,000	1,202,185,400,000	723,552,780,000	680,952,000,000	418,400,000,000	418,400,000,000	208,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,289,647,677,705	1,261,549,744,158	1,318,622,499,123	816,158,293,345	733,801,291,154	455,387,895,168	434,377,039,901	220,606,756,059	98,847,089,550	89,545,719,327
MBN	Chi tiêu	761. MBN. CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	76,522,948,630	144,413,966,651	149,380,072,492	182,447,993,604	213,981,781,873	175,914,535,256	182,535,908,854	80,317,217,147	#DIV/0!	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.01	-3.32	-18.12	-14.74	21.64	-3.63	127.27			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.36	2.32	2.45	2.82	3.25	2.70	2.85	0.58		
2	Giá vốn	68,220,809,811	133,826,543,121	141,177,465,905	167,905,749,772	198,716,100,550	158,311,693,569	163,843,054,958	71,565,616,051		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,302,138,819	10,587,423,530	8,202,606,587	14,542,243,832	15,265,681,323	17,602,841,687	18,692,853,896	8,751,601,096		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.85	7.33	5.49	7.97	7.13	10.01	10.24	10.90		
4	Chi phí tài chính	0	21,252,661	45,653,521	0	13,798,504	35,960,028	459,984,131	53,082,740		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.03	0.00	0.01	0.02	0.25	0.07		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,968,348,076	8,952,435,811	7,848,182,383	9,501,972,543	8,655,418,380	10,336,065,530	11,608,213,528	5,784,084,840		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.95	6.20	5.25	5.21	4.04	5.88	6.36	7.20		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,480,788,421	1,332,472,696	267,269,209	4,684,401,850	6,051,748,553	6,560,498,217	6,156,676,983	1,853,853,796		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-436.28	398.55	-94.29	-22.59	-7.75	6.56	232.10	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.86	0.92	0.18	2.57	2.83	3.73	3.37	2.31		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.94	2.14	0.44	7.24	9.19	10.06	9.62	1.34		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,288,446,255	23,383,444,411	10,495,904,047	31,821,260,943	30,099,652,479	32,566,479,859	41,640,422,989	33,853,965,544		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,986,565,038	43,342,262,338	53,369,744,290	38,457,321,939	61,951,665,720	72,644,652,583	40,803,407,687	30,625,929,240		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.58	30.01	35.73	21.08	28.95	41.30	22.35	38.13		
10	Tồn kho (TK)	4,402,115,697	5,323,594,248	2,158,890,635	2,193,188,036	1,573,291,377	1,590,799,898	128,835,688	99,236,615		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.75	3.69	1.45	1.20	0.74	0.90	0.07	0.12		
11	Nguyên giá tài sản cố định	151,246,181,281	151,246,181,281	150,679,925,281	150,475,614,253	146,725,136,071	141,982,114,372	138,237,791,191	138,219,221,218		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.95	0.99	1.21	1.46	1.24	1.32	0.58		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	609,298,182	0	0	0		
13	Tổng nợ	19,199,588,211	32,159,435,511	31,959,375,046	38,770,050,733	58,637,861,574	64,976,233,410	43,128,831,356	33,961,994,626		
	Nợ ngắn hạn	19,199,588,211	32,159,435,511	31,959,375,046	38,770,050,733	58,637,861,574	64,976,233,410	43,128,831,356	29,361,994,626		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	4,600,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.52	0.52	0.60	0.89	1.00	0.67	0.25		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.09	22.27	21.39	21.25	27.40	36.94	23.63	42.28		
14	Vốn điều lệ	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,433,658,669	62,122,119,786	61,014,175,533	64,739,207,900	65,830,604,903	65,184,386,007	63,975,189,183	137,961,356,416		

MCC	Chỉ tiêu	764. MCC. CTCP Gạch ngói Cao cấp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,439,004,239	17,386,549,382	52,220,965,079	40,953,605,308	50,728,885,860	90,623,414,337	88,811,414,218	55,139,419,032	54,377,031,778	48,971,291,965
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	29.06	-66.71	27.51	-19.27	-44.02	2.04	61.07	1.40	11.04	-2.82
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.32	0.25	0.74	0.58	0.73	1.29	1.27	0.92	1.00	0.81
2	Giá vốn	14,280,643,423	13,245,039,498	42,052,125,502	32,601,925,355	42,125,159,985	73,857,497,549	75,138,834,058	41,543,865,607	33,737,528,230	30,017,724,531
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,158,360,816	4,141,509,884	10,168,839,577	8,351,679,953	8,603,725,875	16,765,916,788	13,672,580,160	13,595,553,425	20,639,503,548	18,953,567,434
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	36.36	23.82	19.47	20.39	16.96	18.50	15.40	24.66	37.96	38.70
4	Chi phí tài chính	450,104,794	456,000,000	404,317,808	349,726,026	210,575,340	122,164,385	16,286,400	52,364,072	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.01	2.62	0.77	0.85	0.42	0.13	0.02	0.09	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	879,232,388	787,004,531	1,460,943,673	1,987,381,403	1,696,008,513	3,280,343,088	2,717,140,286	1,094,247,546	453,293,096	717,723,495
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.92	4.53	2.80	4.85	3.34	3.62	3.06	1.98	0.83	1.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,382,792,278	3,155,374,722	4,688,100,598	3,617,724,576	4,117,010,961	5,296,469,139	4,676,862,930	4,051,491,928	5,321,634,215	4,293,321,644
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	19.53	18.15	8.98	8.83	8.12	5.84	5.27	7.35	9.79	8.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,289,489,849	152,677,360	3,491,007,570	2,139,709,397	2,398,021,676	6,509,066,325	4,900,436,903	7,104,326,775	11,645,138,506	10,918,998,927
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	744.58	-95.63	63.15	-10.77	-63.16	32.83	-31.02	-38.99	6.65	6.18
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.75	0.88	6.69	5.22	4.73	7.18	5.52	12.88	21.42	22.30
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.86	0.22	4.95	3.01	3.46	9.24	7.02	11.80	21.46	18.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,937,999,063	1,860,475,002	3,422,285,583	5,180,353,776	65,898,158	3,380,844,130	2,906,219,491	1,887,845,958	18,571,015,504	9,690,679,792
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,168,756,920	4,494,014,653	7,141,860,058	6,370,310,096	2,730,004,850	833,557,337	4,136,207,397	8,866,271,025	1,919,373,905	1,478,499,732
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	5.21	25.85	13.68	15.55	5.38	0.92	4.66	16.08	3.53	3.02
10	Tồn kho (TK)	7,395,727,852	13,763,260,762	11,616,243,227	13,649,017,953	17,900,094,807	11,239,973,677	12,281,504,988	19,562,361,508	16,366,689,080	14,132,045,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	32.96	79.16	22.24	33.33	35.29	12.40	13.83	35.48	30.10	28.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	21,184,018,400	21,282,245,913	21,282,245,913	22,432,465,913	22,555,386,891	22,555,386,891	22,555,386,891	21,470,936,844	20,380,716,844	19,037,762,299
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.06	0.82	2.45	1.83	2.25	4.02	3.94	2.57	2.67	2.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	12,376,564,611	18,384,868,321	16,446,350,298	21,923,374,232	16,565,815,254	11,274,666,257	13,405,506,719	6,578,572,356	7,666,859,849	6,578,572,356
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	11,527,404,670	17,582,733,219	15,667,641,555	21,190,910,613	15,868,288,928	10,628,271,741	12,840,893,498	6,310,194,132	7,477,621,945	6,310,194,132
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	849,159,941	802,135,102	778,708,743	732,463,619	697,526,326	646,394,516	564,613,221	268,378,224	189,237,904	268,378,224
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.18	0.26	0.23	0.31	0.24	0.16	0.19	0.11	0.14	0.11
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	55.16	105.74	31.49	53.53	32.66	12.44	15.09	11.93	14.10	13.43
14	Vốn điều lệ	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	46,683,000,000	46,683,000,000	46,683,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	69,429,756,641	70,688,345,093	70,550,685,606	71,033,770,225	69,343,399,802	70,440,637,077	69,785,986,281	60,228,073,646	54,266,891,851	60,228,073,646
MCF	Chỉ tiêu	765. MCF. CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	480,125,601,327	443,846,689,702	423,299,588,706	443,586,894,411	546,807,879,384	416,713,169,154	547,500,591,932	368,172,379,910	422,769,335,278	459,701,268,283
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.17	4.85	-4.57	-18.88	31.22	-23.89	48.71	-12.91	-8.03	-43.40
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	4.06	3.59	3.45	3.65	4.55	3.51	4.65	3.14	3.58	3.97
2	Giá vốn	438,831,587,862	393,759,129,990	366,755,089,190	396,564,357,912	492,187,966,945	362,931,245,110	492,228,486,048	322,632,781,228	369,328,959,890	406,030,076,745
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,294,013,465	50,087,559,712	56,544,499,516	47,022,536,499	54,619,912,439	53,781,924,044	55,272,105,884	45,539,598,682	53,440,375,388	53,671,191,538
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.60	11.28	13.36	10.60	9.99	12.91	10.10	12.37	12.64	11.68
4	Chi phí tài chính	5,998,195,185	3,264,356,754	5,399,082,880	5,570,296,239	2,106,957,724	4,426,862,296	3,227,444,248	859,225,826	3,612,395,493	5,278,599,650
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.25	0.74	1.28	1.26	0.39	1.06	0.59	0.23	0.85	1.15
5	Chi phí bán hàng	12,687,912,566	13,346,653,295	13,559,505,078	12,570,134,701	17,895,135,525	14,916,230,697	18,215,433,790	15,883,131,316	17,128,763,252	17,765,620,538
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.64	3.01	3.20	2.83	3.27	3.58	3.33	4.31	4.05	3.86
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,684,964,764	21,863,153,431	25,413,573,442	19,800,594,520	23,555,891,794	23,034,962,897	23,301,796,662	18,585,384,793	19,748,602,075	23,586,665,130
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.52	4.93	6.00	4.46	4.31	5.53	4.26	5.05	4.67	5.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,654,232,940	10,863,544,809	10,925,824,478	10,905,825,060	10,470,072,396	10,225,171,502	10,011,317,306	9,920,357,586	12,821,112,630	11,954,210,316
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-11.13	-0.57	0.18	4.16	2.40	2.14	0.92	-22.62	7.25	-37.82
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.01	2.45	2.58	2.46	1.91	2.45	1.83	2.69	3.03	2.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.16	8.78	8.90	8.97	8.72	8.60	8.50	8.47	10.87	10.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,125,122,734	6,068,926,742	4,971,803,256	5,216,580,817	7,876,565,265	5,564,316,399	1,575,070,024	4,370,769,730	10,226,993,321	2,997,842,162
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	35,831,513,072	28,745,907,460	36,291,291,617	42,119,637,864	34,705,465,265	34,210,550,636	42,934,718,513	29,292,470,588	28,095,430,556	40,864,091,118
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	7.46	6.48	8.57	9.50	6.35	8.21	7.84	7.96	6.65	8.89
10	Tồn kho (TK)	131,297,065,754	100,836,807,471	112,958,812,754	134,950,026,479	65,956,473,362	90,096,712,158	73,327,687,730	54,908,366,248	79,861,919,378	68,164,990,053
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	27.35	22.72	26.69	30.42	12.06	21.62	13.39	14.91	18.89	14.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	122,722,943,426	121,100,572,601	124,429,841,059	125,073,100,490	120,476,329,502	114,962,353,393	115,201,515,208	113,442,471,825	103,118,977,971	90,477,119,350
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.91	3.67	3.40	3.55	4.54	3.62	4.75	3.25	4.10	5.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	124,243,228	4,692,974,699	4,157,401,412	4,298,130,155	4,470,670,475	5,553,249,200	5,311,460,745	5,245,677,184	388,625,964	615,566,614
13	Tổng nợ	76,827,041,726	45,579,727,742	70,995,447,150	107,225,879,948	38,042,673,823	62,264,972,331	57,469,977,069	31,872,562,580	50,632,958,017	39,230,938,463
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	76,557,041,726	45,309,727,742	70,725,447,150	106,955,879,948	37,772,673,823	61,901,972,331	56,842,977,069	31,872,562,580	50,632,958,017	39,230,938,463
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	270,000,000	270,000,000	270,000,000	270,000,000	270,000,000	363,000,000	627,000,000	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.65	0.37	0.58	0.88	0.32	0.52	0.49	0.27	0.43	0.34
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	16.00	10.27	16.77	24.17	6.96	14.94	10.50	8.66	11.98	8.53
14	Vốn điều lệ	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	118,297,973,589	123,755,473,249	122,730,874,180	121,555,532,062	120,107,169,602	118,842,268,046	117,778,380,000	117,081,546,537	117,976,453,106	115,874,435,579

MCG	Chỉ tiêu	766. MCG. CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	45,033,889,413	38,486,208,802	46,122,331,939	174,385,188,596	125,213,028,085	118,938,393,242	106,763,668,658	130,739,312,866	329,712,870,894	374,071,512,057
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.01	-16.56	-73.55	39.27	5.28	11.40	-18.34	-60.35	-11.86	-68.81
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.19	0.16	0.19	1.00	0.51	0.26	0.27	0.18	0.54	0.63
2	Giá vốn	35,830,287,393	36,557,371,951	40,782,069,007	179,332,062,947	107,177,889,083	91,561,655,519	153,079,497,186	105,465,109,962	298,451,936,432	294,101,294,539
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,203,602,020	1,928,836,851	5,340,262,932	-4,946,874,351	18,035,139,002	27,376,737,723	-46,315,828,528	25,274,202,904	31,260,934,462	79,970,217,518
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.44	5.01	11.58	-2.84	14.40	23.02	-43.38	19.33	9.48	21.38
4	Chi phí tài chính	13,724,210,077	16,690,252,720	46,550	2,824,343,775	7,070,905,444	15,405,243,830	21,098,940,484	11,255,081,693	10,331,113,360	75,361,104,021
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	30.48	43.37	0.00	1.62	5.65	12.95	19.76	8.61	3.13	20.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	1,550,150	18,782,050	48,452,464	95,275,004
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,421,168,570	30,661,847,212	87,239,801,771	7,053,899,836	8,291,450,221	5,937,278,748	100,987,957,965	3,663,313,979	8,140,556,207	6,604,058,124
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.60	79.67	189.15	4.05	6.62	4.99	94.59	2.80	2.47	1.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,015,266,774	-1,032,696,430	-84,485,474,798	-50,803,873,181	-1,223,615,807	4,422,052,413	-155,923,085,825	2,641,443,129	9,101,641,151	23,031,369,844
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	579.32	-98.78	66.30	4,051.95	-127.67	-102.84	-6,002.95	-70.98	-60.48	-39.99
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-15.58	-2.68	-183.18	-29.13	-0.98	3.72	-146.05	2.02	2.76	6.16
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-3.03	-0.43	-35.22	-29.10	-0.50	0.95	-39.07	0.37	1.50	3.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,096,837,970	11,326,533,872	4,098,054,436	12,638,100,423	12,753,404,407	14,771,078,526	16,741,307,327	11,472,517,060	12,240,784,017	137,301,291,085
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	43,478,517,745	54,119,384,151	62,450,973,859	251,019,194,690	344,595,984,243	360,246,513,315	350,879,028,851	705,572,812,209	616,666,595,346	553,877,930,377
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	96.55	140.62	135.40	143.95	275.21	302.88	328.65	539.68	187.03	148.07
10	Tồn kho (TK)	44,152,104,546	42,244,485,858	75,449,071,287	75,592,442,478	302,855,116,196	289,924,018,961	307,423,486,674	406,142,926,429	403,701,433,894	553,844,093,866
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	98.04	109.77	163.58	43.35	241.87	243.76	287.95	310.65	122.44	148.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	387,255,173,918	385,486,783,009	444,354,773,021	109,251,548,937	246,128,233,233	589,469,669,886	634,209,271,532	640,710,805,222	649,975,737,399	280,724,473,502
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.12	0.10	0.10	1.60	0.51	0.20	0.17	0.20	0.51	1.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	892,799,311,060	847,136,810,827	805,327,807,569	0	6,760,173,045	634,381,457,083	458,409,037,544	312,695,277,344	214,704,693,861	415,736,004,787
13	Tổng nợ	1,097,356,305,189	1,080,815,804,933	1,092,887,147,115	469,864,933,918	739,122,343,273	1,270,051,135,383	1,266,258,980,295	1,316,248,555,048	1,281,526,739,599	1,485,959,143,267
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	420,016,903,189	397,603,645,933	433,675,870,791	317,864,933,918	507,847,038,202	603,540,456,447	637,964,657,213	812,911,829,494	870,964,702,153	1,075,267,545,180
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	677,339,402,000	683,212,159,000	659,211,276,324	152,000,000,000	231,275,305,071	666,510,678,936	628,294,323,082	503,336,725,554	410,562,037,446	410,691,598,087
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.73	4.52	4.56	2.69	3.02	2.73	3.17	1.84	2.11	2.48
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	2,436.73	2,808.32	2,369.54	269.44	590.29	1,067.82	1,186.04	1,006.77	388.68	397.24
14	Vốn điều lệ	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	231,848,927,302	238,864,194,076	239,896,890,506	174,587,549,301	244,507,875,378	465,994,982,228	399,072,238,077	714,157,646,109	607,129,229,672	598,177,588,521
MCH	Chỉ tiêu	767. MCH. CTCP Hàng tiêu dùng Masan									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	30,897,225,625,237	28,240,992,632,837	26,977,273,170,028	27,773,635,217,733	23,342,734,481,397	18,487,541,836,508	17,006,475,612,957	13,213,640,273,416	13,789,759,442,477	13,211,925,044,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	9.41	4.68	-2.87	18.98	26.26	8.71	28.70	-4.18	4.37	0.65
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	2.73	1.07	1.20	1.63	1.06	1.49	1.56	1.17	1.16	1.03
2	Giá vốn	16,492,540,385,018	15,266,624,295,107	15,845,758,614,044	15,982,695,703,768	13,423,520,341,043	10,529,868,313,945	9,388,082,263,631	7,181,058,837,278	7,539,940,954,915	7,264,239,572,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,404,685,240,219	12,974,368,337,730	11,131,514,555,984	11,790,939,513,965	9,919,214,140,351	7,957,673,522,563	7,618,393,349,326	6,032,581,436,138	6,249,818,487,562	5,947,685,472,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	46.62	45.94	41.26	42.45	42.49	43.04	44.80	45.65	45.32	45.02
4	Chi phí tài chính	377,908,783,144	538,028,288,437	385,172,202,557	258,011,430,302	315,433,247,596	240,140,907,448	182,528,190,256	135,642,898,146	120,181,485,914	483,121,283,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.22	1.91	1.43	0.93	1.35	1.30	1.07	1.03	0.87	3.66
5	Chi phí bán hàng	5,903,986,348,153	5,328,084,292,551	4,527,142,745,516	4,780,144,882,655	4,071,091,999,434	3,015,180,960,649	3,284,879,798,663	3,013,408,048,716	2,619,544,147,421	2,451,004,233,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	19.11	18.87	16.78	17.21	17.44	16.31	19.32	22.81	19.00	18.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	975,922,898,666	925,673,676,418	900,917,485,901	1,072,906,794,191	893,881,875,904	817,391,573,893	793,223,583,936	721,475,937,145	840,490,029,516	743,978,471,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.16	3.28	3.34	3.86	3.83	4.42	4.66	5.46	6.10	5.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,920,537,530,999	7,194,170,245,145	5,532,807,109,081	5,526,176,998,515	4,597,571,255,342	4,061,678,096,011	3,397,479,417,622	2,245,997,676,081	2,791,112,247,395	2,900,717,685,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	10.10	30.03	0.12	20.20	13.19	19.55	51.27	-19.53	-3.78	-15.31
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	25.64	25.47	20.51	19.90	19.70	21.97	19.98	17.00	20.24	21.96
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	69.92	27.28	24.65	32.50	32.19	32.74	31.22	19.82	23.40	22.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,042,510,051,056	8,105,213,873,591	5,789,921,453,404	13,182,500,962,658	4,030,794,309,952	2,234,061,038,968	1,920,319,982,526	4,390,171,794,249	8,647,193,762,505	3,366,663,622,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,704,720,808,025	10,989,266,253,040	16,526,609,661,885	7,074,166,026,539	3,515,086,732,291	2,406,606,412,273	458,279,877,556	348,223,852,227	2,121,205,426,935	524,172,872,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	5.52	38.91	61.26	25.47	15.06	13.02	2.69	2.64	15.38	3.97
10	Tồn kho (TK)	2,582,184,604,799	2,178,374,332,996	2,501,747,857,460	2,254,893,287,268	1,841,626,811,696	1,168,106,286,708	1,215,429,352,783	1,010,974,147,574	715,921,028,319	790,231,722,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.36	7.71	9.27	8.12	7.89	6.32	7.15	7.65	5.19	5.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,870,271,014,422	9,619,243,660,832	8,642,295,346,974	8,565,736,011,269	7,542,782,663,774	6,155,131,133,166	5,519,548,816,735	5,230,319,735,557	4,694,881,086,995	3,743,546,719,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.13	2.94	3.12	3.24	3.09	3.00	3.08	2.53	2.94	3.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	332,258,325,951	275,199,403,100	810,614,752,363	335,804,947,727	441,990,679,037	561,015,382,299	230,563,818,314	252,152,223,620	371,351,502,339	719,382,303,000
13	Tổng nợ	16,572,133,669,028	14,177,129,757,033	11,070,997,878,366	13,198,456,221,760	11,250,421,793,413	8,062,640,263,873	6,171,592,731,916	6,313,229,100,033	5,449,387,898,339	4,775,199,506,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	14,600,189,597,321	13,728,746,969,395	10,061,228,330,556	11,883,095,769,452	10,195,795,172,819	7,743,867,535,529	5,917,949,750,813	5,947,095,673,192	4,942,371,387,944	4,149,379,994,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,971,944,071,707	448,382,787,638	1,009,769,547,810	1,315,360,452,308	1,054,626,620,594	318,772,727,944	253,642,981,103	366,133,426,841	507,016,510,395	625,819,512,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.46	0.50	4.09	4.78	0.79	0.65	0.57	0.56	0.46	0.37
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	53.64	50.24	41.44	48.20	47.52	43.61	36.29	47.78	39.52	36.14
14	Vốn điều lệ	7,355,531,790,000	7,274,618,790,000	7,274,618,790,000	7,267,938,180,000	7,267,938,180,000	7,229,246,040,000	6,279,291,230,000	5,431,327,770,000	5,381,601,170,000	5,351,601,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,327,826,777,302	26,375,559,178,420	22,445,645,207,154	17,005,693,947,381	14,282,984,759,612	12,406,967,048,025	10,881,212,471,803	11,331,827,459,740	11,928,438,348,061	12,815,447,004,000

MCP	Chỉ tiêu	770. MCP. CTCP In và Bao bì Mỹ Châu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		492,833,545,275	514,599,490,418	431,297,784,157	688,442,932,490	271,254,322,584	345,452,258,995	361,841,875,062	388,285,766,603	381,220,861,772
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-4.23	19.31	-37.35	153.80	-21.48	-4.53	-6.81	1.85	2.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		1.98	2.22	1.93	3.21	1.39	1.66	1.75	1.87	1.87
2	Giá vốn		432,645,017,228	462,348,343,069	367,955,788,817	642,254,183,277	243,294,159,163	281,356,545,492	293,646,754,240	307,279,491,550	324,978,941,488
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		60,188,528,047	52,251,147,349	63,341,995,340	46,188,749,213	27,960,163,421	64,095,713,503	68,195,120,822	81,006,275,053	56,241,920,284
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		12.21	10.15	14.69	6.71	10.31	18.55	18.85	20.86	14.75
4	Chi phí tài chính		2,736,158,880	6,618,657,037	3,749,668,263	10,717,700,258	1,183,630,291	2,620,491,268	4,114,458,384	4,799,501,840	10,164,858,037
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.56	1.29	0.87	1.56	0.44	0.76	1.14	1.24	2.67
5	Chi phí bán hàng		15,480,648,691	16,749,049,400	16,349,108,730	14,997,232,723	13,375,947,820	14,220,744,792	13,857,731,363	14,967,368,470	13,833,681,234
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.14	3.25	3.79	2.18	4.93	4.12	3.83	3.85	3.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		19,997,912,550	16,639,190,044	17,991,810,988	21,909,339,354	22,620,786,255	19,661,859,303	21,120,468,756	19,735,611,768	14,354,574,420
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.06	3.23	4.17	3.18	8.34	5.69	5.84	5.08	3.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		17,441,963,130	11,279,300,476	22,591,406,095	19,297,162,849	987,553,031	21,946,301,859	24,169,357,356	21,781,182,892	17,753,755,021
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		54.64	-50.07	17.07	1,854.04	-95.50	-9.20	10.96	22.68	39.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		3.54	2.19	5.24	2.80	0.36	6.35	6.68	5.61	4.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		7.02	4.86	10.13	9.00	0.51	10.53	11.66	10.50	8.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		11,160,504,865	5,267,205,138	31,725,781,740	125,845,957,638	87,691,062,213	15,408,400,674	15,948,308,376	19,266,353,333	4,848,980,972
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		89,607,219,174	93,507,506,959	100,642,335,803	81,592,706,063	64,883,513,594	63,002,782,718	73,283,415,660	63,683,479,573	66,901,827,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		18.18	23.33	23.33	11.85	23.92	18.24	20.25	16.40	17.55
10	Tồn kho (TK)		109,825,325,972	120,300,343,167	110,453,264,874	110,924,512,738	77,857,598,249	103,343,645,874	121,328,795,895	104,333,621,641	110,436,328,549
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		22.28	23.38	25.61	16.11	28.70	29.92	33.53	26.87	28.97
11	Nguyên giá tài sản cố định		360,065,968,061	359,293,963,561	349,404,833,389	349,165,155,208	348,195,694,789	345,916,209,476	293,607,481,408	289,038,615,837	285,283,054,977
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.37	1.43	1.23	1.97	0.78	1.00	1.23	1.34	1.34
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,223,700,531	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ		70,741,259,736	79,382,038,548	110,803,246,983	158,730,329,229	104,667,008,132	56,699,960,604	105,495,368,995	100,627,379,642	123,656,415,918
	Nợ ngắn hạn		70,741,259,736	79,382,038,548	110,803,246,983	158,730,329,229	104,667,008,132	56,699,960,604	101,036,472,811	84,692,543,868	99,324,145,142
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	4,458,896,184	15,934,835,774	24,332,270,776
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.28	0.34	0.50	0.74	0.54	0.27	0.51	0.49	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		14.35	15.43	25.69	23.06	38.59	16.41	29.16	25.92	32.44
14	Vốn điều lệ		150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		248,343,424,021	232,029,390,939	222,992,693,281	214,413,528,340	195,242,444,841	208,491,613,996	207,308,450,137	207,435,803,781	203,848,829,910
771. MDA. CTCP Môi trường Đô thị Đồng Anh											
MDA	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		82,169,419,506	72,503,215,785	85,014,434,445	72,925,334,448	58,923,922,929	48,767,628,483	53,307,403,267	56,667,801,615	55,298,444,857	47,595,563,528
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.33	-14.72	16.58	23.76	20.83	-8.52	-5.93	2.48	16.18	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.33	3.26	4.53	3.78	3.73	3.51	3.90	4.63	4.25	3.77
2	Giá vốn	69,030,774,780	59,813,796,840	75,016,658,398	59,239,645,240	47,729,389,280	39,303,237,038	41,187,455,357	44,492,114,683	46,850,190,317	31,396,719,555
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,138,644,726	12,689,418,945	9,997,776,047	13,685,689,208	11,194,533,649	9,464,391,445	12,119,947,910	12,175,686,932	8,448,254,540	16,198,843,973
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.99	17.50	18.77	18.77	19.00	19.41	22.74	21.49	15.28	34.03
4	Chi phí tài chính	382,484,238	471,838,186	473,675,909	388,746,900	839,254,384	1,388,369,711	1,528,826,325	484,192,326	427,206,838	332,984,360
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.65	0.56	0.53	1.42	2.85	2.87	0.85	0.77	0.70
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	502,295,022	655,144,552	866,646,577	993,069,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.94	1.16	1.57	2.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,651,117,801	9,384,223,636	8,526,594,084	8,751,631,200	8,369,836,691	7,719,245,297	7,253,543,723	7,974,760,210	5,607,995,656	4,444,263,343
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.75	12.94	10.03	12.00	14.20	15.83	13.61	14.07	10.14	9.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,468,849,581	2,191,913,825	731,013,812	3,517,968,502	1,891,338,290	239,085,794	2,494,785,768	2,459,814,857	1,263,783,781	8,178,494,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.63	199.85	-79.22	86.00	691.07	-90.42	1.42	94.64	-84.55	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.00	3.02	0.86	4.82	3.21	0.49	4.68	4.34	2.29	17.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.99	9.86	3.90	18.21	11.97	1.72	18.25	20.10	9.72	64.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	283,018,009	420,106,109	5,094,929,688	115,497,873	361,268,204	258,488,343	2,180,539,250	1,306,742,785	8,044,958,390	4,631,740,495
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,957,977,792	33,105,126,400	20,234,029,035	14,139,012,944	9,020,294,280	3,846,959,168	560,761,923	9,301,487,347	13,061,541,877	11,962,629,570
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.85	45.66	23.80	19.39	15.31	7.89	1.05	16.41	23.62	25.13
10	Tồn kho (TK)	5,946,702,761	5,879,579,848	5,860,141,353	18,128,348,507	20,765,545,058	24,366,557,029	19,796,251,886	3,233,058,977	31,804,688	45,622,022
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.24	8.11	6.89	24.86	35.24	49.96	37.14	5.71	0.06	0.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	44,135,311,612	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	40,141,755,612	34,740,575,258	24,490,140,577	23,035,589,122
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.86	1.65	1.94	1.66	1.34	1.11	1.33	1.63	2.26	2.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	29,947,791,648	26,360,085,902	24,596,359,339	29,471,453,147	33,681,824,302	38,746,087,175	35,218,300,391	26,344,961,645	22,785,565,716	19,356,320,506
	Nợ ngắn hạn	29,947,791,648	26,360,085,902	24,559,009,339	28,973,903,147	32,724,074,302	35,730,408,947	30,375,168,559	20,638,372,561	21,270,560,716	16,114,655,106
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	37,350,000	497,550,000	957,750,000	3,015,678,228	4,843,131,832	5,706,589,084	1,515,005,000	3,241,665,400
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.19	1.31	1.53	2.13	2.79	2.58	2.15	1.75	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.45	36.36	28.93	40.41	57.16	79.45	66.07	46.49	41.20	40.67
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	10,534,263,671	9,779,712,216
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,709,021,690	22,240,172,109	18,766,073,284	19,317,244,472	15,799,275,970	13,907,937,680	13,668,851,886	12,240,000,000	12,996,211,824	12,615,863,781

MDC	Chỉ tiêu	772. MDC. CTCP Than Mông Dương - Vinacomi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,612,354,731,157	2,697,441,780,864	2,801,523,066,828	2,318,093,785,740	2,485,126,994,050	2,077,359,207,678	1,957,178,368,772	1,444,346,612,605	1,590,547,542,010	1,566,350,616,674
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.15	-3.72	20.85	-6.72	19.63	6.14	35.51	-9.19	1.54	-4.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	7.72	7.98	8.90	8.87	10.10	8.54	8.16	6.30	6.70	7.27
2	Giá vốn	2,339,208,787,053	2,434,327,959,836	2,496,219,161,003	2,110,406,768,813	2,290,357,035,050	1,841,387,402,826	1,740,492,630,571	1,228,557,989,853	1,353,920,232,737	1,363,511,111,566
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	273,145,944,104	263,113,821,028	305,303,905,825	207,687,016,927	194,769,959,000	235,971,804,852	216,685,738,201	215,788,622,752	236,627,309,273	202,839,505,108
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.46	9.75	10.90	8.96	7.84	11.36	11.07	14.94	14.88	12.95
4	Chi phí tài chính	18,051,488,539	28,893,462,066	34,199,623,154	37,482,742,655	46,878,334,220	51,549,795,614	71,795,972,544	58,469,907,361	48,784,245,425	46,873,079,762
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.69	1.07	1.22	1.62	1.89	2.48	3.67	4.05	3.07	2.99
5	Chi phí bán hàng	13,408,359,930	18,438,850,233	20,661,669,241	15,388,330,525	13,732,575,099	16,967,877,302	18,612,137,993	14,123,957,528	16,722,250,940	16,664,973,652
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.51	0.68	0.74	0.66	0.55	0.82	0.95	0.98	1.05	1.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	173,321,227,924	150,085,762,871	138,220,402,088	118,648,296,253	108,435,784,819	99,852,742,542	97,563,856,995	122,704,507,828	141,338,347,545	139,408,169,547
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.63	5.56	4.93	5.12	4.36	4.81	4.98	8.50	8.89	8.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,326,744,689	52,957,499,530	89,635,902,586	33,379,425,456	28,121,189,078	25,209,596,493	21,748,793,423	11,307,436,327	22,071,048,411	85,524,480
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.70	-40.92	168.54	18.70	11.55	15.91	92.34	-48.77	25,706.70	-99.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.04	1.96	3.20	1.44	1.13	1.21	1.11	0.78	1.39	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.76	15.67	28.48	12.78	11.42	10.36	9.07	4.93	9.30	0.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,759,307,911	3,152,634,935	4,553,316,469	4,338,527,255	2,977,184,068	3,211,485,871	2,414,964,910	3,495,525,272	2,812,785,841	3,036,395,157
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	410,524,309,950	331,671,923,822	626,494,034,186	143,911,593,916	361,569,147,701	193,389,848,350	410,432,710,938	315,126,343,152	337,716,223,352	310,537,121,686
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.71	12.30	22.36	6.21	14.55	9.31	20.97	21.82	21.23	19.83
10	Tồn kho (TK)	53,095,917,917	58,264,594,914	63,305,419,205	34,083,119,786	28,993,157,947	40,558,022,797	34,150,391,644	29,290,197,149	31,904,545,794	35,046,364,432
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.03	2.16	2.26	1.47	1.17	1.95	1.74	2.03	2.01	2.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,247,033,855,524	2,193,531,403,465	2,147,513,240,453	2,212,202,121,990	2,144,825,607,860	1,958,199,072,661	1,928,201,959,663	1,800,879,295,794	1,655,324,063,326	1,578,441,680,146
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.23	1.30	1.05	1.16	1.06	1.02	0.80	0.96	0.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,995,900,178	1,016,307,784	9,457,266,956	1,783,673,305	42,011,301,914	26,631,909,439	16,967,398,829	8,165,012,040	106,094,003,138	61,294,564,000
13	Tổng nợ	847,881,106,004	760,605,229,645	1,130,605,280,901	929,067,765,925	1,235,228,909,811	945,366,478,028	1,186,793,839,785	1,084,653,956,411	1,075,045,018,546	963,239,720,765
	Nợ ngắn hạn	707,938,736,653	628,458,655,307	867,168,474,349	614,680,283,940	838,687,309,734	531,665,685,577	713,981,015,770	535,425,804,330	556,075,771,896	663,953,037,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	139,942,369,351	132,146,574,338	263,436,806,552	314,387,481,985	396,541,600,077	413,700,792,451	472,812,824,015	549,228,152,081	518,969,246,650	299,286,683,543
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.51	2.25	3.59	3.85	5.02	3.89	4.95	4.73	4.53	4.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	32.46	28.20	40.36	40.08	49.70	45.51	60.64	75.10	67.59	61.50
14	Vốn điều lệ	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	150,839,520,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	338,338,209,305	337,968,964,146	314,714,635,421	261,269,942,113	246,154,796,865	243,243,204,280	239,782,401,210	229,341,044,114	237,398,511,091	215,327,462,680
MDF	Chỉ tiêu	773. MDF. CTCP G6 MDF VRG - Quảng Trị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,024,325,827,698	784,709,306,817	1,287,869,704,529	1,119,540,783,747	913,507,168,793	1,004,654,458,620	1,054,742,416,172	1,049,247,647,435	583,732,536,400	404,302,215,900
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.54	-39.07	15.04	22.55	-9.07	-4.75	0.52	79.75	44.38	2.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.59	1.22	1.92	1.54	1.33	1.50	1.56	1.55	0.89	0.62
2	Giá vốn	922,624,932,108	693,147,412,111	1,158,297,177,891	903,516,833,412	758,881,171,330	805,004,984,330	833,916,245,059	806,341,460,090	441,267,421,637	293,374,307,807
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	101,700,895,590	91,561,894,706	129,572,526,638	216,023,950,335	154,625,997,463	199,649,474,290	220,826,171,113	242,906,187,345	142,465,114,763	110,927,908,093
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.93	11.67	10.06	19.30	16.93	19.87	20.94	23.15	24.41	27.44
4	Chi phí tài chính	26,939,740,101	38,146,015,798	31,409,724,692	29,877,426,495	50,679,785,657	65,504,461,599	65,085,780,656	68,454,819,879	31,482,465,531	2,608,165,958
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.63	4.86	2.44	2.67	5.55	6.52	6.17	6.52	5.39	0.65
5	Chi phí bán hàng	66,457,117,265	68,565,158,901	77,682,598,919	58,870,126,339	60,450,031,739	84,254,439,606	101,433,476,656	130,186,913,881	75,295,253,400	59,869,733,848
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.49	8.74	6.03	5.26	6.62	8.39	9.62	12.41	12.90	14.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,806,997,302	12,879,308,244	15,330,090,320	16,044,711,983	12,031,806,894	16,685,367,189	18,147,373,629	15,442,725,330	14,269,747,235	12,025,730,396
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.54	1.64	1.19	1.43	1.32	1.66	1.72	1.47	2.44	2.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,390,222,099	-25,223,756,283	5,606,681,013	85,872,722,079	25,021,805,753	27,520,307,424	29,523,494,863	24,819,748,806	20,712,735,987	37,500,392,992
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-113.44	-549.89	-93.47	243.19	-9.08	-6.79	18.95	19.83	-44.77	-1.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	-3.21	0.44	7.67	2.74	2.74	2.80	2.37	3.55	9.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.53	-3.93	0.84	11.84	3.65	4.12	4.36	3.67	3.16	5.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	48,328,640,508	16,016,340,272	49,481,411,014	37,632,332,491	68,603,860,356	37,836,077,561	12,361,470,489	29,819,806,957	49,670,368,941	53,771,366,379
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	106,917,446,884	160,235,508,466	105,497,247,934	26,637,548,743	41,803,202,615	134,474,297,469	145,237,956,412	130,158,412,580	100,877,458,834	81,634,138,756
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.44	20.42	8.19	2.38	4.58	13.39	13.77	12.40	17.28	20.19
10	Tồn kho (TK)	156,680,388,830	269,560,927,432	239,516,604,053	348,095,812,750	185,163,350,520	242,320,571,272	246,436,308,805	212,037,306,000	173,392,221,936	118,116,028,311
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.30	34.35	18.60	31.09	20.27	24.12	23.36	20.21	29.70	29.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,795,531,768,223	1,786,137,956,856	1,788,255,245,761	1,783,895,793,999	1,777,827,624,810	1,773,981,202,795	1,730,618,345,487	1,629,483,228,368	1,592,415,573,190	525,476,188,145
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.44	0.72	0.63	0.51	0.57	0.61	0.64	0.37	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	426,439,936	332,492,424	56,325,606	56,325,606	699,664,039	1,105,776,503	7,148,835,053	105,185,434,019	67,190,576,298	974,379,558,508
13	Tổng nợ	390,346,950,861	579,956,220,103	571,194,029,925	580,332,765,174	595,493,873,358	803,714,205,279	824,358,029,338	886,219,010,967	872,637,221,816	703,991,990,681
	Nợ ngắn hạn	390,346,950,861	579,956,220,103	539,585,383,452	438,724,118,701	343,885,226,885	442,105,558,806	362,749,382,865	365,610,364,494	249,707,019,140	73,024,791,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	31,608,646,473	141,608,646,473	251,608,646,473	361,608,646,473	461,608,646,473	520,608,646,473	622,930,202,676	630,967,198,856
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.90	0.85	0.80	0.87	1.20	1.22	1.31	1.33	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.11	73.91	44.35	51.84	65.19	82.00	78.16	84.46	149.49	174.13
14	Vốn điều lệ	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	645,017,129,869	641,626,907,770	669,579,664,053	725,044,587,369	684,773,816,816	668,016,983,040	677,705,832,616	675,617,775,753	655,152,026,947	647,129,681,304

MDG	Chỉ tiêu	774. MDG. CTCP Miền Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	228,671,453,048	277,002,949,678	360,824,685,421	210,845,236,453	270,761,848,591	433,060,762,110	176,485,936,632	207,186,577,508	309,584,157,171	242,798,960,439
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.45	-23.23	71.13	-22.13	-37.48	145.38	-14.82	-33.08	27.51	51.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.76	2.19	2.12	1.33	1.81	2.92	1.22	1.30	2.09	1.71
2	Giá vốn	175,535,730,456	221,260,060,509	291,427,982,723	163,129,033,065	238,245,538,245	391,640,013,089	140,457,663,578	156,918,029,925	271,473,645,275	215,030,696,222
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,135,722,592	55,742,889,169	69,396,702,698	47,716,203,388	32,516,310,346	41,420,749,021	36,028,273,054	50,268,547,583	38,110,511,896	27,768,264,217
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.24	20.12	19.23	22.63	12.01	9.56	20.41	24.26	12.31	11.44
4	Chi phí tài chính	5,845,562,440	7,640,404,524	5,501,823,636	3,955,222,538	2,310,925,331	5,519,471,497	5,737,741,350	1,571,983,277	6,309,143,543	9,217,877,525
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.56	2.76	1.52	1.88	0.85	1.27	3.25	0.76	2.04	3.80
5	Chi phí bán hàng	33,059,634,970	36,950,084,190	31,334,394,130	15,375,153,997	12,697,533,834	12,903,034,964	10,639,313,149	12,890,515,635	12,505,389,243	8,056,257,893
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.46	13.34	8.68	7.29	4.69	2.98	6.03	6.22	4.04	3.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,771,295,810	46,373,147,066	9,375,164,884	8,946,524,771	10,341,199,290	12,357,663,224	12,128,260,177	8,790,397,689	15,142,202,655	12,350,022,075
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.84	16.74	2.60	4.24	3.82	2.85	6.87	4.24	4.89	5.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,976,580,095	-36,489,905,426	21,629,555,382	15,715,471,169	8,750,112,858	11,802,904,130	7,487,730,230	27,202,863,199	6,510,312,705	2,713,722,631
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-110.90	-268.70	37.63	79.60	-25.86	57.63	-72.47	317.84	139.90	-106.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.74	-13.17	5.99	7.45	3.23	2.73	4.24	13.13	2.10	1.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.05	-28.90	12.69	9.89	5.84	7.95	5.17	17.03	4.39	1.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,154,813,814	15,834,084,332	28,662,976,280	23,462,628,035	32,274,608,058	16,765,327,994	28,918,883,273	25,329,959,995	50,521,696,032	36,094,093,569
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	180,915,781,135	221,105,179,725	244,658,574,484	222,074,242,822	194,103,720,297	224,931,367,394	57,982,415,249	47,552,127,511	59,001,794,148	86,907,638,675
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	79.12	79.82	67.81	105.33	71.69	51.94	32.85	22.95	19.06	35.79
10	Tồn kho (TK)	15,635,621,701	29,135,498,604	30,903,340,203	30,640,580,023	26,461,986,663	34,696,998,200	54,720,883,508	80,337,750,839	118,872,711,226	105,663,147,187
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.84	10.52	8.56	14.53	9.77	8.01	31.01	38.78	38.40	43.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	52,638,618,097	53,338,618,097	49,180,039,183	46,213,760,092	45,050,457,939	45,435,160,592	44,596,359,330	42,838,794,398	46,317,214,844	45,646,327,993
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.34	5.19	7.34	4.56	6.01	9.53	3.96	4.84	6.68	5.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	56,660,349,203	36,281,387,870	33,298,385,920	26,183,059,322	7,563,281,772	3,736,320,892	213,202,515	0	13,335,885,787	14,818,704,448
13	Tổng nợ	195,740,139,820	228,719,428,276	224,101,157,999	209,832,736,268	198,782,457,361	230,966,871,403	123,380,176,699	104,860,105,309	199,013,311,634	220,627,728,841
	Nợ ngắn hạn	195,740,139,820	228,719,428,276	224,101,157,999	209,832,736,268	198,782,457,361	230,966,871,403	123,380,176,699	104,860,105,309	198,434,031,964	220,076,728,841
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	579,279,670	551,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.81	1.31	1.32	1.33	1.56	0.85	0.66	1.34	1.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	85.60	82.57	62.11	99.52	73.42	53.33	69.91	50.61	64.28	90.87
14	Vốn điều lệ	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	130,233,177,219	126,256,597,124	170,438,335,250	158,890,310,000	149,850,207,999	148,475,253,741	144,873,735,548	159,742,762,840	148,409,643,754	141,737,596,476
		775. MEC. CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà									
MEC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		80,471,261,500	71,110,693,488	82,011,172,060	61,347,626,938	72,293,661,442	87,328,546,030	110,932,325,777	166,556,724,801	331,900,451,890	390,448,259,490
1	Tổng doanh thu (DT)	80,471,261,500	71,110,693,488	82,011,172,060	61,347,626,938	72,293,661,442	87,328,546,030	110,932,325,777	166,556,724,801	331,900,451,890	390,448,259,490
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.16	-13.29	33.68	-15.14	-17.22	-21.28	-33.40	-49.82	-15.00	57.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.36	-0.47	-0.75	-0.62	-1.12	-2.68	3.39	1.16	2.08	2.37
2	Giá vốn	68,545,259,248	65,116,047,097	72,598,739,412	53,050,635,292	76,338,551,889	79,456,497,205	98,955,606,987	121,470,515,156	288,282,298,625	336,540,571,396
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,926,002,252	5,994,646,391	9,412,432,648	8,296,991,646	-4,044,890,447	7,872,048,825	11,976,718,790	45,086,209,645	43,618,153,265	53,907,688,094
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.82	8.43	11.48	13.52	-5.60	9.01	10.80	27.07	13.14	13.81
4	Chi phí tài chính	58,813,426,944	27,093,718,361	24,368,392,468	48,068,593,329	30,720,639,576	34,364,928,666	36,708,980,940	19,325,202,930	23,058,197,659	24,299,934,519
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	73.09	38.10	29.71	78.35	42.49	39.35	33.09	11.60	6.95	6.22
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,909,772,383	15,412,470,442	-7,363,421,630	-9,587,876,296	-6,612,707,800	35,050,411,067	75,243,184,219	23,884,206,045	24,848,320,932	30,333,257,518
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.04	21.67	-8.98	-15.63	-9.15	40.14	67.83	14.34	7.49	7.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-71,534,332,335	-40,821,312,949	-10,110,593,122	-34,099,332,744	-32,217,453,383	-65,294,202,708	-102,227,413,353	1,170,804,331	-5,683,827,753	240,150,546
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.24	303.75	-70.35	5.84	-50.66	-36.13	-8,831.38	-120.60	-2,466.78	-94.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-88.89	-57.41	-12.33	-55.58	-44.56	-74.77	-92.15	0.70	-1.71	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.42	27.25	9.28	34.48	49.73	200.49	-312.36	0.82	-3.57	0.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,860,951,799	2,658,306,568	10,049,395,502	770,778,984	6,149,816,156	3,889,017,275	4,002,637,850	1,731,859,809	3,236,691,025	14,878,039,440
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	292,089,850,112	310,790,341,452	305,309,347,746	318,870,710,640	325,689,662,168	312,579,342,457	366,037,179,218	464,370,078,354	494,197,374,764	469,199,627,103
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	362.97	437.05	372.28	519.78	450.51	357.93	329.96	278.81	148.90	120.17
10	Tồn kho (TK)	117,811,064,678	133,265,456,321	175,048,290,689	175,296,230,753	179,727,419,047	207,751,558,818	218,348,703,941	215,473,582,375	220,416,533,672	223,593,606,592
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	146.40	187.41	213.44	285.74	248.61	237.90	196.83	129.37	66.41	57.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	379,693,289,099	379,523,194,192	389,621,725,761	333,046,558,451	333,046,558,451	333,046,558,451	332,592,425,951	331,786,457,769	125,330,743,509	135,767,815,166
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.19	0.21	0.18	0.22	0.26	0.33	0.50	2.65	2.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	736,992,174	457,862,841,074	394,949,324,388
13	Tổng nợ	878,206,499,205	882,609,559,763	896,503,479,265	846,550,881,715	831,151,746,167	820,037,310,238	828,320,615,876	821,215,348,070	1,062,683,925,984	998,476,366,136
	Nợ ngắn hạn	816,626,463,274	810,029,523,832	812,823,443,334	767,264,845,776	736,863,263,028	710,748,827,099	695,609,192,637	681,567,220,931	778,032,597,348	745,325,636,443
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,580,035,931	72,580,035,931	83,680,035,931	79,286,035,939	94,288,483,139	109,288,483,139	132,711,423,239	139,648,127,139	284,651,328,636	253,150,729,693
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.98	-5.89	-8.23	-8.56	-12.83	-25.18	25.31	5.72	6.67	6.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,091.33	1,241.18	1,093.15	1,379.92	1,149.69	939.03	746.69	493.05	320.18	255.73
14	Vốn điều lệ	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	77,350,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-220,673,439,070	-149,805,848,067	-108,984,535,118	-98,883,941,996	-64,784,609,252	-32,567,155,869	32,727,046,839	143,635,419,814	159,224,214,077	164,456,856,884

MED	Chỉ tiêu	776. MED. CTCP Dược Trung ương Mediplantex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	443,135,811,734	402,741,168,246	401,051,153,746	343,917,016,894	521,390,572,993	728,470,701,122	774,948,827,372	944,351,887,827	971,795,703,389	754,908,081,753
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.03	0.42	16.61	-34.04	-28.43	-6.00	-17.94	-2.82	28.73	26.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.34	1.23	1.25	2.08	2.87	4.31	5.34	6.45	8.19	6.68
2	Giá vốn	350,574,416,654	319,663,181,403	322,634,868,027	276,038,733,460	404,518,756,726	557,350,468,834	610,548,941,881	747,391,638,407	749,701,522,515	585,203,458,462
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,561,395,080	83,077,986,843	78,416,285,719	67,878,283,434	116,871,816,267	171,120,232,288	164,399,885,491	196,960,249,420	222,094,180,874	169,704,623,291
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.89	20.63	19.55	19.74	22.42	23.49	21.21	20.86	22.85	22.48
4	Chi phí tài chính	5,882,463,007	6,710,009,669	7,544,213,916	5,489,517,717	6,447,290,832	9,205,219,271	10,247,761,280	7,474,328,262	8,099,308,830	6,921,770,760
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.33	1.67	1.88	1.60	1.24	1.26	1.32	0.79	0.83	0.92
5	Chi phí bán hàng	7,956,365,486	12,728,342,594	14,421,095,229	15,959,779,687	38,460,128,352	63,040,535,285	69,035,471,609	108,381,621,391	149,344,224,292	106,212,631,497
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.80	3.16	3.60	4.64	7.38	8.65	8.91	11.48	15.37	14.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	62,411,577,931	56,168,632,749	54,909,423,457	43,770,865,526	51,190,948,136	57,044,535,285	41,482,142,798	32,112,552,678	43,143,034,601	38,467,539,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.08	13.95	13.69	12.73	9.82	7.83	5.35	3.40	4.44	5.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,246,766,212	11,748,892,351	6,021,863,671	3,619,506,006	24,421,999,701	35,896,790,786	39,681,658,124	41,796,325,866	17,936,775,171	14,411,184,861
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.77	95.10	66.37	-85.18	-31.97	-9.54	-5.06	133.02	24.46	27.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.44	2.92	1.50	1.05	4.68	4.93	5.12	4.43	1.85	1.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.61	3.59	1.87	2.19	13.44	21.25	27.33	28.53	15.11	12.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,611,033,335	63,533,502,897	173,583,286,917	94,600,542,801	107,582,624,417	67,963,500,081	6,327,244,269	15,701,799,805	29,062,968,193	15,285,890,600
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	99,153,240,174	119,920,569,097	167,296,777,006	150,828,963,966	203,983,146,390	266,059,428,219	251,153,854,755	279,680,642,029	324,671,803,133	243,175,706,603
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.38	29.78	41.71	43.86	39.12	36.52	32.41	29.62	33.41	32.21
10	Tồn kho (TK)	87,539,703,698	102,919,621,762	101,336,733,017	87,404,904,762	92,739,764,270	132,168,227,696	202,736,689,099	186,765,125,009	161,171,602,515	134,022,314,229
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.75	25.25	25.27	25.41	17.79	18.14	26.16	19.78	16.58	17.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	154,351,408,887	152,792,163,180	171,924,370,143	154,208,045,703	159,015,838,329	152,864,362,707	148,148,387,513	137,744,622,509	129,736,524,576	131,527,325,648
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.87	2.64	2.33	2.23	3.28	4.77	5.23	6.86	7.49	5.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	177,699,169,876	173,768,993,649	145,643,660,092	74,381,171,973	14,325,723,753	3,565,296,112	0	671,600,745	3,172,518,579	0
13	Tổng nợ	172,891,994,188	228,046,115,765	376,229,120,021	334,874,535,746	341,058,205,166	400,101,008,969	384,176,270,065	404,236,715,952	467,707,876,663	353,320,973,162
	Nợ ngắn hạn	172,891,994,188	228,046,115,765	376,229,120,021	334,874,535,746	341,058,205,166	398,939,677,469	382,304,538,565	404,236,715,952	467,707,876,663	353,066,973,162
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	1,161,331,500	1,871,731,500	0	0	254,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.70	1.17	2.02	1.88	2.37	2.65	2.76	3.94	3.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.02	56.62	93.81	97.37	65.41	54.92	49.57	42.81	48.13	46.80
14	Vốn điều lệ	124,100,000,000	124,100,000,000	124,100,000,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	330,863,178,751	327,196,592,539	321,657,700,188	165,634,411,517	181,755,190,511	168,907,140,756	145,168,526,881	146,511,144,825	118,692,111,779	113,004,843,739
MEF	Chỉ tiêu	777. MEF. CTCP MEINFA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	380,351,487,734	325,068,405,668	369,970,086,549	368,575,368,859	311,249,215,796	334,360,400,626	317,043,982,800	321,706,766,358	292,179,593,947	268,761,124,699
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.01	-12.14	0.38	18.42	-6.91	5.46	-1.45	10.11	8.71	13.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.77	1.70	2.12	2.37	2.28	2.78	3.11	3.59	3.44	3.52
2	Giá vốn	287,394,604,390	247,276,241,854	288,766,760,889	284,721,165,391	242,556,663,315	262,400,870,030	247,900,531,305	249,198,860,048	227,095,990,973	211,801,806,667
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,956,883,344	77,792,163,814	81,203,325,660	83,854,203,468	68,692,552,481	72,319,530,596	69,143,451,495	72,507,906,310	65,083,602,974	56,959,318,032
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.44	23.93	21.95	22.75	22.07	21.63	21.81	22.54	22.28	21.19
4	Chi phí tài chính	818,409,002	747,346,070	1,076,062,431	784,452,044	1,832,408,004	2,694,087,295	3,556,426,058	4,246,228,106	5,584,344,593	6,277,365,584
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.23	0.29	0.21	0.59	0.81	1.12	1.32	1.91	2.34
5	Chi phí bán hàng	1,444,033,494	1,366,024,665	1,573,646,250	1,656,478,738	1,784,244,724	1,955,233,113	2,099,996,653	1,804,047,941	2,182,566,938	1,513,565,584
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.38	0.42	0.43	0.45	0.57	0.58	0.66	0.56	0.75	0.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,898,924,043	34,352,740,038	36,121,662,331	34,925,568,426	32,459,554,429	32,219,435,628	30,349,132,720	27,996,900,056	23,798,504,371	23,190,354,362
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.23	10.57	9.76	9.48	10.43	9.64	9.57	8.70	8.15	8.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	43,966,359,000	34,787,080,343	35,678,379,734	37,422,321,642	27,273,142,685	28,846,037,710	28,879,239,418	31,025,368,814	27,156,181,384	20,163,533,210
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.39	-2.50	-4.66	37.21	-5.45	-0.11	-6.92	14.25	34.68	11.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.56	10.70	9.64	10.15	8.76	8.63	9.11	9.64	9.29	7.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.48	18.22	20.48	24.04	19.98	23.95	28.32	34.66	32.00	26.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	94,690,578,486	68,324,153,679	54,764,562,925	42,017,380,955	25,558,786,814	28,840,009,536	18,614,125,985	20,852,026,041	13,119,416,164	9,252,632,216
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	50,391,670,910	49,903,417,308	48,317,464,791	42,056,015,973	45,181,697,419	43,528,975,363	38,913,406,307	38,019,518,243	44,501,601,227	42,242,638,723
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.25	15.35	13.06	11.41	14.52	13.02	12.27	11.82	15.23	15.72
10	Tồn kho (TK)	47,616,552,925	51,071,203,387	47,427,325,730	48,422,621,432	40,289,791,977	46,188,113,730	46,721,538,344	39,351,965,230	43,267,537,017	42,830,383,119
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.52	15.71	12.82	13.14	12.94	13.81	14.74	12.23	14.81	15.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	261,511,233,848	241,587,747,326	230,238,122,844	219,964,208,579	214,710,064,988	204,879,027,028	198,228,554,610	173,218,515,106	158,902,797,651	136,116,015,369
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.45	1.35	1.61	1.68	1.45	1.63	1.60	1.86	1.84	1.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	98,850,120	0	0	0	0	60,573,739	125,762,794	0	0	784,439,758
13	Tổng nợ	60,539,040,394	50,012,199,122	47,891,307,743	52,145,607,441	56,101,829,782	83,854,775,864	95,356,088,121	90,419,291,385	96,584,933,077	91,969,931,068
	Nợ ngắn hạn	60,539,040,394	50,012,199,122	47,891,307,743	52,145,607,441	48,101,829,782	71,854,775,864	69,159,699,121	59,236,774,973	68,829,933,077	74,969,931,068
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	8,000,000,000	12,000,000,000	26,196,389,000	31,182,516,412	27,755,000,000	17,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.26	0.27	0.33	0.41	0.70	0.94	1.01	1.14	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.92	15.39	12.94	14.15	18.02	25.08	30.08	28.11	33.06	34.22
14	Vốn điều lệ	41,350,970,000	41,350,970,000	41,350,970,000	41,350,970,000	41,350,970,000	39,405,220,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	214,729,175,457	190,920,162,957	174,237,390,614	155,686,280,380	136,505,139,820	120,446,643,242	101,979,233,635	89,506,514,317	84,867,754,533	76,333,894,431

MEL	Chi tiêu	778. MEL. CTCP Thép Mễ Lìn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	879,845,362,827	670,824,724,222	773,750,792,800	687,531,264,447	974,786,418,166	1,075,700,396,660	1,024,325,432,249	1,222,335,995,684	1,065,001,804,534	326,083,587,415
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.16	-13.30	12.54	-29.47	-9.38	5.02	-16.20	14.77	226.60	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.39	2.67	3.14	2.68	5.05	5.82	5.76	6.84	6.92	3.11
2	Giá vốn	841,073,591,817	623,658,368,324	730,161,082,060	579,003,283,262	917,634,301,676	1,013,962,500,550	943,659,343,908	1,140,957,250,125	996,485,871,375	320,120,883,961
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,771,771,010	47,166,355,898	43,589,710,740	108,527,981,185	57,152,116,490	61,737,896,110	80,666,088,341	81,378,745,559	68,515,933,159	5,962,703,454
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.41	7.03	5.63	15.79	5.86	5.74	7.88	6.66	6.43	1.83
4	Chi phí tài chính	25,225,080,759	29,199,828,322	23,440,304,283	17,134,728,061	30,650,168,667	33,085,363,205	30,926,476,378	29,236,035,930	31,871,720,015	11,735,103,837
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.87	4.35	3.03	2.49	3.14	3.08	3.02	2.39	2.99	3.60
5	Chi phí bán hàng	3,300,164,274	4,546,646,240	4,286,322,821	4,059,313,374	5,007,235,647	6,272,114,818	6,670,553,433	7,225,187,565	7,016,400,069	3,056,295,139
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.38	0.68	0.55	0.59	0.51	0.58	0.65	0.59	0.66	0.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,617,546,863	8,839,418,509	9,848,014,720	11,457,141,724	11,060,406,699	14,118,324,519	18,188,947,820	16,686,399,904	11,670,813,969	2,944,156,051
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.98	1.32	1.27	1.67	1.13	1.31	1.78	1.37	1.10	0.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,105,259,141	4,446,378,720	5,675,952,267	63,015,680,033	8,345,707,504	6,872,833,478	14,203,160,467	24,823,240,248	19,049,997,950	-11,221,075,597
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	82.29	-21.66	-90.99	655.07	21.43	-51.61	-42.78	30.31	-269.77	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.92	0.66	0.73	9.17	0.86	0.64	1.39	2.03	1.79	-3.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.13	1.77	2.30	24.61	4.32	3.72	7.99	13.90	12.39	-10.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,220,861,473	8,156,464,399	15,407,276,887	14,818,827,760	11,448,873,374	17,276,237,550	23,518,729,159	8,556,099,919	38,887,506,182	26,939,373,120
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	101,610,365,358	80,698,968,519	83,791,186,402	97,593,912,138	75,976,773,621	101,692,783,498	144,167,449,770	242,770,175,359	237,150,043,134	153,841,133,433
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.55	12.03	10.83	14.19	7.79	9.45	14.07	19.86	22.27	47.18
10	Tồn kho (TK)	533,421,737,149	480,524,028,658	454,605,625,235	494,234,581,370	393,790,766,674	397,138,451,235	396,852,846,102	316,624,056,742	309,867,415,709	333,112,935,929
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.63	71.63	58.75	71.89	40.40	36.92	38.74	25.90	29.10	102.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	157,011,843,612	157,982,900,230	158,582,900,230	159,147,630,048	158,156,418,230	156,734,127,808	138,137,997,038	156,471,682,350	140,290,406,828	135,858,952,254
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.60	4.25	4.88	4.32	6.16	6.86	7.42	7.81	7.59	2.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	640,235,467	2,327,910,247	640,235,467	640,235,467	2,293,805,293	20,887,693,060	10,698,345,144	3,154,241,230	1,614,566,941
13	Tổng nợ	469,833,513,428	397,302,455,092	396,703,744,061	450,919,622,562	410,316,358,463	464,303,600,714	533,696,507,197	547,242,773,069	540,794,810,651	527,624,270,906
	Nợ ngắn hạn	467,170,027,589	394,653,350,092	393,497,814,061	448,223,832,562	407,968,819,463	462,332,540,714	532,205,707,197	547,242,773,069	540,794,810,651	527,624,270,906
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,663,485,839	2,649,105,000	3,205,930,000	2,695,790,000	2,347,539,000	1,971,060,000	1,490,800,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.81	1.58	1.61	1.76	2.13	2.51	3.00	3.06	3.52	5.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.40	59.23	51.27	65.59	42.09	43.16	52.10	44.77	50.78	161.81
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	259,299,879,065	251,194,619,924	246,748,241,204	256,072,288,937	193,056,608,904	184,710,901,400	177,838,067,922	178,634,907,455	153,811,667,207	104,761,669,257
MES	Chi tiêu	779. MES. CTCP Cơ điện Công trình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,369,278,515	5,956,917,906	2,223,703,398	2,288,421,464	3,501,502,836	12,788,515,365	16,342,434,176	12,866,806,469	15,425,495,973	12,623,822,758
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.44	167.88	-2.83	-34.64	-72.62	-21.75	27.01	-16.59	22.19	-79.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.02	0.04	0.01	0.01	0.02	0.07	0.09	0.07	0.08	0.07
2	Giá vốn	2,493,262,768	5,076,703,526	2,566,615,418	2,517,950,618	3,411,304,946	11,582,246,901	14,636,847,739	10,137,705,065	11,626,758,104	10,346,945,350
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	876,015,747	880,214,380	-342,912,020	-229,529,154	90,197,890	1,206,268,464	1,705,586,437	2,729,101,404	3,798,737,869	2,276,877,408
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.00	14.78	-15.42	-10.03	2.58	9.43	10.44	21.21	24.63	18.04
4	Chi phí tài chính	132,249	6,114	0	1,078,505	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	221,948,320	378,162,622	56,511,600	0	0	0	0	0	0	45,359,788
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.59	6.35	2.54	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,125,850,939	9,539,289,211	1,809,758,220	159,328,573	2,398,463,465	3,831,046,643	5,719,295,354	11,530,075,759	6,265,987,553	2,317,507,069
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	92.78	160.14	81.38	6.96	68.50	29.96	35.00	89.61	40.62	18.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-756,335,355	-8,031,064,206	-73,363,068	-1,251,791,978	-1,404,246,669	-1,431,799,685	-2,943,692,703	-7,175,051,799	37,199,329	105,894,270
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.58	10,847.01	-94.14	-10.86	-1.92	-51.36	-58.97	-19,388.12	-64.87	-102.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.45	-134.82	-3.30	-54.70	-40.10	-11.20	-18.01	-55.76	0.24	0.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.46	-4.91	-0.04	-0.73	-0.81	-0.82	-1.67	-4.01	0.02	0.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,932,519,101	20,413,243,291	18,785,261,514	24,113,649,873	23,545,208,470	22,223,881,387	17,553,464,200	41,522,342,090	37,743,074,675	33,327,735,056
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,043,305,198	13,091,613,322	21,679,974,171	22,922,428,951	22,646,465,702	24,607,131,492	22,846,974,668	18,548,937,114	21,913,462,978	30,916,868,184
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	387.12	219.77	974.95	1,001.67	646.76	192.42	139.80	144.16	142.06	244.91
10	Tồn kho (TK)	3,001,449,215	3,013,986,673	3,181,686,366	3,181,686,366	3,181,686,366	3,984,232,666	5,650,156,755	5,610,653,476	8,126,044,800	3,746,553,191
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	89.08	50.60	143.08	139.03	90.87	31.15	34.57	43.61	52.68	29.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	66,357,898,289	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,970,615,750	67,970,615,750	67,939,706,659
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.05	0.09	0.03	0.03	0.05	0.19	0.24	0.19	0.23	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	5,333,421,195	7,044,699,546	7,440,651,189	14,856,189,587	13,993,457,417	15,776,653,128	11,457,517,709	12,168,475,371	8,678,404,350	9,151,356,691
	Nợ ngắn hạn	4,969,052,795	6,607,330,836	6,823,394,229	11,384,777,097	10,393,302,927	12,228,453,838	10,773,918,749	11,626,764,491	8,221,935,470	9,000,356,691
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	364,368,400	437,368,710	617,256,960	3,471,412,490	3,600,154,490	3,548,199,290	683,598,960	541,710,880	456,468,880	151,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.04	0.04	0.09	0.08	0.09	0.07	0.07	0.05	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	158.30	118.26	334.61	649.19	399.64	123.37	70.11	94.57	56.26	72.49
14	Vốn điều lệ	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	162,968,375,355	163,724,710,710	171,755,774,916	171,829,137,984	173,080,929,962	174,485,176,631	175,916,976,316	178,860,669,019	186,035,720,818	186,000,000,000

MFS	Chi tiêu	780. MFS. CTPC Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	372,177,472,647	396,918,608,969	413,248,440,927	459,100,383,911	710,370,924,877	651,211,126,979	627,226,902,197	940,659,433,244	615,140,308,883	411,954,560,932
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-6.23	-3.95	-9.99	-35.37	9.08	3.82	-33.32	52.92	49.32	18.14
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.17	2.18	2.19	2.41	3.79	3.57	3.79	6.24	4.79	3.57
2	Giá vốn	344,574,049,061	365,173,206,775	375,432,942,924	413,710,254,490	654,318,308,865	596,886,995,968	567,599,813,039	867,209,860,192	548,212,717,782	349,133,483,284
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,603,423,586	31,745,402,194	37,815,498,003	45,390,129,421	56,052,616,012	54,324,131,011	59,627,089,158	73,449,573,052	66,927,591,101	62,821,077,648
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.42	8.00	9.15	9.89	7.89	8.34	9.51	7.81	10.88	15.25
4	Chi phí tài chính	45,442,027	38,376,235	664,789,075	764,969,060	701,412,553	357,672,567	2,492,645,431	4,477,559,336	3,675,366,002	6,479,029,904
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.01	0.01	0.16	0.17	0.10	0.05	0.40	0.48	0.60	1.57
5	Chi phí bán hàng	213,550,221	183,829,249	724,134,012	621,655,336	1,174,280,110	2,127,481,797	4,202,450,209	13,785,437,114	14,061,853,748	7,713,246,818
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.06	0.05	0.18	0.14	0.17	0.33	0.67	1.47	2.29	1.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,118,774,268	15,352,493,941	15,000,541,092	15,312,016,332	21,050,542,220	18,176,331,043	19,100,456,458	24,448,769,089	21,048,438,231	17,934,435,369
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.33	3.87	3.63	3.34	2.96	2.79	3.05	2.60	3.42	4.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,527,541,843	20,300,998,781	21,518,157,635	27,462,903,057	30,784,198,208	30,654,877,866	28,404,462,090	26,296,456,223	24,383,962,411	24,501,130,165
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-33.37	-5.66	-21.65	-10.79	0.42	7.92	8.02	7.84	-0.48	-30.78
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.63	5.11	5.21	5.98	4.33	4.71	4.53	2.80	3.96	5.95
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.88	11.17	11.42	14.42	16.44	16.83	17.17	17.45	19.00	21.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	112,373,021,160	140,199,765,892	151,274,625,874	150,132,992,923	141,633,951,409	137,850,315,989	87,412,925,827	69,854,866,729	73,742,087,311	68,464,153,544
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	121,866,984,761	107,553,310,061	118,330,778,867	132,914,013,630	146,165,179,277	135,089,333,972	132,469,839,351	246,544,147,740	101,526,065,876	89,743,216,624
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	32.74	27.10	28.63	28.95	20.58	20.74	21.12	26.21	16.50	21.78
10	Tồn kho (TK)	447,270,650	319,873,398	1,897,899,938	1,396,808,203	5,491,363,576	2,719,213,456	3,931,353,540	1,599,674,603	176,909,092	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.12	0.08	0.46	0.30	0.77	0.42	0.63	0.17	0.03	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	268,216,910,437	268,216,910,437	268,216,910,437	265,933,531,650	263,026,477,105	264,045,477,105	264,773,277,105	263,005,519,014	257,727,522,019	210,143,707,627
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.39	1.48	1.54	1.73	2.70	2.47	2.37	3.58	2.39	1.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	255,220,000	318,310,909	0	0
13	Tổng nợ	72,121,325,194	74,844,114,486	92,746,741,844	103,232,518,808	114,144,078,057	107,441,292,684	97,930,161,068	237,362,820,202	154,900,904,622	130,923,511,567
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	72,121,325,194	74,844,114,486	92,746,741,844	103,232,518,808	114,093,078,057	107,390,292,684	97,879,161,068	219,268,970,994	121,449,790,917	114,140,782,450
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	51,000,000	51,000,000	51,000,000	18,093,849,208	33,451,113,705	16,782,729,117
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.42	0.41	0.49	0.54	0.61	0.59	0.59	1.57	1.21	1.14
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.38	18.86	22.44	22.49	16.07	16.50	15.61	25.23	25.18	31.78
14	Vốn điều lệ	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	61,417,920,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	171,698,504,428	181,723,418,696	188,436,145,526	190,423,724,802	187,207,108,887	182,176,077,646	165,424,114,489	150,710,120,899	128,361,664,676	115,325,782,265
MGC	Chi tiêu	781. MGC. CTPC Địa chất mỏ - TKV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	327,049,706,079	347,049,720,750	331,947,548,105	282,645,387,617	396,752,785,605	318,082,375,402	315,924,740,231	387,881,169,562	423,344,649,937	454,436,272,119
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-5.76	4.55	17.44	-28.76	24.73	0.68	-18.55	-8.38	-6.84	4.98
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.93	3.04	2.92	2.54	3.49	2.81	2.84	3.28	3.65	5.39
2	Giá vốn	275,981,278,836	290,389,214,589	284,574,316,191	244,667,591,380	345,788,450,717	276,433,989,870	265,191,836,892	326,206,041,302	360,368,228,755	392,781,788,425
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,068,427,243	56,660,506,161	47,373,231,914	37,977,796,237	50,964,334,888	41,648,385,532	50,732,903,339	61,675,128,260	62,976,421,182	61,654,483,694
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.61	16.33	14.27	13.44	12.85	13.09	16.06	15.90	14.88	13.57
4	Chi phí tài chính	1,910,470,167	3,166,818,821	2,236,362,708	2,304,249,146	3,039,877,240	3,231,994,171	4,114,940,582	5,555,752,085	5,160,613,409	5,030,801,390
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.58	0.91	0.67	0.82	0.77	1.02	1.30	1.43	1.22	1.11
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	44,172,686,144	46,366,990,590	38,694,440,180	32,623,282,045	40,639,995,958	33,589,511,746	42,565,167,042	42,828,659,486	46,934,531,830	47,831,378,713
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.51	13.36	11.66	11.54	10.24	10.56	13.47	11.04	11.09	10.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,072,699,554	5,686,463,448	5,380,870,470	2,675,289,519	5,312,302,321	4,614,149,310	2,714,753,496	10,014,997,861	8,063,820,775	7,304,130,273
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-45.96	5.68	101.13	-49.64	15.13	69.97	-72.89	24.20	10.40	-0.11
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.94	1.64	1.62	0.95	1.34	1.45	0.86	2.58	1.90	1.61
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.76	4.98	4.73	2.41	4.67	4.08	2.44	8.46	6.95	8.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,211,467,115	3,362,588,810	2,416,689,034	1,818,133,931	2,978,115,164	1,963,464,557	2,596,520,396	792,844,836	649,649,516	1,510,274,740
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	163,866,598,730	137,477,754,898	179,900,288,388	174,872,577,466	221,765,193,671	174,972,456,155	152,867,577,942	183,106,527,929	210,870,626,880	212,746,610,080
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	50.10	39.61	54.20	61.87	55.90	55.01	48.39	47.21	49.81	46.82
10	Tồn kho (TK)	7,176,802,146	7,299,083,423	4,525,154,118	3,724,727,235	5,682,365,221	11,500,597,528	4,539,019,054	11,804,874,158	13,214,596,816	11,850,711,266
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.19	2.10	1.36	1.32	1.43	3.62	1.44	3.04	3.12	2.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	272,401,781,505	273,498,685,122	266,927,622,341	319,720,326,289	320,281,193,312	317,756,726,828	350,925,306,333	334,614,736,955	293,751,257,924	245,849,992,513
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.20	1.27	1.24	0.88	1.24	1.00	0.90	1.16	1.44	1.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	870,084,864	751,499,706	46,111,310	2,658,000	1,390,118,363	178,508,000	6,277,265,347	10,542,203,906	10,589,847,910	9,908,508,480
13	Tổng nợ	132,277,260,166	101,700,838,033	145,395,274,845	164,163,371,915	229,781,499,543	195,850,017,822	174,025,946,445	205,930,781,601	249,129,238,663	238,869,833,129
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	132,277,260,166	101,700,838,033	145,395,274,845	154,111,513,425	216,069,475,381	178,041,908,995	159,329,259,169	205,930,781,601	247,268,038,663	234,388,633,129
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	10,051,858,490	13,712,024,162	17,808,108,827	14,696,687,276	0	1,861,200,000	4,481,200,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.19	0.89	1.28	1.48	2.02	1.73	1.57	1.74	2.15	2.83
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	40.45	29.30	43.80	58.08	57.92	61.57	55.08	53.09	58.85	52.56
14	Vốn điều lệ	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	80,747,424,753
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	111,472,272,670	114,086,036,564	113,780,443,586	111,084,862,635	113,711,875,437	113,013,722,426	111,114,326,612	118,414,570,977	116,063,820,775	84,329,383,928

MGG	Chi tiêu	782. MGG. Tổng Công ty Đức Giang - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,533,994,083,800	1,765,042,023,877	1,988,660,795,496	1,915,406,843,382	1,630,272,671,102	2,545,698,214,621	2,456,311,866,481	2,025,990,475,096	2,130,545,961,352	2,022,952,733,221
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.09	-11.24	3.82	17.49	-35.96	3.64	21.24	-4.91	5.32	11.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.05	7.59	8.77	8.70	7.42	9.96	10.60	8.69	9.70	9.40
2	Giá vốn	1,324,426,651,220	1,550,758,676,901	1,733,673,390,847	1,633,206,697,517	1,413,875,610,715	2,273,448,652,609	2,212,319,653,136	1,794,336,512,730	1,909,179,843,700	1,836,953,809,993
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	209,567,432,580	214,283,346,976	254,987,404,649	282,200,145,865	216,397,060,387	272,249,562,012	243,992,213,345	231,653,962,366	221,366,117,652	185,998,923,228
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.66	12.14	12.82	14.73	13.27	10.69	9.93	11.43	10.39	9.19
4	Chi phí tài chính	48,869,658,757	31,111,287,642	39,087,751,896	10,184,412,850	9,172,006,606	9,700,046,739	15,987,898,224	3,250,444,162	8,396,187,616	21,648,128,887
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.19	1.76	1.97	0.53	0.56	0.38	0.65	0.16	0.39	1.07
5	Chi phí bán hàng	57,084,863,020	59,557,246,819	68,251,522,602	136,290,921,016	96,195,041,484	112,438,170,808	88,793,882,223	94,056,741,210	84,810,426,302	80,649,273,152
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.72	3.37	3.43	7.12	5.90	4.42	3.61	4.64	3.98	3.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	123,156,935,327	146,382,631,456	152,305,420,243	131,821,024,600	110,757,591,318	119,007,505,153	112,894,430,355	124,199,283,144	111,924,143,169	83,642,009,648
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.03	8.29	7.66	6.88	6.79	4.67	4.60	6.13	5.25	4.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,481,680,644	23,166,200,405	36,073,309,759	27,931,020,527	16,782,701,201	56,324,882,554	31,365,341,066	26,360,186,484	36,749,015,375	44,892,689,507
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.31	-35.78	29.15	66.43	-70.20	79.58	18.99	-28.27	-18.14	-7.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.73	1.31	1.81	1.46	1.03	2.21	1.28	1.30	1.72	2.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.45	9.96	15.91	12.69	7.64	22.03	13.53	11.31	16.73	20.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	218,259,182,140	286,782,119,568	281,342,752,958	236,869,177,642	291,442,173,204	221,117,481,153	180,023,265,093	122,253,131,774	132,961,546,588	211,471,716,939
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	447,533,342,870	444,386,363,032	395,065,566,926	444,824,406,241	256,279,542,808	301,828,971,893	266,779,472,059	198,528,707,619	274,438,704,477	289,120,267,826
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.17	25.18	19.87	23.22	15.72	11.86	10.86	9.80	12.88	14.29
10	Tồn kho (TK)	120,170,589,391	24,725,888,968	173,133,176,593	168,797,005,686	124,082,824,560	257,440,771,451	286,241,187,675	272,139,493,531	227,832,515,967	175,219,441,879
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.83	1.40	8.71	8.71	7.61	10.11	11.65	13.43	10.69	8.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	175,318,224,601	161,107,525,275	146,907,957,186	135,777,055,473	132,549,910,359	119,326,188,690	116,275,957,845	111,048,786,526	100,611,795,980	88,281,766,406
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.75	10.96	13.54	14.11	12.30	21.33	21.12	18.24	21.18	22.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,766,633,283	3,654,911,818	2,457,416,257	8,410,494,227	2,257,416,257	0	319,560,000	542,254,546	480,098,293	2,696,023,231
13	Tổng nợ	712,702,670,268	689,314,069,975	786,509,766,407	779,959,471,554	602,573,730,718	675,275,281,224	646,095,623,213	537,815,757,049	592,016,304,691	602,391,589,912
	Nợ ngắn hạn	709,169,365,173	685,741,662,673	783,503,837,101	776,805,642,166	600,136,096,025	673,439,954,569	644,205,905,395	533,040,062,269	591,410,091,577	602,294,484,378
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,533,305,095	3,572,407,302	3,005,929,306	3,153,829,388	2,437,634,693	1,835,326,655	1,889,717,818	4,775,694,780	606,213,114	97,105,534
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.81	2.96	3.47	3.54	2.74	2.64	2.79	2.31	2.69	2.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	46.46	39.05	39.55	40.72	36.96	26.53	26.30	26.55	27.79	29.78
14	Vốn điều lệ	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	71,811,600,000	71,811,600,000	61,811,600,000	61,811,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	253,423,893,866	232,609,784,533	226,711,015,638	220,055,184,230	219,583,969,572	255,686,983,574	231,834,525,123	233,082,819,080	219,685,073,683	215,232,454,964
MGR	Chi tiêu	783. MGR. CTCP Tập đoàn MGRROUP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,875,818,093	8,628,902,864	32,139,290,430	68,287,390,787	117,306,106,369					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-78.26	-73.15	-52.94	-41.79	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.01	0.05	0.16	0.31	0.52					
2	Giá vốn	1,821,272,638	7,746,496,252	24,460,257,504	57,162,033,242	86,724,802,120					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,545,455	882,406,612	7,679,032,926	11,125,357,545	30,581,304,249					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.91	10.23	23.89	16.29	26.07					
4	Chi phí tài chính	0	48,947,393	45,437,472	55,084,518	7,486,067					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.57	0.14	0.08	0.01					
5	Chi phí bán hàng	0	365,357,972	2,327,901,802	1,554,234,954	724,096,945					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	4.23	7.24	2.28	0.62					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,780,940,858	18,302,894,011	22,343,632,648	23,828,042,964	15,695,653,736					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	894.59	212.11	69.52	34.89	13.38					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-17,631,725,411	-16,946,967,833	-22,797,174,456	-13,749,942,805	9,226,974,305					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.04	-25.66	65.80	-249.02	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-939.95	-196.40	-70.93	-20.14	7.87					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.64	-9.24	-11.38	-6.16	4.07					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,875,238,795	7,999,547,746	3,688,746,129	11,943,094,517	42,094,712,543					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,576,672,771	51,198,796,492	61,428,949,051	72,483,617,190	74,250,198,597					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,483.01	593.34	191.13	106.14	63.30					
10	Tồn kho (TK)	11,797,207,820	8,631,280,455	8,631,280,455	8,631,280,455	5,195,412,011					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	628.91	100.03	26.86	12.64	4.43					
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,207,716,000	1,293,324,454	2,438,319,909	2,438,319,909	2,438,319,909					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	6.67	13.18	28.01	48.11					
12	Tài sản dở dang dài hạn	49,623,353,272	50,571,491,075	49,454,751,868	44,375,271,589	30,117,482,000					
13	Tổng nợ	17,962,167,990	20,064,007,340	20,951,928,444	25,936,112,376	49,122,142,431					
	Nợ ngắn hạn	10,522,167,990	12,624,007,340	13,204,633,372	18,028,489,432	48,494,191,615					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,440,000,000	7,440,000,000	7,747,295,072	7,907,622,944	627,950,816					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.11	0.10	0.12	0.22					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	957.56	232.52	65.19	37.98	41.88					
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	165,788,481,297	183,420,206,708	200,367,174,541	223,164,348,996	226,594,951,801					

MH3	Chỉ tiêu	784. MH3. CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	93,647,784,692	154,475,719,362	82,320,751,455	72,608,093,331	105,076,428,931	138,513,797,314	173,500,423,370	35,062,360,576	24,288,046,695	18,833,452,900
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.38	87.65	13.38	-30.90	-24.14	-20.17	394.83	44.36	28.96	28.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.26	0.32	0.37	0.48	0.58	1.09	0.23	0.17	0.13
2	Giá vốn	56,379,927,166	117,648,409,266	46,144,907,615	42,068,593,792	54,966,153,639	52,886,041,447	64,849,490,919	16,284,024,719	12,079,167,081	9,341,690,518
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	37,267,857,526	36,827,310,096	36,175,843,840	30,539,499,539	50,110,275,292	85,627,755,867	108,650,932,451	18,778,335,857	12,208,879,614	9,491,762,382
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.80	23.84	43.94	42.06	47.69	61.82	62.62	53.56	50.27	50.40
4	Chi phí tài chính	0	2,620,546	2,469,877	2,600,107	195,282,033	1,317,014,287	406,433,739	1,034,673,603	784,115,679	194,426,236
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.19	0.95	0.23	2.95	3.23	1.03
5	Chi phí bán hàng	96,344,560	96,344,560	96,344,560	96,344,560	228,407,912	2,781,952,980	2,862,855,395	2,767,358,443	2,527,549,201	764,888,726
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.06	0.12	0.13	0.22	2.01	1.65	7.89	10.41	4.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,773,349,217	22,491,152,263	8,891,774,499	11,014,960,879	18,565,307,554	30,693,937,820	12,396,256,182	11,715,058,672	10,179,865,930	10,821,732,124
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.11	14.56	10.80	15.17	17.67	22.16	7.14	33.41	41.91	57.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	45,797,661,332	45,191,627,189	48,851,377,858	41,467,523,122	63,126,849,685	82,666,439,662	109,534,703,081	30,447,167,411	22,363,186,901	18,123,040,864
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.34	-7.49	17.81	-34.31	-23.64	-24.53	259.75	36.15	23.40	27.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	48.90	29.25	59.34	57.11	60.08	59.68	63.13	86.84	92.07	96.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.74	7.67	18.86	21.38	29.08	34.41	68.56	19.59	15.29	12.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	812,063,090,848	868,408,349,276	578,705,515,916	534,817,335,772	576,912,049,109	662,934,014,283	620,022,507,353	527,183,157,523	481,224,568,785	463,685,041,153
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	23,717,049,036	32,929,881,986	32,548,566,338	44,347,487,702	52,089,479,459	58,758,467,881	31,276,048,579	29,769,336,077	25,682,413,410	40,591,060,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.33	21.32	39.54	61.08	49.57	42.42	18.03	84.90	105.74	215.53
10	Tồn kho (TK)	367,801,995	177,356,753	95,691,272	287,250,930	91,895,634	58,652,950	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	0.11	0.12	0.40	0.09	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	152,163,005,393	149,877,820,208	112,273,635,599	111,431,338,552	109,575,520,370	80,772,936,181	80,290,587,999	80,290,587,999	73,179,932,351	73,887,793,320
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	1.03	0.73	0.65	0.96	1.71	2.16	0.44	0.33	0.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	23,162,931,544	23,509,475,988	73,386,834,304	49,383,378,165	20,097,480,619	31,994,936,387	16,071,182,391	15,462,441,117	27,574,397,283	7,216,113,173
13	Tổng nợ	615,318,940,171	702,148,240,369	733,562,619,326	729,550,256,268	703,919,169,827	700,764,186,470	728,271,532,352	573,288,534,084	506,026,252,052	483,628,567,654
	Nợ ngắn hạn	30,671,493,727	96,226,306,316	52,368,176,379	100,004,166,362	42,337,917,314	69,368,595,025	117,896,885,858	36,138,810,335	65,988,819,901	47,548,760,866
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	584,647,446,444	605,921,934,053	681,194,442,947	629,546,089,906	661,581,252,513	631,395,591,445	610,374,646,494	537,149,723,749	440,037,432,151	436,079,806,788
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	1.19	2.83	3.76	3.24	2.92	4.56	3.69	3.46	3.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	657.06	454.54	891.10	1,004.78	669.91	505.92	419.75	1,635.05	2,083.44	2,567.92
14	Vốn điều lệ	240,000,000,000	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	591,618,231,948	588,950,197,536	258,989,207,776	193,944,521,013	217,080,997,891	240,214,148,206	159,762,708,544	155,417,705,463	146,218,276,370	139,755,089,469
MHC	Chỉ tiêu	785. MHC. CTCP MHC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,288,898,450	131,567,449,205	50,745,416,117	23,898,658,790	22,760,651,278	33,436,798,401	54,925,483,818	70,403,075,509	71,926,062,890	68,019,291,013
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-89.14	159.27	112.34	5.00	-31.93	-39.12	-21.98	-2.12	5.74	-2.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.24	0.10	0.04	0.04	0.06	0.11	0.14	0.15	0.15
2	Giá vốn	14,531,999,340	124,227,894,939	52,433,620,029	19,897,756,981	22,353,094,132	32,141,008,429	52,846,199,195	63,734,306,260	62,760,955,468	61,282,069,811
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-243,100,890	7,339,554,266	-1,688,203,912	4,000,901,809	407,557,146	1,295,789,972	2,079,284,623	6,668,769,249	9,165,107,422	6,737,221,202
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.70	5.58	-3.33	16.74	1.79	3.88	3.79	9.47	12.74	9.90
4	Chi phí tài chính	28,004,180,866	111,562,888,256	158,046,310,502	308,544,241,426	104,800,135,297	39,585,514,495	31,957,817,601	13,236,573,522	46,116,465,249	13,730,031,866
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	195.99	84.80	311.45	1,291.05	460.44	118.39	58.18	18.80	64.12	20.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	8,090,741	0	0	0	0	0	3,830,909	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,910,748,794	14,516,140,933	13,625,309,243	11,863,938,858	10,270,001,993	6,512,144,923	6,815,832,733	7,775,171,532	8,492,270,819	6,916,494,287
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	111.35	11.03	26.85	49.64	45.12	19.48	12.41	11.04	11.81	10.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,816,355,128	25,682,577,855	-30,792,769,499	48,838,618,599	-1,178,276,755	9,045,321,073	35,363,915,186	12,492,605,718	59,636,632,107	112,422,883,688
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.99	-183.40	-163.05	-4,244.92	-113.03	-74.42	183.08	-79.05	-46.95	55.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	82.70	19.52	-60.68	204.36	-5.18	27.05	64.39	17.74	82.91	165.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.13	4.74	-5.95	8.58	-0.23	1.75	6.93	2.54	12.37	25.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,662,396,109	8,140,687,884	33,605,061,959	142,180,441,420	13,384,510,584	9,888,423,759	7,209,466,086	14,026,489,392	12,199,679,326	6,421,750,862
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	340,281,104,695	267,073,141,066	626,008,117,427	430,998,934,238	428,346,145,172	253,275,106,734	74,948,945,832	46,655,466,458	22,780,039,398	192,074,999,552
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,381.44	202.99	1,233.62	1,803.44	1,881.96	757.47	136.46	66.27	31.67	282.38
10	Tồn kho (TK)	0	236,311,818	0	358,106,364	0	459,000	1,460,167	0	275,000	899,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.18	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,808,047,927	21,653,894,212	25,859,139,674	25,694,512,112	15,875,344,266	17,199,795,527	21,199,759,252	21,199,759,252	18,481,869,253	55,873,259,534
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	6.08	1.96	0.93	1.43	1.94	2.59	3.32	3.89	1.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	360,000,000	0	41,000,000,000	194,505,932,817	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	387,964,135,096	178,313,962,811	638,749,357,741	905,744,738,668	349,651,839,902	235,404,288,352	255,713,650,859	149,666,073,425	30,769,491,583	22,351,981,240
	Nợ ngắn hạn	235,352,575,510	25,593,088,752	260,010,287,770	272,748,974,472	87,167,692,821	234,353,715,262	254,777,549,189	49,326,081,398	30,514,811,534	21,294,658,144
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	152,611,559,586	152,720,874,059	378,739,069,971	632,995,764,196	262,484,147,081	1,050,573,090	936,101,670	100,339,992,027	254,680,049	1,057,323,096
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.33	1.23	1.59	0.67	0.45	0.50	0.30	0.06	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2,715.14	135.53	3,789.94	3,789.94	1,536.21	704.03	465.56	212.58	42.78	32.86
14	Vốn điều lệ	434,763,180,000	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	376,438,960,000	327,352,100,000	327,352,100,000	271,109,080,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	554,183,001,112	542,366,645,984	517,472,918,071	568,969,109,570	519,430,490,971	517,948,767,726	510,353,446,653	492,244,220,348	482,001,083,603	440,547,961,571

		786. MHL. CTCP Minh Hữu Liên									
MHL	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		29,926,323,145	409,224,010,648	330,950,291,996	440,776,370,409	397,067,740,948	420,860,517,080	467,370,243,716	453,089,522,610	441,253,291,326
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-92.69	23.65	-24.92	11.01	-5.65	-9.95	3.15	2.68	17.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.61	6.89	8.99	7.03	6.14	6.61	7.47	7.94	8.57
2	Giá vốn		30,201,315,847	353,758,737,526	317,904,762,730	398,436,859,515	352,887,442,137	386,733,532,240	425,904,320,572	408,930,585,853	406,878,507,435
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		-274,992,702	55,465,273,122	13,045,529,266	42,339,510,894	44,180,298,811	34,126,984,840	41,465,923,144	44,158,936,757	34,374,783,891
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-0.92	13.55	3.94	9.61	11.13	8.11	8.87	9.75	7.79
4	Chi phí tài chính		11,144,125,296	8,332,068,196	9,734,115,089	11,194,968,788	12,000,432,397	6,539,511,958	6,297,415,470	7,250,280,438	7,653,922,563
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		37.24	2.04	2.94	2.54	3.02	1.55	1.35	1.60	1.73
5	Chi phí bán hàng		423,597,833	14,478,487,653	21,391,185,629	21,612,580,867	21,518,324,247	15,258,689,714	17,499,433,340	19,045,414,636	16,475,839,321
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.42	3.54	6.46	4.90	5.42	3.63	3.74	4.20	3.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		16,511,643,641	11,830,703,092	9,211,508,132	9,124,895,693	13,546,613,161	11,437,371,696	10,783,717,576	10,322,022,210	7,814,832,813
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		55.17	2.89	2.78	2.07	3.41	2.72	2.31	2.28	1.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-40,844,944,096	22,600,916,625	-20,700,798,520	812,453,451	1,685,756,310	1,869,598,914	6,292,021,854	6,047,922,782	5,052,798,295
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-280.72	-209.18	-2,647.94	-51.80	-9.83	-70.29	4.04	19.69	10.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-136.49	5.52	-6.25	0.18	0.42	0.44	1.35	1.33	1.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-219.75	38.03	-56.20	1.30	2.61	2.93	10.06	10.60	9.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		53,195,638	2,187,114,459	2,328,111,499	4,337,078,659	4,344,948,167	3,973,188,573	7,109,332,972	8,901,447,120	5,081,011,375
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		106,719,137,965	118,650,058,954	39,054,656,931	47,372,596,661	54,440,525,747	47,867,852,021	59,996,714,548	39,079,947,920	44,167,700,120
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		356.61	11.80	11.80	10.75	13.71	11.37	12.84	8.63	10.01
10	Tồn kho (TK)		9,419,621,088	9,818,342,146	112,352,988,067	100,790,930,007	82,567,147,387	73,603,383,998	68,560,780,277	80,636,671,121	87,865,161,533
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		31.48	2.40	33.95	22.87	20.79	17.49	14.67	17.80	19.91
11	Nguyên giá tài sản cố định		80,619,525,903	80,619,525,903	80,633,202,042	89,178,111,130	86,301,392,448	94,756,911,161	55,030,006,831	45,058,691,472	26,458,173,959
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.37	5.08	4.10	4.94	4.60	4.44	8.49	10.06	16.68
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	2,419,146,826	5,545,034,963	0	0
13	Tổng nợ		153,514,930,653	135,580,726,237	191,568,897,621	178,043,427,684	177,684,445,640	158,318,501,156	116,628,507,871	104,586,769,759	124,312,235,210
	Nợ ngắn hạn		127,632,606,941	109,698,402,525	169,623,002,033	151,019,704,220	144,196,027,014	119,666,898,098	107,210,593,193	103,619,467,085	123,237,750,337
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		25,882,323,712	25,882,323,712	21,945,895,588	27,023,723,464	33,488,418,626	38,651,603,058	9,417,914,678	967,302,674	1,074,484,873
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		8.26	2.28	5.20	2.84	2.75	2.49	1.87	1.83	2.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		512.98	33.13	57.88	40.39	44.75	37.62	24.95	23.08	28.17
14	Vốn điều lệ		54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	49,501,710,000	45,131,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		18,586,872,887	59,431,816,983	36,830,900,358	62,655,288,894	64,688,519,272	63,702,762,962	62,533,164,048	57,030,667,217	51,482,744,435
787. MIC. CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam											
MIC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	230,404,048,106	180,415,956,498	150,111,360,836	138,127,470,035	79,180,396,275	122,941,152,564	85,595,588,629	80,956,731,551	120,413,542,719	119,408,577,038
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.71	20.19	8.68	74.45	-35.59	43.63	5.73	-32.77	0.84	158.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.51	2.22	2.12	2.38	1.47	2.29	1.65	1.65	2.73	2.70
2	Giá vốn	183,598,270,318	137,431,410,147	103,136,484,368	106,804,620,830	55,564,535,835	90,252,415,430	70,309,330,124	48,150,488,292	66,850,149,772	66,598,199,686
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	46,805,777,788	42,984,546,351	46,974,876,468	31,322,849,205	23,615,860,440	32,688,737,134	15,286,258,505	32,806,243,259	53,563,392,947	52,810,377,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.31	23.83	31.29	22.68	29.83	26.59	17.86	40.52	44.48	44.23
4	Chi phí tài chính	3,606,867,043	3,150,082,668	2,076,300,828	1,249,502,030	1,271,649,545	1,342,723,712	1,207,225,160	904,917,724	2,120,880,057	15,246,716,791
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.57	1.75	1.38	0.90	1.61	1.09	1.41	1.12	1.76	12.77
5	Chi phí bán hàng	3,583,510,795	4,868,915,291	9,969,454,148	4,669,157,718	13,012,028,145	15,580,714,099	2,535,591,569	14,100,140,665	29,295,619,726	25,880,292,639
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.56	2.70	6.64	3.38	16.43	12.67	2.96	17.42	24.33	21.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,242,844,338	17,504,338,505	16,972,304,897	14,623,892,510	8,466,515,448	11,040,713,133	12,096,712,074	10,114,263,506	9,477,080,342	8,278,573,673
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.09	9.70	11.31	10.59	10.69	8.98	14.13	12.49	7.87	6.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,434,583,100	10,765,136,618	13,105,290,651	4,233,299,829	206,464,653	4,005,247,731	2,811,737,063	4,842,538,707	4,676,720,521	2,407,021,646
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.07	-17.86	209.58	1,950.38	-94.85	42.45	-41.94	3.55	94.29	-120.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.53	5.97	8.73	3.06	0.26	3.26	3.28	5.98	3.88	2.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.36	13.22	18.55	7.28	0.38	7.46	5.43	9.88	10.59	5.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,613,387,751	3,566,389,191	7,919,634,395	10,576,815,484	4,684,538,549	3,534,023,528	2,298,181,882	4,339,477,810	7,679,884,178	6,262,510,900
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	42,565,156,121	32,549,017,235	32,124,860,555	32,607,932,498	29,663,536,302	31,591,602,473	31,426,584,752	17,540,762,937	8,510,171,535	13,729,552,478
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.47	18.04	21.40	23.61	37.46	25.70	36.72	21.67	7.07	11.50
10	Tồn kho (TK)	3,053,417,699	6,687,790,150	7,122,705,644	9,893,265,584	11,711,957,989	18,181,711,204	24,533,479,671	20,438,555,370	6,202,876,229	7,123,784,081
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.33	3.71	4.74	7.16	14.79	14.79	28.66	25.25	5.15	5.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	107,144,392,748	104,575,157,147	89,764,705,327	95,567,506,840	88,704,453,229	88,327,089,593	88,264,839,593	87,601,051,535	86,808,068,137	86,618,068,137
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.15	1.73	1.67	1.45	0.89	1.39	0.97	0.92	1.39	1.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,020,040,395	6,314,440,763	35,164,909,552	1,464,347,783	1,244,300,691	1,244,300,691	1,344,300,691	1,597,300,691	1,244,300,691	1,244,300,691
13	Tổng nợ	82,511,640,592	85,649,979,636	66,342,929,497	48,976,309,543	40,775,492,221	51,161,071,909	48,226,105,923	46,586,256,420	31,726,562,284	31,171,484,979
	Nợ ngắn hạn	76,889,520,266	74,570,631,160	63,081,390,374	48,107,814,387	40,611,150,522	50,985,023,526	47,348,914,608	45,285,475,977	30,804,952,561	30,563,503,403
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,622,120,326	11,079,348,476	3,261,539,123	868,495,156	164,341,699	176,048,383	877,191,315	1,300,780,443	921,609,723	607,981,576
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.05	0.94	0.84	0.76	0.95	0.93	0.95	0.72	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.81	47.47	44.20	35.46	51.50	41.61	56.34	57.54	26.35	26.10
14	Vốn điều lệ	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	91,861,882,878	81,427,299,778	70,662,163,160	58,114,484,292	53,881,184,463	53,674,719,810	51,817,170,024	49,005,432,961	44,162,894,254	44,267,438,150

MIM	Chi tiêu	790. MIM. CTCP Khoáng sản và Cơ khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			122,667,874,116	154,430,032,200	81,980,734,689	72,410,110,474	105,197,295,198	166,153,466,837	71,691,033,666	64,794,203,052
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>			-20.57	88.37	13.22	-31.17	-36.69	131.76	10.64	-20.87
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>			8.47	5.44	3.82	2.59	2.94	4.41	3.00	2.89
2	Giá vốn			127,069,538,532	142,000,177,828	80,161,703,373	71,962,358,904	92,151,280,210	142,324,121,171	62,503,791,756	68,167,984,591
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-4,401,664,416	12,429,854,372	1,819,031,316	447,751,570	13,046,014,988	23,829,345,666	9,187,241,910	-3,373,781,539
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>			-3.59	8.05	2.22	0.62	12.40	14.34	12.82	-5.21
4	Chi phí tài chính			2,887,255,169	3,614,834,995	3,732,239,411	3,678,205,559	2,416,178,039	2,009,267,884	2,109,571,955	2,400,919,981
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>			2.35	2.34	4.55	5.08	2.30	1.21	2.94	3.71
5	Chi phí bán hàng			18,963,637	199,420,000	35,381,273	353,517,730	504,277,506	1,663,539,045	1,650,129,094	1,534,595,236
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>			0.02	0.13	0.04	0.49	0.48	1.00	2.30	2.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			2,932,599,206	2,646,173,337	2,691,242,230	3,063,973,917	5,179,088,173	3,130,002,551	2,515,099,929	2,820,461,671
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>			2.39	1.71	3.28	4.23	4.92	1.88	3.51	4.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-13,887,354,087	6,875,970,459	-5,451,672,105	-7,708,754,411	2,153,615,909	13,832,806,871	1,469,525,787	-10,900,482,208
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>			-301.97	-226.13	-29.28	-457.94	-84.43	841.31	-113.48	-8,630.23
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>			-11.32	4.45	-6.65	-10.65	2.05	8.33	2.05	-16.82
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>			-95.93	24.24	-25.37	-27.57	6.02	36.69	6.16	-48.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			307,610,736	790,859,900	947,746,891	477,367,212	2,587,965,928	5,924,301,881	8,812,863,076	1,515,550,543
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			40,701,584,136	26,574,541,960	22,359,265,771	33,377,562,679	22,254,412,573	26,321,350,989	14,756,356,754	25,367,995,658
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>			33.18	17.21	27.27	46.10	21.15	15.84	20.58	39.15
10	Tồn kho (TK)			11,339,932,105	48,438,344,515	57,099,933,762	44,973,320,691	43,145,232,717	32,885,635,096	47,241,388,815	36,707,959,347
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>			9.24	31.37	69.65	62.11	41.01	19.79	65.90	56.65
11	Nguyên giá tài sản cố định			87,482,489,956	87,482,489,956	76,181,273,620	76,881,125,551	72,550,911,915	66,210,783,206	65,862,146,843	64,217,033,944
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>			1.40	1.77	1.08	0.94	1.45	2.51	1.09	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn			2,901,529,680	3,053,042,710	2,518,379,680	1,969,506,740	3,737,764,840	4,341,310,885	1,187,022,728	3,404,840,341
13	Tổng nợ			79,383,546,361	95,722,649,820	86,602,549,953	82,387,949,651	64,854,835,709	58,109,880,348	79,495,390,003	82,094,202,515
	<i>Nợ ngắn hạn</i>			79,383,546,361	95,644,452,414	86,524,352,547	82,309,752,245	64,776,638,303	57,931,682,942	79,030,985,097	81,529,797,609
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>			0	78,197,406	78,197,406	78,197,406	78,197,406	178,197,406	464,404,906	564,404,906
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>			5.48	3.37	4.03	2.95	1.81	1.54	3.33	3.66
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>			64.71	61.98	105.64	113.78	61.65	34.97	110.89	126.70
14	Vốn điều lệ			34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			14,476,374,370	28,363,728,457	21,487,757,998	27,962,388,103	35,753,907,909	37,701,903,513	23,869,096,642	22,399,570,855
791. MKP. CTCP Hoà - Dược phẩm Mekophar											
MKP	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		919,577,453,402	904,746,572,044	1,192,145,683,366	1,129,846,566,861	1,210,529,900,008	1,217,199,789,872	1,157,239,427,972	1,366,680,618,337	1,261,740,002,941	1,076,371,782,680
1	Tổng doanh thu (DT)			1,192,145,683,366	1,129,846,566,861	1,210,529,900,008	1,217,199,789,872	1,157,239,427,972	1,366,680,618,337	1,261,740,002,941	1,076,371,782,680
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>			5.51	-6.67	-0.55	5.18	-15.32	8.32	17.22	-6.04
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>			0.94	0.90	0.96	0.96	1.06	1.31	1.29	1.55
2	Giá vốn			843,394,340,294	920,124,781,564	952,770,076,872	930,688,191,939	893,039,514,957	1,054,688,035,319	994,701,735,568	836,911,501,754
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			348,751,343,072	209,721,785,297	257,759,823,136	286,511,597,933	264,199,913,015	311,992,583,018	267,038,267,373	239,460,280,926
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>			29.25	18.56	21.29	23.54	22.83	22.83	21.16	22.25
4	Chi phí tài chính			17,893,213,617	2,909,544,106	2,180,604,003	2,661,016,899	872,622,732	1,202,094,473	1,106,611,124	-1,244,382,365
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>			1.50	0.26	0.18	0.22	0.08	0.09	0.09	-0.12
5	Chi phí bán hàng			151,444,200,275	77,610,917,040	81,435,555,598	84,060,480,868	79,491,727,623	73,413,683,311	63,771,322,173	59,800,013,055
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>			12.70	6.87	6.73	6.91	6.87	5.37	5.05	5.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			130,173,734,911	126,987,933,268	129,095,345,138	130,807,728,688	128,244,076,982	117,622,527,938	95,810,535,052	73,246,218,183
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>			10.92	11.24	10.66	10.75	11.08	8.61	7.59	6.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			41,690,924,741	15,860,793,671	39,679,609,767	65,470,493,610	107,536,195,354	114,559,286,521	119,658,840,608	100,705,067,474
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>			162.86	-60.03	-39.39	-39.12	-6.13	-4.26	18.82	-37.87
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>			3.50	1.40	3.28	5.38	9.29	8.38	9.48	9.36
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>			1.99	3.29	1.27	5.18	9.85	11.00	12.22	14.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			122,011,606,836	294,167,213,893	303,196,155,737	135,548,225,211	66,383,393,486	40,032,394,890	390,410,064,538	382,788,491,782
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			90,638,130,160	183,201,384,591	124,458,989,965	162,457,215,111	150,028,111,895	292,429,528,204	300,907,917,287	133,961,760,636
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>			7.60	16.21	10.28	13.35	12.96	21.40	23.85	12.45
10	Tồn kho (TK)			638,455,197,980	350,350,666,650	241,816,422,151	249,418,833,666	221,412,650,809	221,030,626,737	209,547,773,156	231,150,022,695
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>			53.56	31.01	19.98	20.49	19.13	16.17	16.61	21.47
11	Nguyên giá tài sản cố định			1,029,444,417,814	1,020,220,925,756	962,156,918,015	250,955,924,325	243,178,058,889	242,284,527,702	238,838,472,817	230,809,463,513
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>			1.16	1.11	1.26	4.85	4.76	5.64	5.28	4.66
12	Tài sản dở dang dài hạn			27,258,314	39,149,581	39,502,370,393	741,990,646,105	663,494,511,084	557,197,627,409	98,111,567,308	11,958,110,315
13	Tổng nợ			352,785,574,781	379,260,703,307	235,488,524,925	201,195,757,171	182,339,531,299	259,145,991,519	170,720,777,860	194,888,628,244
	<i>Nợ ngắn hạn</i>			199,825,108,871	231,698,844,911	102,066,884,758	87,292,832,678	103,435,514,955	153,769,658,847	102,348,100,994	141,359,880,122
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>			152,960,465,910	147,561,858,396	133,421,640,167	113,902,924,493	78,904,016,344	105,376,332,672	68,372,676,866	53,528,748,122
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>			0.23	0.28	0.30	0.19	0.16	0.25	0.17	0.28
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>			33.57	33.57	19.45	16.53	15.76	18.96	13.53	18.11
14	Vốn điều lệ			255,458,670,000	255,458,670,000	255,458,670,000	232,490,000,000	194,208,130,000	194,208,130,000	194,208,130,000	151,234,130,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			1,267,648,379,991	1,249,052,479,038	1,262,043,264,734	1,263,670,135,327	1,091,636,564,837	1,041,471,990,579	978,805,250,183	696,386,776,575

MKV	Chỉ tiêu	792. MKV. CTCP Dược thú Y Cai Lậy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	107,036,464,976	110,905,509,099	119,633,848,099	121,759,392,400	103,419,568,447	102,409,740,079	134,578,739,611	128,532,441,482	97,356,226,943	77,282,764,112
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.49	-7.30	-1.75	17.73	0.99	-23.90	4.70	32.02	25.97	26.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.39	1.63	1.80	1.72	1.93	2.60	2.47	1.83	2.75
2	Giá vốn	71,099,790,325	78,673,987,168	86,605,327,402	92,159,265,974	74,630,562,872	80,111,508,564	106,611,337,358	95,431,347,295	64,716,922,783	52,744,656,980
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,936,674,651	32,231,521,931	33,028,520,697	29,600,126,426	28,789,005,575	22,298,231,515	27,967,402,253	33,101,094,187	32,639,304,160	24,538,107,132
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.57	29.06	27.61	24.31	27.84	21.77	20.78	25.75	33.53	31.75
4	Chi phí tài chính	3,168,851,473	3,426,637,326	4,591,917,907	3,357,090,971	4,135,256,490	5,767,310,975	6,732,405,438	6,901,163,221	6,213,315,538	5,808,628,983
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.96	3.09	3.84	2.76	4.00	5.63	5.00	5.37	6.38	7.52
5	Chi phí bán hàng	16,337,596,113	14,271,148,758	13,891,165,277	11,575,141,003	10,377,003,591	10,202,167,470	14,833,332,705	20,213,230,789	17,566,103,363	12,199,593,966
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.26	12.87	11.61	9.51	10.03	9.96	11.02	15.73	18.04	15.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,539,482,097	7,267,753,047	7,194,924,648	6,023,313,352	6,728,287,357	3,982,776,811	6,353,808,150	5,002,555,197	5,808,600,277	6,010,793,600
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.04	6.55	6.01	4.95	6.51	3.89	4.72	3.89	5.97	7.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,324,302,326	6,201,467,902	5,904,050,504	7,528,492,919	7,052,865,138	1,884,447,123	-217,543,863	191,783,039	2,101,852,931	1,042,069,818
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.11	5.04	-21.58	6.74	274.27	-966.24	-213.43	-90.88	101.70	-57.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.84	5.59	4.94	6.18	6.82	1.84	-0.16	0.15	2.16	1.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.40	7.77	8.02	11.12	11.72	3.55	-0.42	0.37	3.94	3.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,174,991,167	15,191,736,471	10,177,245,011	9,069,292,957	3,732,130,227	1,793,512,722	990,644,067	3,406,198,124	5,832,303,499	1,035,593,905
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,541,119,225	33,106,484,040	25,093,746,293	20,903,950,833	18,395,456,903	24,264,454,308	34,865,076,429	34,825,929,601	23,316,308,592	23,147,690,367
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.01	29.85	20.98	17.17	17.79	23.69	25.91	27.10	23.95	29.95
10	Tồn kho (TK)	16,641,723,533	12,989,882,445	28,663,187,241	28,753,119,238	20,597,700,303	14,199,787,268	17,229,309,612	18,870,619,673	20,118,967,903	9,816,849,106
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.55	11.71	23.96	23.61	19.92	13.87	12.80	14.68	20.67	12.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	102,093,300,169	102,093,300,169	101,493,667,169	101,165,897,669	101,165,897,669	101,165,897,669	97,792,065,914	86,570,727,353	49,514,006,663	43,773,958,546
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.05	1.09	1.18	1.20	1.02	1.01	1.38	1.48	1.97	1.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	233,282,000	0	0	0	0	0	31,772,487,214	627,758,536
13	Tổng nợ	22,342,780,435	18,504,358,777	32,423,552,682	40,849,434,167	39,302,746,050	52,581,175,185	76,474,719,523	82,487,602,967	77,455,207,156	50,323,885,621
	Nợ ngắn hạn	22,342,780,435	18,504,358,777	30,923,552,682	39,349,434,167	34,971,271,547	35,982,500,682	57,679,945,020	64,454,014,191	50,627,573,081	35,264,106,301
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,500,000,000	1,500,000,000	4,331,474,503	16,598,674,503	18,794,774,503	18,033,588,776	26,827,634,075	15,059,779,320
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.23	0.44	0.60	0.65	0.99	1.48	1.59	1.45	1.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.87	16.68	27.10	33.55	38.00	51.34	56.83	64.18	79.56	65.12
14	Vốn điều lệ	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	26,891,630,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	87,145,926,069	79,821,623,743	73,620,155,841	67,716,105,337	60,187,612,418	53,134,747,280	51,754,619,272	51,972,163,135	53,280,380,096	28,069,777,165
793. MLC. CTCP Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai											
MLC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		181,176,495,960	157,400,069,409	143,943,577,501	129,732,947,845	122,595,316,819	111,796,954,974	106,326,335,713	102,224,320,802	74,522,467,714	87,403,000,000
1	Tổng doanh thu (DT)	181,176,495,960	157,400,069,409	143,943,577,501	129,732,947,845	122,595,316,819	111,796,954,974	106,326,335,713	102,224,320,802	74,522,467,714	87,403,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.11	9.35	10.95	5.82	9.66	5.15	4.01	37.17	-14.74	19.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.46	2.60	2.55	2.46	0.87	0.82	0.79	0.76	0.64	2.09
2	Giá vốn	149,121,224,382	133,257,950,405	121,388,548,508	109,881,969,892	104,437,321,210	96,146,858,042	91,390,481,462	87,067,608,810	65,293,911,452	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,055,271,578	24,142,119,004	22,555,028,993	19,850,977,953	18,157,995,609	15,650,096,932	14,935,854,251	15,156,711,992	9,228,556,262	87,403,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.69	15.34	15.67	15.30	14.81	14.00	14.05	14.83	12.38	100.00
4	Chi phí tài chính	0	13,369,863	0	109,190,105	287,969,229	318,212,379	23,383,432	23,503,102	307,557,543	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.00	0.08	0.23	0.28	0.02	0.02	0.41	0.00
5	Chi phí bán hàng	5,063,700	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,674,537,925	11,084,211,312	10,296,069,087	9,145,454,612	8,876,288,573	9,076,500,540	9,916,332,294	10,159,111,800	7,010,493,816	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.44	7.04	7.15	7.05	7.24	8.12	9.33	9.94	9.41	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,114,600,033	12,608,366,713	10,979,228,168	9,487,511,519	8,872,987,272	5,995,571,442	4,353,979,951	4,400,609,144	1,652,867,940	3,814,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.40	14.84	15.72	6.93	47.99	37.70	-1.06	166.24	-56.66	-10.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.21	8.01	7.63	7.31	7.24	5.36	4.09	4.30	2.22	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	30.03	20.85	19.41	17.98	6.32	4.38	3.23	3.27	1.42	9.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,167,689,097	32,449,148,562	28,640,024,287	17,971,394,157	24,919,873,429	27,507,929,285	21,968,786,732	11,919,131,584	6,358,881,239	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,474,246,463	39,063,462,040	39,077,480,750	35,311,769,280	48,759,106,236	37,211,285,179	38,236,400,741	38,584,344,594	31,867,202,449	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.07	24.82	27.15	27.22	39.77	33.28	35.96	37.74	42.76	0.00
10	Tồn kho (TK)	3,163,435,720	3,014,884,624	3,122,883,617	2,956,771,677	2,786,618,500	3,346,456,341	3,517,269,653	4,656,207,078	4,752,296,396	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.75	1.92	2.17	2.28	2.27	2.99	3.31	4.55	6.38	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	68,823,048,755	63,962,258,459	63,620,257,981	63,324,307,886	162,175,833,315	160,829,818,699	143,901,007,867	140,965,895,418	123,208,381,810	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.63	2.46	2.26	2.05	0.76	0.70	0.74	0.73	0.60	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	87,136,111	1,833,425,926	19,143,150	0	2,636,507,278	270,505,560	67,479,000	0	443,304,090	
13	Tổng nợ	43,414,056,794	36,469,623,915	38,151,872,285	31,152,239,631	34,110,286,548	32,207,130,107	35,157,227,885	36,283,527,696	36,829,937,422	21,371,000,000
	Nợ ngắn hạn	43,327,056,794	36,382,623,915	38,151,872,285	31,152,239,631	26,453,793,024	23,529,770,779	25,459,002,753	25,564,436,760	24,069,114,878	21,371,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	87,000,000	87,000,000	0	0	7,656,493,524	8,677,359,328	9,698,225,132	10,719,090,936	12,760,822,544	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.60	0.67	0.59	0.24	0.24	0.26	0.27	0.32	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.96	23.17	26.50	24.01	27.82	28.81	33.07	35.49	49.42	24.45
14	Vốn điều lệ	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	73,638,991,290	60,465,294,751	56,553,185,940	52,759,609,534	140,490,046,666	136,955,870,793	134,686,313,043	134,402,895,550	116,329,155,534	41,782,000,000

MLS	Chi tiêu	794. MLS. CTCP Chăn nuôi - Mitraco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	390,737,759,000	347,116,372,500	398,115,477,500	400,517,484,000	397,703,982,500	256,123,782,000	249,872,326,032	233,215,311,733	340,350,102,550	243,671,323,420
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.57	-12.81	-0.60	0.71	55.28	2.50	7.14	-31.48	39.68	12.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.30	29.13	8.69	5.54	4.16	1,243.31	22.94	38.23	4.74	4.31
2	Giá vốn	349,900,610,891	372,582,158,024	408,651,270,633	380,528,537,757	284,058,313,504	253,870,177,227	231,149,252,005	266,561,629,264	311,537,758,476	220,918,633,807
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,837,148,109	-25,465,785,524	-10,535,793,133	19,988,946,243	113,645,668,996	2,253,604,773	18,723,074,027	-33,346,317,531	28,812,344,074	22,752,689,613
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.45	-7.34	-2.65	4.99	28.58	0.88	7.49	-14.30	8.47	9.34
4	Chi phí tài chính	2,306,983,601	2,975,086,933	2,228,197,077	1,438,550,442	2,167,544,843	6,260,066,603	7,605,830,587	5,661,184,672	4,259,999,054	2,115,112,215
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.86	0.56	0.36	0.55	2.44	3.04	2.43	1.25	0.87
5	Chi phí bán hàng	2,466,077,240	2,021,836,013	2,186,391,724	3,274,103,883	2,861,182,591	1,950,881,108	2,098,680,868	2,202,662,000	1,109,133,610	1,344,218,048
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.58	0.55	0.82	0.72	0.76	0.84	0.94	0.33	0.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,278,938,119	5,227,000,274	5,656,094,396	6,707,203,313	9,091,743,354	5,034,632,939	4,982,465,254	5,307,647,290	7,705,548,580	7,149,426,792
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.61	1.51	1.42	1.67	2.29	1.97	1.99	2.28	2.26	2.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,104,097,248	-33,887,616,941	-20,483,544,866	8,649,842,591	95,377,295,384	-10,685,691,621	4,791,733,360	-45,922,610,832	20,778,614,514	12,548,994,897
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-188.84	65.44	-336.81	-90.93	-992.57	-323.00	-110.43	-321.01	65.58	21.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.70	-9.76	-5.15	2.16	23.98	-4.17	1.92	-19.69	6.11	5.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	71.64	-284.37	-44.72	11.96	99.78	-5,187.17	43.99	-752.83	28.94	22.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,884,200,579	301,793,219	1,478,834,900	7,338,152,784	13,517,946,680	4,515,515,027	409,240,898	3,024,310,246	8,688,426,970	10,376,449,759
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,638,467,777	5,144,277,331	5,890,700,394	7,635,952,897	9,762,455,360	3,336,435,334	4,324,947,558	7,597,365,010	4,559,361,998	5,889,477,229
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.75	1.48	1.48	1.91	2.45	1.30	1.73	3.26	1.34	2.42
10	Tồn kho (TK)	81,737,071,541	83,043,240,760	77,530,272,399	83,441,142,984	53,575,768,167	55,597,056,067	72,674,994,148	52,850,029,136	43,513,854,885	43,579,541,758
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.92	23.92	19.47	20.83	13.47	21.71	29.08	22.66	12.79	17.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	86,277,417,558	86,986,031,739	86,992,137,167	90,410,838,827	85,850,639,404	82,322,487,060	76,784,152,211	77,667,676,701	76,822,493,124	62,505,211,933
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.53	3.99	4.58	4.43	4.63	3.11	3.25	3.00	4.43	3.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	514,691,000		12,011,000	0	0	93,249,000	0	0	0	409,221,001
13	Tổng nợ	95,046,957,301	0	76,126,986,235	70,459,485,321	35,160,195,074	111,421,128,969	129,458,512,341	146,412,453,454	83,112,783,513	81,366,464,537
	Nợ ngắn hạn	95,046,957,301	104,875,723,359	76,126,986,235	70,459,485,321	35,160,195,074	104,946,915,349	116,674,298,721	121,018,239,834	53,038,569,893	41,352,250,917
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	6,474,213,620	12,784,213,620	25,394,213,620	30,074,213,620	40,014,213,620
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.26	0.00	1.66	0.97	0.37	540.87	11.89	24.00	1.16	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.32	0.00	19.12	17.59	8.84	43.50	51.81	62.78	24.42	33.39
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	35,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	42,020,758,355	11,916,661,107	45,804,278,048	72,342,665,505	95,583,297,616	206,002,232	10,891,693,853	6,099,960,493	71,794,432,325	56,597,817,811
MML	Chi tiêu	795. MML. CTCP Masan MeatLife									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,649,715,892,213	6,984,442,565,181	4,784,571,251,565	18,890,888,018,630	16,119,005,482,931	13,798,751,286,672	13,976,854,063,647	18,690,484,822,891	24,422,664,614,527	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.53	45.98	-74.67	17.20	16.81	-1.27	-25.22	-23.47	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.71	1.37	0.85	3.28	1.90	1.83	1.95	2.19	5.53	
2	Giá vốn	5,687,976,222,130	5,931,830,298,000	4,440,344,925,161	16,587,572,648,729	13,394,378,798,551	11,533,148,211,650	11,879,903,811,268	14,699,262,984,653	19,142,426,195,124	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,961,739,670,083	1,052,612,267,181	344,226,326,404	2,303,315,369,901	2,724,626,684,380	2,265,603,075,022	2,096,950,252,379	3,991,221,838,238	5,280,238,419,403	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.64	15.07	7.19	12.19	16.90	16.42	15.00	21.35	21.62	
4	Chi phí tài chính	401,801,091,268	526,578,770,991	409,619,955,771	545,318,519,731	508,024,853,285	364,166,857,502	310,194,622,049	508,607,726,767	572,848,731,951	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.25	7.54	8.56	2.89	3.15	2.64	2.22	2.72	2.35	
5	Chi phí bán hàng	1,427,730,465,356	969,780,516,294	438,806,841,346	901,614,223,448	932,548,757,092	680,705,067,100	774,740,372,223	1,916,363,677,645	2,159,404,944,719	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.66	13.88	9.17	4.77	5.79	4.93	5.54	10.25	8.84	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	366,242,264,489	307,000,988,422	361,371,334,802	753,466,179,483	719,109,230,448	797,348,195,270	767,719,558,078	804,895,471,428	674,672,371,224	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.79	4.40	7.55	3.99	4.46	5.78	5.49	4.31	2.76	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,346,456,196	-539,854,179,794	-233,758,957,459	1,253,652,358,597	492,202,282,064	369,714,949,051	232,158,275,144	796,955,754,583	1,969,952,292,150	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-104.70	130.94	-118.65	154.70	33.13	59.25	-70.87	-59.54	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	-7.73	-4.89	6.64	3.05	2.68	1.66	4.26	8.07	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.57	-10.62	-4.16	21.80	5.82	4.91	3.23	9.33	44.62	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	190,478,925,633	206,479,726,420	438,290,618,314	214,942,501,700	1,770,745,211,649	1,641,999,402,638	1,358,425,295,976	1,991,970,213,930	4,212,156,690,424	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	538,205,635,081	3,598,132,868,610	2,507,961,415,940	3,061,256,173,445	1,990,001,817,972	1,063,739,035,323	672,572,056,344	721,641,491,479	968,365,057,664	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.04	51.52	52.42	16.20	12.35	7.71	4.81	3.86	3.97	
10	Tồn kho (TK)	678,801,783,008	643,081,242,147	713,199,652,948	579,848,291,684	2,234,732,675,442	1,529,201,648,403	1,390,582,532,504	1,849,586,764,502	3,413,854,116,329	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.87	9.21	14.91	3.07	13.86	11.08	9.95	9.90	13.98	
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,689,242,755,904	5,654,280,416,817	5,457,577,534,733	4,146,929,538,803	6,632,821,701,303	5,283,195,968,073	3,415,674,102,802	2,323,582,324,487	2,001,476,136,112	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.34	1.24	0.88	4.56	2.43	2.61	4.09	8.04	12.20	
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,405,540,830	16,446,720,409	148,304,616,401	443,724,235,349	181,974,737,981	353,241,217,535	466,397,480,764	600,473,709,906	312,334,484,067	
13	Tổng nợ	6,759,367,390,408	7,649,159,196,034	7,722,887,142,226	6,119,866,695,581	9,494,240,002,625	7,188,198,744,263	5,600,790,137,510	6,078,301,281,472	13,727,830,582,212	
	Nợ ngắn hạn	3,245,113,653,042	3,460,808,399,115	3,097,740,342,426	2,522,777,722,460	7,369,795,640,876	3,491,877,094,955	2,368,878,460,376	3,331,284,168,377	7,378,598,366,793	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,514,253,737,366	4,188,350,796,919	4,625,146,799,800	3,597,088,973,121	2,124,444,361,749	3,696,321,649,308	3,231,911,677,134	2,747,017,113,095	6,349,232,215,419	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.51	1.50	1.37	1.06	1.12	0.96	0.78	0.71	3.11	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	88.36	109.52	161.41	32.40	58.90	52.09	40.07	32.52	56.21	
14	Vốn điều lệ	3,290,525,930,000	3,271,329,400,000	3,271,329,400,000	3,269,884,470,000	3,267,148,470,000	3,243,274,470,000	2,162,196,990,000	2,162,182,990,000	2,000,010,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,469,137,482,292	5,083,637,467,096	5,623,501,691,317	5,751,159,332,020	8,463,214,150,960	7,523,195,942,835	7,181,011,621,384	8,542,842,598,924	4,414,980,953,592	

MNB	Chi tiêu	796. MNB. Tổng Công ty May Nhà Bè - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,632,182,358,759	3,744,286,703,540	4,573,638,475,055	3,081,070,570,591	4,021,388,964,926	4,835,011,813,259	4,897,068,110,528	4,217,017,360,197	4,215,452,188,356	4,417,757,268,987
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.71	-18.13	48.44	-23.38	-16.83	-1.27	16.13	0.04	-4.58	43.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.92	8.36	9.89	8.50	10.39	11.99	11.40	10.62	10.69	10.15
2	Giá vốn	3,765,168,505,323	3,097,524,961,284	3,715,435,626,438	2,563,665,718,259	3,297,718,051,669	3,887,667,665,327	3,922,088,664,990	3,344,842,953,055	3,412,883,530,611	3,538,698,685,288
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	867,013,853,436	646,761,742,256	858,202,848,617	517,404,852,332	723,670,913,257	947,344,147,932	974,979,445,538	872,174,407,142	802,568,657,745	879,058,583,699
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.72	17.27	18.76	16.79	18.00	19.59	19.91	20.68	19.04	19.90
4	Chi phí tài chính	124,055,518,612	125,442,676,292	155,013,780,120	70,953,744,804	74,682,627,156	111,461,502,673	142,733,598,099	70,571,779,430	79,808,032,946	123,742,414,301
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	3.35	3.39	2.30	1.86	2.31	2.91	1.67	1.89	2.80
5	Chi phí bán hàng	257,379,944,157	194,554,910,340	252,625,671,523	186,717,291,016	299,493,312,922	354,918,197,350	365,159,481,165	342,129,300,493	309,616,050,242	306,194,534,674
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.56	5.20	5.52	6.06	7.45	7.34	7.46	8.11	7.34	6.93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	403,532,346,266	346,341,974,919	369,971,356,690	281,055,769,741	337,301,583,901	433,124,951,335	430,032,720,236	422,992,281,461	405,505,789,237	383,943,271,986
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.71	9.25	8.09	9.12	8.39	8.96	8.78	10.03	9.62	8.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	134,225,040,227	33,490,996,155	144,817,461,258	9,500,761,798	34,858,001,638	60,528,657,985	67,940,765,314	58,383,961,107	52,540,356,760	115,164,149,348
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	300.78	-76.87	1,424.27	-72.74	-42.41	-10.91	16.37	11.12	-54.38	24.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.90	0.89	3.17	0.31	0.87	1.25	1.39	1.38	1.25	2.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.86	7.48	31.31	2.62	9.00	15.01	15.81	14.70	13.33	26.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	440,665,266,731	397,543,416,585	546,483,456,617	338,372,757,145	41,766,303,095	6,393,812,948	296,834,889,495	229,504,094,868	173,938,676,547	266,609,491,417
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,049,196,192,641	726,465,886,116	781,702,733,029	784,929,440,078	682,260,895,030	953,669,569,436	889,390,701,638	776,590,477,845	494,899,832,986	768,496,355,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.65	19.40	17.09	25.48	16.97	19.72	18.16	18.42	11.74	17.40
10	Tồn kho (TK)	690,838,681,789	694,433,806,655	761,301,785,149	752,465,867,487	713,091,994,321	924,420,807,303	939,159,871,848	891,252,698,714	911,719,012,202	840,806,115,546
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.91	18.55	16.65	24.42	17.73	19.12	19.18	21.13	21.63	19.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,830,021,157,664	1,748,877,142,008	1,709,809,501,118	1,684,414,014,894	1,711,305,926,598	1,692,100,837,116	1,632,549,020,875	1,571,574,363,169	1,385,375,526,358	1,087,392,270,731
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.53	2.14	2.67	1.83	2.35	2.86	3.00	2.68	3.04	4.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,374,164,166	21,432,250,882	31,892,756,957	27,797,996,467	28,314,480,719	34,542,394,334	29,324,123,866	44,741,751,201	1,378,129,112	279,131,296
13	Tổng nợ	2,577,295,645,779	2,259,541,940,376	2,509,688,549,642	2,418,232,566,056	2,350,934,383,142	2,867,036,564,237	2,940,336,012,593	2,726,180,092,640	2,313,398,689,454	2,300,808,915,433
	Nợ ngắn hạn	2,385,798,240,926	2,082,564,732,356	2,364,037,019,036	2,216,705,067,768	2,099,627,003,274	2,594,295,669,711	2,578,322,775,643	2,331,654,315,591	1,984,940,896,144	2,163,912,268,403
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	191,497,404,853	176,977,208,020	145,651,530,606	201,527,498,288	251,307,379,868	272,740,894,526	362,013,236,950	394,525,777,049	328,457,793,310	136,896,647,030
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.97	5.05	5.43	6.67	6.07	7.11	6.84	6.86	5.87	5.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.64	60.35	54.87	78.49	58.46	59.30	60.04	64.65	54.88	52.08
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	191,100,000,000	191,100,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	519,092,373,047	447,700,700,465	462,471,482,814	362,516,249,555	387,164,185,092	403,227,136,767	429,608,059,147	397,223,323,671	394,272,284,376	435,075,290,088
MND	Chi tiêu	797. MND. CTPC Mũi Trường Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	83,506,008,175	79,687,758,779	77,386,613,494	74,973,087,887	77,310,576,702	71,123,747,681	64,821,788,993	60,540,114,109	27,030,328,947	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.79	2.97	3.22	-3.02	8.70	9.72	7.07	123.97	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.28	3.16	3.02	2.99	3.24	3.06	2.85	2.76	1.23	
2	Giá vốn	67,855,899,131	63,999,383,175	62,556,697,598	60,397,773,879	61,870,808,459	58,556,926,056	53,455,226,458	50,039,536,893	22,295,743,899	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,650,109,044	15,688,375,604	14,829,915,896	14,575,314,008	15,439,768,243	12,566,821,625	11,366,562,535	10,500,577,216	4,734,585,048	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.74	19.69	19.16	19.44	19.97	17.67	17.54	17.34	17.52	
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	Chi phí bán hàng	1,698,980,220	1,695,947,843	1,672,105,552	1,816,312,552	1,707,510,872	1,649,676,462	1,616,208,759	1,175,055,519	483,542,481	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.03	2.13	2.16	2.42	2.21	2.32	2.49	1.94	1.79	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,006,116,506	12,492,319,263	11,527,086,909	11,499,778,837	13,161,726,919	10,365,066,912	9,214,471,590	9,090,810,107	4,510,590,641	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.18	15.68	14.90	15.34	17.02	14.57	14.22	15.02	16.69	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,915,626,832	2,351,092,570	2,350,001,652	2,235,211,430	1,416,632,616	1,107,427,068	1,046,395,916	327,060,556	24,763,182	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.01	0.05	5.14	57.78	27.92	5.83	219.94	1,220.75	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.49	2.95	3.04	2.98	1.83	1.56	1.61	0.54	0.09	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.45	9.33	9.18	8.93	5.93	4.76	4.60	1.49	0.11	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,835,982,846	31,465,541,235	26,440,164,492	27,734,396,152	24,377,880,618	20,900,798,397	18,784,716,475	17,782,408,941	17,121,705,814	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,162,305,760	5,081,216,995	3,204,878,988	3,848,773,856	4,033,616,490	3,525,057,150	1,740,834,656	3,761,445,432	1,409,254,768	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.98	6.38	4.14	5.13	5.22	4.96	2.69	6.21	5.21	
10	Tồn kho (TK)	349,712,524	84,558,585	106,133,598	89,379,285	150,476,962	88,788,048	83,752,731	143,174,931	118,043,065	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.42	0.11	0.14	0.12	0.19	0.12	0.13	0.24	0.44	
11	Nguyên giá tài sản cố định	206,755,685,977	202,243,416,106	199,107,156,920	198,806,332,846	194,904,826,007	190,168,405,795	189,949,615,795	180,242,544,800	177,968,390,929	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.39	0.39	0.38	0.40	0.37	0.34	0.34	0.15	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	16,656,022,431	19,588,444,415	18,021,612,577	20,018,838,571	15,725,372,891	11,418,376,164	9,734,991,507	19,878,711,104	20,240,635,724	
	Nợ ngắn hạn	16,656,022,431	19,588,444,415	18,021,612,577	20,018,838,571	15,725,372,891	11,418,376,164	9,734,991,507	10,878,711,104	11,240,635,724	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	9,000,000,000	9,000,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.78	0.70	0.80	0.66	0.49	0.43	0.91	0.92	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.95	24.58	23.29	26.70	20.34	16.05	15.02	32.84	74.88	
14	Vốn điều lệ	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	25,453,675,501	25,191,008,376	25,589,079,609	25,033,821,001	23,889,800,793	23,242,253,384	22,744,690,479	21,948,974,523	21,969,513,182	

MPC	Chỉ tiêu	798. MPC. CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,735,237,500,445	10,767,391,211,744	16,425,188,390,841	13,577,504,774,777	14,329,349,679,630	16,998,045,087,057	16,925,348,913,884	15,665,284,999,237	11,973,413,539,662	12,286,624,409,955
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.85	-34.45	20.97	-5.25	-15.70	0.43	8.04	30.83	-2.55	-18.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.00	1.97	2.84	2.47	2.69	3.38	4.54	5.24	5.22	5.48
2	Giá vốn	13,586,554,885,350	9,677,730,239,959	13,664,982,170,881	11,636,615,721,664	12,800,926,931,607	15,313,924,169,612	14,727,841,756,542	13,801,135,627,286	10,990,617,465,233	11,214,768,939,264
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,148,682,615,095	1,089,660,971,785	2,760,206,219,960	1,940,889,053,113	1,528,422,748,023	1,684,120,917,445	2,197,507,157,342	1,864,149,371,951	982,796,074,429	1,071,855,470,691
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.80	10.12	16.80	14.29	10.67	9.91	12.98	11.90	8.21	8.72
4	Chi phí tài chính	238,960,799,255	248,937,597,398	360,852,060,349	86,208,989,219	121,703,039,171	266,887,729,728	337,482,864,690	280,049,253,163	310,702,276,587	440,583,234,855
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.62	2.31	2.20	0.63	0.85	1.57	1.99	1.79	2.59	3.59
5	Chi phí bán hàng	795,803,846,157	735,656,263,576	1,351,604,585,172	903,867,854,805	670,826,778,754	874,957,244,987	907,110,763,690	772,186,424,083	638,209,772,205	729,270,070,995
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.40	6.83	8.23	6.66	4.68	5.15	5.36	4.93	5.33	5.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	310,134,483,301	297,246,199,057	366,462,898,193	322,130,403,023	205,279,003,697	197,952,614,516	186,422,309,569	161,850,564,772	150,800,562,576	164,667,684,883
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.10	2.76	2.23	2.37	1.43	1.16	1.10	1.03	1.26	1.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-190,620,273,282	-105,070,834,679	832,182,633,973	656,592,248,244	673,787,107,315	444,513,323,217	810,374,778,649	714,163,074,454	81,891,100,854	-6,945,887,365
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	81.42	-112.63	26.74	-2.55	51.58	-45.15	13.47	772.09	-1,278.99	-100.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.29	-0.98	5.07	4.84	4.70	2.62	4.79	4.56	0.68	-0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.88	-1.93	14.38	11.96	12.66	8.85	21.76	23.87	3.57	-0.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	531,867,390,275	513,038,853,861	884,694,080,657	795,533,260,146	2,251,660,160,304	2,025,726,046,823	960,952,464,616	2,017,654,510,124	2,020,622,484,231	1,752,393,582,466
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,516,366,465,372	1,293,176,104,318	1,527,923,403,886	1,832,614,931,825	1,613,198,168,721	1,400,444,334,192	1,905,808,210,494	1,913,341,914,340	1,323,538,429,976	1,114,455,345,950
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.29	12.01	9.30	13.50	11.26	8.24	11.26	12.21	11.05	9.07
10	Tồn kho (TK)	3,934,263,118,425	4,966,740,594,689	5,047,262,357,555	4,461,881,176,641	3,029,545,730,672	2,894,178,993,932	4,674,283,048,337	4,073,199,229,344	3,220,430,550,915	4,312,733,437,709
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.70	46.13	30.73	32.86	21.14	17.03	27.62	26.00	26.90	35.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,184,611,361,410	3,538,851,131,267	3,456,568,713,677	3,016,423,729,323	2,629,952,931,517	2,359,420,386,271	2,226,394,037,672	2,087,248,831,678	2,023,290,962,863	2,001,193,042,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.52	3.04	4.75	4.50	5.45	7.20	7.60	7.51	5.92	6.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,012,446,419,877	1,412,545,844,995	997,069,810,184	561,581,531,483	497,585,536,429	320,141,753,639	171,646,117,933	157,518,936,138	160,575,227,654	145,000,706,037
13	Tổng nợ	4,623,920,853,566	4,751,307,063,878	4,852,659,483,056	4,067,045,420,576	3,613,486,043,150	3,042,476,711,349	5,367,904,149,095	6,518,661,625,096	5,896,844,057,892	6,981,587,955,942
	Nợ ngắn hạn	4,260,372,921,032	4,350,545,942,449	4,547,009,305,820	3,947,060,014,959	3,545,832,567,379	2,985,424,030,572	4,119,261,773,165	4,411,280,651,253	2,353,310,726,812	2,941,719,921,692
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	363,547,932,534	400,761,121,429	305,650,177,236	119,985,405,617	67,653,475,771	57,052,680,777	1,248,642,375,930	2,107,380,973,843	3,543,533,331,080	4,039,868,034,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	0.87	0.84	0.74	0.68	0.61	1.44	2.18	2.57	3.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.38	44.13	29.54	29.95	25.22	17.90	31.72	41.61	49.25	56.82
14	Vốn điều lệ	4,009,383,000,000	3,998,873,000,000	3,998,873,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,400,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,912,846,870,943	5,457,197,399,175	5,785,182,083,368	5,492,126,639,280	5,322,085,442,487	5,022,007,487,458	3,724,610,906,066	2,991,625,028,663	2,292,971,360,710	2,243,559,977,332
MPT	Chỉ tiêu	799. MPT. CTCP Tập đoàn MPT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	49,675,994,453	13,940,628,875	163,466,846,302	115,743,652,349	105,744,413,090	77,895,166,986	90,728,741,269
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	256.34	-91.47	41.23	9.46	35.75	-14.14	110.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.26	0.07	0.86	0.62	0.66	0.48	0.75
2	Giá vốn	16,707,062,010	0	0	44,716,454,441	13,090,225,441	158,656,956,226	100,607,961,680	93,021,600,319	68,424,269,200	71,795,995,628
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-16,707,062,010	0	0	4,959,540,012	850,403,434	4,809,890,076	15,135,690,669	12,722,812,771	9,470,897,786	18,932,745,641
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9.98	6.10	2.94	13.08	12.03	12.16	20.87
4	Chi phí tài chính	0	0	547,788,011	1,364,381,642	1,634,649,946	2,282,469,769	4,104,387,785	4,467,511,789	2,898,616,090	7,473,488,084
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.75	11.73	1.40	3.55	4.22	3.72	8.24
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	166,085,646	714,710,664	630,781,775	300,723,643	1,296,422,352
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.10	0.62	0.60	0.39	1.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	464,955,057	462,859,971	1,138,123,017	2,524,093,287	2,745,577,897	2,861,390,345	2,776,649,084	2,759,231,282	1,692,935,243	5,988,371,060
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	5.08	19.69	1.75	2.40	2.61	2.17	6.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-17,456,621,515	-2,543,550,575	-1,627,905,438	84,859,869	-1,119,263,767	2,470,339,031	26,318,864,868	4,029,091,104	4,430,221,644	12,652,273,102
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	586.31	56.25	-2,018.35	-107.58	-145.31	-90.61	553.22	-9.05	-64.98	326.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.17	-8.03	1.51	22.74	3.81	5.69	13.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.46	-1.38	-0.87	0.05	-0.59	1.30	14.07	2.51	2.74	10.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	50,144,066	53,007,887	43,877,622	102,058,302	3,263,016,991	692,361,174	21,206,971,864	658,969,428	2,720,800,801	7,327,702,168
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	145,410,729,582	147,570,798,164	148,047,905,735	151,381,318,267	148,945,985,652	139,391,131,587	152,947,411,108	79,171,306,730	59,602,365,316	43,380,068,525
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	304.74	1,068.43	85.27	132.14	74.87	76.52	47.81
10	Tồn kho (TK)	20,288,454,566	36,995,516,576	36,995,516,576	36,995,516,576	36,211,285,183	35,755,457,235	44,113,814,487	37,127,299,542	34,575,859,028	89,287,985,764
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	74.47	259.75	21.87	38.11	35.11	44.39	98.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,201,400,000	1,201,400,000	1,201,400,000	4,476,280,000	14,096,201,364	14,096,201,364	30,616,705,385	36,778,368,556	30,653,914,011	80,583,387,670
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	11.10	0.99	11.60	3.78	2.88	2.54	1.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	227,000,000	0	5,123,630,200
13	Tổng nợ	10,737,594,768	12,251,751,290	10,292,890,972	19,085,453,919	26,145,104,689	33,486,115,534	75,432,706,865	78,887,445,063	85,256,579,082	107,544,231,451
	Nợ ngắn hạn	10,737,594,768	12,251,751,290	10,292,890,972	16,558,530,846	21,303,022,136	28,188,416,966	69,406,611,127	70,638,272,401	72,602,791,035	89,755,214,038
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	2,526,923,073	4,842,082,553	5,297,698,568	6,026,095,738	8,249,172,662	12,653,788,047	17,789,017,413
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.07	0.06	0.10	0.14	0.18	0.40	0.49	0.53	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	38.42	187.55	20.48	65.17	74.60	109.45	118.53
14	Vốn điều lệ	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	96,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	166,847,217,142	184,303,838,657	186,847,389,232	188,475,294,670	188,390,434,801	189,509,698,568	187,039,359,537	160,720,494,669	161,757,003,565	121,511,024,395

MPY	Chỉ tiêu	800. MPY. CTCP Môi trường Đô thị Phú Yên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,216,632,221	184,876,864,579	156,500,887,594	138,014,329,464	132,681,815,635	84,068,471,334	63,157,446,474	62,147,057,345	50,485,499,361	53,883,828,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.13	18.13	13.39	4.02	57.83	33.11	1.63	23.10	-6.31	4.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.66	2.57	2.24	2.00	1.92	1.24	0.96	0.91	0.74	0.73
2	Giá vốn	168,318,833,449	159,946,353,955	132,674,588,051	115,629,130,108	111,943,479,870	68,265,550,830	50,645,821,477	47,258,081,505	37,704,040,863	40,063,639,782
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,897,798,772	24,930,510,624	23,826,299,543	22,385,199,356	20,738,335,765	15,802,920,504	12,511,624,997	14,888,975,840	12,781,458,498	13,820,188,428
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.22	13.48	15.22	16.22	15.63	18.80	19.81	23.96	25.32	25.65
4	Chi phí tài chính	0	0	0	59,944,563	6,603,584	8,882,137	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	254,100,056	25,888,731	64,714,686	62,760,939	675,000	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.13	0.01	0.04	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,006,123,401	16,774,658,348	15,779,285,793	14,703,894,078	12,956,044,592	9,409,261,769	7,026,801,422	6,377,670,701	5,516,492,198	5,549,013,286
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.18	9.07	10.08	10.65	9.76	11.19	11.13	10.26	10.93	10.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,542,218,146	8,137,283,693	7,029,804,818	6,592,845,368	7,010,442,218	5,506,593,318	4,846,494,695	6,235,917,742	5,847,756,709	6,461,756,744
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.98	15.75	6.63	-5.96	27.31	13.62	-22.28	6.64	-9.50	6.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.35	4.40	4.49	4.78	5.28	6.55	7.67	10.03	11.58	11.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.59	11.30	10.06	9.55	10.14	8.15	7.37	9.13	8.61	8.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,803,909,780	20,985,775,564	32,501,539,788	22,212,150,381	23,407,051,089	16,114,401,138	10,006,241,235	11,984,157,686	7,762,423,357	2,485,116,799
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,927,742,503	55,477,809,694	36,402,414,497	43,465,029,778	36,922,376,005	44,058,348,007	42,095,894,281	41,136,022,321	50,170,325,083	60,195,527,251
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.35	30.01	23.26	31.49	27.83	52.41	66.65	66.19	99.38	111.71
10	Tồn kho (TK)	10,299,746,257	13,519,419,265	13,173,201,432	8,286,983,257	15,018,960,594	17,514,018,205	7,621,567,262	5,581,982,625	5,709,977,350	3,579,947,303
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.25	7.31	8.42	6.00	11.32	20.83	12.07	8.98	11.31	6.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	75,722,901,208	72,984,197,758	67,630,589,425	66,906,303,667	64,090,245,276	49,768,092,308	49,164,467,624	48,885,467,624	39,908,222,169	39,908,222,169
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.59	2.53	2.31	2.06	2.07	1.69	1.28	1.27	1.27	1.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	70,791,666	0	0	0	59,994,546	0	0	1,615,278,943	12,790,909	0
13	Tổng nợ	28,560,479,695	40,762,504,384	33,745,317,507	25,322,723,844	26,814,733,074	19,202,078,017	5,030,394,267	4,991,472,460	2,967,691,187	3,552,257,470
	Nợ ngắn hạn	28,088,479,695	40,762,504,384	33,745,317,507	25,322,723,844	26,814,733,074	19,202,078,017	5,030,394,267	4,991,472,460	2,967,691,187	3,552,257,470
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	472,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.57	0.48	0.37	0.39	0.28	0.08	0.07	0.04	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.56	22.05	21.56	18.35	20.21	22.84	7.96	8.03	5.88	6.59
14	Vốn điều lệ	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	73,693,392,302	72,031,227,243	69,887,771,762	69,033,444,266	69,143,878,706	67,571,274,797	65,750,481,479	68,300,599,221	67,912,438,188	73,767,423,012
MQB	Chỉ tiêu	801. MQB. CTCP Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	67,840,253,177	61,754,685,255	59,673,203,369	47,839,274,237	55,235,719,900	52,206,092,445	43,425,183,125	29,472,154,528	32,218,086,559	29,133,289,328
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.85	3.49	24.74	-13.39	5.80	20.22	47.34	-8.52	10.59	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.16	1.01	0.85	1.15	1.32	1.21	1.06	0.74	0.89	0.97
2	Giá vốn	53,741,054,800	50,167,870,864	49,252,947,919	37,768,235,691	43,339,041,256	40,589,574,833	33,071,959,565	22,195,051,474	25,624,610,111	23,916,234,771
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,099,198,377	11,586,814,391	10,420,255,450	10,071,038,546	11,896,678,644	11,616,517,612	10,353,223,560	7,277,103,054	6,593,476,448	5,217,054,557
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.78	18.76	17.46	21.05	21.54	22.25	23.84	24.69	20.47	17.91
4	Chi phí tài chính	180,321,711	215,024,623	289,245,499	304,213,872	309,901,073	340,422,196	364,014,607	303,491,300	781,208,100	604,252,480
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.35	0.48	0.64	0.56	0.65	0.84	1.03	2.42	2.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,172,036,721	9,967,822,525	7,848,839,265	9,049,453,006	10,632,743,675	8,779,056,608	7,567,026,907	5,005,922,378	5,018,532,422	4,037,659,566
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.47	16.14	13.15	18.92	19.25	16.82	17.43	16.99	15.58	13.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,313,748,866	3,057,442,426	3,059,538,945	2,818,635,418	3,293,957,124	3,871,572,532	3,515,839,660	2,790,037,935	2,043,467,563	1,836,589,875
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.38	-0.07	8.55	-14.43	-14.92	10.12	26.01	36.53	11.26	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.88	4.95	5.13	5.89	5.96	7.42	8.10	9.47	6.34	6.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.67	5.00	4.36	6.78	7.90	8.97	8.62	7.05	5.67	6.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,962,868,547	36,389,396,912	35,785,441,637	50,488,904,471	55,007,992,910	49,357,306,035	49,306,290,036	48,097,454,757	50,571,989,532	43,411,331,354
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,666,902,360	14,479,417,256	16,042,542,189	13,223,328,776	12,869,799,110	16,217,721,967	9,801,704,476	4,111,987,113	7,189,807,708	3,771,068,600
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.57	23.45	26.88	27.64	23.30	31.06	22.57	13.95	22.32	12.94
10	Tồn kho (TK)	134,268,483	491,218,863	405,397,147	94,871,172	65,981,062	83,356,714	1,136,123,660	1,494,388,560,313	15,692,316	16,171,574
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.20	0.80	0.68	0.20	0.12	0.16	2.62	5,070.51	0.05	0.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	130,207,526,375	130,207,526,375	128,263,703,218	125,061,681,218	125,021,449,554	1,525,371,400,548	1,497,186,347,859	1,494,388,560,313	1,482,887,312,213	1,254,616,174,930
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.47	0.47	0.38	0.44	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,468,686,736	582,672,700	7,501,395,089	6,999,211,722	6,035,673,426	3,153,763,063	532,088,700	1,063,883,070	91,374,134	341,353,000
13	Tổng nợ	26,696,429,491	21,138,375,762	24,854,436,821	28,517,680,238	33,774,361,596	24,126,244,013	21,387,176,767	18,726,541,313	13,959,095,186	16,442,992,268
	Nợ ngắn hạn	24,228,383,197	18,349,470,036	21,023,929,095	23,560,570,512	27,666,545,870	18,829,421,287	16,301,053,041	13,533,815,587	8,219,767,460	10,157,062,542
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,468,046,294	2,788,905,726	3,830,507,726	4,957,109,726	6,107,815,726	5,296,822,726	5,086,123,726	5,192,725,726	5,739,327,726	6,285,929,726
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.35	0.35	0.69	0.81	0.56	0.52	0.47	0.39	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.35	34.23	41.65	61.15	66.21	46.21	49.25	63.54	43.33	56.44
14	Vốn điều lệ	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	31,943,835,305	26,439,598,334
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,467,699,790	61,134,102,767	70,213,649,191	41,600,109,726	41,690,866,124	43,171,974,532	40,804,637,660	39,578,650,935	36,047,877,280	29,930,600,309

MQN	Chỉ tiêu	802. MQN. CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	596,586,794,822	573,940,499,289	375,378,273,108	312,307,318,473	152,203,954,593	150,327,630,793	122,587,331,670	133,543,373,765	125,466,637,348	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.95	52.90	20.20	105.19	1.25	22.63	-8.20	6.44	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.22	2.43	1.89	2.04	1.42	1.66	1.77	1.90	1.88	
2	Giá vốn	487,795,131,168	483,907,745,056	312,124,193,129	260,800,341,260	114,282,750,385	105,428,984,678	89,068,956,731	39,578,099,401	91,059,057,459	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	108,791,663,654	90,032,754,233	63,254,079,979	51,506,977,213	37,921,204,208	44,898,646,115	33,518,374,939	93,965,274,364	34,407,579,889	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.24	15.69	16.85	16.49	24.91	29.87	27.34	70.36	27.42	
4	Chi phí tài chính	3,958,268,454	2,834,444,832	2,221,078,220	1,185,964,475	977,239,500	1,093,815,000	1,213,170,000	1,332,525,000	1,455,967,500	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.66	0.49	0.59	0.38	0.64	0.73	0.99	1.00	1.16	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	54,506,419,631	38,088,922,152	39,423,230,011	27,094,335,510	14,149,451,915	14,850,038,979	10,655,353,929	11,531,457,634	9,875,938,025	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.14	6.64	10.50	8.68	9.30	9.88	8.69	8.63	7.87	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	38,351,599,349	38,053,688,630	17,583,851,110	18,833,466,882	21,253,244,067	24,598,140,464	18,916,261,333	23,124,277,958	19,745,400,989	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.78	116.41	-6.64	-11.39	-13.60	30.04	-18.20	17.11	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.43	6.63	4.68	6.03	13.96	16.36	15.43	17.32	15.74	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.26	16.14	8.84	12.29	19.83	27.08	27.35	32.95	29.66	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,334,667,250	20,050,493,046	22,698,034,546	30,244,202,448	54,495,203,773	57,231,328,547	61,449,772,669	54,659,042,816	78,700,861,848	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	160,135,558,466	178,574,246,784	124,780,871,902	128,724,510,626	57,924,043,929	58,852,187,758	32,366,995,536	44,940,013,568	25,145,452,812	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.84	31.11	33.24	41.22	38.06	39.15	26.40	33.65	20.04	
10	Tồn kho (TK)	142,994,527,681	94,706,499,818	58,214,319,201	11,483,434,520	9,570,825,812	3,181,044,092	3,233,720,951	1,993,004,510	2,514,838,696	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.97	16.50	15.51	3.68	6.29	2.12	2.64	1.49	2.00	
11	Nguyên giá tài sản cố định	236,090,215,308	233,230,520,850	183,322,410,331	156,766,339,078	107,078,081,563	94,345,235,379	94,406,662,469	94,280,782,469	90,008,082,358	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.53	2.46	2.05	1.99	1.42	1.59	1.30	1.42	1.39	
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,881,920,965	5,470,361,565	3,462,233,292	2,884,899,181	84,559,091	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	258,375,177,468	223,780,558,670	138,111,719,511	90,123,260,463	33,613,006,694	37,404,011,943	37,786,838,263	44,203,539,720	53,039,711,243	
	Nợ ngắn hạn	207,227,784,783	138,611,126,828	118,816,883,996	67,039,625,617	17,434,918,205	19,045,923,454	16,658,686,970	19,225,830,879	24,138,579,347	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	51,147,392,685	85,169,431,842	19,294,835,515	23,083,634,846	16,178,088,489	18,358,088,489	21,128,151,293	24,977,708,841	28,901,131,896	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	0.95	0.69	0.59	0.31	0.41	0.55	0.63	0.80	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.31	38.99	36.79	28.86	22.08	24.88	30.82	33.10	42.27	
14	Vốn điều lệ	70,189,250,000	58,008,820,000	51,336,450,000	47,098,860,000	30,603,530,000	22,177,290,000	15,955,430,000	15,955,430,000	15,955,430,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	268,900,065,690	235,709,054,435	198,982,858,301	153,291,632,384	107,191,630,021	90,825,032,374	69,156,264,208	70,172,479,207	66,562,640,158	
MRF	Chỉ tiêu	803. MRF. CTCP Merufa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	139,657,783,073	139,452,645,254	202,308,642,965	284,510,882,094	197,599,185,853	107,958,210,216	98,078,531,809	77,017,181,516	80,671,014,539	90,535,026,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.15	-31.07	-28.89	43.98	83.03	10.07	27.35	-4.53	-10.90	7.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.88	1.61	2.17	3.01	2.54	1.51	1.44	1.15	1.12	1.51
2	Giá vốn	129,866,747,108	114,077,906,435	163,173,819,522	228,355,526,004	164,186,571,876	84,918,100,247	82,234,315,807	62,756,458,574	62,376,783,852	70,388,060,696
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,791,035,965	25,374,738,819	39,134,823,443	56,155,356,090	33,412,613,977	23,040,109,969	15,844,216,002	14,260,722,942	18,294,230,687	20,146,965,975
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.01	18.20	19.34	19.74	16.91	21.34	16.15	18.52	22.68	22.25
4	Chi phí tài chính	643,022,783	1,999,053,827	2,991,799,349	2,877,018,286	875,924,405	437,721,993	93,785,516	934,088,294	1,414,318,396	1,307,712,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	1.43	1.48	1.01	0.44	0.41	0.10	1.21	1.75	1.44
5	Chi phí bán hàng	4,639,747,163	5,857,399,473	7,491,238,184	9,062,777,811	6,788,220,822	6,408,291,052	5,293,715,560	6,602,930,336	8,020,723,284	8,200,951,453
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	4.20	3.70	3.19	3.44	5.94	5.40	8.57	9.94	9.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,509,060,591	9,597,058,602	13,020,028,040	12,761,167,173	10,621,256,697	8,036,387,391	7,224,965,565	8,997,635,629	11,322,690,455	9,678,630,182
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.24	6.88	6.44	4.49	5.38	7.44	7.37	11.68	14.04	10.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,118,654,395	5,407,724,184	12,665,989,275	23,723,684,393	13,011,632,948	6,674,676,835	2,522,633,375	-4,338,133,485	25,679,553,261	9,840,571,968
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-231.64	-57.31	-46.61	82.33	94.94	164.59	-158.15	-116.89	160.96	155.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.10	3.88	6.26	8.34	6.58	6.18	2.57	-5.63	31.83	10.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.60	6.25	13.58	25.11	16.73	9.33	3.72	-6.45	35.51	16.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,456,919,380	3,700,409,213	8,596,321,987	7,323,331,310	8,942,179,095	4,779,988,534	3,548,229,574	5,125,706,232	11,464,547,105	2,491,020,687
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,238,575,536	36,101,108,326	35,022,297,734	41,891,565,317	46,617,754,380	21,676,043,822	19,484,821,759	12,223,341,720	14,435,484,237	14,887,244,716
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.50	25.89	17.31	14.72	23.59	20.08	19.87	15.87	17.89	16.44
10	Tồn kho (TK)	21,491,880,568	35,671,528,788	50,630,701,986	62,553,738,859	36,837,298,396	34,405,827,860	20,959,052,026	19,293,855,700	25,618,339,712	24,244,855,710
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.39	25.58	25.03	21.99	18.64	31.87	21.37	25.05	31.76	26.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	90,139,423,474	80,426,596,457	78,585,520,898	72,066,470,234	78,434,805,094	76,107,945,991	78,734,588,781	77,165,974,505	76,331,024,319	72,185,035,662
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	1.73	2.57	3.95	2.52	1.42	1.25	1.00	1.06	1.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	66,212,511	216,663,585	1,061,586,431	7,840,097,061	4,460,088,087	1,614,538,912	1,281,986,929	498,951,748	2,277,248,265	1,887,111,572
13	Tổng nợ	12,722,422,786	28,694,624,764	49,435,569,885	70,048,016,867	52,548,145,723	24,814,766,157	15,807,952,105	10,549,970,515	27,257,042,945	28,519,925,026
	Nợ ngắn hạn	12,710,422,786	28,682,624,764	42,754,260,608	59,812,895,598	47,967,647,174	24,417,395,688	15,245,181,636	10,280,702,546	23,266,092,945	24,560,057,196
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,000,000	12,000,000	6,681,309,277	10,235,121,274	4,580,498,549	397,370,469	562,770,469	269,267,969	3,990,950,000	3,959,867,830
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.33	0.53	0.74	0.68	0.35	0.23	0.16	0.38	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.11	20.58	24.44	20.58	26.59	22.99	16.12	13.70	33.79	31.50
14	Vốn điều lệ	67,961,720,000	67,961,720,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	74,168,222,438	86,569,272,633	93,247,870,356	94,497,679,382	77,783,817,644	71,556,250,251	67,895,927,912	67,206,126,087	72,318,878,845	59,866,216,414

MSN	Chỉ tiêu	806. MSN. CTCP Tập đoàn Masan									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	83,177,720,000,000	78,251,619,000,000	76,189,225,000,000	88,628,767,000,000	77,217,808,000,000	37,354,087,000,000	38,187,617,000,000	37,620,646,000,000	43,297,064,000,000	30,628,410,000,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	6.30	2.71	-14.04	14.78	106.72	-2.18	1.51	-13.11	41.36	90.00
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.04	2.05	2.08	2.09	3.08	0.72	1.12	1.86	2.13	1.13
2	Giá vốn	58,521,982,000,000	56,130,507,000,000	55,154,201,000,000	66,493,966,000,000	59,329,111,000,000	26,412,939,000,000	26,306,208,000,000	25,988,836,000,000	30,366,979,000,000	20,819,786,000,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	24,655,738,000,000	22,121,112,000,000	21,035,024,000,000	22,134,801,000,000	17,888,697,000,000	10,941,148,000,000	11,881,409,000,000	11,631,810,000,000	12,930,085,000,000	9,808,624,000,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.64	28.27	27.61	24.97	23.17	29.29	31.11	30.92	29.86	32.02
4	Chi phí tài chính	7,900,139,000,000	8,129,513,000,000	6,361,642,000,000	5,706,531,000,000	4,556,671,000,000	2,200,562,000,000	3,090,914,000,000	3,695,584,000,000	3,291,226,000,000	2,714,701,000,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	9.50	10.39	8.35	6.44	5.90	5.89	8.09	9.82	7.60	8.86
5	Chi phí bán hàng	14,565,375,000,000	14,192,355,000,000	12,511,539,000,000	11,786,338,000,000	13,166,087,000,000	3,994,895,000,000	4,314,253,000,000	5,290,872,000,000	4,970,503,000,000	4,044,357,000,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	17.51	18.14	16.42	13.30	17.05	10.69	11.30	14.06	11.48	13.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,916,974,000,000	3,750,002,000,000	3,854,314,000,000	4,064,969,000,000	3,040,896,000,000	2,103,408,000,000	2,015,388,000,000	1,912,357,000,000	1,936,381,000,000	1,664,517,000,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.71	4.79	5.06	4.59	3.94	5.63	5.28	5.08	4.47	5.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,272,384,000,000	1,869,927,000,000	4,754,384,000,000	10,101,381,000,000	1,395,013,000,000	6,364,615,000,000	5,621,505,000,000	3,607,690,000,000	3,772,497,000,000	2,527,250,000,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	128.48	-60.67	-52.93	624.11	-78.08	13.22	55.82	-4.37	49.27	24.06
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.14	2.39	6.24	11.40	1.81	17.04	14.72	9.59	8.71	8.25
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.48	4.89	12.98	23.86	5.57	12.27	16.50	17.84	18.57	9.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,225,859,000,000	12,736,252,000,000	14,210,103,000,000	22,637,575,000,000	8,176,092,000,000	7,584,982,000,000	4,967,637,000,000	8,057,180,000,000	14,919,950,000,000	8,618,466,000,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,864,602,000,000	11,985,015,000,000	13,929,560,000,000	6,634,409,000,000	7,051,442,000,000	5,417,776,000,000	2,412,555,000,000	2,247,100,000,000	2,277,055,000,000	3,126,527,000,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	26.29	15.32	18.28	7.49	9.13	14.50	6.32	5.97	5.26	10.21
10	Tồn kho (TK)	10,787,396,000,000	13,174,868,000,000	14,445,345,000,000	12,813,391,000,000	12,497,917,000,000	9,621,821,000,000	4,333,191,000,000	4,333,097,000,000	5,389,531,000,000	4,417,969,000,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.97	16.84	18.96	14.46	16.19	25.76	11.35	11.52	12.45	14.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	47,629,525,000,000	52,985,169,000,000	50,465,195,000,000	48,474,105,000,000	50,777,648,000,000	39,248,028,000,000	31,906,656,000,000	29,897,094,000,000	27,576,775,000,000	22,597,132,000,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.75	1.48	1.51	1.83	1.52	0.95	1.20	1.26	1.57	1.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,670,868,000,000	3,127,230,000,000	3,324,848,000,000	2,021,827,000,000	2,274,759,000,000	3,278,972,000,000	2,171,342,000,000	1,838,001,000,000	2,356,227,000,000	5,480,035,000,000
13	Tổng nợ	106,832,338,000,000	109,146,231,000,000	104,706,076,000,000	83,756,819,000,000	90,710,863,000,000	45,408,844,000,000	30,498,935,000,000	43,303,327,000,000	52,726,413,000,000	44,740,654,000,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	58,712,175,000,000	50,422,500,000,000	65,320,877,000,000	34,547,836,000,000	38,874,663,000,000	30,492,191,000,000	15,795,515,000,000	15,532,987,000,000	17,898,443,000,000	15,005,196,000,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	48,120,163,000,000	58,723,731,000,000	39,385,199,000,000	49,208,983,000,000	51,836,200,000,000	14,916,653,000,000	14,703,420,000,000	27,770,340,000,000	34,827,970,000,000	29,735,458,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.62	2.85	2.86	1.98	3.62	0.88	0.89	2.14	2.60	1.65
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	128.44	139.48	137.43	94.50	117.47	121.56	79.87	115.11	121.78	146.08
14	Vốn điều lệ	15,129,281,000,000	14,308,434,000,000	14,237,248,000,000	11,805,347,000,000	11,746,832,000,000	11,689,464,000,000	11,631,495,000,000	11,573,740,000,000	7,680,757,000,000	7,467,179,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,752,380,000,000	38,237,241,000,000	36,636,739,000,000	42,336,652,000,000	25,030,279,000,000	51,888,407,000,000	34,079,678,000,000	20,225,195,000,000	20,312,625,000,000	27,109,046,000,000
MSR	Chỉ tiêu	807. MSR. CTCP Masan High-Tech Materials									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,336,328,727,000	14,093,253,487,000	15,549,547,654,000	13,564,289,846,000	7,291,180,658,000	4,706,129,858,000	6,865,010,875,000	5,404,645,101,000	4,048,817,336,000	2,657,874,706,000
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	1.72	-9.37	14.64	86.04	54.93	-31.45	27.02	33.49	52.33	-5.94
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.18	1.03	1.02	0.95	0.52	0.38	0.57	0.45	0.35	0.23
2	Giá vốn	13,443,622,106,000	13,308,967,243,000	13,172,693,544,000	11,293,885,339,000	7,113,222,006,000	3,971,145,298,000	4,703,549,284,000	3,713,762,618,000	2,945,556,012,000	1,894,376,161,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	892,706,621,000	784,286,244,000	2,376,854,110,000	2,270,404,507,000	177,958,652,000	734,984,560,000	2,161,461,591,000	1,690,882,483,000	1,103,261,324,000	763,498,545,000
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.23	5.56	15.29	16.74	2.44	15.62	31.49	31.29	27.25	28.73
4	Chi phí tài chính	2,284,396,141,000	2,195,843,856,000	1,917,493,323,000	1,435,452,204,000	1,652,967,999,000	1,290,661,189,000	1,204,829,996,000	1,137,924,018,000	966,860,622,000	834,759,478,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	15.93	15.58	12.33	10.58	22.67	27.43	17.55	21.05	23.88	31.41
5	Chi phí bán hàng	361,709,384,000	377,179,568,000	452,974,941,000	445,622,393,000	226,224,066,000	104,782,370,000	104,331,557,000	135,288,194,000	132,925,055,000	160,179,519,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.52	2.68	2.91	3.29	3.10	2.23	1.52	2.50	3.28	6.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	452,326,961,000	499,572,488,000	587,976,843,000	638,030,680,000	282,149,068,000	142,007,143,000	127,022,646,000	124,952,093,000	93,030,372,000	247,909,321,000
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.16	3.54	3.78	4.70	3.87	3.02	1.85	2.31	2.30	9.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,586,598,650,000	-1,529,610,701,000	105,151,058,000	261,123,629,000	51,790,958,000	352,393,815,000	810,001,679,000	301,125,764,000	115,345,874,000	84,322,029,000
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	3.73	-1,554.68	-59.73	404.19	-85.30	-56.49	168.99	161.06	36.79	136.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-11.07	-10.85	0.68	1.93	0.71	7.49	11.80	5.57	2.85	3.17
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-13.04	-11.23	0.69	1.82	0.37	2.83	6.68	2.51	0.98	0.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,468,795,621,000	982,294,354,000	1,510,332,738,000	1,051,189,572,000	761,930,286,000	1,729,104,606,000	467,220,260,000	780,414,201,000	603,345,037,000	372,014,377,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,873,471,973,000	2,757,111,564,000	2,940,659,090,000	2,652,953,397,000	2,771,124,731,000	1,735,574,636,000	1,612,852,955,000	860,460,818,000	583,833,584,000	747,080,504,000
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	13.07	19.56	18.91	19.56	38.01	36.88	23.49	15.92	14.42	28.11
10	Tồn kho (TK)	2,967,555,729,000	5,997,555,598,000	6,858,167,780,000	5,930,372,391,000	4,880,128,480,000	3,139,024,753,000	1,646,014,138,000	1,409,062,969,000	1,112,385,216,000	1,084,398,392,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	20.70	42.56	44.11	43.72	66.93	66.70	23.98	26.07	27.47	40.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,295,428,149,000	30,595,841,261,000	29,389,675,393,000	29,323,337,078,000	30,478,383,425,000	21,906,539,480,000	22,411,038,516,000	21,810,465,885,000	20,374,332,304,000	17,617,933,108,000
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.59	0.46	0.53	0.46	0.24	0.21	0.31	0.25	0.20	0.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,209,272,739,000	2,510,877,620,000	2,081,826,883,000	1,157,484,188,000	1,467,480,229,000	1,694,487,259,000	1,429,178,901,000	987,802,403,000	1,681,618,571,000	3,994,917,610,000
13	Tổng nợ	14,802,833,484,000	26,747,864,250,000	26,273,561,415,000	25,010,017,858,000	26,029,306,779,000	17,304,897,615,000	15,823,171,322,000	15,132,604,815,000	14,825,018,166,000	15,012,572,488,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,185,425,509,000	11,020,687,244,000	17,154,059,090,000	7,877,179,852,000	7,508,154,152,000	11,219,362,163,000	4,101,944,806,000	4,871,844,056,000	3,518,587,636,000	3,971,178,995,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	9,617,407,975,000	15,727,177,006,000	9,119,502,325,000	17,132,838,006,000	18,521,152,627,000	6,085,535,452,000	11,721,226,516,000	10,260,760,759,000	11,306,430,530,000	11,041,393,493,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.22	1.96	1.72	1.74	1.85	1.39	1.30	1.26	1.27	1.29
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	103.25	189.79	168.97	184.38	357.00	367.71	230.49	279.99	366.16	564.83
14	Vốn điều lệ	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	9,892,398,780,000	8,993,091,220,000	7,194,473,280,000	7,194,473,280,000	7,194,473,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH) </										

MST	Chi tiêu	808. MST. CTCP Đầu tư MST									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,273,890,610,665	1,207,223,328,653	343,899,097,436	465,276,910,442	344,246,583,091	60,710,442,815	122,828,022,308	93,392,086,966	149,528,156,084	173,155,091,618
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.52	251.04	-26.09	35.16	467.03	-50.57	31.52	-37.54	-13.64	242.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.50	1.45	0.45	0.56	0.67	0.13	0.58	0.45	0.76	0.91
2	Giá vốn	1,246,633,671,168	1,201,211,246,936	319,971,059,867	403,058,020,763	315,191,490,518	53,099,058,061	115,059,531,093	89,664,190,681	138,929,063,086	160,919,433,933
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,256,939,497	6,012,081,717	23,928,037,569	62,218,889,679	29,055,092,573	7,611,384,754	7,768,491,215	3,727,896,285	10,599,092,998	12,235,657,685
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.14	0.50	6.96	13.37	8.44	12.54	6.32	3.99	7.09	7.07
4	Chi phí tài chính	27,478,088,602	36,817,267,793	28,606,220,784	86,102,520,406	6,361,477,565	20,674,487	0	395,104,085	1,167,622,601	1,331,024,208
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.16	3.05	8.32	18.51	1.85	0.03	0.00	0.42	0.78	0.77
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	66,000,000	398,921,317	204,590,318	132,621,347	838,642,618	363,775,519
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.66	0.17	0.14	0.56	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,861,351,773	31,879,604,565	3,913,192,836	21,160,994,336	15,388,729,995	5,788,839,959	708,131,416	578,613,541	1,121,168,757	1,406,958,850
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.38	2.64	1.14	4.55	4.47	9.54	0.58	0.62	0.75	0.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,139,549,264	68,295,218,300	36,634,751,632	76,900,698,314	27,503,875,723	9,307,492,818	7,492,374,318	8,252,650,946	8,077,578,358	6,786,066,141
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.90	86.42	-52.36	179.60	195.50	24.23	-9.21	2.17	19.03	152.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.35	5.66	10.65	16.53	7.99	15.33	6.10	8.84	5.40	3.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.02	8.21	4.80	9.18	5.37	1.92	3.52	4.01	4.09	3.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,225,028,300	1,622,802,579	1,215,292,804	27,952,161,919	6,534,730,372	3,839,442,570	2,223,264,234	8,679,883,961	6,269,397,954	10,081,884,303
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	857,924,177,091	195,378,548,373	221,660,350,326	956,002,087,683	876,936,213,871	64,203,351,491	68,532,618,034	65,221,146,087	44,095,154,635	64,485,487,308
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.35	16.18	64.46	205.47	254.74	105.75	55.80	69.84	29.49	37.24
10	Tồn kho (TK)	1,427,884,323	6,223,728,006	20,519,985,916	52,594,376,437	111,543,175,891	88,019,583,697	25,596,932,052	41,217,974,409	19,507,198,455	21,448,873,738
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	0.52	5.96	11.30	32.40	144.98	20.84	44.13	13.05	12.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,722,115,932	4,722,115,932	8,449,890,477	19,996,446,841	11,912,217,750	7,623,917,750	4,846,106,658	4,846,106,658	9,080,565,532	14,516,929,168
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	269.77	255.65	40.70	23.27	28.90	7.96	25.35	19.27	16.47	11.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	3,106,068,000	3,106,068,000	0	0	33,265,350,000	33,265,350,000	33,265,350,000
13	Tổng nợ	901,913,419,714	387,116,871,000	419,983,952,462	936,392,718,076	1,067,182,788,695	323,988,356,086	68,324,254,642	43,692,001,344	8,870,783,995	45,726,060,657
	Nợ ngắn hạn	781,642,455,412	266,799,121,966	418,844,888,959	933,318,778,328	1,064,421,060,405	322,629,090,259	68,324,254,642	43,692,001,344	8,870,783,995	45,726,060,657
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,270,964,302	120,317,749,034	1,139,063,503	3,073,939,748	2,761,728,290	1,359,265,827	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.47	0.55	1.12	2.09	0.67	0.32	0.21	0.04	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	70.80	32.07	122.12	201.25	310.01	533.66	55.63	46.78	5.93	26.41
14	Vốn điều lệ	760,043,010,000	760,043,010,000	681,406,910,000	681,406,910,000	355,199,860,000	355,199,860,000	205,199,860,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	848,660,634,888	831,845,085,624	763,549,867,324	837,610,799,050	511,755,127,116	484,251,251,393	213,080,598,678	205,888,224,360	197,635,573,414	189,557,995,056
809. MTA. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP											
MTA	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,460,554,031,146	1,315,122,355,957	1,346,915,678,839	1,575,378,588,536	1,240,225,950,691	1,037,527,677,375	1,056,941,174,745	951,930,968,719	1,334,481,855,376	1,304,704,489,669
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.06	-2.36	-14.50	27.02	19.54	-1.84	11.03	-28.67	2.28	13.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.18	1.13	1.10	1.25	0.95	0.90	0.85	0.69	0.99	1.13
2	Giá vốn	1,251,261,147,908	1,261,593,684,922	1,275,059,104,249	1,429,970,976,796	958,786,015,469	925,824,049,219	962,448,681,347	928,701,490,861	1,204,132,915,501	1,108,854,991,494
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	209,292,883,238	53,528,671,035	71,856,574,590	145,407,611,740	281,439,935,222	111,703,628,156	94,492,493,398	23,229,477,858	130,348,939,875	195,849,498,175
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.33	4.07	5.33	9.23	22.69	10.77	8.94	2.44	9.77	15.01
4	Chi phí tài chính	16,629,467,050	17,353,900,714	16,502,817,598	15,750,334,775	23,091,111,119	38,938,621,859	37,363,211,504	42,583,089,031	38,347,454,729	41,295,020,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	1.32	1.23	1.00	1.86	3.75	3.54	4.47	2.87	3.17
5	Chi phí bán hàng	37,112,840,804	26,659,427,412	34,312,712,703	42,710,615,592	30,253,218,131	36,847,253,543	49,678,327,928	49,327,745,549	54,098,238,482	61,190,916,274
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.54	2.03	2.55	2.71	2.44	3.55	4.70	5.18	4.05	4.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,600,617,185	70,454,468,966	69,128,047,323	84,678,488,648	80,762,521,392	59,920,531,366	77,908,592,123	67,851,964,064	78,426,444,929	82,425,696,563
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.27	5.36	5.13	5.38	6.51	5.78	7.37	7.13	5.88	6.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	88,544,837,806	-43,870,592,213	-30,713,428,532	741,018,729	154,932,130,009	-26,728,477,593	-6,071,270,950	-76,643,314,102	22,609,051,635	129,652,100,265
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-301.83	42.84	-4,244.76	-99.52	-679.65	340.25	-92.08	-438.99	-82.56	88.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.06	-3.34	-2.28	0.05	12.49	-2.58	-0.57	-8.05	1.69	9.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.14	-3.76	-2.50	0.06	11.91	-2.32	-0.49	-5.56	1.68	11.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	269,167,033,707	205,134,239,159	218,857,039,917	213,906,965,258	172,525,968,743	166,854,476,346	142,746,708,923	183,472,880,621	76,627,547,188	115,862,529,294
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	144,813,095,281	122,774,577,016	115,561,341,959	122,413,199,127	125,563,218,090	144,693,788,258	157,714,905,513	163,124,350,036	169,030,431,078	211,183,596,297
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.91	9.34	8.58	7.77	10.12	13.95	14.92	17.14	12.67	16.19
10	Tồn kho (TK)	262,467,102,844	258,481,393,354	262,042,784,917	261,483,724,029	228,783,356,270	223,185,032,023	296,821,634,244	316,925,033,050	343,837,788,682	342,869,389,582
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.97	19.65	19.46	16.60	18.45	21.51	28.08	33.29	25.77	26.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,539,149,041,340	1,534,856,944,199	1,544,582,668,187	1,412,723,208,509	1,399,469,349,548	1,479,368,659,358	1,455,241,763,701	1,521,630,782,404	1,444,036,441,173	1,390,702,864,871
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	0.86	0.87	1.12	0.89	0.70	0.73	0.63	0.92	0.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	411,000,849,332	383,720,141,750	324,124,769,070	418,766,344,164	407,813,583,229	357,942,572,522	241,134,271,620	230,299,894,960	254,543,968,426	153,892,500,117
13	Tổng nợ	866,368,092,921	879,593,183,278	822,708,643,930	737,345,957,972	678,881,497,550	858,017,629,449	763,241,547,147	756,739,671,898	700,074,798,836	724,521,308,014
	Nợ ngắn hạn	552,880,643,436	561,537,293,447	580,571,751,414	487,576,023,833	417,198,461,946	691,657,235,761	535,678,108,790	510,276,148,017	446,235,818,474	488,556,249,874
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	313,487,449,485	318,055,889,831	242,136,892,516	249,769,934,139	261,683,035,604	166,360,393,688	227,563,438,357	246,463,523,881	253,838,980,362	235,965,058,140
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.75	0.67	0.58	0.52	0.74	0.61	0.55	0.52	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.32	66.88	61.07	46.80	54.74	82.70	72.21	79.50	52.46	55.53
14	Vốn điều lệ	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,240,447,628,752	1,167,690,195,364	1,227,250,831,963	1,263,996,599,431	1,301,137,265,909	1,154,331,312,944	1,246,355,820,883	1,378,963,710,142	1,346,498,898,036	1,149,813,499,946

MTB	Chi tiêu	810. MTB. CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Tỉnh Thái Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	83,066,315,482	82,595,859,910	82,736,460,212	93,447,328,057	88,153,282,520	108,334,096,177	97,701,490,186	81,465,000,000		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.57	-0.17	-11.46	6.01	-18.63	10.88	19.93	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.74	1.30	1.30	1.44	1.37	1.72	1.56	1.30		
2	Giá vốn	88,540,639,010	72,998,713,013	74,941,925,067	85,656,882,390	80,427,868,082	97,405,383,219	86,368,913,170			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-5,474,323,528	9,597,146,897	7,794,535,145	7,790,445,667	7,725,414,438	10,928,712,958	11,332,577,016	81,465,000,000		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.59	11.62	9.42	8.34	8.76	10.09	11.60	100.00		
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,902,194,118	8,764,097,599	7,105,464,894	6,854,524,888	6,573,422,290	7,309,958,970	6,825,029,237			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.92	10.61	8.59	7.34	7.46	6.75	6.99	0.00		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-15,066,850,697	642,677,762	656,228,726	2,264,782,137	1,724,318,629	3,214,661,115	4,034,290,179	3,513,000,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,444.39	-2.06	-71.02	31.34	-46.36	-20.32	14.84	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-18.14	0.78	0.79	2.42	1.96	2.97	4.13	4.31		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-31.53	1.01	1.03	3.48	2.67	5.12	6.42	5.59		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	448,517,625	3,313,232,100	4,461,963,312	8,185,772,222	10,195,741,855	23,457,329,125	13,237,434,722			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,246,890,202	20,854,397,043	12,925,501,307	10,351,762,702	9,755,050,664	8,111,771,244	9,612,773,790			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.58	25.25	15.62	11.08	11.07	7.49	9.84	0.00		
10	Tồn kho (TK)	1,959,141,222	14,307,358,306	6,642,698,382	8,197,862,343	10,979,107,418	1,297,107,786	1,777,047,328			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.36	17.32	8.03	8.77	12.45	1.20	1.82	0.00		
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,642,526,053	126,642,526,053	127,256,115,635	119,443,190,287	123,336,636,683	120,824,664,267	129,037,957,637			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.65	0.65	0.78	0.71	0.90	0.76	#DIV/0!		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	156,426,600	156,426,600	156,426,600			
13	Tổng nợ	15,014,086,811	21,412,993,834	9,582,494,991	9,666,522,242	14,582,832,198	23,248,594,478	20,909,084,848	19,578,000,000		
	Nợ ngắn hạn	15,014,086,811	21,412,993,834	9,582,494,991	9,666,522,242	14,582,832,198	23,248,594,478	20,909,084,848	19,578,000,000		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.34	0.15	0.15	0.23	0.37	0.33	0.31		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.07	25.93	11.58	10.34	16.54	21.46	21.40	24.03		
14	Vốn điều lệ	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	47,789,214,336	63,498,742,796	63,483,890,907	65,092,444,318	64,551,980,810	62,827,662,181	62,827,662,181	62,828,000,000		
MTC	Chi tiêu	811. MTC. CTCP Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	20,992,984,582	20,209,682,432	20,136,175,030	9,498,887,123	18,169,093,054	28,805,213,454	35,080,473,010	40,204,222,980	32,305,673,567	36,859,558,330
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.88	0.37	111.98	-47.72	-36.92	-17.89	-12.74	24.45	-12.35	27.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.44	1.36	1.17	0.56	0.34	0.52	0.62	0.72	0.60	0.69
2	Giá vốn	16,948,973,889	18,110,958,529	16,506,331,840	10,136,510,493	15,691,580,388	24,620,120,131	26,867,012,598	29,746,312,876	24,733,852,959	29,357,298,440
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,044,010,693	2,098,723,903	3,629,843,190	-637,623,370	2,477,512,666	4,185,093,323	8,213,460,412	10,457,910,104	7,571,820,608	7,502,259,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.26	10.38	18.03	-6.71	13.64	14.53	23.41	26.01	23.44	20.35
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	12,830,386	32,041,452	40,384,630	15,624,964
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.08	0.13	0.04
5	Chi phí bán hàng	881,815,159	1,063,223,279	1,037,346,962	760,326,302	1,147,386,276	1,502,803,111	2,292,725,467	2,929,272,811	2,370,461,450	22,645,543,198
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.20	5.26	5.15	8.00	6.32	5.22	6.54	7.29	7.34	61.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,561,540,477	3,750,739,340	3,393,041,812	2,156,136,871	3,067,740,379	3,307,363,120	4,621,620,568	5,002,303,237	4,636,486,468	3,985,082,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.97	18.56	16.85	22.70	16.88	11.48	13.17	12.44	14.35	10.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-235,214,919	-2,460,215,074	168,680,189	-3,328,059,119	-1,417,504,019	98,508,060	1,602,490,528	2,289,111,082	692,613,841	692,507,210
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.44	-1,558.51	-105.07	134.78	-1,538.97	-93.85	-30.00	230.50	0.02	82.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.12	-12.17	0.84	-35.04	-7.80	0.34	4.57	5.69	2.14	1.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.61	-16.60	0.98	-19.45	-2.62	0.18	2.85	4.13	1.29	1.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,177,971,480	3,727,039,964	4,485,105,203	2,457,224,743	5,259,684,241	7,841,182,589	9,607,240,742	9,027,461,399	6,863,181,415	5,599,799,172
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,199,724,240	1,067,246,715	1,176,805,209	748,573,750	1,689,841,712	3,907,552,044	3,827,346,610	2,290,911,729	948,655,299	1,333,580,369
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.71	5.28	5.84	7.88	9.30	13.57	10.91	5.70	2.94	3.62
10	Tồn kho (TK)	112,555,591	100,172,276	147,847,077	57,105,691	88,699,968	184,076,642	165,013,983	199,101,989	190,933,011	210,184,109
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.54	0.50	0.73	0.60	0.49	0.64	0.47	0.50	0.59	0.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,486,678,702	26,486,678,702	26,486,678,702	26,486,678,702	26,486,678,702	21,210,302,173	21,210,302,173	21,210,302,173	20,372,432,627	20,817,925,601
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.76	0.76	0.36	0.69	1.36	1.65	1.90	1.59	1.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	369,778,909	114,090,910	54,545,455	0	0
13	Tổng nợ	1,095,027,766	2,412,317,850	2,198,003,978	927,975,269	2,892,689,788	2,690,711,405	4,540,839,329	4,520,587,992	3,201,915,700	3,338,136,499
	Nợ ngắn hạn	1,095,027,766	2,412,317,850	2,198,003,978	927,975,269	2,892,689,788	2,490,711,405	4,467,439,329	4,120,084,992	2,714,808,700	2,914,425,499
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	200,000,000	73,400,000	400,503,000	487,107,000	423,711,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.16	0.13	0.05	0.05	0.05	0.08	0.08	0.06	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.22	11.94	10.92	9.77	15.92	9.34	12.94	11.24	9.91	9.06
14	Vốn điều lệ	18,329,750,000	18,329,750,000	18,329,750,000	18,329,750,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,587,419,457	14,822,634,376	17,282,849,450	17,114,169,261	54,112,478,380	55,539,833,205	56,198,074,198	55,455,449,778	53,752,100,080	53,595,236,960

MTG	Chỉ tiêu	812. MTG. CTCP MT Gas									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	634,175,827,778	695,571,195,310	165,615,655,337	180,775,242,529	143,181,498,955	166,386,119,415	273,360,218,692	208,462,083,662	270,121,817,631	292,772,946,406
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.83	319.99	-8.39	26.26	-13.95	-39.13	31.13	-22.83	-7.74	-34.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.96	10.07	2.45	4.95	4.04	4.27	7.30	5.14	2.28	2.55
2	Giá vốn	600,662,730,051	673,629,038,243	153,363,136,667	162,438,082,158	129,552,039,560	145,572,337,582	257,656,464,690	191,658,428,221	245,187,691,641	267,037,028,685
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,513,097,727	21,942,157,067	12,252,518,670	18,337,160,371	13,629,459,395	20,813,781,833	15,703,754,002	16,803,655,441	24,934,125,990	25,735,917,721
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.28	3.15	7.40	10.14	9.52	12.51	5.74	8.06	9.23	8.79
4	Chi phí tài chính	1,047,995,885	378,792,329	4,629	0	29	0	1,999,106,754	2,410,163,636	4,557,918,261	8,908,452,676
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.73	1.16	1.69	3.04
5	Chi phí bán hàng	12,814,229,550	12,525,666,668	10,401,382,008	11,704,641,399	15,217,033,996	18,049,798,376	11,593,404,849	3,636,659,033	3,688,477,491	5,335,414,359
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.02	1.80	6.28	6.47	10.63	10.85	4.24	1.74	1.37	1.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,128,501,211	5,248,036,643	3,459,248,963	2,936,410,748	2,336,349,511	1,508,053,532	5,648,580,021	13,906,974,697	13,855,725,011	10,923,754,437
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.28	0.75	2.09	1.62	1.63	0.91	2.07	6.67	5.13	3.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,080,468,929	1,375,713,082	31,203,433,639	1,118,558,507	-3,548,211,446	1,492,600,895	-3,121,757,883	-19,593,836,959	4,001,228,999	2,100,732,121
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	560.06	-95.59	2,689.61	-131.52	-337.72	-147.81	-84.07	-589.70	90.47	-105.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.43	0.20	18.84	0.62	-2.48	0.90	-1.14	-9.40	1.48	0.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	1.99	46.07	3.06	-10.02	3.83	-8.33	-48.28	3.37	1.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,680,791,605	6,743,523,669	1,867,607,883	413,784,543	453,691,576	1,289,087,115	2,415,030,854	11,961,784,992	15,585,981,265	24,967,112,066
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	101,413,171,831	153,499,115,055	80,702,761,935	19,406,674,306	8,534,629,316	7,411,143,287	14,380,738,964	10,332,115,837	31,739,501,409	33,769,944,631
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.99	22.07	48.73	10.74	5.96	4.45	5.26	4.96	11.75	11.53
10	Tồn kho (TK)	12,312,226,541	4,679,874,566	7,836,630,229	4,729,727,246	2,834,134,039	3,098,910,748	2,067,028,940	11,580,410,780	15,753,669,446	9,004,305,200
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.94	0.67	4.73	2.62	1.98	1.86	0.76	5.56	5.83	3.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	91,493,892,970	78,267,358,066	35,239,564,434	68,958,682,526	68,283,646,526	68,241,696,526	67,908,196,526	70,274,047,526	70,315,217,526	66,768,012,936
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.93	8.89	4.70	2.62	2.10	2.44	4.03	2.97	3.84	4.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	206,961,310	206,961,310
13	Tổng nợ	137,124,350,251	222,051,538,647	54,386,215,169	35,788,825,462	31,623,437,192	41,982,129,451	54,599,168,890	83,438,799,560	126,530,681,886	142,206,489,090
	Nợ ngắn hạn	126,873,477,512	145,991,188,937	45,627,156,394	25,940,857,213	20,114,953,504	24,691,452,738	36,433,991,336	59,509,931,667	97,515,868,435	113,750,921,050
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,250,872,739	76,060,349,710	8,759,058,775	9,847,968,249	11,508,483,688	17,290,676,713	18,165,177,554	23,928,867,893	29,014,813,451	28,455,568,040
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	3.21	0.80	0.98	0.89	1.08	1.46	2.06	1.07	1.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.62	31.92	32.84	19.80	22.09	25.23	19.97	40.03	46.84	48.57
14	Vốn điều lệ	104,500,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	119,999,950,000	119,999,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	127,811,885,459	69,100,816,530	67,725,103,775	36,521,669,809	35,403,111,302	38,951,322,748	37,458,721,853	40,580,479,736	118,561,553,430	114,709,324,432
813. MTH. CTCP Môi trường Đô thị Hà Đông											
MTH	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		170,499,505,478	156,298,739,927	128,518,051,742	104,139,926,109	107,723,955,130	117,158,368,881	104,380,672,187	120,635,769,257	208,189,752,240	224,328,978,286
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.09	21.62	23.41	-3.33	-8.05	12.24	-13.47	-42.05	-7.19	30.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.21	1.19	1.04	0.85	0.91	1.02	0.92	1.00	1.71	3.25
2	Giá vốn	137,613,380,504	133,667,410,130	112,552,861,253	84,087,472,029	86,101,349,901	103,946,925,900	93,254,570,848	113,398,551,841	173,734,574,953	193,329,342,562
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,886,124,974	22,631,329,797	15,965,190,489	20,052,454,080	21,622,605,229	13,211,442,981	11,126,101,339	7,237,217,416	34,455,177,287	30,999,635,724
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.29	14.48	12.42	19.26	20.07	11.28	10.66	6.00	16.55	13.82
4	Chi phí tài chính	0	0	58,531,833	0	0	6,349,479	187,656,646	670,984,289	158,248,292	33,920,486
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.01	0.18	0.56	0.08	0.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	187,370,909	186,558,909	185,765,000	0	22,642,864	1,131,724,195	675,937,554
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.18	0.17	0.16	0.00	0.02	0.54	0.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,738,088,147	10,080,240,716	6,797,787,381	10,353,204,119	14,448,823,422	8,477,313,694	10,286,915,008	6,778,615,895	12,058,724,195	10,488,488,271
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.06	6.45	5.29	9.94	13.41	7.24	9.86	5.62	5.79	4.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,193,860,328	10,713,819,285	7,052,036,292	8,514,228,084	7,310,208,706	4,212,526,953	1,991,863,333	5,112,077,422	31,635,802,200	15,615,947,451
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.82	51.93	-17.17	16.47	73.54	111.49	-61.04	-83.84	102.59	15.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.91	6.85	5.49	8.18	6.79	3.60	1.91	4.24	15.20	6.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.76	8.17	5.68	6.97	6.17	3.67	1.76	4.22	25.94	22.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,542,540,184	36,182,950,020	11,199,729,920	42,663,840,272	18,019,418,235	38,104,546,701	9,190,271,012	12,675,829,135	20,979,461,436	27,070,336,030
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	45,737,983,736	53,766,010,874	66,991,809,262	28,657,438,789	45,703,846,184	22,098,098,524	25,246,933,847	39,972,356,127	43,462,782,247	44,948,859,675
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.83	34.40	52.13	27.52	42.43	18.86	24.19	33.13	20.88	20.04
10	Tồn kho (TK)	6,951,967,398	6,620,229,108	4,841,560,531	4,048,685,201	3,153,536,569	3,811,140,053	15,645,189,783	10,241,220,789	3,459,877,247	5,287,116,534
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.08	4.24	3.77	3.89	2.93	3.25	14.99	8.49	1.66	2.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	170,747,050,894	165,461,774,799	155,724,162,005	152,789,067,560	151,182,703,924	142,649,067,562	142,331,975,157	147,367,750,829	121,386,057,101	90,473,121,594
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.00	0.94	0.83	0.68	0.71	0.82	0.73	0.82	1.72	2.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,671,398,521	2,671,398,521	0	0	0	0	0	0	0	2,745,454,545
13	Tổng nợ	29,503,018,212	32,568,294,592	15,676,533,678	15,275,356,418	15,200,343,993	16,787,649,189	12,564,708,894	29,877,452,705	20,589,284,895	62,136,108,067
	Nợ ngắn hạn	29,503,018,212	32,568,294,592	15,676,533,678	15,275,356,418	15,200,343,993	16,787,649,189	12,564,708,894	29,877,452,705	20,589,284,895	62,136,108,067
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.25	0.13	0.13	0.13	0.15	0.11	0.25	0.17	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.30	20.84	12.20	14.67	14.11	14.33	12.04	24.77	9.89	27.70
14	Vốn điều lệ	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	26,599,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	141,255,470,095	131,172,958,767	124,169,295,117	122,075,453,825	118,547,441,741	114,718,123,981	113,378,343,028	121,209,789,744	121,940,270,864	68,981,284,650

MTL	Chỉ tiêu	814. MTL. CTCP Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	25,944,206,606	24,645,429,233	26,905,205,386	22,553,802,808	10,089,069,106	7,814,385,542	7,403,053,443	12,001,490,597	47,640,230,823	26,371,319,537
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.27	-8.40	19.29	123.55	29.11	5.56	-38.32	-74.81	80.65	26.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.41	0.46	0.38	0.17	0.13	0.13	0.21	0.78	0.43
2	Giá vốn	24,000,975,505	22,788,853,809	25,535,209,853	20,936,031,924	9,290,455,786	7,407,088,966	6,914,002,499	12,322,900,349	42,335,265,079	22,035,936,800
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,943,231,101	1,856,575,424	1,369,995,533	1,617,770,884	798,613,320	407,296,576	489,050,944	-321,409,752	5,304,965,744	4,335,382,737
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.49	7.53	5.09	7.17	7.92	5.21	6.61	-2.68	11.14	16.44
4	Chi phí tài chính	54,842,455	63,371,527	0	0	0	0	0	0	0	78,837,300
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.26	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,271,684,462	3,415,522,654	2,849,685,319	3,070,130,617	2,955,945,365	2,804,815,108	2,417,833,675	4,475,084,243	4,815,272,375	2,174,434,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.61	13.86	10.59	13.61	29.30	35.89	32.66	37.29	10.11	8.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	816,493,579	834,548,911	241,180,215	155,783,447	291,981,860	17,115,969	291,574,551	-3,132,632,103	727,740,655	1,674,632,642
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.16	246.03	54.82	-46.65	-94.13	-109.31	-530.46	-56.54	298.28	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.15	3.39	0.90	0.69	2.89	0.22	3.94	-26.10	1.53	6.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.35	1.40	0.41	0.27	0.50	0.03	0.50	-5.40	1.19	2.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,105,992,586	19,984,933,229	25,950,966,264	35,420,176,534	32,801,276,919	38,409,130,585	38,125,037,314	38,301,961,189	30,908,906,767	29,419,380,495
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,862,715,942	15,717,362,854	15,421,289,672	13,194,915,689	7,313,570,225	4,577,664,943	2,878,771,570	2,258,109,971	21,115,060,788	20,362,257,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	61.14	63.77	57.32	58.50	72.49	58.58	38.89	18.82	44.32	77.21
10	Tồn kho (TK)	225,340,351	231,625,786	224,911,171	301,501,570	274,308,852	279,026,352	382,169,868	356,349,188	446,855,961	405,890,306
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.87	0.94	0.84	1.34	2.72	3.57	5.16	2.97	0.94	1.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,805,371,267	32,508,207,630	36,636,493,089	33,071,678,274	33,071,678,274	33,071,678,274	37,348,821,041	36,681,548,315	36,681,548,315	36,681,548,315
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	0.76	0.73	0.68	0.31	0.24	0.20	0.33	1.30	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	5,152,758,867	5,176,425,152	6,621,902,507	3,247,299,251	1,063,616,402	1,200,165,394	1,745,908,957	3,108,534,576	14,328,502,571	14,292,914,737
	Nợ ngắn hạn	3,516,508,867	3,155,175,152	6,621,902,507	3,247,299,251	1,063,616,402	1,200,165,394	1,745,908,957	3,108,534,576	14,328,502,571	14,292,914,737
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,636,250,000	2,021,250,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.09	0.11	0.06	0.02	0.02	0.03	0.05	0.23	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.86	21.00	24.61	14.40	10.54	15.36	23.58	25.90	30.08	54.20
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	60,618,419,726	59,801,926,147	58,967,377,236	58,726,197,021	58,570,413,574	58,278,431,714	58,261,315,745	57,969,741,194	61,102,373,297	61,674,632,642
MTP	Chỉ tiêu	815. MTP. CTCP Dược Medipharco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,286,901,650,959	1,245,795,319,232	1,328,549,522,763	1,293,982,052,120	1,012,779,435,118	1,129,259,968,123	987,818,070,805	1,142,225,413,185	844,703,976,530	721,063,460,964
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.30	-6.23	2.67	27.77	-10.31	14.32	-13.52	35.22	17.15	10.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	11.62	12.25	14.85	14.63	12.27	13.83	18.47	16.18	12.48	10.84
2	Giá vốn	1,185,416,737,048	1,155,293,095,003	1,234,935,945,447	1,221,418,514,436	952,338,661,046	1,061,630,967,397	932,345,147,918	1,081,201,490,712	784,866,538,969	650,348,738,241
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	101,484,913,911	90,502,224,229	93,613,577,316	72,563,537,684	60,440,774,072	67,629,000,726	55,472,922,887	61,023,922,473	59,837,437,561	70,714,722,723
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.89	7.26	7.05	5.61	5.97	5.99	5.62	5.34	7.08	9.81
4	Chi phí tài chính	25,254,890,510	28,864,446,378	26,592,777,021	22,822,401,878	22,521,824,716	22,501,159,277	36,116,042,058	21,884,444,644	20,196,103,350	19,541,806,505
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.96	2.32	2.00	1.76	2.22	1.99	3.66	1.92	2.39	2.71
5	Chi phí bán hàng	25,343,667,115	20,093,992,608	20,889,847,192	14,806,940,634	21,070,754,463	25,120,060,049	18,172,952,698	18,624,426,800	13,051,295,681	17,727,646,678
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	1.61	1.57	1.14	2.08	2.22	1.84	1.63	1.55	2.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,581,325,723	23,351,493,998	27,784,656,719	20,360,045,382	9,698,057,400	12,354,484,509	7,679,316,655	10,452,969,875	18,633,080,847	20,359,056,532
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.53	1.87	2.09	1.57	0.96	1.09	0.78	0.92	2.21	2.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,804,025,610	16,020,505,117	4,556,912,522	13,010,502,882	7,853,648,514	7,669,255,396	5,230,858,893	8,167,635,129	6,305,479,527	10,373,781,213
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.13	251.56	-64.98	65.66	2.40	46.62	-35.96	29.53	-39.22	-1.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	1.29	0.34	1.01	0.78	0.68	0.53	0.72	0.75	1.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.08	15.76	5.09	14.71	9.51	9.39	9.78	11.57	9.31	15.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,618,584,195	62,287,517,892	32,120,125,750	23,651,055,505	26,961,465,709	34,019,809,587	31,238,641,750	45,706,807,507	8,737,806,381	13,271,328,164
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	419,024,229,977	327,252,157,574	282,266,571,864	191,790,698,174	169,630,749,482	227,854,860,853	242,181,070,517	390,355,398,350	188,112,675,792	149,074,503,155
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.56	26.27	21.25	14.82	16.75	20.18	24.52	34.17	22.27	20.67
10	Tồn kho (TK)	94,487,796,273	132,511,785,741	170,259,634,933	186,846,060,782	226,327,507,532	126,550,836,388	144,996,798,233	154,472,767,041	247,451,154,231	242,061,202,162
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.34	10.64	12.82	14.44	22.35	11.21	14.68	13.52	29.29	33.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	114,471,193,018	98,874,526,349	89,408,367,971	87,754,608,653	83,606,548,844	81,970,133,742	41,274,425,014	94,382,507,902	89,555,673,448	87,127,764,749
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.24	12.60	14.86	14.75	12.11	13.78	23.93	12.10	9.43	8.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	3,155,866,000	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	516,440,749,486	466,892,268,552	427,189,324,059	352,108,623,292	82,782,830,993	347,436,245,670	413,117,143,939	561,874,278,959	424,687,555,951	386,576,703,084
	Nợ ngắn hạn	509,087,334,333	466,892,268,552	427,189,324,059	343,976,844,181	76,782,830,993	341,436,245,670	404,909,230,759	551,621,365,779	414,164,642,771	372,418,789,904
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,353,415,153	0	0	8,131,779,111	6,000,000,000	6,000,000,000	8,207,913,180	10,252,913,180	10,522,913,180	14,157,913,180
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.66	4.59	4.78	3.98	1.00	4.26	7.72	7.96	6.27	5.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.13	37.48	32.15	27.21	8.17	30.77	41.82	49.19	50.28	53.61
14	Vốn điều lệ	74,554,060,000	74,554,060,000	74,554,060,000	65,983,670,000	65,983,670,000	65,983,670,000	39,983,670,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	110,739,324,199	101,675,628,453	89,440,892,412	88,464,172,866	82,555,373,013	81,643,604,314	53,496,377,833	70,601,450,524	67,697,218,028	66,534,626,650

MTS	Chỉ tiêu	816. MTS. CTCP Vật tư - TKV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,080,612,387,842	4,339,275,172,935	5,399,873,066,561	3,946,823,004,047	3,221,056,641,846	4,149,554,523,223	3,995,212,980,833	3,339,908,556,464	3,207,944,713,581	4,570,209,396,443
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.96	-19.64	36.82	22.53	-22.38	3.86	19.62	4.11	-29.81	13.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	23.14	24.36	29.64	22.42	18.39	24.15	23.64	21.01	20.18	29.64
2	Giá vốn	3,903,530,029,385	4,170,043,164,664	5,182,836,706,329	3,754,767,337,338	3,056,910,101,596	3,973,389,108,187	3,800,815,507,830	3,132,443,870,239	2,982,730,123,050	4,322,102,701,435
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	177,082,358,457	169,232,008,271	217,036,360,232	192,055,666,709	164,146,540,250	176,165,415,036	194,397,473,003	207,464,686,225	225,214,590,531	248,106,695,008
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.34	3.90	4.02	4.87	5.10	4.25	4.87	6.21	7.02	5.43
4	Chi phí tài chính	7,264,784,810	10,217,952,347	9,960,397,286	11,282,611,120	14,517,429,371	16,033,735,819	30,798,716,812	27,721,562,856	22,057,397,757	16,854,956,421
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.18	0.24	0.18	0.29	0.45	0.39	0.77	0.83	0.69	0.37
5	Chi phí bán hàng	92,444,513,966	84,616,843,554	110,833,690,631	91,828,596,545	99,720,499,302	107,854,390,501	121,577,200,635	131,474,513,145	119,175,894,143	125,283,975,528
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.27	1.95	2.05	2.33	3.10	2.60	3.04	3.94	3.72	2.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,124,359,351	65,131,962,876	73,335,355,421	65,915,920,975	32,101,142,472	31,715,615,084	32,208,062,212	37,194,842,628	55,672,185,695	83,473,965,967
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.35	1.50	1.36	1.67	1.00	0.76	0.81	1.11	1.74	1.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,996,333,394	15,330,627,755	18,844,183,660	19,773,750,136	16,238,788,935	12,879,294,057	10,055,077,108	12,267,133,056	26,340,429,139	23,317,069,116
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.18	-18.65	-4.70	21.77	26.08	28.09	-18.03	-53.43	12.97	36.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.37	0.35	0.35	0.50	0.50	0.31	0.25	0.37	0.82	0.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.50	8.61	10.34	11.23	9.27	7.49	5.95	7.72	16.57	15.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,622,294,699	25,022,059,478	25,399,572,785	11,132,154,659	13,439,031,450	10,570,198,726	13,305,147,568	22,894,989,469	18,114,290,191	17,267,218,663
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	338,764,164,866	308,272,686,213	592,033,963,363	614,794,452,306	636,954,746,332	441,862,562,906	677,060,561,936	646,448,582,003	531,611,488,011	368,056,198,964
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.30	7.10	10.96	15.58	19.77	10.65	16.95	19.36	16.57	8.05
10	Tồn kho (TK)	124,706,062,160	189,307,345,255	177,508,299,156	155,893,314,139	110,454,838,163	151,552,268,325	125,016,345,065	134,395,256,240	132,938,910,085	166,525,082,338
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.06	4.36	3.29	3.95	3.43	3.65	3.13	4.02	4.14	3.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	548,555,712,706	549,331,146,276	569,232,656,631	552,494,335,546	528,684,859,656	489,810,924,688	492,530,362,303	509,237,826,991	521,941,837,989	481,644,035,617
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.44	7.90	9.49	7.14	6.09	8.47	8.11	6.56	6.15	9.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,285,946,000	2,874,462,448	135,389,250	116,860,000	11,383,202,483	15,168,929,685	355,094,278	111,604,545	115,090,909	7,356,087,194
13	Tổng nợ	401,420,984,213	447,481,889,499	726,962,709,401	731,410,495,013	727,015,965,624	563,792,123,462	764,421,271,522	781,861,459,009	682,706,124,347	563,406,781,271
	Nợ ngắn hạn	389,378,803,908	434,762,609,194	706,173,829,096	705,891,039,708	705,820,370,630	558,447,228,468	743,215,287,346	751,509,494,613	640,618,138,256	531,607,422,145
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,042,180,305	12,719,280,305	20,788,880,305	25,519,455,305	21,195,594,994	5,344,894,994	21,205,984,176	30,351,964,396	42,087,986,091	31,799,359,126
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.28	2.51	3.99	4.15	4.15	3.28	4.52	4.92	4.29	3.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.84	10.31	13.46	18.53	22.57	13.59	19.13	23.41	21.28	12.33
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	176,341,904,609	178,135,281,669	182,187,992,064	176,060,877,006	175,199,235,026	171,839,740,148	169,015,523,199	158,960,446,091	158,960,446,091	154,208,317,349
MTV	Chỉ tiêu	817. MTV. CTCP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	110,003,321,438	117,079,833,135	106,677,724,148	107,326,517,117	105,479,567,677	114,398,290,720	115,184,191,631	112,961,418,782	123,946,245,782	144,818,421,044
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.04	9.75	-0.60	1.75	-7.80	-0.68	1.97	-8.86	-14.41	2.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.19	1.10	1.08	1.11	1.16	1.13	1.08	1.31	1.42
2	Giá vốn	89,920,422,923	94,569,524,115	85,161,113,639	82,771,741,017	84,062,902,985	85,343,128,409	80,983,424,292	79,468,228,918	95,689,900,374	108,937,757,145
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,082,898,515	22,510,309,020	21,516,610,509	24,554,776,100	21,416,664,692	29,055,162,311	34,200,767,339	33,493,189,864	28,256,345,408	35,880,663,899
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.26	19.23	20.17	22.88	20.30	25.40	29.69	29.65	22.80	24.78
4	Chi phí tài chính	68,187,893	22,030,937	59,814,324	8,544,692	21,759,462	129,461,533	8,990,006	12,092,716	16,943,914	448,653
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.02	0.06	0.01	0.02	0.11	0.01	0.01	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,873,882,071	12,113,971,603	11,278,180,531	11,137,582,613	11,526,919,516	12,155,050,123	10,755,859,223	10,636,836,319	10,367,076,736	11,295,901,073
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.98	10.35	10.57	10.38	10.93	10.63	9.34	9.42	8.36	7.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,669,685,405	9,870,311,672	8,547,858,900	11,347,237,335	8,202,823,782	15,096,300,897	20,714,474,150	20,723,260,841	16,419,752,863	20,235,409,495
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.16	15.47	-24.67	38.33	-45.66	-27.12	-0.04	26.21	-18.86	-0.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.88	8.43	8.01	10.57	7.78	13.20	17.98	18.35	13.25	13.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.89	10.00	8.78	11.39	8.62	15.29	20.30	19.73	17.31	19.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,170,355,268	51,865,256,852	48,070,309,258	30,390,168,959	26,476,590,543	18,981,236,270	54,142,833,922	71,919,903,767	78,749,432,322	85,788,725,549
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,254,473,164	26,166,314,270	25,331,175,262	39,352,385,766	35,194,000,962	55,820,375,478	29,986,840,601	9,823,438,169	6,771,993,853	2,292,594,620
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.41	22.35	23.75	36.67	33.37	48.79	26.03	8.70	5.46	1.58
10	Tồn kho (TK)	2,343,285,472	4,072,570,287	2,346,789,262	2,248,842,319	3,743,805,429	5,557,683,739	2,734,837,825	3,365,949,556	6,420,127,246	17,845,861,946
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.13	3.48	2.20	2.10	3.55	4.86	2.37	2.98	5.18	12.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	67,634,676,027	60,570,942,538	60,016,397,064	59,809,967,084	58,660,934,451	55,335,570,815	50,803,432,633	47,658,929,815	38,301,502,539	38,264,502,539
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	1.93	1.78	1.79	1.80	2.07	2.27	2.37	3.24	3.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,650,000	1,473,304,653	28,650,000	0	272,801,069	116,468,997	0	0	0	0
13	Tổng nợ	15,235,201,357	19,603,768,371	16,374,425,243	14,801,102,166	10,142,928,615	21,905,064,237	24,255,688,425	20,019,098,266	30,421,106,008	23,769,142,124
	Nợ ngắn hạn	15,235,201,357	19,603,768,371	16,374,425,243	14,801,102,166	10,142,928,615	21,905,064,237	24,255,688,425	20,019,098,266	30,421,106,008	23,769,142,124
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.20	0.17	0.15	0.11	0.22	0.24	0.19	0.32	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.85	16.74	15.35	13.79	9.62	19.15	21.06	17.72	24.54	16.41
14	Vốn điều lệ	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,495,050,932	98,695,677,199	97,373,224,427	99,612,972,748	95,114,328,135	98,731,885,861	102,066,226,183	105,051,365,299	94,883,280,530	102,208,317,683

MTX		818. MTX. CTCP Công trình Đô thị Gò Công									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	25,934,591,151	25,142,146,184	23,640,275,449							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.15	6.35	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.31	2.81	3.91							
2	Giá vốn	17,139,966,665	17,087,308,253	18,506,958,495							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,794,624,486	8,054,837,931	5,133,316,954							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.91	32.04	21.71							
4	Chi phí tài chính	129,565,262	192,680,441	246,536,383							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.77	1.04							
5	Chi phí bán hàng	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,295,708,081	2,833,595,897	2,450,527,751							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.71	11.27	10.37							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,983,074,547	4,017,416,739	1,969,146,470							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.85	104.02	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.36	15.98	8.33							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	35.41	44.85	32.61							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,324,618,308	2,673,500,133	2,678,216,800							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,627,431,974	5,439,828,911	4,309,158,133							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.41	21.64	18.23							
10	Tồn kho (TK)	533,621,047	484,620,158	295,662,391							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.06	1.93	1.25							
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,381,297,167	16,384,110,721	16,169,600,721							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.53	1.46							
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0							
13	Tổng nợ	5,683,012,394	6,381,133,030	8,704,694,608							
	Nợ ngắn hạn	4,028,902,394	5,193,673,030	6,533,794,608							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,654,110,000	1,187,460,000	2,170,900,000							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.71	1.44							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.91	25.38	36.82							
14	Vốn điều lệ	6,450,000,000	6,450,000,000	6,450,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,249,273,497	8,958,390,668	6,038,543,687							
MVB	Chỉ tiêu	819. MVB. Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,267,968,058,123	4,883,304,523,158	5,475,648,978,823	4,926,878,151,754	4,859,012,405,999	4,958,049,292,091	4,649,270,115,326	4,127,954,285,992	4,307,390,972,652	1,321,307,671,624
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.88	-10.82	11.14	1.40	-2.00	6.64	12.63	-4.17	225.99	-57.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.54	2.38	2.79	2.47	2.63	2.98	3.04	3.07	3.47	1.13
2	Giá vốn	4,510,763,114,513	4,046,000,855,299	4,668,548,896,435	4,041,082,997,014	3,940,237,254,865	4,010,114,558,103	3,826,705,180,438	3,435,294,272,640	3,584,836,575,943	1,053,029,181,885
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	757,204,943,610	837,303,667,859	807,100,082,388	885,795,154,740	918,775,151,134	947,934,733,988	822,564,934,888	692,660,013,352	722,554,396,709	268,278,489,739
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.37	17.15	14.74	17.98	18.91	19.12	17.69	16.78	16.77	20.30
4	Chi phí tài chính	28,535,964,553	53,889,295,749	82,349,699,477	99,576,190,683	121,697,018,477	139,254,068,023	164,345,732,936	196,213,416,281	229,771,246,568	65,105,095,877
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	1.10	1.50	2.02	2.50	2.81	3.53	4.75	5.33	4.93
5	Chi phí bán hàng	100,952,568,105	106,096,632,440	105,131,666,343	92,249,554,378	100,167,927,063	116,755,464,985	113,337,903,783	100,938,922,362	109,153,500,817	34,103,286,192
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.92	2.17	1.92	1.87	2.06	2.35	2.44	2.45	2.53	2.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	349,858,218,760	340,157,918,184	347,674,412,101	300,087,596,013	293,156,747,093	299,256,825,743	273,409,768,022	250,448,119,077	289,446,770,401	89,586,221,200
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.64	6.97	6.35	6.09	6.03	6.04	5.88	6.07	6.72	6.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	267,025,507,393	293,547,096,817	230,769,723,687	338,664,966,509	322,987,250,855	321,068,985,723	224,006,646,222	121,576,224,833	93,351,654,134	70,833,856,140
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.03	27.20	-31.86	4.85	0.60	43.33	84.25	30.23	31.79	170.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.07	6.01	4.21	6.87	6.65	6.48	4.82	2.95	2.17	5.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.88	14.33	11.76	16.99	17.51	19.27	14.65	9.05	7.53	6.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	428,449,309,104	508,621,324,978	396,380,620,115	396,045,222,605	139,530,492,922	81,100,704,180	74,323,488,231	55,162,860,703	44,382,827,999	74,285,937,309
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	481,576,819,426	288,068,447,288	550,537,375,164	367,929,878,773	565,118,042,768	622,572,525,888	648,427,279,729	535,440,652,702	311,215,079,836	362,915,603,023
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.14	5.90	10.05	7.47	11.63	12.56	13.95	12.97	7.23	27.47
10	Tồn kho (TK)	363,699,025,772	450,632,522,149	229,231,443,331	233,161,208,210	251,476,611,544	216,809,233,492	233,781,576,887	234,289,289,257	242,804,369,824	338,767,791,984
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.90	9.23	4.19	4.73	5.18	4.37	5.03	5.68	5.64	25.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,223,333,565,732	6,172,767,739,373	6,132,287,266,089	6,090,800,052,966	5,938,722,126,976	5,796,418,069,765	5,710,666,223,633	5,670,217,570,848	5,666,029,934,101	5,609,537,526,757
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.85	0.79	0.89	0.81	0.82	0.86	0.81	0.73	0.76	0.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,237,346,883	10,270,861,649	18,895,250,893	14,171,924,715	33,269,989,622	13,428,125,516	26,044,852,936	29,793,596,010	101,390,165,077	105,889,137,094
13	Tổng nợ	1,091,616,362,173	1,061,376,635,141	1,412,880,501,523	1,684,254,390,086	1,886,889,272,859	2,170,807,927,097	2,425,252,245,742	2,799,825,138,334	2,993,617,432,134	3,592,752,749,424
	Nợ ngắn hạn	944,476,421,622	985,647,787,427	1,012,239,708,577	1,106,211,702,742	1,200,790,969,145	1,311,458,248,989	1,320,880,643,955	1,457,545,332,926	1,247,526,311,737	1,697,688,432,446
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	147,139,940,551	75,728,847,714	400,640,792,946	578,042,687,344	686,098,303,714	859,349,678,108	1,104,371,601,787	1,342,279,805,408	1,746,091,120,397	1,895,064,316,978
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.52	0.72	0.84	1.02	1.30	1.59	2.08	2.41	3.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.72	21.73	25.80	34.19	38.83	43.78	52.16	67.83	69.50	271.91
14	Vốn điều lệ	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,072,690,139,620	2,048,978,570,324	1,961,719,022,529	1,993,719,290,234	1,844,118,719,903	1,665,750,924,938	1,528,640,575,768	1,343,588,944,566	1,240,012,766,667	1,171,331,680,943

MVC	Chi tiêu	820. MVC. CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	600,920,592,050	557,761,422,694	525,677,305,969	304,526,086,416	513,186,364,480	814,611,725,852	744,167,016,039	692,353,374,984	421,553,556,576	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.74	6.10	72.62	-40.66	-37.00	9.47	7.48	64.24	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.49	0.47	0.46	0.27	0.45	0.70	0.65	0.61	0.40	
2	Giá vốn	478,111,714,430	442,601,966,105	400,865,126,077	257,763,377,993	458,805,926,315	718,286,140,258	692,903,347,954	572,843,962,680	345,517,028,696	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	122,808,877,620	115,159,456,589	124,812,179,892	46,762,708,423	54,380,438,165	96,325,585,594	51,263,668,085	119,509,412,304	76,036,527,880	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.44	20.65	23.74	15.36	10.60	11.82	6.89	17.26	18.04	
4	Chi phí tài chính	9,112,155,384	17,768,364,778	31,895,679,491	72,535,420,760	10,735,328,225	7,871,096,659	9,546,678,139	16,424,889,017	14,276,902,096	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.52	3.19	6.07	23.82	2.09	0.97	1.28	2.37	3.39	
5	Chi phí bán hàng	28,467,491,270	20,500,140,969	20,188,002,865	12,911,791,085	11,076,224,349	15,786,401,663	12,365,296,800	9,585,055,375	6,858,022,918	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.74	3.68	3.84	4.24	2.16	1.94	1.66	1.38	1.63	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,660,453,913	29,693,783,450	25,927,447,310	20,837,474,251	24,016,119,297	20,211,760,378	33,743,297,035	32,781,569,553	23,324,945,903	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.44	5.32	4.93	6.84	4.68	2.48	4.53	4.73	5.53	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	86,330,813,515	71,627,133,213	86,404,890,264	-26,764,432,933	69,713,613,144	103,539,287,201	147,748,346,381	124,042,795,034	72,718,972,244	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.53	-17.10	-422.83	-138.39	-32.67	-29.92	19.11	70.58	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.37	12.84	16.44	-8.79	13.58	12.71	19.85	17.92	17.25	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.06	6.04	7.56	-2.40	6.11	8.94	12.92	10.99	6.82	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	283,902,387,990	236,714,224,084	289,592,865,893	260,482,991,448	239,816,428,602	222,784,459,667	219,185,813,747	273,553,290,145	478,475,738,486	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	186,139,464,520	242,310,295,177	275,259,317,614	179,421,423,293	89,803,449,927	112,840,448,787	164,648,165,324	266,213,675,011	349,312,375,889	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.98	43.44	52.36	58.92	17.50	13.85	22.13	38.45	82.86	
10	Tồn kho (TK)	211,373,953,829	170,749,270,898	127,330,126,668	148,995,311,103	161,602,158,155	106,258,477,515	86,928,751,308	69,079,882,477	91,414,095,507	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.18	30.61	24.22	48.93	31.49	13.04	11.68	9.98	21.69	
11	Nguyên giá tài sản cố định	500,748,795,176	425,011,150,487	388,750,274,060	365,809,194,137	341,102,460,807	335,843,409,752	316,196,594,084	425,342,367,380	418,936,976,977	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.31	1.35	0.83	1.50	2.43	2.35	1.63	1.01	
12	Tài sản dở dang dài hạn	35,792,005,432	63,328,198,294	43,492,159,360	10,772,727	13,301,331,710	16,171,634,510	48,299,558,228	125,246,107,338	44,056,463,269	
13	Tổng nợ	309,790,245,645	287,143,276,009	325,680,213,660	334,694,395,664	357,875,995,273	356,080,335,333	363,936,433,192	320,299,896,761	608,736,751,622	
	Nợ ngắn hạn	306,739,256,793	284,832,764,289	323,530,935,744	332,893,714,752	356,619,286,341	354,835,544,280	362,903,439,786	319,306,955,244	608,274,750,622	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,050,988,852	2,310,511,720	2,149,277,916	1,800,680,912	1,256,708,932	1,244,791,053	1,032,993,406	992,941,517	462,001,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.24	0.29	0.30	0.31	0.31	0.32	0.28	0.57	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.55	51.48	61.95	109.91	69.74	43.71	48.91	46.26	144.40	
14	Vốn điều lệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,222,184,903,357	1,185,846,588,679	1,142,340,813,277	1,114,399,909,814	1,141,164,342,747	1,157,736,948,557	1,143,516,639,787	1,129,053,208,223	1,066,174,264,742	
MVN	Chi tiêu	821. MVN. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	16,961,248,180,465	12,815,019,470,497	14,342,998,969,885	13,338,768,815,637	9,971,651,353,713	11,068,940,643,744	12,367,790,703,736	13,560,894,376,175	14,637,075,631,814	16,718,333,785,769
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.35	-10.65	7.53	33.77	-9.91	-10.50	-8.80	-7.35	-12.45	0.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.97	0.83	1.02	1.15	1.06	1.15	1.35	1.70	2.69	2.54
2	Giá vốn	14,147,885,979,277	10,412,004,593,703	10,366,739,899,882	9,592,286,545,772	8,339,596,311,741	9,313,589,038,838	10,962,650,113,407	12,752,366,442,588	14,539,798,477,869	15,304,569,152,141
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,813,362,201,188	2,403,014,876,794	3,976,259,070,003	3,746,482,269,865	1,632,055,041,972	1,755,351,604,906	1,405,140,590,329	808,527,933,587	97,277,153,945	1,413,764,633,628
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.59	18.75	27.72	28.09	16.37	15.86	11.36	5.96	0.66	8.46
4	Chi phí tài chính	616,879,088,999	257,553,794,521	501,962,831,162	558,327,878,540	616,128,083,577	675,053,432,478	907,500,290,072	897,337,343,226	1,373,663,829,134	1,324,868,904,874
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.64	2.01	3.50	4.19	6.18	6.10	7.34	6.62	9.38	7.92
5	Chi phí bán hàng	138,313,204,379	138,049,421,642	155,691,014,821	107,413,676,244	68,628,015,888	99,393,128,637	89,894,939,089	84,513,995,740	79,846,664,556	125,483,524,124
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	1.08	1.09	0.81	0.69	0.90	0.73	0.62	0.55	0.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,343,354,790,920	1,045,493,993,895	1,326,969,848,006	998,849,373,488	1,446,050,395,959	915,461,064,996	950,356,249,984	917,425,232,177	1,069,594,200,257	1,034,763,249,865
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.92	8.16	9.25	7.49	14.50	8.27	7.68	6.77	7.31	6.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,629,828,754,343	1,701,819,140,313	2,537,811,802,991	3,327,294,933,189	208,834,229,818	425,190,980,583	276,240,566,655	748,334,559,345	388,835,584,265	-180,791,922,347
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	54.53	-32.94	-23.73	1,493.27	-50.88	53.92	-63.09	92.46	-315.07	-93.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.50	13.28	17.69	24.94	2.09	3.84	2.23	5.52	2.66	-1.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.10	11.07	18.03	28.73	2.22	4.41	3.02	9.39	7.15	-2.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,393,592,470,224	8,048,438,489,224	8,784,025,143,822	8,559,614,382,768	6,790,294,708,581	6,013,874,687,129	5,105,294,025,678	4,813,778,206,867	4,980,659,106,497	5,221,053,852,534
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,607,375,668,277	2,735,069,537,601	2,945,271,206,779	2,960,053,771,291	2,387,110,308,250	2,148,438,495,163	2,258,935,790,092	2,235,787,026,800	2,303,467,616,334	2,747,098,523,359
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.27	21.34	20.53	22.19	23.94	19.41	18.26	16.49	15.74	16.43
10	Tồn kho (TK)	485,064,150,994	493,411,636,746	591,366,541,579	490,685,360,955	404,507,209,386	422,194,136,314	694,482,119,420	655,252,827,939	484,492,159,910	489,581,164,501
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.86	3.85	4.12	3.68	4.06	3.81	5.62	4.83	3.31	2.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	29,962,641,030,949	31,225,381,315,244	31,096,611,392,726	31,327,664,555,688	31,699,464,655,025	32,039,491,111,796	31,372,911,664,379	33,816,490,985,029	34,840,911,929,434	37,238,539,691,375
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.41	0.46	0.43	0.31	0.35	0.39	0.40	0.42	0.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,528,272,652,993	2,514,612,161,897	1,012,392,553,088	756,106,201,631	829,342,873,307	894,469,674,604	2,178,750,539,315	2,523,477,287,720	2,096,659,974,176	1,967,284,854,520
13	Tổng nợ	13,008,273,019,746	12,169,113,677,699	12,861,957,369,313	15,045,694,512,045	15,057,051,289,195	15,683,691,643,845	17,224,774,199,408	20,169,043,881,260	23,582,979,236,654	25,572,113,402,876
	Nợ ngắn hạn	8,099,991,348,524	7,417,296,164,057	8,330,391,684,136	9,862,999,749,664	9,419,975,340,183	9,527,064,071,162	9,398,197,574,651	11,309,784,429,322	13,028,890,939,246	13,063,352,283,638
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,908,281,671,222	4,751,817,513,642	4,531,565,685,177	5,182,694,762,381	5,637,075,949,012	6,156,627,572,683	7,826,576,624,757	8,859,259,451,938	10,554,088,297,408	12,508,761,119,238
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.75	0.79	0.91	1.30	1.60	1.63	1.88	2.53	4.34	3.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	76.69	94.96	89.67	112.80	151.00	141.69	139.27	148.73	161.12	152.96
14	Vốn điều lệ	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	5,492,855,894,051
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	17,416,697,613,243	15,366,315,051,585	14,077,042,149,755	11,581,527,465,500	9,425,867,828,803	9,648,825,014,988	9,161,234,651,354	7,968,685,261,953	5,439,557,729,536	6,582,471,474,989

MWG	Chỉ tiêu	822. MWG. CTCP Đầu tư Thế giới Di động									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	134,341,152,848,802	118,279,788,455,442	133,404,777,590,524	122,958,106,103,174	108,546,019,665,412	102,174,243,976,723	86,516,287,002,499	66,339,804,192,178	44,613,332,672,988	25,252,733,079,244
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.58	-11.34	8.50	13.28	6.24	18.10	30.41	48.70	76.67	60.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.78	5.06	5.57	6.03	7.01	8.41	9.63	11.23	11.61	10.17
2	Giá vốn	106,841,942,771,781	95,759,175,291,712	102,542,735,094,343	95,325,974,107,640	84,591,522,392,949	82,686,444,673,012	71,224,159,239,435	55,198,024,925,235	37,399,226,360,426	21,330,302,185,370
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,499,210,077,021	22,520,613,163,730	30,862,042,496,181	27,632,131,995,534	23,954,497,272,463	19,487,799,303,711	15,292,127,763,064	11,141,779,266,943	7,214,106,312,562	3,922,430,893,874
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.47	19.04	23.13	22.47	22.07	19.07	17.68	16.80	16.17	15.53
4	Chi phí tài chính	1,188,465,609,510	1,556,146,106,982	1,382,620,454,532	714,707,225,745	594,151,513,751	569,754,844,844	436,573,150,236	234,286,596,275	120,085,861,346	40,666,093,756
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.88	1.32	1.04	0.58	0.55	0.56	0.50	0.35	0.27	0.16
5	Chi phí bán hàng	19,849,837,609,882	20,916,710,755,306	22,336,838,067,678	17,914,173,302,345	15,333,798,830,787	12,437,282,718,212	9,659,741,188,756	7,017,061,321,366	4,287,696,260,226	2,351,094,719,997
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.78	17.68	16.74	14.57	14.13	12.17	10.58	9.61	9.31	9.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,565,767,583,102	1,167,651,662,536	1,881,027,579,714	3,823,390,074,765	3,404,431,838,167	2,073,782,880,058	1,761,613,900,080	1,345,497,381,559	934,776,941,124	249,315,306,535
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.65	0.99	1.41	3.11	3.14	2.03	2.04	2.03	2.10	0.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,733,288,228,720	167,669,392,704	4,101,714,424,939	4,901,426,673,890	3,919,872,709,507	3,836,240,087,027	2,880,309,060,133	2,206,897,119,349	1,578,250,620,837	1,075,771,229,443
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,126.58	-95.91	-16.32	25.04	2.18	33.19	30.51	39.83	46.71	59.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.78	0.14	3.07	3.99	3.61	3.75	3.33	3.33	3.54	4.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.28	0.72	17.14	24.05	25.32	31.59	32.06	37.35	41.09	43.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,221,773,297,050	21,657,986,130,615	14,195,868,410,940	13,865,563,460,193	7,347,857,397,925	3,115,236,816,468	3,749,550,258,212	3,410,983,351,393	996,983,462,012	343,872,968,705
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,825,896,224,771	5,158,853,337,785	3,000,817,466,182	3,162,121,971,586	1,595,251,018,496	1,815,085,561,979	1,542,529,736,073	2,765,847,815,554	1,410,642,874,572	636,322,979,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.57	4.36	2.25	2.57	1.47	1.78	1.78	4.17	3.16	2.52
10	Tồn kho (TK)	22,244,676,326,705	21,824,235,626,176	25,696,077,735,282	29,167,232,293,922	19,422,177,452,674	25,745,428,436,580	17,446,005,298,981	12,050,162,650,982	9,370,731,749,778	4,932,684,842,299
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.56	18.45	19.26	23.72	17.89	25.20	20.16	18.16	21.00	19.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,174,626,383,752	20,139,282,722,977	20,841,513,609,195	17,987,087,849,355	12,963,311,412,901	9,148,455,989,525	5,788,326,331,676	4,832,699,906,378	2,784,487,122,434	1,182,769,513,198
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.01	5.87	6.40	6.84	8.37	11.17	14.95	13.73	16.02	21.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,526,423,340	4,493,856,934	123,873,978,878	79,697,939,172	132,620,362,470	87,430,438,310	256,831,997,207	35,457,406,785	80,420,562,147	42,854,581,814
13	Tổng nợ	42,316,198,897,749	36,751,679,245,286	31,901,514,096,473	42,593,158,815,096	30,549,190,106,022	29,564,503,350,530	19,139,496,155,514	16,913,747,880,005	11,012,905,506,628	4,782,209,545,548
	Nợ ngắn hạn	42,316,198,897,749	30,765,260,553,872	26,000,264,096,473	42,593,158,815,096	29,422,513,439,369	28,442,366,683,873	17,929,433,003,626	15,713,814,885,175	11,012,905,506,628	4,782,209,545,548
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	5,986,418,691,414	5,901,250,000,000	0	1,126,676,666,653	1,122,136,666,657	1,210,063,151,888	1,199,932,994,830		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.57	1.33	2.09	1.97	2.43	2.13	2.86	2.87	1.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.50	31.07	23.91	34.64	28.14	28.94	22.12	25.50	24.69	18.94
14	Vốn điều lệ	14,622,441,770,000	14,633,767,160,000	14,638,792,800,000	7,130,654,950,000	4,532,099,870,000	4,435,461,780,000	4,434,961,780,000	3,169,884,370,000	1,539,509,270,000	1,468,889,740,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	28,121,576,823,855	23,359,557,967,338	23,932,581,517,576	20,378,245,999,846	15,481,689,846,432	12,143,592,194,353	8,983,035,331,342	5,908,916,335,215	3,841,357,726,363	2,483,552,688,326
MZG	Chỉ tiêu	823. MZG. CTCP Misa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,444,866,501,206	3,204,419,483,282	2,781,224,494,919							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.71	15.22	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.52	2.69	2.47							
2	Giá vốn	4,107,402,514,183	2,877,807,830,408	2,493,657,381,146							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	337,463,987,023	326,611,652,874	287,567,113,773							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.59	10.19	10.34							
4	Chi phí tài chính	197,949,649,571	197,966,552,576	154,037,703,716							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.45	6.18	5.54							
5	Chi phí bán hàng	55,699,285,269	55,347,632,021	52,680,904,973							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.25	1.73	1.89							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,470,090,614	30,440,881,995	28,177,841,305							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.71	0.95	1.01							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	72,579,904,759	62,461,470,045	67,856,518,489							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.20	-7.95	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.63	1.95	2.44							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.75	5.25	6.02							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	524,969,526,757	510,505,667,484	226,302,474,565							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,328,287,832,773	830,184,258,947	664,505,372,657							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.88	25.91	23.89							
10	Tồn kho (TK)	695,756,643,086	653,361,652,001	649,437,900,893							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.65	20.39	23.35							
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,618,749,802,393	1,602,186,194,497	1,596,345,318,544							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.75	2.00	1.74							
12	Tài sản dở dang dài hạn	45,115,899,277	32,753,197,777	1,278,564,000							
13	Tổng nợ	3,177,828,219,503	2,642,804,060,773	2,485,555,727,832							
	Nợ ngắn hạn	2,363,326,756,187	1,988,173,573,307	1,595,454,096,075							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	814,501,463,316	654,630,487,466	890,101,631,757							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.52	2.22	2.21							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	71.49	82.47	89.37							
14	Vốn điều lệ	1,059,150,680,000	999,199,000,000	999,199,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,261,985,120,688	1,189,405,215,929	1,126,943,745,884							

NAF	Chi tiêu	826. NAF. CTCP Nafoods Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,437,023,536,392	1,733,325,845,670	1,766,507,275,624	1,614,653,322,025	1,202,668,403,652	1,041,940,484,628	600,224,034,782	519,357,929,108	460,506,753,563	530,725,702,054
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.09	-1.88	9.40	34.26	15.43	73.59	15.57	12.78	-13.23	81.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.46	1.75	1.98	1.93	1.60	1.53	1.21	1.08	1.08	1.32
2	Giá vốn	1,031,437,259,920	1,263,581,451,434	1,390,654,928,059	1,323,189,588,285	947,784,824,129	808,889,406,077	460,401,191,112	366,471,044,616	334,581,771,541	419,365,035,766
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	405,586,276,472	469,744,394,236	375,852,347,565	291,463,733,740	254,883,579,523	233,051,078,551	139,822,843,670	152,886,884,492	125,924,982,022	111,360,666,288
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.22	27.10	21.28	18.05	21.19	22.37	23.30	29.44	27.34	20.98
4	Chi phí tài chính	68,192,412,632	75,614,467,211	49,004,941,430	42,199,156,825	53,638,992,207	41,202,885,069	20,759,143,495	15,169,229,635	10,761,479,318	12,484,778,301
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.75	4.36	2.77	2.61	4.46	3.95	3.46	2.92	2.34	2.35
5	Chi phí bán hàng	122,840,302,332	135,218,322,587	190,392,616,876	147,842,631,395	95,978,931,097	110,441,084,205	46,660,597,745	34,604,705,710	29,388,390,222	26,663,995,216
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.55	7.80	10.78	9.16	7.98	10.60	7.77	6.66	6.38	5.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	121,618,354,776	170,159,033,480	65,985,287,811	34,755,271,843	47,570,638,784	37,433,515,112	32,878,650,713	29,624,346,546	24,157,709,889	13,070,869,044
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.46	9.82	3.74	2.15	3.96	3.59	5.48	5.70	5.25	2.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	116,383,541,845	109,929,280,569	79,842,099,674	77,605,196,474	61,314,913,396	47,918,613,288	40,434,495,914	65,478,793,486	59,960,535,108	65,437,808,781
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.87	37.68	2.88	26.57	27.96	18.51	-38.25	9.20	-8.37	251.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.10	6.34	4.52	4.81	5.10	4.60	6.74	12.61	13.02	12.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.82	11.13	8.95	9.29	8.17	7.03	8.15	13.64	14.06	16.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	150,166,698,111	182,344,430,996	66,471,956,806	51,898,311,511	27,053,240,725	18,898,544,471	6,121,936,587	3,210,637,047	50,337,566,349	63,050,674,202
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	571,734,030,786	497,578,545,821	907,844,832,919	792,511,000,193	749,203,307,577	624,919,562,833	485,770,427,794	486,485,112,637	309,992,981,052	335,629,482,944
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.79	28.71	51.39	49.08	62.30	59.98	80.93	93.67	67.32	63.24
10	Tồn kho (TK)	211,153,464,465	267,246,962,263	157,789,222,490	132,924,064,303	175,660,407,822	147,381,405,826	83,060,549,856	53,063,870,087	37,866,749,950	33,813,697,606
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.69	15.42	8.93	8.23	14.61	14.14	13.84	10.22	8.22	6.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	819,817,603,161	776,106,370,764	445,709,905,733	382,707,862,617	346,743,008,262	334,087,698,613	331,684,379,618	74,693,978,046	37,290,706,273	34,275,602,493
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	2.23	3.96	4.22	3.47	3.12	1.81	6.95	12.35	15.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,922,498,510	12,378,181,181	2,954,231,368	12,669,203,842	31,098,578,266	17,978,633,293	4,219,409,118	101,628,593,110	32,813,768,141	1,867,784,935
13	Tổng nợ	1,043,979,357,404	1,055,273,264,267	851,560,032,938	817,658,652,169	782,473,027,063	589,544,680,201	559,941,583,931	391,601,529,813	195,271,433,332	150,415,213,457
	Nợ ngắn hạn	856,499,415,826	964,514,376,008	772,283,083,192	700,840,862,341	594,805,464,716	464,564,863,005	351,292,235,313	273,365,307,925	189,771,251,069	141,838,753,926
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	187,479,941,578	90,758,888,259	79,276,949,746	116,817,789,828	187,667,562,347	124,979,817,196	208,649,348,618	118,236,221,888	5,500,182,263	8,576,459,531
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	1.07	0.95	0.98	1.04	0.87	1.13	0.82	0.46	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	72.65	60.88	48.21	50.64	65.06	56.58	93.29	75.40	42.40	28.34
14	Vốn điều lệ	653,042,810,000	629,230,850,000	629,230,850,000	629,230,850,000	599,267,850,000	567,988,450,000	362,997,820,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	985,006,301,967	987,962,227,446	892,187,833,749	835,665,091,815	750,213,238,078	681,421,505,305	495,825,961,683	480,187,402,143	426,527,183,767	400,958,923,278
NAG	Chi tiêu	827. NAG. CTCP Tập đoàn Nagakawa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,723,254,612,787	2,118,135,624,311	1,903,986,481,875	1,404,424,090,024	1,075,856,133,597	1,021,046,946,871	762,373,818,309	502,683,284,393	386,149,518,592	326,296,753,740
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.57	11.25	35.57	30.54	5.37	33.93	51.66	30.18	18.34	16.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.35	5.27	4.84	6.14	5.05	4.80	3.80	2.66	2.13	1.97
2	Giá vốn	2,425,860,285,621	1,809,730,124,663	1,648,061,678,093	1,222,408,887,624	929,498,541,067	884,165,331,736	623,435,656,550	402,448,524,090	319,552,670,260	286,112,966,939
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	297,394,327,166	308,405,499,648	255,924,803,782	182,015,202,400	146,357,592,530	136,881,615,135	138,938,161,759	100,234,760,303	66,596,848,332	40,183,786,801
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.92	14.56	13.44	12.96	13.60	13.41	18.22	19.94	17.25	12.32
4	Chi phí tài chính	77,496,228,258	81,927,246,233	54,434,250,132	40,246,883,541	24,161,639,116	26,793,639,754	23,879,440,043	11,263,670,827	7,677,512,218	8,380,288,115
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	3.87	2.86	2.87	2.25	2.62	3.13	2.24	1.99	2.57
5	Chi phí bán hàng	169,619,119,432	177,727,264,997	149,752,899,248	100,014,883,541	77,446,254,238	80,908,160,646	86,847,528,340	56,106,940,893	25,476,149,231	14,047,569,637
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.23	8.39	7.87	7.12	7.20	7.92	11.39	11.16	6.60	4.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,436,542,835	48,861,083,290	37,376,602,733	29,704,241,847	27,539,167,112	21,535,121,202	20,534,630,839	20,201,481,807	22,721,458,863	13,046,095,775
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.56	2.31	1.96	2.12	2.56	2.11	2.69	4.02	5.88	4.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,944,177,745	25,150,148,589	23,581,500,149	15,440,626,818	8,269,034,005	12,041,525,919	10,121,802,052	16,035,861,577	11,563,004,209	10,568,314,789
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.13	6.65	52.72	86.73	-31.33	18.97	-36.88	38.68	9.41	-30.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.99	1.19	1.24	1.10	0.77	1.18	1.33	3.19	2.99	3.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.28	6.26	5.99	6.75	3.88	5.66	5.04	8.48	6.38	6.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	398,272,164,311	245,211,714,287	143,457,296,184	101,314,339,652	39,414,235,456	50,024,206,650	58,766,517,996	11,835,973,518	9,372,805,292	7,682,130,827
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	486,437,626,352	419,056,123,819	465,219,398,162	349,201,382,867	254,592,158,679	222,274,388,930	199,524,834,499	137,640,610,527	134,000,500,468	145,400,809,559
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.86	19.78	24.43	24.86	23.66	21.77	26.17	27.38	34.70	44.56
10	Tồn kho (TK)	739,136,355,910	737,231,226,953	682,167,426,849	619,644,770,535	404,715,939,357	304,133,811,423	285,849,637,349	160,381,293,161	152,756,761,847	101,037,080,065
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.14	34.81	35.83	44.12	37.62	29.79	37.49	31.91	39.56	30.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	179,098,245,872	177,184,240,888	122,635,817,006	121,677,169,318	113,709,243,219	109,190,876,488	105,155,384,670	98,473,691,458	94,453,172,789	91,054,943,439
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.21	11.95	15.53	11.54	9.46	9.35	7.25	5.10	4.09	3.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	193,780,000	613,780,000	68,837,859,991	794,900,455	18,544,965,000	70,000,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,376,101,070,986	1,189,350,082,750	1,083,981,701,337	972,101,421,136	560,702,255,971	426,519,813,155	413,049,978,995	171,744,727,002	160,511,242,914	117,959,032,427
	Nợ ngắn hạn	1,374,609,613,734	1,187,854,744,156	1,081,800,526,139	970,480,669,668	559,138,334,653	426,066,213,155	412,094,290,109	169,330,414,499	159,886,478,181	116,928,988,794
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,491,457,252	1,495,338,594	2,181,175,198	1,620,751,468	1,563,921,318	453,600,000	955,688,886	2,414,312,503	624,764,733	1,030,043,633
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.21	2.96	2.75	4.25	2.63	2.00	2.06	0.91	0.89	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.53	56.15	56.93	69.22	52.12	41.77	54.18	34.17	41.57	36.15
14	Vốn điều lệ	341,777,690,000	316,465,410,000	316,465,410,000	166,826,240,000	158,886,360,000	158,886,360,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	428,982,421,396	401,641,246,623	393,787,771,767	228,908,184,154	212,876,544,766	212,792,658,279	200,751,132,360	189,058,718,943	181,198,674,814	165,686,514,557

NAP	Chỉ tiêu	828. NAP. CTCP Cảng Nghệ Tĩnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	208,040,982,497	237,256,266,296	191,887,803,457	214,742,904,289	195,558,285,524	178,410,510,041	174,730,397,825	165,843,481,765	164,175,936,909	135,038,464,018
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.31	23.64	-10.64	9.81	9.61	2.11	5.36	1.02	21.58	-28.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.86	0.98	0.81	0.93	0.83	0.80	0.75	0.70	0.70	0.59
2	Giá vốn	155,148,260,175	180,906,197,188	146,213,737,376	177,357,530,834	168,797,686,311	153,653,401,796	140,443,514,891	124,712,028,677	127,221,557,183	105,342,273,019
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,892,722,322	56,350,069,108	45,674,066,081	37,385,373,455	26,760,599,213	24,757,108,245	34,286,882,934	41,131,453,088	36,954,379,726	29,696,190,999
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.42	23.75	23.80	17.41	13.68	13.88	19.62	24.80	22.51	21.99
4	Chi phí tài chính	1,105,264,079	806,275,010	142,962,627	106,576,863	65,797,293	64,738,555	84,315,222	637,165,606	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	0.34	0.07	0.05	0.03	0.04	0.05	0.38	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,441,452,018	33,697,465,202	29,335,206,677	22,746,303,680	21,958,474,832	17,556,691,386	17,627,094,935	17,947,303,655	16,841,080,036	15,476,520,714
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.07	14.20	15.29	10.59	11.23	9.84	10.09	10.82	10.26	11.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,918,982,281	21,393,607,483	16,478,300,152	18,560,907,124	11,166,907,553	8,851,263,015	1,608,441,880	20,941,825,071	19,865,627,660	12,723,872,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.92	29.83	-11.22	66.21	26.16	450.30	-92.32	5.42	56.13	4.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.13	9.02	8.59	8.64	5.71	4.96	0.92	12.63	12.10	9.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.97	8.86	6.96	8.03	4.76	3.94	0.69	8.86	8.45	5.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,413,338,128	22,647,780,912	21,967,965,911	53,762,124,482	70,157,729,946	53,548,085,227	29,463,870,096	13,888,158,728	74,353,587,095	62,932,297,333
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,062,537,644	27,164,639,338	30,981,590,086	32,612,432,495	41,979,562,651	23,585,411,125	23,941,925,359	21,667,575,423	24,033,121,644	18,502,745,755
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.01	11.45	16.15	15.19	21.47	13.22	13.70	13.07	14.64	13.70
10	Tồn kho (TK)	2,937,059,976	1,952,448,331	1,897,516,933	2,425,690,837	1,205,552,673	2,463,009,318	2,863,945,871	2,129,596,739	2,124,206,143	3,014,473,974
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.41	0.82	0.99	1.13	0.62	1.38	1.64	1.28	1.29	2.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	674,726,494,452	633,482,378,213	601,440,251,526	569,646,373,214	520,925,244,624	513,447,332,259	503,831,331,663	495,891,573,044	404,875,496,450	403,069,925,503
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.37	0.32	0.38	0.38	0.35	0.35	0.33	0.41	0.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,530,607,407	36,138,600,676	1,964,804,347	288,404,295	2,669,612,376	182,700,000	90,000,000	49,000,000	1,803,355,550	9,385,659,186
13	Tổng nợ	72,318,404,325	68,108,204,505	25,348,240,372	42,766,390,944	41,435,093,552	33,533,571,817	24,861,444,426	19,826,775,276	25,857,591,819	37,060,776,174
	Nợ ngắn hạn	67,618,404,325	50,413,015,881	25,348,240,372	42,766,390,944	41,435,093,552	33,533,571,817	24,861,444,426	19,826,775,276	25,857,591,819	37,060,776,174
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,700,000,000	17,695,188,624	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.28	0.11	0.18	0.18	0.15	0.11	0.08	0.11	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.76	28.71	13.21	19.92	21.19	18.80	14.23	11.96	15.75	27.44
14	Vốn điều lệ	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	242,709,820,339	241,411,355,882	236,769,031,299	231,216,642,114	234,476,539,473	224,375,631,920	231,809,694,281	236,272,884,401	235,094,319,479	227,895,872,728
829. NAS. CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài											
NAS	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		524,898,621,358	481,548,944,055	406,257,651,302	251,288,007,571	338,573,393,997	595,423,470,890	573,091,294,027	525,652,633,156	519,750,687,782	568,461,926,626
1	Tổng doanh thu (DT)	524,898,621,358	481,548,944,055	406,257,651,302	251,288,007,571	338,573,393,997	595,423,470,890	573,091,294,027	525,652,633,156	519,750,687,782	568,461,926,626
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.00	18.53	61.67	-25.78	-43.14	3.90	9.02	1.14	-8.57	-7.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.88	6.86	7.10	4.57	1.78	2.71	2.79	2.61	2.93	3.83
2	Giá vốn	242,864,429,916	232,721,294,455	229,931,632,969	161,898,970,170	189,008,092,936	315,381,122,535	314,154,424,165	299,067,825,841	314,873,836,380	361,982,691,394
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	282,034,191,442	248,827,649,600	176,326,018,333	89,389,037,401	149,565,301,061	280,042,348,355	258,936,869,862	226,584,807,315	204,876,851,402	206,479,235,232
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.73	51.67	43.40	35.57	44.18	47.03	45.18	43.11	39.42	36.32
4	Chi phí tài chính	6,018,732,921	11,846,478,081	12,382,527,694	102,393,003,005	9,919,948,929	5,229,000,603	7,859,368,500	11,297,488,452	6,179,084,881	4,084,696,760
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.15	2.46	3.05	40.75	2.93	0.88	1.37	2.15	1.19	0.72
5	Chi phí bán hàng	202,802,950,331	179,252,731,405	131,781,719,722	88,474,597,592	118,706,084,980	198,060,226,457	182,113,076,931	169,323,873,573	154,533,354,280	175,123,714,550
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	38.64	37.22	32.44	35.21	35.06	33.26	31.78	32.21	29.73	30.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	64,918,013,470	60,333,156,315	48,752,451,678	38,960,263,229	47,118,084,980	57,319,418,206	57,856,057,139	44,121,365,754	40,563,862,319	31,299,997,995
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.37	12.53	12.00	15.50	13.92	9.63	10.10	8.39	7.80	5.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	37,340,630,792	12,987,859,925	2,214,357,813	-137,067,114,318	-319,061,705	38,166,280,160	26,462,582,362	20,479,369,469	29,297,570,804	27,519,666,807
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	187.50	486.53	-101.62	42,859.44	-100.84	44.23	29.22	-30.10	6.46	-16.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.11	2.70	0.55	-54.55	-0.09	6.41	4.62	3.90	5.64	4.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	34.72	18.50	3.87	-249.22	-0.17	17.38	12.90	10.17	16.54	18.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	67,557,333,091	55,354,674,570	29,905,184,118	29,580,626,039	55,075,269,487	84,686,407,836	64,869,752,653	51,702,926,574	76,925,607,721	122,718,734,497
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,034,115,992	54,027,156,934	69,201,052,674	41,158,520,544	55,103,142,745	83,442,817,254	64,840,286,221	58,197,869,579	59,084,044,243	42,030,986,517
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.44	11.22	17.03	16.38	16.28	14.01	11.31	11.07	11.37	7.39
10	Tồn kho (TK)	36,818,582,599	32,706,285,651	23,102,290,110	4,747,223,764	16,649,671,328	37,316,942,031	42,161,697,356	8,961,144,809	8,206,170,513	14,245,562,749
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.01	6.79	5.69	1.89	4.92	6.27	7.36	1.70	1.58	2.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	316,414,187,617	315,090,160,643	330,407,258,189	334,622,793,460	320,032,129,374	240,053,675,893	217,493,882,529	205,680,038,069	199,258,396,568	169,913,328,242
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	1.53	1.23	0.75	1.06	2.48	2.63	2.56	2.61	3.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	450,180,000	0	0	180,072,000	23,031,356,418	1,712,737,106	488,748,600	1,715,886,352	1,304,268,799	7,510,107,923
13	Tổng nợ	190,028,421,410	223,833,881,858	238,471,390,541	211,481,436,248	255,225,585,472	210,946,222,419	171,703,585,104	129,002,043,636	201,079,248,832	129,154,518,750
	Nợ ngắn hạn	155,075,871,338	167,683,173,481	148,883,077,535	105,436,822,816	139,984,823,926	143,690,875,999	134,125,089,055	93,266,562,114	163,415,829,723	114,253,734,767
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,952,550,072	56,150,708,377	89,588,313,006	106,044,613,432	115,240,761,546	67,255,346,420	37,578,496,049	35,735,481,522	37,663,419,109	14,900,783,983
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.77	3.19	4.17	3.85	1.34	0.96	0.84	0.64	1.13	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.20	46.48	58.70	75.38	75.38	35.43	29.96	24.54	38.69	22.72
14	Vốn điều lệ	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	107,542,336,175	70,201,705,383	57,213,313,006	54,999,487,645	190,567,512,546	219,546,933,460	205,112,430,135	201,354,826,324	177,172,090,627	148,533,824,152

NAU	Chi tiêu	830. NAU. CTCP Môi trường Đô thị Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	179,411,917,302	162,602,802,401	141,483,451,849	121,461,235,191	94,516,179,770	65,397,850,600	65,204,873,541	60,562,387,026	31,408,621,333	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.34	14.93	16.48	28.51	44.52	0.30	7.67	92.82	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.08	1.12	1.24	1.04	2.53	1.76	1.77	1.67	0.86	#DIV/0!
2	Giá vốn	147,833,472,967	134,800,124,795	112,505,488,849	100,668,526,898	78,385,553,782	51,100,524,459	51,659,116,744	49,076,434,215	26,003,285,930	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,578,444,335	27,802,677,606	28,977,963,000	20,792,708,293	16,130,625,988	14,297,326,141	13,545,756,797	11,485,952,811	5,405,335,403	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.60	17.10	20.48	17.12	17.07	21.86	20.77	18.97	17.21	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	640,978,243	346,473,699	208,997,388	219,470,559	430,317,169	434,070,900	599,954,800	171,588,000	183,401,000	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.36	0.21	0.15	0.18	0.46	0.66	0.92	0.28	0.58	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	12,518,272	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,322,031,865	27,195,259,531	27,731,371,239	19,546,582,866	15,909,856,687	13,628,777,367	13,394,084,718	11,510,779,830	4,920,418,314	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.23	16.72	19.60	16.09	16.83	20.84	20.54	19.01	15.67	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,311,994,329	1,798,684,869	1,509,330,161	645,236,477	600,520,220	524,477,587	500,469,831	472,780,145	307,801,994	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.54	19.17	133.92	7.45	14.50	4.80	5.86	53.60	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.29	1.11	1.07	0.53	0.64	0.80	0.77	0.78	0.98	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.39	1.24	1.33	0.55	1.61	1.41	1.36	1.30	0.84	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,723,744,683	26,326,883,895	23,227,210,356	7,692,709,563	6,669,885,523	3,102,857,057	2,371,124,951	7,059,123,952	1,230,024,703	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,656,885,571	27,739,153,149	21,597,771,331	20,990,565,487	15,980,258,436	15,283,079,440	15,166,903,734	5,541,260,340	4,561,736,234	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.09	17.06	15.27	17.28	16.91	23.37	23.26	9.15	14.52	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	957,007,394	1,631,576,269	12,283,687,364	23,007,081,346	32,854,849,271	175,164,816	935,715,243	365,223,003	478,849,004	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.53	1.00	8.68	18.94	34.76	0.27	1.44	0.60	1.52	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	249,575,166,620	205,423,167,925	165,632,397,813	155,286,016,900	141,156,534,929	135,702,676,548	134,892,066,851	50,999,336,240	48,862,487,150	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	0.79	0.85	0.78	0.67	0.48	0.48	1.19	0.64	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	232,978,407	5,326,249,108	1,265,120,247	235,247,158	235,247,158	19,054,394,449	14,121,070,794	12,599,603,885	235,247,158	235,247,158
13	Tổng nợ	66,037,502,493	66,931,916,681	67,456,882,254	56,466,930,896	49,853,322,181	41,245,385,209	36,724,321,478	27,131,205,554	6,313,795,724	0
	Nợ ngắn hạn	48,916,798,493	59,564,012,681	64,267,882,254	54,993,506,234	46,556,560,281	29,013,385,209	26,680,321,478	27,027,205,554	6,201,795,724	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,120,704,000	7,367,904,000	3,189,000,000	1,473,424,662	3,296,761,900	12,232,000,000	10,044,000,000	104,000,000	112,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.46	0.59	0.48	1.34	1.11	1.00	0.75	0.17	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.81	41.16	47.68	46.49	52.75	63.07	56.32	44.80	20.10	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	38,431,808,962	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	165,829,891,033	144,730,343,717	113,881,241,131	117,241,914,173	37,338,575,497	37,210,476,148	36,843,341,837	36,347,392,425	36,431,808,962	
831. NAV. CTCP Nam Việt											
NAV	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		106,199,394,079	129,325,094,482	100,569,744,996	61,294,547,158	70,804,899,076	105,232,335,620	89,913,422,637	102,097,253,234	105,800,468,326	178,262,363,535
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.88	28.59	64.08	-13.43	-32.72	17.04	-11.93	-3.50	-40.65	-14.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.95	1.12	0.93	0.60	0.64	0.99	0.92	1.23	1.32	1.79
2	Giá vốn	88,281,726,527	113,860,486,502	84,788,508,465	50,518,968,264	59,211,653,764	99,806,127,541	78,748,697,317	86,889,008,865	100,838,078,894	151,677,129,267
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,917,667,552	15,464,607,980	15,781,236,531	10,775,578,894	11,593,245,312	5,426,208,079	11,164,725,320	15,208,244,369	4,962,389,432	26,585,234,268
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.87	11.96	15.69	17.58	16.37	5.16	12.42	14.90	4.69	14.91
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	700,698	4,537,732	56,527,884	344,027,345	2,576,838,859	4,289,515,118
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.34	2.44	2.41
5	Chi phí bán hàng	58,450,000	12,600,000	107,100,000	267,395,997	0	0	2,515,616,783	5,352,819,041	7,037,251,833	8,715,733,743
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.01	0.11	0.44	0.00	0.00	2.80	5.24	6.65	4.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,653,410,829	9,166,513,436	7,433,798,597	7,221,742,268	10,539,709,387	8,953,336,893	6,405,201,333	12,695,552,109	13,471,634,613	11,693,006,192
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.09	7.09	7.39	11.78	14.89	8.51	7.12	12.43	12.73	6.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,137,891,639	21,106,729,427	23,198,486,178	18,470,009,770	24,714,097,673	14,417,518,387	14,996,542,988	2,671,428,777	-12,086,062,908	6,376,754,446
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.33	-9.02	25.60	-25.27	71.42	-3.86	461.37	-122.10	-289.53	-17.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.02	16.32	23.07	30.13	34.90	13.70	16.68	2.62	-11.42	3.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.16	18.31	21.39	18.10	22.22	13.62	15.42	3.22	-15.03	6.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,632,706,116	58,301,143,603	49,188,555,560	109,166,598,299	132,539,456,230	120,245,292,406	98,037,550,721	54,954,478,894	10,971,061,467	5,508,533,103
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,612,228,986	33,535,905,218	34,384,380,253	43,539,087,082	17,234,831,001	23,310,756,162	16,722,055,360	22,744,802,056	32,378,581,852	50,074,704,255
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.89	25.93	34.19	71.03	24.34	22.15	18.60	22.28	30.60	28.09
10	Tồn kho (TK)	12,715,783,973	5,932,491,378	6,783,256,090	11,709,330,310	13,551,351,360	16,361,016,388	25,568,073,211	27,446,061,048	53,157,007,187	71,269,053,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.97	4.59	6.74	19.10	19.14	15.55	28.44	26.88	50.24	39.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	29,961,365,450	28,909,040,450	26,946,980,759	20,041,926,605	20,215,523,583	57,418,153,730	55,414,521,515	56,432,887,679	58,905,584,815	62,418,611,501
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.54	4.47	3.73	3.06	3.50	1.83	1.62	1.81	1.80	2.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,618,225,706	0	0	0	0	444,525,149	444,525,149	444,525,149	444,525,149	444,525,149
13	Tổng nợ	6,343,737,433	5,380,203,599	5,137,800,285	78,784,875,711	69,289,893,954	81,489,673,311	72,654,952,126	52,387,951,408	48,350,082,379	65,086,067,550
	Nợ ngắn hạn	4,010,267,433	2,549,873,599	4,120,230,285	76,591,175,711	62,778,493,954	78,414,823,311	69,580,102,126	50,832,046,574	48,064,527,545	63,950,487,230
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,333,470,000	2,830,330,000	1,017,570,000	2,193,700,000	6,511,400,000	3,074,850,000	3,074,850,000	1,555,904,834	285,554,834	1,135,580,320
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.05	0.05	0.77	0.62	0.77	0.75	0.63	0.60	0.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.97	4.16	5.11	128.53	97.86	77.44	80.81	51.31	45.70	36.51
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	111,513,146,988	115,291,888,294	108,437,269,852	102,034,801,524	111,235,462,425	105,861,483,628	97,235,825,113	82,993,554,677	80,430,153,300	99,716,198,208

NAW	Chỉ tiêu	832. NAW. CTCP Cấp nước Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	329,742,894,573	306,120,556,039	281,934,368,446	271,926,938,082	254,006,651,067	253,977,191,462	209,159,704,388	189,827,881,919	184,062,275,346	172,595,013,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.72	8.58	3.68	7.06	0.01	21.43	10.18	3.13	6.64	18.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.86	0.81	0.74	0.72	0.68	0.68	0.56	0.51	0.49	0.68
2	Giá vốn	248,818,118,319	233,605,309,092	214,505,259,027	212,430,914,688	208,536,618,596	192,181,893,551	158,530,923,534	146,404,382,918	145,285,847,259	130,431,940,548
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	80,924,776,254	72,515,246,947	67,429,109,419	59,496,023,394	45,470,032,471	61,795,297,911	50,628,780,854	43,423,499,001	38,776,428,087	42,163,072,452
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.54	23.69	23.92	21.88	17.90	24.33	24.21	22.88	21.07	24.43
4	Chi phí tài chính	8,401,080,286	11,353,700,030	10,424,718,351	12,969,722,299	12,968,302,227	14,114,983,870	15,236,445,781	16,379,792,497	17,242,155,467	18,405,819,401
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.55	3.71	3.70	4.77	5.11	5.56	7.28	8.63	9.37	10.66
5	Chi phí bán hàng	16,853,203,379	19,161,320,989	19,212,534,290	17,539,659,664	16,341,659,798	15,282,235,543	18,081,080,495	11,226,673,725	2,467,848,600	5,724,674,838
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.11	6.26	6.81	6.45	6.43	6.02	8.64	5.91	1.34	3.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	54,109,505,726	47,826,130,108	39,882,446,594	33,392,001,523	23,840,500,184	36,615,215,973	19,933,567,250	17,809,473,927	17,101,609,714	14,870,868,889
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.41	15.62	14.15	12.28	9.39	14.42	9.53	9.38	9.29	8.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,939,043,039	2,765,198,444	4,834,947,602	1,145,100,085	703,985,447	768,711,499	27,260,010	-619,505,125	2,112,709,448	3,378,599,710
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.29	-42.81	322.23	62.66	-8.42	2,719.92	-104.40	-129.32	-37.47	-10.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	0.90	1.71	0.42	0.28	0.30	0.01	-0.33	1.15	1.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.77	0.73	1.27	0.30	0.19	0.21	0.01	-0.17	0.57	1.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	137,100,975,488	131,015,296,435	177,037,273,640	193,254,180,126	163,633,047,639	124,892,518,528	66,468,355,337	56,572,790,410	33,578,972,407	112,540,489,385
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,488,718,590	27,397,097,446	28,275,352,160	66,495,841,739	15,882,032,011	36,439,013,133	38,579,484,039	36,036,070,208	38,465,374,153	56,761,526,720
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.43	8.95	10.03	24.45	6.25	14.35	18.44	18.98	20.90	32.89
10	Tồn kho (TK)	72,780,624,978	99,099,652,189	71,832,511,948	49,410,100,784	64,446,871,592	26,387,476,003	15,862,697,800	18,016,465,602	20,348,360,153	23,145,611,725
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.07	32.37	25.48	18.17	25.37	10.39	7.58	9.49	11.06	13.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,338,676,591,755	1,287,535,576,735	1,213,706,938,088	1,081,464,145,302	1,081,464,145,302	1,081,142,315,897	1,075,842,572,990	1,073,773,904,265	1,067,065,065,488	736,007,384,680
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.24	0.23	0.25	0.23	0.23	0.19	0.18	0.17	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,290,598,177	25,894,143,083	19,733,393,505	34,873,530,716	25,751,248,986	13,324,244,212	12,234,986,112	6,564,842,732	7,203,678,971	16,325,773,900
13	Tổng nợ	361,430,217,157	477,557,949,760	483,914,060,006	472,610,076,643	423,329,770,811	395,777,384,598	393,799,175,685	417,189,203,453	422,511,376,882	526,430,928,658
	Nợ ngắn hạn	235,404,780,521	324,865,369,607	304,568,353,651	266,610,488,215	190,708,307,745	136,570,653,976	106,128,001,592	84,934,864,839	164,582,471,060	164,582,471,060
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	126,025,436,636	152,692,580,153	179,345,706,355	205,999,588,428	232,621,463,066	259,206,730,622	285,791,998,178	311,061,201,861	337,576,512,043	361,848,457,598
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	1.26	1.27	1.26	1.13	1.06	1.06	1.12	1.13	2.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	109.61	156.00	171.64	173.80	166.66	155.83	188.28	219.77	229.55	305.01
14	Vốn điều lệ	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,834,901	216,973,178,375
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	381,271,114,018	379,576,410,279	379,888,241,029	375,568,588,465	374,740,281,831	374,036,296,384	373,267,584,885	373,240,201,861	373,859,834,901	254,376,867,922
NBB	Chỉ tiêu	833. NBB. CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	64,726,492,360	293,035,706,646	466,361,957,012	565,231,601,937	3,500,669,919,571	330,584,936,687	1,139,374,006,328	1,058,506,680,043	41,226,365,006	96,670,214,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-77.91	-37.17	-17.49	-83.85	958.93	-70.99	7.64	2,467.55	-57.35	-58.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.16	0.26	0.31	1.98	0.16	0.55	0.55	0.03	0.08
2	Giá vốn	42,234,364,666	188,456,424,710	239,614,773,428	310,033,364,483	2,719,710,463,940	250,971,214,676	872,094,277,461	927,153,893,249	36,656,784,087	72,030,793,715
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,492,127,694	104,579,281,936	226,747,183,584	255,198,237,454	780,959,455,631	79,613,722,011	267,729,728,867	131,352,786,794	4,569,580,919	24,639,420,495
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.75	35.69	48.62	45.15	22.31	24.08	23.46	12.41	11.08	25.49
4	Chi phí tài chính	254,979,071,355	322,759,563,812	259,786,006,383	165,859,558,529	198,418,616,255	81,155,694	37,243,506,235	28,640,014,234	43,392,119,037	19,519,180,461
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	393.93	110.14	55.70	29.34	5.67	0.02	3.27	2.71	105.25	20.19
5	Chi phí bán hàng	1,340,167,949	1,329,151,640	2,922,155,477	3,081,056,166	126,913,421,129	3,536,124,415	37,791,577,390	56,049,294,512	15,578,473,835	917,943,602
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.07	0.45	0.63	0.55	3.63	1.07	3.32	5.30	37.79	0.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,295,058,754	49,065,991,283	42,550,206,674	66,459,390,277	41,387,173,846	32,637,861,620	19,834,962,843	24,904,498,809	13,412,370,432	23,416,965,141
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	26.72	16.74	9.12	11.76	1.18	9.87	1.74	2.35	32.53	24.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	438,931,588	1,085,764,774	7,176,523,932	313,092,616,869	327,291,174,563	302,576,421,979	154,463,086,668	73,866,200,882	44,730,946,082	39,387,363,051
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.57	-84.87	-97.71	-4.34	8.17	95.89	109.11	65.13	13.57	9.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.68	0.37	1.54	55.39	9.35	91.53	13.56	6.98	108.50	40.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.02	0.06	0.39	17.11	18.53	14.54	7.46	3.84	3.23	3.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,130,364,876	15,804,716,334	12,148,248,353	30,190,337,086	67,500,904,551	139,476,989,035	130,598,980,236	246,138,616,283	112,066,193,541	29,710,586,394
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	134,674,990,862	1,034,923,625,981	1,392,573,890,115	780,438,620,086	1,109,974,440,551	1,021,331,093,938	1,371,623,496,149	950,968,730,935	1,088,253,274,871	397,195,700,239
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	208.07	353.17	298.60	138.07	31.71	308.95	120.38	89.84	2,639.70	410.88
10	Tồn kho (TK)	1,932,148,120,147	1,578,459,559,282	1,355,529,998,264	931,327,870,572	2,473,502,985,781	4,038,053,904,763	3,133,410,175,319	3,248,395,374,298	3,344,464,931,138	974,980,162,298
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,985.10	538.66	290.66	164.77	70.66	1,221.49	275.01	306.88	8,112.44	1,008.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	252,739,545,688	273,719,819,022	253,504,678,990	222,725,972,979	226,193,349,524	205,494,987,356	101,863,920,464	113,236,820,532	182,133,002,603	236,042,508,692
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	1.07	1.84	2.54	15.48	1.61	11.19	9.35	0.23	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,795,748,506,865	1,653,623,647,376	1,606,617,757,413	1,595,707,989,463	3,875,266,717	3,875,266,717	1,338,588,717	13,192,334,223	14,667,130,169	1,732,619,465,648
13	Tổng nợ	5,935,636,943,452	5,089,477,676,732	4,567,447,492,416	2,543,451,546,798	2,324,059,503,188	3,588,989,851,653	3,048,021,473,740	3,057,675,039,994	3,597,490,877,130	2,271,694,127,206
	Nợ ngắn hạn	2,572,141,469,918	2,244,732,416,752	1,884,476,593,967	2,181,867,086,547	2,093,652,132,089	3,235,707,433,991	2,437,700,976,322	2,306,869,827,986	2,471,720,945,060	856,958,924,930
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,363,495,473,534	2,844,745,259,980	2,682,970,898,449	361,584,460,251	230,407,371,099	353,282,417,662	610,320,497,418	750,805,212,008	1,125,769,932,070	1,414,735,202,276
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.27	2.80	2.51	1.39	1.32	1.72	1.67	1.59	2.59	1.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9,170.34	1,736.81	979.38	449.98	66.39	1,085.65	267.52	288.87	8,726.19	2,349.94
14	Vốn điều lệ	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	975,715,740,000	975,715,740,000	583,212,000,000	583,212,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,817,921,867,279	1,820,654,454,281	1,819,808,830,211	1,830,202,434,518	1,766,652,936,712	2,081,186,852,729	2,070,645,452,706	1,923,775,936,904	1,386,949,352,672	1,260,833,809,870

NBC	Chỉ tiêu	834. NBC. CTCP Than Núi Béo - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,804,842,053,734	3,251,793,343,838	3,610,990,495,417	2,666,962,267,768	2,193,683,712,722	2,434,694,670,329	2,164,067,787,098	1,490,969,566,317	1,216,124,724,486	1,366,316,293,138
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.74	-9.95	35.40	21.57	-9.90	12.51	45.15	22.60	-10.99	-24.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.34	5.64	7.39	5.56	4.63	5.32	4.36	3.10	2.89	3.57
2	Giá vốn	2,523,232,764,544	2,799,184,932,576	3,193,613,593,849	2,322,180,188,799	1,834,730,828,161	2,051,314,194,864	1,759,305,725,991	1,115,936,444,709	984,287,050,567	1,109,198,183,136
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	281,609,289,190	452,608,411,262	417,376,901,568	344,782,078,969	358,952,884,561	383,380,475,465	404,762,061,107	375,033,121,608	231,837,673,919	257,118,110,002
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.04	13.92	11.56	12.93	16.36	15.75	18.70	25.15	19.06	18.82
4	Chi phí tài chính	74,118,960,761	135,061,540,203	165,096,701,798	173,607,312,710	189,663,011,931	158,775,157,064	123,495,570,188	87,994,057,979	15,627,020,735	5,138,990,911
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.64	4.15	4.57	6.51	8.65	6.52	5.71	5.90	1.28	0.38
5	Chi phí bán hàng	17,992,765,321	22,705,527,783	43,050,997,906	20,181,457,677	15,150,253,194	34,417,673,835	49,755,510,696	41,742,036,835	51,431,881,942	64,089,180,249
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.64	0.70	1.19	0.76	0.69	1.41	2.30	2.80	4.23	4.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	151,282,351,955	177,320,914,103	150,171,924,914	110,739,154,582	111,585,627,841	133,560,310,743	129,337,443,980	146,859,645,555	127,263,311,637	129,570,782,984
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.39	5.45	4.16	4.15	5.09	5.49	5.98	9.85	10.46	9.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	37,092,704,472	104,108,494,695	47,204,007,335	44,985,966,680	46,604,946,853	34,064,558,387	86,996,418,378	87,216,900,214	38,692,250,636	51,297,908,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.37	120.55	4.93	-3.47	36.81	-60.84	-0.25	125.41	-24.57	-53.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.32	3.20	1.31	1.69	2.12	1.40	4.02	5.85	3.18	3.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.06	18.05	9.66	9.38	9.83	7.44	17.54	18.13	9.18	13.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,621,963,053	3,277,157,042	1,834,099,111	3,096,429,017	3,883,512,738	3,430,359,689	3,329,540,743	2,980,140,646	2,548,632,739	3,978,736,681
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	832,116,958,051	707,240,146,227	991,203,365,329	131,028,813,306	109,887,739,487	9,577,231,114	133,526,086,331	179,445,435,717	216,990,523,650	217,395,511,811
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.67	21.75	27.45	4.91	5.01	0.39	6.17	12.04	17.84	15.91
10	Tồn kho (TK)	182,283,268,397	74,930,295,642	192,521,106,002	618,481,855,414	733,228,281,359	729,073,928,943	617,725,988,392	540,504,886,017	300,884,520,569	288,307,810,384
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.50	2.30	5.33	23.19	33.42	29.95	28.54	36.25	24.74	21.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,883,173,666,935	4,838,709,714,314	4,810,319,566,815	4,759,415,351,697	3,769,007,422,382	3,163,741,942,301	2,912,308,431,233	1,881,346,364,410	1,918,252,819,971	1,354,031,236,513
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.67	0.75	0.56	0.58	0.77	0.74	0.79	0.63	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	88,175,797,748	73,145,300,681	72,869,964,664	77,302,409,912	614,561,558,546	1,094,548,954,329	601,147,288,497	966,635,008,047	369,393,733,202	730,741,470,087
13	Tổng nợ	2,044,776,838,946	2,053,069,150,137	2,884,419,725,846	2,991,234,854,962	3,087,242,878,382	3,144,448,369,044	2,637,823,960,713	2,227,249,040,110	1,474,628,868,582	1,094,364,954,644
	Nợ ngắn hạn	1,898,554,094,297	1,650,885,577,768	2,030,018,409,381	1,578,470,865,031	1,380,675,041,689	1,317,545,759,759	969,731,276,695	898,291,645,473	647,923,612,452	580,773,138,647
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	146,222,744,649	402,183,572,369	854,401,316,465	1,412,763,989,931	1,706,567,836,693	1,826,902,609,285	1,668,092,684,018	1,328,957,394,637	826,705,256,130	513,591,815,997
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.89	3.56	5.90	6.23	6.51	6.87	5.32	4.63	3.50	2.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	72.90	63.14	79.88	112.16	140.73	129.15	121.89	149.38	121.26	80.10
14	Vốn điều lệ	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	525,444,082,076	576,701,160,960	488,824,523,594	479,755,450,077	474,052,788,514	457,952,874,852	495,885,546,530	481,040,695,680	421,510,406,462	382,818,155,826
835. NBE. CTCP Sạch và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc											
NBE	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		777,939,728,919	739,766,869,925	700,761,665,915	603,344,937,078	520,035,031,888	446,834,811,888	372,483,961,782	353,569,554,404	342,951,990,402	322,190,486,357
1	Tổng doanh thu (DT)	777,939,728,919	739,766,869,925	700,761,665,915	603,344,937,078	520,035,031,888	446,834,811,888	372,483,961,782	353,569,554,404	342,951,990,402	322,190,486,357
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.16	5.57	16.15	16.02	16.38	19.96	5.35	3.10	6.44	7.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	7.60	7.62	7.53	7.41	7.15	0.65	5.72	5.77	5.76	5.55
2	Giá vốn	675,197,300,467	643,624,534,655	604,022,478,585	524,562,552,281	457,207,405,843	398,106,283,777	327,842,677,245	312,045,291,557	300,390,645,094	282,928,976,578
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	102,742,428,452	96,142,335,270	96,739,187,330	78,782,384,797	62,827,626,045	48,728,528,111	44,641,284,537	41,524,262,847	42,561,345,308	39,261,509,779
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.21	13.00	13.80	13.06	12.08	10.91	11.98	11.74	12.41	12.19
4	Chi phí tài chính	157,323,502	205,350,646	105,510,917	200,603,553	377,052,069	-403,730,016	365,105,908	231,946,051	76,665,205	-68,936,026
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.03	0.02	0.03	0.07	-0.09	0.10	0.07	0.02	-0.02
5	Chi phí bán hàng	48,913,168,859	49,069,371,181	46,077,580,074	37,246,564,367	28,394,674,624	21,520,497,187	19,032,800,953	18,588,878,480	18,536,493,251	17,630,884,195
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.29	6.63	6.58	6.17	5.46	4.82	5.11	5.26	5.40	5.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,192,208,673	28,958,107,733	25,494,031,196	22,687,374,705	21,439,551,034	19,301,626,015	15,189,273,984	12,809,492,091	14,380,708,269	12,280,206,864
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.65	3.91	3.64	3.76	4.12	4.32	4.08	3.62	4.19	3.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,427,468,829	14,981,277,471	21,100,632,812	15,773,012,423	10,257,039,267	8,887,547,128	8,823,852,717	7,956,379,645	7,720,908,384	7,467,903,521
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.70	-29.00	33.78	53.78	15.41	0.72	10.90	3.05	3.39	6.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.85	2.03	3.01	2.61	1.97	1.99	2.37	2.25	2.25	2.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.10	15.42	22.67	19.37	14.11	1.29	13.54	12.97	12.96	12.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,994,013,636	26,007,850,527	16,416,362,208	18,912,545,126	6,515,349,372	16,042,574,954	28,312,701,325	11,480,046,210	8,956,141,300	9,629,116,057
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	79,100,066,844	68,845,414,474	73,599,469,900	41,905,011,013	34,470,990,650	8,104,023,005	12,409,139,795	20,572,898,211	26,317,068,336	22,045,727,163
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.17	9.31	10.50	6.95	6.63	1.81	3.33	5.82	7.67	6.84
10	Tồn kho (TK)	46,421,644,135	14,965,717,312	15,784,771,174	11,733,972,288	13,664,612,211	12,111,859,260	9,696,807,195	25,420,184,426	22,613,608,238	22,058,815,418
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.97	2.02	2.25	1.94	2.63	2.71	2.60	7.19	6.59	6.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,428,346,420	21,905,772,546	19,645,041,635	17,753,543,584	18,011,368,716	13,424,593,844	19,062,837,721	4,009,819,503	3,920,427,869	2,866,344,277
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	31.85	33.77	35.67	33.98	28.87	33.28	19.54	88.18	87.48	112.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	70,162,548,182	44,596,486,062	43,560,577,368	23,514,248,457	18,092,132,919	6,876,171,844	8,385,723,803	22,459,436,889	26,266,207,245	17,370,097,855
	Nợ ngắn hạn	70,102,548,182	44,596,486,062	43,560,577,368	23,514,248,457	18,092,132,919	6,876,171,844	8,385,723,803	22,459,436,889	26,266,207,245	17,370,097,855
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	60,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.46	0.47	0.29	0.25	0.01	0.13	0.37	0.44	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.02	6.03	6.22	3.90	3.48	1.54	2.25	6.35	7.66	5.39
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	102,313,159,708	97,131,010,247	93,074,890,979	81,417,511,272	72,695,906,702	687,163,768,861	65,152,407,641	61,328,554,924	59,565,632,225	58,002,860,098

NBP	Chỉ tiêu	836. NBP. CTCP Nhiệt điện Ninh Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,160,602,794,231	942,380,788,429	931,889,143,158	843,757,767,048	1,038,089,447,829	1,191,718,831,978	756,065,865,424	703,231,861,071	666,373,583,334	727,929,434,537
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	23.16	1.13	10.45	-18.72	-12.89	57.62	7.51	5.53	-8.46	-25.49
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	5.09	3.78	3.51	3.16	3.90	4.64	3.00	2.58	2.54	2.70
2	Giá vốn	1,140,735,360,881	897,542,928,540	869,821,283,280	780,814,566,099	970,150,674,627	1,136,298,801,058	691,512,958,667	615,112,419,096	597,553,845,733	613,649,665,396
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,867,433,350	44,837,859,889	62,067,859,878	62,943,200,949	67,938,773,202	55,420,030,920	64,552,906,757	88,119,441,975	68,819,737,601	114,279,769,141
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	1.71	4.76	6.66	7.46	6.54	4.65	8.54	12.53	10.33	15.70
4	Chi phí tài chính	2,502,968,312	2,351,551,439	0	0	2,574,590,534	645,535,498	45,085,227	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.22	0.25	0.00	0.00	0.25	0.05	0.01	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	143,577,336	187,032,510	221,939,560	207,965,000	195,660,000	115,410,000	93,503,089	56,370,907	188,114,050	569,453,830
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.01	0.02	0.02	0.02	0.02	0.01	0.01	0.01	0.03	0.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,213,667,793	31,459,922,548	32,235,657,420	30,870,156,339	30,529,532,997	31,428,907,573	34,486,851,641	43,871,638,708	43,213,583,292	53,130,234,960
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.52	3.34	3.46	3.66	2.94	2.64	4.56	6.24	6.48	7.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-13,109,769,003	8,639,227,396	24,263,506,617	26,229,791,826	27,996,941,072	20,362,236,730	26,506,639,497	37,878,239,860	21,642,506,864	48,876,759,697
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-251.75	-64.39	-7.50	-6.31	37.49	-23.18	-30.02	75.02	-55.72	8.45
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.13	0.92	2.60	3.11	2.70	1.71	3.51	5.39	3.25	6.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-5.75	3.46	9.15	9.82	10.52	7.93	10.51	13.87	8.27	18.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,953,699,806	10,801,792,352	11,096,728,395	55,890,536,827	26,709,676,412	10,976,747,542	100,294,157,756	78,340,198,686	129,495,158,085	81,621,145,739
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	128,374,704,299	232,748,319,968	304,055,925,021	145,672,684,781	149,644,294,339	175,393,798,948	175,379,057,169	218,011,868,942	133,800,962,034	189,279,403,661
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.06	24.70	32.63	17.26	14.42	14.72	23.20	31.00	20.08	26.00
10	Tồn kho (TK)	187,844,440,463	74,219,746,842	65,833,290,689	51,062,588,348	68,188,780,210	72,255,728,465	38,680,216,468	61,950,852,687	62,913,676,017	75,572,076,763
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.19	7.88	7.06	6.05	6.57	6.06	5.12	8.81	9.44	10.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	603,861,351,956	604,293,873,113	553,554,106,013	548,545,971,007	548,231,763,671	547,388,056,764	498,531,079,350	446,884,926,469	446,864,548,540	443,334,187,846
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.92	1.56	1.68	1.54	1.89	2.18	1.52	1.57	1.49	1.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,156,909,162	1,156,909,162	1,156,909,162	1,704,968,253	1,877,916,381	2,138,414,509	596,806,282	6,211,823,239
13	Tổng nợ	247,832,514,179	195,049,145,407	203,221,181,755	69,527,589,873	72,955,143,381	110,437,916,301	135,592,242,897	121,699,006,249	115,082,209,274	110,866,073,289
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	247,832,514,179	195,049,145,407	203,221,181,755	69,527,589,873	72,955,143,381	110,437,916,301	135,592,242,897	121,699,006,249	115,082,209,274	110,866,073,289
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.09	0.78	0.77	0.26	0.27	0.43	0.54	0.45	0.44	0.41
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	21.35	20.70	21.81	8.24	7.03	9.27	17.93	17.31	17.27	15.23
14	Vốn điều lệ	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	227,854,826,653	249,603,823,052	265,228,102,273	267,121,621,420	266,194,529,594	256,772,568,522	252,104,631,792	273,047,542,295	261,839,041,435	269,664,280,571
NBT	Chỉ tiêu	837. NBT. CTCP Cấp thoát nước Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	242,336,803,098	225,759,676,177	215,476,525,880	206,496,138,467	193,215,843,336	195,954,500,320	169,255,346,891	157,694,679,456	128,920,336,970	95,322,357,243
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.34	4.77	4.35	6.87	-1.40	15.77	7.33	22.32	35.25	3.06
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.53	0.51	0.52	0.51	0.49	0.52	0.49	0.50	0.78	0.73
2	Giá vốn	89,020,344,930	83,367,601,027	76,983,372,775	83,100,203,491	59,491,306,217	52,342,391,054	46,219,852,720	46,282,832,680	44,002,073,175	30,080,593,607
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	153,316,458,168	142,392,075,150	138,493,153,105	123,395,934,976	133,724,537,119	143,612,109,266	123,035,494,171	111,411,846,776	84,918,263,795	65,241,763,636
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	63.27	63.07	64.27	59.76	69.21	73.29	72.69	70.65	65.87	68.44
4	Chi phí tài chính	6,481,983,465	4,455,696,082	4,143,997,475	5,082,393,195	6,037,193,195	7,369,606,321	8,717,830,681	10,032,828,221	6,699,227,151	5,175,083,558
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.67	1.97	1.92	2.46	3.12	3.76	5.15	6.36	5.20	5.43
5	Chi phí bán hàng	56,058,073,943	53,188,481,427	50,854,885,908	45,813,151,720	50,153,103,700	54,074,451,230	48,034,312,542	47,355,165,456	42,307,428,052	27,055,506,848
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	23.13	23.56	23.60	22.19	25.96	27.60	28.38	30.03	32.82	28.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,532,161,686	19,337,190,501	18,734,839,268	18,025,053,675	16,992,900,226	15,915,955,488	14,846,699,103	11,537,617,446	11,617,727,377	9,941,562,118
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.89	8.57	8.69	8.73	8.79	8.12	8.77	7.32	9.01	10.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,777,536,662	55,392,364,409	54,566,014,275	46,836,571,967	58,514,558,036	61,172,722,418	46,298,671,359	37,433,000,000	20,192,880,782	18,222,772,400
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	4.31	1.51	16.50	-19.96	-4.35	32.13	23.68	85.38	10.81	-3.38
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	23.84	24.54	25.32	22.68	30.28	31.22	27.35	23.74	15.66	19.12
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.61	12.51	13.27	11.56	14.92	16.37	13.33	11.91	12.26	13.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,282,679,032	62,657,030,841	22,993,834,921	47,173,456,855	87,718,463,385	105,308,423,343	80,895,709,404	59,380,265,592	27,062,028,787	109,793,009,280
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,022,302,613	17,119,705,617	15,704,592,857	18,726,214,149	20,562,076,441	17,166,251,253	13,884,853,784	15,600,258,092	14,796,876,891	15,650,272,871
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	0.83	7.58	7.29	9.07	10.64	8.76	8.20	9.89	11.48	16.42
10	Tồn kho (TK)	11,866,755,877	10,469,922,656	9,949,794,254	11,543,872,658	10,727,971,286	7,088,697,696	7,755,854,446	3,842,231,676	6,865,017,724	7,934,258,039
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.90	4.64	4.62	5.59	5.55	3.62	4.58	2.44	5.33	8.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	971,457,139,945	923,584,894,919	899,368,958,869	848,508,939,031	780,268,223,517	751,383,619,375	735,557,977,655	720,160,527,587	698,843,938,411	511,314,536,170
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.25	0.24	0.24	0.24	0.25	0.26	0.23	0.22	0.18	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,987,654,595	25,475,279,246	9,347,762,747	5,749,129,490	9,177,690,322	2,744,077,830	431,293,505	2,000,841,970	14,625,183,107	119,441,805,991
13	Tổng nợ	89,995,675,765	109,620,342,008	99,185,235,736	113,178,895,420	133,204,845,740	154,561,972,736	176,435,275,320	213,641,562,363	236,902,163,403	302,256,854,313
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	44,520,157,483	47,916,790,489	52,486,427,556	45,112,087,240	43,626,037,560	43,471,164,556	41,040,211,383	53,146,583,226	72,180,744,066	171,062,818,849
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	45,475,518,282	61,703,551,519	46,698,808,180	68,066,808,180	89,578,808,180	111,090,808,180	135,395,063,937	160,494,979,137	164,721,419,337	131,194,035,464
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.20	0.25	0.24	0.28	0.34	0.41	0.51	0.68	1.44	2.30
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	37.14	48.56	46.03	54.81	68.94	78.88	104.24	135.48	183.76	317.09
14	Vốn điều lệ	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	458,012,065,131	442,615,131,632	411,282,767,223	405,323,265,065	392,251,101,778	373,609,484,191	347,447,362,736	314,237,852,656	164,721,419,851	131,194,035,464

NBW	Chỉ tiêu	838. NBW. CTCP Cấp nước Nhà Bè									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	906,053,704,717	888,862,405,077	853,729,971,366	748,627,592,418	749,332,636,300	665,003,499,231	641,789,512,161	603,317,756,247	559,010,900,294	515,307,548,134
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	1.93	4.12	14.04	-0.09	12.68	3.62	6.38	7.93	8.48	6.37
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.95	5.01	4.99	4.18	4.48	4.03	3.94	3.73	3.46	3.07
2	Giá vốn	617,999,717,358	605,024,861,519	585,762,313,369	548,241,882,107	522,656,245,200	443,111,068,397	452,437,209,270	424,793,907,459	391,437,056,148	349,300,755,279
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	288,053,987,359	283,837,543,558	267,967,657,997	200,385,710,311	226,676,391,100	221,892,430,834	189,352,302,891	178,523,848,788	167,573,844,146	166,006,792,855
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	31.79	31.93	31.39	26.77	30.25	33.37	29.50	29.59	29.98	32.22
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	35,416,667	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	166,359,932,041	165,212,363,844	164,797,455,772	115,137,598,433	139,528,800,067	132,935,718,426	115,873,335,459	108,383,751,796	110,046,827,200	93,982,117,439
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	18.36	18.59	19.30	15.38	18.62	19.99	18.05	17.96	19.69	18.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	84,391,829,880	88,763,624,266	78,010,995,521	65,881,377,255	68,250,639,459	72,164,174,289	59,713,886,640	59,195,016,029	49,143,440,590	45,449,297,715
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.31	9.99	9.14	8.80	9.11	10.85	9.30	9.81	8.79	8.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,307,364,688	26,872,251,871	20,756,031,337	28,398,142,908	16,340,210,738	13,569,844,744	11,523,128,953	11,456,557,301	11,125,717,368	25,142,831,108
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	12.78	29.47	-26.91	73.79	20.42	17.76	0.58	2.97	-55.75	-5.06
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.34	3.02	2.43	3.79	2.18	2.04	1.80	1.90	1.99	4.88
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	16.57	15.16	12.13	15.87	9.77	8.23	7.08	7.07	6.89	14.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	85,119,213,413	98,614,792,552	113,090,668,494	66,496,653,961	72,293,732,943	33,972,454,503	29,699,426,552	45,608,775,214	60,450,333,003	98,124,897,218
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,676,667,775	12,521,445,758	13,553,992,769	26,273,583,349	17,466,285,542	15,211,059,013	18,974,888,057	8,745,419,382	11,189,291,671	10,140,695,448
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	1.29	1.41	1.59	3.51	2.33	2.29	2.96	1.45	2.00	1.97
10	Tồn kho (TK)	23,707,645,546	29,877,649,253	27,053,550,625	24,037,952,875	11,765,071,949	14,072,049,858	11,655,988,852	15,154,607,506	13,804,045,452	10,183,708,668
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.62	3.36	3.17	3.21	1.57	2.12	1.82	2.51	2.47	1.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	556,330,613,189	495,727,095,866	468,653,258,403	439,401,553,060	425,155,615,662	403,304,231,252	367,793,588,265	340,855,015,281	304,910,292,565	280,686,937,081
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.63	1.79	1.82	1.70	1.76	1.65	1.74	1.77	1.83	1.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,308,164,653	8,884,700,088	969,014,197	977,665,735	6,083,998,705	1,681,062,622	11,580,095,945	12,417,932,523	3,029,056,202	1,377,828,617
13	Tổng nợ	142,525,711,512	127,331,660,312	130,041,062,785	89,439,224,404	106,659,346,594	81,835,961,972	84,086,052,567	95,514,356,632	75,090,990,409	81,379,887,071
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	142,200,711,512	127,006,660,312	129,696,062,785	89,034,224,404	106,036,730,394	81,193,345,772	83,153,636,939	94,851,941,004	75,040,390,981	81,329,287,643
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	325,000,000	325,000,000	345,000,000	405,000,000	622,616,200	642,616,200	932,415,628	662,415,628	50,599,428	50,599,428
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.78	0.72	0.76	0.50	0.64	0.50	0.52	0.59	0.46	0.49
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	15.73	14.33	15.23	11.95	14.23	12.31	13.10	15.83	13.43	15.79
14	Vốn điều lệ	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	182,880,002,590	177,256,011,279	171,139,790,745	178,979,732,409	167,316,280,700	164,857,276,855	162,777,012,993	161,941,907,519	161,492,627,162	167,766,909,794
839. NCG. CTCP Tập đoàn Nova Consumer											
NCG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,248,878,612,200	4,141,838,722,978	4,880,372,505,929	3,503,638,724,812	3,111,955,322,252	3,761,599,276,526	4,643,115,465,550			
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.58	-15.13	39.29	12.59	-17.27	-18.99	#DIV/0!			
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.12	2.14	1.63	1.54	1.55	2.03	2.55			
2	Giá vốn	3,679,072,551,820	3,742,610,220,245	4,366,461,679,354	2,996,943,069,019	2,441,387,951,977	3,186,640,046,681	3,898,655,211,445			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	569,806,060,380	399,228,502,733	513,910,826,575	506,695,655,793	670,567,370,275	574,959,229,845	744,460,254,105			
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.41	9.64	10.53	14.46	21.55	15.28	16.03			
4	Chi phí tài chính	110,103,609,988	170,656,574,943	113,968,254,278	100,063,316,100	119,101,614,033	146,095,162,112	161,674,495,814			
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.59	4.12	2.34	2.86	3.83	3.88	3.48			
5	Chi phí bán hàng	246,542,976,322	182,821,528,701	187,976,275,439	152,758,616,528	149,599,557,376	198,031,499,349	261,060,104,818			
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.80	4.41	3.85	4.36	4.81	5.26	5.62			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	140,090,584,776	1,040,763,538,786	193,904,956,410	204,814,555,595	207,010,802,813	200,792,196,451	169,889,192,798			
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.30	25.13	3.97	5.85	6.65	5.34	3.66			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	99,187,002,623	-950,929,983,358	273,554,285,929	317,748,526,179	185,396,120,089	67,000,691,038	214,935,422,378			
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-110.43	-447.62	-13.91	71.39	176.71	-68.83	#DIV/0!			
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.33	-22.96	5.61	9.07	5.96	1.78	4.63			
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.95	-49.10	9.16	13.98	9.25	3.61	11.82			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	129,341,131,416	321,101,008,976	210,759,895,437	275,311,245,913	307,316,276,603	370,432,535,057	312,512,117,632			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,211,726,168,659	945,080,302,111	1,465,182,319,492	930,431,688,945	1,167,426,128,783	1,046,739,372,741	1,035,630,383,381			
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	28.52	22.82	30.02	26.56	37.51	27.83	22.30			
10	Tồn kho (TK)	679,784,771,281	748,423,338,816	823,740,542,035	731,806,866,636	596,322,142,472	645,348,828,939	753,830,842,654			
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.00	18.07	16.88	20.89	19.16	17.16	16.24			
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,388,899,753,666	1,390,655,308,601	1,567,111,396,131	1,321,040,362,483	1,313,800,441,456	1,304,494,126,965	1,382,409,768,473			
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.06	2.98	3.11	2.65	2.37	2.88	3.36			
12	Tài sản dở dang dài hạn	85,345,406,906	85,341,746,781	160,279,257,664	88,782,188,572	53,673,616,935	66,648,800,810	66,399,214,522			
13	Tổng nợ	1,770,900,493,156	1,939,275,219,398	2,159,887,098,423	1,423,410,845,655	1,878,133,929,065	2,037,187,968,326	2,164,951,108,984			
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,648,354,423,788	1,639,932,217,202	1,666,367,438,345	1,097,977,727,974	1,174,650,929,603	1,267,374,514,776	1,295,091,704,646			
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	122,546,069,368	299,343,002,196	493,519,660,078	325,433,117,681	703,482,999,462	769,813,453,550	869,859,404,338			
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.88	1.00	0.72	0.63	0.94	1.10	1.19			
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	41.68	46.82	44.26	40.63	60.35	54.16	46.63			
14	Vốn điều lệ	1,197,843,250,000	1,197,843,250,000	1,197,843,250,000	1,088,843,250,000	473,410,190,000	473,410,190,000	473,410,190,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,004,603,213,188	1,936,725,359,381	2,987,300,735,489	2,273,244,070,355	2,003,859,460,957	1,855,730,006,828	1,818,341,408,879			

NCS	Chi tiêu	840. NCS. CTCP Suất ần Hàng không Nội Bài									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	732,066,565,723	613,713,881,087	409,764,623,977	139,622,998,974	267,112,993,173	647,358,834,189	633,848,947,348	614,284,809,352	532,981,385,359	466,392,880,857
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.28	49.77	193.48	-47.73	-58.74	2.13	3.18	15.25	14.28	17.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.01	4.80	5.03	1.83	1.75	2.92	2.75	2.57	3.24	3.67
2	Giá vốn	615,109,381,060	510,394,751,918	353,423,705,131	182,031,585,782	264,521,968,734	552,158,664,018	538,508,295,266	479,536,098,548	425,853,071,147	372,842,659,371
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	116,957,184,663	103,319,129,169	56,340,918,846	-42,408,586,808	2,591,024,439	95,200,170,171	95,340,652,082	134,748,710,804	107,128,314,212	93,550,221,486
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.98	16.84	13.75	-30.37	0.97	14.71	15.04	21.94	20.10	20.06
4	Chi phí tài chính	12,367,509,534	24,669,000,541	26,525,681,590	25,308,505,056	26,988,323,949	26,141,712,659	11,986,447,560	319,118,487	210,061,477	212,253,607
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.69	4.02	6.47	18.13	10.10	4.04	1.89	0.05	0.04	0.05
5	Chi phí bán hàng	13,881,294,686	14,879,736,267	10,829,842,139	1,832,982,583	3,099,665,421	5,398,592,431	5,880,007,060	7,240,204,153	6,104,215,489	4,209,546,162
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.90	2.42	2.64	1.31	1.16	0.83	0.93	1.18	1.15	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,072,465,114	21,803,328,550	17,826,856,996	12,937,068,659	16,496,426,586	25,765,063,083	23,868,872,946	23,532,267,224	19,384,096,574	16,975,360,658
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.56	3.55	4.35	9.27	6.18	3.98	3.77	3.83	3.64	3.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,769,101,590	46,183,513,294	5,303,895,309	-76,823,330,354	-38,135,401,569	34,364,740,965	46,368,354,546	83,094,666,298	67,631,679,421	60,733,346,142
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.59	770.75	-106.90	101.45	-210.97	-25.89	-44.20	22.86	11.36	66.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.48	7.53	1.29	-55.02	-14.28	5.31	7.32	13.53	12.69	13.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	30.01	36.16	6.50	-100.77	-24.92	15.51	20.13	34.82	41.14	47.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,483,353,480	16,680,617,232	69,771,673,649	66,700,695,150	80,264,951,217	66,064,114,071	69,522,950,825	86,799,342,379	92,008,370,799	72,983,871,210
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,476,084,504	100,031,325,717	67,219,580,289	40,110,737,082	60,437,636,925	66,261,714,595	111,177,646,915	142,480,020,974	73,455,108,839	72,130,103,144
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.72	16.30	16.40	28.73	22.63	10.24	17.54	23.19	13.78	15.47
10	Tồn kho (TK)	15,422,810,278	13,659,301,102	12,656,622,752	8,915,638,249	7,308,844,631	10,814,217,757	9,850,056,594	9,890,060,734	10,498,867,247	8,664,154,151
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.11	2.23	3.09	6.39	2.74	1.67	1.55	1.61	1.97	1.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	566,060,443,729	564,976,261,911	566,532,297,096	567,992,691,990	567,548,146,535	556,827,808,621	574,868,205,140	157,778,595,658	129,960,038,577	124,713,697,628
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	1.09	0.72	0.25	0.47	1.16	1.10	3.89	4.10	3.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	1,887,551,613	1,418,181,817	161,395,322,416	23,371,506,654	3,428,026,499
13	Tổng nợ	289,509,813,012	335,493,443,805	432,072,378,864	432,233,021,544	419,042,342,976	387,287,387,428	448,208,096,182	217,313,732,207	67,994,020,304	65,652,186,421
	Nợ ngắn hạn	231,597,780,209	216,981,411,002	241,360,346,061	193,620,988,741	147,330,310,173	120,316,283,399	213,275,169,601	82,691,782,521	67,994,020,304	65,652,186,421
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	57,912,032,803	118,512,032,803	190,712,032,803	238,612,032,803	271,712,032,803	266,971,104,029	234,932,926,581	134,621,949,686	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.59	2.63	5.30	5.67	2.74	1.75	1.95	0.91	0.41	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.55	54.67	105.44	309.57	156.88	59.83	70.71	35.38	12.76	14.08
14	Vốn điều lệ	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	119,803,340,000	79,999,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	182,494,043,397	127,724,941,807	81,541,428,513	76,237,533,204	153,060,863,558	221,574,456,322	230,331,653,552	238,627,931,294	164,392,321,626	127,019,959,164
NCT		841. NCT. CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài									
	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	920,644,864,614	701,788,879,881	735,914,902,070	742,156,297,060	669,318,885,442	699,467,427,458	689,611,468,416	719,519,621,844	688,859,165,346	798,579,893,524
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.19	-4.64	-0.84	10.88	-4.31	1.43	-4.16	4.45	-13.74	17.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.65	1.62	1.70	1.62	1.64	1.36	1.59	1.64	1.58	1.83
2	Giá vốn	506,443,505,292	362,750,509,829	377,239,897,155	394,952,251,613	358,159,455,434	362,849,339,345	344,765,911,032	326,738,590,029	296,864,295,391	345,804,160,141
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	414,201,359,322	339,038,370,052	358,675,004,915	347,204,045,447	311,159,430,008	336,618,088,113	344,845,557,384	392,781,031,815	391,994,869,955	452,775,733,383
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.99	48.31	48.74	46.78	46.49	48.12	50.01	54.59	56.90	56.70
4	Chi phí tài chính	173,973,237	63,258,004	49,599,936	152,507,323	64,083,801	33,418,026	19,076,177	65,786,436	25,051,926	64,696,556
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.01	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01
5	Chi phí bán hàng	20,943,154,681	11,878,281,654	10,310,218,548	8,409,519,217	10,728,047,167	8,363,908,912	9,281,582,049	8,450,535,775	4,944,308,748	6,242,435,002
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.27	1.69	1.40	1.13	1.60	1.20	1.35	1.17	0.72	0.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,169,766,733	75,752,704,101	69,289,348,162	66,427,768,069	70,357,028,474	7,145,948,696	66,996,521,175	67,443,273,379	61,383,422,567	63,488,749,267
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.90	10.79	9.42	8.95	10.51	1.02	9.72	9.37	8.91	7.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	266,441,450,895	216,796,101,316	237,185,892,552	223,612,260,181	206,750,183,799	221,379,430,016	240,999,994,398	272,816,739,914	270,304,420,464	312,700,802,196
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.90	-8.60	6.07	8.16	-6.61	-8.14	-11.66	0.93	-13.56	14.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.94	30.89	32.23	30.13	30.89	31.65	34.95	37.92	39.24	39.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	47.72	50.02	54.86	48.89	50.52	43.05	55.49	62.13	61.91	71.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	440,498,038,274	307,089,291,605	232,151,563,120	290,778,930,813	256,812,678,425	286,640,308,831	263,082,472,974	264,123,546,096	292,094,449,979	293,498,283,845
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,778,897,409	66,350,582,128	69,970,591,275	81,556,503,974	62,065,538,436	63,593,284,866	70,710,690,853	54,054,501,076	53,496,250,725	52,840,790,786
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.12	9.45	9.51	10.99	9.27	9.09	10.25	7.51	7.77	6.62
10	Tồn kho (TK)	3,161,811,633	2,700,210,019	3,139,347,825	3,459,398,718	2,580,568,356	2,832,484,648	3,203,180,511	3,007,062,828	3,425,591,229	5,063,021,435
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.34	0.38	0.43	0.47	0.39	0.40	0.46	0.42	0.50	0.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	374,077,491,070	354,193,460,161	361,277,559,584	320,642,954,363	301,190,857,732	296,940,857,732	236,990,201,719	206,553,204,536	197,905,947,014	175,173,897,399
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	1.98	2.04	2.31	2.22	2.36	2.91	3.48	3.48	4.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	684,806,275
13	Tổng nợ	182,501,511,839	121,245,712,946	68,261,492,615	96,653,304,813	93,097,190,273	70,944,890,834	71,121,819,501	69,888,060,348	52,807,097,317	81,967,623,995
	Nợ ngắn hạn	168,421,880,785	110,035,833,446	59,181,492,615	87,823,641,545	85,208,190,273	64,288,890,834	65,545,819,501	64,762,060,348	49,970,219,612	80,050,673,292
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,079,631,054	11,209,879,500	9,080,000,000	8,829,663,268	7,889,000,000	6,656,000,000	5,576,000,000	5,126,000,000	2,836,877,705	1,916,950,703
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.28	0.16	0.21	0.23	0.14	0.16	0.16	0.12	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.82	17.28	9.28	13.02	13.91	10.14	10.31	9.71	7.67	10.26
14	Vốn điều lệ	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	558,373,289,838	433,402,421,970	432,337,119,999	457,350,411,268	409,259,336,215	514,276,737,083	434,310,838,805	439,106,162,780	436,574,247,069	437,175,418,346

ND2	Chỉ tiêu	842. ND2. CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	364,973,807,106	325,480,549,446	462,139,887,532	400,115,525,353	391,159,043,519	349,070,477,474	384,765,048,720	434,599,942,542	400,615,303,165	374,485,952,024
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.13	-29.57	15.50	2.29	12.06	-9.28	-11.47	8.48	6.98	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.42	0.60	0.53	0.55	0.51	0.60	0.65	0.82	0.76
2	Giá vốn	125,386,495,881	121,811,338,913	131,943,047,038	136,121,954,113	125,864,039,398	111,579,901,648	108,125,758,475	150,401,860,854	136,471,938,592	116,647,759,738
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	239,587,311,225	203,669,210,533	330,196,840,494	263,993,571,240	265,295,004,121	237,490,575,826	276,639,290,245	284,198,081,688	264,143,364,573	257,838,192,286
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.65	62.57	71.45	65.98	67.82	68.04	71.90	65.39	65.93	68.85
4	Chi phí tài chính	51,760,373,097	77,370,798,254	77,639,392,637	89,778,379,885	105,266,804,758	111,269,886,428	116,114,358,056	134,831,398,894	152,376,363,878	162,381,604,250
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.18	23.77	16.80	22.44	26.91	31.88	30.18	31.02	38.04	43.36
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,851,942,996	15,350,539,554	19,921,217,310	16,480,705,266	21,078,394,272	24,136,021,224	32,057,161,250	29,169,238,221	35,049,096,956	39,497,680,865
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.17	4.72	4.31	4.12	5.39	6.91	8.33	6.71	8.75	10.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	161,805,893,910	107,054,976,780	224,590,181,957	151,255,513,995	133,028,609,744	98,603,179,535	123,515,704,511	112,591,825,803	79,288,199,018	67,789,256,393
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.14	-52.33	48.48	13.70	34.91	-20.17	9.70	42.00	16.96	45,533.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.33	32.89	48.60	37.80	34.01	28.25	32.10	25.91	19.79	18.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.28	13.77	29.03	19.90	18.61	14.34	19.29	16.93	16.23	13.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,926,990,575	32,740,705,651	93,925,853,669	81,132,093,378	72,784,545,078	69,405,240,095	62,001,777,471	147,147,151,062	101,850,758,156	71,538,546,625
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	51,854,902,745	51,362,530,277	35,969,879,714	34,850,282,640	25,513,751,028	35,108,817,507	43,492,371,361	34,833,351,359	29,262,113,825	50,641,709,611
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.21	15.78	7.78	8.71	6.52	10.06	11.30	8.02	7.30	13.52
10	Tồn kho (TK)	23,198,741,714	24,264,858,035	24,739,529,729	25,026,932,841	30,266,524,732	27,001,850,485	25,196,562,340	23,040,287,501	18,352,458,685	9,713,934,067
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.36	7.46	5.35	6.25	7.74	7.74	6.55	5.30	4.58	2.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,144,430,416,217	2,134,557,964,445	2,134,557,964,445	2,134,395,564,445	2,134,395,564,445	1,951,895,156,093	1,951,895,156,093	1,953,637,940,997	1,981,111,832,210	1,974,089,893,197
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.17	0.15	0.22	0.19	0.18	0.18	0.20	0.22	0.20	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	7,235,128,600	0	0	583,838,534	109,102,950,496	13,616,106,050	4,986,048,028	4,797,657,322	10,681,315,849
13	Tổng nợ	643,146,765,555	778,136,831,302	916,238,938,294	1,010,126,881,160	1,139,804,959,895	1,178,622,621,220	1,206,188,947,847	1,318,212,302,714	1,520,230,012,525	1,560,888,311,785
	Nợ ngắn hạn	231,994,793,182	196,984,858,929	180,086,965,921	128,974,908,787	126,389,238,112	113,894,604,627	122,448,533,423	113,953,235,341	186,786,945,152	159,376,699,203
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	411,151,972,373	581,151,972,373	736,151,972,373	881,151,972,373	1,013,415,721,783	1,064,728,016,593	1,083,740,414,424	1,204,259,067,373	1,333,443,067,373	1,401,511,612,582
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	1.00	1.18	1.33	1.59	1.71	1.88	1.98	3.11	3.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	176.22	239.07	198.26	252.46	291.39	337.65	313.49	303.32	379.47	416.81
14	Vốn điều lệ	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	415,296,507,633	415,296,507,633
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	839,125,902,467	777,367,928,557	773,540,871,777	760,046,529,963	714,755,387,581	687,780,199,222	640,328,270,010	664,859,653,499	488,535,131,356	495,466,604,118
NDC	Chỉ tiêu	843. NDC. CTCP Nam Dược									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	949,702,325,612	830,308,528,551	907,169,873,628	640,399,829,390	550,393,716,943	489,634,470,174	413,939,142,048	331,276,767,965	264,424,548,589	215,309,556,073
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.38	-8.47	41.66	16.35	12.41	18.29	24.95	25.28	22.81	-20.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	1.62	2.04	1.92	1.92	2.11	2.13	2.03	1.91	1.76
2	Giá vốn	469,084,275,168	406,635,009,489	426,535,583,029	312,396,848,123	254,208,103,128	223,587,374,938	181,471,751,435	153,079,010,222	140,541,346,595	97,771,089,343
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	480,618,050,444	423,673,519,062	480,634,290,599	328,002,981,267	296,185,613,815	266,047,095,236	232,467,390,613	178,197,757,743	123,883,201,994	117,538,466,730
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.61	51.03	52.98	51.22	53.81	54.34	56.16	53.79	46.85	54.59
4	Chi phí tài chính	99,494,148	41,160,715	34,164,555	13,392,828	260,030,546	1,423,962,453	2,200,738,144	2,041,406,894	212,584,892	1,655,281,344
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.05	0.29	0.53	0.62	0.08	0.77
5	Chi phí bán hàng	275,850,301,741	232,889,818,605	247,348,214,294	182,715,196,965	159,192,810,852	159,570,992,398	141,870,949,022	107,591,125,018	72,161,478,549	71,486,797,601
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	29.05	28.05	27.27	28.53	28.92	32.59	34.27	32.48	27.29	33.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,688,588,042	72,899,083,043	71,635,028,949	60,944,737,812	53,765,201,118	48,759,990,017	40,146,922,829	29,740,766,671	30,628,614,089	29,879,976,415
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.60	8.78	7.90	9.52	9.77	9.96	9.70	8.98	11.58	13.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	98,722,774,519	96,490,284,207	130,753,708,171	68,155,307,232	71,609,130,901	50,517,372,634	46,341,283,390	38,268,321,809	20,391,678,987	12,932,236,402
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.31	-26.20	91.85	-4.82	41.75	9.01	21.10	87.67	57.68	-43.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.40	11.62	14.41	10.64	13.01	10.32	11.20	11.55	7.71	6.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.81	18.77	29.35	20.47	24.96	21.78	23.81	23.41	14.72	10.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	207,372,981,353	140,648,561,841	145,681,613,076	95,194,064,201	76,692,362,706	34,726,541,220	43,229,201,202	35,189,481,739	58,565,994,010	19,205,166,678
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,149,602,478	51,576,415,096	33,854,020,644	25,371,417,511	23,490,876,572	24,028,266,952	14,046,738,594	34,095,409,856	21,921,035,612	17,209,462,682
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.70	6.21	3.73	3.96	4.27	4.91	3.39	10.29	8.29	7.99
10	Tồn kho (TK)	103,878,303,260	101,583,328,395	108,385,301,990	88,485,556,051	57,528,030,988	53,017,890,712	49,449,564,423	50,283,811,301	56,754,716,412	85,537,749,841
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.94	12.23	11.95	13.82	10.45	10.83	11.95	15.18	21.46	39.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	232,632,201,155	187,932,527,523	184,735,162,899	178,682,189,958	157,186,099,979	144,160,503,336	109,529,652,136	108,583,330,425	106,315,587,615	101,541,842,381
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.08	4.42	4.91	3.58	3.50	3.40	3.78	3.05	2.49	2.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,827,367,896	18,538,768,326	1,074,561,383	1,147,299,500	12,745,310,968	874,230,800	14,715,895,344	1,380,355,250	1,639,813,341	218,860,000
13	Tổng nợ	161,594,790,423	135,724,613,299	148,711,805,254	92,820,306,250	67,919,162,125	59,695,177,321	65,316,779,405	60,494,457,515	35,642,562,932	35,633,793,616
	Nợ ngắn hạn	161,594,790,423	135,724,613,299	148,711,805,254	92,820,306,250	67,919,162,125	59,695,177,321	65,316,779,405	60,494,457,515	35,642,562,932	35,633,793,616
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	15,000,000,000	21,000,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.26	0.33	0.28	0.24	0.26	0.34	0.37	0.26	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.02	16.35	16.39	14.49	12.34	12.19	15.78	18.26	13.48	16.55
14	Vốn điều lệ	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	587,355,950,415	514,025,799,666	445,520,886,279	332,981,324,576	286,896,930,444	231,995,319,297	194,632,075,023	163,477,623,833	138,538,699,345	122,283,632,179

NDF	Chỉ tiêu	844. NDF. CTCP Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)									45,629,680,023	60,195,502,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)									-24.20	-18.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH									0.61	0.73
2	Giá vốn									48,439,196,293	55,401,727,993
3	Lợi nhuận gộp (LNG)									-2,809,516,270	4,793,774,546
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%									-6.16	7.96
4	Chi phí tài chính									1,930,616,743	1,469,645,668
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%									4.23	2.44
5	Chi phí bán hàng									245,190,909	468,784,479
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%									0.54	0.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									2,618,410,380	2,904,100,267
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%									5.74	4.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)									-7,536,446,283	99,424,878
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)									-7,680.04	-95.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%									-16.52	0.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%									-10.01	0.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									5,301,224,846	5,728,785,971
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									43,730,964,399	34,868,456,628
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%									95.84	57.93
10	Tồn kho (TK)									7,530,986,226	15,496,044,722
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%									16.50	25.74
11	Nguyên giá tài sản cố định									29,193,071,383	29,045,032,697
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định									1.56	2.07
12	Tài sản dở dang dài hạn									3,000,000,000	3,125,000,000
13	Tổng nợ									20,082,761,813	19,457,750,040
	Nợ ngắn hạn									19,426,511,813	17,974,107,800
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									656,250,000	1,483,642,240
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8									0.27	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%									44.01	32.32
14	Vốn điều lệ									78,538,000,000	78,538,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)									75,263,007,720	82,799,454,003
NDN	Chỉ tiêu	845. NDN. CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	55,616,946,205	435,756,928,839	3,423,990,310	509,428,883,190	874,067,941,082	41,619,715,689	171,375,094,052	228,189,192,812	281,812,296,061	242,134,635,676
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-87.24	12,626.58	-99.33	-41.72	2,000.13	-75.71	-24.90	-19.03	16.39	3.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.05	0.41	0.00	0.43	0.89	0.06	0.30	0.41	0.55	0.60
2	Giá vốn	29,093,405,305	208,756,856,797	2,420,436,840	254,091,261,226	533,397,079,078	33,435,991,267	126,595,359,486	173,877,215,053	187,225,158,672	158,758,263,994
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,523,540,900	227,000,072,042	1,003,553,470	255,337,621,964	340,670,862,004	8,183,724,422	44,779,734,566	54,311,977,759	94,587,137,389	83,376,371,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.69	52.09	29.31	50.12	38.98	19.66	26.13	23.80	33.56	34.43
4	Chi phí tài chính	78,241,110,645	9,172,543,657	180,329,964,574	69,188,720,851	36,655,946,874	19,751,580,465	40,451,574,735	3,053,113,318	44,589,967,259	18,040,569,223
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	140.68	2.10	5,266.66	13.58	4.19	47.46	23.60	1.34	15.82	7.45
5	Chi phí bán hàng	6,718,224,045	13,225,810,107	16,683,842	17,902,473,926	28,831,892,158	287,120,013	460,721,779	309,153,317	217,077,050	342,833,451
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.08	3.04	0.49	3.51	3.30	0.69	0.27	0.14	0.08	0.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,539,008,301	5,870,593,352	10,318,621,401	3,280,355,010	4,724,851,146	6,380,615,154	5,277,497,763	6,105,968,431	4,991,829,269	5,972,944,798
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.56	1.35	301.36	0.64	0.54	15.33	3.08	2.68	1.77	2.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	36,176,027,961	218,145,970,922	-142,960,624,037	296,797,219,076	329,173,919,297	69,250,057,885	88,593,762,558	88,663,891,996	44,167,757,790	58,787,032,855
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.42	-252.59	-148.17	-9.84	375.34	-21.83	-0.08	100.74	-24.87	15.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	65.04	50.06	-4,175.26	58.26	37.66	166.39	51.70	38.86	15.67	24.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.32	20.72	-15.94	25.09	33.37	10.33	15.49	15.83	8.65	14.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	277,220,192,826	375,803,545,215	545,393,511,846	632,122,589,207	1,240,076,027,896	976,458,479,995	1,017,399,986,668	218,920,193,154	225,703,189,819	95,905,503,409
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	129,543,846,132	152,778,735,464	113,482,603,666	133,869,708,922	103,709,020,036	142,253,799,355	95,352,447,916	112,671,150,168	135,236,702,814	55,254,153,074
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	232.92	35.06	3,314.34	26.28	11.87	341.79	55.64	49.38	47.99	22.82
10	Tồn kho (TK)	87,932,201,415	133,242,422,465	400,828,676,059	472,818,106,316	575,171,279,995	746,425,022,462	401,684,234,670	174,812,786,349	135,575,609,064	121,906,817,890
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	158.10	30.58	11,706.48	92.81	65.80	1,793.44	234.39	76.61	48.11	50.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,923,401,088	8,923,401,088	8,923,401,088	8,923,401,088	8,985,819,997	48,781,456,910	49,192,918,812	15,312,055,494	15,312,055,494	24,299,543,631
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.23	48.83	0.38	57.09	97.27	0.85	3.48	14.90	18.40	9.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,366,593,216	11,366,593,216	11,366,593,216	11,366,593,216	16,145,112,250	16,145,112,250	16,000,112,250	30,318,721,965	16,006,051,651	57,226,963,659
13	Tổng nợ	189,030,501,507	272,458,396,112	600,564,236,598	648,863,896,128	1,217,768,774,294	1,516,022,577,608	1,129,055,298,527	215,200,247,073	152,837,603,982	94,255,137,659
	Nợ ngắn hạn	187,685,784,560	271,229,959,332	598,485,765,185	645,946,623,403	1,212,820,199,888	1,491,859,599,850	1,102,612,402,477	184,193,580,765	145,782,077,496	84,386,611,173
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,344,716,947	1,228,436,780	2,078,471,413	2,917,272,725	4,948,574,406	24,162,977,758	26,442,896,050	31,006,666,308	7,055,526,486	9,868,526,486
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.26	0.67	0.55	1.23	2.26	1.97	0.38	0.30	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	339.88	62.53	17,539.89	127.37	139.32	3,642.56	658.82	94.31	54.23	38.93
14	Vốn điều lệ	716,579,360,000	716,579,360,000	716,579,360,000	716,579,360,000	623,115,550,000	479,323,980,000	479,323,980,000	421,369,940,000	421,369,940,000	323,305,440,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,088,770,890,332	1,052,744,862,371	896,653,951,062	1,182,930,447,099	986,558,295,400	670,538,854,064	572,088,765,436	560,251,001,706	510,317,432,801	405,456,581,391

NDP	Chỉ tiêu	846. NDP. CTPC Được phẩm 2/9									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	100,828,435,789	85,841,666,921	104,477,400,779	89,513,170,255	95,919,886,530	86,223,207,800	125,091,574,078	117,914,140,881	325,955,860,720	127,451,478,566
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.46	-17.84	16.72	-6.68	11.25	-31.07	6.09	-63.83	155.75	-6.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.35	0.44	0.40	0.44	0.41	0.79	0.79	2.28	0.98
2	Giá vốn	56,416,373,597	55,493,564,772	59,088,315,265	51,831,019,597	57,597,322,728	49,353,348,718	58,883,215,095	61,836,405,307	272,878,670,651	74,942,887,192
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	44,412,062,192	30,348,102,149	45,389,085,514	37,682,150,658	38,322,563,802	36,869,859,082	66,208,358,983	56,077,735,574	53,077,190,069	52,508,591,374
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.05	35.35	43.44	42.10	39.95	42.76	52.93	47.56	16.28	41.20
4	Chi phí tài chính	67,266,987	49,402,397	133,013,310	45,301,550	11,612,694	1,390,855,165	3,197,422,773	2,118,454,400	-3,329,473,894	4,673,266,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.06	0.13	0.05	0.01	1.61	2.56	1.80	-1.02	3.67
5	Chi phí bán hàng	9,842,689,380	8,376,902,467	11,287,247,825	8,280,020,515	8,412,221,937	7,117,573,332	18,842,816,279	17,220,974,395	14,297,132,904	17,737,977,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.76	9.76	10.80	9.25	8.77	8.25	15.06	14.60	4.39	13.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,527,846,427	13,095,736,603	17,172,131,193	13,221,209,256	16,523,095,711	12,987,173,811	20,870,791,067	17,558,264,292	13,751,798,531	12,336,145,200
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.38	15.26	16.44	14.77	17.23	15.06	16.68	14.89	4.22	9.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,300,495,744	16,038,940,738	20,685,793,141	21,381,878,052	20,229,256,644	20,672,539,116	24,557,252,612	21,353,285,231	24,706,166,069	21,714,347,483
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.10	-22.46	-3.26	5.70	-2.14	-15.82	15.00	-13.57	13.78	-0.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.15	18.68	19.80	23.89	21.09	23.98	19.63	18.11	7.58	17.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.15	6.54	8.74	9.51	9.28	9.75	15.43	14.28	17.25	16.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	130,731,853,996	164,863,697,557	148,895,987,973	156,898,912,668	153,193,289,109	142,407,828,549	145,764,186,810	124,620,420,997	87,331,480,878	18,358,320,290
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,769,205,928	20,537,599,752	34,286,418,782	21,472,196,648	16,620,845,626	11,648,965,322	18,169,793,827	11,527,732,592	12,859,284,611	50,218,998,910
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.52	23.92	32.82	23.99	17.33	13.51	14.53	9.78	3.95	39.40
10	Tồn kho (TK)	23,622,516,431	18,753,655,660	30,731,986,485	29,015,955,822	25,051,617,418	30,223,967,726	28,286,275,443	30,311,886,645	29,818,716,605	30,219,291,074
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.43	21.85	29.41	32.42	26.12	35.05	22.61	25.71	9.15	23.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	123,091,932,859	122,699,532,859	120,777,934,859	122,153,605,041	122,110,155,041	120,621,014,495	107,366,104,677	102,533,832,154	99,280,339,297	98,316,105,867
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.82	0.70	0.87	0.73	0.79	0.71	1.17	1.15	3.28	1.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	91,536,689,569	34,510,324,204	9,024,810,724	1,718,000,000	1,255,909,091	1,180,454,546	5,065,919,695	0	322,800,000	322,800,000
13	Tổng nợ	70,553,040,384	45,969,439,871	44,298,106,919	47,972,088,291	49,462,028,159	50,129,094,473	108,987,443,503	89,015,374,256	36,430,727,744	41,176,940,751
	Nợ ngắn hạn	54,698,770,253	42,928,055,520	41,897,731,119	44,987,580,491	46,093,020,359	45,991,961,673	49,312,130,466	32,878,898,770	34,640,051,944	40,213,536,951
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,854,270,131	3,041,384,351	2,400,375,800	2,984,507,800	3,369,007,800	4,137,132,800	59,675,313,037	56,136,475,486	1,790,675,800	963,403,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.19	0.19	0.21	0.23	0.24	0.68	0.60	0.25	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69.97	53.55	42.40	53.59	51.57	58.14	87.13	75.49	11.18	32.31
14	Vốn điều lệ	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	256,081,937,594	245,344,496,381	236,619,839,124	224,813,637,383	217,952,859,820	212,060,608,723	159,179,885,400	149,526,420,856	143,242,502,349	129,761,644,583
NDT		847. NDT. Tổng CTPC Dệt May Nam Định									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,409,844,346,523	1,488,051,769,085	1,316,681,029,884	1,450,869,481,531	1,128,375,454,129	1,151,175,141,332	1,040,382,875,408	844,110,032,162	753,244,654,504	779,383,221,035
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.26	13.02	-9.25	28.58	-1.98	10.65	23.25	12.06	-3.35	-5.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	23.46	9.21	4.47	5.05	5.51	5.67	4.63	3.79	3.89	4.67
2	Giá vốn	1,389,574,847,381	1,511,291,363,546	1,237,541,549,034	1,256,683,508,936	1,044,115,218,206	1,081,288,104,328	935,113,056,889	773,441,172,820	681,951,049,941	706,622,904,255
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,269,499,142	-23,239,594,461	79,139,480,850	194,185,972,595	84,260,235,923	69,887,037,004	105,269,818,519	70,668,859,342	71,293,604,563	72,760,316,780
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.44	-1.56	6.01	13.38	7.47	6.07	10.12	8.37	9.46	9.34
4	Chi phí tài chính	83,030,919,912	96,763,877,064	83,832,576,132	48,152,366,335	65,811,694,762	65,559,892,834	60,165,543,889	35,937,423,903	35,304,367,936	29,904,957,377
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.89	6.50	6.37	3.32	5.83	5.70	5.78	4.26	4.69	3.84
5	Chi phí bán hàng	16,435,685,304	3,571,135,479	14,039,566,036	20,725,208,687	11,753,732,832	12,439,414,032	12,404,860,691	12,614,717,366	11,281,271,205	12,250,650,229
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.17	0.24	1.07	1.43	1.04	1.08	1.19	1.49	1.50	1.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	46,065,008,798	38,736,192,079	16,222,510,979	66,723,892,111	34,902,439,016	33,330,546,940	35,576,146,708	31,902,064,827	29,512,332,835	21,163,981,979
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.27	2.60	1.23	4.60	3.09	2.90	3.42	3.78	3.92	2.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-96,224,094,811	-132,936,511,053	18,482,079,650	83,891,712,483	1,509,443,376	-10,653,677,971	13,995,087,692	38,827,423,740	35,299,543,877	18,729,015,666
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.62	-819.27	-77.97	5,457.79	-114.17	-176.12	-63.96	9.99	88.48	34.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.83	-8.93	1.40	5.78	0.13	-0.93	1.35	4.60	4.69	2.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-160.11	-82.29	6.27	29.21	0.74	-5.25	6.22	17.45	18.25	11.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,057,501,952	35,786,519,712	44,917,844,228	62,142,476,829	24,298,315,675	48,393,001,380	48,731,411,252	123,958,608,264	133,724,575,760	151,307,260,158
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	163,538,971,775	162,971,841,359	206,448,532,200	202,503,106,420	209,498,756,648	202,445,347,961	206,488,925,816	156,298,291,740	153,790,927,125	120,396,771,379
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.60	10.95	15.68	13.96	18.57	17.59	19.85	18.52	20.42	15.45
10	Tồn kho (TK)	140,351,833,583	268,987,312,482	360,250,604,160	241,208,440,359	157,800,774,971	209,541,970,685	350,244,606,483	243,033,111,367	263,695,148,014	269,287,533,498
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.96	18.08	27.36	16.63	13.98	18.20	33.66	28.79	35.01	34.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,200,271,648,024	1,249,150,711,744	1,243,012,926,936	1,219,183,782,453	1,218,133,283,417	1,192,297,375,085	1,254,004,170,786	924,664,024,420	792,231,651,445	802,947,145,348
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.19	1.06	1.19	0.93	0.97	0.83	0.91	0.95	0.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,166,093,664	17,853,601,700	36,266,641,337	18,480,112,353	18,461,496,771	46,842,686,983	22,723,729,543	327,192,461,567	133,330,931,503	109,223,586,194
13	Tổng nợ	873,560,627,952	949,354,648,247	995,069,322,862	896,724,323,057	923,626,902,661	1,061,961,324,167	1,177,356,016,805	1,070,375,344,748	812,800,305,801	751,156,180,474
	Nợ ngắn hạn	609,808,059,468	646,684,616,457	667,712,483,132	527,573,518,595	489,969,027,362	579,142,001,395	670,416,695,369	556,546,152,431	569,183,854,565	606,676,878,814
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	263,752,568,484	302,670,031,790	327,356,839,730	369,150,804,462	433,657,875,299	482,819,322,772	506,939,321,436	513,829,192,317	243,616,451,236	144,479,301,660
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	14.54	5.88	3.38	3.12	4.51	5.24	5.24	4.81	4.20	4.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	61.96	63.80	75.57	61.81	81.85	92.25	113.17	126.81	107.91	96.38
14	Vốn điều lệ	156,399,760,000	156,399,760,000	156,399,760,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	60,099,902,776	161,555,431,859	294,834,725,019	287,201,044,406	204,717,450,203	202,852,611,669	224,894,369,024	222,507,657,797	193,451,564,060	166,753,409,511

NDW	Chỉ tiêu	848. NDW. CTCP Cấp nước Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	277,709,914,944	270,142,295,337	266,100,025,690	253,592,729,417	248,680,082,866	234,281,642,355	212,779,989,353	304,075,438,560	243,378,548,116	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.80	1.52	4.93	1.98	6.15	10.11	-30.02	24.94	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.75	0.73	0.72	0.65	0.66	0.63	0.59	1.74	1.44	
2	Giá vốn	184,831,890,166	177,927,787,283	176,361,007,436	159,211,394,780	165,152,221,136	147,018,017,506	146,452,457,255	245,036,294,545	192,911,271,809	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,878,024,778	92,214,508,054	89,739,018,254	94,381,334,637	83,527,861,730	87,263,624,849	66,327,532,098	59,039,144,015	50,467,276,307	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.44	34.14	33.72	37.22	33.59	37.25	31.17	19.42	20.74	
4	Chi phí tài chính	2,342,055,788	3,938,123,108	3,809,115,843	4,742,625,670	6,526,824,042	7,196,642,327	7,294,315,894	8,047,508,932	6,720,279,224	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.84	1.46	1.43	1.87	2.62	3.07	3.43	2.65	2.76	
5	Chi phí bán hàng	27,025,212,409	25,318,304,324	25,224,675,775	24,388,440,819	22,143,018,408	23,274,628,081	18,875,045,278	20,275,008,150	19,542,026,296	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.73	9.37	9.48	9.62	8.90	9.93	8.87	6.67	8.03	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,244,218,787	26,373,286,681	25,728,903,775	23,815,674,416	24,263,567,505	27,833,828,443	18,730,872,496	17,457,518,040	19,053,774,636	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.45	9.76	9.67	9.39	9.76	11.88	8.80	5.74	7.83	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	33,361,404,966	33,041,578,681	30,496,569,565	37,124,407,643	27,886,404,110	25,897,233,795	17,450,358,709	11,626,714,403	5,062,689,262	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.97	8.35	-17.85	33.13	7.68	48.41	50.09	129.65	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.01	12.23	11.46	14.64	11.21	11.05	8.20	3.82	2.08	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.06	8.98	8.23	9.57	7.44	7.01	4.84	6.64	3.00	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,896,342,372	79,170,391,110	61,462,944,861	56,694,518,758	93,458,671,635	51,989,251,217	32,718,188,918	190,295,966,129	29,194,780,322	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,294,336,173	4,775,478,946	3,121,876,003	19,768,528,716	4,903,679,331	5,145,201,774	32,485,510,046	7,458,005,188	15,407,414,446	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.07	1.77	1.17	7.80	1.97	2.20	15.27	2.45	6.33	
10	Tồn kho (TK)	15,989,562,167	21,416,634,173	19,907,609,528	19,918,996,817	10,053,301,563	14,746,463,274	12,822,301,995	29,621,579,467	64,816,673,847	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.76	7.93	7.48	7.85	4.04	6.29	6.03	9.74	26.63	
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,248,329,208,247	1,216,714,287,425	1,241,692,917,712	1,095,548,139,516	1,080,854,640,445	1,065,903,961,534	980,024,002,423	690,205,780,733	581,994,770,761	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.22	0.21	0.23	0.23	0.22	0.22	0.44	0.42	
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,007,554,497	16,295,412,802	13,334,551,433	81,738,109,433	2,460,833,670	959,689,263	3,570,724,550	2,274,730,635	1,830,786,295	
13	Tổng nợ	103,569,975,638	113,627,774,528	127,903,693,430	112,038,977,186	106,307,320,624	133,342,699,288	132,067,171,595	309,609,690,300	149,397,036,236	
	Nợ ngắn hạn	59,140,443,617	64,074,448,507	73,901,751,410	60,011,751,846	45,800,077,231	55,077,248,081	65,300,619,247	250,671,679,912	74,670,830,188	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,429,532,021	49,553,326,021	54,001,942,020	52,027,225,340	60,507,243,393	78,265,451,207	66,766,552,348	58,938,010,388	74,726,206,048	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.31	0.35	0.29	0.28	0.36	0.37	1.77	0.88	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.29	42.06	48.07	44.18	42.75	56.92	62.07	101.82	61.38	
14	Vốn điều lệ	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	156,778,211,612	156,295,076,503	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	368,030,573,491	368,070,279,086	370,393,466,305	387,824,034,383	374,797,677,949	369,662,644,903	360,439,568,709	175,229,756,662	168,840,466,677	
NDX	Chỉ tiêu	849. NDX. CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	48,574,095,529	114,224,088,979	178,467,522,917	121,292,796,795	53,104,662,544	107,559,501,834	277,612,856,712	137,268,019,365	169,786,362,669	121,052,305,026
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.47	-36.00	47.14	128.40	-50.63	-61.26	102.24	-19.15	40.26	23.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.41	0.92	1.38	0.99	0.44	1.44	3.81	1.90	2.80	2.36
2	Giá vốn	48,744,479,112	109,777,921,184	160,566,232,192	113,450,603,954	48,260,527,461	94,973,390,588	253,612,924,435	117,668,532,625	148,184,353,370	107,388,404,691
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-170,383,583	4,446,167,795	17,901,290,725	7,842,192,841	4,844,135,083	12,586,111,246	23,999,932,277	19,599,486,740	21,602,009,299	13,663,900,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.35	3.89	10.03	6.47	9.12	11.70	8.65	14.28	12.72	11.29
4	Chi phí tài chính	2,676,914,996	2,857,299,911	3,876,117,046	8,535,603,305	2,223,216,256	1,907,455,872	7,623,990,658	1,854,584,641	7,821,822,399	3,850,443,577
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.51	2.50	2.17	7.04	4.19	1.77	2.75	1.35	4.61	3.18
5	Chi phí bán hàng	698,543,720	930,330,350	1,776,392,855	1,026,046,330	1,074,398,532	1,667,095,173	2,052,647,794	2,325,512,611	1,963,699,361	1,084,772,263
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.44	0.81	1.00	0.85	2.02	1.55	0.74	1.69	1.16	0.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,811,508,564	2,253,649,978	4,737,069,666	3,582,923,679	1,888,694,280	1,864,197,526	2,609,600,290	2,196,425,040	2,166,879,431	1,806,729,552
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.79	1.97	2.65	2.95	3.56	1.73	0.94	1.60	1.28	1.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,072,013	3,791,511,075	9,145,280,855	4,576,734,053	8,817,497,218	8,106,689,607	15,733,957,059	15,198,740,675	9,009,081,140	8,833,638,999
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.26	-58.54	99.82	-48.09	8.77	-48.48	3.52	68.70	1.99	76.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	3.32	5.12	3.77	16.60	7.54	5.67	11.07	5.31	7.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.06	3.07	7.10	3.72	7.23	10.87	21.58	20.99	14.88	17.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,602,445,954	1,184,951,431	5,553,547,296	6,865,785,942	32,799,503,435	38,864,933,558	16,979,942,829	38,804,294,349	4,270,257,385	6,790,002,786
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	125,652,773,095	145,943,625,152	127,753,830,557	76,432,487,604	51,897,674,237	59,623,660,020	102,698,390,466	54,147,682,665	93,088,038,306	75,521,253,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	258.68	127.77	71.58	63.01	97.73	55.43	36.99	39.45	54.83	62.39
10	Tồn kho (TK)	5,153,825,885	2,247,127,058	9,539,844,605	9,856,612,790	17,202,681,330	5,119,724,309	6,461,512,002	9,980,767,290	10,563,017,534	13,832,576,133
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.61	1.97	5.35	8.13	32.39	4.76	2.33	7.27	6.22	11.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	101,768,582,635	101,768,582,635	101,768,582,635	102,030,077,873	104,474,410,939	66,306,604,480	65,377,103,398	59,438,528,261	57,683,682,239	45,862,757,598
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	1.12	1.75	1.19	0.51	1.62	4.25	2.31	2.94	2.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	498,977,267	304,473,315	617,937,368	861,429,362
13	Tổng nợ	93,662,956,032	108,119,540,392	102,047,973,930	79,731,772,011	76,610,926,742	68,973,722,487	98,026,011,215	91,703,474,874	104,485,809,737	88,232,675,262
	Nợ ngắn hạn	87,132,874,952	98,554,968,949	89,474,310,502	64,079,072,982	57,930,108,560	68,973,722,487	94,470,647,579	83,973,111,238	93,840,446,101	81,064,311,626
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,530,081,080	9,564,571,443	12,573,663,428	15,652,699,029	18,680,818,182	0	3,555,363,636	7,730,363,636	10,645,363,636	7,168,363,636
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.87	0.79	0.65	0.63	0.93	1.34	1.27	1.73	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	192.82	94.66	57.18	65.73	144.26	64.13	35.31	66.81	61.54	72.89
14	Vốn điều lệ	99,875,570,000	99,875,570,000	99,875,570,000	99,875,570,000	99,875,570,000	60,875,570,000	60,875,570,000	53,457,470,000	48,597,930,000	44,083,760,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	119,884,071,410	123,602,913,272	128,897,467,497	122,972,423,995	122,006,605,542	74,549,511,204	72,917,031,450	72,424,773,182	60,556,837,121	51,376,827,841

NED	Chi tiêu	850. NED. CTPC Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	86,951,417,702	72,655,758,161	95,575,818,294	64,960,070,990	103,105,996,998	196,869,853,560	231,885,490,625	191,780,847,568	195,219,954,091	186,429,428,534
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.68	-23.98	47.13	-37.00	-47.63	-15.10	20.91	-1.76	4.72	10.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.18	0.16	0.21	0.15	0.24	0.58	0.71	0.89	1.08	3.23
2	Giá vốn	34,870,108,486	33,492,374,113	32,466,236,576	39,650,189,460	67,863,062,753	92,739,542,716	86,779,089,499	64,821,679,424	63,599,393,138	86,295,266,898
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,081,309,216	39,163,384,048	63,109,581,718	25,309,881,530	35,242,934,245	104,130,310,844	145,106,401,126	126,959,168,144	131,620,560,953	100,134,161,636
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.90	53.90	66.03	38.96	34.18	52.89	62.58	66.20	67.42	53.71
4	Chi phí tài chính	19,137,420,797	27,644,427,925	28,516,913,853	30,007,829,774	53,888,176,053	78,466,495,563	70,243,269,390	75,574,374,433	83,609,673,915	84,862,668,939
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.01	38.05	29.84	46.19	52.26	39.86	30.29	39.41	42.83	45.52
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	1,425,451,910	2,068,816,820	3,039,919,122
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.74	1.06	1.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,682,697,787	5,812,443,832	5,645,562,811	6,008,223,920	7,457,175,141	7,602,734,935	11,624,979,517	14,518,195,335	18,984,002,358	24,546,138,684
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.69	8.00	5.91	9.25	7.23	3.86	5.01	7.57	9.72	13.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,945,069,329	3,441,332,640	25,391,115,161	41,677,200,623	106,632,433,485	16,611,379,863	64,453,075,146	34,704,742,854	25,210,354,281	-12,880,289,842
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	712.04	-86.45	-39.08	-60.92	541.92	-74.23	85.72	37.66	-295.73	-43.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.14	4.74	26.57	64.16	103.42	8.44	27.80	18.10	12.91	-6.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.74	0.75	5.58	9.84	24.94	4.87	19.86	16.15	13.99	-22.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,363,676,911	343,750,142	222,066,251	262,961,465	265,195,812	462,861,536	1,735,142,268	11,125,590,000	23,575,052,251	5,771,497,630
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,742,943,881	17,952,046,487	23,196,761,531	11,645,901,680	227,246,876,779	11,340,379,315	28,736,113,422	32,095,361,482	27,947,153,460	29,606,098,323
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.66	24.71	24.27	17.93	220.40	5.76	12.39	16.74	14.32	15.88
10	Tồn kho (TK)	1,705,657,298	1,724,346,675	2,218,395,910	1,451,671,585	4,943,943,022	3,273,768,468	3,271,118,381	1,073,523,639	1,434,896,405	1,262,958,155
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.96	2.37	2.32	2.23	4.80	1.66	1.41	0.56	0.74	0.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	769,161,128,861	770,304,488,861	770,304,488,861	770,304,488,861	767,945,008,861	1,599,327,262,941	1,591,596,985,396	1,315,244,407,708	1,314,035,814,645	1,315,685,814,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.09	0.12	0.08	0.13	0.12	0.15	0.15	0.15	0.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	28,860,909	0	2,455,539,185	5,287,787,216	140,238,096	140,238,096
13	Tổng nợ	241,151,509,019	271,396,480,075	305,838,151,626	364,662,073,561	553,517,432,089	996,187,299,094	1,057,905,609,266	921,486,200,202	994,095,998,823	1,032,588,226,064
	Nợ ngắn hạn	87,919,563,978	80,483,905,754	62,984,953,661	107,349,039,885	227,979,502,840	251,410,214,954	234,838,857,692	156,051,995,581	184,612,398,323	216,569,201,003
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	153,231,945,041	190,912,574,321	242,853,197,965	257,313,033,676	325,537,929,249	744,777,084,140	823,066,751,574	765,434,204,621	809,483,600,500	816,019,025,061
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.59	0.67	0.86	1.29	2.92	3.26	4.29	5.52	17.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	277.34	373.54	320.00	561.36	536.84	506.01	456.22	480.49	509.22	553.88
14	Vốn điều lệ	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	362,547,540,000	362,547,540,000	362,547,540,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	486,441,086,025	458,596,016,696	455,154,684,056	423,424,369,514	427,550,679,633	341,168,246,148	324,556,866,285	214,911,331,139	180,206,588,285	57,732,776,815
NEM	Chi tiêu	851. NEM. CTPC Thiết bị điện Miền Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	748,268,250	39,105,095,868	24,678,904,712	70,035,360,550	63,458,283,884					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-98.09	58.46	-64.76	10.36	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.01	0.44	0.27	0.78	0.74					
2	Giá vốn	6,678,193,500	38,156,104,676	22,035,080,875	63,654,295,804	59,074,035,305					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-5,929,925,250	948,991,192	2,643,823,837	6,381,064,746	4,384,248,579					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-792.49	2.43	10.71	9.11	6.91					
4	Chi phí tài chính	0	4,800	314,177,197	0	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	1.27	0.00	0.00					
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	65,975,364					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,706,731,951	3,471,566,209	3,716,508,171	4,186,554,596	4,908,112,686					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1,698.15	8.88	15.06	5.98	7.73					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-18,104,515,097	-94,727,250	560,334,350	3,922,023,430	813,470,854					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19,012.26	-116.91	-85.71	382.13	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2,419.52	-0.24	2.27	5.60	1.28					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-25.62	-0.11	0.62	4.37	0.95					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,355,406,059	2,945,467,253	44,622,764,221	44,875,138,929	43,117,998,952					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,987,100,017	14,232,790,234	35,233,422,701	23,024,710,129	25,556,824,405					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	532.84	36.40	142.77	32.88	40.27					
10	Tồn kho (TK)	0	5,610,773,104	6,008,544,412	6,566,767,877	6,566,767,877					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	14.35	24.35	9.38	10.35					
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,704,229,336	48,704,229,336	48,704,229,336	48,704,229,336	48,704,229,336					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.02	0.80	0.51	1.44	1.30					
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0					
13	Tổng nợ	283,025,794	630,711,985	32,886,188,893	24,872,712,378	32,401,352,309					
	Nợ ngắn hạn	283,025,794	630,711,985	32,886,188,893	24,872,712,378	32,401,352,309					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.01	0.36	0.28	0.38					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.82	1.61	133.26	35.51	51.06					
14	Vốn điều lệ	88,485,000,000	88,485,000,000	88,485,000,000	88,485,000,000	88,485,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,672,157,653	88,776,672,750	90,147,617,037	89,693,282,687	85,771,259,257					

NET	Chi tiêu	852. NET. CTPC Bột giặt NET									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,652,661,909,097	1,809,652,847,760	1,529,909,122,362	1,479,644,749,575	1,470,113,908,321	1,157,310,901,105	1,117,335,189,334	1,075,531,335,538	839,312,807,280	784,274,854,684
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.68	18.28	3.40	0.65	27.03	3.58	3.89	28.14	7.02	-2.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.12	4.17	4.58	4.13	3.80	3.74	3.89	3.82	2.99	2.78
2	Giá vốn	1,225,768,389,569	1,332,850,151,835	1,259,036,077,252	1,181,648,022,215	1,125,627,738,302	923,578,042,792	918,876,263,939	837,983,354,954	609,992,319,779	589,490,644,474
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	426,893,519,528	476,802,695,925	270,873,045,110	297,996,727,360	344,486,170,019	233,732,858,313	198,458,925,395	237,547,980,584	229,320,487,501	194,784,210,210
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.83	26.35	17.71	20.14	23.43	20.20	17.76	22.09	27.32	24.84
4	Chi phí tài chính	11,864,312,078	14,722,491,653	5,620,639,655	1,650,281,363	2,388,018,535	2,710,674,263	6,255,819,364	2,922,200,088	2,139,329,515	632,056,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.72	0.81	0.37	0.11	0.16	0.23	0.56	0.27	0.25	0.08
5	Chi phí bán hàng	142,764,354,293	243,843,986,221	146,079,486,157	144,799,293,382	165,894,616,967	124,649,566,982	113,735,360,555	142,449,901,731	105,489,160,035	79,778,613,253
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.64	13.47	9.55	9.79	11.28	10.77	10.18	13.24	12.57	10.17
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,400,004,056	38,492,665,503	27,361,231,933	30,422,708,458	32,240,382,521	26,579,643,971	29,272,598,895	23,494,901,731	22,281,668,110	18,128,409,940
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.96	2.13	1.79	2.06	2.19	2.30	2.62	2.18	2.65	2.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	206,624,387,590	178,434,758,238	88,155,063,012	113,363,537,475	133,411,232,580	81,123,373,696	54,696,579,981	59,159,601,839	83,052,507,872	86,776,325,929
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.80	102.41	-22.24	-15.03	64.45	48.32	-7.54	-28.77	-4.29	87.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.50	9.86	5.76	7.66	9.07	7.01	4.90	5.50	9.90	11.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	39.06	41.09	26.37	31.66	34.46	26.23	19.03	21.03	29.60	30.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	431,942,018,387	382,529,637,698	198,822,689,219	136,385,827,367	124,863,916,661	100,032,947,546	99,815,322,234	97,052,279,042	67,430,898,879	125,404,830,224
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	53,404,766,484	66,690,256,372	73,740,805,933	67,305,897,437	63,201,499,922	49,704,850,015	34,839,193,090	41,268,558,954	50,891,353,088	41,346,005,686
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.23	3.69	4.82	4.55	4.30	4.29	3.12	3.84	6.06	5.27
10	Tồn kho (TK)	227,903,963,244	175,459,650,739	204,562,354,324	201,792,623,838	198,920,247,289	104,650,353,578	128,854,022,719	108,495,022,146	81,190,820,837	52,663,699,513
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.79	9.70	13.37	13.64	13.53	9.04	11.53	10.09	9.67	6.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	407,750,841,108	400,512,388,310	401,812,281,971	400,291,860,371	385,117,730,348	378,756,573,807	378,230,450,262	369,322,718,695	131,003,957,850	128,431,257,682
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.05	4.52	3.81	3.70	3.82	3.06	2.95	2.91	6.41	6.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,869,496,889	8,008,841,929	0	206,605,000	727,469,940	20,000,000	102,500,000	1,458,935,039	235,246,364,226	35,298,703,579
13	Tổng nợ	457,378,341,545	459,519,739,914	424,692,948,656	346,419,049,373	308,518,446,622	267,201,753,442	321,474,294,917	324,465,348,047	261,522,807,916	89,405,332,525
	Nợ ngắn hạn	456,281,761,682	459,341,029,914	424,592,948,656	346,319,049,373	308,418,446,622	267,101,753,442	321,374,294,917	324,365,348,047	261,522,807,916	89,405,332,525
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,096,579,863	178,710,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	1.06	1.27	0.97	0.80	0.86	1.12	1.15	0.93	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.68	25.39	27.76	23.41	20.99	23.09	28.77	30.17	31.16	11.40
14	Vốn điều lệ	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	159,988,920,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	528,926,977,096	434,294,459,506	334,254,010,268	358,090,817,256	387,122,523,781	309,289,388,801	287,485,275,305	281,277,894,852	280,620,556,000	282,462,285,128
NFC	Chi tiêu	853. NFC. CTPC Phần lân Ninh Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	914,381,030,925	726,550,063,932	698,301,526,628	556,275,361,655	432,545,033,168	478,083,961,451	573,713,300,456	563,011,281,212	546,139,271,625	532,533,223,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.85	4.05	25.53	28.61	-9.53	-16.67	1.90	3.09	2.55	-22.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	4.12	3.54	3.49	2.99	2.38	2.61	3.15	3.02	2.97	2.69
2	Giá vốn	762,761,125,753	621,769,178,453	594,741,259,487	487,281,830,588	372,774,522,464	406,418,173,790	478,691,128,199	464,236,324,062	447,691,146,495	427,693,175,356
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	151,619,905,172	104,780,885,479	103,560,267,141	68,993,531,067	59,770,510,704	71,665,787,661	95,022,172,257	98,774,957,150	98,448,125,130	104,840,048,383
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.58	14.42	14.83	12.40	13.82	14.99	16.56	17.54	18.03	19.69
4	Chi phí tài chính	3,660,892,233	5,147,403,294	3,520,110,695	1,760,195,999	841,073,481	1,866,583,614	1,511,956,614	275,560,707	1,471,643,959	8,526,155,888
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.71	0.50	0.32	0.19	0.39	0.26	0.05	0.27	1.60
5	Chi phí bán hàng	63,299,920,135	42,158,309,545	42,871,714,255	32,191,395,372	29,782,277,896	41,162,416,866	47,953,710,500	56,254,363,502	51,653,525,313	55,583,602,642
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.92	5.80	6.14	5.79	6.89	8.61	8.36	9.99	9.46	10.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,930,769,499	26,742,634,624	24,296,077,716	20,980,985,825	19,565,001,484	18,425,195,657	22,504,833,173	20,807,386,024	22,641,550,172	19,110,732,718
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.82	3.68	3.48	3.77	4.52	3.85	3.92	3.70	4.15	3.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	44,732,600,565	28,141,146,912	28,206,111,732	13,588,642,072	9,166,435,326	9,295,285,876	21,011,834,380	19,690,674,496	19,479,352,634	17,638,226,276
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.96	-0.23	107.57	48.24	-1.39	-55.76	6.71	1.08	10.44	-51.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.89	3.87	4.04	2.44	2.12	1.94	3.66	3.50	3.57	3.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.18	13.72	14.09	7.30	5.05	5.08	11.54	10.56	10.59	8.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	89,566,413,589	10,413,995,234	9,943,148,003	8,617,687,884	12,847,567,724	6,007,602,690	1,577,253,800	2,270,590,349	7,473,628,480	11,484,862,468
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,564,369,902	106,011,629,342	112,740,589,287	49,196,629,961	74,197,098,581	65,638,977,880	67,422,459,043	78,853,398,489	50,844,519,380	41,628,518,616
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.51	14.59	16.14	8.84	17.15	13.73	11.75	14.01	9.31	7.82
10	Tồn kho (TK)	192,103,180,312	165,815,588,696	187,240,580,368	167,242,694,082	136,962,991,166	142,624,877,293	225,573,102,644	172,315,321,957	156,001,534,121	226,118,775,246
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.01	22.82	26.81	30.06	31.66	29.83	39.32	30.61	28.56	42.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	87,990,279,758	85,061,998,308	83,690,497,308	79,885,221,988	78,590,577,225	79,211,190,125	67,693,468,092	67,082,023,471	56,865,597,813	56,770,337,813
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.39	8.54	8.34	6.96	5.50	6.04	8.48	8.39	9.60	9.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	12,036,434,061	16,593,134,855	21,954,885,870	13,698,565,612	15,731,262,316	8,075,853,111	11,162,901,881
13	Tổng nợ	127,216,698,712	84,979,348,158	121,925,170,587	52,739,415,190	60,404,716,974	55,303,822,328	128,994,799,863	84,798,673,992	41,174,767,516	94,726,360,139
	Nợ ngắn hạn	127,216,698,712	84,979,348,158	121,925,170,587	52,583,640,190	60,078,961,974	54,776,589,582	128,107,690,509	84,387,432,029	40,192,572,337	94,726,360,139
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	155,775,000	325,755,000	527,232,746	887,109,354	411,241,963	982,195,179	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.41	0.61	0.28	0.33	0.30	0.71	0.45	0.22	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.91	11.70	17.46	9.48	13.96	11.57	22.48	15.06	7.54	17.79
14	Vốn điều lệ	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	104,875,510,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	221,684,526,497	205,123,328,423	200,207,459,778	186,165,970,253	181,627,483,393	182,913,832,655	182,103,697,722	186,440,587,302	184,027,888,265	198,070,195,470

NGC	Chỉ tiêu	854. NGC. CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			84,121,777,561	175,705,208,435	17,981,902,462	132,971,169,228	179,503,891,646	210,348,225,297	222,216,336,494	238,669,174,845
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-52.12	877.12	-86.48	-25.92	-14.66	-5.34	-6.89	-7.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			-13.31	1,929.33	-2.24	14.97	7.34	9.05	9.79	10.72
2	Giá vốn			85,013,297,583	162,009,292,498	33,785,202,074	134,473,641,428	163,311,009,767	194,283,736,607	201,315,122,988	216,888,790,550
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-891,520,022	13,695,915,937	-15,803,299,612	-1,502,472,200	16,192,881,879	16,064,488,690	20,901,213,506	21,780,384,295
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-1.06	7.79	-87.88	-1.13	9.02	7.64	9.41	9.13
4	Chi phí tài chính			3,993,393,054	5,692,615,085	268,770,294	3,139,855,639	3,940,423,321	4,304,352,855	5,165,788,592	6,397,408,278
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			4.75	3.24	1.49	2.36	2.20	2.05	2.32	2.68
5	Chi phí bán hàng			277,446,820	91,313,475	377,593,306	6,415,065,604	5,796,371,967	5,998,973,392	7,623,501,319	8,438,678,181
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.33	0.05	2.10	4.82	3.23	2.85	3.43	3.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			1,041,160,960	453,023,237	774,637,334	4,935,921,707	4,831,261,545	5,475,063,737	6,166,215,251	5,321,821,449
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			1.24	0.26	4.31	3.71	2.69	2.60	2.77	2.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-6,411,643,582	8,114,404,875	-16,907,455,176	-15,585,073,835	1,523,722,413	691,448,738	3,119,022,922	1,813,431,540
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-179.02	8.48	-1,122.83	120.37	-77.83	72.00	-80.85	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-7.62	4.62	-94.02	-11.72	0.85	0.33	1.40	0.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			101.44	8,910.01	210.73	-175.43	6.23	2.98	13.74	8.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			49,952,831	71,529,065	314,716,466	3,033,049,833	3,895,254,129	3,517,971,253	2,622,217,649	2,497,842,731
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			84,052,762,465	115,087,240,254	8,126,639,262	11,443,878,881	19,340,931,684	32,601,096,558	18,548,201,813	14,269,585,357
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			99.92	65.50	45.19	8.61	10.77	15.50	8.35	5.98
10	Tồn kho (TK)			1,041,682,556	1,689,779,409	1,839,083,307	23,735,361,425	39,142,125,500	22,686,369,203	32,155,644,522	38,017,227,868
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			1.24	0.96	10.23	17.85	21.81	10.79	14.47	15.93
11	Nguyên giá tài sản cố định			66,732,346,828	66,732,346,828	66,732,346,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,238,023,762
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			1.26	2.63	0.27	2.02	3.19	3.37	3.66	
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	715,601,563	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ			133,342,713,997	151,898,227,969	55,832,569,984	70,176,005,644	82,847,022,702	83,405,172,294	82,422,143,434	86,853,199,925
	Nợ ngắn hạn			133,342,713,997	151,898,227,969	55,832,569,984	69,811,005,644	82,683,397,702	82,996,422,294	79,895,246,634	82,400,325,275
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	365,000,000	163,625,000	408,750,000	2,526,896,800	4,452,874,650
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-21.10	1,667.92	-6.96	7.90	3.39	3.59	3.63	3.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			158.51	86.45	310.49	52.78	46.15	39.65	37.09	36.39
14	Vốn điều lệ			22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	19,999,440,000	19,999,440,000	19,999,440,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			-6,320,572,941	91,070,641	-8,023,334,234	8,884,120,942	24,469,194,777	23,235,495,201	22,707,395,659	22,260,332,461
NHA	Chỉ tiêu	855. NHA. Tổng CTCP Phát triển Nha và Đô thị Nam Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	160,353,679,429	73,133,546,015	108,276,033,433	122,477,632,406	161,566,894,093	170,012,038,842	104,674,828,448	92,390,940,240	149,687,478,758	148,660,285,593
	Tăng trưởng doanh thu (%)	119.26	-32.46	-11.60	-24.19	-4.97	62.42	13.30	-38.28	0.69	158.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.31	0.17	0.25	0.43	0.57	0.69	0.59	0.61	1.12	1.20
2	Giá vốn	70,905,646,756	50,076,313,521	90,777,174,814	108,466,080,826	111,432,328,729	76,083,133,869	63,180,544,243	56,163,108,029	120,372,744,868	126,238,349,905
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,448,032,673	23,057,232,494	17,498,858,619	14,011,551,580	50,134,565,364	93,928,904,973	41,494,284,205	36,227,832,211	29,314,733,890	22,421,935,688
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.78	31.53	16.16	11.44	31.03	55.25	39.64	39.21	19.58	15.08
4	Chi phí tài chính	3,873,974,978	2,650,075,988	2,296,343,700	1,262,690,289	1,998,939,810	0	0	0	472,500,000	986,022,933
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.42	3.62	2.12	1.03	1.24	0.00	0.00	0.00	0.32	0.66
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,688,320,258	13,644,573,710	12,794,719,301	9,732,810,543	8,749,207,265	9,114,910,658	7,115,766,494	6,625,590,946	8,149,193,387	4,183,215,799
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.79	18.66	11.82	7.95	5.42	5.36	6.80	7.17	5.44	2.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	63,003,683,331	5,893,045,623	1,872,404,160	2,384,611,810	36,020,732,746	68,315,919,548	27,376,531,388	23,255,225,802	16,349,190,603	13,252,639,647
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	969.12	214.73	-21.48	-93.38	-47.27	149.54	17.72	42.24	23.37	140.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.29	8.06	1.73	1.95	22.29	40.18	26.15	25.17	10.92	8.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.21	1.36	0.44	0.84	12.76	27.71	15.36	15.40	12.28	10.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,633,945,852	8,289,987,259	7,337,029,602	720,497,037	13,270,754,680	55,954,837,343	1,220,383,866	1,778,100,441	2,581,209,182	435,603,003
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	57,367,291,774	50,135,527,843	79,786,345,992	60,835,664,810	66,106,594,410	59,587,750,746	26,227,687,223	26,185,038,485	20,269,749,352	23,587,141,643
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.78	68.55	73.69	49.67	40.92	35.05	25.06	28.34	13.54	15.87
10	Tồn kho (TK)	93,505,779,005	94,278,556,158	112,147,480,077	22,222,716,697	39,661,863,714	8,322,190,002	26,768,877,860	19,850,360,910	0	17,422,551,093
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	58.31	128.91	103.58	18.14	24.55	4.90	25.57	21.49	0.00	11.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	123,452,888,294	128,102,083,177	130,075,810,450	130,969,992,269	121,009,394,995	116,526,588,146	115,705,396,600	115,365,396,600	104,738,415,692	103,307,239,328
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	0.57	0.83	0.94	1.34	1.46	0.90	0.80	1.43	1.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	539,088,747,966	430,397,268,069	385,209,221,529	312,672,941,259	111,912,303,943	34,894,504,026	37,494,886,805	17,350,739,721	33,448,968,507	47,643,005,793
13	Tổng nợ	284,657,954,576	251,674,709,622	269,968,536,599	221,727,560,143	35,284,283,803	22,566,481,667	9,402,901,913	7,194,022,644	10,544,559,506	59,350,836,825
	Nợ ngắn hạn:	233,769,522,502	192,680,903,498	208,893,255,675	162,888,857,443	35,284,283,803	22,566,481,667	9,402,901,913	7,194,022,644	10,544,559,506	59,350,836,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,888,432,074	58,993,806,124	61,075,280,924	58,838,702,700	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.58	0.63	0.78	0.13	0.09	0.05	0.05	0.08	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	177.52	344.13	249.33	181.04	21.84	13.27	8.98	7.79	7.04	39.92
14	Vốn điều lệ	441,745,200,000	421,745,200,000	421,745,200,000	281,165,500,000	241,449,650,000	174,596,490,000	150,515,250,000	127,599,970,000	166,000,000,000	166,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	516,013,059,821	433,009,376,490	427,116,330,867	284,458,110,707	282,239,498,897	246,554,766,151	178,238,846,603	151,028,315,215	133,161,089,413	123,835,517,220

NHC	Chỉ tiêu	856. NHC. CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	49,629,856,371	13,624,704,204	33,383,216,771	28,615,446,689	73,191,482,893	107,150,636,488	96,326,355,365	107,955,403,126	115,650,629,735	131,686,879,128
	Tăng trưởng doanh thu (%)	264.26	-59.19	16.66	-60.90	-31.69	11.24	-10.77	-6.65	-12.18	18.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.90	0.25	0.57	0.43	1.15	1.77	1.57	1.73	2.04	2.88
2	Giá vốn	42,664,165,575	8,523,494,672	20,492,463,987	20,159,651,400	52,797,235,715	83,504,798,410	76,044,071,112	83,549,670,968	92,238,048,741	105,826,831,744
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,965,690,796	5,101,209,532	12,890,752,784	8,455,795,289	20,394,247,178	23,645,838,078	20,282,284,253	24,405,732,158	23,412,580,994	25,860,047,384
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.04	37.44	38.61	29.55	27.86	22.07	21.06	22.61	20.24	19.64
4	Chi phí tài chính	652,533,552	1,206,930,553	4,193,860,052	42,753,080	-404,150	5,636,379	200,631,493	-36,557,744	1,021,446,232	1,160,713,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.31	8.86	12.56	0.15	0.00	0.01	0.21	-0.03	0.88	0.88
5	Chi phí bán hàng	1,257,064,216	761,103,135	1,208,455,550	2,223,126,989	2,699,365,956	5,050,338,823	4,043,382,171	4,564,911,127	4,350,594,132	6,940,476,235
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.53	5.59	3.62	7.77	3.69	4.71	4.20	4.23	3.76	5.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,401,664,702	5,688,744,954	5,519,418,682	4,464,228,208	5,551,474,793	5,498,869,357	3,902,165,684	4,456,948,838	3,630,173,388	3,596,633,797
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.87	41.75	16.53	15.60	7.58	5.13	4.05	4.13	3.14	2.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	523,621,689	-1,042,639,405	3,032,137,122	10,187,466,395	11,791,163,176	12,171,910,662	11,913,179,002	13,043,315,822	12,492,875,598	14,530,114,197
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-150.22	-134.39	-70.24	-13.60	-3.13	2.17	-8.66	4.41	-14.02	81.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	-7.65	9.08	35.60	16.11	11.36	12.37	12.08	10.80	11.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.95	-1.92	5.18	15.30	18.60	20.14	19.41	20.89	22.05	31.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,307,354,735	40,057,222,405	34,088,386,479	45,703,269,716	16,588,176,624	17,774,389,547	15,916,715,418	11,169,588,018	13,893,135,903	51,952,730,066
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,574,339,003	2,654,787,429	2,128,067,191	3,063,385,485	2,510,627,837	2,406,460,761	2,251,019,757	1,189,471,554	486,652,043	2,449,405,547
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.25	19.49	6.37	10.71	3.43	2.25	2.34	1.10	0.42	1.86
10	Tồn kho (TK)	4,967,806,360	10,361,496,093	10,984,664,201	8,917,693,924	13,058,309,347	6,481,637,173	11,015,212,456	13,788,945,161	7,707,277,179	2,699,740,359
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.01	76.05	32.90	31.16	17.84	6.05	11.44	12.77	6.66	2.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	81,173,679,529	22,198,963,004	22,426,235,731	22,250,285,767	22,373,110,767	22,337,522,247	22,217,522,247	22,217,522,247	22,637,642,247	4,326,225,410
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.61	0.61	1.49	1.29	3.27	4.80	4.34	4.86	5.11	30.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	618,462,476	0	0	0	0
13	Tổng nợ	39,242,084,285	10,521,284,669	2,368,534,907	5,831,468,463	5,624,423,820	6,922,271,766	6,807,415,024	10,821,130,081	9,907,444,202	17,935,415,460
	Nợ ngắn hạn	38,734,606,921	9,980,884,799	2,242,535,467	4,949,309,414	5,563,454,632	6,710,050,737	6,776,798,118	10,583,797,378	9,900,224,758	17,842,342,849
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	507,477,364	540,399,870	125,999,440	882,159,049	60,969,188	212,221,029	30,616,906	237,332,703	7,219,444	93,072,611
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.19	0.04	0.09	0.09	0.11	0.11	0.17	0.17	0.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	79.07	77.22	7.09	20.38	7.68	6.46	7.07	10.02	8.57	13.62
14	Vốn điều lệ	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	54,880,259,519	54,402,876,630	58,482,638,233	66,576,768,703	63,390,381,311	60,426,843,635	61,383,916,820	62,426,095,263	56,654,306,341	45,739,123,270
NNH	Chỉ tiêu	857. NNH. CTCP Nhựa Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,096,905,452,640	2,039,284,758,153	2,383,164,448,728	2,083,681,493,899	1,064,158,339,203	1,232,538,556,684	1,029,380,904,773	889,903,672,728	905,503,124,494	867,458,301,799
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.83	-14.43	14.37	95.81	-13.66	19.74	15.67	-1.72	4.39	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.55	1.49	1.83	3.18	1.67	2.51	3.01	2.97	3.07	3.21
2	Giá vốn	1,706,260,890,180	1,736,658,116,472	1,969,409,126,016	1,720,760,064,341	892,474,010,283	1,073,515,425,937	892,468,248,267	744,345,796,403	753,553,704,846	701,182,295,556
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	390,644,562,460	302,626,641,681	413,755,322,712	362,921,429,558	171,684,328,920	159,023,130,747	136,912,656,506	145,557,876,325	151,949,419,648	166,276,006,243
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.63	14.84	17.36	17.42	16.13	12.90	13.30	16.36	16.78	19.17
4	Chi phí tài chính	32,499,247,742	50,164,360,653	58,771,713,062	53,517,662,024	35,970,851,118	15,989,255,621	936,746,573	4,963,435,349	7,264,812,291	5,567,494,604
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.55	2.46	2.47	2.57	3.38	1.30	0.09	0.56	0.80	0.64
5	Chi phí bán hàng	129,255,674,644	92,582,404,275	189,138,546,368	198,001,662,984	32,474,509,145	36,098,688,191	42,060,067,603	37,725,676,944	34,990,029,937	32,098,379,135
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.16	4.54	7.94	9.50	3.05	2.93	4.09	4.24	3.86	3.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	83,243,116,647	73,591,545,890	68,589,806,805	63,841,563,856	40,649,597,741	52,571,070,385	38,438,092,147	34,151,217,042	31,322,368,824	28,166,056,462
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.97	3.61	2.88	3.06	3.82	4.27	3.73	3.84	3.46	3.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	87,854,703,191	96,243,253,037	111,926,036,003	72,180,206,269	112,496,898,328	56,710,772,845	55,833,775,169	57,765,181,270	74,215,748,640	81,310,499,606
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.72	-14.01	55.06	-35.84	98.37	1.57	-3.34	-22.17	-8.73	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.19	4.72	4.70	3.46	10.57	4.60	5.42	6.49	8.20	9.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.48	7.01	8.60	11.03	17.61	11.54	16.35	19.26	25.13	30.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	191,950,270,642	268,532,657,663	385,346,670,884	88,932,954,794	75,718,057,600	76,152,137,741	55,559,745,953	121,672,675,596	147,247,997,714	90,456,163,652
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	378,616,624,372	394,940,405,706	445,052,201,900	374,088,903,006	225,974,454,484	259,552,779,985	275,060,493,376	98,059,216,043	92,831,278,219	111,377,934,529
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.06	19.37	18.67	17.95	21.24	21.06	26.72	11.02	10.25	12.84
10	Tồn kho (TK)	218,749,159,456	230,582,555,144	366,595,376,460	332,395,842,352	209,321,471,574	111,333,746,089	77,055,127,364	76,299,090,866	82,436,334,659	114,947,154,505
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.43	11.31	15.38	15.95	19.67	9.03	7.49	8.57	9.10	13.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,638,307,185,351	1,508,242,011,291	1,377,638,244,532	1,330,140,844,366	1,258,277,564,571	828,125,147,350	547,642,953,185	550,641,479,496	496,051,211,392	434,450,727,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.35	1.73	1.57	0.85	1.49	1.88	1.62	1.83	2.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,533,607,401	1,908,654,472	15,085,087,545	11,983,988,071	24,635,928,743	71,716,620,822	3,312,218,184	290,400,000	1,450,749,664	36,207,124
13	Tổng nợ	573,685,486,036	703,504,511,161	1,085,038,661,132	1,242,176,465,712	1,063,385,871,018	659,336,837,414	185,573,086,006	148,855,893,966	183,997,930,870	193,758,992,629
	Nợ ngắn hạn	511,697,586,717	666,286,577,823	937,838,904,471	790,682,410,289	584,644,132,240	482,343,237,494	185,573,086,006	123,055,893,966	143,897,930,870	151,180,992,629
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,987,899,319	37,217,933,338	147,199,756,661	451,494,055,423	478,741,738,778	176,993,599,920	0	25,800,000,000	40,100,000,000	42,578,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.51	0.83	1.90	1.66	1.34	0.54	0.50	0.62	0.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.36	34.50	45.53	59.61	99.93	53.49	18.03	16.73	20.32	22.34
14	Vốn điều lệ	728,800,000,000	728,800,000,000	728,800,000,000	364,400,000,000	364,400,000,000	364,400,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,356,545,653,310	1,373,217,933,338	1,301,714,680,301	654,692,685,825	638,677,134,477	491,633,612,630	341,497,780,579	299,911,581,013	295,385,787,349	270,597,730,871

NHP	Chỉ tiêu	858. NHP. CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						0	57,965,241,629	142,773,456,510	181,522,036,690	90,596,370,433
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-100.00	-59.40	-21.35	100.36	31.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH						0.00	0.28	0.51	0.64	0.48
2	Giá vốn						0	62,075,778,379	127,108,283,313	165,472,751,385	80,099,370,433
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						0	-4,110,536,750	15,665,173,197	16,049,285,305	10,497,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						#DIV/0!	-7.09	10.97	8.84	11.59
4	Chi phí tài chính							43,840,512,509	8,846,818,752	5,976,734,005	1,512,614,657
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						#DIV/0!	75.63	6.20	3.29	1.67
5	Chi phí bán hàng							238,139,868	636,216,561	1,517,734,005	783,634,477
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						#DIV/0!	0.41	0.45	0.84	0.86
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)							23,017,616,602	11,764,168,433	4,335,955,299	2,772,331,228
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						#DIV/0!	39.71	8.24	2.39	3.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-19,915,000,000	-73,079,832,876	-6,578,093,944	6,033,023,178	9,279,477,904
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-72.75	1,010.96	-209.03	-34.99	55.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						#DIV/0!	-126.08	-4.61	3.32	10.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-10.84	-35.88	-2.37	2.12	4.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền							1,152,980,149	5,152,193,951	5,091,870,508	14,664,266,409
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)							94,070,175,296	89,512,164,152	87,138,225,108	59,851,075,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						#DIV/0!	162.29	62.70	48.00	66.06
10	Tồn kho (TK)							0	39,473,130,784	32,861,682,319	22,057,632,350
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						#DIV/0!	0.00	27.65	18.10	24.35
11	Nguyên giá tài sản cố định							73,412,070,910	73,412,070,910	78,517,030,910	73,967,212,727
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						#DIV/0!	0.79	1.94	2.31	1.22
12	Tài sản dở dang dài hạn							0	0	0	0
13	Tổng nợ						106,157,000,000	113,123,677,897	103,499,173,773	101,956,786,621	75,565,353,110
	Nợ ngắn hạn						106,157,000,000	108,957,376,367	95,059,831,023	85,809,861,431	72,533,353,110
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							4,166,301,530	8,439,342,750	16,146,925,190	3,032,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						0.58	0.56	0.37	0.36	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						#DIV/0!	195.16	72.49	56.17	83.41
14	Vốn điều lệ							275,764,900,000	275,764,900,000	275,764,900,000	174,554,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						183,744,000,000	203,658,983,149	277,319,944,744	284,088,745,918	188,967,883,245
NHT	Chỉ tiêu	859. NHT. CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	352,040,324,646	309,523,755,442	878,299,201,792	929,041,321,629	886,309,398,855	223,976,339,006	200,702,640,327	173,129,475,000	100,815,204,000	122,859,838,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.74	-64.76	-5.46	4.82	295.72	11.60	15.93	71.73	-17.94	15.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.97	0.82	2.01	2.46	2.45	1.51	1.94	1.97	1.71	2.15
2	Giá vốn	289,840,892,069	269,512,966,134	712,861,662,343	763,070,226,358	709,462,770,977	149,696,017,154	116,056,803,022	96,077,853,000	64,954,742,000	68,512,284,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,199,432,577	40,010,789,308	165,437,539,449	165,971,095,271	176,846,627,878	74,280,321,852	84,645,837,305	77,051,622,000	35,860,462,000	54,347,554,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.67	12.93	18.84	17.86	19.95	33.16	42.17	44.51	35.57	44.24
4	Chi phí tài chính	11,349,435,010	12,614,940,458	30,078,109,424	19,417,693,593	20,105,976,573	4,654,733,891	259,361,804	277,221,000	396,738,000	5,904,696,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.22	4.08	3.42	2.09	2.27	2.08	0.13	0.16	0.39	4.81
5	Chi phí bán hàng	9,637,894,425	12,852,590,636	29,109,577,598	40,211,695,479	37,042,259,647	13,341,581,796	6,439,961,387	3,937,805,000	11,136,491,000	12,915,769,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.74	4.15	3.31	4.33	4.18	5.96	3.21	2.27	11.05	10.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,384,383,711	40,851,638,842	49,328,682,442	56,643,039,559	56,407,291,216	10,859,894,150	9,738,721,019	9,287,933,000	8,270,871,000	7,721,889,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.63	13.20	5.62	6.10	6.36	4.85	4.85	5.36	8.20	6.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,823,848,929	-20,399,584,508	63,437,569,261	54,350,205,409	72,955,674,103	44,357,098,365	56,699,559,983	51,043,485,000	12,742,704,000	30,553,451,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-143.26	-132.16	16.72	-25.50	64.47	-21.77	11.08	300.57	-58.29	209.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.51	-6.59	7.22	5.85	8.23	19.80	28.25	29.48	12.64	24.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.44	-5.37	14.55	14.37	20.16	29.96	54.69	58.00	21.65	53.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,291,520,588	10,463,538,187	25,342,261,470	25,411,906,403	36,786,585,644	42,911,555,063	71,195,452,552	50,174,867,000	4,711,337,000	3,798,090,000
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	76,755,933,418	44,330,877,956	67,001,923,050	94,356,706,493	111,141,569,006	44,708,604,970	28,198,502,914	8,286,607,000	11,733,403,000	11,123,601,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.80	14.32	7.63	10.16	12.54	19.96	14.05	4.79	11.64	9.05
10	Tồn kho (TK)	64,377,663,567	99,741,424,095	170,385,265,760	245,281,097,135	199,772,517,804	28,763,285,504	18,538,166,699	15,270,086,000	15,669,612,000	23,677,776,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.29	32.22	19.40	26.40	22.54	12.84	9.24	8.82	15.54	19.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	302,997,176,906	447,704,132,140	515,284,068,873	511,239,264,142	530,971,234,048	180,461,872,897	55,622,253,639	55,073,892,000	54,963,168,000	57,001,510,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	0.69	1.70	1.82	1.67	1.24	3.61	3.14	1.83	2.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,759,932,559	2,643,199,674	0	3,932,949,538	373,504,560	0	19,029,205,720	0	0	0
13	Tổng nợ	193,427,775,448	219,610,461,064	315,855,872,390	488,915,366,137	520,877,481,112	242,753,488,811	73,160,323,293	26,784,641,000	14,882,179,000	25,937,582,000
	Nợ ngắn hạn	148,750,963,118	172,220,827,209	271,298,118,424	419,158,265,727	405,910,260,436	168,794,909,611	73,060,323,293	26,684,641,000	14,432,479,000	25,021,082,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,676,812,330	47,389,633,855	44,557,753,966	69,757,100,410	114,967,220,676	73,958,579,200	100,000,000	100,000,000	449,700,000	916,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.58	0.72	1.29	1.44	1.64	0.71	0.30	0.25	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.94	70.95	35.96	52.63	58.77	108.38	36.45	15.47	14.76	21.11
14	Vốn điều lệ	240,281,690,000	240,281,690,000	240,281,690,000	154,115,410,000	154,115,410,000	102,825,180,000	68,632,000,000	54,954,910,000	54,954,910,000	45,975,200,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	361,780,157,583	379,603,475,637	436,008,607,145	378,096,637,884	361,871,290,612	148,033,412,744	103,676,314,379	88,009,405,000	58,850,000,000	57,049,336,000

NHV	Chỉ tiêu	860. NHV. CTCP Sức Khỏe Hồi Sinh Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				5,157,864,545	0	78,187,442,158	9,484,564,318	94,017,481,746	72,331,879,286	84,651,336,131
	Tăng trưởng doanh thu (%)				#DIV/0!	-100.00	724.37	-89.91	29.98	-14.55	148.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				0.09	0.00	1.57	0.22	2.33	1.69	2.12
2	Giá vốn				130,110,000	0	68,796,118,942	7,110,858,588	89,202,229,596	69,393,115,283	79,612,192,731
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				5,027,754,545	0	9,391,323,216	2,373,705,730	4,815,252,150	2,938,764,003	5,039,143,400
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				97.48	#DIV/0!	12.01	25.03	5.12	4.06	5.95
4	Chi phí tài chính				70,118,924	0	0	4,166,053,089	1,908,504,349	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				1.36	#DIV/0!	0.00	43.92	2.03	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	38,542,473	48,750,000	167,929,917
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.04	0.07	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				414,242,252	756,209,417	2,054,411,267	806,640,413	1,673,542,473	590,564,324	408,821,279
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				8.03	#DIV/0!	2.63	8.50	1.78	0.82	0.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				5,269,729,686	2,373,800,375	5,824,052,758	5,741,393,875	565,061,539	3,053,610,403	4,343,391,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				122.00	-59.24	1.44	916.07	-81.50	-29.70	333.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				102.17	#DIV/0!	7.45	60.53	0.60	4.22	5.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				9.17	4.55	11.69	13.04	1.40	7.12	10.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				544,053,427	4,129,416	35,610,167	33,716,117	1,113,452,847	5,994,858,585	135,026,682
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				59,833,651,000	56,262,619,055	53,754,794,828	2,333,125,440	13,103,140,590	74,841,971,700	67,673,843,100
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				1,160.05	#DIV/0!	68.75	24.60	13.94	103.47	79.94
10	Tồn kho (TK)				182,952,651	182,952,871	182,952,871	0	0	9,709,418,000	5,084,803,083
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				3.55	#DIV/0!	0.23	0.00	0.00	13.42	6.01
11	Nguyên giá tài sản cố định				0	0	0	54,844,659,000	0	34,900,000	34,900,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.17	#DIV/0!	2,072.55	2,425.54
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	0	0	462,566,494
13	Tổng nợ				3,107,253,918	4,440,984,773	4,174,526,917	13,445,588,502	5,935,445,101	54,725,477,135	40,942,650,245
	Nợ ngắn hạn				2,107,253,918	4,440,984,773	4,174,526,917	13,445,588,502	5,935,445,101	54,725,477,135	40,942,650,245
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				1,000,000,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.05	0.09	0.08	0.31	0.15	1.28	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				60.24	#DIV/0!	5.34	141.76	6.31	75.66	48.37
14	Vốn điều lệ				32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				57,482,967,773	52,213,238,087	49,839,437,712	44,015,384,954	40,343,281,036	42,893,962,050	39,840,351,647
NJC	Chỉ tiêu	861. NJC. CTCP May Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	804,893,956,113	524,128,221,174	562,456,457,997	342,704,541,976	415,445,282,188	253,135,336,776	213,779,382,236	159,695,589,918		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	53.57	-6.81	64.12	-17.51	64.12	18.41	33.87	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	8.71	7.45	7.63	5.76	7.88	4.91	4.41	3.54		
2	Giá vốn	731,834,127,290	478,696,022,844	462,168,271,797	292,289,676,639	315,685,704,238	194,530,199,867	173,176,493,311	128,330,173,157		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	73,059,828,823	45,432,198,330	100,288,186,200	50,414,865,337	99,759,577,950	58,605,136,909	40,602,888,925	31,365,416,761		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.08	8.67	17.83	14.71	24.01	23.15	18.99	19.64		
4	Chi phí tài chính	23,894,348,241	16,065,149,000	18,883,177,065	11,398,658,527	3,738,034,557	7,331,767,692	1,641,495,647	2,078,005,865		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.97	3.07	3.36	3.33	0.90	2.90	0.77	1.30		
5	Chi phí bán hàng	30,065,524,535	17,577,735,050	26,771,765,322	14,687,262,831	28,022,127,467	13,131,253,299	10,467,116,796	9,990,078,652		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.74	3.35	4.76	4.29	6.75	5.19	4.90	6.26		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,445,995,083	14,760,466,200	46,262,176,587	20,198,737,050	58,816,894,689	22,373,440,850	17,655,088,661	15,043,448,309		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.79	2.82	8.23	5.89	14.16	8.84	8.26	9.42		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,897,445,676	6,298,539,183	20,916,146,222	11,957,917,317	11,197,972,408	14,267,941,253	11,166,615,236	7,478,127,681		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	88.89	-69.89	74.91	6.79	-21.52	27.77	49.32	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.48	1.20	3.72	3.49	2.70	5.64	5.22	4.68		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.88	8.95	28.38	20.09	21.24	27.69	23.06	16.57		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,515,279,071	45,931,900,779	55,610,246,259	39,523,608,452	53,654,198,225	28,620,813,358	19,752,660,336	12,443,593,880		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	110,415,107,191	117,339,645,535	75,166,972,951	73,624,208,719	62,181,535,864	50,606,085,332	30,061,988,257	13,580,460,385		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.72	22.39	13.36	21.48	14.97	19.99	14.06	8.50		
10	Tồn kho (TK)	119,417,428,962	177,328,997,577	101,727,450,278	121,369,010,560	90,710,050,953	57,569,391,118	42,966,614,876	12,993,552,493		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.84	33.83	18.09	35.42	21.83	22.74	20.10	8.14		
11	Nguyên giá tài sản cố định	148,014,953,959	146,965,959,496	136,801,676,712	123,937,242,049	117,534,778,016	112,541,243,296	121,310,659,438	120,496,783,579		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.44	3.57	4.11	2.77	3.53	2.25	1.76	1.33		
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,539,198,457	5,664,010,790	8,680,295,896	20,323,000	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	274,675,545,654	344,284,946,676	215,223,494,687	224,815,056,071	219,616,381,082	161,052,620,069	135,960,986,581	103,383,595,185		
	Nợ ngắn hạn	236,209,577,564	302,291,766,597	201,970,531,568	204,871,885,122	179,883,401,474	120,429,142,621	94,765,372,168	54,418,474,067		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,465,968,090	41,993,180,079	13,252,963,119	19,943,170,949	39,732,979,608	40,623,477,448	41,195,614,413	48,965,121,118		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.97	4.89	2.92	3.78	4.17	3.13	2.81	2.29		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.13	65.69	38.26	65.60	52.86	63.62	63.60	64.74		
14	Vốn điều lệ	47,500,000,000	31,500,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	92,380,062,364	70,395,918,763	73,688,994,202	59,510,223,176	52,722,103,099	51,524,895,443	48,423,569,426	45,137,648,833		

NKG	Chỉ tiêu	862. NKG. CTCP Thép Nam Kim									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	20,609,022,190,077	18,595,974,253,087	23,071,247,285,247	28,173,402,236,226	11,559,674,520,160	12,176,796,914,657	14,811,784,363,470	12,619,284,032,573	8,936,246,665,867	5,750,758,321,518
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.83	-19.40	-18.11	143.72	-5.07	-17.79	17.37	41.21	55.39	-1.45
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.51	3.43	4.34	4.92	3.63	4.04	4.99	4.29	5.65	8.99
2	Giá vốn	18,777,248,235,147	17,483,711,237,040	21,589,886,519,482	23,903,545,311,978	10,690,464,691,531	11,835,048,249,482	14,018,938,867,523	11,250,912,688,136	7,924,276,595,903	5,304,227,056,790
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,831,773,954,930	1,112,263,016,047	1,481,360,765,765	4,269,856,924,248	869,209,828,629	341,748,665,175	792,845,495,947	1,368,371,344,437	1,011,970,069,964	446,531,264,728
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.89	5.98	6.42	15.16	7.52	2.81	5.35	10.84	11.32	7.76
4	Chi phí tài chính	477,097,484,465	426,154,979,605	502,981,252,554	397,466,220,790	281,258,215,062	275,044,712,627	430,375,821,251	377,931,538,898	299,466,412,884	195,368,256,758
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.31	2.29	2.18	1.41	2.43	2.26	2.91	2.99	3.35	3.40
5	Chi phí bán hàng	1,017,598,597,652	609,117,894,559	1,202,326,906,760	1,397,951,232,015	267,948,756,419	210,243,639,854	324,679,200,485	274,459,717,776	161,720,090,541	95,146,880,656
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.94	3.28	5.21	4.96	2.32	1.73	2.19	2.17	1.81	1.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	120,241,517,086	130,296,253,597	185,780,434,225	122,720,788,853	91,908,570,848	68,680,802,083	78,219,408,611	69,475,510,501	53,844,533,744	41,652,340,108
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.58	0.70	0.81	0.44	0.80	0.56	0.53	0.55	0.60	0.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	453,008,144,440	117,408,565,158	-124,684,837,727	2,225,261,058,221	295,269,532,668	47,333,714,464	57,334,523,967	707,512,319,409	517,769,618,974	126,060,765,192
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	285.84	-194.16	-105.60	653.64	523.80	-17.44	-91.90	36.65	310.73	64.46
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.20	0.63	-0.54	7.90	2.55	0.39	0.39	5.61	5.79	2.19
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.72	2.16	-2.34	38.88	9.28	1.57	1.93	24.06	32.76	19.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	638,904,810,060	1,075,083,297,808	1,256,963,994,231	1,199,150,137,491	603,678,766,264	478,780,168,910	658,624,254,900	507,994,004,399	200,108,729,048	51,475,086,265
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,942,938,034,495	1,926,737,095,556	1,516,693,874,948	1,901,701,507,479	1,437,540,466,313	876,685,199,236	744,745,832,706	1,107,024,852,814	496,324,134,293	533,158,859,367
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.43	10.36	6.57	6.75	12.44	7.20	8.77	8.77	5.55	9.27
10	Tồn kho (TK)	6,690,482,934,519	5,718,699,385,156	7,000,417,214,505	8,281,323,556,123	2,371,077,179,239	2,589,368,506,519	2,420,511,411,710	4,090,177,555,753	2,032,863,740,895	1,098,217,021,489
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	32.46	30.34	29.39	20.51	20.51	21.26	16.34	32.41	22.75	19.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,084,074,628,216	5,012,381,146,321	4,926,840,049,364	4,830,028,692,167	4,637,592,539,327	4,602,093,971,370	4,588,721,995,893	4,482,663,922,705	2,412,329,860,708	1,837,053,563,214
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.05	3.71	4.68	5.83	2.49	2.65	3.23	2.82	3.70	3.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	285,776,095,884	311,996,159,857	219,720,614,905	176,006,903,074	58,575,728,261	49,070,606,991	443,787,276,170	132,823,233,933	1,406,944,129,541	243,727,563,420
13	Tổng nợ	7,647,678,978,332	6,812,327,289,944	8,141,109,694,811	9,674,711,671,751	4,582,073,162,617	5,047,543,923,750	5,150,840,696,186	7,233,998,066,002	4,809,775,573,381	2,932,629,002,663
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	7,620,886,731,385	6,784,014,554,254	8,108,870,806,964	9,598,192,512,183	4,097,976,895,372	4,342,498,959,228	3,924,411,209,320	5,556,563,551,740	2,948,433,701,279	2,119,367,701,945
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	26,792,246,947	28,312,735,690	32,238,887,847	76,519,159,568	484,096,267,245	705,044,964,522	1,226,429,486,866	1,677,434,514,262	1,861,341,872,102	813,261,300,718
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.30	1.26	1.53	1.69	1.44	1.67	1.73	2.46	3.04	4.58
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	37.11	36.63	35.29	34.34	39.64	41.45	34.78	57.32	53.82	51.00
14	Vốn điều lệ	3,159,319,780,000	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000	2,183,985,680,000	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000	1,300,000,000,000	660,343,610,000	438,899,200,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,871,406,574,473	5,423,073,956,647	5,319,650,135,071	5,723,203,694,545	3,181,020,162,631	3,016,814,179,518	2,971,176,971,365	2,940,455,378,424	1,580,446,422,598	639,758,626,580
NLG	Chỉ tiêu	863. NLG. CTCP Đầu tư Nam Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,196,050,482,193	3,181,421,790,727	4,338,841,417,665	5,205,519,498,702	2,216,179,170,121	2,546,100,778,645	3,479,607,604,703	3,161,311,646,166	2,533,798,820,045	1,258,543,538,773
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	126.19	-26.68	-16.65	134.83	-12.94	-26.83	10.07	24.77	101.33	45.17
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.49	0.24	0.33	0.38	0.33	0.41	0.66	0.85	0.81	0.52
2	Giá vốn	4,138,682,327,725	1,619,384,397,999	2,354,883,285,339	3,427,291,699,557	1,545,950,061,294	1,479,645,666,849	1,976,149,458,962	1,866,368,242,308	1,710,918,684,683	840,782,402,552
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,057,368,154,468	1,562,037,392,728	1,983,958,132,326	1,778,227,799,145	670,769,108,827	1,066,455,111,796	1,503,458,145,741	1,294,943,403,858	822,880,135,362	417,761,136,221
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	42.49	49.10	45.73	34.16	30.26	41.89	43.21	40.96	32.48	33.19
4	Chi phí tài chính	331,295,750,642	296,192,334,382	198,578,934,809	112,362,201,726	102,522,834,354	21,052,917,497	37,014,682,063	29,336,737,626	28,610,444,253	16,550,976,269
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.60	9.31	4.58	2.16	4.62	0.83	1.06	0.93	1.13	1.32
5	Chi phí bán hàng	742,444,656,616	418,209,811,139	510,912,974,361	416,066,783,990	67,658,769,303	119,286,865,591	251,780,398,726	218,510,752,801	188,619,929,874	118,736,024,011
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	10.32	13.15	11.78	7.99	3.05	4.69	7.24	6.91	7.44	9.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	651,169,651,824	562,074,252,374	643,621,150,136	580,803,603,474	366,813,609,445	305,567,667,299	238,797,348,671	195,173,267,757	154,386,517,693	154,374,884,096
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.05	17.67	14.83	11.16	16.55	12.00	6.86	6.17	6.09	12.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,387,388,524,753	800,477,434,350	865,273,710,440	1,477,958,903,137	850,327,198,650	1,007,272,679,090	887,192,574,858	756,164,781,552	387,570,169,878	208,588,667,394
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	73.32	-7.49	-41.45	73.81	-15.58	13.53	17.33	95.10	85.81	101.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	19.28	25.16	19.94	28.39	38.36	39.56	25.50	23.92	15.30	16.57
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.52	5.92	6.50	10.93	12.65	16.25	16.79	20.31	12.31	8.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,066,771,107,231	3,590,221,759,629	4,760,624,358,959	3,855,290,423,574	1,108,624,372,978	1,967,335,017,796	2,100,355,132,998	2,142,578,790,413	970,431,968,369	439,831,933,587
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,796,944,659,429	3,637,168,001,946	3,569,826,440,405	1,934,247,155,069	2,227,700,447,866	1,548,342,609,488	1,832,507,767,959	578,555,109,172	1,094,934,187,907	516,419,212,557
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	38.87	114.33	82.28	37.16	100.50	60.81	52.66	18.30	43.21	41.03
10	Tồn kho (TK)	17,993,423,057,164	17,352,988,318,690	14,830,200,081,461	15,489,869,189,364	6,069,326,690,880	4,298,124,187,459	3,261,228,583,832	3,884,006,891,979	3,698,432,512,033	3,673,388,910,652
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	250.05	545.45	341.80	297.57	273.80	168.81	93.72	122.86	145.96	291.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	175,718,631,194	156,323,763,590	168,508,130,279	128,905,198,713	118,957,101,945	108,695,776,138	83,429,658,852	83,335,050,710	75,999,017,018	67,426,067,523
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	40.95	20.35	25.75	40.38	18.63	23.42	41.71	37.93	33.34	18.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,449,486,778	44,394,145,897	25,788,946,764	20,109,203,747	38,778,194,035	194,018,233,786	10,187,750,884	0	0	262,801,148
13	Tổng nợ	15,749,187,725,780	15,078,468,067,413	13,769,578,919,067	10,089,972,357,962	6,922,368,313,313	4,704,460,956,362	4,289,895,463,441	4,183,199,455,758	3,061,535,857,828	2,595,523,472,612
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	10,226,506,290,209	9,886,451,797,916	8,850,913,820,358	6,317,591,342,998	4,439,141,504,524	3,024,335,277,673	2,693,609,144,909	3,060,690,524,841	2,170,632,810,715	2,101,740,888,702
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,522,681,435,571	5,192,016,269,497	4,918,665,098,709	3,772,381,014,964	2,483,226,808,789	1,680,125,678,689	1,596,286,318,532	1,122,508,930,917	890,903,047,113	493,782,583,910
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.08	1.11	1.03	0.75	1.03	0.76	0.81	1.12	0.97	1.07
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	218.86	473.95	317.36	193.83	312.28	184.77	123.29	132.32	120.83	206.23
14	Vốn điều lệ	3,847,774,710,000	3,847,774,710,000	3,840,803,000,000	3,829,400,130,000	2,852,706,600,000	2,597,025,750,000	2,391,369,180,000	1,572,264,090,000	1,421,145,100,000	1,415,721,570,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,568,926,285,295	13,532,755,324,575	13,315,130,184,421	13,527,665,499,829	6,720,337,739,542	6,199,932,855,019	5,284,504,211,423	3,722,748,115,755	3,147,273,609,838	2,426,494,702,355

NIS	Chỉ tiêu	864. NLS. CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	155,397,641,489	141,298,910,590	146,022,878,506	145,425,010,132	138,427,363,351	132,868,716,266	127,471,886,594	113,844,428,086	103,084,372,122	96,517,432,951
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.98	-3.24	0.41	5.06	4.18	4.23	11.97	10.44	6.80	9.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.00	2.04	2.21	2.24	2.35	2.33	2.28	0.38	0.35	0.68
2	Giá vốn	113,885,728,916	108,633,240,104	111,468,989,035	109,564,517,359	106,194,786,513	105,096,581,604	95,321,251,926	84,588,870,858	75,433,827,991	72,801,606,951
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,511,912,573	32,665,670,486	34,553,889,471	35,860,492,773	32,232,576,838	27,772,134,662	32,150,634,668	29,255,557,228	27,650,544,131	23,715,826,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.71	23.12	23.66	24.66	23.28	20.90	25.22	25.70	26.82	24.57
4	Chi phí tài chính	120,677,639	192,841,600	0	39,185,447	217,727,043	488,543,356	435,663,154	860,568,365	1,358,498,654	1,429,930,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.14	0.00	0.03	0.16	0.37	0.34	0.76	1.32	1.48
5	Chi phí bán hàng	6,101,587,487	6,003,205,343	7,002,003,669	7,836,446,827	7,793,346,861	7,049,491,726	7,363,365,820	6,575,040,572	6,829,557,060	6,462,099,205
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.93	4.25	4.80	5.39	5.63	5.31	5.78	5.78	6.63	6.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,772,872,113	16,649,506,368	16,664,374,487	16,226,503,411	17,072,113,406	16,923,944,801	18,861,979,856	17,585,075,803	15,771,930,093	12,306,442,138
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.08	11.78	11.41	11.16	12.33	12.74	14.80	15.45	15.30	12.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,959,966,208	9,361,919,174	8,557,467,233	9,378,752,200	6,434,256,404	5,019,825,258	4,117,085,972	3,614,271,735	3,406,063,358	3,304,712,267
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.80	9.40	-8.76	45.76	28.18	21.93	13.91	6.11	3.07	6.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.63	6.63	5.86	6.45	4.65	3.78	3.23	3.17	3.30	3.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.24	13.50	12.97	14.45	10.92	8.79	7.37	1.21	1.14	2.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,614,160,481	57,912,704,278	40,426,991,811	32,575,428,051	26,677,450,270	40,453,564,371	37,757,110,919	23,335,937,618	16,343,846,030	26,952,806,424
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,195,088,801	17,525,692,288	16,404,160,030	13,032,437,359	12,017,823,628	19,033,480,649	10,596,610,603	9,653,560,009	6,134,765,994	8,491,184,471
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.42	12.40	11.23	8.96	8.68	14.33	8.31	8.48	5.95	8.80
10	Tồn kho (TK)	4,781,018,403	4,443,424,543	3,296,000,238	7,934,373,039	7,169,871,936	7,463,073,133	9,751,580,471	7,061,908,072	6,173,128,225	6,335,424,577
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.08	3.14	2.26	5.46	5.18	5.62	7.65	6.20	5.99	6.56
11	Nguyên giá tài sản cố định	167,817,637,741	170,666,136,225	167,836,981,925	167,672,999,145	164,567,444,764	153,134,843,606	149,590,701,470	388,027,634,478	382,459,831,913	208,426,726,503
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.83	0.87	0.87	0.84	0.87	0.85	0.29	0.27	0.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,302,507,308	1,293,869,672	28,131,583,689	15,495,507,915	13,820,040,041	17,388,169,745	14,343,837,424	12,051,455,144	5,679,431,489	8,658,715,952
13	Tổng nợ	67,814,624,602	82,812,970,925	96,371,179,558	85,604,257,119	86,637,416,773	108,809,681,360	99,516,047,668	45,123,465,676	41,511,296,820	52,027,879,400
	Nợ ngắn hạn	67,767,429,602	82,199,099,925	96,371,179,558	85,604,257,119	86,637,416,773	107,142,513,360	95,927,279,668	41,162,305,676	38,895,197,820	37,763,280,400
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	47,195,000	613,871,000	0	0	0	1,667,168,000	3,588,768,000	3,961,160,000	2,616,099,000	14,264,599,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	1.19	1.46	1.32	1.47	1.91	1.78	0.15	0.14	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.64	58.61	66.00	58.86	62.59	81.89	78.07	39.64	40.27	53.91
14	Vốn điều lệ	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,755,745,257	69,349,123,223	65,977,431,282	64,911,411,754	58,906,192,159	57,091,761,013	55,864,021,727	297,960,869,268	297,654,781,390	141,583,173,605
865. NNC. CTCP Đá Núi Nhỏ											
NNC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		280,070,334,347	175,941,033,105	80,579,832,608	159,041,506,887	401,540,601,460	516,456,885,865	577,127,449,282	581,906,343,661	583,752,846,720	507,859,279,499
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	59.18	118.34	-49.33	-60.39	-22.25	-10.51	-0.82	-0.32	14.94	29.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.67	0.47	0.23	0.53	1.41	1.77	1.73	1.24	1.43	1.78
2	Giá vốn	191,609,145,487	126,776,040,371	59,059,149,879	111,856,950,721	252,972,055,800	361,761,342,673	380,170,264,654	340,047,854,471	338,009,982,636	321,948,015,243
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	88,461,188,860	49,164,992,734	21,520,682,729	47,184,556,166	148,568,545,660	154,695,543,192	196,957,184,628	241,858,489,190	245,742,864,084	185,911,264,256
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.59	27.94	26.71	29.67	37.00	29.95	34.13	41.56	42.10	36.61
4	Chi phí tài chính	797,239,402	2,156,456	571,891	1,571,874	337,418	0	272,219,178	289,259,530	506,052,301	682,475,968
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.05	0.09	0.13
5	Chi phí bán hàng	5,976,873,628	5,163,446,544	2,742,218,441	4,348,256,070	4,898,329,123	4,679,368,079	4,363,224,244	3,896,922,518	3,959,060,620	3,029,778,757
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.13	2.93	3.40	2.73	1.22	0.91	0.76	0.67	0.68	0.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,797,479,814	9,721,846,346	10,101,027,826	6,551,256,070	17,066,844,047	10,410,444,184	11,990,714,951	15,734,349,054	18,991,326,107	10,375,078,375
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.93	5.53	12.54	4.12	4.25	2.02	2.08	2.70	3.25	2.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	62,607,149,256	37,271,844,865	45,054,734,783	38,622,174,326	110,751,000,315	122,730,065,973	185,808,717,296	190,635,733,594	184,881,060,254	123,446,015,800
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.97	-17.27	16.66	-65.13	-9.76	-33.95	-2.53	3.11	49.77	18.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.35	21.18	55.91	24.28	27.58	23.76	32.20	32.76	31.67	24.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.87	9.96	12.83	12.81	38.89	41.96	55.80	40.65	45.43	43.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	188,951,014,272	139,227,387,046	113,159,479,762	81,983,690,505	50,805,367,536	32,328,536,496	81,516,607,094	173,224,219,919	165,855,669,229	190,089,293,685
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,514,890,115	23,062,192,315	9,290,033,904	13,371,267,880	89,531,342,234	102,609,856,284	122,018,514,062	75,625,622,393	27,852,338,770	14,521,416,814
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.68	13.11	11.53	8.41	22.30	19.87	21.14	13.00	4.77	2.86
10	Tồn kho (TK)	8,428,454,364	47,925,456,014	68,548,068,836	71,427,623,037	69,352,986,138	71,363,073,099	82,733,655,959	160,947,795,951	133,937,064,520	136,032,539,864
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.01	27.24	85.07	44.91	17.27	13.82	14.34	27.66	22.94	26.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	91,224,514,187	84,721,700,781	68,665,910,345	62,806,636,504	61,849,476,504	62,632,244,057	42,686,725,718	39,601,544,718	38,208,345,354	37,766,099,900
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.07	2.08	1.17	2.53	6.49	8.25	13.52	14.69	15.28	13.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	166,075,000	12,194,838,565	0	0	0	0	2,396,761,912	0	0
13	Tổng nợ	64,907,273,977	57,069,357,044	55,589,858,871	52,936,484,124	94,794,693,742	94,431,213,949	113,977,965,101	100,375,910,159	87,447,742,668	114,499,953,815
	Nợ ngắn hạn	57,649,174,215	53,166,275,251	51,880,224,344	49,699,113,509	91,806,914,603	88,249,184,198	107,992,685,719	95,412,217,095	82,258,231,110	108,450,758,796
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,258,099,762	3,903,081,793	3,709,634,527	3,237,370,615	2,987,779,139	6,182,029,751	5,985,279,382	4,963,693,064	5,189,511,558	6,049,195,019
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.15	0.16	0.18	0.33	0.32	0.34	0.21	0.21	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.18	32.44	68.99	33.28	23.61	18.28	19.75	17.25	14.98	22.55
14	Vốn điều lệ	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	164,402,020,000	131,522,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	420,977,695,264	374,365,042,453	351,262,839,792	301,557,916,283	284,814,208,507	292,520,851,260	333,006,929,462	468,952,356,490	406,996,119,110	285,407,092,509

NNT	Chỉ tiêu	866. NNT. CTCP Cấp nước Ninh Thuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	213,748,260,773	200,538,154,524	193,704,334,577	182,350,486,942	183,752,348,249	166,928,498,386	149,040,569,096	129,628,321,912	125,022,578,927	114,901,158,548
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.59	3.53	6.23	-0.76	10.08	12.00	14.98	3.68	8.81	18.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	0.75	0.81	0.86	0.94	0.96	0.99	0.99	1.06	1.02
2	Giá vốn	121,900,015,909	118,909,605,853	116,124,769,759	111,628,276,528	110,729,322,902	100,009,200,535	90,742,949,478	85,810,878,900	80,031,889,754	72,200,734,867
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	91,848,244,864	81,628,548,671	77,579,564,818	70,722,210,414	73,023,025,347	66,919,297,851	58,297,619,618	43,817,443,012	44,990,689,173	42,700,423,681
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.97	40.70	40.05	38.78	39.74	40.09	39.12	33.80	35.99	37.16
4	Chi phí tài chính	3,433,350,792	4,335,722,743	5,256,997,644	6,178,272,543	7,119,863,035	8,020,822,362	8,942,097,264	9,863,372,175	10,815,058,821	11,705,921,984
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.61	2.16	2.71	3.39	3.87	4.80	6.00	7.61	8.65	10.19
5	Chi phí bán hàng	5,050,541,065	4,727,454,666	5,269,136,116	5,748,613,564	6,491,953,303	6,866,013,551	7,040,331,113	7,453,101,853	7,098,391,415	6,223,434,177
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	2.36	2.72	3.15	3.53	4.11	4.72	5.75	5.68	5.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,478,749,693	4,878,953,202	12,854,638,283	11,788,316,427	11,899,874,587	11,810,755,461	8,746,525,995	10,201,505,561	6,265,835,403	5,898,294,152
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.50	2.43	6.64	6.46	6.48	7.08	5.87	7.87	5.01	5.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	78,424,173,923	72,031,789,421	59,428,916,683	51,642,986,198	52,705,392,548	47,023,598,774	36,414,564,048	20,881,652,276	22,311,881,392	21,358,774,377
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.87	21.21	15.08	-2.02	12.08	29.13	74.39	-6.41	4.46	21.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	36.69	35.92	30.68	28.32	28.68	28.17	24.43	16.11	17.85	18.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.58	27.11	24.87	24.31	26.97	27.10	24.22	15.95	18.87	18.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	240,931,355,958	208,617,349,111	178,047,541,390	170,205,808,164	169,261,599,930	146,255,588,563	143,146,430,146	109,164,075,689	119,189,146,951	138,824,079,308
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,149,093,404	29,945,577,714	31,992,141,893	31,933,964,175	29,586,603,376	26,103,902,001	24,188,622,764	18,004,590,919	17,557,976,730	18,093,347,800
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.36	14.93	16.52	17.51	16.10	15.64	16.23	13.89	14.04	15.75
10	Tồn kho (TK)	5,860,533,398	5,607,321,163	6,342,432,828	8,671,003,293	8,158,348,302	7,171,083,138	11,447,100,780	12,345,342,710	12,791,767,419	11,270,625,203
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.74	2.80	3.27	4.76	4.44	4.30	7.68	9.52	10.23	9.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	483,010,098,325	477,669,940,443	473,249,775,478	470,760,122,782	469,497,016,176	466,868,904,916	432,914,184,419	427,921,693,390	412,914,575,650	390,679,790,844
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.42	0.41	0.39	0.39	0.36	0.34	0.30	0.30	0.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,530,976,161	25,790,067,241	21,941,036,409	8,395,080,151	2,274,965,845	1,457,688,879	2,349,427,731	2,210,964,476	8,825,213	3,893,348,740
13	Tổng nợ	100,976,528,301	114,623,006,237	127,395,024,101	160,218,779,086	196,912,178,486	215,018,746,283	230,720,019,926	230,965,485,391	256,491,880,201	279,486,547,885
	Nợ ngắn hạn	48,880,526,907	48,065,052,056	45,008,124,156	58,587,103,948	80,136,258,320	61,402,294,111	61,959,322,726	47,060,543,163	46,348,429,923	50,790,778,127
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,096,001,394	66,557,954,181	82,386,899,945	101,631,675,138	116,775,920,166	153,616,452,172	168,760,697,200	183,904,942,228	210,143,450,278	228,695,769,758
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.43	0.53	0.75	1.01	1.24	1.53	1.76	2.17	2.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.24	57.16	65.77	87.86	107.16	128.81	154.80	178.18	205.16	243.24
14	Vốn điều lệ	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	86,913,554,916	86,913,554,916
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	284,357,997,426	265,687,248,895	238,953,237,024	212,396,464,132	195,456,638,933	173,496,160,653	150,338,218,100	130,886,136,068	118,237,690,355	112,727,787,957
NO1	Chỉ tiêu	867. NO1. CTCP Tập đoàn 911									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	802,345,438,436	611,497,370,615	1,325,467,400,368	539,524,918,376	372,830,820,997	555,372,397,073	517,435,481,248			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.21	-53.87	145.67	44.71	-32.87	7.33	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	1.98	4.37	2.57	3.28	6.62	6.27			
2	Giá vốn	749,216,646,115	576,670,582,359	1,229,407,736,396	498,709,479,124	339,151,605,861	519,268,769,647	488,044,938,973			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,128,792,321	34,826,788,256	96,059,663,972	40,815,439,252	33,679,215,136	36,103,627,426	29,390,542,275			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.62	5.70	7.25	7.57	9.03	6.50	5.68			
4	Chi phí tài chính	11,827,320,121	23,892,818,532	10,843,858,437	3,698,794,077	11,216,544,057	14,999,929,898	18,442,650,606			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	3.91	0.82	0.69	3.01	2.70	3.56			
5	Chi phí bán hàng	15,177,370,850	9,428,906,975	9,187,193,506	12,598,194,359	9,948,900,868	11,487,528,013	9,660,675,368			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.89	1.54	0.69	2.34	2.67	2.07	1.87			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,738,577,590	19,116,579,232	26,989,781,261	12,052,145,856	8,641,285,224	10,427,362,239	10,198,999,955			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.34	3.13	2.04	2.23	2.32	1.88	1.97			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,034,938,891	16,909,914,689	38,939,603,797	13,972,676,686	6,828,412,228	1,355,878,838	1,449,274,926			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.65	-56.57	178.68	104.63	403.62	-6.44	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.25	2.77	2.94	2.59	1.83	0.24	0.28			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.73	5.48	12.82	6.66	6.00	1.62	1.76			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	189,614,196,596	143,722,867,190	735,223,097,988	12,564,770,301	16,171,057,753	86,147,979,731	65,091,873,045			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	83,309,018,552	49,242,214,937	107,023,613,607	92,891,459,626	22,766,960,597	26,910,319,954	63,179,047,200			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.38	8.05	8.07	17.22	6.11	4.85	12.21			
10	Tồn kho (TK)	176,197,989,059	127,420,306,394	151,532,015,258	135,238,170,697	90,503,729,430	142,713,656,091	158,388,289,540			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.96	20.84	11.43	25.07	24.27	25.70	30.61			
11	Nguyên giá tài sản cố định	52,415,645,622	69,917,314,188	71,060,530,259	66,873,127,352	61,274,341,370	123,766,081,258	124,801,903,610			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.31	8.75	18.65	8.07	6.08	4.49	4.15			
12	Tài sản dở dang dài hạn	815,982,407	0	0	45,500,000,000	0	0	0			
13	Tổng nợ	223,142,201,135	129,912,951,478	833,978,418,828	180,687,590,700	112,587,442,133	278,014,988,120	314,801,526,332			
	Nợ ngắn hạn	220,365,727,846	123,030,116,979	823,279,413,092	169,720,445,093	82,973,182,911	245,989,719,857	293,723,668,006			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,776,473,289	6,882,834,499	10,699,005,736	10,967,145,607	29,614,259,222	32,025,268,263	21,077,858,326			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.42	2.75	0.86	0.99	3.31	3.81			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.81	21.25	62.92	33.49	30.20	50.06	60.84			
14	Vốn điều lệ	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	185,000,000,000	103,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	314,589,391,490	308,554,452,599	303,644,537,910	209,704,934,113	113,732,257,427	83,903,268,263	82,547,966,361			

NOS	Chỉ tiêu	868. NOS. CTCP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	166,279,224,658	168,220,546,401	371,281,197,016	246,212,372,806	220,049,935,109	286,722,195,224	304,609,794,342	138,433,357,669	139,277,459,551	276,020,604,997
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.15	-54.69	50.80	11.89	-23.25	-5.87	120.04	-0.61	-49.54	9.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.03	-0.03	-0.08	-0.06	-0.05	-0.07	-0.08	-0.04	-0.04	-0.10
2	Giá vốn	275,009,271,896	301,230,193,295	437,419,535,812	310,650,189,783	340,552,533,228	383,933,000,904	396,514,608,785	178,341,418,005	259,172,861,190	463,266,976,793
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-108,730,047,238	-133,009,646,894	-66,138,338,796	-64,437,816,977	-120,502,598,119	-97,210,805,680	-91,904,814,443	-39,908,060,336	-119,895,401,639	-187,246,371,796
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-65.39	-79.07	-17.81	-26.17	-54.76	-33.90	-30.17	-28.83	-86.08	-67.84
4	Chi phí tài chính	193,165,082,110	154,481,576,711	157,767,355,725	64,537,637,967	79,986,789,551	176,203,019,863	128,885,474,857	85,870,041,395	195,290,906,532	334,153,386,516
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	116.17	91.83	42.49	26.21	36.35	61.45	42.31	62.03	140.22	121.06
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	961,848,691	13,425,521,252
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.69	4.86
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,736,955,703	14,275,975,814	25,858,406,432	16,838,958,524	26,141,906,755	23,227,049,055	15,474,815,803	19,881,506,955	20,248,254,230	45,677,282,168
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.06	8.49	6.96	6.84	11.88	8.10	5.08	14.36	14.54	16.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-289,186,165,817	-299,150,766,019	-247,236,311,095	-113,115,307,177	-236,115,742,687	-282,482,779,721	-336,213,581,470	-158,570,825,404	-340,095,310,523	-578,033,421,420
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.33	21.00	118.57	-52.09	-16.41	-15.98	112.03	-53.37	-41.16	18.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-173.92	-177.83	-66.59	-45.94	-107.30	-98.52	-110.38	-114.55	-244.19	-209.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.67	6.22	5.48	2.65	5.69	7.22	9.26	4.81	10.83	20.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,005,186,365	4,935,420,314	12,355,244,856	5,730,464,782	1,584,377,615	1,391,015,102	1,838,927,088	5,140,931,171	277,268,227	4,775,938,103
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	104,513,471,157	106,099,440,034	85,790,551,902	91,489,410,459	88,584,588,568	98,375,262,570	116,645,067,064	137,734,525,485	112,300,457,314	145,684,272,383
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.85	63.07	23.11	37.16	40.26	34.31	38.29	99.50	80.63	52.78
10	Tồn kho (TK)	2,934,885,322	9,741,885,845	17,969,985,720	5,148,230,896	1,681,673,993	2,973,950,887	2,401,737,078	2,651,381,495	5,459,938,650	22,834,476,149
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.77	5.79	4.84	2.09	0.76	1.04	0.79	1.92	3.92	8.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,856,784,791,902	1,994,696,895,480	1,994,696,895,480	1,990,200,319,205	1,990,752,395,480	2,106,944,310,042	2,106,011,010,042	2,335,901,655,301	2,335,901,655,301	3,335,375,693,777
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.08	0.19	0.12	0.11	0.14	0.14	0.06	0.06	0.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,444,748,660	4,444,748,660
13	Tổng nợ	5,461,060,057,159	5,323,505,941,353	5,160,830,709,967	5,031,257,510,178	5,029,061,207,016	5,007,947,124,317	4,978,388,271,936	4,950,953,386,128	4,842,313,341,178	5,357,597,485,162
	Nợ ngắn hạn	5,459,597,468,198	3,079,191,844,762	2,972,754,250,936	2,896,591,408,041	2,865,161,058,741	2,815,750,220,489	2,783,732,524,634	2,798,380,563,240	2,684,487,509,952	3,222,561,855,289
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,462,588,961	2,244,314,096,591	2,188,076,459,031	2,134,666,102,137	2,163,900,148,275	2,192,196,903,828	2,194,655,747,302	2,152,572,822,888	2,157,825,831,226	2,135,035,629,873
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.07	-1.11	-1.14	-1.18	-1.21	-1.28	-1.37	-1.50	-1.54	-1.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3,284.27	3,164.60	1,390.01	2,043.46	2,285.42	1,746.62	1,634.35	3,576.42	3,476.74	1,941.01
14	Vốn điều lệ	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-5,099,547,943,578	-4,810,361,777,761	-4,511,211,011,742	-4,263,974,700,647	-4,150,859,393,470	-3,914,743,650,783	-3,632,260,871,062	-3,298,008,396,832	-3,139,437,571,421	-2,808,464,277,006
869. NQB. CTCP Cấp nước Quảng Bình											
NQB	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	133,591,382,404	129,078,380,992	117,841,743,311	106,872,719,170	94,278,479,326	89,870,206,770	79,913,335,419	74,426,998,211	62,938,949,152	47,318,103,097
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.50	9.54	10.26	13.36	4.91	12.46	7.37	18.25	33.01	307.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.69	0.68	0.63	0.59	0.52	0.50	0.45	0.42	0.36	0.35
2	Giá vốn	100,894,811,134	98,104,319,437	88,872,161,900	84,805,272,548	75,286,528,566	71,911,070,719	62,775,294,442	60,560,110,957	52,756,684,486	40,247,119,722
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,696,571,270	30,974,061,555	28,969,581,411	22,067,446,622	18,991,950,760	17,959,136,051	17,138,040,977	13,866,887,254	10,182,264,666	7,070,983,375
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.48	24.58	20.65	20.65	20.14	19.98	21.45	18.63	16.18	14.94
4	Chi phí tài chính	1,766,743,142	2,343,951,861	2,745,800,059	3,097,821,176	2,719,245,162	1,892,811,491	2,014,685,000	2,287,713,903	2,450,125,059	1,900,644,300
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	1.82	2.33	2.90	2.88	2.11	2.52	3.07	3.89	4.02
5	Chi phí bán hàng	3,580,065,974	2,908,167,873	3,277,485,618	2,540,871,281	2,512,272,563	3,513,603,075	2,397,442,869	2,733,713,903	1,802,962,588	1,114,237,281
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.68	2.25	2.78	2.38	2.66	3.91	3.00	3.67	2.86	2.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,190,026,852	9,173,885,086	8,666,880,532	7,429,924,507	5,275,807,634	5,237,345,011	5,519,794,267	4,649,815,931	4,063,866,158	2,756,169,190
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.88	7.11	7.35	6.95	5.60	5.83	6.91	6.25	6.46	5.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,688,021,214	13,250,952,116	11,312,504,978	7,262,386,187	7,237,062,578	6,339,135,915	5,701,614,309	4,678,104,330	3,009,572,605	1,800,011,333
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.85	17.14	55.77	0.35	14.16	11.18	21.88	55.44	67.20	1,085.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.99	10.27	9.60	6.80	7.68	7.05	7.13	6.29	4.78	3.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.56	6.95	6.05	3.99	3.99	3.52	3.18	2.63	1.71	1.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,277,273,484	20,691,478,937	15,380,605,586	8,382,419,053	8,673,351,548	17,571,923,216	15,597,902,757	36,843,639,758	48,846,290,945	45,771,806,405
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,438,808,218	8,436,980,339	7,001,042,305	7,010,816,783	5,895,392,282	11,066,220,240	13,218,926,047	7,161,161,272	5,963,239,308	4,418,229,929
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.57	6.54	5.94	6.56	6.25	12.31	16.54	9.62	9.47	9.34
10	Tồn kho (TK)	12,198,880,977	9,380,193,429	11,340,461,067	10,203,661,761	8,989,941,259	9,837,041,935	10,168,504,278	8,256,866,066	9,146,477,918	8,321,046,593
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.13	7.27	9.62	9.55	9.54	10.95	12.72	11.09	14.53	17.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	497,423,507,834	477,104,356,414	475,578,650,353	455,847,385,731	429,930,179,452	378,556,699,036	347,033,778,236	339,715,099,754	312,554,098,780	299,299,567,923
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.27	0.25	0.23	0.22	0.24	0.23	0.22	0.20	0.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,458,954,489	13,335,781,858	679,563,517	9,817,179,359	23,279,337,658	21,847,760,037	26,318,395,092	9,833,944,110	6,901,538,901	10,127,857,468
13	Tổng nợ	60,499,868,376	57,576,885,198	62,994,402,945	67,347,586,147	77,604,595,450	60,936,965,944	56,235,205,429	64,682,734,487	63,972,376,088	104,929,572,312
	Nợ ngắn hạn	42,663,445,559	36,154,700,045	33,854,912,096	30,490,789,602	30,630,493,209	27,695,558,006	19,176,491,795	22,306,715,157	14,456,953,273	48,975,278,878
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,836,422,817	21,422,185,153	29,139,490,849	36,856,796,545	46,974,102,241	33,241,407,938	37,058,713,634	42,376,019,330	49,515,422,815	55,954,293,434
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.30	0.34	0.37	0.43	0.34	0.34	0.36	0.36	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.29	44.61	53.46	63.02	82.31	67.81	70.37	86.91	101.64	221.75
14	Vốn điều lệ	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	133,683,760,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	194,238,228,210	190,701,159,112	186,862,711,974	182,212,593,183	181,587,269,574	180,189,342,911	179,051,821,305	177,793,311,326	175,748,612,605	135,446,681,775

NQN	Chỉ tiêu	870. NQN. CTCP Nước sạch Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	810,799,562,100	780,739,085,199	653,998,151,019	612,338,177,924	594,002,048,251	588,778,097,744	542,168,807,064	517,427,713,381	477,335,995,779	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.85	19.38	6.80	3.09	0.89	8.60	4.78	8.40	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.22	1.06	1.01	1.01	0.98	0.91	0.91	0.86	
2	Giá vốn	648,074,884,500	622,440,220,710	513,187,128,760	484,547,244,597	472,073,620,365	449,521,379,917	417,612,938,898	414,165,771,594	384,527,532,199	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	162,724,677,600	158,298,864,489	140,811,022,259	127,790,933,327	121,928,427,886	139,256,717,827	124,555,868,166	103,261,941,787	92,808,463,580	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.07	20.28	21.53	20.87	20.53	23.65	22.97	19.96	19.44	
4	Chi phí tài chính	20,166,755,364	27,542,622,767	28,186,855,480	25,611,735,471	24,985,885,742	24,365,537,314	21,541,533,774	18,843,067,272	18,442,556,911	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.49	3.53	4.31	4.18	4.21	4.14	3.97	3.64	3.86	
5	Chi phí bán hàng	66,657,016	19,181,917	36,020,532	228,286,471	283,028,569	355,476,663	812,439,746	494,886,641	757,397,809	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.00	0.01	0.04	0.05	0.06	0.15	0.10	0.16	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	74,041,499,800	65,326,236,161	56,960,744,573	49,765,326,180	48,643,241,996	52,556,536,592	45,518,656,464	36,405,360,054	35,052,630,022	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.13	8.37	8.71	8.13	8.19	8.93	8.40	7.04	7.34	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	56,813,616,513	52,762,592,663	44,493,859,664	42,033,877,475	41,731,492,012	51,852,304,933	47,120,338,340	39,928,737,845	32,438,412,763	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.68	18.58	5.85	0.72	-19.52	10.04	18.01	23.09	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.01	6.76	6.80	6.86	7.03	8.81	8.69	7.72	6.80	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.64	8.24	7.19	6.96	7.07	8.63	7.90	7.02	5.87	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	110,904,167,594	70,608,136,927	34,231,966,451	6,802,149,645	4,772,570,367	18,784,789,919	30,198,833,858	38,073,735,168	94,009,490,487	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,318,264,731	6,032,829,425	19,526,733,188	10,360,106,078	15,005,666,266	32,440,597,433	32,292,599,686	22,258,924,987	20,028,248,771	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.77	0.77	2.99	1.69	2.53	5.51	5.96	4.30	4.20	
10	Tồn kho (TK)	26,935,857,946	24,697,110,503	24,953,952,960	22,873,664,868	20,530,747,048	19,844,791,287	30,850,317,470	28,408,861,581	28,501,421,556	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.32	3.16	3.82	3.74	3.46	3.37	5.69	5.49	5.97	
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,972,601,543,391	2,756,020,589,489	2,652,949,414,624	2,480,510,905,163	2,241,417,660,203	2,034,324,073,662	1,859,602,918,189	1,732,486,244,998	1,549,817,614,363	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.28	0.25	0.25	0.27	0.29	0.29	0.30	0.31	
12	Tài sản dở dang dài hạn	78,877,706,978	80,750,864,224	74,324,794,630	183,090,945,344	156,458,473,593	184,574,996,741	119,378,573,558	112,415,628,922	100,760,234,415	
13	Tổng nợ	473,141,654,196	417,854,915,456	544,470,262,340	634,694,905,770	527,336,470,167	520,066,034,676	447,682,146,767	444,492,186,097	446,719,406,484	
	Nợ ngắn hạn	232,031,603,657	189,231,726,615	280,590,929,720	349,276,725,773	242,832,445,312	226,392,201,142	182,556,064,010	216,860,255,485	212,416,795,135	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	241,110,050,539	228,623,188,841	263,879,332,620	285,418,179,997	284,504,024,855	293,673,833,534	265,126,082,757	227,631,930,612	234,302,611,349	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.65	0.88	1.05	0.89	0.87	0.75	0.78	0.81	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.35	53.52	83.25	103.65	88.78	88.33	82.57	85.90	93.59	
14	Vốn điều lệ	508,315,930,000	508,315,930,000	508,315,930,000	508,315,930,000	508,315,940,393	508,315,930,000	508,315,930,000	402,951,789,959	402,951,789,959	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	657,519,125,796	640,277,453,780	618,660,562,882	603,838,282,727	590,300,424,454	601,075,142,430	596,343,175,837	568,481,975,342	552,796,572,232	
NQY	Chỉ tiêu	871. NQY. CTCP Nước sạch Quảng Trị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	186,446,647,212	138,827,735,670	124,384,459,356	123,150,206,608	117,540,529,944	121,721,086,103	108,309,050,492	103,767,107,239	81,979,916,868	94,661,268,791
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.30	11.61	1.00	4.77	-3.43	12.38	4.38	26.58	-13.40	12.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.84	0.65	0.60	0.61	0.59	0.62	0.56	0.54	0.43	0.53
2	Giá vốn	121,264,966,062	90,572,469,907	77,881,184,590	79,801,123,283	75,155,546,749	83,053,304,272	72,348,993,358	71,237,790,194	56,739,585,106	72,882,657,367
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,181,681,150	48,255,265,763	46,503,274,766	43,349,083,325	42,384,983,195	38,667,781,831	35,960,057,134	32,529,317,045	25,240,331,762	21,778,611,424
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.96	34.76	37.39	35.20	36.06	31.77	33.20	31.35	30.79	23.01
4	Chi phí tài chính	3,244,925,480	3,151,820,986	1,842,913,776	2,105,984,643	2,391,754,343	2,668,280,920	2,949,429,006	4,492,985,656	2,621,395,682	5,453,330,052
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.74	2.27	1.48	1.71	2.03	2.19	2.72	4.33	3.20	5.76
5	Chi phí bán hàng	20,798,667,853	16,458,056,571	14,665,787,818	13,122,581,738	13,788,149,885	13,211,298,770	13,088,011,601	10,554,456,863	7,446,306,186	6,443,430,242
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.16	11.86	11.79	10.66	11.73	10.85	12.08	10.17	9.08	6.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,205,054,568	14,325,164,921	11,571,987,973	10,328,631,721	10,807,121,580	9,156,047,275	9,351,383,831	9,582,718,809	8,505,287,840	10,654,336,914
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.76	10.32	9.30	8.39	9.19	7.52	8.63	9.23	10.37	11.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,839,764,894	16,706,092,134	14,934,399,527	14,055,567,351	12,362,951,214	9,067,934,055	8,387,250,228	7,173,404,223	6,549,602,937	1,521,166,645
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.76	11.86	6.25	13.69	36.34	8.12	16.92	9.52	330.56	-11.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.64	12.03	12.01	11.41	10.52	7.45	7.74	6.91	7.99	1.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.92	7.80	7.18	6.92	6.18	4.65	4.35	3.77	3.47	0.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	94,487,314,538	55,809,258,058	75,921,461,925	81,719,526,599	75,241,668,781	77,056,974,884	71,232,885,647	77,968,155,388	60,604,121,379	35,312,759,865
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,416,385,203	19,272,009,316	6,955,580,607	12,813,585,604	12,859,572,404	15,256,059,427	16,393,985,438	16,405,964,172	16,225,593,497	19,465,137,852
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.88	13.88	5.59	10.40	10.94	12.53	15.14	15.81	19.79	20.56
10	Tồn kho (TK)	13,956,729,794	15,629,493,758	15,045,637,883	15,969,831,576	18,982,425,086	24,279,739,923	20,177,899,433	16,865,767,391	1,636,089,676	20,112,949,950
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.49	11.26	12.10	12.97	16.15	19.95	18.63	16.25	2.00	21.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	486,495,365,603	479,784,872,598	411,615,848,146	409,790,421,384	401,296,536,465	395,433,561,143	394,503,072,910	390,380,848,198	384,865,808,404	373,875,347,614
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.29	0.30	0.30	0.29	0.31	0.27	0.27	0.21	0.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,315,858,561	348,848,987	53,321,898,492	1,575,966,020	6,004,837,990	1,450,630,557	560,866,950	3,221,789,167	1,590,304,529	70,200,000
13	Tổng nợ	85,578,201,714	83,787,477,300	89,609,301,931	59,813,547,064	67,568,744,484	81,121,561,381	85,089,519,874	101,374,335,636	91,866,291,951	87,616,329,369
	Nợ ngắn hạn	57,957,458,284	48,990,935,668	45,570,093,518	37,462,706,121	40,674,157,840	49,883,617,537	48,066,577,669	58,050,675,437	43,281,854,335	33,140,665,205
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,620,743,430	34,796,541,632	44,039,208,413	22,350,840,943	26,894,586,644	31,237,943,844	37,022,942,205	43,323,660,199	48,584,437,616	54,475,664,164
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.39	0.43	0.29	0.34	0.42	0.44	0.53	0.49	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.90	60.35	72.04	48.57	57.49	66.65	78.56	97.69	112.06	92.56
14	Vốn điều lệ	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	179,592,277,508
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	222,412,442,390	214,302,924,832	208,024,573,508	203,047,134,142	200,121,097,265	195,157,017,377	192,786,955,785	190,495,987,799	188,882,292,937	179,178,339,608

NRC	Chỉ tiêu	872. NRC. CTCP Tập Đoàn Danh Khôi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,149,234,224	4,628,774,256	194,244,571,348	444,036,595,699	207,248,759,895	532,655,603,200	176,745,277,753	90,116,375,907	2,378,915,658	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.24	-97.62	-56.25	114.25	-61.09	201.37	96.13	3,688.13	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.15	0.38	0.43	1.27	0.86	0.57	0.07	
2	Giá vốn	614,753,175	162,636,074	40,081,694,666	34,722,027,802	40,890,971,526	340,692,694,621	37,520,383,357	34,980,390,227	0	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,534,481,049	4,466,138,182	154,162,876,682	409,314,567,897	166,357,788,369	191,962,908,579	139,224,894,396	55,135,985,680	2,378,915,658	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	88.06	96.49	79.37	92.18	80.27	36.04	78.77	61.18	100.00	
4	Chi phí tài chính	53,344,725,238	55,214,989,667	64,123,336,853	10,357,756,190	4,902,734,580	5,918,541,461	3,644,540,788	-127,527,109	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,035.97	1,192.86	33.01	2.33	2.37	1.11	2.06	-0.14	0.00	
5	Chi phí bán hàng	0	0	15,090,202,016	73,363,060,844	57,629,042,985	44,043,434,781	19,050,989,195	7,326,528,876	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	7.77	16.52	27.81	8.27	10.78	8.13	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,704,023,949	-9,915,645,471	161,141,158,913	84,406,226,240	54,441,052,041	42,625,879,363	35,702,002,089	9,925,536,787	14,595,030	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1,586.72	-214.22	82.96	19.01	26.27	8.00	20.20	11.01	0.61	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-137,296,581,082	11,899,525,078	-72,801,570,002	194,792,459,955	62,201,236,899	90,314,789,699	72,117,450,082	33,214,437,598	1,889,444,609	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,253.80	-116.35	-137.37	213.16	-31.13	25.23	117.13	1,657.89	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2,666.35	257.08	-37.48	43.87	30.01	16.96	40.80	36.86	79.42	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-11.88	0.92	-5.68	16.85	13.03	21.47	35.20	21.14	5.91	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	470,453,855	897,608,907	1,327,712,997	5,741,905,841	13,458,424,473	138,524,087,984	24,942,056,776	6,603,754,870	608,258,492	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	387,070,487,913	704,500,382,841	1,007,333,221,963	1,282,709,878,294	499,400,478,881	494,636,862,142	205,785,619,193	112,824,894,374	6,352,000,000	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7,517.05	15,220.02	518.59	288.87	240.97	92.86	116.43	125.20	267.01	
10	Tồn kho (TK)	9,974,345,752	11,571,694,751	61,133,610,030	51,122,196,587	8,182,408,146	94,556,866,597	68,067,684,877	9,194,310,349	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	193.71	249.99	31.47	11.51	3.95	17.75	38.51	10.20	0.00	
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,778,902,954	13,778,902,954	13,778,902,954	22,296,562,954	21,907,470,228	8,880,860,708	10,673,420,708	3,583,760,000	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.37	0.34	14.10	19.92	9.46	59.98	16.56	25.15	#DIV/0!	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	107,731,515,399	107,731,515,399	90,639,273,703	95,519,373,470	349,454,545	753,842,480	1,398,679,342	0	
13	Tổng nợ	773,394,299,859	789,301,085,683	994,804,674,030	867,138,835,769	291,149,869,755	435,099,911,543	297,736,222,359	16,717,010,833	470,555,545	
	Nợ ngắn hạn	565,447,424,723	567,278,410,017	748,492,100,850	425,603,677,510	118,182,209,098	247,261,893,616	82,546,042,601	15,538,910,833	470,555,545	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	207,946,875,136	222,022,675,666	246,312,573,180	441,535,158,259	172,967,660,657	187,838,017,927	215,190,179,758	1,178,100,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.61	0.78	0.75	0.61	1.03	1.45	0.11	0.01	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15,019.60	17,052.05	512.14	195.29	140.48	81.69	168.45	18.55	19.78	
14	Vốn điều lệ	925,977,620,000	925,977,620,000	881,886,860,000	841,886,860,000	301,798,050,000	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	30,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,155,973,977,028	1,293,904,067,536	1,282,004,542,458	1,155,717,625,150	477,489,386,282	420,742,183,775	204,876,073,002	157,112,208,273	31,996,978,841	
873. NS2. CTCP Nước sạch Số 2 Hà Nội											
NS2	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		739,806,069,024	552,277,059,810	473,808,846,069	464,069,981,284	447,132,568,518	420,012,253,291	382,781,806,062	368,868,878,865	363,940,955,865	174,043,413,661
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.96	16.56	2.10	3.79	6.46	9.73	3.77	1.35	109.11	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.26	0.95	0.81	0.79	0.77	0.72	0.66	0.64	0.63	0.30
2	Giá vốn	382,589,312,056	311,812,439,269	255,399,519,592	242,156,883,592	250,200,248,768	234,902,602,219	198,143,515,500	186,977,940,187	185,456,461,154	90,384,910,528
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	357,216,756,968	240,464,620,541	218,409,326,477	221,913,097,692	196,932,319,750	185,109,651,072	184,638,290,562	181,890,938,678	178,484,494,711	83,658,503,133
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.29	43.54	46.10	47.82	44.04	44.07	48.24	49.31	49.04	48.07
4	Chi phí tài chính	27,774,722,015	23,540,941,173	17,640,599,568	16,234,269,752	14,412,327,941	11,908,655,136	10,231,659,449	6,952,560,393	6,764,665,283	4,092,761,493
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.75	4.26	3.72	3.50	3.22	2.84	2.67	1.88	1.86	2.35
5	Chi phí bán hàng	280,353,309,454	187,318,692,774	172,242,243,112	176,813,375,936	139,772,327,862	149,121,505,425	134,549,559,146	134,067,362,450	126,318,651,789	52,781,669,836
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	37.90	33.92	36.35	38.10	31.26	35.50	35.15	36.35	34.71	30.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,251,719,576	40,967,637,245	40,006,750,017	38,141,079,912	31,419,700,766	33,464,546,306	39,121,211,426	33,967,158,522	39,519,165,808	23,031,106,815
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.93	7.42	8.44	8.22	7.03	7.97	10.22	9.21	10.86	13.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,384,298,828	15,013,374,122	14,161,067,238	16,593,272,324	13,367,613,446	12,988,342,078	12,744,612,521	12,616,770,544	12,048,924,843	5,871,551,428
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.11	6.02	-14.66	24.13	2.92	1.91	1.01	4.71	105.21	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.62	2.72	2.99	3.58	2.99	3.09	3.33	3.42	3.31	3.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.30	2.58	2.43	2.84	2.30	2.24	2.19	2.17	2.08	1.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	216,110,251,292	150,064,708,946	139,081,289,231	196,802,777,861	167,766,967,713	134,157,444,883	153,861,623,188	120,785,050,911	100,788,650,762	69,544,653,256
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,566,783,418	42,794,337,412	21,278,766,348	23,269,270,913	6,102,863,994	14,392,401,708	14,903,006,789	14,168,557,405	12,184,168,926	3,595,828,652
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.92	7.75	4.49	5.01	1.36	3.43	3.89	3.84	3.35	2.07
10	Tồn kho (TK)	27,706,429,602	27,933,816,620	24,739,752,338	23,162,077,342	25,897,723,913	20,808,100,375	15,766,530,452	15,852,098,639	10,519,492,717	6,211,582,340
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.75	5.06	5.22	4.99	5.79	4.95	4.12	4.30	2.89	3.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,518,962,729,027	2,289,456,345,132	2,096,921,029,505	1,986,694,758,746	1,929,385,644,435	1,782,883,578,195	1,685,182,556,123	1,564,976,970,134	1,477,016,257,770	1,441,898,280,175
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.24	0.23	0.23	0.23	0.24	0.23	0.24	0.25	0.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,782,093,677	65,337,551,495	63,085,029,303	37,602,722,363	28,621,406,463	53,138,770,822	41,400,680,215	47,262,426,287	25,455,659,652	11,773,905,435
13	Tổng nợ	968,780,538,310	854,050,648,292	712,218,515,861	731,159,547,560	727,577,170,550	647,241,240,600	649,924,601,570	576,274,295,815	547,350,511,547	526,083,646,306
	Nợ ngắn hạn	232,817,792,524	204,538,834,416	166,134,239,164	186,837,555,012	191,132,951,550	140,872,652,519	168,711,065,866	95,778,342,114	94,586,967,312	62,774,989,143
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	735,962,745,786	649,511,813,876	546,084,276,697	544,321,992,548	536,444,219,000	506,368,588,081	481,213,535,704	480,495,953,701	452,763,544,235	463,308,657,163
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	1.46	1.22	1.25	1.25	1.11	1.12	0.99	0.94	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	130.95	154.64	150.32	157.55	162.72	154.10	169.79	156.23	150.40	302.27
14	Vốn điều lệ	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	587,644,534,889	583,013,374,122	582,446,891,238	584,890,529,413	581,367,613,446	580,988,342,078	581,017,216,590	580,616,770,544	580,048,924,843	573,871,551,428

NSC	Chỉ tiêu	874. NSC. CTPC Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,448,696,267,958	2,035,476,791,346	1,889,064,779,925	1,928,605,884,267	1,634,551,951,966	1,518,452,023,608	1,605,380,007,080	1,512,602,716,101	1,330,783,183,340	1,248,622,863,388
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.30	7.75	-2.05	17.99	7.65	-5.41	6.13	13.66	6.58	75.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.61	1.41	1.40	1.48	1.36	1.35	1.53	1.43	1.23	1.25
2	Giá vốn	1,722,864,945,545	1,400,798,894,435	1,256,098,495,681	1,308,091,470,708	1,076,362,301,284	974,701,686,797	1,032,379,596,885	951,883,806,340	831,717,833,009	793,511,180,555
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	725,831,322,413	634,677,896,911	632,966,284,244	620,514,413,559	558,189,650,682	543,750,336,811	573,000,410,195	560,718,909,761	499,065,350,331	455,111,682,833
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.64	31.18	33.51	32.17	34.15	35.81	35.69	37.07	37.50	36.45
4	Chi phí tài chính	39,599,952,400	37,653,156,001	25,694,843,784	31,423,207,880	18,785,277,924	16,414,817,344	23,965,500,796	17,711,556,501	18,437,873,614	30,302,280,080
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.62	1.85	1.36	1.63	1.15	1.08	1.49	1.17	1.39	2.43
5	Chi phí bán hàng	235,713,205,972	182,485,542,605	177,881,584,605	169,517,826,087	154,594,657,313	133,719,448,289	128,965,500,796	126,528,473,823	125,687,363,607	123,865,568,497
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.63	8.97	9.42	8.79	9.46	8.81	8.03	8.36	9.44	9.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	196,309,837,839	172,754,587,443	179,233,562,301	177,242,074,061	176,218,069,780	159,721,451,736	151,273,050,901	175,133,574,358	148,638,915,165	142,100,088,577
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.02	8.49	9.49	9.19	10.78	10.52	9.42	11.58	11.17	11.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	225,577,807,523	230,128,510,222	226,885,940,836	225,630,794,419	194,815,459,438	207,458,628,048	252,701,607,398	234,615,226,434	192,460,358,157	157,108,449,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.98	1.43	0.56	15.82	-6.09	-17.90	7.71	21.90	22.50	26.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.21	11.31	12.01	11.70	11.92	13.66	15.74	15.51	14.46	12.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.83	15.91	16.79	17.29	16.22	18.38	24.01	22.15	17.73	15.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	280,698,028,796	538,493,214,743	414,697,570,630	316,656,939,756	267,878,958,511	311,787,170,377	287,263,979,715	188,247,233,905	177,548,165,322	68,677,496,884
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	444,365,279,534	378,523,100,222	284,779,337,655	298,255,569,880	276,656,206,110	253,957,909,355	237,329,069,530	356,649,255,955	269,943,463,267	322,675,824,354
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.15	18.60	15.08	15.46	16.93	16.72	14.78	23.58	20.28	25.84
10	Tồn kho (TK)	553,662,512,419	438,153,645,141	466,321,159,783	422,417,051,535	317,305,635,073	288,405,740,046	345,021,765,287	316,603,150,792	344,275,927,522	421,582,083,846
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.61	21.53	24.69	21.91	19.41	18.99	21.49	20.93	25.87	33.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	997,780,553,784	923,514,523,187	866,576,551,858	839,212,104,813	829,170,072,990	488,606,524,821	475,465,947,595	436,265,861,222	376,088,347,491	368,902,286,257
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.45	2.20	2.18	2.30	1.97	3.11	3.38	3.47	3.54	3.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,580,075,582	7,733,246,245	12,453,949,269	14,665,287,758	2,390,569,609	272,812,773,056	13,193,010,235	13,228,911,424	14,557,490,626	14,258,332,636
13	Tổng nợ	634,219,457,983	775,029,726,630	674,471,121,087	627,326,065,368	600,108,588,251	639,112,532,008	508,604,518,070	502,150,112,743	400,854,685,081	555,038,275,228
	Nợ ngắn hạn	601,584,763,565	742,914,024,178	642,834,007,663	595,378,037,979	534,533,569,944	544,620,534,624	397,693,718,394	461,448,578,292	358,186,726,381	461,746,815,948
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,634,694,418	32,115,702,452	31,637,113,424	31,948,027,389	65,575,018,307	94,491,997,384	110,910,799,676	40,701,534,451	42,667,958,700	93,291,459,280
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.54	0.50	0.48	0.50	0.57	0.48	0.47	0.37	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.90	38.08	35.70	32.53	36.71	42.09	31.68	33.20	30.12	44.45
14	Vốn điều lệ	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	152,950,000,000	152,950,000,000	152,950,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,520,644,894,426	1,446,135,166,042	1,351,258,350,499	1,304,632,514,233	1,201,443,232,246	1,128,579,740,613	1,052,594,049,225	1,059,271,386,414	1,085,675,664,875	1,002,650,818,479
NSG	Chỉ tiêu	875. NSG. CTPC Nhựa Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,878,082,919	16,323,542,394	15,048,447,872	19,173,197,322	22,770,779,699	57,977,513,707	57,509,965,794	59,501,581,081	80,746,579,700	70,863,414,159
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.36	8.47	-21.51	-15.80	-60.72	0.81	-3.35	-26.31	13.95	-3.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.49	-1.31	-1.52	4.45	1.19	0.69	0.66	0.61	0.83	0.75
2	Giá vốn	11,969,212,332	13,016,138,941	18,793,239,950	2,192,657,482	33,952,378,776	50,112,320,738	41,254,152,417	42,709,964,873	60,373,958,232	53,880,596,569
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-1,091,129,413	3,307,403,453	-3,744,792,078	16,980,539,840	-11,181,599,077	7,865,192,969	16,255,813,377	16,791,616,208	20,372,621,468	16,982,817,590
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-10.03	20.26	-24.88	88.56	-49.11	13.57	28.27	28.22	25.23	23.97
4	Chi phí tài chính	1,581,511,666	1,385,609,178	4,662,127,375	6,560,773,687	6,654,282,074	1,321,304,201	3,150,659,402	1,926,604,298	1,325,290,535	2,146,829,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.54	8.49	30.98	34.22	29.22	2.28	5.48	3.24	1.64	3.03
5	Chi phí bán hàng	1,044,083,192	2,065,282,458	1,141,971,287	1,737,088,748	1,509,443,396	3,732,106,294	5,071,118,422	5,779,596,597	6,145,551,066	6,158,923,140
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.60	12.65	7.59	9.06	6.63	6.44	8.82	9.71	7.61	8.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,804,276,303	10,284,514,110	4,848,962,959	3,939,711,758	8,987,323,422	5,521,339,035	4,296,649,142	5,037,164,095	4,761,346,413	7,907,308,051
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	53.36	63.00	32.22	20.55	39.47	9.52	7.47	8.47	5.90	11.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-9,759,132,938	-3,680,065,154	-14,216,727,833	-14,755,641,282	-30,067,624,279	-2,526,139,150	2,802,871,282	9,970,641,254	9,663,596,020	6,610,197,672
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	165.19	-74.11	-3.65	-50.93	1,090.26	-190.13	-71.89	3.18	46.19	5.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-89.71	-22.54	-94.47	-76.96	-132.04	-4.36	4.87	16.76	11.97	9.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	43.95	29.56	143.45	-342.65	-157.49	-3.02	3.21	10.22	9.93	7.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	672,490,352	179,477,110	181,365,885	446,649,981	504,144,992	1,419,733,488	1,436,455,335	9,042,500,222	3,135,954,826	6,795,818,328
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,235,536,943	1,529,084,429	2,132,873,152	2,424,197,342	1,406,007,505	27,053,947,757	29,274,960,804	26,665,965,047	37,358,352,705	26,654,707,443
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.71	9.37	14.17	12.64	6.17	46.66	50.90	44.82	46.27	37.61
10	Tồn kho (TK)	2,446,514,916	6,593,965,138	8,735,785,776	10,543,605,360	11,954,133,426	18,803,429,064	25,491,003,998	24,151,321,385	25,145,593,528	27,027,566,870
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.49	40.40	58.05	54.99	52.50	32.43	44.32	40.59	31.14	38.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	123,370,285,588	134,736,062,624	138,461,590,679	138,461,590,679	140,551,950,342	140,551,950,342	158,906,489,049	155,044,860,892	154,539,624,274	148,931,366,868
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.12	0.11	0.14	0.16	0.41	0.36	0.38	0.52	0.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	90,442,980,511	83,483,864,474	86,775,399,248	81,265,473,656	74,883,623,038	66,726,838,148	78,879,229,026	65,414,322,041	75,878,166,723	72,144,963,465
	Nợ ngắn hạn	88,675,980,511	83,483,864,474	86,775,399,248	81,265,473,656	70,000,630,888	53,949,873,308	60,654,732,901	40,569,825,916	44,413,670,598	34,060,467,340
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,767,000,000	0	0	0	0	4,882,992,150	18,224,496,125	24,844,496,125	31,464,496,125	38,084,496,125
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-4.07	-6.71	-8.76	18.87	3.92	11.80	0.90	0.67	0.78	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	831.42	511.43	576.64	423.85	328.86	115.09	137.16	109.94	93.97	101.81
14	Vốn điều lệ	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-22,206,751,727	-12,447,618,789	-9,910,402,375	4,306,325,459	19,091,566,741	83,597,071,055	87,258,608,036	97,518,642,780	97,303,280,412	94,418,947,064

NSH	Chi tiêu	876. NSH. CTPC Tập Đoàn Nhóm Sóng Hồng Shalumi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,012,944,256,509	1,068,598,981,036	1,101,118,544,290	1,039,880,983,734	858,884,462,763	937,340,221,819	1,234,720,772,835	1,089,819,027,099	1,204,644,348,813	1,149,801,511,430
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.21	-2.95	5.89	21.07	-8.37	-24.08	13.30	-9.53	4.77	13.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.25	4.52	4.67	4.46	3.56	3.95	5.24	4.62	5.17	12.16
2	Giá vốn	966,206,267,428	1,003,413,905,299	1,043,090,072,723	990,187,746,687	804,495,573,610	884,574,641,428	1,174,242,188,295	1,015,829,166,164	1,131,819,481,405	1,080,796,924,416
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	46,737,989,081	65,185,075,737	58,028,471,567	49,693,237,047	54,388,889,153	52,765,580,391	60,478,584,540	73,989,860,935	72,824,867,408	69,004,587,014
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.61	6.10	5.27	4.78	6.33	5.63	4.90	6.79	6.05	6.00
4	Chi phí tài chính	34,017,340,358	40,956,140,139	34,543,828,361	15,807,340,930	38,307,991,414	41,223,679,421	46,196,942,655	40,380,860,322	43,659,137,524	43,527,993,180
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.36	3.83	3.14	1.52	4.46	4.40	3.74	3.71	3.62	3.79
5	Chi phí bán hàng	5,885,680,132	5,564,787,070	5,648,868,994	5,844,744,221	4,891,168,460	4,614,962,454	7,135,899,371	6,886,866,212	6,852,832,757	6,828,973,223
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	0.52	0.51	0.56	0.57	0.49	0.58	0.63	0.57	0.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,691,168,472	16,389,351,014	13,892,970,270	22,973,043,925	7,026,741,146	8,013,257,975	11,421,310,596	11,099,660,347	10,511,578,211	11,794,295,649
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.46	1.53	1.26	2.21	0.82	0.85	0.93	1.02	0.87	1.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,874,395,707	902,524,692	3,414,508,977	4,259,218,318	3,889,624,500	1,704,136,303	797,850,669	13,229,239,152	11,413,635,944	7,030,122,023
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	107.68	-73.57	-19.83	9.50	128.25	113.59	-93.97	15.91	62.35	178.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.19	0.08	0.31	0.41	0.45	0.18	0.06	1.21	0.95	0.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.79	0.38	1.45	1.83	1.61	0.72	0.34	5.60	4.90	7.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,457,742,138	2,868,381,375	3,943,035,247	6,969,702,445	1,943,136,764	1,801,052,866	4,357,017,032	15,480,307,626	27,562,551,309	15,009,559,572
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	177,243,540,732	93,434,961,318	71,896,962,138	100,313,700,473	134,943,917,236	116,514,004,635	222,414,282,862	214,687,971,676	204,507,563,395	150,696,281,813
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.50	8.74	6.53	9.65	15.71	12.43	18.01	19.70	16.98	13.11
10	Tồn kho (TK)	582,600,204,228	639,416,387,120	577,495,355,777	521,644,842,014	513,386,107,904	478,753,261,553	452,109,625,641	420,905,400,170	339,660,702,184	363,722,994,680
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.52	59.84	52.45	50.16	59.77	51.08	36.62	38.62	28.20	31.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	341,338,524,522	338,359,324,431	333,078,386,514	330,285,374,991	327,203,975,991	337,699,111,849	334,688,818,179	326,897,000,567	313,078,213,420	280,978,858,448
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.97	3.16	3.31	3.15	2.62	2.78	3.69	3.33	3.85	4.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,030,009,462	327,889,092	327,889,092	327,889,092	327,889,092	3,348,615,537	403,272,308	6,836,627,027	11,828,096,404	25,867,042,734
13	Tổng nợ	674,126,920,187	666,565,608,464	591,792,663,240	586,212,363,045	610,665,108,540	568,101,659,193	653,785,387,763	649,327,163,317	576,366,915,515	659,056,062,159
	Nợ ngắn hạn	668,549,478,879	660,293,461,610	584,406,087,254	579,997,819,670	605,836,089,124	563,570,645,899	648,952,308,989	637,931,511,187	531,621,986,923	543,540,470,145
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,577,441,308	6,272,146,854	7,386,575,986	6,214,543,375	4,829,019,416	4,531,013,294	4,833,078,774	11,395,652,130	44,744,928,592	115,515,592,014
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.83	2.82	2.51	2.52	2.53	2.39	2.78	2.75	2.47	6.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	66.55	62.38	53.74	56.37	71.10	60.61	52.95	59.58	47.85	57.32
14	Vốn điều lệ	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	238,114,394,630	236,239,998,923	235,837,474,231	232,922,965,254	240,935,798,058	237,250,309,861	235,546,173,558	236,130,943,541	232,915,240,333	94,586,843,189
NSL	Chi tiêu	877. NSL CTPC Cấp nước Sơn La									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	139,923,832,856	134,513,548,166	125,847,368,121	125,310,469,591	121,953,441,306	123,502,798,400	118,212,923,497	119,354,730,745	117,127,127,993	107,668,449,366
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.02	6.89	0.43	2.75	-1.25	4.47	-0.96	1.90	8.79	21.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.08	1.15	1.10	1.14	1.12	1.22	1.29	1.48	1.50	1.60
2	Giá vốn	97,415,333,560	92,900,430,235	86,564,541,253	91,289,498,448	86,593,176,640	92,297,001,682	86,711,927,591	92,640,044,776	90,779,608,339	88,157,635,589
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,508,499,296	41,613,117,931	39,282,826,868	34,020,971,143	35,360,264,666	31,205,796,718	31,500,995,906	26,714,685,969	26,347,519,654	19,510,813,777
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.38	31.21	31.21	27.15	28.99	25.27	26.65	22.38	22.49	18.12
4	Chi phí tài chính	1,099,144,101	515,828,326	160,384,392	259,133,674	349,690,554	2,183,773,723	2,839,091,880	1,854,637,796	2,870,055,708	4,784,798,056
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.79	0.38	0.13	0.21	0.29	1.77	2.40	1.55	2.45	4.44
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,663,210,177	23,049,604,638	19,369,668,659	17,312,779,139	17,223,402,237	15,136,760,415	11,143,714,064	11,865,039,237	10,351,819,535	8,140,456,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.20	17.14	15.39	13.82	14.12	12.26	9.43	9.94	8.84	7.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,294,104,643	16,985,373,034	19,679,842,063	16,879,628,422	18,054,440,714	15,875,060,972	17,768,756,749	12,413,785,956	12,859,988,271	7,484,762,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.82	-13.69	16.59	-6.51	13.73	-10.66	43.14	-3.47	71.82	562.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.36	12.63	15.64	13.47	14.80	12.85	15.03	10.40	10.98	6.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.32	14.52	17.14	15.40	16.51	15.73	19.35	15.35	16.42	11.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,739,785,648	18,559,535,281	22,481,481,934	24,849,889,200	27,831,532,918	12,498,579,168	18,951,716,064	8,369,477,045	2,878,507,084	11,146,496,355
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,326,635,802	17,309,729,167	16,131,770,823	14,509,360,692	10,721,670,078	21,775,920,298	38,720,277,839	11,458,182,403	10,993,147,011	8,589,740,554
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.95	12.87	12.82	11.58	8.79	17.63	32.75	9.60	9.39	7.98
10	Tồn kho (TK)	14,990,326,796	16,183,974,951	13,737,488,620	8,759,426,132	10,494,657,968	12,755,311,272	12,006,680,651	12,316,623,903	13,376,768,073	9,687,424,738
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.71	12.03	10.92	6.99	8.61	10.33	10.16	10.32	11.42	9.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	355,141,945,201	324,501,011,959	298,384,577,697	293,889,918,651	284,337,144,095	268,320,971,108	254,244,288,894	247,861,025,194	223,486,431,808	205,477,476,740
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.41	0.42	0.43	0.43	0.46	0.46	0.48	0.52	0.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,977,341,316	12,079,027,280	17,544,909,377	3,579,226,697	2,800,024,606	7,563,846,886	4,443,477,366	1,677,361,985	9,147,195,400	0
13	Tổng nợ	47,957,543,253	38,958,164,948	32,066,126,370	32,294,534,093	34,496,535,242	46,465,375,708	80,711,318,388	64,010,723,045	63,191,075,710	63,922,164,312
	Nợ ngắn hạn	21,072,631,690	20,942,218,255	14,523,156,703	22,119,699,514	16,176,874,176	19,988,289,593	62,738,679,660	40,467,155,972	33,725,950,825	12,745,510,864
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,884,911,563	18,015,946,693	17,542,969,667	10,174,834,579	18,319,661,066	26,477,086,115	17,972,638,728	23,543,567,073	29,465,124,885	51,176,653,448
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.33	0.28	0.29	0.32	0.46	0.88	0.79	0.81	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.27	28.96	25.48	25.77	28.29	37.62	68.28	53.63	53.95	59.37
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	62,096,300,000	62,096,300,000	62,096,300,000	60,596,300,000	60,596,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	129,788,478,243	116,994,310,150	114,808,732,666	109,628,686,153	109,348,827,901	100,935,989,047	91,832,920,115	80,894,756,366	78,338,304,410	67,348,010,385

NSS	Chỉ tiêu	878. NSS. CTCP Nông Súc Sản Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	101,797,735,573	279,991,051,000	304,919,205,950	312,809,536,000	347,266,754,650	194,548,892,550	217,316,318,309	121,736,166,146	133,577,037,441	129,295,331,939
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-63.64	-8.18	-2.52	-9.92	78.50	-10.48	78.51	-8.86	3.31	-0.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.62	1.64	1.74	1.39	1.34	1.03	1.05	0.43	0.33	0.27
2	Giá vốn	102,980,014,016	265,928,948,319	272,832,146,089	236,953,560,616	186,917,429,254	166,903,306,383	176,548,551,859	159,997,206,119	115,401,337,663	106,833,640,091
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-1,182,278,443	14,062,102,681	32,087,059,861	75,855,975,384	160,349,325,396	27,645,586,167	40,767,766,450	-38,261,039,973	18,175,699,778	22,461,691,848
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.16	5.02	10.52	24.25	46.17	14.21	18.76	-31.43	13.61	17.37
4	Chi phí tài chính	-242,978,000	243,000,000	0	-149,437,634	24,718	150,420,055	200,621	50,879	124,608	332,940,813
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.24	0.09	0.00	-0.05	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	0.26
5	Chi phí bán hàng	0	0	6,060,002	37,847,500	39,845,000	0	17,640,000	2,600,000	0	1,000,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	0.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,714,007,697	8,484,161,925	9,531,589,460	11,446,627,502	7,030,143,531	5,289,696,545	5,332,652,548	2,790,125,846	3,537,941,812	3,255,354,728
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.65	3.03	3.13	3.66	2.02	2.72	2.45	2.29	2.65	2.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	964,968,421	9,651,653,510	22,667,862,105	60,244,770,438	136,827,106,419	23,002,045,321	41,410,810,197	-24,678,944,794	30,159,546,412	723,975,365,663
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.00	-57.42	-62.37	-55.97	494.85	-44.45	-267.80	-181.83	-95.83	1,599.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.95	3.45	7.43	19.26	39.40	11.82	19.06	-20.27	22.58	559.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.58	5.65	12.97	26.85	52.63	12.23	19.99	-8.74	7.55	153.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	146,034,483,922	115,124,687,754	88,059,610,162	123,966,923,274	164,594,703,345	90,997,844,027	96,311,800,301	161,732,879,147	371,871,011,094	347,298,089,125
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,646,999,344	1,643,750,223	1,820,509,244	3,619,988,231	4,317,990,239	3,579,228,487	4,782,798,763	4,975,795,228	5,200,979,946	993,681,118
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.62	0.59	0.60	1.16	1.24	1.84	2.20	4.09	3.89	0.77
10	Tồn kho (TK)	6,887,044,259	43,454,676,470	67,841,869,027	64,589,149,193	48,914,864,151	42,913,901,208	43,202,597,763	44,508,752,528	42,042,983,228	26,599,294,121
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.77	15.52	22.25	20.65	14.09	22.06	19.88	36.56	31.47	20.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,997,014,144	111,153,950,545	110,147,687,719	110,112,609,719	110,039,709,719	108,675,409,719	102,733,565,219	98,724,715,387	88,203,395,698	78,046,002,832
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	2.52	2.77	2.84	3.16	1.79	2.12	1.23	1.51	1.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	315,579,556	315,579,556	315,579,556	441,255,028	9,392,428,005	9,367,502,965	8,832,187,169
13	Tổng nợ	18,560,025,753	30,448,465,130	39,348,302,158	32,554,737,112	30,133,481,802	25,960,164,255	18,146,390,271	21,982,890,284	111,779,336,233	59,326,297,674
	Nợ ngắn hạn	18,560,025,753	30,448,465,130	39,348,302,158	32,554,737,112	30,133,481,802	25,744,164,255	17,890,390,271	21,726,890,284	111,523,336,233	57,629,412,464
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	216,000,000	256,000,000	256,000,000	256,000,000	1,696,885,210
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.18	0.23	0.15	0.12	0.14	0.09	0.08	0.28	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.23	10.87	12.90	10.41	8.68	13.34	8.35	18.06	83.68	45.88
14	Vốn điều lệ	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	68,426,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	165,167,247,765	170,919,440,412	174,742,588,594	224,389,713,038	259,977,202,432	188,021,640,333	207,122,538,012	282,221,261,875	399,385,904,669	470,883,315,212
NST	Chỉ tiêu	879. NST. CTCP Ngân Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	869,476,126,115	706,957,855,869	569,573,406,630	656,191,471,360	640,591,215,031	1,015,623,037,282	611,796,231,355	559,414,168,906	802,034,883,247	819,790,318,416
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.99	24.12	-13.20	2.44	-36.93	66.01	9.36	-30.25	-2.17	12.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.63	3.91	3.25	3.76	3.79	5.63	3.43	3.26	5.11	5.78
2	Giá vốn	737,265,179,869	584,413,647,794	479,014,995,152	558,388,619,250	566,929,133,670	874,223,403,227	508,276,439,963	464,113,576,276	723,554,043,748	707,288,687,777
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	132,210,946,246	122,544,208,075	90,558,411,478	97,802,852,110	73,662,081,361	141,399,634,055	103,519,791,392	95,300,592,630	78,480,839,499	112,501,630,639
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.21	17.33	15.90	14.90	11.50	13.92	16.92	17.04	9.79	13.72
4	Chi phí tài chính	5,222,778,836	3,154,761,068	6,365,743,516	6,309,917,798	16,160,885,293	19,272,466,813	14,086,588,743	10,065,480,431	10,465,244,879	22,184,309,411
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.60	0.45	1.12	0.96	2.52	1.90	2.30	1.80	1.30	2.71
5	Chi phí bán hàng	21,310,497,802	16,963,193,370	16,137,688,181	18,665,567,942	15,776,318,004	33,008,774,438	21,508,336,158	24,454,986,708	11,003,535,393	12,045,503,936
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.45	2.40	2.83	2.84	2.46	3.25	3.52	4.37	1.37	1.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	85,573,524,085	88,712,219,754	61,725,245,977	67,197,462,266	44,258,474,440	72,885,672,803	56,506,747,821	47,776,008,138	42,884,366,108	43,586,334,814
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.84	12.55	10.84	10.24	6.91	7.18	9.24	8.54	5.35	5.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,311,183,029	12,111,564,895	7,104,541,703	6,638,773,702	888,738,132	14,760,248,678	12,528,268,765	14,785,553,418	15,045,582,902	-25,070,163,736
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.19	70.48	7.02	646.99	-93.98	17.82	-15.27	-1.73	-160.01	-256.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.11	1.71	1.25	1.01	0.14	1.45	2.05	2.64	1.88	-3.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.75	6.70	4.05	3.80	0.53	8.18	7.03	8.61	9.59	-17.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,877,816,683	71,371,350,933	3,995,042,174	3,681,143,165	7,620,422,959	2,309,935,539	2,928,878,802	10,236,501,108	18,841,107,724	5,895,253,370
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	82,525,434,456	113,974,759,919	144,569,995,551	130,732,715,452	131,470,268,397	246,083,875,487	77,080,328,325	157,601,197,951	261,610,580,049	380,530,624,499
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.49	16.12	25.38	19.92	20.52	24.23	12.60	28.17	32.62	46.42
10	Tồn kho (TK)	117,434,190,750	93,152,864,322	40,273,954,415	56,817,171,645	70,803,840,676	130,074,646,435	155,161,789,176	135,341,190,829	79,117,011,757	68,788,483,305
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.51	13.18	7.07	8.66	11.05	12.81	25.36	24.19	9.86	8.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	320,105,278,164	318,463,533,266	317,003,642,950	313,609,643,754	308,238,923,906	287,171,399,456	276,164,218,101	223,506,454,429	223,970,993,182	223,430,027,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.72	2.22	1.80	2.09	2.08	3.54	2.22	2.50	3.58	3.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	789,709,969	4,676,083,832	136,363,636	21,004,023,803	362,487,211	0
13	Tổng nợ	107,742,511,416	191,619,672,677	114,802,602,913	134,469,487,631	186,572,467,820	355,006,384,307	227,402,734,526	285,079,560,650	343,095,589,983	466,269,891,004
	Nợ ngắn hạn	107,742,511,416	191,619,672,677	113,166,513,334	127,894,307,579	165,577,890,717	328,943,743,109	205,017,812,146	256,654,560,650	334,701,619,683	441,637,376,861
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,636,089,579	6,575,180,052	20,994,577,103	26,062,641,198	22,384,922,380	28,425,000,000	8,393,970,300	24,632,514,143
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	1.06	0.65	0.77	1.11	1.95	1.28	1.66	2.19	3.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.39	27.10	20.16	20.49	29.13	34.95	37.17	50.96	42.78	56.88
14	Vốn điều lệ	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	187,817,087,087	180,753,436,868	175,463,473,938	174,531,721,737	168,836,838,032	180,464,732,600	178,110,086,622	171,645,640,461	156,860,087,043	141,814,504,141

NT2	Chi tiêu	880. NT2. CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,943,678,536,835	6,385,884,555,364	8,787,691,488,678	6,149,583,588,676	6,082,248,450,836	7,653,692,325,777	7,669,729,160,697	6,761,129,918,866	7,983,298,417,066	6,729,438,340,659
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.92	-27.33	42.90	1.11	-20.53	-0.21	13.44	-15.31	18.63	-4.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.42	1.47	1.90	1.45	1.42	1.85	2.08	1.36	1.63	1.41
2	Giá vốn	5,892,165,694,504	5,875,592,170,662	7,706,165,650,920	5,473,777,912,569	5,187,476,411,014	6,679,293,388,147	6,654,451,869,419	5,368,441,795,759	6,631,836,154,237	5,087,664,858,289
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,512,842,331	510,292,384,702	1,081,525,837,758	675,805,676,107	894,772,039,822	974,398,937,630	1,015,277,291,278	1,392,688,123,107	1,351,462,262,829	1,641,773,482,370
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.87	7.99	12.31	10.99	14.71	12.73	13.24	20.60	16.93	24.40
4	Chi phí tài chính	38,657,504,508	34,455,263,465	17,755,544,469	51,989,189,737	160,233,817,776	168,157,004,139	192,478,641,344	489,570,695,744	249,014,358,209	359,437,861,454
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.54	0.20	0.85	2.63	2.20	2.51	7.24	3.12	5.34
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,167,554,815	69,002,598,374	131,432,911,182	82,922,197,505	85,017,088,157	86,799,874,992	101,406,946,078	113,928,158,596	56,841,564,744	146,225,472,119
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.37	1.08	1.50	1.35	1.40	1.13	1.32	1.69	0.71	2.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	82,893,960,390	473,076,742,026	883,417,416,165	533,789,073,040	625,244,118,762	754,170,713,463	782,158,287,645	810,413,122,332	1,085,508,354,220	1,141,627,721,284
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-82.48	-46.45	65.50	-14.63	-17.10	-3.58	-3.49	-25.34	-4.92	-28.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.39	7.41	10.05	8.68	10.28	9.85	10.20	11.99	13.60	16.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.98	10.91	19.15	12.61	14.55	18.27	21.23	16.26	22.12	23.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,330,449,028,656	2,101,543,659,378	1,333,299,106,224	1,478,474,276	62,188,747,786	651,455,457,680	65,604,725,880	1,045,968,678,560	1,398,468,310,099	1,108,501,344,977
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,988,656,591,746	2,325,647,847,426	2,911,381,137,249	2,230,443,563,905	1,488,929,248,565	1,458,799,421,394	2,520,283,326,109	1,795,329,283,333	3,609,508,630,323	1,576,123,809,496
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.28	36.42	33.13	36.27	24.48	19.06	32.86	26.55	45.21	23.42
10	Tồn kho (TK)	332,599,835,856	260,356,629,556	307,450,880,976	310,903,168,809	315,079,777,011	302,120,863,600	260,944,383,187	259,378,183,413	239,011,186,410	287,993,190,464
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.60	4.08	3.50	5.06	5.18	3.95	3.40	3.84	2.99	4.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,332,539,745,648	11,329,733,374,580	11,327,471,627,198	11,326,609,494,789	11,324,864,373,377	11,323,753,071,377	11,321,609,002,973	11,311,963,520,847	11,307,417,864,097	11,295,755,880,632
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.56	0.78	0.54	0.54	0.68	0.68	0.60	0.71	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	1,086,363,636	0	1,416,854,546	2,823,218,182	3,660,751,905	1,404,275,541	5,694,983,454
13	Tổng nợ	4,508,766,939,857	4,115,304,743,990	2,830,940,225,213	2,390,490,806,571	2,083,784,580,432	3,437,173,186,726	5,168,770,638,766	4,978,887,563,950	8,071,479,939,962	6,876,213,880,783
	Nợ ngắn hạn	4,508,766,939,857	4,115,304,743,990	2,830,940,225,213	2,390,490,806,571	2,083,242,736,828	2,943,846,558,591	3,572,245,492,195	2,283,994,389,470	4,309,602,086,664	2,004,458,746,693
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	541,843,604	493,326,628,135	1,596,525,146,571	2,694,893,174,480	3,761,877,853,298
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	0.95	0.61	0.56	0.48	0.83	1.40	1.00	1.64	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	75.86	64.44	32.21	38.87	34.26	44.91	67.39	73.64	101.10	102.18
14	Vốn điều lệ	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,739,198,430,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,189,080,110,421	4,335,849,370,331	4,613,841,700,805	4,233,573,732,490	4,297,536,717,450	4,126,938,642,188	3,683,475,957,725	4,985,222,070,648	4,908,434,123,716	4,768,458,146,037
NTB	Chi tiêu	881. NTB. CTCP Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						-2,816,000,000	-9,356,000,000	-8,041,000,000	-9,417,997,398	27,694,612,011
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-69.90	16.35	-14.62	-134.01	-60.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH						0.00	0.01	0.01	0.01	-0.10
2	Giá vốn									-9,417,997,398	34,098,258,256
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						-2,816,000,000	-9,356,000,000	-8,041,000,000	0	-6,403,646,245
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						100.00	100.00	100.00	0.00	-23.12
4	Chi phí tài chính									386,131,746,598	202,310,251,641
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.00	0.00	0.00	-4,099.93	730.50
5	Chi phí bán hàng									0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									8,933,260,791	9,319,078,361
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						0.00	0.00	0.00	-94.85	33.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-563,130,000,000	-283,753,000,000	-338,169,000,000	-397,520,581,181	-218,201,869,513
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						98.46	-16.09	-14.93	82.18	-2.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						19,997.51	3,032.85	4,205.56	4,220.86	-787.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						30.34	21.95	33.52	59.26	79.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									138,009,442	19,550,176
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									712,201,990,651	706,027,563,208
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						0.00	0.00	0.00	-7,562.14	2,549.33
10	Tồn kho (TK)									6,751,252,200	6,788,212,200
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						0.00	0.00	0.00	-71.68	24.51
11	Nguyên giá tài sản cố định									17,988,281,401	17,988,281,401
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-0.52	1.54
12	Tài sản dở dang dài hạn									928,454,301,690	917,664,579,452
13	Tổng nợ						3,339,496,000,000	3,186,046,000,000	3,948,461,000,000	4,163,435,315,197	3,752,051,946,432
	Nợ ngắn hạn						3,339,496,000,000	3,186,046,000,000	3,948,461,000,000	3,613,116,688,741	3,201,732,988,020
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									550,318,626,456	550,318,958,412
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.80	-2.46	-3.91	-6.21	-13.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						-118,590.06	-34,053.51	-49,104.10	-44,207.23	13,547.95
14	Vốn điều lệ									397,795,770,000	397,795,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						-1,855,835,000,000	-1,292,706,000,000	-1,008,952,000,000	-670,783,539,593	-273,262,958,412

NTC	Chỉ tiêu	882. NTC. CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	367,858,654,446	235,260,332,814	268,399,461,060	271,180,199,162	263,563,247,378	193,939,465,883	532,373,374,938	146,113,664,557	147,255,575,862	124,961,511,612
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.36	-12.35	-1.03	2.89	35.90	-63.57	264.36	-0.78	17.84	96.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.24	0.38	0.43	0.39	0.33	0.90	0.38	0.51	0.55
2	Giá vốn	144,494,396,209	69,583,718,670	79,018,236,031	80,364,578,141	88,855,249,615	56,672,763,777	45,431,808,678	45,184,174,773	20,748,603,228	39,893,943,131
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	223,364,258,237	165,676,614,144	189,381,225,029	190,815,621,021	174,707,997,763	137,266,702,106	486,941,566,260	100,929,489,784	126,506,972,634	85,067,568,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.72	70.42	70.56	70.36	66.29	70.78	91.47	69.08	85.91	68.08
4	Chi phí tài chính	8,670,546,767	9,135,187,634	8,117,419,282	4,390,766,392	369,845,371	486,235,509	11,763,825,242	7,534,391,427	5,306,282,072	14,406,181,215
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.36	3.88	3.02	1.62	0.14	0.25	2.21	5.16	3.60	11.53
5	Chi phí bán hàng	4,081,862,092	3,987,242,551	3,093,207,917	3,462,826,736	3,565,386,879	2,797,509,914	2,569,823,125	2,226,819,179	1,917,025,231	1,713,285,211
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.11	1.69	1.15	1.28	1.35	1.44	0.48	1.52	1.30	1.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	69,023,641,032	49,491,213,348	30,913,874,815	43,503,165,572	35,668,535,716	48,098,249,713	46,030,545,100	35,732,504,548	42,807,525,208	49,899,615,894
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.76	21.04	11.52	16.04	13.53	24.80	8.65	24.46	29.07	39.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	292,659,902,504	299,669,833,741	256,431,673,813	294,231,851,146	290,945,265,761	236,508,174,414	469,691,147,852	142,480,969,366	123,672,136,416	59,274,252,228
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.34	16.86	-12.85	1.13	23.02	-49.65	229.65	15.21	108.64	101.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	79.56	127.38	95.54	108.50	110.39	121.95	88.23	97.51	83.98	47.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.32	31.20	35.90	46.52	42.59	40.74	79.75	37.54	42.78	25.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,799,311,345,745	1,533,113,671,064	1,124,515,168,814	1,339,195,776,755	1,552,618,163,130	1,436,040,066,271	1,409,952,727,511	1,292,545,327,631	730,919,672,893	392,688,769,556
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	88,802,206,920	90,996,926,482	73,064,258,873	65,471,081,312	67,421,956,196	190,852,840,040	59,094,241,214	49,500,563,636	40,537,856,255	42,228,954,420
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.14	38.68	27.22	24.14	25.58	98.41	11.10	33.88	27.53	33.79
10	Tồn kho (TK)	790,112,410	217,404,631	331,260,988	145,081,312	200,727,152	339,676,852	327,619,103	121,306,463	396,804,387	288,867,531
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.21	0.09	0.12	0.05	0.08	0.18	0.06	0.08	0.27	0.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	98,322,052,997	98,322,052,997	98,788,451,179	91,915,093,406	88,915,591,482	71,794,571,111	68,981,236,215	65,844,593,931	41,000,204,524	35,275,345,823
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.74	2.99	2.72	2.95	2.96	2.70	7.72	2.22	3.59	3.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,394,305,081	181,320,544,689	180,575,366,503	214,497,399,410	212,987,759,472	54,993,876,011	53,277,618,579	62,264,993,928	96,521,527,787	179,963,395,084
13	Tổng nợ	6,245,937,448,962	3,602,186,957,886	3,346,557,132,576	3,577,857,336,096	3,764,931,195,553	2,956,963,572,137	2,812,174,586,696	2,440,331,102,874	1,827,466,447,198	1,499,174,734,452
	Nợ ngắn hạn	2,866,492,049,705	660,332,692,682	329,006,518,400	549,230,746,897	874,345,992,058	119,922,244,522	332,361,581,377	304,228,826,934	143,440,401,796	292,201,407,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,379,445,399,257	2,941,854,265,204	3,017,550,614,176	3,028,626,589,199	2,890,585,203,495	2,837,041,327,615	2,479,813,005,319	2,136,102,275,940	1,684,026,045,402	1,206,973,326,799
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.62	3.75	4.69	5.66	5.51	5.09	4.77	6.43	6.32	6.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,697.92	1,531.15	1,246.86	1,319.37	1,428.47	1,524.68	528.23	1,670.16	1,241.02	1,199.71
14	Vốn điều lệ	239,999,800,000	239,999,800,000	239,999,800,000	239,999,800,000	239,999,800,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,111,768,128,491	960,529,818,182	714,207,157,515	632,435,945,149	683,198,110,441	580,593,591,180	588,953,523,994	379,518,004,706	289,069,035,340	228,539,382,636
NTF	Chỉ tiêu	883. NTF. CTCP Dược - Vật tư Y tế Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	172,134,790,226	195,412,860,852	212,438,487,105	179,691,850,639	213,476,311,977	246,012,973,438	325,947,343,722	328,942,638,261	360,976,451,680	297,317,655,322
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.91	-8.01	18.22	-15.83	-13.23	-24.52	-0.91	-8.87	21.41	0.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.95	2.12	2.35	2.12	2.58	3.05	3.79	4.23	4.83	4.16
2	Giá vốn	130,997,996,402	153,315,646,369	165,946,412,315	142,772,067,888	172,155,185,960	201,115,303,490	267,764,210,810	265,667,966,205	293,607,053,016	235,467,295,040
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,136,793,824	42,097,214,483	46,492,074,790	36,919,782,751	41,321,126,017	44,897,669,948	58,183,132,912	63,274,672,056	67,369,398,664	61,850,360,282
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.90	21.54	21.88	20.55	19.36	18.25	17.85	19.24	18.66	20.80
4	Chi phí tài chính	163,540,358	45,265,871	51,100,201	64,452,039	375,198,484	1,615,875,557	1,470,293,366	1,577,186,022	1,004,535,676	550,979,674
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.02	0.02	0.04	0.18	0.66	0.45	0.48	0.28	0.19
5	Chi phí bán hàng	20,543,885,078	22,756,278,317	20,994,433,351	19,174,147,283	22,102,328,386	23,035,262,393	29,070,454,073	30,960,950,447	32,819,237,989	27,760,986,144
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.93	11.65	9.88	10.67	10.35	9.36	8.92	9.41	9.09	9.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,434,351,825	17,289,698,212	18,174,526,385	16,196,192,926	17,540,623,238	19,145,033,283	18,805,904,171	20,075,340,447	24,254,587,982	24,439,423,871
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.13	8.85	8.56	9.01	8.22	7.78	5.77	6.10	6.72	8.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,345,910,887	2,418,570,605	6,120,184,543	1,977,837,103	2,457,974,870	2,267,935,948	11,908,938,073	10,449,985,855	8,937,220,644	7,807,008,117
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.00	-60.48	209.44	-19.53	8.38	-80.96	13.96	16.93	14.48	-8.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.36	1.24	2.88	1.10	1.15	0.92	3.65	3.18	2.48	2.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.65	2.62	6.76	2.33	2.97	2.81	13.85	13.43	11.96	10.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,177,682,808	15,328,424,826	12,993,774,525	18,130,746,503	8,439,683,863	10,069,899,467	6,447,182,129	27,183,708,917	36,104,176,622	31,944,656,607
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	36,929,551,948	36,434,619,894	33,024,020,855	29,550,205,577	53,514,290,545	39,570,740,683	58,941,366,327	54,070,085,883	55,742,286,958	39,297,853,185
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.45	18.64	15.55	16.44	25.07	18.08	18.08	16.44	15.44	13.22
10	Tồn kho (TK)	24,484,554,411	33,239,895,418	38,755,608,084	38,025,425,393	37,402,607,664	50,101,575,296	66,687,257,314	58,934,507,570	59,276,476,475	51,480,425,477
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.22	17.01	18.24	21.16	17.52	20.37	20.46	17.92	16.42	17.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,086,017,890	49,639,083,631	49,283,633,631	49,196,433,631	49,053,979,092	49,053,979,092	48,510,560,910	51,364,269,585	49,676,834,150	47,683,013,514
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.44	3.94	4.31	3.65	4.35	5.02	6.72	6.40	7.27	6.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	47,344,399,991	45,379,211,908	42,578,101,971	32,177,052,817	29,947,225,590	28,926,805,590	28,237,036,424	1,211,355,697	627,966,016	555,493,349
13	Tổng nợ	36,716,246,717	43,937,667,352	44,555,375,055	41,267,707,624	55,496,748,231	59,899,214,238	90,125,004,754	80,339,852,456	94,817,760,771	70,013,877,903
	Nợ ngắn hạn	32,993,810,519	39,390,242,844	39,734,013,070	36,352,155,041	50,257,034,073	54,298,945,699	84,129,263,215	74,055,448,079	88,603,505,040	63,176,524,126
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,722,436,198	4,547,424,508	4,821,361,985	4,915,552,583	5,239,714,158	5,600,268,539	5,995,741,539	6,284,404,377	6,214,255,731	6,837,353,777
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.48	0.49	0.49	0.67	0.74	1.05	1.03	1.27	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.33	22.48	20.97	22.97	26.00	24.35	27.65	24.42	26.27	23.55
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	88,398,955,569	92,294,901,743	90,488,349,592	84,811,746,246	82,833,909,940	80,602,728,664	86,004,686,523	77,811,648,055	74,698,882,844	71,405,705,669

NTH	Chi tiêu	884. NTH. CTCP Thủy điện Nước Trong									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	107,631,651,286	115,836,998,233	134,307,128,021	105,001,355,092	103,411,626,538	103,465,705,213	88,915,484,398	117,364,717,144		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.08	-13.75	27.91	1.54	-0.05	16.36	-24.24	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.58	0.65	0.76	0.63	0.66	0.69	0.65	0.93		
2	Giá vốn	47,786,383,218	49,613,503,635	50,628,499,207	47,395,148,028	47,467,846,617	46,483,948,848	43,079,547,558	41,568,746,426		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,845,268,068	66,223,494,598	83,678,628,814	57,606,207,064	55,943,779,921	56,981,756,365	45,835,936,840	75,795,970,718		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.60	57.17	62.30	54.86	54.10	55.07	51.55	64.58		
4	Chi phí tài chính	1,278,217,242	3,813,270,581	6,403,347,397	8,570,292,895	11,543,836,785	13,201,547,730	14,544,861,615	17,433,164,295		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	3.29	4.77	8.16	11.16	12.76	16.36	14.85		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,668,928,405	4,747,467,767	4,700,926,283	4,346,231,272	4,524,428,971	4,124,637,989	5,855,975,352	5,428,639,946		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.34	4.10	3.50	4.14	4.38	3.99	6.59	4.63		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	51,283,995,995	55,184,436,922	69,054,095,456	42,377,202,694	38,534,789,453	37,854,702,025	25,289,306,017	52,752,073,234		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.07	-20.09	62.95	9.97	1.80	49.69	-52.06	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.65	47.64	51.42	40.36	37.26	36.59	28.44	44.95		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.49	31.04	38.93	25.44	24.58	25.35	18.62	41.89		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,156,348,340	32,156,932,855	6,942,053,156	16,435,589,483	14,902,672,775	12,808,524,630	1,193,613,144	6,641,908,634		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,856,202,173	15,824,754,891	30,068,060,342	19,596,580,135	30,004,437,610	15,280,904,166	11,456,361,247	18,149,172,538		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.73	13.66	22.39	18.66	29.01	14.77	12.88	15.46		
10	Tồn kho (TK)	727,970,107	717,356,909	459,650,363	234,484,332	134,034,178	152,242,182	161,602,182	284,602,182		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.68	0.62	0.34	0.22	0.13	0.15	0.18	0.24		
11	Nguyên giá tài sản cố định	395,769,561,432	395,374,774,395	395,374,774,395	386,928,721,141	386,807,922,095	386,807,922,095	386,762,467,550	376,868,859,679		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.29	0.34	0.27	0.27	0.27	0.23	0.31		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	111,250,000	5,000,000	8,412,859,583	6,150,568,771	0	0	4,490,771,092		
13	Tổng nợ	17,306,139,176	56,808,931,972	64,521,815,066	93,464,785,926	130,380,644,126	135,721,181,938	154,885,958,255	192,192,607,525		
	Nợ ngắn hạn	17,306,139,176	56,808,931,972	39,531,815,077	43,500,785,937	57,692,644,137	38,809,181,949	33,749,958,266	46,832,607,536		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	24,989,999,989	49,963,999,989	72,687,999,989	96,911,999,989	121,135,999,989	145,359,999,989		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.32	0.36	0.56	0.83	0.91	1.14	1.53		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.08	49.04	48.04	89.01	126.08	131.18	174.19	163.76		
14	Vốn điều lệ	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	186,584,849,006	177,792,818,311	177,401,301,735	166,590,176,052	156,757,376,592	149,314,869,711	135,844,478,986	125,926,673,462		
NTL	Chi tiêu	885. NTL. CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,441,314,355,785	914,023,641,213	391,277,326,966	576,723,888,348	652,852,824,069	835,097,699,440	714,124,268,860	301,645,687,307	433,358,665,689	473,236,879,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	57.69	133.60	-32.16	-11.66	-21.82	16.94	136.74	-30.39	-8.43	107.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.82	0.63	0.31	0.47	0.56	0.78	0.72	0.31	0.46	0.53
2	Giá vốn	561,783,289,078	400,601,195,406	228,102,552,409	247,347,965,154	231,609,279,265	481,265,749,102	538,905,284,719	231,632,024,804	349,763,223,215	330,707,571,516
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	879,531,066,707	513,422,445,807	163,174,774,557	329,375,923,194	421,243,544,804	353,831,950,338	175,218,984,141	70,013,662,503	83,595,442,474	142,529,307,569
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.02	56.17	41.70	57.11	64.52	42.37	24.54	23.21	19.29	30.12
4	Chi phí tài chính	22,426,037,769	7,794,058,153	292,050,000	-3,405,196,576	-1,462,575,342	5,943,407,650	23,524,744,069	2,302,278,486	-687,173,522	1,103,570,699
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.56	0.85	0.07	-0.59	-0.22	0.71	3.29	0.76	-0.16	0.23
5	Chi phí bán hàng	861,791,848	1,582,335,838	5,132,630,128	8,320,044,591	28,629,051,782	11,803,603,052	10,623,819,198	3,182,200,675	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.17	1.31	1.44	4.39	1.41	1.49	1.05	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	50,496,881,962	28,725,835,150	29,650,373,498	25,179,004,740	29,190,293,374	25,481,616,848	15,226,948,205	19,068,896,173	21,869,575,130	20,856,581,540
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.50	3.14	7.58	4.37	4.47	3.05	2.13	6.32	5.05	4.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	620,095,406,671	364,190,288,722	106,500,409,483	237,956,355,285	295,404,574,253	233,809,176,529	101,165,894,296	91,597,339,037	75,033,176,568	94,307,926,674
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	70.27	241.96	-55.24	-19.45	26.34	131.11	10.45	22.08	-20.44	152.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.02	39.84	27.22	41.26	45.25	28.00	14.17	30.37	17.31	19.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	35.27	24.91	8.47	19.36	25.37	21.89	10.18	9.45	7.92	10.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,380,053,212,836	779,335,665,214	82,783,711,753	371,121,019,724	288,288,757,537	143,062,937,393	214,935,561,250	139,790,580,139	51,131,502,985	54,802,187,159
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	104,865,591,430	172,164,799,646	236,470,185,963	276,918,140,503	262,915,803,014	310,584,825,330	245,139,459,376	136,443,577,189	195,140,208,538	120,753,628,362
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.28	18.84	60.44	48.02	40.27	37.19	34.33	45.23	45.03	25.52
10	Tồn kho (TK)	500,380,669,040	1,010,072,866,145	1,255,770,195,948	1,154,740,447,861	1,158,303,928,504	1,014,860,352,600	1,106,568,983,479	1,186,916,881,785	837,804,709,066	961,358,401,719
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.72	110.51	320.94	200.22	177.42	121.53	154.95	393.48	193.33	203.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	66,214,300,217	66,877,981,349	74,308,830,014	53,349,995,270	67,042,534,702	68,721,759,282	61,613,888,656	64,777,113,084	52,338,295,998	62,045,750,857
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	21.77	13.67	5.27	10.81	9.74	12.15	11.59	4.66	8.28	7.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,731,253,192	10,731,253,192	23,146,465,858	12,120,701,969	12,120,701,969	71,658,056,501	71,785,701,895	78,513,483,996	216,937,404,876	67,350,505,396
13	Tổng nợ	420,193,851,030	573,154,291,651	427,359,873,709	647,922,150,374	645,671,666,312	555,199,964,020	686,064,312,112	628,604,265,347	429,057,432,980	384,978,507,597
	Nợ ngắn hạn	409,333,618,030	562,294,058,651	416,499,640,709	637,061,917,374	634,811,433,312	544,339,731,020	633,914,079,112	472,936,472,126	389,247,087,298	272,355,105,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	52,150,233,000	155,667,793,221	39,810,345,682	112,623,402,581
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.39	0.34	0.53	0.55	0.52	0.69	0.65	0.45	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên Doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.15	62.71	109.22	112.35	98.90	66.48	96.07	208.39	99.01	81.35
14	Vốn điều lệ	1,219,799,000,000	609,899,500,000	609,899,500,000	609,899,500,000	609,899,500,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,757,931,102,996	1,462,180,451,325	1,257,920,037,603	1,229,066,705,120	1,164,263,315,835	1,068,194,775,582	993,983,792,053	968,997,510,999	947,656,581,717	892,603,834,128

NTP	Chỉ tiêu	886. NTP. CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,656,563,814,495	5,175,862,669,587	5,685,112,416,767	4,823,524,562,218	4,486,110,999,230	4,673,873,390,057	4,519,645,454,137	4,430,131,549,618	4,354,163,055,017	3,556,141,614,986
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.29	-8.96	17.86	7.52	-4.02	3.41	2.02	1.74	22.44	18.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.54	1.66	2.01	1.78	1.73	1.82	2.01	2.12	2.38	2.07
2	Giá vốn	3,886,614,549,588	3,619,645,131,711	4,294,534,288,942	3,682,609,246,256	3,097,944,643,592	3,325,381,674,138	3,188,696,872,956	2,957,522,656,826	2,784,214,064,693	2,290,292,306,937
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,769,949,264,907	1,556,217,537,876	1,390,578,127,825	1,140,915,315,962	1,388,166,355,638	1,348,491,715,919	1,330,948,581,181	1,472,608,892,792	1,569,948,990,324	1,265,849,308,049
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.29	30.07	24.46	23.65	30.94	28.85	29.45	33.24	36.06	35.60
4	Chi phí tài chính	139,218,133,590	159,186,702,558	141,933,492,971	75,814,295,391	108,616,411,187	114,918,082,009	107,603,060,002	76,655,094,764	55,727,234,061	51,808,118,792
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.46	3.08	2.50	1.57	2.42	2.46	2.38	1.73	1.28	1.46
5	Chi phí bán hàng	632,851,000,442	632,394,350,574	620,367,663,869	437,437,678,262	582,038,492,316	659,673,012,781	733,044,654,226	779,346,980,968	877,567,271,991	680,874,238,198
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.19	12.22	10.91	9.07	12.97	14.11	16.22	17.59	20.15	19.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	227,199,971,559	190,068,009,046	154,378,233,969	137,179,719,745	215,748,984,722	135,939,110,503	148,052,213,717	181,748,344,124	193,387,465,095	152,021,435,917
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.02	3.67	2.72	2.84	4.81	2.91	3.28	4.10	4.44	4.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	735,659,511,537	559,414,720,517	479,539,723,632	467,759,648,912	447,189,022,322	409,025,992,342	331,517,043,394	492,535,287,809	397,573,576,106	366,157,395,876
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	31.51	16.66	2.52	4.60	9.33	23.38	-32.69	23.89	8.58	12.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.01	10.81	8.44	9.70	9.97	8.75	7.34	11.12	9.13	10.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.07	17.96	16.94	17.27	17.27	15.93	14.72	23.62	21.69	21.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,074,864,832,803	1,435,324,285,487	600,784,410,935	842,541,519,801	212,170,457,483	307,022,694,727	83,065,719,694	124,508,048,251	109,949,992,376	240,141,241,109
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	428,249,651,492	889,524,952,669	890,889,388,815	785,380,028,271	813,391,481,075	958,486,969,352	1,549,583,689,783	1,293,192,424,218	1,080,153,772,818	822,981,655,336
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.57	17.19	15.67	16.28	18.13	20.51	34.29	29.19	24.81	23.14
10	Tồn kho (TK)	1,005,126,876,948	1,158,634,823,678	1,535,149,437,534	1,081,529,963,899	644,121,936,470	1,073,746,248,873	995,457,074,011	852,974,374,152	716,906,126,429	741,772,937,039
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.77	22.39	27.00	22.42	14.36	22.97	22.03	19.25	16.46	20.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,186,287,977,774	3,116,054,800,291	3,062,315,499,643	2,966,977,974,550	2,836,340,590,018	2,695,676,486,086	2,609,280,678,954	2,242,192,412,106	1,825,251,911,690	1,555,469,432,298
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.66	1.86	1.63	1.58	1.73	1.98	2.39	2.39	2.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,118,996,692	47,357,468,650	8,679,749,912	36,506,524,504	89,105,990,601	130,714,751,756	184,494,656,331	191,781,018,464	215,146,899,641	174,458,928,250
13	Tổng nợ	2,748,497,317,518	2,338,199,851,626	2,233,019,745,258	2,190,220,357,037	1,306,130,324,381	1,984,900,418,666	2,623,789,620,930	2,175,715,167,768	1,586,272,393,428	1,532,467,739,990
	Nợ ngắn hạn	2,748,497,317,518	2,338,199,851,626	2,233,019,745,258	2,173,499,759,514	1,270,673,123,230	1,854,109,589,636	2,387,372,889,586	1,932,727,830,711	1,399,002,982,324	1,453,956,263,310
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	16,720,597,523	35,457,201,151	130,790,829,033	236,416,731,344	242,987,337,057	187,269,411,104	78,511,476,680
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.75	0.75	0.79	0.81	0.50	0.77	1.16	1.04	0.87	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.59	45.18	39.28	45.41	29.11	42.47	58.05	49.11	36.43	43.09
14	Vốn điều lệ	1,425,322,840,000	1,295,753,340,000	1,295,753,340,000	1,177,961,830,000	1,177,961,830,000	981,638,530,000	892,403,020,000	892,403,020,000	743,673,070,000	619,730,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,666,374,210,005	3,115,499,287,238	2,830,817,344,826	2,707,977,704,900	2,589,288,536,954	2,567,419,253,569	2,252,505,563,227	2,085,365,716,633	1,832,795,102,757	1,719,213,543,819
NTT	Chỉ tiêu	887. NTT. CTCP Dệt - May Nha Trang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,232,371,867,301	800,901,394,298	751,323,130,854	635,924,992,263	816,897,081,041	1,041,734,502,309	885,524,469,454	890,458,429,189	1,049,382,418,500	1,307,001,222,563
	Tăng trưởng doanh thu (%)	53.87	6.60	18.15	-22.15	-21.58	17.64	-0.55	-15.14	-19.71	-3.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	6.56	5.06	4.30	5.14	6.71	7.07	4.98	4.30	4.63	5.44
2	Giá vốn	1,137,247,668,514	765,774,402,622	688,626,178,237	585,319,509,306	791,211,737,654	1,031,098,146,355	885,071,124,977	856,764,204,066	983,804,823,793	1,222,925,940,217
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	95,124,198,787	35,126,991,676	62,696,952,617	50,605,482,957	25,685,343,387	10,636,355,954	453,344,477	33,694,225,123	65,577,594,707	84,075,282,346
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.72	4.39	8.34	7.96	3.14	1.02	0.05	3.78	6.25	6.43
4	Chi phí tài chính	31,992,828,104	31,199,834,826	24,166,617,678	21,573,014,326	30,134,955,429	34,734,833,663	42,528,452,788	20,761,325,244	14,392,789,796	18,748,123,027
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.60	3.90	3.22	3.39	3.69	3.33	4.80	2.33	1.37	1.43
5	Chi phí bán hàng	17,975,792,023	6,575,339,547	8,327,733,380	8,390,308,959	9,158,134,110	4,626,861,472	6,302,603,876	7,160,633,618	10,334,293,727	10,302,949,986
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.46	0.82	1.11	1.32	1.12	0.44	0.71	0.80	0.98	0.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,159,074,978	18,984,997,547	23,558,509,158	22,252,704,745	22,685,290,801	22,614,283,942	25,011,308,165	31,955,958,116	34,322,185,628	28,972,303,324
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.64	2.37	3.14	3.50	2.78	2.17	2.82	3.59	3.27	2.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,511,755,656	-16,483,653,623	1,503,153,141	2,080,452,063	-25,578,099,259	-30,385,127,866	-32,216,402,540	2,667,298	18,330,036,285	27,957,163,216
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-279.04	-1,196.61	-27.75	-108.13	-15.82	-5.68	-1,207,929.14	-99.99	-34.44	3.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.39	-2.06	0.20	0.33	-3.13	-2.92	-3.64	0.00	1.75	2.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.72	-10.42	0.86	1.68	-21.01	-20.62	-18.13	0.00	8.08	11.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	101,663,204,093	102,752,985,214	69,811,593,701	40,219,689,230	8,601,219,892	1,696,351,199	2,592,721,218	9,914,149,229	3,689,241,665	3,832,989,160
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	221,765,407,615	103,120,352,999	147,135,364,573	126,957,338,115	110,397,318,992	99,278,463,403	157,067,174,377	137,269,326,873	195,221,515,383	208,220,233,709
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.00	12.88	19.58	19.96	13.51	9.53	17.74	15.42	18.60	15.93
10	Tồn kho (TK)	389,790,016,266	262,231,841,788	386,686,313,929	293,933,381,548	186,664,822,817	196,949,481,628	289,769,053,940	246,562,646,750	172,664,071,122	213,530,263,456
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.63	32.74	51.47	46.22	22.85	18.91	32.72	27.69	16.45	16.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	843,477,479,940	779,966,495,638	601,815,027,744	628,281,567,211	630,809,085,143	653,786,594,948	656,617,823,008	669,770,550,175	481,408,483,930	549,047,127,774
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	1.03	1.25	1.01	1.29	1.59	1.35	1.33	2.18	2.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,363,652,038	109,080,170,987	61,036,567,562	12,820,158,318	12,142,055,759	6,996,456,225	11,155,429,043	7,500,578,252	202,692,610,875	89,681,667,898
13	Tổng nợ	1,047,062,952,526	882,748,156,812	776,337,207,649	638,763,224,568	506,588,948,311	499,960,188,522	671,403,677,625	629,268,418,816	570,788,301,807	512,521,714,904
	Nợ ngắn hạn	727,975,733,941	519,600,046,861	630,358,343,230	521,639,779,337	401,589,826,507	374,157,007,577	526,689,026,787	466,456,282,795	409,361,310,052	444,937,464,160
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	319,087,218,585	363,148,109,951	145,978,864,419	117,123,445,231	104,999,121,804	125,803,180,945	144,714,650,838	162,812,136,021	161,426,991,755	67,584,250,744
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	54.96	5.58	4.44	5.16	4.16	3.39	3.78	3.04	2.52	2.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	84.58	110.22	103.83	120.91	62.01	47.99	75.82	70.67	54.39	39.21
14	Vốn điều lệ	235,000,000,000	235,000,000,000	235,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	187,750,622,794	158,238,867,138	174,722,520,761	123,829,367,620	121,748,915,557	147,327,014,816	177,712,142,682	207,217,495,720	226,717,183,832	240,405,058,686

NTW	Chỉ tiêu	888. NTW. CTCP Cấp nước Nhơn Trạch									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	167,047,216,360	147,531,945,233	153,525,115,373	162,139,448,131	160,358,815,287	163,894,368,543	162,294,434,906	153,915,703,517	131,292,564,297	122,699,395,977
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.23	-3.90	-5.31	1.11	-2.16	0.99	5.44	17.23	7.00	4.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.00	0.88	0.09	0.94	0.94	0.94	0.91	0.84	0.73	0.69
2	Giá vốn	141,712,174,542	129,721,841,280	133,067,870,928	136,600,508,993	135,160,188,874	141,901,740,070	133,950,713,986	118,752,922,000	102,742,612,387	76,499,796,101
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,335,041,818	17,810,103,953	20,457,244,445	25,538,939,138	25,198,626,413	21,992,628,473	28,343,720,920	35,162,781,517	28,549,951,910	46,199,599,876
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.17	12.07	13.33	15.75	15.71	13.42	17.46	22.85	21.75	37.65
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	4,693,299,958	3,776,940,429	4,030,891,028	4,467,450,256	5,096,080,825	5,430,152,586	6,252,614,656	5,385,215,686	3,965,331,243	828,936,399
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	2.56	2.63	2.76	3.18	3.31	3.85	3.50	3.02	0.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,181,858,060	7,209,553,441	8,509,031,587	9,732,772,566	10,003,100,443	8,931,862,381	9,880,233,987	8,408,603,341	5,462,626,780	7,058,232,425
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.69	4.89	5.54	6.00	6.24	5.45	6.09	5.46	4.16	5.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,487,306,380	9,012,210,397	9,085,515,858	15,265,433,145	12,132,798,687	12,466,881,575	16,068,630,133	21,156,490,243	19,072,186,418	33,030,372,048
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.37	-0.81	-40.48	25.82	-2.68	-22.41	-24.05	10.93	-42.26	-21.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.28	6.11	5.92	9.42	7.57	7.61	9.90	13.75	14.53	26.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.31	5.40	0.54	8.82	7.11	7.15	9.03	11.53	10.66	18.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	77,012,766,553	60,687,077,538	52,582,102,112	57,489,561,954	46,490,014,614	53,174,816,432	47,822,971,750	56,522,018,664	59,128,275,285	84,586,927,173
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,703,196,743	12,527,405,776	12,283,676,756	15,797,126,445	13,515,950,677	30,435,636,811	48,424,711,993	67,202,467,498	73,026,108,193	54,934,466,144
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.41	8.49	8.00	9.74	8.43	18.57	29.84	43.66	55.62	44.77
10	Tồn kho (TK)	5,263,096,561	5,533,254,937	5,994,295,411	5,851,784,905	6,073,262,182	5,849,628,328	5,646,438,319	7,360,450,615	7,516,969,927	8,462,948,259
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.15	3.75	3.90	3.61	3.79	3.57	3.48	4.78	5.73	6.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	280,460,117,971	274,335,423,192	269,630,155,790	261,803,640,957	238,687,643,601	222,172,134,324	203,622,244,745	171,180,907,185	148,377,295,657	117,158,638,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.60	0.54	0.57	0.62	0.67	0.74	0.80	0.90	0.88	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	308,234,301	230,636,742	230,636,742	238,636,742	1,024,879,935	1,422,764,006	965,926,530	1,422,724,325	2,832,594,631	14,319,226,406
13	Tổng nợ	27,588,293,989	18,614,005,323	16,786,376,823	39,001,537,532	22,213,328,632	20,827,971,428	16,806,583,587	20,359,251,013	23,450,305,031	24,868,350,860
	Nợ ngắn hạn	27,588,293,989	18,614,005,323	16,786,376,823	39,001,537,532	22,213,328,632	20,827,971,428	16,806,583,587	20,359,251,013	23,450,305,031	24,868,350,860
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.11	0.01	0.23	0.13	0.12	0.09	0.11	0.13	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.52	12.62	10.93	24.05	13.85	12.71	10.36	13.23	17.86	20.27
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	75,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	166,330,947,904	167,017,906,772	1,691,985,668,279	173,013,683,809	170,598,490,598	174,299,034,911	177,874,084,843	183,497,973,929	178,867,258,599	177,437,501,944
NUE	Chỉ tiêu	889. NUE. CTCP Môi trường Đô thị Nha Trang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	227,046,017,731	233,919,467,766	223,927,186,451	183,764,140,010	195,690,865,036	205,412,772,961	196,437,235,271	170,267,544,884	157,285,345,487	139,225,318,158
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.94	4.46	21.86	-6.09	-4.73	4.57	15.37	8.25	12.97	5.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	3.26	3.15	2.61	2.79	2.95	2.79	2.47	2.31	2.19
2	Giá vốn	208,134,966,113	215,646,411,775	206,193,532,127	168,645,334,035	179,767,104,426	189,125,225,886	177,578,254,405	151,583,431,589	138,429,462,241	128,147,457,056
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,911,051,618	18,273,055,991	17,733,654,324	15,118,805,975	15,923,760,610	16,287,547,075	18,858,980,866	18,684,113,295	18,855,883,246	11,077,861,102
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.33	7.81	7.92	8.23	8.14	7.93	9.60	10.97	11.99	7.96
4	Chi phí tài chính	72,624,006	93,365,511	114,336,843	135,308,172	156,739,147	205,360,422	198,222,165	219,193,493	240,854,293	259,517,180
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.04	0.05	0.07	0.08	0.10	0.10	0.13	0.15	0.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,044,875,308	11,971,515,590	10,724,673,712	8,903,792,180	9,784,943,470	8,711,655,629	9,460,170,482	9,882,186,004	8,764,812,226	6,945,327,483
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.31	5.12	4.79	4.85	5.00	4.24	4.82	5.80	5.57	4.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,443,822,077	6,418,956,495	6,120,182,551	6,075,468,949	6,049,172,812	6,178,754,062	7,852,070,967	7,013,999,108	7,602,680,988	3,461,810,376
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.39	4.88	0.74	0.43	-2.10	-21.31	11.95	-7.74	119.62	-26.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.84	2.74	2.73	3.31	3.09	3.01	4.00	4.12	4.83	2.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.94	8.95	8.61	8.62	8.64	8.88	11.14	10.18	11.16	5.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,259,557,560	65,133,628,101	38,142,774,404	39,746,193,346	55,792,218,278	47,326,223,352	49,414,990,476	44,121,483,018	48,160,908,503	39,716,192,221
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,276,293,574	43,387,639,766	52,639,169,254	36,698,714,692	19,452,888,850	30,131,012,773	26,547,764,228	23,218,709,122	31,474,197,194	13,682,194,764
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.74	18.55	23.51	19.97	9.94	14.67	13.51	13.64	20.01	9.83
10	Tồn kho (TK)	10,198,791,894	4,112,364,936	9,076,531,645	1,406,989,640	1,006,558,184	1,181,952,158	5,551,496,576	7,363,232,523	1,688,458,749	1,794,240,044
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.49	1.76	4.05	0.77	0.51	0.58	2.83	4.32	1.07	1.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,452,009,583	131,180,719,067	126,990,229,703	123,041,057,021	121,885,553,930	115,497,421,750	111,485,167,949	99,803,211,767	91,820,876,719	85,879,393,785
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	1.78	1.76	1.49	1.61	1.78	1.76	1.71	1.71	1.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,000,000	0	0	0	0	0	48,038,818	19,081,818	19,081,818	0
13	Tổng nợ	51,433,298,882	66,124,741,244	55,416,116,757	38,859,576,755	46,648,285,260	52,290,065,321	56,023,390,930	48,632,401,257	56,342,031,087	37,361,895,349
	Nợ ngắn hạn	47,718,275,521	58,473,681,396	47,451,662,185	30,581,727,459	35,728,200,088	41,056,585,425	42,277,055,225	42,723,614,828	53,208,083,848	33,914,553,386
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,715,023,361	7,651,059,848	7,964,454,572	8,277,849,296	10,920,085,172	11,233,479,896	13,746,335,705	5,908,786,429	3,133,947,239	3,447,341,963
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.92	0.78	0.55	0.67	0.75	0.79	0.71	0.83	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.65	28.27	24.75	21.15	23.84	25.46	28.52	28.56	35.82	26.84
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	72,048,291,072	71,696,638,995	71,094,122,500	70,444,541,949	70,032,662,313	69,590,815,501	70,473,517,439	68,928,526,472	68,121,952,988	63,461,810,376

NVP	Chỉ tiêu	892. NVP. CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	104,721,244,603	101,634,732,754	95,388,914,708	87,738,858,090	85,265,556,158	79,517,544,502	70,535,020,696	67,122,590,937	74,048,224,524	61,693,062,647
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.04	6.55	8.72	2.90	7.23	12.73	5.08	-9.35	20.03	27.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.76	0.77	0.73	0.68	0.66	0.62	0.54	0.52	0.58	0.50
2	Giá vốn	72,512,865,777	69,781,145,422	64,537,122,824	62,990,232,102	60,459,480,527	57,730,607,310	51,676,900,726	47,858,029,658	46,730,848,904	42,173,939,865
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,208,378,826	31,853,587,332	30,851,791,884	24,748,625,988	24,806,075,631	21,786,937,192	18,858,119,970	19,264,561,279	27,317,375,620	19,519,122,782
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.76	31.34	32.34	28.21	29.09	27.40	26.74	28.70	36.89	31.64
4	Chi phí tài chính	1,662,490,901	1,851,767,202	2,086,455,385	2,277,609,324	2,472,722,012	2,272,133,777	2,592,138,292	3,133,959,125	3,529,640,264	4,660,130,533
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.59	1.82	2.19	2.60	2.90	2.86	3.67	4.67	4.77	7.55
5	Chi phí bán hàng	5,962,561,395	4,805,079,641	4,221,553,385	3,155,838,457	1,932,462,790	1,800,154,024	1,512,860,237	1,328,434,113	1,959,346,832	1,129,573,112
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.69	4.73	4.43	3.60	2.27	2.26	2.14	1.98	2.65	1.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,496,631,607	18,019,571,111	19,229,801,084	16,378,226,202	17,970,707,364	15,517,315,396	13,197,434,292	13,419,325,102	21,026,781,652	12,532,446,201
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.89	17.73	20.16	18.67	21.08	19.51	18.71	19.99	28.40	20.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,246,059,136	5,207,099,825	4,247,455,963	2,743,216,345	2,074,168,668	1,986,493,214	1,799,589,147	1,367,306,726	1,334,040,920	1,047,969,171
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	77.57	22.59	54.83	32.26	4.41	10.39	31.62	2.49	27.30	-37.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.83	5.12	4.45	3.13	2.43	2.50	2.55	2.04	1.80	1.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.71	3.92	3.24	2.12	1.59	1.55	1.38	1.07	1.05	0.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,781,747,267	26,830,911,531	29,122,808,038	21,076,484,463	14,157,572,946	15,712,691,045	16,238,193,627	24,306,297,981	32,072,488,934	25,929,178,066
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,974,912,424	11,510,182,628	7,651,653,530	5,167,811,957	8,157,450,568	10,823,032,350	13,435,133,098	14,939,077,755	21,138,303,655	26,347,928,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.75	11.33	8.02	5.89	9.57	13.61	19.05	22.26	28.55	42.71
10	Tồn kho (TK)	14,110,211,870	15,624,321,934	12,424,359,387	13,328,073,030	12,252,836,520	13,949,208,918	13,588,953,067	12,765,665,230	18,728,036,635	7,952,675,841
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.47	15.37	13.02	15.19	14.37	17.54	19.27	19.02	25.29	12.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	409,517,102,070	377,955,547,276	363,756,798,995	328,139,064,431	314,766,622,593	287,169,462,010	274,952,884,402	248,964,065,395	211,420,605,028	204,277,240,330
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.27	0.26	0.27	0.27	0.28	0.26	0.27	0.35	0.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,727,756,241	10,203,884,640	11,299,042,733	23,863,435,662	15,425,253,177	15,390,671,993	18,759,454,855	14,823,700,846	14,631,658,029	8,386,316,222
13	Tổng nợ	54,345,954,856	62,432,934,359	66,213,508,539	63,292,328,781	66,913,699,911	72,503,508,654	82,969,185,340	80,323,756,883	86,517,650,572	80,001,326,922
	Nợ ngắn hạn	27,070,480,332	30,934,364,931	30,491,844,207	23,347,569,545	22,745,845,771	24,112,559,610	30,355,141,392	29,646,618,031	31,617,416,807	20,877,998,262
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,275,474,524	31,498,569,428	35,721,664,332	39,944,759,236	44,167,854,140	48,390,949,044	52,614,043,948	50,677,138,852	54,900,233,765	59,123,328,660
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.47	0.51	0.49	0.51	0.57	0.64	0.63	0.68	0.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.90	61.43	69.41	72.14	78.48	91.18	117.63	119.67	116.84	129.68
14	Vốn điều lệ	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	137,817,992,847	132,738,033,536	130,929,177,874	129,150,953,438	130,061,595,593	127,987,426,925	130,009,501,246	128,209,912,099	126,844,320,841	123,692,706,581
NVT	Chỉ tiêu	893. NVT. CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	410,702,451,708	377,060,270,126	337,305,177,516	126,669,847,959	211,057,627,588	277,815,543,871	269,417,851,409	232,502,567,702	190,767,667,069	96,076,858,248
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.92	11.79	166.29	-39.98	-24.03	3.12	15.88	21.88	98.56	-54.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.70	0.63	0.23	0.52	0.67	0.70	0.60	0.22	0.11
2	Giá vốn	187,091,736,828	184,430,646,216	167,293,321,673	109,464,960,999	118,433,976,166	132,213,559,853	126,103,716,360	115,404,684,467	99,374,199,806	70,086,540,427
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	223,610,715,080	192,629,623,910	170,011,855,843	17,204,886,960	92,623,651,422	145,601,984,018	143,314,135,049	117,097,883,235	91,393,467,263	25,990,317,821
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.45	51.09	50.40	13.58	43.89	52.41	53.19	50.36	47.91	27.05
4	Chi phí tài chính	25,412,890,156	16,247,951,360	26,711,007,088	17,028,512,326	3,274,303,481	2,996,668,400	2,855,458,512	291,084,631,873	34,801,715,986	43,811,681,617
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.19	4.31	7.92	13.44	1.55	1.08	1.06	125.20	18.24	45.60
5	Chi phí bán hàng	51,919,715,026	45,060,106,921	39,652,945,125	13,529,246,606	19,025,082,601	29,547,080,743	31,369,036,210	25,494,684,090	21,394,874,064	21,365,843,343
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.64	11.95	11.76	10.68	9.01	10.64	11.64	10.97	11.22	22.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,148,379,459	85,144,895,121	86,037,947,477	51,812,811,774	45,230,898,603	68,011,060,518	69,588,722,793	311,078,603,746	60,460,826,239	102,619,763,257
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.95	22.58	25.51	40.90	21.43	24.48	25.83	133.80	31.69	106.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,912,306,850	35,833,221,189	16,320,576,208	-62,148,791,544	19,199,763,665	54,451,385,982	27,726,743,611	-455,953,311,805	15,585,875,585	-126,424,910,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.06	119.56	-126.26	-423.70	-64.74	96.39	-106.08	-3,025.43	-112.33	-666.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.58	9.50	4.84	-49.06	9.10	19.60	10.29	-196.11	8.17	-131.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.33	6.66	3.06	-11.46	4.74	13.13	7.24	-117.65	1.80	-14.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	89,950,778,059	33,458,168,688	38,236,545,365	30,067,343,418	7,778,524,681	117,600,762,045	12,108,702,961	18,322,776,901	5,791,253,577	12,035,089,068
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	70,651,071,868	75,410,458,453	90,186,772,207	82,003,719,468	166,770,111,997	118,890,459,341	43,384,061,157	42,058,466,826	346,191,362,032	322,964,362,669
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.20	20.00	26.74	64.74	79.02	42.79	16.10	18.09	181.47	336.15
10	Tồn kho (TK)	12,442,074,240	14,447,787,061	13,591,497,551	12,371,521,506	11,540,414,041	10,312,372,770	10,211,922,208	9,421,793,101	10,388,571,327	10,046,667,259
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.03	3.83	4.03	9.77	5.47	3.71	3.79	4.05	5.45	10.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	476,913,192,359	468,349,923,197	453,791,671,527	426,623,391,416	271,850,323,552	272,032,655,509	242,466,611,293	221,454,071,667	214,898,175,670	186,888,640,696
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.81	0.74	0.30	0.78	1.02	1.11	1.05	0.89	0.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	99,864,513,095	115,082,512,778	98,314,334,867	78,790,543,472	2,536,029,190	1,268,021,332	1,268,021,320	6,128,050,517	426,374,443,675	421,045,908,128
13	Tổng nợ	541,961,352,351	540,309,186,603	566,397,612,597	543,311,836,595	130,767,827,056	209,703,149,716	132,978,737,535	147,221,301,274	451,791,982,529	452,611,735,196
	Nợ ngắn hạn	152,665,594,978	134,450,361,474	149,381,644,346	110,259,145,184	84,824,191,292	156,665,377,232	66,535,173,147	99,420,573,404	396,598,396,080	143,327,447,789
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	389,295,757,373	405,858,825,129	417,015,968,251	433,052,691,411	45,943,635,764	53,037,772,484	66,443,564,388	47,800,727,870	55,193,586,449	309,284,287,407
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.02	1.00	1.06	1.00	0.32	0.51	0.35	0.38	0.52	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	131.96	143.30	167.92	428.92	61.96	75.48	49.36	63.32	236.83	471.09
14	Vốn điều lệ	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	529,540,904,612	538,325,411,114	532,842,119,907	542,530,861,338	404,663,124,665	414,863,361,000	382,951,975,018	387,565,231,407	867,409,315,342	859,173,439,757

NWT	Chi tiêu	894. NWT. CTCP Vận tải Newway									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	157,287,697,207	151,491,525,859	123,727,051,593	87,911,924,172	109,710,609,028	144,648,166,204	141,381,404,498	121,939,839,414	112,110,316,228	44,223,520,188
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.83	22.44	40.74	-19.87	-24.15	2.31	15.94	8.77	153.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.62	1.68	1.36	1.01	1.23	1.63	1.61	1.39	1.31	0.52
2	Giá vốn	147,228,973,924	142,312,862,812	120,812,927,667	83,961,948,107	104,252,214,186	134,085,680,821	132,733,086,048	114,844,561,674	105,118,700,648	42,283,051,311
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,058,723,283	9,178,663,047	2,914,123,926	3,949,976,065	5,458,394,842	10,562,485,383	8,648,318,450	7,095,277,740	6,991,615,580	1,940,468,877
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.40	6.06	2.36	4.49	4.98	7.30	6.12	5.82	6.24	4.39
4	Chi phí tài chính	2,420,627,572	2,418,128,635	1,844,848,306	3,544,094,773	5,460,171,683	5,081,470,934	3,288,256,684	3,052,858,132	3,732,679,330	1,078,889,488
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.54	1.60	1.49	4.03	4.98	3.51	2.33	2.50	3.33	2.44
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,514,311,337	2,540,194,436	2,852,466,094	1,932,688,266	3,018,198,874	3,444,807,223	3,854,662,102	3,382,855,178	3,811,515,039	1,221,858,994
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.60	1.68	2.31	2.20	2.75	2.38	2.73	2.77	3.40	2.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,347,224,143	5,328,303,771	3,331,570,724	26,837,018	1,259,856,611	3,165,896,482	2,239,067,201	1,759,295,368	636,543,541	116,820,493
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	112.96	59.93	12,314.09	-97.87	-60.21	41.39	27.27	176.38	444.89	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.21	3.52	2.69	0.03	1.15	2.19	1.58	1.44	0.57	0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.69	5.90	3.68	0.03	1.41	3.57	2.56	2.01	0.74	0.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,418,554,268	44,575,139,190	27,019,307,602	26,111,290,797	22,560,784,045	17,194,224,268	30,896,206,368	18,311,405,700	26,269,943,882	24,427,844,427
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,503,863,771	26,100,559,623	34,579,461,163	13,787,751,333	26,048,043,774	23,848,490,632	18,011,260,110	26,823,729,349	13,280,124,963	17,957,548,802
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.12	17.23	27.95	15.68	23.74	16.49	12.74	22.00	11.85	40.61
10	Tồn kho (TK)	990,485,209	847,364,260	1,361,962,675	1,421,184,360	1,046,119,387	1,187,873,663	1,650,006,692	1,501,314,105	2,344,401,162	1,484,740,354
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.63	0.56	1.10	1.62	0.95	0.82	1.17	1.23	2.09	3.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	311,597,902,575	328,839,597,834	285,947,141,444	318,601,751,763	318,601,751,763	314,251,557,383	273,230,605,928	241,156,321,019	241,111,467,784	227,207,062,292
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.46	0.43	0.28	0.34	0.46	0.52	0.51	0.46	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	6,731,481,480	0	0	11,977,272,725	0	0	0	0
13	Tổng nợ	56,940,253,410	60,617,215,534	43,102,545,024	44,902,185,129	79,514,597,097	87,281,140,009	67,514,554,965	51,014,173,224	65,510,098,663	69,452,658,065
	Nợ ngắn hạn	37,346,690,410	39,511,451,534	29,811,540,024	25,027,185,129	33,920,157,097	36,666,630,009	33,224,849,965	24,506,318,224	30,764,880,497	34,365,102,062
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,593,563,000	21,105,764,000	13,291,005,000	19,875,000,000	45,594,440,000	50,614,510,000	34,289,705,000	26,507,855,000	34,745,218,166	35,087,556,003
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.67	0.48	0.51	0.89	0.99	0.77	0.58	0.76	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.20	40.01	34.84	51.08	72.48	60.34	47.75	41.84	58.43	157.05
14	Vốn điều lệ	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,030,059,299	90,377,835,156	90,649,531,385	87,317,960,661	89,542,123,643	88,599,267,032	87,572,270,550	87,448,467,591	85,689,172,223	85,116,820,493
NXT	Chi tiêu	895. NXT. CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	116,582,626,200	110,769,975,187	109,443,658,186	70,691,318,128	34,324,988,037	19,443,830,819				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.25	1.21	54.82	105.95	76.53					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.33	1.30	1.25	1.47	0.83	0.50				
2	Giá vốn	113,365,848,946	104,211,316,740	103,395,557,192	58,707,268,387	27,658,436,523	12,582,032,414				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,216,777,254	6,558,658,447	6,048,100,994	11,984,049,741	6,666,551,514	6,861,798,405				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.76	5.92	5.53	16.95	19.42	35.29				
4	Chi phí tài chính	1,415,673,850	1,945,493,448	2,513,022,106	2,381,336,433	1,299,018,802	2,472,922,028				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.21	1.76	2.30	3.37	3.78	12.72				
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	584,345,163				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.01				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	722,558,116	915,354,401	864,676,645	807,957,351	444,770,835	653,324,085				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.62	0.83	0.79	1.14	1.30	3.36				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,453,245,017	2,326,094,411	5,067,995,638	6,841,949,733	2,497,949,513	3,239,260,852				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.47	-54.10	-25.93	173.90	-22.89	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.10	2.10	4.63	9.68	7.28	16.66				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.79	2.72	5.80	14.25	6.07	8.37				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	777,697,179	3,525,715,842	2,965,092,174	1,317,363,300	932,431,395	1,531,722,386				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,282,001,182	9,678,851,430	17,779,367,171	1,998,140,441	43,819,136,932	5,742,919,811				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.25	8.74	16.25	2.83	127.66	29.54				
10	Tồn kho (TK)	18,310,115,652	50,362,753,214	40,116,486,130	35,432,864,563	14,017,225,895	13,688,646,766				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.71	45.47	36.65	50.12	40.84	70.40				
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,942,321,944	61,942,321,944	94,849,424,126	61,942,321,944	61,942,321,944	53,093,593,221				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.88	1.79	1.15	1.14	0.55	0.37				
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,011,191,138	0	0	0	0	0				
13	Tổng nợ	13,498,877,074	48,020,715,096	61,370,163,000	44,702,576,669	76,122,932,993	31,812,405,821				
	Nợ ngắn hạn	11,068,877,074	42,162,715,096	35,704,726,789	32,136,942,650	59,809,298,974	18,400,771,802				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,430,000,000	5,858,000,000	25,665,436,211	12,565,634,019	16,313,634,019	13,411,634,019				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.56	0.70	0.93	1.85	0.82				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.58	43.35	56.07	63.24	221.77	163.61				
14	Vốn điều lệ	66,000,000,000	66,000,000,000	66,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	87,933,678,929	85,480,433,912	87,335,889,060	48,018,755,268	41,176,805,535	38,698,856,022				

ODE	Chỉ tiêu	898. ODE. CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	54,300,931,485	86,799,553,498	133,545,354,366	125,080,246,000	49,497,755,988	96,137,979,000				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.44	-35.00	6.77	152.70	-48.51	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.42	0.67	1.06	1.06	4.86	12.58				
2	Giá vốn	43,455,486,391	69,259,458,854	103,595,769,389	98,320,341,985	44,326,667,933	90,657,475,426				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,845,445,094	17,540,094,644	29,949,584,977	26,759,904,015	5,171,088,055	5,480,503,574				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.97	20.21	22.43	21.39	10.45	5.70				
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
5	Chi phí bán hàng	0	19,090,902	752,789,942	0						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.02	0.56	0.00	0.00	0.00				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,240,211,635	17,534,411,566	18,649,119,976	10,674,571,328	2,201,543,059	2,345,684,871				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.07	20.20	13.96	8.53	4.45	2.44				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	719,601,146	3,359,911,139	7,738,731,017	12,800,801,899	2,536,872,955	2,507,669,763				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-78.58	-56.58	-39.54	404.59	1.16	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.33	3.87	5.79	10.23	5.13	2.61				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.55	2.60	6.16	10.85	24.92	32.81				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,106,918,240	14,381,520,969	3,822,193,094	35,498,138,612	1,281,811,880	434,002,588				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	129,400,915,058	124,773,712,029	116,954,366,492	57,594,891,996	50,671,957,884	69,007,029,670				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	238.30	143.75	87.58	46.05	102.37	71.78				
10	Tồn kho (TK)	3,952,884,362	8,349,081,472	29,464,943,980	24,741,048,396	52,967,083,952	24,513,841,513				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.28	9.62	22.06	19.78	107.01	25.50				
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,596,056,990	4,551,693,354	4,551,693,354	3,273,606,104	1,436,711,146	138,819,146				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.81	19.07	29.34	38.21	34.45	692.54				
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0				
13	Tổng nợ	21,392,428,162	36,818,379,596	49,885,822,725	22,260,277,307	100,659,488,207	87,944,639,586				
	Nợ ngắn hạn	21,392,428,162	36,818,379,596	49,885,822,725	22,260,277,298	100,659,488,207	87,944,639,586				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	9	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.29	0.40	0.19	9.89	11.51				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.40	42.42	37.35	17.80	203.36	91.48				
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	129,799,097,117	129,079,495,971	125,719,584,832	117,980,853,815	10,180,051,916	7,643,178,961				
OGC	Chỉ tiêu	899. OGC. CTCP Tập đoàn Đại Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,006,899,164,283	984,684,855,485	1,011,062,240,758	409,277,271,547	903,544,777,380	1,208,925,576,895	1,242,730,207,760	1,133,713,878,525	1,170,773,930,024	929,712,708,194
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.26	-2.61	147.04	-54.70	-25.26	-2.72	9.62	-3.17	25.93	-68.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.58	0.63	0.92	0.40	0.73	1.60	1.42	1.34	0.98	0.46
2	Giá vốn	529,101,343,889	528,378,396,863	535,803,024,856	411,021,299,589	524,952,667,869	691,377,231,252	721,977,145,477	519,311,660,103	691,044,393,924	517,482,032,681
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	477,797,820,394	456,306,458,622	475,259,215,902	-1,744,028,042	378,592,109,511	517,548,345,643	520,753,062,283	614,402,218,422	479,729,536,100	412,230,675,513
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.45	46.34	47.01	-0.43	41.90	42.81	41.90	54.19	40.98	44.34
4	Chi phí tài chính	179,439,548,562	26,540,960,509	25,123,969,386	-36,912,933	39,954,772,492	77,944,914,093	92,864,122,448	3,693,167,012	191,034,096,752	182,743,018,133
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.82	2.70	2.48	-0.01	4.42	6.45	7.47	0.33	16.32	19.66
5	Chi phí bán hàng	180,844,467,757	171,669,932,077	173,416,145,500	77,126,884,709	156,534,116,800	176,827,252,551	148,047,881,999	145,176,291,397	130,126,440,229	116,734,662,836
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.96	17.43	17.15	18.84	17.32	14.63	11.91	12.81	11.11	12.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,701,525,971	148,002,936,933	180,887,304,952	289,881,319,252	241,731,572,664	194,302,418,821	288,093,594,031	1,017,858,883,353	854,743,167,650	1,124,768,847,016
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.01	15.03	17.89	70.83	26.75	16.07	23.18	89.78	73.01	120.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	215,147,294,010	141,260,936,288	59,063,698,590	-280,028,911,741	204,955,988,145	82,671,526,097	48,324,710,524	-471,446,352,908	-794,275,833,794	681,187,219,551
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	52.30	139.17	-121.09	-236.63	147.92	71.08	-110.25	-40.64	-216.60	-126.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.37	14.35	5.84	-68.42	22.68	6.84	3.89	-41.58	-67.84	73.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.40	9.07	5.37	-27.62	16.60	10.97	5.52	-55.85	-66.29	33.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	206,770,360,739	232,284,325,534	747,907,238,905	416,142,735,102	498,851,016,239	428,071,139,409	526,431,986,484	489,344,201,953	219,853,576,015	243,890,697,463
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	197,129,141,591	99,384,724,280	347,591,871,584	481,454,315,299	982,339,045,193	1,030,219,746,074	1,200,078,401,886	1,336,791,967,410	2,001,659,961,465	2,461,124,809,228
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.58	10.09	34.38	117.64	108.72	85.22	96.57	117.91	170.97	264.72
10	Tồn kho (TK)	233,301,649,588	238,774,111,966	177,564,624,375	195,249,791,340	277,464,050,454	294,829,940,872	284,745,624,175	293,023,182,966	286,458,970,008	247,583,476,531
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.17	24.25	17.56	47.71	30.71	24.39	22.91	25.85	24.47	26.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	830,786,741,015	827,626,391,147	1,002,197,783,017	994,886,397,983	1,018,235,017,707	1,660,440,808,972	1,718,155,960,898	1,686,441,513,862	1,665,069,729,215	1,018,335,042,185
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.19	1.01	0.41	0.89	0.73	0.72	0.67	0.70	0.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	214,342,763,029	210,947,648,528	281,081,874,947	276,786,556,429	212,060,440,570	211,626,024,387	208,478,150,079	223,350,269,043	277,203,132,322	501,651,318,893
13	Tổng nợ	2,773,612,325,843	3,210,735,650,988	1,887,293,172,111	1,918,894,326,564	2,525,447,088,646	3,503,068,696,033	3,840,170,063,326	4,510,554,340,980	4,822,802,024,356	4,881,830,676,276
	Nợ ngắn hạn	723,732,909,020	712,586,425,247	782,045,882,742	764,392,129,001	1,290,182,099,659	2,188,035,174,785	2,329,544,075,121	2,640,290,748,165	3,063,466,080,417	3,056,929,260,428
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,049,879,416,823	2,498,149,225,741	1,105,247,289,369	1,154,502,197,563	1,235,264,988,987	1,315,033,521,248	1,510,625,988,205	1,870,263,592,815	1,759,335,943,939	1,824,901,415,848
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	2.06	1.72	1.89	2.05	4.65	4.39	5.34	4.03	2.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	275.46	326.07	186.66	468.85	279.50	289.77	309.01	397.86	411.93	525.09
14	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,734,998,775,337	1,557,098,831,269	1,099,620,343,791	1,013,949,901,501	1,234,896,282,120	753,908,381,558	874,764,623,221	844,155,033,423	1,198,194,960,575	2,038,278,815,139

OIL	Chỉ tiêu	900. OIL. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	124,459,638,866,757	102,662,899,169,424	104,213,796,631,721	57,835,977,858,362	50,028,287,506,558	79,862,454,035,066	23,619,399,458,329	37,551,842,296,202	39,263,344,012,289	50,910,493,799,020
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.23	-1.49	80.19	15.61	-37.36	238.12	-37.10	-4.36	-22.88	-23.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.87	9.01	9.20	5.17	4.73	7.36	2.22	3.53	3.77	5.14
2	Giá vốn	120,320,303,001,607	98,809,408,624,268	100,146,857,289,739	54,657,677,585,567	48,070,683,274,369	77,088,387,917,689	22,555,596,264,137	35,908,169,843,662	36,562,218,730,182	47,998,668,832,207
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,139,335,865,150	3,853,490,545,156	4,066,939,341,982	3,178,300,272,795	1,957,604,232,189	2,774,066,117,377	1,063,803,194,192	1,643,672,452,540	2,701,125,282,107	2,911,824,966,813
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.33	3.75	3.90	5.50	3.91	3.47	4.50	4.38	6.88	5.72
4	Chi phí tài chính	357,145,880,617	403,179,889,468	330,081,514,103	201,054,954,166	210,772,353,351	285,052,779,532	88,003,498,194	98,605,710,608	272,157,261,385	231,478,248,199
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.39	0.32	0.35	0.42	0.36	0.37	0.26	0.69	0.45
5	Chi phí bán hàng	2,774,265,069,214	2,482,580,855,823	2,370,193,962,567	1,833,758,314,419	1,606,741,748,359	1,689,008,524,759	668,164,803,523	898,223,223,064	1,452,288,390,975	1,445,026,108,735
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.23	2.42	2.27	3.17	3.21	2.11	2.83	2.39	3.70	2.84
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,077,540,899,929	1,144,547,307,630	1,041,591,430,338	728,224,901,968	721,381,472,971	810,423,323,924	374,203,582,755	336,507,276,864	725,976,000,442	702,032,370,189
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.87	1.11	1.00	1.26	1.44	1.01	1.58	0.90	1.85	1.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	474,432,084,317	621,347,297,539	723,197,826,925	772,863,367,054	-166,119,310,667	325,220,620,952	17,478,430,229	381,953,154,073	565,067,196,605	674,252,152,142
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.64	-14.08	-6.43	-565.25	-151.08	1,760.70	-95.42	-32.41	-16.19	-144.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.38	0.61	0.69	1.34	-0.33	0.41	0.07	1.02	1.44	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.14	5.45	6.38	6.91	-1.57	3.00	0.16	3.59	5.43	6.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,976,635,482,125	15,269,594,032,430	11,748,319,597,463	10,916,524,404,299	9,455,195,766,874	8,342,116,430,961	7,428,838,955,801	7,300,466,617,335	6,605,364,161,814	6,306,126,760,210
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,448,183,407,266	13,109,781,737,877	8,090,943,360,395	7,761,018,081,791	4,905,841,222,375	9,151,675,065,060	8,823,583,258,744	9,203,082,491,511	5,924,970,239,218	5,382,214,257,632
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.22	12.77	7.76	13.42	9.81	11.46	37.36	24.51	15.09	10.57
10	Tồn kho (TK)	3,540,185,208,884	4,171,177,245,517	2,941,456,384,799	2,578,271,658,502	1,827,498,080,478	2,445,158,339,762	1,607,018,334,963	2,611,333,205,159	2,385,028,387,772	2,213,202,729,207
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.84	4.06	2.82	4.46	3.65	3.02	6.80	6.95	6.07	4.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,068,968,725,573	6,740,111,646,579	6,553,665,985,072	6,468,508,878,504	6,273,653,973,208	6,353,355,842,390	6,294,909,734,276	6,173,614,352,614	5,311,338,029,996	5,113,208,478,761
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.61	15.23	15.90	15.72	7.97	12.57	3.75	6.08	7.39	9.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	208,531,485,428	186,957,586,512	116,970,343,744	109,572,796,582	250,367,643,699	309,608,883,392	153,272,465,357	170,931,333,920	200,901,083,801	218,828,977,625
13	Tổng nợ	30,286,081,721,273	27,446,112,930,499	17,482,969,684,097	16,012,422,052,620	11,509,108,571,735	15,635,793,087,308	14,008,051,207,959	15,386,010,076,911	10,892,771,379,280	10,533,591,747,999
	Nợ ngắn hạn	29,952,500,030,911	27,144,353,193,886	17,214,876,762,847	15,724,500,056,614	11,228,091,311,624	15,302,858,793,483	13,698,618,233,326	15,107,133,253,187	10,604,852,858,404	10,116,183,230,488
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	333,581,690,362	301,759,736,613	268,092,921,250	287,921,996,006	281,017,260,111	332,934,293,825	309,432,974,633	278,876,823,724	287,918,520,876	417,408,517,511
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.65	2.41	1.54	1.43	1.09	1.44	1.31	1.44	1.05	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.33	26.73	16.78	27.69	23.01	19.58	59.31	40.97	27.74	20.69
14	Vốn điều lệ	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,884,251,000,000	10,884,251,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,448,387,787,631	11,393,059,637,215	11,327,208,381,031	11,185,141,834,849	10,565,855,034,916	10,845,225,541,832	10,655,950,135,505	10,648,240,627,008	10,411,345,257,766	9,911,566,381,439
ONE	Chỉ tiêu	901. ONE. CTPC Công nghệ One									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	580,761,310,872	524,026,441,095	725,818,606,219	705,612,396,316	634,970,218,021	385,693,704,895	381,717,392,583	436,013,699,022	568,893,913,498	550,982,415,199
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.83	-27.80	2.86	11.13	64.63	1.04	-12.45	-23.36	3.25	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.69	5.19	7.23	7.15	6.55	4.01	3.93	4.43	6.22	7.52
2	Giá vốn	544,446,326,824	491,221,711,165	685,823,770,503	665,703,157,478	597,629,328,062	357,333,238,996	330,961,104,359	384,914,319,583	518,684,719,525	494,973,225,094
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	36,314,984,048	32,804,729,930	39,994,835,716	39,909,238,838	37,340,889,959	28,360,465,899	50,756,288,224	51,099,379,439	50,209,193,973	56,009,190,105
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.25	6.26	5.51	5.66	5.88	7.35	13.30	11.72	8.83	10.17
4	Chi phí tài chính	8,572,719,877	5,888,410,118	6,059,593,264	7,026,540,543	1,573,232,471	1,172,253,979	7,417,688,545	11,797,220,847	13,081,691,131	10,145,822,611
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.48	1.12	0.83	1.00	0.25	0.30	1.94	2.71	2.30	1.84
5	Chi phí bán hàng	2,097,722,832	2,333,780,096	2,259,331,595	3,011,723,320	3,841,152,242	4,866,004,492	6,355,928,610	6,936,116,696	8,982,902,484	7,161,732,542
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	0.45	0.31	0.43	0.60	1.26	1.67	1.59	1.58	1.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,708,786,764	22,338,801,524	27,731,268,206	22,594,674,268	24,695,528,088	16,940,345,784	29,071,310,981	20,644,305,493	20,071,927,117	27,630,318,699
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.25	4.26	3.82	3.20	3.89	4.39	7.62	4.73	3.53	5.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,278,333,150	1,802,370,383	6,038,964,967	6,730,806,186	6,046,239,825	4,069,635,041	5,929,764,084	7,934,829,152	9,641,748,287	9,508,722,776
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.07	-70.15	-10.28	11.32	48.57	-31.37	-25.27	-17.70	1.40	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.34	0.83	0.95	0.95	1.06	1.55	1.82	1.69	1.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.25	1.78	6.02	6.82	6.24	4.23	6.10	8.05	10.54	12.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	76,029,793,987	33,333,883,473	83,997,735,329	108,791,711,997	83,530,037,254	49,629,753,110	51,593,587,461	25,602,620,121	15,629,691,120	20,101,580,743
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	192,684,530,091	211,693,601,823	313,438,087,363	321,871,361,991	281,049,889,990	137,182,288,480	189,139,096,812	248,802,002,695	252,377,087,333	205,995,345,659
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.18	40.40	43.18	45.62	44.26	35.57	49.55	57.06	44.36	37.39
10	Tồn kho (TK)	57,564,598,612	104,238,703,486	97,333,072,033	80,807,729,240	99,877,498,510	111,548,434,099	115,447,196,415	101,661,559,169	81,208,801,930	161,712,302,033
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.91	19.89	13.41	11.45	15.73	28.92	30.24	23.32	14.27	29.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	25,614,336,121	25,614,336,121	25,635,536,121	25,555,536,121	25,555,536,121	7,170,068,424	7,279,568,424	7,239,168,424	10,163,702,161	9,788,206,748
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.67	20.46	28.31	27.61	24.85	53.79	52.44	60.23	55.97	56.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	236,342,532,524	265,889,364,645	411,658,561,960	431,873,747,941	389,006,993,815	203,898,917,204	260,376,197,320	280,912,078,028	260,328,499,066	324,225,006,349
	Nợ ngắn hạn	233,155,823,661	260,790,630,466	404,647,802,465	422,950,963,130	378,331,519,131	203,898,917,204	260,376,197,320	280,912,078,028	260,230,894,968	323,735,537,031
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,186,708,863	5,098,734,179	7,010,759,495	8,922,784,811	10,675,474,684	0	0	0	97,604,098	489,469,318
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.31	2.63	4.10	4.38	4.01	2.12	2.68	2.85	2.85	4.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.70	50.74	56.72	61.21	61.26	52.87	68.21	64.43	45.76	58.84
14	Vốn điều lệ	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	102,148,615,757	101,050,519,607	100,335,149,224	98,674,176,397	96,923,370,211	96,154,185,386	97,139,098,515	98,529,582,431	91,494,753,279	73,242,374,992

ONW	Chỉ tiêu	902. ONW. CTCP Dịch vụ Một Thế Giới									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	28,764,891,665	0	3,395,840,000	0	237,694,000	844,363,909	5,649,300,972	1,615,950,949	10,505,202,577	4,680,826,226
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!	-100.00	-71.85	-85.05	249.60	-84.62	124.43	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	229.26	0.00	-8.37	0.00	-0.30	-0.83	55.54	0.34	1.26	0.56
2	Giá vốn	27,864,396,608	0	3,391,600,000	0	0	116,799,219	5,109,980,537	3,026,850,199	6,984,826,261	11,113,874,306
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	900,495,057	0	4,240,000	0	237,694,000	727,564,690	539,320,435	-1,410,899,250	3,520,376,316	-6,433,048,080
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.13	#DIV/0!	0.12	#DIV/0!	100.00	86.17	9.55	-87.31	33.51	-137.43
4	Chi phí tài chính	-29,448,299	260,344,497	5,244,766	0	0	0	0	112,274,580	112,508,770	83,949,869
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.10	#DIV/0!	0.15	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	6.95	1.07	1.79
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	5,383	35,856,894	5,489,778	765,344,605	30,752,836
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.63	0.34	7.29	0.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	398,194,315	47,137,222	89,933,408	34,744,900	19,894,750	809,254,236	2,629,808,557	2,378,428,440	3,075,986,658	4,190,089,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.38	#DIV/0!	2.65	#DIV/0!	8.37	95.84	46.55	147.18	29.28	89.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	443,724,652	87,673,440	-28,759,031	409,839,857	225,949,888	-1,114,675,012	-4,592,904,531	-3,903,056,474	-316,067,304	-11,362,415,398
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	406.11	-404.86	-107.02	81.39	-120.27	-75.73	17.67	1,134.88	-97.22	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.54	#DIV/0!	-0.85	#DIV/0!	95.06	-132.01	-81.30	-241.53	-3.01	-242.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	353.65	-27.55	7.08	-108.66	-28.71	110.04	-4,515.46	-83.14	-3.80	-135.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,960,599	15,775,042	10,296,934	24,125,855	124,167,622	59,545,002	27,249,470	388,641,516	17,098,829	57,886,487
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,169,451,208	0	0	116,500,000	53,200,000	171,791,127	762,155,914	8,841,215,580	10,160,135,414	8,042,472,223
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.92	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	22.38	20.35	13.49	547.12	96.72	171.82
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	0	0	2,373,989,116	2,373,989,116	2,450,224,025	2,450,224,025	2,450,224,025
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.36	2.38	0.66	4.29	1.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	7,140,942,832	519,084,144	424,212,723	519,795,941	964,377,565	1,244,295,960	1,791,330,781	5,438,968,802	3,482,940,373	1,660,221,948
	Nợ ngắn hạn	7,140,942,832	519,084,144	424,212,723	519,795,941	964,377,565	1,244,295,960	1,677,019,911	5,438,968,802	3,482,940,373	1,660,221,948
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	56.91	-1.63	-1.05	-1.38	-1.23	-1.23	17.61	1.16	0.42	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.83	#DIV/0!	12.49	#DIV/0!	405.72	147.36	31.71	336.58	33.15	35.47
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	19,730,885,294
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	125,468,975	-318,255,677	-405,929,117	-377,170,086	-787,009,943	-1,012,959,831	101,715,181	4,694,619,712	8,308,452,908	8,355,405,506
OPC	Chỉ tiêu	903. OPC. CTCP Dược phẩm OPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	968,575,979,199	1,004,886,979,031	1,171,614,107,848	1,123,727,917,160	965,590,544,373	989,389,861,098	1,002,477,640,022	961,734,848,206	790,405,022,318	663,213,422,220
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.61	-14.23	4.26	16.38	-2.41	-1.31	4.24	21.68	19.18	8.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	1.10	1.14	1.34	1.51	1.36	1.44	1.60	1.68	1.45	1.45
2	Giá vốn	565,759,523,833	577,798,299,432	686,763,326,661	683,646,369,658	590,010,266,514	572,536,741,111	571,410,793,173	555,630,752,620	441,160,682,307	361,377,930,633
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	402,816,455,366	427,088,679,599	484,850,781,187	440,081,547,502	375,580,277,859	416,853,119,987	431,066,846,849	406,104,095,586	349,244,340,011	301,835,491,587
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.59	42.50	41.38	39.16	38.90	42.13	43.00	42.23	44.19	45.51
4	Chi phí tài chính	6,893,048,125	7,478,405,313	8,122,216,122	11,637,104,258	10,290,005,034	14,086,499,914	12,621,892,806	10,601,159,230	9,693,258,335	7,759,292,121
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	0.74	0.69	1.04	1.07	1.42	1.26	1.10	1.23	1.17
5	Chi phí bán hàng	187,809,695,493	180,931,525,210	208,686,417,627	190,206,827,811	154,276,049,225	192,143,146,356	208,467,103,453	194,642,294,972	166,900,899,750	141,250,800,587
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.39	18.01	17.81	16.93	15.98	19.42	20.80	20.24	21.12	21.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	80,572,966,844	100,036,807,156	97,528,654,545	83,161,699,766	84,892,796,501	95,027,179,111	99,939,711,623	94,554,048,208	77,804,295,515	63,807,436,412
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.32	9.96	8.32	7.40	8.79	9.60	9.97	9.83	9.84	9.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	109,453,949,892	122,234,074,221	142,394,151,139	123,362,621,688	102,907,123,956	101,248,713,136	100,762,072,264	87,417,909,171	78,666,497,277	70,316,466,538
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.46	-14.16	15.43	19.88	1.64	0.48	15.26	11.12	11.87	7.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.30	12.16	12.15	10.98	10.66	10.23	10.05	9.09	9.95	10.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.48	13.82	16.33	16.60	14.48	14.72	16.10	15.31	14.45	15.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	246,594,075,576	321,043,501,529	155,889,775,357	218,033,060,774	89,771,890,598	97,116,676,458	95,511,870,590	125,589,512,610	114,534,723,897	51,404,121,659
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	261,211,292,358	235,448,115,073	172,336,453,588	133,380,003,104	149,278,338,347	167,820,950,590	152,451,701,381	156,375,334,855	133,261,179,258	86,112,739,946
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.97	23.43	14.71	11.87	15.46	16.96	15.21	16.26	16.86	12.98
10	Tồn kho (TK)	383,110,032,676	358,589,998,884	410,550,704,458	522,620,640,362	538,564,090,611	550,577,884,952	596,501,069,108	313,876,983,352	279,944,032,845	213,056,568,187
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.55	35.68	35.04	46.51	55.78	55.65	59.50	32.64	35.42	32.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	560,760,886,060	557,795,952,265	545,934,552,756	542,127,400,898	514,244,324,612	489,207,328,038	475,311,416,830	465,735,330,166	438,493,213,938	327,395,580,231
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.73	1.80	2.15	2.07	1.88	2.02	2.11	2.06	1.80	2.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,288,128,032	21,638,614,599	17,078,573,366	14,351,485,037	28,318,200,713	25,680,880,467	30,613,675,807	56,938,650,999	10,144,299,456	0
13	Tổng nợ	344,753,751,185	376,660,460,640	374,260,457,563	495,177,134,889	442,110,204,132	492,367,933,825	563,377,699,129	491,660,907,600	230,395,467,163	135,049,666,636
	Nợ ngắn hạn	339,969,198,231	371,749,751,691	368,835,959,870	489,632,530,814	437,156,979,399	486,695,774,767	557,406,335,183	485,472,535,621	223,972,054,276	130,304,407,885
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,784,552,954	4,910,708,949	5,424,497,693	5,544,604,075	4,953,224,733	5,672,159,058	5,971,363,946	6,188,371,979	6,423,412,887	4,745,258,751
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.43	0.43	0.67	0.62	0.72	0.90	0.86	0.42	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.59	37.48	31.94	44.07	45.79	49.76	56.20	51.12	29.15	20.36
14	Vốn điều lệ	640,508,920,000	640,508,920,000	640,508,920,000	265,772,800,000	265,772,800,000	265,772,800,000	265,772,800,000	253,116,960,000	253,116,960,000	253,116,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	876,818,386,450	884,163,704,069	871,964,279,249	743,023,377,824	710,514,697,760	687,663,268,104	626,016,108,867	570,971,812,400	544,351,419,787	456,601,441,959

PAI	Chỉ tiêu	906. PAI. CTCP Công nghệ thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	102,203,576,086	118,453,665,098	74,638,273,156	118,524,498,178	92,985,341,375	80,323,645,977	94,038,867,287	74,615,979,672	80,042,530,846	70,852,967,177
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-13.72	58.70	-37.03	27.47	15.76	-14.58	26.03	-6.78	12.97	-0.75
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.10	2.41	1.55	2.46	1.96	1.75	2.11	1.65	1.82	1.75
2	Giá vốn	80,653,709,882	97,315,563,051	55,290,680,559	99,185,238,622	76,304,165,992	62,963,795,856	76,815,412,520	57,317,951,810	63,196,618,073	54,763,947,570
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,549,866,204	21,138,102,047	19,347,592,597	19,339,259,556	16,681,175,383	17,359,850,121	17,223,454,767	17,298,027,862	16,845,912,773	16,089,019,607
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	21.09	17.85	25.92	16.32	17.94	21.61	18.32	23.18	21.05	22.71
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	49,408,207	10,318,896	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	327,384,175	702,958,781	523,605,756	1,707,436,077	1,378,980,767	1,312,517,119	1,570,790,483	1,643,867,765	1,577,123,595	1,432,055,641
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.32	0.59	0.70	1.44	1.48	1.63	1.67	2.20	1.97	2.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,877,716,131	17,373,850,289	16,118,422,597	14,029,965,830	13,912,970,016	13,755,329,347	14,076,542,961	13,340,959,304	4,145,318,782	12,629,283,309
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	17.49	14.67	21.60	11.84	14.96	17.12	14.97	17.88	5.18	17.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,126,148,545	4,830,740,206	3,613,643,739	3,689,442,629	3,389,929,673	2,265,257,381	876,117,682	1,497,150,008	3,558,678,884	2,230,409,313
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-14.59	33.68	-2.05	8.84	49.65	158.56	-41.48	-57.93	59.55	72.12
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.04	4.08	4.84	3.11	3.65	2.82	0.93	2.01	4.45	3.15
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.47	9.83	7.52	7.66	7.15	4.93	1.97	3.32	8.09	5.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,665,491,154	44,277,056,900	41,799,069,096	39,459,436,774	31,810,547,169	36,119,559,498	38,513,762,563	36,884,019,818	33,839,379,311	24,130,971,520
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,929,066,473	17,133,577,851	17,447,853,038	38,241,719,101	45,079,565,881	36,899,253,892	28,925,973,674	19,005,605,786	15,918,776,791	22,401,443,959
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	21.46	14.46	23.38	32.26	48.48	45.94	30.76	25.47	19.89	31.62
10	Tồn kho (TK)	945,071,611	239,396,223	116,523,695	288,299,226	214,914,605	112,354,546	2,041,883,092	157,028,235	105,278,819	6,305,615,403
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.92	0.20	0.16	0.24	0.23	0.14	2.17	0.21	0.13	8.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	18,640,785,344	18,365,695,344	18,065,160,344	18,389,920,435	17,437,135,503	6,474,847,330	6,185,131,612	6,185,131,612	6,323,805,801	6,713,240,354
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.48	6.45	4.13	6.45	5.33	12.41	15.20	12.06	12.66	10.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,549,572,606	3,099,145,211	4,648,717,816	4,648,717,816
13	Tổng nợ	24,049,459,237	24,247,068,697	24,384,413,191	44,469,525,852	43,690,214,154	36,011,013,598	47,612,828,382	16,640,300,873	13,004,167,453	19,546,444,949
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	24,049,459,237	24,247,068,697	24,384,413,191	44,469,525,852	43,690,214,154	28,118,009,500	29,302,449,464	16,640,300,873	13,004,167,453	19,546,444,949
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	7,893,004,098	18,310,378,918	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.49	0.49	0.51	0.92	0.92	0.78	1.07	0.37	0.30	0.48
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.53	20.47	32.67	37.52	46.99	44.83	50.63	22.30	16.25	27.59
14	Vốn điều lệ	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	48,718,519,483	49,128,742,969	48,047,599,137	48,191,131,661	47,381,855,999	45,912,568,064	44,581,980,451	45,126,164,770	43,984,882,649	40,537,724,231
PAN	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	16,181,632,412,859	13,204,596,686,662	13,655,102,989,686	9,248,572,465,653	8,329,251,249,705	7,812,755,279,230	7,828,588,301,004	4,074,939,881,860	2,753,365,701,074	2,649,591,670,826
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.55	-3.30	47.65	11.04	6.61	-0.20	92.12	48.00	3.92	136.20
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.83	1.58	1.73	1.17	1.35	1.27	1.31	0.98	0.94	0.98
2	Giá vốn	12,799,997,630,821	10,544,753,392,618	10,918,623,215,282	7,498,229,205,827	6,792,151,981,690	6,155,146,369,342	6,441,452,267,682	3,137,368,563,876	2,110,896,283,279	1,973,056,685,409
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,381,634,782,038	2,659,843,294,044	2,736,479,774,404	1,750,343,259,826	1,537,099,268,015	1,657,608,909,888	1,387,136,033,322	937,571,317,984	642,469,417,795	676,534,985,417
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.90	20.14	20.04	18.93	18.45	21.22	17.72	23.01	23.33	25.53
4	Chi phí tài chính	561,547,864,743	576,022,184,401	361,812,458,681	266,222,016,475	291,820,906,886	186,475,846,583	143,673,674,658	41,717,029,073	61,122,977,171	83,287,201,843
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.47	4.36	2.65	2.88	3.50	2.39	1.84	1.02	2.22	3.14
5	Chi phí bán hàng	1,501,575,485,024	1,061,117,016,355	1,216,075,906,042	739,628,684,980	653,806,231,149	647,299,063,057	546,227,692,984	360,166,204,650	172,655,209,337	163,196,813,618
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.28	8.04	8.91	8.00	7.85	8.29	6.98	8.84	6.27	6.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	718,077,265,453	659,230,459,196	650,246,965,321	559,811,892,032	547,081,908,104	534,213,213,090	455,947,071,038	339,736,946,690	250,763,777,424	236,439,444,144
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.44	4.99	4.76	6.05	6.57	6.84	5.82	8.34	9.11	8.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,167,068,107,309	817,117,336,270	794,302,277,402	512,019,167,545	333,223,496,572	451,978,622,752	567,156,600,718	502,921,931,852	336,400,636,066	315,043,253,991
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	42.83	2.87	55.13	53.66	-26.27	-20.31	12.77	49.50	6.78	97.51
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.21	6.19	5.82	5.54	4.00	5.79	7.24	12.34	12.22	11.89
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	13.17	9.79	14.08	6.45	5.40	7.35	9.50	12.07	11.51	11.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,560,197,657,632	8,689,422,948,137	2,623,143,837,578	2,885,729,188,207	2,225,289,990,040	2,474,787,501,960	2,562,440,912,306	1,626,524,775,519	929,100,021,387	729,992,553,512
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,462,819,354,764	2,332,443,843,209	2,068,096,701,444	1,606,169,711,541	1,489,307,732,047	791,485,386,158	794,877,672,474	618,035,079,930	435,351,166,933	568,271,192,717
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.04	17.66	15.15	17.37	17.88	10.13	10.15	15.17	15.81	21.45
10	Tồn kho (TK)	3,107,471,529,126	3,083,430,235,919	3,049,408,942,505	2,525,662,014,138	1,453,935,370,626	1,407,477,932,238	1,504,790,537,229	720,160,470,105	548,575,445,300	723,175,215,944
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	19.20	23.35	22.33	27.31	17.46	18.02	19.22	17.67	19.92	27.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,148,228,960,774	4,595,330,020,725	3,952,163,707,915	3,620,880,296,451	3,357,801,443,358	2,571,197,720,979	2,406,880,687,938	1,521,607,982,247	583,130,949,640	589,095,370,213
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.14	2.87	3.46	2.55	2.48	3.04	3.25	2.68	4.72	4.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	180,896,558,532	191,112,372,143	535,359,147,937	470,937,317,708	42,951,862,496	804,985,458,431	153,037,378,243	168,356,795,554	27,529,883,589	16,374,800,625
13	Tổng nợ	14,981,202,391,083	11,844,692,468,278	8,203,214,264,883	7,594,644,822,016	5,163,141,742,828	4,618,981,565,332	3,466,481,084,504	1,816,510,134,771	838,018,552,374	976,348,763,889
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	14,391,914,757,278	10,865,676,770,435	7,812,635,745,585	5,992,745,217,951	3,639,455,155,975	3,060,146,060,723	1,779,525,205,965	1,382,644,653,367	757,803,884,039	848,276,343,635
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	589,287,633,805	979,015,697,843	390,578,519,298	1,601,899,604,065	1,523,686,586,853	1,558,835,504,609	1,686,955,878,539	433,865,481,404	80,214,668,335	128,072,420,254
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.69	1.42	1.04	0.96	0.84	0.75	0.58	0.44	0.29	0.36
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	92.58	89.70	60.07	82.12	61.99	59.12	44.28	44.58	30.44	36.85
14	Vốn điều lệ	2,162,945,800,000	2,162,945,800,000	2,163,585,800,000	2,163,585,800,000	2,163,585,800,000	1,731,011,410,000	1,361,016,300,000	1,177,236,300,000	1,023,724,970,000	1,008,724,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,859,450,516,042	8,343,448,194,471	7,878,383,782,075	7,934,740,901,954	6,173,153,718,321	6,145,572,117,667	5,972,264,159,922	4,165,948,962,266	2,922,676,140,210	2,717,025,254,771

907. PAN. CTCP Tập đoàn Pan

PAP	Chỉ tiêu	908. PAP. CTCP Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,176,403,000		4,779,442,658	320,851,268	28,561,745,323	0	0	0	281,735,739	2,198,517,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	1,389.61	-98.88	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-87.19	-25.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
2	Giá vốn	19,935,959,627		0	0	0				258,647,500	2,077,964,310
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-17,759,556,627	0	4,779,442,658	320,851,268	28,561,745,323	0	0	0	23,088,239	120,553,338
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-816.00	#DIV/0!	100.00	100.00	100.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	8.19	5.48
4	Chi phí tài chính	8,082,655,891		0	0	22,175	79,942	2,167,537,263	99,576	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	371.38	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	446,180,408		0	0	0	0	0	0	600,000	100,079,239
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	20.50	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.21	4.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,036,756,933	6,744,681,367	6,753,253,566	1,841,315,548		16,397,137,009	20,952,516,656	21,720,806,657	19,689,445,033	23,346,408,088
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	277.37	#DIV/0!	141.30	573.88	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,988.62	1,061.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-17,308,427,564	-6,799,413,067	-4,266,846,535	-2,015,464,280	13,940,668,169	17,994,526,935	7,665,973,053	10,843,358,761	1,640,986,661	-11,719,603,465
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	154.56	59.35	111.71	-114.46	-22.53	134.73	-29.30	560.78	-114.00	6.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-795.28	#DIV/0!	-89.27	-628.16	48.81	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	582.46	-533.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.70	-0.33	-0.20	-0.13	1.26	1.64	0.71	0.99	0.19	-2.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	276,599,012,946	103,248,204,977	635,549,247,711	56,628,151,044	46,752,285,141	719,960,366,559	487,551,002,077	293,940,897,578	664,844,425,832	210,442,617,018
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	445,759,213,874	430,105,782,615	77,367,541,311	3,046,465,662	5,745,669,716	2,782,595,454	2,144,422,468	4,043,514,466	6,264,468,751	3,294,721,592
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20,481.46	#DIV/0!	1,618.76	949.49	20.12	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2,223.53	149.86
10	Tồn kho (TK)	141,046,120	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.48	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,051,308,565,907	12,334,449,587	12,334,449,587	10,132,022,180	6,320,113,089	13,586,010,959	13,652,210,959	9,654,363,687	9,597,363,687	9,562,000,051
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.39	0.03	4.52	0.00	0.00	0.00	0.03	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,309,266,981,491	3,890,264,266,325	2,387,763,593,194	1,523,181,531,257	1,217,411,634,503	232,191,610,820	254,269,464,338	237,498,918,884	228,420,184,208	224,953,265,711
13	Tổng nợ	4,665,103,147,773	2,347,557,310,931	1,069,826,211,901	72,789,898,161	165,944,727,015	19,319,262,088	21,518,109,990	17,465,352,339	19,517,776,349	20,875,610,712
	Nợ ngắn hạn	547,321,807,128	1,199,620,056,508	1,069,826,211,901	72,789,898,161	165,944,727,015	19,319,262,088	21,518,109,990	17,465,352,339	19,517,776,349	20,875,610,712
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,117,781,340,645	1,147,937,254,423	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.90	1.12	0.51	0.05	0.15	0.02	0.02	0.02	0.02	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	214,349.23	#DIV/0!	22,383.91	22,686.49	581.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,927.69	949.53
14	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,500,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	900,000,000,000	440,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,455,804,961,144	2,089,277,388,708	2,096,175,801,775	1,520,442,648,310	1,110,524,112,590	1,096,583,444,421	1,083,970,063,488	1,091,636,036,541	880,792,677,780	419,151,691,119
PAS	Chỉ tiêu	909. PAS. CTCP Quốc tế Phước An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,068,089,717,388	683,162,687,450	968,703,951,596	1,123,506,925,807	778,762,735,700	1,116,243,840,342	1,012,062,954,094	813,195,293,997	790,566,924,403	874,919,437,338
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.34	-29.48	-13.78	44.27	-30.23	10.29	24.46	2.86	-9.64	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.47	1.86	2.62	3.11	2.38	3.47	3.16	2.69	2.78	3.28
2	Giá vốn	1,051,410,663,104	684,142,632,959	955,354,442,633	1,019,249,205,306	745,210,223,029	1,082,804,262,205	970,522,697,328	778,878,086,033	758,593,899,110	855,488,700,680
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,679,054,284	-979,945,509	13,349,508,963	104,257,720,501	33,552,512,671	33,439,578,137	41,540,256,766	34,317,207,964	31,973,025,293	19,430,736,658
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.56	-0.14	1.38	9.28	4.31	3.00	4.10	4.22	4.04	2.22
4	Chi phí tài chính	11,731,588,787	16,500,754,208	28,871,335,200	18,309,555,073	19,079,303,984	19,193,183,391	13,073,416,186	7,955,233,111	5,772,506,932	4,624,200,061
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.10	2.42	2.98	1.63	2.45	1.72	1.29	0.98	0.73	0.53
5	Chi phí bán hàng	2,374,177,477	1,475,585,432	1,729,694,295	1,912,698,486	2,661,628,686	1,980,221,839	1,959,350,672	1,886,241,532	4,496,031,803	1,594,383,244
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.22	0.18	0.17	0.34	0.18	0.19	0.23	0.57	0.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,003,575,194	-9,316,314,227	93,052,401,349	5,707,823,451	7,466,306,979	10,009,479,883	6,524,409,796	5,515,838,847	6,412,915,701	3,707,474,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.28	-1.36	9.61	0.51	0.96	0.90	0.64	0.68	0.81	0.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,216,840,592	-2,274,026,545	9,549,575,605	61,731,208,875	5,560,256,984	586,163,861	18,817,825,415	18,141,548,146	17,313,084,808	12,514,229,261
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-285.43	-123.81	-84.53	1,010.22	848.58	-96.89	3.73	4.79	38.35	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.39	-0.33	0.99	5.49	0.71	0.05	1.86	2.23	2.19	1.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.97	-0.62	2.58	17.11	1.70	0.18	5.87	6.00	6.10	4.69
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,058,250,921	5,410,422,319	2,406,321,719	8,614,078,932	2,413,161,764	1,221,168,629	5,667,073,728	352,440,803	1,816,152,173	1,958,738,303
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	441,193,065,398	40,145,879,868	198,107,905,828	209,205,525,815	180,071,276,232	237,620,046,338	314,093,122,004	166,585,732,309	233,244,470,730	163,973,197,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.31	5.88	20.45	18.62	23.12	21.29	31.03	20.49	29.50	18.74
10	Tồn kho (TK)	305,128,470,913	294,794,297,593	315,955,008,664	299,039,607,158	189,308,570,558	175,012,424,996	141,156,513,994	122,742,561,097	89,309,444,726	81,449,400,326
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.57	43.15	32.62	26.62	24.31	15.68	13.95	15.09	11.30	9.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	130,559,615,091	117,854,221,120	117,788,288,828	130,764,633,245	131,860,358,313	133,044,749,222	98,273,950,978	97,759,640,978	80,053,701,641	70,829,512,878
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.18	5.80	8.22	8.59	5.91	8.39	10.30	8.32	9.88	12.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,423,647,054	211,355,458,862	2,482,596,354	2,451,109,086	700,000,000	0	7,067,037,513	584,331,504	15,050,597,580	567,513,322
13	Tổng nợ	451,967,729,246	336,376,260,328	393,418,660,539	334,633,825,934	245,856,009,573	292,251,739,010	259,822,868,735	134,261,044,704	137,093,153,887	168,757,504,184
	Nợ ngắn hạn	451,764,714,583	336,376,260,328	393,418,660,539	334,015,075,934	244,412,259,573	289,157,989,010	259,822,868,735	134,261,044,704	136,039,055,544	167,313,897,637
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	203,014,663	0	0	618,750,000	1,443,750,000	3,093,750,000	0	0	1,054,098,343	1,443,606,547
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	0.91	1.06	0.93	0.75	0.91	0.81	0.44	0.48	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.32	49.24	40.61	29.78	31.57	26.18	25.67	16.51	17.34	19.29
14	Vốn điều lệ	280,499,680,000	280,499,680,000	280,499,680,000	280,499,680,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	432,870,850,634	368,001,914,688	370,275,941,233	360,726,365,628	326,912,831,223	321,352,574,239	320,766,410,378	302,159,359,146	284,017,811,000	266,704,726,192

PAT	Chi tiêu	910. PAT. CTPC Phốt Pho Apatit Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,721,435,530,826	1,710,610,589,564	3,149,890,475,521	1,594,599,566,744	1,256,423,656,032	762,935,238,632	240,434,171,616			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.63	-45.69	97.53	26.92	64.68	217.32	#DIV/0!	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.03	3.29	4.04	3.06	3.94	2.93	0.96	0.00		
2	Giá vốn	1,358,226,176,340	1,344,396,287,199	2,012,218,282,974	1,253,527,746,201	1,085,407,679,101	702,098,675,352	224,182,592,193			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	363,209,354,486	366,214,302,365	1,137,672,192,547	341,071,820,543	171,015,976,931	60,836,563,280	16,251,579,423	0		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.10	21.41	36.12	21.39	13.61	7.97	6.76	#DIV/0!		
4	Chi phí tài chính	18,988,125,121	18,231,088,409	26,830,270,373	17,364,145,058	27,268,939,155	24,209,539,839	5,668,935,820			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.10	1.07	0.85	1.09	2.17	3.17	2.36	#DIV/0!		
5	Chi phí bán hàng	98,878,900,321	82,468,035,063	147,091,411,364	66,518,843,184	51,790,234,398	16,785,839,393	5,888,242,992			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.74	4.82	4.67	4.17	4.12	2.20	2.45	#DIV/0!		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,494,647,867	17,943,676,564	17,142,349,204	17,314,577,565	12,539,661,108	12,043,186,848	3,728,105,155	354,000,000		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.90	1.05	0.54	1.09	1.00	1.58	1.55	#DIV/0!		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	264,941,353,122	285,591,664,584	963,253,159,247	256,386,919,974	84,485,321,592	9,955,973,010	1,616,985,816	-354,000,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.23	-70.35	275.70	203.47	748.59	515.71	-556.78	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.39	16.70	30.58	16.08	6.72	1.30	0.67	#DIV/0!		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	46.59	54.92	123.41	49.20	26.46	3.82	0.65	-0.24		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	431,408,864,948	589,642,004,700	556,163,595,618	289,420,648,588	1,936,075,677	360,225,514	1,321,999,573	34,164,326,719		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	101,859,411,092	165,433,262,917	159,750,841,279	157,334,683,110	321,572,913,189	83,555,907,993	38,552,630,711	4,683,115,571		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.92	9.67	5.07	9.87	25.59	10.95	16.03	#DIV/0!		
10	Tồn kho (TK)	84,699,844,431	89,015,906,644	67,320,089,309	132,805,895,698	66,349,180,465	131,975,092,673	74,735,941,801	25,625,287,587		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.92	5.20	2.14	8.33	5.28	17.30	31.08	#DIV/0!		
11	Nguyên giá tài sản cố định	565,042,407,218	564,207,426,170	568,259,175,135	537,827,809,481	534,831,364,518	522,585,029,714	477,323,463,133	4,677,334,546		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.05	3.03	5.54	2.96	2.35	1.46	0.50	0.00		
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,583,610,047	64,036,000	64,036,000	64,036,000	7,414,000	7,414,000	24,372,744,310	313,410,606,586		
13	Tổng nợ	363,897,086,209	684,776,603,493	413,967,920,624	484,635,945,487	536,126,515,223	452,523,598,883	367,231,259,252	258,670,578,112		
	Nợ ngắn hạn	363,897,086,209	684,776,603,493	413,967,920,624	484,635,945,487	536,126,515,223	452,523,598,883	367,231,259,252	117,988,637,620		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	140,681,940,492		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	1.32	0.53	0.93	1.68	1.74	1.47			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.14	40.03	13.14	30.39	42.67	59.31	152.74	#DIV/0!		
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	568,720,701,768	520,006,450,123	780,531,903,960	521,109,943,661	319,274,987,180	260,314,371,697	250,358,398,687	148,741,412,871		
911. PBC. CTPC Dược phẩm Trung Ương 1- Pharbaco											
PBC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,065,095,345,564	1,340,032,756,386	1,057,010,293,731	940,590,539,710	744,097,581,006	989,527,209,015	1,215,250,672,884	926,003,061,227	637,320,517,159	526,134,449,570
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.52	26.78	12.38	26.41	-24.80	-18.57	31.24	45.30	21.13	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.84	1.07	0.84	0.78	0.76	2.05	2.58	2.09	2.90	5.67
2	Giá vốn	855,335,074,533	1,109,245,779,220	821,573,652,432	765,666,765,074	618,491,906,867	857,786,456,049	1,089,693,265,800	790,350,492,977	545,660,840,233	448,382,807,644
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	209,760,271,031	230,786,977,166	235,436,641,299	174,923,774,636	125,605,674,139	131,740,752,966	125,557,407,084	135,652,568,250	91,659,676,926	77,751,641,926
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.69	17.22	22.27	18.60	16.88	13.31	10.33	14.65	14.38	14.78
4	Chi phí tài chính	43,258,189,305	46,183,731,165	37,526,716,377	34,843,134,902	19,450,154,829	11,695,863,459	12,043,127,088	2,516,710,669	9,762,257,456	18,996,721,888
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.06	3.45	3.55	3.70	2.61	1.18	0.99	0.27	1.53	3.61
5	Chi phí bán hàng	4,890,899,552	6,001,422,926	6,097,006,420	7,524,605,193	7,523,355,201	6,378,883,411	8,255,807,213	9,489,045,282	13,816,622,909	19,603,275,851
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.46	0.45	0.58	0.80	1.01	0.64	0.68	1.02	2.17	3.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	134,371,319,416	133,988,532,542	117,043,656,827	107,306,989,096	99,248,458,975	106,191,173,841	107,946,612,969	122,871,997,747	70,101,273,284	38,093,524,269
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.62	10.00	11.07	11.41	13.34	10.73	8.88	13.27	11.00	7.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,675,459,762	39,361,564,295	60,191,555,186	27,669,237,590	6,705,125,867	10,526,591,875	3,262,134,357	3,102,543,945	305,054,548	1,286,725,789
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.93	-34.61	117.54	312.66	-36.30	222.69	5.14	917.05	-76.29	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.04	2.94	5.69	2.94	0.90	1.06	0.27	0.34	0.05	0.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.71	3.15	4.76	2.29	0.69	2.18	0.69	0.70	0.14	1.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	228,457,616,692	206,216,639,888	260,912,971,641	190,420,719,764	125,003,856,759	228,985,206,204	53,798,838,208	109,123,212,643	34,040,077,511	11,859,914,503
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	206,668,011,494	264,773,427,661	227,699,803,219	368,779,611,870	413,287,153,680	642,024,192,652	391,320,933,607	218,458,936,502	143,537,787,077	68,310,986,437
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.40	19.76	21.54	39.21	55.54	64.88	32.20	23.59	22.52	12.98
10	Tồn kho (TK)	181,198,323,077	273,206,020,350	276,686,367,179	237,644,176,925	153,445,592,912	141,295,088,221	212,514,944,320	177,773,452,332	146,973,439,994	137,522,693,962
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.01	20.39	26.18	25.27	20.62	14.28	17.49	19.20	23.06	26.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	559,317,096,007	547,448,403,039	543,687,526,395	553,857,828,183	507,711,734,770	489,016,185,603	427,757,005,282	402,525,785,708	369,662,612,539	355,379,697,058
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.90	2.45	1.94	1.70	1.47	2.02	2.84	2.30	1.72	1.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,089,555,485,887	1,971,557,907,671	1,793,810,258,156	1,506,915,140,693	1,100,617,502,383	571,749,512,746	122,881,467,785	13,569,379,933	0	0
13	Tổng nợ	1,897,891,373,284	1,919,143,714,255	1,631,694,176,846	1,455,396,158,419	1,110,319,024,732	1,386,779,106,449	554,873,228,565	330,309,430,449	344,277,447,963	361,430,979,742
	Nợ ngắn hạn	976,318,468,468	924,026,415,192	737,076,864,826	888,108,856,304	801,206,040,868	1,087,270,518,706	552,660,508,565	329,789,430,449	343,757,447,963	239,005,926,482
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	921,572,904,816	995,117,299,063	894,617,312,020	567,287,302,115	309,112,983,864	299,508,587,743	2,212,720,000	520,000,000	520,000,000	122,425,053,260
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.49	1.54	1.29	1.21	1.13	2.88	1.18	0.75	1.57	3.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	178.19	143.22	154.37	154.73	149.22	140.15	45.66	35.67	54.02	68.70
14	Vốn điều lệ	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000	900,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	180,000,000,000	73,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,269,724,999,951	1,248,049,540,189	1,265,337,926,894	1,205,700,023,723	978,260,786,133	481,784,296,630	471,257,704,755	442,778,430,629	219,675,886,684	92,851,557,925

PBP	Chỉ tiêu	912. PBP. CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	370,230,234,432	359,733,249,950	355,551,316,675	329,974,341,025	278,402,349,619	223,737,506,006	236,602,839,985	186,926,910,512	153,298,850,980	144,476,510,268
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.92	1.18	7.75	18.52	24.43	-5.44	26.58	21.94	6.11	-7.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	5.39	5.37	5.49	5.22	4.46	3.63	3.81	3.47	2.79	3.06
2	Giá vốn	339,743,119,898	328,665,461,422	329,423,020,044	300,241,940,967	248,137,101,379	196,867,213,615	204,770,198,322	159,484,927,711	125,837,371,394	120,656,939,156
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,487,114,534	31,067,788,528	26,128,296,631	29,732,400,058	30,265,248,240	26,870,292,391	31,832,641,663	27,441,982,801	27,461,479,586	23,819,571,112
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.23	8.64	7.35	9.01	10.87	12.01	13.45	14.68	17.91	16.49
4	Chi phí tài chính	594,041,105	272,689,047	418,332,689	603,315,126	1,574,209,440	2,022,286,858	3,279,261,192	3,468,439,721	2,722,331,317	2,981,668,071
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.08	0.12	0.18	0.57	0.90	1.39	1.86	1.78	2.06
5	Chi phí bán hàng	6,422,931,138	6,364,572,879	5,146,722,331	7,220,588,958	9,375,439,261	7,753,995,531	5,107,126,095	3,728,039,946	3,763,825,820	2,542,052,535
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.73	1.77	1.45	2.19	3.37	3.47	2.16	1.99	2.46	1.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,580,816,230	16,181,093,575	12,637,629,764	14,405,103,333	12,082,319,488	10,584,947,177	12,558,061,521	11,680,589,978	10,805,773,032	8,476,870,133
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.94	4.50	3.55	4.37	4.34	4.73	5.31	6.25	7.05	5.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,039,394,117	8,020,425,256	6,752,091,082	5,800,458,987	5,568,236,703	5,343,343,603	9,656,337,602	7,142,372,651	9,206,423,335	8,947,250,575
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.24	18.78	16.41	4.17	4.21	-44.66	35.20	-22.42	2.90	-12.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.17	2.23	1.90	1.76	2.00	2.39	4.08	3.82	6.01	6.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.69	11.96	10.43	9.17	8.92	8.68	15.55	13.26	16.77	18.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,121,473,191	52,543,505,044	60,413,827,959	17,373,620,128	2,144,463,117	6,690,966,187	2,738,000,820	606,301,353	266,465,039	6,874,069,945
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,658,818,917	4,121,243,096	2,089,857,387	3,076,893,588	6,855,515,936	17,786,514,181	42,307,089,098	15,679,706,417	26,752,575,724	16,582,574,279
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.07	1.15	0.59	0.93	2.46	7.95	17.88	8.39	17.45	11.48
10	Tồn kho (TK)	58,166,939,145	28,603,773,206	37,596,245,779	38,142,482,716	42,441,421,670	52,486,461,111	20,331,975,197	26,053,806,278	9,240,220,458	8,974,436,317
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.71	7.95	10.57	11.56	15.24	23.46	8.59	13.94	6.03	6.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	131,649,757,854	127,995,202,323	123,504,957,673	121,157,296,784	119,741,478,601	119,304,327,463	118,612,827,463	115,765,690,430	82,831,322,146	76,017,470,418
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.81	2.81	2.88	2.72	2.33	1.88	1.99	1.61	1.85	1.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	2,186,058,460	72,160,000	0	73,545,455	0	0	0	25,511,944,151	0
13	Tổng nợ	83,569,463,167	58,026,682,492	74,063,653,727	38,896,327,438	41,111,497,330	77,151,174,704	73,583,871,081	67,900,016,842	61,537,642,009	38,162,930,224
	Nợ ngắn hạn	74,506,967,116	55,062,202,617	73,015,172,227	36,219,983,906	35,834,256,048	67,879,254,036	59,845,830,413	43,918,953,934	34,203,657,395	15,783,107,984
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,062,496,051	2,964,479,875	1,048,481,500	2,676,343,532	5,277,241,282	9,271,920,668	13,738,040,668	23,981,062,908	27,333,984,614	22,379,822,240
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	0.87	1.14	0.61	0.66	1.25	1.18	1.26	1.12	0.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.57	16.13	20.83	11.79	14.77	34.48	31.10	36.32	40.14	26.41
14	Vốn điều lệ	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	45,709,940,000	40,812,490,000	40,812,490,000	32,650,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	68,744,560,178	67,044,828,270	64,746,539,830	63,247,186,196	62,397,615,514	61,588,826,484	62,102,263,081	53,874,400,009	54,911,827,122	47,255,233,262
PBT	Chỉ tiêu	913. PBT. CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	813,040,460,823	727,301,689,547	819,324,211,238	859,542,792,679	353,869,055,711	337,052,183,641	556,906,186,455	605,957,452,957	632,351,515,753	600,705,928,892
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.79	-11.23	-4.68	142.90	4.99	-39.48	-8.09	-4.17	5.27	-12.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	4.22	3.79	4.30	4.46	1.86	1.76	2.96	3.18	3.34	3.19
2	Giá vốn	773,962,279,271	688,821,117,741	786,290,808,977	823,831,025,183	320,800,268,788	300,873,380,614	524,385,924,330	573,883,567,548	600,935,508,842	571,022,244,368
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,078,181,552	38,480,571,806	33,033,402,261	35,711,767,496	33,068,786,923	36,178,803,027	32,520,262,125	32,073,885,409	31,416,006,911	29,683,684,524
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.81	5.29	4.03	4.15	9.34	10.73	5.84	5.29	4.97	4.94
4	Chi phí tài chính	16,881,156	65,243,287	137,823,014	21,909,300	73,865,018	1,517,968	66,568,284	102,627,443	57,507,019	404,846,196
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.02	0.00	0.02	0.00	0.01	0.02	0.01	0.07
5	Chi phí bán hàng	4,880,867,754	4,491,517,220	4,266,354,163	4,643,243,886	3,854,338,565	3,353,674,111	2,568,035,933	3,480,152,468	2,901,932,879	2,642,552,400
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.60	0.62	0.52	0.54	1.09	1.00	0.46	0.57	0.46	0.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,803,871,217	22,080,046,982	18,168,660,660	17,681,180,068	16,975,024,898	16,732,218,338	15,786,065,840	14,399,479,468	14,583,262,796	13,145,196,073
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.19	3.04	2.22	2.06	4.80	4.96	2.83	2.38	2.31	2.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,161,066,967	16,672,873,021	13,690,316,087	15,926,762,438	14,495,494,749	14,853,035,920	16,745,067,019	13,580,355,748	12,580,682,359	10,830,982,126
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.93	21.79	-14.04	9.87	-2.41	-11.30	23.30	7.95	16.15	8.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.23	2.29	1.67	1.85	4.10	4.41	3.01	2.24	1.99	1.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.44	8.69	7.18	8.26	7.60	7.77	8.89	7.12	6.64	5.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	147,765,895,437	126,715,807,230	103,709,971,488	118,261,062,136	80,898,861,428	34,293,741,383	22,540,169,000	14,879,653,287	20,295,416,986	23,130,970,181
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	65,970,420,852	96,311,078,519	104,485,565,921	113,305,112,596	38,817,892,211	61,082,723,867	87,126,055,072	84,864,088,134	73,935,725,178	88,776,784,641
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.11	13.24	12.75	13.18	10.97	18.12	15.64	14.00	11.69	14.78
10	Tồn kho (TK)	29,151,382,921	19,669,084,793	29,779,169,012	28,550,293,712	24,312,413,633	35,405,791,439	28,247,755,512	14,593,302,008	19,253,973,275	15,340,319,988
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.59	2.70	3.63	3.32	6.87	10.50	5.07	2.41	3.04	2.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	188,986,058,727	188,589,317,818	188,161,242,544	188,889,507,904	186,904,734,203	185,494,208,777	184,653,660,311	186,984,949,072	183,715,061,615	181,812,301,819
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.30	3.86	4.35	4.55	1.89	1.82	3.02	3.24	3.44	3.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	78,291,183	18,428,571
13	Tổng nợ	96,086,706,642	102,899,396,635	109,830,218,121	143,533,078,899	43,611,654,952	35,068,048,849	60,198,179,901	49,354,111,055	63,094,425,705	93,377,854,301
	Nợ ngắn hạn	96,020,706,642	102,833,396,635	109,730,218,121	143,533,078,899	43,611,654,952	35,068,048,849	60,198,179,901	49,354,111,055	63,094,425,705	93,377,854,301
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	66,000,000	66,000,000	100,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.54	0.58	0.74	0.23	0.18	0.32	0.26	0.33	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.82	14.15	13.40	16.70	12.32	10.40	10.81	8.14	9.98	15.54
14	Vốn điều lệ	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	192,442,935,033	191,789,736,087	190,572,379,153	192,708,825,504	190,664,318,818	191,187,233,151	188,268,323,713	190,621,577,814	189,604,677,189	188,029,946,980

PC1	Chỉ tiêu	914. PC1. CTCP Tập Đoàn PC1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,088,901,620,619	7,693,781,062,664	8,357,602,470,324	9,828,463,180,375	6,678,600,581,343	5,845,022,832,914	5,084,421,836,905	3,160,556,015,495	3,008,215,264,025	3,100,858,743,033
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	31.13	-7.94	-14.97	47.16	14.26	14.96	60.87	5.06	-2.99	0.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.31	1.08	1.17	1.56	1.40	1.58	1.55	2.74	4.00	2.26
2	Giá vốn	7,996,507,019,628	6,245,614,973,514	6,763,095,524,845	8,672,928,765,697	5,516,946,091,407	5,026,317,725,244	4,218,667,947,739	2,679,355,613,403	2,481,618,547,156	2,672,272,438,178
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,092,394,600,991	1,448,166,089,150	1,594,506,945,479	1,155,534,414,678	1,161,654,489,936	818,705,107,670	865,753,889,166	481,200,402,092	526,596,716,869	428,586,304,855
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.74	18.82	19.08	11.76	17.39	14.01	17.03	15.23	17.51	13.82
4	Chi phí tài chính	881,568,197,542	967,330,851,856	766,697,259,907	359,192,614,340	243,840,926,915	171,823,146,941	150,084,886,599	103,214,805,934	21,776,676,521	12,364,746,337
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	8.74	12.57	9.17	3.65	3.65	2.94	2.95	3.27	0.72	0.40
5	Chi phí bán hàng	78,532,757,514	55,980,734,072	-8,391,008,009	55,977,596,827	70,552,235,921	22,433,676,269	46,926,242,004	16,514,489,887	456,501,897	5,934,846,500
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.78	0.73	-0.10	0.57	1.06	0.38	0.92	0.52	0.02	0.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	487,725,540,156	335,208,954,077	285,281,303,728	240,797,400,424	267,722,567,030	201,890,172,239	161,494,624,544	142,600,368,266	128,847,094,744	126,479,222,980
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.83	4.36	3.41	2.45	4.01	3.45	3.18	4.51	4.28	4.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	709,975,393,730	181,629,922,095	536,931,903,723	764,289,966,590	544,081,657,726	376,459,386,668	491,401,476,874	256,301,876,310	304,630,176,196	245,598,207,339
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	290.89	-66.17	-29.75	40.47	44.53	-23.39	91.73	-15.86	24.04	-42.18
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.04	2.36	6.42	7.78	8.15	6.44	9.66	8.11	10.13	7.92
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.20	2.54	7.49	12.17	11.41	10.19	14.99	22.20	40.48	17.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,294,086,899,533	2,863,050,988,158	3,587,453,166,196	2,436,269,417,450	1,538,657,458,661	747,652,456,496	791,280,173,355	667,443,915,134	438,609,736,913	571,111,239,466
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,112,002,764,045	2,771,030,121,203	3,174,355,680,627	3,123,796,576,209	3,389,788,585,449	1,851,439,409,142	1,551,785,450,653	1,302,166,698,273	1,046,245,116,424	961,063,528,403
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	30.85	36.02	37.98	31.78	50.76	31.68	30.52	41.20	34.78	30.99
10	Tồn kho (TK)	1,587,602,430,478	957,516,125,979	890,118,367,963	903,574,118,319	729,554,191,462	1,434,021,805,904	759,475,370,567	1,085,490,907,212	532,292,830,200	568,013,972,374
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.74	12.45	10.65	9.19	10.92	24.53	14.94	34.34	17.69	18.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,617,358,387,910	12,548,275,257,128	10,863,077,105,285	10,224,992,854,472	4,538,353,290,429	2,972,260,354,142	2,953,784,555,189	3,056,368,931,188	1,130,115,815,900	278,991,455,279
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.80	0.61	0.77	0.96	1.47	1.97	1.72	1.03	2.66	11.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	372,571,762,744	112,686,564,279	1,375,792,992,689	379,876,492,995	378,813,660,882	1,178,758,313,911	442,210,474,227	61,331,708,529	1,191,007,191,434	706,079,167,172
13	Tổng nợ	13,271,625,448,232	13,027,533,672,586	14,581,667,435,007	12,406,199,375,288	5,952,142,090,805	4,620,497,351,544	3,317,677,404,756	3,399,779,952,840	2,466,876,874,530	1,893,092,632,119
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,078,147,101,360	4,777,754,337,912	5,950,347,915,950	5,798,709,308,694	3,743,819,472,629	2,497,031,117,278	1,740,964,808,403	1,832,794,372,215	1,376,638,978,657	1,287,284,176,241
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	8,193,478,346,872	8,249,779,334,674	8,631,319,519,057	6,607,490,066,594	2,208,322,618,176	2,123,466,234,266	1,576,712,596,353	1,566,985,580,625	1,090,237,895,873	605,808,455,878
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.72	1.82	2.03	1.98	1.25	1.25	1.01	2.94	3.28	1.38
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	131.55	169.33	174.47	126.23	89.12	79.05	65.25	107.57	82.00	61.05
14	Vốn điều lệ	3,576,421,210,000	3,109,955,580,000	2,704,330,020,000	2,351,596,490,000	1,911,881,590,000	1,593,242,660,000	1,327,702,940,000	1,566,985,580,625	1,090,237,895,873	341,694,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	7,716,019,292,896	7,147,611,210,354	7,172,746,083,371	6,280,836,042,239	4,769,526,002,313	3,694,780,662,417	3,279,228,658,114	1,154,528,420,000	752,629,140,000	1,370,385,097,417
915. PCC. CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex											
PCC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		1,193,445,981,480	907,301,142,469	765,644,294,100	626,318,135,029	755,968,123,500	609,889,722,735	857,914,359,274	925,037,169,977	901,880,362,102	1,027,312,308,549
1	Tổng doanh thu (DT)	1,193,445,981,480	907,301,142,469	765,644,294,100	626,318,135,029	755,968,123,500	609,889,722,735	857,914,359,274	925,037,169,977	901,880,362,102	1,027,312,308,549
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	31.54	18.50	22.25	-17.15	23.95	-28.91	-7.26	2.57	-12.21	79.41
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.64	3.64	3.10	2.55	3.08	2.38	3.60	4.23	5.44	6.60
2	Giá vốn	1,073,093,226,175	796,231,615,218	681,222,648,920	557,182,835,224	652,701,259,400	522,681,913,468	728,571,869,680	826,102,215,814	821,031,404,162	942,152,515,970
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	120,352,755,305	111,069,527,251	84,421,645,180	69,135,299,805	103,266,864,100	87,207,809,267	129,342,489,594	98,934,954,163	80,848,957,940	85,159,792,579
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	10.08	12.24	11.03	11.04	13.66	14.30	15.08	10.70	8.96	8.29
4	Chi phí tài chính	20,330,210,849	18,837,509,598	13,078,261,909	13,821,102,073	16,454,964,011	7,268,808,381	4,844,063,175	3,342,586,562	2,418,593,372	1,381,681,292
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.70	2.08	1.71	2.21	2.18	1.19	0.56	0.36	0.27	0.13
5	Chi phí bán hàng	8,709,391,325	8,026,967,394	10,520,344,404	8,168,834,141	16,618,787,867	11,916,157,076	14,201,077,734	10,842,120,960	14,402,697,265	14,890,689,343
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.73	0.88	1.37	1.30	2.20	1.95	1.66	1.17	1.60	1.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,065,013,675	56,761,088,131	48,695,239,272	36,110,115,151	48,118,305,641	49,553,429,585	58,615,050,141	38,413,295,335	36,996,281,598	44,179,582,395
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.61	6.26	6.36	5.77	6.37	8.12	6.83	4.15	4.10	4.30
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,481,457,532	18,586,821,599	13,227,767,525	12,402,672,185	17,452,792,326	40,705,257,593	41,117,101,007	40,045,532,981	37,690,169,005	34,320,614,605
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	42.47	40.51	6.65	-28.94	-57.12	-1.00	2.68	6.25	9.82	59.19
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.22	2.05	1.73	1.98	2.31	6.67	4.79	4.33	4.18	3.34
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.29	7.46	5.36	5.04	7.11	15.91	17.26	18.30	22.72	22.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,901,033,795	89,222,506,575	28,253,692,830	18,016,509,797	28,624,108,964	28,103,630,638	30,432,999,362	19,537,647,339	33,831,610,894	48,454,453,849
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	509,394,035,016	400,405,128,097	295,252,953,758	294,002,974,453	329,785,444,593	442,182,765,884	336,555,233,303	306,113,850,781	274,012,346,101	267,003,271,476
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	42.68	44.13	38.56	46.94	43.62	72.50	39.23	33.09	30.38	25.99
10	Tồn kho (TK)	141,318,148,337	193,843,261,021	220,620,739,211	217,630,220,719	166,765,903,085	185,835,786,164	121,324,302,810	121,753,886,186	140,850,665,681	85,937,518,798
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	11.84	21.36	28.82	34.75	22.06	30.47	14.14	13.16	15.62	8.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	596,524,763,454	565,853,135,090	573,282,628,309	574,695,530,844	579,361,328,951	481,592,807,734	501,267,568,436	426,800,428,496	406,575,317,949	397,650,191,868
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.00	1.60	1.34	1.09	1.30	1.27	1.71	2.17	2.22	2.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	316,828,298,821	281,810,736,884	274,088,742,717	5,615,230,685	6,341,847,311	61,370,795,301	14,027,012,734	44,957,590,910	27,187,101,380	2,999,295,848
13	Tổng nợ	1,018,781,279,648	920,984,811,224	776,534,209,547	525,682,907,142	552,309,245,008	641,124,116,686	485,520,003,026	454,106,943,505	524,825,722,506	465,451,033,790
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	698,577,730,031	615,502,554,739	476,290,094,227	482,739,304,943	503,216,663,469	590,455,390,265	478,332,350,643	450,435,343,538	519,988,441,793	459,270,217,866
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	320,203,549,617	305,482,256,485	300,244,115,320	42,943,602,199	49,092,581,539	50,668,726,421	7,187,652,383	3,671,599,967	4,837,280,713	6,180,815,924
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.96	3.70	3.15	2.14	2.25	2.51	2.04	2.08	3.16	2.99
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	85.36	101.51	101.42	83.93	73.06	105.12	56.59	49.09	58.19	45.31
14	Vốn điều lệ	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	257,441,695,933	249,058,533,644	246,612,545,013	246,093,418,571	245,618,669,463	255,911,492,841	238,215,341,306	218,809,746,910	165,899,200,974	155,704,195,277

PCG	Chỉ tiêu	918. PCG. CTPC Đầu tư Phát triển Gas Đô thị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		309,084,654,798	420,975,461,918	392,809,521,730	287,856,052,385	298,349,037,738	335,611,477,385	319,543,946,584	484,058,122,830	663,001,342,760
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-26.58	7.17	36.46	-3.52	-11.10	5.03	-33.99	-26.99	-22.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.86	2.54	2.33	1.75	1.86	1.67	1.52	2.32	3.11
2	Giá vốn		284,552,404,662	398,076,119,226	365,001,740,865	260,230,186,536	279,478,501,916	315,004,498,868	298,804,534,377	463,674,935,057	636,807,817,440
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		24,532,250,136	22,899,342,692	27,807,780,865	27,625,865,849	18,870,535,822	20,606,978,517	20,739,412,207	20,383,187,773	26,193,525,320
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		7.94	5.44	7.08	9.60	6.32	6.14	6.49	4.21	3.95
4	Chi phí tài chính		1,827,572,521	1,985,173,137	1,242,043,554	1,359,738,916	714,348,432	9,825,403	3,659,175	121,770,128	891,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.59	0.47	0.32	0.47	0.24	0.00	0.00	0.03	0.00
5	Chi phí bán hàng		11,388,928,592	11,813,867,660	12,132,818,152	12,854,891,696	17,310,698,219	13,859,663,056	12,273,686,706	12,674,611,308	11,176,000,522
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.68	2.81	3.09	4.47	5.80	4.13	3.84	2.62	1.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		15,239,181,449	11,963,970,776	14,234,556,275	12,483,447,708	40,625,907,078	22,074,406,173	13,327,334,976	20,573,742,024	11,176,000,522
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.93	2.84	3.62	4.34	13.62	6.58	4.17	4.25	1.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		994,298,424	-756,078,975	3,916,341,765	3,944,204,349	-40,630,200,185	-8,105,411,231	2,544,255,930	158,370,759	11,176,000,522
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-231.51	-119.31	-0.71	-109.71	401.27	-418.58	1,506.52	-98.58	13.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.32	-0.18	1.00	1.37	-13.62	-2.42	0.80	0.03	1.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.60	-0.46	2.33	2.40	-25.27	-4.02	1.21	0.08	5.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		25,141,590,914	42,889,426,896	54,777,455,985	37,641,519,327	44,170,594,656	83,553,125,761	128,225,363,432	142,277,780,549	190,718,845,367
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		85,471,602,569	85,248,906,737	93,298,490,522	79,460,514,238	97,432,444,203	93,488,172,240	56,103,118,510	53,982,847,676	117,983,167,167
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		27.65	20.25	23.75	27.60	32.66	27.86	17.56	11.15	17.80
10	Tồn kho (TK)		14,146,148,148	13,575,012,898	14,056,618,557	13,167,834,467	18,490,678,577	19,403,903,156	22,378,495,178	14,081,551,178	15,454,218,979
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		4.58	3.22	3.58	4.57	6.20	5.78	7.00	2.91	2.33
11	Nguyên giá tài sản cố định		31,427,568,919	31,427,568,919	31,427,568,919	31,427,568,919	30,083,885,172	27,289,457,874	25,420,673,889	14,589,561,181	14,155,178,074
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		9.83	13.40	12.50	9.16	9.92	12.30	12.57	33.18	46.84
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,851,901,617	1,967,756,721	1,851,901,617	1,668,926,304	1,734,852,272	3,208,104,221	1,340,663,067	1,340,663,067	2,432,247,830
13	Tổng nợ		105,746,065,053	82,898,561,286	86,561,623,016	63,252,531,850	58,280,319,468	42,038,631,411	39,736,205,081	33,722,173,700	140,213,979,809
	Nợ ngắn hạn		105,271,516,402	82,277,012,384	69,374,069,197	62,827,657,249	56,961,959,249	41,001,797,149	39,139,902,546	32,758,891,873	138,694,787,080
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		474,548,651	621,548,902	17,187,553,819	424,874,601	1,318,360,219	1,036,834,262	596,302,535	963,281,827	1,519,192,729
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.64	0.50	0.51	0.38	0.36	0.21	0.19	0.16	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		34.21	19.69	22.04	21.97	19.53	12.53	12.44	6.97	21.15
14	Vốn điều lệ		188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		166,380,319,977	165,521,021,553	168,293,748,186	164,552,406,421	160,782,202,072	201,550,002,257	210,719,081,179	208,332,693,612	213,319,795,526
PCH	Chỉ tiêu	919. PCH. CTPC Nhựa Picomat									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	194,942,239,067	124,650,435,594	151,962,809,609	125,604,903,978	128,910,028,821	115,018,059,644	55,255,205,189			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.39	-17.97	20.98	-2.56	12.08	108.16	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.74	0.50	0.64	0.65	0.68	0.77	1.79			
2	Giá vốn	160,880,893,521	103,422,903,492	121,844,864,939	98,892,330,882	101,150,341,154	101,741,587,679	50,068,802,274			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	34,061,345,546	21,227,532,102	30,117,944,670	26,712,573,096	27,759,687,667	13,276,471,965	5,186,402,915			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.47	17.03	19.82	21.27	21.53	11.54	9.39			
4	Chi phí tài chính	1,866,480,824	1,141,960,294	2,152,017,894	1,750,032,355	1,860,445,026	1,323,219,791	1,339,739,060			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.96	0.92	1.42	1.39	1.44	1.15	2.42			
5	Chi phí bán hàng	6,473,222,629	4,984,759,125	5,276,576,800	2,957,463,344	4,785,463,388	2,561,353,833	1,029,864,602			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	4.00	3.47	2.35	3.71	2.23	1.86			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,320,648,082	7,903,258,160	7,711,160,350	7,733,485,390	6,841,625,167	1,650,497,530	1,605,130,383			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.27	6.34	5.07	6.16	5.31	1.43	2.90			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,857,134,636	12,297,857,776	14,183,284,394	12,551,310,756	12,003,756,395	6,184,561,318	1,075,710,240			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.55	-13.29	13.00	4.56	94.09	474.93	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.60	9.87	9.33	9.99	9.31	5.38	1.95			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.90	4.92	5.96	6.45	6.31	4.16	3.49			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,777,042,455	45,916,611,263	57,190,584,484	38,990,168,292	26,885,532,811	8,596,576,399	4,479,246,331			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,641,802,751	3,129,373,941	2,688,581,157	7,681,887,233	10,728,225,540	8,884,256,987	21,011,131,463			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.84	2.51	1.77	6.12	8.32	7.72	38.03			
10	Tồn kho (TK)	48,751,919,914	47,735,245,384	68,328,692,635	78,383,787,773	62,082,354,282	24,230,321,458	43,520,553,241			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.01	38.30	44.96	62.41	48.16	21.07	78.76			
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,532,525,760	48,482,270,028	49,108,674,028	48,111,313,418	48,404,730,446	2,932,944,078	12,918,976,564			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.02	2.57	3.09	2.61	2.66	39.22	4.28			
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	23,083,652	0	496,971,610	496,971,610			
13	Tổng nợ	21,381,711,097	20,513,498,144	19,359,855,875	39,087,112,520	23,582,184,344	27,138,694,906	53,213,488,885			
	Nợ ngắn hạn	21,181,711,097	20,313,498,144	19,159,855,875	38,887,112,520	23,582,184,344	27,138,694,906	34,638,488,885			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000	0	0	18,575,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.08	0.08	0.20	0.12	0.18	1.73			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.97	16.46	12.74	31.12	18.29	23.60	96.30			
14	Vốn điều lệ	241,999,640,000	219,999,900,000	200,000,000,000	173,132,000,000	173,132,000,000	173,132,000,000	30,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	262,239,208,083	249,825,573,447	237,874,715,671	194,568,604,216	190,167,293,460	148,503,144,757	30,829,057,995			

PCM	Chi tiêu	920. PCM. CTCP Vật liệu Xây dựng Bưu điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	78,896,143,178	68,229,808,166	70,648,361,623	51,183,550,990	55,784,843,977	100,918,564,944	110,489,311,528	125,747,548,520	119,425,357,249	82,818,997,093
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.63	-3.42	38.03	-8.25	-44.72	-8.66	-12.13	5.29	44.20	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.96	1.38	1.19	0.82	0.89	1.58	1.75	2.00	1.98	1.41
2	Giá vốn	63,894,877,518	66,804,972,009	58,405,773,036	41,376,931,173	42,031,057,697	78,319,582,672	86,419,286,286	97,555,318,672	98,053,119,172	68,101,376,007
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,001,265,660	1,424,836,157	12,242,588,587	9,806,619,817	13,753,786,280	22,598,982,272	24,070,025,242	28,192,229,848	21,372,238,077	14,717,621,086
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.01	2.09	17.33	19.16	24.66	22.39	21.78	22.42	17.90	17.77
4	Chi phí tài chính	5,610,000	30,344,000	87,955,000	108,236,000	269,431,000	296,324,395	293,384,196	322,681,483	381,655,191	393,468,633
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.04	0.12	0.21	0.48	0.29	0.27	0.26	0.32	0.48
5	Chi phí bán hàng	7,900,891,534	4,457,637,418	6,744,347,303	5,696,549,980	7,419,824,443	14,038,787,678	17,105,300,499	19,168,979,735	14,345,001,724	7,166,917,714
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.01	6.53	9.55	11.13	13.30	13.91	15.48	15.24	12.01	8.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,637,028,081	6,527,734,267	6,423,501,901	5,509,992,183	6,090,250,437	6,938,940,253	5,975,340,460	5,874,628,992	5,279,168,996	6,241,504,267
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.82	9.57	9.09	10.77	10.92	6.88	5.41	4.67	4.42	7.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-8,993,310,995	-9,988,311,722	-831,832,440	-1,366,344,572	133,285,918	1,055,925,564	494,649,993	2,496,245,817	1,483,917,676	1,023,994,050
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.96	1,100.76	-39.12	-1,125.12	-87.38	113.47	-80.18	68.22	44.91	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.40	-14.64	-1.18	-2.67	0.24	1.05	0.45	1.99	1.24	1.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-22.30	-20.25	-1.40	-2.18	0.21	1.66	0.78	3.98	2.46	1.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,774,547,992	7,547,219,365	7,691,463,436	3,871,790,550	9,907,002,799	4,600,699,599	8,793,243,901	9,409,420,758	4,480,025,607	1,798,261,055
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	23,267,207,617	25,034,149,872	30,881,981,716	32,126,628,275	36,321,483,374	47,514,352,678	46,408,011,597	54,458,162,082	53,126,211,325	44,896,102,389
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.49	36.69	43.71	62.77	65.11	47.08	42.00	43.31	44.48	54.21
10	Tồn kho (TK)	14,522,930,051	16,084,570,731	22,660,891,273	25,026,085,514	20,736,617,868	21,145,583,280	19,725,021,138	22,627,168,063	22,874,478,686	23,567,382,798
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.41	23.57	32.08	48.89	37.17	20.95	17.85	17.99	19.15	28.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	86,268,144,263	90,350,544,138	88,788,236,676	89,090,840,734	86,905,725,632	88,239,973,468	88,170,873,468	87,748,564,667	88,218,581,707	86,240,242,371
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.91	0.76	0.80	0.57	0.64	1.14	1.25	1.43	1.35	0.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	19,903,252,199	13,425,947,585	16,750,316,789	17,684,542,554	22,644,258,207	30,431,158,561	34,605,211,343	47,624,468,617	46,664,949,504	39,082,440,863
	Nợ ngắn hạn	19,000,266,199	12,689,961,585	15,840,216,789	16,792,942,554	21,714,504,207	29,463,404,561	33,792,611,343	46,691,868,617	45,817,958,004	38,164,739,963
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	902,986,000	735,986,000	910,100,000	891,600,000	929,754,000	967,754,000	812,600,000	932,600,000	846,991,500	917,700,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.27	0.28	0.28	0.36	0.48	0.55	0.76	0.77	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.23	19.68	23.71	34.55	40.59	30.15	31.32	37.87	39.07	47.19
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,330,936,889	49,324,247,884	59,312,559,606	62,764,127,350	62,822,094,095	63,747,900,266	63,230,896,500	62,721,227,428	60,225,269,832	58,841,776,979
PCT	Chi tiêu	921. PCT. CTCP Vận tải Khí và Hoá chất Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	540,056,890,013	409,437,422,193	305,402,077,604	464,207,828,198	470,432,340,214	352,744,892,911	259,610,880,953	383,347,499,684	929,675,727,846	1,095,974,510,644
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.90	34.07	-34.21	-1.32	33.36	35.87	-32.28	-58.77	-15.17	1.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.82	0.71	0.97	1.53	1.62	1.27	1.00	1.51	3.64	4.26
2	Giá vốn	337,616,869,782	285,696,199,162	274,662,586,922	437,706,261,490	436,710,288,870	299,522,014,260	240,280,380,247	378,783,504,080	909,835,286,106	1,077,042,910,824
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	202,440,020,231	123,741,223,031	30,739,490,682	26,501,566,708	33,722,051,344	53,222,878,651	19,330,500,706	4,563,995,604	19,840,441,740	18,931,599,820
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.48	30.22	10.07	5.71	7.17	15.09	7.45	1.19	2.13	1.73
4	Chi phí tài chính	74,589,960,105	68,820,951,271	4,916,958,001	504,089,250	219,010,228	762,543,231	370,398,869	1,218,147	18,363,496	63,584,123
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.81	16.81	1.61	0.11	0.05	0.22	0.14	0.00	0.00	0.01
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	67,408,189	550,565,537
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,210,159,578	12,203,086,283	9,766,348,248	11,916,653,249	12,490,884,214	30,201,284,842	13,393,613,851	13,383,650,698	18,911,513,746	20,996,514,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.30	2.98	3.20	2.57	2.66	8.56	5.16	3.49	2.03	1.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	87,786,522,552	37,724,045,657	14,181,389,163	13,488,891,824	15,313,063,492	18,739,010,017	4,992,853,832	1,155,404,378	21,157,970,985	16,507,563,422
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	132.71	166.01	5.13	-11.91	-18.28	275.32	332.13	-94.54	28.17	-14.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.26	9.21	4.64	2.91	3.26	5.31	1.92	0.30	2.28	1.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.29	6.55	4.50	4.46	5.26	6.76	1.93	0.45	8.28	6.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,172,556,710	32,387,160,779	12,877,264,780	48,864,591,289	57,165,508,100	66,036,745,123	88,674,403,149	62,013,354,028	130,225,634,171	59,042,398,981
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	253,009,326,139	54,164,432,160	166,374,800,257	238,438,922,528	227,559,548,133	156,879,501,507	116,845,559,774	18,413,568,494	30,664,554,919	151,146,391,326
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.85	13.23	54.48	51.36	48.37	44.47	45.01	4.80	3.30	13.79
10	Tồn kho (TK)	11,734,878,250	5,207,125,253	1,733,673,907	20,341,441,401	22,897,557,591	10,442,133,596	5,483,487,361	138,136,563	1,063,153,598	9,522,127,511
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.17	1.27	0.57	4.38	4.87	2.96	2.11	0.04	0.11	0.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,705,015,090,810	1,131,987,179,136	350,289,182,940	8,603,479,758	5,992,913,031	34,321,288,779	37,752,436,520	154,846,009,223	95,592,022,954	225,217,820,254
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.36	0.87	53.96	78.50	10.28	6.88	2.48	9.73	4.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	64,928,238	668,381,627	0	0	0	0	43,071,247	0	49,492,500	49,492,500
13	Tổng nợ	1,238,388,464,637	662,762,548,461	236,940,543,424	10,263,475,990	19,580,889,466	29,948,923,562	23,433,780,473	17,961,188,115	34,088,254,108	95,614,784,859
	Nợ ngắn hạn	288,723,375,147	167,945,191,331	52,744,614,862	8,044,975,996	19,580,889,466	29,948,923,562	23,433,780,473	17,961,188,115	34,088,254,108	82,517,831,624
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	949,665,089,490	494,817,357,130	184,195,928,562	2,218,499,994	0	0	0	0	0	13,096,953,235
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.88	1.15	0.75	0.03	0.07	0.11	0.09	0.07	0.13	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	229.31	161.87	77.58	2.21	4.16	8.49	9.03	4.69	3.67	8.72
14	Vốn điều lệ	500,354,930,000	500,354,930,000	275,998,960,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	660,350,730,639	575,769,691,283	315,022,345,084	302,589,845,103	291,014,059,628	277,019,946,637	259,180,222,003	254,187,368,171	255,547,760,892	257,140,546,248

PDB	Chỉ tiêu	922. PDB. CTCP Tập đoàn Đầu tư Din Capital									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	307,927,199,240	235,109,517,901	281,281,438,995	263,034,060,685	256,045,487,017	397,506,195,840	413,501,444,011	400,134,104,076	381,256,195,484	343,515,786,710
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	30.97	-16.41	6.94	2.73	-35.59	-3.87	3.34	4.95	10.99	79.92
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	2.31	1.81	2.20	1.93	1.86	2.72	3.04	3.10	3.14	3.06
2	Giá vốn	277,546,328,591	216,675,174,011	261,043,023,735	236,541,135,804	234,815,181,938	352,166,208,313	368,706,292,704	358,652,651,858	331,482,781,915	295,221,342,114
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,380,870,649	18,434,343,890	20,238,415,260	26,492,924,881	21,230,305,079	45,339,987,527	44,795,151,307	41,481,452,218	49,773,413,569	48,294,444,596
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.87	7.84	7.20	10.07	8.29	11.41	10.83	10.37	13.06	14.06
4	Chi phí tài chính	578,967,332	2,755,886,930	2,531,721,059	4,482,472,776	4,557,513,609	5,961,439,479	6,938,473,783	6,160,815,339	3,873,584,311	2,026,757,860
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.19	1.17	0.90	1.70	1.78	1.50	1.68	1.54	1.02	0.59
5	Chi phí bán hàng	2,184,178,548	2,020,447,179	2,322,037,795	1,641,571,968	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.71	0.86	0.83	0.62	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,396,398,353	9,863,338,486	13,839,325,111	18,149,942,606	13,175,210,161	15,116,452,825	13,835,575,909	15,102,458,742	10,120,836,870	11,170,765,352
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.05	4.20	4.92	6.90	5.15	3.80	3.35	3.77	2.65	3.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,473,510,107	2,494,998,514	414,348,304	2,085,100,822	3,738,865,399	21,111,347,023	18,373,288,529	15,931,366,129	29,212,578,784	29,546,329,033
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	279.70	502.15	-80.13	-44.23	-82.29	14.90	15.33	-45.46	-1.13	264.22
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.08	1.06	0.15	0.79	1.46	5.31	4.44	3.98	7.66	8.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.09	1.93	0.32	1.53	2.71	14.47	13.49	12.36	24.08	26.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,310,248,936	16,686,616,964	9,013,013,778	10,695,085,049	17,362,612,652	12,473,856,032	17,087,331,541	14,851,039,070	21,972,535,602	38,180,944,884
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	127,495,702,159	131,532,359,589	117,980,326,226	114,916,409,044	117,347,153,312	161,331,654,254	147,007,483,503	131,011,211,633	106,196,479,761	65,244,037,388
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	41.40	55.95	41.94	43.69	45.83	40.59	35.55	32.74	27.85	18.99
10	Tồn kho (TK)	14,214,395,276	11,247,817,077	18,189,032,156	11,057,760,244	23,693,707,368	23,408,544,859	24,254,751,731	16,591,829,048	12,405,726,742	9,457,596,370
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.62	4.78	6.47	4.20	9.25	5.89	5.87	4.15	3.25	2.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	206,177,393,744	203,827,698,121	204,798,434,485	200,253,400,813	224,808,135,206	217,570,290,038	205,357,241,995	204,140,568,951	167,847,370,692	132,771,315,149
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.49	1.15	1.37	1.31	1.14	1.83	2.01	1.96	2.27	2.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	393,300,000	393,300,000	393,300,000	0	1,709,172,506	3,615,305,187	0	87,657,755	992,407,063	0
13	Tổng nợ	73,031,157,823	91,977,483,815	94,707,029,250	85,773,043,607	109,565,870,063	144,336,555,359	141,332,030,507	140,438,333,378	103,720,393,489	67,129,895,051
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	72,557,157,823	91,187,483,815	91,424,096,650	80,804,991,007	99,066,428,963	121,725,784,259	117,937,122,007	104,189,674,878	78,267,247,489	57,521,473,051
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	474,000,000	790,000,000	3,282,932,600	4,968,052,600	10,499,441,100	22,610,771,100	23,394,908,500	36,248,658,500	25,453,146,000	9,608,422,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.55	0.71	0.74	0.63	0.79	0.99	1.04	1.09	0.85	0.60
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.72	39.12	33.67	32.61	42.79	36.31	34.18	35.10	27.20	19.54
14	Vốn điều lệ	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	81,000,000,000	81,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	133,530,797,633	129,567,412,982	127,758,671,738	136,529,798,754	137,965,682,610	145,923,431,809	136,157,930,774	128,902,611,714	121,325,123,459	112,136,391,537
PDC	Chỉ tiêu	923. PDC. CTCP Dự lịch Đầu tư Phương Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	47,312,486,534	48,584,405,168	49,524,162,475	21,151,021,069	42,634,786,983	53,070,493,587	60,213,778,815	94,499,303,545	54,022,037,682	65,114,447,562
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-2.62	-1.90	134.15	-50.39	-19.66	-11.86	-36.28	74.93	-17.04	-23.97
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.33	0.35	0.38	0.17	0.30	0.35	0.41	0.64	0.38	0.48
2	Giá vốn	30,588,980,045	28,665,183,359	34,330,943,466	25,019,110,611	36,654,648,509	44,642,722,535	52,416,451,328	81,706,759,502	40,159,321,782	54,578,785,016
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,723,506,489	19,919,221,809	15,193,219,009	-3,868,089,542	5,980,138,474	8,427,771,052	7,797,327,487	12,792,544,043	13,862,715,900	10,535,662,546
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	35.35	41.00	30.68	-18.29	14.03	15.88	12.95	13.54	25.66	16.18
4	Chi phí tài chính	379,455,774	1,076,547,330	2,409,715,301	3,652,957,261	7,643,847,812	0	16,950	47,109,100	265,444,515	442,939,834
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.80	2.22	4.87	17.27	17.93	0.00	0.00	0.05	0.49	0.68
5	Chi phí bán hàng	668,611,239	597,315,124	393,666,141	395,036,446	534,935,839	630,713,969	592,995,081	659,237,509	589,886,198	1,720,546,679
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.41	1.23	0.79	1.87	1.25	1.19	0.98	0.70	1.09	2.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,958,274,287	10,472,900,608	8,407,181,665	6,126,719,968	6,454,598,611	5,918,675,449	5,588,078,153	5,376,534,509	7,505,345,982	8,317,698,700
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	25.28	21.56	16.98	28.97	15.14	11.15	9.28	5.69	13.89	12.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,011,589,880	6,790,710,940	4,852,955,290	-14,815,697,320	-8,592,257,138	1,727,022,226	113,105,758	6,425,158,609	4,926,835,078	783,682,955
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-40.93	39.93	-132.76	72.43	-597.52	1,426.91	-98.24	30.41	528.68	-74.27
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.48	13.98	9.80	-70.05	-20.15	3.25	0.19	6.80	9.12	1.20
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.82	4.90	3.69	-11.68	-6.07	1.15	0.08	4.33	3.47	0.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,177,207,205	5,455,833,585	3,089,802,152	1,935,185,882	5,555,300,342	3,456,849,083	16,943,715,479	20,110,356,558	25,976,921,030	15,612,773,714
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	97,634,358,182	93,370,988,671	94,319,604,222	96,090,668,954	91,742,145,927	92,392,344,390	80,858,120,214	72,243,914,063	12,316,969,286	3,922,557,108
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	206.36	192.18	190.45	454.31	215.18	174.09	134.29	76.45	22.80	6.02
10	Tồn kho (TK)	87,597,962	69,851,441	69,843,894	790,390,397	1,929,896,803	5,282,390,497	15,267,665,731	19,009,458,704	948,618,831	1,237,680,879
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.19	0.14	0.14	3.74	4.53	9.95	25.36	20.12	1.76	1.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	214,331,663,656	215,030,296,799	210,890,582,084	209,272,062,084	209,272,062,084	208,959,210,084	206,845,387,204	204,431,991,993	202,861,040,870	204,636,187,474
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.22	0.23	0.23	0.10	0.20	0.25	0.29	0.46	0.27	0.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,301,825,178	1,093,897,657	0	309,842,006	965,016,433	1,076,657,862	323,775,084	666,835,448
13	Tổng nợ	113,616,869,025	129,176,832,837	138,872,108,479	151,908,977,102	154,866,841,950	153,198,245,972	164,093,565,095	161,887,257,180	50,378,592,368	46,677,123,882
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	113,453,069,025	129,023,032,837	138,718,308,479	151,755,177,102	154,803,041,950	141,350,095,620	139,935,614,743	137,793,106,828	26,284,442,016	22,582,973,530
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	163,800,000	153,800,000	153,800,000	153,800,000	63,800,000	11,848,150,352	24,157,950,352	24,094,150,352	24,094,150,352	24,094,150,352
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.80	0.93	1.05	1.20	1.09	1.02	1.11	1.09	0.35	0.34
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	240.14	265.88	280.41	718.21	363.24	288.67	272.52	171.31	93.26	71.68
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	142,459,670,381	138,448,080,501	131,657,369,561	126,804,414,271	141,620,111,591	150,212,368,729	148,485,346,503	148,372,240,745	141,947,082,136	137,020,247,058

PĐN	Chỉ tiêu	924. PĐN. CTCP Cảng Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,337,315,365,298	1,167,236,966,484	1,067,545,444,509	892,513,207,436	793,587,701,756	741,538,252,149	666,518,232,116	517,499,519,792	421,916,901,563	322,426,198,412
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.57	9.34	19.61	12.47	7.02	11.26	28.80	22.65	30.86	19.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.08	1.17	1.29	1.23	1.22	1.32	1.42	1.24	1.12	0.96
2	Giá vốn	838,728,986,949	738,408,155,536	702,307,416,172	624,309,977,506	545,573,366,700	511,019,097,547	466,424,614,575	365,102,323,899	287,687,702,202	214,471,703,871
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	498,586,378,349	428,828,810,948	365,238,028,337	268,203,229,930	248,014,335,056	230,519,154,602	200,093,617,541	152,397,195,893	134,229,199,361	107,954,494,541
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.28	36.74	34.21	30.05	31.25	31.09	30.02	29.45	31.81	33.48
4	Chi phí tài chính	7,084,070,279	10,881,789,061	14,304,081,571	12,553,462,952	15,937,410,445	19,719,125,354	21,107,228,308	18,922,055,678	19,747,035,453	9,602,267,184
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	0.93	1.34	1.41	2.01	2.66	3.17	3.66	4.68	2.98
5	Chi phí bán hàng	22,276,206,857	21,234,993,014	19,645,749,952	18,475,413,167	19,812,022,057	20,020,904,391	14,698,977,180	15,473,453,854	12,338,980,344	13,132,736,803
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.67	1.82	1.84	2.07	2.50	2.70	2.21	2.99	2.92	4.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,202,228,207	53,335,938,625	55,410,503,863	48,093,935,775	45,090,105,370	46,044,975,743	44,389,459,042	38,672,149,614	37,494,150,245	35,947,547,204
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.58	4.57	5.19	5.39	5.68	6.21	6.66	7.47	8.89	11.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	347,241,629,002	294,575,464,772	234,192,998,788	160,781,262,644	159,461,961,643	136,574,984,918	111,745,468,522	76,492,644,457	67,714,279,560	50,978,500,636
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.88	25.78	45.66	0.83	16.76	22.22	46.09	12.96	32.83	7.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.97	25.24	21.94	18.01	20.09	18.42	16.77	14.78	16.05	15.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.01	29.44	28.29	22.18	24.58	24.31	23.78	18.34	18.05	15.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	690,755,890,865	472,785,268,810	355,685,109,096	274,597,532,384	232,560,103,394	214,800,418,767	148,579,129,614	177,824,026,842	100,339,683,639	57,423,882,727
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	150,061,265,750	150,581,065,509	109,237,890,368	102,731,377,495	107,793,959,984	85,443,854,959	83,333,982,943	64,456,319,353	61,806,802,294	51,086,413,889
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.22	12.90	10.23	11.51	13.58	11.52	12.50	12.46	14.65	15.84
10	Tồn kho (TK)	1,740,744,011	810,820,692	1,477,416,056	597,143,412	682,487,524	658,843,747	359,531,751	480,254,266	137,086,744	474,210,272
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.13	0.07	0.14	0.07	0.09	0.09	0.05	0.09	0.03	0.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	963,397,882,335	946,734,409,767	885,913,832,502	872,663,191,064	768,969,677,745	728,096,242,797	681,457,306,091	657,074,511,907	613,053,082,159	538,229,889,056
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.23	1.21	1.02	1.03	1.02	0.98	0.79	0.69	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	234,223,884,994	234,028,684,606	277,690,882,229	226,101,000,153	184,344,801,999	169,541,010,046	147,466,895,007	138,331,342,840	107,411,978,400	122,967,013,269
13	Tổng nợ	309,000,498,024	358,844,022,366	410,314,957,786	417,026,120,614	367,415,033,623	373,148,034,978	376,863,703,626	428,162,364,198	358,798,146,681	308,811,270,298
	Nợ ngắn hạn	239,225,907,782	270,613,098,791	292,930,951,894	280,526,114,978	245,704,027,731	220,059,981,145	240,315,310,365	181,376,825,879	126,287,203,463	126,287,203,463
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	69,774,590,242	88,230,923,575	117,384,005,892	136,500,005,636	121,711,005,892	153,088,053,833	184,506,253,833	187,847,053,833	177,421,320,802	182,524,066,835
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.36	0.50	0.57	0.66	0.66	0.80	1.03	0.96	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.11	30.74	38.44	46.72	46.30	50.32	56.54	82.74	85.04	95.78
14	Vốn điều lệ	370,439,080,000	370,439,080,000	185,219,540,000	185,219,540,000	185,219,540,000	185,219,540,000	123,479,870,000	123,479,870,000	123,479,870,000	123,479,870,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,239,724,873,198	1,000,461,832,596	827,941,510,424	724,821,477,636	648,650,489,992	561,748,188,349	469,853,335,931	417,164,932,409	375,146,341,170	334,948,905,388
PDR	Chỉ tiêu	925. PDR. CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	821,690,538,691	617,515,216,109	1,504,574,748,971	3,620,224,205,834	3,911,211,875,460	3,400,186,013,955	2,147,709,342,141	1,326,626,157,173	1,496,665,583,844	402,513,917,114
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.06	-58.96	-58.44	-7.44	15.03	58.32	61.89	-11.36	271.83	-3.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.06	0.16	0.44	0.75	0.78	0.61	0.47	0.62	0.18
2	Giá vốn	422,792,684,553	73,816,280,440	227,303,005,242	856,767,612,137	2,089,297,271,479	2,082,172,994,694	1,466,558,349,018	807,580,163,076	1,093,340,694,560	256,222,126,422
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	398,897,854,138	543,698,935,669	1,277,271,743,729	2,763,456,593,697	1,821,914,603,981	1,318,013,019,261	681,150,993,123	519,045,994,097	403,324,889,284	146,291,790,692
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.55	88.05	76.33	76.33	46.58	38.76	31.72	39.13	26.95	36.34
4	Chi phí tài chính	319,865,157,455	399,487,766,179	759,741,957,526	163,341,661,278	31,064,169,156	101,578,949	0	878,810,109	2,378,387,948	1,520,833,334
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.93	64.69	50.50	4.51	0.79	0.00	0.00	0.07	0.16	0.38
5	Chi phí bán hàng	36,866,109,015	14,473,776,877	26,251,976,329	18,007,966,070	117,902,117,428	124,034,028,139	41,308,040,594	101,154,109,064	55,473,117,992	12,618,765,861
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.49	2.34	1.74	0.50	3.01	3.65	1.92	7.62	3.71	3.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	195,211,788,640	199,438,960,009	274,502,329,387	220,925,703,989	130,208,516,284	93,003,741,165	80,054,505,689	57,970,821,539	42,488,317,898	30,977,012,771
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.76	32.30	18.24	6.10	3.33	2.74	3.73	4.37	2.84	7.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	155,183,720,727	682,501,990,821	1,160,632,130,494	1,860,606,785,879	1,220,252,487,984	874,143,386,347	643,316,697,026	439,879,870,046	242,519,592,739	155,725,261,694
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-77.26	-41.20	-37.62	52.48	39.59	35.88	46.25	81.38	55.74	273.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.89	110.52	77.14	51.39	31.20	25.71	29.95	33.16	16.20	38.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.40	7.12	12.53	22.84	23.49	20.01	18.32	15.56	10.09	6.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	459,046,432,936	520,477,093,664	271,132,759,742	515,620,604,828	65,346,652,924	646,334,409,446	189,341,108,610	144,054,693,984	149,428,415,321	31,571,759,556
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,860,591,641,612	4,114,801,234,933	5,649,830,393,200	2,533,355,002,642	1,516,084,550,001	1,705,319,506,303	1,987,986,155,701	1,578,903,070,849	590,825,286,269	665,869,068,191
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	834.94	666.35	375.51	69.98	38.76	50.15	92.56	119.02	39.48	165.43
10	Tồn kho (TK)	14,077,663,631,758	12,199,560,056,415	12,181,241,340,224	12,192,038,057,983	9,331,028,013,395	7,994,802,959,880	5,865,813,659,699	6,089,786,830,966	7,356,019,345,496	6,034,608,669,488
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,713.26	1,975.59	809.61	336.78	238.57	235.13	273.12	459.04	491.49	1,499.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	410,684,197,903	78,837,654,237	78,876,512,437	179,289,402,423	69,544,998,761	27,710,898,627	16,207,907,380	8,257,551,925	7,517,162,925	5,311,562,923
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.00	7.83	19.08	20.19	56.24	122.70	132.51	160.66	199.10	75.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	533,458,452,207	1,169,510,498,408	1,052,153,293,147	960,351,728,671	898,176,435,935	908,369,586,162	772,508,407,217	66,911,660,005	61,122,822,743	137,821,087,488
13	Tổng nợ	12,927,043,152,194	11,488,430,754,796	13,582,765,739,708	12,407,367,762,866	10,423,212,058,012	9,592,450,613,317	7,545,800,025,971	7,121,973,655,093	6,598,553,026,310	5,270,003,100,882
	Nợ ngắn hạn	8,562,372,240,181	9,176,987,250,177	11,028,794,139,708	8,731,172,971,194	4,386,260,247,758	3,072,749,465,963	791,983,019,355	1,080,841,341,631	1,678,061,815,990	1,534,317,891,784
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,364,670,912,013	2,311,443,504,619	2,553,971,600,000	3,676,194,791,672	6,036,951,810,254	6,519,701,147,354	6,753,817,006,616	6,041,132,313,462	4,920,491,210,320	3,735,685,209,098
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.20	1.47	1.52	2.01	2.20	2.15	2.52	2.75	2.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,573.23	1,860.43	902.76	342.72	266.50	282.12	351.34	536.85	440.88	1,309.27
14	Vốn điều lệ	8,731,400,830,000	7,388,108,400,000	6,716,462,190,000	4,927,719,160,000	3,961,698,970,000	3,276,579,720,000	2,663,980,070,000	2,219,909,230,000	2,018,099,710,000	2,018,099,710,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,058,508,658,990	9,579,391,910,713	9,260,529,767,454	8,144,511,207,117	5,194,277,496,677	4,368,928,866,874	3,511,626,184,523	2,826,881,487,497	2,403,797,017,451	2,270,831,913,580

PDV	Chi tiêu	926. PDV. CTCP Vận Tài Và Tiếp Vận Phương Đồng Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,362,277,289,608	1,076,582,474,185	972,995,102,652	824,443,458,908	852,421,915,464	940,277,033,216	870,538,020,950	709,531,694,435	678,010,006,429	572,088,257,320
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.54	10.65	18.02	-3.28	-9.34	8.01	22.69	4.65	18.51	-18.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.36	1.81	2.18	2.40	2.65	3.00	4.12	3.54	3.64	3.77
2	Giá vốn	1,145,480,096,892	936,403,079,970	750,773,254,959	757,767,933,274	803,161,479,983	895,532,873,947	845,558,524,117	670,125,805,586	624,457,269,481	519,902,190,056
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	216,797,192,716	140,179,394,215	222,221,847,693	66,675,525,634	49,260,435,481	44,744,159,269	24,979,496,833	39,405,888,849	53,552,736,948	52,186,067,264
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.91	13.02	22.84	8.09	5.78	4.76	2.87	5.55	7.90	9.12
4	Chi phí tài chính	64,274,442,501	45,270,406,196	27,765,211,218	17,632,563,610	14,650,170,491	20,949,585,387	9,888,463,527	10,396,810,581	11,380,141,760	25,284,022,439
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.72	4.21	2.85	2.14	1.72	2.23	1.14	1.47	1.68	4.42
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,404,665,626	52,582,627,136	64,580,159,340	32,793,304,100	39,211,002,316	27,631,860,008	20,831,787,934	18,294,844,072	24,003,710,804	21,490,622,456
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	4.88	6.64	3.98	4.60	2.94	2.39	2.58	3.54	3.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	224,355,522,439	64,067,632,948	125,284,398,606	24,299,929,214	8,552,228,520	8,690,586,383	1,221,193,297	14,981,884,869	31,484,949,588	24,449,925,279
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	250.19	-48.86	415.58	184.14	-1.59	611.65	-91.85	-52.42	28.77	9.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.47	5.95	12.88	2.95	1.00	0.92	0.14	2.11	4.64	4.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.45	10.78	28.05	7.06	2.66	2.77	0.58	7.47	16.88	16.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	410,877,351,697	180,440,958,302	246,125,745,540	107,278,082,711	65,875,315,602	41,352,303,657	85,572,839,880	88,234,147,030	104,769,358,741	131,395,677,416
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	119,382,879,882	78,259,036,015	109,825,487,898	140,841,060,874	33,286,028,837	45,761,489,509	87,275,116,575	21,799,908,446	38,693,498,506	68,939,462,310
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	8.76	7.27	11.29	17.08	3.90	4.87	10.03	3.07	5.71	12.05
10	Tồn kho (TK)	34,200,705,229	22,644,603,004	17,415,145,605	12,154,151,509	15,364,170,373	19,341,061,172	13,888,324,794	9,684,782,236	5,268,061,547	2,799,502,001
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.51	2.10	1.79	1.47	1.80	2.06	1.60	1.36	0.78	0.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,630,775,235,014	1,034,782,472,086	586,811,698,834	849,197,316,577	801,071,530,318	932,072,741,669	521,993,684,836	521,993,684,836	521,974,676,744	521,974,676,744
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	1.04	1.66	0.97	1.06	1.01	1.67	1.36	1.30	1.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	12,000,000	5,636,165,558	0	155,428,485,797	0	263,712,600	0	0	0
13	Tổng nợ	1,165,515,017,795	716,914,502,870	474,643,256,561	531,325,324,076	471,248,707,471	455,833,523,780	272,496,575,660	231,799,553,835	272,620,379,567	400,495,126,967
	Nợ ngắn hạn	376,285,526,511	266,473,374,267	245,335,380,590	262,313,446,157	161,054,496,988	210,070,181,007	220,148,475,660	122,855,491,335	106,509,767,067	165,152,701,967
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	789,229,491,284	450,441,128,603	229,307,875,971	269,011,877,919	310,194,210,483	245,763,342,773	52,348,100,000	108,944,062,500	166,110,612,500	235,342,425,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.21	1.06	1.54	1.47	1.45	1.29	1.16	1.46	2.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	85.56	66.59	48.78	64.45	55.28	48.48	31.30	32.67	40.21	70.01
14	Vốn điều lệ	660,959,660,000	430,873,310,000	311,099,860,000	311,099,860,000	295,000,000,000	295,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	999,175,637,423	594,471,959,278	446,620,373,032	344,160,960,363	321,076,254,001	313,693,084,119	211,045,805,391	200,580,788,185	186,487,035,431	151,655,248,774
927. PEC. CTCP Cơ khí Điện lực											
PEC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		8,087,676,181	6,951,718,115	27,320,200,207	114,450,097,724	170,826,080,024	224,151,726,242	228,840,708,519	204,543,020,669	315,350,942,783
	Tăng trưởng doanh thu (%)		16.34	-74.55	-76.13	-33.00	-23.79	-2.05	11.88	-35.14	-21.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		0.89	0.69	0.47	1.95	2.64	3.52	5.68	4.31	5.55
2	Giá vốn		4,577,927,846	27,739,489,573	24,738,030,449	105,692,252,693	154,996,426,260	195,632,046,946	205,002,217,316	189,951,026,257	290,605,224,072
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		3,509,748,335	-20,787,771,458	2,582,169,758	8,757,845,031	15,829,653,764	28,519,679,296	23,838,491,203	14,591,994,412	24,745,718,711
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		43.40	-299.03	9.45	7.65	9.27	12.72	10.42	7.13	7.85
4	Chi phí tài chính		3,644,429,484	20,414,570,980	2,927,201,822	8,091,421,640	15,867,901,206	16,835,913,024	13,096,276,417	11,099,131,475	16,348,168,678
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		45.06	293.66	10.71	7.07	9.29	7.51	5.72	5.43	5.18
5	Chi phí bán hàng		0	18,057,909	0	123,964,372	207,211,400	663,198,100	800,956,909	1,580,267,400	4,467,453,948
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.26	0.00	0.11	0.12	0.30	0.35	0.77	1.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		7,580,552,823	10,592,394,689	3,674,585,690	6,726,841,079	-70,624,400	10,623,802,963	22,871,054,824	7,158,862,395	21,880,445,778
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		93.73	152.37	13.45	5.88	-0.04	4.74	9.99	3.50	6.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-236,905,403	-48,394,773,515	-246,850,647	-5,995,513,560	1,068,298,923	330,082,803	-7,231,091,769	-921,226,661	-6,739,227,865
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-99.51	19,504.88	-95.88	-661.22	223.65	-104.56	684.94	-86.33	-1,115.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-2.93	-696.16	-0.90	-5.24	0.63	0.15	-3.16	-0.45	-2.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-2.60	-481.80	-0.42	-10.22	1.65	0.52	-17.94	-1.94	-11.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		89,056,911	47,599,490	801,673,103	2,194,359,130	3,194,264,595	838,900,577	2,161,128,581	20,179,327,777	5,528,034,888
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		28,998,235,411	42,418,717,925	88,741,423,917	115,810,158,336	81,026,029,962	106,838,094,482	92,263,357,813	134,589,542,438	144,551,704,737
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		358.55	610.19	324.82	101.19	47.43	47.66	40.32	65.80	45.84
10	Tồn kho (TK)		60,766,128,637	60,766,128,637	81,063,237,495	90,997,806,458	124,076,504,097	125,814,806,647	168,896,625,387	181,878,488,997	175,331,767,439
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		751.34	874.12	296.72	79.51	72.63	56.13	73.81	88.92	55.60
11	Nguyên giá tài sản cố định		32,940,726,350	35,061,816,767	32,987,456,767	35,085,877,062	35,451,097,348	73,987,224,156	97,905,626,870	100,657,969,802	99,950,180,173
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.25	0.20	0.83	3.26	4.82	3.03	2.34	2.03	3.16
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	5,781,894,441	539,767,755
13	Tổng nợ		82,691,938,036	96,809,408,237	149,308,125,922	188,906,152,364	183,230,653,776	258,784,381,161	302,147,627,282	361,277,146,993	335,443,247,393
	Nợ ngắn hạn		58,317,635,297	88,093,341,053	138,425,226,833	173,255,124,320	168,745,877,018	230,487,483,461	265,222,541,128	344,035,894,179	316,158,430,544
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		24,374,302,739	8,716,067,184	10,882,899,089	15,651,028,044	14,484,776,758	28,296,897,700	36,925,086,154	17,241,252,814	19,284,816,849
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		9.06	9.64	2.55	3.22	2.83	4.07	7.50	7.61	5.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,022.44	1,392.60	546.51	165.06	107.26	115.45	132.03	176.63	106.37
14	Vốn điều lệ		31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	29,391,520,000	27,215,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		9,124,258,544	10,044,636,747	58,439,410,262	58,686,260,909	64,681,774,469	63,613,475,546	40,302,395,056	47,452,983,658	56,820,290,102

PEG	Chỉ tiêu	928. PEG. Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,190,238,221,888	7,578,434,056,955	7,880,406,624,756	3,806,852,936,946	2,424,119,901,118	4,156,215,296,954	4,364,994,178,083	4,069,282,923,840	3,435,730,737,461	4,340,279,683,538
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.12	-3.83	107.01	57.04	-41.67	-4.78	7.27	18.44	-20.84	-21.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	11.07	11.05	11.48	5.46	3.55	5.20	5.45	5.02	4.13	5.06
2	Giá vốn	6,948,492,361,439	7,339,751,812,143	7,585,872,357,896	3,607,696,867,474	2,338,619,979,429	3,958,748,890,209	4,191,291,517,140	3,904,320,668,243	3,292,031,648,062	4,248,459,495,679
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	241,745,860,449	238,682,244,812	294,534,266,860	199,156,069,472	85,499,921,689	197,466,406,745	173,702,660,943	164,962,255,597	143,699,089,399	91,820,187,859
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.36	3.15	3.74	5.23	3.53	4.75	3.98	4.05	4.18	2.12
4	Chi phí tài chính	646,401,247	867,675,360	4,112,733,799	2,108,251,181	5,936,580,559	2,035,268,803	5,905,235,531	3,138,591,569	4,070,467,677	-8,634,812,389
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.05	0.06	0.24	0.05	0.14	0.08	0.12	-0.20
5	Chi phí bán hàng	229,332,747,571	227,851,608,080	199,090,362,790	138,256,565,588	140,594,252,505	152,870,112,658	145,802,992,047	141,846,455,157	143,923,973,959	152,591,616,260
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.19	3.01	2.53	3.63	5.80	3.68	3.34	3.49	4.19	3.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,749,119,135	47,145,196,805	95,316,703,519	49,976,326,126	46,094,195,390	53,667,786,541	42,643,117,832	48,946,977,363	39,905,027,222	53,951,065,836
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.78	0.62	1.21	1.31	1.90	1.29	0.98	1.20	1.16	1.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-36,034,571,777	-586,638,665	2,069,214,055	13,824,273,345	-102,149,645,045	-2,595,387,590	-9,895,782,640	-21,828,619,006	-22,567,270,013	-79,168,917,986
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6,042.55	-128.35	-85.03	-113.53	3,835.81	-73.77	-54.67	-3.27	-71.49	-42.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.50	-0.01	0.03	0.36	-4.21	-0.06	-0.23	-0.54	-0.66	-1.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.55	-0.09	0.30	1.98	-14.94	-0.33	-1.24	-2.69	-2.71	-9.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	50,049,163,511	63,229,025,011	94,240,064,221	46,311,467,256	38,609,893,342	31,231,258,434	45,824,547,798	30,350,557,766	23,303,167,354	20,706,626,494
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	255,126,217,164	261,895,042,525	276,348,536,178	287,758,718,028	278,843,424,638	350,962,007,582	275,578,536,697	288,985,911,950	302,592,448,195	322,385,899,319
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.55	3.46	3.51	7.56	11.50	8.44	6.31	7.10	8.81	7.43
10	Tồn kho (TK)	51,353,262,159	445,644,215,153	62,227,736,723	154,500,765,756	66,989,708,701	50,148,643,323	76,784,994,200	73,365,285,437	111,886,271,334	68,082,053,286
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.71	5.88	0.79	4.06	2.76	1.21	1.76	1.80	3.26	1.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	712,051,079,887	712,191,863,816	714,011,504,875	723,806,041,041	712,044,600,175	706,563,927,818	700,172,100,139	695,695,164,329	687,438,358,557	686,290,870,812
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.10	10.64	11.04	5.26	3.40	5.88	6.23	5.85	5.00	6.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	65,719,886,086	70,509,684,297	59,229,115,074	58,732,930,892	58,435,396,713	60,545,291,512	61,447,611,995	60,957,161,297	74,890,716,259	74,857,454,766
13	Tổng nợ	557,368,310,944	993,528,593,971	654,200,188,760	744,787,594,376	668,718,709,947	647,441,889,904	648,742,073,196	663,682,791,139	725,083,761,117	784,149,432,404
	Nợ ngắn hạn	544,354,848,667	979,168,451,343	642,503,905,235	734,951,189,405	658,650,709,947	644,163,889,904	648,454,073,196	663,394,791,139	724,813,761,117	783,812,249,688
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,013,462,277	14,360,142,628	11,696,283,525	9,836,404,971	10,068,000,000	3,278,000,000	288,000,000	288,000,000	270,000,000	337,182,716
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	1.45	0.95	1.07	0.98	0.81	0.81	0.82	0.87	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.75	13.11	8.30	19.56	27.59	15.58	14.86	16.31	21.10	18.07
14	Vốn điều lệ	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	649,790,458,096	685,825,029,873	686,408,131,377	696,967,209,682	683,661,503,011	798,530,378,479	800,488,891,355	810,267,365,959	832,311,136,988	857,074,882,418
929. PEN. CTCP Xây lắp III Petrolimex											
PEN	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		268,459,795,880	133,984,999,883	157,292,882,788	131,641,831,903	287,347,217,510	353,471,876,838	361,431,782,607	259,604,251,442	237,413,662,560	239,491,175,761
1	Tổng doanh thu (DT)	268,459,795,880	133,984,999,883	157,292,882,788	131,641,831,903	287,347,217,510	353,471,876,838	361,431,782,607	259,604,251,442	237,413,662,560	239,491,175,761
	Tăng trưởng doanh thu (%)	100.37	-14.82	19.49	-54.19	-18.71	-2.20	39.22	9.35	-0.87	25.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.65	2.36	2.18	1.83	3.34	4.29	4.40	3.29	2.79	2.87
2	Giá vốn	246,841,727,430	126,442,250,097	140,800,494,708	120,537,957,724	275,102,265,832	323,189,805,055	328,595,168,458	246,901,514,742	227,462,045,875	203,140,139,294
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,618,068,450	7,542,749,786	16,492,388,080	11,103,874,179	12,244,951,678	30,282,071,783	32,836,614,149	12,702,736,700	9,951,616,685	36,351,036,467
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.05	5.63	10.49	8.43	4.26	8.57	9.09	4.89	4.19	15.18
4	Chi phí tài chính	5,160,427,929	6,197,228,291	7,922,587,825	9,890,996,180	8,956,143,108	9,636,393,807	8,048,130,124	7,160,550,120	5,378,182,129	3,760,861,445
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	4.63	5.04	7.51	3.12	2.73	2.23	2.76	2.27	1.57
5	Chi phí bán hàng	99,119,804	583,987,998	405,719,482	248,208,946	390,857,589	514,048,829	913,184,655	-31,042,130	1,315,865,222	1,529,137,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.44	0.26	0.19	0.14	0.15	0.25	-0.01	0.55	0.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,951,339,352	15,527,195,217	11,455,414,836	23,502,198,977	27,420,034,760	15,711,019,355	21,360,881,333	12,629,160,646	22,169,553,564	30,006,205,796
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.80	11.59	7.28	17.85	9.54	4.44	5.91	4.86	9.34	12.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,010,428,401	-15,450,780,902	413,812,683	-8,585,883,344	6,422,584,744	3,139,287,823	3,346,408,404	115,960,811	7,212,386,594	2,846,138,992
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-106.54	-3,833.76	-104.82	-233.68	104.59	-6.19	2,785.81	-98.39	153.41	-75.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.38	-11.53	0.26	-6.52	2.24	0.89	0.93	0.04	3.04	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.75	-27.25	0.57	-11.97	7.47	3.81	4.07	0.15	8.48	3.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,182,467,054	35,031,621,704	13,258,993,699	68,780,755,997	50,840,106,927	27,885,945,372	24,333,059,466	33,695,888,001	13,913,359,261	31,541,317,098
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	197,719,272,079	163,002,341,563	138,443,425,322	142,710,353,319	244,315,970,959	171,771,840,894	171,491,060,569	166,908,778,594	136,187,364,186	169,200,488,505
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	73.65	121.66	88.02	108.41	85.02	48.60	47.45	64.29	57.36	70.65
10	Tồn kho (TK)	25,708,501,090	20,714,674,959	16,302,707,831	16,014,445,868	38,292,208,908	29,868,996,029	36,277,078,821	35,346,290,289	72,817,231,695	72,084,727,450
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.58	15.46	10.36	12.17	13.33	8.45	10.04	13.62	30.67	30.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,363,309,950	88,679,518,464	89,045,516,962	95,856,216,375	93,472,041,494	91,064,539,228	79,355,589,812	79,817,894,000	74,618,335,725	70,691,231,294
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.00	1.51	1.77	1.37	3.07	3.88	4.55	3.25	3.18	3.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	360,569,913	0	0	0	0	468,867,037	6,480,414,076	468,867,937	1,604,980,326	1,435,780,029
13	Tổng nợ	214,701,471,476	198,661,049,499	162,723,768,706	200,618,504,822	295,214,446,807	258,007,254,549	260,714,688,085	253,622,089,250	236,937,547,671	291,417,586,842
	Nợ ngắn hạn	209,564,115,230	188,196,435,206	154,032,057,771	186,130,104,178	285,788,235,323	243,239,338,193	246,515,978,692	234,755,948,612	223,590,544,901	281,912,320,638
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,137,356,246	10,464,614,293	8,691,710,935	14,488,400,644	9,426,211,484	14,767,916,356	14,198,709,393	18,866,140,638	13,347,002,770	9,505,266,204
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.72	3.50	2.26	2.80	3.43	3.13	3.17	3.22	2.79	3.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	79.98	148.27	103.45	152.40	102.74	72.99	72.13	99.80	121.68	
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,719,303,621	56,708,875,220	72,159,656,122	71,745,843,439	85,973,985,257	82,365,329,295	82,173,723,152	78,838,910,829	85,071,049,006	83,324,647,817

PEQ	Chi tiêu	930. PEQ. CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,320,332,927,128	1,093,541,368,038	1,161,576,578,053	707,879,034,767	657,479,557,502	837,392,135,778	848,424,341,813	573,714,382,694	474,516,031,389	426,992,837,908
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.74	-5.86	64.09	7.67	-21.48	-1.30	47.88	20.91	11.13	-9.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	13.03	11.69	12.60	8.07	7.80	9.41	10.93	10.64	10.34	10.94
2	Giá vốn	1,158,355,937,789	968,170,584,904	1,050,310,559,729	611,937,190,057	570,976,516,831	725,683,513,657	729,521,937,365	485,312,637,468	392,134,093,437	366,201,817,778
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	161,976,989,339	125,370,783,134	111,266,018,324	95,941,844,710	86,503,040,671	111,708,622,121	118,902,404,448	88,401,745,226	82,381,937,952	60,791,020,130
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.27	11.46	9.58	13.55	13.16	13.34	14.01	15.41	17.36	14.24
4	Chi phí tài chính	3,010,653,247	5,874,108,295	3,533,404,708	1,399,928,316	1,747,379,448	4,566,431,147	4,282,939,486	2,003,953,634	4,625,131,253	3,000,141,951
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.54	0.30	0.20	0.27	0.55	0.50	0.35	0.97	0.70
5	Chi phí bán hàng	140,467,809,502	100,688,411,378	89,543,131,837	76,862,872,118	66,388,932,671	84,062,865,983	87,685,505,937	66,370,214,751	64,683,056,853	49,022,710,362
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.64	9.21	7.71	10.86	10.10	10.04	10.34	11.57	13.63	11.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,892,649,678	15,144,671,626	16,976,792,007	15,670,596,102	14,557,338,682	20,707,597,050	28,778,647,568	13,669,839,610	11,201,799,165	6,831,971,639
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	31.35	-10.79	8.34	7.65	-29.70	-28.05	110.53	22.03	63.96	64.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.51	1.38	1.46	2.21	2.21	2.47	3.39	2.38	2.36	1.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.64	16.19	18.41	17.87	17.27	23.28	37.08	25.36	24.41	17.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,828,837,160	22,100,328,352	17,538,135,424	28,111,708,202	17,583,197,332	21,300,917,919	21,961,562,338	11,497,410,123	17,324,491,761	8,702,462,266
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	112,064,842,942	58,914,204,901	32,363,126,442	42,532,023,749	34,173,945,567	31,705,900,236	24,395,689,990	60,106,687,789	29,452,784,995	19,957,431,522
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	8.49	5.39	2.79	6.01	5.20	3.79	2.88	10.48	6.21	4.67
10	Tồn kho (TK)	59,925,892,481	67,268,464,202	63,537,671,711	57,545,387,848	56,871,377,289	62,007,066,011	68,024,877,422	45,874,675,334	41,578,022,752	38,475,443,205
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.54	6.15	5.47	8.13	8.65	7.40	8.02	8.00	8.76	9.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	111,910,337,306	97,403,761,113	94,355,042,092	59,714,496,772	56,388,669,258	55,043,252,296	56,707,624,103	36,535,378,396	32,714,684,020	28,504,100,057
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.80	11.23	12.31	11.85	11.66	15.21	14.96	15.70	14.50	14.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	70,000,000	2,361,255,612	924,390,817	33,919,519,668	15,119,269,133	534,998,802	426,424,233	17,758,306,331	4,137,719,920	4,176,189,024
13	Tổng nợ	161,953,975,527	121,843,840,923	88,238,651,762	108,656,595,113	74,068,136,809	64,377,691,903	77,403,715,544	102,093,776,444	75,214,230,360	58,990,483,438
	Nợ ngắn hạn	161,513,975,527	121,403,840,923	87,798,651,762	108,216,595,113	73,628,136,809	63,937,691,903	73,856,424,544	98,546,485,444	73,074,014,360	57,708,953,438
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	440,000,000	440,000,000	440,000,000	440,000,000	440,000,000	440,000,000	3,547,291,000	3,547,291,000	2,140,216,000	1,281,530,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	1.30	0.96	1.24	0.88	0.72	1.00	1.89	1.64	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.27	11.14	7.60	15.35	11.27	7.69	9.12	17.80	15.85	13.82
14	Vốn điều lệ	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	38,793,600,000	30,307,500,000	24,246,000,000	24,246,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	101,296,920,210	93,562,142,158	92,194,262,539	87,688,066,634	84,285,014,814	88,952,711,182	77,610,970,900	53,908,875,742	45,897,415,297	39,034,907,771
931. PET. Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí											
PET	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		19,043,708,488,035	17,217,791,485,484	17,543,322,605,087	17,598,237,599,586	13,453,248,702,327	10,008,488,846,193	11,091,976,334,739	10,703,258,272,090	9,882,058,966,471	10,652,450,030,513
1	Tổng doanh thu (DT)	19,043,708,488,035	17,217,791,485,484	17,543,322,605,087	17,598,237,599,586	13,453,248,702,327	10,008,488,846,193	11,091,976,334,739	10,703,258,272,090	9,882,058,966,471	10,652,450,030,513
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.60	-1.86	-0.31	30.81	34.42	-9.77	3.63	8.31	-7.23	-8.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	8.14	7.88	8.51	9.07	8.09	6.10	6.85	6.45	6.01	6.77
2	Giá vốn	18,153,816,218,844	16,495,454,810,908	16,576,218,727,069	16,659,038,153,375	12,784,348,853,200	9,397,354,564,382	10,429,535,229,187	9,955,349,766,791	9,223,562,797,487	9,833,612,696,212
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	889,892,269,191	722,336,674,576	967,103,878,018	939,199,446,211	668,899,849,127	611,134,281,811	662,441,105,552	747,908,505,299	658,496,168,984	818,837,334,301
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.67	4.20	5.51	5.34	4.97	6.11	5.97	6.99	6.66	7.69
4	Chi phí tài chính	170,848,343,914	322,296,597,247	450,169,496,292	98,532,741,997	83,735,953,962	73,059,815,421	125,261,973,866	113,393,202,528	104,195,476,130	125,817,223,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.90	1.87	2.57	0.56	0.62	0.73	1.13	1.06	1.05	1.18
5	Chi phí bán hàng	406,785,849,506	336,485,160,178	336,201,939,859	284,855,285,475	232,406,377,528	223,578,783,271	240,776,025,051	255,769,838,013	236,590,286,036	281,547,504,063
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.14	1.95	1.92	1.62	1.73	2.23	2.17	2.39	2.39	2.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	208,372,353,278	193,698,759,159	146,822,803,006	271,461,913,218	201,947,554,458	251,495,637,148	202,902,993,436	246,738,361,502	1,175,683,250,956	218,306,356,507
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.09	1.12	0.84	1.54	1.50	2.51	1.83	2.31	11.90	2.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	219,877,348,976	138,997,251,319	167,418,483,745	311,458,745,048	140,166,600,258	127,316,722,277	129,942,497,820	143,819,265,964	166,977,726,793	211,894,833,616
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.19	-16.98	-46.25	122.21	10.09	-2.02	-9.65	-13.87	-21.20	-10.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.15	0.81	0.95	1.77	1.04	1.27	1.17	1.34	1.69	1.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.40	6.36	8.12	16.06	8.43	7.76	8.02	8.66	10.15	13.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,556,473,637,009	3,665,669,641,417	2,910,762,609,361	2,764,806,951,793	1,959,365,525,846	919,628,734,031	1,066,293,009,462	1,370,590,139,986	1,707,902,253,760	1,470,433,349,361
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,387,134,599,368	2,369,008,928,087	2,034,571,901,721	2,494,856,930,482	2,086,126,253,579	1,451,095,996,327	1,847,136,673,354	2,229,463,525,562	1,631,677,896,355	1,334,417,481,376
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.54	13.76	11.60	14.18	15.51	14.50	16.65	20.83	16.51	12.53
10	Tồn kho (TK)	1,718,083,271,967	1,902,357,061,407	2,418,587,093,352	1,447,149,643,236	783,792,091,015	1,121,577,450,141	1,005,806,038,013	774,605,298,993	969,659,943,435	1,300,928,166,252
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.02	11.05	13.79	8.22	5.83	11.21	9.07	7.24	9.81	12.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	413,710,501,549	391,817,597,588	379,473,532,070	362,382,870,566	346,743,797,617	345,040,412,003	327,863,935,080	327,870,252,182	339,681,880,486	319,609,651,137
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	46.03	43.94	46.23	48.56	38.80	29.01	33.83	32.64	29.09	33.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	37,509,649,278	38,525,582,184	38,316,282,184	38,316,282,184	38,316,282,184	39,476,191,275	38,512,494,154	102,728,014,308	77,085,251,139	133,979,477,868
13	Tổng nợ	7,826,753,005,585	7,293,215,880,400	6,977,084,341,606	6,553,412,395,338	4,657,590,544,086	3,326,016,900,969	3,942,652,024,730	4,512,198,485,463	4,582,547,844,658	3,570,295,234,266
	Nợ ngắn hạn	7,799,640,650,652	7,240,736,850,317	6,860,575,272,473	6,382,140,764,625	4,381,576,092,307	3,005,641,724,631	3,557,079,155,532	4,099,088,566,592	4,162,315,961,176	3,376,319,221,450
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,112,354,933	52,479,030,083	116,509,069,133	171,271,630,713	276,014,451,779	320,375,176,338	385,572,869,198	413,109,918,871	420,231,883,482	193,976,012,816
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.35	4.34	3.38	3.38	2.80	2.03	2.43	2.72	2.79	2.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.10	42.36	39.77	37.24	34.62	33.23	35.55	42.16	46.37	33.52
14	Vốn điều lệ	1,073,348,310,000	1,073,348,310,000	904,501,240,000	904,501,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	846,001,240,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,338,250,462,750	2,186,259,767,890	2,062,411,237,518	1,939,727,970,659	1,663,165,996,022	1,640,317,600,389	1,620,409,549,507	1,660,580,760,604	1,644,458,571,612	1,574,366,667,433

PGC	Chỉ tiêu	934. PGC. Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,289,789,849,559	3,543,966,319,334	4,014,358,370,359	3,362,911,800,485	2,824,679,329,108	3,169,731,801,612	3,261,119,630,508	2,958,491,362,583	2,378,571,762,081	2,569,973,536,694
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	21.04	-11.72	19.37	19.05	-10.89	-2.80	10.23	24.38	-7.45	-14.85
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.85	4.08	4.97	3.87	3.61	3.67	3.82	3.74	3.25	3.96
2	Giá vốn	3,549,704,551,529	2,884,187,219,856	3,404,579,921,043	2,791,197,624,306	2,191,476,873,256	2,499,331,104,895	2,628,983,234,825	2,326,443,957,469	1,782,277,689,476	2,052,912,133,526
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	740,085,298,030	659,779,099,478	609,778,449,316	571,714,176,179	633,202,455,852	670,400,696,717	632,136,395,683	632,047,405,114	596,294,072,605	517,061,403,168
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	17.25	18.62	15.19	17.00	22.42	21.15	19.38	21.36	25.07	20.12
4	Chi phí tài chính	56,725,590,864	75,280,145,788	63,984,997,734	32,698,203,316	34,086,355,851	45,184,189,994	52,004,295,655	48,123,045,111	44,433,494,553	41,554,910,429
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.32	2.12	1.59	0.97	1.21	1.43	1.59	1.63	1.87	1.62
5	Chi phí bán hàng	417,606,469,540	381,522,708,901	338,177,945,879	312,025,435,952	345,520,287,093	360,010,032,436	350,894,047,796	331,246,358,268	334,875,496,944	292,662,881,562
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.73	10.77	8.42	9.28	12.23	11.36	10.76	11.20	14.08	11.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	215,370,559,688	162,393,426,674	136,196,148,345	130,216,487,021	150,157,620,289	127,390,297,397	98,844,830,149	130,909,242,791	131,326,616,855	117,926,094,492
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.02	4.58	3.39	3.87	5.32	4.02	3.03	4.42	5.52	4.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	115,725,251,640	101,908,850,555	126,617,796,809	125,817,844,370	125,428,059,020	155,074,247,986	154,326,570,087	151,066,772,269	112,229,922,832	97,272,847,666
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	13.56	-19.51	0.64	0.31	-19.12	0.48	2.16	34.60	15.38	14.26
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.70	2.88	3.15	3.74	4.44	4.89	4.73	5.11	4.72	3.78
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	13.09	11.73	15.68	14.48	16.05	17.94	18.07	19.09	15.32	14.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,679,855,744,274	1,350,546,756,213	1,306,942,685,869	1,210,399,786,471	792,662,032,612	755,745,765,155	1,005,075,074,424	1,048,088,164,647	760,349,158,480	862,824,604,848
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	511,252,794,182	415,105,982,269	418,188,329,143	413,036,758,066	337,305,084,288	356,454,614,433	313,747,584,059	324,914,017,091	278,566,755,784	263,877,629,183
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.92	11.71	10.42	11.94	11.94	11.25	9.62	10.98	11.71	10.27
10	Tồn kho (TK)	210,436,116,218	175,751,641,472	150,777,521,308	195,055,808,065	120,780,153,625	167,872,451,164	158,503,402,019	147,138,062,837	124,195,026,915	126,887,073,553
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.91	4.96	3.76	5.80	4.28	5.30	4.86	4.97	5.22	4.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	963,161,283,038	937,925,424,428	884,402,842,508	876,376,838,719	878,166,879,534	854,895,031,645	847,626,407,317	826,946,105,553	770,150,257,395	703,622,021,148
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.45	3.78	4.54	3.84	3.22	3.71	3.85	3.58	3.09	3.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,440,764,617	8,324,394,154	44,632,060,911	2,797,301,826	5,550,870,414	13,891,863,931	1,899,285,450	6,328,932,989	5,742,178,561	14,261,624,864
13	Tổng nợ	2,096,167,311,152	1,666,953,675,858	1,714,306,262,596	1,558,873,750,031	1,124,646,532,654	1,124,030,843,106	1,146,206,227,112	1,517,053,326,710	1,245,733,548,230	1,385,592,448,936
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,021,564,655,119	1,601,285,862,840	1,660,459,228,809	1,485,213,234,888	1,027,319,135,645	1,004,990,898,956	1,012,308,946,827	1,366,706,698,187	1,084,472,461,506	1,229,273,553,847
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	74,602,656,033	65,667,813,018	53,847,033,787	73,660,515,143	97,327,397,009	119,039,944,150	133,897,280,285	150,346,628,523	161,261,086,724	156,318,895,089
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.37	1.92	2.12	1.79	1.44	1.30	1.34	1.92	1.70	2.14
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	48.86	47.04	42.70	46.35	39.82	35.46	35.15	51.28	52.37	53.91
14	Vốn điều lệ	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	883,791,360,554	868,964,965,743	807,285,993,551	868,752,665,743	781,405,533,616	864,631,656,228	853,909,008,081	791,133,149,730	732,424,992,798	648,968,980,389
PGD	Chỉ tiêu	935. PGD. CTPC Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,937,645,849,520	9,890,691,872,367	11,274,428,298,139	8,996,079,897,300	7,526,763,927,400	7,982,470,574,163	8,141,740,317,653	6,785,865,403,410	4,704,157,249,093	4,935,182,026,843
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.59	-12.27	25.33	19.52	-5.71	-1.96	19.98	44.25	-4.68	-29.14
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	7.40	7.06	7.25	6.50	5.67	5.85	5.93	4.79	3.40	3.89
2	Giá vốn	10,169,523,454,592	9,125,277,917,287	10,320,775,860,547	8,304,995,741,157	6,836,403,870,501	7,230,973,012,387	7,319,063,940,382	6,054,023,499,632	3,883,105,323,188	4,202,580,131,513
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	768,122,394,928	765,413,955,080	953,652,437,592	691,084,156,143	690,360,056,899	751,497,561,776	822,676,377,271	731,841,903,778	821,051,925,905	732,601,895,330
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.02	7.74	8.46	7.68	9.17	9.41	10.10	10.78	17.45	14.84
4	Chi phí tài chính	3,237,679,620	7,354,224,800	4,002,538,440	5,781,089,983	0	0	0	2,082,963,056	18,459,055,995	4,631,201,384
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.03	0.07	0.04	0.06	0.00	0.00	0.00	0.03	0.39	0.09
5	Chi phí bán hàng	385,534,237,953	367,155,152,371	349,114,607,166	314,819,647,010	367,308,007,080	381,973,531,502	426,106,299,636	420,242,247,832	464,872,794,532	339,095,489,465
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.52	3.71	3.10	3.50	4.88	4.79	5.23	6.19	9.88	6.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	96,010,706,132	106,586,275,887	98,967,301,277	60,155,068,863	76,459,832,047	92,141,086,882	104,603,262,526	66,669,016,335	77,836,235,920	94,694,614,029
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.88	1.08	0.88	0.67	1.02	1.15	1.28	0.98	1.65	1.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	249,168,381,705	265,787,886,267	412,712,909,288	254,019,783,513	202,913,777,823	233,732,718,847	243,121,179,899	208,688,741,088	219,377,616,125	238,235,471,228
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-6.25	-35.60	62.47	25.19	-13.19	-3.86	16.50	-4.87	-7.92	43.95
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.28	2.69	3.66	2.82	2.70	2.93	2.99	3.08	4.66	4.83
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	16.86	18.96	26.54	18.36	15.27	17.13	17.72	14.75	15.84	18.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,102,670,015,757	1,622,671,236,973	1,887,261,899,257	1,627,757,782,704	1,724,427,735,531	1,445,988,903,939	1,151,770,997,375	1,499,178,437,648	1,484,322,428,028	1,284,126,180,794
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,204,263,842,352	1,228,510,210,491	1,240,186,552,484	1,205,281,648,864	797,813,818,786	772,010,287,050	702,510,700,043	617,661,775,789	490,603,137,863	481,498,548,697
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.01	12.42	11.00	13.40	10.60	9.67	8.63	9.10	10.43	9.76
10	Tồn kho (TK)	48,627,970,674	46,714,496,401	42,798,848,408	39,847,725,031	64,171,421,429	64,391,889,477	60,380,340,024	31,563,829,435	21,993,517,522	19,289,804,120
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.44	0.47	0.38	0.44	0.85	0.81	0.74	0.47	0.47	0.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,097,190,416,847	1,059,994,473,634	1,039,711,217,253	1,021,324,691,961	1,249,609,315,720	1,206,998,395,913	1,183,627,186,059	1,171,335,817,992	1,090,589,645,701	1,044,742,341,517
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	9.97	9.33	10.84	8.81	6.02	6.61	6.88	5.79	4.31	4.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,906,111,518	2,299,602,143	1,500,008,715	1,654,149,673	19,351,322,246	985,774,334	3,172,093,775	3,231,553,759	2,319,915,164	12,886,249,657
13	Tổng nợ	2,290,693,160,056	1,961,409,306,438	2,056,560,096,495	1,959,702,036,127	1,942,723,997,333	1,596,339,479,988	1,272,054,696,513	1,543,970,594,737	1,441,470,402,203	1,452,798,053,158
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,290,605,160,056	1,961,321,306,438	2,056,472,096,495	1,959,614,036,127	1,942,638,057,333	1,595,891,539,988	1,271,606,756,513	1,543,528,594,737	1,247,031,760,759	1,241,719,613,167
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	88,000,000	88,000,000	88,000,000	88,000,000	85,940,000	447,940,000	447,940,000	442,000,000	194,438,641,444	211,078,439,991
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.55	1.40	1.32	1.42	1.46	1.46	1.17	1.09	1.04	1.14
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	20.94	19.83	18.24	21.78	25.81	20.00	15.62	22.75	30.64	29.44
14	Vốn điều lệ	989,982,660,000	989,982,660,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,477,533,436,155	1,401,519,059,543	1,555,216,628,552	1,383,407,937,386	1,328,606,793,873	1,364,796,817,189	1,372,279,273,342	1,415,296,558,681	1,384,674,618,593	1,269,922,978,810

PGS	Chỉ tiêu	938. PGS. CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,438,682,469,797	5,677,352,773,512	6,820,689,059,105	5,614,656,202,929	4,800,561,082,126	6,382,832,660,253	6,574,596,088,349	6,090,863,061,487	4,971,902,916,561	5,956,347,669,433
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.41	-16.76	21.48	16.96	-24.79	-2.92	7.94	22.51	-16.53	-20.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	6.35	5.62	6.69	5.58	4.86	6.50	6.88	6.34	5.14	5.57
2	Giá vốn	5,495,063,722,526	4,792,196,520,802	5,973,475,503,420	4,840,039,745,148	3,935,881,374,772	5,307,420,281,402	5,452,507,797,166	4,865,208,913,953	4,030,916,698,759	4,827,093,721,389
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	943,618,747,271	885,156,252,710	847,213,555,685	774,616,457,781	864,679,707,354	1,075,412,378,851	1,122,088,291,183	1,225,654,147,534	940,986,217,802	1,129,253,948,044
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.66	15.59	12.42	13.80	18.01	16.85	17.07	20.12	18.93	18.96
4	Chi phí tài chính	9,205,300,284	12,815,390,908	10,374,455,966	12,179,139,679	17,623,122,279	3,724,631,580	4,314,084,986	16,770,745,197	71,531,641,184	28,148,433,418
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.14	0.23	0.15	0.22	0.37	0.06	0.07	0.28	1.44	0.47
5	Chi phí bán hàng	684,456,936,566	655,765,955,413	632,555,080,647	595,329,545,557	705,112,519,188	911,862,523,604	910,578,563,903	900,876,445,105	766,610,381,915	718,380,199,628
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.63	11.55	9.27	10.60	14.69	14.29	13.85	14.79	15.42	12.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	123,549,476,023	86,514,031,540	96,116,992,210	73,419,617,303	71,994,399,476	74,869,743,597	79,407,058,528	79,550,696,263	80,072,934,148	173,242,930,372
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.92	1.52	1.41	1.31	1.50	1.17	1.21	1.31	1.61	2.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	115,966,503,792	106,160,235,957	98,858,815,869	79,186,310,898	56,826,954,157	74,251,320,574	109,638,479,279	109,746,816,472	341,702,369,545	164,595,604,792
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.24	7.39	24.84	39.35	-23.47	-32.28	-0.10	-67.88	107.60	-14.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.80	1.87	1.45	1.41	1.18	1.16	1.67	1.80	6.87	2.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.43	10.51	9.70	7.87	5.75	7.56	11.48	11.42	35.34	15.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	990,449,641,216	819,845,999,502	369,010,143,059	458,864,835,493	373,568,593,053	219,864,512,349	437,184,779,968	275,205,686,149	415,127,036,164	421,919,808,358
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	613,914,012,608	619,688,103,486	604,593,023,277	503,513,361,077	534,290,276,349	564,848,777,364	601,323,097,117	647,166,219,775	558,918,283,349	659,968,756,039
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	9.53	10.92	8.86	8.97	11.13	8.85	9.15	10.63	11.24	11.08
10	Tồn kho (TK)	122,161,018,772	92,402,675,242	130,568,619,422	152,356,849,588	152,340,328,378	103,984,300,431	147,897,690,341	155,630,597,161	120,365,971,703	146,331,462,671
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.90	1.63	1.91	2.71	3.17	1.63	2.25	2.56	2.42	2.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,081,069,256,202	2,013,023,314,874	1,963,062,330,061	1,920,897,851,140	1,877,503,438,772	1,813,796,583,170	1,767,313,631,762	1,610,663,069,883	1,467,696,867,977	1,975,558,960,170
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.09	2.82	3.47	2.92	2.56	3.52	3.72	3.78	3.39	3.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	38,966,345,187	81,960,393,908	61,961,205,620	9,313,965,930	8,862,958,841	5,733,328,104	7,780,932,414	22,175,363,879	20,853,898,392	63,287,274,795
13	Tổng nợ	1,826,676,578,562	1,727,864,471,701	1,370,459,551,997	1,403,264,105,721	1,362,234,462,797	1,180,514,686,552	1,533,445,394,657	1,327,692,695,712	1,282,755,920,727	1,578,207,672,528
	Nợ ngắn hạn	1,668,182,663,469	1,528,216,103,650	1,140,426,364,431	1,169,207,345,304	1,135,761,555,794	977,921,997,210	1,370,303,492,014	1,170,525,308,542	1,121,752,439,437	1,364,042,234,264
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	158,493,915,093	199,648,368,051	230,033,187,566	234,056,760,417	226,472,907,003	202,592,689,342	163,141,902,643	157,167,387,170	161,003,481,290	214,165,438,264
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.71	1.34	1.39	1.38	1.20	1.61	1.38	1.33	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.37	30.43	20.09	24.99	28.38	18.50	23.32	21.80	25.80	26.50
14	Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,014,741,766,358	1,009,772,850,566	1,018,991,764,233	1,006,749,577,739	988,262,060,841	981,673,829,084	955,236,111,510	961,281,255,431	966,832,268,158	1,068,757,000,256
PGT	Chỉ tiêu	939. PGT. CTCP PGT Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	36,226,259,588	22,772,448,051	17,446,801,475	828,138,943	2,598,076,738	5,686,908,187	3,230,472,559	9,876,292,861	10,552,091,343	6,013,928,592
	Tăng trưởng doanh thu (%)	59.08	30.53	2,006.75	-68.12	-54.31	76.04	-67.29	-6.40	75.46	-70.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.81	0.59	0.73	0.03	0.06	0.10	0.05	0.15	0.14	0.07
2	Giá vốn	22,317,544,423	16,519,037,753	13,501,943,132	639,876,102	435,146,389	457,946,789	3,876,962,399	8,051,947,864	12,626,827,650	5,783,700,657
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,908,715,165	6,253,410,298	3,944,858,343	188,262,841	2,162,930,349	5,228,961,398	-646,489,840	1,824,344,997	-2,074,736,307	230,227,935
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.39	27.46	22.61	22.73	83.25	91.95	-20.01	18.47	-19.66	3.83
4	Chi phí tài chính	-2,715,555,348	-4,068,729,904	1,196,209,327	-6,161,763,772	13,516,506,264	735,290,428	419,101,001	15,316	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-7.50	-17.87	6.86	-744.05	520.25	12.93	12.97	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	528,187,234	449,518,776	168,899,307	0	0	0	0	2,057,273	469,051,165	136,931,919
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.46	1.97	0.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	4.45	2.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,558,048,142	11,576,180,261	14,564,097,447	8,577,591,192	8,048,737,264	24,478,630,083	9,878,003,470	10,964,620,131	8,092,065,959	3,396,677,490
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	40.19	50.83	83.48	1,035.77	309.80	430.44	305.78	111.02	76.69	56.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,541,040,198	11,160,752,843	-2,206,755,121	865,383,235	-17,859,595,601	-15,000,862,012	169,611,680	-8,203,871,182	-5,617,112,237	228,667,508
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.35	-605.75	-355.00	-104.85	19.06	-8,944.24	-102.07	46.05	-2,556.45	-97.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.30	49.01	-12.65	104.50	-687.42	-263.78	5.25	-83.07	-53.23	3.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.46	29.04	-9.26	2.70	-44.21	-26.51	0.24	-12.28	-7.32	0.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,690,504,685	8,067,068,066	2,500,372,690	629,379,186	5,203,708,347	10,700,017,059	43,441,169,702	22,312,856,140	34,646,363,615	73,272,659,978
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,763,689,583	26,049,169,264	20,128,617,917	12,758,516,892	35,262,706,602	25,828,601,042	30,550,073,834	38,158,501,400	34,847,610,641	4,228,578,163
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	93.20	114.39	115.37	1,540.63	1,357.26	454.18	945.68	386.36	330.24	70.31
10	Tồn kho (TK)	372,047,533	215,176,941	348,774,841	159,437,260	43,206,751	40,511,921	46,245,216	39,688,908	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.03	0.94	2.00	19.25	1.66	0.71	1.25	0.47	0.38	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,244,234,895	2,740,340,143	2,685,733,699	977,189,779	1,304,001,867	2,362,934,280	1,314,975,593	536,287,094	456,287,094	592,903,555
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.14	8.31	6.50	0.85	1.99	2.41	2.46	18.42	23.13	10.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	25,090,738,228	24,191,865,196	30,919,038,577	21,140,605,768	16,270,119,739	24,491,639,060	22,078,447,245	2,125,920,430	2,880,961,790	1,225,554,225
	Nợ ngắn hạn	24,740,738,228	23,841,865,196	30,919,038,577	21,140,605,768	16,270,119,739	24,491,639,060	22,078,447,245	2,125,920,430	2,880,961,790	1,225,554,225
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	350,000,000	350,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.63	1.30	0.66	0.40	0.43	0.31	0.03	0.04	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69.26	106.23	177.22	2,552.78	626.24	430.67	683.44	21.53	27.30	20.38
14	Vốn điều lệ	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,486,669,407	38,433,378,384	23,819,222,019	32,108,401,591	40,401,012,694	56,587,135,873	70,826,696,261	66,832,784,555	76,776,291,053	82,673,711,529

PGV	Chỉ tiêu	940. PGV. Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,690,149,938,010	45,862,195,704,877	47,189,591,261,324	37,757,423,718,797	40,367,208,022,992	44,167,413,966,729	10,047,930,226,021	37,907,111,180,748	35,942,430,035,844	28,167,139,187,169
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.28	-2.81	24.98	-6.47	-8.60	339.57	-73.49	5.47	27.60	5.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.79	2.91	2.68	2.17	2.70	3.35	0.98	3.87	4.12	3.24
2	Giá vốn	37,710,483,019,399	41,344,150,280,929	41,807,966,531,453	33,470,586,793,821	35,606,980,127,514	39,105,572,138,741	8,809,853,242,137	33,601,837,052,658	32,401,926,808,804	25,588,283,270,161
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,979,666,918,611	4,518,045,423,948	5,381,624,729,871	4,286,836,924,976	4,760,227,895,478	5,061,841,827,988	1,238,076,983,884	4,305,274,128,090	3,540,503,227,040	2,578,855,917,008
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.32	9.85	11.40	11.35	11.79	11.46	12.32	11.36	9.85	9.16
4	Chi phí tài chính	3,607,066,345,676	3,331,970,808,327	2,543,103,087,532	1,217,742,963,056	2,279,412,014,372	3,712,498,107,861	1,949,906,094,139	3,834,288,001,980	3,283,359,758,397	2,376,639,077,119
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.86	7.27	5.39	3.23	5.65	8.41	19.41	10.11	9.14	8.44
5	Chi phí bán hàng	156,601,137	200,810,470	245,097,769	224,928,362	223,359,461	152,916,843	31,684,721	95,852,322	233,876,024	757,491,326
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	671,801,325,035	651,321,108,993	674,280,026,384	615,369,329,470	602,515,759,284	544,034,333,968	139,156,246,216	437,013,416,528	390,872,879,706	265,669,647,096
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.65	1.42	1.43	1.63	1.49	1.23	1.38	1.15	1.09	0.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-875,568,005,248	1,083,723,307,336	2,520,106,323,915	3,178,918,482,220	1,815,264,764,560	1,125,420,728,370	-853,531,546,639	316,698,343,223	265,473,535,374	203,560,318,725
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-180.79	-57.00	-20.72	75.12	61.30	-231.85	-369.51	19.30	30.42	-60.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.15	2.36	5.34	8.42	4.50	2.55	-8.49	0.84	0.74	0.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.01	6.87	14.32	18.26	12.13	8.53	-8.31	3.23	3.04	2.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,498,781,821,094	3,445,183,037,967	5,557,341,330,819	6,497,759,084,650	6,907,729,192,090	7,161,867,252,835	6,446,222,081,429	6,660,503,224,142	3,109,053,861,920	2,011,335,414,262
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,330,733,524,343	9,976,743,487,170	12,052,867,949,333	9,144,287,998,333	9,838,510,562,208	9,861,659,934,036	9,240,025,455,652	8,947,167,559,377	12,462,718,469,153	9,200,842,851,741
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.39	21.75	25.54	24.37	24.37	22.33	91.96	23.60	34.67	32.67
10	Tồn kho (TK)	2,454,314,956,129	3,095,495,426,093	1,920,190,836,695	3,065,857,280,370	4,319,762,392,102	2,987,518,268,707	2,903,548,394,905	3,080,370,970,600	3,040,394,560,198	2,535,464,768,945
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.03	6.75	4.07	8.12	10.70	6.76	28.90	8.13	8.46	9.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	115,437,074,131,501	115,047,665,197,701	114,632,475,356,198	113,897,334,917,646	113,603,102,173,261	113,091,086,031,465	109,876,984,867,644	109,272,068,630,148	108,969,000,900,034	107,882,690,423,454
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.40	0.41	0.33	0.36	0.39	0.09	0.35	0.33	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	612,565,147,272	25,114,185,858	342,714,757,716	395,448,757,956	117,776,262,642	143,564,716,595	2,661,060,467,182	3,788,284,168,769	3,414,930,012,417	2,633,932,162,096
13	Tổng nợ	40,697,274,536,860	43,069,973,348,059	48,703,522,679,603	50,548,049,490,150	57,935,983,253,532	62,833,381,169,922	67,447,581,603,027	71,594,803,624,885	76,861,833,300,304	75,974,335,415,860
	Nợ ngắn hạn	13,814,064,825,171	11,479,894,580,236	13,266,788,567,581	10,457,422,068,212	11,740,234,481,392	11,648,098,139,934	11,397,482,450,724	12,903,427,315,812	10,610,993,943,559	10,577,281,032,708
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,883,209,711,689	31,590,078,767,823	35,436,734,112,022	40,090,627,421,938	46,195,748,772,140	51,185,283,029,992	56,050,099,152,303	58,691,376,309,073	66,250,839,356,745	65,397,054,383,152
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.79	2.73	2.77	2.90	3.87	4.76	6.57	7.31	8.81	8.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	100.02	93.91	103.21	133.88	143.52	142.26	671.26	188.87	213.85	269.73
14	Vốn điều lệ	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000	10,699,695,770,000	10,699,695,770,000	10,699,695,770,000	10,561,944,694,725	10,561,944,694,725	10,561,944,694,725
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,569,674,282,781	15,771,125,780,061	17,596,723,075,196	17,409,149,228,501	14,963,985,152,253	13,192,341,874,885	10,269,067,465,411	9,790,398,516,594	8,728,529,445,973	8,680,345,888,432
941. PHC. CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings											
PHC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		1,558,061,385,067	1,810,614,036,475	1,918,870,455,134	934,849,322,567	1,536,836,878,058	3,719,896,779,565	3,158,769,482,622	2,111,459,737,983	1,469,042,576,339	1,219,869,137,468
1	Tổng doanh thu (DT)	1,558,061,385,067	1,810,614,036,475	1,918,870,455,134	934,849,322,567	1,536,836,878,058	3,719,896,779,565	3,158,769,482,622	2,111,459,737,983	1,469,042,576,339	1,219,869,137,468
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.95	-5.64	105.26	-39.17	-58.69	17.76	49.60	43.73	20.43	130.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.36	2.70	2.88	1.34	3.84	8.11	7.64	5.94	7.07	6.18
2	Giá vốn	1,470,558,473,619	1,676,772,090,790	1,802,704,197,736	847,907,792,920	1,378,239,837,952	3,409,515,839,411	2,917,934,059,947	1,967,006,611,942	1,362,318,445,698	1,159,519,528,433
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	87,502,911,448	133,841,945,685	116,166,257,398	86,941,529,647	158,597,040,106	310,380,940,154	240,835,422,675	144,453,126,041	106,724,130,641	60,349,609,035
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.62	7.39	6.05	9.30	10.32	8.34	7.62	6.84	7.26	4.95
4	Chi phí tài chính	45,813,089,464	70,331,515,718	52,440,058,065	45,808,483,574	70,151,781,811	69,853,480,470	82,213,296,499	44,728,687,547	27,541,083,641	23,908,824,258
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.94	3.88	2.73	4.90	4.56	1.88	2.60	2.12	1.87	1.96
5	Chi phí bán hàng	0	18,581,819	0	946,272,634	20,356,344,912	81,733,972,016	8,609,803,519	2,852,057,856	27,300,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.10	1.32	2.20	0.27	0.14	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	65,380,597,941	58,559,351,149	61,985,042,638	42,702,515,175	63,835,172,342	100,725,276,379	81,989,000,737	57,993,596,362	54,104,986,995	35,038,935,895
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.20	3.23	3.23	4.57	4.15	2.71	2.60	2.75	3.68	2.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,778,279,702	8,413,310,629	19,839,210,555	54,869,905,968	9,783,510,949	76,171,992,692	68,225,722,156	31,737,606,141	18,071,509,661	14,912,530,404
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.21	-57.59	-63.84	460.84	-87.16	11.65	114.97	75.62	21.18	164.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	0.46	1.03	5.87	0.64	2.05	2.16	1.50	1.23	1.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.72	1.26	2.97	7.88	2.45	16.60	16.50	8.93	8.70	7.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	238,264,927,926	212,585,895,638	56,601,961,209	59,698,309,817	162,475,001,672	141,620,084,404	181,491,371,502	76,764,867,500	126,774,964,745	80,011,545,372
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,688,904,554,283	1,605,572,986,399	1,296,339,916,092	1,195,277,113,716	1,159,355,740,152	1,387,631,438,115	1,086,814,080,828	434,614,938,842	220,335,401,444	247,158,581,088
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	108.40	88.68	67.56	127.86	75.44	37.30	34.41	20.58	15.00	20.26
10	Tồn kho (TK)	627,642,830,991	640,655,650,055	636,816,838,269	609,100,193,552	468,343,819,613	656,967,739,782	965,983,611,076	855,509,179,356	458,446,104,771	294,317,445,242
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.28	35.38	33.19	65.15	30.47	17.66	30.58	40.52	31.21	24.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	435,727,324,730	400,840,067,753	396,871,421,580	385,827,091,116	80,580,144,604	99,088,517,762	102,471,356,235	123,207,417,064	97,825,124,219	82,991,227,194
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.58	4.52	4.83	2.42	19.07	37.54	30.83	17.14	15.02	14.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,457,789,091	1,520,589,091	4,475,451,724	4,442,931,724	4,588,167,786	1,326,089,370	1,816,220,030	0	0	0
13	Tổng nợ	2,579,142,329,895	2,502,530,782,128	2,042,044,529,626	1,766,692,561,517	1,630,970,722,776	1,943,341,856,636	2,034,049,808,703	1,251,984,889,989	765,088,846,168	550,879,958,283
	Nợ ngắn hạn	2,459,252,284,070	2,360,501,355,001	1,893,288,247,909	1,604,292,561,517	1,609,698,559,196	1,902,759,206,842	1,854,482,183,138	1,085,928,846,822	743,100,990,278	536,407,943,283
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	119,890,045,825	142,029,427,127	149,116,281,717	162,400,000,000	21,272,163,580	40,582,649,794	179,567,625,565	166,056,043,167	21,987,855,890	14,472,015,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.90	3.74	3.06	2.54	4.08	4.23	4.92	3.52	3.08	2.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	165.54	138.21	106.44	188.98	106.13	52.24	64.39	59.29	52.68	45.16
14	Vốn điều lệ	506,819,270,000	506,819,270,000	506,819,270,000	506,819,270,000	257,482,600,000	257,482,600,000	234,077,550,000	208,999,560,000	109,999,770,000	109,999,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	661,169,480,916	669,540,192,931	666,969,779,479	695,910,131,547	399,706,209,338	458,961,853,948	413,470,594,165	355,350,086,099	207,656,176,001	197,373,454,739

PHH	Chỉ tiêu	942. PHH. CTCP Hồng Hà Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	848,407,070	5,043,840,828	19,647,550,761	172,822,010,454	507,318,114,868	575,810,229,511	110,026,718,171	256,305,139,444	753,459,859,172	1,018,600,369,211
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-83.18	-74.33	-88.63	-65.93	-11.89	423.34	-57.07	-65.98	-26.03	76.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.00	0.02	0.09	0.50	1.46	1.86	0.41	0.82	2.16	2.96
2	Giá vốn	555,888,000	4,402,604,695	14,283,305,610	152,728,441,939	413,064,419,165	489,031,958,544	107,125,037,039	244,722,220,895	682,327,264,128	912,892,185,739
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	292,519,070	641,236,133	5,364,245,151	20,093,568,515	94,253,695,703	86,778,270,967	2,901,681,132	11,582,918,549	71,132,595,044	105,708,183,472
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.48	12.71	27.30	11.63	18.58	15.07	2.64	4.52	9.44	10.38
4	Chi phí tài chính	0	0	10,734,439,732	1,539,478,967	4,194,913,755	11,216,190,088	5,311,646,936	5,808,705,944	2,329,813,093	6,860,116,425
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	54.64	0.89	0.83	1.95	4.83	2.27	0.31	0.67
5	Chi phí bán hàng	0	0	759,154,003	4,284,117,234	24,229,687,445	29,386,958,752	0	0	291,174,870	404,742,536
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	3.86	2.48	4.78	5.10	0.00	0.00	0.04	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,301,861,693	1,621,857,736	7,316,741,298	17,399,731,032	22,038,612,730	26,659,653,756	27,340,553,425	31,153,605,941	46,848,794,953	98,789,798,811
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	389.18	32.16	37.24	10.07	4.34	4.63	24.85	12.15	6.22	9.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,400,266,763	2,312,886,258	-8,689,743,881	489,771,406	38,662,016,298	24,719,661,039	-45,976,954,111	-18,144,579,520	21,410,140,307	6,704,720,446
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-203.78	-126.62	-1,874.24	-98.73	56.40	-153.77	153.39	-184.75	219.33	680.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-282.91	45.86	-44.23	0.28	7.62	4.29	-41.79	-7.08	2.84	0.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.06	1.01	-3.82	0.14	11.11	7.99	-16.99	-5.83	6.14	1.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,837,370,601	14,426,724,359	9,528,588,179	60,361,324,535	119,455,125,617	17,045,786,390	56,728,205,445	183,968,034,571	105,782,587,930	322,054,726,009
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	42,479,810,298	40,812,974,454	40,277,290,832	149,276,639,852	108,826,076,583	158,621,342,765	233,785,370,235	208,345,922,934	228,694,143,525	264,503,412,681
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5,007.01	809.16	205.00	86.38	21.45	27.55	212.48	81.29	30.35	25.97
10	Tồn kho (TK)	182,064,090,043	181,570,078,249	182,191,923,420	291,505,178,801	316,215,586,822	488,182,384,304	643,618,704,572	292,795,530,138	116,630,059,953	317,119,836,156
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21,459.52	3,599.84	927.30	168.67	62.33	84.78	584.97	114.24	15.48	31.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	451,703,454	725,796,930	2,525,095,112	23,332,833,468	35,158,988,828	38,957,928,196	45,240,928,717	44,484,389,655	44,469,480,412	47,616,439,697
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.88	6.95	7.78	7.41	14.43	14.78	2.43	5.76	16.94	21.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,460,132,829	8,265,823,866	4,634,584,913	103,547,016,268	103,124,191,111	119,978,134,556	128,538,292,286	143,257,083,062	154,731,240,235	157,365,000,095
13	Tổng nợ	24,039,230,075	227,348,884,328	240,005,308,841	348,734,339,703	412,449,664,770	613,123,083,624	935,796,397,561	665,502,455,399	383,727,466,076	865,783,946,970
	Nợ ngắn hạn	24,039,230,075	227,348,884,328	240,005,308,841	346,486,839,703	405,427,664,770	611,626,417,712	849,203,674,375	537,767,891,441	380,767,141,076	767,752,264,579
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	2,247,500,000	7,022,000,000	1,496,665,912	86,592,723,186	127,734,563,958	2,960,325,000	98,031,682,391
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.99	1.06	1.00	1.19	1.98	3.46	2.14	1.10	2.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2,833.45	4,507.46	1,221.55	201.79	81.30	106.48	850.52	259.65	50.93	85.00
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	226,885,816,098	229,286,082,861	227,336,183,676	347,638,720,960	347,948,949,554	309,286,933,256	270,589,734,175	311,021,920,639	348,442,443,939	344,078,010,867
PHN	Chỉ tiêu	943. PHN. CTCP Pin Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	447,855,702,110	423,856,861,114	461,399,188,318	364,294,626,493	346,348,345,555	330,104,106,520	349,188,796,493	336,957,732,622	298,238,759,236	273,332,228,178
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.66	-8.14	26.66	5.18	4.92	-5.47	3.63	12.98	9.11	-5.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	2.93	2.89	3.68	3.30	3.02	3.37	3.38	3.25	3.27	2.92
2	Giá vốn	336,870,312,555	322,850,642,145	378,680,709,674	292,654,531,870	258,667,285,867	262,307,654,731	289,351,017,830	277,868,002,158	244,624,022,044	225,630,909,225
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	110,985,389,555	101,006,218,969	82,718,478,644	71,640,094,623	87,681,059,688	67,796,451,789	59,837,778,663	59,089,730,464	53,614,737,192	47,701,318,953
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.78	23.83	17.93	19.67	25.32	20.54	17.14	17.54	17.98	17.45
4	Chi phí tài chính	8,474,103,125	10,289,011,014	8,867,952,331	8,321,169,088	11,239,417,811	12,191,795,490	5,480,464,310	3,254,937,363	2,617,359,674	1,688,529,532
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.89	2.43	1.92	2.28	3.25	3.69	1.57	0.97	0.88	0.62
5	Chi phí bán hàng	12,899,025,080	11,270,794,563	11,351,801,574	10,323,897,299	11,947,797,578	15,288,987,516	17,579,577,994	15,599,554,794	16,182,054,811	15,855,744,977
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.88	2.66	2.46	2.83	3.45	4.63	5.03	4.63	5.43	5.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,760,017,683	19,101,863,936	17,654,451,618	15,664,527,850	16,418,755,530	14,472,042,107	14,398,951,491	15,258,537,950	14,273,629,326	15,401,333,790
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.86	4.51	3.83	4.30	4.74	4.38	4.12	4.53	4.79	5.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	58,258,455,649	51,039,636,126	36,736,074,094	30,419,699,452	39,278,398,801	20,886,667,923	18,393,106,654	20,739,912,938	18,065,947,297	12,571,818,943
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.14	38.94	20.76	-22.55	88.05	13.56	-11.32	14.80	43.70	-24.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.01	12.04	7.96	8.35	11.34	6.33	5.27	6.16	6.06	4.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	38.08	34.79	29.29	27.53	34.21	21.35	17.80	20.03	19.80	13.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	64,039,540,554	40,481,460,384	25,003,737,603	21,129,476,056	16,792,455,154	12,448,616,472	11,761,333,527	15,898,563,274	4,010,390,217	10,951,000,652
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,706,365,039	15,048,532,178	25,468,849,246	26,229,013,850	34,840,869,689	31,814,619,701	30,065,373,985	28,118,970,791	27,643,376,163	22,580,341,871
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.73	3.55	5.52	7.20	10.06	9.64	8.61	8.34	9.27	8.26
10	Tồn kho (TK)	92,069,048,621	86,573,406,421	63,648,883,200	86,011,137,685	44,469,298,709	45,884,006,154	53,126,810,786	53,839,298,279	51,127,215,587	49,638,844,784
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.56	20.43	13.79	23.61	12.84	13.90	15.21	15.98	17.14	18.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	77,888,793,218	75,448,942,443	72,581,459,575	78,367,728,942	76,936,097,960	74,268,925,622	70,618,753,172	58,498,359,904	59,315,405,092	49,944,018,901
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.75	5.62	6.36	4.65	4.50	4.44	4.94	5.76	5.03	5.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,756,299,608	0	0	1,203,817,799	0	0	0	1,047,560,500	83,865,449	549,377,540
13	Tổng nợ	55,394,009,417	26,661,681,684	21,664,959,369	59,592,280,770	20,002,908,607	37,601,527,514	44,662,874,759	40,851,985,362	41,679,324,687	27,895,345,149
	Nợ ngắn hạn	55,394,009,417	26,661,681,684	21,664,959,369	59,592,280,770	20,002,908,607	37,601,527,514	44,662,874,759	40,851,985,362	41,679,324,687	27,895,345,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.18	0.17	0.54	0.17	0.38	0.43	0.39	0.46	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.37	6.29	4.70	16.36	5.78	11.39	12.79	12.12	13.98	10.21
14	Vốn điều lệ	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	51,814,430,000	51,814,430,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	153,005,043,371	146,716,936,188	125,405,798,377	110,504,951,159	114,828,633,407	97,811,967,606	103,313,988,183	103,555,659,029	91,237,516,316	93,598,266,694

PHP	Chỉ tiêu	944. PHP. CTCP Cảng Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,595,479,044,228	2,156,446,706,191	2,349,509,752,589	2,284,630,005,397	2,030,662,780,091	2,116,616,876,172	2,045,549,032,433	2,068,935,989,867	2,401,885,380,184	2,350,208,581,682
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.36	-8.22	2.84	12.51	-4.06	3.47	-1.13	-13.86	2.20	134.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.41	0.38	0.44	0.46	0.44	0.48	0.50	0.52	0.63	0.55
2	Giá vốn	1,605,445,106,833	1,400,571,706,996	1,504,407,432,501	1,450,582,886,528	1,301,949,876,669	1,404,249,933,009	1,394,752,091,904	1,350,009,103,782	1,511,042,414,180	1,500,073,276,926
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	990,033,937,395	755,874,999,195	845,102,320,088	834,047,118,869	728,712,903,422	712,366,943,163	650,796,940,529	718,926,886,085	890,842,966,004	850,135,304,756
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.14	35.05	35.97	36.51	35.89	33.66	31.82	34.75	37.09	36.17
4	Chi phí tài chính	18,528,090,537	8,911,950,492	18,028,245,321	12,290,569,148	30,369,191,848	53,092,728,077	59,152,373,792	66,487,799,379	75,462,401,544	79,549,740,092
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	0.41	0.77	0.54	1.50	2.51	2.89	3.21	3.14	3.38
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	253,198,425,586	216,285,601,475	215,446,760,798	180,912,884,868	189,055,007,566	211,224,043,891	203,321,027,910	209,895,528,929	213,878,024,890	227,072,840,560
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.76	10.03	9.17	7.92	9.31	9.98	9.94	10.15	8.90	9.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	975,117,194,652	745,379,622,336	724,145,545,418	703,200,432,319	564,295,131,673	502,801,941,584	515,702,469,561	482,285,045,235	598,557,463,642	521,375,782,003
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.82	2.93	2.98	24.62	12.23	-2.50	6.93	-19.43	14.80	127.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	37.57	34.57	30.82	30.78	27.79	23.75	25.21	23.31	24.92	22.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.33	13.00	13.45	14.05	12.11	11.41	12.59	12.03	15.67	12.18
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,839,150,892,083	2,162,479,615,722	3,163,875,029,154	3,060,680,376,156	2,735,656,494,595	2,502,124,619,305	1,918,731,492,062	1,634,189,798,159	1,528,050,355,892	1,382,522,325,739
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	973,070,421,967	686,943,232,727	803,968,925,588	561,358,458,665	384,535,880,823	330,828,103,200	318,280,811,715	362,604,792,314	298,334,866,511	416,112,238,643
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.49	31.86	34.22	24.57	18.94	15.63	15.56	17.53	12.42	17.71
10	Tồn kho (TK)	115,825,333,653	103,657,874,839	93,461,943,822	84,674,823,123	63,060,901,662	57,618,258,728	49,481,635,464	41,924,584,941	34,882,332,735	29,774,345,880
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.46	4.81	3.98	3.71	3.11	2.72	2.42	2.03	1.45	1.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,796,553,866,808	7,373,370,104,670	7,203,328,220,192	7,195,951,098,685	7,164,741,844,539	7,157,705,294,711	7,103,410,812,866	6,762,852,394,015	6,468,835,929,197	6,385,229,257,734
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.29	0.33	0.32	0.28	0.30	0.29	0.31	0.37	0.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,161,207,713,345	1,621,046,769,023	127,332,409,246	19,979,997,185	6,808,603,262	2,141,043,844	21,854,615,696	46,663,006,357	60,571,946,452	20,598,924,390
13	Tổng nợ	2,132,846,126,218	1,343,392,680,436	1,232,592,796,541	1,256,979,242,914	1,152,500,748,985	1,376,894,362,982	1,371,404,750,749	1,228,734,872,093	1,308,867,211,635	1,519,644,924,028
	Nợ ngắn hạn	1,638,304,670,115	819,416,783,580	678,607,063,143	643,979,564,905	479,525,851,163	686,801,287,098	652,652,720,577	498,608,587,782	532,536,252,269	723,529,503,046
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	494,541,456,103	523,975,896,856	553,985,733,398	612,999,678,009	672,974,897,822	690,093,075,884	718,752,030,172	730,126,284,311	776,330,959,366	796,115,420,982
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.23	0.23	0.25	0.25	0.31	0.33	0.31	0.34	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	82.18	62.30	52.46	55.02	56.75	65.05	67.04	59.39	54.49	64.66
14	Vốn điều lệ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,360,793,343,104	5,735,589,096,052	5,382,777,965,113	5,003,296,212,392	4,658,919,775,976	4,408,283,869,546	4,096,439,782,610	4,007,547,701,374	3,819,787,648,287	4,281,768,799,493
PHR	Chỉ tiêu	945. PHR. CTCP Cao su Phước Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,633,090,518,901	1,351,024,069,392	1,708,579,398,984	1,945,434,625,353	1,631,648,245,568	1,638,842,882,582	1,557,797,312,902	1,653,700,126,177	1,178,191,583,058	1,227,284,466,872
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.88	-20.93	-12.17	19.23	-0.44	5.20	-5.80	40.36	-4.00	-23.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.42	0.35	0.50	0.63	0.49	0.63	0.58	0.69	0.51	0.56
2	Giá vốn	1,210,628,838,401	1,023,979,785,037	1,306,945,092,274	1,428,872,574,567	1,242,917,569,391	1,285,682,915,423	1,283,424,790,816	1,369,956,598,911	1,020,132,464,493	1,057,786,479,441
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	422,461,680,500	327,044,284,355	401,634,306,710	516,562,050,786	388,730,676,177	353,159,967,159	274,372,522,086	283,743,527,266	158,059,118,565	169,497,987,431
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.87	24.21	23.51	26.55	23.82	21.55	17.61	17.16	13.42	13.81
4	Chi phí tài chính	18,399,106,908	23,514,480,068	20,585,028,862	25,776,988,628	53,787,004,965	48,007,372,591	40,822,702,381	50,606,188,626	21,172,437,963	34,735,742,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.13	1.74	1.20	1.32	3.30	2.93	2.62	3.06	1.80	2.83
5	Chi phí bán hàng	37,580,028,492	33,520,814,510	40,831,633,593	31,684,629,279	29,216,581,532	27,652,579,626	24,525,051,979	21,173,460,017	18,437,405,925	24,119,704,938
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.30	2.48	2.39	1.63	1.79	1.69	1.57	1.28	1.56	1.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	132,307,583,091	100,144,838,404	115,866,472,028	115,245,810,730	84,061,079,043	90,295,027,579	78,505,080,996	80,565,525,345	61,403,112,231	66,700,097,980
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.10	7.41	6.78	5.92	5.15	5.51	5.04	4.87	5.21	5.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	483,021,699,190	661,288,002,217	929,728,158,872	513,380,267,771	1,125,049,424,935	487,807,498,562	643,555,146,863	330,473,979,905	223,183,638,954	215,041,093,935
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.96	-28.87	81.10	-54.37	130.63	-24.20	94.74	48.07	3.79	-19.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.58	48.95	54.42	26.39	68.95	29.77	41.31	19.98	18.94	17.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.32	17.34	27.03	16.51	34.01	18.75	23.95	13.71	9.72	9.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,914,685,214,654	2,262,406,722,628	2,408,057,530,182	2,067,824,097,298	2,550,152,082,523	1,905,892,499,315	1,279,201,815,088	775,518,998,171	834,132,962,555	602,774,663,082
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	208,215,975,307	193,008,385,088	240,072,545,771	273,267,681,916	241,058,784,239	227,152,626,379	297,005,379,236	218,863,764,551	160,166,936,883	107,102,500,817
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.75	14.29	14.05	14.05	14.77	13.86	19.07	13.23	13.59	8.73
10	Tồn kho (TK)	405,802,511,002	325,592,274,303	320,513,757,664	336,156,599,858	293,974,204,639	327,128,862,028	307,901,995,744	257,999,311,939	177,262,947,673	148,295,095,350
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.85	24.10	18.76	17.28	18.02	19.96	19.77	15.60	15.05	12.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,951,344,507,749	2,761,232,973,103	2,625,646,748,353	2,479,555,976,285	2,435,824,511,133	2,023,914,415,745	1,801,564,198,700	1,532,894,132,649	1,250,670,432,206	1,173,152,614,881
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.49	0.65	0.78	0.67	0.81	0.86	1.08	0.94	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	465,735,121,976	486,552,200,139	522,907,000,881	531,331,147,681	573,633,152,745	956,455,356,376	1,194,649,858,187	1,440,918,819,726	1,566,426,696,273	1,544,296,515,535
13	Tổng nợ	2,012,837,223,882	2,346,294,739,345	2,894,079,961,129	2,917,913,811,841	3,227,633,788,883	3,253,353,275,184	2,400,496,729,434	1,883,879,867,105	1,564,738,166,954	1,107,173,249,201
	Nợ ngắn hạn	604,407,813,082	882,868,362,279	1,294,645,330,601	1,191,719,829,396	1,136,931,679,242	1,245,108,606,284	782,596,523,887	1,062,596,498,405	1,015,671,528,771	778,612,021,959
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,408,429,410,800	1,463,426,377,066	1,599,434,630,528	1,726,193,982,445	2,090,702,109,641	2,008,244,668,900	1,617,900,205,547	821,283,368,700	549,066,638,183	328,561,227,242
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.62	0.84	0.94	0.98	1.25	0.89	0.78	0.68	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	123.25	173.67	169.39	149.99	197.81	198.52	154.10	113.92	132.81	90.21
14	Vốn điều lệ	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	813,000,000,000	813,000,000,000	813,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,919,090,627,983	3,814,237,751,342	3,439,218,733,717	3,108,675,654,968	3,308,033,131,996	2,601,039,848,535	2,686,793,365,482	2,411,143,584,364	2,295,621,022,961	2,193,198,522,248

PIC	Chi tiêu	948. PIC. CTCP Đầu tư Điện lực 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	116,730,807,384	137,853,540,657	149,383,100,463	127,377,824,095	101,558,759,609	98,372,330,448	105,993,480,848	82,498,206,964	58,475,433,272	61,449,945,082
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.32	-7.72	17.28	25.42	3.24	-7.19	28.48	41.08	-4.84	23.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.32	0.38	0.42	0.35	0.28	0.28	0.31	0.24	0.18	0.19
2	Giá vốn	64,989,582,344	72,116,878,629	76,095,478,301	68,183,156,833	50,876,609,356	51,074,880,943	49,038,622,792	30,920,006,563	23,283,596,011	26,993,516,386
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,741,225,040	65,736,662,028	73,287,622,162	59,194,667,262	50,682,150,253	47,297,449,505	56,954,858,056	51,578,200,401	35,191,837,261	34,456,428,696
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.33	47.69	49.06	46.47	49.90	48.08	53.73	62.52	60.18	56.07
4	Chi phí tài chính	2,612,006,878	6,740,532,328	10,781,698,101	12,964,663,439	16,482,236,045	17,859,120,083	17,241,757,793	1,714,638,145	2,931,998,072	3,835,523,810
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.24	4.89	7.22	10.18	16.23	18.15	16.27	2.08	5.01	6.24
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,265,033,270	17,857,693,020	19,061,537,184	14,214,249,448	11,164,166,240	10,834,440,356	11,813,078,532	7,955,766,257	6,075,977,170	5,522,227,489
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.08	12.95	12.76	11.16	10.99	11.01	11.15	9.64	10.39	8.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,205,553,886	38,152,100,672	42,877,177,680	31,424,056,629	19,738,910,171	18,530,306,167	26,721,653,592	40,724,325,607	25,572,945,125	25,002,873,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.59	-11.02	36.45	59.20	6.52	-30.65	-34.38	59.25	2.28	60.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.59	27.68	28.70	24.67	19.44	18.84	25.21	49.36	43.73	40.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.71	10.61	12.09	8.52	5.53	5.21	7.87	11.76	7.99	7.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,070,649,584	36,799,771,938	59,428,561,063	49,211,455,443	29,105,274,346	21,811,580,232	10,454,472,201	14,044,840,881	22,260,082,270	9,021,947,469
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,126,533,042	25,209,526,650	24,843,373,615	24,000,130,603	24,965,949,288	17,243,941,661	17,124,416,676	19,770,083,420	20,056,560,725	36,698,997,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.81	18.29	16.63	18.84	24.58	17.53	16.16	23.96	34.30	59.72
10	Tồn kho (TK)	424,547,630	131,143,390	364,375,626	532,248,734	433,348,979	1,098,661,910	1,107,167,610	3,138,431,260	15,295,123,124	11,074,387,772
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.36	0.10	0.24	0.42	0.43	1.12	1.04	3.80	26.16	18.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	654,522,945,834	654,108,239,591	652,471,817,542	650,071,894,466	649,825,169,739	646,962,941,055	651,770,006,786	305,953,482,336	305,042,254,636	304,593,272,454
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.21	0.23	0.20	0.16	0.15	0.16	0.27	0.19	0.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,268,786,691	10,636,928,445	10,109,240,015	10,110,464,190	4,451,370,213	6,482,203,272	4,194,367,685	321,746,363,762	249,231,963,626	119,342,861,870
13	Tổng nợ	63,654,454,219	88,143,654,084	154,201,205,521	166,487,838,504	191,669,897,515	207,394,235,751	231,914,887,067	224,930,348,100	206,018,528,418	97,531,926,170
	Nợ ngắn hạn	23,654,454,219	38,143,654,084	48,234,584,722	26,026,561,357	33,961,292,195	32,438,302,221	58,463,351,058	44,915,371,191	62,435,656,152	37,069,574,808
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,000,000,000	50,000,000,000	105,966,620,799	140,461,277,147	157,708,605,320	174,955,933,530	173,451,536,009	180,014,976,909	143,582,872,266	60,462,351,362
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.25	0.43	0.45	0.54	0.58	0.68	0.65	0.64	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.53	63.94	103.23	130.70	188.73	210.83	218.80	272.65	352.32	158.72
14	Vốn điều lệ	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	303,110,660,000	303,110,660,000	291,467,070,000	291,467,070,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	369,631,263,865	359,459,443,354	354,631,648,482	368,880,239,402	356,964,497,694	355,566,304,174	339,504,200,766	346,153,213,174	320,087,567,567	317,088,317,342
PID	Chi tiêu	949. PID. CTCP Trang Trí Nội Thất Đầu khi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)							1,056,054,975	6,252,060,669	3,267,202,727	12,309,912,497
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-83.11	91.36	-73.46	-32.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH							-0.10	-1.59	15.86	2.72
2	Giá vốn							891,740,416	5,716,963,862	2,338,954,483	11,528,220,188
3	Lợi nhuận gộp (LNG)							164,314,559	535,096,807	928,248,244	781,692,309
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							15.56	8.56	28.41	6.35
4	Chi phí tài chính							0	11,241,285	154,886,368	81,299,915
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							0.00	0.18	4.74	0.66
5	Chi phí bán hàng							326,652,485	434,957,874	3,017,626,813	3,923,116,816
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							30.93	6.96	92.36	31.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)							6,161,969,471	4,249,005,642	1,984,026,255	7,348,085,407
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							583.49	67.96	60.73	59.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)							-6,465,422,365	-4,132,439,580	-4,318,138,781	-11,119,547,749
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							56.46	-4.30	-61.17	161.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-612.22	-66.10	-132.17	-90.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							62.22	105.25	-2,096.59	-245.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền							47,349,002	88,277,948	256,416,836	116,581,089
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)							506,409,980	5,326,440,924	10,711,122,299	14,123,712,385
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							47.95	85.19	327.84	114.73
10	Tồn kho (TK)							1,674,018,741	1,635,626,369	5,268,014,240	6,343,500,754
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							158.52	26.16	161.24	51.53
11	Nguyên giá tài sản cố định							283,207,278	283,207,278	904,492,733	962,592,733
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							3.73	22.08	3.61	12.79
12	Tài sản dở dang dài hạn							0	0	0	0
13	Tổng nợ							16,814,920,041	15,090,228,281	17,041,616,021	17,968,312,411
	Nợ ngắn hạn							16,814,920,041	15,090,228,281	16,991,644,021	17,818,332,411
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	0	49,972,000	149,980,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							-1.62	-3.84	82.74	3.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%							1,592.24	241.36	521.60	145.97
14	Vốn điều lệ							40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)							-10,391,901,990	-3,926,479,625	205,959,955	4,524,098,736

PIS	Chỉ tiêu	950. PIS. Tổng Công ty Pisco Bình Định - CTPP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	461,504,748,832	564,637,908,749	602,850,644,924	473,126,637,830	564,490,272,675	709,232,107,251	571,579,920,247	427,185,947,311	418,934,699,949	381,118,363,782
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.27	-6.34	27.42	-16.19	-20.41	24.08	33.80	1.97	9.92	25.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.01	1.51	2.30	1.37	1.54	1.88	1.53	1.19	1.16	1.07
2	Giá vốn	394,064,478,777	493,577,925,699	522,189,043,363	412,433,328,114	488,636,979,619	604,905,634,645	464,698,499,777	356,895,418,137	354,410,403,234	311,418,080,506
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	67,440,270,055	71,059,983,050	80,661,601,561	60,693,309,716	75,853,293,056	104,326,472,606	106,881,420,470	70,290,529,174	64,524,296,715	69,700,283,276
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.61	12.59	13.38	12.83	13.44	14.71	18.70	16.45	15.40	18.29
4	Chi phí tài chính	8,350,005,958	8,595,066,781	7,284,266,122	4,569,444,398	7,390,449,173	6,384,718,671	5,142,041,551	3,805,142,373	3,493,865,285	3,812,885,048
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.81	1.52	1.21	0.97	1.31	0.90	0.90	0.89	0.83	1.00
5	Chi phí bán hàng	20,002,407,834	23,019,157,820	29,943,064,096	24,336,220,866	30,989,093,438	42,957,578,336	40,331,062,725	17,599,917,356	14,366,653,338	16,173,931,251
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.33	4.08	4.97	5.14	5.49	6.06	7.06	4.12	3.43	4.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,961,456,955	25,286,507,249	25,635,441,060	23,061,683,823	25,403,724,525	27,728,998,756	27,659,769,201	27,485,050,491	24,711,176,054	24,079,270,178
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.63	4.48	4.25	4.87	4.50	3.91	4.84	6.43	5.90	6.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	59,868,997,122	70,646,210,418	-6,594,137,813	5,623,471,877	30,764,521,919	34,585,401,386	38,350,309,404	26,636,880,930	38,692,619,391	38,956,224,733
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.26	-1,171.35	-217.26	-81.72	-11.05	-9.82	43.97	-31.16	-0.68	47.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.97	12.51	-1.09	1.19	5.45	4.88	6.71	6.24	9.24	10.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.14	18.85	-2.51	1.63	8.37	9.16	10.25	7.41	10.70	10.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,494,138,837	54,393,084,357	86,897,259,117	67,516,071,985	50,697,879,944	48,151,238,907	42,322,810,469	18,159,691,314	52,125,119,663	40,246,263,052
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	156,803,318,132	148,710,241,807	105,588,008,797	96,492,380,334	104,978,724,212	120,855,897,895	131,737,301,050	81,150,149,459	44,804,039,391	81,502,591,973
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.98	26.34	17.51	20.39	18.60	17.04	23.05	19.00	10.69	21.39
10	Tồn kho (TK)	47,773,706,129	61,152,007,106	81,834,471,603	55,889,203,129	87,901,585,571	84,804,336,836	64,052,438,914	70,113,981,227	63,175,676,587	73,299,678,909
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.35	10.83	13.57	11.81	15.57	11.96	11.21	16.41	15.08	19.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	187,579,583,501	187,489,583,501	183,942,021,402	183,168,758,542	180,829,695,993	180,343,751,936	173,407,144,889	145,047,659,645	125,015,189,819	96,671,827,541
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	3.01	3.28	2.58	3.12	3.93	3.30	2.95	3.35	3.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	256,839,286,724	102,569,987,039	31,029,550,020	29,785,929,685	7,328,432,038	6,389,779,232	26,704,488,635	6,184,132,154	14,152,248,981	2,587,071,927
13	Tổng nợ	298,845,991,844	248,024,338,692	251,445,537,115	200,099,597,580	189,725,350,661	223,524,546,862	246,436,712,620	144,887,191,013	144,311,681,617	136,860,627,798
	Nợ ngắn hạn	216,788,328,610	167,628,850,736	166,089,444,128	114,981,697,897	105,477,917,379	138,705,266,612	169,773,978,342	95,976,860,532	100,400,590,623	109,073,443,731
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	82,057,663,234	80,395,487,956	85,356,092,987	85,117,899,687	84,247,433,282	84,819,280,250	76,662,734,278	48,910,330,481	43,911,090,994	27,787,184,067
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.66	0.96	0.58	0.52	0.59	0.66	0.40	0.40	0.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.75	43.93	41.71	42.29	33.61	31.52	43.12	33.92	34.45	35.91
14	Vốn điều lệ	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	455,630,771,410	374,706,419,578	262,476,008,358	344,209,718,357	367,419,103,284	377,456,239,396	374,000,491,986	359,618,935,524	361,617,146,837	355,289,994,677
PIT		951. PIT. CTPP Xuất nhập khẩu Petrolimex									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	735,748,241,294	708,653,549,026	791,750,875,340	873,245,853,230	551,101,153,385	911,883,953,662	1,510,922,920,487	2,107,758,962,455	2,558,270,498,494	3,335,754,263,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.82	-10.50	-9.33	58.45	-39.56	-39.65	-28.32	-17.61	-23.31	-12.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.56	6.48	6.69	7.58	4.57	7.68	13.48	14.38	13.20	17.95
2	Giá vốn	663,846,589,415	637,613,508,100	699,658,742,399	777,923,542,885	475,192,423,937	841,768,287,112	1,433,995,830,641	2,038,613,141,586	2,424,750,735,444	3,190,151,669,694
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	71,901,651,879	71,040,040,926	92,092,132,941	95,322,310,345	75,908,729,448	70,115,666,550	76,927,089,846	69,145,820,869	133,519,763,050	145,602,594,278
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.77	10.02	11.63	10.92	13.77	7.69	5.09	3.28	5.22	4.36
4	Chi phí tài chính	18,815,545,478	16,978,433,955	21,393,600,900	20,107,386,046	15,040,714,600	17,645,972,928	24,845,049,005	34,208,933,975	38,819,729,217	59,557,743,548
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.56	2.40	2.70	2.30	2.73	1.94	1.64	1.62	1.52	1.79
5	Chi phí bán hàng	23,721,354,523	26,482,251,682	43,854,190,242	46,290,956,545	25,143,208,989	31,634,152,439	52,279,400,263	58,324,890,014	65,961,061,178	73,872,692,869
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.22	3.74	5.54	5.30	4.56	3.47	3.46	2.77	2.58	2.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,502,214,315	43,207,495,301	33,798,749,594	39,120,095,839	36,240,246,470	36,745,540,067	37,316,313,934	34,452,144,073	31,625,870,287	34,149,484,398
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.69	6.10	4.27	4.48	6.58	4.03	2.47	1.63	1.24	1.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,851,329,228	-8,951,107,257	3,167,717,683	-5,673,275,557	1,851,284,037	6,698,001,634	-30,160,304,645	-47,202,000,716	7,859,799,467	-7,941,606,802
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-131.85	-382.57	-155.84	-406.45	-72.36	-122.21	-36.10	-700.55	-198.97	-158.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.39	-1.26	0.40	-0.65	0.34	0.73	-2.00	-2.24	0.31	-0.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.54	-8.18	2.68	-4.93	1.53	5.64	-26.91	-32.21	4.06	-4.27
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,345,014,892	1,741,233,833	9,320,762,879	9,347,990,683	3,562,559,105	5,784,525,888	9,218,745,581	37,291,860,575	9,302,607,330	140,928,387,769
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	76,811,343,011	53,882,517,071	50,042,878,993	99,125,578,382	87,834,750,846	75,865,603,729	101,001,505,295	160,019,613,442	167,959,716,966	196,570,117,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.44	7.60	6.32	11.35	15.94	8.32	6.68	7.59	6.57	5.89
10	Tồn kho (TK)	137,907,528,210	100,593,997,816	86,962,848,461	93,030,779,887	109,882,674,347	67,817,561,724	105,061,077,835	233,020,929,560	348,414,540,743	321,358,298,353
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.74	14.20	10.98	10.65	19.94	7.44	6.95	11.06	13.62	9.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	190,964,516,171	187,468,528,171	186,742,910,171	186,459,910,171	187,391,077,259	186,304,465,259	187,724,224,982	182,041,894,548	163,769,319,031	145,898,547,239
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.85	3.78	4.24	4.68	2.94	4.89	8.05	11.58	15.62	22.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	256,000,001	256,000,001	104,000,001	135,283,891	99,145,251	85,277,001	5,907,462,975	265,784,999
13	Tổng nợ	232,370,751,894	176,548,698,413	154,118,273,398	214,431,410,998	212,500,551,611	178,122,490,012	278,485,043,270	460,987,570,217	511,021,161,679	624,191,165,170
	Nợ ngắn hạn	229,744,544,228	173,922,490,747	151,492,065,732	211,482,301,146	209,764,343,945	175,166,282,346	264,048,485,604	448,538,862,551	495,594,935,560	623,791,136,895
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,626,207,666	2,626,207,666	2,626,207,666	2,949,109,852	2,736,207,666	2,956,207,666	14,436,557,666	12,448,707,666	15,426,226,119	400,028,275
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.07	1.61	1.30	1.86	1.76	1.50	2.48	3.15	2.64	3.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.58	24.91	19.47	24.56	38.56	19.53	18.43	21.87	19.98	18.71
14	Vốn điều lệ	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,231,694,257	109,380,365,029	118,331,472,286	115,163,754,603	120,623,557,365	118,772,273,328	112,074,271,694	146,538,283,768	193,740,284,484	185,880,485,017

PIV	Chỉ tiêu	952. PIV. CTCP PIV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,579,725,830	6,412,470,272	235,925,924	0	0	0	10,012,508,803	317,801,959,419	269,751,301,817	153,933,334,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-75.36	2,618.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-96.85	17.81	75.24	51.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.90	2.31	0.03	0.00	0.00	0.00	0.06	1.74	1.58	5.56
2	Giá vốn	1,523,891,588	5,928,716,338	224,129,630	0	0	0	8,898,852,781	312,081,972,419	251,025,960,033	133,313,909,874
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,834,242	483,753,934	11,796,294	0	0	0	1,113,656,022	5,719,987,000	18,725,341,784	20,619,424,194
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.53	7.54	5.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	11.12	1.80	6.94	13.40
4	Chi phí tài chính	0	2,994,906,600	142,077,246,617	0	0	6,690,384	5,643,890,079	6,152,855,004	103,400,049	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	46.70	60,221.13	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	56.37	1.94	0.04	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	-45,396,285	0	-455,553,002	-1,263,575,378	5,069,124,896
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	-0.14	-0.47	3.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,036,644,862	1,654,616,463	990,095,636	1,137,478,403	1,378,586,033	4,198,044,527	6,182,776,752	8,071,168,781	3,733,767,998	3,445,264,087
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	65.62	25.80	419.66	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	61.75	2.54	1.38	2.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,013,320,356	-5,568,102,240	-143,066,667,336	-1,137,464,040	-1,378,317,402	-4,324,065,056	154,202,694	5,077,149,442	12,406,820,425	9,217,550,245
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-81.80	-96.11	12,477.69	-17.47	-68.12	-2,904.14	-96.96	-59.08	34.60	14.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-64.15	-86.83	-60,640.50	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.54	1.60	4.60	5.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-57.67	-200.99	-1,715.75	-0.75	-0.90	-2.81	0.10	2.78	7.28	33.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	471,426,136	1,728,229,189	336,110,538	918,299,365	413,237,342	1,552,269,160	199,716,320	273,756,371	2,087,242,127	16,135,176,460
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	633,267,344	585,982,299	246,060,000	143,193,000	24,979,715,400	376,313,535	110,808,331,705	451,606,387,875	119,364,161,613	47,473,569,227
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.09	9.14	104.30	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,106.70	142.10	44.25	30.84
10	Tồn kho (TK)	43,005,009	0	0	0	181,490,360	180,794,906	140,877,962	6,448,542,727	16,724,017,858	6,483,096,453
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.72	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.41	2.03	6.20	4.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	36,818,182	36,818,182	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,382,007,272
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	42.91	174.17	0.04	0.00	0.00	0.00	1.77	56.02	47.55	28.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	106,399,545,279	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	117,146,831,702	359,617,624	6,980,835,881	7,004,088,966	30,955,757,599	6,895,203,350	7,960,625,912	328,654,857,032	94,439,573,956	47,859,276,553
	Nợ ngắn hạn	117,146,831,702	359,617,624	6,980,835,881	7,004,088,966	30,955,757,599	6,895,203,350	7,960,625,912	328,654,857,032	94,439,573,956	45,866,771,549
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,992,505,004
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	66.67	0.13	0.84	0.05	0.20	0.04	0.05	1.80	0.55	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7,415.64	5.61	2,958.91	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	79.51	103.41	35.01	31.09
14	Vốn điều lệ	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	157,499,940,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,757,025,415	2,770,345,771	8,338,448,011	151,405,115,347	152,542,579,387	153,920,896,789	158,244,961,845	182,767,302,291	170,467,652,849	27,672,132,424
953. PJC. CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội											
PJC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,188,944,768,920	1,201,255,857,686	1,197,197,824,380	788,349,274,998	725,472,167,707	1,122,396,333,848	1,169,534,153,766	1,024,181,053,049	797,322,272,866	882,909,190,807
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.02	0.34	51.86	8.67	-35.36	-4.03	14.19	28.45	-9.69	-21.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	7.71	7.87	8.64	6.04	5.84	10.01	10.75	10.11	8.18	10.22
2	Giá vốn	1,068,263,847,023	1,089,166,275,601	1,113,133,244,780	726,628,532,563	658,278,219,102	1,049,803,731,507	1,101,372,127,135	961,149,673,002	736,237,220,955	828,192,063,837
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	120,680,921,897	112,089,582,085	84,064,579,600	61,720,742,435	67,193,948,605	72,592,602,341	68,162,026,631	63,031,380,047	61,085,051,911	54,717,126,970
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.15	9.33	7.02	7.83	9.26	6.47	5.83	6.15	7.66	6.20
4	Chi phí tài chính	761,850,842	631,001,675	1,077,135,053	2,353,907,179	5,536,229,392	4,944,622,298	1,156,813,220	8,314,666,000	548,840,030	-1,442,688,404
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.05	0.09	0.30	0.76	0.44	0.10	0.81	0.07	-0.16
5	Chi phí bán hàng	27,919,398,623	27,823,387,111	24,443,702,657	20,723,004,411	21,714,075,595	24,187,635,594	22,036,537,217	23,786,098,373	26,755,310,280	23,868,426,565
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.35	2.32	2.04	2.63	2.99	2.15	1.88	2.32	3.36	2.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,854,489,949	54,871,620,212	27,754,262,442	15,606,562,798	19,135,910,490	16,306,234,311	14,819,783,751	14,447,674,915	16,209,937,411	17,226,374,323
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.20	4.57	2.32	1.98	2.64	1.45	1.27	1.41	2.03	1.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,461,493,137	31,730,209,758	24,795,240,328	20,753,289,928	17,104,208,055	23,095,755,052	25,298,771,060	20,322,836,393	18,319,602,813	13,524,851,471
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.60	27.97	19.48	21.33	-25.94	-8.71	24.48	10.93	35.45	66.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.23	2.64	2.07	2.63	2.36	2.06	2.16	1.98	2.30	1.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.16	20.79	17.89	15.90	13.77	20.60	23.24	20.06	18.79	15.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,444,127,158	78,044,150,431	73,896,646,446	16,996,193,715	9,544,347,490	11,676,604,621	2,169,671,664	26,195,245,463	27,294,094,020	30,242,465,612
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,627,025,704	41,394,404,098	47,008,253,940	34,495,219,959	35,437,136,609	38,534,870,788	45,795,481,617	37,331,140,076	32,259,034,769	25,529,302,768
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.25	3.45	3.93	4.38	4.88	3.43	3.92	3.64	4.05	2.89
10	Tồn kho (TK)	8,562,216,387	7,729,250,238	7,655,095,217	9,858,407,244	8,033,792,094	10,796,460,524	10,458,900,975	9,299,534,899	13,497,292,954	11,467,068,294
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.72	0.64	0.64	1.25	1.11	0.96	0.89	0.91	1.69	1.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	525,923,170,515	459,081,582,617	430,914,769,074	431,853,179,814	439,028,466,454	425,262,215,998	375,589,742,608	301,684,013,245	257,322,426,244	228,947,394,342
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.26	2.62	2.78	1.83	1.65	2.64	3.11	3.39	3.10	3.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	33,358,359,092	7,276,543,908	8,394,632,090	6,003,047,544	5,951,602,999	7,491,219,039	20,570,186,738	11,439,202,634	6,498,544,672	168,336,273
13	Tổng nợ	97,626,382,925	79,105,159,302	89,861,947,871	63,615,209,428	106,115,814,135	163,411,797,666	164,978,187,760	119,878,305,292	91,863,588,406	82,122,390,611
	Nợ ngắn hạn	82,217,552,425	64,498,699,660	75,538,474,823	47,615,696,380	78,568,874,980	125,993,430,252	150,349,357,260	107,659,474,792	82,063,757,906	73,497,560,111
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,408,830,500	14,606,459,642	14,323,473,048	15,999,513,048	27,546,939,155	37,418,367,414	14,628,830,500	12,218,830,500	9,799,830,500	8,624,830,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.52	0.65	0.49	0.85	1.46	1.52	1.18	0.94	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.21	6.59	7.51	8.07	14.63	14.56	14.11	11.70	11.52	9.30
14	Vốn điều lệ	73,269,280,000	73,269,280,000	73,269,280,000	73,269,280,000	73,269,280,000	58,615,560,000	58,615,560,000	58,615,560,000	58,615,560,000	39,078,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	154,170,162,930	152,627,366,793	138,617,728,313	130,500,953,535	124,232,020,043	112,130,413,338	108,841,397,686	101,320,741,376	97,505,577,483	86,355,149,670

PIS	Chỉ tiêu	954. PIS. CTCP Cấp nước Phú Hòa Tân									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	415,866,491,725	407,160,737,390	374,046,603,153	335,073,990,741	355,235,738,270	330,082,995,091	317,741,773,623	311,967,559,664	304,906,259,740	302,823,830,134
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.14	8.85	11.63	-5.68	7.62	3.88	1.85	2.32	0.69	1.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.92	3.04	2.98	2.60	2.79	2.61	2.54	2.53	2.43	2.40
2	Giá vốn	235,003,322,296	232,807,741,380	233,934,241,767	218,373,306,034	231,034,926,871	215,344,355,049	208,963,213,033	205,255,039,857	198,971,945,957	204,134,709,984
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	180,863,169,429	174,352,996,010	140,112,361,386	116,700,684,707	124,200,811,399	114,738,640,042	108,778,560,590	106,712,519,807	105,934,313,783	98,689,120,150
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.49	42.82	37.46	34.83	34.96	34.76	34.23	34.21	34.74	32.59
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	814,236,117	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	91,864,498,838	95,029,574,841	77,979,009,161	61,738,515,014	74,684,236,330	67,987,409,583	64,976,630,870	60,873,143,060	65,363,661,708	58,110,825,490
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.09	23.34	20.85	18.43	21.02	20.60	20.45	19.51	21.44	19.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	65,867,026,197	59,316,184,930	51,080,166,691	44,065,357,128	40,817,745,214	39,748,783,085	37,215,049,013	40,208,693,583	32,635,810,325	29,409,772,176
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.84	14.57	13.66	13.15	11.49	12.04	11.71	12.89	10.70	9.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,395,058,582	19,977,607,585	11,793,109,532	14,926,963,251	8,442,459,926	7,484,669,591	6,570,812,247	5,820,506,762	8,189,856,073	10,497,389,880
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.10	69.40	-20.99	76.81	12.80	13.91	12.89	-28.93	-21.98	-43.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.14	4.91	3.15	4.45	2.38	2.27	2.07	1.87	2.69	3.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.03	14.94	9.39	11.60	6.62	5.92	5.26	4.72	6.51	8.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	109,077,277,886	112,536,089,329	96,986,355,013	61,810,023,077	77,165,729,878	62,721,326,545	53,525,278,772	47,813,567,599	55,694,219,946	47,939,106,381
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,789,140,522	8,100,301,452	6,773,229,176	12,774,701,647	5,444,764,213	4,539,647,924	3,095,325,235	4,443,853,630	6,957,200,013	10,226,728,993
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.08	1.99	1.81	3.81	1.53	1.38	0.97	1.42	2.28	3.38
10	Tồn kho (TK)	17,405,214,067	13,873,557,630	14,893,811,665	4,730,932,881	6,309,887,950	6,070,018,752	6,582,302,050	4,523,342,647	5,579,039,443	6,264,934,228
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.19	3.41	3.98	1.41	1.78	1.84	2.07	1.45	1.83	2.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	439,155,055,079	396,682,128,139	369,617,817,882	350,443,760,481	347,189,024,644	341,271,256,320	329,795,269,625	323,555,263,378	305,162,924,991	285,918,835,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	1.03	1.01	0.96	1.02	0.97	0.96	0.96	1.00	1.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,664,722,288	877,165,167	821,312,914	2,933,948,955	577,857,564	526,772,700	577,857,564	577,857,564	14,013,393,604	1,723,121,540
13	Tổng nợ	102,745,849,256	78,548,164,836	60,547,557,964	35,942,327,751	59,627,174,326	66,272,297,159	66,583,928,723	61,330,930,575	82,408,532,753	61,939,876,925
	Nợ ngắn hạn	102,745,849,256	78,548,164,836	60,547,557,964	35,942,327,751	59,627,174,326	66,272,297,159	66,583,928,723	61,330,930,575	82,408,532,753	61,939,876,925
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.59	0.48	0.28	0.47	0.52	0.53	0.50	0.66	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.71	19.29	16.19	10.73	16.79	20.08	20.96	19.66	27.03	20.45
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	142,347,379,880	133,728,602,153	125,544,104,100	128,728,128,799	127,433,847,301	126,476,056,966	124,876,487,375	123,347,109,105	125,716,458,416	125,976,602,343
955. PJT. CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex											
PJT	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		699,399,765,438	706,909,818,957	821,620,707,997	626,994,018,638	606,100,665,108	678,448,556,371	626,315,058,110	563,169,119,907	443,509,376,047	373,448,186,713
1	Tổng doanh thu (DT)	699,399,765,438	706,909,818,957	821,620,707,997	626,994,018,638	606,100,665,108	678,448,556,371	626,315,058,110	563,169,119,907	443,509,376,047	373,448,186,713
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.06	-13.96	31.04	3.45	-10.66	8.32	11.21	26.98	18.76	0.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.15	2.36	2.72	2.08	2.69	3.05	2.87	2.67	3.00	2.89
2	Giá vốn	628,895,376,358	643,051,092,712	757,592,389,130	563,301,373,402	531,772,574,751	601,116,675,862	546,393,509,457	490,235,393,708	385,487,063,718	327,217,341,983
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,504,389,080	63,858,726,185	64,028,318,867	63,692,645,236	74,328,090,357	77,331,880,509	79,921,548,653	72,933,726,199	58,022,312,329	46,230,844,730
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.08	9.03	7.79	10.16	12.26	11.40	12.76	12.95	13.08	12.38
4	Chi phí tài chính	5,105,032,069	10,644,633,272	14,454,571,614	18,981,474,271	20,959,156,529	16,275,720,125	13,395,916,192	12,246,921,549	6,623,849,547	11,070,173,828
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	1.51	1.76	3.03	3.46	2.40	2.14	2.17	1.49	2.96
5	Chi phí bán hàng	0	0	84,230,950	315,618,750	564,864,847	620,412,368	360,512,180	1,872,111,733	1,090,943,777	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.05	0.09	0.09	0.06	0.33	0.25	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,558,829,816	32,396,383,781	30,904,377,536	25,423,924,517	25,993,898,249	26,192,036,705	22,812,794,759	19,623,424,287	17,851,195,989	14,562,630,703
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.51	4.58	3.76	4.05	4.29	3.86	3.64	3.48	4.02	3.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	28,776,520,948	18,502,630,760	22,956,313,142	22,073,747,255	26,892,267,431	33,543,078,116	36,357,576,970	33,756,085,255	31,852,573,777	18,612,421,656
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	55.53	-19.40	4.00	-17.92	-19.83	-7.74	7.71	5.98	71.14	21.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.11	2.62	2.79	3.52	4.44	4.94	5.80	5.99	7.18	4.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.83	6.19	7.59	7.33	11.94	15.09	16.67	16.00	21.57	14.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	88,249,283,257	38,746,832,226	33,793,248,274	12,755,445,270	21,541,682,790	9,470,667,752	27,868,315,944	23,750,128,718	69,361,686,156	53,830,232,779
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,352,850,415	19,642,561,210	12,854,409,391	27,170,353,299	16,407,612,032	18,167,433,962	29,751,148,643	37,933,144,270	31,355,070,714	30,105,388,389
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.34	2.78	1.56	4.33	2.71	2.68	4.75	6.74	7.07	8.06
10	Tồn kho (TK)	51,686,205,084	48,688,584,644	56,582,904,405	40,594,717,106	36,975,089,120	30,607,685,084	34,602,135,984	23,735,919,913	16,514,286,556	18,230,684,548
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.39	6.89	6.89	6.47	6.10	4.51	5.52	4.21	3.72	4.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	792,154,042,061	801,564,715,698	801,564,715,698	812,889,658,829	721,340,626,543	727,051,622,604	512,206,526,177	508,578,417,949	297,520,652,788	307,671,977,463
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	0.88	1.03	0.77	0.84	0.93	1.22	1.11	1.49	1.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	34,936,552	200,949,346	0
13	Tổng nợ	117,579,727,314	130,701,684,420	190,100,074,926	231,998,106,951	272,636,508,106	330,333,402,620	172,713,388,328	210,738,094,274	131,191,710,575	159,393,738,098
	Nợ ngắn hạn	102,772,784,314	82,864,741,420	107,490,281,926	101,136,913,951	140,273,915,106	155,636,159,620	76,292,838,328	74,066,644,274	66,312,460,575	72,638,688,098
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,806,943,000	47,836,943,000	82,609,793,000	130,861,193,000	132,362,593,000	174,697,243,000	96,420,550,000	136,671,450,000	64,879,250,000	86,755,050,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.44	0.63	0.77	1.21	1.49	0.79	1.00	0.89	1.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.81	18.49	23.14	37.00	44.98	48.69	27.58	37.42	29.58	42.68
14	Vốn điều lệ	248,827,850,000	230,407,170,000	230,407,170,000	230,407,170,000	153,604,780,000	153,604,780,000	153,604,780,000	153,604,780,000	108,172,380,000	108,172,380,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	325,922,344,630	298,929,362,837	302,583,045,219	301,200,479,332	225,260,256,677	222,282,024,846	218,146,875,730	210,976,793,560	147,637,947,705	129,180,914,127

PLA	Chi tiêu	956. PLA. CTPC Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	54,377,041,065	54,669,585,957	49,911,769,097	53,341,906,495	46,902,713,675	39,312,468,648	19,361,259,533	22,337,965,721	13,870,529,865	40,142,266,221
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.54	9.53	-6.43	13.73	19.31	103.05	-13.33	61.05	-65.45	-21.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.54	0.54	0.49	0.52	0.47	0.40	0.20	0.23	0.14	0.19
2	Giá vốn	36,834,681,324	37,788,017,901	35,613,977,028	39,822,118,115	34,264,515,862	30,005,107,892	13,951,095,346	18,053,070,241	11,049,428,051	37,831,497,320
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,542,359,741	16,881,568,056	14,297,792,069	13,519,788,380	12,638,197,813	9,307,360,756	5,410,164,187	4,284,895,480	2,821,101,814	2,310,768,901
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.26	30.88	28.65	25.35	26.95	23.68	27.94	19.18	20.34	5.76
4	Chi phí tài chính	0	0	13,605	29,863,397	21,499,254	-4,272,685	-49,745	-925,711,805	921,399,471	-237,020,033
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.06	0.05	-0.01	0.00	-4.14	6.64	-0.59
5	Chi phí bán hàng	3,990,307,790	4,082,068,433	4,578,715,622	5,781,122,401	3,639,323,631	317,386,089	140,249,606	99,750,394	605,972,328	477,024,048
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.34	7.47	9.17	10.84	7.76	0.81	0.72	0.45	4.37	1.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,711,585,316	14,187,231,817	10,105,112,144	9,631,941,838	9,993,996,340	9,821,381,945	8,496,734,088	7,249,575,276	11,953,558,304	14,705,361,301
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.05	25.95	20.25	18.06	21.31	24.98	43.89	32.45	86.18	36.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	92,359,401	381,368,132	1,065,184,793	1,732,629,961	1,201,286,300	1,982,827,078	1,919,040,512	-1,511,758,133	-451,147,913	-33,601,351,244
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-75.78	-64.20	-38.52	44.23	-39.42	3.32	-226.94	235.09	-98.66	-7,966.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.17	0.70	2.13	3.25	2.56	5.04	9.91	-6.77	-3.25	-83.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.09	0.37	1.04	1.70	1.20	1.99	1.97	-1.57	-0.46	-15.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	50,833,024,905	46,068,350,615	38,350,392,983	31,898,953,846	20,884,815,250	31,216,197,942	21,314,237,992	26,589,989,422	62,981,803,343	107,688,470,376
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,038,626,862	15,448,256,176	13,265,073,275	16,857,583,132	20,385,974,640	13,732,406,439	13,895,136,589	9,120,595,842	37,885,447,238	20,088,817,989
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.01	28.26	26.58	31.60	43.46	34.93	71.77	40.83	273.14	50.04
10	Tồn kho (TK)	4,217,343,652	4,699,180,044	6,344,382,465	4,844,420,691	5,409,328,354	3,882,044,453	7,828,774,725	9,157,228,874	13,216,587,751	13,385,468,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.76	8.60	12.71	9.08	11.53	9.87	40.44	40.99	95.29	33.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	27,355,303,495	32,436,387,697	32,730,294,942	31,737,871,942	31,301,485,538	19,341,526,589	8,483,863,188	7,886,568,495	7,886,568,495	10,690,621,671
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.99	1.69	1.52	1.68	1.50	2.03	2.28	2.83	1.76	3.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	551,668,075	1,197,787,978	1,221,539,609	1,455,940,239	46,625,871,101	39,905,087,280	64,119,330,481	64,082,986,208	64,349,433,301
13	Tổng nợ	34,998,253,086	33,493,192,347	36,345,066,668	39,420,958,701	42,727,758,035	80,099,717,848	46,483,116,803	30,804,644,113	100,151,306,178	16,541,176,509
	Nợ ngắn hạn	22,680,798,534	19,382,555,977	35,016,866,668	38,576,958,701	41,863,683,011	78,731,359,872	43,840,874,155	27,774,133,064	97,844,763,461	13,088,036,907
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,317,454,552	14,110,636,370	1,328,200,000	844,000,000	864,075,024	1,368,357,976	2,642,242,648	3,030,511,049	2,306,542,717	3,453,139,602
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.33	0.36	0.39	0.43	0.81	0.48	0.32	1.02	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.36	61.26	72.82	73.90	91.10	203.75	240.08	137.90	722.04	41.21
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	101,245,312,600	102,110,253,199	102,330,135,067	101,844,200,274	100,421,720,313	99,495,584,013	97,657,620,773	96,101,920,233	97,710,830,414	214,066,792,130
PLC	Chi tiêu	957. PLC. Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,931,744,246,143	7,960,653,697,673	8,600,983,109,566	6,868,373,840,486	5,608,434,652,325	6,160,045,784,751	6,434,374,309,707	5,046,458,954,970	4,804,729,340,377	6,916,021,226,558
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.92	-7.44	25.23	22.47	-8.95	-4.26	27.50	5.03	-30.53	1.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.55	6.06	7.00	5.00	4.46	4.66	4.87	3.76	3.56	6.01
2	Giá vốn	6,109,063,760,422	6,989,854,770,392	7,509,684,757,645	5,933,348,520,659	4,656,912,122,834	5,319,485,353,753	5,559,672,265,128	4,263,628,331,642	3,943,091,774,651	5,640,695,090,126
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	822,680,485,721	970,798,927,281	1,091,298,351,921	935,025,319,827	951,522,529,491	840,560,430,998	874,702,044,579	782,830,623,328	861,637,565,726	1,275,326,136,432
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.87	12.19	12.69	13.61	16.97	13.65	13.59	15.51	17.93	18.44
4	Chi phí tài chính	130,384,990,689	155,550,460,316	222,559,431,768	80,017,828,087	118,017,780,134	137,239,836,013	111,784,576,650	60,268,695,295	77,350,158,678	158,611,185,292
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.88	1.95	2.59	1.17	2.10	2.23	1.74	1.19	1.61	2.29
5	Chi phí bán hàng	571,820,416,809	589,753,276,070	610,173,142,056	542,271,696,598	528,106,657,024	468,666,924,531	491,712,217,641	446,045,201,873	468,941,084,476	590,771,228,293
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.25	7.41	7.09	7.90	9.42	7.61	7.64	8.84	9.76	8.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	110,675,995,771	159,797,049,660	143,247,694,987	187,301,419,993	204,213,715,090	105,293,152,047	95,848,963,644	91,678,692,836	106,986,032,605	148,358,732,250
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.60	2.01	1.67	2.73	3.64	1.71	1.49	1.82	2.23	2.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	43,221,032,080	101,918,342,402	116,957,451,259	174,474,422,455	147,841,758,210	145,164,161,952	148,609,195,871	171,400,866,114	204,823,503,334	328,610,019,493
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.59	-12.86	-32.97	18.01	1.84	-2.32	-13.30	-16.32	-37.67	23.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	1.28	1.36	2.54	2.64	2.36	2.31	3.40	4.26	4.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.46	7.76	9.52	12.70	11.77	10.98	11.25	12.76	15.16	28.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	944,672,977,760	694,718,547,861	768,401,502,867	1,073,561,697,499	1,157,981,035,629	676,998,526,083	694,463,917,970	608,713,063,102	605,917,594,464	1,335,175,091,627
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,205,966,310,749	1,231,389,994,196	1,432,116,095,921	1,408,666,766,937	1,302,813,513,556	1,568,634,391,937	1,879,061,716,476	1,566,184,002,298	1,191,169,714,476	1,083,329,463,916
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.40	15.47	16.65	20.51	23.23	25.46	29.20	31.04	24.79	15.66
10	Tồn kho (TK)	1,054,340,570,108	1,373,320,952,594	1,431,770,337,999	1,246,675,651,140	1,041,011,268,142	989,890,962,425	1,139,100,144,752	776,729,529,665	733,380,600,929	922,995,218,226
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.21	17.25	16.65	18.15	18.56	16.07	17.70	15.39	15.26	13.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,768,798,418,778	1,750,499,350,902	1,697,150,421,960	1,678,635,162,387	1,637,487,316,264	1,436,116,030,000	1,283,916,863,607	1,051,657,752,895	956,784,666,451	795,372,406,666
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.92	4.55	5.07	4.09	3.43	4.29	5.01	4.80	5.02	8.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	10,737,047,324	10,160,621,141	37,317,391,130	30,929,120,736	52,164,580,380	187,356,203,753	161,622,078,712	152,870,182,358	80,639,517,992	175,210,359,620
13	Tổng nợ	2,830,303,546,674	2,925,910,876,037	3,392,611,680,068	3,454,420,467,766	3,445,570,605,727	3,142,609,693,080	3,536,895,247,773	2,537,043,216,574	2,019,622,154,131	3,000,182,223,613
	Nợ ngắn hạn	2,812,477,395,506	2,918,232,435,028	3,387,392,745,552	3,453,252,593,685	3,403,973,245,480	3,023,818,407,804	3,448,541,089,131	2,462,289,679,528	1,978,198,065,264	2,972,432,223,613
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,826,151,168	7,678,441,009	5,218,934,516	1,167,874,081	41,597,360,247	118,791,285,276	88,354,158,642	74,753,537,046	41,424,088,867	27,750,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.26	2.23	2.76	2.52	2.74	2.38	2.68	1.89	1.49	2.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.83	36.75	39.44	50.29	61.44	51.02	54.97	50.27	42.03	43.38
14	Vốn điều lệ	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,249,651,256,240	1,313,475,681,694	1,228,645,491,925	1,373,496,941,820	1,256,488,131,349	1,321,825,286,294	1,321,349,558,573	1,343,694,674,046	1,351,354,699,638	1,151,141,714,510

PLE	Chỉ tiêu	958. PLE. CTCP Tư vấn Xây dựng Petrolimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	175,055,723,554	27,941,452,506	41,940,256,369	50,115,892,451	42,370,678,108	51,483,359,969	65,256,167,767	122,137,942,067	69,559,108,963	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	526.51	-33.38	-16.31	18.28	-17.70	-21.11	-46.57	75.59	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.38	1.41	1.99	2.43	1.99	2.42	3.17	5.97	3.47	
2	Giá vốn	166,285,673,010	24,025,504,101	34,329,489,177	43,602,717,340	34,002,927,441	45,595,090,020	58,056,654,639	115,161,928,118	58,904,963,651	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,770,050,544	3,915,948,405	7,610,767,192	6,513,175,111	8,367,750,667	5,888,269,949	7,199,513,128	6,976,013,949	10,654,145,312	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.01	14.01	18.15	13.00	19.75	11.44	11.03	5.71	15.32	
4	Chi phí tài chính	92,420,542	0	1,078,486	0	1,749,392	0	14,607,241	152,415,832	218,576,506	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.12	0.31	
5	Chi phí bán hàng	3,497,805,348	1,567,355,400	1,406,369,500	2,020,003,000	1,060,015,909	952,773,364	2,402,234,000	2,062,554,000	3,544,142,500	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.00	5.61	3.35	4.03	2.50	1.85	3.68	1.69	5.10	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,762,881,601	3,244,983,924	5,955,016,337	3,830,215,482	6,070,155,358	4,035,886,370	1,858,148,392	2,843,346,710	3,937,076,031	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.72	11.61	14.20	7.64	14.33	7.84	2.85	2.33	5.66	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,371,790,214	228,654,978	1,598,439,498	1,153,389,659	2,194,204,471	2,513,225,475	2,140,655,736	2,576,521,670	2,374,101,650	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	499.94	-85.70	38.59	-47.43	-12.69	17.40	-16.92	8.53	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	0.82	3.81	2.30	5.18	4.88	3.28	2.11	3.41	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.56	1.16	7.57	5.59	10.32	11.81	10.39	12.60	11.85	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,528,935,066	19,494,664,265	24,659,238,888	30,141,637,360	25,827,161,732	23,031,185,203	14,126,485,998	23,606,129,335	6,136,480,236	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,962,750,019	27,953,696,391	22,124,888,882	25,181,544,937	27,599,166,858	28,092,618,384	39,082,583,102	48,044,129,805	44,604,880,146	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.82	100.04	52.75	50.25	65.14	54.57	59.89	39.34	64.13	
10	Tồn kho (TK)	6,573,660,480	4,532,020,506	4,671,771,543	7,137,942,994	4,645,934,708	5,051,681,393	6,322,573,930	15,237,260,165	16,963,320,545	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.76	16.22	11.14	14.24	10.96	9.81	9.69	12.48	24.39	
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,852,539,591	9,657,623,638	9,612,423,638	9,578,796,365	9,578,796,365	9,533,796,365	10,100,264,547	10,296,998,360	12,324,349,194	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.13	2.89	4.36	5.23	4.42	5.40	6.46	11.86	5.64	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	484,719,300	484,719,300	484,719,300	0	0	
13	Tổng nợ	90,069,030,039	40,839,372,493	39,212,153,415	51,409,688,191	47,654,615,150	46,812,458,343	51,044,706,484	103,773,366,844	59,130,294,106	
	Nợ ngắn hạn	90,069,030,039	40,839,372,493	39,212,153,415	51,409,688,191	47,654,615,150	46,812,458,343	51,044,706,484	89,635,883,251	54,682,390,018	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	14,137,483,593	4,447,904,088	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.31	2.07	1.86	2.49	2.24	2.20	2.48	2.95		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.45	146.16	93.50	102.58	112.47	90.93	78.22	84.96	85.01	
14	Vốn điều lệ	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,896,679,873	19,753,544,637	21,123,329,157	20,618,389,659	21,259,204,471	21,278,225,475	20,605,655,736	20,441,521,670	20,039,101,650	
PLO	Chỉ tiêu	959. PLO. CTCP Kho Vận Petec									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,178,901,740	93,994,314,795	82,312,293,451	69,259,294,316	104,940,643,696	118,033,383,802	102,357,433,289	144,104,900,035	252,663,847,597	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.59	14.19	18.85	-34.00	-11.09	15.31	-28.97	-42.97	-71.22	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.40	-20.05	-11.64	-7.20	-9.51	-9.88	-7.79	-16.70	-7.04	
2	Giá vốn	53,671,678,631	82,242,536,537	71,001,594,795	58,180,829,397	94,473,950,344	108,139,605,749	97,511,959,505	145,643,527,521	249,808,182,103	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	12,507,223,109	11,751,778,258	11,310,698,656	11,078,464,919	10,466,693,352	9,893,778,053	4,845,473,784	-1,538,627,486	2,855,665,494	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.90	12.50	13.74	16.00	9.97	8.38	4.73	-1.07	1.13	
4	Chi phí tài chính	3,568,154,974	3,313,901,605	1,330,788,263	2,767,639,240	3,400,089,854	3,556,779,863	3,945,709,127	8,441,630,329	11,199,301,962	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.39	3.53	1.62	4.00	3.24	3.01	3.85	5.86	4.43	
5	Chi phí bán hàng	2,525,533,629	1,705,585,313	2,241,469,483	2,656,134,299	2,599,873,653	1,858,853,119	1,478,258,281	1,361,806,073	1,343,093,938	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.82	1.81	2.72	3.84	2.48	1.57	1.44	0.95	0.53	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,090,058,657	4,787,750,016	5,159,176,868	4,090,081,291	3,722,860,731	3,765,112,562	3,812,459,890	4,880,757,597	9,427,768,894	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.69	5.09	6.27	5.91	3.55	3.19	3.72	3.39	3.73	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,032,226,969	2,384,015,971	2,550,113,583	1,418,122,195	909,596,166	1,191,987,669	-4,513,844,793	27,244,316,949	-21,677,739,421	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	530.54	-6.51	79.82	55.91	-23.69	-126.41	-116.57	-225.68	-74.65	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.71	2.54	3.10	2.05	0.87	1.01	-4.41	18.91	-8.58	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	145.31	-50.87	-36.06	-14.74	-8.24	-9.98	34.35	-315.81	60.43	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	851,508,531	224,904,485	942,738,586	1,541,812,620	387,505,524	238,946,505	1,665,786,105	597,555,793	375,998,891	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,182,575,131	2,080,776,503	2,184,021,385	2,726,896,716	2,823,582,497	3,572,605,653	4,192,646,922	4,831,582,774	8,644,627,790	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.30	2.21	2.65	3.94	2.69	3.03	4.10	3.35	3.42	
10	Tồn kho (TK)	1,147,631,382	779,508,959	1,451,359,780	394,479,726	332,918,243	580,526,187	182,104,728	235,499,009	1,050,011,302	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.73	0.83	1.76	0.57	0.32	0.49	0.18	0.16	0.42	
11	Nguyên giá tài sản cố định	31,325,174,903	31,688,414,958	32,651,369,958	32,433,745,228	32,473,245,228	32,473,245,228	34,352,526,830	33,675,483,691	64,644,016,616	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.97	2.52	2.14	3.23	3.63	2.98	4.28	3.91	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	17,432,075,685	38,921,825,286	45,016,730,839	48,664,503,739	51,026,297,548	54,959,601,353	59,433,823,951	56,195,339,366	126,038,553,858	
	Nợ ngắn hạn	10,448,111,285	33,502,725,286	39,872,666,339	42,198,954,839	47,057,040,648	50,163,885,710	55,499,462,427	55,319,024,038	124,481,704,661	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,983,964,400	5,419,100,000	5,144,064,500	6,465,548,900	3,969,256,900	4,795,715,643	3,934,361,524	876,315,328	1,556,849,197	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	-8.30	-6.37	-5.06	-4.62	-4.60	-4.52	-6.51	-3.51	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.34	41.41	54.69	48.62	46.56	46.56	39.00	49.88		
14	Vốn điều lệ	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,345,282,000	-4,686,944,969	-7,070,960,940	-9,621,074,523	-11,039,196,718	-11,948,792,884	-13,140,780,553	-8,626,935,760	-35,871,252,709	

PLP	Chỉ tiêu	960. PLP. CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,002,717,636,412	1,806,331,577,233	2,857,491,331,728	2,412,715,129,034	1,786,073,603,051	1,050,051,503,024	519,264,292,116	314,065,840,952	128,420,053,151	32,325,289,788
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.87	-36.79	18.43	35.08	70.09	102.22	65.34	144.56	297.27	123.22
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.50	2.28	2.52	3.20	4.03	2.56	1.99	1.54	1.18	0.32
2	Giá vốn	1,877,407,481,444	1,669,117,351,356	2,462,988,570,250	2,157,705,261,787	1,628,631,066,500	923,205,889,352	408,180,509,773	219,537,367,455	107,607,509,664	24,326,263,459
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	125,310,154,968	137,214,225,877	394,502,761,478	255,009,867,247	157,442,536,551	126,845,613,672	111,083,782,343	94,528,473,497	20,812,543,487	7,999,026,329
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.26	7.60	13.81	10.57	8.82	12.08	21.39	30.10	16.21	24.75
4	Chi phí tài chính	58,128,514,275	65,768,084,658	172,363,753,001	87,609,292,217	61,581,650,176	31,049,501,263	22,321,049,456	16,696,805,234	5,839,570,743	211,844,415
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.90	3.64	6.03	3.63	3.45	2.96	4.30	5.32	4.55	0.66
5	Chi phí bán hàng	21,386,610,523	29,341,689,522	190,691,205,749	88,815,457,650	32,299,370,153	30,873,506,315	25,357,976,701	20,439,380,682	4,040,284,727	2,253,386,923
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.07	1.62	6.67	3.68	1.81	2.94	4.88	6.51	3.15	6.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,259,746,661	24,681,120,460	68,726,545,626	43,343,029,965	21,887,215,697	14,997,253,250	13,101,449,157	6,467,551,248	4,494,284,727	6,162,683,324
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.46	1.37	2.41	1.80	1.23	1.43	2.52	2.06	3.50	19.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,826,085,169	11,079,179,871	40,792,970,112	122,173,915,420	39,797,800,470	49,975,481,371	59,410,854,726	5,172,339,456	7,588,348,790	1,313,814,322
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-20.34	-72.84	-66.61	206.99	-20.37	-15.88	-31.84	477.58	-77.58	-78.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.44	0.61	1.43	5.06	2.23	4.76	11.44	1.65	5.91	4.06
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.10	1.40	3.59	16.21	8.97	12.21	22.81	2.54	6.97	1.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	92,345,117,378	64,183,894,951	97,519,485,245	97,252,312,035	45,173,597,664	50,189,239,943	20,775,618,713	33,642,550,222	388,991,733	8,881,281,481
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	998,826,186,468	893,487,768,596	1,100,577,556,630	839,605,909,442	437,994,454,997	262,544,643,865	190,438,394,306	87,928,219,521	48,909,359,078	72,194,846,025
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	49.87	49.46	38.52	34.80	24.52	25.00	36.67	28.00	38.09	223.34
10	Tồn kho (TK)	366,217,262,792	288,220,450,644	558,722,529,375	543,813,200,614	277,861,758,111	207,038,800,400	183,693,409,425	100,979,824,366	40,062,165,655	9,862,708,806
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	18.29	15.96	19.55	22.54	15.56	19.72	35.38	32.15	31.20	30.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	450,603,627,514	292,808,762,565	525,118,700,613	515,806,332,795	260,544,123,501	260,221,676,963	144,821,556,010	131,850,032,510	117,672,859,096	56,122,311,098
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.44	6.17	5.44	4.68	6.86	4.04	3.59	2.38	1.09	0.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	69,803,184,796	7,459,272,870	8,552,918,758	124,548,780	1,864,349,092	0	62,824,637,586	13,430,000,000	6,774,900,000	12,008,441,090
13	Tổng nợ	1,591,680,072,520	951,912,026,660	1,584,703,297,604	1,862,651,500,816	837,532,435,452	592,472,726,398	351,192,426,600	211,816,255,988	148,698,728,611	108,558,765,861
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,196,782,361,425	937,987,975,719	1,509,822,828,580	1,723,180,932,288	717,649,902,939	558,190,193,885	299,413,857,203	163,036,222,418	88,809,857,590	43,540,544,109
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	394,897,711,095	13,924,050,941	74,880,469,024	139,470,568,530	119,882,532,513	34,282,532,513	51,778,569,397	48,780,033,570	59,888,871,021	65,018,221,752
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.99	1.20	1.40	2.47	1.89	1.45	1.35	1.04	1.37	1.07
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	79.48	52.70	55.46	77.20	46.89	56.42	67.63	67.44	115.79	335.83
14	Vốn điều lệ	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	800,313,882,869	791,487,797,700	1,135,925,289,513	753,865,632,051	443,693,737,415	409,453,485,082	260,448,546,447	203,623,908,648	108,920,425,426	101,332,076,636
PLX	Chỉ tiêu	961. PLX. Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	284,017,424,539,160	273,979,175,973,479	304,063,811,426,444	169,008,605,067,215	123,918,650,378,651	189,603,525,406,879	191,932,077,905,260	153,697,056,865,818	123,096,517,016,320	146,920,487,615,321
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.66	-9.89	79.91	36.39	-34.64	-1.21	24.86	-16.22	-28.95	-28.95
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	9.69	9.38	10.94	5.98	5.14	7.31	8.35	6.57	5.31	8.83
2	Giá vốn	266,666,114,613,699	258,715,274,315,672	291,744,174,805,179	156,385,701,253,224	113,878,713,434,396	175,434,116,763,035	178,041,353,481,913	141,400,532,111,654	108,891,432,070,956	133,736,913,046,300
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,351,309,925,461	15,263,901,657,807	12,319,636,621,265	12,622,903,813,991	10,039,936,944,255	14,169,408,643,844	13,890,724,423,347	12,296,524,754,164	14,205,084,945,364	13,183,574,569,021
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.11	5.57	4.05	7.47	8.10	7.47	7.24	8.00	11.54	8.97
4	Chi phí tài chính	1,196,075,118,805	1,723,462,286,268	1,706,489,278,910	835,512,710,492	951,720,519,051	966,448,473,825	1,508,034,550,907	790,644,542,111	844,097,800,840	2,576,637,913,523
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.42	0.63	0.56	0.49	0.77	0.51	0.79	0.51	0.69	1.75
5	Chi phí bán hàng	13,517,691,226,147	12,139,673,166,162	10,499,546,305,289	9,073,259,955,415	8,591,021,707,535	8,702,295,255,390	8,559,770,481,125	7,320,736,564,998	7,701,328,853,813	6,849,771,826,614
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.76	4.43	3.45	5.37	6.93	4.59	4.46	4.76	6.26	4.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,040,695,331,786	949,360,826,359	823,260,439,762	765,824,923,747	819,680,790,229	639,668,300,698	575,093,420,463	817,994,151,452	1,016,549,078,091	976,916,370,537
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.37	0.35	0.27	0.45	0.66	0.34	0.30	0.53	0.83	0.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,161,151,940,515	3,077,319,943,400	1,902,233,337,751	3,123,734,179,723	1,252,572,208,332	4,676,561,758,922	4,084,303,586	3,911,662,700,460	5,147,433,622,311	3,413,631,885,327
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	2.72	61.77	-39.10	149.39	-73.22	114,400.84	-99.90	-24.01	50.79	-37,660.27
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.11	1.12	0.63	1.85	1.01	2.47	0.00	2.55	4.18	2.32
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.79	10.54	6.85	11.05	5.19	18.04	0.02	16.73	22.19	20.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,337,635,360,327	28,539,127,884,094	17,698,617,405,886	18,018,292,805,520	19,164,381,981,225	16,669,563,211,167	14,935,844,895,261	16,725,961,039,749	14,060,693,588,635	13,683,254,574,029
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,465,105,480,349	10,975,342,199,058	12,673,687,965,547	7,599,775,659,236	7,215,635,900,553	8,343,572,216,689	7,458,601,071,959	7,462,114,111,441	6,918,359,545,312	7,060,157,629,356
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.39	4.01	4.17	4.50	5.82	4.40	3.89	4.86	5.62	4.81
10	Tồn kho (TK)	15,673,039,677,316	14,639,913,875,637	17,232,373,206,446	13,163,096,309,698	9,399,531,195,899	11,772,652,098,200	10,294,894,147,123	12,867,551,209,134	8,627,059,190,050	7,617,350,306,870
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	5.52	5.34	5.67	7.79	7.59	6.21	5.36	8.37	7.01	5.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	37,616,410,718,322	36,044,002,668,225	34,886,157,928,936	34,354,033,294,819	34,189,407,001,820	32,418,595,448,976	30,549,814,979,282	29,308,854,603,054	28,224,171,557,650	25,814,444,145,355
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	7.55	7.60	8.72	4.92	3.62	5.85	6.28	5.24	4.36	5.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,445,555,816,867	919,552,879,504	557,087,688,928	586,564,158,229	731,109,808,788	989,693,974,370	875,013,410,257	777,729,469,586	604,702,429,151	700,390,839,410
13	Tổng nợ	51,966,660,429,999	50,473,511,920,499	46,693,004,842,014	36,531,049,417,061	36,979,810,497,662	35,839,092,885,841	33,186,900,072,934	38,385,075,927,607	31,043,829,442,660	34,212,840,925,007
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	51,179,621,629,763	49,660,611,907,033	45,694,575,928,857	35,207,086,754,200	35,399,675,141,414	34,172,727,078,043	31,575,525,373,909	35,757,792,050,085	27,941,980,070,519	31,090,324,243,981
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	787,038,800,236	812,900,013,466	998,428,913,157	1,323,962,662,861	1,580,135,356,248	1,666,365,807,798	1,611,374,699,025	2,627,283,877,522	3,101,849,372,141	3,122,516,681,026
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.77	1.73	1.68	1.29	1.53	1.38	1.44	1.64	1.34	2.06
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	18.30	18.42	15.36	21.61	29.84	18.90	24.97	23.29	25.22	23.29
14	Vốn điều lệ	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	10,700,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	29,307,974,443,473	29,202,107,178,831	27,782,610,644,219	28,260,191,572,059	24,126,402,466,781	25,923,320,952,118	22,984,283,042,749	23,383,985,164,952	23,200,605,049,038	16,631,787,047,068

PMB	Chỉ tiêu	962. PMB. CTPC Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,153,311,868,675	2,146,357,079,243	2,735,583,226,575	2,056,374,311,865	1,292,012,849,478	1,377,109,343,053	1,518,432,104,618	1,270,157,375,334	1,295,737,628,464	1,422,902,633,794
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.32	-21.54	33.03	59.16	-6.18	-9.31	19.55	-1.97	-8.94	14.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	15.12	14.87	17.73	12.68	9.24	9.50	10.30	8.42	8.37	9.00
2	Giá vốn	2,078,517,114,306	2,070,026,356,332	2,647,320,857,936	1,949,750,285,694	1,229,100,638,340	1,307,669,058,411	1,455,475,668,843	1,205,376,868,677	1,218,888,833,374	1,348,456,342,451
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	74,794,754,369	76,330,722,911	88,262,368,639	106,624,026,171	62,912,211,138	69,440,284,642	62,956,435,775	64,780,506,657	76,848,795,090	74,446,291,343
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.47	3.56	3.23	5.19	4.87	5.04	4.15	5.10	5.93	5.23
4	Chi phí tài chính	7,534,247	18,493,151	328,145,205	633,849,315	0	0	0	31,529,548	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	55,493,300,350	56,148,164,679	55,870,709,738	51,499,183,774	46,528,966,203	43,796,903,363	38,400,308,129	38,958,117,819	39,012,262,019	28,552,092,843
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.58	2.62	2.04	2.50	3.60	3.18	2.53	3.07	3.01	2.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,738,439,852	16,454,206,270	16,520,749,176	15,301,164,888	14,178,229,282	15,725,689,412	16,123,929,466	15,653,462,297	15,172,134,637	16,254,614,108
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.73	0.77	0.60	0.74	1.10	1.14	1.06	1.23	1.17	1.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,903,009,178	6,328,089,314	17,845,857,919	38,402,353,763	8,793,686,328	12,180,578,409	14,306,200,030	13,152,412,792	20,672,876,602	25,179,482,248
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.49	-64.54	-53.53	336.70	-27.81	-14.86	8.77	-36.38	-17.90	-3.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.29	0.65	1.87	0.68	0.88	0.94	1.04	1.60	1.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.95	4.38	11.56	23.67	6.29	8.41	9.70	8.71	13.35	15.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	139,841,793,500	120,856,663,223	96,162,950,365	122,829,837,489	114,287,343,799	97,727,221,506	85,096,930,663	120,524,790,382	150,834,263,839	103,536,737,376
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,056,592,760	19,359,989,193	20,901,955,912	39,606,623,669	41,050,113,943	48,802,756,633	31,830,400,545	17,082,205,161	12,510,311,433	11,322,662,648
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.51	0.90	0.76	1.93	3.18	3.54	2.10	1.34	0.97	0.80
10	Tồn kho (TK)	32,943,385,694	29,612,036,468	66,339,869,795	51,015,360,489	11,107,001,079	21,284,177,315	55,307,176,798	5,362,189,458	6,974,580,760	51,471,278,753
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.53	1.38	2.43	2.48	0.86	1.55	3.64	0.42	0.54	3.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	43,733,855,700	44,557,487,778	43,254,481,661	42,078,422,625	42,087,776,080	41,307,926,080	40,098,586,080	38,761,094,050	34,710,443,256	34,571,219,556
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	49.24	48.17	63.24	48.87	30.70	33.34	37.87	32.77	37.33	41.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	50,424,479,558	40,617,068,924	43,408,922,991	67,186,025,195	48,654,046,270	42,610,356,429	50,093,937,246	22,612,365,585	38,098,559,057	34,698,017,487
	Nợ ngắn hạn	50,424,479,558	40,617,068,924	43,408,922,991	67,186,025,195	48,654,046,270	42,610,356,429	50,093,937,246	22,612,365,585	38,098,559,057	34,698,017,487
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.28	0.28	0.41	0.35	0.29	0.34	0.15	0.25	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2.34	1.89	1.59	3.27	3.77	3.09	3.30	1.78	2.94	2.44
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	142,430,580,249	144,313,763,219	154,311,588,558	162,216,273,849	139,901,841,665	144,893,240,705	147,458,750,660	150,938,208,451	154,839,565,878	158,085,276,934
PMC	Chỉ tiêu	963. PMC. CTPC Dược phẩm Dược liệu Pharmedic									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	498,184,992,763	485,186,385,167	472,273,549,847	414,231,960,300	460,764,195,048	464,771,507,749	454,572,345,033	429,602,172,947	413,937,078,520	387,658,668,118
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.68	2.73	14.01	-10.10	-0.86	2.24	5.81	3.78	6.78	6.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.72	1.41	1.10	1.07	1.27	1.40	1.51	1.60	1.74	1.88
2	Giá vốn	310,971,555,188	315,133,649,402	285,917,650,730	266,739,552,164	284,275,727,017	286,633,993,060	277,099,158,877	249,746,332,360	233,034,316,384	222,099,438,535
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,213,437,575	170,052,735,765	186,355,899,117	147,492,408,136	176,488,468,031	178,137,514,689	177,473,186,156	179,855,840,587	180,902,762,136	165,559,229,583
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.58	35.05	39.46	35.61	38.30	38.33	39.04	41.87	43.70	42.71
4	Chi phí tài chính	0	16,105,100	85,442,331	10,550,173	170,655,185	14,131,581	39,909,473	141,723,992	42,482,434	123,038,304
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	0.00	0.04	0.00	0.01	0.03	0.01	0.03
5	Chi phí bán hàng	47,139,746,700	45,082,620,142	49,660,059,392	39,168,792,680	46,978,044,211	48,092,353,200	50,065,258,577	50,524,808,510	49,388,206,726	45,674,664,929
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.46	9.29	10.52	9.46	10.20	10.35	11.01	11.76	11.93	11.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,589,737,702	40,562,476,219	45,927,909,547	35,743,248,656	43,823,264,319	44,222,356,369	42,422,313,923	43,718,377,438	44,763,788,978	40,883,548,654
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.95	8.36	9.72	8.63	9.51	9.51	9.33	10.18	10.81	10.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	80,133,203,919	83,564,440,745	83,416,455,155	64,759,699,988	74,618,213,581	74,420,180,366	73,648,964,885	72,737,279,096	73,932,286,736	63,923,235,414
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.11	0.18	28.81	-13.21	0.27	1.05	1.25	-1.62	15.66	2.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.09	17.22	17.66	15.63	16.19	16.01	16.20	16.93	17.86	16.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.67	24.35	19.50	16.65	20.49	22.41	24.54	27.06	31.02	31.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	201,084,311,574	262,252,269,450	293,553,513,395	271,560,479,050	226,525,778,178	169,724,389,520	169,939,889,304	142,353,949,695	128,091,142,046	122,037,494,521
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	62,795,373,353	49,121,479,051	42,759,309,502	45,188,016,990	39,559,336,674	64,162,040,314	42,267,766,079	41,748,136,686	46,297,341,949	41,384,173,734
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.60	10.12	9.05	10.91	8.59	13.81	9.30	9.72	11.18	10.68
10	Tồn kho (TK)	7,119,358,870	67,243,924,381	104,546,139,625	71,378,651,185	89,414,149,701	93,282,147,625	89,056,723,699	90,195,718,147	73,722,928,304	56,942,356,249
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.43	13.86	22.14	17.23	19.41	20.07	19.59	21.00	17.81	14.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	223,840,742,602	220,282,524,602	215,435,730,475	213,998,535,254	214,594,762,520	180,939,297,249	172,397,771,008	166,224,117,210	150,651,891,593	135,783,364,322
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.23	2.20	2.19	1.94	2.15	2.57	2.64	2.58	2.75	2.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	68,689,000	0	0	0	0	6,026,868,558	0	0	0	0
13	Tổng nợ	86,227,405,346	83,177,690,919	66,342,117,399	62,617,001,170	64,879,371,204	52,014,593,684	54,370,089,931	63,691,745,493	58,657,557,812	55,064,852,553
	Nợ ngắn hạn	86,227,405,346	83,177,690,919	66,342,117,399	62,617,001,170	64,879,371,204	52,014,593,684	54,370,089,931	63,691,745,493	58,657,557,812	55,064,852,553
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.24	0.16	0.16	0.18	0.16	0.18	0.24	0.25	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.31	17.14	14.05	15.12	14.08	11.19	11.96	14.83	14.17	14.20
14	Vốn điều lệ	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	289,611,822,269	343,196,893,351	427,782,034,298	388,876,873,339	364,173,266,218	332,095,676,536	300,144,891,889	268,754,167,560	238,333,781,083	206,209,943,109

PMG	Chi tiêu	964. PMG. CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,024,673,956,321	1,832,244,530,402	2,021,513,876,742	1,566,816,371,437	1,224,811,599,234	1,359,242,852,128	1,211,335,888,255	879,723,581,279	447,262,868,515	377,051,497,280
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.50	-9.36	29.02	27.92	-9.89	12.21	37.70	96.69	18.62	-29.01
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	3.03	2.87	3.06	2.40	1.55	2.40	2.55	1.74	1.03	1.80
2	Giá vốn	1,728,483,841,133	1,581,739,889,999	1,798,027,176,671	1,330,446,669,757	981,384,007,386	1,111,533,521,845	1,006,484,568,533	727,110,771,712	367,366,438,235	335,771,098,243
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	296,190,115,188	250,504,640,403	223,486,700,071	236,369,701,680	243,427,591,848	247,709,330,283	204,851,319,722	152,612,809,567	79,896,430,280	41,280,399,037
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	14.63	13.67	11.06	15.09	19.87	18.22	16.91	17.35	17.86	10.95
4	Chi phí tài chính	24,268,832,972	41,492,810,286	38,306,495,630	28,020,205,298	44,311,536,858	45,196,644,767	33,655,025,844	25,470,989,565	18,576,862,479	8,099,031,415
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.20	2.26	1.89	1.79	3.62	3.33	2.78	2.90	4.15	2.15
5	Chi phí bán hàng	220,487,203,375	207,480,407,002	198,427,596,859	180,547,481,912	145,417,718,969	106,559,584,344	82,415,078,022	73,927,617,361	44,963,985,954	21,557,994,784
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	10.89	11.32	9.82	11.52	11.87	7.84	6.80	8.40	10.05	5.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,959,875,377	45,203,491,465	43,945,313,291	198,377,771,210	33,755,492,629	30,641,627,100	31,229,059,410	24,466,574,439	19,841,776,270	7,881,428,683
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.07	2.47	2.17	12.66	2.76	2.25	2.58	2.78	4.44	2.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,482,864,892	-24,039,200,103	-13,322,829,812	-108,124,553,652	6,578,654,176	64,208,454,064	87,187,508,347	46,518,861,887	22,428,582,579	9,346,287,733
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-230.96	80.44	-87.68	-1,743.57	-89.75	-26.36	87.42	107.41	139.97	1,321.54
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.55	-1.31	-0.66	-6.90	0.54	4.72	7.20	5.29	5.01	2.48
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.71	-3.77	-2.01	-16.54	0.83	11.36	18.35	9.21	5.14	4.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	427,149,028,926	357,559,434,547	237,454,376,536	380,250,940,803	84,051,907,860	47,033,461,532	36,576,431,751	32,628,439,242	31,349,149,576	8,883,654,732
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	309,844,573,110	319,866,517,869	164,595,169,630	147,846,012,878	198,642,630,567	307,971,590,419	212,057,414,006	178,222,716,950	269,639,082,861	94,172,542,261
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	15.30	17.46	8.14	9.44	16.22	22.66	17.51	20.26	60.29	24.98
10	Tồn kho (TK)	40,095,163,014	32,900,966,655	97,768,027,619	55,873,667,459	25,578,514,868	30,052,374,596	13,547,914,165	34,268,535,845	15,458,690,377	21,546,790,191
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.98	1.80	4.84	3.57	2.09	2.21	1.12	3.90	3.46	5.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	782,672,603,994	769,224,464,619	756,813,402,410	736,665,278,288	715,935,758,123	706,779,338,823	358,845,149,470	277,947,480,489	58,886,027,230	237,035,494,946
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.59	2.38	2.67	2.13	1.71	1.92	3.38	3.17	7.60	1.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,644,265,260	1,759,849,125	5,061,010,704	2,279,921,121	2,190,909,091	142,098,438	307,876,498,483	165,642,817,102	128,239,271,529	746,437,035
13	Tổng nợ	1,103,976,591,096	1,140,491,212,385	963,810,644,209	1,078,270,083,977	699,067,263,065	917,614,814,496	843,657,991,496	773,251,993,661	541,617,000,575	378,404,019,679
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,034,870,658,607	1,055,267,222,259	827,851,375,741	936,527,475,533	574,896,808,185	721,988,155,586	632,721,833,310	522,270,791,319	386,633,452,176	277,239,449,129
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	69,105,932,489	85,223,990,126	135,959,268,468	141,742,608,444	124,170,454,880	195,626,658,910	210,936,158,186	250,981,202,342	154,983,548,399	101,164,570,550
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.65	1.79	1.46	1.65	0.89	1.62	1.78	1.53	1.24	1.81
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	54.53	62.25	47.68	68.82	57.08	67.51	69.65	87.90	121.10	100.36
14	Vốn điều lệ	463,362,780,000	463,362,780,000	463,362,780,000	463,362,780,000	463,362,780,000	421,240,940,000	379,498,470,000	330,000,000,000	330,000,000,000	180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	668,811,932,489	637,329,067,597	661,368,267,700	653,845,218,762	789,574,305,739	565,321,263,414	475,112,809,350	504,925,301,506	436,226,702,998	209,632,606,432
PMJ	Chi tiêu	965. PMJ. CTCP Vật tư Bưu Điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	181,014,426,894	123,813,989,671	125,876,956,308	84,518,039,994	108,975,266,653	122,417,329,364	97,712,403,516	131,921,144,076	100,882,528,685	53,621,252,768
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	46.20	-1.64	48.94	-22.44	-10.98	25.28	-25.93	30.77	88.14	63.96
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	4.49	3.25	2.88	1.89	2.27	2.59	2.12	2.91	2.29	1.25
2	Giá vốn	158,800,177,564	114,392,539,111	103,425,413,599	68,259,415,148	88,679,493,357	98,559,029,754	77,295,349,447	107,433,319,692	78,637,140,682	36,776,317,975
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,214,249,330	9,421,450,560	22,451,542,709	16,258,624,846	20,295,773,296	23,858,299,610	20,417,054,069	24,487,824,384	22,245,388,003	16,844,934,793
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.27	7.61	17.84	19.24	18.62	19.49	20.90	18.56	22.05	31.41
4	Chi phí tài chính	731,305,005	333,598,203	65,908,196	1,671,180	17,424,424	5,972,969	-980,000,000	226,947	-54,628,342	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.40	0.27	0.05	0.00	0.02	0.00	-1.00	0.00	-0.05	0.00
5	Chi phí bán hàng	11,431,079,375	12,440,992,606	12,844,745,621	9,466,073,061	9,909,148,970	10,791,104,848	11,364,465,696	14,965,023,434	12,157,217,838	6,953,529,783
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.32	10.05	10.20	11.20	9.09	8.82	11.63	11.34	12.05	12.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,774,653,356	5,951,696,650	11,637,634,657	5,483,756,656	7,089,141,879	9,008,550,352	6,598,108,934	7,063,276,501	8,034,810,851	9,696,765,066
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.74	4.81	9.25	6.49	6.51	7.36	6.75	5.35	7.96	18.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,287,866,917	-3,753,349,934	1,877,782,081	1,774,423,408	5,023,203,074	4,790,260,443	4,050,223,288	3,454,086,254	2,701,022,019	900,644,374
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-160.96	-299.88	5.82	-64.68	4.86	18.27	17.26	27.88	199.90	-74.81
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.26	-3.03	1.49	2.10	4.61	3.91	4.15	2.62	2.68	1.68
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.67	-9.86	4.29	3.96	10.46	10.15	8.77	7.63	6.13	2.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,374,162,882	4,308,096,902	7,196,137,809	10,432,662,950	19,841,876,290	22,888,085,503	20,606,593,751	30,799,569,111	42,711,082,737	49,677,323,013
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	109,114,724,579	87,033,574,230	94,845,856,780	62,095,355,569	64,871,084,522	83,493,310,011	52,394,986,706	56,951,319,495	34,803,949,170	28,877,767,578
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	60.28	70.29	75.35	73.47	59.53	68.20	53.62	43.17	34.50	53.86
10	Tồn kho (TK)	4,013,286,723	3,702,561,766	3,054,381,734	8,315,582,476	9,216,689,150	9,399,391,612	2,974,114,640	2,245,814,436	467,757,775	1,301,526,153
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.22	2.99	2.43	9.84	8.46	3.22	3.04	1.70	0.46	2.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,117,545,446	33,405,295,446	33,085,585,446	30,731,758,228	22,110,948,228	21,290,330,184	18,847,231,723	18,583,249,723	18,211,554,523	15,443,212,408
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.31	3.71	3.80	2.75	4.93	5.75	5.18	7.10	5.54	3.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	90,710,386,638	65,758,873,076	72,953,819,277	49,219,500,235	54,793,603,619	71,941,785,385	38,299,286,951	51,955,174,316	41,578,027,051	41,798,822,768
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	90,710,386,638	65,758,873,076	72,953,819,277	49,012,467,105	53,550,648,379	70,441,220,520	37,611,987,067	50,734,451,298	40,370,837,051	41,572,730,768
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	207,033,130	1,242,955,240	1,500,564,865	687,299,884	1,220,723,018	226,092,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.25	1.73	1.67	1.10	1.14	1.52	0.83	1.15	0.94	0.98
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	50.11	53.11	57.96	58.24	50.28	58.77	39.20	39.38	41.21	77.95
14	Vốn điều lệ	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,346,290,731	38,058,423,814	43,757,099,657	44,778,033,130	48,022,250,337	47,197,099,352	46,186,822,135	45,257,416,098	44,084,252,328	42,728,700,536

PMP	Chỉ tiêu	966. PMP. CTCP Bao bì đệm Phú Mỹ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	613,868,831,563	538,048,603,646	549,741,343,737	591,978,619,849	403,047,433,532	356,255,394,975	447,932,184,229	396,110,699,069	286,393,895,841	294,832,481,955
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	14.09	-2.13	-7.13	46.88	13.13	-20.47	13.08	38.31	-2.86	29.06
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	8.70	7.83	8.14	8.97	6.24	5.72	6.83	6.01	4.46	4.69
2	Giá vốn	545,963,231,140	476,662,694,767	491,556,044,063	535,570,284,987	360,072,308,206	312,037,306,423	396,919,818,456	347,340,229,647	245,138,409,939	253,215,984,891
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	67,905,600,423	61,385,908,879	58,185,299,674	56,408,334,862	42,975,125,326	44,218,088,552	51,012,365,773	48,770,469,422	41,255,485,902	41,616,497,064
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.06	11.41	10.58	9.53	10.66	12.41	11.39	12.31	14.41	14.12
4	Chi phí tài chính	6,538,834,242	8,633,318,211	9,788,296,534	8,112,413,119	7,578,794,258	8,036,895,974	7,542,728,589	4,616,707,310	3,048,291,962	2,925,126,827
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.07	1.60	1.78	1.37	1.88	2.26	1.68	1.17	1.06	0.99
5	Chi phí bán hàng	14,291,296,464	12,732,407,289	14,335,825,350	15,810,364,315	10,356,748,187	9,148,672,237	12,342,149,419	9,621,669,760	7,777,631,394	8,094,253,953
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.33	2.37	2.61	2.67	2.57	2.57	2.76	2.43	2.72	2.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,498,334,979	31,569,639,769	27,592,940,823	25,396,464,174	18,180,482,165	20,888,313,332	20,530,525,485	21,759,054,207	17,679,672,473	18,881,718,279
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.43	5.87	5.02	4.29	4.51	5.86	4.58	5.49	6.17	6.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,417,636,511	7,298,983,380	7,141,891,689	6,719,426,973	6,172,396,946	3,933,347,574	8,680,629,893	11,900,416,084	10,348,245,014	11,113,109,189
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1.63	2.20	6.29	8.86	56.92	-54.69	-27.06	15.00	-6.88	9.19
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.21	1.36	1.30	1.14	1.53	1.10	1.94	3.00	3.61	3.77
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.51	10.62	10.57	10.18	9.56	6.32	13.25	18.06	16.12	17.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,203,265,909	14,573,055,252	13,319,099,295	13,788,531,411	12,588,823,412	8,823,818,070	16,800,402,542	3,139,099,382	2,736,365,805	4,501,430,150
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,001,950,187	75,843,628,904	82,089,105,911	66,905,351,376	68,014,854,097	77,663,035,424	73,564,955,019	47,531,218,478	37,761,927,863	41,694,044,645
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.71	14.10	14.93	11.30	16.88	21.80	16.42	12.00	13.19	14.14
10	Tồn kho (TK)	82,240,486,815	79,299,681,810	76,328,010,676	98,034,497,308	84,782,306,867	61,095,864,474	71,810,732,318	65,546,686,720	51,540,671,283	35,712,587,633
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	13.40	14.74	13.88	16.56	21.04	17.15	16.03	16.55	18.00	12.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	176,539,023,728	157,658,460,492	148,893,666,497	143,973,954,510	137,103,697,336	133,951,331,041	132,429,814,890	129,926,268,149	96,416,041,196	91,662,209,545
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.48	3.41	3.69	4.11	2.94	2.66	3.38	3.05	2.97	3.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	205,540,740	974,815,894	2,464,041,839	710,675,950	1,990,912,883	5,513,822,653	1,039,398,296	901,430,375	9,024,194,114	276,645,520
13	Tổng nợ	171,600,510,290	169,559,092,932	171,994,676,649	189,011,777,979	178,204,840,117	157,662,472,288	172,182,870,040	130,963,994,893	78,689,786,112	61,621,461,339
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	170,535,572,178	167,248,912,432	166,936,353,723	181,312,688,730	166,429,334,204	143,963,116,573	156,930,909,023	111,411,407,971	76,741,540,812	59,855,835,578
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,064,938,112	2,310,180,500	5,058,322,926	7,699,089,249	11,775,505,913	13,699,355,715	15,251,961,017	19,552,586,922	1,948,245,300	1,765,625,761
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.43	2.47	2.55	2.86	2.76	2.53	2.63	1.99	1.23	0.98
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.95	31.51	31.29	31.93	44.21	44.26	38.44	33.06	27.48	20.90
14	Vốn điều lệ	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,598,266,916	68,733,477,912	67,545,778,285	66,031,800,642	64,564,233,211	62,257,838,401	65,536,585,311	65,911,017,831	64,202,838,499	62,881,559,864
PMS	Chỉ tiêu	967. PMS. CTCP Cơ khí Xăng dầu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,385,858,111,571	1,421,906,596,510	1,570,665,968,321	916,312,013,149	914,750,981,808	1,082,614,154,618	894,730,887,000	766,094,439,623	746,796,084,153	876,310,977,274
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-2.54	-9.47	71.41	0.17	-15.51	21.00	16.79	2.58	-14.78	0.56
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	7.96	8.29	9.46	5.61	5.78	7.01	5.93	4.80	4.48	6.07
2	Giá vốn	1,253,720,904,046	1,300,613,893,605	1,479,188,289,322	832,547,705,395	828,118,198,297	1,002,008,084,132	824,950,144,755	687,276,608,502	659,425,646,447	797,840,189,382
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	132,137,207,525	121,292,702,905	91,477,678,999	83,764,307,754	86,632,783,511	80,606,070,486	69,780,742,245	78,817,831,121	87,370,437,706	78,470,787,892
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.53	8.53	5.82	9.14	9.47	7.45	7.80	10.29	11.70	8.95
4	Chi phí tài chính	3,747,908,969	3,999,995,933	3,088,365,372	2,497,653,720	3,117,023,520	6,384,141,584	7,055,488,153	5,234,522,587	3,323,488,003	291,928,109
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.27	0.28	0.20	0.27	0.34	0.59	0.79	0.68	0.45	0.03
5	Chi phí bán hàng	39,835,696,094	34,669,169,427	28,789,696,732	24,096,364,481	26,004,255,514	25,034,868,215	25,318,113,703	21,548,795,328	18,135,184,238	17,394,588,027
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.87	2.44	1.83	2.63	2.84	2.31	2.83	2.81	2.43	1.98
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,802,559,645	53,669,403,588	37,985,296,888	37,092,520,661	40,437,089,238	35,213,287,463	29,134,944,343	29,711,148,145	39,111,370,995	27,577,921,202
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.03	3.77	2.42	4.05	4.42	3.25	3.26	3.88	5.24	3.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,403,406,955	29,567,214,467	24,057,472,161	24,222,249,529	21,183,389,242	17,187,204,582	13,573,066,800	23,727,670,438	33,474,553,574	32,879,564,058
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	6.21	22.90	-0.68	14.35	23.25	26.63	-42.80	-29.12	1.81	250.40
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.27	2.08	1.53	2.64	2.32	1.59	1.52	3.10	4.48	3.75
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	18.03	17.25	14.48	14.82	13.38	11.12	8.99	14.86	20.09	22.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,834,914,435	29,967,981,867	21,810,353,376	13,537,141,077	6,216,680,890	11,067,712,352	11,623,523,139	19,094,692,901	10,946,942,670	85,940,394,688
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	117,493,750,340	187,801,647,153	102,430,036,914	91,214,129,077	138,239,031,985	106,030,733,726	106,210,719,788	64,367,430,124	74,822,953,838	58,955,618,647
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	8.48	13.21	6.52	9.95	15.11	9.79	11.87	8.40	10.02	6.73
10	Tồn kho (TK)	61,793,137,913	81,516,677,278	78,225,007,563	81,132,471,282	28,874,955,602	45,085,058,325	61,841,192,891	56,496,642,331	59,388,841,789	55,660,473,665
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.46	5.73	4.98	8.85	3.16	4.16	6.91	7.37	7.95	6.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	155,868,176,494	148,842,778,070	147,160,911,688	142,903,946,669	143,814,096,879	146,276,758,987	145,141,919,616	119,207,628,468	115,309,999,792	47,639,276,729
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.89	9.55	10.67	6.41	6.36	7.40	6.16	6.43	6.48	18.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	58,500,000	863,085,429	2,602,903,874	5,751,968,895	4,373,177,247
13	Tổng nợ	153,874,812,394	249,989,285,006	167,256,121,546	161,257,998,609	162,059,312,077	160,417,447,508	206,488,019,982	145,592,789,954	140,496,785,232	82,474,529,189
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	151,153,166,394	246,908,285,006	165,895,121,546	160,092,998,609	156,620,410,712	154,144,546,143	199,386,118,617	145,047,568,589	139,597,663,867	81,020,541,158
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,721,646,000	3,081,000,000	1,361,000,000	1,165,000,000	5,438,901,365	6,272,901,365	7,101,901,365	545,221,365	899,121,365	1,453,988,031
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.88	1.46	1.01	0.99	1.02	1.04	1.37	0.91	0.84	0.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	11.10	17.58	10.65	17.60	17.72	14.82	23.08	19.00	18.81	9.41
14	Vốn điều lệ	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	174,198,772,689	171,443,592,799	166,091,858,903	163,478,165,058	158,338,509,940	154,518,695,301	150,969,509,318	159,692,682,032	166,642,809,118	144,293,051,672

PMT	Chỉ tiêu	968. PMT. CTCP Viễn thông TELVINA Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	176,074,258,394	175,720,951,967	191,986,688,975	208,877,595,521	190,251,260,448	213,774,349,995	261,086,907,955	242,077,271,177	206,471,040,016	175,256,886,865
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.20	-8.47	-8.09	9.79	-11.00	-18.12	7.85	17.25	17.81	117.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.33	2.21	2.39	2.54	2.32	2.65	3.29	3.10	2.75	2.38
2	Giá vốn	164,806,884,996	162,611,996,185	169,229,391,265	178,897,371,986	158,330,907,533	189,346,231,604	236,462,055,364	209,132,332,730	178,408,534,551	149,382,250,521
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,267,373,398	13,108,955,782	22,757,297,710	29,980,223,535	31,920,352,915	24,428,118,391	24,624,852,591	32,944,938,447	28,062,505,465	25,874,636,344
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.40	7.46	11.85	14.35	16.78	11.43	9.43	13.61	13.59	14.76
4	Chi phí tài chính	289,890,808	63,196,153	1,099,582,712	94,469,712	959,018,352	3,184,543,270	3,797,432,151	3,404,594,174	2,422,106,979	2,695,799,984
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.04	0.57	0.05	0.50	1.49	1.45	1.41	1.17	1.54
5	Chi phí bán hàng	5,542,752,005	3,855,515,177	10,163,524,372	14,348,127,441	15,711,587,400	9,316,843,455	10,427,051,181	14,598,157,991	9,710,226,137	7,679,431,697
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.15	2.19	5.29	6.87	8.26	4.36	3.99	6.03	4.70	4.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,743,186,186	9,629,207,237	11,016,903,758	12,550,043,056	12,341,566,369	11,300,999,709	11,416,917,331	13,002,872,714	15,099,098,703	14,994,693,628
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.53	5.48	5.74	6.01	6.49	5.29	4.37	5.37	7.31	8.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-3,504,000,374	482,858,988	1,159,274,866	3,198,734,598	2,900,771,794	1,508,646,686	1,102,798,146	3,061,749,123	1,573,558,919	1,263,506,141
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-825.68	-58.35	-63.76	10.27	92.28	36.80	-63.98	94.57	24.54	-109.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.99	0.27	0.60	1.53	1.52	0.71	0.42	1.26	0.76	0.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.64	0.61	1.45	3.89	3.54	1.87	1.39	3.92	2.10	1.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,375,073,982	26,053,047,580	14,647,700,780	30,667,728,381	11,756,970,152	13,911,868,407	15,791,982,662	18,184,676,311	5,529,085,866	13,995,064,143
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,429,131,532	40,996,844,492	43,229,159,484	35,762,885,140	60,591,889,411	65,808,981,226	73,944,694,696	76,128,032,610	59,089,735,193	39,320,799,593
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.94	23.33	22.52	17.12	31.85	30.78	28.32	31.45	28.62	22.44
10	Tồn kho (TK)	27,852,056,002	29,486,848,165	56,144,275,851	38,240,921,640	25,200,278,954	54,811,510,646	73,725,902,753	45,878,558,883	54,848,251,393	41,072,412,811
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.82	16.78	29.24	18.31	13.25	25.64	28.24	18.95	26.56	23.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	113,197,189,770	112,882,780,679	112,775,978,679	135,243,028,926	135,180,046,926	135,180,046,926	135,150,046,926	134,206,274,095	134,493,743,822	134,293,428,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.56	1.70	1.54	1.41	1.58	1.93	1.80	1.54	1.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	22,480,182,142	24,918,220,814	43,222,756,669	32,822,590,114	29,283,078,991	73,204,899,205	109,822,750,361	89,765,890,870	77,210,220,312	60,285,013,904
	Nợ ngắn hạn	22,001,599,053	20,883,052,872	35,465,004,440	24,817,230,114	24,283,078,991	73,204,899,205	109,322,750,361	89,265,890,870	77,210,220,312	60,285,013,904
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	478,583,089	4,035,167,942	7,757,752,229	8,005,360,000	5,000,000,000	0	500,000,000	500,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.31	0.54	0.40	0.36	0.91	1.39	1.15	1.03	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.77	14.18	22.51	15.71	15.39	34.24	42.06	37.08	37.40	34.40
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	75,513,968,142	79,498,114,760	80,178,208,140	82,216,008,194	81,936,160,301	80,767,583,217	79,258,936,531	78,156,138,385	75,094,389,262	73,520,830,343
PMW	Chỉ tiêu	969. PMW. CTCP Cấp nước Phú Mỹ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	363,848,260,132	341,753,880,241	345,387,422,860	333,459,096,328	266,359,456,456	265,412,701,727	262,946,840,439	228,976,833,028	194,137,484,443	160,403,421,205
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.46	-1.05	3.58	25.19	0.36	0.94	14.84	17.95	21.03	24.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.58	0.60	0.66	0.56	0.56	0.75	0.78	0.93	0.87
2	Giá vốn	236,535,673,376	232,631,435,382	237,466,286,346	224,280,334,922	170,317,226,248	164,004,238,637	159,553,764,006	142,071,062,429	120,976,897,458	94,505,217,073
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	127,312,586,756	109,122,444,859	107,921,136,514	109,178,761,406	96,042,230,208	101,408,463,090	103,393,076,433	86,905,770,599	73,160,586,985	65,898,204,132
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.99	31.93	31.25	32.74	36.06	38.21	39.32	37.95	37.68	41.08
4	Chi phí tài chính	1,587,030,155	715,256,554	863,327,513	441,652,571	709,989,208	1,806,575,341	3,225,734,496	3,224,277,778	1,983,333,335	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.44	0.21	0.25	0.13	0.27	0.68	1.23	1.41	1.02	0.00
5	Chi phí bán hàng	16,421,222,004	12,987,884,467	15,720,548,319	10,818,659,419	10,356,975,121	11,949,807,108	8,454,295,513	7,020,309,541	6,583,713,121	5,980,739,047
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.51	3.80	4.55	3.24	3.89	4.50	3.22	3.07	3.39	3.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,623,653,878	27,407,443,640	25,599,235,100	21,527,515,939	18,657,661,996	19,158,440,001	19,002,357,568	14,356,062,182	12,755,389,369	10,324,112,627
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.87	8.02	7.41	6.46	7.00	7.22	7.23	6.27	6.57	6.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	98,847,138,473	96,998,906,821	78,279,129,993	77,585,818,751	78,494,464,421	81,252,350,173	89,250,254,744	72,423,371,139	59,860,446,479	53,553,581,654
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.91	23.91	0.89	-1.16	-3.39	-8.96	23.23	20.99	11.78	10.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.17	28.38	22.66	23.27	29.47	30.61	33.94	31.63	30.83	33.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.89	16.58	13.61	15.33	16.41	17.02	25.58	24.58	28.58	29.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,534,307,737	39,329,590,931	52,266,074,629	7,126,220,855	8,143,540,120	68,545,505,709	34,745,551,843	88,302,542,086	24,105,869,864	5,849,978,574
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,623,122,856	41,718,202,791	38,437,537,822	34,268,566,772	30,954,957,928	37,247,163,761	42,158,786,500	26,024,599,613	31,422,199,108	28,460,755,602
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.81	12.21	11.13	10.28	11.62	14.03	16.03	11.37	16.19	17.74
10	Tồn kho (TK)	13,218,049,334	7,441,556,438	7,377,109,395	5,574,242,764	10,920,454,102	4,428,745,131	6,463,909,560	3,011,083,089	3,543,883,170	2,971,866,924
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.63	2.18	2.14	1.67	4.10	1.67	2.46	1.32	1.83	1.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	674,493,742,510	643,363,215,588	586,767,388,583	536,863,527,562	454,263,495,495	276,784,999,396	251,569,038,563	242,522,955,728	236,368,905,341	114,386,274,008
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.53	0.59	0.62	0.59	0.96	1.05	0.94	0.82	1.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	83,747,726,788	48,027,018,316	42,149,983,456	30,429,477,893	33,102,451,438	149,057,250,390	85,980,527,693	1,722,301,584	289,121,861	89,451,053,486
13	Tổng nợ	79,549,280,176	74,289,655,124	69,396,555,737	62,823,010,566	45,336,629,204	52,188,556,030	63,833,932,769	69,581,592,828	93,377,233,826	71,218,585,031
	Nợ ngắn hạn	79,549,280,176	74,289,655,124	69,396,555,737	62,823,010,566	45,336,629,204	52,188,556,030	47,833,932,769	37,581,592,828	49,377,233,826	21,218,585,031
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	16,000,000,000	32,000,000,000	44,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.13	0.12	0.12	0.09	0.11	0.18	0.24	0.45	0.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.86	21.74	20.09	18.84	17.02	19.66	24.28	30.39	48.10	44.40
14	Vốn điều lệ	499,998,320,000	499,998,320,000	469,998,320,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	200,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	622,129,097,164	585,143,244,691	575,019,170,578	506,191,571,585	478,453,053,575	477,378,589,154	348,950,598,981	294,613,344,237	209,426,973,098	184,549,216,619

PNC	Chỉ tiêu	970. PNC. CTPC Văn hóa Phương Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	614,476,878,558	653,329,450,065	710,599,606,093	417,217,914,771	569,630,248,389	674,681,434,115	699,950,077,629	598,859,829,158	534,156,875,693	423,302,519,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.95	-8.06	70.32	-26.76	-15.57	-3.61	16.88	12.11	26.19	30.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.28	3.58	4.29	2.74	3.40	4.03	4.56	20.90	5.61	4.36
2	Giá vốn	365,490,692,681	399,225,403,649	453,521,149,202	260,013,938,136	351,114,115,378	407,437,646,850	424,880,339,854	420,376,695,316	371,019,501,785	272,082,120,979
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	248,986,185,877	254,104,046,416	257,078,456,891	157,203,976,635	218,516,133,011	267,243,787,265	275,069,737,775	178,483,133,842	163,137,373,908	151,220,398,022
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.52	38.89	36.18	37.68	38.36	39.61	39.30	29.80	30.54	35.72
4	Chi phí tài chính	345,662,119	389,328,000	1,594,500	9,224,617	21,983	538,542,408	6,962,375,655	8,323,124,295	13,451,902,928	14,763,521,038
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.06	0.00	0.00	0.00	0.08	0.99	1.39	2.52	3.49
5	Chi phí bán hàng	220,180,793,808	219,493,116,534	216,751,302,425	162,004,992,915	202,620,795,843	228,013,849,901	254,971,358,988	200,259,625,486	135,954,276,392	127,193,312,195
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	35.83	33.60	30.50	38.83	35.57	33.80	36.43	33.44	25.45	30.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,586,319,576	33,442,173,508	28,747,829,944	23,427,414,688	26,769,384,013	30,649,133,466	37,160,241,923	37,293,204,302	35,276,391,675	27,672,250,139
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.47	5.12	4.05	5.62	4.70	4.54	5.31	6.23	6.60	6.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,213,532,598	16,779,900,393	13,257,497,951	-15,059,532,573	5,634,525,719	13,997,959,734	146,273,986,764	-66,510,589,731	1,919,751,732	3,898,892,925
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.13	26.57	-188.03	-367.27	-59.75	-90.43	-319.93	-3,564.54	-50.76	61.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.66	2.57	1.87	-3.61	0.99	2.07	20.90	-11.11	0.36	0.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.46	9.21	8.01	-9.89	3.36	8.37	95.40	-232.09	2.02	4.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	169,000,939,764	188,101,882,250	132,160,596,693	61,259,429,425	135,290,630,065	89,758,047,562	52,575,238,317	12,761,381,404	37,662,851,370	9,442,970,163
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	49,001,723,412	54,564,958,410	96,972,992,641	142,212,537,549	69,007,403,186	49,920,623,219	44,907,278,843	36,829,537,359	61,983,497,558	54,759,427,522
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.97	8.35	13.65	34.09	12.11	7.40	6.42	6.15	11.60	12.94
10	Tồn kho (TK)	293,299,248,885	247,563,973,473	271,425,489,667	254,975,210,838	231,923,561,209	230,505,793,396	218,979,583,215	233,204,613,409	243,397,701,060	213,891,965,118
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.73	37.89	38.20	61.11	40.71	34.17	31.29	38.94	45.57	50.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	146,679,216,771	140,213,668,208	146,272,126,258	158,515,679,873	155,527,119,848	152,831,032,274	150,108,326,527	147,285,849,472	119,463,175,189	111,547,219,673
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.19	4.66	4.86	2.63	3.66	4.41	4.66	4.07	4.47	3.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,186,373,973	4,495,263,124	248,500,000	1,469,634,899	126,557,288	324,750,000	3,080,762,054	2,455,753,200	7,522,875,085	2,419,461,767
13	Tổng nợ	383,791,777,636	345,478,228,067	372,358,839,758	359,051,103,902	338,594,547,326	293,302,357,173	271,049,403,642	482,025,174,064	432,192,973,710	370,001,571,653
	Nợ ngắn hạn	382,548,777,636	344,715,996,567	368,163,234,382	354,738,710,926	333,170,568,640	288,410,118,187	266,063,535,406	477,506,975,828	427,352,804,112	365,321,877,255
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,243,000,000	762,231,500	4,195,605,376	4,312,392,976	5,423,978,686	4,892,238,986	4,985,868,236	4,518,198,236	4,840,169,598	4,679,694,398
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.05	1.90	2.25	2.36	2.02	1.75	16.82	4.54	3.81	3.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	62.46	52.88	52.40	86.06	59.44	43.47	38.72	80.49	80.91	87.41
14	Vốn điều lệ	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	187,057,582,769	182,243,725,671	165,463,825,279	152,206,327,328	167,565,859,901	167,331,009,682	153,333,049,948	28,657,765,184	95,168,354,915	97,005,120,924
971. PND. CTPC Xăng dầu Dầu khí Nam Định											
PND	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,888,636,097,985	2,932,653,508,869	2,653,998,961,990	1,365,785,126,453	912,654,052,872	1,568,674,685,361	1,688,531,640,477	1,375,062,148,086	1,113,159,896,325	1,293,189,339,051
1	Tổng doanh thu (DT)	2,888,636,097,985	2,932,653,508,869	2,653,998,961,990	1,365,785,126,453	912,654,052,872	1,568,674,685,361	1,688,531,640,477	1,375,062,148,086	1,113,159,896,325	1,293,189,339,051
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.50	10.50	94.32	49.65	-41.82	-7.10	22.80	23.53	-13.92	-27.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	66.29	69.79	74.91	43.72	34.18	21.70	22.07	18.07	15.07	17.32
2	Giá vốn	2,805,237,158,944	2,836,348,673,900	2,572,994,360,851	1,293,080,521,680	897,318,558,553	1,512,826,963,614	1,627,935,034,416	1,314,729,816,229	1,057,221,384,723	1,256,414,160,508
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	83,398,939,041	96,304,834,969	81,004,601,139	72,704,604,773	15,335,494,319	55,847,721,747	60,596,606,061	60,332,331,857	55,938,511,602	36,775,178,543
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.89	3.28	3.05	5.32	1.68	3.56	3.59	4.39	5.03	2.84
4	Chi phí tài chính	156,405,152	385,566,818	674,620,882	833,980,250	4,211,748,408	3,202,059,863	2,046,051,899	1,337,964,085	1,152,726,920	1,849,788,864
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.03	0.06	0.46	0.20	0.12	0.10	0.10	0.14
5	Chi phí bán hàng	69,489,050,578	77,320,706,199	57,058,005,361	49,667,949,882	41,034,669,786	45,025,286,364	42,102,386,570	43,496,815,255	35,700,511,831	30,109,772,362
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.41	2.64	2.15	3.64	4.50	2.87	2.49	3.16	3.21	2.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,449,597,046	14,711,453,512	19,791,193,993	18,314,977,794	16,882,456,668	11,441,897,242	13,435,080,492	9,918,645,255	14,784,194,188	7,765,700,475
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.47	0.50	0.75	1.34	1.85	0.73	0.80	0.72	1.33	0.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,557,580,584	6,591,483,566	4,185,667,209	4,538,961,986	-45,570,599,024	-3,633,849,638	3,042,656,101	5,542,469,862	4,154,759,144	2,166,368,477
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.37	57.48	-7.78	-109.96	1,154.06	-219.43	-45.10	33.40	91.78	26.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	0.22	0.16	0.33	-4.99	-0.23	0.18	0.40	0.37	0.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.57	15.69	11.81	14.53	-170.65	-5.03	3.98	7.28	5.63	2.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,871,307,169	7,685,750,279	8,649,997,204	5,771,790,091	6,626,343,813	7,480,180,061	9,027,308,986	12,848,052,107	19,159,420,585	12,023,733,260
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,242,652,516	72,043,586,015	78,405,431,082	23,275,130,941	24,223,418,313	42,836,668,932	46,035,812,399	35,746,369,532	15,182,195,977	18,782,915,151
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.19	2.46	2.95	1.70	2.65	2.73	2.73	2.60	1.36	1.45
10	Tồn kho (TK)	36,018,515,047	26,556,899,227	25,904,712,436	48,416,338,699	28,506,652,669	118,156,696,871	4,774,170,437	61,335,736,113	104,786,139,808	21,280,877,703
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.25	0.91	0.98	3.54	3.12	7.53	0.28	4.46	9.41	1.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	110,835,534,021	110,835,534,021	111,227,204,412	109,952,864,912	106,147,404,029	103,363,330,656	97,616,577,285	87,930,204,823	84,684,453,219	77,144,418,670
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.06	26.46	23.86	12.42	8.60	15.18	17.30	15.64	13.14	16.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,727,273	22,727,273	31,765,354	577,615,332	623,069,877	25,909,091	0	166,845,910	545,595,446	993,327,742
13	Tổng nợ	94,499,336,992	124,569,044,995	148,831,863,612	126,685,322,103	124,203,128,111	194,451,021,936	79,645,809,918	126,936,585,192	169,613,721,985	73,287,185,046
	Nợ ngắn hạn	90,592,983,151	120,008,697,555	142,235,509,771	116,273,435,762	112,796,410,770	184,057,473,595	68,556,392,577	113,416,280,422	157,547,457,094	58,674,927,155
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,906,353,841	4,560,347,440	6,596,353,841	10,411,886,341	11,406,717,341	10,393,548,341	11,089,417,341	13,520,304,770	12,066,264,891	14,612,257,891
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.17	2.96	4.20	4.05	4.65	2.69	1.04	1.67	2.30	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3.27	4.25	5.61	9.28	13.61	12.40	4.72	9.23	15.24	5.67
14	Vốn điều lệ	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	43,577,302,295	42,019,721,711	35,428,238,145	31,242,570,936	26,703,608,950	72,274,207,974	76,516,58			

PNG	Chỉ tiêu	972. PNG. CTCP Thương mại Phú Nhuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	94,233,709,751	98,452,486,388	118,606,539,899	103,007,426,336	201,962,060,218	213,016,901,599	192,175,778,665	190,415,038,414	242,952,469,505	121,341,436,040
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.29	-16.99	15.14	-49.00	-5.19	10.84	0.92	-21.62	100.22	-40.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	0.95	1.47	1.59	3.58	3.87	4.81	1.62	1.87	0.98
2	Giá vốn	51,238,289,645	56,910,493,715	58,978,290,509	72,578,012,131	155,709,007,897	151,513,989,589	141,456,295,091	141,244,723,656	144,222,422,716	67,629,515,036
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,995,420,106	41,541,992,673	59,628,249,390	30,429,414,205	46,253,052,321	61,502,912,010	50,719,483,574	49,170,314,758	98,730,046,789	53,711,921,004
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.63	42.19	50.27	29.54	22.90	28.87	26.39	25.82	40.64	44.27
4	Chi phí tài chính	174,368,542	1,123,360,163	1,852,029,381	3,124,801,536	6,208,265,363	5,230,720,299	5,836,685,398	6,315,922,893	14,767,358,133	1,737,605,439
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.19	1.14	1.56	3.03	3.07	2.46	3.04	3.32	6.08	1.43
5	Chi phí bán hàng	11,597,550,599	12,847,253,687	28,775,086,005	23,697,627,075	30,906,040,348	31,832,279,183	26,287,255,377	23,309,066,258	31,109,516,541	34,827,982,037
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.31	13.05	24.26	23.01	15.30	14.94	13.68	12.24	12.80	28.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,611,730,834	6,559,381,092	8,435,512,295	-2,078,878,880	8,622,658,184	9,507,959,678	95,961,909,954	21,118,732,203	22,835,967,557	8,202,279,352
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.89	6.66	7.11	-2.02	4.27	4.46	49.93	11.09	9.40	6.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,555,187,480	24,188,444,180	21,792,723,276	8,794,771,524	2,012,153,087	15,375,094,013	-76,725,762,858	235,203,272	13,620,686,372	7,227,940,074
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.62	10.99	147.79	337.08	-86.91	-120.04	-98.27	88.44	204.15	0.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.00	24.57	18.37	8.54	1.00	7.22	-39.92	0.12	5.61	5.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.68	23.31	27.06	13.56	3.57	27.95	-191.89	0.20	10.48	5.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,118,768,127	38,536,410,338	30,231,095,035	20,953,798,291	20,084,293,484	26,956,810,614	18,546,073,303	6,267,326,927	19,490,989,194	12,188,930,769
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,358,265,562	6,587,897,733	7,070,777,739	6,949,501,601	4,970,153,808	11,130,930,634	4,730,300,935	88,500,421,751	97,931,156,732	123,794,834,143
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.69	6.69	5.96	6.75	2.46	5.23	2.46	46.48	40.31	102.02
10	Tồn kho (TK)	582,998,637	699,141,720	1,924,030,709	12,487,648,122	8,864,282,870	26,139,419,799	3,040,956,534	14,710,464,931	17,672,247,977	14,806,143,108
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.62	0.71	1.62	12.12	4.39	12.27	1.58	7.73	7.27	12.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	117,661,818,000	118,494,722,091	117,954,983,211	116,643,956,009	116,873,983,009	116,840,192,109	116,964,430,848	116,301,510,618	116,098,259,709	122,431,935,574
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	0.83	1.01	0.88	1.73	1.82	1.64	1.64	2.09	0.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,601,049,754	4,455,819,061	4,392,754,545	880,254,545	9,520,236,529	9,520,236,529	9,520,236,529	9,520,236,529	9,193,308,529	17,980,212,055
13	Tổng nợ	19,087,116,475	25,625,395,013	44,932,613,827	62,077,372,451	79,059,695,814	113,574,700,164	94,793,816,693	106,453,121,150	126,729,060,912	190,785,640,903
	Nợ ngắn hạn	19,033,116,475	17,986,126,208	32,598,119,091	47,263,342,916	45,756,292,029	78,280,315,179	52,645,421,708	71,138,433,165	83,200,897,927	141,383,371,684
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,000,000	7,639,268,805	12,334,494,736	14,814,029,535	33,303,403,785	35,294,384,985	42,148,394,985	35,314,687,985	43,528,162,985	49,402,269,219
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.25	0.56	0.96	1.40	2.06	2.37	0.91	0.98	1.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.26	26.03	37.88	60.26	39.15	53.32	49.33	55.91	52.16	157.23
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	126,114,001,209	103,768,283,747	80,526,839,567	64,838,852,777	56,394,081,253	55,008,648,166	39,983,554,153	117,370,767,090	129,914,993,615	123,830,137,793
PNJ	Chỉ tiêu	973. PNJ. CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,822,837,171,385	33,136,929,196,429	33,878,454,559,153	19,547,058,364,834	17,510,788,650,999	17,000,681,080,523	14,571,135,744,850	10,976,836,889,964	8,564,590,490,217	7,706,035,205,849
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.14	-2.19	73.32	11.63	3.00	16.67	32.74	28.17	11.14	-16.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.36	3.38	4.01	3.25	3.34	3.71	3.89	3.62	5.71	5.86
2	Giá vốn	31,149,334,531,193	27,078,338,249,235	27,949,348,024,381	15,948,760,134,458	14,076,055,770,112	13,539,967,588,262	11,792,052,183,391	9,064,872,939,048	7,153,297,291,319	6,537,985,006,949
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,673,502,640,192	6,058,590,947,194	5,929,106,534,772	3,598,298,230,376	3,434,732,880,887	3,460,713,492,261	2,779,083,561,459	1,911,963,950,916	1,411,293,198,898	1,168,050,198,900
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.64	18.28	17.50	18.41	19.61	20.36	19.07	17.42	16.48	15.16
4	Chi phí tài chính	93,616,780,951	142,580,680,640	141,471,203,463	118,252,734,395	161,541,087,492	133,678,118,497	66,345,864,211	56,475,629,564	181,560,472,623	430,803,003,461
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.43	0.42	0.60	0.92	0.79	0.46	0.51	2.12	5.59
5	Chi phí bán hàng	3,207,574,691,174	2,835,769,469,802	2,828,208,644,376	1,687,654,952,494	1,420,855,653,447	1,361,807,553,507	1,170,069,069,426	774,978,169,326	553,623,183,284	423,930,312,468
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.48	8.56	8.35	8.63	8.11	8.01	8.03	7.06	6.46	5.50
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	795,749,355,922	693,934,934,718	673,996,996,684	501,819,303,928	505,572,794,605	475,831,697,930	345,868,153,940	187,936,351,549	133,281,909,539	117,548,223,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.10	2.09	1.99	2.57	2.89	2.80	2.37	1.71	1.56	1.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,112,916,282,946	1,971,099,177,135	1,810,691,843,397	1,029,042,165,645	1,069,310,105,261	1,193,924,957,243	959,923,347,147	724,856,448,060	450,488,049,260	75,545,716,662
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.19	8.86	75.96	-3.77	-10.44	24.38	32.43	60.90	496.31	-70.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.59	5.95	5.34	5.26	6.11	7.02	6.59	6.60	5.26	0.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.77	20.10	21.44	17.11	20.40	26.08	25.63	23.93	30.03	5.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,142,882,392,130	1,706,247,917,336	1,079,548,130,711	355,454,838,957	422,234,781,061	95,224,439,008	206,721,179,629	335,273,552,187	155,413,026,509	37,949,639,212
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	401,134,922,152	215,035,937,840	300,880,402,245	111,969,758,488	98,997,286,429	129,688,313,476	155,196,257,825	84,622,464,067	62,721,123,570	47,171,239,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.06	0.65	0.89	0.57	0.57	0.76	1.07	0.77	0.73	0.61
10	Tồn kho (TK)	13,015,170,477,311	10,940,937,959,289	10,506,054,932,284	8,754,741,712,359	6,545,905,987,056	7,030,420,371,216	4,968,145,942,990	3,401,959,226,624	2,838,689,610,580	2,135,224,563,617
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.41	33.02	31.01	44.79	37.38	41.35	34.10	30.99	33.14	27.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	796,271,142,120	747,570,855,214	672,781,337,441	633,614,629,426	931,617,117,533	923,870,354,474	719,287,274,744	487,243,774,697	415,407,101,396	486,102,562,173
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	47.50	44.33	50.39	30.85	18.80	18.40	20.26	22.53	20.62	15.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	64,702,641,159	29,100,048,410	30,826,629,189	30,795,369,850	33,003,867,003	28,457,398,434	70,822,681,154	9,665,078,966	7,532,817,898	6,279,408,722
13	Tổng nợ	5,952,424,147,163	4,621,377,351,380	4,893,029,994,396	4,606,382,566,869	3,241,284,233,443	4,025,698,610,469	2,692,822,128,700	1,542,697,241,029	2,087,660,199,499	1,660,638,093,551
	Nợ ngắn hạn	5,941,881,733,413	4,611,956,609,380	4,883,064,421,396	4,563,002,409,508	3,231,907,356,443	4,017,860,824,469	2,677,317,785,700	1,488,758,034,029	2,021,660,998,255	1,581,405,866,182
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,542,413,750	9,420,742,000	9,965,573,000	43,380,157,361	9,376,877,000	7,837,786,000	15,504,343,000	53,939,207,000	65,999,201,244	79,232,227,369
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.47	0.58	0.77	0.62	0.88	0.72	0.51	1.39	1.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.74	13.95	14.44	23.57	18.51	23.68	18.48	14.05	24.38	21.55
14	Vốn điều lệ	3,380,747,760,000	2,461,716,200,000	2,461,716,200,000	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000	2,252,935,850,000	1,670,029,820,000	1,081,020,340,000	982,745,770,000	982,745,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,255,306,630,522	9,806,180,663,976	8,444,094,654,850	6,012,633,980,253	5,241,861,865,008	4,577,265,811,347	3,745,073,427,904	3,028,602,914,462	1,500,326,710,664	1,315,253,331,404

PNP	Chỉ tiêu	974. PNP. CTCP Tân Cảng - Phú Hữu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	356,512,673,684	345,223,230,742	339,862,216,493	328,659,891,538	343,904,696,087	347,711,880,866	321,971,612,594	218,134,451,464	52,753,205,551	24,252,860,191
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.27	1.58	3.41	-4.43	-1.09	7.99	47.60	313.50	117.51	63.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.55	1.54	1.56	1.55	1.61	1.64	1.56	1.13	0.31	0.15
2	Giá vốn	275,915,490,010	266,909,705,452	256,816,162,471	248,545,152,316	261,356,755,186	260,649,287,191	235,691,584,873	159,581,897,778	39,720,440,267	21,489,922,331
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	80,597,183,674	78,313,525,290	83,046,054,022	80,114,739,222	82,547,940,901	87,062,593,675	86,280,027,721	58,552,553,686	13,032,765,284	2,762,937,860
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.61	22.68	24.44	24.38	24.00	25.04	26.80	26.84	24.71	11.39
4	Chi phí tài chính	5,902,547,747	8,261,259,881	10,029,979,960	9,339,275,487	11,743,473,664	14,649,880,187	14,766,314,305	13,880,432,672	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.66	2.39	2.95	2.84	3.41	4.21	4.59	6.36	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,190,401,158	21,635,523,322	23,739,858,000	21,015,424,620	18,529,721,129	19,105,748,747	17,958,023,001	7,670,051,455	2,439,247,640	1,310,235,096
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.91	6.27	6.99	6.39	5.39	5.49	5.58	3.52	4.62	5.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,960,639,268	41,258,739,876	41,028,511,384	40,401,446,501	43,729,205,111	44,962,617,739	43,553,707,767	30,186,128,054	11,152,935,044	3,043,446,821
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.70	0.56	1.55	-7.61	-2.74	3.23	44.28	170.66	266.46	2,004.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.77	11.95	12.07	12.29	12.72	12.93	13.53	13.84	21.14	12.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.24	18.46	18.82	19.06	20.51	21.21	21.10	15.59	6.51	1.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	75,535,409,791	115,044,243,243	79,152,586,323	57,190,738,390	25,839,665,555	55,985,406,506	84,593,497,444	24,970,009,275	25,830,581,303	97,960,109,610
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	118,758,059,417	39,714,590,015	38,008,532,986	48,107,900,781	102,195,507,727	65,232,323,273	45,371,424,199	59,109,799,463	71,817,858,342	7,834,104,166
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.31	11.50	11.18	14.64	29.72	18.76	14.09	27.10	136.14	32.30
10	Tồn kho (TK)	1,138,019,000	294,770,000	0	0	0	0	393,270,075,429	0	15,445,982	4,968,672
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.32	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	122.14	0.00	0.03	0.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	381,533,052,435	456,709,079,748	456,638,079,748	456,638,079,748	384,553,853,828	390,395,166,763	393,270,075,429	371,432,294,047	81,459,126,688	81,137,340,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.76	0.74	0.72	0.89	0.89	0.82	0.59	0.65	0.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,457,469,651	1,435,716,695	0	0	597,213,627	0	0	0	123,789,301,065	1,517,802,116
13	Tổng nợ	112,478,031,526	125,468,842,401	131,463,262,871	171,691,779,557	154,974,865,732	183,872,904,506	236,393,111,542	224,148,074,521	119,677,282,300	10,231,206,815
	Nợ ngắn hạn	70,519,448,379	69,067,815,254	60,619,506,886	72,313,092,800	74,995,186,223	74,292,232,245	97,206,718,731	89,939,041,304	34,445,807,586	10,231,206,815
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	41,958,583,147	56,401,027,147	70,843,755,985	99,378,686,757	79,979,679,509	109,580,672,261	139,186,392,811	134,209,033,217	85,231,474,714	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.56	0.60	0.81	0.73	0.87	1.15	1.16	0.70	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.55	36.34	38.68	52.24	45.06	52.88	73.42	102.76	226.86	42.19
14	Vốn điều lệ	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	230,037,778,400	223,535,752,135	217,961,519,668	211,941,437,043	213,246,562,682	212,023,893,152	206,370,497,792	193,584,250,605	171,234,794,049	160,091,668,824
PNT	Chỉ tiêu	975. PNT. CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	45,482,527,811	15,866,538,263	16,329,269,148	29,488,576,364	34,326,481,976	51,117,334,563	58,035,796,307	18,151,670,579	13,813,121,744	96,195,687,026
	Tăng trưởng doanh thu (%)	186.66	-2.83	-44.63	-14.09	-32.85	-11.92	219.73	31.41	-85.64	212.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.12	0.12	0.24	0.29	0.41	0.47	0.15	0.12	0.80
2	Giá vốn	25,011,147,618	2,409,245,453	4,627,626,697	8,534,855,572	17,111,272,493	33,665,832,503	30,124,394,494	9,537,398,287	6,355,402,286	78,812,915,216
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,471,380,193	13,457,292,810	11,701,642,451	20,953,720,792	17,215,209,483	17,451,502,060	27,911,401,813	8,614,272,292	7,457,719,458	17,382,771,810
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.01	84.82	71.66	71.06	50.15	34.14	48.09	47.46	53.99	18.07
4	Chi phí tài chính	0	0	5,618,534	26,296,916	54,743,603	964,514,331	2,041,351,246	666,185,221	15,913,337	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.03	0.09	0.16	1.89	3.52	3.67	0.12	0.00
5	Chi phí bán hàng	639,000,000	125,008,200	194,000,000	371,121,000	320,325,000	312,960,000	296,184,636	0	0	127,340,960
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.40	0.79	1.19	1.26	0.93	0.61	0.51	0.00	0.00	0.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,843,624,377	9,901,684,123	11,055,713,930	14,360,777,457	16,977,283,341	23,134,724,470	18,199,245,502	25,069,832,307	15,804,578,031	21,768,102,531
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.84	62.41	67.70	48.70	49.46	45.26	31.36	138.11	114.42	22.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,429,526,316	2,726,892,830	439,140,268	6,854,988,596	448,972,615	11,376,112,121	11,008,287,498	20,688,103,865	-5,625,308,399	-4,554,335,628
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	172.45	520.96	-93.59	1,426.82	-96.05	3.34	-46.79	-467.77	23.52	-1,098.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.33	17.19	2.69	23.25	1.31	22.25	18.97	113.97	-40.72	-4.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.46	2.07	0.33	5.61	0.37	9.04	8.86	16.89	-5.03	-3.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,353,416,248	5,404,596,455	4,233,881,957	26,739,690,914	15,637,094,813	13,692,655,760	19,114,155,787	14,320,365,569	30,229,537,949	38,842,873,734
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	93,243,131,781	84,383,479,391	84,314,520,411	73,767,381,705	79,095,827,719	77,124,283,624	60,579,985,645	61,193,035,835	66,048,658,879	58,445,102,470
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	205.01	531.83	516.34	250.16	230.42	150.88	104.38	337.12	478.16	60.76
10	Tồn kho (TK)	43,454,724,481	66,695,311,485	67,308,740,679	68,277,665,602	73,453,223,147	83,412,588,194	110,122,987,081	115,453,402,945	64,734,767,622	35,360,300,576
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	95.54	420.35	412.20	231.54	213.98	163.18	189.75	636.05	468.65	36.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,397,343,450	17,331,070,268	17,198,074,359	17,212,850,950	17,212,850,950	17,148,026,950	17,233,002,470	18,260,163,690	18,260,163,690	19,116,607,602
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.61	0.92	0.95	1.71	1.99	2.98	3.37	0.99	0.76	5.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	23,362,003,582	23,343,763,582	23,325,523,582	23,307,283,582	23,289,043,582	33,950,114,082	33,651,374,182	33,640,334,182	33,629,294,182	33,618,254,182
13	Tổng nợ	71,117,904,870	86,869,211,401	87,321,918,276	90,674,274,523	95,341,708,101	112,186,493,839	141,862,474,319	149,596,350,408	151,267,627,088	112,395,110,563
	Nợ ngắn hạn	17,012,789,941	32,655,860,472	33,230,967,347	36,960,025,594	41,345,759,172	53,733,998,559	83,303,617,039	91,690,115,128	96,057,756,117	56,868,498,612
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,105,114,929	54,213,350,929	54,090,950,929	53,714,248,929	53,995,948,929	58,452,495,280	58,558,857,280	57,906,235,280	55,209,870,971	55,526,611,951
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.66	0.66	0.74	0.79	0.89	1.14	1.22	1.35	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	156.36	547.50	534.76	307.49	277.75	219.47	244.44	824.15	1,095.10	116.84
14	Vốn điều lệ	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	135,965,007,320	131,688,293,136	131,805,365,842	122,152,349,689	119,983,394,355	125,783,622,457	124,247,673,948	122,521,658,450	111,771,334,780	120,370,479,819

POB	Chỉ tiêu	976. POB. CTCP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,410,586,886,105	2,216,524,519,768	2,038,251,185,800	978,495,761,192	547,572,439,832	827,318,578,888	761,051,557,055	629,489,859,093	510,933,514,159	684,617,928,160
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.76	8.75	108.30	78.70	-33.81	8.71	20.90	23.20	-25.37	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	21.46	19.52	18.00	8.75	5.02	7.30	6.74	5.66	4.64	5.16
2	Giá vốn	2,349,250,723,295	2,157,211,925,598	1,983,294,453,892	932,964,413,775	514,712,342,259	789,776,066,291	725,178,284,796	601,362,718,223	478,432,764,824	639,949,617,792
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	61,336,162,810	59,312,594,170	54,956,731,908	45,531,347,417	32,860,097,573	37,542,512,597	35,873,272,259	28,127,140,870	32,500,749,335	44,668,310,368
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.54	2.68	2.70	4.65	6.00	4.54	4.71	4.47	6.36	6.52
4	Chi phí tài chính	0	7,441,096	0	0	51,369,863	185,855,739	0	46,649,828	44,652,406	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	48,486,719,055	46,046,519,909	41,385,698,685	32,518,731,282	26,749,967,941	26,244,577,277	26,569,292,919	20,885,932,583	23,198,771,325	35,253,591,706
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.01	2.08	2.03	3.32	4.89	3.17	3.49	3.32	4.54	5.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,384,323,625	11,749,515,608	11,591,727,605	9,713,526,048	7,073,643,813	7,576,161,075	8,235,608,625	7,180,808,246	8,761,187,841	8,699,822,093
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.51	0.53	0.57	0.99	1.29	0.92	1.08	1.14	1.71	1.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,398,915,286	3,412,292,956	2,757,404,107	2,681,522,986	-727,745,242	2,942,418,474	1,917,601,295	1,359,340,638	1,306,029,279	581,106,692
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.00	23.75	2.83	-468.47	-124.73	53.44	41.07	4.08	124.75	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.15	0.14	0.27	-0.13	0.36	0.25	0.22	0.26	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.25	3.00	2.44	2.40	-0.67	2.60	1.70	1.22	1.19	0.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,075,389,252	9,383,217,563	9,997,797,654	8,413,284,260	4,165,840,964	8,449,830,154	8,517,009,702	6,094,834,862	1,973,156,741	6,054,621,462
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	51,789,781,721	49,565,005,341	50,091,421,161	39,228,580,362	25,554,964,852	21,961,538,300	24,178,151,278	27,001,632,549	38,745,006,950	48,353,617,258
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.15	2.24	2.46	4.01	4.67	2.65	3.18	4.29	7.58	7.06
10	Tồn kho (TK)	40,154,416,561	31,056,518,409	15,863,889,137	26,572,501,596	21,320,984,635	33,470,844,302	13,861,656,341	28,788,756,709	20,450,620,459	14,267,968,422
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.67	1.40	0.78	2.72	3.89	4.05	1.82	4.57	4.00	2.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	125,724,100,915	126,189,678,375	124,772,500,692	118,878,756,455	118,695,164,996	117,810,242,942	112,924,663,202	97,304,871,890	81,156,866,008	92,288,437,436
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.17	17.57	16.34	8.23	4.61	7.02	6.74	6.47	6.30	7.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	807,841,553	0	0	0	739,481,573	211,344,090	0	0	1,385,425,702	308,624,000
13	Tổng nợ	68,177,554,953	62,950,963,125	41,806,754,274	42,149,052,349	23,877,299,112	36,509,595,353	23,245,105,372	28,402,892,192	14,125,708,582	17,692,822,928
	Nợ ngắn hạn	68,172,554,953	62,945,963,124	41,132,254,273	41,524,552,349	23,414,799,112	35,947,095,353	22,942,605,372	28,220,392,192	14,028,208,581	12,993,765,652
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,000,000	5,000,001	674,500,001	624,500,000	462,500,000	562,500,000	302,500,000	182,500,000	97,500,001	4,699,057,276
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.55	0.37	0.38	0.22	0.32	0.21	0.26	0.13	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2.83	2.84	2.05	4.31	4.36	4.41	3.05	4.51	2.76	2.58
14	Vốn điều lệ	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	130,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,327,328,583	113,572,658,692	113,225,650,774	111,851,246,670	109,169,723,684	113,259,896,116	112,950,477,643	111,132,602,028	110,160,645,231	132,801,614,498
POM	Chỉ tiêu	977. POM. CTCP Thép Pomina									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			13,017,367,139,582	14,000,249,827,551	9,819,651,542,933	11,995,019,229,497	13,467,326,309,643	11,369,574,627,892	9,296,925,643,428	9,807,578,644,917
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-7.02	42.57	-18.14	-10.93	18.45	22.29	-5.21	-9.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			4.99	3.79	2.80	3.43	3.54	3.37	3.48	4.13
2	Giá vốn			13,441,440,926,946	13,194,723,588,951	9,312,407,023,898	11,785,994,650,430	12,694,315,825,780	10,265,817,003,024	8,659,686,501,198	9,238,990,160,766
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-424,073,787,364	805,526,238,600	507,244,519,035	209,024,579,067	773,010,483,863	1,103,757,624,868	637,239,142,230	568,588,484,151
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-3.26	5.75	5.17	1.74	5.74	9.71	6.85	5.80
4	Chi phí tài chính			556,160,238,753	443,718,254,379	412,853,826,877	374,200,688,675	227,705,562,912	211,833,603,729	216,332,218,447	432,869,470,774
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			4.27	3.17	4.20	3.12	1.69	1.86	2.33	4.41
5	Chi phí bán hàng			47,995,636,087	82,307,627,288	46,072,331,380	39,412,747,114	33,299,006,296	26,627,814,468	34,992,423,184	33,358,113,662
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.37	0.59	0.47	0.33	0.25	0.23	0.38	0.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			120,616,705,325	143,002,587,336	106,238,394,283	111,126,833,570	95,151,739,431	114,493,919,994	77,285,369,966	86,070,874,827
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.93	1.02	1.08	0.93	0.71	1.01	0.83	0.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-1,079,868,045,668	182,529,028,680	15,845,085,051	-309,516,700,290	433,645,942,031	697,702,935,154	301,604,888,042	27,819,524,282
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-691.61	1,051.96	-105.12	-171.38	-37.85	131.33	984.15	-197.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-8.30	1.30	0.16	-2.58	3.22	6.14	3.24	0.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-41.35	4.94	0.45	-8.86	11.40	20.69	11.28	1.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			206,282,951,855	424,202,499,324	93,217,356,440	115,083,879,755	143,297,553,549	158,164,302,074	239,684,165,811	21,776,944,492
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			1,877,429,104,424	2,629,721,925,924	2,972,471,903,426	3,163,795,801,389	3,361,571,918,510	2,740,316,101,328	2,434,554,528,954	1,935,948,153,205
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			14.42	18.78	30.27	26.38	24.96	24.10	26.19	19.74
10	Tồn kho (TK)			1,192,867,613,386	4,745,847,299,309	2,252,213,280,031	3,066,036,668,623	2,735,778,165,629	1,949,506,566,779	1,634,959,274,344	2,175,628,717,094
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			9.16	33.90	22.94	25.56	20.31	17.15	17.59	22.18
11	Nguyên giá tài sản cố định			5,133,055,118,573	6,596,266,201,717	6,554,610,161,761	5,073,641,654,005	5,042,591,471,401	4,991,969,331,964	4,964,488,397,247	4,952,904,973,988
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			2.54	2.12	1.50	2.36	2.67	2.28	1.87	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn			5,411,193,900,190	3,136,520,484,646	2,215,848,938,027	3,020,397,248,622	2,068,897,130,752	32,579,404,796	8,366,796,551	83,982,424,837
13	Tổng nợ			8,420,318,605,047	11,292,458,130,375	7,664,086,973,997	8,304,208,124,231	7,202,265,927,477	4,290,853,443,440	4,375,728,884,243	4,750,700,937,570
	Nợ ngắn hạn			7,679,983,370,014	9,501,978,323,045	6,059,788,047,059	6,730,005,334,876	6,362,523,209,624	4,173,898,154,886	4,061,173,119,283	4,184,301,817,074
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			740,335,235,033	1,790,479,807,330	1,604,298,926,938	1,574,202,789,355	839,742,717,853	116,955,288,554	314,555,764,960	566,399,120,496
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			3.22	3.06	2.18	2.38	1.89	1.27	1.64	2.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			64.69	78.05	69.23	69.23	53.48	37.74	47.07	48.44
14	Vốn điều lệ			2,796,763,360,000	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000	2,433,449,520,000	2,433,449,520,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			2,611,299,194,159	3,692,920,955,856	3,510,391,927,176	3,494,548,842,125	3,805,413,652,334	3,371,940,020,676	2,674,237,085,522	2,372,632,197,480

POS	Chỉ tiêu	978. POS. CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,109,954,735,044	1,676,603,420,447	1,699,140,036,349	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031	1,430,716,777,968	1,222,295,761,452	1,005,764,932,087	1,860,774,337,888	4,318,446,656,337
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	25.85	-1.33	-18.86	-38.45	137.79	17.05	-45.95		-56.91	-18.16
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.64	2.18	2.25	2.75	4.15	1.89	1.63	1.32	2.18	4.96
2	Giá vốn	2,011,709,363,688	1,633,773,559,587	1,676,664,132,088	1,981,935,559,933	3,160,025,720,704	1,329,507,671,476	1,161,229,896,254	937,406,124,929	1,724,261,428,367	4,058,862,819,457
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	98,245,371,356	42,829,860,860	22,475,904,261	112,177,772,864	242,111,261,327	101,209,106,492	61,065,865,198	68,358,807,158	136,512,909,521	259,583,836,880
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.66	2.55	1.32	5.36	7.12	7.07	5.00	6.80	7.34	6.01
4	Chi phí tài chính	8,155,218,580	5,873,084,322	6,031,562,004	2,392,123,438	952,169,496	2,039,269,305	2,002,040,662	6,322,028,236	15,998,652,356	36,698,976,888
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.39	0.35	0.35	0.11	0.03	0.14	0.16	0.63	0.86	0.85
5	Chi phí bán hàng	1,274,445,732	1,141,705,048	760,715,505	16,026,724,294	26,280,716,546	17,063,182,884	13,881,065,138	10,329,091,012	14,405,041,284	17,849,854,490
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.06	0.07	0.04	0.77	0.77	1.19	1.14	1.03	0.77	0.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,154,011,334	33,862,509,229	16,111,869,749	79,846,114,809	115,190,218,178	65,510,421,414	58,645,362,296	48,240,795,246	60,779,773,689	93,802,642,753
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.76	2.02	0.95	3.81	3.39	4.58	4.80	4.80	3.27	2.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	86,643,854,016	52,566,503,769	32,979,748,665	25,650,386,036	101,547,480,758	42,905,173,902	14,535,916,821	26,202,156,627	56,894,378,457	121,729,819,908
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	64.83	59.39	28.57	136.68	-74.74	195.17	-44.52	-53.95	-53.26	-72.90
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.11	3.14	1.94	1.22	2.98	3.00	1.19	2.61	3.06	2.82
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.86	6.84	4.36	3.36	12.40	5.68	1.94	3.43	6.68	13.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,236,396,543,921	871,685,551,650	590,140,743,776	452,049,619,699	510,531,947,825	639,075,468,356	562,369,331,847	588,668,289,707	502,296,265,637	500,419,938,067
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	695,086,665,158	466,893,802,092	653,602,715,370	865,411,453,863	1,412,215,586,420	347,275,522,615	392,596,255,625	602,255,128,068	937,467,811,120	1,311,209,531,851
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	32.94	27.85	38.47	41.33	41.51	24.27	32.12	59.88	50.38	30.36
10	Tồn kho (TK)	44,475,159,221	40,526,426,277	81,970,949,674	106,903,105,331	254,641,950,170	54,914,730,913	22,018,365,895	90,604,543,818	45,822,656,556	119,539,788,830
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.11	2.42	4.82	5.10	7.48	3.84	1.80	9.01	2.46	2.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,067,085,483,678	1,001,539,007,777	933,534,853,306	887,192,755,617	881,419,724,109	823,775,472,320	817,965,123,025	817,681,823,025	818,961,207,025	813,443,454,591
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.98	1.67	1.82	2.36	3.86	1.74	1.49	1.23	2.27	5.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,812,500,000	13,921,523,488	1,812,500,000	0	0	0	0	0	1,058,054,211	0
13	Tổng nợ	1,400,590,988,709	796,247,982,922	693,083,000,701	777,430,262,965	1,506,893,632,152	361,487,122,583	333,894,921,539	652,346,303,564	876,240,782,536	1,366,265,101,522
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,214,619,966,437	750,527,350,088	674,534,951,776	750,616,336,970	1,485,501,286,962	355,612,615,366	318,890,966,056	601,814,369,464	833,235,255,112	1,319,905,501,522
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	185,971,022,272	45,720,632,834	18,548,048,925	26,813,925,995	21,392,345,190	5,874,507,217	15,003,955,483	50,531,934,100	43,005,527,424	46,359,600,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.75	1.04	0.92	1.02	1.84	0.48	0.45	0.86	1.03	1.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	66.38	47.49	40.79	37.12	44.29	25.27	27.32	64.86	47.09	31.64
14	Vốn điều lệ	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	798,153,456,721	768,789,602,705	756,473,098,936	762,393,350,271	819,116,734,815	755,906,196,090	748,401,022,188	762,830,358,910	852,128,202,283	871,233,823,826
POT	Chỉ tiêu	979. POT. CTCP Thiết bị Bưu điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,618,372,119,969	1,157,718,483,153	1,481,192,077,495	1,124,991,619,475	1,078,676,867,703	1,191,475,848,323	1,645,364,259,623	1,727,448,232,207	1,270,915,045,505	1,625,503,434,382
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	39.79	-21.84	31.66	4.29	-9.47	-27.59	-4.75	35.92	-21.81	181.08
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	5.28	3.72	4.58	3.43	3.29	3.68	5.08	5.34	4.01	5.19
2	Giá vốn	1,512,893,781,092	1,044,504,431,153	1,317,867,286,947	981,589,947,443	936,219,652,542	1,026,086,283,833	1,447,138,134,863	1,501,171,308,747	1,075,960,899,020	1,390,246,024,124
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	105,478,338,877	113,214,052,000	163,324,790,548	143,401,672,032	142,457,215,161	165,389,564,490	198,226,124,760	226,276,923,460	194,954,146,485	235,257,410,258
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.52	9.78	11.03	12.75	13.21	13.88	12.05	13.10	15.34	14.47
4	Chi phí tài chính	39,473,072,136	53,748,432,243	48,718,647,780	33,178,484,351	37,256,004,531	40,475,002,692	35,727,700,545	23,886,493,567	27,388,773,873	24,617,946,267
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.44	4.64	3.29	2.95	3.45	3.40	2.17	1.38	2.16	1.51
5	Chi phí bán hàng	8,176,681,661	6,236,502,541	24,690,692,957	33,159,484,316	33,322,162,492	31,768,887,689	48,600,514,737	91,942,638,968	83,521,514,726	127,216,433,970
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.51	0.54	1.67	2.95	3.09	2.67	2.95	5.32	6.57	7.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,988,116,110	50,508,520,717	72,518,597,527	62,437,540,579	56,592,746,360	67,949,376,046	70,653,231,195	71,300,816,732	55,456,621,469	50,689,142,180
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.46	4.36	4.90	5.55	5.25	5.70	4.29	4.13	4.36	3.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,359,281,176	2,613,478,462	13,906,456,457	13,255,261,535	18,063,410,157	17,983,151,949	32,737,299,494	31,651,289,084	25,333,839,619	27,854,492,801
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	28.54	-81.21	4.91	-26.62	0.45	-45.07	3.43	24.94	-9.05	137.25
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.21	0.23	0.94	1.18	1.67	1.51	1.99	1.83	1.99	1.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.09	0.84	4.30	4.04	5.50	5.55	10.12	9.79	7.99	8.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	111,290,657,086	62,417,912,229	202,154,626,872	179,086,459,105	188,423,825,436	69,545,240,994	130,939,792,814	164,582,006,512	180,027,021,209	175,722,571,892
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	870,835,882,277	644,505,705,741	675,029,732,043	578,174,544,755	531,339,677,340	748,559,888,426	674,438,184,899	1,146,217,110,812	365,748,810,015	640,507,363,013
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	53.81	55.67	45.57	51.39	49.26	62.83	40.99	66.35	28.78	39.40
10	Tồn kho (TK)	380,841,534,035	347,366,178,627	329,118,007,425	259,123,787,555	187,110,759,351	234,858,620,370	300,902,704,078	235,053,997,897	233,689,921,990	332,516,490,182
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	23.53	30.00	22.22	23.03	17.35	19.71	18.29	13.61	18.39	20.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	293,703,881,642	300,917,068,020	301,152,548,584	303,498,158,192	598,971,010,167	581,421,657,086	259,131,343,396	240,140,992,961	229,794,773,370	211,400,226,620
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.51	3.85	4.92	3.71	1.80	2.05	6.35	7.19	5.53	7.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	824,077,443,966	818,703,209,701	814,922,673,478	811,466,322,209	681,720,833,036	700,535,777,869	981,502,060,716	98,142,266,767	74,711,016,183	64,288,109,981
13	Tổng nợ	2,233,068,307,703	1,970,679,116,944	2,148,717,786,548	1,985,097,387,549	1,768,334,143,496	1,971,480,156,511	2,016,786,995,990	1,518,671,672,156	744,474,850,491	1,106,485,660,873
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,231,915,037,626	1,003,220,435,223	1,174,216,547,708	980,939,810,679	941,147,302,417	972,449,788,110	963,487,568,414	1,059,620,178,235	481,478,707,101	856,579,764,933
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,001,153,270,077	967,458,681,721	974,501,238,840	1,004,157,576,870	827,186,841,079	999,030,368,401	1,053,299,427,576	459,051,493,921	262,996,143,390	249,905,895,940
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	7.28	6.34	6.64	6.05	5.39	6.08	6.23	4.70	2.35	3.53
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	137.94	170.22	145.07	176.45	163.94	165.47	122.57	87.91	58.58	68.07
14	Vốn điều lệ	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	306,790,385,156	310,885,906,946	323,535,635,792	328,168,013,167	328,202,512,557	324,076,753,564	323,628,903,713	323,272,565,077	316,969,608,391	313,376,104,573

POV	Chi tiêu	980. POV. CTCP Xăng dầu Dầu khi Vũng Áng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,478,140,069,090	3,893,811,958,261	3,443,343,542,902	1,726,867,462,656	1,153,129,241,161	2,082,943,867,122	2,267,294,284,014	1,734,158,115,733	1,241,614,791,126	1,767,055,010,822
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.01	13.08	99.40	49.75	-44.64	-8.13	30.74	39.67	-29.74	-36.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	24.41	21.47	19.18	9.46	7.23	12.36	13.48	11.03	7.90	11.65
2	Giá vốn	4,343,899,248,870	3,788,483,609,035	3,341,540,106,259	1,645,734,467,665	1,110,411,341,874	2,023,149,848,469	2,196,900,985,091	1,673,192,104,449	1,183,844,875,288	1,705,034,729,177
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	134,240,820,220	105,328,349,226	101,803,436,643	81,132,994,991	42,717,899,287	59,794,018,653	70,393,298,923	60,966,011,284	57,769,915,838	62,020,281,645
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.00	2.71	2.96	4.70	3.70	2.87	3.10	3.52	4.65	3.51
4	Chi phí tài chính	776,564,081	1,585,436,755	1,194,749,575	1,815,485,451	4,305,989,147	4,208,764,912	3,428,301,819	3,066,103,417	1,879,585,183	3,161,714,801
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.04	0.03	0.11	0.37	0.20	0.15	0.18	0.15	0.18
5	Chi phí bán hàng	109,309,891,155	81,438,504,679	71,741,785,371	47,575,201,356	40,917,016,903	44,675,958,235	45,358,027,349	46,788,718,304	42,147,298,675	49,633,278,210
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	2.09	2.08	2.76	3.55	2.14	2.00	2.70	3.39	2.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,319,883,867	11,962,954,288	11,631,392,376	6,036,715,439	5,067,757,353	5,231,273,312	8,910,895,793	6,142,007,280	5,689,896,177	9,715,538,134
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.28	0.31	0.34	0.35	0.44	0.25	0.39	0.35	0.46	0.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,044,879,292	14,147,750,878	20,332,575,185	24,244,394,827	285,491,655	12,235,946,570	18,909,116,652	7,898,810,743	8,769,619,004	12,974,808,228
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.00	-30.42	-16.13	8,392.16	-97.67	-35.29	139.39	-9.93	-32.41	-3.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.36	0.59	1.40	0.02	0.59	0.83	0.46	0.71	0.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.48	7.80	11.33	13.27	0.18	7.26	11.24	5.02	5.58	8.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,643,808,921	6,121,025,339	6,630,780,824	5,677,717,769	5,646,116,036	2,578,090,624	3,362,089,663	2,372,194,113	2,402,530,102	2,417,153,987
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	115,797,386,375	106,721,142,645	93,122,876,897	100,168,005,931	54,048,628,842	105,326,832,078	59,795,782,414	68,698,436,239	76,258,455,754	51,133,556,677
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.59	2.74	2.70	5.80	4.69	5.06	2.64	3.96	6.14	2.89
10	Tồn kho (TK)	114,612,486,419	42,344,826,377	37,757,502,096	51,231,485,513	24,029,378,988	60,412,952,718	13,490,778,507	44,552,319,264	21,227,532,161	8,178,906,698
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.56	1.09	1.10	2.97	2.08	2.90	0.60	2.57	1.71	0.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	351,600,315,104	349,987,699,543	346,969,179,221	333,836,490,021	325,356,797,237	325,003,710,514	309,032,756,193	299,132,491,388	287,364,168,555	262,333,275,651
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.74	11.13	9.92	5.17	3.54	6.41	7.34	5.80	4.32	6.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,134,357,805	1,078,793,915	998,447,674	998,447,674	1,989,142,459	1,449,769,561	970,516,429	3,137,086,338	952,607,827	7,310,787,330
13	Tổng nợ	274,904,289,302	189,699,560,517	172,845,404,695	159,610,580,816	116,400,421,896	206,970,013,949	115,521,280,153	169,819,423,375	143,129,731,043	102,800,572,095
	Nợ ngắn hạn	272,900,582,135	182,442,799,450	161,678,351,961	148,045,759,282	99,252,461,339	185,617,439,736	91,281,156,583	142,688,057,504	122,561,620,948	84,364,321,495
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,003,707,167	7,256,761,067	11,167,052,734	11,564,821,534	17,147,960,557	21,352,574,213	24,240,123,570	27,131,365,871	20,568,110,095	18,436,250,600
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.05	0.96	0.87	0.73	1.23	0.69	1.08	0.91	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6.14	4.87	5.02	9.24	10.09	9.94	5.10	9.79	11.53	5.82
14	Vốn điều lệ	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	183,419,712,343	181,383,817,002	179,517,872,124	182,638,061,525	159,417,066,697	168,580,060,579	168,258,593,261	157,248,287,352	157,235,601,171	151,727,204,335
POW	Chi tiêu	981. POW. Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	30,305,634,268,649	28,329,357,578,690	28,224,118,055,975	24,560,949,330,329	29,731,733,707,513	35,375,969,171,183	14,835,199,327,861	29,710,052,036,602	28,211,760,241,077	23,230,377,513,250
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.98	0.37	14.91	-17.39	-15.95	138.46	-50.07	5.31	21.44	-4.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.87	0.83	0.85	0.79	0.95	1.20	0.55	1.07	1.05	0.89
2	Giá vốn	28,307,964,591,490	25,625,106,577,337	24,498,013,951,665	22,020,951,407,015	25,151,638,635,576	30,233,372,702,614	13,075,124,797,360	24,787,388,453,150	24,429,210,375,371	18,062,927,935,935
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,997,669,677,159	2,704,251,001,353	3,726,104,104,310	2,539,997,923,314	4,580,095,071,937	5,142,596,468,569	1,760,074,530,501	4,922,663,583,452	3,782,549,865,706	5,167,449,577,315
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.59	9.55	13.20	10.34	15.40	14.54	11.86	16.57	13.41	22.24
4	Chi phí tài chính	845,430,985,696	729,647,124,365	591,786,538,077	652,802,199,566	999,377,552,484	1,323,606,244,635	1,031,822,777,468	1,806,019,642,897	1,798,362,520,023	2,828,040,681,438
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.79	2.58	2.10	2.66	3.36	3.74	6.96	6.08	6.37	12.17
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	9,426,420,660	35,159,174,296	27,018,625,533	10,839,566,997	16,218,414,053	17,072,384,265	17,083,427,539
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.04	0.12	0.08	0.07	0.05	0.06	0.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	877,790,745,775	1,268,124,055,600	867,603,382,318	130,934,373,388	1,174,311,774,374	1,169,337,101,447	358,522,593,396	799,216,104,000	738,773,511,955	988,574,274,108
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.90	4.48	3.07	0.53	3.95	3.31	2.42	2.69	2.62	4.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,211,341,955,166	1,282,942,141,418	2,552,928,570,147	2,052,153,151,417	2,662,666,084,524	2,879,956,915,528	575,194,252,459	2,601,688,600,924	1,517,444,971,700	1,386,081,808,174
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.58	-49.75	24.40	-22.93	-7.54	400.69	-77.89	71.45	9.48	-49.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.00	4.53	9.05	8.36	8.96	8.14	3.88	8.76	5.38	5.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.49	3.76	7.67	6.59	8.52	9.75	2.15	9.38	5.66	5.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,676,220,153,605	10,830,557,983,672	9,901,543,784,689	8,754,910,463,498	7,858,295,506,867	5,741,198,121,310	3,361,367,967,839	3,304,786,205,936	4,731,040,146,239	6,223,487,453,667
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,873,163,177,188	14,560,455,738,875	12,537,524,330,624	5,799,389,305,021	7,195,677,600,318	8,728,590,423,721	7,530,962,791,986	6,743,874,836,373	10,229,639,967,314	5,848,082,870,379
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.18	51.40	44.42	23.61	24.20	24.67	50.76	22.70	36.26	25.17
10	Tồn kho (TK)	1,795,106,165,854	2,167,403,571,132	2,085,774,441,788	1,837,762,461,182	1,727,999,115,630	1,425,115,236,169	4,186,613,364,909	3,533,224,329,510	3,346,817,542,441	3,700,532,202,750
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.92	7.65	7.39	7.48	5.81	4.03	28.22	11.89	11.86	15.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	70,534,998,041,647	69,803,122,582,501	69,759,416,566,918	69,669,576,957,275	69,598,352,871,053	69,507,844,267,015	69,293,799,627,813	69,203,052,718,707	68,968,940,475,787	67,715,533,939,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.41	0.40	0.35	0.43	0.51	0.21	0.43	0.41	0.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,758,833,869,004	9,031,969,199,854	935,634,370,310	405,420,688,181	250,987,647,245	220,091,508,176	377,538,888,628	290,490,453,714	281,213,992,597	564,968,570,683
13	Tổng nợ	45,234,397,818,896	36,242,661,143,689	23,560,794,352,453	21,851,540,246,332	22,783,553,220,099	26,188,243,086,098	31,296,044,641,920	32,859,468,717,682	42,935,488,143,497	45,306,992,965,586
	Nợ ngắn hạn	33,457,348,745,405	26,785,158,579,904	18,325,681,327,490	16,811,277,946,288	16,479,836,233,321	17,065,550,728,200	17,570,678,653,190	13,868,303,557,777	18,077,617,682,718	17,353,614,331,663
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,777,049,073,491	9,457,502,563,785	5,235,113,024,963	5,040,262,300,044	6,303,716,986,778	9,122,692,357,898	13,725,365,988,730	18,991,165,159,905	24,857,870,460,779	27,953,378,633,923
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.30	1.06	0.71	0.70	0.73	7.49	1.17	1.19	1.60	1.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	149.26	127.93	83.48	76.63	76.63	80.03	210.96	110.60	152.19	195.03
14	Vốn điều lệ	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	21,774,301,577,676	21,774,301,577,676	21,774,301,577,676
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,680,634,910,666	34,119,429,170,920	33,281,450,502,337	31,125,377,710,593	31,266,593,379,474	29,534,382,423,010	26,815,384,955,765	27,723,894,462,900	26,796,730,451,344	25,975,856,664,686

PPC	Chỉ tiêu	982. PPC. CTCP Nhiệt điện Phả Lại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,681,064,352,700	5,813,760,220,061	5,265,601,632,028	3,868,169,547,310	7,929,383,128,819	8,182,925,335,631	7,116,831,965,809	6,235,981,560,327	5,865,840,752,572	7,664,947,910,231
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.12	10.41	36.13	-51.22	-3.10	14.98	14.13	6.31	-23.47	2.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.70	1.16	1.05	0.80	1.22	1.37	1.26	1.14	1.09	1.34
2	Giá vốn	7,453,083,514,206	5,777,306,693,477	4,892,916,201,756	4,101,719,921,770	6,920,070,149,562	6,904,567,813,675	5,969,677,400,843	5,445,269,600,925	5,397,628,888,893	6,701,331,013,762
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	227,980,838,494	36,453,526,584	372,685,430,272	-233,550,374,460	1,009,312,979,257	1,278,357,521,956	1,147,154,564,966	790,711,959,402	468,211,863,679	963,616,896,469
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.97	0.63	7.08	-6.04	12.73	15.62	16.12	12.68	7.98	12.57
4	Chi phí tài chính	3,120,557,355	-825,719,205	2,622,681,836	24,082,105,363	6,632,011,758	-14,687,061,772	-114,551,881,898	119,937,680,022	253,577,896,838	733,022,458,924
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	-0.01	0.05	0.62	0.08	-0.18	-1.61	1.92	4.32	9.56
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	140,198,970,406	116,842,404,736	119,483,288,880	86,738,774,829	80,938,315,202	75,226,267,402	88,785,391,307	80,673,450,670	87,339,442,472	103,650,929,242
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.83	2.01	2.27	2.24	1.02	0.92	1.25	1.29	1.49	1.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	427,065,519,869	380,102,277,161	487,450,769,328	216,187,739,296	1,011,036,144,487	1,260,867,471,637	1,122,451,954,727	853,998,499,818	598,968,319,969	565,771,121,900
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.36	-22.02	125.48	-78.62	-19.81	12.33	31.43	42.58	5.87	-46.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.56	6.54	9.26	5.59	12.75	15.41	15.77	13.69	10.21	7.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.44	7.59	9.72	4.45	15.59	21.14	19.87	15.59	11.15	9.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,465,520,493	123,485,928,018	150,340,860,070	1,141,546,317,489	1,788,399,825,071	1,300,627,598,805	1,323,402,399,271	758,919,479,866	2,887,870,748,740	3,108,220,698,303
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,837,988,295,371	1,978,018,472,289	2,027,343,592,383	796,680,900,597	1,746,070,169,167	2,250,719,748,799	2,362,158,380,535	2,259,537,240,122	2,662,374,471,332	2,199,610,838,721
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.93	34.02	38.50	20.60	22.02	27.51	33.19	36.23	45.39	28.70
10	Tồn kho (TK)	682,317,977,951	709,143,601,882	496,386,074,503	500,636,692,263	696,960,373,839	656,780,325,397	236,586,410,479	551,615,005,970	383,564,482,713	660,122,495,795
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.88	12.20	9.43	12.94	8.79	8.03	3.32	8.85	6.54	8.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,614,955,984,174	13,610,174,993,192	13,598,474,100,423	13,594,338,447,324	13,482,558,481,796	13,430,313,570,646	13,405,423,203,458	13,392,457,591,910	13,380,203,267,171	13,460,011,147,034
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.43	0.39	0.28	0.59	0.61	0.53	0.47	0.44	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,939,603,933	25,579,843,626	27,464,934,308	31,075,547,779	26,167,124,036	74,790,690,168	54,563,484,662	384,664,348,918	380,035,835,353	305,314,133,232
13	Tổng nợ	1,009,356,204,934	767,100,345,273	609,077,900,582	594,317,517,802	749,779,730,224	1,290,794,292,241	1,324,976,290,623	2,071,503,115,178	5,352,300,604,686	5,330,328,449,828
	Nợ ngắn hạn	1,009,356,204,934	767,100,345,273	609,077,900,582	594,317,517,802	749,779,730,224	1,290,794,292,241	1,324,976,290,623	2,071,503,115,178	5,352,300,604,686	5,330,328,449,828
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.15	0.12	0.12	0.12	0.22	0.23	0.38	1.00	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.14	13.19	11.57	15.36	9.46	15.77	18.62	33.22	91.25	69.54
14	Vốn điều lệ	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,524,331,964,197	5,010,817,583,721	5,016,454,954,235	4,854,248,648,967	6,483,923,759,788	5,964,840,942,326	5,649,965,297,689	5,476,943,978,345	5,372,813,580,532	5,738,946,443,753
PPE	Chỉ tiêu	983. PPE. CTCP Tư vấn đầu tư PP Enterprise									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,931,863,377	4,356,761,838	1,800,000,000	5,351,711,468	64,842,676,482	1,502,663,687	7,733,857,899	368,136,519	1,836,569,695	35,795,231,722
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.20	142.04	-66.37	-91.75	4,215.18	-80.57	2,000.81	-79.96	-94.87	95.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.39	0.17	0.63	8.23	0.19	0.70	0.04	0.13	1.77
2	Giá vốn	4,879,745,505	4,309,090,610	0	5,051,774,080	64,340,178,297	1,123,792,966	3,343,295,146	155,676,819	2,000,541,672	22,342,766,197
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,117,872	47,671,228	1,800,000,000	299,937,388	502,498,185	378,870,721	4,390,562,753	212,459,700	-163,971,977	13,452,855,525
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.06	1.09	100.00	5.60	0.77	25.21	56.77	57.71	-8.93	37.58
4	Chi phí tài chính	690,950,274	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	18,000,000	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	622,315,177	330,420,907	286,632,402	-394,225,821	309,941,253	3,728,451,528	1,718,168,280	2,347,571,717	4,594,751,434	5,094,813,410
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.62	7.58	15.92	-7.37	0.48	248.12	22.22	637.69	250.18	14.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,069,036,505	744,092,731	1,863,742,036	675,186,562	153,774,172	-3,292,894,306	941,949,364	-3,967,603,801	-4,769,367,095	6,272,650,008
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	312.45	-60.08	176.03	339.08	-104.67	-449.58	-123.74	-16.81	-176.03	44.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	62.23	17.08	103.54	12.62	0.24	-219.14	12.18	-1,077.75	-259.69	17.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.57	6.67	17.90	7.90	1.95	-42.64	8.55	-39.39	-32.47	30.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,584,764,211	3,391,407,676	80,929,602	456,489,459	32,868,691	106,231,876	1,236,188,627	4,515,597,246	5,695,498,327	76,880,179
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	620,348,251	7,699,094,068	18,240,112,340	17,725,228,672	48,883,757,582	13,318,410,716	17,969,841,009	10,606,252,060	13,825,060,438	30,595,180,656
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.58	176.72	1,013.34	331.21	75.39	886.32	232.35	2,881.06	752.77	85.47
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	228,338,842	25,309,218	0	1,484,995,028
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.95	6.87	0.00	4.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	62,860,350	62,860,350	62,860,350	525,112,545	525,112,545	525,112,545	525,112,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	85.14	1,031.54	23.90	14.73	0.70	3.50	68.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,548,737,107	4,949,270,351	7,909,064,395	9,682,106,782	41,046,083,457	5,719,851,672	8,562,352,237	5,667,629,605	5,431,097,615	11,959,963,677
	Nợ ngắn hạn	2,548,737,107	4,949,270,351	7,909,064,395	9,682,106,782	41,046,083,457	5,719,851,672	8,268,352,237	5,373,629,605	5,137,097,615	11,959,963,677
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	294,000,000	294,000,000	294,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.44	0.76	1.13	5.21	0.74	0.78	0.56	0.37	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.68	113.60	439.39	180.92	63.30	380.65	110.71	1,539.55	295.72	33.41
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,227,907,575	11,158,871,070	10,414,778,339	8,551,036,303	7,875,849,741	7,722,075,569	11,014,969,875	10,073,020,511	14,688,346,895	20,275,901,443

PPH	Chi tiêu	984. PPH. Tổng Công ty cổ phần Phong Phú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,232,677,430,682	1,749,381,396,637	1,743,405,763,866	1,652,139,499,820	2,099,133,368,320	3,335,691,715,342	3,499,309,851,907	3,020,622,473,682	3,237,786,817,925	3,882,406,484,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.63	0.34	5.52	-21.29	-37.07	-4.68	15.85	-6.71	-16.60	-7.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.01	0.98	0.89	1.29	2.17	2.08	1.83	1.99	2.68
2	Giá vốn	1,803,527,972,601	1,401,637,434,862	1,393,246,121,890	1,363,527,050,926	1,859,225,780,060	3,045,489,379,045	3,204,731,983,938	2,734,373,558,897	2,780,157,489,627	3,475,617,041,262
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	429,149,458,081	347,743,961,775	350,159,641,976	288,612,448,894	239,907,588,260	290,202,336,297	294,577,867,969	286,248,914,785	457,629,328,298	406,789,443,044
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.22	19.88	20.08	17.47	11.43	8.70	8.42	9.48	14.13	10.48
4	Chi phí tài chính	103,476,344,756	87,735,875,529	100,560,541,854	47,544,143,799	93,926,136,607	166,228,757,659	160,848,745,367	151,503,506,659	133,540,393,624	194,043,854,790
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.63	5.02	5.77	2.88	4.47	4.98	4.60	5.02	4.12	5.00
5	Chi phí bán hàng	88,390,177,071	77,059,549,951	64,690,293,031	62,292,459,070	75,781,659,438	148,335,323,513	131,320,830,866	110,628,389,084	106,296,752,802	98,483,529,190
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.96	4.40	3.71	3.77	3.61	4.45	3.75	3.66	3.28	2.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	258,205,156,184	221,824,872,170	188,326,180,572	180,487,717,502	138,419,467,250	206,554,481,147	180,433,531,876	193,169,547,435	275,649,752,802	190,911,438,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.56	12.68	10.80	10.92	6.59	6.19	5.16	6.40	8.51	4.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	380,540,974,849	316,743,134,782	476,951,748,250	342,875,300,525	283,420,488,682	203,697,682,482	217,613,042,568	187,218,918,156	272,264,521,922	196,162,798,203
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.14	-33.59	39.10	20.98	39.14	-6.39	16.23	-31.24	38.80	-2.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.04	18.11	27.36	20.75	13.50	6.11	6.22	6.20	8.41	5.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.20	18.27	26.74	18.55	17.38	13.23	12.94	11.34	16.71	13.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	669,469,373,263	564,730,043,010	345,369,002,941	78,158,052,726	98,888,303,699	62,686,638,968	47,702,976,496	71,945,305,698	105,575,358,513	115,201,205,897
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	489,715,825,856	495,303,760,934	461,098,469,443	873,348,996,176	920,757,389,339	1,376,035,312,046	1,473,840,938,469	1,313,870,197,314	1,359,914,641,509	1,469,876,334,560
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.93	28.31	26.45	52.86	43.86	41.25	43.50	42.00	42.00	37.86
10	Tồn kho (TK)	601,007,721,345	595,755,494,721	573,439,047,155	516,187,567,907	538,172,811,672	992,535,410,792	1,336,981,439,923	996,492,838,439	725,636,172,048	688,759,037,226
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.92	34.06	32.89	31.24	25.64	29.76	38.21	32.99	22.41	17.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,287,317,961,521	2,301,518,088,117	2,155,310,441,474	2,144,355,690,253	2,163,734,576,993	2,152,127,526,231	3,347,918,755,458	2,879,351,472,459	2,508,810,816,322	2,436,615,716,623
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.98	0.76	0.81	0.77	0.97	1.55	1.05	1.05	1.29	1.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,882,372,470	1,703,961,819	88,002,516,932	71,959,401,835	261,207,170,289	17,822,149,822	82,324,475,524	385,000,650,535	409,423,525,744	128,095,893,635
13	Tổng nợ	1,695,033,301,995	1,805,267,530,477	1,634,805,438,440	1,917,037,854,865	2,149,687,914,049	2,994,898,343,815	3,746,468,991,852	3,661,195,656,704	3,222,361,919,692	3,137,503,621,801
	Nợ ngắn hạn	1,072,855,779,140	1,209,790,239,271	917,588,717,501	990,456,333,552	1,120,238,358,876	1,896,100,193,319	2,393,068,886,493	1,996,447,764,355	1,659,106,043,134	1,938,265,379,213
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	622,177,522,855	595,477,291,206	717,216,720,939	926,581,521,313	1,029,449,555,173	1,098,798,150,496	1,353,400,105,359	1,664,747,892,349	1,563,255,876,558	1,199,238,242,588
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.04	0.92	1.04	1.32	1.94	2.23	2.22	1.98	2.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	75.92	103.19	93.77	116.03	102.41	89.78	107.06	121.21	99.52	80.81
14	Vốn điều lệ	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	733,505,810,000	733,505,810,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,884,018,751,340	1,733,511,929,324	1,783,772,993,715	1,848,583,409,070	1,630,537,744,656	1,540,237,377,383	1,681,378,529,273	1,650,532,893,456	1,629,522,417,614	1,450,329,818,881
PPI	Chi tiêu	985. PPI. CTCP Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				113,126,359,660	-5,956,732,418	7,022,440,059	46,751,734,726	39,224,701,097	249,388,202,035	439,297,779,140
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-1,999.13	-184.82	-84.98	19.19	-84.27	-43.23	24.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				#DIV/0!	0.05	0.11	0.18	0.09	0.49	0.81
2	Giá vốn				135,237,406,752	152,191,142,649	48,902,309,719	60,248,034,737	50,745,692,849	242,385,047,263	380,404,453,937
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-22,111,047,092	-158,147,875,067	-41,879,869,660	-13,496,300,011	-11,520,991,752	7,003,154,772	58,893,325,203
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-19.55	2,654.94	-596.37	-28.87	-29.37	2.81	13.41
4	Chi phí tài chính					13,562,285,918	8,855,252,461	23,267,002,406	4,381,625,600	8,947,428,452	7,810,918,316
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	-227.68	126.10	49.77	11.17	3.59	1.78
5	Chi phí bán hàng					0	185,000,000	99,000,000	0	19,980,000	63,150,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	2.63	0.21	0.00	0.01	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)					9,270,603,065	146,761,021,907	123,805,526,115	64,931,561,229	31,080,704,806	13,798,557,204
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.00	-155.63	2,089.89	264.81	165.54	12.46	3.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					-180,274,631,647	-197,690,535,865	-160,300,509,109	-84,661,855,936	-37,275,171,810	28,823,768,967
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-100.00	-8.81	23.32	89.34	127.13	-229.32	25.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.00	3,026.40	-2,815.13	-342.88	-215.84	-14.95	6.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				#DIV/0!	155.43	-307.51	-61.19	-20.08	-7.36	5.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền					244,229,609	680,975,997	705,815,860	1,610,416,267	2,334,355,863	27,857,017,893
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)					6,093,334,315	17,468,089,331	48,007,861,776	119,658,434,331	242,870,082,530	257,935,001,494
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				0.00	-102.29	248.75	102.69	305.06	97.39	58.72
10	Tồn kho (TK)					15,383,923,227	15,383,923,227	22,000,250,183	42,759,824,266	50,812,312,222	19,792,425,039
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				0.00	-258.26	219.07	47.06	109.01	20.37	4.51
11	Nguyên giá tài sản cố định					11,402,053,953	13,683,700,166	14,641,345,972	23,850,063,058	24,980,221,801	45,652,255,510
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	-0.52	0.51	3.19	1.64	9.98	9.62
12	Tài sản dở dang dài hạn					132,075,399,923	253,752,945,788	273,177,170,657	270,191,575,829	237,306,757,428	396,387,519,144
13	Tổng nợ				0	332,221,387,400	347,276,530,357	362,306,895,213	401,630,875,377	501,648,833,941	753,243,494,262
	Nợ ngắn hạn					199,257,493,274	215,869,538,688	229,168,824,452	248,035,936,184	317,031,272,609	315,986,592,639
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					132,963,894,126	131,406,991,669	133,138,070,761	153,594,939,193	184,617,561,332	437,256,901,623
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				#DIV/0!	-2.86	5.40	1.38	0.95	0.99	1.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				0.00	-5,577.24	4,945.24	774.96	1,023.92	201.15	171.47
14	Vốn điều lệ				482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					-115,987,142,435	64,287,489,212	261,978,025,077	421,709,282,785	506,371,138,721	545,177,863,171

PPP	Chỉ tiêu	986. PPP. CTCP Dược phẩm Phong Phú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	137,547,862,537	152,171,933,736	150,574,932,052	133,289,268,789	116,921,908,359	151,110,977,500	125,528,998,485	131,915,448,837	120,904,354,921	99,313,771,880
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-9.61	1.06	12.97	14.00	-22.63	20.38	-4.84	9.11	21.74	-7.88
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.02	1.17	1.21	1.14	1.09	1.42	1.32	1.77	1.64	1.83
2	Giá vốn	91,143,638,501	103,015,632,764	99,353,793,042	88,058,235,200	80,653,104,412	111,496,190,749	97,459,523,377	104,119,740,594	97,449,861,210	80,544,202,573
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	46,404,224,036	49,156,300,972	51,221,139,010	45,231,033,589	36,268,803,947	39,614,786,751	28,069,475,108	27,795,708,243	23,454,493,711	18,769,569,307
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	33.74	32.30	34.02	33.93	31.02	26.22	22.36	21.07	19.40	18.90
4	Chi phí tài chính	33,596,069	9,692,003	50,910,442	436,264,460	1,671,404,858	2,357,075,515	4,484,804,372	3,312,572,820	106,064,584	1,134,544,655
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.02	0.01	0.03	0.33	1.43	1.56	3.57	2.51	0.09	1.14
5	Chi phí bán hàng	13,366,814,606	13,353,663,087	13,554,961,971	14,500,056,817	13,542,228,141	13,048,906,250	6,873,261,165	5,076,706,640	3,263,164,030	4,555,418,640
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.72	8.78	9.00	10.88	11.58	8.64	5.48	3.85	2.70	4.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,781,925,815	12,692,386,950	12,561,960,069	11,107,819,133	9,849,296,219	9,048,800,859	9,196,873,465	11,938,161,553	9,993,688,505	7,232,593,145
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.29	8.34	8.34	8.33	8.42	5.99	7.33	9.05	8.27	7.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,359,146,633	20,101,967,280	20,541,412,864	16,852,763,893	9,759,125,778	12,144,716,011	6,616,933,801	6,343,749,365	8,082,195,882	4,812,343,330
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-13.64	-2.14	21.89	72.69	-19.64	83.54	4.31	-21.51	67.95	-19.04
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	12.62	13.21	13.64	12.64	8.35	8.04	5.27	4.81	6.68	4.85
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.82	15.42	16.49	14.46	9.07	11.45	6.95	8.49	10.93	8.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,984,304,883	32,044,450,978	26,300,599,905	18,118,035,706	9,009,303,740	13,996,907,070	12,374,639,249	6,830,763,907	14,168,035,416	10,538,236,849
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,936,937,385	15,270,957,835	15,255,243,546	10,931,376,176	10,883,603,446	12,402,935,539	11,297,756,304	16,721,549,037	18,855,594,873	17,777,782,805
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.13	10.04	10.13	8.20	9.31	8.21	12.68	15.60	17.90	17.90
10	Tồn kho (TK)	36,898,700,847	31,999,860,818	36,759,300,067	41,533,351,801	34,711,871,067	36,729,410,537	31,781,443,139	22,581,987,469	21,107,714,221	16,324,633,462
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	26.83	21.03	24.41	31.16	29.69	24.31	25.32	17.12	17.46	16.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	111,763,968,297	112,073,709,420	107,207,767,521	106,382,982,521	105,233,865,794	105,702,002,665	104,322,790,165	102,653,603,159	67,384,783,826	66,493,482,008
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.23	1.36	1.40	1.25	1.11	1.43	1.20	1.29	1.79	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	61,775,000	0	575,073,481	0	71,605,000	0	0	0	5,727,109,980	0
13	Tổng nợ	31,784,177,061	29,651,473,355	33,641,601,378	39,446,780,161	37,063,115,191	51,884,993,715	62,298,380,847	78,980,278,832	57,795,825,235	63,141,706,742
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	31,567,177,061	29,426,473,355	33,416,601,378	39,221,780,161	31,164,864,906	38,319,943,430	44,017,530,562	55,979,028,547	50,441,287,909	40,310,706,742
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	217,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	5,898,250,285	13,565,050,285	18,280,850,285	23,001,250,285	7,354,537,326	22,831,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.23	0.23	0.27	0.34	0.34	0.49	0.65	1.06	0.78	1.16
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.11	19.49	22.34	29.59	31.70	34.34	49.63	59.87	47.80	63.58
14	Vốn điều lệ	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	135,358,117,743	130,370,561,351	124,552,638,791	116,583,257,219	107,595,959,687	106,059,798,028	95,148,836,441	74,681,674,447	73,918,519,601	54,277,043,308
PPS	Chỉ tiêu	987. PPS. CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	372,622,978,479	303,639,860,524	259,665,241,559	237,300,824,381	262,489,274,679	213,476,215,734	305,637,354,945	1,375,396,672,391	1,257,391,257,087	1,279,450,306,053
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.72	16.94	9.42	-9.60	22.96	-30.15	-77.78	9.38	-1.72	7.13
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.97	1.61	1.37	1.27	1.37	1.15	1.63	7.10	6.50	6.60
2	Giá vốn	310,112,817,982	240,016,200,699	203,687,953,208	184,019,281,421	200,799,340,248	150,838,955,178	236,617,172,823	1,292,985,666,557	1,171,672,813,011	1,198,573,710,008
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,510,160,497	63,623,659,825	55,977,288,351	53,281,542,960	61,689,934,431	62,637,260,556	69,020,182,122	82,411,005,834	85,718,444,076	80,876,596,045
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.78	20.95	21.56	22.45	23.50	29.34	22.58	5.99	6.82	6.32
4	Chi phí tài chính	115,452,378	69,724,653	155,772,242	128,203,573	48,018,088	392,526,721	172,973,757	54,187,534	1,696,665,850	1,399,396,444
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.03	0.02	0.06	0.05	0.02	0.18	0.06	0.00	0.13	0.11
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	1,733,000	16,900,818
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,812,792,953	44,159,902,919	39,960,371,128	34,270,421,199	40,263,334,690	43,089,487,317	48,603,615,087	50,755,611,797	53,241,878,766	47,920,582,035
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.22	14.54	15.39	14.44	15.34	20.18	15.90	3.69	4.23	3.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,601,248,084	17,690,519,694	18,469,897,356	16,827,945,059	19,738,676,674	14,921,978,889	16,693,298,346	25,612,639,679	25,713,269,483	24,857,968,364
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	5.15	-4.22	9.76	-14.75	32.28	-10.61	-34.82	-0.39	3.44	-15.84
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.99	5.83	7.11	7.09	7.52	6.99	5.46	1.86	2.04	1.94
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.82	9.39	9.76	8.97	10.21	8.04	8.91	13.21	13.29	12.83
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,452,689,387	87,901,244,144	101,887,908,231	92,441,432,992	54,907,074,029	37,105,878,728	14,934,230,585	22,953,230,616	45,481,412,499	284,597,471,153
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,630,648,834	107,388,660,967	283,744,784,464	284,849,013,556	364,119,100,826	357,959,936,904	398,459,180,810	448,322,555,639	426,322,813,267	467,475,894,713
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	43.64	35.37	109.27	120.04	138.72	167.68	130.37	32.60	33.91	36.54
10	Tồn kho (TK)	18,162,796,131	23,859,848,731	20,753,323,954	9,691,195,587	13,762,525,330	20,159,538,679	2,494,703,391,287	2,494,096,302,468	2,499,166,669,333	2,539,486,328,900
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.87	7.86	7.99	4.08	5.24	9.44	816.23	181.34	198.76	198.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	94,459,548,609	90,495,095,233	86,061,539,988	84,983,228,074	84,182,240,074	85,042,510,045	84,908,710,045	82,513,747,884	67,890,716,126	41,711,054,906
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.94	3.36	3.02	2.79	3.12	2.51	3.60	16.67	18.52	30.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	2,098,181,818	0	0	0	0	200,519,442	200,519,442
13	Tổng nợ	102,615,233,510	77,486,163,721	256,755,507,221	243,072,724,482	290,409,687,899	289,288,731,316	2,801,316,655,727	2,866,462,563,616	2,919,493,623,610	3,249,778,286,816
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	102,615,233,510	77,486,163,721	256,755,507,221	243,072,724,482	290,409,687,899	287,365,909,157	2,799,323,986,072	2,863,988,817,138	2,916,993,623,610	3,247,278,286,816
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	1,922,822,159	1,992,669,655	2,473,746,478	2,500,000,000	2,500,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.54	0.41	1.36	1.30	1.52	1.56	14.95	14.79	15.09	16.78
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.54	25.52	98.88	102.43	110.64	135.51	916.55	208.41	232.19	254.00
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	189,409,484,678	188,446,340,532	189,299,800,310	187,587,491,966	191,383,221,623	185,703,001,345	187,418,084,224	193,847,313,816	193,466,224,531	193,714,980,234

PPT	Chi tiêu	988. PPT. CTCP Petro Times									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,040,313,813,731	3,305,985,188,556	2,120,349,953,180	1,432,363,924,401	496,636,261,744					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.21	55.92	48.03	188.41	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	20.48	18.41	12.89	16.34	26.99					
2	Giá vốn	4,004,966,428,951	3,269,293,693,352	2,087,471,323,861	1,416,430,906,456	486,859,410,019					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,347,384,780	36,691,495,204	32,878,629,319	15,933,017,945	9,776,851,725					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.87	1.11	1.55	1.11	1.97					
4	Chi phí tài chính	13,616,309,907	15,345,513,649	16,182,356,142	7,503,511,829	2,672,479,146					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.46	0.76	0.52	0.54					
5	Chi phí bán hàng	15,120,816,301	14,349,185,675	3,679,759,496	1,709,296,656	1,781,420,840					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.43	0.17	0.12	0.36					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,217,900,536	5,801,159,404	7,468,839,089	4,847,453,156	3,593,851,034					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.13	0.18	0.35	0.34	0.72					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,056,356,210	7,529,674,418	7,011,179,852	4,240,376,563	1,086,134,066					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.28	7.40	65.34	290.41	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.23	0.33	0.30	0.22					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.59	4.19	4.26	4.84	5.90					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	68,551,155,988	75,740,192,355	65,940,768,465	37,929,030,490	4,868,523,079					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	88,163,882,854	119,899,233,503	73,297,326,145	101,688,306,700	59,182,882,275					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.18	3.63	3.46	7.10	11.92					
10	Tồn kho (TK)	165,677,713,073	95,682,513,040	103,454,126,849	77,860,784,621	38,139,973,637					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.10	2.89	4.88	5.44	7.68					
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,591,516,654	16,727,320,614	15,978,029,886	11,905,659,613	8,768,468,705					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	243.52	197.64	132.70	120.31	56.64					
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	12,424,000,000	12,424,000,000	2,591,819,903	0					
13	Tổng nợ	298,958,675,027	306,417,150,840	165,081,693,825	176,961,801,785	92,593,779,822					
	Nợ ngắn hạn	298,958,675,027	292,801,040,840	165,081,693,825	176,961,801,785	92,593,779,822					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	13,616,110,000	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.71	1.00	2.02	5.03					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.40	9.27	7.79	12.35	18.64					
14	Vốn điều lệ	181,899,880,000	157,500,000,000	150,000,000,000	80,000,000,000	15,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	197,254,168,113	179,547,811,903	164,518,137,485	87,641,007,633	18,400,631,070					
PPY	Chi tiêu	989. PPY. CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,459,752,853,829	4,415,410,255,508	4,237,849,552,546	2,030,412,799,984	1,473,304,995,418	2,080,803,105,359	2,110,568,585,540	1,633,493,020,413	1,320,062,791,315	1,752,260,756,030
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.00	4.19	108.72	37.81	-29.20	-1.41	29.21	23.74	-24.67	-30.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	28.23	28.36	26.42	14.76	11.28	16.13	17.58	14.67	11.58	160.09
2	Giá vốn	4,279,735,780,904	4,260,480,579,832	4,099,007,972,815	1,902,731,821,962	1,366,753,658,183	1,976,458,188,082	2,009,748,837,171	1,542,634,905,467	1,235,748,935,914	1,672,575,752,247
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	180,017,072,925	154,929,675,676	138,841,579,731	127,680,978,022	106,551,337,235	104,344,917,277	100,819,748,369	90,858,114,946	84,313,855,401	79,685,003,783
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.04	3.51	3.28	6.29	7.23	5.01	4.78	5.56	6.39	4.55
4	Chi phí tài chính	3,226,761,073	1,752,227,097	1,377,054,994	508,677,753	40,092,903	0	0	2,666,772	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.04	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	150,495,218,611	129,890,655,646	110,160,082,185	89,437,922,680	83,638,956,901	66,900,238,095	64,714,904,767	57,563,351,037	49,233,342,013	45,071,671,749
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.37	2.94	2.60	4.40	5.68	3.22	3.07	3.52	3.73	2.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,695,212,141	36,000,734,025	16,547,773,914	26,701,687,427	18,795,362,727	26,606,232,849	21,481,755,749	21,897,245,080	18,669,221,628	20,996,207,062
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.82	0.82	0.39	1.32	1.28	1.28	1.02	1.34	1.41	1.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,503,685,014	10,627,589,763	24,747,786,953	16,849,242,651	9,769,258,342	18,385,290,799	18,594,209,265	14,172,440,143	21,639,684,811	17,302,043,469
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.24	-57.06	46.88	72.47	-46.86	-1.12	31.20	-34.51	25.07	55.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.26	0.24	0.58	0.83	0.66	0.88	0.88	0.87	1.64	0.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.28	6.83	15.43	12.25	7.48	14.25	15.49	12.73	18.98	158.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,284,486,018	12,843,909,494	8,967,919,453	2,626,068,980	2,040,280,069	1,899,346,506	4,059,656,618	2,646,701,378	185,439,817	740,012,351
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	89,099,915,844	90,240,858,361	109,795,284,367	72,322,342,412	62,208,499,044	67,963,684,770	61,962,353,778	60,915,754,960	62,975,121,709	56,544,262,920
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.00	2.04	2.59	3.56	4.22	3.27	2.94	3.73	4.77	3.23
10	Tồn kho (TK)	78,053,976,610	109,556,612,169	41,669,966,845	52,784,498,700	36,175,396,601	23,559,544,262	20,683,307,026	52,158,143,443	58,629,560,923	53,333,698,048
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.75	2.48	0.98	2.60	2.46	1.13	0.98	3.19	4.44	3.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	194,985,519,093	146,597,716,791	135,908,650,917	123,067,367,320	114,324,419,310	113,455,662,408	104,753,094,448	91,852,335,444	75,708,208,000	64,685,991,320
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.87	30.12	31.18	16.50	12.89	18.34	20.15	17.78	17.44	27.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,360,004,230	41,031,082,122	3,704,639,223	4,880,141,069	4,180,003,548	504,604,935	183,727,213	2,835,077,231	590,867,346	164,851,404
13	Tổng nợ	194,119,743,978	241,190,016,108	144,482,843,529	122,834,138,679	91,838,786,212	93,015,289,828	84,458,837,775	113,433,442,405	74,182,298,672	45,066,799,619
	Nợ ngắn hạn	160,295,228,426	207,289,804,721	130,964,055,371	95,370,832,162	81,233,118,212	82,977,411,048	84,330,049,899	113,433,442,405	74,182,298,672	45,066,799,619
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,824,515,552	33,900,211,387	13,518,788,158	27,463,306,517	10,605,668,000	10,037,878,780	128,787,876	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.55	0.90	0.89	0.70	0.72	0.70	1.02	0.65	4.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.35	5.46	3.41	6.05	6.23	4.47	4.00	6.94	5.62	2.57
14	Vốn điều lệ	93,439,740,000	93,439,740,000	93,439,740,000	86,519,260,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	157,995,847,710	155,689,841,937	160,385,495,427	137,578,220,524	130,576,297,122	129,018,412,558	120,076,293,986	111,371,883,271	114,025,062,228	10,945,336,655

PQN	Chỉ tiêu	990. PQN. CTCP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,603,328,679,192	1,076,797,644,263	1,050,324,460,876	847,731,970,677	848,239,522,994	630,324,974,271	613,590,228,459	700,956,412,123		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.90	2.52	23.90	-0.06	34.57	2.73	-12.46	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.13	7.30	8.37	8.12	10.02	9.85	12.58	21.52		
2	Giá vốn	1,517,177,785,346	1,011,351,941,894	987,801,765,941	787,334,455,364	795,940,147,582	585,485,510,037	565,320,582,646	641,758,284,113		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	86,150,893,846	65,445,702,369	62,522,694,935	60,397,515,313	52,299,375,412	44,839,464,234	48,269,645,813	59,198,128,010		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.37	6.08	5.95	7.12	6.17	7.11	7.87	8.45		
4	Chi phí tài chính	1,841,817,177	2,263,220,401	2,440,007,228	311,584,120	784,468,206	1,233,279,333	560,725,358	1,385,445,691		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.21	0.23	0.04	0.09	0.20	0.09	0.20		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,359,543,661	42,210,941,403	38,918,485,253	35,334,671,647	29,184,539,020	29,145,296,789	32,472,166,289	32,802,735,531		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.45	3.92	3.71	4.17	3.44	4.62	5.29	4.68		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	28,286,415,356	21,946,463,348	21,054,948,840	19,765,938,678	20,657,029,291	15,226,292,906	16,199,366,385	32,113,786,379		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.89	4.23	6.52	-4.31	35.67	-6.01	-49.56	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.76	2.04	2.00	2.33	2.44	2.42	2.64	4.58		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.10	14.89	16.78	18.93	24.40	23.79	33.22	98.61		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	156,658,928,895	183,967,161,993	49,503,589,578	50,579,913,151	93,058,828,742	101,340,528,427	145,766,897,537	151,991,091,811		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	377,554,162,512	267,500,757,430	300,354,237,775	238,214,725,937	284,179,451,514	194,595,095,006	148,520,378,818	117,100,939,354		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.55	24.84	28.60	28.10	33.50	30.87	24.21	16.71		
10	Tồn kho (TK)	165,639,056,594	217,119,755,318	242,904,454,226	212,889,828,136	134,423,264,038	29,784,357,373	36,686,333,484	21,184,292,471		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.33	20.16	23.13	25.11	15.85	4.73	5.98	3.02		
11	Nguyên giá tài sản cố định	942,140,078,591	900,475,547,006	880,451,449,194	869,418,006,452	862,877,055,071	828,081,602,877	811,975,258,315	794,449,824,244		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	1.20	1.19	0.98	0.98	0.76	0.76	0.88		
12	Tài sản dở dang dài hạn	88,386,196,681	83,479,808,106	87,272,484,025	79,938,281,651	79,389,913,106	108,948,111,090	80,503,272,140	73,166,475,173		
13	Tổng nợ	828,457,690,181	813,649,043,417	783,673,728,802	748,250,265,093	831,529,301,497	700,550,280,202	724,379,482,587	728,008,656,813		
	Nợ ngắn hạn	445,929,134,683	454,665,756,048	424,658,302,549	389,358,636,444	472,634,900,380	341,618,812,704	365,335,485,491	369,117,028,164		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	382,528,555,498	358,983,287,369	359,015,426,253	358,891,628,649	358,894,401,117	358,931,467,498	359,043,997,096	358,891,628,649		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.72	5.52	6.25	7.17	9.82	10.95	14.85	22.35		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.67	75.56	74.61	88.26	98.03	111.14	118.06	103.86		
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	175,704,256,822	147,417,841,466	125,471,378,118	104,416,429,278	84,650,490,600	63,993,461,309	48,767,168,403	32,567,802,018		
PRC	Chỉ tiêu	991. PRC. CTCP Logistics Portserco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	130,345,405,403	100,898,749,027	107,396,199,704	86,598,156,477	87,606,286,509	108,615,514,729	103,390,318,546	127,590,124,995	132,411,212,285	147,642,372,079
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.18	-6.05	24.02	-1.15	-19.34	5.05	-18.97	-3.64	-10.32	-17.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.65	2.89	1.39	3.01	3.13	3.76	3.68	4.23	4.41	5.10
2	Giá vốn	119,500,242,131	93,853,469,570	100,200,082,999	78,526,783,446	79,681,416,517	99,722,959,017	95,330,248,261	116,268,615,507	119,579,048,726	136,090,974,142
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,845,163,272	7,045,279,457	7,196,116,705	8,071,373,031	7,924,869,992	8,892,555,712	8,060,070,285	11,321,509,488	12,832,163,559	11,551,397,937
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.32	6.98	6.70	9.32	9.05	8.19	7.80	8.87	9.69	7.82
4	Chi phí tài chính	587,816,965	986,408,757	1,628,247,384	1,560,935,260	1,652,668,320	1,812,199,255	1,901,537,383	1,941,365,884	1,837,907,234	1,210,029,822
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	0.98	1.52	1.80	1.89	1.67	1.84	1.52	1.39	0.82
5	Chi phí bán hàng	1,593,108,369	1,337,894,510	1,282,405,197	1,502,819,518	1,304,587,967	958,463,293	1,150,266,835	1,153,623,708	1,429,280,153	1,771,476,511
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	1.33	1.19	1.74	1.49	0.88	1.11	0.90	1.08	1.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,706,898,913	5,904,510,440	6,470,247,650	4,409,635,877	4,488,303,087	4,443,359,270	4,249,815,064	6,486,154,037	6,063,223,793	6,319,454,524
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.15	5.85	6.02	5.09	5.12	4.09	4.11	5.08	4.58	4.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,975,244,349	115,157,995	49,844,743,665	1,332,786,855	376,316,163	1,434,907,150	468,224,235	2,710,495,305	3,121,455,975	2,201,704,047
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,615.25	-99.77	3,639.89	254.17	-73.77	206.46	-82.73	-13.17	41.77	23.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.52	0.11	46.41	1.54	0.43	1.32	0.45	2.12	2.36	1.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.53	0.33	64.40	4.64	1.34	4.96	1.67	8.99	10.41	7.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,260,018,339	8,571,771,187	57,725,599,465	2,408,173,625	1,992,033,740	1,624,757,904	891,599,467	2,499,656,686	1,326,180,999	1,924,911,728
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,006,933,947	21,275,462,412	19,677,790,491	12,830,735,165	15,226,899,637	15,425,746,142	18,511,215,173	15,597,382,839	18,772,175,547	22,168,023,625
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.35	21.09	18.32	14.82	17.38	14.20	17.90	12.22	14.18	15.01
10	Tồn kho (TK)	1,779,157,860	3,708,219,084	4,206,263,838	3,915,359,354	3,020,406,744	3,129,955,517	2,613,718,973	2,214,391,570	2,510,470,600	3,500,877,135
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.36	3.68	3.92	4.52	3.45	2.88	2.53	1.74	1.90	2.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	29,502,197,391	26,056,547,780	25,445,874,897	37,902,020,921	42,894,857,381	42,835,857,381	41,816,241,174	41,816,241,174	44,248,133,008	37,698,840,972
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.42	3.87	4.22	2.28	2.04	2.54	2.47	3.05	2.99	3.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,570,874,029	11,565,448,630	11,219,784,630	11,219,784,630	11,274,330,085	11,274,330,085	11,274,330,085	11,219,784,630	10,760,187,953	2,629,141,620
13	Tổng nợ	17,127,211,324	21,981,407,718	28,390,107,469	30,764,718,910	31,918,513,719	34,023,958,214	36,250,675,968	34,937,690,516	43,161,857,298	35,672,924,879
	Nợ ngắn hạn	14,856,391,670	15,455,020,784	20,990,153,255	19,648,197,416	23,061,513,719	26,254,458,214	24,742,800,968	22,814,690,516	30,003,732,298	26,234,424,879
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,270,819,654	6,526,386,934	7,399,954,214	11,116,521,494	8,857,000,000	7,769,500,000	11,507,875,000	12,123,000,000	13,158,125,000	9,438,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.63	0.37	1.07	1.14	1.18	1.29	1.16	1.44	1.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.14	21.79	26.43	35.53	36.43	31.33	27.38	32.60	32.60	24.16
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,689,270,232	34,914,025,883	77,398,867,888	28,754,124,223	28,021,337,368	28,916,766,562	28,081,859,412	30,149,159,942	29,994,737,437	28,937,485,947

PRT	Chi tiêu	994. PRT. Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	987,190,938,128	1,156,455,184,855	1,605,378,863,246	1,488,242,477,604	961,523,454,420	1,674,015,385,634	181,027,102,563	1,049,767,693,270	2,196,199,491,189	3,539,172,365,620
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.64	-27.96	7.87	54.78	-42.56	824.73	-82.76	-52.20	-37.95	21.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.25	0.29	0.39	0.37	0.24	0.53	0.06	0.57	0.99	1.48
2	Giá vốn	687,342,463,448	797,986,459,244	1,162,668,047,477	1,128,175,474,699	864,401,899,968	1,274,630,973,760	166,068,907,598	905,085,270,966	1,737,171,225,632	3,178,627,614,718
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	299,848,474,680	358,468,725,611	442,710,815,769	360,067,002,905	97,121,554,452	399,384,411,874	14,958,194,965	144,682,422,304	459,028,265,557	360,544,750,902
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.37	31.00	27.58	24.19	10.10	23.86	8.26	13.78	20.90	10.19
4	Chi phí tài chính	8,475,321,464	22,213,656,423	47,437,098,492	52,863,576,756	22,102,262,771	94,971,098,585	9,289,173,452	157,275,938,813	117,393,846,119	120,250,885,059
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	1.92	2.95	3.55	2.30	5.67	5.13	14.98	5.35	3.40
5	Chi phí bán hàng	34,997,577,421	43,055,752,075	47,234,493,046	39,020,108,221	24,884,366,311	40,849,293,019	6,141,367,155	35,923,305,561	56,959,724,035	61,523,259,675
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.55	3.72	2.94	2.62	2.59	2.44	3.39	3.42	2.59	1.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	236,876,221,312	267,185,138,082	165,871,533,426	138,349,587,213	97,580,689,240	114,977,399,390	39,781,936,296	151,476,867,264	146,644,383,466	217,419,608,103
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.99	23.10	10.33	9.30	10.15	6.87	21.98	14.43	6.68	6.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	124,637,313,042	118,510,410,966	317,243,205,879	264,308,582,048	430,683,210,319	301,062,780,380	-31,535,887,268	237,474,533,381	399,296,976,214	181,331,177,158
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.17	-62.64	20.03	-38.63	43.05	-1,054.67	-113.28	-40.53	120.20	-35.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.63	10.25	19.76	17.76	44.79	17.98	-17.42	22.62	18.18	5.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.13	2.98	7.69	6.56	10.70	9.52	-1.07	12.79	18.08	7.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	977,360,219,408	867,771,693,841	956,201,475,694	681,985,953,704	847,192,930,503	236,663,132,224	279,373,548,384	495,647,733,371	214,138,917,185	350,609,169,719
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	442,155,349,891	638,476,840,600	773,937,380,755	556,021,368,988	615,490,278,842	1,595,150,867,965	1,007,902,842,664	641,781,933,424	1,154,375,559,253	1,396,106,531,541
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.79	55.21	48.21	37.36	64.01	95.29	556.77	61.14	52.56	39.45
10	Tồn kho (TK)	497,624,435,969	506,845,840,411	564,321,174,199	652,883,801,380	740,050,444,706	794,812,387,310	885,615,638,010	1,144,900,874,743	1,201,129,306,746	168,756,035,589
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	50.41	43.83	35.15	43.87	76.97	47.48	489.22	109.06	54.69	4.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,914,012,940,341	1,884,887,777,878	1,982,357,032,278	2,223,999,574,985	2,308,605,757,253	947,403,262,281	933,507,464,161	621,939,609,967	638,986,982,856	886,211,643,861
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.61	0.81	0.67	0.42	1.77	0.19	1.69	3.44	3.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	130,981,075,686	133,539,108,352	128,627,143,695	169,583,338,399	233,237,648,638	133,215,428,521	87,161,844,318	641,438,994,969	720,793,331,929	838,194,619,407
13	Tổng nợ	1,586,481,818,113	1,851,217,471,957	1,611,187,051,404	1,915,947,870,487	2,438,922,113,635	2,509,953,207,008	2,746,754,070,446	3,392,074,100,069	3,646,003,769,824	2,676,964,688,788
	Nợ ngắn hạn	1,286,019,824,407	1,531,693,000,619	1,239,940,179,475	1,470,867,584,545	1,904,288,477,855	2,268,676,890,350	2,597,067,361,197	3,053,888,039,462	2,920,989,289,123	2,062,645,659,887
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,461,993,706	319,524,471,338	371,246,871,929	445,080,285,942	534,633,635,780	241,276,316,658	149,686,709,249	338,186,060,607	725,014,480,701	614,319,028,901
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.46	0.39	0.48	0.61	0.79	0.93	1.83	1.65	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	160.71	160.08	100.36	128.74	253.65	149.94	1,517.32	323.13	166.01	75.64
14	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,985,281,515,540	3,981,170,895,036	4,126,242,396,558	4,029,359,965,749	4,025,663,758,133	3,162,751,379,295	2,941,763,552,750	1,856,487,792,267	2,207,951,099,444	2,399,270,696,960
995. PSB. CTCP Đầu tư Đầu tư Sài Gòn - Bến Đình											
PSB	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		115,277,063,141	160,937,287,509	167,791,139,133	156,138,893,444	172,412,455,372	181,403,172,972	198,882,664,592	124,079,154,681	160,197,021,585	200,778,064,230
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.37	-4.08	7.46	-9.44	-4.96	-8.79	60.29	-22.55	-20.21	257.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.21	0.29	0.30	0.28	0.31	0.33	0.35	0.22	0.29	0.36
2	Giá vốn	104,663,571,617	153,303,482,224	162,099,124,897	150,258,142,208	165,180,227,725	177,061,750,310	191,286,853,144	120,579,093,662	150,491,623,421	189,021,787,646
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,613,491,524	7,633,805,285	5,692,014,236	5,880,751,236	7,232,227,647	4,341,422,662	7,595,811,448	3,500,061,019	9,705,398,164	11,756,276,584
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.21	2.74	3.39	3.77	4.19	2.39	3.82	2.82	6.06	5.86
4	Chi phí tài chính	843,837,488	321,025,665	320,293,788	142,056,686	0	16,588,068	36,690,411	251,096,256	187,854,195	103,660,783
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	0.20	0.19	0.09	0.00	0.01	0.02	0.20	0.12	0.05
5	Chi phí bán hàng	582,444,108	582,444,120	618,615,168	1,143,775,491	1,557,560,717	2,493,595,076	2,493,595,092	2,521,776,915	2,491,038,230	2,007,372,728
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.51	0.36	0.37	0.73	0.90	1.37	1.25	2.03	1.55	1.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,670,700,194	31,849,959,404	24,995,730,138	23,914,839,005	25,947,907,687	26,282,624,532	27,828,712,060	27,175,070,193	32,222,484,059	33,538,460,211
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.27	19.79	14.90	15.32	15.05	14.49	13.99	21.90	20.11	16.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	763,286,532	4,628,840,541	1,010,444,817	856,802,341	2,499,559,703	413,347,315	781,349,689	455,745,440	969,234,258	145,351,493
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.51	358.10	17.93	-65.72	504.71	-47.10	71.44	-52.98	566.82	-89.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.66	2.88	0.60	0.55	1.45	0.23	0.39	0.37	0.61	0.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.14	0.83	0.18	0.15	0.45	0.08	0.14	0.08	0.17	0.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	347,812,328,907	380,033,923,641	450,052,713,569	462,671,241,403	450,140,405,601	446,174,083,567	438,910,087,406	443,372,151,626	459,566,423,861	493,313,078,488
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	96,308,078,909	115,642,514,146	36,346,827,850	15,089,425,774	23,823,546,782	34,861,928,435	54,714,343,435	51,321,151,973	70,717,343,302	83,360,522,080
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.54	71.86	21.66	9.66	13.82	19.22	27.51	41.36	44.14	41.52
10	Tồn kho (TK)	39,695,892,095	11,563,412,165	1,953,763,869	94,903,541	11,054,042,537	512,014,874	5,713,283,609	5,129,313,074	1,537,461,834	28,257,115,341
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.44	7.19	1.16	0.06	6.41	0.28	2.87	4.13	0.96	14.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	119,377,606,365	128,418,880,251	114,484,243,226	114,650,029,922	115,077,169,922	115,354,222,922	115,503,131,170	44,549,450,140	36,691,310,391	36,380,213,300
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.97	1.25	1.47	1.36	1.50	1.57	1.72	2.79	4.37	5.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	92,884,192,634	42,248,008,793	39,159,109,988	35,101,032,941	33,163,714,381	16,168,416,172	16,450,644,162	82,986,651,083	65,068,947,896	18,914,542,980
13	Tổng nợ	245,869,081,514	243,083,638,134	214,080,755,207	210,549,567,198	227,795,819,723	218,469,480,109	237,767,659,905	245,948,968,210	259,336,069,380	293,074,416,158
	Nợ ngắn hạn	62,490,784,343	55,371,919,034	22,077,038,088	14,085,866,343	27,031,856,256	13,316,035,414	28,497,511,330	32,362,211,771	41,432,705,077	70,854,443,991
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	183,378,297,171	187,711,719,100	192,003,717,119	196,463,700,855	200,763,963,467	205,153,444,695	209,270,148,575	213,586,756,439	217,903,364,303	222,219,972,167
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.43	0.39	0.38	0.41	0.40	0.42	0.44	0.46	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	213.29	151.04	127.59	132.12	132.12	120.43	119.55	198.22	161.89	145.97
14	Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	559,521,935,743	559,221,533,265	554,693,737,206	553,768,972,623	553,162,126,252	550,703,901,281	560,863,739,448	560,132,521,757	559,783,392,086	558,814,157,828

		996. PSC. CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn									
PSC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	718,691,821,370	736,923,325,291	780,903,907,466	436,326,249,554	421,094,865,830	547,131,703,142	514,673,419,993	438,561,474,160	405,151,419,918	417,904,212,987
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-2.47	-5.63	78.97	3.62	-23.04	6.31	17.35	8.25	-3.05	-20.69
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	6.32	6.12	6.60	3.62	3.38	4.33	4.14	3.58	3.35	3.55
2	Giá vốn	642,029,985,772	665,694,244,001	711,708,686,027	393,532,325,358	369,402,947,623	489,468,674,785	456,812,227,535	385,019,847,983	345,729,975,729	366,237,818,840
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,661,835,598	71,229,081,290	69,195,221,439	42,793,924,196	51,691,918,207	57,663,028,357	57,861,192,458	53,541,626,177	59,421,444,189	51,666,394,147
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	10.67	9.67	8.86	9.81	12.28	10.54	11.24	12.21	14.67	12.36
4	Chi phí tài chính	2,505,520,062	3,666,550,886	4,336,230,443	4,644,218,775	5,107,228,160	5,440,041,730	4,786,650,973	3,709,675,243	3,795,245,305	1,684,568,890
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.35	0.50	0.56	1.06	1.21	0.99	0.93	0.85	0.94	0.40
5	Chi phí bán hàng	22,876,716,230	25,615,643,453	27,094,613,696	16,664,496,072	19,459,146,588	20,265,680,338	23,769,556,454	21,530,247,798	24,279,126,757	21,112,319,085
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.18	3.48	3.47	3.82	4.62	3.70	4.62	4.91	5.99	5.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,045,759,264	31,870,778,222	22,602,069,185	12,184,023,463	12,692,257,781	13,112,062,934	11,519,897,351	10,375,251,795	15,832,304,004	13,566,577,064
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.15	4.32	2.89	2.79	3.01	2.40	2.24	2.37	3.91	3.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	990,639,063	7,831,804,899	5,617,400,492	7,859,774,843	1,187,541,613	15,536,934,841	15,043,513,508	14,721,348,215	13,786,464,516	12,351,144,468
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-87.35	39.42	-28.53	561.85	-92.36	3.28	2.19	6.78	11.62	44.24
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.14	1.06	0.72	1.80	0.28	2.84	2.92	3.36	3.40	2.96
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.87	6.50	4.75	6.52	0.95	12.29	12.11	12.02	11.39	10.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,251,593,524	4,736,847,278	11,586,561,069	7,430,571,780	9,742,027,765	2,793,322,156	3,656,352,057	2,284,447,493	2,569,617,567	6,675,330,499
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,589,480,410	33,350,239,378	25,729,641,917	22,951,835,024	19,838,748,565	25,788,221,952	30,576,721,211	27,725,192,842	23,819,203,628	19,506,143,658
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.59	4.53	3.29	5.26	4.71	4.71	5.94	6.32	5.88	4.67
10	Tồn kho (TK)	5,376,661,496	5,996,901,691	6,920,714,573	4,951,781,680	4,555,839,675	5,863,858,047	3,566,376,202	4,410,113,656	10,992,878,040	1,789,263,085
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.75	0.81	0.89	1.13	1.08	1.07	0.69	1.01	2.71	0.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	329,936,971,127	303,731,697,343	284,856,639,161	283,185,620,979	287,103,135,233	262,015,788,459	228,191,151,023	178,341,445,137	160,369,386,316	135,664,905,032
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.18	2.43	2.74	1.54	1.47	2.09	2.26	2.46	2.53	3.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	314,814,814	1,524,354,814	604,770,000	0	0	600,274,910	3,041,184,001	17,352,014,545	14,164,009,090	227,250,000
13	Tổng nợ	107,811,718,555	115,583,212,111	127,540,616,774	138,661,459,147	162,357,499,136	159,573,184,093	150,621,629,271	131,787,478,079	119,524,738,583	99,555,215,110
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	60,998,004,294	65,953,426,269	70,750,818,723	56,419,666,145	59,398,057,771	79,584,364,089	68,955,376,074	82,803,954,622	64,670,581,032	53,984,960,667
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	46,813,714,261	49,629,785,842	56,789,798,051	82,241,793,002	102,959,441,365	79,988,820,004	81,666,253,197	48,983,523,457	54,854,157,551	45,570,254,443
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.95	0.96	1.08	1.15	1.30	1.26	1.21	1.08	0.99	0.85
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	15.00	15.68	16.33	31.78	38.56	29.17	29.27	30.05	29.50	23.82
14	Vốn điều lệ	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	113,667,979,671	120,509,145,507	118,294,741,051	120,537,115,451	124,552,755,221	126,414,275,449	124,220,854,116	122,498,688,823	121,043,805,124	117,596,326,479
PSD	Chỉ tiêu	997. PSD. CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,700,836,152,949	6,764,440,257,923	8,634,620,299,062	8,595,395,761,498	8,237,756,528,231	5,698,758,093,245	5,563,473,615,660	6,387,073,863,102	5,807,259,269,121	5,584,633,493,353
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-15.72	-21.66	0.46	4.34	44.55	2.43	-12.89	9.98	3.99	-9.69
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	9.89	12.36	16.90	20.00	23.50	16.78	17.66	21.82	23.62	24.05
2	Giá vốn	5,379,911,763,199	6,469,859,681,200	8,213,743,407,486	8,125,677,910,629	7,897,559,742,927	5,421,015,043,575	5,300,182,208,892	6,072,955,938,046	5,563,674,376,714	5,305,750,031,290
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	320,924,389,750	294,580,576,723	420,876,891,576	469,717,850,869	340,196,785,304	277,743,049,670	263,291,406,768	314,117,925,056	243,584,892,407	278,883,462,063
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	5.63	4.35	4.87	5.46	4.13	4.87	4.73	4.92	4.19	4.99
4	Chi phí tài chính	59,099,259,515	119,017,348,241	109,422,006,863	33,413,274,353	55,366,880,377	50,746,151,777	81,777,011,540	77,768,389,666	77,100,091,432	90,284,151,528
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.04	1.76	1.27	0.39	0.67	0.89	1.47	1.22	1.33	1.62
5	Chi phí bán hàng	190,752,698,655	171,522,546,037	180,494,114,730	157,777,716,555	130,176,089,481	122,516,827,633	112,662,401,965	132,492,124,145	93,820,369,042	96,075,858,989
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.35	2.54	2.09	1.84	1.58	2.15	2.03	2.07	1.62	1.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,195,119,468	35,042,106,995	48,796,453,026	135,653,469,070	108,581,266,101	64,479,235,902	45,742,925,878	71,656,448,317	45,665,141,346	53,561,440,045
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.97	0.52	0.57	1.58	1.32	1.13	0.82	1.12	0.79	0.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	82,571,530,158	63,322,111,523	112,880,543,359	138,763,041,860	45,975,615,506	46,169,638,497	63,785,747,873	69,541,782,578	61,531,100,975	67,469,091,840
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	30.40	-43.90	-18.65	201.82	-0.42	-27.62	-8.28	13.02	-8.80	-24.74
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.45	0.94	1.31	1.61	0.56	0.81	1.15	1.09	1.06	1.21
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.33	11.57	22.09	32.29	13.12	13.60	20.25	23.75	25.03	29.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,375,584,219,922	992,907,925,797	670,590,768,252	990,880,289,576	1,115,274,507,950	228,556,640,652	514,862,645,793	801,571,462,454	1,066,066,284,191	681,480,815,241
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	723,054,734,073	1,032,045,728,992	1,052,162,853,792	867,676,451,883	866,413,581,616	846,839,306,627	842,489,618,262	982,767,692,751	778,834,803,022	661,268,191,939
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.68	15.26	12.19	10.09	10.52	14.86	15.14	15.39	13.41	11.84
10	Tồn kho (TK)	525,687,570,967	863,772,914,945	1,429,101,721,958	574,836,669,547	349,158,120,422	794,365,047,233	586,334,713,935	441,572,755,899	523,966,155,175	783,444,035,724
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	9.22	12.77	16.55	6.69	4.24	13.94	10.54	6.91	9.02	14.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,821,359,985	26,538,571,122	25,087,411,900	15,678,379,716	11,136,694,474	14,326,757,496	11,824,405,634	12,358,132,526	11,957,158,742	7,539,662,749
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	287.61	254.89	344.18	548.23	739.69	397.77	470.51	516.83	485.67	740.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,214,233,516,372	2,569,618,264,855	2,919,803,429,074	2,156,853,467,165	2,069,888,304,622	1,613,668,399,183	1,874,176,189,282	2,177,319,877,200	2,375,291,182,503	2,128,808,650,308
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,211,949,304,173	2,567,083,530,217	2,918,696,410,805	2,155,046,448,896	2,068,959,911,353	1,613,390,005,914	1,874,019,171,013	2,176,712,858,931	2,373,885,374,234	2,128,601,632,039
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,284,212,199	2,534,734,638	1,107,018,269	1,807,018,269	928,393,269	278,393,269	157,018,269	607,018,269	1,405,808,269	207,018,269
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.84	4.70	5.71	5.02	5.90	4.75	5.95	7.44	9.66	9.17
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	38.84	37.99	33.82	25.09	25.13	28.32	33.69	34.09	40.90	38.12
14	Vốn điều lệ	518,278,940,000	518,278,940,000	398,874,090,000	306,826,230,000	306,826,230,000	306,826,230,000	255,793,160,000	213,265,490,000	213,265,490,000	213,265,490,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	576,230,260,150	547,280,396,970	511,047,936,661	429,760,127,670	350,552,164,025	339,515,614,831	314,964,346,768	292,776,867,294	245,857,582,563	232,161,726,108

PSE	Chỉ tiêu	998. PSE. CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,145,293,534,178	3,137,058,324,649	3,749,273,607,276	3,100,974,704,751	1,833,171,667,762	1,924,198,374,500	2,379,294,822,025	2,094,686,626,591	2,165,957,731,176	2,673,130,613,391
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.26	-16.33	20.91	69.16	-4.73	-19.13	13.59	-3.29	-18.97	-5.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	18.36	18.87	21.38	16.36	11.83	12.32	15.08	13.01	13.58	16.54
2	Giá vốn	3,064,025,925,945	3,060,414,694,705	3,666,089,336,492	2,982,852,725,968	1,771,871,753,675	1,860,204,485,566	2,306,969,716,795	2,019,785,052,714	2,071,762,803,480	2,562,297,030,069
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	81,267,608,233	76,643,629,944	83,184,270,784	118,121,978,783	61,299,914,087	63,993,888,934	72,325,105,230	74,901,573,877	94,194,927,696	110,833,583,322
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.58	2.44	2.22	3.81	3.34	3.33	3.04	3.58	4.35	4.15
4	Chi phí tài chính	505,866,809	1,433,948,196	988,153,468	0	1,257,016,349	0	0	46,907,940	794,880,500	2,484,626,357
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.05	0.03	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.04	0.09
5	Chi phí bán hàng	33,545,389,664	37,643,289,142	43,342,354,924	39,514,307,260	35,558,884,686	35,651,027,898	33,670,698,822	34,441,227,908	37,457,302,918	42,972,320,977
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.07	1.20	1.16	1.27	1.94	1.85	1.42	1.64	1.73	1.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,414,608,194	22,401,270,196	21,355,281,768	20,530,190,228	19,468,618,968	21,643,975,954	24,114,376,062	27,298,780,532	31,549,193,631	32,744,882,385
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.74	0.71	0.57	0.66	1.06	1.12	1.01	1.30	1.46	1.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,935,521,837	12,072,608,024	21,314,072,658	55,965,105,552	11,259,560,352	10,889,536,363	12,898,242,804	12,895,405,730	23,352,907,504	27,283,991,513
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.85	-43.36	-61.92	397.05	3.40	-15.57	0.02	-44.78	-14.41	-7.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	0.38	0.57	1.80	0.61	0.57	0.54	0.62	1.08	1.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.05	7.26	12.16	29.53	7.27	6.97	8.18	8.01	14.64	16.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,627,788,865	29,474,026,491	39,125,014,106	66,847,472,426	52,780,643,800	65,737,319,709	107,831,050,176	89,084,684,107	145,513,551,767	89,228,340,732
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,169,661,927	196,535,454,816	147,648,070,860	47,034,221,289	115,788,581,428	68,911,429,583	100,808,091,331	36,278,769,583	39,394,227,269	60,575,463,497
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản < 25%	2.77	6.26	3.94	1.52	6.32	3.58	4.24	1.73	1.82	2.27
10	Tồn kho (TK)	116,848,411,673	32,997,457,641	103,272,667,856	189,606,028,542	59,875,266,766	85,931,245,685	111,226,535,103	47,316,769,188	290,498,100	74,652,330,613
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.72	1.05	2.75	6.11	3.27	4.47	4.67	2.26	0.01	2.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	37,423,149,514	36,857,229,514	35,877,787,714	36,102,834,043	35,993,934,043	35,435,455,280	35,322,394,280	35,041,832,280	34,469,016,080	48,998,740,621
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	84.05	85.11	104.50	85.89	50.93	54.30	67.36	59.78	62.84	54.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	72,549,683,080	114,918,063,364	138,939,500,640	134,842,144,868	95,785,146,430	89,809,444,193	193,168,192,169	47,728,590,025	65,014,096,930	119,152,159,904
	Nợ ngắn hạn	72,407,083,080	114,365,954,864	138,096,527,140	134,842,144,868	95,785,146,430	89,809,444,193	193,168,192,169	47,728,590,025	65,014,096,930	119,152,159,904
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	142,600,000	552,108,500	842,973,500	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.69	0.79	0.71	0.62	0.57	1.22	0.30	0.41	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2.31	3.66	3.71	4.35	5.23	4.67	8.12	2.28	3.00	4.46
14	Vốn điều lệ	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	171,311,734,555	166,232,799,978	175,324,713,559	189,523,455,433	154,923,796,833	156,229,694,933	157,740,744,725	161,065,098,570	159,498,773,987	161,615,371,406
PSG	Chỉ tiêu	999. PSG. CTCP Đầu Tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)					114,649,456,083	26,175,460,786	22,358,782,006	26,925,318,256	21,371,135,334	242,783,324,344
	Tăng trưởng doanh thu (%)					338.00	17.07	-16.96	25.99	-91.20	778.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					-0.27	-0.06	-0.06	-0.07	-0.06	-0.78
2	Giá vốn					116,658,635,410	18,331,690,710	17,685,813,310	93,636,446,652	17,036,004,620	255,348,457,066
3	Lợi nhuận gộp (LNG)					-2,009,179,327	7,843,770,076	4,672,968,696	-66,711,128,396	4,335,130,714	-12,565,132,722
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					-1.75	29.97	20.90	-247.76	20.28	-5.18
4	Chi phí tài chính					11,575,966,172	16,761,103,722	48,404,870,322	-87,840,110,916	58,239,511,071	-59,321,357,606
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					10.10	64.03	216.49	-326.24	272.51	-24.43
5	Chi phí bán hàng					0	122,615,794	142,427,110	429,153,848	195,867,563	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	0.47	0.64	1.59	0.92	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)					3,020,128,511	2,476,331,575	3,279,308,248	3,389,337,753	21,945,038,726	55,150,402,839
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					2.63	9.46	14.67	12.59	102.69	22.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					-17,078,586,503	-11,413,598,611	-12,472,931,059	-5,626,969,375	-74,344,850,141	-19,284,897,058
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					49.63	-8.49	121.66	-92.43	285.51	-78.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-14.90	-43.60	-55.79	-20.90	-347.88	-7.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					3.97	2.76	3.10	1.44	19.37	6.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền					683,076,066	7,911,952,522	3,334,256,688	917,411,807	1,074,263,788	16,321,560,284
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)					146,285,970,712	137,967,728,156	129,741,887,996	133,901,138,975	151,178,960,742	174,014,282,200
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					127.59	527.09	580.27	497.31	707.40	71.67
10	Tồn kho (TK)					160,352,620,247	217,753,174,634	202,641,150,516	193,691,848,828	310,539,996,770	292,431,681,714
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					139.86	831.90	906.32	719.37	1,453.08	120.45
11	Nguyên giá tài sản cố định					10,605,308,499	10,546,008,499	10,546,008,499	14,235,559,548	14,536,626,214	32,282,909,369
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					10.81	2.48	2.12	1.89	1.47	7.52
12	Tài sản dở dang dài hạn					468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022
13	Tổng nợ					794,333,634,795	837,328,751,879	802,453,155,412	817,701,529,723	951,395,996,140	923,087,474,422
	Nợ ngắn hạn					782,105,811,073	813,445,650,324	749,690,942,507	759,150,512,470	879,925,440,046	840,467,619,903
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					12,227,823,722	23,883,101,555	52,762,212,905	58,551,017,253	71,470,556,094	82,619,854,519
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.85	-2.03	-2.00	-2.10	-2.48	-2.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%					692.84	3,198.91	3,588.98	3,036.92	4,451.78	380.21
14	Vốn điều lệ					350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					-430,449,733,669	-413,371,147,166	-401,957,548,555	-389,484,617,496	-383,857,648,121	-310,512,797,980

PSL	Chỉ tiêu	1002. PSL. CTCP Chăn nuôi Phú Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	157,829,060,650	125,975,478,700	88,067,646,750	117,896,676,250	170,730,673,000	95,846,248,000	173,826,298,200	133,743,591,700	236,343,884,000	233,034,406,300
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	25.29	43.04	-25.30	-30.95	78.13	-44.86	29.97	-43.41	1.42	-11.48
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.06	0.84	0.58	0.71	0.98	0.83	1.09	0.80	1.00	1.15
2	Giá vốn	146,192,375,723	118,919,881,238	75,637,594,576	85,758,390,938	76,063,625,628	115,739,268,178	140,569,346,551	157,625,062,268	169,908,463,537	170,169,015,449
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,636,684,927	7,055,597,462	12,430,052,174	32,138,285,312	94,667,047,372	-19,893,020,178	33,256,951,649	-23,881,470,568	66,435,420,463	62,865,390,851
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.37	5.60	14.11	27.26	55.45	-20.76	19.13	-17.86	28.11	26.98
4	Chi phí tài chính	310,928,557	302,060,709	32,986,301	0	0	0	0	0	0	39,829,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.20	0.24	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
5	Chi phí bán hàng	55,486,000	32,355,000	59,451,000	44,106,000	14,939,000	36,718,000	51,749,700	34,123,000	80,106,000	89,674,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.04	0.03	0.07	0.04	0.01	0.04	0.03	0.03	0.03	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,125,422,259	6,483,722,912	6,140,109,366	6,781,586,407	10,061,603,928	5,244,037,233	8,972,362,517	5,248,818,075	10,623,616,984	6,502,395,811
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.51	5.15	6.97	5.75	5.89	5.47	5.16	3.92	4.49	2.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,318,065,214	8,173,312,009	6,666,422,409	22,925,756,806	79,847,766,631	-23,025,278,081	27,340,860,093	-21,603,445,876	54,846,682,843	53,188,090,851
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-34.93	22.60	-70.92	-71.29	-446.78	-184.22	-226.56	-139.39	3.12	-5.56
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.37	6.49	7.57	19.45	46.77	-24.02	15.73	-16.15	23.21	22.82
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.58	5.44	4.40	13.83	45.94	-19.84	17.11	-12.98	23.19	26.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,565,447,820	53,073,911,429	62,895,446,788	92,367,657,882	91,372,518,491	24,353,546,482	85,942,098,074	82,514,385,972	157,650,917,119	125,055,113,283
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,651,778,951	3,200,105,743	5,699,055,498	2,966,432,698	1,659,640,365	621,701,794	2,232,097,162	2,016,265,271	5,290,747,547	475,266,843
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	1.68	2.54	6.47	2.52	0.97	0.65	1.28	1.51	2.24	0.20
10	Tồn kho (TK)	34,773,146,487	49,269,850,775	30,052,960,803	8,324,744,716	19,363,893,440	22,002,766,086	35,615,331,230	26,514,408,667	35,486,876,526	36,727,673,792
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	22.03	39.11	34.12	7.06	11.34	22.96	20.49	19.82	15.01	15.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	74,503,369,862	77,686,794,612	118,741,229,692	117,575,798,290	115,136,203,290	114,904,543,290	115,435,840,980	71,243,807,902	71,631,912,997	71,042,647,669
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.12	1.62	0.74	1.00	1.48	0.83	1.51	1.88	3.30	3.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	246,195,321	246,195,321	560,728,717	534,764,717	419,005,717	311,129,299	115,449,482	28,752,219,082	5,950,192,939	963,820,000
13	Tổng nợ	12,514,013,764	27,671,671,540	12,230,197,782	8,071,702,211	10,073,250,876	5,311,818,292	49,805,320,163	23,096,017,497	25,385,743,179	23,985,465,994
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	12,514,013,764	27,671,671,540	12,230,197,782	8,071,702,211	10,073,250,876	5,311,818,292	49,805,320,163	23,096,017,497	25,385,743,179	21,735,465,994
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,250,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.08	0.18	0.08	0.05	0.06	0.05	0.31	0.14	0.11	0.12
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	7.93	21.97	13.89	6.85	5.90	5.54	28.65	17.27	10.74	10.29
14	Vốn điều lệ	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	148,562,253,672	150,215,635,458	151,612,282,449	165,714,569,283	173,820,812,477	116,034,808,743	159,773,908,824	166,408,367,294	236,464,582,182	202,172,195,528
PSN	Chỉ tiêu	1003. PSN. CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,197,383,620,517	1,030,624,815,627	942,102,191,345	735,194,672,303	620,308,313,724	883,671,709,281	1,116,460,419,350	674,552,843,279	451,562,351,337	709,719,139,478
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	16.18	9.40	28.14	18.52	-29.80	-20.85	65.51	49.38	-36.37	40.76
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.23	1.93	1.79	1.38	1.17	1.68	2.13	1.33	0.92	1.51
2	Giá vốn	1,081,109,500,977	950,872,225,681	891,772,145,931	669,436,633,406	553,765,458,371	814,368,731,699	1,042,413,931,812	603,818,161,778	401,909,413,422	631,587,319,697
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	116,274,119,540	79,752,589,946	50,330,045,414	65,758,038,897	66,542,855,353	69,302,977,582	74,046,487,538	70,734,681,501	49,652,937,915	78,131,819,781
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.71	7.74	5.34	8.94	10.73	7.84	6.63	10.49	11.00	11.01
4	Chi phí tài chính	3,069,646,343	1,262,926,562	92,095,731	119,799,723	188,299,050	226,971,673	39,712,670	416,087,512	1,990,406	1,529
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.26	0.12	0.01	0.02	0.03	0.03	0.00	0.06	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	69,913,991,304	43,251,243,004	32,181,005,014	35,542,214,314	36,184,667,069	36,873,944,147	37,396,301,279	35,134,980,646	24,279,859,393	31,382,410,175
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.84	4.20	3.42	4.83	5.83	4.17	3.35	5.21	5.38	4.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	37,135,592,759	40,139,555,774	27,459,656,721	36,921,539,987	36,413,795,114	40,303,251,180	42,657,222,161	38,903,096,993	29,292,002,105	45,862,211,076
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-7.48	46.18	-25.63	1.39	-9.65	-5.52	9.65	32.81	-36.13	159.58
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.10	3.89	2.91	5.02	5.87	4.56	3.82	5.77	6.49	6.46
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.91	7.51	5.21	6.93	6.89	7.66	8.12	7.66	5.94	9.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,799,334,479	92,635,330,229	167,228,265,114	274,355,555,200	191,915,979,470	117,293,416,862	260,492,199,780	167,263,113,016	110,674,976,807	117,885,892,479
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	408,695,800,326	411,873,707,260	294,152,297,491	187,418,133,980	227,564,273,953	311,592,536,501	330,669,681,623	206,996,223,313	170,834,464,891	89,695,735,182
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	34.13	39.96	31.22	25.49	36.69	35.26	29.62	30.69	37.83	12.64
10	Tồn kho (TK)	27,702,990,496	134,510,579,345	90,144,312,602	61,814,894,538	69,694,978,222	87,774,692,809	20,032,413,535	15,823,480,170	23,041,752,811	10,293,322,445
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.31	13.05	9.57	8.41	11.24	9.93	1.79	2.35	5.10	1.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	929,730,518,339	851,969,947,918	701,312,378,138	655,026,905,952	643,669,077,090	600,352,572,907	587,867,075,514	579,448,099,582	569,574,095,097	559,615,013,271
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.29	1.21	1.34	1.12	0.96	1.47	1.90	1.16	0.79	1.27
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,944,857,574	35,837,650,911	17,960,971,850	1,776,766,181	1,172,695,567	1,172,695,568	6,338,680,491	4,419,009,619	2,164,123,725	1,387,869,199
13	Tổng nợ	430,069,920,834	569,920,419,666	350,404,028,394	272,346,178,858	271,103,782,010	301,143,309,761	417,275,868,169	269,136,985,023	184,629,147,203	147,394,615,961
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	388,281,819,603	530,013,553,789	332,154,476,115	257,667,069,208	261,593,373,763	301,143,309,761	417,275,868,169	269,136,985,023	184,629,147,203	147,394,615,961
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	41,788,101,231	39,906,865,877	18,249,552,279	14,679,109,650	9,510,408,247	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.80	1.07	0.67	0.51	0.51	0.57	0.79	0.53	0.37	0.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	35.92	55.30	37.19	37.04	43.70	34.08	37.37	39.90	40.89	20.77
14	Vốn điều lệ	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	537,783,823,608	534,669,164,215	526,648,556,949	532,727,131,226	528,839,370,471	526,141,785,276	525,287,569,385	507,546,462,562	493,037,365,569	470,624,695,126

PSP	Chỉ tiêu	1004. PSP. CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	238,326,112,152	237,834,588,068	188,993,091,905	221,041,467,706	301,529,228,546	326,267,867,170	266,675,459,518	192,062,339,469	155,001,968,640	276,246,149,007
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.21	25.84	-14.50	-26.69	-7.58	22.35	38.85	23.91	-43.89	-2.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.52	0.52	4.18	0.49	0.63	0.72	0.60	0.43	0.37	0.62
2	Giá vốn	177,547,052,959	176,725,765,125	147,879,439,514	156,888,763,171	212,373,757,892	218,504,825,609	167,755,500,854	126,589,447,425	108,337,495,575	192,089,402,037
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,779,059,193	61,108,822,943	41,113,652,391	64,152,704,535	89,155,470,654	107,763,041,561	98,919,958,664	65,472,892,044	46,664,473,065	84,156,746,970
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.50	25.69	21.75	29.02	29.57	33.03	37.09	34.09	30.11	30.46
4	Chi phí tài chính	6,155,267,293	8,970,716,510	3,668,610,883	6,347,101,318	4,759,670,547	3,190,642,945	11,536,008,137	11,562,853,703	21,117,285,683	20,972,025,873
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.58	3.77	1.94	2.87	1.58	0.98	4.33	6.02	13.62	7.59
5	Chi phí bán hàng	31,741,760,037	25,562,985,848	23,932,677,034	29,179,661,276	42,460,223,005	39,344,463,746	29,243,740,744	7,802,800,955	5,456,461,325	7,619,019,256
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.32	10.75	12.66	13.20	14.08	12.06	10.97	4.06	3.52	2.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,467,805,354	18,290,533,898	13,606,043,163	19,826,421,405	9,012,285,271	31,887,443,159	31,988,956,686	24,736,725,415	24,980,137,325	21,315,618,434
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.33	7.69	7.20	8.97	2.99	9.77	12.00	12.88	16.12	7.72
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,351,921,755	8,661,358,532	95,468,787	8,939,408,966	29,981,126,115	31,982,257,140	24,561,959,819	18,228,757,507	1,304,114,990	33,793,558,493
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.57	8,972.45	-98.93	-70.18	-6.26	30.21	34.74	1,297.79	-96.14	29.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.50	3.64	0.05	4.04	9.94	9.80	9.21	9.49	0.84	12.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.82	1.88	0.21	1.97	6.26	7.06	5.54	4.13	0.31	7.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,322,347,648	35,720,647,557	22,700,589,374	30,658,396,559	47,290,330,617	41,922,555,399	30,403,002,413	40,163,716,100	26,963,011,870	60,116,784,072
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,679,136,547	42,506,444,886	78,238,464,950	40,667,784,394	42,190,570,620	60,246,386,001	53,246,469,412	56,585,809,053	69,300,974,288	111,395,291,160
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.55	17.87	41.40	18.40	13.99	18.47	19.97	29.46	44.71	40.32
10	Tồn kho (TK)	2,599,408,431	3,107,972,292	4,575,358,892	9,888,081,522	5,963,546,749	3,881,565,660	5,516,861,637	3,561,943,851	6,202,972,390	16,970,497,609
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.09	1.31	2.42	4.47	1.98	1.19	2.07	1.85	4.00	6.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	691,782,920,432	687,043,144,927	600,276,628,716	596,624,707,014	596,007,133,022	499,294,933,626	497,898,151,354	494,440,018,172	493,415,890,776	480,627,994,941
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.34	0.35	0.31	0.37	0.51	0.65	0.54	0.39	0.31	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	210,000,000	0	714,310,283	350,747,726	382,565,909	70,209,719,754	65,678,868,793	43,119,201,315	6,003,592,042	3,824,441,500
13	Tổng nợ	74,553,236,694	112,422,995,458	92,307,813,076	86,183,044,112	101,029,401,649	141,390,862,892	155,358,535,186	178,421,773,943	190,598,632,369	261,007,968,104
	Nợ ngắn hạn	46,450,608,061	51,609,718,152	41,736,888,303	55,549,790,439	62,527,327,976	99,389,484,219	85,138,980,732	85,627,529,494	82,226,571,346	119,293,746,977
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,102,628,633	60,813,277,306	50,570,924,773	30,633,253,673	38,502,073,673	42,001,378,673	70,219,554,454	92,794,244,449	108,372,061,023	141,714,221,127
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.24	2.04	0.19	0.21	0.31	0.35	0.40	0.45	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.28	47.27	48.84	38.99	33.51	43.34	58.26	92.90	122.97	94.48
14	Vốn điều lệ	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	458,476,569,732	460,723,055,537	45,206,169,705	454,648,050,908	478,731,608,077	453,022,023,316	443,495,962,158	441,668,315,965	424,439,558,458	448,064,477,242
PSW	Chỉ tiêu	1005. PSW. CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,708,460,952,124	3,257,465,831,408	3,499,196,537,108	2,665,191,630,812	1,775,774,614,572	1,789,078,739,991	2,287,473,761,215	2,037,467,618,837	2,237,994,856,584	2,600,069,400,533
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.85	-6.91	31.29	50.09	-0.74	-21.79	12.27	-8.96	-13.93	2.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	13.47	16.13	16.23	11.31	9.06	9.04	11.25	9.63	10.47	12.09
2	Giá vốn	2,649,209,318,423	3,215,649,118,441	3,442,340,640,296	2,552,692,414,749	1,727,861,100,782	1,742,348,861,790	2,232,166,655,522	1,978,371,560,236	2,153,809,720,093	2,519,509,782,994
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,251,633,701	41,816,712,967	56,855,896,812	112,499,216,063	47,913,513,790	46,729,878,201	55,307,105,693	59,096,058,601	84,185,136,491	80,559,617,539
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.19	1.28	1.62	4.22	2.70	2.61	2.42	2.90	3.76	3.10
4	Chi phí tài chính	589,084,113	1,512,500,356	1,173,591,536	8,886,150	219,023,643	94,267,904	0	37,261,576	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.05	0.03	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	30,542,844,890	26,238,496,802	30,291,955,770	31,510,405,002	27,101,025,523	29,400,264,260	29,499,845,994	32,832,738,300	32,394,312,238	24,508,042,449
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.13	0.81	0.87	1.18	1.53	1.64	1.29	1.61	1.45	0.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,279,947,612	15,303,593,354	17,098,898,146	19,448,583,189	16,922,146,646	17,599,077,094	21,240,218,744	22,489,362,819	23,944,953,655	22,397,476,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.64	0.47	0.49	0.73	0.95	0.98	0.93	1.10	1.07	0.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,454,163,264	2,061,680,431	11,197,530,619	57,353,229,188	8,367,705,738	5,989,567,878	10,990,438,272	9,952,913,209	28,116,903,299	32,042,485,855
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	358.57	-81.59	-80.48	585.41	39.70	-45.50	10.42	-64.60	-12.25	0.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	0.06	0.32	2.15	0.47	0.33	0.48	0.49	1.26	1.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.70	1.02	5.19	24.35	4.27	3.03	5.41	4.71	13.15	14.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	95,399,926,105	63,876,315,537	84,903,544,936	150,652,507,070	124,677,224,390	58,923,380,669	54,169,402,501	126,783,648,089	187,278,876,818	168,036,031,448
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	115,023,551,109	124,122,599,897	28,871,871,984	109,027,556,030	50,868,483,735	77,552,606,803	84,592,166,108	63,721,341,592	22,400,040,398	49,412,951,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.25	3.81	0.83	4.09	2.86	4.33	3.70	3.13	1.00	1.90
10	Tồn kho (TK)	22,890,441,729	75,473,038,551	148,631,463,474	75,491,584,260	41,425,658,763	81,493,973,710	118,091,259,167	124,895,786,424	6,986,932,533	75,991,386,593
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.85	2.32	4.25	2.83	2.33	4.56	5.16	6.13	0.31	2.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	38,386,349,504	37,961,909,504	37,961,909,504	37,142,299,504	36,994,272,613	36,325,672,613	35,778,126,867	35,962,798,243	35,784,928,243	33,952,453,837
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	70.56	85.81	92.18	71.76	48.00	49.25	63.93	56.65	62.54	76.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,388,053,974	0	0	0
13	Tổng nợ	50,168,085,922	82,794,858,572	70,092,684,521	121,357,007,876	43,202,867,971	43,733,492,495	77,763,043,398	133,304,169,024	45,750,638,854	123,918,011,559
	Nợ ngắn hạn	50,168,085,922	82,794,858,572	70,092,684,521	121,357,007,876	43,202,867,971	43,733,492,495	77,763,043,398	133,304,169,024	45,750,638,854	123,918,011,559
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.41	0.33	0.52	0.22	0.22	0.38	0.63	0.21	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1.85	2.54	2.00	4.55	2.43	2.44	3.40	6.54	2.04	4.77
14	Vốn điều lệ	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	201,023,644,168	201,960,313,557	215,610,969,212	235,552,944,717	196,021,974,452	197,827,809,862	203,249,512,348	211,500,205,557	213,749,166,311	215,009,458,295

PTB	Chi tiêu	1006. PTB. CTCP Phú Tài									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,466,470,034,276	5,618,569,890,239	6,886,522,253,734	6,491,949,040,731	5,601,236,769,697	5,549,137,355,104	4,719,065,031,021	3,971,327,655,130	3,661,513,080,799	3,045,875,492,867
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.09	-18.41	6.08	15.90	0.94	17.59	18.83	8.46	20.21	24.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.13	2.02	2.49	2.72	2.81	3.01	2.84	3.62	4.60	5.89
2	Giá vốn	5,242,139,999,727	4,474,327,555,274	5,346,472,824,101	5,039,328,586,591	4,460,347,423,722	4,458,429,874,592	3,876,043,018,702	3,274,288,493,116	3,075,546,456,651	2,594,393,871,617
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,224,330,034,549	1,144,242,334,965	1,540,049,429,633	1,452,620,454,140	1,140,889,345,975	1,090,707,480,512	843,022,012,319	697,039,162,014	585,966,624,148	451,481,621,250
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.93	20.37	22.36	22.38	20.37	19.66	17.86	17.55	16.00	14.82
4	Chi phí tài chính	96,304,550,807	143,457,076,970	170,663,251,634	120,103,570,782	106,384,856,872	96,546,972,037	66,809,799,481	36,636,166,680	35,938,707,825	36,607,108,101
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.49	2.55	2.48	1.85	1.90	1.74	1.42	0.92	0.98	1.20
5	Chi phí bán hàng	496,931,572,409	439,292,282,902	562,684,372,653	550,495,885,631	422,107,833,423	283,120,076,095	177,405,041,790	178,324,812,278	133,678,518,788	108,786,098,797
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.68	7.82	8.17	8.48	7.54	5.10	3.76	4.49	3.65	3.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	264,296,123,366	248,692,530,978	232,687,750,849	205,122,950,138	196,699,532,812	185,443,262,020	157,471,418,817	98,463,945,390	99,248,601,372	87,575,989,248
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.09	4.43	3.38	3.16	3.51	3.34	3.34	2.48	2.71	2.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	376,669,422,056	259,467,307,655	502,438,563,190	525,894,613,782	379,305,449,080	456,802,969,520	399,808,772,898	361,159,089,928	278,223,446,652	183,455,619,030
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.17	-48.36	-4.46	38.65	-16.97	14.26	10.70	29.81	51.66	51.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.82	4.62	7.30	8.10	6.77	8.23	8.47	9.09	7.60	6.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.42	9.34	18.20	22.00	19.05	24.75	24.07	32.94	34.94	35.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	470,850,849,148	428,337,603,384	283,142,930,811	135,866,626,171	267,783,353,561	176,518,814,646	224,138,550,234	92,660,569,909	65,083,364,934	177,102,735,723
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,221,413,666,136	881,106,546,565	792,695,077,852	929,138,668,983	824,191,590,657	739,104,591,208	730,963,177,284	517,896,124,552	448,561,805,046	237,047,292,357
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.89	15.68	11.51	14.31	14.71	13.32	15.49	13.04	12.25	7.78
10	Tồn kho (TK)	1,454,946,134,665	1,466,264,339,417	1,757,430,980,113	1,859,252,166,279	1,440,420,340,899	1,321,758,658,038	1,020,171,869,415	720,510,086,276	530,911,536,381	366,693,849,435
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.50	26.10	25.52	28.64	25.72	23.82	21.62	18.14	14.50	12.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,350,356,969,293	3,364,384,661,721	3,332,463,097,310	3,134,234,704,714	2,583,621,977,758	2,452,786,879,379	1,879,578,246,956	1,644,877,304,039	1,102,534,524,670	764,697,373,906
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.93	1.67	2.07	2.07	2.17	2.26	2.51	2.41	3.32	3.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	73,175,517,178	13,913,537,284	38,295,850,240	113,453,387,496	249,575,643,744	158,109,175,503	93,459,510,317	66,279,289,775	41,131,643,353	3,853,525,303
13	Tổng nợ	2,456,243,952,304	2,487,058,359,709	2,477,037,314,658	3,040,144,336,070	2,782,032,013,476	2,483,177,333,340	1,738,347,209,742	1,484,944,391,750	1,014,258,248,977	723,955,346,385
	Nợ ngắn hạn	2,351,623,639,078	2,352,427,924,624	2,310,100,111,327	2,664,558,119,123	2,461,177,650,960	2,252,696,590,423	1,655,557,759,465	1,379,856,445,651	995,070,359,524	713,643,970,766
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,620,313,226	134,630,435,085	166,937,203,331	375,586,216,947	320,854,362,516	230,480,742,917	82,789,450,277	105,087,946,099	19,187,889,453	10,311,375,619
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.90	0.90	1.27	1.40	1.35	1.05	1.35	1.27	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.98	44.26	35.97	46.83	49.67	44.75	36.84	37.39	27.70	23.77
14	Vốn điều lệ	669,384,030,000	669,384,030,000	680,384,030,000	485,994,410,000	485,994,410,000	485,994,410,000	485,994,410,000	259,201,940,000	216,005,310,000	144,006,340,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,032,888,999,676	2,776,717,951,706	2,761,260,561,125	2,390,733,951,007	1,990,625,344,656	1,845,517,035,757	1,660,894,721,749	1,096,484,442,464	796,261,837,594	517,492,274,184
PTC	Chi tiêu	1007. PTC. CTCP Đầu Tư Icapital									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,982,537	107,718,308,611	69,249,089,173	-599,893,492	-511,087,212	1,796,862,345	29,267,719,673	155,420,825,275	322,521,270,267	162,916,081,395
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-99.96	55.55	-11,643.56	17.38	-128.44	-93.86	-81.17	-51.81	97.97	38.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.21	0.14	0.00	0.00	0.01	0.17	0.66	1.40	0.79
2	Giá vốn	0	51,039,966,331	46,083,254,647	0	4,285,389,282	5,839,378,376	26,689,877,705	141,883,607,810	304,580,172,546	152,745,297,437
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,982,537	56,678,342,280	23,165,834,526	-599,893,492	-4,796,476,494	-4,042,516,031	2,577,841,968	13,537,217,465	17,941,097,721	10,170,783,958
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	100.00	52.62	33.45	100.00	938.48	-224.98	8.81	8.71	5.56	6.24
4	Chi phí tài chính	3,116,374,535	34,792,207,734	92,957,164,911	11,012,220,422	-1,689,710,869	19,005,611,675	25,570,360,681	17,265,414,924	38,085,279,240	6,172,980,614
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7,994.28	32.30	134.24	-1,835.70	330.61	1,057.71	87.37	11.11	11.81	3.79
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	777,852,863	5,047,888,543	4,371,118,955	3,089,138,218
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.66	3.25	1.36	1.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,144,604,832	16,270,669,977	13,636,925,257	3,874,818,126	8,304,296,225	1,890,453,941	19,667,303,548	33,198,406,509	28,591,629,268	23,277,101,131
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10,631.95	15.10	19.69	-645.92	-1,624.83	105.21	67.20	21.36	8.87	14.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,358,133,621	14,021,129,703	-60,533,075,792	57,048,832,784	58,317,764,082	61,392,782,761	-47,587,292,486	2,558,320,663	17,465,074,331	-10,880,616,755
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.06	-123.16	-206.11	-2.18	-5.01	-229.01	-1,960.10	-85.35	-260.52	-426.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	49,658.48	13.02	-87.41	-9,509.83	-11,410.53	3,416.67	-162.59	1.65	5.42	-6.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.12	2.69	-11.92	16.44	22.20	30.00	-27.03	1.09	7.56	-5.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,065,942,977	57,400,501,065	25,685,078,379	79,150,537,183	5,401,355,827	4,832,369,940	8,734,506,049	29,445,872,122	50,851,092,689	44,256,240,348
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,566,632,938	54,009,908,344	64,986,833,850	77,840,972,068	74,789,390,261	119,689,358,128	82,722,457,132	154,448,058,129	255,460,739,715	306,599,134,758
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19,410.31	50.14	93.85	-12,975.80	-14,633.39	6,661.02	282.64	99.37	79.21	188.19
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	4,141,035,726	8,693,014,193	41,925,385,286	36,131,381,631	88,579,102,274
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	230.46	29.70	26.98	11.20	54.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,695,579,024	862,011,314,303	862,011,314,303	8,506,631,752	8,476,631,752	4,495,031,752	10,401,679,314	18,492,204,086	108,804,000,231	111,558,703,294
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.01	0.12	0.08	-0.07	-0.06	0.40	2.81	8.40	2.96	1.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	5,626,847,962	12,624,197,695	12,624,197,695	12,624,197,695	12,645,646,510
13	Tổng nợ	27,036,959,425	634,310,284,392	703,779,381,039	210,509,168,998	41,705,732,036	58,104,697,033	310,294,378,734	359,297,581,077	381,264,719,238	411,585,314,252
	Nợ ngắn hạn	27,036,959,425	192,136,493,143	120,328,563,374	210,509,168,998	41,660,732,036	58,059,697,033	310,167,068,128	157,961,952,591	228,887,249,147	408,848,252,161
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	442,173,791,249	583,450,817,665	0	45,000,000	45,000,000	127,310,606	201,335,628,486	152,377,470,091	2,737,062,091
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	1.22	1.39	0.61	0.16	0.28	1.76	1.54	1.65	1.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69,356.59	588.86	1,016.30	-35,091.09	-8,160.20	3,233.68	1,060.19	231.18	118.21	252.64
14	Vốn điều lệ	323,073,240,000	323,073,240,000	323,073,240,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	378,166,368,226	521,897,767,570	507,876,637,867	347,030,972,484	262,712,445,128	204,633,189,572	176,076,023,307	233,812,040,426	231,134,598,490	207,177,212,745

PTD	Chỉ tiêu	1008. PTD. CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	250,104,305,668	462,963,669,330	366,150,340,840	227,813,116,903	346,815,102,337	727,100,329,734	376,536,146,387	682,919,337,987	522,376,219,321	501,520,637,319
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.98	26.44	60.72	-34.31	-52.30	93.10	-44.86	30.73	4.16	11.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.14	8.40	6.56	3.81	5.70	11.50	5.91	10.26	7.19	7.26
2	Giá vốn	233,642,629,118	417,605,029,624	339,135,778,588	192,173,569,353	310,640,676,437	669,098,832,168	336,689,101,849	647,718,739,380	474,205,196,767	453,185,702,554
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,461,676,550	45,358,639,706	27,014,562,252	35,639,547,550	36,174,425,900	58,001,497,566	39,847,044,538	35,200,598,607	48,171,022,554	48,334,934,765
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.58	9.80	7.38	15.64	10.43	7.98	10.58	5.15	9.22	9.64
4	Chi phí tài chính	8,780,032,613	9,412,473,793	5,650,346,989	4,413,201,916	5,943,132,529	6,624,488,596	4,860,830,019	3,679,736,727	1,236,013,320	993,015,520
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.51	2.03	1.54	1.94	1.71	0.91	1.29	0.54	0.24	0.20
5	Chi phí bán hàng	3,005,450,037	4,585,712,755	147,792,000	156,863,000	-6,725,331,427	15,473,030,402	1,470,078,272	610,977,000	724,195,000	333,251,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.20	0.99	0.04	0.07	-1.94	2.13	0.39	0.09	0.14	0.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,206,740,337	28,488,711,535	24,155,759,693	23,699,721,568	29,316,683,198	29,222,672,010	26,649,977,890	28,295,492,629	32,716,017,722	30,096,552,844
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.88	6.15	6.60	10.40	8.45	4.02	7.08	4.14	6.26	6.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-33,662,087,867	3,058,186,234	366,565,953	3,129,470,143	1,685,949,836	3,571,253,992	1,324,932,172	1,450,957,345	11,688,854,099	13,574,635,306
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,200.72	734.28	-88.29	85.62	-52.79	169.54	-8.69	-87.59	-13.89	46.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.46	0.66	0.10	1.37	0.49	0.49	0.35	0.21	2.24	2.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-163.40	5.55	0.66	5.24	2.77	5.65	2.08	2.18	16.08	19.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,121,030,506	11,456,491,855	10,253,563,531	15,106,583,470	13,912,894,167	40,201,910,108	76,416,452,859	16,160,584,258	37,413,031,862	13,243,176,385
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	69,863,358,325	79,922,376,554	85,363,587,743	66,272,560,133	44,504,956,820	111,177,426,298	92,241,276,847	116,621,223,587	65,409,613,901	27,213,686,412
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.93	17.26	23.31	29.09	12.83	15.29	24.50	17.08	12.52	5.43
10	Tồn kho (TK)	35,371,344,056	70,345,029,076	100,070,531,625	45,756,941,097	45,558,178,832	65,763,144,704	84,805,309,400	18,149,912,005	104,104,955,196	63,897,132,095
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.14	15.19	27.33	20.09	13.14	9.04	22.52	2.66	19.93	12.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,756,203,103	10,756,203,103	10,723,812,194	10,485,312,194	21,169,531,510	22,794,663,480	21,277,469,319	69,468,279,892	40,318,115,999	39,114,213,246
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	23.25	43.04	34.14	21.73	16.38	31.90	17.70	9.83	12.96	12.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	560,148,958	50,000,000
13	Tổng nợ	182,966,958,586	185,000,264,275	221,753,206,930	130,818,291,848	135,633,549,387	254,944,615,532	289,903,273,652	221,889,276,277	180,401,248,775	93,382,408,362
	Nợ ngắn hạn	166,544,296,103	183,310,541,052	212,624,039,934	130,229,177,166	135,222,826,685	244,060,979,228	262,835,578,886	221,255,801,004	180,397,696,346	93,314,110,288
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,422,662,483	1,689,723,223	9,129,166,996	589,114,682	410,722,702	10,883,636,304	27,067,694,766	633,475,273	3,552,429	68,298,074
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.88	3.36	3.97	2.19	2.23	4.03	4.55	3.33	2.48	1.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	73.16	39.96	60.56	57.42	39.11	35.06	76.99	32.49	34.53	18.62
14	Vốn điều lệ	49,999,330,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,600,445,611	55,107,534,553	55,827,803,445	59,763,502,920	60,876,296,464	63,215,806,958	63,755,188,393	66,544,377,067	72,690,804,573	69,094,717,370
PTE	Chỉ tiêu	1009. PTE. CTCP Xi măng Phú Thọ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	159,641,361,029	188,086,031,726	271,941,019,650	274,078,507,465	264,226,606,149	223,005,066,768	247,894,046,060	237,968,421,456	281,793,375,396	348,229,295,783
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.12	-30.84	-0.78	3.73	18.48	-10.04	4.17	-15.55	-19.08	6.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.50	-0.60	-1.07	-1.37	-1.52	-1.57	-3.29	-21.04	88.38	77.32
2	Giá vốn	162,680,244,696	194,574,904,834	271,785,792,141	248,226,319,073	250,599,043,483	235,833,498,768	232,147,141,806	212,261,683,536	238,614,929,048	305,649,589,450
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-3,038,883,667	-6,488,873,108	155,227,509	25,852,188,392	13,627,562,666	-12,828,432,000	15,746,904,254	25,706,737,920	43,178,446,348	42,579,706,333
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.90	-3.45	0.06	9.43	5.16	-5.75	6.35	10.80	15.32	12.23
4	Chi phí tài chính	22,673,629,688	40,389,129,742	37,039,129,604	29,990,201,000	26,151,378,406	28,888,215,475	29,118,324,929	25,151,493,650	24,731,660,707	24,138,938,370
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.20	21.47	13.62	10.94	9.90	12.95	11.75	10.57	8.78	6.93
5	Chi phí bán hàng	1,589,300,412	1,934,240,940	2,714,259,253	3,115,278,550	6,087,020,838	5,472,282,373	7,863,772,739	3,901,622,208	7,399,392,645	11,617,154,876
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.00	1.03	1.00	1.14	2.30	2.45	3.17	1.64	2.63	3.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,365,667,138	12,722,369,237	14,074,317,337	19,419,345,089	16,450,426,758	12,961,118,763	14,056,549,707	11,783,444,734	13,622,327,774	14,247,640,455
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.12	6.76	5.18	7.09	6.23	5.81	5.67	4.95	4.83	4.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,394,969,740	-61,576,277,693	-53,235,922,985	-25,920,294,257	-32,665,061,126	-64,748,149,167	-35,515,275,206	-14,501,130,305	-1,315,033,838	-3,953,552,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.11	15.67	105.38	-20.65	-49.55	82.31	144.91	1,002.72	-66.74	-76.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.50	-32.74	-19.58	-9.46	-12.36	-29.03	-14.33	-6.09	-0.47	-1.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.75	19.55	21.01	12.95	18.75	45.67	47.14	128.18	-41.24	-87.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,357,730,062	79,738,593	1,149,469,025	574,594,577	2,271,295,391	238,330,007	15,448,007,059	1,279,275,429	8,263,927,532	7,324,886,606
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	34,116,894,927	36,577,988,897	37,979,750,629	32,037,231,090	34,135,001,655	36,277,497,451	30,942,485,625	28,864,684,002	30,279,372,665	30,225,001,887
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.37	19.45	13.97	11.69	12.92	16.27	12.48	12.13	10.75	8.68
10	Tồn kho (TK)	19,524,663,031	17,771,359,159	37,733,632,337	31,154,762,022	25,078,143,981	43,830,672,583	45,464,327,722	40,937,269,026	40,359,223,884	29,593,096,943
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.23	9.45	13.88	11.37	9.49	19.65	18.34	17.20	14.32	8.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	571,088,939,527	570,990,939,527	570,990,939,527	568,557,408,527	567,290,785,800	584,278,480,580	578,939,060,263	577,817,536,899	576,695,178,416	576,324,388,079
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.33	0.48	0.48	0.47	0.38	0.43	0.41	0.49	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,990,454,612	22,002,049,691	21,954,385,447	23,656,238,958	21,554,767,266	18,910,571,396	18,764,024,685	17,721,656,049	2,211,254,990	883,572,026
13	Tổng nợ	634,973,360,640	658,721,667,609	649,230,902,754	607,528,485,906	601,539,302,602	601,172,135,555	568,319,548,955	529,526,681,169	521,454,578,685	533,595,583,727
	Nợ ngắn hạn	595,973,360,640	608,221,667,609	580,550,902,754	533,348,485,906	507,581,249,769	507,214,082,722	431,341,739,333	359,175,591,547	337,802,716,971	332,531,742,013
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	39,000,000,000	50,500,000,000	68,680,000,000	74,180,000,000	93,958,052,833	93,958,052,833	136,977,809,622	170,351,089,622	183,651,861,714	201,063,841,714
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.00	-2.09	-2.56	-3.04	-3.45	-4.24	-7.54	-46.81	163.54	118.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	397.75	350.22	238.74	221.66	227.66	269.58	229.26	222.52	185.05	153.23
14	Vốn điều lệ	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-317,296,167,030	-314,901,197,290	-253,324,919,597	-200,088,996,612	-174,168,702,355	-141,768,441,783	-75,344,122,829	-11,312,664,031	3,188,466,274	4,503,500,112

PTG	Chỉ tiêu	1010. PTG. CTCP Máy Xuất khẩu Phan Thiết									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	488,148,803,973	460,825,919,834	501,025,983,072	400,217,054,080	396,994,829,140	419,451,097,656	368,533,586,508	305,732,344,163	269,649,412,797	275,864,138,212
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.93	-8.02	25.19	0.81	-5.35	13.82	20.54	13.38	-2.25	37.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.29	2.63	3.50	2.59	3.05	3.13	2.90	2.46	2.76	3.16
2	Giá vốn	423,576,185,800	404,098,962,589	436,974,279,107	347,930,851,957	347,845,773,125	393,996,235,166	290,548,698,930	268,881,477,747	241,045,585,842	238,988,290,526
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,572,618,173	56,726,957,245	64,051,703,965	52,286,202,123	49,149,056,015	25,454,862,490	77,984,887,578	36,850,866,416	28,603,826,955	36,875,847,686
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.23	12.31	12.78	13.06	12.38	6.07	21.16	12.05	10.61	13.37
4	Chi phí tài chính	1,080,428,078	794,721,111	2,232,141,759	653,774,452	409,462,480	270,583,860	240,066,781	250,404,440	347,998,547	2,877,384,456
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.17	0.45	0.16	0.10	0.06	0.07	0.08	0.13	1.04
5	Chi phí bán hàng	1,716,210,000	1,751,419,800	1,835,307,600	1,962,432,901	1,646,070,006	1,648,286,704	1,600,799,682	2,048,852,487	1,623,005,600	1,694,008,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.38	0.37	0.49	0.41	0.39	0.43	0.67	0.60	0.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,185,176,177	12,243,705,473	12,007,664,739	9,821,949,508	4,691,415,003	6,481,377,799	5,822,616,980	6,828,558,477	5,724,292,585	6,378,406,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.50	2.66	2.40	2.45	1.18	1.55	1.58	2.23	2.12	2.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,468,288,084	46,722,206,980	49,337,316,626	38,350,236,014	43,132,411,122	20,930,188,146	69,948,161,671	29,187,942,798	22,368,368,977	29,060,674,443
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.30	-5.30	28.65	-11.09	106.08	-70.08	139.65	30.49	-23.03	34.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.75	10.14	9.85	9.58	10.86	4.99	18.98	9.55	8.30	10.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.64	26.68	34.43	24.82	33.13	15.61	55.05	23.44	22.93	33.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	262,608,811,298	226,773,892,017	200,627,207,899	182,653,219,455	156,835,851,640	170,664,931,238	113,270,967,898	118,985,769,049	79,261,460,515	64,003,735,679
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,083,781,540	47,293,201,560	48,607,397,376	42,598,260,548	37,299,772,690	33,729,459,578	38,634,796,932	36,971,313,902	32,798,367,005	27,560,234,164
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.13	10.26	9.70	10.64	9.40	8.04	10.48	12.09	12.16	9.99
10	Tồn kho (TK)	4,095,403,133	6,041,107,368	4,928,716,754	6,379,479,333	5,572,526,125	3,247,813,450	3,102,296,948	3,076,889,691	2,021,508,319	1,974,967,845
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.84	1.31	0.98	1.59	1.40	0.77	0.84	1.01	0.75	0.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	150,332,621,695	153,454,283,893	145,249,229,359	141,477,180,676	139,279,457,624	136,306,936,508	128,725,766,464	110,583,520,017	102,705,948,003	99,710,198,213
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.25	3.00	3.45	2.83	2.85	3.08	2.86	2.76	2.63	2.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,505,358,674	7,564,389,871	236,500,818
13	Tổng nợ	150,777,192,930	146,684,736,679	153,850,464,621	122,121,373,323	122,326,135,147	133,030,624,944	89,909,749,159	84,263,284,687	67,744,103,958	58,553,362,153
	Nợ ngắn hạn	150,777,192,930	146,684,736,679	153,850,464,621	122,121,373,323	122,326,135,147	133,030,624,944	89,909,749,159	84,263,284,687	67,744,103,958	58,553,362,153
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.84	1.07	0.79	0.94	0.99	0.71	0.68	0.69	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.89	31.83	30.71	30.51	30.81	31.72	24.40	27.56	25.12	21.23
14	Vốn điều lệ	49,961,850,000	49,961,850,000	49,961,850,000	48,643,850,000	48,643,850,000	47,337,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	212,902,020,418	175,098,322,334	143,302,485,354	154,506,836,728	130,198,610,714	134,120,129,592	127,059,271,446	124,501,299,775	97,549,356,977	87,295,758,000
PTH	Chỉ tiêu	1011. PTH. CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	685,344,975,096	736,693,242,925	837,922,222,466	466,485,998,636	424,060,338,019	625,860,006,390	924,855,730,365	817,536,574,958	741,743,387,052	797,751,495,836
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.97	-12.08	79.62	10.00	-32.24	32.33	13.13	10.22	-7.02	-32.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.51	14.84	16.32	9.11	8.44	12.23	24.53	23.89	24.00	27.24
2	Giá vốn	624,405,243,698	684,089,408,084	776,761,922,656	414,385,691,488	374,810,152,659	569,238,431,511	870,448,211,253	762,633,755,617	682,121,610,732	750,212,397,435
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,939,731,398	52,603,834,841	61,160,299,810	52,100,307,148	49,250,185,360	56,621,574,879	54,407,519,112	54,902,819,341	59,621,776,320	47,539,098,401
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.89	7.14	7.30	11.17	11.61	9.05	5.88	6.72	8.04	5.96
4	Chi phí tài chính	1,957,700,201	1,779,188,034	2,037,174,303	2,328,945,250	3,340,809,179	4,695,036,705	3,141,668,855	2,062,010,802	1,886,636,895	1,543,237,778
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.24	0.24	0.50	0.79	0.75	0.34	0.25	0.25	0.19
5	Chi phí bán hàng	25,458,663,692	24,260,290,471	22,556,482,974	20,615,594,211	18,955,456,485	21,071,188,182	21,440,350,703	28,235,329,584	31,904,980,609	26,038,071,835
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.71	3.29	2.69	4.42	4.47	3.37	2.32	3.45	4.30	3.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,777,581,522	22,732,846,681	30,730,443,717	24,327,859,419	22,451,792,748	25,530,488,727	24,538,033,252	19,052,635,694	20,733,883,950	16,849,240,295
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.05	3.09	3.67	5.22	5.29	4.08	2.65	2.33	2.80	2.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,176,154,740	3,090,907,841	4,797,625,056	4,672,629,884	3,647,852,067	4,627,529,807	4,293,831,085	4,303,644,926	4,189,811,930	2,564,092,505
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.11	-35.57	2.68	28.09	-21.17	7.77	-0.23	2.72	63.40	21.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.61	0.42	0.57	1.00	0.86	0.74	0.46	0.53	0.56	0.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.23	6.23	9.34	9.12	7.26	9.04	11.39	12.58	13.56	8.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,152,528,774	4,071,947,891	2,126,678,797	1,148,632,801	411,386,141	10,182,216,758	5,317,770,822	9,595,826,835	1,483,076,079	1,107,669,185
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,044,508,652	8,245,473,920	8,564,671,737	7,241,972,529	10,730,099,101	13,212,677,438	13,988,044,076	18,921,586,015	20,779,543,284	18,226,552,679
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.61	1.12	1.02	1.55	2.53	2.11	1.51	2.31	2.80	2.28
10	Tồn kho (TK)	8,539,201,794	5,751,186,262	11,092,269,476	10,181,142,759	9,760,013,742	12,095,461,991	9,851,837,123	5,936,626,115	6,891,617,336	5,069,724,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.25	0.78	1.32	2.18	2.30	1.93	1.07	0.73	0.93	0.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	182,094,448,977	174,068,447,502	151,976,147,644	152,446,507,354	151,005,562,281	148,082,226,453	137,544,811,918	113,693,053,499	109,232,355,289	100,671,462,003
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.76	4.23	5.51	3.06	2.81	4.23	6.72	7.19	6.79	7.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,404,834,750	6,404,834,750	6,260,900,000	410,000,000	2,598,181,818	410,000,000	890,059,591	1,013,319,689	0	412,010,224
13	Tổng nợ	44,807,075,477	48,748,664,604	36,309,504,780	36,419,822,639	52,352,217,290	73,017,432,224	78,700,430,261	66,009,813,612	62,577,898,154	56,028,955,423
	Nợ ngắn hạn	32,918,934,785	36,441,826,661	23,441,863,252	21,780,051,939	33,647,784,302	41,721,876,483	36,298,006,145	33,969,240,335	30,683,955,995	25,405,196,998
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,888,140,692	12,306,837,943	12,867,641,528	14,639,770,700	18,704,432,988	31,295,555,741	42,402,424,116	32,040,573,277	31,893,942,159	30,623,758,425
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.98	0.71	0.71	1.04	1.43	2.09	1.93	2.02	1.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6.54	6.62	4.33	7.81	12.35	11.67	8.51	8.07	8.44	7.02
14	Vốn điều lệ	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	21,894,780,000	18,399,750,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	50,724,722,958	49,639,476,059	51,346,193,274	51,221,198,102	50,224,590,285	51,177,268,025	37,706,709,303	34,220,573,144	30,906,740,148	29,281,020,723

PTO	Chi tiêu	1014. PTO. CTCP Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	41,181,026,401	28,397,252,594	38,214,152,377	33,553,464,286	37,050,586,584	34,677,939,547	38,079,922,103	38,734,319,687	49,925,144,711	30,190,060,748
	Tăng trưởng doanh thu (%)	45.02	-25.69	13.89	-9.44	6.84	-8.93	-1.69	-22.42	65.37	-45.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	1.65	2.10	1.85	2.05	1.94	2.31	2.63	3.46	2.22
2	Giá vốn	33,386,151,520	22,648,268,945	31,303,073,868	27,750,585,769	30,604,389,604	27,132,640,340	30,208,549,203	31,240,423,498	40,378,102,676	25,602,924,998
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,794,874,881	5,748,983,649	6,911,078,509	5,802,878,517	6,446,196,980	7,545,299,207	7,871,372,900	7,493,896,189	9,547,042,035	4,587,135,750
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.93	20.24	18.09	17.29	17.40	21.76	20.67	19.35	19.12	15.19
4	Chi phí tài chính	0	20,273,973	0	29,125,920	8,617,031	85,400,000	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.07	0.00	0.09	0.02	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	17,820,000	0	0	0	0	0	0	19,400,182	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,853,415,976	5,419,553,795	5,168,121,690	4,433,099,811	5,005,917,863	5,210,299,168	6,385,453,658	6,320,606,832	9,397,632,718	4,490,221,042
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.21	19.08	13.52	13.21	13.51	15.02	16.77	16.32	18.82	14.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,500,514,681	91,876,430	1,097,621,777	941,980,671	1,095,235,927	1,520,768,090	1,717,613,571	905,738,068	800,123,217	20,290,871
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,533.19	-91.63	16.52	-13.99	-27.98	-11.46	89.64	13.20	3,843.27	-97.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.64	0.32	2.87	2.81	2.96	4.39	4.51	2.34	1.60	0.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.07	0.53	6.02	5.21	6.05	8.49	10.44	6.14	5.55	0.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,223,003,342	4,570,953,767	3,386,078,623	2,698,201,637	1,239,862,394	1,711,965,238	2,120,824,286	5,989,747,196	12,576,511,075	10,077,130,048
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	26,143,050,819	17,078,768,792	24,718,727,808	23,070,106,783	22,564,661,501	28,210,603,444	32,503,066,620	31,558,876,736	20,947,831,756	22,305,538,735
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.48	60.14	64.68	68.76	60.90	81.35	85.35	81.48	41.96	73.88
10	Tồn kho (TK)	2,578,352,949	2,556,835,608	2,672,727,318	3,998,862,172	5,052,042,438	5,183,629,899	4,557,523,148	3,820,072,893	2,400,021,328	1,024,459,381
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.26	9.00	6.99	11.92	13.64	14.95	11.97	9.86	4.81	3.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,515,271,861	10,515,271,861	10,515,271,861	10,515,271,861	10,515,271,861	10,848,739,236	11,130,331,736	11,755,219,736	11,755,219,736	14,419,403,476
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.92	2.70	3.63	3.19	3.52	3.20	3.42	3.30	4.25	2.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,020,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	14,171,028,698	8,373,208,392	13,740,899,262	13,164,925,232	13,002,478,970	21,204,415,059	27,857,313,397	32,885,658,663	27,478,575,134	25,409,987,346
	Nợ ngắn hạn	12,995,451,653	7,197,631,347	12,660,866,073	12,084,892,043	9,327,058,344	14,397,882,259	18,054,301,622	20,282,329,862	11,723,002,781	6,651,449,510
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,175,577,045	1,175,577,045	1,080,033,189	1,080,033,189	3,675,420,626	6,806,532,800	9,803,011,775	12,603,328,801	15,755,572,353	18,758,537,836
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.49	0.75	0.73	0.72	1.18	1.69	2.23	1.91	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.41	29.49	35.96	39.24	35.09	61.15	73.15	84.90	55.04	84.17
14	Vốn điều lệ	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	18,595,617,245	17,186,978,994	18,220,014,071	18,094,424,916	18,089,730,187	17,907,805,726	16,449,855,849	14,739,814,970	14,422,315,757	13,622,192,540
PTP	Chi tiêu	1015. PTP. CTCP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	218,701,528,723	196,299,601,870	233,813,433,320	193,338,634,739	198,195,226,648	194,687,006,856	170,091,521,242	236,730,992,308	218,774,194,470	189,896,567,305
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.41	-16.04	20.93	-2.45	1.80	14.46	-28.15	8.21	15.21	-8.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.58	1.43	1.68	1.40	1.42	1.40	1.23	1.72	1.59	1.40
2	Giá vốn	196,904,426,298	170,487,793,608	188,254,563,229	154,947,977,739	156,834,736,186	143,470,820,686	117,461,519,043	168,741,067,069	151,102,122,220	123,288,009,564
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,797,102,425	25,811,808,262	45,558,870,091	38,390,657,000	41,360,490,462	51,216,186,170	52,630,002,199	67,989,925,239	67,672,072,250	66,608,557,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.97	13.15	19.49	19.86	20.87	26.31	30.94	28.72	30.93	35.08
4	Chi phí tài chính	0	0	0	-144,647,217	146,551,591	1,009,438,276	2,136,337,387	1,139,077,361	1,948,199,591	2,615,125,728
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	-0.07	0.07	0.52	1.26	0.48	0.89	1.38
5	Chi phí bán hàng	8,532,197,264	12,880,767,281	20,282,839,229	17,761,142,223	17,952,235,217	27,545,002,377	30,397,544,623	37,327,429,957	36,880,821,894	35,343,646,630
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.90	6.56	8.67	9.19	9.06	14.15	17.87	15.77	16.86	18.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,609,649,283	11,120,169,174	18,879,227,848	15,755,237,260	14,435,846,028	15,487,167,536	14,158,007,728	19,326,371,416	22,276,468,172	22,187,593,919
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.39	5.66	8.07	8.15	7.28	7.95	8.32	8.16	10.18	11.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,528,499,225	4,791,247,885	6,652,543,932	5,722,297,993	8,904,305,021	7,626,660,763	7,403,984,713	7,144,639,545	5,919,622,563	4,783,815,814
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.26	-27.98	16.26	-35.74	16.75	3.01	3.63	20.69	23.74	32.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.99	2.44	2.85	2.96	4.49	3.92	4.35	3.02	2.71	2.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.70	3.50	4.79	4.16	6.36	5.49	5.33	5.18	4.31	3.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	97,967,031,568	93,147,443,003	82,246,372,458	55,602,219,182	60,742,983,540	56,477,516,350	81,165,183,274	71,369,021,498	50,120,529,267	25,536,749,673
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,814,906,298	22,499,998,809	31,051,850,413	32,705,218,820	52,165,353,214	57,924,567,756	30,991,376,350	58,250,235,166	34,492,402,619	34,590,679,131
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.77	11.46	13.28	16.92	26.32	29.75	18.22	24.61	15.77	18.22
10	Tồn kho (TK)	10,051,260,945	16,555,115,070	23,399,325,859	43,349,352,845	27,692,962,155	27,033,259,343	33,156,663,403	32,357,239,917	24,199,577,148	25,113,427,276
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.60	8.43	10.01	22.42	13.97	13.89	19.49	13.67	11.06	13.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	211,657,572,338	265,065,228,454	270,961,296,563	270,613,889,446	308,831,780,087	299,236,980,906	420,721,541,967	253,074,010,626	260,835,844,381	246,129,275,192
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	0.74	0.86	0.71	0.64	0.65	0.40	0.94	0.84	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,194,031,721	180,000,000	0	38,808,696,416	46,736,016,973	47,530,926,450	179,015,276,658	39,682,588,149	54,859,309,508	55,053,910,192
13	Tổng nợ	123,903,406,043	138,588,309,226	149,433,124,055	158,298,015,800	174,854,703,476	183,652,273,416	199,781,539,090	129,018,442,550	51,275,881,129	47,467,877,935
	Nợ ngắn hạn	30,374,831,369	41,637,130,551	47,937,994,929	52,535,660,944	65,312,942,624	70,342,117,364	79,980,548,223	129,018,442,550	48,757,927,673	41,703,065,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	93,528,574,674	96,951,178,675	101,495,129,126	105,762,354,856	109,541,760,852	113,310,156,052	119,800,990,867	0	2,517,953,456	5,764,812,383
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	1.01	1.08	1.15	1.25	1.32	1.44	0.93	0.37	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.65	70.60	63.91	81.88	88.22	94.33	117.46	54.50	23.44	25.00
14	Vốn điều lệ	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	138,767,084,942	136,927,946,267	138,860,956,021	137,652,609,295	139,927,618,135	138,984,027,681	138,811,538,456	137,992,098,644	137,204,503,569	135,798,875,017

PTS	Chỉ tiêu	1016. PTS. CTPC Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	381,961,444,967	393,816,966,363	444,764,091,393	350,333,639,772	321,981,587,040	346,073,748,912	308,642,526,590	249,247,944,884	245,412,078,874	248,825,295,071
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-3.01	-11.45	26.95	8.81	-6.96	12.13	23.83	1.56	-1.37	-23.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.92	4.13	4.41	3.57	3.49	3.84	3.44	2.80	2.79	2.97
2	Giá vốn	338,592,682,078	356,117,079,551	393,355,933,705	300,827,001,200	275,886,339,517	301,478,471,859	272,349,494,425	219,521,305,565	216,353,285,658	227,576,442,885
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	43,368,762,889	37,699,886,812	51,408,157,688	49,506,638,572	46,095,247,523	44,595,277,053	36,293,032,165	29,726,639,319	29,058,793,216	21,248,852,186
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.35	9.57	11.56	14.13	14.32	12.89	11.76	11.93	11.84	8.54
4	Chi phí tài chính	8,166,369,710	12,384,903,224	9,264,369,720	10,930,945,271	13,857,417,487	15,566,041,838	8,630,965,786	5,215,993,461	4,149,244,113	32,222,222
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.14	3.14	2.08	3.12	4.30	4.50	2.80	2.09	1.69	0.01
5	Chi phí bán hàng	4,967,518,266	5,318,886,016	5,294,321,204	4,476,089,691	3,825,089,746	4,115,714,849	4,258,209,807	3,725,697,662	4,565,078,748	3,425,001,629
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.30	1.35	1.19	1.28	1.19	1.19	1.38	1.49	1.86	1.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,991,281,516	23,301,446,476	25,450,600,322	23,473,233,913	20,966,128,385	18,839,786,848	17,258,771,220	14,733,323,251	16,060,881,434	12,260,635,934
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.80	5.92	5.72	6.70	6.51	5.44	5.59	5.91	6.54	4.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,821,309,111	378,664,934	9,205,552,244	11,427,857,273	7,136,690,929	5,151,869,073	5,113,398,894	5,141,827,883	4,929,321,913	3,564,829,281
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	909.15	-95.89	-19.45	60.13	38.53	0.75	-0.55	4.31	38.28	4.34
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.00	0.10	2.07	3.26	2.22	1.49	1.66	2.06	2.01	1.43
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.92	0.40	9.13	11.63	7.74	5.71	5.71	5.77	5.60	4.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,809,921,091	9,034,982,996	16,488,137,030	12,235,796,679	7,122,301,245	3,046,343,066	2,365,102,252	14,753,357,329	10,117,467,572	22,853,723,255
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,047,168,513	28,460,798,908	27,075,232,632	23,918,664,946	20,679,671,154	12,995,602,243	22,211,265,183	25,769,740,965	22,143,009,718	24,987,069,231
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.20	7.23	6.09	6.83	6.42	3.76	7.20	10.34	9.02	10.04
10	Tồn kho (TK)	23,627,191,268	17,311,201,276	14,907,281,296	17,273,408,436	20,285,467,147	23,712,013,762	15,849,675,256	17,407,754,773	15,565,004,520	21,203,458,741
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.19	4.40	3.35	4.93	6.30	6.85	5.14	6.98	6.34	8.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	389,535,221,539	367,446,448,663	374,950,815,593	361,732,329,451	361,941,009,450	361,625,731,068	361,888,363,048	178,384,544,442	178,144,782,070	98,155,262,837
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.98	1.07	1.19	0.97	0.89	0.96	0.85	1.40	1.38	2.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	59,984,973	17,773,245,014	1,746,795,651	6,396,936,350	160,200,000	46,831,890	0	168,218,059	0	300,159,343
13	Tổng nợ	127,930,478,677	162,530,656,667	164,178,244,963	169,621,335,335	194,909,085,533	214,710,073,228	249,723,912,545	88,490,723,262	92,757,953,665	41,897,214,296
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	83,630,994,757	100,277,172,747	87,512,761,043	77,252,501,415	87,528,251,613	91,918,048,108	117,271,128,625	29,680,936,732	27,075,510,424	30,031,226,170
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	44,299,483,920	62,253,483,920	76,665,483,920	92,368,833,920	107,380,833,920	122,792,025,120	132,452,783,920	58,809,786,530	65,682,443,241	11,865,988,126
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.31	1.70	1.63	1.73	2.12	2.38	2.79	0.99	1.05	0.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	33.49	41.27	36.91	48.42	60.53	62.04	80.91	35.50	37.80	16.84
14	Vốn điều lệ	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,493,134,824	95,367,356,228	100,775,441,362	98,233,871,565	92,149,746,352	90,184,931,354	89,629,515,802	89,101,647,863	87,970,667,603	83,679,481,375
PTT	Chỉ tiêu	1017. PTT. CTPC Vận tải Dầu khí Đông Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	288,314,094,437	259,249,878,571	240,611,245,723	176,531,761,262	190,944,506,318	408,188,402,114	459,622,398,062	518,802,857,455	545,810,671,074	328,419,146,091
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.21	7.75	36.30	-7.55	-53.22	-11.19	-11.41	-4.95	66.19	-26.45
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.32	1.97	1.98	1.51	1.69	3.62	4.14	4.87	5.40	3.37
2	Giá vốn	248,670,753,536	233,656,192,913	223,558,150,290	167,554,571,222	182,745,818,850	391,707,897,822	441,089,325,731	494,311,589,549	527,170,536,376	313,984,186,826
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,643,340,901	25,593,685,658	17,053,095,433	8,977,190,040	8,198,687,468	16,480,504,292	18,533,072,331	24,491,267,906	18,640,134,698	14,434,959,265
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.75	9.87	7.09	5.09	4.29	4.04	4.03	4.72	3.42	4.40
4	Chi phí tài chính	8,950,547,094	9,171,720,285	4,242,508,731	114,397,610	1,585,435,386	4,473,904,318	2,702,894,445	4,878,223,166	1,327,809,790	773,854,065
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.10	3.54	1.76	0.06	0.83	1.10	0.59	0.94	0.24	0.24
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	608,512,344	2,369,292,000	1,537,870,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.43	0.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,405,341,337	10,331,319,874	8,692,184,117	7,676,121,682	8,086,186,308	9,411,911,843	10,527,745,207	11,453,795,759	9,892,199,101	8,361,018,803
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.69	3.99	3.61	4.35	4.23	2.31	2.29	2.21	1.81	2.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,463,522,435	10,738,015,204	4,730,898,609	3,845,523,854	839,395,912	7,361,861,087	4,886,064,162	5,478,886,518	3,547,725,017	3,871,685,746
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	127.82	126.98	23.02	358.13	-88.60	50.67	-10.82	54.43	-8.37	176.30
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.49	4.14	1.97	2.18	0.44	1.80	1.06	1.06	0.65	1.18
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.16	8.16	3.90	3.29	0.74	6.53	4.41	5.14	3.51	3.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	164,316,848,032	69,580,744,262	58,023,642,387	78,196,648,941	53,795,624,511	29,105,287,750	12,641,497,865	14,871,499,140	12,953,872,325	35,670,372,120
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,517,450,213	31,565,543,302	18,135,980,917	20,675,105,803	23,005,056,727	34,959,985,820	30,405,426,114	52,887,894,811	85,357,583,880	53,502,226,017
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	7.81	12.18	7.54	11.71	12.05	8.56	6.62	10.19	15.64	16.29
10	Tồn kho (TK)	12,380,819,398	9,592,037,107	1,557,255,497	26,275,791	91,268,978	173,103,722	391,607,395	540,382,476	2,294,521,649	2,256,627,383
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.29	3.70	0.65	0.01	0.05	0.04	0.09	0.10	0.42	0.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	236,301,961,201	256,247,774,379	264,110,813,161	116,585,866,173	123,746,985,027	158,143,184,465	203,706,940,080	159,401,868,396	212,323,344,126	135,249,439,960
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.22	1.01	0.91	1.51	1.54	2.58	2.26	3.25	2.57	2.43
12	Tài sản dở dang dài hạn	345,125,000	3,395,189,006	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	0
13	Tổng nợ	96,267,206,829	115,629,496,877	124,195,669,309	19,874,038,284	23,950,149,873	59,464,753,858	78,816,472,092	80,546,119,166	166,458,469,579	66,856,486,915
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	42,446,159,494	52,482,158,652	47,228,189,309	18,897,238,284	22,191,376,138	38,041,795,245	35,524,476,918	47,885,348,463	98,631,017,326	53,135,069,111
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	53,821,047,335	63,147,338,225	76,967,480,000	976,800,000	1,758,773,735	21,422,958,613	43,291,995,174	32,660,770,703	67,827,452,253	13,721,417,804
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.44	0.88	1.02	0.17	0.21	0.53	0.71	0.76	1.65	0.69
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	33.39	44.60	51.62	11.26	12.54	14.57	17.15	15.53	30.50	20.36
14	Vốn điều lệ	164,931,720,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	219,161,029,084	131,530,028,523	121,265,103,319	116,934,204,710	113,130,650,856	112,659,347,998	110,886,093,327	106,558,029,165	101,079,142,647	97,531,417,630

PTV	Chỉ tiêu	1018. PTV. CTCP Thương mại Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	815,687,859,712	180,163,996,240	172,667,598,775	245,275,867,279	409,009,422,872	616,958,452,347	544,058,172,071	792,474,781,956	718,192,281,924	1,077,055,144,503
	Tăng trưởng doanh thu (%)	352.75	4.34	-29.60	-40.03	-33.71	13.40	-31.35	10.34	-33.32	-50.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.58	0.79	0.75	1.07	1.68	2.49	2.22	2.89	2.60	3.81
2	Giá vốn	786,221,542,040	153,597,901,412	143,353,989,094	216,240,938,841	376,268,968,155	573,678,515,895	515,266,754,795	747,203,186,237	672,098,603,975	998,592,558,204
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,466,317,672	26,566,094,828	29,313,609,681	29,034,928,438	32,740,454,717	43,279,936,452	28,791,417,276	45,271,595,719	46,093,677,949	78,462,586,299
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.61	14.75	16.98	11.84	8.00	7.02	5.29	5.71	6.42	7.28
4	Chi phí tài chính	569,248,692	790,867,663	888,503,246	1,091,168,715	3,182,990,609	-4,375,038,223	9,401,141,050	7,307,469,227	6,149,593,246	15,183,364,559
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.44	0.51	0.44	0.78	-0.71	1.73	0.92	0.86	1.41
5	Chi phí bán hàng	5,164,373,158	5,525,326,921	5,541,396,762	9,818,473,765	12,269,829,578	14,287,674,357	11,921,773,691	11,677,682,441	14,452,470,975	24,199,224,810
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	3.07	3.21	4.00	3.00	2.32	2.19	1.47	2.01	2.25
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,895,292,777	25,347,866,888	25,692,095,122	23,796,578,403	21,884,915,178	30,596,016,730	37,026,332,936	29,703,880,821	30,004,795,128	27,379,109,870
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.17	14.07	14.88	9.70	5.35	4.96	6.81	3.75	4.18	2.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,230,543,364	149,950,360	2,203,445,376	1,503,879,028	-780,041,043	4,146,224,707	-28,675,461,784	1,639,979,303	4,674,803,965	14,313,670,649
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,387.52	-93.19	46.52	-292.79	-118.81	-114.46	-1,848.53	-64.92	-67.34	-29.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.27	0.08	1.28	0.61	-0.19	0.67	-5.27	0.21	0.65	1.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.98	0.07	0.96	0.65	-0.32	1.67	-11.70	0.60	1.69	5.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	100,181,373,495	104,561,312,846	102,951,134,999	104,585,057,841	108,613,969,136	83,452,590,370	114,194,314,017	115,104,085,617	172,778,141,034	109,654,068,489
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	155,239,737,212	102,151,763,496	121,132,876,205	141,701,294,160	181,781,405,406	218,075,235,853	162,411,365,106	119,458,759,833	110,767,996,742	138,570,833,034
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.03	56.70	70.15	57.77	44.44	35.35	29.85	15.07	15.42	12.87
10	Tồn kho (TK)	3,903,595,495	576,023,243,759	1,199,760,587	1,818,152,548	37,738,520,099	22,987,189,351	58,411,365,106	60,979,755,082	72,651,011,851	95,635,748,879
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.48	319.72	0.69	0.74	9.23	3.73	10.74	7.69	10.12	8.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	68,190,556,644	67,915,466,644	67,614,931,644	68,925,627,190	84,475,311,381	73,523,142,490	83,913,670,435	73,426,160,687	84,461,451,995	89,129,089,737
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.66	2.65	2.55	3.56	4.84	8.39	6.48	10.79	8.50	12.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,549,572,606	3,099,145,211	4,648,717,816	39,294,947,816
13	Tổng nợ	100,038,951,251	680,731,021,943	78,121,676,093	96,290,380,904	179,711,763,534	215,865,870,597	232,369,785,105	151,879,605,775	221,754,440,778	211,397,249,175
	Nợ ngắn hạn	93,086,504,651	670,039,057,543	65,295,863,793	78,900,050,804	158,456,915,634	166,683,500,799	185,075,522,687	119,031,204,475	185,041,521,678	170,819,812,275
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,952,446,600	10,691,964,400	12,825,812,300	17,390,330,100	21,254,847,900	49,182,369,798	47,294,262,418	32,848,401,300	36,712,919,100	40,577,436,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	2.98	0.34	0.42	0.74	0.87	0.95	0.55	0.80	0.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.26	377.84	45.24	39.26	43.94	34.99	42.71	19.17	30.88	19.63
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	227,913,835,850	228,243,264,517	230,086,110,531	229,883,041,418	243,895,515,755	247,572,704,445	245,033,335,712	274,470,299,497	276,115,848,767	282,770,068,424
PTX	Chỉ tiêu	1019. PTX. CTCP Vận tải và Dịch vụ Petroilmax Nghệ Tĩnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,903,827,510,315	2,094,540,810,838	2,176,896,328,438	1,226,912,015,199	930,583,423,238	1,264,173,643,937	1,252,559,606,666	1,019,702,964,331	772,604,927,694	691,362,124,911
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.11	-3.78	77.43	31.84	-26.39	0.93	22.84	31.98	11.75	-15.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	18.60	22.20	26.17	15.36	12.31	16.48	22.60	20.67	21.69	20.54
2	Giá vốn	1,740,893,849,506	1,951,392,200,439	2,054,565,968,040	1,125,829,000,625	838,874,986,415	1,159,212,441,891	1,154,841,397,678	925,167,417,533	689,871,552,497	631,393,551,190
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	162,933,660,809	143,148,610,399	122,330,360,398	101,083,014,574	91,708,436,823	104,961,202,046	97,718,208,988	94,535,546,798	82,733,375,197	59,968,573,721
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.56	6.83	5.62	8.24	9.85	8.30	7.80	9.27	10.71	8.67
4	Chi phí tài chính	2,003,242,611	5,161,549,551	5,427,994,546	5,805,140,965	8,803,199,366	12,725,156,989	11,482,449,832	10,071,731,207	8,430,405,005	6,603,837,438
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.25	0.25	0.47	0.95	1.01	0.92	0.99	1.09	0.96
5	Chi phí bán hàng	99,464,463,637	85,973,262,087	75,228,696,891	60,441,303,838	53,147,450,877	57,190,499,362	52,837,587,809	52,214,089,972	48,711,654,032	33,332,027,499
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.22	4.10	3.46	4.93	5.71	4.52	4.22	5.12	6.30	4.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,095,292,370	37,178,321,165	29,315,031,402	23,855,040,838	23,564,212,490	26,540,389,824	25,468,278,929	25,216,690,869	19,781,579,616	16,494,178,593
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.11	1.78	1.35	1.94	2.53	2.10	2.03	2.47	2.56	2.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,606,364,046	12,499,244,625	10,264,126,282	9,106,638,907	5,177,861,076	7,264,398,131	6,406,600,339	5,555,623,869	4,763,556,218	4,009,285,090
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.86	21.78	12.71	75.88	-28.72	13.39	15.32	16.63	18.81	24.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.03	0.60	0.47	0.74	0.56	0.57	0.51	0.54	0.62	0.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.15	13.25	12.34	11.40	6.85	9.47	11.56	11.26	13.37	11.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,615,270,760	38,633,545,078	22,619,748,918	3,419,954,682	2,271,347,594	2,609,023,897	5,021,110,311	1,356,813,014	2,612,068,802	4,353,887,444
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,915,329,470	16,192,172,693	20,709,830,458	14,534,983,978	25,773,170,688	37,906,047,991	41,238,684,923	36,807,790,567	24,196,387,506	16,678,056,263
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.73	0.77	0.95	1.18	2.77	3.00	3.29	3.61	3.13	2.41
10	Tồn kho (TK)	17,229,206,072	18,413,329,554	17,821,302,710	23,494,797,423	15,314,492,821	22,795,463,784	11,105,733,605	11,396,937,696	17,188,461,673	10,184,696,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.90	0.88	0.82	1.91	1.65	1.80	0.89	1.12	2.22	1.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	381,272,125,340	359,829,268,223	334,846,260,865	326,017,592,363	321,890,567,684	295,693,371,967	279,438,456,040	217,385,841,597	192,225,911,981	166,020,749,386
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.99	5.82	6.50	3.76	2.89	4.28	4.48	4.69	4.02	4.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	951,716,715	469,016,150	4,878,258,128	5,038,675,141	4,378,811,145	15,686,147,619	7,693,947,477	2,193,154,769	1,212,347,500	412,851,960
13	Tổng nợ	92,037,548,135	124,007,656,505	116,642,996,488	112,445,063,146	145,454,866,962	177,288,691,795	191,702,406,284	139,241,729,370	137,334,314,170	115,058,272,358
	Nợ ngắn hạn	89,482,548,135	121,451,656,505	114,396,996,488	110,124,063,146	143,083,866,962	159,294,465,545	164,884,119,034	109,175,970,370	89,014,882,443	62,366,973,322
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,555,000,000	2,556,000,000	2,246,000,000	2,321,000,000	2,371,000,000	17,994,226,250	26,818,287,250	30,065,759,000	48,319,431,727	52,691,299,036
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.31	1.40	1.41	1.92	2.31	3.46	2.82	3.86	3.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.83	5.92	5.36	9.16	15.63	14.02	13.66	17.78	16.64	16.64
14	Vốn điều lệ	64,324,530,000	64,324,530,000	58,476,850,000	58,476,850,000	58,476,850,000	58,476,850,000	38,984,570,000	34,500,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	102,374,006,241	94,343,380,179	83,169,072,939	79,893,265,524	75,615,118,540	76,709,956,403	55,422,854,244	49,337,438,066	35,616,303,550	33,659,246,895

PV2	Chi tiêu	1020. PV2. CTPC Đầu tư PV2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	150,000,000,000	0	0	4,500,000,000	495,591,532	13,193,477,736	21,686,113,801	21,310,230,940	23,070,304,286	13,416,828,731
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	808.01	-96.24	-39.16	1.76	-7.63	71.95	2,770.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.65	0.00	0.00	0.02	0.00	0.06	0.10	0.10	0.11	0.06
2	Giá vốn	167,812,843,613	4,957,028,905	0	4,500,000,000	96,013,242	8,627,222,190	6,427,179,730	19,370,992,494	50,429,317,612	11,847,862,299
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-17,812,843,613	-4,957,028,905	0	0	399,578,290	4,566,255,546	15,258,934,071	1,939,238,446	-27,359,013,326	1,568,966,432
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-11.88	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	80.63	34.61	70.36	9.10	-118.59	11.69
4	Chi phí tài chính	1,980,410,255	-4,336,664,378	14,991,613,539	5,704,593,981	-903,885,903	-3,745,393,421	-312,305,485	237,035,605	1,025,253,000	73,305,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	#DIV/0!	#DIV/0!	126.77	-182.39	-28.39	-1.44	1.11	4.44	0.55
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,392,482,883	7,097,198,551	5,460,808,547	5,149,583,094	5,540,420,733	3,438,874,910	1,976,816,368	737,524,250	20,285,055,422	3,434,911,123
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.93	#DIV/0!	#DIV/0!	114.44	1,117.94	26.06	9.12	3.46	87.93	25.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-14,209,750,154	8,563,443,608	-4,511,300,887	4,245,761,456	841,217,949	12,749,924,671	16,873,553,182	4,896,042,615	-45,182,027,245	475,945,867
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-265.94	-289.82	-206.25	404.72	-93.40	-24.44	244.64	-110.84	-9,593.10	-101.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.47	#DIV/0!	#DIV/0!	94.35	169.74	96.64	77.81	22.98	-195.84	3.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.16	3.50	-1.91	1.76	0.36	5.41	7.57	2.38	-22.46	0.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	98,435,496,160	30,117,328,804	6,025,261,253	4,642,636,446	2,244,778,089	35,905,039,601	14,617,106,204	32,818,068,199	29,174,377,047	36,830,055,727
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,774,047,052	36,254,559,055	171,382,680,682	158,564,727,562	103,552,578,171	32,568,074,622	27,343,136,671	12,174,755,993	7,178,298,739	23,359,058,584
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.52	#DIV/0!	#DIV/0!	3,523.66	20,894.74	246.85	126.09	57.13	31.11	174.10
10	Tồn kho (TK)	1,218,440,000	1,218,440,000	1,218,440,000	1,232,067,273	1,218,440,000	1,218,440,000	7,465,853,871	5,600,588,516	3,780,296,887	7,878,185,223
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.81	#DIV/0!	#DIV/0!	27.38	245.86	9.24	34.43	26.28	16.39	58.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,223,759,275	3,223,759,275	3,223,759,275	3,176,817,275	3,176,817,275	1,455,827,275	1,070,958,184	1,070,958,184	2,220,900,002	250,958,184
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	46.53	0.00	0.00	1.42	0.16	9.06	20.25	19.90	10.39	53.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,422,100,760	180,979,400,079	185,488,390,770	182,814,365,002	165,858,691,109	158,487,937,188	150,343,408,576	133,520,662,847	131,429,616,981	130,739,366,198
13	Tổng nợ	28,225,196,268	155,586,254,754	155,396,998,335	140,430,477,561	83,607,057,108	46,153,156,205	19,926,670,722	18,535,050,693	6,653,948,076	32,442,132,360
	Nợ ngắn hạn	28,225,196,268	155,586,254,754	155,396,998,335	140,430,477,561	83,607,057,108	46,153,156,205	19,926,670,722	18,535,050,693	6,653,948,076	32,442,132,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.64	0.66	0.58	0.35	0.20	0.09	0.09	0.03	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.82	#DIV/0!	#DIV/0!	3,120.68	16,870.15	349.82	91.89	86.98	28.84	241.80
14	Vốn điều lệ	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	230,577,592,476	244,787,342,630	236,223,899,022	240,735,199,909	236,489,438,453	235,648,220,504	222,898,295,833	206,024,742,651	201,128,700,036	220,502,567,281
PVA	Chi tiêu	1021. PVA. CTPC Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)					47,562,918,458	0	1,856,247,281	1,912,061,991	2,380,608,527	110,037,676,741
	Tăng trưởng doanh thu (%)					#DIV/0!	-100.00	-2.92	-19.68	-97.84	-71.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH					-1.40	0.00	-0.06	-0.07	-0.08	-255.16
2	Giá vốn					48,088,260,139	0	1,572,846,341	479,772,551	830,007,670	96,687,314,502
3	Lợi nhuận gộp (LNG)					-525,341,681	0	283,400,940	1,432,289,440	1,550,600,857	13,350,362,239
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					-1.10	#DIV/0!	15.27	74.91	65.13	12.13
4	Chi phí tài chính					0	45,000,000	1,071,011,232	902,694,612	1,223,831,084	17,986,153,238
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					0.00	#DIV/0!	57.70	47.21	51.41	16.35
5	Chi phí bán hàng					0	0	0	0	0	1,200,683,923
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	1.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)					756,280,067	1,647,907,176	2,641,409,826	5,631,977,063	27,360,835,540	32,897,507,563
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					1.59	#DIV/0!	142.30	294.55	1,149.32	29.90
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)					-1,281,472,767	-1,329,884,730	-247,289,070	1,559,175,242	-28,629,601,140	-28,054,002,945
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-3.64	437.79	-115.86	-105.45	2.05	1.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-2.69	#DIV/0!	-13.32	81.54	-1,202.62	-25.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					3.78	4.08	0.79	-5.45	98.52	6,505.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền					727,636,383	549,865,262	839,450,237	1,152,419,361	784,208,895	4,635,828,900
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)					356,126,010,736	350,892,581,247	357,422,088,353	356,537,592,074	364,710,342,615	361,022,490,572
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					748.75	#DIV/0!	19,255.09	18,646.76	15,320.05	328.09
10	Tồn kho (TK)					57,137,585,503	83,706,531,299	83,706,531,299	93,187,367,602	94,109,794,981	90,720,360,620
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					120.13	#DIV/0!	4,509.45	4,873.66	3,953.18	82.44
11	Nguyên giá tài sản cố định					30,067,489,641	30,067,489,641	30,067,489,641	66,386,175,527	66,736,175,527	76,053,292,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					1.58	0.00	0.06	0.03	0.04	1.45
12	Tài sản dở dang dài hạn					1,090,113,570	1,090,113,570	1,090,113,570	1,671,233,910	1,671,233,910	1,671,233,910
13	Tổng nợ					565,575,775,563	598,241,021,033	616,306,918,168	682,275,553,549	712,651,387,679	704,863,919,930
	Nợ ngắn hạn					445,579,546,100	447,321,078,811	452,719,210,065	524,460,248,223	553,314,615,464	527,777,613,715
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					119,996,229,463	150,919,942,222	163,587,708,103	157,815,305,326	159,336,772,215	177,086,306,215
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-16.68	-18.34	-19.70	-23.84	-24.52	-1,634.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%					1,189.11	#DIV/0!	33,201.77	35,682.71	29,935.68	640.57
14	Vốn điều lệ					218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)					-33,899,753,899	-32,618,281,132	-31,288,396,402	-28,618,674,245	-29,060,849,487	-431,248,347

PVB	Chỉ tiêu	1022. PVB. CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	265,172,268,736	244,471,730,847	34,362,448,029	38,785,140,179	695,138,281,566	382,615,410,166	202,561,339,439	83,078,568,644	6,355,089,518	967,652,322,344
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.47	611.45	-11.40	-94.42	81.68	88.89	143.82	1,207.28	-99.34	-3.72
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.69	0.66	0.09	0.10	1.69	1.01	0.47	0.21	0.02	1.87
2	Giá vốn	231,443,023,238	226,320,223,337	61,219,800,074	57,468,336,455	585,003,750,468	300,888,810,200	153,902,954,344	117,241,389,417	78,003,866,832	786,479,355,511
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,729,245,498	18,151,507,510	-26,857,352,045	-18,683,196,276	110,134,531,098	81,726,599,966	48,658,385,095	-34,162,820,773	-71,648,777,314	181,172,966,833
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.72	7.42	-78.16	-48.17	15.84	21.36	24.02	-41.12	-1,127.42	18.72
4	Chi phí tài chính	1,454,750,901	1,524,886,861	442,958,552	41,570,809	4,857,617,941	1,662,095,794	380,618,361	11,760,000	903,596,671	10,004,812,957
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.55	0.62	1.29	0.11	0.70	0.43	0.19	0.01	14.22	1.03
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,556,459,259	24,434,657,545	25,199,803,166	18,457,695,548	42,882,879,551	31,515,504,938	22,792,175,443	38,479,295,767	29,210,171,464	48,522,295,318
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.64	9.99	73.34	47.59	6.17	8.24	11.25	46.32	459.63	5.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,526,612,284	3,364,261,227	-12,982,597,536	580,993,441	60,551,417,423	37,362,239,145	23,092,693,824	56,276,197,038	-53,983,112,270	126,257,632,169
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	331.79	-125.91	-2,334.55	-99.04	62.07	61.79	-58.97	-204.25	-142.76	-35.76
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.48	1.38	-37.78	1.50	8.71	9.76	11.40	67.74	-849.45	13.05
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.80	0.91	-3.55	0.15	14.73	9.82	5.41	13.93	-15.52	24.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	221,703,240,641	114,535,992,279	186,482,368,944	215,428,514,667	156,804,817,811	109,794,045,595	183,613,474,516	110,770,438,461	172,155,468,888	92,946,075,110
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,386,998,011	215,269,298,739	23,654,235,484	34,822,809,463	210,156,055,880	358,053,830,915	62,031,831,219	70,286,667,805	49,128,662,635	380,551,875,362
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	29.56	88.05	68.84	89.78	30.23	93.58	30.62	84.60	773.06	39.33
10	Tồn kho (TK)	100,686,374,908	116,969,969,605	122,344,285,034	128,844,748,077	134,763,184,512	251,602,236,520	135,171,595,501	151,143,746,553	102,721,246,081	90,257,869,706
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	37.97	47.85	356.04	332.20	19.39	65.76	66.73	181.93	1,616.36	9.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	608,698,915,890	605,284,777,995	602,823,842,995	602,643,662,995	602,561,292,995	601,712,094,995	599,230,594,723	596,499,134,723	592,750,080,786	592,627,545,331
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.44	0.40	0.06	0.06	1.15	0.64	0.34	0.14	0.01	1.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,292,593	0	0	0	90,000,000	343,500,000	0	0	0	5,943,775,206
13	Tổng nợ	72,183,469,954	128,589,832,677	33,920,736,139	72,746,443,179	176,567,016,617	453,780,416,730	40,199,601,881	34,151,141,990	96,134,111,948	181,629,187,291
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	68,784,804,743	123,621,731,520	33,753,904,122	71,690,795,478	145,048,609,508	436,351,739,068	31,403,888,043	34,151,141,990	96,134,111,948	127,343,605,774
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,398,665,211	4,968,101,157	166,832,017	1,055,647,701	31,518,407,109	17,428,677,662	8,795,713,838	0	0	54,285,581,517
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.19	0.35	0.09	0.19	0.43	1.19	0.09	0.08	0.28	0.35
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.22	52.60	98.71	187.56	25.40	118.60	19.85	41.11	1,512.71	18.77
14	Vốn điều lệ	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	381,783,647,886	369,407,031,602	366,112,820,375	379,676,411,352	411,108,317,911	380,403,900,488	427,089,278,788	403,996,584,964	347,728,344,448	518,000,165,016
1023. PVC. Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP											
PVC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,957,274,417,474	3,221,926,426,248	2,934,351,702,268	2,760,259,591,703	2,178,704,787,315	2,265,018,088,993	2,464,614,506,571	3,317,225,248,174	3,060,567,587,630	3,604,288,943,761
1	Tổng doanh thu (DT)	2,957,274,417,474	3,221,926,426,248	2,934,351,702,268	2,760,259,591,703	2,178,704,787,315	2,265,018,088,993	2,464,614,506,571	3,317,225,248,174	3,060,567,587,630	3,604,288,943,761
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-8.21	9.80	6.31	26.69	-3.81	-8.10	-25.70	8.39	-15.09	-16.41
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.85	3.07	3.52	3.44	2.65	2.61	2.72	3.51	2.98	3.01
2	Giá vốn	2,759,869,903,602	2,999,441,035,747	2,713,295,819,602	2,578,953,875,169	1,992,377,348,652	2,046,376,023,525	2,287,349,954,649	3,083,202,719,479	2,819,355,469,429	3,089,356,149,553
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	197,404,513,872	222,485,390,501	221,055,882,666	181,305,716,534	186,327,438,663	218,642,065,468	177,264,551,922	234,022,528,695	241,212,118,201	514,932,794,208
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.68	6.91	7.53	6.57	8.55	9.65	7.19	7.05	7.88	14.29
4	Chi phí tài chính	9,968,128,107	18,902,081,260	26,396,530,803	10,404,479,966	12,174,146,684	14,756,995,526	39,924,298,240	32,475,348,212	37,866,613,376	41,437,312,158
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.34	0.59	0.90	0.38	0.56	0.65	1.62	0.98	1.24	1.15
5	Chi phí bán hàng	43,463,717,647	33,894,216,123	40,446,131,662	36,296,206,090	36,908,410,525	43,003,014,468	44,210,021,720	43,746,741,214	65,819,358,209	75,850,808,455
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.47	1.05	1.38	1.31	1.69	1.90	1.79	1.32	2.15	2.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	152,963,370,580	162,663,150,644	133,498,773,335	127,799,644,376	121,843,714,377	121,901,093,097	120,838,407,255	140,790,645,919	17,204,563,978	204,047,905,701
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.17	5.05	4.55	4.63	5.59	5.38	4.90	4.24	0.56	5.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,493,195,671	35,022,425,982	27,254,385,183	24,103,589,400	20,885,262,334	39,524,495,505	12,016,677,808	2,981,201,353	-33,439,178,738	199,343,240,846
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-55.76	28.50	13.07	15.41	-47.16	228.91	303.08	-108.92	-116.77	-39.48
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.52	1.09	0.93	0.87	0.96	1.74	0.49	0.09	-1.09	5.53
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.49	3.34	3.27	3.01	2.54	4.56	1.33	0.32	-3.26	16.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	624,357,811,897	805,604,816,227	351,283,900,597	431,404,591,515	443,675,706,217	317,589,710,041	338,780,296,243	407,472,900,372	214,805,170,183	313,687,624,284
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	843,659,719,994	1,158,165,965,650	1,337,797,171,092	912,990,601,451	840,273,849,720	866,996,849,746	1,023,526,839,364	1,095,741,396,825	964,992,438,750	633,489,728,015
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	28.53	35.95	45.59	33.08	38.57	38.28	41.53	33.03	31.53	17.58
10	Tồn kho (TK)	416,008,652,940	318,396,620,320	363,952,017,300	256,946,359,992	163,776,078,943	337,296,985,970	302,435,499,582	331,156,202,970	464,819,133,678	712,229,974,506
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.07	9.88	12.40	9.31	7.52	14.89	12.27	9.98	15.19	19.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	288,332,419,069	397,520,391,492	399,210,779,614	397,304,411,345	414,282,891,721	411,439,927,144	416,614,101,330	459,000,632,014	460,453,732,348	392,459,188,148
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	10.26	8.11	7.35	6.95	5.26	5.51	5.92	7.23	6.65	9.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	379,918,725	13,022,253,728	289,213,906	0	0	0	0	54,310,500	0	19,030,616,643
13	Tổng nợ	1,027,412,110,556	1,422,318,486,560	1,412,088,715,100	1,009,265,275,280	849,839,532,411	900,730,283,846	1,049,050,476,362	1,203,649,298,657	961,546,783,215	793,169,244,065
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,010,908,353,432	1,403,431,002,848	1,377,861,855,972	976,481,251,603	814,956,602,198	888,045,440,378	1,033,489,573,519	1,173,265,249,889	937,034,475,506	735,998,545,658
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	16,503,757,124	18,887,483,712	34,226,859,128	32,784,023,677	34,882,930,213	12,684,843,468	15,560,902,843	30,384,048,768	24,512,307,709	57,170,698,407
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.99	1.35	1.69	1.26	1.03	1.04	1.16	1.27	0.94	0.66
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	34.74	44.14	48.12	36.56	39.01	39.77	42.56	36.28	31.42	22.01
14	Vốn điều lệ	811,944,630,000	811,944,630,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,038,083,996,444	1,049,722,021,727	833,454,492,011	801,479,771,980	823,571,857,928	867,170,141,074	906,012,753,678	944,040,438,785	1,026,242,587,229	1,197,403,459,365

PVD	Chỉ tiêu	1024. PVD. Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,288,059,307,546	5,804,412,484,923	5,431,604,613,820	3,995,471,964,670	5,228,638,834,323	4,368,072,890,952	5,500,144,331,664	3,890,709,275,040	240,025,153	659,345,417
	Tăng trưởng doanh thu (%)	60.02	6.86	35.94	-23.58	19.70	-20.58	41.37	1,620,858.98	-63.60	-33.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.39	0.39	0.29	0.37	0.31	0.40	0.29	0.40	1.11
2	Giá vốn	7,533,882,511,644	4,498,918,879,312	4,854,177,283,428	3,624,231,518,305	4,899,843,841,029	3,917,903,286,696	5,103,139,582,320	3,698,833,730,760	202,746,439	513,675,723
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,754,176,795,902	1,305,493,605,611	577,427,330,392	371,240,446,365	328,794,993,294	450,169,604,256	397,004,749,344	191,875,544,280	37,278,714	145,669,694
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.89	22.49	10.63	9.29	6.29	10.31	7.22	4.93	15.53	22.09
4	Chi phí tài chính	400,242,559,254	392,052,837,813	312,523,267,496	170,854,507,055	201,037,635,156	241,356,185,032	257,694,450,960	279,225,727,200	12,873,890	24,070,973
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.31	6.75	5.75	4.28	3.84	5.53	4.69	7.18	5.36	3.65
5	Chi phí bán hàng	34,726,143,132	24,149,229,741	17,630,778,616	12,925,934,430	16,370,720,328	16,932,455,128	12,527,949,936	18,563,171,760	1,264,487	2,140,304
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.42	0.32	0.32	0.31	0.39	0.23	0.48	0.53	0.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	600,492,942,054	522,515,095,908	492,791,232,296	385,609,141,765	311,282,604,552	396,634,527,520	284,929,049,760	569,024,258,040	28,799,149	45,548,242
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.47	9.00	9.07	9.65	5.95	9.08	5.18	14.63	12.00	6.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	697,970,710,425	545,942,180,784	-154,856,438,352	36,769,967,410	183,824,148,975	172,172,835,328	172,691,394,528	35,561,718,360	8,313,179	79,772,111
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.85	-452.55	-521.15	-80.00	6.77	-0.30	385.61	427,675.20	-89.58	-33.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.51	9.41	-2.85	0.92	3.52	3.94	3.14	0.91	3.46	12.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.35	3.66	-1.10	0.27	1.31	1.23	1.25	0.26	1.40	13.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,973,515,641,332	3,534,271,854,960	2,503,058,253,280	2,674,953,831,440	3,211,390,410,165	3,324,624,626,160	3,368,848,209,510	3,951,540,825,495	196,506,421	278,495,786
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,469,317,637,527	2,313,956,884,400	2,163,333,176,040	1,935,799,443,760	1,949,493,904,595	1,906,711,879,440	1,612,578,529,860	1,552,065,474,480	67,273,827	122,751,048
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.35	39.87	39.83	48.45	37.28	43.65	29.32	39.89	28.03	18.62
10	Tồn kho (TK)	1,215,947,183,667	999,895,512,000	908,560,921,640	757,836,145,920	958,938,457,945	835,447,904,800	759,890,251,980	754,160,264,295	35,021,453	44,717,276
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.09	17.23	16.73	18.97	18.34	19.13	13.82	19.38	14.59	6.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,578,381,033,464	25,490,804,674,720	24,822,036,561,060	23,187,118,919,200	23,360,545,984,345	23,378,055,475,280	23,324,141,271,405	22,940,128,055,175	1,010,077,035	1,002,680,494
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.23	0.22	0.17	0.22	0.19	0.24	0.17	0.24	0.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,222,347,781,896	9,226,059,120	8,178,704,880	920,847,655,280	216,844,602,535	28,043,427,120	64,049,621,400	37,455,317,730	2,553,537	2,356,311
13	Tổng nợ	7,562,215,436,820	6,734,690,667,600	6,625,537,388,340	6,929,622,017,040	6,814,172,858,945	6,923,265,527,120	7,153,637,181,345	8,344,527,108,045	425,872,505	517,217,519
	Nợ ngắn hạn	4,124,097,177,363	3,146,135,991,040	2,868,228,338,410	3,030,445,254,960	2,798,539,771,775	2,862,262,704,800	2,799,681,969,240	3,905,419,749,000	142,991,729	200,932,604
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,438,118,259,457	3,588,554,676,560	3,757,309,049,930	3,899,176,762,080	4,015,633,087,170	4,061,002,822,320	4,353,955,212,105	4,439,107,359,045	282,880,776	316,284,915
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.45	0.47	0.50	0.49	0.50	0.52	0.62	0.72	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.42	116.03	121.98	173.44	130.32	158.50	130.06	214.47	177.43	78.44
14	Vốn điều lệ	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000	196,947,181	181,630,323
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	16,052,342,324,403	14,898,157,540,000	14,078,509,303,130	13,831,580,467,120	14,042,017,346,715	13,968,461,865,120	13,850,175,772,665	13,472,933,507,610	593,630,009	592,592,165
PVE	Chỉ tiêu	1025. PVE. Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	169,158,268,936	175,757,037,187	271,797,937,228	246,249,303,048	210,871,230,408	383,558,538,726	1,440,812,808,881	1,589,460,789,531	1,053,078,010,446	810,902,605,710
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.75	-35.34	10.38	16.78	-45.02	-73.38	-9.35	50.93	29.86	24.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.53	-1.28	4.29	3.83	0.84	1.20	4.67	4.93	3.35	2.37
2	Giá vốn	111,293,659,141	130,185,594,451	270,573,334,910	160,902,265,115	164,903,315,829	288,183,958,637	1,297,758,965,319	1,434,405,198,050	902,741,078,713	683,114,003,943
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	57,864,609,795	45,571,442,736	1,224,602,318	85,347,037,933	45,967,914,579	95,374,580,089	143,053,843,562	155,055,591,481	150,336,931,733	127,788,601,767
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.21	25.93	0.45	34.66	21.80	24.87	9.93	9.76	14.28	15.76
4	Chi phí tài chính	22,882,341,575	18,370,033,637	29,692,089,683	47,569,841,055	49,841,155,928	48,455,212,948	38,920,769,602	48,044,937,223	38,841,825,234	21,158,736,033
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.53	10.45	10.92	19.32	23.64	12.63	2.70	3.02	3.69	2.61
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,559,741,000	36,934,606,791	106,288,983,681	32,268,897,901	36,128,964,747	57,929,394,160	88,070,726,024	84,397,246,184	69,276,178,180	64,438,762,753
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.29	21.01	39.11	13.10	17.13	15.10	6.11	5.31	6.58	7.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,456,082,306	-137,483,531,055	7,516,006,043	-2,986,265,694	-19,258,538,332	-11,605,473,821	10,401,084,302	20,397,652,529	30,496,000,418	34,516,880,446
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.06	-1,929.21	-351.69	-84.49	65.94	-211.58	-49.01	-33.11	-11.65	34.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.86	-78.22	2.77	-1.21	-9.13	-3.03	0.72	1.28	2.90	4.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.32	100.13	11.87	-4.64	-7.64	-3.63	3.37	6.33	9.70	10.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,084,972,458	16,003,617,295	32,827,542,323	53,260,178,608	36,923,705,561	33,587,681,110	51,585,880,373	75,038,252,367	48,630,594,431	74,440,749,946
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	175,457,043,796	173,718,216,881	243,630,921,284	276,581,887,327	291,034,075,691	302,076,885,352	518,359,449,518	306,892,454,403	443,091,685,459	370,604,846,480
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	103.72	98.84	89.64	112.32	138.02	78.76	35.98	19.31	42.08	45.70
10	Tồn kho (TK)	639,616,258,321	600,147,503,895	608,063,981,713	675,366,786,364	828,480,670,653	825,902,912,336	836,226,120,028	919,672,299,740	660,152,968,061	338,583,739,642
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	378.12	341.46	223.72	274.26	392.88	215.33	58.04	57.86	62.69	41.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	105,485,273,119	102,609,474,679	103,128,251,695	114,606,416,723	115,919,103,705	68,597,653,457	73,104,207,311	64,370,540,426	52,094,790,393	40,048,476,735
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.60	1.71	2.64	2.15	1.82	5.59	19.71	24.69	20.21	20.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	1,543,250,686	12,742,318,952	2,482,103,935	3,198,000,000
13	Tổng nợ	953,321,187,670	939,682,629,781	839,894,262,419	1,096,310,450,419	1,073,888,733,220	1,048,061,465,688	1,308,428,814,268	1,231,378,895,674	1,094,599,999,119	689,360,120,403
	Nợ ngắn hạn	953,196,292,670	939,557,734,781	839,769,367,419	1,096,185,555,419	1,073,763,838,220	1,047,936,570,688	1,308,303,919,268	1,219,264,205,374	1,066,122,525,619	644,085,178,375
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	12,114,690,300	28,477,473,500	45,274,942,028
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-8.61	-6.84	13.26	17.04	4.26	3.27	4.24	3.82	3.48	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	563.57	534.65	309.01	445.20	509.26	273.25	90.81	77.47	103.94	85.01
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-110,661,389,048	-137,300,218,780	63,335,016,568	64,325,797,236	251,944,991,299	320,064,840,540	308,551,052,604	322,267,430,494	314,232,916,744	342,295,343,366

PVG	Chi tiêu	1026. PVG. CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,196,289,656,524	4,381,734,696,137	4,601,402,944,488	4,079,425,418,438	3,457,965,930,652	3,480,461,687,912	4,054,934,391,286	3,552,348,417,374	2,525,198,676,252	2,736,843,149,184
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	18.59	-4.77	12.80	17.97	-0.65	-14.17	14.15	40.68	-7.73	-35.17
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	10.47	9.07	9.23	8.23	7.18	7.24	9.96	8.99	6.61	6.80
2	Giá vốn	4,755,181,707,675	3,959,702,437,791	4,185,883,383,478	3,654,958,548,905	3,102,634,536,323	3,108,657,585,071	3,561,799,671,986	3,049,332,667,590	2,148,825,822,698	2,441,832,615,337
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	441,107,948,849	422,032,258,346	415,519,561,010	424,466,869,533	355,331,394,329	371,804,102,841	493,134,719,300	503,015,749,784	376,372,853,554	295,010,533,847
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.49	9.63	9.03	10.41	10.28	10.68	12.16	14.16	14.90	10.78
4	Chi phí tài chính	2,221,134,003	1,860,932,415	12,993,642	105,068,136	3,997,945,065	21,565,194,033	24,241,137,924	19,054,594,514	15,361,912,547	11,821,285,214
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.04	0.04	0.00	0.00	0.12	0.62	0.60	0.54	0.61	0.43
5	Chi phí bán hàng	387,587,527,504	381,861,779,509	372,249,744,222	364,736,765,976	314,150,670,045	309,083,344,205	398,020,688,840	404,323,588,576	294,945,354,972	191,796,323,810
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.46	8.71	8.09	8.94	9.08	8.88	9.82	11.38	11.68	7.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,267,988,127	64,713,182,687	49,571,161,660	59,371,431,142	49,827,175,703	43,609,213,975	60,210,372,127	68,292,316,322	72,529,346,369	67,691,302,572
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.12	1.48	1.08	1.46	1.44	1.25	1.48	1.92	2.87	2.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,790,831,954	1,086,400,706	16,300,897,680	14,621,280,655	511,281,330	206,852,628	12,112,651,810	13,197,749,125	608,221,985	24,361,181,153
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1,077.36	-93.34	11.49	2,759.73	147.17	-98.29	-8.22	2,069.89	-97.50	-814.93
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.25	0.02	0.35	0.36	0.01	0.01	0.30	0.37	0.02	0.89
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.58	0.22	3.27	2.95	0.11	0.04	2.98	3.34	0.16	6.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	624,629,249,711	650,218,641,690	408,451,709,516	759,610,753,901	350,277,137,174	72,565,290,921	60,688,421,309	64,990,526,119	48,530,639,728	139,899,508,900
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	395,710,162,796	463,487,036,722	350,691,159,176	327,041,171,406	475,554,101,663	410,749,205,635	477,889,429,899	480,714,924,002	364,565,230,109	411,877,730,281
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	7.62	10.58	7.62	8.02	13.75	11.80	11.79	13.53	14.44	15.05
10	Tồn kho (TK)	20,789,704,197	55,807,868,376	36,189,733,060	94,423,998,106	36,261,986,000	38,891,466,409	69,916,763,169	83,282,503,059	52,575,033,746	29,866,515,393
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.40	1.27	0.79	2.31	1.05	1.12	2.34	2.08	2.08	1.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	731,567,930,533	728,430,120,934	724,627,499,938	681,710,686,814	676,031,465,353	691,247,161,160	689,769,767,706	682,192,281,468	667,777,681,564	421,827,508,992
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	7.10	6.02	6.35	5.98	5.12	5.04	5.88	5.21	3.78	6.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,692,954,934	2,656,340,119	5,104,259	1,827,255,660	1,038,562,335	15,931,669,433	10,012,897,065	6,011,713,018	2,819,043,865	196,790,644,783
13	Tổng nợ	1,158,989,680,193	1,316,367,790,243	958,138,862,157	1,344,192,801,971	1,069,421,903,500	801,358,079,530	1,044,217,310,136	1,060,406,019,421	927,863,123,975	915,354,621,093
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,000,712,301,936	1,130,600,701,490	790,280,213,959	1,214,410,608,710	960,619,178,066	696,373,705,548	939,351,629,648	968,329,780,573	837,898,350,241	819,443,767,719
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	158,277,378,257	185,767,088,753	167,858,648,198	129,782,193,261	108,802,725,434	104,984,373,982	104,865,680,488	92,076,238,848	89,964,773,734	95,910,853,374
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.34	2.72	1.92	2.71	2.22	1.67	2.57	2.68	2.43	2.27
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	22.30	30.04	20.82	32.95	30.93	23.02	25.75	29.85	36.74	33.45
14	Vốn điều lệ	399,985,220,000	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	496,144,597,582	483,353,765,628	498,517,364,922	495,966,467,242	481,345,186,587	480,902,905,257	406,979,537,756	395,126,585,946	381,934,239,700	402,670,525,840
PVH	Chi tiêu	1027. PVH. CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	17,104,550,293	24,670,028,863	30,640,638,105	10,841,468,353	6,521,144,146	40,735,513,913	34,310,427,295	122,743,771,542	44,791,157,212	51,884,848,368
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-30.67	-19.49	182.62	66.25	-83.99	18.73	-72.05	174.04	-13.67	-13.20
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.31	0.32	0.39	0.13	0.06	0.33	0.26	0.92	3.25	0.37
2	Giá vốn	32,063,073,829	25,406,636,232	30,706,370,314	12,295,141,315	8,290,403,708	40,341,649,330	26,876,370,407	109,659,060,867	37,421,211,630	41,613,510,657
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-14,958,523,536	-736,607,369	-65,732,209	-1,453,672,962	-1,769,259,562	393,864,583	7,434,056,888	13,084,710,675	7,369,945,582	10,271,337,711
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-87.45	-2.99	-0.21	-13.41	-27.13	0.97	21.67	10.66	16.45	19.80
4	Chi phí tài chính	0	54,350,685	26,247,986	2,156,323,942	2,162,231,680	3,027,310,448	4,414,737,681	4,895,195,905	4,043,253,164	2,727,142,843
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.22	0.09	19.89	33.16	7.43	12.87	3.99	9.03	5.26
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,288,024,090	8,021,919,753	8,264,390,200	33,871,786,233	6,616,175,824	7,574,463,564	7,013,141,568	6,590,383,838	7,211,384,402	-3,966,309,849
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	36.76	32.52	26.97	312.43	101.46	18.59	20.44	5.37	16.10	-7.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,237,381,960	-1,869,459,628	-6,035,342,470	-33,285,654,275	-5,766,462,749	-7,777,259,512	-1,493,508,616	-4,986,867,673	1,033,811,251	11,728,862,639
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	982.53	-69.02	-81.87	477.23	-25.85	420.74	-70.05	-582.38	-91.19	169.45
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-118.32	-7.58	-19.70	-307.02	-88.43	-19.09	-4.35	-4.06	2.31	22.61
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-36.10	-2.45	-7.73	-39.55	-4.91	-6.31	-1.14	-3.76	7.51	8.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,283,939,796	26,283,377,770	36,415,182,670	45,106,609,704	40,481,867,095	45,796,077,771	43,747,944,561	66,358,837,229	3,625,607,841	28,931,877,761
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	84,867,282,908	100,699,140,449	90,145,207,801	91,181,014,917	90,290,219,878	96,444,340,631	87,577,273,913	72,487,525,765	42,897,044,882	37,126,163,906
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	496.17	408.18	294.20	841.04	1,384.58	236.76	255.25	59.06	95.77	71.55
10	Tồn kho (TK)	68,247,207,050	90,316,524,777	96,871,517,582	82,270,524,777	87,441,003,429	66,469,214,628	66,861,201,680	59,210,461,611	67,147,500,336	55,441,458,138
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	399.00	366.10	316.15	758.85	1,340.88	163.17	194.87	48.24	149.91	106.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,609,395,391	2,609,395,391	2,546,945,391	2,418,045,067	7,632,336,470	10,391,114,454	10,739,973,856	11,202,458,946	11,202,458,946	8,073,952,612
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.55	9.45	12.03	4.48	0.85	3.92	3.19	10.96	4.00	6.43
12	Tài sản dở dang dài hạn	218,968,857,670	218,968,857,670	226,867,339,116	218,986,857,670	218,968,857,670	219,108,857,670	219,108,857,670	218,968,857,670	298,655,499,545	299,345,650,599
13	Tổng nợ	502,280,045,571	523,467,498,250	531,071,760,965	516,458,846,926	513,371,597,134	497,510,894,519	495,804,582,766	508,296,599,711	519,694,617,546	515,396,942,399
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	107,797,357,050	128,303,526,305	135,426,505,596	117,540,701,365	113,900,168,149	97,555,844,028	97,183,775,885	104,077,419,904	110,946,825,740	99,130,139,796
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	394,482,688,521	395,163,971,945	395,645,255,369	398,918,145,561	399,471,428,985	399,955,050,491	398,620,806,881	404,219,179,807	408,747,791,806	416,266,802,603
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	8.96	6.86	6.80	6.14	4.37	4.03	3.78	3.83	37.74	3.72
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	2,936.53	2,121.88	1,733.23	4,763.74	7,872.42	1,221.32	1,445.06	414.11	1,160.26	993.35
14	Vốn điều lệ	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,060,316,961	76,297,698,921	78,115,158,549	84,150,501,019	117,436,155,294	123,302,618,053	131,079,877,565	132,717,883,585	13,770,751,258	138,585,361,240

[illegible]

PVM	Chi tiêu	1030. PVM. CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,906,809,841,716	1,439,080,660,190	1,035,664,113,241	840,278,711,386	627,918,871,895	1,664,811,081,400	1,161,933,177,948	898,010,402,122	873,159,116,193	860,289,045,777
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	32.50	38.95	23.25	33.82	-62.28	43.28	29.39	2.85	1.50	3.07
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.77	2.18	2.30	1.68	1.28	3.48	2.58	1.96	1.93	1.94
2	Giá vốn	1,819,580,012,566	1,380,476,732,590	981,653,650,177	804,688,897,307	600,730,208,379	1,643,297,275,368	1,146,186,970,565	870,131,852,703	832,462,061,865	831,193,495,204
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	87,229,829,150	58,603,927,600	54,010,463,064	35,589,814,079	27,188,663,516	21,513,806,032	15,746,207,383	27,878,549,419	40,697,054,328	29,095,550,573
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.57	4.07	5.22	4.24	4.33	1.29	1.36	3.10	4.66	3.38
4	Chi phí tài chính	17,581,557,746	27,650,405,705	19,617,159,935	7,332,351,879	5,006,346,711	9,277,731,352	2,660,030,933	2,095,288,647	4,128,979,075	12,171,605,586
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.92	1.92	1.89	0.87	0.80	0.56	0.23	0.23	0.47	1.41
5	Chi phí bán hàng	68,235,593,485	64,382,758,025	41,322,591,832	37,352,475,005	35,159,174,296	26,863,745,533	20,128,515,748	16,218,414,052	17,070,651,265	16,964,642,488
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.58	4.47	3.99	4.45	5.60	1.61	1.73	1.81	1.96	1.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,433,645,583	92,118,973,571	31,143,788,075	31,399,295,717	48,201,305,521	51,036,429,018	56,352,218,402	71,578,805,528	97,052,422,161	55,167,838,200
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.96	6.40	3.01	3.74	7.68	3.07	4.85	7.97	11.12	6.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	56,399,120,957	134,921,138,453	40,802,801,176	54,092,322,730	50,436,687,648	46,422,295,021	34,718,330,103	28,838,708,711	26,050,440,523	14,718,863,126
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-58.20	230.67	-24.57	7.25	8.65	33.71	20.39	10.70	76.99	13.60
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.96	9.38	3.94	6.44	8.03	2.79	2.99	3.21	2.98	1.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.19	20.48	9.04	10.82	10.26	9.70	7.70	6.28	5.76	3.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	114,203,281,240	103,221,315,000	117,159,553,529	173,377,018,191	263,341,113,376	179,365,679,982	137,602,968,943	123,692,925,711	124,655,804,185	102,554,012,448
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	744,277,933,272	535,368,142,822	281,642,950,351	240,391,934,718	75,052,490,040	96,860,982,690	162,598,376,193	291,519,075,738	279,216,121,310	341,508,779,225
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	39.03	37.20	27.19	28.61	11.95	5.82	13.99	32.46	31.98	39.70
10	Tồn kho (TK)	78,084,125,290	158,526,652,411	78,334,716,380	62,912,786,718	66,950,682,422	80,546,174,681	79,213,435,527	48,397,090,041	57,086,590,731	189,110,844,464
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	4.10	11.02	7.56	7.49	10.66	4.84	6.82	5.39	6.54	21.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	95,299,521,463	84,576,535,212	66,011,794,686	48,774,932,407	47,704,775,733	47,224,017,681	41,608,752,560	26,589,046,338	26,964,071,886	26,771,908,970
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	20.01	17.02	15.69	17.23	13.16	35.25	27.93	33.77	32.38	32.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,281,555,332	16,721,828,351	6,618,870,763	14,763,083,616	149,905,454	24,054,545	0	1,366,624,105	0	0
13	Tổng nợ	467,097,303,806	447,447,360,983	331,106,840,551	315,044,768,597	215,118,106,589	176,902,752,335	217,049,216,136	279,511,501,281	285,692,039,784	370,438,220,335
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	430,331,858,569	392,406,698,575	317,974,935,407	299,617,340,918	206,714,444,223	168,096,174,969	207,449,278,770	278,207,179,631	285,250,232,844	360,854,496,055
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	36,765,445,237	55,040,662,408	13,131,905,144	15,427,427,679	8,403,662,366	8,806,577,366	9,599,937,366	1,304,321,650	441,806,940	9,583,724,280
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.68	0.68	0.73	0.63	0.44	0.37	0.48	0.61	0.63	0.84
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	24.50	31.09	31.97	37.49	34.26	10.63	18.68	31.13	32.72	43.06
14	Vốn điều lệ	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	688,766,548,565	658,845,887,608	451,111,769,155	499,710,497,779	491,714,659,350	478,542,040,076	450,845,100,690	459,284,976,499	452,284,769,613	443,530,659,832
PVO	Chi tiêu	1031. PVO. CTCP Dầu nhờn PV Oil									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	490,989,742,399	439,347,009,051	448,213,599,064	331,486,225,812	214,802,634,888	236,157,296,948	246,269,398,708	243,609,500,866	243,884,700,400	295,600,739,522
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.75	-1.98	35.21	54.32	-9.04	-4.11	1.09	-0.11	-17.50	-41.86
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.82	4.31	4.41	3.29	2.11	2.36	2.47	2.37	2.22	3.09
2	Giá vốn	430,982,290,850	387,713,885,565	403,474,808,804	299,834,351,047	176,994,254,434	200,233,134,914	212,942,790,825	208,030,638,765	198,536,400,808	251,198,764,825
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,007,451,549	51,633,123,486	44,738,790,260	31,651,874,765	37,808,380,454	35,924,162,034	33,326,607,883	35,578,862,101	45,348,299,592	44,401,974,697
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.22	11.75	9.98	9.55	17.60	15.21	13.53	14.60	18.59	15.02
4	Chi phí tài chính	9,294,640	62,099,778	49,079,338	8,624,460	65,265,967	103,848,971	469,473,888	460,243,100	873,580,971	759,891,468
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04	0.19	0.19	0.36	0.26
5	Chi phí bán hàng	32,391,033,359	26,171,046,456	22,461,230,398	16,344,971,035	19,949,633,173	18,620,466,976	19,291,828,037	18,314,322,711	26,047,252,435	22,217,942,695
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.60	5.96	5.01	4.93	9.29	7.88	7.83	7.52	10.68	7.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,477,714,676	24,574,777,026	21,632,126,633	15,450,565,829	17,016,770,295	15,755,321,127	16,906,320,204	16,097,819,989	16,795,319,490	21,016,394,706
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.39	5.59	4.83	4.66	7.92	6.67	6.86	6.61	6.89	7.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,174,392,813	1,355,571,129	1,036,304,786	238,782,705	1,454,197,506	506,511,377	202,736,802	2,574,716,541	17,512,461,498	100,995,534
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-13.37	30.81	333.99	-83.58	187.10	149.84	-92.13	-85.30	17,239.84	-96.11
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.24	0.31	0.23	0.07	0.68	0.21	0.08	1.06	7.18	0.03
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.15	1.33	1.02	0.24	1.43	0.51	0.20	2.51	15.95	0.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,553,026,737	63,900,134,611	35,341,556,233	28,394,535,752	26,494,959,250	20,599,849,493	10,347,217,155	9,243,969,163	40,277,999,438	14,273,473,205
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,342,329,070	29,081,709,003	41,667,299,792	37,418,028,888	13,870,807,277	28,957,338,753	32,976,127,383	49,034,233,999	64,324,009,988	57,565,444,463
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.18	6.62	9.30	11.29	6.46	12.26	13.39	20.13	26.37	19.47
10	Tồn kho (TK)	39,240,865,977	29,553,661,498	32,014,570,165	33,911,826,224	38,853,886,968	39,165,329,881	35,368,512,578	42,382,724,428	45,112,269,394	42,211,192,614
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	7.99	6.73	7.14	10.23	18.09	16.58	14.36	17.40	18.50	14.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	49,204,622,421	46,429,014,651	43,132,558,288	41,232,943,684	41,832,943,890	41,140,943,890	41,772,876,410	43,845,771,520	41,972,241,159	55,798,311,163
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	9.98	9.46	10.39	8.04	5.13	5.74	5.90	5.56	5.81	5.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	272,727,273	0
13	Tổng nợ	49,829,209,161	55,465,227,250	48,365,292,068	33,886,126,036	14,951,656,348	27,475,744,869	26,285,431,731	50,857,996,369	92,922,309,200	60,539,465,329
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	49,829,209,161	55,465,227,250	48,130,328,026	33,651,161,994	14,716,692,306	27,290,780,827	26,100,467,689	50,705,132,261	92,774,984,816	60,539,465,329
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	234,964,042	234,964,042	234,964,042	184,964,042	184,964,042	152,864,108	147,324,384	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.49	0.54	0.48	0.34	0.15	0.27	0.26	0.50	0.85	0.63
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	10.15	12.62	10.79	10.22	6.96	11.63	10.67	20.88	38.10	20.48
14	Vốn điều lệ	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	101,936,525,703	101,923,247,116	101,664,936,944	100,676,388,699	101,618,445,496	100,265,550,265	99,799,586,248	102,659,539,119	109,778,622,375	95,666,160,877

PVP	Chi tiêu	1032. PVP. CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,794,466,662,341	1,661,181,333,140	1,489,399,093,765	1,244,002,949,818	1,611,042,760,280	1,601,949,601,908	1,488,513,975,534	960,411,165,923	1,101,488,871,100	940,286,630,436
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.02	11.53	19.73	-22.78	0.57	7.62	54.99	-12.81	17.14	25.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.97	0.96	0.90	0.81	1.11	1.21	1.17	0.88	1.08	0.97
2	Giá vốn	1,456,572,461,919	1,416,477,560,423	1,387,706,595,347	985,394,271,632	1,371,504,716,935	1,449,618,405,653	1,280,062,069,635	829,148,181,941	947,059,860,829	804,807,642,279
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	337,894,200,422	244,703,772,717	101,692,498,418	258,608,678,186	239,538,043,345	152,331,196,255	208,451,905,899	131,262,983,982	154,429,010,271	135,478,988,157
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.83	14.73	6.83	20.79	14.87	9.51	14.00	13.67	14.02	14.41
4	Chi phí tài chính	76,339,688,402	49,004,819,153	28,012,185,687	15,935,247,520	37,920,748,796	33,406,392,414	40,295,784,576	73,448,850,900	101,859,634,267	147,077,163,330
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.25	2.95	1.88	1.28	2.35	2.09	2.71	7.65	9.25	15.64
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	51,009,595,360	30,487,298,647	30,938,852,155	23,430,232,517	24,662,996,479	19,496,259,720	18,608,838,541	15,880,160,587	17,944,980,360	12,871,654,499
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.84	1.84	2.08	1.88	1.53	1.22	1.25	1.65	1.63	1.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	207,100,337,610	188,077,615,457	216,062,067,366	192,954,002,844	230,738,275,570	150,773,082,473	181,388,437,540	72,010,039,379	60,450,111,072	17,096,427,527
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.11	-12.95	11.98	-16.38	53.04	-16.88	151.89	19.12	253.58	-5.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.54	11.32	14.51	15.51	14.32	9.41	12.19	7.50	5.49	1.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.18	10.86	13.09	12.54	15.92	11.42	14.29	6.59	5.90	1.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,001,329,536,988	983,733,553,600	947,939,060,520	454,044,652,629	476,570,712,174	600,246,429,807	775,847,157,463	779,356,252,821	814,026,744,484	424,531,918,808
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	300,150,143,115	225,239,870,262	480,103,199,036	469,862,738,578	352,105,942,760	164,951,454,530	365,167,112,378	221,963,940,653	221,284,207,643	390,924,494,237
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.73	13.56	32.23	37.77	21.86	10.30	24.53	23.11	20.09	41.58
10	Tồn kho (TK)	16,025,826,200	13,662,305,251	6,534,641,263	21,093,287,063	8,543,446,801	12,457,027,720	8,455,808,235	8,103,764,677	1,729,324,882	5,386,024,021
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.89	0.82	0.44	1.70	0.53	0.78	0.57	0.84	0.16	0.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,588,888,899,447	2,900,544,887,466	2,320,259,906,274	3,302,807,135,907	3,293,085,488,935	3,293,085,488,935	2,856,292,805,545	2,856,292,805,545	2,856,292,805,545	2,857,015,936,531
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.57	0.64	0.38	0.49	0.49	0.52	0.34	0.39	0.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	117,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,334,288,871,061	982,495,152,485	914,109,491,475	761,923,120,886	937,255,414,899	1,276,962,183,016	1,583,752,381,757	1,850,757,789,820	2,135,233,931,498	2,352,098,932,918
	Nợ ngắn hạn	583,086,043,563	453,094,959,977	577,848,774,806	371,596,490,213	403,090,489,742	686,522,774,109	697,993,816,551	679,190,094,725	659,014,167,075	588,108,738,272
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	751,202,827,498	529,400,192,508	336,260,716,669	390,326,630,673	534,164,925,157	590,439,408,907	885,758,565,206	1,171,567,695,095	1,476,219,764,423	1,763,990,194,646
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.57	0.55	0.50	0.65	0.97	1.25	1.69	2.09	2.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.36	59.14	61.37	61.25	58.18	79.71	106.40	192.70	193.85	250.15
14	Vốn điều lệ	1,037,024,520,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,852,044,145,286	1,731,648,487,004	1,650,809,623,589	1,538,670,284,365	1,449,220,840,544	1,320,296,247,098	1,269,739,845,751	1,092,451,408,211	1,023,963,874,832	964,668,585,136
PVR	Chi tiêu	1033. PVR. CTCP Đầu tư PVR Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	7,121,391,800	393,000,000	1,924,336,333	0	48,050,380,298	37,059,483,722	2,958,469,091
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	1,712.06	-79.58	#DIV/0!	-100.00	29.66	1,152.66	491.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.10	0.08	0.01
2	Giá vốn	0	0	0	5,859,373,000	520,810,570	608,801,770	0	45,518,370,292	34,805,419,537	2,875,047,438
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	1,262,018,800	-127,810,570	1,315,534,563	0	2,532,010,006	2,254,064,185	83,421,653
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	17.72	-32.52	68.36	#DIV/0!	5.27	6.08	2.82
4	Chi phí tài chính	1,500,525,632	6,264,355,617	9,093,176,868	-2,095,546,025	2,751,160,093	-2,745,616,860	-1,160,101,001	4,339,190,291	11,240,964	14,672,131,429
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-29.43	700.04	-142.68	#DIV/0!	9.03	0.03	495.94
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	338,953,895	192,108,793	703,384,225	1,523,435,273	3,160,917,634	4,205,659,083	6,391,744,292	3,878,979,642	14,191,572,678	12,067,864,176
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	21.39	804.30	218.55	#DIV/0!	8.07	38.29	407.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,838,559,047	-6,573,210,740	-3,826,198,330	1,719,742,964	-5,991,651,668	-818,261,731	-5,247,244,459	-6,711,961,211	-11,894,642,922	-27,447,972,143
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.03	71.79	-322.49	-128.70	632.24	-84.41	-21.82	-43.57	-56.66	-4,203.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	24.15	-1,524.59	-42.52	#DIV/0!	-13.97	-32.10	-927.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.40	-1.43	-0.82	0.37	-1.28	-0.17	-1.10	-1.40	-2.44	-5.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	93,430,404	103,788,610	1,474,318,898	1,569,466,405	1,488,098,631	1,415,745,163	2,409,785,056	3,613,262,187	1,487,226,906	11,911,102,910
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,988,313,513	22,988,313,513	23,009,913,513	23,829,853,237	22,989,113,513	23,735,730,179	23,048,963,513	23,324,006,625	24,036,175,225	35,039,177,118
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	334.62	5,849.65	1,233.45	#DIV/0!	48.54	64.86	1,184.37
10	Tồn kho (TK)	692,821,280,246	692,789,993,846	692,664,848,246	692,664,848,246	692,622,568,246	692,470,761,419	692,136,497,596	691,235,216,791	693,393,686,667	31,902,808,484
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9,726.54	176,239.84	35,984.91	#DIV/0!	1,438.56	1,871.03	1,078.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,316,256,677	2,316,256,677	2,316,256,677	2,316,256,677	10,349,893,041	10,349,893,041	2,316,256,677	2,316,256,677	2,217,347,586	2,217,347,586
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	3.07	0.04	0.19	0.00	20.74	16.71	1.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,918,942,700	24,918,942,700	24,918,942,700	24,918,942,700	24,918,942,700	66,075,135,564	62,212,457,599	15,313,560,661	14,731,742,479	14,728,580,206
13	Tổng nợ	517,596,868,384	515,709,281,604	515,562,130,137	526,952,366,671	529,702,394,163	567,336,468,001	551,030,700,097	499,371,763,007	508,729,988,785	554,903,290,409
	Nợ ngắn hạn	503,158,519,141	501,823,972,859	515,562,130,137	518,558,926,560	503,088,506,052	506,551,400,329	503,976,384,297	499,371,763,007	508,729,988,785	554,903,290,409
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,438,349,243	13,885,308,745	0	8,393,440,111	26,613,888,111	60,785,067,672	47,054,315,800	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	1.12	1.10	1.12	1.13	1.19	1.16	1.04	1.04	1.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	7,399.57	134,784.32	29,482.19	#DIV/0!	1,039.27	1,372.74	18,756.43
14	Vốn điều lệ	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	458,551,652,461	460,390,211,508	466,963,422,248	470,789,620,578	469,069,877,614	475,061,529,282	475,879,791,013	481,127,035,472	487,838,996,683	499,733,639,605

PVS	Chỉ tiêu	1034. PVS. Tổng CTPC Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,769,886,143,043	19,373,562,363,761	16,366,413,654,569	14,259,988,317,424	20,179,913,749,667	16,788,870,413,790	14,638,123,531,381	16,812,150,000,936	18,682,080,522,528	23,356,897,865,989
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.69	18.37	14.77	-29.34	20.20	14.69	-12.93	-10.01	-20.01	-26.33
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.61	1.43	1.25	1.13	1.57	1.29	1.15	1.39	1.59	1.97
2	Giá vốn	22,704,782,953,899	18,334,534,034,521	15,352,536,238,308	13,392,532,628,153	19,401,747,769,545	15,577,629,398,018	13,519,381,857,358	16,003,595,338,603	17,899,327,840,481	21,181,966,606,269
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,065,103,189,144	1,039,028,329,240	1,013,877,416,261	867,455,689,271	778,165,980,122	1,211,241,015,772	1,118,741,674,023	808,554,662,333	782,752,682,047	2,174,931,259,720
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.48	5.36	6.19	6.08	3.86	7.21	7.64	4.81	4.19	9.31
4	Chi phí tài chính	217,475,364,821	216,353,920,630	162,633,555,590	94,374,867,465	142,818,222,582	67,258,397,945	66,170,543,127	84,486,538,689	159,594,948,095	378,085,339,930
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.91	1.12	0.99	0.66	0.71	0.40	0.45	0.50	0.85	1.62
5	Chi phí bán hàng	95,203,694,991	85,405,257,798	79,326,222,890	89,440,083,792	118,646,294,100	107,903,793,598	101,505,997,558	85,211,075,906	91,959,953,182	98,571,639,097
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.40	0.44	0.48	0.63	0.59	0.64	0.69	0.51	0.49	0.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,235,176,555,472	966,858,088,315	827,746,592,838	712,481,910,717	797,515,784,603	728,578,897,683	644,550,741,070	717,582,657,884	540,231,230,547	896,467,983,169
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.20	4.99	5.06	5.00	3.95	4.34	4.40	4.27	2.89	3.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,254,654,270,882	1,060,007,526,141	1,050,658,385,644	750,706,888,449	709,899,009,293	995,620,225,700	573,116,629,325	781,541,293,761	909,744,442,421	1,493,538,857,466
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	18.36	0.89	39.96	5.75	-28.70	73.72	-26.67	-14.09	-39.09	-24.99
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.28	5.47	6.42	5.26	3.52	5.93	3.92	4.65	4.87	6.39
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.51	7.83	8.05	5.95	5.51	7.68	4.51	6.47	7.74	12.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,307,666,497,030	10,086,509,153,194	10,056,709,075,283	8,423,977,979,134	8,522,939,608,560	9,691,687,682,659	8,037,134,431,138	7,286,130,253,462	12,008,697,024,168	8,566,739,754,080
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,243,893,215,927	4,185,005,658,625	5,047,010,186,018	4,642,453,246,540	5,662,418,361,322	4,638,202,056,322	5,006,452,431,908	5,401,768,277,274	6,125,027,352,428	5,725,328,822,123
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	26.27	21.60	30.84	32.56	28.06	27.63	34.20	32.13	32.79	24.51
10	Tồn kho (TK)	1,830,251,469,172	1,470,404,312,744	1,089,660,336,824	2,103,063,346,436	2,111,275,628,447	1,509,647,139,447	493,935,853,853	437,860,888,239	1,650,744,923,057	1,190,080,022,597
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	7.70	7.59	6.66	14.75	10.46	8.99	3.37	2.60	8.84	5.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,956,342,462,787	13,208,829,689,762	12,409,201,634,629	12,118,345,721,437	11,840,246,850,059	11,502,834,937,119	10,564,933,603,474	12,072,864,595,140	11,927,166,182,310	11,653,416,894,534
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.70	1.47	1.32	1.18	1.70	1.46	1.39	1.39	1.57	2.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	429,933,764,113	373,055,575,647	171,959,008,908	183,770,310,336	235,819,369,525	200,444,049,775	188,223,132,101	192,806,592,051	498,672,582,913	424,420,945,500
13	Tổng nợ	19,337,280,616,621	12,871,785,895,146	12,869,229,041,019	12,263,174,213,775	13,395,159,975,310	13,315,786,518,608	10,384,221,970,582	11,791,288,218,850	13,788,657,616,607	14,562,178,949,277
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	13,938,456,255,382	9,059,981,932,254	9,191,675,985,667	8,692,190,774,502	9,802,865,550,700	9,090,806,538,289	6,825,236,319,053	7,360,292,711,684	9,743,162,837,038	9,872,435,220,921
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,398,824,361,239	3,811,803,962,892	3,677,553,055,352	3,570,983,439,273	3,592,294,424,610	4,224,979,980,319	3,558,985,651,529	4,430,995,507,166	4,045,494,779,569	4,689,743,728,356
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.31	0.95	0.99	0.97	1.04	1.03	0.82	0.98	1.17	1.23
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	81.35	66.44	78.63	86.00	66.38	79.31	70.94	70.14	73.81	62.35
14	Vốn điều lệ	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,739,527,742,394	13,544,222,915,241	13,054,801,249,656	12,607,764,588,113	12,884,117,151,627	12,970,746,435,609	12,705,246,627,662	12,080,763,384,184	11,752,452,210,166	11,874,874,037,617
PVT	Chỉ tiêu	1035. PVT. Tổng CTPC Vận tải Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,732,148,061,983	9,555,979,392,223	9,047,363,208,116	7,460,234,126,265	7,382,693,923,902	7,758,369,179,957	7,523,095,942,173	6,147,640,210,071	6,733,574,815,823	5,761,450,705,430
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.77	5.62	21.27	1.05	-4.84	3.13	22.37	-8.70	16.87	9.38
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.13	1.06	1.13	1.07	1.18	1.36	1.46	1.32	1.55	1.33
2	Giá vốn	9,288,346,580,908	7,717,483,802,689	7,392,334,482,981	6,222,277,497,227	6,264,470,736,315	6,567,417,658,975	6,439,693,231,624	5,301,653,916,473	5,971,112,130,559	4,984,219,025,651
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,443,801,481,075	1,838,495,589,534	1,655,028,725,135	1,237,956,629,038	1,118,223,187,587	1,190,951,520,982	1,083,402,710,549	845,986,293,598	762,462,685,264	777,231,679,779
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.83	19.24	18.29	16.59	15.15	15.35	14.40	13.76	11.32	13.49
4	Chi phí tài chính	574,082,249,040	466,304,340,149	314,025,500,758	156,483,569,802	173,689,228,736	192,947,512,930	158,471,729,580	160,954,653,291	150,405,149,992	227,120,039,861
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.89	4.88	3.47	2.10	2.35	2.49	2.11	2.62	2.23	3.94
5	Chi phí bán hàng	16,586,106,482	13,386,162,080	12,873,930,300	10,492,585,874	13,866,288,559	13,713,931,338	10,084,458,444	9,504,715,284	8,950,535,194	7,832,228,720
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.14	0.14	0.14	0.14	0.19	0.18	0.13	0.15	0.13	0.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	488,801,469,185	410,025,680,845	407,652,508,769	277,486,387,570	250,661,978,044	249,350,429,313	271,174,115,166	232,988,068,823	226,976,152,559	211,778,114,245
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.17	4.29	4.51	3.72	3.40	3.21	3.60	3.79	3.37	3.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,469,628,360,919	1,221,500,695,571	1,155,847,083,742	834,514,740,028	830,424,584,517	820,683,601,126	780,070,730,530	533,686,118,831	483,465,800,417	432,690,774,775
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	20.31	5.68	38.51	0.49	1.19	5.21	46.17	10.39	11.73	7.61
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	12.53	12.78	12.78	11.19	11.25	10.58	10.37	8.68	7.18	7.51
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.15	13.53	14.42	11.98	13.23	14.42	15.18	11.45	11.16	10.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,529,308,605,781	4,465,694,594,017	4,500,380,983,360	3,072,894,799,765	3,325,970,419,074	2,686,762,258,308	2,852,398,822,724	2,920,481,818,823	2,898,467,609,129	2,818,996,768,354
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,311,639,971,868	1,194,435,658,967	1,376,870,830,498	1,476,856,951,153	1,103,386,965,301	864,749,984,631	1,087,971,847,442	816,269,281,450	703,352,215,662	849,952,103,027
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.18	12.50	15.22	19.80	14.95	11.15	14.46	13.28	10.45	14.75
10	Tồn kho (TK)	331,073,290,370	232,665,394,329	179,274,820,292	141,926,455,000	112,296,418,440	127,002,278,394	151,234,089,972	95,340,021,221	86,071,502,887	102,835,885,277
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.82	2.43	1.98	1.90	1.52	1.64	2.01	1.55	1.28	1.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,816,215,604,424	16,167,877,454,520	12,282,576,796,228	12,303,483,478,842	10,538,865,727,752	10,705,307,119,454	8,831,105,049,023	8,348,360,004,948	7,910,606,581,497	8,055,024,920,375
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.59	0.59	0.74	0.61	0.70	0.72	0.85	0.74	0.85	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,110,214,859	4,738,049,506	22,013,317,244	1,532,089,450	155,630,810,797	202,325,000	753,197,720	1,064,149,855	265,166,725	49,492,500
13	Tổng nợ	9,468,678,893,601	8,459,558,642,690	6,237,594,180,724	5,530,022,086,393	4,810,694,224,956	5,306,332,886,400	5,062,673,705,322	4,541,840,355,753	4,736,890,074,755	5,330,724,925,210
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,714,296,959,614	3,392,213,586,806	3,055,301,138,729	2,449,919,250,097	2,419,296,316,906	2,522,687,622,562	2,404,775,728,039	1,972,889,886,852	1,874,446,172,573	2,177,979,907,857
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,754,381,933,987	5,067,345,055,884	3,182,293,041,995	3,080,102,836,296	2,391,397,908,050	2,783,645,263,838	2,657,897,977,283	2,568,950,468,901	2,862,443,902,182	3,152,745,017,353
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.91	0.94	0.78	0.79	0.77	0.93	0.99	0.97	1.09	1.23
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	80.71	88.53	68.94	74.13	65.16	68.39	67.30	73.88	70.35	92.52
14	Vốn điều lệ	3,560,126,380,000	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,558,575,420,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,389,474,545,148	9,030,394,792,063	8,014,058,773,970	6,963,197,715,178	6,278,890,061,506	5,690,965,790,904	5,139,557,907,690	4,661,701,710,755	4,333,462,250,239	4,325,438,772,901

PVV	Chỉ tiêu	1036. PVV. CTCP Vinaconex 39									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,148,701,007	17,234,630,875	22,610,179,814	20,359,041,352	8,112,368,216	31,005,183,757	110,468,882,510	266,654,787,250	179,209,967,718	426,444,266,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.91	-23.77	11.06	150.96	-73.84	-71.93	-58.57	48.79	-57.98	16.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	-0.11	-0.18	-0.35	-0.67	4.20	0.76	1.49	2.13	1.12	2.02
2	Giá vốn	12,993,199,125	15,015,246,011	17,508,701,191	17,912,641,224	7,645,760,838	29,665,726,204	108,562,990,927	253,038,444,849	157,068,358,890	361,161,583,474
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,155,501,882	2,219,384,864	5,101,478,623	2,446,400,128	466,607,378	1,339,457,553	1,905,891,583	13,616,342,401	22,141,608,828	65,282,683,197
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.17	12.88	22.56	12.02	5.75	4.32	1.73	5.11	12.36	15.31
4	Chi phí tài chính	27,844,386,150	25,259,789,045	31,661,297,869	26,385,743,786	26,922,136,057	27,548,779,830	34,186,880,758	30,187,093,632	34,904,703,605	33,212,873,935
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	196.80	146.56	140.03	129.60	331.87	88.85	30.95	11.32	19.48	7.79
5	Chi phí bán hàng	0	36,956,067	0	0	0	48,746,339	413,933,590	1,863,249,349	2,761,218,625	4,222,038,247
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.21	0.00	0.00	0.00	0.16	0.37	0.70	1.54	0.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,477,440,243	6,451,442,348	6,297,316,259	4,811,752,084	6,415,113,080	4,989,160,722	13,301,550,772	11,633,478,219	25,574,030,793	22,575,360,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	38.71	37.43	27.85	23.63	79.08	16.09	12.04	4.36	14.27	5.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-32,612,257,008	-32,704,290,743	-34,619,033,592	-32,174,132,973	-38,311,195,737	-33,438,849,336	-50,992,191,663	-32,557,702,747	-44,008,527,880	4,229,822,408
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.28	-5.53	7.60	-16.02	14.57	-34.42	56.62	-26.02	-1,140.43	67.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-230.50	-189.76	-153.11	-158.03	-472.26	-107.85	-46.16	-12.21	-24.56	0.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.05	33.52	53.37	106.39	-1,982.58	-81.86	-68.64	-25.99	-27.60	2.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	552,695,210	156,998,640	2,628,797,982	20,227,853,809	5,407,746,473	3,815,137,842	5,697,771,236	9,802,967,022	9,662,295,473	17,073,020,105
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	323,991,067,644	327,248,692,518	331,464,001,719	339,854,985,197	356,977,510,753	361,780,752,745	360,178,307,134	385,687,355,000	404,547,174,364	452,127,189,752
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,289.90	1,898.79	1,465.99	1,669.31	4,400.41	1,166.84	326.05	144.64	225.74	106.02
10	Tồn kho (TK)	157,977,884,415	163,177,531,085	172,239,780,373	179,145,402,623	181,461,883,739	181,684,668,071	195,693,803,858	307,308,327,519	444,867,924,136	325,402,145,729
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,116.55	946.80	761.78	879.93	2,236.85	585.98	177.15	115.25	248.24	76.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	57,090,376,915	62,271,325,729	95,667,349,904
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.31	0.40	0.36	0.14	0.55	1.97	4.67	2.88	4.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,456,403,282	13,456,403,282	13,456,403,282	13,456,403,282	13,456,403,282	13,442,403,282	13,442,403,282	14,326,440,812	14,162,373,450	56,571,104,503
13	Tổng nợ	984,511,079,404	969,725,409,061	959,189,191,694	960,515,578,890	967,347,223,999	959,787,693,382	953,164,872,327	1,034,397,836,636	1,122,817,791,938	1,067,794,251,705
	Nợ ngắn hạn	938,219,475,418	918,537,606,979	903,355,727,235	895,723,907,708	898,018,653,453	891,111,586,212	879,383,945,573	955,512,090,298	1,040,128,336,016	963,618,607,401
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	46,291,603,986	51,187,802,082	55,833,464,459	64,791,671,182	69,328,570,546	68,676,107,170	73,780,926,754	78,885,746,338	82,689,455,922	104,175,644,304
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-7.56	-9.94	-14.79	-31.76	500.60	23.50	12.83	8.26	7.04	5.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6,958.31	5,626.61	4,242.29	4,717.88	11,924.35	3,095.57	862.84	387.92	626.54	250.39
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-130,177,322,312	-97,565,065,303	-64,860,774,561	-30,241,740,968	1,932,392,005	40,846,793,639	74,285,642,975	125,277,835,003	159,461,710,624	210,625,465,505
1037. PVX. Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam											
PVX	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,213,006,106,954	1,189,720,911,616	1,782,910,460,622	2,058,600,790,440	1,554,927,414,109	1,994,794,538,178	3,345,114,518,002	3,769,260,261,368	9,151,925,800,433	11,836,296,057,436
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.96	-33.27	-13.39	32.39	-22.05	-40.37	-11.25	-58.81	-22.68	32.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.29	2.26	2.25	2.43	1.26	1.42	1.76	1.52	3.12	4.13
2	Giá vốn	1,161,337,416,194	1,284,156,315,702	1,652,383,999,528	2,150,548,417,386	1,565,080,101,254	2,074,750,031,529	3,501,927,999,298	3,722,594,950,906	8,801,260,690,751	11,088,185,760,069
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,668,690,760	-94,435,404,086	130,526,461,094	-91,947,626,946	-10,152,687,145	-79,955,493,351	-156,813,481,296	46,665,310,462	350,665,109,682	748,110,297,367
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.26	-7.94	7.32	-4.47	-0.65	-4.01	-4.69	1.24	3.83	6.32
4	Chi phí tài chính	63,779,127,190	71,090,156,881	59,030,921,100	59,543,898,696	32,125,565,633	44,729,646,480	111,898,745,446	148,238,876,032	99,998,848,722	34,987,210,487
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.26	5.98	3.31	2.89	2.07	2.24	3.35	3.93	1.09	0.30
5	Chi phí bán hàng	2,074,093,980	427,626,451	396,214,181	67,946,000	161,195,364	272,185,000	14,173,252,452	11,408,498,238	9,383,437,277	23,733,489,545
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.17	0.04	0.02	0.00	0.01	0.01	0.42	0.30	0.10	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	74,129,955,136	126,121,618,228	94,198,869,411	17,906,803,901	181,574,398,622	333,471,547,681	224,545,864,929	392,088,823,574	223,367,351,172	677,839,033,566
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.11	10.60	5.28	0.87	11.68	16.72	6.71	10.40	2.44	5.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,613,023,019	-265,220,688,059	2,927,663,878	47,101,699,826	-167,456,257,885	-393,180,463,346	-414,191,198,040	-438,469,365,495	53,927,873,385	22,691,431,798
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.99	-9,159.12	-93.78	-128.13	-57.41	-5.07	-5.54	-913.07	137.66	-77.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	-22.29	0.16	2.29	-10.77	-19.71	-12.38	-11.63	0.59	0.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.49	-50.36	0.37	5.55	-13.52	-27.90	-21.77	-17.63	1.84	0.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	686,964,550,472	625,642,652,753	831,961,991,651	680,177,976,015	454,770,092,478	561,799,418,313	946,470,186,954	964,970,830,568	1,389,650,711,825	944,860,458,671
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,957,524,578,173	2,010,762,321,383	2,266,520,235,339	2,494,156,874,867	2,754,659,284,248	3,139,352,465,467	3,094,234,814,641	3,511,011,069,891	2,583,590,804,688	3,522,632,821,353
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	161.38	169.01	127.12	121.16	177.16	157.38	92.50	93.15	28.23	29.76
10	Tồn kho (TK)	1,817,989,197,656	1,928,609,601,351	1,944,523,515,637	1,719,952,079,271	2,718,246,099,027	3,276,464,411,168	3,948,687,706,606	4,892,745,226,385	5,093,751,430,419	4,615,298,588,571
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	149.87	162.11	109.06	83.55	174.81	164.25	118.04	129.81	55.66	38.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,626,973,749,975	1,648,521,708,443	1,632,216,023,937	1,637,060,465,064	1,761,697,522,452	1,719,574,588,592	1,764,085,039,566	1,797,911,499,866	1,891,764,240,658	1,764,780,770,062
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.75	0.72	1.09	1.26	0.88	1.16	1.90	2.10	4.84	6.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	138,515,570,946	136,725,481,822	137,259,386,266	145,654,889,656	146,957,326,019	320,974,382,324	321,034,382,324	608,371,065,992	821,303,668,209	2,277,400,817,870
13	Tổng nợ	5,597,542,732,987	5,686,992,765,922	5,894,478,674,203	5,777,321,947,343	6,746,145,125,527	8,183,772,511,134	8,765,583,031,678	10,188,426,906,063	9,964,251,427,414	11,997,307,093,754
	Nợ ngắn hạn	5,393,511,932,470	5,503,169,045,805	5,704,234,711,045	5,569,813,490,577	6,508,234,071,950	7,900,187,755,397	8,452,763,787,639	9,807,745,007,914	9,234,349,657,120	10,010,553,839,401
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	204,030,800,517	183,823,720,117	190,243,963,158	207,508,456,766	237,911,053,577	283,584,755,737	312,819,244,039	380,681,898,149	729,901,770,294	1,986,753,254,353
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	10.58	10.80	7.45	6.81	5.45	5.81	4.61	4.10	3.40	4.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	461.461									

PVY	Chỉ tiêu	1038. PVY. CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,063,313,453,038	993,546,059,154	314,816,476,967	369,653,888,970	364,873,928,032	344,713,538,171	363,495,122,311	352,794,758,925	1,472,772,198,124	2,289,576,743,912
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.02	215.60	-14.83	1.31	5.85	-5.17	3.03	-76.05	-35.67	118.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-2.46	-2.30	-0.77	-1.26	-1.50	-1.79	-2.57	-4.63	92.27	4.97
2	Giá vốn	998,912,975,010	934,541,390,067	356,853,257,045	357,438,479,590	353,788,539,062	342,320,202,903	378,307,517,040	376,740,219,251	1,791,983,860,878	2,095,994,885,445
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	64,400,478,028	59,004,669,087	-42,036,780,078	12,215,409,380	11,085,388,970	2,393,335,268	-14,812,394,729	-23,945,460,326	-319,211,662,754	193,581,858,467
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.06	5.94	-13.35	3.30	3.04	0.69	-4.07	-6.79	-21.67	8.45
4	Chi phí tài chính	62,167,398,391	57,978,287,390	54,194,910,668	51,532,210,128	52,115,145,510	52,026,617,761	49,280,943,105	60,477,677,676	75,565,495,580	127,250,765,522
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.85	5.84	17.21	13.94	14.28	15.09	13.56	17.14	5.13	5.56
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,844,130,373	28,494,069,135	21,022,175,301	11,664,024,003	11,615,442,223	13,218,569,387	16,294,020,341	18,491,831,950	24,326,427,650	30,672,938,546
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.49	2.87	6.68	3.16	3.18	3.83	4.48	5.24	1.65	1.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	177,416,882	-24,088,838,604	-115,480,165,582	-48,874,076,723	-50,934,994,668	-50,887,011,814	-65,498,980,287	-92,104,467,371	-444,498,275,637	38,683,895,864
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.74	-79.14	136.28	-4.05	0.09	-22.31	-28.89	-79.28	-1,249.05	91.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.02	-2.42	-36.68	-13.22	-13.96	-14.76	-18.02	-26.11	-30.18	1.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.04	5.58	28.31	16.72	20.92	26.43	46.24	120.96	-2,784.75	8.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	85,961,885,673	59,600,181,079	45,685,117,021	75,481,312,096	25,498,169,443	67,189,526,624	56,339,809,597	58,079,408,059	195,514,755,610	479,440,036,807
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	281,742,306,342	346,756,488,256	108,468,429,475	138,866,282,095	174,561,539,901	43,388,422,866	141,773,508,224	262,217,470,195	880,430,407,241	251,336,885,551
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.50	34.90	34.45	37.57	47.84	12.59	39.00	74.33	59.78	10.98
10	Tồn kho (TK)	240,965,639,323	143,581,872,034	65,345,007,979	61,414,541,840	64,257,556,125	82,650,584,374	84,668,625,527	64,197,458,494	96,276,185,322	811,658,576,347
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.66	14.45	20.76	16.61	17.61	23.98	23.29	18.20	6.54	35.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,315,336,400,191	1,274,983,498,609	1,284,278,976,023	1,281,932,576,023	1,281,607,816,442	1,264,071,808,083	1,271,680,675,008	1,271,120,297,309	1,279,704,887,200	1,279,066,327,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	0.78	0.25	0.29	0.28	0.27	0.28	0.28	1.15	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,483,456,871	18,877,488,398	18,877,488,398	1,279,200,000	0	11,181,429,681	4,175,842,305	0	481,996,750	0
13	Tổng nợ	1,553,882,751,549	1,434,870,192,190	1,091,548,116,737	1,051,317,944,490	1,044,012,122,992	937,126,603,181	1,006,097,602,379	1,046,757,899,197	1,795,203,136,890	1,760,515,856,260
	Nợ ngắn hạn	1,540,154,247,674	1,420,632,479,065	1,031,053,789,042	933,004,129,268	847,543,834,270	662,642,500,709	652,585,684,572	613,875,105,259	1,279,256,561,264	1,174,411,407,163
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,728,503,875	14,237,713,125	60,494,327,695	118,313,815,222	196,468,288,722	274,484,102,472	353,511,917,807	432,882,793,938	515,946,575,626	586,104,449,097
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.60	-3.32	-2.68	-3.60	-4.29	-4.87	-7.10	-13.75	112.47	3.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	146.14	144.42	346.73	284.41	286.13	271.86	276.78	296.70	121.89	76.89
14	Vốn điều lệ	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-431,779,324,326	-431,956,741,208	-407,867,902,604	-292,337,660,262	-243,513,669,299	-192,528,588,871	-141,641,577,057	-76,142,596,770	15,961,870,601	460,460,146,238
PWA	Chỉ tiêu	1039. PWA. CTCP Bất động sản Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,103,042,636	19,273,127,879	15,023,480,593	17,587,958,405	295,114,696,517	418,483,282,616	85,999,377,696	21,726,414,335		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-42.39	28.29	-14.58	-94.04	-29.48	386.61	295.83	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.15	0.26	0.19	0.20	2.36	3.44	0.79	0.21	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Giá vốn	10,486,167,303	20,181,291,752	14,479,301,639	20,481,810,796	252,554,771,649	365,037,123,865	51,802,502,708	15,228,160,174		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	616,875,333	-908,163,873	544,178,954	-2,893,852,391	42,559,924,868	53,446,158,751	34,196,874,988	6,498,254,161	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.56	-4.71	3.62	-16.45	14.42	12.77	39.76	29.91	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	-90,759,486	-739,982,674	-243,191,631	0	1,390,546,845	-1,690,833,450	1,378,447,463	125,300,000		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.82	-3.84	-1.62	0.00	0.47	-0.40	1.60	0.58	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	898,657,300	2,287,006,750		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.04	10.53	#DIV/0!	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,281,571,895	4,953,487,926	7,438,879,519	9,620,319,682	9,155,448,104	21,686,384,443	10,203,508,463	3,195,122,965		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	101.61	25.70	49.52	54.70	3.10	5.18	11.86	14.71	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,113,829,390	-4,561,971,675	-8,398,429,098	-39,403,360,601	35,261,330,543	43,114,081,282	21,446,253,036	1,097,462,421		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.66	-45.68	-78.69	-211.75	-18.21	101.03	1,854.17	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-19.04	-23.67	-55.90	-224.04	11.95	10.30	24.94	5.05	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.90	-6.05	-10.52	-44.97	28.16	35.42	19.58	1.05	#DIV/0!	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	53,382,052,335	46,455,623,069	42,880,178,555	51,524,168,692	96,392,551,829	84,311,757,720	30,126,860,119	71,796,155,143		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,267,005,743	29,368,193,478	61,006,705,007	76,423,681,384	81,185,395,279	50,421,693,901	54,611,820,082	33,425,975,224		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	335.65	152.38	406.08	434.52	27.51	12.05	63.50	153.85	#DIV/0!	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	56,169,992,401	57,380,832,718	67,820,140,014	57,316,382,941	6,882,074,290	307,604,111,791	583,139,174,661	19,941,640,224		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	505.90	297.72	451.43	325.88	2.33	73.50	678.07	91.79	#DIV/0!	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,051,320,726	50,051,320,726	50,496,997,090	47,061,049,361	47,061,049,361	45,695,576,633	1,958,233,200	1,958,233,200		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.39	0.30	0.37	6.27	9.16	43.92	11.09	#DIV/0!	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	14,731,598,319	14,731,598,319	13,726,608,410	13,226,748,320	11,184,962,125		
13	Tổng nợ	129,943,975,831	136,108,637,697	176,444,879,939	193,293,757,267	210,158,854,469	414,133,211,581	588,250,019,531	451,656,411,993	0	0
	Nợ ngắn hạn	108,486,744,793	114,651,406,659	154,987,648,901	171,836,526,229	188,701,623,431	414,133,211,581	588,250,019,531	415,229,616,722		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,457,231,038	21,457,231,038	21,457,231,038	21,457,231,038	21,457,231,038	0	0	36,426,795,271		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.78	1.80	2.21	2.21	1.68	3.40	5.37	4.31	#DIV/0!	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,170.35	706.21	1,174.46	1,099.01	71.21	98.96	684.02	2,078.84	#DIV/0!	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	73,002,744,264	75,450,922,934	79,796,373,522	87,621,126,528	125,205,622,796	121,718,357,843	109,537,244,967	104,858,438,793		

PWS	Chỉ tiêu	1040. PWS. CTCP Cấp thoát nước Phú Yên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	136,483,957,345	127,923,685,071	109,622,903,536	105,399,421,575	105,336,436,363	107,269,858,264	97,915,136,473	92,718,692,831	89,190,302,581	66,098,874,826
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.69	16.69	4.01	0.06	-1.80	9.55	5.60	3.96	34.93	-2.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.31	0.29	0.26	0.25	0.25	0.25	0.38	0.37	0.37	0.28
2	Giá vốn	70,649,827,369	62,627,165,264	60,627,161,163	57,683,273,142	63,601,551,136	59,972,202,738	42,195,482,503	40,076,000,914	42,098,163,888	28,113,571,878
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	65,834,129,976	65,296,519,807	48,995,742,373	47,716,148,433	41,734,885,227	47,297,655,526	55,719,653,970	52,642,691,917	47,092,138,693	37,985,302,948
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.24	51.04	44.69	45.27	39.62	44.09	56.91	56.78	52.80	57.47
4	Chi phí tài chính	2,876,665,741	3,641,865,715	4,452,798,032	5,263,730,142	6,092,098,773	6,885,594,999	7,696,527,326	8,507,459,650	10,683,883,049	8,770,320,782
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	2.85	4.06	4.99	5.78	6.42	7.86	9.18	11.98	13.27
5	Chi phí bán hàng	19,570,463,374	20,135,137,660	22,504,810,643	15,223,411,387	13,098,731,479	13,207,918,455	24,276,155,406	21,275,073,862	23,753,928,951	17,374,073,509
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.34	15.74	20.53	14.44	12.44	12.31	24.79	22.95	26.63	26.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,262,359,143	16,762,460,703	12,775,906,697	16,309,261,129	11,634,441,381	8,084,052,068	8,836,516,691	9,570,937,234	9,200,221,977	6,785,558,432
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	13.10	11.65	15.47	11.05	7.54	9.02	10.32	10.32	10.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	38,799,736,240	30,575,774,077	15,612,751,665	19,087,193,974	21,056,630,441	26,386,738,654	18,235,150,722	13,325,115,166	7,261,056,463	3,893,890,617
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.90	95.84	-18.20	-9.35	-20.20	44.70	36.85	83.51	86.47	18.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.43	23.90	14.24	18.11	19.99	24.60	18.62	14.37	8.14	5.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.70	6.98	3.70	4.48	4.92	6.15	6.99	5.34	2.99	1.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	115,884,416,442	129,089,045,887	139,670,462,793	167,936,072,821	191,537,467,951	218,691,433,294	72,376,946,871	67,063,331,099	54,815,441,926	143,094,164,749
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,028,148,895	6,171,405,683	25,180,750,696	10,341,968,950	21,466,749,749	13,442,395,484	9,985,903,159	4,719,266,470	5,040,616,156	11,879,808,164
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.35	4.82	22.97	9.81	20.38	12.53	10.20	5.09	5.65	17.97
10	Tồn kho (TK)	6,108,884,175	5,720,614,279	6,692,798,369	4,674,793,166	5,470,112,251	2,476,252,564	3,917,100,183	2,798,679,719	2,773,054,086	2,967,997,209
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.48	4.47	6.11	4.44	5.19	2.31	4.00	3.02	3.11	4.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	733,515,683,670	692,176,960,800	649,041,774,708	621,036,783,366	598,070,464,720	544,223,471,564	541,083,115,462	535,575,649,068	532,881,702,818	514,787,808,281
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.18	0.17	0.17	0.18	0.20	0.18	0.17	0.17	0.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,215,550,172	33,056,233,194	8,870,331,535	16,615,306,286	1,612,516,763	43,672,373,744	2,817,886,085	3,661,900,620	3,003,306,106	8,261,697,982
13	Tổng nợ	49,212,083,649	78,250,335,282	78,470,713,930	92,167,845,202	107,016,840,431	131,538,773,874	131,396,417,050	145,692,267,755	157,400,596,591	270,802,687,565
	Nợ ngắn hạn	19,458,909,042	38,579,435,813	27,175,754,844	27,542,491,772	29,061,092,657	40,252,631,756	26,779,880,588	27,745,336,949	26,123,271,441	112,864,573,727
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,753,174,607	39,670,899,469	51,294,959,086	64,625,353,430	77,955,747,774	91,286,142,118	104,616,536,462	117,946,930,806	131,277,325,150	157,938,113,838
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.18	0.19	0.22	0.25	0.31	0.50	0.58	0.65	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.06	61.17	71.58	87.45	101.60	122.62	134.19	157.13	176.48	409.69
14	Vốn điều lệ	383,635,790,000	383,635,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	236,000,000,000	236,000,000,000	236,000,000,000	236,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	446,058,985,726	437,971,920,548	421,883,805,275	426,029,555,146	428,247,755,741	429,362,955,272	260,774,839,413	249,656,863,048	242,898,003,640	236,000,000,000
PX1	Chỉ tiêu	1041. PX1. CTCP Xi măng Sông Lam 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								891,792,068,523	800,023,498,822	133,763,279,111
	Tăng trưởng doanh thu (%)								11.47	498.09	213.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH								5.92	4.93	0.98
2	Giá vốn								828,984,758,186	681,725,576,319	125,100,159,264
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								62,807,310,337	118,297,922,503	8,663,119,847
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								7.04	14.79	6.48
4	Chi phí tài chính								33,166,443,170	18,029,834,631	1,981,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								3.72	2.25	0.00
5	Chi phí bán hàng								26,321,822,180	36,670,503,475	7,174,432,394
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								2.95	4.58	5.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								13,330,225,090	12,186,319,226	9,432,816,670
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								1.49	1.52	7.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								-11,522,742,097	47,001,983,678	-8,879,323,382
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-124.52	-629.34	-37.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-1.29	5.88	-6.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								-7.65	28.98	-6.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								10,289,729,533	8,475,083,217	749,507,959
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								152,561,891,385	262,208,105,208	163,857,010,264
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								17.11	32.78	122.50
10	Tồn kho (TK)								98,540,581,658	59,460,942,999	68,215,077,772
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								11.05	7.43	51.00
11	Nguyên giá tài sản cố định								1,073,859,150,053	1,067,573,665,753	774,515,958,878
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								0.83	0.75	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn								15,462,667,770	10,497,774,088	15,677,020,782
13	Tổng nợ								1,079,223,313,430	1,157,257,741,039	811,624,728,817
	Nợ ngắn hạn								485,622,288,687	394,197,829,159	251,051,637,164
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								593,601,024,743	763,059,911,880	560,573,091,653
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								7.16	7.14	5.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%								121.02	144.65	606.76
14	Vốn điều lệ								200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								150,657,844,393	162,180,586,490	136,698,053,587

PXA	Chi tiêu	1042. PXA. CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,321,617,039	61,351,304,177	28,722,771,669	40,908,158,228	7,926,359,880	10,825,595,512	8,729,937,091	54,600,126,359	34,759,707,589	47,183,826,770
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-61.99	113.60	-29.79	416.10	-26.78	24.01	-84.01	57.08	-26.33	-84.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.77	1.98	0.93	1.34	0.26	-0.71	-1.11	41.61	1.48	1.08
2	Giá vốn	7,303,815,099	46,007,847,642	17,601,805,472	30,298,478,278	8,995,192,467	10,046,884,373	8,494,354,725	65,521,001,694	24,532,587,941	24,022,050,233
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,017,801,940	15,343,456,535	11,120,966,197	10,609,679,950	-1,068,832,587	778,711,139	235,582,366	-10,920,875,335	10,227,119,648	23,161,776,537
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	68.68	25.01	38.72	25.94	-13.48	7.19	2.70	-20.00	29.42	49.09
4	Chi phí tài chính	6,064,178,340	5,835,976,489	4,810,764,142	4,345,759,816	2,353,653,000	4,052,933,250	3,655,953,500	3,724,847,500	3,826,106,750	3,731,027,543
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.00	9.51	16.75	10.62	29.69	37.44	41.88	6.82	11.01	7.91
5	Chi phí bán hàng	9,882,150,717	6,915,244,526	2,947,400,124	2,627,267,289	2,473,415,882	1,436,895,822	2,736,575,648	3,117,687,505	2,504,977,488	2,360,559,736
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	42.37	11.27	10.26	6.42	31.20	13.27	31.35	5.71	7.21	5.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,073,132,730	2,541,681,949	2,983,429,316	2,776,144,029	2,687,929,829	2,541,680,031	3,015,371,549	3,772,128,510	23,818,223,810	16,357,582,560
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.60	4.14	10.39	6.79	33.91	23.48	34.54	6.91	68.52	34.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-810,461,882	8,192,587	344,961,564	18,053,332	45,815,766,637	-7,400,620,179	-9,171,608,971	-22,156,240,937	-20,021,191,876	147,026,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9,992.62	-97.63	1,810.79	-99.96	-719.08	-19.31	-58.60	10.66	-13,717.44	-18.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.48	0.01	1.20	0.04	578.02	-68.36	-105.06	-40.58	-57.60	0.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.69	0.03	1.12	0.06	149.94	48.50	116.70	-1,688.38	-85.31	0.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	998,645,992	734,610,096	652,222,101	604,138,890	471,915,429	218,482,925	263,204,114	251,392,712	3,352,714,896	7,769,722,336
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	25,981,288,290	28,563,224,462	31,233,334,585	46,372,406,263	45,895,142,900	42,639,179,762	43,435,147,754	42,651,068,639	28,930,185,613	34,041,343,030
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	111.40	46.56	108.74	113.36	579.02	393.87	497.54	78.12	83.23	72.15
10	Tồn kho (TK)	137,050,387,242	131,625,011,315	163,293,377,774	129,596,409,110	76,156,321,436	76,156,321,436	76,156,321,436	78,321,106,312	134,160,674,294	149,624,971,211
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	587.65	214.54	568.52	316.80	960.80	703.48	872.36	143.44	385.97	317.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,983,140,640	22,533,566,890	22,533,566,890	22,533,566,890
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	3.06	1.43	2.04	0.39	0.54	0.42	2.42	1.54	2.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,109,432,592	1,109,432,592	1,109,432,592	1,103,127,592	61,000,352,115	13,549,551,765	982,827,120	855,948,938	655,948,938	655,948,938
13	Tổng nợ	161,872,838,228	154,393,698,125	189,930,964,936	172,634,795,703	178,379,079,743	170,337,169,089	152,410,980,123	144,623,354,997	171,340,147,166	177,354,287,533
	Nợ ngắn hạn	161,872,838,228	150,869,518,885	179,268,411,732	156,102,595,703	155,246,879,743	148,257,169,089	122,770,980,123	104,557,354,997	130,274,147,166	135,288,287,533
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	3,524,179,240	10,662,553,204	16,532,200,000	23,132,200,000	22,080,000,000	29,640,000,000	40,066,000,000	41,066,000,000	42,066,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.37	4.99	6.14	5.65	5.84	-11.16	-19.39	110.21	7.30	4.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	694.09	251.66	661.26	422.01	2,250.45	1,573.47	1,745.84	264.88	492.93	375.88
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,116,564,036	30,927,025,918	30,918,833,331	30,573,871,767	30,555,818,435	-15,259,948,202	-7,859,328,023	1,312,280,948	23,468,521,885	43,539,400,011
PXC	Chi tiêu	1043. PXC. CTCP Phát triển Đô thị Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			738,060,500	5,495,085,443	11,865,419,744		9,651,711,220	161,048,001,525	252,917,005,060	176,246,743,797
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-86.57	-53.69	#DIV/0!	-100.00	-94.01	-36.32	43.50	47.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			0.00	-0.03	-0.07	#DIV/0!	-0.06	-1.79	-14.65	692.22
2	Giá vốn			1,621,824,576	5,495,084,628	15,826,209,460		69,788,613,249	154,424,694,333	236,422,870,774	167,821,044,719
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-883,764,076	815	-3,960,789,716	0	-60,136,902,029	6,623,307,192	16,494,134,286	8,425,699,078
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-119.74	0.00	-33.38	#DIV/0!	-623.07	4.11	6.52	4.78
4	Chi phí tài chính			4,733,564	0	-9,249,067,259		19,098,697,218	60,772,427,476	1,590,683,689	540,775,653
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.64	0.00	-77.95	#DIV/0!	197.88	37.74	0.63	0.31
5	Chi phí bán hàng			0	0	0		0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			1,628,784,213	1,610,755,467	2,087,890,491		3,258,815,275	12,016,894,545	14,956,460,895	9,842,060,008
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			220.68	29.31	17.60	#DIV/0!	33.76	7.46	5.91	5.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-2,862,402,383	-1,840,528,106	2,016,344,841		-81,693,823,550	-72,741,073,363	-17,524,016,154	-3,187,783,194
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			55.52	-191.28	#DIV/0!	-100.00	12.31	315.09	449.72	-88.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-387.83	-33.49	16.99	#DIV/0!	-846.42	-45.17	-6.93	-1.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			1.55	1.01	-1.12	#DIV/0!	47.58	80.81	101.47	-1,252.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			254,660,500	1,163,904,396	97,618,640		1,845,049,157	3,827,978,569	32,290,920,633	5,104,092,746
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			7,865,498,766	11,859,621,391	34,521,787,750		42,031,715,369	57,888,749,322	131,185,895,689	71,981,720,805
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,065.70	215.82	290.94	#DIV/0!	435.48	35.95	51.87	40.84
10	Tồn kho (TK)			699,608,130	1,447,922,659	1,459,458,844		138,753,830,666	196,428,240,072	196,623,427,465	234,073,484,640
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			94.79	26.35	12.30	#DIV/0!	1,437.61	121.97	77.74	132.81
11	Nguyên giá tài sản cố định			17,447,280,093	17,447,280,093	17,447,280,093		17,447,280,093	22,930,196,752	29,859,874,594	32,897,539,504
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.04	0.31	0.68	#DIV/0!	0.55	7.02	8.47	5.36
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0		0	0	153,559,383	0
13	Tổng nợ			203,029,782,742	207,233,876,432	228,577,995,992	0	366,884,007,665	361,626,431,865	397,510,379,219	330,105,596,040
	Nợ ngắn hạn			203,029,782,742	207,233,876,432	228,577,995,992		366,884,007,665	361,626,431,865	397,510,379,219	330,105,596,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0		0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.10	-1.14	-1.27	#DIV/0!	-2.14	-4.02	-23.02	1,296.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			27,508.56	3,771.26	1,926.42	#DIV/0!	3,801.23	224.55	157.17	187.30
14	Vốn điều lệ			280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			-184,749,258,450	-181,886,856,067	-180,046,327,961		-171,704,301,393	-90,010,477,843	-17,269,404,480	254,611,674

PXI	Chỉ tiêu	1044. PXI. CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,608,022,401	30,385,543,195	7,595,168,032	-18,524,457,559	8,283,700,204	471,227,364,454	566,478,223,607	298,463,693,807	463,394,571,054	1,139,516,313,795
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-84.83	300.06	-141.00	-323.63	-98.24	-16.81	89.80	-35.59	-59.33	26.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.22	0.05	-0.10	0.04	1.74	2.20	1.16	1.54	3.33
2	Giá vốn	3,737,692,103	31,357,515,888	4,933,656,830	7,926,949,436	33,837,295,179	456,599,329,403	555,267,171,292	303,192,555,152	439,430,139,376	1,029,502,802,777
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	870,330,298	-971,972,693	2,661,511,202	-26,451,406,995	-25,553,594,975	14,628,035,051	11,211,052,315	-4,728,861,345	23,964,431,678	110,013,511,018
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.89	-3.20	35.04	142.79	-308.48	3.10	1.98	-1.58	5.17	9.65
4	Chi phí tài chính	7,636,363	51,635,350	47,500,005	886,008,348	1,959,300,609	3,889,369,659	10,105,934,033	20,237,698,981	29,226,842,554	25,733,536,908
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.17	0.63	-4.78	23.65	0.83	1.78	6.78	6.31	2.26
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,608,099,167	14,501,642,963	8,125,950,766	6,032,253,065	22,029,568,843	17,778,332,591	3,203,509,023	22,090,248,452	28,493,289,847	45,023,961,197
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	165.11	47.73	106.99	-32.56	265.94	3.77	0.57	7.40	6.15	3.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	369,754,475	-19,341,418,850	-4,876,682,571	-30,319,233,057	-50,005,227,729	-10,439,586,536	535,155,730	-43,025,288,652	-14,534,040,215	35,572,176,320
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.91	296.61	-83.92	-39.37	379.00	-2,050.76	-101.24	196.03	-140.86	44.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.02	-63.65	-64.21	163.67	-603.66	-2.22	0.09	-14.42	-3.14	3.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.27	-14.21	-3.14	-15.90	-22.62	-3.85	0.21	-16.74	-4.84	10.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,573,882,027	50,323,476,750	46,853,765,878	45,951,299,542	46,313,777,790	46,498,783,195	46,054,401,481	46,915,438,590	57,543,689,737	78,916,392,024
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	85,484,166,110	96,778,965,180	121,224,096,855	138,914,429,604	207,162,857,843	346,572,090,281	380,720,533,879	348,321,870,636	481,482,467,923	647,894,190,591
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,855.12	318.50	1,596.07	-749.90	2,500.85	73.55	67.21	116.70	103.90	56.86
10	Tồn kho (TK)	167,022,607,429	164,653,437,621	156,054,379,537	146,981,256,951	139,170,169,501	179,939,466,830	501,330,404,251	754,122,231,002	529,446,942,762	199,180,650,264
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3,624.60	541.88	2,054.65	-793.44	1,680.05	38.19	88.50	252.67	114.25	17.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	56,248,486,430	63,962,594,246	62,847,710,246	64,522,080,963	67,604,721,927	69,880,003,296	86,553,658,006	92,530,718,748	120,015,688,589	123,256,140,123
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.08	0.48	0.12	-0.29	0.12	6.74	6.54	3.23	3.86	9.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	110,904,761,412	2,528,971,570
13	Tổng nợ	178,859,878,922	193,694,754,631	186,898,183,221	176,130,977,923	209,827,210,694	344,914,372,421	721,059,151,420	949,586,571,760	939,044,040,979	900,997,257,316
	Nợ ngắn hạn	173,992,964,878	181,089,051,071	174,260,936,637	163,228,389,339	196,049,092,528	331,997,386,640	706,593,090,032	949,586,571,760	758,180,436,931	888,431,526,428
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,866,914,044	12,605,703,560	12,637,246,584	12,902,588,584	13,778,118,166	12,916,985,781	14,466,061,388	0	180,863,604,048	12,565,730,888
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.42	1.20	0.92	0.95	1.27	2.80	3.70	3.13	2.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3,881.49	637.46	2,460.75	-950.80	2,533.01	73.19	127.29	318.16	202.64	79.07
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	136,464,759,846	136,095,005,371	155,436,424,221	190,730,972,804	221,050,205,861	271,055,433,590	257,495,020,126	256,959,864,396	299,985,153,048	342,507,308,181
PXL	Chỉ tiêu	1045. PXL. CTCP Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,516,648,979	12,303,958,402	7,683,418,524	4,820,572,917	677,192,391	18,197,040,105	46,804,954,630	190,165,156,146	59,071,074,478	21,192,212,125
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.53	60.14	59.39	611.85	-96.28	-61.12	-75.39	221.93	178.74	25.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.02	0.06	0.23	0.07	0.03
2	Giá vốn	2,816,367,682	2,816,367,676	2,816,367,676	2,894,124,641	991,604,117	16,631,889,464	40,291,461,732	181,759,245,373	50,059,441,236	15,946,263,404
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,700,281,297	9,487,590,726	4,867,050,848	1,926,448,276	-314,411,726	1,565,150,641	6,513,492,898	8,405,910,773	9,011,633,242	5,245,948,721
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	73.22	77.11	63.34	39.96	-46.43	8.60	13.92	4.42	15.26	24.75
4	Chi phí tài chính	928,840,236	4,534,740,274	-709,571,035	-6,573,316,954	1,378,980,086	15,232,455,528	7,039,061,024	1,030,313,891	1,888,136,667	9,937,176,697
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.83	36.86	-9.24	-136.36	203.63	83.71	15.04	0.54	3.20	46.89
5	Chi phí bán hàng	87,150,000	577,335,930	159,858,498	272,644,981	223,256,742	162,432,479	411,205,749	330,517,833	234,528,317	304,420,452
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.83	4.69	2.08	5.66	32.97	0.89	0.88	0.17	0.40	1.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,822,855,592	14,997,754,603	16,820,393,921	5,554,002,739	6,483,972,347	7,163,933,642	7,586,372,134	8,619,539,569	8,429,319,877	9,219,693,165
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	131.44	121.89	218.92	115.21	957.48	39.37	16.21	4.53	14.27	43.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	905,515,225	532,134,640	688,267,266	14,551,381,388	8,179,074,167	-11,844,134,958	134,295,766	11,621,511,103	11,886,668,668	-8,935,026,144
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	70.17	-22.68	-95.27	77.91	-169.06	-8,919.44	-98.84	-2.23	-233.03	-64.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.61	4.32	8.96	301.86	1,207.79	-65.09	0.29	6.11	20.12	-42.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.11	0.06	0.08	1.77	1.01	-1.48	0.02	1.40	1.45	-1.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,753,250,012	12,007,672,764	12,136,771,837	27,460,546,144	33,790,929,182	115,995,906,361	82,202,407,588	35,300,469,638	31,810,014,748	82,822,110,212
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,294,574,630	69,702,569,824	80,149,612,380	90,750,553,842	75,175,783,391	75,716,703,233	118,546,901,516	158,157,078,598	64,090,977,821	243,602,288,817
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	687.43	566.51	1,043.15	1,882.57	11,101.10	416.09	253.28	83.17	108.50	1,149.49
10	Tồn kho (TK)	389,141,838,294	380,831,541,478	369,356,896,767	356,415,903,838	413,123,185,603	400,078,916,516	393,851,753,269	401,289,744,167	498,335,237,787	441,498,232,977
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3,700.25	3,095.20	4,807.19	7,393.64	61,005.29	2,198.59	841.47	211.02	843.62	2,083.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	8,906,188,048	8,906,188,048	8,906,188,048	6,223,436,594	6,223,436,594	4,034,818,412	1,394,708,182	1,404,083,132	1,761,208,078	2,529,647,592
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	1.38	0.86	0.77	0.11	4.51	33.56	135.44	33.54	8.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	61,688,526,643	57,842,177,829	48,107,508,678	34,899,377,365	24,593,293,070	16,655,249,130	14,078,330,524	14,078,330,524	13,774,169,815	11,631,226,405
13	Tổng nợ	49,946,308,798	49,809,968,125	50,064,688,577	50,205,385,224	59,468,946,201	130,910,816,740	170,430,804,856	177,964,821,040	188,655,965,886	372,723,961,224
	Nợ ngắn hạn	49,946,308,798	49,809,968,125	50,064,688,577	50,205,385,224	59,468,946,201	130,910,816,740	170,430,804,856	177,964,821,040	188,655,965,886	372,723,961,224
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.06	0.06	0.06	0.07	0.16	0.21	0.21	0.23	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	474.93	404.83	651.59	1,041.48	8,781.69	719.41	364.13	93.58	319.37	1,758.78
14	Vốn điều lệ	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	825,497,451,326	824,591,936,101	824,059,801,461	823,371,534,195	808,820,152,807	800,614,078,640	812,485,213,598	832,113,437,872	820,492,486,262	806,611,540,845

PXM	Chi tiêu	1046. PXM. CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	652,577,063	1,383,481,513	2,035,391,590	1,554,732,937	1,527,735,585	3,246,887,307	5,788,729,301	4,864,946,281	23,026,657,400	10,589,671,836
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.83	-32.03	30.92	1.77	-52.95	-43.91	18.99	-78.87	117.44	-79.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.02	-0.01	-0.08	-0.05
2	Giá vốn	456,742,814	415,237,352	1,132,377,781	1,062,120,171	899,162,426	2,141,099,372	4,860,420,039	5,305,217,225	24,265,784,796	8,770,162,230
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	195,834,249	968,244,161	903,013,809	492,612,766	628,573,159	1,105,787,935	928,309,262	-440,270,944	-1,239,127,396	1,819,509,606
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.01	69.99	44.37	31.68	41.14	34.06	16.04	-9.05	-5.38	17.18
4	Chi phí tài chính	18,428,217,879	18,416,530,081	18,431,931,742	18,431,931,740	18,529,497,369	18,612,227,724	18,768,862,270	21,698,581,934	22,066,259,202	22,158,407,198
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2,823.91	1,331.17	905.57	1,185.54	1,212.87	573.23	324.23	446.02	95.83	209.25
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,009,573,393	2,420,053,439	2,310,349,323	1,192,520,904	1,333,425,349	4,898,206,085	6,023,885,747	35,870,706,453	42,580,386,827	7,712,507,371
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	154.71	174.92	113.51	76.70	87.28	150.86	104.06	737.33	184.92	72.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-18,308,368,254	-19,875,244,741	-20,180,663,962	-19,101,436,633	-16,686,451,909	-21,668,398,923	-21,611,061,024	-48,652,344,042	-67,115,892,324	-29,865,818,136
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.88	-1.51	5.65	14.47	-22.99	0.27	-55.58	-27.51	124.72	-66.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2,805.55	-1,436.61	-991.49	-1,228.60	-1,092.23	-667.36	-373.33	-1,000.06	-291.47	-282.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.77	4.25	4.51	4.47	4.09	5.54	5.85	13.98	22.42	12.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	213,582,931	78,777,316	200,975,116	325,470,092	1,437,948,384	1,071,763,066	351,169,477	191,094,292	671,941,917	2,106,854,223
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,949,935,643	25,199,488,439	26,319,587,343	26,930,967,605	28,809,867,896	30,505,222,131	33,672,776,240	36,522,567,797	65,065,570,336	101,384,305,942
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3,823.29	1,821.45	1,293.10	1,732.19	1,885.79	939.52	581.70	750.73	282.57	957.39
10	Tồn kho (TK)	14,404,692,472	14,404,692,626	14,407,237,922	14,407,237,922	14,976,775,621	14,976,775,621	15,449,230,713	15,712,507,664	16,273,171,234	32,903,916,676
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,207.36	1,041.19	707.84	926.67	980.33	461.27	266.88	322.97	70.67	310.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	35,892,447,185	42,896,278,609	44,185,131,428	44,185,131,428	44,925,783,568	50,129,710,841	53,344,913,565	53,344,913,565	77,043,207,399	77,750,441,265
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.02	0.03	0.05	0.04	0.03	0.06	0.11	0.09	0.30	0.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191
13	Tổng nợ	526,198,554,065	508,173,767,858	489,788,303,215	470,739,450,186	455,235,801,062	440,099,947,135	421,719,444,461	414,704,786,613	407,526,989,738	400,189,553,386
	Nợ ngắn hạn	526,198,554,065	508,173,767,858	489,788,303,215	470,739,450,186	455,235,801,062	440,099,947,135	421,719,444,461	414,704,786,613	407,526,989,738	400,189,553,386
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.08	-1.09	-1.09	-1.10	-1.12	-1.12	-1.14	-1.19	-1.36	-1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	80,633.93	36,731.52	24,063.59	30,277.83	29,798.08	13,554.52	7,285.18	8,524.34	1,769.81	3,779.06
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-485,505,781,181	-467,197,412,927	-447,322,168,186	-427,141,504,224	-408,040,067,591	-391,353,615,682	-369,685,216,759	-348,074,155,735	-299,421,811,693	-232,305,919,369
PXS	Chi tiêu	1047. PXS. CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	570,016,285,007	412,423,283,984	553,909,816,130	1,081,502,091,463	1,136,967,348,176	405,464,116,220	232,542,927,605	835,865,268,579	1,548,358,194,775	1,745,044,981,285
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.21	-25.54	-48.78	-4.88	180.41	74.36	-72.18	-46.02	-11.27	3.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.50	3.48	2.00	3.16	3.33	1.20	0.38	1.12	1.88	2.29
2	Giá vốn	528,147,565,635	541,818,436,999	583,626,879,468	1,156,228,513,755	1,090,806,588,294	538,320,234,782	318,333,903,995	756,148,889,500	1,331,894,977,715	1,481,774,431,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,868,719,372	-129,395,153,015	-29,717,063,338	-74,726,422,292	46,160,759,882	-132,856,118,562	-85,790,976,390	79,716,379,079	216,463,217,060	263,270,549,675
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.35	-31.37	-5.36	-6.91	4.06	-32.77	-36.89	9.54	13.98	15.09
4	Chi phí tài chính	2,889,860,886	2,194,145,592	6,305,984,279	9,596,147,652	10,905,396,761	21,174,327,764	37,064,404,147	33,553,325,006	37,350,843,287	39,113,430,865
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.51	0.53	1.14	0.89	0.96	5.22	15.94	4.01	2.41	2.24
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,729,733,973	29,960,095,504	29,000,810,176	-79,751,178,891	31,904,151,836	142,553,154,561	43,406,680,553	66,574,650,358	71,153,388,636	91,911,440,249
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.57	7.26	5.24	-7.37	2.81	35.16	18.67	7.96	4.60	5.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,946,931,344	-159,006,188,084	-64,627,922,313	1,206,726,030	3,386,037,370	-268,589,030,452	-139,405,006,700	943,815,443	88,024,549,839	109,716,758,925
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-106.26	146.03	-5,455.64	-64.36	-101.26	92.67	-14,870.37	-98.93	-19.77	-15.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.75	-38.55	-11.67	0.11	0.30	-66.24	-59.95	0.11	5.69	6.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.86	-134.07	-23.28	0.35	0.99	-79.55	-23.03	0.13	10.69	14.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,555,579,663	40,194,043,110	79,794,226,680	93,076,032,286	65,662,030,920	102,507,019,226	245,666,543,256	60,507,857,390	400,379,158,514	164,458,036,841
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	173,544,227,313	89,803,130,916	150,778,938,045	237,943,988,926	225,503,335,807	202,806,922,049	389,506,032,191	632,334,141,800	467,888,530,825	487,456,661,183
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.45	21.77	27.22	22.00	19.83	50.02	167.50	75.65	30.22	27.93
10	Tồn kho (TK)	97,421,546,993	149,119,194,962	275,834,743,533	237,545,362,230	384,838,006,748	176,744,102,312	239,406,684,837	247,550,617,638	154,782,155,944	201,376,399,759
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.09	36.16	49.80	21.96	33.85	43.59	102.95	29.62	10.00	11.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	925,938,398,690	953,607,009,973	937,018,743,233	935,754,961,233	937,890,117,406	898,090,594,321	910,465,722,323	920,949,606,213	1,034,655,927,902	903,490,554,936
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.43	0.59	1.16	1.21	0.45	0.26	0.91	1.50	1.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,260,723,002	1,593,639,558	2,983,559,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	19,717,647,020
13	Tổng nợ	711,142,293,933	702,083,206,502	788,201,448,691	816,424,992,045	977,577,077,852	840,962,875,994	1,026,391,315,491	1,015,487,482,573	1,091,450,918,083	1,002,044,980,127
	Nợ ngắn hạn	704,387,887,723	693,244,592,014	787,127,073,787	812,517,772,525	974,687,775,098	833,020,957,995	1,002,098,552,600	933,151,133,075	914,644,995,700	752,418,609,485
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,754,406,190	8,838,614,488	1,074,374,904	3,907,219,520	2,889,302,754	7,941,917,999	24,292,762,891	82,336,349,498	176,805,922,383	249,626,370,642
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.62	5.92	2.84	2.39	2.87	2.49	1.70	1.36	1.33	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	124.76	170.23	142.30	75.49	85.98	207.41	441.38	121.49	70.49	57.42
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	126,613,472,236	118,596,651,223	277,602,839,307	342,230,761,620	341,024,035,590	337,637,998,220	605,411,833,234	744,816,839,934	823,633,515,487	762,386,306,362

PXT	Chi tiêu	1048. PXT. CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	100,140,494,385	99,614,555,082	100,837,764,783	33,270,382,025	72,077,142,447	105,758,612,630	182,554,127,491	214,179,216,207	438,588,123,636	307,154,717,286
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.53	-1.21	203.09	-53.84	-31.85	-42.07	-14.77	-51.17	42.79	58.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.80	1.83	1.88	0.63	1.14	1.30	1.77	2.11	5.49	6.27
2	Giá vốn	89,428,406,109	82,771,868,192	84,432,676,764	28,063,899,103	72,920,432,882	99,266,869,854	149,914,305,074	146,772,711,633	366,752,484,489	252,808,575,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,712,088,276	16,842,686,890	16,405,088,019	5,206,482,922	-843,290,435	6,491,742,776	32,639,822,417	67,406,504,574	71,835,639,147	54,346,142,072
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.70	16.91	16.27	15.65	-1.17	6.14	17.88	31.47	16.38	17.69
4	Chi phí tài chính	157,677,094	861,255,518	2,647,428,834	4,584,864,939	5,283,889,511	5,151,777,152	6,411,295,666	7,419,605,917	3,215,527,001	1,097,051,389
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.86	2.63	13.78	7.33	4.87	3.51	3.46	0.73	0.36
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,862,830,990	11,747,391,566	12,848,767,665	11,881,739,035	11,669,621,834	24,056,975,020	26,712,178,032	46,834,147,000	38,564,239,709	24,756,870,539
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.85	11.79	12.74	35.71	16.19	22.75	14.63	21.87	8.79	8.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,220,806,677	1,011,683,206	633,278,659	-10,534,079,814	-18,016,564,371	-21,807,610,765	1,966,662,415	21,365,162,648	30,920,037,166	33,681,607,974
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.67	59.75	-106.01	-41.53	-17.38	-1,208.86	-90.80	-30.90	-8.20	-120.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.22	1.02	0.63	-31.66	-25.00	-20.62	1.08	9.98	7.05	10.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.19	1.85	1.18	-19.91	-28.40	-26.77	1.90	21.09	38.68	68.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,688,102,378	1,284,300,598	2,544,740,176	3,514,943,400	2,438,028,707	2,940,758,790	4,124,374,509	33,430,523,416	42,227,241,638	57,059,875,611
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	199,496,501,735	218,506,382,985	199,182,003,870	197,149,316,189	233,723,789,689	225,167,990,754	260,488,174,834	287,291,093,788	232,749,400,401	44,957,451,029
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	199.22	219.35	197.53	592.57	324.27	212.91	142.69	134.14	53.07	14.64
10	Tồn kho (TK)	46,438,145,980	40,459,702,158	63,711,600,933	64,350,951,120	66,135,449,094	60,337,825,406	69,544,082,995	46,817,078,333	64,979,901,888	88,834,254,877
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.37	40.62	63.18	193.42	91.76	57.05	38.10	21.86	14.82	28.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,567,699,350	127,848,110,632	128,834,440,705	133,195,067,629	140,176,712,425	146,091,969,148	144,222,323,882	147,109,635,477	145,846,881,135	139,780,499,521
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.78	0.78	0.25	0.51	0.72	1.27	1.46	3.01	2.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	2,230,414,795	0
13	Tổng nợ	226,187,321,934	241,858,304,648	251,261,741,838	254,607,708,371	287,236,338,221	259,102,530,971	291,110,736,138	339,264,892,542	355,516,981,934	222,207,434,638
	Nợ ngắn hạn	224,817,558,471	240,860,276,156	251,152,941,838	254,190,308,371	286,293,738,221	256,922,230,680	286,255,735,637	331,411,775,544	344,414,426,390	213,480,458,175
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,369,763,463	998,028,492	108,800,000	417,400,000	942,600,000	2,180,300,291	4,855,000,501	7,853,116,998	11,102,555,544	8,726,976,463
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.06	4.43	4.69	4.81	4.53	3.18	3.35	4.45	4.45	4.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	225.87	242.79	249.17	765.27	398.51	244.99	159.47	158.40	81.06	72.34
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	55,767,121,169	54,546,314,492	53,534,631,286	52,901,352,627	63,435,432,441	81,451,996,812	103,259,607,577	101,292,945,162	79,927,782,514	49,007,745,348
1049. QBS. CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình											
QBS	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		55,540,335,400	453,288,599,350	359,357,021,692	1,523,133,726,355	1,203,833,944,092	1,431,065,001,206	2,186,512,434,406	3,494,784,316,256	4,495,269,552,785	3,516,965,227,923
1	Tổng doanh thu (DT)	55,540,335,400	453,288,599,350	359,357,021,692	1,523,133,726,355	1,203,833,944,092	1,431,065,001,206	2,186,512,434,406	3,494,784,316,256	4,495,269,552,785	3,516,965,227,923
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-87.75	26.14	-76.41	26.52	-15.88	-34.55	-37.43	-22.26	27.82	32.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.18	1.02	0.74	2.44	1.95	1.99	2.46	4.32	5.43	4.53
2	Giá vốn	55,476,376,475	451,051,808,977	359,170,471,955	1,464,100,865,514	1,223,390,453,126	1,413,785,252,692	2,110,560,798,342	3,316,797,902,749	4,300,198,680,212	3,319,406,785,443
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,958,925	2,236,790,373	186,549,737	59,032,860,841	-19,556,509,034	17,279,748,514	75,951,636,064	177,986,413,507	195,070,872,573	197,558,442,480
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.12	0.49	0.05	3.88	-1.62	1.21	3.47	5.09	4.34	5.62
4	Chi phí tài chính	136,250,931	-153,249,660	-39,876,285,008	48,511,853,480	79,279,979,910	166,269,526,966	-24,240,531,820	121,637,750,556	160,823,420,864	45,035,291,282
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	-0.03	-11.10	3.19	6.59	11.62	-1.11	3.48	3.58	1.28
5	Chi phí bán hàng	54,187,104	54,187,104	1,056,974,720	196,879,496	106,942,392	14,238,969,662	19,223,456,273	27,139,673,137	30,070,491,244	54,730,713,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.01	0.29	0.01	0.01	0.99	0.88	0.78	0.67	1.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	134,297,767,183	72,743,463,886	139,227,729,712	9,691,043,808	5,631,276,884	12,393,011,084	29,164,690,356	12,534,413,614	33,541,719,585	13,512,380,684
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	241.80	16.05	38.74	0.64	0.47	0.87	1.33	0.36	0.75	0.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-140,463,549,918	-41,032,681,136	-138,700,489,817	4,579,376,522	-97,952,314,111	-174,273,401,432	59,331,234,595	22,538,600,128	13,560,899,357	77,277,864,956
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	242.32	-70.42	-3,128.81	-104.68	-43.79	-393.73	163.24	66.20	-82.45	20.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-252.90	-9.05	-38.60	0.30	-8.14	-12.18	2.71	0.64	0.30	2.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-46.20	-9.23	-28.57	0.73	-15.84	-24.29	6.68	2.79	1.64	9.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,224,908,453	10,175,244,925	10,852,051,281	13,097,514,020	21,524,313,832	32,002,756,461	34,337,271,891	86,326,665,615	271,451,111,627	367,115,550,587
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	315,848,224,252	396,386,758,030	500,337,057,963	754,825,107,483	645,475,219,994	727,703,224,974	846,822,737,614	856,622,505,313	877,792,117,301	1,109,467,197,309
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	568.68	87.45	139.23	49.56	53.62	50.85	38.73	24.51	19.53	31.55
10	Tồn kho (TK)	0	55,308,044,791	50,039,495,798	652,087,280	16,729,055,775	9,812,964,256	81,237,668,703	144,186,557,651	126,865,583,767	258,463,169,672
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	12.20	13.92	0.04	1.39	0.69	3.72	4.13	2.82	7.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,377,198,132	20,216,407,222	20,597,334,495	23,554,198,131	182,710,053,986	181,230,007,167	305,226,057,043	292,583,445,619	239,769,888,824	125,049,613,196
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.61	22.42	17.45	64.67	6.59	7.90	7.16	11.94	18.75	28.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	1,188,407,637	1,332,157,637	1,203,262,182	2,993,965,222	3,140,993,159	60,380,817,701	168,637,354,885
13	Tổng nợ	30,685,857,418	29,442,306,816	92,929,398,243	631,856,024,216	604,453,905,624	830,520,339,708	1,062,442,908,405	1,220,968,234,531	1,406,479,109,320	1,688,188,954,006
	Nợ ngắn hạn	30,685,857,418	29,442,306,816	92,112,731,588	468,257,607,557	490,955,774,365	690,242,457,369	768,765,123,132	897,293,594,531	1,104,393,874,235	1,599,812,760,926
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	816,666,655	163,598,416,659	113,498,131,259	140,277,882,339	293,677,785,273	323,674,640,000	302,085,235,085	88,376,193,080
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.07	0.19	1.01	0.98	1.16	1.20	1.51	1.70	2.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.25	6.50	25.86	41.48	50.21	58.04	48.59	34.94	31.29	48.00
14	Vốn điều lệ	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	304,029,395,516	444,492,945,434	485,525,626,570	624,226,116,387	618,229,138,525	717,378,048,498	888,115,337,091	809,106,837,017	828,084,674,315	776,325,780,072

QCC	Chi tiêu	1050. QCC. CTPC Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	27,319,297,780	57,726,982,764	42,764,642,786	27,112,753,639	26,383,348,852	33,310,476,987	39,004,016,529	46,742,483,389	31,152,775,271	21,982,722,005
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.67	34.99	57.73	2.76	-20.80	-14.60	-16.56	50.04	41.71	-34.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.31	2.67	2.00	1.30	1.27	1.50	1.68	1.93	1.31	0.95
2	Giá vốn	23,449,862,002	51,546,360,841	37,744,129,141	23,618,550,920	23,148,048,064	28,743,898,198	33,737,470,561	40,707,037,306	26,022,365,491	17,765,774,433
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,869,435,778	6,180,621,923	5,020,513,645	3,494,202,719	3,235,300,788	4,566,578,789	5,266,545,968	6,035,446,083	5,130,409,780	4,216,947,572
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.16	10.71	11.74	12.89	12.26	13.71	13.50	12.91	16.47	19.18
4	Chi phí tài chính	15,654,708	386,116	11,272,258	0	6,328,767	19,619,178	0	22,471,459	61,554,630	15,093,513
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.03	0.00	0.02	0.06	0.00	0.05	0.20	0.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	25,535,975	10,027,200	9,147,600	52,885,602
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.02	0.03	0.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,978,494,740	3,608,903,854	3,276,050,125	2,622,771,509	2,577,765,194	2,673,105,314	2,666,324,769	3,242,857,463	2,422,143,687	1,760,399,169
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.90	6.25	7.66	9.67	9.77	8.02	6.84	6.94	7.78	8.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	847,340,697	1,578,349,167	1,342,674,161	845,849,816	674,980,048	1,206,356,690	1,653,896,130	2,410,451,669	2,184,632,026	1,514,321,226
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.31	17.55	58.74	25.31	-44.05	-27.06	-31.39	10.34	44.26	-43.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.10	2.73	3.14	3.12	2.56	3.62	4.24	5.16	7.01	6.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.05	7.29	6.27	4.04	3.25	5.42	7.12	9.97	9.16	6.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,949,440,259	4,706,163,412	2,497,426,385	11,087,857,729	4,766,838,434	4,041,622,055	2,058,073,192	7,884,033,912	5,479,720,603	1,550,988,671
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,146,755,840	23,557,138,894	25,700,603,105	12,961,490,700	15,954,163,394	19,548,973,335	27,400,319,412	18,696,209,916	15,431,417,438	19,220,080,329
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.12	40.81	60.10	47.81	60.47	58.69	70.25	40.00	49.53	87.43
10	Tồn kho (TK)	3,530,007,587	2,517,647,880	8,867,087,281	2,442,942,209	2,806,148,529	5,454,872,748	5,730,290,353	6,756,205,980	9,067,020,473	9,124,701,673
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.92	4.36	20.73	9.01	10.64	16.38	14.69	14.45	29.11	41.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,576,268,291	7,855,568,291	7,200,501,927	8,447,075,708	9,873,861,973	10,127,361,973	9,989,831,864	10,142,740,955	8,960,780,046	9,178,915,952
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.61	7.35	5.94	3.21	2.67	3.29	3.90	4.61	3.48	2.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	98,562,726	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	5,927,289,723	10,511,438,011	16,887,477,061	7,064,709,813	4,743,804,824	9,482,076,354	14,626,799,502	12,361,883,213	8,674,978,048	9,589,119,206
	Nợ ngắn hạn	5,927,289,723	10,511,438,011	16,887,477,061	7,064,709,813	4,743,804,824	9,482,076,354	14,626,799,502	12,361,883,213	8,517,478,048	9,221,619,206
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	157,500,000	367,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.49	0.79	0.34	0.23	0.43	0.63	0.51	0.36	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.70	18.21	39.49	26.06	17.98	28.47	37.50	26.45	27.85	43.62
14	Vốn điều lệ	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,915,192,209	21,646,200,779	21,410,525,773	20,913,701,428	20,759,871,660	22,250,275,922	23,218,092,639	24,172,810,006	23,857,982,026	23,187,671,226
QCG	Chi tiêu	1051. QCG. CTPC Quốc Cường Gia Lai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	729,152,742,656	432,354,267,575	1,265,783,111,229	1,049,897,566,427	1,867,923,801,700	858,467,300,768	732,181,115,080	856,705,933,334	1,588,363,034,951	385,765,323,338
	Tăng trưởng doanh thu (%)	68.65	-65.84	20.56	-43.79	117.59	17.25	-14.54	-46.06	311.74	-26.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.10	0.29	0.24	0.44	0.20	0.18	0.21	0.40	0.10
2	Giá vốn	542,064,847,757	349,420,406,044	1,128,732,269,908	821,195,773,519	1,573,458,088,527	742,882,704,565	494,605,504,983	708,122,654,368	1,507,733,644,874	333,949,318,307
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,087,894,899	82,933,861,531	137,050,841,321	228,701,792,908	294,465,713,173	115,584,596,203	237,575,610,097	148,583,278,966	80,629,390,077	51,816,005,031
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.66	19.18	10.83	21.78	15.76	13.46	32.45	17.34	5.08	13.43
4	Chi phí tài chính	36,675,865,420	46,864,435,034	57,261,344,802	39,776,003,146	46,419,348,094	67,752,952,314	30,621,383,019	25,151,629,936	107,988,416,045	13,410,674,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.03	10.84	4.52	3.79	2.49	7.89	4.18	2.94	6.80	3.48
5	Chi phí bán hàng	35,858,075,704	2,372,277,518	18,065,654,797	54,473,151,143	150,737,981,085	21,755,946,075	118,976,204,677	28,110,665,319	30,835,950,639	13,005,547,268
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.92	0.55	1.43	5.19	8.07	2.53	16.25	3.28	1.94	3.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,897,792,060	25,525,278,738	24,958,865,237	31,403,766,379	37,316,425,540	23,257,238,170	38,633,585,739	27,618,723,391	5,790,027,892	12,026,344,753
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.87	5.90	1.97	2.99	2.00	2.71	5.28	3.22	0.36	3.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	81,960,878,776	3,187,818,561	31,896,514,664	70,304,024,394	82,571,988,333	58,493,246,435	99,750,596,906	406,500,415,817	44,630,883,264	21,841,495,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,471.06	-90.01	-54.63	-14.86	41.16	-41.36	-75.46	810.81	104.34	-32.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.24	0.74	2.52	6.70	4.42	6.81	13.62	47.45	2.81	5.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.79	0.07	0.74	1.63	1.95	1.37	2.39	9.90	1.11	0.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	114,845,142,800	28,484,961,022	76,888,809,912	30,809,847,480	40,533,348,625	22,349,466,466	151,294,039,559	115,128,149,014	119,350,190,970	33,728,569,937
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	634,711,195,158	441,601,066,907	523,903,595,384	288,716,100,807	449,407,866,138	451,611,866,127	1,102,013,921,030	2,576,944,979,325	570,056,186,217	505,433,541,874
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.05	102.14	41.39	27.50	24.06	52.61	150.51	300.80	35.89	131.02
10	Tồn kho (TK)	1,279,022,786,702	1,674,993,750,724	7,211,160,969,549	7,265,554,017,299	7,372,509,000,328	8,449,154,135,129	7,579,802,797,852	6,851,928,775,336	6,019,925,230,835	5,442,162,339,551
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	175.41	387.41	569.70	692.03	394.69	984.21	1,035.24	799.80	379.00	1,410.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,485,177,980,549	1,514,702,800,268	1,514,599,566,724	1,515,129,536,813	1,274,900,074,160	1,176,178,906,304	1,164,584,708,877	641,941,144,736	320,163,831,307	316,708,331,901
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.49	0.29	0.84	0.69	1.47	0.73	0.63	1.33	4.96	1.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,360,883,910,704	5,363,952,323,327	91,646,706	0	223,663,131,712	289,108,995,749	237,735,976,299	328,368,521,537	490,024,433,850	1,213,469,536,305
13	Tổng nợ	4,308,077,025,378	5,225,329,422,667	5,610,067,687,882	5,509,825,893,395	6,094,459,379,043	7,123,650,457,498	6,897,535,832,556	7,302,432,255,371	4,209,677,701,296	4,140,015,105,460
	Nợ ngắn hạn	4,003,607,304,615	4,956,569,692,976	5,301,241,869,253	5,169,444,443,534	5,724,203,391,513	6,723,141,593,114	6,470,934,780,425	6,990,000,616,945	4,125,125,345,381	2,613,348,416,723
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	304,469,720,763	268,759,729,691	308,825,818,629	340,381,449,859	370,255,987,530	400,508,864,384	426,601,052,131	312,431,638,426	84,552,355,915	1,526,666,688,737
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	1.20	1.29	1.28	1.44	1.67	1.65	1.78	1.05	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	590.83	1,208.58	443.21	524.80	326.27	829.81	942.05	852.38	265.03	1,073.20
14	Vốn điều lệ	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,576,542,667,818	4,341,806,789,042	4,338,619,261,649	4,307,354,520,192	4,238,577,506,811	4,275,725,022,664	4,173,047,634,881	4,106,080,027,577	4,006,927,418,502	3,939,369,368,217

QHĐ	Chỉ tiêu	1052. QHĐ. CTCP Que hàn điện Việt Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	355,170,369,820	310,780,717,038	300,353,301,689	273,476,947,130	272,329,086,274	239,462,466,912	221,493,376,367	206,675,559,013	293,017,792,504	308,368,316,405
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.28	3.47	9.83	0.42	13.73	8.11	7.17	-29.47	-4.98	27.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.10	2.72	2.94	2.87	2.84	3.08	2.70	2.52	2.65	3.45
2	Giá vốn	305,103,692,406	253,229,210,975	252,520,220,212	237,859,018,730	216,409,468,482	205,429,814,167	203,306,023,733	187,010,846,013	231,937,338,971	245,736,006,181
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	50,066,677,414	57,551,506,063	47,833,081,477	35,617,928,400	55,919,617,792	34,032,652,745	18,187,352,634	19,664,713,000	61,080,453,533	62,632,310,224
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.10	18.52	15.93	13.02	20.53	14.21	8.21	9.51	20.85	20.31
4	Chi phí tài chính	1,100,518,295	1,063,933,625	1,389,271,367	1,133,075,352	685,929,081	900,081,912	931,608,339	908,739,223	18,712,542	907,200,371
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.31	0.34	0.46	0.41	0.25	0.38	0.42	0.44	0.01	0.29
5	Chi phí bán hàng	15,156,366,081	12,830,059,995	9,552,999,122	9,138,538,732	7,408,954,356	7,637,930,340	8,245,520,009	7,870,381,691	9,412,479,486	9,846,695,150
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.27	4.13	3.18	3.34	2.72	3.19	3.72	3.81	3.21	3.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,750,782,200	14,550,185,693	14,619,296,429	10,298,239,648	10,585,200,543	9,729,766,518	7,849,465,153	8,913,299,329	10,729,482,669	10,701,803,262
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.72	4.68	4.87	3.77	3.89	4.06	3.54	4.31	3.66	3.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,482,260,500	23,694,761,238	18,295,500,387	11,775,694,524	30,370,685,484	12,319,431,105	703,268,897	1,889,854,830	32,875,058,337	32,388,736,242
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.10	29.51	55.37	-61.23	146.53	1,651.74	-62.79	-94.25	1.50	87.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.80	7.62	6.09	4.31	11.15	5.14	0.32	0.91	11.22	10.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.76	20.76	17.90	12.35	31.72	15.84	0.86	2.30	29.71	36.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,412,914,593	30,711,363,013	38,408,077,406	23,485,924,291	19,531,924,894	16,481,278,897	6,561,816,736	11,100,477,367	17,296,809,103	20,297,536,617
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	56,145,394,020	43,858,838,154	33,956,394,155	33,547,953,243	32,149,548,002	28,848,881,665	31,520,735,728	24,771,087,196	35,689,016,868	28,660,769,570
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.81	14.11	11.31	12.27	11.81	12.05	14.23	11.99	12.18	9.29
10	Tồn kho (TK)	56,237,104,738	54,781,639,103	47,737,600,121	42,044,072,469	40,053,600,718	32,293,786,621	46,825,841,026	47,328,203,653	45,149,156,050	32,586,929,940
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.83	17.63	15.89	15.37	14.71	13.49	21.14	22.90	15.41	10.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	145,975,570,138	142,077,869,200	134,099,620,211	128,683,238,677	128,061,467,997	127,044,222,543	126,750,166,623	132,061,245,700	114,057,208,094	100,217,205,188
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.43	2.19	2.24	2.13	2.13	1.88	1.75	1.56	2.57	3.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	6,049,072,315	6,049,743,945	0	0	250,000,000	0	17,036,549,061	8,703,091,201
13	Tổng nợ	53,872,802,545	50,073,156,353	57,959,386,043	42,540,324,312	35,803,379,760	46,213,893,798	57,481,846,685	50,128,953,431	56,213,832,697	46,555,550,764
	Nợ ngắn hạn	50,386,982,545	45,548,976,353	57,959,386,043	42,540,324,312	35,803,379,760	46,213,893,798	57,481,846,685	50,128,953,431	56,213,832,697	46,555,550,764
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,485,820,000	4,524,180,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.44	0.57	0.45	0.37	0.59	0.70	0.61	0.51	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.17	16.11	19.30	15.56	13.15	19.30	25.95	24.25	19.18	15.10
14	Vốn điều lệ	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	42,499,010,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	114,637,421,148	114,153,290,132	102,234,348,894	95,338,280,507	95,739,012,983	77,767,759,499	82,172,476,394	82,172,476,394	110,665,290,667	89,269,984,830
QHW	Chỉ tiêu	1053. QHW. CTCP Nước khoáng Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	228,293,562,552	245,015,846,275	258,880,316,732	215,489,192,122	211,170,373,724	267,299,627,241	224,618,355,735	310,443,191,064	375,575,942,381	374,539,487,773
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.82	-5.36	20.14	2.05	-21.00	19.00	-27.65	-17.34	0.28	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.84	1.00	1.22	1.18	1.27	1.78	1.71	2.30	3.32	4.39
2	Giá vốn	173,050,028,095	183,877,935,970	193,940,755,188	163,343,828,564	161,123,566,144	211,001,840,683	194,077,439,192	192,327,245,736	255,315,998,699	277,884,732,102
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,243,534,457	61,137,910,305	64,939,561,544	52,145,363,558	50,046,807,580	56,297,786,558	30,540,916,543	118,115,945,328	120,259,943,682	96,654,755,671
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.20	24.95	25.08	24.20	23.70	21.06	13.60	38.05	32.02	25.81
4	Chi phí tài chính	98,997,500	48,842,500	12,460,000	0	0	16,920,000	14,799,751	2,304,000	109,653,299	156,617,776
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.02	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04
5	Chi phí bán hàng	3,883,426,025	4,284,717,220	3,338,031,185	2,926,520,750	2,962,367,735	3,093,802,546	3,485,902,134	65,141,580,219	58,988,341,324	50,497,463,941
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.70	1.75	1.29	1.36	1.40	1.16	1.55	20.98	15.71	13.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,130,624,717	16,277,824,063	15,142,935,736	20,738,502,468	15,412,328,369	18,348,212,105	21,266,606,227	15,055,956,379	21,546,534,838	14,204,891,362
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.75	6.64	5.85	9.62	7.30	6.86	9.47	4.85	5.74	3.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	36,823,046,475	42,173,038,290	40,276,850,328	25,002,597,158	26,085,355,749	28,479,831,512	5,435,345,021	32,091,454,033	33,401,989,255	25,399,516,151
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.69	4.71	61.09	-4.15	-8.41	423.97	-83.06	-3.92	31.51	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.13	17.21	15.56	11.60	12.35	10.65	2.42	10.34	8.89	6.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.51	17.20	18.94	13.74	15.67	18.99	4.15	23.73	29.57	29.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	203,534,570,914	171,377,563,144	130,520,439,675	117,847,958,839	70,224,056,244	43,394,953,808	19,633,924,672	79,957,880,700	63,236,050,776	88,101,598,845
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,211,477,063	61,268,848,317	58,291,977,373	31,033,218,967	60,803,025,085	67,344,193,331	61,616,349,744	2,972,013,848	1,977,148,305	4,265,212,404
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.37	25.01	22.52	14.40	28.79	25.19	27.43	0.96	0.53	1.14
10	Tồn kho (TK)	8,566,864,918	8,065,414,393	8,629,229,432	10,938,323,928	10,520,009,610	9,659,632,126	9,087,674,677	10,176,716,886	9,033,190,016	28,549,669,806
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.75	3.29	3.33	5.08	4.98	3.61	4.05	3.28	2.41	7.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	70,696,839,811	71,637,778,142	74,664,417,049	77,304,837,254	67,416,404,351	68,332,769,546	68,430,081,091	63,399,859,288	63,818,942,677	63,982,374,978
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.23	3.42	3.47	2.79	3.13	3.91	3.28	4.90	5.89	5.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,503,600,000	0	0	0	627,793,342	637,691,178	0	1,131,382,000	329,109,979	0
13	Tổng nợ	32,528,707,823	33,004,675,028	30,521,250,116	20,652,086,221	19,400,461,703	23,176,319,561	22,825,938,399	32,533,790,090	44,443,511,466	128,763,943,284
	Nợ ngắn hạn	26,586,792,072	25,233,426,028	20,785,584,116	15,623,379,221	12,722,934,828	16,500,678,311	14,789,392,859	20,159,209,132	28,887,940,466	111,613,963,031
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,941,915,751	7,771,249,000	9,735,666,000	5,028,707,000	6,677,526,875	6,675,641,250	8,036,545,540	12,374,580,958	15,555,571,000	17,149,980,253
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.13	0.14	0.11	0.12	0.15	0.17	0.24	0.39	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.25	13.47	11.79	9.58	9.19	8.67	10.16	10.48	11.83	34.38
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	78,245,808,214
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	272,474,451,581	245,226,685,106	212,628,926,816	181,927,356,488	166,500,039,330	149,989,963,581	131,085,412,069	135,225,347,048	112,956,373,015	85,265,663,059

QNC		1054. QNC. CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,613,206,079,997	1,421,312,046,087	1,491,296,151,332	1,209,578,403,317	1,545,734,456,993	1,364,842,007,505	1,137,041,402,059	957,588,633,471	1,070,985,445,803	910,758,378,575
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.50	-4.69	23.29	-21.75	13.25	20.03	18.74	-10.59	17.59	-29.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.35	2.21	2.64	2.80	7.32	11.36	24.37	16.39	8.06	4.55
2	Giá vốn	1,430,133,233,265	1,248,614,339,340	1,295,953,957,849	1,033,687,833,168	1,311,870,364,825	1,205,667,325,614	1,057,874,731,059	942,344,804,335	950,639,764,503	781,746,378,935
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	183,072,846,732	172,697,706,747	195,342,193,483	175,890,570,149	233,864,092,168	159,174,681,891	79,166,671,000	15,243,829,136	120,345,681,300	129,011,999,640
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.35	12.15	13.10	14.54	15.13	11.66	6.96	1.59	11.24	14.17
4	Chi phí tài chính	46,614,819,918	53,994,216,620	33,187,967,320	35,048,430,639	57,613,385,879	56,711,139,430	57,527,455,599	87,259,295,462	79,432,916,500	86,031,234,096
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.89	3.80	2.23	2.90	3.73	4.16	5.06	9.11	7.42	9.45
5	Chi phí bán hàng	1,566,195,944	1,631,829,464	1,419,742,738	800,050,000	4,433,878,053	9,312,031,059	32,555,804,405	107,649,909,589	65,635,254,453	6,110,714,051
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.11	0.10	0.07	0.29	0.68	2.86	11.24	6.13	0.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	81,114,859,946	56,195,924,837	45,846,380,501	46,645,276,212	63,540,105,086	21,646,286,327	23,306,514,950	43,153,761,141	46,893,084,228	48,990,889,395
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.03	3.95	3.07	3.86	4.11	1.59	2.05	4.51	4.38	5.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	43,175,344,635	78,218,749,950	86,588,399,286	91,240,470,939	85,781,440,742	73,542,322,062	611,698,667	-253,845,369,588	-72,433,961,700	2,749,048,948
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.80	-9.67	-5.10	6.36	16.64	11,922.64	250.45	-2,734.87	-81.02	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.68	5.50	5.81	7.54	5.55	5.39	0.05	-26.51	-6.76	0.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.29	12.17	15.31	21.09	40.62	61.21	1.31	-434.61	-54.48	1.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,079,098,036	59,240,450,875	3,623,219,507	4,449,398,499	13,301,518,643	15,148,529,176	981,028,160	1,857,722,883	7,996,223,758	13,549,002,959
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	539,499,135,764	503,451,034,173	266,199,122,552	271,103,677,457	493,042,860,136	346,733,110,226	250,245,660,012	247,385,065,597	471,641,425,851	412,260,946,217
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.44	35.42	17.85	22.41	31.90	25.40	22.01	25.83	44.04	45.27
10	Tồn kho (TK)	246,110,028,273	141,732,203,058	261,638,816,802	230,882,683,046	56,491,392,797	67,645,177,324	71,310,995,450	115,494,853,885	302,685,440,865	328,334,110,278
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.26	9.97	17.54	19.09	3.65	4.96	6.27	12.06	28.26	36.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,215,164,073,667	2,149,900,162,126	2,046,538,508,079	1,886,058,078,920	1,803,283,069,962	1,797,702,024,922	1,802,227,533,187	1,888,586,448,135	1,798,253,382,388	1,647,919,874,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.73	0.66	0.73	0.64	0.86	0.76	0.63	0.51	0.60	0.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	29,222,070,887	9,292,257,001	47,275,657,466	35,547,011,069	27,831,679,790	41,324,174,021	38,642,289,122	32,012,078,735	151,202,968,187	186,704,508,650
13	Tổng nợ	1,050,498,052,544	1,047,674,420,699	1,105,069,407,743	1,013,910,278,579	1,272,417,502,343	1,377,190,278,564	1,440,048,278,153	1,572,539,758,627	1,882,416,444,689	836,769,410,484
	Nợ ngắn hạn	860,347,024,932	867,618,526,595	1,032,373,111,210	892,992,695,955	1,083,677,315,947	1,111,756,110,801	1,091,679,196,359	1,077,658,180,609	1,010,204,675,404	836,769,410,484
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	190,151,027,612	180,055,894,104	72,696,296,533	120,917,582,624	188,740,186,396	265,434,167,763	348,369,081,794	494,881,578,018	872,211,769,285	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.53	1.63	1.95	2.34	6.03	11.46	30.86	26.92	14.16	4.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	65.12	73.71	74.10	83.82	82.32	100.90	126.65	164.22	175.76	91.88
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	500,000,000,000	387,219,090,000	371,881,090,000	371,881,090,000	371,881,090,000	184,511,090,000	184,511,090,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	686,012,346,299	642,922,793,645	565,630,244,513	432,717,232,189	211,157,505,897	120,138,565,155	46,662,146,242	58,407,615,940	132,957,278,870	199,978,065,370
QNP		1055. QNP. CTCP Cảng Quy Nhơn									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,157,608,714,272	938,438,047,931	1,069,095,715,587	1,310,799,164,071	830,605,964,389	799,967,407,315	717,298,106,207	550,916,240,912	480,134,506,644	517,504,519,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.35	-12.22	-18.44	57.81	3.83	11.53	30.20	14.74	-7.22	5.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.32	1.13	1.38	1.54	1.34	1.36	1.28	1.03	0.95	1.05
2	Giá vốn	885,328,939,381	724,767,066,227	891,769,597,658	818,312,569,848	627,399,749,137	610,483,377,501	539,228,369,301	416,660,271,248	352,279,511,856	364,340,269,422
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	272,279,774,891	213,670,981,704	177,326,117,929	492,486,594,223	203,206,215,252	189,484,029,814	178,069,736,906	134,255,969,664	127,854,994,788	153,164,250,292
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.52	22.77	16.59	37.57	24.46	23.69	24.83	24.37	26.63	29.60
4	Chi phí tài chính	19,437,598,338	5,487,958,863	840,401,982	787,647,296	227,588,894	307,066,820	5,220,251,571	1,688,803,510	542,595,027	242,038,875
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.68	0.58	0.08	0.06	0.03	0.04	0.73	0.31	0.11	0.05
5	Chi phí bán hàng	19,552,133,676	15,677,219,721	11,536,499,880	10,763,888,674	9,050,581,176	13,067,800,941	15,371,521,164	14,231,454,785	14,152,592,249	10,245,781,380
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	1.67	1.08	0.82	1.09	1.63	2.14	2.58	2.95	1.98
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	90,663,788,490	80,146,915,072	126,022,002,978	73,610,528,270	68,569,088,145	59,139,497,946	48,236,708,324	41,408,288,908	55,243,133,735	47,879,889,851
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.83	8.54	11.79	5.62	8.26	7.39	6.72	7.52	11.51	9.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	128,187,658,057	115,162,604,705	44,163,555,431	335,935,846,498	117,224,936,736	103,303,845,306	96,696,637,510	77,034,753,514	66,523,166,139	82,094,683,734
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.31	160.76	-86.85	186.57	13.48	6.83	25.52	15.80	-18.97	133.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.07	12.27	4.13	25.63	14.11	12.91	13.48	13.98	13.86	15.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.56	13.88	5.68	39.49	18.97	17.53	17.29	14.43	13.16	16.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	361,517,709,684	376,063,301,771	387,921,975,164	456,327,380,740	276,673,440,424	239,688,359,369	141,247,168,713	106,920,834,141	102,121,165,445	65,653,478,625
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	241,993,853,004	161,518,457,939	168,875,939,076	281,250,393,886	182,366,467,173	157,898,343,653	163,887,865,445	133,968,089,976	83,567,764,641	87,865,320,899
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.90	17.21	15.80	21.46	21.96	19.74	22.85	24.32	17.41	16.98
10	Tồn kho (TK)	23,217,160,121	21,049,291,353	24,968,523,379	21,115,205,246	19,086,245,180	11,458,320,484	8,795,688,001	7,515,455,200	6,436,810,853	6,199,225,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.01	2.24	2.24	1.61	2.30	1.43	1.23	1.36	1.34	1.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,614,895,498,190	1,499,059,764,660	1,115,356,678,222	1,112,772,327,266	1,087,399,342,711	1,091,989,568,531	1,096,227,162,285	925,108,386,710	901,057,975,135	853,597,945,713
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	0.63	0.96	1.18	0.76	0.73	0.65	0.60	0.53	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	40,222,228,363	79,939,436,018	250,591,541,298	10,845,031,679	16,376,722,306	1,440,842,718	1,122,602,364	2,065,203,915	1,157,616,364	10,713,305,187
13	Tổng nợ	443,984,481,752	437,183,404,286	308,046,350,680	210,729,014,576	128,852,791,440	104,698,074,381	87,381,938,836	40,325,582,049	48,422,504,150	44,313,779,359
	Nợ ngắn hạn	209,363,084,640	221,958,640,633	308,046,350,680	210,729,014,576	128,852,791,440	104,698,074,381	87,381,938,836	40,325,582,049	48,422,504,150	44,313,779,359
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	234,621,397,112	215,224,763,653	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.53	0.40	0.25	0.21	0.18	0.16	0.08	0.10	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.35	46.59	28.81	16.08	15.51	13.09	12.18	7.32	10.09	8.56
14	Vốn điều lệ	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	880,195,486,786	829,957,718,729	776,866,484,024	850,757,828,593	617,996,047,871	589,418,031,135	559,375,500,581	533,949,020,528	505,578,409,056	491,410,414,603

QNS	Chi tiêu	1056. QNS. CTCP Đường Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,243,265,405,026	10,021,235,264,199	8,255,003,679,822	7,335,294,392,055	6,489,763,826,797	7,680,889,252,723	8,031,038,423,626	7,632,887,918,940	6,972,104,253,914	7,785,234,630,523
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.22	21.40	12.54	13.03	-15.51	-4.36	5.22	9.48	-10.44	24.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.02	1.17	1.11	1.03	0.98	1.19	1.50	1.70	1.78	2.99
2	Giá vốn	6,759,246,728,248	6,670,392,634,780	5,796,078,008,092	5,073,234,436,282	4,438,284,191,180	5,224,486,810,304	5,736,791,293,528	5,636,856,810,767	4,696,861,298,129	5,487,097,668,908
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,484,018,676,778	3,350,842,629,419	2,458,925,671,730	2,262,059,955,773	2,051,479,635,617	2,456,402,442,419	2,294,247,130,098	1,996,031,108,173	2,275,242,955,785	2,298,136,961,615
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.01	33.44	29.79	30.84	31.61	31.98	28.57	26.15	32.63	29.52
4	Chi phí tài chính	95,928,285,041	138,891,494,695	83,722,680,028	66,281,421,486	71,847,485,893	77,362,094,057	96,150,990,482	78,015,189,109	77,040,744,288	62,996,437,228
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	1.39	1.01	0.90	1.11	1.01	1.20	1.02	1.10	0.81
5	Chi phí bán hàng	862,662,368,859	805,461,960,579	868,297,002,640	693,932,847,200	654,113,883,340	785,326,185,604	761,581,172,250	697,051,294,118	714,777,465,910	735,536,116,121
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.42	8.04	10.52	9.46	10.08	10.22	9.48	9.13	10.25	9.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	240,538,806,846	391,346,215,563	232,062,418,660	252,508,477,645	234,335,496,961	214,246,805,827	175,794,978,702	146,022,111,232	44,089,371,433	229,463,439,212
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.35	3.91	2.81	3.44	3.61	2.79	2.19	1.91	0.63	2.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,376,694,252,532	2,183,465,275,447	1,286,743,585,580	1,253,564,178,457	1,052,977,956,157	1,291,776,601,066	1,240,351,197,619	1,026,798,712,722	1,409,876,421,116	1,230,065,108,947
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.85	69.69	2.65	19.05	-18.49	4.15	20.80	-27.17	14.62	58.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.20	21.79	15.59	17.09	16.23	16.82	15.44	13.45	20.22	15.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.76	25.45	17.24	17.67	15.94	19.97	23.17	22.91	36.05	47.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,838,202,757,999	6,454,482,272,858	4,498,619,119,038	4,101,881,955,680	3,061,044,973,893	2,815,083,518,132	2,117,383,925,994	1,278,962,730,727	691,507,337,409	2,176,800,250,402
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	810,251,740,031	661,338,432,336	587,208,566,704	385,904,213,240	264,297,996,308	280,620,034,591	468,071,538,071	289,127,696,140	394,610,257,385	701,954,210,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.91	6.60	7.11	5.26	4.07	3.65	5.83	3.79	5.66	9.02
10	Tồn kho (TK)	1,323,444,326,308	958,387,940,269	947,250,896,864	816,197,725,221	843,708,996,514	660,597,350,366	585,094,977,220	320,451,913,779	518,712,729,812	353,690,598,101
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.92	9.56	11.47	11.13	13.00	8.60	7.29	4.20	7.44	4.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,380,758,826,546	9,204,317,361,309	9,054,223,474,811	8,942,372,581,348	8,231,890,317,925	8,225,345,044,361	7,995,508,235,816	5,400,125,347,730	4,053,887,895,781	3,643,027,347,381
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.09	0.91	0.82	0.79	0.93	1.00	1.41	1.72	2.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	81,773,023,093	53,483,559,255	33,080,880,259	46,712,984,551	928,433,147,969	826,034,324,026	213,696,481,803	2,046,689,994,968	2,270,645,041,185	79,666,520,141
13	Tổng nợ	3,806,970,982,376	3,472,205,987,868	2,801,584,764,771	2,780,862,739,898	2,544,964,442,741	2,577,780,060,033	2,648,974,370,857	2,517,213,594,560	2,213,173,298,750	2,564,624,046,706
	Nợ ngắn hạn	3,626,832,974,969	3,281,488,129,991	2,750,043,954,761	2,709,771,959,560	2,517,260,603,822	2,553,192,509,856	2,621,762,210,443	2,344,902,863,853	1,968,146,714,290	2,219,682,706,699
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	180,138,007,407	190,717,857,877	51,540,810,010	71,090,780,338	27,703,838,919	24,587,550,177	27,212,160,414	172,310,730,707	245,026,584,460	344,941,340,007
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.40	0.30	0.39	0.39	0.40	0.49	0.56	0.57	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.17	34.65	33.94	37.91	39.22	33.56	32.98	32.98	31.74	32.94
14	Vốn điều lệ	3,676,481,530,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	2,925,746,090,000	2,438,130,530,000	1,875,493,730,000	1,410,152,520,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,001,517,079,259	8,580,558,538,835	7,464,879,424,244	7,094,887,530,449	6,605,366,506,554	6,469,522,366,408	5,352,708,848,470	4,481,828,073,605	3,911,215,890,883	2,607,714,696,164
QNT	Chi tiêu	1057. QNT. Trung tâm Tư vấn xây dựng thị xã Điện Bàn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,796,791,004	3,823,805,479	2,769,831,513	1,622,768,117	1,170,418,637					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.45	38.05	70.69	38.65	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.14	0.12	0.09	0.15	1.61					
2	Giá vốn	2,152,150,138	2,208,192,746	1,424,747,401	1,002,841,436	713,738,120					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,644,640,866	1,615,612,733	1,345,084,112	619,926,681	456,680,517					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.13	42.25	48.56	38.20	39.02					
4	Chi phí tài chính	13,317,614	-119,511,734	652,082,552	2,765,500	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	-3.13	23.54	0.17	0.00					
5	Chi phí bán hàng	0	41,695,455	4,065,748	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	1.09	0.15	0.00	0.00					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,172,101,904	1,025,407,373	1,471,545,623	1,622,509,673	1,558,459,367					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.44	26.82	53.13	99.98	133.15					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,909,404,356	686,099,823	-642,220,144	1,081,313,473	-1,061,076,122					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	178.30	-206.83	-159.39	-201.91	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.81	17.94	-23.19	66.63	-90.66					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.58	2.13	-2.03	10.05	-145.57					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	156,569,273	619,143,018	1,145,970,142	1,755,414,065	1,530,895,928					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,280,968,271	743,191,805	341,948,952	3,560,416,247	775,969,861					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.55	19.44	12.35	219.40	66.30					
10	Tồn kho (TK)	562,820,232	28,910,110	152,800,039	2,739,546	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.73	0.76	5.52	0.17	0.00					
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,900,000	60,900,000	60,900,000	60,900,000	60,900,000					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	155.24	62.79	45.48	26.65	19.22					
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0					
13	Tổng nợ	2,938,556,800	6,519,867,182	4,917,773,435	1,952,707,724	1,716,737,434					
	Nợ ngắn hạn	2,938,556,800	2,054,867,182	4,917,773,435	1,952,707,724	1,716,737,434					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	4,465,000,000	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.20	0.16	0.18	2.36					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	61.26	170.51	177.55	120.33	146.68					
14	Vốn điều lệ	32,220,000,000	32,220,000,000	32,220,000,000	10,740,000,000	1,790,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,191,321,386	32,281,917,030	31,595,817,207	10,759,137,351	728,923,878					

QNU	Chỉ tiêu	1058. QNU. CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	166,132,809,661	160,580,895,351	157,099,926,287	150,276,252,920	346,763,138,721	164,002,393,314	153,558,434,888	127,772,710,240	100,830,388,195	95,132,541,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.46	2.22	4.54	-56.66	111.44	6.80	20.18	26.72	5.99	11.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.75	1.69	1.66	1.58	2.45	2.28	2.11	1.81	1.44	1.29
2	Giá vốn	143,299,038,579	139,064,544,645	137,071,922,158	131,805,541,402	223,912,710,121	142,337,723,325	133,327,072,025	109,104,968,470	83,595,202,893	84,148,164,162
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,833,771,082	21,516,350,706	20,028,004,129	18,470,711,518	122,850,428,600	21,664,669,989	20,231,362,863	18,667,741,770	17,235,185,302	10,984,377,577
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.74	13.40	12.75	12.29	35.43	13.21	13.18	14.61	17.09	11.55
4	Chi phí tài chính	330,711,042	400,103,323	170,544,954	3,994,836,078	9,088,342,625	3,605,262,851	2,389,528,826	2,134,536,396	1,682,838,340	1,043,421,266
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.25	0.11	2.66	2.62	2.20	1.56	1.67	1.67	1.10
5	Chi phí bán hàng	312,518,517	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.19	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,005,500,537	19,884,589,594	17,289,821,443	16,194,313,485	24,294,447,122	16,033,160,343	14,389,257,322	13,358,019,484	12,793,167,074	9,144,439,535
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.44	12.38	11.01	10.78	7.01	9.78	9.37	10.45	12.69	9.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,246,417,816	3,093,154,334	3,314,082,990	3,626,486,245	71,736,794,805	2,232,656,836	3,166,595,359	2,509,967,977	2,244,224,271	1,269,332,336
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.95	-6.67	-8.61	-94.94	3,113.07	-29.49	26.16	11.84	76.80	23.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.95	1.93	2.11	2.41	20.69	1.36	2.06	1.96	2.23	1.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.42	3.26	3.50	3.82	50.69	3.10	4.36	3.55	3.19	1.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,286,771,823	45,811,978,251	52,876,184,906	59,047,782,683	173,095,931,875	18,573,891,514	13,394,800,330	11,535,508,090	6,832,048,226	27,715,530,822
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,396,323,639	42,392,039,680	30,502,874,337	29,710,069,963	96,829,868,027	81,369,185,700	48,270,133,718	45,664,580,086	35,335,636,038	51,043,320,313
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.53	26.40	19.42	19.77	27.92	49.61	35.43	35.74	35.04	53.65
10	Tồn kho (TK)	2,843,323,413	3,776,385,702	3,742,363,587	3,644,673,926	3,840,596,944	233,129,461,958	93,216,975,172	19,470,397,868	1,825,599,656	1,612,479,008
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.71	2.35	2.38	2.43	1.11	142.15	60.70	15.24	1.81	1.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	76,338,993,240	75,564,919,166	74,534,845,092	71,435,771,036	69,997,952,854	77,121,641,145	73,799,605,781	69,215,723,964	67,122,951,145	67,306,920,460
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.18	2.13	2.11	2.10	4.95	2.13	2.08	1.85	1.50	1.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	603,380,455	48,545,455	0	0	0
13	Tổng nợ	21,598,842,140	20,896,943,757	20,320,880,478	27,366,734,891	166,054,485,786	312,356,098,837	131,991,911,991	59,756,433,992	34,031,475,351	60,131,026,823
	Nợ ngắn hạn	17,730,024,443	15,738,520,156	13,872,850,973	19,629,099,482	104,427,244,473	249,571,955,003	119,015,123,636	44,429,596,800	16,495,801,167	43,087,724,172
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,868,817,697	5,158,423,601	6,448,029,505	7,737,635,409	61,627,241,313	62,784,143,834	12,976,788,355	15,326,837,192	17,535,674,184	17,043,302,651
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.22	0.21	0.29	1.17	4.34	1.82	0.85	0.48	0.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.00	13.01	12.94	18.21	47.89	190.46	85.96	46.77	33.75	63.21
14	Vốn điều lệ	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	35,265,325,452
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	95,052,027,836	94,739,725,453	94,793,176,552	94,922,138,753	141,508,652,508	71,922,429,253	72,661,400,867	70,622,179,189	70,244,224,271	73,953,403,048
QNW	Chỉ tiêu	1059. QNW. CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	114,504,400,294	80,338,975,854	70,547,750,400	71,201,964,351	74,787,562,528	66,829,105,963	60,520,855,305	60,891,665,979	71,492,575,169	66,410,243,235
	Tăng trưởng doanh thu (%)	42.53	13.88	-0.92	-4.79	11.91	10.42	-0.61	-14.83	7.65	8.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.35	0.31	0.31	0.34	0.30	0.28	0.28	0.98	0.98
2	Giá vốn	55,152,164,492	57,281,904,687	50,052,017,203	50,484,489,132	54,562,285,179	51,703,137,863	50,039,906,987	46,038,990,197	53,179,170,673	50,283,299,917
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,352,235,802	23,057,071,167	20,495,733,197	20,717,475,219	20,225,277,349	15,125,968,100	10,480,948,318	14,852,675,782	18,313,404,496	16,126,943,318
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.83	28.70	29.05	29.10	27.04	22.63	17.32	24.39	25.62	24.28
4	Chi phí tài chính	456,354,534	578,463,394	704,830,821	613,555,256	3,205,153,798	2,991,956,918	2,312,085,697	2,892,608,136	1,797,814,889	2,331,005,160
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.72	1.00	0.86	4.29	4.48	3.82	4.75	2.51	3.51
5	Chi phí bán hàng	4,939,612,170	4,163,733,793	4,314,599,186	4,537,608,809	3,416,343,664	1,909,736,500	2,562,182,083	2,425,337,167	2,138,178,999	1,448,261,853
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.31	5.18	6.12	6.37	4.57	2.86	4.23	3.98	2.99	2.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,536,836,812	9,326,210,985	8,149,807,270	9,749,636,371	9,985,856,534	6,073,414,317	6,394,935,113	5,230,105,455	5,148,478,871	4,919,440,222
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.57	11.61	11.55	13.69	13.35	9.09	10.57	8.59	7.20	7.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	33,439,304,929	10,770,970,650	7,662,034,490	6,061,325,352	3,667,270,149	8,516,201,381	5,053,265,715	4,666,077,403	7,701,216,064	9,943,746,154
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	210.46	40.58	26.41	65.28	-56.94	68.53	8.30	-39.41	-22.55	82.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.20	13.41	10.86	8.51	4.90	12.74	8.35	7.66	10.77	14.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.06	4.65	3.38	2.67	1.66	3.85	2.33	2.16	10.61	14.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	140,227,309,577	109,511,484,451	81,386,929,036	70,111,476,931	47,886,230,827	89,912,432,492	129,737,190,096	149,229,947,058	5,451,340,081	18,108,511,644
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,286,429,017	35,408,862,444	38,553,649,090	47,921,588,526	45,480,947,532	53,545,724,446	13,804,177,324	17,294,053,605	14,141,898,692	8,677,150,736
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.45	44.07	54.65	67.30	60.81	80.12	22.81	28.40	19.78	13.07
10	Tồn kho (TK)	11,896,869,679	13,033,832,652	12,152,134,372	13,807,416,972	15,849,580,369	24,914,705,355	20,953,225,336	18,503,103,570	16,199,599,844	10,932,107,938
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.39	16.22	17.23	19.39	21.19	37.28	34.62	30.39	22.66	16.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	244,114,864,644	224,941,927,986	220,731,514,932	201,372,362,273	192,637,751,606	177,928,981,523	156,625,779,224	131,509,969,257	121,777,860,337	116,083,865,124
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.36	0.32	0.35	0.39	0.38	0.39	0.46	0.59	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,913,829,526	8,687,433,678	11,441,229,839	18,158,177,869	21,559,544,904	26,698,436,638	38,131,726,631	36,021,842,802	24,354,707,238	10,021,938,111
13	Tổng nợ	38,409,188,146	34,003,885,582	27,855,002,634	31,346,729,007	29,736,526,047	84,922,806,098	81,979,723,248	77,961,665,171	56,649,289,120	48,387,761,793
	Nợ ngắn hạn	32,542,456,423	26,412,127,291	18,156,359,775	19,541,201,580	14,378,817,492	54,690,208,903	46,662,029,796	49,777,965,772	33,000,544,202	27,116,353,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,866,731,723	7,591,758,291	9,698,642,859	11,805,527,427	15,357,708,555	30,232,597,195	35,317,693,452	28,183,699,399	23,648,744,918	21,271,408,458
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.15	0.12	0.14	0.13	0.38	0.38	0.36	0.78	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	33.54	42.33	39.48	44.03	39.76	127.07	135.46	128.03	79.24	72.86
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	54,909,880,000	54,909,880,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	255,962,182,740	231,424,841,763	226,746,565,758	226,624,507,277	220,563,181,925	221,278,980,776	217,232,339,395	216,328,868,257	72,608,907,230	67,805,748,491

QPH	Chỉ tiêu	1060. QPH. CTCP Thủy điện Quế Phong									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	110,772,110,243	110,910,192,863	120,300,912,181	120,412,064,801	113,631,750,272	104,209,257,931	115,596,844,787	115,912,430,902	102,706,344,553	77,318,949,796
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.12	-7.81	-0.09	5.97	9.04	-9.85	-0.27	12.86	32.83	26.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.23	0.25	0.32	0.36	0.37	0.37	0.42	0.44	0.40	0.61
2	Giá vốn	46,894,834,358	48,727,214,319	47,911,295,431	49,139,514,123	53,954,649,472	51,743,892,605	52,721,623,272	55,696,795,077	60,382,180,281	49,365,537,391
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,877,275,885	62,182,978,544	72,389,616,750	71,272,550,678	59,677,100,800	52,465,365,326	62,875,221,515	60,215,635,825	42,324,164,272	27,953,412,405
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.67	56.07	60.17	59.19	52.52	50.35	54.39	51.95	41.21	36.15
4	Chi phí tài chính	3,735,426,035	1,499,872,178	1,107,446,418	1,544,416,406	3,703,304,115	4,892,349,951	7,179,677,771	10,067,948,838	-32,740,957,302	28,306,891,708
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.37	1.35	0.92	1.28	3.26	4.69	6.21	8.69	-31.88	36.61
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,134,812,706	5,841,451,266	6,173,619,461	5,528,906,377	5,720,933,834	5,653,471,761	7,481,392,703	5,758,515,504	2,747,366,936	3,390,313,121
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.54	5.27	5.13	4.59	5.03	5.43	6.47	4.97	2.67	4.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	70,902,859,451	72,326,456,430	74,027,633,842	70,006,403,021	65,899,210,581	43,326,093,188	50,595,640,028	45,142,629,749	128,466,034,243	-7,255,088,611
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.97	-2.30	5.74	6.23	52.10	-14.37	12.08	-64.86	-1,870.70	148.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	64.01	65.21	61.54	58.14	57.99	41.58	43.77	38.95	125.08	-9.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.93	16.37	19.92	20.78	21.58	15.59	18.48	17.23	50.16	-5.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,794,100,584	3,964,293,857	3,232,148,655	4,615,301,797	9,004,642,132	1,149,121,863	1,858,727,922	13,938,963,995	24,574,644,636	9,546,246,733
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	476,017,655,639	375,376,311,018	316,428,585,261	224,724,526,994	202,050,703,350	168,432,935,498	121,530,253,091	125,064,321,759	89,484,215,817	35,462,990,478
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	429.73	338.45	263.03	177.81	177.81	161.63	105.13	107.90	87.13	45.87
10	Tồn kho (TK)	0	0	411,632,179	403,782,179	434,195,360	929,908,011	297,306,381	1,471,232,360	270,636,817	746,994,869
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.34	0.34	0.38	0.89	0.26	1.27	0.26	0.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	472,621,615,423	472,621,615,423	475,897,402,176	474,503,002,176	474,503,002,176	472,735,002,176	472,735,002,176	472,670,002,176	465,445,795,117	463,643,549,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.23	0.25	0.25	0.24	0.22	0.24	0.25	0.22	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	231,481,482	231,481,482	231,481,482	0	22,160,909	22,160,909	0	0	0	17,525,243,036
13	Tổng nợ	142,654,056,020	86,151,065,430	121,685,131,371	84,462,011,386	123,477,701,820	131,507,827,035	117,648,370,383	178,345,756,512	184,237,867,304	276,786,069,309
	Nợ ngắn hạn	84,200,726,497	84,781,441,292	120,781,603,448	81,249,968,641	116,745,116,325	116,880,806,525	81,305,292,857	116,766,521,961	91,065,328,614	201,332,487,085
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,453,329,523	1,369,624,138	903,527,923	3,212,042,745	6,732,585,495	14,627,020,510	36,343,077,526	61,579,234,551	93,172,538,690	75,453,582,224
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.20	0.33	0.25	0.40	0.47	0.43	0.68	0.72	2.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	128.78	77.68	101.15	70.14	108.66	126.20	101.77	153.86	179.38	357.98
14	Vốn điều lệ	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	474,787,791,195	441,766,573,437	371,661,982,386	336,900,740,635	305,360,320,410	277,927,092,626	273,762,059,700	261,973,833,137	256,089,822,153	127,623,787,910
QSP	Chỉ tiêu	1061. QSP. CTCP Tân Cảng Quy Nhơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	44,479,716,060	42,076,633,990	41,282,555,783	40,443,686,065	40,376,872,035	39,918,533,913	39,242,143,910	36,590,345,030	36,402,297,880	34,093,995,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.71	1.92	2.07	0.17	1.15	1.72	7.25	0.52	6.77	-2.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.21	0.21	0.22	0.23	0.24	0.25	0.26	0.25	0.26	0.26
2	Giá vốn	7,158,739,674	6,409,889,525	6,330,578,869	7,444,685,632	10,083,800,871	10,101,341,817	8,551,063,251	5,814,928,680	5,879,938,402	5,730,734,643
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	37,320,976,386	35,666,744,465	34,951,976,914	32,999,000,433	30,293,071,164	29,817,192,096	30,691,080,659	30,775,416,350	30,522,359,478	28,363,260,827
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	83.91	84.77	84.67	81.59	75.03	74.70	78.21	84.11	83.85	83.19
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	201,474,389	1,582,044,236	2,912,768,959	4,085,757,865	5,198,477,437	6,114,543,594
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	3.96	7.42	11.17	14.28	17.93
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,968,910,682	2,802,767,629	3,157,543,839	2,888,692,495	2,788,464,616	2,541,988,552	2,548,697,908	2,153,335,791	2,379,792,641	2,324,229,946
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.67	6.66	7.65	7.14	6.91	6.37	6.49	5.88	6.54	6.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	33,352,720,789	32,184,919,440	31,559,170,792	29,365,685,948	27,101,573,676	25,211,629,837	24,288,085,226	23,970,511,486	22,485,856,979	19,597,272,557
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.63	1.98	7.47	8.35	7.50	3.80	1.32	6.60	14.74	-0.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	74.98	76.49	76.45	72.61	67.12	63.16	61.89	65.51	61.77	57.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.78	16.05	16.54	16.36	16.02	15.75	15.89	16.36	16.05	14.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	83,970,979,629	73,386,711,313	55,591,545,392	27,987,290,000	22,263,077,358	15,972,006,528	13,912,358,639	17,800,329,460	19,307,567,930	20,030,344,161
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,143,279,775	3,253,083,715	4,973,872,693	15,469,724,113	3,917,775,288	4,015,909,628	3,233,224,122	5,492,845,966	4,068,650,463	1,361,990,854
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.56	7.73	12.05	38.25	9.70	10.06	8.24	15.01	11.18	3.99
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	189,381,458,049	187,657,997,864	187,657,997,864	187,584,997,864	187,584,997,864	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.21	0.20	0.20	0.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,111,660,052	378,333,755	341,999,210	366,999,210	300,423,755	406,499,209	333,044,664	569,389,847	569,389,847	492,277,391
13	Tổng nợ	7,142,277,134	6,802,870,247	6,192,697,054	6,037,354,284	6,056,269,880	13,331,791,693	26,856,452,553	35,471,932,213	46,858,366,055	57,256,225,234
	Nợ ngắn hạn	6,842,277,134	6,502,870,247	5,892,697,054	5,737,354,284	5,756,269,880	13,031,791,693	19,365,990,156	14,381,469,816	13,367,903,658	12,165,762,837
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	7,490,462,397	21,090,462,397	33,490,462,397	45,090,462,397
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.03	0.03	0.03	0.04	0.08	0.18	0.24	0.33	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.06	16.17	15.00	14.93	15.00	33.40	68.44	96.94	128.72	167.94
14	Vốn điều lệ	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	211,424,365,743	200,589,557,618	190,809,726,619	179,469,524,348	169,182,448,389	160,079,651,978	152,841,205,208	146,531,003,596	140,099,460,554	132,899,476,169

QST	Chỉ tiêu	1062. QST. CTCP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	202,083,050,932	185,104,761,576	161,195,798,685	137,037,203,692	111,444,853,199	107,606,934,236	94,971,084,806	79,278,072,645	77,557,179,156	67,472,902,398
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.17	14.83	17.63	22.96	3.57	13.30	19.79	2.22	14.95	9.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.07	3.93	3.65	3.39	3.07	5.20	4.67	3.99	3.99	3.49
2	Giá vốn	168,460,580,136	153,601,415,504	135,476,753,136	115,869,517,357	93,742,071,848	90,001,947,324	78,904,426,098	65,618,644,917	63,630,407,327	55,092,886,725
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,622,470,796	31,503,346,072	25,719,045,549	21,167,686,335	17,702,781,351	17,604,986,912	16,066,658,708	13,659,427,728	13,926,771,829	12,380,015,673
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.64	17.02	15.96	15.45	15.88	16.36	16.92	17.23	17.96	18.35
4	Chi phí tài chính	2,628,977,741	2,840,373,155	1,412,479,297	1,674,119,915	2,440,218,724	2,008,227,090	1,813,573,130	948,759,359	864,652,454	667,573,229
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.30	1.53	0.88	1.22	2.19	1.87	1.91	1.20	1.11	0.99
5	Chi phí bán hàng	11,028,825,052	10,972,444,232	8,875,477,442	8,051,782,982	7,222,860,310	7,861,201,228	7,230,834,100	6,992,248,729	6,657,863,777	5,888,315,681
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.46	5.93	5.51	5.88	6.48	7.31	7.61	8.82	8.58	8.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,035,415,738	7,574,251,260	6,292,774,887	5,474,683,251	4,231,787,777	4,258,560,762	3,926,136,111	3,190,261,456	3,346,616,332	3,003,890,890
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.47	4.09	3.90	4.00	3.80	3.96	4.13	4.02	4.32	4.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,105,517,371	9,622,521,561	8,792,257,603	5,818,786,972	3,919,112,288	3,495,886,876	3,175,091,476	3,001,776,020	2,636,732,575	2,644,988,524
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.02	9.44	51.10	48.47	12.11	10.10	5.77	13.84	-0.31	1.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.00	5.20	5.45	4.25	3.52	3.25	3.34	3.79	3.40	3.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.33	20.45	19.89	14.39	10.78	16.90	15.60	15.10	13.57	13.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,280,610,441	6,474,136,410	5,350,692,293	5,996,546,956	6,462,644,019	4,856,924,233	3,374,378,902	2,526,836,192	242,306,978	330,851,002
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,146,555,730	10,424,541,831	6,729,815,508	12,449,011,297	15,602,274,030	4,706,687,260	3,881,828,678	3,733,659,996	3,351,515,804	3,239,296,068
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.48	5.63	4.17	9.08	14.00	4.37	4.09	4.71	4.32	4.80
10	Tồn kho (TK)	6,716,488,828	6,574,689,208	7,642,884,306	3,973,316,802	3,986,524,364	5,202,988,366	4,975,160,675	4,200,574,257	4,993,998,929	4,781,127,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.32	3.55	4.74	2.90	3.58	4.84	5.24	5.30	6.44	7.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,237,341,231	80,046,456,531	63,976,678,849	63,538,905,647	60,018,211,659	48,984,875,445	47,793,055,445	45,451,100,645	32,229,835,935	30,951,876,226
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	2.31	2.52	2.16	1.86	2.20	1.99	1.74	2.41	2.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,471,201,444	2,352,939,545	12,522,107,037	688,000	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	62,065,923,719	46,842,379,257	41,764,813,768	37,790,283,344	44,625,734,374	36,641,540,778	31,634,176,448	28,556,420,854	14,633,945,684	13,605,759,955
	Nợ ngắn hạn	59,769,909,981	44,160,322,129	37,550,416,840	37,690,283,344	41,054,434,374	31,261,540,778	28,114,176,448	23,896,420,854	14,533,945,684	13,505,759,955
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,296,013,738	2,682,057,128	4,214,396,928	100,000,000	3,571,300,000	5,380,000,000	3,520,000,000	4,660,000,000	100,000,000	100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.25	1.00	0.94	0.93	1.23	1.77	1.55	1.44	0.75	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.71	25.31	25.91	27.58	40.04	34.05	33.31	36.02	18.87	20.16
14	Vốn điều lệ	32,400,000,000	32,400,000,000	32,400,000,000	32,400,000,000	30,549,880,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	49,708,468,046	47,064,076,755	44,213,168,074	40,425,067,267	36,354,861,355	20,690,972,943	20,347,921,140	19,874,516,883	19,427,636,810	19,353,643,333
1063. QTC. CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam											
QTC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		73,966,798,225	80,411,606,348	89,984,529,955	138,844,694,887	129,768,689,918	163,290,542,359	149,083,005,295	149,724,653,819	139,020,965,564	130,963,526,703
1	Tổng doanh thu (DT)	73,966,798,225	80,411,606,348	89,984,529,955	138,844,694,887	129,768,689,918	163,290,542,359	149,083,005,295	149,724,653,819	139,020,965,564	130,963,526,703
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.01	-10.64	-35.19	6.99	-20.53	9.53	-0.43	7.70	6.15	9.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.82	2.00	2.22	3.29	3.06	3.72	3.23	3.35	3.03	2.88
2	Giá vốn	66,452,655,117	72,857,303,925	83,090,288,828	129,667,405,210	120,675,613,702	150,112,818,974	131,115,460,962	131,266,945,905	122,117,941,792	117,261,739,097
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,514,143,108	7,554,302,423	6,894,241,127	9,177,289,677	9,093,076,216	13,177,723,385	17,967,544,333	18,457,707,914	16,903,023,772	13,701,787,606
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.16	9.39	7.66	6.61	7.01	8.07	12.05	12.33	12.16	10.46
4	Chi phí tài chính	95,390,144	269,466,000	491,061,706	697,145,637	578,644,414	411,323,350	774,518,636	334,099,514	260,001,625	384,191,652
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.34	0.55	0.50	0.45	0.25	0.52	0.22	0.19	0.29
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	240,000,000	165,000,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.16	0.12	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,123,890,506	5,577,571,371	5,634,969,661	7,436,135,762	6,416,340,251	7,269,845,495	9,090,340,265	13,261,560,599	10,138,299,928	8,624,875,136
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.93	6.94	6.26	5.36	4.94	4.45	6.10	8.86	7.29	6.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,248,925,972	1,825,672,239	2,207,265,217	4,280,798,680	4,414,504,443	5,959,118,865	8,145,255,249	7,248,986,568	8,568,699,579	8,223,264,939
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.18	-17.29	-48.44	-3.03	-25.92	-26.84	12.36	-15.40	4.20	7.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.04	2.27	2.45	3.08	3.40	3.65	5.46	4.84	6.16	6.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.54	4.54	5.44	10.14	10.42	13.57	17.67	16.22	18.70	18.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,476,492,919	11,699,665,149	3,080,044,377	6,496,264,787	15,789,013,367	3,508,854,050	3,275,209,673	11,805,036,618	8,926,686,555	22,147,183,096
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,268,584,531	17,846,790,393	25,438,888,253	28,651,236,394	46,657,023,374	33,655,769,455	35,097,295,601	26,000,654,588	28,105,269,143	17,488,435,872
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.75	22.19	28.27	20.64	35.95	20.61	23.54	17.37	20.22	13.35
10	Tồn kho (TK)	10,107,185,735	5,752,523,056	14,559,126,023	16,067,390,655	11,535,061,991	12,809,296,475	33,977,780,908	18,003,333,303	16,710,071,444	10,421,551,185
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.66	7.15	16.18	11.57	8.89	7.84	22.79	12.02	12.02	7.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	75,196,972,764	74,663,954,769	74,288,448,147	76,101,369,264	75,053,267,181	74,994,176,272	76,417,735,934	75,696,231,843	71,601,303,290	59,187,185,016
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.98	1.08	1.21	1.82	1.73	2.18	1.95	1.98	1.94	2.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	29,827,995	0	0	0	0	0	503,400,000	0	128,775,049	0
13	Tổng nợ	23,083,191,178	11,929,895,504	19,295,828,494	27,965,290,001	49,726,443,163	26,668,305,811	50,233,822,680	39,481,951,870	37,625,003,694	32,190,340,230
	Nợ ngắn hạn	22,067,772,178	10,730,160,633	18,180,876,663	26,929,621,455	48,798,125,613	25,835,311,525	47,198,763,002	36,831,032,009	37,625,003,694	32,190,340,230
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,015,419,000	1,199,734,871	1,114,951,831	1,035,668,546	928,317,550	832,994,286	3,035,059,678	2,650,919,861	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.30	0.48	0.66	1.17	0.61	1.09	0.88	0.82	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.21	14.84	21.44	20.14	38.32	16.33	33.70	26.37	27.06	24.58
14	Vốn điều lệ	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,596,349,849	40,173,096,116	40,554,689,094	42,221,991,168	42,355,696,931	43,900,311,353	46,086,447,737	44,690,179,056	45,810,679,657	45,466,245,017

QTP	Chỉ tiêu	1064. QTP. CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,908,408,145,250	12,058,194,223,709	10,417,176,811,743	8,570,583,686,517	9,182,384,793,245	10,126,639,709,220	9,017,683,455,271	8,210,344,919,992	8,738,013,764,956	7,703,174,780,243
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.24	15.75	21.55	-6.66	-9.32	12.30	9.83	-6.04	13.43	2.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.36	2.28	1.69	1.39	1.51	2.07	2.19	2.21	3.04	3.24
2	Giá vốn	11,084,642,168,984	11,241,137,932,250	9,336,116,779,534	7,581,045,213,739	7,348,390,888,714	8,855,675,136,526	7,814,816,024,503	6,731,176,280,686	7,286,591,053,887	6,660,106,688,132
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	823,765,976,266	817,056,291,459	1,081,060,032,209	989,538,472,778	1,833,993,904,531	1,270,964,572,694	1,202,867,430,768	1,479,168,639,306	1,451,422,711,069	1,043,068,092,111
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.92	6.78	10.38	11.55	19.97	12.55	13.34	18.02	16.61	13.54
4	Chi phí tài chính	24,951,442,951	77,504,534,455	192,957,294,645	194,835,029,543	395,710,535,339	561,724,061,992	856,674,286,253	803,549,308,072	1,014,467,101,833	2,370,032,064,573
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.64	1.85	2.27	4.31	5.55	9.50	9.79	11.61	30.77
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	114,630,691,132	113,678,224,837	112,186,575,761	255,914,806,889	104,984,757,676	71,170,314,154	72,103,753,142	72,837,520,547	67,948,989,185	101,351,251,976
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.96	0.94	1.08	2.99	1.14	0.70	0.80	0.89	0.78	1.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	619,256,262,435	611,901,529,412	764,135,929,859	578,015,218,415	1,305,594,013,491	650,986,967,996	275,226,445,356	708,888,723,637	366,619,827,049	-1,320,840,277,401
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.20	-19.92	32.20	-55.73	100.56	136.53	-61.17	93.36	-127.76	-20,238.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.20	5.07	7.34	6.74	14.22	6.43	3.05	8.63	4.20	-17.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.25	11.56	12.40	9.37	21.44	13.30	6.69	19.10	12.76	-55.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	555,536,335,809	157,679,579,817	793,916,883,107	1,155,806,615,728	1,336,398,002,967	621,105,970,660	534,793,869,105	319,787,794,331	300,616,744,710	69,885,900,738
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,961,555,888,752	2,983,664,479,884	2,515,358,189,432	2,055,100,140,648	2,404,847,497,420	2,203,462,371,540	1,959,737,048,566	1,669,285,946,511	1,398,537,811,472	1,474,811,688,255
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.87	24.74	24.15	23.98	26.19	21.76	21.73	20.33	16.01	19.15
10	Tồn kho (TK)	882,092,912,598	724,104,714,535	391,031,270,380	426,409,740,830	515,542,472,468	447,680,207,133	298,164,011,743	500,065,642,278	287,827,126,220	231,917,278,926
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.41	6.01	3.75	4.98	5.61	4.42	3.31	6.09	3.29	3.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	21,207,353,794,524	21,196,591,203,438	21,190,501,453,818	21,183,509,921,797	21,177,662,875,377	21,480,251,314,463	21,479,928,686,060	21,478,886,792,699	21,422,360,929,663	21,409,689,159,396
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.57	0.49	0.40	0.43	0.47	0.38	0.41	0.36	0.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,522,242,671	6,023,288,817	5,084,146,000	5,084,146,000	5,781,667,451	4,059,061,057	4,059,061,057	5,439,059,474	2,396,184,463	0
13	Tổng nợ	2,367,733,754,835	2,087,469,018,446	1,888,162,881,386	2,739,150,092,431	4,418,962,755,524	6,070,355,700,639	8,269,533,034,730	10,337,612,766,734	12,585,941,375,300	14,810,151,943,539
	Nợ ngắn hạn	2,244,983,754,835	1,864,719,018,446	1,566,927,381,469	1,329,378,632,020	2,005,408,886,603	2,318,962,270,275	2,627,690,824,024	2,721,508,408,533	3,299,488,972,500	3,698,600,818,418
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,750,000,000	222,750,000,000	321,235,499,917	1,409,771,460,411	2,413,553,868,921	3,751,393,430,364	5,641,842,210,706	7,616,104,358,201	9,286,452,402,800	11,111,551,125,121
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.39	0.31	0.44	0.73	1.24	2.01	2.79	4.38	6.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.88	17.31	18.13	31.96	48.12	59.94	91.70	125.91	144.04	192.26
14	Vốn điều lệ	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,055,181,368,829	5,292,461,172,809	6,162,392,481,785	6,170,542,186,593	6,088,631,868,921	4,895,163,905,114	4,115,276,937,118	3,711,150,491,762	2,873,361,867,125	2,377,683,422,797
RAL	Chỉ tiêu	1065. RAL. CTCP Bông đèn Phích nước Rạng Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,356,598,448,889	8,316,322,039,643	6,909,236,263,291	5,709,067,834,888	4,922,447,075,019	4,255,759,849,184	3,621,263,784,191	3,270,236,572,727	2,939,456,072,275	2,659,440,406,020
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.48	20.37	21.02	15.98	15.67	17.52	10.73	11.25	10.53	2.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.53	2.80	2.64	4.17	4.56	5.10	4.41	4.43	4.77	4.92
2	Giá vốn	6,446,389,940,245	6,311,054,201,908	5,074,555,400,953	4,027,369,313,094	3,414,540,925,840	2,966,451,873,050	2,634,666,337,498	2,372,989,990,994	2,335,741,879,807	2,177,747,278,877
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,910,208,508,644	2,005,267,837,735	1,834,680,862,338	1,681,698,521,794	1,507,906,149,179	1,289,307,976,134	986,597,446,693	897,246,581,733	603,714,192,468	481,693,127,143
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.86	24.11	26.55	30.63	30.63	30.30	27.24	27.44	20.54	18.11
4	Chi phí tài chính	116,383,041,457	116,221,765,480	100,262,405,043	54,993,611,826	62,426,880,493	75,646,861,814	72,145,575,069	48,002,513,620	51,208,746,226	64,871,439,348
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.40	1.45	0.96	1.27	1.78	1.99	1.47	1.74	2.44
5	Chi phí bán hàng	1,067,545,494,647	1,125,976,090,607	996,655,907,796	920,549,799,183	836,341,022,696	750,067,996,147	573,632,309,278	500,921,961,256	285,039,832,234	218,553,036,534
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.77	13.54	14.42	16.12	16.99	17.62	15.84	15.32	9.70	8.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	117,358,681,158	159,005,437,013	147,105,664,049	210,050,518,780	184,614,932,050	112,147,823,039	116,423,158,830	99,297,156,269	96,759,825,071	101,502,188,215
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.40	1.91	2.13	3.68	3.75	2.64	3.21	3.04	3.29	3.82
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	593,086,599,028	584,271,608,477	485,827,389,583	398,241,654,270	336,082,278,884	125,170,402,731	204,327,255,372	214,314,086,035	147,055,491,122	93,860,752,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.51	20.26	21.99	18.50	168.50	-38.74	-4.66	45.74	56.67	42.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.10	7.03	7.03	6.98	6.83	2.94	5.64	6.55	5.00	3.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.95	19.64	18.53	29.09	31.14	15.00	24.86	29.01	23.87	17.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,572,970,195,920	802,447,024,719	795,984,374,181	950,131,220,987	979,359,432,981	657,366,550,290	575,791,776,488	514,474,586,001	724,682,390,867	588,613,927,711
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,363,922,063,460	5,220,475,256,851	4,525,037,429,214	3,332,064,857,142	2,090,528,164,173	1,264,708,648,694	842,274,900,343	667,734,431,097	302,186,767,326	203,412,533,349
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.22	62.77	65.49	58.36	42.47	29.72	23.26	20.42	10.28	7.65
10	Tồn kho (TK)	1,772,510,037,653	1,267,254,847,717	961,903,888,979	692,992,637,290	656,755,318,526	833,956,579,552	994,084,701,505	723,439,176,340	842,012,049,532	1,002,477,585,761
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.21	15.24	13.92	12.14	13.34	19.60	27.45	22.12	28.65	37.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,120,801,452,254	1,029,818,491,852	958,823,316,075	869,736,827,930	793,324,989,501	777,990,230,270	854,318,984,886	685,391,147,842	689,688,715,246	623,980,637,933
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.46	8.08	7.21	6.56	6.20	5.47	4.24	4.77	4.26	4.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	145,599,121,310	124,841,353,993	122,941,256,740	122,225,296,740	393,134,855	102,610,017	28,258,967	114,515,896	91,893,153	154,011,398
13	Tổng nợ	5,005,308,285,936	4,777,415,780,068	4,094,788,300,608	4,023,205,494,532	2,946,703,834,449	2,227,310,096,238	1,917,774,237,460	1,642,042,941,283	1,480,902,755,547	1,446,222,474,692
	Nợ ngắn hạn	5,004,470,799,542	4,776,578,293,674	4,093,950,814,214	4,022,368,008,138	2,945,866,348,055	2,226,472,609,844	1,916,936,751,066	1,641,205,454,889	1,480,065,269,153	1,445,379,744,298
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	842,730,394
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.61	1.56	2.94	2.73	2.67	2.33	2.22	2.40	2.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.90	57.45	59.27	70.47	59.86	52.34	52.96	50.21	50.38	54.38
14	Vốn điều lệ	235,474,190,000	235,474,190,000	229,474,190,000	120,750,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,303,554,061,670	2,974,272,459,760	2,621,694,793,680	1,369,091,421,835	1,079,307,837,285	834,521,567,141	822,019,523,361	738,807,071,215	615,947,967,782	540,234,879,750

RAT	Chỉ tiêu	1066. RAT. CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	787,553,708,561	562,092,873,767	727,229,513,297	562,201,804,141	362,083,083,247	352,193,344,394	361,349,241,690	338,444,240,969	339,889,123,499	377,175,580,718
	Tăng trưởng doanh thu (%)	40.11	-22.71	29.35	55.27	2.81	-2.53	6.77	-0.43	-9.89	8.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	10.10	7.76	8.14	6.75	4.81	5.12	6.12	7.32	7.12	7.88
2	Giá vốn	718,296,994,558	520,252,944,978	669,962,169,073	518,607,776,003	337,312,291,484	327,982,139,290	342,914,255,603	320,606,429,855	313,615,682,788	348,450,370,403
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	69,256,714,003	41,839,928,789	57,267,344,224	43,594,028,138	24,770,791,763	24,211,205,104	18,434,986,087	17,837,811,114	26,273,440,711	28,725,210,315
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.79	7.44	7.87	7.75	6.84	6.87	5.10	5.27	7.73	7.62
4	Chi phí tài chính	19,085,339,640	18,364,468,221	14,130,394,279	7,122,583,445	4,144,197,035	3,448,617,042	6,652,777,533	3,858,850,873	2,854,274,389	2,595,600,017
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.42	3.27	1.94	1.27	1.14	0.98	1.84	1.14	0.84	0.69
5	Chi phí bán hàng	11,845,743,997	11,592,715,238	9,109,989,212	7,699,757,397	5,295,835,776	5,913,076,628	4,696,192,944	4,842,366,587	4,961,247,298	6,247,513,026
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.50	2.06	1.25	1.37	1.46	1.68	1.30	1.43	1.46	1.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,190,778,229	26,212,253,553	23,134,942,678	17,700,517,397	14,081,721,035	11,596,562,136	9,132,010,105	9,361,162,764	10,813,336,150	11,672,251,814
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.71	4.66	3.18	3.15	3.89	3.29	2.53	2.77	3.18	3.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,530,569,163	-8,087,817,628	11,785,337,272	7,943,716,716	1,857,513,581	5,283,909,078	680,518,390	1,845,434,229	5,094,826,800	10,768,629,609
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-168.63	48.36	327.65	-64.85	676.45	-63.12	-63.78	-52.69	61.29	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.70	-1.44	1.62	1.41	0.51	1.50	0.19	0.55	1.50	2.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.09	-11.16	13.19	9.54	2.47	7.69	1.15	3.99	10.68	22.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,783,427,842	19,233,703,086	46,776,672,453	38,716,194,200	24,144,371,695	23,643,805,055	16,492,582,215	22,451,979,364	7,038,618,429	19,778,112,387
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	161,157,168,808	115,126,037,999	126,078,792,701	139,525,175,860	74,365,027,811	74,521,318,978	65,865,818,642	92,109,349,675	67,678,934,297	76,473,620,024
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.46	17.34	20.54	24.82	20.54	21.16	18.23	27.22	19.91	20.28
10	Tồn kho (TK)	5,800,832,757	5,451,334,887	1,974,060,637	1,446,913,365	1,617,425,901	1,847,912,941	502,038,603	1,354,054,640	2,447,716,168	4,767,214,087
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.74	0.97	0.27	0.26	0.45	0.52	0.14	0.40	0.72	1.26
11	Nguyên giá tài sản cố định	210,870,979,575	189,041,158,979	191,442,596,832	168,981,921,240	116,661,302,882	88,179,403,385	91,022,865,108	87,171,253,254	83,267,976,022	54,770,511,653
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.73	2.97	3.80	3.33	3.10	3.99	3.88	3.88	4.08	6.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,291,433,512	20,141,695,812	11,562,941,585	9,115,789,532	36,772,645,066	28,692,727	28,692,727	0	1,573,888,275	1,725,492,275
13	Tổng nợ	364,856,875,145	313,697,098,523	281,020,698,563	246,997,425,675	180,905,226,681	135,516,206,317	118,269,792,080	157,237,483,184	129,165,626,112	124,631,466,996
	Nợ ngắn hạn	278,646,455,285	204,168,386,234	203,116,027,782	184,126,344,147	165,342,120,874	125,657,045,884	96,908,805,637	118,545,466,094	112,629,291,906	117,355,466,496
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	86,210,419,860	109,528,712,289	77,904,670,781	62,871,081,528	15,563,105,807	9,859,160,433	21,360,986,443	38,692,017,090	16,536,334,206	7,276,000,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.68	4.33	3.15	2.97	2.40	1.97	2.00	3.40	2.71	2.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	46.33	55.81	38.64	43.93	49.96	38.48	32.73	46.46	38.00	33.04
14	Vốn điều lệ	59,218,410,000	59,218,410,000	59,218,410,000	59,218,410,000	59,218,410,000	52,218,410,000	45,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,994,370,507	72,463,801,344	89,331,217,348	83,283,953,824	75,340,237,108	68,734,256,649	59,050,175,566	46,249,306,290	47,723,011,061	47,867,236,017
RBC	Chỉ tiêu	1067. RBC. CTCP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	329,152,782,316	335,006,617,502	458,185,242,598	408,566,785,946	310,149,468,635	439,969,694,617	469,775,412,887	506,962,043,257	456,181,815,079	476,450,490,280
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.75	-26.88	12.14	31.73	-29.51	-6.34	-7.34	11.13	-4.25	-37.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.29	2.38	3.32	3.05	2.36	3.41	3.45	3.73	3.45	3.68
2	Giá vốn	301,468,846,250	307,394,731,319	422,790,747,217	377,508,252,366	283,788,242,443	415,120,814,067	444,426,333,397	478,208,706,869	432,899,580,125	455,092,810,741
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,683,936,066	27,611,886,183	35,394,495,381	31,058,533,580	26,361,226,192	24,848,880,550	25,349,079,490	28,753,336,388	23,282,234,954	21,357,679,539
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.41	8.24	7.72	7.60	8.50	5.65	5.40	5.67	5.10	4.48
4	Chi phí tài chính	1,147,446,524	1,059,420,282	5,659,773,487	1,569,655,230	717,657,427	3,864,965,628	1,585,318,701	1,727,983,241	1,409,760,773	1,641,659,178
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.32	1.24	0.38	0.23	0.88	0.34	0.34	0.31	0.34
5	Chi phí bán hàng	4,395,240,471	4,322,677,780	6,949,626,842	6,285,610,788	4,821,331,385	3,664,574,275	3,372,162,029	3,519,072,937	4,046,765,145	4,578,951,205
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.34	1.29	1.52	1.54	1.55	0.83	0.72	0.69	0.89	0.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,724,945,439	23,091,171,939	24,529,806,187	23,882,860,358	20,237,963,072	23,207,148,316	23,987,246,867	24,131,524,149	25,956,140,543	23,731,465,808
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.51	6.89	5.35	5.85	6.53	5.27	5.11	4.76	5.69	4.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,858,765,238	3,138,888,012	4,014,303,276	2,449,284,275	2,472,497,627	-7,209,008,616	134,815,413	3,681,683,948	2,829,174,989	1,360,571,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.92	-21.81	63.90	-0.94	-134.30	-5,447.32	-96.34	30.13	107.94	-109.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.87	0.94	0.88	0.60	0.80	-1.64	0.03	0.73	0.62	0.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.99	2.23	2.91	1.83	1.88	-5.59	0.10	2.71	2.14	1.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	104,160,745,056	67,872,370,148	82,979,957,798	66,802,705,549	53,317,132,270	51,246,626,591	48,131,264,971	29,243,486,244	54,094,280,886	57,063,758,638
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	55,429,620,071	40,187,107,573	39,176,533,417	70,876,846,519	57,550,418,180	54,086,549,178	66,707,369,081	97,926,008,217	68,212,964,206	41,871,150,707
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.84	12.00	8.55	17.35	18.56	12.29	14.20	19.32	14.95	8.79
10	Tồn kho (TK)	34,183,249,344	20,471,501,184	53,052,677,071	94,445,390,802	85,159,410,620	70,439,450,263	38,857,274,029	46,760,608,430	36,917,641,442	51,179,852,113
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.39	6.11	11.58	23.12	27.46	16.01	8.27	9.22	8.09	10.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	86,326,424,750	83,543,155,850	82,381,117,366	78,547,068,132	76,999,518,945	76,598,647,127	74,323,661,606	66,899,971,163	64,380,397,833	70,312,147,868
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.81	4.01	5.56	5.20	4.03	5.74	6.32	7.58	7.09	6.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	3,759,704,887	1,444,116,770	1,174,051,315
13	Tổng nợ	102,708,895,059	41,316,985,474	91,648,887,691	154,482,525,039	122,819,592,565	105,324,417,598	83,665,925,096	109,583,162,812	87,402,552,114	84,643,693,238
	Nợ ngắn hạn	89,185,121,247	27,793,211,662	78,125,113,879	140,958,751,227	109,295,818,753	91,800,643,786	70,142,151,284	96,059,389,000	73,878,778,302	70,844,737,220
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,798,956,018
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.29	0.66	1.15	0.93	0.82	0.61	0.81	0.66	0.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.20	12.33	20.00	37.81	39.60	23.94	17.81	21.62	19.16	17.77
14	Vốn điều lệ	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	143,914,104,269	141,055,339,031	137,916,451,019	133,902,147,743	131,452,863,468	128,980,365,841	136,189,374,457	136,054,559,044	132,372,875,097	129,543,700,108

RCC	Chi tiêu	1068. RCC. CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	776,639,692,661	839,968,366,132	456,326,873,603	564,485,399,886	390,995,835,608	359,255,482,664	438,900,410,288	563,237,830,919	665,541,865,095	856,613,531,248
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.54	84.07	-19.16	44.37	8.84	-18.15	-22.08	-15.37	-22.31	-23.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.89	2.07	1.20	1.56	1.33	1.28	1.52	1.40	1.48	1.73
2	Giá vốn	700,280,248,189	734,894,431,735	393,189,275,371	483,340,487,304	325,539,101,469	291,862,956,153	446,977,288,999	480,126,575,614	532,861,577,290	667,699,003,942
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,359,444,472	105,073,934,397	63,137,598,232	81,144,912,582	65,456,734,139	67,392,526,511	-8,076,878,711	83,111,255,305	132,680,287,805	188,914,527,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.83	12.51	13.84	14.38	16.74	18.76	-1.84	14.76	19.94	22.05
4	Chi phí tài chính	30,534,269,910	26,873,764,663	27,137,552,458	48,827,475,400	56,644,557,625	23,394,039,987	30,461,624,798	24,807,321,064	24,755,943,875	26,433,375,873
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.93	3.20	5.95	8.65	14.49	6.51	6.94	4.40	3.72	3.09
5	Chi phí bán hàng	1,208,649,484	2,592,044,969	1,462,864,051	2,882,416,165	2,671,319,145	2,955,146,178	2,505,392,051	2,484,846,627	2,351,886,724	1,633,554,728
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.31	0.32	0.51	0.68	0.82	0.57	0.44	0.35	0.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,101,360,814	46,548,934,644	46,747,124,389	58,022,351,941	75,822,549,944	67,487,093,490	81,340,525,546	72,615,649,036	95,225,755,828	102,996,978,729
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.39	5.54	10.24	10.28	19.39	18.79	18.53	12.89	14.31	12.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,745,801,930	28,350,992,824	22,633,844,985	81,343,746,313	70,898,528,343	-10,651,984,277	-110,605,500,696	-18,537,413,024	29,070,255,383	45,875,626,098
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-86.79	25.26	-72.18	14.73	-765.59	-90.37	496.66	-163.77	-36.63	21.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	3.38	4.96	14.41	18.13	-2.97	-25.20	-3.29	4.37	5.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.91	7.00	5.93	22.51	24.20	-3.80	-38.36	-4.59	6.48	9.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,626,302,864	324,709,503,614	29,163,013,229	156,227,087,425	102,964,793,666	16,531,592,740	24,152,463,791	21,072,161,180	50,896,285,599	71,615,305,990
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	524,820,488,614	486,195,427,802	519,721,839,036	371,985,423,324	413,743,348,432	211,879,553,770	167,597,897,106	249,865,919,079	332,358,840,694	422,470,150,775
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.58	57.88	113.89	65.90	105.82	58.98	38.19	44.36	49.94	49.32
10	Tồn kho (TK)	178,736,264,575	245,917,649,523	173,983,961,663	169,904,931,713	457,909,106,680	361,010,001,686	339,894,192,841	410,673,824,458	354,348,511,662	366,356,876,103
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.01	29.28	38.13	30.10	117.11	100.49	77.44	72.91	53.24	42.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	295,509,906,916	296,891,832,680	287,313,834,211	307,500,697,136	447,918,136,719	438,760,736,911	560,129,978,481	557,981,681,499	449,418,821,439	492,853,763,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.63	2.83	1.59	1.84	0.87	0.82	0.78	1.01	1.48	1.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,201,818,182	4,581,985,757	0	354,017,787	2,224,841,713	2,847,496,240	2,305,606,098	41,903,385,063	13,615,381,603
13	Tổng nợ	635,331,217,332	792,195,575,986	477,127,076,937	482,924,069,311	856,646,041,674	516,484,530,364	584,968,615,496	657,690,139,799	642,617,714,963	695,716,759,954
	Nợ ngắn hạn	627,255,963,897	782,521,127,051	466,292,097,070	464,425,514,413	819,209,887,713	491,982,886,050	522,876,200,908	602,855,104,495	589,448,120,939	665,171,013,762
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,075,253,435	9,674,448,935	10,834,979,867	18,498,554,898	37,436,153,961	24,501,644,314	62,092,414,588	54,835,035,304	53,169,594,024	30,545,746,192
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.96	1.25	1.34	2.92	1.84	2.03	1.63	1.43	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.81	94.31	104.56	85.55	219.09	143.77	133.28	116.77	96.56	81.22
14	Vốn điều lệ	320,647,490,000	320,647,490,000	320,043,640,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	411,224,236,417	404,892,857,752	381,489,940,098	361,387,354,512	292,928,482,923	280,223,551,921	288,334,533,350	403,464,901,966	448,821,856,736	496,072,031,843
RCD	Chi tiêu	1069. RCD. CTCP Xây dựng - Địa ốc Cao su									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			555,000,000	2,034,243,149	10,233,180,507	28,288,766,103	136,072,261,601	138,863,207,665	896,133,004,697	85,943,352,214
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-72.72	-80.12	-63.83	-79.21	-2.01	-84.50	942.70	-3.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.01	0.04	0.18	0.29	1.13	0.82	5.31	1.29
2	Giá vốn			0	1,567,798,694	8,862,605,745	26,336,283,151	130,575,507,601	132,231,097,505	744,467,150,536	82,146,568,210
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			555,000,000	466,444,455	1,370,574,762	1,952,482,952	5,496,754,000	6,632,110,160	151,665,854,161	3,796,784,004
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			100.00	22.93	13.39	6.90	4.04	4.78	16.92	4.42
4	Chi phí tài chính			0	-187,674	38,365,069,826	3,297,038,020	3,571,910,073	4,931,801,134	1,625,173,792	5,754,010,223
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.00	-0.01	374.91	11.65	2.63	3.55	0.18	6.70
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			717,160,489	2,549,060,284	3,004,663,031	3,409,992,900	5,180,108,480	11,529,574,464	9,029,353,276	8,267,170,723
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			129.22	125.31	29.36	12.05	3.81	8.30	1.01	9.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			1,282,160,489	-1,821,544,611	-39,501,757,931	651,004,316	950,397,427	6,723,784,634	109,868,279,387	7,128,837,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-170.39	-95.39	-6,167.82	-31.50	-85.87	-93.88	1,441.18	165.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			231.02	-89.54	-386.02	2.30	0.70	4.84	12.26	8.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			2.25	-3.27	-68.77	0.67	0.79	3.98	65.14	10.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			370,407,284	405,308,548	288,675,321	2,082,091,680	32,915,739,224	30,363,050,129	20,156,134,123	18,223,815,301
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			70,698,810,530	68,806,023,169	70,701,635,084	87,304,048,650	153,116,413,268	201,304,755,158	270,061,425,647	195,609,558,074
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			12,738.52	3,382.39	690.91	308.62	112.53	144.97	30.14	227.60
10	Tồn kho (TK)			0	0	833,482,873	3,355,893,899	1,214,920,856	9,478,899,862	15,902,266,578	587,369,344,851
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	0.00	8.14	11.86	0.89	6.83	1.77	683.44
11	Nguyên giá tài sản cố định			579,595,727	579,595,727	579,595,727	579,595,727	579,595,727	10,257,515,324	10,257,515,324	2,342,940,027
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.96	3.51	17.66	48.81	234.77	13.54	87.36	36.68
12	Tài sản dở dang dài hạn			320,300,452	320,300,452	320,300,452	320,300,452	320,300,452	0	0	475,343,888
13	Tổng nợ			36,428,834,546	36,808,245,085	38,833,712,506	64,297,197,564	129,130,979,854	162,800,012,827	221,502,595,672	834,004,696,183
	Nợ ngắn hạn			5,178,834,546	5,258,245,085	7,183,712,506	31,976,331,737	75,319,503,350	105,512,751,196	164,694,030,314	676,224,799,676
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			31,250,000,000	31,550,000,000	31,650,000,000	32,320,865,827	53,811,476,504	57,287,261,631	56,808,565,358	157,779,896,507
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.64	0.66	0.68	0.66	1.07	0.96	1.31	12.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			6,563.75	1,809.43	379.49	227.29	94.90	117.24	24.72	970.41
14	Vốn điều lệ			53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			56,903,877,291	55,621,716,802	57,443,261,413	96,945,019,344	120,645,210,970	169,079,942,157	168,664,787,218	66,862,612,013

RCL	Chỉ tiêu	1070. RCL. CTCP Địa ốc Chợ Lớn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,946,403,677	13,590,356,820	81,396,422,249	122,017,026,786	144,812,553,852	122,845,881,092	96,399,753,775	101,376,278,877	56,927,269,182	126,508,068,449
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	9.98	-83.30	-33.29	-15.74	17.88	27.43	-4.91	78.08	-55.00	-36.80
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.05	0.05	0.28	0.42	0.51	0.43	0.44	0.45	0.26	0.70
2	Giá vốn	7,488,683,398	7,243,321,585	57,059,306,689	92,387,604,654	114,452,227,040	92,719,148,668	77,180,681,032	83,727,468,457	41,118,018,975	94,102,977,234
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,457,720,279	6,347,035,235	24,337,115,560	29,629,422,132	30,360,326,812	30,126,732,424	19,219,072,743	17,648,810,420	15,809,250,207	32,405,091,215
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	49.90	46.70	29.90	24.28	20.97	24.52	19.94	17.41	27.77	25.62
4	Chi phí tài chính	100,404,091	-712,056,282	1,243,960,560	219,178,028	4,562,465	0	163,638	7,153,425	67,800,468	-900,118,200
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.67	-5.24	1.53	0.18	0.00	0.00	0.00	0.01	0.12	-0.71
5	Chi phí bán hàng	0	42,962,963	4,705,041,346	8,660,667,012	10,186,526,002	5,745,731,552	476,498,890	211,922,409	187,602,113	478,173,508
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.32	5.78	7.10	7.03	4.68	0.49	0.21	0.33	0.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,560,406,477	6,663,386,558	9,546,198,109	7,370,229,189	10,638,725,613	12,128,532,124	11,293,761,217	12,375,926,434	13,019,602,804	17,140,645,461
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	50.58	49.03	11.73	6.04	7.35	9.87	11.72	12.21	22.87	13.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,507,070,311	1,160,720,473	7,913,320,412	16,972,850,926	15,016,818,724	12,503,285,902	10,883,855,849	17,503,969,042	11,276,679,165	18,618,576,129
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	29.84	-85.33	-53.38	13.03	20.10	14.88	-37.82	55.22	-39.43	-13.34
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.08	8.54	9.72	13.91	10.37	10.18	11.29	17.27	19.81	14.72
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.52	0.40	2.71	5.90	5.28	4.41	4.92	7.80	5.18	10.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,585,903,564	6,552,491,964	10,916,951,395	8,683,840,132	52,389,632,929	150,127,731,809	75,917,041,296	35,230,543,170	55,975,049,372	71,261,450,158
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	207,943,051,965	207,177,114,188	205,712,029,650	204,230,676,269	219,332,279,712	107,369,309,971	107,212,909,244	61,996,793,881	23,508,560,460	33,328,820,376
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	1,391.26	1,524.44	252.73	167.38	151.46	87.40	111.22	61.16	41.30	26.35
10	Tồn kho (TK)	111,071,835,676	86,775,385,285	90,577,835,672	146,801,658,879	219,772,266,379	290,397,132,315	297,481,290,874	194,632,962,610	162,209,083,019	106,634,112,849
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	743.13	638.51	111.28	120.31	151.76	236.39	308.59	191.99	284.94	84.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,407,940,118	3,407,940,118	3,407,940,118	3,407,940,118	6,069,445,803	3,984,659,212	3,941,849,212	4,137,226,485	4,543,815,199	4,300,865,124
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.39	3.99	23.88	35.80	23.86	30.83	24.46	24.50	12.53	29.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	84,091,194,765	80,271,830,388	81,432,649,596	80,621,901,290	80,483,894,010	82,790,668,409	0	0	0	158,135,318
13	Tổng nợ	205,622,207,022	183,630,183,214	184,793,370,123	245,559,783,802	383,043,466,294	418,793,793,220	320,550,957,480	119,559,663,459	59,792,533,078	94,691,989,759
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	192,320,123,689	183,630,183,214	184,793,370,123	245,559,783,802	383,043,466,294	418,793,793,220	320,480,957,480	119,241,821,865	53,220,961,956	65,276,637,762
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	13,302,083,333	0	0	0	0	0	70,000,000	317,841,594	6,571,571,122	29,415,351,997
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.72	0.64	0.63	0.85	1.35	1.48	1.45	0.53	0.27	0.53
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	1,375.73	1,351.18	227.03	201.25	264.51	340.91	332.52	117.94	105.03	74.85
14	Vốn điều lệ	138,587,140,000	138,587,140,000	138,587,140,000	125,989,300,000	125,989,300,000	125,989,300,000	75,593,580,000	75,593,580,000	75,593,580,000	50,397,090,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	287,232,291,974	287,386,921,663	292,045,612,677	287,696,590,960	284,358,097,838	283,257,892,006	221,215,636,690	224,286,735,208	217,768,790,636	180,094,076,026
REE	Chỉ tiêu	1071. REE. CTCP Cơ Điện Lạnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,383,666,601,214	8,569,918,341,777	9,371,927,777,326	5,809,810,928,821	5,639,752,725,967	4,889,831,825,376	5,100,654,996,975	4,995,173,415,933	3,659,362,605,768	2,643,383,937,659
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-2.17	-8.56	61.31	3.02	15.34	-4.13	2.11	36.50	38.43	0.53
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.37	0.41	0.49	0.36	0.46	0.44	0.51	0.57	0.47	0.40
2	Giá vốn	5,259,571,562,464	4,859,979,570,703	5,042,144,068,004	3,499,780,319,487	4,033,887,057,177	3,643,618,854,408	3,872,581,352,224	3,565,774,555,516	2,477,729,281,879	1,752,125,471,255
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,124,095,038,750	3,709,938,771,074	4,329,783,709,322	2,310,030,609,334	1,605,865,668,790	1,246,212,970,968	1,228,073,644,751	1,429,398,860,471	1,181,633,323,889	891,258,466,404
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	37.26	43.29	46.20	39.76	28.47	25.49	24.08	28.62	32.29	33.72
4	Chi phí tài chính	790,736,452,795	1,016,426,708,380	941,632,842,257	707,477,013,541	474,525,519,610	385,656,317,468	111,471,248,186	274,779,324,595	67,669,374,018	81,044,689,862
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	9.43	11.86	10.05	12.18	8.41	7.89	2.19	5.50	1.85	3.07
5	Chi phí bán hàng	118,200,239,690	92,540,436,139	88,908,329,412	85,073,572,183	82,735,361,072	78,371,474,365	98,584,137,794	94,594,129,849	89,024,177,119	37,341,188,849
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.41	1.08	0.95	1.46	1.47	1.60	1.93	1.89	2.43	1.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	577,607,076,188	663,075,670,866	577,624,360,997	370,461,124,107	283,713,361,072	221,581,896,835	214,709,679,120	241,824,868,262	220,293,412,913	181,831,941,787
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.89	7.74	6.16	6.38	5.03	4.53	4.21	4.84	6.02	6.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,396,000,255,249	2,786,658,064,221	3,515,376,975,165	2,135,410,247,248	1,713,501,778,902	1,719,924,370,616	1,884,758,638,684	1,522,825,180,753	1,173,659,203,802	888,086,813,685
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-14.02	-20.73	64.62	24.62	-0.37	-8.75	23.77	29.75	32.16	-19.17
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	28.58	32.52	37.51	36.76	30.38	35.17	36.95	30.49	32.07	33.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	10.67	13.42	18.31	13.05	14.03	15.49	18.98	17.52	15.20	13.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,963,662,856,765	3,406,538,309,805	2,111,741,509,717	2,622,169,723,230	1,548,199,117,443	2,707,498,934,333	2,947,531,575,020	2,885,017,583,777	1,615,863,140,795	1,709,439,829,521
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,129,681,988,376	3,780,066,002,722	4,013,295,895,776	2,986,542,167,652	3,082,281,525,922	2,137,973,891,941	1,965,707,145,074	1,130,676,903,999	1,148,403,790,279	1,368,936,569,867
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	37.33	44.11	42.82	51.41	54.65	43.72	38.54	22.64	31.38	51.79
10	Tồn kho (TK)	1,276,815,964,044	1,353,834,235,393	1,408,572,015,872	799,900,814,968	807,507,044,477	987,203,880,880	969,073,762,968	1,555,629,874,625	1,230,323,799,872	547,093,860,649
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.23	15.80	15.03	13.77	14.32	20.19	19.00	31.14	33.62	20.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,462,780,188,998	22,367,175,742,009	22,224,183,689,275	21,253,746,501,967	4,432,809,340,688	3,588,886,266,481	1,675,880,407,527	1,660,573,790,435	1,642,111,287,359	1,505,670,680,617
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.37	0.38	0.42	0.27	1.27	1.36	3.04	3.01	2.23	1.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,452,578,743,086	1,607,781,748,738	549,127,839,666	405,953,160,121	275,954,512,618	67,744,851,637	153,222,968,061	1,127,742,640,481	571,484,578,870	316,185,414,341
13	Tổng nợ	13,907,555,789,461	14,142,171,608,105	14,710,864,120,770	15,469,126,320,834	8,317,804,815,307	8,521,096,256,250	5,571,294,773,978	5,601,390,147,595	3,675,493,958,642	2,925,903,328,756
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,070,052,841,712	3,944,551,522,493	4,086,212,882,813	4,062,369,793,461	3,443,435,067,856	3,268,741,496,154	3,056,518,124,052	2,926,952,955,507	2,617,614,139,511	2,225,588,711,837
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	9,837,502,947,749	10,197,620,085,612	10,624,651,237,957	11,406,756,527,373	4,874,369,747,451	5,252,354,760,096	2,514,776,649,926	2,674,437,192,088	1,057,879,819,131	700,314,616,919
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.62	0.68	0.77	0.95	0.68	0.77	0.56	0.64	0.48	0.44
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	165.89	165.02	156.97	266.26	147.49	174.26	109.23	112.14	100.44	110.69
14	Vốn điều lệ	4,710,134,000,000	4,097,142,600,000	3,564,104,840,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	2,969,168,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	22,454,784,094,116	20,770,101,237,988	19,203,692,612,738	16,357,877,053,624	12,212,648,410,000	11,101,668,539,466	9,928,368,333,646	8,693,277,201,337	7,721,141,217,931	6,683,020,128,671

RIC	Chi tiêu	1072. RIC. CTCP Quốc tế Hoàng Gia									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	133,354,210,704	111,574,631,316	117,763,629,441	74,899,743,163	125,525,910,720	235,759,540,065	288,271,328,345	194,375,790,960	309,772,280,361	268,602,073,066
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.52	-5.26	57.23	-40.33	-46.76	-18.22	48.31	-37.25	15.33	15.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.24	0.20	0.18	0.11	0.16	0.27	0.30	0.21	0.29	0.25
2	Giá vốn	112,822,916,448	152,612,257,388	125,033,249,511	123,759,776,476	151,596,878,580	238,097,193,315	217,455,020,783	246,774,125,620	235,319,331,235	209,072,347,212
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,531,294,256	-41,037,626,072	-7,269,620,070	-48,860,033,313	-26,070,967,860	-2,337,653,250	70,816,307,562	-52,398,334,660	74,452,949,126	59,529,725,854
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.40	-36.78	-6.17	-65.23	-20.77	-0.99	24.57	-26.96	24.03	22.16
4	Chi phí tài chính	24,217,289,184	24,705,109,062	11,755,950,886	6,403,761,784	8,072,880,200	8,355,613,665	7,827,796,977	13,479,811,340	21,206,730,022	19,412,754,176
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.16	22.14	9.98	8.55	6.43	3.54	2.72	6.93	6.85	7.23
5	Chi phí bán hàng	12,154,132,320	13,966,347,602	13,501,801,934	11,174,638,454	13,323,233,280	20,444,484,030	21,929,706,799	23,947,956,290	27,132,214,604	29,095,209,998
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.11	12.52	11.47	14.92	10.61	8.67	7.61	12.32	8.76	10.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,144,890,560	29,223,426,971	33,622,006,240	40,585,265,917	35,950,981,780	43,528,873,935	44,425,088,708	53,077,242,150	42,817,794,316	64,586,760,420
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.36	26.19	28.55	54.19	28.64	18.46	15.41	27.31	13.82	24.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-27,199,576,800	-101,781,679,389	-60,468,151,596	-104,855,054,675	-81,540,368,560	-72,795,896,610	17,398,043,663	-132,635,347,980	-18,551,375,307	102,326,098,584
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-73.28	68.32	-42.33	28.59	-113.12	-518.41	614.96	-118.13	-166.81	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-20.40	-91.22	-51.35	-139.99	-64.96	-30.88	6.04	-68.24	-5.99	38.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.87	-18.22	-9.40	-15.42	-10.24	-8.27	1.82	-14.45	-1.76	9.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,892,998,801	26,099,269,490	13,465,037,680	9,238,093,520	32,220,856,980	35,478,264,010	116,729,083,620	92,809,409,900	73,052,924,390	39,164,599,320
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,891,024,163	10,532,045,130	17,697,176,560	8,465,005,440	11,743,659,720	28,367,016,580	54,495,870,985	41,290,857,550	247,039,209,330	256,931,043,600
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.92	9.44	15.03	11.30	9.36	12.03	18.90	21.24	79.75	95.65
10	Tồn kho (TK)	3,281,695,713	3,997,377,110	8,159,299,920	7,482,180,400	14,525,131,530	16,914,879,190	19,209,738,405	8,814,951,600	11,506,744,280	13,018,319,160
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.46	3.58	6.93	9.99	11.57	7.17	6.66	4.54	3.71	4.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,492,313,065,917	1,424,015,499,750	1,384,862,765,440	1,207,801,980,160	1,240,542,386,850	1,253,408,611,740	1,246,002,888,555	1,212,437,805,375	1,218,162,866,550	1,176,605,742,840
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.08	0.09	0.06	0.10	0.19	0.23	0.16	0.25	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	49,431,913,122	47,119,961,540	45,886,659,680	106,735,759,280	102,042,746,130	92,665,530,490	89,438,605,605	68,101,618,825	54,956,321,240	35,536,567,440
13	Tổng nợ	364,815,842,580	345,516,425,500	285,865,028,080	167,233,710,720	144,593,436,390	120,182,699,930	200,899,620,750	208,732,921,175	317,308,231,510	291,106,490,400
	Nợ ngắn hạn	237,565,852,176	229,766,419,130	202,813,021,920	167,233,710,720	118,234,722,060	93,709,432,300	166,845,680,850	132,016,956,475	180,221,624,000	162,185,055,120
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	127,249,990,404	115,750,006,370	83,050,006,160	0	26,358,714,330	26,473,267,630	34,053,939,900	76,715,964,700	137,086,607,510	128,921,435,280
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.62	0.44	0.25	0.18	0.14	0.21	0.23	0.30	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	273.57	309.67	242.74	223.28	115.19	50.98	69.69	107.39	102.43	108.38
14	Vốn điều lệ	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	558,291,933,696	558,562,330,290	643,254,286,160	679,890,067,200	796,438,342,050	880,498,325,870	954,983,495,375	917,682,056,450	1,052,811,231,280	1,057,928,526,600
RTB	Chi tiêu	1073. RTB. CTCP Cao su Tân Biên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,182,158,471,785	952,340,858,967	936,733,748,971	890,859,547,753	670,904,689,411	539,964,442,078	553,295,045,322	428,190,269,998	262,792,342,378	374,557,136,943
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.13	1.67	5.15	32.78	24.25	-2.41	29.22	62.94	-29.84	-29.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.44	0.41	0.42	0.43	0.34	0.29	0.30	0.23	0.16	0.25
2	Giá vốn	699,355,171,148	696,883,429,994	617,584,663,443	553,985,586,552	511,840,560,709	427,808,282,864	449,509,700,373	288,018,574,618	193,458,378,817	307,356,160,783
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	482,803,300,637	255,457,428,973	319,149,085,528	336,873,961,201	159,064,128,702	112,156,159,214	103,785,344,949	140,171,695,380	69,333,963,561	67,200,976,160
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.84	26.82	34.07	37.81	23.71	20.77	18.76	32.74	26.38	17.94
4	Chi phí tài chính	36,469,084,774	41,495,457,871	41,534,720,882	44,838,618,120	50,479,530,578	38,165,282,641	52,801,966,097	20,399,284,998	7,710,181,987	5,814,184,052
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.08	4.36	4.43	5.03	7.52	7.07	9.54	4.76	2.93	1.55
5	Chi phí bán hàng	37,649,681,195	29,980,374,914	37,344,621,943	38,437,011,666	23,890,261,212	24,914,399,586	19,975,596,887	10,203,580,096	3,228,071,726	5,263,007,019
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.18	3.15	3.99	4.31	3.56	4.61	3.61	2.38	1.23	1.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	73,057,636,499	61,161,727,508	62,189,833,945	61,516,835,060	48,216,587,662	50,488,817,517	46,901,891,400	49,158,686,555	30,410,602,675	38,129,836,632
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.18	6.42	6.64	6.91	7.19	9.35	8.48	11.48	11.57	10.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	484,286,438,329	243,798,451,832	273,889,557,864	338,911,615,103	181,073,151,912	147,158,436,362	192,263,859,571	234,492,391,071	104,148,820,819	43,711,771,344
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	98.64	-10.99	-19.19	87.17	23.05	-23.46	-18.01	125.15	138.26	-40.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	40.97	25.60	29.24	38.04	26.99	27.25	34.75	54.76	39.63	11.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.16	10.47	12.29	16.33	9.24	7.89	10.29	12.84	6.24	2.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	508,636,373,363	276,121,980,782	293,631,384,452	383,511,910,285	466,393,276,841	368,952,575,459	409,574,470,404	265,645,990,184	177,964,958,245	219,433,617,307
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,494,253,177	29,559,791,454	35,625,476,668	17,580,401,551	29,864,574,707	31,423,494,304	34,929,206,333	35,029,422,626	60,317,423,136	67,045,698,522
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.58	3.10	3.80	1.97	4.45	5.82	6.31	8.18	22.95	17.90
10	Tồn kho (TK)	197,781,745,736	172,268,436,834	237,657,883,480	192,172,888,091	120,103,590,426	143,048,402,862	130,527,344,139	153,738,422,626	67,169,667,100	62,386,512,547
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.73	18.09	25.37	21.57	17.90	26.49	23.59	35.90	25.56	16.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,029,810,443,661	2,822,357,209,358	2,646,966,501,117	2,434,568,011,335	2,207,686,059,963	1,902,319,578,306	1,624,198,626,413	1,168,468,044,586	761,914,542,233	672,174,551,293
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.34	0.35	0.37	0.30	0.28	0.34	0.37	0.34	0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	174,160,252,513	167,155,741,319	156,823,181,684	273,265,043,973	478,524,155,933	774,499,346,946	995,632,184,778	1,293,364,408,976	1,580,718,192,437	1,494,686,451,674
13	Tổng nợ	370,478,201,876	407,476,185,062	550,557,716,634	724,251,925,978	911,551,740,275	981,881,980,375	992,832,296,951	802,392,876,979	715,690,173,753	856,445,739,649
	Nợ ngắn hạn	247,567,840,056	222,129,683,761	289,591,324,495	380,458,522,103	275,836,234,636	239,846,679,522	273,125,079,946	263,492,769,109	114,595,223,349	304,857,352,186
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,910,361,820	185,346,501,301	260,966,392,139	343,793,403,875	635,715,505,639	742,035,300,853	719,707,217,005	538,900,107,870	601,094,950,404	551,588,387,463
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.18	0.25	0.35	0.47	0.53	0.53	0.44	0.43	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.34	42.79	58.77	81.30	135.87	181.84	179.44	187.39	272.34	228.66
14	Vốn điều lệ	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,667,495,211,592	2,327,648,461,423	2,228,378,475,511	2,075,614,692,974	1,960,112,157,843	1,866,267,471,507	1,869,311,095,944	1,826,273,456,764	1,669,787,326,317	1,485,908,881,032

RYG	Chi tiêu	1074. RYG. CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,692,068,298,627	1,395,560,611,239	1,396,791,592,910	1,093,568,574,359	992,680,677,044					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.25	-0.09	27.73	10.16	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.26	1.91	2.86	2.72	4.62					
2	Giá vốn	1,425,928,927,552	1,104,145,849,664	1,142,953,925,827	916,481,899,795	874,031,064,969					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	266,139,371,075	291,414,761,575	253,837,667,083	177,086,674,564	118,649,612,075					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.73	20.88	18.17	16.19	11.95					
4	Chi phí tài chính	61,991,179,349	52,052,133,055	32,166,935,018	15,103,984,538	17,362,725,711					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.66	3.73	2.30	1.38	1.75					
5	Chi phí bán hàng	76,190,154,054	79,680,292,168	80,220,577,745	66,349,425,290	35,121,413,211					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.50	5.71	5.74	6.07	3.54					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	65,898,742,680	64,130,816,701	52,684,137,577	34,984,348,178	30,245,299,875					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.89	4.60	3.77	3.20	3.05					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	67,532,124,160	102,276,182,428	74,798,501,620	42,355,140,691	36,551,310,899					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.97	36.74	76.60	15.88	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.99	7.33	5.36	3.87	3.68					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.03	14.01	15.30	10.52	17.02					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	200,678,442,918	40,425,609,914	70,332,377,560	107,114,471,265	20,493,531,910					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	598,536,744,324	674,861,964,961	397,826,262,752	238,714,641,087	222,122,795,988					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.37	48.36	28.48	21.83	22.38					
10	Tồn kho (TK)	683,944,075,529	389,075,060,479	301,878,141,703	272,979,253,971	469,763,444,341					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.42	27.88	21.61	24.96	47.32					
11	Nguyên giá tài sản cố định	577,478,370,323	623,597,971,567	560,208,470,877	478,188,680,695	464,877,674,170					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.93	2.24	2.49	2.29	2.14					
12	Tài sản dở dang dài hạn	460,417,449,070	38,931,017,089	10,614,940,935	35,242,918,651	3,851,700,000					
13	Tổng nợ	1,723,493,618,126	951,756,693,817	692,274,583,601	482,098,703,901	742,648,363,167					
	Nợ ngắn hạn	1,338,284,164,221	913,629,200,758	666,911,731,085	470,453,238,926	721,220,784,825					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	385,209,453,905	38,127,493,059	25,362,852,516	11,645,464,975	21,427,578,342					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.31	1.30	1.42	1.20	3.46					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	101.86	68.20	49.56	44.08	74.81					
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	120,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	747,718,164,266	729,883,725,990	488,955,555,562	402,559,546,786	214,724,406,095					
S12	Chi tiêu	1075. S12. CTCP Sông Đà 12									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,174,888,779	1,851,615,562	425,211,613	10,644,192,258	342,778,312	3,085,623,210	16,486,960,654	59,958,278,197	85,306,638,073	49,520,474,531
	Tăng trưởng doanh thu (%)	71.47	335.46	-96.01	3,005.27	-88.89	-81.28	-72.50	-29.71	72.27	-67.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.02	-0.01	0.00	-0.07	0.00	-0.02	-0.15	-3.92	32.19	20.80
2	Giá vốn	6,035,741,548	1,713,177,844	244,547,736	11,462,199,258	828,508,296	16,691,414,416	15,952,724,345	62,891,770,317	79,367,836,447	73,728,503,866
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-2,860,852,769	138,437,718	180,663,877	-818,007,000	-485,729,984	-13,605,791,206	534,236,309	-2,933,492,120	5,938,801,626	-24,208,029,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-90.11	7.48	42.49	-7.69	-141.70	-440.94	3.24	-4.89	6.96	-48.88
4	Chi phí tài chính	1,169,528,331	1,280,391,983	2,701,409,351	324,604,634	57,267,600	3,949,859,186	1,499,975,828	311,652,985	5,625,057,214	7,407,850,649
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	36.84	69.15	635.31	3.05	16.71	128.01	9.10	0.52	6.59	14.96
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,120,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-4,299,980,380	1,641,674,912	8,442,885,161	2,970,131,514	4,120,887,651	8,531,090,129	13,951,108,334	12,207,060,734	7,514,959,958	18,002,998,505
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-135.44	88.66	1,985.57	27.90	1,202.20	276.48	84.62	20.36	8.81	36.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-260,314,623	-3,462,070,534	-14,092,536,235	-4,504,692,723	-8,439,375,728	-26,963,458,200	-12,427,862,046	-17,936,191,441	268,781,739	-48,193,931,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.48	-75.43	212.84	-46.62	-68.70	116.96	-30.71	-6,773.14	-100.56	217.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.20	-186.98	-3,314.24	-42.32	-2,462.05	-873.84	-75.38	-29.91	0.32	-97.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.16	2.07	8.61	3.01	5.82	19.73	11.33	117.33	10.14	-2,024.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	979,814,140	405,990,842	166,804,328	268,637,004	556,295,019	654,196,561	261,763,221	3,854,582,854	4,457,368,769	1,117,788,615
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,623,691,956	1,173,336,290	1,700,611,622	9,464,935,393	15,683,492,971	21,500,025,484	45,242,459,591	120,656,741,088	128,730,890,338	129,829,706,028
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	82.64	63.37	399.94	88.92	4,575.40	696.78	274.41	201.23	150.90	262.17
10	Tồn kho (TK)	14,715,712,541	20,403,746,577	20,403,828,392	20,506,225,232	20,482,692,139	19,993,216,987	32,291,711,125	42,809,528,634	54,865,473,345	51,709,801,849
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	463.50	1,101.94	4,798.51	192.65	5,975.49	647.95	195.86	71.40	64.32	104.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,593,403,791	17,805,503,887	20,188,231,374	20,188,231,374	20,188,231,374	20,269,285,919	21,201,482,171	23,413,714,721	28,975,847,433	23,681,955,869
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.10	0.02	0.53	0.02	0.15	0.78	2.56	2.94	2.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	278,520,884,480	281,515,479,382	278,600,271,403	274,150,819,455	275,459,579,197	271,456,096,578	284,263,380,049	266,306,943,191	277,824,723,071	288,435,342,580
	Nợ ngắn hạn	193,779,451,599	196,769,046,501	193,857,838,522	189,413,386,574	190,722,146,316	186,718,663,697	199,525,947,168	201,770,666,310	206,279,996,190	216,786,055,699
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	84,741,432,881	84,746,432,881	84,742,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	64,536,276,881	71,544,726,881	71,649,286,881
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.66	-1.68	-1.70	-1.83	-1.90	-1.99	-2.59	-17.42	104.85	121.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8,772.62	15,203.38	65,520.38	2,575.59	80,360.85	8,797.45	1,724.17	444.15	325.68	582.46
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-167,430,495,019	-167,170,180,396	-163,708,109,862	-149,615,573,627	-145,110,880,904	-136,671,505,176	-109,708,046,976	-15,286,349,057	2,649,842,384	2,381,060,645

S27	Chỉ tiêu	1076. S27. CTCP Sông Đà 27									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								9,736,968,659	18,868,236,135	27,186,799,601
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-48.39	-30.60	-24.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								-0.28	-0.68	-1.25
2	Giá vốn								11,511,286,008	16,964,444,495	23,963,703,520
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								-1,774,317,349	1,903,791,640	3,223,096,081
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								-18.22	10.09	11.86
4	Chi phí tài chính								4,370,360,593	6,442,305,766	4,848,051,659
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								44.88	34.14	17.83
5	Chi phí bán hàng								0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								972,610,302	1,543,971,020	1,202,780,840
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								9.99	8.18	4.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								-6,904,128,153	-6,144,118,771	-2,590,370,324
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								12.37	137.19	-9.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-70.91	-32.56	-9.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								19.83	22.01	11.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								11,728,524	14,469,196	7,481,606
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								41,829,566,587	47,921,647,304	53,056,298,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								429.60	253.98	195.15
10	Tồn kho (TK)								33,878,216,921	35,006,788,457	34,012,587,665
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								347.93	185.53	125.11
11	Nguyên giá tài sản cố định								33,339,432,920	33,728,004,349	34,118,552,634
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								0.29	0.56	0.80
12	Tài sản dở dang dài hạn								0	99,982,727	462,052,990
13	Tổng nợ								130,829,380,021	134,799,527,263	135,549,202,977
	Nợ ngắn hạn								125,589,158,721	125,659,305,963	123,108,981,677
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								5,240,221,300	9,140,221,300	12,440,221,300
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								-3.76	-4.83	-6.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%								1,343.64	714.43	498.58
14	Vốn điều lệ								15,728,330,000	15,728,330,000	15,728,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								-34,822,890,726	-27,918,762,573	-21,774,643,802
S4A	Chỉ tiêu	1077. S4A. CTCP Thủy điện Sê San 4A									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	247,706,529,200	286,396,916,910	308,144,781,114	285,017,048,311	233,263,610,787	257,411,721,647	307,491,761,323	286,030,187,288	225,226,728,696	228,586,567,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.51	-7.06	8.11	22.19	-9.38	-16.29	7.50	27.00	-1.47	-18.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.49	0.48	0.49	0.44	0.49	0.64	0.54	0.49	0.50
2	Giá vốn	111,619,639,030	113,596,511,149	111,721,839,007	107,963,639,642	99,898,824,644	110,096,041,682	106,701,394,598	94,963,355,116	85,495,824,995	88,195,472,577
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	136,086,890,170	172,800,405,761	196,422,942,107	177,053,408,669	133,364,786,143	147,315,679,965	200,790,366,725	191,066,832,172	139,730,903,701	140,391,094,424
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.94	60.34	63.74	62.12	57.17	57.23	65.30	66.80	62.04	61.42
4	Chi phí tài chính	38,447,029,696	24,582,287,819	28,827,223,082	28,765,177,002	37,713,144,398	43,944,521,460	56,732,315,833	50,517,934,648	67,400,784,845	114,492,940,509
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.52	8.58	9.36	10.09	16.17	17.07	18.45	17.66	29.93	50.09
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,126,570,361	8,187,809,444	8,893,965,329	7,440,352,909	7,229,551,606	7,116,749,370	7,571,350,236	6,832,236,309	5,822,493,533	6,163,425,187
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.88	2.86	2.89	2.61	3.10	2.76	2.46	2.39	2.59	2.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	88,101,984,864	137,405,291,118	173,373,776,921	140,613,975,671	85,927,753,084	113,461,954,234	131,298,992,046	134,237,526,581	69,465,757,375	22,695,489,944
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.88	-20.75	23.30	63.64	-24.27	-13.59	-2.19	93.24	206.08	-74.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.57	47.98	56.26	49.34	36.84	44.08	42.70	46.93	30.84	9.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.90	23.27	27.14	24.22	16.34	21.66	27.37	25.42	15.03	4.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	225,110,905,174	127,754,970,416	106,320,362,083	62,965,446,684	37,997,920,603	53,131,026,254	33,121,641,929	120,940,205,062	96,166,481,181	76,159,445,629
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,132,862,362	64,149,357,446	60,421,978,767	35,563,783,111	41,662,990,229	41,381,992,841	44,379,945,963	26,943,248,709	53,777,755,376	32,354,605,890
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.62	22.40	19.61	12.48	17.86	16.08	14.43	9.42	23.88	14.15
10	Tồn kho (TK)	687,429,929	3,158,721,486	1,294,871,109	444,757,200	529,640,670	2,600,809,656	1,569,288,674	1,580,154,165	1,950,930,379	1,173,414,196
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.28	1.10	0.42	0.16	0.23	1.01	0.51	0.55	0.87	0.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,396,647,245,101	1,395,949,799,055	1,392,413,510,298	1,392,033,317,798	1,387,884,317,798	1,387,723,817,798	1,386,845,434,535	1,386,792,285,982	1,378,655,535,982	1,378,655,535,982
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.21	0.22	0.20	0.17	0.19	0.22	0.21	0.16	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	279,712,500	80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000	0	0
13	Tổng nợ	486,351,968,660	410,016,411,113	372,228,699,076	411,385,705,522	492,166,949,348	562,178,886,020	643,116,866,557	708,262,692,371	817,408,712,847	829,873,121,849
	Nợ ngắn hạn	199,402,879,860	191,555,438,913	229,606,667,476	182,847,335,522	96,939,249,348	88,362,986,020	91,225,966,557	88,156,842,371	123,776,882,847	73,476,091,849
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	286,949,088,800	218,460,972,200	142,622,031,600	228,538,370,000	395,227,700,000	473,815,900,000	551,890,900,000	620,105,850,000	693,631,830,000	756,397,030,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.69	0.58	0.71	0.94	1.07	1.34	1.34	1.77	1.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	196.34	143.16	120.80	144.34	210.99	218.40	209.15	247.62	362.93	363.05
14	Vốn điều lệ	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	553,967,420,842	590,445,435,978	638,720,144,860	580,640,343,610	525,954,121,023	523,948,322,173	479,705,359,985	528,063,894,520	462,292,125,314	456,587,083,386

SS5	Chi tiêu	1078. SS5. CTCP Sông Đà 505									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	583,807,146,427	627,200,794,335	949,298,479,785	426,290,576,746	469,381,526,298	409,234,069,024	385,547,971,391	286,088,898,887	307,062,226,467	463,441,203,227
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.92	-33.93	122.69	-9.18	14.70	6.14	34.77	-6.83	-33.74	9.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.62	0.75	1.18	0.60	0.82	0.78	0.77	0.76	0.95	1.65
2	Giá vốn	413,019,470,470	498,076,020,793	748,286,567,596	292,467,851,457	368,938,488,426	343,809,667,769	300,477,853,036	204,879,315,786	267,388,782,735	438,813,194,994
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	170,787,675,957	129,124,773,542	201,011,912,189	133,822,725,289	100,443,037,872	65,424,401,255	85,070,118,355	81,209,583,101	39,673,443,732	24,628,008,233
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.25	20.59	21.17	31.39	21.40	15.99	22.06	28.39	12.92	5.31
4	Chi phí tài chính	68,071,578,187	107,983,167,392	80,102,453,053	61,059,160,095	45,645,378,686	29,331,791,294	29,658,080,363	32,195,660,854	2,319,121,553	3,455,039,475
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.66	17.22	8.44	14.32	9.72	7.17	7.69	11.25	0.76	0.75
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,712,515,604	15,928,206,810	14,323,121,452	30,136,512,127	12,803,169,641	16,945,586,720	13,997,937,994	13,230,066,755	13,383,787,085	-14,926,835,164
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.03	2.54	1.51	7.07	2.73	4.14	3.63	4.62	4.36	-3.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	139,396,614,239	71,838,991,683	124,510,258,154	57,670,227,140	52,439,363,529	35,043,533,383	66,380,807,971	58,169,616,232	41,351,424,121	49,730,562,442
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	94.04	-42.30	115.90	9.98	49.64	-47.21	14.12	40.67	-16.85	101.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.88	11.45	13.12	13.53	11.17	8.56	17.22	20.33	13.47	10.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.75	8.56	15.43	8.16	9.13	6.67	13.26	15.50	12.80	17.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	174,123,828,834	107,663,875,308	183,296,846,645	111,464,908,594	183,037,898,157	155,977,973,619	159,929,039,713	90,439,613,744	89,725,958,486	154,980,427,016
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	102,896,886,646	405,413,322,797	176,844,845,860	196,743,808,392	177,300,247,542	182,906,625,049	165,468,113,144	128,367,246,616	177,619,626,012	156,850,139,175
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.63	64.64	18.63	46.15	37.77	44.69	42.92	44.87	57.84	33.84
10	Tồn kho (TK)	5,494,088,309	195,524,763,425	164,420,440,398	103,107,215,051	54,752,757,310	24,920,582,084	64,030,797,030	33,763,845,040	20,939,403,227	23,250,770,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.94	31.17	17.32	24.19	11.66	6.09	16.61	11.80	6.82	5.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,819,065,307,571	1,444,549,835,679	1,416,987,348,199	1,365,484,930,157	896,866,310,361	486,871,211,489	486,389,082,303	486,703,356,812	78,722,081,475	79,616,362,507
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.43	0.67	0.31	0.52	0.84	0.79	0.59	3.90	5.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	22,062,472	14,169,044,127	14,601,152,134	240,212,706,521	319,490,363,705	72,064,098,708	25,501,710,991	399,399,658,478	180,545,918,356
13	Tổng nợ	1,139,441,082,902	1,392,778,632,565	1,114,096,830,174	1,093,280,662,209	971,404,295,919	642,626,268,661	444,346,914,410	403,799,896,022	459,861,741,669	329,174,997,476
	Nợ ngắn hạn	284,036,528,067	639,687,972,765	392,252,021,135	339,479,503,951	334,502,360,020	273,872,830,477	227,436,804,432	164,889,786,044	185,575,514,704	213,059,339,282
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	855,404,554,835	753,090,659,800	721,844,809,039	753,801,158,258	636,901,935,899	368,753,438,184	216,910,109,978	238,910,109,978	274,286,226,965	116,115,658,194
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.66	1.38	1.55	1.69	1.22	0.89	1.08	1.42	1.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	195.17	222.06	117.36	256.46	206.95	157.03	115.25	141.14	149.76	71.03
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	59,903,490,000	49,920,000,000	49,920,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	944,961,032,469	839,319,648,757	806,777,870,071	706,858,750,451	574,388,523,311	525,149,159,782	500,686,103,199	375,183,930,228	323,036,817,769	280,802,993,648
572	Chi tiêu	1079. 572. CTCP Sông Đà 7.02									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	36,099,274,547	31,242,151,755	42,602,809,864	42,520,005,436	34,519,421,110	32,735,668,710	16,306,708,074	9,245,754,278	4,441,792,989	166,181,818
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.55	-26.67	0.19	23.18	5.45	100.75	76.37	108.15	2,572.85	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.30	0.27	0.38	0.40	0.34	0.32	0.15	0.08	0.08	0.00
2	Giá vốn	21,749,290,793	19,737,548,678	21,027,953,170	21,505,899,520	22,523,205,638	19,859,605,181	8,461,068,224	10,244,925,798	4,700,481,989	304,511,580
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,349,983,754	11,504,603,077	21,574,856,694	21,014,105,916	11,996,215,472	12,876,063,529	7,845,639,850	-999,171,520	-258,689,000	-138,329,762
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.75	36.82	50.64	49.42	34.75	39.33	48.11	-10.81	-5.82	-83.24
4	Chi phí tài chính	6,677,078,068	9,855,147,877	10,294,546,957	12,113,879,603	16,129,489,994	18,436,580,730	9,300,140,889	0	0	86,522,575
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.50	31.54	24.16	28.49	46.73	56.32	57.03	0.00	0.00	52.07
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,790,705,629	1,438,025,023	1,453,834,362	3,558,188,675	2,313,167,644	2,820,504,406	1,610,017,248	103,454,546	55,000,000	456,976,954
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.96	4.60	3.41	8.37	6.70	8.62	9.87	1.12	1.24	274.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,880,352,657	225,877,084	9,778,488,447	5,200,503,762	-3,684,735,214	-8,412,865,862	-2,479,413,986	-1,149,532,521	-343,638,233	-1,531,043,971
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,503.34	-97.69	88.03	-241.14	-56.20	239.31	115.69	234.52	-77.56	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.29	0.72	22.95	12.23	-10.67	-25.70	-15.20	-12.43	-7.74	-921.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.91	0.20	8.61	4.94	-3.68	-8.10	-2.21	-1.00	-0.61	-2.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,736,395,841	2,544,626,087	1,232,737,859	1,281,319,657	2,200,980,741	1,678,344,129	781,161,157	4,752,753,511	983,203,500	281,455,399
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,322,633,257	6,395,986,201	7,822,312,521	7,984,780,619	5,633,297,047	22,406,227,424	49,878,571,819	85,571,432,979	44,982,606,840	48,218,242,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.05	20.47	18.36	18.78	16.32	68.45	305.88	925.52	1,012.71	29,015.35
10	Tồn kho (TK)	326,624,479	377,677,544	399,215,687	423,108,930	426,195,930	387,982,078	361,291,284	1,975,126,330	10,680,576,490	10,305,449,543
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.90	1.21	0.94	1.00	1.23	1.19	2.22	21.36	240.46	6,201.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	280,936,419,889	280,936,419,889	281,438,380,797	281,438,380,797	281,438,380,797	242,932,221,788	242,932,221,788	534,960,908	1,175,522,872	1,175,522,872
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.11	0.15	0.15	0.12	0.13	0.07	17.28	3.78	0.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,189,724,285	4,189,724,285	4,189,724,285	4,189,724,285	4,189,724,285	38,467,690,314	0	137,652,792,913	45,335,898,014	8,397,941,058
13	Tổng nợ	98,291,163,925	114,647,262,413	127,724,930,243	150,251,178,181	167,442,621,707	187,503,564,198	189,691,768,458	123,131,296,317	53,131,991,065	17,635,658,124
	Nợ ngắn hạn	39,264,031,677	54,520,130,165	44,897,797,995	45,924,045,933	45,970,489,459	48,986,431,950	36,329,636,210	26,816,795,862	19,966,203,013	17,635,658,124
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	59,027,132,248	60,127,132,248	82,827,132,248	104,327,132,248	121,472,132,248	138,517,132,248	153,362,132,248	96,314,500,455	33,165,788,052	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	1.01	1.12	1.43	1.67	1.81	1.69	1.07	0.95	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	272.28	366.96	299.80	353.37	485.07	572.78	1,163.27	1,331.76	1,196.18	10,612.27
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	119,690,853,719	113,810,501,062	113,584,623,978	105,362,459,086	100,161,955,324	103,846,690,538	112,260,556,400	114,739,970,386	56,019,502,907	56,363,141,140

574	Chi tiêu	1080. 574. CTCP Sông Đà 7.04									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,017,279,145	0	10,587,143,853	-178,931,454	0	31,851,025,611	34,659,207,289	71,547,830,689	200,668,999,385	370,906,195,331
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	-6,016.87	#DIV/0!	-100.00	-8.10	-51.56	-64.35	-45.90	-13.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.00	0.07	0.00	0.00	0.27	0.28	0.57	1.62	2.55
2	Giá vốn	8,157,207,175	0	10,811,278,292	0	0	29,725,908,108	31,365,390,487	66,856,748,689	210,482,026,620	352,398,394,395
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-1,139,928,030	0	-224,134,439	-178,931,454	0	2,125,117,503	3,293,816,802	4,691,082,000	-9,813,027,235	18,507,800,936
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-16.24	#DIV/0!	-2.12	100.00	#DIV/0!	6.67	9.50	6.56	-4.89	4.99
4	Chi phí tài chính	0	0	-5,493,292,345	5,493,292,345	141,033,430	1,699,785,541	3,593,485,555	2,624,567,940	7,055,975,496	7,271,540,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	#DIV/0!	-51.89	-3,070.05	#DIV/0!	5.34	10.37	3.67	3.52	1.96
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,290,262,142	4,326,871,784	2,030,258,095	5,125,444,182	2,743,721,129	4,187,061,306	975,178,328	2,345,639,971	3,656,055,801	9,522,441,345
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	46.89	#DIV/0!	19.18	-2,864.47	#DIV/0!	13.15	2.81	3.28	1.82	2.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-3,451,675,148	49,063,486,204	5,609,880,166	26,158,755,976	-2,149,604,882	-2,934,724,356	-982,826,933	1,915,751,755	-19,765,827,546	1,030,356,541
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-107.04	774.59	-78.55	-1,316.91	-26.75	198.60	-151.30	-109.69	-2,018.35	-91.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-49.19	#DIV/0!	52.99	-14,619.43	#DIV/0!	-9.21	-2.84	2.68	-9.85	0.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.78	24.86	3.78	18.33	-1.84	-2.47	-0.81	1.52	-15.91	0.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,636,580,562	154,189,834	179,512,811	1,003,290,215	181,052,934	16,988,510	3,880,197,201	63,206,617	485,305,097	3,440,058,676
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,757,125,521	79,287,866,562	49,800,357,737	51,829,031,378	32,262,487,086	46,331,187,214	41,537,933,172	63,088,684,714	80,862,860,997	191,416,687,050
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	124.79	#DIV/0!	470.39	-28,965.86	#DIV/0!	145.46	119.85	88.18	40.30	51.61
10	Tồn kho (TK)	5,949,105,417	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	35,790,803,120	52,662,021,735	44,925,958,965	113,374,067,081
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	84.78	#DIV/0!	71.84	-4,250.96	#DIV/0!	23.88	103.26	73.60	22.39	30.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,362,834,777	42,362,834,777	32,922,834,777	31,156,925,686	34,199,157,145	42,122,441,580	62,546,133,872	169,108,231,520	187,561,268,639	206,444,391,233
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.17	0.00	0.32	-0.01	0.00	0.76	0.55	0.42	1.07	1.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,000,000,000	21,500,000,000	0	10,661,420,000	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	13,809,612,472	14,200,755,402	14,499,386,187	15,822,404,361	16,222,460,682	28,121,684,793	53,032,405,523	92,706,575,054	161,169,564,945	195,044,872,716
	Nợ ngắn hạn	13,809,612,472	14,200,755,402	14,499,386,187	15,822,404,361	16,222,460,682	28,121,684,793	53,032,405,523	92,701,575,054	161,164,564,945	195,039,872,716
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	5,000,000	5,000,000	5,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.07	0.10	0.11	0.14	0.24	0.44	0.73	1.30	1.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	196.79	#DIV/0!	136.95	-8,842.72	#DIV/0!	88.29	153.01	129.57	80.32	52.59
14	Vốn điều lệ	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	193,935,959,562	197,387,634,710	148,324,148,506	142,714,268,340	116,555,512,364	118,705,117,246	121,639,841,602	126,140,866,808	124,225,115,053	145,179,784,213
596	Chi tiêu	1081. 596. CTCP Sông Đà 9.06									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						-240,691,534,000	0	0	0	27,825,999,845
	Tăng trưởng doanh thu (%)						#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	2,875.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						-6.70	0.00	0.00	0.00	0.42
2	Giá vốn						-194,923,123,308	0	0	0	40,510,134,250
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						-45,768,410,692	0	0	0	-12,684,134,405
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						19.02	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-45.58
4	Chi phí tài chính						0	0	0	0	91,046,591
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.33
5	Chi phí bán hàng						0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						212,518,198	258,016,203	145,440,466	353,305,400	502,857,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						-0.09	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-45,930,443,047	242,225,784	320,512,517	-354,742,790	-10,277,927,631
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-19,061.83	-24.43	-190.35	-96.55	52.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						19.08	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-36.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-127.82	0.36	0.48	-0.53	-15.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						808,784,096	793,240,542	572,904,739	561,818,059	2,364,970,582
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						75,746,016,434	415,028,088,676	415,465,422,182	416,697,784,922	417,862,060,428
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						-31.47	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,501.70
10	Tồn kho (TK)						14,958,718,553	21,553,938,907	21,190,302,543	21,867,406,653	20,849,456,767
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						-6.21	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	74.93
11	Nguyên giá tài sản cố định						433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						-554.79	0.00	0.00	0.00	64.14
12	Tài sản dở dang dài hạn						0	0	0	0	0
13	Tổng nợ						55,920,245,308	370,759,841,471	370,811,952,756	372,934,711,501	374,517,128,812
	Nợ ngắn hạn						55,920,245,308	370,759,841,471	370,811,952,756	372,934,711,501	374,517,128,812
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						1.56	5.54	5.56	5.62	5.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						-23.23	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,345.93
14	Vốn điều lệ						111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						35,932,499,389	66,917,942,428	66,675,716,644	66,355,204,127	66,709,946,917

S99	Chỉ tiêu	1082. S99. CTCP SCI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,402,572,526,314	1,622,714,926,272	1,787,237,414,707	6,451,444,755,207	1,608,548,572,793	1,299,764,624,568	802,809,572,200	580,890,476,795	293,418,317,199	124,707,077,840
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-13.57	-9.21	-72.30	301.07	23.76	61.90	38.20	97.97	135.29	11.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.83	1.05	1.24	6.26	1.51	1.81	1.16	0.93	0.59	0.26
2	Giá vốn	1,211,469,484,703	1,437,036,493,205	1,601,569,534,130	6,122,255,278,136	1,045,832,682,703	1,134,948,535,678	677,946,868,988	533,120,161,987	251,159,640,683	118,752,320,254
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	191,103,041,611	185,678,433,067	185,667,880,577	329,189,477,071	562,715,890,090	164,816,088,890	124,862,703,212	47,770,314,808	42,258,676,516	5,954,757,586
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.63	11.44	10.39	5.10	34.98	12.68	15.55	8.22	14.40	4.77
4	Chi phí tài chính	164,074,441,232	142,473,343,991	105,109,407,605	147,087,584,024	184,465,895,752	96,983,673,980	44,371,403,991	37,710,918,916	45,474,373,894	47,578,870,543
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	11.70	8.78	5.88	2.28	11.47	7.46	5.53	6.49	15.50	38.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,181,818
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	84,074,296,709	12,215,925,321	85,480,767,960	71,474,744,142	106,171,087,186	50,880,569,722	43,668,739,183	39,929,159,950	55,175,656,967	16,468,908,841
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.99	0.75	4.78	1.11	6.60	3.91	5.44	6.87	18.80	13.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	43,908,869,085	107,757,255,326	64,380,843,843	169,405,071,430	252,512,511,248	26,917,460,736	64,434,422,808	-18,563,004,384	13,527,558,111	28,437,951,671
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-59.25	67.37	-62.00	-32.91	-838.10	-58.23	-447.11	-237.22	-52.43	32.82
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.13	6.64	3.60	2.63	15.70	2.07	8.03	-3.20	4.61	22.80
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.61	6.99	4.48	16.45	23.75	3.76	9.33	-2.97	2.71	5.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	183,505,002,299	340,500,028,950	216,411,480,743	380,923,444,282	232,874,736,077	109,349,626,864	97,543,471,046	57,081,673,722	63,911,423,814	32,967,881,915
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	749,214,647,570	782,469,215,459	829,455,203,363	750,304,326,370	1,726,298,104,248	380,297,869,413	473,675,373,528	352,669,892,515	190,996,469,659	272,898,223,429
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	53.42	48.22	46.41	11.63	107.32	29.26	59.00	60.71	65.09	218.83
10	Tồn kho (TK)	504,052,293,889	470,278,472,631	334,326,377,341	649,323,566,181	345,216,011,398	265,888,844,359	304,792,995,405	210,322,479,528	168,840,681,453	131,028,012,622
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	35.94	28.98	18.71	10.06	21.46	20.46	37.97	36.21	57.54	105.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,728,184,061,375	2,740,638,247,264	1,288,642,118,494	1,280,660,702,097	1,254,962,442,802	1,115,596,785,023	305,571,439,959	273,690,234,490	246,367,858,218	173,846,712,595
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.38	0.59	1.39	5.04	1.28	1.17	2.63	2.12	1.19	0.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,348,496,021	21,650,743,190	1,253,855,883,326	530,650,855,903	329,303,181,933	101,395,419,198	739,330,680,300	449,842,159,648	114,079,736,524	27,365,439,011
13	Tổng nợ	2,721,001,112,300	2,484,064,731,960	2,273,627,527,116	2,410,581,510,943	2,949,581,375,893	1,417,098,662,098	1,406,674,473,856	959,851,971,197	474,594,806,286	364,717,240,654
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,240,368,563,684	1,268,715,359,194	1,031,851,279,235	1,464,764,956,658	2,078,004,492,003	743,557,511,969	616,380,286,546	340,186,415,226	253,206,869,403	
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,480,632,548,616	1,215,349,372,766	1,241,776,247,881	945,816,554,285	871,576,883,890	673,541,150,129	551,772,541,894	343,471,684,651	134,408,391,060	111,510,371,251
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.62	1.61	1.58	2.34	2.77	1.98	2.04	1.54	0.95	0.75
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	194.00	153.08	127.21	37.36	183.37	109.03	175.22	165.24	161.75	292.46
14	Vốn điều lệ	991,343,310,000	939,973,690,000	854,540,000,000	524,267,230,000	524,267,230,000	428,292,770,000	407,907,140,000	388,491,390,000	388,491,390,000	370,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,680,525,240,659	1,540,716,171,635	1,437,465,601,222	1,029,762,216,820	1,063,184,467,629	716,736,248,385	690,882,417,582	624,643,953,093	500,076,653,639	488,398,397,509
SAB	Chỉ tiêu	1083. SAB. Tổng CTCP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	31,872,417,486,656	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011	37,899,059,501,295	35,948,552,561,947	34,193,390,554,239	30,466,693,736,843	27,144,301,587,344
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.63	-12.92	32.63	-5.68	-26.22	5.43	5.13	12.23	12.24	8.11
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.30	1.20	1.42	1.17	1.32	1.89	2.23	2.37	2.48	2.25
2	Giá vốn	22,554,220,918,390	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562	28,348,430,809,281	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662	22,299,654,609,655	19,645,986,070,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,318,196,568,266	9,091,362,504,235	10,770,706,927,084	7,608,564,811,493	8,501,094,784,449	9,550,628,692,014	8,084,139,172,396	8,865,518,064,577	8,167,039,127,188	7,498,315,517,130
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.24	29.85	30.79	28.85	30.40	25.20	22.49	25.93	26.81	27.62
4	Chi phí tài chính	24,787,963,014	73,433,682,681	81,993,117,030	22,784,167,607	105,449,377,566	93,009,505,295	74,634,952,869	-25,805,674,678	68,664,200,785	121,795,134,306
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.08	0.24	0.23	0.09	0.38	0.25	0.21	-0.08	0.23	0.45
5	Chi phí bán hàng	4,041,556,507,837	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083	3,003,290,717,435	2,731,090,859,491	2,811,111,874,500	2,671,906,350,771	2,682,965,745,154
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	12.68	14.70	12.96	13.27	10.22	7.92	7.60	8.22	8.77	9.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	839,413,837,596	800,691,619,935	740,665,660,468	597,716,255,412	702,005,344,515	1,047,841,925,145	912,705,312,866	935,974,797,536	780,911,026,732	1,154,417,338,528
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.63	2.63	2.12	2.27	2.51	2.76	2.54	2.74	2.56	4.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,494,773,426,912	4,255,052,995,709	5,499,797,977,284	3,929,305,547,238	4,936,845,970,254	5,370,147,708,542	4,402,749,946,424	4,948,599,251,864	4,517,343,440,640	3,506,540,832,334
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	5.63	-22.63	39.97	-20.41	-8.07	21.97	-11.03	9.55	28.83	15.00
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	14.10	13.97	15.72	14.90	17.66	14.17	12.25	14.47	14.83	12.92
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	18.39	16.70	22.37	17.39	23.27	26.75	27.33	34.32	36.74	29.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,379,240,844,427	22,820,180,448,265	23,483,033,660,642	20,667,293,403,209	17,333,556,521,264	16,542,111,396,910	12,011,580,005,901	10,827,400,049,311	6,619,146,618,719	8,628,741,243,240
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,818,472,380,110	1,229,401,278,553	897,692,694,315	467,956,130,071	590,846,416,109	568,608,377,917	765,630,597,003	715,326,353,415	1,090,484,124,645	1,079,602,304,561
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	5.71	4.04	2.57	1.77	2.11	1.50	2.13	2.09	3.58	3.98
10	Tồn kho (TK)	1,978,543,927,286	2,317,504,988,808	2,193,521,139,336	1,668,001,734,209	1,446,832,994,933	1,967,137,719,907	1,813,754,190,894	2,003,535,067,335	2,134,361,489,832	1,922,405,062,875
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.21	7.61	6.27	6.32	5.17	5.19	5.05	5.86	7.01	7.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	11,567,831,953,084	11,488,317,326,965	11,440,080,558,923	10,847,023,021,517	10,774,956,789,192	10,190,230,853,202	9,497,449,925,191	9,343,836,360,323	9,186,604,019,960	9,001,467,079,128
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.76	2.65	3.06	2.43	2.60	3.72	3.79	3.66	3.32	3.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	122,014,021,082	143,919,308,285	133,548,179,000	551,470,893,844	28,138,829,026	307,773,703,264	2,119,042,308,110	2,152,327,824,131	76,788,901,460	80,875,751,437
13	Tổng nợ	9,002,313,181,979	8,571,466,944,838	9,874,229,696,363	7,892,238,669,264	6,159,696,384,430	6,886,229,037,681	6,254,837,224,044	7,593,162,674,962	6,898,812,937,830	9,920,583,668,202
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	8,657,140,531,800	8,224,608,450,196	9,213,862,412,096	7,258,020,535,152	5,173,043,219,872	6,087,830,053,039	5,925,696,932,383	7,401,584,603,555	6,613,016,425,796	9,173,056,802,574
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	345,172,650,179	346,858,494,642	660,367,284,267	634,218,134,111	986,653,164,558	798,398,984,642	329,140,291,661	191,578,071,407	285,796,512,034	747,526,865,628
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.37	0.34	0.40	0.35	0.29	0.23	0.39	0.53	0.56	0.82
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	28.24	28.14	28.23	29.92	22.03	18.17	17.40	22.21	22.64	36.55
14	Vốn điều lệ	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,437,093,182,672	25,485,157,894,867	24,590,845,919,393	22,594,785,703,161	21,215,276,390,928	20,076,247,056,364	16,111,868,168,169	14,420,526,434,948	12,295,934,771,672	12,089,687,345,961

SAC	Chỉ tiêu	1084. SAC. CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	102,073,572,991	88,614,810,209	90,913,911,011	105,746,319,527	86,461,682,920	120,638,309,718	167,758,079,925	163,046,140,561	188,781,118,526	142,673,084,888
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.19	-2.53	-14.03	22.30	-28.33	-28.09	2.89	-13.63	32.32	-18.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.12	1.24	1.27	1.46	1.24	1.64	2.34	2.59	3.61	3.41
2	Giá vốn	88,003,366,647	79,162,823,517	80,640,771,947	93,845,926,873	77,389,529,370	99,096,715,412	146,101,882,677	132,628,136,802	153,758,077,637	117,968,347,875
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,070,206,344	9,451,986,692	10,273,139,064	11,900,392,654	9,072,153,550	21,541,594,306	21,656,197,248	30,418,003,759	35,023,040,889	24,704,737,013
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.78	10.67	11.30	11.25	10.49	17.86	12.91	18.66	18.55	17.32
4	Chi phí tài chính	300,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,061,010,540	8,753,039,517	9,077,523,425	6,223,688,159	12,718,985,861	15,343,744,435	13,854,184,859	16,427,520,163	22,045,797,735	19,495,245,207
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.86	9.88	9.98	5.89	14.71	12.72	8.26	10.08	11.68	13.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,679,682,500	3,748,967,420	2,757,422,626	6,090,765,044	545,088,754	6,923,030,622	8,556,926,806	20,966,154,503	12,040,133,011	5,176,443,984
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.83	35.96	-54.73	1,017.39	-92.13	-19.09	-59.19	74.14	132.59	27.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.58	4.23	3.03	5.76	0.63	5.74	5.10	12.86	6.38	3.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.72	5.23	3.86	8.42	0.78	9.41	11.94	33.27	23.05	12.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,220,118,638	60,631,726,289	58,501,747,964	59,611,619,209	46,988,919,380	46,550,466,947	40,852,469,772	42,908,218,855	25,774,221,835	30,701,296,425
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	11,453,688,649	15,906,046,460	13,352,447,400	15,911,977,590	24,975,267,374	25,405,618,091	40,198,238,547	19,885,196,956	29,798,837,641	16,351,851,489
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.22	17.95	14.69	15.05	28.89	21.06	23.96	12.20	15.78	11.46
10	Tồn kho (TK)	555,175,257	380,287,082	748,310,813	263,710,686	410,404,957	342,279,932	430,471,170	1,021,046,660	394,654,903	297,346,857
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.54	0.43	0.82	0.25	0.47	0.28	0.26	0.63	0.21	0.21
11	Nguyên giá tài sản cố định	57,907,826,673	57,137,206,324	63,621,348,027	62,563,686,251	62,344,686,251	69,980,665,478	67,837,454,256	69,735,935,135	68,241,540,343	59,491,750,148
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.76	1.55	1.43	1.69	1.39	1.72	2.47	2.34	2.77	2.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	12,326,964,405	10,619,191,405	9,287,133,470	12,874,632,465	17,377,149,164	17,483,966,931	31,575,226,824	29,142,547,876	33,145,606,835	28,155,571,379
	Nợ ngắn hạn	12,326,964,405	10,586,521,405	9,254,463,470	12,841,962,465	17,344,479,164	17,451,296,931	31,542,556,824	29,109,877,876	33,128,931,835	28,095,571,379
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	16,675,000	60,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.15	0.13	0.18	0.25	0.24	0.44	0.46	0.63	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.08	11.98	10.22	12.18	20.10	14.49	18.82	17.87	17.56	19.73
14	Vốn điều lệ	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	48,138,121,890	71,747,893,996	71,435,388,839	72,377,578,017	69,502,041,848	73,600,156,156	71,675,718,215	63,012,291,409	52,226,682,722	41,871,165,007
SAF	Chỉ tiêu	1085. SAF. CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	723,778,164,286	792,803,610,536	792,693,501,481	956,014,506,450	1,076,968,280,254	1,063,487,472,513	1,011,282,622,378	931,036,349,325	877,714,066,568	737,789,330,301
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.71	0.01	-17.08	-11.23	1.27	5.16	8.62	6.08	18.97	10.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.05	4.48	4.50	5.84	7.04	7.73	7.98	8.00	7.96	7.34
2	Giá vốn	585,892,347,253	648,656,716,511	645,977,699,923	807,520,890,261	943,402,002,731	930,622,389,420	879,261,204,703	822,116,125,736	784,174,406,093	656,633,632,494
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	137,885,817,033	144,146,894,025	146,715,801,558	148,493,616,189	133,566,277,523	132,865,083,093	132,021,417,675	108,920,223,589	93,539,660,475	81,155,697,807
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.05	18.51	18.51	15.53	12.40	12.49	13.05	11.70	10.66	11.00
4	Chi phí tài chính	792,526,443	481,836,928	1,458,935,816	406,018,908	261,811,829	110,486,105	121,517,929	111,453,840	111,604,774	66,817,825
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.06	0.18	0.04	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
5	Chi phí bán hàng	64,396,498,548	67,344,530,716	66,082,533,316	71,089,814,555	59,400,042,918	63,147,401,503	65,300,530,539	53,784,831,249	43,089,550,642	35,481,899,702
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.90	8.49	8.34	7.44	5.52	5.94	6.46	5.78	4.91	4.81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,005,646,437	21,723,204,685	23,037,627,023	20,607,216,888	19,637,405,578	19,872,935,789	20,725,700,518	16,799,886,772	18,119,306,251	16,617,444,586
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.76	2.74	2.91	2.16	1.82	1.87	2.05	1.80	2.06	2.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	47,599,878,423	51,209,144,674	51,702,818,819	49,412,031,916	46,758,846,463	41,989,378,613	40,265,773,343	32,895,495,805	29,863,497,148	26,513,463,041
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.05	-0.95	4.64	5.67	11.36	4.28	22.41	10.15	12.64	10.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.58	6.46	6.52	5.17	4.34	3.95	3.98	3.53	3.40	3.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.61	28.94	29.36	30.20	30.58	30.52	31.77	28.27	27.08	26.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	119,762,103,989	101,816,401,129	125,343,491,404	151,523,486,911	63,157,309,802	34,577,715,109	39,335,327,315	58,441,380,433	20,704,920,501	48,261,936,631
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	43,041,400,462	32,200,422,121	46,535,977,443	30,960,759,561	36,704,829,546	44,085,339,745	38,771,513,896	23,574,276,140	28,511,625,107	25,049,830,402
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.95	4.06	5.87	3.24	3.41	4.15	3.83	2.53	3.25	3.40
10	Tồn kho (TK)	63,737,825,695	90,108,730,561	65,671,674,159	39,839,293,371	86,030,816,486	89,327,160,281	74,583,402,367	48,870,963,395	81,142,268,760	51,267,022,763
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.81	11.37	8.28	4.17	7.99	8.40	7.38	5.25	9.24	6.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	153,399,036,701	151,540,470,780	155,319,699,386	152,263,357,685	148,137,497,322	142,445,901,707	126,528,970,318	107,851,210,815	103,149,173,892	95,684,996,727
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.72	5.23	5.10	6.28	7.27	7.47	7.99	8.63	8.51	7.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	42,476,363	288,805,883	0	0
13	Tổng nợ	80,213,663,016	81,006,108,637	98,841,303,204	93,535,473,446	70,910,872,109	74,174,842,521	71,353,606,293	49,986,154,717	55,861,752,905	38,118,775,459
	Nợ ngắn hạn	80,213,663,016	81,006,108,637	98,841,303,204	93,535,473,446	70,910,872,109	74,174,842,521	71,353,606,293	49,986,154,717	55,861,752,905	38,118,775,459
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.46	0.56	0.57	0.46	0.54	0.56	0.43	0.51	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	11.08	10.22	12.47	9.78	6.58	6.97	7.06	5.37	6.36	5.17
14	Vốn điều lệ	120,465,900,000	120,465,900,000	120,465,900,000	100,557,890,000	100,557,890,000	79,181,540,000	79,181,540,000	79,181,540,000	79,181,540,000	59,092,620,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	178,881,482,222	176,949,830,341	176,112,657,632	163,595,840,115	152,912,400,329	137,596,984,739	126,753,887,450	116,363,759,584	110,276,804,151	100,560,586,907

SAL	Chỉ tiêu	1086. SAL. CTPC Trục vớt Cừu hồ Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	112,013,887,961	100,680,578,283	102,926,148,081	122,492,896,627	99,746,237,859	96,520,675,963	98,291,480,539	124,152,662,629	125,500,346,401	134,902,156,407
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.26	-2.18	-15.97	22.80	3.34	-1.80	-20.83	-1.07	-6.97	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.25	1.13	1.18	1.36	1.13	1.10	1.12	1.49	1.50	1.55
2	Giá vốn	91,602,821,956	78,593,177,245	86,798,259,706	97,035,064,014	76,197,545,590	75,577,539,612	72,688,938,789	97,087,206,340	107,635,581,016	109,538,120,321
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,411,066,005	22,087,401,038	16,127,888,375	25,457,832,613	23,548,692,269	20,943,136,351	25,602,541,750	27,065,456,289	17,864,765,385	25,364,036,086
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.22	21.94	15.67	20.78	23.61	21.70	26.05	21.80	14.23	18.80
4	Chi phí tài chính	0	0	0	3,472,763	13,279,058	0	0	0	211,393,857	43,009,577
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.17	0.03
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,365,161,127	21,512,960,842	17,530,700,778	24,157,975,860	23,196,156,598	20,540,733,345	22,325,582,122	18,361,092,176	17,714,039,058	21,076,857,868
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.07	21.37	17.03	19.72	23.26	21.28	22.71	14.79	14.11	15.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,572,416,018	4,366,518,185	2,852,573,135	6,259,210,042	4,630,215,515	4,257,215,072	3,971,971,858	97,378,004	23,430,209	3,945,849,533
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.72	53.07	-54.43	35.18	8.76	7.18	3,978.92	315.61	-99.41	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.08	4.34	2.77	5.11	4.64	4.41	4.04	0.08	0.02	2.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.12	4.92	3.27	6.93	5.24	4.84	4.54	0.12	0.03	4.53
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	73,775,931,371	70,737,936,698	68,836,830,643	67,935,544,121	65,226,925,589	51,643,872,946	50,878,881,553	32,589,128,318	17,070,805,462	14,823,313,948
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,313,688,210	21,008,733,845	22,027,064,914	21,831,918,786	12,556,432,789	15,668,576,337	22,587,812,995	31,409,284,593	22,584,898,091	39,238,581,204
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.89	20.87	21.40	17.82	12.59	16.23	22.98	25.30	18.00	29.09
10	Tồn kho (TK)	7,806,964,242	4,867,862,506	7,510,473,567	9,176,001,612	23,179,723,159	23,012,986,011	10,984,619,272	16,031,331,268	36,780,093,758	19,458,591,288
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.97	4.83	7.30	7.49	23.24	23.84	11.18	12.91	29.31	14.42
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,003,933,751	89,558,278,411	89,558,278,411	90,036,025,411	89,886,025,411	89,249,809,060	87,263,586,970	83,986,449,660	185,218,224,314	190,439,335,322
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.26	1.12	1.15	1.36	1.11	1.08	1.13	1.48	0.68	0.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	362,539,376	102,520,000	621,843,598	1,205,302,123	13,545,000	494,104,177	129,460,119	3,376,194,310	3,288,194,310	3,227,470,674
13	Tổng nợ	19,102,176,202	23,071,456,285	26,888,591,016	21,890,767,484	33,143,856,341	23,810,403,424	19,124,433,778	21,758,801,820	49,714,280,080	51,216,792,300
	Nợ ngắn hạn	18,144,176,202	23,071,456,285	26,888,591,016	21,890,767,484	33,143,856,341	23,810,403,424	19,004,999,621	21,758,801,820	49,714,280,080	51,216,792,300
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	958,000,000	0	0	0	0	0	119,434,157	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.26	0.31	0.24	0.38	0.27	0.22	0.26	0.60	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.05	22.92	26.12	17.87	33.23	24.67	19.46	17.53	39.61	37.97
14	Vốn điều lệ	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	89,384,233,988	88,741,684,337	87,192,481,973	90,381,853,780	88,289,837,701	88,025,251,712	87,420,807,830	83,536,476,176	83,439,098,172	87,045,849,533
SAM	Chỉ tiêu	1087. SAM. CTPC SAM HOLDINGS									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,038,231,222,587	2,200,115,744,921	2,109,064,586,562	1,888,696,538,007	1,919,268,958,670	2,853,750,666,692	2,669,728,811,975	2,220,867,660,217	1,825,681,789,441	2,207,507,028,712
	Tăng trưởng doanh thu (%)	83.55	4.32	11.67	-1.59	-32.75	6.89	20.21	21.65	-17.30	31.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.86	0.48	0.46	0.41	0.55	0.99	0.95	0.83	0.74	0.91
2	Giá vốn	3,834,551,479,112	2,042,904,427,515	1,944,479,372,244	1,807,940,691,503	1,781,139,088,428	2,551,522,418,405	2,262,923,870,539	2,031,329,150,717	1,697,698,494,827	2,002,326,522,945
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	203,679,743,475	157,211,317,406	164,585,214,318	80,755,846,504	138,129,870,242	302,228,248,287	406,804,941,436	189,538,509,500	127,983,294,614	205,180,505,767
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.04	7.15	7.80	4.28	7.20	10.59	15.24	8.53	7.01	9.29
4	Chi phí tài chính	79,339,055,995	29,097,589,685	291,110,148,485	82,403,707,314	-30,353,823,189	206,515,773,144	224,660,986,336	170,190,466,726	66,108,603,224	51,704,887,375
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.96	1.32	13.80	4.36	-1.58	7.24	8.42	7.66	3.62	2.34
5	Chi phí bán hàng	57,554,423,227	45,691,576,181	47,466,190,754	35,277,163,426	34,001,500,102	73,720,774,304	107,965,495,254	56,336,970,777	44,261,329,119	43,451,029,050
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.43	2.08	2.25	1.87	1.77	2.58	4.04	2.54	2.42	1.97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	85,198,612,278	96,180,724,698	120,118,512,192	91,451,146,132	89,330,532,935	89,083,079,317	83,165,729,945	78,255,337,946	51,080,459,320	48,450,392,050
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.11	4.37	5.70	4.84	4.65	3.12	3.12	3.52	2.80	2.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	95,295,842,453	33,239,920,007	7,147,462,518	159,921,949,037	101,009,723,466	101,389,795,724	114,963,389,236	113,952,610,518	20,309,839,938	54,754,022,889
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	186.69	365.06	-95.53	58.32	-0.37	-11.81	0.89	461.07	-62.91	-25.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.36	1.51	0.34	8.47	5.26	3.55	4.31	5.13	1.11	2.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.04	0.72	0.16	3.48	2.91	3.51	4.08	4.27	0.83	2.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	550,305,862,333	491,948,926,855	330,341,744,567	835,391,965,088	295,690,399,607	324,183,547,440	120,090,889,570	61,673,422,509	93,029,583,315	91,323,013,379
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,075,587,900,879	1,223,966,502,006	1,804,836,080,653	1,866,712,388,543	1,505,623,130,487	1,450,970,125,509	1,275,247,142,160	1,086,956,952,827	485,278,580,844	745,558,872,943
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.64	55.63	85.58	98.84	78.45	50.84	47.77	48.94	26.58	33.77
10	Tồn kho (TK)	502,693,308,797	497,476,083,492	540,950,398,006	430,407,631,422	478,224,358,195	805,894,640,964	873,084,001,863	626,120,277,817	681,503,962,028	891,682,295,316
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.45	22.61	25.65	22.79	24.92	28.24	32.70	28.19	37.33	40.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,289,702,991,659	1,321,786,186,785	1,308,531,692,176	1,309,980,297,835	1,280,701,673,317	1,257,071,563,201	1,303,762,241,370	1,280,452,282,101	1,258,578,896,627	982,994,357,330
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.13	1.66	1.61	1.44	1.50	2.27	2.05	1.73	1.45	2.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,113,230,833,612	1,205,495,438,210	1,155,021,806,805	1,298,965,689,640	754,373,304,394	174,714,575,175	124,089,941,673	105,071,602,701	135,509,391,336	442,150,243,620
13	Tổng nợ	1,694,902,123,049	1,985,823,553,060	2,633,964,634,288	2,947,792,015,788	2,201,198,342,100	2,325,589,060,114	2,234,771,167,532	1,665,018,087,032	1,205,945,003,240	1,090,313,190,418
	Nợ ngắn hạn	1,320,348,118,855	1,723,049,165,892	2,093,379,367,236	2,167,544,192,892	1,844,324,895,529	2,266,649,382,339	1,523,363,280,084	877,118,516,761	1,171,041,321,283	1,048,630,346,235
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	374,554,004,194	262,774,387,168	540,585,267,052	780,247,822,896	356,873,446,571	58,939,677,775	711,407,887,448	787,899,570,271	34,903,681,957	41,682,844,183
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.43	0.57	0.64	0.63	0.81	0.79	0.62	0.49	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.97	90.26	124.89	156.08	114.69	81.49	83.71	74.97	66.05	49.39
14	Vốn điều lệ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000	2,565,045,400,000	2,490,362,630,000	2,417,857,030,000	1,802,353,360,000	1,802,353,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,680,665,279,500	4,606,068,245,904	4,603,369,052,800	4,596,504,522,998	3,467,698,390,861	2,885,350,864,236	2,820,978,475,312	2,668,234,593,434	2,453,095,038,083	2,420,508,024,331

SAP	Chi tiêu	1088. SAP. CTCP In Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,661,050,505	8,876,416,498	7,737,713,632	6,825,493,935	8,346,362,897	10,174,669,174	9,323,673,179	8,822,763,589	10,402,675,779	3,725,686,541
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.69	14.72	13.36	-18.22	-17.97	9.13	5.68	-15.19	179.22	-61.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.81	1.28	1.15	0.97	1.09	1.21	1.19	1.14	1.16	0.39
2	Giá vốn	6,885,421,822	6,903,255,885	6,054,098,171	4,883,709,731	6,861,404,382	7,304,912,407	6,965,414,273	7,271,983,108	8,241,238,807	4,640,819,104
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	775,628,683	1,973,160,613	1,683,615,461	1,941,784,204	1,484,958,515	2,869,756,767	2,358,258,906	1,550,780,481	2,161,436,972	-915,132,563
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.12	22.23	21.76	28.45	17.79	28.20	25.29	17.58	20.78	-24.56
4	Chi phí tài chính	13,226,227	87,633,641	88,568,634	71,885,372	57,552,135	107,468,228	104,479,853	105,360,037	74,762,215	10,199,767
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.99	1.14	1.05	0.69	1.06	1.12	1.19	0.72	0.27
5	Chi phí bán hàng	112,032,535	174,674,641	208,820,378	203,674,390	201,800,132	279,525,767	254,044,860	363,012,127	331,980,889	138,879,108
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.46	1.97	2.70	2.98	2.42	2.75	2.72	4.11	3.19	3.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,040,495,640	2,069,148,154	1,829,118,080	1,857,593,848	1,922,351,257	2,118,092,172	2,097,586,373	2,151,581,103	2,066,466,193	2,151,334,102
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	52.74	23.31	23.64	27.22	23.03	20.82	22.50	24.39	19.86	57.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,672,425,713	183,061,128	-306,574,996	-594,080,288	-675,265,270	594,285,875	121,361,709	-1,225,067,844	-502,422,206	-3,497,113,944
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,559.85	-159.71	-48.40	-12.02	-213.63	389.68	-109.91	143.83	-85.63	-1,156.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-34.88	2.06	-3.96	-8.70	-8.09	5.84	1.30	-13.89	-4.83	-93.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-63.00	2.65	-4.55	-8.44	-8.85	7.04	1.55	-15.86	-5.62	-37.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,014,896,740	939,701,047	1,423,091,876	571,981,259	466,701,824	1,750,474,454	166,458,998	587,645,192	404,732,164	428,673,002
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,818,182	504,309,017	5,340,413	541,363,143	961,737,885	131,016,199	735,503,255	480,482,369	1,437,090,803	660,613,195
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.10	5.68	0.07	7.93	11.52	1.29	7.89	5.45	13.81	17.73
10	Tồn kho (TK)	165,086,059	485,078,418	458,109,956	588,527,669	432,474,818	555,016,199	537,980,965	480,482,369	738,780,283	914,593,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.15	5.46	5.92	8.62	5.18	5.45	5.45	5.45	7.10	24.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,320,943,283	13,707,580,175	16,954,334,699	16,954,334,699	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	0.65	0.46	0.40	0.39	0.48	0.44	0.42	0.49	0.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,252,495,865	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683
13	Tổng nợ	7,365,309,981	4,393,677,499	3,526,440,512	3,325,508,296	3,397,270,982	3,266,411,606	3,227,281,120	3,589,183,355	4,032,724,723	3,469,987,725
	Nợ ngắn hạn	3,178,632,298	2,766,999,816	1,867,762,829	1,988,830,613	2,060,593,299	1,929,733,923	1,890,603,437	2,252,505,672	2,816,047,040	1,973,804,982
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,186,677,683	1,626,677,683	1,658,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,216,677,683	1,496,182,743
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	0.64	0.52	0.47	0.45	0.39	0.41	0.46	0.45	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	96.14	49.50	45.57	48.72	40.70	32.10	34.61	40.68	38.77	93.14
14	Vốn điều lệ	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,241,805,936	6,914,231,649	6,731,170,521	7,037,745,517	7,631,825,805	8,437,833,968	7,843,548,093	7,722,186,384	8,947,254,228	9,449,676,434
1089. SAS. CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất											
SAS	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,906,177,297,183	2,580,872,265,953	1,400,255,983,071	321,078,277,207	918,202,934,540	2,895,409,351,395	2,658,902,627,777	2,369,394,901,083	2,110,041,981,788	1,996,171,617,286
1	Tổng doanh thu (DT)	12.60	84.31	336.11	-65.03	-68.29	8.89	12.22	12.29	5.70	-2.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.77	1.74	0.92	0.23	0.61	1.82	1.70	1.54	1.42	1.50
2	Giá vốn	1,187,118,647,022	1,184,567,896,917	665,973,589,760	172,313,129,394	472,701,546,188	1,513,502,659,450	1,447,012,258,220	1,312,176,493,813	1,202,047,138,186	1,254,719,833,927
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,719,058,650,161	1,396,304,369,036	734,282,393,311	148,765,147,813	445,501,388,352	1,381,906,691,945	1,211,890,369,557	1,057,218,407,270	907,994,843,602	741,451,783,359
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.15	54.10	52.44	46.33	48.52	47.73	45.58	44.62	43.03	37.14
4	Chi phí tài chính	36,459,236,415	13,268,129,610	-3,623,785,324	46,485,100,918	45,111,234,688	11,982,460,778	13,868,320,789	-4,211,633,946	55,788,580,863	48,739,830,189
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.25	0.51	-0.26	14.48	4.91	0.41	0.52	-0.18	2.64	2.44
5	Chi phí bán hàng	953,107,193,905	858,745,841,716	404,168,028,410	115,173,835,061	290,244,679,028	811,338,359,862	694,320,171,299	584,376,443,079	473,404,728,261	392,332,658,365
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	32.80	33.27	28.86	35.87	31.61	28.02	26.11	24.66	22.44	19.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	399,869,899,929	371,318,522,655	199,059,764,437	93,367,249,505	187,766,146,857	306,704,241,522	260,774,012,815	271,647,978,804	218,359,989,429	457,864,096,471
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.76	14.39	14.22	29.08	20.45	10.59	9.81	11.46	10.35	22.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	421,577,902,270	285,521,678,719	210,010,808,140	3,069,604,991	149,493,563,402	372,605,925,781	341,193,280,062	290,321,741,698	245,739,952,311	11,653,234,450
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.65	35.96	6,741.62	-97.95	-59.88	9.21	17.52	18.14	2,008.77	-91.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.51	11.06	15.00	0.96	16.28	12.87	12.83	12.25	11.65	0.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.71	19.24	13.77	0.22	9.89	23.48	21.85	18.82	16.54	0.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	754,445,829,384	766,649,506,794	649,308,128,373	512,792,346,184	506,065,652,452	804,543,550,039	796,874,449,059	819,111,043,333	561,855,566,371	602,015,455,956
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	403,951,183,384	162,749,108,659	203,694,268,700	122,079,293,903	239,900,564,737	159,773,157,951	169,702,623,772	134,951,544,946	335,347,669,618	168,791,738,344
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.90	6.31	14.55	38.02	26.13	5.52	6.38	5.70	15.89	8.46
10	Tồn kho (TK)	219,537,441,613	344,481,421,656	252,312,612,357	29,124,937,679	144,546,599,137	387,692,515,341	340,342,824,746	285,872,390,172	293,609,648,447	253,408,780,078
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.55	13.35	18.02	9.07	15.74	13.39	12.80	12.07	13.91	12.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	605,483,279,568	580,346,796,197	581,724,606,296	506,660,802,365	495,852,021,479	553,781,484,665	519,347,271,161	512,824,797,339	499,871,863,823	472,207,489,424
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.80	4.45	2.41	0.63	1.85	5.23	5.12	4.62	4.22	4.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	107,965,522,813	101,822,881,015	93,365,063,862	88,968,065,999	66,285,348,627	58,130,201,560	54,724,736,168	47,611,362,625	37,621,522,587	34,947,269,133
13	Tổng nợ	730,120,158,703	764,847,102,533	518,323,031,206	130,225,593,753	294,354,254,515	760,709,054,196	674,713,264,731	607,358,227,566	579,683,951,839	666,315,130,728
	Nợ ngắn hạn	727,960,910,703	763,745,482,533	517,563,911,206	129,873,447,753	291,620,268,313	755,567,413,001	673,957,600,731	590,034,854,267	576,729,427,839	666,215,130,728
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,159,248,000	1,101,620,000	759,120,000	352,146,000	2,733,986,202	5,141,641,195	755,664,000	17,323,373,299	2,954,524,000	100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.52	0.34	0.09	0.19	0.48	0.39	0.39	0.39	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.12	29.64	37.02	40.56	32.06	26.27	25.38	25.63	27.47	33.38
14	Vốn điều lệ	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,315,000,000,000	1,315,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,639,558,294,921	1,484,297,812,877	1,525,509,468,748	1,420,921,349,142	1,511,734,858,518	1,586,676,439,217	1,561,792,097,023	1,542,419,283,471	1,485,944,774,066	1,326,653,234,450

SAV	Chi tiêu	1090. SAV. CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,068,913,129,462	788,871,355,683	991,635,723,344	1,008,966,369,612	943,232,519,823	870,516,336,821	706,285,698,891	556,688,463,507	509,634,122,583	517,308,920,295
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	35.50	-20.45	-1.72	6.97	8.35	23.25	26.87	9.23	-1.48	-21.89
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.83	2.36	2.69	3.05	3.10	3.21	2.76	2.25	2.21	2.26
2	Giá vốn	906,161,471,960	668,994,145,350	834,867,161,173	869,403,647,203	802,250,533,974	743,662,174,625	628,459,843,697	489,231,062,589	453,125,737,414	474,722,525,750
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	162,751,657,502	119,877,210,333	156,768,562,171	139,562,722,409	140,981,985,849	126,854,162,196	77,825,855,194	67,457,400,918	56,508,385,169	42,586,394,545
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.23	15.20	15.81	13.83	14.95	14.57	11.02	12.12	11.09	8.23
4	Chi phí tài chính	-8,208,771,240	43,001,202,498	6,081,046,694	4,121,510,236	1,180,773,464	3,866,737,464	6,259,247,092	4,166,794,440	8,358,829,026	14,457,818,469
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-0.77	5.45	0.61	0.41	0.13	0.44	0.89	0.75	1.64	2.79
5	Chi phí bán hàng	62,742,313,754	53,719,767,775	49,392,772,800	36,895,666,728	37,314,308,987	22,644,521,428	19,111,580,676	14,502,765,064	13,732,914,277	13,680,380,400
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.87	6.81	4.98	3.66	3.96	2.60	2.71	2.61	2.69	2.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,351,424,069	48,394,592,260	55,806,413,479	50,208,593,141	34,559,936,986	62,111,520,925	36,601,228,590	39,737,086,642	35,762,559,458	43,674,806,607
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.62	6.13	5.63	4.98	3.66	7.14	5.18	7.14	7.02	8.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	54,106,249,718	-10,183,981,994	54,654,212,308	43,073,297,919	47,773,874,047	25,370,029,798	18,131,610,209	16,291,021,890	2,800,017,091	-25,352,576,488
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-631.29	-118.63	26.89	-9.84	88.31	39.92	11.30	481.82	-111.04	6.01
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.06	-1.29	5.51	4.27	5.06	2.91	2.57	2.93	0.55	-4.90
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.35	-3.05	14.80	13.01	15.68	9.35	7.08	6.58	1.21	-11.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	173,082,953,859	31,732,025,725	98,275,483,124	100,202,186,678	69,320,058,492	77,014,308,420	32,316,791,062	30,231,787,728	30,469,211,458	21,465,050,810
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	65,142,982,655	76,227,673,859	74,473,715,099	125,584,703,952	129,071,313,164	68,472,027,719	86,642,261,619	92,269,879,321	78,874,750,602	148,672,560,373
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.09	9.66	7.51	12.45	13.68	7.87	12.27	16.57	15.48	28.74
10	Tồn kho (TK)	171,871,969,959	94,448,977,369	85,286,699,448	111,095,207,945	83,059,032,007	109,430,197,851	124,874,742,610	107,065,907,077	99,224,460,447	125,333,276,603
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.08	11.97	8.60	11.01	8.81	12.57	17.68	19.23	19.47	24.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	241,605,298,704	230,690,978,378	209,714,973,463	203,969,494,469	190,003,633,761	200,705,793,283	188,740,628,989	177,215,141,662	167,951,213,879	158,846,668,122
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.42	3.42	4.73	4.95	4.96	4.34	3.74	3.14	3.03	3.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	33,313,037,581	31,665,135,108	30,300,910,510	33,446,592,498	101,263,552,300	98,003,261,888	101,732,811,245	104,315,033,968	116,243,009,190	118,654,540,939
13	Tổng nợ	371,833,573,258	281,262,598,500	188,566,633,839	263,647,757,011	249,118,326,222	243,706,930,508	253,051,384,947	246,222,353,058	220,623,499,117	308,105,436,756
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	366,455,218,976	275,341,427,040	183,050,098,743	257,970,898,643	243,233,950,566	238,140,603,786	247,256,693,819	240,569,794,349	215,269,906,088	302,974,724,931
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,378,354,282	5,921,171,460	5,516,535,096	5,676,858,368	5,884,375,656	5,566,326,722	5,794,691,128	5,652,558,709	5,353,593,029	5,130,711,825
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.99	0.84	0.51	0.80	0.82	0.90	0.99	1.00	0.95	1.35
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	34.79	35.65	19.02	26.13	26.41	28.00	35.83	44.23	43.29	59.56
14	Vốn điều lệ	251,899,650,000	219,563,640,000	183,631,750,000	160,199,670,000	145,998,550,000	139,237,730,000	132,798,860,000	126,666,110,000	115,513,440,000	99,634,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	377,073,232,897	333,747,280,179	369,311,228,365	331,083,774,141	304,667,293,532	271,437,027,545	256,135,377,789	247,397,392,458	231,106,370,568	228,402,172,937
S81		1091. S81. CTCP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh									
S81	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	356,017,607,520	321,314,237,904	283,451,663,020	203,178,749,125	233,903,019,841	270,141,596,278	265,981,438,500	284,970,513,156	292,742,197,899	283,804,483,766
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.80	13.36	39.51	-13.14	-13.41	1.56	-6.66	-2.65	3.15	12.77
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.65	2.45	2.16	1.65	1.76	1.92	1.89	1.88	1.82	1.88
2	Giá vốn	313,090,527,777	280,135,109,422	239,210,397,949	178,540,292,744	194,680,276,996	226,591,199,414	225,476,941,582	239,719,262,206	238,753,354,953	224,124,968,153
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	42,927,079,743	41,179,128,482	44,241,265,071	24,638,456,381	39,222,742,845	43,550,396,864	40,504,496,918	45,251,250,950	53,988,842,946	59,679,515,613
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	12.06	12.82	15.61	12.13	16.77	16.12	15.23	15.88	18.44	21.03
4	Chi phí tài chính	0	38,586,941	40,556,333	104,952,154	294,657,471	393,109,119	860,356,940	778,218,601	1,665,895,369	7,159,179
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.01	0.01	0.05	0.13	0.15	0.32	0.27	0.57	0.00
5	Chi phí bán hàng	14,469,387,047	14,167,266,078	14,658,131,292	14,482,056,643	12,742,444,668	16,307,438,430	16,192,948,572	18,011,587,881	18,637,205,331	22,264,358,453
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.06	4.41	5.17	7.13	5.45	6.04	6.09	6.32	6.37	7.84
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,475,971,971	15,631,717,991	18,396,500,998	21,147,564,573	22,858,115,468	22,343,720,941	18,277,905,600	18,786,735,181	20,082,606,757	17,721,442,858
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.63	4.86	6.49	10.41	9.77	8.27	6.87	6.59	6.86	6.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,020,018,005	10,725,206,719	10,675,675,748	-9,578,211,524	2,675,799,152	4,467,023,328	4,471,659,147	6,461,985,977	12,468,187,317	20,748,016,141
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	2.75	0.46	-211.46	-457.96	-40.10	-0.10	-30.80	-48.17	-39.91	61.37
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.10	3.34	3.77	-4.71	1.14	1.65	1.68	2.27	4.26	7.31
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.19	8.18	8.14	-7.77	2.01	3.17	3.18	4.27	7.74	13.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	74,475,171,483	59,797,085,582	33,746,357,638	18,236,658,099	9,995,409,036	4,656,183,143	3,014,388,211	8,042,649,206	42,586,535,852	12,841,098,080
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,194,550,742	4,567,015,011	3,100,268,641	2,987,991,094	2,991,183,490	4,360,494,732	3,992,285,795	9,321,335,089	9,771,311,045	59,905,929,633
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.43	1.42	1.09	1.47	1.28	1.61	1.50	3.27	3.34	21.11
10	Tồn kho (TK)	35,901,564,189	41,029,698,299	47,915,124,317	34,609,769,102	39,965,503,167	50,889,588,144	51,033,915,734	54,733,393,364	46,401,501,374	40,098,859,616
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	10.08	12.77	16.90	17.03	17.09	18.84	19.19	19.21	15.85	14.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	436,198,602,934	434,036,437,934	431,691,729,752	434,303,890,204	427,466,694,187	420,648,214,018	415,500,335,029	410,232,367,643	399,525,472,389	362,984,060,570
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.82	0.74	0.66	0.47	0.55	0.64	0.64	0.69	0.73	0.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	2,862,269,065	974,685,261	177,029,954	0	0	19,515,000
13	Tổng nợ	64,530,859,828	59,997,218,310	52,619,062,845	50,115,009,539	47,249,035,986	58,500,111,526	60,834,325,862	71,282,183,871	91,519,804,243	90,450,887,094
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	55,142,187,916	50,383,815,238	42,282,079,345	36,071,501,399	33,684,532,155	41,558,304,917	45,396,765,421	66,255,150,299	87,536,768,647	86,518,155,147
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	9,388,671,912	9,613,403,072	10,336,983,500	14,043,507,600	13,564,503,831	16,941,806,609	15,437,560,441	5,027,033,572	3,983,035,596	3,932,731,947
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.48	0.46	0.40	0.41	0.36	0.41	0.43	0.47	0.57	0.60
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	18.13	18.67	18.56	24.67	20.20	21.66	22.87	25.01	31.26	31.87
14	Vốn điều lệ	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	134,513,889,842	131,099,862,910	131,193,591,947	123,263,657,758	133,021,457,482	141,059,212,430	140,792,189,102	151,257,121,631	161,178,545,020	151,347,758,511

SBA	Chỉ tiêu	1092. SBA. CTCP Sông Ba									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	264,112,987,330	375,994,952,103	495,630,568,017	314,881,037,813	298,214,988,810	253,482,899,786	254,006,800,774	333,016,036,443	211,905,171,350	194,925,779,987
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.76	-24.14	57.40	5.59	17.65	-0.21	-23.73	57.15	8.71	-7.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.37	0.52	0.37	0.37	0.32	0.33	0.47	0.31	0.29
2	Giá vốn	107,883,970,396	138,817,006,491	178,248,248,235	136,226,925,331	133,759,499,247	86,324,219,455	82,110,521,852	111,750,120,873	67,903,953,844	67,181,704,847
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	156,229,016,934	237,177,945,612	317,382,319,782	178,654,112,482	164,455,489,563	167,158,680,331	171,896,278,922	221,265,915,570	144,001,217,506	127,744,075,140
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.15	63.08	64.04	56.74	55.15	65.94	67.67	66.44	67.96	65.53
4	Chi phí tài chính	11,708,721,142	22,124,072,335	27,955,749,065	34,321,369,248	39,680,667,265	47,681,376,928	52,644,101,000	58,632,807,677	64,384,939,106	63,738,080,830
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.43	5.88	5.64	10.90	13.31	18.81	20.73	17.61	30.38	32.70
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,823,303,769	21,840,017,026	25,670,115,521	17,858,007,752	15,733,465,838	16,099,619,882	16,707,640,461	17,597,017,392	9,515,198,946	8,259,071,801
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.37	5.81	5.18	5.67	5.28	6.35	6.58	5.28	4.49	4.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	113,538,523,202	175,330,608,797	244,548,056,764	117,159,016,258	101,876,453,169	97,999,422,139	96,342,276,088	135,909,398,292	64,207,111,775	51,769,769,357
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.24	-28.30	108.73	15.00	3.96	1.72	-29.11	111.67	24.02	-20.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.99	46.63	49.34	37.21	34.16	38.66	37.93	40.81	30.30	26.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.60	17.41	25.75	13.70	12.67	12.56	12.66	19.04	9.32	7.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,396,756,870	16,653,945,530	80,679,709,655	40,865,726,393	12,017,851,625	12,999,905,264	11,270,557,614	52,623,448,960	14,819,783,143	838,160,183
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,369,139,521	176,457,658,586	159,155,424,760	96,592,203,415	86,848,505,035	42,296,966,823	82,576,094,882	74,424,631,859	64,573,199,461	99,337,177,587
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.40	46.93	32.11	30.68	29.12	16.69	32.51	22.35	30.47	50.96
10	Tồn kho (TK)	1,449,809,149	1,756,007,727	2,281,624,849	1,946,458,898	2,852,848,983	2,072,858,303	2,360,137,559	1,748,203,898	2,077,928,466	1,414,039,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.55	0.47	0.46	0.62	0.96	0.82	0.93	0.52	0.98	0.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,694,448,092,964	1,687,388,609,330	1,690,867,288,828	1,689,258,148,089	1,680,852,603,981	1,600,923,589,650	1,600,956,217,650	1,600,806,526,741	1,600,087,543,741	1,600,062,846,380
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.22	0.29	0.19	0.18	0.16	0.16	0.21	0.13	0.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	77,431,995	7,382,131,997	3,475,284,736	8,867,514,787	8,721,214,787	27,054,799,307	10,880,583,889	8,721,214,787	5,691,273,761	5,691,273,761
13	Tổng nợ	119,120,401,104	226,172,068,476	376,439,749,420	440,258,319,127	513,080,977,264	487,050,388,881	559,395,242,777	671,746,695,264	714,301,340,927	781,744,291,775
	Nợ ngắn hạn	77,168,401,106	133,023,520,322	201,228,808,935	176,684,059,846	186,794,762,808	115,592,979,998	125,907,242,777	157,012,695,264	130,397,340,927	128,870,291,775
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	41,951,999,998	93,148,548,154	175,210,940,485	263,574,259,281	326,286,214,456	371,457,408,883	433,488,000,000	514,734,000,000	583,904,000,000	652,874,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.22	0.40	0.51	0.64	0.62	0.74	0.94	1.04	1.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.10	60.15	75.95	139.82	172.05	192.14	220.23	201.72	337.09	401.05
14	Vốn điều lệ	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	978,590,799,793	1,006,884,035,958	949,789,442,437	855,421,917,078	804,267,167,275	780,082,663,413	760,901,671,678	713,903,040,168	688,583,569,720	674,812,838,133
SBB	Chỉ tiêu	1093. SBB. CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,180,307,571,282	2,020,187,383,885	2,356,649,630,913	1,957,498,376,404	2,008,206,427,057	2,873,936,593,104	2,456,539,866,471	1,380,745,622,090	1,506,159,714,068	1,384,421,083,853
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.93	-14.28	20.39	-2.53	-30.12	16.99	77.91	-8.33	8.79	9.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.92	1.32	1.20	0.98	0.95	1.30	1.13	0.91	1.04	1.03
2	Giá vốn	2,073,067,619,029	2,011,958,362,220	2,175,700,923,270	1,811,062,736,814	1,876,930,271,411	2,523,317,918,529	2,136,192,719,642	1,116,643,981,375	1,213,183,213,674	1,077,602,606,749
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	107,239,952,253	8,229,021,665	180,948,707,643	146,435,639,590	131,276,155,646	350,618,674,575	320,347,146,829	264,101,640,715	292,976,500,394	306,818,477,104
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.92	0.41	7.68	7.48	6.54	12.20	13.04	19.13	19.45	22.16
4	Chi phí tài chính	21,078,374,546	40,656,327,044	43,864,939,651	51,469,438,204	67,185,402,210	76,789,209,724	53,162,608,847	2,372,491,470	1,012,914,541	2,686,634,271
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	2.01	1.86	2.63	3.35	2.67	2.16	0.17	0.07	0.19
5	Chi phí bán hàng	40,114,614,086	35,681,877,966	64,768,536,239	36,479,834,933	74,886,549,039	78,165,480,256	50,028,271,941	43,992,108,826	36,053,250,814	42,199,300,836
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.84	1.77	2.75	1.86	3.73	2.72	2.04	3.19	2.39	3.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	179,948,250,302	169,353,211,324	48,462,676,065	45,453,468,260	58,541,916,939	71,676,152,457	60,504,267,899	41,071,767,022	40,390,865,929	35,673,155,556
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.25	8.38	2.06	2.32	2.92	2.49	2.46	2.97	2.68	2.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-306,751,606,628	-389,438,757,262	-3,468,365,831	-79,860,963,367	-106,733,542,969	88,345,250,518	177,042,274,683	224,295,807,617	239,669,336,689	247,427,926,969
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.23	11,128.31	-95.66	-25.18	-220.81	-50.10	-21.07	-6.41	-3.14	26.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-14.07	-19.28	-0.15	-4.08	-5.31	3.07	7.21	16.24	15.91	17.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.06	-25.49	-0.18	-4.02	-5.05	3.98	8.16	14.82	16.51	18.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	279,178,078,602	362,335,217,476	373,035,534,723	403,641,461,210	225,761,994,543	136,481,626,480	144,363,855,141	116,727,086,467	218,357,870,846	257,156,431,033
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	167,513,543,888	238,626,154,259	338,350,892,181	358,834,312,591	311,940,485,866	406,536,938,045	372,601,801,015	101,213,111,171	230,413,253,240	153,394,154,173
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.68	11.81	14.36	18.33	15.53	14.15	15.17	7.33	15.30	11.08
10	Tồn kho (TK)	290,652,395,286	327,381,648,658	426,836,361,194	307,326,701,046	311,376,872,659	368,672,262,533	458,193,517,706	157,072,747,248	98,639,569,634	116,100,419,943
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.33	16.21	18.11	15.70	15.51	12.83	18.65	11.38	6.55	8.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,854,216,188,484	3,890,633,472,178	3,881,178,285,432	3,882,560,811,863	3,919,300,569,303	3,845,044,953,079	3,625,062,706,466	1,473,555,350,439	1,308,261,518,510	1,321,129,911,173
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.52	0.61	0.50	0.51	0.75	0.68	0.94	1.15	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	424,297,740	12,431,962,560	12,331,221,820	14,449,056,910	14,138,532,365	40,795,805,469	66,988,627,099	456,124,071,149	148,740,619,976	26,159,808
13	Tổng nợ	973,595,238,910	1,084,485,174,430	1,076,095,286,094	1,257,292,011,775	1,289,370,577,021	1,471,407,789,218	1,700,035,126,868	579,133,151,762	377,817,301,172	299,400,667,483
	Nợ ngắn hạn	851,223,188,621	1,013,058,073,227	1,015,640,293,837	1,138,456,063,567	997,786,076,175	1,020,726,297,363	1,153,008,091,413	310,274,058,026	309,577,046,375	299,327,667,483
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,372,050,289	71,427,101,203	60,454,992,257	118,835,948,208	291,584,500,846	450,681,491,855	547,027,035,455	268,859,093,736	68,240,254,797	73,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.71	0.55	0.63	0.61	0.66	0.78	0.38	0.26	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.65	53.68	45.66	64.23	64.21	51.20	69.20	41.94	25.08	21.63
14	Vốn điều lệ	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,133,562,722,619	1,527,838,865,247	1,961,039,890,509	1,987,958,552,741	2,111,581,784,108	2,218,954,997,873	2,170,258,982,177	1,513,184,298,197	1,451,806,955,681	1,344,903,965,016

SBD	Chỉ tiêu	1094. SBD. CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		785,786,139,881	871,478,125,089	855,361,796,180	1,246,920,892,250	1,044,675,198,135	983,616,901,658	973,184,657,100	853,006,607,586	727,374,981,801
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-9.83	1.88	-31.40	19.36	6.21	1.07	14.09	17.27	34.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		5.39	6.85	7.02	9.64	7.19	6.92	7.02	7.45	6.97
2	Giá vốn		634,332,161,681	718,692,715,620	726,289,314,603	1,115,184,228,009	891,226,373,267	846,497,269,900	811,429,934,948	721,112,257,257	608,392,182,311
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		151,453,978,200	152,785,409,469	129,072,481,577	131,736,664,241	153,448,824,868	137,119,631,758	161,754,722,152	131,894,350,329	118,982,799,490
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		19.27	17.53	15.09	10.56	14.69	13.94	16.62	15.46	16.36
4	Chi phí tài chính		37,116,864,246	35,372,608,839	24,348,050,290	26,874,875,301	24,527,879,725	21,228,783,862	16,327,094,411	12,732,830,448	12,534,668,610
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.72	4.06	2.85	2.16	2.35	2.16	1.68	1.49	1.72
5	Chi phí bán hàng		56,198,287,813	50,749,656,160	36,371,060,134	42,266,083,810	39,467,787,912	35,684,670,458	50,100,624,175	41,448,358,391	40,264,762,328
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		7.15	5.82	4.25	3.39	3.78	3.63	5.15	4.86	5.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		54,347,062,890	76,481,019,674	63,719,488,552	68,437,079,812	81,278,482,228	79,523,580,674	77,451,173,003	64,219,648,018	53,690,688,168
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		6.92	8.78	7.45	5.49	7.78	8.08	7.96	7.53	7.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		5,399,501,895	10,265,995,947	6,544,035,043	6,893,415,845	17,873,282,686	13,759,094,460	26,686,540,462	16,644,171,665	13,968,764,604
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-47.40	56.88	-5.07	-61.43	29.90	-48.44	60.34	19.15	36.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.69	1.18	0.77	0.55	1.71	1.40	2.74	1.95	1.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		3.70	8.07	5.37	5.33	12.31	9.68	19.25	14.53	13.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		31,646,074,308	6,855,067,298	7,902,645,804	37,851,012,520	31,180,877,791	56,955,209,492	58,010,548,583	58,442,904,644	17,554,131,683
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		284,725,013,330	466,868,889,653	474,270,927,099	491,450,686,650	443,014,694,220	452,241,719,999	502,612,592,952	322,469,004,703	324,708,037,645
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		36.23	53.57	55.45	39.41	42.41	45.98	51.65	37.80	44.64
10	Tồn kho (TK)		185,450,622,568	196,476,680,514	137,725,858,769	71,245,594,881	130,810,032,892	89,859,840,857	50,948,918,563	158,082,639,136	93,521,679,748
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		23.60	22.55	16.10	5.71	12.52	9.14	5.24	18.53	12.86
11	Nguyên giá tài sản cố định		182,141,365,273	157,450,490,250	143,874,509,431	161,330,797,414	186,516,556,087	164,345,700,631	142,233,985,543	128,793,090,710	114,315,384,065
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		4.31	5.53	5.95	7.73	5.60	5.99	6.84	6.62	6.36
12	Tài sản dở dang dài hạn		5,006,063,413	6,277,155,305	16,473,740,468	4,093,014,484	11,113,423,236	30,377,347,990	3,110,890,029	800,160,653	189,342,393
13	Tổng nợ		499,540,814,230	661,808,243,913	641,186,541,834	592,514,963,661	601,210,887,546	606,700,660,936	565,484,982,554	497,547,277,314	410,282,390,931
	Nợ ngắn hạn		481,629,317,377	649,060,896,683	587,262,428,731	572,259,162,717	587,625,663,767	602,568,928,826	561,338,241,787	496,274,492,748	403,398,290,300
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		17,911,496,853	12,747,347,230	53,924,113,103	20,255,800,944	13,585,223,779	4,131,732,110	4,146,740,767	1,272,784,566	6,884,100,631
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		3.42	5.20	5.26	4.58	4.14	4.27	4.08	4.34	3.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		63.57	75.94	74.96	47.52	57.55	61.68	58.11	58.33	56.41
14	Vốn điều lệ		135,146,800,000	121,783,800,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	98,999,060,000	90,000,000,000	84,879,070,000	82,879,070,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		145,919,682,997	127,157,841,461	121,887,845,514	129,357,810,472	145,197,958,473	142,212,861,048	138,655,684,547	114,574,386,423	104,284,121,758
SBG	Chỉ tiêu	1095. SBG. CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,146,730,983,280	3,662,170,559,727	4,010,758,117,319	5,866,053,396,264	6,957,293,837,942	4,537,941,234,256				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.07	-8.69	-31.63	-15.68	53.31	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.46	8.50	10.07	29.50	74.12	50.19				
2	Giá vốn	3,054,385,359,864	3,569,371,143,095	3,929,160,951,166	5,834,879,813,771	6,942,064,545,943	4,532,979,701,553				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,345,623,416	92,799,416,632	81,597,166,153	31,173,582,493	15,229,291,999	4,961,532,703				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.93	2.53	2.03	0.53	0.22	0.11				
4	Chi phí tài chính	22,311,607,684	16,731,487,245	16,117,907,568	2,761,005,644	3,389,045,149	11,410,236				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	0.46	0.40	0.05	0.05	0.00				
5	Chi phí bán hàng	14,918,266,056	12,641,648,725	14,268,816,085	2,303,258,383	3,808,162,622	1,439,838,794				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.47	0.35	0.36	0.04	0.05	0.03				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,505,964,615	24,203,230,803	15,769,671,724	13,336,393,881	4,342,605,505	1,233,042,476				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.94	0.66	0.39	0.23	0.06	0.03				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	43,671,660,323	32,543,924,290	37,614,389,567	15,015,706,837	3,452,338,865	2,033,826,682				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.19	-13.48	150.50	334.94	69.75	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.39	0.89	0.94	0.26	0.05	0.04				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.57	7.55	9.44	7.55	3.68	2.25				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,578,300,533	43,537,689,496	81,438,432,307	69,701,385,560	43,501,531,331	5,895,880,618				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	484,425,502,513	616,563,294,273	1,302,840,004,692	1,125,038,890,062	1,925,326,254,648	926,416,001,385				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.39	16.84	32.48	19.18	27.67	20.41				
10	Tồn kho (TK)	198,844,189,254	243,919,465,390	423,906,946,519	184,587,261,447	173,062,398,071	250,215,152,075				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.32	6.66	10.57	3.15	2.49	5.51				
11	Nguyên giá tài sản cố định	211,195,152,327	200,263,825,390	197,136,131,601	12,147,593,889	3,027,547,728	1,706,937,728				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.90	18.29	20.35	482.90	2,298.00	2,658.53				
12	Tài sản dở dang dài hạn	72,301,687,956	62,876,763,402	63,213,993,444	192,147,011,538	134,965,611,561	12,985,930				
13	Tổng nợ	445,689,230,656	766,431,312,828	1,707,010,843,252	1,413,583,139,215	2,234,379,132,352	1,096,975,956,373				
	Nợ ngắn hạn	396,200,837,982	704,315,516,296	1,623,579,503,116	1,328,537,844,319	2,085,698,635,685	1,096,975,956,373				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	49,488,392,674	62,115,796,532	83,431,340,136	85,045,294,896	148,680,496,667	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	1.78	4.29	7.11	23.81	12.13				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.16	20.93	42.56	24.10	32.12	24.17				
14	Vốn điều lệ	499,999,630,000	250,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	576,672,387,299	430,859,597,050	398,315,672,760	198,876,783,193	93,861,076,356	90,408,737,491				

SBH	Chỉ tiêu	1096. SBH. CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	627,650,459,845	961,841,750,344	1,143,295,980,060	873,124,396,303	804,910,361,374	694,661,225,332	892,614,529,072	1,150,361,867,144	726,913,043,580	413,698,246,432
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.74	-15.87	30.94	8.47	15.87	-22.18	-22.41	58.25	75.71	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.38	0.46	0.51	0.44	0.34	0.34	0.44	0.61	0.48	0.34
2	Giá vốn	312,860,592,023	413,117,726,363	437,306,426,477	358,613,333,890	379,053,010,204	323,853,142,058	332,738,572,352	339,279,990,773	318,846,995,674	265,366,846,106
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	314,789,867,822	548,724,023,981	705,989,553,583	514,511,062,413	425,857,351,170	370,808,083,274	559,875,956,720	811,081,876,371	408,066,047,906	148,331,400,326
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.15	57.05	61.75	58.93	52.91	53.38	62.72	70.51	56.14	35.85
4	Chi phí tài chính	0	0	0	4,678,359,205	7,470,167,516	19,303,068,738	32,522,354,034	58,490,179,895	75,704,141,287	134,781,666,730
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.54	0.93	2.78	3.64	5.08	10.41	32.58
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,676,906,360	55,769,026,203	55,374,101,174	44,539,481,027	53,660,864,027	35,244,243,414	32,488,630,291	54,204,105,106	24,004,693,794	17,813,980,612
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.60	5.80	4.84	5.10	6.67	5.07	3.64	4.71	3.30	4.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	273,550,925,874	487,332,848,346	643,211,103,042	471,146,469,091	380,092,210,423	334,143,087,085	491,046,882,232	671,763,091,345	297,888,897,287	-137,216,084
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.87	-24.23	36.52	23.96	13.75	-31.95	-26.90	125.51	-217,194.74	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.58	50.67	56.26	53.96	47.22	48.10	55.01	58.40	40.98	-0.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.60	23.07	28.49	23.54	16.17	16.37	24.25	35.55	19.63	-0.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	767,935,299,208	813,964,765,565	862,847,235,928	562,469,299,788	776,016,237,365	610,295,479,542	544,053,969,993	420,580,650,173	158,226,917,445	36,478,049,659
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	302,328,669,124	593,296,204,208	545,369,614,446	395,524,638,624	403,771,895,393	88,164,435,164	225,672,020,019	197,116,459,693	206,512,436,464	50,183,082,435
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.17	61.68	47.70	45.30	50.16	12.69	25.28	17.14	28.41	12.13
10	Tồn kho (TK)	7,042,374,845	2,019,062,457	4,120,838,065	2,981,382,480	3,597,829,133	8,534,450,963	2,593,520,126	3,347,236,888	2,256,206,010	2,752,866,103
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.12	0.21	0.36	0.34	0.45	1.23	0.29	0.29	0.31	0.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,307,462,200,747	4,256,144,471,813	4,243,385,838,668	4,224,690,075,373	4,209,559,888,581	4,189,464,418,368	4,184,706,564,065	4,182,413,082,248	4,196,101,439,109	4,232,976,228,570
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.23	0.27	0.21	0.19	0.17	0.21	0.28	0.17	0.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,738,210,572	34,878,699,046	31,704,757,686	11,950,769,949	2,197,656,371	1,624,340,943	1,320,816,673	307,487,582	0	0
13	Tổng nợ	133,119,425,809	117,571,615,516	163,003,690,359	132,812,352,352	172,414,288,673	202,079,689,151	447,798,947,405	623,688,390,081	974,835,515,797	1,227,639,433,211
	Nợ ngắn hạn	133,119,425,809	104,071,615,516	149,503,690,359	119,312,352,352	158,914,288,673	153,912,822,198	339,632,080,452	317,346,975,693	481,867,916,604	855,867,620,212
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	13,500,000,000	13,500,000,000	13,500,000,000	13,500,000,000	48,166,866,953	108,166,866,953	306,341,414,388	492,967,599,193	371,771,812,999
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.06	0.07	0.07	0.07	0.10	0.22	0.33	0.64	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.21	12.22	14.26	15.21	21.42	29.09	50.17	54.22	134.11	296.75
14	Vốn điều lệ	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,648,065,175,448	2,112,390,461,324	2,257,480,880,478	2,001,831,239,436	2,350,313,777,345	2,041,346,951,272	2,025,227,345,062	1,889,742,443,497	1,517,743,337,402	1,219,854,440,115
SBL	Chỉ tiêu	1097. SBL. CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	140,320,358,640	147,710,008,880	170,485,965,728	165,396,523,587	195,693,858,220	266,490,748,789	286,069,769,714	296,068,525,474	321,031,322,542	283,275,670,804
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.00	-13.36	3.08	-15.48	-26.57	-6.84	-3.38	-7.78	13.33	-10.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.76	0.79	0.87	0.88	1.04	1.34	1.43	1.48	1.60	1.40
2	Giá vốn	126,768,239,679	127,864,169,217	146,020,202,409	150,595,758,530	173,406,173,579	220,018,881,816	228,593,160,843	231,727,785,177	262,971,221,408	222,893,994,372
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,552,118,961	19,845,839,663	24,465,763,319	14,800,765,057	22,287,684,641	46,471,866,973	57,476,608,871	64,340,740,297	58,060,101,134	60,381,676,432
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.66	13.44	14.35	8.95	11.39	17.44	20.09	21.73	18.09	21.32
4	Chi phí tài chính	737,326,424	979,813,645	1,964,896,153	4,337,424,197	7,086,098,444	8,627,399,596	5,022,047,868	828,950,523	407,262,597	129,438,488
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	0.66	1.15	2.62	3.62	3.24	1.76	0.28	0.13	0.05
5	Chi phí bán hàng	2,069,459,265	2,748,646,292	2,416,994,740	471,359,290	680,076,970	1,013,032,298	713,729,072	742,475,192	395,266,384	3,936,555,298
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.47	1.86	1.42	0.28	0.35	0.38	0.25	0.25	0.12	1.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,994,060,744	9,883,918,642	11,645,838,435	8,937,186,534	11,554,484,078	13,955,523,139	19,307,382,952	12,033,588,404	5,409,887,194	4,620,815,868
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.41	6.69	6.83	5.40	5.90	5.24	6.75	4.06	1.69	1.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,935,274,811	4,899,971,021	6,986,530,330	208,038,427	2,574,689,051	18,224,159,267	42,093,369,332	44,763,428,804	39,357,074,564	48,870,927,713
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.50	-29.87	3,258.29	-91.92	-85.87	-56.71	-5.96	13.74	-19.47	11.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	3.32	4.10	0.13	1.32	6.84	14.71	15.12	12.26	17.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.05	2.61	3.58	0.11	1.36	9.19	21.04	22.34	19.62	24.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,738,492,583	15,763,500,649	29,300,720,317	33,165,234,078	3,166,605,450	13,126,377,144	1,838,430,336	42,021,763,845	39,359,395,230	135,160,371,031
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,032,954,388	24,391,562,793	5,206,230,644	1,905,023,143	3,782,366,150	5,584,573,949	19,759,645,610	40,108,699,288	16,142,183,402	27,698,330,977
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.29	16.51	3.05	1.15	1.93	2.10	6.91	13.55	5.03	9.78
10	Tồn kho (TK)	13,357,325,168	12,848,191,421	22,585,700,777	16,619,487,633	31,899,448,486	32,225,740,181	35,631,268,073	34,257,289,187	40,747,398,717	45,523,033,106
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.52	8.70	13.25	10.05	16.30	12.09	12.46	11.57	12.69	16.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	491,430,816,022	487,723,682,946	488,110,677,025	488,139,845,502	486,511,791,678	484,615,345,611	464,768,979,066	355,378,653,786	349,125,696,394	327,050,673,258
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.30	0.35	0.34	0.40	0.55	0.62	0.83	0.92	0.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	2,968,845,308	0	0	688,294,430	642,294,430	1,397,736,339	4,663,206,325	4,868,443,877	11,195,737,401
13	Tổng nợ	73,215,121,395	58,821,326,930	73,871,201,503	98,009,425,584	117,104,041,172	157,538,902,210	167,874,989,925	102,936,734,725	107,288,957,654	224,200,032,149
	Nợ ngắn hạn	72,604,647,964	57,828,754,384	68,284,482,948	74,484,567,447	76,409,520,591	98,757,928,041	91,007,562,168	102,936,734,725	107,288,957,654	223,792,010,057
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	610,473,431	992,572,546	5,586,718,555	23,524,858,137	40,694,520,581	58,780,974,169	76,867,427,757	0	0	408,022,092
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.31	0.38	0.52	0.62	0.79	0.84	0.51	0.53	1.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.18	39.82	43.33	59.26	59.84	59.12	58.68	34.77	33.42	79.15
14	Vốn điều lệ	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	100,100,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	184,024,213,719	187,604,941,806	195,206,967,887	188,919,090,591	188,911,052,164	198,348,363,113	200,053,411,810	200,395,979,521	200,617,453,581	202,401,859,381

		1098. SBM. CTPC Đầu tư Phát triển Bắc Minh									
SBM	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	279,941,374,231	208,434,607,590	294,717,247,437	196,112,715,847	230,297,046,449	234,632,061,024	316,748,960,872	308,645,435,323	292,092,959,337	268,942,661,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.31	-29.28	50.28	-14.84	-1.85	-25.92	2.63	5.67	8.61	17.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.34	0.48	0.36	0.45	0.52	0.65	0.66	0.64	0.61
2	Giá vốn	110,228,799,910	103,448,532,259	124,887,459,091	116,811,328,302	131,945,190,379	135,968,904,735	143,717,963,500	132,936,395,706	126,855,565,133	122,808,561,509
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	169,712,574,321	104,986,075,331	169,829,788,346	79,301,387,545	98,351,856,070	98,663,156,289	173,030,997,372	175,709,039,617	165,237,394,204	146,134,099,899
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.62	50.37	57.62	40.44	42.71	42.05	54.63	56.93	56.57	54.34
4	Chi phí tài chính	1,838,453,624	4,322,422,349	9,081,032,031	17,125,948,546	26,129,060,013	32,754,530,841	42,085,517,254	47,903,205,106	55,613,068,678	72,464,425,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.66	2.07	3.08	8.73	11.35	13.96	13.29	15.52	19.04	26.94
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,911,739,875	5,649,153,772	5,779,327,371	4,942,466,662	4,860,644,036	6,436,306,407	8,112,974,400	7,568,772,163	5,741,094,769	3,150,669,288
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.11	2.71	1.96	2.52	2.11	2.74	2.56	2.45	1.97	1.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	150,826,305,822	90,222,975,049	146,190,863,590	55,052,922,895	63,590,540,042	57,944,997,991	117,229,188,888	114,607,407,876	98,752,274,431	69,690,033,846
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.17	-38.28	165.55	-13.43	9.74	-50.57	2.29	16.06	41.70	227.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	53.88	43.29	49.60	28.07	27.61	24.70	37.01	37.13	33.81	25.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.13	14.77	23.93	10.00	12.34	12.82	24.00	24.40	21.72	15.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	76,884,185,640	48,393,431,842	31,817,664,074	14,968,980,707	5,156,620,199	691,501,723	1,688,224,444	52,583,695,620	9,561,387,589	9,501,632,172
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	28,893,740,427	23,593,546,419	28,168,369,108	25,412,097,304	25,549,961,203	22,238,508,900	33,178,132,645	32,169,664,860	48,802,038,338	56,779,246,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.32	11.32	9.56	12.96	11.09	9.48	10.47	10.42	16.71	21.11
10	Tồn kho (TK)	43,218,016	49,267,635	949,347,885	947,633,529	933,247,201	989,699,884	1,759,899,340	3,723,364,205	2,170,162,250	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.02	0.02	0.32	0.48	0.41	0.42	0.56	1.21	0.74	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,313,189,278,143	1,309,234,876,073	1,309,183,245,150	1,308,805,797,043	1,301,082,063,196	1,297,757,270,510	1,296,297,929,029	1,293,719,795,684	1,291,866,214,732	1,291,866,214,732
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.16	0.23	0.15	0.18	0.18	0.24	0.24	0.23	0.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,433,256,569	7,313,256,569	7,313,256,569	4,017,887,640	5,353,355,188	3,691,877,759	0	0	310,720,000	468,263,636
13	Tổng nợ	40,795,160,385	52,933,802,494	87,054,763,307	170,240,615,491	250,118,663,631	371,616,810,575	416,709,894,141	554,024,039,526	617,867,045,993	702,540,982,384
	Nợ ngắn hạn	40,795,160,385	52,933,802,494	83,916,513,307	147,872,620,910	154,065,887,022	186,861,104,466	146,683,026,260	202,926,329,730	148,282,553,784	153,545,083,781
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	3,138,250,000	22,367,994,581	96,052,776,609	184,755,706,109	270,026,867,881	351,097,709,796	469,584,492,209	548,995,898,603
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.09	0.14	0.31	0.49	0.82	0.85	1.18	1.36	1.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.57	25.40	29.54	86.81	108.61	158.38	131.56	179.50	211.53	261.22
14	Vốn điều lệ	450,449,530,000	450,449,530,000	450,449,530,000	409,499,820,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	624,960,018,950	610,969,812,428	610,836,743,379	550,684,854,639	515,426,119,028	451,979,370,467	488,406,299,334	469,677,110,446	454,744,991,773	443,684,574,139
SBR	Chỉ tiêu	1099. SBR. CTPC Cao su Sông Bé									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	268,478,280,835	246,210,196,859	246,933,399,128	251,545,645,321	261,363,805,965	313,874,993,663	169,410,366,366			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.04	-0.29	-1.83	-3.76	-16.73	85.27	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.30	0.30	0.31	0.32	0.38	0.21			
2	Giá vốn	228,186,064,192	218,690,226,110	215,106,595,299	211,895,036,370	231,642,375,759	293,077,847,055	160,485,879,454			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,292,216,643	27,519,970,749	31,826,803,829	39,650,608,951	29,721,430,206	20,797,146,608	8,924,486,912			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.01	11.18	12.89	15.76	11.37	6.63	5.27			
4	Chi phí tài chính	5,019,072,844	4,335,292,018	5,288,662,528	0	1,173,777,587	5,460,616,486	3,905,028,927			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	1.76	2.14	0.00	0.45	1.74	2.31			
5	Chi phí bán hàng	188,535,310	240,478,000	226,107,000	187,090,000	172,475,000	237,920,130	132,311,000			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.07	0.10	0.09	0.07	0.07	0.08	0.08			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,736,104,878	23,546,286,588	53,964,636,793	45,393,890,386	17,928,080,139	17,034,574,456	8,069,194,241			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.35	9.56	21.85	18.05	6.86	5.43	4.76			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	46,858,096,434	55,612,488,460	39,194,118,121	43,732,222,615	34,135,961,561	33,787,071,281	55,813,955,286			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.74	41.89	-10.38	28.11	1.03	-39.46	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.45	22.59	15.87	17.39	13.06	10.76	32.95			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.76	6.83	4.82	5.37	4.19	4.10	6.86			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	442,791,033,712	425,395,530,751	310,893,181,158	206,213,171,705	149,032,398,632	140,004,647,018	119,185,900,422			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,442,325,024	42,385,141,733	30,658,016,713	22,010,464,795	39,395,554,167	39,984,957,698	5,751,787,599			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.06	17.22	12.42	8.75	15.07	12.74	3.40			
10	Tồn kho (TK)	52,594,881,000	19,453,000,000	33,457,000,000	30,358,000,000	21,507,484,684	43,535,605,781	43,067,214,437			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.59	7.90	13.55	12.07	8.23	13.87	25.42			
11	Nguyên giá tài sản cố định	506,237,604,242	489,953,097,828	546,030,997,422	575,038,707,872	591,358,549,809	584,206,605,178	509,405,563,975			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.50	0.45	0.44	0.44	0.54	0.33			
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,134,463,708	53,305,414,034	51,123,476,156	45,738,712,544	38,879,562,806	37,051,863,330	86,397,876,070			
13	Tổng nợ	228,758,573,546	218,100,640,433	188,958,405,099	215,137,994,448	191,679,575,382	218,552,249,150	227,396,729,753			
	Nợ ngắn hạn	228,758,573,546	203,938,991,997	177,331,102,717	195,510,692,066	156,134,810,284	137,337,484,052	106,873,517,970			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	14,161,648,436	11,627,302,382	19,627,302,382	35,544,765,098	81,214,765,098	120,523,211,783			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.27	0.23	0.26	0.24	0.27	0.28			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	85.21	88.58	76.52	85.53	73.34	69.63	134.23			
14	Vốn điều lệ	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	824,309,188,727	813,961,926,582			

SBV	Chỉ tiêu	1102. SBV. CTPC Siam Brothers Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	497,535,666,435	425,690,127,376	459,202,361,757	510,757,100,987	506,360,671,481	464,979,841,078	469,961,506,758	524,824,575,928	503,672,838,155	461,947,622,851
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.88	-7.30	-10.09	0.87	8.90	-1.06	-10.45	4.20	9.03	23.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.10	0.85	0.89	0.95	0.98	0.96	1.01	1.14	1.19	2.09
2	Giá vốn	383,680,775,674	286,497,478,217	298,749,827,944	333,786,675,054	305,550,107,385	312,597,447,552	296,444,036,471	302,847,357,352	292,391,937,136	305,445,355,567
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	113,854,890,761	139,192,649,159	160,452,533,813	176,970,425,933	200,810,564,096	152,382,393,526	173,517,470,287	221,977,218,576	211,280,901,019	156,502,267,284
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.88	32.70	34.94	34.65	39.66	32.77	36.92	42.30	41.95	33.88
4	Chi phí tài chính	13,561,327,016	17,321,238,606	20,322,378,409	17,408,298,987	10,340,899,785	7,857,621,195	6,372,731,395	5,678,703,415	12,318,917,885	13,699,222,418
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.73	4.07	4.43	3.41	2.04	1.69	1.36	1.08	2.45	2.97
5	Chi phí bán hàng	71,497,731,171	65,665,522,113	76,737,324,062	68,213,781,389	59,206,707,757	37,781,560,504	45,795,240,206	39,834,662,707	8,761,792,631	23,959,478,132
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.37	15.43	16.71	13.36	11.69	8.13	9.74	7.59	1.74	5.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,716,494,763	50,029,255,419	48,496,408,105	47,158,997,388	45,482,606,795	41,320,038,638	61,196,187,166	49,356,300,961	47,403,603,010	37,887,612,421
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.80	11.75	10.56	9.23	8.98	8.89	13.02	9.40	9.41	8.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-35,369,680,695	6,752,422,852	13,052,396,355	50,978,613,302	67,338,162,288	55,985,274,692	52,271,868,119	113,095,076,166	107,245,104,114	82,158,007,505
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-623.81	-48.27	-74.40	-24.29	20.28	7.10	-53.78	5.45	30.54	91.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.11	1.59	2.84	9.98	13.30	12.04	11.12	21.55	21.29	17.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.81	1.35	2.54	9.52	12.97	11.55	11.19	24.67	25.34	37.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,907,537,440	18,094,182,993	19,693,504,601	13,834,482,743	18,599,696,437	28,992,910,276	57,231,401,561	153,552,547,226	202,099,071,699	57,970,182,881
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	245,767,216,221	212,165,137,305	241,933,107,021	282,327,627,978	270,211,899,308	220,605,317,532	187,782,413,027	152,028,758,032	203,453,351,507	155,106,861,736
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.40	49.84	52.69	55.28	53.36	47.44	39.96	28.97	40.39	33.58
10	Tồn kho (TK)	191,512,986,625	196,233,792,594	185,294,118,731	170,989,669,091	126,913,668,863	101,017,599,847	115,566,958,476	56,857,561,976	41,632,249,842	54,028,339,586
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.49	46.10	40.35	33.48	25.06	21.73	24.59	10.83	8.27	11.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	496,453,373,480	472,794,256,550	435,540,734,393	413,986,514,700	380,746,144,020	368,559,595,248	326,177,371,173	248,762,402,024	221,809,187,696	222,197,928,983
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.00	0.90	1.05	1.23	1.33	1.26	1.44	2.11	2.27	2.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,936,368,562	1,803,323,749	1,215,560,782	5,199,791,273	70,241,351,500	20,918,275,680	41,701,063,605	56,866,230,423	14,187,599,175	440,818,999
13	Tổng nợ	409,512,170,646	325,801,705,705	350,792,085,389	375,791,751,918	367,682,074,035	228,604,508,713	225,333,955,418	154,888,664,436	194,216,193,083	229,080,907,452
	Nợ ngắn hạn	390,896,171,155	311,176,532,055	319,431,722,141	322,942,450,504	295,252,902,398	206,165,010,980	222,372,327,853	152,520,080,890	187,340,287,495	210,780,318,099
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,615,999,491	14,625,173,650	31,360,363,248	52,849,301,414	72,429,171,637	22,439,497,733	2,961,627,565	2,368,583,546	6,875,905,588	18,300,589,353
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.65	0.68	0.70	0.71	0.47	0.48	0.34	0.46	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	82.31	76.53	76.39	73.58	72.61	49.16	47.95	29.51	38.56	49.59
14	Vốn điều lệ	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	205,400,000,000	163,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	452,739,823,790	500,549,142,968	513,726,205,738	535,501,725,114	519,332,027,881	484,586,636,794	467,159,986,772	458,461,426,059	423,303,356,721	221,392,579,144
1103. SC5. CTPC Xây dựng Số 5											
SC5	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2,756,868,392,556	2,607,714,683,955	2,609,217,028,112	1,729,037,629,403	1,901,896,760,840	2,235,131,989,314	2,596,706,718,304	1,967,024,689,205	1,471,017,649,302	1,431,204,710,306
1	Tổng doanh thu (DT)	2,756,868,392,556	2,607,714,683,955	2,609,217,028,112	1,729,037,629,403	1,901,896,760,840	2,235,131,989,314	2,596,706,718,304	1,967,024,689,205	1,471,017,649,302	1,431,204,710,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.72	-0.06	50.91	-9.09	-14.91	-13.92	32.01	33.72	2.78	2.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	7.18	7.34	7.74	4.96	5.44	6.42	7.44	5.69	4.60	4.60
2	Giá vốn	2,631,967,974,982	2,504,504,376,481	2,540,149,526,267	1,645,302,766,941	1,802,547,070,055	2,135,023,964,631	2,497,980,393,748	1,849,664,484,571	1,389,419,018,174	1,358,256,427,174
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	124,900,417,574	103,210,307,474	69,067,501,845	83,734,862,462	99,349,690,785	100,108,024,683	98,726,324,556	117,360,204,634	81,598,631,128	72,948,283,132
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.53	3.96	2.65	4.84	5.22	4.48	3.80	5.97	5.55	5.10
4	Chi phí tài chính	50,488,100,663	42,077,212,437	30,093,880,733	30,350,784,063	38,467,737,969	39,280,898,843	29,739,931,239	30,150,187,047	18,128,125,605	22,708,290,992
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.83	1.61	1.15	1.76	2.02	1.76	1.15	1.53	1.23	1.59
5	Chi phí bán hàng	818,244,556	1,458,260,660	1,368,206,083	1,256,502,070	1,084,976,296	1,032,978,715	639,190,554	688,738,900	1,057,880,645	2,036,364,168
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.06	0.05	0.07	0.06	0.05	0.02	0.04	0.07	0.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,259,418,228	27,048,660,836	20,637,004,896	17,009,253,333	24,047,463,844	19,732,121,118	20,653,445,964	54,489,674,111	21,528,289,428	17,946,432,990
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.10	1.04	0.79	0.98	1.26	0.88	0.80	2.77	1.46	1.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	37,033,095,390	36,408,141,903	22,537,994,295	33,953,638,273	35,259,422,639	33,769,785,587	39,684,071,371	59,981,835,763	41,925,544,111	35,770,743,993
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.72	61.54	-33.62	-3.70	4.41	-14.90	-33.84	43.07	17.21	7.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.34	1.40	0.86	1.96	1.85	1.51	1.53	3.05	2.85	2.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.64	10.25	6.69	9.74	10.08	9.70	11.37	17.36	13.12	11.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	207,933,997,191	622,717,972,577	569,983,645,163	465,714,925,442	386,303,922,506	373,037,402,017	320,680,768,801	235,943,916,240	244,992,389,962	369,948,194,546
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	862,493,847,175	885,125,827,928	895,873,420,324	964,228,728,216	1,253,761,593,558	832,667,158,849	526,116,701,904	771,826,421,789	551,445,302,444	489,364,908,525
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.29	33.94	34.33	55.77	65.92	37.25	20.26	39.24	37.49	34.19
10	Tồn kho (TK)	883,916,501,489	849,807,464,824	803,516,734,312	831,736,869,801	436,522,246,089	392,144,248,255	941,872,675,488	799,874,130,005	1,008,211,178,427	1,026,004,983,444
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.06	32.59	30.80	48.10	22.95	17.54	36.27	40.66	68.54	71.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	30,142,842,960	26,395,602,774	109,046,684,707	109,046,684,707	108,362,144,554	108,362,144,554	108,910,174,591	109,387,610,955	130,022,523,743	130,022,523,743
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	91.46	98.79	23.93	15.86	17.55	20.63	23.84	17.98	11.31	11.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,757,319,622,263	2,184,812,441,446	2,075,019,628,774	2,046,505,913,191	1,820,923,049,305	1,338,527,439,435	1,567,484,133,558	1,668,202,398,782	1,667,833,114,906	1,942,978,732,692
	Nợ ngắn hạn	1,729,002,533,460	2,151,966,737,389	2,040,726,263,530	2,012,121,745,028	1,778,903,752,597	1,265,757,450,532	1,496,329,401,851	1,599,897,691,775	1,347,082,229,021	1,492,369,216,623
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,317,088,803	32,845,704,057	34,293,365,244	34,384,168,163	42,019,296,708	72,769,988,903	71,154,731,707	68,304,707,007	320,750,885,885	450,609,516,069
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.58	6.15	6.15	5.87	5.21	3.84	4.49	4.83	5.22	6.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	63.74	83.78	79.53	118.36	95.74	59.89	60.36	64.81	113.38	135.76
14	Vốn điều lệ	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	384,080,133,041	355,182,901,541	337,138,957,782	348,472,629,888	349,774,903,011	348,197,154,947	349,156,455,925	345,437,566,130	319,615,282,778	311,233,831,066

SCC	Chi tiêu	1104. SCC. CTCP Thương mại Dầu từ SHB									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,994,499,635	981,128,868	1,677,344,949	17,524,259,590	51,504,473,233	12,731,761,298	577,981,652	20,486,377,764	7,029,497,143	5,619,699,794
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	714.83	-41.51	-90.43	-65.98	304.54	2,102.80	-97.18	191.43	25.09	-46.74
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.31	0.04	0.06	0.60	1.89	-2.33	0.17	2.00	0.11	0.60
2	Giá vốn	5,776,088,905	915,782,195	1,288,542,820	10,023,302,883	44,111,342,955	12,554,413,653	592,737,925	15,075,550,560	9,582,901,727	9,822,002,753
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,218,410,730	65,346,673	388,802,129	7,500,956,707	7,393,130,278	177,347,645	-14,756,273	5,410,827,204	-2,553,404,584	-4,202,302,959
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.75	6.66	23.18	42.80	14.35	1.39	-2.55	26.41	-36.32	-74.78
4	Chi phí tài chính	23,120,178	37,502,345	37,375,342	43,879,161	29,424,561	727,580,479	1,090,077,939	1,158,684,167	193,614,002	1,666,010,416
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.29	3.82	2.23	0.25	0.06	5.71	188.60	5.66	2.75	29.65
5	Chi phí bán hàng	131,285,460	230,084,086	616,011,612	2,982,597,063	2,022,949,465	719,505,479	0	0	252,134,792	1,204,745,316
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.64	23.45	36.73	17.02	3.93	5.65	0.00	0.00	3.59	21.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,293,058,131	1,302,880,070	2,139,686,959	2,505,612,516	1,607,766,578	3,144,588,650	5,500,099,971	1,618,487,837	2,303,312,345	5,544,744,165
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	16.17	132.79	127.56	14.30	3.12	24.70	951.60	7.90	32.77	98.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	755,771,233	-1,532,841,381	-2,431,888,985	1,926,550,408	3,672,219,521	-8,885,206,272	-6,789,873,635	3,664,256,420	-2,874,094,247	-9,648,044,088
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-149.31	-36.97	-226.23	-47.54	-141.33	30.86	-285.30	-227.49	-70.21	67.31
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	9.45	-156.23	-144.98	10.99	7.13	-69.79	-1,174.76	17.89	-40.89	-171.68
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.91	-6.08	-9.09	6.60	13.47	162.93	-197.86	35.85	-4.38	-102.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,833,344	6,233,443	32,773,965	102,318,187	226,632,228	148,726,995	111,516,544	2,245,407,259	343,419,907	2,990,302,535
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,975,016,409	28,436,168,409	29,771,988,526	31,134,337,976	33,776,393,560	9,033,189,231	5,737,481,141	8,159,750,337	3,143,137,135	5,445,267,097
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	374.95	2,898.31	1,774.95	177.66	65.58	70.95	992.68	39.83	44.71	96.90
10	Tồn kho (TK)	77,472,033	77,472,033	83,681,339	61,134,464	164,798,197	18,463,379,823	2,602,799,923	3,195,537,848	2,964,684,160	3,647,216,670
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.97	7.90	4.99	0.35	0.32	145.02	450.33	15.60	42.17	64.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,492,144,017	15,492,144,017	15,492,144,017	15,082,588,562	15,082,588,562	12,334,078,965	14,675,288,611	14,675,288,611	12,255,358,133	74,497,092,727
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.52	0.06	0.11	1.16	3.41	1.03	0.04	1.40	0.57	0.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	350,294,545	350,294,545	350,294,545	150,294,545			16,097,093,257	16,097,093,257	20,858,259,744	701,709,172
13	Tổng nợ	6,079,305,695	6,086,377,204	7,035,133,304	7,156,690,625	14,034,167,782	37,003,895,165	27,183,784,736	28,056,624,830	28,446,693,091	4,577,045,995
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,990,019,984	5,913,758,159	6,802,990,449	6,853,119,198	13,653,215,402	28,003,895,165	20,260,757,127	18,693,597,221	16,333,665,482	4,427,045,995
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	89,285,713	172,619,045	232,142,855	303,571,427	380,952,380	9,000,000,000	6,923,027,609	9,363,027,609	12,113,027,609	150,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.23	0.24	0.26	0.25	0.51	-6.79	7.92	2.74	0.43	0.49
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	76.04	620.34	419.42	40.84	27.25	290.64	4,703.23	136.95	404.68	81.45
14	Vốn điều lệ	48,849,000,000	48,849,000,000	48,849,000,000	48,849,000,000	48,849,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	25,985,321,841	25,229,550,608	26,762,391,989	29,194,280,974	27,267,730,566	-5,453,488,955	3,431,717,317	10,221,590,952	65,573,334,532	9,431,428,779
1105. SCD. CTCP Nước giải khát Chương Dương											
SCD	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		183,278,347,815	126,277,950,135	169,067,079,446	131,720,322,229	162,391,510,832	267,086,490,066	277,999,301,596	327,297,597,399	417,005,970,457	354,804,830,635
1	Tổng doanh thu (DT)	183,278,347,815	126,277,950,135	169,067,079,446	131,720,322,229	162,391,510,832	267,086,490,066	277,999,301,596	327,297,597,399	417,005,970,457	354,804,830,635
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	45.14	-25.31	28.35	-18.89	-39.20	-3.93	-15.06	-21.51	17.53	-12.34
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	-2.37	-10.76	1.57	0.84	0.84	1.36	1.53	1.76	1.96	1.77
2	Giá vốn	132,982,602,008	99,769,798,026	137,618,744,004	111,883,673,467	122,853,801,166	197,746,693,325	213,327,371,362	252,708,169,775	293,231,679,856	248,732,290,754
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	50,295,745,807	26,508,152,109	31,448,335,442	19,836,648,762	39,537,709,666	69,339,796,741	64,671,930,234	74,589,427,624	123,774,290,601	106,072,539,881
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.44	20.99	18.60	15.06	24.35	25.96	23.26	22.79	29.68	29.90
4	Chi phí tài chính	40,530,889,937	21,613,217,427	15,879,290,982	14,618,994,562	2,392,705,143	14,745,471	19,879,986	248,221,597	60,467,832	105,457,732
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	22.11	17.12	9.39	11.10	1.47	0.01	0.01	0.08	0.01	0.03
5	Chi phí bán hàng	49,936,055,948	85,160,384,886	43,029,397,727	21,625,947,324	21,186,319,059	27,929,642,801	36,733,019,865	48,601,039,081	58,218,851,250	60,132,737,458
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	27.25	67.44	25.45	16.42	13.05	10.46	13.21	14.85	13.96	16.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,653,295,474	28,152,795,519	25,749,690,986	23,401,566,844	21,175,474,938	29,145,264,787	32,479,085,667	35,541,302,256	35,438,093,162	33,536,610,944
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.81	22.29	15.23	17.77	13.04	10.91	11.68	10.86	8.50	9.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-65,584,742,087	-119,251,944,844	-48,684,959,712	-35,593,616,040	3,427,469,975	16,584,021,730	5,848,812,885	-3,039,045,461	30,005,862,206	26,170,573,321
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-45.00	144.95	36.78	-1,138.48	-79.33	183.55	-292.46	-110.13	14.65	17.78
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-35.78	-94.44	-28.80	-27.02	2.11	6.21	2.10	-0.93	7.20	7.38
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	84.82	1,016.37	-45.28	-22.79	1.77	8.43	3.22	-1.64	14.11	13.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,872,295,390	105,381,973,891	27,854,020,675	45,627,111,107	123,177,165,927	172,520,853,571	154,975,788,530	107,944,437,528	150,778,051,271	150,644,102,063
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,038,215,450	5,502,460,456	28,706,617,865	21,632,151,551	21,529,394,654	17,102,399,502	16,584,645,851	58,892,937,520	76,642,832,767	59,735,704,402
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.84	4.36	16.98	16.42	13.26	6.40	5.97	17.99	18.38	16.84
10	Tồn kho (TK)	40,854,156,051	19,683,199,606	23,970,404,766	23,643,793,195	36,299,130,477	16,363,439,613	19,206,767,193	24,290,216,889	14,749,245,481	13,893,741,033
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	22.29	15.59	14.18	17.95	22.35	6.13	6.91	7.42	3.54	3.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	114,990,874,725	119,166,689,159	110,575,058,984	64,445,350,353	59,156,929,327	57,167,615,691	58,804,410,400	58,674,510,400	58,320,874,036	66,190,175,469
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.59	1.06	1.53	2.04	2.75	4.67	4.73	5.58	7.15	5.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,240,671,822	927,859,822	91,175,470,436	58,057,149,212	3,044,280,692	1,004,437,655	831,901,294	597,880,913	378,847,205	3,090,433,809
13	Tổng nợ	724,451,205,799	699,391,878,591	489,819,915,892	214,938,443,411	216,076,380,967	50,730,570,882	55,759,379,839	54,351,114,876	81,900,153,681	85,460,061,296
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	546,504,274,414	521,371,748,436	199,542,452,492	35,841,801,738	39,810,293,760	42,329,352,132	45,692,923,589	53,631,114,876	81,280,153,681	84,840,061,296
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	177,946,931,385	178,020,130,155	290,274,463,400	179,096,641,673	176,266,087,207	8,401,218,750	10,066,456,250	720,000,000	620,000,000	620,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-9.37	-59.61	4.56	1.38	1.12	0.26	0.31	0.29	0.39	0.43
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	395.27	553.85	289.72	163.18	133.06	18.99	20.06	16.61	19.64	24.09
14	Vốn điều lệ	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-77,317,866,697	-11,733,124,610	107,518,820,234	156,203,779,946	193,458,360,058	196,671,012,664	181,745,393,106	185,671,213,280	212,714,948,505	200,620,982,332

SCG	Chỉ tiêu	1106. SCG. CTCP Tập Đoàn Xây Dựng SCG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,705,064,519,164	793,597,911,306	1,742,069,035,322	2,857,279,789,954	1,420,345,755,182	128,303,075,066				
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	240.86	-54.45	-39.03	101.17	1,007.02	#DIV/0!				
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.99	0.68	1.53	2.59	2.38	1.22				
2	Giá vốn	2,443,376,435,568	740,636,431,215	1,608,765,979,110	2,614,770,758,378	1,278,531,719,153	116,145,847,985				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	261,688,083,596	52,961,480,091	133,303,056,212	242,509,031,576	141,814,036,029	12,157,227,081				
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.67	6.67	7.65	8.49	9.98	9.48				
4	Chi phí tài chính	333,442,012,784	434,877,462,206	225,420,194,983	152,050,565,888						
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	12.33	54.80	12.94	5.32	0.00	0.00				
5	Chi phí bán hàng	17,334,000	233,545,989	527,010,113	63,648,786						
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	77,841,887,191	66,617,510,378	88,722,873,176	54,809,040,348	29,524,986,369	6,158,245,311				
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.88	8.39	5.09	1.92	2.08	4.80				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	198,322,921,141	21,113,528,953	35,745,015,924	151,595,933,494	90,174,956,193	5,377,474,092				
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	839.32	-40.93	-76.42	68.11	1,576.90	#DIV/0!				
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.33	2.66	2.05	5.31	6.35	4.19				
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.59	1.82	3.14	13.73	15.14	5.10				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,072,128,418	117,352,433,699	29,472,571,546	227,281,248,385	48,400,573,704	44,928,723,399				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,162,443,058,134	4,742,266,077,013	5,430,392,874,913	4,179,632,343,548	1,033,322,751,354	203,489,929,649				
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	227.81	597.57	311.72	146.28	72.75	158.60				
10	Tồn kho (TK)	731,440,974,940	316,254,076,424	272,702,658,863	183,005,489,640	243,613,003,666	125,538,672,432				
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	27.04	39.85	15.65	6.40	17.15	97.85				
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,170,964,562	14,218,146,380	14,142,119,107	11,561,650,828	4,600,260,984	4,270,393,401				
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	178.31	55.82	123.18	247.13	308.75	30.04				
12	Tài sản dở dang dài hạn	780,588,778	780,588,778	780,588,778	2,178,823,046	502,943,894	0				
13	Tổng nợ	7,142,008,121,025	5,637,793,476,282	6,365,195,263,584	3,766,803,791,771	748,495,237,907	296,507,402,852				
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	6,668,858,121,025	4,156,052,472,528	6,247,611,661,321	2,172,247,101,539	747,932,539,543	296,507,402,852				
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	473,150,000,000	1,481,741,003,754	117,583,602,263	1,594,556,690,232	562,698,364	0				
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.25	4.86	5.58	3.41	1.26	2.81				
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	264.02	710.41	365.38	131.83	52.70	231.10				
14	Vốn điều lệ	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000	500,000,000,000	100,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,359,541,783,071	1,161,218,861,930	1,140,105,332,977	1,104,360,317,053	595,552,430,285	105,377,474,092				
SCI	Chỉ tiêu	1107. SCI. CTCP SCI E&C									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,007,950,534,867	1,480,235,833,532	2,258,042,479,645	6,296,070,159,805	1,544,758,836,824	1,316,316,023,272	1,014,329,890,716	873,864,639,672	357,658,356,741	292,273,178,295
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-31.91	-34.45	-64.14	307.58	17.35	29.77	16.07	144.33	22.37	33.48
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.03	2.98	4.73	13.90	4.07	6.65	6.46	6.38	2.81	2.35
2	Giá vốn	1,008,410,706,305	1,460,452,427,130	2,206,234,890,790	6,037,040,551,598	1,153,848,968,432	1,197,455,870,906	941,017,047,538	804,117,863,627	315,104,422,683	250,069,656,433
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-460,171,438	19,783,406,402	51,807,588,855	259,029,608,207	390,909,868,392	118,860,152,366	73,312,843,178	69,746,776,045	42,553,934,058	42,203,521,862
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-0.05	1.34	2.29	4.11	25.31	9.03	7.23	7.98	11.90	14.44
4	Chi phí tài chính	33,427,061,145	27,642,056,838	42,069,367,283	86,927,136,974	102,599,435,689	42,167,818,653	23,288,585,124	22,977,665,591	13,380,014,600	11,036,205,932
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.32	1.87	1.86	1.38	6.64	3.20	2.30	2.63	3.74	3.78
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44,181,818
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,445,359,476	13,185,771,685	28,687,047,759	99,324,524,686	91,503,913,543	35,670,504,033	28,789,927,315	29,956,386,675	30,480,207,082	16,652,479,267
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.60	0.89	1.27	1.58	5.92	2.71	2.84	3.43	8.52	5.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,311,352	21,124,914,806	30,074,651,702	135,221,733,218	183,726,136,760	41,957,695,893	20,990,748,283	15,337,144,104	4,029,765,892	14,055,511,565
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-99.89	-29.76	-77.76	-26.40	337.88	99.89	36.86	280.60	-71.33	72.61
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.00	1.43	1.33	2.15	11.89	3.19	2.07	1.76	1.13	4.81
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.00	4.25	6.30	29.86	48.36	21.18	13.36	11.19	3.17	11.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	75,454,751,424	114,511,095,958	78,848,481,876	296,850,318,262	149,596,717,468	84,666,304,159	66,427,086,019	32,416,855,093	79,901,556,239	18,049,277,018
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	744,739,574,288	824,231,934,269	800,227,142,492	742,986,230,220	1,684,726,272,135	385,173,537,807	370,027,940,755	297,188,763,503	173,062,622,166	124,991,789,802
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	73.89	55.68	35.44	11.80	109.06	29.26	36.48	34.01	48.39	42.77
10	Tồn kho (TK)	501,436,320,267	469,111,421,313	334,286,997,796	641,249,871,337	326,125,998,110	245,054,466,157	301,608,027,684	242,139,840,732	175,237,601,632	113,978,904,872
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	49.75	31.69	14.80	10.18	21.11	18.62	29.73	27.71	49.00	39.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	554,542,520,201	478,859,098,230	455,159,919,426	456,558,531,821	431,452,973,026	290,906,207,338	257,096,004,259	224,969,582,156	178,972,982,389	117,853,748,775
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.82	3.09	4.96	13.79	3.58	4.52	3.95	3.88	2.00	2.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,779,636,364	0	16,725,037,000	0	10,988,309,091	11,886,054,547	0	0	2,669,800,221
13	Tổng nợ	1,108,936,242,886	1,199,765,347,231	1,049,918,771,393	1,678,237,218,603	2,374,850,835,349	822,736,896,580	784,925,959,741	610,088,184,854	439,319,939,719	237,966,689,484
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,080,745,269,590	1,078,327,457,689	833,143,342,987	1,551,234,563,384	2,197,168,878,768	753,285,097,453	743,118,117,342	570,013,231,227	400,115,527,382	214,442,228,556
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	28,190,973,296	121,437,889,542	216,775,428,406	127,002,655,219	177,681,956,581	69,451,799,127	41,807,842,399	40,074,953,627	39,204,412,337	23,524,460,928
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.23	2.41	2.20	3.71	6.25	4.15	5.00	4.45	3.45	1.91
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	110.02	81.05	46.50	26.66	153.74	62.50	77.38	69.81	122.83	81.42
14	Vốn điều lệ	304,914,090,000	254,098,470,000	254,098,470,000	254,098,470,000	127,048,810,000	120,999,680,000	109,999,950,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	497,231,008,882	497,512,739,000	477,355,802,820	452,835,672,967	379,949,980,037	198,062,045,281	157,111,979,320	137,022,716,801	127,281,169,969	124,607,804,099

SCJ	Chỉ tiêu	1108. SCJ. CTPC Xi măng Sài Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,276,533,477,712	1,176,386,358,343	1,199,650,076,642	1,053,391,330,535	743,545,352,683	567,145,678,785	522,859,216,873	452,111,622,364	225,073,013,728	320,176,151,656
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.51	-1.94	13.88	41.67	31.10	8.47	15.65	100.87	-29.70	-6.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.84	1.73	2.53	2.25	1.60	1.24	1.13	1.65	0.84	1.18
2	Giá vốn	1,157,008,471,544	1,021,970,471,116	1,014,539,085,333	902,231,987,656	645,258,278,606	487,778,232,334	467,920,081,829	420,084,196,897	225,467,643,384	301,174,781,770
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	119,525,006,168	154,415,887,227	185,110,991,309	151,159,342,879	98,287,074,077	79,367,446,451	54,939,135,044	32,027,425,467	-394,629,656	19,001,369,886
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.36	13.13	15.43	14.35	13.22	13.99	10.51	7.08	-0.18	5.93
4	Chi phí tài chính	56,306,885,222	92,608,827,798	114,560,142,010	92,692,960,282	74,965,807,103	64,529,010,499	38,657,159,069	11,101,697,036	11,894,480,208	14,514,436,412
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.41	7.87	9.55	8.80	10.08	11.38	7.39	2.46	5.28	4.53
5	Chi phí bán hàng	9,001,193,230	8,591,801,903	12,531,097,351	15,520,875,760	0	15,000,000	0	20,491,590	215,643,392	3,528,169,968
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.71	0.73	1.04	1.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	1.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,800,892,788	35,358,919,829	38,337,395,980	27,270,955,195	8,284,494,085	8,406,067,428	9,412,501,363	11,982,511,791	12,726,376,880	14,944,022,611
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.80	3.01	3.20	2.59	1.11	1.48	1.80	2.65	5.65	4.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,496,713,356	7,873,014,888	4,646,339,029	5,078,600,157	4,617,538,363	411,514,475	5,322,429,388	9,154,223,152	-3,702,445,160	-5,033,799,909
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.73	69.45	-8.51	9.99	1,022.08	-92.27	-41.86	-347.25	-26.45	-122.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.98	0.67	0.39	0.48	0.62	0.07	1.02	2.02	-1.64	-1.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.80	1.16	0.98	1.08	1.00	0.09	1.16	3.34	-1.39	-1.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	851,151,695	8,641,327,115	13,892,024,567	1,900,316,037	2,847,049,844	1,176,052,668	1,601,534,191	607,076,081	120,271,998	1,014,637,862
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	110,299,913,395	40,937,116,108	142,658,076,693	39,587,061,980	25,596,202,665	411,924,218,515	320,600,062,548	152,076,169,336	125,774,292,646	107,977,618,977
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.64	3.48	11.89	3.76	3.44	72.63	61.32	33.64	55.88	33.72
10	Tồn kho (TK)	123,860,293,571	183,091,012,371	141,519,372,253	206,965,607,895	123,753,713,643	128,852,743,831	54,198,861,345	33,327,304,069	16,767,757,208	20,332,788,652
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.70	15.56	11.80	19.65	16.64	22.72	10.37	7.37	7.45	6.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,047,428,101,447	2,045,990,601,447	2,019,494,356,580	1,945,128,577,908	1,285,540,939,090	1,046,866,556,842	1,043,564,738,660	454,990,210,266	442,806,934,812	457,248,369,287
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.57	0.59	0.54	0.58	0.54	0.50	0.99	0.51	0.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	6,264,091,323	51,651,908,775	0	236,818,554,819	4,661,126,943	391,879,653,822	21,694,887,577	0
13	Tổng nợ	963,193,645,769	1,111,113,613,415	1,506,163,097,988	1,566,395,129,126	1,137,862,966,121	1,220,867,188,471	858,207,534,826	708,187,990,279	305,030,999,383	245,915,868,647
	Nợ ngắn hạn	624,843,440,249	750,755,516,610	826,777,379,075	643,995,185,708	514,019,396,000	497,812,690,782	339,588,661,138	203,375,427,285	207,017,939,062	140,416,791,173
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	338,350,205,520	360,358,096,805	679,385,718,913	922,399,943,418	623,843,570,121	723,054,497,689	518,618,873,688	504,812,562,994	98,013,060,321	105,499,077,474
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	1.63	3.18	3.34	2.45	2.66	1.86	2.58	1.14	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	75.45	94.45	125.55	148.70	153.03	215.27	164.14	156.64	135.53	76.81
14	Vốn điều lệ	578,390,000,000	578,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	195,160,000,000	195,160,000,000	195,160,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	693,536,532,524	681,039,819,168	473,411,804,280	468,765,465,251	463,866,865,094	459,069,326,731	460,773,826,375	274,175,839,577	267,085,003,889	271,015,449,049
SCL	Chỉ tiêu	1109. SCL. CTPC Sông Đà Cao Cường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	408,377,807,293	473,477,182,250	338,735,115,937	310,888,052,380	289,742,439,351	175,251,712,075	39,133,851,162	147,287,088,413	101,906,503,822	150,422,865,652
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.75	39.78	8.96	7.30	65.33	347.83	-73.43	44.53	-32.25	-12.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.50	1.86	1.58	1.75	1.65	1.17	0.25	0.87	0.73	1.02
2	Giá vốn	276,976,491,453	305,766,708,855	173,077,410,848	155,721,779,635	107,761,814,241	68,815,599,078	31,165,715,210	130,286,001,994	57,728,946,982	79,719,550,642
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	131,401,315,840	167,710,473,395	165,657,705,089	155,166,272,745	181,980,625,110	106,436,112,997	7,968,135,952	17,001,086,419	44,177,556,840	70,703,315,010
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.18	35.42	48.90	49.91	62.81	60.73	20.36	11.54	43.35	47.00
4	Chi phí tài chính	8,376,149,071	5,228,189,730	5,826,652,129	2,625,280,586	3,147,110,085	3,024,012,157	2,762,582,274	5,879,710,888	4,772,519,106	11,701,804,320
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.05	1.10	1.72	0.84	1.09	1.73	7.06	3.99	4.68	7.78
5	Chi phí bán hàng	69,933,491,086	85,015,592,584	131,918,430,437	138,409,192,441	157,268,374,973	95,739,308,048	4,914,975,522	2,560,911,814	28,695,183,569	45,065,830,776
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.12	17.96	38.94	44.52	54.28	54.63	12.56	1.74	28.16	29.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,557,232,269	23,055,891,939	12,419,564,372	10,300,887,434	8,885,849,811	6,712,044,075	4,987,154,302	10,157,267,961	5,412,444,288	7,523,312,985
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.52	4.87	3.67	3.31	3.07	3.83	12.74	6.90	5.31	5.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,566,151,200	43,887,554,527	15,829,485,003	20,387,009,155	24,798,694,499	-4,275,638,851	-14,104,574,142	-9,998,880,302	1,029,865,282	332,015,109
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.47	177.25	-22.36	-17.79	-680.00	-69.69	41.06	-1,070.89	210.19	-98.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.51	9.27	4.67	6.56	8.56	-2.44	-36.04	-6.79	1.01	0.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.79	17.24	7.40	11.49	14.16	-2.85	-9.13	-5.93	0.74	0.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,440,866,194	6,209,854,889	52,907,470,412	14,657,994,999	6,676,219,466	4,217,590,450	1,267,325,829	9,307,924,547	13,371,645,438	3,518,161,804
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	92,417,417,293	123,066,735,671	57,824,053,179	76,459,461,166	101,312,968,026	70,584,579,599	38,188,622,759	46,321,423,473	29,985,729,480	60,810,039,382
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.63	25.99	17.07	24.59	34.97	40.28	97.58	31.45	29.42	40.43
10	Tồn kho (TK)	24,222,975,062	17,467,624,083	26,966,342,983	20,217,675,986	14,667,886,045	14,702,591,805	13,581,135,861	20,842,229,828	71,377,194,483	48,513,090,710
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.93	3.69	7.96	6.50	5.06	8.39	34.70	14.15	70.04	32.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	410,548,206,557	268,274,892,167	242,403,272,179	247,061,238,250	239,205,613,120	222,853,885,226	227,832,606,772	230,109,961,750	219,864,407,558	230,842,602,865
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	1.76	1.40	1.26	1.21	0.79	0.17	0.64	0.46	0.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	173,377,630,254	124,039,827,283	23,383,759,867	2,808,536,191	679,206,082	12,682,940,297	0	0	6,881,025,291	9,769,003,742
13	Tổng nợ	352,251,184,500	201,380,386,638	132,885,461,015	107,318,934,785	119,839,254,337	107,710,482,901	60,589,442,773	81,658,585,898	119,843,672,660	153,958,488,785
	Nợ ngắn hạn	203,005,253,264	159,091,800,326	132,885,461,015	107,318,934,785	119,839,254,337	107,710,482,901	60,589,442,773	81,658,585,898	109,843,672,660	130,023,907,307
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	149,245,931,236	42,288,586,312	0	0	0	0	0	0	10,000,000,000	23,934,581,478
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.30	0.79	0.62	0.60	0.68	0.72	0.39	0.48	0.86	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	86.26	42.53	39.23	34.52	41.36	61.46	154.83	55.44	117.60	102.35
14	Vốn điều lệ	186,608,850,000	186,608,850,000	172,788,880,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	271,457,516,579	254,545,365,379	214,006,301,092	177,492,088,030	175,123,179,875	150,045,409,452	154,482,532,101	168,587,106,243	138,704,773,890	147,599,321,001

SCO	Chỉ tiêu	1110. SCO. CTCP Công nghiệp Thủy sản									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	19,887,809,695	27,054,111,253	24,261,173,676	17,716,505,728	16,985,828,356	19,969,715,117	17,035,636,333	97,584,762,638	224,606,047,118	43,248,885,240
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-26.49	11.51	36.94	4.30	-14.94	17.22	-82.54	-56.55	419.33	44.19
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-0.25	-0.33	-0.27	-0.19	-0.18	-0.21	-0.17	-0.90	-2.17	-0.41
2	Giá vốn	11,562,614,129	15,716,041,621	11,894,530,750	8,913,895,127	8,744,231,324	11,423,807,359	14,899,414,539	89,838,440,969	203,484,866,113	34,754,117,573
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,325,195,566	11,338,069,632	12,366,642,926	8,802,610,601	8,241,597,032	8,545,907,758	2,136,221,794	7,746,321,669	21,121,181,005	8,494,767,667
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	41.86	41.91	50.97	49.69	48.52	42.79	12.54	7.94	9.40	19.64
4	Chi phí tài chính	698,207,480	1,484,646,832	1,956,943,990	2,602,210,489	3,079,072,933	5,459,217,314	7,178,127,306	8,499,289,561	9,191,673,301	9,890,657,432
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.51	5.49	8.07	14.69	18.13	27.34	42.14	8.71	4.09	22.87
5	Chi phí bán hàng	2,939,527,640	2,676,850,574	2,582,740,461	2,181,527,207	2,536,003,229	2,365,741,418	2,020,491,580	2,721,348,624	3,360,035,584	1,951,915,821
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	14.78	9.89	10.65	12.31	14.93	11.85	11.86	2.79	1.50	4.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,068,669,097	3,074,542,846	3,010,979,395	2,639,369,907	2,925,148,170	3,164,590,010	3,580,619,549	3,945,235,349	6,262,231,132	1,035,249,663
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	15.43	11.36	12.41	14.90	17.22	15.85	21.02	4.04	2.79	2.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,194,673,095	8,928,069,777	5,229,331,190	1,555,630,507	-185,265,269	1,586,409,674	10,581,159,041	-5,326,955,649	2,378,173,487	-2,546,058,326
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-75.42	70.73	236.16	-939.68	-111.68	-85.01	-298.63	-323.99	-193.41	-74.49
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	11.04	33.00	21.55	8.78	-1.09	7.94	62.11	-5.46	1.06	-5.89
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-2.78	-11.00	-5.80	-1.63	0.19	-1.64	-10.76	4.89	-2.30	2.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	653,053,080	1,568,022,311	544,216,366	1,031,851,360	698,107,170	515,864,866	16,395,847,758	28,266,788,128	14,349,104,323	10,109,887,899
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	938,165,171	2,004,094,353	894,921,358	1,270,599,603	781,801,012	1,165,902,950	1,026,892,811	15,425,194,465	32,685,196,125	11,619,191,436
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	4.72	7.41	3.69	7.17	4.60	5.84	6.03	15.81	14.55	26.87
10	Tồn kho (TK)	613,955,330	1,824,145,582	5,833,307,648	2,384,996,753	2,444,518,734	1,921,350,213	1,942,505,838	4,591,520,879	11,736,601,156	21,422,529,391
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.09	6.74	24.04	13.46	14.39	9.62	11.40	4.71	5.23	49.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,529,748,284	48,477,498,284	48,477,498,284	48,477,498,284	48,958,884,150	49,350,242,798	49,017,913,345	48,715,712,185	50,629,642,216	50,692,300,629
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.41	0.56	0.50	0.37	0.35	0.40	0.35	2.00	4.44	0.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	21,818,182	0	20,136,433	0	0	0
13	Tổng nợ	89,974,466,554	95,495,401,913	107,003,585,630	110,186,494,359	112,090,054,925	115,342,666,944	134,358,018,306	176,739,585,838	184,612,342,047	174,349,378,677
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	89,552,466,554	94,971,301,913	106,479,485,630	109,518,794,359	111,387,254,925	114,413,966,944	133,204,918,306	175,574,485,838	134,127,442,047	119,990,378,677
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	422,000,000	524,100,000	524,100,000	667,700,000	702,800,000	928,700,000	1,153,100,000	1,165,100,000	50,484,900,000	54,359,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.14	-1.18	-1.19	-1.16	-1.16	-1.19	-1.37	-1.62	-1.78	-1.65
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	452.41	352.98	441.05	621.94	659.90	577.59	788.69	181.11	82.19	403.13
14	Vốn điều lệ	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-78,999,462,357	-81,194,135,452	-90,122,205,229	-95,351,536,419	-96,907,166,926	-96,721,901,657	-98,308,311,331	-108,889,470,372	-103,562,514,723	-105,940,688,210
SCR	Chỉ tiêu	1111. SCR. CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	799,116,768,725	371,202,027,095	893,255,170,950	1,683,184,118,020	918,155,194,845	1,030,491,368,797	2,928,671,205,844	1,824,846,024,514	774,590,725,869	158,897,688,971
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	115.28	-58.44	-46.93	83.32	-10.90	-64.81	60.49	135.59	387.48	-76.92
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.15	0.07	0.18	0.33	0.19	0.22	0.65	0.52	0.24	0.05
2	Giá vốn	848,470,332,493	264,014,902,499	650,224,201,125	1,370,754,412,138	1,225,874,976,003	608,296,023,820	2,290,919,566,241	1,275,350,239,824	486,844,327,116	140,559,273,003
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-49,353,563,768	107,187,124,596	243,030,969,825	312,429,705,882	-307,719,781,158	422,195,344,977	637,751,639,603	549,495,784,690	287,746,398,753	18,338,415,968
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-6.18	28.88	27.21	18.56	-33.52	40.97	21.78	30.11	37.15	11.54
4	Chi phí tài chính	311,900,965,337	305,098,363,117	398,540,955,801	407,659,106,702	254,290,963,358	175,051,480,485	200,698,912,281	205,350,966,592	40,408,678,718	263,310,304,506
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	39.03	82.19	44.62	24.22	27.70	16.99	6.85	11.25	5.22	165.71
5	Chi phí bán hàng	18,754,748,514	22,205,897,090	78,899,943,397	114,334,980,080	85,000,693,034	54,215,378,527	156,299,628,620	102,584,268,539	60,838,680,287	28,720,576,168
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.35	5.98	8.83	6.79	9.26	5.26	5.34	5.62	7.85	18.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	57,517,780,792	108,687,019,153	105,723,725,146	89,318,529,160	93,282,416,274	159,238,628,810	173,576,372,331	117,772,605,197	117,880,737,870	97,595,422,962
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.20	29.28	11.84	5.31	10.16	15.45	5.93	6.45	15.22	61.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,247,882,268	15,422,380,326	56,082,830,403	194,205,743,537	194,298,574,530	277,978,175,215	207,464,116,078	218,954,128,539	179,840,560,145	198,149,079,761
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-72.46	-72.50	-71.12	-0.05	-30.10	33.99	-5.25	21.75	-9.24	582.51
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.53	4.15	6.28	11.54	21.16	26.98	7.08	12.00	23.22	124.70
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.08	0.30	1.11	3.86	3.97	5.87	4.64	6.29	5.51	6.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	274,202,525,728	139,073,313,868	132,384,377,897	131,897,119,602	292,769,395,071	184,039,344,283	340,974,304,193	261,921,060,179	531,270,200,883	200,198,097,542
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,187,064,947,172	3,569,276,405,265	2,980,933,129,171	3,768,025,429,793	4,827,666,587,635	4,608,397,414,474	4,302,170,098,001	3,502,810,424,659	2,155,199,561,694	1,003,599,183,993
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	398.82	961.55	333.72	223.86	525.80	447.20	146.90	191.95	278.24	631.60
10	Tồn kho (TK)	3,337,206,353,146	3,663,741,049,991	2,776,108,098,042	2,795,520,723,543	3,310,374,692,824	4,159,537,510,162	4,291,286,720,489	4,035,959,237,571	3,606,250,412,104	2,735,175,881,690
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	417.61	986.99	310.79	166.09	360.55	403.65	146.53	221.17	465.57	1,721.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,945,490,888	13,833,024,298	14,201,778,298	15,831,326,449	15,042,399,338	15,740,606,478	25,221,850,360	24,154,757,735	18,622,036,218	26,841,539,043
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	57.30	26.83	62.90	106.32	61.04	65.47	116.12	75.55	41.60	5.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	612,337,067,231	0	330,900,000	2,757,775,000	1,097,415,000	1,635,679,640	22,473,477,257	15,004,119,936	8,970,589,505	0
13	Tổng nợ	6,381,694,976,924	5,506,026,871,800	4,623,249,648,985	4,764,371,280,314	6,522,051,201,191	6,147,209,710,070	6,407,086,677,225	6,070,388,136,375	4,236,008,315,564	1,963,566,311,215
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,801,079,069,785	3,712,111,318,933	3,383,318,207,499	3,438,051,200,150	4,537,561,743,613	4,912,998,633,069	5,117,935,946,194	5,457,126,488,057	3,533,300,159,045	1,524,915,601,259
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,580,615,907,139	1,793,915,552,867	1,239,931,441,486	1,326,320,080,164	1,984,489,457,578	1,234,211,077,001	1,289,150,731,031	613,261,648,318	702,708,156,519	438,650,709,956
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.17	1.07	0.91	0.95	1.33	1.30	1.43	1.74	1.30	0.65
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	798.59	1,483.30	517.57	283.06	710.34	596.53	218.77	332.65	546.87	1,235.74
14	Vốn điều lệ	4,306,950,360,000	3,956,617,750,000	3,956,617,750,000	3,663,563,030,000	3,663,563,030,000	3,392,226,781,211	3,392,226,781,211	2,438,724,240,000	2,170,691,340,000	2,170,691,340,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,465,195,678,386	5,125,150,601,654	5,068,026,303,128	5,032,891,794,993	4,891,625,506,155	4,737,667,704,483	4,471,749,769,483	3,483,673,322,350	3,262,393,800,544	3,043,185,724,892

SCS	Chỉ tiêu	1112. SCS. CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,036,882,045,512	704,825,146,895	851,017,793,356	839,105,841,236	692,853,328,845	747,976,111,576	675,369,023,793	588,317,321,226	495,913,075,742	341,091,180,037
	Tăng trưởng doanh thu (%)	47.11	-17.18	1.42	21.11	-7.37	10.75	14.80	18.63	45.39	23.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.74	0.53	0.59	0.67	0.68	0.74	0.76	0.64	0.64	0.56
2	Giá vốn	236,062,767,082	169,522,505,619	153,032,664,992	187,490,198,895	155,021,182,832	153,064,771,804	146,988,872,005	135,442,650,305	136,902,947,156	103,345,039,040
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	800,819,278,430	535,302,641,276	697,985,128,364	651,615,642,341	537,832,146,013	594,911,339,772	528,380,151,788	452,874,670,921	359,010,128,586	237,746,140,997
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	77.23	75.95	82.02	77.66	77.63	79.54	78.24	76.98	72.39	69.70
4	Chi phí tài chính	1,140,911,616	1,292,543,523	422,613,124	984,658,211	686,093,112	1,253,093,043	339,533,718	5,195,810,674	13,386,085,369	27,289,076,251
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.18	0.05	0.12	0.10	0.17	0.05	0.88	2.70	8.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	71,140,677,871	51,666,611,772	56,896,641,494	78,080,830,742	64,537,108,967	68,121,958,964	67,176,489,626	65,571,891,679	69,993,989,952	50,604,292,285
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.86	7.33	6.69	9.31	9.31	9.11	9.95	11.15	14.11	14.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	692,827,863,783	498,307,307,104	646,146,569,882	563,589,041,087	464,408,653,086	502,180,188,012	437,131,968,682	344,461,153,704	245,225,841,507	135,259,148,602
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.04	-22.88	14.65	21.36	-7.52	14.88	26.90	40.47	81.30	60.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	66.82	70.70	75.93	67.17	67.03	67.14	64.72	58.55	49.45	39.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	49.28	37.22	45.07	45.11	45.72	50.01	49.40	37.67	31.88	22.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,271,288,629,554	1,062,005,751,357	911,311,279,255	537,881,972,498	237,053,777,988	246,098,893,888	77,320,836,132	171,313,663,845	101,576,078,070	22,167,360,694
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	111,448,088,987	96,198,896,360	85,280,107,766	312,313,785,342	235,682,552,060	126,536,145,493	132,691,050,587	63,308,707,053	59,822,247,333	49,508,580,644
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.75	13.65	10.02	37.22	34.02	16.92	19.65	10.76	12.06	14.51
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	2,797,057	2,432,685	4,378,187	3,937,949	336,299
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	934,460,202,112	878,519,494,812	877,545,093,812	861,265,971,579	854,097,877,687	853,467,769,505	845,659,171,119	840,610,110,756	774,447,194,557	766,110,376,698
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.11	0.80	0.97	0.97	0.81	0.88	0.80	0.70	0.64	0.45
12	Tài sản dở dang dài hạn	56,350,000	43,073,850,250	20,768,326,262	1,803,582,036	580,350,000	1,269,621,784	674,856,210	6,807,658,938	4,130,258,591	0
13	Tổng nợ	491,716,200,142	364,213,682,410	121,915,163,070	166,211,568,235	78,569,034,023	69,027,005,058	85,830,854,151	75,239,753,514	197,881,588,360	313,045,620,564
	Nợ ngắn hạn	487,306,696,369	358,404,187,597	117,580,618,320	164,413,078,110	74,013,151,800	64,586,070,764	73,785,695,887	54,409,120,660	71,979,836,769	129,396,692,287
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,409,503,773	5,809,494,813	4,334,544,750	1,798,490,125	4,555,882,223	4,440,934,294	12,045,158,264	20,830,632,854	125,901,751,591	183,648,928,277
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.27	0.09	0.13	0.08	0.07	0.10	0.08	0.26	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.42	51.67	14.33	19.81	11.34	9.23	12.71	12.79	39.90	91.78
14	Vốn điều lệ	1,020,769,820,000	1,015,691,820,000	1,010,691,820,000	579,357,000,000	579,357,000,000	575,557,000,000	571,757,000,000	571,757,000,000	533,772,000,000	480,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,405,808,911,040	1,338,785,597,683	1,433,656,103,622	1,249,322,541,616	1,015,732,526,245	1,004,245,922,560	884,969,776,578	914,391,584,474	769,258,230,770	609,239,416,148
SCY	Chỉ tiêu	1113. SCY. CTCP Đông tàu Sông Cấm									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,036,420,364,313	1,012,940,759,845	598,674,693,369	438,667,930,072	431,349,392,556	543,139,037,054	430,985,698,400	411,351,212,114	448,426,800,036	682,227,829,745
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.32	69.20	36.48	1.70	-20.58	26.02	4.77	-8.27	-34.27	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.11	1.13	0.68	0.51	0.51	0.65	0.52	0.47	0.55	0.84
2	Giá vốn	881,597,835,647	869,316,170,975	516,518,718,561	375,211,759,207	361,294,915,487	472,610,843,948	357,642,229,768	338,640,193,241	361,330,843,785	564,553,408,357
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	154,822,528,666	143,624,588,870	82,155,974,808	63,456,170,865	70,054,477,069	70,528,193,106	73,343,468,632	72,711,018,873	87,095,956,251	117,674,421,388
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.94	14.18	13.72	14.47	16.24	12.99	17.02	17.68	19.42	17.25
4	Chi phí tài chính	-14,675,313,217	-29,538,095,886	-19,785,979,918	-16,515,178,127	7,932,669,699	194,830,342	7,700,152,204	16,558,988,400	-8,372,318,028	95,420,563,191
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-1.42	-2.92	-3.30	-3.76	1.84	0.04	1.79	4.03	-1.87	13.99
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	98,733,543,945	118,136,074,996	71,360,058,821	56,864,110,103	58,127,746,335	60,189,393,594	58,554,532,379	54,051,705,024	82,187,154,405	86,573,802,753
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.53	11.66	11.92	12.96	13.48	11.08	13.59	13.14	18.33	12.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	80,882,453,039	67,191,346,512	43,037,224,768	29,363,215,616	14,096,110,647	13,323,517,831	10,432,657,406	69,693,437,805	33,767,122,325	86,891,490,202
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.38	56.12	46.57	108.31	5.80	27.71	-85.03	106.39	-61.14	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.80	6.63	7.19	6.69	3.27	2.45	2.42	16.94	7.53	12.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.70	7.50	4.89	3.44	1.68	1.59	1.25	8.01	4.14	10.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	714,821,176,563	558,387,973,823	404,586,845,530	300,299,677,395	360,912,683,931	298,413,295,781	262,541,786,608	158,144,936,172	129,944,513,059	117,269,373,541
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,916,240,795	16,993,778,467	63,089,697,072	64,397,654,664	74,626,361,300	104,780,524,248	40,478,595,434	236,686,109,542	152,158,989,147	171,944,078,999
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.27	1.68	10.54	14.68	17.30	19.29	9.39	57.54	33.93	25.20
10	Tồn kho (TK)	372,260,786,854	342,939,898,298	532,017,281,296	529,424,313,887	179,230,281,278	269,445,158,836	300,725,227,371	231,450,926,447	184,015,996,116	207,481,193,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.92	33.86	88.87	120.69	41.55	49.61	69.78	56.27	41.04	30.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	628,077,089,975	604,398,555,686	600,863,453,412	593,739,266,373	581,821,145,455	573,813,862,911	569,822,002,107	538,726,140,647	518,222,868,980	518,647,287,972
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.68	1.00	0.74	0.74	0.95	0.76	0.76	0.87	1.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	98,284,072,612	99,522,958,551	95,535,212,490	95,535,212,490	95,535,212,490	95,558,627,399	95,926,173,937	96,252,334,928	161,919,546,158	99,964,364,770
13	Tổng nợ	790,843,677,967	578,037,104,588	650,950,031,934	559,984,869,027	283,951,546,547	356,198,084,579	319,653,793,804	303,866,400,934	287,749,341,595	267,960,997,626
	Nợ ngắn hạn	790,843,677,967	578,037,104,588	650,950,031,934	559,984,869,027	283,951,546,547	356,198,084,579	319,653,793,804	303,866,400,934	287,749,341,595	267,960,997,626
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.64	0.74	0.66	0.34	0.43	0.38	0.35	0.35	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	76.31	57.07	108.73	127.66	65.83	65.58	74.17	73.87	64.17	39.28
14	Vốn điều lệ	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	930,063,420,682	896,214,910,201	881,001,068,835	853,762,750,217	838,495,645,248	837,723,052,432	834,832,192,007	869,556,148,832	816,333,145,565	816,838,864,147

SD1	Chỉ tiêu	1114. SD1. CTCP Sông Đà 1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)						-66,130,614	956,464,710	5,662,139,073	8,453,680,430	31,363,795,935
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-106.91	-83.11	-33.02	-73.05	-22.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH						0.00	-0.01	-0.15	-0.12	-0.85
2	Giá vốn						2,388,510,472	4,045,953,780	9,632,608,629	17,750,428,548	29,627,700,471
3	Lợi nhuận gộp (LNG)						-2,454,641,086	-3,089,489,070	-3,970,469,556	-9,296,748,118	1,736,095,464
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						3,711.81	-323.01	-70.12	-109.97	5.54
4	Chi phí tài chính						2,183,185,092	-222,891,680	323,996,254	4,945,978,835	3,821,691,494
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						-3,301.32	-23.30	5.72	58.51	12.19
5	Chi phí bán hàng						0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)						3,462,904,855	501,669,840	5,993,028,586	3,841,133,578	10,619,018,761
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						-5,236.46	52.45	105.84	45.44	33.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)						-569,527,407	-2,339,053,998	16,285,449,462	-25,143,736,981	-12,580,587,470
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-75.65	-114.36	-164.77	99.86	-67.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						861.22	-244.55	287.62	-297.43	-40.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						0.63	2.60	-42.71	37.07	34.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền						339,464,017	153,951,667	10,816,543	25,320,340	35,848,449
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)						33,127,299,042	34,464,804,736	68,915,071,100	60,078,497,853	89,799,038,574
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						-50,093.74	3,603.35	1,217.12	710.68	286.31
10	Tồn kho (TK)						29,862,300,227	28,767,540,879	56,823,226,316	55,585,708,261	88,219,255,324
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						-45,156.54	3,007.69	1,003.56	657.53	281.28
11	Nguyên giá tài sản cố định						2,312,954,302	9,214,385,792	12,133,707,992	15,330,404,951	30,215,176,937
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						-0.03	0.10	0.47	0.55	1.04
12	Tài sản dở dang dài hạn						0	0	0	0	1,802,762,546
13	Tổng nợ						156,694,932,598	159,252,288,883	175,080,023	198,286,007,410	231,646,126,733
	Nợ ngắn hạn						156,694,932,598	159,252,288,883	175,080,023	198,286,007,410	213,235,180,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						0	0	0	0	18,410,946,080
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.73	-1.77	0.00	-2.92	-6.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%						-236,947.65	16,650.10	3.09	2,345.56	738.58
14	Vốn điều lệ						63,411,030,000	63,411,030,000	63,411,030,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)						-90,461,141,647	-89,891,614,240	-38,132,213,415	-67,828,692,877	-36,792,532,206
SD2	Chỉ tiêu	1115. SD2. CTCP Sông Đà 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	146,489,835,793	149,526,131,340	149,797,648,207	215,211,722,481	332,861,968,429	412,448,738,844	457,533,335,157	702,744,814,014	805,608,277,828	689,835,710,684
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.03	-0.18	-30.40	-35.35	-19.30	-9.85	-34.89	-12.77	16.78	7.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.99	1.88	0.84	1.22	2.03	2.19	2.20	3.40	3.83	3.27
2	Giá vốn	136,478,758,833	133,598,483,257	137,610,481,017	172,030,744,135	314,926,433,341	362,413,616,141	388,336,053,953	660,653,449,631	720,055,007,290	604,944,060,075
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,011,076,960	15,927,648,083	12,187,167,190	43,180,978,346	17,935,535,088	50,035,122,703	69,197,281,204	42,091,364,383	85,553,270,538	84,891,650,609
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.83	10.65	8.14	20.06	5.39	12.13	15.12	5.99	10.62	12.31
4	Chi phí tài chính	4,891,082,497	5,854,432,871	4,218,440,703	7,331,573,054	11,653,252,143	16,404,472,675	20,718,342,468	22,888,728,239	20,672,001,515	22,720,473,198
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.34	3.92	2.82	3.41	3.50	3.98	4.53	3.26	2.57	3.29
5	Chi phí bán hàng	1,299,045,634	2,615,546,434	3,732,090,269	3,184,186,346	4,648,739,176	6,366,631,256	6,443,664,713	8,005,760,849	5,555,695,800	4,879,284,061
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.89	1.75	2.49	1.48	1.40	1.54	1.41	1.14	0.69	0.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,348,376,650	13,706,489,331	12,187,647,057	22,018,984,632	25,382,553,649	33,580,417,271	36,342,131,268	47,418,483,335	42,497,134,008	43,811,086,369
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.02	9.17	8.14	10.23	7.63	8.14	7.94	6.75	5.28	6.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,956,597,428	-1,041,673,573	2,277,330,334	12,090,235,190	-23,654,743,140	-10,822,120,226	2,028,314,408	4,439,546,335	9,463,051,005	9,930,312,190
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	471.83	-145.74	-81.16	-151.11	118.58	-633.55	-54.31	-53.09	-4.71	84.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.07	-0.70	1.52	5.62	-7.11	-2.62	0.44	0.63	1.17	1.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.10	-1.31	1.28	6.86	-14.41	-5.76	0.98	2.15	4.50	4.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,140,793,563	2,419,191,896	28,015,036,324	15,841,381,016	2,382,028,672	4,012,490,125	14,842,988,307	37,591,658,140	34,920,208,943	76,172,425,829
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	214,728,756,749	235,592,994,665	259,143,385,109	243,028,187,835	270,428,191,654	332,704,822,243	325,467,996,054	319,524,327,439	391,428,570,368	320,860,921,703
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	146.58	157.56	173.00	112.93	81.24	80.67	71.14	45.47	48.59	46.51
10	Tồn kho (TK)	66,703,590,966	99,026,313,347	156,453,768,234	175,869,750,501	185,419,844,557	280,914,012,381	246,884,713,194	178,134,674,165	347,504,506,670	390,588,139,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	45.53	66.23	104.44	81.72	55.70	68.11	53.96	25.35	43.14	56.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	92,382,003,735	106,344,131,606	132,896,715,797	162,042,513,629	183,893,896,533	194,514,880,618	196,743,709,160	207,465,493,226	298,379,132,823	311,052,238,855
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.59	1.41	1.13	1.33	1.81	2.12	2.33	3.39	2.70	2.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	2,118,431,562	2,622,788,751	4,572,566,894	11,404,922,822
13	Tổng nợ	223,263,941,900	276,977,531,181	293,945,516,125	296,622,465,750	339,877,210,013	487,316,439,381	446,277,116,566	533,308,769,801	672,830,734,011	688,223,266,070
	Nợ ngắn hạn	222,036,552,935	275,544,722,216	293,039,131,160	293,999,861,785	335,827,209,076	465,639,483,017	400,458,385,780	492,818,250,055	591,075,986,249	565,216,524,370
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,227,388,965	1,432,808,965	906,384,965	2,622,603,965	4,050,000,937	21,676,956,364	45,818,730,786	40,490,519,746	81,754,747,762	123,006,741,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.04	3.49	1.65	1.68	2.07	2.59	2.15	2.58	3.20	3.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	152.41	185.24	196.23	137.83	102.11	118.15	97.54	75.89	83.52	99.77
14	Vốn điều lệ	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	73,513,230,507	79,469,827,935	178,519,065,071	176,241,734,737	164,151,499,547	187,912,414,126	207,746,534,679	206,534,713,583	210,386,199,440	210,826,856,431

SD3	Chỉ tiêu	1116. SD3. CTCP Sông Đà 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	125,653,225,113	148,551,666,993	166,524,662,487	194,491,085,505	182,886,082,301	172,113,682,419	203,943,015,691	338,279,331,779	465,966,332,087	825,936,748,814
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.41	-10.79	-14.38	6.35	6.26	-15.61	-39.71	-27.40	-43.58	31.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.35	2.58	2.58	1.67	1.59	1.48	1.55	2.29	2.67	2.82
2	Giá vốn	55,261,755,067	71,593,508,651	74,662,135,283	151,519,187,076	111,768,487,908	93,155,390,068	112,009,783,256	230,290,499,448	361,163,652,192	739,352,569,963
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,391,470,046	76,958,158,342	91,862,527,204	42,971,898,429	71,117,594,393	78,958,292,351	91,933,232,435	107,988,832,331	104,802,679,895	86,584,178,851
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.02	51.81	55.16	22.09	38.89	45.88	45.08	31.92	22.49	10.48
4	Chi phí tài chính	18,485,889,610	57,436,269,882	63,278,235,588	75,424,708,704	46,247,909,867	71,733,044,058	83,175,471,873	93,006,109,585	84,478,663,455	29,720,151,258
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.71	38.66	38.00	38.78	25.29	41.68	40.78	27.49	18.13	3.60
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,935,565,956	17,627,096,128	18,641,391,463	20,139,492,827	22,637,002,462	22,451,633,812	20,880,464,346	42,002,481,832	44,244,229,308	44,976,902,361
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.58	11.87	11.19	10.35	12.38	13.04	10.24	12.42	9.50	5.45
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,958,518,609	330,733,492	8,290,816,196	-55,593,702,093	268,736,032	-15,254,172,578	-12,997,702,664	-26,650,125,240	-23,215,831,520	7,324,582,228
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-692.17	-96.01	-114.91	-20,787.10	-101.76	17.36	-51.23	14.79	-416.96	-41.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.56	0.22	4.98	-28.58	0.15	-8.86	-6.37	-7.88	-4.98	0.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.66	0.57	12.86	-47.60	0.23	-13.14	-9.87	-18.06	-13.32	2.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,493,898,846	25,380,003,429	17,521,039,323	20,233,224,982	8,441,920,453	4,427,932,371	3,466,946,178	19,268,674,951	13,174,036,707	12,257,822,877
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	183,812,580,368	227,526,983,632	252,616,846,891	295,106,967,666	364,892,131,174	392,008,078,556	406,794,947,845	408,577,701,058	368,342,658,359	381,756,379,813
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	146.29	153.16	151.73	151.73	199.52	227.76	199.47	120.78	79.05	46.22
10	Tồn kho (TK)	155,486,520,507	137,393,015,202	166,480,867,164	161,203,293,359	252,599,890,499	275,280,361,989	265,573,388,108	297,889,710,649	274,754,784,061	367,006,578,394
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	123.74	92.49	99.97	82.88	138.32	159.94	130.22	88.06	58.96	44.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	864,123,307,699	911,086,603,226	941,409,908,836	946,984,148,956	899,719,243,534	898,489,134,146	912,705,073,275	912,705,073,275	914,309,024,943	205,075,555,309
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.16	0.18	0.21	0.20	0.19	0.22	0.37	0.51	4.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	76,958,044,149	48,228,818,006	34,548,262,252	26,870,202,008	71,766,317,954	46,906,718,916	44,582,902,802	29,949,855,307	29,791,911,151	651,723,700,035
13	Tổng nợ	944,054,621,260	966,171,113,240	1,009,412,554,316	1,082,102,359,917	1,208,503,916,536	1,264,624,049,355	1,279,295,382,622	1,334,743,426,089	1,308,698,190,726	1,264,020,471,090
	Nợ ngắn hạn	525,149,833,571	779,687,796,129	783,411,835,513	806,101,641,114	883,503,197,733	894,623,330,552	889,294,663,819	944,742,707,286	878,697,471,923	840,307,675,559
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	418,904,787,689	186,483,317,111	226,000,718,803	276,000,718,803	325,000,718,803	370,000,718,803	390,000,718,803	390,000,718,803	430,000,718,803	423,712,795,531
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	17.62	16.76	15.65	9.26	10.50	10.89	9.71	9.05	7.51	4.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	751.32	650.39	606.16	556.38	660.80	734.76	627.28	394.57	280.86	153.04
14	Vốn điều lệ	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	53,581,074,939	57,648,072,489	64,486,957,676	116,798,341,522	115,096,532,925	116,120,000,093	131,744,610,393	147,539,806,480	174,350,059,037	293,224,651,521
SD4	Chỉ tiêu	1117. SD4. CTCP Sông Đà 4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	165,911,534,442	306,180,159,949	409,588,144,733	531,160,654,898	841,425,691,904	939,305,122,577	794,294,551,401	868,572,141,092	818,215,560,291	859,447,402,429
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.81	-25.25	-22.89	-36.87	-10.42	18.26	-8.55	6.15	-4.80	9.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-21.33	8.75	2.40	2.94	4.71	5.24	4.55	4.85	5.35	5.62
2	Giá vốn	158,274,196,484	399,246,794,954	361,351,818,425	447,032,618,907	743,032,619,736	811,901,869,488	673,623,728,228	727,835,256,632	683,993,198,001	742,807,171,106
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,637,337,958	-93,066,635,005	48,236,326,308	84,128,035,991	98,393,072,168	127,403,253,089	120,670,823,173	140,736,884,460	134,222,362,290	116,640,231,323
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.60	-30.40	11.78	15.84	11.69	13.56	15.19	16.20	16.40	13.57
4	Chi phí tài chính	27,698,920,537	29,654,393,273	42,767,629,783	36,475,898,152	56,194,840,540	55,733,524,591	53,250,991,528	48,077,163,079	46,464,186,923	501,935,347
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.69	9.69	10.44	6.87	6.68	5.93	6.70	5.54	5.68	0.06
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,477,089,291	24,741,143,016	32,583,257,100	43,076,927,596	43,824,883,533	62,952,885,869	55,121,679,439	59,896,725,745	56,753,545,290	49,518,804,383
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.74	8.08	7.96	8.11	5.21	6.70	6.94	6.90	6.94	5.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-42,773,731,931	-135,543,511,729	-10,201,864,883	2,006,611,461	171,383,583	6,508,536,785	15,007,732,285	28,546,763,091	25,007,279,936	24,993,748,274
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.44	1,228.62	-608.41	1,070.83	-97.37	-56.63	-47.43	14.15	0.05	2.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-25.78	-44.22	-2.49	0.38	0.02	0.69	1.89	3.29	3.06	2.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	549.94	-387.32	-5.98	1.11	0.10	3.63	8.60	15.95	16.36	16.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,719,452,422	1,506,863,596	474,654,706	2,501,756,176	9,091,137,092	6,129,248,515	39,813,246,060	13,285,462,483	12,539,028,349	59,800,216,549
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	423,291,314,605	533,665,542,817	659,709,257,943	815,198,748,830	771,925,233,987	767,503,137,727	741,769,269,711	656,094,094,904	515,323,187,210	416,510,407,329
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	255.13	174.30	161.07	153.47	91.74	81.71	93.39	75.54	62.98	48.46
10	Tồn kho (TK)	130,398,370,981	148,999,573,566	287,669,110,425	384,945,082,837	263,507,114,659	383,841,615,982	337,950,373,920	353,701,619,725	313,287,181,710	269,558,240,950
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.60	48.66	70.23	72.47	31.32	40.86	42.55	40.72	38.29	31.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	330,951,377,217	369,838,292,452	372,683,530,943	380,014,556,545	384,422,383,041	522,742,175,061	523,888,378,811	525,689,152,354	508,453,650,875	480,265,258,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.83	1.10	1.40	2.19	1.80	1.52	1.65	1.61	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	852,905,455	454,090,909	233,338,934	269,742,036
13	Tổng nợ	667,086,673,681	772,022,115,027	910,031,812,583	1,168,589,686,083	1,031,697,888,433	1,165,417,465,640	1,167,655,148,450	1,085,991,259,117	927,485,541,124	804,810,117,405
	Nợ ngắn hạn	614,866,997,821	718,797,474,276	855,442,512,915	1,111,041,180,412	971,522,868,366	1,099,743,835,039	1,091,419,206,525	997,445,400,255	833,763,932,496	714,431,850,537
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,219,675,860	53,224,640,751	54,589,299,668	57,548,505,671	60,175,020,067	65,673,630,601	76,235,941,925	88,545,858,862	93,721,608,628	90,378,266,868
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-85.77	22.06	5.34	6.47	5.77	6.50	6.69	6.07	6.07	5.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	402.07	252.15	222.18	220.01	122.61	124.07	147.01	125.03	113.35	93.64
14	Vốn điều lệ	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-7,777,847,700	34,995,640,751	170,539,395,960	180,741,260,843	178,734,649,382	179,325,092,638	174,407,305,334	178,932,591,904	152,824,424,716	152,908,506,280

SDS	Chỉ tiêu	1118. SDS. CTCP Sông Đà 5									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,337,132,929,483	2,262,146,228,240	1,800,778,654,600	2,147,950,325,421	1,727,768,568,274	1,161,366,362,721	1,300,548,102,558	1,514,954,130,896	1,455,568,531,726	2,526,749,458,733
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.31	25.62	-16.16	24.32	48.77	-10.70	-14.15	4.08	-42.39	25.66
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.86	4.73	3.80	4.49	3.56	2.44	2.71	3.04	2.79	4.91
2	Giá vốn	2,247,318,694,155	2,192,352,338,450	1,718,405,230,372	2,071,421,376,103	1,649,145,540,199	1,090,513,142,708	1,172,868,766,799	1,422,023,692,280	1,281,554,821,776	2,285,008,513,778
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	89,814,235,328	69,793,889,790	82,373,424,228	76,528,949,318	78,623,028,075	70,853,220,013	127,679,335,759	92,930,438,616	174,013,709,950	241,740,944,955
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	3.84	3.09	4.57	3.56	4.55	6.10	9.82	6.13	11.96	9.57
4	Chi phí tài chính	173,004,027,253	118,793,544,617	79,722,770,290	65,033,471,878	51,084,505,923	30,074,180,193	45,389,413,458	57,398,345,353	49,967,680,087	97,267,347,398
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	7.40	5.25	4.43	3.03	2.96	2.59	3.49	3.79	3.43	3.85
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	194,057,494	8,406,931,131
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	71,494,180,908	36,028,695,573	23,318,786,546	33,244,565,758	34,154,171,916	31,613,450,337	66,031,047,782	56,230,420,806	71,483,753,002	91,287,209,252
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.06	1.59	1.29	1.55	1.98	2.72	5.08	3.71	4.91	3.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,645,853,025	21,051,666,998	17,438,720,986	21,565,159,188	29,030,704,612	19,969,350,230	16,460,380,679	25,992,693,820	41,512,880,203	42,912,172,801
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	12.32	20.72	-19.13	-25.72	45.38	21.32	-36.67	-37.39	-3.26	-23.36
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.01	0.93	0.97	1.00	1.68	1.72	1.27	1.72	2.85	1.70
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.92	4.41	3.68	4.51	5.98	4.19	3.43	5.22	7.95	8.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	174,964,451,136	86,902,683,293	166,969,343,671	18,903,042,711	68,292,325,466	49,021,092,380	90,475,485,685	43,563,284,564	11,039,468,920	19,219,261,659
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	644,559,496,503	665,705,559,439	744,155,084,923	829,178,637,691	698,940,848,935	957,441,340,273	757,743,860,023	646,621,788,478	635,950,657,480	771,650,651,692
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	27.58	29.43	41.32	38.60	40.45	82.44	58.26	42.68	43.69	30.54
10	Tồn kho (TK)	421,384,514,456	349,497,699,637	472,129,986,896	337,017,812,852	484,000,250,085	302,736,433,583	269,499,811,665	332,057,306,780	540,150,986,672	524,523,068,176
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	18.03	15.45	26.22	15.69	28.01	26.07	20.72	21.92	37.11	20.76
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,086,856,339,860	1,072,486,049,550	1,091,274,122,066	1,083,652,457,973	1,123,788,958,099	1,152,518,978,088	1,152,031,724,261	1,165,611,577,997	1,514,540,051,668	1,454,290,894,509
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.15	2.11	1.65	1.98	1.54	1.01	1.13	1.30	0.96	1.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,749,133,737	90,847,475	6,010,716,036	7,884,519,248	10,997,341,424	8,823,712,169	3,510,072,570	2,516,286,179	55,631,374,610	74,231,412,591
13	Tổng nợ	1,116,360,058,702	1,017,310,210,500	1,288,310,492,408	997,162,263,768	1,006,134,894,163	1,033,438,647,441	954,645,193,788	922,153,239,319	1,450,357,397,527	1,617,201,812,243
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	978,246,543,966	888,311,871,569	1,159,994,886,781	916,701,221,180	944,584,001,160	956,491,973,979	868,878,238,829	833,118,989,146	1,209,661,334,884	1,356,579,146,973
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	138,113,514,736	128,998,338,931	128,315,605,627	80,461,042,588	61,550,893,003	76,946,673,462	85,766,954,959	89,034,250,173	240,696,062,643	260,622,665,270
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.32	2.13	2.72	2.08	2.07	2.17	1.99	1.85	2.78	3.14
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	47.77	44.97	71.54	46.42	58.23	88.98	73.40	60.87	99.64	64.00
14	Vốn điều lệ	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	480,432,367,051	477,838,181,024	474,225,235,012	478,351,673,214	485,817,218,638	476,755,864,256	480,109,605,614	498,331,407,231	522,032,962,971	514,440,187,060
SD6	Chỉ tiêu	1119. SD6. CTCP Sông Đà 6									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	92,912,137,144	150,804,142,269	194,059,733,982	382,188,062,818	621,658,266,296	820,884,196,675	639,091,755,179	944,790,080,424	901,403,620,188	1,239,132,056,377
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-38.39	-22.29	-49.22	-38.52	-24.27	28.45	-32.36	4.81	-27.26	-4.34
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.51	0.85	0.45	0.84	1.36	1.75	1.37	1.94	1.80	2.43
2	Giá vốn	93,420,268,572	254,312,451,690	135,552,608,929	305,944,920,515	523,980,613,820	714,936,622,548	521,178,692,814	791,299,393,200	727,287,997,723	1,016,111,691,753
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-508,131,428	-103,508,309,421	58,507,125,053	76,243,142,303	97,677,652,476	105,947,574,127	117,913,062,365	153,490,687,224	174,115,622,465	223,020,364,624
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-0.55	-68.64	30.15	19.95	15.71	12.91	18.45	16.25	19.32	18.00
4	Chi phí tài chính	29,028,986,648	34,198,235,255	28,656,966,343	34,524,414,089	45,646,914,701	42,172,167,610	42,955,346,672	45,082,481,276	38,963,013,700	44,611,524,239
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	31.24	22.68	14.77	9.03	7.34	5.14	6.72	4.77	4.32	3.60
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,637,567,928	21,984,807,315	30,593,280,526	37,527,210,311	51,684,811,264	61,189,791,629	63,704,844,254	81,013,098,269	77,226,304,384	102,170,477,509
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	17.91	14.58	15.76	9.82	8.31	7.45	9.97	8.57	8.57	8.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,690,793,682	-159,942,840,525	77,698,027	-2,304,696,148	1,575,170,177	5,654,041,089	9,569,729,332	31,500,541,432	48,562,729,556	63,132,242,688
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-101.68	-205,951.87	-103.37	-246.31	-72.14	-40.92	-69.62	-35.13	-23.08	-15.54
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.90	-106.06	0.04	-0.60	0.25	0.69	1.50	3.33	5.39	5.09
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.49	-89.81	0.02	-0.50	0.34	1.21	2.06	6.48	9.71	12.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,132,290,681	4,749,564,307	10,139,927,513	7,688,609,818	11,662,074,968	37,435,021,080	17,731,966,118	28,882,887,093	25,593,846,922	67,585,713,638
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	388,768,251,151	378,338,121,908	304,801,120,079	333,421,598,883	498,908,324,618	549,023,632,245	551,273,470,681	652,874,568,064	439,380,957,930	415,714,891,466
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	418.43	250.88	157.07	87.24	80.25	66.88	86.26	69.10	48.74	33.55
10	Tồn kho (TK)	391,347,879,583	446,299,592,094	673,326,434,694	646,349,932,438	559,296,747,787	578,540,876,394	602,921,313,479	488,774,340,015	510,893,112,033	409,451,996,673
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	421.20	295.95	346.97	169.12	89.97	70.48	94.34	51.73	56.68	33.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	355,270,075,456	377,959,020,870	390,725,045,547	402,916,860,600	406,823,863,517	428,635,055,354	438,318,893,105	444,863,806,786	497,755,605,800	494,742,178,616
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.26	0.40	0.50	0.95	1.53	1.92	1.46	2.12	1.81	2.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	258,397,033
13	Tổng nợ	679,204,543,784	742,456,533,689	852,619,187,804	826,810,545,474	896,085,899,224	996,043,588,344	1,027,043,760,692	989,167,487,268	953,279,184,238	890,798,460,434
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	679,124,543,784	742,356,533,689	852,569,187,804	822,655,744,344	884,868,470,358	978,765,161,172	1,023,354,260,692	983,263,987,268	943,223,692,132	858,815,610,434
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	80,000,000	100,000,000	50,000,000	4,154,801,130	11,217,428,866	17,278,427,172	3,689,500,000	10,055,492,106	10,055,492,106	31,982,850,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.76	4.17	1.97	1.81	1.96	2.13	2.21	2.04	1.91	1.75
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	731.02	492.33	439.36	216.34	144.14	121.34	160.70	104.70	105.75	71.89
14	Vốn điều lệ	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	180,789,559,614	178,098,765,932	432,876,301,554	457,392,811,118	457,334,119,610	468,464,312,722	464,885,272,692	485,883,189,812	500,210,659,394	509,997,049,103

SD7	Chỉ tiêu	1120. SD7. CTCP Sông Đà 7									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,683,823,654	5,181,463,167	2,650,028,846	1,060,833,299	2,587,469,744	63,511,356,976	64,134,486,659	189,455,698,923	187,247,738,449	841,045,108,265
	Tăng trưởng doanh thu (%)	357.09	95.52	149.81	-59.00	-95.93	-0.97	-66.15	1.18	-77.74	11.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.04	0.02	0.01	0.02	0.51	0.53	1.59	1.37	1.85
2	Giá vốn	24,054,851,761	7,404,376,172	1,298,791,336	1,775,449,465	1,177,412,648	47,055,212,300	40,106,449,235	167,673,404,738	173,377,132,641	712,556,520,573
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-371,028,107	-2,222,913,005	1,351,237,510	-714,616,166	1,410,057,096	16,456,144,676	24,028,037,424	21,782,294,185	13,870,605,808	128,488,587,692
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.57	-42.90	50.99	-67.36	54.50	25.91	37.47	11.50	7.41	15.28
4	Chi phí tài chính	-4,271,359,996	-355,264,000	-16,843,844,655	-973,440,000	165,017,773	12,050,196,689	24,509,808,199	13,557,212,866	110,849,546,197	83,765,589,941
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-18.03	-6.86	-635.61	-91.76	6.38	18.97	38.22	7.16	59.20	9.96
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,665,501,914	6,804,316,637	6,276,726,615	4,861,892,815	4,916,798,900	7,640,232,672	8,699,218,337	10,634,549,984	113,822,959,518	51,816,499,034
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.14	131.32	236.86	458.31	190.02	12.03	13.56	5.61	60.79	6.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,590,773,487	-2,863,099,249	15,181,808,749	-1,118,102,299	-1,478,416,773	1,668,922,609	1,033,487,365	-17,595,902,684	-211,328,289,853	-14,595,685,192
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.44	-118.86	-1,457.82	-24.37	-188.59	61.48	-105.87	-91.67	1,347.88	-271.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.72	-55.26	572.89	-105.40	-57.14	2.63	1.61	-9.29	-112.86	-1.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.14	-2.03	10.88	-0.93	-1.21	1.35	0.86	-14.78	-154.64	-3.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,230,061,584	21,149,551,997	24,261,613,759	12,185,863,546	18,188,514,766	18,972,674,240	130,246,402	973,534,794	1,351,360,072	7,954,962,040
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	28,859,493,937	87,535,320,446	121,809,681,608	136,778,443,024	137,094,904,344	165,100,728,040	160,259,804,583	255,966,189,107	258,023,978,244	482,713,743,331
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	121.85	1,689.39	4,596.54	12,893.49	5,298.42	259.95	249.88	135.11	137.80	57.39
10	Tồn kho (TK)	0	4,480,000	4,480,000	4,480,000	4,480,000	4,480,000	29,228,604,712	47,601,181,371	143,607,922,103	325,474,744,277
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.09	0.17	0.42	0.17	0.01	45.57	25.13	76.69	38.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,426,687,980	3,541,317,610	3,541,317,610	3,541,317,610	6,563,942,848	12,123,701,309	12,123,701,309	14,417,114,036	28,410,224,264	907,584,297,231
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.19	1.46	0.75	0.30	0.39	5.24	5.29	13.14	6.59	0.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	64,619,450,000	20,235,370,370	0	0	0	0	0	0	17,608,449,702	111,102,680,030
13	Tổng nợ	52,116,470,336	52,704,884,585	71,779,430,085	77,321,413,337	82,600,832,411	107,934,975,115	134,693,683,701	277,132,000,130	369,603,304,226	1,300,488,579,274
	Nợ ngắn hạn	47,152,752,086	47,741,166,335	66,815,711,835	74,199,432,337	79,410,851,411	104,744,994,115	131,503,702,701	273,942,019,130	356,895,416,983	860,048,629,586
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,963,718,250	4,963,718,250	4,963,718,250	3,121,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	12,707,887,243	440,439,949,688
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.37	0.51	0.64	0.68	0.87	1.12	2.33	2.70	2.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	220.05	1,017.18	2,708.63	7,288.74	3,192.34	169.95	210.02	146.28	197.39	154.63
14	Vốn điều lệ	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	139,497,448,886	141,088,222,373	139,533,814,456	120,768,991,897	121,887,094,196	123,365,510,969	120,098,418,690	119,064,931,324	136,660,834,008	454,971,084,169
SD8	Chỉ tiêu	1121. SD8. CTCP Sông Đà 8									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)										
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH										
2	Giá vốn										
3	Lợi nhuận gộp (LNG)										
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%										
4	Chi phí tài chính										
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%										
5	Chi phí bán hàng										
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%										
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)										
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%										
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)										
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)										
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%										
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%										
8	Tiền và các khoản tương đương tiền										
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)										
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%										
10	Tồn kho (TK)										
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%										
11	Nguyên giá tài sản cố định										
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định										
12	Tài sản dở dang dài hạn										
13	Tổng nợ										
	Nợ ngắn hạn										
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn										
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8										
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%										
14	Vốn điều lệ										
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)										

SD9	Chỉ tiêu	1122. SD9. CTCP Sông Đà 9									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	426,909,134,428	505,064,276,476	574,157,400,541	571,621,807,656	510,423,349,403	617,414,577,595	559,697,109,826	787,263,478,334	595,643,499,662	1,188,752,644,207
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.47	-12.03	0.44	11.99	-17.33	10.31	-28.91	32.17	-49.89	-3.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.60	0.69	0.69	0.62	0.75	0.66	0.93	0.73	1.48
2	Giá vốn	246,876,311,683	349,081,293,083	391,640,901,545	417,698,180,635	385,067,031,840	471,583,164,351	423,689,784,424	609,968,845,059	432,808,678,982	952,024,590,711
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	180,032,822,745	155,982,983,393	182,516,498,996	153,923,627,021	125,356,317,563	145,831,413,244	136,007,325,402	177,294,633,275	162,834,820,680	236,728,053,496
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.17	30.88	31.79	26.93	24.56	23.62	24.30	22.52	27.34	19.91
4	Chi phí tài chính	58,292,412,749	77,342,169,455	81,695,556,979	70,056,948,880	53,349,223,069	50,775,981,859	55,466,727,587	62,522,495,158	66,317,681,219	90,602,033,473
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.65	15.31	14.23	12.26	10.45	8.22	9.91	7.94	11.13	7.62
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	250,963,636	0	370,207,000	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	57,905,465,515	30,903,696,036	41,866,112,814	35,374,399,262	35,498,932,137	51,536,552,760	410,513,671,818	61,482,453,878	68,689,279,733	67,865,619,576
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.56	6.12	7.29	6.19	6.95	8.35	73.35	7.81	11.53	5.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	48,459,255,727	38,473,900,578	43,937,042,595	33,122,075,969	36,260,347,833	37,426,505,168	49,806,483,467	67,305,784,950	40,625,178,908	86,866,848,822
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.95	-12.43	32.65	-8.65	-3.12	-24.86	-26.00	65.68	-53.23	14.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.35	7.62	7.65	5.79	7.10	6.06	8.90	8.55	6.82	7.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.72	4.60	5.26	4.02	4.43	4.56	5.90	7.92	4.95	10.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	186,939,885,723	170,769,792,223	108,504,858,047	63,313,912,029	64,161,255,627	37,682,531,338	140,256,854,230	85,995,318,163	81,024,510,479	125,569,150,478
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	321,282,870,387	410,119,623,108	561,220,731,515	729,772,218,603	718,762,468,727	755,984,995,212	729,066,090,885	662,632,689,338	555,529,022,567	576,647,369,208
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.26	81.20	97.75	127.67	140.82	122.44	130.26	84.17	93.27	48.51
10	Tồn kho (TK)	228,630,113,871	254,350,259,439	332,455,502,936	344,362,301,950	337,102,893,788	325,186,302,137	234,397,366,691	244,488,461,956	312,386,480,695	250,229,612,730
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.55	50.36	57.90	60.24	66.04	52.67	41.88	31.06	52.45	21.05
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,370,623,445,825	2,363,145,605,047	2,395,082,601,429	2,393,774,300,520	2,393,774,300,520	1,610,847,960,286	1,626,829,562,370	1,616,387,431,046	1,610,575,649,955	1,689,377,590,087
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.21	0.24	0.24	0.21	0.38	0.34	0.49	0.37	0.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,003,862,675	676,826,529	958,557,061	629,612,893	333,553,802	598,686,592,736	342,707,695,657	143,193,017,348	57,024,880,269	8,745,653,518
13	Tổng nợ	878,241,737,487	1,039,325,137,298	1,272,671,792,330	1,501,809,207,069	1,642,739,222,053	1,570,661,721,867	1,327,235,483,238	1,010,083,314,637	995,809,549,768	1,057,090,289,163
	Nợ ngắn hạn	431,440,770,862	493,124,170,673	747,713,076,895	1,072,108,629,733	1,198,172,289,498	1,170,510,201,178	1,031,781,562,752	719,233,546,254	716,101,189,658	713,985,961,589
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	446,800,966,625	546,200,966,625	524,958,715,435	429,700,577,336	444,566,933,005	400,151,520,689	295,453,920,486	290,849,768,383	279,708,360,110	343,104,327,574
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	1.24	1.52	1.82	2.01	1.91	1.57	1.19	1.21	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	205.72	205.78	221.66	262.73	321.84	254.39	237.13	128.30	167.18	88.92
14	Vốn điều lệ	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	305,663,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	847,716,114,442	835,730,355,605	836,086,507,248	824,733,201,170	818,815,078,389	821,166,660,746	844,616,033,161	849,470,382,874	821,536,962,911	800,508,461,939
SDA	Chỉ tiêu	1123. SDA. CTCP Simco Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		44,676,610,785	62,014,457,523	46,632,633,427	27,541,953,303	38,516,151,534	42,220,886,806	37,921,222,782	35,938,298,334	189,391,366,410
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-27.96	32.99	69.31	-28.49	-8.77	11.34	5.52	-81.02	152.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.24	0.29	0.22	0.14	0.20	0.17	0.14	0.14	0.67
2	Giá vốn		43,914,887,245	56,171,466,060	42,843,723,375	23,245,993,433	33,968,228,024	34,391,358,963	23,368,591,672	97,031,839,028	169,956,475,278
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		761,723,540	5,842,991,463	3,788,910,052	4,295,959,870	4,547,923,510	7,829,527,843	14,552,631,110	-61,093,540,694	19,434,891,132
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		1.70	9.42	8.13	15.60	11.81	18.54	38.38	-170.00	10.26
4	Chi phí tài chính		44,066,136,886	2,977,999,270	-13,349,020,056	5,798,321,614	61,095,922,382	6,689,161,058	1,341,423,426	4,946,542,270	10,372,283,651
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		98.63	4.80	-28.63	21.05	158.62	15.84	3.54	13.76	5.48
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		5,641,183,183	3,679,132,963	-5,013,550,902	9,742,216,904	12,684,878,163	14,887,852,097	13,247,058,045	26,434,611,084	13,604,532,352
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		12.63	5.93	-10.75	35.37	32.93	35.26	34.93	73.56	7.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-29,258,003,127	810,011,739	27,654,190,377	4,616,705,636	-61,941,724,909	-15,925,837,694	-40,065,266	-13,126,711,975	4,391,386,789
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-3,712.05	-97.07	499.00	-107.45	288.94	39,649.74	-99.69	-398.92	-46.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-65.49	1.31	59.30	16.76	-160.82	-37.72	-0.11	-36.53	2.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-15.69	0.38	12.86	2.36	-32.47	-6.30	-0.02	-4.94	1.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		6,231,341,939	5,768,732,699	6,126,431,158	5,919,304,758	6,384,875,250	8,973,511,137	2,089,499,509	1,974,322,402	122,118,440,469
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		83,339,871,495	60,954,056,226	46,824,168,408	78,621,063,573	66,880,666,334	100,709,636,759	55,505,957,131	38,987,072,251	148,892,692,335
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		186.54	98.29	100.41	285.46	173.64	238.53	146.37	108.48	78.62
10	Tồn kho (TK)		47,896,364	3,426,920,623	89,834,323	6,275,876,675	6,284,832,457	6,238,576,004	12,297,749,983	2,149,851,742	5,831,386,378
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.11	5.53	0.19	22.79	16.32	14.78	32.43	5.98	3.08
11	Nguyên giá tài sản cố định		29,470,883,278	49,519,862,340	52,327,896,617	126,079,608,584	131,510,201,930	131,510,202,930	133,801,333,836	133,083,516,270	61,006,581,748
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.52	1.25	0.89	0.22	0.29	0.32	0.28	0.27	3.10
12	Tài sản dở dang dài hạn		75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	78,216,133,092	78,216,133,092	78,216,133,092	183,372,346,236
13	Tổng nợ		71,503,818,433	90,424,697,653	79,031,922,306	162,807,996,083	165,663,594,292	177,895,196,895	170,653,475,746	172,445,668,052	273,495,780,932
	Nợ ngắn hạn		50,977,885,209	62,307,808,999	49,945,796,937	62,433,528,315	64,368,711,786	74,241,647,691	73,659,535,729	82,193,360,126	189,155,284,268
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		20,525,933,224	28,116,888,654	29,086,125,369	100,374,467,768	101,294,882,506	103,653,549,204	96,993,940,017	90,252,307,926	84,340,496,664
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.38	0.42	0.37	0.83	0.87	0.70	0.64	0.65	0.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		160.05	145.81	169.48	591.13	430.11	421.34	450.02	479.84	144.41
14	Vốn điều lệ		262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		186,522,528,605	215,780,531,732	214,970,519,993	195,377,132,977	190,760,427,341	252,748,106,795	265,662,156,773	265,720,412,413	282,775,761,741

SDB	Chỉ tiêu	1124. SDB. CTCP Sông Đà 207									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								161,169,916,774	222,928,252,661	348,856,906,232
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-27.70	-36.10	46.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH								-20.97	-24.46	-35.33
2	Giá vốn								136,330,647,842	231,371,913,898	331,631,015,949
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								24,839,268,932	-8,443,661,237	17,225,890,283
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								15.41	-3.79	4.94
4	Chi phí tài chính								11,896,108,676	-1,666,296,745	19,010,949,897
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								7.38	-0.75	5.45
5	Chi phí bán hàng								0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								7,407,836,785	13,855,589,541	18,636,465,427
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								4.60	6.22	5.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								1,429,896,827	758,168,069	-21,010,369,692
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								88.60	-103.61	10.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								0.89	0.34	-6.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								-18.60	-8.32	212.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								3,206,646,762	2,239,982,458	1,350,477,010
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								310,437,953,789	500,051,800,645	491,768,167,851
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								192.62	224.31	140.97
10	Tồn kho (TK)								186,402,246,814	226,787,195,787	240,005,215,735
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								115.66	101.73	68.80
11	Nguyên giá tài sản cố định								62,033,989,183	62,035,689,183	62,288,575,183
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								2.60	3.59	5.60
12	Tài sản dở dang dài hạn								3,677,683,474	3,677,683,474	4,682,518,074
13	Tổng nợ								521,918,737,850	760,203,027,660	770,187,677,611
	Nợ ngắn hạn								457,810,093,775	695,367,408,195	685,278,677,611
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								64,108,644,075	64,835,619,465	84,909,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								-67.91	-83.40	-78.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%								323.83	341.01	220.77
14	Vốn điều lệ								110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								-7,685,715,098	-9,115,619,925	-9,873,779,994
SDC	Chỉ tiêu	1125. SDC. CTCP Tư vấn Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	72,983,266,076	52,547,347,781	47,072,191,162	48,353,509,619	53,230,869,468	71,559,789,297	103,195,603,414	86,317,032,493	73,541,994,618	85,979,949,480
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.89	11.63	-2.65	-9.16	-25.61	-30.66	19.55	17.37	-14.47	-20.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.39	0.99	0.89	0.91	1.01	1.34	1.87	1.59	1.36	1.59
2	Giá vốn	59,596,662,762	40,971,391,643	35,919,731,556	37,768,039,899	42,559,899,741	58,169,711,132	87,511,186,201	69,538,170,239	56,627,869,878	61,810,751,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,386,603,314	11,575,956,138	11,152,459,606	10,585,469,720	10,670,969,727	13,390,078,165	15,684,417,213	16,778,862,254	16,914,124,740	24,169,197,870
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.34	22.03	23.69	21.89	20.05	18.71	15.20	19.44	23.00	28.11
4	Chi phí tài chính	414,166,386	438,590,622	261,132,104	-316,689,545	1,495,331,883	929,381,462	633,045,097	272,440,513	172,682,578	4,927,683,046
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.83	0.55	-0.65	2.81	1.30	0.61	0.32	0.23	5.73
5	Chi phí bán hàng	105,161,091	103,377,726	90,503,170	75,569,654	73,645,865	61,695,741	69,906,991	73,626,546	54,607,421	179,060,075
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.20	0.19	0.16	0.14	0.09	0.07	0.09	0.07	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,732,070,758	9,625,183,092	9,904,993,638	10,050,471,547	8,331,618,061	10,782,672,155	13,433,329,638	10,439,807,603	12,647,976,625	17,098,062,371
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.70	18.32	21.04	20.79	15.65	15.07	13.02	12.09	17.20	19.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,614,535,948	1,799,884,522	1,707,689,159	2,379,938,974	1,342,961,038	1,975,650,870	3,608,367,348	3,606,739,688	3,526,949,429	1,138,101,218
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.30	5.40	-28.25	77.22	-32.02	-45.25	0.05	2.26	209.90	-84.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.21	3.43	3.63	4.92	2.52	2.76	3.50	4.18	4.80	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.07	3.40	3.22	4.45	2.54	3.69	6.52	6.63	6.51	2.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,218,581,664	6,451,318,840	6,237,144,433	7,884,932,363	7,659,747,381	6,159,275,038	6,228,360,930	5,838,367,818	4,245,085,156	8,001,661,015
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,969,949,608	47,301,436,405	41,679,194,270	41,841,024,893	46,550,826,729	50,829,549,926	51,159,769,849	64,848,471,732	69,711,794,294	64,095,437,728
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.03	90.02	88.54	86.53	87.45	71.03	49.58	75.13	94.79	74.55
10	Tồn kho (TK)	10,825,146,648	19,096,917,953	21,345,487,651	16,981,261,910	20,900,579,500	23,173,439,524	18,019,753,570	29,652,175,988	35,411,962,439	32,360,907,053
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.83	36.34	45.35	35.12	39.26	32.38	17.46	34.35	48.15	37.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,400,745,322	20,884,316,696	22,437,391,321	22,983,937,538	23,369,435,775	24,142,041,876	25,159,043,424	28,273,759,744	26,492,581,400	28,169,255,489
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.99	2.52	2.10	2.10	2.28	2.96	4.10	3.05	2.78	3.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	7,803,928	0	0	0	457,464,392	753,697,963	934,745,625	1,670,403,555	1,305,632,745
13	Tổng nợ	31,305,695,604	37,378,521,045	36,344,419,553	34,513,077,361	42,958,720,383	54,657,249,793	47,047,138,185	75,880,143,925	80,885,771,975	74,303,777,864
	Nợ ngắn hạn	25,301,141,667	33,182,559,558	32,127,147,848	29,913,805,656	37,909,116,376	49,033,646,384	39,887,829,784	66,507,280,671	70,293,968,901	64,709,039,132
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,004,553,937	4,195,961,487	4,217,271,705	4,599,271,705	5,049,604,007	5,623,603,409	7,159,308,401	9,372,863,254	10,591,803,074	9,594,738,732
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.71	0.69	0.65	0.81	1.02	0.85	1.39	1.49	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.89	71.13	77.21	71.38	80.70	76.38	45.59	87.91	109.99	86.42
14	Vốn điều lệ	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	52,570,626,270	52,860,914,322	52,965,853,800	53,423,953,441	52,906,366,467	53,525,757,585	55,309,754,715	54,438,128,130	54,172,971,688	54,175,067,388

SDD	Chỉ tiêu	1126. SDD. CTPC Đầu tư và Xây lắp Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,637,116,978	57,692,153,789	49,343,918,300	49,646,210,650	88,301,479,353	38,058,060,312	48,631,868,947	38,763,128,275	71,704,255,082	66,546,730,123
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-78.10	16.92	-0.61	-43.78	132.02	-21.74	25.46	-45.94	7.75	-10.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.14	0.54	0.39	0.36	0.60	0.26	0.33	0.25	0.45	0.40
2	Giá vốn	16,054,612,634	61,376,343,746	48,419,943,159	51,835,641,088	79,262,266,119	29,787,171,300	39,513,313,538	31,598,757,035	55,745,839,492	59,469,455,342
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-3,417,495,656	-3,684,189,957	923,975,141	-2,189,430,438	9,039,213,234	8,270,889,012	9,118,555,409	7,164,371,240	15,958,415,590	7,077,274,781
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-27.04	-6.39	1.87	-4.41	10.24	21.73	18.75	18.48	22.26	10.64
4	Chi phí tài chính	7,755,556,512	8,974,837,518	8,317,423,421	7,698,744,441	10,259,551,258	4,821,403,552	17,909,967,891	8,447,722,551	11,679,285,391	4,756,745,037
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	61.37	15.56	16.86	15.51	11.62	12.67	36.83	21.79	16.29	7.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,333,372,598	1,783,745,070	1,638,173,901	1,161,959,913	2,361,197,176	3,352,222,715	2,719,866,087	3,109,598,570	3,830,356,335	3,421,654,607
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	26.38	3.09	3.32	2.34	2.67	8.81	5.59	8.02	5.34	5.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-16,050,212,999	-19,841,040,162	-9,132,453,204	-11,138,173,200	320,271,050	137,175,257	-6,165,276,535	-6,242,770,117	-3,470,047,326	118,863,861
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.11	117.26	-18.01	-3,577.73	133.48	-102.22	-1.24	79.90	-3,019.35	642.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-127.01	-34.39	-18.51	-22.44	0.36	0.36	-12.68	-16.10	-4.84	0.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.56	-18.46	-7.17	-8.16	0.22	0.09	-4.19	-4.03	-2.15	0.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	495,736,423	294,432,072	1,402,708,057	1,434,384,611	3,683,189,943	2,705,705,937	3,174,743,983	584,211,101	2,264,451,166	3,143,214,657
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,612,597,235	12,875,704,232	73,072,278,556	5,221,444,083	20,825,178,873	8,129,709,566	15,260,815,745	37,753,294,608	47,819,259,132	36,227,969,685
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.76	22.32	148.09	10.52	23.58	21.36	31.38	97.39	66.69	54.44
10	Tồn kho (TK)	0	2,714,285,632	2,714,285,632	2,714,285,632	5,814,285,632	6,119,677,677	5,053,715,682	13,496,870,533	12,711,212,327	16,046,309,810
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	4.70	5.50	5.47	6.58	16.08	10.39	34.82	17.73	24.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	253,507,347,901	253,507,347,901	253,205,055,901	232,769,108,112	240,942,900,080	253,705,503,810	204,566,068,108	215,467,413,558	215,467,413,558	22,891,716,118
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.05	0.23	0.19	0.21	0.37	0.15	0.24	0.18	0.33	2.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	3,182,331,138	3,182,331,138	22,859,970,229	22,213,509,320	229,124,136,651	239,620,010,840	204,593,160,611	154,812,497,363	255,232,559,286
13	Tổng nợ	119,815,040,892	131,941,653,695	184,065,195,527	116,471,839,435	136,015,225,859	328,707,802,611	304,025,200,838	283,016,683,442	255,732,360,149	204,541,406,105
	Nợ ngắn hạn	94,605,040,892	83,904,903,695	125,028,445,527	48,435,089,435	58,978,475,859	40,165,622,611	38,424,650,838	89,093,079,021	93,676,602,254	86,285,402,711
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,210,000,000	48,036,750,000	59,036,750,000	68,036,750,000	77,036,750,000	288,542,180,000	265,600,550,000	193,923,604,421	162,055,757,895	118,256,003,394
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.23	1.45	0.85	0.92	2.23	2.07	1.83	1.59	1.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	948.12	228.70	373.03	234.60	154.04	863.70	625.16	730.12	356.65	307.37
14	Vốn điều lệ	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	91,427,743,886	107,477,956,885	127,318,997,047	136,451,450,251	147,589,623,451	147,269,352,401	147,132,177,144	154,824,203,679	161,066,973,796	164,887,457,883
SDG	Chỉ tiêu	1127. SDG. CTPC Sadico Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,084,878,829,383	1,342,171,503,066	1,554,480,215,334	1,353,507,713,196	1,661,526,707,489	1,292,729,149,845	855,604,444,382	231,988,393,697	334,932,744,539	303,344,208,977
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.17	-13.66	14.85	-18.54	28.53	51.09	268.81	-30.74	10.41	7.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.38	3.34	3.17	2.87	3.73	3.35	2.51	2.14	3.63	3.28
2	Giá vốn	1,057,179,293,415	1,211,927,843,974	1,382,014,801,268	1,216,055,782,573	1,433,431,208,174	1,129,719,086,140	770,534,779,704	197,889,797,065	291,210,151,188	276,202,862,923
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,699,535,968	130,243,659,092	172,465,414,066	137,451,930,623	228,095,499,315	163,010,063,705	85,069,664,678	34,098,596,632	43,722,593,351	27,141,346,054
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.55	9.70	11.09	10.16	13.73	12.61	9.94	14.70	13.05	8.95
4	Chi phí tài chính	21,969,456,448	28,596,371,722	24,911,145,130	19,752,720,999	29,519,164,899	24,643,774,443	19,474,916,188	7,936,582,755	7,145,583,133	4,418,894,904
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.03	2.13	1.60	1.46	1.78	1.91	2.28	3.42	2.13	1.46
5	Chi phí bán hàng	26,366,266,259	33,218,490,376	46,227,902,611	43,157,262,956	52,078,703,190	26,079,650,007	13,436,100,703	2,494,255,771	2,982,462,715	2,860,939,084
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.43	2.47	2.97	3.19	3.13	2.02	1.57	1.08	0.89	0.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,028,562,408	68,102,923,028	47,082,383,394	49,971,840,910	63,958,069,210	42,489,765,467	35,834,010,081	13,976,596,477	18,427,632,680	13,235,641,204
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.15	5.07	3.03	3.69	3.85	3.29	4.19	6.02	5.50	4.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-52,406,788,367	19,786,424,630	49,059,744,509	27,765,357,068	83,753,080,327	69,434,715,731	55,054,051,778	18,143,825,401	14,690,746,129	16,330,768,904
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-364.86	-59.67	76.69	-66.85	20.62	26.12	203.43	23.51	-10.04	9.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.83	1.47	3.16	2.05	5.04	5.37	6.43	7.82	4.39	5.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.32	4.92	10.01	5.88	18.79	18.00	16.18	16.74	15.93	17.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,242,553,498	153,999,434,056	86,680,137,045	113,754,402,621	120,593,060,081	75,506,389,324	68,611,756,130	1,006,013,113	4,647,021,850	7,831,705,361
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	217,089,484,445	325,913,815,362	309,329,039,095	208,352,306,935	189,960,035,155	73,258,345,306	82,095,425,347	35,736,074,480	42,704,341,664	41,951,058,623
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.01	24.28	19.90	15.39	11.43	5.67	9.60	15.40	12.75	13.83
10	Tồn kho (TK)	101,177,518,738	134,375,665,715	170,820,278,814	160,590,184,912	116,335,664,062	107,684,281,453	122,722,582,116	43,057,159,033	39,695,187,546	33,126,913,035
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.33	10.01	10.99	11.86	7.00	8.33	14.34	18.56	11.85	10.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	822,670,034,994	760,922,820,311	846,156,387,604	778,886,472,233	766,892,511,073	599,939,058,709	601,608,912,156	189,476,075,009	200,004,946,009	166,847,943,271
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.32	1.76	1.84	1.74	2.17	2.15	1.42	1.22	1.67	1.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,257,022,207	52,698,000	2,463,573,231	34,375,008,271	369,000,000	369,000,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	495,855,662,169	558,272,272,026	491,988,416,797	436,232,783,530	392,209,911,847	242,715,168,482	326,488,489,002	116,418,925,634	146,163,286,268	96,763,357,168
	Nợ ngắn hạn	357,400,317,242	473,010,072,208	460,792,535,197	408,950,226,780	381,446,711,847	229,493,786,482	311,928,108,913	89,522,545,545	119,341,906,179	77,510,526,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	138,455,344,927	85,262,199,818	31,195,881,600	27,282,556,750	10,763,200,000	13,221,382,000	14,560,380,089	26,896,380,089	26,821,380,089	19,252,831,139
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.39	1.00	0.92	0.88	0.63	0.96	1.07	1.58	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.71	41.59	31.65	23.61	18.78	38.16	50.18	43.64	31.90	
14	Vốn điều lệ	101,399,970,000	101,399,970,000	101,399,970,000	101,399,970,000	71,399,970,000	67,999,970,000	67,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	321,186,691,750	401,916,963,095	490,166,733,208	471,880,180,308	445,657,997,584	385,795,029,590	340,290,986,029	108,355,673,887	92,223,720,026	92,461,685,573

SDJ	Chỉ tiêu	1128. SDJ. CTCP Sông Đà 25									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	8,537,857,927	38,476,877,135	27,589,047,176	33,877,015,603	90,428,792,017	151,528,719,684	155,867,916,982	107,075,812,910
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	-77.81	39.46	-18.56	-62.54	-40.32	-2.78	45.57	-13.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.82	-7.55	5.07	3.68	7.60	12.73	23.12	20.24
2	Giá vốn	0	0	7,519,192,778	35,131,730,388	24,960,190,768	28,635,199,989	80,734,605,463	138,506,049,347	147,847,350,459	95,490,817,080
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	1,018,665,149	3,345,146,747	2,628,856,408	5,241,815,614	9,694,186,554	13,022,670,337	8,020,566,523	11,584,995,830
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	11.93	8.69	9.53	15.47	10.72	8.59	5.15	10.82
4	Chi phí tài chính	0	0	676,786,835	2,398,494,657	3,170,002,573	3,239,059,373	4,042,569,072	4,338,497,415	3,449,728,633	3,503,406,611
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	7.93	6.23	11.49	9.56	4.47	2.86	2.21	3.27
5	Chi phí bán hàng	0	0	350,101,837	1,578,080,320	1,130,002,573	863,422,059	883,805,461	744,461,227	797,516,873	1,157,367,995
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	4.10	4.10	4.10	2.55	0.98	0.49	0.51	1.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	675,697,840	577,472,439	1,045,147,322	6,544,437,224	2,774,831,629	4,540,864,105	3,861,073,591	6,797,652,207	6,169,986,077	5,565,175,375
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	12.24	17.01	10.06	13.40	4.27	4.49	3.96	5.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-677,382,906	-577,472,439	-674,405,248	-10,539,520,134	-3,756,390,138	-2,695,146,214	14,775,875	2,123,431,661	1,516,945,229	482,294,200
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.30	-14.37	-93.60	180.58	39.38	-18,340.18	-99.30	39.98	214.53	-32.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	-7.90	-27.39	-13.62	-7.96	0.02	1.40	0.97	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.41	-5.88	-6.48	206.81	-69.01	-29.30	0.12	17.84	22.50	9.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,335,543	58,465,160	700,722,996	198,770,108	604,487,629	3,123,225,145	995,144,247	569,232,833	1,353,836,598	754,045,048
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,619,128,724	19,355,894,589	19,840,451,520	20,319,326,088	33,641,556,478	43,534,837,623	49,675,702,780	66,956,631,044	45,142,407,733	42,944,247,344
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	232.38	52.81	121.94	128.51	54.93	44.19	28.96	40.11
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	2,441,853,722	8,844,417,227	9,494,362,729	20,253,468,270	38,490,621,496	63,689,969,122	72,543,612,058
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	6.35	32.06	28.03	22.40	25.40	40.86	67.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,031,743,938	15,031,743,938	15,031,743,938	63,692,516,286	67,763,257,515	70,670,153,867	64,985,647,768	64,985,647,768	64,882,636,368	61,008,030,226
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.57	0.60	0.41	0.48	1.39	2.33	2.40	1.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	2,403,406,619	1,719,094,981	3,691,751,870	437,951,000	0	1,732,553,957
13	Tổng nợ	14,072,753,381	15,240,494,484	15,728,051,527	53,543,506,178	67,809,447,159	78,254,892,867	83,797,164,832	116,743,210,888	131,329,048,046	137,454,103,865
	Nợ ngắn hạn	14,072,753,381	15,240,494,484	15,728,051,527	53,421,506,178	66,187,447,159	75,132,892,867	83,797,164,832	116,743,210,888	129,140,048,046	135,660,045,213
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	122,000,000	1,622,000,000	3,122,000,000	0	0	2,189,000,000	1,794,058,652
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.55	1.51	-10.51	12.46	8.51	7.04	9.81	19.48	25.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	184.22	139.16	245.78	231.00	92.67	77.04	84.26	128.37
14	Vốn điều lệ	12,122,000,000	12,122,000,000	12,122,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,146,591,505	9,823,974,411	10,401,446,850	-5,096,191,041	5,443,329,093	9,199,719,231	11,894,865,445	11,904,813,151	6,740,791,490	5,289,979,075
1129. SDK. CTCP Cơ khí Luyện kim											
SDK	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		193,450,781,731	195,763,490,380	254,920,351,857	220,577,241,912	183,232,857,304	244,800,053,586	267,783,221,939	196,613,024,726	179,493,414,230	191,241,514,161
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.18	-23.21	15.57	20.38	-25.15	-8.58	36.20	9.54	-6.14	22.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.17	4.71	5.59	4.88	3.81	5.25	4.89	3.78	3.49	4.03
2	Giá vốn	159,548,072,300	167,158,211,308	213,472,331,854	190,625,990,007	149,484,748,467	207,616,654,000	224,020,522,394	160,922,582,814	146,762,069,380	158,935,302,361
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,902,709,431	28,605,279,072	41,448,020,003	29,951,251,905	33,748,108,837	37,183,399,586	43,762,699,545	35,690,441,912	32,731,344,850	32,306,211,800
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.53	14.61	16.26	13.58	18.42	15.19	16.34	18.15	18.24	16.89
4	Chi phí tài chính	1,899,824,411	2,959,945,463	2,786,302,888	1,555,427,640	2,049,085,849	1,920,232,695	1,464,798,165	641,148,791	736,729,944	1,253,957,910
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.98	1.51	1.09	0.71	1.12	0.78	0.55	0.33	0.41	0.66
5	Chi phí bán hàng	3,355,325,236	3,402,190,637	5,933,543,355	3,374,663,530	2,719,975,313	2,193,685,950	3,408,350,096	1,366,638,441	727,545,772	916,740,206
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.73	1.74	2.33	1.53	1.48	0.90	1.27	0.70	0.41	0.48
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,115,167,834	17,104,864,658	22,213,907,942	16,609,551,677	16,816,381,741	21,442,803,537	24,647,533,469	19,333,349,609	17,777,718,546	17,222,190,436
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.43	8.74	8.71	7.53	9.18	8.76	9.20	9.83	9.90	9.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,673,355,922	5,108,630,285	9,494,041,423	6,794,979,298	10,722,710,635	9,589,345,279	14,419,375,907	12,236,887,922	12,557,568,017	12,615,397,296
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.05	-46.19	39.72	-36.63	11.82	-33.50	17.84	-2.55	-0.46	63.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.93	2.61	3.72	3.08	5.85	3.92	5.38	6.22	7.00	6.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.22	12.30	20.82	15.03	22.29	20.57	26.32	23.54	24.42	26.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,586,398,443	2,983,398,090	9,943,559,327	7,107,068,226	6,150,235,447	5,156,956,290	3,810,750,834	9,054,766,258	6,826,510,925	6,926,157,939
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,854,330,274	39,565,480,819	36,011,175,700	25,383,337,226	22,032,739,017	28,542,341,739	50,772,502,034	22,792,791,790	22,340,743,503	21,077,423,629
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.74	20.21	14.13	11.51	12.02	11.66	18.96	11.59	12.45	11.02
10	Tồn kho (TK)	26,213,107,536	29,655,230,701	43,321,702,503	50,842,545,608	53,899,533,074	29,408,458,050	39,662,952,348	21,974,246,952	19,602,625,694	24,838,421,796
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.55	15.15	16.99	23.05	29.42	12.01	14.81	11.18	10.92	12.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	115,037,572,761	114,374,839,611	114,185,551,272	117,730,026,187	114,697,174,771	114,972,903,458	96,083,615,803	91,479,421,769	88,406,022,770	86,057,969,909
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.68	1.71	2.23	1.87	1.60	2.13	2.79	2.15	2.03	2.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	55,498,643,709	54,783,895,202	71,480,091,260	70,658,711,547	71,663,514,673	61,430,549,030	71,010,509,396	26,511,840,270	22,419,352,419	30,461,410,597
	Nợ ngắn hạn	55,498,643,709	54,783,895,202	71,480,091,260	70,658,711,547	71,663,514,673	56,979,949,030	68,905,509,396	26,511,840,270	22,419,352,419	30,461,410,597
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	4,450,600,000	2,105,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.32	1.57	1.56	1.49	1.32	1.30	0.51	0.44	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.69	27.98	28.04	32.03	39.11	25.09	26.52	13.48	12.49	15.93
14	Vốn điều lệ	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	46,427,769,030	41,519,413,108	45,604,782,823	45,220,238,400	48,100,665,697	46,616,356,854	54,789,917,961	51,994,230,054	51,413,098,933	47,500,148,916

SDN	Chỉ tiêu	1130. SDN. CTCP Sơn Đồng Nai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	119,647,971,540	110,535,437,606	128,756,628,106	119,252,250,003	143,870,912,734	144,071,793,216	154,187,641,891	153,036,612,444	151,201,024,583	142,543,044,613
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.24	-14.15	7.97	-17.11	-0.14	-6.56	0.75	1.21	6.07	13.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.79	1.72	2.28	2.46	3.38	3.88	4.31	4.58	4.89	4.69
2	Giá vốn	84,726,675,218	80,013,219,301	91,018,641,436	84,329,444,498	103,359,390,489	105,760,250,323	111,067,317,380	109,735,927,869	106,997,240,343	102,320,230,769
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	34,921,296,322	30,522,218,305	37,737,986,670	34,922,805,505	40,511,522,245	38,311,542,893	43,120,324,511	43,300,684,575	44,203,784,240	40,222,813,844
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.19	27.61	29.31	29.28	28.16	26.59	27.97	28.29	29.24	28.22
4	Chi phí tài chính	4,470,930,992	4,792,906,519	4,191,965,167	2,792,113,141	3,539,061,753	3,804,732,254	4,797,121,885	5,101,801,253	4,620,606,162	4,690,607,410
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.74	4.34	3.26	2.34	2.46	2.64	3.11	3.33	3.06	3.29
5	Chi phí bán hàng	8,460,346,058	6,732,178,033	11,392,845,705	6,848,163,366	14,342,442,333	16,433,880,260	15,700,973,561	15,721,495,901	13,854,740,854	13,941,093,704
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.07	6.09	8.85	5.74	9.97	11.41	10.18	10.27	9.16	9.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,308,622,310	11,889,399,059	12,392,845,705	12,537,032,167	12,316,831,479	11,684,477,751	13,795,091,896	14,421,658,717	16,508,660,293	13,694,127,435
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.96	10.76	9.63	10.51	8.56	8.11	8.95	9.42	10.92	9.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,849,948,307	16,468,647,332	15,725,636,132	13,028,100,430	11,493,735,137	6,383,659,612	7,566,248,268	6,794,166,762	7,569,399,371	6,658,143,058
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.26	4.72	20.71	13.35	80.05	-15.63	11.36	-10.24	13.69	6.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.40	14.90	12.21	10.92	7.99	4.43	4.91	4.44	5.01	4.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.22	25.61	27.86	26.91	27.02	17.19	21.16	20.31	24.48	21.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,588,484,559	4,209,000,623	5,258,989,690	12,967,380,648	11,088,434,840	6,871,978,130	7,829,066,110	7,970,484,479	11,961,533,912	11,529,602,677
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,869,367,682	21,733,398,811	19,965,439,176	27,031,563,284	32,041,382,133	27,456,514,213	28,331,699,265	26,716,887,933	23,133,782,067	23,049,349,278
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.29	19.66	15.51	22.67	22.27	19.06	18.37	17.46	15.30	16.17
10	Tồn kho (TK)	20,600,257,706	21,547,882,220	24,818,980,145	22,332,336,616	17,987,717,064	16,566,340,937	14,797,536,187	17,395,368,288	14,112,169,424	14,247,530,172
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.22	19.49	18.73	18.73	12.50	11.50	9.60	11.37	9.33	10.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	31,743,783,133	32,362,232,888	32,365,374,917	32,433,341,552	31,158,217,870	30,876,745,527	29,702,035,374	29,661,416,874	27,164,274,197	24,598,850,361
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.77	3.42	3.98	3.68	4.62	4.67	5.19	5.16	5.57	5.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	42,397,189,957	40,851,963,039	49,419,669,276	23,962,357,511	29,550,158,447	25,971,645,705	28,704,515,013	34,687,362,436	36,056,925,155	33,278,757,057
	Nợ ngắn hạn	42,197,189,957	40,164,272,489	48,681,978,726	23,244,666,961	28,882,467,897	25,303,955,155	28,087,639,253	34,070,486,676	35,440,049,395	32,661,881,297
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,000,000	687,690,550	737,690,550	717,690,550	667,690,550	667,690,550	616,875,760	616,875,760	616,875,760	616,875,760
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.64	0.88	0.50	0.69	0.70	0.80	1.04	1.17	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.43	36.96	38.38	20.09	20.54	18.03	18.62	22.67	23.85	23.35
14	Vốn điều lệ	30,364,360,000	30,364,360,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	66,935,567,748	64,306,264,136	56,435,736,324	48,405,368,695	42,535,848,074	37,134,089,701	35,759,271,850	33,450,493,269	30,920,143,043	30,416,416,006
SDP	Chỉ tiêu	1131. SDP. CTCP SDP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	30,730,111,996	53,929,634,962	48,980,132,355	10,013,990,718	12,800,479,840	153,283,325,573	313,077,015,748	282,853,610,364	466,370,152,026	710,436,228,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.02	10.11	389.12	-21.77	-91.65	-51.04	10.69	-39.35	-34.35	26.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.47	-1.90	-0.98	-0.24	0.53	3.23	3.97	2.30	2.95	4.65
2	Giá vốn	28,899,314,549	60,890,239,370	47,998,658,563	9,530,993,292	26,350,961,707	165,467,443,034	297,413,356,406	253,179,512,602	414,752,990,442	649,287,684,355
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,830,797,447	-6,960,604,408	981,473,792	482,997,426	-13,550,481,867	-12,184,117,461	15,663,659,342	29,674,097,762	51,617,161,584	61,148,543,960
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.96	-12.91	2.00	4.82	-105.86	-7.95	5.00	10.49	11.07	8.61
4	Chi phí tài chính	2,459,230,640	3,586,394,506	3,844,018,972	8,223,757,390	6,306,226,208	9,259,287,386	13,524,273,684	53,136,252,266	20,838,521,204	23,444,801,805
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.00	6.65	7.85	82.12	49.27	6.04	4.32	18.79	4.47	3.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	89,818,373	1,110,523,115	4,135,647,287	7,922,866,836	14,583,211,721
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.35	1.46	1.70	2.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,700,436,107	-4,244,439,860	5,776,575,338	36,637,037,223	5,976,322,404	12,995,556,391	13,241,723,269	25,079,000,671	19,531,998,144	18,243,298,200
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	106.41	-7.87	11.79	365.86	46.69	8.48	4.23	8.87	4.19	2.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-36,514,014,501	-6,750,705,446	-7,365,701,237	-66,964,329,558	-23,101,580,969	-31,379,117,105	-9,978,223,604	-24,919,530,677	5,257,317,762	2,416,159,589
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	440.89	-8.35	-89.00	189.87	-26.38	214.48	-59.96	-574.00	117.59	-64.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-118.82	-12.52	-15.04	-668.71	-180.47	-20.47	-3.19	-8.81	1.13	0.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	56.27	23.79	14.74	157.16	-94.86	-66.12	-12.66	-20.26	3.33	1.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,799,256,585	680,470,999	3,728,915,662	325,751,439	1,124,342,805	4,269,309,237	33,642,500,196	41,831,571,959	58,880,808,101	42,510,380,642
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	135,408,021,230	173,029,346,380	185,870,577,881	200,193,322,559	241,940,797,157	268,615,301,866	275,583,622,133	330,612,004,297	478,187,599,472	411,414,448,447
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	440.64	320.84	379.48	1,999.14	1,890.09	175.24	88.02	116.88	102.53	57.91
10	Tồn kho (TK)	18,576,582,521	11,598,263,770	40,986,151,506	54,294,092,884	52,445,144,645	94,588,634,763	109,161,168,989	133,666,550,441	144,684,210,585	60,454,282,007
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.45	21.51	83.68	542.18	409.71	61.71	34.87	47.26	31.02	8.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	27,008,458,013	27,409,732,386	27,409,732,386	28,916,982,389	30,719,533,653	37,677,482,094	37,677,482,094	38,808,421,145	50,257,355,323	54,127,886,738
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	1.97	1.79	0.35	0.42	4.07	8.31	7.29	9.28	13.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,266,159,000	1,266,159,000	1,266,159,000	2,963,349,519	2,963,349,519	21,269,606,970	52,712,982,084	50,467,160,583	95,414,450,899
13	Tổng nợ	239,383,692,690	266,611,197,763	303,026,981,068	322,042,802,204	326,790,415,026	392,342,549,595	460,561,184,779	542,035,305,313	708,070,889,910	581,157,977,651
	Nợ ngắn hạn	239,383,692,690	266,611,197,763	303,025,481,068	322,041,302,204	326,788,915,026	392,341,049,595	458,745,868,779	507,976,961,311	664,472,545,908	512,925,651,533
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,815,316,000	34,058,344,002	43,598,344,002	68,232,326,118
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.69	-9.39	-6.06	-7.56	13.42	8.27	5.84	4.41	4.48	3.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	778.99	494.37	618.67	3,215.93	2,552.95	255.96	147.11	191.63	151.83	81.80
14	Vốn điều lệ	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-64,895,369,354	-28,381,354,853	-49,975,883,535	-42,610,182,298	24,354,147,260	47,455,728,229	78,834,845,334	123,017,551,988	158,001,250,288	152,743,932,526

SDT	Chi tiêu	1132. SDT. CTCP Sông Đà 10									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,022,145,168,340	702,654,070,003	444,822,829,998	1,075,334,129,048	959,739,060,144	990,917,013,100	1,506,205,999,593	1,496,013,048,983	1,436,787,405,480	1,597,343,622,322
	Tăng trưởng doanh thu (%)	45.47	57.96	-58.63	12.04	-3.15	-34.21	0.68	4.12	-10.05	26.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.28	0.88	0.55	1.28	1.09	1.11	1.63	1.53	1.49	1.69
2	Giá vốn	886,217,261,758	582,339,762,308	310,297,476,257	926,965,443,185	773,967,479,723	819,061,960,448	1,300,244,551,281	1,307,508,852,898	1,171,122,603,365	1,284,171,151,257
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	135,927,906,582	120,314,307,695	134,525,353,741	148,368,685,863	185,771,580,421	171,855,052,652	205,961,448,312	188,504,196,085	265,664,802,115	313,172,471,065
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.30	17.12	30.24	13.80	19.36	17.34	13.67	12.60	18.49	19.61
4	Chi phí tài chính	50,606,007,426	71,653,046,756	88,236,254,099	94,089,438,363	105,570,911,882	107,467,899,511	120,964,443,231	93,775,000,328	87,436,070,236	97,201,008,665
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.95	10.20	19.84	8.75	11.00	10.85	8.03	6.27	6.09	6.09
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	89,933,272,576	53,717,926,824	45,823,494,846	53,621,271,014	71,244,917,582	66,058,672,458	84,759,442,326	65,129,223,867	90,232,454,623	111,465,423,748
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.80	7.65	10.30	4.99	7.42	6.67	5.63	4.35	6.28	6.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,226,241,029	-4,976,959,725	-15,649,208,664	-14,265,455,974	-4,474,556,487	1,701,599,443	8,016,998,519	26,645,345,984	69,462,861,604	81,119,599,396
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.08	-20.29	9.70	218.81	-362.96	-78.78	-69.91	-61.64	-14.37	12.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.41	-0.71	-3.52	-1.33	-0.47	0.17	0.53	1.78	4.83	5.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.53	-0.62	-1.94	-1.70	-0.51	0.19	0.87	2.73	7.22	8.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	176,541,358,555	240,767,847,304	48,256,169,918	32,154,043,375	17,225,837,508	41,668,805,299	21,986,698,382	19,467,063,608	70,993,565,926	135,434,628,016
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	924,332,884,086	956,555,113,907	1,032,779,528,717	1,555,615,262,837	1,588,576,105,328	1,623,960,063,613	1,692,950,908,822	1,572,616,413,964	1,347,943,379,038	1,436,591,499,691
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.43	136.13	232.18	144.66	165.52	163.88	112.40	105.12	93.82	89.94
10	Tồn kho (TK)	363,972,987,514	380,985,906,506	371,551,633,509	350,199,406,079	513,249,174,495	542,707,202,125	563,491,464,585	816,471,495,564	733,971,700,457	690,862,623,614
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.61	54.22	83.53	32.57	53.48	54.77	37.41	54.58	51.08	43.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,408,411,290,591	1,417,109,257,169	1,492,169,916,066	1,536,212,193,590	1,570,023,935,409	1,490,278,005,581	1,506,561,486,365	1,491,614,170,984	1,437,245,572,910	1,404,271,667,012
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.73	0.60	0.30	0.70	0.61	0.66	1.00	1.00	1.00	1.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,391,659,692	13,741,917,852	1,315,230,000	190,230,000	190,230,000	1,855,104,923	190,230,000	6,560,453,207	8,481,036,029	6,570,901,157
13	Tổng nợ	1,308,091,141,591	1,485,618,537,858	1,404,593,575,523	1,914,511,916,258	2,088,801,586,826	2,120,099,657,790	2,144,522,939,939	2,194,106,415,633	2,128,303,545,448	2,222,452,363,427
	Nợ ngắn hạn	1,090,905,773,095	1,187,259,805,989	1,016,461,704,390	1,439,509,162,261	1,524,035,906,936	1,791,493,634,767	1,791,817,031,143	1,802,512,406,116	1,674,071,220,640	1,777,839,122,483
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	217,185,368,496	298,358,731,869	388,131,871,133	475,002,753,997	564,765,679,890	328,606,023,023	352,705,908,796	391,594,009,517	454,232,324,808	444,613,240,944
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.64	1.85	1.74	2.28	2.37	2.37	2.32	2.25	2.21	2.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	127.98	211.43	315.76	178.04	217.64	213.95	142.38	146.66	148.13	139.13
14	Vốn điều lệ	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	798,695,751,003	802,921,992,032	808,039,351,757	840,959,412,924	879,547,433,625	896,190,683,797	923,329,220,954	976,914,008,910	962,247,668,057	947,635,864,964
SDU	Chi tiêu	1133. SDU. CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	82,881,861,309	84,753,584,590	86,169,137,765	53,866,473,736	87,672,504,218	92,441,944,607	23,911,237,986	37,381,982,602	537,298,474,545	75,510,193,484
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.21	-1.64	59.97	-38.56	-5.16	286.60	-36.04	-93.04	611.56	-40.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.24	0.25	0.15	0.25	0.26	0.07	0.11	1.58	0.22
2	Giá vốn	39,227,143,559	43,291,335,808	45,619,003,350	22,574,219,693	46,710,168,836	46,820,500,252	5,891,117,671	16,106,654,013	500,957,139,047	46,357,354,654
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	43,654,717,750	41,462,248,782	40,550,134,415	31,292,254,043	40,962,335,382	45,621,444,355	18,020,120,315	21,275,328,589	36,341,335,498	29,152,838,830
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.67	48.92	47.06	58.09	46.72	49.35	75.36	56.91	6.76	38.61
4	Chi phí tài chính	15,117,498,829	16,023,905,612	15,664,682,271	11,952,655,325	20,018,064,811	31,784,948,330	8,623,647,897	7,995,732,766	9,427,334,387	2,696,561,828
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.24	18.91	18.18	22.19	22.83	34.38	36.07	21.39	1.75	3.57
5	Chi phí bán hàng	1,310,675,099	1,202,029,383	2,548,918,221	706,993,307	5,625,076,976	0	45,454,545	19,975,500	67,727,273	157,408,011
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.58	1.42	2.96	1.31	6.42	0.00	0.19	0.05	0.01	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,118,245,544	13,429,790,436	13,856,100,478	8,208,647,684	7,354,828,872	8,398,774,780	10,059,726,817	10,347,772,696	13,429,789,235	11,326,421,734
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.03	15.85	16.08	15.24	8.39	9.09	42.07	27.68	2.50	15.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,259,567,645	1,032,046,328	1,178,262,376	894,770,181	127,569,832	831,044,852	5,589,951,511	1,867,122,110	4,381,888,779	1,076,638,632
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.05	-12.41	31.68	601.40	-84.65	-85.13	199.39	-57.39	307.00	-60.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.52	1.22	1.37	1.66	0.15	0.90	23.38	4.99	0.82	1.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.36	0.29	0.34	0.26	0.04	0.24	1.60	0.54	1.28	0.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,179,172,690	10,213,992,283	9,872,105,236	24,739,464,171	62,872,571,958	13,399,490,088	67,509,470,240	84,301,700,132	36,883,377,594	46,690,094,176
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	425,667,515,788	409,804,404,820	395,669,255,169	414,052,583,132	380,358,752,065	335,972,283,391	304,650,205,718	340,341,814,688	283,415,697,845	290,806,105,739
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	513.58	483.52	459.18	768.66	433.84	363.44	1,274.09	910.44	52.75	385.12
10	Tồn kho (TK)	536,640,602,216	549,092,000,130	541,936,088,667	482,634,206,642	604,415,965,920	592,816,414,907	527,130,092,336	434,706,584,923	356,585,898,148	684,347,808,434
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	647.48	647.87	628.92	895.98	689.40	641.29	2,204.53	1,162.88	66.37	906.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,401,769,059	38,552,813,054	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	37,204,685,785
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.40	2.20	2.17	1.36	2.21	2.33	0.60	0.94	13.52	2.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,750,689,707	2,240,366,144	2,240,366,144	10,754,565,456	10,748,198,576	10,748,198,576	10,423,694,121	10,423,694,121	9,698,780,059	143,144,997,641
13	Tổng nợ	834,557,408,343	851,501,337,931	841,206,001,951	834,892,748,108	837,011,146,198	732,180,391,407	712,278,826,496	695,226,755,041	524,626,899,621	855,214,826,245
	Nợ ngắn hạn	824,925,274,504	821,655,962,742	788,895,482,272	811,483,902,166	800,897,851,211	688,192,989,414	650,539,677,487	545,026,646,522	444,007,810,216	794,064,462,679
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,632,133,839	29,845,375,189	52,310,519,679	23,408,845,940	36,113,294,987	43,987,401,993	61,739,149,009	150,200,108,519	80,619,089,405	61,150,363,566
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.36	2.41	2.39	2.38	2.39	2.10	2.04	2.03	1.54	2.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,006.92	1,004.68	976.23	1,549.93	954.70	792.04	2,978.85	1,859.79	97.64	1,132.58
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	353,859,465,517	352,599,897,872	351,567,851,544	350,389,589,168	349,494,818,987	349,367,249,155	348,536,204,303	342,975,315,879	341,130,029,173	336,918,013,047

SDV	Chỉ tiêu	1134. SDV. CTCP Dịch vụ Sonadezi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	508,294,577,925	463,896,401,372	511,272,835,625	494,362,413,852	445,946,824,282	405,046,365,672	306,807,567,609	237,120,654,832	168,119,639,842	130,963,251,678
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.57	-9.27	3.42	10.86	10.10	32.02	29.39	41.04	28.37	8.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.32	3.21	3.35	3.49	3.56	3.63	3.05	2.51	1.87	1.52
2	Giá vốn	445,819,667,237	410,782,005,474	438,341,862,890	421,410,461,269	381,755,233,288	348,077,262,638	259,889,149,945	195,557,389,686	132,516,094,960	103,811,692,066
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,474,910,688	53,114,395,898	72,930,972,735	72,951,952,583	64,191,590,994	56,969,103,034	46,918,417,664	41,563,265,146	35,603,544,882	27,151,559,612
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.29	11.45	14.26	14.76	14.39	14.06	15.29	17.53	21.18	20.73
4	Chi phí tài chính	6,303,856,000	6,640,130,000	7,931,112,000	9,844,909,000	11,890,197,000	14,507,522,011	12,483,588,039	13,424,961,380	11,058,138,034	5,227,817,919
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.24	1.43	1.55	1.99	2.67	3.58	4.07	5.66	6.58	3.99
5	Chi phí bán hàng	668,168,217	757,892,726	112,308,400	52,700,000	17,804,545	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.13	0.16	0.02	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,633,159,270	26,924,264,301	29,955,846,251	26,210,185,709	22,192,087,470	20,954,740,250	18,855,893,779	15,363,868,874	14,478,316,749	12,886,105,871
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.44	5.80	5.86	5.30	4.98	5.17	6.15	6.48	8.61	9.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,215,231,943	15,713,086,130	29,525,931,366	32,367,337,079	26,142,926,633	21,312,552,276	17,170,960,892	14,810,124,681	11,388,856,644	15,758,946,795
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.38	-46.78	-8.78	23.81	22.66	24.12	15.94	30.04	-27.73	38.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.37	3.39	5.77	6.55	5.86	5.26	5.60	6.25	6.77	12.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.52	10.89	19.32	22.82	20.84	19.10	17.05	15.68	12.66	18.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,323,021,399	16,463,773,085	21,376,414,190	17,561,592,189	33,171,437,863	31,927,989,908	15,650,309,030	21,433,836,058	10,901,142,972	5,362,340,527
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	127,652,541,759	96,002,214,753	72,443,521,342	103,755,058,187	77,619,376,845	51,907,337,057	62,041,842,461	54,903,351,961	30,157,828,585	28,165,941,032
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.11	20.69	14.17	20.99	17.41	12.82	20.22	23.15	17.94	21.51
10	Tồn kho (TK)	4,643,669,922	3,999,075,758	3,264,304,895	9,368,599,309	8,764,038,744	3,298,704,120	11,571,496,072	2,698,253,419	1,577,756,250	1,330,351,606
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.91	0.86	0.64	1.90	1.97	0.81	3.77	1.14	0.94	1.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	338,945,170,907	337,890,551,907	323,643,122,150	311,065,241,296	309,856,420,637	300,413,959,271	260,548,487,792	206,290,877,627	104,888,200,534	81,100,626,142
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.50	1.37	1.58	1.59	1.44	1.35	1.18	1.15	1.60	1.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	73,241,011,728	71,145,075,879	71,513,418,151	73,786,759,315	114,715,886,088	102,680,182,662	76,780,844,548	64,105,198,631	155,871,474,354	72,289,844,723
13	Tổng nợ	258,082,949,620	295,058,555,970	233,150,527,924	271,875,670,464	317,649,609,084	305,109,833,648	293,511,342,181	239,635,404,668	216,211,782,943	110,848,178,354
	Nợ ngắn hạn	152,204,155,060	190,622,298,411	145,062,840,203	167,607,332,743	187,426,071,363	157,281,275,977	137,940,388,761	90,945,951,248	53,655,670,980	59,771,889,570
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	105,878,794,560	104,436,257,559	88,087,687,721	104,268,337,721	130,223,537,721	147,828,557,671	155,570,953,420	148,689,453,420	162,556,111,963	51,076,288,784
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	2.04	1.53	1.92	2.53	2.73	2.91	2.54	2.40	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.77	63.60	45.60	55.00	71.23	75.33	95.67	101.06	128.61	84.64
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	152,965,145,633	144,294,927,440	152,800,364,196	141,854,169,830	125,416,176,950	111,605,817,672	100,717,527,747	94,425,105,171	89,939,647,078	86,206,902,566
SDX	Chỉ tiêu	1135. SDX. CTCP Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								7,499,354,298	13,634,798,379	5,026,915,956
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-45.00	171.24	-83.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH								1.02	1.48	0.31
2	Giá vốn								6,783,162,421	17,387,599,911	8,563,369,094
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								716,191,877	-3,752,801,532	-3,536,453,138
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								9.55	-27.52	-70.35
4	Chi phí tài chính								545,500,720	525,339,214	695,999,758
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								7.27	3.85	13.85
5	Chi phí bán hàng								0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								1,817,783,559	2,665,326,630	3,377,489,978
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								24.24	19.55	67.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								-1,824,713,507	-7,124,806,222	-6,501,325,952
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-74.39	9.59	-3,296.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-24.33	-52.25	-129.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								-24.72	-77.40	-39.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								275,258,117	215,406,280	1,454,815,715
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								33,459,022,890	32,546,474,101	31,907,711,306
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								446.16	238.70	634.74
10	Tồn kho (TK)								8,028,380,340	13,680,701,089	23,006,735,265
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								107.05	100.34	457.67
11	Nguyên giá tài sản cố định								803,547,091	803,547,091	803,547,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								9.33	16.97	6.26
12	Tài sản dở dang dài hạn										
13	Tổng nợ								35,079,700,614	38,364,501,720	41,025,804,859
	Nợ ngắn hạn								35,079,700,614	38,364,501,720	41,025,804,859
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								4.75	4.17	2.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%								467.77	281.37	816.12
14	Vốn điều lệ								25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								7,380,579,949	9,205,293,456	16,330,099,678

SDY	Chỉ tiêu	1136. SDY. CTCP Xi măng Sông Đà Vally									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	41,912,269,784	39,127,263,193	53,016,934,719	59,349,736,674	63,822,318,912	61,076,663,259	26,327,185,824	2,431,395,303	46,483,895,473	161,039,175,343
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.12	-26.20	-10.67	-7.01	4.50	131.99	982.80	-94.77	-71.14	-34.13
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-3.00	-2.97	-5.27	-7.87	-8.59	-11.34	-2.10	-0.50	4.78	7.80
2	Giá vốn	33,361,196,224	31,280,041,066	43,264,464,765	48,988,666,267	55,133,965,372	50,301,909,910	25,542,867,744	6,590,282,586	44,554,323,547	140,249,398,438
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,551,073,560	7,847,222,127	9,752,469,954	10,361,070,407	8,688,353,540	10,774,753,349	784,318,080	-4,158,887,283	1,929,571,926	20,789,776,905
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.40	20.06	18.40	17.46	13.61	17.64	2.98	-171.05	4.15	12.91
4	Chi phí tài chính	3,430,153,314	3,637,268,615	4,489,819,864	3,605,499,486	4,121,568,759	4,020,407,603	4,949,516,059	4,842,246,871	4,109,078,789	4,411,680,723
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	8.18	9.30	8.47	6.08	6.46	6.58	18.80	199.16	8.84	2.74
5	Chi phí bán hàng	1,493,416,125	1,257,536,567	1,531,814,894	1,408,235,360	1,533,049,790	222,240,727	1,199,429,293	918,719,410	464,122,043	16,031,207,685
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.56	3.21	2.89	2.37	2.40	0.36	4.56	37.79	1.00	9.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,249,696,616	4,239,959,823	4,892,097,698	4,555,705,792	4,616,300,243	4,006,876,510	3,524,547,963	4,423,480,667	9,433,390,856	21,612,979,917
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.14	10.84	9.23	7.68	7.23	6.56	13.39	181.93	20.29	13.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-774,136,469	-3,137,058,563	-2,517,728,943	-109,987,129	-2,040,982,722	7,167,166,448	-7,706,812,066	-14,577,210,417	-10,911,210,523	-19,619,956,301
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-75.32	24.60	2,189.11	-94.61	-128.48	-193.00	-47.13	33.60	-44.39	-5,292.33
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.85	-8.02	-4.75	-0.19	-3.20	11.73	-29.27	-599.54	-23.47	-12.18
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.54	23.78	25.04	1.46	27.48	-133.06	61.39	300.77	-112.13	-95.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,764,902,920	5,161,777,129	3,538,538,618	2,609,903,963	1,055,622,329	2,994,602,903	1,939,324,938	973,049,560	3,691,992,213	5,350,849,180
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	28,789,213,581	35,440,175,979	38,612,130,265	39,449,819,760	40,388,206,002	41,473,440,726	40,203,052,769	33,043,567,398	56,728,625,779	62,311,403,680
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	68.69	90.58	72.83	66.47	63.28	67.90	152.71	1,359.04	122.04	38.69
10	Tồn kho (TK)	5,421,563,621	4,890,500,957	5,046,339,012	6,524,031,950	5,980,784,639	9,311,916,512	12,871,898,654	11,406,911,031	10,201,048,277	15,343,735,643
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.94	12.50	9.52	10.99	9.37	15.25	48.89	469.15	21.95	9.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	74,222,825,568	77,834,214,877	77,640,990,332	76,679,397,605	75,934,267,457	75,946,416,472	77,243,513,899	79,490,129,354	88,655,686,431	87,574,253,008
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.56	0.50	0.68	0.77	0.84	0.80	0.34	0.03	0.52	1.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	636,755,251	617,975,556	659,842,443	4,500,000	0	277,485,254	0	93,265,793	0	21,448,815
13	Tổng nợ	59,976,957,230	66,884,078,125	66,438,933,396	66,638,208,949	66,314,484,885	70,750,925,282	74,070,626,695	59,098,974,546	75,963,718,971	78,758,362,418
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	59,909,554,957	66,846,675,852	66,371,531,123	66,570,806,676	66,233,082,612	70,272,989,854	47,914,026,922	15,937,374,773	75,382,316,698	78,666,960,145
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	67,402,273	37,402,273	67,402,273	67,402,273	81,402,273	477,935,428	26,156,599,773	43,161,599,773	581,402,273	91,402,273
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-4.29	-5.07	-8.84	-8.93	-13.14	-5.90	-12.19	7.81	3.82	3.82
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	143.10	170.94	125.32	112.28	103.90	115.84	281.35	2,430.66	163.42	48.91
14	Vốn điều lệ	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-13,966,204,337	-13,192,067,868	-10,055,009,305	-7,537,280,362	-7,427,293,233	-5,386,310,511	-12,553,476,959	-4,846,664,893	9,730,554,524	20,641,756,047
SEA	Chỉ tiêu	1137. SEA. Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	601,221,504,546	701,189,628,557	982,210,517,495	1,008,155,578,882	831,162,621,705	1,050,774,166,246	1,175,850,782,693	1,481,634,644,843	1,512,841,884,477	1,420,533,555,045
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-14.26	-28.61	-2.57	21.29	-20.90	-10.64	-20.64	-2.06	6.50	-54.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.25	0.30	0.47	0.33	0.29	0.40	0.53	0.71	0.81	0.90
2	Giá vốn	493,890,322,509	583,264,113,584	848,331,834,646	903,792,406,346	714,861,621,996	921,966,814,551	1,050,103,816,970	1,358,064,527,558	1,394,846,255,632	1,296,529,375,219
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	107,331,182,037	117,925,514,973	133,878,682,849	104,363,172,536	116,300,999,709	128,807,351,695	125,746,965,723	123,570,117,285	117,995,628,845	124,004,179,826
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	17.85	16.82	13.63	10.35	13.99	12.26	10.69	8.34	7.80	8.73
4	Chi phí tài chính	7,345,431,105	19,025,936,876	15,250,251,114	6,165,444,037	3,016,863,911	771,312,086	25,815,104,171	21,260,846,421	15,807,334,486	27,029,904,365
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.22	2.71	1.55	0.61	0.36	0.07	2.20	1.43	1.04	1.90
5	Chi phí bán hàng	31,293,927,094	37,259,137,863	44,132,534,776	40,355,899,312	31,905,488,258	32,869,559,576	35,022,498,583	38,246,470,922	42,932,318,544	38,891,976,946
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.21	5.31	4.49	4.00	3.84	3.13	2.98	2.58	2.84	2.74
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	77,065,580,365	78,327,207,967	72,388,420,631	63,686,053,178	69,764,030,398	60,244,969,450	62,163,760,943	63,418,011,006	69,728,777,204	70,792,720,981
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.82	11.17	7.37	6.32	8.39	5.73	5.29	4.28	4.61	4.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	167,709,338,085	229,521,197,257	233,589,278,434	202,167,574,106	278,643,664,751	341,561,097,685	194,477,137,833	222,960,748,146	308,155,429,498	72,986,890,048
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-26.93	-1.74	15.54	-27.45	-18.42	75.63	-12.78	-27.65	322.21	-66.14
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	27.89	32.73	23.78	20.05	33.52	32.51	16.54	15.05	20.37	5.14
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.94	9.88	11.09	6.57	9.64	12.97	8.71	10.72	16.42	4.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	417,825,550,822	421,222,407,243	646,264,782,447	1,772,798,426,036	369,447,783,577	264,202,851,950	232,956,252,544	153,333,009,882	118,476,954,155	374,089,965,617
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	66,883,139,027	85,050,069,802	132,638,490,616	80,846,477,267	120,250,339,587	121,349,717,810	66,644,142,867	68,941,015,515	143,622,303,039	179,160,711,103
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	11.12	12.13	13.50	8.02	14.47	11.55	5.67	4.65	9.49	12.61
10	Tồn kho (TK)	92,044,252,902	167,175,417,163	157,682,730,690	153,064,817,391	89,661,532,111	129,797,360,558	203,317,265,973	171,030,199,496	205,548,458,301	152,659,054,602
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.31	23.84	16.05	15.18	10.79	12.35	17.29	11.54	13.59	10.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	330,706,882,858	366,356,591,542	363,149,251,931	364,411,803,397	365,132,529,448	337,263,529,747	345,547,777,844	344,532,053,467	313,584,124,937	318,764,137,570
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.82	1.91	2.70	2.77	2.28	3.12	3.40	4.30	4.82	4.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	692,779,076,321	692,779,076,321	680,171,109,359	662,616,109,359	646,966,680,456	652,349,647,836	2,684,947,140	1,304,986,921	562,536,567,608	1,603,403,921
13	Tổng nợ	171,505,536,601	249,846,064,768	579,995,868,465	548,528,165,610	518,237,377,370	518,958,688,182	549,157,446,750	473,036,685,833	571,927,264,068	284,798,152,896
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	153,945,425,934	220,083,182,297	554,495,829,023	516,457,710,431	474,483,715,751	473,366,796,082	524,318,330,750	445,161,569,833	556,026,835,068	276,697,749,896
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	17,560,110,667	29,762,882,471	25,500,039,442	32,070,455,179	43,753,661,619	45,591,892,100	24,839,116,000	27,875,116,000	15,900,429,000	8,100,403,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.07	0.11	0.28	0.18	0.18	0.20	0.25	0.23	0.30	0.18
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	28.53	35.63	59.05	54.41	62.35	49.39	46.70	31.93	37.80	20.05
14	Vốn điều lệ	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,415,526,778,031	2,323,524,452,574	2,106,462,409,118	3,078,447,136,665	2,890,047,222,272	2,634,121,107,450	2,232,728,958,599	2,079,585,832,642	1,876,783,842,266	1,583,626,375,344

		1138. SEB. CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	255,792,104,003	311,283,154,328	376,924,360,111	305,427,281,253	260,097,914,802	231,013,938,277	242,975,122,321	318,070,101,443	207,946,470,947	202,014,021,641
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.83	-17.41	23.41	17.43	12.59	-4.92	-23.61	52.96	2.94	97.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.48	0.58	0.55	0.51	0.46	0.48	0.69	0.55	0.56
2	Giá vốn	91,802,496,149	97,157,060,877	110,760,019,929	103,362,737,508	99,683,672,205	86,715,813,031	87,937,927,873	96,879,595,021	76,991,014,009	72,481,563,778
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	163,989,607,854	214,126,093,451	266,164,340,182	202,064,543,745	160,414,242,597	144,298,125,246	155,037,194,448	221,190,506,422	130,955,456,938	129,532,457,863
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.11	68.79	70.61	66.16	61.67	62.46	63.81	69.54	62.98	64.12
4	Chi phí tài chính	610,803,926	1,750,710,603	6,599,749,379	14,466,592,646	21,143,995,881	23,224,070,378	25,855,229,300	30,269,440,349	36,725,124,918	40,478,934,136
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.56	1.75	4.74	8.13	10.05	10.64	9.52	17.66	20.04
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,170,506,046	13,530,794,002	11,730,715,397	11,152,094,902	11,505,203,538	12,617,749,118	14,081,372,794	14,395,419,354	12,075,154,710	14,595,282,751
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.15	4.35	3.11	3.65	4.42	5.46	5.80	4.53	5.81	7.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	133,527,560,056	175,373,015,775	213,728,343,545	163,887,039,805	121,541,933,396	104,503,623,713	112,219,719,408	171,234,042,810	78,842,921,370	74,133,712,544
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.86	-17.95	30.41	34.84	16.30	-6.88	-34.46	117.18	6.35	105.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	52.20	56.34	56.70	53.66	46.73	45.24	46.19	53.84	37.92	36.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.31	27.14	32.91	29.55	24.01	20.70	22.37	37.29	20.72	20.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	153,774,987,971	112,664,819,973	97,423,906,538	89,672,184,667	55,085,350,075	60,313,323,586	59,038,878,169	37,736,745,829	25,500,595,178	17,552,594,731
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	36,153,470,970	54,990,542,385	65,954,760,644	49,200,197,663	60,542,765,143	45,739,597,992	26,981,237,218	50,480,380,300	70,250,529,087	49,214,298,755
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.13	17.67	17.50	16.11	23.28	19.80	11.10	15.87	33.78	24.36
10	Tồn kho (TK)	2,492,757,991	2,361,810,110	2,358,605,509	3,088,789,576	3,525,449,413	2,473,419,586	2,525,601,324	2,237,802,354	2,693,300,422	2,640,299,052
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.97	0.76	0.63	1.01	1.36	1.07	1.04	0.70	1.30	1.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,066,189,750,265	1,065,545,758,323	1,065,759,073,696	1,065,456,917,269	1,061,170,094,969	1,073,225,306,589	1,028,105,408,998	1,028,105,408,998	1,024,996,199,417	1,021,989,526,690
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.29	0.35	0.29	0.25	0.22	0.24	0.31	0.20	0.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	213,077,459	213,077,459	213,077,459	213,077,459	213,077,459	213,077,459	45,058,897,223	45,410,179,897	36,274,477,743	36,915,341,903
13	Tổng nợ	39,677,126,215	62,821,999,486	87,238,740,678	195,321,769,999	264,680,270,687	314,605,648,635	339,965,300,270	416,631,843,691	532,428,410,096	565,427,942,932
	Nợ ngắn hạn	39,677,126,215	57,779,403,738	63,510,387,568	54,307,007,544	65,251,744,874	103,442,398,621	82,576,841,181	116,261,743,167	185,632,972,805	181,429,728,900
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	5,042,595,748	23,728,353,110	141,014,762,455	199,428,525,813	211,163,250,014	257,388,459,089	300,370,100,524	346,795,437,291	383,998,214,032
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.10	0.13	0.35	0.52	0.62	0.68	0.91	1.40	1.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.51	20.18	23.14	63.95	101.76	136.18	139.92	130.99	256.04	279.90
14	Vốn điều lệ	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	657,292,530,385	646,065,127,269	649,484,488,446	554,644,319,850	506,164,990,130	504,762,459,684	501,735,711,890	459,168,662,203	380,488,171,533	358,397,396,232
SED	Chỉ tiêu	1139. SED. CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,331,233,537,816	1,041,163,849,984	907,369,480,781	685,345,141,675	604,134,800,086	601,767,413,977	553,967,696,221	515,402,150,280	507,361,040,649	476,074,893,861
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.86	14.75	32.40	13.44	0.39	8.63	7.48	1.58	6.57	30.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.99	3.50	3.28	2.64	2.51	2.73	2.50	2.48	2.85	3.04
2	Giá vốn	1,021,823,786,446	781,034,714,550	676,524,877,784	511,748,096,652	440,064,663,342	436,523,059,367	415,653,836,582	389,543,917,810	386,831,931,018	372,694,813,444
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	309,409,751,370	260,129,135,434	230,844,602,997	173,597,045,023	164,070,136,744	165,244,354,610	138,313,859,639	125,858,232,470	120,529,109,631	103,380,080,417
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.24	24.98	25.44	25.33	27.16	27.46	24.97	24.42	23.76	21.72
4	Chi phí tài chính	4,954,336,090	5,947,965,698	5,420,273,473	4,861,875,956	6,267,563,730	7,756,478,716	3,844,125,072	12,439,353,602	-2,558,696,282	12,957,059,921
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.37	0.57	0.60	0.71	1.04	1.29	0.69	2.41	-0.50	2.72
5	Chi phí bán hàng	154,596,347,258	129,220,716,088	111,315,397,778	76,328,609,763	76,210,022,246	66,479,852,626	54,565,131,850	44,204,320,709	41,865,410,803	30,100,100,883
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.61	12.41	12.27	11.14	12.61	11.05	9.85	8.58	8.25	6.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,278,479,052	69,620,608,665	64,089,025,227	43,127,377,004	35,542,182,526	44,167,493,030	34,252,549,730	27,327,898,284	31,904,589,793	23,373,880,337
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.73	6.69	7.06	6.29	5.88	7.34	6.18	5.30	6.29	4.91
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	60,985,587,287	41,197,424,439	37,912,298,104	38,255,161,823	37,670,166,891	37,815,348,247	37,064,808,398	34,956,177,175	42,136,209,647	29,783,368,238
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.03	8.67	-0.90	1.55	-0.38	2.02	6.03	-17.04	41.48	22.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.58	3.96	4.18	5.58	6.24	6.28	6.69	6.78	8.30	6.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.27	13.86	13.69	14.75	15.66	17.13	16.74	16.81	23.70	18.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,240,197,333	78,267,307,155	80,984,127,588	66,795,281,732	79,812,470,557	74,143,358,069	84,714,544,731	92,588,709,136	61,569,740,585	32,711,841,058
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	152,714,248,789	58,543,523,508	75,248,692,943	111,147,549,931	50,670,143,815	73,539,193,977	58,111,708,728	41,817,748,983	30,443,820,313	37,965,127,901
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.47	5.62	8.29	16.22	8.39	12.22	10.49	8.11	6.00	7.97
10	Tồn kho (TK)	256,553,584,894	284,119,977,038	218,737,588,081	211,934,389,588	154,011,453,109	174,410,896,392	168,928,622,509	156,013,505,234	123,757,276,891	93,890,216,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.27	27.29	24.11	30.92	25.49	28.98	30.49	30.27	24.39	19.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	78,604,311,297	78,068,127,157	78,239,989,407	15,413,131,505	16,251,397,560	12,461,389,932	9,520,286,485	13,149,877,956	14,458,443,239	9,669,338,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.94	13.34	11.60	44.47	37.17	48.29	58.19	39.19	35.09	49.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	48,270,131,372	47,426,736,666	13,807,684,746	412,608,182	0	0	0
13	Tổng nợ	273,149,526,052	236,089,840,210	214,511,746,230	237,649,705,909	153,039,083,887	184,762,735,947	151,456,417,814	136,032,320,310	103,728,168,459	84,085,318,115
	Nợ ngắn hạn	273,149,526,052	236,089,840,210	214,511,746,230	232,088,814,848	136,356,109,387	184,762,735,947	151,456,417,814	136,032,320,310	103,728,168,459	84,085,318,115
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	5,560,891,061	16,682,974,500	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.79	0.77	0.92	0.64	0.84	0.68	0.65	0.58	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.52	22.68	23.64	34.68	25.33	30.70	27.34	26.39	20.44	17.66
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	333,868,792,334	297,158,454,885	276,872,292,601	259,312,785,175	240,541,520,862	220,816,708,553	221,429,969,508	207,924,882,370	177,822,820,634	156,854,505,835

SEP	Chỉ tiêu	1140. SEP. CTPC Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,494,927,993,268	1,435,537,719,696	1,361,335,753,980	1,075,351,940,685	867,157,051,554	809,885,847,542	717,073,733,481	767,962,583,866	704,931,698,911	705,541,167,528
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.14	5.45	26.59	24.01	7.07	12.94	-6.63	8.94	-0.09	15.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	16.19	13.81	13.27	10.46	8.62	7.70	7.15	7.70	7.85	7.93
2	Giá vốn	1,356,179,563,591	1,270,945,153,055	1,210,170,752,618	942,699,110,635	743,714,491,885	684,583,704,581	602,629,334,037	650,555,821,866	593,790,307,503	582,141,226,529
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	138,748,429,677	164,592,566,641	151,165,001,362	132,652,830,050	123,442,559,669	125,302,142,961	114,444,399,444	117,406,762,000	111,141,391,408	123,399,940,999
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.28	11.47	11.10	12.34	14.24	15.47	15.96	15.29	15.77	17.49
4	Chi phí tài chính	45,271,125,826	38,084,035,981	34,673,098,876	24,321,221,495	20,270,383,054	22,645,602,315	23,957,796,255	25,887,291,252	20,918,284,632	12,897,804,441
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.03	2.65	2.55	2.26	2.34	2.80	3.34	3.37	2.97	1.83
5	Chi phí bán hàng	46,288,584,663	43,826,670,475	41,540,762,526	37,516,882,512	36,413,247,214	41,058,911,686	36,604,963,203	41,874,859,372	43,130,421,919	45,049,787,955
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.10	3.05	3.05	3.49	4.20	5.07	5.10	5.45	6.12	6.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,559,368,089	57,947,591,341	59,530,379,315	46,772,370,633	37,656,016,761	41,525,499,698	38,446,382,607	34,551,839,555	32,827,934,816	51,751,487,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.85	4.04	4.37	4.35	4.34	5.13	5.36	4.50	4.66	7.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,045,383,984	17,031,140,201	16,017,405,577	25,115,757,111	30,190,367,055	20,039,201,663	15,543,471,801	15,265,001,783	14,557,320,760	14,017,216,415
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.38	6.33	-36.23	-16.81	50.66	28.92	1.82	4.86	3.85	94.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	1.19	1.18	2.34	3.48	2.47	2.17	1.99	2.07	1.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.47	16.38	15.61	24.43	30.02	19.06	15.49	15.30	16.22	15.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,224,042,746	73,610,367,795	52,173,286,969	27,226,229,871	32,160,790,862	24,653,993,334	9,235,451,487	15,790,133,605	17,548,364,680	42,503,624,900
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	133,168,756,357	49,137,582,909	105,345,477,906	28,555,148,319	53,067,692,471	27,639,245,540	17,447,003,646	11,482,312,616	25,279,081,801	33,522,146,140
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.91	3.42	7.74	2.66	6.12	3.41	2.43	1.50	3.59	4.75
10	Tồn kho (TK)	117,814,685,666	83,193,431,864	79,454,622,476	158,360,670,674	86,787,071,694	65,782,339,811	75,477,918,445	50,863,115,754	47,367,731,392	32,555,228,977
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.88	5.84	5.84	14.73	10.01	8.12	10.53	6.62	6.72	4.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	642,474,940,219	595,432,808,299	519,458,341,133	496,195,411,633	441,869,422,230	423,076,272,043	419,699,862,274	414,575,429,724	395,437,967,765	320,897,510,591
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.33	2.41	2.62	2.17	1.96	1.91	1.71	1.85	1.78	2.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,777,896,163	69,046,296	47,903,106,987	2,159,126,000	5,072,262,414	0	597,890,727	47,508,000	95,941,362	440,347,272
13	Tổng nợ	594,937,427,952	489,537,602,343	516,158,679,134	426,870,236,723	390,899,624,411	295,783,593,386	302,908,443,096	299,141,748,003	324,969,354,841	270,581,391,217
	Nợ ngắn hạn	232,086,859,151	167,765,840,814	258,320,599,316	242,917,761,127	202,120,152,832	148,716,731,164	140,535,368,012	109,104,997,509	128,534,087,572	100,276,249,022
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	362,850,568,801	321,771,761,529	257,838,079,818	183,952,475,596	188,779,471,579	147,066,862,222	162,373,075,084	190,036,750,494	196,435,267,269	170,305,142,195
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.44	4.71	5.03	4.15	3.89	2.81	3.02	3.00	3.62	3.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.80	34.10	37.92	39.70	45.08	36.52	42.24	38.95	46.10	38.35
14	Vốn điều lệ	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	92,312,443,043	103,957,576,456	102,623,493,721	102,819,530,113	100,570,332,716	105,131,861,877	100,325,262,579	99,741,492,526	89,757,665,088	89,017,216,415
SFC	Chỉ tiêu	1141. SFC. CTPC Nhiên liệu Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,650,630,322,645	1,630,376,761,224	1,455,093,792,379	701,516,153,328	912,084,920,449	1,261,681,328,969	1,428,429,505,703	1,321,749,025,562	1,132,995,698,849	1,409,715,399,782
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.24	12.05	107.42	-23.09	-27.71	-11.67	8.07	16.66	-19.63	-45.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	9.24	8.78	8.15	3.88	4.93	6.37	6.79	6.11	5.35	6.90
2	Giá vốn	1,564,101,799,409	1,535,420,011,480	1,370,622,446,740	615,992,251,170	821,636,267,553	1,151,693,456,367	1,325,364,627,570	1,220,763,096,652	1,018,474,225,268	1,297,784,551,409
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	86,528,523,236	94,956,749,744	84,471,345,639	85,523,902,158	90,448,652,896	109,987,872,602	103,064,878,133	100,985,928,910	114,521,473,581	111,930,848,373
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.24	5.82	5.81	12.19	9.92	8.72	7.22	7.64	10.11	7.94
4	Chi phí tài chính	888,486,069	553,975,894	1,813,298,434	1,780,253,943	1,914,852,471	3,687,957,654	9,010,209,364	9,760,231,683	7,628,523,571	7,464,380,053
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.03	0.12	0.25	0.21	0.29	0.63	0.74	0.67	0.53
5	Chi phí bán hàng	53,336,578,818	63,723,712,203	49,195,905,911	46,727,877,633	51,191,636,833	56,156,613,875	49,498,207,866	50,907,040,582	51,955,126,782	48,673,312,598
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.23	3.91	3.38	6.66	5.61	4.45	3.47	3.85	4.59	3.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,275,310,119	12,680,539,747	12,308,762,800	12,897,483,537	13,796,865,535	20,863,771,280	18,373,369,698	16,954,026,236	16,569,066,737	18,001,923,405
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.74	0.78	0.85	1.84	1.51	1.65	1.29	1.28	1.46	1.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,805,950,349	28,308,717,994	20,271,005,204	22,677,773,818	22,717,230,869	29,431,773,262	31,695,783,068	31,833,990,271	43,181,295,319	39,689,567,014
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.57	39.65	-10.61	-0.17	-22.81	-7.14	-0.43	-26.28	8.80	6.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.14	1.74	1.39	3.23	2.49	2.33	2.22	2.41	3.81	2.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.53	15.25	11.35	12.56	12.29	14.85	15.06	14.71	20.38	19.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	137,503,957,987	142,610,009,841	87,319,518,282	94,148,098,794	169,294,455,006	160,705,634,726	120,026,761,964	304,271,087,346	355,563,992,105	347,042,052,735
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,911,881,820	8,721,036,662	10,944,589,699	6,904,361,300	7,739,356,785	9,528,475,096	7,956,477,840	10,821,008,540	12,943,586,799	10,190,668,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.36	0.53	0.75	0.98	0.85	0.76	0.56	0.82	1.14	0.72
10	Tồn kho (TK)	20,419,999,975	19,351,699,569	6,629,775,512	16,677,479,575	13,352,252,784	31,485,443,197	10,209,378,463	17,544,279,645	18,928,913,013	14,681,843,754
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.24	1.19	0.46	2.38	1.46	2.50	0.71	1.33	1.67	1.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	67,436,188,141	65,300,409,958	73,693,302,454	72,054,234,129	71,709,280,712	82,542,440,881	80,865,306,263	76,576,486,045	76,503,337,009	69,528,312,472
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.48	24.97	19.75	9.74	12.72	15.29	17.66	17.26	14.81	20.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,289,750,909	2,234,800,000	915,900,909	988,520,359	988,520,359	952,099,640	966,327,463	922,691,099	948,900,909	1,431,764,546
13	Tổng nợ	101,531,332,588	106,622,966,717	53,938,432,183	68,711,249,413	140,314,797,940	153,737,306,340	82,875,486,876	275,399,315,357	307,435,710,781	294,950,292,456
	Nợ ngắn hạn	97,141,508,488	102,598,462,617	37,082,949,083	52,237,656,340	125,435,182,632	140,023,263,591	70,693,868,121	265,234,680,303	299,028,596,072	289,252,706,356
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,389,824,100	4,024,504,100	16,855,483,100	16,473,593,073	14,879,615,308	13,714,042,749	12,181,618,755	10,164,635,054	8,407,114,709	5,697,586,100
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.57	0.30	0.38	0.76	0.78	0.39	1.27	1.45	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	6.15	6.54	3.71	9.79	15.38	12.19	5.80	20.84	27.13	20.92
14	Vốn điều lệ	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	178,594,410,075	185,638,692,760	178,600,865,684	180,579,635,200	184,886,240,564	198,145,189,781	210,397,964,236	216,370,591,410	211,891,843,430	204,296,852,043

SFG	Chỉ tiêu	1142. SFG. CTCP Phân Bón Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,600,157,431,150	1,558,964,939,185	2,009,051,129,213	2,109,677,175,890	1,388,464,414,545	1,627,071,726,805	2,241,156,159,805	2,382,581,299,802	2,338,423,671,953	2,337,950,275,800
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.64	-22.40	-4.77	51.94	-14.66	-27.40	-5.94	1.89	0.02	4.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.46	2.39	3.24	3.61	2.48	2.92	3.86	4.04	4.12	4.04
2	Giá vốn	1,460,647,679,436	1,471,060,651,014	1,859,659,956,631	1,948,958,392,719	1,288,924,083,341	1,524,341,384,426	2,034,785,851,541	2,150,367,811,550	2,110,383,945,614	2,118,098,527,973
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	139,509,751,714	87,904,288,171	149,391,172,582	160,718,783,171	99,540,331,204	102,730,342,379	206,370,308,264	232,213,488,252	228,039,726,339	219,851,747,827
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.72	5.64	7.44	7.62	7.17	6.31	9.21	9.75	9.75	9.40
4	Chi phí tài chính	29,657,200,425	33,031,952,307	36,776,019,010	25,034,492,410	27,675,079,697	36,012,162,151	45,833,160,788	29,269,320,675	23,618,503,029	27,715,315,632
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.85	2.12	1.83	1.19	1.99	2.21	2.05	1.23	1.01	1.19
5	Chi phí bán hàng	61,479,655,637	47,783,015,261	50,161,845,002	72,713,432,368	54,543,394,830	54,934,226,743	82,694,036,729	93,916,305,347	99,940,606,491	93,297,983,324
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.84	3.07	2.50	3.45	3.93	3.38	3.69	3.94	4.27	3.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,181,888,508	40,621,103,094	36,473,494,345	36,226,421,289	38,252,059,699	25,073,009,593	27,330,255,414	27,266,611,759	25,691,377,677	20,184,873,387
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.07	2.61	1.82	1.72	2.75	1.54	1.22	1.14	1.10	0.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,684,184,993	56,820,856,420	50,579,571,844	36,595,558,486	3,025,746,695	1,539,578,443	68,900,402,138	91,953,763,870	91,235,859,051	86,046,094,199
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.80	12.34	38.21	1,109.47	96.53	-97.77	-25.07	0.79	6.03	-14.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.61	3.64	2.52	1.73	0.22	0.09	3.07	3.86	3.90	3.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.96	8.69	8.15	6.27	0.54	0.28	11.88	15.61	16.09	14.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	402,757,434,226	570,010,209,396	172,357,593,990	388,681,190,454	86,262,877,163	73,875,146,647	70,632,564,357	149,120,566,426	108,333,795,180	44,262,117,565
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	279,983,060,964	148,769,899,229	106,518,222,703	177,471,868,354	294,612,710,121	295,375,965,637	489,224,446,000	332,487,319,367	459,528,079,494	297,744,242,146
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.50	9.54	5.30	8.41	21.22	18.15	21.83	13.95	19.65	12.74
10	Tồn kho (TK)	434,603,299,210	261,108,837,471	571,096,471,997	608,551,955,001	418,297,118,838	452,305,674,073	433,895,266,647	518,043,443,051	391,950,686,388	762,766,164,096
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.16	16.75	28.43	28.85	30.13	27.80	19.36	21.74	16.76	32.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	551,551,346,087	541,537,394,365	533,442,364,437	521,118,311,099	498,269,827,089	489,572,244,821	466,757,916,396	441,006,884,732	415,015,549,060	399,877,974,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.90	2.88	3.77	4.05	2.79	3.32	4.80	5.40	5.63	5.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,333,457,995	1,874,946,939	1,618,451,990	1,074,170,840	12,480,730,121	19,389,523,425	10,903,490,231	11,908,371,588	718,883,567	8,221,296,862
13	Tổng nợ	732,492,246,785	590,405,768,437	469,470,208,154	844,839,712,084	495,686,249,144	530,095,738,695	664,981,956,893	649,015,834,796	600,934,866,716	772,296,522,222
	Nợ ngắn hạn	732,230,839,972	590,137,530,511	469,098,345,979	843,944,332,930	495,536,398,369	529,757,056,807	664,636,690,058	648,577,102,524	600,418,072,218	771,272,901,611
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	261,406,813	268,237,926	371,862,175	895,379,154	331,850,775	338,681,888	345,266,835	438,732,272	516,794,498	1,023,625,611
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	0.90	0.76	1.45	0.89	0.95	1.15	1.10	1.06	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.78	37.87	23.37	40.05	35.71	32.58	29.67	27.24	25.70	33.03
14	Vốn điều lệ	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	435,433,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	649,304,859,482	653,540,776,631	620,677,670,017	583,664,120,622	559,416,955,122	556,730,374,702	580,023,099,859	589,026,880,039	567,002,757,661	579,250,475,522
SFI	Chỉ tiêu	1143. SFI. CTCP Đại lý Vận tải SFI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,087,771,573,724	1,017,527,242,605	1,724,364,161,804	1,851,648,593,740	1,203,172,731,199	845,984,587,605	869,055,315,642	716,293,108,929	560,906,422,315	562,752,212,185
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.90	-40.99	-6.87	53.90	42.22	-2.65	21.33	27.70	-0.33	-6.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.42	1.38	2.22	2.99	2.49	1.90	2.14	2.02	1.65	1.87
2	Giá vốn	932,598,814,932	841,327,445,086	1,483,128,539,756	1,618,128,700,750	1,031,388,937,137	709,331,712,916	666,274,168,260	543,471,577,201	392,135,905,983	370,126,243,232
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	155,172,758,792	176,199,797,519	241,235,622,048	233,519,892,990	171,783,794,062	136,652,874,689	202,781,147,382	172,821,531,728	168,770,516,332	192,625,968,953
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.27	17.32	13.99	12.61	14.28	16.15	23.33	24.13	30.09	34.23
4	Chi phí tài chính	4,400,633,364	4,841,611,633	6,167,858,931	915,220,222	5,073,801,005	8,166,058,782	2,929,258,923	1,288,643,572	1,227,595,704	4,410,962,515
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.48	0.36	0.05	0.42	0.97	0.34	0.18	0.22	0.78
5	Chi phí bán hàng	71,117,632,758	74,971,997,727	75,197,656,234	76,037,359,744	77,664,429,853	69,706,970,415	68,121,523,155	58,393,324,646	50,249,854,281	50,245,497,695
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.54	7.37	4.36	4.11	6.45	8.24	7.84	8.15	8.96	8.93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,725,493,390	23,675,886,492	23,122,553,355	19,342,291,259	19,294,401,906	14,237,130,314	71,643,661,573	70,446,596,876	66,739,633,878	92,623,922,887
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.00	2.33	1.34	1.04	1.60	1.68	8.24	9.83	11.90	16.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	78,384,997,675	103,120,257,241	214,418,568,181	175,037,638,716	82,332,644,998	44,877,316,155	54,172,475,574	40,947,127,794	55,776,502,671	45,990,642,779
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.99	-51.91	22.50	112.60	83.46	-17.16	32.30	-26.59	21.28	-16.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.21	10.13	12.43	9.45	6.84	5.30	6.23	5.72	9.94	8.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.26	14.04	27.63	28.23	17.07	10.08	13.31	11.57	16.45	15.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	275,645,566,412	265,580,378,468	159,298,071,373	231,546,309,493	136,330,512,608	79,970,773,901	99,494,480,708	126,302,803,927	190,741,416,506	144,740,712,969
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	176,907,443,071	146,186,018,694	297,535,584,436	402,341,122,947	236,123,872,787	185,355,135,026	339,673,495,744	232,296,890,478	174,619,216,612	145,241,789,982
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.26	14.37	17.25	21.73	19.63	21.91	39.09	32.43	31.13	25.81
10	Tồn kho (TK)	45,520,513,988	46,919,481,751	49,099,056,400	762,777,306	274,089,186	6,997,689,864	800,073,225	29,140,181,473	236,887,424	423,522,209
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.18	4.61	2.85	0.04	0.02	0.83	0.09	4.07	0.04	0.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	220,093,669,740	219,849,259,842	220,610,662,257	193,845,123,928	181,387,736,199	165,292,050,925	166,943,737,575	132,657,496,958	109,605,737,333	191,621,191,610
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.94	4.63	7.82	9.55	6.63	5.12	5.21	5.40	5.12	2.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	90,171,000	288,264,860	1,658,309,276	7,858,118,199	850,000,000	8,127,723,012	4,110,750,000	4,125,450,000	0	554,680,000
13	Tổng nợ	157,280,762,952	156,187,822,712	220,502,766,406	313,536,769,338	219,659,988,553	93,930,028,302	300,311,342,166	216,549,322,206	197,609,555,944	179,944,050,441
	Nợ ngắn hạn	157,189,602,952	156,096,662,712	220,502,766,406	313,536,769,338	218,229,638,113	92,499,677,862	298,581,060,414	215,218,560,606	196,278,794,344	179,944,050,441
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	91,160,000	91,160,000	0	0	1,430,350,440	1,430,350,440	1,730,281,752	1,330,761,600	1,330,761,600	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.21	0.28	0.51	0.46	0.21	0.74	0.61	0.58	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.46	15.35	12.79	16.93	18.26	11.10	34.56	30.23	35.23	31.98
14	Vốn điều lệ	248,870,460,000	238,160,460,000	238,160,460,000	157,530,690,000	150,853,050,000	143,745,770,000	125,201,610,000	119,301,540,000	113,682,420,000	108,330,890,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	763,666,260,408	734,679,525,200	775,921,470,267	620,111,723,695	482,381,377,520	445,005,064,725	407,014,355,741	353,880,314,518	339,143,816,278	300,552,143,789

SGC	Chỉ tiêu	1146. SGC. CTPC Xuất nhập khẩu Sa Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	707,533,084,247	454,700,127,338	444,379,099,600	383,582,625,297	311,280,119,780	318,904,559,411	288,491,013,216	288,765,918,143	264,741,519,604	234,893,177,269
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.60	2.32	15.85	23.23	-2.39	10.54	-0.10	9.07	12.71	11.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.04	1.80	2.11	2.53	2.62	2.66	2.83	2.44	2.27	2.14
2	Giá vốn	520,108,228,987	354,758,727,648	329,276,276,812	299,177,275,622	244,709,285,154	251,379,985,468	236,611,141,276	227,565,713,532	205,258,854,665	189,603,990,302
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,424,855,260	99,941,399,690	115,102,822,788	84,405,349,675	66,570,834,626	67,524,573,943	51,879,871,940	61,200,204,611	59,482,664,939	45,289,186,967
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.49	21.98	25.90	22.00	21.39	21.17	17.98	21.19	22.47	19.28
4	Chi phí tài chính	1,855,229,782	1,149,648,650	3,479,798,864	2,112,186,478	762,759,714	1,322,889,669	1,197,935,110	1,129,517,422	428,696,865	544,185,192
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.25	0.78	0.55	0.25	0.41	0.42	0.39	0.16	0.23
5	Chi phí bán hàng	36,290,864,433	24,454,564,887	29,345,526,522	25,499,877,695	15,986,569,194	15,524,130,887	13,625,058,031	13,837,570,038	11,682,820,167	11,063,282,203
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.13	5.38	6.60	6.65	5.14	4.87	4.72	4.79	4.41	4.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,460,832,405	17,417,284,203	15,041,341,068	19,235,337,529	12,280,326,646	10,267,154,877	9,747,841,101	9,711,176,418	12,291,755,772	10,078,202,412
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.72	3.83	3.38	5.01	3.95	3.22	3.38	3.36	4.64	4.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	100,198,776,318	51,441,744,862	59,365,655,175	31,748,686,055	30,870,393,491	32,640,742,695	22,974,890,890	29,831,071,807	28,622,537,180	22,507,786,307
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	94.78	-13.35	86.99	2.85	-5.42	42.07	-22.98	4.22	27.17	21.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.16	11.31	13.36	8.28	9.92	10.24	7.96	10.33	10.81	9.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.95	20.32	28.16	20.96	26.03	27.18	22.57	25.17	24.53	20.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,456,055,094	20,737,691,298	19,953,630,323	7,696,918,579	22,928,118,695	22,972,560,685	5,626,216,647	20,277,284,341	23,286,623,517	19,568,480,268
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	82,460,145,162	47,488,189,460	49,265,883,965	52,607,926,481	54,660,509,968	44,358,620,091	41,848,753,797	43,584,763,449	49,987,656,217	38,881,408,602
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.65	10.44	11.09	13.71	17.56	13.91	14.51	15.09	18.88	16.55
10	Tồn kho (TK)	88,663,001,654	61,161,833,928	75,499,724,963	56,512,223,620	45,329,942,400	40,195,942,309	36,490,831,929	24,308,188,258	26,932,986,717	21,673,187,022
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.53	13.45	16.99	14.73	14.56	12.60	12.65	8.42	10.17	9.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	295,914,317,211	249,678,783,832	221,197,833,473	188,963,988,055	156,104,276,493	133,955,717,393	125,213,998,609	113,404,352,931	104,494,368,746	94,350,730,724
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.39	1.82	2.01	2.03	1.99	2.38	2.30	2.55	2.53	2.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,967,289,330	30,154,340,551	279,250,612	1,003,028,611	6,244,280,382	202,795,294	4,440,772,936	3,813,353,606	0	634,631,067
13	Tổng nợ	104,300,459,841	44,089,241,400	60,462,488,715	74,848,119,352	91,535,105,853	57,273,341,553	60,683,602,240	42,507,846,902	50,580,505,803	33,859,662,661
	Nợ ngắn hạn	79,027,262,122	40,384,384,222	56,530,311,524	70,542,236,470	87,304,642,832	52,858,950,140	56,131,535,864	37,877,555,876	45,855,614,752	32,538,945,161
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,273,197,719	3,704,857,178	3,932,177,191	4,305,882,882	4,230,463,021	4,414,391,413	4,552,066,376	4,630,291,026	4,724,891,051	1,320,717,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.17	0.29	0.49	0.77	0.48	0.60	0.36	0.43	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.74	9.70	13.61	19.51	29.41	17.96	21.03	14.72	19.11	14.41
14	Vốn điều lệ	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	346,158,556,007	253,107,359,689	210,813,194,827	151,447,539,652	118,592,462,413	120,100,716,105	101,781,343,411	118,524,018,138	116,677,063,852	109,718,539,987
SGD	Chỉ tiêu	1147. SGD. CTPC Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	190,393,599,344	203,960,573,354	211,206,991,013	149,714,372,822	165,637,378,888	169,507,163,805	185,140,892,982	183,530,993,464	145,652,864,849	100,103,280,932
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.65	-3.43	41.07	-9.61	-2.28	-8.44	0.88	26.01	45.50	3.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.25	3.42	3.45	2.29	2.42	2.62	2.68	2.64	2.14	1.56
2	Giá vốn	174,764,538,963	187,279,807,966	194,541,234,878	133,420,026,739	142,931,828,194	143,057,611,421	153,507,093,412	156,015,054,442	122,656,872,080	80,816,130,806
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,629,060,381	16,680,765,388	16,665,756,135	16,294,346,083	22,705,550,694	26,449,552,384	31,633,799,570	27,515,939,022	22,995,992,769	19,287,150,126
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.21	8.18	7.89	10.88	13.71	15.60	17.09	14.99	15.79	19.27
4	Chi phí tài chính	1,781,944,772	1,915,197,998	2,927,402,180	728,607,366	43,202,043	463,177,487	6,608,097,288	479,006,444	-65,111,778	132,735,711
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	0.94	1.39	0.49	0.03	0.27	3.57	0.26	-0.04	0.13
5	Chi phí bán hàng	8,899,351,933	7,485,972,363	7,407,106,285	9,032,417,610	12,834,135,533	12,041,053,762	14,000,867,636	11,570,504,831	9,021,120,406	7,735,638,864
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.67	3.67	3.51	6.03	7.75	7.10	7.56	6.30	6.19	7.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,920,018,420	7,306,104,640	7,371,913,948	6,657,963,677	7,937,377,580	10,086,257,344	11,132,909,636	10,721,393,257	9,897,143,347	8,219,050,487
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.63	3.58	3.49	4.45	4.79	5.95	6.01	5.84	6.80	8.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-421,288,239	2,742,043,963	1,419,078,789	2,371,879,476	4,183,398,654	4,992,471,886	5,989,036,652	5,716,398,229	4,359,675,765	3,341,917,706
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-115.36	93.23	-40.17	-43.30	-16.21	-16.64	4.77	31.12	30.45	-26.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.22	1.34	0.67	1.58	2.53	2.95	3.23	3.11	2.99	3.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.72	4.60	2.32	3.63	6.11	7.71	8.66	8.22	6.41	5.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,969,710,679	2,905,231,687	4,582,926,480	9,705,138,430	14,461,293,328	19,452,998,195	26,368,087,434	24,654,060,855	25,589,197,657	15,677,593,560
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,553,469,581	10,218,681,126	14,402,868,587	16,677,756,640	22,972,718,461	29,878,945,410	25,965,169,223	22,986,001,652	17,066,321,433	23,324,264,588
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.49	5.01	6.82	11.14	13.87	17.63	14.02	12.52	11.72	23.30
10	Tồn kho (TK)	35,777,582,745	33,325,169,716	38,656,206,256	53,378,649,123	27,877,016,537	21,350,862,871	21,305,783,799	20,110,340,206	17,822,254,192	16,547,927,985
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.79	16.34	18.30	35.65	16.83	12.60	11.51	10.96	12.24	16.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,463,897,100	15,975,501,516	16,533,624,732	29,079,124,862	28,171,088,723	15,024,857,033	15,213,045,082	14,274,690,414	14,274,690,414	9,400,363,689
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.56	12.27	12.77	5.15	5.88	11.28	12.17	12.86	10.20	10.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	77,865,000	215,351,297	0	0	0	429,842,122	287,846,100	6,583,355,900	500,384,111	2,037,559,656
13	Tổng nợ	27,999,164,632	26,943,008,194	37,013,119,781	59,183,325,374	41,184,709,849	33,202,091,149	33,365,254,545	31,794,210,836	24,889,931,550	20,303,497,816
	Nợ ngắn hạn	22,045,073,737	20,043,626,386	29,159,747,061	50,296,461,742	31,443,339,004	32,628,843,799	32,870,754,545	31,421,710,836	24,427,431,550	20,303,497,816
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,954,090,895	6,899,381,808	7,853,372,720	8,886,863,632	9,741,370,845	573,247,350	494,500,000	372,500,000	462,500,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.45	0.60	0.91	0.60	0.51	0.48	0.46	0.37	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.71	13.21	17.52	24.86	19.59	18.02	17.32	17.09	20.28	
14	Vốn điều lệ	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,628,144,636	59,631,237,675	61,295,821,712	65,323,827,323	68,464,862,851	64,715,092,197	69,169,837,005	69,545,860,114	68,012,888,795	64,304,196,925

SGH	Chỉ tiêu	1148. SGH. CTPC Khách sạn Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	45,321,189,684	42,228,619,078	28,079,031,839	17,933,162,805	17,580,851,374	50,398,974,787	45,439,591,448	45,055,654,835	40,170,887,262	34,586,338,013
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.32	50.39	56.58	2.00	-65.12	10.91	0.85	12.16	16.15	38.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.22	0.16	0.11	0.11	0.29	0.28	0.30	0.28	0.70
2	Giá vốn	24,354,705,960	22,956,565,584	18,463,191,799	15,637,626,752	16,554,593,859	24,261,692,594	22,761,564,447	23,791,462,729	23,300,056,311	21,901,076,870
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,966,483,724	19,272,053,494	9,615,840,040	2,295,536,053	1,026,257,515	26,137,282,193	22,678,027,001	21,264,192,106	16,870,830,951	12,685,261,143
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.26	45.64	34.25	12.80	5.84	51.86	49.91	47.20	42.00	36.68
4	Chi phí tài chính	331,475	4,047,390	6,432,371	2,560,516	1,312,315	855,339	3,633,198	7,025,043	985,790,987	1,378,172,202
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.02	0.01	0.01	0.00	0.01	0.02	2.45	3.98
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,532,244,952	8,436,142,874	7,263,095,872	5,731,706,522	5,375,095,911	10,253,723,559	6,475,528,601	6,820,539,814	7,657,417,205	7,008,801,356
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	29.86	19.98	25.87	31.96	30.57	20.35	14.25	15.14	19.06	20.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,630,287,845	17,420,418,280	8,946,045,440	4,425,739,119	4,390,637,295	20,062,650,742	19,188,648,027	15,989,341,594	7,343,080,638	4,016,665,640
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.98	94.73	102.14	0.80	-78.12	4.55	20.01	117.75	82.82	32.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.46	41.25	31.86	24.68	24.97	39.81	42.23	35.49	18.28	11.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.64	9.19	5.02	2.60	2.63	11.69	11.95	10.56	5.20	8.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	130,667,794,922	172,093,773,093	157,119,412,764	142,230,957,208	132,094,705,443	131,440,091,456	119,771,329,271	107,491,564,570	89,556,058,614	12,246,375,937
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,737,619,597	4,358,102,021	3,436,101,145	3,628,243,267	5,047,652,572	9,869,091,322	5,279,786,798	4,448,006,533	3,413,949,039	3,146,432,310
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.25	10.32	12.24	20.23	28.71	19.58	11.62	9.87	8.50	9.10
10	Tồn kho (TK)	327,181,883	354,587,158	344,228,250	289,537,607	350,585,255	455,896,545	433,433,005	659,653,194	727,852,012	586,349,811
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.72	0.84	1.23	1.61	1.99	0.90	0.95	1.46	1.81	1.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	83,600,522,397	83,382,137,197	84,337,080,833	84,337,080,833	84,220,135,376	84,073,094,467	83,820,954,467	83,771,771,467	84,770,033,400	84,954,593,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.51	0.33	0.21	0.21	0.60	0.54	0.54	0.47	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	115,296,576	0
13	Tổng nợ	26,602,632,940	20,599,764,540	18,712,815,404	14,541,656,858	12,157,907,298	14,572,162,247	11,500,358,894	10,279,822,568	6,739,663,820	25,041,905,367
	Nợ ngắn hạn	24,118,132,940	18,127,764,540	16,240,815,404	12,280,656,858	10,407,907,298	12,022,162,247	8,960,358,894	7,739,822,568	5,065,663,820	7,712,075,438
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,484,500,000	2,472,000,000	2,472,000,000	2,261,000,000	1,750,000,000	2,550,000,000	2,540,000,000	2,540,000,000	1,674,000,000	17,329,829,929
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.11	0.11	0.09	0.07	0.08	0.07	0.07	0.05	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.70	48.78	66.64	81.09	69.15	28.91	25.31	22.82	16.78	72.40
14	Vốn điều lệ	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	35,326,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	139,157,886,391	189,512,756,374	178,146,512,894	170,260,467,454	166,894,728,335	171,634,723,471	160,619,336,228	151,449,192,529	141,146,493,635	49,731,110,540
SGI	Chỉ tiêu	1149. SGI. CTPC Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,569,304,931,460	1,287,230,799,205	1,638,978,663,788	1,452,965,419,520	1,519,626,578,050	1,998,844,196,490	2,165,530,126,654			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.91	-21.46	12.80	-4.39	-23.97	-7.70		#REF!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.56	0.45	0.60	0.64	0.82	1.12	1.35			
2	Giá vốn	1,294,167,252,659	1,035,510,925,402	1,285,237,289,012	1,204,813,775,536	1,353,727,384,349	1,624,729,916,570	1,834,287,487,042			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	275,137,678,801	251,719,873,803	353,741,374,776	248,151,643,984	165,899,193,701	374,114,279,920	331,242,639,612			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.53	19.56	21.58	17.08	10.92	18.72	15.30			
4	Chi phí tài chính	296,096,143,891	86,483,162,110	238,440,357,279	106,336,138,622	61,354,969,661	62,160,912,239	91,820,461,810			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.87	6.72	14.55	7.32	4.04	3.11	4.24			
5	Chi phí bán hàng	102,911,447,289	70,904,369,349	63,451,904,574	45,790,947,105	35,828,434,165	18,182,618,019	46,751,293,933			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.56	5.51	3.87	3.15	2.36	0.91	2.16			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	246,991,874,790	191,748,007,679	259,459,135,666	203,612,898,730	196,296,143,896	116,377,488,684	176,147,556,894			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.74	14.90	15.83	14.01	12.92	5.82	8.13			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,210,840,064	166,192,125,441	295,910,389,240	119,920,496,739	52,489,787,897	277,623,051,635	186,653,917,506			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.67	-43.84	146.76	128.46	-81.09	48.74	#REF!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	12.91	18.05	8.25	3.45	13.89	8.62			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.08	5.82	10.89	5.30	2.82	15.57	11.65			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	768,244,507,368	426,567,672,478	682,945,456,317	561,516,272,408	687,570,765,566	216,254,245,508	476,712,295,297			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,714,378,355,009	2,174,575,668,103	1,658,877,735,707	1,743,022,534,118	985,423,249,919	653,895,121,669	674,670,990,513			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.24	168.93	101.21	119.96	64.85	32.71	31.16			
10	Tồn kho (TK)	355,664,767,308	198,163,810,531	176,357,615,424	199,763,128,041	224,322,572,746	213,350,645,475	134,996,154,559			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.66	15.39	10.76	13.75	14.76	10.67	6.23			
11	Nguyên giá tài sản cố định	983,817,911,374	961,430,944,294	930,859,251,003	919,840,945,262	898,199,304,338	759,846,856,527	364,249,892,060			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.60	1.34	1.76	1.58	1.69	2.63	5.95			
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,806,445,489	9,377,286,361	6,861,203,616	15,321,169,694	14,377,157,713	16,160,919,272	255,493,865,291			
13	Tổng nợ	2,481,078,668,605	1,709,084,012,938	1,439,105,078,642	1,744,619,822,680	1,486,390,948,784	1,050,605,654,986	974,672,310,116			
	Nợ ngắn hạn	2,131,291,272,286	1,413,336,492,734	919,343,343,635	1,299,318,053,215	1,109,482,175,290	633,756,204,911	861,625,781,526			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	349,787,396,319	295,747,520,204	519,761,735,007	445,301,769,465	376,908,773,494	416,849,450,075	113,046,528,590			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.60	0.53	0.77	0.80	0.59	0.61			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	158.10	132.77	87.80	120.07	97.81	52.56	45.01			
14	Vốn điều lệ	754,647,000,000	754,647,000,000	754,647,000,000	754,647,000,000	698,747,650,000	699,747,650,000	699,747,650,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,782,339,975,381	2,856,634,273,734	2,717,098,873,859	2,262,261,274,145	1,861,856,197,263	1,783,420,436,515	1,602,193,306,102			

SGN	Chỉ tiêu	1150. SGN. CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,518,231,489,552	1,455,650,680,216	995,163,223,157	488,318,545,497	730,826,982,071	1,585,150,344,354	1,276,565,654,102	1,105,949,893,875	876,564,991,314	598,936,722,011
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.30	46.27	103.79	-33.18	-53.90	24.17	15.43	26.17	46.35	26.66
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.27	1.44	1.15	0.60	0.83	1.64	1.83	2.24	2.49	2.87
2	Giá vốn	1,021,844,679,894	1,000,313,124,583	724,296,998,291	381,484,038,715	562,974,851,965	995,214,333,992	815,980,822,157	722,000,383,378	597,302,927,903	413,643,261,424
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	496,386,809,658	455,337,555,633	270,866,224,866	106,834,506,782	167,852,130,106	589,936,010,362	460,584,831,945	383,949,510,497	279,262,063,411	185,293,460,587
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	32.70	31.28	27.22	21.88	22.97	37.22	36.08	34.72	31.86	30.94
4	Chi phí tài chính	3,151,410,841	924,377,213	5,288,018,493	993,063,218	1,119,943,424	1,102,311,873	2,733,590,996	1,138,265,763	1,109,824,675	764,901,970
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.21	0.06	0.53	0.20	0.15	0.07	0.21	0.10	0.13	0.13
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	169,724,511,022	201,431,609,371	112,334,616,961	56,953,291,391	73,237,754,786	129,949,241,501	100,930,619,987	99,173,401,727	66,370,185,669	78,486,372,876
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.18	13.84	11.29	11.66	10.02	8.20	7.91	8.97	7.57	13.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	295,962,026,141	241,138,310,966	135,865,721,042	42,232,946,730	86,109,258,348	378,523,690,292	293,847,203,259	230,308,023,286	174,204,717,632	86,664,433,797
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	22.74	77.48	221.71	-50.95	-77.25	28.82	27.59	32.21	101.01	14.63
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	19.49	16.57	13.65	8.65	11.78	23.88	23.02	20.82	19.87	14.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	24.74	23.82	15.76	5.15	9.73	39.09	42.21	46.60	49.48	41.51
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,029,488,271,127	734,312,594,954	507,016,950,831	405,746,789,099	293,318,461,486	464,158,183,037	426,827,264,627	183,035,122,562	127,817,498,015	78,370,065,494
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	198,821,976,698	303,729,007,981	317,870,256,185	184,286,539,231	279,702,735,417	302,113,771,308	201,372,978,524	174,798,498,851	178,851,755,853	118,550,944,718
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	13.10	20.87	31.94	37.74	38.27	19.06	15.77	15.81	20.40	19.79
10	Tồn kho (TK)	10,816,280,873	10,484,335,395	8,270,211,662	5,733,315,271	5,143,876,819	6,168,045,218	10,278,661,471	5,396,668,471	5,599,217,570	7,847,709,154
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.71	0.72	0.83	1.17	0.70	0.39	0.81	0.49	0.64	1.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,085,301,325,343	1,018,643,277,752	952,667,917,648	944,449,218,130	944,076,068,130	802,031,584,494	599,123,245,521	527,856,677,011	375,792,538,694	237,463,167,243
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.40	1.43	1.04	0.52	0.77	1.98	2.13	2.10	2.33	2.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	843,602,693	5,814,600,000	3,458,888,889	0	0	30,960,527,273	3,000,000,000	5,489,250,910	0	0
13	Tổng nợ	293,216,722,912	276,872,906,801	214,635,144,911	118,298,915,066	160,452,647,300	285,089,681,929	268,610,651,601	203,891,794,578	188,131,544,311	118,256,964,097
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	269,029,098,042	257,977,026,478	197,207,160,313	105,557,133,880	149,069,328,783	271,265,727,368	254,267,862,281	191,091,344,258	179,761,790,011	118,256,964,097
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	24,187,624,870	18,895,880,323	17,427,984,598	12,741,781,186	11,383,318,517	13,823,954,561	14,342,789,320	12,800,450,320	8,369,754,300	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.25	0.27	0.25	0.14	0.18	0.29	0.39	0.41	0.53	0.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	19.31	19.02	21.57	24.23	21.95	17.99	21.04	18.44	21.46	19.74
14	Vốn điều lệ	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	239,959,520,000	239,959,520,000	200,000,000,000	140,508,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,196,355,780,091	1,012,320,221,967	861,907,588,281	820,290,134,691	885,067,803,871	968,335,311,838	696,218,095,403	494,200,052,691	352,094,488,651	208,772,150,020
SGP	Chỉ tiêu	1151. SGP. CTCP Cảng Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,105,567,526,595	942,456,102,174	1,112,481,083,695	1,476,775,436,999	935,894,903,532	1,121,312,835,313	1,078,507,044,533	1,160,875,246,285	1,202,018,354,710	335,150,569,850
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.31	-15.28	-24.67	57.79	-16.54	3.97	-7.10	-3.42	258.65	-68.76
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.38	0.33	0.41	0.56	0.41	0.55	0.57	0.66	0.86	0.24
2	Giá vốn	780,767,026,092	621,200,238,962	736,358,551,246	807,860,638,925	597,459,422,916	661,078,306,349	615,160,787,638	722,838,909,341	697,767,044,906	179,862,892,582
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	324,800,500,503	321,255,863,212	376,122,532,449	668,914,798,074	338,435,480,616	460,234,528,964	463,346,256,895	438,036,336,944	504,251,309,804	155,287,677,268
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.38	34.09	33.81	45.30	36.16	41.04	42.96	37.73	41.95	46.33
4	Chi phí tài chính	210,950,300,383	6,739,635,688	17,188,743,040	5,357,844,708	5,906,057,847	10,991,634,450	16,986,677,301	85,496,972,570	90,265,439,125	32,392,503,825
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	19.08	0.72	1.55	0.36	0.63	0.98	1.58	7.36	7.51	9.67
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	235,026,294,264	64,525,970,689	226,554,685,119	187,785,947,201	137,837,415,904	154,127,431,228	131,438,963,443	123,066,803,281	244,336,527,198	44,872,673,972
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	21.26	6.85	20.36	12.72	14.73	13.75	12.19	10.60	20.33	13.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	158,261,065,282	297,938,818,696	203,600,385,089	973,294,202,747	233,130,989,539	206,231,776,885	168,582,115,669	432,746,868,161	26,893,142,486	49,303,711,717
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-46.88	46.34	-79.08	317.49	13.04	22.33	-61.04	1,509.13	-45.45	-24.60
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	14.31	31.61	18.30	65.91	24.91	18.39	15.63	37.28	2.24	14.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.50	10.48	7.58	36.75	10.31	10.12	8.95	24.69	1.93	3.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	860,208,912,827	642,153,987,201	1,055,554,815,135	1,208,093,414,336	1,132,817,957,774	1,104,320,705,403	985,338,132,687	995,328,516,754	436,070,414,354	246,393,219,947
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	586,404,373,533	319,700,627,241	437,169,222,297	586,187,405,405	353,812,420,792	275,888,670,838	292,269,344,227	217,172,145,669	265,801,205,060	211,306,884,432
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	53.04	33.92	39.30	39.69	37.80	24.60	27.10	18.71	22.11	63.05
10	Tồn kho (TK)	16,240,471,565	13,733,290,373	20,171,819,319	12,674,745,975	10,540,970,892	14,354,029,987	48,093,125,378	51,409,986,462	35,010,163,239	13,737,963,823
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.47	1.46	1.81	0.86	1.13	1.28	4.46	4.43	2.91	4.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,792,816,446,856	3,592,053,965,930	3,604,259,488,392	3,598,169,811,483	3,506,490,872,975	3,436,281,456,391	1,951,577,114,773	1,938,439,052,279	1,984,722,220,542	1,970,148,849,437
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.29	0.26	0.31	0.41	0.27	0.33	0.55	0.60	0.61	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	102,873,220,268	412,965,295,858	387,296,962,860	313,385,222,441	328,458,603,866	267,491,468,518	1,672,792,965,323	1,409,216,798,684	1,121,050,188,937	928,874,441,945
13	Tổng nợ	2,880,694,152,328	2,522,832,265,851	2,709,199,038,617	2,905,829,581,400	2,640,250,866,815	2,698,530,923,446	2,710,823,227,625	2,633,616,596,977	2,051,495,581,771	1,888,220,134,266
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	767,478,688,526	415,389,351,122	563,898,126,138	723,966,365,620	373,980,812,455	418,139,345,919	499,012,528,163	1,261,532,502,255	643,672,206,912	422,539,022,319
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,113,215,463,802	2,107,442,914,729	2,145,300,912,479	2,181,863,215,780	2,266,270,054,360	2,280,391,577,526	2,211,810,699,462	1,372,084,094,722	1,407,823,374,859	1,465,681,111,947
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.00	0.89	1.01	1.10	1.17	1.32	1.44	1.50	1.48	1.38
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	260.56	267.69	243.53	196.77	282.11	240.66	251.35	226.86	170.67	563.39
14	Vốn điều lệ	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,876,501,182,465	2,843,792,754,535	2,687,167,224,024	2,648,171,880,947	2,261,936,680,897	2,037,419,925,683	1,883,939,967,971	1,752,757,846,751	1,390,691,058,624	1,369,860,743,492

SGR	Chỉ tiêu	1152. SGR. CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	151,466,345,283	99,164,951,899	654,437,630,026	172,807,231,561	76,646,996,443	121,322,992,561	376,436,174,584	532,785,614,958	1,079,178,791,161	128,288,137,206
	Tăng trưởng doanh thu (%)	52.74	-84.85	278.71	125.46	-36.82	-67.77	-29.35	-50.63	741.21	27.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.16	0.11	0.74	0.25	0.10	0.18	0.56	0.92	2.22	0.59
2	Giá vốn	76,842,818,179	51,362,151,652	318,533,957,228	52,677,265,553	43,035,881,535	69,967,167,191	280,431,237,915	333,709,953,243	593,948,353,910	82,441,087,465
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	74,623,527,104	47,802,800,247	335,903,672,798	120,129,966,008	33,611,114,908	51,355,825,370	96,004,936,669	199,075,661,715	485,230,437,251	45,847,049,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.27	48.21	51.33	69.52	43.85	42.33	25.50	37.37	44.96	35.74
4	Chi phí tài chính	35,850,987,689	30,141,329,344	26,909,116,110	23,273,710,518	18,999,679,807	10,123,598,963	21,636,530,155	8,629,959,475	2,752,453,536	4,385,714,283
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.67	30.40	4.11	13.47	24.79	8.34	5.75	1.62	0.26	3.42
5	Chi phí bán hàng	118,240,741	325,833,190	417,680,442	0	659,574,141	1,716,214,649	1,987,881,035	17,735,011,477	94,644,775,263	298,715,410
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.33	0.06	0.00	0.86	1.41	0.53	3.33	8.77	0.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	54,603,690,346	35,888,275,498	108,288,247,954	37,004,617,082	39,825,286,588	42,860,966,204	44,090,403,955	33,575,798,418	55,813,343,636	17,359,702,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	36.05	36.19	16.55	21.41	51.96	35.33	11.71	6.30	5.17	13.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	60,112,724,989	103,074,050,589	215,976,167,246	46,707,985,668	101,780,932,395	90,033,999,476	128,828,961,737	139,664,254,317	273,379,853,547	19,828,985,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.68	-52.28	362.40	-54.11	13.05	-30.11	-7.76	-48.91	1,278.69	7.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.69	103.94	33.00	27.03	132.79	74.21	34.22	26.21	25.33	15.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.17	11.22	24.54	6.70	13.65	12.99	19.25	24.18	56.12	9.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	58,757,565,732	64,445,388,938	360,362,533,316	197,815,997,721	52,386,257,129	47,845,233,071	588,286,674,380	97,788,507,572	494,660,720,545	67,303,219,241
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	979,843,537,860	934,819,798,384	573,030,064,782	625,405,543,314	806,353,368,845	883,606,803,453	423,983,324,233	310,983,796,208	315,421,986,585	92,016,021,760
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	646.91	942.69	87.56	361.91	1,052.04	728.31	112.63	58.37	29.23	71.73
10	Tồn kho (TK)	421,200,194,104	532,577,492,260	580,480,876,429	814,499,366,428	756,970,442,875	587,560,184,941	527,363,685,151	735,699,886,933	631,141,593,339	604,225,304,836
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	278.08	537.06	88.70	471.33	987.61	484.29	140.09	138.09	58.48	470.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	38,410,592,081	38,664,518,508	36,707,709,417	34,059,196,690	31,079,648,648	33,474,491,564	32,969,083,649	28,729,084,295	23,292,114,540	18,048,029,791
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.94	2.56	17.83	5.07	2.47	3.62	11.42	18.55	46.33	7.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	126,318,802,399	113,343,995,623	6,815,130,070	3,190,437,043	8,811,200,205	7,627,285,783	7,945,445,783	0	94,665,926,920	13,069,276,424
13	Tổng nợ	1,277,527,503,209	1,129,569,248,637	1,119,066,546,358	1,300,968,568,978	1,211,158,363,390	1,401,464,489,877	1,296,840,521,037	971,827,947,302	1,087,161,506,403	684,487,712,640
	Nợ ngắn hạn	1,037,722,547,311	825,615,722,652	867,950,198,702	1,040,397,198,962	987,879,241,033	1,202,644,642,192	1,074,970,189,646	671,943,054,105	1,025,220,760,948	684,487,712,640
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	239,804,955,898	303,953,525,985	251,116,347,656	260,571,370,016	223,279,122,357	198,819,847,685	221,870,331,391	299,884,893,197	61,940,745,455	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.23	1.27	1.87	1.62	2.02	1.94	1.68	2.23	3.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	843.44	1,139.08	171.00	752.84	1,580.18	1,155.15	344.50	182.41	100.74	533.55
14	Vốn điều lệ	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	455,399,180,000	455,399,180,000	395,999,890,000	198,000,000,000	132,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	974,768,154,296	918,276,492,193	880,018,151,685	697,425,202,652	745,563,813,010	692,902,447,669	669,335,002,961	577,503,974,322	487,175,495,533	215,834,701,986
SGS	Chỉ tiêu	1153. SGS. CTCP Vạn tài biển Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		222,132,781,761	255,967,211,179	191,502,306,715	181,652,745,653	137,901,396,854	121,822,004,763	98,278,521,261	95,223,514,925	94,276,942,396
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-13.22	33.66	5.42	31.73	13.20	23.96	3.21	1.00	-26.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		0.77	1.06	0.96	0.92	0.73	0.60	0.47	0.52	0.56
2	Giá vốn		153,248,110,286	189,400,076,044	146,438,575,148	139,335,597,370	109,425,778,063	99,094,661,112	81,309,666,179	79,556,239,307	77,556,738,039
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		68,884,671,475	66,567,135,135	45,063,731,567	42,317,148,283	28,475,618,791	22,727,343,651	16,968,855,082	15,667,275,618	16,720,204,357
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		31.01	26.01	23.53	23.30	20.65	18.66	17.27	16.45	17.74
4	Chi phí tài chính		209,347,752	155,216,386	249,989,092	431,269,458	198,376,266	368,307,663	130,420,781	389,537,960	655,419,970
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.09	0.06	0.13	0.24	0.14	0.30	0.13	0.41	0.70
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	77,357,085	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		14,709,985,495	15,022,212,940	12,177,005,604	14,026,085,583	9,542,608,947	8,081,715,981	7,241,083,762	6,676,941,238	6,987,057,562
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		6.62	5.87	6.36	7.72	6.92	6.63	7.37	7.01	7.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		50,473,534,729	45,804,938,234	30,059,257,678	31,141,677,782	22,822,717,080	21,606,865,681	42,762,538,047	19,096,158,812	16,566,938,677
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		10.19	52.38	-3.48	36.45	5.63	-49.47	123.93	15.27	-47.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		22.72	17.89	15.70	17.14	16.55	17.74	43.51	20.05	17.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		17.51	19.00	15.07	15.79	12.04	10.65	20.40	10.35	9.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		205,324,899,739	170,221,984,539	115,129,214,000	108,579,800,418	128,708,185,156	124,137,449,135	100,501,821,602	76,579,580,019	65,208,143,271
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		35,270,660,834	28,349,408,076	31,382,220,376	26,560,007,823	24,129,759,350	35,605,101,212	50,293,248,499	30,278,308,847	22,154,315,446
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		15.88	11.08	16.39	14.62	17.50	29.23	51.17	31.80	23.50
10	Tồn kho (TK)		1,187,157,410	843,086,609	634,022,772	713,872,875	1,045,549,035	1,562,380,771	1,562,564,555	1,453,637,939	925,039,544
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.53	0.33	0.33	0.39	0.76	1.28	1.59	1.53	0.98
11	Nguyên giá tài sản cố định		86,104,293,097	76,196,356,036	71,483,540,972	71,569,695,687	38,567,122,384	38,960,962,477	55,409,653,355	54,167,906,581	54,514,326,065
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.58	3.36	2.68	2.54	3.58	3.13	1.77	1.76	1.73
12	Tài sản dở dang dài hạn		2,587,824,062	2,587,824,062	11,304,343,378	11,154,066,833	15,844,066,833	10,847,430,469	10,900,927,362	9,455,016,628	7,504,946,510
13	Tổng nợ		45,353,463,106	44,516,032,944	37,628,674,763	34,585,026,768	45,893,955,045	40,456,552,254	30,807,221,363	35,864,390,274	32,283,359,676
	Nợ ngắn hạn		35,874,423,106	34,700,792,944	28,779,674,763	25,736,026,768	34,597,072,941	29,808,171,172	19,982,341,303	32,778,711,236	28,872,854,160
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		9,479,040,000	9,815,240,000	8,849,000,000	8,849,000,000	11,296,882,104	10,648,381,082	10,824,880,060	3,085,679,038	3,410,505,516
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.16	0.18	0.19	0.18	0.24	0.20	0.15	0.19	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		20.42	17.39	19.65	19.04	33.28	33.21	31.35	37.66	34.24
14	Vốn điều lệ		144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		288,194,657,964	241,094,226,525	199,449,740,673	197,221,532,212	189,599,638,679	202,795,307,170	209,589,260,977	184,492,107,753	167,129,567,366

SGT	Chỉ tiêu	1154. SGT. CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,844,054,837,683	1,309,759,343,058	1,453,972,737,528	689,803,567,017	470,039,360,557	692,593,027,614	677,996,331,705	798,646,765,562	710,462,636,048	539,807,721,247
	Tăng trưởng doanh thu (%)	40.79	-9.92	110.78	46.75	-32.13	2.15	-15.11	12.41	31.61	144.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.67	0.78	0.66	0.55	0.90	0.90	1.28	1.39	1.17
2	Giá vốn	1,336,052,905,933	1,050,759,212,897	1,112,783,389,847	498,328,175,870	349,911,651,760	550,440,588,679	446,828,307,546	557,506,429,949	464,816,827,993	449,747,925,212
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	508,001,931,750	259,000,130,161	341,189,347,681	191,475,391,147	120,127,708,797	142,152,438,935	231,168,024,159	241,140,335,613	245,645,808,055	90,059,796,035
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.55	19.77	23.47	27.76	25.56	20.52	34.10	30.19	34.58	16.68
4	Chi phí tài chính	174,990,844,916	91,861,265,361	157,722,744,939	44,367,637,657	16,878,303,130	13,596,918,257	39,105,653,375	27,291,505,727	80,765,339,791	73,890,658,856
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.49	7.01	10.85	6.43	3.59	1.96	5.77	3.42	11.37	13.69
5	Chi phí bán hàng	10,049,280,112	4,382,262,485	12,810,825,211	10,566,632,657	24,644,790,058	27,624,270,137	29,939,980,036	42,972,239,640	21,799,862,455	9,048,438,864
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.54	0.33	0.88	1.53	5.24	3.99	4.42	5.38	3.07	1.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	159,473,217,701	116,511,363,375	93,184,734,074	70,438,505,901	61,894,884,151	88,325,208,862	30,368,466,210	64,102,414,298	68,631,198,545	42,148,230,342
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.65	8.90	6.41	10.21	13.17	12.75	4.48	8.03	9.66	7.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	127,501,438,536	42,810,046,248	77,147,910,154	69,813,439,132	12,699,169,875	11,197,233,608	117,956,208,950	111,204,019,483	50,998,039,009	22,331,754,860
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	197.83	-44.51	10.51	449.75	13.41	-90.51	6.07	118.06	128.37	-22.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.91	3.27	5.31	10.12	2.70	1.62	17.40	13.92	7.18	4.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.10	2.18	4.15	6.70	1.48	1.46	15.68	17.86	9.97	4.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	309,991,564,415	187,934,561,286	108,166,171,561	82,790,060,765	124,142,753,087	23,607,464,435	63,728,776,369	59,814,290,579	68,980,265,525	13,644,673,812
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,322,780,906,598	2,122,601,687,947	1,922,008,628,323	1,266,373,881,808	866,631,146,212	479,885,556,988	672,931,706,231	621,636,367,729	623,988,388,385	1,158,419,522,067
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	125.96	162.06	132.19	183.58	184.37	69.29	77.84	77.84	87.83	214.60
10	Tồn kho (TK)	3,385,392,651,661	2,712,588,520,670	1,348,203,142,966	634,786,324,562	408,156,404,467	168,412,819,245	159,790,945,226	79,273,363,530	232,914,464,871	254,448,499,465
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	183.58	207.11	92.73	92.73	86.83	24.32	23.57	9.93	32.78	47.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	156,386,847,215	154,768,557,390	154,805,647,877	147,501,232,265	138,935,467,310	133,985,900,036	108,376,004,486	97,610,554,727	95,537,416,225	85,231,629,851
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.29	8.46	9.39	4.68	3.38	5.17	6.26	8.18	7.44	6.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	662,395,920,500	574,527,261,742	508,117,762,387	224,474,902,263	91,030,935,990	161,358,518,897	25,554,882,061	21,156,205,796	1,847,698,796	1,793,153,342
13	Tổng nợ	6,153,479,685,343	5,183,764,157,755	3,629,426,998,305	3,374,221,853,571	1,658,028,185,203	1,322,829,019,329	1,193,284,729,731	1,166,385,631,514	1,449,262,606,728	1,711,583,266,887
	Nợ ngắn hạn	3,502,808,670,456	2,396,528,666,761	2,434,272,059,166	1,398,450,634,818	803,429,902,767	926,684,503,559	625,212,655,897	637,032,722,499	689,423,012,882	544,532,984,558
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,650,671,014,887	2,787,235,490,994	1,195,154,939,139	1,975,771,218,753	854,598,282,436	396,144,515,770	568,072,073,834	529,352,909,015	759,839,593,846	1,167,050,282,329
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.94	2.64	1.95	3.24	1.93	1.72	1.59	1.87	2.83	3.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	333.69	395.78	249.62	489.16	352.74	191.00	176.00	146.05	203.99	317.07
14	Vốn điều lệ	1,480,035,180,000	1,480,035,180,000	1,480,035,180,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,091,418,963,198	1,963,917,524,662	1,858,607,478,414	1,042,526,406,984	860,212,967,852	766,913,806,977	752,416,573,369	622,806,201,948	511,602,182,465	459,493,454,895
SHA	Chỉ tiêu	1155. SHA. CTCP Sơn Hà Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,140,368,603,052	1,083,614,766,476	1,100,872,916,966	927,621,630,708	934,300,688,317	864,033,549,760	800,608,782,678	886,789,548,331	658,701,356,971	508,448,243,258
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.24	-1.57	18.68	-0.71	8.13	7.92	-9.72	34.63	29.55	14.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.68	2.62	2.75	2.32	2.44	2.35	2.28	2.58	2.49	2.26
2	Giá vốn	1,002,430,915,096	938,894,283,018	957,719,333,560	803,679,412,133	792,628,160,933	729,974,679,519	664,243,404,464	757,326,513,731	546,805,994,254	406,303,774,136
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	137,937,687,956	144,720,483,458	143,153,583,406	123,942,218,575	141,672,527,384	134,058,870,241	136,365,378,214	129,463,034,600	111,895,362,717	102,144,469,122
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.10	13.36	13.00	13.36	15.16	15.52	17.03	14.60	16.99	20.09
4	Chi phí tài chính	36,673,635,993	44,067,810,115	33,201,215,220	26,469,842,522	26,308,232,035	25,593,772,900	21,236,825,120	20,557,106,040	11,168,077,731	6,810,674,278
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.22	4.07	3.02	2.85	2.82	2.96	2.65	2.32	1.70	1.34
5	Chi phí bán hàng	70,950,903,842	66,680,200,471	68,786,296,028	62,113,668,576	64,460,757,987	56,508,994,781	57,690,894,557	53,216,116,964	42,360,205,673	46,358,869,875
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.22	6.15	6.25	6.70	6.90	6.54	7.21	6.00	6.43	9.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,965,780,663	24,850,841,570	29,273,592,029	23,565,865,849	24,911,091,308	20,919,526,085	22,004,943,663	20,814,675,708	16,160,182,292	16,175,422,903
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.01	2.29	2.66	2.54	2.67	2.42	2.75	2.35	2.45	3.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,496,271,605	12,386,563,662	17,675,852,236	17,856,302,525	25,188,101,232	30,854,977,593	35,804,526,672	35,527,890,013	40,861,648,342	28,472,359,354
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.96	-29.92	-1.01	-29.11	-18.37	-13.82	0.78	-13.05	43.51	180.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.18	1.14	1.61	1.92	2.70	3.57	4.47	4.01	6.20	5.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.17	3.00	4.41	4.46	6.58	8.40	10.20	10.34	15.44	12.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	111,595,860,579	58,977,636,400	58,507,139,040	59,530,760,599	122,415,204,578	62,232,700,634	29,793,062,935	38,242,168,257	26,633,710,180	56,149,992,739
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	314,260,903,011	301,787,715,805	309,989,638,562	295,294,314,909	309,383,099,318	267,632,658,862	217,432,409,984	162,683,843,612	196,100,424,337	86,604,744,083
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.56	27.85	28.16	31.83	33.11	30.97	27.16	18.35	29.77	17.03
10	Tồn kho (TK)	440,481,021,792	436,420,557,518	415,460,963,241	358,220,885,317	272,324,952,557	286,342,753,566	289,112,878,589	274,062,977,047	112,284,623,334	89,880,858,459
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.63	40.27	37.74	38.62	29.15	33.14	36.11	30.91	17.05	17.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	243,744,930,708	236,431,739,852	223,902,859,944	186,362,620,971	166,783,705,041	153,812,387,405	152,462,656,432	119,357,583,684	101,828,760,076	94,458,500,900
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.68	4.58	4.92	4.98	5.60	5.62	5.25	7.43	6.47	5.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	31,049,377,274	31,049,377,274	41,013,933,743	51,038,615,834	31,302,791,241	45,701,548,246	45,701,548,246	48,538,638,134	31,431,878,523	35,674,112,589
13	Tổng nợ	632,330,583,914	599,158,140,361	619,684,183,875	541,942,514,526	507,448,957,040	439,989,180,097	384,203,012,578	333,749,909,120	238,174,211,059	209,798,162,051
	Nợ ngắn hạn	631,586,557,518	597,992,612,723	617,843,056,009	540,148,574,782	501,136,312,191	429,777,906,658	369,282,610,810	321,823,418,146	169,518,992,843	173,813,238,537
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	744,026,396	1,165,527,638	1,841,127,866	1,793,939,744	6,312,644,849	10,211,273,439	14,920,401,768	11,926,490,974	68,655,218,216	35,984,923,514
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.48	1.45	1.55	1.35	1.33	1.20	1.09	0.97	0.90	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.45	55.29	56.29	58.42	54.31	50.92	47.99	37.64	36.16	41.26
14	Vốn điều lệ	334,466,750,000	334,466,750,000	334,466,750,000	334,466,750,000	318,539,760,000	303,371,200,000	275,792,000,000	275,792,000,000	201,600,000,000	180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	426,290,566,799	413,070,295,194	400,966,331,532	400,289,816,796	382,961,395,283	367,458,977,428	351,027,884,893	343,433,837,121	264,661,290,863	224,587,638,842

SHE	Chỉ tiêu	1158. SHE. CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,407,617,521	184,756,711,950	263,752,925,450	226,538,004,128	246,230,169,331	246,958,021,635	220,662,415,661	181,544,194,113	123,364,883,777	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.31	-29.95	16.43	-8.00	-0.29	11.92	21.55	47.16	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.30	1.33	2.18	2.22	2.66	3.22	3.32	5.99	4.89	
2	Giá vốn	167,299,979,301	146,911,424,207	225,140,721,241	193,876,308,382	209,349,442,469	206,027,613,184	193,676,905,103	158,446,781,398	112,111,279,649	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,107,638,220	37,845,287,743	38,612,204,209	32,661,695,746	36,880,726,862	40,930,408,451	26,985,510,558	23,097,412,715	11,253,604,128	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.82	20.48	14.64	14.42	14.98	16.57	12.23	12.72	9.12	
4	Chi phí tài chính	4,447,582,259	5,838,682,499	5,409,145,608	3,812,577,738	1,026,390,736	19,256,903	457,794,706	113,007,521	69,270,014	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.26	3.16	2.05	1.68	0.42	0.01	0.21	0.06	0.06	
5	Chi phí bán hàng	3,309,670,500	5,129,266,729	4,966,078,832	4,822,024,518	4,491,736,028	5,501,649,012	5,330,096,076	5,420,417,361	2,447,057,218	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	2.78	1.88	2.13	1.82	2.23	2.42	2.99	1.98	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,843,240,664	8,762,636,136	10,256,312,331	10,757,150,056	7,435,792,171	5,576,679,338	4,716,325,844	4,074,289,916	4,022,371,790	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.01	4.74	3.89	4.75	3.02	2.26	2.14	2.24	3.26	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,249,760,579	17,889,669,454	19,610,637,603	15,337,855,783	22,715,262,221	25,697,157,886	16,110,849,688	9,277,908,178	3,695,731,426	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-31.53	-8.78	27.86	-32.48	-11.60	59.50	73.65	151.04	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.24	9.68	7.44	6.77	9.23	10.41	7.30	5.11	3.00	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.13	12.90	16.19	15.06	24.49	33.51	24.25	30.60	14.65	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,136,798,389	3,858,677,618	12,134,734,360	3,693,747,540	8,910,607,655	2,597,154,179	1,386,087,431	1,687,069,644	3,028,179,715	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	133,003,183,985	102,337,427,874	128,646,554,520	110,300,646,609	125,446,708,655	89,643,694,902	58,306,216,952	58,846,059,920	19,073,362,881	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.72	55.39	48.78	48.69	50.95	36.30	26.42	32.41	15.46	
10	Tồn kho (TK)	83,505,906,858	87,760,933,492	78,683,774,189	43,556,326,704	25,233,315,035	20,562,482,104	25,298,550,687	19,570,539,090	17,453,588,455	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.52	47.50	29.83	19.23	10.25	8.33	11.46	10.78	14.15	
11	Nguyên giá tài sản cố định	39,289,235,895	38,922,235,087	39,389,695,087	35,894,578,311	35,593,596,217	8,993,367,899	8,916,187,026	5,763,378,803	3,721,055,671	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.00	4.75	6.70	6.31	6.92	27.46	24.75	31.50	33.15	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	102,157,940,566	83,036,814,633	130,899,389,701	84,781,285,181	100,756,369,782	41,836,631,676	24,092,305,497	52,424,098,814	15,081,321,948	
	Nợ ngắn hạn	98,298,235,489	77,697,109,556	119,630,138,737	70,940,034,217	86,214,153,695	41,836,631,676	24,092,305,497	52,424,098,814	15,081,321,948	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,859,705,077	5,339,705,077	11,269,250,964	13,841,250,964	14,542,216,087	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.60	1.08	0.83	1.09	0.55	0.36	1.73	0.60	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	52.01	44.94	49.63	37.42	40.92	16.94	10.92	28.88	12.22	
14	Vốn điều lệ	115,025,160,000	115,025,160,000	95,855,110,000	79,879,480,000	65,749,980,000	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	150,600,890,328	138,686,026,444	121,148,463,366	101,859,204,321	92,738,851,782	76,687,530,306	66,433,589,414	30,322,739,726	25,229,618,119	
SHG	Chỉ tiêu	1159. SHG. Tổng CTCP Sông Hồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			37,576,214,261	44,239,064,538	41,533,441,650	63,181,277,756	154,776,072,740	187,792,254,729	693,075,456,929	955,949,265,255
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-15.06	6.51	-34.26	-59.18	-17.58	-72.90	-27.50	9.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			-0.04	-0.06	-0.06	-0.09	-0.26	-1.10	-7.12	7.62
2	Giá vốn			30,455,184,850	37,386,996,177	36,262,150,442	58,436,690,095	126,059,260,628	172,055,944,325	710,132,295,237	912,946,713,259
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			7,121,029,411	6,852,068,361	5,271,291,208	4,744,587,661	28,716,812,112	15,736,310,404	-17,056,838,308	43,002,551,996
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			18.95	15.49	12.69	7.51	18.55	8.38	-2.46	4.50
4	Chi phí tài chính			165,428,894,767	58,459,118,615	56,343,639,093	56,389,048,356	140,490,750,549	41,918,815,992	52,212,082,801	32,180,784,149
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			440.25	132.14	135.66	89.25	90.77	22.32	7.53	3.37
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	4,650,000	0	4,859,322,800	6,388,126,888	5,986,126,420
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	2.59	0.92	0.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			31,250,714,518	9,945,443,941	12,430,446,606	14,065,171,042	315,917,534,624	34,954,603,665	120,210,605,704	104,767,439,709
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			83.17	22.48	29.93	22.26	204.11	18.61	17.34	10.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-178,239,502,870	-57,544,552,556	-56,985,121,988	-72,855,679,578	-387,545,229,843	-55,595,467,648	-188,791,477,179	-85,177,616,194
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			209.74	0.98	-21.78	-81.20	597.08	-70.55	121.64	-18,585.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-474.34	-130.08	-137.20	-115.31	-250.39	-29.60	-27.24	-8.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			18.57	7.36	7.88	10.94	66.25	32.56	193.94	-67.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			4,654,941,189	11,541,669,130	11,110,875,223	11,427,089,703	10,548,635,463	28,636,117,391	37,114,281,849	87,753,702,257
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			381,009,112,912	444,702,268,044	446,961,358,474	460,733,692,449	514,906,462,294	540,468,515,169	735,324,388,351	1,005,523,963,253
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,013.96	1,005.23	1,076.15	729.23	332.68	287.80	106.10	105.19
10	Tồn kho (TK)			404,694,256,502	409,307,270,217	406,963,487,077	409,956,756,203	417,948,254,340	421,450,854,378	574,788,366,026	716,222,060,084
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			1,077.00	925.22	979.85	648.86	270.03	224.42	82.93	74.92
11	Nguyên giá tài sản cố định			77,459,476,896	77,459,476,896	77,459,476,896	77,459,476,896	78,996,398,848	107,296,389,167	134,109,433,513	145,779,151,283
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.49	0.57	0.54	0.82	1.96	1.75	5.17	6.56
12	Tài sản dở dang dài hạn			37,969,757,459	37,969,757,459	37,969,757,459	38,061,852,040	37,690,169,192	73,899,689,279	71,348,791,762	77,428,937,584
13	Tổng nợ			1,939,751,475,791	2,137,448,627,618	2,080,324,211,121	2,051,181,861,096	2,055,913,796,002	1,658,874,410,009	1,928,187,737,487	2,229,187,008,600
	Nợ ngắn hạn			1,689,586,049,622	1,603,448,961,573	1,543,124,545,076	1,516,016,588,191	1,524,685,189,659	1,336,442,535,910	1,593,316,860,265	1,859,363,404,010
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			250,165,426,169	533,999,666,045	537,199,666,045	535,165,272,905	531,228,606,343	322,431,874,099	334,870,877,222	369,823,604,590
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-2.02	-2.73	-2.88	-3.08	-3.51	-9.72	-19.81	17.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			5,162.18	4,831.59	5,008.79	3,246.50	1,328.32	883.36	278.21	233.19
14	Vốn điều lệ			270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			-960,006,814,881	-781,767,312,011	-723,169,896,128	-666,180,577,299	-584,991,897,831	-170,748,651,811	-97,343,076,808	125,380,718,639

SHI	Chỉ tiêu	1160. SHI. CTCP Quốc tế Sơn Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,257,066,116,591	9,605,345,279,055	7,977,478,885,843	7,074,612,696,137	5,360,118,267,509	4,807,096,105,450	4,485,922,991,206	3,560,087,287,180	2,359,057,237,646	2,217,158,087,373
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	17.20	20.41	12.76	31.99	11.50	7.16	26.01	50.91	6.40	11.19
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	5.35	4.78	4.05	5.19	4.05	3.77	4.02	3.88	2.80	3.23
2	Giá vốn	10,305,753,866,274	8,768,510,255,537	7,075,693,004,493	6,201,055,173,831	4,646,185,663,131	4,124,748,678,221	3,903,055,648,711	3,086,124,159,463	1,907,450,973,568	1,876,729,649,465
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	951,312,250,317	836,835,023,518	901,785,881,350	873,557,522,306	713,932,604,378	682,347,427,229	582,867,342,495	473,963,127,717	451,606,264,078	340,428,437,908
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.45	8.71	11.30	12.35	13.32	14.19	12.99	13.31	19.14	15.35
4	Chi phí tài chính	357,101,225,387	365,891,357,089	351,993,911,363	190,436,003,814	178,306,004,101	144,335,404,061	128,564,555,130	123,147,981,117	69,418,717,866	83,305,646,689
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.17	3.81	4.41	2.69	3.33	3.00	2.87	3.46	2.94	3.76
5	Chi phí bán hàng	379,011,339,754	287,175,971,417	351,669,824,574	364,726,161,774	291,082,539,110	295,606,442,542	233,300,093,832	159,961,216,897	171,682,280,749	125,935,121,129
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.37	2.99	4.41	5.16	5.43	6.15	5.20	4.49	7.28	5.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	181,975,504,820	162,017,630,666	176,952,473,742	163,348,079,606	144,868,999,019	121,871,055,196	116,303,232,955	71,422,818,260	106,321,491,922	43,714,292,094
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.62	1.69	2.22	2.31	2.70	2.54	2.59	2.01	4.51	1.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	108,368,553,705	59,089,568,364	96,889,769,726	136,682,299,581	89,506,808,314	105,748,349,382	108,133,686,994	105,456,150,426	103,366,456,290	73,736,088,259
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	83.40	-39.01	-29.11	52.71	-15.36	-2.21	2.54	2.02	40.18	124.91
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.96	0.62	1.21	1.93	1.67	2.20	2.41	2.96	4.38	3.33
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.15	2.94	4.91	10.02	6.77	8.30	9.69	11.50	12.26	10.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	493,854,510,217	433,299,954,050	467,288,209,026	379,829,651,444	426,329,374,556	231,878,894,443	225,174,062,115	118,222,644,677	67,863,672,645	34,147,844,093
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,286,357,529,154	3,892,309,100,432	3,282,906,068,834	2,531,863,113,378	1,880,934,368,021	1,615,043,647,801	1,275,217,044,154	999,373,046,776	618,874,331,197	477,352,652,470
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	46.96	40.52	41.15	35.79	35.09	33.60	28.43	28.07	26.23	21.53
10	Tồn kho (TK)	1,380,176,539,305	1,218,736,777,919	1,734,810,426,539	1,628,148,408,354	1,053,176,293,319	1,050,771,377,815	1,003,049,411,676	977,935,575,557	775,576,204,087	627,914,230,843
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	12.26	12.69	21.75	23.01	19.65	21.86	22.36	27.47	32.88	27.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,306,660,232,479	1,318,206,631,229	1,298,126,216,940	1,203,302,433,238	1,159,029,793,197	1,024,792,924,287	883,718,245,238	697,891,751,752	495,843,646,018	641,586,653,422
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.62	7.29	6.15	5.88	4.62	4.69	5.08	5.10	4.76	3.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	784,156,475,359	514,649,115,758	614,690,181,587	158,859,367,886	146,618,870,935	113,066,819,950	235,134,396,996	154,191,590,189	125,497,559,197	62,527,351,784
13	Tổng nợ	7,351,140,827,964	5,574,367,496,271	5,370,355,090,973	4,543,007,115,733	3,182,048,296,531	2,786,495,466,541	2,413,253,334,268	2,060,522,111,759	1,291,249,550,216	1,099,468,764,159
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	6,348,770,750,560	4,863,763,473,580	4,767,026,049,940	4,062,863,601,791	2,968,943,904,380	2,558,534,825,963	2,108,424,067,258	1,778,275,307,069	1,148,593,466,685	964,273,564,168
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,002,370,077,404	710,604,022,691	603,329,041,033	480,143,513,942	213,104,392,151	227,960,640,578	304,829,267,010	282,246,804,690	142,656,083,531	135,195,199,991
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.50	2.78	2.72	3.33	2.41	2.19	2.16	2.25	1.53	1.60
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	65.30	58.03	67.32	64.22	59.37	57.97	53.80	57.88	54.74	49.59
14	Vốn điều lệ	1,621,764,490,000	1,621,764,490,000	1,621,764,490,000	1,005,357,070,000	914,259,270,000	870,881,810,000	853,873,370,000	642,324,060,000	611,895,030,000	547,107,230,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,102,297,644,325	2,007,417,766,420	1,971,310,974,700	1,364,398,057,274	1,322,729,831,815	1,274,740,709,775	1,116,270,012,954	916,903,402,501	843,274,995,169	686,477,095,773
SHN	Chỉ tiêu	1161. SHN. CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,821,515,529,002	5,724,422,556,276	5,853,603,335,974	3,745,725,295,961	3,657,492,965,029	4,068,351,161,226	1,399,543,195,674	1,342,239,121,178	485,247,793,136	94,771,750,504
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-33.24	-2.21	56.27	2.41	-10.10	190.69	4.27	176.61	412.02	4,076.37
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.40	3.61	3.70	2.36	2.36	2.10	0.75	0.64	0.30	0.23
2	Giá vốn	3,766,006,969,945	5,624,627,746,189	5,758,770,113,124	3,679,072,159,877	3,474,418,116,669	3,996,622,304,099	1,344,042,388,006	1,233,147,540,727	373,154,348,393	16,779,746,156
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,508,559,057	99,794,810,087	94,833,222,850	66,653,136,084	183,074,848,360	71,728,857,127	55,500,807,668	109,091,580,451	112,093,444,743	77,992,004,348
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	1.45	1.74	1.62	1.78	5.01	1.76	3.97	8.13	23.10	82.29
4	Chi phí tài chính	254,123,127,117	342,731,046,552	167,956,181,908	121,949,483,776	195,309,301,433	172,232,636,692	101,469,844,101	14,877,499,121	988,446,927	2,185,728,145
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	6.65	5.99	2.87	3.26	5.34	4.23	7.25	1.11	0.20	2.31
5	Chi phí bán hàng	8,733,094,689	35,899,280,189	34,966,393,083	31,783,300,623	28,424,538,322	7,181,607,673	5,295,462,162	7,737,818,948	8,145,350,321	1,926,054,850
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.23	0.63	0.60	0.85	0.78	0.18	0.38	0.58	1.68	2.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,321,178,116	22,459,017,835	23,189,915,671	51,937,074,291	37,318,596,263	40,905,582,921	31,190,894,201	29,123,982,734	10,691,078,622	-40,320,205
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.56	0.39	0.40	1.39	1.02	1.01	2.23	2.17	2.20	-0.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,887,884,541	3,538,908,688	2,840,987,381	35,035,548,963	42,921,719,543	75,629,717,286	30,981,320,137	126,113,229,235	126,614,176,580	328,481,962,092
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	151.15	24.57	-91.89	-18.37	-43.25	144.11	-75.43	-0.40	-61.45	-524.65
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.23	0.06	0.05	0.94	1.17	1.86	2.21	9.40	26.09	346.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.56	0.22	0.18	2.21	2.77	3.91	1.67	5.97	7.93	79.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,015,726,372	121,572,824,896	62,285,733,825	374,986,551,470	136,863,207,078	206,864,985,276	35,169,027,239	485,713,896,386	3,000,660,839	4,992,994,387
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,851,123,155,797	4,068,660,950,764	3,460,090,700,824	1,928,703,308,877	1,876,092,642,041	2,263,560,806,268	1,926,561,937,759	1,378,826,941,000	236,506,314,298	120,789,631,121
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	100.77	71.08	59.11	51.49	51.29	55.64	137.66	102.73	48.74	127.45
10	Tồn kho (TK)	147,767,804,744	16,638,978,165	647,419,180,419	321,242,585,358	632,976,111,234	487,516,112,287	17,470,269,298	24,114,967,187	16,367,747,252	15,500,000,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.87	0.29	11.06	8.58	17.31	11.98	1.25	1.80	3.37	16.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,335,901,024	25,055,905,700	21,906,254,613	21,021,261,581	105,565,344,206	38,606,622,857	37,784,739,848	37,996,949,021	499,457,995	499,457,995
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	111.30	228.47	267.21	178.19	34.65	105.38	37.04	35.32	971.55	189.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	182,143,062,505	180,028,629,793	179,120,096,930	0	0	0	1,112,464,670	51,400,933,744	0	0
13	Tổng nợ	4,006,286,815,212	4,121,905,059,461	4,125,884,760,819	2,089,078,116,423	2,328,279,008,043	3,388,151,710,396	3,348,360,690,378	3,447,470,388,604	208,517,982,984	123,012,860,373
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,006,286,815,212	4,121,905,059,461	4,125,784,760,819	1,900,894,783,099	2,213,179,008,043	3,325,551,710,396	3,094,260,690,378	2,980,902,809,765	208,417,982,984	123,012,860,373
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	100,000,000	188,183,333,333	115,100,000,000	62,600,000,000	254,100,000,000	466,567,578,839	100,000,000	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.51	2.60	2.60	1.32	1.50	1.75	1.80	1.63	0.13	0.30
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	104.84	72.01	70.48	55.77	63.66	83.28	239.25	256.84	42.97	129.80
14	Vốn điều lệ	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,234,360,190,000	1,175,583,600,000	385,917,600,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,594,930,509,280	1,586,672,737,570	1,583,907,118,540	1,585,744,780,893	1,551,772,119,212	1,932,993,726,658	1,858,666,927,457	2,111,600,159,331	1,596,522,577,396	415,285,568,927

SID	Chi tiêu	1164. SID. CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	99,050,317,216	87,316,079,055	74,353,477,775	73,419,784,953	86,670,263,775	108,992,303,383	202,784,787,666	231,114,134,827	127,911,246,403	244,555,756,477
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.44	17.43	1.27	-15.29	-20.48	-46.25	-12.26	80.68	-47.70	48.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.04	0.04	0.03	0.03	0.04	0.05	0.09	0.11	0.06	0.12
2	Giá vốn	37,139,570,321	24,255,307,337	25,703,361,495	23,768,345,904	27,516,847,961	49,466,552,006	110,067,790,123	140,271,362,976	79,300,796,322	196,516,655,005
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	61,910,746,895	63,060,771,718	48,650,116,280	49,651,439,049	59,153,415,814	59,525,751,377	92,716,997,543	90,842,771,851	48,610,450,081	48,039,101,472
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.50	72.22	65.43	67.63	68.25	54.61	45.72	39.31	38.00	19.64
4	Chi phí tài chính	305,100,000	3,866,988,035	-100,711,716	956,369,046	127,680	0	-256,756,620	4,208,706,885	11,964,654,406	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.31	4.43	-0.14	1.30	0.00	0.00	-0.13	1.82	9.35	0.00
5	Chi phí bán hàng	20,868,359,232	19,699,990,679	17,727,862,907	13,561,772,967	14,406,731,345	14,697,723,949	16,350,622,132	17,726,382,409	13,725,481,000	496,201,888
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.07	22.56	23.84	18.47	16.62	13.49	8.06	7.67	10.73	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	54,302,471,532	66,162,235,158	45,533,592,818	36,022,356,063	38,068,142,894	50,801,001,945	68,902,837,441	61,243,831,994	47,771,045,789	34,503,750,546
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	54.82	75.77	61.24	49.06	43.92	46.61	33.98	26.50	37.35	14.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	66,854,718,904	2,670,479,337	73,028,902,651	32,482,427,146	66,278,730,395	66,258,133,286	75,269,821,467	59,779,771,729	39,996,892,252	97,499,593,198
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,403.47	-96.34	124.83	-50.99	0.03	-11.97	25.91	49.46	-58.98	-19.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	67.50	3.06	98.22	44.24	76.47	60.79	37.12	25.87	31.27	39.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.78	0.11	3.12	1.43	2.96	3.05	3.46	2.85	1.89	4.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	512,743,183,474	459,941,177,686	367,216,724,305	293,061,353,486	263,595,476,258	195,424,017,207	151,530,100,326	313,384,389,846	678,478,681,556	427,309,996,018
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	46,877,024,918	67,371,074,615	48,456,505,612	106,046,099,554	151,828,767,318	186,054,673,676	453,049,664,720	321,824,630,760	88,656,356,637	400,190,331,779
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.33	77.16	65.17	144.44	175.18	170.70	223.41	139.25	69.31	163.64
10	Tồn kho (TK)	1,717,481,614	951,324,361	1,390,803,995	1,272,448,911	667,189,599	893,531,145	828,887,353	678,766,726	925,985,762	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.73	1.09	1.87	1.73	0.77	0.82	0.41	0.29	0.72	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	165,799,920,753	144,762,651,376	144,732,557,740	144,310,275,922	148,173,521,342	146,181,030,226	148,074,236,611	209,211,275,321	294,396,925,028	10,135,532,110
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.60	0.60	0.51	0.51	0.58	0.75	1.37	1.10	0.43	24.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	497,862,223,112	483,766,267,800	494,913,244,009	491,687,007,567	490,711,575,219	490,514,404,694	490,330,011,915	477,291,580,453	497,770,570,862	492,227,517,583
13	Tổng nợ	161,167,059,251	145,200,061,157	143,663,714,256	136,199,051,787	136,264,813,162	139,119,613,394	196,153,409,388	237,984,707,909	290,542,952,655	220,090,298,550
	Nợ ngắn hạn	47,234,603,460	32,464,659,788	31,043,338,649	19,350,134,254	20,666,050,450	27,628,128,239	84,586,501,855	84,723,630,504	129,420,909,817	99,933,405,967
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	113,932,455,791	112,735,401,369	112,620,375,607	116,848,917,532	115,598,762,712	111,491,485,155	111,566,907,533	153,261,077,405	161,122,042,838	120,156,892,583
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.09	0.11	0.14	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	162.71	166.29	193.22	185.51	157.22	127.64	96.73	102.97	227.14	90.00
14	Vốn điều lệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,402,869,123,631	2,337,614,225,292	2,339,034,462,251	2,269,465,559,600	2,238,678,550,058	2,174,168,234,236	2,176,810,794,760	2,095,824,722,584	2,117,152,739,756	2,069,251,338,539
SIG	Chi tiêu	1165. SIG. CTCP Đầu tư và Thương mại Sóng Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	114,808,786,875	90,754,213,886	111,228,549,631	152,403,698,686	299,247,872,079	148,862,589,355	229,634,215,050	248,248,126,753	317,313,822,186	272,054,419,962
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.51	-18.41	-27.02	-49.07	101.02	-35.17	-7.50	-21.77	16.64	22.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.41	0.33	0.41	0.60	1.28	0.76	1.12	1.65	2.54	2.99
2	Giá vốn	51,216,683,226	44,010,135,707	47,332,874,920	102,084,417,974	259,809,793,760	114,054,708,102	178,358,143,088	217,877,471,524	284,947,096,485	235,718,418,329
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,592,103,649	46,744,078,179	63,895,674,711	50,319,280,712	39,438,078,319	34,807,881,253	51,276,071,962	30,370,655,229	32,366,725,701	36,336,001,633
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.39	51.51	57.45	33.02	13.18	23.38	22.33	12.23	10.20	13.36
4	Chi phí tài chính	32,295,055,191	39,545,596,199	35,732,115,560	24,962,218,433	26,538,325,516	29,627,676,742	26,959,189,644	10,540,680,039	4,749,283,888	3,774,604,560
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	28.13	43.57	32.12	16.38	8.87	19.90	11.74	4.25	1.50	1.39
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	241,236,364	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,322,037,880	7,981,934,529	11,543,465,330	9,591,926,835	13,697,151,905	5,874,162,595	14,059,364,712	3,412,813,206	11,311,916,385	18,217,163,846
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.12	8.80	10.38	6.29	4.58	3.95	6.12	1.37	3.56	6.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	19,826,320,716	-1,516,966,702	15,735,756,257	18,243,014,725	10,192,408,631	441,445,834	15,977,886,116	19,447,193,151	34,776,572,338	13,689,693,557
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,406.97	-109.64	-13.74	78.99	2,208.87	-97.24	-17.84	-44.08	154.03	12.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.27	-1.67	14.15	11.97	3.41	0.30	6.96	7.83	10.96	5.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.11	-0.55	5.74	7.22	4.36	0.22	7.77	12.96	27.86	15.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,967,606,471	2,442,733,181	3,531,234,731	15,900,962,493	4,882,643,500	6,385,552,730	4,705,195,332	30,272,388,676	30,850,034,788	17,248,476,161
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	91,101,898,827	102,306,517,784	136,493,904,030	148,561,183,672	206,799,724,901	160,336,759,325	154,444,430,566	212,821,076,272	217,228,892,688	178,809,135,414
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	79.35	112.73	122.71	97.48	69.11	107.71	67.26	85.73	68.46	65.73
10	Tồn kho (TK)	23,478,411,356	25,564,899,954	24,602,420,565	48,136,244,661	49,273,423,029	55,901,745,865	73,334,843,588	85,788,383,578	116,160,651,047	108,049,921,697
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.45	28.17	22.12	31.58	16.47	37.55	31.94	34.56	36.61	39.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	775,997,945,576	783,176,178,448	744,775,889,057	398,959,420,967	401,125,178,543	389,197,218,153	378,518,422,399	65,940,175,781	43,636,776,036	38,671,717,292
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.12	0.15	0.38	0.75	0.38	0.61	3.76	7.27	7.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	137,336,081	133,769,726	130,769,726	295,118,034,828	239,999,016,995	145,050,993,686	38,034,399,965	296,175,255,232	97,879,413,511	5,877,079,771
13	Tổng nợ	465,245,391,120	518,844,864,116	558,487,747,220	597,466,959,221	639,884,251,817	569,299,104,578	453,956,631,355	555,893,730,501	416,115,416,659	261,403,895,833
	Nợ ngắn hạn	123,218,232,649	132,828,254,326	177,382,809,271	191,450,825,337	279,087,617,583	232,556,878,705	198,124,534,487	266,218,495,916	298,364,957,424	258,394,755,718
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	342,027,158,471	386,016,609,790	381,104,937,949	406,016,133,884	360,796,634,234	336,729,225,873	255,832,096,868	289,675,234,585	117,750,459,235	3,009,140,115
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.67	1.90	2.04	2.37	2.74	2.90	2.21	3.70	3.33	2.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	405.24	571.70	502.11	392.03	213.83	382.43	197.69	223.93	131.14	96.09
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	60,500,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	278,769,950,487	273,613,816,176	274,092,857,550	252,503,320,082	233,705,973,211	196,443,624,556	205,529,997,467	150,087,324,391	124,807,340,313	91,040,956,547

SII	Chỉ tiêu	1166. SII. CTPC Hạ tầng Nước Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	266,341,155,360	243,384,181,239	224,802,835,341	202,678,825,727	197,293,217,337	180,729,423,499	244,065,304,674	279,845,756,913	256,886,522,115	591,861,164,254
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.43	8.27	10.92	2.73	9.16	-25.95	-12.79	8.94	-56.60	585.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.18	0.26	0.17	0.15	0.14	0.11	0.16	0.18	0.20	0.47
2	Giá vốn	251,495,626,506	245,375,744,002	233,073,268,714	218,310,334,596	216,050,430,132	215,149,750,162	261,256,527,996	288,750,491,071	208,262,716,755	411,496,966,995
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,845,528,854	-1,991,562,763	-8,270,433,373	-15,631,508,869	-18,757,212,795	-34,420,326,663	-17,191,223,322	-8,904,734,158	48,623,805,360	180,364,197,259
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.57	-0.82	-3.68	-7.71	-9.51	-19.05	-7.04	-3.18	18.93	30.47
4	Chi phí tài chính	75,652,557,260	81,621,297,671	82,531,653,648	87,076,691,905	96,504,157,155	111,128,015,182	110,317,531,163	111,514,185,996	21,062,372,036	14,476,671,330
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	28.40	33.54	36.71	42.96	48.91	61.49	45.20	39.85	8.20	2.45
5	Chi phí bán hàng	14,883,920,882	15,835,411,047	16,656,982,891	14,209,828,413	14,324,070,966	12,741,157,532	12,418,585,752	8,391,043,145	5,362,912,476	588,719,313
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.59	6.51	7.41	7.01	7.26	7.05	5.09	3.00	2.09	0.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,298,255,895	38,504,764,678	83,285,357,058	39,200,451,611	64,607,420,686	62,492,412,091	71,508,717,352	53,964,400,562	41,864,937,729	25,846,016,657
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.75	15.82	37.05	19.34	32.75	34.58	29.30	19.28	16.30	4.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	552,114,059,604	-38,601,220,603	-86,410,059,007	-78,187,428,175	-111,017,011,750	32,592,296,028	28,299,469,884	33,034,592,503	30,093,240,196	133,358,474,463
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,530.30	-55.33	10.52	-29.57	-440.62	15.17	-14.33	9.77	-77.43	815.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	207.30	-15.86	-38.44	-38.58	-56.27	18.03	11.60	11.80	11.71	22.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	37.34	-4.12	-6.69	-5.68	-7.62	2.07	1.83	2.18	2.35	10.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	310,816,348,789	25,411,427,643	28,441,230,031	58,145,371,967	19,019,882,985	24,804,557,307	171,243,484,612	173,145,183,923	399,296,556,939	331,763,493,782
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	602,538,176,204	93,272,560,252	73,007,635,027	16,224,113,071	70,912,870,663	181,114,629,523	241,236,521,936	145,913,525,715	281,395,557,501	406,616,036,394
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	226.23	38.32	32.48	8.00	35.94	100.21	98.84	52.14	109.54	68.70
10	Tồn kho (TK)	16,569,739,861	14,285,502,889	14,597,349,198	17,571,012,578	16,155,804,054	26,341,516,541	34,314,547,505	34,757,278,972	29,844,522,552	29,820,339,959
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.22	5.87	6.49	8.67	8.19	14.58	14.06	12.42	11.62	5.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,640,801,649,797	2,474,372,801,641	2,450,363,086,912	2,608,747,139,982	2,591,763,904,826	2,707,183,759,779	2,656,208,549,100	2,486,373,284,637	363,645,964,934	355,264,198,184
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.10	0.09	0.08	0.08	0.07	0.09	0.11	0.71	1.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,363,914,744	3,298,240,379	2,695,547,067	421,546,507	1,487,216,185	4,168,916,066	9,157,372,499	113,583,678,339	1,619,011,691,837	1,223,517,648,759
13	Tổng nợ	1,373,124,721,603	1,233,275,069,879	933,747,562,288	984,286,362,986	999,186,288,649	1,273,144,184,565	1,528,703,271,017	1,732,025,434,611	2,159,332,407,232	1,618,114,363,068
	Nợ ngắn hạn	360,131,835,092	99,665,392,921	448,240,342,262	462,851,590,275	400,342,714,990	381,114,156,692	208,597,476,194	193,030,347,991	410,641,513,589	228,353,249,227
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,012,992,886,511	1,133,609,676,958	485,507,220,026	521,434,772,711	598,843,573,659	892,030,027,873	1,320,105,794,823	1,538,995,086,620	1,748,690,893,643	1,389,761,113,841
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.32	0.72	0.72	0.69	0.81	0.99	1.14	1.69	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	515.55	506.72	415.36	485.64	506.45	704.45	626.35	618.92	840.58	273.39
14	Vốn điều lệ	645,221,040,000	645,221,040,000	645,221,040,000	645,221,040,000	645,221,040,000	645,160,000,000	645,160,000,000	645,160,000,000	583,700,000,000	583,700,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,478,609,168,195	937,027,704,661	1,291,516,839,368	1,376,221,981,963	1,457,430,586,053	1,576,157,427,118	1,546,387,444,934	1,514,788,195,543	1,278,469,105,751	1,270,012,611,830
SIP	Chỉ tiêu	1167. SIP. CTPC Đầu tư Sài Gòn VRG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,801,156,924,367	6,676,517,358,980	6,034,522,979,800	5,577,558,610,139	5,082,582,898,643	4,339,740,740,543	3,239,457,416,840	2,569,511,657,064	1,827,567,207,634	977,816,945,088
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.84	10.64	8.19	9.74	17.12	33.97	26.07	40.60	86.90	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.60	1.66	1.65	1.69	1.83	2.29	2.38	2.40	1.88	1.11
2	Giá vốn	6,706,012,610,480	5,746,069,767,603	5,133,385,265,623	4,804,700,700,072	4,393,517,748,829	3,733,991,330,246	2,859,657,574,300	2,312,847,882,270	1,649,757,735,996	904,246,614,661
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,095,144,313,887	930,447,591,377	901,137,714,177	772,857,910,067	689,065,149,814	605,749,410,297	379,799,842,540	256,663,774,794	177,809,471,638	73,570,330,427
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.04	13.94	14.93	13.86	13.56	13.96	11.72	9.99	9.73	7.52
4	Chi phí tài chính	116,461,688,011	68,652,641,892	29,567,686,178	17,804,889,729	2,992,855,321	8,564,109,958	49,096,813,307	15,413,794,553	8,714,023,866	2,476,249,769
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.49	1.03	0.49	0.32	0.06	0.20	1.52	0.60	0.48	0.25
5	Chi phí bán hàng	21,646,531,620	13,131,632,220	15,155,151,656	11,893,200,556	18,353,540,543	14,077,202,285	17,229,536,118	21,197,232,267	10,593,321,795	6,848,185,988
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	0.20	0.25	0.21	0.36	0.32	0.53	0.82	0.58	0.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	88,520,635,592	95,597,964,963	91,971,753,325	87,046,067,069	9,175,218,706	89,524,726,529	101,100,726,043	86,428,634,749	50,760,655,054	56,842,904,047
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.13	1.43	1.52	1.56	0.18	2.06	3.12	3.36	2.78	5.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,278,834,016,020	1,003,655,108,735	1,009,895,793,992	908,542,315,962	1,117,909,319,322	645,474,431,483	248,571,333,389	202,029,620,029	154,603,249,805	80,662,745,597
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.42	-0.62	11.16	-18.73	73.19	159.67	23.04	30.68	91.67	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.39	15.03	16.74	16.29	21.99	14.87	7.67	7.86	8.46	8.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.27	24.92	27.59	27.55	40.24	34.02	18.22	18.91	15.91	9.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,698,223,068,312	3,841,729,083,019	4,088,426,553,047	3,297,401,861,918	3,892,716,660,647	4,298,392,277,297	3,442,251,559,879	1,582,545,979,385	1,319,716,201,967	823,317,939,460
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,853,338,850,460	2,788,427,476,635	3,708,870,009,556	3,668,925,708,038	3,191,870,683,227	1,550,683,852,583	1,184,320,095,677	730,768,287,579	640,062,204,903	468,102,574,558
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.21	41.76	61.46	65.78	62.80	35.73	36.56	28.44	35.02	47.87
10	Tồn kho (TK)	322,055,000,370	409,929,210,179	434,118,582,899	474,432,823,467	399,260,964,562	338,298,910,125	332,136,259,173	333,151,289,670	214,790,549,458	59,331,068,909
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.13	6.14	7.19	8.51	7.86	7.80	10.25	12.97	11.75	6.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,994,239,104,577	1,777,162,594,398	1,474,776,639,396	1,042,224,926,768	819,781,612,015	404,398,720,660	386,898,864,659	383,281,974,392	268,160,183,051	252,801,809,797
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.91	3.76	4.09	5.35	6.20	10.73	8.37	6.70	6.82	3.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,379,799,137,691	2,343,715,516,595	2,553,552,896,052	2,502,900,765,384	2,256,216,839,341	2,716,176,694,312	2,297,185,676,365	1,672,845,175,185	1,322,888,197,776	708,563,901,882
13	Tổng nợ	20,185,059,333,048	17,032,376,659,301	15,342,588,891,804	14,519,379,133,733	13,922,431,457,137	11,568,602,679,642	9,375,000,388,963	5,417,247,807,933	4,570,288,786,184	3,210,723,444,220
	Nợ ngắn hạn	4,143,521,088,439	3,061,003,883,515	1,842,760,736,533	1,572,578,432,336	1,884,873,613,659	4,700,981,659,289	3,131,840,174,751	1,892,646,715,431	1,252,452,844,380	839,333,874,286
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,041,538,244,609	13,971,372,775,786	13,499,828,155,271	12,946,800,701,397	12,037,557,843,478	6,867,621,020,353	6,243,160,214,212	3,524,601,092,502	3,317,835,941,804	2,371,389,569,934
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.15	4.23	4.19	4.40	5.01	6.10	6.87	5.07	4.70	3.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	258.74	255.11	254.25	260.32	273.92	266.57	289.40	210.83	250.08	328.36
14	Vốn điều lệ	2,105,334,030,000	1,818,079,230,000	909,041,460,000	929,041,460,000	794,053,570,000	690,481,950,000	690,481,950,000	600,481,950,000	635,481,950,000	610,481,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,867,821,282,044	4,028,050,630,444	3,660,833,038,997	3,297,878,364,334	2,777,911,810,089	1,897,366,550,255	1,363,929,026,519	1,068,535,011,671	971,726,956,012	879,598,619,585

SIV	Chỉ tiêu	1168. SIV. CTCP SIVICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	222,384,747,474	211,499,386,641	209,323,677,211	175,267,936,680	181,963,547,470	195,522,999,995	194,420,895,169	196,150,556,253	167,651,716,440	219,306,604,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.15	1.04	19.43	-3.68	-6.93	0.57	-0.88	17.00	-23.55	41.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.96	0.98	1.03	0.86	0.98	1.15	1.24	1.32	1.36	2.15
2	Giá vốn	167,806,736,832	157,355,339,388	167,947,962,355	132,720,811,652	131,218,103,729	143,197,417,187	149,616,882,518	140,997,140,020	119,490,218,480	152,150,288,150
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,578,010,642	54,144,047,253	41,375,714,856	42,547,125,028	50,745,443,741	52,325,582,808	44,804,012,651	55,153,416,233	48,161,497,960	67,156,316,521
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.54	25.60	19.77	24.28	27.89	26.76	23.04	28.12	28.73	30.62
4	Chi phí tài chính	4,247,611,898	6,540,673,586	7,228,103,988	3,442,587,048	2,686,682,409	2,876,877,534	1,908,587,108	2,514,053,071	2,956,265,060	4,340,309,470
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	3.09	3.45	1.96	1.48	1.47	0.98	1.28	1.76	1.98
5	Chi phí bán hàng	4,718,958,221	4,775,660,364	4,713,901,347	3,386,773,831	2,916,579,158	4,014,375,379	5,653,586,358	4,553,988,107	3,465,971,273	5,962,125,763
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.12	2.26	2.25	1.93	1.60	2.05	2.91	2.32	2.07	2.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,294,627,236	21,056,889,766	16,597,282,931	16,201,804,304	16,865,581,194	15,851,789,812	10,328,007,060	11,352,865,945	9,692,979,839	7,816,526,408
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.13	9.96	7.93	9.24	9.27	8.11	5.31	5.79	5.78	3.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,638,614,024	21,173,395,660	12,088,507,563	29,249,991,255	26,252,946,994	26,408,635,706	25,752,260,344	36,189,039,600	30,596,282,412	43,698,048,846
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.37	75.15	-58.67	11.42	-0.59	2.55	-28.84	18.28	-29.98	99.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.08	10.01	5.78	16.69	14.43	13.51	13.25	18.45	18.25	19.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.64	9.77	5.92	14.30	14.15	15.52	16.41	24.41	24.76	42.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,265,860,857	8,266,526,440	7,714,943,891	6,982,205,120	36,724,471,441	26,638,659,042	6,852,697,255	7,006,358,266	10,836,020,595	4,093,745,002
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	102,187,916,160	97,437,768,391	85,031,371,490	82,412,850,436	85,514,652,106	79,201,023,955	103,709,101,378	89,828,029,053	69,747,198,897	67,352,165,324
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.95	46.07	40.62	47.02	47.00	40.51	53.34	45.80	41.60	30.71
10	Tồn kho (TK)	63,135,715,141	55,002,542,691	58,359,384,959	66,374,580,745	57,871,664,602	46,257,605,597	48,603,973,718	41,280,889,744	26,348,806,861	35,822,458,977
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.39	26.01	27.88	37.87	31.80	23.66	25.00	21.05	15.72	16.33
11	Nguyên giá tài sản cố định	135,019,817,708	129,412,997,957	147,160,912,253	52,308,975,625	73,084,034,166	73,101,711,660	72,901,367,574	70,535,767,457	71,009,843,939	53,353,814,998
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.63	1.42	3.35	2.49	2.67	2.67	2.78	2.36	4.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	126,465,864,810	54,192,126,254	20,938,500,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	84,195,478,900	90,032,211,948	100,925,363,451	110,254,437,792	100,444,248,461	57,422,014,392	61,245,539,805	50,861,491,350	41,065,713,026	51,287,236,181
	Nợ ngắn hạn	84,195,478,900	78,972,211,948	78,807,650,951	77,067,575,294	93,909,084,187	57,422,014,392	61,149,539,805	46,705,735,370	29,181,957,046	44,073,695,431
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	11,060,000,000	22,117,712,500	33,186,862,498	6,535,164,274	0	96,000,000	4,155,755,980	11,883,755,980	7,213,540,750
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.42	0.49	0.54	0.54	0.34	0.39	0.34	0.33	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.86	42.57	48.21	62.91	55.20	29.37	31.50	25.93	24.49	23.39
14	Vốn điều lệ	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	20,082,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	231,553,178,707	216,685,069,763	204,191,992,611	204,504,355,440	185,503,150,686	170,177,110,291	156,894,217,868	148,257,919,068	123,582,066,606	101,939,246,712
1169. SJI. CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu											
SJI	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		1,537,925,580,058	1,396,760,366,426	1,331,826,235,424	1,121,406,224,356	1,071,125,045,061	1,110,712,062,847	1,032,841,793,720	909,128,378,286	667,659,590,079	513,316,515,268
1	Tổng doanh thu (DT)	1,537,925,580,058	1,396,760,366,426	1,331,826,235,424	1,121,406,224,356	1,071,125,045,061	1,110,712,062,847	1,032,841,793,720	909,128,378,286	667,659,590,079	513,316,515,268
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.11	4.88	18.76	4.69	-3.56	7.54	13.61	36.17	30.07	18.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.24	4.23	4.39	3.85	3.67	3.87	3.75	3.42	4.35	3.66
2	Giá vốn	1,417,234,461,406	1,298,041,399,193	1,245,488,474,953	1,029,040,286,025	969,879,977,728	1,014,712,530,647	939,470,933,869	828,267,485,995	598,174,681,769	464,975,042,348
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	120,691,118,652	98,718,967,233	86,337,760,471	92,365,938,331	101,245,067,333	95,999,532,200	93,370,859,851	80,860,892,291	69,484,908,310	48,341,472,920
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.85	7.07	6.48	8.24	9.45	8.64	9.04	8.89	10.41	9.42
4	Chi phí tài chính	53,217,858,979	60,429,000,750	46,790,940,425	41,622,417,521	41,402,780,166	39,154,985,506	39,447,152,745	38,869,580,446	20,610,332,487	15,655,514,970
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.46	4.33	3.51	3.71	3.87	3.53	3.82	4.28	3.09	3.05
5	Chi phí bán hàng	23,014,112,660	13,244,311,958	17,939,354,760	22,772,126,233	20,832,432,887	12,429,255,610	16,745,023,104	19,435,269,881	10,080,006,871	8,610,867,573
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.50	0.95	1.35	2.03	1.94	1.12	1.62	2.14	1.51	1.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,705,096,697	19,625,505,463	19,050,924,671	17,179,456,275	19,304,998,352	19,191,333,443	19,832,424,554	14,487,160,909	13,207,512,111	13,236,009,743
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.74	1.41	1.43	1.53	1.80	1.73	1.92	1.59	1.98	2.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,373,244,210	10,585,973,118	12,988,143,709	12,788,192,627	18,694,823,882	25,120,484,345	24,479,915,583	20,838,149,561	26,066,833,567	16,228,386,224
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	196.37	-18.50	1.56	-31.60	-25.58	2.62	17.48	-20.06	60.62	31.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.04	0.76	0.98	1.14	1.75	2.26	2.37	2.29	3.90	3.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.65	3.21	4.28	4.40	6.40	8.75	8.90	7.85	16.97	11.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	98,241,525,860	54,926,104,452	71,642,571,216	45,308,341,061	27,363,104,481	31,183,473,858	25,655,648,463	22,795,661,927	40,685,617,515	57,158,919,065
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	273,091,558,067	288,832,092,171	282,013,673,357	302,983,320,822	360,777,052,460	352,252,496,086	349,985,564,452	235,632,093,431	156,265,082,540	96,264,617,157
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.76	20.68	21.17	27.02	33.68	31.71	33.89	25.92	23.40	18.75
10	Tồn kho (TK)	378,823,950,050	353,918,118,321	303,076,471,135	266,224,089,885	261,283,644,204	208,384,965,347	187,325,573,149	219,711,928,671	204,940,410,525	84,426,626,389
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.63	25.34	22.76	23.74	24.39	18.76	18.14	24.17	30.70	16.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	273,474,181,348	268,158,453,554	249,197,126,671	234,098,092,089	204,671,864,164	200,679,416,698	222,195,773,090	219,439,125,073	202,983,201,394	103,777,148,954
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.62	5.21	5.34	4.79	5.23	5.53	4.65	4.14	3.29	4.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	236,850,678,674	106,519,630,064	13,468,035,726	8,162,945,534	5,062,154,722	19,823,120,850	14,311,043,278	5,623,744,511	2,084,344,637	1,884,034,091
13	Tổng nợ	979,132,174,396	826,201,544,489	706,215,098,202	676,289,389,938	674,574,311,851	654,836,069,112	677,679,932,818	620,569,451,844	580,567,093,657	263,218,434,935
	Nợ ngắn hạn	760,871,814,820	684,381,405,986	649,389,345,781	593,038,542,111	593,096,704,347	534,145,321,513	534,633,969,928	463,758,674,257	386,486,452,770	220,094,695,808
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	218,260,359,576	141,820,138,503	56,825,752,421	83,250,847,827	81,477,607,504	120,690,747,599	143,045,962,890	156,810,777,587	194,080,640,887	43,123,739,127
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.70	2.50	2.33	2.32	2.31	2.28	2.46	2.34	3.78	1.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	63.67	59.15	53.03	60.31	62.98	58.96	65.61	68.26	86.96	51.28
14	Vốn điều lệ	234,851,540,000	234,851,540,000	234,851,540,000	211,560,600,000	211,560,600,000	211,012,440,000	199,070,530,000	187,805,970,000	104,553,710,000	7,451,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	362,580,640,257	330,085,673,925	303,563,218,803	290,958,720,873	291,930,928,843	287,152,269,578	275,199,406,812	265,532,254,094	153,593,789,983	140,220,822,197

SIC	Chỉ tiêu	1170. SIC. CTCP Sông Đà 1.01									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			6,795,643,343	45,464,771,860	6,980,046,856	7,744,088,362	43,620,762,658	21,997,021,635	8,528,234,524	12,937,551,049
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-85.05	551.35	-9.87	-82.25	98.30	157.93	-34.08	64.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.07	0.46	0.07	0.08	0.45	0.22	0.09	0.13
2	Giá vốn			5,581,089,306	41,080,586,016	5,705,394,244	5,373,000,466	41,405,183,800	17,783,575,081	5,844,199,737	8,660,125,347
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			1,214,554,037	4,384,185,844	1,274,652,612	2,371,087,896	2,215,578,858	4,213,446,554	2,684,034,787	4,277,425,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			17.87	9.64	18.26	30.62	5.08	19.15	31.47	33.06
4	Chi phí tài chính			4,487,022,528	0	0	0	47,368,868	512,906,519	1,231,306,686	795,893,088
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			66.03	0.00	0.00	0.00	0.11	2.33	14.44	6.15
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	0	0	0	0	75,458,788
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.58
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			2,040,456,837	1,390,840,038	1,778,590,083	2,283,295,103	3,992,648,370	3,660,163,098	2,406,795,515	2,199,689,923
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			30.03	3.06	25.48	29.48	9.15	16.64	28.22	17.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-5,298,650,376	2,427,016,741	-502,230,316	71,445,513	-1,729,374,200	191,857,102	-3,659,749,450	1,150,957,284
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-318.32	-583.25	-802.96	-104.13	-1,001.39	-105.24	-417.97	599.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-77.97	5.34	-7.20	0.92	-3.96	0.87	-42.91	8.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-5.63	2.44	-0.52	0.07	-1.77	0.19	-3.70	1.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			15,819,824,497	3,040,001,260	1,581,269,296	1,285,962,267	701,637,730	22,458,682,233	41,123,797,936	24,014,508,350
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			122,731,136,991	137,779,038,667	136,661,875,848	113,297,943,659	98,718,419,146	122,963,575,000	154,105,349,835	135,848,486,318
	Tỷ suất PTHN trên doanh thu (%): < 25%			1,806.03	303.05	1,957.89	1,463.02	226.31	559.00	1,807.00	1,050.03
10	Tồn kho (TK)			1,410,165,731,154	1,382,389,408,806	1,377,969,019,918	1,303,949,928,611	1,265,835,335,661	1,175,241,790,371	823,266,723,261	335,607,481,350
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			20,751.03	3,040.57	19,741.54	16,838.00	2,901.91	5,342.73	9,653.42	2,594.06
11	Nguyên giá tài sản cố định			9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	11,854,259,772	11,854,259,772	11,854,259,772
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.68	4.58	0.70	0.78	4.40	1.86	0.72	1.09
12	Tài sản dở dang dài hạn			716,984,063	716,984,063	716,984,063	944,256,790	844,174,739	2,035,089,286	2,031,101,206	1,233,608,046
13	Tổng nợ			1,548,790,429,765	1,518,255,709,815	1,511,499,380,394	1,411,691,628,671	1,370,350,828,428	1,328,053,621,405	992,506,730,451	444,508,367,400
	Nợ ngắn hạn			849,433,080,182	850,348,216,212	805,936,869,111	715,119,818,372	740,216,884,469	766,562,257,966	199,833,364,901	99,744,442,046
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			699,357,349,583	667,907,493,603	705,562,511,283	696,571,810,299	630,133,943,959	561,491,363,439	792,673,365,550	344,763,925,354
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			16.45	15.27	15.58	14.48	14.06	13.39	10.03	4.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			22,790.93	3,339.41	21,654.57	18,229.28	3,141.51	6,037.42	11,637.89	3,435.80
14	Vốn điều lệ			72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			94,139,251,296	99,437,901,672	97,010,884,931	97,513,115,247	97,441,669,734	99,171,043,934	98,993,648,197	102,653,397,647
SID	Chỉ tiêu	1171. SID. CTCP Thủy điện Cần Đơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	422,544,571,444	430,810,343,709	455,267,317,369	425,348,701,526	331,270,455,251	425,122,607,256	496,321,592,056	495,020,985,164	373,526,230,720	382,060,848,298
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.92	-5.37	7.03	28.40	-22.08	-14.35	0.26	32.53	-2.23	-2.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.41	0.42	0.42	0.45	0.37	0.45	0.51	0.45	0.35	0.36
2	Giá vốn	202,944,194,777	207,839,542,612	196,543,484,499	192,698,880,718	153,303,947,548	187,794,507,737	222,240,939,500	211,662,470,661	153,853,712,407	154,645,790,365
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	219,600,376,667	222,970,801,097	258,723,832,870	232,649,820,808	177,966,507,703	237,328,099,519	274,080,652,556	283,358,514,503	219,672,518,313	227,415,057,933
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.97	51.76	56.83	54.70	53.72	55.83	55.22	57.24	58.81	59.52
4	Chi phí tài chính	20,652,861,733	21,374,598,235	18,398,647,578	13,372,159,758	16,068,319,365	18,612,087,853	20,211,796,157	17,036,288,513	17,286,172,921	14,797,430,163
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.89	4.96	4.04	3.14	4.85	4.38	4.07	3.44	4.63	3.87
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,694,007,158	45,337,783,925	47,489,904,238	30,321,855,648	38,520,179,682	33,596,380,475	47,548,693,769	56,833,287,353	52,452,761,439	37,075,782,255
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.32	10.52	10.43	7.13	11.63	7.90	9.58	11.48	14.04	9.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	142,693,249,592	130,170,124,400	154,263,931,207	160,035,884,710	99,748,971,626	152,911,807,834	190,849,850,682	192,748,922,138	143,088,341,619	178,583,893,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.62	-15.62	-3.61	60.44	-34.77	-19.88	-0.99	34.71	-19.88	-2.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.77	30.22	33.88	37.62	30.11	35.97	38.45	38.94	38.31	46.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.92	12.81	14.07	16.83	11.26	16.27	19.60	17.47	13.30	16.82
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,976,037,051	186,003,987,206	183,458,771,103	29,472,025,740	59,955,191,305	147,826,168,193	163,771,007,153	177,863,292,748	134,780,687,164	96,501,813,327
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	781,042,501,454	787,989,185,826	787,217,735,505	803,307,964,220	619,553,949,979	522,308,876,930	529,199,291,448	411,693,185,195	337,182,521,936	293,309,278,967
	Tỷ suất PTHN trên doanh thu (%): < 25%	184.84	182.91	172.91	188.86	187.02	122.86	106.62	83.17	90.27	76.77
10	Tồn kho (TK)	1,621,565,421	2,096,802,582	2,139,450,222	4,205,604,320	4,725,665,165	4,544,589,917	7,885,948,817	8,737,963,746	7,432,763,099	5,168,939,402
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.38	0.49	0.47	0.99	1.43	1.07	1.59	1.77	1.99	1.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,959,893,449,667	1,959,716,824,667	1,959,547,908,303	1,959,225,636,303	1,958,635,143,483	1,958,135,443,483	1,955,156,670,756	1,954,060,436,045	1,952,995,367,720	1,951,977,028,159
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.22	0.23	0.22	0.17	0.22	0.25	0.25	0.19	0.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,447,152,747	20,287,163,570	20,200,799,934	20,200,799,934	19,749,890,843	19,749,890,843	19,784,711,752	4,906,820,738	5,819,305,174	719,760,027
13	Tổng nợ	330,749,784,004	331,963,540,137	338,772,028,106	432,708,409,230	427,868,256,740	424,530,483,742	484,920,388,073	328,943,226,427	335,045,278,622	327,742,758,312
	Nợ ngắn hạn	129,855,588,901	128,292,217,100	123,651,520,842	207,830,385,435	191,303,608,605	180,636,171,253	243,911,361,248	73,432,518,100	71,362,439,698	71,363,484,169
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,894,195,103	203,671,323,037	215,120,507,264	224,878,023,795	236,564,648,135	243,894,312,489	241,009,026,825	255,510,708,327	263,682,838,924	256,379,274,143
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.33	0.31	0.45	0.48	0.45	0.50	0.30	0.31	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	78.28	77.06	74.41	101.73	129.16	99.86	97.70	66.45	89.70	85.78
14	Vốn điều lệ	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	459,991,500,000	459,991,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,025,243,406,563	1,016,533,268,568	1,096,615,315,096	951,116,788,292	886,049,679,569	939,590,109,943	973,695,852,109	1,103,629,025,817	1,075,635,804,224	1,061,505,295,097

SJE	Chỉ tiêu	1172. SJE. CTCP Sông Đà 11									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,359,678,868,681	696,151,873,720	907,407,917,755	710,517,163,214	690,731,200,246	677,919,656,178	617,844,031,055	702,425,437,114	968,875,469,382	1,134,500,734,202
	Tăng trưởng doanh thu (%)	238.96	-23.28	27.71	2.86	1.89	9.72	-12.04	-27.50	-14.60	-15.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.60	0.93	1.33	1.08	1.10	1.06	1.23	1.42	2.29	2.72
2	Giá vốn	2,001,883,826,397	466,646,564,964	667,239,411,887	474,686,814,254	489,483,398,082	447,716,281,333	470,546,144,637	525,801,059,626	823,615,519,481	940,880,702,631
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	357,795,042,284	229,505,308,756	240,168,505,868	235,830,348,960	201,247,802,164	230,203,374,845	147,297,886,418	176,624,377,488	145,259,949,901	193,620,031,571
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.16	32.97	26.47	33.19	29.14	33.96	23.84	25.14	14.99	17.07
4	Chi phí tài chính	102,642,781,693	88,736,337,160	89,544,874,306	96,704,632,113	115,633,095,561	93,622,458,833	53,019,697,223	48,608,685,133	42,022,599,544	27,535,127,768
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.35	12.75	9.87	13.61	16.74	13.81	8.58	6.92	4.34	2.43
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101,590,360
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,907,935,093	32,491,482,944	85,857,621,799	81,714,272,647	72,293,902,484	64,512,503,633	61,396,071,061	61,253,840,420	82,712,018,643	50,962,017,637
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.26	4.67	9.46	11.50	10.47	9.52	9.94	8.72	8.54	4.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	170,146,054,947	89,043,164,149	71,515,448,946	56,399,787,749	22,381,860,811	71,430,953,414	43,588,774,322	84,864,472,934	37,764,286,077	95,223,141,519
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	91.08	24.51	26.80	151.99	-68.67	63.87	-48.64	124.72	-60.34	111.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.21	12.79	7.88	7.94	3.24	10.54	7.05	12.08	3.90	8.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.78	11.85	10.49	8.55	3.56	11.21	8.66	17.12	8.91	22.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	117,434,546,765	72,741,458,790	66,364,014,085	78,786,383,815	47,397,363,343	89,667,673,999	206,793,189,440	163,080,582,267	240,010,237,469	209,014,051,321
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	875,783,951,530	416,697,991,738	310,466,081,091	414,344,762,310	452,836,215,379	443,835,078,737	434,358,309,616	454,986,191,490	358,349,501,963	385,770,751,301
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.11	59.86	34.21	58.32	65.56	65.47	70.30	64.77	36.99	34.00
10	Tồn kho (TK)	217,766,185,000	127,996,500,548	165,319,058,837	195,545,800,563	169,901,828,059	192,048,391,735	164,943,537,998	131,684,405,728	159,305,585,958	129,202,123,456
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.23	18.39	18.22	27.52	24.60	28.33	26.70	18.75	16.44	11.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,841,854,107,363	1,835,231,748,827	1,834,834,777,372	1,868,220,765,534	1,870,812,231,551	1,853,115,127,044	1,105,011,692,071	939,841,399,903	874,688,386,487	663,282,076,408
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	0.38	0.49	0.38	0.37	0.37	0.56	0.75	1.11	1.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	563,313,500	177,083,641	1,602,765,169	5,102,536,212	8,827,364,242	1,706,806,077	80,074,923,850	16,902,733,023	9,738,153,164	121,811,899,744
13	Tổng nợ	1,765,160,082,111	1,166,600,184,106	1,236,831,589,880	1,468,652,726,302	1,538,248,977,067	1,631,387,469,207	1,255,819,682,319	970,446,425,992	1,032,266,414,870	946,559,257,170
	Nợ ngắn hạn	1,274,514,388,516	575,629,194,882	547,154,012,621	659,749,968,870	657,268,909,568	681,225,649,475	668,510,477,179	547,854,602,451	696,158,136,271	653,210,852,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	490,645,693,595	590,970,989,224	689,677,577,259	808,902,757,432	880,980,067,499	950,161,819,732	587,309,205,140	422,591,823,541	336,108,278,599	293,348,404,517
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.95	1.55	1.81	2.23	2.45	2.56	2.50	1.96	2.44	2.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.81	167.58	136.30	206.70	222.70	240.65	203.26	138.16	106.54	83.43
14	Vốn điều lệ	241,687,110,000	241,687,110,000	219,718,260,000	219,718,260,000	219,718,260,000	183,100,010,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	906,095,457,973	751,297,287,026	681,815,994,356	659,878,399,042	628,385,453,726	637,117,998,337	503,047,471,460	495,585,655,431	423,860,833,282	417,674,007,058
SIF	Chỉ tiêu	1173. SIF. CTCP Đầu tư Sao Thái Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	114,844,697,319	110,008,189,940	172,565,351,656	494,342,529,743	370,690,891,872	665,898,705,420	543,894,803,599	917,848,317,807	1,148,239,290,045	309,469,509,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.40	-36.25	-65.09	33.36	-44.33	22.43	-40.74	-20.06	271.03	2,323.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.22	0.21	0.58	0.44	0.77	0.63	1.09	1.36	0.40
2	Giá vốn	95,292,626,726	155,701,076,423	180,001,737,379	488,007,993,147	353,072,675,064	632,161,019,228	485,571,591,301	889,044,310,664	1,074,301,252,964	288,314,684,111
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,552,070,593	-45,692,886,483	-7,436,385,723	6,334,536,596	17,618,216,808	33,737,686,192	58,323,212,298	28,804,007,143	73,938,037,081	21,154,825,747
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.02	-41.54	-4.31	1.28	4.75	5.07	10.72	3.14	6.44	6.84
4	Chi phí tài chính	19,833,472,316	162,861,347,681	12,235,717,508	7,010,508,220	37,419,276,249	24,206,266,002	22,480,082,544	13,799,382,419	6,818,042,165	1,044,325,226
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.27	148.04	7.09	1.42	10.09	3.64	4.13	1.50	0.59	0.34
5	Chi phí bán hàng	4,437,207,109	470,731,680	2,749,822,223	2,065,851,952	2,880,839,980	1,747,005,141	1,309,175,859	1,420,781,516	1,976,615,799	324,474,779
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.86	0.43	1.59	0.42	0.78	0.26	0.24	0.15	0.17	0.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,750,384,386	136,314,754,361	34,293,781,007	4,432,948,359	5,463,952,196	6,593,311,757	6,213,326,301	5,785,475,516	6,645,150,284	2,112,323,523
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.14	123.91	19.87	0.90	1.47	0.99	1.14	0.63	0.58	0.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-13,775,927,318	-326,568,780,553	-32,270,829,685	17,779,430,047	-28,420,302,748	5,188,013,023	47,693,479,058	44,222,730,795	65,705,516,599	29,259,366,941
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.78	911.96	-281.51	-162.56	-647.81	-89.12	7.85	-32.70	124.56	11,792.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.00	-296.86	-18.70	3.60	-7.67	0.78	8.77	4.82	5.72	9.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.67	-66.03	-3.96	2.10	-3.41	0.60	5.49	5.23	7.76	3.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,023,041,356	1,368,364,306	15,146,605,738	31,559,396,915	28,148,000,901	36,171,160,611	33,664,948,664	40,934,894,799	57,939,954,148	18,745,232,260
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	591,937,249,255	545,687,532,665	501,172,617,145	600,029,582,395	262,376,528,507	372,208,506,114	410,849,074,602	490,815,501,357	308,365,327,202	380,705,840,220
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	515.42	496.04	290.42	121.38	70.78	55.90	75.54	53.47	26.86	123.02
10	Tồn kho (TK)	3,456,165,307	693,905,817	32,299,718,273	49,910,150,772	44,466,250,528	67,182,595,782	59,047,420,511	33,391,580,367	43,597,886,760	44,995,860,608
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.01	0.63	18.72	10.10	12.00	10.09	10.86	3.64	3.80	14.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	241,671,763,092	243,059,343,092	241,768,434,001	242,307,217,632	309,072,576,410	260,293,798,092	245,202,793,218	256,211,365,945	254,802,297,447	24,119,465,455
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.45	0.71	2.04	1.20	2.56	2.22	3.58	4.51	18.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	45,956,161,954	94,056,161,954	144,721,176,954	102,952,038,022	98,575,967,299	346,841,585,105
13	Tổng nợ	295,810,800,175	249,166,609,991	197,891,194,899	316,158,872,146	327,340,352,893	362,868,970,514	428,764,160,967	386,787,282,655	274,783,998,786	217,599,050,750
	Nợ ngắn hạn	165,894,104,649	232,956,077,396	175,525,239,620	296,058,458,412	281,590,245,207	306,984,972,647	359,460,648,569	302,267,153,643	184,834,706,586	155,271,814,121
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	129,916,695,526	16,210,532,595	22,365,955,279	20,100,413,734	45,750,107,686	55,883,997,867	69,303,512,398	84,520,129,012	89,949,292,200	62,327,236,629
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.50	0.24	0.37	0.39	0.42	0.46	0.46	0.32	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	257.57	226.50	114.68	63.96	88.31	54.49	78.83	42.14	23.93	70.31
14	Vốn điều lệ	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	516,833,943,641	494,609,870,959	815,181,259,677	847,452,089,362	833,640,780,414	862,061,083,162	868,970,557,367	845,873,286,948	846,679,825,274	780,974,308,675

SIG	Chi tiêu	1174. SIG. Tổng Công ty Sông Đà - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,531,428,375,357	5,583,601,238,306	5,428,255,521,098	6,064,146,874,843	5,999,664,512,958	6,953,008,291,804	7,945,742,410,869	9,074,264,478,063	9,901,780,939,812	17,032,356,139,035
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.93	2.86	-10.49	1.07	-13.71	-12.49	-12.44	-8.36	-41.86	4.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.61	0.62	0.59	0.82	0.84	0.92	1.05	1.17	1.26	2.17
2	Giá vốn	4,235,073,827,337	4,408,292,433,992	3,756,411,721,396	4,635,305,614,807	4,602,115,018,135	5,321,688,202,863	5,999,334,216,339	7,131,889,675,994	7,795,764,687,618	14,526,560,804,701
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,296,354,548,020	1,175,308,804,314	1,671,843,799,702	1,428,841,260,036	1,397,549,494,823	1,631,320,088,941	1,946,408,194,530	1,942,374,802,069	2,106,016,252,194	2,505,795,334,334
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.44	21.05	30.80	23.56	23.29	23.46	24.50	21.41	21.27	14.71
4	Chi phí tài chính	709,387,970,116	893,787,767,347	904,793,301,070	755,938,154,237	866,789,449,683	1,017,965,267,734	1,182,096,942,229	1,289,601,390,819	1,286,049,265,991	1,573,946,450,550
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.82	16.01	16.67	12.47	14.45	14.64	14.88	14.21	12.99	9.24
5	Chi phí bán hàng	105,161,091	103,377,726	90,503,170	1,589,890,572	4,973,348,677	6,428,326,997	6,883,778,704	8,079,387,395	5,804,360,715	67,379,583,176
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.03	0.08	0.09	0.09	0.09	0.06	0.40
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	446,339,374,584	404,588,855,525	2,359,106,398,167	329,799,245,153	471,833,348,677	577,913,392,307	648,131,733,704	657,678,470,608	726,972,123,760	910,630,919,320
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.07	7.25	43.46	5.44	7.86	8.31	8.16	7.25	7.34	5.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	855,720,656,035	515,169,310,295	1,816,516,244,278	589,326,287,010	178,735,958,859	321,479,178,848	362,934,024,834	554,536,757,002	586,109,112,466	452,237,160,498
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.10	-71.64	208.24	229.72	-44.40	-11.42	-34.55	-5.39	29.60	243.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.47	9.23	33.46	9.72	2.98	4.62	4.57	6.11	5.92	2.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.39	5.71	19.91	8.00	2.49	4.24	4.82	7.13	7.49	5.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,757,104,180,449	3,319,081,249,830	3,166,918,971,344	526,309,684,555	528,047,495,528	696,751,072,446	1,138,705,110,577	1,066,197,003,668	884,678,913,853	1,501,968,927,758
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,262,338,848,196	5,296,175,568,223	5,379,334,226,814	7,444,897,297,646	8,809,223,269,064	8,984,196,192,554	9,031,088,336,261	9,338,360,478,076	8,341,829,771,198	9,106,070,106,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	95.14	94.85	99.10	122.77	146.83	129.21	113.66	102.91	84.25	53.46
10	Tồn kho (TK)	1,739,938,865,736	1,856,024,545,415	2,374,958,667,687	2,334,041,247,073	2,687,961,259,674	3,005,778,678,201	2,859,024,304,136	3,118,103,866,882	3,516,566,364,081	3,951,266,548,346
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.46	33.24	43.75	38.49	44.80	43.23	35.98	34.36	35.51	23.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,472,894,960,956	17,562,537,516,427	17,734,033,638,339	17,781,483,865,757	17,995,035,979,640	18,347,167,201,440	18,390,047,085,470	17,687,643,897,819	18,658,480,931,438	19,165,978,679,366
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.32	0.31	0.34	0.33	0.38	0.43	0.51	0.53	0.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	204,740,779,185	159,528,204,100	138,891,934,548	131,872,109,403	192,399,489,881	774,716,227,526	505,291,590,216	1,141,311,451,626	1,358,715,852,640	1,508,663,390,998
13	Tổng nợ	13,145,317,451,774	13,696,271,585,686	14,547,325,664,273	17,072,093,141,508	18,883,330,709,902	20,400,845,708,586	21,150,656,995,917	22,654,139,456,487	24,072,257,044,172	27,263,304,589,460
	Nợ ngắn hạn	8,579,387,706,058	9,175,412,531,511	9,031,172,896,419	10,381,591,750,552	12,173,642,240,817	12,560,550,962,233	13,327,167,956,292	13,351,650,877,203	12,950,608,404,149	14,777,567,076,711
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,565,929,745,716	4,520,859,054,175	5,516,152,767,854	6,690,501,390,956	6,709,688,469,085	7,840,294,746,353	7,823,489,039,625	9,302,488,579,284	11,121,648,640,023	12,485,737,512,749
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.44	1.52	1.59	2.32	2.63	2.69	2.81	2.91	3.07	3.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	237.65	245.29	267.99	281.53	314.74	293.41	266.19	249.65	243.11	160.07
14	Vốn điều lệ	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	1,869,212,964,970	1,917,731,535,152
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,113,222,015,006	9,029,443,256,821	9,123,965,747,201	7,364,982,310,512	7,170,537,595,435	7,582,044,565,154	7,537,075,548,912	7,782,287,000,048	7,828,754,784,453	7,862,178,713,616
SJM	Chi tiêu	1175. SJM. CTCP Sông Đà 19									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	-296,190,074	0	785,446,605	178,181,818	1,686,439,182	6,463,972,902	23,799,416,838	2,722,984,299
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!	-100.00	340.81	-89.43	-73.91	-72.84	774.02	-79.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.17	0.03	0.36	0.79	2.39	0.23
2	Giá vốn	0	0	-321,084,893	0	1,186,151,082	1,383,469,382	2,266,946,931	2,614,619,730	22,619,354,403	2,737,132,229
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	24,894,819	0	-400,704,477	-1,205,287,564	-580,507,749	3,849,353,172	1,180,062,435	-14,147,930
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	-8.41	#DIV/0!	-51.02	-676.44	-34.42	59.55	4.96	-0.52
4	Chi phí tài chính	-158,107,301	-1,037,359,073	-2,596,534,537	-2,291,359,492	677,931,177	-4,644,357,502	2,418,946,931	1,337,972,168	555,496,012	5,452,926,299
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	876.64	#DIV/0!	86.31	-2,606.53	143.44	20.70	2.33	200.26
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	617,311,957	-1,610,573,742	-650,931,379	672,631,616	948,446,716	2,193,448,858	578,690,180	4,277,147,548	1,903,608,361	2,364,530,244
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	219.77	#DIV/0!	120.75	1,231.02	34.31	66.17	8.00	86.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,331,846,344	2,537,304,074	-3,049,727,035	8,110,963,417	-1,642,579,635	1,711,934,258	-3,577,860,226	-1,764,794,919	-1,896,216,280	-7,541,109,633
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.10	-183.20	-137.60	-593.79	-195.95	-147.85	102.74	-6.93	-74.85	226.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	1,029.65	#DIV/0!	-209.13	960.78	-212.15	-27.30	-7.97	-276.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.94	20.63	-31.25	63.32	-34.96	27.00	-77.30	-21.51	-19.02	-63.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,889,868	3,597,228,452	92,663,939	899,684,513	106,854,216	497,882,152	30,093,123	66,078,972	141,269,596	312,045,042
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,182,473,283	17,801,438,831	18,482,937,615	18,717,358,263	30,299,960,395	20,024,682,268	27,240,116,236	26,821,562,373	31,192,417,730	29,307,336,939
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	-6,240.23	#DIV/0!	3,857.67	11,238.34	1,615.24	414.94	131.06	1,076.29
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	282,679,091	282,679,091	282,679,091	2,460,725,085	4,239,820,828	8,178,252,939
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	35.99	158.65	16.76	38.07	17.81	300.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	162,500,000	162,500,000	162,500,000	162,500,000	162,500,000	1,050,500,000	2,016,111,619	2,016,111,619	2,016,111,619	1,128,111,619
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	-1.82	0.00	4.83	0.17	0.84	3.21	11.80	2.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	17,677,997,797	22,809,863,212	22,204,864,840	22,001,708,091	26,976,277,677	30,514,838,065	34,706,127,535	35,614,898,049	41,408,597,131	41,035,781,269
	Nợ ngắn hạn	17,677,997,797	22,809,863,212	22,204,864,840	22,001,708,091	26,976,277,677	30,514,838,065	34,706,127,535	35,614,898,049	41,408,597,131	41,035,781,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.85	2.28	1.72	5.74	4.81	7.50	4.34	4.15	3.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	-7,496.83	#DIV/0!	3,434.51	17,125.67	2,057.95	550.98	173.99	1,507.01
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	14,628,268,993	12,296,422,649	9,759,118,575	12,808,845,610	4,697,882,193	6,340,461,828	4,628,527,570	8,206,387,796	9,971,182,715	11,867,398,995

SIS	Chỉ tiêu	1176. SIS. CTPC Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sóng Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	646,014,829,304	416,023,571,847	379,810,850,969	747,035,784,394	1,135,901,914,250	695,959,384,979	467,072,592,857	-20,165,696,759	514,269,421,235	855,452,051,995
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	55.28	9.53	-49.16	-34.23	63.21	49.00	-2,416.17	-103.92	-39.88	-30.23
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.22	0.15	0.15	0.34	0.53	0.31	0.21	-0.01	0.24	0.43
2	Giá vốn	209,298,963,958	228,830,861,296	324,093,578,663	515,156,011,110	708,418,157,032	507,788,533,032	356,548,974,801	-206,130,406,755	266,827,901,655	540,711,511,638
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	436,715,865,346	187,192,710,551	55,717,272,306	231,879,773,284	427,483,757,218	188,170,851,947	110,523,618,056	185,964,709,996	247,441,519,580	314,740,540,357
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	67.60	45.00	14.67	31.04	37.63	27.04	23.66	-922.18	48.12	36.79
4	Chi phí tài chính	-445,016,788	2,855,349	12,571,289,423	-3,361,240,697	8,852,080,846	220,095,698	615,622,712	-22,817,004,350	-20,827,709,586	60,455,115,772
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-0.07	0.00	3.31	-0.45	0.78	0.03	0.13	113.15	-4.05	7.07
5	Chi phí bán hàng	2,248,077,257	2,386,682,829	5,512,209,437	27,612,631,460	21,972,473,140	7,330,272,767	3,910,465,655	5,846,011,156	6,273,507,759	3,911,871,255
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.35	0.57	1.45	3.70	1.93	1.05	0.84	-28.99	1.22	0.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	67,791,478,018	46,488,328,087	41,093,393,913	54,254,056,488	48,512,790,355	38,542,371,804	46,235,417,641	40,839,555,838	36,647,030,227	74,060,955,725
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.49	11.17	10.82	7.26	4.27	5.54	9.90	-202.52	7.13	8.66
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	269,389,739,664	183,765,581,553	120,645,453,177	84,187,188,430	41,944,112,696	107,230,220,028	113,564,959,276	142,727,218,330	180,477,447,096	225,870,943,858
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	46.59	52.32	43.31	100.71	-60.88	-5.58	-20.43	-20.92	-20.10	63.10
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	41.70	44.17	31.76	11.27	3.69	15.41	24.31	-707.77	35.09	26.40
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.00	6.65	4.68	3.83	1.95	4.80	5.04	6.27	8.54	11.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	184,403,986,798	87,561,232,517	106,604,060,220	358,817,604,437	235,682,690,822	71,681,255,320	56,760,459,038	98,264,919,297	231,237,614,800	105,379,643,389
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	623,255,756,061	453,960,374,485	177,080,512,680	222,118,731,877	447,851,932,920	431,625,485,777	345,382,624,639	360,807,705,761	923,449,381,317	737,156,407,361
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	96.48	109.12	46.62	29.73	39.43	62.02	73.95	-1,789.22	179.57	86.17
10	Tồn kho (TK)	4,201,847,486,703	4,182,465,766,640	3,705,175,061,135	3,612,546,905,289	3,795,940,642,348	3,568,420,059,950	3,504,110,503,514	3,305,585,263,349	2,659,753,333,833	2,709,231,511,794
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	650.43	1,005.34	975.53	483.58	334.18	512.73	750.23	-16,392.12	517.19	316.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	326,912,110,150	333,101,555,568	302,325,877,812	302,159,191,449	301,838,751,631	301,838,751,631	298,829,777,715	111,605,907,145	109,250,901,998	103,796,669,627
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.98	1.25	1.26	2.47	3.76	2.31	1.56	-0.18	4.71	8.24
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,383,769,630,914	2,292,208,849,932	2,294,824,594,665	2,209,659,222,185	2,002,849,576,158	1,995,008,962,097	1,955,477,755,333	2,080,746,418,494	1,742,273,227,723	1,609,596,742,550
13	Tổng nợ	4,850,384,833,056	4,712,392,279,671	4,204,085,157,246	4,747,256,581,699	4,894,164,516,193	4,417,611,803,099	4,200,035,286,873	4,009,205,692,752	3,856,852,830,933	3,743,901,962,873
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,257,149,727,818	3,057,764,277,663	3,375,367,236,626	3,488,934,372,411	4,461,329,046,699	3,783,654,330,285	3,108,227,794,028	2,575,384,456,109	2,527,123,834,875	3,014,187,151,302
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,593,235,105,238	1,654,628,002,008	828,717,920,620	1,258,322,209,288	432,835,469,494	633,957,472,814	1,091,807,492,845	1,433,821,236,643	1,329,728,996,058	729,714,811,571
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.62	1.71	1.63	2.16	2.27	1.98	1.87	1.76	1.83	1.88
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	750.82	1,132.72	1,106.89	635.48	430.86	634.75	899.23	-19,881.31	749.97	437.65
14	Vốn điều lệ	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,993,877,716,074	2,761,586,575,771	2,575,442,543,386	2,198,790,761,964	2,153,375,751,866	2,235,291,317,116	2,251,956,437,323	2,275,436,923,432	2,112,258,332,726	1,990,458,689,243
SKG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	381,114,192,796	409,409,403,099	409,849,711,359	167,159,108,888	304,339,465,322	452,143,044,739	442,467,788,040	401,528,755,081	355,713,711,126	304,974,020,383
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-6.91	-0.11	145.19	-45.07	-32.69	2.19	10.20	12.88	16.64	36.30
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.43	0.46	0.49	0.21	0.35	0.50	0.51	0.50	0.53	0.59
2	Giá vốn	294,049,831,761	289,319,730,887	314,361,072,116	179,548,185,160	237,977,545,996	300,350,159,653	259,876,165,593	169,492,320,030	113,654,409,757	101,504,086,675
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	87,064,361,035	120,089,672,212	95,488,639,243	-12,389,076,272	66,361,919,326	151,792,885,086	182,591,622,447	232,036,435,051	242,059,301,369	203,469,933,708
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	22.84	29.33	23.30	-7.41	21.81	33.57	41.27	57.79	68.05	66.72
4	Chi phí tài chính	19,188,238	26,814,370	0	1,649,612	34,121,633	90,147,694	173,379,396	124,963,309	65,790,516	80,339,241
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.01	0.01	0.00	0.00	0.01	0.02	0.04	0.03	0.02	0.03
5	Chi phí bán hàng	43,993,044,811	45,438,146,531	44,079,332,929	25,320,826,434	38,354,600,206	42,375,378,958	44,838,778,166	37,059,041,655	27,401,678,238	23,059,838,571
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	11.54	11.10	10.75	15.15	12.60	9.37	10.13	9.23	7.70	7.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,906,394,408	15,080,188,732	12,760,850,274	10,122,475,601	15,015,008,614	15,600,904,925	16,587,807,899	10,624,298,952	7,764,181,144	6,132,361,687
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.17	3.68	3.11	6.06	4.93	3.45	3.75	2.65	2.18	2.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	33,974,610,349	69,710,778,745	42,977,070,896	-38,539,402,593	22,708,584,409	101,100,416,328	133,452,182,583	172,872,162,878	212,912,867,564	174,979,873,956
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-51.26	62.20	-211.51	-269.71	-77.54	-24.24	-22.80	-18.81	21.68	69.49
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.91	17.03	10.49	-23.06	7.46	22.36	30.16	43.05	59.86	57.38
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.84	7.90	5.09	-4.81	2.61	11.09	15.31	21.48	31.96	33.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	175,983,143,070	213,827,690,686	217,217,481,313	142,151,436,015	179,373,131,771	165,562,463,066	172,369,237,549	223,072,290,075	336,753,680,105	244,212,003,296
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	280,323,415,333	299,748,359,677	154,434,694,071	127,337,097,194	92,368,620,306	89,057,274,018	111,715,296,932	94,989,855,451	27,349,471,314	61,974,368,005
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	73.55	73.21	37.68	76.18	30.35	19.70	25.25	23.66	7.69	20.32
10	Tồn kho (TK)	29,658,826,257	29,326,994,357	29,360,949,182	27,998,691,108	28,036,457,244	24,518,732,422	22,965,164,006	19,215,963,551	10,367,631,167	8,272,655,978
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	7.78	7.16	7.16	16.75	9.21	5.42	5.19	4.79	2.91	2.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	789,078,036,624	724,913,511,245	813,318,730,534	812,079,903,093	796,533,116,002	795,321,970,565	664,281,525,026	567,778,666,275	419,760,734,396	277,959,624,506
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.48	0.56	0.50	0.21	0.38	0.57	0.67	0.71	0.85	1.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,275,185,160	1,442,491,889	897,772,730	985,478,713	13,863,937,713	878,100,000	55,667,839,251	23,054,860,859	592,834,181	0
13	Tổng nợ	14,386,286,552	15,372,732,529	13,111,133,494	10,527,484,652	13,745,386,343	17,893,619,064	19,516,429,788	20,968,898,389	48,670,911,140	11,930,572,786
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	14,326,286,552	15,312,732,529	13,111,133,494	10,527,484,652	13,745,386,343	17,893,619,064	19,516,429,788	20,968,898,389	48,670,911,140	11,930,572,786
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	60,000,000	60,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.02	0.02	0.02	0.01	0.02	0.02	0.02	0.03	0.07	0.02
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	3.77	3.75	3.20	6.30	4.52	3.96	4.41	5.22	13.68	3.91
14	Vốn điều lệ	664,976,970,000	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	575,749,560,000	479,794,370,000	342,712,420,000	244,795,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	884,335,849,552	882,027,106,703	843,982,195,458	801,005,124,563	871,210,394,656	911,833,545,247	871,916,521,491	804,726,196,464	666,125,275,586	515,410,041,558

SKH	Chỉ tiêu	1178. SKH. CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,177,337,189,213	1,900,050,405,421	1,812,366,732,035	1,793,361,790,617	1,698,196,779,678	1,945,097,082,970	1,788,781,438,758	272,256,495,311	1,444,380,248,602	952,058,421,300
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.04	4.84	1.06	5.60	-12.69	8.74	557.02	-81.15	51.71	7.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	2.88	4.38	4.34	4.51	4.22	4.66	4.37	0.80	7.42	#DIV/0!
2	Giá vốn	827,713,211,837	1,412,128,126,600	1,401,058,035,372	1,496,003,578,315	1,352,839,004,370	1,523,469,639,137	1,456,940,253,468	228,385,174,005	1,268,041,890,336	651,731,817,885
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	349,623,977,376	487,922,278,821	411,308,696,663	297,358,212,302	345,357,775,308	421,627,443,833	331,841,185,290	43,871,321,306	176,338,358,266	300,326,603,415
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.70	25.68	22.69	16.58	20.34	21.68	18.55	16.11	12.21	31.54
4	Chi phí tài chính	5,253,688,593	4,745,461,318	1,118,202,271	1,108,818,790	1,968,578,111	3,285,718,640	2,486,902,011	20,646,730	7,126,852,712	27,689,919,446
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	0.25	0.06	0.06	0.12	0.17	0.14	0.01	0.49	2.91
5	Chi phí bán hàng	207,200,169,827	270,080,163,454	215,827,689,977	152,201,255,360	189,447,682,497	224,329,202,908	150,275,363,873	15,897,546,363	54,265,900,196	166,596,924,248
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.60	14.21	11.91	8.49	11.16	11.53	8.40	5.84	3.76	17.50
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	68,341,781,409	86,007,299,804	79,675,098,106	57,160,502,040	52,157,867,548	55,010,678,596	44,525,584,456	4,403,435,645	19,498,836,535	28,511,081,056
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.80	4.53	4.40	3.19	3.07	2.83	2.49	1.62	1.35	2.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	56,267,202,066	102,500,983,864	93,861,828,384	70,597,552,657	83,142,050,489	111,348,345,226	107,854,753,458	18,911,110,147	76,410,197,151	60,962,814,358
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.11	9.20	32.95	-15.09	-25.33	3.24	470.32	-75.25	25.34	7.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.78	5.39	5.18	3.94	4.90	5.72	6.03	6.95	5.29	6.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.78	23.61	22.45	17.76	20.65	26.68	26.33	5.53	39.24	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	140,961,072,575	148,322,638,087	58,381,294,687	43,517,765,731	91,121,107,926	20,731,559,630	27,102,166,489	53,472,267,262	39,153,088	0
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	82,480,224,071	278,808,475,310	32,781,759,531	259,035,586,706	163,857,989,048	132,983,890,620	36,420,388,354	18,865,678,887	35,781,948,251	3,867,732,735
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.01	14.67	1.81	14.44	9.65	6.84	2.04	6.93	2.48	0.41
10	Tồn kho (TK)	382,941,061,858	322,696,934,511	522,605,992,689	166,136,740,626	115,959,212,357	237,362,100,995	296,408,500,685	182,113,351,735	157,861,779,386	160,103,804,351
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.53	16.98	28.84	9.26	6.83	12.20	16.57	66.89	10.93	16.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	407,724,387,557	330,384,628,068	300,618,196,839	249,265,796,846	247,454,238,819	241,602,897,701	232,453,618,673	226,107,444,946	103,253,473,788	208,221,423,988
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.89	5.75	6.03	7.19	6.86	8.05	7.70	1.20	13.99	4.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,858,232,850	42,182,939,487	28,252,596,381	43,808,164,404	27,010,601,803	17,862,454,666	9,740,851,397	5,637,115,782	5,439,874,235	2,651,077,160
13	Tổng nợ	410,117,821,668	519,637,259,890	405,755,531,383	266,759,594,963	167,449,997,908	218,276,299,398	174,889,733,234	152,961,491,053	97,693,189,730	264,022,200,156
	Nợ ngắn hạn	379,701,236,557	508,015,018,390	405,755,531,383	266,759,594,963	158,802,721,855	212,004,047,398	174,889,733,234	152,961,491,053	97,693,189,730	39,557,383,863
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,416,585,111	11,622,241,500	0	0	8,647,276,053	6,272,252,000	0	0	0	224,464,816,293
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.20	0.97	0.67	0.42	0.52	0	0.45	0.50	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.83	27.35	22.39	14.87	9.86	11.22	9.78	56.18	6.76	27.73
14	Vốn điều lệ	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	176,427,119,859	0
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	408,359,892,260	434,167,474,648	418,071,707,232	397,567,572,512	402,560,359,074	417,271,662,218	409,564,324,218	342,050,354,195	194,717,645,900	0
SKN	Chỉ tiêu	1179. SKN. CTCP Nước giải khát Sanna Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	92,153,183,296	92,814,523,348	93,260,951,639	61,807,749,005	88,669,453,014	133,915,749,676	153,998,708,392	11,978,131,504	103,138,708,280	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.71	-0.48	50.89	-30.29	-33.79	-13.04	1,185.67	-88.39	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	1.63	1.69	1.72	1.16	1.65	2.61	3.04	0.24	4.60	
2	Giá vốn	59,841,772,771	62,177,768,038	65,084,145,829	39,619,503,156	57,930,460,466	92,549,756,357	113,178,024,665	9,000,907,745	78,282,937,521	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,311,410,525	30,636,755,310	28,176,805,810	22,188,245,849	30,738,992,548	41,365,993,319	40,820,683,727	2,977,223,759	24,855,770,759	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.06	33.01	30.21	35.90	34.67	30.89	26.51	24.86	24.10	
4	Chi phí tài chính	0	18,786,926	35,427,939	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	Chi phí bán hàng	15,504,371,706	14,314,520,778	13,505,062,690	9,310,958,288	13,332,032,518	19,673,204,849	19,470,688,801	1,125,328,941	10,978,152,857	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.82	15.42	14.48	15.06	15.04	14.69	12.64	9.39	10.64	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,716,278,270	13,815,981,078	12,015,631,037	11,277,023,327	14,646,735,905	16,927,371,498	16,877,401,572	1,391,904,175	7,393,072,176	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.80	14.89	12.88	18.25	16.52	12.64	10.96	11.62	7.17	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,738,893,109	2,621,190,418	2,270,243,494	1,406,799,422	2,425,867,233	3,871,563,346	3,562,432,891	526,664,726	5,235,379,334	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.64	15.46	61.38	-42.01	-37.34	8.68	576.41	-89.94	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.06	2.82	2.43	2.28	2.74	2.89	2.31	4.40	5.08	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.63	4.77	4.19	2.65	4.52	7.55	7.03	1.04	23.35	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,749,176,273	29,600,253,568	23,796,984,771	17,711,367,856	9,050,205,087	8,653,355,128	6,717,532,696	576,746,602	1,000,963	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,250,184,889	18,421,386,648	18,718,788,413	22,192,127,039	24,743,284,018	21,371,130,043	20,337,976,867	12,281,581,874	6,300,813,555	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.63	19.85	20.07	35.91	27.91	15.96	13.21	102.53	6.11	
10	Tồn kho (TK)	8,753,439,559	7,615,605,127	8,494,223,899	7,643,239,015	8,412,621,756	6,997,306,543	5,635,703,884	9,874,891,239	6,749,335,376	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.50	8.21	9.11	12.37	9.49	5.23	3.66	82.44	6.54	
11	Nguyên giá tài sản cố định	44,266,037,277	43,944,037,277	43,944,037,277	43,872,037,277	43,795,037,277	43,145,856,368	41,454,331,187	40,605,241,187	20,848,987,632	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.08	2.11	2.12	1.41	2.02	3.10	3.71	0.29	4.95	
12	Tài sản dở dang dài hạn	667,295,065	667,295,065	201,256,229	0	0	0	1,022,560,000	404,820,000	0	
13	Tổng nợ	14,225,573,550	10,744,540,258	9,651,492,410	11,027,249,792	10,251,113,847	12,419,317,443	15,419,199,164	12,544,477,191	7,156,361,155	
	Nợ ngắn hạn	14,225,573,550	10,744,540,258	9,651,492,410	11,027,249,792	10,251,113,847	12,419,317,443	15,419,199,164	12,544,477,191	7,156,361,155	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.20	0.18	0.21	0.19	0.24	0.30	0.25	0.32	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.44	11.58	10.35	17.84	11.56	9.27	10.01	104.73	6.94	
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	21,150,605,206	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,435,837,951	54,898,744,793	54,185,372,243	53,099,029,181	53,726,199,697	51,300,332,464	50,680,882,328	50,553,291,435	22,423,835,870	

SKV	Chỉ tiêu	1180. SKV. CTPC Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,554,631,031,264	2,121,141,277,033	2,116,940,653,420	1,751,751,624,010	1,841,592,860,364	2,147,997,048,987	1,892,328,069,919	1,014,557,511,237	271,849,070,640	727,329,714,035
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.71	0.20	20.85	-4.88	-14.26	13.51	86.52	273.21	-62.62	1.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.11	5.33	5.61	5.18	5.87	6.88	6.33	3.59	1.10	2.81
2	Giá vốn	1,227,753,778,969	1,726,756,567,950	1,765,860,558,574	1,440,478,632,055	1,503,687,446,493	1,814,852,921,393	1,623,929,259,412	862,166,326,376	232,824,210,517	631,824,973,018
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	326,877,252,295	394,384,709,083	351,080,094,846	311,272,991,955	337,905,413,871	333,144,127,594	268,398,810,507	152,391,184,861	39,024,860,123	95,504,741,017
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.03	18.59	16.58	17.77	18.35	15.51	14.18	15.02	14.36	13.13
4	Chi phí tài chính	6,230,976,067	6,557,250,834	3,496,202,557	4,968,952,222	7,852,386,473	10,035,121,627	4,727,826,725	1,162,366,397	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.31	0.17	0.28	0.43	0.47	0.25	0.11	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	175,867,550,062	183,413,134,804	159,327,910,994	154,222,725,952	162,692,337,963	161,909,625,806	135,276,926,941	51,355,729,066	12,997,778,216	27,652,396,040
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.31	8.65	7.53	8.80	8.83	7.54	7.15	5.06	4.78	3.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	70,830,660,213	78,199,864,388	65,010,447,064	55,645,993,167	59,663,251,262	59,033,299,185	36,837,310,407	18,379,939,195	4,521,576,052	5,654,237,756
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.56	3.69	3.07	3.18	3.24	2.75	1.95	1.81	1.66	0.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	62,410,733,978	103,445,677,843	102,631,977,288	79,406,007,839	86,618,136,990	83,358,981,381	79,142,048,196	65,293,768,556	17,369,920,346	48,508,698,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.67	0.79	29.25	-8.33	3.91	5.33	21.21	275.90	-64.19	5.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.01	4.88	4.85	4.53	4.70	3.88	4.18	6.44	6.39	6.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.49	25.98	27.19	23.50	27.59	26.71	26.48	23.10	7.05	18.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	147,265,995,386	96,400,642,547	125,449,526,319	90,260,385,042	45,387,111,284	16,086,397,317	14,746,841,389	66,418,136,423	21,165,993,047	2,937,511
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	181,359,405,979	274,451,598,113	18,927,587,549	150,185,627,958	159,821,592,029	125,809,742,317	50,864,649,022	22,897,225,503	196,100,793,860	111,392,298,824
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.67	12.94	0.89	8.57	8.68	5.86	2.26	2.26	72.14	15.32
10	Tồn kho (TK)	321,923,828,725	356,191,299,882	493,901,136,575	302,460,208,104	338,857,339,536	317,881,742,190	343,922,181,343	168,896,833,461	57,718,892,277	44,705,151,380
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.71	16.79	23.33	17.27	18.40	14.80	18.17	16.65	21.23	6.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	233,554,334,307	166,109,279,311	151,722,505,647	144,978,977,073	135,062,805,508	128,533,650,459	97,460,138,833	63,947,670,569	52,825,145,497	48,339,772,591
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.66	12.77	13.95	12.08	13.64	16.71	19.42	15.87	5.15	15.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	228,125,000	56,230,373,509	3,379,547,907	1,101,472,182	1,023,972,182	201,925,091	201,925,091	1,166,766,658	229,775,352	59,376,280
13	Tổng nợ	444,431,008,248	493,423,676,573	387,473,373,948	338,762,648,698	370,939,423,470	302,002,729,105	258,109,553,437	99,107,290,405	164,164,570,346	51,032,136,017
	Nợ ngắn hạn	444,431,008,248	493,423,676,573	387,473,373,948	338,762,648,698	370,939,423,470	302,002,729,105	258,109,553,437	99,107,290,405	164,164,570,346	51,032,136,017
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.24	1.03	1.00	1.18	0.97	0.86	0.35	0.67	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.59	23.26	18.30	19.34	20.14	14.06	13.64	9.77	60.39	7.02
14	Vốn điều lệ	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	119,194,067,526
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	378,576,963,461	398,146,476,538	377,435,979,103	337,850,260,629	313,899,561,127	312,083,864,313	298,909,765,430	282,607,481,533	246,309,385,543	259,104,737,423
SLS	Chỉ tiêu	1181. SLS. CTPC Mía Đường Sơn La									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,411,694,307,969	1,715,939,079,381	868,974,945,103	801,136,602,291	1,048,343,288,061	877,640,763,361	600,726,878,201	537,311,263,011	425,667,570,504	553,141,003,792
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.73	97.47	8.47	-23.58	19.45	46.10	11.80	26.23	-23.05	34.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	1.45	1.14	1.22	1.84	1.74	1.05	1.07	1.58	2.79
2	Giá vốn	883,632,323,544	1,158,499,089,889	643,715,946,239	600,480,759,423	878,505,773,395	759,055,735,408	443,203,717,672	340,729,215,758	310,181,696,679	457,368,695,798
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	528,061,984,425	557,439,989,492	225,258,998,864	200,655,842,868	169,837,514,666	118,585,027,953	157,523,160,529	196,582,047,253	115,485,873,825	95,772,307,994
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.41	32.49	25.92	25.05	16.20	13.51	26.22	36.59	27.13	17.31
4	Chi phí tài chính	2,774,054,792	21,345,626,392	30,780,077,331	33,416,688,378	44,995,950,899	48,283,824,238	36,296,401,521	15,808,469,054	2,416,186,156	2,958,190,144
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	1.24	3.54	4.17	4.29	5.50	6.04	2.94	0.57	0.53
5	Chi phí bán hàng	2,839,039,896	5,351,903,969	3,130,485,212	3,402,836,603	4,721,250,204	4,633,898,616	4,227,596,559	2,601,909,208	2,234,908,443	3,659,521,365
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.31	0.36	0.42	0.45	0.53	0.70	0.48	0.53	0.66
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,847,852,508	28,798,925,586	19,304,031,311	14,033,577,781	17,863,593,370	14,629,005,646	19,884,731,857	21,908,676,278	9,167,637,018	16,801,104,417
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.55	1.68	2.22	1.75	1.70	1.67	3.31	4.08	2.15	3.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	526,358,983,476	523,115,195,136	187,639,199,121	163,809,094,802	119,316,884,543	63,237,005,749	115,934,391,221	163,073,846,511	105,493,042,462	78,868,331,048
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.62	178.79	14.55	37.29	88.68	-45.45	-28.91	54.58	33.76	359.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	37.29	30.49	21.59	20.45	11.38	7.21	19.30	30.35	24.78	14.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.85	44.31	24.69	24.94	20.89	12.55	20.30	32.35	39.20	39.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,532,255,431	161,527,167,920	6,691,915,531	4,489,086,530	4,674,467,769	3,687,307,032	696,847,076	22,645,337,844	24,913,023,046	7,859,638,449
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	677,894,770,383	294,608,923,637	304,156,045,415	313,617,740,086	255,960,510,753	196,261,687,447	326,255,251,594	299,135,192,190	158,331,170,691	112,844,583,566
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.02	17.17	35.00	39.15	24.42	22.36	54.31	55.67	37.20	20.40
10	Tồn kho (TK)	430,580,595,516	325,097,240,660	468,474,698,397	247,275,139,328	198,523,111,063	434,294,157,771	436,569,942,078	212,323,723,758	56,512,493,445	37,253,146,075
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.50	18.95	53.91	30.87	18.94	49.48	72.67	39.52	13.28	6.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,014,232,779,435	952,840,330,731	924,341,803,009	921,489,779,257	912,562,015,296	791,410,888,382	767,536,708,134	532,027,558,317	282,685,253,097	220,486,150,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.80	0.94	0.87	1.15	1.11	0.78	1.01	1.51	2.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,473,849,307	5,137,790,402	29,778,736,283	6,648,075,545	3,982,980,784	80,694,799,340	63,334,076,780	12,323,405,215	24,605,334,132	8,994,587,213
13	Tổng nợ	140,926,756,200	161,305,408,559	619,492,409,198	536,104,594,266	556,500,913,793	797,631,493,206	556,500,913,793	797,631,493,206	137,935,187,133	64,587,104,951
	Nợ ngắn hạn	140,926,756,200	156,805,408,559	569,392,409,198	433,704,594,266	378,300,913,793	591,949,671,613	378,300,913,793	591,949,671,613	88,799,811,084	60,166,355,301
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	4,500,000,000	50,100,000,000	102,400,000,000	178,200,000,000	205,681,821,593	178,200,000,000	205,681,821,593	49,135,376,049	4,420,749,650
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.14	0.82	0.82	0.97	1.58	0.97	1.58	0.51	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.98	9.40	71.29	66.92	53.08	90.88	92.64	148.45	32.40	11.68
14	Vốn điều lệ	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	68,000,000,000	68,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,554,754,272,142	1,180,648,233,666	760,077,682,531	656,783,194,546	571,208,563,608	504,051,404,065	571,208,563,608	504,051,404,065	269,125,834,585	198,132,792,123

SMA	Chỉ tiêu	1182. SMA. CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,094,933,378	76,328,280,982	84,766,350,967	81,727,998,486	73,692,513,534	126,547,418,204	414,467,870,009	457,263,537,190	396,216,807,308	809,777,909,959
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.41	-9.95	3.72	10.90	-41.77	-69.47	-9.36	15.41	-51.07	1.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.27	0.32	0.38	0.41	0.44	0.58	1.92	2.13	2.18	4.55
2	Giá vốn	36,853,027,819	38,221,401,556	39,025,734,045	43,317,367,104	44,026,735,554	90,643,743,517	359,344,237,498	362,832,556,496	345,455,917,835	762,534,221,808
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,241,905,559	38,106,879,426	45,740,616,922	38,410,631,382	29,665,777,980	35,903,674,687	55,123,632,511	94,430,980,694	50,760,889,473	47,243,688,151
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.24	49.92	53.96	47.00	40.26	28.37	13.30	20.65	12.81	5.83
4	Chi phí tài chính	17,750,364,383	22,573,176,530	16,146,743,776	14,703,422,901	16,465,881,811	18,441,182,106	21,421,078,449	23,902,478,860	31,281,756,687	34,893,179,117
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.86	29.57	19.05	17.99	22.34	14.57	5.17	5.23	7.90	4.31
5	Chi phí bán hàng	0	0	16,296,720	137,145,082	259,750,182	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.02	0.17	0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,822,078,471	2,788,355,528	2,096,221,208	1,714,885,638	1,082,143,416	371,090,353	8,729,058,354	17,612,531,220	15,880,335,531	11,341,984,461
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.27	3.65	2.47	2.10	1.47	0.29	2.11	3.85	4.01	1.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,008,602,645	11,956,940,403	25,597,566,133	21,856,476,940	-37,787,516,849	14,486,032,520	20,645,215,419	38,670,983,776	4,832,296,662	386,177,162
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.80	-53.29	17.12	-157.84	-360.85	-29.83	-46.61	700.26	1,151.32	-92.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.68	15.67	30.20	26.74	-51.28	11.45	4.98	8.46	1.22	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.41	5.08	11.39	10.95	-22.69	6.62	9.58	18.05	2.66	0.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,355,284,045	18,145,499,280	3,246,589,159	2,353,665,237	2,702,949,805	5,869,649,793	13,690,017,844	6,788,575,977	26,266,771,758	3,072,898,660
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	77,281,662,887	86,353,849,778	8,525,040,653	11,865,314,655	7,159,711,712	34,795,730,395	27,002,467,940	93,542,354,883	85,796,312,469	206,688,715,020
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	116.93	113.13	10.06	14.52	9.72	27.50	6.51	20.46	21.65	25.52
10	Tồn kho (TK)	1,221,898,499	1,460,817,150	1,720,780,203	2,779,465,692	3,283,564,513	3,205,844,325	13,043,201,782	5,647,480,127	60,590,736,683	109,122,148,391
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.85	1.91	2.03	3.40	4.46	2.53	3.15	1.24	15.29	13.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	598,443,195,347	597,158,866,632	597,158,866,632	597,122,695,723	595,928,352,895	589,833,168,754	590,368,314,716	578,051,804,261	589,398,420,598	539,694,846,173
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.13	0.14	0.14	0.12	0.21	0.70	0.79	0.67	1.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	6,742,107,273	0	0
13	Tổng nợ	189,614,583,722	220,855,290,434	165,200,493,064	217,923,974,919	269,209,190,321	261,999,693,516	298,716,661,653	368,852,445,542	484,706,200,924	679,875,373,452
	Nợ ngắn hạn	32,524,583,722	36,765,290,434	85,610,493,064	134,333,974,919	135,609,190,321	81,899,693,516	75,066,661,653	106,425,412,547	181,709,249,929	309,238,138,373
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	157,090,000,000	184,090,000,000	79,590,000,000	83,590,000,000	133,600,000,000	180,100,000,000	223,650,000,000	262,427,032,995	302,996,950,995	370,637,235,079
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.94	0.74	1.09	1.62	1.20	1.39	1.72	2.67	3.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	286.88	289.35	194.89	266.65	365.31	207.04	72.07	80.67	122.33	83.96
14	Vốn điều lệ	203,528,360,000	203,528,360,000	203,528,360,000	203,528,360,000	190,214,990,000	190,214,990,000	190,214,990,000	161,200,000,000	161,200,000,000	161,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	240,428,994,165	235,143,292,204	224,715,532,617	199,532,966,484	166,550,143,391	218,823,692,763	215,595,358,291	214,186,131,050	181,540,782,607	177,850,128,259
SMB	Chỉ tiêu	1183. SMB. CTCP Bê Sài Gòn - Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,446,430,915,995	1,319,917,629,120	1,387,339,764,777	1,191,244,188,856	1,207,149,097,678	1,524,673,925,675	1,537,710,666,760	1,122,130,284,040	820,406,432,725	757,148,111,303
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.58	-4.86	16.46	-1.32	-20.83	-0.85	37.03	36.78	8.35	-0.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.41	2.21	2.29	2.15	2.44	3.23	3.47	2.35	1.84	1.85
2	Giá vốn	1,042,319,768,428	978,468,584,408	1,014,111,752,802	876,117,420,107	895,889,134,850	1,169,737,354,191	1,267,051,321,318	886,394,826,114	615,023,499,472	573,346,490,594
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	404,111,147,567	341,449,044,712	373,228,011,975	315,126,768,749	311,259,962,828	354,936,571,484	270,659,345,442	235,735,457,926	205,382,933,253	183,801,620,709
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.94	25.87	26.90	26.45	25.78	23.28	17.60	21.01	25.03	24.28
4	Chi phí tài chính	2,327,580,951	4,313,513,911	4,512,057,118	3,137,280,437	3,382,380,168	4,749,668,737	7,790,297,163	3,948,082,603	5,622,718,220	13,188,901,584
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.33	0.33	0.26	0.28	0.31	0.51	0.35	0.69	1.74
5	Chi phí bán hàng	103,092,546,594	77,618,675,463	74,443,111,897	53,629,969,483	51,175,437,200	41,053,188,557	43,803,083,582	38,626,192,284	35,013,926,093	22,685,769,232
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.13	5.88	5.37	4.50	4.24	2.69	2.85	3.44	4.27	3.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,844,366,478	87,722,910,147	79,515,542,917	70,412,715,383	67,293,816,198	71,426,729,220	75,263,429,735	65,261,889,962	59,507,370,295	47,739,188,220
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.35	6.65	5.73	5.91	5.57	4.68	4.89	5.82	7.25	6.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	178,504,818,273	154,277,169,252	184,734,743,197	158,689,173,658	158,813,094,601	207,043,200,667	140,005,542,455	127,258,970,333	103,677,160,122	79,762,174,606
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.70	-16.49	16.41	-0.08	-23.29	47.88	10.02	22.75	29.98	21.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.34	11.69	13.32	13.32	13.16	13.58	9.10	11.34	12.64	10.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.78	25.78	30.45	28.64	32.07	43.86	31.58	26.67	23.27	19.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	380,019,457,347	362,916,881,471	262,236,929,002	260,465,064,177	77,098,441,283	3,174,483,781	28,664,063,900	6,079,085,699	2,654,806,247	14,424,044,616
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	52,600,365,000	56,955,209,577	36,615,118,344	35,282,909,364	74,832,418,494	68,088,565,698	91,916,015,980	52,701,076,867	67,908,411,476	50,659,614,139
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.64	4.32	2.64	2.96	6.20	4.47	5.98	4.70	8.28	6.69
10	Tồn kho (TK)	237,954,494,622	213,590,692,531	255,202,412,078	188,381,237,477	174,083,943,736	193,707,783,423	179,166,247,623	142,989,740,694	111,976,778,629	114,024,978,174
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.45	16.18	18.40	15.81	14.42	12.70	11.65	12.74	13.65	15.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,580,406,629,402	1,559,595,458,028	1,548,923,258,418	1,526,014,684,237	1,462,707,461,710	1,444,929,671,500	1,359,922,554,947	1,307,620,976,397	1,132,651,965,702	1,121,682,734,623
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	0.85	0.90	0.78	0.83	1.06	1.13	0.86	0.72	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,045,168,644	215,135,327	393,352,508	3,854,940,071	655,011,307	1,681,717,228	3,137,472,391	334,268,210	1,266,027,534	277,260,000
13	Tổng nợ	440,395,002,631	418,188,480,601	371,804,416,662	383,004,502,715	308,831,407,519	325,464,327,250	395,496,137,323	281,289,456,736	201,085,901,334	297,059,360,258
	Nợ ngắn hạn	421,489,797,506	400,972,817,929	346,109,516,829	357,002,711,814	283,781,245,355	301,982,357,624	349,027,267,513	212,173,775,674	180,602,754,951	236,359,584,592
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,905,205,125	17,215,662,672	25,694,899,833	26,001,790,901	25,050,162,164	23,481,969,626	46,468,869,810	69,115,681,062	20,483,146,383	60,699,775,666
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.70	0.61	0.69	0.62	0.69	0.89	0.59	0.45	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.45	31.68	26.80	32.15	25.58	21.35	25.72	25.07	24.51	39.23
14	Vốn điều lệ	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	599,386,688,381	598,378,249,108	606,691,704,521	554,093,848,487	495,238,276,891	472,010,456,293	443,318,897,268	477,227,593,243	445,561,619,345	408,540,896,342

SMC	Chỉ tiêu	1184. SMC. CTCP Đầu tư Thương mại SMC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,929,794,811,796	13,701,576,034,586	23,181,579,818,716	21,315,015,477,261	15,734,957,561,413	16,836,006,396,300	16,466,291,364,099	12,653,939,533,122	9,440,952,154,805	10,046,473,946,485
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.83	-40.89	8.76	35.46	-6.54	2.25	30.13	34.03	-6.03	-7.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	11.03	17.17	13.45	8.81	9.93	12.63	12.72	10.46	12.57	25.68
2	Giá vốn	8,924,084,713,782	13,640,006,592,260	23,219,203,620,322	19,834,661,766,563	14,915,982,600,479	16,345,960,492,277	15,812,097,839,265	11,952,938,337,099	8,716,645,064,132	9,901,801,120,748
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,710,098,014	61,569,442,326	-37,623,801,606	1,480,353,710,698	818,974,960,934	490,045,904,023	654,193,524,834	701,001,196,023	724,307,090,673	144,672,825,737
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.06	0.45	-0.16	6.95	5.20	2.91	3.97	5.54	7.67	1.44
4	Chi phí tài chính	234,174,123,816	340,082,012,586	367,856,237,748	182,806,565,066	116,906,277,916	166,831,404,479	159,382,665,527	102,722,078,128	103,384,812,932	151,157,096,960
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.62	2.48	1.59	0.86	0.74	0.99	0.97	0.81	1.10	1.50
5	Chi phí bán hàng	91,911,028,525	122,841,658,513	209,785,898,048	219,066,075,994	197,436,219,519	160,475,832,984	187,918,847,535	233,732,179,793	177,751,901,261	156,357,963,280
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.03	0.90	0.90	1.03	1.25	0.95	1.14	1.85	1.88	1.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-95,466,546,960	623,223,853,484	123,433,305,078	127,199,563,622	2,111,257,402,121	125,400,764,337	131,320,728,449	91,987,068,154	119,856,620,326	102,371,602,940
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-1.07	4.55	0.53	0.60	13.42	0.74	0.80	0.73	1.27	1.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,074,172,964	-925,299,043,177	-651,831,083,741	901,050,511,024	316,100,689,994	99,813,074,728	168,090,404,326	276,364,643,536	368,472,584,555	-195,835,589,118
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.30	41.95	-172.34	216.69	-185.05	-40.62	-39.18	-25.00	-288.15	-1,056.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	-6.75	-2.81	4.23	2.01	0.59	1.02	2.18	3.90	-1.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.49	-115.99	-37.83	37.25	19.95	7.49	12.98	22.84	49.07	-50.06
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	648,281,861,697	1,153,261,887,216	1,500,618,776,761	1,328,374,188,018	1,740,716,221,801	870,851,443,759	453,846,116,691	502,548,080,390	1,041,999,924,680	873,369,629,453
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,546,619,776,587	1,647,710,470,088	2,931,915,215,236	2,858,123,810,709	1,730,770,360,778	1,429,997,177,278	1,625,519,226,465	1,658,861,366,880	1,321,468,035,778	832,307,707,426
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.32	12.03	12.65	13.41	11.00	8.49	13.11	13.11	14.00	8.28
10	Tồn kho (TK)	627,737,119,083	841,377,700,626	1,564,776,614,788	2,544,487,868,635	1,803,930,918,481	1,204,021,025,446	1,418,880,094,504	1,671,880,236,536	1,437,003,319,778	490,586,285,883
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.03	6.14	6.75	11.94	11.46	7.15	8.62	13.21	15.22	4.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,648,080,617,261	1,835,901,941,819	1,410,161,245,150	1,226,543,669,675	1,020,252,564,579	944,644,326,339	973,692,759,759	862,922,163,938	664,451,802,466	569,816,321,092
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.42	7.46	16.44	17.38	15.42	17.82	16.91	14.66	14.21	17.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	609,942,693	50,015,847,390	95,486,249,644	320,039,275,656	8,700,832,233	74,622,466,511	54,882,111,606	46,239,202,455	26,443,187,732	55,415,542,439
13	Tổng nợ	3,968,338,535,252	5,380,921,223,677	6,606,025,072,604	6,586,901,713,878	5,136,955,762,978	3,743,401,990,716	3,788,594,388,842	3,844,847,550,791	3,899,762,720,203	2,635,751,552,435
	Nợ ngắn hạn	3,709,283,937,976	5,007,005,374,944	5,992,464,511,354	6,120,492,799,994	5,083,293,962,337	3,672,064,006,342	3,687,666,700,948	3,766,546,123,914	3,810,291,616,225	2,522,856,637,463
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	259,054,597,276	373,915,848,733	613,560,561,250	466,408,913,884	53,661,800,641	71,337,984,374	100,927,687,894	78,301,426,877	89,471,103,978	112,894,914,972
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.90	6.74	3.83	2.72	3.24	2.81	2.93	3.18	5.19	6.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.44	39.27	28.50	30.90	32.65	22.23	23.01	30.38	41.31	26.24
14	Vốn điều lệ	736,785,870,000	736,785,870,000	736,785,870,000	609,946,910,000	609,946,910,000	609,946,910,000	549,983,600,000	420,059,610,000	295,183,610,000	295,183,610,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	809,844,013,013	797,769,840,049	1,723,068,883,226	2,418,877,197,467	1,584,290,742,605	1,332,907,355,020	1,294,592,827,416	1,209,869,636,124	750,956,860,768	391,218,213,000
SMN	Chỉ tiêu	1185. SMN. CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	464,083,605,533	447,844,194,398	500,281,900,722	467,514,634,216	468,660,430,693	488,248,805,414	413,765,070,488	382,541,458,775	370,265,530,826	326,584,395,596
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.63	-10.48	7.01	-0.24	-4.01	18.00	8.16	3.32	13.38	4.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.82	5.70	6.51	6.31	6.60	7.18	6.40	6.24	6.32	5.86
2	Giá vốn	398,013,319,545	379,022,994,487	424,693,699,755	405,116,187,573	410,475,903,469	430,441,629,483	355,723,267,326	332,440,438,681	323,890,477,269	291,092,807,932
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	66,070,285,988	68,821,199,911	75,588,200,967	62,398,446,643	58,184,527,224	57,807,175,931	58,041,803,162	50,101,020,094	46,375,053,557	35,491,587,664
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.24	15.11	13.35	12.42	12.42	11.84	14.03	13.10	12.52	10.87
4	Chi phí tài chính	1,262,464,704	2,545,141,476	1,287,377,682	1,003,729,738	880,573,896	1,018,152,716	919,900,074	682,158,339	439,190,934	929,809,634
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.57	0.26	0.21	0.19	0.21	0.22	0.18	0.12	0.28
5	Chi phí bán hàng	38,587,176,888	36,819,438,863	41,728,454,717	31,800,071,676	29,815,322,778	28,696,229,594	29,445,003,924	24,083,461,677	20,674,546,968	15,356,536,481
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.31	8.22	8.34	6.80	6.36	5.88	7.12	6.30	5.58	4.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,109,596,415	23,230,678,353	20,661,073,389	17,881,759,400	16,272,906,430	18,181,062,968	17,166,002,394	15,690,830,227	15,292,128,662	12,968,272,356
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.12	5.19	4.13	3.82	3.47	3.72	4.15	4.10	4.13	3.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,250,938,640	9,539,623,542	11,780,765,327	11,512,124,160	9,219,576,303	9,644,871,343	9,631,631,776	8,891,719,338	8,975,719,501	7,193,913,026
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.03	-19.02	2.33	24.87	-4.41	0.14	8.32	-0.94	24.77	7.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.99	2.13	2.35	2.46	1.97	1.98	2.33	2.32	2.42	2.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.61	12.15	15.32	15.54	12.99	14.19	14.90	14.50	15.32	12.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,748,162,221	8,474,234,396	15,668,359,007	16,077,719,982	15,540,320,316	10,772,960,445	15,029,070,368	5,916,176,120	4,529,389,879	19,622,914,699
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,707,419,777	33,237,260,979	36,767,146,337	56,786,339,926	24,238,211,169	28,353,605,858	24,252,314,233	18,649,042,895	22,306,398,553	13,222,635,727
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.89	7.42	7.35	12.15	5.17	5.81	5.86	4.88	6.02	4.05
10	Tồn kho (TK)	38,158,371,000	25,917,185,731	24,872,586,583	36,159,006,792	22,772,952,019	15,712,523,567	23,420,667,022	27,073,059,480	21,343,956,193	15,495,221,556
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.22	5.79	4.97	7.73	4.86	3.22	5.66	7.08	5.76	4.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,643,999,801	7,604,874,347	7,568,610,711	6,742,117,513	6,745,552,966	4,489,003,877	4,708,509,331	4,136,279,213	3,784,579,214	2,911,697,396
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	60.71	58.89	66.10	69.34	69.48	108.77	87.88	92.48	97.84	112.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,363,636	28,363,636	28,363,636	28,363,636	28,363,636	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	21,609,262,402	19,351,850,722	31,997,979,432	68,103,200,647	25,626,077,437	17,816,570,343	24,641,220,861	28,632,116,190	26,763,542,755	25,983,615,921
	Nợ ngắn hạn	21,609,262,402	19,351,850,722	31,997,979,432	68,103,200,647	25,626,077,437	17,816,570,343	24,641,220,861	28,452,116,190	26,763,542,755	25,983,615,921
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	180,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.25	0.42	0.92	0.36	0.26	0.38	0.47	0.46	0.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.66	4.32	6.40	14.57	5.47	3.65	5.96	7.48	7.23	7.96
14	Vốn điều lệ	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	79,702,118,234	78,534,508,118	76,897,842,815	74,063,845,351	70,965,964,647	67,976,303,604	64,644,406,530	61,324,101,110	58,595,725,641	55,720,289,415

SMT	Chi tiêu	1186. SMT. CTCP Sametel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	98,494,869,283	177,761,138,496	340,105,925,778	400,362,080,581	356,185,875,605	230,808,105,605	459,158,725,252	340,563,527,620	322,096,556,158	284,613,380,960
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-44.59	-47.73	-15.05	12.40	54.32	-49.73	34.82	5.73	13.17	39.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.42	2.61	4.76	5.65	5.15	3.14	5.28	4.01	3.89	4.25
2	Giá vốn	84,537,090,289	165,323,494,171	310,925,032,987	359,887,206,649	306,192,917,149	189,376,553,129	376,209,019,045	257,817,568,348	254,687,420,663	215,194,630,133
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,957,778,994	12,437,644,325	29,180,892,791	40,474,873,932	49,992,958,456	41,431,552,476	82,949,706,207	82,745,959,272	67,409,135,495	69,418,750,827
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	14.17	7.00	8.58	10.11	14.04	17.95	18.07	24.30	20.93	24.39
4	Chi phí tài chính	3,276,164,904	6,294,605,869	10,755,251,913	4,752,409,877	3,893,823,445	4,497,421,232	4,325,667,657	3,805,002,369	3,502,551,951	2,744,585,136
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.33	3.54	3.16	1.19	1.09	1.95	0.94	1.12	1.09	0.96
5	Chi phí bán hàng	2,842,920,415	4,473,677,409	23,373,750,543	25,163,363,347	30,021,136,047	30,811,684,991	46,925,578,441	46,746,374,501	36,934,575,326	34,735,110,093
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.89	2.52	6.87	6.29	8.43	13.35	10.22	13.73	11.47	12.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,263,137,182	5,265,919,978	10,785,429,643	8,445,973,913	12,582,745,272	14,872,521,348	18,122,160,509	19,402,382,138	12,997,079,494	15,637,136,255
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.33	2.96	3.17	2.11	3.53	6.44	3.95	5.70	4.04	5.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,195,157,478	-3,301,934,996	560,451,111	2,210,842,918	3,793,599,992	-8,613,804,385	12,610,214,004	12,332,152,107	12,947,294,532	14,341,434,295
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-136.20	-689.16	-74.65	-41.72	-144.04	-168.31	2.25	-4.75	-9.72	30.85
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.21	-1.86	0.16	0.55	1.07	-3.73	2.75	3.62	4.02	5.04
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.72	-4.84	0.78	3.12	5.48	-11.70	14.50	14.52	15.64	21.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,421,901,022	8,490,100,619	9,591,035,456	10,962,237,120	37,110,274,157	5,144,451,980	7,347,117,680	25,768,924,199	12,721,014,078	15,182,531,890
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,775,772,330	70,188,960,805	62,600,509,454	128,562,454,931	40,797,848,622	87,013,368,796	71,661,100,073	78,662,467,790	78,570,430,808	72,588,217,472
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	65.77	39.48	18.41	32.11	11.45	37.70	15.61	23.10	24.39	25.50
10	Tồn kho (TK)	5,119,790,999	27,144,365,142	52,766,624,533	55,836,184,648	52,213,802,740	87,574,112,588	102,857,385,082	59,895,004,804	61,667,236,023	34,149,036,435
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	5.20	15.27	15.31	13.95	14.66	37.94	22.40	17.59	19.15	12.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	69,386,617,197	81,490,816,965	83,485,816,965	110,832,807,460	86,933,615,010	71,704,915,350	67,549,125,669	62,405,425,779	46,602,112,752	36,875,901,304
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.42	2.18	4.07	3.61	4.10	3.22	6.80	5.46	6.91	7.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	46,296,296	0	269,617,227	1,303,359,190	22,621,088,818	2,914,246,096	0	0	6,823,568,105	469,177,750
13	Tổng nợ	48,288,402,149	89,894,390,240	111,727,363,953	182,416,402,719	123,168,999,152	139,976,142,204	127,287,705,194	115,220,890,019	103,200,016,334	79,072,018,407
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	41,909,367,437	76,475,233,414	94,193,811,363	165,942,307,085	117,338,940,407	139,706,940,934	127,039,145,332	114,421,227,253	101,677,375,664	76,860,774,833
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	6,379,034,712	13,419,156,826	17,533,552,590	16,474,095,634	5,830,058,745	269,201,270	248,559,862	799,662,766	1,522,640,670	2,211,243,574
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.70	1.32	1.56	2.57	1.78	1.90	1.46	1.36	1.25	1.18
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	49.03	50.57	32.85	45.56	34.58	60.65	27.72	33.83	32.04	27.78
14	Vốn điều lệ	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	44,815,020,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	69,360,038,292	68,164,880,814	71,466,815,810	70,906,364,699	69,195,521,781	73,603,069,789	86,952,874,174	84,903,578,570	82,778,631,863	66,959,524,331
SNC	Chi tiêu	1187. SNC. CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Cấn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	478,236,077,982	512,195,453,429	529,572,822,195	704,367,241,849	535,611,863,987	651,460,531,801	767,776,827,086	809,237,007,315	877,628,490,970	690,227,314,199
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-6.63	-3.28	-24.82	31.51	-17.78	-15.15	-5.12	-7.79	27.15	-26.72
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	4.92	5.35	6.11	8.77	6.44	7.23	9.36	10.20	11.95	8.40
2	Giá vốn	421,645,468,911	451,270,251,049	475,263,331,836	661,076,621,726	496,084,377,029	604,700,443,142	709,067,042,700	761,459,884,079	842,029,587,071	628,062,338,535
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,590,609,071	60,925,202,380	54,309,490,359	43,290,620,123	39,527,486,958	46,760,088,659	58,709,784,386	47,777,123,236	35,598,903,899	62,164,975,664
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.83	11.89	10.26	6.15	7.38	7.18	7.65	5.90	4.06	9.01
4	Chi phí tài chính	8,707,143,063	9,323,101,063	9,397,969,588	5,594,379,166	6,390,814,454	5,293,159,352	7,699,698,183	3,898,628,420	5,271,435,477	8,555,016,689
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.82	1.82	1.77	0.79	1.19	0.81	1.00	0.48	0.60	1.24
5	Chi phí bán hàng	19,539,210,876	21,550,897,096	24,329,698,715	28,219,754,034	21,010,340,911	21,739,142,847	23,592,342,789	23,026,266,600	25,615,757,018	23,853,333,842
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.09	4.21	4.59	4.01	3.92	3.34	3.07	2.85	2.92	3.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,269,697,800	17,291,563,240	15,705,157,892	12,880,795,034	12,784,926,194	9,304,771,231	17,501,121,061	14,017,784,944	5,663,684,857	15,811,549,561
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.61	3.38	2.97	1.83	2.39	1.43	2.28	1.73	0.65	2.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,029,219,370	16,646,122,491	10,557,911,909	1,498,272,678	2,028,863,872	13,717,638,948	12,393,181,022	9,243,535,281	2,745,548,089	18,003,497,251
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-9.71	57.66	604.67	-26.15	-85.21	10.69	34.07	236.67	-84.75	-41.97
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.14	3.25	1.99	0.21	0.38	2.11	1.61	1.14	0.31	2.61
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.46	17.40	12.18	1.86	2.44	15.22	15.11	11.66	3.74	21.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,663,945,329	11,807,435,930	8,240,287,198	10,676,028,370	13,104,191,226	15,993,122,184	16,069,316,620	11,490,200,889	20,579,954,564	13,218,180,727
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,435,284,398	12,174,146,092	18,171,029,574	21,875,058,839	21,756,634,923	19,743,699,157	23,733,944,694	15,391,551,576	58,621,541,028	28,281,986,330
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	3.85	2.38	3.43	3.11	4.06	3.03	3.09	1.90	6.68	4.10
10	Tồn kho (TK)	77,267,840,056	148,433,820,264	121,991,450,786	94,131,962,967	70,627,731,315	99,712,402,029	142,284,052,836	2,988,760,779	84,590,518,738	77,541,765,981
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.16	28.98	23.04	13.36	13.19	15.31	18.53	0.37	9.64	11.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	151,154,694,054	152,197,597,529	149,360,654,718	149,227,654,718	150,122,540,789	125,497,955,342	130,762,515,837	129,432,513,060	104,538,849,916	105,844,170,410
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.16	3.37	3.55	4.72	3.57	5.19	5.87	6.25	8.40	6.52
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	55,000,000	0	1,850,571,096	224,708,756,408	681,248,162	699,996,344	1,091,547,035	975,310,294
13	Tổng nợ	53,801,485,353	127,315,579,565	114,196,050,321	106,353,760,768	89,599,240,246	117,708,545,908	154,488,424,796	109,189,626,521	121,565,763,185	64,442,747,105
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	53,801,485,353	126,275,450,265	109,382,315,021	96,340,025,468	74,385,504,946	95,134,810,608	145,455,312,982	97,156,020,521	121,565,763,185	64,442,747,105
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	1,040,129,300	4,813,735,300	10,013,735,300	15,213,735,300	22,573,735,300	9,033,111,814	12,033,606,000	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.55	1.33	1.32	1.32	1.08	1.31	1.88	1.38	1.65	0.78
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	11.25	24.86	21.56	15.10	16.73	18.07	20.12	13.49	13.85	9.34
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,234,922,587	95,657,433,840	86,673,784,922	80,336,693,915	83,138,830,818	90,111,557,230	82,001,111,814	79,301,260,378	73,466,617,310	82,173,018,616

SNZ	Chi tiêu	1188. SNZ. Tổng CTPC Phát triển Khu Công nghiệp									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,871,077,388,687	5,446,685,569,448	5,293,172,692,194	5,187,294,057,715	4,974,919,092,155	4,961,315,812,746	4,314,372,897,794	3,787,418,340,482	3,643,740,104,029	3,272,935,421,824
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.79	2.90	2.04	4.27	0.27	15.00	13.91	3.94	11.33	15.84
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.54	0.54	0.56	0.56	0.59	0.64	0.63	0.57	0.59	0.55
2	Giá vốn	3,490,189,535,873	3,394,535,044,246	3,572,440,169,839	3,098,511,894,316	3,070,227,594,672	3,089,821,070,576	2,951,471,510,439	2,628,249,985,157	2,507,048,838,453	2,373,292,405,175
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,380,887,852,814	2,052,150,525,202	1,720,732,522,355	2,088,782,163,399	1,904,691,497,483	1,871,494,742,170	1,362,901,387,355	1,159,168,355,325	1,136,691,265,576	899,643,016,649
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	40.55	37.68	32.51	40.27	38.29	37.72	31.59	30.61	31.20	27.49
4	Chi phí tài chính	112,414,030,980	161,910,587,000	138,171,140,469	122,409,050,871	218,295,568,663	154,984,455,336	136,143,865,527	206,678,901,559	176,112,630,044	108,933,761,503
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.91	2.97	2.61	2.36	4.39	3.12	3.16	5.46	4.83	3.33
5	Chi phí bán hàng	120,309,147,977	108,965,708,416	121,571,320,661	120,114,833,189	113,381,251,821	128,145,184,871	127,148,038,343	138,041,890,134	112,042,551,983	93,849,859,243
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.05	2.00	2.30	2.32	2.28	2.58	2.95	3.64	3.07	2.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	470,964,717,592	432,995,708,416	433,084,498,355	446,288,284,383	404,648,039,089	410,137,767,898	356,937,788,042	349,261,684,589	298,910,223,167	303,088,654,774
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.02	7.95	8.18	8.60	8.13	8.27	8.27	9.22	8.20	9.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,619,396,120,445	1,397,840,537,485	1,118,569,440,917	1,498,987,153,855	1,269,788,172,108	1,171,711,534,558	817,276,795,485	591,130,016,160	603,637,831,833	521,928,411,211
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	15.85	24.97	-25.38	18.05	8.37	43.37	38.26	-2.07	15.66	5.72
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	27.58	25.66	21.13	28.90	25.52	23.62	18.94	15.61	16.57	15.95
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.84	13.88	11.75	16.17	15.05	15.16	11.97	8.92	9.75	8.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,688,439,548,056	3,077,995,471,673	3,689,186,352,515	3,732,009,893,233	1,486,243,405,928	1,824,432,193,346	1,226,290,066,703	1,071,899,574,185	1,479,886,955,458	2,187,539,943,900
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	864,109,251,117	1,884,115,040,104	1,912,943,001,731	2,141,077,284,275	2,007,761,296,247	1,393,345,952,888	1,502,886,442,223	1,490,605,257,962	1,401,614,988,370	1,472,799,317,229
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	14.72	34.59	36.14	41.28	40.36	28.08	34.83	39.36	38.47	45.00
10	Tồn kho (TK)	2,213,026,768,354	2,154,975,430,346	1,793,556,155,482	412,230,057,278	435,914,880,882	460,457,253,330	995,200,071,431	831,321,876,810	979,884,051,358	1,040,223,335,043
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	37.69	39.56	33.88	7.95	8.76	9.28	23.07	21.95	26.89	31.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,711,536,082,716	9,815,571,055,862	9,359,187,952,568	8,553,043,776,980	8,079,763,129,861	7,882,885,001,103	7,437,396,518,861	6,454,083,733,690	5,945,187,465,523	5,972,935,063,991
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.60	0.55	0.57	0.61	0.62	0.63	0.58	0.59	0.61	0.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,634,768,192,882	4,285,070,596,409	3,855,332,750,564	5,969,981,572,652	4,563,528,391,297	2,842,194,925,780	2,512,047,802,051	2,652,187,749,619	2,124,404,971,374	2,144,460,684,727
13	Tổng nợ	10,194,363,922,794	13,205,352,479,611	13,143,369,754,524	12,698,978,398,077	12,057,000,814,033	10,570,287,458,046	10,087,182,451,092	9,118,316,718,010	8,250,120,000,710	7,411,770,919,552
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,877,260,752,630	3,864,575,705,395	3,643,136,405,687	3,272,538,213,457	3,402,211,583,906	3,254,983,447,362	3,008,531,331,884	2,727,067,949,062	2,485,505,220,287	2,026,466,916,065
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	6,317,103,170,164	9,340,776,774,216	9,500,233,348,837	9,426,440,184,620	8,654,789,230,127	7,315,304,010,684	7,078,651,119,208	6,391,248,768,948	5,764,614,780,423	5,385,304,003,487
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.93	1.31	1.38	1.37	1.43	1.37	1.48	1.38	1.33	1.26
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	173.64	242.45	248.31	244.81	242.36	213.05	233.80	240.75	226.42	226.46
14	Vốn điều lệ	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,083,315,232,060	3,011,183,940,220
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	10,909,836,210,176	10,073,443,685,560	9,520,996,850,569	9,272,791,719,187	8,435,805,564,050	7,728,314,332,191	6,830,389,352,779	6,627,772,487,881	6,188,315,232,060	5,899,408,271,639
SP2	Chi tiêu	1189. SP2. CTPC Thủy điện Sứ Pán 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	178,427,247,618	151,133,481,582	195,982,292,813	181,574,012,433	213,160,679,962	148,487,226,482	148,965,519,995	125,642,759,304	124,459,500,466	123,821,113,103
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	18.06	-22.88	7.94	-14.82	43.55	-0.32	18.56	0.95	0.52	16.54
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.50	2.34	4.81	-2.60	-2.09	-1.07	-1.20	-1.19	-1.39	-2.46
2	Giá vốn	93,068,301,132	90,316,836,601	95,350,822,090	91,008,322,669	95,684,118,204	84,891,110,134	83,730,052,396	64,800,256,225	79,001,148,467	73,529,985,363
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,358,946,486	60,816,644,981	100,631,470,723	90,565,689,764	117,476,561,758	63,596,116,348	65,235,467,599	60,842,503,079	45,458,351,999	50,291,127,740
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	47.84	40.24	51.35	49.88	55.11	42.83	43.79	48.42	36.52	40.62
4	Chi phí tài chính	24,694,679,237	34,066,902,817	34,561,335,803	36,678,328,317	46,822,028,774	53,589,161,806	64,896,521,737	68,930,417,926	76,754,480,222	77,526,385,516
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	13.84	22.54	17.63	20.20	21.97	36.09	43.56	54.86	61.67	62.61
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,868,266,642	5,416,746,089	6,853,046,655	7,487,401,972	23,520,384,463	5,989,071,776	6,588,704,160	7,430,590,927	7,599,702,709	7,444,791,160
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.29	3.58	3.50	4.12	11.03	4.03	4.42	5.91	6.11	6.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	53,968,025,821	23,972,171,711	55,835,584,131	36,094,210,452	35,779,190,525	-14,407,901,883	-8,730,081,805	-15,662,120,052	-38,836,304,008	-35,400,464,811
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	125.13	-57.07	54.69	0.88	-348.33	65.04	-44.26	-59.67	9.71	-46.61
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	30.25	15.86	28.49	19.88	16.79	-9.70	-5.86	-12.47	-31.20	-28.59
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	45.49	37.06	137.17	-51.62	-35.02	10.39	7.02	14.88	43.34	70.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,421,849,987	15,010,015,508	60,103,949,835	42,833,711,593	23,510,844,817	14,505,518,861	19,663,146,636	3,366,318,181	6,190,896,524	3,596,165,164
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	16,879,921,926	86,121,465,337	41,012,611,033	34,100,480,370	42,820,229,120	49,364,947,975	68,242,072,385	66,060,899,772	63,228,954,392	49,428,529,635
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.46	56.98	20.93	18.78	20.09	33.25	45.81	52.58	50.80	39.92
10	Tồn kho (TK)	126,486,000	85,272,000	46,502,500	46,502,500	46,502,500	0	0	0	0	86,890,158
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.07	0.06	0.02	0.03	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,159,781,964,907	1,158,562,356,859	1,158,530,356,859	1,158,635,865,864	1,158,555,865,864	1,153,533,680,533	1,153,483,990,533	1,100,416,492,081	110,001,392,081	1,102,749,774,393
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.15	0.13	0.17	0.16	0.18	0.13	0.13	0.11	1.13	0.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	2,076,302,400	8,467,354,589	5,734,323,803	62,390,111,244	60,701,329,325	118,590,174,338
13	Tổng nợ	486,497,965,636	592,262,403,267	674,483,077,022	810,073,739,979	892,716,807,049	981,124,898,267	1,038,761,059,325	1,053,547,018,247	1,083,880,902,241	1,137,457,465,473
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	473,831,475,154	389,394,854,371	378,056,003,712	467,869,918,255	504,194,236,909	492,719,075,711	482,637,768,352	190,261,639,166	209,077,020,984	426,950,955,473
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	12,666,490,482	202,867,548,896	296,427,073,310	342,203,821,724	388,522,570,140	488,405,822,556	556,123,290,973	863,285,379,081	874,803,881,257	710,506,510,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.10	9.16	16.57	-11.59	-8.74	-7.07	-8.36	-10.01	-12.09	-22.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	272.66	391.88	344.16	418.80	418.80	660.75	697.32	838.53	870.87	918.63
14	Vốn điều lệ	207,460,000,000	207,460,000,000	207,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	118,644,595,670	64,676,569,849	40,704,398,138	-69,922,785,993	-102,166,013,303	-138,712,158,157	-124,304,256,274	-105,279,853,346	-89,617,733,294	-50,407,130,602

SPB	Chỉ tiêu	1190. SPB. CTCP Sợi Phú Bài									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,327,357,195,008	1,231,568,353,942	1,354,412,848,408	1,125,179,981,751	718,019,437,587	786,132,598,550	851,761,841,603	752,010,007,286	698,254,696,824	738,478,374,130
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.78	-9.07	20.37	56.71	-8.66	-7.71	13.26	7.70	-5.45	-7.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.60	5.55	6.33	4.81	4.58	8.63	7.87	8.06	7.34	6.38
2	Giá vốn	1,219,794,081,945	1,161,352,746,557	1,267,902,926,317	962,020,368,236	660,726,315,771	727,596,541,430	774,594,641,419	682,842,380,707	629,775,167,620	647,763,990,954
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	107,563,113,063	70,215,607,385	86,509,922,091	163,159,613,515	57,293,121,816	58,536,057,120	77,167,200,184	69,167,626,579	68,479,529,204	90,714,383,176
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.10	5.70	6.39	14.50	7.98	7.45	9.06	9.20	9.81	12.28
4	Chi phí tài chính	36,802,270,462	55,742,788,235	35,309,796,565	10,861,495,636	8,499,970,872	6,254,287,717	4,738,176,906	2,739,991,742	3,777,502,924	5,685,295,474
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.77	4.53	2.61	0.97	1.18	0.80	0.56	0.36	0.54	0.77
5	Chi phí bán hàng	50,113,226,004	52,431,534,963	57,033,868,410	41,434,915,355	31,147,967,182	33,256,935,539	28,844,864,664	27,951,409,202	27,497,828,149	32,785,704,199
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.78	4.26	4.21	3.68	4.34	4.23	3.39	3.72	3.94	4.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,961,380,708	19,108,820,923	22,024,664,396	30,235,152,786	18,269,793,794	16,494,705,391	17,331,792,114	16,558,539,742	17,494,500,612	20,170,750,254
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.81	1.55	1.63	2.69	2.54	2.10	2.03	2.20	2.51	2.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,156,130,798	-39,608,670,565	8,093,299,008	83,544,755,316	7,230,676,226	6,441,364,364,824	35,679,511,089	25,479,036,708	37,112,928,067	43,040,115,808
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-138.26	-589.40	-90.31	1,055.42	-99.89	17,953.40	40.03	-31.35	-13.77	175.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.14	-3.22	0.60	7.43	1.01	819.37	4.19	3.39	5.32	5.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.39	-17.85	3.78	35.72	4.61	7,069.59	32.97	27.32	39.00	37.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	68,096,040,114	3,688,490,588	1,869,728,575	468,811,326	2,690,679,789	4,159,518,730	8,788,696,745	3,707,389,059	4,230,133,453	4,530,102,986
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	149,743,803,413	149,904,091,033	133,532,174,864	201,647,811,404	168,541,519,778	100,596,333,087	101,983,172,205	64,018,957,503	92,105,985,170	126,705,720,957
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.28	12.17	9.86	17.92	23.47	12.80	11.97	8.51	13.19	17.16
10	Tồn kho (TK)	250,354,350,572	233,307,946,197	341,269,685,990	288,769,640,114	152,692,606,462	105,042,889,464	176,414,324,015	123,749,145,593	108,438,860,709	111,699,914,022
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.86	18.94	25.20	25.66	21.27	13.36	20.71	16.46	15.53	15.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	922,535,592,120	927,986,320,561	888,687,386,803	880,538,637,551	439,169,918,970	427,893,095,636	416,739,972,813	408,011,708,035	392,437,503,940	388,919,264,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.44	1.33	1.52	1.28	1.63	1.84	2.04	1.84	1.78	1.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,852,827,335	0	0	0	199,776,093,433	3,765,556,959	0	0	0	0
13	Tổng nợ	674,825,143,380	655,777,670,888	735,441,041,012	716,540,325,474	426,420,147,310	164,170,585,073	217,625,071,697	159,654,960,321	166,462,242,207	193,593,194,689
	Nợ ngắn hạn	377,649,585,240	336,922,721,608	411,420,709,456	382,698,968,198	241,179,612,068	157,665,982,273	217,625,071,697	159,654,960,321	166,014,825,540	187,157,550,656
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	297,175,558,140	318,854,949,280	324,020,331,556	333,841,357,276	185,240,535,242	6,504,602,800	0	0	447,416,667	6,435,644,033
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.85	2.96	3.44	3.06	2.72	1.80	2.01	1.71	1.75	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.84	53.25	54.30	63.68	59.39	20.88	25.55	21.23	23.84	26.22
14	Vốn điều lệ	133,000,870,000	133,000,870,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	237,073,950,467	221,917,819,669	214,023,810,234	233,858,287,047	156,717,315,957	91,113,640,280	108,215,884,327	93,252,026,276	95,173,181,382	115,823,212,570
1191. SPC. CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn											
SPC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		863,686,430,659	1,048,010,681,603	1,201,512,451,996	1,111,476,213,033	1,138,125,698,110	1,234,402,668,217	1,241,135,286,191	1,229,075,595,504	863,495,162,723	872,207,498,272
1	Tổng doanh thu (DT)	863,686,430,659	1,048,010,681,603	1,201,512,451,996	1,111,476,213,033	1,138,125,698,110	1,234,402,668,217	1,241,135,286,191	1,229,075,595,504	863,495,162,723	872,207,498,272
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.59	-12.78	8.10	-2.34	-7.80	-0.54	0.98	42.34	-1.00	-0.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.03	6.13	5.00	4.72	4.79	5.36	5.65	5.99	4.85	5.19
2	Giá vốn	718,229,174,100	889,540,379,101	936,263,350,925	885,103,367,096	884,749,745,043	974,357,552,395	1,020,485,046,883	988,852,144,470	660,672,214,886	644,455,059,490
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	145,457,256,559	158,470,302,502	265,249,101,071	226,372,845,937	253,375,953,067	260,045,115,822	220,650,239,308	240,223,451,034	202,822,947,837	227,752,438,782
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.84	15.12	22.08	20.37	22.26	21.07	17.78	19.55	23.49	26.11
4	Chi phí tài chính	52,701,726,136	53,358,428,356	70,201,182,980	48,882,553,085	36,928,714,802	31,382,069,459	26,644,770,333	19,216,030,341	19,569,197,647	21,467,412,549
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.10	5.09	5.84	4.40	3.24	2.54	2.15	1.56	2.27	2.46
5	Chi phí bán hàng	127,496,938,714	130,266,305,821	151,289,039,797	125,479,925,610	147,388,202,477	158,067,935,994	125,949,174,745	153,286,949,027	134,029,547,264	151,705,693,330
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.76	12.43	12.59	11.29	12.95	12.81	10.15	12.47	15.52	17.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,225,002,135	29,060,515,187	30,822,266,723	25,287,897,227	28,142,793,292	31,773,891,121	32,129,571,822	36,984,732,084	23,621,555,083	24,422,166,480
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	2.77	2.57	2.28	2.47	2.57	2.59	3.01	2.74	2.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-48,188,126,678	-33,135,046,685	25,558,110,759	23,823,350,832	37,000,577,086	39,644,605,671	39,144,001,172	38,201,098,773	30,858,714,994	28,027,996,079
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.43	-229.65	7.28	-35.61	-6.67	1.28	2.47	23.79	10.10	24.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.58	-3.16	2.13	2.14	3.25	3.21	3.15	3.11	3.57	3.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-39.25	-19.38	10.63	10.11	15.58	17.20	17.81	18.62	17.33	16.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,921,135,245	24,814,475,638	25,464,897,980	42,589,760,887	64,389,653,109	46,167,925,580	62,463,771,738	70,528,073,514	91,406,420,924	45,937,234,582
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	113,621,818,220	218,922,087,223	162,515,827,054	128,854,116,098	169,454,126,556	151,804,143,276	178,625,820,117	192,716,874,472	242,123,278,789	221,962,101,234
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.16	20.89	13.53	11.59	14.89	12.30	14.39	15.68	28.04	25.45
10	Tồn kho (TK)	238,518,370,241	206,304,209,163	386,713,847,337	352,629,706,626	336,625,231,092	345,701,832,632	395,203,663,224	452,588,917,292	196,003,189,466	215,454,778,682
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.62	19.69	32.19	31.73	29.58	28.01	31.84	36.82	22.70	24.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	152,581,341,574	152,891,133,550	147,681,834,782	149,233,170,578	143,901,809,931	139,748,050,525	122,543,354,897	124,535,210,453	117,164,631,491	125,982,951,036
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.66	6.85	8.14	7.45	7.91	8.83	10.13	9.87	7.37	6.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,573,604,417	4,873,604,417	5,358,360,417	891,566,417	2,332,020,962	789,453,130	15,388,183,679	1,063,700,409	565,706,880	565,796,880
13	Tổng nợ	328,597,688,110	360,576,581,668	409,562,308,395	362,831,808,332	402,984,479,751	379,573,280,536	506,329,414,906	596,550,805,757	413,787,574,620	384,859,756,734
	Nợ ngắn hạn	321,919,254,312	352,261,852,922	399,723,021,516	350,414,006,601	390,214,516,456	364,526,788,203	488,072,699,734	583,278,144,475	402,605,394,419	371,997,095,722
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,678,433,798	8,314,728,746	9,839,286,879	12,417,801,731	12,769,963,295	15,046,492,333	18,256,715,172	13,272,661,282	11,182,180,201	12,862,661,012
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.68	2.11	1.70	1.54	1.70	1.65	2.30	2.91	2.32	2.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.05	34.41	34.09	32.64	35.41	30.75	40.80	48.54	47.92	44.12
14	Vốn điều lệ	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	122,771,150,490	170,963,216,283	240,535,359,226	235,646,669,731	237,482,477,338	230,426,375,570	219,773,601,806	205,142,340,223	178,057,213,322	1

SPD	Chỉ tiêu	1192. SPD. CTPC Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	725,315,382,400	751,794,540,544	901,324,497,165	858,641,749,957	708,782,151,473	715,963,165,971	868,408,663,127	993,923,379,922	954,618,063,645	1,315,151,585,522
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.52	-16.59	4.97	21.14	-1.00	-17.55	-12.63	4.12	-27.41	-11.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.49	6.07	7.32	7.43	6.20	5.36	6.27	6.90	6.90	10.81
2	Giá vốn	655,920,532,658	685,407,366,202	818,311,173,733	793,668,569,672	649,531,646,998	653,278,386,321	796,424,855,637	919,131,803,632	912,147,146,677	1,246,359,533,341
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	69,394,849,742	66,387,174,342	83,013,323,432	64,973,180,285	59,250,504,475	62,684,779,650	71,983,807,490	74,791,576,290	42,470,916,968	68,792,052,181
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.57	8.83	9.21	7.57	8.36	8.76	8.29	7.52	4.45	5.23
4	Chi phí tài chính	17,006,952,260	20,241,630,715	18,459,980,148	13,149,951,423	22,552,896,942	13,024,217,987	17,324,033,340	13,044,569,201	12,765,110,181	15,036,166,342
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.34	2.69	2.05	1.53	3.18	1.82	1.99	1.31	1.34	1.14
5	Chi phí bán hàng	15,243,799,015	15,904,762,990	25,699,820,336	16,231,041,329	13,437,936,821	13,178,062,291	13,792,415,195	13,361,107,136	15,541,592,615	24,659,540,917
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.10	2.12	2.85	1.89	1.90	1.84	1.59	1.34	1.63	1.88
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,941,804,255	38,624,328,895	43,074,509,203	36,931,554,965	47,239,635,286	39,869,573,884	54,197,997,221	48,867,122,162	55,723,095,911	31,710,405,701
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.96	5.14	4.78	4.30	6.66	5.57	6.24	4.92	5.84	2.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,348,857,372	717,938,812	7,509,824,814	1,245,211,855	-18,752,480,484	1,225,028,867	1,724,902,139	12,356,690,052	7,061,597,927	6,712,419,289
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,062.89	-90.44	503.10	-106.64	-1,630.78	-28.98	-86.04	74.98	5.20	3.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.15	0.10	0.83	0.15	-2.65	0.17	0.20	1.24	0.74	0.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.32	0.58	6.10	1.08	-16.40	0.92	1.24	8.58	5.10	5.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,824,800,204	24,773,347,109	22,974,393,717	78,204,954,101	38,979,371,789	17,226,220,703	103,343,514,739	29,172,826,905	27,664,167,845	74,754,782,132
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,359,741,949	62,725,327,701	83,841,875,487	103,816,154,575	72,587,036,385	70,344,222,593	98,976,339,264	130,248,030,443	149,611,375,020	173,109,220,480
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.87	8.34	9.30	12.09	10.24	9.83	11.40	13.10	15.67	13.16
10	Tồn kho (TK)	222,310,651,960	207,297,980,029	258,853,858,783	171,598,562,208	159,891,950,692	155,453,069,086	147,348,136,455	164,623,356,935	174,296,428,641	63,765,049,798
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.65	27.57	28.72	19.98	22.56	21.71	16.97	16.56	18.26	4.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	272,479,543,429	262,343,665,929	260,423,152,966	249,115,540,662	225,780,134,807	200,738,551,207	200,229,989,880	184,196,723,596	180,503,523,691	190,361,756,378
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.66	2.87	3.46	3.45	3.14	3.57	4.34	5.40	5.29	6.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	323,400,000	0	50,000,000	0	0	40,864,255	89,090,909	2,851,128,034
13	Tổng nợ	278,643,500,803	268,148,608,091	346,845,783,394	337,034,465,892	241,750,378,815	192,526,905,921	298,560,681,533	305,874,889,558	305,292,379,819	243,480,866,903
	Nợ ngắn hạn	272,247,788,111	259,521,712,678	332,449,869,897	323,055,351,809	233,198,321,558	184,972,825,921	289,813,601,533	305,874,889,558	305,292,379,819	243,480,866,903
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,395,712,692	8,626,895,413	14,395,913,497	13,979,114,083	8,552,057,257	7,554,080,000	8,747,080,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.11	2.17	2.82	2.92	2.11	1.44	2.15	2.12	2.21	2.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.42	35.67	38.48	39.25	34.11	26.89	34.38	30.77	31.98	18.51
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	132,185,637,789	123,836,780,417	123,118,841,605	115,609,016,791	114,363,804,936	133,546,285,420	138,581,256,553	144,092,023,419	138,441,493,160	121,699,794,315
SPH	Chỉ tiêu	1193. SPH. CTPC Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	48,395,101,124	112,123,580,541	344,208,600,093	151,909,815,698	133,062,549,432	236,506,486,596	190,311,640,008	390,296,083,240	421,028,704,003	422,654,390,241
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-56.84	-67.43	126.59	14.16	-43.74	24.27	-51.24	-7.30	-0.38	-8.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.30	3.26	1.37	1.03	2.00	1.56	3.08	3.72	3.79
2	Giá vốn	42,599,814,515	94,897,632,054	315,215,913,590	132,258,973,580	95,307,933,590	192,888,706,829	149,593,412,505	338,743,392,342	371,148,280,766	381,012,304,419
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,795,286,609	17,225,948,487	28,992,686,503	19,650,842,118	37,754,615,842	43,617,779,767	40,718,227,503	51,552,690,898	49,880,423,237	41,642,085,822
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.97	15.36	8.42	12.94	28.37	18.44	21.40	13.21	11.85	9.85
4	Chi phí tài chính	859,651,620	114,040,540	300,169,330	106,406,784	111,360,915	292,893,900	181,370,078	-6,855,132,913	2,585,947,892	2,525,458,726
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.78	0.10	0.09	0.07	0.08	0.12	0.10	-1.76	0.61	0.60
5	Chi phí bán hàng	6,311,169,701	10,009,487,419	13,308,562,496	6,768,022,302	6,445,961,504	7,902,260,979	8,377,375,495	12,824,852,934	14,818,008,592	12,125,110,215
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.04	8.93	3.87	4.46	4.84	3.34	4.40	3.29	3.52	2.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,220,518,591	31,757,632,539	25,148,155,721	21,718,414,167	31,973,069,429	24,637,980,843	22,878,404,610	24,723,427,067	26,281,345,582	24,227,875,390
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	68.64	28.32	7.31	14.30	24.03	10.42	12.02	6.33	6.24	5.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-28,136,714,891	-19,102,149,791	-4,892,991,570	-4,570,489,641	28,471,379,760	13,388,119,761	11,958,389,642	19,939,296,424	7,249,759,569	6,463,691,842
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.30	290.40	7.06	-116.05	112.66	11.96	-40.03	175.03	12.16	26.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-58.14	-17.04	-1.42	-3.01	21.40	5.66	6.28	5.11	1.72	1.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-48.18	-22.08	-4.63	-4.14	22.02	11.33	9.82	15.72	6.40	5.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,193,729,642	63,658,685,001	26,141,888,368	66,139,113,966	134,590,661,432	86,938,934,961	107,463,267,051	89,699,914,573	47,168,861,374	29,435,401,311
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,154,086,142	43,019,568,482	85,465,261,745	27,699,152,455	25,500,112,134	39,738,177,228	15,062,378,825	15,148,622,739	33,535,473,892	134,094,349,481
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.64	38.37	24.83	18.23	19.16	16.80	7.91	3.88	7.97	31.73
10	Tồn kho (TK)	4,452,565,115	10,503,145,104	26,016,594,509	43,762,098,309	10,671,644,170	17,855,695,231	47,313,208,494	56,429,259,362	79,933,388,818	52,985,827,652
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.20	9.37	7.56	28.81	8.02	7.55	24.86	14.46	18.99	12.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	59,829,947,784	59,829,947,784	59,459,550,984	59,861,406,032	59,360,796,941	56,116,382,687	55,565,503,665	55,565,503,665	56,182,679,665	55,999,750,295
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	1.87	5.79	2.54	2.24	4.21	3.42	7.02	7.49	7.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	72,727,273	0	0	0	0
13	Tổng nợ	42,197,705,129	43,619,454,702	45,157,048,774	42,473,764,194	55,853,055,443	46,990,363,477	72,313,424,011	60,861,311,321	68,528,311,840	124,849,755,487
	Nợ ngắn hạn	42,197,705,129	43,619,454,702	45,157,048,774	42,473,764,194	55,853,055,443	46,990,363,477	72,313,424,011	60,861,311,321	68,528,311,840	124,849,755,487
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.50	0.43	0.38	0.43	0.43	0.59	0.48	0.60	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	87.19	38.90	13.12	27.96	41.98	19.87	38.00	15.59	16.28	29.54
14	Vốn điều lệ	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,394,650,355	86,531,365,246	105,633,515,037	110,526,506,607	129,296,996,248	118,125,616,488	121,738,496,727	126,814,107,085	113,304,810,661	111,604,706,092

SPI	Chỉ tiêu	1194. SPI. CTCP Spiral Galaxy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		2,459,337,689	3,987,181,855	16,150,112,674	120,116,781,767	115,235,123,507	75,211,162,626	91,809,239,577	67,528,444,538	72,643,020,628
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-38.32	-75.31	-86.55	4.24	53.22	-18.08	35.96	-7.04	909.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		0.02	0.02	0.10	0.79	0.69	0.45	0.53	0.38	0.41
2	Giá vốn		11,962,803,873	3,838,069,630	15,405,047,428	119,338,561,428	107,197,523,435	81,433,638,658	85,602,588,399	50,505,100,764	54,985,590,546
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		-9,503,466,184	149,112,225	745,065,246	778,220,339	8,037,600,072	-6,222,476,032	6,206,651,178	17,023,343,774	17,657,430,082
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-386.42	3.74	4.61	0.65	6.97	-8.27	6.76	25.21	24.31
4	Chi phí tài chính		27,111,744,106	0	652,090,942	380,625,000	29,012,891	11,819,058	3,443,709,927	4,194,635,425	4,946,724,286
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1,102.40	0.00	4.04	0.32	0.03	0.02	3.75	6.21	6.81
5	Chi phí bán hàng		564,431,520	9,129,259	0	267,858,907	205,000,000	28,145,727	76,680,000	61,881,538	396,735,581
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		22.95	0.23	0.00	0.22	0.18	0.04	0.08	0.09	0.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		10,466,448,627	9,198,000,794	-3,778,708,067	17,520,898,785	9,962,965,350	1,460,995,962	10,553,187,731	11,462,753,090	10,506,996,818
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		425.58	230.69	-23.40	14.59	8.65	1.94	11.49	16.97	14.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-44,818,682,694	-7,668,889,131	5,738,513,586	-15,497,081,987	212,065,815	-6,737,545,749	2,252,678,885	1,760,527,826	1,395,436,750
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		484.42	-233.64	-137.03	-7,407.68	-103.15	-399.09	27.95	26.16	110.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-1,822.39	-192.34	35.53	-12.90	0.18	-8.96	2.45	2.61	1.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-37.83	-4.70	3.64	-10.22	0.13	-4.03	1.30	0.99	0.79
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		419,385,211	229,377,946	292,748,800	1,998,341,633	2,772,002,243	1,820,404,169	2,958,224,547	2,704,172,721	11,097,000,395
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		155,391,538,180	155,267,168,437	26,790,843,795	129,479,034,508	190,049,912,910	134,818,952,654	84,729,965,194	84,967,245,365	84,184,553,748
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		6,318.43	3,894.16	165.89	107.79	164.92	179.25	92.29	125.82	115.89
10	Tồn kho (TK)		11,150,483,528	22,338,029,581	21,245,921,761	28,708,888,675	54,772,930,348	21,421,358,181	37,188,104,858	64,751,446,574	44,831,747,650
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		453.39	560.25	131.55	23.90	47.53	28.48	40.51	95.89	61.72
11	Nguyên giá tài sản cố định		13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	93,425,855,826	94,091,174,146
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.18	0.29	1.17	8.73	8.37	5.46	6.67	0.72	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn		28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000
13	Tổng nợ		133,619,782,617	134,368,540,569	17,139,818,695	72,012,695,239	151,511,255,943	69,727,380,213	50,228,782,973	87,227,132,476	101,952,925,506
	Nợ ngắn hạn		133,619,782,617	134,368,540,569	16,915,818,695	71,788,695,239	151,287,255,943	69,503,380,213	50,118,782,973	78,527,641,959	84,910,318,316
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	224,000,000	224,000,000	224,000,000	224,000,000	110,000,000	8,699,490,517	17,042,607,190
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.13	0.82	0.11	0.47	0.91	0.42	0.29	0.49	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		5,433.16	3,370.01	106.13	59.95	131.48	92.71	54.71	129.17	140.35
14	Vốn điều lệ		168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		118,459,195,041	163,277,877,735	157,446,766,866	151,708,491,780	167,205,573,767	166,993,507,952	173,806,645,928	177,483,699,820	175,723,171,994
SPM	Chỉ tiêu	1195. SPM. CTCP SPM									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	297,775,026,421	406,104,852,353	697,239,582,500	709,889,549,172	609,993,793,770	492,476,487,832	390,724,195,759	636,023,175,902	460,755,627,723	602,496,229,873
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.68	-41.76	-1.78	16.38	23.86	26.04	-38.57	38.04	-23.53	8.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.37	0.50	0.88	0.90	0.80	0.65	0.52	0.85	0.64	0.84
2	Giá vốn	237,101,048,130	336,404,310,183	617,192,693,041	625,038,645,677	515,972,664,587	397,554,198,679	297,401,054,388	543,885,968,580	358,010,845,014	500,734,480,498
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,673,978,291	69,700,542,170	80,046,889,459	84,850,903,495	94,021,129,183	94,922,289,153	93,323,141,371	92,137,207,322	102,744,782,709	101,761,749,375
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.38	17.16	11.48	11.95	15.41	19.27	23.88	14.49	22.30	16.89
4	Chi phí tài chính	7,718,369,769	12,089,387,337	11,855,530,528	12,242,023,524	14,913,324,515	12,497,543,816	9,311,506,438	7,830,254,934	34,775,749,351	11,736,489,945
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.59	2.98	1.70	1.72	2.44	2.54	2.38	1.23	7.55	1.95
5	Chi phí bán hàng	23,152,598,869	22,885,871,943	22,936,236,302	32,994,429,430	43,466,376,494	39,790,201,648	46,042,541,969	41,252,840,892	34,552,098,575	49,832,588,400
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.78	5.64	3.29	4.65	7.13	8.08	11.78	6.49	7.50	8.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,150,368,869	16,306,322,107	15,285,818,592	13,302,639,386	25,544,850,888	30,691,800,374	28,107,295,053	27,328,483,363	23,188,756,352	20,495,001,851
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.78	4.02	2.19	1.87	4.19	6.23	7.19	4.30	5.03	3.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,618,205,118	12,116,744,013	23,895,479,816	20,193,713,066	8,247,734,073	8,958,178,642	10,778,603,260	15,702,004,473	7,886,495,676	19,557,212,629
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.89	-49.29	18.33	144.84	-7.93	-16.89	-31.36	99.10	-59.67	-45.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.55	2.98	3.43	2.84	1.35	1.82	2.76	2.47	1.71	3.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.57	1.50	3.01	2.57	1.08	1.18	1.44	2.09	1.09	2.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,070,353,257	2,177,774,751	20,126,949,856	454,559,233	239,988,583	2,144,091,364	766,192,679	5,350,615,677	36,438,534,304	815,768,842
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	791,573,245,318	823,320,765,507	836,714,821,538	831,274,664,141	812,174,378,910	816,415,300,071	638,593,677,265	761,078,927,131	707,649,736,257	653,300,260,118
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	265.83	202.74	120.00	117.10	133.14	165.78	163.44	119.66	153.58	108.43
10	Tồn kho (TK)	40,515,001,863	45,367,632,323	55,026,234,217	49,098,604,206	53,900,071,427	17,108,503,571	27,618,112,308	42,027,138,265	40,160,559,756	55,457,372,957
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.61	11.17	7.89	6.92	8.84	3.47	7.07	6.61	8.72	9.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	324,824,169,127	277,559,441,580	261,608,763,762	249,863,574,855	243,772,777,844	225,174,507,162	224,422,117,076	217,197,004,341	213,575,439,192	210,113,415,560
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	1.46	2.67	2.84	2.50	2.19	1.74	2.93	2.16	2.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,793,677,278	67,852,376,257	67,591,428,007	67,740,828,007	65,354,085,497	55,736,425,074	41,076,505,786	23,718,124,576	296,524,007,314	729,295,454
13	Tổng nợ	205,091,135,638	220,352,735,197	271,570,927,006	282,581,993,390	288,561,324,243	265,132,987,778	224,607,501,076	200,070,436,716	486,488,194,555	445,404,500,755
	Nợ ngắn hạn	187,091,135,638	202,352,735,197	271,570,927,006	282,581,993,390	288,561,324,243	251,826,931,408	212,736,936,776	195,374,076,716	486,488,194,555	221,830,167,505
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,000,000,000	18,000,000,000	0	0	0	13,306,056,370	11,870,564,300	4,696,360,000	0	223,574,333,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.27	0.34	0.36	0.38	0.35	0.30	0.27	0.67	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.87	54.26	38.95	39.81	47.31	53.84	57.48	31.46	105.58	73.93
14	Vốn điều lệ	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	803,754,646,435	806,021,441,317	793,904,697,304	785,673,014,462	765,479,301,396	757,231,567,323	748,273,388,681	751,324,145,421	721,508,780,948	713,622,285,272

SPV	Chỉ tiêu	1196. SPV. CTCP Thủy Đức sản									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	564,528,451,004	443,238,079,452	403,320,683,933	441,176,880,611	379,330,744,475	478,751,500,243	549,741,327,161	526,546,160,774	590,856,801,909	534,812,105,775
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.36	9.90	-8.58	16.30	-20.77	-12.91	4.41	-10.88	10.48	-9.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	2.67	2.72	3.02	2.73	3.48	4.03	4.62	5.98	4.81
2	Giá vốn	445,099,631,696	356,284,032,981	328,404,246,784	364,286,328,366	319,636,810,259	402,427,184,788	478,432,973,938	463,672,824,968	509,753,924,232	473,653,662,034
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	119,428,819,308	86,954,046,471	74,916,437,149	76,890,552,245	59,693,934,216	76,324,315,455	71,308,353,223	62,873,335,806	81,102,877,677	61,158,443,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.16	19.62	18.57	17.43	15.74	15.94	12.97	11.94	13.73	11.44
4	Chi phí tài chính	12,853,845,344	8,648,431,732	10,103,930,437	4,070,496,109	4,002,394,680	5,292,673,046	6,706,947,348	5,268,107,820	8,379,552,152	17,369,960,913
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.28	1.95	2.51	0.92	1.06	1.11	1.22	1.00	1.42	3.25
5	Chi phí bán hàng	43,351,184,313	29,102,313,278	31,800,586,599	33,794,109,309	27,692,010,573	30,504,804,436	28,996,706,213	28,020,475,912	32,424,245,763	34,856,006,566
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.68	6.57	7.88	7.66	7.30	6.37	5.27	5.32	5.49	6.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,457,885,043	28,152,605,442	23,601,960,168	20,689,290,956	16,589,661,939	29,178,795,512	14,559,666,790	14,776,109,455	19,067,714,742	24,075,728,283
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.99	6.35	5.85	4.69	4.37	6.09	2.65	2.81	3.23	4.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,327,897,299	18,039,564,737	10,798,517,308	14,755,844,236	8,532,837,297	8,203,989,036	20,196,571,319	15,234,351,652	-12,455,975,613	-14,005,232,763
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.23	67.06	-26.82	72.93	4.01	-59.38	32.57	-222.31	-11.06	-245.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.78	4.07	2.68	3.34	2.25	1.71	3.67	2.89	-2.11	-2.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.91	10.85	7.29	10.10	6.14	5.96	14.81	13.36	-12.60	-12.58
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,871,377,948	10,122,045,939	36,330,443,049	30,119,433,531	36,984,619,388	63,510,865,339	29,170,887,554	45,837,600,758	33,032,552,983	18,526,267,181
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	55,737,033,928	76,530,095,134	32,797,874,078	69,625,320,005	37,077,845,971	42,089,266,056	99,741,630,826	52,287,188,394	65,770,806,984	72,270,437,408
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.87	17.27	8.13	15.78	9.77	8.79	18.14	9.93	11.13	13.51
10	Tồn kho (TK)	148,142,731,874	82,455,227,282	60,379,422,376	107,710,237,899	123,698,532,082	108,186,621,989	87,407,563,505	44,511,749,887	62,628,165,049	118,945,368,027
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.24	18.60	14.97	24.41	32.61	22.60	15.90	8.45	10.60	22.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	247,525,393,171	246,350,257,038	248,432,085,349	247,787,090,349	245,341,170,349	250,062,822,048	248,179,678,235	243,627,948,774	241,027,809,607	275,656,998,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.28	1.80	1.62	1.78	1.55	1.91	2.22	2.16	2.45	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	17,319,098,000	353,975,273	0	655,700,000	1,553,567,364	154,550,000	0
13	Tổng nợ	223,066,392,070	174,053,089,391	162,506,123,135	209,250,311,118	203,094,669,183	230,367,461,532	246,806,491,990	198,145,147,263	251,723,025,402	301,465,863,243
	Nợ ngắn hạn	198,432,816,910	159,525,352,400	143,828,263,581	192,303,614,080	202,060,669,183	230,367,461,532	246,806,491,990	198,145,147,263	225,773,100,402	249,009,275,743
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,633,575,160	14,527,736,991	18,677,859,554	16,946,697,038	1,034,000,000	0	0	0	25,949,925,000	52,456,587,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.25	1.05	1.10	1.43	1.46	1.67	1.81	1.74	2.55	2.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	39.51	39.27	40.29	47.43	53.54	48.12	44.90	37.63	42.60	56.37
14	Vốn điều lệ	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	179,121,541,628	166,205,513,749	148,165,949,012	146,073,262,887	138,939,986,111	137,565,348,814	136,398,629,609	114,071,499,650	98,837,147,998	111,293,123,611
1197. SQC. CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn											
SQC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		1,832,231,821	1,551,485,648	1,312,272,725	558,000,000	10,943,917,987	52,119,690,618	8,516,104,892	95,650,841,237	92,512,244,125	5,436,828,290
1	Tổng doanh thu (DT)	1,832,231,821	1,551,485,648	1,312,272,725	558,000,000	10,943,917,987	52,119,690,618	8,516,104,892	95,650,841,237	92,512,244,125	5,436,828,290
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.10	18.23	135.17	-94.90	-79.00	512.01	-91.10	3.39	1,601.58	-86.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.07	0.01	0.12	0.11	0.01
2	Giá vốn	1,100,502,712	1,015,444,056	1,015,444,052	1,611,638,879	18,656,473,328	55,412,035,873	23,026,405,200	99,609,127,695	151,728,898,423	66,436,971,822
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	731,729,109	536,041,592	296,828,673	-1,053,638,879	-7,712,555,341	-3,292,345,255	-14,510,300,308	-3,958,286,458	-59,216,654,298	-61,000,143,532
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.94	34.55	22.62	-188.82	-70.47	-6.32	-170.39	-4.14	-64.01	-1,121.98
4	Chi phí tài chính	76,720,000,000	38,254,768,343	1,513,681,278	-938,568,039	4,136,090,790	18,337,331,063	10,378,894,479	6,198,375,004	1,626,276,942	8,734,940,398
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4,187.24	2,465.69	115.35	-168.20	37.79	35.18	121.87	6.48	1.76	160.66
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	1,473,445,578	4,356,858,995	2,154,378,232	5,959,491,434	3,804,647,795	3,430,199,918
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	13.46	8.36	25.30	6.23	4.11	63.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,099,709,906	972,644,820	1,058,018,114	1,324,683,122	2,196,357,905	3,324,272,959	4,148,261,370	4,518,498,734	9,325,216,627	11,615,825,044
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	60.02	62.69	80.62	237.40	20.07	6.38	48.71	4.72	10.08	213.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-77,017,808,727	-38,571,924,988	-25,916,187,376	-1,344,294,968	-24,504,449,634	-28,937,921,808	-30,928,683,689	-18,361,699,972	-56,668,150,655	-92,317,518,139
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	99.67	48.83	1,827.86	-94.51	-15.32	-6.44	68.44	-67.60	-38.62	-26.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4,203.50	-2,486.13	-1,974.91	-240.91	-223.91	-55.52	-363.18	-19.20	-61.25	-1,698.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-12.81	-5.69	-3.62	-0.18	-3.29	-3.77	-3.88	-2.22	-6.69	-10.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,971,061,041	2,497,504,617	1,818,774,111	2,295,450,923	2,795,251,797	3,792,070,290	767,582,447	27,712,217,104	515,941,904	4,113,403,301
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	140,395,238	2,300,000	2,300,000	16,189,148	2,300,000	421,652,036	32,300,000	8,165,697,805	15,862,235,100	3,278,002,235
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.66	0.15	0.18	2.90	0.02	0.81	0.38	8.54	17.15	60.29
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	910,388,358	14,858,847,640	63,015,587,569	74,149,254,547	154,165,029,782	191,806,594,656
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	8.32	28.51	739.96	77.52	166.64	3,527.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	9,287,593,504	9,329,369,104	9,472,119,104	222,276,497,490	222,276,497,490	264,706,698,194	266,889,195,550	266,889,195,550	266,998,885,497	272,881,878,237
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.17	0.14	0.00	0.05	0.20	0.03	0.36	0.35	0.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	8,334,051,749	8,334,051,749	8,719,105,597	8,719,105,597	8,719,105,597	9,053,995,466	9,053,995,466
13	Tổng nợ	26,401,316,722	26,805,092,312	26,789,700,151	34,595,824,591	33,394,265,849	46,612,013,770	30,511,519,970	67,283,230,358	136,625,253,297	384,429,849,860
	Nợ ngắn hạn	1,387,575,079	7,189,492,312	26,789,700,151	34,595,824,591	33,394,265,849	46,612,013,770	30,511,519,970	67,283,230,358	136,625,253,297	384,429,849,860
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,013,741,643	19,615,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.04	0.05	0.04	0.06	0.04	0.08	0.16	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,440.94	1,727.70	2,041.47	6,199.97	305.14	89.43	358.28	70.34	147.68	7,070.85
14	Vốn điều lệ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	601,143,692,670	678,161,501,398	716,733,426,385	742,649,613,761	743,993,908,729	768,498,358,363	797,436,280,171	828,364,963,860	846,726,663,832	903,394,814,487

SRA	Chỉ tiêu	1198. SRA. CTCP Sara Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	145,957,959,594	40,774,672,072	107,303,680,260	108,946,424,476	193,721,177,920	292,431,682,085	391,887,665,624	39,259,036,912	12,585,188,336	51,272,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	257.96	-62.00	-1.51	-43.76	-33.76	-25.38	898.21	211.95	24,445.58	-99.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.06	0.17	0.18	0.55	0.81	2.97	1.44	0.82	0.00
2	Giá vốn	105,558,416,051	32,044,218,063	65,816,119,285	40,211,801,835	150,344,252,281	214,283,749,894	284,568,272,639	24,156,348,128	1,561,923,643	41,018,182
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,399,543,543	8,730,454,009	41,487,560,975	68,734,622,641	43,376,925,639	78,147,932,191	107,319,392,985	15,102,688,784	11,023,264,693	10,254,545
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.68	21.41	38.66	63.09	22.39	26.72	27.39	38.47	87.59	20.00
4	Chi phí tài chính	2,192,931,592	1,311,174,715	9,258,667	2,206,687,016	15,765,718,373	1,601,527,696	22,872,295	0	769,908,532	42,264,441
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.50	3.22	0.01	2.03	8.14	0.55	0.01	0.00	6.12	82.43
5	Chi phí bán hàng	-667,820,516	1,267,098,917	1,400,659,153	1,267,174,711	654,961,756	147,897,742	147,149,738	147,320,162	122,015,507	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-0.46	3.11	1.31	1.16	0.34	0.05	0.04	0.38	0.97	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,359,658,039	7,937,658,105	6,189,201,819	3,315,847,705	3,625,840,777	4,565,897,742	2,687,167,670	3,305,704,175	1,357,899,276	489,083,756
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.04	19.47	5.77	3.04	1.87	1.56	0.69	8.42	10.79	953.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,486,982,133	4,962,128,689	33,737,972,972	61,933,853,148	26,332,097,667	73,019,056,036	104,915,063,044	11,498,892,561	2,770,802,919	-521,087,510
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	494.24	-85.29	-45.53	135.20	-63.94	-30.40	812.39	315.00	-631.73	-3,130.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.20	12.17	31.44	56.85	13.59	24.97	26.77	29.29	22.02	-1,016.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.44	0.78	5.36	10.43	7.48	20.14	79.41	42.26	17.98	-4.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,728,935,114	47,697,651,659	23,720,320,781	12,510,181,537	8,834,561,535	4,216,568,082	6,003,776,203	1,082,906,633	4,110,079,765	22,597,600
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,867,575,669	303,400,157,648	316,735,782,910	311,649,146,102	113,500,281,074	73,519,051,981	97,440,383,210	28,025,646,543	9,727,928,021	10,672,142,376
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.76	744.09	295.18	286.06	58.59	25.14	24.86	71.39	77.30	20,814.46
10	Tồn kho (TK)	17,372,015,396	48,266,948,311	25,987,062,808	27,765,066,370	790,746,782	16,385,530,713	7,401,054,545	40,760,000,000	67,599,999	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.90	118.37	24.22	25.49	0.41	5.60	1.89	103.82	0.54	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,046,903,390	4,858,389,287	3,485,124,014	5,335,124,014	34,806,085,806	34,806,085,806	12,735,124,014	4,519,685,561	4,799,685,561	1,034,561,547
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.53	8.39	30.79	20.42	5.57	8.40	30.77	8.69	2.62	0.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,192,026,448	38,152,336,818	64,565,838,386	28,370,251,818	189,710,000	0	14,800,000,000	0	0	10,266,497,188
13	Tổng nợ	74,389,025,958	23,236,683,388	19,768,135,104	7,814,547,422	91,573,407,776	14,858,847,158	42,596,463,900	51,251,511,544	5,870,713,015	11,236,055,056
	Nợ ngắn hạn	72,094,049,769	23,236,683,388	17,651,335,104	7,814,547,422	90,947,907,779	13,955,347,161	42,596,463,900	51,251,511,544	5,870,713,015	5,048,585,590
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,294,976,189	0	2,116,800,000	0	625,499,997	903,499,997	0	0	0	6,187,469,466
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.04	0.03	0.01	0.26	0.04	0.32	1.88	0.38	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.97	56.99	18.42	7.17	47.27	5.08	10.87	130.55	46.65	21,914.29
14	Vốn điều lệ	431,999,740,000	431,999,740,000	431,999,740,000	431,999,740,000	251,999,740,000	180,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	664,081,258,809	634,325,669,828	629,922,261,142	593,575,175,918	351,929,172,579	362,600,179,878	132,124,676,464	27,209,613,420	15,410,720,859	12,639,917,940
SRB	Chỉ tiêu	1199. SRB. CTCP Tập đoàn Sara									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,271,010,000	1,926,900,000	1,396,558,000	1,261,590,000	44,100,000	374,585,000	2,774,045,414	3,504,483,650	3,756,696,000	2,459,053,137
	Tăng trưởng doanh thu (%)	329.24	37.97	10.70	2,760.75	-88.23	-86.50	-20.84	-6.71	52.77	-11.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.05	0.04	0.03	0.00	0.01	0.07	0.08	0.07	0.04
2	Giá vốn	2,485,764,880	634,652,805	543,894,684	417,374,420	135,968,323	631,674,151	1,693,869,382	2,185,496,306	2,322,425,531	3,312,875,469
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,785,245,120	1,292,247,195	852,663,316	844,215,580	-91,868,323	-257,089,151	1,080,176,032	1,318,987,344	1,434,270,469	-853,822,332
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	69.95	67.06	61.05	66.92	-208.32	-68.63	38.94	37.64	38.18	-34.72
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	406,198,563	8,747,317,165	60,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.59	232.85	2.44
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,254,240
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,051,242,805	1,274,991,254	912,119,569	1,023,577,856	1,014,369,461	1,285,776,995	4,477,811,171	11,181,390,743	6,487,585,607	1,580,447,614
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	61.07	66.17	65.31	81.13	2,300.16	343.25	161.42	319.06	172.69	64.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	760,792,555	53,428,764	42,033,648	86,899,373	-1,038,782,443	-1,492,764,049	-3,325,107,704	-10,255,675,299	-13,945,943,139	-2,496,335,526
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,323.94	27.11	-51.63	-108.37	-30.41	-55.11	-67.58	-26.46	458.66	-55.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.20	2.77	3.01	6.89	-2,355.52	-398.51	-119.86	-292.64	-371.23	-101.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.98	0.14	0.11	0.23	-2.78	-3.88	-8.33	-23.71	-26.07	-3.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,319,758,791	2,211,735,423	1,749,545,278	1,753,444,994	2,065,198,235	2,334,308,013	2,421,178,447	1,577,086,465	572,966,785	824,470,646
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,866,294,465	4,319,270,865	4,407,590,319	3,804,186,385	2,588,943,756	2,579,043,755	2,235,647,120	4,744,530,902	14,150,684,450	12,203,696,762
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.20	224.16	315.60	301.54	5,870.62	688.51	80.59	135.38	376.68	496.28
10	Tồn kho (TK)	0	351,360,699	0	0	0	0	0	0	0	187,586,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	18.23	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	7.63
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	18,630,871,813
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.10	0.07	0.07	0.00	0.02	0.14	0.18	0.19	0.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	1,449,942,841
13	Tổng nợ	14,495,311,600	11,635,104,711	11,650,945,711	11,786,153,601	11,677,053,601	11,585,463,758	10,754,731,980	6,098,041,644	709,821,537	1,730,609,997
	Nợ ngắn hạn	14,495,311,600	11,635,104,711	11,650,945,711	11,786,153,601	11,677,053,601	11,585,463,758	10,754,731,980	6,098,041,644	709,821,537	730,609,997
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.31	0.31	0.31	0.31	0.30	0.27	0.14	0.01	0.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	175.25	603.83	834.26	934.23	26,478.58	3,092.88	387.69	174.01	18.89	70.38
14	Vốn điều lệ	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	38,332,879,332	37,572,086,777	37,518,658,013	37,476,624,365	37,389,724,992	38,428,507,435	39,921,271,484	43,246,379,188	53,502,054,487	67,338,646,726

SRC	Chi tiêu	1200. SRC. CTCP Cao su Sáo Vàng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,027,779,872,350	1,197,750,107,492	915,280,821,112	955,714,877,138	1,349,273,288,744	926,634,883,221	925,244,228,825	933,736,633,435	909,053,568,966	960,262,607,447
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.19	30.86	-4.23	-29.17	45.61	0.15	-0.91	2.72	-5.33	-3.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.79	2.70	2.08	2.21	3.15	2.43	2.71	2.72	2.63	2.89
2	Giá vốn	881,653,342,717	1,032,450,795,006	752,968,519,855	780,030,308,138	1,132,446,528,382	760,844,062,614	779,876,208,430	784,453,856,853	727,389,959,644	773,945,698,943
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	146,126,529,633	165,299,312,486	162,312,301,257	175,684,569,000	216,826,760,362	165,790,820,607	145,368,020,395	149,282,776,582	181,663,609,322	186,316,908,504
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.22	13.80	17.73	18.38	16.07	17.89	15.71	15.99	19.98	19.40
4	Chi phí tài chính	24,273,955,878	20,950,713,662	16,797,566,238	14,804,859,084	7,607,330,171	10,444,718,998	14,290,647,617	11,689,527,934	13,074,348,991	9,949,778,463
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.36	1.75	1.84	1.55	0.56	1.13	1.54	1.25	1.44	1.04
5	Chi phí bán hàng	35,471,024,400	33,672,177,635	45,311,326,176	45,589,692,508	33,923,610,566	36,809,133,039	47,020,294,058	37,935,804,931	33,636,607,190	20,156,028,225
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.45	2.81	4.95	4.77	2.51	3.97	5.08	4.06	3.70	2.10
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	63,611,727,491	74,666,552,613	67,424,325,941	75,216,023,903	91,365,768,838	69,044,056,564	71,999,110,193	66,983,152,524	55,230,746,616	62,218,435,831
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.19	6.23	7.37	7.87	6.77	7.45	7.78	7.17	6.08	6.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	151,640,075,518	29,400,635,701	27,741,255,413	40,044,808,538	73,515,838,382	41,358,443,126	12,678,344,102	34,243,435,106	67,335,765,694	74,442,973,855
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	415.77	5.98	-30.72	-45.53	77.75	226.21	-62.98	-49.15	-9.55	8.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.75	2.45	3.03	4.19	5.45	4.46	1.37	3.67	7.41	7.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.37	6.63	6.31	9.26	17.17	10.85	3.71	9.98	19.50	22.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,711,953,512	33,058,394,306	36,390,500,867	46,820,437,615	71,274,868,487	104,339,775,297	36,380,391,078	42,696,397,937	46,572,168,216	41,284,330,440
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	235,235,110,511	366,121,650,273	162,478,918,723	168,025,715,148	786,660,076,964	105,639,521,806	108,441,207,014	108,153,461,272	103,904,621,626	108,013,929,713
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.89	30.57	17.75	17.58	58.30	11.40	11.72	11.58	11.43	11.25
10	Tồn kho (TK)	250,315,400,799	228,529,873,594	323,110,741,069	287,289,471,142	191,351,365,538	209,687,101,164	278,326,374,905	269,804,170,246	233,784,086,462	259,000,219,377
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.35	19.08	35.30	30.06	14.18	22.63	30.08	28.90	25.72	26.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	682,879,204,189	679,751,392,641	663,854,526,820	668,369,415,071	662,727,513,642	654,420,692,152	609,409,982,979	603,544,350,966	577,447,503,801	584,386,517,474
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.51	1.76	1.38	1.43	2.04	1.42	1.52	1.55	1.57	1.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,055,608,864	2,059,374,605	4,160,561,210	4,358,136,847	0	7,222,116,834	7,048,303,316	7,067,978,466	8,901,307,498	441,799,158
13	Tổng nợ	633,884,449,885	903,580,135,850	805,693,331,661	802,778,532,457	977,141,622,159	425,467,533,224	506,247,678,268	514,256,477,437	379,855,426,320	203,647,777,850
	Nợ ngắn hạn	482,034,437,507	621,088,346,362	520,676,985,270	514,726,997,327	694,148,555,516	141,564,430,484	219,805,596,661	221,913,833,093	181,128,662,275	165,752,139,700
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	151,850,012,378	282,491,789,488	285,016,346,391	288,051,535,130	282,993,066,643	283,903,102,740	286,442,081,607	292,342,644,344	198,726,764,045	37,895,638,150
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.10	2.04	1.83	1.86	2.28	1.12	1.48	1.50	1.10	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	61.68	75.44	88.03	84.00	72.42	45.92	54.72	55.08	41.79	21.21
14	Vốn điều lệ	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	200,474,150,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	575,054,864,322	443,349,523,174	439,332,707,414	432,592,953,655	428,201,596,955	381,338,422,311	341,458,848,935	342,988,160,985	345,246,324,011	332,395,169,410
SRF	Chi tiêu	1201. SRF. CTCP Searefico									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,082,727,400,017	1,643,513,358,726	1,185,608,421,970	930,440,139,439	1,486,296,551,053	1,706,002,858,436	1,732,394,887,400	1,448,708,494,594	1,316,362,394,459	1,044,283,319,574
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.12	38.62	27.42	-37.40	-12.88	-1.52	19.58	10.05	26.05	24.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.50	3.80	2.76	1.62	2.77	3.38	3.42	3.01	2.94	2.52
2	Giá vốn	1,012,283,129,698	1,534,757,426,244	1,204,372,883,631	843,891,078,275	1,364,223,503,248	1,538,576,238,387	1,584,813,638,989	1,310,809,728,441	1,176,538,716,773	907,206,277,350
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,444,270,319	108,755,932,482	-18,764,461,661	86,549,061,164	122,073,047,805	167,426,620,049	147,581,248,411	137,898,766,153	139,823,677,686	137,077,042,224
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.51	6.62	-1.58	9.30	8.21	9.81	8.52	9.52	10.62	13.13
4	Chi phí tài chính	30,992,605,210	54,575,959,163	48,794,021,825	36,730,691,545	49,422,761,071	37,905,690,513	39,225,685,442	24,543,857,663	20,518,006,661	16,011,066,921
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.86	3.32	4.12	3.95	3.33	2.22	2.26	1.69	1.56	1.53
5	Chi phí bán hàng	1,222,422,191	1,808,373,720	4,140,041,538	3,574,053,547	1,703,306,932	740,663,081	785,164,230	110,184,672	22,743,663	36,726,650
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.11	0.35	0.38	0.11	0.04	0.05	0.01	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,355,565,462	63,425,923,853	160,426,807,631	43,736,291,813	61,546,759,674	85,204,268,780	66,715,958,093	84,137,248,801	83,625,578,300	93,423,703,748
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.20	3.86	13.53	4.70	4.14	4.99	3.85	5.81	6.35	8.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,212,916,949	3,761,800,851	-141,330,139,358	34,359,788,557	42,923,699,786	72,465,591,830	83,478,635,852	84,598,957,336	96,225,155,621	65,339,493,604
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-67.76	-102.66	-511.32	-19.95	-40.77	-13.19	-1.32	-12.08	47.27	0.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.11	0.23	-11.92	3.69	2.89	4.25	4.82	5.84	7.31	6.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.28	0.87	-32.94	5.99	8.00	14.35	16.48	17.57	21.49	15.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	126,463,721,368	321,778,308,006	356,785,677,015	170,858,626,712	241,350,216,101	203,102,384,493	218,544,473,416	317,301,851,284	338,105,078,564	353,726,410,910
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	745,595,007,915	787,181,290,793	726,681,910,174	782,001,895,799	881,517,658,909	954,831,832,420	840,780,452,653	820,542,659,247	542,980,373,346	377,197,081,368
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	68.86	47.90	61.29	84.05	59.31	55.97	48.53	56.64	41.25	36.12
10	Tồn kho (TK)	329,094,397,582	246,465,022,073	274,965,147,940	333,318,564,993	282,877,169,953	316,932,706,468	279,272,775,489	260,543,848,892	185,564,251,620	165,043,554,254
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.39	15.00	23.19	35.82	19.03	18.58	16.12	17.98	14.10	15.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	369,320,129,237	366,533,863,761	378,478,094,034	385,602,156,131	372,541,060,227	191,504,152,884	190,336,886,010	180,863,165,990	149,851,667,028	131,647,661,399
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.93	4.48	3.13	2.41	3.99	8.91	9.10	8.01	8.78	7.93
12	Tài sản dở dang dài hạn	36,983,199,339	65,899,267,348	33,630,897,821	33,417,126,812	35,697,071,058	131,997,849,896	7,769,207,504	8,982,272,058	22,301,050,396	5,174,726,745
13	Tổng nợ	1,161,449,437,951	1,320,905,700,735	1,301,575,884,207	1,279,580,524,672	1,419,608,518,042	1,404,714,495,361	1,127,146,182,666	1,219,876,539,614	887,328,463,987	686,552,806,683
	Nợ ngắn hạn	1,084,152,450,891	1,247,326,685,062	1,221,362,611,541	1,182,852,743,920	1,332,354,037,038	1,309,076,194,822	1,110,719,373,696	1,200,437,071,443	868,061,017,737	677,368,591,841
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	77,296,987,060	73,579,015,673	80,213,272,666	96,727,780,752	87,254,481,004	95,638,300,539	16,426,808,970	19,439,468,171	19,267,446,250	9,184,214,842
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.68	3.05	3.03	2.23	2.64	2.78	2.22	2.53	1.98	1.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	107.27	79.57	109.78	137.52	95.51	82.34	65.06	84.20	67.41	65.74
14	Vốn điều lệ	355,667,800,000	355,667,800,000	355,667,800,000	355,667,800,000	324,953,970,000	324,953,970,000	324,953,970,000	324,953,970,000	243,749,160,000	243,749,160,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	433,759,261,802	432,481,554,853	428,988,804,047	573,680,851,080	536,747,434,512	504,997,655,402	506,667,536,007	481,577,522,359	447,818,165,758	414,108,829,321

SSF	Chỉ tiêu	1204. SSF. CTCP Giáo dục G Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		4,274,976,091	4,084,788,448	4,988,970,035	6,791,158,502	6,527,709,064	6,047,486,792	5,410,548,489	10,626,477,973	99,830,872,422
	Tăng trưởng doanh thu (%)		4.66	-18.12	-26.54	4.04	7.94	11.77	-49.08	-89.36	1.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		-0.09	-0.11	-0.15	-0.22	-0.21	-0.20	-0.18	-0.65	-21.08
2	Giá vốn		0	0	0	0	0	327,272,750	379,741,514	2,891,011,949	96,806,657,382
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		4,274,976,091	4,084,788,448	4,988,970,035	6,791,158,502	6,527,709,064	5,720,214,042	5,030,806,975	7,735,466,024	3,024,215,040
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	94.59	92.98	72.79	3.03
4	Chi phí tài chính		614,520,000	486,000,000	324,011,297	324,004,393	324,002,824	324,016,558	329,417,611	774,383,221	915,354,676
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		14.37	11.90	6.49	4.77	4.96	5.36	6.09	7.29	0.92
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	51,536,418	1,933,345,049
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.48	1.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		14,658,157,524	6,620,380,692	6,015,645,412	6,174,069,099	5,970,294,611	6,143,752,619	17,592,135,810	37,532,899,788	9,335,747,936
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		342.88	162.07	120.58	90.91	91.46	101.59	325.15	353.20	9.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-10,997,328,530	-3,333,279,931	-1,637,472,673	190,359,305	-124,207,814	-803,730,468	-13,681,307,247	-27,611,572,626	-8,662,372,006
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		229.93	103.56	-960.20	-253.26	-84.55	-94.13	-50.45	218.75	-21.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-257.25	-81.60	-32.82	2.80	-1.90	-13.29	-252.86	-259.84	-8.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		23.53	9.33	5.05	-0.62	0.40	2.61	45.56	168.91	182.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		261,712,668	196,972,584	43,873,215	128,499,028	299,589,655	93,555,748	182,064,229	13,998,963,281	1,463,279,613
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		2,877,041,711	2,552,466,080	2,183,878,632	4,438,868,707	1,384,482,700	1,335,912,250	1,269,951,500	5,007,975,836	28,028,100,101
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		67.30	62.49	43.77	65.36	21.21	22.09	23.47	47.13	28.08
10	Tồn kho (TK)		0	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	386,221,515	2,727,278,323
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.14	0.11	0.08	0.09	0.09	0.10	3.63	2.73
11	Nguyên giá tài sản cố định		19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	21,155,724,215	29,094,270,672
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.22	0.21	0.25	0.34	0.33	0.31	0.27	0.50	3.43
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ		50,485,099,597	39,104,125,353	35,250,312,170	35,991,248,620	33,338,259,345	33,002,435,632	32,269,624,447	36,887,663,325	40,665,558,017
	Nợ ngắn hạn		50,485,099,597	39,104,125,353	18,180,312,170	18,921,248,620	16,268,259,345	15,932,435,632	15,199,624,447	36,887,663,325	38,547,239,017
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	0	2,118,319,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-1.08	-1.09	-1.09	-1.17	-1.08	-1.07	-1.07	-2.26	-8.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,180.94	957.31	706.56	529.97	510.72	545.72	596.42	347.13	40.73
14	Vốn điều lệ		32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	16,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		-46,734,114,110	-35,736,785,580	-32,403,505,649	-30,766,032,976	-30,956,392,281	-30,832,184,467	-30,028,453,999	-16,347,146,753	-4,735,574,127
SSG	Chỉ tiêu	1205. SSG. CTCP Vận tải biển Hải Âu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,925,062,406	31,746,789,888	93,793,087,373	29,267,413,076	26,498,539,381	26,966,666,490	32,917,509,918	42,212,928,942	52,170,205,312	76,385,554,838
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.64	-66.15	220.47	10.45	-1.74	-18.08	-22.02	-19.09	-31.70	-3.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.22	0.58	1.36	2.81	4.19	3.93	6.91	-1.36	-2.30	-9.70
2	Giá vốn	22,314,632,360	23,615,857,740	25,190,249,693	22,527,937,256	24,339,151,536	21,752,442,493	31,760,399,343	43,244,123,730	57,397,154,173	67,913,878,219
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,610,430,046	8,130,932,148	68,602,837,680	6,739,475,820	2,159,387,845	5,214,223,997	1,157,110,575	-1,031,194,788	-5,226,948,861	8,471,676,619
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.73	25.61	73.14	23.03	8.15	19.34	3.52	-2.44	-10.02	11.09
4	Chi phí tài chính	216,279,954	2,216,974,258	402,447,879	40,537,348	605,732,019	874,651,728	3,038,960,890	3,775,939,629	6,224,151,266	15,509,029,320
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.90	6.98	0.43	0.14	2.29	3.24	9.23	8.94	11.93	20.30
5	Chi phí bán hàng	302,453,573	420,580,330	1,164,630,097	365,569,923	330,636,511	336,536,542	741,617,499	1,003,487,803	1,277,228,322	1,530,100,617
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.26	1.32	1.24	1.25	1.25	1.25	2.25	2.38	2.45	2.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,955,102,828	2,911,421,880	2,947,978,078	2,299,800,295	1,822,879,826	1,958,231,044	3,483,391,330	2,856,855,033	3,152,025,185	3,037,894,617
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.35	9.17	3.14	7.86	6.88	7.26	10.58	6.77	6.04	3.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	60,847,303,395	4,838,243,596	58,383,622,390	4,106,016,626	-537,840,083	2,094,940,907	35,723,331,730	-8,251,414,703	-14,834,021,568	-11,622,808,979
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,157.63	-91.71	1,321.90	-863.43	-125.67	-94.14	-532.94	-44.38	27.63	15.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	254.32	15.24	62.25	14.03	-2.03	7.77	108.52	-19.55	-28.43	-15.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	54.87	8.79	84.85	39.38	-8.51	30.54	749.82	26.65	65.33	147.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	110,247,736,611	39,158,485,040	57,646,249,677	5,927,014,135	599,556,955	2,830,394,014	1,255,246,640	340,121,885	113,181,532	1,340,066,081
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	612,308,035	4,313,343,173	2,304,899,981	5,664,348,325	656,490,373	1,411,388,861	818,521,723	1,488,247,288	1,166,295,027	1,826,469,430
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.56	13.59	2.46	19.35	2.48	5.23	2.49	3.53	2.24	2.39
10	Tồn kho (TK)	0	1,028,071,562	471,376,507	181,639,517	269,201,162	289,817,350	524,199,922	910,670,123	1,021,676,975	1,822,849,963
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	3.24	0.50	0.62	1.02	1.07	1.59	2.16	1.96	2.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,190,873,689	179,551,553,549	179,551,553,549	179,551,553,549	179,592,380,443	179,592,380,443	179,592,380,443	290,328,363,661	290,328,363,661	290,328,363,661
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.92	0.18	0.52	0.16	0.15	0.15	0.18	0.15	0.18	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121
13	Tổng nợ	11,616,365,753	9,422,875,439	17,589,266,724	16,723,093,996	19,880,704,660	35,321,903,589	39,417,936,649	138,918,459,396	144,043,335,978	151,901,987,825
	Nợ ngắn hạn	11,616,365,753	9,422,875,439	17,589,266,724	16,719,093,996	19,876,704,660	35,317,903,589	39,413,936,649	138,890,149,396	144,043,335,978	85,726,967,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	4,000,000	4,000,000	4,000,000	28,310,000	0	66,175,020,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.17	0.26	1.60	3.14	5.15	8.27	-4.49	-6.34	-19.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.55	29.68	18.75	57.14	75.03	130.98	119.75	329.09	276.10	198.86
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	110,884,972,791	55,018,859,396	68,811,018,800	10,427,296,410	6,321,379,784	6,859,219,867	4,764,278,960	-30,959,952,770	-22,707,638,067	-7,873,616,499

SSH	Chỉ tiêu	1206. SSH. CTCP Phát triển Sunshine Homes									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,933,922,873,312	2,901,240,375,102	858,294,704,743	1,352,700,107,869	1,507,695,182,689	1,573,851,862,002				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.13	238.02	-36.55	-10.28	-4.20	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.50	0.16	0.52	0.59	0.54				
2	Giá vốn	1,574,376,287,118	1,099,120,870,109	617,620,937,879	835,419,451,612	977,812,098,227	934,950,461,528				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,359,546,586,194	1,802,119,504,993	240,673,766,864	517,280,656,257	529,883,084,462	638,901,400,474				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.34	62.12	28.04	38.24	35.15	40.59				
4	Chi phí tài chính	403,659,669,062	742,165,325,230	1,018,855,898,799	808,762,625,018	194,727,814,927	149,010,624,196				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.76	25.58	118.71	59.79	12.92	9.47				
5	Chi phí bán hàng	209,308,453,889	256,354,943,592	83,717,702,458	107,477,742,415	183,223,021,840	32,474,509,145				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.13	8.84	9.75	7.95	12.15	2.06				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	138,060,407,938	133,381,247,877	149,936,729,753	104,122,894,471	29,438,251,619	14,895,629,029				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.71	4.60	17.47	7.70	1.95	0.95				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	817,069,411,298	1,299,493,798,487	329,260,608,656	322,738,268,661	227,218,429,970	446,685,280,198				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.12	294.67	2.02	42.04	-49.13	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.85	44.79	38.36	23.86	15.07	28.38				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.53	22.25	6.25	12.45	8.96	15.24				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	495,373,148,055	113,750,441,810	161,706,631,358	168,620,224,209	72,423,630,538	62,362,571,411				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,177,798,343,214	5,274,697,262,500	5,778,288,946,126	3,385,115,383,083	4,762,030,718,380	3,604,184,639,811				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	244.65	181.81	673.23	250.25	315.85	229.00				
10	Tồn kho (TK)	858,930,680,831	888,630,221,242	1,820,331,152,127	1,146,388,288,208	1,717,608,283,922	541,353,103,083				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.28	30.63	212.09	84.75	113.92	34.40				
11	Nguyên giá tài sản cố định	135,880,339,811	118,972,730,947	608,906,004,012	516,239,689,350	522,735,253,035	48,515,895,454				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	21.59	24.39	1.41	2.62	2.88	32.44				
12	Tài sản dở dang dài hạn	285,473,519,212	180,548,210,381	215,845,617,813	158,297,143,107	142,645,020,610	81,850,360				
13	Tổng nợ	7,875,318,647,513	7,360,388,041,959	14,056,288,891,883	7,161,840,519,755	7,477,623,899,459	2,869,167,258,643				
	Nợ ngắn hạn	4,533,098,892,863	3,360,619,453,841	5,086,686,802,716	3,712,568,053,284	7,360,880,077,397	1,669,167,258,643				
	Nợ dài hạn: Cty tức không có nợ dài hạn	3,342,219,754,650	3,999,768,588,118	8,969,602,089,167	3,449,272,466,471	116,743,822,062	1,200,000,000,000				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.26	2.67	2.76	2.95	0.98				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	268.42	253.70	1,637.70	529.45	495.96	182.30				
14	Vốn điều lệ	3,750,000,000,000	3,750,000,000,000	3,750,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,519,554,374,014	5,840,446,866,547	5,270,659,575,208	2,591,340,179,498	2,535,601,910,837	2,931,631,308,538				
SSI	Chỉ tiêu	1207. SSI. CTCP Chứng khoán SSI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán	8,529,279,575,474	7,157,692,593,506	6,335,823,057,960	7,443,181,911,513	4,366,801,067,963	3,234,978,119,197	3,672,838,058,744	2,898,077,806,621	2,445,729,991,503	1,332,878,376,539
	Tăng trưởng (%)	19.16	12.97	-14.88	70.45	34.99	-11.92	26.73	18.50	83.49	-14.81
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,845,109,032,672	2,294,472,821,558	1,697,693,168,799	2,695,067,698,020	1,255,931,818,955	907,096,976,031	1,302,937,242,558	1,161,104,595,823	944,664,235,550	850,199,242,630
	Tăng trưởng (%)	24.00	35.15	-37.01	114.59	38.46	-30.38	12.22	22.91	11.11	14.17
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	10.61	9.87	7.58	18.95	12.72	9.65	14.23	13.48	11.95	12.64
3	Các khoản cho vay (kỳ quỹ)	21,815,317,990,320	14,672,118,042,397	10,871,610,987,845	22,745,638,861,021	9,012,433,408,635	5,285,813,165,409	5,887,782,972,702	5,632,705,629,670	3,564,875,010,978	3,256,363,621,210
	Tăng trưởng (%)	48.69	34.96	-52.20	152.38	70.50	-10.22	4.53	58.01	9.47	62.53
4	Nợ phải trả	46,680,651,947,954	46,000,434,991,835	29,842,500,921,821	36,572,973,831,934	25,896,730,955,921	17,643,055,244,708	14,669,962,197,728	10,148,125,475,946	6,100,018,520,642	6,669,872,389,630
	Tăng trưởng (%)	1.48	54.14	-18.40	41.23	46.78	20.27	44.56	66.36	-8.54	112.37
5	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,826,650,611,768	23,240,892,110,813	22,383,881,964,660	14,220,082,730,148	9,872,797,052,319	9,401,059,780,205	9,155,664,527,633	8,616,249,695,902	7,906,811,867,993	6,727,609,014,290
6	Vốn điều lệ	19,638,639,180,000	15,011,301,370,000	14,911,301,370,000	9,847,500,220,000	6,029,456,130,000	5,100,636,840,000	5,100,636,840,000	5,000,636,840,000	4,900,636,840,000	4,800,636,840,000

SSM	Chi tiêu	1208. SSM. CTPC Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	369,577,441,141	137,557,264,548	168,857,576,312	160,105,731,514	243,067,998,609	337,910,333,289	165,459,667,313	258,905,806,450	219,714,487,641	263,056,945,589
	Tăng trưởng doanh thu (%)	168.67	-18.54	5.47	-34.13	-28.07	104.23	-36.09	17.84	-16.48	19.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.76	2.31	2.91	2.38	3.43	5.27	3.02	3.77	2.47	2.94
2	Giá vốn	344,552,193,131	123,593,289,080	162,543,522,278	152,627,233,422	213,091,910,729	301,455,512,412	164,399,204,428	252,665,911,489	188,997,116,663	233,031,731,947
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,025,248,010	13,963,975,468	6,314,054,034	7,478,498,092	29,976,087,880	36,454,820,877	1,060,462,885	6,239,894,961	30,717,370,978	30,025,213,642
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.77	10.15	3.74	4.67	12.33	10.79	0.64	2.41	13.98	11.41
4	Chi phí tài chính	3,258,081,243	2,146,971,147	2,176,593,049	622,446,852	5,396,772,541	4,920,049,118	2,593,989,476	3,818,031,317	3,363,773,445	2,473,827,608
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.88	1.56	1.29	0.39	2.22	1.46	1.57	1.47	1.53	0.94
5	Chi phí bán hàng	8,277,723,252	3,881,347,907	3,212,764,353	1,340,078,422	5,740,830,145	7,598,542,489	2,712,654,462	3,689,952,143	5,994,020,690	8,428,410,964
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.24	2.82	1.90	0.84	2.36	2.25	1.64	1.43	2.73	3.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,527,797,550	6,533,445,878	10,323,814,480	9,149,944,180	12,145,703,188	14,489,267,681	9,593,316,913	11,001,177,568	10,060,336,429	7,772,796,484
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.85	4.75	6.11	5.71	5.00	4.29	5.80	4.25	4.58	2.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,549,365,890	1,486,235,369	-9,238,023,859	-3,505,206,374	6,712,080,326	9,428,230,444	-13,917,421,978	-10,535,825,695	11,261,830,782	13,480,650,645
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	206.10	-116.09	163.55	-152.22	-28.81	-167.74	32.10	-193.55	-16.46	72.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.23	1.08	-5.47	-2.19	2.76	2.79	-8.41	-4.07	5.13	5.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.09	2.49	-15.89	-5.20	9.47	14.70	-25.43	-15.35	12.68	15.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,867,798,998	2,953,904,718	7,763,356,928	8,292,033,120	1,406,246,422	8,303,245,517	14,982,581,476	55,272,886,782	6,496,929,174	26,410,895,496
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	36,055,954,161	43,851,254,212	12,424,433,421	60,175,512,250	33,532,279,119	61,393,337,711	17,732,293,545	52,615,695,629	41,386,564,501	67,805,779,125
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.76	31.88	7.36	37.58	13.80	18.17	10.72	20.32	18.84	25.78
10	Tồn kho (TK)	55,159,256,437	71,976,782,666	62,346,262,405	63,350,383,877	57,350,104,389	111,184,944,669	53,191,438,909	52,732,574,569	62,755,872,420	21,383,546,949
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.92	52.32	36.92	39.57	23.59	32.90	32.15	20.37	28.56	8.13
11	Nguyên giá tài sản cố định	97,798,020,522	94,250,474,535	84,523,339,068	84,990,539,068	85,687,447,068	83,656,244,731	82,542,868,733	82,428,028,733	82,042,191,776	79,295,986,776
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.78	1.46	2.00	1.88	2.84	4.04	2.00	3.14	2.68	3.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,637,365,088	0	0	0	204,207,466	2,292,114,810	0	0
13	Tổng nợ	54,773,903,490	84,053,212,382	42,723,191,863	84,472,913,362	43,953,834,252	142,339,133,001	56,659,036,274	117,765,695,830	49,656,327,103	54,716,456,048
	Nợ ngắn hạn	54,773,903,490	84,053,212,382	42,723,191,863	84,472,913,362	43,953,834,252	142,339,133,001	56,659,036,274	117,765,695,830	49,656,327,103	54,716,456,048
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.41	0.74	1.25	0.62	2.22	1.04	1.72	0.56	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.82	61.10	25.30	52.76	18.08	42.12	34.24	45.49	22.60	20.80
14	Vốn điều lệ	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	64,159,395,182	59,610,029,292	58,123,793,923	67,361,817,782	70,867,024,156	64,154,943,830	54,726,713,386	68,644,135,364	88,790,451,176	89,624,956,823
SSN	Chi tiêu	1209. SSN. CTPC Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				16,141,518,620	40,431,967,155	16,448,648,461	11,600,909,633	25,335,479,113	26,061,558,980	11,837,037,820
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-60.08	145.81	41.79	-54.21	-2.79	120.17	-69.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				0.04	0.09	0.04	0.03	0.05	0.06	0.03
2	Giá vốn				10,964,115,542	31,181,957,571	8,486,219,508	6,230,701,439	5,810,311,763	4,050,082,599	9,449,468,447
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				5,177,403,078	9,250,009,584	7,962,428,953	5,370,208,194	19,525,167,350	22,011,476,381	2,387,569,373
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				32.08	22.88	48.41	46.29	77.07	84.46	20.17
4	Chi phí tài chính				-1,112,890,710	417,843,848	-1,225,145,174	2,330,198,267	1,615,855,272	2,212,424,039	-4,489,758,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				-6.89	1.03	-7.45	20.09	6.38	8.49	-37.93
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	381,092	419,484,668	39,626,757	38,274,219
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	0.00	0.00	1.66	0.15	0.32
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				9,617,557,646	11,940,861,611	13,911,241,891	20,618,648,077	30,342,946,314	-3,382,485,305	19,620,185,724
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				59.58	29.53	84.57	177.73	119.76	-12.98	165.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				66,196,729	57,866,715	23,629,621	656,984,993	24,369,285,810	83,528,130,918	11,689,891,580
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				14.40	144.89	-96.40	-97.30	-70.83	614.53	731.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.41	0.14	0.14	5.66	96.19	320.50	98.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				0.01	0.01	0.01	0.15	5.05	18.24	3.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				445,507,482	613,098,152	873,257,653	1,513,876,903	862,783,533	37,646,939,799	301,076,738,598
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				790,129,873,853	782,666,729,192	1,099,219,628,254	339,538,128,459	1,083,662,923,732	1,030,347,945,663	139,602,786,277
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				4,895.02	1,935.76	6,682.74	2,926.82	4,277.25	3,953.52	1,179.37
10	Tồn kho (TK)				2,923,228,182	4,450,500,909	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				18.11	11.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định				14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	5,384,777,810	5,988,633,165
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				1.12	2.82	1.15	0.81	1.76	4.84	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	0	0	28,219,525,561	22,510,680,595	5,126,014,150
13	Tổng nợ				632,195,705,008	634,734,631,112	704,545,769,969	678,666,099,108	662,000,610,843	665,562,221,504	98,428,556,335
	Nợ ngắn hạn				632,195,705,008	633,868,397,350	702,448,336,675	673,945,465,802	656,756,777,525	665,280,920,029	98,147,254,860
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	866,233,762	2,097,433,294	4,720,633,306	5,243,833,318	281,301,475	281,301,475
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.40	1.41	1.56	1.50	1.37	1.45	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				3,916.58	1,569.88	4,283.30	5,850.11	2,612.94	2,553.81	831.53
14	Vốn điều lệ				396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				451,772,564,583	451,706,367,854	451,648,501,139	451,624,871,518	482,410,759,469	458,041,473,659	374,533,416,335

STC	Chi tiêu	1212. STC. CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	490,317,152,826	503,307,104,093	513,597,963,338	520,167,736,753	487,638,150,662	409,833,236,902	384,906,657,318	372,474,806,188	335,713,173,843	293,845,126,364
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.58	-2.00	-1.26	6.67	18.98	6.48	3.34	10.95	14.25	9.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.54	3.69	3.84	4.01	3.94	3.47	3.38	3.41	3.15	2.81
2	Giá vốn	399,949,148,128	409,382,343,100	402,158,624,496	407,411,283,692	376,583,032,584	319,582,279,250	298,946,985,328	286,416,039,932	261,783,977,662	230,098,222,291
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	90,368,004,698	93,924,760,993	111,439,338,842	112,756,453,061	111,055,118,078	90,250,957,652	85,959,671,990	86,058,766,256	73,929,196,181	63,746,904,073
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.43	18.66	21.70	21.68	22.77	22.02	22.33	23.10	22.02	21.69
4	Chi phí tài chính	519,386,592	323,136,726	655,470,875	419,751,687	16,698,601	561,634,250	1,050,648,007	2,089,699,109	3,391,913,102	3,442,506,506
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.06	0.13	0.08	0.00	0.14	0.27	0.56	1.01	1.17
5	Chi phí bán hàng	38,183,989,826	39,931,811,608	47,012,811,014	52,997,273,161	49,145,920,986	32,329,104,347	29,428,515,254	34,804,987,268	28,272,585,878	25,865,409,555
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.79	7.93	9.15	10.19	10.08	7.89	7.65	9.34	8.42	8.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,123,724,592	39,099,917,363	46,276,384,656	39,625,401,845	44,522,341,802	41,164,440,978	38,231,104,545	34,093,835,581	27,550,547,851	21,936,948,493
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.57	7.77	9.01	7.62	9.13	10.04	9.93	9.15	8.21	7.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,862,273,357	15,478,325,909	17,129,239,298	19,081,255,562	17,515,760,067	15,886,003,701	17,090,082,930	14,313,342,533	13,088,716,835	13,976,320,553
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.98	-9.64	-10.23	8.94	10.26	-7.05	19.40	9.36	-6.35	-8.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.03	3.08	3.34	3.67	3.59	3.88	4.44	3.84	3.90	4.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.72	11.36	12.81	14.71	14.16	13.43	14.99	13.11	12.28	13.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,883,879,793	43,759,763,263	39,303,546,261	20,409,001,826	63,719,878,898	37,728,404,783	24,692,278,627	16,665,876,332	17,960,752,717	21,132,017,283
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	38,903,798,103	39,239,533,807	57,215,906,267	87,680,949,312	42,628,693,798	34,538,026,034	40,999,508,678	35,481,109,626	33,313,162,298	35,592,807,687
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.93	7.80	11.14	16.86	8.74	8.43	10.65	9.53	9.92	12.11
10	Tồn kho (TK)	69,634,797,547	82,804,895,720	87,697,210,506	85,576,426,107	41,794,176,588	36,750,134,293	36,001,487,820	40,423,923,240	37,702,296,420	32,623,857,109
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.20	16.45	17.08	16.45	8.57	8.97	9.35	10.85	11.23	11.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	74,820,116,749	73,569,257,599	72,632,786,232	72,058,386,232	69,684,691,628	66,721,741,992	64,058,013,538	63,063,340,608	60,970,971,030	47,834,049,559
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.55	6.84	7.07	7.22	7.00	6.14	6.01	5.91	5.51	6.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,799,008,000	443,472,222	443,472,222	593,636,364	903,636,364	400,000,000	940,000,000	2,758,181,819	2,812,727,274	6,366,652,049
13	Tổng nợ	75,924,527,356	72,392,854,694	95,012,315,000	110,845,429,765	74,397,714,131	41,060,056,258	41,264,859,333	39,229,943,903	38,048,426,966	37,362,023,628
	Nợ ngắn hạn	75,924,527,356	72,315,854,694	94,988,815,000	110,821,929,765	74,397,714,131	41,038,056,258	41,264,859,333	39,229,943,903	38,048,426,966	36,657,123,628
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	77,000,000	23,500,000	23,500,000	0	22,000,000	0	0	0	704,900,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.53	0.71	0.85	0.60	0.35	0.36	0.36	0.36	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.48	14.38	18.50	21.31	15.26	10.02	10.72	10.53	11.33	12.71
14	Vốn điều lệ	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	138,607,276,722	136,300,644,231	133,668,240,099	129,684,272,840	123,660,047,919	118,252,293,782	114,036,659,086	109,154,631,434	106,554,255,153	104,644,856,541
STG	Chi tiêu	1213. STG. CTCP Kho vận Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,454,337,015,222	1,795,635,736,766	2,639,254,563,108	2,886,511,605,507	2,031,888,621,327	1,835,501,665,121	1,761,613,071,766	1,454,854,769,890	1,257,809,100,020	1,010,596,638,027
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.68	-31.96	-8.57	42.06	10.70	4.19	21.09	15.67	24.46	15.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.80	1.24	1.53	1.24	1.08	1.09	0.96	1.02	5.63
2	Giá vốn	2,060,409,625,650	1,507,282,199,815	2,187,309,930,948	2,398,760,691,738	1,598,558,917,472	1,452,774,500,340	1,425,130,332,149	1,174,454,256,445	1,008,494,407,996	853,691,620,124
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	393,927,389,572	288,353,536,951	451,944,632,160	487,750,913,769	433,329,703,855	382,727,164,781	336,482,739,617	280,400,513,445	249,314,692,024	156,905,017,903
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.05	16.06	17.12	16.90	21.33	20.85	19.10	19.27	19.82	15.53
4	Chi phí tài chính	17,305,883,833	18,599,351,262	23,079,699,581	18,663,983,386	65,249,342,276	27,365,108,167	26,771,867,047	80,654,327,059	63,990,044,653	11,032,424,485
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	1.04	0.87	0.65	3.21	1.49	1.52	5.54	5.09	1.09
5	Chi phí bán hàng	81,741,508,107	74,758,525,663	80,071,531,567	91,827,968,500	108,675,327,970	117,834,856,030	103,646,585,073	91,660,639,986	72,207,933,057	75,519,456,828
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.33	4.16	3.03	3.18	5.35	6.42	5.88	6.30	5.74	7.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	151,591,616,913	129,769,390,298	129,681,110,424	134,173,137,264	148,783,931,404	123,247,197,854	118,535,670,232	111,410,952,184	91,922,947,376	33,879,929,230
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.18	7.23	4.91	4.65	7.32	6.71	6.73	7.66	7.31	3.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	203,829,241,923	150,680,475,252	253,562,357,210	246,646,629,784	117,768,618,460	122,918,334,683	157,657,828,369	521,277,995,236	111,455,337,859	24,599,453,992
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.27	-40.57	2.80	109.43	-4.19	-22.03	-69.76	367.70	353.08	-12.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.30	8.39	9.61	8.54	5.80	6.70	8.95	35.83	8.86	2.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.49	6.68	11.94	13.08	7.16	7.23	9.71	34.35	9.03	13.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	593,826,898,731	674,199,728,298	421,535,006,972	351,120,859,493	323,348,635,177	318,972,186,090	280,718,488,212	327,554,325,325	410,564,472,312	418,025,035,540
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	478,504,724,498	426,461,497,353	440,783,484,430	509,695,853,081	493,835,069,041	456,497,115,578	396,060,728,447	335,709,206,488	308,539,679,578	111,257,663,439
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.50	23.75	16.70	17.66	24.30	24.87	22.48	23.08	24.53	11.01
10	Tồn kho (TK)	36,288,014,193	57,962,582,677	113,944,944,752	107,956,613,509	59,244,921,385	21,575,478,290	30,881,752,896	32,108,737,631	27,591,887,962	3,850,341,588
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.48	3.23	4.32	3.74	2.92	1.18	1.75	2.21	2.19	0.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,274,344,251,132	2,001,468,086,696	1,794,358,793,191	1,637,122,420,586	1,577,353,821,225	1,433,510,333,706	1,358,797,793,156	1,239,911,732,663	1,074,463,878,125	132,967,865,523
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	0.90	1.47	1.76	1.29	1.28	1.30	1.17	1.17	7.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	149,289,926,305	79,925,290,457	246,590,164,858	187,698,725,646	12,886,747,788	53,407,033,962	63,308,645,522	36,127,784,877	112,195,168,171	3,600,778,947
13	Tổng nợ	652,348,496,098	614,033,080,778	660,320,917,654	799,161,226,508	694,983,892,018	574,618,038,630	724,029,286,942	956,061,367,957	1,054,810,624,835	492,651,580,383
	Nợ ngắn hạn	526,500,411,542	480,992,542,620	484,587,095,527	570,655,495,021	509,016,436,393	458,530,207,552	574,470,592,030	518,851,292,917	371,940,264,423	94,210,699,383
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	125,848,084,556	133,040,538,158	175,733,822,127	228,505,731,487	185,967,455,625	116,087,831,078	149,558,694,912	437,210,075,040	682,870,360,412	398,440,881,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.27	0.31	0.42	0.42	0.34	0.45	0.63	0.85	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.58	34.20	25.02	27.69	34.20	31.31	41.10	65.72	83.86	48.75
14	Vốn điều lệ	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	854,378,790,000	854,378,790,000	854,378,790,000	137,803,490,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,399,834,844,238	2,254,645,093,891	2,123,714,015,128	1,885,029,578,313	1,644,239,298,956	1,700,838,463,618	1,623,192,543,126	1,517,354,320,432	1,234,770,075,123	179,359,813,655

STH	Chi tiêu	1214. STH. CTCP Phát hành Sách Thái Nguyên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	27,334,111,010	25,732,827,327	30,081,404,273	26,961,506,919	22,229,940,923	20,020,114,676	14,333,828,635	17,787,353,209		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.22	-14.46	11.57	21.28	11.04	39.67	-19.42	#REF!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.14	0.13	0.15	0.13	0.11	0.29	3.42	4.86		
2	Giá vốn	19,930,090,537	15,916,898,978	21,848,289,193	16,574,074,556	15,626,736,738	13,005,281,953	8,533,356,040	11,273,852,889		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,404,020,473	9,815,928,349	8,233,115,080	10,387,432,363	6,603,204,185	7,014,832,723	5,800,472,595	6,513,500,320		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.09	38.15	27.37	38.53	29.70	35.04	40.47	36.62		
4	Chi phí tài chính	-365,865,935	1,110,037,499	4,832,903,551	336,590,086	236,226,988	255,356,046	631,336,615	809,933,003		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-1.34	4.31	16.07	1.25	1.06	1.28	4.40	4.55		
5	Chi phí bán hàng	4,663,087,756	5,849,456,029	3,516,864,314	3,274,756,375	2,738,408,861	2,872,827,233	2,828,593,661	3,161,402,809		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.06	22.73	11.69	12.15	12.32	14.35	19.73	17.77		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,887,646,866	5,952,138,816	4,454,173,453	5,632,020,875	3,163,872,680	1,678,988,231	2,141,682,985	1,961,344,394		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.88	23.13	14.81	20.89	14.23	8.39	14.94	11.03		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,279,870,211	1,783,879,209	-3,699,826,265	1,051,319,435	539,312,736	1,830,120,435	539,886,346	482,141,830		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.25	-148.22	-451.92	94.94	-70.53	238.98	11.98	#REF!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.68	6.93	-12.30	3.90	2.43	9.14	3.77	2.71		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.64	0.90	-1.89	0.53	0.27	2.68	12.86	13.18		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,790,013,283	2,617,572,188	11,220,649,949	23,998,617,455	4,944,755,259	3,907,414,389	571,333,742	614,233,101		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	140,838,786,375	144,862,914,386	151,990,638,949	15,277,727,005	3,729,865,198	2,454,383,128	736,978,954	502,889,461		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	515.25	562.95	505.26	56.66	16.78	12.26	5.14	2.83		
10	Tồn kho (TK)	16,527,643,958	13,918,360,877	9,008,385,192	6,778,978,725	6,062,275,021	5,111,468,896	7,495,292,185	6,618,268,579		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.47	54.09	29.95	25.14	27.27	25.53	52.29	37.21		
11	Nguyên giá tài sản cố định	21,282,058,400	21,977,947,381	18,713,967,751	17,421,723,710	15,909,834,732	14,088,322,824	13,332,641,915	13,332,641,915		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.17	1.61	1.55	1.40	1.42	1.08	1.33		
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,632,317,123	3,632,317,123	8,067,796,753	6,674,000,003	0	2,112,963,545	0	0		
13	Tổng nợ	14,673,139,130	13,801,868,047	66,023,803,494	48,392,224,892	12,918,686,459	3,918,834,167	12,442,390,832	12,186,662,550		
	Nợ ngắn hạn	14,587,639,130	13,736,368,047	27,663,018,415	13,476,939,813	12,334,368,959	3,708,834,167	12,209,390,832	5,220,589,924		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	85,500,000	65,500,000	38,360,785,079	34,915,285,079	584,317,500	210,000,000	233,000,000	6,966,072,626		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.07	0.34	0.24	0.06	0.06	2.96	3.33		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.68	53.64	219.48	179.49	58.11	19.57	86.80	68.51		
14	Vốn điều lệ	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	65,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	199,181,364,000	197,901,493,789	196,117,614,580	199,817,440,845	198,766,121,410	68,226,808,674	4,196,688,239	3,656,801,893		
STK	Chi tiêu	1215. STK. CTCP Sợi Thế Kỷ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,210,252,569,729	1,425,063,024,378	2,114,531,690,812	2,042,388,712,623	1,765,666,338,639	2,228,984,623,663	2,407,703,367,672	1,989,053,218,713	1,358,284,815,225	1,035,436,337,094
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.07	-32.61	3.53	15.67	-20.79	-7.42	21.05	46.44	31.18	-28.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.71	0.87	1.37	1.62	1.63	2.06	2.65	2.55	1.95	1.50
2	Giá vốn	1,047,025,681,914	1,232,981,228,387	1,741,237,965,679	1,667,905,910,801	1,510,394,847,210	1,874,854,239,562	2,072,793,297,772	1,772,497,810,804	1,229,541,663,657	848,224,232,392
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	163,226,887,815	192,081,795,991	373,293,725,133	374,482,801,822	255,271,491,429	354,130,384,101	334,910,069,900	216,555,407,909	128,743,151,568	187,212,104,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.49	13.48	17.65	18.34	14.46	15.89	13.91	10.89	9.48	18.08
4	Chi phí tài chính	85,768,489,169	54,057,483,005	48,364,243,092	8,691,611,219	21,637,833,788	35,205,005,009	53,407,737,370	29,770,129,745	29,522,120,130	52,915,101,730
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.09	3.79	2.29	0.43	1.23	1.58	2.22	1.50	2.17	5.11
5	Chi phí bán hàng	12,473,186,828	19,057,483,005	19,448,338,303	27,145,444,741	23,679,420,379	26,906,231,821	33,513,908,086	31,716,965,079	25,486,719,366	24,084,824,273
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.03	1.34	0.92	1.33	1.34	1.21	1.39	1.59	1.88	2.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	52,322,172,851	60,439,695,454	64,115,797,999	71,510,694,737	57,222,933,716	57,920,605,533	56,234,808,411	58,659,860,149	45,153,648,459	38,150,809,352
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.32	4.24	3.03	3.50	3.24	2.60	2.34	2.95	3.32	3.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,402,343,658	87,799,332,687	242,274,378,237	278,479,651,838	144,360,663,988	214,423,398,048	178,352,230,269	99,615,432,848	28,599,093,117	71,320,629,019
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.87	-63.76	-13.00	92.91	-32.67	20.22	79.04	248.32	-59.90	-32.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	6.16	11.46	13.63	8.18	9.62	7.41	5.01	2.11	6.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.73	5.39	15.72	22.12	13.33	19.80	19.62	12.79	4.11	10.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	105,602,398,852	163,526,894,155	415,284,187,347	366,205,978,093	121,106,312,655	230,025,727,572	198,072,426,650	116,615,724,965	86,637,311,128	6,582,910,835
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	105,312,984,991	450,138,868,654	225,986,702,005	87,022,805,785	97,688,087,322	98,415,173,904	65,396,857,542	62,927,402,010	84,741,864,840	74,185,012,876
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.70	31.59	10.69	4.26	5.53	4.42	2.72	3.16	6.24	7.16
10	Tồn kho (TK)	616,099,132,887	615,023,248,456	466,136,524,256	471,504,991,659	400,542,739,062	524,957,682,859	509,769,177,869	399,379,313,955	402,420,168,845	356,170,304,563
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	50.91	43.16	22.04	23.09	22.69	23.55	21.17	20.08	29.63	34.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,103,161,115,998	2,092,008,447,857	2,088,323,320,799	2,058,140,940,222	2,054,740,200,284	2,055,787,018,466	2,049,933,670,971	1,936,273,688,548	1,931,172,253,031	1,066,658,575,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.68	1.01	0.99	0.86	1.08	1.17	1.03	0.70	0.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,111,112,394,294	783,102,433,377	40,942,507,371	24,178,132,004	564,242,372	1,276,183,372	1,662,483,372	1,613,449,895	1,270,570,841	563,438,286,564
13	Tổng nợ	2,103,888,828,129	1,344,969,752,937	583,942,885,374	712,146,217,980	620,597,385,805	988,153,508,712	1,210,381,370,769	1,199,891,718,708	1,329,444,394,078	1,029,281,024,074
	Nợ ngắn hạn	1,311,165,536,034	935,575,186,771	583,671,887,207	711,866,113,607	568,582,386,996	823,668,989,301	862,133,399,464	732,355,214,479	677,575,039,500	401,461,743,884
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	792,723,292,095	409,394,566,166	270,998,167	280,104,373	52,014,998,809	164,484,519,411	348,247,971,305	467,536,504,229	651,869,354,578	627,819,280,190
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	0.83	0.38	0.57	0.57	0.91	1.33	1.54	1.91	1.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	173.84	94.38	27.62	34.87	35.15	44.33	50.27	60.32	97.88	99.41
14	Vốn điều lệ	966,369,240,000	966,369,240,000	843,638,250,000	707,269,440,000	707,269,440,000	707,269,440,000	599,377,980,000	599,377,980,000	535,160,240,000	465,358,350,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,707,355,003,808	1,628,889,391,170	1,541,090,058,483	1,258,993,431,246	1,082,791,720,408	1,083,119,547,420	909,053,001,869	778,651,010,000	695,108,542,617	689,777,367,000

STL	Chỉ tiêu	1216. STL. CTCP Sông Đà Thăng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)									111,722,418,140	49,036,159,672
	Tăng trưởng doanh thu (%)									127.84	-83.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH									-0.05	-0.02
2	Giá vốn									123,571,256,640	129,130,937,243
3	Lợi nhuận gộp (LNG)									-11,848,838,500	-80,094,777,571
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%									-10.61	-163.34
4	Chi phí tài chính									14,960,450,876	682,067,025,613
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%									13.39	1,390.95
5	Chi phí bán hàng									1,120,296,376	1,446,119,260
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%									1.00	2.95
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									339,209,169,659	80,944,426,716
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%									303.62	165.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)									-144,753,765,185	-91,003,128,044
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)									59.06	-90.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%									-129.57	-185.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%									6.22	4.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									887,207,764	1,627,275,523
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									1,332,054,917,808	1,613,805,633,274
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%									1,192.29	3,291.05
10	Tồn kho (TK)									365,501,253,175	340,343,146,189
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%									327.15	694.07
11	Nguyên giá tài sản cố định									440,205,586,031	461,735,332,188
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định									0.25	0.11
12	Tài sản dở dang dài hạn									783,973,418,311	786,283,025,401
13	Tổng nợ									6,874,102,358,124	7,220,132,345,895
	Nợ ngắn hạn									5,417,907,537,624	5,856,079,298,132
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									1,456,194,820,500	1,364,053,047,763
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8									-2.95	-3.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%									6,152.84	14,724.10
14	Vốn điều lệ									150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)									-2,327,281,894,100	-2,206,651,164,768
STP	Chỉ tiêu	1217. STP. CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,514,946,840	214,941,023,085	257,055,561,762	236,467,076,184	230,166,982,295	203,135,312,388	214,656,341,764	231,185,637,311	283,747,813,505	244,685,093,915
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.57	-16.38	8.71	2.74	13.31	-5.37	-7.15	-18.52	15.96	-21.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.39	1.50	1.84	1.67	1.61	1.43	1.52	1.55	1.87	1.65
2	Giá vốn	172,561,239,313	190,004,153,609	233,774,318,262	214,602,114,543	201,788,241,638	183,859,816,130	196,648,582,258	207,581,477,630	250,450,025,014	214,883,817,497
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,953,707,527	24,936,869,476	23,281,243,500	21,864,961,641	28,378,740,657	19,275,496,258	18,007,759,506	23,604,159,681	33,297,788,491	29,801,276,418
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.19	11.60	9.06	9.25	12.33	9.49	8.39	10.21	11.73	12.18
4	Chi phí tài chính	1,217,335,135	-1,434,080,009	4,204,810,376	1,112,258,813	1,592,330,940	1,266,971,939	183,964,859	304,083,261	375,660,946	1,654,857,752
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.62	-0.67	1.64	0.47	0.69	0.62	0.09	0.13	0.13	0.68
5	Chi phí bán hàng	4,199,354,036	4,038,201,296	4,352,682,747	3,874,821,804	3,851,238,631	3,626,896,470	4,012,690,321	5,203,274,156	5,294,380,255	6,945,595,555
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.14	1.88	1.69	1.64	1.67	1.79	1.87	2.25	1.87	2.84
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,740,431,435	12,194,015,100	12,283,424,180	11,354,821,804	13,985,352,405	7,167,917,891	8,521,224,007	15,714,407,758	23,216,746,674	13,357,354,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.97	5.67	4.78	4.80	6.08	3.53	3.97	6.80	8.18	5.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,165,783,210	10,101,106,891	4,999,902,382	6,602,775,245	7,283,072,991	6,751,881,572	5,285,121,976	2,261,590,775	3,558,555,857	5,044,393,612
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.96	124.47	-31.85	-9.34	7.87	27.75	133.69	-36.45	-29.46	-171.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.14	4.70	1.75	2.79	3.16	3.32	2.46	0.98	1.25	2.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.37	7.04	3.22	4.66	5.11	4.76	3.74	1.51	2.35	3.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,883,369,631	30,037,402,085	30,285,789,520	10,718,575,780	13,170,386,997	10,782,621,138	10,911,394,785	24,567,400,661	23,468,570,707	14,783,358,692
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	77,070,011,240	81,302,349,508	81,040,555,630	91,602,282,841	100,576,359,140	107,400,910,330	105,516,034,364	76,439,366,673	82,706,281,598	78,636,037,874
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.22	37.83	31.53	38.74	43.70	52.87	49.16	33.06	29.15	32.14
10	Tồn kho (TK)	34,665,850,130	30,930,899,549	42,114,464,612	42,308,848,219	27,996,431,372	34,156,028,650	37,578,061,897	40,459,382,315	32,374,502,596	19,916,187,349
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.64	14.39	16.38	17.89	12.16	16.81	17.51	17.50	11.41	8.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	53,601,703,130	57,462,884,196	52,486,490,405	50,244,648,871	61,265,783,995	57,754,934,543	56,400,335,641	73,077,820,811	70,281,313,139	71,883,728,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.67	3.74	4.90	4.71	3.76	3.52	3.81	3.16	4.04	3.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,542,275,888	0	0	0	0	7,853,998,137	8,684,998,137	7,110,998,137
13	Tổng nợ	35,134,261,289	37,688,293,191	47,800,375,193	33,904,184,075	31,004,897,838	33,345,348,391	32,940,351,230	31,270,905,977	32,037,202,122	22,544,447,540
	Nợ ngắn hạn	35,134,261,289	37,688,293,191	47,800,375,193	33,904,184,075	31,004,897,838	33,345,348,391	32,940,351,230	31,270,905,977	32,037,202,122	22,544,447,540
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.26	0.34	0.24	0.22	0.24	0.23	0.21	0.21	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.88	17.53	18.60	14.34	13.47	16.42	15.35	13.53	11.29	9.21
14	Vốn điều lệ	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	70,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	141,119,212,969	143,480,548,104	139,797,091,613	141,714,839,631	142,584,763,404	141,719,340,813	141,385,109,641	149,600,864,568	151,594,869,806	148,036,313,949

STS	Chỉ tiêu	1218. STS. CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	47,288,672,229	39,096,652,998	49,641,110,450	65,678,639,823	37,922,371,215	42,429,894,287	35,599,164,259	51,279,679,348	82,114,814,419	73,025,773,695
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	20.95	-21.24	-24.42	73.19	-10.62	19.19	-30.58	-37.55	12.45	21.19
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.25	0.22	0.33	0.50	0.35	0.44	0.44	0.75	1.33	1.27
2	Giá vốn	30,720,482,280	26,983,314,316	28,525,539,682	36,705,797,350	21,379,071,940	22,674,864,434	21,272,283,545	40,630,740,726	72,735,573,565	43,236,505,601
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,568,189,949	12,113,338,682	21,115,570,768	28,972,842,473	16,543,299,275	19,755,029,853	14,326,880,714	10,648,938,622	9,379,240,854	29,789,268,094
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	35.04	30.98	42.54	44.11	43.62	46.56	40.24	20.77	11.42	40.79
4	Chi phí tài chính	6,499,726	0	746,868,556	4,899,938	0	0	0	2,098,800,000	77,000,000	235,970,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.01	0.00	1.50	0.01	0.00	0.00	0.00	4.09	0.09	0.32
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,722,040,404	2,986,761,231	2,794,529,614	3,336,587,271	3,225,908,736	2,795,226,882	2,556,790,765	1,538,143,995	5,779,197,115	6,409,098,744
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.76	7.64	5.63	5.08	8.51	6.59	7.18	3.00	7.04	8.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,868,423,051	23,024,914,063	18,841,354,958	22,719,649,171	13,652,234,901	15,863,030,673	11,395,406,715	7,251,988,260	4,179,036,545	18,772,487,266
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-31.08	22.20	-17.07	66.42	-13.94	39.21	57.13	73.53	-77.74	610.55
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	33.56	58.89	37.96	34.59	36.00	37.39	32.01	14.14	5.09	25.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.35	13.21	12.46	17.16	12.45	16.52	14.21	10.54	6.79	32.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	179,674,479,711	161,023,549,514	143,579,131,737	44,060,858,303	95,883,046,658	51,619,097,632	33,835,237,280	49,189,799,110	45,893,398,819	24,880,098,750
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,845,995,749	12,357,733,296	12,168,275,058	99,124,063,873	14,953,493,090	51,365,185,932	49,455,356,768	19,753,102,636	23,543,774,251	13,999,603,270
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	31.39	31.61	24.51	150.92	39.43	121.06	138.92	38.52	28.67	19.17
10	Tồn kho (TK)	171,198,683	134,412,854	425,200,261	409,033,303	1,839,591,302	1,015,422,326	457,003,734	1,430,459,285	2,828,962,621	3,859,837,306
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.36	0.34	0.86	0.62	4.85	2.39	1.28	2.79	3.45	5.29
11	Nguyên giá tài sản cố định	94,957,608,864	94,957,608,864	82,100,319,314	82,100,319,314	84,173,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.50	0.41	0.60	0.80	0.45	0.50	0.42	0.61	0.98	0.78
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	6,737,457,610	6,599,094	6,599,094	6,599,094	6,599,094	6,599,094	4,073,194,128	0
13	Tổng nợ	26,002,572,186	24,860,112,886	25,044,900,773	26,259,926,227	20,241,813,043	26,911,279,971	24,865,042,563	26,352,494,640	40,516,872,263	16,454,176,240
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	25,402,572,186	24,260,112,886	24,564,900,773	26,259,926,227	20,001,813,043	26,671,279,971	24,625,042,563	26,112,494,640	40,276,872,263	14,480,740,996
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	600,000,000	600,000,000	480,000,000	0	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000	1,973,435,244
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.14	0.14	0.17	0.20	0.18	0.28	0.31	0.38	0.66	0.29
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	54.99	63.59	50.45	39.98	53.38	63.43	69.85	51.39	49.34	22.53
14	Vốn điều lệ	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	190,153,439,364	174,285,016,313	151,260,102,250	132,418,747,292	109,699,098,121	96,046,863,220	80,183,832,547	68,788,425,832	61,526,437,572	57,357,401,027
1219. STT. CTCP Vận chuyển Sài Gòn Tourist											
STT	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		42,896,536,744	36,844,366,559	31,720,248,747	15,713,772,191	24,598,690,064	35,299,280,979	21,280,291,813	30,078,400,792	49,972,444,743	58,045,684,876
1	Tổng doanh thu (DT)	42,896,536,744	36,844,366,559	31,720,248,747	15,713,772,191	24,598,690,064	35,299,280,979	21,280,291,813	30,078,400,792	49,972,444,743	58,045,684,876
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	16.43	16.15	101.86	-36.12	-30.31	65.88	-29.25	-39.81	-13.91	-26.79
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-1.48	-1.30	-1.15	-0.58	-1.46	-2.67	976.85	11.37	2.22	1.73
2	Giá vốn	33,992,678,464	30,733,540,766	27,015,649,622	15,815,212,703	22,706,564,725	33,010,105,042	20,411,229,598	32,652,505,624	52,541,004,435	58,363,199,572
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,903,858,280	6,110,825,793	4,704,599,125	-101,440,512	1,892,125,339	2,289,175,937	869,062,215	-2,574,104,832	-2,568,559,692	-317,514,696
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.76	16.59	14.83	-0.65	7.69	6.49	4.08	-8.56	-5.14	-0.55
4	Chi phí tài chính	0	0	105,258,173	337,475,660	540,264,677	842,903,484	-2,783,842,010	779,585,332	17,920,787	254,206,629
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.33	2.15	2.20	2.39	-13.08	2.59	0.04	0.44
5	Chi phí bán hàng	0	157,223,797	0	0	0	0	0	202,175,735	1,182,730,795	1,027,258,247
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.67	2.37	1.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,897,660,364	6,869,824,920	4,490,530,874	8,826,356,813	4,464,609,617	15,213,202,310	4,812,522,702	9,794,371,752	9,099,142,472	20,054,197,802
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	20.74	18.65	14.16	56.17	18.15	43.10	22.61	32.56	18.21	34.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-579,236,435	-813,806,260	-381,379,882	-10,252,793,634	-3,629,095,703	-13,263,292,826	-1,170,062,864	-19,868,679,848	-5,248,082,535	-20,120,964,297
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-28.82	113.38	-96.28	182.52	-72.64	1,033.55	-94.11	278.59	-73.92	-1,833.83
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.35	-2.21	-1.20	-65.25	-14.75	-37.57	-5.50	-66.06	-10.50	-34.66
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.00	2.87	1.39	37.80	21.51	100.16	-5,371.03	-750.85	-23.31	-60.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,590,129,754	1,507,614,615	1,067,861,603	165,934,292	483,704,962	1,616,920,490	1,492,458,769	1,907,566,602	9,682,767,881	4,488,939,682
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,886,377,525	4,640,755,735	6,529,662,196	5,663,012,772	6,614,622,076	6,322,939,951	6,641,560,029	10,639,476,254	10,430,836,508	17,098,880,744
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.06	12.60	20.59	36.04	26.89	17.91	31.21	35.37	20.87	29.46
10	Tồn kho (TK)	37,586,321	37,586,321	46,896,304	27,971,091	29,254,777	544,846,148	102,888,115	94,732,782	335,021,478	334,247,236
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.09	0.10	0.15	0.18	0.12	1.54	0.48	0.31	0.67	0.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,427,217,862	13,519,577,862	16,145,664,749	27,334,562,569	27,334,562,569	27,897,750,569	28,044,085,705	26,969,046,953	40,362,368,374	44,524,781,306
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.19	2.73	1.96	0.57	0.90	1.27	0.76	1.12	1.24	1.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	0	0
13	Tổng nợ	50,246,103,164	48,390,757,294	49,876,743,044	52,925,324,221	45,988,992,550	45,966,911,055	41,320,000,000	40,820,749,371	22,988,691,279	16,796,023,378
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	48,471,338,626	47,683,189,830	48,918,743,758	52,083,974,935	44,067,904,514	41,401,239,143	34,005,000,000	30,836,502,908	19,773,872,054	12,382,663,311
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,774,764,538	707,567,464	957,999,286	841,349,286	1,921,088,036	4,565,671,912	7,315,000,000	9,984,246,463	3,214,819,225	4,413,360,067
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.74	-1.71	-1.81	-1.95	-2.73	-3.47	1,896.74	15.43	1.02	0.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	117.13	131.34	157.24	336.81	186.96	130.22	194.17	135.71	46.00	28.94
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-28,897,820,029	-28,318,583,594	-27,504,777,334	-27,123,397,452	-16,870,603,818	-13,241,508,115	21,784,711	2,646,144,893	22,514,824,741	33,513,378,578

STW	Chỉ tiêu	1220. STW. CTCP Cấp nước Sóc Trăng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	220,089,037,479	210,960,201,679	203,527,992,874	193,734,182,336	188,790,437,128	152,331,287,468	135,054,802,458	130,102,334,984	118,214,295,055	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.33	3.65	5.06	2.62	23.93	12.79	3.81	10.06	#REF!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.81	0.88	1.08	1.26	1.34	1.17	0.98	0.82	1.91	
2	Giá vốn	115,463,848,983	107,421,178,603	113,208,944,955	113,820,681,467	114,487,921,875	105,514,677,230	102,410,114,652	64,837,800,203	64,069,919,093	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	104,625,188,496	103,539,023,076	90,319,047,919	79,913,500,869	74,302,515,253	46,816,610,238	32,644,687,806	65,264,534,781	54,144,375,962	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.54	49.08	44.38	41.25	39.36	30.73	24.17	50.16	45.80	
4	Chi phí tài chính	0	0	304,661,514	3,836,872,018	7,203,193,445	6,844,109,812	9,795,248,232	9,385,765,506	5,390,298,897	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.15	1.98	3.82	4.49	7.25	7.21	4.56	
5	Chi phí bán hàng	25,291,914,553	27,156,245,328	25,059,499,633	42,486,217,018	34,279,195,036	25,416,340,220	24,176,104,339	27,259,288,580	18,807,270,213	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.49	12.87	12.31	21.93	18.16	16.68	17.90	20.95	15.91	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,133,137,795	27,141,528,196	24,059,499,633	24,961,753,935	22,926,117,290	21,128,557,883	20,509,768,421	23,761,334,338	22,359,393,845	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.60	12.87	11.82	12.88	12.14	13.87	15.19	18.26	18.91	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,019,732,951	50,501,586,964	35,703,159,180	12,249,316,936	10,407,393,874	-6,560,962,652	-21,324,390,229	7,082,866,653	6,517,115,332	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.78	41.45	191.47	17.70	-258.63	-69.23	-401.07	8.68	#REF!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.64	23.94	17.54	6.32	5.51	-4.31	-15.79	5.44	5.51	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.03	21.08	18.88	7.99	7.37	-5.02	-15.53	4.46	10.55	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	157,874,177,181	134,527,273,911	95,184,959,554	36,672,284,992	40,263,424,054	2,211,611,938	1,095,671,080	81,441,680,941	3,882,404,638	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	24,346,594,894	18,843,254,305	10,553,357,380	16,630,430,362	11,627,406,828	12,230,136,398	8,427,835,728	19,339,876,319	11,591,649,657	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.06	8.93	5.19	8.58	6.16	8.03	6.24	14.87	9.81	
10	Tồn kho (TK)	14,531,112,222	10,616,805,526	10,933,613,542	9,009,882,685	7,990,455,511	7,664,795,626	6,134,122,787	11,925,183,766	16,581,685,724	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.60	5.03	5.37	4.65	4.23	5.03	4.54	9.17	14.03	
11	Nguyên giá tài sản cố định	542,822,982,294	499,156,284,513	482,313,747,366	480,957,753,559	478,218,511,284	470,640,896,791	463,783,045,681	439,243,651,119	252,568,397,483	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.42	0.42	0.40	0.39	0.32	0.29	0.30	0.47	
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,675,756,442	804,681,577	10,290,157,773	246,357,406	129,352,919	296,912,447	1,583,060,848	4,327,251,964	13,228,106,070	
13	Tổng nợ	34,401,469,093	33,558,300,251	40,884,503,422	45,426,807,963	93,367,503,564	111,008,094,801	142,000,865,532	248,204,750,098	112,635,521,817	
	Nợ ngắn hạn	33,503,279,723	32,687,110,881	40,089,814,052	44,643,618,593	86,625,013,157	89,313,831,759	95,840,957,581	173,395,599,460	62,148,896,722	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	898,189,370	871,189,370	794,689,370	783,189,370	6,742,490,407	21,694,263,042	46,159,907,951	74,809,150,638	50,486,625,095	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.14	0.22	0.30	0.66	0.85	1.03	1.56	1.82	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.63	15.91	20.09	23.45	49.46	72.87	105.14	190.78	95.28	
14	Vốn điều lệ	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	61,777,823,958	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	272,858,098,006	239,607,434,073	189,105,847,109	153,402,687,929	141,153,370,993	130,745,977,119	137,306,939,771	158,631,330,000	61,777,823,958	
SVC	Chỉ tiêu	1221. SVC. CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	24,759,277,133,633	20,836,911,099,320	21,310,498,640,941	14,188,871,757,138	16,083,883,228,571	18,266,306,471,802	14,871,654,922,304	13,781,306,755,734	13,649,122,600,417	9,889,942,402,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.82	-2.22	50.19	-11.78	-11.95	22.83	7.91	0.97	38.01	24.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.45	8.54	8.68	7.59	9.23	11.14	9.69	10.79	11.64	9.32
2	Giá vốn	23,027,206,705,509	19,408,450,839,184	19,608,043,006,641	13,278,635,644,937	15,160,702,687,158	17,213,838,525,133	13,851,910,777,563	13,060,916,977,057	12,936,368,205,494	9,398,256,118,814
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,732,070,428,124	1,428,460,260,136	1,702,455,634,300	910,236,112,201	923,180,541,413	1,052,467,946,669	1,019,744,144,741	720,389,778,677	712,754,394,923	491,686,284,158
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.00	6.86	7.99	6.42	5.74	5.76	6.86	5.23	5.22	4.97
4	Chi phí tài chính	212,388,566,626	194,839,258,526	88,992,122,809	86,197,808,577	108,137,056,955	138,509,018,746	87,738,744,569	107,874,217,499	70,892,623,612	54,132,416,925
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	0.94	0.42	0.61	0.67	0.76	0.59	0.78	0.52	0.55
5	Chi phí bán hàng	926,929,842,032	757,409,561,072	698,693,701,336	454,539,630,761	483,404,150,967	557,277,105,102	458,726,538,431	415,117,754,690	326,615,666,168	233,222,725,452
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.74	3.63	3.28	3.20	3.01	3.05	3.08	3.01	2.39	2.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	608,864,953,733	501,388,317,475	501,126,785,248	277,684,710,128	301,605,741,508	324,687,420,728	289,673,785,247	242,352,462,253	210,203,789,026	181,799,948,240
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.46	2.41	2.35	1.96	1.88	1.78	1.95	1.76	1.54	1.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	206,620,916,336	44,431,941,553	586,043,336,825	211,328,573,687	224,882,505,374	233,332,106,726	300,266,848,372	139,055,626,798	173,819,802,500	163,276,475,562
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	365.03	-92.42	177.31	-6.03	-3.62	-22.29	115.93	-20.00	6.46	86.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.83	0.21	2.75	1.49	1.40	1.28	2.02	1.01	1.27	1.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.72	1.82	23.86	11.30	12.90	14.23	19.56	10.89	14.82	15.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,030,692,823,466	572,210,338,029	624,089,541,959	308,676,894,479	567,070,949,064	345,863,933,259	282,956,104,754	231,296,938,508	242,941,439,679	211,789,394,100
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,098,640,882,372	2,026,123,873,607	931,913,753,438	744,860,935,847	646,220,347,001	700,914,688,346	695,256,990,400	599,221,889,186	545,397,552,956	391,869,489,960
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.48	9.72	4.37	5.25	4.02	3.84	4.68	4.35	4.00	3.96
10	Tồn kho (TK)	1,674,164,636,972	1,275,346,134,360	1,801,406,855,451	995,107,894,012	722,609,596,804	1,385,059,862,043	1,134,474,506,423	719,577,703,847	845,503,520,873	592,017,667,159
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.76	6.12	8.45	7.01	4.49	7.58	7.63	5.22	6.19	5.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,683,166,389,766	1,341,641,844,254	1,130,530,158,799	772,650,745,884	748,486,495,158	692,907,549,178	597,281,457,583	483,714,814,057	350,850,311,584	302,939,415,215
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.71	15.53	18.85	18.36	21.49	26.36	24.90	28.49	38.90	32.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	407,977,312,004	425,003,627,096	456,325,438,975	365,131,649,143	372,007,677,699	367,055,084,313	367,635,726,677	383,146,360,661	334,830,529,720	171,438,939,997
13	Tổng nợ	6,591,661,344,545	4,733,932,467,876	3,691,056,042,644	2,559,005,626,269	2,517,450,987,642	3,088,226,001,928	2,820,503,318,544	2,339,689,615,983	2,165,332,684,786	1,696,529,323,438
	Nợ ngắn hạn	4,030,332,568,737	2,878,577,855,962	3,232,120,452,981	2,148,561,843,459	2,066,430,183,072	2,592,153,508,725	2,266,260,565,058	1,790,696,348,139	1,604,378,313,823	1,198,826,079,547
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,561,328,775,808	1,855,354,611,914	458,935,589,663	410,443,782,810	451,020,804,570	496,072,493,203	554,242,753,486	548,993,267,844	560,954,370,963	497,703,243,891
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.78	1.94	1.30	1.37	1.44	1.88	1.84	1.83	1.85	1.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.62	22.72	17.32	18.04	15.65	16.91	18.97	16.98	15.86	17.15
14	Vốn điều lệ	666,305,640,000	666,305,640,000	333,205,320,000	333,205,320,000	333,205,320,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,370,087,726,187	2,439,930,716,997	2,455,669,420,796	1,870,004,146,112	1,743,131,236,227	1,639,810,592,005	1,535,146,015,034	1,277,347,525,999	1,172,485,292,339	1,061,132,645,084

SVD	Chỉ tiêu	1222. SVD. CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	342,459,873,057	258,764,636,574	340,366,420,420	436,477,960,728	330,366,228,794	270,174,886,710	69,072,548,985	119,596,588,234		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.34	-23.97	-22.02	32.12	22.28	291.15	-42.25	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.32	1.05	1.20	2.79	2.29	1.93	1.29	6.92		
2	Giá vốn	314,701,292,986	276,700,336,388	312,656,216,358	394,758,007,601	302,882,976,781	245,197,993,136	65,030,399,261	113,593,749,375		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,758,580,071	-17,935,699,814	27,710,204,062	41,719,953,127	27,483,252,013	24,976,893,574	4,042,149,724	6,002,838,859		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.11	-6.93	8.14	9.56	8.32	9.24	5.85	5.02		
4	Chi phí tài chính	11,696,062,293	14,076,620,255	19,811,626,101	19,899,315,563	14,509,559,907	10,728,347,045	2,475,161,116	723,557,927		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.42	5.44	5.82	4.56	4.39	3.97	3.58	0.60		
5	Chi phí bán hàng	16,890,607	144,311,405	2,648,487,334	5,459,389,290	2,485,322,135	1,940,475,124	216,004,443	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.06	0.78	1.25	0.75	0.72	0.31	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,493,187,067	5,323,581,478	5,128,778,251	5,219,724,246	4,076,918,166	3,494,947,748	1,182,026,629	609,099,719		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.02	2.06	1.51	1.20	1.23	1.29	1.71	0.51		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,594,782,332	-36,532,871,553	-2,378,171,783	11,687,278,725	4,752,999,751	7,482,047,729	304,511,357	3,577,879,054		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-137.21	1,436.17	-120.35	145.89	-36.47	2,357.07	-91.49	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.97	-14.12	-0.70	2.68	1.44	2.77	0.44	2.99		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.23	-14.84	-0.84	7.48	3.29	5.35	0.57	20.71		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,100,032,634	66,931,582,654	56,681,606,291	7,020,346,434	960,571,299	17,722,232,011	1,311,874,372	1,313,019,378		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	75,160,272,520	61,031,591,928	42,271,920,605	76,636,646,038	115,836,742,894	67,778,761,543	4,343,306,982	19,980,626,823		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.95	23.59	12.42	17.56	35.06	25.09	6.29	16.71		
10	Tồn kho (TK)	48,811,659,681	70,351,591,928	114,824,918,093	53,914,714,398	53,779,662,627	59,463,848,933	46,891,195,964	952,995,244		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.25	27.19	33.74	12.35	16.28	22.01	67.89	0.80		
11	Nguyên giá tài sản cố định	289,860,157,686	289,860,157,686	269,473,829,328	268,932,629,328	267,818,832,873	161,101,829,682	96,926,015,130	0		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	0.89	1.26	1.62	1.23	1.68	0.71	#DIV/0!		
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,149,380,461	524,574,268	20,386,328,358	0	182,435,000	748,329,090	34,616,146,867	13,603,051,055		
13	Tổng nợ	94,219,605,139	152,389,616,017	158,636,277,808	214,301,598,696	287,789,100,069	172,830,751,055	144,664,341,769	20,030,550,661		
	Nợ ngắn hạn	85,982,404,288	107,126,834,698	86,529,496,493	112,194,817,381	148,459,107,426	84,595,127,459	54,750,091,639	14,427,041,036		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,237,200,851	45,262,781,319	72,106,781,315	102,106,781,315	139,329,992,643	88,235,623,596	89,914,250,130	5,603,509,625		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.62	0.56	1.37	1.99	1.24	2.71	1.16		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.51	58.89	46.61	49.10	87.11	63.97	209.44	16.75		
14	Vốn điều lệ	276,059,080,000	276,059,080,000	276,059,080,000	129,000,000,000	129,000,000,000	129,000,000,000	50,100,000,000	14,300,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	259,729,053,301	246,134,270,969	282,667,142,522	156,202,177,941	144,514,899,216	139,761,899,465	53,379,851,736	17,275,340,379		
SVG	Chỉ tiêu	1223. SVG. CTCP Hời Kỳ nghệ Que hàn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	237,441,759,165	236,213,043,861	273,233,918,998	314,362,700,126	259,803,441,643	266,294,517,357	274,419,177,255	272,544,387,961	274,270,703,972	253,419,849,100
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.52	-13.55	-13.08	21.00	-2.44	-2.96	0.69	-0.63	8.23	4.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.78	0.78	0.90	1.04	0.87	0.89	0.92	0.92	0.92	0.86
2	Giá vốn	204,302,231,470	199,038,066,494	225,985,353,095	259,523,751,435	218,155,876,083	219,263,505,545	224,494,358,888	227,680,444,638	230,017,327,074	208,141,359,685
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	33,139,527,695	37,174,977,367	47,248,565,903	54,838,948,691	41,647,565,560	47,031,011,812	49,924,818,367	44,863,943,323	44,253,376,898	45,278,489,415
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.96	15.74	17.29	17.44	16.03	17.66	18.19	16.46	16.13	17.87
4	Chi phí tài chính	5,425,848,398	8,397,762,543	9,965,473,392	9,168,426,214	9,477,143,411	9,746,681,489	10,371,393,430	12,876,617,069	15,142,573,791	16,672,253,231
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	3.56	3.65	2.92	3.65	3.66	3.78	4.72	5.52	6.58
5	Chi phí bán hàng	9,022,935,422	12,583,702,648	20,013,614,096	23,508,921,022	15,381,957,745	15,369,228,337	19,282,435,891	16,330,621,994	13,051,499,874	14,163,314,826
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.80	5.33	7.32	7.48	5.92	5.77	7.03	5.99	4.76	5.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,151,575,638	16,516,226,312	16,473,443,370	18,268,109,782	16,878,105,381	15,369,228,337	16,666,286,872	13,551,445,315	12,213,299,991	12,353,981,522
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.49	6.99	6.03	5.81	6.50	5.77	6.07	4.97	4.45	4.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	715,776,872	118,133,444	1,147,156,347	3,575,871,452	2,491,949,698	3,844,680,001	1,744,874,186	3,055,007,301	2,862,527,544	1,963,509,614
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	505.91	-89.70	-67.92	43.50	-35.18	120.34	-42.88	6.72	45.79	411.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.30	0.05	0.42	1.14	0.96	1.44	0.64	1.12	1.04	0.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.24	0.04	0.38	1.18	0.83	1.29	0.59	1.03	0.97	0.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,896,499,838	10,045,346,740	12,440,567,441	15,247,203,803	9,537,461,357	10,926,090,684	7,931,959,870	9,246,952,751	7,053,908,066	8,984,657,354
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	75,722,067,943	84,966,958,607	87,212,201,664	109,749,073,675	65,010,885,723	60,958,455,418	57,931,953,664	54,700,884,451	53,284,876,129	45,312,430,903
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.89	35.97	31.92	34.91	25.02	22.89	21.11	20.07	19.43	17.88
10	Tồn kho (TK)	37,848,342,666	37,521,080,529	38,733,464,580	36,465,590,473	29,828,402,505	28,423,590,264	28,151,264,013	27,882,487,827	25,983,476,821	25,731,848,766
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.94	15.88	14.18	11.60	11.48	10.67	10.26	10.23	9.47	10.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	653,798,253,627	652,418,534,995	645,331,868,301	645,790,909,940	640,289,454,430	629,392,398,550	612,476,962,568	606,513,331,293	599,344,255,398	573,017,692,098
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.36	0.42	0.49	0.41	0.42	0.45	0.45	0.46	0.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	866,995,619	3,336,468,062	2,767,570,389	712,122,178	1,287,942,728	374,306,364	0	85,991,611	274,413,497	995,741,606
13	Tổng nợ	87,353,609,486	114,971,775,319	144,061,831,353	177,798,549,224	136,071,269,607	143,625,688,439	156,417,881,127	175,011,781,001	192,203,027,223	208,706,644,529
	Nợ ngắn hạn	68,168,404,269	93,605,640,351	116,051,869,830	148,962,629,771	109,392,501,037	114,222,055,678	120,722,497,349	135,914,961,651	132,167,028,066	129,497,247,380
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,185,205,217	21,366,134,968	28,009,961,523	28,835,919,453	26,678,768,570	29,403,632,761	35,695,383,778	39,096,819,350	60,035,999,157	79,209,397,149
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.38	0.48	0.59	0.45	0.48	0.53	0.59	0.65	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.79	48.67	52.72	56.56	52.37	53.93	57.00	64.21	70.08	82.36
14	Vốn điều lệ	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	303,707,675,066	302,991,898,194	303,253,195,031	302,715,502,136	299,385,986,660	299,110,754,962	297,216,664,896	297,552,191,294	296,562,186,197	295,463,509,614

SVH	Chỉ tiêu	1224. SVH. CTCP Thủy điện Sông Vàng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	59,872,017,097	56,328,580,772	67,443,392,712	51,652,049,867	55,645,271,145	57,853,266,660	53,617,252,004	67,324,360,241	53,899,237,079	68,707,700,123
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	6.29	-16.48	30.57	-7.18	-3.82	7.90	-20.36	24.91	-21.55	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.27	0.29	0.42	0.41	0.55	0.67	0.70	0.98	0.99	1.27
2	Giá vốn	18,582,130,583	19,202,740,290	18,791,345,716	16,274,608,514	27,048,009,819	27,107,453,264	27,553,302,023	30,642,405,573	29,476,423,771	35,731,233,015
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,289,886,514	37,125,840,482	48,652,046,996	35,377,441,353	28,597,261,326	30,745,813,396	26,063,949,981	36,681,954,668	24,422,813,308	32,976,467,108
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	68.96	65.91	72.14	68.49	51.39	53.14	48.61	54.49	45.31	48.00
4	Chi phí tài chính	6,726,164,355	8,907,025,778	9,854,362,863	6,568,905,708	11,431,188,487	19,304,031,777	14,587,870,919	18,225,695,941	20,136,810,476	23,372,041,807
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	11.23	15.81	14.61	12.72	20.54	33.37	27.21	27.07	37.36	34.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,717,909,984	1,118,203,792	3,393,068,826	1,976,814,557	1,791,666,086	1,910,263,777	3,480,856,022	4,022,479,033	3,752,949,557	3,557,041,807
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.54	1.99	5.03	3.83	3.22	3.30	6.49	5.97	6.96	5.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,089,341,529	29,661,578,279	34,350,151,712	25,896,884,438	15,338,043,774	9,553,978,374	7,864,627,575	14,322,866,756	297,497,514	5,922,610,404
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	4.81	-13.65	32.64	68.84	60.54	21.48	-45.09	4,714.45	-94.98	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	51.93	52.66	50.93	50.14	27.56	16.51	14.67	21.27	0.55	8.62
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	13.99	15.51	21.27	20.36	15.14	11.12	10.30	20.90	0.55	10.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,633,959,521	2,986,065,011	7,059,182,967	12,821,105,592	83,434,398,136	12,057,777,241	3,025,796,395	2,731,247,178	2,607,648,137	1,688,878,156
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	65,475,481,793	77,140,776,975	71,000,804,800	29,426,992,989	49,318,846,351	15,246,486,378	13,713,507,902	12,901,679,330	13,000,916,900	22,557,127,773
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	109.36	136.95	105.27	56.97	88.63	26.35	25.58	19.16	24.12	32.83
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	450,478,451,778	450,478,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,308,650,445	444,642,571,547	442,741,928,479
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.13	0.13	0.15	0.11	0.12	0.13	0.12	0.15	0.12	0.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	240,550,689,439	128,802,844,382	46,369,731,972	7,178,083,397	4,934,040,908	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	285,303,644,016	216,250,031,623	171,595,220,155	137,790,453,059	263,289,970,190	190,368,259,569	211,656,226,629	241,160,643,924	273,844,603,196	306,074,820,219
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	89,205,059,984	79,362,724,381	62,940,691,255	137,790,453,059	263,289,970,190	149,812,509,502	126,100,440,562	110,604,857,857	96,803,394,624	104,033,611,647
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	196,098,584,032	136,887,307,242	108,654,528,900	0	0	40,555,786,067	85,555,786,067	130,555,786,067	177,041,208,572	202,041,208,572
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.28	1.13	1.06	1.08	2.60	2.22	2.77	3.52	5.05	5.68
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	476.52	383.91	254.43	266.77	473.16	329.05	394.75	358.21	508.07	445.47
14	Vốn điều lệ	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	222,279,809,451	191,190,467,922	161,528,889,643	127,178,737,931	101,281,853,493	85,943,809,719	76,389,831,345	68,525,203,770	54,202,337,014	53,904,839,500
SVI	Chỉ tiêu	1225. SVI. CTCP Bao bi Biển Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,505,963,563,098	1,505,497,272,771	1,878,065,192,648	1,837,182,624,530	1,687,379,683,781	1,703,555,195,063	1,783,682,585,016	1,554,385,537,034	1,381,740,467,581	1,341,382,693,211
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	0.03	-19.84	2.23	8.88	-0.95	-4.49	14.75	12.49	3.01	18.63
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.73	1.81	2.58	2.90	2.98	3.67	5.25	4.40	4.18	4.56
2	Giá vốn	1,287,319,551,573	1,244,466,269,818	1,611,209,389,407	1,604,668,420,313	1,394,903,371,021	1,404,516,167,998	1,596,433,311,896	1,370,666,112,740	1,199,774,005,619	1,170,063,704,846
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	218,644,011,525	261,031,002,953	266,855,803,241	232,514,204,217	292,476,312,760	299,039,027,065	187,249,273,120	183,719,424,294	181,966,461,962	171,318,988,365
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	14.52	17.34	14.21	12.66	17.33	17.55	10.50	11.82	13.17	12.77
4	Chi phí tài chính	5,323,268,315	6,329,538,794	5,526,406,774	6,270,802,908	10,643,897,268	12,201,173,596	13,861,792,236	11,564,688,046	9,519,715,282	12,511,857,955
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.35	0.42	0.29	0.34	0.63	0.72	0.78	0.74	0.69	0.93
5	Chi phí bán hàng	95,794,856,581	72,020,313,419	82,895,602,545	79,660,687,033	74,239,330,551	73,805,196,509	81,460,335,295	78,403,613,282	67,667,943,761	62,062,287,783
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.36	4.78	4.41	4.34	4.40	4.33	4.57	5.04	4.90	4.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,530,300,694	45,781,514,578	43,451,053,925	40,470,181,849	29,981,774,200	26,342,915,324	17,770,582,664	17,446,613,282	18,026,425,574	18,558,400,056
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.82	3.04	2.31	2.20	1.78	1.55	1.00	1.12	1.30	1.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,936,468,238	132,420,835,782	116,592,909,881	92,119,480,556	146,296,253,348	141,248,439,809	61,206,769,459	66,259,614,130	74,655,796,014	69,326,168,836
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-42.66	13.58	26.57	-37.03	3.57	130.77	-7.63	-11.25	7.69	7.79
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.04	8.80	6.21	5.01	8.67	8.29	3.43	4.26	5.40	5.17
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	8.71	15.96	16.03	14.53	25.80	30.44	18.02	18.74	22.60	23.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	560,910,620,733	463,965,164,596	393,549,006,552	199,396,811,446	183,316,314,983	83,963,765,745	41,131,339,908	108,470,278,531	92,335,967,916	119,668,750,027
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	349,875,503,408	321,180,782,509	349,007,798,118	432,637,403,060	410,514,209,982	336,436,042,026	378,153,565,536	365,582,564,211	300,668,540,217	228,444,733,715
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	23.23	21.33	18.58	23.55	24.33	19.75	21.20	23.52	21.76	17.03
10	Tồn kho (TK)	134,036,314,341	156,581,930,590	172,615,264,357	213,948,392,280	142,359,920,376	132,560,628,563	220,487,320,988	214,075,965,915	142,190,499,493	132,683,672,400
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.90	10.40	9.19	11.65	8.44	7.78	12.36	13.77	10.29	9.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	699,786,696,796	674,120,286,278	661,344,157,761	626,838,831,608	618,985,980,618	567,870,124,198	527,695,011,490	505,300,125,104	426,636,689,964	375,224,407,061
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.15	2.23	2.84	2.93	2.73	3.00	3.38	3.08	3.24	3.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	43,510,383,665	12,882,207,253	6,608,512,000	10,267,662,999	10,069,112,647	3,092,959,572	3,329,641,694	2,773,339,276	5,455,345,121	35,150,786,292
13	Tổng nợ	481,308,620,485	394,594,428,588	491,221,807,274	526,184,429,139	521,965,447,331	440,487,802,124	583,215,268,919	583,372,123,902	419,688,815,601	464,396,287,029
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	475,162,207,285	388,913,773,081	485,342,223,450	512,959,631,184	489,642,104,844	373,618,149,904	541,501,153,484	533,970,660,254	378,051,092,828	398,296,316,857
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	6,146,413,200	5,680,655,507	5,879,583,824	13,224,797,955	32,323,342,487	66,869,652,220	41,714,115,435	49,401,463,648	41,637,722,773	66,099,970,172
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.55	0.48	0.68	0.83	0.92	0.95	1.72	1.65	1.27	1.58
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	31.96	26.21	26.16	28.64	30.93	25.86	32.70	35.83	30.37	34.62
14	Vốn điều lệ	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	872,321,941,170	829,749,809,132	727,356,875,930	633,862,352,649	567,083,599,911	464,008,650,965	339,710,023,933	353,590,204,683	330,290,844,090	294,398,905,393

SVN	Chi tiêu	1226. SVN. CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	86,058,856,460	80,748,872,433	113,798,522,950	180,449,815,700	3,713,881,101	84,554,903	32,143,840,000	16,405,658,000	85,355,195,080	79,875,770,690
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.58	-29.04	-36.94	4,758.79	4,292.27	-99.74	95.93	-80.78	6.86	53.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.36	0.51	0.81	0.02	0.00	0.15	0.07	0.38	0.38
2	Giá vốn	84,697,396,720	78,954,894,800	112,795,573,811	179,306,491,000	8,286,972,932	84,554,903	28,849,675,838	14,824,139,214	80,678,591,146	76,631,602,156
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,361,459,740	1,793,977,633	1,002,949,139	1,143,324,700	-4,573,091,831	0	3,294,164,162	1,581,518,786	4,676,603,934	3,244,168,534
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.58	2.22	0.88	0.63	-123.14	0.00	10.25	9.64	5.48	4.06
4	Chi phí tài chính	546,564,382	392,625,204	22,693,717	5,753,425	0	0	48,563,396	75,929,415	36,114,860	143,481,396
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	0.49	0.02	0.00	0.00	0.00	0.15	0.46	0.04	0.18
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,904,250,457	1,953,287,914	2,242,953,797	1,949,739,009	5,252,881,134	1,469,602,504	1,748,040,801	3,066,269,030	1,582,759,218	1,407,602,661
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.21	2.42	1.97	1.08	141.44	1.738.05	5.44	18.69	1.85	1.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	467,343,794	716,994,453	991,729,241	810,301,856	118,892,277	76,271,109	980,345,690	-1,941,380,825	2,971,378,627	7,290,618,235
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.82	-27.70	22.39	581.54	55.88	-92.22	-150.50	-165.34	-59.24	589.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.54	0.89	0.87	0.45	3.20	90.20	3.05	-11.83	3.48	9.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.21	0.32	0.45	0.37	0.05	0.03	0.44	-0.87	1.32	3.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,465,293,716	822,433,660	3,184,635,904	432,063,604	2,077,640,728	866,148,414	2,368,772,831	3,022,190,207	1,465,652,405	389,448,787
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	49,996,423,759	55,443,520,245	81,191,872,177	175,277,153,069	27,253,183,658	79,208,628,078	146,140,375,784	225,096,638,053	149,996,633,271	50,975,854,992
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	58.10	68.66	71.35	97.13	733.82	93,677.16	454.65	1,372.07	175.73	63.82
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	642,896,510	642,896,510	10,661,505,772	10,677,410,577	12,646,776,471	11,996,317,271	22,588,852,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.36	17.31	12,608.97	33.22	77.09	14.05	28.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	182,263,636	182,263,636	182,263,636	0	0	0	77,279,929	1,542,705,384	1,542,705,384	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	472.17	443.03	624.36	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	415.94	10.63	55.33	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	8,834,668,573	12,099,731,031	6,023,333,618	52,850,849,799	13,328,855,110	2,513,361,098	10,430,719,323	28,876,445,638	25,766,472,520	53,988,760,759
	Nợ ngắn hạn	8,834,668,573	12,099,731,031	6,023,333,618	52,850,849,799	13,328,855,110	2,513,361,098	10,430,719,323	28,876,445,638	25,066,472,520	53,988,760,759
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	500,000,000	700,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.05	0.03	0.24	0.06	0.01	0.05	0.13	0.11	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.27	14.98	5.29	29.29	358.89	2,972.46	32.45	176.02	30.19	67.59
14	Vốn điều lệ	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	224,676,566,075	224,209,222,281	222,632,183,485	221,630,454,244	220,820,152,388	220,701,260,111	220,624,989,002	223,745,840,514	224,441,653,339	208,773,910,344
SVT	Chi tiêu	1227. SVT. CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,727,272,724	71,021,763,956	166,322,566,172	108,993,553,693	88,115,415,228	86,933,879,695	18,930,504,507	36,101,898,293	47,833,411,828	102,421,952,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-96.16	-57.30	52.60	23.69	1.36	359.23	-47.56	-24.53	-53.30	84.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.30	0.80	0.59	0.51	0.61	0.14	0.28	0.38	0.83
2	Giá vốn	1,071,261,752	68,290,761,857	161,840,332,368	106,573,088,703	85,712,415,134	84,689,094,581	14,835,791,609	31,430,761,200	42,543,020,273	95,438,318,759
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,656,010,972	2,731,002,099	4,482,233,804	2,420,464,990	2,403,000,094	2,244,785,114	4,094,712,898	4,671,137,093	5,290,391,555	6,983,633,556
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.72	3.85	2.69	2.22	2.73	2.58	21.63	12.94	11.06	6.82
4	Chi phí tài chính	0	0	11,713,224	27,140,909	-4,361,488,616	893,341,207	-991,357,478	-1,366,935,209	1,188,455,679	-4,185,521,814
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	0.02	-4.95	1.03	-5.24	-3.79	2.48	-4.09
5	Chi phí bán hàng	0	225,042,343	185,473,500	244,259,324	345,103,114	554,981,173	986,754,605	1,181,075,180	1,362,528,651	1,403,710,504
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.32	0.11	0.22	0.39	0.64	5.21	3.27	2.85	1.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,747,200,565	3,413,291,483	2,498,908,340	1,346,531,462	1,257,109,549	1,672,333,744	2,146,686,507	1,784,614,375	1,624,045,867	-571,926,805
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	137.40	4.81	1.50	1.24	1.43	1.92	11.34	4.94	3.40	-0.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,581,434,676	25,549,224,562	24,842,350,216	34,088,996,345	31,697,374,336	10,425,247,571	4,187,429,679	3,640,061,135	849,440,531	8,758,831,417
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.95	2.85	-27.13	7.55	204.04	148.97	15.04	328.52	-90.30	95.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1,011.32	35.97	14.94	31.28	35.97	11.99	22.12	10.08	1.78	8.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.72	10.93	11.92	18.51	18.23	7.32	3.17	2.84	0.68	7.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,434,911,629	2,375,966,479	5,467,092,003	332,819,992	11,208,912,233	677,433,717	747,391,202	697,831,102	628,268,658	448,662,715
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	59,938,209,246	33,330,920,478	65,147,019,950	48,554,417,191	37,344,055,333	13,176,272,221	12,880,818,907	17,877,679,298	30,778,549,282	28,502,349,479
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,197.73	46.93	39.17	44.55	42.38	15.16	68.04	49.52	64.35	27.83
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	60,863,637	85,181,972	425,909,863	2,465,218,087	10,968,923,826	14,870,551,358
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.10	2.25	6.83	22.93	14.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,890,412,298	4,890,412,298	4,890,412,298	5,145,347,203	11,127,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,448,806,175
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	14.52	34.01	21.18	7.92	7.66	1.67	3.18	4.21	8.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	941,383,878	941,383,878	834,212,730	834,212,730	834,212,730	834,212,730	834,212,730	379,849,094	373,250,000	0
13	Tổng nợ	1,307,458,017	1,312,863,469	1,351,433,783	1,257,854,775	1,214,778,045	381,724,741	760,217,146	970,669,836	25,743,389,999	30,522,005,816
	Nợ ngắn hạn	1,307,458,017	1,312,863,469	1,351,433,783	1,257,854,775	1,214,778,045	381,724,741	760,217,146	970,669,836	25,743,389,999	30,522,005,816
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01	0.01	0.21	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	47.94	1.85	0.81	1.15	1.38	0.44	4.02	2.69	53.82	29.80
14	Vốn điều lệ	173,109,780,000	173,109,780,000	150,533,690,000	115,795,740,000	115,795,740,000	105,269,370,000	105,269,370,000	105,269,370,000	105,269,370,000	95,699,830,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	235,359,473,793	233,844,506,117	208,495,281,555	184,192,931,339	173,887,028,994	142,397,654,658	132,140,407,087	128,039,933,321	124,449,734,345	123,869,477,870

SWC	Chỉ tiêu	1228. SWC. Tổng CTPC Đường sông Miền Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,151,290,481,902	824,072,620,031	932,679,115,501	734,784,303,489	498,869,910,200	345,784,041,479	250,332,791,342	182,429,087,717	206,595,008,541	216,048,424,885
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	39.71	-11.64	26.93	47.29	44.27	38.13	37.22	-11.70	-4.38	-55.90
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.61	0.49	0.63	0.58	0.46	0.37	0.23	0.15	0.20	0.22
2	Giá vốn	912,923,470,025	638,373,043,870	721,972,499,434	547,167,705,247	344,951,570,143	255,273,466,000	180,081,917,891	146,784,939,533	179,605,609,958	166,972,643,189
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	238,367,011,877	185,699,576,161	210,706,616,067	187,616,598,242	153,918,340,057	90,510,575,479	70,250,873,451	35,644,148,184	26,989,398,583	49,075,781,696
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.70	22.53	22.59	25.53	30.85	26.18	28.06	19.54	13.06	22.72
4	Chi phí tài chính	7,733,606,446	9,782,036,002	9,440,323,033	7,589,908,787	9,230,480,575	20,903,271,091	1,537,677,446	25,169,917,741	4,980,501,387	457,195,761
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.67	1.19	1.01	1.03	1.85	6.05	0.61	13.80	2.41	0.21
5	Chi phí bán hàng	161,552,155	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,103,845,059	18,772,086,982	20,917,973,107	18,637,091,107	20,050,216,486	15,233,904,379	16,190,129,998	17,180,240,464	20,577,856,748	19,666,489,265
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.18	2.28	2.24	2.54	4.02	4.41	6.47	9.42	9.96	9.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	274,354,570,686	228,443,641,792	211,177,229,723	184,790,951,211	149,105,557,076	69,148,343,295	107,084,336,608	509,310,412,549	63,196,150,735	67,051,998,692
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	20.10	8.18	14.28	23.93	115.63	-35.43	-78.97	705.92	-5.75	34.52
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	23.83	27.72	22.64	25.15	29.89	20.00	42.78	279.18	30.59	31.04
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.45	13.58	14.35	14.58	13.70	7.34	9.95	43.19	6.27	6.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	493,141,094,240	461,376,896,544	307,781,872,784	264,078,394,605	199,091,245,635	146,747,827,541	141,560,870,126	204,201,379,467	109,558,282,446	226,795,493,499
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	193,685,345,653	160,512,571,676	132,708,918,310	81,405,607,786	125,063,529,262	93,657,065,676	67,802,444,579	56,912,843,792	56,759,740,212	27,285,420,569
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.82	19.48	14.23	11.08	25.07	27.09	27.08	31.20	27.47	12.63
10	Tồn kho (TK)	5,831,256,801	1,611,404,294	5,046,926,904	1,391,526,091	5,144,697,296	3,201,442,883	4,879,758,147	6,864,084,447	13,824,364,902	21,541,029,702
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.51	0.20	0.54	0.19	1.03	0.93	1.95	3.76	6.69	9.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,381,321,134,233	1,107,555,863,758	906,812,890,064	741,237,553,937	720,731,785,444	566,372,022,020	489,114,006,434	363,033,180,127	343,074,791,953	333,083,201,486
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.83	0.74	1.03	0.99	0.69	0.61	0.51	0.50	0.60	0.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	41,706,093,437	72,798,990,457	203,539,729,929	182,041,194,646	282,951,900	38,561,583,702	57,600,345,081	32,729,690,709	14,771,707,034	4,043,861,348
13	Tổng nợ	268,064,235,964	263,688,870,991	264,494,203,472	265,220,162,885	275,659,241,678	205,181,785,314	199,105,636,241	184,869,496,556	157,920,078,397	150,423,434,646
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	193,985,248,749	172,808,777,676	152,855,486,664	121,448,212,954	133,564,818,459	102,135,896,550	112,459,885,501	112,451,844,060	90,911,092,491	90,566,775,995
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	74,078,987,215	90,880,093,315	111,638,716,808	143,771,949,931	142,094,423,219	103,045,888,764	86,645,750,740	72,417,652,496	67,008,985,906	59,856,658,651
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.14	0.16	0.18	0.21	0.25	0.22	0.18	0.16	0.16	0.15
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.28	32.00	28.36	36.09	55.26	59.34	79.54	101.34	76.44	69.62
14	Vốn điều lệ	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,898,311,437,231	1,682,535,776,532	1,471,841,231,998	1,267,108,085,571	1,087,988,484,787	941,832,170,141	1,076,578,923,145	1,179,213,844,924	1,007,843,123,813	973,258,850,101
SZB	Chỉ tiêu	1229. SZB. CTPC Sonadezi Long Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	526,843,642,104	382,603,590,319	361,157,072,015	341,117,701,679	350,874,739,139	340,547,433,764	331,101,149,453	353,267,627,416	338,798,701,671	299,937,094,004
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	37.70	5.94	5.87	-2.78	3.03	2.85	-6.27	4.27	12.96	11.56
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.78	0.65	0.63	0.58	0.62	0.64	0.68	0.69	0.81	0.65
2	Giá vốn	262,020,745,902	228,719,510,412	212,331,334,897	199,651,211,404	200,740,306,119	204,070,527,190	203,261,772,099	209,711,639,276	182,148,570,019	180,021,767,662
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	264,822,896,202	153,884,079,907	148,825,737,118	141,466,490,275	150,134,433,020	136,476,906,574	127,839,377,354	143,555,988,140	156,650,131,652	119,915,326,342
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	50.27	40.22	41.21	41.47	42.79	40.08	38.61	40.64	46.24	39.98
4	Chi phí tài chính	3,527,918,479	1,511,761,451	578,635,054	608,563,000	716,867,000	22,603,000	0	51,738,000	480,583,204	6,246,000
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.67	0.40	0.16	0.18	0.20	0.01	0.00	0.01	0.14	0.00
5	Chi phí bán hàng	4,267,743,892	0	0	0	0	0	0	12,560,000	190,252,000	253,120,400
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.81	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,486,743,892	29,194,599,140	25,221,874,941	22,377,391,037	24,497,498,282	23,964,143,841	19,997,541,736	18,483,756,268	17,156,139,565	14,847,653,041
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.60	7.63	6.98	6.56	6.98	7.04	6.04	5.23	5.06	4.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	196,648,864,114	116,366,184,392	106,730,789,693	104,759,884,169	112,926,065,245	96,583,500,868	92,217,383,707	110,208,944,916	121,087,287,556	88,471,322,288
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	68.99	9.03	1.88	-7.23	16.92	4.73	-16.32	-8.98	36.87	11.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	37.33	30.41	29.55	30.71	32.18	28.36	27.85	31.20	35.74	29.50
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	28.98	19.69	18.61	17.90	19.94	18.16	19.07	21.49	28.99	19.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	348,475,301,936	363,513,726,840	194,732,440,549	184,137,856,112	217,496,797,700	141,319,256,238	50,296,598,799	131,470,253,236	227,888,887,294	148,953,623,502
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,657,893,462	51,249,121,606	73,617,456,876	87,352,794,238	49,409,288,289	71,582,289,677	67,345,624,490	175,867,201,485	45,924,077,321	11,710,112,592
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.64	13.39	20.38	25.61	14.08	21.02	20.34	49.78	13.55	3.90
10	Tồn kho (TK)	6,159,286,635	7,309,409,950	5,820,361,215	5,719,378,026	6,485,392,287	10,978,569,496	16,158,506,091	22,303,186,390	45,809,770,730	69,163,894,980
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.17	1.91	1.61	1.68	1.85	3.22	4.88	6.31	13.52	23.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	992,238,143,646	948,279,350,023	912,168,145,045	818,275,830,533	804,128,706,691	743,015,893,052	685,571,130,936	644,784,044,216	556,367,303,283	545,406,209,851
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.53	0.40	0.40	0.42	0.44	0.46	0.48	0.55	0.61	0.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	15,458,627,104	1,649,730,476	28,998,835,779	25,057,103,600	4,455,255,428	1,337,704,411	30,235,640,525	5,541,369,109	19,142,701,942	385,858,793
13	Tổng nợ	899,460,371,384	896,238,711,139	715,844,601,147	612,422,695,794	628,924,038,182	446,907,292,140	388,910,026,509	375,518,750,474	345,506,110,021	187,616,606,140
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	186,629,042,973	244,832,709,462	128,118,706,312	112,290,478,723	115,931,652,843	111,306,470,442	108,570,358,219	153,920,652,352	183,306,514,726	80,821,987,567
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	712,831,328,411	651,406,001,677	587,725,894,835	500,132,217,071	512,992,385,339	335,600,821,698	280,339,668,290	221,598,098,122	162,199,595,295	106,794,618,573
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.33	1.52	1.25	1.05	1.11	1.84	0.80	0.73	0.83	0.40
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	170.73	234.25	198.21	179.24	131.23	117.46	106.30	101.98	101.98	62.55
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	678,616,049,806	590,956,340,302	573,488,425,652	585,348,383,064	566,397,989,873	531,915,206,684	483,553,444,186	512,901,264,501	417,693,103,631	463,385,664,480

S/ZC	Chỉ tiêu	1230. SZC. CTCP Sonadezi Châu Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	870,682,607,884	817,945,615,033	858,888,563,926	713,222,295,725	432,981,009,010	329,421,796,935	290,229,952,812	219,670,478,657	101,363,080,592	155,384,873,679
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.45	-4.77	20.42	64.72	31.44	13.50	32.12	116.72	-34.77	-35.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.28	0.47	0.56	0.49	0.34	0.28	0.25	0.20	0.09	0.14
2	Giá vốn	439,852,581,611	467,624,971,418	549,248,244,853	262,204,989,784	199,241,520,591	151,928,543,251	148,700,495,274	115,347,443,079	49,003,198,944	91,374,046,662
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	430,830,026,273	350,320,643,615	309,640,319,073	451,017,305,941	233,739,488,419	177,493,253,684	141,529,457,538	104,323,035,578	52,359,881,648	64,010,827,017
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.48	42.83	36.05	63.24	53.98	53.88	48.76	47.49	51.66	41.20
4	Chi phí tài chính	34,643,220,429	46,014,222,371	32,201,896,790	7,216,939,511	8,353,943,843	9,695,279,026	10,828,666,239	12,034,982,258	13,975,379,064	2,555,556
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.98	5.63	3.75	1.01	1.93	2.94	3.73	5.48	13.79	0.00
5	Chi phí bán hàng	5,038,958,487	8,549,286,200	9,963,599,807	11,043,927,341	3,645,449,190	7,112,037,878	6,070,273,228	5,786,645,114	1,169,460,490	1,038,361,945
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	1.05	1.16	1.55	0.84	2.16	2.09	2.63	1.15	0.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,377,807,757	46,450,690,056	40,069,817,626	53,693,016,738	30,644,605,092	31,374,173,747	24,693,178,690	20,568,108,680	12,681,441,493	11,590,239,914
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.48	5.68	4.67	7.53	7.08	9.52	8.51	9.36	12.51	7.46
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	302,127,157,852	218,873,291,512	197,366,644,761	323,628,766,758	186,001,203,817	134,089,263,985	97,352,074,825	72,702,855,527	44,139,937,545	62,320,095,781
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.04	10.90	-39.01	73.99	38.71	37.74	33.90	64.71	-29.17	23.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.70	26.76	22.98	45.38	42.96	40.70	33.54	33.10	43.55	40.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.73	12.60	12.86	22.08	14.71	11.21	8.42	6.50	4.05	5.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,040,077,519,852	252,415,018,720	305,632,283,790	259,379,109,394	169,152,360,679	411,800,023,979	326,124,911,168	183,046,837,298	268,738,677,630	338,446,293,899
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	149,767,274,436	67,309,491,649	39,570,882,610	52,167,886,610	45,970,470,572	143,744,353,220	69,788,368,492	754,496,475	60,277,664,699	111,149,723,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.20	8.23	4.61	7.31	10.62	43.64	24.05	0.34	59.47	71.53
10	Tồn kho (TK)	1,743,116,427,066	1,621,216,375,915	1,343,143,251,436	6,589,383,951	2,957,352,791	1,036,162,189	1,137,552,891	754,496,475	1,145,678,800	6,475,003,410
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	200.20	198.21	156.38	0.92	0.68	0.31	0.39	0.34	1.13	4.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	925,313,687,679	921,846,561,646	771,666,787,252	387,763,680,777	385,135,655,282	381,115,559,217	374,349,539,472	371,986,226,745	369,552,104,445	82,432,500,693
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.94	0.89	1.11	1.84	1.12	0.86	0.78	0.59	0.27	1.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,148,111,740,852	2,943,324,790,567	2,699,349,477,222	4,855,527,721,090	3,767,517,810,152	2,106,013,149,599	1,732,726,720,188	1,428,497,369,057	1,050,188,447,725	1,555,257,464,381
13	Tổng nợ	5,120,249,064,490	5,223,813,267,422	4,800,743,518,813	4,150,789,606,401	3,153,509,243,579	1,893,889,389,823	1,424,604,043,381	1,083,231,890,813	731,090,389,526	1,028,209,056,003
	Nợ ngắn hạn	1,911,546,002,942	1,789,360,226,862	1,540,054,515,083	1,258,885,134,573	1,043,010,623,732	445,552,761,612	218,780,654,145	366,971,536,682	116,652,966,932	119,584,355,063
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,208,703,061,548	3,434,453,040,560	3,260,689,003,730	2,891,904,471,828	2,110,498,619,847	1,448,336,628,211	1,205,823,389,236	716,260,354,131	614,437,422,594	908,624,700,940
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	3.01	3.13	2.83	2.49	1.58	1.23	0.97	0.67	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	588.07	638.65	558.95	581.98	728.33	574.91	490.85	493.12	721.26	661.72
14	Vốn điều lệ	1,799,858,630,000	1,199,999,610,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,105,551,065,785	1,737,315,400,168	1,534,252,108,656	1,465,585,463,895	1,264,236,697,137	1,195,892,493,320	1,156,406,246,554	1,118,180,320,228	1,089,719,719,701	1,103,311,782,156
SZE	Chỉ tiêu	1231. SZE. CTCP Môi trường Sonadezi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	396,436,407,429	425,898,585,068	481,205,545,757	355,167,678,791	391,311,306,547	365,073,828,502	353,498,308,408	338,579,816,073	389,650,006,065	237,642,783,617
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.92	-11.49	35.49	-9.24	7.19	3.27	4.41	-13.11	63.96	-11.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.10	1.19	1.34	1.00	1.10	1.04	1.02	0.99	1.13	0.77
2	Giá vốn	333,799,424,758	366,288,412,079	424,179,814,507	315,233,531,132	324,333,502,453	308,222,351,162	294,015,328,238	281,038,992,731	310,548,799,189	188,892,126,294
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,636,982,671	59,610,172,989	57,025,731,250	39,934,147,659	66,977,804,094	56,851,477,340	59,482,980,170	57,540,823,342	79,101,206,876	48,750,657,323
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.80	14.00	11.85	11.24	17.12	15.57	16.83	16.99	20.30	20.51
4	Chi phí tài chính	2,262,016,000	3,132,943,000	3,552,121,473	1,362,080,527	78,193,000	0	55,061,483	0	0	1,750,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.74	0.74	0.38	0.02	0.00	0.02	0.00	0.00	0.74
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,358,346,575	28,005,780,292	27,291,308,805	27,900,356,529	32,350,795,718	27,731,009,328	28,985,606,440	28,615,433,033	32,799,460,491	15,517,020,321
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.41	6.58	5.67	7.86	8.27	7.60	8.20	8.45	8.42	6.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,571,867,684	29,354,721,752	27,529,758,795	32,637,872,677	35,122,253,315	31,518,005,006	28,583,993,317	26,753,359,487	42,100,245,343	16,390,295,865
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.15	6.63	-15.65	-7.07	11.44	10.26	6.84	-36.45	156.86	-55.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.71	6.89	5.72	9.19	8.98	8.63	8.09	7.90	10.80	6.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.46	8.17	7.69	9.16	9.88	8.95	8.28	7.84	12.19	5.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,210,209,418	115,597,888,860	104,727,656,167	114,705,537,805	191,906,148,499	166,217,106,793	82,699,582,942	57,576,044,780	73,062,912,258	58,999,066,700
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	107,908,597,786	131,520,725,149	131,296,015,704	107,780,309,435	106,763,800,692	113,752,644,638	186,996,226,455	202,648,851,494	190,139,827,471	158,900,506,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.22	30.88	27.28	30.35	27.28	31.16	52.90	59.85	48.80	66.87
10	Tồn kho (TK)	55,983,642,526	9,742,174,479	8,943,102,925	26,214,594,846	12,029,086,331	9,503,253,706	6,752,301,734	6,072,849,780	7,506,436,027	9,988,957,183
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.12	2.29	1.86	7.38	3.07	2.60	1.91	1.79	1.93	4.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	595,531,521,052	586,493,731,745	579,372,587,935	567,582,976,344	306,809,595,256	275,527,738,782	273,966,517,675	252,220,605,545	241,544,211,141	181,581,999,912
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.73	0.83	0.63	1.28	1.32	1.29	1.34	1.61	1.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	57,557,642,815	57,529,593,582	57,583,667,657	57,318,572,135	132,313,568,640	105,148,854,956	102,826,218,658	91,782,267,093	92,284,512,613	44,126,445,534
13	Tổng nợ	256,040,132,942	267,144,091,651	287,479,392,080	323,401,320,413	237,015,346,065	148,491,133,411	144,411,780,355	133,303,382,038	148,962,070,335	66,768,689,009
	Nợ ngắn hạn	217,587,132,942	202,111,091,651	197,851,392,080	221,868,320,413	230,015,346,065	148,491,133,411	144,411,780,355	133,303,382,038	148,962,070,335	66,768,689,009
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,453,000,000	65,033,000,000	89,628,000,000	101,533,000,000	7,000,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.74	0.80	0.91	0.67	0.42	0.42	0.39	0.43	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.59	62.72	59.74	91.06	60.57	40.67	40.85	39.37	38.23	28.10
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	361,502,051,145	359,277,444,506	357,944,720,902	356,193,917,377	355,434,267,098	352,193,767,946	345,393,542,138	341,257,426,960	345,267,078,805	307,450,577,362

SZG	Chỉ tiêu	1232. SZG. CTCP Sonadezi Giang Điền									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	439,780,982,222	425,252,010,237	365,110,060,167	317,754,784,106	380,093,937,339	259,335,859,922	244,976,074,639	105,623,177,608		
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.42	16.47	14.90	-16.40	46.56	5.86	131.93	#DIV/0!		
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.48	0.54	0.54	0.49	0.59	0.44	0.44	0.20		
2	Giá vốn	177,333,630,942	167,026,255,256	172,418,828,099	168,908,689,353	248,946,950,528	143,407,003,629	137,567,204,164	57,045,274,694		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	262,447,351,280	258,225,754,981	192,691,232,068	148,846,094,753	131,146,986,811	115,928,856,293	107,408,870,475	48,577,902,914		
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	59.68	60.72	52.78	46.84	34.50	44.70	43.84	45.99		
4	Chi phí tài chính	671,800,093	843,997,986	7,357,120,187	33,700,911,322	15,608,048,889	8,327,128,238	2,193,087,106	318,180,344		
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.15	0.20	2.02	10.61	4.11	3.21	0.90	0.30		
5	Chi phí bán hàng	20,737,505,348	3,473,395,200	16,525,182,198	17,261,427,258	14,532,813,866	19,649,649,581	5,939,565,750	2,841,167,117		
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.72	0.82	4.53	5.43	3.82	7.58	2.42	2.69		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,092,620,563	33,778,103,404	46,921,564,598	29,266,842,727	33,644,700,569	28,197,748,972	28,457,959,765	15,691,933,424		
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.98	7.94	12.85	9.21	8.85	10.87	11.62	14.86		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	184,865,289,995	189,731,957,746	110,586,457,403	58,029,569,792	67,095,112,857	58,475,189,618	59,780,122,732	28,175,381,627		
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-2.57	71.57	90.57	-13.51	14.74	-2.18	112.17	#DIV/0!		
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	42.04	44.62	30.29	18.26	17.65	22.55	24.40	26.68		
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	20.37	24.03	16.49	8.97	10.34	9.95	10.67	5.35		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	778,255,427,367	41,173,270,652	102,004,043,069	268,152,543,063	448,702,149,730	356,894,062,909	140,298,973,967	139,444,853,684		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	660,168,203,435	1,070,220,794,061	1,086,279,162,655	1,071,407,411,110	1,191,838,560,636	574,916,543,400	526,922,351,801	362,834,159,294		
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	150.11	251.67	297.52	337.18	313.56	221.69	215.09	343.52		
10	Tồn kho (TK)	115,926,094,552	112,381,292,477	84,957,437,345	53,113,596,458	17,410,610,154	16,360,429,444	17,589,447,940	9,977,863,103		
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	26.36	26.43	23.27	16.72	4.58	6.31	7.18	9.45		
11	Nguyên giá tài sản cố định	336,717,718,593	335,115,292,886	250,256,392,970	233,129,367,589	223,752,785,217	212,604,339,279	102,789,596,643	92,224,016,037		
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.31	1.27	1.46	1.36	1.70	1.22	2.38	1.15		
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,353,640,167	28,328,520,894	31,748,752,879	42,665,158,158	26,964,608,752	98,893,784,229	76,553,152,935	111,268,009,985		
13	Tổng nợ	3,011,430,271,234	2,900,182,298,646	3,005,091,815,126	3,148,408,159,375	2,674,042,790,920	2,037,659,775,781	1,597,282,602,601	1,275,619,253,480		
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	213,194,774,083	359,791,392,121	302,978,571,618	333,465,484,062	266,146,732,829	287,338,062,799	227,967,923,877	165,731,790,909		
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,798,235,497,151	2,540,390,906,525	2,702,113,243,508	2,814,942,675,313	2,407,896,058,091	1,750,321,712,982	1,369,314,678,724	1,109,887,462,571		
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.32	3.67	4.48	4.87	4.12	3.47	2.85	2.42		
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	684.76	681.99	823.06	990.83	703.52	785.72	652.02	1,207.71		
14	Vốn điều lệ	548,980,000,000	548,980,000,000	548,980,000,000	548,980,000,000	548,980,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	907,645,136,227	789,661,712,764	670,451,986,229	646,829,577,122	648,827,892,763	587,914,289,230	560,235,346,710	526,393,535,638		
SZL	Chỉ tiêu	1233. SZL. CTCP Sonadezi Long Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	488,191,875,766	441,070,578,052	410,399,350,286	387,810,423,836	359,308,945,514	371,050,952,711	364,862,622,771	320,822,524,591	281,654,032,595	189,810,486,765
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	10.68	7.47	5.82	7.93	-3.16	1.70	13.73	13.91	48.39	5.86
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.77	0.75	0.69	0.65	0.65	0.52	0.63	0.61	0.54	0.44
2	Giá vốn	326,265,121,624	288,516,716,344	276,083,915,825	249,325,269,429	235,648,647,194	251,942,157,887	242,889,691,341	222,828,946,763	170,099,439,911	143,308,840,553
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	161,926,754,142	152,553,861,708	134,315,434,461	138,485,154,407	123,660,298,320	119,108,794,824	121,972,931,430	97,993,577,828	111,554,592,684	46,501,646,212
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	33.17	34.59	32.73	35.71	34.42	32.10	33.43	30.54	39.61	24.50
4	Chi phí tài chính	3,907,316,324	2,802,115,690	677,442,114	536,174,580	145,326,171	40,758	77,370,828	288,729,456	455,665,795	615,254,207
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.80	0.64	0.17	0.14	0.04	0.00	0.02	0.09	0.16	0.32
5	Chi phí bán hàng	4,356,375,380	3,751,215,510	2,887,917,469	2,578,345,482	3,699,223,967	4,693,141,570	2,726,442,511	2,395,395,723	1,759,088,671	1,873,111,518
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.89	0.85	0.70	0.66	1.03	1.26	0.75	0.75	0.62	0.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	44,903,256,752	46,268,592,507	44,436,586,412	40,643,048,547	40,883,394,360	39,345,988,454	41,069,832,402	34,848,797,835	28,649,135,656	22,568,942,099
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.20	10.49	10.83	10.48	11.38	10.60	11.26	10.86	10.17	11.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	104,572,311,833	103,215,078,262	99,236,310,275	101,123,214,866	102,031,189,705	102,905,595,351	109,067,321,688	89,036,418,681	102,900,452,289	45,822,019,787
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	1.31	4.01	-1.87	-0.89	-0.85	-5.65	22.50	-13.47	124.57	5.57
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	21.42	23.40	24.18	26.08	28.40	27.73	29.89	27.75	36.53	24.14
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	16.60	17.55	16.71	17.07	18.45	14.56	18.84	16.86	19.78	10.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	71,311,807,978	243,648,046,494	349,285,071,042	184,357,602,653	411,776,954,473	498,827,804,571	538,645,123,336	485,727,888,485	588,557,385,388	405,260,735,655
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	78,861,464,889	54,385,732,034	59,765,151,416	100,619,338,544	74,483,842,225	73,861,726,496	75,557,273,621	77,923,990,469	40,847,719,606	42,309,686,771
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.15	12.33	14.56	25.95	20.73	19.91	20.71	24.29	14.50	22.29
10	Tồn kho (TK)	117,313,775,033	116,184,070,781	77,655,592,106	77,391,927,154	81,420,099,770	74,169,579,767	76,983,590,781	77,493,777,469	83,554,720,354	82,908,190,956
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	24.03	26.34	18.92	19.96	22.66	19.99	21.10	24.15	29.67	43.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	623,584,412,230	616,356,847,667	612,471,172,170	486,543,082,813	476,531,035,105	467,131,478,829	461,103,836,761	424,091,652,762	412,906,352,337	402,181,074,139
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.78	0.72	0.67	0.80	0.75	0.79	0.79	0.76	0.68	0.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	315,222,557,853	296,531,118,734	385,442,858,827	326,512,019,829	52,399,816,513	48,030,574,101	49,159,899,621	32,141,797,596	3,934,605,476	10,215,860,446
13	Tổng nợ	1,255,505,327,572	1,324,941,506,866	1,374,398,339,745	1,097,431,474,758	1,099,986,720,944	930,177,129,129	1,020,294,231,195	987,601,253,425	988,088,859,134	857,587,235,560
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	205,204,026,280	212,947,500,081	170,649,149,387	130,556,512,537	114,605,585,401	127,685,919,638	123,037,640,681	94,769,804,815	74,615,186,334	99,220,413,985
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,050,301,301,292	1,111,994,006,785	1,203,749,190,358	966,874,962,221	985,381,135,543	802,491,209,491	897,256,590,514	892,831,448,610	913,473,672,800	758,366,821,575
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.99	2.25	2.31	1.85	1.99	1.32	1.76	1.87	1.90	2.00
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	257.17	300.39	334.89	282.98	306.14	250.69	279.64	307.83	350.82	451.81
14	Vốn điều lệ	291,148,400,000	291,148,400,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	630,110,068,092	588,262,761,259	593,817,369,762	592,430,873,487	553,064,672,621	706,863,138,220	578,947,520,362	528,153,019,608	520,345,163,982	429,161,713,743

TA6	Chỉ tiêu	1234. TA6. CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 665									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	250,862,673,054	223,540,130,614	268,267,394,506	213,610,765,067	434,158,961,724	467,858,528,207	574,859,011,287	515,953,691,235	723,700,219,009	547,905,464,562
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.22	-16.67	25.59	-50.80	-7.20	-18.61	11.42	-28.71	32.08	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	7.06	6.29	7.30	5.93	11.17	11.62	14.39	15.40	22.07	22.26
2	Giá vốn	241,061,163,887	213,456,499,400	257,493,741,438	206,028,643,142	419,806,330,016	449,902,772,263	553,733,459,474	495,367,367,304	694,497,395,786	528,033,928,582
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,801,509,167	10,083,631,214	10,773,653,068	7,582,121,925	14,352,631,708	17,955,755,944	21,125,551,813	20,586,323,931	29,202,823,223	19,871,535,980
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.91	4.51	4.02	3.55	3.31	3.84	3.67	3.99	4.04	3.63
4	Chi phí tài chính	0	938,837,274	3,330,964,718	874,321,127	2,748,095,157	2,511,615,049	2,340,931,248	2,188,475,888	7,461,038,008	3,308,689,627
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.42	1.24	0.41	0.63	0.54	0.41	0.42	1.03	0.60
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	624,111,297	885,433,079	706,812,782	842,496,985	1,210,671,457	1,124,927,309	1,419,284,473
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.29	0.20	0.15	0.23	0.23	0.16	0.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,056,884,995	8,630,395,481	6,012,905,980	6,196,776,169	8,160,364,747	10,748,384,240	11,756,420,977	12,348,196,933	11,617,590,781	9,736,318,739
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.61	3.86	2.24	2.90	1.88	2.30	2.05	2.39	1.61	1.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,145,034,107	938,413,002	1,223,829,658	768,589,207	3,072,286,231	4,490,379,742	5,500,119,977	4,765,945,556	8,195,934,590	3,690,913,494
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.02	-23.32	59.23	-74.98	-31.58	-18.36	15.40	-41.85	122.06	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.42	0.46	0.36	0.71	0.96	0.96	0.92	1.13	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.22	2.64	3.33	2.13	7.91	11.15	13.77	14.23	25.00	15.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	67,828,842,946	41,141,552,173	70,116,977,599	11,628,614,689	14,514,428,608	60,046,582,399	18,189,103,029	9,497,701,013	10,486,947,128	36,208,479,821
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	248,394,054,103	237,492,336,641	225,653,168,863	243,683,833,762	228,011,884,944	349,261,984,148	212,602,840,007	238,362,248,725	275,662,007,500	217,556,578,143
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	99.02	106.24	84.12	114.08	52.52	74.65	36.98	46.20	38.09	39.71
10	Tồn kho (TK)	49,570,195,097	67,424,195,858	44,295,542,730	81,147,563,519	45,106,224,656	29,759,422,288	160,214,926,012	88,991,613,430	74,789,243,135	112,350,464,965
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.76	30.16	16.51	37.99	10.39	6.36	27.87	17.25	10.33	20.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,417,084,556	23,417,084,556	23,417,084,556	24,209,574,558	24,421,435,510	28,482,653,299	28,482,653,299	29,789,192,943	28,361,389,636	37,607,400,315
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.71	9.55	11.46	8.82	17.78	16.43	20.18	17.32	25.52	14.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45,000,000
13	Tổng nợ	346,598,036,054	328,319,575,620	320,286,123,365	321,189,604,865	269,113,087,654	418,565,657,631	376,468,337,571	328,302,637,064	360,797,058,411	375,411,926,597
	Nợ ngắn hạn	346,598,036,054	328,319,575,620	320,286,123,365	321,189,604,865	269,113,087,654	418,565,657,631	376,468,337,571	328,302,637,064	360,797,058,411	375,411,926,597
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.76	9.24	8.71	8.91	6.93	10.39	9.43	9.80	11.00	15.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	138.16	146.87	119.39	150.36	61.98	89.46	65.49	63.63	49.85	68.52
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	23,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,525,436,669	35,549,736,669	36,773,971,420	36,032,098,969	38,851,625,476	40,269,719,245	39,937,663,166	33,498,947,612	32,789,954,870	24,608,384,425
TA9	Chỉ tiêu	1235. TA9. CTCP Xây lắp Thành An 96									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,455,603,546,641	2,843,811,093,744	2,201,369,239,282	1,226,156,406,274	1,468,353,571,390	1,280,282,468,360	1,224,402,496,604	2,027,338,911,916	2,695,993,447,191	2,341,633,388,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.51	29.18	79.53	-16.49	14.69	4.56	-39.61	-24.80	15.13	50.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	20.94	17.86	14.36	8.04	9.69	8.72	8.46	13.35	18.37	21.14
2	Giá vốn	3,314,045,431,975	2,727,740,503,600	2,103,586,969,421	1,144,002,882,137	1,365,054,976,873	1,169,694,177,545	1,121,132,819,522	1,878,035,292,781	2,537,865,708,097	2,217,139,769,546
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	141,558,114,666	116,070,590,144	97,782,269,861	82,153,524,137	103,298,594,517	110,588,290,815	103,269,677,082	149,303,619,135	158,127,739,094	124,493,618,862
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.10	4.08	4.44	6.70	7.03	8.64	8.43	7.36	5.87	5.32
4	Chi phí tài chính	13,545,877,342	13,311,520,231	4,568,862,865	10,859,783,150	18,409,512,200	22,169,746,418	16,340,871,151	15,752,420,700	7,170,671,485	9,804,407,634
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.39	0.47	0.21	0.89	1.25	1.73	1.33	0.78	0.27	0.42
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	98,131,436,049	93,232,340,166	82,975,670,007	49,332,455,071	57,657,015,858	67,458,250,128	64,154,450,037	91,899,286,841	104,451,564,541	75,508,925,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.84	3.28	3.77	4.02	3.93	5.27	5.24	4.53	3.87	3.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,063,996,847	23,010,016,598	20,307,135,972	19,610,524,359	23,312,257,948	22,667,920,186	21,940,601,575	36,587,688,867	41,690,473,544	33,328,928,311
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.62	13.31	3.55	-15.88	2.84	3.31	-40.03	-12.24	25.09	40.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	0.81	0.92	1.60	1.59	1.77	1.79	1.80	1.55	1.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.40	14.45	13.25	12.86	15.38	15.43	15.17	24.09	28.41	30.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	226,385,365,832	637,810,405,642	773,155,906,401	502,430,459,352	183,422,573,563	113,588,275,523	84,454,451,976	92,777,364,102	245,041,166,771	121,643,027,583
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	632,767,077,834	842,148,568,735	540,734,514,722	547,552,824,144	643,343,850,499	618,495,203,582	853,047,019,623	1,002,766,800,611	905,585,511,460	727,302,109,313
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.31	29.61	24.56	44.66	43.81	48.31	69.67	49.46	33.59	31.06
10	Tồn kho (TK)	839,777,179,273	582,752,891,720	209,624,512,295	294,394,157,505	234,234,450,793	341,339,669,500	228,125,725,822	141,887,218,229	222,751,444,389	96,417,555,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.30	20.49	9.52	24.01	15.95	26.66	18.63	7.00	8.26	4.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	259,427,002,379	174,690,401,338	111,575,438,909	171,028,716,990	193,062,085,260	185,969,337,411	296,128,445,466	298,583,805,549	264,328,163,961	226,953,173,525
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.32	16.28	19.73	7.17	7.61	6.88	4.13	6.79	10.20	10.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	7,624,285,615	0	0	0	0
13	Tổng nợ	1,788,170,017,489	2,050,256,228,076	1,446,008,319,034	1,276,216,581,176	1,003,939,226,206	1,031,434,403,557	1,138,783,730,544	1,243,009,400,776	1,377,852,913,796	1,006,392,616,564
	Nợ ngắn hạn	1,760,311,605,750	2,050,256,228,076	1,446,008,319,034	1,276,216,581,176	1,003,939,226,206	1,031,434,403,557	1,135,233,730,544	1,220,435,432,865	1,348,331,842,365	961,195,552,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,858,411,739	0	0	0	0	0	3,550,000,000	22,573,967,911	29,521,071,431	45,197,064,028
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	10.83	12.88	9.43	8.37	6.62	7.02	8.18	9.39	9.39	9.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	51.75	72.10	65.69	104.08	68.37	80.56	93.01	61.31	51.11	42.98
14	Vốn điều lệ	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	110,498,100,000	110,498,100,000	81,851,650,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	165,051,868,653	159,191,078,263	153,263,682,563	152,492,200,796	151,565,357,049	146,882,779,601	144,661,747,774	151,887,942,251	146,752,049,355	110,789,831,646

TAB	Chi tiêu	1236. TAB. CTCP Freco Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	82,082,937,114	95,944,664,636	98,486,251,443							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.45	-2.58	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.07	1.32	2.59							
2	Giá vốn	71,401,769,988	90,447,570,133	94,535,562,781							
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,681,167,126	5,497,094,503	3,950,688,662							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.01	5.73	4.01							
4	Chi phí tài chính	995,770,303	259,902,832	212,781,440							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.21	0.27	0.22							
5	Chi phí bán hàng	1,977,923,826	150,506,753	98,781,249							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.41	0.16	0.10							
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,918,513,144	1,902,735,619	1,342,490,913							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.56	1.98	1.36							
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,202,498,088	2,541,940,987	1,968,743,254							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.33	29.11	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.12	2.65	2.00							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.48	3.51	5.18							
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,864,700,301	1,127,981,458	3,720,257,401							
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,547,240,599	42,928,087,350	10,523,795,032							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.94	44.74	10.69							
10	Tồn kho (TK)	7,819,136,211	6,071,011,803	9,945,815,053							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.53	6.33	10.10							
11	Nguyên giá tài sản cố định	35,027,272,727	39,909,345,454	13,971,682,727							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.34	2.40	7.05							
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0							
13	Tổng nợ	19,765,432,474	31,481,366,440	8,349,882,942							
	Nợ ngắn hạn	12,265,432,466	21,481,366,440	7,621,470,942							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,500,000,008	10,000,000,000	728,412,000							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.43	0.22							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.08	32.81	8.48							
14	Vốn điều lệ	65,000,000,000	65,000,000,000	33,000,000,000							
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	76,650,298,538	72,447,800,450	37,996,768,554							
TAL	Chi tiêu	1237. TAL. CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,684,453,453,400	3,237,612,289,032	2,829,021,097,739	744,079,625,489						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.97	14.44	280.20	#REF!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.40	0.79	0.75	0.26						
2	Giá vốn	1,264,525,563,623	2,347,451,343,889	2,055,126,735,811	485,696,899,136						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	419,927,889,777	890,160,945,143	773,894,361,928	258,382,726,353						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.93	27.49	27.36	34.73						
4	Chi phí tài chính	201,173,971,651	99,212,749,099	19,425,066,203	20,547,639,237						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.94	3.06	0.69	2.76						
5	Chi phí bán hàng	56,729,376,084	85,107,814,704	208,990,859,265	33,141,743,176						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.37	2.63	7.39	4.45						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	195,830,099,070	178,200,959,677	140,428,122,039	105,867,740,999						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.63	5.50	4.96	14.23						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	685,099,949,842	472,685,379,918	369,688,218,707	131,609,670,036						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	44.94	27.86	180.90	#REF!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	40.67	14.60	13.07	17.69						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.22	11.59	9.77	4.63						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	572,987,110,301	366,950,511,028	530,960,442,696	277,159,938,928						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,402,235,948,481	1,357,886,282,118	1,018,093,093,431	1,339,516,708,859						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.25	41.94	35.99	180.02						
10	Tồn kho (TK)	4,078,812,402,718	3,840,997,437,291	2,440,406,079,430	1,453,844,211,056						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	242.14	118.64	86.26	195.39						
11	Nguyên giá tài sản cố định	663,182,339,138	623,556,598,313	175,602,628,161	149,506,530,750						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.54	5.19	16.11	4.98						
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,191,787,834,095	1,955,519,731,528	2,329,687,282,378	2,157,706,080,566						
13	Tổng nợ	5,099,922,995,081	6,005,356,544,036	4,058,597,660,296	3,608,909,892,523						
	Nợ ngắn hạn	2,084,244,234,237	3,468,287,530,660	3,576,556,512,406	2,462,252,002,188						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,015,678,760,844	2,537,069,013,376	482,041,147,890	1,146,657,890,335						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.47	1.07	1.27						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	302.76	185.49	143.46	485.02						
14	Vốn điều lệ	2,970,000,000,000	2,970,000,000,000	2,700,000,000,000	2,000,000,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,224,215,417,175	4,077,266,204,354	3,783,182,792,397	2,840,655,179,130						

TAN	Chi tiêu	1238. TAN. CTCP Cà phê Thuận An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	22,624,050,636	17,872,069,794	14,696,076,782	13,751,666,867	299,540,942,406	1,079,982,000	10,283,279,364	9,589,549,526	12,124,902,211	9,226,912,969
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	26.59	21.61	6.87	-95.41	27,635.73	-89.50	7.23	-20.91	31.41	9.68
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	1.03	1.02	0.79	0.77	18.49	0.07	0.64	0.62	0.83	0.67
2	Giá vốn	12,596,176,615	12,317,344,890	10,126,544,857	8,960,915,887	296,807,433,256	56,238,115	5,404,922,027	3,159,694,028	5,292,688,397	4,104,787,790
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,027,874,021	5,554,724,904	4,569,531,925	4,790,750,980	2,733,509,150	1,023,743,885	4,878,357,337	6,429,855,498	6,832,213,814	5,122,125,179
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	44.32	31.08	31.09	34.84	0.91	94.79	47.44	67.05	56.35	55.51
4	Chi phí tài chính	309,120,812	50,784,211	0	0	3,445,828,450	9,108,000	0	0	81,681,423	55,754,866
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.37	0.28	0.00	0.00	1.15	0.84	0.00	0.00	0.67	0.60
5	Chi phí bán hàng	54,347,309	34,501,709	9,109,358	22,648,464	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.24	0.19	0.06	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,779,558,468	3,858,108,615	3,332,554,952	2,855,385,941	2,822,264,106	1,671,867,574	2,864,687,800	4,121,303,798	4,739,996,307	3,831,825,876
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	21.13	21.59	22.68	20.76	0.94	154.81	27.86	42.98	39.09	41.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,052,046,924	1,390,005,887	1,233,201,566	1,661,812,441	44,906,388	18,845,047	1,361,020,335	2,635,858,695	2,776,875,314	2,486,539,035
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	263.46	12.72	-25.79	3,600.61	138.29	-98.62	-48.37	-5.08	11.68	9.06
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	22.33	7.78	8.39	12.08	0.01	1.74	13.24	27.49	22.90	26.95
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	22.93	7.94	6.60	9.30	0.28	0.12	8.43	17.16	19.06	18.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,129,418,479	169,921,931	876,471,118	3,282,035,653	215,576,254	99,936,256	813,305,396	207,578,653	70,848,980	113,428,533
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	216,633,876	3,413,691,761	2,383,676,005	2,058,125,513	1,945,973,846	1,933,967,746	721,024,075	187,014,000	39,244,000	334,511,396
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	0.96	19.10	16.22	14.97	0.65	179.07	7.01	1.95	0.32	3.63
10	Tồn kho (TK)	4,002,085,969	4,310,270,730	5,801,007,745	4,457,047,227	5,585,975,232	4,343,706,326	4,202,393,638	7,229,395,521	4,884,454,913	7,238,388,592
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	17.69	24.12	39.47	32.41	1.86	402.20	40.87	75.39	40.28	78.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,229,198,800	22,690,617,816	21,006,036,008	19,987,984,189	21,247,260,021	24,650,251,511	26,546,181,079	27,286,453,293	24,967,531,117	21,200,021,813
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.97	0.79	0.70	0.69	14.10	0.04	0.39	0.35	0.49	0.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,083,599,478	6,478,345,403	1,260,249,586	0	69,788,527	69,788,527	118,079,966	118,079,966	1,475,370,452	1,968,657,025
13	Tổng nợ	7,451,544,461	6,438,137,854	960,164,368	1,297,354,353	1,919,888,331	1,963,751,766	3,232,790,845	6,711,209,550	5,279,484,826	5,968,500,265
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,701,544,461	6,438,137,854	960,164,368	797,058,352	1,919,888,331	1,963,751,766	2,766,568,954	5,964,987,659	4,893,262,935	5,582,278,374
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,750,000,000	0	0	500,296,001	0	0	466,221,891	746,221,891	386,221,891	386,221,891
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.34	0.37	0.05	0.07	0.12	0.12	0.20	0.44	0.36	0.43
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	32.94	36.02	6.53	9.43	0.64	181.83	31.44	69.98	43.54	64.69
14	Vốn điều lệ	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	11,108,564,916	11,108,564,916	11,108,564,916	11,108,564,916
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	22,030,243,775	17,511,186,137	18,692,070,442	17,862,463,876	16,200,651,435	16,155,745,047	16,136,853,982	15,358,953,332	14,570,735,610	13,737,673,016
TAR	Chi tiêu	1239. TAR. CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,235,638,292,133	4,484,745,622,646	3,798,019,944,942	3,120,240,775,647	2,712,550,673,684	1,837,189,799,530	1,972,783,955,524	1,439,823,458,278	937,076,942,034	
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-5.55	18.08	21.72	15.03	47.65	-6.87	37.02	53.65	#DIV/0!	
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	3.55	3.81	3.15	4.56	4.63	3.77	4.65	4.47	4.17	
2	Giá vốn	4,122,291,555,108	4,274,065,197,073	3,519,464,854,803	2,831,312,727,035	2,502,427,632,785	1,678,388,711,280	1,836,448,552,173	1,330,274,057,779	854,577,045,479	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	113,346,737,025	210,680,425,573	278,555,090,139	288,928,048,612	210,123,040,899	158,801,088,250	136,335,403,351	109,549,400,499	82,499,896,555	
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.68	4.70	7.33	9.26	7.75	8.64	6.91	7.61	8.80	
4	Chi phí tài chính	132,890,426,754	127,969,611,940	92,680,559,095	71,991,455,489	63,118,813,306	45,898,170,856	42,501,203,448	44,859,175,482	45,805,374,166	
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.14	2.85	2.44	2.31	2.33	2.50	2.15	3.12	4.89	
5	Chi phí bán hàng	26,383,700,113	86,199,662,078	98,272,431,483	92,138,336,275	31,305,186,180	32,626,665,142	37,185,126,438	36,261,623,302	16,174,689,243	
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.62	1.92	2.59	2.95	1.15	1.78	1.88	2.52	1.73	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,516,736,709	22,622,968,461	20,537,129,788	26,624,321,959	20,592,449,895	13,921,281,215	14,976,318,277	12,396,424,201	7,535,339,236	
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.74	0.50	0.54	0.85	0.76	0.76	0.76	0.86	0.80	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-58,146,923,292	-15,562,012,506	75,219,286,884	96,733,287,483	83,636,271,543	60,209,926,857	35,386,567,532	14,277,102,205	12,238,706,072	
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	273.65	-120.69	-22.24	15.66	38.91	70.15	147.86	16.66	#DIV/0!	
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.37	-0.35	1.98	3.10	3.08	3.28	1.79	0.99	1.31	
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-4.88	-1.32	6.25	14.13	14.27	12.37	8.34	4.43	5.45	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,625,857,203	14,041,090,110	14,151,236,028	89,140,267,188	21,615,877,918	14,281,539,415	32,524,068,436	11,586,283,858	31,792,921,220	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,726,683,728,615	1,076,085,255,889	620,168,042,624	297,179,246,561	69,056,576,320	266,323,256,615	224,986,072,467	234,547,486,648	323,493,505,364	
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	40.77	23.99	16.33	9.52	2.55	14.50	11.40	16.29	34.52	
10	Tồn kho (TK)	258,233,762,424	1,078,036,722,529	1,420,684,387,369	1,015,125,291,990	654,474,419,368	584,377,747,364	516,241,838,933	451,952,225,730	331,189,828,747	
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.10	24.04	37.41	32.53	24.13	31.81	26.17	31.39	35.34	
11	Nguyên giá tài sản cố định	760,284,048,386	756,230,137,332	709,310,555,971	595,596,606,754	326,819,953,998	322,668,403,966	186,292,136,475	185,856,388,085	197,092,317,085	
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.57	5.93	5.35	5.24	8.30	5.69	10.59	7.75	4.75	
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,435,158,289	7,510,268,913	16,819,771,317	9,403,399,318	284,858,371,445	66,234,244,467	180,525,282,208	128,523,425,870	57,398,317,429	
13	Tổng nợ	1,422,334,243,434	1,815,569,459,923	1,588,867,476,365	1,316,315,215,539	787,317,386,907	779,326,078,010	753,715,417,747	738,260,272,137	709,345,977,761	
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,416,846,539,617	1,806,156,080,707	1,574,767,299,015	1,295,496,551,173	748,093,565,189	746,012,132,297	710,167,007,576	691,262,266,003	652,862,365,461	
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,487,703,817	9,413,379,216	14,100,177,350	20,818,664,366	39,223,821,718	33,313,945,713	43,548,410,171	46,998,006,134	56,483,612,300	
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.19	1.54	1.32	1.92	1.34	1.60	2.29	2.29	3.16	
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	33.58	40.48	41.83	42.19	29.02	42.42	38.21	51.27	75.70	
14	Vốn điều lệ	783,197,770,000	783,197,770,000	783,197,770,000	461,999,330,000	419,999,770,000	350,000,000,000	350,000,000,000	283,543,000,000	200,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,192,063,162,864	1,178,413,086,156	1,204,265,098,662	684,514,811,778	586,074,934,227	486,733,252,752	424,177,581,727	322,334,014,195	224,513,911,990	

TAW	Chi tiêu	1240. TAW. CTCP Cấp nước Trung An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	230,030,851,186	318,890,303,188	301,916,544,325	261,324,995,852	207,893,483,194	196,118,170,361	206,012,412,806	329,254,513,402	440,720,357,216	237,828,613,588
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.87	5.62	15.53	25.70	6.00	-4.80	-37.43	-25.29	85.31	2,371.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.37	4.61	4.65	4.23	3.22	3.06	3.25	5.53	7.36	3.89
2	Giá vốn	203,671,777,745	290,267,922,641	277,522,800,588	241,458,647,437	184,228,422,835	175,628,713,705	187,845,087,508	314,582,873,865	429,990,117,566	224,844,774,273
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,359,073,441	28,622,380,547	24,393,743,737	19,866,348,415	23,665,060,359	20,489,456,656	18,167,325,298	14,671,639,537	10,730,239,650	12,983,839,315
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.46	8.98	8.08	7.60	11.38	10.45	8.82	4.46	2.43	5.46
4	Chi phí tài chính	0	57,648,030	50,932,378	36,896,034	32,651,522	28,488,733	22,019,931	22,646,581	47,163,191	29,492,982
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.02	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
5	Chi phí bán hàng	1,213,380,000	1,366,686,000	1,713,674,600	2,248,535,000	1,623,292,501	245,500,000	223,300,000	241,040,000	77,670,000	63,505,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	0.43	0.57	0.86	0.78	0.13	0.11	0.07	0.02	0.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,092,890,254	15,124,723,559	13,209,102,711	11,960,382,188	12,492,864,105	12,208,544,635	11,324,268,974	10,113,634,195	8,224,121,191	7,479,538,828
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.43	4.74	4.38	4.58	6.01	6.23	5.50	3.07	1.87	3.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,899,732,467	12,250,641,327	8,499,904,782	5,326,636,522	8,008,357,603	6,805,493,131	6,438,338,407	3,783,707,278	2,398,919,973	5,441,418,259
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.52	44.13	59.57	-33.49	17.67	5.70	70.16	57.73	-55.91	309.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.43	3.84	2.82	2.04	3.85	3.47	3.13	1.15	0.54	2.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.56	17.72	13.09	8.62	12.42	10.61	10.15	6.36	4.01	8.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,508,634,112	76,178,628,779	38,417,025,277	49,478,437,201	51,959,079,639	41,953,297,145	53,183,887,433	24,434,852,696	9,134,493,551	15,058,860,031
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	26,538,549,375	49,524,389,333	71,440,307,159	61,115,498,723	68,933,076,767	89,805,663,808	88,966,878,590	117,584,082,597	171,431,099,899	145,290,643,324
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.54	15.53	23.66	23.39	33.16	45.79	43.19	35.71	38.90	61.09
10	Tồn kho (TK)	10,852,016,644	7,973,359,853	14,209,102,559	9,986,790,276	11,715,027,760	8,305,176,492	16,900,113,232	17,648,696,220	71,032,819,529	35,379,932,859
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.72	2.50	4.71	3.82	5.64	4.23	8.20	5.36	16.12	14.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,073,365,268	32,569,240,801	32,604,344,717	29,216,579,208	25,035,369,899	27,083,480,862	23,673,721,636	21,943,514,559	20,087,494,559	18,067,581,560
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.75	9.79	9.26	8.94	8.30	7.24	15.00	15.00	21.94	13.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	66,734,444,450	80,369,724,744	75,674,793,397	80,407,412,430	80,277,953,608	83,331,804,880	104,438,007,041	106,606,669,915	200,505,618,394	144,093,000,000
	Nợ ngắn hạn	66,734,444,450	80,369,724,744	75,674,793,397	80,407,412,430	80,277,953,608	83,331,804,880	104,438,007,041	106,606,669,915	200,505,618,394	144,093,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	1.16	1.16	1.30	1.25	1.30	1.65	1.79	3.35	2.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.01	25.20	25.06	30.77	38.61	42.49	50.70	32.38	45.49	60.59
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	68,317,235,596	69,143,041,133	64,957,304,588	61,794,036,328	64,475,757,409	64,148,153,183	63,442,660,052	59,534,021,180	59,895,262,134	61,192,000,000
1241. T88. CTCP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI											
T88	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		353,149,272,622	333,181,989,998	320,043,955,312	307,190,978,020	263,775,865,972	238,352,387,701	237,790,396,535	315,960,323,553	346,924,474,423	409,112,683,734
1	Tổng doanh thu (DT)	353,149,272,622	333,181,989,998	320,043,955,312	307,190,978,020	263,775,865,972	238,352,387,701	237,790,396,535	315,960,323,553	346,924,474,423	409,112,683,734
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.99	4.11	4.18	16.46	10.67	0.24	-24.74	-8.93	-15.20	-5.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.31	16.54	16.32	16.18	13.16	12.84	13.27	18.41	22.25	28.48
2	Giá vốn	324,137,883,274	303,302,377,016	294,727,645,508	284,168,926,738	235,688,620,119	215,990,280,250	218,159,674,534	288,297,530,151	312,767,511,232	371,987,998,698
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,011,389,348	29,879,612,982	25,316,309,804	23,022,051,282	28,087,245,853	22,362,107,451	19,630,722,001	27,662,793,402	34,156,963,191	37,124,685,036
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.22	8.97	7.91	7.49	10.65	9.38	8.26	8.76	9.85	9.07
4	Chi phí tài chính	1,364,942,394	1,903,379,272	1,726,234,860	1,342,518,429	1,166,699,352	1,311,740,273	1,021,515,647	1,201,643,709	1,688,689,917	1,921,395,840
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.39	0.57	0.54	0.44	0.44	0.55	0.43	0.38	0.49	0.47
5	Chi phí bán hàng	11,464,281,644	12,849,299,262	10,192,257,047	8,718,635,771	10,817,799,651	10,040,770,553	8,304,551,162	12,690,417,045	15,116,142,911	14,786,427,519
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.25	3.86	3.18	2.84	4.10	4.21	3.49	4.02	4.36	3.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,360,850,510	11,589,848,498	10,833,710,600	10,834,474,749	12,068,392,348	8,822,658,595	8,681,594,592	9,888,736,040	12,791,437,780	15,585,867,196
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.50	3.48	3.39	3.53	4.58	3.70	3.65	3.13	3.69	3.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,091,964,902	2,826,777,941	2,294,408,000	1,856,242,160	3,352,832,323	1,877,291,019	1,384,146,914	3,071,058,815	3,539,559,352	3,768,037,224
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.38	23.20	23.60	-44.64	78.60	35.63	-54.93	-13.24	-6.06	19.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	0.85	0.72	0.60	1.27	0.79	0.58	0.97	1.02	0.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.15	14.04	11.70	9.78	16.73	10.11	7.73	17.90	22.71	26.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,028,184,648	6,460,623,006	2,956,311,808	3,389,247,789	6,135,793,050	1,824,097,648	595,092,605	372,717,160	417,170,943	1,331,015,276
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,147,300,889	53,629,361,260	47,492,546,882	41,376,472,803	27,164,827,807	32,887,229,884	30,614,777,698	43,131,555,756	45,685,563,721	61,030,683,755
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.33	16.10	14.84	13.47	10.30	13.80	12.87	13.65	13.17	14.92
10	Tồn kho (TK)	6,772,969,390	11,946,891,158	17,245,637,354	13,030,173,574	9,567,843,614	10,502,167,706	10,567,027,089	10,352,504,729	11,426,632,693	19,583,077,293
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.92	3.59	5.39	4.24	3.63	4.41	4.44	3.28	3.29	4.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	52,157,150,871	52,157,150,871	52,568,514,507	55,164,982,831	48,894,942,328	45,428,273,427	44,485,001,783	44,720,941,783	44,720,941,783	46,105,779,601
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.77	6.39	6.09	5.57	5.39	5.25	5.35	7.07	7.76	8.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	900,000	600,000	33,979,421	-5,454,546	0	0	0	0
13	Tổng nợ	45,562,669,937	58,872,984,744	57,469,173,604	50,408,426,961	28,286,235,081	29,880,450,166	26,427,743,899	40,384,919,859	47,208,834,518	76,026,098,369
	Nợ ngắn hạn	45,551,919,937	58,872,984,744	56,017,423,604	47,144,676,961	28,286,235,081	29,870,904,699	26,341,834,800	40,382,789,859	47,197,159,051	75,861,695,638
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,750,000	0	1,451,750,000	3,263,750,000	0	9,545,467	85,909,099	2,130,000	11,675,467	164,402,731
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	2.92	2.93	2.66	1.41	1.61	1.48	2.35	3.03	5.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	12.90	17.67	17.96	16.41	10.72	12.54	11.11	12.78	13.61	18.58
14	Vốn điều lệ	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	6,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	20,405,304,583	20,140,117,622	19,607,747,681	18,983,957,625	20,037,198,091	18,561,656,787	17,915,768,608	17,160,045,220	15,588,986,405	14,365,250,793

TBC	Chỉ tiêu	1242. TBC. CTCP Thủy điện Thác Bà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	538,668,435,744	430,943,699,541	726,080,260,114	495,240,055,158	533,010,767,002	296,912,447,278	396,075,329,219	342,841,574,218	241,080,375,864	251,087,216,645
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.00	-40.65	46.61	-7.09	79.52	-25.04	15.53	42.21	-3.99	-19.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.39	0.32	0.53	0.41	0.43	0.26	0.45	0.40	0.29	0.30
2	Giá vốn	210,579,398,288	173,708,376,377	204,796,443,912	186,772,852,059	199,598,856,338	124,148,506,968	134,013,647,219	124,755,937,861	99,346,305,118	98,784,782,337
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	328,089,037,456	257,235,323,164	521,283,816,202	308,467,203,099	333,411,910,664	172,763,940,310	262,061,682,000	218,085,636,357	141,734,070,746	152,302,434,308
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.91	59.69	71.79	62.29	62.55	58.19	66.16	63.61	58.79	60.66
4	Chi phí tài chính	5,203,793,931	9,372,510,464	15,661,775,297	23,935,375,001	36,331,155,974	11,389,237,042	2,739,000,000	37,916,667	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	2.17	2.16	4.83	6.82	3.84	0.69	0.01	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	64,375,910,212	60,306,108,436	65,247,291,395	54,771,415,051	53,572,466,286	33,405,762,789	37,631,163,273	39,505,704,065	29,048,362,977	29,977,269,736
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.95	13.99	8.99	11.06	10.05	11.25	9.50	11.52	12.05	11.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	228,027,544,145	168,614,104,099	378,788,125,340	209,468,390,984	218,282,743,062	128,104,870,267	205,547,243,345	166,466,633,978	110,170,485,307	115,290,857,822
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.24	-55.49	80.83	-4.04	70.39	-37.68	23.48	51.10	-4.44	-16.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.33	39.13	52.17	42.30	40.95	43.15	51.90	48.55	45.70	45.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.71	12.59	27.56	17.23	17.71	11.18	23.21	19.32	13.14	13.69
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	102,633,448,278	138,305,931,825	204,612,407,311	196,729,549,588	126,310,444,910	75,144,593,416	416,005,195,146	338,732,336,655	377,795,746,940	343,507,455,733
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	110,056,183,822	219,430,436,992	157,022,463,066	86,910,666,338	116,802,763,142	101,178,149,291	90,092,415,994	58,759,275,036	39,268,987,868	48,949,067,313
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.43	50.92	21.63	17.55	21.91	34.08	22.75	17.14	16.29	19.49
10	Tồn kho (TK)	5,340,478,768	5,527,795,086	4,071,441,749	4,208,928,762	4,514,292,409	4,690,271,052	4,183,465,143	4,397,682,691	5,056,329,439	5,228,868,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.99	1.28	0.56	0.85	0.85	1.58	1.06	1.28	2.10	2.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,608,043,190,980	2,596,863,000,841	2,575,632,618,257	2,570,563,169,449	2,549,387,413,656	2,548,436,786,453	1,461,989,223,503	1,457,612,756,267	1,460,386,108,991	1,438,432,502,958
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.17	0.28	0.19	0.21	0.12	0.27	0.24	0.17	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	197,737,934,308	11,552,327,710	5,982,088,847	3,298,419,989	10,433,402,018	326,880,102	0	0	2,925,645	1,336,098,557
13	Tổng nợ	154,979,014,918	196,804,161,108	220,194,724,418	358,291,632,975	366,087,649,637	495,408,364,396	120,402,315,195	26,449,442,348	41,614,522,912	29,963,103,097
	Nợ ngắn hạn	141,801,357,392	151,804,161,108	115,194,724,418	146,463,018,578	80,087,649,637	121,221,154,541	120,402,315,195	26,449,442,348	41,614,522,912	29,963,103,097
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,177,657,526	45,000,000,000	105,000,000,000	211,828,614,397	286,000,000,000	374,187,209,855	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.15	0.16	0.39	0.30	0.43	0.14	0.03	0.05	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.77	45.67	30.33	72.35	68.68	166.85	30.40	7.71	17.26	11.93
14	Vốn điều lệ	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,364,838,153,498	1,339,108,842,532	1,374,308,944,743	1,215,453,549,403	1,232,735,158,419	1,145,512,415,357	885,606,435,755	861,626,216,410	838,178,886,045	842,436,568,287
TBD	Chỉ tiêu	1243. TBD. Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng An - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,818,057,694,197	1,677,043,411,948	2,116,604,349,476	2,422,136,950,863	2,375,487,843,880	2,458,074,077,785	2,509,898,409,802	2,337,903,241,206	1,808,503,268,693
	Tăng trưởng doanh thu (%)		8.41	-20.77	-12.61	1.96	-3.36	-2.06	7.36	29.27	52.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH		3.25	2.89	3.37	4.14	4.77	5.75	6.35	6.67	6.67
2	Giá vốn		1,583,764,900,775	1,500,942,632,497	1,846,290,728,639	2,060,709,402,946	1,975,136,998,810	2,093,942,398,607	2,054,620,371,688	1,837,604,926,072	1,511,907,027,978
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		234,292,793,422	176,100,779,451	270,313,620,837	361,427,547,917	400,350,845,070	364,131,679,178	455,278,038,114	500,298,315,134	296,596,240,715
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		12.89	10.50	12.77	14.92	16.85	14.81	18.14	21.40	16.40
4	Chi phí tài chính		46,601,186,849	43,857,899,643	32,771,008,891	41,943,724,957	63,224,237,910	73,550,818,852	71,489,122,902	53,208,449,085	38,642,994,325
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.56	2.62	1.55	1.73	2.66	2.99	2.85	2.28	2.14
5	Chi phí bán hàng		26,137,176,844	22,683,706,210	30,155,661,797	31,850,239,116	64,530,409,398	62,550,700,528	88,308,536,602	111,209,315,478	100,346,518,781
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.44	1.35	1.42	1.31	2.72	2.54	3.52	4.76	5.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		99,249,385,801	58,169,653,749	82,391,428,327	124,850,239,116	119,966,578,360	94,520,633,613	155,993,976,259	204,411,179,081	110,600,507,297
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		5.46	3.47	3.89	5.15	5.05	3.85	6.22	8.74	6.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		50,330,741,340	42,487,177,236	105,437,280,550	141,822,464,493	118,077,849,111	102,743,440,873	105,184,469,168	119,341,252,913	40,731,658,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		18.46	-59.70	-25.66	20.11	14.92	-2.32	-11.86	192.99	70.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		2.77	2.53	4.98	5.86	4.97	4.18	4.19	5.10	2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		9.00	7.32	16.81	24.24	23.73	24.05	26.60	34.06	15.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,812,382,501	44,213,926,737	15,839,634,948	81,518,150,554	81,800,371,548	27,967,948,685	74,057,411,537	97,512,963,638	75,556,564,816
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		661,358,311,961	575,279,316,698	748,077,253,079	677,879,423,270	513,777,978,894	580,147,971,601	504,625,019,598	425,021,088,820	570,447,841,126
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		36.38	34.30	35.34	27.99	21.63	23.60	20.11	18.18	31.54
10	Tồn kho (TK)		527,637,100,349	590,105,131,691	581,361,404,318	428,825,992,913	490,419,391,214	678,245,075,183	1,127,768,450,089	1,071,459,416,372	652,288,298,988
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		29.02	35.19	27.47	17.70	20.64	27.59	44.93	45.83	36.07
11	Nguyên giá tài sản cố định		572,405,526,466	568,430,722,963	570,415,777,510	540,192,529,869	525,391,800,636	451,212,571,823	386,789,423,048	305,037,800,463	240,859,499,653
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.18	2.95	3.71	4.48	4.52	5.45	6.49	7.66	7.51
12	Tài sản dở dang dài hạn		67,294,629,333	18,853,335,363	0	0	0	0	0	0	6,259,075,197
13	Tổng nợ		925,236,667,266	861,246,865,702	944,763,324,379	834,904,164,142	824,409,043,072	1,060,575,934,809	1,475,464,279,282	1,346,588,560,395	1,097,193,261,470
	Nợ ngắn hạn		890,168,942,450	851,793,941,722	931,866,657,750	826,453,250,073	812,508,688,473	1,020,000,666,002	1,456,013,779,122	1,346,588,560,395	1,097,193,261,470
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		35,067,724,816	9,452,923,980	12,896,666,629	8,450,914,069	11,900,354,599	40,575,268,807	19,450,500,160	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.65	1.48	1.51	1.43	1.66	2.48	3.73	3.84	4.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		50.89	51.36	44.64	34.47	34.70	43.15	58.79	57.60	60.67
14	Vốn điều lệ		324,863,920,000	324,863,920,000	324,863,920,000	324,863,920,000	282,580,490,000	282,580,490,000	282,580,490,000	157,677,670,000	108,957,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		559,357,925,770	580,698,475,082	627,360,610,777	585,097,918,227	497,571,527,234	427,231,870,492	395,409,819,168	350,357,336,298	271,318,460,170

TBH	Chỉ tiêu	1244. TBH. CTCP Tổng Bách Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				4,510,862,200	21,988,967,715	21,206,367,161	23,756,569,464	27,916,282,210	22,956,783,668	
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-79.49	3.69	-10.73	-14.90	21.60	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH				0.00	-0.05	-0.06	-0.09	-0.11	0.09	
2	Giá vốn				6,900,498,360	9,541,662,433	4,161,802,291	1,743,760,889	2,350,786,605	5,870,762,001	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-2,389,636,160	12,447,305,282	17,044,564,870	22,012,808,575	25,565,495,605	17,086,021,667	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-52.98	56.61	80.37	92.66	91.58	74.43	
4	Chi phí tài chính				1,418,978,491	39,703,762,943	65,977,906,851	7,899,824,070	11,111,285,216	1,823,035,478	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				31.46	180.56	311.12	33.25	39.80	7.94	
5	Chi phí bán hàng				2,479,933,826	4,415,184,895	5,128,110,762	10,306,120,655	9,045,277,348	12,065,891,322	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				54.98	20.08	24.18	43.38	32.40	52.56	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				-1,070,368,907	2,595,721,231	60,411,327,489	10,226,338,151	8,059,056,899	7,002,810,827	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				-23.73	11.80	284.87	43.05	28.87	30.50	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				709,102,939,893	-40,261,183,205	-113,252,389,986	-4,094,878,371	-1,311,695,925	-4,628,928,148	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-1,861.26	-64.45	2,665.71	212.18	-71.66	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				15,719.90	-183.10	-534.05	-17.24	-4.70	-20.16	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				59.43	9.68	30.14	1.56	0.51	-1.82	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				1,677,780,170	197,995,834,765	791,194,662	2,926,862,801	1,992,612,858	4,799,788,544	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				407,513,927,397	10,667,579,713	14,070,891,475	72,868,895,737	54,932,333,497	64,112,412,864	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				9,034.06	48.51	66.35	306.73	196.78	279.27	
10	Tồn kho (TK)				0	187,992,157	187,992,157	1,688,117,633	1,831,960,931	4,832,664,060	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				0.00	0.85	0.89	7.11	6.56	21.05	
11	Nguyên giá tài sản cố định				18,446,456,835	21,291,032,806	21,315,078,260	21,315,078,260	21,354,011,122	21,725,520,759	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.24	1.03	0.99	1.11	1.31	1.06	
12	Tài sản dở dang dài hạn				122,697,682,365	12,264,769,444	6,957,825,000	6,957,825,000	6,957,825,000	6,957,825,000	
13	Tổng nợ				248,308,571,579	1,339,826,889,588	403,083,458,583	350,893,926,719	343,084,828,717	356,701,748,407	
	Nợ ngắn hạn				248,236,571,579	439,754,889,588	403,031,458,583	350,841,926,719	343,032,828,717	356,068,321,407	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				72,000,000	900,072,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	633,427,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.21	-3.22	-1.07	-1.34	-1.34	1.40	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				5,504.68	6,093.18	1,900.77	1,477.04	1,228.98	1,553.80	
14	Vốn điều lệ				931,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				1,193,130,610,711	-415,972,329,182	-375,789,355,444	-262,652,180,060	-256,811,648,506	254,781,645,646	
TBR	Chỉ tiêu	1245. TBR. CTCP Địa ốc Tân Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,542,406,993	13,382,606,259	21,600,028,614	18,171,537,905	29,736,942,033	62,771,288,393	131,769,037,741	139,179,488,907	14,195,219,550	22,082,154,624
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.64	-38.04	18.87	-38.89	-52.63	-52.36	-5.32	880.47	-35.72	-69.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.05	0.08	0.13	0.11	0.16	0.33	0.65	0.74	0.07	0.12
2	Giá vốn	2,625,160,060	4,914,562,438	9,161,429,026	6,998,361,470	13,338,782,542	43,487,044,965	78,548,935,311	106,280,987,563	180,533,093	5,581,087,412
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,917,246,933	8,468,043,821	12,438,599,588	11,173,176,435	16,398,159,491	19,284,243,428	53,220,102,430	32,898,501,344	14,014,686,457	16,501,067,212
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.19	63.28	57.59	61.49	55.14	30.72	40.39	23.64	98.73	74.73
4	Chi phí tài chính	-23,553,145,431	0	0	340,250,988	1,486,297,446	2,419,549,684	3,195,055,801	6,386,415,386	18,950,000,000	438,148,054
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-312.28	0.00	0.00	1.87	5.00	3.85	2.42	4.59	133.50	1.98
5	Chi phí bán hàng	673,297,167	111,302,749	353,899,721	614,453,872	968,861,607	2,062,347,255	6,346,597,278	2,931,422,205	480,434,587	830,674,851
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.93	0.83	1.64	3.38	3.26	3.29	4.82	2.11	3.38	3.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,410,036,038	11,022,326,008	20,417,578,339	12,601,923,216	14,644,948,351	16,166,303,683	18,754,702,520	16,471,271,915	14,750,599,783	13,054,051,455
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	376.67	82.36	94.53	69.35	49.25	25.75	14.23	11.83	103.91	59.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,921,066,504	2,832,465,742	2,464,436,912	2,363,542,332	5,526,206,296	6,563,502,399	26,796,657,986	7,122,368,919	6,380,508,599	7,790,295,991
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.13	14.93	4.27	-57.23	-15.80	-75.51	276.23	11.63	-18.10	-60.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.73	21.17	11.41	13.01	18.58	10.46	20.34	5.12	44.95	35.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.76	1.70	1.45	1.37	3.05	3.49	13.18	3.76	3.33	4.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	64,437,990,572	76,556,598,300	77,053,181,138	68,287,287,420	71,310,183,847	70,065,580,123	39,630,958,934	81,858,578,382	20,834,463,508	60,273,580,985
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,375,344,469	20,320,459,558	20,580,754,519	35,248,674,145	47,363,864,393	53,663,063,913	68,265,226,011	45,445,267,488	16,152,388,663	10,711,612,778
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.75	151.84	95.28	193.98	159.28	85.49	51.81	32.65	113.79	48.51
10	Tồn kho (TK)	20,936,233,052	9,904,803,798	13,190,058,869	21,666,299,911	27,609,946,764	53,663,063,913	63,028,289,054	103,187,629,196	152,404,496,120	122,658,511,208
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	277.58	74.01	61.07	119.23	92.85	85.49	47.83	74.14	1,073.63	555.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,954,076,809	7,086,794,991	6,972,995,218	7,032,495,218	7,032,495,218	5,796,797,445	5,886,954,945	6,171,056,859	6,185,078,859	6,910,728,412
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	1.89	3.10	2.58	4.23	10.83	22.38	22.55	2.30	3.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,870,144,548	3,914,094,411	4,064,094,411	3,914,094,411	3,914,094,411	3,797,627,258	3,541,999,718	2,491,180,668	2,491,180,668	0
13	Tổng nợ	10,018,057,971	8,608,430,642	10,784,599,709	23,234,051,467	42,023,795,288	61,454,583,904	75,444,513,104	140,635,901,127	44,890,947,131	65,283,803,495
	Nợ ngắn hạn	8,052,688,848	5,508,413,704	5,656,133,501	9,841,684,420	26,582,920,089	37,406,370,312	43,018,087,460	106,203,644,338	42,889,205,979	42,520,031,515
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,965,369,123	3,100,016,938	5,128,466,208	13,392,367,047	15,440,875,199	24,048,213,592	32,426,425,644	34,432,256,789	2,001,741,152	22,763,771,980
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.05	0.06	0.13	0.23	0.33	0.37	0.74	0.23	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	132.82	64.33	49.93	127.86	141.32	97.90	57.26	101.05	316.24	295.64
14	Vốn điều lệ	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	166,034,251,852	167,046,832,141	170,108,252,890	172,288,366,157	181,291,176,591	187,936,624,295	203,316,950,854	189,197,732,030	191,877,518,086	187,801,444,795

TBT	Chỉ tiêu	1246. TBT. CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)								10,349,111,565	8,754,426,084	68,791,748,907
	Tăng trưởng doanh thu (%)								18.22	-87.27	-55.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH								-0.14	-0.20	14.33
2	Giá vốn								9,178,214,511	21,384,205,485	57,138,249,697
3	Lợi nhuận gộp (LNG)								1,170,897,054	-12,629,779,401	11,653,499,210
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								11.31	-144.27	16.94
4	Chi phí tài chính								11,522,588,583	12,425,200,697	11,545,009,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								111.34	141.93	16.78
5	Chi phí bán hàng								0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)								8,132,402,377	23,004,328,375	8,518,450,828
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								78.58	262.77	12.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)								-32,748,244,630	-47,662,422,709	-7,950,118,093
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-31.29	499.52	86.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-316.44	-544.44	-11.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								43.02	111.20	-165.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền								698,245,447	1,802,782,506	1,034,511,253
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)								48,564,253,684	63,534,365,153	90,952,486,172
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								469.26	725.74	132.21
10	Tồn kho (TK)								160,173,811,802	165,701,299,974	185,245,658,077
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								1,547.71	1,892.77	269.28
11	Nguyên giá tài sản cố định								26,449,199,884	50,245,410,194	50,245,410,194
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								0.39	0.17	1.37
12	Tài sản dở dang dài hạn								779,698,567	779,698,567	779,698,567
13	Tổng nợ								288,880,614,127	297,257,545,694	299,865,092,978
	Nợ ngắn hạn								287,340,377,649	296,856,226,632	299,463,773,916
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								1,540,236,478	401,319,062	401,319,062
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								-3.79	-6.94	62.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								2,791.36	3,395.51	435.90
14	Vốn điều lệ								16,564,700,000	16,564,700,000	16,564,700,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)								-76,121,881,971	-42,861,260,873	4,801,161,836
TBW	Chỉ tiêu	1247. TBW. CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	175,479,382,589	170,583,429,468	160,905,552,129	160,689,598,291	158,562,816,440					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.87	6.01	0.13	1.34	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.04	1.05	1.07	1.10	1.22					
2	Giá vốn	119,355,039,619	116,584,145,106	109,524,030,366	109,667,572,645	111,071,348,521					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,124,342,970	53,999,284,362	51,381,521,763	51,022,025,646	47,491,467,919					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.98	31.66	31.93	31.75	29.95					
4	Chi phí tài chính	412,062,341	344,077,278	492,808,050	305,101,487	340,118,284					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.20	0.31	0.19	0.21					
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,457,245,126	20,238,219,174	20,392,563,043	20,701,498,080	17,943,996,620					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.66	11.86	12.67	12.88	11.32					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,438,654,830	30,028,059,286	26,748,056,409	26,349,380,890	28,232,569,767					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.37	12.26	1.51	-6.67	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.35	17.60	16.62	16.40	17.81					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.98	18.57	17.81	18.11	21.76					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	115,414,432,563	108,943,807,501	92,714,912,443	98,256,207,723	87,285,385,998					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,393,594,237	2,624,693,387	1,134,497,703	1,122,765,116	1,467,011,123					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.36	1.54	0.71	0.70	0.93					
10	Tồn kho (TK)	8,863,796,481	6,477,160,207	7,397,658,552	8,686,392,755	6,240,725,947					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.05	3.80	4.60	5.41	3.94					
11	Nguyên giá tài sản cố định	464,466,728,817	449,674,851,234	430,700,541,071	407,827,998,813	389,323,036,766					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.38	0.37	0.39	0.41					
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,071,137,619	1,642,880,042	1,822,946,591	1,347,685,686	3,733,159,975					
13	Tổng nợ	65,501,301,486	63,787,738,227	58,998,088,507	57,906,671,097	58,099,868,106					
	Nợ ngắn hạn	47,561,723,959	43,476,075,449	35,412,736,666	31,155,229,522	27,886,840,788					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,939,577,527	20,311,662,778	23,585,351,841	26,751,441,575	30,213,027,318					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.39	0.39	0.40	0.45					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.33	37.39	36.67	36.04	36.64					
14	Vốn điều lệ	98,500,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	169,264,499,738	161,722,086,990	150,182,346,570	145,462,734,063	129,770,714,173					

TCD	Chỉ tiêu	1250. TCD. CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,784,497,787,592	2,944,812,374,767	3,111,846,480,269	2,852,633,077,915	1,701,003,618,815	875,265,318,408	1,095,900,438,254	831,822,302,020	190,501,720,290
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-39.40	-5.37	9.09	67.70	94.34	-20.13	31.75	336.65	147.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		0.47	0.81	2.45	4.31	3.08	1.78	2.53	2.17	1.68
2	Giá vốn		1,458,896,563,731	2,560,714,743,015	2,731,575,718,922	2,479,367,718,882	1,417,366,805,746	653,209,399,143	921,005,080,486	681,080,009,145	155,441,652,843
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		325,601,223,861	384,097,631,752	380,270,761,347	373,265,359,033	283,636,813,069	222,055,919,265	174,895,357,768	150,742,292,875	35,060,067,447
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		18.25	13.04	12.22	13.08	16.67	25.37	15.96	18.12	18.40
4	Chi phí tài chính		328,107,084,678	342,811,600,033	299,059,988,220	173,202,130,806	37,998,245,700	21,011,730,645	148,184,459,039	101,072,960,336	1,368,147,653
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		18.39	11.64	9.61	6.07	2.23	2.40	13.52	12.15	0.72
5	Chi phí bán hàng		82,658,014,625	92,005,215,168	69,999,706,396	108,834,192,409	65,387,392,930	52,005,825,090	53,458,264,905	43,618,095,340	8,972,889,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		4.63	3.12	2.25	3.82	3.84	5.94	4.88	5.24	4.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		147,285,557,117	146,859,269,562	127,756,988,689	117,817,152,621	104,415,347,719	51,057,299,093	41,342,536,776	33,045,635,569	24,984,037,918
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		8.25	4.99	4.11	4.13	6.14	5.83	3.77	3.97	13.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		175,423,264,616	333,850,837,731	335,630,480,647	146,747,194,042	94,989,425,715	81,858,010,513	74,948,252,377	60,228,211,801	25,462,377,583
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-47.45	-0.53	128.71	54.49	16.04	9.22	24.44	136.54	-2,209.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		9.83	11.34	10.79	5.14	5.58	9.35	6.84	7.24	13.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		4.63	9.22	26.44	22.19	17.19	16.69	17.29	15.73	22.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		302,639,093,096	219,682,575,651	306,932,729,701	171,842,581,248	35,937,720,468	27,995,518,326	114,852,956,920	67,578,072,651	19,989,079,072
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		5,372,919,042,491	5,437,773,909,080	1,999,304,947,674	3,452,979,672,813	457,811,487,019	674,642,726,260	554,598,280,212	546,284,083,972	113,097,785,114
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		301.09	184.66	64.25	121.05	26.91	77.08	50.61	65.67	59.37
10	Tồn kho (TK)		505,586,326,641	456,535,869,929	503,240,823,928	736,519,166,460	204,106,943,966	116,391,853,142	119,608,707,844	54,834,591,704	29,507,577,377
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		28.33	15.50	16.17	25.82	12.00	13.30	10.91	6.59	15.49
11	Nguyên giá tài sản cố định		275,379,207,238	199,450,558,427	189,533,933,781	175,912,197,035	229,437,901,318	136,573,697,181	125,365,205,376	112,971,378,532	71,934,394,440
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		6.48	14.76	16.22	16.22	7.41	6.41	8.74	7.36	2.65
12	Tài sản dở dang dài hạn		479,884,840	444,484,500	566,018,137	480,848,136	2,120,636,182	1,667,427,738	1,857,006,857	2,969,298,814	2,855,277,733
13	Tổng nợ		5,394,276,512,309	6,223,027,643,790	4,500,274,740,255	5,578,009,091,701	1,382,577,257,864	1,210,730,578,070	719,890,634,015	2,066,531,077,891	126,658,276,301
	Nợ ngắn hạn		4,360,122,435,304	4,377,425,104,409	3,376,470,164,870	4,340,468,329,899	1,179,499,146,170	1,129,308,698,722	641,792,847,455	322,439,434,611	110,615,411,995
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		1,034,154,077,005	1,845,602,539,381	1,123,804,575,385	1,237,540,761,802	203,078,111,694	81,421,879,348	78,097,786,560	1,744,091,643,280	16,042,864,306
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.42	1.72	3.55	8.43	2.50	2.47	1.66	5.40	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		302.29	211.32	144.62	195.54	81.28	138.33	65.69	248.43	66.49
14	Vốn điều lệ		2,826,808,040,000	2,444,183,040,000	872,091,520,000	472,945,800,000	423,989,605,799	382,301,920,000	344,340,340,000	324,850,000,000	78,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		3,787,022,460,096	3,619,455,783,531	1,269,465,519,989	661,435,926,682	552,692,295,764	490,487,714,159	433,550,499,030	382,809,529,862	113,169,265,666
TCH	Chỉ tiêu	1251. TCH. CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			2,093,212,050,867	2,755,984,969,736	4,419,420,798,929	2,237,104,341,919	828,826,134,441	1,840,245,930,491	1,433,271,136,268	1,144,739,510,646
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-24.05	-37.64	97.55	169.91	-54.96	28.39	25.21	0.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			0.18	0.22	0.50	0.47	0.18	0.42	0.32	0.71
2	Giá vốn			1,531,854,056,778	2,108,997,031,130	3,258,179,488,230	1,496,020,208,234	577,089,286,533	1,348,860,161,710	1,040,344,434,318	898,177,092,457
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			561,357,994,089	646,987,938,606	1,161,241,310,699	741,084,133,685	251,736,847,908	491,385,768,781	392,926,701,950	246,562,418,189
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			26.82	23.48	26.28	33.13	30.37	26.70	27.41	21.54
4	Chi phí tài chính			93,547,768,191	18,070,274,730	66,748,319,455	62,608,257,447	3,146,972,919	3,242,464,627	129,202,029	3,195,873,768
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			4.47	0.66	1.51	2.80	0.38	0.18	0.01	0.28
5	Chi phí bán hàng			76,310,135,356	52,002,590,866	91,352,674,760	55,899,034,980	11,745,808,079	9,929,824,097	8,761,496,580	2,326,046,874
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			3.65	1.89	2.07	2.50	1.42	0.54	0.61	0.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			76,122,059,651	78,854,313,529	54,530,593,057	39,487,736,591	30,521,004,392	19,891,636,028	20,994,141,706	15,567,624,605
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			3.64	2.86	1.23	1.77	3.68	1.08	1.46	1.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			480,168,967,913	609,306,682,620	1,035,361,277,819	631,904,986,011	282,897,379,685	438,695,984,323	500,744,805,327	181,580,349,799
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-21.19	-41.15	63.85	123.37	-35.51	-12.39	175.77	-18.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			22.94	22.11	23.43	28.25	34.13	23.84	34.94	15.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			4.12	4.94	11.69	13.39	6.30	10.05	11.31	11.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			6,475,215,106,276	8,681,453,892,800	5,474,630,589,410	1,592,964,559,122	1,102,965,572,741	682,694,607,887	566,722,459,306	132,549,365,270
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			452,159,609,789	1,833,118,896,245	1,013,677,886,133	425,613,576,556	288,897,354,629	187,782,638,264	104,835,690,991	322,871,804,369
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			21.60	66.51	22.94	19.03	34.86	10.20	7.31	28.20
10	Tồn kho (TK)			5,058,405,256,020	2,636,775,833,462	2,617,601,584,852	3,679,846,197,966	1,793,359,923,866	692,258,372,789	639,750,624,155	1,069,709,504,026
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			241.66	95.67	59.23	164.49	216.37	37.62	44.64	93.45
11	Nguyên giá tài sản cố định			177,223,715,352	108,910,435,301	109,711,684,560	65,552,437,066	59,368,111,786	57,105,108,237	52,080,175,059	85,843,673,979
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			11.81	25.31	40.28	34.13	13.96	32.23	27.52	13.34
12	Tài sản dở dang dài hạn			16,983,206,037	15,000,073,856	2,128,409,091	0	0	176,705,193,388	658,147,271	16,439,655,089
13	Tổng nợ			2,520,300,496,391	2,325,772,857,838	1,509,651,520,127	3,936,051,197,084	1,820,998,400,864	491,263,070,151	216,034,676,367	663,029,433,947
	Nợ ngắn hạn			2,399,784,452,552	1,698,639,062,605	1,131,575,536,814	2,848,520,041,252	761,806,202,927	146,051,867,465	170,283,294,197	658,593,034,270
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			120,516,043,839	627,133,795,233	378,075,983,313	1,087,531,155,832	1,059,192,197,937	345,211,202,686	45,751,382,170	4,436,399,677
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.22	0.19	0.17	0.83	0.41	0.11	0.05	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			120.40	84.39	34.16	175.94	219.71	26.70	15.07	57.92
14	Vốn điều lệ			6,682,158,430,000	6,682,158,430,000	3,841,602,840,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	1,200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			11,656,119,935,246	12,342,107,784,432	8,859,986,123,666	4,720,347,588,195	4,488,955,044,449	4,365,136,141,190	4,427,841,659,203	1,609,907,930,610

TCK	Chi tiêu	1254. TCK. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	285,825,688,639	294,895,280,441	302,887,487,987	372,682,622,464	367,934,557,989	392,585,550,276	394,682,427,173	447,094,921,156	472,564,921,782	1,087,257,344,941
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.08	-2.64	-18.73	1.29	-6.28	-0.53	-11.72	-5.39	-56.54	-32.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-7.48	-3.79	-4.08	-5.07	-6.13	-7.94	10.34	2.40	2.12	8.18
2	Giá vốn	221,959,654,887	256,837,218,488	246,475,629,701	322,603,324,629	309,150,871,990	326,408,602,605	334,719,133,960	403,223,167,325	411,509,815,367	962,126,010,133
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	63,866,033,752	38,058,061,953	56,411,858,286	50,079,297,835	58,783,685,999	66,176,947,671	59,963,293,213	43,871,753,831	61,055,106,415	125,131,334,808
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.34	12.91	18.62	13.44	15.98	16.86	15.19	9.81	12.92	11.51
4	Chi phí tài chính	14,275,774,546	15,072,787,255	13,793,576,703	13,558,410,509	12,727,781,138	16,005,438,470	15,680,602,074	17,220,282,090	12,844,281,351	33,711,464,502
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.99	5.11	4.55	3.64	3.46	4.08	3.97	3.85	2.72	3.10
5	Chi phí bán hàng	2,602,280,693	2,686,925,806	3,323,089,237	3,321,133,883	4,432,925,746	4,409,755,084	4,992,452,596	3,834,388,127	5,905,311,578	8,991,570,138
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.91	0.91	1.10	0.89	1.20	1.12	1.26	0.86	1.25	0.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,195,023,426	39,571,687,619	40,477,773,484	31,684,225,454	46,015,310,367	124,793,948,709	182,589,909,195	62,781,754,437	63,332,762,691	95,649,258,233
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	13.42	13.36	8.50	12.51	31.79	46.26	14.04	13.40	8.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	35,720,190,798	-23,336,692,838	-3,595,073,941	-2,020,965,645	-10,472,506,480	-87,863,876,498	-148,035,620,081	-37,845,498,070	8,484,483,879	25,268,857,563
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-253.06	549.13	77.89	-80.70	-88.08	-40.65	291.16	-546.06	-66.42	-71.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.50	-7.91	-1.19	-0.54	-2.85	-22.38	-37.51	-8.46	1.80	2.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-93.49	29.95	4.84	2.75	17.45	177.76	-387.90	-20.34	3.81	19.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,538,274,945	16,511,359,595	15,041,777,205	32,736,858,344	28,772,200,686	27,974,032,921	34,572,212,566	60,213,134,968	33,971,643,345	65,431,547,173
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	258,145,723,753	252,210,744,751	259,452,095,022	269,317,648,568	273,383,174,903	292,503,113,863	402,742,614,763	491,783,364,266	561,685,518,449	692,391,346,964
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.32	85.53	85.66	72.26	74.30	74.51	102.04	110.00	118.86	63.68
10	Tồn kho (TK)	345,151,099,543	407,084,514,701	424,769,694,694	450,614,898,832	412,600,157,631	451,601,331,621	449,339,468,246	444,438,983,822	434,399,244,009	815,258,602,268
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	120.76	138.04	140.24	120.91	112.14	115.03	113.85	99.41	91.92	74.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	406,501,169,153	364,410,643,164	357,166,648,730	365,081,090,927	371,879,579,051	373,610,707,241	367,564,843,942	366,107,255,593	362,571,251,674	423,057,708,971
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.81	0.85	1.02	0.99	1.05	1.07	1.22	1.30	2.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,322,693,629	30,144,229,470	7,431,608,112	3,641,400,939	8,915,700,874	5,129,321,750	5,042,731,271	1,474,821,056	7,199,365,761	21,867,804,748
13	Tổng nợ	935,834,712,145	996,442,368,604	990,281,285,346	1,042,617,956,545	1,000,442,662,858	1,056,376,571,324	1,098,133,572,855	1,074,620,882,967	1,090,410,727,577	1,757,195,593,588
	Nợ ngắn hạn	880,434,068,964	976,665,854,455	986,882,815,112	1,038,604,003,921	992,682,823,362	1,046,407,806,416	1,085,838,339,035	1,063,280,387,656	1,077,377,140,174	1,514,278,075,490
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	55,400,643,181	19,776,514,149	3,398,470,234	4,013,952,624	7,759,839,496	9,968,764,908	12,295,233,820	11,340,495,311	13,033,587,403	242,917,518,098
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-24.49	-12.79	-13.32	-14.19	-16.67	-21.37	28.77	5.78	4.90	13.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	327.41	337.90	326.95	279.76	271.91	269.08	278.23	240.36	230.74	161.62
14	Vốn điều lệ	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	101,321,217,654
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-38,208,520,495	-77,907,896,817	-74,327,367,278	-73,478,429,322	-59,997,586,064	-49,429,530,335	38,163,175,949	186,040,233,813	222,724,843,483	132,969,139,716
TCL	Chi tiêu	1255. TCL. CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,631,183,620,056	1,529,415,505,455	1,355,069,962,137	1,185,725,670,210	1,089,791,663,153	951,561,091,369	887,412,561,079	832,761,179,362	821,172,823,793	749,838,532,092
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.65	12.87	14.28	8.80	14.53	7.23	6.56	1.41	9.51	-0.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.51	2.55	2.44	2.05	1.71	1.23	1.25	1.30	1.40	1.41
2	Giá vốn	1,382,737,677,902	1,290,169,467,939	1,124,338,723,325	982,133,344,119	912,711,696,736	796,991,485,184	735,638,067,319	677,842,240,401	675,945,474,357	589,691,123,229
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	248,445,942,154	239,246,037,516	230,731,238,812	203,592,326,091	177,079,966,417	154,569,606,185	151,774,493,760	154,918,938,961	145,227,349,436	160,147,408,863
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.23	15.64	17.17	17.17	16.25	16.24	17.10	18.60	17.69	21.36
4	Chi phí tài chính	503,814,945	1,025,856,761	1,236,186,788	1,532,425,931	2,167,370,141	2,461,180,300	2,139,608,170	4,217,106,741	7,736,668,094	13,239,239,440
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.07	0.09	0.13	0.20	0.26	0.24	0.51	0.94	1.77
5	Chi phí bán hàng	30,590,906,571	35,177,208,068	33,119,763,998	25,203,609,627	10,892,035,973	9,574,042,195	9,594,336,006	10,621,042,982	6,218,210,372	9,533,838,675
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.88	2.30	2.44	2.13	1.00	1.01	1.08	1.28	0.76	1.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	73,599,936,434	70,174,311,898	67,756,292,658	61,761,400,289	61,052,889,099	50,524,831,731	45,957,364,803	43,870,734,958	40,608,837,815	38,133,421,165
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	4.59	5.00	5.21	5.60	5.31	5.18	5.27	4.95	5.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	146,227,998,803	134,421,318,574	124,846,334,304	113,470,511,353	100,478,649,081	99,896,647,441	99,487,339,082	96,612,596,449	94,321,710,552	90,259,186,820
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.78	7.67	10.03	12.93	0.58	0.41	2.98	2.43	4.50	-9.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.96	8.79	9.21	9.57	9.22	10.50	11.21	11.60	11.49	12.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.47	22.45	22.47	19.60	15.76	12.87	13.97	15.08	16.10	16.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	200,621,405,100	209,071,180,963	183,143,459,284	149,210,708,945	230,015,894,140	276,270,073,821	210,310,242,209	210,964,863,806	56,812,615,623	72,872,787,856
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	444,458,326,105	248,269,964,734	174,603,348,927	228,175,024,699	157,525,120,674	213,495,624,576	212,315,507,484	175,466,638,556	252,436,489,339	162,429,486,194
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.25	16.23	12.89	19.24	14.45	22.44	23.93	21.07	30.74	21.66
10	Tồn kho (TK)	13,096,217,340	12,916,648,263	9,348,121,893	7,113,032,145	5,512,651,000	8,086,172,971	2,184,242,875	3,169,780,396	4,084,089,313	3,345,839,775
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.80	0.84	0.69	0.60	0.51	0.85	0.25	0.38	0.50	0.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	904,665,685,355	899,981,033,508	884,789,995,306	882,519,012,491	881,397,717,491	848,997,890,279	762,107,595,531	646,049,739,159	663,162,434,129	658,735,887,649
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	1.70	1.53	1.34	1.24	1.12	1.16	1.29	1.24	1.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,408,141,075	2,956,427,324	9,121,194,393	2,518,730,741	2,102,947,105	1,612,434,832	32,427,239,550	9,848,674,187	521,846,574	27,978,863,636
13	Tổng nợ	459,983,241,926	341,621,209,264	261,323,290,432	308,255,546,202	311,640,818,626	288,800,716,477	289,974,609,317	209,776,984,587	248,921,407,946	315,769,558,171
	Nợ ngắn hạn	422,039,915,170	288,611,976,608	200,783,539,676	246,926,619,446	243,612,179,870	214,615,945,011	204,348,819,379	159,036,208,449	191,808,112,642	240,432,133,844
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,943,326,756	53,009,232,656	60,539,750,756	61,328,926,756	68,028,638,756	74,184,771,466	85,625,789,938	50,740,776,138	57,113,295,304	75,337,424,327
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.57	0.47	0.53	0.49	0.37	0.41	0.33	0.42	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.20	22.34	19.28	26.00	28.60	30.35	32.68	25.19	30.31	42.11
14	Vốn điều lệ	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	650,653,139,545	598,861,095,105	555,587,037,685	578,992,256,380	637,359,932,637	776,072,687,218	712,198,037,451	640,590,024,652	585,904,856,263	533,325,093,514

TCM	Chỉ tiêu	1256. TCM. CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,810,451,106,702	3,324,824,506,088	4,337,389,009,868	3,535,415,705,914	3,469,716,808,748	3,644,200,042,193	3,662,010,718,187	3,209,070,767,567	3,070,604,044,491	2,791,895,470,482
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	14.61	-23.35	22.68	1.89	-4.79	-0.49	14.11	4.51	9.98	8.57
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.68	1.65	2.19	2.07	2.12	2.56	2.87	2.99	3.35	3.12
2	Giá vốn	3,193,788,377,991	2,826,139,951,947	3,627,138,944,601	3,021,913,805,240	2,849,533,813,239	3,065,482,106,713	2,983,239,599,733	2,706,189,376,661	2,651,509,757,559	2,365,472,349,091
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	616,662,728,711	498,684,554,141	710,250,065,267	513,501,900,674	620,182,995,509	578,717,935,480	678,771,118,454	502,881,390,906	419,094,286,932	426,423,121,391
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.18	15.00	16.38	14.52	17.87	15.88	18.54	15.67	13.65	15.27
4	Chi phí tài chính	64,667,337,343	113,366,731,772	130,313,428,390	51,346,879,518	48,057,458,679	62,099,259,065	89,470,564,130	71,451,549,983	67,621,673,681	86,883,171,806
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.70	3.41	3.00	1.45	1.39	1.70	2.44	2.23	2.20	3.11
5	Chi phí bán hàng	154,257,848,574	146,908,350,442	177,757,668,537	184,396,737,569	143,976,177,586	133,661,898,115	143,797,019,977	112,226,055,046	96,772,665,321	85,895,936,177
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.05	4.42	4.10	5.22	4.15	3.67	3.93	3.50	3.15	3.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	149,830,742,745	136,935,925,390	169,804,388,906	169,902,306,253	141,947,995,876	152,923,322,848	230,042,701,865	147,568,972,745	143,687,920,673	121,188,815,922
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.93	4.12	3.91	4.81	4.09	4.20	6.28	4.60	4.68	4.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	278,069,130,964	133,804,252,735	281,069,424,265	143,658,558,090	276,227,899,280	216,847,449,321	260,435,638,796	192,616,113,460	115,038,337,291	153,739,074,999
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	107.82	-52.39	95.65	-47.99	27.38	-16.74	35.21	67.44	-25.17	-8.68
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.30	4.02	6.48	4.06	7.96	5.95	7.11	6.00	3.75	5.51
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.24	6.66	14.20	8.41	16.86	15.21	20.40	17.97	12.56	17.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,096,421,430,323	747,707,329,306	625,831,811,098	556,648,956,398	555,049,510,010	450,524,215,210	418,822,327,777	281,609,287,864	125,877,125,372	92,698,067,189
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	555,646,903,766	329,025,647,203	254,730,270,449	287,856,858,831	199,512,406,932	258,791,081,138	279,886,766,584	475,027,821,634	369,199,495,533	200,230,642,322
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	14.58	9.90	5.87	8.14	5.75	7.10	7.64	14.80	12.02	7.17
10	Tồn kho (TK)	1,002,737,488,623	1,027,930,046,160	1,255,053,417,271	1,463,731,710,019	1,006,919,927,775	892,708,172,024	1,138,024,436,123	805,789,570,715	728,759,299,636	780,566,506,893
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	26.32	30.92	28.94	41.40	29.02	24.50	31.08	25.11	23.73	27.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,119,461,554,781	1,910,396,483,359	1,762,320,294,808	1,572,789,674,838	1,436,343,323,880	1,287,258,848,117	1,253,493,396,982	1,336,752,438,749	1,552,222,047,727	1,421,251,210,674
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.80	1.74	2.46	2.25	2.42	2.83	2.92	2.40	1.98	1.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	65,949,264,218	40,981,825,712	47,506,905,984	137,987,588,211	12,613,174,694	15,718,392,079	38,994,448,896	11,865,544,269	33,338,906,799	59,080,222,944
13	Tổng nợ	1,623,794,701,003	1,269,227,732,733	1,498,209,161,533	1,897,855,936,672	1,337,687,708,547	1,497,537,641,889	1,970,927,570,370	1,963,763,452,884	1,904,821,530,995	1,613,565,253,228
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,518,279,328,682	1,173,414,840,149	1,311,885,605,713	1,757,418,059,259	1,256,932,784,884	1,331,355,715,842	1,701,087,853,546	1,626,471,053,681	1,468,018,768,946	1,231,314,867,384
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	105,515,372,321	95,812,892,584	186,323,555,820	140,437,877,413	80,754,923,663	166,181,926,047	269,839,716,824	337,292,399,203	436,802,762,049	382,250,385,844
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.71	0.63	0.76	1.11	0.82	1.05	1.54	1.83	2.08	1.80
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	42.61	38.17	34.54	53.68	38.55	41.09	53.82	61.19	62.03	57.79
14	Vốn điều lệ	1,019,554,820,000	926,977,140,000	820,471,270,000	713,608,080,000	620,683,490,000	580,169,180,000	542,300,550,000	516,538,290,000	491,999,510,000	491,999,510,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,271,739,713,368	2,010,136,652,221	1,978,857,408,334	1,708,534,694,671	1,638,734,940,727	1,425,267,083,526	1,276,398,448,284	1,071,618,263,963	915,571,999,575	895,692,312,728
TCO	Chỉ tiêu	1257. TCO. CTCP TCO Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,538,239,728,906	29,483,885,048	1,386,240,063,216	242,577,282,399	170,252,143,738	161,096,195,325	158,488,353,948	159,958,833,285	157,411,500,319	173,097,954,347
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11,900.59	-97.87	471.46	42.48	5.68	1.65	-0.92	1.62	-9.06	-4.39
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	10.50	0.09	4.48	0.78	0.85	0.82	0.76	0.75	0.71	0.77
2	Giá vốn	3,439,593,382,157	23,357,775,209	1,366,711,755,658	213,538,407,639	134,018,852,513	125,465,592,081	121,974,209,122	121,306,879,310	116,680,198,812	127,202,305,489
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	98,646,346,749	6,126,109,839	19,528,307,558	29,038,874,760	36,233,291,225	35,630,603,244	36,514,144,826	38,651,953,975	40,731,301,507	45,895,648,858
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.79	20.78	1.41	11.97	21.28	22.12	23.04	24.16	25.88	26.51
4	Chi phí tài chính	47,449,212,434	159,109,927	5,134,732,806	397,969,344	56,949,640	52,883,765	41,982,933	59,828,905	114,307,864	1,044,147,502
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.34	0.54	0.37	0.16	0.03	0.03	0.03	0.04	0.07	0.60
5	Chi phí bán hàng	4,203,321,885	0	3,298,845,577	321,146,521	176,927,695	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.12	0.00	0.24	0.13	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,937,208,322	10,542,072,261	16,436,853,863	51,015,566,993	19,508,626,057	18,316,829,336	19,809,591,285	19,213,891,845	18,970,211,714	16,777,870,782
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.85	35.76	1.19	21.03	11.46	11.37	12.50	12.01	12.05	9.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,297,359,219	9,038,609,790	41,077,928,530	46,789,899,934	17,860,519,790	16,250,968,348	14,726,347,005	17,665,026,972	27,768,643,585	27,202,894,200
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	135.63	-78.00	-12.21	161.97	9.90	10.35	-16.64	-36.38	2.08	22.12
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.60	30.66	2.96	19.29	10.49	10.09	9.29	11.04	17.64	15.72
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.32	2.84	13.28	15.10	8.92	8.31	7.06	8.34	12.55	12.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	91,098,723,645	58,653,441,868	1,983,025,208	9,075,499,110	64,406,958,140	66,404,756,530	76,876,290,511	72,026,993,746	65,184,255,549	70,622,936,517
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	894,263,611,991	736,932,654,707	319,434,491,587	340,213,700,197	53,483,227,895	38,098,186,942	37,737,814,595	31,903,519,530	34,369,222,594	40,434,471,699
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	25.27	2,499.44	23.04	140.25	31.41	23.65	23.81	19.94	21.83	23.36
10	Tồn kho (TK)	71,876,914,467	57,089,215,875	130,296,375	13,804,797,649	12,583,899,415	4,420,794,434	4,399,431,936	5,758,813,862	7,192,982,508	10,107,144,923
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.03	193.63	0.01	5.69	7.39	2.74	2.78	3.60	4.57	5.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	186,861,497,399	150,860,038,357	1,323,944,547	7,948,707,966	196,407,118,261	201,429,478,212	183,532,856,482	185,698,366,657	186,354,948,820	175,690,361,426
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	18.94	0.20	1,047.05	30.52	0.87	0.80	0.86	0.86	0.84	0.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,334,256,597	9,964,352,164	0	0	0	0	5,781,347,408	2,664,839,606	20,000,000	661,196,059
13	Tổng nợ	1,616,392,102,481	864,500,036,992	14,782,386,520	67,751,542,675	20,167,310,261	18,378,534,066	17,945,380,512	20,495,905,123	25,533,368,506	36,488,429,683
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,027,033,408,617	824,514,607,660	14,767,386,520	64,220,247,097	19,403,324,044	14,854,174,948	13,138,548,211	14,254,083,204	16,550,568,076	26,284,054,768
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	589,358,693,864	39,985,429,332	15,000,000	3,531,295,578	763,985,857	3,524,359,118	4,806,832,301	6,241,821,919	8,982,800,430	10,204,374,915
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.80	2.71	0.05	0.22	0.10	0.09	0.09	0.10	0.12	0.16
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	45.68	2,932.11	1.07	27.93	11.85	11.41	11.32	12.81	16.22	21.08
14	Vốn điều lệ	313,206,220,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	336,935,042,187	318,579,098,331	309,255,173,655	309,792,405,179	200,204,108,816	195,482,706,790	208,490,164,509	211,892,971,432	221,282,528,358	226,235,358,146

TCR	Chi tiêu	1258. TCR. CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	908,713,457,134	892,155,229,278	1,098,009,493,062	934,629,578,831	919,933,458,413	1,101,275,656,913	1,349,293,559,590	1,357,866,849,355	1,535,353,668,798	2,063,513,571,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.86	-18.75	17.48	1.60	-16.47	-18.38	-0.63	-11.56	-25.60	-8.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.49	2.09	2.34	1.99	2.00	2.33	2.86	2.30	2.30	3.18
2	Giá vốn	845,740,657,037	774,646,853,584	938,181,585,295	764,733,215,785	761,700,129,800	911,833,671,213	1,211,047,830,923	1,186,010,881,750	1,209,286,000,290	1,649,024,332,698
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,972,800,097	117,508,375,694	159,827,907,767	169,896,363,046	158,233,328,613	189,441,985,700	138,245,728,667	171,855,967,605	326,067,668,508	414,489,238,608
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.93	13.17	14.56	18.18	17.20	17.20	10.25	12.66	21.24	20.09
4	Chi phí tài chính	31,956,022,911	31,491,137,714	31,535,267,456	18,551,133,918	27,285,799,725	32,164,932,534	38,608,772,777	26,576,989,531	37,887,355,027	80,684,785,670
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.52	3.53	2.87	1.98	2.97	2.92	2.86	1.96	2.47	3.91
5	Chi phí bán hàng	70,923,624,437	88,311,361,042	101,688,991,345	95,120,132,862	97,858,566,868	115,508,981,854	129,891,867,728	129,834,954,345	159,868,373,541	192,657,278,210
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.80	9.90	9.26	10.18	10.64	10.49	9.63	9.56	10.41	9.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,112,439,284	40,574,578,041	47,522,079,617	52,149,263,750	69,910,028,558	85,869,570,421	99,032,839,514	97,548,225,330	114,214,030,862	124,371,204,497
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.75	4.55	4.33	5.58	7.60	7.80	7.34	7.18	7.44	6.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-61,069,506,934	-7,384,653,188	984,102,116	10,547,201,488	-30,719,235,649	8,165,044,774	-116,838,315,404	-71,767,179,333	29,620,707,245	41,274,492,670
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	726.98	-850.40	-90.67	-134.33	-476.23	-106.99	62.80	-342.29	-28.23	2,075.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.72	-0.83	0.09	1.13	-3.34	0.74	-8.66	-5.29	1.93	2.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.74	-1.73	0.21	2.24	-6.69	1.73	-24.74	-12.17	4.44	6.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	39,729,999,107	64,937,405,261	53,334,430,721	46,846,025,591	93,195,000,841	118,573,401,222	158,156,678,770	192,840,815,205	127,788,041,201	202,750,847,850
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	170,481,955,933	155,513,416,304	168,283,389,925	180,069,436,557	146,787,287,628	123,652,299,053	197,355,937,774	174,349,295,640	162,598,822,238	193,586,820,750
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.76	17.43	15.33	19.27	15.96	11.23	14.63	12.84	10.59	9.38
10	Tồn kho (TK)	404,444,891,540	417,705,235,500	424,780,888,735	447,809,055,054	377,000,308,008	432,417,242,461	546,952,930,329	472,151,278,412	463,793,713,660	511,670,594,293
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	44.51	46.82	38.69	47.91	40.98	39.27	40.54	34.77	30.21	24.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,607,598,981,747	1,673,774,813,440	1,664,282,558,077	1,631,061,526,839	1,630,977,193,367	1,652,425,267,260	1,631,688,837,476	1,625,680,373,693	1,619,352,790,408	1,598,638,546,216
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.53	0.66	0.57	0.56	0.67	0.83	0.84	0.95	1.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	64,530,547,371	4,278,181,501	3,529,624,456	6,199,869,763	0	465,628,007	35,372,224,301	30,788,633,748	3,467,876,183	9,122,603,682
13	Tổng nợ	622,435,852,009	499,176,446,174	474,415,090,095	506,849,887,799	459,363,898,519	541,333,224,744	830,511,765,157	727,246,437,924	619,550,870,273	901,175,898,164
	Nợ ngắn hạn	612,665,481,836	499,008,446,174	468,897,273,849	498,539,511,553	453,315,919,809	501,692,635,893	783,843,765,157	727,078,437,924	612,692,688,394	883,278,476,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,770,370,173	168,000,000	5,517,816,246	8,310,376,246	6,047,978,710	39,640,588,851	46,668,000,000	168,000,000	6,858,181,879	17,897,421,236
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.17	1.01	1.08	1.00	1.14	1.23	1.03	0.93	1.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.50	55.95	43.21	54.23	49.93	49.16	61.55	53.56	40.35	43.67
14	Vốn điều lệ	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	445,421,280,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	364,853,410,257	425,922,917,191	469,221,499,470	470,480,023,445	459,128,696,957	473,252,335,513	472,181,133,177	589,468,760,948	666,739,517,306	649,491,269,437
TCT	Chi tiêu	1259. TCT. CTCP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	27,109,145,516	43,115,305,850	63,675,301,181	35,869,788,923	43,216,275,149	177,230,197,219	171,876,807,023	156,319,548,175	137,536,230,320	176,295,114,053
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.12	-32.29	77.52	-17.00	-75.62	3.11	9.95	13.66	-21.99	41.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.08	0.13	0.20	0.12	0.14	0.51	0.56	0.64	0.56	0.82
2	Giá vốn	28,917,925,528	35,306,349,830	36,803,869,269	51,496,203,594	51,672,869,630	86,983,894,912	72,558,517,881	26,738,035,678	26,354,632,340	81,919,174,870
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-1,808,780,012	7,808,956,020	26,871,431,912	-15,626,414,671	-8,456,594,481	90,246,302,307	99,318,289,142	129,581,512,497	111,181,597,980	94,375,939,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.67	18.11	42.20	-43.56	-19.57	50.92	57.78	82.90	80.84	53.53
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	819,065,524	6,774,782	0	-417,944,249	1,215,386,976	15,833,749
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	1.90	0.00	0.00	-0.27	0.88	0.01
5	Chi phí bán hàng	1,329,283,302	4,601,994,195	8,379,084,331	711,131,380	6,840,218,150	14,561,098,984	8,930,145,725	26,336,281,433	20,510,412,724	18,047,731,165
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.90	10.67	13.16	1.98	15.83	8.22	5.20	16.85	14.91	10.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,608,072,816	4,447,794,399	4,200,555,033	3,452,717,976	6,061,536,584	8,830,672,285	12,493,198,762	17,536,275,215	11,189,850,007	8,243,383,821
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.00	10.32	6.60	9.63	14.03	4.98	7.27	11.22	8.14	4.68
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,816,678,892	18,348,161,361	29,603,262,118	1,645,089,996	417,680,478	67,148,204,176	69,436,576,282	74,861,770,734	69,152,640,880	57,725,912,435
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.05	-38.02	1,699.49	293.86	-99.38	-3.30	-7.25	8.26	19.79	3.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.90	42.56	46.49	4.59	0.97	37.89	40.40	47.89	50.28	32.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.22	5.54	9.27	0.56	0.14	19.41	22.78	30.80	28.38	26.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,827,463,859	26,135,003,393	27,367,459,789	51,781,449,016	29,404,282,285	153,022,393,013	77,708,472,719	74,730,795,079	129,486,885,154	92,344,760,935
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	306,099,246,892	314,197,944,514	294,095,424,865	236,094,017,839	240,159,973,727	122,841,167,750	105,818,114,193	8,533,849,071	5,875,296,406	7,882,845,300
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,129.14	728.74	461.87	658.20	555.72	69.31	61.57	5.46	4.27	4.47
10	Tồn kho (TK)	9,707,111,131	7,818,408,565	5,613,131,333	871,035,856	2,667,291,774	3,257,251,634	4,874,861,679	3,612,456,394	4,392,121,084	3,434,388,244
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.81	18.13	8.82	2.43	6.17	1.84	2.84	2.31	3.19	1.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	295,026,108,234	296,067,193,352	295,145,482,241	295,321,710,750	295,321,710,750	298,603,225,397	314,272,277,400	240,583,299,193	230,880,615,430	228,465,353,805
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.15	0.22	0.12	0.15	0.59	0.55	0.65	0.60	0.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	812,220,494	0	0	0	0	0	397,709,509	60,678,587,748	6,484,921,500	411,192,544
13	Tổng nợ	7,382,596,579	30,448,453,991	23,856,713,842	11,488,928,093	24,104,767,469	22,106,863,116	9,268,979,375	10,026,060,918	9,712,596,378	11,372,083,295
	Nợ ngắn hạn	7,382,596,579	30,448,453,991	23,856,713,842	11,488,928,093	24,104,767,469	22,106,863,116	9,268,979,375	10,026,060,918	9,712,596,378	11,372,083,295
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.09	0.07	0.04	0.08	0.06	0.03	0.04	0.04	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.23	70.62	37.47	32.03	55.78	12.47	5.39	6.41	7.06	6.45
14	Vốn điều lệ	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	335,650,497,230	331,227,818,338	319,273,656,977	296,064,394,859	300,813,304,863	346,011,251,926	304,758,672,393	243,037,852,542	243,653,121,831	214,431,977,619

TCW	Chỉ tiêu	1260. TCW. CTPC Kho Ván Tân Cảng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,059,622,547,008	929,059,794,571	930,415,823,024	800,514,379,352	768,721,495,771	701,656,997,913	659,417,756,678	679,417,218,684	622,634,148,075	524,028,379,265
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.05	-0.15	16.23	4.14	9.56	6.41	-2.94	9.12	18.82	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.85	2.55	2.64	2.36	2.15	1.95	1.94	2.11	2.08	1.90
2	Giá vốn	806,291,822,691	707,014,811,231	719,228,219,570	632,226,471,321	601,215,883,344	548,740,483,278	528,231,683,902	539,185,185,958	477,742,130,294	413,928,239,027
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	253,330,724,317	222,044,983,340	211,187,603,454	168,287,908,031	167,505,612,427	152,916,514,635	131,186,072,776	140,232,032,726	144,892,017,781	110,100,140,238
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.91	23.90	22.70	21.02	21.79	21.79	19.89	20.64	23.27	21.01
4	Chi phí tài chính	1,584,027,093	2,782,909,018	5,148,915,523	6,135,747,320	7,429,919,079	9,646,779,697	13,473,519,460	17,179,450,940	18,726,221,506	14,735,723,336
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.30	0.55	0.77	0.97	1.37	2.04	2.53	3.01	2.81
5	Chi phí bán hàng	41,023,223,828	33,291,209,225	28,136,976,914	9,424,337,804	10,641,354,647	8,912,029,357	5,130,356,407	6,501,773,336	5,887,529,073	3,496,576,668
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.87	3.58	3.02	1.18	1.38	1.27	0.78	0.96	0.95	0.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	83,765,272,033	75,821,887,248	69,713,140,412	60,306,210,025	57,627,283,246	54,609,373,735	42,381,147,717	42,986,790,506	44,464,263,229	36,963,551,918
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.91	8.16	7.49	7.53	7.50	7.78	6.43	6.33	7.14	7.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	102,576,425,721	97,411,867,825	87,706,480,217	76,593,703,726	78,059,742,767	68,592,841,308	60,549,391,007	62,766,411,699	62,998,178,577	45,694,986,886
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.30	11.07	14.51	-1.88	13.80	13.28	-3.53	-0.37	37.87	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.68	10.48	9.43	9.57	10.15	9.78	9.18	9.24	10.12	8.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.56	26.69	24.87	22.59	21.87	19.08	17.78	19.48	21.02	16.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	241,297,575,111	286,338,088,714	254,314,313,716	229,554,846,979	233,025,053,750	192,134,598,922	142,552,118,272	153,575,325,506	134,244,599,664	83,635,769,148
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	186,418,139,117	99,385,632,698	119,662,704,817	133,896,799,983	153,622,353,932	155,128,809,152	130,233,883,660	127,304,049,476	110,043,000,782	103,358,695,311
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.59	10.70	12.86	16.73	19.98	22.11	19.75	18.74	17.67	19.72
10	Tồn kho (TK)	7,801,558,466	7,769,186,971	5,651,097,324	4,698,059,931	3,723,551,855	2,461,050,624	2,558,396,195	3,264,080,868	1,654,392,746	1,986,372,480
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.74	0.84	0.61	0.59	0.48	0.35	0.39	0.48	0.27	0.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	770,361,250,328	753,384,186,820	749,464,322,477	747,460,244,447	687,488,235,097	664,414,081,877	670,319,164,554	661,003,655,255	628,475,598,745	517,438,931,159
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	1.23	1.24	1.07	1.12	1.06	0.98	1.03	0.99	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	51,412,844	51,412,844	712,237,403	2,168,907,850	27,406,056,834	14,137,222,772	2,827,872,954	3,653,566,801	0	60,310,981,089
13	Tổng nợ	281,335,344,376	251,432,937,602	231,366,313,883	271,932,346,357	295,423,454,948	266,892,225,890	269,323,122,882	354,667,257,952	373,426,380,423	356,560,301,014
	Nợ ngắn hạn	266,703,531,395	225,824,943,895	181,241,535,098	201,894,254,579	211,938,740,780	167,919,273,716	136,597,069,267	180,423,398,436	169,706,825,437	164,490,884,882
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,631,812,981	25,607,993,707	50,124,778,785	70,038,091,778	83,484,714,168	98,972,952,174	132,726,053,615	174,243,859,516	203,719,554,986	192,069,416,132
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.76	0.69	0.66	0.80	0.83	0.74	0.79	1.10	1.25	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.55	27.06	24.87	33.97	38.43	38.04	40.84	52.20	59.98	68.04
14	Vốn điều lệ	199,910,200,000	199,910,200,000	199,910,200,000	199,910,200,000	199,910,200,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	372,162,428,673	365,009,198,007	352,725,227,726	339,017,314,249	356,895,196,643	359,439,301,364	340,517,433,780	322,166,369,779	299,739,378,514	275,484,791,424
TDB	Chỉ tiêu	1261. TDB. CTPC Thủy điện Định Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	66,878,891,051	72,495,409,176	73,447,048,286	64,118,093,471	52,505,275,012	54,986,549,598	55,730,164,567	63,101,504,620	59,821,554,602	56,213,671,242
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.75	-1.30	14.55	22.12	-4.51	-1.33	-11.68	5.48	6.42	25.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.80	0.84	0.71	0.56	0.60	0.67	0.70	0.57	0.57
2	Giá vốn	24,884,501,728	28,129,963,110	30,067,851,050	24,359,703,324	21,103,056,193	22,363,478,897	23,261,230,448	26,956,398,396	22,696,788,935	21,403,661,600
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,994,389,323	44,365,446,066	43,379,197,236	39,758,390,147	31,402,218,819	32,623,070,701	32,468,934,119	36,145,106,224	37,124,765,667	34,810,009,642
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.79	61.20	59.06	62.01	59.81	59.33	58.26	57.28	62.06	61.92
4	Chi phí tài chính	0	13,346,319	0	0	0	0	0	0	605,513,889	1,536,512,601
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.01	2.73
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,384,493,643	4,799,075,910	5,006,910,305	4,090,125,554	3,559,253,376	4,048,964,268	4,438,985,662	4,098,584,445	3,894,721,915	3,562,493,793
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.56	6.62	6.82	6.38	6.78	7.36	7.97	6.50	6.51	6.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,368,380,862	34,277,702,725	36,067,105,281	33,213,057,986	27,712,088,237	28,430,877,899	27,050,390,585	30,666,175,991	31,143,692,506	29,605,187,463
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.57	-4.96	8.59	19.85	-2.53	5.10	-11.79	-1.53	5.20	71.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	48.40	47.28	49.11	51.80	52.78	51.71	48.54	48.60	52.06	52.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	35.22	38.00	41.21	36.63	29.51	31.09	32.45	34.09	29.43	30.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,889,126,950	41,163,331,454	32,008,671,561	32,736,108,272	26,620,327,257	18,108,326,541	6,785,050,020	5,524,304,614	8,497,782,954	4,086,652,645
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,256,219,818	16,286,047,728	15,499,702,233	10,757,840,961	11,386,402,377	10,550,051,327	7,057,133,410	8,231,188,519	13,124,238,485	16,220,063,419
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.34	22.46	21.10	16.78	21.69	19.19	12.66	13.04	21.94	28.85
10	Tồn kho (TK)	403,488,449	266,417,408	278,780,314	351,234,495	329,953,352	342,789,912	618,311,612	401,581,959	319,338,177	214,127,986
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.60	0.37	0.38	0.55	0.63	0.62	1.11	0.64	0.53	0.38
11	Nguyên giá tài sản cố định	145,978,653,255	145,978,653,255	145,978,653,255	145,978,653,255	145,978,653,255	145,895,471,437	145,750,471,437	145,550,471,437	145,484,471,437	143,674,956,302
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.50	0.50	0.44	0.36	0.38	0.38	0.43	0.41	0.39
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,396,800,000	0	0	0	0	0	0	0	0	54,649,055
13	Tổng nợ	19,651,726,813	10,972,989,260	10,206,690,854	7,946,964,754	4,837,122,913	5,077,120,518	6,269,562,224	5,578,927,131	5,960,002,672	18,623,038,693
	Nợ ngắn hạn	19,651,726,813	10,972,989,260	10,206,690,854	7,946,964,754	4,837,122,913	5,077,120,518	6,269,562,224	5,578,927,131	5,960,002,672	18,623,038,693
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.12	0.12	0.09	0.05	0.06	0.08	0.06	0.06	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.38	15.14	13.90	12.39	9.21	9.23	11.25	8.84	9.96	33.13
14	Vốn điều lệ	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	91,910,369,560	90,203,432,677	87,514,839,681	90,665,466,664	93,904,107,027	91,444,623,202	83,364,289,198	89,963,418,142	105,820,550,951	98,455,043,070

TDC	Chỉ tiêu	1262. TDC. CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,170,572,089,913	300,723,947,693	2,492,028,565,004	1,658,207,395,529	1,596,465,934,855	1,562,642,515,466	1,696,001,659,325	1,354,300,362,594	1,449,677,719,209	1,561,588,919,174
	Tăng trưởng doanh thu (%)	289.25	-87.93	50.28	3.87	2.16	-7.86	25.23	-6.58	-7.17	-10.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.97	0.38	2.07	1.30	1.24	1.29	1.38	1.10	1.19	1.31
2	Giá vốn	566,533,888,039	197,347,509,229	2,082,885,905,007	1,064,821,180,394	964,817,939,449	1,003,107,662,049	1,228,416,691,445	928,942,024,951	1,042,166,787,515	1,150,392,991,816
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	604,038,201,874	103,376,438,464	409,142,659,997	593,386,215,135	631,647,995,406	559,534,853,417	467,584,967,880	425,358,337,643	407,510,931,694	411,195,927,358
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.60	34.38	16.42	35.78	39.57	35.81	27.57	31.41	28.11	26.33
4	Chi phí tài chính	163,549,019,316	190,899,174,525	247,069,631,795	154,613,402,631	159,371,547,200	233,104,116,807	132,982,463,650	142,628,653,653	129,126,877,376	141,878,758,280
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.97	63.48	9.91	9.32	9.98	14.92	7.84	10.53	8.91	9.09
5	Chi phí bán hàng	80,370,054,452	56,003,456,301	90,438,689,583	72,923,372,683	86,425,037,739	92,241,951,192	96,552,962,980	76,177,223,098	70,053,062,816	81,569,738,846
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.87	18.62	3.63	4.40	5.41	5.90	5.69	5.62	4.83	5.22
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,662,218,808	75,221,012,034	47,425,669,578	75,923,372,683	76,243,498,976	56,815,462,470	51,907,746,405	47,331,632,809	52,517,627,919	53,188,580,423
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.27	25.01	1.90	4.58	4.78	3.64	3.06	3.49	3.62	3.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	417,469,164,138	-402,796,465,319	17,588,621,422	124,382,542,551	202,205,886,668	132,885,059,835	125,619,484,793	136,696,112,182	128,281,845,355	109,034,574,617
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-203.64	-2,390.10	-85.86	-38.49	52.17	5.78	-8.10	6.56	17.65	-3.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.66	-133.94	0.71	7.50	12.67	8.50	7.41	10.09	8.85	6.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	34.52	-50.95	1.46	9.72	15.72	11.00	10.21	11.07	10.50	9.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,502,234,992	17,569,518,738	196,000,286,464	65,295,311,364	28,237,587,100	59,573,702,786	27,774,409,970	30,750,825,513	26,785,392,685	29,687,480,920
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,390,143,968,891	326,322,208,856	896,438,289,344	632,798,780,256	422,066,323,007	600,675,568,443	984,800,571,285	715,370,721,401	882,316,389,929	1,102,676,335,133
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	118.76	108.51	35.97	38.16	26.44	38.44	58.07	52.82	60.86	70.61
10	Tồn kho (TK)	397,694,929,246	398,593,268,412	401,729,906,748	1,826,310,901,589	2,270,250,951,919	3,487,424,967,359	3,570,928,861,875	4,818,606,346,463	4,318,573,269,164	3,769,680,769,502
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.97	132.54	16.12	110.14	142.20	223.17	210.55	355.80	297.90	241.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	338,530,692,280	370,349,717,933	370,021,963,951	376,213,458,203	371,560,340,901	354,336,666,609	344,731,800,536	384,979,348,323	393,240,129,281	388,125,262,319
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.46	0.81	6.73	4.41	4.30	4.41	4.92	3.52	3.69	4.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,021,172,750,790	2,137,920,561,522	1,621,927,868,756	2,211,262,095,240	2,397,607,880,773	1,481,103,466,423	1,549,201,238,357	1,547,850,676,595	1,550,311,227,733	1,665,232,201,889
13	Tổng nợ	3,201,815,598,414	2,819,970,290,942	2,649,301,964,968	3,959,710,612,136	4,388,931,258,484	5,036,522,117,500	5,530,713,863,225	6,631,441,719,703	6,056,730,962,899	6,158,411,883,010
	Nợ ngắn hạn	3,006,280,508,227	2,130,115,788,942	1,951,811,835,632	3,149,325,642,792	3,432,320,695,820	4,621,425,210,881	3,999,412,781,070	4,380,572,471,464	3,511,089,463,081	3,655,118,717,573
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	195,535,090,187	689,854,502,000	697,490,129,336	810,384,969,344	956,610,562,664	415,101,901,619	1,531,301,082,155	2,250,869,248,239	2,545,641,499,818	2,503,293,165,437
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.65	3.57	2.20	3.09	3.41	4.17	4.49	5.37	4.96	5.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	273.53	937.73	106.31	238.79	274.92	322.31	326.10	489.66	417.80	394.37
14	Vốn điều lệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,209,243,349,732	790,496,699,684	1,204,328,091,801	1,280,085,725,798	1,286,672,074,482	1,208,028,106,488	1,230,565,042,298	1,235,363,351,850	1,221,552,012,944	1,195,820,698,844
TDF	Chỉ tiêu	1263. TDF. CTCP Trung Đô									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	479,672,838,624	518,595,509,522	686,637,867,073	792,986,961,627	578,459,705,425	662,801,003,924	553,980,072,901	520,420,186,076	594,062,783,041	502,347,907,012
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.51	-24.47	-13.41	37.09	-12.72	19.64	6.45	-12.40	18.26	17.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.63	0.68	0.89	1.09	0.85	1.45	1.39	1.44	2.36	2.60
2	Giá vốn	407,194,234,400	392,138,819,960	491,376,108,202	615,486,821,265	428,659,495,097	493,819,907,108	430,154,957,885	398,275,701,349	462,088,911,665	415,689,008,000
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	72,478,604,224	126,456,689,562	195,261,758,871	177,500,140,362	149,800,210,328	168,981,096,816	123,825,115,016	122,144,484,727	131,973,871,376	86,658,899,012
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.11	24.38	28.44	22.38	25.90	25.49	22.35	23.47	22.22	17.25
4	Chi phí tài chính	44,386,793,563	39,241,192,725	15,880,996,336	11,524,870,629	13,201,852,531	4,925,912,807	7,276,305,470	8,553,373,709	4,763,664,256	12,707,919,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.25	7.57	2.31	1.45	2.28	0.74	1.31	1.64	0.80	2.53
5	Chi phí bán hàng	22,183,870,345	23,984,972,861	38,472,565,113	30,070,640,349	30,064,784,386	29,310,546,267	23,786,627,826	20,371,531,529	23,203,963,409	23,689,751,104
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.62	4.62	5.60	3.79	5.20	4.42	4.29	3.91	3.91	4.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,576,503,747	21,943,888,041	32,110,962,166	26,657,687,930	22,327,964,403	25,388,389,587	20,326,905,750	22,602,379,498	27,972,058,393	14,699,650,416
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.29	4.23	4.68	3.36	3.86	3.83	3.67	4.34	4.71	2.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,607,993,793	34,816,388,916	93,042,867,004	94,526,519,128	72,862,684,211	89,834,951,679	56,998,192,423	57,435,283,736	61,661,362,522	27,801,498,608
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.91	-62.58	-1.57	29.73	-18.89	57.61	-0.76	-6.85	121.79	8.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.84	6.71	13.55	11.92	12.60	13.55	10.29	11.04	10.38	5.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.78	4.53	12.06	13.01	10.72	19.64	14.30	15.84	24.50	14.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,890,781,731	20,695,297,152	48,592,125,862	135,210,192,541	125,451,136,949	93,049,640,898	6,053,427,898	77,907,138,836	9,849,267,808	6,967,561,011
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	95,278,553,663	105,426,070,884	124,149,495,188	171,173,598,359	120,534,278,191	125,479,980,241	148,167,099,455	163,789,495,000	151,734,667,913	110,655,784,184
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.86	20.33	18.08	21.59	20.84	18.93	26.75	31.47	25.54	22.03
10	Tồn kho (TK)	462,958,040,555	496,723,019,517	347,631,421,472	345,606,428,396	635,362,580,104	315,819,840,141	338,245,837,728	320,834,738,767	235,966,651,765	223,363,571,064
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	96.52	95.78	50.63	43.58	109.84	47.65	61.06	61.65	39.72	44.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,457,414,567,664	1,444,813,866,797	697,898,630,875	620,493,549,323	610,727,651,487	591,396,062,540	583,257,976,413	452,798,093,178	444,449,049,542	399,760,985,803
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.36	0.98	1.28	0.95	1.12	0.95	1.15	1.34	1.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	70,881,957,086	53,405,085,924	770,001,575,406	338,877,964,458	92,494,588,244	21,707,107,229	25,462,827,666	86,601,827,666	6,300,088,092	2,088,711,069
13	Tổng nợ	816,992,432,225	937,776,251,063	844,939,696,650	507,965,936,820	507,071,935,712	475,886,306,604	444,948,616,031	476,272,412,081	367,678,035,851	320,855,479,221
	Nợ ngắn hạn	440,125,993,270	511,558,220,189	629,437,138,692	439,159,352,014	444,557,058,842	374,098,427,718	378,996,442,567	420,136,811,677	306,970,365,237	295,881,421,621
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	376,866,438,955	426,218,030,874	215,502,557,958	68,806,584,806	62,514,876,870	101,787,878,886	65,952,173,464	56,135,600,404	60,707,670,614	24,974,057,600
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	1.22	1.10	0.70	0.75	1.04	1.12	1.31	1.46	1.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	170.32	180.83	123.05	64.06	87.66	71.80	80.32	91.52	61.89	63.87
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	92,632,400,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	764,570,068,740	767,974,816,734	771,439,938,081	726,397,071,077	679,870,551,949	457,292,574,237	398,725,194,231	362,507,359,037	251,684,699,694	193,498,115,489

TĐG	Chi tiêu	1264. TĐG. CTCP Đầu tư TĐG GLOBAL									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,471,321,770,177	1,355,457,685,468	1,304,480,196,691	1,458,001,877,827	802,593,824,508	846,162,017,955	523,263,009,199	301,235,209,030	221,797,566,406	110,586,863,821
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.55	3.91	-10.53	81.66	-5.15	61.71	73.71	35.82	100.56	-8.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	6.02	5.68	5.78	6.80	4.04	4.27	2.69	1.67	1.47	0.97
2	Giá vốn	1,409,254,118,076	1,285,881,480,208	1,235,589,513,424	1,389,295,154,681	757,908,095,788	794,375,782,325	479,901,958,151	252,325,951,707	192,342,534,241	102,909,021,796
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,067,652,101	69,576,205,260	68,890,683,267	68,706,723,146	44,685,728,720	51,786,235,630	43,361,051,048	48,909,257,323	29,455,032,165	7,677,842,025
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.22	5.13	5.28	4.71	5.57	6.12	8.29	16.24	13.28	6.94
4	Chi phí tài chính	30,294,630,276	28,964,163,139	23,339,606,558	12,673,729,652	12,925,206,211	8,494,199,913	4,839,290,877	3,951,139,302	3,229,380,493	3,024,601,725
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.06	2.14	1.79	0.87	1.61	1.00	0.92	1.31	1.46	2.74
5	Chi phí bán hàng	21,588,654,172	31,844,958,753	30,614,701,310	33,875,548,945	25,265,710,103	36,291,521,446	18,544,918,233	12,300,337,419	4,830,434,317	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.47	2.35	2.35	2.32	3.15	4.29	3.54	4.08	2.18	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,787,189,128	5,445,000,287	3,432,858,735	3,821,659,858	7,621,682,833	2,994,224,394	2,800,056,397	3,548,120,419	2,900,680,979	6,175,023,114
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.33	0.40	0.26	0.26	0.95	0.35	0.54	1.18	1.31	5.58
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,658,226,259	3,805,946,861	11,263,530,356	15,715,223,649	564,521,555	3,646,005,433	14,407,384,756	29,006,260,398	18,140,133,029	4,958,605,951
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.67	-66.21	-28.33	2,683.81	-84.52	-74.69	-50.33	59.90	265.83	136.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.38	0.28	0.86	1.08	0.07	0.43	2.75	9.63	8.18	4.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.32	1.60	4.99	7.33	0.28	1.84	7.41	16.12	12.01	4.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	89,739,903,528	55,471,684,603	45,848,627,868	44,514,409,324	37,080,352,507	39,181,697,253	13,846,339,812	15,300,117,578	14,655,770,779	210,169,491
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	220,512,103,011	107,846,554,217	188,267,217,573	264,458,340,154	121,538,574,495	193,185,600,817	75,986,683,142	1,190,446,303	5,176,158,033	102,859,855,392
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.99	7.96	14.43	18.14	15.14	22.83	14.52	0.40	2.33	93.01
10	Tồn kho (TK)	193,100,615,136	221,414,034,847	143,498,241,891	34,588,657,949	21,842,756,306	45,940,182,231	71,716,149,257	88,467,570,680	96,685,515,656	51,326,488,040
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.12	16.34	11.00	2.37	2.72	5.43	13.71	29.37	43.59	46.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	25,845,493,202	25,845,493,202	24,025,493,202	24,025,493,202	24,025,493,202	12,316,335,907	12,316,335,907	11,081,790,452	10,749,454,634	9,578,341,027
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	56.93	52.44	54.30	60.69	33.41	68.70	42.49	27.18	20.63	11.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	56,636,026,339	0	0	0	0	3,930,259,933	0	0	0	0
13	Tổng nợ	616,906,911,965	415,687,047,707	351,719,491,720	356,481,187,997	245,442,469,608	244,627,587,278	146,712,295,805	90,767,378,552	62,843,654,088	58,930,108,146
	Nợ ngắn hạn	477,355,475,938	371,158,051,635	345,436,911,882	348,378,453,483	181,785,050,592	242,240,595,265	143,313,431,800	90,767,378,552	62,843,654,088	58,718,358,146
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	139,551,436,027	44,528,996,072	6,282,579,838	8,102,734,514	63,657,419,016	2,386,992,013	3,398,864,005	0	0	211,750,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.53	1.74	1.56	1.66	1.24	1.24	0.75	0.50	0.42	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.93	30.67	26.96	24.45	30.58	28.91	28.04	30.13	28.33	53.29
14	Vốn điều lệ	232,427,320,000	193,691,720,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	129,000,000,000	129,000,000,000	108,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	244,250,446,437	238,598,375,163	225,569,018,302	214,305,487,946	198,590,264,297	198,025,742,742	194,379,737,309	179,972,352,553	150,990,492,050	114,168,893,857
TĐH	Chi tiêu	1265. TĐH. CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	48,996,847,797	120,441,564,617	172,746,936,983	487,215,051,677	1,961,050,045,112	3,929,433,771,593	2,400,065,028,153	1,840,018,058,749	1,060,295,538,490	882,375,740,014
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-59.32	-30.28	-64.54	-75.16	-50.09	63.72	30.44	73.54	20.16	55.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.70	0.32	0.39	0.78	0.88	1.54	0.97	1.00	0.60	0.64
2	Giá vốn	27,996,276,728	103,719,225,349	84,542,395,116	553,695,584,141	1,751,292,143,643	3,776,444,117,444	2,210,222,137,707	1,601,292,542,337	848,682,398,202	754,456,325,715
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,000,571,069	16,722,339,268	88,204,541,867	-66,480,532,464	209,757,901,469	152,989,654,149	189,842,890,446	238,725,516,412	211,613,140,288	127,919,414,299
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.86	13.88	51.06	-13.65	10.70	3.89	7.91	12.97	19.96	14.50
4	Chi phí tài chính	953,105,100	30,855,969,536	19,242,731,045	439,052,847,318	101,967,579,978	83,356,644,112	86,763,150,744	54,153,810,264	62,784,917,915	71,376,103,027
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.95	25.62	11.14	90.11	5.20	2.12	3.62	2.94	5.92	8.09
5	Chi phí bán hàng	2,003,028,959	1,628,552,163	20,428,196,170	18,724,388,117	55,978,483,757	41,136,547,848	21,838,615,817	3,934,813,166	7,162,008,990	10,941,938,679
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.09	1.35	11.83	3.84	2.85	1.05	0.91	0.21	0.68	1.24
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	356,317,404,939	48,827,464,372	9,646,397,956	-131,602,678,118	402,986,338,421	99,986,383,467	114,922,457,798	110,219,465,211	88,904,402,653	94,994,157,864
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	727.23	40.54	5.58	-27.01	20.55	2.54	4.79	5.99	8.38	10.77
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-304,703,372,927	-62,753,025,320	8,120,979,910	-890,496,621,802	-309,840,611,521	178,268,244,835	92,936,319,511	130,685,334,537	108,293,569,811	45,937,068,092
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	385.56	-872.73	-100.91	187.40	-273.81	91.82	-28.89	20.68	135.74	69.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-621.88	-52.10	4.70	-182.77	-15.80	4.54	3.87	7.10	10.21	5.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-432.30	-16.70	1.85	-143.45	-13.85	6.96	3.75	7.12	6.11	3.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,933,094,449	12,332,308,213	2,807,713,508	29,641,772,960	233,604,692,069	107,860,840,137	191,278,396,064	101,460,508,174	172,086,700,765	305,134,252,578
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	105,990,641,300	558,062,173,961	594,349,757,878	586,958,482,272	1,493,430,436,544	1,014,308,966,372	1,058,834,319,883	972,607,385,879	690,574,472,430	618,442,255,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	216.32	463.35	344.06	120.47	76.15	25.81	44.12	52.86	65.13	70.09
10	Tồn kho (TK)	229,300,069,525	270,579,037,742	298,039,186,703	444,649,926,244	1,028,747,949,497	1,037,287,328,361	695,834,997,426	401,836,964,349	471,146,542,949	401,589,418,604
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	467.99	224.66	172.53	91.26	52.46	26.40	28.99	21.84	44.44	45.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,065,756,685	7,520,690,429	8,481,407,702	14,016,394,025	558,184,731,005	481,126,356,702	481,946,018,521	60,721,878,765	47,139,640,767	43,843,204,177
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.08	16.01	20.37	34.76	3.51	8.17	4.98	30.30	22.49	20.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	927,667,827,354	920,132,239,305	1,091,519,143,157	6,115,689,142	6,115,689,142
13	Tổng nợ	615,205,536,894	957,819,146,574	979,756,498,983	1,221,349,500,304	3,333,360,583,191	2,767,676,254,305	2,085,262,246,586	1,037,966,982,714	1,029,674,292,954	1,145,749,845,783
	Nợ ngắn hạn	579,892,448,551	923,908,005,787	944,827,303,850	1,153,943,246,205	2,539,462,189,092	2,235,135,105,157	1,638,098,829,004	814,639,151,419	727,721,968,300	648,459,573,078
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	35,313,088,343	33,911,140,787	34,929,195,133	67,406,254,099	793,898,394,099	532,541,149,148	447,163,417,582	223,327,831,295	301,952,324,654	497,290,272,705
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.73	2.55	2.23	1.97	1.49	1.08	0.84	0.57	0.58	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,255.60	795.26	567.16	250.68	169.98	70.43	86.88	56.41	97.11	129.85
14	Vốn điều lệ	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	938,783,840,000	816,349,270,000	816,349,270,000	709,883,810,000	419,647,260,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,484,513,943	375,683,349,532	438,676,672,616	620,773,446,571	2,237,198,797,551	2,559,707,018,899	2,476,278,495,087	1,835,348,726,457	1,770,950,342,171	1,383,578,010,295

TDM	Chỉ tiêu	1266. TDM. CTCP Nước Thủ Dầu Một									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	544,406,057,033	532,573,918,480	478,915,968,645	417,024,445,911	385,643,362,193	345,772,085,411	286,245,776,139	197,002,264,577	150,556,031,080	101,919,224,527
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.22	11.20	14.84	8.14	11.53	20.80	45.30	30.85	47.72	428.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.26	0.23	0.23	0.23	0.22	0.26	0.26	0.37	0.33
2	Giá vốn	286,790,585,123	291,757,350,468	229,983,787,686	209,910,837,403	181,540,050,811	162,449,632,713	101,631,787,389	62,322,723,900	49,659,611,737	37,431,861,170
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	257,615,471,910	240,816,568,012	248,932,180,959	207,113,608,508	204,103,311,382	183,322,452,698	184,613,988,750	134,679,540,677	100,896,419,343	64,487,363,357
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.32	45.22	51.98	49.66	52.93	53.02	64.49	68.36	67.02	63.27
4	Chi phí tài chính	45,116,475,140	48,459,836,497	32,574,165,328	40,083,989,532	33,265,581,900	37,937,304,576	55,644,461,989	75,795,220,105	51,566,172,351	31,977,932,838
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.29	9.10	6.80	9.61	8.63	10.97	19.44	38.47	34.25	31.38
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,194,830,163	14,238,153,931	10,277,207,308	9,390,366,715	8,909,982,715	6,741,440,750	6,645,684,243	5,967,924,529	4,005,948,377	2,390,245,220
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.61	2.67	2.15	2.25	2.31	1.95	2.32	3.03	2.66	2.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	204,407,864,694	283,449,860,715	220,390,981,962	328,619,442,477	172,956,274,693	203,767,822,070	189,996,785,261	75,894,165,979	57,773,689,250	35,384,875,582
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.89	28.61	-32.93	90.00	-15.12	7.25	150.34	31.36	63.27	210.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	37.55	53.22	46.02	78.80	44.85	58.93	66.38	38.52	38.37	34.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.12	13.92	10.80	17.79	10.45	12.93	17.13	10.19	14.31	11.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	420,828,635,098	150,009,086,373	33,519,726,324	86,107,505,200	52,891,345,771	322,654,141,110	53,019,151,217	315,576,990,800	11,224,695,211	150,388,873,403
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	156,450,098,227	351,182,960,475	195,254,856,383	100,700,428,802	118,796,151,706	191,161,415,783	76,033,653,950	93,661,118,304	113,913,377,754	42,457,454,676
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.74	65.94	40.77	24.15	30.80	55.29	26.56	47.54	75.66	41.66
10	Tồn kho (TK)	77,252,978,750	2,056,181,169	60,564,132,759	40,883,398,256	7,415,880,091	4,927,558,434	1,133,087,386	836,805,935	3,396,316,586	52,901,288,783
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.19	0.39	12.65	9.80	1.92	1.43	0.40	0.42	2.26	51.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,522,643,388,713	1,334,926,244,462	1,260,842,820,662	1,248,313,493,333	1,089,624,093,813	872,004,682,766	833,320,360,843	602,812,360,289	493,832,043,304	493,189,854,213
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.40	0.38	0.33	0.35	0.40	0.34	0.33	0.30	0.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,478,420,305	59,982,479,683	52,822,479,619	5,681,291,726	119,268,394,445	227,861,405,540	19,738,200,928	225,610,969,015	133,858,999,617	161,611
13	Tổng nợ	505,444,386,682	566,831,170,775	363,612,148,268	558,613,551,678	724,504,285,062	773,845,165,012	679,175,903,593	1,327,250,690,094	1,041,203,352,083	556,263,408,009
	Nợ ngắn hạn	238,256,386,682	514,512,340,320	249,782,714,061	345,717,513,719	424,845,360,227	292,849,569,090	254,552,920,506	831,714,459,007	634,138,620,996	199,405,176,922
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	267,188,000,000	52,318,830,455	113,829,434,207	212,896,037,959	299,658,924,835	480,995,595,922	424,622,983,087	495,536,231,087	407,064,731,087	356,858,231,087
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.28	0.18	0.30	0.44	0.49	0.61	1.78	2.58	1.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	92.84	106.43	75.92	133.95	187.87	223.80	237.27	673.72	691.57	545.79
14	Vốn điều lệ	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	957,000,003,750	812,000,003,750	650,404,963,750	347,810,143,750	300,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,518,214,075,404	2,036,635,860,678	2,040,817,278,520	1,846,715,851,956	1,655,392,036,949	1,576,108,257,346	1,109,014,985,213	744,509,271,534	403,836,227,418	304,679,900,318
TDP	Chỉ tiêu	1267. TDP. CTCP Thuận Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,379,117,758,945	3,819,708,104,766	3,247,695,870,017	2,440,109,488,324	1,375,701,558,577	1,196,748,653,060	746,411,411,103	521,928,317,601	293,837,996,528	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.65	17.61	33.10	77.37	14.95	60.33	43.01	77.62	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.29	4.46	3.99	3.39	2.18	2.14	2.46	1.95	2.09	
2	Giá vốn	3,981,793,088,625	3,467,284,479,036	2,878,553,834,209	2,130,557,376,572	1,138,205,853,879	1,005,757,483,863	636,625,164,130	453,316,482,928	250,167,751,567	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	397,324,670,320	352,423,625,730	369,142,035,808	309,552,111,752	237,495,704,698	190,991,169,197	109,786,246,973	68,611,834,673	43,670,244,961	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.07	9.23	11.37	12.69	17.26	15.96	14.71	13.15	14.86	
4	Chi phí tài chính	189,039,731,308	220,388,916,469	162,765,755,464	110,718,810,772	82,909,715,146	51,534,348,958	26,612,288,072	20,301,479,524	18,468,573,774	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.32	5.77	5.01	4.54	6.03	4.31	3.57	3.89	6.29	
5	Chi phí bán hàng	52,976,610,716	46,626,737,625	49,215,301,695	45,462,842,951	21,669,318,830	27,211,302,783	15,113,209,809	7,710,626,387	6,315,157,725	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.21	1.22	1.52	1.86	1.58	2.27	2.02	1.48	2.15	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	62,711,538,629	64,161,329,808	84,274,074,321	62,562,417,951	44,135,691,520	36,122,779,898	24,465,304,948	19,396,690,352	11,218,550,573	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.43	1.68	2.59	2.56	3.21	3.02	3.28	3.72	3.82	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	93,917,546,428	42,343,810,134	93,744,633,417	86,818,655,530	72,708,178,252	61,890,469,630	36,087,754,538	17,489,116,304	9,265,467,389	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	121.80	-54.83	7.98	19.41	17.48	71.50	106.34	88.76	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.14	1.11	2.89	3.56	5.29	5.17	4.83	3.35	3.15	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.21	4.95	11.52	12.05	11.52	11.08	11.88	6.53	6.60	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,037,365,208,642	717,416,512,020	695,803,664,746	287,766,968,948	101,794,581,616	29,691,346,718	12,490,227,513	37,084,440,611	21,736,547,069	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	718,317,277,833	569,066,843,337	623,314,640,427	571,438,135,628	272,947,463,920	273,404,620,294	166,072,941,257	150,015,317,254	95,875,482,908	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.40	14.90	19.19	23.42	19.84	22.85	22.25	28.74	32.63	
10	Tồn kho (TK)	1,187,603,937,210	1,352,514,023,207	964,332,707,149	910,979,737,752	896,613,816,198	782,822,531,271	438,678,037,565	276,626,116,561	203,266,492,946	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.12	35.41	29.69	37.33	65.18	65.41	58.77	53.00	69.18	
11	Nguyên giá tài sản cố định	780,805,492,321	760,572,799,788	729,272,318,473	651,082,848,858	604,193,028,897	500,093,188,466	283,788,422,404	219,548,520,063	194,377,816,563	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.61	5.02	4.45	3.75	2.28	2.39	2.63	2.38	1.51	
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,016,683,385	948,868,711	2,195,585,114	25,889,868,936	12,634,601,538	48,379,921,597	356,267,588	589,317,350	176,214,762	
13	Tổng nợ	2,924,012,681,914	2,815,117,918,419	2,507,373,314,891	2,018,742,946,148	1,199,243,888,423	1,053,458,539,928	582,338,445,705	383,793,522,032	349,975,990,533	
	Nợ ngắn hạn	2,683,387,363,973	2,611,406,132,769	2,219,837,611,500	1,700,641,252,225	1,077,255,538,711	922,786,396,488	548,944,684,179	354,924,614,786	307,709,948,110	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	240,625,317,941	203,711,785,650	287,535,703,391	318,101,693,923	121,988,349,712	130,672,143,440	33,393,761,526	28,868,907,246	42,266,042,423	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.87	3.29	3.08	2.80	1.90	1.89	1.92	1.43	2.49	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	66.77	73.70	77.20	82.73	87.17	88.03	78.02	73.53	119.11	
14	Vốn điều lệ	882,222,500,000	755,279,930,000	674,359,400,000	602,109,020,000	537,598,370,000	479,999,990,000	250,000,000,000	250,000,000,000	140,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,019,903,555,466	856,071,085,149	813,727,275,015	720,342,641,596	630,904,034,566	558,483,856,314	303,892,980,486	267,805,225,948	140,316,109,644	

TDS	Chỉ tiêu	1268. TDS. CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,496,581,606,174	1,396,308,901,163	1,843,409,543,319	2,323,957,622,450	2,161,216,306,169	2,104,215,858,676	2,485,937,752,083	2,027,196,639,132	1,710,303,025,557	1,583,215,413,639
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.18	-24.25	-20.68	7.53	2.71	-15.36	22.63	18.53	8.03	-14.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.04	4.66	6.33	7.81	8.10	7.70	8.95	7.61	7.92	7.86
2	Giá vốn	1,456,579,660,588	1,348,053,020,051	1,817,158,039,963	2,220,922,864,482	2,079,628,298,290	2,013,551,875,521	2,397,379,982,357	1,870,642,023,146	1,612,501,426,657	1,470,821,783,851
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,001,945,586	48,255,881,112	26,251,503,356	103,034,757,968	81,588,007,879	90,663,983,155	88,557,769,726	156,554,615,986	97,801,598,900	112,393,629,788
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.67	3.46	1.42	4.43	3.78	4.31	3.56	7.72	5.72	7.10
4	Chi phí tài chính	144,090,829	1,040,230,475	7,056,022,258	1,683,524,986	1,004,953,294	3,458,013,644	3,275,337,458	3,500,307,832	3,505,760,995	13,647,393,534
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.07	0.38	0.07	0.05	0.16	0.13	0.17	0.20	0.86
5	Chi phí bán hàng	12,257,871,350	9,282,052,523	10,673,048,948	11,504,627,774	17,138,906,831	15,471,623,517	17,664,250,128	20,254,881,136	13,087,216,889	16,284,639,547
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	0.66	0.58	0.50	0.79	0.74	0.71	1.00	0.77	1.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	35,563,055,871	30,895,512,071	14,278,160,257	36,182,272,253	39,954,113,698	37,342,091,341	25,963,129,063	45,229,811,897	39,151,786,290	31,802,098,072
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.38	2.21	0.77	1.56	1.85	1.77	1.04	2.23	2.29	2.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	519,951,236	8,608,545,087	-970,275,026	44,776,521,085	21,609,432,902	29,370,841,896	34,336,381,027	72,135,211,360	34,845,515,128	42,731,864,571
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.96	-987.23	-102.17	107.21	-26.43	-14.46	-52.40	107.01	-18.46	263.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.03	0.62	-0.05	1.93	1.00	1.40	1.38	3.56	2.04	2.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.24	2.87	-0.33	15.05	8.10	10.75	12.36	27.09	16.14	21.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,071,545,578	122,727,069,626	32,612,653,924	14,102,510,075	101,785,773,212	21,736,996,294	48,381,217,520	65,813,912,756	113,907,855,637	113,863,240,466
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,079,363,517	122,041,750,130	59,250,860,472	79,797,719,108	142,815,790,437	107,600,988,640	141,002,887,918	60,800,158,708	100,577,328,052	67,157,271,539
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	10.83	8.74	3.21	3.43	6.61	5.11	5.67	3.00	5.88	4.24
10	Tồn kho (TK)	148,176,095,180	164,345,209,413	254,411,957,836	423,314,080,902	109,134,134,490	288,305,824,677	333,080,820,048	224,059,273,708	102,448,165,680	131,099,133,369
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.90	11.77	13.80	18.22	5.05	13.70	13.40	11.05	5.99	8.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	310,673,132,246	310,673,132,246	311,645,938,569	310,082,425,212	308,506,704,318	322,719,132,080	320,822,060,694	315,389,149,531	303,271,478,961	292,893,549,074
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.26	4.49	5.92	7.49	7.01	6.52	7.75	6.43	5.64	5.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,127,829,192	783,360,018	783,360,018	703,360,018	923,185,721	980,450,018	703,360,018	1,999,669,109	5,421,952,351	1,231,309,091
13	Tổng nợ	150,766,695,457	123,687,397,518	77,969,272,145	270,070,420,920	125,336,575,865	207,246,227,825	325,867,802,311	154,557,670,199	172,427,861,693	179,901,301,874
	Nợ ngắn hạn	99,718,695,457	72,639,397,518	26,921,272,145	219,022,420,920	74,288,575,865	156,198,227,825	274,819,802,311	103,509,670,199	121,429,861,693	178,903,301,874
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	50,998,000,000	998,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.41	0.27	0.91	0.47	0.76	1.17	0.58	0.80	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.07	8.86	4.23	11.62	5.80	9.85	13.11	7.62	10.08	11.36
14	Vốn điều lệ	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	212,678,605,824	299,736,405,588	291,127,860,501	297,436,035,527	266,828,907,442	273,194,761,570	277,821,040,277	266,238,388,713	215,925,818,366	201,400,743,282
TDT	Chỉ tiêu	1269. TDT. CTCP Đầu tư và Phát triển TDT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	563,129,638,093	486,980,521,652	404,626,133,858	408,929,306,685	270,828,568,115	365,002,949,841	285,538,258,082	216,581,762,982	146,526,258,142	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.64	20.35	-1.05	50.99	-25.80	27.83	31.84	47.81	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.01	1.84	1.56	1.69	1.59	2.35	2.71	2.30	2.71	
2	Giá vốn	429,516,186,006	373,422,024,011	302,969,906,543	319,897,237,337	195,020,501,403	284,521,797,378	224,812,097,361	170,869,142,448	110,886,801,469	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	133,613,452,087	113,558,497,641	101,656,227,315	89,032,069,348	75,808,066,712	80,481,152,463	60,726,160,721	45,712,620,534	35,639,456,673	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.73	23.32	25.12	21.77	27.99	22.05	21.27	21.11	24.32	
4	Chi phí tài chính	31,356,138,135	27,131,457,848	16,744,749,840	10,231,389,743	6,627,104,096	6,145,549,129	7,040,258,639	7,541,866,368	8,027,576,640	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.57	5.57	4.14	2.50	2.45	1.68	2.47	3.48	5.48	
5	Chi phí bán hàng	18,018,742,975	12,286,660,022	11,669,327,679	9,275,184,210	9,696,316,245	8,966,815,421	8,124,646,450	5,397,319,449	3,441,948,249	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.20	2.52	2.88	2.27	3.58	2.46	2.85	2.49	2.35	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	74,228,445,109	63,795,431,708	61,468,947,990	52,035,454,171	43,699,473,690	35,111,191,783	24,851,984,330	20,349,254,557	18,057,743,542	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.18	13.10	15.19	12.72	16.14	9.62	8.70	9.40	12.32	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,794,749,264	12,975,052,473	18,571,315,558	18,818,395,947	15,713,192,409	26,152,609,705	20,631,744,090	12,421,841,300	6,328,401,035	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.02	-30.13	-1.31	19.76	-39.92	26.76	66.09	96.29	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.63	2.66	4.59	4.60	5.80	7.17	7.23	5.74	4.32	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.29	4.89	7.15	7.79	9.25	16.87	19.59	13.17	11.72	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,188,652,548	17,713,662,591	23,479,021,082	57,472,898,620	8,745,655,851	41,154,000,839	14,464,329,952	14,662,522,328	11,988,825,731	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,716,497,261	87,256,115,374	31,692,711,475	55,710,923,570	32,743,282,817	34,539,137,651	35,281,501,300	38,698,781,435	22,370,959,521	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.31	17.92	7.83	13.62	12.09	9.46	12.36	17.87	15.27	
10	Tồn kho (TK)	313,521,911,320	288,886,204,494	233,031,629,072	201,698,590,561	174,066,086,320	120,921,607,654	123,129,892,178	74,416,142,323	52,433,991,302	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	55.67	59.32	57.59	49.32	64.27	33.13	43.12	34.36	35.78	
11	Nguyên giá tài sản cố định	273,212,085,604	273,412,363,591	268,764,510,928	193,711,051,767	185,745,277,473	145,596,574,671	109,539,944,395	96,941,242,201	93,277,452,740	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.06	1.78	1.51	2.11	1.46	2.51	2.61	2.23	1.57	
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,178,848,532	1,157,422,480	1,543,473,208	61,371,798,312	59,973,866,755	46,962,562,905	2,462,348,731	14,780,149,261	14,186,682,568	
13	Tổng nợ	335,565,813,087	320,264,485,801	231,430,441,559	275,987,036,067	224,775,049,819	185,807,369,215	144,850,152,122	114,867,875,384	119,461,161,310	
	Nợ ngắn hạn	314,780,803,618	290,235,846,740	201,756,147,075	238,066,256,946	181,705,957,220	153,702,633,409	138,400,828,745	102,193,130,728	90,782,966,082	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,785,009,469	30,028,639,061	29,674,294,484	37,920,779,121	43,069,092,599	32,104,735,806	6,449,323,377	12,674,744,656	28,678,195,228	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.21	0.89	1.14	1.32	1.20	1.38	1.22	2.21	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.59	65.77	57.20	67.49	83.00	50.91	50.73	53.04	81.53	
14	Vốn điều lệ	238,965,340,000	238,965,340,000	238,965,340,000	213,367,320,000	139,461,440,000	116,217,970,000	80,150,400,000	80,150,400,000	43,560,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	279,616,058,222	265,080,810,007	259,646,144,045	241,451,196,405	169,959,924,306	155,022,829,079	105,328,664,667	94,314,968,577	54,014,727,277	

TĐW	Chỉ tiêu	1270. TDW. CTPC Cấp nước Thủ Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,318,129,813,243	1,282,560,078,283	1,184,011,471,803	1,039,484,537,148	1,008,181,942,369	847,317,705,960	760,303,813,666	689,213,304,863	608,922,852,486	529,099,706,126
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.77	8.32	13.90	3.10	18.99	11.44	10.31	13.19	15.09	13.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.44	5.52	5.30	4.95	5.98	5.63	5.36	4.94	4.61	3.33
2	Giá vốn	857,064,079,274	825,408,114,272	798,041,729,036	700,117,938,334	665,003,856,935	572,027,926,125	521,901,042,105	460,456,995,215	422,458,024,038	349,540,979,186
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	461,065,733,969	457,151,964,011	385,969,742,767	339,366,598,814	343,178,085,434	275,289,779,835	238,402,771,561	228,756,309,648	186,464,828,448	179,558,726,940
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.98	35.64	32.60	32.65	34.04	32.49	31.36	33.19	30.62	33.94
4	Chi phí tài chính	1,629,856,032	3,112,774,657	3,585,242,986	4,325,577,201	6,135,908,242	7,334,729,701	9,103,788,044	9,381,325,692	5,753,288,487	3,546,780,599
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.24	0.30	0.42	0.61	0.87	1.20	1.36	0.94	0.67
5	Chi phí bán hàng	249,280,570,881	252,221,054,320	217,954,878,923	214,824,813,361	221,256,679,434	181,606,416,166	169,666,909,421	166,477,696,851	144,646,692,215	136,476,659,526
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.91	19.67	18.41	20.67	21.95	21.43	22.32	24.15	23.75	25.79
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	151,989,037,834	142,390,819,321	113,054,588,110	86,515,158,563	77,102,974,814	58,825,569,660	45,309,316,638	41,769,778,487	38,169,546,122	36,202,962,582
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.53	11.10	9.55	8.32	7.65	6.94	5.96	6.06	6.27	6.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	56,082,986,917	52,856,665,185	47,519,739,206	63,801,533,708	35,495,289,034	22,394,493,912	14,607,759,136	18,721,231,739	14,629,228,576	25,892,661,178
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.10	11.23	-25.52	79.75	58.50	53.31	-21.97	27.97	-43.50	7.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.25	4.12	4.01	6.14	3.52	2.64	1.92	2.72	2.40	4.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.14	22.77	21.25	30.39	21.07	14.87	10.29	13.41	11.07	16.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	69,543,729,955	93,979,437,964	153,795,683,316	115,000,994,773	184,857,904,128	89,973,692,067	59,609,133,212	41,190,681,183	23,426,126,876	114,174,914,071
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,497,351,851	18,882,100,672	13,144,264,709	20,425,526,159	15,539,959,255	9,868,801,364	11,524,058,864	6,731,130,229	17,277,150,895	5,749,451,572
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.40	1.47	1.11	1.96	1.54	1.16	1.52	0.98	2.84	1.09
10	Tồn kho (TK)	66,107,925,302	57,578,203,986	58,225,465,500	52,219,951,999	15,243,593,778	15,067,313,703	13,083,128,263	8,804,618,481	13,175,560,351	8,125,665,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.02	4.49	4.92	5.02	1.51	1.78	1.72	1.28	2.16	1.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,067,480,914,242	945,464,326,060	846,466,316,615	793,359,574,680	750,962,849,059	728,330,003,065	685,377,491,423	659,637,231,225	603,878,180,871	511,586,924,366
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.36	1.40	1.31	1.34	1.16	1.11	1.04	1.01	1.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	48,809,847,672	7,160,765,678	8,235,726,159	5,930,406,162	9,689,562,803	8,119,104,444	11,074,016,360	5,740,042,539	9,987,904,886	17,089,804,661
13	Tổng nợ	321,688,069,107	234,198,974,133	238,308,843,439	207,235,951,837	283,767,124,111	225,972,799,494	211,162,295,823	227,332,215,951	234,013,775,661	226,232,753,915
	Nợ ngắn hạn	287,479,789,484	216,699,679,694	204,004,585,727	163,074,329,398	222,161,113,653	154,052,252,036	123,003,660,996	125,575,019,786	131,716,329,925	133,990,733,363
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,208,279,623	17,499,294,439	34,304,257,712	44,161,622,439	61,606,010,458	71,920,547,458	88,158,634,827	101,757,196,165	102,297,445,736	92,242,020,552
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	1.01	1.07	0.99	1.68	1.50	1.49	1.63	1.77	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.40	18.26	20.13	19.94	28.15	26.67	27.77	32.98	38.43	42.76
14	Vốn điều lệ	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	242,408,710,678	232,176,366,289	223,598,975,504	209,946,542,438	168,453,808,730	150,564,719,696	141,945,225,784	139,637,697,408	132,148,989,672	158,899,647,108
TED	Chỉ tiêu	1271. TED. Tổng Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,362,471,663,279	1,480,350,205,508	1,461,563,647,735	946,845,963,007	860,540,581,468	872,527,286,074	764,912,531,790	858,476,662,121	885,859,646,508	872,398,275,395
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.96	1.29	54.36	10.03	-1.37	14.07	-10.90	-3.09	1.54	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.79	4.29	4.56	3.43	3.39	3.60	3.23	3.46	3.71	3.75
2	Giá vốn	1,031,018,348,781	1,123,587,873,948	1,118,540,296,714	723,230,573,081	661,964,620,260	664,146,276,906	570,369,090,027	645,937,704,257	685,507,513,292	677,025,515,281
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	331,453,314,498	356,762,331,560	343,023,351,021	223,615,389,926	198,575,961,208	208,381,009,168	194,543,441,763	212,538,957,864	200,352,133,216	195,372,760,114
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.33	24.10	23.47	23.62	23.08	23.88	25.43	24.76	22.62	22.39
4	Chi phí tài chính	887,662,625	749,387,882	3,711,918,180	2,565,486,995	1,425,833,555	6,336,288,143	5,209,814,422	1,826,897,898	1,098,973,155	748,052,603
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.05	0.25	0.27	0.17	0.73	0.68	0.21	0.12	0.09
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	225,885,744,635	244,424,786,520	229,968,296,613	151,539,453,904	150,030,584,110	153,080,821,898	147,814,311,630	153,499,785,834	142,423,488,340	140,957,695,970
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.58	16.51	15.73	16.00	17.43	17.54	19.32	17.88	16.08	16.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	86,840,703,204	96,523,922,887	90,611,304,924	60,111,276,896	44,166,774,433	42,807,117,547	36,540,463,041	61,326,241,663	58,728,987,100	54,990,626,792
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.03	6.53	50.74	36.10	3.18	17.15	-40.42	4.42	6.80	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.37	6.52	6.20	6.35	5.13	4.91	4.78	7.14	6.63	6.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.18	27.99	28.26	21.75	17.41	17.66	15.42	24.69	24.56	23.64
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	239,047,176,587	216,523,905,843	235,825,647,259	168,907,240,111	156,080,617,180	163,503,084,975	114,551,474,502	171,133,146,495	219,152,512,305	210,275,009,803
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	620,905,952,618	590,801,351,494	651,504,977,238	441,690,191,362	343,055,474,752	361,896,291,337	316,191,955,674	313,306,640,061	260,511,667,005	265,358,530,565
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.57	39.91	44.58	46.65	39.87	41.48	41.34	36.50	29.41	30.42
10	Tồn kho (TK)	336,780,627,090	330,097,308,141	356,856,069,860	309,528,076,839	304,031,767,009	275,948,857,190	286,665,986,141	290,189,072,220	240,845,322,616	260,210,103,470
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.72	22.30	24.42	32.69	35.33	31.63	37.48	33.80	27.19	29.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	264,462,202,112	249,909,029,342	245,469,463,563	237,480,026,239	229,073,072,904	223,794,083,327	226,530,310,557	220,904,100,041	215,050,277,100	214,477,865,142
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.15	5.92	5.95	3.99	3.76	3.90	3.38	3.89	4.12	4.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	2,718,518,518	0	0	0	0	0	0	849,090,909	0
13	Tổng nợ	937,314,087,163	894,325,958,459	1,014,021,867,221	726,925,270,319	633,093,012,693	646,234,123,927	575,391,556,358	622,690,697,709	574,190,502,366	598,284,768,470
	Nợ ngắn hạn	935,619,139,618	892,632,933,551	1,011,355,877,693	723,738,244,799	630,311,162,177	642,263,123,860	570,340,027,633	619,711,946,184	572,288,362,130	596,625,790,940
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,694,947,545	1,693,024,908	2,665,989,528	3,187,025,520	2,781,850,516	3,971,000,067	5,051,528,725	2,978,751,525	1,902,140,236	1,658,977,530
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.61	2.59	3.16	2.63	2.49	2.67	2.43	2.51	2.40	2.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.80	60.41	69.38	76.77	73.57	74.06	75.22	72.53	64.82	68.58
14	Vốn điều lệ	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	359,216,838,498	344,899,491,159	320,624,866,834	276,323,314,678	253,753,041,682	242,381,781,184	237,040,353,844	248,388,033,604	239,082,055,283	232,611,191,017

TEG	Chi tiêu	1272. TEG. CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	298,751,951,743	325,520,733,030	222,414,026,409	249,830,463,435	214,714,676,920	157,924,885,874	181,892,213,468	185,078,723,537	133,414,796,605	28,452,067,126
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.22	46.36	-10.97	16.35	35.96	-13.18	-1.72	38.72	368.91	-13.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.33	0.23	0.27	0.48	0.37	0.71	0.82	0.71	0.18
2	Giá vốn	279,246,852,208	290,265,010,584	170,178,002,818	216,648,030,392	203,457,050,058	135,086,885,968	117,490,830,819	141,787,110,609	101,129,130,253	23,027,066,050
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,505,099,535	35,255,722,446	52,236,023,591	33,182,433,043	11,257,626,862	22,837,999,906	64,401,382,649	43,291,612,928	32,285,666,352	5,425,001,076
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.53	10.83	23.49	13.28	5.24	14.46	35.41	23.39	24.20	19.07
4	Chi phí tài chính	12,029,581,267	10,664,954,932	10,449,604,347	30,561,529,724	2,931,273,703	2,221,336,102	8,596,063,825	988,162,560	448,445,843	121,248,910
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.03	3.28	4.70	12.23	1.37	1.41	4.73	0.53	0.34	0.43
5	Chi phí bán hàng	0	219,930,140	470,999,465	393,542,370	594,843,658	990,984,185	988,254,018	2,794,476,685	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.07	0.21	0.16	0.28	0.63	0.54	1.51	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,964,292,773	28,373,961,508	26,728,145,730	14,425,059,114	13,342,479,695	12,691,841,185	12,821,759,271	6,306,134,474	5,216,680,771	1,779,119,259
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.02	8.72	12.02	5.77	6.21	8.04	7.05	3.41	3.91	6.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,671,036,124	81,658,654,101	43,667,944,040	46,864,430,150	8,286,248,641	5,345,246,961	32,542,679,810	32,237,161,825	31,671,849,891	5,819,344,276
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.73	87.00	-6.82	465.57	55.02	-83.57	0.95	1.78	444.25	416.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	25.09	19.63	18.76	3.86	3.38	17.89	17.42	23.74	20.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.18	8.35	4.54	5.10	1.85	1.26	12.62	14.25	16.81	3.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,610,745,539	25,324,826,131	6,696,944,919	64,104,421,520	7,647,146,626	6,588,759,634	13,297,589,749	34,283,378,607	1,059,558,293	3,118,273,395
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	753,726,046,897	350,324,191,074	492,821,458,150	419,768,427,435	128,438,246,762	176,039,359,288	92,378,450,306	39,843,235,972	58,839,858,772	45,390,977,725
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	252.29	107.62	221.58	168.02	59.82	111.47	50.79	21.53	44.10	159.53
10	Tồn kho (TK)	52,671,267,224	51,264,554,768	50,200,010,743	58,906,952,485	72,556,020,072	44,652,257,459	26,744,967,175	46,072,637,206	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.63	15.75	22.57	23.58	33.79	28.27	14.70	24.89	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,570,639,369	11,318,864,823	47,688,034,489	40,573,755,576	40,469,528,303	34,177,259,211	2,929,768,636	2,040,396,363	1,418,534,545	1,418,534,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.26	28.76	4.66	6.16	5.31	4.62	62.08	90.71	94.05	20.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	195,956,881,526	43,730,409,205	35,265,796,097	4,617,492,830	4,525,474,845	2,167,746,288	0	0	0	0
13	Tổng nợ	255,214,031,041	190,857,062,426	271,776,855,838	306,307,191,537	116,449,416,308	107,129,649,924	95,465,057,502	52,106,273,814	9,877,706,700	2,601,756,203
	Nợ ngắn hạn	102,106,416,756	187,070,062,426	198,318,043,374	235,128,082,960	111,918,447,799	101,004,050,640	95,049,057,502	52,106,273,814	9,639,966,700	2,047,456,203
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	153,107,614,285	3,787,000,000	73,458,812,464	71,179,108,577	4,530,968,509	6,125,599,284	416,000,000	0	237,740,000	554,300,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.20	0.28	0.33	0.26	0.25	0.37	0.23	0.05	0.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	85.43	58.63	122.19	122.61	54.23	67.84	52.48	28.15	7.40	9.14
14	Vốn điều lệ	1,208,065,620,000	728,065,620,000	655,917,720,000	655,917,720,000	323,836,420,000	323,836,420,000	194,398,560,000	179,999,980,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,478,080,569,590	977,373,720,059	961,804,604,929	918,246,660,889	448,543,007,589	425,811,085,134	257,831,599,428	226,258,919,618	188,463,786,510	156,791,936,619
TEL	Chi tiêu	1273. TEL. CTCP Phát triển Công trình Viễn thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	64,891,179,329	26,090,308,194	28,665,850,768	42,785,795,735	36,223,422,597	57,339,572,220	39,520,006,261	85,300,894,157	76,973,995,374	104,900,072,740
	Tăng trưởng doanh thu (%)	148.72	-8.98	-33.00	18.12	-36.83	45.09	-53.67	10.82	-26.62	26.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.57	1.06	1.08	1.61	1.37	1.30	0.91	1.57	1.42	1.85
2	Giá vốn	58,551,359,085	20,705,078,649	22,514,221,649	35,736,473,679	29,082,697,865	49,595,946,919	37,426,739,861	78,087,787,790	77,949,214,419	93,695,039,656
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	6,339,820,244	5,385,229,545	6,151,629,119	7,049,322,056	7,140,724,732	7,743,625,301	2,093,266,400	7,213,106,367	-975,219,045	11,205,033,084
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.77	20.64	21.46	16.48	19.71	13.50	5.30	8.46	-1.27	10.68
4	Chi phí tài chính	370,571,932	83,692,595	107,574,643	0	0	0	0	225,517,291	805,435,060	618,183,081
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.32	0.38	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	1.05	0.59
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,289,953,184	7,199,903,772	6,962,263,116	6,949,323,714	25,764,603,597	7,302,589,887	23,846,063,324	8,779,594,161	11,649,156,359	10,949,795,330
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.15	27.60	24.29	16.24	71.13	12.74	60.34	10.29	15.13	10.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	625,830,126	-1,953,205,505	59,452,815	55,036,982	-17,832,205,499	1,001,630,475	-11,029,839,779	151,549,314	-2,478,595,822	195,754,771
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-132.04	-3,385.30	8.02	-100.31	-1,880.32	-109.08	-7,378.05	-106.11	-1,366.17	-22.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.96	-7.49	0.21	0.13	-49.23	1.75	-27.91	0.18	-3.22	0.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.48	-7.93	0.22	0.21	-67.44	2.26	-25.49	0.28	-4.58	0.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,244,953,888	4,202,594,817	4,332,975,848	5,013,130,011	25,211,686,783	13,050,817,648	14,176,437,147	9,121,955,833	6,178,248,385	8,478,075,326
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	58,847,289,820	36,546,774,276	48,369,681,967	40,127,388,628	18,267,313,925	50,158,353,429	40,492,452,394	82,756,583,281	100,236,209,523	119,401,876,666
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.69	140.08	168.74	93.79	50.43	87.48	102.46	97.02	130.22	113.82
10	Tồn kho (TK)	3,913,449,164	7,908,108,817	5,495,800,348	8,084,745,010	16,615,149,150	7,504,951,709	9,514,846,651	12,549,742,765	15,938,271,221	24,023,848,464
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.03	30.31	19.17	18.90	45.87	13.09	24.08	14.71	20.71	22.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,700,560,472	16,700,560,472	16,700,560,472	17,798,349,678	17,677,986,042	18,878,425,696	18,878,425,696	19,335,290,802	19,335,290,802	25,312,364,608
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.89	1.56	1.72	2.40	2.05	3.04	2.09	4.41	3.98	4.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	207,272,727	0	0	0	0	0	11,117,500
13	Tổng nợ	45,849,630,467	28,686,379,030	37,065,460,287	32,705,616,572	39,975,840,412	32,054,288,655	26,549,602,484	56,820,612,885	76,417,893,170	105,905,084,743
	Nợ ngắn hạn	45,739,130,467	28,555,565,030	36,934,646,287	32,587,116,572	39,803,340,412	31,949,788,655	26,549,602,484	56,820,612,885	76,417,893,170	105,905,084,743
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	110,500,000	130,814,000	130,814,000	118,500,000	172,500,000	104,500,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.81	1.16	1.39	1.23	1.51	0.72	0.61	1.05	1.41	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	70.66	109.95	129.30	76.44	110.36	55.90	67.18	66.61	99.28	100.96
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	25,268,897,547	24,643,067,421	26,595,363,104	26,496,356,616	26,441,319,634	44,273,525,133	43,271,894,658	54,307,625,016	54,163,634,255	56,642,230,077

TET	Chỉ tiêu	1274. TET. CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,541,850,564	23,988,586,386	22,997,604,620	22,593,129,147	22,682,602,637	24,854,514,818	38,857,719,467	36,410,386,035	40,099,933,536	41,291,129,142
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.86	4.31	1.79	-0.39	-8.74	-36.04	6.72	-9.20	-2.88	-3.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.20	0.21	0.21	0.21	0.23	0.26	0.40	0.41	0.59	0.56
2	Giá vốn	15,412,342,086	12,784,511,117	8,401,836,538	6,981,459,694	10,012,923,013	12,386,966,257	16,232,300,808	14,483,271,395	22,760,368,399	23,901,641,090
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,129,508,478	11,204,075,269	14,595,768,082	15,611,669,453	12,669,679,624	12,467,548,561	22,625,418,659	21,927,114,640	17,339,565,137	17,389,488,052
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.53	46.71	63.47	69.10	55.86	50.16	58.23	60.22	43.24	42.11
4	Chi phí tài chính	0	0	0	508,629	84,904	125,184	0	-353,241,901	1,954,713,337	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.97	4.87	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	335,970,405	536,432,530	1,070,703,089
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.92	1.34	2.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,970,597,480	5,662,457,049	5,674,222,569	5,229,339,798	6,571,430,974	5,492,826,343	0	4,054,778,760	10,825,241,887	12,551,559,746
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	29.61	23.60	24.67	23.15	28.97	22.10	0.00	11.14	27.00	30.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,918,602,880	10,983,142,597	9,756,881,421	11,339,839,090	8,466,850,793	6,672,939,103	3,619,028,856	20,518,371,964	3,620,200,566	13,686,883,298
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.22	12.57	-13.96	33.93	26.88	84.38	-82.36	466.77	-73.55	-21.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.89	45.78	42.43	50.19	37.33	26.85	9.31	56.35	9.03	33.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.28	9.50	8.95	10.75	8.45	7.09	3.77	23.29	5.29	18.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,157,489,265	76,243,284,987	75,866,820,668	70,387,997,381	65,398,562,405	29,425,819,026	55,257,956,643	36,398,813,204	2,308,887,634	15,655,125,073
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,117,253,125	7,525,506,597	3,512,465,242	514,698,481	536,980,697	569,494,751	431,196,178	502,782,988	606,269,023	777,328,930
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.74	31.37	15.27	2.28	2.37	2.29	1.11	1.38	1.51	1.88
10	Tồn kho (TK)	2,352,316,392	1,197,439,325	0	0	0	0	0	0	0	104,848,758
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.99	4.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	83,394,024,505	83,996,387,232	91,446,342,768	87,609,375,672
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.29	0.28	0.27	0.27	0.30	0.47	0.43	0.44	0.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	3,950,304,011	5,142,143,158	5,507,938,565	5,298,855,460	6,373,940,451	6,104,262,806	8,852,082,884	3,823,282,855	6,249,274,090	6,930,208,933
	Nợ ngắn hạn	3,588,300,011	5,142,143,158	5,507,938,565	5,298,855,460	6,373,940,451	6,104,262,806	8,852,082,884	3,823,282,855	6,125,722,090	6,806,656,933
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	362,004,000	0	0	0	0	0	0	0	123,552,000	123,552,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.04	0.05	0.05	0.06	0.06	0.09	0.04	0.09	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.78	21.44	23.95	23.45	28.10	24.56	22.78	10.50	15.58	16.78
14	Vốn điều lệ	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	115,024,260,375	115,595,235,555	109,009,545,100	105,519,293,589	100,158,785,577	94,070,110,694	96,111,222,705	88,099,167,856	68,451,782,520	73,106,180,954
TFC	Chỉ tiêu	1275. TFC. CTCP Trang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	904,148,837,862	782,308,545,644	850,125,639,699	671,574,734,136	658,742,025,932	538,686,328,805	467,843,643,469	433,485,313,871	344,573,946,170	452,604,799,790
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.57	-7.98	26.59	1.95	22.29	15.14	7.93	25.80	-23.87	7.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	2.33	3.15	4.14	3.81	2.95	2.59	2.28	2.07	1.71	2.21
2	Giá vốn	643,189,648,013	648,407,539,113	740,966,860,896	632,964,958,109	570,262,193,405	447,961,442,967	389,418,885,166	377,260,862,425	292,811,588,824	363,674,817,267
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	260,959,189,849	133,901,006,531	109,158,778,803	38,609,776,027	88,479,832,527	90,724,885,838	78,424,758,303	56,224,451,446	51,762,357,346	88,929,982,523
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.86	17.12	12.84	5.75	13.43	16.84	16.76	12.97	15.02	19.65
4	Chi phí tài chính	31,318,662,934	33,558,464,581	29,652,292,754	16,352,069,094	13,809,927,187	19,541,576,699	19,612,717,049	13,737,615,214	7,614,155,311	16,087,673,365
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.46	4.29	3.49	2.43	2.10	3.63	4.19	3.17	2.21	3.55
5	Chi phí bán hàng	27,612,404,371	26,105,749,301	31,194,638,694	22,716,603,037	22,647,264,183	14,704,260,753	16,242,967,123	12,793,848,421	9,753,650,720	8,964,221,645
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.05	3.34	3.67	3.38	3.44	2.73	3.47	2.95	2.83	1.98
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	60,958,437,154	42,554,439,633	35,615,103,067	37,561,811,795	38,437,724,739	42,614,409,304	40,705,230,250	32,859,584,928	38,595,577,354	34,480,466,889
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.74	5.44	4.19	5.59	5.84	7.91	8.70	7.58	11.20	7.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	161,540,774,536	52,082,985,541	29,684,877,540	-28,628,120,058	19,816,929,710	16,770,145,238	1,079,726,525	-2,157,548,541	210,818,376	32,546,778,891
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	210.16	75.45	-203.69	-244.46	18.17	1,453.18	-150.04	-1,123.42	-99.35	-0.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.87	6.66	3.49	-4.26	3.01	3.11	0.23	-0.50	0.06	7.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	41.67	20.97	14.46	-16.25	8.88	8.05	0.53	-1.03	0.10	15.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	307,143,188,784	128,696,562,842	147,449,873,055	116,939,399,380	105,118,539,738	54,127,549,569	63,442,556,618	76,348,671,151	44,111,218,424	76,409,254,377
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	230,884,366,639	237,249,974,048	259,169,914,569	184,410,868,281	259,462,410,962	261,671,043,435	172,424,871,855	192,397,856,914	189,545,684,842	171,660,988,633
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.54	30.33	30.49	27.46	39.39	48.58	36.86	44.38	55.01	37.93
10	Tồn kho (TK)	155,235,956,890	123,897,991,360	130,510,685,334	142,888,088,979	89,798,964,113	68,107,411,701	76,262,204,924	82,179,619,713	79,186,255,699	89,604,337,356
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.17	15.84	15.35	21.28	13.63	12.64	16.30	18.96	22.98	19.80
11	Nguyên giá tài sản cố định	95,289,010,693	90,147,833,836	86,400,734,642	79,677,645,176	77,355,778,801	81,116,622,627	184,559,108,383	169,434,094,507	70,023,968,696	67,842,181,898
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.49	8.68	9.84	8.43	8.52	6.64	2.53	2.56	4.92	6.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	40,980,220	36,122,411	2,120,628,121	496,895,410	18,186,288	15,244,641,123	48,680,212,197	100,276,135,151	30,714,659,073
13	Tổng nợ	526,093,042,205	434,657,634,481	508,364,104,085	413,937,903,532	353,808,403,643	278,813,641,763	313,535,470,082	339,310,562,911	271,611,901,662	221,967,780,596
	Nợ ngắn hạn	513,109,306,354	426,918,417,158	501,389,200,378	407,524,892,764	348,966,251,409	273,090,375,001	224,757,805,398	248,056,722,237	195,627,612,138	184,088,792,877
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,983,735,851	7,739,217,323	6,974,903,707	6,413,010,768	4,842,152,234	5,723,266,762	88,777,664,684	91,253,840,674	75,984,289,524	37,878,987,719
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.36	1.75	2.48	2.35	1.59	1.34	1.53	1.62	1.35	1.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.19	55.56	59.80	61.64	53.71	51.76	67.02	78.27	78.83	49.04
14	Vốn điều lệ	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	110,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	387,622,118,269	248,396,526,099	205,264,937,558	176,120,460,018	223,067,145,772	208,339,785,766	205,110,404,111	209,660,011,205	201,707,559,746	204,757,917,145

TGG	Chi tiêu	1276. TGG. CTCP The Golden Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			318,396,504,481	503,916,909,923	10,219,183,190	49,455,954,869	90,947,733,551	101,380,483,019	81,984,368,702	22,791,477,275
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-36.82	4,831.09	-79.34	-45.62	-10.29	23.66	259.72	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			3.24	2.01	0.04	0.17	0.32	0.36	0.31	0.23
2	Giá vốn			399,296,996,843	476,244,517,388	10,134,252,623	48,513,870,576	86,141,561,638	90,010,353,191	70,312,939,088	17,084,284,977
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			-80,900,492,362	27,672,392,535	84,930,567	942,084,293	4,806,171,913	11,370,129,828	11,671,429,614	5,707,192,298
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-25.41	5.49	0.83	1.90	5.28	11.22	14.24	25.04
4	Chi phí tài chính			11,451,673,810	28,704,361,150	1,475,113,823	370,239,100	845,469,030	-644,597,184	1,098,872,346	497,706,805
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			3.60	5.70	14.43	0.75	0.93	-0.64	1.34	2.18
5	Chi phí bán hàng			87,029,984	82,620,994	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.03	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			51,624,842,674	65,740,558,229	43,841,683,713	3,382,583,304	2,093,671,058	2,311,908,068	2,385,422,082	1,598,317,033
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			16.21	13.05	429.01	6.84	2.30	2.28	2.91	7.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-159,875,703,415	-38,938,345,205	-43,483,180,922	830,044,144	5,277,149,154	14,370,946,482	9,240,752,024	4,038,328,252
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			310.59	-10.45	-5,338.66	-84.27	-63.28	55.52	128.83	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-50.21	-7.73	-425.51	1.68	5.80	14.18	11.27	17.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-162.69	-15.54	-18.01	0.29	1.86	5.13	3.47	4.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			41,196,620,607	2,577,936,994	769,018,622	2,716,879,009	1,286,532,627	37,690,424,127	702,558,234	192,540,501
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			19,625,759,670	143,759,221,068	58,583,409,211	100,628,616,643	67,689,583,305	112,659,280,315	117,349,037,799	19,511,596,262
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			6.16	28.53	573.27	203.47	74.43	111.13	143.14	85.61
10	Tồn kho (TK)			23,543,323,625	42,800,137,567	15,294,230,438	17,547,474,143	13,542,797,744	14,244,899,279	29,740,956,398	9,659,213,168
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			7.39	8.49	149.66	35.48	14.89	14.05	36.28	42.38
11	Nguyên giá tài sản cố định			1,357,947,500	27,955,651,136	3,288,289,091	3,688,289,091	4,314,234,546	4,088,383,637	3,276,873,298	1,618,173,637
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			234.47	18.03	3.11	13.41	21.08	24.80	25.02	14.08
12	Tài sản dở dang dài hạn			356,400,000	0	32,323,443,007	31,895,806,642	30,656,508,499	30,239,282,950	28,559,385,359	28,237,419,562
13	Tổng nợ			146,664,145,258	230,805,007,262	16,012,820,755	20,585,812,111	25,195,140,156	22,419,271,564	27,860,703,146	19,096,945,489
	Nợ ngắn hạn			119,941,372,272	223,097,770,556	11,908,154,083	16,582,896,811	23,333,457,856	19,568,247,172	27,650,371,462	18,593,691,813
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			26,722,772,986	7,707,236,706	4,104,666,672	4,002,915,300	1,861,682,300	2,851,024,392	210,331,684	503,253,676
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.49	0.92	0.07	0.07	0.09	0.08	0.10	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			46.06	45.80	156.69	41.62	27.70	22.11	33.98	83.79
14	Vốn điều lệ			272,999,900,000	272,999,900,000	272,999,900,000	272,999,900,000	272,999,900,000	260,000,000,000	260,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			98,271,296,356	250,646,999,771	241,420,137,503	284,903,318,425	284,337,131,739	280,063,529,909	266,442,725,373	97,218,130,806
1277. TGP. CTCP Trường Phú											
TGP	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	310,279,276,443	466,365,411,078	516,181,383,332	317,382,473,643	137,897,348,870	153,433,988,642	1,168,427,428,793	1,881,603,151,616	1,709,673,506,564	1,371,535,091,878
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.47	-9.65	62.64	130.16	-10.13	-86.87	-37.90	10.06	24.65	15.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.01	3.32	3.72	2.44	1.09	1.22	8.94	14.59	13.69	12.93
2	Giá vốn	279,993,506,289	428,794,354,207	460,693,917,283	297,887,355,978	132,170,645,756	144,950,551,090	1,155,555,219,758	1,847,756,563,222	1,667,897,652,079	1,348,440,806,023
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,285,770,154	37,571,056,871	55,487,466,049	19,495,117,665	5,726,703,114	8,483,437,552	12,872,209,035	33,846,588,394	41,775,854,485	23,094,285,855
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.76	8.06	10.75	6.14	4.15	5.53	1.10	1.80	2.44	1.68
4	Chi phí tài chính	5,740,392,976	17,702,937,882	21,189,757,157	5,445,958,816	577,019,116	34,148,697,431	62,853,405,825	75,001,016,698	80,444,698,941	70,901,311,329
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.85	3.80	4.11	1.72	0.42	22.26	5.38	3.99	4.71	5.17
5	Chi phí bán hàng	5,051,779,372	5,839,650,757	11,250,493,889	4,193,297,034	2,545,540,541	3,006,311,982	3,649,108,299	5,248,453,389	4,033,824,519	1,553,511,704
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.63	1.25	2.18	1.32	1.85	1.96	0.31	0.28	0.24	0.11
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,162,176,753	9,741,696,539	6,075,931,234	5,577,069,623	5,132,636,378	7,833,473,882	8,859,383,786	17,872,857,593	20,540,614,555	8,630,296,828
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.99	2.09	1.18	1.76	3.72	5.11	0.76	0.95	1.20	0.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,186,530,240	1,634,646,467	13,768,205,258	3,598,773,899	681,477,701	701,793,940	12,698,668,981	16,128,253,335	18,950,346,215	1,481,843,212
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	767.87	-88.13	282.58	428.08	-2.89	-94.47	-21.26	-14.89	1,178.84	29.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.57	0.35	2.67	1.13	0.49	0.46	1.09	0.86	1.11	0.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.17	1.16	9.91	2.77	0.54	0.56	9.72	12.51	15.17	1.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,165,525,171	18,587,408,583	43,227,059,027	28,408,550,477	31,440,786,574	56,350,292,689	726,462,320,054	1,452,513,345,310	1,080,781,797,763	1,317,360,417,499
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,293,554,159	86,269,671,755	72,899,935,381	63,006,882,244	81,199,716,666	29,076,816,567	27,209,013,043	98,084,506,609	155,981,425,833	85,569,582,229
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.35	18.50	14.12	19.85	58.88	18.95	2.33	5.21	9.12	6.24
10	Tồn kho (TK)	104,270,597,806	137,517,742,495	229,401,896,690	255,347,169,344	197,792,716,916	225,301,009,359	319,332,029,504	76,473,910,375	142,779,485,533	106,578,670,970
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.61	29.49	44.44	80.45	143.43	146.84	27.33	4.06	8.35	7.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	239,049,459,407	237,685,712,786	236,369,369,066	231,828,199,762	198,689,356,079	204,173,009,777	206,233,946,233	199,116,967,691	160,049,914,043	126,277,706,614
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.96	2.18	1.37	0.69	0.75	5.67	9.45	10.68	10.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	3,409,508,338	13,824,038,674	1,615,859,167	360,737,272	23,550,000	14,720,807,462	0
13	Tổng nợ	55,326,050,637	161,107,958,733	282,136,020,917	307,849,853,230	262,450,115,943	250,327,537,265	1,046,239,283,501	1,606,490,885,090	1,364,405,880,676	1,468,123,289,037
	Nợ ngắn hạn	52,326,050,637	156,707,958,733	276,236,020,917	301,049,853,230	254,450,115,943	250,327,537,265	1,046,239,283,501	1,606,490,885,090	1,364,405,880,676	1,468,123,289,037
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,000,000,000	4,400,000,000	5,900,000,000	6,800,000,000	8,000,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	1.15	2.03	2.37	2.07	1.99	8.01	12.46	10.92	13.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.83	34.55	54.66	97.00	190.32	163.15	89.54	85.38	79.81	107.04
14	Vốn điều lệ	116,985,750,000	116,985,750,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	154,709,952,489	140,523,422,249	138,888,775,782	130,116,820,524	126,518,046,625	125,836,568,924	130,631,024,984	128,924,856,003	124,896,602,668	106,086,256,453

TH1	Chỉ tiêu	1278. TH1. CTCP Xuất nhập khẩu tổng hợp 1 Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	689,777,950,873	383,744,788,802	253,553,717,104	208,482,598,122	112,683,993,057	95,090,055,017	77,941,899,067	153,897,745,183	307,487,110,419	1,055,450,717,928
	Tăng trưởng doanh thu (%)	79.75	51.35	21.62	85.02	44.57	22.00	-49.35	-49.95	-70.87	-29.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	20.64	42.30	-7.74	2.29	-0.77	-0.62	-0.68	-1.66	6.22	5.74
2	Giá vốn	629,396,758,298	361,447,473,101	226,257,084,627	188,231,556,121	91,150,902,998	77,048,442,747	62,819,605,067	130,183,096,083	287,838,406,080	1,014,912,982,033
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,381,192,575	22,297,315,701	27,296,632,477	20,251,042,001	21,533,090,059	18,041,612,270	15,122,294,000	23,714,649,100	19,648,704,339	40,537,735,895
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.75	5.81	10.77	9.71	19.11	18.97	19.40	15.41	6.39	3.84
4	Chi phí tài chính	30,515,195,103	-7,977,239,839	55,873,625,519	-185,222,040,711	53,093,815,098	38,775,768,750	86,957,555,486	32,390,449,307	128,151,268,444	110,528,461,982
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.42	-2.08	22.04	-88.84	47.12	40.78	111.57	21.05	41.68	10.47
5	Chi phí bán hàng	35,194,667,189	18,896,080,544	15,837,825,479	11,678,966,043	11,813,708,616	7,586,732,222	5,440,099,513	8,067,794,061	9,615,955,027	20,286,156,645
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.10	4.92	6.25	5.60	10.48	7.98	6.98	5.24	3.13	1.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,398,141,776	9,434,917,513	162,485,364,992	8,334,100,570	7,814,091,556	21,683,578,919	16,140,082,067	189,059,872,377	77,941,507,485	85,951,941,459
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.78	2.46	64.08	4.00	6.93	22.80	20.71	122.85	25.35	8.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,956,289,151	42,194,558,785	-123,400,969,226	238,705,916,132	-32,898,515,217	-36,894,265,997	-22,030,267,428	5,916,647,476	3,508,549,122	-134,377,902,130
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.85	-134.19	-825.58	49.33	67.47	-472.34	68.64	-102.61	-425.91	-12.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.62	11.00	-48.67	114.50	-29.20	-38.80	-28.26	3.84	1.14	-12.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	74.67	465.14	376.78	262.59	22.55	24.16	19.15	-6.37	7.10	-73.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	236,028,301,054	82,843,430,895	28,981,725,710	24,775,427,318	10,943,569,524	317,331,811	1,534,329,268	5,916,647,476	3,508,549,122	11,896,576,855
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	95,778,674,263	127,523,835,992	131,794,765,248	400,560,401,306	393,433,949,033	412,876,598,516	412,202,633,411	444,694,783,206	574,210,756,633	592,170,027,886
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.89	33.23	51.98	192.13	349.15	434.20	528.86	288.95	186.74	56.11
10	Tồn kho (TK)	33,289,761,728	14,068,578,249	50,140,813,785	32,611,641,778	977,731,825	859,884,475	5,664,995,539	4,205,320,707	22,086,487,969	41,062,157,334
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.83	3.67	19.78	15.64	0.87	0.90	7.27	2.73	7.18	3.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,323,027,787	3,323,027,787	10,333,629,901	13,130,913,509	12,732,569,359	11,574,237,814	11,381,386,786	14,685,641,786	32,620,861,503	31,932,085,703
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	207.58	115.48	24.54	15.88	8.85	8.22	6.85	10.48	9.43	33.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	874,861,159	0	3,163,378,596	3,202,014,960	58,550,446,233
13	Tổng nợ	745,885,751,982	559,508,829,109	506,902,801,585	677,932,313,902	939,166,410,109	912,934,462,732	881,854,799,757	896,960,092,428	880,422,290,170	794,219,153,354
	Nợ ngắn hạn	475,120,498,781	275,891,417,923	306,521,882,694	647,549,729,951	918,767,197,299	875,800,617,702	844,033,711,548	847,456,745,022	820,674,742,032	736,702,521,476
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	270,765,253,201	283,617,411,186	200,380,918,891	30,382,583,951	20,399,212,810	37,133,845,030	37,821,088,209	49,503,347,406	59,747,548,138	57,516,631,878
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	22.32	61.68	-15.48	7.46	-6.44	-5.98	-7.67	-9.66	17.81	4.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	108.13	145.80	199.92	325.17	833.45	960.07	1,131.43	582.83	286.33	75.25
14	Vốn điều lệ	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	33,423,939,901	9,071,366,458	-32,751,194,383	90,904,183,951	-145,875,799,866	-152,688,424,346	-115,035,596,918	-92,852,546,910	49,436,071,376	183,742,117,563
THB	Chỉ tiêu	1279. THB. CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,624,584,390,402	1,503,776,187,309	1,610,400,677,938	1,298,461,759,158	1,406,868,151,905	1,167,062,977,585	609,409,650,367	580,810,014,232	583,125,252,016	534,892,455,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.03	-6.62	24.02	-7.71	20.55	91.51	4.92	-0.40	9.02	-2.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	11.01	10.10	10.50	8.72	9.58	7.85	4.03	3.69	3.65	2.42
2	Giá vốn	1,506,753,078,857	1,388,818,830,973	1,453,558,372,644	1,127,474,344,387	1,214,590,708,472	986,070,118,081	488,670,986,177	465,831,039,966	470,568,278,268	447,716,184,154
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	117,831,311,545	114,957,356,336	156,842,305,294	170,987,414,771	192,277,443,433	180,992,859,504	120,738,664,190	114,978,974,266	112,556,973,748	87,176,270,914
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.25	7.64	9.74	13.17	13.67	15.51	19.81	19.80	19.30	16.30
4	Chi phí tài chính	22,630,137	0	35,068,493	9,945,205	0	118,228,636	0	132,708,334	65,138,886	78,862,726
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.02	0.01	0.01
5	Chi phí bán hàng	135,498,938,959	132,546,477,793	152,914,992,131	119,443,561,467	142,854,355,384	105,575,719,811	69,967,035,570	61,269,265,171	58,251,366,652	38,554,884,777
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.34	8.81	9.50	9.20	10.15	9.05	11.48	10.55	9.99	7.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	43,093,747,671	36,800,918,263	54,749,136,753	42,554,689,743	44,781,206,015	52,850,420,717	44,023,256,994	42,862,588,010	44,950,416,821	36,116,905,784
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.65	2.45	3.40	3.28	3.18	4.53	7.22	7.38	7.71	6.75
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,811,598,714	5,050,910,890	9,986,370,262	5,604,955,741	3,077,856,334	15,449,094,832	5,814,304,319	9,837,747,728	11,973,289,551	14,787,507,733
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.54	-49.42	78.17	82.11	-80.08	165.71	-40.90	-17.84	-19.03	-50.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.34	0.62	0.43	0.22	1.32	0.95	1.69	2.05	2.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.58	3.39	6.51	3.76	2.10	10.39	3.84	6.25	7.50	6.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,609,710,192	69,589,914,308	59,342,265,565	109,751,665,764	78,177,603,126	37,331,316,311	86,536,544,652	63,138,293,800	87,781,831,158	101,415,120,390
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,508,893,904	118,790,031,312	124,979,924,706	84,400,271,257	78,370,817,533	85,933,134,862	65,851,908,875	52,029,701,711	55,897,836,685	49,810,215,147
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.46	7.90	7.76	6.50	5.57	7.36	10.81	8.96	9.59	9.31
10	Tồn kho (TK)	65,678,081,335	59,724,060,504	54,658,316,297	44,436,995,244	49,931,743,155	55,274,426,268	60,972,384,962	51,349,082,596	38,722,725,236	41,246,166,139
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.04	3.97	3.39	3.42	3.55	4.74	10.01	8.84	6.64	7.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	582,505,154,267	580,281,026,266	571,801,617,524	553,575,587,745	555,861,577,453	548,405,516,726	540,827,708,235	536,138,245,690	514,125,492,804	511,705,243,989
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.79	2.59	2.82	2.35	2.53	2.13	1.13	1.08	1.13	1.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,348,784,248	466,285,454	524,472,418	1,098,300,429	329,785,454	329,785,454	329,785,454	329,785,454	1,321,638,942	1,149,583,110
13	Tổng nợ	132,430,776,813	168,842,916,440	159,652,563,670	158,664,782,916	155,337,493,915	145,817,445,309	193,202,136,948	167,675,061,522	185,214,494,411	140,485,515,827
	Nợ ngắn hạn	122,567,574,087	157,257,570,714	146,966,883,504	146,182,002,750	143,117,379,249	134,303,315,143	182,520,546,782	157,245,721,356	174,890,329,245	128,404,041,794
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,863,202,726	11,585,345,726	12,685,680,166	12,482,780,166	12,220,114,666	11,514,130,166	10,681,590,166	10,429,340,166	10,324,165,166	12,081,474,033
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.13	1.04	1.07	1.06	0.98	1.28	1.07	1.16	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.15	11.23	9.91	12.22	11.04	12.49	31.70	28.87	31.76	26.26
14	Vốn điều lệ	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	147,577,902,965	148,817,215,141	153,360,916,613	148,979,502,092	146,861,385,485	148,623,466,261	151,338,932,920	157,428,691,739	159,680,538,369	220,599,329,782

THĐ	Chỉ tiêu	1280. THĐ. CTCP Thaiholdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	973,630,725,931	1,249,108,266,314	4,112,639,747,243	8,242,531,554,290	1,820,616,825,672	760,462,629,245	111,251,537,064			
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-22.05	-69.63	-50.10	352.73	139.41	583.55	#DIV/0!			
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.23	0.30	0.69	1.45	0.78	1.26	0.72			
2	Giá vốn	950,470,076,931	1,185,505,142,124	3,803,505,852,254	7,752,604,817,542	1,650,441,647,671	677,081,565,876	103,752,966,224			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,160,649,000	63,603,124,190	309,133,894,989	489,926,736,748	170,175,178,001	83,381,063,369	7,498,570,840			
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	2.38	5.09	7.52	5.94	9.35	10.96	6.74			
4	Chi phí tài chính	-20,427,726,974	15,473,946,621	180,196,326,695	419,469,156,138	3,424,429,169	14,305,840,284	3,020,600,860			
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-2.10	1.24	4.38	5.09	0.19	1.88	2.72			
5	Chi phí bán hàng	1,706,285,048	1,299,656,984	1,618,089,623	7,447,229,522	1,686,956,612	416,433,850	0			
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.18	0.10	0.04	0.09	0.09	0.05	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,442,081,590	26,091,857,611	281,962,482,745	286,667,876,472	23,406,348,303	8,452,559,713	5,717,113,844			
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.72	2.09	6.86	3.48	1.29	1.11	5.14			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	84,195,461,483	123,001,570,654	310,304,758,682	494,571,079,076	1,093,492,966,248	47,546,379,505	7,589,364,534			
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-31.55	-60.36	-37.26	-54.77	2,199.84	526.49	#DIV/0!			
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	8.65	9.85	7.55	6.00	60.06	6.25	6.82			
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.95	2.91	5.22	8.72	46.63	7.87	4.91			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	68,290,609,155	70,560,185,038	595,303,619,488	277,789,886,895	104,192,934,662	10,307,089,928	10,686,199,710			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,634,803,392,404	251,553,330,257	2,091,677,924,252	1,939,175,448,152	2,779,902,816,936	169,953,001,770	168,797,466,808			
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	167.91	20.14	50.86	23.53	152.69	22.35	151.73			
10	Tồn kho (TK)	0	0	43,171,545,585	95,542,820,341	119,028,950,350	0	0			
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	1.05	1.16	6.54	0.00	0.00			
11	Nguyên giá tài sản cố định	490,946,091	4,939,827,191	304,200,629,749	1,467,130,554,690	1,642,657,091,110	4,790,699,282	4,790,699,282			
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1,983.17	252.86	13.52	5.62	1.11	158.74	23.22			
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,917,376,633	17,138,686,199	242,912,208,668	279,095,419,310	338,414,724,768	0	0			
13	Tổng nợ	146,088,388,141	110,085,011,785	2,335,856,051,194	4,869,453,612,159	8,105,480,257,534	246,307,090,995	52,172,695,135			
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	138,116,817,852	100,959,211,453	1,981,212,366,996	3,586,001,877,408	5,329,268,666,759	194,528,304,504	51,672,695,135			
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	7,971,570,289	9,125,800,332	354,643,684,198	1,283,451,734,751	2,776,211,590,775	51,778,786,491	500,000,000			
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.03	0.03	0.39	0.86	3.46	0.41	0.34			
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	15.00	8.81	56.80	59.08	445.21	32.39	46.90			
14	Vốn điều lệ	3,849,999,720,000	3,849,999,720,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	539,000,000,000	539,000,000,000	136,934,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,313,573,203,884	4,230,300,254,181	5,939,139,056,455	5,671,771,597,669	2,344,974,772,329	604,193,412,850	154,581,033,345			
THG	Chỉ tiêu	1281. THG. CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,867,200,093,415	1,669,780,465,317	1,648,053,437,867	1,318,963,695,310	1,782,150,004,263	1,295,042,509,083	956,687,188,215	909,853,604,471	829,611,340,532	699,471,112,470
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.82	1.32	24.95	-25.99	37.61	35.37	5.15	9.67	18.61	33.22
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	2.55	2.43	2.57	2.49	3.61	3.24	2.87	2.83	3.01	3.41
2	Giá vốn	1,426,790,190,441	1,287,983,679,069	1,272,963,785,686	996,093,135,276	1,334,639,504,997	985,896,557,482	730,035,133,585	683,567,927,841	643,742,005,208	549,158,942,161
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	440,409,902,974	381,796,786,248	375,089,652,181	322,870,560,034	447,510,499,266	309,145,951,601	226,652,054,630	226,285,676,630	185,869,335,324	150,312,170,309
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	23.59	22.76	22.76	24.48	25.11	23.87	23.69	24.87	22.40	21.49
4	Chi phí tài chính	14,054,642,614	19,899,248,467	11,300,216,855	13,220,487,630	14,651,759,203	14,924,512,166	14,610,991,530	7,626,299,870	4,853,753,873	3,320,885,991
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.75	1.19	0.69	1.00	0.82	1.15	1.53	0.84	0.59	0.47
5	Chi phí bán hàng	195,663,364,106	161,087,424,070	142,807,690,942	116,196,614,271	170,722,245,656	126,576,010,466	87,455,073,956	68,040,880,896	58,579,212,991	58,411,604,618
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	10.48	9.65	8.67	8.81	9.58	9.77	9.14	7.48	7.06	8.35
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	63,516,082,584	61,999,600,604	47,465,529,433	35,488,766,561	68,010,341,248	37,374,293,556	35,991,735,034	49,611,949,063	29,287,275,953	30,036,915,305
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.40	3.71	2.88	2.69	3.82	2.89	3.76	5.45	3.53	4.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	144,397,103,396	118,834,764,309	143,908,043,725	128,538,439,605	169,214,595,144	108,021,360,823	78,513,985,965	91,827,283,909	86,498,041,103	56,011,091,666
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	21.51	-17.42	11.96	-24.04	56.65	37.58	-14.50	6.16	54.43	229.24
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.73	7.12	8.73	9.75	9.49	8.34	8.21	10.09	10.43	8.01
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	19.74	17.26	22.42	24.23	34.31	27.06	23.54	28.55	31.38	27.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	353,017,062,241	282,523,807,882	263,019,327,950	251,368,305,564	192,758,631,656	179,458,223,042	135,916,303,815	191,417,363,881	195,553,366,586	117,278,655,208
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	319,793,954,030	287,482,141,337	335,661,112,442	266,353,806,792	235,184,623,728	243,633,261,945	249,140,662,871	202,639,927,855	171,231,341,334	168,676,568,705
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.13	17.22	20.37	20.19	13.20	18.81	26.04	22.27	20.64	24.11
10	Tồn kho (TK)	857,581,215,586	730,160,294,207	628,794,930,719	419,787,769,445	373,828,207,774	301,610,878,087	198,759,855,102	137,962,672,598	118,965,897,473	190,388,545,938
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	45.93	43.73	38.15	31.83	20.98	23.29	20.78	15.16	14.34	27.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	757,439,129,451	699,472,728,910	684,938,292,513	668,084,690,665	639,808,352,768	567,935,549,515	492,269,870,460	388,227,616,376	278,171,300,063	264,453,740,630
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.47	2.39	2.41	1.97	2.79	2.28	1.94	2.34	2.98	2.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	270,510,668,449	204,544,739,875	241,871,735,321	214,789,801,845	209,965,438,972	133,499,393,948	33,435,329,118	121,359,332,040	89,005,236,184	6,940,035,005
13	Tổng nợ	1,450,411,871,412	1,163,756,079,868	1,206,846,056,372	1,025,070,990,831	955,654,614,710	842,852,035,851	623,100,818,775	539,286,633,474	417,887,125,299	397,304,496,546
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,214,926,356,586	990,639,071,167	898,163,536,568	780,750,759,169	729,324,656,782	663,723,115,047	542,092,404,150	422,397,109,705	362,120,902,801	365,519,903,546
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	235,485,514,826	173,117,008,701	308,682,519,804	244,320,231,662	226,329,957,928	179,128,920,804	81,008,414,625	116,889,523,769	55,766,222,498	31,784,593,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.98	1.69	1.88	1.93	1.94	2.11	1.87	1.68	1.52	1.94
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	77.68	69.70	73.23	77.72	53.62	65.08	59.27	50.37	56.80	
14	Vốn điều lệ	259,418,870,000	229,578,960,000	199,938,930,000	159,713,060,000	145,195,600,000	131,997,690,000	131,997,690,000	119,999,070,000	119,999,070,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	731,331,611,049	688,474,019,464	641,737,093,664	530,576,950,239	493,161,459,452	399,139,258,572	333,526,580,280	321,664,153,847	275,639,267,245	204,905,774,456

THM	Chi tiêu	1282. THM. CTCP Từ Hải Hà Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	134,728,448,260	79,651,182,951	124,427,271,503	137,308,344,123						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	69.15	-35.99	-9.38	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.04	0.65	1.27	1.40						
2	Giá vốn	99,425,136,157	50,674,857,310	93,550,900,232	108,724,376,837						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	35,303,312,103	28,976,325,641	30,876,371,271	28,583,967,286						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.20	36.38	24.81	20.82						
4	Chi phí tài chính	4,336,808,482	3,971,858,857	2,856,986,458	1,834,607,565						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.22	4.99	2.30	1.34						
5	Chi phí bán hàng	5,495,778,540	3,366,593,320	3,737,599,410	5,032,544,665						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.08	4.23	3.00	3.67						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,995,249,668	14,639,706,959	18,765,361,501	16,035,303,384						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.10	18.38	15.08	11.68						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,459,520,474	6,486,662,625	5,124,191,694	5,026,754,146						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.42	26.59	1.94	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.79	8.14	4.12	3.66						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.01	5.30	5.23	5.14						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,178,584,126	72,152,293,627	9,846,234,083	10,599,039,615						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	49,249,604,744	4,030,096,915	28,765,882,667	5,088,535,113						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.55	5.06	23.12	3.71						
10	Tồn kho (TK)	343,663,382	1,703,382,594	4,648,071,892	3,017,716,580						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.26	2.14	3.74	2.20						
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,100,259,167	110,321,094,909	110,208,904,909	75,194,625,017						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	0.72	1.13	1.83						
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	27,484,780,909						
13	Tổng nợ	46,671,663,157	52,215,988,847	40,463,160,076	21,578,208,543						
	Nợ ngắn hạn	40,674,567,853	42,863,880,458	35,946,016,877	21,578,208,543						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,997,095,304	9,352,108,389	4,517,143,199	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.43	0.41	0.22						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	34.64	65.56	32.52	15.72						
14	Vốn điều lệ	121,528,000,000	110,480,000,000	92,450,000,000	92,450,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	128,927,110,599	122,467,590,125	97,978,927,500	97,854,735,806						
THN	Chi tiêu	1283. THN. CTCP Cấp nước Thanh Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	456,084,144,257	428,501,285,107	410,254,794,235	389,045,297,929	366,360,507,977	352,814,104,440	317,010,173,152	305,272,794,586	183,425,086,656	192,377,889,718
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.44	4.45	5.45	6.19	3.84	11.29	3.84	66.43	-4.65	10.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.07	1.06	1.04	1.01	0.97	0.98	0.90	0.89	0.55	0.60
2	Giá vốn	313,566,204,501	285,851,980,573	274,884,733,135	264,124,912,844	254,713,991,670	222,658,264,398	224,969,224,826	227,543,333,960	138,005,753,353	139,787,549,405
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	142,517,939,756	142,649,304,534	135,370,061,100	124,920,385,085	111,646,516,307	130,155,840,042	92,040,948,326	77,729,460,626	45,419,333,303	52,590,340,313
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.25	33.29	33.00	32.11	30.47	36.89	29.03	25.46	24.76	27.34
4	Chi phí tài chính	9,822,802,508	13,456,984,200	16,492,467,268	14,943,569,748	17,523,882,997	18,884,564,910	15,047,705,424	10,459,455,110	4,452,774,139	5,206,409,144
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.15	3.14	4.02	3.84	4.78	5.35	4.75	3.43	2.43	2.71
5	Chi phí bán hàng	39,072,858,488	40,669,417,978	36,157,686,087	31,482,521,763	24,760,047,231	30,889,279,638	27,841,905,303	26,792,724,894	14,998,638,169	19,285,304,682
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.57	9.49	8.81	8.09	6.76	8.76	8.78	8.78	8.18	10.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,132,841,938	31,098,550,698	38,744,310,123	34,625,726,488	46,339,625,608	32,399,847,584	30,337,817,199	26,587,240,150	20,815,875,933	23,018,602,009
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.95	7.26	9.44	8.90	12.65	9.18	9.57	8.71	11.35	11.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	62,147,000,152	47,568,907,060	42,723,728,256	40,849,433,775	39,855,130,717	26,329,662,002	17,552,580,443	13,599,225,015	5,636,204,970	5,374,878,037
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.65	11.34	4.59	2.49	51.37	50.00	29.07	141.28	4.86	24.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.63	11.10	10.41	10.50	10.88	7.46	5.54	4.45	3.07	2.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.55	11.73	10.84	10.58	10.51	7.28	5.01	3.97	1.68	1.69
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,366,481,134	69,676,713,190	55,229,017,657	47,946,406,901	81,741,382,275	69,143,385,341	59,578,480,354	53,913,716,834	40,434,036,069	24,354,992,486
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,537,099,565	24,804,277,946	31,880,883,291	31,440,707,783	35,100,314,852	41,970,977,012	57,742,802,242	72,684,389,759	58,412,834,144	44,993,786,346
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.04	5.79	7.77	8.08	9.58	11.90	18.21	23.81	31.85	23.39
10	Tồn kho (TK)	19,634,617,582	22,600,339,324	22,154,135,496	20,455,870,147	22,923,053,473	19,776,148,671	19,139,929,856	20,643,765,969	24,598,881,597	16,574,375,591
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.31	5.27	5.40	5.26	6.26	5.61	6.04	6.76	13.41	8.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,494,561,551,741	1,435,053,586,925	1,388,995,170,418	1,333,282,148,864	1,269,091,723,335	1,212,349,318,635	1,178,178,746,559	1,075,072,268,796	965,395,796,279	852,628,542,565
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.30	0.30	0.29	0.29	0.29	0.27	0.28	0.19	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	19,634,749,851	6,967,476,024	15,909,575,991	28,042,683,540	20,261,879,638	34,514,335,644	18,806,800,406	21,664,375,559	3,449,080,859	10,138,875,596
13	Tổng nợ	265,396,043,581	286,778,498,314	306,946,936,517	323,016,531,712	358,744,663,329	387,659,078,405	415,660,031,125	386,837,450,911	287,050,551,845	212,891,418,854
	Nợ ngắn hạn	140,096,143,059	139,641,939,792	135,579,674,043	125,200,519,344	133,703,008,747	136,006,394,812	147,709,192,853	146,141,430,956	109,436,185,831	68,826,084,949
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	125,299,900,522	147,136,558,522	171,367,262,474	197,816,012,368	225,041,654,582	251,652,683,593	267,950,838,272	240,696,019,955	177,614,366,014	144,065,333,905
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.71	0.78	0.84	0.95	1.07	1.19	1.13	0.86	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	58.19	66.93	74.82	83.03	97.92	109.88	131.12	126.72	156.49	110.66
14	Vốn điều lệ	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	307,110,337,301
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	427,218,340,241	405,504,911,090	394,251,173,048	386,249,463,501	379,276,890,835	361,801,972,820	350,392,004,195	342,358,881,408	335,590,315,115	318,681,042,309

THP	Chỉ tiêu	1284. THP. CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,083,431,447,375	2,881,071,755,985	3,108,127,052,470	2,670,760,551,157	2,292,418,891,142	2,093,832,155,564	2,117,296,008,355	2,073,052,054,106	1,709,051,862,641	1,572,952,051,988
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.02	-7.31	16.38	16.50	9.48	-1.11	2.13	21.30	8.65	-27.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.67	8.13	8.87	7.88	6.78	8.61	8.85	13.13	11.84	11.13
2	Giá vốn	2,823,364,447,143	2,651,081,800,618	2,818,178,661,171	2,421,134,546,495	2,095,587,169,522	1,943,125,751,941	1,915,314,530,060	1,946,480,199,740	1,610,890,218,064	1,442,913,484,760
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	260,067,000,232	229,989,955,367	289,948,391,299	249,626,004,662	196,831,721,620	150,706,403,623	201,981,478,295	126,571,854,366	98,161,644,577	130,038,567,228
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.43	7.98	9.33	9.35	8.59	7.20	9.54	6.11	5.74	8.27
4	Chi phí tài chính	92,479,951,119	106,252,352,220	95,296,312,803	46,825,125,544	38,533,571,663	25,778,775,198	35,693,038,507	18,441,409,285	20,067,655,083	29,795,575,285
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.00	3.69	3.07	1.75	1.68	1.23	1.69	0.89	1.17	1.89
5	Chi phí bán hàng	164,371,145,447	109,854,037,675	193,924,460,886	171,331,756,817	98,016,910,781	75,275,611,135	64,372,208,161	58,223,929,429	36,737,236,403	40,864,008,179
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.33	3.81	6.24	6.42	4.28	3.60	3.04	2.81	2.15	2.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	44,262,667,284	42,725,230,760	37,929,992,184	43,520,068,598	31,057,071,461	30,593,759,891	27,778,484,377	26,453,004,289	30,291,108,567	49,141,485,092
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.44	1.48	1.22	1.63	1.35	1.46	1.31	1.28	1.77	3.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,453,994,974	14,204,956,899	20,383,285,909	15,959,445,154	46,677,765,786	27,595,902,717	101,975,659,341	27,947,995,290	17,948,748,639	18,831,991,704
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.83	-30.31	27.72	-65.81	69.15	-72.94	264.88	55.71	-4.69	-33.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.53	0.49	0.66	0.60	2.04	1.32	4.82	1.35	1.05	1.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.63	4.01	5.82	4.71	13.80	11.35	42.63	17.70	12.44	13.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,956,297,904	53,966,196,602	18,394,058,906	16,762,748,194	24,200,244,206	28,184,316,189	93,546,646,890	18,280,884,963	92,906,578,552	114,503,571,602
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	354,311,834,406	328,678,092,681	279,445,534,787	358,082,885,659	439,011,694,025	325,575,646,774	212,001,989,117	219,764,214,791	167,039,311,221	124,148,658,230
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.49	11.41	8.99	13.41	19.15	15.55	10.01	10.60	9.77	7.89
10	Tồn kho (TK)	446,024,843,982	646,901,965,233	501,529,072,080	470,338,691,772	224,605,740,156	270,373,636,384	293,881,180,993	430,364,993,292	236,409,814,172	172,123,550,422
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.47	22.45	16.14	17.61	9.80	12.91	13.88	20.76	13.83	10.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	741,703,733,260	733,853,080,204	719,188,535,070	620,524,131,965	298,312,686,325	292,130,174,073	263,155,386,069	245,892,128,072	236,243,661,490	208,522,320,064
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.16	3.93	4.32	4.30	7.68	7.17	8.05	8.43	7.23	7.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,061,756,481	4,693,650,000	39,650,000	48,503,897,989	306,806,651,006	48,175,293,793	20,236,604,565	0	24,940,020	20,478,809,910
13	Tổng nợ	969,166,946,862	1,174,174,989,103	980,062,049,927	1,037,797,738,092	847,434,655,588	619,895,563,488	534,306,270,058	730,164,626,406	490,870,825,791	395,425,875,351
	Nợ ngắn hạn	859,644,020,310	1,021,388,062,551	798,756,499,079	849,973,563,244	632,030,139,927	586,444,143,742	518,033,149,762	708,566,882,110	485,460,825,791	384,103,958,564
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	109,522,926,552	152,786,926,552	181,305,550,848	187,824,174,848	215,404,515,661	33,451,419,746	16,273,120,296	21,597,744,296	5,410,000,000	11,321,916,787
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.72	3.32	2.80	3.06	2.51	2.55	2.23	4.62	3.40	2.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.43	40.75	31.53	38.86	36.97	29.61	25.24	35.22	28.72	25.14
14	Vốn điều lệ	216,111,850,000	216,111,850,000	216,111,850,000	216,111,850,000	216,111,850,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	355,748,983,552	354,194,380,559	350,302,146,123	338,970,338,110	338,150,173,745	243,221,212,388	239,234,297,171	157,900,679,524	144,311,683,146	141,293,915,215
THS	Chỉ tiêu	1285. THS. CTCP Thanh Hoa - Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	268,213,629,901	226,618,531,105	252,808,015,165	278,415,508,762	263,033,938,976	286,372,262,894	280,946,351,065	271,521,714,886	230,460,147,894	196,506,686,076
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.35	-10.36	-9.20	5.85	-8.15	1.93	3.47	17.82	17.28	27.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.82	5.61	6.29	7.02	6.81	7.49	6.86	7.47	6.15	5.57
2	Giá vốn	250,971,453,502	209,148,816,553	233,184,951,030	258,106,183,932	243,761,241,182	266,664,293,121	257,383,578,889	253,199,052,438	213,539,015,764	180,495,000,187
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,242,176,399	17,469,714,552	19,623,064,135	20,309,324,830	19,272,697,794	19,707,969,773	23,562,772,176	18,322,662,448	16,921,132,130	16,011,685,889
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.43	7.71	7.76	7.29	7.33	6.88	8.39	6.75	7.34	8.15
4	Chi phí tài chính	2,417,092,689	2,209,722,280	1,276,029,271	863,609,908	525,702,494	715,016,430	698,479,368	967,356,691	611,939,888	380,024,056
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.90	0.98	0.50	0.31	0.20	0.25	0.25	0.36	0.27	0.19
5	Chi phí bán hàng	9,890,152,538	8,799,319,846	10,062,728,801	10,552,980,317	11,721,772,082	12,020,656,084	11,603,368,644	10,383,404,532	9,216,950,912	8,704,141,398
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.69	3.88	3.98	3.79	4.46	4.20	4.13	3.82	4.00	4.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,767,390,637	4,377,138,476	4,602,475,137	5,028,513,272	4,351,337,009	4,852,300,655	4,725,440,774	4,081,157,924	5,134,754,084	4,370,926,741
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.78	1.93	1.82	1.81	1.65	1.69	1.68	1.50	2.23	2.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,088,709,298	2,360,298,838	3,419,656,107	3,777,096,487	3,185,949,719	3,125,541,988	7,017,541,516	2,719,438,451	5,016,693,281	3,160,409,210
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.87	-30.98	-9.46	18.55	1.93	-55.46	158.05	-45.79	58.74	23.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.41	1.04	1.35	1.36	1.21	1.09	2.50	1.00	2.18	1.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.77	5.85	8.51	9.53	8.25	8.17	17.14	7.48	13.40	8.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,064,537,259	4,361,900,601	3,293,567,234	4,198,290,014	4,608,544,374	5,059,280,242	7,872,017,665	6,219,325,885	4,498,360,451	4,262,820,841
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,918,351,049	14,095,714,366	11,207,829,291	11,591,762,075	10,851,296,127	9,532,613,520	14,738,229,465	13,467,618,467	9,680,274,468	13,146,597,468
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.41	6.22	4.43	4.16	4.13	3.33	5.25	4.96	4.20	6.69
10	Tồn kho (TK)	42,871,105,313	32,605,458,265	31,556,520,329	32,874,454,487	34,211,918,050	26,541,993,531	36,194,919,860	24,885,582,935	20,765,384,545	19,704,317,153
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.98	14.39	12.48	11.81	13.01	9.27	12.88	9.17	9.01	10.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	29,138,612,464	29,292,958,587	28,125,631,314	26,600,803,432	26,350,692,910	25,284,153,637	22,000,892,050	20,299,609,650	19,563,291,469	16,582,444,265
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.20	7.74	8.99	10.47	9.98	11.33	12.77	13.38	11.78	11.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	7,270,089,734	0	0	0	0	0	98,490,596	4,733,330,710	4,733,330,710	3,255,564,437
13	Tổng nợ	80,043,857,698	35,346,850,628	30,782,573,904	34,362,683,313	38,272,363,253	29,608,141,607	44,418,960,449	47,596,294,621	38,920,459,356	40,180,182,751
	Nợ ngắn hạn	79,407,173,698	35,346,850,628	30,782,573,904	34,362,683,313	38,272,363,253	29,608,141,607	44,418,960,449	38,521,294,621	29,245,459,356	28,205,182,750
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	636,684,000	0	0	0	0	0	0	9,075,000,000	9,675,000,000	11,975,000,001
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.04	0.88	0.77	0.87	0.99	0.77	1.08	1.31	1.04	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.84	15.60	12.18	12.34	14.55	10.34	15.81	17.53	16.89	20.45
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	39,309,822,972	40,381,113,674	40,180,814,836	39,638,255,216	38,624,877,729	38,251,915,998	40,943,915,526	36,345,812,461	37,443,067,291	35,270,783,220

THT	Chỉ tiêu	1286. THT. CTPC Than Hà Tu - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,239,149,584,161	4,344,213,085,100	4,540,017,540,852	3,592,045,565,382	2,876,294,906,705	2,448,500,943,282	2,820,416,888,861	2,062,838,442,152	1,943,191,293,326	2,314,851,016,830
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.42	-4.31	26.39	24.88	17.47	-13.19	36.73	6.16	-16.06	-2.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	11.50	10.77	12.85	10.09	8.05	6.69	8.56	7.43	7.18	9.27
2	Giá vốn	4,099,303,268,344	4,138,281,681,749	4,336,756,406,816	3,399,755,806,988	2,698,641,699,093	2,279,089,600,757	2,660,392,135,768	1,914,523,747,566	1,782,887,621,607	2,131,533,556,328
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	139,846,315,817	205,931,403,351	203,261,134,036	192,289,758,394	177,653,207,612	169,411,342,525	160,024,753,093	148,314,694,586	160,303,671,719	183,317,460,502
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.30	4.74	4.48	5.35	6.18	6.92	5.67	7.19	8.25	7.92
4	Chi phí tài chính	21,329,748,871	11,626,337,043	32,716,227,639	68,739,153,554	62,957,302,567	18,052,901,054	6,117,103,952	9,168,788,493	385,112,323	6,920,198,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.27	0.72	1.91	2.19	0.74	0.22	0.44	0.02	0.30
5	Chi phí bán hàng	9,238,081,448	11,159,909,644	9,268,424,285	7,492,247,505	4,543,337,716	5,507,901,054	6,826,494,462	5,536,392,629	10,248,640,529	10,855,818,995
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.26	0.20	0.21	0.16	0.22	0.24	0.27	0.53	0.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	89,792,771,370	99,656,045,495	77,926,181,940	71,204,984,500	67,665,101,716	70,192,696,602	55,558,747,478	107,198,197,214	124,805,054,841	138,982,251,277
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.12	2.29	1.72	1.98	2.35	2.87	1.97	5.20	6.42	6.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,420,523,333	71,355,230,626	68,567,308,884	41,159,598,117	36,436,110,621	70,971,945,432	80,639,693,744	28,754,754,680	24,409,322,116	25,608,309,172
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.58	4.07	66.59	12.96	-48.66	-11.99	180.44	17.80	-4.68	-36.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.53	1.64	1.51	1.15	1.27	2.90	2.86	1.39	1.26	1.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.08	17.69	19.40	11.56	10.19	19.40	24.46	10.35	9.02	10.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,279,243,584	5,233,819,553	5,405,916,906	6,429,317,186	10,955,609,902	5,532,504,960	3,002,330,066	3,235,894,302	439,696,811	68,094,435,779
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	224,519,965,144	201,100,633,986	372,024,669,682	176,651,440,783	437,987,607,456	225,963,550,654	215,073,641,178	10,863,955,680	53,298,508,036	32,515,569,679
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.30	4.63	8.19	4.92	15.23	9.23	7.63	0.53	2.74	1.40
10	Tồn kho (TK)	479,507,179,328	395,195,876,605	348,510,808,703	359,929,724,227	340,099,186,893	323,851,534,228	190,953,413,631	374,067,663,247	211,882,740,340	180,695,939,675
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.31	9.10	7.68	10.02	11.82	13.23	6.77	18.13	10.90	7.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,511,335,892,098	2,423,818,790,114	2,038,909,298,335	1,947,269,232,441	1,690,487,991,177	1,484,832,142,010	1,149,878,541,718	1,160,830,457,658	1,141,707,920,702	1,165,999,516,047
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	1.79	2.23	1.84	1.70	1.65	2.45	1.78	1.70	1.99
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,446,621,986	1,123,893,516	51,349,881,235	11,770,449,310	30,606,965,928	29,070,797,092	164,265,487,303	15,108,800,562	6,251,010,178	6,937,387,983
13	Tổng nợ	1,197,683,383,417	1,208,610,324,880	1,217,540,448,832	1,345,611,958,426	1,424,223,935,602	1,054,098,933,462	532,723,620,237	428,891,836,056	372,795,662,532	472,901,895,817
	Nợ ngắn hạn	987,089,188,530	954,897,380,485	947,595,086,610	748,383,918,727	689,128,053,348	772,005,224,608	420,261,093,076	425,302,236,056	372,761,193,466	472,781,254,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	210,594,194,887	253,712,944,395	269,945,362,222	597,228,039,699	735,095,882,254	282,093,708,854	112,462,527,161	3,589,600,000	34,469,066	120,641,733
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.25	3.00	3.45	3.98	3.98	2.88	1.62	1.54	1.38	1.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.25	27.82	26.82	37.46	49.52	43.05	18.89	20.79	19.18	20.43
14	Vốn điều lệ	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	136,497,380,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	368,589,550,386	403,260,944,128	353,349,991,725	355,942,280,958	357,421,604,316	365,764,906,422	329,638,674,913	277,753,735,849	270,622,161,010	249,644,593,130
THU	Chỉ tiêu	1287. THU. CTPC Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	276,542,860,880	246,281,377,011	234,730,014,276	224,310,866,097	207,331,290,598	205,328,695,212	212,307,510,371	168,130,738,825	117,488,447,227	181,672,083,631
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.29	4.92	4.64	8.19	0.98	-3.29	26.28	43.10	-35.33	12.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	7.87	7.04	6.85	6.58	6.29	6.23	5.81	4.64	3.41	5.53
2	Giá vốn	253,221,017,908	223,600,449,405	216,492,072,853	210,926,794,639	192,264,764,180	190,769,055,127	193,961,272,745	149,697,749,774	105,671,252,337	163,219,351,501
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,321,842,972	22,680,927,606	18,237,941,423	13,384,071,458	15,066,526,418	14,559,640,085	18,346,237,626	18,432,989,051	11,817,194,890	18,452,732,130
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.43	9.21	7.77	5.97	7.27	7.09	8.64	10.96	10.06	10.16
4	Chi phí tài chính	1,257,875,278	2,260,751,111	1,353,425,932	1,803,500,125	1,731,399,402	1,917,420,549	2,116,605,146	2,257,123,050	1,388,469,737	2,293,849,712
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	0.92	0.58	0.80	0.84	0.93	1.00	1.34	1.18	1.26
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,400,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,164,578,793	17,921,921,438	15,710,969,997	10,700,084,519	11,639,864,829	11,144,283,264	12,192,771,237	13,350,310,898	8,511,198,630	10,755,137,328
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.93	7.28	6.69	4.77	5.61	5.43	5.74	7.94	7.24	5.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,943,558,729	2,828,102,447	2,273,246,253	1,132,666,838	2,368,504,635	3,279,791,578	3,715,989,811	2,793,857,982	1,482,374,524	5,152,292,963
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.08	24.41	100.70	-52.18	-27.78	-11.74	33.01	88.47	-71.23	20.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	1.15	0.97	0.50	1.14	1.60	1.75	1.66	1.26	2.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.38	8.08	6.64	3.32	7.18	9.95	10.18	7.71	4.30	15.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,508,557,716	33,872,011,585	20,373,432,146	25,936,872,376	19,336,334,446	45,168,387,025	50,497,918,851	19,454,136,363	33,118,530,054	22,080,329,630
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	123,615,422,012	116,482,563,146	129,185,799,606	98,727,082,937	95,672,396,740	87,069,640,456	77,522,677,868	79,846,947,572	56,965,972,921	54,112,371,857
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.70	47.30	55.04	44.01	46.14	42.41	36.51	47.49	48.49	29.79
10	Tồn kho (TK)	9,178,292,583	8,427,187,121	6,421,049,740	16,426,410,321	27,375,164,364	21,476,400,665	26,533,888,095	39,046,559,008	33,160,564,531	29,168,695,728
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.32	3.42	2.74	7.32	13.20	10.46	12.50	23.22	28.22	16.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	79,410,684,967	84,111,155,919	81,980,694,469	77,071,381,885	77,071,381,885	77,005,781,885	75,801,827,339	75,230,994,057	71,194,630,422	65,964,630,422
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.48	2.93	2.86	2.91	2.69	2.67	2.80	2.23	1.65	2.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	133,142,188,800	137,481,246,736	139,996,090,796	124,155,719,614	133,010,943,599	150,954,078,211	154,841,681,831	146,479,456,508	138,051,885,881	127,664,008,906
	Nợ ngắn hạn	89,634,137,784	91,239,236,728	91,997,271,561	74,337,545,983	83,390,598,749	98,952,799,973	104,610,831,225	92,403,058,876	82,214,100,043	68,601,191,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	43,508,051,016	46,242,010,008	47,998,819,235	49,818,173,631	49,620,344,850	52,001,278,238	54,076,397,632	55,837,785,838	59,062,817,615	59,062,817,615
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.79	3.93	4.09	3.64	4.03	4.58	4.24	4.04	4.01	3.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.15	55.82	59.64	55.35	64.15	73.52	72.93	87.12	117.50	70.27
14	Vốn điều lệ	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	26,260,905,933
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,117,848,704	35,002,392,422	34,249,374,815	34,089,392,468	32,977,900,000	32,977,900,000	36,514,721,933	36,254,513,268	34,457,493,934	32,873,196,366

THW	Chỉ tiêu	1288. THW. CTPC Cấp nước Tân Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	179,807,352,160	171,660,601,915	162,112,213,059	151,288,129,484	153,587,881,696	124,736,568,904	129,275,223,937	262,265,223,239	258,075,385,390	146,250,012,171
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.75	5.89	7.15	-1.50	23.13	-3.51	-50.71	1.62	76.46	38.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.92	2.86	2.76	2.63	2.69	2.26	2.37	4.81	4.75	2.91
2	Giá vốn	147,934,494,823	142,965,989,474	132,220,834,524	127,417,207,992	125,702,897,544	96,505,178,144	106,472,183,597	241,589,218,522	240,941,669,579	128,480,389,514
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,872,857,337	28,694,612,441	29,891,378,535	23,870,921,492	27,884,984,152	28,231,390,760	22,803,040,340	20,676,004,717	17,133,715,811	17,769,622,657
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.73	16.72	18.44	15.78	18.16	22.63	17.64	7.88	6.64	12.15
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,711,319,572	21,043,093,739	21,630,370,742	17,232,281,482	22,500,605,602	24,701,161,596	19,710,892,627	16,636,459,637	13,584,824,228	12,299,361,518
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.07	12.26	13.34	11.39	14.65	19.80	15.25	6.34	5.26	8.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,544,754,031	8,329,629,802	7,658,661,261	5,887,426,928	6,148,122,934	4,311,853,336	4,000,110,698	4,017,179,843	4,016,581,106	6,023,557,344
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.59	8.76	30.09	-4.24	42.59	7.79	-0.42	0.01	-33.32	0.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.31	4.85	4.72	3.89	4.00	3.46	3.09	1.53	1.56	4.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.48	13.86	13.04	10.24	10.77	7.83	7.34	7.38	7.39	11.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	63,400,685,103	52,420,243,909	44,967,766,268	37,464,733,730	23,341,887,946	32,925,086,547	26,546,075,330	24,579,132,556	28,597,084,095	50,511,242,061
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,059,473,007	42,327,184,889	40,766,698,478	60,180,796,194	69,411,064,213	39,090,089,801	47,436,162,746	167,506,279,869	81,551,231,555	41,208,503,794
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.83	24.66	25.15	39.78	45.19	31.34	36.69	63.87	31.60	28.18
10	Tồn kho (TK)	14,469,482,581	14,999,873,704	17,268,201,102	12,367,112,788	12,641,208,713	13,649,385,342	12,158,526,468	14,236,219,357	35,598,589,924	7,524,717,675
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.05	8.74	10.65	8.17	8.23	10.94	9.41	5.43	13.79	5.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	25,463,992,446	23,706,594,173	22,837,666,900	21,714,668,210	21,369,829,730	15,693,852,260	14,642,607,260	15,527,793,734	16,073,803,734	15,141,281,007
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.06	7.24	7.10	6.97	7.19	7.95	8.83	16.89	16.06	9.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	56,206,506,991	57,996,766,192	51,124,819,144	62,741,304,853	61,079,880,991	38,250,401,319	35,106,527,254	158,846,417,219	161,583,728,656	63,798,076,836
	Nợ ngắn hạn	56,206,506,991	57,996,766,192	51,124,819,144	62,741,304,853	61,079,880,991	38,250,401,319	34,981,358,854	158,600,248,819	107,250,037,206	63,798,076,836
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	125,168,400	246,168,400	54,333,691,450	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.96	0.87	1.09	1.07	0.69	0.64	2.92	2.97	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.26	33.79	31.54	41.47	39.77	30.66	27.16	60.57	62.61	43.62
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	61,669,804,373	60,107,334,580	58,713,900,551	57,520,899,826	57,104,579,294	55,088,505,412	54,502,955,281	54,469,337,431	54,333,691,450	50,317,113,746
1289. TID. CTPC Tổng Công ty Tín Nghĩa											
TID	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		11,733,682,377,474	8,594,992,552,560	9,634,622,551,567	7,056,019,800,847	7,416,931,085,353	8,660,934,135,771	10,073,090,301,199	9,246,651,882,750	6,577,033,186,149	4,216,302,500,911
1	Tổng doanh thu (DT)	11,733,682,377,474	8,594,992,552,560	9,634,622,551,567	7,056,019,800,847	7,416,931,085,353	8,660,934,135,771	10,073,090,301,199	9,246,651,882,750	6,577,033,186,149	4,216,302,500,911
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.52	-10.79	36.54	-4.87	-14.36	-14.02	8.94	40.59	55.99	-62.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.78	2.10	2.39	1.86	2.34	2.63	3.20	3.11	2.54	3.72
2	Giá vốn	10,945,508,563,195	7,892,492,657,112	8,963,440,237,949	6,143,174,914,769	6,765,591,315,168	8,113,595,362,082	9,533,701,994,054	8,754,818,671,611	6,141,575,628,102	4,127,676,481,913
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	788,173,814,279	702,499,895,448	671,182,313,618	912,844,886,078	651,339,770,185	547,338,773,689	539,388,307,145	491,833,211,139	435,457,558,047	88,626,018,998
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.72	8.17	6.97	12.94	8.78	6.32	5.35	5.32	6.62	2.10
4	Chi phí tài chính	172,115,475,935	151,084,403,854	123,115,410,549	147,410,118,327	176,995,019,082	145,829,452,568	158,086,481,340	138,607,602,492	98,371,600,062	179,121,823,943
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	1.76	1.28	2.09	2.39	1.68	1.57	1.50	1.50	4.25
5	Chi phí bán hàng	136,926,510,342	129,690,991,785	144,137,115,845	146,944,779,205	230,096,065,646	185,008,338,415	168,887,720,166	154,856,888,842	89,237,616,989	25,595,164,463
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.17	1.51	1.50	2.08	3.10	2.14	1.68	1.67	1.36	0.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	231,148,312,318	241,213,852,126	339,082,195,899	483,328,782,252	298,288,216,548	279,534,942,604	318,685,311,475	251,275,260,610	150,156,371,167	53,426,712,632
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.97	2.81	3.52	6.85	4.02	3.23	3.16	2.72	2.28	1.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	424,554,957,882	259,657,621,448	142,378,825,374	379,126,461,548	73,745,389,718	65,633,566,405	286,195,471,369	429,853,854,990	135,963,720,200	268,485,721,255
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	63.51	82.37	-62.45	414.10	12.36	-77.07	-33.42	216.15	-49.36	33.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.62	3.02	1.48	5.37	0.99	0.76	2.84	4.65	2.07	6.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.07	6.34	3.53	10.02	2.32	2.00	9.10	14.46	5.25	23.69
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,093,234,004,114	814,633,260,791	684,291,690,058	1,331,148,629,062	783,602,807,600	1,051,304,269,770	798,329,646,349	923,379,771,546	856,645,340,661	222,549,049,188
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,589,887,007,733	2,442,966,264,572	1,770,787,049,728	968,230,456,598	885,419,725,696	1,274,245,636,120	701,223,481,202	641,466,652,651	672,883,119,489	1,567,587,221,287
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.59	28.42	18.38	13.72	11.94	14.71	6.96	6.94	10.23	37.18
10	Tồn kho (TK)	311,613,753,279	335,813,611,687	270,753,509,664	521,634,875,873	623,083,762,403	1,138,630,146,029	964,861,966,296	1,038,113,970,446	886,276,141,008	440,627,736,211
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.66	3.91	2.81	7.39	8.40	13.15	9.58	11.23	13.48	10.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,109,760,307,726	1,118,222,369,037	1,153,115,688,349	1,085,733,704,499	1,723,549,761,218	1,282,022,437,566	1,012,748,335,732	1,176,728,820,978	1,067,954,833,311	453,293,934,305
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.57	7.69	8.36	6.50	4.30	6.76	9.95	7.86	6.16	9.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,333,386,636,363	8,276,792,343,742	8,145,679,482,370	7,952,075,802,168	6,412,106,677,062	5,698,056,869,751	5,077,319,588,526	4,885,252,885,824	4,498,338,932,126	1,009,806,009,581
13	Tổng nợ	13,864,569,721,098	11,481,359,062,143	10,599,990,320,202	10,496,704,050,326	10,150,707,275,248	9,542,924,764,439	7,264,357,432,922	6,989,021,407,875	6,333,855,211,382	4,059,203,312,385
	Nợ ngắn hạn	5,149,560,624,621	2,988,219,646,565	2,342,496,730,729	2,181,358,483,934	2,117,248,751,523	3,194,200,446,387	2,588,079,384,909	3,242,080,556,373	2,696,258,708,025	1,082,277,187,297
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,715,009,096,477	8,493,139,415,578	8,257,493,589,473	8,315,345,566,392	8,033,458,523,725	6,348,724,318,052	4,676,278,048,013	3,746,940,851,502	3,637,596,503,357	2,976,926,125,088
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.29	2.80	2.63	2.77	3.20	2.90	2.31	7.35	2.44	3.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	118.16	133.58	110.02	148.76	136.86	110.18	72.12	75.58	96.30	96.27
14	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,558,000,000,000	1,517,191,309,011	201,094,569,383
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,216,871,188,172	4,095,951,529,894	4,032,277,549,097	3,784,477,740,505	3,174,189,936,797	3,288,312,393,910	3,143,908,441,854	2,972,910,100,951	2,590,668,925,782	1,133,349,655,769

TIE	Chi tiêu	1290. TIE. CTCP TIE									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	1,124,554,133	10,255,177,314	50,057,983,568	57,643,625,738	91,033,991,913	101,445,921,145	42,547,885,231	120,714,057,756	320,866,060,752
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	-89.03	-79.51	-13.16	-36.68	-10.26	138.43	-64.75	-62.38	-3.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.01	0.07	0.29	0.30	0.48	0.47	0.18	0.46	1.21
2	Giá vốn	0	6,555,695,483	8,188,979,921	49,141,855,850	51,828,916,720	73,536,758,753	101,141,429,185	40,910,031,381	136,912,366,534	313,885,793,079
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	-5,431,141,350	2,066,197,393	916,127,718	5,814,709,018	17,497,233,160	304,491,960	1,637,853,850	-16,198,308,778	6,980,267,673
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	-482.96	20.15	1.83	10.09	19.22	0.30	3.85	-13.42	2.18
4	Chi phí tài chính	45,157,726	5,367,599,986	112,542,435	9,596,604	296,360,407	-235,682,112	928,821,773	-250,277,029	3,155,081,500	7,734,237,272
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	477.31	1.10	0.02	0.51	-0.26	0.92	-0.59	2.61	2.41
5	Chi phí bán hàng	0	943,465,706	3,439,393,507	5,278,717,020	11,088,843,972	19,231,778,511	10,972,773,906	10,238,778,410	24,907,109,669	31,188,203,264
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	83.90	33.54	10.55	19.24	21.13	10.82	24.06	20.63	9.72
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,559,773,624	37,639,822,591	23,391,220,215	13,365,918,078	13,833,915,660	19,604,491,713	23,256,682,063	20,927,789,096	21,228,392,767	17,669,494,249
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	3,347.09	228.09	26.70	24.00	21.54	22.93	49.19	17.59	5.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-22,717,860,576	-45,908,454,017	-29,910,500,456	-20,093,713,945	5,054,988,286	-20,380,871,558	-25,109,112,381	-19,880,671,886	5,889,895,020	11,881,954,587
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.51	53.49	48.86	-497.50	-124.80	-18.83	26.30	-437.54	-50.43	-6.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	-4,082.37	-291.66	-40.14	8.77	-22.39	-24.75	-46.73	4.88	3.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-29.44	-45.96	-20.60	-11.48	2.59	-10.72	-11.62	-8.52	2.25	4.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,021,202,315	14,891,429,668	1,495,118,539	59,941,757,047	3,128,395,944	1,241,673,919	9,183,541,826	141,228,750,625	112,890,012,321	104,977,199,233
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	33,014,354,008	54,454,786,215	107,459,148,336	92,688,728,074	114,107,952,484	107,342,742,771	19,122,937,154	21,467,372,339	26,404,259,553	83,737,029,528
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	4,842.34	1,047.85	185.16	197.95	117.92	18.85	50.45	21.87	26.10
10	Tồn kho (TK)	4,450,938,761	4,450,938,761	10,811,846,711	27,849,249,799	36,269,868,226	28,411,327,912	27,987,219,177	20,227,634,068	21,716,612,844	68,987,499,250
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	395.80	105.43	55.63	62.92	31.21	27.59	47.54	17.99	21.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	28,897,325,759	28,897,325,759	30,521,812,931	42,093,394,702	42,093,394,702	49,398,151,130	65,977,541,246	44,865,410,693	62,201,036,928	46,092,306,202
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.04	0.34	1.19	1.37	1.84	1.54	0.95	1.94	6.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	15,089,657,749
13	Tổng nợ	31,342,591,329	30,373,891,329	32,286,327,304	75,110,884,982	34,176,134,224	70,412,552,002	73,441,762,147	41,062,515,466	40,336,933,885	137,980,267,231
	Nợ ngắn hạn	31,342,591,329	30,373,891,329	32,286,327,304	75,110,884,982	34,176,134,224	70,412,552,002	73,441,762,147	41,062,515,466	40,336,933,885	135,980,267,231
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	240,000,000	0	43,000,000,000	0	0	0	0	0	2,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.30	0.22	0.43	0.18	0.37	0.34	0.18	0.15	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	2,700.97	314.83	150.05	59.29	77.35	72.39	96.51	33.42	43.00
14	Vốn điều lệ	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	77,179,203,557	99,897,064,133	145,185,518,150	175,096,018,606	195,195,746,126	190,140,757,841	216,005,798,639	233,329,957,285	261,770,310,621	264,213,866,494
TIG	Chi tiêu	1291. TIG. CTCP Tập đoàn Dầu tư Thăng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,495,660,143,817	1,232,618,318,344	943,536,981,227	906,312,821,134	471,497,866,281	303,786,059,230	259,745,708,115	186,836,796,586	177,616,627,501	310,779,328,015
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.34	30.64	4.11	92.22	55.21	16.96	39.02	5.19	-42.85	128.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.71	0.48	0.38	0.45	0.36	0.25	0.26	0.22	0.21	0.43
2	Giá vốn	1,239,733,978,963	1,084,518,239,964	812,538,704,281	744,954,617,139	398,666,991,286	246,455,436,404	214,643,947,514	153,075,282,510	156,689,238,277	223,718,908,257
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	255,926,164,854	148,100,078,380	130,998,276,946	161,358,203,995	72,830,874,995	57,330,622,826	45,101,760,601	33,761,514,076	20,927,389,224	87,060,419,758
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.11	12.02	13.88	17.80	15.45	18.87	17.36	18.07	11.78	28.01
4	Chi phí tài chính	86,074,596,192	3,936,629,487	7,975,277,591	7,008,331,288	3,278,728,879	3,966,666,879	1,241,549,701	20,638,250,016	657,265,964	1,810,237,115
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.75	0.32	0.85	0.77	0.70	1.31	0.48	11.05	0.37	0.58
5	Chi phí bán hàng	9,186,084,384	11,369,892,939	24,583,947,650	30,470,283,702	13,716,491,858	278,733,630	372,206,415	451,760,650	168,285,379	263,429,772
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.61	0.92	2.61	3.36	2.91	0.09	0.14	0.24	0.09	0.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,165,142,418	25,460,880,599	17,818,650,023	20,198,388,391	12,235,670,170	12,641,195,853	11,632,306,984	11,131,727,671	13,022,789,789	13,422,932,482
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.95	2.07	1.89	2.23	2.60	4.16	4.48	5.96	7.33	4.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	176,324,679,329	226,421,558,832	221,291,144,471	205,531,911,866	87,528,507,842	116,336,882,868	59,593,720,550	54,755,781,000	44,013,152,254	87,247,826,127
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.13	2.32	7.67	134.82	-24.76	95.22	8.84	24.41	-49.55	195.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.79	18.37	23.45	22.68	18.56	38.30	22.94	29.31	24.78	28.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.42	8.77	8.85	10.23	6.71	9.56	5.96	6.33	5.21	12.19
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	638,926,730,784	520,227,885,341	441,718,161,574	540,209,575,634	166,915,306,383	97,972,155,933	59,076,852,115	62,551,985,360	71,820,978,452	248,688,506,479
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,027,255,145,603	538,863,259,291	513,855,385,137	640,414,760,212	487,059,243,788	354,289,701,800	108,701,983,840	454,391,547,406	301,629,958,954	239,986,332,075
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	68.68	43.72	54.46	70.66	103.30	116.62	41.85	243.20	169.82	77.22
10	Tồn kho (TK)	467,002,117,860	345,839,962,709	446,581,029,189	289,517,985,364	236,532,602,071	46,221,705,348	84,584,375,019	75,906,896,957	82,576,774,821	4,347,039,374
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.22	28.06	47.33	31.94	50.17	15.22	32.56	40.63	46.49	1.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	218,865,336,409	230,096,556,991	118,070,943,599	108,640,358,197	95,622,703,856	215,881,115,245	161,649,315,215	95,076,572,880	65,893,417,604	48,708,172,731
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.83	5.36	7.99	8.34	4.93	1.41	1.61	1.97	2.70	6.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	272,663,177,091	95,521,120,904	127,917,554,540	41,861,143,007	97,388,325,284	57,717,766,822	57,116,621,068	53,475,132,797	48,464,482,729	45,376,405,965
13	Tổng nợ	1,978,649,223,055	1,558,804,252,246	1,815,272,183,349	1,509,560,916,269	552,619,879,869	282,141,824,732	130,703,975,781	181,268,830,513	101,272,940,715	149,117,023,445
	Nợ ngắn hạn	1,110,670,874,041	546,378,735,570	472,218,831,792	659,565,781,582	524,670,401,929	267,739,467,794	97,265,167,017	130,088,928,757	84,215,842,497	95,320,333,311
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	867,978,349,014	1,012,425,516,676	1,343,053,351,557	849,995,134,687	27,949,477,940	14,402,356,938	33,438,808,764	51,179,901,756	17,057,098,218	53,796,690,134
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	0.60	0.73	0.75	0.42	0.23	0.13	0.21	0.12	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	132.29	126.46	192.39	166.56	117.21	92.88	50.32	97.02	57.02	47.98
14	Vốn điều lệ	1,936,062,050,000	1,936,062,050,000	1,760,064,850,000	1,300,068,340,000	909,153,040,000	826,502,770,000	826,502,770,000	772,432,500,000	735,650,000,000	556,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,094,752,330,482	2,582,759,902,638	2,500,450,324,014	2,008,993,617,435	1,304,414,887,742	1,217,366,379,900	999,823,684,697	865,377,697,247	844,931,124,201	715,839,892,964

TIS	Chi tiêu	1294. TIS. CTCP Gang thép Thái Nguyên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,601,238,012,356	9,530,645,673,671	11,699,406,207,973	12,857,295,119,353	9,566,186,709,170	10,433,298,694,288	10,934,737,756,635	9,725,418,315,075	8,578,150,179,555	7,899,336,873,348
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	11.23	-18.54	-9.01	34.40	-8.31	-4.59	12.43	13.37	8.59	15.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	6.71	5.58	5.99	6.28	5.02	5.46	5.84	5.15	3.08	3.04
2	Giá vốn	10,260,736,399,783	9,358,104,032,030	11,286,109,596,328	12,074,913,370,673	9,079,252,663,925	9,920,752,175,254	10,400,593,538,696	9,166,557,526,077	7,872,342,211,461	7,351,327,015,327
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	340,501,612,573	172,541,641,641	413,296,611,645	782,381,748,680	486,934,045,245	512,546,519,034	534,144,217,939	558,860,788,998	705,807,968,094	548,009,858,021
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	3.21	1.81	3.53	6.09	5.09	4.91	4.88	5.75	8.23	6.94
4	Chi phí tài chính	140,847,885,145	173,357,696,660	144,945,716,354	117,555,363,435	155,083,682,510	212,551,507,249	248,522,679,977	226,584,547,063	251,318,168,763	307,524,545,747
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.33	1.82	1.24	0.91	1.62	2.04	2.27	2.33	2.93	3.89
5	Chi phí bán hàng	51,006,611,792	53,721,618,465	55,032,998,030	59,569,243,637	57,844,558,705	59,744,670,908	49,743,526,941	50,334,594,983	46,822,966,126	54,926,367,732
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.48	0.56	0.47	0.46	0.60	0.57	0.45	0.52	0.55	0.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	230,015,815,498	169,031,688,516	232,481,146,480	447,848,143,114	249,284,659,391	207,250,929,727	216,451,816,321	247,778,879,791	268,762,872,959	170,211,946,173
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.17	1.77	1.99	3.48	2.61	1.99	1.98	2.55	3.13	2.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,674,739,261	-176,434,914,548	-8,902,378,740	122,412,989,728	18,278,673,622	40,746,107,390	28,940,690,418	100,174,954,591	205,818,317,804	60,127,619,381
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-95.65	1,881.89	-107.27	569.70	-55.14	40.79	-71.11	-51.33	242.30	-176.21
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-0.07	-1.85	-0.08	0.95	0.19	0.39	0.26	1.03	2.40	0.76
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-0.49	-10.33	-0.46	5.97	0.96	2.13	1.55	5.30	7.39	2.31
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	186,165,637,909	116,953,685,999	104,519,632,041	256,411,459,323	126,529,071,987	91,876,439,185	88,646,592,910	33,033,778,369	1,053,911,500,362	1,088,953,104,467
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	662,795,432,035	628,816,211,209	499,243,099,008	963,651,273,353	514,325,844,024	635,002,078,033	774,996,385,144	691,797,243,590	897,485,100,225	504,184,220,256
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	6.25	6.60	4.27	7.49	5.38	6.09	7.11	7.11	10.46	6.38
10	Tồn kho (TK)	1,805,394,638,494	1,417,440,284,109	1,760,183,083,892	1,435,335,663,340	1,256,008,251,491	1,353,557,609,139	2,402,786,352,443	2,026,948,013,978	2,170,114,381,338	2,318,180,301,604
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	17.03	14.87	15.05	11.16	13.13	12.97	21.97	20.84	25.30	29.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,667,059,172,866	4,662,169,980,622	4,631,702,923,870	4,598,511,190,708	4,588,140,293,127	4,592,878,998,207	4,588,695,775,931	4,634,860,959,256	4,614,526,378,313	4,602,861,746,462
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.27	2.04	2.53	2.80	2.08	2.27	2.38	2.10	1.86	1.72
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,369,610,766,433	6,629,710,273,959	6,274,705,635,388	6,019,912,724,334	5,696,997,813,573	5,376,662,933,627	5,106,511,948,994	4,866,589,629,322	4,665,496,769,747	4,532,496,823,846
13	Tổng nợ	8,810,632,358,192	8,544,539,466,557	8,227,049,031,947	8,278,305,027,044	7,452,039,701,034	7,591,837,431,457	8,701,608,872,145	8,051,235,250,407	8,362,420,598,118	8,398,885,993,960
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	6,180,763,542,661	6,017,654,110,294	5,818,084,481,430	5,744,167,569,781	5,157,506,023,940	5,121,459,392,574	5,416,819,428,832	3,956,862,622,773	4,446,244,795,342	4,258,077,621,589
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,629,868,815,531	2,526,885,356,263	2,408,964,550,517	2,534,137,457,263	2,294,533,677,094	2,470,378,038,883	3,284,789,443,313	4,094,372,627,634	3,916,175,802,776	4,140,808,372,371
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	5.58	5.00	4.21	4.21	3.91	3.97	4.65	4.26	3.00	3.23
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	83.11	89.65	70.32	64.39	77.90	72.77	79.58	82.79	97.49	106.32
14	Vốn điều lệ	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,579,436,313,506	1,707,517,095,823	1,954,196,806,206	2,048,927,571,651	1,904,485,143,544	1,912,484,990,627	1,871,055,656,345	1,888,651,936,184	2,785,057,213,118	2,599,825,802,796
TIX	Chi tiêu	1295. TIX. CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	217,995,997,303	209,234,306,057	230,645,834,905	265,446,786,292	181,989,950,294	239,313,329,911	182,656,265,615	591,024,633,607	153,815,278,847	181,687,313,737
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.19	-9.28	-13.11	45.86	-23.95	31.02	-69.09	284.24	-15.34	-46.62
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.26	0.25	0.27	0.32	0.24	0.31	0.27	0.88	0.27	0.32
2	Giá vốn	62,528,010,730	48,022,237,424	55,439,045,895	76,855,937,646	48,838,978,894	63,190,393,911	52,242,794,469	397,868,577,787	41,442,824,814	77,169,577,323
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	155,467,986,573	161,212,068,633	175,206,789,010	188,590,848,646	133,150,971,400	176,122,936,000	130,413,471,146	193,156,055,820	112,372,454,033	104,517,736,414
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	71.32	77.05	75.96	71.05	73.16	73.60	71.40	32.68	73.06	57.53
4	Chi phí tài chính	2,119,862,977	5,183,689,227	7,440,934,320	1,310,530,878	1,395,226,279	1,795,922,027	1,378,637,971	558,680,332	2,686,885,580	4,337,726,688
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.97	2.48	3.23	0.49	0.77	0.75	0.75	0.09	1.75	2.39
5	Chi phí bán hàng	43,309,607,990	45,397,013,991	48,063,184,281	42,032,322,062	40,997,773,443	47,216,384,663	44,117,804,234	58,647,643,827	32,965,750,206	34,155,979,926
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	19.87	21.70	20.84	15.83	22.53	19.73	24.15	9.92	21.43	18.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,204,496,545	29,100,427,022	25,876,554,631	24,589,858,298	22,146,082,720	24,276,289,194	23,584,542,581	22,217,551,618	16,791,589,851	21,004,512,404
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.94	13.91	11.22	9.26	12.17	10.14	12.91	3.76	10.92	11.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	105,150,717,723	105,439,256,863	110,969,092,274	117,547,324,314	87,388,486,493	107,390,338,249	86,686,803,079	117,537,187,217	66,544,848,807	60,576,967,465
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-0.27	-4.98	-5.60	34.51	-18.63	23.88	-26.25	76.63	9.85	-22.42
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	48.24	50.39	48.11	44.28	48.02	44.87	47.46	19.89	43.26	33.34
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.47	12.50	13.15	14.24	11.32	13.70	12.91	17.54	11.82	10.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	384,563,454,787	337,466,207,556	334,505,221,118	298,998,517,150	260,945,435,710	245,999,960,323	229,091,422,700	291,900,619,283	263,610,368,878	352,334,208,628
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	27,146,981,346	42,429,217,181	48,611,703,540	78,742,577,792	37,616,148,310	74,941,839,196	30,921,576,539	44,674,748,151	29,725,847,967	40,823,476,909
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.45	20.28	21.08	29.66	20.67	31.32	16.93	7.56	19.33	22.47
10	Tồn kho (TK)	67,650,000	4,678,304,018	1,387,082,469	11,391,056,421	1,387,082,469	109,781,372,186	108,856,011,463	112,883,985,253	403,655,549,698	262,515,136,657
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.03	2.24	0.60	4.29	0.76	45.87	59.60	19.10	262.43	144.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	178,387,542,785	154,772,277,940	155,454,204,011	153,421,001,778	151,479,251,778	146,660,426,103	153,435,517,458	174,912,757,695	162,528,926,096	156,439,265,529
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.22	1.35	1.48	1.73	1.20	1.63	1.19	3.38	0.95	1.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	125,594,076,952	125,541,973,393	116,154,478,150	112,289,373,973	113,656,757,116	16,405,962,607	39,981,558,862	13,048,201,811	3,945,152,243	3,757,406,653
13	Tổng nợ	368,718,531,148	370,623,792,706	363,153,331,566	385,051,891,454	369,698,060,532	357,014,935,735	345,125,029,284	360,302,308,982	675,359,689,098	622,798,033,606
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	114,613,403,507	86,816,126,109	102,711,740,592	93,112,602,063	83,491,721,569	104,908,946,884	88,116,431,296	114,599,463,859	438,715,652,772	203,048,983,180
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	254,105,127,641	283,807,666,597	260,441,590,974	291,939,289,391	286,206,338,963	252,105,988,851	257,008,597,988	245,702,845,123	236,644,036,326	419,749,050,426
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.44	0.44	0.43	0.47	0.48	0.46	0.51	0.54	1.20	1.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	169.14	177.13	157.45	145.06	203.14	149.18	188.95	60.96	439.07	342.79
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	264,000,000,000	264,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	843,307,658,289	843,185,539,919	843,617,826,770	825,485,922,061	772,188,910,056	784,115,814,889	671,235,213,471	670,114,300,942	562,839,917,639	571,230,947,080

TJC	Chi tiêu	1296. TJC. CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,344,928,808	65,445,578,051	167,446,381,528	144,660,728,166	102,751,617,888	134,182,053,752	175,395,485,556	179,564,643,444	177,828,044,874	198,251,329,120
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-94.89	-60.92	15.75	40.79	-23.42	-23.50	-2.32	0.98	-10.30	-10.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.36	1.10	1.28	1.07	1.44	1.46	1.51	1.40	1.60
2	Giá vốn	2,684,702,462	68,611,018,965	144,626,701,657	120,711,785,688	96,134,276,410	136,707,067,360	165,021,171,638	169,339,592,740	152,244,935,546	175,847,683,542
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	660,226,346	-3,165,440,914	22,819,679,871	23,948,942,478	6,617,341,478	-2,525,013,608	10,374,313,918	10,225,050,704	25,583,109,328	22,403,645,578
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.74	-4.84	13.63	16.56	6.44	-1.88	5.91	5.69	14.39	11.30
4	Chi phí tài chính	0	35,879,358	3,693,458,906	246,285,362	799,492,555	1,551,881,094	2,361,234,237	2,831,319,187	4,198,721,469	5,973,080,076
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.05	2.21	0.17	0.78	1.16	1.35	1.58	2.36	3.01
5	Chi phí bán hàng	103,285,630	981,603,204	842,906,880	2,144,208,256	1,389,355,817	865,459,649	1,190,515,775	1,142,576,687	852,160,286	224,011,048
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.09	1.50	0.50	1.48	1.35	0.64	0.68	0.64	0.48	0.11
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,689,775,702	7,311,018,028	8,302,677,264	8,282,675,573	5,645,635,168	6,622,418,648	6,882,472,972	6,903,787,425	7,239,558,308	6,526,252,410
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	140.21	11.17	4.96	5.73	5.49	4.94	3.92	3.84	4.07	3.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,154,707,957	40,024,902,926	49,362,374,775	17,241,736,244	2,167,430,448	-26,500,042,071	1,228,545,492	107,310,399	11,447,202,884	10,631,737,934
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.62	-18.92	186.30	695.49	-108.18	-2,257.03	1,044.85	-99.06	7.67	-53.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	64.42	61.16	29.48	11.92	2.11	-19.75	0.70	0.06	6.44	5.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.23	22.07	32.37	15.29	2.27	-28.35	1.02	0.09	8.98	8.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	123,863,741,619	82,241,970,723	113,958,605,295	65,051,323,417	31,176,461,528	34,947,683,888	14,359,460,783	6,615,403,052	13,424,910,079	12,494,830,317
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,156,399,983	61,382,770,363	13,189,578,292	7,349,293,473	5,411,953,584	1,595,874,592	11,127,595,572	7,052,439,732	7,863,187,272	9,167,341,922
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	64.47	93.79	7.88	5.08	5.27	1.19	6.34	3.93	4.42	4.62
10	Tồn kho (TK)	83,458,284	137,016,104	6,051,197,117	5,220,725,273	4,299,440,669	2,855,099,841	7,182,735,210	7,046,793,836	6,191,147,192	3,982,633,724
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.50	0.21	3.61	3.61	4.18	2.13	4.10	3.92	3.48	2.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,425,233,348	7,625,854,357	73,449,923,595	160,432,381,048	154,232,979,758	154,387,387,567	293,919,333,339	293,919,333,339	293,919,333,339	292,528,289,703
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	8.58	2.28	0.90	0.67	0.87	0.60	0.61	0.61	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	30,122,311,313	1,648,649,162	978,835,810	0	0	0	0	1,460,325,255	0
13	Tổng nợ	2,501,059,408	16,158,680,829	21,587,777,577	24,319,976,087	11,729,261,358	22,016,220,015	36,780,717,268	54,098,173,105	67,990,976,368	97,911,167,655
	Nợ ngắn hạn	1,720,165,408	16,158,680,829	21,587,777,577	24,319,976,087	10,709,929,358	13,511,220,015	21,275,717,268	36,393,173,105	45,685,976,368	48,768,906,915
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	780,894,000	0	0	0	1,019,332,000	8,505,000,000	15,505,000,000	17,705,000,000	22,305,000,000	49,142,260,740
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.09	0.14	0.22	0.12	0.24	0.31	0.45	0.53	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	74.77	24.69	12.89	16.81	11.42	16.41	20.97	30.13	38.23	49.39
14	Vốn điều lệ	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	175,766,952,885	181,352,244,928	152,494,318,227	112,766,447,027	95,654,756,609	93,487,326,161	120,161,080,962	118,932,535,470	127,452,057,244	123,622,758,636
TKA	Chi tiêu	1297. TKA. CTCP Bao bì Tân Khánh An									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	178,209,774,143	182,576,875,633	187,806,585,800	170,251,202,634	143,005,295,888	174,647,470,860	160,461,851,950	212,210,171,616		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.39	-2.78	10.31	19.05	-18.12	8.84	-24.39	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.18	3.32	3.52	3.28	2.88	3.61	4.22	5.58		
2	Giá vốn	150,392,709,518	153,704,464,438	163,740,101,367	148,416,521,240	121,865,961,188	150,247,971,249	137,265,369,455	189,903,822,953		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,817,064,625	28,872,411,195	24,066,484,433	21,834,681,394	21,139,334,700	24,399,499,611	23,196,482,495	22,306,348,663		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.61	15.81	12.81	12.81	14.78	13.97	14.46	10.51		
4	Chi phí tài chính	7,471,276	395,311,311	1,108,302,254	629,646,435	1,002,831,922	1,665,924,552	1,785,737,256	1,598,805,300		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.22	0.59	0.37	0.70	0.95	1.11	0.75		
5	Chi phí bán hàng	7,135,732,422	6,999,932,939	6,047,763,112	4,987,393,849	4,321,158,776	4,500,377,346	4,203,468,942	4,747,161,088		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.00	3.83	3.22	2.93	3.02	2.58	2.62	2.24		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,497,926,618	8,196,565,742	4,294,506,433	4,073,806,407	4,322,920,546	5,488,377,346	4,272,818,601	3,079,977,109		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.21	4.49	2.29	2.39	3.02	3.14	2.66	1.45		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,788,350,639	10,805,259,585	10,198,637,857	10,749,355,072	10,144,906,571	10,316,835,779	10,411,449,712	10,951,714,751		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.16	5.95	-5.12	5.96	-1.67	-0.91	-4.93	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.05	5.92	5.43	6.31	7.09	5.91	6.49	5.16		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.25	19.65	19.12	20.71	20.46	21.35	27.40	28.82		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,471,544,738	4,717,959,709	4,768,735,017	5,311,857,564	5,196,882,980	5,604,030,400	4,588,219,879	8,111,021,838		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,834,945,165	49,379,140,695	50,861,472,107	50,050,977,674	43,868,083,249	56,147,170,482	52,720,149,528	43,959,272,842		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.91	27.05	27.08	29.40	30.68	32.15	32.86	20.71		
10	Tồn kho (TK)	16,167,501,188	23,429,772,847	32,551,503,112	31,170,490,338	25,429,250,549	22,883,480,484	27,371,738,355	22,470,185,456		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.07	12.83	17.33	18.31	17.78	13.10	17.06	10.59		
11	Nguyên giá tài sản cố định	69,318,934,257	69,158,934,257	64,185,944,021	63,485,319,271	63,188,619,022	62,845,969,527	58,682,961,072	60,385,408,678		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.57	2.64	2.93	2.68	2.26	2.78	2.73	3.51		
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,340,000	0	3,877,340,309	0	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	29,777,455,176	33,978,303,457	47,986,604,093	44,867,039,993	36,857,423,246	50,384,668,104	58,942,241,925	51,037,890,078		
	Nợ ngắn hạn	29,777,455,176	33,978,303,457	47,986,604,093	44,867,039,993	36,857,423,246	50,384,668,104	58,942,241,925	51,037,890,078		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.62	0.90	0.86	0.74	1.04	1.55	1.34		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.71	18.61	25.55	26.35	25.77	28.85	36.73	24.05		
14	Vốn điều lệ	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	56,049,577,697	54,985,960,684	53,344,193,945	51,912,847,755	49,582,325,683	48,316,835,779	38,000,000,000	38,000,000,000		

		1298. TKC. CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ									
TKC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				606,555,812,792	630,378,315,042	587,600,538,364	1,248,016,620,144	1,403,255,400,797	853,877,655,229	442,823,292,876
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-3.78	7.28	-52.92	-11.06	64.34	92.83	69.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				3.60	3.80	3.62	7.33	8.81	5.96	3.36
2	Giá vốn				535,770,579,563	583,054,460,093	525,261,764,892	1,178,715,243,954	1,320,588,893,072	803,429,188,572	406,227,387,163
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				70,785,233,229	47,323,854,949	62,338,773,472	69,301,376,190	82,666,507,725	50,448,466,657	36,595,905,713
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				11.67	7.51	10.61	5.55	5.89	5.91	8.26
4	Chi phí tài chính				49,445,072,149	17,376,037,747	16,991,215,338	18,165,195,726	15,726,310,517	9,136,576,203	11,714,681,842
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				8.15	2.76	2.89	1.46	1.12	1.07	2.65
5	Chi phí bán hàng				0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				17,778,772,385	19,246,970,154	34,051,215,338	34,555,406,590	33,386,842,621	18,950,422,016	14,482,368,002
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				2.93	3.05	5.79	2.77	2.38	2.22	3.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				3,640,845,102	3,458,113,914	832,174,831	12,178,884,056	27,695,240,167	17,431,872,936	8,238,942,126
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				5.28	315.55	-93.17	-56.03	58.88	111.58	155.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.60	0.55	0.14	0.98	1.97	2.04	1.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				2.16	2.09	0.51	7.16	17.38	12.17	6.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				92,533,190	24,656,045,524	9,767,552,499	35,565,193,741	104,542,182,869	54,406,755,119	16,684,249,147
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				1,066,024,588,399	601,174,567,309	204,392,948,249	400,781,915,472	421,998,626,466	354,401,965,275	313,510,406,182
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				175.75	95.37	34.78	32.11	30.07	41.51	70.80
10	Tồn kho (TK)				374,708,845,837	377,479,950,670	382,483,074,826	332,598,375,945	446,966,026,419	130,900,443,328	93,194,256,461
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				61.78	59.88	65.09	26.65	31.85	15.33	21.05
11	Nguyên giá tài sản cố định				91,439,398,201	92,360,271,677	105,280,912,747	111,477,962,672	109,309,473,423	83,182,985,681	42,408,093,198
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				6.63	6.83	5.58	11.20	12.84	10.27	10.44
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	1,412,782,967	1,412,782,967	4,161,557,648	24,489,039,546	24,489,039,546
13	Tổng nợ				1,350,684,619,554	909,547,026,992	515,299,059,299	694,419,642,144	945,056,935,257	521,726,603,298	389,341,069,681
	Nợ ngắn hạn				1,225,659,848,258	737,243,536,636	431,448,784,297	691,408,342,144	938,371,636,569	508,029,104,610	369,658,270,993
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				125,024,771,296	172,303,490,356	83,850,275,002	3,011,300,000	6,685,298,688	13,697,498,688	19,682,798,688
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				8.01	5.49	3.17	4.08	5.93	3.64	2.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				222.68	144.29	87.70	55.64	67.35	61.10	87.92
14	Vốn điều lệ				113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				168,716,757,610	165,679,991,713	162,299,486,541	170,161,429,913	159,367,307,865	143,275,893,344	131,658,083,514
1299. TKG. CTCP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh											
TKG	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			123,000,793,603	149,955,395,631	131,766,510,502	134,223,693,802	116,530,224,890			
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-17.98	13.80	-1.83	15.18	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			1.88	2.36	2.36	2.55	1.84			
2	Giá vốn			115,976,596,540	136,816,320,404	119,343,945,846	125,803,519,351	108,829,108,550			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			7,024,197,063	13,139,075,227	12,422,564,656	8,420,174,451	7,701,116,340			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			5.71	8.76	9.43	6.27	6.61			
4	Chi phí tài chính			2,590,072,673	2,501,399,020	2,535,799,169	2,405,859,054	2,390,386,720			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			2.11	1.67	1.92	1.79	2.05			
5	Chi phí bán hàng			1,723,652,802	3,218,656,232	2,825,141,426	309,885,703	472,739,835			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			1.40	2.15	2.14	0.23	0.41			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			2,620,032,330	2,924,071,638	3,313,380,136	2,935,879,792	2,109,425,364			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			2.13	1.95	2.51	2.19	1.81			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			1,855,342,460	3,026,263,817	3,188,961,544	3,001,941,939	2,702,532,873			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-38.69	-5.10	6.23	11.08	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			1.51	2.02	2.42	2.24	2.32			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			2.84	4.77	5.71	5.70	4.27			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			30,838,069,563	3,210,273,476	6,498,701,644	1,786,890,489	3,689,118,090			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			15,533,268,130	36,161,837,538	31,009,861,239	36,663,373,388	38,696,712,718			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			12.63	24.12	23.53	27.32	33.21			
10	Tồn kho (TK)			16,055,528,651	37,262,875,698	32,385,132,126	20,816,654,353	14,418,703,361			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			13.05	24.85	24.58	15.51	12.37			
11	Nguyên giá tài sản cố định			25,028,971,801	30,697,763,384	27,496,817,502	23,851,505,875	23,361,505,875			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			4.91	4.88	4.79	5.63	4.99			
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0	0	960,000,000			
13	Tổng nợ			34,421,546,550	40,852,799,060	37,750,550,677	29,222,607,480	30,238,449,952			
	Nợ ngắn hạn			33,011,713,420	40,852,799,060	37,750,550,677	27,093,655,055	26,821,838,848			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			1,409,833,130	0	0	2,128,952,425	3,416,611,104			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.53	0.64	0.68	0.56	0.48			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			27.98	27.24	28.65	21.77	25.95			
14	Vốn điều lệ			63,153,120,000	50,930,000,000	46,300,000,000	46,300,000,000	60,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			65,272,260,481	63,416,918,021	55,836,254,204	52,647,292,660	63,345,350,721			

TKU	Chi tiêu	1300. TKU. CTCP Công nghiệp Tung Kuang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	818,947,797,885	772,692,545,591	1,194,638,862,674	892,683,910,944	843,360,103,104	845,265,482,354	863,355,034,945	781,578,473,778	756,434,815,819	755,600,763,369
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.99	-35.32	33.83	5.85	-0.23	-2.10	10.46	3.32	0.11	-26.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.50	1.57	2.15	1.62	1.62	1.78	1.89	1.76	1.67	2.08
2	Giá vốn	683,969,634,272	734,445,803,506	1,027,256,498,025	718,899,773,091	700,133,424,053	731,108,537,381	733,437,978,150	640,681,200,039	579,312,264,957	701,942,839,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	134,978,163,613	38,246,742,085	167,382,364,649	173,784,137,853	143,226,679,051	114,156,944,973	129,917,056,795	140,897,273,739	177,122,550,862	53,657,924,155
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.48	4.95	14.01	19.47	16.98	13.51	15.05	18.03	23.42	7.10
4	Chi phí tài chính	14,169,230,307	31,920,303,105	38,164,148,923	9,910,754,291	13,411,853,688	15,017,921,657	11,662,928,124	10,607,741,104	7,031,181,357	19,632,800,284
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.73	4.13	3.19	1.11	1.59	1.78	1.35	1.36	0.93	2.60
5	Chi phí bán hàng	25,152,001,733	10,146,921,530	17,534,173,266	13,758,285,266	11,455,454,123	10,501,985,638	10,564,585,767	9,631,422,753	7,903,354,797	5,089,947,766
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.07	1.31	1.47	1.54	1.36	1.24	1.22	1.23	1.04	0.67
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	39,250,587,282	36,462,930,752	38,324,996,105	40,758,912,077	41,119,530,126	39,996,134,513	39,089,230,744	38,661,266,742	36,643,045,246	39,865,431,243
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.79	4.72	3.21	4.57	4.88	4.73	4.53	4.95	4.84	5.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,619,926,631	-36,578,907,073	66,211,566,024	97,228,793,439	66,232,426,919	42,244,049,444	61,918,597,128	77,417,436,589	91,810,999,034	4,563,599,296
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-243.85	-155.25	-31.90	46.80	56.79	-31.77	-20.02	-15.68	1,911.81	-89.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.43	-4.73	5.54	10.89	7.85	5.00	7.17	9.91	12.14	0.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.64	-7.42	11.93	17.65	12.69	8.91	13.54	17.43	20.22	1.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	323,732,814,188	19,913,552,686	42,881,324,515	204,025,868,287	220,139,506,127	177,044,968,021	148,924,454,208	178,596,195,840	285,725,502,612	163,939,057,749
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,908,255,946	23,288,657,226	139,357,958,721	190,481,537,599	72,022,727,963	93,147,312,015	86,372,532,890	77,529,383,517	60,215,903,337	56,152,963,733
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.90	3.01	11.67	21.34	8.54	11.02	10.00	9.92	7.96	7.43
10	Tồn kho (TK)	388,015,806,904	423,207,946,252	580,054,474,689	499,032,189,651	334,823,066,201	279,015,717,772	313,718,484,233	297,573,466,873	206,028,795,347	149,245,485,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.38	54.77	48.55	55.90	39.70	33.01	36.34	38.07	27.24	19.75
11	Nguyên giá tài sản cố định	592,694,341,655	592,472,557,177	589,593,887,439	586,035,473,214	583,212,132,516	566,570,951,232	461,138,808,386	386,932,324,783	354,764,146,107	296,196,068,921
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	1.30	2.03	1.52	1.45	1.49	1.87	2.02	2.13	2.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	329,876,048	486,092,828	329,876,048	40,661,520,481	21,450,266,689	0	10,208,160,908	71,358,262,648	11,591,331,848	25,456,427,496
13	Tổng nợ	531,439,987,917	306,291,048,536	596,080,358,115	713,275,937,372	462,858,459,940	419,892,642,335	361,342,543,352	379,217,420,006	297,980,370,770	167,306,867,913
	Nợ ngắn hạn	526,413,506,229	301,264,566,848	591,053,876,427	682,158,762,122	413,924,669,310	358,304,136,367	361,342,543,352	379,217,420,006	297,980,370,770	167,306,867,913
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,026,481,688	5,026,481,688	5,026,481,688	31,117,175,250	48,933,790,630	61,588,505,968	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	0.62	1.07	1.30	0.89	0.89	0	0.85	0.66	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.89	39.64	49.90	79.90	54.88	49.68	41.85	48.52	39.39	22.14
14	Vốn điều lệ	468,813,980,000	468,813,980,000	426,196,980,000	387,453,840,000	322,879,650,000	322,879,650,000	300,355,730,000	300,355,730,000	300,355,730,000	300,355,730,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	545,615,320,616	492,995,393,985	554,977,879,659	550,727,794,481	521,866,552,388	473,890,310,441	457,268,870,603	444,274,504,804	454,170,960,579	362,588,141,510
TL4	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	33,940,309,586	77,227,648,735	108,249,416,205	213,700,184,670	460,261,088,145	346,906,781,647	358,081,131,910	184,913,880,687	349,581,671,895	505,573,478,577
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-56.05	-28.66	-49.35	-53.57	32.68	-3.12	93.65	-47.10	-30.85	-39.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.19	0.44	0.37	0.71	1.43	1.05	1.07	0.53	0.93	1.39
2	Giá vốn	26,009,492,385	91,540,655,801	83,221,314,696	200,748,553,825	436,609,244,085	326,797,420,807	323,790,627,046	161,930,825,516	324,580,675,746	427,276,163,020
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,930,817,201	-14,313,007,066	25,028,101,509	12,951,630,845	23,651,844,060	20,109,360,840	34,290,504,864	22,983,055,171	25,000,996,149	78,297,315,557
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.37	-18.53	23.12	6.06	5.14	5.80	9.58	12.43	7.15	15.49
4	Chi phí tài chính	1,162,410,329	12,288,903,808	16,589,096,532	13,379,084,491	12,530,073,763	15,329,922,472	17,800,823,936	14,248,578,199	14,345,257,759	16,270,856,630
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.42	15.91	15.32	6.26	2.72	4.42	4.97	7.71	4.10	3.22
5	Chi phí bán hàng	0	0	346,744,558	317,250,777	0	107,348,119	586,958,511	690,907,966	1,825,094,592	4,198,668,619
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.32	0.15	0.00	0.03	0.16	0.37	0.52	0.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,174,654,008	76,105,337,387	13,743,307,051	19,631,615,777	15,033,118,254	17,939,276,673	15,885,883,489	18,260,842,143	19,966,659,132	15,523,548,861
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	100.69	98.55	12.70	9.19	3.27	5.17	4.44	9.88	5.71	3.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,714,609,054	-48,176,569,170	-3,104,554,826	-11,480,530,183	4,504,499,753	9,849,732,774	11,448,916,955	118,148,005	22,561,992,732	43,897,039,997
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-103.56	1,451.80	-72.96	-354.87	-54.27	-13.97	9,590.32	-99.48	-48.60	5.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.05	-62.38	-2.87	-5.37	0.98	2.84	3.20	0.06	6.45	8.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.94	-27.36	-1.05	-3.83	1.40	2.98	3.44	0.03	5.99	12.10
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,434,200,952	31,073,643,190	37,145,665,112	86,245,875,368	138,710,154,123	118,761,594,332	160,406,390,448	130,758,292,986	127,736,515,209	152,058,950,318
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	57,216,047,033	99,487,766,140	180,397,285,302	206,191,663,366	292,314,054,487	361,291,060,217	340,407,610,051	354,910,953,791	351,597,257,290	487,517,669,293
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	168.58	128.82	166.65	96.49	63.51	104.15	95.06	191.93	100.58	96.43
10	Tồn kho (TK)	9,768,737,541	14,364,631,989	99,200,888,648	89,255,823,135	97,372,271,568	125,365,247,577	149,192,390,514	152,673,124,800	104,624,183,986	154,920,586,918
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.78	18.60	91.64	41.77	21.16	36.14	41.66	82.56	29.93	30.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	80,677,745,706	119,256,863,788	200,266,534,788	329,284,172,372	282,588,346,159	296,491,208,960	336,043,898,524	308,656,159,127	311,560,721,215	334,465,091,274
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.65	0.54	0.65	1.63	1.17	1.07	0.60	1.12	1.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,245,699,023	22,802,324,853	21,435,490,082	19,767,144,536	53,709,470,193	21,777,430,838	15,143,833,331	34,193,261,986	25,820,774,574	69,421,381,810
13	Tổng nợ	355,201,528,065	425,774,391,836	576,290,902,512	638,729,453,301	733,646,485,477	766,876,688,244	806,301,984,431	680,141,399,634	600,952,848,711	807,475,574,396
	Nợ ngắn hạn	130,061,593,022	143,686,194,194	246,473,514,014	365,347,803,124	467,289,433,944	465,519,797,040	453,407,729,047	416,950,707,610	347,700,473,013	481,821,656,695
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	225,139,935,043	282,088,197,642	329,817,388,498	273,381,650,177	266,357,051,533	301,356,891,204	352,894,255,384	263,190,692,024	253,252,375,698	325,653,917,701
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.95	2.42	1.95	2.13	2.29	2.32	2.42	1.94	1.60	2.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,046.55	551.32	532.37	298.89	159.40	221.06	225.17	367.82	171.91	159.71
14	Vốn điều lệ	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	181,805,709,836	176,081,100,782	294,817,669,952	300,037,286,778	321,021,798,543	330,924,857,320	333,169,781,986	350,119,415,720	376,721,219,545	362,746,382,156

TLD	Chỉ tiêu	1302. TLD. CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	568,733,189,373	329,315,674,707	537,584,468,851	414,055,498,793	375,943,937,326	337,809,328,652	308,320,068,474	164,752,056,898	70,163,074,555	33,365,728,997
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	72.70	-38.74	29.83	10.14	11.29	9.56	87.14	134.81	110.28	22.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.70	0.41	0.68	0.90	0.85	1.48	1.44	0.82	0.74	0.38
2	Giá vốn	527,699,612,796	307,702,852,037	499,411,279,297	381,057,572,664	342,489,174,427	314,380,729,696	277,259,049,343	139,726,234,540	60,721,216,738	31,275,818,469
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,033,576,577	21,612,822,670	38,173,189,554	32,997,926,129	33,454,762,899	23,428,598,956	31,061,019,131	25,025,822,358	9,441,857,817	2,089,910,528
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.21	6.56	7.10	7.97	8.90	6.94	10.07	15.19	13.46	6.26
4	Chi phí tài chính	8,839,063,463	12,219,146,939	7,450,729,044	7,055,412,272	8,174,077,210	4,728,617,085	5,048,330,249	3,287,982,046	1,099,720,159	1,130,143,668
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.55	3.71	1.39	1.70	2.17	1.40	1.64	2.00	1.57	3.39
5	Chi phí bán hàng	11,098,543,678	2,968,512,626	8,648,947,463	1,697,961,995	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.95	0.90	1.61	0.41	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,213,245,697	6,811,334,702	9,347,088,607	7,496,424,085	5,825,204,819	5,786,831,883	5,110,502,682	4,781,930,060	2,300,184,378	1,976,668,595
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.44	2.07	1.74	1.81	1.55	1.71	1.66	2.90	3.28	5.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,132,873,107	4,954,219,238	13,663,627,705	18,248,740,099	19,535,738,366	13,552,331,538	20,418,510,818	16,508,459,879	6,835,622,524	124,221,852
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	185.27	-63.74	-25.13	-6.59	44.15	-33.63	23.69	141.51	5,402.75	-110.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.48	1.50	2.54	4.41	5.20	4.01	6.62	10.02	9.74	0.37
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.73	0.62	1.73	3.99	4.44	5.96	9.55	8.23	7.19	0.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,485,398,560	16,212,136,336	19,353,913,876	27,891,697,300	32,374,901,512	44,415,967,034	6,811,681,417	23,514,302,435	8,073,518,269	2,165,889,059
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	224,570,537,374	213,368,930,387	493,114,084,553	204,565,361,886	153,827,273,500	100,237,718,253	75,657,725,018	84,053,697,668	53,854,534,243	34,337,250,755
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	39.49	64.79	91.73	49.41	40.92	29.67	24.54	51.02	76.76	102.91
10	Tồn kho (TK)	535,016,644,631	500,206,963,000	261,073,319,555	110,561,744,982	123,071,164,342	131,619,559,086	82,996,308,189	57,064,830,027	18,646,947,718	11,401,317,742
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	94.07	151.89	48.56	26.70	32.74	38.96	26.92	34.64	26.58	34.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	267,135,893,777	272,411,347,326	272,077,977,322	268,507,971,832	137,598,753,564	112,967,905,382	127,314,082,314	125,401,309,587	22,949,395,464	18,898,656,623
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.13	1.21	1.98	1.54	2.73	2.99	2.42	1.31	3.06	1.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	287,802,626	137,199,020,851	88,074,065,477	62,147,137,281	6,592,930,000	0	2,224,144,295
13	Tổng nợ	234,195,258,330	215,105,614,075	248,975,990,052	169,766,180,730	185,197,520,579	244,488,365,072	134,816,586,560	93,497,628,524	55,980,841,803	14,933,167,937
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	209,251,967,130	181,502,537,351	215,452,235,108	146,443,605,786	155,677,335,635	217,073,769,396	107,963,993,479	83,640,317,678	54,772,508,465	14,933,167,937
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	24,943,291,200	33,603,076,724	33,523,754,944	23,322,574,944	29,520,184,944	27,414,595,676	26,852,593,081	9,857,310,846	1,208,333,338	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.29	0.27	0.31	0.37	0.42	1.07	0.63	0.47	0.59	0.17
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	41.18	65.32	46.31	41.00	49.26	72.37	43.73	56.75	79.79	44.76
14	Vốn điều lệ	777,413,560,000	747,525,860,000	747,525,860,000	427,525,860,000	399,563,720,000	187,197,880,000	187,197,880,000	180,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	816,448,022,635	795,315,149,528	790,425,930,290	457,523,387,977	440,396,083,413	227,555,505,047	213,841,776,976	200,623,266,158	95,119,558,090	88,283,935,566
TLG	Chỉ tiêu	1303. TLG. CTCP Tập đoàn Thiên Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,758,585,336,781	3,461,873,216,196	3,520,857,948,925	2,668,275,093,087	2,684,551,950,336	3,252,481,516,052	2,855,776,350,214	2,497,400,717,875	2,162,315,906,238	1,883,741,590,457
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.57	-1.68	31.95	-0.61	-17.46	13.89	14.35	15.50	14.79	16.74
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.60	1.65	1.80	1.46	1.54	1.80	2.25	2.36	2.34	2.29
2	Giá vốn	2,083,184,660,839	1,949,334,544,727	1,996,781,932,537	1,541,112,345,410	1,654,810,794,517	2,054,990,358,755	1,789,107,482,383	1,563,850,760,815	1,315,991,880,972	1,157,540,036,355
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,675,400,675,942	1,512,538,671,469	1,524,076,016,388	1,127,162,747,677	1,029,741,155,819	1,197,491,157,297	1,066,668,867,831	933,549,957,060	846,324,025,266	726,201,554,102
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	44.58	43.69	43.29	38.36	38.36	36.82	37.35	37.38	39.14	38.55
4	Chi phí tài chính	28,050,598,215	25,638,774,592	29,129,202,927	6,854,564,215	15,958,918,896	14,334,036,161	16,908,537,876	12,149,140,252	16,302,234,359	19,113,326,491
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.75	0.74	0.83	0.26	0.59	0.44	0.59	0.49	0.75	1.01
5	Chi phí bán hàng	769,661,526,258	740,549,101,955	738,522,525,878	504,674,977,559	488,676,448,608	500,044,195,759	432,623,981,454	371,405,879,821	309,782,396,478	285,632,790,806
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	20.48	21.39	20.98	18.91	18.20	15.37	15.15	14.87	14.33	15.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	357,185,352,088	346,843,180,321	319,389,279,653	292,392,358,391	254,856,941,468	285,140,218,494	272,748,858,876	248,369,871,852	238,920,077,749	188,479,071,476
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.50	10.02	9.07	10.96	9.49	8.77	9.55	9.95	11.05	10.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	460,197,857,479	356,174,272,581	400,937,400,515	276,707,413,257	239,845,036,749	349,087,049,163	294,384,242,148	268,058,082,079	240,072,899,021	187,857,986,325
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	29.21	-11.16	44.90	15.37	-31.29	18.58	9.82	11.66	27.79	27.45
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	12.24	10.29	11.39	10.37	8.93	10.73	10.31	10.73	11.10	9.97
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	19.61	17.01	20.48	15.16	13.72	19.32	23.20	25.29	25.98	22.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,060,974,273,053	690,574,641,902	765,038,125,624	723,425,694,773	743,680,211,939	656,855,576,577	145,861,230,396	353,869,383,127	424,423,331,022	426,351,225,090
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	649,050,923,753	438,809,370,785	370,055,589,054	398,342,077,637	415,009,507,750	581,476,470,866	337,890,452,158	204,875,546,879	122,515,004,880	99,927,269,298
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.27	12.68	10.51	14.93	15.46	17.88	11.83	8.20	5.67	5.30
10	Tồn kho (TK)	784,896,481,994	831,699,883,043	914,140,453,757	693,114,318,297	530,224,405,469	582,361,530,894	684,484,261,574	517,175,529,421	460,697,931,983	420,294,380,388
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	20.88	24.02	25.96	25.98	19.75	17.91	23.97	20.71	21.31	22.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,341,014,256,759	1,309,168,718,614	1,134,421,550,236	1,031,042,278,559	990,029,869,959	916,525,121,861	814,013,281,236	645,023,141,721	532,701,823,372	469,572,480,392
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.80	2.64	3.10	2.59	2.71	3.55	3.51	3.87	4.06	4.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,391,542,457	7,742,307,132	102,815,871,219	19,040,558,603	13,434,075,449	26,712,919,979	64,703,776,055	48,211,169,387	8,309,739,078	6,505,835,232
13	Tổng nợ	1,012,333,480,318	714,468,096,169	911,164,294,533	620,560,103,651	566,339,505,472	609,917,056,329	525,991,247,698	508,561,941,187	460,086,007,616	471,354,785,048
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	985,667,030,318	659,537,277,010	831,255,708,627	578,295,639,397	499,556,492,085	554,653,680,656	495,903,207,694	474,574,740,460	413,093,993,826	404,618,283,947
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	26,666,450,000	54,930,819,159	79,908,585,906	42,264,464,254	66,783,013,387	55,263,375,673	30,088,040,004	33,987,200,727	46,992,013,790	66,736,501,101
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.43	0.34	0.47	0.34	0.32	0.34	0.41	0.48	0.50	0.57
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	26.93	20.64	25.88	23.26	21.10	18.75	18.42	20.36	21.28	25.02
14	Vốn điều lệ	864,535,750,000	785,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	657,228,530,000	505,562,560,000	383,126,720,000	294,714,640,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,347,227,883,171	2,093,980,082,652	1,957,871,756,822	1,825,578,447,277	1,748,259,636,290	1,806,986,871,646	1,268,668,396,670	1,059,954,775,249	924,226,459,109	821,643,489,472

TLH	Chỉ tiêu	1304. TLH. CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,305,060,172,951	6,157,358,539,488	5,324,489,206,130	4,644,780,706,312	4,084,531,375,900	5,395,540,904,321	5,952,453,960,726	4,971,551,561,146	4,042,428,628,890	3,590,268,202,652
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.40	15.64	14.63	13.72	-24.30	-9.36	19.73	22.98	12.59	-3.62
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	5.01	3.31	2.79	2.42	2.76	3.69	3.70	3.16	3.09	4.27
2	Giá vốn	6,602,787,700,898	6,001,720,119,925	5,039,638,157,214	3,967,468,951,335	3,819,782,050,280	5,229,480,745,417	5,572,371,039,205	4,372,611,938,603	3,381,389,716,213	3,606,782,979,919
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-297,727,527,947	155,638,419,563	284,851,048,916	677,311,754,977	264,749,325,620	166,060,158,904	380,082,921,521	598,939,622,543	661,038,912,677	-16,514,777,267
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-4.72	2.53	5.35	14.58	6.48	3.08	6.39	12.05	16.35	-0.46
4	Chi phí tài chính	148,960,099,044	110,821,918,909	213,472,644,284	70,103,644,684	87,721,487,513	85,716,774,102	100,975,703,623	77,742,895,646	62,471,437,292	77,080,169,675
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.36	1.80	4.01	1.51	2.15	1.59	1.70	1.56	1.55	2.15
5	Chi phí bán hàng	57,299,591,359	42,830,357,881	47,693,639,498	86,652,479,475	52,178,177,727	51,431,427,290	64,311,078,529	61,290,192,032	49,168,707,825	37,889,139,819
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.91	0.70	0.90	1.87	1.28	0.95	1.08	1.23	1.22	1.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,961,817,758	45,192,156,019	52,670,546,729	59,328,154,537	57,795,727,501	167,066,414,566	118,012,843,582	54,266,606,386	39,207,783,567	44,360,804,999
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	0.94	0.73	0.99	1.28	1.41	3.10	1.98	1.09	0.97	1.24
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-597,714,931,287	4,103,922,989	7,542,906,356	456,344,146,827	78,978,086,845	-145,979,148,377	85,569,659,492	346,677,701,873	469,371,011,320	-173,059,424,921
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-14,664.48	-45.59	-98.35	477.81	-154.10	-270.60	-75.32	-26.14	-371.22	-333.35
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-9.48	0.07	0.14	9.82	1.93	-2.71	1.44	6.97	11.61	-4.82
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-47.51	0.22	0.39	23.78	5.34	-9.99	5.32	22.07	35.83	-20.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	139,860,589,352	311,143,310,265	152,931,349,467	261,294,165,221	285,806,030,831	282,403,297,198	90,560,924,481	160,182,246,769	85,175,085,583	98,467,847,773
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	594,142,013,566	820,745,018,296	373,296,688,117	415,441,998,334	253,884,347,807	375,231,270,456	586,769,588,747	608,734,998,521	271,776,478,184	314,068,237,901
	<i>Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định</i>	9.42	13.33	7.01	8.94	6.22	6.95	9.86	12.24	6.72	8.75
10	Tồn kho (TK)	2,573,014,546,180	2,413,355,743,578	2,994,322,301,980	2,807,410,908,611	1,643,231,525,587	2,185,479,944,939	1,520,720,052,117	1,477,033,698,466	1,393,933,544,679	765,445,675,002
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	40.81	39.19	56.24	60.44	40.23	40.51	25.55	29.71	34.48	21.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	429,517,090,565	406,009,843,250	394,992,557,789	464,838,789,794	449,589,467,342	447,235,367,195	444,577,981,982	375,438,997,378	363,052,370,099	355,468,409,844
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	14.68	15.17	13.48	9.99	9.09	12.06	13.38	13.24	11.13	10.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,156,561,914	13,522,300,417	10,769,602,617	13,941,564,750	29,409,240,408	23,826,185,274	17,090,148,006	64,378,274,440	89,515,555,921	84,687,093,916
13	Tổng nợ	2,673,589,564,362	2,266,909,873,412	2,289,256,245,246	2,276,573,550,119	1,294,251,259,135	2,111,798,946,729	1,237,548,635,798	1,320,832,069,094	1,083,987,954,593	971,390,423,088
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,648,122,022,740	2,259,174,511,982	2,263,951,477,007	2,276,431,450,119	1,294,104,559,135	2,110,565,784,729	1,236,402,547,798	1,320,683,069,094	1,083,832,154,593	970,623,302,190
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	25,467,541,622	7,735,361,430	25,304,768,239	142,100,000	146,700,000	1,233,162,000	1,146,088,000	149,000,000	155,800,000	767,120,898
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.13	1.22	1.20	1.19	0.87	1.44	0.77	0.84	0.83	1.16
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	42.40	36.82	42.99	49.01	31.69	39.14	20.79	26.57	26.82	27.06
14	Vốn điều lệ	1,123,200,170,000	1,123,200,170,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	929,623,130,000	846,455,640,000	846,455,640,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,258,146,879,550	1,860,909,289,075	1,910,736,850,652	1,918,637,007,456	1,480,085,097,842	1,461,660,849,423	1,609,035,609,985	1,571,157,106,993	1,309,838,178,702	840,467,167,382
TLU	Chỉ tiêu	1305. TLU. CTCP May Quốc tế Thăng Lợi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	52,548,876,308	58,110,090,626	96,257,934,080	72,972,432,478	97,170,661,489	117,833,390,751	125,416,757,748	124,413,780,287	147,599,925,600	166,487,551,967
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-9.57	-39.63	31.91	-24.90	-17.54	-6.05	0.81	-15.71	-11.34	-4.01
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.77	1.90	2.90	1.93	2.28	2.65	2.82	2.40	2.70	3.61
2	Giá vốn	42,580,094,181	48,930,131,248	78,878,237,573	61,090,166,248	76,314,231,679	88,987,347,682	94,220,993,604	94,980,380,447	110,326,650,789	127,694,804,830
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,968,782,127	9,179,959,378	17,379,696,507	11,882,266,230	20,856,429,810	28,846,043,069	31,195,764,144	29,433,399,840	37,273,274,811	38,792,747,137
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	18.97	15.80	18.06	16.28	21.46	24.48	24.87	23.66	25.25	23.30
4	Chi phí tài chính	205,816,171	307,928,183	583,041,707	779,911,908	338,060,055	451,382,762	500,229,644	197,676,221	412,196,629	436,481,583
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.39	0.53	0.61	1.07	0.35	0.38	0.40	0.16	0.28	0.26
5	Chi phí bán hàng	3,882,118,309	4,333,936,519	7,768,018,744	7,639,158,926	11,276,359,670	15,866,318,200	13,536,937,344	12,929,589,687	11,531,266,911	18,151,047,647
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.39	7.46	8.07	10.47	11.60	13.47	10.79	10.39	7.81	10.90
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,467,874,377	7,657,303,439	14,189,075,289	8,765,520,133	10,875,147,569	12,822,747,507	14,848,093,040	13,542,507,816	13,628,881,529	13,368,486,107
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	14.21	13.18	14.74	12.01	11.19	10.88	11.84	10.89	9.23	8.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-979,027,839	-2,572,959,757	-4,541,693,716	-4,801,760,429	-1,932,719,497	183,535,566	1,814,382,387	7,053,896,448	9,199,384,765	5,411,784,004
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-61.95	-43.35	-5.42	148.45	-1,153.05	-89.88	-74.28	-23.32	69.99	-7.94
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-1.86	-4.43	-4.72	-6.58	-1.99	0.16	1.45	5.67	6.23	3.25
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-3.30	-8.40	-13.67	-12.72	-4.54	0.41	4.08	13.60	16.84	11.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,030,026,251	18,781,904,230	14,337,231,261	5,611,102,648	9,837,751,703	9,521,889,440	5,005,770,638	20,154,771,577	27,557,395,176	7,076,611,016
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,502,761,427	5,932,907,030	12,642,733,303	17,264,318,598	17,878,628,866	19,905,269,696	16,579,168,714	21,649,699,506	25,537,627,495	23,224,826,538
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.37	10.21	13.13	23.66	18.40	16.89	13.22	17.40	17.30	13.95
10	Tồn kho (TK)	5,448,980,096	8,772,935,725	9,724,679,253	24,305,618,756	33,347,805,004	32,451,734,508	43,487,738,219	28,941,256,697	30,706,641,579	39,392,497,776
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	10.37	15.10	10.10	33.31	34.32	27.54	34.67	23.26	20.80	23.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,919,276,849	6,185,617,264	5,587,214,405	6,506,935,705	6,506,935,705	7,669,532,305	7,669,532,305	6,280,742,227	6,491,572,227	5,271,876,460
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	8.88	9.39	17.23	11.21	14.93	15.36	16.35	19.81	22.74	31.58
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	5,913,407,095	6,805,674,074	8,880,935,204	13,242,473,820	23,083,164,658	22,843,468,531	28,083,044,900	22,624,544,312	33,480,893,476	27,413,007,126
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,908,407,095	6,800,674,074	8,647,756,714	12,445,115,480	21,956,106,318	22,072,051,860	27,410,628,233	22,269,544,312	32,930,893,476	26,588,007,126
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	5,000,000	5,000,000	233,178,490	797,358,340	1,127,058,340	771,416,671	672,416,667	355,000,000	550,000,000	825,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.20	0.22	0.27	0.35	0.54	0.51	0.63	0.44	0.61	0.60
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	11.25	11.71	9.23	23.76	23.76	19.39	22.39	18.18	22.68	16.47
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	29,663,377,794	30,642,405,633	33,215,365,390	37,757,059,106	42,558,819,535	44,491,539,032	44,488,003,466	51,873,621,079	54,619,724,631	46,071,360,700

TLP	Chỉ tiêu	1306. TLP. Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	20,271,716,329,351	19,933,917,252,059	25,508,217,273,383	11,901,762,423,775	10,669,957,810,119	13,111,154,842,145	14,443,003,244,335	8,293,758,243,088	7,609,012,908,343	14,732,338,587,482
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.69	-21.85	114.32	11.54	-18.62	-9.22	74.14	9.00	-48.35	-41.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.13	7.31	9.73	4.43	4.28	5.25	5.71	4.11	3.81	8.52
2	Giá vốn	19,478,518,767,324	19,172,185,959,232	24,815,835,544,246	11,287,075,562,249	10,172,505,253,356	12,559,797,477,496	13,826,595,928,604	7,879,358,402,065	7,220,136,262,171	14,265,751,413,253
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	793,197,562,027	761,731,292,827	692,381,729,137	614,686,861,526	497,452,556,763	551,357,364,649	616,407,315,731	414,399,841,023	388,876,646,172	466,587,174,229
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.91	3.82	2.71	5.16	4.66	4.21	4.27	5.00	5.11	3.17
4	Chi phí tài chính	270,462,772,431	285,884,535,637	244,788,558,249	160,644,355,922	200,628,062,706	170,587,944,937	218,888,887,397	115,779,011,304	114,775,720,716	227,699,810,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.33	1.43	0.96	1.35	1.88	1.30	1.52	1.40	1.51	1.55
5	Chi phí bán hàng	409,617,824,936	322,274,923,551	356,584,020,953	244,149,304,569	198,843,217,888	238,565,876,102	257,249,019,967	230,197,168,300	209,014,065,169	219,783,348,527
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.02	1.62	1.40	2.05	1.86	1.82	1.78	2.78	2.75	1.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	107,425,103,168	99,438,485,461	100,324,696,709	88,593,516,182	79,842,144,901	83,085,850,188	100,949,756,976	80,624,874,205	99,704,198,384	71,791,872,044
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.53	0.50	0.39	0.74	0.75	0.63	0.70	0.97	1.31	0.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	85,910,577,629	120,974,167,970	43,153,095,711	107,729,448,566	32,335,087,997	86,060,363,282	128,327,761,774	95,887,777,029	176,382,018,970	74,005,309,487
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.98	180.34	-59.94	233.17	-62.43	-32.94	33.83	-45.64	138.34	-51.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.61	0.17	0.91	0.30	0.66	0.89	1.16	2.32	0.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.02	4.44	1.65	4.01	1.30	3.44	5.08	4.75	8.84	4.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,313,272,548,970	1,516,986,577,471	1,167,327,923,255	676,986,381,450	494,369,875,225	672,738,268,232	1,938,976,471,281	3,216,741,267,793	989,089,071,630	1,387,998,839,052
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,916,513,887,891	1,428,862,325,387	2,130,227,657,508	1,528,350,880,122	1,685,346,483,390	2,068,124,382,629	3,258,607,554,655	1,909,995,019,814	1,496,677,522,481	1,420,264,650,489
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.45	7.17	8.35	12.84	15.80	15.77	22.56	23.03	19.67	9.64
10	Tồn kho (TK)	2,728,881,341,813	2,877,977,117,016	1,944,110,851,997	2,298,803,315,489	2,008,256,871,887	1,757,033,418,059	1,807,809,153,357	2,041,025,862,017	1,481,920,081,663	1,295,552,436,169
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.46	14.44	7.62	19.31	18.82	13.40	12.52	24.61	19.48	8.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,407,539,659,173	2,289,987,970,680	2,269,033,626,290	2,167,589,806,575	1,594,705,752,510	1,570,766,710,429	1,473,607,924,609	1,145,286,383,844	1,106,421,986,654	1,248,874,722,692
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.42	8.70	11.24	5.49	6.69	8.35	9.80	7.24	6.88	11.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	613,897,374,229	867,207,730,638	625,294,478,648	1,290,579,785,609	1,722,871,428,641	1,759,376,369,660	1,014,885,593,304	876,067,225,543	683,900,560,732	965,926,717,913
13	Tổng nợ	6,216,927,011,090	6,444,760,450,219	5,443,783,718,597	5,237,483,045,625	5,038,092,429,682	5,532,152,090,405	7,218,265,476,405	7,560,598,587,132	4,309,023,939,926	5,454,841,249,749
	Nợ ngắn hạn	5,900,145,989,189	6,119,407,089,202	5,091,640,362,328	4,755,051,985,360	4,537,735,271,022	4,917,793,088,234	6,795,812,974,716	6,869,707,281,585	3,505,169,000,187	4,706,253,197,405
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	316,781,021,901	325,353,361,017	352,143,356,269	482,431,060,265	500,357,158,660	614,359,002,171	422,452,501,689	690,891,305,547	803,854,939,739	748,588,052,344
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.19	2.36	2.08	1.95	2.02	2.21	2.86	3.75	2.16	3.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.67	32.33	21.34	44.01	47.22	42.19	49.98	91.16	56.63	37.03
14	Vốn điều lệ	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	1,778,062,270,000	1,762,184,861,663	1,725,073,143,897
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,843,906,507,459	2,726,506,742,047	2,622,348,267,616	2,689,398,689,844	2,491,704,436,910	2,499,439,367,704	2,527,409,060,859	2,018,830,154,118	1,994,912,686,238	1,728,837,384,692
TLT	Chỉ tiêu	1307. TLT. CTCP Viglacera Thăng Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	630,257,047,112	576,450,824,933	637,745,032,584	567,795,922,881	582,337,546,073	588,730,688,544	558,948,301,269	478,331,401,896	470,421,970,279	442,587,977,786
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.33	-9.61	12.32	-2.50	-1.09	5.33	16.85	1.68	6.29	14.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.79	6.85	6.98	6.32	6.60	6.82	7.52	8.27	11.51	57.92
2	Giá vốn	581,613,267,918	537,298,220,213	584,480,760,274	508,127,923,841	522,662,966,723	517,422,816,657	498,174,177,362	419,055,755,877	388,354,062,205	359,900,287,214
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,643,779,194	39,152,604,720	53,264,272,310	59,667,999,040	59,674,579,350	71,307,871,887	60,774,123,907	59,275,646,019	82,067,908,074	82,687,690,572
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.72	6.79	8.35	10.51	10.25	12.11	10.87	12.39	17.45	18.68
4	Chi phí tài chính	8,211,905,437	14,692,913,808	10,659,176,901	11,069,364,924	13,559,069,402	13,316,177,553	12,622,662,174	9,525,944,422	9,756,689,279	14,229,175,256
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.30	2.55	1.67	1.95	2.33	2.26	1.99	2.07	2.07	3.21
5	Chi phí bán hàng	5,858,795,998	5,787,489,091	7,055,185,802	9,540,266,503	9,134,929,499	8,330,722,881	9,412,986,571	5,992,949,469	8,585,057,105	7,207,871,855
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.93	1.00	1.11	1.68	1.57	1.42	1.68	1.25	1.82	1.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,866,266,117	20,092,893,272	26,797,149,868	22,704,848,499	23,042,649,403	19,491,928,098	17,196,129,484	16,817,458,314	25,322,642,707	23,054,200,478
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	3.49	4.20	4.00	3.96	3.31	3.08	3.52	5.38	5.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	12,519,742,379	4,421,323,033	9,666,008,088	9,492,099,862	9,814,618,962	15,385,123,600	15,566,072,150	16,972,100,399	33,241,017,065	34,781,843,133
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	183.17	-54.26	1.83	-3.29	-36.21	-1.16	-8.28	-48.94	-4.43	492.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.99	0.77	1.52	1.67	1.69	2.61	2.78	3.55	7.07	7.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.48	5.25	10.58	10.56	11.12	17.82	20.94	29.34	81.31	455.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	79,118,629,149	45,533,916,361	55,298,712,897	49,469,821,326	28,066,957,407	27,089,419,134	22,556,249,510	14,338,075,143	4,387,594,865	738,905,876
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	18,487,382,673	12,492,623,282	7,647,546,622	13,292,205,392	10,578,031,095	25,588,852,353	8,916,957,979	16,377,838,063	11,706,796,553	12,163,004,997
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.93	2.17	1.20	2.34	1.82	4.35	1.60	3.42	2.49	2.75
10	Tồn kho (TK)	146,257,064,630	185,215,252,694	199,259,440,461	129,079,500,358	151,925,787,824	165,178,767,000	146,031,163,361	121,698,128,484	87,330,802,108	66,538,231,467
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.21	32.13	31.24	22.73	26.09	28.06	26.13	25.44	18.56	15.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	382,900,872,815	365,167,671,109	364,103,139,903	376,310,693,723	388,282,492,469	392,132,801,307	382,628,757,156	369,165,563,862	307,230,719,061	298,115,667,407
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.58	1.75	1.51	1.50	1.50	1.46	1.30	1.53	1.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	301,920,000	0	0	0	0	0	9,982,760,603	474,541,819	11,607,853,430	9,982,760,603
13	Tổng nợ	244,851,415,907	247,736,696,184	285,591,737,600	236,237,278,080	261,950,313,755	281,242,983,025	261,133,405,483	261,696,320,474	193,419,794,086	209,813,634,303
	Nợ ngắn hạn	232,223,171,286	242,798,387,670	275,525,530,226	220,716,684,492	238,220,637,827	273,153,361,522	255,483,934,421	229,409,173,253	159,255,414,628	163,765,599,234
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,628,244,621	4,938,308,514	10,066,207,374	15,520,593,588	23,729,675,928	8,089,621,503	5,649,471,062	32,287,147,221	34,164,379,458	46,048,035,069
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.64	2.94	3.13	2.63	2.97	3.26	3.51	4.52	4.73	27.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	38.85	42.98	44.78	41.61	44.98	47.77	46.72	54.71	41.12	47.41
14	Vốn điều lệ	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	92,848,318,120	84,189,475,741	91,375,452,708	89,889,916,570	88,248,153,758	86,348,590,976	74,330,502,501	57,853,831,585	40,881,731,186	7,640,714,121

TMB	Chi tiêu	1308. TMB. CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	41,775,818,154,215	37,113,183,010,928	24,839,013,750,432	11,028,902,229,337	10,990,284,871,577	10,857,337,165,310	5,712,483,113,557	4,201,420,373,601	6,459,726,611,647	6,062,072,820,955
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.56	49.41	125.22	0.35	1.22	90.06	35.97	-34.96	6.56	11.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	49.44	52.85	58.58	37.96	42.60	48.09	32.66	23.52	38.77	37.63
2	Giá vốn	40,193,816,352,756	35,602,892,917,034	23,834,086,699,058	10,384,766,159,157	10,217,531,046,738	10,066,757,212,295	5,361,164,752,530	3,945,504,251,511	6,081,201,789,102	5,670,918,985,854
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,582,001,801,459	1,510,290,093,894	1,004,927,051,374	644,136,070,180	772,753,824,839	790,579,953,015	351,318,361,027	255,916,122,090	378,524,822,545	391,153,835,101
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.79	4.07	4.05	5.84	7.03	7.28	6.15	6.09	5.86	6.45
4	Chi phí tài chính	207,969,421,251	130,997,000,880	169,898,113,298	34,959,598,920	81,430,778,073	45,853,013,156	49,847,225,247	38,400,227,764	29,409,906,875	18,937,177,796
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.35	0.68	0.32	0.74	0.42	0.87	0.91	0.46	0.31
5	Chi phí bán hàng	1,183,823,326,866	926,669,325,973	656,372,541,241	490,760,833,156	571,049,824,631	625,201,747,263	320,970,346,484	233,732,640,679	320,255,739,582	336,111,750,891
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.83	2.50	2.64	4.45	5.20	5.76	5.62	5.56	4.96	5.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,778,737,989	77,047,068,803	59,397,209,253	34,044,411,644	77,789,768,300	46,016,658,625	13,790,230,484	25,769,162,129	19,269,171,430	19,389,887,962
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.18	0.21	0.24	0.31	0.71	0.42	0.24	0.61	0.30	0.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	199,650,125,203	338,144,017,324	187,778,993,937	66,047,649,261	55,058,835,965	62,505,966,445	13,345,216,585	17,380,205,732	5,503,514,644	12,372,386,734
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.96	80.08	184.31	19.96	-11.91	368.38	-23.22	215.80	-55.52	17.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.91	0.76	0.60	0.50	0.58	0.23	0.41	0.09	0.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.63	48.15	44.29	22.73	21.34	27.69	7.63	9.73	3.30	7.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,767,530,131	27,465,146,278	39,961,006,038	13,808,769,751	16,002,516,952	16,277,088,022	16,283,173,471	23,742,962,014	12,377,598,486	14,688,105,686
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,031,280,515,944	986,943,882,560	124,132,936,937	103,487,748,283	120,737,115,306	97,497,953,323	45,120,528,359	250,993,069,788	380,889,949,692	647,320,409,058
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định: < 25%	2.47	2.66	0.50	0.94	1.10	0.90	0.79	5.97	5.90	10.68
10	Tồn kho (TK)	2,844,014,386,507	2,757,354,203,374	2,000,990,471,479	759,799,109,539	2,148,903,892,529	1,295,536,329,761	611,207,661,003	297,996,258,355	664,531,527,036	1,031,836,329,782
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.81	7.43	8.06	6.89	19.55	11.93	10.70	7.09	10.29	17.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	187,050,633,996	179,304,482,450	177,634,498,369	173,145,331,004	173,552,334,685	177,108,006,238	174,552,772,146	163,834,481,217	158,849,469,822	137,299,653,340
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	223.34	206.98	139.83	63.70	63.33	61.30	32.73	25.64	40.67	44.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,901,743,478	1,819,398,440	389,897,658	478,384,755	3,910,720,028	65,237,273	0	629,032,844	2,941,250,946	7,074,459,232
13	Tổng nợ	3,197,523,646,557	3,249,284,504,290	1,852,602,133,182	725,212,744,388	2,311,801,199,337	1,380,017,569,373	638,214,416,835	495,703,317,367	1,026,674,864,788	1,709,289,076,149
	Nợ ngắn hạn	3,197,523,646,557	3,249,284,504,290	1,852,602,133,182	725,212,744,388	2,311,801,199,337	1,380,017,569,373	638,214,416,835	495,703,317,367	1,026,674,864,788	1,709,289,076,149
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.78	4.63	4.37	2.50	8.96	6.11	3.65	2.77	6.16	10.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.65	8.76	7.46	6.58	21.03	12.71	11.17	11.80	15.89	28.20
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	845,009,849,013	702,294,306,810	423,988,039,326	290,559,828,708	257,975,133,646	225,760,439,552	174,916,086,229	178,636,844,644	166,609,099,163	161,105,584,519
TMC	Chi tiêu	1309. TMC. CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,489,000,782,722	2,539,694,355,817	3,073,839,801,085	1,568,205,292,052	1,416,537,079,242	2,418,365,875,999	2,631,524,806,271	2,294,256,640,545	2,006,930,108,484	2,445,578,350,289
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.00	-17.38	96.01	10.71	-41.43	-8.10	14.70	14.32	-17.94	-10.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	12.84	13.08	16.44	7.95	7.21	12.04	12.55	11.69	10.65	13.03
2	Giá vốn	2,348,055,354,753	2,408,082,842,081	2,953,519,564,895	1,448,383,460,766	1,324,563,374,493	2,288,001,107,701	2,470,731,609,430	2,150,948,043,273	1,868,966,974,005	2,304,472,097,138
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	140,945,427,969	131,611,513,736	120,320,236,190	119,821,831,286	91,973,704,749	130,364,768,298	160,793,196,841	143,308,597,272	137,963,134,479	141,106,253,151
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.66	5.18	3.91	7.64	6.49	5.39	6.11	6.25	6.87	5.77
4	Chi phí tài chính	1,522,171,371	64,161,149	95,053,143	96,006,993	-1,009,541,329	808,034,306	-171,909,625	-985,476,873	12,304,058,277	4,040,617,178
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.00	0.01	-0.07	0.03	-0.01	-0.04	0.61	0.17
5	Chi phí bán hàng	82,243,794,117	75,103,316,122	74,281,808,136	60,531,153,237	54,283,917,011	72,828,195,880	82,373,146,673	83,063,029,801	81,263,981,575	74,929,258,225
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.30	2.96	2.42	3.86	3.83	3.01	3.13	3.62	4.05	3.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	49,281,783,286	49,617,007,899	43,081,922,315	45,545,980,986	32,099,970,011	37,929,511,993	46,020,608,610	36,634,158,446	36,796,446,061	32,829,248,506
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.98	1.95	1.40	2.90	2.27	1.57	1.75	1.60	1.83	1.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,024,304,981	11,888,052,149	4,458,730,646	13,763,654,588	7,722,118,269	18,296,703,173	29,225,781,724	22,781,042,955	22,351,193,931	26,811,709,455
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.68	166.62	-67.61	78.24	-57.80	-37.40	28.29	1.92	-16.64	21.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.40	0.47	0.15	0.88	0.55	0.76	1.11	0.99	1.11	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.17	6.12	2.38	6.98	3.93	9.11	13.94	11.60	11.87	14.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,475,568,492	34,245,413,092	52,303,677,654	18,528,858,893	12,469,980,528	19,434,605,866	37,195,959,514	29,742,401,636	16,910,139,232	30,102,572,492
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	77,786,698,850	69,227,774,831	74,282,785,783	47,266,062,257	25,372,001,857	41,208,319,192	27,105,359,528	19,071,481,948	15,803,399,259	12,520,040,424
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.13	2.73	2.42	3.01	1.79	1.70	1.03	0.83	0.79	0.51
10	Tồn kho (TK)	46,476,874,515	65,799,354,408	81,950,326,541	80,738,553,308	89,107,732,623	102,862,064,783	387,491,545,225	116,584,657,203	133,091,566,709	58,988,801,211
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.87	2.59	2.67	5.15	6.29	4.25	14.72	5.08	6.63	2.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	150,590,496,593	149,057,646,342	149,057,646,342	142,118,788,600	139,878,334,055	134,546,879,825	134,533,601,731	133,642,688,456	127,719,984,422	120,306,110,687
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.53	17.04	20.62	11.03	10.13	17.97	19.56	17.17	15.71	20.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,518,519	0	0	3,477,218,766	12,227,982,625	4,721,667,272	3,374,970,182	41,803,157,483	15,529,135,810	14,657,938,083
13	Tổng nợ	143,284,393,803	148,832,364,444	203,680,062,977	134,513,396,658	123,403,551,743	150,365,264,673	84,603,339,016	212,932,613,941	166,375,564,868	108,598,699,677
	Nợ ngắn hạn	129,269,545,349	131,742,984,680	178,830,501,389	106,660,653,246	106,098,535,598	138,899,793,977	78,538,673,768	206,533,475,113	151,541,952,460	98,086,889,958
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,014,848,454	17,089,379,764	24,849,561,588	27,852,743,412	17,305,016,145	11,465,470,696	6,064,665,248	6,399,138,828	14,833,612,408	10,511,809,719
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.77	1.09	0.68	0.63	0.75	0.40	1.08	0.88	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.76	5.86	6.63	8.71	6.22	3.21	9.28	8.29	4.44	4.44
14	Vốn điều lệ	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	193,909,994,835	194,238,262,630	187,006,543,917	197,148,726,918	196,471,740,839	200,789,001,842	209,645,636,902	196,337,262,849	188,363,648,979	187,731,027,402

TMG	Chỉ tiêu	1310. TMG. CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,158,378,432,592	966,714,639,956	1,253,461,065,890	1,025,375,977,636	755,382,415,133	793,540,138,311	851,292,879,682	800,406,882,740	620,753,755,782	504,868,112,377
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	19.83	-22.88	22.24	35.74	-4.81	-6.78	6.36	28.94	22.95	57.79
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.39	3.87	4.06	4.10	3.21	2.78	2.83	2.52	2.40	2.44
2	Giá vốn	1,004,841,554,328	846,253,288,281	982,799,695,920	789,749,043,488	635,920,576,108	624,998,198,276	623,040,607,350	544,883,262,728	471,347,697,534	428,590,823,419
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	153,536,878,264	120,461,351,675	270,661,369,970	235,626,934,148	119,461,839,025	168,541,940,035	228,252,272,332	255,523,620,012	149,406,058,248	76,277,288,958
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.25	12.46	21.59	22.98	15.81	21.24	26.81	31.92	24.07	15.11
4	Chi phí tài chính	2,579,871,466	3,556,168,375	2,435,086,180	452,688,689	676,377,439	337,386,076	1,330,699,051	2,138,681,372	7,953,518,697	8,092,361,073
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.22	0.37	0.19	0.04	0.09	0.04	0.16	0.27	1.28	1.60
5	Chi phí bán hàng	2,497,176,321	2,094,848,051	2,336,365,568	1,583,298,144	1,504,614,968	1,545,801,595	1,586,259,775	1,192,456,471	1,158,901,167	1,395,977,702
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.22	0.22	0.19	0.15	0.20	0.19	0.19	0.15	0.19	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,808,599,777	64,514,567,908	57,479,089,307	44,179,242,542	45,477,694,477	46,244,565,296	43,543,286,421	45,487,041,474	42,622,186,954	40,006,249,761
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.34	6.67	4.59	4.31	6.02	5.83	5.11	5.68	6.87	7.92
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	68,949,701,644	38,276,989,978	181,305,490,306	158,060,605,806	57,241,712,915	94,976,735,712	148,051,484,580	165,209,986,076	78,718,108,886	22,772,877,550
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	80.13	-78.89	14.71	176.13	-39.73	-35.85	-10.39	109.88	245.67	408.69
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.95	3.96	14.46	15.41	7.58	11.97	17.39	20.64	12.68	4.51
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	26.11	15.32	58.70	63.15	24.33	33.33	49.18	51.92	30.43	10.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	94,613,369,527	8,299,498,121	65,376,630,986	53,151,833,286	34,182,296,265	17,810,822,175	68,670,917,205	89,413,416,417	67,319,370,655	5,031,908,287
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,764,130,980	34,111,885,980	8,062,021,313	36,140,094,441	8,043,428,542	8,688,036,449	5,514,100,534	5,039,235,184	8,152,355,963	13,156,264,216
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	0.76	3.53	0.64	3.52	1.06	1.09	0.65	0.63	1.31	2.61
10	Tồn kho (TK)	97,817,108,021	87,842,726,963	109,594,403,939	104,268,116,239	75,904,261,901	78,365,617,585	92,142,210,983	75,086,610,327	39,211,208,495	72,892,167,774
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.44	9.09	8.74	10.17	10.05	9.88	10.82	9.38	6.32	14.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	993,375,752,582	983,895,996,213	971,653,831,974	815,917,354,351	811,844,842,996	794,773,980,373	775,833,371,190	755,111,596,406	748,550,943,655	712,837,081,206
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.17	0.98	1.29	1.26	0.93	1.00	1.10	1.06	0.83	0.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	46,027,069,653	10,886,456,556	21,646,499,086	18,769,478,310	70,846,091,837	64,473,988,563	24,283,621,760	46,309,338,360	36,663,119,578	53,843,893,222
13	Tổng nợ	315,572,065,027	229,619,867,435	282,120,306,890	306,320,830,648	185,277,736,370	127,687,092,633	150,335,268,098	166,500,242,840	205,532,067,439	250,067,018,774
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	294,601,949,700	214,845,782,167	264,828,724,832	293,593,730,829	162,366,451,214	120,418,815,251	143,999,014,610	166,500,242,840	193,677,617,439	240,321,824,374
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	20,970,115,327	14,774,085,268	17,291,582,058	12,727,099,819	22,911,285,156	7,268,277,382	6,336,253,488	0	11,854,450,000	9,745,194,400
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.19	0.92	0.91	1.22	0.79	0.45	0.50	0.52	0.79	1.21
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.24	23.75	22.51	29.87	24.53	16.09	17.66	20.80	33.11	49.53
14	Vốn điều lệ	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	264,080,715,238	249,844,145,322	308,885,882,838	250,285,920,066	235,241,712,915	284,976,735,712	301,051,484,580	318,209,986,076	258,718,108,886	207,249,618,703
TMP	Chỉ tiêu	1311. TMP. CTCP Thủy điện Thác Mơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	763,629,129,418	854,040,208,371	1,070,306,279,118	748,324,032,680	443,211,102,884	672,860,879,434	886,530,112,516	700,106,708,460	448,618,355,892	564,978,298,513
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-10.59	-20.21	43.03	68.84	-34.13	-24.10	26.63	56.06	-20.60	-17.80
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.50	0.54	0.63	0.53	0.28	0.45	0.66	0.66	0.46	0.52
2	Giá vốn	321,812,359,355	315,160,811,460	333,976,710,677	285,716,609,036	213,983,994,558	219,834,519,444	288,077,590,219	279,802,132,877	256,318,688,349	269,893,489,548
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	441,816,770,063	538,879,396,911	736,329,568,441	462,607,423,644	229,227,108,326	453,026,359,990	598,452,522,297	420,304,575,583	192,299,667,543	295,084,808,965
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	57.86	63.10	68.80	61.82	51.72	67.33	67.51	60.03	42.86	52.23
4	Chi phí tài chính	24,553,111,621	35,254,304,830	35,242,089,381	33,029,916,955	8,620,856,025	8,153,717,507	-17,721,943,613	411,663,951	76,879,031,023	33,123,669,678
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.22	4.13	3.29	4.41	1.95	1.21	-2.00	0.06	17.14	5.86
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	59,355,820,463	53,666,500,829	68,331,303,151	58,559,130,998	32,062,725,462	33,329,018,521	33,366,244,162	36,746,452,130	31,237,853,380	21,746,694,573
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.77	6.28	6.38	7.83	7.23	4.95	3.76	5.25	6.96	3.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	355,153,097,220	460,182,688,074	580,075,363,691	359,912,024,242	183,216,430,368	381,278,788,845	514,087,231,457	321,099,517,834	109,694,980,196	212,257,219,451
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-22.82	-20.67	61.17	96.44	-51.95	-25.83	60.10	192.72	-48.32	-12.36
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	46.51	53.88	54.20	48.10	41.34	56.67	57.99	45.86	24.45	37.57
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	23.06	29.00	34.37	25.67	11.72	25.40	38.21	30.36	11.23	19.39
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	577,540,697,741	324,551,572,515	782,391,831,051	524,051,265,774	738,340,714,699	863,074,748,245	790,295,914,780	538,264,339,149	340,987,384,885	609,662,942,896
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	379,061,800,107	688,726,138,901	331,536,387,434	223,942,581,143	130,497,450,090	274,154,591,826	252,765,226,658	129,205,432,852	162,762,700,702	104,532,810,450
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	49.64	80.64	30.98	29.93	29.44	40.74	28.51	18.46	36.28	18.50
10	Tồn kho (TK)	563,315,610	727,990,195	2,650,096,797	1,903,229,064	2,495,674,836	2,729,119,924	2,807,417,729	9,462,683,748	10,224,846,021	9,706,119,232
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.07	0.09	0.25	0.25	0.56	0.41	0.32	1.35	2.28	1.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,262,556,211,498	3,228,600,055,060	3,189,805,891,112	3,179,308,834,300	3,078,236,788,690	2,530,217,996,237	2,515,345,337,493	2,512,824,495,501	2,504,732,836,775	2,492,515,988,728
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.23	0.26	0.34	0.24	0.14	0.27	0.35	0.28	0.18	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,633,667,898	0	6,944,512,876	1,943,292,479	2,869,359,794	5,505,329,908	1,724,265,841	1,532,873,358	1,297,148,276	1,128,628,795
13	Tổng nợ	485,026,794,787	558,304,342,133	606,437,297,369	587,917,677,594	464,014,884,873	275,250,464,776	350,571,907,539	289,670,162,764	321,492,073,886	551,135,715,761
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	204,911,243,341	225,872,102,650	225,759,601,306	155,127,434,937	125,324,366,141	148,924,885,776	201,907,992,903	118,948,685,628	133,326,072,425	174,365,946,792
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	280,115,551,446	332,432,239,483	380,677,696,063	432,790,242,657	338,690,518,732	126,325,579,000	148,663,914,636	170,721,477,136	188,166,001,461	376,769,768,969
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.31	0.35	0.36	0.42	0.30	0.18	0.26	0.27	0.33	0.50
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	63.52	65.37	56.66	78.56	104.69	40.91	39.54	41.38	71.66	97.55
14	Vốn điều lệ	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,539,904,515,411	1,586,880,519,541	1,687,947,214,967	1,401,864,760,276	1,562,785,962,017	1,501,130,260,208	1,345,361,554,556	1,057,673,326,487	977,036,136,646	1,094,453,777,739

TMS	Chi tiêu	1312. TMS. CTCP Transimex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,325,664,683,968	2,389,818,300,795	3,648,087,847,709	6,381,265,627,918	3,418,340,659,106	2,340,090,857,508	2,323,712,377,762	2,131,808,979,892	615,661,390,038	488,804,112,662
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	39.16	-34.49	-42.83	86.68	46.08	0.70	9.00	246.26	25.95	10.50
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.64	0.47	0.88	1.83	1.46	1.20	1.43	1.50	0.57	0.56
2	Giá vốn	2,804,258,120,850	1,979,159,191,392	3,098,145,979,664	5,835,008,777,835	3,111,467,760,271	2,067,261,240,415	2,089,885,339,567	1,882,482,165,466	461,564,725,930	367,256,661,120
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	521,406,563,118	410,659,109,403	549,941,868,045	546,256,850,083	306,872,898,835	272,829,617,093	233,827,038,195	249,326,814,426	154,096,664,108	121,547,451,542
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.68	17.18	15.07	8.56	8.98	11.66	10.06	11.70	25.03	24.87
4	Chi phí tài chính	172,685,397,157	91,887,900,636	88,695,338,812	91,507,536,349	66,142,939,817	68,485,554,925	97,582,238,463	65,584,943,815	33,018,970,892	18,180,592,243
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.19	3.84	2.43	1.43	1.93	2.93	4.20	3.08	5.36	3.72
5	Chi phí bán hàng	56,281,408,075	33,607,873,201	29,783,011,326	55,162,502,579	12,390,343,113	15,538,928,559	17,006,494,394	13,239,722,600	180,690,864	930,635,023
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.69	1.41	0.82	0.86	0.36	0.66	0.73	0.62	0.03	0.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	224,337,676,111	187,277,133,658	173,874,207,197	159,649,122,560	98,228,093,225	80,136,888,313	68,910,424,245	59,715,016,839	42,424,579,560	28,276,097,379
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.75	7.84	4.77	2.50	2.87	3.42	2.97	2.80	6.89	5.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	170,169,834,108	196,133,821,322	682,314,631,810	620,899,931,038	321,629,220,150	225,323,512,610	235,012,043,925	211,413,771,541	172,197,323,602	155,372,371,111
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-13.24	-71.25	9.89	93.05	42.74	-4.12	11.16	22.77	10.83	12.93
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.12	8.21	18.70	9.73	9.41	9.63	10.11	9.92	27.97	31.79
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.30	3.84	16.45	17.79	13.71	11.57	14.46	14.87	15.97	17.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	973,082,607,644	772,761,201,402	868,306,624,464	1,191,833,032,249	635,920,977,838	435,693,545,409	396,971,966,877	264,034,105,476	152,977,237,645	235,469,132,676
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	632,570,842,138	664,613,582,651	571,935,142,410	1,091,404,225,603	600,259,986,610	447,798,477,484	457,473,424,458	511,217,991,282	122,218,641,868	78,966,292,048
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	19.02	27.81	15.68	17.10	17.56	19.14	19.69	23.98	19.85	16.15
10	Tồn kho (TK)	15,497,158,482	13,011,984,414	15,394,505,094	10,230,876,303	5,298,293,897	5,300,617,585	5,890,311,281	5,294,250,880	5,577,175,144	7,456,135,503
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.47	0.54	0.42	0.16	0.15	0.23	0.25	0.25	0.91	1.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,485,199,397,392	4,481,208,191,651	1,726,970,228,840	1,562,183,136,732	1,486,252,289,607	1,359,916,892,094	1,110,573,889,403	1,006,824,202,578	936,560,458,851	483,877,030,627
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.74	0.53	2.11	4.08	2.30	1.72	2.09	2.12	0.66	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	388,098,766,355	359,638,076,451	102,996,085,240	94,511,111,882	17,948,512,353	21,495,128,676	173,496,119,559	24,290,973,760	17,324,508,797	219,062,696,186
13	Tổng nợ	3,237,320,968,761	2,889,004,088,063	1,423,017,571,102	2,244,168,104,894	1,573,075,018,759	1,363,094,135,111	1,540,423,526,407	1,315,646,288,343	927,890,227,762	551,810,391,587
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,382,555,725,063	948,724,617,936	858,786,213,245	1,643,209,181,351	1,023,096,214,176	741,345,107,492	733,523,269,034	786,630,395,429	246,992,142,166	152,764,143,729
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,854,765,243,698	1,940,279,470,127	564,231,357,857	600,958,923,543	549,978,804,583	621,749,027,619	806,900,257,373	529,015,892,914	680,898,085,596	399,046,247,858
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.63	0.63	0.34	0.64	0.67	0.70	0.95	0.93	0.86	0.64
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	97.34	120.89	39.01	35.17	46.02	58.25	66.29	61.72	150.71	112.89
14	Vốn điều lệ	1,693,479,540,000	1,582,705,280,000	1,058,715,480,000	1,058,715,480,000	708,221,610,000	548,807,570,000	475,205,070,000	345,643,420,000	312,653,570,000	237,660,390,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,159,850,645,010	5,110,077,214,410	4,147,585,792,553	3,489,915,859,862	2,346,510,165,476	1,947,164,782,901	1,625,788,727,764	1,421,714,502,268	1,078,388,352,780	868,258,983,803
TMT	Chi tiêu	1313. TMT. CTCP Ô tô TMT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,325,791,502,075	2,634,458,546,831	3,027,214,102,698	2,523,239,156,239	1,746,275,788,503	1,352,798,789,359	1,254,108,256,910	2,336,336,662,847	2,527,961,946,657	3,365,048,174,478
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-11.72	-12.97	19.97	44.49	29.09	7.87	-46.32	-7.58	-24.88	146.28
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	20.70	6.02	6.95	5.50	4.18	3.26	3.04	5.32	5.88	8.62
2	Giá vốn	2,400,338,965,150	2,464,605,138,716	2,759,488,156,308	2,283,614,145,777	1,592,994,063,161	1,295,383,826,132	1,104,915,187,466	2,092,039,509,216	2,237,306,118,983	2,899,208,966,822
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-74,547,463,075	169,853,408,115	267,725,946,390	239,625,010,462	153,281,725,342	57,414,963,227	149,193,069,444	244,297,153,631	290,655,827,674	465,839,207,656
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-3.21	6.45	8.84	9.50	8.78	4.24	11.90	10.46	11.50	13.84
4	Chi phí tài chính	92,397,864,345	155,105,064,820	113,619,504,644	73,677,366,668	63,187,384,769	68,682,122,304	127,811,868,994	128,547,985,407	108,446,237,327	87,301,035,454
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.97	5.89	3.75	2.92	3.62	5.08	10.19	5.50	4.29	2.59
5	Chi phí bán hàng	75,408,656,812	65,122,739,853	79,320,626,004	66,638,268,655	39,333,027,497	56,392,744,167	40,710,586,975	59,286,711,705	70,820,416,628	76,980,814,581
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.24	2.47	2.62	2.64	2.25	4.17	3.25	2.54	2.80	2.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	88,371,906,828	53,375,175,096	55,615,901,695	61,958,045,043	49,366,401,380	51,019,243,111	42,093,265,993	54,753,804,619	57,691,315,675	66,465,113,266
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.80	2.03	1.84	2.46	2.83	3.77	3.36	2.34	2.28	1.98
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-325,355,356,420	2,395,394,101	48,412,249,418	41,364,633,477	1,809,157,381	3,890,416,626	2,768,257,106	11,333,873,854	48,237,383,865	186,777,297,732
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-13,682.54	-95.05	17.04	2,186.40	-53.50	40.54	-75.58	-76.50	-74.17	191.55
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-13.99	0.09	1.60	1.64	0.10	0.29	0.22	0.49	1.91	5.55
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-289.52	0.55	11.12	9.02	0.43	0.94	0.67	2.58	11.23	47.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	302,229,495,994	32,887,434,144	136,733,544,629	94,022,912,775	65,746,460,019	11,934,143,995	10,059,724,116	43,275,058,565	14,854,936,934	26,182,591,284
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	279,429,338,600	206,835,351,912	303,317,788,445	528,095,163,187	150,936,602,195	195,096,760,379	232,663,339,575	686,172,493,380	207,298,254,906	83,882,415,612
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.01	7.85	10.02	20.93	8.64	14.42	18.55	29.37	8.20	2.49
10	Tồn kho (TK)	485,373,748,043	1,392,004,710,414	2,440,931,618,568	2,009,572,088,027	1,078,466,965,160	989,873,283,498	1,045,563,703,745	1,546,713,022,115	1,436,111,410,279	1,531,003,643,040
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	20.87	52.84	80.63	79.64	61.76	73.17	83.37	66.20	56.81	45.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	408,128,857,162	488,999,909,631	476,612,397,380	440,560,990,691	424,431,783,149	420,433,225,740	357,248,981,253	418,040,177,125	308,715,561,547	200,363,126,619
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	5.70	5.39	6.35	5.73	4.11	3.22	3.51	5.59	8.19	16.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	934,752,030	17,323,172,299	1,728,744,198	1,940,161,388	11,031,479,804	0	60,819,749,684	69,077,857,182	128,379,937,605	192,419,511,863
13	Tổng nợ	1,353,393,475,424	1,732,299,209,263	3,070,880,599,171	2,661,964,947,616	1,289,232,775,617	1,175,025,178,247	1,282,431,015,311	2,285,843,019,279	1,592,202,799,571	1,605,814,719,593
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,078,784,860,073	1,545,478,563,247	2,947,605,954,364	2,597,115,927,789	1,218,328,053,117	1,090,331,075,747	1,197,456,302,811	2,178,345,098,413	1,511,036,649,569	1,566,787,205,955
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	274,608,615,351	186,820,646,016	123,274,644,807	64,849,019,827	70,904,722,500	84,694,102,500	84,974,712,500	107,497,920,866	81,166,150,002	39,027,513,638
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	12.04	3.96	7.05	5.80	3.09	2.83	3.11	5.21	3.71	4.11
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	58.19	65.76	101.44	105.50	73.83	86.86	102.26	97.84	62.98	47.72
14	Vốn điều lệ	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	308,391,170,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,376,023,667	437,453,080,742	435,540,613,421	458,806,012,564	417,295,453,964	415,603,009,082	412,012,703,215	438,824,173,067	429,694,579,634	390,298,422,057

TMW	Chỉ tiêu	1314. TMW. CTCP Tổng hợp Gô Tân Mai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	117,794,866,058	91,860,556,295	45,677,901,901	45,751,444,751	78,362,700,698	168,887,825,358	223,139,874,046	284,611,998,276	325,132,242,744	286,960,644,169
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.23	101.11	-0.16	-41.62	-53.60	-24.31	-21.60	-12.46	13.30	-17.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.94	1.03	0.55	0.57	1.10	2.08	2.61	2.68	3.29	2.76
2	Giá vốn	97,654,030,747	75,026,731,511	29,605,242,499	31,586,241,676	68,948,326,066	154,077,114,028	198,505,818,212	264,550,388,419	288,708,177,652	232,791,156,794
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	20,140,835,311	16,833,824,784	16,072,659,402	14,165,203,075	9,414,374,632	14,810,711,330	24,634,055,834	20,061,609,857	36,424,065,092	54,169,487,375
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.10	18.33	35.19	30.96	12.01	8.77	11.04	7.05	11.20	18.88
4	Chi phí tài chính	888,144,307	324,443,836	860,350	15,248,492	976,894,213	1,732,319,806	3,554,260,414	2,376,285,465	3,420,694,276	5,927,503,554
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.75	0.35	0.00	0.03	1.25	1.03	1.59	0.83	1.05	2.07
5	Chi phí bán hàng	130,459,159	100,212,165	160,443,223	117,522,589	506,819,022	1,331,827,331	3,545,987,417	4,495,104,831	5,704,772,491	9,806,144,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.11	0.35	0.26	0.65	0.79	1.59	1.58	1.75	3.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,217,475,998	5,424,887,659	8,940,060,381	5,474,744,047	15,466,055,172	16,844,352,532	18,576,144,720	7,053,926,110	29,367,387,716	36,753,204,647
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.43	5.91	19.57	11.97	19.74	9.97	8.32	2.48	9.03	12.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,846,794,408	10,194,377,247	6,176,882,397	8,980,617,707	-6,670,408,415	-1,598,784,357	2,975,220,995	12,072,600,155	1,006,622,570	2,456,381,885
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	300.68	65.04	-31.22	-234.63	317.22	-153.74	-75.36	1,099.32	-59.02	-80.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.68	11.10	13.52	19.63	-8.51	-0.95	1.33	4.24	0.31	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.59	11.44	7.46	11.18	-9.35	-1.97	3.48	11.37	1.02	2.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,755,363,270	14,450,384,986	18,631,756,094	7,792,144,405	3,836,527,224	20,689,248,555	50,047,629,753	51,248,485,572	17,715,077,488	30,439,244,840
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,181,257,195	50,741,897,793	8,807,779,776	13,272,304,250	9,924,139,850	9,178,651,801	13,352,487,802	10,704,090,997	21,335,116,612	30,924,500,018
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.00	55.24	19.28	29.01	12.66	5.43	5.98	3.76	6.56	10.78
10	Tồn kho (TK)	5,236,597,003	11,001,333,136	11,722,306,123	8,428,431,239	6,736,559,548	21,149,817,289	18,349,801,176	29,213,814,742	38,934,353,484	39,264,110,232
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.45	11.98	25.66	18.42	8.60	12.52	8.22	10.26	11.97	13.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	69,638,495,440	86,458,783,388	86,458,783,388	86,358,783,388	90,998,751,470	98,468,374,843	105,551,467,345	104,336,109,163	107,958,795,245	108,415,972,051
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	1.06	0.53	0.53	0.86	1.72	2.11	2.73	3.01	2.65
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,522,000	0	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	18,506,419,971	44,236,098,633	16,921,793,627	13,577,450,137	18,530,981,568	46,759,835,044	81,974,564,769	79,335,664,234	86,488,987,430	113,499,871,174
	Nợ ngắn hạn	12,470,953,539	38,200,632,201	11,166,327,195	10,341,983,705	15,688,815,136	45,567,370,044	80,121,933,337	78,743,199,234	85,872,522,430	112,052,704,742
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,035,466,432	6,035,466,432	5,755,466,432	3,235,466,432	2,842,166,432	1,192,465,000	1,852,631,432	592,465,000	616,465,000	1,447,166,432
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.50	0.20	0.17	0.26	0.58	0.96	0.75	0.87	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	15.71	48.16	37.05	29.68	23.65	27.69	36.74	27.88	26.60	39.55
14	Vốn điều lệ	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	125,334,527,949	89,150,083,541	82,775,586,294	80,328,583,897	71,347,966,190	81,282,019,605	85,505,600,369	106,153,272,095	98,944,346,454	104,122,075,537
TMX	Chỉ tiêu	1315. TMX. CTCP VICEM Thương mại Xi măng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	489,300,811,331	509,348,009,139	610,157,072,268	495,603,635,296	597,997,621,359	843,310,141,563	1,158,040,182,436	1,439,796,014,801	1,257,436,743,332	1,062,510,875,162
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.94	-16.52	23.11	-17.12	-29.09	-27.18	-19.57	14.50	18.35	6.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.46	5.50	6.38	5.24	6.01	8.43	10.71	15.15	12.78	11.79
2	Giá vốn	465,965,216,504	488,355,592,207	582,788,920,703	478,115,026,931	569,711,890,621	809,958,775,535	1,107,378,073,377	1,391,918,946,394	1,218,721,100,778	1,016,126,334,121
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,335,594,827	20,992,416,932	27,368,151,565	17,488,608,365	28,285,730,738	33,351,366,028	50,662,109,059	47,877,068,407	38,715,642,554	46,384,541,041
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.77	4.12	4.49	3.53	4.73	3.95	4.37	3.33	3.08	4.37
4	Chi phí tài chính	2,116,964,290	1,691,335,030	2,199,385,930	1,368,346,760	22,334	30,774	833,035	21,389,280	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.33	0.36	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	11,495,347,648	10,881,975,318	10,512,123,895	6,587,079,723	12,070,928,144	12,511,017,857	18,932,592,855	20,282,389,323	19,010,523,387	16,582,608,285
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.35	2.14	1.72	1.33	2.02	1.48	1.63	1.41	1.51	1.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,163,933,223	10,830,620,008	13,282,151,899	11,765,601,893	14,747,810,602	13,914,925,687	15,931,805,025	18,393,564,022	18,155,609,057	25,571,332,820
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.49	2.13	2.18	2.37	2.47	1.65	1.38	1.28	1.44	2.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,282,389,495	3,520,635,744	5,741,241,018	3,083,245,386	8,654,636,937	10,035,813,163	17,621,790,222	9,885,089,041	9,251,123,023	7,171,848,321
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.58	-38.68	86.21	-64.37	-13.76	-43.05	78.27	6.85	28.99	2.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.26	0.69	0.94	0.62	1.45	1.19	1.52	0.69	0.74	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.43	3.80	6.00	3.26	8.69	10.03	16.29	10.40	9.40	7.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,685,236,647	115,480,507,133	121,607,838,240	115,000,352,752	120,088,387,107	127,583,329,807	129,545,369,759	102,177,721,527	61,057,782,696	53,072,727,541
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,012,576,121	18,625,577,331	15,436,688,338	14,714,578,853	22,811,948,037	28,242,274,519	27,585,321,445	49,617,942,425	67,618,014,361	72,184,598,124
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.26	3.66	2.53	2.97	3.81	3.35	2.38	3.45	5.38	6.79
10	Tồn kho (TK)	3,075,030,403	2,626,770,199	2,358,251,797	2,265,988,232	4,566,136,165	3,776,757,347	6,383,013,270	20,412,735,809	9,893,611,279	12,639,372,844
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.63	0.52	0.39	0.46	0.76	0.45	0.55	1.42	0.79	1.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,532,739,770	19,532,739,770	18,028,803,406	18,028,803,406	18,028,803,406	18,642,100,678	18,642,100,678	19,018,217,314	18,827,699,682	18,901,242,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	25.05	26.08	33.84	27.49	33.17	45.24	62.12	75.71	66.79	56.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	2,046,043,617	1,081,899,063	1,391,499,063	1,275,399,063
13	Tổng nợ	47,038,047,230	47,302,358,583	45,827,565,500	39,842,772,187	52,389,332,329	67,204,170,657	67,804,898,932	82,464,794,374	45,333,456,023	52,925,837,692
	Nợ ngắn hạn	44,743,735,868	45,267,847,221	43,737,054,138	37,560,760,825	50,010,820,967	64,915,659,295	65,351,387,570	79,810,283,012	43,396,344,661	50,881,237,692
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,294,311,362	2,034,511,362	2,090,511,362	2,282,011,362	2,378,511,362	2,288,511,362	2,453,511,362	2,654,511,362	1,937,111,362	2,044,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.51	0.48	0.42	0.53	0.67	0.63	0.87	0.46	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	9.61	9.29	7.51	8.04	8.76	7.97	5.86	5.73	3.61	4.98
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	89,548,554,956	92,617,287,461	95,668,651,717	94,573,714,699	99,540,569,313	100,019,892,376	108,143,104,386	95,021,314,164	98,392,367,536	90,109,257,241

TN1	Chỉ tiêu	1316. TN1. CTEP Rox Key Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	965,470,121,681	978,884,265,226	899,730,751,649	718,924,737,870	607,906,542,605	569,216,097,692	517,443,884,509	272,138,855,167	199,169,131,652	
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-1.37	8.80	25.15	18.26	6.80	10.01	90.14	36.64	#DIV/0!	
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	1.05	1.06	1.01	0.84	0.94	1.72	2.13	3.94	3.92	
2	Giá vốn	723,786,194,830	724,962,683,710	644,911,453,851	491,230,447,596	416,180,793,517	404,594,736,015	379,475,434,610	229,164,917,739	178,162,817,723	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	241,683,926,851	253,921,581,516	254,819,297,798	227,694,290,274	191,725,749,088	164,621,361,677	137,968,449,899	42,973,937,428	21,006,313,929	
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	25.03	25.94	28.32	31.67	31.54	28.92	26.66	15.79	10.55	
4	Chi phí tài chính	51,111,868,371	49,338,557,523	86,096,390,656	5,043,411,664	2,889,413,337	2,956,459,939	2,835,013,251	5,980,939,711	2,944,819,439	
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.29	5.04	9.57	0.70	0.48	0.52	0.55	2.20	1.48	
5	Chi phí bán hàng	16,237,306,351	15,103,577,372	429,323,265	230,591,661	683,225,592	1,304,841,149	1,078,032,645	2,063,441,172	1,428,978,719	
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.68	1.54	0.05	0.03	0.11	0.23	0.21	0.76	0.72	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	117,059,532,950	137,720,712,377	121,239,101,889	104,685,833,863	47,877,210,628	17,750,946,153	38,017,690,510	25,377,192,236	26,176,753,983	
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.12	14.07	13.48	14.56	7.88	3.12	7.35	9.33	13.14	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,009,796,366	51,843,397,272	55,386,348,547	107,994,304,394	115,324,795,118	112,454,102,562	76,100,484,244	18,226,195,724	2,145,795,840	
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	0.32	-6.40	-48.71	-6.36	2.55	47.77	317.53	749.39	#DIV/0!	
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	5.39	5.30	6.16	15.02	18.97	19.76	14.71	6.70	1.08	
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.68	5.63	6.22	12.64	17.86	33.97	31.40	26.40	4.22	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	81,910,691,567	273,788,332,212	310,791,240,763	82,242,409,111	129,032,469,790	76,902,267,629	36,863,791,491	30,752,144,006	26,331,898,463	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	887,601,675,572	375,176,290,805	403,561,352,677	423,310,478,813	465,759,988,085	351,545,956,321	231,245,163,063	119,568,711,687	98,536,965,209	
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	91.93	38.33	44.85	58.88	76.62	61.76	44.69	43.94	49.47	
10	Tồn kho (TK)	10,451,039,803	129,496,031,329	140,815,491,887	78,612,931,826	15,865,774,178	2,272,879,830	11,508,077,173	5,081,700,521	5,375,335,792	
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.08	13.23	15.65	10.93	2.61	0.40	2.22	1.87	2.70	
11	Nguyên giá tài sản cố định	65,937,466,361	60,658,772,982	57,449,735,845	57,431,085,113	57,395,781,713	51,081,349,274	50,270,237,024	48,432,658,408	48,161,090,458	
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	14.64	16.14	15.66	12.52	10.59	11.14	10.29	5.62	4.14	
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,052,119,567	0	2,600,799,001	0	0	805,000,000	0	0	0	
13	Tổng nợ	1,224,864,707,569	768,175,821,211	804,456,316,559	754,829,807,705	1,125,266,379,581	292,977,024,408	249,697,460,252	199,332,154,669	213,455,966,205	
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	730,495,171,205	277,375,821,211	313,656,316,559	754,829,807,705	1,125,266,379,581	292,977,024,408	137,590,390,233	102,255,937,399	119,004,939,923	
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	494,369,536,364	490,800,000,000	490,800,000,000	0	0	0	112,107,070,019	97,076,217,270	94,451,026,282	
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.34	0.83	0.90	0.88	1.74	0.89	1.03	2.89	4.20	
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	126.87	78.47	89.41	104.99	185.11	51.47	48.26	73.25	107.17	
14	Vốn điều lệ	546,323,480,000	496,659,500,000	431,880,870,000	345,507,370,000	214,059,090,909	133,000,000,000	133,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	916,371,159,574	920,533,994,628	891,058,172,606	854,282,367,801	645,674,915,353	331,016,772,809	242,382,662,419	69,045,177,931	50,818,982,207	
1317. TNA. CTEP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam											
TNA	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			6,447,220,938,574	5,446,937,119,368	5,231,863,173,120	4,632,330,413,287	4,019,047,640,843	4,178,191,918,029	3,482,081,198,439	2,309,336,520,115
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>			18.36	4.11	12.94	15.26	-3.81	19.99	50.78	41.34
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>			11.12	9.39	9.25	8.28	9.08	10.03	9.24	7.75
2	Giá vốn			6,262,317,140,284	5,235,745,446,842	5,002,858,789,484	4,443,295,212,875	3,841,985,210,220	3,902,363,002,880	3,229,561,190,273	2,147,674,630,129
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			184,903,798,290	211,191,672,526	229,004,383,636	189,035,200,412	177,062,430,623	275,828,915,149	252,520,008,166	161,661,889,986
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>			2.87	3.88	4.38	4.08	4.41	6.60	7.25	7.00
4	Chi phí tài chính			106,271,261,877	94,376,637,939	88,047,372,712	69,803,443,909	51,207,453,089	54,050,815,284	42,896,298,235	45,707,246,270
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>			1.65	1.73	1.68	1.51	1.27	1.29	1.23	1.98
5	Chi phí bán hàng			47,242,720,715	61,487,568,081	47,687,929,988	40,400,786,364	34,705,764,874	32,695,683,003	38,069,813,848	30,783,398,052
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>			0.73	1.13	0.91	0.87	0.86	0.78	1.09	1.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			42,332,193,597	37,550,944,591	53,114,728,007	46,924,145,422	45,348,446,855	63,244,443,652	70,245,102,036	35,677,684,189
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>			0.66	0.69	1.02	1.01	1.13	1.51	2.02	1.54
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			11,515,033,390	19,557,977,871	42,897,378,119	133,315,648,596	63,522,904,969	101,937,784,585	113,579,308,757	55,799,458,576
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>			-41.12	-54.41	-67.82	109.87	-37.68	-10.25	103.55	41.47
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>			0.18	0.36	0.82	2.88	1.58	2.44	3.26	2.42
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>			1.99	3.37	7.58	23.84	14.36	24.46	30.15	18.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			163,891,496,133	155,027,642,228	60,564,950,422	130,079,758,653	37,051,667,581	18,370,197,504	36,527,133,432	56,183,204,913
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			1,152,326,628,483	945,891,785,701	781,483,695,604	607,881,943,784	556,319,328,644	421,118,075,990	231,618,508,939	111,122,059,435
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>			17.87	17.37	14.94	13.12	13.84	10.08	6.65	4.81
10	Tồn kho (TK)			984,744,604,874	991,295,240,635	926,107,261,232	743,078,774,036	934,442,020,503	744,290,902,658	839,360,073,990	683,148,891,515
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>			15.27	18.20	17.70	16.04	23.25	17.81	24.11	29.58
11	Nguyên giá tài sản cố định			52,391,752,524	44,375,311,854	43,592,489,945	44,233,282,799	44,302,975,336	39,076,895,075	40,995,194,692	41,336,025,303
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>			123.06	122.75	120.02	104.72	90.72	106.92	84.94	55.87
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0	0	0	0	30,329,325,454	0
13	Tổng nợ			2,090,127,064,333	1,758,101,029,465	1,563,716,148,118	1,189,226,401,559	1,349,043,446,606	947,773,961,437	987,227,950,445	832,169,219,069
	<i>Nợ ngắn hạn</i>			2,061,049,299,499	1,718,925,275,315	1,515,032,356,240	1,137,331,220,559	1,294,051,506,606	885,830,921,437	918,325,590,445	756,279,469,069
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>			29,077,764,834	39,175,754,150	48,683,791,878	51,895,181,000	54,991,940,000	61,943,040,000	68,902,360,000	75,889,750,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>			3.61	3.03	2.76	2.13	3.05	2.27	2.62	2.79
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>			32.28	29.89	25.67	25.67	33.57	22.68	28.35	36.03
14	Vốn điều lệ			495,762,640,000	495,762,640,000	397,308,840,000	345,940,600,000	301,272,960,000	125,921,670,000	101,047,770,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			579,575,067,866	580,202,007,523	565,710,139,187	559,200,823,162	442,429,460,016	416,777,120,376	376,728,058,521	298,140,553,251

TNB	Chỉ tiêu	1318. TNB. CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,391,432,484,281	1,447,636,335,552	1,992,463,500,744	1,978,066,322,801	1,877,576,543,864	1,962,208,326,136	2,098,961,368,119	1,716,783,602,294	1,474,769,559,504	1,234,606,327,122
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.88	-27.34	0.73	5.35	-4.31	-6.52	22.26	16.41	19.45	6.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	7.65	8.03	11.17	10.13	9.40	10.11	11.10	10.00	8.26	5.42
2	Giá vốn	1,333,154,172,443	1,384,961,064,859	1,935,001,502,005	1,908,353,290,159	1,789,583,812,894	1,860,325,327,816	2,032,778,454,717	1,644,877,414,351	1,424,049,265,120	1,115,352,033,570
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	58,278,311,838	62,675,270,693	57,461,998,739	69,713,032,642	87,992,730,970	101,882,998,320	66,182,913,402	71,906,187,943	50,720,294,384	119,254,293,552
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.19	4.33	2.88	3.52	4.69	5.19	3.15	4.19	3.44	9.66
4	Chi phí tài chính	13,334,808,842	16,330,944,007	16,785,024,805	12,208,952,221	11,743,975,464	16,951,811,473	11,463,108,474	9,414,297,656	3,926,832,354	9,411,266,381
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.96	1.13	0.84	0.62	0.63	0.86	0.55	0.55	0.27	0.76
5	Chi phí bán hàng	13,902,267,342	12,835,767,091	18,122,691,691	13,573,535,000	16,111,014,377	17,992,356,063	19,784,775,401	16,815,892,485	13,166,671,298	11,382,438,252
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.00	0.89	0.91	0.69	0.86	0.92	0.98	0.98	0.89	0.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,622,622,812	33,165,798,516	34,825,513,286	34,448,164,728	36,955,501,576	38,532,653,865	32,646,474,302	32,824,413,691	32,164,216,205	33,878,288,227
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.20	2.29	1.75	1.74	1.97	1.96	1.56	1.91	2.18	2.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,934,508,641	1,776,465,552	-8,385,277,229	9,786,381,386	20,254,444,124	18,995,200,169	14,273,903,638	937,038,509	9,213,475,175	56,401,092,859
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.90	-121.19	-185.68	-51.68	6.63	33.08	1,423.30	-89.83	-83.66	539.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	0.12	-0.42	0.49	1.08	0.97	0.68	0.05	0.62	4.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.06	0.99	-4.70	5.01	10.14	9.79	7.55	0.55	5.16	24.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,822,697,210	14,987,570,802	13,997,494,671	7,986,643,835	5,458,324,115	4,023,184,468	28,460,379,060	22,406,612,375	11,958,697,704	24,583,788,595
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	197,178,698,737	97,255,468,087	72,157,361,651	109,789,935,399	81,605,849,625	144,087,342,764	183,064,254,076	117,077,213,651	35,602,081,251	32,840,125,944
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.17	6.72	3.62	5.55	4.35	7.34	8.72	6.82	2.41	2.66
10	Tồn kho (TK)	138,595,446,297	169,979,965,736	151,539,747,518	317,840,996,655	123,242,186,696	189,224,795,649	173,696,773,567	130,532,146,090	139,998,449,277	86,007,508,229
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.96	11.74	7.61	16.07	6.56	9.64	8.28	7.60	9.49	6.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	354,164,343,090	345,591,013,157	346,367,482,761	341,554,718,603	335,327,093,076	323,986,939,203	297,059,633,162	293,120,492,546	291,391,361,286	225,848,574,493
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.93	4.19	5.75	5.79	5.60	6.06	7.07	5.86	5.06	5.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,339,014,247	1,559,181,119	105,000,000	2,692,335,976	20,150,000	1,812,727,272	5,507,059,281	1,904,878,000	1,491,412,000	0
13	Tổng nợ	302,069,493,245	228,441,389,994	186,966,182,034	412,887,677,916	161,959,828,563	341,447,209,385	375,630,099,283	265,773,634,353	186,538,572,456	71,485,215,506
	Nợ ngắn hạn	302,069,493,245	228,441,389,994	185,845,271,313	408,329,921,367	153,965,226,186	333,812,721,580	375,630,099,283	262,930,122,262	179,557,365,316	65,412,210,644
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,120,910,721	4,557,756,549	7,994,602,377	7,634,487,805	0	2,843,512,091	6,981,207,140	6,073,004,862
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.66	1.27	1.05	2.12	0.81	1.76	1.99	1.55	1.04	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.71	15.78	9.38	20.87	8.63	17.40	17.90	15.48	12.65	5.79
14	Vốn điều lệ	144,900,000,000	144,900,000,000	144,900,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	255,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	181,873,213,351	180,205,104,710	178,428,639,158	195,179,845,027	199,713,934,641	194,112,481,517	189,016,272,348	171,753,889,474	178,625,593,082	227,807,117,907
TNC	Chỉ tiêu	1319. TNC. CTCP Cao su Thông Nhất									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	143,177,885,523	129,522,967,763	97,357,827,747	70,190,859,828	53,686,359,737	59,544,782,962	68,382,022,759	76,534,565,740	58,721,368,820	83,401,333,327
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.54	33.04	38.70	30.74	-9.84	-12.92	-10.65	30.34	-29.59	30.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.42	0.39	0.28	0.21	0.16	0.18	0.22	0.25	0.19	0.28
2	Giá vốn	104,111,037,144	107,949,763,564	75,252,364,250	56,782,613,481	49,059,389,850	54,844,679,844	60,856,750,029	61,777,435,583	55,950,168,585	84,904,213,560
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	39,066,848,379	21,573,204,199	22,105,463,497	13,408,246,347	4,626,969,887	4,700,103,118	7,525,272,730	14,757,130,157	2,771,200,235	-1,502,880,233
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.29	16.66	22.71	19.10	8.62	7.89	11.00	19.28	4.72	-1.80
4	Chi phí tài chính	0	465,781,370	124,270,164	0	0	89,134,247	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.36	0.13	0.00	0.00	0.15	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	8,457,876,157	1,822,039,246	2,702,566,650	807,638,597	43,715,000	90,443,182	394,257,753	110,301,113	55,104,020	43,382,680
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.91	1.41	2.78	1.15	0.08	0.15	0.58	0.14	0.09	0.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,845,464,047	11,306,331,737	9,657,439,211	7,857,689,533	10,909,144,017	6,515,744,824	10,446,949,385	10,454,425,640	6,680,719,037	10,719,286,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.97	8.73	9.92	11.19	20.32	10.94	15.28	13.66	11.38	12.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40,409,556,264	32,838,689,244	51,793,228,184	39,269,882,101	54,898,084,826	38,062,804,106	27,193,512,073	26,753,456,062	22,544,154,142	12,892,482,573
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.05	-36.60	31.89	-28.47	44.23	39.97	1.64	18.67	74.86	-30.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.22	25.35	53.20	55.95	102.26	63.92	39.77	34.96	38.39	15.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.88	9.88	15.07	11.60	15.93	11.67	8.67	8.57	7.33	4.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	151,156,562,496	146,719,756,382	168,983,258,871	167,904,736,059	199,514,405,476	169,256,588,609	166,858,870,992	168,324,370,593	156,535,945,334	164,470,970,498
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,808,750,998	12,010,234,345	21,434,899,867	16,144,973,176	13,678,546,646	11,304,857,578	11,074,028,442	5,645,636,825	12,974,070,174	6,446,727,639
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.55	9.27	22.02	23.00	25.48	18.99	16.19	7.38	22.09	7.73
10	Tồn kho (TK)	51,265,840,056	42,658,057,427	51,883,748,066	39,481,928,002	24,911,535,948	25,518,058,943	17,248,090,857	18,477,240,976	13,053,987,208	16,970,989,667
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.81	32.93	53.29	56.25	46.40	42.86	25.22	24.14	22.23	20.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	191,048,192,398	196,638,001,830	176,458,181,744	169,211,318,349	138,994,258,943	130,024,292,199	116,299,311,121	110,879,338,944	104,938,488,810	97,766,785,336
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.75	0.66	0.55	0.41	0.39	0.46	0.59	0.69	0.56	0.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,148,326,724	16,865,793,308	40,188,283,718	40,260,050,377	50,563,989,751	56,180,684,881	66,881,924,323	67,150,173,451	66,945,862,724	61,413,556,491
13	Tổng nợ	33,074,226,159	34,194,957,296	60,237,278,484	47,051,269,265	39,317,847,778	27,847,898,273	27,203,575,785	23,245,983,802	17,657,104,816	18,640,367,961
	Nợ ngắn hạn	32,681,076,159	34,194,957,296	51,237,278,484	38,051,269,265	22,317,847,778	18,847,898,273	21,203,575,785	23,245,983,802	17,657,104,816	18,640,367,961
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	393,150,000	0	9,000,000,000	9,000,000,000	17,000,000,000	9,000,000,000	6,000,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.10	0.18	0.14	0.11	0.09	0.09	0.07	0.06	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.10	26.40	61.87	67.03	73.24	46.77	39.78	30.37	30.07	22.35
14	Vốn điều lệ	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	340,269,633,679	332,534,266,615	343,772,344,871	338,668,351,687	344,694,570,586	326,036,815,760	313,771,475,324	312,271,419,313	307,433,151,251	302,439,014,109

TNG	Chỉ tiêu	1320. TNG. CTCP Đầu tư và Thương mại TNG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,655,752,759,635	7,098,010,025,347	6,772,345,206,702	5,443,607,026,487	4,480,199,673,570	4,612,223,735,592	3,612,896,996,945	2,488,606,833,011	1,887,748,876,802	1,923,940,013,849
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.86	4.81	24.41	21.50	-2.86	27.66	45.18	31.83	-1.88	39.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	4.05	4.11	4.10	3.72	3.90	4.32	4.55	3.95	3.62	4.49
2	Giá vốn	6,473,870,249,271	6,114,938,535,149	5,772,848,937,690	4,717,087,846,796	3,804,242,569,266	3,825,317,518,490	2,971,920,362,309	2,051,587,528,016	1,554,545,859,262	1,574,938,521,234
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,181,882,510,364	983,071,490,198	999,496,269,012	726,519,179,691	675,957,104,304	786,906,217,102	640,976,634,636	437,019,304,995	333,203,017,540	349,001,492,615
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.44	13.85	14.76	13.35	15.09	17.06	17.74	17.56	17.65	18.14
4	Chi phí tài chính	371,105,657,878	325,692,962,046	301,660,397,354	169,901,470,910	144,478,192,211	136,400,434,805	136,193,181,773	90,057,848,420	88,185,793,211	97,899,700,796
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.85	4.59	4.45	3.12	3.22	2.96	3.77	3.62	4.67	5.09
5	Chi phí bán hàng	110,513,197,605	101,716,749,234	78,285,365,057	86,014,703,288	145,817,165,522	130,112,095,994	101,799,838,830	67,269,479,439	28,942,215,544	36,668,267,417
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.44	1.43	1.16	1.58	3.25	2.82	2.82	2.70	1.53	1.91
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	424,454,133,017	358,408,344,368	367,997,249,407	242,448,803,553	218,614,189,136	249,327,669,254	211,464,161,901	149,709,542,756	140,126,838,350	146,518,877,448
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.54	5.05	5.43	4.45	4.88	5.41	5.85	6.02	7.42	7.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	314,824,208,164	222,362,313,754	292,996,521,233	232,286,347,757	153,603,282,678	230,111,112,269	180,260,470,141	115,015,102,873	81,179,114,445	71,300,379,040
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	41.58	-24.11	26.14	51.22	-33.25	27.65	56.73	41.68	13.86	34.13
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.11	3.13	4.33	4.27	3.43	4.99	4.99	4.62	4.30	3.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	16.64	12.88	17.75	15.89	13.38	21.57	22.70	18.28	15.58	16.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	704,562,511,913	298,755,423,299	512,492,211,463	13,512,403,296	132,575,319,775	292,672,045,402	12,701,137,291	10,283,349,259	11,782,348,123	56,463,716,439
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	740,189,454,587	745,294,959,417	558,603,558,263	718,646,604,849	451,097,742,708	364,142,583,991	478,042,278,651	432,387,513,494	265,934,740,765	263,353,979,893
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.67	10.50	8.25	13.20	10.07	7.90	13.23	17.37	14.09	13.69
10	Tồn kho (TK)	1,074,432,497,798	888,214,031,211	1,279,993,895,072	1,159,323,814,454	1,025,610,355,903	860,401,903,483	822,431,006,423	611,110,170,108	445,446,275,926	348,279,238,073
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.03	12.51	18.90	21.30	22.89	18.65	22.76	24.56	23.60	18.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,479,629,193,160	3,386,407,750,995	2,962,179,867,853	2,479,109,305,698	2,067,180,938,827	1,788,883,340,065	1,537,420,060,468	1,386,187,307,926	1,280,742,001,255	1,004,967,548,881
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.20	2.10	2.29	2.29	2.17	2.58	2.35	1.80	1.47	1.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	458,722,683,852	270,986,914,274	684,021,623,687	671,299,937,275	451,332,194,267	169,197,150,221	131,895,136,874	122,954,031,628	105,447,041,340	157,323,660,200
13	Tổng nợ	3,924,453,768,402	3,421,071,503,391	3,641,015,759,091	2,905,123,800,308	2,406,975,057,430	1,960,689,468,846	1,801,370,803,699	1,596,422,283,808	1,325,113,215,809	1,185,566,716,281
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,750,974,126,747	2,541,230,047,101	2,924,505,714,868	2,446,996,860,366	1,836,291,728,670	1,414,614,342,278	1,372,729,685,399	1,320,951,685,906	1,011,014,675,599	912,019,139,264
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,173,479,641,655	879,841,456,290	716,510,044,223	458,126,939,942	570,683,328,760	546,075,126,568	428,641,118,300	275,470,597,902	314,098,540,210	273,547,577,017
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.07	1.98	2.21	1.99	2.10	1.84	2.27	2.54	2.54	2.77
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	51.26	48.20	53.76	53.37	53.72	42.51	49.86	64.15	70.20	61.62
14	Vốn điều lệ	1,226,012,060,000	1,135,230,020,000	1,051,177,580,000	926,987,790,000	739,960,050,000	652,114,760,000	493,401,800,000	411,172,910,000	342,649,780,000	294,818,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,892,421,461,006	1,726,310,515,733	1,650,828,080,109	1,462,251,288,257	1,147,979,932,911	1,066,720,857,101	794,064,399,495	629,267,347,071	521,109,406,420	428,079,488,761
TNH	Chỉ tiêu	1321. TNH. CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	440,226,706,458	531,948,900,461	463,163,294,995	412,425,997,419	335,604,966,911	275,448,933,320	269,650,034,832	266,340,323,173	268,614,891,613	218,927,389,386
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-17.24	14.85	12.30	22.89	21.84	2.15	1.24	-0.85	22.70	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.24	0.31	0.50	0.53	0.53	0.52	0.61	0.74	1.03	1.94
2	Giá vốn	319,236,059,888	313,663,732,389	252,679,347,829	201,756,659,500	179,917,170,816	167,022,154,356	176,662,486,606	173,552,846,950	156,288,012,047	124,288,391,511
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	120,990,646,570	218,285,168,072	210,483,947,166	210,669,337,919	155,687,796,095	108,426,778,964	92,987,548,226	92,787,476,223	112,326,879,566	94,638,997,875
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.48	41.03	45.44	51.08	46.39	39.36	34.48	34.84	41.82	43.23
4	Chi phí tài chính	18,073,169,337	26,492,142,966	37,406,471,559	42,003,818,929	28,382,574,462	8,392,045,670	3,860,566,959	5,062,569,858	5,757,907,981	6,946,993,617
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.11	4.98	8.08	10.18	8.46	3.05	1.43	1.90	2.14	3.17
5	Chi phí bán hàng	3,020,312,276	2,080,288,181	1,408,367,288	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.69	0.39	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	44,805,803,605	31,198,312,959	25,979,652,998	21,997,444,849	15,198,967,720	6,462,577,738	3,242,409,640	1,377,416,408	1,344,993,628	1,083,579,808
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.18	5.86	5.61	5.33	4.53	2.35	1.20	0.52	0.50	0.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	45,059,598,480	139,223,043,992	140,575,702,201	142,724,369,002	108,969,174,901	88,831,873,237	81,391,610,568	86,349,068,283	105,227,206,838	86,839,820,688
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-67.63	-0.96	-1.51	30.98	22.67	9.14	-5.74	-17.94	21.17	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.24	26.17	30.35	34.61	32.47	32.25	30.18	32.42	39.17	39.67
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	2.44	8.08	15.20	18.29	17.09	16.81	18.51	24.10	40.48	76.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	55,633,228,742	201,288,885,358	73,783,104,379	133,571,316,555	23,433,997,599	966,319,232	997,220,195	12,134,919,593	2,236,439,382	513,351,014
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	220,548,762,758	400,504,429,019	103,606,881,125	47,911,598,876	144,313,822,432	335,330,388,230	198,543,040,374	176,582,599,511	397,292,726,788	145,912,207,923
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	50.10	75.29	22.37	11.62	43.00	121.74	73.63	66.30	147.90	66.65
10	Tồn kho (TK)	13,891,695,152	14,642,837,686	14,883,761,752	11,865,165,891	11,295,172,780	4,638,004,493	3,196,731,404	2,030,369,929	1,639,808,639	982,657,984
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.16	2.75	3.21	2.88	3.37	1.68	1.19	0.76	0.61	0.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,869,421,901,516	1,070,319,543,133	1,073,188,385,634	1,009,044,436,811	913,092,760,902	418,353,627,334	71,103,626,071	67,625,669,626	63,709,226,666	41,519,731,666
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.24	0.50	0.43	0.41	0.37	0.66	3.79	3.94	4.22	5.27
12	Tài sản dở dang dài hạn	288,185,911,637	433,228,469,055	5,913,647,000	0	3,850,000,000	104,220,014,558	229,574,681,217	190,755,996,854	15,000,000,000	15,000,000,000
13	Tổng nợ	695,088,383,126	407,041,161,741	474,432,450,710	505,692,547,115	519,593,233,914	351,420,168,224	75,347,439,862	85,677,380,066	217,906,750,252	92,402,160,857
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	161,939,089,136	224,247,579,562	285,727,722,411	259,155,426,766	136,502,988,582	98,412,770,594	49,257,978,986	47,200,619,190	37,729,834,336	40,476,699,981
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	533,149,293,990	182,793,582,179	188,704,728,299	246,537,120,349	383,090,245,332	253,007,397,630	26,089,460,876	38,476,760,876	180,176,915,916	51,925,460,876
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.38	0.24	0.51	0.65	0.82	0.66	0.17	0.24	0.84	0.82
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	157.89	76.52	102.43	122.61	154.82	127.58	27.94	32.17	81.12	42.21
14	Vốn điều lệ	1,441,812,700,000	958,746,100,000	518,749,980,000	415,000,000,000	415,000,000,000	415,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	150,000,000,000	27,748,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,848,998,416,998	1,723,528,818,518	925,025,887,377	780,226,580,309	637,502,211,307	528,533,036,406	439,701,163,169	358,309,552,601	259,960,484,318	113,017,277,480

TNI	Chi tiêu	1322. TNI. CTCP Tập đoàn Thành Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	992,703,709,958	761,387,124,989	1,710,499,476,186	1,905,792,806,244	1,454,646,270,221	1,853,044,808,085	1,545,081,702,037	1,045,044,112,066	709,018,245,747	1,287,174,670,472
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.38	-55.49	-10.25	31.01	-21.50	19.93	47.85	47.39	-44.92	66.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	1.43	3.22	3.33	2.47	3.09	2.71	4.30	3.02	5.83
2	Giá vốn	965,875,216,030	709,063,213,825	1,575,708,876,966	1,877,170,448,711	1,416,364,673,969	1,779,541,027,427	1,505,877,793,083	999,348,003,418	668,551,959,905	1,264,275,376,847
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,828,493,928	52,323,911,164	134,790,599,220	28,622,357,533	38,281,596,252	73,503,780,658	39,203,908,954	45,696,108,648	40,466,285,842	22,899,293,625
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.70	6.87	7.88	1.50	2.63	3.97	2.54	4.37	5.71	1.78
4	Chi phí tài chính	28,233,949,961	28,718,033,279	24,597,332,709	23,709,775,779	30,937,781,034	24,237,323,564	16,455,903,709	18,251,866,001	20,815,822,466	20,879,704,177
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.84	3.77	1.44	1.24	2.13	1.31	1.07	1.75	2.94	1.62
5	Chi phí bán hàng	6,252,060,007	5,336,181,546	22,227,147,135	803,515,297	1,282,638,053	15,409,834,238	4,031,914,556	965,299,640	1,367,976,190	3,845,520,286
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.70	1.30	0.04	0.09	0.83	0.26	0.09	0.19	0.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,290,662,971	18,131,455,158	54,177,609,779	5,312,154,372	7,573,309,827	14,460,874,941	13,714,206,866	9,966,964,574	6,910,469,703	8,198,638,299
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.14	2.38	3.17	0.28	0.52	0.78	0.89	0.95	0.97	0.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-27,761,176,731	478,172,346	2,805,177,087	-65,310,677,119	112,757,025	18,255,423,481	12,829,807,850	17,821,395,853	13,934,279,308	11,019,235,532
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5,905.68	-82.95	-104.30	-58,021.60	-99.38	42.29	-28.01	27.90	26.45	-78.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.80	0.06	0.16	-3.43	0.01	0.99	0.83	1.71	1.97	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.52	0.09	0.53	-11.42	0.02	3.05	2.25	7.33	5.94	5.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	183,311,835,503	18,854,940,719	27,232,440,201	13,759,549,765	13,790,871,212	136,432,961,233	15,714,546,837	23,232,610,402	14,094,215,365	12,085,191,485
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	219,481,406,473	298,349,812,026	363,692,050,681	569,670,638,077	615,591,378,216	545,332,670,763	576,843,843,319	159,646,487,417	165,729,293,525	132,476,838,316
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.11	39.19	21.26	29.89	42.32	29.43	37.33	15.28	23.37	10.29
10	Tồn kho (TK)	223,097,498,335	282,529,068,807	225,418,185,102	244,192,760,358	207,746,066,211	464,398,711,876	247,870,877,370	182,979,785,151	135,790,168,369	110,982,164,663
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.47	37.11	13.18	12.81	14.28	25.06	16.04	17.51	19.15	8.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	136,082,657,167	128,481,886,475	125,863,268,057	9,216,423,960	8,532,837,597	28,386,063,054	17,255,193,844	17,255,193,844	14,373,324,752	14,373,324,752
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.29	5.93	13.59	206.78	170.48	65.28	89.54	60.56	49.33	89.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,721,628,672	2,373,146,616	89,397,646,616	1,813,146,616	1,813,146,616	1,593,458,616	878,064,980	878,064,980
13	Tổng nợ	427,461,736,404	373,003,574,394	404,372,318,898	553,007,358,532	494,949,807,520	740,490,689,234	437,199,278,131	290,941,650,065	294,405,266,245	327,184,979,491
	Nợ ngắn hạn	409,750,772,822	346,416,657,813	338,529,649,161	437,707,358,532	359,272,758,354	604,011,918,906	435,603,786,328	288,929,436,950	294,405,266,245	327,184,979,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,710,963,582	26,586,916,581	65,842,669,737	115,300,000,000	135,677,049,166	136,478,770,328	1,595,491,803	2,012,213,115	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.70	0.76	0.97	0.84	1.24	0.77	1.20	1.26	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.06	48.99	23.64	29.02	34.03	39.96	28.30	27.84	41.52	25.42
14	Vốn điều lệ	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	210,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	502,918,305,500	531,402,601,579	531,288,168,583	571,814,963,360	588,468,640,479	599,013,902,661	570,610,979,180	242,969,771,330	234,533,541,150	220,599,261,842
TNM	Chi tiêu	1323. TNM. CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)									143,646,668,560	505,366,468,167
	Tăng trưởng doanh thu (%)									-71.58	333.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH									2.94	12.45
2	Giá vốn									120,301,150,190	488,928,651,587
3	Lợi nhuận gộp (LNG)									23,345,518,370	16,437,816,580
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%									16.25	3.25
4	Chi phí tài chính									15,502,851,317	8,323,515,768
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%									10.79	1.65
5	Chi phí bán hàng									18,000,000	328,182
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%									0.01	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)									9,103,767,594	7,909,303,176
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%									6.34	1.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)									8,249,994,386	798,693,220
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)									932.94	-8.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%									5.74	0.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%									16.90	1.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền									5,801,229,282	22,428,978,577
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)									230,901,892,222	249,266,213,192
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%									160.74	49.32
10	Tồn kho (TK)									165,732,191,378	130,858,413,606
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%									115.37	25.89
11	Nguyên giá tài sản cố định									86,595,034,955	41,299,149,424
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định									1.66	12.24
12	Tài sản dở dang dài hạn									8,400,000,000	0
13	Tổng nợ									479,136,320,604	399,451,769,680
	Nợ ngắn hạn									388,168,361,149	392,081,765,883
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn									90,967,959,455	7,370,003,797
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8									9.82	9.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%									333.55	79.04
14	Vốn điều lệ									38,000,000,000	38,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)									48,816,634,026	40,577,088,690

TNP	Chỉ tiêu	1324. TNP. CTCP Cảng Thị Nại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	67,342,360,946	70,901,448,630	78,345,758,813	94,605,640,124	50,841,136,639	52,470,265,729	50,043,837,944	44,164,096,054	42,200,564,854	48,893,331,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.02	-9.50	-17.19	86.08	-3.10	4.85	13.31	4.65	-13.69	16.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.72	0.70	0.76	0.97	0.61	0.64	0.62	0.55	0.51	0.59
2	Giá vốn	36,072,035,252	37,661,046,185	43,867,811,082	47,547,746,752	30,932,196,676	32,866,076,037	32,612,476,800	28,190,514,516	27,974,736,672	31,370,902,395
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,270,325,694	33,240,402,445	34,477,947,731	47,057,893,372	19,908,939,963	19,604,189,692	17,431,361,144	15,973,581,538	14,225,828,182	17,522,429,276
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.43	46.88	44.01	49.74	39.16	37.36	34.83	36.17	33.71	35.84
4	Chi phí tài chính	1,031,730,323	430,578,290	135,600,547	647,241,874	1,507,228,894	1,620,009,853	1,784,774,141	1,418,811,878	285,736,111	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.53	0.61	0.17	0.68	2.96	3.09	3.57	3.21	0.68	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	82,909,440
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.17
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,882,278,939	13,122,624,616	12,206,131,031	11,458,635,462	8,017,023,609	8,369,437,832	6,967,397,271	7,692,185,264	5,758,615,086	5,626,392,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.61	18.51	15.58	12.11	15.77	15.95	13.92	17.42	13.65	11.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,591,804,621	16,853,619,181	18,782,699,186	28,552,464,974	9,201,482,106	7,780,425,908	6,873,444,615	5,915,397,713	8,610,968,939	9,923,485,306
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.15	-10.27	-34.22	210.30	18.26	13.20	16.20	-31.30	-13.23	92.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.73	23.77	23.97	30.18	18.10	14.83	13.73	13.39	20.40	20.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.33	16.66	18.25	29.39	11.02	9.50	8.46	7.37	10.38	11.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,771,176,354	8,232,758,780	11,254,573,686	4,551,183,994	1,080,594,136	590,566,587	553,447,580	895,445,103	875,216,353	10,688,877,672
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,081,909,634	16,515,594,220	4,221,461,921	4,041,771,767	3,307,644,848	5,914,449,355	3,510,212,252	9,408,670,149	3,251,142,239	11,128,068,323
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.31	23.29	5.39	4.27	6.51	11.27	7.01	21.30	7.70	22.76
10	Tồn kho (TK)	210,660,113	425,161,657	305,422,382	186,355,334	82,934,281	30,157,600	107,909,612	217,970,324	226,346,526	165,261,771
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.31	0.60	0.39	0.20	0.16	0.06	0.22	0.49	0.54	0.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	126,531,635,007	126,155,271,371	120,527,271,371	114,038,782,397	105,942,135,125	104,999,809,671	112,672,905,905	99,166,337,393	98,229,401,753	78,702,598,463
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.56	0.65	0.83	0.48	0.50	0.44	0.45	0.43	0.62
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,052,639,091	3,629,225,279	2,638,073,124	2,638,073,124	2,365,345,851	119,827,273	115,291,818	1,593,753,658	3,725,325,454	112,917,703
13	Tổng nợ	11,336,678,441	13,933,580,964	9,396,003,914	10,572,004,600	23,441,956,253	29,108,242,437	25,792,248,467	36,438,403,909	10,736,007,819	9,987,939,711
	Nợ ngắn hạn	10,446,678,441	9,783,580,964	6,096,003,914	8,572,004,600	13,814,289,589	15,618,575,773	13,472,248,467	20,046,403,909	5,486,007,819	9,987,939,711
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	890,000,000	4,150,000,000	3,300,000,000	2,000,000,000	9,627,666,664	13,489,666,664	12,320,000,000	16,392,000,000	5,250,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.14	0.09	0.11	0.28	0.36	0.32	0.45	0.13	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.83	19.65	11.99	11.17	46.11	55.48	51.54	82.51	25.44	20.43
14	Vốn điều lệ	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	93,484,638,325	101,172,423,935	102,911,485,713	97,137,921,487	83,533,079,763	81,921,671,761	81,293,939,379	80,297,956,695	82,941,436,497	83,192,816,088
TNS	Chỉ tiêu	1325. TNS. CTCP Thép tấm lá Thống Nhất									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,555,799,797,496	1,107,890,920,931	624,632,681,095	1,552,222,419,619	877,598,025,419	1,067,984,334,877	1,614,681,161,278	1,513,174,446,721	1,364,929,296,245	701,570,435,099
	Tăng trưởng doanh thu (%)	130.69	77.37	-59.76	76.87	-17.83	-33.86	6.71	10.86	94.55	24.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	32.41	37.72	23.10	43.38	226.64	-182.73	66.02	61.82	-26.43	-8.26
2	Giá vốn	2,485,080,235,545	1,088,710,664,747	610,644,345,336	1,504,185,321,579	854,876,948,654	1,078,679,065,300	1,598,943,353,499	1,411,591,466,879	1,307,912,080,015	700,331,277,683
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	70,719,561,951	19,180,256,184	13,988,335,759	48,037,098,040	22,721,076,765	-10,694,730,423	15,737,807,779	101,582,979,842	57,017,216,230	1,239,157,416
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.77	1.73	2.24	3.09	2.59	-1.00	0.97	6.71	4.18	0.18
4	Chi phí tài chính	-10,278,902,374	2,281,815,398	11,406,090,868	217,219,614	4,000,340,232	10,925,628,896	7,399,408,761	13,949,524,575	17,131,379,231	42,497,846,090
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.40	0.21	1.83	0.01	0.46	1.02	0.46	0.92	1.26	6.06
5	Chi phí bán hàng	4,880,396,019	2,497,756,942	1,415,834,317	2,832,860,111	2,190,863,257	1,813,618,224	1,712,710,316	2,364,776,696	1,763,756,819	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.19	0.23	0.23	0.18	0.25	0.17	0.11	0.16	0.13	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,594,174,484	9,199,556,282	8,560,628,856	9,964,939,587	7,671,800,233	6,491,268,470	9,483,600,461	9,903,175,098	7,490,656,074	8,549,713,745
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.61	0.83	1.37	0.64	0.87	0.61	0.59	0.65	0.55	1.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	49,473,980,786	3,778,320,778	-8,731,569,095	31,907,289,409	9,716,639,844	-30,302,562,328	-19,937,247	76,118,575,171	33,318,119,767	-49,909,468,410
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,209.42	-143.27	-127.37	228.38	-132.07	151,889.70	-100.03	128.46	-166.76	138.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.94	0.34	-1.40	2.06	1.11	-2.84	0.00	5.03	2.44	-7.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	62.75	12.86	-32.29	89.18	250.93	518.48	-0.08	310.97	-64.52	58.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,221,405,547	8,713,496,378	23,975,732,026	31,557,424,846	11,394,473,714	17,828,849,739	11,168,248,187	97,835,311,975	10,831,908,050	1,900,933,938
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,675,750,532	45,950,319,161	1,702,929,157	9,007,175,517	22,202,373,936	2,925,466,216	197,940,906,145	19,108,160,983	28,417,077,980	6,356,193,906
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.54	4.15	0.27	0.58	2.53	0.27	12.26	1.26	2.08	0.91
10	Tồn kho (TK)	189,366,760,583	106,389,518,038	60,195,662,927	71,814,908,142	705,535,878,701	46,832,735,233	73,279,290,374	72,898,900,908	93,292,878,570	46,132,209,919
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.41	9.60	9.64	4.63	80.39	4.39	4.54	4.82	6.83	6.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	547,206,697,745	545,623,949,745	543,529,900,407	543,376,691,407	541,369,165,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.67	2.03	1.15	2.86	1.62	1.98	2.99	2.80	2.52	1.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,279,738,989	525,044,459	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	371,716,158,598	369,350,197,933	308,092,295,086	343,833,785,655	394,389,230,702	394,979,903,905	605,931,738,004	535,500,619,167	571,328,675,145	555,192,626,639
	Nợ ngắn hạn	334,885,668,632	311,519,707,967	239,261,805,120	273,903,295,680	314,658,740,736	310,699,413,939	470,328,833,670	355,967,251,292	324,259,206,054	313,107,603,904
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	36,830,489,966	57,830,489,966	68,830,489,966	69,930,489,966	79,730,489,966	84,280,489,966	135,602,904,334	179,533,367,875	247,069,469,091	242,085,022,735
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.71	12.57	11.39	9.61	101.85	-67.58	24.77	21.88	-11.06	-6.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.54	33.34	49.32	22.15	44.94	36.98	37.53	35.39	41.86	79.14
14	Vốn điều lệ	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	78,846,446,746	29,372,465,960	27,042,497,687	35,779,466,782	3,872,177,373	-5,844,462,471	24,458,099,857	24,478,037,104	-51,640,538,067	-84,958,657,834

TNT	Chỉ tiêu	1326. TNT. CTCP Tập đoàn TNT									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	918,232,190,646	637,508,889,656	379,278,024,325	640,949,396,541	12,866,920,534	176,314,537,729	44,295,989,020	142,641,999,956	86,814,810,335	74,762,845,760
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.03	68.08	-40.83	4,881.37	-92.70	298.04	-68.95	64.31	16.12	249.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.47	0.94	0.68	1.16	0.05	0.65	0.17	0.52	0.32	0.75
2	Giá vốn	908,164,650,582	619,338,936,477	350,483,291,229	587,507,092,692	12,239,482,637	167,370,553,005	38,114,716,812	133,330,264,051	79,574,370,304	74,383,989,238
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,067,540,064	18,169,953,179	28,794,733,096	53,442,303,849	627,437,897	8,943,984,724	6,181,272,208	9,311,735,905	7,240,440,031	378,856,522
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.10	2.85	7.59	8.34	4.88	5.07	13.95	6.53	8.34	0.51
4	Chi phí tài chính	81,404,490,240	31,504,989,476	8,569,019,094	91,956,097	-184,610,060	4,735,242,051	474,890,426	238,887,226	14,261,311	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.87	4.94	2.26	0.01	-1.43	2.69	1.07	0.17	0.02	0.00
5	Chi phí bán hàng	4,102,546,791	7,053,790,668	558,002,847	164,031,579	39,369,474	441,006,932	283,658,105	0	21,394,465	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	1.11	0.15	0.03	0.31	0.25	0.64	0.00	0.02	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-9,862,991,136	1,177,868,375	21,960,727,048	17,043,423,887	3,316,118,937	8,432,613,423	17,781,587,128	4,500,750,396	2,896,916,658	-7,078,887,104
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-1.07	0.18	5.79	2.66	25.77	4.78	40.14	3.16	3.34	-9.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-75,280,769	18,680,487,551	6,931,644,619	29,736,992,163	-2,665,353,024	2,117,302,209	-1,917,693,087	3,841,294,297	1,596,048,519	7,183,233,282
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.40	169.50	-76.69	-1,215.69	-225.88	-210.41	-149.92	140.68	-77.78	49.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.01	2.93	1.83	4.64	-20.71	1.20	-4.33	2.69	1.84	9.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.01	2.75	1.24	5.38	-0.99	0.78	-0.72	1.39	0.59	7.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	137,709,560,728	259,796,710,775	358,315,612,229	142,277,524,504	501,827,555	598,364,158	1,248,420,619	2,977,734,356	2,152,336,657	1,032,261,797
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	252,306,631,277	288,428,058,090	102,305,751,966	299,127,123,326	204,362,553,398	139,454,926,242	93,947,104,526	136,862,397,995	143,933,144,089	110,451,507,098
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.48	45.24	26.97	46.67	1,588.28	79.09	212.09	95.95	165.79	147.74
10	Tồn kho (TK)	27,180,696,573	28,555,320,204	26,095,201,835	62,318,508,992	25,516,726,835	26,764,026,764	17,634,919,649	12,511,593,135	1,075,732,846	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.96	4.48	6.88	9.72	198.31	15.18	39.81	8.77	1.24	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,066,991,818	3,579,073,636	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	903,989,091	46,365,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	181.22	178.12	110.59	186.88	3.75	51.41	12.92	41.59	96.04	1,612.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	40,236,787,581	926,196,527,891	42,837,365,644	33,530,231,222	84,605,511,933	33,166,128,319	33,685,903,754	99,562,319,227	123,965,834,803	93,583,882,494
	Nợ ngắn hạn	39,476,787,581	84,522,774,617	39,093,972,287	30,136,941,222	83,934,661,933	32,217,718,319	32,368,933,754	97,831,289,227	123,601,834,803	93,583,882,494
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	760,000,000	841,673,753,274	3,743,393,357	3,393,290,000	670,850,000	948,410,000	1,316,970,000	1,731,030,000	364,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	1.37	0.08	0.06	0.32	0.12	0.13	0.36	0.46	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4.38	145.28	11.29	5.23	657.54	18.81	76.05	69.80	142.79	125.17
14	Vốn điều lệ	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	85,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	624,801,998,283	678,448,044,457	559,589,502,430	552,657,857,811	268,008,865,648	270,674,218,672	267,730,163,262	275,498,531,718	271,657,237,421	100,136,697,998
TNV	Chỉ tiêu	1327. TNV. CTCP Thống Nhất Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	182,721,191,151	176,570,539,768	142,010,537,730	100,470,246,729	77,885,993,583	41,203,140,850	40,964,094,609	34,255,593,178		196,510,158,052
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.48	24.34	41.35	29.00	89.03	0.58	19.58	#DIV/0!		481.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.84	0.83	0.68	0.51	0.38	0.19	0.19	0.15		0.70
2	Giá vốn	150,320,463,527	147,803,309,064	116,134,789,307	78,866,780,042	68,116,415,392	34,706,003,697	34,164,302,431	32,335,869,053		182,438,187,757
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	32,400,727,624	28,767,230,704	25,875,748,423	21,603,466,687	9,769,578,191	6,497,137,153	6,799,792,178	1,919,724,125		14,071,970,295
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.73	16.29	18.22	21.50	12.54	15.77	16.60	5.60		7.16
4	Chi phí tài chính	3,421,091,024	3,373,772,773	-232,524,010	10,125,725,664	3,896,924,423	2,841,860,183	2,331,184,664	1,601,814,195		1,056,476,443
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	1.91	-0.16	10.08	5.00	6.90	5.69	4.68		0.54
5	Chi phí bán hàng	12,212,130,933	12,443,115,562	8,804,171,979	8,473,790,239	4,128,906,637	3,540,968,329	5,755,710,407	4,780,863,273		2,006,248,160
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.68	7.05	6.20	8.43	5.30	8.59	14.05	13.96		1.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,354,396,848	9,953,723,173	11,843,687,462	11,573,000,958	11,927,467,473	8,344,506,141	8,980,761,049	5,406,800,595		12,441,048,145
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.76	5.64	8.34	11.52	15.31	20.25	21.92	15.78		6.33
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,311,436,588	2,628,758,467	13,718,091,885	-10,682,045,488	-10,025,685,126	489,967,530	-10,540,247,583	-9,903,026,036		1,757,214,426
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	64.01	-80.84	-228.42	6.55	-2,146.19	-104.65	6.43	#DIV/0!		113.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.36	1.49	9.66	-10.63	-12.87	1.19	-25.73	-28.91		0.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.99	1.24	6.53	-5.44	-4.84	0.23	-4.87	-4.36		0.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,969,348,268	11,174,738,074	1,708,909,300	1,345,740,041	236,083,130	2,846,233,193	2,914,547,574	2,858,716,304		78,498,684,797
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,685,523,222	17,517,543,407	16,902,329,515	5,699,078,769	13,051,263,638	16,311,152,828	15,044,216,478	53,719,300,087		104,678,133,849
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.04	9.92	11.90	5.67	16.76	39.59	36.73	156.82		53.27
10	Tồn kho (TK)	74,118,886,914	67,388,012,833	61,486,038,407	79,895,188,896	67,921,318,996	67,462,176,505	58,400,186,239	52,590,661,367		46,822,340,085
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.56	38.16	43.30	79.52	87.21	163.73	142.56	153.52		23.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	105,914,676,995	100,451,982,319	98,864,554,509	92,511,213,191	86,376,027,817	84,407,492,881	83,855,566,930	86,761,610,862		89,750,436,756
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.73	1.76	1.44	1.09	0.90	0.49	0.49	0.39		2.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,617,417,563	5,897,417,563	5,897,417,563	5,712,867,563	3,738,191,061	2,311,254,000	62,000,000	26,824,811		1,758,232,682
13	Tổng nợ	79,993,100,067	70,042,548,832	50,457,590,817	84,118,459,879	69,424,291,808	64,315,155,339	56,793,183,078	81,626,393,985		229,414,952,980
	Nợ ngắn hạn	79,993,100,067	69,838,148,832	49,639,990,817	55,859,459,879	41,165,291,808	64,315,155,339	56,793,183,078	73,280,834,542		222,532,594,416
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	204,400,000	817,600,000	28,259,000,000	28,259,000,000	0	0	8,345,559,443		6,882,358,564
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.33	0.24	0.43	0.34	0.30	0.26	0.36		0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.78	39.67	35.53	83.72	89.14	156.09	138.64	238.29		116.74
14	Vốn điều lệ	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000	237,000,000,000		244,092,876,907
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	217,004,843,004	212,693,406,416	210,064,647,949	196,346,553,433	207,028,598,921	217,054,284,047	216,564,316,517	227,104,564,100		281,174,686,777

TNW	Chi tiêu	1328. TNW. CTCP Nước sạch Thái Nguyên									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	230,077,135,111	221,592,977,503	188,147,278,304	196,230,765,853	185,851,280,215	187,445,682,555	173,964,987,747	170,135,307,062	158,351,691,709	150,516,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.83	17.78	-4.12	5.58	-0.85	7.75	2.25	7.44	5.21	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.02	0.84	0.87	0.81	0.80	0.72	0.68	0.62	0.58
2	Giá vốn	136,925,085,040	130,441,686,967	110,239,378,758	90,478,341,923	80,648,367,525	85,853,632,520	79,321,572,854	77,099,042,578	76,178,907,950	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	93,152,050,071	91,151,290,536	77,907,899,546	105,752,423,930	105,202,912,690	101,592,050,035	94,643,414,893	93,036,264,484	82,172,783,759	150,516,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.49	41.13	41.41	53.89	56.61	54.20	54.40	54.68	51.89	100.00
4	Chi phí tài chính	54,287,532,699	49,902,037,506	26,396,686,909	13,196,730,796	13,667,292,146	13,397,881,954	13,217,166,742	13,605,225,041	13,724,066,869	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.60	22.52	14.03	6.73	7.35	7.15	7.60	8.00	8.67	0.00
5	Chi phí bán hàng	20,671,444,347	20,314,672,838	20,157,521,350	70,519,427,050	65,563,979,129	61,050,851,559	54,686,189,247	52,652,081,604	46,297,096,969	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.98	9.17	10.71	35.94	35.28	32.57	31.44	30.95	29.24	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	23,909,156,796	25,031,551,226	22,109,143,627	14,705,992,104	16,726,516,682	20,336,818,099	22,747,154,212	21,201,285,503	15,476,834,976	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.39	11.30	11.75	7.49	9.00	10.85	13.08	12.46	9.77	0.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-4,573,096,097	-6,207,862,064	7,496,280,201	5,729,523,636	6,956,578,646	4,835,476,559	3,479,025,789	3,996,716,452	5,522,239,264	9,393,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.33	-182.81	30.84	-17.64	43.87	38.99	-12.95	-27.63	-41.21	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.99	-2.80	3.98	2.92	3.74	2.58	2.00	2.35	3.49	6.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.25	-2.86	3.36	2.54	3.02	2.05	1.43	1.60	2.15	3.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,402,037,565	14,511,807,941	14,670,428,619	45,075,083,140	41,975,988,576	52,269,885,876	91,885,179,930	70,875,558,416	55,941,616,763	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,990,049,378	28,270,139,990	48,248,981,620	108,563,724,629	151,340,311,925	48,717,629,280	41,850,333,031	25,217,730,287	25,882,862,045	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.34	12.76	25.64	55.32	81.43	25.99	24.06	14.82	16.35	0.00
10	Tồn kho (TK)	14,727,455,470	13,267,267,002	13,212,411,077	16,148,945,057	16,295,252,272	15,718,303,373	15,563,750,453	16,874,799,252	24,141,390,511	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.40	5.99	7.02	8.23	8.77	8.39	8.95	9.92	15.25	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,093,549,881,284	1,091,149,249,918	586,117,728,517	586,021,528,517	585,407,244,836	573,224,961,596	573,544,374,061	572,613,152,023	545,062,372,970	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.20	0.32	0.33	0.32	0.33	0.30	0.30	0.29	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,385,733,678	1,674,142,582	502,991,708,817	270,623,968,784	57,687,618,168	13,735,174,718	8,127,077,200	5,371,844,471	12,137,905,273	
13	Tổng nợ	625,466,168,054	645,885,518,790	709,275,894,571	586,550,680,318	425,313,650,433	279,060,192,952	257,805,787,425	237,718,058,014	231,853,229,118	90,351,000,000
	Nợ ngắn hạn	175,284,952,881	179,734,554,403	217,713,306,434	302,123,817,654	213,418,857,284	156,474,419,985	129,123,129,424	96,985,534,160	89,580,504,209	90,351,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	450,181,215,173	466,150,964,387	491,562,588,137	284,426,862,664	211,894,793,149	122,585,772,967	128,682,658,001	140,732,523,854	142,272,724,909	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.08	2.97	3.18	2.60	1.84	1.18	1.06	0.95	0.90	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	271.85	291.47	376.98	298.91	228.85	148.88	148.19	139.72	146.42	60.03
14	Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	202,857,003,341	217,196,387,211	223,146,374,275	225,781,384,980	230,568,767,810	235,777,647,474	242,823,855,050	250,548,113,998	256,743,367,271	257,298,000,000
TOP	Chi tiêu	1329. TOP. CTCP Phân phối Top One									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	21,522,083	478,067,948	0	6,467,798,546	5,182,612,838	29,797,460,673	67,972,280,409	132,876,052,148	101,680,363,822	45,997,171,018
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-95.50	#DIV/0!	-100.00	24.80	-82.61	-56.16	-48.85	30.68	121.06	39.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.04	0.03	0.12	0.27	0.52	0.40	1.12
2	Giá vốn	19,686,521	457,745,127	0	6,118,097,292	7,027,427,949	29,770,409,107	65,742,489,405	130,729,454,125	87,453,250,900	43,120,587,672
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,835,562	20,322,821	0	349,701,254	-1,844,815,111	27,051,566	2,229,791,004	2,146,598,023	14,227,112,922	2,876,583,346
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.53	4.25	#DIV/0!	5.41	-35.60	0.09	3.28	1.62	13.99	6.25
4	Chi phí tài chính	1,075,618	65,625,733	0	0	84,224,433,000	26,250,000	65,650,684	12,985,530	10,819,706	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.00	13.73	#DIV/0!	0.00	1,625.13	0.09	0.10	0.01	0.01	0.00
5	Chi phí bán hàng	8,003,933	0	0	486,346,336	577,820,000	1,117,612,500	527,289,000	4,637,237	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	37.19	0.00	#DIV/0!	7.52	11.15	3.75	0.78	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	435,035,100	687,413,672	459,908,949	992,789,867	1,562,352,615	1,889,911,138	1,269,127,901	1,703,711,903	2,434,108,479	277,052,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2,021.34	143.79	#DIV/0!	15.35	30.15	6.34	1.87	1.28	2.39	0.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	164,514,547	-389,170,335	-602,282,696	-780,260,640	-87,956,890,036	-2,753,950,480	284,437,615	782,863,321	9,432,644,570	2,028,263,970
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-142.27	-35.38	-22.81	-99.11	3,093.84	-1,068.21	-63.67	-91.70	365.06	520.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	764.40	-81.40	#DIV/0!	-12.06	-1,697.15	-9.24	0.42	0.59	9.28	4.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.10	-0.24	-0.37	-0.48	-53.61	-1.09	0.11	0.31	3.72	4.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	219,582,499	27,721,645	166,638,863	4,269,280,075	2,108,886,661	465,661,171	15,431,408,150	1,259,099,596	711,031,389	8,408,579,718
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,487,331,662	3,500,700,001	3,400,000,000	44,000,000	8,427,090,487	9,018,769,028	182,665,951,968	247,844,235,741	101,651,630,813	38,553,069,511
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16,203.50	732.26	#DIV/0!	0.68	162.60	30.27	268.74	186.52	99.97	83.82
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	6,221,942,149	15,328,552,600	17,328,443,379	32,015,762,030	9,342,283,176
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	20.88	22.55	13.04	31.49	20.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	1,500,000,000	1,500,000,000	1,539,545,455	1,539,545,455	1,539,545,455	1,500,000,000	1,500,000,000	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	4.31	3.37	19.35	44.15	88.58	67.79	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	41,900,000	83,652,285	30,000,000	410,685,512	6,218,815,000	9,490,119,763	11,087,890,131	14,966,671,412	45,040,166,641	15,530,844,422
	Nợ ngắn hạn	41,900,000	83,652,285	30,000,000	410,685,512	6,218,815,000	9,490,119,763	11,087,890,131	14,966,671,412	45,040,166,641	15,530,844,422
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.04	0.04	0.06	0.18	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	194.68	17.50	#DIV/0!	6.35	119.99	31.85	16.31	11.26	44.30	33.76
14	Vốn điều lệ	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	39,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	162,463,784,394	162,299,269,847	162,688,440,182	163,290,722,878	164,070,983,518	252,027,873,554	254,781,824,034	254,497,386,409	253,714,523,088	41,189,378,518

TOS	Chỉ tiêu	1330. TOS. CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,904,819,500,307	1,580,538,004,014	1,489,824,889,952	1,535,122,992,407	1,319,693,637,341	1,202,133,532,679				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	147.06	6.09	-2.95	16.32	9.78	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.56	1.39	1.45	1.60	1.56	1.54				
2	Giá vốn	3,064,383,399,702	1,145,942,905,032	1,164,946,750,008	1,186,311,486,498	995,511,762,018	906,558,249,521				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	840,436,100,605	434,595,098,982	324,878,139,944	348,811,505,909	324,181,875,323	295,575,283,158				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.52	27.50	21.81	22.72	24.56	24.59				
4	Chi phí tài chính	131,074,488,968	102,234,770,111	79,300,816,662	62,060,210,252	72,307,135,635	79,832,707,788				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.36	6.47	5.32	4.04	5.48	6.64				
5	Chi phí bán hàng	24,026,411,784	16,201,747,249	24,471,018,073	22,532,144,445	15,310,624,537	8,413,788,407				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.62	1.03	1.64	1.47	1.16	0.70				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	154,436,874,250	105,258,809,664	92,753,512,777	83,476,787,488	70,146,486,153	68,799,355,133				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.96	6.66	6.23	5.44	5.32	5.72				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	490,310,087,529	200,672,194,662	161,790,597,979	208,594,222,213	159,337,638,643	130,479,600,271				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	144.33	24.03	-22.44	30.91	22.12	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.56	12.70	10.86	13.59	12.07	10.85				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.16	17.59	15.75	21.76	18.79	16.75				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	688,244,107,066	550,350,692,923	163,749,945,943	226,306,248,566	82,841,204,189	89,560,922,564				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,672,029,995,955	537,021,752,350	450,214,166,007	483,146,279,532	414,248,970,751	395,469,656,202				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.82	33.98	30.22	31.47	31.39	32.90				
10	Tồn kho (TK)	634,525,088,388	255,528,948,908	104,226,772,015	50,082,955,984	49,928,504,991	66,968,162,413				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.25	16.17	7.00	3.26	3.78	5.57				
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,803,723,417,500	3,365,444,469,965	2,782,197,383,406	2,348,199,947,091	2,384,719,331,161	2,414,309,030,405				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	0.47	0.54	0.65	0.55	0.50				
12	Tài sản dở dang dài hạn	61,148,085,369	6,698,148,143	244,483,100,974	198,552,681,743	53,927,632,800	6,698,148,143				
13	Tổng nợ	4,136,877,684,394	2,391,221,034,909	1,397,954,824,959	1,112,516,826,710	973,187,898,543	1,241,132,195,651				
	Nợ ngắn hạn	3,030,164,141,552	1,397,589,887,555	685,001,367,775	555,135,532,088	467,959,585,140	567,151,347,826				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,106,713,542,842	993,631,147,354	712,953,457,184	557,381,294,622	505,228,313,403	673,980,847,825				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.71	2.10	1.36	1.16	1.15	1.59				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	105.94	151.29	93.83	72.47	73.74	103.24				
14	Vốn điều lệ	309,998,860,000	309,998,860,000	309,998,860,000	267,981,250,000	265,000,000,000	265,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,524,662,746,808	1,141,088,900,225	1,026,952,548,770	958,712,483,512	848,000,109,939	778,872,698,567				
TOT	Chỉ tiêu	1331. TOT. CTCP Transimex Logistics									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	255,129,524,908	248,428,898,783	160,596,283,843	103,297,853,096	90,648,262,321	88,627,636,206	72,997,829,753	59,978,482,540	5,169,655,108	42,782,888,290
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.70	54.69	55.47	13.95	2.28	21.41	21.71	1,060.20	-87.92	-23.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.89	2.75	2.27	1.64	1.44	1.52	1.32	1.23	0.11	2.15
2	Giá vốn	203,422,451,157	194,549,711,290	126,063,350,698	87,552,169,839	75,655,665,719	76,721,157,832	59,092,272,122	52,316,271,438	3,703,570,409	37,221,910,927
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	51,707,073,751	53,879,187,493	34,532,933,145	15,745,683,257	14,992,596,602	11,906,478,374	13,905,557,631	7,662,211,102	1,466,084,699	5,560,977,363
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.27	21.69	21.50	15.24	16.54	13.43	19.05	12.77	28.36	13.00
4	Chi phí tài chính	1,855,732,984	2,002,059,145	660,146,870	323,937,908	179,138,314	22,184,980	115,156,563	78,736,918	15,340,100	846,543,800
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	0.81	0.41	0.31	0.20	0.03	0.16	0.13	0.30	1.98
5	Chi phí bán hàng	77,700,000	61,260,000	3,282,000	30,600,000	0	0	0	0	0	500,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.02	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,875,138,937	23,977,065,325	18,088,643,372	11,842,548,005	8,664,505,091	7,175,551,072	59,923,171,951	4,892,186,179	779,960,386	6,063,052,939
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.93	9.65	11.26	11.46	9.56	8.10	82.09	8.16	15.09	14.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,124,604,064	22,146,181,115	13,025,500,758	4,723,284,333	8,578,317,401	3,785,793,004	6,307,686,032	2,251,008,101	671,828,270	4,624,600,895
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.42	70.02	175.77	-44.94	126.59	-39.98	180.22	235.06	-85.47	-17.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.06	8.91	8.11	4.57	9.46	4.27	8.64	3.75	13.00	10.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.09	24.48	18.41	7.50	13.64	6.50	11.45	4.61	1.44	23.20
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,235,919,997	17,826,535,575	6,766,050,251	8,589,988,661	7,362,067,463	13,403,530,608	3,587,404,278	4,904,975,138	5,450,359,453	4,184,889,261
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	51,899,855,907	64,144,398,111	76,193,241,129	25,878,715,936	21,981,053,797	16,475,215,552	19,085,712,032	13,812,501,079	11,444,700,881	8,410,253,983
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.34	25.82	47.44	25.05	24.25	18.59	26.15	23.03	221.38	19.66
10	Tồn kho (TK)	294,317,454	428,170,684	253,221,531	390,044,872	381,506,715	741,343,192	263,417,325	283,529,270	416,997,148	285,341,935
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.12	0.17	0.16	0.38	0.42	0.84	0.36	0.47	8.07	0.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	181,070,673,754	169,581,052,921	128,655,001,276	93,249,721,923	86,786,318,068	68,637,466,453	82,517,017,967	70,301,755,245	67,639,589,032	53,091,794,322
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.41	1.46	1.25	1.11	1.04	1.29	0.88	0.85	0.08	0.81
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	3,484,628,150	0	0	9,894,818,180	0	0	2,510,045,450	0	13,877,056,983
13	Tổng nợ	90,786,216,955	93,052,239,494	81,941,529,098	11,642,002,777	15,413,713,387	10,912,111,201	9,129,023,738	9,273,404,811	10,747,330,630	40,505,333,761
	Nợ ngắn hạn	60,724,472,327	90,452,393,595	80,066,529,098	11,642,002,777	15,413,713,387	7,912,111,201	9,129,023,738	9,273,404,811	10,747,330,630	27,371,997,761
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,061,744,628	2,599,845,899	1,875,000,000	0	0	3,000,000,000	0	0	0	13,133,336,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	1.03	1.16	0.18	0.25	0.19	0.17	0.19	0.23	2.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	35.58	37.46	51.02	11.27	17.00	12.31	12.51	15.46	207.89	94.68
14	Vốn điều lệ	92,078,420,000	60,458,860,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	28,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	135,294,744,628	90,458,308,188	70,748,206,996	63,005,453,268	62,886,544,475	58,225,819,938	55,094,877,624	48,787,191,592	46,536,183,491	19,929,960,110

TPC	Chỉ tiêu	1334. TPC. CTCP Nhựa Tân Đại Hưng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	436,556,738,081	567,046,033,540	1,033,094,121,863	895,836,126,639	868,265,115,522	781,060,893,734	713,685,054,261	735,337,164,685	702,107,381,535	707,016,258,476
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.01	-45.11	15.32	3.18	11.16	9.44	-2.94	4.73	-0.69	-4.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.46	1.97	3.08	2.66	2.56	2.33	2.18	2.23	2.23	2.31
2	Giá vốn	401,792,524,477	580,549,418,467	932,795,222,039	816,380,387,012	790,357,677,273	710,317,006,650	645,762,638,681	674,064,403,180	649,997,979,594	658,109,440,175
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	34,764,213,604	-13,503,384,927	100,298,899,824	79,455,739,627	77,907,438,249	70,743,887,084	67,922,415,580	61,272,761,505	52,109,401,941	48,906,818,301
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.96	-2.38	9.71	8.87	8.97	9.06	9.52	8.33	7.42	6.92
4	Chi phí tài chính	5,085,831,062	9,692,338,933	24,072,676,648	10,092,910,045	9,188,647,017	10,282,417,151	14,339,244,527	4,807,583,146	10,093,541,756	22,409,203,172
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.16	1.71	2.33	1.13	1.06	1.32	2.01	0.65	1.44	3.17
5	Chi phí bán hàng	14,306,494,099	14,210,364,499	46,236,445,144	41,993,659,050	29,442,625,931	23,464,719,928	16,692,963,160	15,889,355,021	12,577,232,022	12,433,159,841
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.28	2.51	4.48	4.69	3.39	3.00	2.34	2.16	1.79	1.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,743,065,508	19,936,600,659	25,110,394,180	26,200,197,629	26,090,623,477	23,801,182,536	22,936,254,349	21,248,222,243	19,851,761,373	18,328,694,596
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.38	3.52	2.43	2.92	3.00	3.05	3.21	2.89	2.83	2.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,903,791,484	-48,776,129,315	14,959,332,695	15,201,049,511	21,789,425,093	21,080,874,983	30,143,231,298	29,362,715,659	21,261,501,472	10,579,683,995
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-124.40	-426.06	-1.59	-30.24	3.36	-30.06	2.66	38.10	100.97	-9.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.73	-8.60	1.45	1.70	2.51	2.70	4.22	3.99	3.03	1.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.98	-16.99	4.45	4.51	6.42	6.28	9.20	8.91	6.75	3.45
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	125,460,817,316	88,979,746,628	112,839,869,915	165,165,244,153	177,401,969,062	128,892,001,815	92,430,643,779	167,385,783,900	239,739,857,156	148,491,814,718
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	228,667,057,827	84,058,363,650	74,553,259,026	105,076,319,422	108,959,550,349	124,397,016,979	165,900,223,372	151,434,902,435	104,381,717,434	92,812,180,929
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.38	14.82	7.22	11.73	12.55	15.93	23.25	20.59	14.87	13.13
10	Tồn kho (TK)	59,194,117,692	50,121,240,416	245,555,362,367	260,194,875,672	179,628,103,897	214,122,019,952	201,692,121,582	141,870,567,526	81,826,829,529	117,276,375,172
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.56	8.84	23.77	29.04	20.69	27.41	28.26	19.29	11.65	16.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	196,914,355,187	335,731,950,658	287,446,420,050	295,328,367,670	289,799,474,034	249,614,687,771	159,119,725,135	143,902,402,367	124,915,973,246	107,897,124,685
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.22	1.69	3.59	3.03	3.00	3.13	4.49	5.11	5.62	6.55
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	185,697,837,953	174,752,762,325	305,627,839,531	412,363,927,884	361,915,971,054	330,591,735,877	334,641,845,071	314,321,799,015	284,773,295,980	228,180,035,746
	Nợ ngắn hạn	185,697,837,953	174,752,762,325	305,627,839,531	412,363,927,884	361,915,971,054	330,591,735,877	334,641,845,071	314,321,799,015	284,773,295,980	208,761,670,306
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,418,365,440
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.61	0.91	1.22	1.07	0.98	1.02	0.95	0.90	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.54	30.82	29.58	46.03	41.68	42.33	46.89	42.75	40.56	32.27
14	Vốn điều lệ	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	299,062,232,872	287,158,441,388	335,934,570,703	336,737,107,208	339,549,622,497	335,773,762,204	327,735,634,422	329,495,837,124	315,049,765,941	306,549,638,069
TPH	Chỉ tiêu	1335. TPH. CTCP In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,545,434,658	42,426,279,791	35,637,720,688	29,821,770,824	27,298,069,523	26,322,279,747	23,200,152,599	19,203,310,524	20,245,148,726	16,680,773,111
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.43	19.05	19.50	9.24	3.71	13.46	20.81	-5.15	21.37	-12.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.67	1.40	1.17	1.07	1.13	0.99	0.84	0.88	0.72
2	Giá vốn	32,893,360,061	34,563,244,977	29,729,403,052	22,772,092,151	19,879,423,763	19,134,257,296	17,481,419,924	15,096,716,496	16,341,036,770	13,384,791,912
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,652,074,597	7,863,034,814	5,908,317,636	7,049,678,673	7,418,645,760	7,188,022,451	5,718,732,675	4,106,594,028	3,904,111,956	3,295,981,199
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.87	18.53	16.58	23.64	27.18	27.31	24.65	21.38	19.28	19.76
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	455,497,606	743,389,877	0	0	33,900
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.73	3.20	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	497,899,484	185,834,000	69,727,750	106,646,591	88,389,780	59,858,080	95,329,354	45,177,420	73,391,687	31,045,106
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.23	0.44	0.20	0.36	0.32	0.23	0.41	0.24	0.36	0.19
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,465,366,935	6,505,278,838	6,672,302,983	5,256,225,150	5,569,697,116	5,480,511,090	4,836,732,554	3,312,819,870	3,274,759,821	3,567,125,815
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.95	15.33	18.72	17.63	20.40	20.82	20.85	17.25	16.18	21.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,390,282,782	1,657,140,184	1,599,547,749	1,580,160,020	1,638,695,639	1,575,012,464	1,428,579,262	1,014,079,123	1,072,311,853	1,255,421,835
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.10	3.60	1.23	-3.57	4.04	10.25	40.87	-5.43	-14.59	-19.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.43	3.91	4.49	5.30	6.00	5.98	6.16	5.28	5.30	7.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.52	6.51	6.28	6.21	6.44	6.74	6.12	4.42	4.66	5.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,724,828,811	2,888,509,035	4,421,124,606	7,043,152,732	7,797,445,360	5,922,530,337	14,603,413,094	11,071,508,451	1,559,503,374	5,408,165,944
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,463,884,869	11,079,077,127	9,679,211,265	3,730,403,110	5,032,389,048	2,734,320,674	2,674,261,483	5,080,597,937	14,961,079,864	13,567,493,405
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.88	26.11	27.16	12.51	18.43	10.39	11.53	26.46	73.90	81.34
10	Tồn kho (TK)	3,695,974,488	3,055,235,521	2,789,507,627	3,302,140,583	4,874,631,309	4,693,818,858	2,743,179,203	5,177,218,760	4,860,248,808	5,147,593,985
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.12	7.20	7.83	11.07	17.86	17.83	11.82	26.96	24.01	30.86
11	Nguyên giá tài sản cố định	60,394,147,221	59,660,661,662	61,891,965,045	61,856,704,863	60,128,702,076	57,613,982,086	49,088,783,940	48,343,636,849	47,697,636,849	45,338,460,604
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.71	0.58	0.48	0.45	0.46	0.47	0.40	0.42	0.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,182,714,381	17,072,522,147	15,478,062,147	15,078,440,429	14,236,770,083	13,408,970,000	13,087,723,126	12,846,585,804	12,369,030,070	9,241,533,395
13	Tổng nợ	25,799,644,242	24,486,799,657	22,707,689,874	22,229,849,296	21,825,142,379	18,755,429,203	40,868,507,950	17,323,612,451	17,855,499,301	16,081,525,822
	Nợ ngắn hạn	25,749,644,242	24,436,799,657	22,657,689,874	22,179,849,296	21,775,142,379	18,755,429,203	17,536,263,612	2,871,612,887	3,904,692,737	4,382,075,259
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	0	23,332,244,338	14,451,999,564	13,950,806,564	11,699,450,563
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.02	0.96	0.89	0.87	0.86	0.80	1.75	0.75	0.78	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	63.63	57.72	63.72	74.54	79.95	71.25	176.16	90.21	88.20	96.41
14	Vốn điều lệ	20,959,850,000	20,959,850,000	20,959,850,000	20,959,850,000	20,959,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	25,194,962,300	25,437,706,980	25,457,354,796	25,424,996,547	25,443,121,678	23,362,714,497	23,332,244,338	22,953,615,488	22,995,310,051	23,186,791,382

TPP	Chỉ tiêu	1336. TPP. CTCP Tân Phú Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,174,358,584,694	2,506,944,295,482	2,106,823,560,109	1,370,244,104,488	927,555,685,134	905,021,428,572	780,348,901,429	548,493,956,008	498,249,186,146	872,094,375,958
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	26.62	18.99	53.76	47.73	2.49	15.98	42.27	10.08	-42.87	30.25
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	5.71	4.88	4.27	4.16	4.19	4.25	5.13	5.17	4.85	9.58
2	Giá vốn	2,657,460,454,855	2,088,262,840,248	1,743,255,325,099	1,120,640,495,693	750,999,954,659	782,687,986,186	695,686,298,401	467,273,481,313	397,456,949,722	755,874,425,784
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	516,898,129,839	418,681,455,234	363,568,235,010	249,603,608,795	176,555,730,475	122,333,442,386	84,662,603,028	81,220,474,695	100,792,236,424	116,219,950,174
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	16.28	16.70	17.26	18.22	19.03	13.52	10.85	14.81	20.23	13.33
4	Chi phí tài chính	107,580,209,757	113,409,956,801	75,579,501,723	55,847,738,247	41,239,005,490	38,001,356,773	32,538,576,156	23,579,691,225	17,335,704,586	14,772,439,925
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.39	4.52	3.59	4.08	4.45	4.20	4.17	4.30	3.48	1.69
5	Chi phí bán hàng	292,899,349,076	242,693,738,951	221,220,747,975	155,434,062,205	85,794,067,019	49,518,179,145	30,657,329,785	22,165,064,885	18,393,357,334	28,435,578,952
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	9.23	9.68	10.50	11.34	9.25	5.47	3.93	4.04	3.69	3.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	98,561,206,217	80,396,361,653	63,914,776,620	41,116,613,477	45,964,154,101	37,708,564,870	32,689,618,673	34,652,697,734	45,420,182,138	52,058,138,677
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.10	3.21	3.03	3.00	4.96	4.17	4.19	6.32	9.12	5.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,594,284,840	19,983,677,351	14,695,880,851	8,239,092,183	8,645,736,933	3,017,485,203	3,782,397,771	2,663,547,301	19,613,372,699	17,436,510,114
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	108.14	35.98	78.37	-4.70	186.52	-20.22	42.01	-86.42	12.48	53.59
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.31	0.80	0.70	0.60	0.93	0.33	0.48	0.49	3.94	2.00
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.49	3.89	2.98	2.50	3.91	1.42	2.49	2.51	19.08	19.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	535,326,197,583	314,091,521,096	282,167,757,710	198,420,604,747	146,516,559,608	107,108,802,404	99,364,256,505	11,266,392,534	13,174,128,340	21,836,202,048
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	556,416,913,581	524,089,587,052	508,860,821,132	312,015,183,650	152,037,393,078	184,238,101,577	153,621,532,607	75,793,374,747	84,995,888,855	88,012,428,362
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.53	20.91	24.15	22.77	16.39	20.36	19.69	13.82	17.06	10.09
10	Tồn kho (TK)	475,098,956,090	538,587,569,360	487,867,443,858	271,583,704,600	224,930,716,702	156,409,204,987	140,637,938,409	109,519,203,573	76,516,309,081	65,134,351,304
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	14.97	21.48	23.16	19.82	24.25	17.24	18.02	19.97	15.36	7.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	842,503,203,835	689,733,270,390	654,989,981,390	429,663,003,766	354,133,486,111	289,935,619,529	243,450,171,689	211,976,695,199	156,359,915,452	135,471,235,317
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.77	3.63	3.22	3.19	2.62	3.12	3.21	2.59	3.19	6.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	16,576,303,819	67,580,191,062	52,251,997,735	29,013,215,640	56,342,945,808	30,245,534,402	20,740,008,442	32,819,839,016	61,657,756,331	22,978,684,354
13	Tổng nợ	1,852,932,948,423	1,455,025,808,961	1,441,883,423,825	914,659,524,906	657,715,356,202	596,264,838,743	585,374,902,917	419,030,008,790	274,048,462,465	213,321,782,330
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,496,279,244,276	1,385,582,925,214	1,229,652,122,598	726,027,185,355	521,440,718,781	456,327,893,289	411,754,962,705	299,183,529,910	189,939,345,940	155,745,278,274
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	356,653,704,147	69,442,883,747	212,231,301,227	188,632,339,551	136,274,637,421	139,936,945,454	173,619,940,212	119,846,478,880	84,109,116,525	57,576,504,056
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.34	2.83	2.92	2.78	2.97	2.80	3.85	3.95	2.67	2.34
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	58.37	58.04	68.44	66.75	70.91	65.88	75.01	76.40	55.00	24.46
14	Vốn điều lệ	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	142,378,890,000	99,978,890,000	65,995,510,000	59,997,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	555,555,978,523	513,961,693,683	493,978,016,332	329,474,135,481	221,370,643,298	212,724,906,365	152,167,411,162	106,025,013,391	102,810,115,597	91,044,277,635
TPS	Chỉ tiêu	1337. TPS. CTCP Bến Bãi Vận tải Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	84,666,956,795	68,881,952,832	42,795,043,274	27,333,261,008	39,741,836,938	43,589,049,856	42,629,151,174	38,811,928,404	34,084,337,067	30,294,296,283
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	22.92	60.96	56.57	-31.22	-8.83	2.25	9.84	13.87	12.51	15.64
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.81	0.75	0.55	0.38	0.57	0.57	0.69	0.52	1.02	1.01
2	Giá vốn	36,083,313,727	30,601,990,764	20,334,574,444	13,770,149,620	18,260,074,491	18,726,065,245	19,040,992,280	20,048,992,063	20,038,197,873	19,535,895,784
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,583,643,068	38,279,962,068	22,460,468,830	13,563,111,388	21,481,762,447	24,862,984,611	23,588,158,894	18,762,936,341	14,046,139,194	10,758,400,499
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	57.38	55.27	52.48	49.62	54.05	57.04	55.33	48.34	41.21	35.51
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,148,792,184	9,678,457,910	7,554,469,985	4,622,520,042	5,719,007,625	6,164,759,908	6,473,437,264	5,772,946,611	5,790,997,598	5,483,167,392
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.17	14.05	17.65	16.91	14.39	14.14	15.19	14.87	16.99	18.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	31,879,242,685	24,899,899,622	12,949,011,815	8,558,941,671	15,380,246,851	17,779,173,133	20,340,773,295	11,981,957,734	7,643,443,650	4,958,100,852
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	28.03	92.29	51.29	-44.35	-13.49	-12.59	69.76	56.76	54.16	-18.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	37.65	36.15	30.26	31.31	38.70	40.79	47.72	30.87	22.43	16.37
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	30.40	27.04	16.76	11.77	21.96	23.44	32.88	16.05	22.76	16.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	70,152,869,318	58,147,069,213	40,171,162,087	38,657,569,742	54,897,692,954	62,742,541,184	78,636,995,312	68,442,369,781	27,133,574,955	20,207,963,680
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,473,661,275	2,700,698,234	3,038,027,057	4,758,372,113	2,456,598,059	7,264,802,124	2,807,681,082	3,925,410,084	3,385,385,019	3,337,069,195
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2.92	3.92	7.10	17.41	6.18	16.67	6.59	10.11	9.93	11.02
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	62,809,227,033	63,541,596,308	61,807,635,168	33,807,317,527	27,681,838,090	26,274,499,454	25,996,341,729	25,582,501,089	26,420,079,089	23,233,314,200
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.35	1.08	0.69	0.81	1.44	1.66	1.64	1.52	1.29	1.30
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,993,144,359	3,985,903,618	4,989,900,947	29,844,317,606	28,177,917,060	10,401,257,780	2,974,714,680	2,596,256,125	1,878,316,197	2,224,888,206
13	Tổng nợ	17,931,063,186	17,087,496,784	13,793,016,348	17,061,840,572	26,540,478,746	15,174,411,017	32,981,942,156	11,555,778,572	11,777,297,043	7,058,577,588
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	17,931,063,186	17,087,496,784	13,793,016,348	17,061,840,572	26,540,478,746	15,174,411,017	32,981,942,156	11,555,778,572	11,777,297,043	7,058,577,588
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.17	0.19	0.18	0.23	0.38	0.20	0.53	0.15	0.35	0.24
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	21.18	24.81	32.23	62.42	66.78	34.81	77.37	29.77	34.55	23.30
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	16,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	104,859,940,509	92,075,444,936	77,247,956,689	72,692,188,874	70,048,011,703	75,856,174,852	61,866,386,719	74,658,485,242	33,578,396,239	29,894,477,803

TQN	Chi tiêu	1338. TQN. CTCP Thông Quảng Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,126,037,255,354	932,824,999,900	1,433,780,015,544	1,558,051,345,435	967,425,631,293	895,066,744,278	931,461,317,115	781,940,430,855	743,609,566,726	683,219,844,534
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.71	-34.94	-7.98	61.05	8.08	-3.91	19.12	5.15	8.84	7.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.90	4.33	6.30	7.44	6.47	6.79	6.61	7.64	7.66	7.46
2	Giá vốn	1,035,572,889,456	875,557,240,698	1,291,739,694,886	1,338,772,452,193	890,021,268,577	843,993,122,684	827,342,101,785	717,000,749,191	678,181,436,686	620,221,148,848
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	90,464,365,898	57,267,759,202	142,040,320,658	219,278,893,242	77,404,362,716	51,073,621,594	104,119,215,330	64,939,681,664	65,428,130,040	62,998,695,686
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.03	6.14	9.91	14.07	8.00	5.71	11.18	8.30	8.80	9.22
4	Chi phí tài chính	23,816,136,456	19,717,764,090	23,648,894,888	14,223,976,769	17,078,681,038	16,972,350,930	13,920,603,995	9,110,375,977	10,454,750,334	10,157,285,837
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.12	2.11	1.65	0.91	1.77	1.90	1.49	1.17	1.41	1.49
5	Chi phí bán hàng	43,705,221,697	33,080,938,795	64,212,008,292	72,493,357,388	28,754,409,706	23,200,425,631	23,759,227,533	20,842,228,111	20,929,786,098	20,099,316,421
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.88	3.55	4.48	4.65	2.97	2.59	2.55	2.67	2.81	2.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,761,492,047	13,309,900,870	17,150,326,595	22,201,691,913	13,175,470,914	12,412,878,313	17,469,823,301	15,604,912,684	14,090,877,133	16,698,214,497
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.58	1.43	1.20	1.42	1.36	1.39	1.88	2.00	1.89	2.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,718,134,378	6,074,580,220	48,430,636,519	90,196,154,304	21,414,382,213	5,318,034,589	45,487,620,242	23,296,068,274	23,251,031,518	26,674,230,435
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	241.06	-87.46	-46.31	321.19	302.67	-88.31	95.26	0.19	-12.83	1.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.84	0.65	3.38	5.79	2.21	0.59	4.88	2.98	3.13	3.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.01	2.82	21.28	43.08	14.31	4.03	32.28	22.77	23.94	29.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,344,289,554	3,851,088,894	5,777,059,128	3,177,751,439	19,991,707,601	552,031,698	760,752,495	391,316,798	881,555,642	1,263,958,695
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,633,785,772	97,295,956,895	167,424,933,484	225,014,947,238	195,698,936,192	169,653,995,869	167,273,563,826	116,997,884,239	92,794,090,518	106,531,465,241
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.44	10.43	11.68	14.44	20.23	18.95	17.96	14.96	12.48	15.59
10	Tồn kho (TK)	246,019,583,602	338,680,022,194	277,897,380,587	195,133,178,726	109,148,986,834	209,405,669,886	218,972,209,239	137,967,108,747	103,094,076,082	99,897,870,392
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.85	36.31	19.38	12.52	11.28	23.40	23.51	17.64	13.86	14.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	134,105,069,830	135,362,758,730	140,111,328,753	121,334,031,312	126,105,295,009	121,414,662,821	108,204,410,886	121,581,966,480	117,121,827,010	105,519,938,430
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.40	6.89	10.23	12.84	7.67	7.37	8.61	6.43	6.35	6.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,697,970,695	2,519,434,651	11,630,900,842	11,125,809,547	13,248,933,353	13,513,383,838	42,049,006,253	37,017,768,495	28,214,427,200	27,736,119,774
13	Tổng nợ	291,706,658,629	338,632,235,596	353,905,126,697	336,765,251,291	308,089,150,496	377,341,645,308	380,974,443,017	306,184,820,781	263,826,802,817	236,501,641,710
	Nợ ngắn hạn	271,287,163,391	319,201,181,468	311,808,623,504	297,485,244,318	266,547,328,915	332,192,652,185	322,177,388,856	244,160,619,030	254,026,802,817	215,291,641,710
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,419,495,238	19,431,054,128	42,096,503,193	39,280,006,973	41,541,821,581	45,148,993,123	58,797,054,161	62,024,201,751	9,800,000,000	21,210,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.27	1.57	1.55	1.61	2.06	2.86	2.70	2.99	2.72	2.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.91	36.30	24.68	21.61	31.85	42.16	40.90	39.16	35.48	34.62
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	229,906,458,986	215,262,904,828	227,618,961,127	209,384,478,912	149,614,698,819	131,868,348,878	140,911,428,784	102,319,826,383	97,121,659,841	91,548,451,804
1339. TQW. CTCP Cấp thoát nước Tuyền Quang											
TQW	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	71,217,415,884	73,821,787,109	64,437,086,959	66,521,052,098	64,490,712,042	62,051,915,665	66,150,790,133			53,109,638,902
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.53	14.56	-3.13	3.15	3.93	-6.20	#DIV/0!	#DIV/0!		5.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	0.78	0.70	0.72	0.70	0.68	0.72	0.00		0.54
2	Giá vốn	48,225,251,956	50,484,639,658	47,037,972,274	48,354,333,050	49,340,015,803	47,362,467,758	50,598,768,277			46,747,181,303
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,992,163,928	23,337,147,451	17,399,114,685	18,166,719,048	15,150,696,239	14,689,447,907	15,552,021,856	0		6,362,457,599
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.28	31.61	27.00	27.31	23.49	23.67	23.51	#DIV/0!		11.98
4	Chi phí tài chính	326,661,532	525,553,026	658,608,506	783,551,758	963,108,478	937,776,255	592,152,166			176,314,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.71	1.02	1.18	1.49	1.51	0.90	#DIV/0!		0.33
5	Chi phí bán hàng	5,713,090,817	5,673,211,827	5,015,502,072	5,331,232,692	5,176,389,196	4,728,362,436	5,948,634,169			0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.02	7.69	7.78	8.01	8.03	7.62	8.99	#DIV/0!		0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,533,933,089	10,288,428,247	9,457,758,972	8,231,532,618	8,550,604,662	9,058,362,620	8,045,757,850			4,842,488,455
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.79	13.94	14.68	12.37	13.26	14.60	12.16	#DIV/0!		9.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,492,112,973	5,801,686,081	3,360,396,012	3,158,151,421	2,944,945,768	2,200,210,134	2,013,518,106			1,153,716,090
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.34	72.65	6.40	7.24	33.85	9.27	#DIV/0!	#DIV/0!		35.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.71	7.86	5.22	4.75	4.57	3.55	3.04	#DIV/0!		2.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.79	6.10	3.63	3.41	3.19	2.40	2.20	0.00		1.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,222,397,771	9,377,600,750	12,241,082,724	11,791,093,645	9,921,608,138	7,906,141,607	8,811,018,971	7,961,343,279		7,107,982,528
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,396,101,230	3,286,190,296	3,497,530,350	4,392,446,566	5,196,058,267	4,508,487,236	2,969,568,947	6,208,077,367		9,004,930,379
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.77	4.45	5.43	6.60	8.06	7.27	4.49	#DIV/0!		16.96
10	Tồn kho (TK)	6,304,388,687	6,152,582,719	8,688,363,915	7,542,597,567	7,522,100,588	4,048,445,229	5,296,927,983	5,246,255,919		6,201,712,636
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.85	8.33	13.48	11.34	11.66	6.52	8.01	#DIV/0!		11.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	248,128,928,621	243,224,461,301	237,969,485,325	233,406,182,615	231,482,308,620	228,979,792,521	214,819,608,323	203,352,700,126		95,089,458,051
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.30	0.27	0.29	0.28	0.27	0.31	0.00		0.56
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,553,735,729	6,149,253,975	4,827,062,425	5,648,234,475	4,969,393,734	6,362,323,685	13,990,156,572	13,546,708,998		6,235,212,056
13	Tổng nợ	21,782,413,283	27,394,799,060	36,964,663,271	41,069,510,596	46,434,552,210	49,936,452,412	52,901,001,050	54,608,083,304		146,424,616,168
	Nợ ngắn hạn	13,723,953,364	15,311,580,685	20,217,996,390	19,443,095,209	15,048,639,811	13,670,791,507	16,987,419,639	15,246,345,037		78,211,353,876
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,058,459,919	12,083,218,375	16,746,666,881	21,626,415,387	31,385,912,399	36,265,660,905	35,913,581,411	39,361,738,267		68,213,262,292
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.29	0.40	0.44	0.50	0.55	0.58	0.61		1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.59	37.11	57.37	61.74	72.00	80.48	79.97	#DIV/0!		275.70
14	Vốn điều lệ	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	80,000,000,000		96,912,982,332
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	94,824,112,973	95,133,686,081	92,692,396,012	92,490,151,421	92,276,945,768	91,532,210,134	91,345,518,106	89,332,000,000		98,745,563,682

TR1	Chi tiêu	1340. TR1. CTCP Vận Tải 1 Traco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	501,536,417,192	377,271,829,153	378,901,232,746	402,948,810,394	798,482,156,658	1,231,415,905,156	1,176,412,930,790	853,192,013,058		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.94	-0.43	-5.97	-49.54	-35.16	4.68	37.88	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.46	3.54	3.75	4.19	8.12	12.13	10.67	8.27		
2	Giá vốn	446,690,772,660	327,476,169,365	337,814,565,439	370,060,685,589	749,721,431,033	1,152,998,667,477	1,075,781,947,977	761,881,601,947		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,845,644,532	49,795,659,788	41,086,667,307	32,888,124,805	48,760,725,625	78,417,237,679	100,630,982,813	91,310,411,111		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.94	13.20	10.84	8.16	6.11	6.37	8.55	10.70		
4	Chi phí tài chính	1,341,898,351	1,794,194,709	1,936,718,822	3,343,290,622	5,164,029,048	4,771,116,404	6,436,150,057	3,835,295,223		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.48	0.51	0.83	0.65	0.39	0.55	0.45		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,443,358,401	32,566,947,981	28,988,805,478	26,502,080,469	42,855,382,969	62,116,792,717	79,776,515,307	73,824,759,259		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.87	8.63	7.65	6.58	5.37	5.04	6.78	8.65		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,077,510,376	11,420,333,745	8,910,405,323	9,638,307,582	2,691,305,453	7,249,304,252	14,503,272,905	14,416,945,911		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.27	28.17	-7.55	258.13	-62.87	-50.02	0.60	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.81	3.03	2.35	2.39	0.34	0.59	1.23	1.69		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.51	10.70	8.81	10.03	2.74	7.14	13.16	13.98		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,993,807,852	9,491,249,634	5,063,080,246	2,497,767,648	10,852,836,876	18,586,466,305	55,681,505,718	13,364,734,134		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	117,902,057,255	80,673,942,850	91,659,939,382	83,808,135,562	101,597,673,964	221,386,967,459	203,028,498,001	225,333,721,590		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.51	21.38	24.19	20.80	12.72	17.98	17.26	26.41		
10	Tồn kho (TK)	5,757,539,441	15,666,221,042	2,494,375,607	2,351,202,690	14,455,384,547	41,833,360,755	19,426,233,463	25,436,698,686		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.15	4.15	0.66	0.58	1.81	3.40	1.65	2.98		
11	Nguyên giá tài sản cố định	108,000,104,402	107,552,872,032	108,245,044,759	106,406,816,475	107,379,192,836	101,927,735,737	101,752,034,345	98,688,263,690		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.64	3.51	3.50	3.79	7.44	12.08	11.56	8.65		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	17,883,342	0	0	0	464,442,078	2,040,811,423		
13	Tổng nợ	96,036,770,793	73,777,923,203	76,956,935,343	73,163,297,176	113,578,145,701	264,049,950,503	257,624,369,552	251,858,539,588		
	Nợ ngắn hạn	95,136,770,793	72,877,923,203	76,056,935,343	73,163,297,176	112,378,145,701	261,849,950,503	253,424,369,552	247,658,539,588		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	900,000,000	900,000,000	900,000,000	0	1,200,000,000	2,200,000,000	4,200,000,000	4,200,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.69	0.76	0.76	1.16	2.60	2.34	2.44		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.15	19.56	20.31	18.16	14.22	21.44	21.90	29.52		
14	Vốn điều lệ	45,924,900,000	45,924,900,000	45,924,900,000	45,924,900,000	45,924,900,000	39,935,430,000	39,935,430,000	38,337,990,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	112,516,371,195	106,698,035,819	101,170,192,074	96,074,504,751	98,308,575,933	101,535,322,007	110,243,060,958	103,112,074,146		
TRA	Chi tiêu	1341. TRA. CTCP Traphaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,347,221,139,848	2,299,235,459,009	2,398,917,958,769	2,160,840,045,542	1,908,870,012,284	1,710,439,468,422	1,798,349,666,292	1,870,441,856,927	1,998,334,220,190	1,974,001,838,183
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.09	-4.16	11.02	13.20	11.60	-4.89	-3.85	-6.40	1.23	19.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.53	1.54	1.74	1.71	1.63	1.53	1.63	1.67	1.97	2.05
2	Giá vốn	1,110,765,054,153	1,054,301,295,262	1,055,721,001,826	1,013,404,064,894	877,456,366,604	770,011,246,983	863,658,955,814	829,783,773,501	1,003,653,137,637	1,064,756,821,256
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,236,456,085,695	1,244,934,163,747	1,343,196,956,943	1,147,435,980,648	1,031,413,645,680	940,428,221,439	934,690,710,478	1,040,658,083,426	994,681,082,553	909,245,016,927
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.68	54.15	55.99	53.10	54.03	54.98	51.97	55.64	49.78	46.06
4	Chi phí tài chính	5,544,681,226	4,861,545,121	2,297,136,122	6,181,998,037	11,528,502,397	17,805,246,529	12,353,745,874	2,890,659,006	82,652,482,107	76,776,388,131
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.21	0.10	0.29	0.60	1.04	0.69	0.15	4.14	3.89
5	Chi phí bán hàng	625,016,144,416	614,373,637,230	660,732,503,060	554,762,184,402	507,990,576,438	489,643,762,133	485,528,676,504	503,536,120,297	464,180,865,225	429,904,857,118
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	26.63	26.72	27.54	25.67	26.61	28.63	27.00	26.92	23.23	21.78
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	304,984,668,591	297,187,671,306	331,885,990,686	266,092,792,321	254,351,128,124	222,945,532,474	222,452,464,674	214,061,671,628	182,075,800,088	161,494,043,845
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.99	12.93	13.83	12.31	13.32	13.03	12.37	11.44	9.11	8.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	257,358,010,178	285,268,918,604	293,515,477,617	264,466,856,142	216,747,577,989	170,592,226,504	174,773,496,962	260,417,369,821	228,226,092,980	203,667,422,022
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.78	-2.81	10.98	22.02	27.06	-2.39	-32.89	14.10	12.06	24.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.96	12.41	12.24	12.24	11.35	9.97	9.72	13.92	11.42	10.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.79	19.16	21.26	20.88	18.51	15.28	15.80	23.30	22.53	21.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	720,083,004,669	772,113,502,006	490,364,669,388	496,005,434,155	416,388,080,815	311,966,318,638	325,533,597,252	169,503,552,066	215,107,406,466	347,097,768,053
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	274,511,588,997	238,916,189,457	202,976,186,174	175,012,156,960	185,987,872,054	163,014,157,863	153,573,242,990	200,062,890,655	291,660,937,803	281,277,688,871
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.70	10.39	8.46	8.10	9.74	9.53	8.54	10.70	14.60	14.25
10	Tồn kho (TK)	549,326,080,748	467,898,029,137	479,008,495,760	382,432,079,890	351,803,505,794	364,250,561,407	337,532,727,721	332,830,780,428	305,363,642,369	312,487,370,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.40	20.35	19.97	17.70	18.43	21.30	18.77	17.79	15.28	15.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,191,950,000,223	1,133,750,579,093	1,056,394,176,527	1,019,042,092,815	1,001,740,588,289	960,887,228,076	937,239,254,139	901,792,003,870	431,065,606,793	403,927,772,768
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.97	2.03	2.27	2.12	1.91	1.78	1.92	2.07	4.64	4.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,953,622,098	13,865,037,272	7,616,595,894	8,244,363,374	7,941,130,776	14,423,333,008	13,862,042,593	25,249,073,444	264,027,532,101	57,379,298,895
13	Tổng nợ	636,211,288,959	634,845,857,194	435,706,116,007	439,571,410,067	478,376,329,432	453,482,230,205	482,648,007,819	390,854,017,539	362,690,618,296	329,667,417,867
	Nợ ngắn hạn	636,211,288,959	634,845,857,194	435,706,116,007	439,571,410,067	433,820,800,272	343,492,701,045	312,184,478,659	380,752,817,539	354,736,618,296	329,257,417,867
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	44,555,529,160	109,989,529,160	170,463,529,160	10,101,200,000	410,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.43	0.32	0.35	0.41	0.41	0.44	0.35	0.36	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.10	27.61	18.16	20.34	25.06	26.51	26.84	20.90	18.15	16.70
14	Vốn điều lệ	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	345,455,160,000	246,764,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,532,699,671,834	1,489,054,787,015	1,380,558,911,242	1,266,772,944,263	1,171,159,703,077	1,116,169,959,036	1,106,059,699,835	1,117,491,672,808	1,013,134,230,001	964,499,646,230

TRC	Chi tiêu	1342. TRC. CTCP Cao su Tây Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	744,134,538,942	562,678,529,475	523,464,064,910	417,464,154,290	361,522,253,471	333,772,864,559	353,098,235,912	405,340,996,937	350,371,732,854	362,947,258,988
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.25	7.49	25.39	15.47	8.31	-5.47	-12.89	15.69	-3.46	-27.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.34	0.33	0.27	0.23	0.22	0.23	0.26	0.24	0.26
2	Giá vốn	473,255,265,730	447,866,006,991	416,540,707,821	318,660,573,789	295,540,716,053	267,246,071,905	295,075,662,463	290,200,885,957	288,982,057,083	295,297,603,149
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	270,879,273,212	114,812,522,484	106,923,357,089	98,803,580,501	66,071,537,418	66,526,792,654	58,022,573,449	115,140,110,980	61,389,675,771	67,649,655,839
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.40	20.40	20.43	23.67	18.28	19.93	16.43	28.41	17.52	18.64
4	Chi phí tài chính	10,590,422,238	16,082,254,971	12,520,683,233	6,812,004,174	885,408,988	144,905,700	84,983,117	1,586,984,283	781,263,763	200,090,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.42	2.86	2.39	1.63	0.24	0.04	0.02	0.39	0.22	0.06
5	Chi phí bán hàng	10,555,086,831	8,294,247,566	7,188,358,979	4,246,282,657	3,558,974,070	3,899,596,871	3,989,688,311	4,270,595,984	2,850,131,067	2,461,947,292
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	1.47	1.37	1.02	0.98	1.17	1.13	1.05	0.81	0.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	48,127,987,291	44,893,591,265	33,084,731,810	32,709,821,963	26,562,248,655	30,926,358,673	24,555,330,595	28,831,157,602	24,108,033,851	38,068,490,329
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.47	7.98	6.32	7.84	7.35	9.27	6.95	7.11	6.88	10.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	221,284,799,388	67,591,479,772	75,425,161,695	97,217,945,620	92,279,668,205	83,354,733,728	119,956,621,717	144,812,635,216	69,597,921,423	54,788,424,888
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	227.39	-10.39	-22.42	5.35	10.71	-30.51	-17.16	108.07	27.03	-60.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.74	12.01	14.41	23.29	25.53	24.97	33.97	35.73	19.86	15.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.79	4.09	4.78	6.23	5.91	5.44	7.78	9.37	4.78	3.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	260,095,099,895	106,303,947,651	75,880,668,132	112,634,862,121	153,139,877,033	144,073,963,674	180,633,687,675	114,240,495,495	136,193,509,870	92,676,694,095
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	196,214,633,093	200,336,624,988	193,807,125,009	181,632,524,179	184,083,917,284	198,477,333,168	190,912,486,972	199,516,334,903	179,234,569,174	178,863,245,735
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.37	35.60	37.02	43.51	50.92	59.46	54.07	49.22	51.16	49.28
10	Tồn kho (TK)	92,161,619,314	49,825,966,756	63,665,608,042	69,900,026,712	48,766,278,629	56,015,712,956	52,453,985,685	79,709,194,929	49,057,502,454	74,238,886,536
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.39	8.86	12.16	16.74	13.49	16.78	14.86	19.66	14.00	20.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,384,834,207,110	1,290,623,913,066	1,093,984,973,614	776,944,615,199	580,364,710,146	529,240,775,084	494,042,657,087	497,512,084,050	485,236,884,972	486,372,209,250
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.44	0.48	0.54	0.62	0.63	0.71	0.81	0.72	0.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	492,939,836,104	518,363,143,366	668,485,795,164	919,415,089,568	1,039,055,314,344	1,050,043,203,621	1,037,102,194,613	975,411,121,019	934,155,467,946	837,178,962,974
13	Tổng nợ	317,293,401,289	345,551,467,343	404,771,257,011	413,719,638,745	421,398,609,990	437,019,581,275	395,214,660,483	286,341,492,629	295,974,888,805	237,253,867,031
	Nợ ngắn hạn	279,766,565,583	176,901,742,220	201,323,130,542	180,782,721,431	147,526,909,990	162,675,281,275	150,275,910,483	108,731,482,806	155,270,633,814	98,092,862,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,526,835,706	168,649,725,123	203,448,126,469	232,936,917,314	273,871,700,000	274,344,300,000	244,938,750,000	177,610,009,823	140,704,254,991	139,161,004,991
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.21	0.26	0.27	0.27	0.29	0.26	0.19	0.20	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.64	61.41	77.33	99.10	116.56	130.93	111.93	70.64	84.47	65.37
14	Vốn điều lệ	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,876,780,608,334	1,650,710,560,831	1,578,392,126,469	1,560,500,400,691	1,561,576,883,880	1,530,991,044,245	1,541,321,043,399	1,546,193,695,348	1,457,401,888,639	1,411,215,198,226
TRS	Chi tiêu	1343. TRS. CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,077,410,531,439	1,012,292,450,505	732,867,585,739	519,964,104,014	586,881,559,371	749,567,719,743	621,138,443,111	456,867,636,918	427,413,819,148	440,498,300,722
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.43	38.13	40.95	-11.40	-21.70	20.68	35.96	6.89	-2.97	-5.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.08	4.33	3.44	2.74	3.36	4.47	4.25	3.50	3.51	3.98
2	Giá vốn	931,844,839,148	879,174,999,612	613,890,026,174	415,198,223,612	487,587,485,830	630,341,418,999	511,210,772,058	359,186,700,980	339,154,556,166	371,884,335,318
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	145,565,692,291	133,117,450,893	118,977,559,565	104,765,880,402	99,294,073,541	119,226,300,744	109,927,671,053	97,680,935,938	88,259,262,982	68,613,965,404
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.51	13.15	16.23	20.15	16.92	15.91	17.70	21.38	20.65	15.58
4	Chi phí tài chính	7,239,547,165	7,044,468,679	6,349,043,953	2,029,007,749	2,512,421,867	3,209,171,473	3,900,775,787	2,743,137,318	1,995,274,918	2,227,771,233
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	0.70	0.87	0.39	0.43	0.43	0.63	0.60	0.47	0.51
5	Chi phí bán hàng	39,177,150,184	42,216,657,215	38,959,876,522	37,915,499,923	27,142,000,602	36,432,200,186	38,406,852,569	35,372,431,508	18,745,307,015	805,270,608
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.64	4.17	5.32	7.29	4.62	4.86	6.18	7.74	4.39	0.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	66,543,640,292	59,090,967,137	51,075,527,396	48,354,807,608	50,605,230,821	47,308,530,542	44,614,069,332	41,039,091,723	44,679,630,975	38,882,809,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.18	5.84	6.97	9.30	8.62	6.31	7.18	8.98	10.45	8.83
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	35,782,017,282	27,711,764,992	22,915,745,454	15,299,687,947	16,230,326,626	27,669,130,755	21,752,443,130	16,965,791,536	22,482,870,593	21,880,755,220
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.12	20.93	49.78	-5.73	-41.34	27.20	28.21	-24.54	2.75	-16.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.32	2.74	3.13	2.94	2.77	3.69	3.50	3.71	5.26	4.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.54	11.85	10.76	8.05	9.29	16.50	14.89	13.00	18.45	19.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,769,030,429	23,360,742,280	51,098,239,502	27,703,358,296	27,740,741,346	15,712,188,735	22,292,997,191	35,301,499,364	35,077,851,378	20,604,394,818
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	165,494,853,212	141,924,217,436	159,734,210,830	160,308,648,312	170,688,764,663	241,524,193,512	217,963,580,363	138,881,616,791	132,641,723,809	103,482,050,141
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.36	14.02	21.80	30.83	29.08	32.22	35.09	30.40	31.03	23.49
10	Tồn kho (TK)	40,211,515,541	34,252,819,836	33,670,358,194	37,928,537,031	22,901,940,648	45,329,618,593	41,691,304,830	53,427,630,174	39,013,645,426	34,071,275,244
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.73	3.38	4.59	7.29	3.90	6.05	6.71	11.69	9.13	7.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	167,013,037,300	160,388,805,361	91,037,049,488	90,207,304,034	85,421,492,690	65,159,537,189	62,204,969,974	59,189,390,716	50,063,968,495	48,339,999,629
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.45	6.31	8.05	5.76	6.87	11.50	9.99	7.72	8.54	9.11
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,389,147,205	0	58,937,890,981	55,676,647,243	31,983,620,796	6,785,286,640	0	1,780,674,639	6,707,350,000	0
13	Tổng nợ	188,564,875,455	160,916,580,025	217,236,654,050	230,633,236,165	224,314,183,595	266,802,626,199	255,663,945,507	210,753,656,784	179,870,683,530	102,903,749,308
	Nợ ngắn hạn	171,554,054,437	156,387,656,891	198,978,160,969	199,429,648,165	202,490,521,915	266,802,626,199	250,663,945,507	200,033,656,784	163,484,016,862	102,903,749,308
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,010,821,018	4,528,923,134	18,258,493,081	31,203,588,000	21,823,661,680	0	5,000,000,000	10,720,000,000	16,386,666,668	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.69	1.02	1.21	1.28	1.59	1.75	1.62	1.48	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.50	15.90	29.64	44.36	38.22	35.59	41.16	46.13	42.08	23.36
14	Vốn điều lệ	65,442,680,000	54,556,200,000	45,484,130,000	39,567,690,000	39,567,690,000	30,464,870,000	24,395,200,000	23,236,240,000	23,236,240,000	22,129,760,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	264,231,224,084	233,892,726,802	212,985,431,310	190,069,685,856	174,769,997,909	167,642,832,283	146,067,901,528	130,494,958,398	121,888,721,096	110,640,600,059

TRT	Chi tiêu	1344. TRT. CTCP RedstarCera									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	637,927,744,099	510,715,815,422	675,971,052,524	624,601,193,629	596,844,909,108	321,462,896,637	363,549,351,419	350,520,613,173	353,882,898,397	330,307,249,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.91	-24.45	8.22	4.65	85.67	-11.58	3.72	-0.95	7.14	12.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.91	4.07	3.98	4.06	4.61	2.72	2.71	4.54	5.29	5.55
2	Giá vốn	577,888,690,437	480,184,326,245	580,303,336,078	537,521,759,276	519,496,052,211	303,848,484,718	336,368,846,410	311,073,761,604	315,446,184,838	284,292,230,871
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	60,039,053,662	30,531,489,177	95,667,716,446	87,079,434,353	77,348,856,897	17,614,411,919	27,180,505,009	39,446,851,569	38,436,713,559	46,015,018,162
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.41	5.98	14.15	13.94	12.96	5.48	7.48	11.25	10.86	13.93
4	Chi phí tài chính	13,157,860,467	18,615,687,415	16,189,148,513	18,673,785,709	24,365,524,586	7,226,786,977	2,182,613,762	2,823,698,883	3,465,099,893	2,828,947,849
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.06	3.65	2.39	2.99	4.08	2.25	0.60	0.81	0.98	0.86
5	Chi phí bán hàng	9,571,640,623	15,310,132,627	14,394,703,492	10,939,449,631	11,748,027,643	8,240,777,549	6,540,841,642	6,176,920,022	7,181,970,620	5,153,270,365
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.50	3.00	2.13	1.75	1.97	2.56	1.80	1.76	2.03	1.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,535,115,677	16,646,631,623	27,358,836,696	20,404,344,665	20,421,870,201	16,150,948,080	16,315,217,643	16,750,957,979	18,203,976,047	19,356,320,334
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.53	3.26	4.05	3.27	3.42	5.02	4.49	4.78	5.14	5.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,692,012,434	-33,667,895,540	28,684,024,455	24,291,008,387	11,175,469,140	-15,523,441,027	2,383,264,513	10,342,394,330	7,293,185,431	20,964,871,676
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-113.94	-217.38	18.08	117.36	-171.99	-751.35	-76.96	41.81	-65.21	82.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.74	-6.59	4.24	3.89	1.87	-4.83	0.66	2.95	2.06	6.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.61	-26.86	16.88	15.80	8.63	-13.12	1.78	13.40	10.91	35.21
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,084,633,503	15,565,899,337	11,525,273,439	31,046,247,768	21,769,797,258	9,445,495,734	44,453,247,596	19,094,999,534	18,815,217,376	14,235,563,111
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,940,024,624	45,529,962,159	42,776,003,689	22,974,470,861	9,843,792,987	12,950,458,761	17,795,091,805	8,843,335,579	9,310,123,282	7,701,537,509
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.51	8.91	6.33	3.68	1.65	4.03	4.89	2.52	2.63	2.33
10	Tồn kho (TK)	190,704,643,419	213,943,321,297	269,163,294,488	188,344,483,684	189,468,382,123	180,095,825,745	73,567,113,350	69,927,718,774	60,306,442,982	57,707,615,843
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.89	41.89	39.82	30.15	31.74	56.02	20.24	19.95	17.04	17.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	560,802,748,770	555,121,034,377	542,589,785,333	537,759,826,844	529,749,482,375	498,021,333,868	244,184,461,382	239,126,850,655	236,915,394,968	184,272,158,227
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	0.92	1.25	1.16	1.13	0.65	1.49	1.47	1.49	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	110,794,500	1,343,977,100	1,555,969,209	1,197,773,900	0	7,826,567,458	52,934,924,071	2,984,707,608	0	19,694,608,149
13	Tổng nợ	349,455,704,091	415,397,168,286	431,415,605,022	393,705,681,252	443,400,597,597	475,654,262,456	136,285,411,722	108,732,551,599	119,088,947,069	99,201,554,675
	Nợ ngắn hạn	316,143,033,919	343,929,196,208	330,859,577,494	266,896,985,451	283,346,038,593	282,127,816,439	113,343,923,800	71,649,389,877	74,483,828,395	64,599,946,377
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,312,670,172	71,467,972,078	100,556,027,528	126,808,695,801	160,054,559,004	193,526,446,017	22,941,487,922	37,083,161,722	44,605,118,674	34,601,608,298
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.69	3.31	2.54	2.56	3.42	4.02	1.41	1.41	1.78	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.78	81.34	63.82	63.03	74.29	147.97	37.49	31.02	33.65	30.03
14	Vốn điều lệ	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	130,029,165,452	125,337,153,018	169,977,816,558	153,766,560,103	129,475,551,716	118,300,082,576	134,119,296,103	77,179,626,006	66,837,231,676	59,544,046,245
TS3	Chi tiêu	1345. TS3. CTCP Trường Sơn 532									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	177,384,254,221	72,550,947,071	108,559,839,004	144,671,852,340	161,304,267,357	154,374,744,109	182,022,703,892	144,082,085,301	214,917,948,642	173,653,672,109
	Tăng trưởng doanh thu (%)	144.50	-33.17	-24.96	-10.31	4.49	-15.19	26.33	-32.96	23.76	-21.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.42	1.82	2.73	3.61	4.03	3.65	4.61	4.58	6.96	5.72
2	Giá vốn	161,535,602,909	56,425,366,511	95,064,240,317	133,967,506,383	144,993,657,382	136,314,611,578	168,245,527,720	130,364,364,100	192,282,755,335	155,586,244,144
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,848,651,312	16,125,580,560	13,495,598,687	10,704,345,957	16,310,609,975	18,060,132,531	13,777,176,172	13,717,721,201	22,635,193,307	18,067,427,965
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.93	22.23	12.43	7.40	10.11	11.70	7.57	9.52	10.53	10.40
4	Chi phí tài chính	2,917,264,093	2,630,652,438	4,102,905,250	2,454,350,536	2,937,544,789	3,764,143,933	3,667,051,467	4,617,390,286	6,938,386,549	6,810,946,117
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.64	3.63	3.78	1.70	1.82	2.44	2.01	3.20	3.23	3.92
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,643,439,082	13,338,078,229	9,518,287,657	9,526,750,202	10,687,517,395	9,865,957,537	8,619,366,422	6,636,041,733	13,496,679,593	12,150,954,511
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.13	18.38	8.77	6.59	6.63	6.39	4.74	4.61	6.28	7.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	324,152,119	105,931,220	64,437,783	62,563,371	1,651,275,121	2,827,157,610	969,315,999	853,932,974	1,760,739,977	697,159,512
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	206.00	64.39	3.00	-96.21	-41.59	191.67	13.51	-51.50	152.56	-82.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.18	0.15	0.06	0.04	1.02	1.83	0.53	0.59	0.82	0.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.81	0.27	0.16	0.16	4.13	6.68	2.45	2.71	5.70	2.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,623,908,817	6,708,524,324	675,365,648	14,390,350,784	19,707,533,293	5,285,062,656	30,059,238,378	693,574,821	4,580,360,326	7,527,510,237
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,878,926,851	72,297,407,094	68,356,822,635	105,973,825,004	117,972,029,698	85,743,640,037	80,847,262,142	144,694,181,252	88,847,915,040	65,490,067,691
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.21	99.65	62.97	73.25	73.14	55.54	44.42	100.42	41.34	37.71
10	Tồn kho (TK)	127,047,905,462	152,628,827,579	156,474,865,471	128,131,070,378	90,187,242,136	88,554,923,471	67,469,718,060	84,406,560,626	71,308,883,806	96,030,715,609
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	71.62	210.37	144.14	88.57	55.91	57.36	37.07	58.58	33.18	55.30
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,503,713,148	71,503,713,148	71,503,713,148	75,905,564,973	80,363,270,806	78,880,947,395	75,221,595,799	71,272,490,129	71,505,843,129	58,523,006,760
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.48	1.01	1.52	1.91	2.01	1.96	2.42	2.02	3.01	2.97
12	Tài sản dở dang dài hạn	60,000,000	0	0	0	1,059,544,866	257,758,224	257,758,224	334,001,852	25,654,770,131	9,116,110,486
13	Tổng nợ	202,029,371,738	233,966,469,007	235,513,236,663	263,818,791,005	229,040,026,301	184,742,823,249	204,125,609,570	230,372,125,901	207,400,613,862	195,156,105,855
	Nợ ngắn hạn	201,021,371,738	84,641,983,557	108,617,728,247	121,188,285,975	112,485,942,612	85,391,608,118	132,533,505,938	179,281,015,401	165,078,071,954	176,155,072,592
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,008,000,000	149,324,485,450	126,895,508,416	142,630,505,030	116,554,083,689	99,351,215,131	71,592,103,632	51,091,110,500	42,322,541,908	19,001,033,263
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.04	5.88	5.92	6.58	5.72	4.37	5.17	7.32	6.72	6.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	113.89	322.49	216.94	182.36	141.99	119.67	112.14	159.89	96.50	112.38
14	Vốn điều lệ	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	28,641,584,140	28,641,584,140	28,581,584,140
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,100,143,492	39,791,881,056	39,749,450,412	40,092,192,665	40,029,629,294	42,315,273,609	39,488,115,999	31,477,039,076	30,863,544,967	30,354,556,274

TS4	Chỉ tiêu	1346. TS4. CTCP Thủy sản Số 4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				87,877,763,306	339,639,084,885	200,597,739,356	1,572,344,799,645	711,379,089,280	790,921,394,283	753,200,796,901
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-74.13	69.31	-87.24	121.03	-10.06	5.01	-0.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				1.37	3.04	0.77	5.83	2.63	2.98	2.70
2	Giá vốn				110,124,764,655	382,908,766,880	136,850,456,994	1,491,397,929,921	594,007,989,393	677,194,320,443	615,823,248,313
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				-22,247,001,349	-43,269,681,995	63,747,282,362	80,946,869,724	117,371,099,887	113,727,073,840	137,377,548,588
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-25.32	-12.74	31.78	5.15	16.50	14.38	18.24
4	Chi phí tài chính				23,323,686,372	56,553,323,439	60,681,099,427	57,580,734,550	62,580,179,233	66,632,485,705	61,657,213,012
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				26.54	16.65	30.25	3.66	8.80	8.42	8.19
5	Chi phí bán hàng				780,991,671	7,453,416,175	16,277,010,004	31,366,441,724	39,667,758,977	56,220,403,571	65,407,073,795
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.89	2.19	8.11	1.99	5.58	7.11	8.68
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				3,274,503,938	26,112,000,342	8,205,262,932	16,577,888,654	18,927,012,345	12,753,777,690	13,991,187,068
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				3.73	7.69	4.09	1.05	2.66	1.61	1.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				-48,216,674,736	-144,282,506,046	-9,363,638,242	9,893,369,967	5,119,342,711	-8,992,161,168	7,676,469,931
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-66.58	1,440.88	-194.65	93.25	-156.93	-217.14	-58.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-54.87	-42.48	-4.67	0.63	0.72	-1.14	1.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				-75.03	-128.94	-3.60	3.67	1.89	-3.38	2.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				178,786,825	255,577,256	831,988,409	76,716,518,401	102,364,394,201	143,872,494,887	112,887,389,270
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				53,811,010,037	153,274,750,694	112,677,688,763	922,894,320,830	213,758,255,656	178,715,286,439	202,816,791,741
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				61.23	45.13	56.17	58.70	30.05	22.60	26.93
10	Tồn kho (TK)				670,925,558,010	604,144,627,078	829,851,261,770	778,335,762,158	644,488,979,732	618,209,458,574	650,895,764,007
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				763.48	177.88	413.69	49.50	90.60	78.16	86.42
11	Nguyên giá tài sản cố định				277,503,433,104	279,509,564,745	337,530,278,600	333,144,622,014	334,666,373,757	331,793,448,757	314,335,366,865
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				0.32	1.22	0.59	4.72	2.13	2.38	2.40
12	Tài sản dở dang dài hạn				0	0	4,309,597,808	4,320,878,337	11,961,616,029	20,436,838,428	8,251,304,737
13	Tổng nợ				851,272,362,092	855,884,001,601	913,254,838,334	1,755,241,986,881	1,023,601,789,376	1,022,259,026,962	1,012,313,520,005
	Nợ ngắn hạn				761,980,727,069	763,846,486,209	805,462,851,705	1,713,551,554,074	984,115,355,022	979,359,336,962	997,838,520,005
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				89,291,635,023	92,037,515,392	107,791,986,629	41,690,432,807	39,486,434,354	42,899,690,000	14,475,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				13.25	7.65	3.51	6.51	3.78	3.85	3.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				968.70	252.00	455.27	111.63	143.89	129.25	134.40
14	Vốn điều lệ				161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				64,259,218,110	111,898,915,047	260,252,435,372	269,616,073,615	270,578,334,968	265,688,359,857	278,683,940,316
1347. TSA. CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn											
TSA	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	652,666,751,902	369,214,890,229	469,620,254,211	393,856,252,214						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	76.77	-21.38	19.24	#REF!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.65	0.99	1.29	1.09						
2	Giá vốn	593,252,259,362	325,946,441,324	425,449,273,135	351,063,571,811						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,414,492,540	43,268,448,905	44,170,981,076	42,792,680,403						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.10	11.72	9.41	10.87						
4	Chi phí tài chính	5,212,631,201	9,276,680,434	9,166,203,222	7,982,462,606						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.80	2.51	1.95	2.03						
5	Chi phí bán hàng	6,754,266,953	8,133,930,543	11,795,393,589	12,001,331,107						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.03	2.20	2.51	3.05						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,721,365,513	13,055,183,024	19,088,555,546	15,941,155,718						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.87	3.54	4.06	4.05						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,543,117,683	10,018,961,028	3,110,518,576	5,473,842,657						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	134.99	222.10	-43.17	#REF!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.61	2.71	0.66	1.39						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.94	2.69	0.86	1.52						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	126,349,210,854	68,872,107,082	37,406,433,086	28,542,640,341						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	234,659,240,978	219,778,781,801	212,292,658,479	178,068,152,635						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.95	59.53	45.21	45.21						
10	Tồn kho (TK)	86,397,093,362	92,475,545,321	99,538,292,432	135,788,657,546						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.24	25.05	21.20	34.48						
11	Nguyên giá tài sản cố định	300,074,915,995	290,199,199,465	285,070,216,273	283,244,990,479						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.18	1.27	1.65	1.39						
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,490,867,752	32,348,339,963	31,476,813,706	31,353,428,656						
13	Tổng nợ	246,892,686,417	212,359,287,531	198,249,730,750	215,282,181,678						
	Nợ ngắn hạn	240,775,138,194	203,360,827,216	183,238,642,863	193,167,156,607						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,117,548,223	8,998,460,315	15,011,087,887	22,115,025,071						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.57	0.55	0.60						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.83	57.52	42.21	54.66						
14	Vốn điều lệ	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	396,237,459,467	372,862,341,784	362,951,380,756	359,940,862,180						

TSB	Chi tiêu	1348. TSB. CTCP Ác quy Tia Sáng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	182,053,893,851	157,547,017,312	182,631,635,902	180,113,456,125	164,630,643,624	215,742,012,406	217,836,684,590	201,618,588,517	200,784,338,922	168,013,645,025
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.56	-13.74	1.40	9.40	-23.69	-0.96	8.04	0.42	19.50	-11.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.26	1.99	2.32	2.27	2.09	2.76	2.91	2.63	2.73	2.48
2	Giá vốn	155,331,213,362	135,618,440,025	156,253,661,389	154,605,987,184	135,218,428,916	182,187,161,235	187,343,145,239	171,333,069,487	164,560,047,971	137,247,935,186
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,722,680,489	21,928,577,287	26,377,974,513	25,507,468,941	29,412,214,708	33,554,851,171	30,493,539,351	30,285,519,030	36,224,290,951	30,765,709,839
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.68	13.92	14.44	14.16	17.87	15.55	14.00	15.02	18.04	18.31
4	Chi phí tài chính	1,004,965,180	435,761,452	1,479,641,938	712,058,090	1,010,245,695	1,936,540,644	4,031,153,691	3,086,041,749	2,693,251,884	4,456,591,803
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.55	0.28	0.81	0.40	0.61	0.90	1.85	1.53	1.34	2.65
5	Chi phí bán hàng	15,000,413,941	10,880,993,523	13,129,423,131	12,605,168,588	13,546,690,676	15,053,561,490	14,989,392,382	14,280,913,995	18,174,995,288	15,348,775,960
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.24	6.91	7.19	7.00	8.23	6.98	6.88	7.08	9.05	9.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,302,019,222	6,045,329,901	8,241,932,304	7,492,519,730	10,043,014,009	10,881,095,700	8,673,958,461	9,112,918,202	9,777,758,323	8,738,805,626
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.46	3.84	4.51	4.16	6.10	5.04	3.98	4.52	4.87	5.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,214,771,051	4,231,511,987	3,449,498,173	4,599,994,194	4,508,362,248	4,562,267,016	2,249,926,551	4,010,666,677	5,793,701,144	2,595,669,215
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.24	22.67	-25.01	2.03	-1.18	102.77	-43.90	-30.78	123.21	-87.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.86	2.69	1.89	2.55	2.74	2.11	1.03	1.99	2.89	1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.49	5.33	4.37	5.80	5.73	5.84	3.00	5.23	7.89	3.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,350,968,675	20,465,651,091	1,186,267,692	5,234,274,613	1,468,038,435	901,790,980	4,236,330,114	5,645,608,955	2,480,746,507	1,419,023,240
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,833,414,828	12,521,691,989	14,274,485,019	12,084,497,974	14,235,213,928	30,908,060,858	16,485,942,360	37,348,371,938	24,144,798,200	26,692,984,301
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.05	7.95	7.82	6.71	8.65	14.33	7.57	18.52	12.03	15.89
10	Tồn kho (TK)	44,879,474,425	49,470,313,756	57,531,388,439	50,089,605,915	47,887,800,443	49,550,025,435	67,025,327,460	64,906,053,792	57,948,658,124	55,738,295,629
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.65	31.40	31.50	27.81	29.09	22.97	30.77	32.19	28.86	33.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	146,551,444,271	144,266,681,426	141,779,945,605	140,464,561,112	137,782,787,607	137,782,787,607	134,657,188,804	123,144,051,089	123,085,192,764	109,204,008,099
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.24	1.09	1.29	1.28	1.19	1.57	1.62	1.64	1.63	1.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	317,219,774	0	0	137,706,364	0	0	149,610,316	0	83,348,589
13	Tổng nợ	36,158,725,780	29,552,246,439	23,653,742,630	23,251,584,864	19,190,121,814	44,900,239,160	65,347,935,363	77,976,839,765	59,969,663,247	65,872,918,950
	Nợ ngắn hạn	35,977,504,124	29,381,314,003	22,854,254,624	21,452,067,866	19,094,756,138	44,885,239,160	65,332,935,363	77,118,575,034	58,352,929,367	61,329,416,211
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	181,221,656	170,932,436	799,488,006	1,799,516,996	95,365,676	15,000,000	15,000,000	858,264,731	1,616,733,880	4,543,502,739
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.37	0.30	0.29	0.24	0.58	0.87	1.02	0.82	0.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.86	18.76	12.95	12.91	11.66	20.81	30.00	38.68	29.87	39.21
14	Vốn điều lệ	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	80,407,953,906	79,366,820,933	78,859,846,478	79,343,087,725	78,666,669,756	78,067,274,208	74,975,770,913	76,671,467,785	73,467,425,925	67,673,724,781
1349. TSC. CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ											
TSC	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		627,336,630,841	474,905,827,139	897,673,297,169	517,480,630,845	460,146,103,503	416,769,472,991	778,389,188,761	824,776,502,195	1,677,009,765,848	1,171,636,696,783
1	Tổng doanh thu (DT)	627,336,630,841	474,905,827,139	897,673,297,169	517,480,630,845	460,146,103,503	416,769,472,991	778,389,188,761	824,776,502,195	1,677,009,765,848	1,171,636,696,783
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.10	-47.10	73.47	12.46	10.41	-46.46	-5.62	-50.82	43.13	146.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.25	0.19	0.36	0.26	0.25	0.23	0.43	0.44	0.80	0.69
2	Giá vốn	485,798,464,515	384,340,035,187	722,390,396,565	417,622,491,283	387,122,091,223	355,430,267,549	665,323,659,931	695,616,368,636	1,482,750,675,678	1,013,684,696,783
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	141,538,166,326	90,565,791,952	175,282,900,604	99,858,139,562	73,024,012,280	61,339,205,442	113,065,528,830	129,160,133,559	194,259,090,170	157,952,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.56	19.07	19.53	19.30	15.87	14.72	14.53	15.66	11.58	13.48
4	Chi phí tài chính	11,088,237,022	12,951,534,829	44,679,406,652	105,397,400,473	2,653,905,154	3,284,740,321	8,432,125,891	6,999,086,746	11,339,930,569	13,943,051,150
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.77	2.73	4.98	20.37	0.58	0.79	1.08	0.85	0.68	1.19
5	Chi phí bán hàng	43,490,982,464	40,784,397,319	117,233,179,460	65,198,616,934	31,783,406,939	39,542,608,392	84,367,499,595	101,979,188,388	172,247,119,700	70,159,888,971
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.93	8.59	13.06	12.60	6.91	9.49	10.84	12.36	10.27	5.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	104,273,390,072	93,509,679,408	121,501,443,370	51,172,675,186	19,701,815,801	26,233,362,032	39,256,278,971	45,384,376,540	51,572,142,181	24,497,091,656
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.62	19.69	13.54	9.89	4.28	6.29	5.04	5.50	3.08	2.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,022,268,816	-11,200,183,106	-46,734,412,272	132,055,251,176	16,788,014,931	749,666,354	-30,735,370,184	-30,090,381,817	1,736,050,752	113,132,444,540
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-368.05	-76.03	-135.39	686.60	2,139.40	-102.44	2.14	-1,833.27	-98.47	81.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.79	-2.36	-5.21	25.52	3.65	0.18	-3.95	-3.65	0.10	9.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.22	-0.45	-1.87	6.55	0.91	0.04	-1.69	-1.62	0.08	6.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	46,794,992,198	347,960,970,825	57,333,131,771	32,443,274,413	24,326,261,994	49,324,979,063	54,858,090,873	74,027,901,002	62,673,226,733	228,710,160,100
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,369,153,730,079	1,341,771,474,546	1,303,491,264,332	659,201,944,908	71,828,603,696	74,841,028,939	98,063,352,677	96,683,215,847	440,550,173,658	460,532,684,880
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	218.25	282.53	145.21	127.39	15.61	17.96	12.60	11.72	26.27	39.31
10	Tồn kho (TK)	71,232,445,551	62,013,794,763	70,611,920,270	60,504,715,191	46,129,725,615	39,212,804,247	75,316,702,997	79,216,020,185	108,479,122,984	186,343,834,299
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.35	13.06	7.87	11.69	10.03	9.41	9.68	9.60	6.47	15.90
11	Nguyên giá tài sản cố định	395,379,641,014	358,287,126,558	342,241,145,233	325,179,610,071	190,129,753,780	178,497,303,610	188,514,438,431	168,897,875,468	142,639,619,600	199,292,185,335
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.59	1.33	2.62	1.59	2.42	2.33	4.13	4.88	11.76	5.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	280,249,678,716	21,498,222,190	16,424,325,203	16,283,545,248	32,843,296,374	34,832,541,967	24,204,762,803	31,796,083,512	30,463,631,057	13,854,278,471
13	Tổng nợ	476,664,538,614	488,226,767,884	226,175,289,738	288,881,279,277	156,822,792,996	119,731,780,734	197,629,284,127	199,847,458,703	238,216,173,259	245,472,820,558
	Nợ ngắn hạn	322,181,898,159	456,542,310,939	207,106,350,124	274,343,416,279	149,117,533,231	112,666,262,806	187,287,274,805	170,858,634,503	208,605,435,009	243,342,720,558
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	154,482,640,455	31,684,456,945	19,068,939,614	14,537,862,998	7,705,259,765	7,065,517,928	10,342,009,322	28,988,824,200	29,610,738,250	2,130,100,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.20	0.09	0.14	0.09	0.07	0.11	0.11	0.11	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	75.98	102.80	25.20	55.82	34.08	28.73	25.39	24.23	14.20	20.95
14	Vốn điều lệ	1,968,589,250,000	1,968,589,250,000	1,968,589,250,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,463,430,962,095	2,486,361,428,286	2,497,561,611,392	2,014,600,661,291	1,835,088,314,552	1,820,883,759,998	1,822,009,720,352	1,857,416,931,473	2,084,983,063,056	1,710,178,458,517

TSD	Chỉ tiêu	1350. TSD. CTPC Du lịch Trường Sơn COECCO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	34,071,357,503	32,592,952,634	27,990,006,558	12,879,845,091	15,160,457,984	43,128,219,228	53,060,108,941	57,946,395,230	24,771,129,736	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.54	16.44	117.32	-15.04	-64.85	-18.72	-8.43	133.93	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	10.71	63.20	218.84	-356.80	9.80	7.27	7.10	6.25	1.93	
2	Giá vốn	28,955,911,028	29,552,247,428	24,595,777,861	11,612,227,106	14,579,801,619	42,510,943,091	51,635,917,655	57,570,158,621	23,565,402,240	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	5,115,446,475	3,040,705,206	3,394,228,697	1,267,617,985	580,656,365	617,276,137	1,424,191,286	376,236,609	1,205,727,496	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.01	9.33	12.13	9.84	3.83	1.43	2.68	0.65	4.87	
4	Chi phí tài chính	420,535,693	82,095,950	148,544,628	141,060,102	359,534,567	910,707,570	785,082,533	851,811,495	221,000,000	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.23	0.25	0.53	1.10	2.37	2.11	1.48	1.47	0.89	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,396,626,892	1,971,879,335	1,570,963,906	1,489,892,984	1,692,311,662	2,656,441,707	3,010,732,109	2,833,969,233	954,614,648	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.03	6.05	5.61	11.57	11.16	6.16	5.67	4.89	3.85	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,302,387,243	950,669,195	1,676,410,977	-357,667,491	-3,762,547,886	-1,546,970,809	-1,540,920,000	-3,575,588,960	-146,478,725	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	142.19	-43.29	-568.71	-90.49	143.22	0.39	-56.90	2,341.03	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.76	2.92	5.99	-2.78	-24.82	-3.59	-2.90	-6.17	-0.59	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	72.37	184.34	1,310.68	990.83	-243.16	-26.09	-20.61	-38.54	-1.14	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,609,731,210	2,088,672,569	2,157,151,962	629,836,423	873,096,292	1,486,627,131	2,147,010,612	3,286,349,388	8,724,764,757	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,965,142,009	3,466,687,809	1,496,110,410	2,346,490,754	3,941,488,958	7,106,046,711	6,817,770,623	12,793,831,583	4,796,047,482	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.77	10.64	5.35	18.22	26.00	16.48	12.85	22.08	19.36	
10	Tồn kho (TK)	114,115,653	126,487,122	149,403,279	203,948,574	252,385,056	389,553,652	542,043,176	1,353,757,493	1,228,266,767	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.33	0.39	0.53	1.58	1.66	0.90	1.02	2.34	4.96	
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,171,282,140	4,208,444,539	5,055,633,802	6,517,235,224	7,749,729,115	8,297,504,177	8,571,391,709	2,739,621,929	1,045,064,728	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.17	7.74	5.54	1.98	1.96	5.20	6.19	21.15	23.70	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	356,115,001	0	
13	Tổng nợ	8,041,242,817	11,257,921,840	11,324,167,251	14,644,040,302	16,423,120,782	17,224,596,195	19,587,917,433	21,857,575,481	21,213,981,406	
	Nợ ngắn hạn	8,041,242,817	11,161,763,640	10,817,969,251	13,665,900,802	14,383,160,782	16,549,596,195	15,388,052,556	16,077,575,481	17,713,981,406	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	96,158,200	506,198,000	978,139,500	2,039,960,000	675,000,000	4,199,864,877	5,780,000,000	3,500,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.53	21.83	88.54	-405.68	10.61	2.90	2.62	2.36	1.65	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.60	34.54	40.46	113.70	108.33	39.94	36.92	37.72	85.64	
14	Vốn điều lệ	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	3,181,452,770	515,716,592	127,904,052	-36,097,914	1,547,350,968	5,930,041,506	7,477,012,315	9,277,932,315	12,853,521,275	
TSG	Chỉ tiêu	1351. TSG. CTPC Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	175,319,241,903	241,309,423,301	291,990,340,458	154,005,048,996	116,563,443,825	197,781,215,073	141,556,837,143	160,962,617,303	114,533,316,164	105,752,763,920
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.35	-17.36	89.60	32.12	-41.06	39.72	-12.06	40.54	8.30	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.13	5.78	7.15	3.83	2.96	4.94	3.77	4.55	3.24	3.44
2	Giá vốn	148,377,070,178	199,478,573,287	254,896,233,290	120,878,373,135	86,143,163,238	164,528,191,004	113,039,171,636	135,500,160,733	93,821,623,528	88,553,259,881
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,942,171,725	41,830,850,014	37,094,107,168	33,126,675,861	30,420,280,587	33,253,024,069	28,517,665,507	25,462,456,570	20,711,692,636	17,199,504,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.37	17.33	12.70	21.51	26.10	16.81	20.15	15.82	18.08	16.26
4	Chi phí tài chính	489,917,031	243,199,358	389,278,931	932,550,697	325,563,894	335,709,072	153,489,303	197,669,344	475,367,596	192,991,056
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.10	0.13	0.61	0.28	0.17	0.11	0.12	0.42	0.18
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,012,670,085	32,451,617,355	26,088,254,610	25,127,696,216	25,530,791,991	23,623,996,621	21,388,284,197	19,047,369,143	14,168,039,275	11,813,389,180
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.27	13.45	8.93	16.32	21.90	11.94	15.11	11.83	12.37	11.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,653,227,921	6,653,011,465	6,336,145,657	6,280,963,338	6,080,446,891	7,583,108,681	5,732,800,000	5,173,552,863	4,575,327,859	4,129,225,662
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.00	5.00	0.88	3.30	-19.82	32.28	10.81	13.08	10.80	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.79	2.76	2.17	4.08	5.22	3.83	4.05	3.21	3.99	3.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.69	15.92	15.51	15.62	15.46	18.95	15.26	14.63	12.96	13.43
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,455,882,553	7,761,632,004	7,726,421,544	23,240,041,898	21,625,315,936	3,966,529,494	1,888,999,280	14,221,023,266	4,657,820,180	16,959,028,369
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	50,835,992,336	107,278,869,192	89,438,990,229	33,746,078,590	44,834,919,161	62,220,760,732	68,269,258,878	83,605,220,268	32,728,298,898	19,608,140,366
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.00	44.46	30.63	21.91	38.46	31.46	48.23	51.94	28.58	18.54
10	Tồn kho (TK)	17,614,741,142	22,710,893,236	19,422,438,595	79,966,226,128	11,949,982,180	8,166,562,396	7,163,371,119	7,010,939,415	15,158,675,170	13,876,170,139
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.05	9.41	6.65	51.92	10.25	4.13	5.06	4.36	13.24	13.12
11	Nguyên giá tài sản cố định	33,351,208,294	32,382,809,110	32,382,809,110	32,596,115,020	31,915,519,565	31,080,700,747	30,288,312,021	30,201,527,145	30,201,527,145	30,500,205,145
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.26	7.45	9.02	4.72	3.65	6.36	4.67	5.33	3.79	3.47
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	247,690,636	247,690,636
13	Tổng nợ	48,337,923,205	111,796,744,593	91,907,691,003	112,036,384,454	55,143,982,821	49,872,359,378	55,748,870,546	85,760,858,362	35,736,875,580	42,198,201,653
	Nợ ngắn hạn	48,337,923,205	111,796,744,593	91,907,691,003	112,036,384,454	55,143,982,821	49,872,359,378	55,748,870,546	85,702,778,362	35,736,875,580	42,198,201,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	58,080,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.14	2.68	2.25	2.79	1.40	1.25	1.48	2.43	1.01	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.57	46.33	31.48	72.75	47.31	25.22	39.38	53.28	31.20	39.90
14	Vốn điều lệ	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	22,104,407,812
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	42,403,829,611	41,782,613,155	40,844,747,347	40,217,442,528	39,323,602,081	40,017,676,967	37,558,332,786	35,356,185,649	35,316,327,859	30,740,005,943

TSJ	Chỉ tiêu	1352. TSJ. CTCP Dịch vụ Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	144,189,716,652	140,652,250,756	129,187,088,255	61,800,508,778	68,264,490,021	168,771,969,283	163,965,960,565	166,946,280,950	142,830,155,088	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.52	8.87	109.04	-9.47	-59.55	2.93	-1.79	16.88	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.17	0.16	0.08	0.08	0.20	0.19	0.19	0.19	
2	Giá vốn	112,280,935,392	105,358,839,681	101,197,920,439	36,698,131,232	44,548,564,080	135,560,088,490	128,355,908,879	132,298,748,350	115,691,703,449	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,908,781,260	35,293,411,075	27,989,167,816	25,102,377,546	23,715,925,941	33,211,880,793	35,610,051,686	34,647,532,600	27,138,451,639	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.13	25.09	21.67	40.62	34.74	19.68	21.72	20.75	19.00	
4	Chi phí tài chính	-63,541,300	-149,538,956	77,261,652	1,699,855,078	1,772,760,532	510,914,466	542,111,455	217,149,481	585,211	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.04	-0.11	0.06	2.75	2.60	0.30	0.33	0.13	0.00	
5	Chi phí bán hàng	7,270,903,554	7,297,320,403	6,674,889,517	4,411,681,062	5,593,668,421	9,138,685,439	8,257,273,886	9,021,835,572	15,680,975,559	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.04	5.19	5.17	7.14	8.19	5.41	5.04	5.40	10.98	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,397,124,837	9,169,751,135	8,517,703,900	10,394,680,121	18,296,854,524	18,143,914,185	20,751,901,789	25,854,468,434	11,840,841,526	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.52	6.52	6.59	16.82	26.80	10.75	12.66	15.49	8.29	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	81,703,186,693	75,443,112,886	30,493,176,693	28,677,352,155	94,345,380,369	81,641,236,282	91,563,037,125	96,226,620,293	14,265,325,745	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.30	147.41	6.33	-69.60	15.56	-10.84	-4.85	574.55	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	56.66	53.64	23.60	46.40	138.21	48.37	55.84	57.64	9.99	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.51	8.89	3.80	3.58	10.99	9.69	10.66	11.22	1.87	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	524,796,631,213	504,896,267,138	469,013,222,546	467,264,702,549	426,298,851,467	500,791,891,991	503,514,526,151	497,196,271,795	539,822,949,466	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	30,612,496,181	39,209,897,006	29,154,199,054	19,228,453,636	32,726,640,324	34,385,488,845	40,833,070,641	28,532,260,384	47,103,860,817	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.23	27.88	22.57	31.11	47.94	20.37	24.90	17.09	32.98	
10	Tồn kho (TK)	355,435,591	352,462,086	2,381,272,505	363,818,141	338,841,761	380,389,869	557,572,720	322,882,238	244,812,213	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.25	0.25	1.84	0.59	0.50	0.23	0.34	0.19	0.17	
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,468,652,290	24,468,652,290	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	25,369,562,998	27,064,695,677	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.89	5.75	5.17	2.47	2.73	6.75	6.56	6.58	5.28	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	134,259,259	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	32,895,192,011	33,623,439,334	32,906,750,271	25,325,593,854	25,304,667,682	48,761,382,035	52,042,720,090	44,392,211,916	213,677,184,857	
	Nợ ngắn hạn	26,393,399,717	27,992,338,534	25,128,138,937	18,320,133,834	17,829,523,638	40,190,035,122	46,966,310,852	44,392,211,916	213,677,184,857	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,501,792,294	5,631,100,800	7,778,611,334	7,005,460,020	7,475,144,044	8,571,346,913	5,076,409,238	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.04	0.03	0.03	0.06	0.06	0.05	0.28	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.81	23.91	25.47	40.98	37.07	28.89	31.74	26.59	149.60	
14	Vốn điều lệ	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	858,889,918,186	849,030,978,265	802,358,875,398	800,338,976,877	858,420,170,289	842,137,839,372	859,083,005,359	857,635,257,512	763,497,221,967	
TST	Chỉ tiêu	1353. TST. CTCP Dịch vụ Kỹ Thuật Viễn thông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		10,371,383,467	51,401,767,858	95,090,877,989	93,543,453,028	94,831,087,214	125,041,673,467	225,473,133,549	116,494,773,422	77,312,619,177
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-79.82	-45.94	1.65	-1.36	-24.16	-44.54	93.55	50.68	14.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.14	0.66	0.90	0.88	0.89	1.17	2.13	1.06	0.72
2	Giá vốn		7,422,508,112	48,927,504,419	86,131,973,823	81,135,036,446	83,136,100,584	103,673,293,361	201,517,713,052	97,283,960,531	62,938,308,781
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		2,948,875,355	2,474,263,439	8,958,904,166	12,408,416,582	11,694,986,630	21,368,380,106	23,955,420,497	19,210,812,891	14,374,310,396
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		28.43	4.81	9.42	13.26	12.33	17.09	10.62	16.49	18.59
4	Chi phí tài chính		943,403,288	6,048,218,079	2,193,714,972	3,696,887,266	3,868,932,347	3,879,733,248	3,753,680,285	6,056,252,500	838,677,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		9.10	11.77	2.31	3.95	4.08	3.10	1.66	5.20	1.08
5	Chi phí bán hàng		34,500,000	65,979,438	165,879,336	724,778,586	1,986,668,830	2,133,997,173	3,797,574,725	2,272,724,196	1,957,484,735
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.33	0.13	0.17	0.77	2.09	1.71	1.68	1.95	2.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		7,522,294,194	22,604,884,083	6,219,495,093	7,351,450,807	9,209,012,337	12,268,784,894	15,119,467,660	9,819,003,107	11,648,328,763
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		72.53	43.98	6.54	7.86	9.71	9.81	6.71	8.43	15.07
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-5,735,866,559	-27,765,141,105	-245,475,290	199,717,833	782,327,905	2,625,251,989	3,416,101,181	5,469,699,397	3,659,205,595
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-79.34	11,210.77	-222.91	-74.47	-70.20	-23.15	-37.54	49.48	3.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-55.30	-54.02	-0.26	0.21	0.82	2.10	1.52	4.70	4.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-7.93	-35.50	-0.23	0.19	0.74	2.46	3.22	4.97	3.42
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,752,191,125	724,145,205	9,453,556,014	4,099,708,444	6,890,805,437	3,533,185,620	8,000,041,091	7,465,680,717	4,673,457,382
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		117,627,543,594	119,913,543,773	151,086,414,499	153,744,090,643	180,908,023,731	170,894,262,186	191,819,606,192	123,604,664,440	114,905,083,477
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,134.15	233.29	158.89	164.36	190.77	136.67	85.07	106.10	148.62
10	Tồn kho (TK)		58,829,651,639	75,986,854,107	76,209,459,941	72,040,094,441	62,530,128,510	41,562,369,824	34,690,691,451	29,333,254,046	27,184,259,293
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		567.23	147.83	80.14	77.01	65.94	33.24	15.39	25.18	35.16
11	Nguyên giá tài sản cố định		49,929,283,895	51,103,608,895	51,964,561,168	51,964,561,168	50,797,561,168	55,767,632,792	56,125,547,370	55,410,134,981	62,159,408,621
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.21	1.01	1.83	1.80	1.87	2.24	4.02	2.10	1.24
12	Tài sản dở dang dài hạn		1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636
13	Tổng nợ		132,253,931,197	166,271,916,187	180,200,268,551	174,942,026,813	195,200,351,323	164,528,890,465	184,380,343,364	105,525,244,141	102,094,501,313
	Nợ ngắn hạn		132,133,931,197	166,151,916,187	180,080,268,551	174,261,045,651	194,449,239,823	163,109,831,365	182,093,416,658	103,879,674,198	100,864,251,313
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		120,000,000	120,000,000	120,000,000	680,981,162	751,111,500	1,419,059,100	2,286,926,706	1,645,569,943	1,230,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.83	2.13	1.70	1.64	1.84	1.54	1.74	0.96	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,275.18	323.48	189.50	187.02	205.84	131.58	81.77	90.58	132.05
14	Vốn điều lệ		48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		72,338,739,027	78,218,978,363	105,984,119,468	106,575,262,686	106,375,544,853	106,693,375,593	105,944,923,604	110,010,236,627	107,063,737,174

TTA	Chỉ tiêu	1354. TTA. CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	734,110,258,096	655,479,232,628	808,703,629,721	661,346,377,050	495,852,606,563	269,411,018,898	270,561,645,685	294,076,712,869		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.00	-18.95	22.28	33.38	84.05	-0.43	-8.00	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.33	0.42	0.38	0.30	0.17	0.23	0.27		
2	Giá vốn	310,602,177,512	287,644,373,025	308,271,173,619	286,078,193,456	171,612,750,911	84,527,933,035	78,787,327,340	59,900,511,552		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	423,508,080,584	367,834,859,603	500,432,456,102	375,268,183,594	324,239,855,652	184,883,085,863	191,774,318,345	234,176,201,317		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.69	56.12	61.88	56.74	65.39	68.62	70.88	79.63		
4	Chi phí tài chính	142,652,725,691	223,085,525,165	239,731,716,431	208,645,250,651	163,716,453,201	99,523,562,124	87,396,255,516	101,732,896,863		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	19.43	34.03	29.64	31.55	33.02	36.94	32.30	34.59		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,746,716,108	20,025,613,615	20,890,644,019	21,036,048,837	17,220,227,532	9,519,716,724	7,809,057,429	4,273,298,966		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.51	3.06	2.58	3.18	3.47	3.53	2.89	1.45		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	231,545,747,912	101,460,434,802	204,984,264,889	133,391,504,610	129,143,180,427	75,404,721,665	92,333,002,137	126,037,762,055		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	128.21	-50.50	53.67	3.29	71.27	-18.33	-26.74	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.54	15.48	25.35	20.17	26.04	27.99	34.13	42.86		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.63	5.12	10.70	7.58	7.81	4.87	7.79	11.53		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,737,314,509	3,907,257,691	82,532,622,419	23,910,422,402	4,005,735,990	7,309,911,204	15,524,828,361	18,749,385,610		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	244,619,160,316	192,335,164,438	118,863,070,794	117,524,036,190	91,510,299,816	88,764,191,091	312,753,781,420	370,566,850,114		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.32	29.34	14.70	17.77	18.46	32.95	115.59	126.01		
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	394,547,272	672,443,965	692,140,727		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15	0.25	0.24		
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,057,840,259,469	5,055,677,710,378	5,055,677,710,378	5,044,663,343,303	4,060,490,880,354	3,080,707,815,357	1,746,876,836,003	1,682,832,297,754		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.13	0.16	0.13	0.12	0.09	0.15	0.17		
12	Tài sản dở dang dài hạn	55,118,977,597	46,066,687,597	45,742,613,523	41,846,615,423	849,305,203,447	851,192,390,832	793,603,962,068	178,495,857,646		
13	Tổng nợ	2,071,946,233,256	2,394,946,335,835	2,681,227,669,549	2,993,654,974,270	3,070,762,127,471	2,374,144,531,386	1,505,129,106,561	1,013,637,139,643		
	Nợ ngắn hạn	347,220,798,732	411,430,445,361	404,805,731,851	426,140,968,558	410,533,567,409	435,444,565,298	186,805,468,216	31,678,270,799		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,724,725,434,524	1,983,515,890,474	2,276,421,937,698	2,567,514,005,712	2,660,228,560,062	1,938,699,966,088	1,318,323,638,345	981,958,868,844		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	1.21	1.40	1.70	1.86	1.53	1.27	0.93		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	282.24	365.37	331.55	452.66	619.29	881.24	556.30	344.68		
14	Vốn điều lệ	1,700,575,930,000	1,700,575,930,000	1,574,629,370,000	1,457,999,040,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	967,000,000,000	967,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,178,575,403,086	1,981,590,062,446	1,915,395,571,532	1,759,967,133,548	1,652,693,449,394	1,547,075,485,857	1,185,370,764,192	1,093,037,762,055		
TTB	Chỉ tiêu	1355. TTB. CTCP Tập đoàn Tiến Bộ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				1,351,330,569,225	500,772,226,212	518,821,685,639	376,616,332,062	357,952,727,089	300,881,786,859	152,735,955,573
	Tăng trưởng doanh thu (%)				169.85	-3.48	37.76	5.21	18.97	96.99	83.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				2.44	0.92	0.97	0.75	0.75	0.70	1.63
2	Giá vốn				1,329,482,352,279	481,492,249,163	474,819,879,493	342,664,753,890	314,119,640,483	249,123,653,652	124,745,881,232
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				21,848,216,946	19,279,977,049	44,001,806,146	33,951,578,172	43,833,086,606	51,758,133,207	27,990,074,341
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				1.62	3.85	8.48	9.01	12.25	17.20	18.33
4	Chi phí tài chính				10,782,436,144	13,068,499,167	12,030,497,706	10,956,350,576	8,652,408,693	5,803,703,466	4,694,302,347
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.80	2.61	2.32	2.91	2.42	1.93	3.07
5	Chi phí bán hàng				2,981,723,899	914,194,855	1,267,000,812	1,102,143,050	1,372,234,514	1,419,873,438	775,474,643
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.22	0.18	0.24	0.29	0.38	0.47	0.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				7,922,676,775	10,761,617,802	16,248,164,108	8,877,374,485	7,425,475,131	7,300,902,329	4,889,282,340
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.59	2.15	3.13	2.36	2.07	2.43	3.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				6,991,464,751	11,546,725,346	33,002,673,302	26,135,330,048	37,493,633,651	30,067,779,124	15,157,450,961
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-39.45	-65.01	26.28	-30.29	24.70	98.37	44.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.52	2.31	6.36	6.94	10.47	9.99	9.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				1.26	2.11	6.17	5.20	7.83	7.03	16.14
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				85,410,699,148	157,300,655,444	208,867,195,715	300,007,931,712	37,945,714,285	41,740,300,186	48,530,003,401
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				512,882,696,245	512,519,419,928	374,092,564,688	213,810,516,160	210,718,694,288	215,418,931,047	47,707,204,441
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				37.95	102.35	72.10	56.77	58.87	71.60	31.24
10	Tồn kho (TK)				76,748,199,691	81,846,423,814	135,481,908,087	142,001,628,756	109,345,929,464	84,642,715,329	65,074,571,987
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				5.68	16.34	26.11	37.70	30.55	28.13	42.61
11	Nguyên giá tài sản cố định				42,238,517,245	43,390,794,518	43,500,052,700	43,176,249,063	10,821,884,569	10,691,810,569	8,479,976,023
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				31.99	11.54	11.93	8.72	33.08	28.14	18.01
12	Tài sản dở dang dài hạn				383,978,300,635	333,750,456,872	262,916,892,462	76,384,965,395	41,671,903,694	37,525,491,140	25,641,872,368
13	Tổng nợ				860,111,903,063	845,469,357,162	698,169,007,220	528,691,810,197	159,767,609,832	120,689,517,247	145,205,075,801
	Nợ ngắn hạn				860,111,903,063	845,469,357,162	398,030,607,220	231,413,010,197	151,348,409,832	90,227,161,691	110,043,075,801
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	0	300,138,400,000	297,278,800,000	8,419,200,000	30,462,355,556	35,162,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				1.55	1.55	1.31	1.05	0.33	0.28	1.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				63.65	168.83	134.57	140.38	44.63	40.11	95.07
14	Vốn điều lệ				515,095,830,000	515,095,830,000	468,269,540,000	468,269,540,000	425,699,850,000	387,000,000,000	73,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				553,161,933,302	546,170,368,551	534,623,643,205	502,927,736,403	478,667,088,039	427,628,454,387	93,883,443,996

TTC	Chỉ tiêu	1356. TTC. CTPC Gạch men Thanh Thanh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	172,524,796,980	227,619,697,609	313,147,341,190	238,243,973,987	297,203,138,724	386,834,012,638	398,274,459,775	344,269,164,505	350,420,529,498	388,330,320,506
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.20	-27.31	31.44	-19.84	-23.17	-2.87	15.69	-1.76	-9.76	2.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.48	1.90	2.56	1.96	2.44	3.24	3.41	3.00	3.27	3.95
2	Giá vốn	148,593,421,437	196,611,820,003	269,812,588,846	201,380,900,299	251,122,883,401	339,755,929,296	344,951,001,694	290,389,838,283	295,280,691,678	332,778,194,052
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,931,375,543	31,007,877,606	43,334,752,344	36,863,073,688	46,080,255,323	47,078,083,342	53,323,458,081	53,879,326,222	55,139,837,820	55,552,126,454
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.87	13.62	13.84	15.47	15.50	12.17	13.39	15.65	15.74	14.31
4	Chi phí tài chính	885,459,165	222,898,436	3,847,390,417	-3,607,698,028	2,818,482,917	1,213,519,452	2,126,403,200	872,231,086	544,098,405	457,861,580
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.51	0.10	1.23	-1.51	0.95	0.31	0.53	0.25	0.16	0.12
5	Chi phí bán hàng	4,168,871,280	7,372,143,771	10,215,064,485	8,502,784,565	10,134,674,936	11,568,079,424	15,463,113,392	15,531,633,153	15,939,781,682	15,641,184,132
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.42	3.24	3.26	3.57	3.41	2.99	3.88	4.51	4.55	4.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,687,709,652	16,064,839,193	15,720,905,743	16,494,186,804	15,550,060,151	16,569,708,636	19,130,826,798	15,602,284,621	15,318,929,088	16,058,274,203
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.09	7.06	5.02	6.92	5.23	4.28	4.80	4.53	4.37	4.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,045,626,792	7,573,602,042	11,506,605,654	12,691,345,927	15,046,636,008	15,068,264,814	15,067,511,965	19,652,317,942	21,238,501,116	21,730,957,044
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.79	-34.18	-9.34	-15.65	-0.14	0.00	-23.33	-7.47	-2.27	61.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.77	3.33	3.67	5.33	5.06	3.90	3.78	5.71	6.06	5.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.62	6.32	9.39	10.41	12.34	12.62	12.89	17.13	19.81	22.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,627,469,397	32,672,503,899	25,481,218,392	39,920,713,588	12,881,287,932	19,158,188,617	20,474,544,467	41,478,476,589	50,640,815,381	62,126,101,697
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	25,560,848,188	26,797,340,058	28,783,285,575	26,942,666,078	56,058,447,361	43,889,474,420	61,834,012,308	30,611,249,311	26,854,902,360	24,820,995,461
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.82	11.77	9.19	18.86	18.86	11.35	15.53	8.89	7.66	6.39
10	Tồn kho (TK)	93,553,198,515	102,362,898,551	98,536,154,241	73,652,489,968	91,402,961,879	89,542,681,066	99,392,384,118	78,180,957,529	73,252,879,424	56,909,998,218
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.23	44.97	31.47	30.91	30.75	23.15	24.96	22.71	20.90	14.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	225,083,835,572	225,893,359,382	246,210,982,852	245,222,174,471	245,222,174,471	266,447,204,334	265,913,795,359	264,696,736,258	261,440,293,957	252,440,557,606
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.77	1.01	1.27	0.97	1.21	1.45	1.50	1.30	1.34	1.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	44,602,518,855	67,134,163,256	60,829,743,133	56,549,461,626	78,033,736,720	81,500,910,461	118,707,832,893	91,256,774,412	80,892,536,835	73,377,252,091
	Nợ ngắn hạn	42,567,518,855	65,099,163,256	58,754,743,133	54,394,461,626	75,838,736,720	78,205,910,461	114,972,832,893	87,521,774,412	77,257,536,835	70,162,252,091
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,035,000,000	2,035,000,000	2,075,000,000	2,155,000,000	2,195,000,000	3,295,000,000	3,735,000,000	3,735,000,000	3,635,000,000	3,215,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.56	0.50	0.46	0.64	0.68	1.02	0.80	0.75	0.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.85	29.49	19.43	23.74	26.26	21.07	29.81	26.51	23.08	18.90
14	Vốn điều lệ	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	116,334,021,540	119,840,817,148	122,509,110,263	121,857,334,918	121,955,629,598	119,366,598,360	116,895,070,701	114,694,083,936	107,228,557,994	98,297,796,013
TTD	Chỉ tiêu	1357. TTD. CTPC Bệnh viện tim Tâm Đức									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	778,204,015,411	741,158,356,754	723,026,661,457	430,014,296,072	570,709,047,144	660,649,493,592	581,626,757,835	542,999,498,294	479,529,407,685	444,224,682,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.00	2.51	68.14	-24.65	-13.61	13.59	7.11	13.24	7.95	3.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.40	2.45	2.64	1.97	2.32	2.93	2.78	2.46	2.46	2.31
2	Giá vốn	607,140,381,333	576,019,761,443	548,865,696,735	364,118,839,028	451,485,148,514	509,408,587,383	446,575,600,515	417,687,315,009	367,283,983,398	340,355,573,610
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	171,063,634,078	165,138,595,311	174,160,964,722	65,895,457,044	119,223,898,630	151,240,906,209	135,051,157,320	125,312,183,285	112,245,424,287	103,869,108,950
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.98	22.28	24.09	15.32	20.89	22.89	23.22	23.08	23.41	23.38
4	Chi phí tài chính	0	0	0	88,454,883	0	9,843,977	0	0	1,027,736	520,753,006
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12
5	Chi phí bán hàng	15,761,958,018	15,518,099,116	14,683,915,917	11,140,533,995	12,490,389,528	13,700,557,115	12,908,186,933	12,496,913,265	11,726,860,982	10,628,157,317
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.03	2.09	2.03	2.59	2.19	2.07	2.22	2.30	2.45	2.39
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	66,800,425,387	63,618,316,040	60,063,673,583	44,579,449,456	49,280,061,026	53,190,283,073	49,680,075,764	43,564,962,504	38,056,663,281	33,742,251,624
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.58	8.58	8.31	10.37	8.63	8.05	8.54	8.02	7.94	7.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	84,380,652,613	83,076,575,436	92,200,961,205	10,825,581,022	53,288,538,025	76,980,790,410	66,611,442,401	63,032,416,458	56,804,368,801	53,483,207,623
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.57	-9.90	751.70	-79.68	-30.78	15.57	5.68	10.96	6.21	1.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.84	11.21	12.75	2.52	9.34	11.65	11.45	11.61	11.85	12.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.03	27.45	33.64	4.97	21.63	34.20	31.88	28.58	29.18	27.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	173,841,816,780	137,218,315,638	114,950,548,073	45,067,070,790	63,325,401,668	42,815,010,329	34,205,806,663	53,433,152,018	20,096,234,487	14,082,019,430
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,271,657,679	25,238,489,135	20,045,660,543	14,807,762,402	21,494,598,774	20,428,275,122	31,502,823,328	17,161,667,607	17,292,278,122	16,028,537,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.86	3.41	2.77	3.44	3.77	3.09	5.42	3.16	3.61	3.61
10	Tồn kho (TK)	39,285,982,788	43,295,909,437	38,441,900,431	33,675,852,172	39,059,739,879	41,640,681,549	42,434,510,274	36,280,342,372	31,185,748,723	29,925,134,522
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.05	5.84	5.32	7.83	6.84	6.30	7.30	6.68	6.50	6.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	393,362,897,054	390,527,395,717	368,122,707,074	361,869,468,794	350,255,400,577	344,169,783,577	312,625,734,817	295,134,431,867	290,734,237,396	270,957,102,228
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.98	1.90	1.96	1.19	1.63	1.92	1.86	1.84	1.65	1.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	1,866,600,000	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	68,613,220,800	81,218,757,092	66,226,032,609	49,786,665,018	57,998,291,516	75,894,516,943	80,895,673,048	62,842,239,559	61,185,213,766	48,207,676,432
	Nợ ngắn hạn	68,583,220,800	81,218,757,092	66,226,032,609	49,786,665,018	57,998,291,516	75,876,205,673	80,853,629,353	62,788,369,241	61,042,840,622	48,028,671,478
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,000,000	0	0	0	0	18,311,270	42,043,695	53,870,318	142,373,144	179,004,954
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.27	0.24	0.23	0.24	0.34	0.39	0.28	0.31	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.82	10.96	9.16	11.58	10.16	11.49	13.91	11.57	12.76	10.85
14	Vốn điều lệ	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	324,117,426,420	302,646,264,258	274,071,214,136	217,789,212,601	246,375,689,901	225,110,385,617	208,950,896,760	220,510,540,822	194,684,321,612	191,927,875,856

TTE	Chỉ tiêu	1358. TTE. CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	122,015,657,920	142,661,691,649	153,137,757,382	143,283,066,499	112,924,336,282	158,242,603,770	147,208,165,383	121,699,611,982	68,947,807,368	61,545,022,894
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.47	-6.84	6.88	26.88	-28.64	7.50	20.96	76.51	12.03	105.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.42	0.46	0.48	0.48	0.42	0.49	0.47	0.39	0.23	0.63
2	Giá vốn	54,190,259,008	54,562,130,369	52,885,365,991	51,562,596,119	66,461,033,369	60,158,128,485	65,119,521,759	63,431,448,441	28,107,531,828	20,012,878,301
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	67,825,398,912	88,099,561,280	100,252,391,391	91,720,470,380	46,463,302,913	98,084,475,285	82,088,643,624	58,268,163,541	40,840,275,540	41,532,144,593
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.59	61.75	65.47	64.01	41.15	61.98	55.76	47.88	59.23	67.48
4	Chi phí tài chính	67,919,289,110	90,890,886,661	91,938,553,575	69,167,215,874	71,057,159,203	75,790,353,906	61,119,586,999	34,101,956,693	27,616,325,942	21,562,722,087
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	55.66	63.71	60.04	48.27	62.92	47.90	41.52	28.02	40.05	35.04
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,177,628,594	6,484,537,953	6,454,940,424	4,777,121,445	4,647,834,505	6,672,272,824	6,488,207,179	3,072,793,852	2,818,019,582	1,541,993,108
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.06	4.55	4.22	3.33	4.12	4.22	4.41	2.52	4.09	2.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-18,741,956,341	-4,098,698,003	21,801,415,130	27,767,900,449	-32,712,353,568	11,755,091,211	12,741,897,610	17,530,585,753	10,478,301,972	14,154,417,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	357.27	-118.80	-21.49	-184.89	-378.28	-7.74	-27.32	67.30	-25.97	19,734.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.36	-2.87	14.24	19.38	-28.97	7.43	8.66	14.40	15.20	23.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.41	-1.32	6.78	9.27	-12.09	3.67	4.11	5.56	3.50	14.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,314,466,069	40,941,987,718	2,688,164,229	58,478,316,041	17,580,828,180	48,649,584,036	28,213,223,887	19,981,606,386	14,919,919,381	217,948,569
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	23,253,856,075	258,903,888,167	80,475,067,827	38,884,110,846	62,439,383,611	29,904,108,290	25,321,014,709	63,926,775,590	196,520,071,618	57,891,014,571
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.06	181.48	52.55	27.14	55.29	18.90	17.20	52.53	285.03	94.06
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,147,531,636,643	1,147,274,276,643	1,147,274,276,643	1,146,997,776,643	1,145,900,595,929	1,145,050,305,020	1,147,290,405,020	550,149,462,558	546,967,649,577	366,283,608,357
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.12	0.13	0.12	0.10	0.14	0.13	0.22	0.13	0.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	573,905,615,216	352,409,988,096	0
13	Tổng nợ	623,396,856,048	929,025,124,145	1,014,626,572,568	798,989,941,838	674,698,737,218	681,012,154,639	717,338,684,828	783,700,446,188	720,232,226,563	269,344,324,815
	Nợ ngắn hạn	144,035,116,361	190,235,253,279	129,317,622,058	97,451,170,507	149,030,914,898	96,618,154,639	75,944,684,828	106,907,527,554	35,413,283,414	38,465,406,181
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	479,361,739,687	738,789,870,866	885,308,950,510	701,538,771,331	525,667,822,320	584,394,000,000	641,394,000,000	676,792,918,634	684,818,943,149	230,878,918,634
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	2.99	3.16	2.67	2.49	2.13	2.31	2.49	2.40	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	510.92	651.21	662.56	557.63	597.48	430.36	487.30	643.96	1,044.60	437.64
14	Vốn điều lệ	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	83,384,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	292,456,944,564	311,146,104,654	321,429,309,187	299,627,894,057	270,559,993,609	319,916,548,362	310,200,646,700	315,316,055,620	299,611,934,562	98,000,604,225
TTF	Chỉ tiêu	1359. TTF. CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,223,289,757,663	1,560,471,468,318	2,001,279,120,769	1,607,039,514,911	1,213,519,321,749	720,538,024,589	1,044,949,560,348	1,363,398,928,101	643,016,222,842	2,765,595,102,208
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.61	-22.03	24.53	32.43	68.42	-31.05	-23.36	112.03	-76.75	89.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.06	5.84	4.62	3.53	-2.07	-1.14	53.01	1.65	4.87	1.94
2	Giá vốn	1,096,895,134,278	1,307,055,792,748	1,693,691,936,714	1,332,161,369,680	952,289,765,259	1,266,583,204,364	1,467,391,988,075	1,087,317,361,943	755,911,047,169	2,513,056,081,848
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	126,394,623,385	253,415,675,570	307,587,184,055	274,878,145,231	261,229,556,490	-546,045,179,775	-422,442,427,727	276,081,566,158	-112,894,824,327	252,539,020,360
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.33	16.24	15.37	17.10	21.53	-75.78	-40.43	20.25	-17.56	9.13
4	Chi phí tài chính	71,907,921,766	70,585,184,229	75,217,166,017	64,946,229,227	121,590,908,538	116,318,485,863	106,110,060,483	134,374,765,557	274,084,957,571	250,300,683,361
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.88	4.52	3.76	4.04	10.02	16.14	10.15	9.86	42.62	9.05
5	Chi phí bán hàng	118,876,522,482	124,491,488,446	156,942,769,660	148,426,229,227	97,163,648,191	89,174,461,342	49,868,411,774	12,641,915,037	26,571,091,875	22,883,349,288
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.72	7.98	7.84	9.24	8.01	12.38	4.77	0.93	4.13	0.83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	55,817,673,375	130,496,898,117	117,135,333,153	139,907,428,420	95,533,369,875	137,865,511,060	391,786,290,475	119,641,915,037	52,967,836,207	287,162,314,834
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.56	8.36	5.85	8.71	7.87	19.13	37.49	8.78	8.24	10.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,325,917,355	-144,246,908,185	-1,229,591,052	2,511,778,987	18,112,873,222	-1,002,588,454,504	-804,700,213,026	2,344,295,485	-442,498,075,632	-98,145,834,080
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-105.08	11,631.29	-148.95	-86.13	-101.81	24.59	-34,425.89	-100.53	350.86	-246.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	-9.24	-0.06	0.16	1.49	-139.14	-77.01	0.17	-68.82	-3.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.83	-54.00	-0.28	0.55	-3.10	158.68	-4,082.06	0.28	-335.05	-6.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	121,149,791,133	212,113,545,324	216,553,694,778	264,422,003,059	83,976,436,916	229,958,327,356	270,524,709,067	163,717,240,678	112,288,731,311	124,310,479,392
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	867,432,018,406	850,047,554,438	672,061,104,522	548,508,666,602	362,807,574,000	368,017,519,721	750,645,418,808	1,537,054,358,644	755,271,422,269	820,367,417,603
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.91	54.47	33.58	34.13	29.90	51.08	71.84	112.74	117.46	29.66
10	Tồn kho (TK)	337,731,237,402	475,925,191,536	679,077,692,093	933,585,211,071	782,161,907,902	583,490,059,898	1,055,860,655,684	1,612,635,401,657	1,783,971,483,501	2,416,044,597,548
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.61	30.50	33.93	58.09	64.45	80.98	101.04	118.28	277.44	87.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	954,979,562,244	798,186,493,022	783,944,538,944	771,668,759,672	813,236,948,464	789,918,269,100	538,326,132,962	723,827,293,378	737,704,830,920	700,455,463,928
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.96	2.55	2.08	1.49	0.91	1.94	1.88	0.87	3.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	111,785,395,702	126,192,472,833	101,960,776,507	61,520,035,845	39,711,880,567	34,149,800,831	16,869,913,228	51,891,059,954	56,359,432,690	24,307,269,510
13	Tổng nợ	2,392,635,867,269	2,583,330,815,919	2,573,203,819,247	2,383,068,543,372	2,825,685,710,923	2,777,473,104,325	2,760,472,356,783	3,338,441,984,111	3,453,016,149,679	2,817,849,423,717
	Nợ ngắn hạn	956,476,248,683	1,517,748,460,774	1,503,524,419,340	2,341,539,684,975	2,793,957,946,760	2,037,600,328,917	2,028,454,915,272	2,811,269,918,966	3,423,575,673,122	2,754,413,196,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,436,159,618,586	1,065,582,355,145	1,069,679,399,907	41,528,858,397	31,727,764,163	739,872,775,408	732,017,441,511	527,172,065,145	29,440,476,557	63,436,226,968
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.98	9.67	5.94	5.23	-4.83	-4.40	140.03	4.03	26.15	1.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	195.59	165.55	128.58	385.47	232.85	385.47	264.17	244.86	537.00	101.89
14	Vốn điều lệ	4,111,983,020,000	4,111,983,020,000	4,111,983,020,000	4,111,983,020,000	3,111,983,020,000	3,111,983,020,000	2,146,078,400,000	2,146,078,400,000	1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	399,810,813,234	267,129,733,787	432,861,244,711	455,239,100,509	-584,888,047,204	-631,829,976,307	19,713,086,764	828,043,246,226	132,068,118,269	1,428,787,085,760

TTG	Chỉ tiêu	1360. TTG. CTCP May Thanh Tri									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	37,072,540,228	32,070,891,219	26,026,484,719	25,421,277,612	26,044,732,235	46,919,260,854	58,935,039,794	61,898,115,209	63,700,132,897	55,647,666,898
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.60	23.22	2.38	-2.39	-44.49	-20.39	-4.79	-2.83	14.47	-50.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.67	5.56	6.57	4.58	2.64	2.17	2.68	2.88	2.87	2.52
2	Giá vốn	29,976,673,676	24,459,969,447	20,327,656,979	22,625,447,868	28,159,643,057	36,054,656,074	46,153,640,016	51,053,459,496	49,598,444,045	44,058,151,727
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,095,866,552	7,610,921,772	5,698,827,740	2,795,829,744	-2,114,910,822	10,864,604,780	12,781,399,778	10,844,655,713	14,101,688,852	11,589,515,171
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.14	23.73	21.90	11.00	-8.12	23.16	21.69	17.52	22.14	20.83
4	Chi phí tài chính	257,725,515	207,357,300	19,388,811	1,925,449	16,586,438	32,961,786	82,688,464	163,524,507	557,847,858	1,060,301,755
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.70	0.65	0.07	0.01	0.06	0.07	0.14	0.26	0.88	1.91
5	Chi phí bán hàng	463,087,622	548,763,869	447,608,877	732,836,530	410,624,343	931,775,330	1,325,789,448	2,039,771,932	2,040,334,567	1,267,945,157
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.25	1.71	1.72	2.88	1.58	1.99	2.25	3.30	3.20	2.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,925,611,470	6,165,783,375	7,463,773,481	6,567,045,906	9,029,043,580	10,381,975,131	11,294,885,038	8,495,980,237	10,310,523,124	9,045,621,047
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.59	19.23	28.68	25.83	34.67	22.13	19.16	13.73	16.19	16.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,160,163,878	1,810,234,263	-1,585,790,662	-4,332,291,676	-11,772,475,110	82,481,899	461,731,900	-313,423,879	465,084,737	386,801,702
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.33	-214.15	-63.40	-63.20	-14,372.80	-82.14	-247.32	-167.39	20.24	-81.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.83	5.64	-6.09	-17.04	-45.20	0.18	0.78	-0.51	0.73	0.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.72	31.37	-40.05	-78.12	-119.18	0.38	2.10	-1.46	2.09	1.75
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,953,063,988	905,872,047	257,324,348	199,078,778	1,569,215,083	12,547,303,633	7,040,949,319	5,358,609,154	1,870,061,077	1,636,227,822
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,789,500,231	5,449,905,370	3,835,370,721	3,406,433,506	4,803,235,606	2,809,434,219	7,413,526,937	3,405,225,712	4,808,452,442	3,307,128,071
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.52	16.99	14.74	13.40	18.44	5.99	12.58	5.50	7.55	5.94
10	Tồn kho (TK)	825,094,468	1,183,179,164	2,484,843,792	2,168,316,030	3,241,823,660	2,635,108,512	1,992,121,526	3,012,668,610	5,570,457,960	3,863,107,966
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.23	3.69	9.55	8.53	12.45	5.62	3.38	4.87	8.74	6.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	23,520,404,154	23,240,404,154	24,580,699,663	30,268,664,599	31,737,508,595	31,737,508,595	31,737,508,595	31,345,959,595	31,029,163,595	30,644,420,595
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.58	1.38	1.06	0.84	0.82	1.48	1.86	1.97	2.05	1.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	89,158,225	89,158,225	89,158,225	89,158,225	89,158,225	9,987,343,945
13	Tổng nợ	2,905,537,264	6,468,528,174	4,929,618,111	3,889,014,218	4,980,323,771	3,479,700,775	3,634,094,885	2,758,127,012	4,241,733,996	13,101,944,342
	Nợ ngắn hạn	2,905,537,264	6,468,528,174	4,929,618,111	3,889,014,218	4,980,323,771	3,479,700,775	3,634,094,885	2,758,127,012	4,241,733,996	7,418,816,818
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,683,127,524
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	1.12	1.24	0.70	0.50	0.16	0.17	0.13	0.19	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	7.84	20.17	18.94	15.30	19.12	7.42	6.17	4.46	6.66	23.54
14	Vốn điều lệ	34,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	22,234,863,456	5,770,099,578	3,959,865,315	5,545,655,977	9,877,947,653	21,650,422,763	21,967,940,864	21,506,208,964	22,226,032,843	22,083,748,106
TTH	Chỉ tiêu	1361. TTH. CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiền Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	783,143,603,491	947,178,000,988	462,548,615,697	252,043,185,052	143,800,776,591	333,106,170,148	228,147,452,941	171,790,660,800	158,240,472,550	116,120,698,270
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.32	104.77	83.52	75.27	-56.83	46.00	32.81	8.56	36.27	615.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.91	2.22	1.14	0.62	0.35	0.79	0.57	0.51	0.82	0.87
2	Giá vốn	744,593,726,267	855,346,723,543	453,409,875,820	238,546,776,907	142,210,790,591	280,376,769,913	153,576,325,074	138,414,428,462	89,685,360,088	76,860,879,203
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,549,877,224	91,831,277,445	9,138,739,877	13,496,408,145	1,589,986,000	52,729,400,235	74,571,127,867	33,376,232,338	68,555,112,462	39,259,819,067
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.92	9.70	1.98	5.35	1.11	15.83	32.69	19.43	43.32	33.81
4	Chi phí tài chính	0	231,176,516	935,043,036	8,285,220,514	6,328,055,145	7,328,477,818	6,313,096,254	1,166,843,387	1,245,324,956	3,938,427,721
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.20	3.29	4.40	2.20	2.77	0.68	0.79	3.39
5	Chi phí bán hàng	25,963,378,950	70,339,168,851	6,565,910,564	4,206,629,170	1,235,496,578	1,584,339,016	1,466,208,495	1,557,577,915	3,569,090,909	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	7.43	1.42	1.67	0.86	0.48	0.64	0.91	2.26	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,293,695,898	2,192,818,048	6,312,104,910	392,683,922	9,219,341,193	4,473,616,093	4,512,456,124	4,322,778,797	3,581,115,367	1,233,210,718
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.36	0.23	1.36	0.16	6.41	1.34	1.98	2.52	2.26	1.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-16,033,823,730	19,308,685,002	-1,803,630,495	722,956,563	-13,145,103,813	37,316,600,914	63,428,265,713	28,625,421,886	60,055,041,954	32,394,830,504
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-183.04	-1,170.55	-349.48	-105.50	-135.23	-41.17	121.58	-52.33	85.38	4,919.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.05	2.04	-0.39	0.29	-9.14	11.20	27.80	16.66	37.95	27.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.91	4.53	-0.44	0.18	-3.22	8.86	15.89	8.50	31.24	24.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,663,472,499	8,130,933,053	23,563,746,332	50,234,443,842	25,001,629,351	50,028,324,449	38,153,013,343	24,753,040,376	10,582,810,299	50,109,429,330
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	587,223,266,377	502,316,054,328	305,781,737,736	264,765,488,853	158,862,579,249	215,318,370,111	121,203,387,028	186,841,940,588	110,042,344,466	90,764,926,250
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.98	53.03	66.11	105.05	110.47	64.64	53.13	108.76	69.54	78.16
10	Tồn kho (TK)	8,427,768,762	51,053,557,040	379,503,377,739	227,320,024,493	145,343,038,082	112,682,755,076	89,381,629,122	96,764,596,208	84,083,533,844	10,976,640,181
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.08	5.39	82.05	90.19	101.07	33.83	39.18	56.33	53.14	9.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	26,707,422,538	2,807,029,949	2,807,029,949	39,539,248,928	39,539,248,928	39,539,248,928	37,510,108,745	43,122,975,919	4,341,380,610	733,420,610
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.32	337.43	164.78	6.37	3.64	8.42	6.08	3.98	36.45	158.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	176,453,843	0	0
13	Tổng nợ	235,013,452,596	146,179,503,733	379,651,899,524	276,228,528,843	107,390,906,091	145,442,792,113	77,904,275,923	143,196,208,049	64,402,872,089	53,274,911,752
	Nợ ngắn hạn	235,013,452,596	146,179,503,733	379,651,899,524	265,218,528,843	93,240,906,091	128,152,792,113	77,904,275,923	143,196,208,049	64,402,872,089	53,274,911,752
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	11,010,000,000	14,150,000,000	17,290,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.34	0.93	0.68	0.26	0.35	0.20	0.43	0.34	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.01	15.43	82.08	109.60	74.68	43.66	34.15	83.36	40.70	45.88
14	Vốn điều lệ	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	298,999,810,000	298,999,810,000	129,999,980,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	410,071,109,484	426,672,274,338	406,871,004,000	408,674,634,495	407,951,677,932	421,096,781,745	399,124,068,519	336,841,829,105	192,216,407,219	133,161,365,265

TTL	Chỉ tiêu	1362. TTL. Tổng Công ty Thăng Long - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,664,861,035,149	1,459,461,869,673	1,496,329,026,974	1,262,498,550,815	729,618,332,954	784,017,779,063	513,989,932,779	1,116,536,772,439	2,143,895,300,034	2,416,343,242,899
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	14.07	-2.46	18.52	73.04	-6.94	52.54	-53.97	-47.92	-11.28	44.76
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.68	2.30	2.47	2.08	1.34	1.44	0.97	1.99	3.67	4.25
2	Giá vốn	1,537,432,171,871	1,292,569,844,181	1,422,243,460,062	1,193,629,705,014	688,824,862,886	759,537,304,020	516,788,866,217	1,050,379,423,446	2,054,255,557,092	2,133,459,252,662
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	127,428,863,278	166,892,025,492	74,085,566,912	68,868,845,801	40,793,470,068	24,480,475,043	-2,798,933,438	66,157,348,993	89,639,742,942	282,883,990,237
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.65	11.44	4.95	5.45	5.59	3.12	-0.54	5.93	4.18	11.71
4	Chi phí tài chính	58,804,552,530	70,936,965,691	44,332,438,881	31,661,209,442	11,153,918,006	6,269,427,898	6,070,687,497	7,132,472,395	35,765,717,574	40,796,216,628
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.53	4.86	2.96	2.51	1.53	0.80	1.18	0.64	1.67	1.69
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	70,010,131,645	73,709,285,494	67,752,614,188	55,209,005,378	55,192,146,640	45,507,578,833	51,411,823,530	91,629,529,032	97,202,147,741	182,655,079,695
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.21	5.05	4.53	4.37	7.56	5.80	10.00	8.21	4.53	7.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,238,651,580	29,170,211,576	8,706,842,954	9,114,097,265	12,521,575,667	14,979,778,381	1,242,914,658	25,889,019,853	66,303,876,840	85,060,398,824
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-92.33	235.03	-4.47	-27.21	-16.41	1,105.21	-95.20	-60.95	-22.05	215.69
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.13	2.00	0.58	0.72	1.72	1.91	0.24	2.32	3.09	3.52
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.36	4.59	1.44	1.50	2.29	2.75	0.23	4.61	11.34	14.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	557,821,468,113	399,153,106,577	223,439,142,077	129,922,183,562	311,020,443,254	222,966,712,643	221,769,125,058	172,909,502,764	201,249,457,955	171,196,659,614
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,061,875,731,867	1,221,479,574,584	1,088,479,574,762	1,106,899,153,953	716,101,317,513	672,912,193,786	643,028,903,508	674,420,946,647	1,125,578,054,209	1,190,897,698,491
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	63.78	83.69	72.74	85.83	98.15	85.83	125.11	60.40	52.50	49.29
10	Tồn kho (TK)	708,198,184,298	711,910,929,198	411,244,913,234	339,855,632,877	192,323,917,224	155,950,601,646	140,412,565,987	186,889,599,850	149,379,929,404	281,671,762,378
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	42.54	48.78	27.48	26.92	26.36	19.89	27.32	16.74	6.97	11.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	858,513,415,933	858,444,909,623	860,846,691,691	850,928,300,014	178,784,081,931	174,972,309,896	176,645,420,995	212,544,012,741	231,115,573,735	278,325,774,179
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.94	1.70	1.74	1.48	4.08	4.48	2.91	5.25	9.28	8.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	191,880,921	0	0	5,469,871,185	208,000,000	308,973,510	1,229,824,865	3,893,366,768	4,140,379,891
13	Tổng nợ	2,123,109,083,925	2,182,979,723,927	1,670,781,877,408	1,590,293,680,375	1,005,866,392,273	809,672,043,731	749,183,180,125	775,612,920,953	1,194,989,974,181	1,402,867,329,232
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,101,754,341,143	2,105,609,596,583	1,566,775,969,843	1,355,323,701,515	951,932,425,561	761,355,158,392	704,484,139,448	730,270,286,075	1,105,828,002,442	1,251,168,817,013
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	21,354,742,782	77,370,127,344	104,005,907,565	234,969,978,860	53,933,966,712	48,316,885,339	44,699,040,677	45,342,634,878	89,161,971,739	151,698,512,219
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.42	3.44	2.76	2.62	1.84	1.49	1.41	1.38	2.04	2.46
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	127.52	149.57	111.66	125.96	137.86	103.27	145.76	69.47	55.74	58.06
14	Vốn điều lệ	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	620,415,849,071	635,080,165,692	605,820,317,289	607,737,878,928	546,428,727,107	544,760,652,336	529,868,254,776	561,132,381,658	584,926,933,534	569,213,680,306
TTN	Chỉ tiêu	1363. TTN. CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	360,801,792,357	363,381,559,388	387,948,150,051	298,162,316,207	315,133,358,483	253,299,422,575	258,898,586,122	207,892,747,174	145,186,761,528	129,553,489,337
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.71	-6.33	30.11	-5.39	24.41	-2.16	24.53	43.19	12.07	#DIV/0!
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.76	0.82	0.88	0.96	0.98	0.84	1.07	10.88	0.89	0.81
2	Giá vốn	241,070,983,193	283,834,468,304	305,774,192,623	228,986,494,515	234,032,950,655	212,082,651,761	191,084,504,560	156,117,867,039	108,285,798,251	98,224,510,233
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	119,730,809,164	79,547,091,084	82,173,957,428	69,175,821,692	81,100,407,828	41,216,770,814	67,814,081,562	51,774,880,135	36,900,963,277	31,328,979,104
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	33.18	21.89	21.18	23.20	25.74	16.27	26.19	24.90	25.42	24.18
4	Chi phí tài chính	1,468,737	264,434,136	2,078,533,920	4,847,188,851	1,553,238,176	-2,547,417,473	4,866,455,901	-2,277,315,550	8,944,673,581	20,272,912,257
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.07	0.54	1.63	0.49	-1.01	1.88	-1.10	6.16	15.65
5	Chi phí bán hàng	18,333,126,727	16,180,931,990	15,116,341,628	12,031,467,917	11,147,362,841	9,006,733,675	6,428,312,838	5,835,004,029	5,817,001,300	3,799,972,517
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.08	4.45	3.90	4.04	3.54	3.56	2.48	2.81	4.01	2.93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,375,621,511	27,692,590,283	26,049,651,991	26,838,458,498	21,177,266,960	20,310,804,622	17,261,445,457	17,977,680,861	17,624,822,720	12,460,541,085
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.25	7.62	6.71	9.00	6.72	8.02	6.67	8.65	12.14	9.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	61,074,830,591	33,129,287,760	33,553,632,321	25,686,310,422	48,153,175,726	72,963,128,794	50,563,952,266	31,424,416,625	11,676,396,712	-2,790,500,530
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	84.35	-1.26	30.63	-46.66	-34.00	44.30	60.91	169.13	-518.43	#DIV/0!
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	16.93	9.12	8.65	8.61	15.28	28.81	19.53	15.12	8.04	-2.15
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	12.87	7.46	7.62	8.27	15.01	24.14	20.93	164.50	7.14	-1.74
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	202,626,663,024	133,079,343,877	91,842,264,317	30,403,115,318	11,407,864,584	38,415,028,456	3,490,485,779	3,296,340,559	2,503,428,001	8,795,645,149
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	104,746,776,639	152,878,613,700	129,151,604,462	105,843,223,599	150,417,298,339	241,115,104,003	135,788,793,790	130,277,815,287	77,378,828,938	73,145,944,608
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	29.03	42.07	33.29	35.50	47.73	95.19	52.45	62.67	53.30	56.46
10	Tồn kho (TK)	110,974,921,828	83,624,398,258	123,835,493,958	172,479,961,792	141,909,586,324	166,241,115,394	50,319,556,345	45,686,591,527	38,619,419,378	22,988,194,352
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	30.76	23.01	31.92	57.85	45.03	65.63	19.44	21.98	26.60	17.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	358,493,934,528	337,124,132,098	319,607,431,893	288,331,816,025	280,551,361,742	247,143,658,053	234,336,188,365	184,916,136,453	167,395,127,782	160,974,029,363
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.01	1.08	1.21	1.03	1.12	1.02	1.10	1.12	0.87	0.80
12	Tài sản dở dang dài hạn	32,491,050,965	21,137,274,580	39,148,146,057	29,747,915,968	12,852,784,194	10,263,169,162	4,263,063,806	7,028,132,698	3,013,994,484	488,879,666
13	Tổng nợ	102,313,360,551	85,002,139,926	87,904,871,323	176,070,739,226	165,287,220,360	371,070,427,865	162,095,876,622	165,591,788,216	117,938,192,060	114,156,889,051
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	90,593,602,614	74,321,523,051	72,956,539,438	159,497,772,521	146,823,946,839	366,482,285,933	158,849,918,903	163,162,658,144	116,906,651,057	113,738,091,525
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	11,719,757,937	10,680,616,875	14,948,331,885	16,572,966,705	18,463,273,521	4,588,141,932	3,245,957,719	2,429,130,072	1,031,541,003	418,797,526
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.22	0.19	0.20	0.57	0.52	1.23	0.67	0.67	0.72	0.71
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	28.36	23.39	22.66	59.05	52.45	146.49	62.61	79.65	81.23	88.12
14	Vốn điều lệ	367,275,000,000	367,275,000,000	367,275,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	474,654,905,807	443,852,253,992	440,516,506,818	310,684,788,427	320,727,107,578	302,235,502,870	241,586,384,076	19,103,075,110	163,585,140,185	160,066,449,273

TTP	Chỉ tiêu	1364. TTP. CTCP Bao bì Tân Tiến									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		1,733,943,556,565	1,930,615,682,548	1,899,258,882,568	1,780,831,095,384	1,763,522,792,540	1,704,119,240,129	1,459,898,668,244	1,405,264,481,066	1,392,908,344,776
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-10.19	1.65	6.65	0.98	3.49	16.73	3.89	0.89	-8.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		1.53	1.92	1.94	1.77	2.03	2.23	2.01	2.13	2.50
2	Giá vốn		1,484,508,539,783	1,785,144,243,904	1,823,362,888,742	1,533,095,074,559	1,536,620,212,816	1,566,782,560,753	1,300,811,935,551	1,176,363,589,767	1,199,197,114,146
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		249,435,016,782	145,471,438,644	75,895,993,826	247,736,020,825	226,902,579,724	137,336,679,376	159,086,732,693	228,900,891,299	193,711,230,630
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		14.39	7.53	4.00	13.91	12.87	8.06	10.90	16.29	13.91
4	Chi phí tài chính		11,058,377,609	11,765,031,800	6,262,996,210	5,402,181,575	6,380,774,678	2,634,807,575	236,657,493	760,534,036	22,057,022,172
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.64	0.61	0.33	0.30	0.36	0.15	0.02	0.05	1.58
5	Chi phí bán hàng		49,874,772,671	54,214,238,071	55,041,925,552	44,740,732,416	50,454,324,932	44,841,362,808	40,473,314,288	38,289,315,902	28,998,686,679
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		2.88	2.81	2.90	2.51	2.86	2.63	2.77	2.72	2.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		41,874,772,671	40,651,160,955	49,765,625,783	41,599,327,060	44,268,196,809	42,884,187,740	42,952,912,559	51,503,813,066	76,874,390,707
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.42	2.11	2.62	2.34	2.51	2.52	2.94	3.67	5.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		152,751,675,443	45,909,032,804	-11,182,094,869	145,164,198,460	111,806,023,775	47,219,029,679	71,959,573,241	105,531,836,326	60,707,874,269
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		232.73	-107.70	-510.56	29.84	136.78	-34.38	-31.81	73.84	83.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		8.81	2.38	-0.59	8.15	6.34	2.77	4.93	7.51	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		13.45	4.58	-1.14	14.39	12.84	6.17	9.93	15.99	10.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		808,965,633,461	492,185,603,838	316,422,656,039	416,150,448,855	321,190,945,747	58,289,404,713	292,670,559,402	300,830,786,342	182,746,432,093
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		317,259,446,168	402,901,024,683	369,914,132,370	385,078,042,242	399,225,849,290	417,245,314,365	393,859,243,664	301,646,304,485	264,429,134,360
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		18.30	20.87	19.48	21.62	22.64	24.48	26.98	21.47	18.98
10	Tồn kho (TK)		202,993,743,032	288,610,415,514	363,586,161,076	248,989,892,187	245,511,126,531	290,952,377,614	224,782,329,369	173,355,081,417	172,633,566,556
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		11.71	14.95	19.14	13.98	13.92	17.07	15.40	12.39	12.39
11	Nguyên giá tài sản cố định		962,979,574,663	957,807,058,474	985,143,814,817	964,065,285,483	884,922,252,652	875,415,945,955	682,139,090,986	680,258,922,027	678,333,808,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.80	2.02	1.93	1.85	1.99	1.95	2.14	2.07	2.05
12	Tài sản dở dang dài hạn		95,912,616,168	95,867,616,168	95,867,616,168	95,867,616,168	96,188,742,168	90,512,575,325	54,701,109,500	27,837,500	0
13	Tổng nợ		460,753,382,005	484,224,676,893	531,817,683,099	507,735,332,191	478,248,271,638	482,407,176,938	364,328,562,793	265,898,781,760	256,785,053,712
	Nợ ngắn hạn		455,263,883,005	477,951,475,893	525,018,138,599	500,928,891,441	471,078,891,638	474,459,952,863	356,906,776,568	257,988,458,260	256,785,053,712
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		5,489,499,000	6,273,201,000	6,799,544,500	6,806,440,750	7,169,380,000	7,947,224,075	7,421,786,225	7,910,323,500	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.41	0.48	0.54	0.50	0.55	0.63	0.50	0.40	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		26.57	25.08	28.00	28.51	27.12	28.31	24.96	18.92	18.44
14	Vốn điều lệ		149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		1,135,586,124,399	1,003,111,103,956	977,478,726,152	1,008,937,476,021	870,532,162,561	765,485,023,786	725,024,879,107	659,824,190,866	556,995,908,540
TTS	Chỉ tiêu	1365. TTS. CTCP Cán Thép Thái Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,338,111,610,218	4,171,627,011,050	5,471,416,823,823	6,066,998,508,373	4,311,770,772,304	4,061,823,842,630	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474	507,482,127,345	433,200,141,174
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.96	-23.76	-9.82	40.71	6.15	62.18	108.57	136.62	17.15	204.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	17.45	14.15	18.75	20.99	15.41	16.16	10.59	5.21	2.45	2.66
2	Giá vốn	5,282,157,246,006	4,112,181,167,196	5,410,918,311,055	5,991,812,076,154	4,219,662,797,918	3,977,471,977,060	2,418,682,125,769	1,097,178,461,664	380,286,723,588	395,716,387,565
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,954,364,212	59,445,843,854	60,498,512,768	75,186,432,219	92,107,974,386	84,351,865,570	85,881,683,374	103,624,495,810	127,195,403,757	37,483,753,609
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.05	1.43	1.11	1.24	2.14	2.08	3.43	8.63	25.06	8.65
4	Chi phí tài chính	31,404,737,672	39,452,540,306	39,321,873,206	47,536,135,119	56,223,504,482	63,888,607,742	68,927,679,072	70,674,886,009	76,266,165,306	109,498,923,403
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.95	0.72	0.78	1.30	1.57	2.75	5.89	15.03	25.28
5	Chi phí bán hàng	229,270,503	184,980,834	274,753,807	174,623,500	252,349,817	304,775,292	238,968,018	793,134,666	1,076,122,824	1,909,611,059
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01	0.07	0.21	0.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,842,576,526	11,035,568,129	13,126,839,502	13,732,288,095	12,076,521,832	11,135,070,092	12,251,091,036	11,886,501,974	16,030,687,240	9,761,049,160
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.22	0.26	0.24	0.23	0.28	0.27	0.49	0.99	3.16	2.25
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,222,769,337	2,947,193,533	2,717,508,216	8,908,948,846	28,522,172,540	14,752,065,000	6,073,669,839	23,419,602,506	44,016,224,015	-82,881,355,604
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	280.80	8.45	-69.50	-68.76	93.34	142.89	-74.07	-46.79	-153.11	-55.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.21	0.07	0.05	0.15	0.66	0.36	0.24	1.95	8.67	-19.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.67	1.00	0.93	3.08	10.19	5.87	2.57	10.16	21.26	-50.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	916,829,794	6,636,203,371	4,432,791,303	3,595,815,784	2,037,917,025	216,282,876	2,136,149,014	3,585,727,330	3,339,551,441	2,850,406,333
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	572,548,447,612	357,622,314,430	478,597,651,268	422,538,191,100	469,225,778,524	325,289,719,361	988,480,755,051	72,065,658,796	252,840,983,697	54,382,429,836
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.73	8.57	8.75	6.96	10.88	8.01	39.47	6.00	49.82	12.55
10	Tồn kho (TK)	32,483,062,090	86,148,462,183	37,460,068,469	75,796,447,590	25,117,594,627	44,629,809,402	26,153,314,591	19,293,802,572	26,973,386,769	32,678,226,740
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.61	2.07	0.68	1.25	0.58	1.10	1.04	1.61	5.32	7.54
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,258,722,041,923	1,258,722,041,923	1,258,722,041,923	1,258,463,491,923	1,258,116,380,036	1,255,161,383,036	1,255,017,883,036	1,255,382,839,911	1,222,520,340,524	1,222,179,140,524
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.24	3.31	4.35	4.82	3.43	3.24	2.00	0.96	0.42	0.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	945,000,000	0	0	0
13	Tổng nợ	982,672,462,409	898,731,615,186	1,023,396,050,140	1,065,237,569,706	1,125,120,627,989	1,091,691,651,255	1,804,515,980,883	940,333,934,488	1,158,869,773,898	1,072,336,696,223
	Nợ ngắn hạn	982,672,462,409	816,508,328,129	895,172,763,083	867,014,282,649	856,897,340,932	753,468,364,198	1,372,820,641,576	413,729,299,793	626,355,843,815	541,947,278,844
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	82,223,287,057	128,223,287,057	198,223,287,057	268,223,287,057	338,223,287,057	431,695,339,307	526,604,634,695	532,513,930,083	530,389,417,379
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.21	3.05	3.51	3.69	4.02	4.34	7.63	4.08	5.60	6.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.41	21.54	18.70	17.56	26.09	26.88	72.05	78.31	228.36	247.54
14	Vốn điều lệ	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	305,960,622,779	294,737,853,442	291,790,659,909	289,073,151,693	279,816,007,590	251,293,835,050	236,541,770,050	230,447,814,471	207,028,211,965	163,011,987,950

TTT	Chi tiêu	1366. TTT. CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	124,434,586,569	141,588,102,335	145,229,483,675	64,832,123,395	82,030,474,300	263,387,358,728	387,336,704,525	358,543,688,400	296,102,840,756	276,980,543,536
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.12	-2.51	124.01	-20.97	-68.86	-32.00	8.03	21.09	6.90	-1.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.28	0.33	0.35	0.17	0.21	0.58	0.97	1.05	0.95	0.99
2	Giá vốn	107,931,049,381	116,038,906,237	103,180,692,727	75,143,924,785	81,845,809,331	156,839,055,971	269,158,145,750	209,425,706,041	169,286,789,571	169,259,986,633
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,503,537,188	25,549,196,098	42,048,790,948	-10,311,801,390	184,664,969	106,548,302,757	118,178,558,775	149,117,982,359	126,816,051,185	107,720,556,903
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.26	18.04	28.95	-15.91	0.23	40.45	30.51	41.59	42.83	38.89
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	934,333,385	30,281,631	678,082	-1,382,510,906	82,620,505	31,515,693
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	1.14	0.01	0.00	-0.39	0.03	0.01
5	Chi phí bán hàng	2,544,067,865	6,174,196,493	9,824,814,082	2,297,653,933	10,973,671,473	17,539,484,136	16,287,083,001	40,149,754,233	29,650,979,687	24,823,696,819
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.04	4.36	6.77	3.54	13.38	6.66	4.20	11.20	10.01	8.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,048,196,281	10,765,814,972	10,277,865,121	9,152,603,985	15,457,595,825	17,388,937,553	21,784,406,101	30,913,546,224	17,687,735,761	15,199,363,507
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.88	7.60	7.08	14.12	18.84	6.60	5.62	8.62	5.97	5.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,282,262,506	33,460,819,683	41,421,878,912	6,205,942,955	2,483,578,355	76,911,374,874	76,899,717,995	72,228,009,325	68,168,564,578	28,305,022,243
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.45	-19.22	567.46	149.88	-96.77	0.02	6.47	5.96	140.84	4.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.12	23.63	28.52	9.57	3.03	29.20	19.85	20.14	23.02	10.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.90	7.75	10.09	1.63	0.64	17.04	19.17	21.15	21.76	10.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,873,702,137	40,827,289,062	49,134,545,050	70,983,264,111	43,279,830,102	167,376,458,371	106,866,401,360	157,153,975,458	171,993,499,862	136,134,525,862
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	409,795,832,599	410,645,833,033	366,224,788,711	305,066,994,621	323,438,784,531	203,254,968,905	153,439,025,231	11,833,194,141	10,757,587,907	12,177,362,691
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	329.33	290.03	252.17	470.55	394.29	77.17	39.61	3.30	3.63	4.40
10	Tồn kho (TK)	10,520,382,205	8,207,656,810	8,143,131,442	1,490,135,682	3,035,767,181	5,144,192,684	10,366,896,248	13,192,115,520	14,924,081,621	10,619,714,438
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.45	5.80	5.61	2.30	3.70	1.95	2.68	3.68	5.04	3.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	318,217,917,220	319,483,249,605	318,168,447,207	314,286,104,891	318,199,181,731	324,385,860,195	338,482,493,783	265,726,372,332	252,161,829,333	235,691,311,755
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.44	0.46	0.21	0.26	0.81	1.14	1.35	1.17	1.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	812,220,494	0	27,053,946	0	0	224,409,091	397,709,509	60,678,587,748	7,977,135,226	411,192,544
13	Tổng nợ	24,826,537,611	50,828,067,974	39,263,957,245	24,002,184,510	45,461,194,775	26,845,784,006	10,071,000,234	26,622,942,965	25,930,794,755	19,168,754,936
	Nợ ngắn hạn	24,826,537,611	50,728,067,974	39,163,957,245	23,902,184,510	45,361,194,775	26,845,784,006	9,589,810,234	26,042,201,965	24,121,827,898	18,624,667,039
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	481,190,000	580,741,000	1,808,966,857	544,087,897
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.12	0.10	0.06	0.12	0.06	0.03	0.08	0.08	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.95	35.90	27.04	37.02	55.42	10.19	2.60	7.43	8.76	6.92
14	Vốn điều lệ	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	445,436,545,876	431,477,001,283	410,344,236,156	380,940,509,370	387,007,946,415	451,456,650,811	401,107,370,580	341,538,028,608	313,319,277,835	279,379,911,484
TTZ	Chi tiêu	1367. TTZ. CTCP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,735,242,200	5,209,036,950	5,836,397,901	305,152,000	11,237,838,734	161,925,037,490	38,915,568,272	89,976,777,465	74,470,822,510	74,470,822,510
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.29	-10.75	1,812.62	-97.28	-93.06	316.09	-56.75	20.82	258.25	258.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.06	0.08	0.08	0.00	0.15	2.10	0.49	1.14	1.14	1.29
2	Giá vốn	3,020,048,295	3,463,109,611	3,657,121,987	73,998,324	10,707,762,198	156,059,614,705	33,726,113,682	76,407,517,395	63,434,620,945	63,434,620,945
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	715,193,905	1,745,927,339	2,179,275,914	231,153,676	530,076,536	5,865,422,785	5,189,454,590	13,569,260,070	11,036,201,565	11,036,201,565
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.15	33.52	37.34	75.75	4.72	3.62	13.34	15.08	14.82	14.82
4	Chi phí tài chính	0	0	74,667	459,314,850	278,637,007	380,181,179	456,910,997	403,657,440	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	150.52	2.48	0.23	1.17	0.45	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	232,984,084	213,901,332	233,900,700	275,485,010	603,383,652	1,525,149,657	1,023,300,913	3,042,926,877	3,009,073,988	3,009,073,988
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.24	4.11	4.01	90.28	5.37	0.94	2.63	3.38	4.04	4.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,252,089,207	1,761,927,498	1,416,433,248	3,249,204,836	3,546,499,578	1,952,306,467	2,955,024,943	5,236,077,761	4,950,622,515	4,950,622,515
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.52	33.82	24.27	1,064.78	31.56	1.21	7.59	5.82	6.65	6.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,050,482,317	-2,297,689,249	782,044,216	-5,892,986,990	-3,373,465,296	176,109,181	156,646,951	3,509,820,384	2,184,537,986	2,184,537,986
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.28	-393.81	-113.27	74.69	-2,015.55	12.42	-95.54	60.67	203.87	203.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-28.12	-44.11	13.40	-1,931.16	-30.02	0.11	0.40	3.90	2.93	2.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.59	-3.43	1.14	-8.66	-4.56	0.23	0.20	4.45	3.78	3.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	614,278,747	2,140,555,300	3,003,764,054	3,403,289,287	1,046,745,151	744,051,349	886,377,556	12,690,094,653	1,345,471,213	1,345,471,213
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,715,063,638	6,266,537,388	7,847,715,903	8,174,725,876	38,792,677,626	35,106,633,188	25,539,715,622	34,714,110,423	20,914,370,848	20,914,370,848
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	233.32	120.30	134.46	2,678.90	345.20	21.68	65.63	38.58	28.08	28.08
10	Tồn kho (TK)	11,755,015,479	10,423,725,820	11,066,712,559	7,680,632,968	5,555,526,600	11,904,082,568	15,770,225,535	22,261,199,251	26,188,835,365	26,188,835,365
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	314.71	200.11	189.62	2,516.99	49.44	7.35	40.52	24.74	35.17	35.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	39,331,514,609	39,331,514,609	39,331,514,609	20,442,366,029	21,278,547,847	24,943,550,246	34,881,903,762	37,805,505,713	22,796,537,801	22,796,537,801
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.13	0.15	0.01	0.53	6.49	1.12	2.38	3.27	3.27
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,202,083,393	18,202,083,393	18,064,028,393	35,689,148,580	18,739,148,580	14,341,142,042	14,388,767,557	7,503,053,554	0	0
13	Tổng nợ	9,914,022,001	9,039,047,501	11,241,347,966	11,267,697,139	17,254,035,036	15,881,552,551	17,240,564,390	30,235,993,780	9,227,854,022	9,227,854,022
	Nợ ngắn hạn	8,514,022,001	7,639,047,501	11,241,347,966	11,267,697,139	17,254,035,036	15,670,282,605	16,526,834,336	29,068,493,780	9,227,854,022	9,227,854,022
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,400,000,000	1,400,000,000	0	0	0	0	211,269,946	713,730,054	1,167,500,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.13	0.16	0.17	0.23	0.21	0.22	0.38	0.16	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	265.42	173.53	192.61	3,692.49	153.54	9.81	44.30	33.60	12.39	12.39
14	Vốn điều lệ	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	70,000,000,000	70,000,000,000	52,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	65,971,328,249	67,021,810,566	68,844,556,501	68,062,512,285	73,955,499,275	77,267,835,811	79,006,807,363	78,850,160,412	57,840,340,027	57,840,340,027

TUG	Chi tiêu	1368. TUG. CTCP Lai Đất và Vận tải Cảng Hải Phòng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	99,879,225,052	94,600,046,005	94,972,927,565	94,651,232,097	82,693,916,701	79,737,448,977	66,705,228,489	63,428,307,216	79,756,555,161	81,206,721,832
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.58	-0.39	0.34	14.46	3.71	19.54	5.17	-20.47	-1.79	26.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.69	1.71	1.86	2.25	2.12	2.41	2.10	2.14	2.34	2.52
2	Giá vốn	78,296,082,924	74,599,146,913	72,573,067,455	72,661,487,679	59,764,507,841	62,096,043,548	50,913,484,184	52,140,370,357	63,081,260,859	65,978,613,756
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,583,142,128	20,000,899,092	22,399,860,110	21,989,744,418	22,929,408,860	17,641,405,429	15,791,744,305	11,287,936,859	16,675,294,302	15,228,108,076
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.61	21.14	23.59	23.23	27.73	22.12	23.67	17.80	20.91	18.75
4	Chi phí tài chính	1,734,510	38,361,784	1,525,507	7,371,484	1,555,200	0	0	0	0	181,321,064
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.04	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,111,491,182	11,237,883,172	13,236,816,201	12,368,151,717	14,550,341,790	10,964,749,652	9,367,855,251	9,477,228,961	10,227,435,971	9,881,121,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.13	11.88	13.94	13.07	17.60	13.75	14.04	14.94	12.82	12.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,982,867,743	8,760,385,295	13,299,786,813	8,093,374,934	7,684,630,775	5,762,416,217	5,224,469,971	437,759,711	5,098,872,227	4,017,236,002
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.88	-34.13	64.33	5.32	33.36	10.30	1,093.46	-91.41	26.92	1,371.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.99	9.26	14.00	8.55	9.29	7.23	7.83	0.69	6.39	4.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.49	15.80	26.04	19.23	19.72	17.39	16.47	1.48	14.95	12.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,298,158,780	50,209,012,709	42,303,395,356	32,589,518,305	28,430,568,591	17,607,372,841	14,870,135,669	4,590,152,193	4,233,209,556	3,244,040,544
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	60,213,302,754	20,647,894,967	18,069,002,193	13,818,136,497	15,338,113,018	12,080,376,454	11,231,243,450	10,723,142,631	12,989,324,095	14,259,220,930
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.29	21.83	19.03	14.60	18.55	15.15	16.84	16.91	16.29	17.56
10	Tồn kho (TK)	730,989,387	982,245,601	2,994,840,250	1,260,946,429	1,862,729,249	1,294,110,454	1,262,196,297	1,244,854,371	778,318,049	1,239,491,245
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.73	1.04	3.15	1.33	2.25	1.62	1.96	0.98	0.98	1.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,192,765,971	42,192,765,971	42,734,089,838	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	69,255,279,482	69,338,304,582
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.37	2.24	2.22	1.76	1.53	1.48	1.24	1.18	1.15	1.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	840,417,508	460,417,508	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	22,485,680,771	20,302,501,953	17,240,229,001	12,670,064,847	13,615,433,027	9,275,523,347	7,412,536,374	5,001,529,072	9,656,251,605	13,871,652,341
	Nợ ngắn hạn	18,851,704,290	20,302,501,953	17,240,229,001	12,670,064,847	13,615,433,027	9,275,523,347	7,412,536,374	5,001,529,072	9,656,251,605	12,771,652,341
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,633,976,481	0	0	0	0	0	0	0	0	1,100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.37	0.34	0.30	0.35	0.28	0.23	0.17	0.28	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.51	21.46	18.15	13.39	16.46	11.63	11.11	7.89	12.11	17.08
14	Vốn điều lệ	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	59,166,267,481	55,443,785,295	51,083,186,813	42,076,774,934	38,968,030,775	33,145,816,217	31,727,869,971	29,641,159,711	34,102,272,227	32,220,636,002
TV1	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	564,287,089,964	533,270,378,279	644,350,001,318	644,280,413,720	631,827,266,633	560,605,596,588	655,987,511,813	711,798,036,702	595,651,341,644	569,550,646,851
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.82	-17.24	0.01	1.97	12.70	-14.54	-7.84	19.50	4.58	5.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.43	1.52	2.18	3.73	2.26	2.01	2.25	2.16	1.82	1.78
2	Giá vốn	348,450,405,357	357,742,302,141	382,670,369,538	463,021,467,449	501,023,763,713	456,207,983,197	472,646,884,399	512,875,990,237	384,544,469,804	353,850,656,667
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	215,836,684,607	175,528,076,138	261,679,631,780	181,258,946,271	130,803,502,920	104,397,613,391	183,340,627,414	198,922,046,465	211,106,871,840	215,699,990,184
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.25	32.92	40.61	28.13	20.70	18.62	27.95	27.95	35.44	37.87
4	Chi phí tài chính	25,260,682,660	38,035,153,700	43,273,912,122	60,294,794,561	79,539,325,038	77,204,678,967	85,445,722,578	94,960,212,618	113,272,761,158	111,594,333,244
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.48	7.13	6.72	9.36	12.59	13.77	13.03	13.34	19.02	19.59
5	Chi phí bán hàng	218,472,295	513,026,000	1,909,367,015	1,277,448,238	1,781,378,721	4,461,235,903	4,479,930,536	0	92,545,641	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.10	0.30	0.20	0.28	0.80	0.68	0.00	0.02	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	74,659,891,917	41,579,500,749	65,410,713,918	65,939,323,275	37,549,197,711	17,650,534,569	67,684,030,901	92,852,202,634	46,102,219,556	50,089,514,390
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.23	7.80	10.15	10.23	5.94	3.15	10.32	13.04	7.74	8.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	87,497,357,693	68,209,684,818	120,735,237,548	38,723,825,517	1,183,628,315	497,007,864	2,493,600,482	3,054,291,708	36,529,821,249	30,318,636,355
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.28	-43.50	211.79	3,171.62	138.15	-80.07	-18.36	-91.64	20.49	-32.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.51	12.79	18.74	6.01	0.19	0.09	0.38	0.43	6.13	5.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.18	19.42	40.86	22.41	0.42	0.18	0.85	0.93	11.17	9.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,942,003,689	23,817,007,718	46,056,728,407	38,573,163,990	27,181,348,481	33,995,077,764	33,636,214,172	39,001,480,069	36,035,045,986	29,503,227,538
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	324,946,933,535	419,510,381,979	353,968,165,420	385,073,317,273	431,680,357,622	382,761,527,103	352,791,785,587	401,333,886,732	468,166,425,656	408,434,737,203
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.59	78.67	54.93	59.77	68.32	68.28	53.78	56.38	78.60	71.71
10	Tồn kho (TK)	102,342,499,062	103,937,722,891	152,891,544,533	197,947,609,191	417,758,838,498	504,509,772,474	493,409,791,525	455,488,202,327	518,307,099,234	471,115,227,563
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.14	19.49	23.73	30.72	66.12	89.99	75.22	63.99	87.02	82.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,167,079,280,431	1,171,946,517,820	1,174,450,137,708	1,180,026,248,257	1,179,113,297,347	1,184,349,890,809	1,190,124,567,951	1,195,943,871,469	1,143,150,536,572	1,138,618,081,114
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.46	0.55	0.55	0.54	0.47	0.55	0.60	0.52	0.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	328,855,800	328,855,800	483,573,867	2,284,253,867	393,413,867	393,413,867	64,558,067	6,868,966,655	2,230,555,045	2,280,276,550
13	Tổng nợ	646,384,603,282	808,904,846,274	897,722,905,863	1,130,291,268,219	1,322,146,514,503	1,415,539,423,256	1,409,495,053,863	1,456,532,563,201	1,643,034,514,482	1,611,590,306,854
	Nợ ngắn hạn	534,579,992,978	548,205,488,346	660,108,462,107	730,261,331,344	844,770,582,959	882,738,477,115	837,357,283,046	848,622,717,109	969,938,925,386	927,758,566,398
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	111,804,610,304	260,699,357,928	237,614,443,756	400,029,936,875	477,375,931,544	532,800,946,141	572,137,770,817	607,909,846,092	673,095,589,096	683,831,740,456
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.64	2.30	3.04	6.54	4.73	5.09	4.82	4.41	5.02	5.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	114.55	151.69	139.32	175.43	209.26	252.50	214.87	204.63	275.84	282.96
14	Vốn điều lệ	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	394,485,219,086	351,267,520,893	295,462,315,780	172,822,578,232	279,524,734,331	278,341,106,016	292,132,290,419	330,185,500,965	327,131,209,257	320,127,329,256

TV2	Chỉ tiêu	1370. TV2. CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659	1,322,050,620,541	3,629,140,570,492	3,346,394,846,990	3,321,521,086,244	1,840,415,052,112	1,838,030,120,532	1,646,578,474,567	708,402,352,700
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.90	-19.72	-63.57	8.45	0.75	80.48	0.13	11.63	132.44	50.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.80	0.97	2.64	2.87	3.57	2.63	3.66	5.44	4.18
2	Giá vốn	1,144,246,633,596	852,156,442,184	1,136,168,727,554	3,298,433,325,278	2,917,913,214,615	3,002,461,746,254	1,474,987,693,661	1,440,006,844,646	1,398,127,453,986	573,892,495,289
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	191,991,198,861	209,183,103,475	185,881,892,987	330,707,245,214	428,481,632,375	319,059,339,990	365,427,358,451	398,023,275,886	248,451,020,581	134,509,857,411
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.37	19.71	14.06	9.11	12.80	9.61	19.86	21.65	15.09	18.99
4	Chi phí tài chính	15,700,776,760	33,075,049,322	42,223,025,288	10,081,335,620	11,359,243,689	6,846,641,833	6,115,328,094	4,621,264,952	14,164,053,022	3,187,397,300
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.17	3.12	3.19	0.28	0.34	0.21	0.33	0.25	0.86	0.45
5	Chi phí bán hàng	5,521,830,170	1,731,306,963	-19,952,772,095	-85,343,775,106	30,754,910,102	-48,595,580,491	62,595,341,310	72,207,483,570	67,446,216,584	20,684,209,334
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	0.16	-1.51	-2.35	0.92	-1.46	3.40	3.93	4.10	2.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	112,390,220,463	136,607,451,639	149,244,822,412	135,128,791,645	126,152,894,491	106,820,910,373	58,855,640,820	89,418,012,232	67,039,425,763	58,731,831,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.41	12.87	11.29	3.72	3.77	3.22	3.20	4.86	4.07	8.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	64,670,405,839	53,146,020,662	52,886,514,290	271,756,448,849	262,198,864,970	255,141,101,575	225,104,882,035	214,451,134,908	99,435,158,915	57,060,304,082
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.68	0.49	-80.54	3.65	2.77	13.34	4.97	115.67	74.26	15.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.84	5.01	4.00	7.49	7.84	7.68	12.23	11.67	6.04	8.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.94	3.98	3.90	19.75	22.46	27.40	32.20	42.75	32.86	33.66
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	302,941,912,365	272,329,031,923	344,299,196,901	513,680,892,909	945,727,563,394	697,762,289,302	1,044,130,329,941	786,891,916,670	625,149,041,701	284,385,856,331
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	839,478,222,076	1,241,292,754,775	1,628,470,632,510	2,733,839,768,543	1,570,012,606,432	530,850,294,201	679,419,311,223	268,212,449,343	172,605,704,398	273,632,645,008
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.82	116.96	123.18	75.33	46.92	15.98	36.92	14.59	10.48	38.63
10	Tồn kho (TK)	155,964,470,035	72,386,965,450	83,958,011,477	300,274,847,039	162,896,911,682	580,958,463,082	117,483,302,143	244,487,607,223	540,554,634,311	47,537,995,590
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.67	6.82	6.35	8.27	4.87	17.49	6.38	13.30	32.83	6.71
11	Nguyên giá tài sản cố định	543,818,259,662	519,479,651,798	496,140,691,043	433,733,196,280	300,634,956,666	223,014,095,530	112,287,617,432	103,818,319,792	90,510,163,046	78,940,020,768
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	2.04	2.66	8.37	11.13	14.89	16.39	17.70	18.19	8.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,080,712,032	14,669,869,473	14,483,286,172	42,146,789,160	70,071,223,819	9,977,920,489	67,534,175,095	9,643,392,348	1,649,850,600	1,168,981,501
13	Tổng nợ	863,493,421,726	1,127,315,847,579	1,632,445,126,016	3,089,533,383,397	2,168,740,588,374	1,402,955,807,502	1,493,660,663,163	1,059,767,639,530	1,157,759,089,108	492,499,172,214
	Nợ ngắn hạn	836,188,931,219	1,086,718,507,736	1,595,899,189,785	3,039,343,389,632	1,706,152,857,849	1,128,247,657,411	1,132,671,883,847	890,273,258,839	1,053,917,839,640	459,906,260,193
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,304,490,507	40,597,339,843	36,545,936,231	50,189,993,765	462,587,730,525	274,708,150,091	360,988,779,316	169,494,380,691	103,841,249,468	32,592,912,021
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.85	1.20	2.25	1.86	1.51	2.14	2.11	3.83	2.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	64.62	106.22	123.48	85.13	64.81	42.24	81.16	57.66	70.31	69.52
14	Vốn điều lệ	675,261,650,000	675,261,650,000	675,261,650,000	450,181,410,000	360,149,520,000	240,101,180,000	123,131,590,000	58,634,700,000	50,987,640,000	44,390,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,309,010,676,570	1,333,679,157,334	1,356,259,023,816	1,376,161,295,411	1,167,214,401,059	931,084,912,123	698,982,803,252	501,610,484,208	302,633,371,192	169,538,183,381
TV3	Chỉ tiêu	1371. TV3. CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	185,085,686,110	200,925,748,741	251,241,254,893	312,201,617,676	399,197,264,986	387,783,284,779	380,265,307,039	400,018,125,471	306,882,191,134	260,715,364,428
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.88	-20.03	-19.53	-21.79	2.94	1.98	-4.94	30.35	17.71	22.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.34	1.77	2.50	3.47	3.58	3.74	4.11	3.52	3.39
2	Giá vốn	133,064,363,995	132,871,364,048	157,450,682,211	216,461,702,077	312,504,456,716	274,088,901,741	274,133,944,236	316,447,637,762	237,153,469,542	202,678,319,445
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,021,322,115	68,054,384,693	93,790,572,682	95,739,915,599	86,692,808,270	113,694,383,038	106,131,362,803	83,570,487,709	69,728,721,592	58,037,044,983
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.11	33.87	37.33	30.67	21.72	29.32	27.91	20.89	22.72	22.26
4	Chi phí tài chính	1,905,412,428	1,855,851,227	747,915,038	-561,774,850	396,981,851	548,213,978	-1,995,791,117	3,127,245,152	372,590,334	110,664,636
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.03	0.92	0.30	-0.18	0.10	0.14	-0.52	0.78	0.12	0.04
5	Chi phí bán hàng	9,665,228,337	12,555,986,085	22,034,324,598	18,930,195,747	29,245,151,037	25,149,364,048	21,506,430,960	11,560,350,721	9,916,812,849	8,677,484,640
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.22	6.25	8.77	6.06	7.33	6.49	5.66	2.89	3.23	3.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	38,367,537,246	42,460,505,645	54,790,103,937	54,184,391,485	37,742,480,838	67,184,554,672	59,927,603,801	54,002,528,749	45,109,817,364	38,038,167,965
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.73	21.13	21.81	17.36	9.45	17.33	15.76	13.50	14.70	14.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,753,627,051	14,827,664,157	19,885,723,033	20,145,822,676	18,647,736,423	16,918,912,973	14,455,703,885	13,960,818,533	12,897,378,770	10,480,234,621
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.73	-25.44	-1.29	8.03	10.22	17.04	3.54	8.25	23.06	-17.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.35	7.38	7.91	6.45	4.67	4.36	3.80	3.49	4.20	4.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.60	9.92	14.00	16.13	16.19	15.60	14.21	14.34	14.81	13.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,941,438,605	26,229,294,323	17,305,776,510	39,993,379,842	63,974,360,849	93,001,091,226	86,295,430,029	117,893,816,418	80,016,709,305	56,903,976,509
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	75,993,606,777	111,295,846,049	108,394,593,134	145,823,027,905	120,516,962,856	123,671,770,233	101,716,571,588	74,567,387,945	94,186,059,111	90,743,005,211
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.06	55.39	43.14	46.71	30.19	31.89	26.75	18.64	30.69	34.81
10	Tồn kho (TK)	36,644,472,446	39,916,171,590	26,546,339,757	21,144,383,118	11,042,035,210	19,733,301,032	28,114,557,220	32,238,049,027	32,823,111,492	29,521,064,627
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.80	19.87	10.57	6.77	2.77	5.09	7.39	8.06	10.70	11.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	56,062,330,320	57,801,004,100	57,104,975,261	56,746,976,003	30,368,920,750	52,234,120,222	48,575,002,349	49,006,089,880	46,543,359,517	40,642,812,775
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.30	3.48	4.40	5.50	13.14	7.42	7.83	8.16	6.59	6.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,371,972,000	0	291,600,000	162,000,000	0	0	0	0	311,190,280	311,190,280
13	Tổng nợ	110,945,577,994	134,520,751,240	127,412,651,562	203,299,350,197	199,823,778,498	204,881,794,569	189,220,037,875	178,983,897,283	172,371,348,955	145,672,774,898
	Nợ ngắn hạn	110,945,577,994	134,520,751,240	127,412,651,562	203,299,350,197	199,823,778,498	204,881,794,569	189,220,037,875	178,983,897,283	172,371,348,955	145,672,774,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.90	0.90	1.63	1.74	1.89	1.86	1.84	1.98	1.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	59.94	66.95	50.71	65.12	50.06	52.83	49.76	44.74	56.17	55.87
14	Vốn điều lệ	95,173,030,000	95,173,030,000	95,173,030,000	82,760,800,000	82,760,800,000	82,760,800,000	82,760,800,000	48,684,270,000	40,571,640,000	33,810,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	154,717,721,538	149,428,738,987	142,048,719,330	124,888,996,297	115,146,623,410	108,452,623,676	101,755,776,703	97,338,138,818	87,090,895,285	76,934,009,515

TV4	Chỉ tiêu	1372. TV4. CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	207,053,172,796	202,012,905,877	299,704,889,470	291,923,781,679	251,014,677,317	206,455,105,647	247,466,571,102	206,167,296,707	173,922,554,025	140,542,529,949
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.50	-32.60	2.67	16.30	21.58	-16.57	20.03	18.54	23.75	16.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.78	0.78	1.17	1.34	1.35	1.18	1.35	1.13	0.96	0.78
2	Giá vốn	154,898,832,908	141,017,962,996	210,253,283,014	205,365,863,385	184,348,617,707	147,836,605,945	193,558,526,707	155,487,190,093	121,738,597,125	97,716,980,532
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	52,154,339,888	60,994,942,881	89,451,606,456	86,557,918,294	66,666,059,610	58,618,499,702	53,908,044,395	50,680,106,614	52,183,956,900	42,825,549,417
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.19	30.19	29.85	29.65	26.56	28.39	21.78	24.58	30.00	30.47
4	Chi phí tài chính	327,246,212	201,340,222	236,103,717	54,770,791	-308,767,943	129,814,912	-14,531,695	231,360,067	235,787,377	287,555,474
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.10	0.08	0.02	-0.12	0.06	-0.01	0.11	0.14	0.20
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	5,000,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,828,519,240	48,409,379,016	60,844,821,237	57,651,453,701	45,583,249,846	39,439,303,672	36,561,188,185	35,620,623,588	33,795,616,210	29,458,655,563
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.72	23.96	20.30	19.75	18.16	19.10	14.77	17.28	19.43	20.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,684,748,003	32,757,796,650	41,519,214,762	35,270,538,053	27,677,516,116	16,886,072,475	25,211,128,580	25,009,516,200	23,069,350,717	22,545,879,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.33	-21.10	17.72	27.43	63.91	-33.02	0.81	8.41	2.32	0.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.82	16.22	13.85	12.08	11.03	8.18	10.19	12.13	13.26	16.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.59	12.65	16.26	16.20	14.91	9.62	13.74	13.67	12.74	12.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,415,209,032	51,444,637,336	69,994,129,106	85,763,781,808	64,571,581,055	54,626,358,069	55,930,564,831	33,242,795,972	25,256,467,922	22,446,436,893
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	150,469,635,091	167,563,504,256	184,726,825,774	119,059,111,287	126,771,971,761	91,506,651,295	67,478,789,526	75,672,956,494	80,986,712,993	70,887,111,072
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	72.67	82.95	61.64	40.78	50.50	44.32	27.27	36.70	46.56	50.44
10	Tồn kho (TK)	8,041,680,217	8,649,376,184	8,228,553,796	6,651,286,964	3,736,249,803	7,206,996,349	7,565,399,495	12,127,334,290	16,773,207,739	13,377,472,269
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.88	4.28	2.75	2.28	1.49	3.49	3.06	5.88	9.64	9.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,494,616,455	48,705,161,155	48,345,038,428	47,216,320,979	43,379,916,182	41,080,303,163	38,988,718,072	38,388,321,072	34,157,773,536	33,511,228,081
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.27	4.15	6.20	6.18	5.79	5.03	6.35	5.37	5.09	4.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,995,904,067	8,788,135,574	425,149,091	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	109,790,600,363	114,931,151,967	150,620,572,982	136,435,552,714	150,060,096,158	116,125,248,315	85,614,028,302	78,363,805,035	76,054,242,808	60,466,301,691
	Nợ ngắn hạn	109,790,600,363	114,931,151,967	150,620,572,982	136,435,552,714	150,060,096,158	116,125,248,315	85,614,028,302	78,363,805,035	76,054,242,808	57,466,301,691
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.44	0.59	0.63	0.81	0.66	0.47	0.43	0.42	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	53.03	56.89	50.26	46.74	59.78	56.25	34.60	38.01	43.73	43.02
14	Vốn điều lệ	198,460,160,000	198,460,160,000	198,460,160,000	177,268,690,000	158,347,450,000	158,347,450,000	158,347,450,000	145,996,140,000	145,996,140,000	145,996,140,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	264,738,073,210	258,979,317,207	255,339,017,928	217,696,437,971	185,618,651,530	175,511,266,367	183,513,275,750	182,950,651,614	181,010,486,131	180,487,014,702
TV6	Chỉ tiêu	1373. TV6. CTCP Thương mại Đầu tư xây lắp điện Thịnh Vượng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,446,001,128	0	0	37,232,652,779	85,871,905,927	53,989,078,969	52,452,358,248	55,436,598,265		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-56.64	59.05	2.93	-5.38	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.04	0.00	0.00	1.16	2.59	1.71	9.79	10.45		
2	Giá vốn	48,015,873	0	0	36,947,670,257	84,180,350,965	51,588,543,610	51,518,560,644	54,268,923,688		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,397,985,255	0	0	284,982,522	1,691,554,962	2,400,535,359	933,797,604	1,167,674,577		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	96.68	#DIV/0!	#DIV/0!	0.77	1.97	4.45	1.78	2.11		
4	Chi phí tài chính	0	-832,030,265	832,030,265	1,494,290,769	520,742,905	559,604,479	291,138,398	190,089,758		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	4.01	0.61	1.04	0.56	0.34		
5	Chi phí bán hàng	113,290,000	0	0	684,228,534	1,237,728,019	1,279,881,684	1,675,663,316	1,808,516,537		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.83	#DIV/0!	#DIV/0!	1.84	1.44	2.37	3.19	3.26		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-177,947,218	1,326,480,060	212,219,325	874,584,907	748,927,705	600,411,961	729,256,313	809,883,291		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-12.31	#DIV/0!	#DIV/0!	2.35	0.87	1.11	1.39	1.46		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,426,435,180	-300,955,809	-706,808,429	364,022,458	1,679,198,665	1,144,184,289	51,424,646	130,548,437		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-573.97	-57.42	-294.17	-78.32	46.76	2,124.97	-60.61	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	98.65	#DIV/0!	#DIV/0!	0.98	1.96	2.12	0.10	0.24		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.19	-0.92	-2.15	1.13	5.06	3.63	0.96	2.46		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,353,536,790	2,672,943,815	2,499,428,977	8,438,718,307	5,077,054,741	269,191,679	786,465,493	90,144,537		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,095,000,000	29,935,087,320	26,238,638,005	156,825,143,440	28,723,892,163	23,898,519,361	9,295,236,277	10,552,151,929		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	836.44	#DIV/0!	#DIV/0!	421.20	33.45	44.27	17.72	19.03		
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	1,890,000	2,193,981,271	5,122,274,385	2,533,101,950	1,891,628,207		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.01	2.55	9.49	4.83	3.41		
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	0	1,760,123,636	1,348,778,182	963,681,818	963,681,818		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	48.79	40.03	54.43	57.53		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Tổng nợ	458,781,667	6,944,696	4,933,469	133,072,618,274	8,703,153,168	13,479,596,550	8,357,499,445	8,213,318,671		
	Nợ ngắn hạn	458,781,667	6,944,696	4,933,469	133,072,618,274	8,318,153,168	13,264,596,550	8,357,499,445	8,213,318,671		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	385,000,000	215,000,000	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.00	0.00	4.13	0.26	0.43	1.56	1.55		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.73	#DIV/0!	#DIV/0!	357.41	10.14	24.97	15.93	14.82		
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	34,063,526,233	32,637,091,053	32,938,046,862	32,227,416,484	33,179,650,935	31,500,452,270	5,356,267,981	5,304,843,335		

TVC	Chỉ tiêu	1376. TVC. CTCP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	246,691,353,093	65,244,187,759	152,632,314,168	431,645,279,589	154,455,810,122	59,821,633,011	37,881,766,371	25,178,994,342	43,215,103,811	16,453,147,220
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	278.10	-57.25	-64.64	179.46	158.19	57.92	50.45	-41.74	162.66	151.41
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.12	0.04	0.10	0.17	0.19	0.09	0.07	0.05	0.09	0.09
2	Giá vốn	56,092,146,997	22,938,285,682	66,649,710,004	62,414,655,284	43,975,703,429	18,804,632,439	10,875,631,250	9,597,524,447	5,529,629,461	2,796,322,409
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	190,599,206,096	42,305,902,077	85,982,604,164	369,230,624,305	110,480,106,693	41,017,000,572	27,006,135,121	15,581,469,895	37,685,474,350	13,656,824,811
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	77.26	64.84	56.33	85.54	71.53	68.57	71.29	61.88	87.20	83.00
4	Chi phí tài chính	17,633,052,539	-274,715,397,837	472,450,440,525	163,225,918,313	104,124,007,306	56,347,202,383	54,642,053,739	42,228,508,337	18,478,783,821	6,604,542,530
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	7.15	-421.06	309.54	37.81	67.41	94.19	144.24	167.71	42.76	40.14
5	Chi phí bán hàng	38,437,169,755	277,820,441	3,027,741,973	12,924,114,845	6,827,423,656	3,981,578,213	5,695,666,482	4,257,335,656	1,486,836,586	743,082,063
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	15.58	0.43	1.98	2.99	4.42	6.66	15.04	16.91	3.44	4.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	43,282,175,531	53,431,147,861	570,310,568,745	44,822,730,850	30,385,362,057	22,717,683,109	19,109,611,372	18,139,976,383	11,726,543,804	15,344,759,373
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	17.55	81.89	373.65	10.38	19.67	37.98	50.45	72.04	27.14	93.26
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	441,322,236,448	278,641,736,646	-886,874,414,636	546,634,717,235	105,093,188,690	29,005,021,627	22,159,696,294	21,900,099,212	46,657,962,451	9,197,350,822
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	58.38	-131.42	-262.24	420.14	262.33	30.89	1.19	-53.06	407.30	-6.31
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	178.90	427.08	-581.05	126.64	68.04	48.49	58.50	86.98	107.97	55.90
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	21.98	15.74	-58.42	22.14	13.09	4.32	4.35	4.58	10.25	5.16
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	598,632,444,727	285,972,970,517	102,737,214,032	943,866,478,085	644,066,768,960	315,847,966,243	287,286,661,572	268,277,034,139	199,312,597,321	100,335,715,962
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	490,628,752,922	336,541,820,413	684,943,484,279	1,984,696,794,348	1,015,412,945,372	1,190,466,488,915	708,929,508,638	589,808,586,078	436,911,495,797	89,424,961,259
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	198.88	515.82	448.75	459.80	657.41	1,990.03	1,871.43	2,342.46	1,011.02	543.51
10	Tồn kho (TK)	0	0	15,000,000	52,799,999	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	10,414,561,785	10,414,561,785	10,447,363,785	10,261,628,331	10,547,228,331	6,789,789,831	4,759,228,285	4,529,228,285	3,348,963,913	3,348,963,913
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	23.69	14.61	42.06	14.64	16.64	8.81	7.96	5.56	12.90	4.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	272,970,045,836	206,660,871,734	219,614,930,163	1,439,648,078,278	1,496,735,465,710	1,245,186,834,370	639,225,787,592	510,110,709,984	313,269,783,938	96,204,680,473
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	260,312,344,444	189,959,883,338	219,614,930,163	1,182,675,572,716	1,193,895,465,710	1,107,686,834,370	604,825,787,592	510,110,709,984	301,109,783,938	79,824,680,473
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	12,657,701,392	16,700,988,396	0	256,972,505,562	302,840,000,000	137,500,000,000	34,400,000,000	0	12,160,000,000	16,380,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.14	0.12	0.14	0.58	1.86	1.85	1.25	1.07	0.69	0.54
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	110.65	316.75	143.88	333.53	969.04	2,081.50	1,687.42	2,025.94	724.91	584.72
14	Vốn điều lệ	1,186,105,700,000	1,186,105,700,000	1,186,105,700,000	1,186,105,700,000	460,534,250,000	400,241,070,000	400,241,070,000	400,241,070,000	368,886,300,000	141,445,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,008,204,733,703	1,770,813,389,859	1,518,188,473,345	2,469,096,241,845	803,032,233,604	671,984,255,025	509,971,138,539	478,361,442,246	455,187,671,969	178,332,106,545
TVD	Chỉ tiêu	1377. TVD. CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,473,476,824,880	6,536,629,626,083	6,754,208,823,380	5,339,563,379,588	4,494,198,229,077	4,545,506,502,269	4,267,181,641,149	2,915,588,114,627	2,771,164,412,908	3,309,939,253,624
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.97	-3.22	26.49	18.81	-1.13	6.52	46.36	5.21	-16.28	-5.29
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	9.55	9.16	10.17	9.68	8.71	8.90	8.33	6.07	5.77	7.10
2	Giá vốn	6,084,858,851,212	6,064,655,948,550	6,263,623,723,584	4,877,865,988,250	4,114,801,550,874	4,107,240,877,453	3,811,372,716,663	2,500,456,214,405	2,367,407,058,678	2,901,533,576,144
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	388,617,973,668	471,973,677,533	490,585,099,796	461,697,391,338	379,396,678,203	438,265,624,816	455,808,924,486	415,131,900,222	403,757,354,230	408,405,677,480
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.00	7.22	7.26	8.65	8.44	9.64	10.68	14.24	14.57	12.34
4	Chi phí tài chính	43,910,112,835	62,339,053,564	60,256,855,975	82,392,190,375	103,122,585,186	136,506,182,560	182,434,013,907	161,011,509,374	116,368,254,909	84,597,279,906
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.68	0.95	0.89	1.54	2.29	3.00	4.28	5.52	4.20	2.56
5	Chi phí bán hàng	15,310,696,093	9,773,691,842	9,133,390,633	8,340,224,812	8,122,585,186	7,954,210,815	9,861,534,083	4,688,388,725	4,070,433,799	4,326,398,517
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.24	0.15	0.14	0.16	0.18	0.17	0.23	0.16	0.15	0.13
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	211,135,171,329	217,051,379,598	206,622,824,744	231,650,857,814	193,901,530,757	197,988,500,363	156,874,348,741	207,359,885,540	227,711,011,240	243,558,881,833
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.26	3.32	3.06	4.34	4.31	4.36	3.68	7.11	8.22	7.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	95,328,871,179	144,019,338,067	176,314,601,424	109,178,553,275	65,812,062,943	60,729,900,545	62,424,351,372	29,982,905,356	29,887,452,676	56,698,577,414
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-33.81	-18.32	61.49	65.89	8.37	-2.71	108.20	0.32	-47.29	-39.39
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.47	2.20	2.61	2.04	1.46	1.34	1.46	1.03	1.08	1.71
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.06	20.19	26.54	19.79	12.76	11.89	12.18	6.25	6.23	12.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	33,583,133,626	50,185,690,132	12,949,895,243	12,980,266,708	10,609,031,758	8,500,826,062	14,745,096,129	7,893,653,743	8,615,266,518	86,226,290,088
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,165,235,032,631	870,033,889,756	1,240,224,960,464	341,360,129,131	436,977,367,309	329,607,245,605	287,089,706,974	152,202,426,751	321,780,473,458	224,579,565,222
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	18.00	13.31	18.36	6.39	9.72	7.25	6.73	5.22	11.61	6.79
10	Tồn kho (TK)	195,486,563,005	226,580,735,198	350,931,295,677	393,438,163,828	355,217,272,260	144,783,678,795	100,501,489,222	496,519,336,262	308,198,163,428	165,977,645,073
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.02	3.47	5.20	7.37	7.90	3.19	2.36	17.03	11.12	5.01
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,195,768,198,322	5,828,746,743,823	5,705,538,800,376	5,907,958,006,697	5,757,605,338,330	5,574,326,343,169	5,315,103,321,458	5,072,000,520,562	4,067,953,786,262	3,579,385,796,018
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.04	1.12	1.18	0.90	0.78	0.82	0.80	0.57	0.68	0.92
12	Tài sản dở dang dài hạn	63,241,541,249	156,058,380,744	48,027,513,724	42,067,257,693	33,051,372,458	8,344,389,106	25,009,268,548	26,305,740,552	691,995,788,828	324,881,967,265
13	Tổng nợ	1,794,401,580,348	1,420,430,988,911	2,040,608,358,535	1,806,959,758,462	2,154,707,218,810	1,999,938,653,463	2,205,742,906,380	2,886,109,727,525	2,715,042,843,932	1,799,504,729,908
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,227,774,306,586	918,038,128,611	1,381,381,587,782	1,073,149,333,532	1,106,534,870,971	785,384,963,223	781,239,784,171	1,235,126,231,910	1,116,659,760,038	946,582,652,269
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	566,627,273,762	502,392,860,300	659,226,770,753	733,810,424,930	1,048,172,347,839	1,214,553,690,240	1,424,503,122,209	1,650,983,495,615	1,598,383,083,894	852,922,077,639
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.65	1.99	3.07	3.28	4.18	3.92	6.01	6.01	5.66	3.86
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.72	21.73	30.21	33.84	47.94	44.00	51.69	98.99	97.97	54.37
14	Vốn điều lệ	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	420,235,040,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	677,783,054,998	713,319,494,792	664,341,494,838	551,666,695,149	515,820,902,204	510,738,739,806	512,433,190,633	479,991,744,617	479,896,291,937	465,977,179,203

TVG	Chi tiêu	1378. TVG. CTCP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	23,232,808,086	34,062,026,298	71,682,552,350	30,262,117,901	66,498,352,776	34,167,024,897	56,535,005,691	53,603,529,172	79,352,614,765	102,160,448,821
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.79	-52.48	136.87	-54.49	94.63	-39.56	5.47	-32.45	-22.33	29.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.76	1.12	2.26	1.01	2.09	1.13	1.75	1.67	2.35	3.03
2	Giá vốn	12,663,269,944	21,255,854,970	46,903,295,490	16,936,716,516	47,050,018,889	24,159,549,711	44,750,279,359	34,790,904,284	49,094,354,621	71,193,377,453
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,569,538,142	12,806,171,328	24,779,256,860	13,325,401,385	19,448,333,887	10,007,475,186	11,784,726,332	18,812,624,888	30,258,260,144	30,967,071,368
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.49	37.60	34.57	44.03	29.25	29.29	20.85	35.10	38.13	30.31
4	Chi phí tài chính	1,972,245,788	2,202,295,394	2,731,576,885	2,358,596,021	1,850,901,833	2,062,814,272	1,954,953,715	2,639,679,663	2,395,309,195	3,254,224,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.49	6.47	3.81	7.79	2.78	6.04	3.46	4.92	3.02	3.19
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	1,600,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,861,659,103	9,590,759,047	18,893,328,311	9,027,244,782	13,672,524,081	6,900,117,338	7,908,190,193	13,148,052,190	25,697,804,049	24,276,179,122
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.84	28.16	26.36	29.83	20.56	20.20	13.99	24.53	32.38	23.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,693,614	164,246,492	1,709,862,380	132,331,166	1,419,616,221	70,223,307	613,654,325	2,052,726,540	2,189,998,910	2,134,530,293
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.87	-90.39	1,192.11	-90.68	1,921.57	-88.56	-70.11	-6.27	2.60	7.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	0.48	2.39	0.44	2.13	0.21	1.09	3.83	2.76	2.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.19	0.54	5.38	0.44	4.47	0.23	1.90	6.39	6.49	6.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	689,360,767	1,276,629,555	674,902,510	1,521,037,588	5,350,580,033	374,083,323	5,030,462,828	3,477,524,441	5,001,496,034	831,289,872
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	76,913,414,344	78,141,374,006	79,282,658,037	82,940,804,209	77,674,201,422	72,490,745,353	65,682,306,881	62,741,611,905	60,064,854,249	83,904,725,454
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	331.06	229.41	110.60	274.07	116.81	212.17	116.18	117.05	75.69	82.13
10	Tồn kho (TK)	11,481,172,289	10,859,852,295	18,399,970,873	28,976,384,798	28,400,626,940	34,773,848,111	36,662,258,714	56,046,854,898	33,456,459,167	33,746,252,356
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.42	31.88	25.67	95.75	42.71	101.78	64.85	104.56	42.16	33.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,619,660,506	23,048,661,722	23,048,661,722	23,048,661,722	23,048,661,722	24,028,221,301	23,954,686,301	27,347,028,799	26,050,727,435	27,150,759,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	1.48	3.11	1.31	2.89	1.42	2.36	1.96	3.05	3.76
12	Tài sản dở dang dài hạn	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364
13	Tổng nợ	62,237,455,779	64,082,800,150	71,342,346,829	88,645,781,418	85,562,052,963	93,290,413,878	107,783,787,416	134,295,416,357	111,888,565,912	119,974,743,616
	Nợ ngắn hạn	57,577,596,955	59,422,941,326	66,682,488,005	83,770,110,998	80,542,382,543	88,018,743,458	94,086,475,287	117,452,999,228	94,852,148,783	100,518,896,826
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,659,858,824	4,659,858,824	4,659,858,824	4,875,670,420	5,019,670,420	5,271,670,420	13,697,312,129	16,842,417,129	17,036,417,129	19,455,846,790
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.05	2.11	2.24	2.95	2.69	3.08	3.34	4.18	3.31	3.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	267.89	188.14	99.53	292.93	128.67	273.04	190.65	250.53	141.00	117.44
14	Vốn điều lệ	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	30,391,928,438	30,334,234,824	31,780,716,105	30,072,361,725	31,772,022,877	30,275,573,333	32,308,471,623	32,149,093,283	33,755,699,563	33,753,205,821
TVH	Chi tiêu	1379. TVH. CTCP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	149,123,449,392	124,662,615,415	114,884,240,529	105,063,297,196	99,677,174,945	100,079,719,756	94,048,439,335	96,177,645,019	81,307,390,513	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.62	8.51	9.35	5.40	-0.40	6.41	-2.21	18.29	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.58	1.34	1.29	1.23	1.18	1.24	1.24	1.34	1.17	
2	Giá vốn	93,333,213,057	77,431,517,142	68,548,525,132	63,416,385,676	61,922,830,984	63,063,079,859	55,208,874,241	59,091,134,148	48,253,290,665	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,790,236,335	47,231,098,273	46,335,715,397	41,646,911,520	37,754,343,961	37,016,639,897	38,839,565,094	37,086,510,871	33,054,099,848	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.41	37.89	40.33	39.64	37.88	36.99	41.30	38.56	40.65	
4	Chi phí tài chính	419,815,000	20,193,000	82,945	8,193,290	6,625,810	87,758	0	19,800,264	26,256,128	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.02	0.03	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,015,325,610	35,305,454,128	34,299,565,951	32,012,454,376	30,544,263,181	29,475,529,673	31,440,444,764	29,785,050,821	27,907,702,994	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.15	28.32	29.86	30.47	30.64	29.45	33.43	30.97	34.32	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	26,450,655,713	26,768,795,700	24,175,763,533	22,202,980,408	22,918,421,284	20,566,190,007	19,185,468,093	17,960,000,323	34,347,002,414	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.19	10.73	8.89	-3.12	11.44	7.20	6.82	-47.71	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.74	21.47	21.04	21.13	22.99	20.55	20.40	18.67	42.24	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.98	28.72	27.22	26.03	27.15	25.51	25.33	25.04	49.34	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	188,023,300,012	205,015,272,940	218,048,681,776	211,950,656,383	214,102,147,078	199,941,912,257	174,086,851,873	177,533,519,381	185,047,540,083	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	73,137,855,759	55,127,671,870	47,132,260,277	38,283,235,299	33,966,050,394	27,206,611,293	21,881,795,833	19,832,424,058	21,950,968,156	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.05	44.22	41.03	36.44	34.08	27.18	23.27	20.62	27.00	
10	Tồn kho (TK)	69,801,989,365	65,107,430,919	57,115,725,463	35,799,129,726	35,048,058,176	35,310,650,151	36,328,698,545	32,149,403,411	26,094,929,746	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.81	52.23	49.72	34.07	35.16	35.28	38.63	33.43	32.09	
11	Nguyên giá tài sản cố định	63,430,674,201	51,408,460,634	50,012,421,239	45,898,502,731	44,234,230,158	44,033,059,213	35,118,486,856	35,208,986,856	33,277,818,830	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.35	2.42	2.30	2.29	2.25	2.27	2.68	2.73	2.44	
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,249,050,973	0	0	0	0	0	3,812,654,556	1,910,329,941	0	
13	Tổng nợ	337,183,659,325	323,872,207,028	318,626,705,233	264,721,305,054	258,763,338,062	248,918,308,721	219,669,619,855	214,820,625,114	201,311,119,892	
	Nợ ngắn hạn	337,052,659,325	323,695,033,778	318,449,531,983	264,557,752,804	258,601,390,062	248,756,360,721	219,507,671,855	214,658,677,114	201,149,171,892	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	131,000,000	177,173,250	177,173,250	163,552,250	161,948,000	161,948,000	161,948,000	161,948,000	161,948,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.57	3.48	3.59	3.10	3.07	3.09	2.90	2.99	2.89	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	226.11	259.80	277.35	251.96	259.60	248.72	233.57	223.36	247.59	
14	Vốn điều lệ	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	94,517,497,349	93,200,356,320	88,823,962,586	85,296,970,832	84,408,122,218	80,616,257,641	75,732,269,253	71,738,801,289	69,618,372,798	

TVM	Chi tiêu	1380. TVM. CTCP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công Nghiệp – Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	161,790,349,951	160,544,359,294	166,488,889,339	181,268,367,904	226,184,941,142	195,953,007,797	201,931,637,054	401,718,704,738	358,886,284,443	328,940,185,524
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	0.78	-3.57	-8.15	-19.86	15.43	-2.96	-49.73	11.93	9.10	17.71
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.15	3.25	3.30	6.36	7.88	6.51	6.90	13.01	10.68	11.66
2	Giá vốn	129,902,976,960	128,299,585,345	144,619,097,458	157,952,159,760	201,770,768,874	167,313,614,543	178,646,669,096	377,423,928,573	318,078,224,016	283,530,692,139
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,887,372,991	32,244,773,949	21,869,791,881	23,316,208,144	24,414,172,268	28,639,393,254	23,284,967,958	24,294,776,165	40,808,060,427	45,409,493,385
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	19.71	20.08	13.14	12.86	10.79	14.62	11.53	6.05	11.37	13.80
4	Chi phí tài chính	2,148,371,981	2,449,800,458	2,023,191,669	1,973,935,859	2,607,836,996	3,265,672,588	5,465,449,521	4,160,391,274	5,745,321,953	3,004,067,412
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.33	1.53	1.22	1.09	1.15	1.67	2.71	1.04	1.60	0.91
5	Chi phí bán hàng	254,688,371	685,849,976	874,475,909	1,038,280,103	1,169,688,914	1,700,238,776	1,557,668,411	1,821,523,731	2,009,045,303	1,965,919,094
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.16	0.43	0.53	0.57	0.52	0.87	0.77	0.45	0.56	0.60
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,494,168,395	24,997,159,594	17,826,300,665	18,477,548,809	18,739,008,218	17,404,466,388	14,330,201,231	16,509,214,542	27,294,368,289	34,219,930,776
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	15.76	15.57	10.71	10.19	8.28	8.88	7.10	4.11	7.61	10.40
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,810,501,337	1,766,091,506	1,500,504,454	1,352,072,406	1,140,827,837	1,653,142,283	1,346,359,056	1,902,894,371	5,527,180,683	4,268,754,217
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	2.51	17.70	10.98	18.52	-30.99	22.79	-29.25	-65.57	29.48	-47.91
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.12	1.10	0.90	0.75	0.50	0.84	0.67	0.47	1.54	1.30
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.65	3.57	2.97	4.75	3.97	5.50	4.60	6.16	16.45	15.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,378,234,496	24,765,443,911	15,362,623,256	13,028,625,276	16,449,585,685	8,868,037,277	7,305,977,221	25,991,890,566	29,878,518,581	34,390,694,386
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	110,583,026,581	131,208,169,908	133,763,431,329	111,481,469,576	165,547,705,695	163,225,989,694	156,572,368,853	148,733,227,265	175,252,707,597	93,443,742,720
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	68.35	81.73	80.34	61.50	73.19	83.30	77.54	37.02	48.83	28.41
10	Tồn kho (TK)	27,384,432,588	33,587,008,819	33,269,068,766	40,998,201,432	43,168,694,408	43,687,372,232	48,746,893,343	55,778,129,858	66,866,120,935	56,494,648,048
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	16.93	20.92	19.98	22.62	19.09	22.29	24.14	13.88	18.63	17.17
11	Nguyên giá tài sản cố định	55,698,453,838	54,813,808,275	54,813,808,275	56,724,788,940	56,319,334,394	58,672,762,621	58,687,120,123	58,660,277,403	59,284,150,654	55,204,156,223
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.90	2.93	3.04	3.20	4.02	3.34	3.44	6.85	6.05	5.96
12	Tài sản dở dang dài hạn	816,818,638	0	0	0	0	0	0	0	0	277,210,558
13	Tổng nợ	131,689,873,715	156,320,442,178	149,790,900,243	135,993,490,128	201,485,802,984	190,074,183,384	191,916,703,371	210,075,594,715	258,328,820,957	192,536,527,976
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	131,689,873,715	156,320,442,178	147,918,519,347	132,141,109,232	195,653,422,088	181,912,530,488	181,556,358,500	196,638,739,844	241,853,822,011	144,714,062,336
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	1,872,380,896	3,852,380,896	5,832,380,896	8,161,652,896	10,360,344,871	13,436,854,871	16,474,998,946	47,822,465,640
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.38	3.16	2.97	4.77	7.02	6.32	6.56	6.80	7.69	6.83
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	81.40	97.37	89.97	75.02	89.08	97.00	95.04	52.29	71.98	58.53
14	Vốn điều lệ	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	38,968,802,063	49,424,111,919	50,474,137,359	28,491,056,986	28,707,368,300	30,077,824,130	29,258,603,743	30,871,885,269	33,603,385,290	28,208,504,607
TVN	Chi tiêu	1381. TVN. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	36,154,647,273,525	30,305,110,321,037	38,492,155,646,776	40,572,198,303,758	31,291,145,094,080	34,020,754,554,047	35,388,401,112,499	19,802,820,975,809	17,849,248,498,866	17,094,264,208,833
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	19.30	-21.27	-5.13	29.66	-8.02	-3.86	78.70	10.94	4.42	-32.27
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.85	3.27	3.89	3.73	3.11	3.53	3.83	2.37	2.35	2.53
2	Giá vốn	34,964,804,783,514	29,305,857,206,473	37,765,574,514,005	38,397,344,754,500	29,554,160,960,579	32,522,209,412,928	33,712,042,653,701	18,452,002,915,912	16,317,288,520,243	15,892,404,579,093
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,189,842,490,011	999,253,114,564	726,581,132,771	2,174,853,549,258	1,736,984,133,501	1,498,545,141,119	1,676,358,458,798	1,350,818,059,897	1,531,959,978,623	1,201,859,629,740
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	3.29	3.30	1.89	5.36	5.55	4.40	4.74	6.82	8.58	7.03
4	Chi phí tài chính	360,491,183,098	421,362,181,326	477,398,657,224	300,109,473,155	290,603,969,160	530,542,745,616	484,779,927,486	251,468,684,133	262,308,317,030	299,734,745,860
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.00	1.39	1.24	0.74	0.93	1.56	1.37	1.27	1.47	1.75
5	Chi phí bán hàng	304,939,696,127	284,529,710,719	298,979,810,352	302,417,492,948	342,392,615,262	302,864,671,837	321,707,538,141	251,931,139,773	346,429,914,034	279,012,663,396
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.84	0.94	0.78	0.75	1.09	0.89	0.91	1.27	1.94	1.63
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	725,064,572,309	614,427,319,087	673,538,161,857	1,141,525,050,454	696,601,058,545	604,167,758,896	647,309,415,096	505,142,338,757	499,453,229,102	463,678,009,708
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.01	2.03	1.75	2.81	2.23	1.78	1.83	2.55	2.80	2.71
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	310,007,632,112	-289,653,459,419	-758,295,050,072	877,732,949,698	545,539,881,256	411,469,922,611	567,851,534,076	778,067,657,378	834,623,456,198	172,586,649,479
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-207.03	-61.80	-186.39	60.89	32.58	-27.54	-27.02	-6.78	383.60	-354.10
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.86	-0.96	-1.97	2.16	1.74	1.21	1.60	3.93	4.68	1.01
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.30	-3.12	-7.67	8.08	5.42	4.27	6.14	9.31	10.98	2.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,547,414,941,793	3,335,840,926,819	2,524,160,610,780	2,983,328,756,810	2,247,575,003,118	1,323,869,354,557	1,190,634,488,517	1,443,936,987,126	1,906,814,571,866	1,615,308,071,818
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,006,477,318,572	2,787,878,268,828	2,501,380,568,313	2,787,144,022,910	1,874,723,708,153	2,215,351,775,280	2,252,168,370,703	1,341,835,742,235	1,631,396,010,052	1,627,945,407,103
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	8.32	9.20	6.50	6.87	5.99	6.51	6.36	6.78	9.14	9.52
10	Tồn kho (TK)	5,465,532,860,711	4,046,856,374,285	4,714,395,732,215	6,920,033,542,365	3,760,195,964,876	4,283,713,252,269	5,862,872,959,021	2,672,974,310,978	2,176,628,849,689	1,471,878,459,268
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.12	13.35	12.25	17.06	12.02	12.59	16.57	13.50	12.19	8.61
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,552,242,137,625	12,312,251,405,629	12,275,264,992,941	12,215,289,889,709	12,165,269,015,655	12,121,510,265,629	12,075,541,140,059	7,504,462,911,412	7,424,347,294,258	7,351,527,331,558
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.88	2.46	3.14	3.32	2.57	2.81	2.93	2.64	2.40	2.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,424,590,417,912	6,680,126,201,478	6,319,583,342,249	6,056,676,313,897	5,731,979,959,461	5,414,836,502,967	40,950,406,407	43,652,743,497	105,394,448,214	7,599,183,954
13	Tổng nợ	15,734,769,277,030	14,070,061,921,111	13,347,955,916,821	16,525,771,834,896	12,201,787,260,257	13,009,579,859,765	14,911,151,985,124	6,151,925,304,601	7,152,279,256,537	6,973,945,369,219
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	12,463,433,591,500	10,907,152,744,050	10,301,722,082,998	13,624,483,811,565	9,242,721,579,173	9,884,562,161,788	10,964,145,171,192	5,430,782,615,446	6,445,019,902,290	6,322,771,517,096
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,271,335,685,530	3,162,909,177,061	3,046,233,833,823	2,901,288,023,331	2,959,065,681,084	3,125,017,697,977	3,947,006,813,932	721,142,689,155	707,259,354,247	651,173,852,123
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.68	1.52	1.35	1.52	1.21	1.35	1.61	0.74	0.94	1.03
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	43.52	46.43	34.68	40.73	38.99	38.24	42.14	31.07	40.07	40.80
14	Vốn điều lệ	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,381,236,295,639	9,276,216,268,720	9,886,294,660,524	10,869,215,680,222	10,059,584,351,565	9,634,665,099,550	9,245,252,640,604	8,356,196,553,963	7,599,218,686,549	6,749,942,180,679

TW3	Chi tiêu	1384. TW3. CTCP Dược Trung ương 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	255,746,469,316	347,728,876,515	317,497,743,794	220,357,371,660	264,326,728,239	338,317,552,131	256,003,530,519	245,087,682,142	320,872,365,164	215,922,720,477
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.45	9.52	44.08	-16.63	-21.87	32.15	4.45	-23.62	48.61	-46.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	7.69	11.63	11.58	8.99	11.42	15.72	11.92	10.67	16.13	11.39
2	Giá vốn	215,506,771,164	308,047,897,718	276,975,339,985	189,530,410,517	227,707,906,728	306,985,325,462	226,700,966,771	205,082,778,790	274,161,170,035	180,145,766,987
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	40,239,698,152	39,680,978,797	40,522,403,809	30,826,961,143	36,618,821,511	31,332,226,669	29,302,563,748	40,004,903,352	46,711,195,129	35,776,953,490
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.73	11.41	12.76	13.99	13.85	9.26	11.45	16.32	14.56	16.57
4	Chi phí tài chính	6,658,996,232	6,662,936,365	4,460,799,173	2,394,961,143	4,235,876,704	4,310,321,107	3,783,954,442	2,115,849,552	3,799,586,864	4,986,398,451
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.60	1.92	1.40	1.09	1.60	1.27	1.48	0.86	1.18	2.31
5	Chi phí bán hàng	14,574,974,363	13,156,565,600	16,139,930,959	14,383,503,953	14,419,945,140	12,362,472,567	9,299,347,848	18,208,206,058	26,834,254,652	20,922,839,018
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.70	3.78	5.08	6.53	5.46	3.65	3.63	7.43	8.36	9.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,403,799,824	15,734,542,503	17,662,455,563	13,196,240,761	16,110,246,141	14,883,133,606	16,259,895,996	18,542,708,063	14,014,585,500	8,928,319,249
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.24	4.52	5.56	5.99	6.09	4.40	6.35	7.57	4.37	4.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,678,252,587	3,289,112,034	3,149,925,178	2,419,252,513	1,720,476,085	159,445,008	202,534,941	4,728,440,148	2,056,928,432	1,710,697,743
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.23	4.42	30.20	40.62	979.04	-21.28	-95.72	129.88	20.24	-4.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.83	0.95	0.99	1.10	0.65	0.05	0.08	1.93	0.64	0.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.07	11.00	11.49	9.86	7.43	0.74	0.94	20.58	10.34	9.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,815,293,332	23,241,707,692	16,314,740,773	9,073,013,487	60,862,115,606	5,221,974,551	5,407,596,998	18,432,308,812	18,035,741,184	15,963,379,449
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	120,047,098,012	126,378,416,901	118,215,753,518	93,784,631,447	84,094,515,884	109,682,015,472	70,827,175,861	88,822,113,558	120,972,230,811	165,320,771,080
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.94	36.34	37.23	42.56	31.81	32.42	27.67	36.24	37.70	76.56
10	Tồn kho (TK)	31,908,480,315	44,350,025,587	76,737,489,300	57,195,694,487	46,913,450,197	52,909,160,354	40,577,460,521	49,697,748,600	41,855,951,992	80,110,901,949
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.48	12.75	24.17	25.96	17.75	15.64	15.85	20.28	13.04	37.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	46,045,122,505	43,234,838,388	41,948,670,302	33,790,095,777	32,375,927,072	31,952,000,669	29,496,900,669	27,918,021,927	27,347,919,927	27,052,919,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.55	8.04	7.57	6.52	8.16	10.59	8.68	8.78	11.73	7.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	122,333,333	39,000,000	39,000,000	4,307,835,490	750,092,008	321,818,182	1,434,000,000	0	0	0
13	Tổng nợ	141,059,864,813	180,264,997,542	201,432,204,675	152,362,196,025	128,505,640,465	159,827,681,629	109,465,847,120	145,344,537,116	176,900,357,819	257,467,260,001
	Nợ ngắn hạn	139,864,098,965	178,670,643,082	199,398,911,603	151,781,826,025	127,265,710,465	157,785,631,629	107,914,027,120	145,344,537,116	176,900,357,819	253,668,395,848
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,195,765,848	1,594,354,460	2,033,293,072	580,370,000	1,239,930,000	2,042,050,000	1,551,820,000	0	0	3,798,864,153
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.24	6.03	7.35	6.21	5.55	7.43	5.10	6.33	8.89	13.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.16	51.84	63.44	69.14	48.62	47.24	42.76	59.30	55.13	119.24
14	Vốn điều lệ	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	33,244,201,805	29,911,071,624	27,412,952,108	24,524,426,930	23,147,874,417	21,518,298,332	21,471,053,324	22,974,904,358	19,895,987,075	18,950,856,405
TXM	Chi tiêu	1385. TXM. CTCP VICEM Thạch cao Xi măng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	236,028,065,707	110,971,234,757	252,408,382,976	232,205,717,173	165,628,960,441	278,942,179,567	446,564,685,782	541,210,169,860	593,677,966,614	565,752,483,728
	Tăng trưởng doanh thu (%)	112.69	-56.04	8.70	40.20	-40.62	-37.54	-17.49	-8.84	4.94	-8.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.14	1.00	2.18	2.01	1.43	2.37	3.83	4.46	4.97	5.03
2	Giá vốn	209,661,652,958	92,548,042,030	211,286,273,172	197,069,222,287	130,750,544,893	237,190,514,633	377,276,645,536	465,265,754,100	505,262,700,634	493,137,543,861
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,366,412,749	18,423,192,727	41,122,109,804	35,136,494,886	34,878,415,548	41,751,664,934	69,288,040,246	75,944,415,760	88,415,265,980	72,614,939,867
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.17	16.60	16.29	15.13	21.06	14.97	15.52	14.03	14.89	12.84
4	Chi phí tài chính	256,205,531	1,223,965,378	1,927,909,047	191,205,235	43,109,790	109,513,236	604,211,346	246,355,478	65,963,603	723,236,689
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	1.10	0.76	0.08	0.03	0.04	0.14	0.05	0.01	0.13
5	Chi phí bán hàng	17,358,792,410	12,014,971,262	29,830,122,152	26,557,729,161	23,714,590,626	28,169,318,865	54,240,544,425	52,716,503,724	56,769,042,184	56,639,466,247
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.35	10.83	11.82	11.44	14.32	10.10	12.15	9.74	9.56	10.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,662,246,349	10,491,495,586	10,026,905,195	9,920,178,859	11,390,457,349	13,043,376,404	13,374,557,203	21,244,380,681	21,863,388,699	19,454,425,669
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.94	9.45	3.97	4.27	6.88	4.68	2.99	3.93	3.68	3.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-754,376,216	-4,667,110,049	17,695,439	8,941,563	347,547,707	936,684,508	1,198,367,497	8,207,391,399	10,160,969,840	3,322,388,044
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.84	-26,474.65	97.90	-97.43	-62.90	-21.84	-85.40	-19.23	205.83	-48.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.32	-4.21	0.01	0.00	0.21	0.34	0.27	1.52	1.71	0.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.69	-4.21	0.02	0.01	0.30	0.80	1.03	6.76	8.51	2.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,225,160,196	5,021,552,325	4,554,265,806	6,411,601,499	32,915,823,725	15,848,248,033	10,697,890,979	12,678,832,614	37,053,463,124	27,224,664,204
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	154,744,750,974	128,383,888,618	184,536,508,545	151,474,381,251	100,524,760,382	113,644,183,117	138,549,396,377	174,696,196,061	112,423,171,399	91,234,753,791
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.56	115.69	73.11	65.23	60.69	40.74	31.03	32.28	18.94	16.13
10	Tồn kho (TK)	0	506,726,050	6,185,799,375	1,779,639,039	1,271,356,061	9,353,950,971	4,686,947,988	8,585,133,519	11,249,792,005	17,479,652,980
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.46	2.45	0.77	0.77	3.35	1.05	1.59	1.89	3.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,273,522,213	19,213,027,214	19,172,362,214	20,082,440,214	19,825,561,042	19,825,561,042	35,455,365,541	35,455,365,541	35,455,365,541	34,795,052,814
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.23	5.78	13.17	11.56	8.35	14.07	12.60	15.26	16.74	16.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	20,918,438,230	20,485,704,772
13	Tổng nợ	56,807,079,435	24,516,146,728	81,340,220,556	46,400,838,456	20,326,685,099	24,243,706,799	40,038,007,651	77,761,083,732	65,687,435,890	46,278,468,797
	Nợ ngắn hạn	56,807,079,435	24,516,146,728	81,340,220,556	46,400,838,456	20,326,685,099	24,243,706,799	40,038,007,651	77,761,083,732	65,687,435,890	46,278,468,797
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.22	0.70	0.40	0.18	0.21	0.34	0.64	0.55	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.07	22.09	32.23	19.98	12.27	8.69	8.97	14.37	11.06	8.18
14	Vốn điều lệ	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	110,117,944,744	110,872,320,960	115,539,431,009	115,521,735,570	115,860,341,714	117,647,846,012	116,711,161,504	121,354,280,287	119,428,982,756	112,508,013,016

TYA	Chi tiêu	1386. TYA. CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,860,877,702,477	1,467,791,489,154	2,087,707,658,160	2,127,113,291,305	1,657,383,168,889	1,882,752,564,122	1,786,352,543,889	1,556,945,003,474	1,291,029,542,245	1,408,889,942,553
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.78	-29.69	-1.85	28.34	-11.97	5.40	14.73	20.60	-8.37	16.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.39	3.06	4.24	4.35	3.47	3.93	4.00	3.33	2.97	3.64
2	Giá vốn	1,681,440,047,437	1,367,206,171,538	1,964,861,367,804	1,964,354,216,724	1,493,702,441,719	1,689,753,808,690	1,644,977,129,531	1,415,645,494,294	1,179,055,749,833	1,269,967,366,547
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	179,437,655,040	100,585,317,616	122,846,290,356	162,759,074,581	163,680,727,170	192,998,755,432	141,375,414,358	141,299,509,180	111,973,792,412	138,922,576,006
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.64	6.85	5.88	7.65	9.88	10.25	7.91	9.08	8.67	9.86
4	Chi phí tài chính	37,989,312,006	39,413,759,499	44,811,422,381	21,518,742,773	19,949,715,231	22,147,988,884	16,024,803,166	12,514,894,933	10,764,116,218	23,343,597,463
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.04	2.69	2.15	1.01	1.20	1.18	0.90	0.80	0.83	1.66
5	Chi phí bán hàng	33,473,874,671	24,626,645,792	26,794,697,015	26,726,948,808	26,622,923,004	28,840,322,167	26,851,749,715	24,363,717,799	23,447,037,187	23,197,645,282
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.80	1.68	1.28	1.26	1.61	1.53	1.50	1.56	1.82	1.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	44,012,985,314	43,053,385,641	42,181,009,275	41,117,639,330	41,670,478,015	42,991,269,689	30,899,398,676	30,943,697,458	30,685,453,797	28,212,459,050
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.37	2.93	2.02	1.93	2.51	2.28	1.73	1.99	2.38	2.00
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	77,574,250,113	961,317,011	31,950,212,288	66,979,107,976	71,504,254,353	88,970,215,603	63,180,675,328	71,427,831,140	48,798,773,695	62,499,389,051
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7,969.58	-96.99	-52.30	-6.33	-19.63	40.82	-11.55	46.37	-21.92	37.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.17	0.07	1.53	3.15	4.31	4.73	3.54	4.59	3.78	4.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.11	0.20	6.50	13.69	14.97	18.57	14.16	15.28	11.24	16.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	543,627,482,481	316,984,520,553	234,567,056,124	241,898,724,207	250,630,485,509	198,967,424,230	154,923,504,911	173,787,212,638	234,877,470,840	234,551,637,935
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	285,883,793,133	241,427,734,249	339,375,455,853	333,112,700,432	297,843,029,624	288,855,000,754	293,638,448,468	264,573,424,069	186,414,426,161	209,328,731,695
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.36	16.45	16.26	15.66	17.97	15.34	16.44	16.99	14.44	14.86
10	Tồn kho (TK)	281,460,862,454	284,459,491,155	363,591,612,535	511,107,353,739	233,834,826,023	305,493,343,875	247,174,183,564	312,650,564,322	178,597,770,283	199,974,688,896
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.13	19.38	17.42	24.03	14.11	16.23	13.84	20.08	13.83	14.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	522,218,218,616	514,557,972,917	512,886,678,917	508,596,456,188	505,139,885,862	494,653,867,627	478,069,945,833	467,726,291,958	457,577,708,786	442,618,893,782
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.56	2.85	4.07	4.18	3.28	3.81	3.74	3.33	2.82	3.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,092,276,182	4,230,182,354	300,000,000	3,297,587,539	7,159,000	5,633,875,430	4,429,015,286	8,318,564,605	8,815,448,752	7,467,834,491
13	Tổng nợ	676,232,013,780	475,607,595,533	555,736,885,584	726,704,226,363	414,427,003,746	434,909,903,952	365,215,153,735	409,369,791,779	283,215,134,512	386,868,228,089
	Nợ ngắn hạn	676,232,013,780	475,607,595,533	555,736,885,584	726,704,226,363	414,427,003,746	434,909,903,952	365,215,153,735	409,369,791,779	283,215,134,512	386,868,228,089
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	0.99	1.13	1.49	0.87	0.91	0.82	0.88	0.65	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.34	32.40	26.62	34.16	25.00	23.10	20.44	26.29	21.94	27.46
14	Vốn điều lệ	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	279,013,770,637
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	549,614,698,627	479,735,107,597	491,860,753,799	489,231,032,564	477,766,301,574	479,096,126,319	446,041,648,077	467,519,953,843	434,153,189,832	386,948,150,557
UCT	Chi tiêu	1387. UCT. CTCP Đô thị Cần Thơ									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	79,798,763,751	83,154,177,836	78,439,863,482	63,479,843,913	66,614,109,106	66,204,694,339	70,125,015,623	73,066,730,572	72,531,902,776	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.04	6.01	23.57	-4.71	0.62	-5.59	-4.03	0.74	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.69	2.08	1.68	1.27	1.19	1.19	1.20	1.24	1.23	0.00
2	Giá vốn	81,920,039,104	80,894,929,385	72,641,452,188	60,530,483,604	58,076,605,983	55,587,603,916	55,447,451,205	55,949,903,593	55,613,776,744	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-2,121,275,353	2,259,248,451	5,798,411,294	2,949,360,309	8,537,503,123	10,617,090,423	14,677,564,418	17,116,826,979	16,918,126,032	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-2.66	2.72	7.39	4.65	12.82	16.04	20.93	23.43	23.33	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	60,750,684	54,438,829	54,519,577	0	23,184,158	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.07	0.07	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,890,045,257	9,425,548,220	9,725,265,942	8,676,404,299	9,438,047,240	10,102,316,056	10,526,291,424	12,217,416,204	11,507,405,150	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.14	11.34	12.40	13.67	14.17	15.26	15.01	16.72	15.87	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-10,280,510,345	-6,521,545,381	-3,705,919,058	-5,607,085,354	142,221,710	1,366,999,850	4,238,272,064	5,233,972,873	5,220,851,975	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.64	75.98	-33.91	-4,042.50	-89.60	-67.75	-19.02	0.25	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.88	-7.84	-4.72	-8.83	0.21	2.06	6.04	7.16	7.20	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-34.61	-16.29	-7.96	-11.18	0.26	2.46	7.26	8.86	8.88	0.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	19,179,543,043	20,924,098,916	20,994,560,267	27,036,185,234	24,522,762,663	25,700,545,086	33,023,994,881	42,389,100,265	40,928,599,411	42,614,306,428
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,739,767,262	18,715,076,521	24,216,605,115	12,695,173,596	13,588,599,362	12,386,384,249	14,844,247,960	13,618,353,456	11,823,762,102	15,218,342,826
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.23	22.51	30.87	20.00	20.40	18.71	21.17	18.64	16.30	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	2,788,265,229	3,298,194,579	929,175,684	7,970,022,203	12,989,449,640	13,013,367,919	7,646,608,728	888,193,540	796,003,263	123,209,425
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.49	3.97	1.18	12.56	19.50	19.66	10.90	1.22	1.10	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	62,940,619,027	66,331,446,096	65,299,627,915	65,299,627,915	65,299,627,915	65,227,948,548	60,260,071,094	58,955,501,649	53,360,015,847	53,984,940,950
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.27	1.25	1.20	0.97	1.02	1.01	1.16	1.24	1.36	0.00
12	Tài sản dở dang dài hạn	128,897,545	128,897,545	128,897,545	128,164,545	322,453,634	233,055,464	180,000,000	1,306,414,266	166,797,502	0
13	Tổng nợ	14,764,944,713	9,994,635,493	7,768,621,497	6,718,780,979	6,153,240,732	9,410,128,469	11,805,414,384	17,326,671,723	13,505,766,443	27,598,579,969
	Nợ ngắn hạn	14,764,944,713	9,994,635,493	7,768,621,497	6,718,780,979	6,153,240,732	9,020,128,469	11,415,414,384	16,936,671,723	13,115,766,443	27,208,579,969
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	390,000,000	390,000,000	390,000,000	390,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.25	0.17	0.13	0.11	0.17	0.20	0.29	0.23	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.50	12.02	9.90	10.58	9.24	14.21	16.83	23.71	18.62	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	53,443,451,436	53,443,451,436	53,443,451,436	53,443,451,436
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	29,705,777,172	40,022,067,977	46,576,412,113	50,151,136,206	55,758,221,560	55,615,999,850	58,362,352,676	59,096,354,842	58,822,191,345	55,516,230,107

UDC	Chỉ tiêu	1388. UDC. CTPC Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	344,087,811,289	96,009,407,022	131,253,579,695	303,296,159,573	427,550,385,819	401,720,282,410	472,139,787,683	468,559,546,892	978,217,234,537	314,581,801,629
	Tăng trưởng doanh thu (%)	258.39	-26.85	-56.72	-29.06	6.43	-14.91	0.76	-52.10	210.96	10.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.73	0.39	0.40	0.81	1.08	0.98	1.15	1.13	2.39	0.77
2	Giá vốn	313,576,974,593	112,581,786,649	126,299,270,941	275,223,097,378	374,116,339,762	331,427,336,384	405,342,601,977	396,811,330,794	919,748,030,433	250,372,027,791
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,510,836,696	-16,572,379,627	4,954,308,754	28,073,062,195	53,434,046,057	70,292,946,026	66,797,185,706	71,748,216,098	58,469,204,104	64,209,773,838
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.87	-17.26	3.77	9.26	12.50	17.50	14.15	15.31	5.98	20.41
4	Chi phí tài chính	30,988,796,448	30,843,024,752	23,571,705,087	25,693,999,795	27,487,347,788	27,842,485,277	30,222,662,595	19,858,310,509	23,259,202,127	26,164,592,887
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.01	32.13	17.96	8.47	6.43	6.93	6.40	4.24	2.38	8.32
5	Chi phí bán hàng	1,222,604,940	2,596,419,732	2,892,721,051	3,004,395,583	3,288,475,739	6,050,449,651	4,729,178,915	3,577,439,223	4,610,052,917	6,261,826,984
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	2.70	2.20	0.99	0.77	1.51	1.00	0.76	0.47	1.99
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,961,342,869	18,071,789,741	15,368,622,920	19,343,083,907	25,485,136,301	28,752,822,957	26,614,456,080	38,788,505,267	28,365,898,285	22,518,600,709
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.58	18.82	11.71	6.38	5.96	7.16	5.64	8.28	2.90	7.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-46,693,339,761	-79,356,591,786	-40,310,725,797	-21,234,199,513	-8,642,283,677	4,022,353,820	4,868,723,825	6,934,809,751	6,165,604,983	7,182,590,533
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.16	96.86	89.84	145.70	-314.86	-17.38	-29.79	12.48	-14.16	17.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.57	-82.66	-30.71	-7.00	-2.02	1.00	1.03	1.48	0.63	2.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-23.50	-32.34	-12.22	-5.69	-2.18	0.98	1.19	1.68	1.50	1.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,453,699,673	10,574,138,301	14,738,241,741	12,618,703,744	15,698,944,062	15,144,894,420	4,354,046,438	31,419,739,652	43,126,626,365	23,427,557,529
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	162,607,048,154	104,451,014,005	131,846,151,134	248,383,200,702	250,028,325,230	200,377,712,863	286,816,043,300	298,176,047,005	204,425,789,563	366,815,106,046
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.26	108.79	100.45	81.89	58.48	49.88	60.75	63.64	20.90	116.60
10	Tồn kho (TK)	242,216,689,591	291,635,666,387	277,846,151,134	275,125,367,035	285,814,717,306	269,252,727,383	261,643,644,498	200,610,684,032	207,817,946,296	829,248,713,477
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	70.39	303.76	211.69	66.85	67.02	67.02	55.42	42.81	21.24	263.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	184,562,950,590	533,764,832,765	541,178,869,035	541,603,907,366	544,737,147,479	541,142,859,563	541,739,205,329	184,250,648,673	122,770,100,589	116,914,427,234
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.86	0.18	0.24	0.56	0.78	0.74	0.87	2.54	7.97	2.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,348,891,958	12,159,806,020	14,440,888,107	13,945,968,179	14,581,337,343	18,684,496,408	17,917,913,597	29,029,213,364	386,908,572,237	367,538,572,772
13	Tổng nợ	655,915,306,728	624,005,616,217	584,389,470,840	675,976,378,400	700,824,935,872	654,393,396,576	749,544,915,959	741,173,345,926	669,297,089,788	1,388,029,817,846
	Nợ ngắn hạn	542,981,804,604	487,921,787,315	423,368,930,235	494,923,895,892	499,999,525,412	461,096,036,551	539,803,155,306	485,920,989,230	396,116,014,111	1,039,664,627,913
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	112,933,502,124	136,083,828,902	161,020,540,605	181,052,482,508	200,825,410,460	193,297,360,025	209,741,760,653	255,252,356,696	273,181,075,677	348,365,189,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.30	2.54	1.77	1.81	1.77	1.59	1.82	1.79	1.63	3.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	190.62	649.94	445.24	222.88	163.92	162.90	158.75	158.18	68.42	441.23
14	Vốn điều lệ	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	198,668,502,124	245,361,374,160	329,998,559,339	373,159,548,507	396,023,830,563	410,721,368,205	410,758,636,315	413,266,779,084	409,687,895,091	406,806,024,787
UDJ	Chỉ tiêu	1389. UDJ. CTPC Phát triển Đô thị									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	42,732,464,207	83,767,107,212	86,646,909,084	109,911,827,130	98,895,763,431	115,374,261,642	75,107,818,813	73,968,523,163	38,452,529,721	13,171,769,049
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.99	-3.32	-21.17	11.14	-14.28	53.61	1.54	92.36	191.93	-70.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.18	0.36	0.35	0.46	0.49	0.58	0.38	0.39	0.22	0.07
2	Giá vốn	29,002,166,281	60,256,270,855	42,989,316,509	66,024,159,713	73,777,472,345	84,845,145,290	41,307,190,253	50,570,986,723	30,134,108,221	-3,611,386,258
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,730,297,926	23,510,836,357	43,657,592,575	43,887,667,417	25,118,291,086	30,529,116,352	33,800,628,560	23,397,536,440	8,318,421,500	16,783,155,307
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.13	28.07	50.39	39.93	25.40	26.46	45.00	31.63	21.63	127.42
4	Chi phí tài chính	249,154,125	188,554,438	0	1,136,747,357	348,137,959	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.23	0.00	1.03	0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	1,624,281,818	637,350,000	520,950,000	862,900,000	30,000,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	1.48	0.64	0.45	1.15	0.04	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,882,065,792	4,957,771,932	5,455,681,139	4,832,325,373	2,954,123,758	4,401,708,148	4,813,949,835	4,704,033,705	3,876,907,260	4,125,523,337
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.42	5.92	6.30	4.40	2.99	3.82	6.41	6.36	10.08	31.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,777,210,849	14,609,869,011	31,167,777,359	31,986,023,975	23,131,421,691	22,601,844,686	24,641,869,409	17,802,268,682	6,288,686,189	11,945,074,467
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.61	-53.13	-2.56	38.28	2.34	-8.28	38.42	183.08	-47.35	-44.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.86	17.44	35.97	29.10	23.39	19.59	32.81	24.07	16.35	90.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.93	6.20	12.73	13.45	11.38	11.33	12.55	9.50	3.55	6.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,700,024,705	2,267,250,435	6,614,243,074	27,474,975,379	17,877,060,258	48,065,579,391	18,636,271,753	58,942,754,468	76,727,574,547	42,403,211,752
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	85,876,534,741	136,725,609,277	115,920,500,575	116,334,412,903	88,608,108,815	74,419,129,124	53,638,293,634	72,095,944,874	50,223,687,351	71,771,481,458
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	200.96	163.22	133.78	105.84	89.60	64.50	71.42	97.47	130.61	544.89
10	Tồn kho (TK)	162,615,115,351	191,434,857,778	196,041,538,337	386,392,412,421	245,598,693,296	245,306,629,647	270,180,859,187	206,723,744,899	205,886,954,903	317,220,771,878
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	380.54	228.53	226.25	351.55	248.34	212.62	359.72	279.48	535.43	2,408.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	13,101,391,470	13,101,391,470	13,101,391,470	13,101,391,470
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.42	6.70	6.93	8.79	7.91	9.23	5.73	5.65	2.93	1.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	184,294,383,000	184,294,383,000	225,777,415,715	41,493,032,715	100,919,983,812	98,097,777,344	106,639,754,111	97,567,252,926	101,043,287,843	0
13	Tổng nợ	209,097,511,085	285,243,067,837	305,797,708,181	347,100,766,342	280,169,467,141	305,862,124,765	269,448,667,675	255,534,775,745	264,876,221,640	257,843,003,791
	Nợ ngắn hạn	130,793,997,874	149,594,670,837	292,190,311,181	268,797,369,342	280,169,467,141	305,862,124,765	269,448,667,675	255,534,775,745	264,876,221,640	257,475,503,791
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	78,303,513,211	135,648,397,000	13,607,397,000	78,303,397,000	0	0	0	0	0	367,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.21	1.25	1.46	1.38	1.53	1.37	1.36	1.49	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	489.32	340.52	352.92	315.80	283.30	265.10	358.75	345.46	688.84	1,957.54
14	Vốn điều lệ	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	231,275,672,472	235,567,251,144	244,900,804,322	237,741,908,881	203,189,153,363	199,398,887,247	196,301,400,113	187,427,518,168	177,307,990,657	184,030,794,586

UDL	Chi tiêu	1390. UDL. CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	211,410,050,605	166,707,503,682	166,581,422,230	141,143,331,543	142,891,111,322	58,548,333,421	123,528,951,159	121,492,200,057		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.81	0.08	18.02	-1.22	144.06	-52.60	1.68	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.11	0.42	0.36	0.17	0.16	0.06	0.13	0.17		
2	Giá vốn	167,943,518,793	143,215,791,943	140,291,764,678	122,118,722,736	124,561,237,589	48,929,847,244	104,853,233,413	103,294,067,958		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	43,466,531,812	23,491,711,739	26,289,657,552	19,024,608,807	18,329,873,733	9,618,486,177	18,675,717,746	18,198,132,099		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.56	14.09	15.78	13.48	12.83	16.43	15.12	14.98		
4	Chi phí tài chính	185,211,068	194,743,391	202,102,866	0	0	0	0	2,136,986		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.12	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,737,773,702	12,833,061,397	11,993,205,690	10,948,900,113	10,673,742,353	6,092,370,414	11,725,889,454	11,647,363,288		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.44	7.70	7.20	7.76	7.47	10.41	9.49	9.59		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,793,638,989	11,552,215,350	11,026,322,416	8,154,473,328	8,700,620,726	3,388,061,936	6,751,917,379	6,258,621,641		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	105.97	4.77	35.22	-6.28	156.80	-49.82	7.88	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.25	6.93	6.62	5.78	6.09	5.79	5.47	5.15		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.45	2.91	2.38	0.96	0.96	0.36	0.72	0.85		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	71,592,937,349	55,264,165,549	42,516,619,437	47,996,793,148	64,962,240,824	55,714,467,629	64,610,240,582	55,010,341,291		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,113,435,416	59,489,969,962	78,926,545,879	51,915,377,340	36,353,235,574	22,921,714,640	38,379,376,992	56,936,401,646		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.33	35.69	47.38	36.78	25.44	39.15	31.07	46.86		
10	Tồn kho (TK)	2,876,072,063	3,865,472,626	3,296,459,445	2,014,869,844	2,571,172,814	1,406,702,945	1,198,333,558	1,391,413,195		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.36	2.32	1.98	1.43	1.80	2.40	0.97	1.15		
11	Nguyên giá tài sản cố định	336,619,759,501	329,897,148,282	326,530,839,753	316,700,653,357	315,874,125,629	304,424,768,356	316,221,284,674	283,288,554,192		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.51	0.51	0.45	0.45	0.19	0.39	0.43		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	222,131,366,806	283,353,274,673	686,311,132,725	738,263,996,994	808,480,367,244	818,242,180,024	522,469,522,054		
13	Tổng nợ	52,370,558,265	59,779,056,346	74,312,712,826	66,411,719,465	79,665,676,332	87,433,335,084	154,331,479,370	47,527,932,081		
	Nợ ngắn hạn	52,370,558,265	59,758,056,346	74,312,712,826	66,411,719,465	79,665,676,332	87,433,335,084	154,331,479,370	47,527,932,081		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	21,000,000	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.15	0.16	0.08	0.09	0.09	0.17	0.06		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.77	35.86	44.61	47.05	55.75	149.34	124.94	39.12		
14	Vốn điều lệ	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	75,814,321,669	76,701,795,669		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	191,118,169,545	396,766,979,564	463,638,617,957	851,566,322,798	908,656,814,574	950,651,124,931	933,794,418,838	732,762,827,053		
UEM	Chi tiêu	1391. UEM. CTCP Cơ điện Uống Bì - Vinacomin									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	152,661,144,136	180,695,918,828	234,176,256,755	165,983,067,341	177,583,546,407	162,569,114,149	157,671,083,206	124,016,571,705	124,297,649,636	140,727,498,313
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.51	-22.84	41.08	-6.53	9.24	3.11	27.14	-0.23	-11.67	4.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	5.79	6.45	8.25	5.89	6.24	5.81	5.69	4.53	4.60	5.87
2	Giá vốn	136,511,265,698	160,687,279,992	209,584,653,466	148,080,416,390	154,828,039,827	142,574,032,167	142,565,198,315	109,641,178,137	108,152,449,308	119,565,099,820
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	16,149,878,438	20,008,638,836	24,591,603,289	17,902,650,951	22,755,506,580	19,995,081,982	15,105,884,891	14,375,393,568	16,145,200,328	21,162,398,493
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.58	11.07	10.50	10.79	12.81	12.30	9.58	11.59	12.99	15.04
4	Chi phí tài chính	2,061,953,958	1,804,457,778	1,676,204,156	1,150,823,661	1,010,329,545	698,680,891	407,216,998	364,955,953	923,953,574	1,151,359,544
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.35	1.00	0.72	0.69	0.57	0.43	0.26	0.29	0.74	0.82
5	Chi phí bán hàng	-1,714,546,307	-1,226,778,039	3,419,336,897	-312,982,426	3,131,053,809	952,281,960	12,042,334	-136,669,514	-447,921,162	1,834,830,807
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-1.12	-0.68	1.46	-0.19	1.76	0.59	0.01	-0.11	-0.36	1.30
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,399,572,640	15,558,124,719	15,932,602,110	13,408,716,667	14,428,916,558	14,349,366,759	11,110,996,870	10,637,094,806	12,026,301,785	13,503,483,245
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.43	8.61	6.80	8.08	8.13	8.83	7.05	8.58	9.68	9.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,644,468,253	3,272,299,310	3,670,889,940	3,447,524,453	3,711,079,560	3,273,093,169	2,994,071,231	2,944,941,032	3,028,310,125	4,133,961,346
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.75	-10.86	6.48	-7.10	13.38	9.32	1.67	-2.75	-26.75	4.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.08	1.81	1.57	2.08	2.09	2.01	1.90	2.37	2.44	2.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.23	11.69	12.92	12.23	13.05	11.69	10.80	10.76	11.21	17.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	680,915,169	773,534,005	696,262,854	1,787,496,046	2,084,020,374	207,937,182	722,313,489	1,775,287,218	1,266,721,750	685,968,865
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,692,125,686	40,654,670,075	69,528,995,805	36,136,954,437	40,826,042,135	28,866,581,283	35,682,623,793	28,364,645,790	26,381,548,860	39,143,825,987
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.83	22.50	29.69	21.77	22.99	17.76	22.63	22.87	21.22	27.82
10	Tồn kho (TK)	33,462,708,375	27,430,446,597	24,466,618,480	32,386,009,311	19,292,401,173	22,891,882,548	20,397,975,136	20,599,259,143	22,785,846,445	25,599,264,015
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.92	15.18	10.45	19.51	10.86	14.08	12.94	16.61	18.33	18.19
11	Nguyên giá tài sản cố định	74,646,538,738	70,729,863,367	69,014,863,367	69,014,863,367	65,809,258,773	60,503,858,773	59,097,733,805	58,991,053,805	57,853,023,175	55,668,323,175
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.05	2.55	3.39	2.41	2.70	2.69	2.67	2.10	2.15	2.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	221,400,000	225,142,315	225,142,315	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	77,059,722,615	53,223,194,486	78,749,829,481	56,804,504,115	47,288,454,161	34,059,983,891	38,687,825,106	34,912,706,288	35,339,740,888	53,757,617,519
	Nợ ngắn hạn	77,059,722,615	53,223,194,486	78,749,829,481	56,804,504,115	47,288,454,161	34,059,983,891	38,687,825,106	34,912,706,288	35,339,740,888	53,757,617,519
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.92	1.90	2.77	2.02	1.66	1.22	1.40	1.28	1.31	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.48	29.45	33.63	34.22	26.63	20.95	24.54	28.15	28.43	38.20
14	Vốn điều lệ	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,375,788,661	28,003,619,718	28,402,210,348	28,178,844,861	28,442,399,968	28,004,413,577	27,725,391,639	27,377,923,130	27,006,399,185	23,978,089,060

UIC	Chỉ tiêu	1392. UIC. CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,967,385,498,973	2,450,028,021,042	2,546,694,864,168	2,472,642,977,366	2,613,134,656,855	2,749,655,046,227	2,544,586,244,543	2,293,350,181,811	2,234,318,037,988	1,945,178,342,499
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.12	-3.80	2.99	-5.38	-4.97	8.06	10.95	2.64	14.86	14.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.40	6.02	7.09	7.42	9.06	9.59	9.50	8.92	10.08	10.03
2	Giá vốn	2,869,575,861,012	2,372,064,626,598	2,473,005,518,357	2,400,204,672,001	2,527,561,036,336	2,663,196,386,690	2,467,878,502,769	2,222,980,132,816	2,170,685,598,745	1,887,753,358,511
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	97,809,637,961	77,963,394,444	73,689,345,811	72,438,305,365	85,573,620,519	86,458,659,537	76,707,741,774	70,370,048,995	63,632,439,243	57,424,983,988
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.30	3.18	2.89	2.93	3.27	3.14	3.01	3.07	2.85	2.95
4	Chi phí tài chính	1,918,122,525	929,396,541	1,943,746,884	888,075,936	558,074,914	689,743,196	2,761,013,645	1,205,368,778	673,228,502	1,176,772,963
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.04	0.08	0.04	0.02	0.03	0.11	0.05	0.03	0.06
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	678,206,566	607,732,094	655,362,968	585,009,062	559,354,003	482,019,956
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.02	0.03	0.03	0.03	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,722,492,690	24,758,670,767	25,932,015,132	23,746,315,905	20,282,285,844	16,725,544,952	14,946,244,299	102,117,354	11,150,087,738	29,598,303,058
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.97	1.01	1.02	0.96	0.78	0.61	0.59	0.00	0.50	1.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,426,599,196	48,654,367,161	51,819,224,959	55,172,684,115	59,686,259,259	59,516,338,554	53,969,963,396	60,521,140,768	45,476,332,986	28,913,369,009
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.03	-6.11	-6.08	-7.56	0.29	10.28	-10.82	33.08	57.28	4.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.94	1.99	2.03	2.23	2.28	2.16	2.12	2.64	2.04	1.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.39	11.96	14.42	16.56	20.70	20.76	20.14	23.54	20.51	14.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	190,389,660,907	97,437,193,839	54,047,726,969	8,111,076,263	58,951,764,931	46,180,786,363	44,486,413,033	7,901,191,975	9,896,871,323	23,320,799,122
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	131,545,856,861	128,945,192,831	102,990,579,730	126,576,523,411	136,003,515,135	136,658,235,065	137,064,849,566	140,226,204,477	176,765,566,762	113,697,621,044
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	4.43	5.26	4.04	5.12	5.20	4.97	5.39	6.11	7.91	5.85
10	Tồn kho (TK)	99,287,945,041	119,684,900,612	110,517,383,503	104,328,167,032	94,082,744,167	89,355,178,566	83,308,572,024	97,085,379,362	110,561,330,602	128,200,403,492
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.35	4.89	4.34	4.22	3.60	3.25	3.27	4.23	4.95	6.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	497,279,443,398	387,228,088,251	389,393,999,848	387,449,464,873	347,448,229,756	335,899,747,612	307,089,240,150	290,075,803,495	204,926,468,587	199,101,564,351
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.97	6.38	6.54	6.38	7.52	8.19	8.29	7.91	10.90	9.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	43,700,030,719	49,839,677,784	20,867,355,514	46,915,333,315	41,021,053,572	11,161,203,426	9,720,576,867	12,939,075,871	10,570,924,907	7,542,439,858
13	Tổng nợ	258,459,198,233	163,790,548,705	125,144,909,714	114,343,577,065	221,443,852,931	181,548,812,968	190,811,765,398	186,066,569,300	195,487,066,710	206,620,414,064
	Nợ ngắn hạn	258,349,603,769	152,089,020,683	124,894,653,967	113,160,831,261	210,419,152,814	167,527,299,604	183,437,773,515	169,729,107,652	194,229,565,011	205,341,368,572
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	109,594,464	11,701,528,022	250,255,747	1,182,745,804	11,024,700,117	14,021,513,364	7,373,991,883	16,337,461,648	1,257,501,699	1,279,045,492
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.40	0.35	0.34	0.77	0.63	0.71	0.72	0.88	1.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.71	6.69	4.91	4.62	8.47	6.60	7.50	8.11	8.75	10.62
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	463,416,198,364	406,962,686,511	359,344,703,849	333,180,659,413	288,393,975,298	286,635,166,822	267,972,789,781	257,070,574,684	221,726,807,381	193,954,880,816
UMC	Chỉ tiêu	1393. UMC. CTCP Công trình Đô thị Nam Định									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	65,854,639,292	59,429,613,356	58,641,123,739	52,136,713,182	53,063,222,226	53,586,486,671	45,150,537,162	46,834,518,398	21,697,520,525	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.81	1.34	12.48	-1.75	-0.98	18.68	-3.60	115.85	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.40	2.21	2.26	1.96	1.94	1.94	1.58	1.62	0.74	
2	Giá vốn	55,639,494,090	51,509,281,837	51,875,991,882	46,005,984,444	47,092,941,568	47,501,622,447	40,626,698,154	43,566,278,744	18,707,923,755	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,215,145,202	7,920,331,519	6,765,131,857	6,130,728,738	5,970,280,658	6,084,864,224	4,523,839,008	3,268,239,654	2,989,596,770	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.51	13.33	11.54	11.76	11.25	11.36	10.02	6.98	13.78	
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,068,443,028	6,813,358,309	6,699,340,811	6,137,941,274	5,725,212,526	5,993,383,584	4,412,542,582	3,621,785,849	2,929,018,857	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.25	11.46	11.42	11.77	10.79	11.18	9.77	7.73	13.50	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,239,519,398	1,913,546,169	1,070,082,593	714,757,320	1,205,766,429	937,882,741	755,602,098	685,435,571	413,352,445	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.04	78.82	49.71	-40.72	28.56	24.12	10.24	65.82	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.40	3.22	1.82	1.37	2.27	1.75	1.67	1.46	1.91	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.15	7.10	4.12	2.69	4.41	3.39	2.64	2.37	1.40	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,794,463,867	15,389,689,700	11,686,460,454	9,341,027,499	11,913,935,767	11,777,618,723	7,587,321,011	7,195,342,089	12,854,884,112	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,657,397,012	6,263,619,700	10,870,498,892	13,286,910,046	8,066,559,892	9,758,532,760	12,120,990,798	11,670,858,133	4,781,029,826	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.18	10.54	18.54	25.48	15.20	18.21	26.85	24.92	22.03	
10	Tồn kho (TK)	214,087,199	323,596,709	345,123,909	399,004,389	85,902,620	144,844,540	253,920,500	111,632,400	164,127,599	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.33	0.54	0.59	0.77	0.16	0.27	0.56	0.24	0.76	
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,628,339,972	47,609,265,984	51,661,990,094	51,661,990,094	50,497,832,367	50,497,832,367	50,497,832,367	50,451,413,367	50,451,413,367	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.25	1.14	1.01	1.05	1.06	0.89	0.93	0.43	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	1,164,157,727	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	6,659,226,710	4,768,658,168	7,937,989,184	8,630,865,406	5,600,938,726	7,020,196,348	6,819,684,179	6,722,347,720	6,262,425,962	
	Nợ ngắn hạn	6,186,345,410	4,334,218,868	7,504,901,884	8,241,451,106	5,291,288,426	7,020,196,348	6,819,684,179	6,722,347,720	6,262,425,962	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	472,881,300	434,439,300	433,087,300	389,414,300	309,650,300	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.18	0.31	0.32	0.20	0.25	0.24	0.23	0.21	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.11	8.02	13.54	16.55	10.56	13.10	15.10	14.35	28.86	
14	Vốn điều lệ	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	27,494,551,755	26,950,892,751	25,944,462,460	26,597,738,105	27,357,752,537	27,676,712,850	28,596,732,660	28,870,922,174	29,496,977,704	

UNI	Chỉ tiêu	1394. UNI. CTPC Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,067,037,037	1,710,000,000	286,529,778	828,017,552	3,743,586,811	6,531,481,478	7,766,856,804	16,138,629,804	33,842,543,258	76,668,083,828
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.60	496.80	-65.40	-77.88	-42.68	-15.91	-51.87	-52.31	-55.86	188.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.01	0.00	0.01	0.02	0.04	0.05	0.10	0.21	0.49
2	Giá vốn	173,954,500	61,588,182	6,807,624	590,857,005	3,931,519,259	5,721,264,332	7,323,347,048	12,813,202,132	28,904,758,253	59,677,026,922
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	893,082,537	1,648,411,818	279,722,154	237,160,547	-187,932,448	810,217,146	443,509,756	3,325,427,672	4,937,785,005	16,991,056,906
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	83.70	96.40	97.62	28.64	-5.02	12.40	5.71	20.61	14.59	22.16
4	Chi phí tài chính	39,452,055	0	0	0	-504,230,562	851,163,443	415,381,528	493,010,070	179,082,917	272,906,964
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.70	0.00	0.00	0.00	-13.47	13.03	5.35	3.05	0.53	0.36
5	Chi phí bán hàng	0	0	32,689,376	44,035,608	163,694,671	384,147,266	472,078,391	876,477,138	1,082,006,415	1,056,152,177
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	11.41	5.32	4.37	5.88	6.08	5.43	3.20	1.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	763,275,131	1,434,620,170	1,217,745,773	391,367,067	541,694,671	816,147,703	747,630,825	807,352,959	2,872,627,154	2,540,762,508
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	71.53	83.90	425.00	47.27	14.47	12.50	9.63	5.00	8.49	3.31
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,341,501	665,662,029	243,562,017	17,533,263	593,326,645	4,673,898	180,876,390	918,896,720	652,356,107	13,767,451,234
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.80	173.30	1,289.14	-97.04	12,594.47	-97.42	-80.32	40.86	-95.26	1,391.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.13	38.93	85.00	2.12	15.85	0.07	2.33	5.69	1.93	17.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	0.41	0.15	0.01	0.37	0.00	0.11	0.58	0.41	8.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	613,710,967	3,448,126,695	2,722,861,238	921,532,941	5,716,838,335	288,020,276	1,560,437,439	2,304,264,021	1,442,518,166	10,918,592,302
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	84,928,980,370	81,254,292,370	95,845,463,115	381,812,852	2,028,721,011	31,038,501,957	39,329,222,421	42,129,377,781	40,933,985,745	34,528,294,451
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7,959.33	4,751.71	33,450.44	46.11	54.19	475.21	506.37	261.05	120.95	45.04
10	Tồn kho (TK)	461,641,532,569	402,999,562,548	364,634,338,615	6,807,624	30,256,691	590,718,136	849,878,444	993,783,820	2,759,021,259	4,290,844,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43,263.87	23,567.23	127,258.79	0.82	0.81	9.04	10.94	6.16	8.15	5.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	3,699,677,728	3,699,677,728	4,749,278,646	4,749,278,646	1,049,600,918	1,049,600,918	1,049,600,918	1,049,600,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	0.08	0.22	0.79	1.38	7.40	15.38	32.24	73.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	255,109,025,053	167,084,704,774	127,851,701,968	123,870,192,522	123,588,171,199	104,401,473,182	97,874,583,533
13	Tổng nợ	392,335,309,756	332,838,157,580	310,918,720,346	98,462,791,589	20,733,924,141	9,677,432,465	12,496,949,598	14,213,592,534	9,662,878,939	8,210,391,393
	Nợ ngắn hạn	392,335,309,756	111,453,935,308	109,534,498,074	98,462,791,589	20,633,924,141	9,577,432,465	12,396,949,598	14,113,592,534	9,562,878,939	8,110,391,393
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	221,384,222,272	201,384,222,272	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.39	2.03	1.90	0.60	0.13	0.06	0.08	0.09	0.06	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36,768.67	19,464.22	108,511.84	11,891.39	553.85	148.17	160.90	88.07	28.55	10.71
14	Vốn điều lệ	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	144,844,680,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	164,124,911,876	164,123,570,375	163,457,908,346	163,214,346,329	159,486,893,066	158,893,566,421	158,888,892,523	158,708,016,133	157,789,119,413	157,136,763,306
UPC	Chỉ tiêu	1395. UPC. CTPC Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vùng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	278,813,518,284	254,598,277,892	266,390,926,874	229,361,818,572	213,143,830,470	199,857,388,051	179,930,001,114	197,889,027,143	158,077,925,846	140,646,762,317
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.51	-4.43	16.14	7.61	6.65	11.08	-9.08	25.18	12.39	-8.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.46	3.90	4.17	3.73	3.99	3.92	3.79	4.09	3.35	3.05
2	Giá vốn	223,959,729,848	190,039,053,964	202,556,273,164	172,388,273,771	173,319,834,239	158,165,291,569	143,620,152,228	161,082,085,289	127,890,275,559	106,864,181,046
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,853,788,436	64,559,223,928	63,834,653,710	56,973,544,801	39,823,996,231	41,692,096,482	36,309,848,886	36,806,941,854	30,187,650,287	33,782,581,271
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.67	25.36	23.96	24.84	18.68	20.86	20.18	18.60	19.10	24.02
4	Chi phí tài chính	3,163,240,706	653,294,847	899,519,852	1,190,929,670	791,741,061	2,212,363,665	1,138,685,872	1,039,288,467	1,763,532,149	396,615,164
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.13	0.26	0.34	0.52	0.37	1.11	0.63	0.53	1.12	0.28
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,872,811,721	44,864,797,898	44,390,686,034	38,273,666,659	26,797,957,746	25,166,547,950	23,903,365,463	25,465,719,355	18,423,932,332	23,761,112,183
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.38	17.62	16.66	16.69	12.57	12.59	13.28	12.87	11.65	16.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,546,520,814	14,205,956,798	14,628,931,319	12,648,032,743	11,492,298,245	10,919,294,402	8,804,831,892	8,082,067,975	7,981,130,786	7,647,280,329
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.92	-2.89	15.66	10.06	5.25	24.01	8.94	1.26	4.37	-7.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.35	5.58	5.49	5.51	5.39	5.46	4.89	4.08	5.05	5.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.48	21.76	22.88	20.56	21.52	21.42	18.56	16.72	16.89	16.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,859,832,274	17,203,395,870	18,351,899,652	20,333,814,695	32,115,385,797	27,613,774,130	1,343,459,703	8,908,095,683	409,657,865	14,693,002,372
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	98,585,495,350	65,464,642,808	80,113,555,474	61,685,959,580	56,731,916,284	88,961,099,992	83,603,820,535	61,174,537,228	37,208,634,658	2,800,099,421
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.36	25.71	30.07	26.89	26.62	44.51	46.46	30.91	23.54	1.99
10	Tồn kho (TK)	36,717,863,099	25,779,682,210	17,659,568,663	8,005,998,756	11,248,558,566	8,787,294,952	2,479,496,504	6,774,045,823	35,620,550,428	41,468,396,031
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.17	10.13	6.63	3.49	5.28	4.40	1.38	3.42	22.53	29.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	51,289,632,949	47,578,141,402	44,506,982,433	45,573,841,957	45,189,883,531	41,499,823,630	41,080,477,630	36,573,568,630	39,803,568,630	38,012,193,530
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.44	5.35	5.99	5.03	4.72	4.82	4.38	5.41	3.97	3.70
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,943,222,691	1,968,829,487	1,574,436,283	490,597,087	508,828,883	1,725,897,533	893,281,679	1,800,451,102	912,135,920	1,561,839,520
13	Tổng nợ	155,623,813,109	101,765,527,688	112,925,508,573	89,313,187,929	102,088,782,024	125,578,115,509	66,815,228,729	53,466,085,635	53,961,647,145	40,300,686,823
	Nợ ngắn hạn	155,280,951,359	101,765,527,688	112,925,508,573	89,313,187,929	102,088,782,024	125,578,115,509	66,815,228,729	49,966,085,635	53,961,647,145	40,300,686,823
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	342,861,750	0	0	0	0	0	0	3,500,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.49	1.56	1.77	1.45	1.91	2.46	1.41	1.11	1.14	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.82	39.97	42.39	38.94	47.90	62.83	37.13	27.02	34.14	28.65
14	Vốn điều lệ	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	62,468,286,142	65,293,045,992	63,933,062,415	61,529,692,106	53,404,233,395	50,983,229,552	47,451,317,474	48,351,737,331	47,250,800,142	46,171,897,685

UPH	Chỉ tiêu	1396. UPH. CTCP Dược phẩm TW 25									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	130,580,579,241	140,139,586,032	150,237,444,186	166,141,610,069	172,214,668,371	116,519,904,262	113,056,457,938	162,337,243,239	165,868,542,580	150,798,685,354
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.82	-6.72	-9.57	-3.53	47.80	3.06	-30.36	-2.13	9.99	-12.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.84	0.92	1.00	1.12	1.11	0.72	0.67	0.99	1.03	1.59
2	Giá vốn	113,540,448,882	121,886,661,971	128,737,413,618	146,571,270,277	154,008,593,204	102,883,920,079	99,126,911,923	137,962,590,252	137,673,049,490	124,589,899,646
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,040,130,359	18,252,924,061	21,500,030,568	19,570,339,792	18,206,075,167	13,635,984,183	13,929,546,015	24,374,652,987	28,195,493,090	26,208,785,708
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.05	13.02	14.31	11.78	10.57	11.70	12.32	15.01	17.00	17.38
4	Chi phí tài chính	30,289,235	21,640,948	163,014,512	430,648,082	470,233,574	591,078,550	330,909,224	482,019,505	2,001,948,857	6,083,147,392
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.11	0.26	0.27	0.51	0.29	0.30	1.21	4.03
5	Chi phí bán hàng	2,327,329,782	4,099,249,307	4,933,206,195	15,164,276,229	13,568,605,277	11,766,611,339	124,057,155	1,209,495,430	7,362,481,438	8,176,174,092
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.78	2.93	3.28	9.13	7.88	10.10	0.11	0.75	4.44	5.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,302,022,766	14,422,485,205	15,931,147,943	12,236,287,826	12,652,971,294	12,502,937,643	15,950,990,473	20,426,068,402	17,233,333,905	17,535,350,540
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.95	10.29	10.60	7.36	7.35	10.73	14.11	12.58	10.39	11.63
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,070,313,447	2,210,924,398	2,080,424,930	-7,239,790,994	-6,849,579,331	-1,146,218,779	8,157,835,992	5,053,784,490	3,280,576,344	2,507,587,985
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.87	6.27	-128.74	5.70	497.58	-114.05	61.42	54.05	30.83	-63.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.35	1.58	1.38	-4.36	-3.98	-0.98	7.22	3.11	1.98	1.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.98	1.45	1.39	-4.90	-4.42	-0.71	4.86	3.08	2.04	2.65
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	66,283,162,460	51,143,060,835	33,543,638,555	36,644,181,899	38,586,558,372	51,333,159,577	36,931,984,956	76,395,420,128	77,319,742,615	51,420,327,190
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	26,703,495,054	25,776,266,141	25,228,918,210	25,404,903,742	19,348,279,662	18,850,789,859	60,136,140,920	62,763,397,311	35,598,178,116	37,108,081,842
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.45	18.39	16.79	15.29	11.23	16.18	53.19	38.66	21.46	24.61
10	Tồn kho (TK)	199,231,781,635	198,175,934,868	213,353,703,307	208,080,050,268	225,723,309,780	215,197,059,769	227,131,253,591	32,287,563,962	31,842,510,641	44,928,238,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	152.57	141.41	142.01	125.24	131.07	184.69	200.90	19.89	19.20	29.79
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,629,094,697	111,989,308,056	111,989,308,056	109,823,585,834	109,673,585,834	105,284,034,964	101,998,959,673	111,305,145,521	109,727,889,781	106,747,576,418
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.25	1.34	1.51	1.57	1.11	1.11	1.46	1.51	1.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,237,108,032	19,155,621,629	17,078,573,366	14,351,485,037	12,731,563,714	11,035,903,561	28,258,206,644	16,727,940,000	0	0
13	Tổng nợ	231,691,580,577	220,132,539,936	224,812,816,229	225,264,408,844	236,715,724,026	229,761,327,058	243,157,558,073	231,106,545,272	30,401,614,648	88,118,940,127
	Nợ ngắn hạn	230,681,484,623	218,980,933,987	223,505,023,536	224,216,463,269	235,590,918,544	228,662,355,208	241,819,984,002	229,614,544,293	28,755,186,761	86,351,488,930
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,010,095,954	1,151,605,949	1,307,792,693	1,047,945,575	1,124,805,482	1,098,971,850	1,337,574,071	1,492,000,979	1,646,427,887	1,767,451,197
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.49	1.45	1.50	1.52	1.53	1.42	1.45	1.41	0.19	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	177.43	157.08	149.64	135.59	137.45	197.19	215.08	142.36	18.33	58.43
14	Vốn điều lệ	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	77,946,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	155,152,105,172	152,081,791,725	149,870,867,327	147,790,442,397	155,030,233,391	161,879,812,722	167,830,207,400	164,166,142,157	161,164,082,225	94,558,558,376
USC	Chỉ tiêu	1397. USC. CTCP Khảo sát và Xây dựng -USCO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	84,758,019,605	101,660,491,649	151,172,797,388	140,898,561,035	228,386,280,141	224,331,896,442	155,980,737,843	155,425,290,772	117,203,324,945	114,096,265,427
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.63	-32.75	7.29	-38.31	1.81	43.82	0.36	32.61	2.72	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.47	1.76	2.56	2.38	3.84	3.71	2.59	2.60	1.98	1.95
2	Giá vốn	70,507,854,444	89,131,499,046	130,554,322,058	124,075,600,089	208,811,811,641	200,083,896,327	137,277,819,738	131,264,080,228	95,162,258,242	89,279,610,291
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,250,165,161	12,528,992,603	20,618,475,330	16,822,960,946	19,574,468,500	24,248,000,115	18,702,918,105	24,161,210,544	22,041,066,703	24,816,655,136
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.81	12.32	13.64	11.94	8.57	10.81	11.99	15.55	18.81	21.75
4	Chi phí tài chính	152,067,019	301,622,677	436,138,494	242,817,669	77,366,667	138,812,134	140,377,845	159,328,533	90,520,000	186,608,333
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.18	0.30	0.29	0.17	0.03	0.06	0.09	0.10	0.08	0.16
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,852,462,296	11,521,711,162	17,075,511,766	13,681,272,469	16,226,615,696	19,227,039,698	15,263,139,515	22,795,274,383	19,377,716,176	22,315,091,345
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.16	11.33	11.30	9.71	7.10	8.57	9.79	14.67	16.53	19.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	734,793,096	708,478,076	2,117,268,186	2,323,262,908	2,437,131,255	3,875,725,916	3,961,537,653	3,926,867,827	3,922,389,887	3,585,655,156
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.71	-66.54	-8.87	-4.67	-37.12	-2.17	0.88	0.11	9.39	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.87	0.70	1.40	1.65	1.07	1.73	2.54	2.53	3.35	3.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.27	1.23	3.58	3.92	4.10	6.41	6.59	6.58	6.62	6.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,030,164,624	17,175,999,811	6,275,280,455	4,249,933,225	6,731,249,730	22,915,637,261	7,199,327,731	20,425,910,492	15,976,010,748	14,716,932,155
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	103,200,639,921	100,226,881,183	90,999,626,272	101,586,895,599	116,164,435,883	139,974,533,742	99,607,983,311	88,833,045,398	70,119,688,610	56,706,571,045
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	121.76	98.59	60.20	72.10	50.86	62.40	63.86	57.15	59.83	49.70
10	Tồn kho (TK)	36,536,155,880	33,448,756,995	50,016,680,048	62,405,706,501	61,352,265,674	66,847,365,801	43,130,980,085	71,760,799,225	44,702,827,078	42,492,891,869
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.11	32.90	33.09	44.29	26.86	29.80	27.65	46.17	38.14	37.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,067,436,275	61,067,436,275	61,067,436,275	60,996,436,275	60,798,936,275	61,340,586,788	60,669,887,244	73,885,450,595	73,535,120,595	74,242,472,144
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.66	2.48	2.31	3.76	3.66	2.57	2.10	1.59	1.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	40,615,000	40,615,000	40,615,000	40,615,000	40,615,000	3,115,000	5,488,636	3,115,000	3,115,000	3,115,000
13	Tổng nợ	130,937,426,719	133,775,176,260	164,206,494,453	175,771,372,427	187,984,020,534	229,198,337,305	143,755,981,757	171,133,737,436	98,685,215,160	85,239,697,563
	Nợ ngắn hạn	110,937,426,719	113,775,176,260	144,206,494,453	155,771,372,427	167,984,020,534	209,198,337,305	123,755,981,757	151,133,737,436	98,685,215,160	85,239,697,563
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.27	2.32	2.78	2.96	3.16	3.79	2.39	2.87	1.66	1.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	154.48	131.59	108.62	124.75	82.31	102.17	92.16	110.11	84.20	74.71
14	Vốn điều lệ	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,714,300,593	57,687,985,573	59,096,775,683	59,302,770,405	59,416,638,752	60,467,438,976	60,113,216,959	59,701,439,193	59,285,131,253	58,585,655,156

USD	Chỉ tiêu	1398. USD. CTPC Công trình Đô thị Sóc Trăng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	216,960,655,465	192,345,665,221	186,543,356,151	146,514,580,456	153,952,171,667	125,697,428,566	113,820,982,677	130,960,156,915	136,033,597,319	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.80	3.11	27.32	-4.83	22.48	10.43	-13.09	-3.73	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.68	2.40	2.33	1.95	2.19	1.91	2.00	2.21		
2	Giá vốn	168,392,899,131	145,835,093,856	143,127,445,059	108,556,158,902	115,277,114,209	91,921,198,608	88,248,881,806	104,810,133,837	111,375,394,303	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,567,756,334	46,510,571,365	43,415,911,092	37,958,421,554	38,675,057,458	33,776,229,958	25,572,100,871	26,150,023,078	24,658,203,016	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.39	24.18	23.27	25.91	25.12	26.87	22.47	19.97	18.13	
4	Chi phí tài chính	2,764,589,253	3,340,441,172	2,061,756,563	1,609,485,131	3,451,082,788	4,026,790,321	1,058,386,701	648,738,122	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.27	1.74	1.11	1.10	2.24	3.20	0.93	0.50	0.00	
5	Chi phí bán hàng	707,937,731	832,868,928	553,556,826	428,905,136	438,530,704	243,025,533	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.33	0.43	0.30	0.29	0.28	0.19	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,859,161,344	20,833,679,675	20,249,778,430	20,005,159,995	19,700,202,552	17,556,611,713	15,116,713,677	14,275,909,287	17,206,383,314	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.08	10.83	10.86	13.65	12.80	13.97	13.28	10.90	12.65	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	20,145,581,269	19,170,284,316	18,371,912,846	15,801,595,435	14,405,136,589	11,438,911,319	8,476,855,601	11,824,600,810	12,135,290,643	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.09	4.35	16.27	9.69	25.93	34.94	-28.31	-2.56	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.29	9.97	9.85	10.78	9.36	9.10	7.45	9.03	8.92	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.86	23.89	22.92	21.07	20.48	17.41	14.82	18.02	19.76	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,733,824,924	20,173,715,192	19,485,228,287	22,343,707,779	35,737,633,217	19,852,338,360	36,719,525,444	59,173,515,261	11,323,893,019	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	96,785,690,946	81,825,302,419	72,872,709,038	86,553,998,791	78,738,803,682	77,549,702,843	90,927,934,490	59,136,387,063	49,759,603,130	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.61	42.54	39.06	59.08	51.14	61.70	79.89	45.16	36.58	
10	Tồn kho (TK)	35,171,946,456	36,469,599,640	36,765,615,307	33,464,551,650	32,928,695,683	32,828,738,118	33,720,365,571	2,739,792,424	2,491,837,683	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.21	18.96	19.71	22.84	21.39	26.12	29.63	2.09	1.83	
11	Nguyên giá tài sản cố định	113,867,699,644	113,689,089,941	112,648,786,842	112,436,014,842	101,521,311,115	100,158,411,115	85,773,679,929	45,729,766,594	38,173,652,105	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.91	1.69	1.66	1.30	1.52	1.25	1.33	2.86	3.56	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	1,074,569,000	21,369,000	4,918,609,276	1,714,897,683	26,415,004,305	
13	Tổng nợ	121,443,956,425	114,313,987,136	112,554,758,877	140,010,816,534	148,203,893,186	142,632,067,224	180,709,355,703	128,712,529,417	71,586,391,173	
	Nợ ngắn hạn	120,973,544,289	109,956,864,370	104,744,063,871	128,177,288,163	131,100,826,329	123,760,614,955	164,478,567,361	128,712,529,417	71,586,391,173	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	470,412,136	4,357,122,766	7,810,695,006	11,833,528,371	17,103,066,857	18,871,452,269	16,230,788,342	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.42	1.40	1.87	2.11	2.17	3.16	1.96	1.17	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.98	59.43	60.34	95.56	96.27	113.47	158.77	98.28	52.62	
14	Vốn điều lệ	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	49,649,751,947	49,649,751,947	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	81,021,857,397	80,251,732,012	80,152,563,019	74,991,586,332	70,339,577,624	65,695,934,612	57,189,528,939	65,633,271,145	61,419,011,460	
UXC	Chỉ tiêu	1399. UXC. CTPC Chế biến Thủy sản Út Xi									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	584,292,672,805	339,274,126,629	1,157,894,091,974	1,310,159,317,093	1,556,013,292,978	993,046,202,069	897,628,199,759	903,542,355,868	1,169,549,313,681	638,623,401,441
	Tăng trưởng doanh thu (%)	72.22	-70.70	-11.62	-15.80	56.69	10.63	-0.65	-22.74	83.14	-53.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-6.59	-6.67	34.53	10.36	5.99	3.19	2.91	2.96	3.91	2.23
2	Giá vốn	507,342,657,396	357,048,084,285	1,035,820,714,903	1,215,855,936,545	1,390,532,775,505	863,512,363,046	759,032,322,512	785,981,848,041	1,037,829,074,410	600,106,930,694
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	76,950,015,409	-17,773,957,656	122,073,377,071	94,303,380,548	165,480,517,473	129,533,839,023	138,595,877,247	117,560,507,827	131,720,239,271	38,516,470,747
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.17	-5.24	10.54	7.20	10.63	13.04	15.44	13.01	11.26	6.03
4	Chi phí tài chính	52,630,111,510	49,469,153,065	50,734,774,462	44,036,291,888	66,186,886,500	61,533,016,549	77,005,736,597	57,362,636,256	63,775,171,425	81,874,064,685
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.01	14.58	4.38	3.36	4.25	6.20	8.58	6.35	5.45	12.82
5	Chi phí bán hàng	46,274,568,204	19,046,775,713	114,886,288,448	122,325,667,809	120,572,900,828	68,621,380,170	48,085,828,068	45,394,768,561	48,140,765,138	29,453,406,589
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.92	5.61	9.92	9.34	7.75	6.91	5.36	5.02	4.12	4.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	46,370,605,150	7,842,460,547	67,154,925,196	69,466,454,595	40,835,166,209	9,775,573,195	12,329,945,045	10,657,254,042	11,087,306,681	10,134,472,417
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.94	2.31	5.80	5.30	2.62	0.98	1.37	1.18	0.95	1.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-37,799,122,820	-84,412,540,170	-92,906,160,691	-133,447,275,475	-51,108,892,980	2,762,134,184	4,765,068,923	7,048,042,021	11,790,608,941	-76,708,239,045
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.22	-9.14	-30.38	161.10	-1,950.34	-42.03	-32.39	-40.22	-115.37	-744.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.47	-24.88	-8.02	-10.19	-3.28	0.28	0.53	0.78	1.01	-12.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	42.62	165.90	-277.08	-105.55	-19.67	0.89	1.54	2.31	3.95	-26.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	61,555,544	98,885,621	2,531,809,394	193,077,233	1,851,104,718	5,502,602,768	9,764,117,668	315,044,145	756,214,393	11,736,813,681
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	155,921,678,088	179,251,033,138	216,601,756,475	217,071,707,954	379,419,791,218	368,378,270,460	381,071,750,695	366,430,711,567	356,577,340,650	298,713,538,831
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.69	52.83	18.71	16.57	24.38	37.10	42.45	40.55	30.49	46.77
10	Tồn kho (TK)	611,822,789,340	649,323,520,846	718,452,858,334	792,174,184,169	623,823,343,319	693,414,374,955	590,428,129,551	594,110,186,849	610,035,779,456	581,559,850,344
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	104.71	191.39	62.05	60.46	40.09	69.83	65.78	65.75	52.16	91.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	351,027,954,689	349,847,954,689	354,676,199,045	354,261,769,000	351,314,938,295	346,898,652,795	347,615,725,864	353,387,874,603	355,292,621,032	355,925,519,318
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	0.97	3.26	3.70	4.43	2.86	2.58	2.56	3.29	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,322,323,992	14,322,323,992	14,322,323,992	14,322,323,992	14,322,323,992	22,652,323,992	22,652,323,992	22,652,323,992	22,652,323,992	25,073,320,085
13	Tổng nợ	957,147,983,089	1,002,462,888,188	1,038,131,815,121	1,029,587,330,110	903,604,129,252	929,605,200,543	859,107,790,226	864,582,991,457	903,812,885,313	864,861,522,173
	Nợ ngắn hạn	947,663,983,089	991,917,888,188	1,026,739,815,121	1,017,181,330,110	877,542,557,488	898,320,950,543	760,968,990,226	804,948,991,457	837,817,785,313	785,283,972,737
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,484,000,000	10,545,000,000	11,392,000,000	12,406,000,000	26,061,571,764	31,284,250,000	98,138,800,000	59,634,000,000	65,995,100,000	79,577,549,436
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-10.79	-19.70	30.96	8.14	3.48	2.99	2.78	2.84	3.03	3.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	163.81	295.47	89.66	78.58	58.07	93.61	95.71	95.69	77.28	135.43
14	Vốn điều lệ	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-88,681,455,305	-50,882,332,485	33,530,207,685	126,436,368,376	259,883,643,851	311,268,750,249	308,983,122,957	304,960,890,018	298,779,908,891	285,790,299,950

V11		1400. V11. CTCP Xây dựng Số 11									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	-1,374,106,455	-2,500,491,795	3,401,457,835	2,757,669,953	34,220,974,975	55,052,018,436	52,062,517,098
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-45.05	-173.51	23.35	-91.94	-37.84	5.74	-56.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.04	0.11	-0.48	0.55	1.92	2.00	0.96
2	Giá vốn	0	0	0	-1,374,106,455	-2,500,491,795	3,401,457,835	2,757,669,953	34,220,974,975	55,052,018,436	52,062,517,098
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Chi phí tài chính	7,426,771,722	8,000,000,000	8,144,208,037	8,366,152,246	8,606,490,524	8,034,924,046	8,632,443,169	8,167,747,205	5,297,847,789	9,579,845,555
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-608.84	-344.19	236.22	313.03	23.87	9.62	18.40
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	156,669,261	138,552,642	134,759,865	113,698,535	5,302,335,605	2,489,668,866	2,503,767,602	845,657,521	2,861,286,389	3,186,198,665
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-8.27	-212.05	73.19	90.79	2.47	5.20	6.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-9,533,993,734	-8,293,672,803	-7,938,405,491	-11,878,077,153	-14,721,567,184	-12,019,832,875	-12,793,779,228	-9,670,264,027	-26,942,121,535	-9,717,376,946
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.96	4.48	-33.17	-19.32	22.48	-6.05	32.30	-64.11	177.26	167.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	864.42	588.75	-353.37	-463.93	-28.26	-48.94	-18.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.05	16.64	19.10	35.33	67.70	171.16	-256.02	-54.31	-98.06	-17.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	402,241,974	691,764,256	942,246,255	835,732,627	1,504,493,929	522,942,319	193,252,231	3,844,250,092	1,370,983,244	706,264,371
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	41,386,979,998	41,386,978,448	42,870,653,735	46,664,330,695	52,585,754,989	73,912,880,460	77,019,267,575	79,637,930,997	93,220,903,390	215,552,087,989
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-3,395.98	-2,103.02	2,172.98	2,792.91	232.72	169.33	414.03
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	5,894,989,397	7,023,673,628	12,755,755,770	5,929,613,378
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	213.77	20.52	23.17	11.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	10,576,063,909	10,576,063,909	10,576,063,909	13,603,121,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.32	0.26	3.24	5.21	3.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	201,823,643,559	201,823,643,559	201,823,643,559	201,905,053,559	201,905,053,559	202,017,724,191	199,436,687,629	203,539,963,256	221,853,449,854	256,293,154
13	Tổng nợ	303,001,242,485	293,756,769,483	287,197,253,966	283,027,421,807	277,892,220,873	283,628,898,182	277,699,715,070	276,565,699,025	302,655,338,404	425,633,060,100
	Nợ ngắn hạn	303,001,242,485	293,756,769,483	287,197,253,966	283,027,421,807	277,892,220,873	283,628,898,182	277,699,715,070	276,565,699,025	302,655,338,404	425,633,060,100
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.10	-5.89	-6.91	-8.42	-12.78	-40.39	55.57	15.53	11.02	7.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-20,597.20	-11,113.50	8,338.45	10,070.09	808.18	549.76	817.54
14	Vốn điều lệ	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-59,388,376,954	-49,854,383,220	-41,560,710,417	-33,622,304,926	-21,744,227,773	-7,022,660,589	4,997,172,286	17,805,671,514	27,475,935,541	54,418,057,076
V12	Chỉ tiêu	1401. V12. CTCP Xây dựng Số 12									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	460,882,195,733	373,697,297,566	337,355,469,452	468,237,135,888	729,152,530,352	491,812,094,804	650,702,719,338	634,030,323,429	509,741,896,343	558,947,581,255
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.33	10.77	-27.95	-35.78	48.26	-24.42	2.63	24.38	-8.80	2.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.84	2.31	3.80	5.30	8.17	5.63	6.97	6.79	5.76	5.95
2	Giá vốn	431,981,237,150	345,901,742,279	320,405,804,015	441,688,328,328	690,631,312,652	455,806,901,959	616,279,741,238	598,921,958,663	472,563,128,795	528,743,413,799
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	28,900,958,583	27,795,555,287	16,949,665,437	26,548,807,560	38,521,217,700	36,005,192,845	34,422,978,100	35,108,364,766	37,178,767,548	30,204,167,456
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.27	7.44	5.02	5.67	5.28	7.32	5.29	5.54	7.29	5.40
4	Chi phí tài chính	2,821,511,888	445,229,033	884,281,039	4,046,617,934	8,826,145,490	11,580,072,519	11,857,930,628	11,665,873,748	8,269,155,180	9,057,041,298
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.12	0.26	0.86	1.21	2.35	1.82	1.84	1.62	1.62
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	47,059,091	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,172,996,219	15,717,312,552	12,039,804,965	15,935,320,820	22,506,301,658	16,535,360,365	21,823,996,904	23,842,635,003	17,533,073,254	17,286,041,708
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.51	4.21	3.57	3.40	3.09	3.36	3.35	3.76	3.44	3.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,065,560,065	10,260,154,665	6,183,047,119	6,141,906,167	9,805,591,549	8,153,733,705	8,627,125,862	7,509,090,446	9,051,550,849	8,947,046,224
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.64	65.94	0.67	-37.36	20.26	-5.49	14.89	-17.04	1.17	-22.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.97	2.75	1.83	1.31	1.34	1.66	1.33	1.18	1.78	1.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.59	6.35	6.97	6.95	10.99	9.33	9.25	8.04	10.22	9.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	232,894,891,865	159,184,922,381	57,040,032,624	54,180,565,336	40,356,946,543	134,115,163,946	44,426,814,790	19,221,069,734	13,235,627,792	19,929,384,851
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	328,683,878,709	359,464,160,973	306,974,276,926	392,338,750,685	465,452,534,653	790,083,752,476	550,344,021,596	451,619,304,698	340,018,786,416	326,132,258,101
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.32	96.19	90.99	83.79	63.83	160.65	84.58	71.23	66.70	58.35
10	Tồn kho (TK)	11,442,702,544	23,529,066,837	13,466,177,022	63,507,375,658	119,945,635,757	84,174,239,495	79,367,084,926	77,578,776,448	91,774,727,286	92,132,189,549
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.48	6.30	3.99	13.56	16.45	17.12	12.20	12.24	18.00	16.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	61,186,282,511	58,939,442,420	61,027,112,998	69,378,522,494	68,714,972,314	76,836,814,728	76,535,087,455	76,126,360,183	73,368,035,739	71,719,469,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.53	6.34	5.53	6.75	10.61	6.40	8.50	8.33	6.95	7.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	3,868,262,941	3,868,262,941
13	Tổng nợ	466,957,757,640	438,292,043,908	345,007,739,621	474,000,771,129	596,615,503,320	1,219,016,507,660	641,753,484,585	519,131,735,569	432,550,811,198	422,070,887,359
	Nợ ngắn hạn	442,862,343,712	413,263,116,008	319,045,297,749	447,104,815,285	588,652,033,504	1,209,738,780,549	630,698,092,734	504,739,472,195	412,740,027,078	396,646,120,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,095,413,928	25,028,927,900	25,962,441,872	26,895,955,844	7,963,469,816	9,277,727,111	11,055,391,851	14,392,263,374	19,810,784,120	25,424,766,574
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.88	2.71	3.89	5.36	6.69	13.95	6.88	5.56	4.88	4.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	101.32	117.29	102.27	101.23	81.82	247.86	98.62	81.88	84.86	75.51
14	Vốn điều lệ	116,360,000,000	116,360,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	162,063,954,541	161,538,753,884	88,757,071,946	88,392,024,827	89,231,718,660	87,401,727,111	93,307,998,840	93,376,472,978	88,572,273,240	93,961,762,888

V15	Chỉ tiêu	1402. V15. CTCP Xây dựng Số 15									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)										
	Tăng trưởng doanh thu (%)										
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH										
2	Giá vốn										
3	Lợi nhuận gộp (LNG)										
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%										
4	Chi phí tài chính										
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%										
5	Chi phí bán hàng										
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%										
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)										
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%										
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)										
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)										
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%										
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%										
8	Tiền và các khoản tương đương tiền										
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)										
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%										
10	Tồn kho (TK)										
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%										
11	Nguyên giá tài sản cố định										
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định										
12	Tài sản dở dang dài hạn										
13	Tổng nợ										
	Nợ ngắn hạn										
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn										
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8										
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%										
14	Vốn điều lệ										
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)										
V21	Chỉ tiêu	1403. V21. CTCP Vinaconex 21									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	119,230,524,183	107,609,657,162	61,220,235,368	125,499,975,935	162,752,725,227	378,114,031,343	81,897,454,485	210,010,821,473	160,143,599,084	166,816,709,430
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.80	75.77	-51.22	-22.89	-56.96	361.69	-61.00	31.14	-4.00	-31.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.99	0.88	0.50	1.04	1.39	3.27	0.71	1.74	1.74	3.09
2	Giá vốn	107,326,708,686	96,442,891,881	56,282,479,095	119,040,451,544	147,856,332,054	342,640,671,634	66,982,812,810	201,530,531,950	142,319,697,543	149,513,289,112
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,903,815,497	11,166,765,281	4,937,756,273	6,459,524,391	14,896,393,173	35,473,359,709	14,914,641,675	8,480,289,523	17,823,901,541	17,303,420,318
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.98	10.38	8.07	5.15	9.15	9.38	18.21	4.04	11.13	10.37
4	Chi phí tài chính	3,944,367,437	3,170,089,881	2,867,136,911	3,483,088,245	4,166,372,867	7,325,448,087	4,960,513,734	5,459,100,525	5,841,490,879	6,848,979,876
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.31	2.95	4.68	2.78	2.56	1.94	6.06	2.60	3.65	4.11
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	853,998,641	187,311,548	4,068,711,209	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.68	0.12	1.08	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,870,526,666	9,477,887,809	3,684,109,591	-1,886,364,828	8,070,616,551	11,688,711,209	12,915,278,606	-26,743,805,145	38,907,361,557	8,967,534,434
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.96	8.81	6.02	-1.50	4.96	3.09	15.77	-12.73	24.30	5.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,176,066,225	59,007,958	928,884,788	3,713,924,322	1,150,350,656	6,611,264,024	-5,050,732,048	28,927,306,506	-27,830,368,440	1,098,200,968
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,093.06	-93.65	-74.99	222.85	-82.60	-230.90	-117.46	-203.94	-2,634.18	-114.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.99	0.05	1.52	2.96	0.71	1.75	-6.17	13.77	-17.38	0.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.97	0.05	0.76	3.07	0.98	5.72	-4.39	23.95	-30.30	2.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,811,078,411	7,360,520,675	3,490,121,694	30,211,112,285	5,059,049,245	5,738,770,104	7,056,365,829	9,061,205,827	54,737,587,871	7,800,279,417
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	159,573,263,553	135,560,654,320	143,210,953,362	148,716,267,821	245,598,432,590	242,138,599,784	291,382,638,911	256,567,665,498	172,959,861,963	156,465,397,588
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	133.84	125.97	233.93	118.50	150.90	64.04	355.79	122.17	108.00	93.79
10	Tồn kho (TK)	92,036,121,791	75,085,446,550	62,467,055,236	59,772,948,481	127,908,768,478	118,009,445,083	320,083,631,815	80,984,093,282	80,649,237,692	91,294,473,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	77.19	69.78	102.04	47.63	78.59	31.21	390.83	38.56	50.36	54.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	64,773,347,530	56,208,792,064	58,210,702,800	64,678,359,040	64,606,559,040	68,726,006,997	70,659,340,330	70,090,504,835	70,886,232,926	70,522,732,926
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	1.91	1.05	1.94	2.52	5.50	1.16	3.00	2.26	2.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,443,805,900	42,743,955,000	42,743,955,000	42,743,955,000	0	0	118,181,818	118,181,818	960,036,194	7,049,831,818
13	Tổng nợ	245,163,891,141	201,539,195,943	195,267,626,353	214,662,225,317	320,436,811,283	299,141,323,687	551,228,341,394	265,776,832,483	259,866,686,573	246,330,890,720
	Nợ ngắn hạn	224,883,909,674	181,715,224,555	174,960,379,061	188,845,815,222	281,427,582,779	299,141,323,687	496,218,696,807	265,776,832,483	259,863,686,573	246,327,890,720
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,279,981,467	19,823,971,388	20,307,247,292	25,816,410,095	39,009,228,504	0	55,009,644,587	0	3,000,000	3,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.03	1.65	1.60	1.78	2.73	2.59	4.79	2.20	2.83	4.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	205.62	187.29	318.96	171.05	196.89	79.11	673.07	126.55	162.27	147.67
14	Vốn điều lệ	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	120,729,487,924	121,905,554,149	121,846,546,191	120,917,661,403	117,203,737,081	115,003,931,609	120,775,665,837	91,848,359,331	53,901,585,601	

VBC	Chi tiêu	1408. VBC. CTCP Nhựa - Bao bì Vĩnh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	822,003,074,146	874,543,513,001	994,516,729,296	1,026,871,148,582	914,981,111,210	989,721,891,610	931,451,763,872	763,322,374,110	700,071,028,123	662,812,336,420
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.01	-12.06	-3.15	12.23	-7.55	6.26	22.03	9.03	5.62	8.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	4.94	5.54	6.62	7.22	6.85	7.89	8.34	7.31	7.13	6.97
2	Giá vốn	746,670,098,380	788,087,856,143	901,902,972,399	940,398,606,019	829,826,287,439	901,699,611,947	843,582,924,497	682,913,881,714	621,962,349,630	591,599,694,283
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	75,332,975,766	86,455,656,858	92,613,756,897	86,472,542,563	85,154,823,771	88,022,279,663	87,868,839,375	80,408,492,396	78,108,678,493	71,212,642,137
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.16	9.89	9.31	8.42	9.31	8.89	9.43	10.53	11.16	10.74
4	Chi phí tài chính	5,628,559,707	12,272,320,805	13,984,261,231	12,385,842,770	13,856,391,547	15,255,563,472	16,617,146,285	13,091,217,540	10,081,266,926	9,458,290,527
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.68	1.40	1.41	1.21	1.51	1.54	1.78	1.72	1.44	1.43
5	Chi phí bán hàng	19,545,508,952	22,492,516,597	29,101,657,865	23,459,225,188	20,740,970,383	21,276,260,740	20,240,000,845	17,756,538,574	18,347,740,657	18,078,696,994
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.38	2.57	2.93	2.28	2.27	2.15	2.17	2.33	2.62	2.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,054,508,952	18,989,251,169	18,524,153,559	17,832,407,486	17,212,248,444	16,560,402,190	16,009,592,880	15,745,578,413	16,475,002,590	10,887,683,941
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.20	2.17	1.86	1.74	1.88	1.67	1.72	2.06	2.35	1.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	27,907,774,204	28,069,439,843	27,261,706,297	28,112,069,423	27,668,889,439	28,478,343,137	27,877,520,149	26,811,349,918	26,435,571,637	25,490,659,710
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.58	2.96	-3.02	1.60	-2.84	2.16	3.98	1.42	3.71	1,082.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.40	3.21	2.74	2.74	3.02	2.88	2.99	3.51	3.78	3.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.77	17.79	18.15	19.77	20.73	22.70	24.96	25.67	26.92	26.80
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,819,935,852	489,384,850	2,523,473,029	446,301,484	2,936,211,418	3,194,419,292	5,677,425,348	8,091,796,485	7,942,315,903	346,607,053
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	222,310,041,237	226,139,967,444	241,242,400,380	236,233,167,173	220,327,440,344	261,297,287,951	231,596,186,091	221,265,809,871	189,469,315,903	165,139,911,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.04	25.86	24.26	23.01	24.08	26.40	24.86	28.99	27.06	24.92
10	Tồn kho (TK)	85,777,310,826	79,783,490,428	125,927,764,378	109,768,729,289	96,459,404,563	111,466,355,849	145,852,668,690	85,214,481,900	97,943,333,084	68,331,092,190
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.44	9.12	12.66	10.69	10.54	11.26	15.66	11.16	13.99	10.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	299,168,357,161	294,941,034,606	288,167,095,890	268,831,963,453	267,969,457,998	267,400,939,153	224,798,591,177	215,411,142,672	178,508,043,942	132,986,256,802
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.75	2.97	3.45	3.82	3.41	3.70	4.14	3.54	3.92	4.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	66,842,728	66,842,728	124,315,000	0	0
13	Tổng nợ	233,706,312,190	230,358,901,014	309,295,748,754	291,825,066,904	289,803,053,070	377,204,138,753	374,662,894,619	315,460,053,372	282,025,674,728	189,036,883,665
	Nợ ngắn hạn	233,706,312,190	229,315,263,109	305,248,306,342	284,833,043,033	277,164,216,160	337,834,331,374	355,703,433,185	285,450,675,963	260,724,501,719	189,036,883,665
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,043,637,905	4,047,442,412	6,992,023,871	12,638,836,910	39,369,807,379	18,959,461,434	30,009,377,409	21,301,173,009	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.40	1.46	2.06	2.05	2.17	3.01	3.35	3.02	2.87	1.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	28.43	26.34	31.10	28.42	31.67	38.11	40.22	41.33	40.29	28.52
14	Vốn điều lệ	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	29,999,890,000	29,999,890,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	166,390,516,242	157,806,349,928	150,186,597,594	142,216,132,372	133,482,728,475	125,474,575,423	111,694,936,786	104,449,360,637	98,206,075,719	95,128,427,082
VBG	Chi tiêu	1409. VBG. CTCP Địa chất Việt Bắc - TKV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	196,183,045,162	170,842,858,162	184,141,020,630	139,905,168,532	222,717,362,704	177,022,653,281	127,889,614,827	187,029,146,757	233,891,334,145	261,507,502,578
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.83	-7.22	31.62	-37.18	25.81	38.42	-31.62	-20.04	-10.56	-16.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.21	1.94	2.04	1.61	2.45	1.97	1.47	2.04	2.56	2.95
2	Giá vốn	176,185,933,170	151,548,270,613	163,146,355,853	125,034,752,702	197,903,270,544	155,592,553,473	114,338,734,581	160,929,812,993	208,725,992,293	238,646,946,083
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	19,997,111,992	19,294,587,549	20,994,664,777	14,870,415,830	24,814,092,160	21,430,099,808	13,550,880,246	26,099,333,764	25,165,341,852	22,860,556,495
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.19	11.29	11.40	10.63	11.14	12.11	10.60	13.95	10.76	8.74
4	Chi phí tài chính	604,856,585	746,805,419	352,739,999	603,234,422	236,588,349	668,112,204	908,069,241	1,418,935,272	1,043,241,643	1,437,164,974
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.31	0.44	0.19	0.43	0.11	0.38	0.71	0.76	0.45	0.55
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,060,168,632
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,407,017,910	16,379,723,459	15,697,132,496	13,852,620,204	19,513,896,911	16,339,720,746	11,977,280,106	17,957,696,883	17,540,371,660	24,064,446,894
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.87	9.59	8.52	9.90	8.76	9.23	9.37	9.60	7.50	9.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,455,879,364	1,694,422,015	3,940,573,629	610,057,926	4,443,057,010	3,518,573,286	453,072,563	5,158,364,990	5,251,966,085	2,120,585,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	44.94	-57.00	545.93	-86.27	26.27	676.60	-91.22	-1.78	147.67	-62.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.25	0.99	2.14	0.44	1.99	1.99	0.35	2.76	2.25	0.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.77	1.92	4.36	0.70	4.89	3.91	0.52	5.63	5.76	2.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,379,485,367	2,935,793,466	4,704,039,536	4,826,298,342	2,287,905,578	2,938,130,859	4,068,704,462	4,882,046,423	3,036,160,059	15,956,506,951
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	145,843,357,561	125,166,557,889	143,652,663,794	132,118,039,009	174,320,654,856	155,424,790,263	115,548,560,219	155,699,412,999	165,540,058,641	150,350,042,773
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.34	73.26	78.01	94.43	78.27	87.80	90.35	83.25	70.78	57.49
10	Tồn kho (TK)	2,942,812,074	3,657,257,919	7,534,552,510	6,884,542,338	577,386,285	12,795,822,171	4,450,708,993	918,088,430	2,838,855,212	5,616,653,195
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.50	2.14	4.09	4.92	0.26	7.23	3.48	0.49	1.21	2.15
11	Nguyên giá tài sản cố định	128,165,505,806	132,565,462,116	129,226,563,728	125,491,669,167	125,402,142,738	116,339,733,284	111,776,097,284	109,291,622,667	102,947,989,690	92,542,383,412
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.53	1.29	1.42	1.11	1.78	1.52	1.14	1.71	2.27	2.83
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	125,581,636	0	0	0	0
13	Tổng nợ	94,747,517,716	77,008,443,846	94,604,762,609	84,963,412,383	115,227,967,187	103,608,183,134	63,461,950,393	100,697,744,732	114,751,744,038	115,967,158,513
	Nợ ngắn hạn	94,747,517,716	77,008,443,846	94,604,762,609	84,963,412,383	115,227,967,187	103,608,183,134	63,461,950,393	100,697,744,732	114,751,744,038	115,967,158,513
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	0.87	1.05	0.98	1.27	1.15	0.73	1.10	1.26	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	48.30	45.08	51.38	60.73	51.74	58.53	49.62	53.84	49.06	44.35
14	Vốn điều lệ	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	82,986,576,527
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	88,570,469,189	88,109,011,840	90,355,163,454	87,024,647,751	90,857,646,835	89,933,163,111	86,867,662,388	91,572,954,815	91,251,966,085	88,518,883,864

VBH	Chỉ tiêu	1410. VBH. CTPC Điện tử Bình Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	32,270,030,212	52,078,388,012	64,643,473,664	70,603,269,709	48,697,561,285	56,426,307,268	56,533,993,604	60,669,421,957	99,752,277,902	89,549,920,635
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-38.04	-19.44	-8.44	44.98	-13.70	-0.19	-6.82	-39.18	11.39	-6.43
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.23	2.07	2.78	3.35	2.48	3.06	3.45	4.21	7.12	4.31
2	Giá vốn	17,950,626,591	34,468,513,570	47,893,903,158	58,218,011,592	36,617,933,656	42,899,731,885	41,826,299,871	45,733,737,316	89,575,505,686	79,975,644,474
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	14,319,403,621	17,609,874,442	16,749,570,506	12,385,258,117	12,079,627,629	13,526,575,383	14,707,693,733	14,935,684,641	10,176,772,216	9,574,276,161
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	44.37	33.81	25.91	17.54	24.81	23.97	26.02	24.62	10.20	10.69
4	Chi phí tài chính	53,964,219	7,570,775	126,772,958	72,218,198	47,439,255	16,217,597	20,432,735	46,842,915	579,952,786	511,512,710
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.17	0.01	0.20	0.10	0.10	0.03	0.04	0.08	0.58	0.57
5	Chi phí bán hàng	612,311,835	1,707,560,347	2,068,646,559	985,446,954	764,131,988	881,926,395	1,963,538,472	2,360,863,320	2,373,920,493	2,429,690,528
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	1.90	3.28	3.20	1.40	1.57	1.56	3.47	3.89	2.38	2.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,246,329,128	14,500,562,457	12,936,946,559	10,387,897,020	10,345,259,146	11,148,472,746	11,150,099,471	12,300,260,933	14,458,416,032	12,746,205,242
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	41.05	27.84	20.01	14.71	21.24	19.76	19.72	20.27	14.49	14.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,022,837,802	1,930,379,405	2,161,889,590	1,398,023,418	1,217,715,590	2,050,350,359	1,992,786,793	401,126,917	-6,768,424,466	-5,627,420,239
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-47.01	-10.71	54.64	14.81	-40.61	2.89	396.80	-105.93	20.28	14.73
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.17	3.71	3.34	1.98	2.50	3.63	3.52	0.66	-6.79	-6.28
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.91	7.67	9.31	6.64	6.19	11.11	12.15	2.78	-48.31	-27.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,968,489,244	23,337,503,266	19,797,660,521	18,070,058,216	19,211,313,076	16,777,675,341	11,558,072,359	8,186,186,891	3,488,124,681	5,592,976,330
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,970,593,072	3,687,442,372	5,414,392,921	8,716,088,820	2,542,207,740	1,380,662,597	3,828,935,492	5,726,749,713	10,393,038,087	11,792,699,079
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	21.60	7.08	8.38	12.35	5.22	2.45	6.77	9.44	10.42	13.17
10	Tồn kho (TK)	160,711,335	198,809,916	243,772,692	268,273,433	159,889,988	1,137,054,999	835,946,661	814,065,615	3,572,200,621	6,591,230,242
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.50	0.38	0.38	0.38	0.33	2.02	1.48	1.34	3.58	7.36
11	Nguyên giá tài sản cố định	19,980,477,518	20,403,396,851	20,403,396,851	18,748,383,215	20,385,696,316	20,385,696,316	20,385,696,316	21,183,079,716	21,183,079,716	22,294,663,865
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.62	2.55	3.17	3.77	2.39	2.77	2.86	4.71	4.02	4.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,398,064,925	3,969,688,870	4,637,706,523	6,685,101,280	3,024,185,150	2,309,302,853	1,790,954,405	1,993,692,690	5,308,557,043	5,585,684,452
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,614,464,925	3,186,088,870	2,834,881,373	4,666,272,130	948,758,000	364,543,103	105,178,405	1,168,155,190	4,940,461,443	5,419,473,852
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	783,600,000	783,600,000	1,802,825,150	2,018,829,150	2,075,427,150	1,944,759,750	1,685,776,000	825,537,500	368,095,600	166,210,600
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.09	0.16	0.20	0.32	0.15	0.13	0.11	0.14	0.38	0.27
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	7.43	7.62	7.17	9.47	6.21	4.09	3.17	3.29	5.32	6.24
14	Vốn điều lệ	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,184,804,511	25,161,966,709	23,231,587,304	21,069,697,714	19,671,674,296	18,453,958,706	16,403,608,347	14,410,821,554	14,009,694,637	20,778,119,103
1411. VC1. CTPC Xây dựng Số 1											
VC1	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	508,497,357,574	222,687,685,088	429,289,093,699	307,821,852,487	388,951,234,062	652,984,565,756	501,707,886,354	623,226,514,371	555,271,681,671	367,519,701,135
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	128.35	-48.13	39.46	-20.86	-40.43	30.15	-19.50	12.24	51.09	-20.17
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	2.02	0.90	1.75	1.25	1.63	2.85	2.10	2.60	2.33	1.53
2	Giá vốn	477,647,503,859	205,969,311,003	404,631,216,137	289,977,594,057	381,071,166,786	621,041,867,022	461,133,281,428	560,230,702,853	514,582,356,687	342,547,317,821
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	30,849,853,715	16,718,374,085	24,657,877,562	17,844,258,430	7,880,067,276	31,942,698,734	40,574,604,926	62,995,811,518	40,689,324,984	24,972,383,314
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.07	7.51	5.74	5.80	2.03	4.89	8.09	10.11	7.33	6.79
4	Chi phí tài chính	10,541,952,480	9,396,553,943	12,093,939,475	12,441,513,707	13,341,755,774	10,880,146,571	10,159,734,751	10,367,966,633	2,636,533,478	653,713,386
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.07	4.22	2.82	4.04	3.43	1.67	2.03	1.66	0.47	0.18
5	Chi phí bán hàng	81,000,000	59,727,273	118,911,636	0	0	0	0	0	0	1,520,260,800
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.02	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,287,281,495	1,277,782,848	12,107,888,899	2,792,351,102	49,883,195,524	30,436,592,492	43,708,015,915	41,251,249,677	25,832,381,340	12,451,194,918
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.42	0.57	2.82	0.91	12.83	4.66	8.71	6.62	4.65	3.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,587,937,616	2,620,614,329	2,499,949,984	6,933,497,834	9,647,673,742	5,512,845,830	15,807,284,694	15,175,765,761	12,843,476,110	11,945,006,865
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	36.91	4.83	-63.94	-28.13	75.00	-65.12	4.16	18.16	7.52	2.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.71	1.18	0.58	2.25	2.48	0.84	3.15	2.44	2.31	3.25
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	1.43	1.06	1.02	2.82	4.04	2.40	6.62	6.32	5.38	4.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,366,496,643	15,801,092,862	2,115,348,056	13,784,581,417	9,380,401,415	5,825,623,879	17,433,824,278	31,082,901,709	30,952,771,794	41,573,631,725
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	347,705,794,904	445,782,267,142	463,140,004,844	484,745,465,121	560,384,294,675	581,420,102,591	450,255,930,870	435,050,267,777	426,846,902,820	266,150,041,070
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	68.38	200.18	107.89	157.48	144.08	89.04	89.74	69.81	76.87	72.42
10	Tồn kho (TK)	247,767,055,467	164,222,668,199	150,960,915,489	270,750,774,446	236,955,356,785	314,357,389,014	327,840,199,104	262,677,592,956	249,829,353,960	187,161,036,067
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	48.73	73.75	35.17	87.96	60.92	48.14	65.34	42.15	44.99	50.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	51,688,564,669	53,153,951,150	53,714,684,293	59,596,555,951	48,927,347,810	66,574,695,195	90,351,841,667	92,296,053,167	90,959,264,066	90,264,228,884
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	9.84	4.19	7.99	5.17	7.95	9.81	5.55	6.75	6.10	4.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,630,453,207	1,630,453,207	1,352,675,429	1,352,675,429	1,352,675,429	1,352,675,429	0	0	0
13	Tổng nợ	456,860,161,522	461,735,160,616	432,893,053,366	588,331,491,803	626,713,928,450	748,442,136,773	646,796,922,030	572,981,058,098	560,575,477,982	338,821,137,064
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	456,695,871,522	461,492,024,616	432,627,417,366	587,944,251,803	626,473,928,450	748,102,136,773	646,456,922,030	542,615,674,484	516,971,912,653	295,217,571,735
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	164,290,000	243,136,000	265,636,000	387,240,000	240,000,000	340,000,000	340,000,000	30,365,383,614	43,603,565,329	43,603,565,329
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.82	1.86	1.77	2.39	2.62	3.26	2.71	2.39	2.35	1.41
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	89.85	207.35	100.84	191.13	161.13	114.62	128.92	91.94	100.96	92.19
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	251,407,047,195	247,819,109,579	245,159,520,965	245,959,214,973	239,025,717,139	229,378,043,397	238,765,197,567	240,134,277,737	238,715,407,198	240,064,651,088

VC2	Chỉ tiêu	1412. VC2. CTCP Đầu tư và Xây dựng VINA2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,232,705,918,794	1,088,148,710,818	969,624,192,867	885,140,560,725	1,184,857,681,047	1,285,764,366,403	1,363,486,530,297	2,096,870,603,250	1,043,089,843,441	673,198,392,891
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	13.28	12.22	9.54	-25.30	-7.85	-5.70	-34.98	101.02	54.95	11.08
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	1.32	1.22	1.44	1.39	3.80	4.04	4.49	6.86	3.57	2.43
2	Giá vốn	1,089,169,389,338	967,378,600,787	841,889,374,907	759,860,274,473	1,047,750,016,777	1,138,036,054,790	1,228,574,363,744	1,860,962,515,578	899,563,381,571	604,078,828,268
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	143,536,529,456	120,770,110,031	127,734,817,960	125,280,286,252	137,107,664,270	147,728,311,613	134,912,166,553	235,908,087,672	143,526,461,870	69,119,564,623
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.64	11.10	13.17	14.15	11.57	11.49	9.89	11.25	13.76	10.27
4	Chi phí tài chính	64,586,709,758	63,573,939,416	53,079,162,965	38,634,145,966	35,826,734,003	32,104,374,872	38,836,024,370	29,116,536,584	13,067,566,202	13,675,136,847
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	5.24	5.84	5.47	4.36	3.02	2.50	2.85	1.39	1.25	2.03
5	Chi phí bán hàng	5,136,064,922	11,274,545	149,125,455	137,763,825	3,719,855,796	13,813,112,786	14,135,678,921	43,226,207,940	4,507,161,700	13,338,362,386
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.42	0.00	0.02	0.02	0.31	1.07	1.04	2.06	0.43	1.98
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	67,149,168,292	75,741,736,100	80,058,454,494	55,991,823,286	60,496,658,761	54,561,036,151	55,712,817,068	87,005,833,990	52,246,767,690	38,398,718,744
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.45	6.96	8.26	6.33	5.11	4.24	4.09	4.15	5.01	5.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	57,524,288,223	15,337,728,962	29,365,675,406	60,329,441,414	16,424,364,624	24,060,175,098	23,490,820,270	30,701,248,475	30,102,969,390	14,792,172,962
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	275.05	-47.77	-51.32	267.32	-31.74	2.42	-23.49	1.99	103.51	-13.83
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	4.67	1.41	3.03	6.82	1.39	1.87	1.72	1.46	2.89	2.20
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	6.18	1.72	4.35	9.47	5.27	7.56	7.74	10.04	10.30	5.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	219,030,999,369	208,311,554,129	26,850,706,844	116,259,094,739	24,992,117,649	50,868,328,331	102,710,525,048	146,578,010,197	189,239,198,211	67,303,876,249
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,387,029,310,985	1,583,061,213,732	1,338,538,359,317	1,179,798,859,115	819,233,939,976	815,594,391,385	702,055,743,104	662,837,002,154	700,952,103,227	512,199,130,205
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	112.52	145.48	138.05	133.29	69.14	63.43	51.49	31.61	67.20	76.08
10	Tồn kho (TK)	342,455,153,414	400,711,266,562	318,511,787,588	271,960,027,685	478,169,798,960	836,137,263,845	1,141,741,857,966	1,138,905,395,904	1,414,420,736,171	776,485,276,943
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	27.78	36.83	32.85	30.73	40.36	65.03	83.74	54.31	135.60	115.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	114,748,555,810	115,814,814,190	124,081,741,226	132,011,341,491	141,409,254,428	161,196,819,453	100,919,415,698	99,647,406,074	87,004,434,728	89,723,312,002
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	10.74	9.40	7.81	6.71	8.38	7.98	13.51	21.04	11.99	7.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	4,316,445,759	144,274,510,683	100,196,038,382	88,627,761,875	82,326,852,115
13	Tổng nợ	1,858,570,474,803	1,882,230,375,807	1,619,126,715,136	1,552,280,505,863	1,359,886,760,038	1,647,427,541,425	1,979,123,417,942	1,954,044,150,901	2,246,932,074,866	1,287,672,572,289
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,494,500,832,423	1,765,101,580,934	1,471,135,680,179	1,504,449,279,098	1,343,513,482,513	1,629,586,153,816	1,963,941,829,202	1,790,632,327,775	2,238,963,553,769	1,095,998,166,531
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	364,069,642,380	117,128,794,873	147,991,034,957	47,831,226,765	16,373,277,525	17,841,387,609	15,181,588,740	163,411,823,126	7,968,521,097	191,674,405,758
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.00	2.11	2.40	2.44	4.37	5.17	6.52	6.39	7.69	4.65
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	150.77	172.98	166.98	175.37	114.77	128.13	145.15	93.19	215.41	191.28
14	Vốn điều lệ	687,694,100,000	671,994,100,000	471,994,100,000	400,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	931,133,193,269	891,475,976,180	675,234,143,623	637,100,884,240	311,408,916,193	318,349,551,569	303,394,376,471	305,714,912,684	292,291,072,005	276,713,221,954
VC3	Chỉ tiêu	1413. VC3. CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	611,367,733,216	806,322,344,212	514,209,618,219	200,866,646,704	122,075,359,671	330,005,742,059	290,305,049,303	542,239,002,510	557,042,071,603	477,036,797,772
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-24.18	56.81	156.00	64.54	-63.01	13.68	-46.46	-2.66	16.77	-5.88
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.43	0.60	0.43	0.26	0.17	0.76	0.76	1.63	1.86	1.97
2	Giá vốn	434,791,751,454	542,472,350,482	357,968,243,824	105,665,063,253	68,864,069,674	215,439,412,380	234,507,252,914	457,727,503,597	433,356,441,163	390,276,714,527
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	176,575,981,762	263,849,993,730	156,241,374,395	95,201,583,451	53,211,289,997	114,566,329,679	55,797,796,389	84,511,498,913	123,685,630,440	86,760,083,245
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	28.88	32.72	30.38	47.40	43.59	34.72	19.22	15.59	22.20	18.19
4	Chi phí tài chính	1,001,702,116	16,813,249,313	24,429,436,381	16,296,342,011	2,810,241,598	4,516,433,478	4,381,148,103	8,750,299,865	1,829,739,918	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.16	2.09	4.75	8.11	2.30	1.37	1.51	1.61	0.33	0.00
5	Chi phí bán hàng	31,429,946,324	38,160,588,565	23,842,562,721	0	999,077,224	1,906,011,988	1,226,918,762	659,422,178	941,899,720	1,402,544,094
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	5.14	4.73	4.64	0.00	0.82	0.58	0.42	0.12	0.17	0.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,295,019,935	36,988,560,954	32,049,793,740	33,761,016,549	43,600,341,660	45,083,290,070	29,919,803,780	29,270,539,240	30,523,472,263	40,433,829,613
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	5.12	4.59	6.23	16.81	35.72	13.66	10.31	5.40	5.48	8.48
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	65,513,814,255	141,148,419,835	73,981,523,647	61,261,912,234	13,915,108,733	51,113,343,898	21,931,983,413	43,503,228,123	75,327,982,479	42,964,724,307
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-53.59	90.79	20.76	340.25	-72.78	133.05	-49.59	-42.25	75.33	144.45
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.72	17.51	14.39	30.50	11.40	15.49	7.55	8.02	13.52	9.01
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.66	10.53	6.17	7.83	1.91	11.76	5.72	13.09	25.11	17.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,016,083,730	313,419,393,352	444,308,829,052	653,685,153,127	359,607,937,005	117,217,840,514	120,158,919,168	171,967,042,695	284,972,953,885	158,606,619,851
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	522,033,133,167	566,865,132,127	491,611,469,138	404,312,088,916	370,389,042,293	405,611,669,587	253,306,938,833	448,006,661,692	334,143,370,340	237,279,323,385
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	85.39	70.30	95.61	201.28	303.41	122.91	87.26	82.62	59.99	49.74
10	Tồn kho (TK)	1,955,181,535,421	2,176,092,462,040	2,422,098,623,683	423,724,323,193	330,221,300,655	160,650,485,866	138,451,800,930	46,202,873,122	366,688,856,607	417,637,741,106
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	319.80	269.88	471.03	210.95	270.51	48.68	47.69	8.52	65.83	87.55
11	Nguyên giá tài sản cố định	27,523,058,970	27,523,058,970	29,095,825,970	14,713,064,061	30,602,813,634	87,254,922,048	73,877,317,598	46,377,933,472	85,526,672,422	76,849,343,692
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	22.21	29.30	17.67	13.65	3.99	3.78	3.93	11.69	6.51	6.21
12	Tài sản dở dang dài hạn	711,717,335	710,515,335	2,222,263,087	1,618,823,736	134,651,840,590	127,280,773,720	114,508,311,102	1,586,012,681	1,586,012,681	1,565,398,136
13	Tổng nợ	1,681,019,402,477	2,028,499,775,991	2,514,257,768,176	737,097,158,185	603,837,468,758	591,026,987,598	460,272,154,697	453,078,026,381	854,139,277,822	990,116,498,644
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,667,458,353,658	2,010,158,621,928	2,371,497,710,817	591,419,940,370	334,160,049,669	414,778,028,713	267,922,407,173	403,276,755,243	776,016,835,276	709,606,108,304
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	13,561,048,819	18,341,154,063	142,760,057,359	145,677,217,815	269,677,419,089	176,248,958,885	192,349,747,524	49,801,271,138	78,122,442,546	280,510,390,340
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.20	1.51	2.10	0.94	0.83	1.36	1.20	1.36	2.85	4.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	274.96	251.57	488.96	366.96	494.64	179.10	158.55	83.56	153.33	207.56
14	Vốn điều lệ	1,251,509,390,000	1,117,421,026,180	1,002,175,880,000	668,118,480,000	610,156,420,000	326,361,810,000	283,794,610,000	283,794,610,000	219,997,420,000	199,998,940,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,405,752,840,435	1,340,239,026,180	1,199,090,606,345	782,759,861,007	727,417,098,256	434,479,290,296	383,562,379,033	332,441,338,988	299,949,981,865	242,304,973,008

VCS	Chi tiêu	1414. VCS. CTPC Xây dựng Số 5									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			2,609,217,028,112	1,729,037,629,403	9,110,824,122	4,287,608,217	16,133,354,555	14,389,840,460	122,891,661,806	174,097,627,547
	Tăng trưởng doanh thu (%)			50.91	18,877.84	112.49	-73.42	12.12	-88.29	-29.41	-40.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			7.74	4.96	-0.04	-0.02	-0.08	-0.10	-1.97	12.09
2	Giá vốn			2,540,149,526,267	1,645,302,766,941	19,386,566,592	5,983,932,577	29,603,759,894	54,989,926,829	156,408,394,839	184,546,686,236
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			69,067,501,845	83,734,862,462	-10,275,742,470	-1,696,324,360	-13,470,405,339	-40,600,086,369	-33,516,733,033	-10,449,058,689
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			2.65	4.84	-112.79	-39.56	-83.49	-282.14	-27.27	-6.00
4	Chi phí tài chính			30,093,880,733	30,350,784,063	501,524,777	2,502,551,605	30,048,560,858	32,009,933,565	36,307,252,415	41,601,832,004
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			1.15	1.76	5.50	58.37	186.25	222.45	29.54	23.90
5	Chi phí bán hàng			1,368,206,083	1,256,502,070	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.05	0.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			20,637,004,896	17,009,253,333	4,562,831,131	2,566,367,153	4,491,737,113	4,651,824,329	7,529,661,772	7,016,299,411
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.79	0.98	50.08	59.86	27.84	32.33	6.13	4.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			22,537,994,295	33,953,638,273	-25,488,792,500	-9,257,397,947	-60,150,096,272	-78,938,028,941	-76,642,609,526	-54,374,797,444
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-33.62	-233.21	175.33	-84.61	-23.80	2.99	40.95	215.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.86	1.96	-279.76	-215.91	-372.83	-548.57	-62.37	-31.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			6.69	9.74	10.80	4.40	29.88	55.91	123.13	-377.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			529,983,645,163	422,714,925,442	7,251,625,670	3,849,061,247	28,189,399	355,565,589	2,922,753,224	1,749,230,221
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			895,873,420,324	964,228,728,216	187,329,942,150	194,761,332,191	230,669,091,680	253,173,207,571	288,415,685,315	243,463,634,040
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			34.33	55.77	2,056.13	4,542.42	1,429.77	1,759.39	234.69	139.84
10	Tồn kho (TK)			803,516,734,312	831,736,869,801	94,365,399,000	111,314,902,069	113,969,717,658	148,098,453,416	185,144,870,181	290,154,060,372
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			30.80	48.10	1,035.75	2,596.20	706.42	1,029.19	150.66	166.66
11	Nguyên giá tài sản cố định			109,046,684,707	109,046,684,707	19,617,096,487	19,731,187,396	19,731,187,396	63,944,213,128	77,124,101,657	77,124,101,657
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			23.93	15.86	0.46	0.22	0.82	0.23	1.59	2.26
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ			2,075,019,628,774	2,046,505,913,191	530,729,582,246	526,000,855,746	551,851,037,766	552,718,284,459	555,680,778,723	558,833,955,482
	Nợ ngắn hạn			2,040,726,263,530	2,012,121,745,028	529,820,491,337	525,091,764,837	550,941,946,857	534,473,064,996	390,764,728,598	452,009,789,605
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			34,293,365,244	34,384,168,163	909,090,909	909,090,909	909,090,909	18,245,219,463	164,916,050,125	106,824,165,877
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			6.15	5.87	-2.25	-2.50	-2.74	-3.91	-8.93	38.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			79.53	118.36	5,825.26	12,267.93	3,420.56	3,841.03	452.17	320.99
14	Vốn điều lệ			149,845,500,000	149,845,500,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			337,138,957,782	348,472,629,888	-236,077,399,765	-210,588,607,265	-201,331,209,318	-141,181,113,046	-62,243,084,105	14,399,525,421
VCS	Chi tiêu	1415. VCS. CTPC Xây dựng và Đầu tư Visicon									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,647,088,311,259	1,283,261,244,544	786,499,293,295	938,638,903,649	876,356,406,809	820,692,330,904	726,920,156,609	598,975,020,501	727,350,051,181	526,623,895,601
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.35	63.16	-16.21	7.11	6.78	12.90	21.36	-17.65	38.12	-9.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.26	9.11	5.87	8.19	7.93	7.27	6.45	5.33	6.46	4.91
2	Giá vốn	1,549,337,397,359	1,222,011,081,361	743,203,659,860	903,653,934,652	843,672,214,974	791,262,528,367	685,186,271,597	571,562,504,127	695,153,364,809	503,847,064,260
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	97,750,913,900	61,250,163,183	43,295,633,435	34,984,968,997	32,684,191,835	29,429,802,537	41,733,885,012	27,412,516,374	32,196,686,372	22,776,831,341
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.93	4.77	5.50	3.73	3.73	3.59	5.74	4.58	4.43	4.33
4	Chi phí tài chính	13,721,886,053	17,527,614,691	16,530,325,635	15,512,155,805	17,806,784,165	17,277,285,300	17,555,889,614	15,631,752,461	11,213,964,028	10,023,242,139
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	1.37	2.10	1.65	2.03	2.11	2.42	2.61	1.54	1.90
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	56,788,656,323	38,121,480,939	24,943,638,883	22,015,034,002	20,892,027,234	17,854,231,481	18,481,871,779	18,103,579,228	19,299,101,516	16,993,023,253
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.45	2.97	3.17	2.35	2.38	2.18	2.54	3.02	2.65	3.23
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,118,526,544	15,783,351,454	8,912,609,740	8,884,450,265	4,992,402,943	7,941,551,621	7,693,357,024	7,508,201,212	7,566,732,758	2,326,882,058
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	52.81	77.09	0.32	77.96	-37.14	3.23	2.47	-0.77	225.19	-70.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.46	1.23	1.13	0.95	0.57	0.97	1.06	1.25	1.04	0.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.02	11.20	6.65	7.75	4.52	7.03	6.83	6.68	6.72	2.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	157,871,651,241	150,920,766,691	36,526,397,889	12,749,110,204	5,832,877,534	14,981,516,310	19,997,771,190	17,827,891,924	23,436,736,223	34,748,099,297
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	292,918,092,394	410,536,437,630	493,176,660,743	476,809,523,157	451,981,196,341	381,851,104,906	380,064,793,335	480,177,601,431	374,548,594,927	253,318,036,627
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.78	31.99	62.71	50.80	51.58	46.53	52.28	80.17	51.49	48.10
10	Tồn kho (TK)	417,564,840,236	199,977,851,480	134,777,790,365	103,525,164,289	170,982,177,089	268,623,591,935	305,679,818,307	230,716,446,894	212,261,932,501	161,881,405,163
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.35	15.58	17.14	11.03	19.51	32.73	42.05	38.52	29.18	30.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	67,833,218,428	65,266,125,334	64,588,934,552	74,075,075,461	77,795,988,592	78,304,988,592	87,221,434,152	86,101,324,386	85,074,474,532	84,309,980,419
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.28	19.66	12.18	12.67	11.26	10.48	8.33	6.96	8.55	6.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	743,460,967,034	730,253,007,275	580,148,828,065	534,014,960,743	592,282,686,555	619,526,384,987	671,330,924,511	699,400,087,011	587,345,829,664	421,717,688,908
	Nợ ngắn hạn	742,055,076,034	726,343,116,275	580,148,828,065	534,014,960,743	591,412,686,555	617,185,084,987	667,689,624,511	693,984,284,261	585,806,463,914	421,717,688,908
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,405,891,000	3,909,891,000	0	0	870,000,000	2,341,300,000	3,641,300,000	5,415,802,750	1,539,365,750	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.63	5.18	4.33	4.66	5.36	5.49	5.96	6.22	5.22	3.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	45.14	56.91	73.76	56.89	67.58	75.49	92.35	116.77	80.75	80.08
14	Vốn điều lệ	96,796,860,000	87,998,820,000	87,998,820,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	160,527,841,620	140,869,256,076	133,945,786,622	114,593,176,882	110,568,726,617	112,908,323,674	112,660,129,077	112,474,973,265	112,533,504,811	107,293,654,111

VC7	Chỉ tiêu	1416. VC7. CTCP Tập đoàn BGI									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	293,915,224,690	373,424,320,568	325,139,450,897	124,563,547,379	117,878,258,051	127,826,097,960	128,494,992,450	205,384,509,509	291,221,911,984	377,541,338,826
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.29	14.85	161.02	5.67	-7.78	-0.52	-37.44	-29.47	-22.86	-12.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.28	0.36	0.62	0.24	0.45	0.51	0.51	1.47	2.15	3.26
2	Giá vốn	249,991,168,939	302,239,323,996	284,431,254,990	117,122,561,679	118,223,184,762	123,367,277,786	96,210,105,800	182,235,889,383	229,215,707,247	339,271,851,377
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	43,924,055,751	71,184,996,572	40,708,195,907	7,440,985,700	-344,926,711	4,458,820,174	32,284,886,650	23,148,620,126	62,006,204,737	38,269,487,449
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.94	19.06	12.52	5.97	-0.29	3.49	25.13	11.27	21.29	10.14
4	Chi phí tài chính	8,576,037,097	10,199,010,474	10,888,868,110	6,732,387,404	4,011,274,228	1,910,589,579	1,180,776,408	478,437,551	2,942,895,994	2,559,975,713
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.92	2.73	3.35	5.40	3.40	1.49	0.92	0.23	1.01	0.68
5	Chi phí bán hàng	2,631,658,657	1,649,014,162	0	2,331,000	0	375,109,422	84,200,982	1,910,691,379	1,238,611,458	606,668,430
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.90	0.44	0.00	0.00	0.00	0.29	0.07	0.93	0.43	0.16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,771,888,566	21,532,334,283	19,500,855,585	17,639,734,072	22,182,498,331	21,514,010,358	12,129,821,923	13,627,391,493	43,571,564,582	10,920,431,759
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.07	5.77	6.00	14.16	18.82	16.83	9.44	6.64	14.96	2.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,096,405,725	42,466,970,398	12,988,882,403	10,491,151,145	8,407,633,257	12,113,155,685	20,089,945,626	19,907,709,160	16,550,513,361	7,151,511,156
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.45	226.95	23.81	24.78	-30.59	-39.71	0.92	20.28	131.43	48.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.14	11.37	3.99	8.42	7.13	9.48	15.63	9.69	5.68	1.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.43	4.07	2.49	2.05	3.22	4.81	7.98	14.26	12.20	6.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,036,791,348	68,587,553,569	30,053,194,451	92,890,595,540	25,723,654,577	10,766,534,958	124,044,157,009	185,315,896,066	254,106,148,121	281,418,174,635
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	363,464,845,430	305,340,119,842	155,972,571,658	105,939,878,496	102,270,209,000	342,850,510,907	251,038,166,472	11,514,894,833	24,959,400,389	53,334,809,583
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	123.66	81.77	47.97	85.05	86.76	268.22	195.37	5.61	8.57	14.13
10	Tồn kho (TK)	36,879,771,631	42,382,190,187	35,818,512,744	43,104,927,647	29,559,544,312	30,523,417,092	26,248,825,711	92,055,266,480	246,725,683,908	96,208,314,991
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.55	11.35	11.02	34.60	25.08	23.88	20.43	44.82	84.72	25.48
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,101,575,818	67,716,002,422	55,999,119,402	48,747,900,353	37,432,408,490	35,348,408,490	24,435,025,550	49,390,258,345	85,969,708,227	91,653,510,643
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.02	5.51	5.81	2.56	3.15	3.62	5.26	4.16	3.39	4.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,703,704	0	0	0	2,999,181,930	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	433,968,413,294	445,075,279,771	318,705,104,991	250,917,166,610	202,189,783,036	197,524,073,103	217,195,156,338	205,237,974,784	447,766,771,327	377,241,614,199
	Nợ ngắn hạn	376,325,466,136	376,222,485,920	215,938,260,260	192,749,678,177	151,423,804,391	197,524,073,103	217,195,156,338	205,237,974,784	447,766,771,327	377,241,614,199
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	57,642,947,158	68,852,793,851	102,766,844,731	58,167,488,433	50,765,978,645	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.43	0.61	0.49	0.77	0.78	0.86	1.47	3.30	3.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	147.65	119.19	98.02	201.44	171.52	154.53	169.03	99.93	153.75	99.92
14	Vốn điều lệ	960,908,700,000	960,908,700,000	480,455,920,000	480,455,920,000	240,229,530,000	228,793,460,000	219,996,540,000	109,999,840,000	109,999,840,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,055,951,796,041	1,043,964,498,594	521,971,115,924	512,887,464,174	261,229,530,000	251,851,479,457	251,869,796,207	139,571,141,039	135,663,945,240	115,841,725,260
VC9	Chỉ tiêu	1417. VC9. CTCP Xây dựng số 9 - VC9									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	233,707,109,417	268,465,172,567	394,024,950,197	209,881,535,293	749,165,745,290	1,074,503,478,578	1,384,872,394,858	1,063,354,273,631	848,713,710,997	755,092,566,898
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.95	-31.87	87.74	-71.98	-30.28	-22.41	30.24	25.29	12.40	12.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.68	4.29	34.51	21.94	95.13	6.15	7.52	5.58	4.43	3.95
2	Giá vốn	211,786,787,033	233,727,754,875	377,603,381,284	172,487,923,386	804,549,818,083	1,014,975,524,568	1,339,947,124,783	991,995,449,807	790,341,891,491	695,205,584,789
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	21,920,322,384	34,737,417,692	16,421,568,913	37,393,611,907	-55,384,072,793	59,527,954,010	44,925,270,075	71,358,823,824	58,371,819,506	59,886,982,109
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.38	12.94	4.17	17.82	-7.39	5.54	3.24	6.71	6.88	7.93
4	Chi phí tài chính	9,369,874,203	30,578,323,927	31,483,262,300	36,191,988,514	27,789,069,374	27,308,204,836	35,290,417,021	23,508,876,723	24,701,487,493	25,199,183,365
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.01	11.39	7.99	17.24	3.71	2.54	2.55	2.21	2.91	3.34
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	10,172,727	40,000,000	0	668,470,402	206,720,518	154,778,123
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.02	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,677,539,805	13,353,505,211	33,752,926,951	16,491,399,799	22,739,419,189	26,389,044,945	23,280,608,706	27,315,026,571	28,884,037,822	29,323,975,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.42	4.97	8.57	7.86	3.04	2.46	1.68	2.57	3.40	3.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	789,293,438	1,396,164,116	1,852,640,368	1,691,182,045	-99,343,330,302	910,387,071	8,151,636,010	12,607,920,571	13,876,666,924	11,217,620,269
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.47	-24.64	9.55	-101.70	-11,012.21	-88.83	-35.35	-9.14	23.70	0.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	0.52	0.47	0.81	-13.26	0.08	0.59	1.19	1.64	1.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.24	2.23	16.22	17.68	-1,261.44	0.52	4.43	6.62	7.25	5.87
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	27,048,909,442	20,063,736,057	24,507,402,298	22,758,780,839	25,275,295,915	20,114,820,056	95,522,756,004	114,204,920,176	50,933,595,752	81,061,086,246
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	379,563,582,083	565,013,939,060	820,912,136,299	846,089,651,930	811,662,704,378	898,634,385,799	798,436,271,083	734,702,092,595	624,055,832,869	554,774,897,895
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	162.41	210.46	208.34	403.13	108.34	83.63	57.65	69.09	73.53	73.47
10	Tồn kho (TK)	206,886,717,156	194,580,820,141	221,309,057,150	262,053,612,330	212,251,025,089	464,877,728,629	545,224,760,890	675,888,309,984	484,824,525,758	480,252,314,835
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	88.52	72.48	56.17	124.86	28.33	43.26	39.37	63.56	57.12	63.60
11	Nguyên giá tài sản cố định	75,376,312,026	75,376,312,026	77,850,312,026	135,944,483,735	142,342,034,776	153,239,336,702	154,190,951,156	174,682,154,426	179,490,965,423	184,232,475,578
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.10	3.56	5.06	1.54	5.26	7.01	8.98	6.09	4.73	4.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	149,558,350,359	142,182,329,354	55,192,307,739	0	0	0	0	0	0	892,689,392
13	Tổng nợ	770,696,797,796	933,642,707,465	1,174,534,231,570	1,178,360,054,675	1,105,077,945,869	1,297,463,997,700	1,386,082,776,931	1,494,424,832,965	1,183,728,195,981	1,144,371,904,335
	Nợ ngắn hạn	567,566,957,492	749,627,048,501	1,005,264,924,449	1,085,833,039,425	1,104,102,297,924	1,296,269,028,274	1,335,727,180,752	1,329,245,698,331	1,016,589,887,001	1,006,230,061,275
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	203,129,840,304	184,015,658,964	169,269,307,121	92,527,015,250	975,647,945	1,194,969,426	50,355,596,179	165,179,134,634	167,138,308,980	138,141,843,060
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	12.15	14.90	102.86	123.17	140.32	7.43	7.52	7.84	6.18	5.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	329.77	347.77	298.09	561.44	147.51	120.75	100.09	140.54	139.47	151.55
14	Vốn điều lệ	170,000,000,000	170,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	63,429,661,826	62,640,368,388	11,419,204,272	9,566,563,904	7,875,381,859	174,598,384,990	184,213,677,919	190,531,425,110	191,411,484,707	191,096,084,184

VCC	Chi tiêu	1420. VCC. CTCP Vinaconex 25									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,057,004,061,947	1,197,807,420,974	1,007,771,649,372	862,843,340,993	826,703,862,992	1,015,709,688,102	1,029,757,320,137	903,920,335,190	1,033,309,107,275	1,005,651,303,018
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.76	18.86	16.80	4.37	-18.61	-1.36	13.92	-12.52	2.75	25.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.90	4.40	6.63	5.73	5.50	6.49	6.62	5.80	10.33	10.01
2	Giá vốn	957,072,521,110	1,099,446,906,833	914,188,682,182	774,172,929,497	736,772,225,269	909,906,845,256	922,156,256,011	813,054,085,681	942,829,376,957	923,419,769,795
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	99,931,540,837	98,360,514,141	93,582,967,190	88,670,411,496	89,931,637,723	105,802,842,846	107,601,064,126	90,866,249,509	90,479,730,318	82,231,533,223
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.45	8.21	9.29	10.28	10.88	10.42	10.45	10.05	8.76	8.18
4	Chi phí tài chính	17,243,140,937	22,005,810,594	19,072,757,531	17,360,580,294	17,395,367,561	14,495,101,916	17,855,313,827	15,314,811,632	16,136,491,829	16,852,373,689
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.63	1.84	1.89	2.01	2.10	1.43	1.73	1.69	1.56	1.68
5	Chi phí bán hàng	44,052,848,115	39,575,069,412	36,155,124,923	34,065,496,866	32,834,974,843	40,789,056,525	43,007,247,431	33,432,889,970	19,635,235,883	14,756,649,984
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.17	3.30	3.59	3.95	3.97	4.02	4.18	3.70	1.90	1.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	34,769,852,524	31,553,128,692	31,127,116,625	30,951,259,592	31,834,974,843	34,968,856,318	30,965,691,398	34,104,931,988	30,550,694,120	30,639,552,268
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.29	2.63	3.09	3.59	3.85	3.44	3.01	3.77	2.96	3.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,474,212,883	8,304,515,881	8,370,334,850	7,155,811,513	6,287,332,999	10,046,208,150	12,826,061,115	11,027,134,160	21,292,840,185	24,583,004,184
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.00	-0.79	16.97	13.81	-37.42	-21.67	16.31	-48.21	-13.38	40.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.71	0.69	0.83	0.83	0.76	0.99	1.25	1.22	2.06	2.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.76	3.05	5.51	4.75	4.19	6.42	8.24	7.08	21.29	24.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	101,220,569,847	152,619,409,070	115,050,200,378	40,128,512,470	43,212,808,732	57,580,059,858	83,545,152,714	58,020,107,847	69,088,861,273	31,433,847,193
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	632,686,630,293	661,139,401,923	635,348,617,401	615,554,633,320	588,598,636,087	528,388,823,362	415,978,436,138	453,256,254,587	508,363,247,650	320,084,083,525
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.86	55.20	63.04	71.20	71.20	52.02	40.40	50.14	49.20	31.83
10	Tồn kho (TK)	423,258,183,120	411,864,334,233	379,546,772,367	275,555,872,476	154,578,391,309	118,630,400,592	145,325,201,047	89,100,404,010	57,969,720,657	114,064,651,331
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.04	34.38	37.66	31.94	18.70	11.68	14.11	9.86	5.61	11.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	178,856,271,002	181,052,282,785	180,614,673,694	176,308,743,507	170,085,036,054	167,775,055,635	160,594,979,396	143,094,674,447	110,083,547,800	92,409,061,345
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.91	6.62	5.58	4.89	4.86	6.05	6.41	6.32	9.39	10.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,753,788,457	1,251,194,849	787,322,213	96,865,636	0	0	367,920,909	207,357,838	475,000,867	545,627,115
13	Tổng nợ	961,410,075,723	1,013,016,141,977	1,040,204,569,078	845,307,246,183	726,051,462,916	653,822,175,756	592,166,484,731	535,371,845,230	608,217,245,226	458,171,448,961
	Nợ ngắn hạn	956,862,767,202	1,007,789,016,977	1,000,991,569,078	827,878,246,183	725,756,212,916	650,845,925,756	587,032,484,731	524,459,845,230	599,467,245,226	456,556,448,961
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,547,308,521	5,227,125,000	39,213,000,000	17,429,000,000	295,250,000	2,976,250,000	5,134,000,000	10,912,000,000	8,750,000,000	1,615,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.55	3.72	6.84	5.61	4.83	4.18	3.81	3.44	6.08	4.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	90.96	84.57	103.22	97.97	87.82	64.37	57.51	59.23	58.86	45.56
14	Vốn điều lệ	240,000,000,000	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	271,073,442,717	271,999,229,834	152,033,601,914	150,659,130,025	150,220,918,512	156,433,585,513	155,607,324,431	155,748,318,974	100,030,257,526	100,449,941,247
VCE	Chi tiêu	1421. VCE. CTCP Xây lắp Môi trường									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,191,747,826	1,169,914,605	14,344,919,807	11,042,781,629	54,910,730,842	53,568,743,396	61,629,021,233	122,954,952,623	192,567,589,382	358,510,119,476
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.87	-91.84	29.90	-79.89	2.51	-13.08	-49.88	-36.15	-46.29	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.02	0.02	0.25	0.19	0.97	0.95	1.09	2.20	3.48	6.61
2	Giá vốn	2,100,000	570,955,423	14,047,610,780	5,565,083,436	51,032,651,578	49,220,361,319	56,732,305,290	104,251,211,371	178,990,544,592	343,678,809,533
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,189,647,826	598,959,182	297,309,027	5,477,698,193	3,878,079,264	4,348,382,077	4,896,715,943	18,703,741,252	13,577,044,790	14,831,309,943
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	99.82	51.20	2.07	49.60	7.06	8.12	7.95	15.21	7.05	4.14
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,169,117,108	1,493,147,714	1,180,822,443	2,364,541,681	3,746,140,654	4,131,220,979	4,034,099,424	9,973,081,498	10,258,590,800	10,256,921,113
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	98.10	127.63	8.23	21.41	6.82	7.71	6.55	8.11	5.33	2.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,456,530	-893,901,161	-889,615,477	2,535,140,876	35,856,541	114,111,656	621,901,462	4,831,709,232	5,304,318,471	3,830,968,262
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-102.74	0.48	-135.09	6,970.23	-68.58	-81.65	-87.13	-8.91	38.46	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.05	-76.41	-6.20	22.96	0.07	0.21	1.01	3.93	2.75	1.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.04	-1.56	-1.53	0.06	4.28	0.05	0.20	1.10	8.65	7.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,510,000	154,480,323	205,501,621	1,172,288,757	6,264,294,715	551,964,427	1,257,040,459	4,385,746,101	14,371,457,107	5,169,125,257
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,473,729,143	63,218,680,108	63,773,422,254	52,407,442,891	43,186,258,115	43,109,356,455	57,580,674,668	37,134,299,733	27,209,975,126	26,906,258,549
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5,326.10	5,403.70	444.57	474.59	78.65	80.47	93.43	30.20	14.13	7.51
10	Tồn kho (TK)	17,735,697,785	15,735,697,785	16,057,395,240	16,204,588,822	21,332,450,716	29,198,758,887	22,171,671,695	23,617,255,831	55,977,248,500	153,093,155,963
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,488.21	1,345.03	111.94	146.74	38.85	54.51	35.98	19.21	29.07	42.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	107,241,975,420	107,241,975,420	107,241,975,420	107,341,475,420	107,341,475,420	107,341,475,420	107,560,566,329	107,307,384,511	107,179,202,693	123,239,596,480
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.01	0.01	0.13	0.10	0.51	0.50	0.57	1.15	1.80	2.91
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	21,818,767,108	21,718,524,419	21,753,206,262	10,643,803,761	15,013,709,367	19,058,539,451	31,448,359,506	27,731,720,325	72,876,790,153	177,519,140,248
	Nợ ngắn hạn	21,818,767,108	21,718,524,419	21,753,206,262	10,643,803,761	15,013,709,367	19,058,539,451	31,448,359,506	27,731,720,325	72,876,790,153	177,519,140,248
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.38	0.37	0.18	0.27	0.34	0.56	0.50	1.32	3.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	1,830.82	1,856.42	151.64	96.39	27.34	35.58	51.03	22.55	37.84	49.52
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,418,762,206	57,394,305,676	58,288,206,837	59,177,822,314	56,642,681,438	56,606,824,897	56,492,713,241	55,870,811,779	55,304,318,471	54,205,889,518

VCF	Chi tiêu	1422. VCF. CTCP Vinacafé Biên Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,556,279,078,149	2,352,520,954,062	2,207,034,725,124	2,215,353,834,530	2,901,292,657,349	3,097,445,727,716	3,434,935,290,429	3,248,844,585,877	3,309,723,487,216	2,999,669,914,752
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.66	6.59	-0.38	-23.64	-6.33	-9.83	5.73	-1.84	10.34	0.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.35	1.11	1.33	1.65	1.94	2.15	2.45	4.25	1.54	1.70
2	Giá vốn	2,054,645,702,491	1,837,899,991,987	1,713,244,241,116	1,649,796,169,532	2,010,957,380,215	2,232,972,093,529	2,593,804,999,350	2,029,621,731,324	2,111,934,817,590	1,984,250,548,466
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	501,633,375,658	514,620,962,075	493,790,484,008	565,557,664,998	890,335,277,134	864,473,634,187	841,130,291,079	1,219,222,854,553	1,197,788,669,626	1,015,419,366,286
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.62	21.88	22.37	25.53	30.69	27.91	24.49	37.53	36.19	33.85
4	Chi phí tài chính	7,767,502,093	9,886,084,866	93,758,023,328	16,100,571,353	20,383,504,195	20,623,219,469	18,399,232,571	12,138,469,056	13,505,257,817	24,918,789,137
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.42	4.25	0.73	0.70	0.67	0.54	0.37	0.41	0.83
5	Chi phí bán hàng	11,475,122,438	8,108,421,446	11,970,360,986	15,020,250,529	6,900,271,350	17,218,272,083	33,302,429,275	723,029,878,478	708,459,088,087	650,951,385,998
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.34	0.54	0.68	0.24	0.56	0.97	22.25	21.41	21.70
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,208,330,912	22,259,437,344	31,185,203,989	45,893,319,095	26,727,403,421	38,875,429,486	45,633,939,151	122,937,601,813	92,965,635,938	77,199,456,576
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.87	0.95	1.41	2.07	0.92	1.26	1.33	3.78	2.81	2.57
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	446,437,314,660	449,952,829,755	319,106,724,991	440,654,259,316	720,844,141,818	677,776,172,653	636,977,311,480	369,342,836,155	380,948,745,220	295,350,751,731
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.78	41.00	-27.58	-38.87	6.35	6.41	72.46	-3.05	28.98	-26.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.46	19.13	14.46	19.89	24.85	21.88	18.54	11.37	11.51	9.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.56	21.30	19.19	32.79	48.11	47.00	45.43	48.27	17.72	16.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	106,391,360,485	407,498,311,191	220,747,303,628	1,112,648,169,018	201,559,823,160	218,388,319,710	195,173,528,412	2,495,714,686,629	2,059,295,701,893	1,425,460,022,439
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	457,491,927,351	979,521,004,046	1,175,231,017,068	130,526,111,432	1,172,535,183,612	1,214,118,987,237	1,095,156,431,326	43,705,236,791	57,038,432,612	57,467,600,540
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.90	41.64	53.25	5.89	40.41	39.20	31.88	1.35	1.72	1.92
10	Tồn kho (TK)	277,313,308,529	209,469,210,599	372,812,797,741	230,920,483,717	236,715,265,299	209,196,938,479	271,748,037,674	276,210,369,895	192,958,056,825	291,532,492,409
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.85	8.90	16.89	10.42	8.16	6.75	7.91	8.50	5.83	9.72
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,014,860,711,980	1,021,764,625,456	1,026,229,652,894	1,021,911,278,232	1,096,484,179,026	1,088,800,433,070	1,081,459,964,788	1,070,794,281,378	996,849,362,350	827,362,931,047
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.30	2.15	2.17	2.65	2.84	3.18	3.03	3.32	3.63
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,324,400,552	544,000,000	460,000,000	2,341,741,814	1,611,020,720	1,699,576,081	4,330,935,678	8,261,322,378	69,877,443,965	149,981,030,413
13	Tổng nợ	593,744,351,247	545,622,042,359	443,418,098,090	680,187,909,160	633,342,602,272	783,257,864,116	814,442,496,273	2,818,126,415,213	990,163,024,175	760,764,332,168
	Nợ ngắn hạn	589,413,006,947	540,932,348,109	438,501,046,840	675,292,024,410	628,116,929,272	778,141,786,866	807,942,804,312	2,812,041,458,744	988,304,815,498	695,198,683,483
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,331,344,300	4,689,694,250	4,917,051,250	4,895,884,750	5,225,673,000	5,116,077,250	6,499,691,961	6,084,956,469	1,858,208,677	65,565,648,685
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.26	0.27	0.51	0.42	0.54	0.58	3.68	0.46	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.23	23.19	20.09	30.70	21.83	25.29	23.71	86.74	29.92	25.36
14	Vốn điều lệ	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,894,743,708,595	2,112,784,768,935	1,662,831,939,180	1,343,725,214,189	1,498,436,739,956	1,442,070,973,138	1,402,194,040,485	765,216,729,005	2,150,096,802,850	1,768,696,122,635
VCG	Chi tiêu	1423. VCG. Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,870,215,463,529	12,703,777,892,541	8,452,854,897,912	5,749,000,376,427	5,551,436,196,150	9,502,313,345,387	9,730,996,874,433	10,897,515,140,480	8,547,840,965,153	8,026,203,834,452
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.31	50.29	47.03	3.56	-41.58	-2.35	-10.70	27.49	6.50	-4.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.16	1.24	0.85	0.76	0.79	1.25	1.25	1.41	1.17	1.13
2	Giá vốn	10,889,099,922,091	11,522,823,127,243	7,535,863,917,376	4,919,563,313,439	4,715,112,309,132	8,191,445,918,394	8,520,970,724,397	9,129,593,094,243	7,109,844,247,327	6,756,049,677,998
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,981,115,541,438	1,180,954,765,298	916,990,980,536	829,437,062,988	836,323,887,018	1,310,867,426,993	1,210,026,150,036	1,767,922,046,237	1,437,996,717,826	1,270,154,156,454
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.39	9.30	10.85	14.43	15.07	13.80	12.43	16.22	16.82	15.83
4	Chi phí tài chính	446,066,687,936	854,399,278,927	765,095,887,003	498,923,956,592	277,124,269,891	313,001,373,405	293,649,064,732	305,981,144,505	290,316,497,973	419,901,185,368
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.47	6.73	9.05	8.68	4.99	3.29	3.02	2.81	3.40	5.23
5	Chi phí bán hàng	58,053,185,376	92,716,194,631	57,474,385,473	36,265,514,876	61,519,262,549	80,374,094,861	75,571,151,557	99,649,288,224	47,033,367,906	41,392,579,520
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.73	0.68	0.63	1.11	0.85	0.78	0.91	0.55	0.52
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	379,922,451,220	-79,013,322,322	222,757,846,013	137,960,377,184	1,506,269,704,238	444,971,504,034	445,120,856,701	533,216,132,611	495,933,063,676	452,285,166,469
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.95	-0.62	2.64	2.40	27.13	4.68	4.57	4.89	5.80	5.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,108,393,557,920	396,437,714,817	930,757,994,625	519,925,680,223	1,690,315,661,139	786,630,975,724	636,744,882,289	1,629,138,387,815	712,625,243,811	523,627,675,770
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	179.59	-57.41	79.02	-69.24	114.88	23.54	-60.92	128.61	36.09	39.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.61	3.12	11.01	9.04	30.45	8.28	6.54	14.95	8.34	6.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.97	3.87	9.37	6.91	23.97	10.31	8.20	21.02	9.74	7.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,252,169,147,550	4,157,375,956,462	3,326,365,731,993	5,162,807,966,529	3,236,453,217,957	2,269,678,604,051	2,944,078,550,793	3,847,292,154,596	3,095,004,315,796	2,264,817,493,839
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,857,885,426,282	7,070,139,424,580	9,059,045,223,810	10,856,240,852,362	7,468,436,870,571	7,303,394,632,328	5,845,863,982,394	5,657,428,580,975	5,345,188,751,402	5,332,927,425,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.52	55.65	107.17	188.84	134.53	76.86	60.07	51.91	62.53	66.44
10	Tồn kho (TK)	7,089,806,775,076	6,887,894,147,615	7,080,333,683,158	3,466,163,282,067	2,220,137,098,380	2,321,342,453,663	3,435,007,408,152	3,718,097,524,796	4,109,745,886,140	2,760,875,048,506
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	55.09	54.22	83.76	60.29	39.99	24.43	35.30	34.12	48.08	34.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,459,759,495,605	5,947,648,311,597	4,606,176,444,015	4,368,766,541,636	4,183,533,754,702	4,001,457,392,541	4,272,790,557,472	4,152,500,932,799	5,394,503,616,104	5,341,252,580,703
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.36	2.14	1.84	1.32	1.33	2.37	2.28	2.62	1.58	1.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,745,937,750,050	6,652,480,262,534	7,486,217,493,167	2,045,994,272,359	850,348,825,391	1,761,374,299,673	1,587,562,551,052	1,434,991,242,670	1,626,970,932,713	1,952,568,355,771
13	Tổng nợ	18,324,526,068,166	20,453,320,874,119	22,068,643,871,157	23,341,790,760,007	12,446,775,833,623	11,580,049,997,517	12,211,969,033,462	13,771,144,707,310	15,365,083,929,056	13,401,533,031,217
	Nợ ngắn hạn	12,912,024,051,661	14,422,198,827,113	12,763,244,121,110	15,470,240,586,401	8,992,485,656,269	7,722,679,343,299	9,181,525,916,629	10,435,272,380,646	10,582,839,725,765	9,887,107,738,494
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,412,502,016,505	6,031,122,047,006	9,305,399,750,047	7,871,550,173,606	3,454,290,177,354	3,857,370,654,218	3,030,443,116,833	3,335,872,326,664	4,782,244,203,291	3,514,425,292,723
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	2.00	2.22	3.10	1.76	1.52	1.57	1.78	2.10	1.89
	T										

VCP	Chỉ tiêu	1426. VCP. CTCP Xây Dựng Và Năng Lượng VCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,772,499,363,276	766,237,231,978	989,523,164,680	592,106,659,467	411,793,950,186	491,577,831,820	512,526,062,332	322,065,191,754	228,390,764,679	323,229,632,116
	Tăng trưởng doanh thu (%)	131.33	-22.57	67.12	43.79	-16.23	-4.09	59.14	41.01	-29.34	-8.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.87	0.44	0.61	0.50	0.39	0.51	0.58	0.44	0.36	0.65
2	Giá vốn	1,116,855,140,173	354,245,911,028	293,080,407,896	263,299,767,542	220,213,865,518	167,247,920,757	143,039,945,389	107,068,436,519	124,075,934,540	134,157,785,658
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	655,644,223,103	411,991,320,950	696,442,756,784	328,806,891,925	191,580,084,668	324,329,911,063	369,486,116,943	214,996,755,235	104,314,830,139	189,071,846,458
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.99	53.77	70.38	55.53	46.52	65.98	72.09	66.76	45.67	58.49
4	Chi phí tài chính	178,801,177,577	183,112,034,554	172,575,690,896	199,463,748,493	120,529,742,663	54,011,103,238	48,232,846,952	44,645,552,236	11,866,233,566	49,894,375,938
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.09	23.90	17.44	33.69	29.27	10.99	9.41	13.86	5.20	15.44
5	Chi phí bán hàng	9,359,239,346	576,980,087	98,966,720	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	0.08	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	115,107,809,533	81,882,162,447	58,556,458,978	56,634,380,265	51,648,069,198	52,489,522,735	71,566,259,237	31,832,543,925	18,244,239,134	22,647,801,243
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.49	10.69	5.92	9.56	12.54	10.68	13.96	9.88	7.99	7.01
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	333,575,179,150	136,584,821,651	443,982,238,259	68,656,789,215	50,883,855,389	232,220,033,521	237,374,301,682	131,756,371,758	70,906,753,512	111,077,854,732
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	144.23	-69.24	546.67	34.93	-78.09	-2.17	80.16	85.82	-36.16	-13.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.82	17.83	44.87	11.60	12.36	47.24	46.31	40.91	31.05	34.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.29	7.87	27.46	5.77	4.80	24.05	26.88	18.15	11.22	22.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	498,141,470,428	216,542,401,246	25,872,127,251	51,250,290,194	56,457,348,693	21,545,828,876	76,917,313,669	23,635,808,860	39,127,645,817	22,760,822,778
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	481,103,968,449	383,318,081,923	567,941,636,480	424,853,845,146	349,880,154,345	90,287,754,932	111,866,522,177	109,335,466,323	97,363,802,716	36,890,318,031
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.14	50.03	57.40	71.75	84.96	18.37	21.83	33.95	42.63	11.41
10	Tồn kho (TK)	203,987,020,903	98,883,814,997	17,991,123,516	20,404,038,697	16,227,046,872	15,717,059,366	21,625,695,423	13,304,967,833	8,226,681,814	10,590,007,205
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.51	12.91	1.82	3.45	3.94	3.20	4.22	4.13	3.60	3.28
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,634,857,925,066	4,270,587,851,471	3,349,165,001,213	3,349,065,584,874	2,752,201,441,869	1,845,962,785,222	1,834,424,260,568	1,390,669,791,617	1,231,612,532,709	1,431,109,422,073
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.18	0.30	0.18	0.15	0.27	0.28	0.23	0.19	0.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	51,484,014,392	376,163,741,056	316,876,827,505	170,809,502,184	45,443,178,871	5,639,182,800	4,183,755,134	229,418,004,574	205,866,677,967	49,341,767,756
13	Tổng nợ	2,754,322,132,554	2,777,711,223,665	1,786,161,470,451	2,053,611,422,880	1,973,477,793,009	620,987,722,874	870,527,741,048	804,336,145,552	773,148,741,377	602,512,331,626
	Nợ ngắn hạn	768,138,564,532	1,008,973,725,069	613,107,585,465	640,205,357,791	410,672,606,707	286,545,769,367	430,498,760,630	340,027,794,965	318,045,691,263	200,746,572,341
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,986,183,568,022	1,768,737,498,596	1,173,053,884,986	1,413,406,065,089	1,562,805,186,302	334,441,953,507	440,028,980,418	464,308,350,587	455,103,050,114	401,765,759,285
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.34	1.60	1.10	1.73	1.86	0.64	0.99	1.11	1.22	1.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	155.39	362.51	180.51	346.83	479.24	126.33	169.85	249.74	338.52	186.40
14	Vốn điều lệ	837,896,580,000	837,896,580,000	837,896,580,000	752,398,790,000	569,999,930,000	569,999,930,000	569,999,930,000	455,999,950,000	455,999,950,000	455,999,950,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,048,066,567,903	1,736,018,648,922	1,616,695,199,352	1,190,120,681,423	1,059,365,365,746	965,434,375,222	883,177,220,701	725,887,086,371	632,060,302,113	495,590,657,640
VCR	Chỉ tiêu	1427. VCR. CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinacorex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,129,661,385	33,215,712,132	186,287,736,073	78,825,672,828	0	37,279,640,182	12,514,045,000	2,754,641,780	3,612,316,659	25,701,189,173
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-90.58	-82.17	136.33	#DIV/0!	-100.00	197.90	354.29	-23.74	-85.94	-38.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.02	0.10	0.04	0.00	0.22	0.08	0.01	0.01	0.08
2	Giá vốn	2,703,419,030	27,607,818,532	158,605,286,371	69,474,726,016	0	31,478,102,154	4,733,576,054	1,765,868,072	1,986,315,619	15,194,089,124
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	426,242,355	5,607,893,600	27,682,449,702	9,350,946,812	0	5,801,538,028	7,780,468,946	988,773,708	1,626,001,040	10,507,100,049
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.62	16.88	14.86	11.86	#DIV/0!	15.56	62.17	35.89	45.01	40.88
4	Chi phí tài chính	64,997,892	277,101,739,716	690,860,124	-150,687,769	2,369,308,600	6,289,526	11,530,174,802	10,136,995,633	75,085,608	55,501,503
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.08	834.25	0.37	-0.19	#DIV/0!	0.02	92.14	368.00	2.08	0.22
5	Chi phí bán hàng	0	0	101,659,504	0	159,920,215	1,705,139,514	0	0	603,129,351	1,141,096,159
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.05	0.00	#DIV/0!	4.57	0.00	0.00	16.70	4.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,062,431,030	24,023,830,510	24,032,284,574	19,683,288,146	12,733,664,277	9,762,688,800	8,007,956,744	7,174,427,860	6,976,732,243	7,620,926,462
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	704.95	72.33	12.90	24.97	#DIV/0!	26.19	63.99	260.45	193.14	29.65
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-21,831,377,837	-286,729,751,925	5,412,056,799	-7,016,078,009	-14,537,726,145	-8,210,159,323	-13,274,175,618	-15,821,916,438	7,508,963,393	2,716,287,408
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.39	-5,397.98	-177.14	-51.74	77.07	-38.15	-16.10	-310.71	176.44	29.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-697.56	-863.24	2.91	-8.90	#DIV/0!	-22.02	-106.07	-574.37	207.87	10.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.38	-17.87	0.29	-0.37	-0.91	-4.90	-8.26	-5.31	2.39	0.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	601,327,524	22,291,364,166	77,985,424,895	43,989,725,507	1,008,673,995,557	15,826,754,657	6,756,793,737	24,601,960,860	6,263,469,568	4,160,320,019
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	118,957,119,348	121,280,042,935	140,228,330,383	171,237,660,917	1,240,278,756,088	41,088,508,570	21,966,445,147	12,127,495,276	11,662,630,274	12,103,379,222
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3,800.96	365.13	75.28	217.24	#DIV/0!	110.22	175.53	440.26	322.86	47.09
10	Tồn kho (TK)	10,865,869,487	13,569,288,517	40,564,245,979	0	0	0	0	3,846,337,658	4,397,524,182	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	347.19	40.85	21.78	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	139.63	121.74	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	34,937,883,820	34,937,883,820	7,938,866,375	7,842,676,375	7,793,585,466	7,793,585,466	7,727,285,466	7,727,285,883	8,404,163,739	63,911,687,394
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.95	23.47	10.05	0.00	0.78	1.62	0.36	0.43	0.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,847,512,872,237	4,359,634,908,218	3,552,953,853,176	2,451,290,148,393	1,168,168,431,834	795,414,763,109	798,227,141,005	802,427,834,240	794,260,740,896	776,157,920,617
13	Tổng nợ	3,600,233,442,737	3,351,119,685,752	5,265,421,812,988	4,890,393,478,518	1,857,679,893,107	720,177,373,842	704,042,293,835	582,214,946,294	543,569,144,532	582,245,315,166
	Nợ ngắn hạn	1,982,530,703,311	1,977,438,742,647	1,200,688,046,621	551,438,316,842	335,095,454,201	314,632,175,362	560,024,713,417	429,711,491,363	382,983,793,985	427,772,483,152
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,617,702,739,426	1,373,680,943,105	4,064,733,766,367	4,338,955,161,676	1,522,584,438,906	405,545,198,480	144,017,580,418	152,503,454,931	160,585,350,547	154,472,832,014
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.27	2.09	2.78	2.59	1.17	4.30	4.38	1.95	1.73	1.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	115,035.88	10,088.96	2,826.50	6,204.06	#DIV/0!	1,931.82	5,626.02	21,135.78	15,047.66	2,265.44
14	Vốn điều lệ	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	1,800,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,582,723,887,002	1,604,555,264,839	1,891,285,016,764	1,885,872,959,965	1,593,019,737,974	167,609,164,119	160,767,533,733	298,050,490,793	313,872,407,231	306,363,443,838

VCS	Chỉ tiêu	1428. VCS. CTCP Vicostone									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,322,071,392,821	4,353,861,143,572	5,660,265,444,192	7,070,128,978,997	5,659,594,518,666	5,562,762,994,808	4,521,596,112,810	4,352,524,092,876	3,236,098,394,600	2,616,164,952,027
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-0.73	-23.08	-19.94	24.92	1.74	23.03	3.88	34.50	23.70	26.78
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.85	0.87	1.16	1.45	1.64	1.61	1.66	1.82	2.25	2.62
2	Giá vốn	3,143,979,224,163	3,132,968,514,512	3,917,293,715,601	4,607,624,494,397	3,695,766,493,820	3,650,651,586,771	3,025,953,450,218	3,085,309,497,515	2,235,528,836,434	1,857,540,589,728
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,178,092,168,658	1,220,892,629,060	1,742,971,728,591	2,462,504,484,600	1,963,828,024,846	1,912,111,408,037	1,495,642,662,592	1,267,214,595,361	1,000,569,558,166	758,624,362,299
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	27.26	28.04	30.79	34.83	34.70	34.37	33.08	29.11	30.92	29.00
4	Chi phí tài chính	62,367,729,950	101,362,107,133	137,491,570,611	89,487,688,687	92,877,592,099	68,019,078,370	69,868,203,492	48,814,490,753	70,953,282,040	169,979,978,711
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.44	2.33	2.43	1.27	1.64	1.22	1.55	1.12	2.19	6.50
5	Chi phí bán hàng	191,654,021,101	156,494,238,157	254,616,726,453	272,145,112,014	160,513,261,846	154,062,211,849	99,926,387,202	95,648,232,925	76,843,762,966	76,966,485,013
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.43	3.59	4.50	3.85	2.84	2.77	2.21	2.20	2.37	2.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	65,915,265,249	58,714,711,756	66,807,726,453	47,348,871,942	71,482,375,291	62,394,397,089	46,095,744,750	52,199,633,236	59,392,068,796	55,523,519,008
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	1.53	1.35	1.18	0.67	1.26	1.12	1.02	1.20	1.84	2.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	807,122,189,551	846,380,429,683	1,148,702,304,551	1,772,059,864,055	1,428,419,763,711	1,410,114,613,076	1,123,543,855,089	1,121,777,856,583	679,435,007,582	404,633,378,938
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-4.64	-26.32	-35.18	24.06	1.30	25.51	0.16	65.10	67.91	90.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	18.67	19.44	20.29	25.06	25.24	25.35	24.85	25.77	21.00	15.47
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.80	16.98	23.59	36.36	41.42	40.89	41.15	46.82	47.29	40.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,253,190,798,036	1,450,755,900,429	1,101,676,090,814	1,105,421,628,805	790,349,857,796	469,919,515,100	427,351,751,020	686,279,062,859	433,971,607,316	301,548,405,625
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,328,693,366,799	1,217,001,138,364	1,750,028,465,700	2,448,451,558,208	1,953,209,393,596	1,915,443,533,555	1,249,984,440,619	951,290,523,619	699,403,325,617	496,457,054,880
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	30.74	27.95	30.92	34.63	34.51	34.43	27.64	21.86	21.61	18.98
10	Tồn kho (TK)	1,816,451,063,141	2,644,021,541,821	2,577,658,997,132	1,990,065,772,716	2,014,961,208,129	1,913,745,246,413	1,986,792,777,928	1,513,931,435,283	1,458,170,374,347	1,122,033,575,196
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	42.03	60.73	45.54	28.15	35.60	34.40	43.94	34.78	45.06	42.94
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,243,751,326,387	2,192,866,677,165	2,169,276,071,120	2,101,547,816,858	1,955,563,118,814	1,876,531,820,995	1,255,459,757,371	1,179,779,154,597	1,178,284,256,783	1,159,584,234,054
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.93	1.99	2.61	3.36	2.89	2.96	3.60	3.69	2.75	2.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	184,382,312,159	67,337,480,379	54,250,937,168	9,670,832,872	118,194,912,231	47,698,857,585	40,498,242,919	20,669,627,555	4,674,389,078	123,070,832,393
13	Tổng nợ	1,357,349,867,553	1,482,430,376,070	1,721,167,194,707	2,018,716,551,655	2,197,513,273,144	2,135,070,735,316	1,673,774,768,632	1,413,864,163,277	1,890,794,978,521	1,782,888,942,313
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,326,641,808,599	1,440,717,987,416	1,628,068,914,249	1,872,419,253,793	1,997,920,622,226	1,882,161,864,194	1,673,444,027,380	1,413,416,219,225	1,714,188,084,146	1,457,948,384,373
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	30,708,058,954	41,712,388,654	93,098,280,458	146,297,297,862	199,592,650,918	252,908,871,122	330,741,252	447,944,052	176,606,894,375	324,940,557,940
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.27	0.30	0.35	0.41	0.64	0.62	0.61	0.59	1.32	1.79
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	31.41	34.05	30.41	28.55	38.83	38.38	37.02	32.48	58.43	68.15
14	Vốn điều lệ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	800,000,000,000	600,000,000,000	529,992,510,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,109,622,143,830	4,985,818,408,271	4,868,737,646,257	4,874,197,016,708	3,448,685,994,513	3,448,685,994,513	2,730,552,536,269	2,395,890,463,422	1,436,638,855,115	998,591,319,801
VCT	Chỉ tiêu	1429. VCT. CTCP Tư vấn Xây dựng Vinaconex									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,335,594,517	9,523,228,372	21,059,810,256	4,987,642,367	10,838,473,943	2,529,840,091	1,604,775,808	7,643,705,760	9,478,584,067	40,363,433,225
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	29.53	-54.78	322.24	-53.98	328.43	57.64	-79.01	-19.36	-76.52	123.60
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-10.89	-6.42	-11.41	-0.63	-1.75	-0.46	-0.31	-4.17	3.15	15.15
2	Giá vốn	10,611,146,159	6,457,728,786	13,004,727,679	5,359,063,347	9,297,518,907	762,657,188	469,162,183	5,517,269,687	6,487,259,582	36,807,022,951
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,724,448,358	3,065,499,586	8,055,082,577	-371,420,980	1,540,955,036	1,767,182,903	1,135,613,625	2,126,436,073	2,991,324,485	3,556,410,274
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.98	32.19	38.25	-7.45	14.22	69.85	70.76	27.82	31.56	8.81
4	Chi phí tài chính	0	0	39,192,466	13,143,479	25,960,276	26,075,163	26,087,048	28,862,970	57,750,227	90,902,788
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.19	0.26	0.24	1.03	1.63	0.38	0.61	0.23
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,150,107,862	3,053,216,051	1,786,298,806	1,598,364,032	2,212,093,652	2,426,381,531	4,554,585,381	9,906,425,269	2,417,873,866	7,000,465,690
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	25.54	32.06	8.48	32.05	20.41	95.91	283.81	129.60	25.51	17.34
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	351,292,305	361,346,898	6,062,880,627	-1,723,291,922	-694,211,444	-339,259,737	-3,326,386,987	-4,846,396,817	347,827,859	-3,448,972,701
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-2.78	-94.04	-451.82	148.24	104.63	-89.80	-31.36	-1,493.33	-110.08	66.25
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.85	3.79	28.79	-34.55	-6.41	-13.41	-207.28	-63.40	3.67	-8.54
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-31.02	-24.35	-328.57	21.79	11.22	6.18	64.57	264.24	11.55	-129.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,743,791,267	3,283,417,459	1,267,661,179	72,087,379	679,461,376	2,385,039,692	2,945,273,695	5,247,606,732	752,664,247	1,728,801,862
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	20,948,081,265	20,891,069,156	23,856,588,634	16,218,547,045	16,497,624,592	17,098,124,534	14,683,323,295	17,208,368,754	26,813,824,740	28,403,611,901
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	169.82	219.37	113.28	325.17	152.21	675.86	914.98	225.13	282.89	70.37
10	Tồn kho (TK)	4,498,917,327	7,621,365,669	6,733,016,988	11,502,048,232	11,436,693,308	10,492,088,417	10,396,072,866	10,210,100,763	10,356,585,043	12,090,372,107
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	36.47	80.03	31.97	230.61	105.52	414.73	647.82	133.58	109.26	29.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	15,097,669,080	15,097,669,080	15,097,669,080	5,777,740,656	6,901,496,847	6,901,496,847	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.82	0.63	1.39	0.86	1.57	0.37	0.20	0.95	1.18	5.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	40,666,393,369	43,827,956,107	43,737,516,303	44,794,191,983	44,362,652,073	45,049,691,936	42,411,524,938	44,029,053,996	46,250,287,848	51,381,690,468
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	40,666,393,369	43,827,956,107	43,737,516,303	44,794,191,983	44,362,652,073	44,939,460,089	42,301,293,091	43,918,822,149	46,183,480,398	50,697,107,018
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	110,231,847	110,231,847	110,231,847	66,807,450	684,583,450
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-35.91	-29.54	-23.70	-5.66	-7.17	-8.20	-8.23	-24.01	15.35	19.28
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	329.67	460.22	207.68	898.10	409.31	1,780.73	2,642.83	576.02	487.95	127.30
14	Vốn điều lệ	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-1,132,603,034	-1,483,895,339	-1,845,242,237	-7,908,122,864	-6,184,830,942	-5,490,619,498	-5,151,359,761	-1,834,063,683	3,012,333,134	2,664,505,275

		1430. VCW. CTPC Đầu tư Nước sạch Sông Đà									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	594,399,968,012	573,502,579,532	548,914,691,125	524,968,138,157	533,800,750,131	540,072,757,601	468,566,783,015	413,890,552,682	407,168,703,640	401,974,350,395
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.64	4.48	4.56	-1.65	-1.16	15.26	13.21	1.65	1.29	11.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.49	0.44	0.41	0.38	0.46	0.55	0.47	0.49	0.53	0.59
2	Giá vốn	450,520,699,128	391,518,804,496	259,726,875,334	248,237,861,812	272,060,315,145	260,781,184,337	200,669,543,675	189,152,128,561	182,757,638,911	191,959,620,602
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	143,879,268,884	181,983,775,036	289,187,815,791	276,730,276,345	261,740,434,986	279,291,573,264	267,897,239,340	224,738,424,121	224,411,064,729	210,014,729,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.21	31.73	52.68	52.71	49.03	51.71	57.17	54.30	55.12	52.25
4	Chi phí tài chính	154,430,459,618	104,066,232,491	50,187,401,574	45,818,160,905	26,558,254,293	26,749,907,580	6,457,574,467	12,823,801,151	23,363,885,495	34,795,748,045
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.98	18.15	9.14	8.73	4.98	4.95	1.38	3.10	5.74	8.66
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	1,487,227,736	2,036,940,807	807,759,304	589,569,406	1,385,967,792	3,425,904,698
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.28	0.38	0.17	0.14	0.34	0.85
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	80,960,587,106	44,825,877,514	33,563,281,665	27,798,626,335	29,836,163,388	30,507,008,743	33,163,567,823	36,903,744,335	32,433,983,372	27,314,302,520
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.62	7.82	6.11	5.30	5.59	5.65	7.08	8.92	7.97	6.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-92,582,853,196	34,044,845,279	201,411,332,455	198,674,850,802	194,897,848,584	137,828,054,685	218,577,342,564	169,892,021,713	161,207,305,649	147,263,621,979
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-371.94	-83.10	1.38	1.94	41.41	-36.94	28.66	5.39	9.47	64.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.58	5.94	36.69	37.85	36.51	25.52	46.65	41.05	39.59	36.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.67	2.62	15.03	14.57	16.70	14.14	22.15	19.93	21.06	21.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	54,861,494,931	34,775,642,122	38,368,300,601	52,942,478,054	277,482,642,947	55,456,910,792	34,276,027,643	144,885,670,609	103,491,309,538	132,406,616,052
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	238,200,016,241	136,076,616,004	253,108,529,219	507,837,458,513	166,470,832,211	150,311,315,035	112,832,570,599	77,915,925,435	106,662,160,098	91,750,999,132
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.07	23.73	46.11	96.74	31.19	27.83	24.08	18.83	26.20	22.83
10	Tồn kho (TK)	31,514,809,530	23,172,812,188	24,339,166,517	51,474,828,043	54,524,679,476	62,768,213,366	63,727,141,091	61,627,551,811	56,038,457,987	14,788,167,648
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.30	4.04	4.43	9.81	10.21	11.62	13.60	14.89	13.76	3.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,910,650,076,083	4,849,714,636,384	2,266,624,583,393	2,263,009,213,209	2,258,476,647,205	2,247,234,258,221	1,578,619,500,332	1,576,071,247,398	1,567,519,216,939	1,562,168,437,463
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.12	0.24	0.23	0.24	0.24	0.30	0.26	0.26	0.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	268,510,262,578	38,799,649,862	1,515,896,210,569	561,323,307,243	136,569,617,863	109,775,247,138	510,555,898,890	127,812,332,152	69,966,162,857	14,988,569,039
13	Tổng nợ	2,661,120,277,985	2,378,203,328,931	1,562,762,825,570	915,126,105,270	653,122,561,093	629,266,770,909	365,161,179,057	246,596,543,737	350,387,055,643	434,479,832,228
	Nợ ngắn hạn	283,975,694,246	192,786,947,111	473,121,634,668	272,833,281,221	130,444,118,516	208,320,801,109	158,012,582,586	82,075,351,715	143,919,831,174	165,237,944,384
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,377,144,583,739	2,185,416,381,820	1,089,641,190,902	642,292,824,049	522,678,442,577	420,945,969,800	207,148,596,471	164,521,192,022	206,467,224,469	269,241,887,844
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.21	1.83	1.17	0.67	0.56	0.65	0.37	0.29	0.46	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	447.70	414.68	284.70	174.32	122.35	116.52	77.93	59.58	86.05	108.09
14	Vốn điều lệ	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,206,583,563,919	1,299,166,417,115	1,340,121,571,836	1,363,710,239,381	1,166,984,367,065	974,843,079,481	987,015,024,796	852,296,070,356	765,464,413,812	685,535,016,822
VCX	Chỉ tiêu	1431. VCX. CTPC Xi măng Yên Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	832,963,437,748	797,267,425,633	818,157,501,613	824,711,558,748	940,310,253,616	856,978,145,631	835,963,315,697	598,572,305,049	664,038,834,562	630,115,825,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.48	-2.55	-0.79	-12.29	9.72	2.51	39.66	-9.86	5.38	-5.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.49	3.68	3.91	4.09	5.40	5.57	5.71	4.27	5.40	6.35
2	Giá vốn	778,409,719,171	771,337,547,595	774,757,865,233	744,758,113,107	841,064,935,640	759,841,627,830	719,486,527,519	514,061,868,805	556,660,433,341	529,454,817,873
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	54,553,718,577	25,929,878,038	43,399,636,380	79,953,445,641	99,245,317,976	97,136,517,801	116,476,788,178	84,510,436,244	107,378,401,221	100,661,007,128
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.55	3.25	5.30	9.69	10.55	11.33	13.93	14.12	16.17	15.98
4	Chi phí tài chính	19,469,328,090	28,850,316,457	24,103,167,243	24,060,294,251	30,860,312,139	39,277,025,821	49,578,380,546	56,488,129,772	69,506,794,265	80,488,719,411
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.34	3.62	2.95	2.92	3.28	4.58	5.93	9.44	10.47	12.77
5	Chi phí bán hàng	1,024,680,667	1,281,322,195	2,634,506,837	8,636,628,003	17,065,746,674	29,306,065,419	30,399,384,848	21,052,117	1,982,307,887	102,248,097
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.16	0.32	1.05	1.81	3.42	3.64	0.00	0.30	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,664,544,766	484,586,305	6,381,051,607	9,801,466,906	20,802,673,660	18,391,988,863	28,597,935,421	11,377,266,169	13,391,470,348	12,877,684,529
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.80	0.06	0.78	1.19	2.21	2.15	3.42	1.90	2.02	2.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	22,236,872,427	7,473,254,393	7,570,086,680	27,377,291,266	20,346,874,156	7,452,661,676	6,415,383,740	17,023,536,060	23,915,102,203	11,432,498,672
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	197.55	-1.28	-72.35	34.55	173.01	16.17	-62.31	-28.82	109.19	-55.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.67	0.94	0.93	3.32	2.16	0.87	0.77	2.84	3.60	1.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.31	3.45	3.62	13.58	11.68	4.84	4.38	12.16	19.44	11.52
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	302,203,738	556,183,485	866,872,677	336,408,666	598,483,319	755,421,633	229,056,296	671,072,764	765,228,878	787,945,503
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	118,911,498,518	84,327,076,714	50,728,653,797	124,285,539,958	126,191,661,803	54,202,121,921	90,431,001,953	188,265,063,099	122,395,269,191	118,021,553,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.28	10.58	6.20	15.07	13.42	6.32	10.82	31.45	18.43	18.73
10	Tồn kho (TK)	73,035,928,667	60,861,806,066	97,379,172,492	43,235,153,017	27,941,315,502	51,379,585,392	65,544,034,834	93,118,824,035	60,551,957,059	69,570,863,410
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.77	7.63	11.90	5.24	2.97	6.00	7.84	15.56	9.12	11.04
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,160,001,923,248	1,151,174,698,220	1,149,109,859,021	1,127,572,033,982	1,117,945,214,003	1,116,255,877,639	1,109,710,727,348	1,106,804,820,967	1,104,559,563,685	1,110,425,713,542
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	0.69	0.71	0.73	0.84	0.77	0.75	0.54	0.60	0.57
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,701,625,651	405,870,000	0	2,223,641,048	3,809,447,659	3,509,469,787	3,005,107,410	2,918,615,659	2,918,615,659	5,624,000,459
13	Tổng nợ	352,603,653,353	376,024,571,880	406,582,708,262	440,743,151,342	470,384,214,799	485,271,616,153	575,607,565,529	752,556,836,754	717,249,998,551	786,298,735,782
	Nợ ngắn hạn	349,608,162,319	370,840,214,570	399,209,484,676	430,848,028,322	437,096,736,949	484,452,073,849	423,552,439,480	504,214,476,564	353,816,729,270	355,833,219,631
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,995,491,034	5,184,357,310	7,373,223,586	9,895,123,110	33,287,477,850	819,542,304	152,055,126,049	248,342,360,190	363,433,269,281	430,465,516,151
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.48	1.74	1.94	2.19	2.70	3.15	3.93	5.37	5.83	7.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.33	47.16	49.69	53.44	50.02	56.63	68.86	125.73	108.01	124.79
14	Vốn điều lệ	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	238,919,927,323	216,683,054,896	209,209,800,503	201,639,713,823	174,262,422,557	153,915,548,401	146,462,886,725	140,047,502,985	123,023,966,925	99,246,528,240

VDB	Chi tiêu	1432. VDB. CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,776,363,410,517	5,093,879,955,778	5,516,327,276,948	4,857,193,376,462	4,443,185,062,633	5,588,543,354,364	4,002,387,771,772	4,421,297,373,125	3,668,768,873,480	3,489,135,294,594
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.40	-7.66	13.57	9.32	-20.49	39.63	-9.47	20.51	5.15	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	45.20	34.76	37.83	47.60	42.13	57.35	76.54	86.00	122.29	116.30
2	Giá vốn	5,502,538,103,171	4,805,735,515,356	5,212,556,560,837	4,557,065,449,760	4,118,093,632,892	5,268,698,466,099	3,823,877,570,946	4,181,984,904,745	3,515,352,410,474	3,355,389,238,752
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	273,825,307,346	288,144,440,422	303,770,716,111	300,127,926,702	325,091,429,741	319,844,888,265	178,510,200,826	239,312,468,380	153,416,463,006	133,746,055,842
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.74	5.66	5.51	6.18	7.32	5.72	4.46	5.41	4.18	3.83
4	Chi phí tài chính	36,653,325,983	15,453,716,230	24,118,325,116	37,949,466,842	47,066,005,032	35,323,699,038	12,115,941,407	29,172,880,438	29,134,483,174	24,119,200,913
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.30	0.44	0.78	1.06	0.63	0.30	0.66	0.79	0.69
5	Chi phí bán hàng	145,418,670,816	167,444,666,508	177,409,901,995	193,190,184,935	199,147,803,268	178,385,353,149	107,353,868,511	133,153,806,915	59,808,202,238	47,876,249,475
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.52	3.29	3.22	3.98	4.48	3.19	2.68	3.01	1.63	1.37
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	50,794,399,854	42,828,917,438	43,365,564,378	41,724,160,326	46,134,218,904	56,053,394,995	38,657,967,783	49,749,117,957	44,534,095,876	38,508,841,364
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.88	0.84	0.79	0.86	1.04	1.00	0.97	1.13	1.21	1.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	34,387,447,639	51,458,556,005	48,416,040,041	22,399,714,842	28,742,910,487	45,152,852,178	12,914,888,276	21,825,752,341	15,569,127,509	1,797,147,961
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.17	6.28	116.15	-22.07	-36.34	249.62	-40.83	40.19	766.32	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	1.01	0.88	0.46	0.65	0.81	0.32	0.49	0.42	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.91	35.11	33.20	21.95	27.26	46.34	24.70	42.45	51.90	5.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,594,487,840	431,241,099	1,030,399,981	424,573,325	455,896,117	362,513,624	127,640,026	24,116,342,626	341,088,065	388,062,701
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	346,642,773	329,626,497	7,169,087,717	10,648,479,468	28,163,817,004	3,535,335,373	15,238,398,333	8,611,556,111	14,978,337,310	1,430,395,527
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.01	0.01	0.13	0.22	0.63	0.06	0.38	0.19	0.41	0.04
10	Tồn kho (TK)	939,248,470,971	1,018,737,726,696	268,335,394,994	383,515,777,915	964,579,440,868	555,682,483,266	22,461,447,763	157,492,300,351	522,425,589,750	357,929,305,490
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.26	20.00	4.86	7.90	21.71	9.94	0.56	3.56	14.24	10.26
11	Nguyên giá tài sản cố định	584,426,628,860	577,281,811,679	593,062,609,428	557,728,147,063	505,894,591,285	499,661,445,546	354,532,195,798	344,387,734,118	363,919,014,395	383,329,367,857
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.88	8.82	9.30	8.71	8.78	11.18	11.29	12.84	10.08	9.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,467,659,287	293,551,852	0	0	2,246,716,327	0	193,429,689	0	202,893,500	598,751,293
13	Tổng nợ	1,008,742,581,319	1,158,671,207,526	383,435,941,677	530,456,793,476	1,193,420,250,523	782,776,745,163	175,379,866,414	358,372,764,356	734,687,794,237	575,790,531,179
	Nợ ngắn hạn	954,071,321,471	1,081,539,305,758	282,654,344,410	433,127,690,627	1,095,693,236,697	675,603,889,845	145,514,866,414	327,297,876,956	620,512,539,468	437,791,934,694
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,671,259,848	77,131,901,768	100,781,597,267	97,329,102,849	97,727,013,826	107,172,855,318	29,865,000,000	31,074,887,400	114,175,254,769	137,998,596,485
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.89	7.91	2.63	5.20	11.32	8.03	3.35	6.97	24.49	19.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.46	22.75	6.95	10.92	26.86	14.01	4.38	8.11	20.03	16.50
14	Vốn điều lệ	86,782,380,000	86,782,380,000	86,782,380,000	66,299,990,000	66,299,990,000	51,000,000,000	51,000,000,000	51,409,531,191	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	127,784,808,980	146,544,553,788	145,821,028,600	102,036,194,937	105,451,204,754	97,444,341,006	52,291,488,828	51,409,531,191	30,000,000,000	30,000,000,000
VDG	Chi tiêu	1433. VDG. CTCP Vận Đạt Group									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	331,988,449,137	213,456,276,461	163,794,670,085	42,215,033,100						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.53	30.32	288.00	#REF!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.79	3.82	3.07	0.84						
2	Giá vốn	324,706,719,078	204,155,709,792	156,160,588,481	40,726,443,480						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,281,730,059	9,300,566,669	7,634,081,604	1,488,589,620						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.19	4.36	4.66	3.53						
4	Chi phí tài chính	828,243,089	673,682,956	6,711,755	0						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.32	0.00	0.00						
5	Chi phí bán hàng	646,916,000	966,434,500	729,908,000	0						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.19	0.45	0.45	0.00						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,574,378,116	4,240,891,976	2,765,620,900	1,037,671,450						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.38	1.99	1.69	2.46						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,400,290,716	2,572,406,251	3,182,824,493	392,072,280						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.56	-19.18	711.80	#REF!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	1.21	1.94	0.93						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.44	4.60	5.97	0.78						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,305,987,680	22,525,976,166	7,743,093,954	1,274,888,050						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,096,098,537	29,441,304,072	31,558,623,350	26,669,695,687						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.32	13.79	19.27	63.18						
10	Tồn kho (TK)	23,471,023,474	16,089,508,241	12,849,775,684	9,793,076,067						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.07	7.54	7.85	23.20						
11	Nguyên giá tài sản cố định	7,050,355,273	6,538,005,273	6,538,005,273	6,538,005,273						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	47.09	32.65	25.05	6.46						
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0						
13	Tổng nợ	66,969,048,084	32,010,864,211	19,402,920,166	7,337,824,559						
	Nợ ngắn hạn	66,969,048,084	32,010,864,211	19,402,920,166	7,337,824,559						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	0.57	0.36	0.15						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.17	15.00	11.85	17.38						
14	Vốn điều lệ	54,999,930,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,307,156,328	55,906,865,612	53,334,459,361	50,151,634,868						

VDL	Chỉ tiêu	1434. VDL. CTCP Thực phẩm Lâm Đồng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			187,288,093,495	242,288,643,584	293,410,827,276	306,728,993,297	459,214,563,645	586,780,074,186	443,075,352,746	420,702,395,146
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-22.70	-17.42	-4.34	-33.21	-21.74	32.43	5.32	19.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			0.98	1.17	1.44	1.59	2.41	3.20	2.50	2.69
2	Giá vốn			181,362,611,924	223,792,645,719	265,694,286,698	271,076,335,998	426,156,822,185	538,216,187,229	396,741,414,479	349,526,338,796
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			5,925,481,571	18,495,997,865	27,716,540,578	35,652,657,299	33,057,741,460	48,563,886,957	46,333,938,267	71,176,056,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			3.16	7.63	9.45	11.62	7.20	8.28	10.46	16.92
4	Chi phí tài chính			3,230,970,840	818,461,902	792,962,465	1,095,337,769	1,317,940,339	2,366,835,825	2,209,823,210	2,278,632,073
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			1.73	0.34	0.27	0.36	0.29	0.40	0.50	0.54
5	Chi phí bán hàng			6,936,649,858	6,255,029,334	6,091,999,605	5,421,233,111	5,027,028,745	6,863,404,966	6,149,161,285	20,754,733,807
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			3.70	2.58	2.08	1.77	1.09	1.17	1.39	4.93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			10,268,904,078	7,734,361,527	8,632,729,911	9,163,740,134	6,024,542,776	14,351,163,688	13,274,730,973	19,071,734,336
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			5.48	3.19	2.94	2.99	1.31	2.45	3.00	4.53
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-16,287,198,412	3,254,865,239	11,450,998,807	16,763,849,644	16,686,302,439	20,957,231,046	20,562,071,701	24,958,917,015
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-600.40	-71.58	-31.69	0.46	-20.38	1.92	-17.62	22.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-8.70	1.34	3.90	5.47	3.63	3.57	4.64	5.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-8.54	1.57	5.62	8.71	8.77	11.43	11.61	15.95
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			10,771,516,101	25,743,951,851	31,306,487,500	9,132,327,349	13,423,229,679	17,325,684,453	22,878,251,046	25,674,046,033
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			17,242,516,525	20,815,077,628	38,301,517,916	16,693,334,549	44,515,267,831	54,362,635,809	58,480,505,042	74,369,480,696
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			9.21	8.59	13.05	5.44	9.69	9.26	13.20	17.68
10	Tồn kho (TK)			122,396,970,320	121,012,129,347	77,015,185,625	165,030,345,995	104,311,131,227	131,065,893,380	100,490,154,464	88,678,464,386
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			65.35	49.95	26.25	53.80	22.72	22.34	22.68	21.08
11	Nguyên giá tài sản cố định			138,865,523,057	138,962,603,057	120,017,550,122	119,308,564,597	102,455,497,113	97,825,377,119	90,364,158,304	64,068,294,741
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			1.35	1.74	2.44	2.57	4.48	6.00	4.90	6.57
12	Tài sản dở dang dài hạn			0	2,233,582,800	20,331,597,262	15,555,067,869	19,533,731,350	12,886,188,407	5,333,252,384	4,410,709,293
13	Tổng nợ			19,635,840,652	28,130,739,442	16,086,933,963	71,946,369,792	37,781,022,152	77,291,254,088	52,889,325,700	56,597,311,307
	Nợ ngắn hạn			17,208,109,470	27,888,765,935	15,639,960,321	71,060,800,731	36,294,032,823	76,526,254,088	52,429,325,700	56,242,311,307
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			2,427,731,182	241,973,507	446,973,642	885,569,061	1,486,989,329	765,000,000	460,000,000	355,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.10	0.14	0.08	0.37	0.20	0.42	0.30	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			10.48	11.61	5.48	23.46	8.23	13.17	11.94	13.45
14	Vốn điều lệ			146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	124,214,180,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			190,674,792,095	206,961,990,507	203,869,184,209	192,418,185,402	190,311,485,758	183,371,240,567	177,071,159,521	156,509,087,820
VDN	Chỉ tiêu	1435. VDN. CTCP Vinatex Đà Nẵng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	706,632,262,457	634,435,149,137	677,675,569,417	449,197,282,606	513,605,103,854	705,614,670,259	741,058,987,753	763,285,189,476	651,429,749,081	629,056,126,941
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.38	-6.38	50.86	-12.54	-27.21	-4.78	-2.91	17.17	3.56	38.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	10.03	8.71	8.33	6.16	6.30	8.28	9.24	10.88	9.51	13.79
2	Giá vốn	651,170,543,771	571,191,359,514	587,252,252,639	388,863,862,841	441,943,861,291	616,500,355,362	654,162,155,886	666,959,765,865	584,233,261,681	564,712,734,210
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	55,461,718,686	63,243,789,623	90,423,316,778	60,333,419,765	71,661,242,563	89,114,314,897	86,896,831,867	96,325,423,611	67,196,487,400	64,343,392,731
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.85	9.97	13.34	13.43	13.95	12.63	11.73	12.62	10.32	10.23
4	Chi phí tài chính	15,397,166,165	18,188,231,151	21,246,067,588	12,414,090,197	9,230,423,165	12,064,572,882	13,336,857,424	7,482,059,299	5,323,985,675	10,356,642,885
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.18	2.87	3.14	2.76	1.80	1.71	1.80	0.98	0.82	1.65
5	Chi phí bán hàng	35,145,539,907	33,095,189,382	46,502,948,301	41,501,165,914	42,530,821,626	50,329,080,816	43,349,703,266	62,719,992,169	39,802,622,026	34,019,303,882
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.97	5.22	6.86	9.24	8.28	7.13	5.85	8.22	6.11	5.41
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,064,655,400	19,181,224,111	19,441,884,812	15,868,822,301	13,374,976,565	23,569,563,234	21,503,903,962	17,953,935,181	12,694,293,295	8,612,369,137
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.41	3.02	2.87	3.53	2.60	3.34	2.90	2.35	1.95	1.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,424,077,895	-2,521,694,073	11,536,159,228	-5,468,600,229	-518,902,297	10,714,400,842	10,694,040,793	8,426,634,676	10,649,167,325	11,527,941,449
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-196.13	-121.86	-310.95	953.88	-104.84	0.19	26.91	-20.87	-7.62	487.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	-0.40	1.70	-1.22	-0.10	1.52	1.44	1.10	1.63	1.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.44	-3.46	14.19	-7.50	-0.64	12.58	13.33	12.01	15.54	25.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	42,108,620,611	19,032,201,675	27,386,920,310	34,812,682,849	13,140,707,606	8,327,923,614	26,276,436,175	15,727,864,685	12,087,160,959	25,272,287,746
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	157,787,145,302	135,309,810,649	171,819,354,066	98,920,167,302	134,579,655,263	91,286,729,096	86,246,271,820	92,201,029,202	91,661,222,296	76,775,890,843
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.33	21.33	25.35	22.02	26.20	12.94	11.64	12.08	14.07	12.20
10	Tồn kho (TK)	118,265,771,159	116,554,942,697	138,365,195,873	94,136,734,482	64,530,202,541	101,208,743,001	100,403,339,383	89,664,651,860	90,490,175,711	101,236,076,968
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.74	18.37	20.42	20.96	12.56	14.34	13.55	11.75	13.89	16.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	280,828,914,813	285,280,274,070	297,377,285,466	298,639,766,504	215,728,272,227	221,605,418,212	284,582,168,157	271,888,676,833	164,635,433,632	147,741,149,722
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.22	2.28	1.50	2.38	3.18	2.60	2.81	3.96	4.26
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,878,434,406	2,641,034,028	2,449,044,764	2,363,150,143	78,254,637,783	51,729,898,022	2,733,359,917	6,666,038,445	76,063,459,013	9,979,247,660
13	Tổng nợ	399,702,067,018	347,470,152,649	412,909,085,820	316,214,504,533	299,949,728,140	291,810,832,614	308,172,766,624	312,767,548,005	294,337,984,670	237,271,898,999
	Nợ ngắn hạn	373,427,761,788	308,854,881,321	367,598,378,867	258,079,139,861	240,876,895,329	232,342,884,938	240,854,099,619	240,194,690,547	241,302,384,951	218,939,122,742
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,274,305,230	38,615,271,328	45,310,706,953	58,135,364,672	59,072,832,811	59,467,947,676	67,318,667,005	72,572,857,458	53,035,599,719	18,332,776,257
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.67	4.77	5.08	4.34	3.68	3.42	3.84	4.46	4.30	5.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.56	54.77	60.93	70.40	58.40	41.36	41.59	40.98	45.18	37.72
14	Vốn điều lệ	32,989,100,000	31,429,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	70,460,199,464	72,803,181,569	81,316,942,315	72,912,013,588	81,536,136,122	85,200,381,915	80,230,577,156	70,175,671,977	68,514,455,475	45,604,116,440

VDT	Chỉ tiêu	1438. VDT. CTCP Lưới thép Bình Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	73,773,932,548	84,704,528,915	108,743,362,606	95,619,380,123	115,532,382,745	118,960,899,639	117,629,493,310	97,379,329,828	93,401,738,777	89,662,441,433
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.90	-22.11	13.73	-17.24	-2.88	1.13	20.80	4.26	4.17	-10.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.75	3.04	4.17	3.36	3.95	4.31	3.80	3.18	3.10	3.09
2	Giá vốn	65,755,840,801	76,852,799,216	101,172,679,384	87,492,537,308	104,712,642,373	108,897,675,345	107,510,111,691	88,794,680,713	82,998,259,616	79,991,149,617
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,018,091,747	7,851,729,699	7,570,683,222	8,126,842,815	10,819,740,372	10,063,224,294	10,119,381,619	8,584,649,115	10,403,479,161	9,671,291,816
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.87	9.27	6.96	8.50	9.37	8.46	8.60	8.82	11.14	10.79
4	Chi phí tài chính	26,408,321	58,053,651	85,350,481	160,427,578	43,150,684	9,940,621	103,153,492	145,869,259	56,095,223	25,061,501
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.07	0.08	0.17	0.04	0.01	0.09	0.15	0.06	0.03
5	Chi phí bán hàng	222,459,323	237,438,200	278,817,115	164,248,073	248,646,706	260,906,991	285,534,987	215,176,862	260,555,920	345,150,773
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.30	0.28	0.26	0.17	0.22	0.22	0.24	0.22	0.28	0.38
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,574,518,162	4,894,893,055	4,856,589,938	4,585,881,716	5,565,541,414	5,182,660,849	5,157,570,367	5,399,114,584	5,026,837,586	4,811,691,637
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.56	5.78	4.47	4.80	4.82	4.36	4.38	5.54	5.38	5.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,146,405,263	1,980,054,274	1,886,074,038	2,770,097,023	4,314,789,813	948,473,603	3,685,325,366	3,681,682,878	4,015,964,469	3,490,559,311
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.10	4.98	-31.91	-35.80	354.92	-74.26	0.10	-8.32	15.05	122.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.55	2.34	1.73	2.90	3.73	0.80	3.13	3.78	4.30	3.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.27	7.10	7.24	9.75	14.74	3.43	11.90	12.03	13.35	12.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,193,031,219	6,571,476,750	5,388,797,250	8,063,266,152	7,875,359,283	4,341,699,587	6,552,781,235	1,523,780,192	5,878,763,871	2,589,160,622
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,799,565,352	2,461,199,575	2,462,709,561	2,803,449,608	2,540,509,506	3,697,431,824	4,614,327,982	4,116,659,014	3,400,094,037	2,153,584,233
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.93	2.91	2.26	2.93	2.20	3.11	3.92	4.23	3.64	2.40
10	Tồn kho (TK)	10,411,739,097	15,303,752,964	13,219,339,759	14,964,293,423	14,791,460,090	13,456,983,130	11,597,545,401	22,424,315,970	10,863,531,079	12,533,438,802
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.11	18.07	12.16	15.65	12.80	11.31	9.86	23.03	11.63	13.98
11	Nguyên giá tài sản cố định	46,725,165,854	46,143,715,854	46,143,715,854	46,143,715,854	46,353,826,919	46,246,372,373	45,828,624,191	46,982,418,424	48,495,737,111	47,823,737,111
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	1.84	2.36	2.07	2.49	2.57	2.07	1.93	1.93	1.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	4,397,937,432	4,645,140,072	4,549,902,002	8,678,218,295	8,181,975,493	8,181,848,219	7,074,395,336	15,107,521,704	9,035,127,783	9,518,875,820
	Nợ ngắn hạn	4,156,937,432	4,404,140,072	4,549,902,002	8,678,218,295	8,181,975,493	8,153,848,219	7,074,395,336	15,043,521,704	8,971,127,783	9,454,875,820
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	241,000,000	241,000,000	0	0	0	28,000,000	0	64,000,000	64,000,000	64,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.17	0.17	0.31	0.28	0.30	0.23	0.49	0.30	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	5.96	5.48	4.18	9.08	7.08	6.88	6.01	15.51	9.67	10.62
14	Vốn điều lệ	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,859,227,560	27,876,267,725	26,047,099,375	28,424,316,979	29,272,154,734	27,626,253,753	30,977,192,686	30,608,195,608	30,083,979,400	29,048,398,828
1439. VE1. CTCP Xây dựng Điện VNECO 1											
VE1	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	800,173,437	5,953,961,849	4,195,669,163	14,508,803,001	7,012,442,624	11,936,182,797	9,474,034,003	25,906,461,681	13,945,026,254	46,499,154,130
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-86.56	41.91	-71.08	106.90	-41.25	25.99	-63.43	85.78	-70.01	55.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.23	0.14	0.41	0.21	0.30	0.26	0.47	0.55	1.57
2	Giá vốn	939,087,602	5,322,376,343	3,865,389,804	13,255,875,566	6,764,594,398	11,011,898,341	14,559,115,137	26,946,002,643	15,815,293,069	38,034,065,576
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-138,914,165	631,585,506	330,279,359	1,252,927,435	247,848,226	924,284,456	-5,085,081,134	-1,039,540,962	-1,870,266,815	8,465,088,554
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-17.36	10.61	7.87	8.64	3.53	7.74	-53.67	-4.01	-13.41	18.20
4	Chi phí tài chính	-526,990,430	553,357,230	2,239,769,020	-2,635,028,170	4,400,442,680	-2,421,929,478	9,143,004,347	92,218,703	571,050	9,638,158
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-65.86	9.29	53.38	-18.16	62.75	-20.29	96.51	0.36	0.00	0.02
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,198,259,517	4,019,886,377	3,450,745,847	3,217,204,356	2,378,895,802	1,829,027,687	6,651,074,262	3,320,626,003	3,365,026,102	3,883,757,647
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	274.72	67.52	82.25	22.17	33.92	15.32	70.20	12.82	24.13	8.35
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	493,380,820	-3,665,092,037	-4,942,204,798	1,154,792,227	-5,745,610,068	3,328,122,401	-19,076,108,830	186,303,675	-4,475,345,822	3,742,930,906
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-113.46	-25.84	-527.97	-120.10	-272.64	-117.45	-10,339.26	-104.16	-219.57	-18.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	61.66	-61.56	-117.79	7.96	-81.93	27.88	-201.35	0.72	-32.09	8.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.83	-13.86	-16.41	3.29	-16.95	8.39	-52.53	0.34	-17.75	12.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,802,256,944	5,467,807,262	8,705,653,941	6,478,189,572	17,822,910,647	20,331,377,376	20,665,012,387	35,669,226,712	9,283,019,243	1,163,631,468
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,951,195,367	9,242,407,086	9,619,352,264	15,223,551,838	3,417,038,514	4,647,448,062	4,162,581,511	19,043,223,371	10,215,481,003	30,651,507,275
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	618.77	155.23	229.27	104.93	48.73	38.94	43.94	73.51	73.26	65.92
10	Tồn kho (TK)	2,272,730,253	1,771,253,664	571,086,850	788,589,802	974,080,114	344,711,999	231,024,998	3,514,981,969	7,692,434,575	4,171,625,723
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	284.03	29.75	13.61	5.44	13.89	2.89	2.44	13.57	55.16	8.97
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,876,455,164	5,876,455,164	5,876,455,164	5,876,455,164	6,553,210,156	6,507,510,156	6,407,160,156	6,407,160,156	8,933,126,436	10,012,100,623
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	1.01	0.71	2.47	1.07	1.83	1.48	4.04	1.56	4.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	2,319,795,450	1,663,542,437	1,361,737,642	2,625,334,804	1,732,104,988	3,790,663,465	4,190,509,665	7,292,913,597	6,885,741,709	11,262,984,021
	Nợ ngắn hạn	2,319,795,450	1,663,542,437	1,361,737,642	2,625,334,804	1,732,104,988	3,790,663,465	4,190,509,665	7,292,913,597	6,885,741,709	11,262,984,021
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.06	0.05	0.07	0.05	0.10	0.12	0.13	0.27	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	289.91	27.94	32.46	18.09	24.70	31.76	44.23	28.15	49.38	24.22
14	Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,941,217,964	26,447,837,144	30,112,929,181	35,055,133,979	33,900,341,752	39,645,951,820	36,317,829,419	55,393,938,249	25,207,634,574	29,682,980,396

VE2	Chỉ tiêu	1440. VE2. CTCP Xây dựng Điện VNECO 2									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)			81,107,320,953	38,416,544,601	39,241,861,431	21,510,617,665	30,411,181,567	13,567,193,549	24,220,827,427	84,008,061,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)			111.13	-2.10	82.43	-29.27	124.15	-43.99	-71.17	166.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH			11.97	1.63	1.66	0.97	1.38	0.59	0.94	3.05
2	Giá vốn			78,402,737,992	36,478,949,873	36,876,954,122	19,633,000,080	25,685,538,637	11,692,389,973	18,468,938,465	71,688,156,571
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			2,704,582,961	1,937,594,728	2,364,907,309	1,877,617,585	4,725,642,930	1,874,803,576	5,751,888,962	12,319,905,100
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			3.33	5.04	6.03	8.73	15.54	13.82	23.75	14.67
4	Chi phí tài chính			2,087,750,290	-1,385,425,895	-1,085,884,895	199,437,061	2,466,945,060	596,107,966	1,258,371,212	604,044,568
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			2.57	-3.61	-2.77	0.93	8.11	4.39	5.20	0.72
5	Chi phí bán hàng			0	0	0	0	0	4,309,000	8,360,000	1,690,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			19,600,465,577	3,414,502,848	2,067,942,110	1,692,441,752	2,506,360,437	2,184,056,255	2,257,326,120	4,883,599,621
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			24.17	8.89	5.27	7.87	8.24	16.10	9.32	5.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-16,625,963,926	1,547,300,033	1,374,081,525	209,175,041	215,202,678	550,695,799	2,645,656,713	5,691,371,416
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-1,174.51	12.61	556.91	-2.80	-60.92	-79.18	-53.51	88.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-20.50	4.03	3.50	0.97	0.71	4.06	10.92	6.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-245.41	6.55	5.82	0.94	0.98	2.41	10.22	20.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			1,106,509,950	5,534,732,225	184,851,965	5,048,047,674	4,413,232,361	691,452,300	392,230,136	1,922,603,016
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			40,541,937,110	35,838,262,081	26,067,958,870	9,699,116,002	11,140,063,082	17,517,467,265	26,357,728,706	48,448,757,384
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			49.99	93.29	66.43	45.09	36.63	129.12	108.82	57.67
10	Tồn kho (TK)			13,896,718,156	45,592,665,378	8,701,303,976	3,596,954,716	5,645,167,824	2,517,059,087	4,627,926,258	5,266,458,749
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			17.13	118.68	22.17	16.72	18.56	18.55	19.11	6.27
11	Nguyên giá tài sản cố định			12,485,531,971	9,718,881,496	8,459,595,496	8,327,050,041	8,327,050,041	8,181,050,041	13,996,177,603	13,360,007,994
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			6.50	3.95	4.64	2.58	3.65	1.66	1.73	6.29
12	Tài sản dở dang dài hạn			357,132,000	3,329,521,609	562,871,134	322,349,134	193,824,134	111,114,792	0	286,154,257
13	Tổng nợ			59,345,296,458	82,256,157,649	22,961,563,748	6,720,334,122	10,457,312,481	8,694,886,784	16,327,687,517	39,483,554,928
	Nợ ngắn hạn			58,725,296,458	81,636,157,649	22,811,563,748	6,570,334,122	10,307,312,481	8,694,886,784	16,327,687,517	39,454,674,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			620,000,000	620,000,000	150,000,000	150,000,000	150,000,000	0	0	28,880,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			8.76	3.48	0.97	0.30	0.47	0.38	0.63	1.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			73.17	214.12	58.51	31.24	34.39	64.09	67.41	47.00
14	Vốn điều lệ			21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			6,774,871,949	23,632,176,615	23,607,816,631	22,233,735,106	22,024,560,065	22,858,397,387	25,874,437,588	27,539,769,296
VE3	Chỉ tiêu	1441. VE3. CTCP Xây dựng Điện VNECO 3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	170,870,956,519	89,293,503,677	117,097,792,603	126,773,418,930	40,547,596,793	65,207,320,598	40,762,667,316	57,072,773,858	45,020,909,014	38,836,327,281
	Tăng trưởng doanh thu (%)	91.36	-23.74	-7.63	212.65	-37.82	59.97	-28.58	26.77	15.92	22.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	8.86	4.69	6.23	6.68	2.29	3.83	2.54	3.22	2.45	2.08
2	Giá vốn	159,396,569,036	81,089,821,099	110,115,492,838	119,861,810,238	36,348,751,955	59,392,901,922	36,622,558,790	50,601,351,728	38,056,509,728	31,583,253,234
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,474,387,483	8,203,682,578	6,982,299,765	6,911,608,692	4,198,844,838	5,814,418,676	4,140,108,526	6,471,422,130	6,964,399,286	7,253,074,047
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.72	9.19	5.96	5.45	10.36	8.92	10.16	11.34	15.47	18.68
4	Chi phí tài chính	3,542,881,952	2,981,546,163	1,996,562,425	1,267,011,718	567,619,659	920,783,835	556,129,988	545,797,384	455,563,498	348,155,754
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.07	3.34	1.71	1.00	1.40	1.41	1.36	0.96	1.01	0.90
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	35,940,010	0	175,375,452	132,949,086	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.31	0.30	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,213,266,106	4,603,100,435	4,554,920,542	4,449,573,584	3,043,786,283	3,801,309,600	3,527,058,608	3,751,298,229	3,981,792,213	3,373,002,632
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.22	5.16	3.89	3.51	7.51	5.83	8.65	6.57	8.84	8.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	254,514,885	228,235,651	29,046,297	1,278,026,781	674,899,220	982,393,574	302,026,636	1,959,566,517	2,639,053,437	3,453,576,106
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.51	685.77	-97.73	89.37	-31.30	225.27	-84.59	-25.75	-23.58	5.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	0.26	0.02	1.01	1.66	1.51	0.74	3.43	5.86	8.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.32	1.20	0.15	6.73	3.81	5.77	1.88	11.06	14.35	18.49
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,083,493,806	21,350,876,115	18,500,519,561	8,575,461,950	6,227,847,853	3,839,854,304	4,938,502,036	2,762,174,743	2,997,184,454	1,072,893,436
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	105,939,528,724	65,321,216,519	43,711,733,957	43,377,843,443	18,733,510,547	18,118,442,321	20,031,106,968	19,256,023,496	32,951,509,203	27,134,448,761
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.00	73.15	37.33	34.22	46.20	27.79	49.14	33.74	73.19	69.87
10	Tồn kho (TK)	51,320,310,805	28,622,099,567	24,118,984,728	34,098,092,912	18,138,994,893	15,696,245,865	14,736,347,261	13,316,442,336	7,720,384,133	6,112,371,114
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.03	32.05	20.60	26.90	44.74	24.07	36.15	23.33	17.15	15.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,854,444,979	16,362,697,252	16,220,697,252	16,074,076,882	13,591,907,684	12,935,347,402	12,421,921,112	10,764,407,952	10,666,807,952	10,545,694,619
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.57	5.46	7.22	7.89	2.98	5.04	3.28	5.30	4.22	3.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	2,482,169,198	0	7,249,522	436,845,584	0	0
13	Tổng nợ	173,937,145,998	105,594,507,297	78,412,688,358	78,592,714,601	34,460,667,805	25,641,210,779	27,701,545,451	21,095,428,687	28,526,734,967	19,120,589,207
	Nợ ngắn hạn	172,327,462,592	105,184,823,891	77,335,521,448	75,875,545,853	32,453,385,762	24,222,928,703	26,067,899,934	21,095,428,687	28,526,734,967	19,120,589,207
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,609,683,406	409,683,406	1,077,166,910	2,717,168,748	2,007,282,043	1,418,282,076	1,633,645,517	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.02	5.55	4.17	4.14	1.95	1.51	1.73	1.19	1.55	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	101.79	118.26	66.96	61.99	84.99	39.32	67.96	36.96	63.36	49.23
14	Vốn điều lệ	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	19,277,052,883	19,022,537,998	18,794,302,347	18,987,814,921	17,709,788,140	17,034,888,920	16,052,495,346	17,710,035,227	18,389,522,147	18,678,232,799

VE4	Chỉ tiêu	1442. VE4. CTCP Xây dựng Điện VNECO 4									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	72,961,639,009	91,882,045,416	82,261,438,578	75,586,027,129	40,736,153,212	20,998,748,893	30,227,382,908	45,368,822,756	39,648,866,191	29,488,948,498
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.59	11.70	8.83	85.55	93.99	-30.53	-33.37	14.43	34.45	7.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	7.37	9.74	6.16	4.86	2.76	1.40	2.02	2.90	2.32	1.81
2	Giá vốn	65,680,848,443	87,389,988,059	80,755,393,090	71,196,554,425	38,235,716,177	18,987,595,453	25,486,399,872	42,205,665,186	33,909,397,993	24,299,658,010
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,280,790,566	4,492,057,357	1,506,045,488	4,389,472,704	2,500,437,035	2,011,153,440	4,740,983,036	3,163,157,570	5,739,468,198	5,189,290,488
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.98	4.89	1.83	5.81	6.14	9.58	15.68	6.97	14.48	17.60
4	Chi phí tài chính	2,097,300,538	2,788,167,144	2,607,450,972	-408,646,236	-272,770,425	39,380,857	479,382,474	79,502,807	451,511,304	162,714,375
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.87	3.03	3.17	-0.54	-0.67	0.19	1.59	0.18	1.14	0.55
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,180,361,613	6,460,326,381	4,119,465,477	4,356,433,443	3,415,852,952	2,667,068,454	3,945,005,313	3,825,408,174	4,599,809,612	2,686,004,110
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.10	7.03	5.01	5.76	8.39	12.70	13.05	8.43	11.60	9.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	467,652,435	-3,919,399,180	-1,903,413,807	898,478,463	268,327,769	524,917,059	535,241,764	1,007,662,452	2,893,931,345	2,297,556,626
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-111.93	105.91	-311.85	234.84	-48.88	-1.93	-46.88	-65.18	25.96	-40.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.64	-4.27	-2.31	1.19	0.66	2.50	1.77	2.22	7.30	7.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.72	-41.53	-14.25	5.77	1.82	3.51	3.58	6.45	16.94	14.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,807,892,715	11,887,305,245	14,073,803,965	3,814,093,730	8,813,769,033	9,242,806,699	11,505,919,085	4,885,372,393	173,628,285	129,742,181
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	36,258,931,100	44,858,724,295	33,636,266,205	28,021,736,674	27,759,896,646	11,188,625,283	9,155,102,513	13,664,852,291	26,849,054,487	27,161,539,166
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.70	48.82	40.89	37.07	68.15	53.28	30.29	30.12	67.72	92.11
10	Tồn kho (TK)	7,492,768,021	12,172,698,850	4,476,296,026	9,184,991,928	9,834,967,270	561,520,912	1,086,658,378	3,319,504,361	12,231,151,722	1,691,079,372
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.27	13.25	5.44	12.15	24.14	2.67	3.59	7.32	30.85	5.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	18,322,649,055	19,024,220,483	17,549,212,379	15,378,093,711	10,068,318,950	9,865,844,132	10,624,952,023	10,510,952,023	10,932,371,293	11,288,875,306
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.98	4.83	4.69	4.92	4.05	2.13	2.84	4.32	3.63	2.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	35,301,273	1,174,000	3,800,864,084	0	20,341,710	0	0	0
13	Tổng nợ	51,851,126,485	70,928,729,021	49,986,468,709	37,017,873,232	45,032,793,653	11,219,549,219	12,990,763,144	13,210,836,553	29,655,533,149	21,202,211,837
	Nợ ngắn hạn	47,673,590,156	69,437,613,794	48,255,711,560	35,486,334,585	44,537,453,337	10,736,233,905	12,990,763,144	13,210,836,553	29,655,533,149	20,843,211,837
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,177,536,329	1,491,115,227	1,730,757,149	1,531,538,647	495,340,316	483,315,314	0	0	0	359,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.24	7.52	3.74	2.38	3.06	0.75	0.85	1.74	1.30	1.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	71.07	77.20	60.77	48.97	110.55	53.43	42.98	29.12	74.80	71.90
14	Vốn điều lệ	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,904,137,427	9,436,484,992	13,358,884,172	15,566,592,258	14,740,562,292	14,965,656,558	14,943,866,757	15,626,627,025	17,080,114,961	16,317,682,790
VE8	Chỉ tiêu	1443. VE8. CTCP Xây dựng Điện VNECO 8									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	27,574,940,603	33,926,987,969	239,413,230,753	337,489,089,253	90,181,513,008	65,312,875,391	61,000,787,718	112,809,265,018	89,431,346,246	48,890,114,101
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.72	-85.83	-29.06	274.23	38.08	7.07	-45.93	26.14	82.92	9.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	-1.44	31.51	18.53	17.46	4.82	4.95	3.88	5.70	4.19	2.24
2	Giá vốn	37,263,336,139	36,484,019,168	235,864,291,407	326,744,416,033	76,105,083,690	60,536,828,351	57,919,582,821	103,634,151,002	78,642,062,655	39,531,646,980
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-9,688,395,536	-2,557,031,199	3,548,939,346	10,744,673,220	14,076,429,318	4,776,047,040	3,081,204,897	9,175,114,016	10,789,283,591	9,358,467,121
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-35.13	-7.54	1.48	3.18	15.61	7.31	5.05	8.13	12.06	19.14
4	Chi phí tài chính	8,414,328,457	7,077,877,136	5,682,097,936	4,344,387,611	2,089,452,654	2,057,911,264	1,954,626,399	1,558,604,311	1,404,805,492	954,001,140
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.51	20.86	2.37	1.29	2.32	3.15	3.20	1.38	1.57	1.95
5	Chi phí bán hàng	0	0	16,199,401	116,726,658	807,493,887	413,367,877	234,176,111	948,451,024	1,202,237,652	135,025,607
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.03	0.90	0.63	0.38	0.84	1.34	0.28
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,092,729,545	2,725,006,830	4,426,925,331	4,289,177,463	5,168,527,383	4,856,885,355	5,182,175,385	4,929,763,207	4,253,840,257	3,781,001,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.59	8.03	1.85	1.27	5.73	7.44	8.50	4.37	4.76	7.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-20,284,308,023	-11,842,154,655	-6,784,160,225	1,007,769,955	5,508,134,050	-2,518,040,261	-4,078,835,142	1,274,119,339	2,926,565,092	3,203,051,081
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	71.29	74.56	-773.19	-81.70	-318.75	-38.27	-420.13	-56.46	-8.63	-1.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-73.56	-34.90	-2.83	0.30	6.11	-3.86	-6.69	1.13	3.27	6.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	105.61	-1,099.77	-52.51	5.21	29.46	-19.09	-25.97	6.44	13.71	14.70
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,015,806,541	12,265,932,076	16,507,848,734	14,588,727,467	5,403,370,719	6,625,885,215	4,869,073,012	4,124,913,809	5,112,803,937	2,861,925,805
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	48,206,774,733	43,456,171,126	135,075,502,840	184,502,230,960	30,292,155,613	22,704,814,631	20,540,491,546	39,826,942,410	25,123,495,467	29,968,894,755
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	174.82	128.09	56.42	54.67	33.59	34.76	33.67	35.30	28.09	61.30
10	Tồn kho (TK)	35,212,381,429	44,276,248,439	41,690,867,440	35,545,380,283	24,723,403,048	20,696,651,753	21,523,610,451	13,009,278,799	12,611,373,387	5,413,731,068
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	127.70	130.50	17.41	10.53	27.42	31.69	35.28	11.53	14.10	11.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,665,867,171	25,977,115,792	25,977,115,792	25,977,115,792	25,929,115,792	23,409,744,548	22,159,034,919	21,897,647,298	19,799,300,843	16,849,428,116
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.31	9.22	12.99	3.48	2.79	2.75	5.15	4.52	2.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	180,545,872	931,130,163	931,130,163
13	Tổng nợ	112,161,515,544	104,783,906,394	188,069,290,246	225,221,941,064	53,311,232,378	46,486,612,012	40,618,358,943	47,333,246,483	31,209,567,054	24,664,267,433
	Nợ ngắn hạn	111,592,977,414	104,315,368,264	187,049,664,147	225,061,941,064	52,599,232,378	46,070,612,012	40,591,118,943	45,626,002,483	29,409,567,054	24,664,267,433
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	568,538,130	468,538,130	1,019,626,099	160,000,000	352,000,000	416,000,000	27,240,000	1,707,244,000	1,800,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.84	97.31	14.56	11.65	2.85	3.53	2.59	2.39	1.46	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	406.75	308.85	78.55	66.73	59.12	71.18	66.59	41.96	34.90	50.45
14	Vốn điều lệ	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-19,207,518,836	1,076,789,187	12,918,943,842	19,333,847,418	18,695,334,112	13,187,200,062	15,705,240,323	19,789,075,465	21,348,724,264	21,792,675,665

VE9	Chỉ tiêu	1444. VE9. CTPC Đầu tư và Xây dựng VNECO 9									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	175,408,000	2,328,383,430	3,532,851,387	1,451,023,824	13,035,728,350	27,309,645,463	64,214,884,851	74,536,904,398	95,805,857,714	57,472,373,103
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-92.47	-34.09	143.47	-88.87	-52.27	-57.47	-13.85	-22.20	66.70	-45.11
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.02	0.25	0.16	0.05	0.33	0.40	0.49	0.57	0.73	0.44
2	Giá vốn	255,591,000	13,629,996,131	3,497,522,874	1,284,119,087	15,169,596,979	79,695,549,555	53,048,473,787	62,663,966,663	80,590,738,735	39,707,375,521
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-80,183,000	-11,301,612,701	35,328,513	166,904,737	-2,133,868,629	-52,385,904,092	11,166,411,064	11,872,937,735	15,215,118,979	17,764,997,582
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-45.71	-485.38	1.00	11.50	-16.37	-191.82	17.39	15.93	15.88	30.91
4	Chi phí tài chính	2,671,233	0	0	0	0	12,424,270	343,531,435	2,370,419,860	4,580,373,065	4,767,362,907
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.52	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.53	3.18	4.78	8.30
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	61,441,979	36,422,419	37,752,662
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.04	0.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-394,615,849	-743,666,263	10,466,972,425	8,614,901,197	23,520,503,165	9,955,646,714	10,811,195,529	11,477,689,321	9,179,362,421	10,427,481,678
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	-224.97	-31.94	296.28	593.71	180.43	36.45	16.84	15.40	9.58	18.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-73,295,286	-12,401,351,337	-10,361,188,667	-7,969,839,618	-27,918,285,527	-61,946,650,891	77,892,797	75,673,150,516	835,572,173	1,645,083,081
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-99.41	19.69	30.00	-71.45	-54.93	-79,628.09	-99.90	8,956.45	-49.21	-83.60
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-41.79	-532.62	-293.28	-549.26	-214.17	-226.83	0.12	101.52	0.87	2.86
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	-0.79	-132.70	-47.64	-24.82	-69.66	-90.22	0.06	57.73	0.64	1.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,110,310	197,434,682	452,080,879	2,430,967,510	2,085,029,081	5,547,452,341	21,917,173,136	56,389,725,491	11,740,453,502	8,477,452,768
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,078,706,473	3,339,875,878	2,173,519,527	9,919,267,033	25,216,975,383	71,079,285,436	106,919,919,053	97,425,492,179	105,949,578,262	80,917,738,794
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	2,325.27	143.44	61.52	683.60	193.45	260.27	166.50	130.71	110.59	140.79
10	Tồn kho (TK)	6,482,068,837	6,632,649,837	19,251,098,400	16,701,401,040	16,957,804,846	21,651,982,294	30,569,704,104	31,203,863,541	10,477,301,326	9,766,106,712
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3,695.42	284.86	544.92	1,151.01	130.09	79.28	47.61	41.86	10.94	16.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,970,907,745	4,970,907,745	5,414,444,980	5,414,444,980	6,054,316,389	6,054,316,389	6,054,316,389	6,996,602,103	24,503,312,675	24,503,312,675
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.04	0.47	0.65	0.27	2.15	4.51	10.61	10.65	3.91	2.35
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,177,253,761
13	Tổng nợ	10,062,069,136	9,643,970,598	9,443,097,927	6,032,637,489	14,294,326,442	38,752,271,938	38,127,282,633	70,313,427,760	92,064,914,455	67,109,249,616
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	9,844,019,136	9,425,920,598	9,225,047,927	5,814,587,489	14,076,276,442	38,534,221,938	37,909,232,633	70,095,377,760	76,146,864,455	46,745,984,116
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	15,918,050,000	20,363,265,500
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.09	1.03	0.43	0.19	0.36	0.56	0.29	0.54	0.70	0.52
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	5,736.38	414.19	267.29	415.75	109.65	141.90	59.37	94.33	96.10	116.77
14	Vốn điều lệ	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	115,961,650,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,272,150,930	9,345,446,216	21,746,797,553	32,107,986,220	40,077,825,838	68,665,111,365	130,683,762,256	131,077,869,459	130,618,396,943	130,307,274,770
VEA	Chỉ tiêu	1445. VEA. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTPC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,103,432,068,962	3,806,390,374,368	4,747,467,433,565	4,019,247,444,489	3,666,911,969,979	4,487,652,760,982	7,070,076,344,161	6,563,199,242,820	6,306,899,290,097	5,893,263,131,903
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	7.80	-19.82	18.12	9.61	-18.29	-36.53	7.72	4.06	7.02	15.86
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.16	0.15	0.19	0.17	0.15	0.17	0.28	0.35	0.48	0.39
2	Giá vốn	3,477,781,814,080	3,358,471,217,679	4,096,262,565,072	3,453,276,594,941	3,479,514,003,958	4,422,218,626,061	6,467,375,948,323	5,943,133,524,946	5,669,185,375,843	5,267,706,905,696
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	625,650,254,882	447,919,156,689	651,204,868,493	565,970,849,548	187,397,966,021	65,434,134,921	602,700,395,838	620,065,717,874	637,713,914,254	625,556,226,207
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.25	11.77	13.72	14.08	5.11	1.46	8.52	9.45	10.11	10.61
4	Chi phí tài chính	7,161,653,882	55,175,821,877	23,095,462,871	6,517,890,704	6,523,797,422	21,824,444,124	79,467,200,352	41,563,626,171	317,633,712,841	149,717,712,261
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.17	1.45	0.49	0.16	0.18	0.49	1.12	0.63	5.04	2.54
5	Chi phí bán hàng	88,525,929,554	86,359,122,851	105,210,189,883	74,259,936,535	62,566,652,204	88,630,009,496	176,385,161,516	282,355,631,961	314,996,441,341	225,117,114,405
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.16	2.27	2.22	1.85	1.71	1.97	2.49	4.30	4.99	3.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	486,653,689,604	610,664,483,208	561,525,478,760	418,958,547,632	415,769,816,332	467,948,556,124	480,326,147,456	595,417,299,815	529,933,276,450	614,244,128,876
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	11.86	16.04	11.83	10.42	11.34	10.43	6.79	9.07	8.40	10.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,431,722,502,727	6,265,207,695,495	7,665,420,318,971	5,792,240,681,615	5,594,193,918,635	7,318,737,930,727	7,047,231,376,272	5,085,963,730,909	4,492,067,108,736	4,370,015,858,810
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	18.62	-18.27	32.34	3.54	-23.56	3.85	38.56	13.22	2.79	31.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	181.11	164.60	161.46	144.11	152.56	163.09	99.68	77.49	71.22	74.15
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	28.31	24.35	30.39	24.47	22.13	27.28	28.38	27.41	33.84	28.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,510,123,271,366	13,246,087,330,161	12,885,382,905,071	12,079,579,757,382	13,570,691,769,859	16,841,306,206,938	9,991,454,360,958	4,640,058,955,356	4,102,682,875,332	1,511,862,327,913
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,831,834,101,297	4,465,886,240,368	3,622,107,933,801	3,598,357,423,334	4,277,643,500,095	4,186,123,883,993	4,010,621,115,359	2,610,008,904,273	1,688,275,327,107	1,668,559,828,442
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	93.38	117.33	76.30	89.53	116.66	93.28	56.73	39.77	26.77	28.31
10	Tồn kho (TK)	1,250,893,782,055	1,283,928,194,777	1,541,390,261,466	1,477,460,908,289	1,308,589,404,003	1,825,857,633,837	2,305,795,663,982	3,503,001,559,607	2,371,797,758,982	2,023,680,393,635
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	30.48	33.73	32.47	36.76	35.69	40.69	32.61	53.37	37.61	34.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,490,377,771,469	5,420,622,462,694	5,306,108,041,169	5,192,404,086,381	5,130,363,636,342	4,851,852,325,308	4,742,151,014,790	4,419,603,312,782	4,178,332,129,480	3,890,738,392,491
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.75	0.70	0.89	0.77	0.71	0.92	1.49	1.49	1.51	1.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	84,264,630,728	100,381,141,413	99,395,825,562	86,185,980,260	89,879,557,748	319,717,511,617	112,552,074,607	301,159,855,576	215,616,335,165	168,844,151,513
13	Tổng nợ	1,294,986,180,575	1,407,071,676,382	2,221,717,932,060	1,322,273,146,927	1,942,186,707,721	6,450,958,497,382	1,556,403,251,390	4,785,549,601,106	7,065,661,084,614	1,821,487,136,312
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,244,150,877,196	1,349,879,008,779	2,166,319,140,753	1,262,662,917,723	1,887,025,924,183	6,300,047,268,542	1,398,652,891,088	4,562,801,756,142	6,821,661,444,213	1,534,727,089,766
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	50,835,303,379	57,192,667,603	55,398,791,307	59,610,229,204	55,160,787,539	150,911,168,840	157,750,360,302	222,747,844,964	243,999,640,401	286,760,046,546
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.05	0.05	0.09	0.06	0.08	0.24	0.06	0.26	0.53	0.12
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	31.56	36.97	46.80	32.90	52.97	143.75	22.01	72.91	112.03	30.91
14	Vốn điều lệ	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	4,901,211,624,337
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	26,248,188,976,014	25,729,141,251,951	25,223,312,184,989	23,675,471,731,488	25,276,864,014,407	26,830,196,926,590	24,835,638,502,037	18,553,773,885,717	13,276,389,086,807	15,210,597,847,435

VEC	Chỉ tiêu	1446. VEC. Tổng CTEP Điện tử và Tin học Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	296,507,678,125	422,864,651,520	591,435,587,066	627,775,152,782	668,781,766,058	786,736,561,913	1,102,597,438,012	1,386,630,093,895	1,409,848,715,158	780,158,448,258
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.88	-28.50	-5.79	-6.13	-14.99	-28.65	-20.48	-1.65	80.71	15.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.54	0.75	1.04	1.09	1.10	1.26	1.73	2.12	1.94	1.05
2	Giá vốn	191,252,495,452	298,845,482,471	459,553,337,102	501,152,102,147	494,473,803,501	609,651,750,927	939,917,549,573	1,251,575,834,093	1,295,244,701,888	673,880,789,349
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	105,255,182,673	124,019,169,049	131,882,249,964	126,623,050,635	174,307,962,557	177,084,810,986	162,679,888,439	135,054,259,802	114,604,013,270	106,277,658,909
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.50	29.33	22.30	20.17	26.06	22.51	14.75	9.74	8.13	13.62
4	Chi phí tài chính	723,058,331	2,280,023,531	948,250,717	1,346,204,066	3,992,983,821	-7,713,449,319	6,678,161,548	7,691,874,422	6,541,146,739	8,879,382,575
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.54	0.16	0.21	0.60	-0.98	0.61	0.55	0.46	1.14
5	Chi phí bán hàng	38,599,395,577	49,521,169,842	43,987,976,671	66,104,383,064	94,273,399,094	100,484,358,832	86,515,397,433	70,141,034,845	57,418,997,450	58,108,262,649
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.02	11.71	7.44	10.53	14.10	12.77	7.85	5.06	4.07	7.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	74,912,525,411	74,063,874,368	72,424,368,552	64,855,097,865	61,244,261,653	68,449,381,566	61,121,994,012	91,908,439,982	74,840,700,320	83,380,754,600
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.26	17.51	12.52	10.33	9.16	8.70	5.54	6.63	5.31	10.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	332,850,515	3,557,460,775	12,389,838,721	1,180,333,270	7,952,561,748	13,870,120,633	15,169,452,080	3,194,176,640	9,022,897,018	321,832,335
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.64	-71.29	949.69	-85.16	-42.66	-8.57	374.91	-64.60	2,703.60	-89.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.11	0.84	2.09	0.19	1.19	1.76	1.38	0.23	0.64	0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.06	0.63	2.18	0.20	1.30	2.21	2.38	0.49	1.24	0.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	227,983,180,741	230,273,549,577	238,176,089,565	223,984,723,067	188,108,435,050	165,405,365,918	226,241,697,991	288,771,920,298	286,454,792,142	203,560,902,180
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	187,800,932,934	278,289,826,506	253,611,283,756	222,110,774,469	246,388,478,104	306,223,088,754	558,956,761,750	787,934,291,296	756,443,212,722	340,103,187,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.34	65.81	42.88	35.38	36.84	38.92	50.69	56.82	53.65	43.59
10	Tồn kho (TK)	86,450,771,143	91,673,081,335	95,006,001,124	115,472,615,970	173,471,314,803	206,086,574,603	189,440,754,564	189,395,133,733	309,855,821,815	223,018,491,104
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.16	21.68	16.06	18.39	25.94	26.20	17.18	13.66	21.98	28.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	237,468,485,755	236,882,614,608	237,145,472,608	235,451,118,809	197,393,835,170	191,356,496,159	192,687,957,163	193,961,311,806	193,682,449,572	212,690,083,556
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.79	2.49	2.67	3.39	4.11	5.72	7.15	7.28	3.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	18,477,720,942	18,591,357,306	18,482,266,397	18,462,266,397	55,217,761,125	41,461,266,694	36,129,786,391	28,485,467,499	27,802,555,262	27,767,329,817
13	Tổng nợ	195,364,204,051	283,442,263,597	262,833,481,553	255,504,196,529	264,110,267,137	340,794,936,705	589,399,356,949	875,319,026,896	912,093,506,064	417,193,903,067
	Nợ ngắn hạn	113,763,634,855	205,519,501,856	189,638,623,837	186,624,617,314	199,745,613,581	274,652,858,688	563,433,705,460	854,231,749,157	901,044,533,510	351,083,447,586
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	81,600,569,196	77,922,761,741	73,194,857,716	68,879,579,215	64,364,653,556	66,142,078,017	25,965,651,489	21,087,277,739	11,048,972,554	66,110,455,481
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.50	0.46	0.44	0.43	0.54	0.92	1.34	1.26	0.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	65.89	67.03	44.44	40.70	39.49	43.32	53.46	63.13	64.69	53.48
14	Vốn điều lệ	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	550,717,169,650	561,498,368,439	568,038,757,170	577,699,502,498	609,420,357,886	626,232,922,951	637,388,174,881	653,228,289,340	725,234,096,434	743,161,554,720
VEF	Chỉ tiêu	1447. VEF. CTEP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,636,000,000	8,997,549,000	989,090,916	6,264,768,148	9,234,263,875	18,066,415,971	15,059,454,107	11,445,472,222	19,438,195,753	64,757,421,732
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.47	809.68	-84.21	-32.16	-48.89	19.97	31.58	-41.12	-69.98	-7.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.04
2	Giá vốn	14,391,000,000	17,637,762,431	12,898,898,922	17,699,054,135	18,172,240,726	30,155,766,635	17,701,953,271	18,400,980,416	45,351,412,710	64,939,849,620
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-9,755,000,000	-8,640,213,431	-11,909,808,006	-11,434,285,987	-8,937,976,851	-12,089,350,664	-2,642,499,164	-6,955,508,194	-25,913,216,957	-182,427,888
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-210.42	-96.03	-1,204.12	-182.52	-96.79	-66.92	-17.55	-60.77	-133.31	-0.28
4	Chi phí tài chính	47,020,000,000	27,339,265	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,014.24	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	452,000,000	2,293,345,933	94,356,818	1,668,178,797	1,806,088,135	2,262,848,371	2,689,461,583	-1,911,064,532	-1,440,050,112	411,252,363
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.75	25.49	9.54	26.63	19.56	12.53	17.86	-16.70	-7.41	0.64
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,701,000,000	6,985,771,857	7,378,102,651	8,145,211,368	9,847,449,924	11,595,629,540	7,908,124,857	-11,515,708,972	-11,624,619,188	13,310,372,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	187.68	77.64	745.95	130.02	106.64	64.18	52.51	-100.61	-59.80	20.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	942,157,000,000	434,749,849,011	319,568,585,335	328,180,773,920	139,207,613,778	36,151,177,266	32,579,508,223	40,596,282,887	44,422,996,378	29,346,554,527
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	116.71	36.04	-2.62	135.75	285.07	10.96	-19.75	-8.61	51.37	373.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20,322.63	4,831.87	32,309.32	5,238.51	1,507.51	200.10	216.34	354.69	228.53	45.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.45	14.13	12.10	14.13	6.98	1.95	1.79	2.27	2.55	1.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,209,509,000,000	1,329,703,941,609	1,793,762,471,826	1,301,792,213,920	4,962,664,742,347	11,137,521,748	975,719,287,918	16,798,574,955	2,894,947,827	940,690,149,955
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	66,836,733,000,000	4,180,219,333,154	1,700,732,507,341	3,424,805,835,918	79,687,428,339	975,641,128,355	31,548,407,602	992,335,398,254	1,654,429,903,137	716,867,765,982
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,441,689.67	46,459.53	171,949.06	54,667.72	862.95	5,400.30	209.49	8,670.11	8,511.23	1,107.00
10	Tồn kho (TK)	22,157,332,000,000	1,265,862,876,549	1,029,427,843,374	810,818,124,232	0	0	0	0	0	68,176,980
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	477,940.72	14,068.97	104,078.18	12,942.51	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,523,000,000	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,765,545,669	9,571,027,722	146,296,413,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	1.63	0.18	1.13	1.67	3.27	2.73	1.99	2.03	0.44
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,152,566,000,000	1,833,436,515,172	1,656,100,276,701	1,489,398,418,277	873,814,351,063	863,287,857,303	806,698,774,381	777,018,721,767	94,028,014,722	11,458,705,473
13	Tổng nợ	101,088,818,000,000	6,723,088,679,691	6,056,521,595,491	6,320,758,015,669	4,916,193,792,865	7,990,445,635	7,964,037,110	8,917,576,477	12,167,734,589	16,108,366,283
	Nợ ngắn hạn	99,616,353,000,000	6,723,088,679,691	5,711,472,595,491	5,633,709,015,669	4,916,144,792,865	7,941,445,635	7,915,037,110	8,917,576,477	12,167,734,589	14,415,630,283
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,472,465,000,000	0	345,049,000,000	687,049,000,000	49,000,000	49,000,000	49,000,000	0	0	1,692,736,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	25.16	2.19	2.29	2.72	2.47	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	2,180,518.08	74,721.33	612,332.14	100,893.73	53,238.61	44.23	52.88	77.91	62.60	24.87
14	Vốn điều lệ	1,666,041,000,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,018,259,000,000	3,076,101,824,250	2,641,351,975,239	2,321,783,389,904	1,993,602,615,984	1,854,395,002,206	1,818,243,824,940	1,785,694,466,717	1,745,098,183,830	1,700,675,187,452

VES	Chi tiêu	1448. VES. CTCP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca Vneco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	691,200,000	729,600,000	768,000,000	973,776,774	965,580,000	931,700,000	847,000,000	115,181,818	141,412,437,165	7,419,507,915
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.26	-5.00	-21.13	0.85	3.64	10.00	635.36	-99.92	1,805.95	-52.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.05	0.06	0.06	0.08	0.08	0.07	0.07	0.01	9.14	0.12
2	Giá vốn	266,152,584	273,652,584	266,152,584	266,152,584	266,152,584	266,152,583	266,152,584	815,581,175	158,323,175,242	7,301,218,649
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	425,047,416	455,947,416	501,847,416	707,624,190	699,427,416	665,547,417	580,847,416	-700,399,357	-16,910,738,077	118,289,266
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.49	62.49	65.34	72.67	72.44	71.43	68.58	-608.08	-11.96	1.59
4	Chi phí tài chính	189,000,000	207,199,998	234,208,333	240,683,334	281,283,334	323,172,500	350,583,334	618,805,124	74,341,352	4,509,706,222
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	27.34	28.40	30.50	24.72	29.13	34.69	41.39	537.24	0.05	60.78
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	77,000,000	0	818,181,818	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.09	0.00	0.58	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	241,889,156	316,324,783	337,935,791	277,864,179	282,903,763	259,822,111	333,211,656	968,391,203	2,198,054,415	2,981,043,603
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	35.00	43.36	44.00	28.53	29.30	27.89	39.34	840.75	1.55	40.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,064,409,859	-101,190,371	-74,058,113	189,214,538	135,435,428	-34,007,857	-208,091,007	-2,615,593,725	-46,739,671,875	-7,223,229,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,151.89	36.64	-139.14	39.71	-498.25	-83.66	-92.04	-94.40	547.07	84.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	153.99	-13.87	-9.64	19.43	14.03	-3.65	-24.57	-2,270.84	-33.05	-97.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.70	-0.79	-0.58	1.46	1.06	-0.27	-1.64	-20.34	-302.03	-11.61
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,310,452,840	15,278,879	215,311,168	31,937,373	53,131,643	176,860,486	112,159,311	370,500,425	3,744,977,542	6,699,118,610
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	17,500,000	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	1,565,506,206	1,902,658,203
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.53	39.72	37.74	29.76	30.02	31.11	34.22	251.62	1.11	25.64
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	187,026,711	414,881,379
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	5.59
11	Nguyên giá tài sản cố định	111,924,900	111,924,900	111,924,900	111,924,900	111,924,900	111,924,900	447,024,900	447,024,900	3,501,300,127	3,501,300,127
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.18	6.52	6.86	8.70	8.63	8.32	1.89	0.26	40.39	2.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	5,453,000,073	4,794,454,770	5,191,997,217	5,207,153,073	5,668,931,417	6,194,248,272	6,494,495,290	6,838,822,977	12,409,453,321	124,903,796,502
	Nợ ngắn hạn	5,453,000,073	4,794,454,770	2,991,997,217	5,207,153,073	3,028,931,417	5,954,248,272	2,954,495,290	3,098,822,977	12,409,453,321	124,903,796,502
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,200,000,000	0	2,640,000,000	240,000,000	3,540,000,000	3,740,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.38	0.40	0.40	0.44	0.49	0.51	0.53	0.80	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	788.92	657.13	676.04	534.74	587.10	664.83	766.76	5,937.42	8.78	1,683.45
14	Vốn điều lệ	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,831,217,017	12,766,807,158	12,867,997,529	12,942,055,642	12,752,841,104	12,617,405,676	12,651,413,533	12,859,504,540	15,475,098,265	62,214,770,140
1449. VET. CTCP Thuộc thú y Trung ương Navetco											
VET	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		371,268,762,660	412,646,744,161	460,684,471,622	607,428,002,097	613,123,032,995	893,723,690,159	868,884,725,413	788,998,303,075	713,290,397,720	662,957,907,934
1	Tổng doanh thu (DT)	371,268,762,660	412,646,744,161	460,684,471,622	607,428,002,097	613,123,032,995	893,723,690,159	868,884,725,413	788,998,303,075	713,290,397,720	662,957,907,934
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.03	-10.43	-24.16	-0.93	-31.40	2.86	10.13	10.61	7.59	6.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.24	1.21	1.35	1.94	1.99	2.99	2.95	3.06	3.17	3.31
2	Giá vốn	206,637,210,154	232,730,975,686	255,963,710,447	393,314,920,762	373,560,029,892	548,666,811,256	528,110,797,006	467,460,920,952	425,861,466,258	437,522,990,789
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	164,631,552,506	179,915,768,475	204,720,761,175	214,113,081,335	239,563,003,103	345,056,878,903	340,773,928,407	321,537,382,123	287,428,931,462	225,434,917,145
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.34	43.60	44.44	35.25	39.07	38.61	39.22	40.75	40.30	34.00
4	Chi phí tài chính	8,874,416,182	8,691,148,387	4,213,993,240	3,179,819,457	4,200,093,761	10,279,232,816	2,118,508,874	600,648,814	1,862,026,063	4,864,811,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.39	2.11	0.91	0.52	0.69	1.15	0.24	0.08	0.26	0.73
5	Chi phí bán hàng	105,310,523,620	77,641,092,983	74,963,421,275	68,152,304,212	101,830,272,473	155,385,463,009	189,584,286,228	184,935,947,135	135,913,398,874	110,170,463,005
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	28.37	18.82	16.27	11.22	16.61	17.39	21.82	23.44	19.05	16.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	53,549,821,412	60,105,235,048	68,991,780,999	52,084,852,032	48,777,272,137	71,307,683,868	73,904,917,630	69,686,112,087	94,996,002,087	56,447,819,435
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.42	14.57	14.98	8.57	7.96	7.98	8.51	8.83	13.32	8.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-39,596,363,586	28,582,480,576	53,108,369,922	67,036,454,367	72,846,716,213	89,177,855,067	121,244,867,439	68,604,407,878	48,086,700,017	39,255,456,266
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-238.53	-46.18	-20.78	-7.98	-18.31	-26.45	76.73	42.67	22.50	13.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.67	6.93	11.53	11.04	11.88	9.98	13.95	8.70	6.74	5.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.18	8.39	15.58	21.46	23.67	29.80	41.10	26.62	21.36	19.60
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,060,373,607	16,219,102,930	30,398,343,801	32,897,689,862	105,763,143,483	162,628,008,392	242,616,132,889	209,642,691,944	227,357,673,967	224,918,399,553
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	87,991,618,142	108,347,869,509	130,704,407,793	223,455,760,037	118,178,968,865	140,410,522,681	140,520,751,306	157,225,884,868	131,847,162,400	104,289,881,501
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.70	26.26	28.37	36.79	19.27	15.71	16.17	19.93	18.48	15.73
10	Tồn kho (TK)	413,974,671,010	419,971,344,795	329,703,134,470	239,181,378,661	231,308,297,526	147,521,137,011	207,075,683,212	171,111,036,153	245,336,780,388	203,263,639,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	111.50	101.78	71.57	39.38	37.73	16.51	23.83	21.69	34.40	30.66
11	Nguyên giá tài sản cố định	551,112,041,470	550,642,035,370	555,066,642,673	530,918,624,136	521,809,292,755	492,905,305,655	448,369,369,318	287,857,849,559	258,719,689,383	210,285,655,494
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.75	0.83	1.14	1.17	1.81	1.94	2.74	2.76	3.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	22,296,652,641	22,207,109,123	22,207,109,123	25,878,419,123	25,915,335,123	22,214,286,699	26,233,978,694	165,902,040,591	157,796,022,577	75,453,182,543
13	Tổng nợ	531,629,863,673	557,374,980,225	546,997,584,438	583,280,992,504	592,397,623,564	613,075,970,688	745,505,150,876	757,996,937,700	765,699,245,523	583,192,601,653
	Nợ ngắn hạn	330,129,863,673	355,874,980,225	345,497,584,438	381,780,992,504	390,897,623,564	411,575,970,688	544,005,150,876	556,496,937,700	617,499,245,523	492,192,601,653
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	148,200,000,000	91,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.77	1.64	1.60	1.87	1.92	2.05	2.53	2.94	3.40	2.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	143.19	135.07	118.74	96.02	96.62	68.60	85.80	96.07	107.35	87.97
14	Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	300,340,951,878	340,613,706,159	340,887,940,939	312,323,939,773	307,744,153,073	299,296,560,138	295,017,073,331	257,711,857,495	225,093,663,918	200,292,023,904

VFC	Chỉ tiêu	1450. VFC. CTCP Vinafco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,163,383,793,964	1,272,365,845,206	1,619,709,761,865	1,245,216,527,155	1,046,266,239,479	994,399,391,830	1,011,138,724,312	986,504,031,052	1,086,212,607,917	1,181,771,717,356
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.57	-21.44	30.07	19.02	5.22	-1.66	2.50	-9.18	-8.09	3.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.63	1.77	2.15	2.19	1.99	1.89	2.03	2.04	2.22	2.40
2	Giá vốn	1,085,683,608,455	1,179,963,120,986	1,346,375,787,601	1,115,294,516,713	958,877,286,174	886,204,937,261	932,355,426,414	923,236,008,247	1,015,231,610,609	1,100,081,296,608
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	77,700,185,509	92,402,724,220	273,333,974,264	129,922,010,442	87,388,953,305	108,194,454,569	78,783,297,898	63,268,022,805	70,980,997,308	81,690,420,748
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.68	7.26	16.88	10.43	8.35	10.88	7.79	6.41	6.53	6.91
4	Chi phí tài chính	3,147,188,531	4,504,889,085	8,134,797,928	12,139,543,767	15,230,624,828	19,990,150,816	19,304,621,023	19,814,799,776	14,891,619,765	7,018,733,194
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.35	0.50	0.97	1.46	2.01	1.91	2.01	1.37	0.59
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	44,818,955	347,919,909	253,946,299	407,476,108	485,477,344	431,069,939
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.04	0.04	0.04
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	58,846,913,322	59,210,784,162	72,364,306,413	61,096,559,623	58,617,021,228	51,966,879,898	53,017,303,793	52,439,959,181	52,327,962,733	46,836,925,498
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.06	4.65	4.47	4.91	5.60	5.23	5.24	5.32	4.82	3.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	25,344,749,986	42,691,255,707	186,958,744,596	47,382,153,423	9,511,398,537	32,047,877,503	20,382,750,954	-10,425,056,992	11,305,364,647	23,245,779,786
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.63	-77.17	294.58	398.16	-70.32	57.23	-295.52	-192.21	-51.37	-73.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.18	3.36	11.54	3.81	0.91	3.22	2.02	-1.06	1.04	1.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.54	5.93	24.82	8.34	1.80	6.08	4.09	-2.15	2.31	4.72
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	416,327,166,433	428,788,955,869	351,723,020,918	141,320,880,738	84,342,238,371	62,127,596,982	95,116,046,199	42,699,477,794	78,599,258,807	91,466,408,824
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	322,284,237,708	300,123,740,118	342,304,101,863	354,383,064,748	280,055,144,332	259,995,348,118	293,821,393,817	241,757,781,603	269,358,038,552	299,074,515,444
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.70	23.59	21.13	28.46	26.77	26.15	29.06	24.51	24.80	25.31
10	Tồn kho (TK)	12,434,726,429	19,281,934,902	22,790,719,947	18,867,919,030	14,292,032,075	14,408,139,179	7,623,342,975	7,396,045,238	73,100,023,419	28,536,124,267
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.07	1.52	1.41	1.52	1.37	1.45	0.75	0.75	6.73	2.41
11	Nguyên giá tài sản cố định	606,254,523,966	585,064,547,505	588,544,425,495	629,566,561,340	583,331,318,946	538,927,781,224	458,112,160,447	432,888,119,651	454,203,429,128	313,346,869,459
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.92	2.17	2.75	1.98	1.79	1.85	2.21	2.28	2.39	3.77
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,337,653,632	9,626,721,928	514,592,688	969,500,000	1,710,448,512	27,884,143,530	16,207,059,722	19,413,924,179	21,701,327,981	60,478,914,105
13	Tổng nợ	341,136,606,128	353,977,884,203	338,667,422,600	424,676,721,364	359,424,057,023	397,637,814,378	409,721,121,461	402,384,479,240	348,056,073,483	334,652,676,233
	Nợ ngắn hạn	319,028,641,007	330,323,622,792	297,013,309,081	343,529,258,510	260,532,016,611	258,756,153,714	280,339,871,263	254,975,880,006	330,498,375,036	262,917,705,696
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,107,965,121	23,654,261,411	41,654,113,519	81,147,462,854	98,892,040,412	138,881,660,664	129,381,250,198	147,408,599,234	17,557,698,447	71,734,970,537
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.49	0.45	0.75	0.68	0.75	0.82	0.83	0.71	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.32	27.82	20.91	34.10	34.35	39.99	40.52	40.79	32.04	28.32
14	Vốn điều lệ	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	715,755,468,169	719,390,647,783	753,267,616,248	568,343,871,651	526,981,718,228	527,184,069,691	498,629,585,094	484,326,834,140	490,151,341,132	493,012,976,483
VFG	Chỉ tiêu	1451. VFG. CTCP Khử trùng Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,497,261,422,831	3,262,419,854,557	2,976,781,079,922	2,076,362,515,534	1,883,717,417,605	2,069,553,395,051	2,288,965,187,317	2,178,000,208,866	2,290,068,987,766	2,019,975,332,391
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.20	9.60	43.37	10.22	-8.98	-9.59	5.09	-4.89	13.37	7.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.18	2.62	2.61	2.04	1.95	2.28	2.60	2.61	2.98	2.85
2	Giá vốn	2,588,448,219,426	2,483,468,450,394	2,266,659,449,617	1,567,871,958,905	1,391,605,665,382	1,568,294,834,029	1,730,583,257,388	1,672,527,278,778	1,699,626,089,374	1,488,288,123,731
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	908,813,203,405	778,951,404,163	710,121,630,305	508,490,556,629	492,165,752,223	501,258,561,022	558,381,929,929	505,472,930,088	590,442,898,392	531,687,208,660
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.99	23.88	23.86	24.49	26.13	24.22	24.39	23.21	25.78	26.32
4	Chi phí tài chính	107,001,714,039	39,297,352,423	37,619,557,680	29,354,676,648	32,273,738,303	27,936,733,726	21,801,203,806	16,744,430,497	15,516,257,326	16,969,450,695
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.06	1.20	1.26	1.41	1.71	1.35	0.95	0.77	0.68	0.84
5	Chi phí bán hàng	439,033,274,534	353,026,887,379	388,581,305,582	272,959,948,163	268,375,629,385	280,759,682,064	3,511,388,939,786	329,239,917,955	347,368,499,623	294,794,319,766
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.55	10.82	13.05	13.15	14.25	13.57	153.41	15.12	15.17	14.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	91,177,951,491	81,595,742,730	54,535,187,552	38,701,973,760	38,778,388,057	39,986,828,108	43,423,197,810	42,424,907,105	51,530,361,263	58,361,753,745
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.61	2.50	1.83	1.86	2.06	1.93	1.90	1.95	2.25	2.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	471,270,606,233	295,577,433,645	229,164,235,398	165,051,187,390	163,370,547,212	142,213,703,144	130,748,065,419	140,690,109,306	146,353,417,900	139,176,935,475
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.44	28.98	38.84	1.03	14.88	8.77	-7.07	-3.87	5.16	37.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.48	9.06	7.70	7.95	8.67	6.87	5.71	6.46	6.39	6.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.35	23.73	20.11	16.20	16.88	15.65	14.87	16.86	19.02	19.62
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	884,107,767,413	330,169,599,766	728,708,929,572	692,588,162,465	329,808,777,912	425,668,437,084	215,197,205,363	330,821,136,073	211,368,802,097	167,945,742,218
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	368,791,738,799	1,177,748,818,926	599,150,447,617	230,241,590,187	410,654,894,320	548,304,753,593	655,369,100,096	524,667,550,332	497,411,419,114	339,687,508,945
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.55	36.10	20.13	11.09	21.80	26.49	28.63	24.09	21.72	16.82
10	Tồn kho (TK)	945,932,893,417	1,062,519,677,715	1,050,249,601,987	605,202,380,985	709,129,429,682	879,129,654,413	738,250,658,685	520,618,686,268	391,217,063,802	445,778,967,307
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.05	32.57	35.28	29.15	37.64	42.48	32.25	23.90	17.08	22.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	543,311,568,740	276,872,473,294	266,935,666,357	260,680,509,289	264,519,060,699	262,854,509,015	252,265,686,290	238,192,321,153	139,189,165,607	116,551,016,716
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.44	11.78	11.15	7.97	7.12	7.87	9.07	9.14	16.45	17.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	2,879,505,600	0	0	0	2,427,264,502	16,399,681	2,286,677,295	51,058,197,951	0
13	Tổng nợ	889,901,239,485	1,699,980,061,130	1,617,174,053,920	880,797,250,780	871,923,440,490	1,374,251,717,627	1,162,923,272,640	982,280,725,855	731,550,598,462	586,414,765,099
	Nợ ngắn hạn	873,604,178,729	1,697,986,612,054	1,614,862,991,244	843,981,275,179	833,252,899,439	1,322,304,980,040	1,096,037,753,821	899,735,248,460	653,887,884,340	549,547,961,407
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,297,060,756	1,993,449,076	2,311,062,676	36,815,975,601	38,670,541,051	51,946,737,587	66,885,518,819	82,545,477,395	77,662,714,122	36,866,803,692
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	1.36	1.42	0.86	0.90	1.51	1.32	1.18	0.95	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.45	52.11	54.33	42.42	46.29	66.40	50.81	45.10	31.94	29.03
14	Vốn điều lệ	417,146,140,000	417,146,140,000	417,146,140,000	320,888,640,000	320,888,640,000	320,888,640,000	316,134,610,000	237,701,890,000	182,854,360,000	176,854,360,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,605,876,352,574	1,245,627,587,805	1,139,296,722,199	1,018,947,833,993	967,789,942,229	908,903,573,628	879,148,244,653	834,480,531,527	769,380,469,562	709,219,647,159

VGC	Chỉ tiêu	1454. VGC. Tổng Công ty Viglacera - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	11,906,355,941,527	13,193,818,428,046	14,592,449,861,977	11,194,313,369,122	9,433,048,985,280	10,145,641,675,447	8,812,095,573,753	9,196,505,990,651	8,138,778,814,139	7,819,904,600,274
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-9.76	-9.58	30.36	18.67	-7.02	15.13	-4.18	13.00	4.08	78.05
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.20	1.39	1.61	1.35	1.35	1.46	1.29	1.38	1.89	2.38
2	Giá vốn	8,389,049,269,758	9,674,692,360,146	10,354,300,437,633	8,321,786,264,280	7,105,367,181,452	7,725,612,871,548	6,767,914,235,302	7,055,593,789,496	6,160,098,338,004	6,103,024,455,485
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,517,306,671,769	3,519,126,067,900	4,238,149,424,344	2,872,527,104,842	2,327,681,803,828	2,420,028,803,899	2,044,181,338,451	2,140,912,201,155	1,978,680,476,135	1,716,880,144,789
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	29.54	26.67	29.04	25.66	24.68	23.85	23.20	23.28	24.31	21.96
4	Chi phí tài chính	310,363,905,667	380,885,840,494	324,403,037,382	205,544,872,403	198,848,809,955	211,003,944,890	201,741,349,444	169,775,660,136	202,038,522,414	198,505,470,495
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.61	2.89	2.22	1.84	2.11	2.08	2.29	1.85	2.48	2.54
5	Chi phí bán hàng	861,838,342,910	812,377,184,581	936,334,436,050	671,344,970,849	758,237,615,422	752,474,477,932	632,854,022,158	561,848,219,206	560,899,200,220	537,174,161,143
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	7.24	6.16	6.42	6.00	8.04	7.42	7.18	6.11	6.89	6.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	744,493,344,308	756,017,100,394	911,832,018,223	749,025,621,314	603,781,853,572	567,908,554,764	501,683,032,037	573,698,732,583	550,109,606,078	444,812,729,402
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	6.25	5.73	6.25	6.69	6.40	5.60	5.69	6.24	6.76	5.69
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,187,618,592,580	1,162,239,141,678	1,913,038,534,962	1,279,076,877,188	667,309,818,620	759,369,932,796	667,212,840,167	722,062,789,976	620,705,790,989	406,501,599,709
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	2.18	-39.25	49.56	91.68	-12.12	13.81	-7.60	16.33	52.69	52.51
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	9.97	8.81	13.11	11.43	7.07	7.48	7.57	7.85	7.63	5.20
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.93	12.20	21.15	15.39	9.56	10.91	9.79	10.85	14.43	12.37
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,293,505,279,448	2,468,240,084,646	2,147,699,552,808	2,942,042,162,502	2,031,205,858,387	2,800,568,084,591	1,773,803,500,805	2,411,203,691,905	1,064,085,576,436	718,649,547,065
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,080,575,112,080	1,117,328,239,029	1,183,294,409,897	886,379,370,361	1,011,612,879,167	1,147,539,612,774	1,102,252,452,605	1,288,539,411,782	1,233,381,165,166	1,324,213,724,130
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.08	8.47	8.11	7.92	10.72	11.31	12.51	14.01	15.15	16.93
10	Tồn kho (TK)	4,375,950,687,848	4,739,829,320,287	4,235,047,120,510	3,657,378,928,469	3,415,167,495,785	3,359,514,287,927	2,978,637,308,198	2,895,912,660,828	2,948,580,618,717	2,761,304,184,018
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	36.75	35.92	29.02	32.67	36.20	33.11	33.80	31.49	36.23	35.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	13,272,070,291,384	11,940,379,802,597	11,493,993,975,689	10,741,443,861,535	8,710,052,395,847	8,617,029,668,512	8,213,173,375,978	7,608,805,534,510	6,783,489,783,810	6,518,050,704,972
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.90	1.10	1.27	1.04	1.08	1.18	1.07	1.21	1.20	1.20
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,093,932,875,606	6,229,377,004,740	5,774,841,992,938	5,205,784,565,452	3,916,084,662,216	2,067,138,043,741	1,913,587,640,576	1,446,498,458,445	1,572,554,716,272	935,806,272,610
13	Tổng nợ	14,874,419,272,735	14,575,872,174,590	13,873,492,333,128	13,640,207,718,939	14,299,124,844,680	12,792,413,573,263	9,661,272,552,506	9,314,501,449,763	8,725,487,367,342	8,361,166,967,558
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	8,746,167,408,966	8,337,206,229,771	8,390,770,390,534	8,551,265,830,717	7,353,387,535,929	6,301,975,854,665	4,529,391,678,022	4,318,977,358,702	4,429,556,311,788	4,749,507,307,226
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	6,128,251,863,769	6,238,665,944,819	5,482,721,942,594	5,088,941,888,222	6,945,737,308,751	6,490,437,718,598	5,131,880,874,484	4,995,524,091,061	4,295,931,055,554	3,611,659,660,332
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.49	1.53	1.53	1.64	2.05	1.84	1.42	1.40	2.03	2.54
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	124.93	110.48	95.07	121.85	151.59	126.09	109.64	101.28	107.21	106.92
14	Vốn điều lệ	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	3,070,000,000,000	2,645,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,952,999,655,403	9,524,317,916,695	9,044,584,238,640	8,312,963,548,452	6,978,407,881,591	6,957,522,610,152	6,816,014,771,497	6,655,555,697,498	4,300,181,450,347	3,286,901,372,593
VGG	Chỉ tiêu	1455. VGG. Tổng CTCP May Việt Tiến									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,753,088,124,766	8,605,951,804,716	8,464,718,296,036	6,008,313,838,813	7,120,958,602,535	9,035,558,622,025	9,716,998,958,245	8,451,890,207,810	7,526,046,718,249	6,408,465,288,744
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	13.33	1.67	40.88	-15.62	-21.19	-7.01	14.97	12.30	17.44	16.89
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	4.48	4.30	4.32	3.19	3.72	4.53	5.82	5.82	5.72	6.41
2	Giá vốn	8,699,033,095,474	7,786,388,887,588	7,540,399,387,869	5,485,468,680,069	6,450,346,605,907	7,906,891,762,140	8,546,827,693,885	7,464,274,563,708	6,622,654,395,689	5,645,821,240,393
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,054,055,029,292	819,562,917,128	924,318,908,167	522,845,158,744	670,611,996,628	1,128,666,859,885	1,170,171,264,360	987,615,644,102	903,392,322,560	762,644,048,351
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	10.81	9.52	10.92	8.70	9.42	12.49	12.04	11.69	12.00	11.90
4	Chi phí tài chính	84,686,834,511	72,448,712,241	117,222,427,125	25,164,287,965	22,544,133,766	27,158,562,308	25,791,117,203	15,311,985,849	23,092,017,769	39,012,453,569
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.87	0.84	1.38	0.42	0.32	0.30	0.27	0.18	0.31	0.61
5	Chi phí bán hàng	458,480,114,900	444,351,306,850	483,568,380,817	216,430,924,872	278,227,384,408	390,721,283,686	369,827,520,590	349,110,328,275	266,807,099,223	221,379,969,467
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.70	5.16	5.71	3.60	3.91	4.32	3.81	4.13	3.55	3.45
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	275,269,024,456	237,665,277,302	255,900,719,653	261,278,504,395	291,943,329,215	354,920,716,586	322,552,031,925	277,406,504,036	259,383,582,884	237,332,849,332
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.82	2.76	3.02	4.35	4.10	3.93	3.32	3.28	3.45	3.70
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	363,607,369,841	191,148,017,677	177,265,622,543	83,462,289,576	150,928,132,144	418,133,546,891	477,371,861,404	396,196,861,322	398,002,339,664	330,782,946,540
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	90.22	7.83	112.39	-44.70	-63.90	-12.41	20.49	-0.45	20.32	5.77
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.73	2.22	2.09	1.39	2.12	4.63	4.91	4.69	5.29	5.16
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	16.68	9.54	9.04	4.43	7.89	20.95	28.59	27.29	30.26	33.09
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	811,905,505,055	522,136,535,362	651,479,684,786	966,889,061,007	1,056,398,359,398	927,264,461,258	1,194,788,298,927	949,536,309,775	813,015,083,893	609,325,376,102
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,582,606,813,925	1,836,258,675,641	1,761,457,533,932	1,300,266,599,186	1,442,416,392,693	1,633,493,679,496	1,395,613,842,716	1,363,572,869,313	1,359,827,424,836	1,194,938,202,390
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.23	21.34	20.81	21.64	20.26	18.08	14.36	16.13	18.07	18.65
10	Tồn kho (TK)	1,494,576,526,720	1,153,538,355,488	1,702,913,071,512	744,921,589,377	914,916,551,280	1,092,719,412,323	790,597,005,545	826,392,089,637	650,991,248,010	722,471,394,279
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	15.32	13.40	20.12	12.40	12.85	12.09	8.14	9.78	8.65	11.27
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,033,372,046,830	2,048,120,746,493	2,071,129,376,477	1,876,387,441,501	1,732,663,243,500	1,667,533,740,250	1,433,584,591,574	1,195,292,701,720	1,129,004,142,188	992,521,567,415
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	4.80	4.20	4.09	3.20	4.11	5.42	6.78	7.07	6.67	6.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	8,185,374,629	277,085,094	277,085,094	63,321,585,275	66,558,763,036	55,042,728	96,000,000,000	126,832,002,681	0	0
13	Tổng nợ	3,112,599,288,317	2,957,499,406,606	3,730,873,177,623	2,600,510,478,352	2,823,291,397,304	2,986,636,952,280	3,031,269,186,359	2,798,006,682,867	2,517,251,007,540	2,380,594,554,096
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,062,368,911,917	2,920,112,565,356	3,687,539,397,373	2,571,685,982,812	2,788,497,497,081	2,948,440,560,724	2,990,409,426,620	2,766,564,079,217	2,485,243,503,390	2,210,636,397,571
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	50,230,376,400	37,386,841,250	43,333,780,250	28,824,495,540	34,793,900,223	38,196,391,556	40,859,759,739	31,442,603,650	32,007,504,150	169,958,156,525
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.43	1.48	1.48	1.38	1.48	1.50	1.82	1.93	1.91	2.38
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	31.91	34.37	44.08	43.28	39.65	33.05	31.20	33.11	33.45	37.15
14	Vốn điều lệ	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	420,000,000,000	280,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,179,450,876,928	2,003,138,518,418	1,960,187,629,712	1,883,193,068,688	1,912,897,450,540	1,996,228,265,716	1,669,769,215,622	1,451,743,027,622	1,315,345,379,701	999,543,095,500

VGI	Chỉ tiêu	1456. VGI. Tổng CTPC Đầu tư Quốc tế Viettel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	35,367,654,090,238	28,212,158,822,780	23,629,645,631,279	19,242,048,710,104	18,962,297,327,902	17,104,078,017,253	16,866,959,405,999	19,023,166,859,123	15,335,823,253,685	14,874,873,450,823
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.36	19.39	22.80	1.48	10.86	1.41	-11.33	24.04	3.10	5.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.99	0.92	0.81	0.67	0.63	0.60	0.68	1.03	0.83	0.96
2	Giá vốn	17,462,321,010,589	13,944,164,856,834	12,670,767,040,560	12,118,118,398,268	11,891,122,800,056	11,001,317,420,058	11,565,555,617,265	14,540,082,491,728	12,875,702,083,753	10,756,864,346,743
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	17,905,333,079,649	14,267,993,965,946	10,958,876,590,719	7,123,930,311,836	7,071,174,527,846	6,102,760,597,195	5,301,403,788,734	4,483,084,367,395	2,460,121,169,932	4,118,009,104,080
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.63	50.57	46.38	37.02	37.29	35.68	31.43	23.57	16.04	27.68
4	Chi phí tài chính	1,779,361,229,299	3,470,536,136,180	2,557,343,716,395	2,315,141,924,387	3,249,244,774,433	2,041,911,057,850	1,920,006,935,066	3,479,821,648,448	3,629,218,299,696	2,007,750,991,812
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.03	12.30	10.82	12.03	17.14	11.94	11.38	18.29	23.66	13.50
5	Chi phí bán hàng	3,532,615,601,214	3,790,471,785,340	2,579,116,437,685	1,914,250,152,952	1,872,356,059,945	1,559,871,419,197	1,587,835,353,929	1,767,742,359,795	1,232,028,697,509	751,652,496,893
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.99	13.44	10.91	9.95	9.87	9.12	9.41	9.29	8.03	5.05
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,883,494,513,890	7,297,564,443,333	6,691,181,595,589	3,752,986,842,829	3,507,689,041,333	4,468,529,832,900	2,121,488,852,042	2,590,887,699,134	1,576,626,637,516	2,061,408,348,929
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.46	25.87	28.32	19.50	18.50	26.13	12.58	13.62	10.28	13.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,173,049,458,142	1,647,144,572,958	1,540,695,401,127	346,840,276,074	428,721,109,395	-545,430,581,941	-1,048,730,897,580	-481,058,011,980	-3,427,217,314,572	500,328,699,516
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	335.48	6.91	344.21	-19.10	-178.60	-47.99	118.01	-85.96	-784.99	-78.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.28	5.84	6.52	1.80	2.26	-3.19	-6.22	-2.53	-22.35	3.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.02	5.40	5.29	1.21	1.44	-1.92	-4.25	-2.61	-18.64	3.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,863,638,513,228	23,113,602,686,115	16,902,087,785,965	12,596,354,929,746	11,759,882,545,989	10,403,787,721,657	10,836,289,581,648	5,908,528,931,860	9,470,678,871,103	5,765,515,423,957
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,912,322,436,754	10,840,603,483,487	14,570,999,828,479	13,906,943,106,162	11,855,418,148,502	8,692,392,420,784	6,978,470,578,448	7,257,853,544,606	5,973,371,284,217	6,318,190,858,857
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.37	38.43	61.66	72.27	62.52	50.82	41.37	38.15	38.95	42.48
10	Tồn kho (TK)	2,793,581,942,837	2,615,016,069,759	2,254,677,441,062	1,819,022,709,532	2,138,636,342,185	2,643,020,996,421	3,580,014,245,060	3,927,539,938,242	4,811,457,127,832	5,809,783,078,779
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.90	9.27	9.54	9.45	11.28	15.45	21.23	20.65	31.37	39.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	38,018,781,543,746	33,715,031,596,647	31,203,625,954,735	28,639,565,639,037	28,060,225,975,058	25,800,055,323,200	27,179,259,366,346	25,230,311,422,531	20,590,458,422,849	17,186,042,033,210
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.84	0.76	0.67	0.68	0.66	0.66	0.75	0.74	0.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,473,203,771,415	970,507,245,770	470,373,931,390	1,019,921,358,172	1,002,138,533,374	2,107,841,908,607	2,763,283,806,922	3,233,004,113,449	2,860,499,204,474	4,803,021,503,838
13	Tổng nợ	27,606,678,855,315	21,947,382,891,280	21,194,545,513,322	24,216,558,141,895	29,136,483,471,331	32,404,748,291,229	33,197,668,087,791	33,508,090,398,460	28,482,443,884,455	27,225,715,058,891
	Nợ ngắn hạn	22,599,149,241,674	18,103,132,225,865	16,585,837,680,871	16,603,007,042,819	16,819,782,611,408	16,890,107,868,584	17,760,632,534,629	21,959,384,315,601	17,971,195,666,283	16,481,273,018,371
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,007,529,613,641	3,844,250,665,415	4,608,707,832,451	7,613,551,099,076	12,316,700,859,923	15,514,640,422,645	15,437,035,553,162	11,548,706,082,859	10,511,248,218,172	10,744,442,040,520
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	0.72	0.73	0.85	0.98	1.14	1.35	1.82	1.55	1.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	78.06	77.79	89.69	125.85	153.65	189.46	196.82	176.14	185.72	183.03
14	Vốn điều lệ	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	22,438,112,000,000	22,438,112,000,000	14,438,112,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	35,832,034,586,213	30,517,025,254,299	29,108,493,092,533	28,634,491,696,923	29,867,602,668,968	28,397,944,516,927	24,666,016,242,644	18,458,463,736,495	18,382,836,120,215	15,501,078,721,103
VGL	Chỉ tiêu	1457. VGL. CTPC Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - Vnsteel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	357,653,909,492	335,511,963,796	381,641,186,027	341,322,070,911	339,337,465,729	298,468,195,918	323,020,964,134	255,890,106,627	251,322,620,446	300,715,725,374
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.60	-12.09	11.81	0.58	13.69	-7.60	26.23	1.82	-16.43	15.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.01	2.86	3.16	2.78	2.72	2.57	2.74	2.14	2.12	2.55
2	Giá vốn	298,215,077,455	282,843,400,029	327,628,185,593	289,850,444,492	282,408,991,931	256,594,164,488	279,266,604,461	215,061,567,041	206,398,585,813	252,367,190,787
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	59,438,832,037	52,668,563,767	54,013,000,434	51,471,626,419	56,928,473,798	41,874,031,430	43,754,359,673	40,828,539,586	44,924,034,633	48,348,534,587
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.62	15.70	14.15	15.08	16.78	14.03	13.55	15.96	17.88	16.08
4	Chi phí tài chính	170,010,508	92,375,099	413,429,914	199,076,196	78,727,172	17,355,312	236,188,360	98,760,234	47,212,157	81,953,427
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.03	0.11	0.06	0.02	0.01	0.07	0.04	0.02	0.03
5	Chi phí bán hàng	11,636,413,303	9,757,501,513	9,354,448,443	7,777,843,725	9,638,329,761	7,661,283,539	7,748,680,130	6,274,807,073	6,765,483,889	7,276,656,279
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.25	2.91	2.45	2.28	2.84	2.57	2.40	2.45	2.69	2.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,403,637,617	21,200,017,254	21,764,282,902	22,171,678,871	20,863,938,621	16,781,775,532	17,571,332,699	14,905,131,812	16,813,121,739	18,600,470,414
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.10	6.32	5.70	6.50	6.15	5.62	5.44	5.82	6.69	6.19
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	18,234,065,566	17,440,254,557	18,469,980,227	17,611,184,297	22,084,289,631	15,219,300,150	15,546,161,716	17,070,511,636	19,061,229,071	19,499,574,861
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.55	-5.28	4.88	-20.25	45.11	-2.10	-8.93	-10.44	-2.25	48.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.10	5.20	4.84	5.16	6.51	5.10	4.81	6.67	7.58	6.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.33	14.85	15.30	14.36	17.73	13.08	13.19	14.26	16.08	16.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,666,626,223	43,026,678,680	32,846,034,283	16,535,506,530	42,351,336,447	26,848,945,926	12,991,329,908	13,979,058,946	19,814,997,290	33,185,817,874
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	31,953,075,624	21,137,603,752	16,353,179,196	19,804,927,081	18,222,492,342	20,822,818,449	27,568,796,125	20,636,201,653	15,812,978,744	17,269,424,309
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.93	6.30	4.28	5.80	5.37	6.98	8.53	8.06	6.29	5.74
10	Tồn kho (TK)	58,690,480,362	54,692,455,336	61,648,318,211	74,731,046,683	62,980,708,739	51,002,729,125	58,423,143,716	62,309,848,340	67,669,975,791	50,337,700,113
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.41	16.30	16.15	21.89	18.56	17.09	18.09	24.35	26.93	16.74
11	Nguyên giá tài sản cố định	142,355,118,122	139,893,345,397	138,640,766,306	136,013,241,476	131,835,888,529	129,156,911,013	125,374,296,883	114,470,669,947	108,504,516,915	103,844,602,007
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.51	2.40	2.75	2.51	2.57	2.31	2.58	2.24	2.32	2.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	94,772,700	810,672,389	0	258,276,060	5,447,539,459	1,507,220,150	283,333,340
13	Tổng nợ	36,769,710,071	30,131,183,703	21,218,145,709	25,002,999,677	33,788,726,630	16,495,612,787	18,029,357,123	14,402,439,074	19,150,042,862	16,600,078,768
	Nợ ngắn hạn	36,769,710,071	30,131,183,703	21,218,145,709	25,002,999,677	33,788,726,630	16,495,612,787	18,029,357,123	14,402,439,074	19,150,042,862	16,600,078,768
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.26	0.18	0.20	0.27	0.14	0.15	0.12	0.16	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	10.28	8.98	5.56	7.33	9.96	5.53	5.58	5.63	7.62	5.52
14	Vốn điều lệ	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	118,963,112,592	117,435,809,526	120,745,687,969	122,654,067,742	124,530,906,776	116,357,648,660	117,874,081,010	119,731,704,545	118,555,047,817	117,738,110,373

VGP	Chỉ tiêu	1458. VGP. CTCP Cảng Rau Quả									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	10,581,070,624,074	12,504,229,385,416	12,925,636,305,443	10,319,543,883,743	9,238,488,392,422	12,731,584,215,410	12,391,341,227,904	5,202,399,723,811	40,498,873,740	271,670,419,513
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.38	-3.26	25.25	11.70	-27.44	2.75	138.19	12,745.79	-85.09	4.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	45.10	56.24	61.37	52.78	51.74	74.59	73.31	29.71	0.26	1.54
2	Giá vốn	10,542,815,624,782	12,481,097,982,832	12,876,061,160,240	10,261,899,811,634	9,156,010,242,136	12,571,706,386,953	12,249,856,961,164	5,183,208,623,996	24,714,589,341	205,169,821,996
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	38,254,999,292	23,131,402,584	49,575,145,203	57,644,072,109	82,478,150,286	159,877,828,457	141,484,266,740	19,191,099,815	15,784,284,399	66,500,597,517
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.36	0.18	0.38	0.56	0.89	1.26	1.14	0.37	38.97	24.48
4	Chi phí tài chính	380,586,767,458	575,970,556,570	352,501,481,733	292,564,244,364	232,093,680,320	203,070,477,610	260,259,566,174	56,052,363,467	119,375,014	3,728,484,688
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.60	4.61	2.73	2.84	2.51	1.60	2.10	1.08	0.29	1.37
5	Chi phí bán hàng	4,104,034,297	4,553,057,935	2,310,309,115	1,654,025,579	3,086,529,201	1,984,779,300	3,615,665,054	3,056,448,856	5,068,973,272	6,929,309,793
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.04	0.02	0.02	0.03	0.02	0.03	0.06	12.52	2.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,513,460,049	5,437,395,135	6,465,743,662	10,077,601,627	9,709,509,904	13,945,163,903	17,020,946,026	18,800,232,333	14,807,322,744	7,840,758,656
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.05	0.04	0.05	0.10	0.11	0.11	0.14	0.36	36.56	2.89
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	16,953,162,417	17,217,763,909	20,584,199,481	16,965,030,799	15,688,319,937	6,823,108,643	5,217,764,280	23,773,252,472	7,437,235,172	37,804,179,393
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.54	-16.35	21.33	8.14	129.93	30.77	-78.05	219.65	-80.33	185.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.16	0.14	0.16	0.16	0.17	0.05	0.04	0.46	18.36	13.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.23	7.74	9.77	8.68	8.79	4.00	3.09	13.58	4.85	21.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	120,486,723,702	46,413,772,999	25,373,043,842	20,788,080,658	55,713,729,950	54,455,762,972	23,924,166,437	36,538,355,536	28,540,247,132	35,989,452,051
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,629,868,131,734	6,336,649,931,532	6,604,373,035,284	4,347,138,155,766	3,578,531,916,150	3,186,533,422,974	3,734,017,637,102	3,507,088,126,227	46,676,505,779	64,590,746,080
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.76	50.68	51.10	38.74	38.74	25.03	30.13	67.41	115.25	23.78
10	Tồn kho (TK)	2,390,653	2,820,199	3,249,745	2,327,655	2,948,591	4,485,000	186,364,477,725	3,816,182	3,582,000	4,297,228
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.50	0.00	0.01	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	46,877,224,299	46,877,224,299	46,877,224,299	44,143,395,869	44,143,395,869	43,085,205,252	43,085,205,252	43,085,205,252	47,144,266,643	41,590,206,780
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	225.72	266.74	275.73	209.28	209.28	295.50	287.60	120.75	0.86	6.53
12	Tài sản dở dang dài hạn	21,574,666,288	21,465,629,101	20,984,461,856	20,984,461,856	20,984,461,856	20,349,234,785	18,175,266,603	37,370,305,882	70,143,761,530	55,016,740,407
13	Tổng nợ	4,552,696,342,846	6,195,235,452,926	6,457,967,040,607	4,204,527,367,062	3,489,582,529,981	3,127,990,064,330	3,832,192,289,201	3,423,692,204,448	8,689,680,476	7,446,351,608
	Nợ ngắn hạn	4,552,696,342,846	6,195,235,452,926	6,457,967,040,607	4,203,439,367,062	3,488,494,529,981	3,126,878,064,330	3,831,248,289,201	3,422,516,204,448	8,689,680,476	7,446,351,608
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,088,000,000	1,088,000,000	1,112,000,000	944,000,000	1,176,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	19.41	27.86	30.66	21.51	19.54	18.33	22.67	19.55	0.06	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	43.03	49.55	49.96	40.74	37.77	24.57	30.93	65.81	21.46	2.74
14	Vốn điều lệ	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	234,609,758,960	222,352,149,743	210,612,531,234	195,506,477,153	178,541,446,354	170,679,048,417	169,028,532,901	175,083,442,654	153,466,831,520	176,822,989,002
VGR	Chỉ tiêu	1459. VGR. CTCP Cảng Xanh Vip									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,093,033,466,599	895,539,757,829	817,563,111,327	816,098,788,967	742,674,148,054	791,771,660,788	757,329,066,444	539,295,479,975	335,087,862,019	6,232,844,931
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.05	9.54	0.18	9.89	-6.20	4.55	40.43	60.94	5,276.16	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	1.09	0.76	0.70	0.77	0.71	0.82	0.85	0.72	0.56	0.01
2	Giá vốn	646,070,716,064	528,562,652,356	449,965,424,711	528,555,969,415	530,936,408,865	602,049,255,613	543,363,977,082	368,212,595,312	240,301,534,371	8,311,957,330
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	446,962,750,535	366,977,105,473	367,597,686,616	287,542,819,552	211,737,739,189	189,722,405,175	213,965,089,362	171,082,884,663	94,786,327,648	-2,079,112,399
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.89	40.98	44.96	35.23	28.51	23.96	28.25	31.72	28.29	-33.36
4	Chi phí tài chính	836,414,391	3,639,275,519	1,251,923,406	1,707,653,036	3,530,914,825	16,532,159,661	33,799,300,020	54,035,062,777	51,784,126,639	2,282,300,952
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.41	0.15	0.21	0.48	2.09	4.46	10.02	15.45	36.62
5	Chi phí bán hàng	45,284,641,600	41,848,849,109	37,650,648,576	26,636,619,698	22,140,366,453	15,838,861,800	8,564,531,010	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.14	4.67	4.61	3.26	2.98	2.00	1.13	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,383,726,326	35,643,493,762	27,436,826,429	20,950,199,252	20,313,726,402	23,816,858,099	24,405,705,410	23,115,264,698	18,745,752,950	4,863,950,951
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.78	3.98	3.36	2.57	2.74	3.01	3.22	4.29	5.59	78.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	340,725,434,466	271,430,600,553	273,163,563,815	203,751,504,639	151,877,001,161	133,479,485,820	148,248,651,427	96,102,071,291	28,641,326,982	-9,136,246,821
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.53	-0.63	34.07	34.16	13.78	-9.96	54.26	235.54	-413.49	14,969.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.17	30.31	33.41	24.97	20.45	16.86	19.58	17.82	8.55	-146.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	34.10	23.10	23.40	19.25	14.47	13.82	16.67	12.88	4.82	-2.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	568,252,504,619	601,183,035,520	430,044,704,104	217,058,613,123	113,231,444,161	28,088,536,512	4,717,757,972	59,352,995,873	36,493,745,729	614,628,672
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	111,925,499,738	91,761,514,755	71,911,878,723	85,011,576,943	120,206,951,216	77,626,297,283	77,333,403,123	44,946,356,441	23,399,212,888	4,278,766,217
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.24	10.25	8.80	10.42	16.19	9.80	10.21	8.33	6.98	68.65
10	Tồn kho (TK)	27,123,453,714	19,639,965,225	19,003,892,376	14,163,548,531	17,545,072,441	17,103,868,716	12,880,339,110	6,901,144,180	961,424,800	472,259,200
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.48	2.19	2.32	1.74	2.36	2.16	1.70	1.28	0.29	7.58
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,172,457,383,407	1,170,514,923,407	1,153,283,975,589	1,123,393,608,479	1,054,411,171,979	1,054,411,171,979	1,051,911,171,979	955,450,004,993	941,354,080,382	583,345,102,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.77	0.71	0.73	0.70	0.75	0.72	0.56	0.36	0.01
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	11,928,306,000	0	0	0	982,000,000	74,360,171,595	5,249,866,877	79,054,647,520
13	Tổng nợ	193,755,691,040	89,940,062,370	80,073,708,282	49,462,075,200	69,631,654,061	154,673,763,195	351,096,439,831	583,165,692,496	761,051,165,290	648,546,174,040
	Nợ ngắn hạn	193,755,691,040	89,940,062,370	80,073,708,282	49,462,075,200	69,631,654,061	154,673,763,195	351,096,439,831	583,165,692,496	761,051,165,290	648,546,174,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	59,614,208,511	231,250,439,985	377,177,395,525	648,067,828,833
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.08	0.07	0.05	0.07	0.16	0.39	0.78	1.28	1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.73	10.04	9.79	6.06	9.38	19.54	46.36	108.13	227.12	10,405.30
14	Vốn điều lệ	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	575,000,000,000	450,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	999,051,824,240	1,174,946,695,779	1,167,247,730,864	1,058,709,167,049	1,049,707,662,410	966,080,661,249	889,201,175,429	745,952,524,002	594,444,452,711	440,803,125,729

VGS	Chỉ tiêu	1460. VGS. CTPC Ống thép Việt Đức VG PIPE									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	7,321,865,829,546	7,555,693,061,362	8,483,237,448,241	6,683,587,084,302	6,669,719,726,106	6,836,496,479,785	6,919,955,592,184	5,980,106,005,543	4,550,905,327,894	3,428,490,627,199
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.09	-10.93	26.93	0.21	-2.44	-1.21	15.72	31.40	32.74	26.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.75	7.70	9.16	8.02	8.81	9.86	11,040.24	10.15	7.80	6.48
2	Giá vốn	7,099,875,137,596	7,364,782,446,529	8,289,646,666,218	6,420,456,990,308	6,408,993,090,043	6,611,057,507,625	6,737,602,157,757	5,747,586,684,599	4,301,381,574,111	3,274,378,935,139
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	221,990,691,950	190,910,614,833	193,590,782,023	263,130,093,994	260,726,636,063	225,438,972,160	182,353,434,427	232,519,320,944	249,523,753,783	154,111,692,060
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.03	2.53	2.28	3.94	3.91	3.30	2.64	3.89	5.48	4.50
4	Chi phí tài chính	20,792,591,140	36,166,020,021	35,870,345,385	26,955,505,390	30,357,102,468	41,574,858,000	40,011,312,279	47,586,593,485	33,083,685,910	37,372,378,832
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.48	0.42	0.40	0.46	0.61	0.58	0.80	0.73	1.09
5	Chi phí bán hàng	51,372,220,400	52,073,155,660	46,075,184,126	68,979,062,079	104,897,745,033	77,957,215,874	66,371,271,109	78,361,574,803	102,111,769,321	48,538,104,795
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	0.69	0.54	1.03	1.57	1.14	0.96	1.31	2.24	1.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	26,780,880,223	33,138,531,761	29,574,336,737	32,654,665,201	9,486,585,120	27,204,056,937	32,397,815,432	40,547,655,195	31,292,895,396	43,702,267,012
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.37	0.44	0.35	0.49	0.14	0.40	0.47	0.68	0.69	1.27
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	109,869,863,320	58,077,594,126	100,124,921,934	128,974,763,219	102,958,298,472	75,189,982,233	44,334,200,458	71,347,549,494	81,524,325,439	45,908,462,968
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	89.18	-41.99	-22.37	25.27	36.93	69.60	-37.86	-12.48	77.58	114.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.50	0.77	1.18	1.93	1.54	1.10	0.64	1.19	1.79	1.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.13	5.92	10.81	15.48	13.60	10.85	7,073.17	12.11	13.97	8.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	135,720,622,428	162,307,331,577	192,342,015,850	55,640,847,460	23,989,910,060	13,405,541,314	20,624,757,586	15,626,474,222	11,152,904,699	25,502,815,111
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	643,909,000,987	878,877,761,029	873,492,573,107	801,230,309,537	808,493,357,229	904,647,966,585	606,499,707,756	705,418,640,962	672,232,407,293	339,679,997,858
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.79	11.63	10.30	11.99	12.12	13.23	8.76	11.80	14.77	9.91
10	Tồn kho (TK)	546,239,593,389	427,480,584,416	433,166,301,386	621,519,020,895	463,649,575,458	417,818,585,160	378,328,855,208	633,725,801,923	403,748,137,238	200,543,434,511
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.46	5.66	5.11	9.30	6.95	6.11	5.47	10.60	8.87	5.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	476,981,794,043	482,797,694,632	495,433,622,916	488,591,824,014	486,918,110,598	479,340,493,325	401,486,592,205	395,777,815,426	388,948,422,698	419,760,486,019
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.35	15.65	17.12	13.68	13.70	14.26	17.24	15.11	11.70	8.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	763,660,335,488	707,750,096,680	335,306,408,988	291,471,553,287	46,620,873,607	43,940,747,487	55,243,213,246	27,488,727,414	33,464,848,723	26,815,009,675
13	Tổng nợ	1,249,515,215,589	1,465,937,632,863	1,238,306,667,595	1,247,155,453,662	947,935,955,665	1,065,784,175,164	793,264,801,574	1,139,874,550,440	936,628,763,055	557,950,615,425
	Nợ ngắn hạn	1,043,784,376,803	1,258,692,254,077	1,235,845,108,809	1,121,183,964,876	929,414,054,415	1,038,900,704,819	790,773,489,324	1,133,564,746,190	906,634,948,505	520,357,656,875
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	205,730,838,786	207,245,378,786	2,461,558,786	125,971,488,786	18,521,901,250	26,883,470,345	2,491,312,250	6,309,804,250	29,993,814,550	37,592,958,550
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	1.49	1.34	1.50	1.25	1.54	1,265.59	1.93	1.60	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	17.07	19.40	14.60	18.66	14.21	15.59	11.46	19.06	20.58	16.27
14	Vốn điều lệ	559,321,260,000	532,696,700,000	484,279,210,000	421,115,890,000	421,115,890,000	421,115,890,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,084,580,578,772	981,355,312,001	926,597,827,610	833,148,136,950	757,163,153,493	693,113,298,925	626,794,104	589,114,149,299	583,699,121,519	529,335,723,942
VGT	Chỉ tiêu	1461. VGT. Tập đoàn Dệt May Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	17,325,826,701,135	16,465,930,202,330	18,307,057,542,623	16,002,865,059,745	13,908,982,061,247	18,986,006,396,797	19,101,466,132,168	17,446,543,799,942	15,461,520,814,652	15,158,749,628,932
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.22	-10.06	14.40	15.05	-26.74	-0.60	12.84	2.00	12.62	12.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.87	1.81	1.95	1.77	1.73	2.40	2.40	3.11	2.91	2.08
2	Giá vốn	15,450,851,660,073	15,237,810,341,260	16,302,781,460,117	13,855,500,587,787	12,629,309,245,248	17,470,183,409,814	17,300,466,741,035	15,854,507,030,477	13,757,366,211,159	13,292,797,150,841
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,874,975,041,062	1,228,119,861,070	2,004,276,082,506	2,147,364,471,958	1,279,672,815,999	1,515,822,986,983	1,800,999,391,133	1,592,036,769,465	1,704,154,603,493	1,865,952,478,091
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.82	7.46	10.95	13.42	9.20	7.98	9.43	9.13	11.02	12.31
4	Chi phí tài chính	600,559,282,943	535,280,688,102	723,200,583,304	272,437,860,008	421,953,178,575	549,334,513,564	643,885,452,531	406,266,228,809	486,708,411,396	688,664,328,894
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.47	3.25	3.95	1.70	3.03	2.89	3.37	2.33	3.15	4.54
5	Chi phí bán hàng	497,484,713,811	444,585,396,813	566,911,557,597	507,258,660,057	438,302,420,698	548,639,151,706	536,563,116,186	546,608,882,782	492,057,897,689	561,711,536,516
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.87	2.70	3.10	3.17	3.15	2.89	2.81	3.13	3.18	3.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	933,490,786,336	801,613,210,510	805,568,224,713	815,846,070,054	668,018,143,461	758,120,623,626	893,995,286,779	870,496,583,100	1,023,404,836,216	980,626,161,554
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.39	4.87	4.40	5.10	4.80	3.99	4.68	4.99	6.62	6.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	655,438,523,394	395,883,747,325	1,055,515,851,561	1,286,608,080,562	560,541,190,728	717,126,464,864	702,616,051,778	685,173,539,636	579,322,357,060	531,959,408,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.56	-62.49	-17.96	129.53	-21.84	2.07	2.55	18.27	8.90	14.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.78	2.40	5.77	8.04	4.03	3.78	3.68	3.93	3.75	3.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.07	4.35	11.23	14.26	6.97	9.07	8.82	12.21	10.89	7.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,474,966,716,584	2,868,441,220,670	2,622,294,795,022	2,861,025,961,816	1,974,695,577,113	2,130,256,875,454	2,123,121,382,930	2,174,538,383,137	2,374,437,368,675	2,773,498,745,755
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,605,636,273,056	2,777,087,805,014	2,413,699,397,988	3,087,281,744,705	2,659,588,551,038	3,300,485,481,917	3,506,098,485,161	3,220,244,858,253	3,214,916,530,328	3,282,048,883,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.04	16.87	13.18	19.29	19.12	17.38	18.36	18.46	20.79	21.65
10	Tồn kho (TK)	3,217,895,959,803	3,116,488,111,528	4,132,371,643,781	3,352,745,710,191	2,444,162,902,391	3,632,577,906,079	4,843,699,346,538	3,637,394,757,076	3,206,970,570,062	2,833,378,134,133
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.57	18.93	22.57	20.95	17.57	19.13	25.36	20.85	20.74	18.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	14,183,089,852,907	14,066,042,299,637	14,050,085,493,432	14,003,583,074,182	12,929,157,965,738	12,858,122,123,460	13,636,054,984,364	12,236,634,594,087	11,057,270,172,417	9,524,976,809,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.22	1.17	1.30	1.14	1.08	1.48	1.40	1.43	1.40	1.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	400,958,692,169	448,831,940,444	469,334,700,287	275,043,295,521	891,647,317,734	304,911,956,611	690,509,110,384	1,292,091,470,162	1,132,142,569,223	1,588,289,306,645
13	Tổng nợ	9,989,507,702,920	9,979,132,994,373	10,607,251,192,418	11,150,127,767,087	9,951,059,544,130	11,882,499,919,383	13,898,761,746,965	13,084,847,897,467	12,199,952,761,421	11,467,592,278,042
	Nợ ngắn hạn	7,066,893,150,833	6,938,776,243,591	7,085,240,114,896	7,025,817,372,387	5,674,168,895,580	7,301,440,420,908	8,778,639,941,962	7,474,895,414,897	6,882,415,310,550	6,841,976,024,142
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,922,614,552,087	3,040,356,750,782	3,522,011,077,522	4,124,310,394,700	4,276,890,648,550	4,581,059,498,475	5,120,121,805,003	5,609,952,482,570	5,317,537,450,871	4,625,616,253,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.10	1.13	1.24	1.24	1.50	1.74	2.33	2.29	1.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	57.66	60.60	57.94	69.68	71.54	62.59	72.76	75.00	78.91	75.65
14	Vốn điều lệ	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	9,276,342,459,032	9,097,137,675,516	9,402,511,334,134	9,021,435,808,493	8,042,319,126,650	7,905,682,963,100	7,965,717,920,710	5,609,952,482,570	5,317,537,450,871	7,291,482,698,813

VGV	Chỉ tiêu	1462. VGV. Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCV									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	737,147,083,321	622,683,288,725	741,838,927,748	628,207,814,598	805,080,402,129	812,496,262,023	885,542,818,823	971,803,441,596	900,086,376,440	855,485,208,327
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	18.38	-16.06	18.09	-21.97	-0.91	-8.25	-8.88	7.97	5.21	-21.23
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.52	1.33	1.60	1.37	1.72	1.71	1.94	2.06	2.00	1.82
2	Giá vốn	599,260,432,700	509,557,959,548	607,709,391,898	516,377,569,387	677,734,781,769	678,096,015,621	732,814,433,820	812,974,478,693	753,025,227,261	705,896,863,170
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	137,886,650,621	113,125,329,177	134,129,535,850	111,830,245,211	127,345,620,360	134,400,246,402	152,728,385,003	158,828,962,903	147,061,149,179	149,588,345,157
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	18.71	18.17	18.08	17.80	15.82	16.54	17.25	16.34	16.34	17.49
4	Chi phí tài chính	433,348,986	815,749,427	1,039,455,099	1,373,725,073	1,388,626,268	1,824,287,887	18,663,770,727	2,677,998,379	8,615,784,358	938,623,613
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.06	0.13	0.14	0.22	0.17	0.22	2.11	0.28	0.96	0.11
5	Chi phí bán hàng	120,000	1,207,250	4,667,524	76,420,935	32,850,537	359,039,060	578,013,240	787,507,494	711,068,405	4,589,233,469
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.04	0.07	0.08	0.08	0.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	96,210,692,020	86,456,670,251	107,928,376,735	91,856,268,476	102,099,498,860	102,615,143,216	107,242,226,590	131,643,900,319	113,958,590,096	115,669,445,974
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	13.05	13.88	14.55	14.62	12.68	12.63	12.11	13.55	12.66	13.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	55,776,583,605	34,777,936,055	31,443,623,747	28,153,529,841	32,988,949,573	44,244,681,386	44,912,186,663	46,792,829,726	48,285,484,113	51,618,008,808
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	60.38	10.60	11.69	-14.66	-25.44	-1.49	-4.02	-3.09	-6.46	-4.23
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	7.57	5.59	4.24	4.48	4.10	5.45	5.07	4.82	5.36	6.03
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	11.47	7.44	6.80	6.12	7.05	9.31	9.86	9.90	10.75	10.97
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	346,877,895,750	312,923,790,279	299,233,280,099	291,102,454,680	263,635,966,932	274,769,297,198	253,917,651,399	285,362,459,806	343,341,481,084	392,335,840,189
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	325,619,995,194	304,505,918,017	307,757,154,739	248,640,557,825	287,416,528,892	327,346,601,420	258,121,540,227	283,995,122,650	254,829,801,384	272,222,421,722
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	44.17	48.90	41.49	39.58	35.70	40.29	29.15	29.22	28.31	31.82
10	Tồn kho (TK)	235,984,879,993	244,646,661,618	262,221,529,574	232,004,582,003	269,445,521,340	283,394,054,323	210,647,622,220	266,022,189,807	219,816,019,295	215,226,592,348
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	32.01	39.29	35.35	36.93	33.47	34.88	23.79	27.37	24.42	25.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	280,697,264,086	279,612,493,775	280,117,766,866	278,688,624,312	277,396,042,439	273,238,742,389	284,534,530,918	309,850,722,892	201,068,830,466	204,187,622,316
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.63	2.23	2.65	2.25	2.90	2.97	3.11	3.14	4.48	4.19
12	Tài sản dở dang dài hạn	40,615,000	349,855,000	349,855,000	349,855,000	1,269,868,369	1,827,370,169	1,108,098,972	312,355,000	32,502,474,283	2,249,481,301
13	Tổng nợ	669,431,131,250	649,915,186,098	714,072,567,819	621,165,207,618	668,016,192,065	733,416,179,648	603,695,872,758	700,214,658,765	593,868,023,867	621,004,651,053
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	656,278,191,124	633,234,163,488	696,121,413,667	603,720,490,411	648,904,587,765	712,958,097,209	562,251,377,732	655,593,779,187	570,542,535,208	618,467,290,071
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	13,152,940,126	16,681,022,610	17,951,154,152	17,444,717,207	19,111,604,300	20,458,082,439	41,444,495,026	44,620,879,578	23,325,488,659	2,537,360,982
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.38	1.39	1.54	1.35	1.43	1.54	1.32	1.48	1.32	1.32
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	90.81	104.37	96.26	98.88	82.98	90.27	68.17	72.05	65.98	72.59
14	Vốn điều lệ	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	279,024,467,007
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	486,268,851,387	467,207,150,362	462,233,855,473	459,961,856,933	467,793,415,421	475,326,400,888	455,706,232,807	472,445,538,526	449,300,107,839	470,546,342,141
VHC	Chỉ tiêu	1463. VHC. CTCV Vĩnh Hoàn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	12,512,793,481,045	10,033,016,452,094	13,230,800,186,919	9,054,248,917,759	7,037,179,657,298	7,867,144,335,913	9,271,329,084,494	8,151,496,678,107	7,303,546,199,566	6,493,390,201,486
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	24.72	-24.17	46.13	28.66	-10.55	-15.15	13.74	11.61	12.48	3.19
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.39	1.17	1.72	1.54	1.36	1.61	2.31	2.77	3.05	3.11
2	Giá vốn	10,617,752,697,948	8,540,191,778,235	10,254,865,119,471	7,298,428,758,127	6,022,405,771,176	6,334,061,978,625	7,231,966,110,890	6,979,607,337,425	6,236,782,607,392	5,690,815,542,792
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,895,040,783,097	1,492,824,673,859	2,975,935,067,448	1,755,820,159,632	1,014,773,886,122	1,533,082,357,288	2,039,362,973,604	1,171,889,340,682	1,066,763,592,174	802,574,658,694
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.14	14.88	22.49	19.39	14.42	19.49	22.00	14.38	14.61	12.36
4	Chi phí tài chính	216,754,271,673	228,560,765,049	369,571,269,616	106,722,262,272	101,236,678,342	89,669,571,442	167,116,436,972	88,524,689,138	92,877,246,978	210,038,171,081
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.73	2.28	2.79	1.18	1.44	1.14	1.80	1.09	1.27	3.23
5	Chi phí bán hàng	296,508,835,027	216,294,674,914	349,389,329,477	343,526,224,004	171,201,249,991	251,818,635,593	210,445,968,727	269,403,201,556	266,377,952,906	252,576,318,983
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.37	2.16	2.64	3.79	2.43	3.20	2.27	3.30	3.65	3.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	357,769,168,574	307,655,327,848	372,098,136,496	213,089,480,647	148,133,984,196	148,800,093,568	143,565,499,402	141,299,187,674	114,678,239,962	117,543,470,973
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.86	3.07	2.81	2.35	2.11	1.89	1.55	1.73	1.57	1.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,302,647,623,375	973,756,841,307	2,012,919,885,158	1,106,553,957,697	719,298,770,749	1,179,122,525,220	1,442,098,476,363	604,574,446,111	565,438,236,103	320,832,686,269
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	33.78	-51.62	81.91	53.84	-39.00	-18.24	138.53	6.92	76.24	-30.69
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	10.41	9.71	15.21	12.22	10.22	14.99	15.55	7.42	7.74	4.94
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.48	11.33	26.16	18.81	13.90	24.18	35.92	20.55	23.63	15.36
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,790,577,707,997	2,158,989,953,082	2,218,332,248,759	1,387,068,419,576	1,387,253,911,009	1,578,201,277,442	650,991,735,218	418,167,241,347	333,911,055,568	296,343,560,431
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,200,504,540,314	1,577,896,986,414	2,329,996,350,480	2,132,101,053,721	1,689,197,986,921	1,516,143,620,145	2,001,762,641,975	1,329,416,952,221	1,150,325,090,322	1,187,504,442,185
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	17.59	15.73	17.61	23.55	24.00	19.27	21.59	16.31	15.75	18.29
10	Tồn kho (TK)	2,914,883,330,804	3,763,498,912,609	2,817,541,576,840	1,793,087,467,337	1,508,248,100,907	1,413,752,203,473	1,385,654,133,209	1,202,370,830,996	1,213,755,638,148	1,299,754,002,665
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	23.30	37.51	21.30	19.80	21.43	17.97	14.95	14.75	16.62	20.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	5,359,639,696,567	4,952,017,221,796	4,218,094,974,379	3,240,456,824,990	2,645,840,066,444	2,180,298,582,377	1,958,910,920,456	2,381,685,407,368	2,004,805,525,873	1,606,171,767,565
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.33	2.03	3.14	2.79	2.66	3.61	4.73	3.42	3.64	4.04
12	Tài sản dở dang dài hạn	109,478,057,239	159,945,548,828	565,780,626,128	561,046,843,032	384,173,639,519	335,185,361,275	258,754,816,482	224,285,956,057	176,729,928,029	245,627,838,605
13	Tổng nợ	3,240,574,236,572	3,351,493,695,011	3,888,901,503,932	2,853,677,750,684	2,026,131,280,738	1,735,133,858,202	2,283,330,774,315	2,099,973,450,522	2,057,759,301,910	2,267,633,647,956
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	3,183,722,367,033	3,232,914,913,265	3,698,134,021,801	2,680,066,010,105	1,941,003,567,698	1,715,663,613,251	2,250,750,376,315	1,670,508,724,200	1,517,029,641,715	1,818,696,711,591
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	56,851,869,539	118,578,781,746	190,767,482,131	173,611,740,579	85,127,713,040	19,470,244,951	32,580,398,000	429,464,726,322	540,729,660,195	448,936,936,365
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.36	0.39	0.51	0.48	0.39	0.36	0.57	0.71	0.86	1.09
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	25.90	33.40	29.39	31.52	28.79	22.06	24.63	25.76	28.17	34.92
14	Vốn điều lệ	2,244,531,590,000	1,870,444,950,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	924,039,430,000	924,039,430,000	924,039,430,000	924,039,430,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	8,993,605,984,965	8,591,055,776,139	7,694,388,198,987	5,883,949,271,248	5,175,731,032,450	4,877,280,439,962	4,015,181,680,964	2,942,616,051,832	2,393,113,643,776	2,089,329,312,131

VHD	Chỉ tiêu	1464. VHD. CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị VINAHUD									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		310,792,902,944	423,758,504,162	356,225,842,424	8,327,836,946	82,803,598,790	461,527,331,314	67,966,504,760	26,692,542,986	53,256,745,901
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-26.66	18.96	4,177.53	-89.94	-82.06	579.05	154.63	-49.88	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH		1.26	1.03	0.91	0.12	1.16	5.19	0.76	0.32	0.68
2	Giá vốn		296,798,736,051	375,236,983,121	344,508,789,556	5,821,708,136	76,626,754,536	426,495,058,098	50,932,548,262	17,072,177,044	33,489,786,755
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		13,994,166,893	48,521,521,041	11,717,052,868	2,506,128,810	6,176,844,254	35,032,273,216	17,033,956,498	9,620,365,942	19,766,959,146
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		4.50	11.45	3.29	30.09	7.46	7.59	25.06	36.04	37.12
4	Chi phí tài chính		169,858,758,039	2,390,041,701	590,301,370	0	0	2,746,970	26,136,364	2,355,129,120	4,051,109,343
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		54.65	0.56	0.17	0.00	0.00	0.00	0.04	8.82	7.61
5	Chi phí bán hàng		1,275,376,210	1,225,323,597	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.41	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		31,228,907,265	19,156,489,898	-1,889,231,336	3,146,684,963	5,279,239,083	4,877,631,441	10,631,151,312	3,098,400,325	4,836,810,291
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		10.05	4.52	-0.53	37.79	6.38	1.06	15.64	11.61	9.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-163,742,467,427	21,500,631,058	13,070,090,407	537,205,212	70,761,466	10,315,097,017	12,542,423,034	7,284,711,106	5,243,845,717
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-861.57	64.50	2,332.98	659.18	-99.31	-17.76	72.17	38.92	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-52.69	5.07	3.67	6.45	0.09	2.23	18.45	27.29	9.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-66.56	5.22	3.34	0.75	0.10	11.60	14.04	8.63	6.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		19,723,155,544	9,856,315,467	6,809,328,056	23,856,852,768	31,164,326,419	17,364,228,879	8,681,755,215	13,514,462,989	10,133,086,571
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		1,765,141,831,440	181,927,362,791	99,670,316,634	4,379,404,946	10,393,100,284	55,884,564,439	126,631,443,075	85,251,511,444	92,331,041,032
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		567.95	42.93	27.98	52.59	12.55	186.31	319.38	173.37	
10	Tồn kho (TK)		1,541,591,031,597	18,961,212,274	21,366,390,943	18,961,212,274	19,473,498,233	87,266,339,523	348,432,089,365	10,695,133,574	25,982,377,188
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		496.02	4.47	6.00	227.68	23.52	18.91	512.65	40.07	48.79
11	Nguyên giá tài sản cố định		41,254,600,317	5,899,353,446	4,876,327,446	5,703,292,901	9,818,358,119	12,845,526,327	12,845,526,327	11,983,207,348	11,983,207,348
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		73.05	71.83	73.05	1.46	8.43	35.93	5.29	2.23	4.44
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	13,167,035,763	9,381,202,983	0	0	0	239,858,517	0	1,243,464,977
13	Tổng nợ		4,729,331,515,945	177,186,062,488	63,692,672,641	15,012,843,158	31,001,177,638	114,555,843,301	437,250,131,410	251,014,062,588	172,185,779,589
	Nợ ngắn hạn		1,963,267,431,866	174,261,494,471	60,560,824,224	11,634,941,184	27,560,649,374	111,128,357,547	406,972,777,400	65,422,343,406	140,627,146,489
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,766,064,084,079	2,924,568,017	3,131,848,417	3,377,901,974	3,440,528,264	3,427,485,754	30,277,354,010	185,591,719,182	31,558,633,100
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		19.22	0.43	0.16	0.21	0.43	1.29	4.89	2.97	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,521.70	41.81	17.88	180.27	37.44	24.82	643.33	940.39	323.31
14	Vốn điều lệ		380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		246,020,501,792	412,237,307,413	391,083,743,542	72,048,198,590	71,510,993,378	88,940,231,912	89,326,930,118	84,418,529,967	77,918,481,285
VHE	Chỉ tiêu	1465. VHE. CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	436,101,869,536	314,415,407,093	265,324,468,432	230,642,776,851	121,938,911,096	143,575,500,784	208,006,106,103	90,662,711,288	6,382,877,750	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.70	18.50	15.04	89.15	-15.07	-30.98	129.43	1,320.40	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.22	0.94	0.80	0.71	0.74	1.30	2.05	0.94	0.32	
2	Giá vốn	420,326,804,920	301,639,925,379	254,102,752,024	197,316,237,982	113,054,362,967	111,551,917,036	187,368,730,719	76,089,725,505	5,555,011,040	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	15,775,064,616	12,775,481,714	11,221,716,408	33,326,538,869	8,884,548,129	32,023,583,748	20,637,375,384	14,572,985,783	827,866,710	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.62	4.06	4.23	14.45	7.29	22.30	9.92	16.07	12.97	
4	Chi phí tài chính	6,987,988,974	4,937,164,982	4,318,757,757	5,293,844,973	5,057,923,235	4,357,821,241	2,437,968,503	288,639,922	117,826,172	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	1.57	1.63	2.30	4.15	3.04	1.17	0.32	1.85	
5	Chi phí bán hàng	2,585,370,588	2,327,083,884	1,349,585,068	22,305,395,199	4,056,404,025	13,474,656,851	8,465,493,623	3,425,372,283	189,378,662	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.59	0.74	0.51	9.67	3.33	9.39	4.07	3.78	2.97	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,365,567,100	3,575,286,156	3,555,716,133	2,935,681,520	3,161,756,413	3,561,154,053	2,720,683,461	1,065,104,362	494,334,397	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.00	1.14	1.34	1.27	2.59	2.48	1.31	1.17	7.74	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,933,740,152	1,627,278,785	1,431,249,563	1,976,258,558	828,045,329	9,035,067,922	5,657,518,390	8,020,819,080	28,537,978	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.83	13.70	-27.58	138.67	-90.84	59.70	-29.46	28,005.77	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.44	0.52	0.54	0.86	0.68	6.29	2.72	8.85	0.45	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.54	0.49	0.43	0.61	0.50	8.16	5.56	8.35	0.14	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	686,704,641	188,560,161	145,124,624	13,211,870,366	10,444,286,455	1,871,199,491	1,739,560,297	1,427,650,213	1,286,110,558	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	84,291,656,988	146,527,087,540	15,875,896,642	8,050,464,791	13,911,244,791	8,990,565,506	21,762,271,159	40,179,157,645	84,000,060	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.33	46.60	5.98	3.49	11.41	6.26	10.46	44.32	1.32	
10	Tồn kho (TK)	208,885,308,977	210,418,828,967	301,989,742,016	305,222,019,036	134,054,140,864	95,757,287,348	60,516,140,066	44,342,734,955	24,503,820,460	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.90	66.92	113.82	132.34	109.94	66.69	29.09	48.91	383.90	
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,905,590,814	70,891,203,453	70,680,014,816	70,615,014,816	68,473,986,659	55,473,493,654	55,079,393,472	9,694,536,037	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.06	4.44	3.75	3.27	1.78	2.59	3.78	9.35	#DIV/0!	
12	Tài sản dở dang dài hạn	182,862,306	0	0	0	0	0	343,282,000	342,198,555	245,509,887	
13	Tổng nợ	135,624,616,464	78,360,954,963	48,162,614,682	73,081,222,051	68,892,637,022	63,229,356,588	56,125,043,798	16,959,064,728	6,219,895,968	
	Nợ ngắn hạn	135,062,966,983	75,370,261,110	44,378,051,457	68,324,554,454	61,530,620,422	59,829,356,588	51,525,043,798	11,459,064,728	6,219,895,968	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	561,649,481	2,990,693,853	3,784,563,225	4,756,667,597	7,362,016,600	3,400,000,000	4,600,000,000	5,500,000,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.23	0.14	0.23	0.42	0.57	0.55	0.18	0.31	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.10	24.92	18.15	31.69	56.50	44.04	26.98	18.71	97.45	
14	Vốn điều lệ	331,400,000,000	331,400,000,000	331,400,000,000	316,400,000,000	158,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	20,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	358,485,975,182	334,083,051,139	332,455,772,354	324,157,608,234	164,182,948,698	110,741,943,369	101,706,875,447	96,049,357,057	20,028,537,978	

VHF	Chỉ tiêu	1466. VHF. CTCP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	568,487,499,795	658,336,102,626	496,994,133,061	425,815,854,067	510,276,049,639	677,175,734,614	554,326,992,010	692,677,103,102	841,003,715,137	1,068,806,243,377
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.65	32.46	16.72	-16.55	-24.65	22.16	-19.97	-17.64	-21.31	-9.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.49	2.84	2.16	1.86	2.23	2.98	2.46	3.21	3.79	4.68
2	Giá vốn	545,240,358,432	628,668,104,499	477,031,667,610	411,492,784,406	487,926,685,039	649,234,245,139	517,827,568,675	646,832,547,744	789,639,664,574	968,615,452,204
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	23,247,141,363	29,667,998,127	19,962,465,451	14,323,069,661	22,349,364,600	27,941,489,475	36,499,423,335	45,844,555,358	51,364,050,563	100,190,791,173
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.09	4.51	4.02	3.36	4.38	4.13	6.58	6.62	6.11	9.37
4	Chi phí tài chính	3,721,388,703	8,106,451,925	4,814,207,167	1,602,550,823	2,251,058,834	9,625,902,864	6,562,466,711	10,240,534,427	7,452,750,680	9,206,743,587
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	1.23	0.97	0.38	0.44	1.42	1.18	1.48	0.89	0.86
5	Chi phí bán hàng	14,710,638,171	9,121,577,072	4,344,975,497	5,008,533,468	10,768,611,779	11,558,852,518	15,597,141,627	29,327,515,550	34,935,879,207	73,159,186,384
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.59	1.39	0.87	1.18	2.11	1.71	2.81	4.23	4.15	6.84
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,588,581,684	29,013,480,917	27,520,664,889	24,332,471,536	23,607,935,405	22,478,761,031	22,711,361,257	25,877,638,216	25,525,719,605	28,511,928,776
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.62	4.41	5.54	5.71	4.63	3.32	4.10	3.74	3.04	2.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,845,461,320	8,232,687,584	7,101,210,132	6,527,710,613	6,194,321,721	5,010,870,889	9,545,293,918	-5,823,386,796	180,332,863	6,592,051,441
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.14	15.93	8.79	5.38	23.62	-47.50	-263.91	-3,329.24	-97.26	551.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.85	1.25	1.43	1.53	1.21	0.74	1.72	-0.84	0.02	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.12	3.55	3.09	2.85	2.71	2.21	4.23	-2.70	0.08	2.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	186,566,980,910	177,899,330,008	239,606,749,629	221,771,400,410	174,452,785,435	174,941,929,361	118,150,887,570	177,594,374,325	173,789,331,049	184,605,062,338
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	54,905,673,242	29,532,436,427	16,489,197,625	14,885,988,755	21,357,433,970	38,139,062,854	35,632,503,080	47,629,377,077	77,335,746,334	78,030,323,241
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.66	4.49	3.32	3.50	4.19	5.63	6.43	6.88	9.20	7.30
10	Tồn kho (TK)	76,464,909,574	73,762,130,154	47,905,560,194	29,504,804,263	9,976,627,069	27,483,813,313	42,348,527,236	7,536,411,316	21,182,516,739	28,807,853,420
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.45	11.20	9.64	6.93	1.96	4.06	7.64	1.09	2.52	2.70
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,416,548,159	23,832,088,338	23,149,001,823	23,125,846,612	23,015,931,158	21,673,125,340	21,673,125,340	38,494,198,854	38,647,205,354	38,510,585,236
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	23.28	27.62	21.47	18.41	22.17	31.24	25.58	17.99	21.76	27.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,512,265,424	6,512,265,424	6,512,265,424	6,512,265,424	6,463,385,726	6,180,503,939	6,318,710,906	5,402,152,072	4,571,238,227	4,084,287,139
13	Tổng nợ	129,768,810,738	100,894,211,882	121,054,310,255	87,125,539,409	37,125,013,224	66,489,892,609	86,752,934,761	75,597,107,943	110,040,833,059	126,564,782,647
	Nợ ngắn hạn	128,313,339,513	98,107,281,184	115,539,910,185	78,821,779,609	30,058,108,963	56,402,805,342	73,670,982,666	59,910,109,204	99,101,039,496	112,458,158,465
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,455,471,225	2,786,930,698	5,514,400,070	8,303,759,440	7,066,904,261	10,087,087,267	13,081,952,095	15,686,998,739	10,939,793,563	14,106,624,182
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.44	0.53	0.38	0.16	0.29	0.38	0.35	0.50	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.83	15.33	24.36	20.46	7.28	9.82	15.65	10.91	13.08	11.84
14	Vốn điều lệ	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	228,724,811,342	231,600,403,227	230,113,865,268	229,213,980,219	228,570,875,241	227,136,880,865	225,442,913,963	215,897,620,045	221,721,006,841	228,370,879,339
VHG	Chỉ tiêu	1467. VHG. CTCP Đầu tư Phát triển Việt Trung Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	0	0	0	0	8,908,654,136	7,926,599,122	16,078,973,210	1,164,490,381,435	659,671,082,150
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	12.39	-50.70	-98.62	76.53	67.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.03	0.68	0.38
2	Giá vốn	0	0	0	0	0	8,820,449,640	12,199,282,145	24,967,620,406	1,144,045,500,497	627,981,714,840
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	0	0	0	0	88,204,496	-4,272,683,023	-8,888,647,196	20,444,880,938	31,689,367,310
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.99	-53.90	-55.28	1.76	4.80
4	Chi phí tài chính	1,898,400,714	2,204,532,867	2,560,637,102	37,541,224,200	25,971,517,238	130,551,878,386	186,391,373,600	962,137,997,308	55,244,044,999	12,960,670,596
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,465.45	2,351.47	5,983.83	4.74	1.96
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	16,911,364	1,704,931,624	393,489,090
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.11	0.15	0.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	428,564,310	696,073,208	24,332,955,833	12,196,764,904	30,655,517,238	13,743,572,745	7,499,182,779	87,137,458,063	46,661,784,341	7,579,814,718
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	154.27	94.61	541.93	4.01	1.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-2,336,964,259	-744,456,559	-26,894,060,765	-49,745,214,461	-65,024,569,366	-25,509,555,014	-266,089,487,850	-1,191,876,201,272	-30,223,420,318	75,574,493,506
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	213.92	-97.23	-45.94	-23.50	154.90	-90.41	-77.67	3,843.55	-139.99	-17.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-286.35	-3,356.92	-7,412.64	-2.60	11.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.71	-0.54	-19.25	-29.85	-30.05	-8.52	-103.68	-228.77	-1.77	4.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,575,115	41,797,791	71,770,571	19,081,320	38,223,621	67,273,973	720,385,448	478,115,565	1,645,253,744	390,255,460,387
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,110,907,738	12,540,192,031	13,261,749,031	37,722,619,300	37,192,847,479	67,878,710,896	62,025,955,801	167,998,369,331	165,465,812,226	900,358,204,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	761.94	782.50	1,044.83	14.21	136.49
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	4,846,214,365	16,057,601,192	21,375,345,887
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	30.14	1.38	3.24
11	Nguyên giá tài sản cố định	675,311,099	675,311,099	675,311,099	675,311,099	675,311,099	98,859,358,315	98,859,358,315	108,636,315,219	4,580,401,125	4,580,401,125
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.08	0.15	254.23	144.02
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	57,374,503,791	57,197,773,131	47,254,014,308	180,338,006,386	180,775,389,277
13	Tổng nợ	11,277,213,118	11,276,956,294	13,438,482,184	13,438,889,763	14,417,858,042	29,605,108,737	202,104,515,375	149,091,820,661	11,154,672,554	172,612,177,229
	Nợ ngắn hạn	11,277,213,118	11,276,956,294	13,438,482,184	13,438,889,763	14,417,858,042	5,920,309,816	45,800,668,411	56,745,931,735	5,275,054,697	172,088,369,879
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	23,684,798,921	156,303,846,964	92,345,888,926	5,879,617,857	523,807,350
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.08	0.10	0.08	0.07	0.10	0.79	0.29	0.01	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	332.32	2,549.70	927.25	0.96	26.17
14	Vốn điều lệ	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	136,657,840,461	138,984,804,720	139,729,261,279	166,623,322,044	216,368,536,505	299,261,520,300	256,645,155,403	520,987,872,065	1,703,884,020,926	1,715,485,177,460

VHH	Chỉ tiêu	1468. VHH. CTCP Đầu tư Kinh doanh Nhà Thành Đạt									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	68,599,726,268	50,441,339,361	51,836,764,609	55,349,946,082	48,920,869,997	64,583,683,429	89,540,683,138	124,675,122,066	46,311,375,746	27,230,965,921
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.00	-2.69	-6.35	13.14	-24.25	-27.87	-28.18	169.21	70.07	191.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	6.17	2.88	2.21	1.91	1.57	1.92	2.58	3.82	1.03	0.74
2	Giá vốn	68,807,704,838	52,583,968,446	53,079,582,301	53,011,334,205	47,223,436,041	60,416,211,952	80,723,365,246	125,070,725,445	42,454,451,183	24,260,620,672
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-207,978,570	-2,142,629,085	-1,242,817,692	2,338,611,877	1,697,433,956	4,167,471,477	8,817,317,892	-395,603,379	3,856,924,563	2,970,345,249
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.30	-4.25	-2.40	4.23	3.47	6.45	9.85	-0.32	8.33	10.91
4	Chi phí tài chính	13,726,028	9,048,569	67,039,931	154,960,389	407,012,255	503,217,483	229,960,588	137,355,882	2,513,462,188	1,502,633,475
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.13	0.28	0.83	0.78	0.26	0.11	5.43	5.52
5	Chi phí bán hàng	888,307,383	883,907,287	1,364,013,622	1,646,438,663	1,415,767,781	2,064,320,328	2,481,554,967	5,634,011,826	2,185,293,370	1,508,280,021
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.29	1.75	2.63	2.97	2.89	3.20	2.77	4.52	4.72	5.54
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,281,624,216	3,031,403,900	2,843,237,530	2,786,681,249	2,669,303,178	3,982,983,885	4,551,311,837	5,327,756,135	3,935,740,033	4,563,846,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.78	6.01	5.48	5.03	5.46	6.17	5.08	4.27	8.50	16.76
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6,385,935,786	-5,917,909,912	-5,591,548,069	-2,078,407,984	-2,519,584,342	-1,052,695,044	1,956,035,250	-12,476,288,270	-6,880,036,829	-4,887,695,442
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.91	5.84	169.03	-17.51	139.35	-153.82	-115.68	81.34	40.76	-54.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.31	-11.73	-10.79	-3.76	-5.15	-1.63	2.18	-10.01	-14.86	-17.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-57.43	-33.81	-23.87	-7.16	-8.10	-3.13	5.64	-38.26	-15.26	-13.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	472,019,020	592,888,475	472,106,036	223,996,745	1,322,223,852	1,043,128,517	840,134,460	2,094,065,566	834,644,701	1,355,441,887
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	32,904,147,140	30,690,657,063	32,636,489,290	35,611,043,998	33,419,085,667	34,591,158,409	42,373,815,730	25,595,172,794	16,797,229,398	10,948,593,855
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.97	60.84	62.96	68.31	68.31	53.56	47.32	20.53	36.27	40.21
10	Tồn kho (TK)	503,994,277	3,711,528,336	4,076,497,506	4,558,939,483	2,513,626,891	2,122,035,669	1,852,459,519	971,147,774	2,630,398,102	1,866,474,217
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.73	7.36	7.86	8.24	5.14	3.29	2.07	0.78	5.68	6.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	46,345,719,771	45,963,005,335	45,193,026,790
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	0.99	1.02	1.09	0.96	1.27	1.76	2.69	1.01	0.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,615,471,552	1,467,323,404	1,467,323,404	1,189,545,626	1,189,545,626	1,189,545,626	1,189,545,626	1,981,473,807	75,868,031,623	86,607,053,100
13	Tổng nợ	37,776,402,406	33,584,108,157	31,070,763,487	29,805,388,209	26,282,153,732	27,215,691,045	34,601,622,470	20,045,911,982	75,291,066,464	90,037,345,360
	Nợ ngắn hạn	37,087,769,002	33,373,745,611	30,891,361,692	29,453,239,109	25,455,103,732	25,804,841,045	32,606,972,470	20,045,911,982	75,291,066,464	90,037,345,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	688,633,404	210,362,546	179,401,795	352,149,100	827,050,000	1,410,850,000	1,994,650,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.40	1.92	1.33	1.03	0.85	0.81	1.00	0.61	1.67	2.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	55.07	66.58	59.94	53.85	53.72	42.14	38.64	16.08	162.58	330.64
14	Vốn điều lệ	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,118,765,781	17,504,701,567	23,422,611,479	29,014,159,548	31,092,567,532	33,612,151,874	34,664,864,918	32,608,811,668	45,085,099,938	36,965,136,767
VHL	Chỉ tiêu	1469. VHL. CTCP Viglacera Hạ Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,148,291,688,627	1,229,279,759,345	1,623,131,626,931	1,635,956,783,355	1,898,308,547,146	1,999,265,010,667	2,011,193,147,458	2,039,571,560,125	1,802,460,665,945	1,561,482,505,792
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.59	-24.26	-0.78	-13.82	-5.05	-0.59	-1.39	13.15	15.43	8.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.43	2.28	2.67	2.50	2.82	2.94	3.06	3.45	3.37	3.36
2	Giá vốn	1,021,568,745,053	1,114,524,551,541	1,425,157,802,045	1,382,415,746,657	1,558,910,816,535	1,618,050,664,719	1,673,869,426,381	1,670,172,378,256	1,436,708,820,748	1,245,697,770,006
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	126,722,943,574	114,755,207,804	197,973,824,886	253,541,036,698	339,397,730,611	381,214,345,948	337,323,721,077	369,399,181,869	365,751,845,197	315,784,735,786
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.04	9.34	12.20	15.50	17.88	19.07	16.77	18.11	20.29	20.22
4	Chi phí tài chính	5,451,001,642	11,006,115,464	12,187,873,500	17,968,116,210	19,639,373,642	22,778,245,435	29,694,483,065	17,597,649,692	19,630,257,617	18,005,484,108
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.90	0.75	1.10	1.03	1.14	1.48	0.86	1.09	1.15
5	Chi phí bán hàng	96,922,609,696	100,074,345,481	123,050,469,991	131,391,211,349	166,824,472,884	151,674,131,991	93,661,757,136	120,164,827,757	134,725,818,108	118,203,458,779
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.44	8.14	7.58	8.03	8.79	7.59	4.66	5.89	7.47	7.57
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	45,073,519,042	46,555,810,335	47,965,947,771	54,873,633,138	68,294,645,347	58,247,602,917	51,926,042,508	62,346,239,819	79,612,205,571	54,660,810,750
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.93	3.79	2.96	3.35	3.60	2.91	2.58	3.06	4.42	3.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-66,535,082,226	-69,477,533,188	169,827,578	44,014,583,893	83,943,976,320	126,892,907,285	145,317,837,671	155,711,381,391	109,353,659,405	100,565,715,207
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.24	-41,010.63	-99.61	-47.57	-33.85	-12.68	-6.67	42.39	8.74	20.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.79	-5.65	0.01	2.69	4.42	6.35	7.23	7.63	6.07	6.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-14.10	-12.90	0.03	6.73	12.46	18.69	22.13	26.31	20.44	21.63
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	98,257,540,613	38,985,788,401	40,640,646,523	77,596,631,656	141,640,888,708	90,410,864,103	52,339,549,536	31,436,110,575	69,393,505,852	46,784,479,251
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	41,958,352,471	33,612,329,500	35,069,768,188	35,928,269,783	43,791,387,415	52,799,179,984	53,550,846,709	61,658,947,217	56,807,617,236	44,927,004,927
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.65	2.73	2.16	2.20	2.31	2.64	2.66	3.02	3.15	2.88
10	Tồn kho (TK)	278,674,003,344	367,655,447,621	469,433,523,509	420,233,778,615	408,265,242,495	403,134,522,055	386,420,513,421	381,302,099,140	373,363,425,015	323,039,871,111
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.27	29.91	28.92	25.69	21.51	20.16	19.21	18.70	20.71	20.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,679,918,772,598	1,675,059,526,484	1,674,416,842,983	1,655,429,783,401	1,634,665,455,007	1,624,598,373,865	1,568,166,340,058	1,492,975,336,221	1,430,151,628,759	1,274,312,080,857
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	0.73	0.97	0.99	1.16	1.23	1.28	1.37	1.26	1.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	477,712,088	302,897,273	166,533,637	166,533,637	2,842,332,183	5,298,264,092	4,318,994,171	13,699,116,274	46,950,800,164	58,239,157,872
13	Tổng nợ	257,078,274,437	298,898,556,314	418,233,646,794	448,235,572,343	573,232,416,518	599,595,386,985	588,011,180,242	629,261,456,259	699,774,163,701	582,493,956,768
	Nợ ngắn hạn	201,482,614,244	249,102,942,189	365,873,661,846	410,475,774,466	494,565,467,208	490,579,766,906	412,835,721,088	404,694,720,971	456,733,210,563	372,090,713,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	55,595,660,193	49,795,614,125	52,359,984,948	37,759,797,877	78,666,949,310	109,015,620,079	175,175,459,154	224,566,735,288	243,040,953,138	210,403,242,943
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.55	0.69	0.69	0.85	0.88	0.90	1.06	1.31	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.39	24.31	25.77	27.40	30.20	29.99	29.24	30.85	38.82	37.30
14	Vốn điều lệ	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	471,854,660,668	538,727,152,894	608,220,454,082	653,673,096,440	673,763,663,632	679,093,608,491	656,636,908,112	591,807,299,625	535,053,694,930	465,011,453,079

VIC	Chi tiêu	1472. VIC. Tập đoàn VINGROUP - CTCF									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	189,068,040,000,000	161,427,568,000,000	101,793,582,000,000	125,687,870,000,000	110,490,033,000,000	130,036,014,000,000	121,894,400,421,104	89,350,048,597,913	57,614,343,665,894	34,047,966,313,102
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.12	58.58	-19.01	13.75	-15.03	6.68	36.42	55.08	69.22	22.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.09	0.75	0.79	0.81	1.08	1.23	1.70	1.19	0.91
2	Giá vốn	161,767,222,000,000	137,919,092,000,000	87,099,750,000,000	91,623,165,000,000	93,177,227,000,000	92,484,797,000,000	92,971,050,559,634	62,796,326,957,038	40,184,632,606,036	22,338,933,561,491
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,300,818,000,000	23,508,476,000,000	14,693,832,000,000	34,064,705,000,000	17,312,806,000,000	37,551,217,000,000	28,923,349,861,470	26,553,721,640,875	17,429,711,059,858	11,709,032,751,611
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.44	14.56	14.43	27.10	15.67	28.88	23.73	29.72	30.25	34.39
4	Chi phí tài chính	31,208,095,000,000	22,841,357,000,000	14,326,299,000,000	11,363,667,000,000	12,804,561,000,000	8,181,371,000,000	4,908,949,587,074	3,786,983,558,714	5,389,034,072,143	3,282,074,915,976
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.51	14.15	14.07	9.04	11.59	6.29	4.03	4.24	9.35	9.64
5	Chi phí bán hàng	18,053,919,000,000	12,513,907,000,000	9,371,097,000,000	6,909,908,000,000	7,253,585,000,000	14,248,448,000,000	10,112,288,715,044	8,150,455,992,627	6,672,815,695,018	2,957,825,676,439
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.55	7.75	9.21	5.50	6.56	10.96	8.30	9.12	11.58	8.69
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	15,148,307,000,000	13,463,255,000,000	15,953,649,000,000	24,034,459,000,000	13,403,089,000,000	12,677,438,000,000	7,367,839,332,550	6,852,447,761,955	5,481,841,090,812	3,922,773,154,112
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.01	8.34	15.67	19.12	12.13	9.75	6.04	7.67	9.51	11.52
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,276,058,000,000	2,056,061,000,000	2,044,344,000,000	-7,558,164,000,000	4,545,573,000,000	7,716,613,000,000	6,190,881,470,803	5,654,941,791,226	4,458,145,157,122	1,501,475,443,451
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	156.61	0.57	-127.05	-266.28	-41.09	24.64	9.48	26.85	196.92	-60.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.79	1.27	2.01	-6.01	4.11	5.93	5.08	6.33	7.74	4.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.43	1.39	1.51	-4.74	3.35	6.40	6.24	10.76	9.23	4.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,673,000,000,000	30,335,547,000,000	28,207,967,000,000	21,503,189,000,000	33,920,178,000,000	20,080,979,000,000	17,338,653,132,061	10,631,455,917,757	10,314,116,672,208	18,064,033,583,385
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	190,046,565,000,000	168,114,731,000,000	126,232,017,000,000	72,186,627,000,000	52,395,927,000,000	63,871,798,000,000	50,075,353,646,870	27,335,112,175,074	18,254,656,305,786	13,848,128,025,192
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	100.52	104.14	124.01	57.43	47.42	49.12	41.08	30.59	31.68	40.67
10	Tồn kho (TK)	114,090,183,000,000	92,623,746,000,000	98,587,507,000,000	50,425,325,000,000	62,495,269,000,000	83,808,756,000,000	55,105,513,546,690	56,058,815,191,085	55,175,220,368,884	28,027,417,689,166
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.34	57.38	96.85	40.12	56.56	64.45	45.21	62.74	95.77	82.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	196,856,872,000,000	167,373,689,000,000	130,660,393,000,000	132,703,787,000,000	122,699,550,000,000	100,039,030,000,000	57,637,790,719,579	40,845,582,676,116	30,165,242,182,483	22,037,695,324,834
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.96	0.96	0.78	0.95	0.90	1.30	2.11	2.19	1.91	1.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	113,358,029,000,000	93,511,565,000,000	105,708,010,000,000	83,325,334,000,000	67,921,619,000,000	48,057,748,000,000	58,529,122,776,141	37,492,138,281,596	34,229,427,585,378	18,115,293,364,854
13	Tổng nợ	682,769,422,000,000	519,434,081,000,000	441,751,791,000,000	268,812,599,000,000	286,651,052,000,000	283,152,164,000,000	188,960,462,126,460	161,235,046,806,942	135,184,454,789,211	107,917,829,365,182
	Nợ ngắn hạn	505,292,040,000,000	401,298,366,000,000	298,411,509,000,000	146,445,324,000,000	169,222,607,000,000	181,293,250,000,000	109,245,613,874,652	123,624,630,823,022	97,627,931,086,891	64,848,780,981,695
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	177,477,382,000,000	118,135,715,000,000	143,340,282,000,000	122,367,275,000,000	117,428,445,000,000	101,858,914,000,000	79,714,848,251,808	37,610,415,983,920	37,556,523,702,320	43,069,048,383,487
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.44	3.50	3.26	1.68	2.11	2.35	1.91	3.07	2.80	2.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	361.12	321.78	433.97	213.87	259.44	217.75	155.02	180.45	234.64	316.96
14	Vốn điều lệ	38,785,833,000,000	38,785,833,000,000	38,688,573,000,000	38,675,533,000,000	34,447,691,000,000	34,309,140,000,000	32,756,212,300,000	26,377,079,540,000	26,377,079,540,000	18,681,880,870,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	153,834,481,000,000	148,221,686,000,000	135,655,449,000,000	159,571,866,000,000	135,852,715,000,000	120,588,589,000,000	99,166,714,679,349	52,557,010,177,655	48,291,171,155,513	37,576,843,213,037
VID	Chi tiêu	1473. VID. CTCF Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,188,877,855,220	1,312,326,023,917	1,386,845,828,623	1,063,513,531,840	1,088,981,800,788	1,052,513,311,148	864,513,311,921	599,388,729,298	77,047,156,336	123,494,388,259
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.41	-5.37	30.40	-2.34	3.46	21.75	44.23	677.95	-37.61	31.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.78	1.89	2.37	1.95	2.10	2.19	1.87	1.32	0.21	0.42
2	Giá vốn	1,115,825,642,458	1,211,106,915,542	1,252,887,285,626	938,863,687,707	1,000,180,521,971	969,904,539,087	791,393,531,862	567,982,287,901	72,193,846,158	141,687,958,710
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	73,052,212,762	101,219,108,375	133,958,542,997	124,649,844,133	88,801,278,817	82,608,772,061	73,119,780,059	31,406,441,397	4,853,310,178	-18,193,570,451
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.14	7.71	9.66	11.72	8.15	7.85	8.46	5.24	6.30	-14.73
4	Chi phí tài chính	28,383,387,811	30,099,762,622	38,145,560,484	17,491,938,099	12,166,336,539	15,564,241,638	9,791,781,474	20,965,161,284	108,468,995	29,230,162,885
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.39	2.29	2.75	1.64	1.12	1.48	1.13	3.50	0.14	23.67
5	Chi phí bán hàng	30,801,083,398	32,829,308,284	24,882,103,171	16,001,135,997	12,098,885,021	11,755,619,441	4,779,385,260	1,650,563,100	1,140,611,503	1,620,515,089
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.59	2.50	1.79	1.50	1.11	1.12	0.55	0.28	1.48	1.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,546,036,893	34,024,637,984	38,968,957,826	40,252,673,374	44,019,723,064	48,176,717,219	39,887,747,804	26,111,588,813	-7,830,668,683	26,122,506,301
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.41	2.59	2.81	3.78	4.04	4.58	4.61	4.36	-10.16	21.15
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,607,837,655	46,109,091,520	48,760,573,490	64,997,315,662	39,826,744,439	17,155,719,938	28,306,812,464	116,777,767,864	16,591,358,502	9,017,651,534
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.16	-5.44	-24.98	63.20	132.15	-39.39	-75.76	603.85	83.99	10.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	3.51	3.52	6.11	3.66	1.63	3.27	19.48	21.53	7.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.44	6.63	8.34	11.95	7.69	3.58	6.11	25.71	4.57	3.07
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	119,272,613,889	181,743,804,523	178,640,958,614	177,854,222,253	116,778,768,010	97,494,645,524	122,468,726,990	89,072,429,206	17,470,773,406	2,575,174,031
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	232,709,612,770	293,589,009,522	286,359,410,408	246,177,718,913	223,627,833,952	276,417,330,195	238,209,432,126	193,688,557,033	147,550,921,162	99,325,011,574
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.57	22.37	20.65	23.15	20.54	26.26	27.55	32.31	191.51	80.43
10	Tồn kho (TK)	283,714,324,814	307,198,556,094	262,647,767,349	243,654,990,196	83,085,932,644	111,472,297,503	163,400,582,786	51,086,193,221	22,106,209,243	40,754,902,109
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.86	23.41	18.94	22.91	7.63	10.59	18.90	8.52	28.69	33.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	125,017,849,343	119,110,691,244	107,661,676,134	105,952,281,270	104,460,042,375	89,572,181,246	74,927,851,171	56,441,049,378	48,995,847,921	32,076,578,051
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.51	11.02	12.88	10.04	10.42	11.75	11.54	10.62	1.57	3.85
12	Tài sản dở dang dài hạn	42,100,000	0	200,807,053	0	0	14,902,584,134	4,964,763,455	245,580,800	2,415,998,577	0
13	Tổng nợ	453,797,604,428	604,410,921,248	627,077,271,178	624,750,210,138	430,349,353,606	426,773,267,268	370,244,919,235	207,438,665,254	138,929,462,738	145,846,583,929
	Nợ ngắn hạn	442,911,304,428	590,410,921,248	625,577,271,178	624,750,210,138	421,934,353,606	417,773,267,268	346,386,842,778	196,029,418,987	103,989,564,039	105,614,583,929
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,886,300,000	14,000,000,000	1,500,000,000	0	8,415					

VIE	Chỉ tiêu	1474. VIE. CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	26,262,600,646	17,177,150,020	19,624,775,168	22,197,461,440	26,713,420,892	32,692,299,442	14,018,396,824	12,249,287,163	17,348,183,058	21,690,291,429
	Tăng trưởng doanh thu (%)	52.89	-12.47	-11.59	-16.91	-18.29	133.21	14.44	-29.39	-20.02	20.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.57	0.37	0.43	1.43	1.95	3.80	1.66	1.49	1.85	1.57
2	Giá vốn	21,778,968,447	11,967,691,044	13,879,665,290	17,621,656,168	22,986,701,679	25,680,074,688	9,715,228,913	8,321,396,447	14,367,901,809	16,465,550,255
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,483,632,199	5,209,458,976	5,745,109,878	4,575,805,272	3,726,719,213	7,012,224,754	4,303,167,911	3,927,890,716	2,980,281,249	5,224,741,174
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.07	30.33	29.27	20.61	13.95	21.45	30.70	32.07	17.18	24.09
4	Chi phí tài chính	15,105,358	66,515	1,171,626	5,257,218	112,462,576	17,214,945	674,500	215,041,334	391,651,022	143,687,003
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.01	0.02	0.42	0.05	0.00	1.76	2.26	0.66
5	Chi phí bán hàng	162,121,241	49,371,638	68,314,368	8,181,707	10,779,546	1,705,305,976	817,177,858	669,884,157	1,293,567,949	193,904,982
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.62	0.29	0.35	0.04	0.04	5.22	5.83	5.47	7.46	0.89
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,810,911,293	4,126,706,831	4,849,195,651	2,380,057,667	3,557,676,018	5,093,306,663	3,469,357,036	2,855,959,871	5,597,447,600	5,375,290,768
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.51	24.02	24.71	10.72	13.32	15.58	24.75	23.32	32.27	24.78
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	46,331,718	310,772,017	83,039,700	1,857,924,951	61,528,805	137,324,124	880,750,976	1,566,122,373	-3,989,566,179	324,467,152
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.09	274.25	-95.53	2,919.60	-55.19	-84.41	-43.76	-139.26	-1,329.57	267.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.18	1.81	0.42	8.37	0.23	0.42	6.28	12.79	-23.00	1.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.10	0.68	0.18	11.97	0.45	1.60	10.40	19.06	-42.47	2.35
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,957,685,943	1,054,379,626	32,483,240,268	2,785,644,103	2,777,652,514	698,212,195	1,031,504,964	2,484,650,588	706,444,590	1,265,629,598
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	29,214,968,521	37,541,152,659	11,761,450,630	12,139,053,592	17,504,422,628	9,866,291,977	7,487,609,007	7,061,650,064	8,731,368,067	14,825,588,927
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	111.24	218.55	59.93	54.69	65.53	30.18	53.41	57.65	50.33	68.35
10	Tồn kho (TK)	6,054,457,449	5,879,920,426	5,459,559,690	6,016,386,365	6,056,428,348	5,178,111,340	4,631,661,691	4,374,366,894	4,196,310,905	4,478,809,571
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.05	34.23	27.82	27.10	22.67	15.84	33.04	35.71	24.19	20.65
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,103,207,642	3,103,207,642	8,317,109,531	8,317,109,531	8,317,109,531	9,255,114,945	9,404,100,200	9,404,100,200	14,471,292,160	14,471,292,160
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.46	5.54	2.36	2.67	3.21	3.53	1.49	1.30	1.20	1.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	66,377,027,813	5,762,727,146	665,570,378	435,859,999	403,127,272	380,681,818	0	0	0	0
13	Tổng nợ	63,107,732,775	6,038,839,630	6,884,666,295	8,129,043,006	15,940,755,053	10,846,658,531	7,835,278,714	8,952,907,885	9,810,002,174	13,893,642,010
	Nợ ngắn hạn	31,592,310,023	6,038,839,630	6,809,850,295	8,054,227,006	15,819,655,053	10,717,008,531	7,732,028,714	8,952,907,885	9,810,002,174	13,893,642,010
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,515,422,752	0	74,816,000	74,816,000	121,100,000	129,650,000	103,250,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.37	0.13	0.15	0.52	1.17	1.26	0.93	1.09	1.04	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	240.30	35.16	35.08	36.62	59.67	33.18	55.89	73.09	56.55	64.05
14	Vốn điều lệ	50,612,440,000	50,612,440,000	50,612,440,000	20,612,440,000	20,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	45,963,166,443	45,916,834,725	45,606,062,708	15,523,023,007	13,665,098,056	8,603,569,251	8,466,245,127	8,215,382,605	9,394,029,387	13,817,051,566
VIF	Chỉ tiêu	1475. VIF. Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,596,543,801,357	1,685,195,723,473	1,947,316,042,730	1,981,124,484,622	1,848,962,208,470	1,780,147,402,252	1,847,735,631,846	1,888,853,165,622	672,073,760,593	2,085,794,654,458
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.26	-13.46	-1.71	7.15	3.87	-3.66	-2.18	181.05	-67.78	9.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.32	0.34	0.39	0.41	0.38	0.34	0.34	0.38	0.17	0.51
2	Giá vốn	1,345,267,045,217	1,395,337,250,717	1,645,858,510,618	1,656,880,506,037	1,540,621,243,938	1,488,346,819,252	1,593,160,124,826	1,625,296,237,709	589,003,041,093	1,865,511,830,692
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	251,276,756,140	289,858,472,756	301,457,532,112	324,243,978,585	308,340,964,532	291,800,583,000	254,575,507,020	263,556,927,913	83,070,719,500	220,282,823,766
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.74	17.20	15.48	16.37	16.68	16.39	13.78	13.95	12.36	10.56
4	Chi phí tài chính	7,932,153,994	10,277,230,212	8,400,423,087	6,822,212,706	8,330,576,858	10,979,307,464	13,235,877,149	10,831,568,344	3,928,226,144	20,249,171,139
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.61	0.43	0.34	0.45	0.62	0.72	0.57	0.58	0.97
5	Chi phí bán hàng	50,221,067,715	36,155,851,853	64,795,102,994	84,108,523,671	83,864,914,444	67,863,027,839	74,281,810,892	75,895,269,605	20,249,070,944	89,974,453,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.15	2.15	3.33	4.25	4.54	3.81	4.02	4.02	3.01	4.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	278,570,658,856	265,782,482,057	260,005,612,403	244,169,926,739	250,716,716,635	237,937,318,273	245,819,815,809	214,260,339,029	67,692,964,119	185,279,166,781
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.45	15.77	13.35	12.32	13.56	13.37	13.30	11.34	10.07	8.88
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	357,668,406,061	275,824,169,068	484,382,695,143	288,128,262,846	300,742,954,394	553,200,509,173	860,497,527,815	1,091,188,265,660	380,573,993,546	294,455,086,796
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.67	-43.06	68.11	-4.19	-45.64	-35.71	-21.14	186.72	29.25	57.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.40	16.37	24.87	14.54	16.27	31.08	46.57	57.77	56.63	14.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.17	5.54	9.61	5.98	6.15	10.52	15.79	21.85	9.68	7.27
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,179,448,126,021	2,344,295,272,499	2,201,676,189,937	2,222,233,793,339	2,476,499,397,645	2,795,114,804,407	2,694,165,795,817	2,371,366,717,988	1,864,754,189,929	1,364,227,207,014
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	296,303,643,233	301,781,385,824	284,105,160,534	268,462,352,511	282,482,341,418	284,055,868,322	262,226,328,223	294,186,208,739	306,753,391,354	294,309,823,891
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.56	17.91	14.59	13.55	15.28	15.96	14.19	15.57	45.64	14.11
10	Tồn kho (TK)	980,694,085,865	1,040,352,824,196	1,211,045,286,719	1,200,529,752,757	1,019,032,614,871	998,694,454,128	973,846,077,640	721,424,398,391	567,442,784,576	661,008,152,961
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	61.43	61.73	62.19	60.60	55.11	56.10	52.70	38.19	84.43	31.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,074,063,009,229	1,071,808,036,646	1,012,246,210,647	992,566,252,622	943,663,366,970	1,023,764,069,929	1,013,468,364,968	887,331,034,208	857,910,694,538	1,076,040,143,328
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.57	1.92	2.00	1.96	1.74	1.82	2.13	0.78	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	28,117,991,936	30,964,433,859	71,698,033,998	41,499,600,398	33,037,338,255	20,608,293,962	23,053,255,460	167,328,860,684	241,438,664,270	31,978,683,003
13	Tổng nợ	471,097,974,166	494,773,150,395	574,017,597,026	626,072,683,718	606,446,374,013	595,024,093,516	544,522,146,756	711,885,618,719	1,382,636,866,815	661,079,017,715
	Nợ ngắn hạn	398,138,661,527	427,461,005,655	514,732,714,618	561,069,082,559	548,310,712,647	558,335,385,708	508,586,664,386	680,813,315,268	1,333,853,382,911	582,680,439,370
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	72,959,312,639	67,312,144,740	59,284,882,408	65,003,601,159	58,135,661,366	36,688,707,808	35,935,482,370	31,072,303,451	48,783,483,904	78,398,578,345
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.10	0.11	0.13	0.12	0.11	0.14	0.14	0.35	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.51	29.36	29.48	31.60	32.80	33.43	29.47	37.69	205.73	31.69
14	Vốn điều lệ	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	2,007,131,759,730
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,987,361,427,808	4,980,379,824,079	5,042,896,814,921	4,817,942,081,217	4,887,343,460,826	5,259,584,010,788	5,450,629,238,762	4,994,197,531,298	3,930,969,057,908	4,051,942,977,100

VIM	Chỉ tiêu	1478. VIM. CTPC Khoáng sản Viglacera									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	65,892,699,117	76,769,533,185	83,981,514,134	102,348,742,033	88,721,560,370	110,149,358,087	92,239,927,355	83,540,920,049	84,886,028,394	62,172,710,398
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-14.17	-8.59	-17.95	15.36	-19.45	19.42	10.41	-1.58	36.53	22.39
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	2.83	3.17	3.39	4.23	4.10	4.79	4.22	5.35	4.84	4.15
2	Giá vốn	55,838,230,528	63,855,121,646	70,888,778,267	86,431,825,229	70,900,480,677	90,575,482,865	75,557,777,409	72,773,445,946	71,023,097,984	53,341,161,327
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,054,468,589	12,914,411,539	13,092,735,867	15,916,916,804	17,821,079,693	19,573,875,222	16,682,149,946	10,767,474,103	13,862,930,410	8,831,549,071
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	15.26	16.82	15.59	15.55	20.09	17.77	18.09	12.89	16.33	14.20
4	Chi phí tài chính	722,767,882	381,834,682	320,367,654	522,954,683	643,802,915	1,123,948,115	1,795,461,853	1,731,412,905	2,193,236,873	2,714,534,339
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.10	0.50	0.38	0.51	0.73	1.02	1.95	2.07	2.58	4.37
5	Chi phí bán hàng	1,402,003,423	1,350,587,638	1,947,803,933	1,922,785,904	1,895,293,218	1,405,589,376	1,284,205,748	1,366,697,308	1,520,903,981	966,425,397
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.13	1.76	2.32	1.88	2.14	1.28	1.39	1.64	1.79	1.55
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,352,775,684	7,263,718,405	5,699,012,563	6,751,674,465	9,855,470,279	7,118,611,409	5,897,889,394	5,281,756,041	5,480,204,930	3,951,097,386
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	9.64	9.46	6.79	6.60	11.11	6.46	6.39	6.32	6.46	6.36
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	994,370,692	2,979,387,436	3,632,553,245	5,486,527,839	4,136,656,533	7,884,210,557	6,762,050,764	544,979,381	3,218,474,924	793,926,189
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-66.62	-17.98	-33.79	32.63	-47.53	16.59	1,140.79	-83.07	305.39	796.68
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.51	3.88	4.33	5.36	4.66	7.16	7.33	0.65	3.79	1.28
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.27	12.29	14.65	22.67	19.14	34.28	30.91	3.49	18.35	5.30
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,734,431,853	2,052,727,725	3,136,282,167	252,093,357	5,266,702,210	4,913,535,832	2,521,219,159	5,191,312,066	1,165,845,254	1,875,460,324
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,262,190,767	20,427,505,842	14,697,105,637	13,964,446,297	9,086,097,645	21,371,941,420	24,412,917,316	15,469,849,399	14,514,467,052	17,880,008,457
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	20.13	26.61	17.50	13.64	10.24	19.40	26.47	18.52	17.10	28.76
10	Tồn kho (TK)	17,294,727,380	12,417,555,990	9,769,247,860	11,001,084,054	6,689,292,550	3,647,144,085	6,970,557,815	4,162,814,499	4,134,159,277	3,818,513,919
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	26.25	16.18	11.63	10.75	7.54	3.31	7.56	4.98	4.87	6.14
11	Nguyên giá tài sản cố định	68,500,560,173	68,500,560,173	69,250,289,156	67,701,395,890	69,081,689,741	67,835,374,287	67,835,374,287	70,534,808,446	70,480,508,446	69,220,493,901
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.96	1.12	1.21	1.51	1.28	1.62	1.36	1.18	1.20	0.90
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	22,397,451,280	24,680,603,011	16,887,995,971	15,760,328,536	16,644,572,790	21,324,632,356	28,659,472,387	27,766,124,051	24,879,154,053	37,089,571,009
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	19,757,142,401	22,119,159,848	13,805,418,524	13,407,199,741	14,673,807,327	19,736,230,225	26,154,273,588	24,981,573,868	21,331,668,090	33,345,349,266
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	2,640,308,879	2,561,443,163	3,082,577,447	2,353,128,795	1,970,765,463	1,588,402,131	2,505,198,799	2,784,550,183	3,547,485,963	3,744,221,743
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.96	1.02	0.68	0.65	0.77	0.93	1.31	1.78	1.42	2.48
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	33.99	32.15	20.11	15.40	18.76	19.36	31.07	33.24	29.31	59.66
14	Vốn điều lệ	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	23,264,311,815	24,237,020,291	24,790,162,520	24,206,262,059	21,615,393,793	22,997,684,650	21,875,524,861	15,613,474,093	17,534,770,353	14,985,418,755
VIN	Chỉ tiêu	1479. VIN. CTPC Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	165,676,939,146	142,428,665,170	214,175,613,459	226,039,261,740	194,585,987,328	170,182,970,258	193,669,531,345	213,464,458,157	246,314,530,702	478,523,997,472
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	16.32	-33.50	-5.25	16.16	14.34	-12.13	-9.27	-13.34	-48.53	-54.79
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.29	0.25	0.38	0.45	0.42	0.40	0.47	0.55	0.66	1.33
2	Giá vốn	143,180,689,454	118,128,236,324	187,400,227,520	218,884,095,839	174,693,188,699	152,568,575,801	177,528,838,646	195,596,496,237	221,790,987,075	450,205,868,120
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	22,496,249,692	24,300,428,846	26,775,385,939	7,155,165,901	19,892,798,629	17,614,394,457	16,140,692,699	17,867,961,920	24,523,543,627	28,318,129,352
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	13.58	17.06	12.50	3.17	10.22	10.35	8.33	8.37	9.96	5.92
4	Chi phí tài chính	-2,177,220,038	2,253,099,689	163,384,867	15,434,801	10,956,854	-177,132,480	-170,457,388	-233,719,222	328,000,379	1,461,408,881
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	-1.31	1.58	0.08	0.01	0.01	-0.10	-0.09	-0.11	0.13	0.31
5	Chi phí bán hàng	7,124,882,344	8,851,676,969	15,157,864,249	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	4.30	6.21	7.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,855,005,884	24,732,542,694	25,901,810,859	16,884,556,183	16,370,776,680	15,796,347,384	14,836,842,742	13,990,495,284	14,337,632,373	15,711,774,201
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	15.61	17.36	12.09	7.47	8.41	9.28	7.66	6.55	5.82	3.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,289,527,296	44,500,226,005	95,615,745,603	62,125,843,788	56,624,867,950	38,891,920,471	55,628,833,214	43,101,909,212	39,967,660,410	52,991,840,734
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-34.18	-53.46	53.91	9.71	45.60	-30.09	29.06	7.84	-24.58	15.55
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	17.68	31.24	44.64	27.48	29.10	22.85	28.72	20.19	16.23	11.07
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.12	7.93	17.06	12.48	12.29	9.11	13.36	11.12	10.71	14.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,610,115,581	172,201,294,617	193,297,619,714	179,587,186,766	202,296,720,332	234,715,118,476	219,565,194,688	163,500,607,350	158,661,424,973	133,320,498,737
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	118,916,184,371	40,225,124,537	63,513,493,609	60,505,329,966	57,242,033,480	67,159,178,557	67,730,703,836	94,307,924,244	87,279,633,173	122,704,121,158
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	71.78	28.24	29.65	26.77	29.42	39.46	34.97	44.18	35.43	25.64
10	Tồn kho (TK)	3,829,415,046	2,556,376,289	1,530,640,231	166,611,789	1,945,500,367	364,286,512	567,046,485	758,092,423	2,199,234,170	789,543,616
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.31	1.79	0.71	0.07	1.00	0.21	0.29	0.36	0.89	0.16
11	Nguyên giá tài sản cố định	45,529,555,099	35,685,510,532	40,923,904,720	45,362,433,760	44,095,351,942	45,591,635,578	45,507,237,116	47,502,300,246	48,488,604,732	48,488,604,732
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	3.64	3.99	5.23	4.98	4.41	3.73	4.26	4.49	5.08	9.87
12	Tài sản dở dang dài hạn	938,900,000	714,900,000	228,900,000	31,500,000	31,500,000	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	24,802,547,892	32,876,655,637	46,858,026,379	43,867,416,807	47,592,585,017	98,656,299,646	85,677,582,312	60,990,359,049	48,912,142,568	64,941,501,505
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	23,322,802,174	31,701,910,637	45,149,931,379	43,408,416,807	47,108,685,417	98,172,400,046	85,443,682,712	60,756,459,449	48,177,892,968	64,707,601,905
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,479,745,718	1,174,745,000	1,708,095,000	459,000,000	483,899,600	483,899,600	233,899,600	233,899,600	734,249,600	233,899,600
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.04	0.06	0.08	0.09	0.10	0.23	0.21	0.16	0.13	0.18
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	14.97	23.08	21.88	19.41	24.46	57.97	44.24	28.57	19.86	13.57
14	Vốn điều lệ	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	571,514,830,718	561,242,790,074	560,619,932,386	497,639,064,574	460,709,227,449	426,801,259,499	416,256,771,813	387,501,738,599	373,161,482,676	359,649,867,237

VIP	Chỉ tiêu	1480. VIP. CTPC Vận tải Xăng dầu Vipco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	569,810,705,098	549,613,585,467	876,132,151,072	681,388,298,000	516,857,993,441	621,437,324,861	777,692,205,707	728,663,407,497	630,819,031,186	576,918,096,362
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.67	-37.27	28.58	31.83	-16.83	-20.09	6.73	15.51	9.34	-16.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.43	0.68	0.63	0.47	0.57	0.69	0.66	0.57	0.55
2	Giá vốn	422,043,695,529	432,355,190,867	722,572,856,802	634,668,890,366	435,564,726,454	495,872,565,208	577,875,134,953	544,267,324,193	504,349,561,885	432,982,554,455
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	147,767,009,569	117,258,394,600	153,559,294,270	46,719,407,634	81,293,266,987	125,564,759,653	199,817,070,754	184,396,083,304	126,469,469,301	143,935,541,907
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.93	21.33	17.53	6.86	15.73	20.21	25.69	25.31	20.05	24.95
4	Chi phí tài chính	4,992,437,103	412,855,787	13,710,900,213	25,197,987,101	17,177,123,962	15,238,553,890	26,242,950,420	28,823,720,203	31,664,387,983	42,410,080,641
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.88	0.08	1.56	3.70	3.32	2.45	3.37	3.96	5.02	7.35
5	Chi phí bán hàng	3,712,605,265	3,688,228,087	3,979,289,395	4,319,922,417	3,426,804,256	3,118,195,211	3,724,631,745	5,447,826,626	6,378,869,961	5,326,676,054
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.65	0.67	0.45	0.63	0.66	0.50	0.48	0.75	1.01	0.92
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	69,019,302,697	57,772,103,383	49,076,516,135	49,412,507,582	60,655,352,471	71,700,279,425	53,744,637,852	53,934,060,909	55,929,422,291	44,247,178,284
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.11	10.51	5.60	7.25	11.74	11.54	6.91	7.40	8.87	7.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	92,905,968,048	86,938,072,199	247,545,365,617	10,497,184,767	64,052,834,139	36,393,199,922	80,894,260,355	78,125,124,989	80,770,510,850	52,854,949,319
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.86	-64.88	2,258.21	-83.61	76.00	-55.01	3.54	-3.28	52.82	-75.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.30	15.82	28.25	1.54	12.39	5.86	10.40	10.72	12.80	9.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.25	6.82	19.09	0.97	5.80	3.35	7.21	7.06	7.27	5.04
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	860,393,616,288	803,412,419,908	702,428,793,188	570,954,999,456	249,883,313,714	380,084,302,277	266,395,824,104	132,739,427,052	63,503,460,768	121,856,443,710
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,388,152,643	68,621,800,142	116,508,367,741	84,904,294,246	76,343,668,585	70,760,262,132	96,050,320,234	65,946,499,881	89,666,474,990	57,253,507,144
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.05	12.49	13.30	12.46	14.77	11.39	12.35	9.05	14.21	9.92
10	Tồn kho (TK)	80,915,864,621	76,802,174,149	69,440,016,311	85,145,168,459	95,880,390,785	69,794,992,333	86,578,288,523	75,620,732,465	94,128,162,224	82,209,075,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.20	13.97	7.93	12.50	18.55	11.23	11.13	10.38	14.92	14.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,815,155,916,117	1,812,056,105,998	1,810,529,654,109	2,569,325,900,699	2,598,477,421,395	2,526,431,530,815	2,561,646,119,915	2,555,220,530,590	2,559,030,544,674	2,076,438,017,856
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.30	0.48	0.27	0.20	0.25	0.30	0.29	0.25	0.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,450,080,000	5,087,805,000	1,450,080,000	1,930,350,000	136,051,185,552	158,154,057,254	155,343,087,925	152,515,532,181	148,086,009,551	147,918,264,110
13	Tổng nợ	109,224,868,913	152,683,345,260	162,715,901,559	388,603,271,258	498,490,002,187	351,676,647,002	422,087,642,712	482,272,590,141	595,607,805,104	469,528,381,227
	Nợ ngắn hạn	65,099,003,070	137,115,976,875	126,892,969,856	182,939,043,376	165,303,729,372	140,164,424,173	140,610,923,916	194,796,077,640	203,543,903,241	260,292,573,929
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,125,865,843	15,567,368,385	35,822,931,703	205,664,227,882	333,186,272,815	211,512,222,829	281,476,718,796	287,476,512,501	392,063,901,863	209,235,807,298
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.12	0.13	0.36	0.45	0.32	0.38	0.44	0.54	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	19.17	27.78	18.57	57.03	96.45	56.59	54.27	66.19	94.42	81.39
14	Vốn điều lệ	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	639,934,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,282,003,432,436	1,274,710,235,388	1,296,591,111,389	1,083,705,057,437	1,103,455,807,870	1,085,054,394,983	1,121,385,237,273	1,105,833,931,739	1,111,737,134,394	1,048,538,890,283
VIR	Chỉ tiêu	1481. VIR. CTPC Du lịch Quốc tế Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	28,011,269,452	49,785,171,033	62,939,339,590	13,859,563,128	36,071,755,514	61,592,400,280	61,112,964,938	61,965,050,080	59,588,303,027	62,020,539,954
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.74	-20.90	354.12	-61.58	-41.43	0.78	-1.38	3.99	-3.92	11.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.69	1.22	0.82	0.19	0.39	0.63	0.65	0.68	0.67	0.70
2	Giá vốn	27,777,645,495	42,227,999,175	38,426,557,699	19,392,853,425	30,568,324,014	41,739,178,570	40,161,771,159	39,921,836,560	37,729,790,484	40,557,692,787
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	233,623,957	7,557,171,858	24,512,781,891	-5,533,290,297	5,503,431,500	19,853,221,710	20,951,193,779	22,043,213,520	21,858,512,543	21,462,847,167
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.83	15.18	38.95	-39.92	15.26	32.23	34.28	35.57	36.68	34.61
4	Chi phí tài chính		0	0	39,554,794	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,337,463,909	14,505,179,835	18,068,453,995	12,401,997,992	8,338,175,494	10,521,769,359	11,562,528,383	12,277,282,667	12,311,809,633	8,115,158,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	47.61	29.14	28.71	89.48	23.12	17.08	18.92	19.81	20.66	13.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	213,946,469	-6,395,379,590	7,103,721,314	-17,115,906,935	-195,153,684	9,414,639,033	9,009,587,697	8,902,894,193	7,940,310,177	10,828,464,119
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-103.35	-190.03	-141.50	8,670.48	-102.07	4.50	1.20	12.12	-26.67	9.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.76	-12.85	11.29	-123.50	-0.54	15.29	14.74	14.37	13.33	17.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.52	-15.72	9.27	-23.23	-0.21	9.59	9.51	9.72	8.89	12.17
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,489,912,513	44,011,783,276	40,941,483,548	19,844,092,087	43,759,413,582	42,607,998,089	34,986,592,902	25,989,322,653	23,251,672,763	17,898,984,139
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	63,739,662,242	1,186,649,145	978,069,810	1,559,655,432	2,166,614,066	2,081,709,252	2,228,144,669	3,863,930,875	984,578,813	1,631,124,829
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	227.55	2.38	1.55	11.25	6.01	3.38	3.65	6.24	1.65	2.63
10	Tồn kho (TK)	0	325,184,786	387,440,750	191,106,485	267,027,046	306,915,491	269,895,415	186,037,662	240,483,768	265,935,180
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.65	0.62	1.38	0.74	0.50	0.44	0.30	0.40	0.43
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,070,038,182	106,852,350,337	105,481,640,601	105,481,640,601	105,481,640,601	105,670,407,225	104,960,691,817	101,419,862,630	97,347,837,688	96,310,220,586
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.88	0.47	0.60	0.13	0.34	0.58	0.58	0.61	0.61	0.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	1,702,061,209	1,399,538,977
13	Tổng nợ	65,364,964,075	60,073,736,164	23,653,657,285	12,712,498,147	17,857,261,131	14,938,884,640	13,831,052,426	10,522,565,777	8,736,530,309	7,129,694,376
	Nợ ngắn hạn	65,364,964,075	60,073,736,164	23,653,657,285	12,532,498,147	17,597,261,131	14,678,884,640	13,571,052,426	10,262,565,777	8,476,530,309	6,869,694,376
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	180,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	1.48	0.31	0.17	0.19	0.15	0.15	0.11	0.10	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	233.35	120.67	37.58	91.72	49.50	24.25	22.63	16.98	14.66	11.50
14	Vốn điều lệ	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,890,350,018	40,676,403,549	76,634,331,536	73,666,688,979	93,022,277,416	98,161,431,100	94,690,792,067	91,625,204,370	89,340,310,177	88,992,000,000

VIT	Chỉ tiêu	1482. VIT. CTCP Viglacera Tiên Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,143,144,908,456	1,998,228,113,094	2,001,301,841,068	1,256,801,935,658	1,291,455,350,608	1,473,353,633,008	1,244,925,671,298	970,687,377,080	966,388,218,191	681,805,555,025
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.25	-0.15	59.24	-2.68	-12.35	18.35	28.25	0.44	41.74	0.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.40	3.46	3.22	2.04	4.19	4.98	4.87	3.98	4.28	3.52
2	Giá vốn	1,943,253,122,991	1,826,211,177,055	1,807,735,229,503	1,118,642,411,764	1,131,625,638,744	1,289,738,623,961	1,103,065,376,498	843,335,003,241	830,465,369,590	579,163,168,091
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	199,891,785,465	172,016,936,039	193,566,611,565	138,159,523,894	159,829,711,864	183,615,009,047	141,860,294,800	127,352,373,839	135,922,848,601	102,642,386,934
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.33	8.61	9.67	10.99	12.38	12.46	11.40	13.12	14.07	15.05
4	Chi phí tài chính	96,933,511,594	121,139,459,007	76,520,001,569	38,456,457,621	49,549,402,790	54,044,272,475	59,383,981,912	47,998,232,045	36,843,077,977	37,621,580,594
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.52	6.06	3.82	3.06	3.84	3.67	4.77	4.94	3.81	5.52
5	Chi phí bán hàng	21,651,188,152	24,372,348,868	37,151,897,677	32,589,560,955	30,805,601,527	22,366,666,804	15,628,980,602	8,558,119,115	10,905,558,023	5,182,498,296
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.01	1.22	1.86	2.59	2.39	1.52	1.26	0.88	1.13	0.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,809,141,339	26,179,946,975	21,743,516,524	14,656,873,307	18,795,533,871	19,843,520,993	12,733,615,234	22,242,549,114	18,734,397,007	12,524,615,814
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.88	1.31	1.09	1.17	1.46	1.35	1.02	2.29	1.94	1.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,435,098,912	85,366,107	50,911,906,283	46,166,694,623	59,414,397,671	72,162,090,485	39,970,517,609	36,538,957,664	57,257,228,539	37,304,187,651
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61,323.79	-99.83	10.28	-22.30	-17.67	80.54	9.39	-36.18	53.49	34.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.45	0.00	2.54	3.67	4.60	4.90	3.21	3.76	5.92	5.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	0.01	8.18	7.51	19.25	24.41	15.65	14.99	25.35	19.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,360,674,791	23,246,253,548	45,283,304,200	65,100,670,979	108,272,004,768	67,839,599,098	40,481,368,185	9,524,092,095	117,503,554,982	5,912,208,759
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	64,570,831,150	51,434,849,555	50,923,296,981	101,806,007,552	68,134,556,746	57,315,308,137	42,566,193,614	88,595,798,530	40,614,891,112	48,895,322,018
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.01	2.57	2.54	8.10	5.28	3.89	3.42	9.13	4.20	7.17
10	Tồn kho (TK)	702,876,595,366	748,185,133,840	559,268,516,835	375,718,881,450	309,214,567,042	320,376,894,424	352,396,878,003	338,698,586,992	158,936,477,768	142,298,404,951
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.80	37.44	27.95	29.89	23.94	21.74	28.31	34.89	16.45	20.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,848,803,815,825	1,815,140,075,297	1,558,510,018,838	892,220,836,995	889,504,877,511	915,586,997,010	918,098,944,150	899,632,603,901	710,732,500,788	513,654,125,240
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.10	1.28	1.41	1.45	1.61	1.36	1.08	1.36	1.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	39,246,500	0	414,604,918,133	644,300,426,930	0	0	0	1,886,845,027	10,204,953,464	179,267,156,339
13	Tổng nợ	1,484,683,418,209	1,681,388,714,336	1,584,739,514,650	1,046,951,961,622	652,355,597,972	695,316,629,760	761,993,433,027	853,247,602,661	544,751,622,678	487,420,577,061
	Nợ ngắn hạn	1,003,845,993,716	1,064,238,408,484	990,881,506,137	643,097,599,170	527,627,332,925	503,014,445,563	597,395,216,699	569,534,184,527	382,927,119,695	319,641,866,823
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	480,837,424,493	617,150,305,852	593,858,008,513	403,854,362,452	124,728,265,047	192,302,184,197	164,598,216,328	283,713,418,134	161,824,502,983	167,778,710,238
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.35	2.91	2.55	1.70	2.11	2.35	2.98	3.50	2.41	2.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	69.28	84.14	79.19	83.30	50.51	47.19	61.21	87.90	56.37	71.49
14	Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	630,562,501,822	578,127,402,910	622,378,989,306	614,921,084,980	308,567,856,977	295,669,900,167	255,453,798,167	243,713,418,134	225,867,875,759	193,797,037,220
VIW	Chỉ tiêu	1483. VIW. Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	881,582,558,758	1,355,132,552,650	1,124,186,988,460	828,091,821,401	948,269,190,025	1,714,000,769,795	1,958,484,755,445	1,558,194,217,326	1,128,775,185,503	1,558,043,049,507
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.94	20.54	35.76	-12.67	-44.68	-12.48	25.69	38.04	-27.55	16.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.90	1.57	1.12	1.28	2.25	2.56	2.04	1.51	2.03
2	Giá vốn	760,482,749,560	1,218,592,399,114	999,269,759,057	727,865,987,394	814,234,590,719	1,511,058,481,672	1,787,971,403,052	1,416,181,734,420	974,115,961,112	1,356,800,206,484
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	121,099,809,198	136,540,153,536	124,917,229,403	100,225,834,007	134,034,599,306	202,942,288,123	170,513,352,393	142,012,482,906	154,659,224,391	201,242,843,023
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.74	10.08	11.11	12.10	14.13	11.84	8.71	9.11	13.70	12.92
4	Chi phí tài chính	30,511,525,372	38,680,757,545	44,585,129,862	37,669,848,125	50,170,414,876	52,394,004,895	49,051,842,077	34,110,332,352	23,108,469,755	48,151,651,896
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.46	2.85	3.97	4.55	5.29	3.06	2.50	2.19	2.05	3.09
5	Chi phí bán hàng	1,881,224,068	2,731,966,254	659,874,370	376,790,471	874,883,785	5,010,310,162	3,787,760,391	831,737,682	832,337,510	1,265,573,047
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.21	0.20	0.06	0.05	0.09	0.29	0.19	0.05	0.07	0.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	73,333,774,019	73,761,050,528	77,334,418,494	75,027,385,182	73,408,274,919	99,979,721,041	85,433,863,289	81,431,737,682	102,563,514,487	149,499,594,313
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.32	5.44	6.88	9.06	7.74	5.83	4.36	5.23	9.09	9.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,296,734,312	14,278,956,324	-1,026,216,316	17,854,789,433	1,101,886,835	23,058,607,074	13,418,518,377	39,621,675,706	51,018,762,909	30,109,749,216
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.13	-1,491.42	-105.75	1,520.38	-95.22	71.84	-66.13	-22.34	69.44	22.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.74	1.05	-0.09	2.16	0.12	1.35	0.69	2.54	4.52	1.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.13	2.00	-0.14	2.42	0.15	3.03	1.76	5.19	6.81	3.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	125,277,648,998	156,920,648,710	186,062,473,977	253,375,369,687	183,622,973,841	72,615,771,452	243,795,951,606	200,842,793,489	237,831,658,398	314,246,525,181
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	704,697,112,104	811,235,869,372	761,410,415,570	736,674,116,050	963,143,004,468	1,040,782,059,684	989,147,636,981	938,249,322,993	896,217,393,960	837,065,202,944
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	79.94	59.86	67.73	88.96	101.57	60.72	50.51	60.21	79.40	53.73
10	Tồn kho (TK)	534,157,607,450	472,665,175,286	548,274,536,148	551,534,791,266	438,991,648,116	525,025,101,017	1,041,426,402,176	589,465,736,296	489,329,340,906	614,905,761,806
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.59	34.88	48.77	66.60	46.29	30.63	53.18	37.83	43.35	39.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	569,197,099,593	564,946,720,662	561,084,260,038	557,278,765,332	529,704,238,280	511,792,111,378	418,322,966,716	270,304,509,282	253,776,279,971	257,472,107,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	2.40	2.00	1.49	1.79	3.35	4.68	5.76	4.45	6.05
12	Tài sản dở dang dài hạn	63,515,617,270	60,132,211,486	51,133,004,286	46,476,837,833	85,479,452,117	73,705,368,572	133,996,267,268	621,164,030,775	483,015,297,481	311,059,055,912
13	Tổng nợ	1,266,048,838,004	1,350,824,389,330	1,433,837,064,866	1,485,547,726,999	1,588,232,646,807	1,627,273,654,036	2,168,568,393,265	1,980,846,994,634	1,701,927,977,801	1,635,561,874,493
	Nợ ngắn hạn	1,097,099,658,242	1,150,498,318,766	1,196,889,899,971	1,216,834,743,573	1,314,669,219,241	1,357,175,886,730	1,939,020,207,970	1,734,546,168,576	1,439,487,355,910	1,401,640,275,025
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	168,949,179,762	200,326,070,564	236,947,164,895	268,712,983,426	273,563,427,566	270,097,767,306	229,548,185,295	246,300,826,058	262,440,621,891	233,921,599,468
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.77	1.89	2.00	2.01	2.15	2.14	2.84	2.60	2.27	2.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	143.61	99.68	127.54	179.39	167.49	94.94	110.73	127.12	150.78	104.98
14	Vốn điều lệ	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	717,078,257,781	714,984,048,921	715,899,824,819	738,259,395,344	739,998,778,547	760,317,923,599	764,253,087,258	763,113,412,178	749,311,769,274	766,990,000,392

VKC	Chỉ tiêu	1486. VKC. CTCP VKC Holdings									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	24,870,207,591	29,966,045,220	262,942,370,167	884,133,845,245	1,034,354,005,688	980,322,033,186	895,165,455,119	1,097,639,037,081	1,146,803,640,734	1,055,884,376,138
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.01	-88.60	-70.26	-14.52	5.51	9.51	-18.45	-4.29	8.61	24.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.10	-0.36	61.57	3.63	4.28	4.07	3.85	4.56	4.28	6.21
2	Giá vốn	38,927,246,599	36,361,630,312	259,014,178,097	836,332,902,096	984,425,285,454	916,570,090,581	849,247,453,322	1,028,583,987,643	1,035,635,503,903	976,436,714,614
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-14,057,039,008	-6,395,585,092	3,928,192,070	47,800,943,149	49,928,720,234	63,751,942,605	45,918,001,797	69,055,049,438	111,168,136,831	79,447,661,524
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-56.52	-21.34	1.49	5.41	4.83	6.50	5.13	6.29	9.69	7.52
4	Chi phí tài chính	82,463,370,402	44,230,192,259	41,774,206,528	23,407,897,471	20,202,325,526	18,975,019,178	19,411,007,800	19,127,533,428	19,815,009,133	17,649,309,191
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	331.57	147.60	15.89	2.65	1.95	1.94	2.17	1.74	1.73	1.67
5	Chi phí bán hàng	4,039,400,765	5,093,426,141	10,092,232,784	14,818,591,343	16,363,288,301	25,811,493,449	23,540,882,051	22,080,911,308	23,414,336,690	18,443,068,506
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.24	17.00	3.84	1.68	1.58	2.63	2.63	2.01	2.01	1.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	59,942,336,169	34,175,531,313	91,452,943,860	11,008,912,495	16,902,231,644	19,074,791,752	19,021,360,951	22,008,413,164	19,354,545,829	15,683,617,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	241.02	114.05	34.78	1.25	1.63	1.95	2.12	2.01	1.69	1.49
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-158,541,857,892	-88,418,322,821	-239,556,583,947	2,322,244,815	1,001,925,990	2,088,245,386	2,061,314,822	8,241,316,502	40,191,142,606	22,654,383,598
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	79.31	-63.09	-10,415.73	131.78	-52.02	1.31	-74.99	-79.49	77.41	99.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-637.48	-295.06	-91.11	0.26	0.10	0.21	0.23	0.75	3.50	2.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	65.63	105.07	-5,609.73	0.95	0.41	0.87	0.89	3.42	15.02	13.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,279,122,018	1,205,183,335	2,158,119,276	109,637,153,754	129,572,380,741	82,539,658,706	67,967,847,201	157,294,256,423	226,018,102,803	106,658,600,272
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	188,287,238,110	234,054,927,804	255,068,384,083	262,456,038,612	189,091,243,675	183,154,900,341	172,764,028,354	186,070,939,407	134,738,767,583	156,557,744,914
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	757.08	781.07	97.01	29.69	18.28	18.68	19.30	16.95	11.75	14.83
10	Tồn kho (TK)	2,937,768,826	20,613,684,844	27,846,828,920	160,103,181,096	126,243,914,474	116,467,166,181	200,863,747,446	122,966,054,752	159,653,057,164	186,553,899,408
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.81	68.79	10.59	18.11	12.21	11.88	22.44	11.20	13.92	17.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	123,256,976,571	255,386,072,238	278,554,618,020	293,130,197,334	284,631,986,093	283,625,360,977	308,762,045,879	350,183,770,987	303,639,470,124	258,243,693,617
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.12	0.94	3.02	3.63	3.46	2.90	3.13	3.78	4.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	4,885,260,400	0	0	0	10,435,688,989	8,017,

VLA	Chi tiêu	1488. VLA. CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	14,762,079,517	10,986,743,145	32,478,571,750	14,454,237,799	7,788,843,167	10,102,960,706	12,886,809,636	8,737,297,000	10,190,613,104	8,787,409,157
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.36	-66.17	124.70	85.58	-22.91	-21.60	47.49	-14.26	15.97	20.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.25	1.37	0.70	0.50	0.59	0.76	0.54	0.66	0.57
2	Giá vốn	4,708,237,884	2,775,032,744	11,502,375,986	3,405,697,161	3,516,807,992	6,548,586,666	8,894,922,978	5,294,643,297	6,231,253,740	5,624,748,851
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,053,841,633	8,211,710,401	20,976,195,764	11,048,540,638	4,272,035,175	3,554,374,040	3,991,886,658	3,442,653,703	3,959,359,364	3,162,660,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	68.11	74.74	64.58	76.44	54.85	35.18	30.98	39.40	38.85	35.99
4	Chi phí tài chính	1,239,861,409	-1,301,375	4,157,792,214	2,877,000	9,482,590	12,539,368	8,063,000	311,831,733	165,385,254	496,233,656
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.40	-0.01	12.80	0.02	0.12	0.12	0.06	3.57	1.62	5.65
5	Chi phí bán hàng	10,166,053,580	5,784,620,560	8,183,619,910	127,429,600	156,870,000	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	68.87	52.65	25.20	0.88	2.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,659,768,017	2,317,283,176	4,153,378,478	3,970,754,583	4,654,123,184	3,789,260,606	3,734,913,304	3,100,394,829	3,021,107,822	2,208,065,587
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.02	21.09	12.79	27.47	59.75	37.51	28.98	35.48	29.65	25.13
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	516,589,793	131,943,305	3,639,206,804	5,667,821,303	17,429,093	1,138,956,122	1,098,226,131	1,829,295,515	1,623,494,751	1,897,556,434
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	291.52	-96.37	-35.79	32,419.31	-98.47	3.71	-39.96	12.68	-14.44	-4.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.50	1.20	11.20	39.21	0.22	11.27	8.52	20.94	15.93	21.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.17	0.30	15.34	27.34	0.11	6.66	6.47	11.41	10.52	12.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,805,630,144	20,235,001,647	2,669,700,282	294,090,840	7,920,405,851	10,571,637,289	10,254,046,361	10,649,518,872	6,965,702,344	3,164,267,150
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,421,167,664	6,235,082,414	4,410,584,583	4,500,178,281	2,346,364,195	2,303,471,965	3,561,819,743	2,130,715,139	2,333,410,728	1,583,186,942
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	145.11	56.75	13.58	31.13	30.12	22.80	27.64	24.39	22.90	18.02
10	Tồn kho (TK)	40,213,945	37,240,000	34,000,000	0	459,607,988	459,756,815	855,070,792	1,227,691,149	152,958,744	41,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.27	0.34	0.10	0.00	5.90	4.55	6.64	14.05	1.50	0.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.59	14.58	43.11	19.18	10.34	13.41	17.10	11.60	13.53	11.66
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	18,007,800,000	18,007,800,000	2,741,090,000	4,124,044,818	2,738,663,091	0	0	0	0
13	Tổng nợ	6,023,949,541	1,817,820,937	2,497,397,094	4,529,199,666	241,783,556	1,099,055,044	1,452,201,233	1,704,770,623	1,642,243,196	1,146,090,084
	Nợ ngắn hạn	6,023,949,541	1,817,820,937	2,497,397,094	4,529,199,666	241,783,556	1,099,055,044	1,452,201,233	1,604,412,623	1,530,217,543	1,034,064,431
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	100,358,000	112,025,653	112,025,653
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.04	0.11	0.22	0.02	0.06	0.09	0.11	0.11	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	40.81	16.55	7.69	31.33	3.10	10.88	11.27	19.51	16.12	13.04
14	Vốn điều lệ	39,959,960,000	39,959,960,000	19,979,980,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,069,922,862	43,553,333,069	23,716,873,900	20,731,023,522	15,603,202,219	17,097,773,126	16,982,270,861	16,037,796,389	15,436,602,246	15,488,396,760
VLB	Chi tiêu	1489. VLB. CTCP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,303,727,922,970	1,003,204,446,234	1,274,618,433,928	941,951,975,937	1,110,157,245,339	1,131,753,556,746	978,243,088,888	986,108,161,648	1,215,310,663,851	728,098,882,113
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.96	-21.29	35.32	-15.15	-1.91	15.69	-0.80	-18.86	66.92	-13.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.98	1.65	2.40	1.46	1.56	1.76	1.63	1.83	2.07	1.59
2	Giá vốn	952,153,037,437	791,076,815,334	972,382,405,918	740,388,749,460	817,729,336,170	913,805,221,696	759,657,298,905	734,797,262,431	906,600,615,218	591,108,835,690
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	351,574,885,533	212,127,630,900	302,236,028,010	201,563,226,477	292,427,909,169	217,948,335,050	218,585,789,983	251,310,899,217	308,710,048,633	136,990,046,423
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.97	21.15	23.71	21.40	26.34	19.26	22.34	25.49	25.40	18.81
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	135,741,800	699,430,879	1,878,581,940
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.06	0.26
5	Chi phí bán hàng	11,241,361,512	13,713,301,681	18,503,982,069	18,526,760,681	23,805,758,843	14,692,909,839	15,033,957,098	24,056,979,792	23,525,385,458	11,022,119,332
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.86	1.37	1.45	1.97	2.14	1.30	1.54	2.44	1.94	1.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	76,218,727,995	61,259,428,573	59,268,672,043	50,379,302,555	58,003,496,559	54,220,788,037	43,261,874,832	55,742,279,734	66,353,886,315	34,983,833,164
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.85	6.11	4.65	5.35	5.22	4.79	4.42	5.65	5.46	4.80
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	217,976,116,364	142,526,687,993	-22,726,306,093	126,422,402,350	181,837,858,839	130,827,743,155	143,947,567,113	149,015,176,256	183,844,669,906	72,724,242,990
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	52.94	-727.14	-117.98	-30.48	38.99	-9.11	-3.40	-18.95	152.80	-19.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.72	14.21	-1.78	13.42	16.38	11.56	14.71	15.11	15.13	9.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.17	23.47	-4.29	19.55	25.58	20.32	24.01	27.72	31.26	15.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	635,118,966,466	408,181,716,914	260,192,026,064	426,351,994,905	441,457,500,938	301,866,580,066	288,193,593,485	211,842,955,348	240,042,275,096	119,868,631,325
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,294,643,934	38,499,299,733	37,329,619,692	36,540,450,263	28,053,766,449	78,134,673,697	41,470,300,127	23,591,798,152	18,700,336,215	6,286,775,801
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.63	3.84	2.93	3.88	2.53	6.90	4.24	2.39	1.54	0.86
10	Tồn kho (TK)	41,260,630,630	38,572,975,549	28,084,741,081	27,851,850,032	39,753,473,527	36,132,928,171	28,843,037,582	26,099,105,212	79,162,865,039	105,522,458,897
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.16	3.84	2.20	2.96	3.58	3.19	2.95	2.65	6.51	14.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	547,580,602,561	556,848,696,300	562,179,455,441	542,244,979,482	546,845,623,961	545,261,315,861	546,140,174,901	508,969,726,541	499,561,131,001	458,828,368,039
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.38	1.80	2.27	1.74	2.03	2.08	1.79	1.94	2.43	1.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	199,126,025	0	53,016,667	0	0	0	0	12,503,822,602	11,664,000	229,090,909
13	Tổng nợ	341,431,300,264	216,741,114,700	185,353,644,979	218,964,559,454	197,204,226,213	196,370,506,083	158,249,143,922	155,634,694,217	162,934,191,993	217,119,172,236
	Nợ ngắn hạn	329,636,098,339	216,741,114,700	185,353,644,979	218,964,559,454	197,204,226,213	196,370,506,083	158,249,143,922	155,634,694,217	162,934,191,993	217,119,172,236
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,795,201,925	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.36	0.35	0.34	0.28	0.30	0.26	0.29	0.28	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.19	21.60	14.54	23.25	17.76	17.35	16.18	15.78	13.41	29.82
14	Vốn điều lệ	469,216,000,000	469,216,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	657,160,964,807	607,370,889,897	530,047,819,189	646,668,545,282	710,765,581,496	643,931,686,424	599,623,257,732	537,585,642,079	588,058,865,667	457,070,787,461

VLC	Chỉ tiêu	1490. VLC. Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,957,333,044,342	3,152,005,091,400	3,140,294,875,296	2,928,633,655,850	2,825,787,667,649	2,595,478,629,631	2,544,871,142,494	2,711,650,463,035	2,712,629,748,562	2,640,445,644,253
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.18	0.37	7.23	3.64	8.87	1.99	-6.15	-0.04	2.73	5.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.49	0.58	0.70	0.71	1.84	1.94	2.17	2.17	2.26	2.25
2	Giá vốn	2,187,391,794,409	2,205,689,908,842	2,176,695,145,121	2,092,261,463,194	1,936,238,668,760	2,118,115,413,448	2,077,414,733,747	2,280,256,291,647	2,240,962,339,127	2,266,648,043,832
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	769,941,249,933	946,315,182,558	963,599,730,175	836,372,192,656	889,548,998,889	477,363,216,183	467,456,408,747	431,394,171,388	471,667,409,435	373,797,600,421
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.03	30.02	30.69	28.56	31.48	18.39	18.37	15.91	17.39	14.16
4	Chi phí tài chính	1,964,157,193	951,991,578	5,507,398,072	6,825,408,212	3,315,358,257	-3,066,206,015	50,808,913	1,195,743,259	2,216,945,338	5,247,399,560
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.03	0.18	0.23	0.12	-0.12	0.00	0.04	0.08	0.20
5	Chi phí bán hàng	680,453,920,008	725,680,456,134	697,864,020,304	595,202,829,842	596,632,396,883	322,163,751,406	278,977,784,032	241,321,800,534	235,096,284,806	160,506,174,352
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.01	23.02	22.22	20.32	21.11	12.41	10.96	8.90	8.67	6.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	155,092,466,161	143,451,212,742	127,432,496,522	112,283,910,447	38,976,037,849	39,150,823,269	43,524,256,809	46,833,504,076	57,399,982,777	54,467,205,724
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.24	4.55	4.06	3.83	1.38	1.51	1.71	1.73	2.12	2.06
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	117,050,233,454	289,108,114,657	237,541,890,343	213,797,242,905	307,677,695,461	172,919,752,583	208,577,628,890	187,989,274,246	214,071,713,858	188,657,696,616
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.51	21.71	11.11	-30.51	77.93	-17.10	10.95	-12.18	13.47	42.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.96	9.17	7.56	7.30	10.89	6.66	8.20	6.93	7.89	7.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.95	5.35	5.33	5.16	19.99	12.94	16.31	15.01	17.85	16.11
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,410,008,312,481	3,545,816,215,508	2,854,764,825,266	2,741,211,241,150	1,191,585,369,288	959,501,716,969	782,497,083,327	783,078,725,481	763,380,863,749	596,895,370,156
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	360,531,392,858	565,559,399,399	455,008,042,146	297,186,015,511	161,949,204,686	87,242,836,708	142,132,779,240	92,158,067,483	79,337,504,804	126,137,059,726
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.19	17.94	14.49	10.15	5.73	3.36	5.59	3.40	2.92	4.78
10	Tồn kho (TK)	259,498,755,477	210,159,908,095	209,953,828,786	195,701,208,298	204,527,301,974	260,599,464,921	360,111,973,351	298,238,669,807	338,029,158,540	276,303,242,946
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.77	6.67	6.69	6.68	7.24	10.04	14.15	11.00	12.46	10.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,083,591,673,878	1,446,050,755,948	1,234,160,309,361	1,301,225,125,437	983,233,485,520	993,224,763,907	964,527,103,348	968,221,381,839	890,867,649,660	829,623,043,095
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	2.18	2.54	2.25	2.87	2.61	2.64	2.80	3.04	3.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	884,968,336,598	239,769,884,354	107,127,735,141	115,860,790,719	29,181,822,626	33,274,624,556	488,297,018	146,518,618	102,115,200	353,629,931
13	Tổng nợ	807,906,907,427	507,288,445,735	441,483,489,059	512,758,635,468	314,314,764,499	294,616,251,547	314,684,520,911	324,974,786,840	390,073,203,119	282,371,832,610
	Nợ ngắn hạn	698,534,532,775	383,348,951,078	301,263,026,624	341,562,320,299	252,901,253,725	234,824,904,567	303,292,547,808	313,181,218,363	377,189,293,209	275,852,550,055
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	109,372,374,652	123,939,494,657	140,220,462,437	171,196,315,169	61,413,510,774	59,791,346,980	11,391,973,103	11,793,568,477	12,883,909,910	6,519,282,555
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.09	0.10	0.12	0.20	0.22	0.25	0.26	0.33	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.32	16.09	14.06	17.51	11.12	11.35	12.37	11.98	14.38	10.69
14	Vốn điều lệ	2,124,916,110,000	2,124,916,110,000	1,723,461,730,000	2,500,000,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,007,677,780,582	5,407,247,648,956	4,456,893,050,765	4,140,967,428,672	1,538,858,151,774	1,336,103,744,230	1,279,045,984,108	1,252,271,805,560	1,199,224,716,517	1,171,154,162,654
VLF	Chỉ tiêu	1491. VLF. CTPC Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				0		15,495,000	4,205,000	7,066,303,376	25,774,754,132	209,149,657,431
	Tăng trưởng doanh thu (%)			#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	268.49	-99.94	-72.58	-87.68	-73.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.10	-0.64	144.38
2	Giá vốn			0	0		0	0	7,063,212,405	25,707,640,429	202,598,540,678
3	Lợi nhuận gộp (LNG)			0	0	0	15,495,000	4,205,000	3,090,971	67,113,703	6,551,116,753
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	100.00	100.00	0.04	0.26	3.13
4	Chi phí tài chính			4,315,617,050	5,222,237,714		12,098,472,062	18,342,305,770	17,343,639,025	20,426,894,202	26,391,194,595
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	78,079.85	436,202.28	245.44	79.25	12.62
5	Chi phí bán hàng			1,725,926	0		0	0	152,620,400	1,647,189,689	11,419,339,484
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	2.16	6.39	5.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)			3,212,980,499	1,684,300,963		-23,906,167,550	4,310,075,569	19,775,752,473	40,819,255,235	50,787,585,980
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-154,283.11	102,498.82	279.86	158.37	24.28
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)			-8,597,451,236	8,573,854,610		42,590,344,124	-13,510,785,717	-39,768,960,815	-40,565,207,798	74,059,791,280
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-200.28	#DIV/0!	-100.00	-415.23	-66.03	-1.96	-154.77	-216.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	274,865.08	-321,302.87	-562.80	-157.38	35.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			9.56	-10.54	0.00	-50.97	10.71	56.22	101.48	5,112.46
8	Tiền và các khoản tương đương tiền			303,421,728	9,780,526,222	11,464,814,229	9,644,499,071	6,369,084,500	8,627,262,899	10,841,894,564	4,699,514,747
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)			10,010,891,102	971,877,942	9,659,102,159	1,228,852,127	1,047,761,544	47,624,991,061	54,933,466,384	80,754,795,739
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	7,930.64	24,917.04	673.97	213.13	38.61
10	Tồn kho (TK)			428,500,000	0	0	0	0	0	2,113,212,405	1,869,314,222
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	8.20	0.89
11	Nguyên giá tài sản cố định			30,941,692,609	30,941,692,609	51,360,468,590	68,540,284,352	68,711,316,192	84,710,385,235	97,865,570,463	122,477,607,923
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.26	1.71
12	Tài sản dở dang dài hạn			823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676
13	Tổng nợ			118,500,247,634	110,639,533,670	141,108,569,076	138,767,848,461	183,451,637,992	194,782,225,521	193,291,437,665	191,846,892,463
	Nợ ngắn hạn			118,500,247,634	110,639,533,670	141,108,569,076	138,767,848,461	183,451,637,992	194,782,225,521	192,678,099,766	190,900,203,738
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	0	613,337,899	946,688,725
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.32	-1.36	-1.57	-1.66	-1.45	-2.75	-4.84	132.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	895,565.33	4,362,702.45	2,756.49	749.93	91.73
14	Vốn điều lệ			119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)			-89,919,038,989	-81,321,587,753	-89,995,442,363	-83,554,829,041	-126,145,173,165	-70,742,467,449	-39,973,506,634	1,448,613,664

VLG	Chi tiêu	1492. VLG. CTPC VIMC Logistics									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	178,828,665,087	140,556,723,462	225,892,207,567	622,300,235,326	275,598,458,403	919,873,081,169	1,892,993,957,589	3,277,483,820,961	4,445,329,583,484	4,558,038,457,443
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.23	-37.78	-63.70	125.80	-70.04	-51.41	-42.24	-26.27	-2.47	101.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.01	0.94	1.63	3.71	1.65	5.62	10.88	19.14	26.66	27.93
2	Giá vốn	171,574,464,641	142,322,572,048	228,019,289,567	609,686,214,878	269,239,425,357	910,475,601,185	1,876,963,057,613	3,257,012,999,026	4,420,678,203,829	4,531,009,776,042
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	7,254,200,446	-1,765,848,586	-2,127,082,000	12,614,020,448	6,359,033,046	9,397,479,984	16,030,899,976	20,470,821,935	24,651,379,655	27,028,681,401
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.06	-1.26	-0.94	2.03	2.31	1.02	0.85	0.62	0.55	0.59
4	Chi phí tài chính	107,454,981	148,290,791	894,230,075	2,700,795,876	3,881,070,689	3,439,744,703	2,646,296,990	4,898,606,991	6,133,464,868	6,472,866,279
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.11	0.40	0.43	1.41	0.37	0.14	0.15	0.14	0.14
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,878,841,742	5,386,008,795	15,736,419,231	3,744,485,092	3,151,610,796	3,692,609,220	5,825,296,990	4,928,291,419	6,756,183,007	7,424,768,056
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.85	3.83	6.97	0.60	1.14	0.40	0.31	0.15	0.15	0.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	28,525,108,496	10,030,231,568	-22,773,550,218	6,633,273,707	4,290,317,076	2,292,876,997	1,537,366,362	15,825,375,466	13,461,330,360	11,383,554,752
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	184.39	-144.04	-443.32	54.61	87.12	49.14	-90.29	17.56	18.25	8.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.95	7.14	-10.08	1.07	1.56	0.25	0.08	0.48	0.30	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.09	6.74	-16.41	3.95	2.57	1.40	0.88	9.24	8.07	6.98
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,293,825,286	13,649,104,395	14,506,238,174	37,814,847,161	25,545,413,996	26,802,603,841	29,564,810,846	3,330,257,473	7,270,485,429	7,050,652,189
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	94,210,723,233	63,879,987,908	64,408,136,249	97,301,151,025	111,778,570,669	111,923,681,409	110,828,232,585	139,939,720,143	122,270,383,378	109,686,655,975
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	52.68	45.45	28.51	15.64	40.56	12.17	5.85	4.27	2.75	2.41
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	121,326,468,007	125,199,474,269	127,185,992,693	128,213,057,048	128,835,049,448	128,589,197,048	128,607,433,142	127,661,687,692	132,899,320,377	132,958,690,434
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	1.12	1.78	4.85	2.14	7.15	14.72	25.67	33.45	34.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,241,512,034	29,755,743,163	35,238,482,753	31,563,398,678	31,490,671,406	31,490,671,406	31,234,367,770	32,865,456,260	31,968,834,439	34,232,155,292
13	Tổng nợ	52,444,286,717	38,982,989,919	60,251,691,175	87,809,766,311	100,603,755,883	103,402,152,075	96,530,649,373	108,415,664,753	101,771,267,658	110,696,837,029
	Nợ ngắn hạn	52,444,286,717	38,982,989,919	60,251,691,175	87,809,766,311	100,603,755,883	103,402,152,075	94,080,214,578	103,518,795,178	94,427,963,303	100,907,097,894
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	2,450,434,795	4,896,869,575	7,343,304,355	9,789,739,135
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.26	0.43	0.52	0.60	0.63	0.55	0.63	0.61	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.33	27.73	26.67	14.11	36.50	11.24	5.10	3.31	2.29	2.43
14	Vốn điều lệ	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	177,329,025,567	148,803,917,071	138,773,685,503	167,947,759,028	167,227,679,394	163,704,862,318	173,956,737,310	171,223,206,552	166,768,728,418	163,201,106,989
VLP	Chi tiêu	1493. VLP. CTPC Công trình Công cộng Vĩnh Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	53,828,294,329	80,892,288,886	81,842,623,602	71,898,118,346	79,173,449,731	76,322,069,671	66,644,368,620	68,222,572,500	56,098,121,355	52,164,904,802
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.46	-1.16	13.83	-9.19	3.74	14.52	-2.31	21.61	7.54	4.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.07	1.55	1.56	1.44	1.50	1.55	1.45	1.67	1.59	1.56
2	Giá vốn	43,130,089,440	63,551,196,477	62,620,674,110	53,661,089,216	53,012,871,655	52,068,714,956	44,023,787,963	47,003,924,540	36,043,160,645	33,131,712,847
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,698,204,889	17,341,092,409	19,221,949,492	18,237,029,130	26,160,578,076	24,253,354,715	22,620,580,657	21,218,647,960	20,054,960,710	19,033,191,955
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.87	21.44	23.49	25.37	33.04	31.78	33.94	31.10	35.75	36.49
4	Chi phí tài chính	8,365,139	19,890,411	0	0	4,227,173	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,814,342,193	12,151,003,279	13,266,087,261	13,451,487,408	14,669,828,506	13,329,978,815	12,609,204,857	11,718,148,569	9,786,915,724	9,842,060,497
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.37	15.02	16.21	18.71	18.53	17.47	18.92	17.18	17.45	18.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,080,017,450	4,844,858,566	5,468,315,716	3,981,849,810	10,780,562,052	10,011,130,494	9,076,459,185	7,374,250,199	7,870,486,547	7,264,922,527
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.07	-11.40	37.33	-63.06	7.69	10.30	23.08	-6.31	8.34	18.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.86	5.99	6.68	5.54	13.62	13.12	13.62	10.81	14.03	13.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.12	9.30	10.41	7.97	20.49	20.38	19.79	18.02	22.26	21.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,509,862,639	36,269,975,937	23,432,630,314	26,718,723,537	32,150,956,201	9,216,857,847	9,668,923,749	1,823,957,269	4,219,130,933	9,151,454,052
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,029,359,817	17,392,099,469	29,138,881,808	22,621,569,379	26,656,572,277	40,668,412,067	31,971,313,985	33,943,307,392	31,294,946,753	31,226,669,892
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.93	21.50	35.60	31.46	33.67	53.29	47.97	49.75	55.79	59.86
10	Tồn kho (TK)	325,897,317	514,229,297	723,679,302	329,871,243	15,079,759	195,062,999	191,376,592	249,314,500	200,041,046	1,244,613,376
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.61	0.64	0.88	0.46	0.02	0.26	0.29	0.37	0.36	2.39
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,740,624,768	40,299,345,340	37,575,387,748	31,849,194,305	27,421,117,734	27,373,712,227	26,464,621,318	25,785,135,318	24,993,469,263	28,046,514,738
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.26	2.01	2.18	2.26	2.89	2.79	2.52	2.65	2.24	1.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	25,348,485	2,305,527,778	0	1,045,909,090	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	4,737,076,350	17,460,740,503	18,590,450,880	11,439,625,441	15,782,482,238	12,900,038,578	9,773,370,386	10,154,160,169	16,929,515,701	20,356,884,739
	Nợ ngắn hạn	4,737,076,350	17,460,740,503	18,590,450,880	11,439,625,441	15,782,482,238	12,900,038,578	9,773,370,386	10,154,160,169	16,929,515,701	20,356,884,739
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.34	0.35	0.23	0.30	0.26	0.21	0.25	0.48	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.80	21.59	22.71	15.91	19.93	16.90	14.66	14.88	30.18	39.02
14	Vốn điều lệ	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	33,862,220,000	27,976,038,478
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	50,457,713,617	52,086,112,072	52,520,166,698	49,947,213,849	52,623,550,216	49,113,022,133	45,872,023,939	40,913,750,725	35,364,645,414	33,522,975,245

VLW	Chỉ tiêu	1494. VLW. CTCP Cấp nước Vĩnh Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	195,195,826,979	186,994,110,662	184,939,276,242	175,539,696,528	168,300,671,336	160,093,248,882	130,424,331,031	117,299,504,207	57,084,185,308	103,238,050,914
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	4.39	1.11	5.35	4.30	5.13	22.75	11.19	105.49	-44.71	14.35
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.41	0.41	0.44	0.45	0.45	0.46	0.41	0.39	0.20	0.34
2	Giá vốn	70,227,396,071	66,021,625,691	63,132,343,821	61,486,959,480	60,187,261,773	61,934,921,796	53,420,813,110	51,483,114,462	28,422,744,045	50,681,050,231
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	124,968,430,908	120,972,484,971	121,806,932,421	114,052,737,048	108,113,409,563	98,158,327,086	77,003,517,921	65,816,389,745	28,661,441,263	52,557,000,683
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	64.02	64.69	65.86	64.97	64.24	61.31	59.04	56.11	50.21	50.91
4	Chi phí tài chính	64,729,924	80,674,476	97,017,091	112,607,813	129,370,609	145,071,900	161,082,797	180,053,522	110,215,549	170,230,369
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.03	0.04	0.05	0.06	0.08	0.09	0.12	0.15	0.19	0.16
5	Chi phí bán hàng	34,024,297,057	30,945,590,869	29,788,417,307	31,337,411,083	32,487,571,860	29,066,937,598	30,495,514,554	26,181,169,696	16,384,080,321	19,126,471,328
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	17.43	16.55	16.11	17.85	19.30	18.16	23.38	22.32	28.70	18.53
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	24,919,571,934	27,899,719,573	26,116,620,874	24,080,471,045	26,449,136,782	25,025,973,741	21,469,603,669	19,281,728,108	8,005,969,837	14,509,723,114
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.77	14.92	14.12	13.72	15.72	15.63	16.46	16.44	14.02	14.05
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	73,099,741,890	80,923,758,916	78,996,081,774	69,081,378,197	62,024,596,338	52,363,939,685	31,652,005,997	30,837,754,413	7,427,317,563	21,596,944,598
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-9.67	2.44	14.35	11.38	18.45	65.44	2.64	315.19	-65.61	19.65
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	37.45	43.28	42.71	39.35	36.85	32.71	24.27	26.29	13.01	20.92
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.34	17.58	18.90	17.61	16.50	15.14	9.86	10.36	2.54	7.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	291,091,178,200	222,753,263,283	201,227,229,739	180,534,455,529	166,413,211,492	157,271,854,131	132,112,489,821	126,220,618,410	106,769,222,442	117,618,730,687
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,071,501,089	50,782,593,629	26,235,581,818	13,613,412,810	8,848,435,576	12,206,814,311	12,677,851,518	14,323,491,035	16,837,540,403	12,950,752,219
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	7.21	27.16	14.19	7.76	5.26	7.62	12.21	12.21	29.50	12.54
10	Tồn kho (TK)	11,984,240,966	18,637,199,350	20,055,104,756	17,250,080,515	14,562,226,738	13,318,895,484	11,461,196,666	14,323,491,035	10,754,540,403	11,031,303,971
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.14	9.97	10.84	9.83	8.65	8.32	12.21	12.21	18.84	10.69
11	Nguyên giá tài sản cố định	646,864,355,080	617,814,104,058	608,402,227,097	591,809,544,111	573,614,500,314	517,350,797,692	493,677,944,400	475,457,075,770	457,837,712,601	463,246,131,278
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.30	0.30	0.30	0.30	0.29	0.31	0.26	0.25	0.12	0.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	44,702,223,536	18,843,531,239	5,433,293,114	9,873,586,920	21,341,483,412	26,669,547,859	29,173,746,256	19,008,699,270	2,676,406,947	1,211,716,773
13	Tổng nợ	135,999,779,482	96,533,648,558	95,675,381,830	96,750,135,946	114,402,226,009	110,202,320,601	111,207,930,354	125,813,432,226	103,137,082,701	106,465,687,398
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	77,688,578,523	60,496,094,978	52,334,523,721	48,282,397,124	44,633,283,448	39,308,266,090	39,943,390,544	52,415,323,276	33,738,482,753	30,772,203,930
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	58,311,200,959	36,037,553,580	43,340,858,109	48,467,738,822	69,768,942,561	70,894,054,511	71,264,539,810	73,398,108,950	69,398,599,948	75,693,483,468
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.29	0.21	0.23	0.25	0.30	0.32	0.35	0.42	0.35	0.35
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	69.67	51.62	51.73	55.12	67.97	68.84	85.27	107.26	180.68	103.13
14	Vốn điều lệ	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	178,539,471,830
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	476,666,499,809	460,202,269,436	417,949,137,285	392,238,686,723	375,925,290,958	345,833,739,823	321,051,237,741	297,659,633,243	291,903,945,699	303,048,120,804
1495. VMA. CTCP Công nghiệp Ô tô - Vinacomim											
VMA	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		242,822,353,302	339,624,214,788	356,105,232,876	349,103,329,413	344,785,635,938	404,309,808,646	348,256,632,884	302,857,709,822	383,789,113,175	438,487,081,656
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-28.50	-4.63	2.01	1.25	-14.72	16.10	14.99	-21.09	-12.47	14.44
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	5.32	6.98	7.16	9.95	9.91	11.64	10.05	8.94	12.87	14.97
2	Giá vốn	217,108,943,331	314,504,905,903	319,440,948,945	317,387,442,948	311,001,074,280	369,270,225,880	318,543,913,813	278,133,485,218	345,764,351,332	392,882,583,558
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,713,409,971	25,119,308,885	36,664,283,931	31,715,886,465	33,784,561,658	35,039,582,766	29,712,719,071	24,724,224,604	38,024,761,843	45,604,498,098
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	10.59	7.40	10.30	9.08	9.80	8.67	8.53	8.16	9.91	10.40
4	Chi phí tài chính	1,182,495,369	800,433,677	1,395,206,883	258,537,415	220,035,111	499,277,405	410,049,832	655,265,182	366,456,265	121,155,833
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.49	0.24	0.39	0.07	0.06	0.12	0.12	0.22	0.10	0.03
5	Chi phí bán hàng	-1,550,656,543	-2,515,765,965	2,558,612,405	2,682,122,804	633,489,569	5,196,474,205	33,809,688,419	-1,040,102,941	3,166,390,784	4,655,122,093
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	-0.64	-0.74	0.72	0.77	0.18	1.29	9.71	-0.34	0.83	1.06
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,759,954,286	21,019,274,146	26,626,366,641	23,959,518,670	27,414,748,358	23,649,679,454	20,349,059,252	20,156,912,055	30,791,700,361	37,282,636,403
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.96	6.19	7.48	6.86	7.95	5.85	5.84	6.66	8.02	8.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,230,004,321	4,741,640,583	4,690,799,056	4,700,844,994	4,382,797,854	4,327,278,868	4,266,146,697	4,035,203,764	3,980,414,685	3,762,185,713
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-31.88	1.08	-0.21	7.26	1.28	1.43	5.72	1.38	5.80	15.52
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.33	1.40	1.32	1.35	1.27	1.07	1.23	1.33	1.04	0.86
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.07	9.75	9.43	13.40	12.60	12.46	12.31	11.92	13.34	12.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,015,454,962	6,353,942,532	12,265,716,383	16,246,236,840	22,780,615,054	3,228,949,172	1,789,699,283	1,233,386,041	2,185,718,054	676,029,298
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,796,223,150	135,275,503,449	111,156,905,970	83,199,078,842	85,622,839,575	112,655,294,314	104,442,040,736	102,045,498,336	82,401,740,318	74,647,131,429
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	29.98	39.83	31.21	23.83	24.83	27.86	29.99	33.69	21.47	17.02
10	Tồn kho (TK)	33,652,794,240	17,061,486,848	29,174,844,687	12,123,765,105	11,394,154,155	11,930,032,133	11,917,351,377	15,305,747,107	13,332,949,229	19,487,517,801
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	13.86	5.02	8.19	3.47	3.30	2.95	3.42	5.05	3.47	4.44
11	Nguyên giá tài sản cố định	185,196,708,877	179,839,108,596	170,126,421,063	156,313,644,380	144,425,843,806	137,804,447,859	118,479,497,144	103,432,456,222	98,004,357,458	92,481,714,413
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.31	1.89	2.09	2.23	2.39	2.93	2.94	2.93	3.92	4.74
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	76,801,800	739,485,140	0	0
13	Tổng nợ	108,006,116,796	155,907,665,956	153,289,781,191	105,152,330,243	103,494,696,728	132,490,545,464	111,179,904,837	104,697,807,059	88,779,173,527	84,555,932,922
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	106,961,204,533	154,096,311,396	153,013,786,191	104,876,335,243	102,939,956,728	131,224,805,464	109,169,726,419	103,213,917,059	87,799,283,527	84,075,932,922
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,044,912,263	1,811,354,560	275,995,000	275,995,000	554,740,000	1,265,740,000	2,010,178,410	1,483,890,000	979,890,000	480,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.36	3.21	3.08	3.00	2.98	3.82	3.21	3.09	2.98	2.89
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	44.48	45.91	43.05	30.12	30.02	32.77	31.92	34.57	23.13	19.28
14	Vốn điều lệ	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	45,681,612,948	48,622,079,560	49,719,776,814	35,093,289,825	34,775,242,685	34,719,723,699	34,657,591,528	33,865,087,466	29,829,883,702	29,283,759,296

VMC	Chỉ tiêu	1496. VMC. CTPC Vimeco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,118,087,481,331	1,172,412,058,367	918,445,134,365	765,899,475,829	642,882,780,448	1,156,570,476,399	1,570,265,137,988	2,269,725,705,569	1,452,568,489,380	1,072,234,127,052
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.63	27.65	19.92	19.14	-44.41	-26.35	-30.82	56.26	35.47	20.69
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.13	3.32	2.62	2.19	1.81	3.13	3.70	4.88	5.80	4.15
2	Giá vốn	1,032,919,401,254	1,085,062,410,076	857,988,794,585	728,809,762,646	607,367,500,569	1,105,623,882,653	1,423,947,638,137	1,916,421,059,104	1,381,779,853,935	994,213,387,089
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,168,080,077	87,349,648,291	60,456,339,780	37,089,713,183	35,515,279,879	50,946,593,746	146,317,499,851	353,304,646,465	70,788,635,445	78,020,739,963
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.62	7.45	6.58	4.84	5.52	4.40	9.32	15.57	4.87	7.28
4	Chi phí tài chính	42,178,719,922	50,597,825,498	25,358,964,869	17,403,317,519	15,295,691,461	24,540,067,124	27,808,027,371	33,078,894,602	26,189,743,059	22,019,116,392
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	3.77	4.32	2.76	2.27	2.38	2.12	1.77	1.46	1.80	2.05
5	Chi phí bán hàng	0	0	-9,141,859,872	-17,588,371,571	-15,828,624,467	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	-1.00	-2.30	-2.46	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	42,827,768,730	44,683,596,784	43,514,120,497	35,203,856,122	38,195,506,427	40,552,281,659	33,558,048,012	60,236,305,519	35,105,439,923	31,382,284,947
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	3.83	3.81	4.74	4.60	5.94	3.51	2.14	2.65	2.42	2.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,213,700,731	4,661,140,433	2,764,015,095	3,668,113,078	3,407,060,175	7,824,529,282	90,372,519,098	231,347,497,335	28,963,191,966	24,484,206,709
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-31.05	68.64	-24.65	7.66	-56.46	-91.34	-60.94	698.76	18.29	20.62
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.29	0.40	0.30	0.48	0.53	0.68	5.76	10.19	1.99	2.28
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.90	1.32	0.79	1.05	0.96	2.11	21.30	49.73	11.57	9.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	145,988,831,098	96,624,745,665	146,513,714,150	92,987,456,851	113,112,393,622	180,614,069,501	197,424,522,073	492,522,404,331	552,461,118,586	253,602,409,801
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	696,990,547,424	781,327,819,421	824,467,073,170	585,616,921,478	613,034,535,266	754,724,852,014	925,065,205,198	893,569,616,887	664,683,039,820	429,617,793,717
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	62.34	66.64	89.77	76.46	95.36	65.26	58.91	39.37	45.76	40.07
10	Tồn kho (TK)	327,921,295,100	325,582,153,885	374,438,339,963	186,453,707,583	157,253,459,017	165,844,053,328	206,198,468,258	465,147,436,680	813,863,064,261	596,324,967,851
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	29.33	27.77	40.77	24.34	24.46	14.34	13.13	20.49	56.03	55.62
11	Nguyên giá tài sản cố định	577,164,281,507	596,091,300,714	627,643,957,191	548,689,811,299	531,260,106,776	536,059,089,778	654,554,196,970	603,050,305,954	553,024,343,710	513,938,853,834
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.94	1.97	1.46	1.40	1.21	2.16	2.40	3.76	2.63	2.09
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,001,562,600	9,001,562,600	18,854,471,238	10,035,098,516	10,659,343,350	38,785,030,860	34,914,075,520	34,734,075,520	9,948,149,509	9,982,324,160
13	Tổng nợ	1,048,256,310,409	1,099,330,348,691	1,267,489,657,607	667,535,357,225	714,253,875,193	950,036,973,120	1,165,523,499,843	1,579,013,910,595	2,027,193,748,136	1,063,870,257,725
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,026,340,919,042	1,065,064,220,512	1,211,172,668,199	641,895,794,099	671,278,564,294	878,842,530,754	1,075,687,874,661	1,529,887,725,359	1,069,226,620,764	803,842,651,032
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	21,915,391,367	34,266,128,179	56,316,989,408	25,639,563,126	42,975,310,899	71,194,442,366	89,835,625,182	49,126,185,236	957,967,127,372	260,027,606,693
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.94	3.11	3.61	1.91	2.01	2.57	2.75	3.39	8.10	4.12
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	93.75	93.77	138.00	87.16	111.10	82.14	74.22	69.57	139.56	99.22
14	Vốn điều lệ	261,341,320,000	237,589,510,000	215,995,583,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	356,842,841,433	353,629,140,702	350,679,974,788	349,111,845,680	355,443,732,602	370,036,672,427	424,212,143,145	465,168,131,581	250,337,111,464	258,195,070,313
VMD		1497. VMD. CTPC Y Dược phẩm Vimedimex									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,249,868,100,607	3,543,979,606,454	7,073,498,738,744	12,311,862,982,030	18,142,491,569,680	18,239,158,149,436	15,179,926,833,120	14,608,063,435,277	12,992,221,776,403	11,747,565,266,098
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-64.73	-49.90	-42.55	-32.14	-0.53	20.15	3.91	12.44	10.60	3.34
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.00	8.36	16.89	31.08	50.14	53.69	44.65	42.91	48.57	63.25
2	Giá vốn	1,130,923,750,878	3,255,769,423,086	6,528,732,603,894	11,242,175,587,903	16,638,113,672,113	16,749,881,313,947	13,779,978,811,705	13,402,029,937,556	11,924,110,799,352	10,642,955,573,388
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	118,944,349,729	288,210,183,368	544,766,134,850	1,069,687,394,127	1,504,377,897,567	1,489,276,835,489	1,399,948,021,415	1,206,033,497,721	1,068,110,977,051	1,104,609,692,710
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	9.52	8.13	7.70	8.69	8.29	8.17	9.22	8.26	8.22	9.40
4	Chi phí tài chính	10,274,080,866	4,781,174,166	23,589,424,122	173,106,651,100	188,417,064,870	202,545,550,191	310,687,541,336	295,293,178,185	189,855,773,654	173,074,546,064
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.82	0.13	0.33	1.41	1.04	1.11	2.05	2.02	1.46	1.47
5	Chi phí bán hàng	85,734,305,109	207,099,870,598	444,433,987,353	816,169,616,337	1,226,890,452,483	1,248,576,945,292	1,032,636,854,358	844,429,673,340	844,374,648,774	953,870,416,579
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.86	5.84	6.28	6.63	6.76	6.85	6.80	5.78	6.50	8.12
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	27,712,760,790	43,118,151,871	68,183,196,999	100,511,220,543	90,746,949,639	102,989,978,583	121,423,906,161	100,198,116,296	95,340,055,497	99,506,527,050
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.22	1.22	0.96	0.82	0.50	0.56	0.80	0.69	0.73	0.85
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	23,552,656,097	31,189,485,627	35,154,236,209	20,625,506,938	37,349,638,877	31,997,384,670	32,634,329,897	31,013,707,818	24,694,367,545	22,818,950,452
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-24.49	-11.28	70.44	-44.78	16.73	-1.95	5.23	25.59	8.22	-24.63
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.88	0.88	0.50	0.17	0.21	0.18	0.21	0.21	0.19	0.19
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	5.65	7.36	8.40	5.21	10.32	9.42	9.60	9.11	9.23	12.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	336,142,050,943	249,454,713,813	256,375,469,202	179,909,276,187	333,941,001,844	159,569,298,526	218,268,394,833	161,559,255,302	370,131,791,266	88,702,967,618
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	524,739,618,892	1,072,615,456,048	1,721,465,640,104	2,390,187,750,859	3,585,387,373,471	3,311,368,737,126	3,465,670,277,096	3,768,965,444,472	3,056,181,578,945	3,023,383,467,286
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	41.98	30.27	24.34	19.41	19.76	18.16	22.83	25.80	23.52	25.74
10	Tồn kho (TK)	84,863,827,274	250,396,667,385	947,132,289,215	2,531,980,079,273	3,877,176,392,918	4,981,346,343,858	5,555,125,990,066	5,185,583,194,053	4,018,992,582,975	3,003,991,239,553
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	6.79	7.07	13.39	20.57	21.37	27.31	36.60	35.50	30.93	25.57
11	Nguyên giá tài sản cố định	202,032,403,350	200,987,444,342	189,504,575,518	189,325,292,959	186,920,051,696	173,112,529,972	138,639,356,795	75,080,952,151	74,385,366,863	44,429,130,763
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	6.19	17.63	37.33	65.03	97.06	105.36	109.49	194.56	174.66	264.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	33,904,886,333	46,695,616,917	41,384,814,290	40,563,336,953	19,676,550,955	13,049,567,408	0	0	219,692,273	2,854,912,968
13	Tổng nợ	780,800,416,359	1,431,817,704,339	2,827,819,184,941	5,129,235,853,063	7,942,056,554,408	8,664,716,002,069	9,406,847,754,589	9,142,404,750,607	7,421,143,998,212	6,169,194,066,427
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	762,330,823,967	1,411,741,175,184	2,807,073,439,602	5,111,112,492,206	7,918,440,798,377	8,639,617,520,294	9,383,720,145,639	9,121,897,452,048	7,344,236,309,518	6,070,346,125,756
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	18,469,592,392	20,076,529,155	20,745,745,339	18,123,360,857	23,615,755,671	25,098,481,775	23,127,608,950	20,507,298,559	76,907,688,694	98,847,940,671
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.87	3.38	6.75	12.95	21.95	25.51	27.67	26.85	27.74	33.22
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	62.47	40.40	39.98	41.66	43.78	47.51	61.97	62.58	57.12	52.51
14	Vốn điều lệ	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	119,402,680,000	84,402,680,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	416,654,408,201	423,980,494,254	418,702,436,468	396,121,219,993	361,811,308,238	339,717,257,280	339,973,078,786	340,438,104,516	267,485,034,556	185,732,287,056

VMG	Chỉ tiêu	1498. VMG. CTCP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	626,931,378,893	1,295,408,045,942	283,650,903,494	287,287,537,863	273,481,220,170	365,124,905,301	394,486,928,913	256,225,552,679	157,886,847,624	145,392,919,187
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-51.60	356.69	-1.27	5.05	-25.10	-7.44	53.96	62.28	8.59	-38.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	47.21	65.82	14.83	15.00	8.03	9.25	9.14	5.98	4.03	3.24
2	Giá vốn	579,181,583,260	1,238,679,238,737	235,458,769,272	247,707,958,162	235,852,288,300	331,438,280,941	354,879,987,067	216,390,192,431	132,975,287,608	125,111,016,828
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	47,749,795,633	56,728,807,205	48,192,134,222	39,579,579,701	37,628,931,870	33,686,624,360	39,606,941,846	39,835,360,248	24,911,560,016	20,281,902,359
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.62	4.38	16.99	13.78	13.76	9.23	10.04	15.55	15.78	13.95
4	Chi phí tài chính	9,217,476,064	8,242,101,346	7,350,204,170	3,448,255,650	3,095,694,645	2,239,755,334	2,857,728,001	1,428,878,397	1,808,517,974	658,135,009
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	0.64	2.59	1.20	1.13	0.61	0.72	0.56	1.15	0.45
5	Chi phí bán hàng	39,462,610,640	37,404,884,192	31,212,300,926	28,725,874,369	29,929,966,867	29,977,599,664	32,890,870,868	33,564,265,845	29,851,866,715	28,781,619,312
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.29	2.89	11.00	10.00	10.94	8.21	8.34	13.10	18.91	19.80
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	6,722,221,413	8,644,913,699	8,617,340,139	7,158,944,676	5,217,153,937	6,488,678,840	6,100,951,734	6,237,168,845	6,326,987,293	5,051,774,752
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.07	0.67	3.04	2.49	1.91	1.78	1.55	2.43	4.01	3.47
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-6,401,386,128	553,326,451	-28,970,660	2,577,821,699	160,204,623	665,025,777	932,664,192	3,658,822,939	-5,716,546,999	-10,944,052,121
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,256.89	-2,009.95	-101.12	1,509.08	-75.91	-28.70	-74.51	-164.00	-47.77	-36.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.02	0.04	-0.01	0.90	0.06	0.18	0.24	1.43	-3.62	-7.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-48.21	2.81	-0.15	13.46	0.47	1.68	2.16	8.54	-14.60	-24.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,096,079,372	6,162,672,076	2,954,738,358	589,138,142	3,369,490,280	7,999,901,861	3,674,791,379	7,683,004,211	4,879,895,578	3,375,914,020
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	71,544,348,202	45,393,140,158	42,652,687,310	15,507,496,334	28,098,927,685	25,609,138,094	27,914,274,553	14,276,185,857	15,310,767,385	11,932,560,605
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.41	3.50	15.04	5.40	10.27	7.01	7.08	5.57	9.70	8.21
10	Tồn kho (TK)	2,820,830,024	2,015,925,502	1,273,459,318	803,582,559	4,483,910,776	5,693,033,358	9,175,751,467	12,448,221,937	9,257,346,384	6,998,150,792
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.45	0.16	0.45	0.28	1.64	1.56	2.33	4.86	5.86	4.81
11	Nguyên giá tài sản cố định	73,625,621,109	73,387,941,090	66,586,256,438	68,011,531,130	66,014,886,951	65,731,525,923	65,958,489,550	64,645,450,685	60,721,701,045	60,703,455,045
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.52	17.65	4.26	4.22	4.14	5.55	5.98	3.96	2.60	2.40
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,024,062,000	423,500,000	7,125,992,176	4,263,129,211	0	48,550,583	0	0	0	0
13	Tổng nợ	128,042,943,888	105,738,000,567	112,283,091,703	86,147,757,291	86,848,160,747	89,120,964,373	81,664,384,978	61,161,837,703	53,225,104,666	46,282,792,630
	Nợ ngắn hạn	84,194,857,240	53,433,957,212	91,714,017,217	63,824,331,928	67,440,805,384	50,133,196,361	65,388,704,026	50,622,246,808	44,499,548,412	37,374,975,426
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	43,848,086,648	52,304,043,355	20,569,074,486	22,323,425,363	19,407,355,363	38,987,768,012	16,275,680,952	10,539,590,895	8,725,556,254	8,907,817,204
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.64	5.37	5.87	4.50	2.55	2.26	1.89	1.43	1.36	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.42	8.16	39.58	29.99	31.76	24.41	20.70	23.87	33.71	31.83
14	Vốn điều lệ	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,278,722,870	19,680,108,998	19,126,782,547	19,155,753,207	34,061,895,240	39,471,486,477	43,165,183,462	42,823,766,021	39,164,943,082	44,881,490,081
VMK	Chỉ tiêu	1499. VMK. CTCP Vimarko									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	54,075,072,778	45,687,586,860	32,700,276,439	57,175,731,744						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.36	39.72	-42.81	#REF!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.11	1.07	0.84	1.58						
2	Giá vốn	44,709,479,667	38,394,336,786	25,992,963,286	50,845,927,614						
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,365,593,111	7,293,250,074	6,707,313,153	6,329,804,130						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.32	15.96	20.51	11.07						
4	Chi phí tài chính	1,769,639,290	2,657,512,224	2,918,534,996	3,035,838,351						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.27	5.82	8.93	5.31						
5	Chi phí bán hàng	65,802,678	184,523,725	331,250,609	648,442,086						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.40	1.01	1.13						
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,123,036,194	671,832,966	565,771,865	314,603,018						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.08	1.47	1.73	0.55						
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	5,992,961,702	3,718,853,947	2,889,766,176	2,329,967,443						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61.15	28.69	24.03	#REF!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.08	8.14	8.84	4.08						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.31	8.71	7.41	6.46						
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,092,037,217	188,325,961	270,650,612	1,061,892,748						
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	9,272,213,875	2,672,326,826	885,832,110	3,214,893,287						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.15	5.85	2.71	5.62						
10	Tồn kho (TK)	2,779,023,120	0	0	997,367,818						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.14	0.00	0.00	1.74						
11	Nguyên giá tài sản cố định	58,345,091,583	58,345,091,583	58,345,091,583	50,830,266,442						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.78	0.56	1.12						
12	Tài sản dở dang dài hạn	20,856,428,438	18,077,739,245	17,656,061,766	5,539,695,378						
13	Tổng nợ	41,834,622,014	34,938,403,333	39,924,188,123	29,549,438,285						
	Nợ ngắn hạn	21,896,617,919	9,290,836,906	5,781,431,364	6,161,352,193						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,938,004,095	25,647,566,427	34,142,756,759	23,388,086,092						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.82	1.02	0.82						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	77.36	76.47	122.09	51.68						
14	Vốn điều lệ	38,850,000,000	38,850,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000						
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	48,693,510,623	42,700,548,921	38,981,694,974	36,091,928,798						

VMS	Chi tiêu	1500. VMS. CTCP Phát triển Hàng Hải									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	213,827,803,788	162,945,888,075	211,608,962,821	221,027,980,665	232,243,606,863	237,859,262,045	230,840,149,553	211,293,215,551	228,292,809,851	234,311,070,126
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.23	-23.00	-4.26	-4.83	-2.36	3.04	9.25	-7.45	-2.57	-10.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.08	1.43	1.50	1.48	1.61	1.56	1.45	1.61	1.41
2	Giá vốn	187,085,523,827	137,695,035,398	188,245,689,910	198,311,021,694	204,975,259,721	215,512,105,287	211,652,721,286	197,444,504,326	202,772,429,658	210,190,685,342
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,742,279,961	25,250,852,677	23,363,272,911	22,716,958,971	27,268,347,142	22,347,156,758	19,187,428,267	13,848,711,225	25,520,380,193	24,120,384,784
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.51	15.50	11.04	10.28	11.74	9.40	8.31	6.55	11.18	10.29
4	Chi phí tài chính	286,414,035	-685,511,080	130,367,336	-966,211,733	728,699,546	237,203,592	948,863,468	390,811,488	19,457,321,824	1,115,835,839
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	-0.42	0.06	-0.44	0.31	0.10	0.41	0.18	8.52	0.48
5	Chi phí bán hàng	785,772,557	721,614,437	1,572,618,280	2,140,349,585	1,528,294,644	894,358,803	780,071,765	603,605,457	198,200,724	421,978,153
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.44	0.74	0.97	0.66	0.38	0.34	0.29	0.09	0.18
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,668,625,658	16,022,153,849	14,294,326,879	14,198,129,543	17,141,554,491	17,050,687,604	14,383,402,914	12,259,945,556	11,120,108,381	5,587,480,614
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.73	9.83	6.76	6.42	7.38	7.17	6.23	5.80	4.87	2.38
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	15,374,533,980	14,508,898,778	9,767,791,748	9,514,862,204	11,453,429,786	6,366,276,907	5,788,788,299	4,353,208,723	-1,239,092,692	18,062,149,732
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.97	48.54	2.66	-16.93	79.91	9.98	32.98	-451.32	-106.86	-47.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.19	8.90	4.62	4.30	4.93	2.68	2.51	2.06	-0.54	7.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.14	9.63	6.60	6.45	7.28	4.31	3.92	2.99	-0.88	10.90
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	87,052,449,843	73,786,263,266	77,630,742,106	73,489,928,569	83,787,305,157	67,200,877,405	62,836,306,878	62,198,994,333	51,848,521,804	49,324,593,816
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,201,379,349	41,440,170,529	41,041,590,913	53,128,157,263	56,498,070,244	58,513,469,280	50,957,197,160	46,384,282,170	48,928,804,300	47,024,594,361
	Tỷ suất PTNH trên nguyên giá tài sản cố định	18.80	25.43	19.40	24.04	24.33	24.60	22.07	21.95	21.43	20.07
10	Tồn kho (TK)	3,044,847,019	2,174,419,138	843,833,109	1,578,570,097	2,300,704,082	2,511,519,870	1,368,243,094	3,251,917,831	4,268,407,421	1,594,468,128
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.42	1.33	0.40	0.71	0.99	1.06	0.59	1.54	1.87	0.68
11	Nguyên giá tài sản cố định	116,574,035,262	119,460,609,965	122,148,992,281	128,217,535,021	128,344,859,662	127,922,000,026	128,211,510,849	127,029,303,797	117,235,150,343	118,453,060,707
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.83	1.36	1.73	1.72	1.81	1.86	1.80	1.66	1.95	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	50,688,043,272	50,203,362,289	50,168,864,713	49,792,445,000	49,615,413,232	48,692,018,065	48,287,511,557	42,287,570,127	49,573,783,807	41,308,958,414
13	Tổng nợ	87,701,361,914	83,733,199,539	90,306,696,913	101,917,316,244	110,928,527,847	109,259,704,813	100,276,216,986	102,454,720,990	101,886,679,621	87,050,998,780
	Nợ ngắn hạn	23,847,081,975	21,904,077,440	34,455,660,633	46,727,900,979	56,636,761,133	55,870,108,338	47,371,557,073	50,113,084,401	49,442,695,395	34,463,644,106
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	63,854,279,939	61,829,122,099	55,851,036,280	55,189,415,265	54,291,766,714	53,389,596,475	52,904,659,913	52,341,636,589	52,443,984,226	52,587,354,674
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.56	0.61	0.60	0.70	0.74	0.68	0.70	0.72	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.01	51.39	42.68	46.11	47.76	45.93	43.44	48.49	44.63	37.15
14	Vốn điều lệ	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	151,646,822,863	150,586,395,568	148,106,834,290	147,424,102,542	157,407,662,680	147,791,212,192	147,545,892,360	145,739,409,641	141,456,291,974	165,749,172,820
VMT	Chi tiêu	1501. VMT. CTCP Giao nhận Vận tải miền Trung									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	41,555,417,530	59,144,885,008	71,157,503,715	67,990,822,285	41,684,748,609	39,908,362,065	43,426,146,752			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.74	-16.88	4.66	63.11	4.45	-8.10	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	1.02	1.22	1.17	1.17	1.23	1.44			
2	Giá vốn	32,133,594,331	46,897,823,200	67,767,718,733	62,425,047,457	34,822,214,264	32,830,338,395	37,440,901,896			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	9,421,823,199	12,247,061,808	3,389,784,982	5,565,774,828	6,862,534,345	7,078,023,670	5,985,244,856			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.67	20.71	4.76	8.19	16.46	17.74	13.78			
4	Chi phí tài chính	6,685,873,774	7,585,248,851	5,581,918,420	51,551,354	24,290,836	28,014,770	56,267,882			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.09	12.82	7.84	0.08	0.06	0.07	0.13			
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	4,096,526,493	4,317,441,445	3,249,736,250	2,861,723,654	2,502,675,026	2,473,533,280	2,689,462,931			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.86	7.30	4.57	4.21	6.00	6.20	6.19			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	306,445,007	65,252,798	1,215,219,212	8,110,597,749	4,448,758,871	4,155,603,887	3,153,883,562			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	369.63	-94.63	-85.02	82.31	7.05	31.76	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.74	0.11	1.71	11.93	10.67	10.41	7.26			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.52	0.11	2.08	13.97	12.44	12.82	10.49			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,130,588,879	14,524,581,944	11,358,212,039	8,269,628,617	15,608,231,408	10,696,011,102	8,661,195,729			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,687,098,442	6,910,285,133	12,135,409,789	9,194,967,258	5,003,003,050	5,140,080,206	4,665,752,843			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.28	11.68	17.05	13.52	12.00	12.88	10.74			
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
11	Nguyên giá tài sản cố định	135,111,399,968	136,363,093,645	136,067,863,356	7,019,106,990	14,678,804,493	13,718,808,030	13,041,762,851			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.43	0.52	9.69	2.84	2.91	3.33			
12	Tài sản dở dang dài hạn	396,579,500	396,579,500	0	85,190,752,814	0	0	186,850,429			
13	Tổng nợ	102,001,707,139	112,591,157,893	120,657,555,360	72,909,200,557	5,759,848,465	5,359,875,151	4,613,504,485			
	Nợ ngắn hạn	57,465,010,015	53,724,228,389	40,191,277,286	51,019,200,557	4,770,688,465	3,971,701,151	3,389,344,485			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,536,697,124	58,866,929,504	80,466,278,074	21,890,000,000	989,160,000	1,388,174,000	1,224,160,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.75	1.94	2.06	1.26	0.16	0.17	0.15			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	245.46	190.36	169.56	107.23	13.82	13.43	10.62			
14	Vốn điều lệ	31,500,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000	15,750,000,000	15,750,000,000	15,750,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	58,416,928,714	58,110,483,707	58,495,230,909	58,047,511,697	35,759,277,425	32,404,018,554	30,075,414,667			

VNA	Chi tiêu	1502. VNA. CTCP Vận tải Biển Vinaship									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	620,600,948,687	593,844,082,552	1,051,592,234,779	818,140,335,787	513,360,277,529	697,653,441,344	765,279,656,939	558,845,017,673	532,185,914,046	695,322,884,393
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.51	-43.53	28.53	59.37	-26.42	-8.84	36.94	5.01	-23.46	-8.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.08	1.15	2.13	3.37	7.96	11.06	22.64	355.42	6.87	3.95
2	Giá vốn	601,829,708,809	581,327,898,831	772,380,867,826	596,266,877,386	518,398,104,396	667,915,823,257	729,763,679,661	598,149,058,887	549,744,804,080	642,407,915,918
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,771,239,878	12,516,183,721	279,211,366,953	221,873,458,401	-5,037,826,867	29,737,618,087	35,515,977,278	-39,304,041,214	-17,558,890,034	52,914,968,475
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.02	2.11	26.55	27.12	-0.98	4.26	4.64	-7.03	-3.30	7.61
4	Chi phí tài chính	4,181,484,507	8,839,046,784	16,989,569,268	22,829,685,559	22,963,348,156	22,952,176,543	38,267,358,339	30,393,500,687	52,821,763,757	70,433,866,034
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	1.49	1.62	2.79	4.47	3.29	5.00	5.44	9.93	10.13
5	Chi phí bán hàng	9,550,182,520	11,841,439,097	22,237,345,500	22,335,950,007	7,310,796,826	10,929,779,749	13,230,837,590	10,976,426,592	6,416,081,919	10,207,377,530
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.54	1.99	2.11	2.73	1.42	1.57	1.73	1.96	1.21	1.47
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,198,601,783	23,800,914,778	46,677,519,992	34,369,761,184	19,653,288,405	23,679,986,174	29,967,034,224	24,256,579,920	28,776,980,125	27,539,518,986
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.19	4.01	4.44	4.20	3.83	3.39	3.92	4.34	5.41	3.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	65,721,232,745	36,031,981,329	251,568,597,692	177,954,919,425	1,386,929,998	29,273,101,738	32,226,538,789	-75,883,845,330	-98,612,399,459	-39,706,400,956
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	82.40	-85.68	41.37	12,730.85	-95.26	-9.16	-142.47	-23.05	148.35	-1,278.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.59	6.07	23.92	21.75	0.27	4.20	4.21	-13.58	-18.53	-5.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.39	6.97	50.93	73.41	2.15	46.41	95.35	-4,826.13	-127.31	-22.55
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	271,606,671,177	285,987,361,934	363,787,476,016	218,500,086,206	21,935,504,405	18,012,704,619	27,652,496,804	35,555,666,122	44,480,612,824	57,374,661,125
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	19,062,057,194	47,602,208,386	20,597,262,396	60,897,430,886	54,707,133,217	47,435,284,146	41,526,010,173	52,004,327,167	60,137,677,805	65,686,124,009
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.07	8.02	1.96	7.44	10.66	6.80	5.43	9.31	11.30	9.45
10	Tồn kho (TK)	39,930,054,145	32,106,173,765	58,249,942,435	78,971,219,459	36,242,585,618	34,706,274,762	42,121,788,783	36,871,794,305	32,511,308,079	33,222,881,870
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.43	5.41	5.54	9.65	7.06	4.97	5.50	6.60	6.11	4.78
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,211,733,151,966	1,326,964,611,716	1,323,218,179,148	1,392,407,966,860	1,383,190,370,374	1,474,659,127,438	1,535,354,033,020	1,663,840,530,254	1,667,808,385,433	1,668,555,738,593
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.45	0.79	0.59	0.37	0.47	0.50	0.34	0.32	0.42
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,224,343,997	49,739,044,253	3,439,374,004	1,030,015,564	819,936,291	763,686,291	589,338,109	91,957,200	91,957,200	91,957,200
13	Tổng nợ	231,694,514,575	101,288,491,088	241,076,721,288	506,970,809,321	476,180,889,293	549,232,307,900	666,221,298,252	871,718,056,209	870,779,879,554	879,868,585,185
	Nợ ngắn hạn	105,057,390,517	101,082,986,473	228,755,271,288	415,899,490,487	270,398,755,191	260,002,510,346	280,203,313,920	380,860,335,957	376,228,741,824	321,137,981,485
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	126,637,124,058	205,504,615	12,321,450,000	91,071,318,834	205,782,134,102	289,229,797,554	386,017,984,332	490,857,720,252	494,551,137,730	558,730,603,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.20	0.49	2.09	7.39	8.71	19.71	554.40	11.24	5.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	37.33	17.06	22.92	61.97	92.76	78.73	87.06	155.99	163.62	126.54
14	Vốn điều lệ	399,999,600,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	577,162,344,688	516,662,690,078	493,910,676,139	242,413,844,547	64,458,925,122	63,071,995,124	33,798,893,386	1,572,354,597	77,456,199,927	176,068,599,386
VNB	Chi tiêu	1503. VNB. CTCP Sách Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	31,735,598,766	34,199,250,366	33,704,478,162	23,142,939,662	36,353,694,277	38,862,197,601	36,851,735,287	31,191,101,491	18,118,020,688	31,492,982,219
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.20	1.47	45.64	-36.34	-6.45	5.46	18.15	72.16	-42.47	94.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.03	0.03	0.04	0.03	0.04	0.05	0.05	0.04	0.03	0.46
2	Giá vốn	18,568,443,920	20,209,185,955	19,921,022,394	14,772,731,499	25,567,719,114	27,007,472,278	24,844,290,783	25,567,427,151	12,388,255,136	15,567,806,824
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,167,154,846	13,990,064,411	13,783,455,768	8,370,208,163	10,785,975,163	11,854,725,323	12,007,444,504	5,623,674,340	5,729,765,552	15,925,175,395
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.49	40.91	40.90	36.17	29.67	30.50	32.58	18.03	31.62	50.57
4	Chi phí tài chính	40,988,814	76,595,442	34,789,065	24,136,496	272,284,736	-9,143,889,768	38,279,029	33,251,314	61,724,679	45,170,935
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.22	0.10	0.10	0.75	-23.53	0.10	0.11	0.34	0.14
5	Chi phí bán hàng	6,123,116,923	5,892,373,359	6,342,570,679	6,065,285,794	5,895,368,654	6,262,566,347	6,241,014,018	6,086,319,318	4,428,686,376	868,276,430
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.29	17.23	18.82	26.21	16.22	16.11	16.94	19.51	24.44	2.76
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	21,902,306,969	21,153,379,628	20,216,292,678	20,104,269,131	20,903,770,616	20,684,705,151	20,082,013,067	15,155,795,329	11,229,390,754	8,066,190,669
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	69.01	61.85	59.98	86.87	57.50	53.23	54.49	48.59	61.98	25.61
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,104,454,571	68,805,254,264	40,001,601,854	32,744,214,965	37,655,939,628	89,645,775,344	32,752,168,101	27,304,491,475	8,881,873,438	400,129,746
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.16	72.01	22.16	-13.04	-57.99	173.71	19.95	207.42	2,119.75	268.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	236.66	201.19	118.68	141.49	103.58	230.68	88.88	87.54	49.02	1.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.81	6.70	4.17	3.57	4.25	10.57	4.32	3.76	1.26	0.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	114,298,764,488	140,378,162,904	144,859,870,235	149,493,081,585	165,189,149,298	178,586,461,938	127,155,196,184	141,713,533,589	111,596,238,006	23,186,401,722
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,395,416,348	882,655,690,055	801,350,487,792	747,340,472,787	5,445,904,793	651,233,844,585	603,632,040,887	561,871,164,948	608,788,626,799	11,221,504,556
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.36	2,580.92	2,377.58	3,229.24	14.98	1,675.75	1,638.00	1,801.38	3,360.13	35.63
10	Tồn kho (TK)	9,328,892,503	10,659,999,205	7,438,293,342	6,810,203,237	7,975,966,838	9,042,609,926	9,270,117,666	7,331,983,350	4,571,780,900	7,825,297,596
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.40	31.17	22.07	29.43	21.94	23.27	25.16	23.51	25.23	24.85
11	Nguyên giá tài sản cố định	18,236,069,546	18,310,069,546	18,310,069,546	21,195,260,896	21,195,260,896	21,195,260,896	21,150,060,816	18,833,099,502	18,833,099,502	51,718,791,987
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.74	1.87	1.84	1.09	1.72	1.83	1.74	1.66	0.96	0.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	0
13	Tổng nợ	28,399,229,318	28,621,196,732	18,275,684,926	9,338,941,015	12,534,998,497	18,834,131,981	17,008,383,962	22,732,163,293	59,247,285,231	39,699,471,472
	Nợ ngắn hạn	27,799,229,318	28,302,196,732	17,797,684,926	8,414,941,015	12,296,998,497	18,487,631,981	16,515,183,962	22,156,943,293	58,525,976,031	39,699,471,472
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	600,000,000	319,000,000	478,000,000	924,000,000	238,000,000	346,500,000	493,200,000	575,220,000	721,309,200	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.03	0.02	0.01	0.01	0.02	0.02	0.03	0.08	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	89.49	83.69	54.22	40.35	34.48	48.46	46.15	72.88	327.01	126.06
14	Vốn điều lệ	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	46,024,955,562
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,102,315,449,464	1,027,210,994,893	958,405,740,629	918,404,138,775	885,659,923,810	848,003,984,182	758,401,008,838	725,766,540,737	703,936,252,138	68,026,974,494

VNE	Chỉ tiêu	1506. VNE. Tổng CTCP Xây dựng Điện Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	700,626,519,965	1,057,690,626,924	2,132,864,899,915	1,999,012,660,191	1,299,667,447,013	1,231,903,550,620	741,772,008,919	908,832,575,760	774,181,808,558	1,043,551,848,907
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.76	-50.41	6.70	53.81	5.50	66.08	-18.38	17.39	-25.81	0.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.96	1.05	2.06	1.95	1.31	1.26	0.76	0.97	0.79	1.02
2	Giá vốn	705,454,227,439	898,587,801,002	1,999,788,966,082	1,904,014,782,082	1,212,061,809,197	1,133,625,776,620	690,401,163,346	697,314,553,136	657,444,369,869	875,402,056,559
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-4,827,707,474	159,102,825,922	133,075,933,833	94,997,878,109	87,605,637,816	98,277,774,000	51,370,845,573	211,518,022,624	116,737,438,689	168,149,792,348
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.69	15.04	6.24	4.75	6.74	7.98	6.93	23.27	15.08	16.11
4	Chi phí tài chính	170,155,473,558	129,111,877,987	109,710,914,725	34,137,646,437	23,821,861,027	16,636,229,473	21,043,357,579	14,111,590,274	33,368,464,373	34,427,860,270
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.29	12.21	5.14	1.71	1.83	1.35	2.84	1.55	4.31	3.30
5	Chi phí bán hàng	420,905,813	319,267,651	421,871,256	639,405,095	1,492,184,164	1,270,726,123	32,844,175,024	2,380,887,731	4,346,488,996	2,178,274,458
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.03	0.02	0.03	0.11	0.10	4.43	0.26	0.56	0.21
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	87,602,568,048	57,052,722,273	19,917,774,570	54,639,367,120	52,442,899,814	67,074,391,919	77,177,253,529	115,709,609,329	70,196,624,293	64,042,174,746
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.50	5.39	0.93	2.73	4.04	5.44	10.40	12.73	9.07	6.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-265,801,269,275	-28,540,034,583	10,079,356,414	9,478,890,403	14,446,842,475	9,663,176,966	83,025,045,319	65,817,069,984	5,480,344,174	100,129,618,155
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	831.33	-383.15	6.33	-34.39	49.50	-88.36	26.15	1,100.97	-94.53	7.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-37.94	-2.70	0.47	0.47	1.11	0.78	11.19	7.24	0.71	9.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-36.33	-2.84	0.97	0.93	1.45	0.99	8.53	7.03	0.56	9.81
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,262,091,027	75,395,522,817	220,314,453,387	142,824,920,627	133,493,207,113	45,526,568,573	127,156,918,242	219,361,001,729	82,208,392,335	206,231,515,958
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,004,869,247,737	1,166,563,858,043	1,308,024,835,076	1,110,453,740,983	816,503,637,963	482,112,202,268	435,490,173,733	519,141,655,793	752,673,092,478	755,371,391,665
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	143.42	110.29	61.33	55.55	62.82	39.14	58.71	57.12	97.22	72.38
10	Tồn kho (TK)	380,302,146,822	558,055,074,605	506,287,520,804	164,073,182,231	170,790,506,450	130,371,668,337	122,850,553,532	71,319,507,180	53,840,857,877	63,491,109,368
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.28	52.76	23.74	8.21	13.14	10.58	16.56	7.85	6.95	6.08
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,042,010,510,532	1,068,860,322,856	1,069,891,341,253	431,086,676,327	179,403,139,614	167,780,397,865	163,366,504,340	276,761,321,442	271,080,616,002	271,457,404,263
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.99	1.99	4.64	7.24	7.34	4.54	3.28	2.86	3.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	671,987,352,064	666,579,888,405	592,198,697,186	1,182,578,866,455	543,891,211,180	358,159,949,552	441,506,880,543	490,130,498,158	368,124,319,783	355,015,172,586
13	Tổng nợ	2,448,980,637,595	2,747,776,376,350	2,976,270,313,614	2,459,529,270,768	1,099,025,687,694	450,999,669,700	532,039,630,153	621,660,782,199	553,911,243,632	850,857,699,764
	Nợ ngắn hạn	1,867,879,795,897	2,001,216,202,969	2,203,240,805,319	2,187,576,800,539	1,089,938,894,505	447,211,489,302	530,200,908,117	605,654,979,258	535,713,939,502	845,041,847,012
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	581,100,841,698	746,560,173,381	773,029,508,295	271,952,470,229	9,086,793,189	3,788,180,398	1,838,722,036	16,005,802,941	18,197,304,130	5,815,852,752
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.35	2.73	2.88	2.40	1.11	0.46	0.55	0.66	0.57	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	349.54	259.79	139.54	123.04	84.56	36.61	71.73	68.40	71.55	81.53
14	Vốn điều lệ	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	823,575,050,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	731,568,815,032	1,006,585,648,599	1,034,349,642,246	1,023,787,733,515	993,948,185,559	980,300,208,476	973,082,733,910	936,867,831,095	977,962,227,512	1,020,623,445,093
VNF	Chỉ tiêu	1507. VNF. CTCP Vinafreight									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,773,056,788,244	1,122,951,793,674	2,101,665,642,429	4,895,877,740,705	2,468,751,756,069	1,510,851,033,282	1,667,472,422,932	1,881,123,870,535	1,649,016,344,204	1,946,878,246,368
	Tăng trưởng doanh thu (%)	57.89	-46.57	-57.07	98.31	63.49	-9.39	-11.36	14.08	-15.30	14.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.85	1.94	3.49	8.08	6.95	4.24	4.90	7.23	6.99	9.40
2	Giá vốn	1,594,746,586,924	1,043,329,242,731	1,993,288,874,285	4,700,723,864,847	2,420,328,589,590	1,463,866,287,600	1,608,769,876,514	1,806,305,168,837	1,582,323,882,666	1,884,572,518,839
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	178,310,201,320	79,622,550,943	108,376,768,144	195,153,875,858	48,423,166,479	46,984,745,682	58,702,546,418	74,818,701,698	66,692,461,538	62,305,727,529
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.06	7.09	5.16	3.99	1.96	3.11	3.52	3.98	4.04	3.20
4	Chi phí tài chính	8,829,565,896	5,073,632,042	21,211,822,155	15,101,064,265	8,018,705,880	7,257,955,650	7,974,485,990	4,931,159,096	6,592,936,102	11,178,057,252
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.45	1.01	0.31	0.32	0.48	0.48	0.26	0.40	0.57
5	Chi phí bán hàng	40,814,835,153	26,157,828,850	28,208,793,107	53,253,261,848	9,789,638,595	13,947,469,786	16,763,750,413	16,530,885,940	12,433,914,534	10,921,929,082
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.30	2.33	1.34	1.09	0.40	0.92	1.01	0.88	0.75	0.56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	22,216,740,101	21,886,078,950	25,964,616,752	22,203,533,620	24,450,184,835	19,707,028,313	21,848,911,846	24,310,462,990	26,442,624,098	23,271,102,994
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.25	1.95	1.24	0.45	0.99	1.30	1.31	1.29	1.60	1.20
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	73,014,743,887	8,785,062,323	26,001,928,843	89,195,696,347	8,557,414,600	19,794,613,129	33,709,723,884	44,212,893,710	44,913,005,947	42,657,573,042
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	731.12	-66.21	-70.85	942.32	-56.77	-41.28	-23.76	-1.56	5.29	-2.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.12	0.78	1.24	1.82	0.35	1.31	2.02	2.35	2.72	2.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.76	1.52	4.32	14.72	2.41	5.55	9.91	16.99	19.04	20.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	345,563,706,046	243,164,589,907	266,245,201,484	309,447,551,117	218,974,865,268	160,270,667,558	133,044,519,785	164,987,367,691	131,174,785,369	128,149,212,905
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	232,419,782,196	224,427,275,460	175,199,675,826	743,364,474,886	384,659,052,234	242,615,010,213	321,669,989,344	337,610,087,962	285,269,551,173	248,753,957,627
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.11	19.99	8.34	15.18	15.58	16.06	19.29	17.95	17.30	12.78
10	Tồn kho (TK)	2,428,897,157	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	17,913,316,339	17,087,016,909	17,235,489,545	15,023,981,067	13,837,185,662	13,837,185,662	13,837,185,662	13,558,930,126	12,558,702,853	11,014,886,262
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	98.98	65.72	121.94	325.87	178.41	109.19	120.51	138.74	131.30	176.75
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37,045,000
13	Tổng nợ	329,540,468,682	281,284,392,558	225,866,171,199	764,751,245,057	561,861,353,499	359,953,600,394	404,694,699,727	475,774,535,874	279,670,154,527	258,791,643,334
	Nợ ngắn hạn	324,901,668,148	275,992,589,194	219,488,529,305	758,551,290,883	556,041,923,249	353,826,131,357	399,233,538,920	470,447,705,027	274,327,413,965	253,379,759,180
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,638,800,534	5,291,803,364	6,377,641,894	6,199,954,174	5,819,430,250	6,127,469,037	5,461,160,807	5,326,830,847	5,342,740,562	5,411,884,154
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.49	0.38	1.26	1.58	1.01	1.19	1.83	1.19	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.59	25.05	10.75	15.62	22.76	23.82	24.27	25.29	16.96	13.29
14	Vốn điều lệ	317,158,800,000	317,158,800,000	317,158,800,000	264,022,010,000	83,922,500,000	83,922,500,000	83,922,500,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	621,136,352,046	578,748,991,874	601,748,685,351	605,923,943,464	355,180,211,903	356,344,589,983	340,219,481,398	260,282,709,545	235,856,744,088	207,190,767,979

VNG	Chỉ tiêu	1508. VNG. CTCP Du lịch Thành Thành Công									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	709,448,759,825	742,665,720,816	618,972,588,986	182,478,693,347	460,520,617,974	914,823,245,612	919,309,810,823	925,686,320,394	247,567,511,402	87,958,996,769
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.47	19.98	239.20	-60.38	-49.66	-0.49	-0.69	273.91	181.46	61.85
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.63	0.66	0.55	0.16	0.40	0.87	0.88	0.93	1.38	0.51
2	Giá vốn	507,180,609,743	486,279,934,293	416,809,057,174	208,480,241,649	351,557,562,982	662,029,098,368	630,850,945,781	665,626,803,939	225,378,797,938	81,242,095,950
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	202,268,150,082	256,385,786,523	202,163,531,812	-26,001,548,302	108,963,054,992	252,794,147,244	288,458,865,042	260,059,516,455	22,188,713,464	6,716,900,819
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	28.51	34.52	32.66	-14.25	23.66	27.63	31.38	28.09	8.96	7.64
4	Chi phí tài chính	311,997,468,069	200,308,435,861	134,156,409,226	71,759,470,428	64,785,756,096	47,500,937,005	51,095,896,210	64,157,450,102	11,548,110,745	5,089,045,429
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	43.98	26.97	21.67	39.32	14.07	5.19	5.56	6.93	4.66	5.79
5	Chi phí bán hàng	47,481,752,886	29,334,415,121	28,644,153,236	14,099,491,771	19,920,296,073	45,840,204,599	39,477,947,290	40,934,405,770	7,450,840,486	3,259,616,050
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	6.69	3.95	4.63	7.73	4.33	5.01	4.29	4.42	3.01	3.71
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	87,753,207,092	92,597,901,012	82,948,200,955	68,147,221,627	105,385,390,952	147,460,843,755	146,993,158,544	126,396,760,468	27,573,580,612	17,871,373,720
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	12.37	12.47	13.40	37.35	22.88	16.12	15.99	13.65	11.14	20.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,633,607,517	3,394,075,556	3,262,039,267	3,120,612,175	20,710,020,092	37,323,782,544	68,777,930,548	35,735,940,743	6,006,665,058	201,330,805
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-51.87	4.05	4.53	-84.93	-44.51	-45.73	92.46	494.94	2,883.48	-50.65
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.23	0.46	0.53	1.71	4.50	4.08	7.48	3.86	2.43	0.23
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.15	0.30	0.29	0.28	1.80	3.53	6.60	3.60	3.35	0.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	557,514,477,805	103,142,917,268	77,495,955,875	15,194,244,590	105,143,522,099	68,890,553,650	74,541,503,929	51,312,215,079	8,342,084,429	10,424,539,186
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	912,645,076,721	560,424,147,666	630,829,564,317	564,094,864,659	453,594,999,393	248,423,178,580	473,323,648,315	402,748,098,963	93,233,731,166	50,537,822,486
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	128.64	75.46	101.92	309.13	98.50	27.16	51.49	43.51	37.66	57.46
10	Tồn kho (TK)	7,547,125,004	9,095,998,617	9,677,314,115	6,784,147,053	8,298,144,689	12,667,821,280	11,539,784,648	12,519,345,866	1,220,986,042	23,026,999,534
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.06	1.22	1.56	3.72	1.80	1.38	1.26	1.35	0.49	26.18
11	Nguyên giá tài sản cố định	2,153,335,277,439	2,375,145,356,987	1,148,534,297,327	1,141,943,156,126	1,186,769,710,533	1,513,152,125,305	1,248,298,293,576	1,113,817,887,760	224,136,893,911	173,007,039,063
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.33	0.31	0.54	0.16	0.39	0.60	0.74	0.83	1.10	0.51
12	Tài sản dở dang dài hạn	412,037,903,998	359,323,992,460	610,084,079,016	290,721,548,882	260,936,305,542	268,111,345,576	109,043,483,297	67,180,447,368	967,018,837	61,443,179,308
13	Tổng nợ	3,420,741,451,873	2,790,928,220,581	1,731,511,250,698	1,173,279,426,159	1,015,052,044,658	1,085,543,985,790	807,838,025,216	612,220,431,689	236,915,313,464	219,425,028,806
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,550,907,140,316	718,003,989,590	596,202,530,039	573,317,466,324	454,647,359,361	544,633,538,114	397,238,196,649	295,449,575,561	151,108,821,561	137,588,893,380
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	1,869,834,311,557	2,072,924,230,991	1,135,308,720,659	599,961,959,835	560,404,685,297	540,910,447,676	410,599,828,567	316,770,856,128	85,806,491,903	81,836,135,426
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.04	2.49	1.55	1.05	0.88	1.03	0.78	0.62	1.32	1.26
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	482.17	375.80	279.74	642.97	220.41	118.66	87.87	66.14	95.70	249.46
14	Vốn điều lệ	972,766,080,000	972,766,080,000	972,766,080,000	972,766,080,000	972,766,080,000	962,666,080,000	837,044,050,000	752,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,123,625,719,107	1,119,109,033,756	1,115,714,958,200	1,112,349,104,920	1,149,751,262,633	1,056,372,115,971	1,041,874,907,282	994,027,084,076	179,472,872,009	173,466,206,951
VNH	Chỉ tiêu	1509. VNH. CTCP Đầu tư Việt Việt Nhật									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	860,000,000	1,430,000,000	4,590,000,000	2,111,730,206	20,509,145,863	20,990,331,607	1,907,118,000	8,798,471,004	10,914,414,796
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-100.00	-39.86	-68.85	117.36	-89.70	-2.29	1,000.63	-78.32	-19.39	-38.20
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH</i>	0.00	0.17	0.27	0.86	0.48	5.31	-3.82	-0.45	1.09	0.34
2	Giá vốn	0	749,500,000	1,020,000,000	3,060,000,000	1,001,818,182	10,657,186,466	20,926,967,610	4,134,862,044	26,264,516,573	12,625,011,091
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	110,500,000	410,000,000	1,530,000,000	1,109,912,024	9,851,959,397	63,363,997	-2,227,744,044	-17,466,045,569	-1,710,596,295
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	#DIV/0!	12.85	28.67	33.33	52.56	48.04	0.30	-116.81	-198.51	-15.67
4	Chi phí tài chính	0	60,000,000	60,000,000	60,000,000	65,133,333	72,000,000	15,677,419	59,576	211,759,412	3,679,447,621
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	#DIV/0!	6.98	4.20	1.31	3.08	0.35	0.07	0.00	2.41	33.71
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	193,891,137	239,880,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.20	2.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,765,202,409	221,569,809	419,138,609	567,652,909	1,083,109,646	1,626,293,898	1,404,362,943	12,400,121,043	1,156,591,896	1,379,424,512
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	#DIV/0!	25.76	29.31	12.37	51.29	7.93	6.69	650.20	13.15	12.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,055,454,368	-171,064,437	-69,137,545	902,382,091	549,109,682	9,357,211,883	-1,262,052,983	-12,272,886,398	-23,856,658,642	-6,996,814,057
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-716.99	147.43	-107.66	64.34	-94.13	-841.43	-89.72	-48.56	240.96	-83.93
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	#DIV/0!	-19.89	-4.83	19.66	26.00	45.62	-6.01	-643.53	-271.15	-64.11
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	17.22	-3.37	-1.32	16.98	12.45	242.30	22.97	289.91	-296.74	-21.94
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,327,366,459	3,615,320	1,773,517,598	2,015,606,534	1,020,078,834	3,153,961,512	10,138,824	24,814,797	35,462,741	44,157,649
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	5,208,000,000	10,725,000,000	10,531,000,000	9,167,000,000	8,646,000,000	6,520,005,000	329,538,140	482,230,000	13,785,167,018	21,572,131,225
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	#DIV/0!	1,247.09	736.43	199.72	409.43	31.79	1.57	25.29	156.68	197.65
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	2,862,091,652	21,117,918,925
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	32.53	193.49
11	Nguyên giá tài sản cố định	840,486,091	840,486,091	840,486,091	840,486,091	840,486,091	840,486,091	2,972,486,091	0	0	8,959,869,591
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.00	1.02	1.70	5.46	2.51	24.40	7.06	#DIV/0!	#DIV/0!	1.22
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	630,185,105	5,935,936,943	7,427,823,393	6,347,823,393	5,844,726,393	6,512,772,361	8,672,143,305	4,740,326,116	8,707,062,012	46,795,478,817
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	630,185,105	5,935,936,943	7,427,823,393	6,347,823,393	5,844,726,393	6,512,772,361	8,672,143,305	4,740,326,116	8,707,062,012	31,864,478,817
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,931,000,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.10	1.17	1.42	1.19	1.33	1.69	-1.58	-1.12	1.08	1.47
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	#DIV/0!	690.23	519.43	138.30	276.77	31.76	41.31	248.56	98.96	428.75
14	Vốn điều lệ	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	6,128,621,740	5,073,167,372	5,244,231,809	5,313,369,354	4,410,987,263	3,861,877,581	-5,495,334,302	-4,233,281,319	8,039,605,079	31,896,295,135

VNI	Chỉ tiêu	1510. VNI. CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	450,039,084,577	2,982,035,809	3,247,227,700	4,454,842,746	6,400,344,932	6,857,566,619	6,376,482,918	5,427,523,784	11,414,602,727	6,086,692,829
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14,991.67	-8.17	-27.11	-30.40	-6.67	7.54	17.48	-52.45	87.53	-31.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.67	0.06	0.07	0.09	0.14	0.17	0.13	0.11	0.19	0.08
2	Giá vốn	284,218,484,954	768,343,518	932,716,548	1,820,361,168	2,366,819,237	835,234,474	1,289,968,371	1,306,829,209	16,319,547,865	1,492,298,666
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	165,820,599,623	2,213,692,291	2,314,511,152	2,634,481,578	4,033,525,695	6,022,332,145	5,086,514,547	4,120,694,575	-4,904,945,138	4,594,394,163
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.85	74.23	71.28	59.14	63.02	87.82	79.77	75.92	-42.97	75.48
4	Chi phí tài chính	91,479,452	0	0	35,470,188	164,689,400	4,056,158,526	2,580,413,891	3,938,432,175	3,163,653,535	4,143,336,049
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.80	2.57	59.15	40.47	72.56	27.72	68.07
5	Chi phí bán hàng	60,751,680,164	918,131,459	432,501,236	0	83,244,056	4,067,972	1,594,705,797	1,803,885,118	1,578,714,311	2,756,854,143
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.50	30.79	13.32	0.00	1.30	0.06	25.01	33.24	13.83	45.29
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,596,870,922	1,560,047,400	2,277,364,729	1,606,513,445	3,510,546,269	4,110,950,541	3,479,118,720	6,512,407,183	4,888,871,976	2,952,346,920
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.58	52.31	70.13	36.06	54.85	59.95	54.56	119.99	42.83	48.50
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	74,535,188,598	228,897,899	717,948,794	1,061,589,229	5,898,068,786	-8,248,968,432	-3,298,138,809	-9,567,552,490	-17,952,546,064	-6,266,232,734
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32,462.64	-68.12	-32.37	-171.50	150.11	150.11	-65.53	-46.71	186.50	-45.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.56	7.68	22.11	23.83	92.15	-120.29	-51.72	-176.28	-157.28	-102.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	60.83	0.48	1.50	2.26	12.83	-20.58	-6.81	-18.55	-29.36	-7.92
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,077,222,193	4,820,754,161	24,203,675,923	9,236,684,782	3,917,334,725	3,055,558,027	2,429,439,483	135,715,403	256,932,458	199,306,860
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	48,411,118,083	55,769,070,557	47,850,985,781	18,019,424,969	8,994,474,255	7,529,329,479	28,871,840,019	20,508,455,185	7,137,236,987	10,243,364,072
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.76	1,870.17	1,473.60	404.49	140.53	109.80	377.86	377.86	62.53	168.29
10	Tồn kho (TK)	219,068,130,183	1,355,314	0	0	0	0	0	0	43,602,630	13,623,602,630
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.68	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.38	223.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	280,983,073	280,983,073	280,983,073	280,983,073	215,078,073	215,078,073	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1,601.66	10.61	11.56	15.85	29.76	31.88	0.71	0.60	1.27	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	110,375,182,298	705,368,495,464	554,049,977,872	404,632,838,897	390,134,258,642	376,152,184,215	91,428,872,667	91,428,872,667	91,428,872,667	91,428,872,667
13	Tổng nợ	567,646,796,264	794,916,835,158	643,608,894,315	385,717,813,816	358,395,132,147	348,130,314,481	305,396,897,057	242,831,479,882	202,495,363,761	199,415,056,648
	Nợ ngắn hạn	338,385,001,100	226,560,449,030	172,562,226,408	198,549,636,777	200,939,692,721	197,370,420,510	207,381,922,501	147,109,788,937	101,781,500,260	97,290,405,214
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	229,261,795,164	568,356,386,128	471,046,667,907	187,168,177,039	157,455,439,426	150,759,893,971	98,014,974,556	95,721,690,945	100,713,863,501	102,124,651,434
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.63	16.56	13.48	8.20	7.79	8.69	6.31	4.71	3.31	2.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	126.13	26,656.85	19,820.26	8,658.39	5,599.62	5,076.59	4,789.43	4,474.07	1,774.00	3,276.25
14	Vốn điều lệ	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	122,524,380,127	47,989,191,529	47,760,293,630	47,042,344,836	45,980,755,607	40,082,686,821	48,412,949,944	51,571,088,753	61,138,641,243	79,123,701,329
VNL	Chỉ tiêu	1511. VNL. CTCP Logistics Vinalink									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,152,738,721,057	729,154,403,208	1,096,727,838,424	1,464,037,245,332	1,202,207,498,846	899,914,942,172	941,689,646,426	824,845,686,597	708,789,179,412	747,267,986,102
	Tăng trưởng doanh thu (%)	58.09	-33.52	-25.09	21.78	33.59	-4.44	14.17	16.37	-5.15	11.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.88	2.70	4.42	6.69	5.44	4.26	4.46	4.10	3.72	3.93
2	Giá vốn	1,072,332,608,532	687,373,125,063	1,037,218,516,708	1,407,139,411,319	1,162,837,277,998	871,202,156,115	907,519,236,396	797,138,489,615	677,826,192,303	712,663,693,630
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	80,406,112,525	41,781,278,145	59,509,321,716	56,897,834,013	39,370,220,848	28,712,786,057	34,170,410,030	27,707,196,982	30,962,987,109	34,604,292,472
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.98	5.73	5.43	3.89	3.27	3.19	3.63	3.36	4.37	4.63
4	Chi phí tài chính	5,587,169,444	4,959,479,288	3,224,698,742	2,642,688,865	3,293,416,982	2,658,096,796	3,701,389,253	1,802,614,319	5,297,567,062	8,396,816,171
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.68	0.29	0.18	0.27	0.30	0.39	0.22	0.75	1.12
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	30,834,449,068	25,054,178,037	25,465,675,915	19,063,053,615	20,349,454,058	14,559,201,496	13,078,419,838	14,774,412,240	14,858,937,998	14,429,749,244
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.67	3.44	2.32	1.30	1.69	1.62	1.39	1.79	2.10	1.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	45,433,863,603	37,313,675,053	43,913,344,844	37,743,118,162	23,191,041,185	18,788,001,902	24,371,699,088	24,904,026,716	23,313,783,738	36,635,532,307
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.76	-15.03	16.35	62.75	23.44	-22.91	-2.14	6.82	-36.36	-26.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.94	5.12	4.00	2.58	1.93	2.09	2.59	3.02	3.29	4.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.28	13.84	17.72	17.24	10.50	8.89	11.55	12.37	12.23	19.28
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	95,191,102,924	97,187,750,644	100,975,264,733	56,488,934,999	67,531,791,046	74,035,149,911	61,800,125,526	123,008,073,611	129,341,256,404	133,330,165,061
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	259,548,764,000	195,721,027,210	171,654,509,339	260,147,623,622	223,321,547,035	157,671,092,539	179,191,688,749	139,511,748,459	117,981,402,113	118,710,637,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.52	26.84	15.65	17.77	18.58	17.52	19.03	16.91	16.65	15.89
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	51,916,314,584	50,839,682,250	51,868,290,648	52,798,281,583	53,311,832,362	51,490,422,672	38,687,205,894	40,516,170,938	40,054,972,825	35,417,941,814
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.20	14.34	21.14	27.73	22.55	17.48	24.34	20.36	17.70	21.10
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	14,780,881,135	0	0	0
13	Tổng nợ	158,961,601,435	120,806,155,870	112,964,716,209	186,964,781,147	181,671,663,844	129,445,574,176	143,166,430,475	139,551,865,385	143,852,294,443	148,876,775,410
	Nợ ngắn hạn	117,509,202,975	78,445,105,870	70,605,391,209	144,602,481,147	139,366,663,844	82,140,574,176	90,861,430,475	81,869,798,385	75,123,927,443	81,929,908,410
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	41,452,398,460	42,361,050,000	42,359,325,000	42,362,300,000	42,305,000,000	47,305,000,000	52,305,000,000	57,682,067,000	68,728,367,000	66,946,867,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.45	0.46	0.85	0.82	0.61	0.68	0.69	0.75	0.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	13.79	16.57	10.30	12.77	15.11	14.38	15.20	16.92	20.30	19.92
14	Vốn điều lệ	141,404,980,000	141,404,980,000	94,270,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	297,412,808,156	269,693,528,953	247,869,697,400	218,948,752,556	220,935,675,493	211,455,907,918	210,990,914,557	201,261,655,584	190,581,081,123	189,997,166,921

VNM	Chi tiêu	1512. VNM. CTCP Sữa Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	61,782,609,528,445	60,368,915,511,505	59,956,247,197,418	60,919,164,846,146	59,636,286,225,547	56,318,122,762,744	52,561,949,970,592	51,041,075,885,109	46,794,339,400,274	40,080,384,510,746
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	2.34	0.69	-1.58	2.15	5.89	7.15	2.98	9.08	16.75	14.28
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	1.71	1.72	1.83	1.70	1.77	1.89	2.00	2.14	2.09	1.92
2	Giá vốn	36,192,433,205,321	35,824,183,896,095	36,059,015,690,711	34,640,863,353,839	31,967,662,837,839	29,745,906,112,117	27,950,543,501,501	26,806,931,066,476	24,458,633,395,995	23,817,969,568,510
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	25,590,176,323,124	24,544,731,615,410	23,897,231,506,707	26,278,301,492,307	27,668,623,387,708	26,572,216,650,627	24,611,406,469,091	24,234,144,818,633	22,335,706,004,279	16,262,414,942,236
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	41.42	40.66	39.86	43.14	46.40	47.18	46.82	47.48	47.73	40.57
4	Chi phí tài chính	428,238,548,859	503,122,771,214	617,537,182,995	202,338,232,232	308,569,328,835	186,969,681,828	118,007,001,674	87,037,548,276	102,450,313,571	162,840,107,939
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.69	0.83	1.03	0.33	0.52	0.33	0.22	0.17	0.22	0.41
5	Chi phí bán hàng	13,357,706,796,806	13,018,093,111,879	12,548,212,246,871	12,950,670,402,404	13,447,492,622,165	12,993,454,552,852	12,265,936,906,433	11,536,533,571,799	10,758,752,992,255	6,257,506,620,133
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	21.62	21.56	20.93	21.26	22.55	23.07	23.34	22.60	22.99	15.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,827,916,838,987	1,755,619,128,197	1,595,845,681,078	1,567,312,426,985	1,958,155,456,285	1,396,302,416,955	1,133,300,231,790	1,267,606,271,090	1,053,251,528,978	1,232,722,578,041
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.96	2.91	2.66	2.57	3.28	2.48	2.16	2.48	2.25	3.08
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,452,892,989,948	9,019,354,165,051	8,577,575,319,708	10,632,535,972,478	11,235,732,234,125	10,554,331,880,891	10,205,629,711,239	10,278,174,553,166	9,363,829,777,490	7,769,552,751,697
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	4.81	5.15	-19.33	-5.37	6.46	3.42	-0.71	9.76	20.52	28.04
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	15.30	14.94	14.31	17.45	18.84	18.74	19.42	20.14	20.01	19.38
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	26.13	25.75	26.14	29.66	33.39	35.50	38.85	43.05	41.79	37.13
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,165,704,763,369	23,199,144,957,825	19,713,529,246,251	23,373,834,073,441	19,624,734,932,419	15,300,626,513,155	10,253,988,585,368	10,892,595,187,997	10,366,540,517,307	9,619,871,100,684
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	6,233,758,612,009	6,529,705,184,034	6,100,402,870,854	5,822,028,742,791	5,187,253,172,150	4,503,154,728,959	4,639,447,900,101	4,591,702,853,157	2,866,683,958,798	2,685,469,151,432
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.09	10.82	10.17	9.56	8.70	8.00	9.00	9.00	6.13	6.70
10	Tồn kho (TK)	5,686,840,161,996	6,128,081,805,088	5,537,563,396,117	6,773,071,634,017	4,905,068,613,616	4,983,044,003,917	5,525,845,959,354	4,021,058,976,634	4,521,766,382,352	3,810,095,215,771
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	9.20	10.15	9.24	11.12	8.22	8.85	10.51	7.88	9.66	9.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	32,713,051,932,999	31,019,174,369,693	28,502,157,270,867	27,645,343,965,556	27,037,635,338,368	26,227,436,154,249	22,952,360,450,312	18,917,435,800,484	14,257,738,667,127	13,059,721,039,709
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.89	1.95	2.10	2.20	2.21	2.15	2.29	2.70	3.28	3.07
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,539,776,005,637	936,923,649,898	1,805,129,940,396	1,130,023,695,910	1,062,633,519,957	943,845,551,903	868,245,878,253	1,928,569,256,697	993,111,642,018	843,679,104,973
13	Tổng nợ	18,874,658,707,398	17,647,627,338,990	15,666,145,881,135	17,482,289,188,835	14,785,358,443,807	14,968,618,181,670	11,094,739,362,252	10,794,261,023,636	6,972,707,036,879	6,554,260,196,767
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	18,459,546,837,640	17,138,689,974,862	15,308,423,081,524	17,068,416,995,519	14,212,646,285,475	14,442,851,833,360	10,639,592,009,462	10,195,562,827,092	6,457,497,982,894	6,004,316,835,213
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	415,111,869,758	508,937,364,128	357,722,799,611	413,872,193,316	572,712,158,332	525,766,348,310	455,147,352,790	598,698,196,544	515,209,053,985	549,943,361,554
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.52	0.50	0.48	0.49	0.44	0.50	0.42	0.45	0.31	0.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	30.55	29.23	26.13	28.70	24.79	26.58	21.11	21.15	14.90	16.35
14	Vốn điều lệ	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	17,416,877,930,000	17,416,877,930,000	14,514,534,290,000	14,514,534,290,000	12,006,621,930,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	36,174,402,829,663	35,025,743,765,470	32,816,518,355,085	35,850,114,249,384	33,647,122,229,822	29,731,255,204,364	26,271,369,291,927	23,873,057,813,861	22,405,949,288,585	20,923,915,747,585
VNP	Chi tiêu	1513. VNP. CTCP Nhựa Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	78,630,845,631	82,301,924,820	209,391,918,542	348,049,087,044	185,070,751,619	122,261,583,673	201,848,424,785	213,901,269,197	236,033,553,207	447,785,947,667
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-4.46	-60.69	-39.84	88.06	51.37	-39.43	-5.63	-9.38	-47.29	-35.73
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH</i>	0.27	0.29	0.71	1.32	0.97	0.74	1.26	1.67	3.44	10.53
2	Giá vốn	69,964,167,518	100,553,337,812	206,724,501,877	335,157,950,458	162,756,320,841	112,743,500,246	189,634,198,697	204,061,881,701	228,624,657,534	418,194,944,570
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,666,678,113	-18,251,412,992	2,667,416,665	12,891,136,586	22,314,430,778	9,518,083,427	12,214,226,088	9,839,387,496	7,408,895,673	29,591,003,097
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	11.02	-22.18	1.27	3.70	12.06	7.79	6.05	4.60	3.14	6.61
4	Chi phí tài chính	3,433,214,579	5,286,882,599	9,827,119,301	11,607,243,772	22,126,655,086	10,479,182,848	16,157,186,104	22,169,678,687	15,773,020,871	23,328,288,314
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.37	6.42	4.69	3.33	11.96	8.57	8.00	10.36	6.68	5.21
5	Chi phí bán hàng	2,639,283,009	3,872,354,671	3,914,965,963	4,786,269,615	4,418,334,032	3,611,034,334	3,810,346,609	4,175,219,018	5,598,281,356	6,534,281,601
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.36	4.71	1.87	1.38	2.39	2.95	1.89	1.95	2.37	1.46
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,240,211,682	9,331,027,828	8,762,914,783	7,518,938,462	20,096,398,028	15,221,742,387	45,895,680,683	36,682,166,731	671,251,485	18,889,799,160
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.48	11.34	4.18	2.16	10.86	12.45	22.74	17.15	0.28	4.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,679,985,369	-10,644,961,380	31,030,592,548	74,850,000,908	26,972,545,437	-1,811,025,852	39,683,336,827	60,271,136,061	28,892,990,643	20,211,297,060
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-237.91	-134.30	-58.54	177.50	-1,589.35	-104.56	-34.16	108.60	42.95	-164.86
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	18.67	-12.93	14.82	21.51	14.57	-1.48	19.66	28.18	12.24	4.51
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	4.96	-3.78	10.57	28.33	14.09	-1.09	24.74	46.94	42.09	47.54
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	144,273,420,219	142,755,354,897	113,850,690,860	153,807,564,941	99,139,767,127	100,583,991,293	70,386,979,568	95,204,418,353	51,573,766,565	47,070,340,607
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	7,295,321,226	14,352,307,113	25,409,398,054	50,398,120,570	85,952,217,163	35,340,250,036	38,968,528,475	87,735,077,298	72,718,179,619	90,437,104,219
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.28	17.44	12.13	14.48	46.44	28.91	19.31	41.02	30.81	20.20
10	Tồn kho (TK)	32,363,200,957	55,419,385,330	89,409,656,089	41,913,425,312	57,321,039,403	59,736,629,881	58,492,223,519	50,631,384,769	55,500,393,982	62,686,887,304
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	41.16	67.34	42.70	12.04	30.97	48.86	28.98	23.67	23.51	14.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,593,936,965	129,978,665,825	156,574,746,742	155,474,583,554
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.61	0.64	1.62	2.69	1.43	0.94	1.56	1.65	1.51	2.88
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	112,917,000	285,940,577	339,771,710	173,023,577
13	Tổng nợ	70,287,434,100	110,276,688,621	128,899,720,396	193,723,653,528	250,976,608,773	229,091,569,303	231,284,772,969	326,661,128,831	375,490,517,747	406,593,090,056
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	70,287,434,100	110,161,188,621	128,418,591,596	193,242,524,728	250,493,479,973	220,099,278,039	201,464,962,468	277,803,930,673	317,493,498,762	327,539,561,880
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	115,500,000	481,128,800	481,128,800	483,128,800	8,992,291,264	29,819,810,501	48,857,198,158	57,997,018,985	79,053,528,176
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.24	0.39	0.44	0.73	1.31	1.38	1.44	2.54	5.47	9.56
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	89.39	133.99	61.56	55.66	135.61	187.38	114.58	152.72	159.08	90.80
14	Vốn điều lệ	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	296,240,031,763	281,560,046,394	293,450,007,774	264,224,415,226	191,437,080,014	165,998,534,577	160,369,422,826	128,388,401,606	68,646,220,188	42,517,661,496

VNT		1516. VNT. CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,433,454,597,621	879,526,958,129	1,803,584,707,015	2,544,345,801,877	1,238,969,860,261	932,797,371,880	1,027,650,408,312	898,272,728,939	680,832,339,687	779,014,617,790
	Tăng trưởng doanh thu (%)	62.98	-51.23	-29.11	105.36	32.82	-9.23	14.40	31.94	-12.60	10.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	6.61	4.06	10.31	12.83	6.64	4.42	4.64	5.94	5.11	5.86
2	Giá vốn	1,366,268,055,674	830,649,556,559	1,713,423,210,712	2,444,956,677,996	1,183,231,595,490	881,262,062,748	969,625,292,745	867,680,903,348	616,376,257,795	714,918,167,406
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	67,186,541,947	48,877,401,570	90,161,496,303	99,389,123,881	55,738,264,771	51,535,309,132	58,025,115,567	30,591,825,591	64,456,081,892	64,096,450,384
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.69	5.56	5.00	3.91	4.50	5.52	5.65	3.41	9.47	8.23
4	Chi phí tài chính	20,571,387,862	18,804,086,736	27,121,231,737	26,740,303,922	17,294,126,063	15,117,500,743	25,625,727,493	23,984,177,995	11,800,970,559	7,066,805,054
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.44	2.14	1.50	1.05	1.40	1.62	2.49	2.67	1.73	0.91
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	32,782,200,676	30,360,892,937	41,628,708,961	39,557,593,787	29,638,668,821	31,702,115,270	30,444,686,868	40,606,424,696	30,660,056,335	27,937,839,604
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.29	3.45	2.31	1.55	2.39	3.40	2.96	4.52	4.50	3.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	337,910,645	-17,640,227,953	-11,201,327,291	11,016,556,956	-9,610,363,652	4,105,672,945	8,226,267,940	28,125,594,447	21,899,254,546	28,907,850,089
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.92	57.48	-201.68	-214.63	-334.08	-50.09	-70.75	28.43	-24.24	1.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.02	-2.01	-0.62	0.43	-0.78	0.44	0.80	3.13	3.22	3.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.16	-8.15	-6.40	5.56	-5.15	1.95	3.71	18.61	16.44	21.73
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	249,284,293,408	234,655,099,436	275,292,821,776	219,123,847,235	154,444,057,694	129,877,747,451	117,840,339,873	28,675,464,707	33,626,631,973	13,045,282,366
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	228,594,503,873	169,498,316,855	180,316,782,887	380,977,760,106	249,407,786,247	197,602,796,718	225,984,838,080	458,553,718,866	381,490,535,881	268,098,811,253
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.95	19.27	10.00	14.97	20.13	21.18	21.99	51.05	56.03	34.42
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	109,364,851,534	109,424,266,117	109,098,630,394	109,733,092,171	107,567,534,672	107,120,724,381	105,628,722,107	105,859,402,773	102,240,683,662	85,825,696,098
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.11	8.04	16.53	23.19	11.52	8.71	9.73	8.49	6.66	9.08
12	Tài sản dở dang dài hạn	740,928,990	848,928,990	255,239,000	147,239,000	306,108,900	147,239,000	147,239,000	69,339,000	1,291,746,660	14,419,325,635
13	Tổng nợ	455,243,219,317	435,117,105,653	527,757,602,856	593,774,677,608	454,835,232,202	346,003,653,642	352,225,826,827	561,016,028,007	355,431,270,947	226,828,918,746
	Nợ ngắn hạn	452,866,869,317	432,073,011,653	461,176,355,101	527,585,336,292	452,835,232,202	343,598,653,642	352,225,826,827	488,844,349,714	283,343,885,903	226,828,918,746
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,376,350,000	3,044,094,000	66,581,247,755	66,189,341,316	2,000,000,000	2,405,000,000	0	72,171,678,293	72,087,385,044	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.10	2.01	3.02	3.00	2.44	1.64	1.59	3.71	2.67	1.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.76	49.47	29.26	23.34	36.71	37.09	34.27	62.45	52.21	29.12
14	Vốn điều lệ	166,994,970,000	166,994,970,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	85,852,900,000	85,852,900,000	85,852,900,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	216,790,463,152	216,562,552,507	174,948,180,460	198,253,423,456	186,704,889,020	211,087,578,672	221,570,647,327	151,130,543,854	133,208,618,078	133,039,235,469
VNX	Chỉ tiêu	1517. VNX. CTCP Quảng cáo và Hội chợ Thương mại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	266,567,429,905	252,338,882,462	141,933,363,368	22,557,205,616	38,916,719,648	213,490,896,871	164,810,204,162	147,913,831,397	124,729,807,846	108,032,729,833
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.64	77.79	529.22	-42.04	-81.77	29.54	11.42	18.59	15.46	15.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.10	3.73	3.42	0.81	1.40	5.20	4.78	5.18	5.00	4.92
2	Giá vốn	187,012,323,841	182,373,350,779	111,812,736,540	15,823,486,362	30,442,730,931	175,716,886,256	134,622,838,010	123,054,576,541	106,005,714,925	92,290,853,043
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	79,555,106,064	69,965,531,683	30,120,626,828	6,733,719,254	8,473,988,717	37,774,010,615	30,187,366,152	24,859,254,856	18,724,092,921	15,741,876,790
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.84	27.73	21.22	29.85	21.77	17.69	18.32	16.81	15.01	14.57
4	Chi phí tài chính	0	0	0	126,505,549	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	31,876,527,056	27,632,681,757	14,657,184,512	6,287,819,086	10,106,212,534	19,793,574,512	16,446,882,097	15,210,898,291	12,199,567,488	12,282,878,644
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.96	10.95	10.33	27.87	25.97	9.27	9.98	10.28	9.78	11.37
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	41,861,803,066	37,459,084,068	15,170,429,068	1,494,361,608	1,595,262,435	15,959,555,547	12,465,880,357	8,796,951,396	6,062,977,727	3,709,296,111
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.75	146.92	915.18	-6.33	-90.00	28.03	41.71	45.09	63.45	5.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.70	14.84	10.69	6.62	4.10	7.48	7.56	5.95	4.86	3.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	48.62	55.33	36.58	5.33	5.72	38.86	36.12	30.83	24.30	16.91
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	113,194,071,108	94,837,541,091	53,912,249,593	32,501,630,090	38,205,924,708	46,812,367,143	34,326,000,880	24,585,158,480	14,693,587,578	12,033,417,813
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	3,506,229,732	4,955,426,690	4,488,395,969	4,145,628,603	3,582,484,777	3,535,429,946	7,509,068,606	4,072,884,180	9,725,775,828	7,276,987,271
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.32	1.96	3.16	18.38	9.21	1.66	4.56	2.75	7.80	6.74
10	Tồn kho (TK)	22,141,244,047	13,180,621,813	6,346,596,159	9,090,146,987	9,259,642,016	8,491,110,732	8,218,256,005	7,333,195,924	7,482,588,016	6,406,465,083
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.31	5.22	4.47	40.30	23.79	3.98	4.99	4.96	6.00	5.93
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,100,857,673	15,995,721,946	15,318,836,379	15,318,836,379	15,427,013,717	15,834,684,627	15,872,229,172	15,839,729,172	15,315,202,809	14,011,594,462
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.56	15.78	9.27	1.47	2.52	13.48	10.38	9.34	8.14	7.71
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	61,575,041,258	52,663,829,080	28,478,859,593	23,393,357,030	29,512,059,648	24,972,139,900	23,643,103,092	16,430,640,543	16,021,683,640	12,370,055,552
	Nợ ngắn hạn	61,575,041,258	52,663,829,080	28,478,859,593	23,393,357,030	29,512,059,648	24,972,139,900	23,643,103,092	16,430,640,543	16,021,683,640	12,370,055,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.78	0.69	0.84	1.06	0.61	0.69	0.58	0.64	0.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	23.10	20.87	20.06	103.71	75.83	11.70	14.35	11.11	12.85	11.45
14	Vốn điều lệ	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	86,105,783,421	67,706,895,043	41,467,763,219	28,014,656,695	27,866,411,504	41,066,342,147	34,511,203,438	28,533,466,014	24,947,179,345	21,936,533,411

VNY	Chỉ tiêu	1518. VNY. CTCP Thuốc thú y Trung ương I									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	109,113,684,605	94,339,484,657	138,606,828,632	173,848,030,015	145,732,542,005	137,654,088,682	149,160,554,100	176,325,229,930	260,107,858,570	236,715,150,751
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.66	-31.94	-20.27	19.29	5.87	-7.71	-15.41	-32.21	9.88	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.08	0.96	1.86	2.52	-1.28	-1.12	-1.55	-2.21	-6.99	2.62
2	Giá vốn	81,890,664,520	70,890,591,630	111,366,576,494	138,165,911,120	111,658,828,467	108,161,111,300	121,943,657,347	127,576,587,548	194,039,515,216	166,708,560,092
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	27,223,020,085	23,448,893,027	27,240,252,138	35,682,118,895	34,073,713,538	29,492,977,382	27,216,896,753	48,748,642,382	66,068,343,354	70,006,590,659
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.95	24.86	19.65	20.52	23.38	21.43	18.25	27.65	25.40	29.57
4	Chi phí tài chính	851,079,637	666,642,094	1,996,206,383	1,126,805,322	12,551,284,437	22,577,286,872	20,764,428,069	23,675,068,063	12,691,519,329	10,479,957,448
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.78	0.71	1.44	0.65	8.61	16.40	13.92	13.43	4.88	4.43
5	Chi phí bán hàng	12,814,330,333	11,767,874,117	12,845,514,597	21,572,520,285	20,951,492,994	18,517,689,674	11,662,454,477	36,130,897,563	45,000,638,859	29,455,923,215
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.74	12.47	9.27	12.41	14.38	13.45	7.82	20.49	17.30	12.44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,871,641,901	8,971,513,174	9,336,187,457	6,592,091,059	8,952,461,870	7,789,350,571	14,844,173,928	31,815,664,877	37,551,467,082	28,290,830,382
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.05	9.51	6.74	3.79	6.14	5.66	9.95	18.04	14.44	11.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,777,670,212	3,381,284,688	5,595,254,900	8,157,445,344	-1,037,753,427	-16,612,970,508	-15,905,240,691	-42,455,073,524	-30,208,775,262	1,244,651,265
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.72	-39.57	-31.41	-886.07	-93.75	4.45	-62.54	40.54	-2,527.09	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.46	3.58	4.04	4.69	-0.71	-12.07	-10.66	-24.08	-11.61	0.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.73	3.46	7.49	11.81	0.91	13.53	16.58	53.16	81.19	1.38
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,209,029,640	24,171,520,460	20,196,962,471	17,804,374,630	14,172,289,594	31,891,377,169	31,960,968,232	11,902,612,784	8,523,439,449	8,663,154,113
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	10,252,671,297	6,690,200,055	17,264,664,490	15,304,381,451	13,164,221,131	11,759,784,546	13,442,774,437	12,294,591,217	45,524,782,593	51,734,256,306
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.40	7.09	12.46	8.80	9.03	8.54	9.01	6.97	17.50	21.86
10	Tồn kho (TK)	19,444,138,888	17,446,220,537	17,552,183,675	27,475,218,359	14,433,768,956	17,557,586,739	16,028,278,859	17,885,781,612	34,984,594,575	65,861,934,167
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.82	18.49	12.66	15.80	9.90	12.75	10.75	10.14	13.45	27.82
11	Nguyên giá tài sản cố định	165,217,987,866	164,145,087,866	145,598,024,532	144,853,786,352	144,549,061,807	145,929,695,076	147,383,179,647	152,613,217,497	151,827,730,367	147,789,194,070
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.57	0.95	1.20	1.01	0.94	1.01	1.16	1.71	1.60
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	3,984,042,449	0	0	0	0	0	0	39,765,594,616
13	Tổng nợ	54,381,724,462	53,367,941,702	72,735,238,721	85,862,460,216	254,995,952,016	280,367,424,508	274,084,648,208	246,625,053,408	259,202,806,576	244,923,452,416
	Nợ ngắn hạn	42,042,724,462	41,548,941,702	42,336,238,721	83,846,981,061	251,468,722,857	274,980,549,508	121,833,818,933	123,048,613,301	153,616,595,199	130,385,802,599
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,339,000,000	11,819,000,000	30,399,000,000	2,015,479,155	3,527,229,159	5,386,875,000	152,250,829,275	123,576,440,107	105,586,211,377	114,537,649,817
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.55	0.97	1.24	-2.24	-2.28	-2.86	-3.09	-6.97	2.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	49.84	56.57	52.48	49.39	174.98	203.68	183.75	139.87	99.65	103.47
14	Vốn điều lệ	162,499,690,000	162,499,690,000	142,499,690,000	142,499,690,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	101,394,757,060	97,817,086,848	74,685,802,160	69,090,547,260	-113,986,572,988	-122,748,819,561	-95,935,849,053	-79,863,035,706	-37,207,962,182	90,321,706,355
VNZ	Chỉ tiêu	1519. VNZ. CTCP VNG									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,273,323,312,176	7,592,705,115,305	7,800,524,774,926	7,649,059,991,478	6,068,915,760,851	5,178,001,019,689	4,316,788,220,514	4,266,951,013,745	3,023,140,064,092	2,092,042,238,962
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.13	-2.66	1.98	26.04	17.21	19.95	1.17	41.14	44.51	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	8.37	2.70	1.53	1.21	1.00	0.95	1.13	12.29	1.05	0.90
2	Giá vốn	5,847,152,303,374	5,304,370,047,476	4,363,495,796,170	4,105,496,321,001	3,410,727,448,082	2,783,688,670,752	1,994,797,423,656	1,867,182,717,502	1,305,295,644,439	997,860,241,731
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,426,171,008,802	2,288,335,067,829	3,437,028,978,756	3,543,563,670,477	2,658,188,312,769	2,394,312,348,937	2,321,990,796,858	2,399,768,296,243	1,717,844,419,653	1,094,181,997,231
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.95	30.14	44.06	46.33	43.80	46.24	53.79	56.24	56.82	52.30
4	Chi phí tài chính	177,306,640,826	220,854,441,272	26,328,270,302	28,301,654,599	5,798,028,854	3,131,100,591	3,368,634,575	951,198,533	3,227,906,205	6,928,890,443
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	2.91	0.34	0.37	0.10	0.06	0.08	0.02	0.11	0.33
5	Chi phí bán hàng	1,970,946,985,364	2,385,651,703,488	2,727,839,104,351	2,361,349,122,052	1,581,001,359,929	1,157,991,127,822	1,194,020,224,336	764,421,953,907	520,356,210,128	475,997,590,701
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.25	31.42	34.97	30.87	26.05	22.36	27.66	17.91	17.21	22.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	1,329,745,568,320	1,564,028,649,250	1,578,943,163,656	1,112,078,734,564	749,776,468,443	739,966,980,360	566,604,927,323	450,317,500,600	368,284,470,740	343,290,166,556
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.34	20.60	20.24	14.54	12.35	14.29	13.13	10.55	12.18	16.41
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-1,180,381,101,818	-2,317,244,894,436	-1,533,916,956,516	-72,399,459,184	200,918,847,376	454,875,295,201	333,276,631,644	938,179,446,714	543,466,435,413	231,265,533,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.06	51.07	2,018.69	-136.03	-55.83	36.49	-64.48	72.63	135.00	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.73	-30.52	-19.66	-0.95	3.31	8.78	7.72	21.99	17.98	11.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-106.54	-82.46	-29.99	-1.14	3.30	8.38	8.70	270.26	18.86	9.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,803,451,778,950	3,974,731,299,746	3,074,574,241,599	5,046,837,466,943	4,544,416,823,707	3,944,343,471,969	2,497,692,854,136	1,985,562,192,647	1,304,337,730,692	1,351,903,060,805
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	868,882,163,080	945,544,732,596	1,248,467,602,140	1,808,648,452,723	1,056,519,464,111	678,633,273,192	648,913,689,024	702,950,562,377	966,201,694,226	395,034,826,040
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.37	12.45	16.00	23.65	17.41	13.11	15.03	16.47	31.96	18.88
10	Tồn kho (TK)	47,112,068,827	83,454,442,074	88,837,768,006	118,189,096,189	124,860,098,353	24,058,417,363	14,207,319,882	12,463,983,974	13,374,718,788	6,389,679,196
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.51	1.10	1.14	1.55	2.06	0.46	0.33	0.29	0.44	0.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,195,333,754,498	3,490,001,408,476	2,174,440,745,558	1,906,585,181,393	1,823,788,716,780	1,695,015,142,805	931,180,404,542	784,921,379,049	698,149,870,052	627,808,959,944
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.21	2.18	3.59	4.01	3.33	3.05	4.64	5.44	4.33	3.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	124,460,319,099	212,985,451,662	1,038,718,554,484	211,820,792,478	142,361,676,310	228,312,120,172	331,212,475,982	116,572,521,940	36,684,197,617	61,886,083,070
13	Tổng nợ	8,326,204,270,177	6,784,566,568,599	3,785,127,885,393	2,913,948,175,108	1,737,299,737,627	1,594,226,764,733	1,046,987,961,101	822,233,546,313	626,623,470,298	389,263,178,752
	Nợ ngắn hạn	5,916,173,957,992	5,361,907,865,570	2,785,961,837,622	2,375,455,159,697	1,554,638,124,384	1,545,843,266,656	1,031,590,826,618	811,715,229,348	616,436,399,229	369,703,283,298
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,410,030,312,185	1,422,658,703,029	999,166,047,771	538,493,015,411	182,661,613,243	48,383,498,077	15,397,134,483	10,518,316,965	10,187,071,069	19,559,895,454
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.51	2.41	0.74	0.46	0.29	0.29	0.27	2.37	0.22	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	89.79	89.36	48.52	38.10	28.63	30.79	24.25	19.27	20.73	18.61
14	Vốn điều lệ	287,360,000,000	287,360,000,000	358,442,620,000	353,022,930,000	353,022,930,000	353,022,930,000	345,362,570,000	337,220,560,000	330,902,300,000	324,927,330,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,107,948,957,054	2,810,100,050,226	5,114,587,277,562	6,323,332,589,736	6,083,047,053,536	5,429,098,772,211	3,832,259,467,341	347,135,423,674	2,881,141,395,767	2,322,458,056,694

VOC	Chi tiêu	1520. VOC. Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam - CTCP									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	418,970,777,786	844,057,986,258	1,613,077,845,271	1,495,931,076,077	2,597,678,010,075	2,547,296,609,962	4,357,283,424,906	4,387,581,485,668	5,567,232,606,209	5,035,430,303,673
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.36	-47.67	7.83	-42.41	1.98	-41.54	-0.69	-21.19	10.56	-11.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.19	0.37	1.21	0.98	1.19	1.19	2.13	2.25	3.10	3.47
2	Giá vốn	416,295,884,466	955,068,952,241	1,747,618,653,776	1,430,221,132,181	2,511,387,355,240	2,502,588,249,864	4,282,766,707,249	4,230,414,503,137	5,074,848,073,444	4,518,316,823,235
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,674,893,320	-111,010,965,983	-134,540,808,505	65,709,943,896	86,290,654,835	44,708,360,098	74,516,717,657	157,166,982,531	492,384,532,765	517,113,480,438
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.64	-13.15	-8.34	4.39	3.32	1.76	1.71	3.58	8.84	10.27
4	Chi phí tài chính	250,433,830	17,812,527,899	11,291,975,446	7,089,983,572	20,135,842,459	42,749,228,191	54,865,149,897	39,087,065,472	91,781,213,594	55,551,913,410
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	2.11	0.70	0.47	0.78	1.68	1.26	0.89	1.65	1.10
5	Chi phí bán hàng	16,265,508,132	23,285,294,324	29,283,721,059	32,252,339,188	42,195,345,189	44,558,183,368	56,729,920,058	74,908,619,199	240,652,957,217	272,959,436,120
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.88	2.76	1.82	2.16	1.62	1.75	1.30	1.71	4.32	5.42
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	25,018,853,548	30,016,515,158	29,808,850,255	32,714,825,491	31,807,162,536	39,732,650,118	48,133,379,963	72,108,448,593	117,868,270,316	128,864,375,771
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.97	3.56	1.85	2.19	1.22	1.56	1.10	1.64	2.12	2.56
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	51,907,473,361	1,304,642,941,137	-45,624,813,140	115,470,668,974	235,175,426,303	242,727,079,169	260,116,292,917	298,831,926,881	346,075,545,963	311,513,580,711
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.02	-2,959.50	-139.51	-50.90	-3.11	-6.69	-12.96	-13.65	11.09	-40.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.39	154.57	-2.83	7.72	9.05	9.53	5.97	6.81	6.22	6.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.40	57.62	-3.43	7.55	10.79	11.38	12.73	15.29	19.27	21.44
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	175,938,635,093	780,070,547,752	66,544,065,330	345,327,035,813	409,533,519,986	200,911,071,546	88,655,106,096	344,016,756,140	292,585,987,679	467,671,695,457
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,435,611,092,227	895,603,160,026	337,218,563,717	161,652,837,670	311,479,169,663	368,318,725,892	791,683,020,338	442,561,480,564	339,343,231,880	261,557,564,003
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	342.65	106.11	20.91	10.81	11.99	14.46	18.17	10.09	6.10	5.19
10	Tồn kho (TK)	48,442,323,860	67,118,379,659	468,592,461,313	156,837,222,126	142,009,212,643	154,557,784,309	109,709,407,901	328,256,126,336	356,747,039,794	866,189,245,286
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.56	7.95	29.05	10.48	5.47	6.07	2.52	7.48	6.41	17.20
11	Nguyên giá tài sản cố định	287,955,318,398	288,435,260,078	288,624,412,442	398,470,643,588	398,470,643,588	406,142,531,188	406,052,586,643	773,318,699,380	579,035,635,961	896,897,821,956
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.45	2.93	5.59	3.75	6.52	6.27	10.73	5.67	9.61	5.61
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,712,553,500	210,157,481,999	2,400,228,663
13	Tổng nợ	60,534,783,045	58,578,067,230	660,379,884,345	260,101,608,567	447,619,542,262	490,715,359,047	964,104,864,896	1,083,275,080,327	1,020,578,962,128	1,645,966,670,673
	Nợ ngắn hạn	53,242,154,920	50,204,736,052	650,518,781,921	249,006,505,150	438,543,717,341	479,436,685,912	951,964,879,791	925,534,798,244	861,908,021,081	1,631,980,857,130
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,292,628,125	8,373,331,178	9,861,102,424	11,095,103,417	9,075,824,921	11,278,673,135	12,139,985,105	157,740,282,083	158,670,941,407	13,985,813,543
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.03	0.50	0.17	0.21	0.23	0.47	0.55	0.57	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	14.45	6.94	40.94	17.39	17.23	19.26	22.13	24.69	18.33	32.69
14	Vốn điều lệ	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,164,331,977,119	2,264,384,503,758	1,331,741,562,621	1,529,226,375,761	2,179,825,900,570	2,133,682,893,097	2,043,993,853,076	1,954,095,599,308	1,795,833,228,086	1,452,984,132,824
VOS	Chi tiêu	1521. VOS. CTCP Vận tải Biển Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	5,576,122,957,488	3,187,472,580,688	2,420,426,096,521	1,423,851,692,370	1,277,269,952,129	1,538,391,723,075	1,682,936,236,617	1,611,944,312,399	1,258,121,275,051	1,674,900,496,185
	Tăng trưởng doanh thu (%)	74.94	31.69	69.99	11.48	-16.97	-8.59	4.40	28.12	-24.88	-17.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.80	1.91	1.58	1.41	2.51	2.21	2.57	2.53	2.00	1.66
2	Giá vốn	5,448,985,063,249	3,005,664,031,411	1,682,669,186,508	967,171,879,021	1,310,986,104,537	1,551,284,817,195	1,630,544,185,025	1,734,368,519,018	1,395,814,016,351	1,613,465,981,828
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	127,137,894,239	181,808,549,277	737,756,910,013	456,679,813,349	-33,716,152,408	-12,893,094,120	52,392,051,592	-122,424,206,619	-137,692,741,300	61,434,514,357
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.28	30.48	30.48	32.07	-2.64	-0.84	3.11	-7.59	-10.94	3.67
4	Chi phí tài chính	25,607,348,582	32,105,236,404	75,640,497,333	110,370,890,264	123,171,819,166	94,192,378,877	89,810,353,820	59,051,860,555	178,270,745,195	262,569,367,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	1.01	3.13	7.75	9.64	6.12	5.34	3.66	14.17	15.68
5	Chi phí bán hàng	63,340,144,466	59,837,274,408	79,172,062,563	43,126,578,020	27,011,056,816	43,182,540,798	44,776,976,220	35,545,612,020	31,112,162,703	48,102,584,179
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.14	1.88	3.27	3.03	2.11	2.81	2.66	2.21	2.47	2.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	97,146,278,764	75,556,618,491	105,769,941,928	79,340,515,837	87,603,554,653	43,521,183,184	80,256,042,307	63,279,795,755	59,860,015,915	70,689,252,510
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.74	2.37	4.37	5.57	6.86	2.83	4.77	3.93	4.76	4.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	335,255,367,808	155,371,166,443	487,942,030,923	523,047,960,327	-187,258,068,185	48,715,752,931	17,137,990,277	10,736,354,660	-359,180,026,061	-296,034,512,148
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	115.78	-68.16	-6.71	-379.32	-484.39	184.26	59.63	-102.99	21.33	-500.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.01	4.87	20.16	36.73	-14.66	3.17	1.02	0.67	-28.55	-17.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.86	9.29	31.93	51.83	-36.83	7.00	2.62	1.68	-57.12	-29.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,219,056,303,894	825,407,006,318	379,751,927,582	453,217,904,015	139,509,600,464	148,287,997,411	290,770,336,126	204,225,276,803	181,543,605,525	157,289,605,972
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	617,821,170,561	515,400,256,982	600,576,709,618	531,741,911,264	578,620,411,136	548,041,745,766	605,219,062,438	510,212,307,161	463,109,954,076	468,207,817,934
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.08	16.17	24.81	37.35	45.30	35.62	35.96	31.65	36.81	27.95
10	Tồn kho (TK)	105,227,111,466	123,257,501,602	142,102,483,545	90,110,209,457	75,028,554,197	90,979,418,523	135,975,346,672	85,982,191,926	86,069,261,798	115,129,915,732
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.89	3.87	5.87	6.33	5.87	5.91	8.08	5.33	6.84	6.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,784,042,476,356	4,757,282,136,145	5,252,906,450,494	5,229,150,660,895	5,985,252,537,564	6,212,534,418,505	6,215,691,308,543	6,390,841,352,730	6,469,422,048,724	6,601,290,634,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	0.67	0.46	0.27	0.21	0.25	0.27	0.25	0.19	0.25
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111,056,000
13	Tổng nợ	902,267,290,634	1,043,003,752,202	1,150,042,445,151	1,737,507,624,950	2,287,458,806,640	2,409,619,897,766	2,990,816,819,794	3,225,726,168,026	3,609,910,717,699	3,629,866,273,183
	Nợ ngắn hạn	409,545,996,472	524,269,916,748	631,249,177,347	726,956,203,637	911,949,821,618	1,173,406,629,962	1,231,049,848,350	1,018,128,733,202	710,986,474,844	589,049,331,463
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	492,721,294,162	518,733,835,454	518,793,267,804	1,010,551,421,313	1,375,508,985,022	1,236,213,267,804	1,759,766,971,444	2,207,597,434,824	2,898,924,242,855	3,040,816,941,720
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.62	0.75	1.72	4.50	3.46	4.57	5.05	5.74	3.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.18	32.72	47.51	122.03	179.09	156.63	177.71	200.11	286.93	216.72
14	Vốn điều lệ	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,988,924,446,304	1,672,142,080,893	1,528,054,126,437	1,009,110,130,176	508,497,397,583	695,755,465,768	654,463,507,240	638,385,650,688	628,798,807,476	1,008,864,351,933

VPC	Chỉ tiêu	1524. VPC. CTCP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		28,561,212,305	66,581,604,576	38,301,339,999	28,475,353,546	27,620,209,395	26,011,482,420	21,789,672,307	18,654,588,046	13,091,764,544
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>		-57.10	73.84	34.51	3.10	6.18	19.38	16.81	42.49	29.25
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>		-1.42	-5.94	-3.61	-3.65	-11.83	13.12	2.82	0.81	0.43
2	Giá vốn		26,948,754,156	50,066,003,028	30,557,148,120	21,347,659,935	21,241,158,068	24,776,666,386	22,742,117,153	15,160,145,893	11,738,832,706
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		1,612,458,149	16,515,601,548	7,744,191,879	7,127,693,611	6,379,051,327	1,234,816,034	-952,444,846	3,494,442,153	1,352,931,838
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>		5.65	24.81	20.22	25.03	23.10	4.75	-4.37	18.73	10.33
4	Chi phí tài chính		4,652,159,038	8,408,006,349	5,084,676,330	5,706,838,462	3,801,799,337	3,220,341,745	2,361,262,547	5,110,779,370	8,613,623,777
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>		16.29	12.63	13.28	20.04	13.76	12.38	10.84	27.40	65.79
5	Chi phí bán hàng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		7,112,879,961	8,721,034,219	6,384,648,562	7,001,947,521	6,880,375,418	3,639,411,961	3,090,452,338	2,922,546,976	4,636,670,574
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>		24.90	13.10	16.67	24.59	24.91	13.99	14.18	15.67	35.42
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-8,961,918,705	-580,573,812	-2,809,625,732	-5,475,006,161	-4,317,337,270	-5,671,472,416	-15,169,187,996	-7,816,622,079	-11,939,225,661
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>		1,443.63	-79.34	-48.68	26.81	-23.88	-62.61	94.06	-34.53	16.31
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>		-31.38	-0.87	-7.34	-19.23	-15.63	-21.80	-69.62	-41.90	-91.20
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>		44.45	5.18	26.46	70.10	184.86	-286.16	-196.46	-34.15	-38.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		2,354,813,607	4,384,654,883	1,351,782,434	3,022,212,094	1,003,839,416	1,176,886,915	323,195,615	408,848,868	261,913,808
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		10,077,944,999	8,509,053,871	13,055,154,675	7,792,945,985	5,039,901,362	4,968,391,470	5,552,087,845	11,379,105,962	24,917,006,940
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>		35.29	12.78	34.09	27.37	18.25	19.10	25.48	61.00	190.33
10	Tồn kho (TK)		350,271,443	246,621,432	585,552,298	2,156,822,439	3,400,967,618	1,627,688,836	1,286,036,320	1,563,076,133	59,549,000
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>		1.23	0.37	1.53	7.57	12.31	6.26	5.90	8.38	0.45
11	Nguyên giá tài sản cố định		78,291,394,489	77,926,387,957	77,272,988,630	82,090,372,194	82,716,481,194	81,597,404,830	79,613,207,558	78,876,940,551	60,880,125,322
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>		0.36	0.85	0.50	0.35	0.33	0.32	0.27	0.24	0.22
12	Tài sản dở dang dài hạn		0	0	254,807,200	254,807,200	254,807,200	254,807,200	254,807,200	0	2,559,466,127
13	Tổng nợ		66,684,861,260	67,888,653,504	71,846,716,991	70,634,375,213	65,771,198,114	62,958,059,378	59,050,792,183	58,322,254,700	52,113,129,709
	<i>Nợ ngắn hạn</i>		66,684,861,260	65,438,852,784	62,774,020,565	53,527,491,179	54,812,314,080	46,755,175,336	38,294,491,468	31,764,953,981	20,992,328,969
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>		0	2,449,800,720	9,072,696,426	17,106,884,034	10,958,884,034	16,202,884,042	20,756,300,715	26,557,300,719	31,120,800,740
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>		-3.31	-6.06	-4.77	-9.04	-28.16	31.77	7.65	2.55	1.70
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>		233.48	101.96	187.58	248.05	238.13	242.04	271.00	312.64	398.06
14	Vốn điều lệ		56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		-20,162,539,875	-11,200,621,170	-10,620,047,358	-7,810,421,626	-2,335,415,465	1,981,921,805	7,721,312,039	22,890,500,035	30,707,122,114
VPD	Chỉ tiêu	1525. VPD. CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	586,228,643,980	541,884,685,591	681,347,518,319	568,568,759,932	455,199,225,207	483,974,828,883	613,393,015,055	593,372,937,658	448,743,607,239	440,635,451,231
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	8.18	-20.47	19.84	24.91	-5.95	-21.10	3.37	32.23	1.84	-15.15
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.42	0.35	0.44	0.42	0.36	0.39	0.48	0.49	0.41	0.40
2	Giá vốn	275,105,948,451	262,821,661,412	278,842,120,517	270,187,655,696	250,241,220,806	253,654,333,655	288,959,432,668	263,131,078,004	243,897,044,997	233,115,228,313
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	311,122,695,529	279,063,024,179	402,505,397,802	298,381,104,236	204,958,004,401	230,320,495,228	324,433,582,387	330,241,859,654	204,846,562,242	207,520,222,918
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	53.07	51.50	59.07	52.48	45.03	47.59	52.89	55.66	45.65	47.10
4	Chi phí tài chính	10,894,330,069	25,056,653,158	48,617,637,325	69,175,035,361	82,895,857,883	82,049,198,805	96,322,872,787	115,761,266,260	121,699,376,147	137,109,996,432
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.86	4.62	7.14	12.17	18.21	16.95	15.70	19.51	27.12	31.12
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	43,937,277,730	36,756,232,193	37,477,231,223	34,611,794,407	29,522,936,268	33,551,396,092	31,880,724,505	29,009,255,260	27,685,997,600	25,825,294,627
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.49	6.78	5.50	6.09	6.49	6.93	5.20	4.89	6.17	5.86
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	212,228,175,405	190,499,505,385	284,019,227,481	164,086,401,390	80,429,155,931	96,796,815,037	174,293,113,275	162,178,852,326	55,987,637,226	43,378,137,691
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	11.41	-32.93	73.09	104.01	-16.91	-44.46	7.47	189.67	29.07	-39.26
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	36.20	35.15	41.68	28.86	17.67	20.00	28.41	27.33	12.48	9.84
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	15.12	12.15	18.53	12.03	6.34	7.78	13.78	13.46	5.05	3.93
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	221,236,483,252	49,681,302,435	103,119,419,811	113,408,131,650	39,862,549,908	52,595,417,854	37,260,483,133	144,631,535,227	57,890,769,225	51,682,608,595
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	94,167,565,565	202,125,079,062	185,510,785,136	89,065,550,122	115,875,170,131	62,079,948,990	137,207,477,239	81,974,390,559	89,106,401,391	95,732,935,256
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	16.06	37.30	27.23	15.66	25.46	12.83	22.37	13.81	19.86	21.73
10	Tồn kho (TK)	6,779,350,589	1,348,129,884	1,289,636,577	1,196,789,021	1,009,092,306	1,190,441,075	1,750,351,207	1,872,416,851	2,317,575,952	2,262,929,389
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.16	0.25	0.19	0.21	0.22	0.25	0.29	0.32	0.52	0.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,522,168,277,193	3,512,786,696,505	3,508,943,147,773	3,503,359,016,534	3,479,681,961,755	3,473,120,216,074	3,436,039,831,502	3,362,051,272,328	3,354,083,185,971	3,331,499,313,066
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.17	0.15	0.19	0.16	0.13	0.14	0.18	0.18	0.13	0.13
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,847,847,480	2,548,474,001	539,094,383	251,335,911	880,714,972	93,042,826	7,916,266,978	25,254,644,098	133,072,326	15,550,343,334
13	Tổng nợ	334,547,197,187	248,536,968,652	472,935,086,759	704,808,330,929	892,780,342,821	1,032,505,826,241	1,212,137,937,241	1,436,017,079,435	1,596,054,006,956	1,774,021,646,236
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	314,547,197,187	169,776,580,901	313,174,699,004	326,160,063,167	228,132,442,942	558,013,999,076	538,413,984,783	408,955,620,991	371,042,192,826	410,196,976,119
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	20,000,000,000	78,760,387,751	159,760,387,755	378,648,267,762	664,647,899,879	474,491,827,165	673,723,952,458	1,027,061,458,444	1,225,011,814,130	1,363,824,670,117
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.24	0.16	0.31	0.52	0.70	0.83	0.96	1.19	1.44	1.61
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	57.07	45.87	69.41	123.96	196.13	213.34	197.61	242.01	355.67	402.61
14	Vốn điều lệ	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	999,966,710,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,403,334,289,504	1,568,268,026,448	1,532,850,859,037	1,364,355,913,306	1,268,147,846,272	1,244,933,068,216	1,264,730,421,169	1,205,084,108,598	1,107,699,239,615	1,103,011,282,020

VPG	Chỉ tiêu	1526. VPG. CTPC Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	16,257,201,869,354	6,337,724,617,506	5,524,662,572,578	3,863,571,827,129	2,331,464,725,550	2,299,068,027,418	2,218,847,599,626	2,177,478,220,401	1,527,851,129,612	602,559,525,976
	Tăng trưởng doanh thu (%)	156.51	14.72	42.99	65.71	1.41	3.62	1.90	42.52	153.56	-14.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.15	4.24	3.73	4.23	4.50	6.62	7.52	8.56	6.81	5.49
2	Giá vốn	15,620,042,505,397	5,951,401,135,210	5,259,185,307,600	3,189,704,880,768	2,038,255,012,599	1,911,298,111,921	1,959,711,940,972	2,044,872,657,607	1,465,372,848,966	565,545,530,532
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	637,159,363,957	386,323,482,296	265,477,264,978	673,866,946,361	293,209,712,951	387,769,915,497	259,135,658,654	132,605,562,794	62,478,280,646	37,013,995,444
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.92	6.10	4.81	17.44	12.58	16.87	11.68	6.09	4.09	6.14
4	Chi phí tài chính	313,484,310,618	251,167,428,296	148,865,838,148	50,830,328,355	59,942,633,446	40,516,274,012	50,233,341,565	30,820,955,831	19,625,383,586	11,151,726,845
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.93	3.96	2.69	1.32	2.57	1.76	2.26	1.42	1.28	1.85
5	Chi phí bán hàng	238,279,394,933	105,977,737,611	85,739,560,070	113,625,866,034	89,081,327,298	274,370,442,074	207,863,583,300	55,329,312,525	9,445,044,708	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.47	1.67	1.55	2.94	3.82	11.93	9.37	2.54	0.62	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	105,871,520,318	71,642,481,492	76,880,158,169	27,271,205,499	22,998,308,546	26,602,427,330	21,132,762,327	25,449,914,396	15,200,873,610	22,822,039,854
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.65	1.13	1.39	0.71	0.99	1.16	0.95	1.17	0.99	3.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	108,816,492,495	19,381,309,870	62,528,374,667	421,297,580,627	88,324,447,090	55,069,224,554	41,503,060,102	29,824,590,986	14,738,427,481	5,498,637,777
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	461.45	-69.00	-85.16	376.99	60.39	32.69	39.16	102.36	168.04	25.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.67	0.31	1.13	10.90	3.79	2.40	1.87	1.37	0.96	0.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.79	1.30	4.22	46.12	17.05	15.86	14.07	11.73	6.57	5.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,628,369,095,706	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140	748,373,927,712	256,599,349,200	282,768,607,160	863,595,292,235	544,485,846,593	84,203,409,963	19,458,548,609
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,796,243,273,963	1,874,163,480,857	1,509,858,035,670	640,287,275,044	756,325,504,650	751,764,817,570	691,970,171,355	308,212,891,036	413,156,430,524	151,186,159,384
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.20	29.57	27.33	16.57	32.44	32.70	31.19	14.15	27.04	25.09
10	Tồn kho (TK)	3,357,257,906,998	2,994,462,737,846	1,879,800,565,878	727,546,656,490	346,045,330,545	582,912,029,350	443,657,278,038	282,236,605,485	364,672,794,586	102,354,711,284
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.65	47.25	34.03	18.83	14.84	25.35	19.99	12.96	23.87	16.99
11	Nguyên giá tài sản cố định	70,398,227,185	57,735,949,773	59,331,521,897	62,640,115,767	53,956,917,003	168,130,008,703	65,545,020,145	69,346,196,817	52,779,445,093	39,733,653,817
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	230.93	109.77	93.12	61.68	43.21	13.67	33.90	31.40	28.95	15.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	75,927,957,797	482,474,613,491	462,117,539,802	50,976,058,177	13,464,198,411	12,408,292,243	36,398,346,647	18,925,865,107	16,477,082,772	18,321,402,401
13	Tổng nợ	6,855,070,443,822	5,662,459,058,852	4,496,783,487,262	1,470,510,912,477	1,032,986,539,326	1,569,042,714,741	1,907,112,740,989	1,088,493,259,410	741,819,218,219	222,484,537,708
	Nợ ngắn hạn	6,668,516,443,822	5,276,454,773,807	4,055,277,695,049	1,470,510,912,477	1,032,986,539,326	1,496,887,713,641	1,905,034,740,989	1,085,197,059,410	738,738,418,219	222,444,537,708
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	186,554,000,000	386,004,285,045	441,505,792,213	0	0	72,155,001,100	2,078,000,000	3,296,200,000	3,080,800,000	240,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.28	3.79	3.04	1.61	1.99	4.52	6.46	4.28	3.31	2.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	42.17	89.35	81.39	38.06	44.31	68.25	85.95	49.99	48.55	36.92
14	Vốn điều lệ	884,157,510,000	842,070,710,000	801,983,360,000	431,196,880,000	391,998,140,000	264,498,750,000	229,999,930,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,601,805,909,161	1,492,989,416,666	1,480,709,965,045	913,387,867,378	518,102,750,751	347,203,514,661	295,069,545,087	254,232,173,577	224,433,658,547	109,695,291,066
VPH	Chỉ tiêu	1527. VPH. CTPC Vạn Phát Hưng									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)		73,142,882,959	161,609,785,679	290,557,561,659	268,626,552,340	162,544,456,658	706,219,358,051	1,382,042,300,169	429,248,777,496	259,139,595,498
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-54.74	-44.38	8.16	65.26	-76.98	-48.90	221.97	65.64	-7.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.07	0.16	0.27	0.26	0.16	0.67	1.44	0.66	0.43
2	Giá vốn		29,521,774,011	62,267,879,726	138,775,282,344	160,446,170,995	70,931,587,516	379,702,101,858	1,107,996,408,819	347,868,233,109	199,813,140,619
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		43,621,108,948	99,341,905,953	151,782,279,315	108,180,381,345	91,612,869,142	326,517,256,193	274,045,891,350	81,380,544,387	59,326,454,879
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		59.64	61.47	52.24	40.27	56.36	46.23	19.83	18.96	22.89
4	Chi phí tài chính		68,861,685,430	36,324,310,144	38,494,595,438	28,092,957,405	9,738,844,825	22,813,615,756	19,108,688,382	11,434,916,624	19,292,448,529
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		94.15	22.48	13.25	10.46	5.99	3.23	1.38	2.66	7.44
5	Chi phí bán hàng		2,347,845,266	10,285,211,872	17,048,442,425	654,718,269	75,945,272	63,782,299,967	4,820,763,365	889,682,623	5,384,767,766
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.21	6.36	5.87	0.24	0.05	9.03	0.35	0.21	2.08
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		59,474,927,156	53,371,561,633	1,208,597,701	56,360,388,143	58,140,454,518	60,017,389,767	31,858,873,229	33,604,637,846	28,725,762,181
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		81.31	33.02	0.42	20.98	35.77	8.50	2.31	7.83	11.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		-821,558,557	19,777,587,392	83,368,189,118	13,647,077,320	34,619,464,329	146,513,051,601	190,686,453,124	80,845,712,879	108,616,179,521
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-104.15	-76.28	510.89	-60.58	-76.37	-23.17	135.86	-25.57	3,589.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-1.12	12.24	28.69	5.08	21.30	20.75	13.80	18.83	41.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-0.08	1.94	7.80	1.31	3.39	13.94	19.92	12.40	18.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		20,698,680,919	87,088,446,540	105,824,851,013	5,653,540,939	37,135,101,656	47,239,185,715	74,720,160,226	61,345,666,844	208,593,643,003
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		812,789,390,363	725,354,179,684	1,117,383,758,555	1,019,693,471,394	910,575,261,827	1,115,875,546,125	679,826,884,058	540,547,236,764	264,221,639,148
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,111.24	448.83	384.57	379.60	560.20	158.01	49.19	125.93	101.96
10	Tồn kho (TK)		1,071,945,165,427	1,021,165,425,231	418,722,550,990	760,233,544,241	533,141,502,109	558,074,909,065	799,157,038,378	960,466,818,033	1,061,277,481,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1,465.55	631.87	144.11	283.01	328.00	79.02	57.82	223.76	409.54
11	Nguyên giá tài sản cố định		59,033,658,452	61,054,188,477	54,421,628,043	53,301,456,224	53,073,712,652	48,509,841,042	42,372,598,261	35,748,605,215	32,003,386,138
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.24	2.65	5.34	5.04	3.06	14.56	32.62	12.01	8.10
12	Tài sản dở dang dài hạn		138,288,775,241	46,285,739,000	56,579,890,232	57,472,834,043	56,734,181,834	84,517,885,284	83,242,533,133	74,800,900,000	74,699,560,000
13	Tổng nợ		1,345,915,325,690	1,220,932,956,655	982,578,581,209	1,051,159,896,216	768,978,913,861	1,022,860,369,738	971,065,944,768	1,095,880,577,920	1,076,536,831,405
	Nợ ngắn hạn		1,344,608,491,190	1,220,420,788,655	982,066,413,209	1,050,638,728,216	759,457,745,861	1,022,000,451,988	788,099,259,635	840,763,093,899	812,476,998,356
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		1,306,834,500	512,168,000	512,168,000	521,168,000	9,521,168,000	859,917,750	182,966,685,133	255,117,484,021	264,059,833,049
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.32	1.19	0.92	1.01	0.75	0.97	1.01	1.68	1.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		1,840.12	755.48	338.17	391.31	473.09	144.84	70.26	255.30	415.43
14	Vốn điều lệ		953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	768,787,220,000	635,797,000,000	529,830,840,000	453,126,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		1,020,415,760,612	1,021,923,396,722	1,068,476,064,330	1,039,092,699,781	1,022,584,271,288	1,051,384,364,544	957,456,629,354	652,232,391,784	596,039,930,663

VPI	Chỉ tiêu	1528. VPI. CTCP Đầu tư Văn Phú - INVEST									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,897,330,935,760	1,864,841,561,755	2,152,085,505,762	2,610,596,277,671	2,164,998,913,302	3,057,265,073,469	258,265,174,287	875,449,367,754	772,104,265,076	223,332,875,228
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.74	-13.35	-17.56	20.58	-29.19	1,083.77	-70.50	13.38	245.72	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.37	0.47	0.57	0.77	0.73	1.14	0.11	0.43	2.19	0.65
2	Giá vốn	1,577,562,566,026	565,517,444,833	985,119,183,235	1,968,678,565,580	1,481,688,831,813	2,224,106,078,529	-182,395,692,573	418,689,095,089	672,176,422,868	202,852,147,118
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	319,768,369,734	1,299,324,116,922	1,166,966,322,527	641,917,712,091	683,310,081,489	833,158,994,940	440,660,866,860	456,760,272,665	99,927,842,208	20,480,728,110
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.85	69.67	54.22	24.59	31.56	27.25	170.62	52.17	12.94	9.17
4	Chi phí tài chính	193,538,623,231	465,496,934,003	332,215,322,527	114,448,023,256	212,295,313,732	153,781,527,414	36,538,034,145	26,597,116,292	19,261,213,689	9,200,997,086
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.20	24.96	15.44	4.38	9.81	5.03	14.15	3.04	2.49	4.12
5	Chi phí bán hàng	7,468,855,667	141,050,404,283	120,349,965,835	158,161,411,974	78,056,460,972	29,551,844,411	9,723,333,581	0	2,281,949,493	2,991,694,863
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.39	7.56	5.59	6.06	3.61	0.97	3.76	0.00	0.30	1.34
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	137,181,726,801	219,362,774,767	246,068,812,632	127,036,446,764	122,674,187,228	92,867,856,064	90,006,482,110	52,993,550,101	31,897,683,635	10,688,948,091
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.23	11.76	11.43	4.87	5.67	3.04	34.85	6.05	4.13	4.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	303,899,468,323	450,750,006,472	492,349,552,089	344,149,963,888	306,803,782,332	510,885,403,171	435,320,461,482	418,880,545,377	21,951,545,454	-3,859,244,016
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.58	-8.45	43.06	12.17	-39.95	17.36	3.92	1,808.21	-668.80	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.02	24.17	22.88	13.18	14.17	16.71	168.56	47.85	2.84	-1.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.99	11.36	13.10	10.14	10.37	18.98	17.71	20.57	6.24	-1.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	497,637,926,492	196,503,138,310	526,822,897,258	1,122,725,842,399	1,034,551,891,905	665,835,331,190	117,556,703,552	347,878,832,909	106,384,700,676	19,027,821,561
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,787,187,062,077	2,002,118,484,725	2,514,779,671,170	2,112,436,176,148	2,743,285,350,525	3,391,545,219,583	1,627,394,106,681	1,052,138,872,856	1,002,515,092,238	374,661,021,180
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	94.19	107.36	116.85	80.92	126.71	110.93	630.13	120.18	129.84	167.76
10	Tồn kho (TK)	2,946,725,609,428	3,696,784,746,577	1,925,600,120,529	3,442,824,822,548	1,803,209,172,020	2,077,233,262,413	2,135,542,843,755	1,139,158,797,762	1,162,262,242,052	1,136,028,354,564
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	155.31	198.24	89.48	131.88	83.29	67.94	826.88	130.12	150.53	508.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	653,259,905,095	653,603,116,532	651,303,157,620	621,610,712,846	615,759,235,997	623,597,122,676	16,660,728,489	13,547,441,216	20,455,511,419	14,720,800,884
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.90	2.85	3.30	4.20	3.52	4.90	15.50	64.62	37.75	15.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,537,506,753,862	2,704,415,833,232	2,647,565,616,978	359,670,496,122	423,209,858,809	245,855,941,000	712,724,182,909	143,551,060,690	39,576,448,077	39,045,669,459
13	Tổng nợ	6,064,379,225,600	8,564,228,587,426	7,337,283,701,064	6,441,039,128,685	6,745,309,358,118	6,281,177,275,026	4,264,795,051,302	1,700,670,406,260	2,357,514,315,745	1,766,580,574,779
	Nợ ngắn hạn	2,105,572,833,456	4,674,559,465,239	2,636,373,189,554	3,564,678,539,598	4,097,496,070,262	3,501,093,640,894	2,692,437,920,739	1,380,227,827,235	1,910,172,171,313	1,237,610,292,448
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,958,806,392,144	3,889,669,122,187	4,700,910,511,510	2,876,360,589,087	2,647,813,287,856	2,780,083,634,132	1,572,357,130,563	320,442,579,025	447,342,144,432	528,970,282,331
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	2.16	1.95	1.90	2.28	2.33	1.74	0.83	6.70	5.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	319.63	459.25	340.94	246.73	311.56	205.45	1,651.32	194.26	305.34	791.01
14	Vốn điều lệ	3,200,495,770,000	2,419,996,170,000	2,419,996,170,000	2,199,997,800,000	1,999,999,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	262,200,000,000	262,200,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,074,140,186,064	3,966,629,467,753	3,758,706,656,184	3,394,444,571,983	2,958,224,475,647	2,691,167,830,619	2,457,568,829,289	2,036,804,488,583	351,835,589,693	343,902,827,799
VPR	Chỉ tiêu	1529. VPR. CTCP VinaPrint									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	40,749,972,086	78,778,462,487	41,021,740,342	39,673,895,771	69,692,174,379	60,776,285,362	56,382,980,757	47,538,022,780	87,854,661,270	32,551,640,783
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.27	92.04	3.40	-43.07	14.67	7.79	18.61	-45.89	169.89	38.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.33	0.68	0.65	0.47	1.01	0.97	0.95	0.83	1.59	0.98
2	Giá vốn	22,214,979,689	37,763,392,985	24,609,691,355	24,609,418,810	54,994,738,681	49,470,428,915	48,442,689,222	39,591,479,790	53,689,457,031	24,599,082,598
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,534,992,397	41,015,069,502	16,412,048,987	15,064,476,961	14,697,435,698	11,305,856,447	7,940,291,535	7,946,542,990	34,165,204,239	7,952,558,185
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.48	52.06	40.01	37.97	21.09	18.60	14.08	16.72	38.89	24.43
4	Chi phí tài chính	2,001,150,570	-233,268,587	26,320,952,007	3,464,464,003	4,385,205,734	1,713,342,354	422,808,321	204,185,765	185,509,657	950,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.91	-0.30	64.16	8.73	6.29	2.82	0.75	0.43	0.21	0.00
5	Chi phí bán hàng	697,191,937	158,880,000	178,480,000	208,469,127	797,834,501	1,649,889,759	2,126,990,910	2,012,991,975	2,007,010,851	1,568,965,011
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.71	0.20	0.44	0.53	1.14	2.71	3.77	4.23	2.28	4.82
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,976,911,947	2,878,240,335	2,833,404,950	3,230,666,548	3,561,732,725	4,240,195,625	4,064,239,920	3,622,114,923	3,508,447,438	2,866,867,490
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.76	3.65	6.91	8.14	5.11	6.98	7.21	7.62	3.99	8.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,445,264,928	29,844,579,597	6,603,329,687	16,124,416,997	6,112,653,627	3,216,952,174	2,325,301,119	2,609,421,948	23,243,392,178	3,233,112,386
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-65.00	351.96	-59.05	163.79	90.01	38.35	-10.89	-88.77	618.92	-11.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.63	37.88	16.10	40.64	8.77	5.29	4.12	5.49	26.46	9.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.57	25.63	7.24	19.01	8.90	5.14	3.92	4.58	42.08	9.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,516,840,041	16,197,757,392	12,486,860,322	3,327,590,183	11,873,372,441	9,558,658,304	16,791,195,595	16,293,744,940	31,081,562,555	1,185,792,281
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,574,186,974	21,055,121,862	13,646,303,842	242,117,587,524	11,040,567,290	17,714,561,966	21,795,691,476	9,225,793,564	8,007,379,900	5,039,513,622
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.32	26.73	33.27	610.27	15.84	29.15	38.66	19.41	9.11	15.48
10	Tồn kho (TK)	33,157,271	8,635,122	9,660,569	333,753,217	1,456,106,019	9,339,336,874	12,298,154,489	5,259,500,429	9,939,884,681	3,473,404,669
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.08	0.01	0.02	0.84	2.09	15.37	21.81	11.06	11.31	10.67
11	Nguyên giá tài sản cố định	3,027,889,007	2,964,070,826	8,003,431,514	8,003,431,514	3,427,704,248	17,046,819,854	16,412,947,672	15,750,958,951	15,676,420,856	8,175,434,597
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.46	26.58	5.13	4.96	20.33	3.57	3.44	3.02	5.60	3.98
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,715,743,075	2,234,239,849	830,101,568	232,039,818	331,327,445	7,983,144,383	28,624,053,175	6,280,324,985	1,933,966,120	1,435,877,832
13	Tổng nợ	11,395,161,989	16,605,176,848	42,909,366,990	263,921,224,701	59,306,893,575	90,086,622,368	48,900,590,901	12,367,754,595	27,323,271,856	8,115,655,770
	Nợ ngắn hạn	7,984,589,496	12,712,896,638	20,022,210,559	20,455,112,287	21,278,418,315	43,471,147,668	29,699,203,536	12,161,954,595	25,372,847,856	6,356,831,770
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,410,572,493	3,892,280,210	22,887,156,431	243,466,112,414	38,028,475,260	46,615,474,700	19,201,387,365	205,800,000	1,950,424,000	1,758,824,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.14	0.47	3.11	0.86	1.44	0.82	0.22	0.49	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	27.96	21.08	104.60	185.23	85.10	148.23	86.73	26.02	31.10	24.93
14	Vốn điều lệ	50,335,390,000	50,335,390,000	45,759,850,000	45,759,850,000	45,759,850,000	41,600,000,000	41,600,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	121,851,975,736	116,440,249,808	91,176,374,902	84,814,911,470	68,690,494,473	62,577,840,846	59,360,888,672	57,035,587,553	55,231,165,604	33,302,773,426

VPS	Chỉ tiêu	1530. VPS. CTCP Thuộc sắt trùng Việt Nam (VIPESCO)									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	572,795,476,755	530,151,682,809	563,281,220,927	551,219,654,274	507,882,027,517	609,066,271,244	697,376,326,051	757,467,360,972	710,936,471,515	802,904,864,850
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.04	-5.88	2.19	8.53	-16.61	-12.66	-7.93	6.55	-11.45	1.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.66	1.59	1.68	1.66	1.50	1.88	2.04	2.20	2.06	2.41
2	Giá vốn	384,883,622,289	365,264,454,671	403,896,766,540	390,411,672,914	359,191,600,163	445,399,803,461	513,460,092,420	538,699,410,499	509,947,511,631	565,210,386,750
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	187,911,854,466	164,887,228,138	159,384,454,387	160,807,981,360	148,690,427,354	163,666,467,783	183,916,233,631	218,767,950,473	200,988,959,884	237,694,478,100
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.81	31.10	28.30	29.17	29.28	26.87	26.37	28.88	28.27	29.60
4	Chi phí tài chính	13,932,163,532	12,992,011,353	11,070,429,624	11,909,926,150	10,419,390,261	9,000,228,024	7,597,839,811	13,525,684,436	8,648,300,388	7,796,741,213
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.43	2.45	1.97	2.16	2.05	1.48	1.09	1.79	1.22	0.97
5	Chi phí bán hàng	83,526,012,772	80,928,903,555	74,377,866,930	68,422,094,323	70,057,704,652	84,334,533,272	86,995,781,549	91,755,112,530	84,471,907,316	134,348,867,963
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.58	15.27	13.20	12.41	13.79	13.85	12.47	12.11	11.88	16.73
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	61,373,103,541	55,550,927,095	54,706,092,956	55,659,530,365	51,992,124,669	69,203,464,557	52,314,782,927	71,002,786,859	65,296,179,678	57,008,715,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.71	10.48	9.71	10.10	10.24	11.36	7.50	9.37	9.18	7.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	24,919,135,149	14,281,971,137	18,556,684,676	14,644,935,154	14,416,075,466	1,633,512,452	30,057,042,959	40,712,238,701	75,856,219,094	46,175,424,568
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	74.48	-23.04	26.71	1.59	782.52	-94.57	-26.17	-46.33	64.28	-0.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.35	2.69	3.29	2.66	2.84	0.27	4.31	5.37	10.67	5.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.24	4.28	5.54	4.40	4.26	0.50	8.80	11.84	21.96	13.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	81,279,893,725	69,175,710,636	67,915,475,783	110,416,596,429	105,998,414,772	86,883,060,737	88,215,802,980	139,962,042,114	96,629,727,510	49,423,523,554
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	264,517,294,829	246,000,845,715	217,343,648,420	91,088,542,498	130,303,217,123	159,753,036,679	169,036,304,083	148,989,520,341	204,689,770,318	228,176,538,146
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.18	46.40	38.59	16.52	25.66	26.23	24.24	19.67	28.79	28.42
10	Tồn kho (TK)	105,924,474,575	106,840,627,104	110,346,319,448	124,801,997,177	128,397,629,833	134,288,613,671	144,248,630,759	176,186,175,069	145,223,545,476	178,657,651,054
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.49	20.15	19.59	22.64	25.28	22.05	20.68	23.26	20.43	22.25
11	Nguyên giá tài sản cố định	158,742,996,526	162,472,006,233	161,963,816,519	169,872,724,080	166,721,557,858	164,835,714,062	164,195,366,197	163,182,201,621	146,355,821,421	144,988,968,767
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.61	3.26	3.48	3.24	3.05	3.69	4.25	4.64	4.86	5.54
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,889,096,278	3,818,202,042	3,202,108,236	2,891,890,000	3,085,130,909	73,968,588,435	74,560,634,544	41,462,137,591	17,353,116,681	7,387,541,848
13	Tổng nợ	211,487,865,079	198,339,230,709	178,277,091,083	140,099,902,231	168,676,713,707	206,654,811,665	222,204,043,932	267,209,258,814	217,251,124,622	223,559,085,327
	Nợ ngắn hạn	207,200,703,869	195,013,090,829	174,950,951,203	136,773,762,351	167,154,820,880	205,037,760,155	221,346,979,055	267,181,866,814	217,223,732,622	223,031,693,327
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,287,161,210	3,326,139,880	3,326,139,880	3,326,139,880	1,521,892,827	1,617,051,510	857,064,877	27,392,000	27,392,000	527,392,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.59	0.53	0.42	0.50	0.64	0.65	0.78	0.63	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	36.92	37.41	31.65	25.42	33.21	33.93	31.86	35.28	30.56	27.84
14	Vốn điều lệ	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	174,719,940,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	344,234,317,879	333,818,592,354	335,033,545,266	332,609,133,220	338,299,203,847	324,497,703,988	341,631,952,288	343,837,954,884	345,412,511,413	333,695,876,901
VPW	Chỉ tiêu	1531. VPW. CTCP Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	217,995,573,405	204,953,490,905	205,656,782,817	184,639,015,344	163,842,976,843	141,142,134,467	138,944,022,468	123,084,858,474	102,546,779,531	91,357,566,658
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.36	-0.34	11.38	12.69	16.08	1.58	12.88	20.03	12.25	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	1.47	1.62	1.67	1.55	1.38	1.19	1.18	1.04	0.88	0.94
2	Giá vốn	170,135,559,095	153,644,511,756	152,817,488,778	145,327,511,620	130,061,672,541	107,535,232,482	110,062,711,614	102,285,868,312	79,144,595,759	70,257,014,894
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	47,860,014,310	51,308,979,149	52,839,294,039	39,311,503,724	33,781,304,302	33,606,901,985	28,881,310,854	20,798,990,162	23,402,183,772	21,100,551,764
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.95	25.03	25.69	21.29	20.62	23.81	20.79	16.90	22.82	23.10
4	Chi phí tài chính	2,948,281,685	3,586,401,195	3,474,435,916	2,124,513,352	990,519,834	768,725,233	1,692,675,591	1,093,702,419	3,216,236,718	3,805,138,008
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.35	1.75	1.69	1.15	0.60	0.54	1.22	0.89	3.14	4.17
5	Chi phí bán hàng	20,170,676,191	19,695,112,614	16,482,508,903	14,319,110,449	12,452,899,934	14,570,707,127	11,829,104,842	7,269,225,500	8,538,656,432	7,375,527,483
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.25	9.61	8.01	7.76	7.60	10.32	8.51	5.91	8.33	8.07
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	19,996,617,242	21,842,245,882	26,204,976,620	20,313,746,448	17,296,572,948	13,150,877,288	12,256,682,931	10,293,944,248	10,065,403,869	9,300,588,340
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.17	10.66	12.74	11.00	10.56	9.32	8.82	8.36	9.82	10.18
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,558,120,992	10,165,903,157	9,169,546,203	5,702,646,612	5,079,176,771	5,296,713,012	5,230,208,312	5,098,841,166	1,386,010,565	1,362,036,657
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.49	10.87	60.79	12.28	-4.11	1.27	2.58	267.88	1.76	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.01	4.96	4.46	3.09	3.10	3.75	3.76	4.14	1.35	1.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.43	8.06	7.46	4.78	4.28	4.47	4.43	4.32	1.19	1.41
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	44,397,158,698	34,351,281,396	90,164,812,134	65,616,436,702	35,518,883,345	24,520,574,525	11,200,540,192	9,475,142,425	14,226,310,683	8,242,607,566
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	22,155,809,720	23,485,243,181	21,235,274,946	19,310,386,617	18,419,640,499	16,930,639,856	24,201,206,639	16,412,887,645	14,611,964,848	14,379,888,095
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.16	11.46	10.33	10.46	11.24	12.00	17.42	13.33	14.25	15.74
10	Tồn kho (TK)	20,348,379,995	16,852,969,484	14,168,506,938	13,688,723,477	13,317,846,703	5,445,730,911	6,755,079,360	12,519,991,819	7,298,407,519	7,518,317,663
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.33	8.22	6.89	7.41	8.13	3.86	4.86	10.17	7.12	8.23
11	Nguyên giá tài sản cố định	491,677,796,045	440,514,960,519	1,136,684,437,650	1,085,748,978,890	1,055,928,637,970	502,886,517,788	339,364,705,950	313,441,820,231	265,995,301,440	225,276,094,533
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.47	0.18	0.17	0.16	0.28	0.41	0.39	0.39	0.41
12	Tài sản dở dang dài hạn	31,852,338,536	16,062,953,557	35,059,897,980	24,787,155,058	35,183,793,901	26,369,816,216	18,537,469,247	11,550,184,252	38,290,439,974	15,747,266,234
13	Tổng nợ	182,101,864,182	162,167,222,592	876,965,718,702	809,300,332,829	801,902,751,379	264,555,354,480	110,282,795,740	96,157,835,144	96,812,967,910	66,072,461,413
	Nợ ngắn hạn	68,482,065,681	48,218,992,080	81,839,059,137	35,627,436,896	42,049,074,898	27,717,850,809	33,342,256,307	32,549,061,198	24,711,970,410	9,577,012,082
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	113,619,798,501	113,948,230,512	795,126,659,565	773,672,895,933	759,853,676,481	231,837,503,671	76,940,539,433	63,608,773,946	72,100,997,500	56,495,449,331
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.29	7.14	6.78	6.77	2.23	0.93	0.82	0.83	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	83.53	79.12	426.42	438.31	489.43	187.44	79.37	78.12	94.41	72.32
14	Vốn điều lệ	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	86,405,600,775
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	148,124,936,106	126,169,116,087	122,884,382,415	119,413,399,934	118,535,778,598	118,487,175,169	118,159,160,053	117,927,569,028	116,213,892,017	96,682,649,350

VQC		1532. VQC. CTPC Giảm định - Vinacomin									
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	243,539,327,919	221,560,994,028	195,464,906,346	157,963,747,288	157,549,754,881	148,347,629,088	132,081,385,617	102,371,615,355	98,047,934,165	93,112,516,573
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.92	13.35	23.74	0.26	6.20	12.32	29.02	4.41	5.30	10.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.73	2.43	2.13	1.79	1.75	1.68	1.51	1.21	1.13	1.33
2	Giá vốn	190,519,101,969	171,011,066,575	139,263,668,869	113,886,372,109	114,881,397,392	108,524,987,512	97,761,576,812	77,638,729,068	72,928,456,191	69,191,908,616
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,020,225,950	50,549,927,453	56,201,237,477	44,077,375,179	42,668,357,489	39,822,641,576	34,319,808,805	24,732,886,287	25,119,477,974	23,920,607,957
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.77	22.82	28.75	27.90	27.08	26.84	25.98	24.16	25.62	25.69
4	Chi phí tài chính	15,864,074	333,598	1,715,731	214,077	3,248,023	979,795	190,001	336,342	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,492,904,550	38,742,020,172	45,539,159,680	34,381,745,805	33,244,948,226	31,831,108,548	28,011,634,535	20,909,648,261	20,311,850,059	19,760,266,483
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.04	17.49	23.30	21.77	21.10	21.46	21.21	20.43	20.72	21.22
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	10,343,981,779	12,158,785,858	12,959,822,807	9,547,217,027	11,293,911,578	9,329,204,858	8,288,215,729	5,807,903,234	17,010,548,699	5,059,766,974
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.93	-6.18	35.74	-15.47	21.06	12.56	42.71	-65.86	236.19	9.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.25	5.49	6.63	6.04	7.17	6.29	6.28	5.67	17.35	5.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.59	13.35	14.10	10.79	12.52	10.57	9.50	6.85	19.56	7.23
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,981,327,749	50,807,475,981	64,835,292,841	58,648,996,170	59,752,723,655	64,363,569,497	69,067,869,428	67,357,358,412	58,585,357,386	47,072,428,464
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	49,460,032,221	37,308,300,496	24,293,733,438	28,054,141,810	28,566,981,938	25,582,502,336	23,793,704,646	19,784,032,259	18,130,963,464	14,027,906,845
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.31	16.84	12.43	17.76	18.13	17.24	18.01	19.33	18.49	15.07
10	Tồn kho (TK)	22,970,741	966,443,399	181,397,252	242,228,154	471,078,000	252,716,550	248,872,860	104,237,660	49,339,870	52,935,240
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.01	0.44	0.09	0.15	0.30	0.17	0.19	0.10	0.05	0.06
11	Nguyên giá tài sản cố định	175,467,472,106	159,707,843,162	146,816,653,547	136,554,241,294	125,480,269,440	115,382,941,283	108,391,377,208	101,722,196,981	96,270,224,087	90,120,281,034
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.39	1.33	1.16	1.26	1.29	1.22	1.01	1.02	1.03
12	Tài sản dở dang dài hạn	3,914,355,843	206,810,683	0	28,335,100	0	197,818,182	0	0	0	1,004,555,910
13	Tổng nợ	49,582,387,859	36,825,619,335	33,582,327,852	34,357,041,760	32,851,132,337	25,163,609,564	25,206,332,056	22,068,722,457	15,491,685,087	16,648,403,360
	Nợ ngắn hạn	44,199,747,539	31,340,629,599	29,820,438,116	28,978,917,769	27,125,963,305	19,720,702,410	20,680,202,787	18,615,951,218	12,866,343,645	15,872,459,088
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,382,640,320	5,484,989,736	3,761,889,736	5,378,123,991	5,725,169,032	5,442,907,154	4,526,129,269	3,452,771,239	2,625,341,442	775,944,272
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.40	0.37	0.39	0.36	0.29	0.29	0.26	0.18	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	20.36	16.62	17.18	21.75	20.85	16.96	19.08	21.56	15.80	17.88
14	Vốn điều lệ	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	19,998,440,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	89,272,496,020	91,087,300,099	91,888,337,048	88,475,731,268	90,222,425,819	88,257,719,099	87,216,729,269	84,736,417,475	86,953,713,913	69,943,165,214
1533. VRC. CTPC Bất động sản và Đầu tư VRC											
VRC	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	15,106,800,857	3,911,753,367	3,648,444,444	3,474,130,000	9,451,116,913	10,629,969,473	36,964,151,927	81,007,053,985	47,626,008,735	133,273,613,682
	Tăng trưởng doanh thu (%)	286.19	7.22	5.02	-63.24	-11.09	-71.24	-54.37	70.09	-64.26	199.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.01	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.04	0.11	0.27	0.78
2	Giá vốn	3,244,996,673	181,791,975	175,227,377	127,098,206	4,403,813,801	3,951,831,760	19,269,462,425	21,448,892,324	44,174,920,449	128,533,944,504
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	11,861,804,184	3,729,961,392	3,473,217,067	3,347,031,794	5,047,303,112	6,678,137,713	17,694,689,502	59,558,161,661	3,451,088,286	4,739,669,178
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	78.52	95.35	95.20	96.34	53.40	62.82	47.87	73.52	7.25	3.56
4	Chi phí tài chính	6,506,492,105	46,772,603	3,546,000,000	0	307,286,508	567,317,119	2,000,000,000	877,323,851	-272,007,229	4,884,541,660
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	43.07	1.20	97.19	0.00	3.25	5.34	5.41	1.08	-0.57	3.67
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	50,863,036	2,011,858,992
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	1.51
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,565,925,909	3,268,329,789	3,997,011,708	2,523,826,361	5,163,529,041	9,400,187,697	11,999,236,769	6,887,126,556	4,485,808,393	4,120,402,378
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.60	83.55	109.55	72.65	54.63	88.43	32.46	8.50	9.42	3.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,767,136,269	402,544,431	16,713,512,504	742,287,663	439,195,697	24,958,811,370	280,436,880,122	77,117,618,013	2,258,954,821	-5,712,217,078
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	338.99	-97.59	2,151.62	69.01	-98.24	-91.10	263.65	3,313.86	-139.55	-732.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.70	10.29	458.10	21.37	4.65	234.80	758.67	95.20	4.74	-4.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.14	0.03	1.33	0.06	0.03	1.98	27.65	10.48	1.27	-3.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,881,927,257	9,841,393,004	12,103,225,078	10,314,682,088	12,481,038,044	14,410,973,751	31,260,021,818	71,638,166,403	58,379,930,802	1,931,840,285
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	37,634,924,326	29,436,306,177	25,688,601,197	139,031,282,634	27,043,216,307	30,279,816,113	111,522,346,708	322,803,252,512	36,820,670,614	41,458,802,227
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	249.13	752.51	704.10	4,001.90	286.14	284.85	301.70	398.49	77.31	31.11
10	Tồn kho (TK)	1,185,921,485,363	1,175,868,616,919	1,060,353,546,822	1,223,338,564,528	1,159,438,360,415	1,132,452,774,052	758,665,351,507	612,961,471,415	6,113,077,414	37,726,823,604
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7,850.25	30,059.89	29,063.17	35,212.84	12,267.74	10,653.40	2,052.44	756.68	12.84	28.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,409,787,946	2,186,858,282	2,186,858,282	2,186,858,282	2,186,858,282	2,549,000,059	2,549,000,549	393,942,267	2,470,394,460	2,470,394,460
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.72	1.79	1.67	1.59	4.32	4.17	14.50	205.63	19.28	53.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	469,122,000	469,122,000	469,122,000	0	0	0	0
13	Tổng nợ	477,943,894,501	459,353,018,020	342,986,684,500	616,154,750,915	423,090,292,157	414,026,129,935	404,676,480,877	281,773,315,672	78,309,487,757	57,644,143,433
	Nợ ngắn hạn	377,923,894,501	359,333,018,020	242,966,684,500	87,742,850,915	323,065,892,157	314,001,729,935	304,652,080,877	175,307,679,721	71,447,001,158	51,072,291,273
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	100,020,000,000	100,020,000,000	100,020,000,000	528,411,900,000	100,024,400,000	100,024,400,000	100,024,400,000	106,465,635,951	6,862,486,599	6,571,852,160
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.36	0.27	0.49	0.34	0.33	0.40	0.38	0.44	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	3,163.77	11,742.89	9,400.90	17,735.51	4,476.62	3,894.89	1,094.78	347.84	164.43	43.25
14	Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	145,047,620,000	145,047,620,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,261,571,673,535	1,259,804,537,266	1,259,401,992,835	1,262,044,579,991	1,261,553,298,304	1,261,114,102,607	1,014,407,344,237	735,683,812,115	177,393,041,395	170,993,683,498

VRE	Chỉ tiêu	1534. VRE. CTCP Vincom Retail									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	8,939,117,000,000	9,791,335,000,000	7,361,437,000,000	5,891,141,000,000	8,328,918,000,000	9,259,257,000,000	9,123,951,723,319	5,518,240,029,667	6,385,888,582,258	5,958,136,734,179
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-8.70	33.01	24.96	-29.27	-10.05	1.48	65.34	-13.59	7.18	209.11
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.21	0.26	0.22	0.19	0.28	0.34	0.32	0.21	0.26	0.40
2	Giá vốn	4,183,725,000,000	4,445,450,000,000	3,544,917,000,000	3,499,036,000,000	4,507,631,000,000	4,855,637,000,000	5,482,654,981,478	2,717,091,439,410	3,743,479,589,189	3,951,189,954,513
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	4,755,392,000,000	5,345,885,000,000	3,816,520,000,000	2,392,105,000,000	3,821,287,000,000	4,403,620,000,000	3,641,296,741,841	2,801,148,590,257	2,642,408,993,069	2,006,946,779,666
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	53.20	54.60	51.84	40.61	45.88	47.56	39.91	50.76	41.38	33.68
4	Chi phí tài chính	838,090,000,000	330,426,000,000	359,155,000,000	486,280,000,000	467,092,000,000	302,500,000,000	417,400,009,356	1,165,558,398,602	1,261,481,289,086	1,272,806,139,843
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	9.38	3.37	4.88	8.25	5.61	3.27	4.57	21.12	19.75	21.36
5	Chi phí bán hàng	341,019,000,000	341,268,000,000	171,973,000,000	201,764,000,000	330,040,000,000	371,960,000,000	408,674,869,689	256,176,889,225	349,177,842,475	176,174,313,027
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	3.81	3.49	2.34	3.42	3.96	4.02	4.48	4.64	5.47	2.96
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	641,775,000,000	438,650,000,000	371,266,000,000	433,167,000,000	398,568,000,000	448,658,000,000	342,114,739,647	313,538,647,450	327,314,727,992	227,080,836,092
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.18	4.48	5.04	7.35	4.79	4.85	3.75	5.68	5.13	3.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,095,780,000,000	4,408,808,000,000	2,777,128,000,000	1,315,013,000,000	2,382,309,000,000	2,851,933,000,000	2,413,226,755,636	2,027,676,442,058	2,439,647,515,417	1,089,898,368,930
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-7.10	58.75	111.19	-44.80	-16.47	18.18	19.01	-16.89	123.84	939.58
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	45.82	45.03	37.73	22.32	28.60	30.80	26.45	36.74	38.20	18.29
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.77	11.66	8.31	4.29	8.12	10.58	8.46	7.77	9.88	7.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,010,598,000,000	4,214,633,000,000	7,117,074,000,000	3,387,484,000,000	4,945,221,000,000	2,176,881,000,000	4,962,797,499,289	3,311,710,778,642	1,697,770,643,584	396,464,888,952
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,016,405,000,000	1,612,789,999,999	1,404,486,000,000	1,487,714,000,000	1,446,089,000,000	724,237,000,000	1,047,919,405,624	4,052,502,966,557	3,339,978,283,431	1,937,742,400,942
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	22.56	16.47	19.08	25.25	17.36	7.82	11.49	73.44	52.30	32.52
10	Tồn kho (TK)	295,010,000,000	639,957,000,000	1,178,127,000,000	582,918,000,000	519,889,000,000	985,989,000,000	901,518,194,206	1,816,699,091,977	682,802,020,831	1,483,175,625,986
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	3.30	6.54	16.00	9.89	6.24	10.65	9.88	32.92	10.69	24.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	479,991,000,000	634,850,000,000	628,672,000,000	619,021,000,000	595,633,000,000	580,540,000,000	365,420,937,565	185,494,246,758	402,892,898,032	56,476,687,298
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	18.62	15.42	11.71	9.52	13.98	15.95	24.97	29.75	15.85	105.50
12	Tài sản dở dang dài hạn	801,624,000,000	1,028,319,000,000	699,496,000,000	1,255,909,000,000	959,231,000,000	654,380,000,000	1,343,477,739,304	1,080,110,809,673	1,469,550,325,308	6,365,666,314,697
13	Tổng nợ	13,303,514,000,000	9,826,878,000,000	9,276,398,000,000	7,222,659,000,000	10,480,616,000,000	8,885,183,000,000	10,174,402,001,701	12,039,182,364,957	9,615,764,625,070	21,025,762,277,707
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	5,920,740,000,000	6,244,864,000,000	5,819,458,000,000	2,890,056,000,000	3,537,868,000,000	4,780,265,000,000	6,259,845,554,046	8,138,185,249,855	2,732,786,353,833	6,215,329,052,600
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	7,382,774,000,000	3,582,014,000,000	3,456,940,000,000	4,332,603,000,000	6,942,748,000,000	4,104,918,000,000	3,914,556,447,655	3,900,997,115,102	6,882,978,271,237	14,810,433,225,107
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.32	0.26	0.28	0.24	0.36	0.33	0.36	0.46	0.39	1.41
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	148.82	100.36	126.01	122.60	125.83	95.96	111.51	218.17	150.58	352.89
14	Vốn điều lệ	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	19,010,787,330,000	21,091,724,950,000	14,172,245,470,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	41,922,641,000,000	37,826,853,000,000	33,424,690,000,000	30,650,829,000,000	29,335,816,000,000	26,953,507,000,000	28,509,281,425,858	26,094,054,670,222	24,683,385,131,878	14,884,021,504,940
VRG	Chỉ tiêu	1535. VRG. CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	113,587,777,352	548,836,250,142	122,832,198,418	17,826,349,624	21,777,693,675	54,487,948,670	7,038,069,060	31,251,251,209	6,587,165,033	8,481,654,834
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-79.30	346.82	589.05	-18.14	-60.03	674.19	-77.48	374.43	-22.34	22.60
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH</i>	0.28	1.20	0.38	0.07	0.08	0.19	0.03	0.12	0.03	0.03
2	Giá vốn	8,464,771,157	227,619,795,351	41,937,280,614	9,553,632,790	11,068,787,752	25,447,390,307	4,840,350,259	27,329,963,179	10,477,756,845	10,968,480,107
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	105,123,006,195	321,216,454,791	80,894,917,804	8,272,716,834	10,708,905,923	29,040,558,363	2,197,718,801	3,921,288,030	-3,890,591,812	-2,486,825,273
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	92.55	58.53	65.86	46.41	49.17	53.30	31.23	12.55	-59.06	-29.32
4	Chi phí tài chính	816,185,611	858,140,135	-22,809,341	2,227,877,347	2,694,749	0	-338,559,745	1,480,528,806	976,840,052	270,108,481
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.72	0.16	-0.02	12.50	0.01	0.00	-4.81	4.74	14.83	3.18
5	Chi phí bán hàng	2,689,937,503	22,809,624,915	3,246,143,367	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	2.37	4.16	2.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	28,036,801,997	60,230,894,734	21,139,028,429	11,611,825,600	12,739,962,029	10,967,628,922	7,660,605,531	5,116,787,943	4,156,186,850	4,081,793,003
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	24.68	10.97	17.21	65.14	58.50	20.13	108.85	16.37	63.10	48.12
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	58,690,542,841	186,587,914,737	49,923,257,233	4,346,916,445	11,058,241,928	27,606,420,250	1,948,404,298	2,851,135,638	-4,178,804,566	-1,481,291,136
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-68.55	273.75	1,048.48	-60.69	-59.94	1,316.87	-31.66	-168.23	182.11	-8.45
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	51.67	34.00	40.64	24.38	50.78	50.67	27.68	9.12	-63.44	-17.46
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	14.41	40.74	15.63	1.61	4.00	9.60	0.75	1.11	-1.64	-0.57
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	276,784,068,194	416,312,944,765	91,301,825,323	169,172,341,405	236,579,762,229	286,575,034,168	55,483,527,236	56,520,110,153	112,762,657,656	113,128,208,490
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	103,539,911,060	166,544,221,956	158,184,933,064	46,487,547,836	23,880,968,879	29,451,480,664	33,251,381,718	18,887,281,642	11,914,656,937	7,406,225,973
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	91.15	30.34	128.78	260.78	109.66	54.05	472.45	60.44	180.88	87.32
10	Tồn kho (TK)	159,675,000	0	0	0	0	0	85,375,454	0	0	0
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.21	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	147,579,258,109	147,450,366,410	144,907,332,170	144,907,332,170	144,227,098,533	4,345,083,155	4,313,861,190	4,270,001,190	3,585,103,515	3,585,103,515
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.77	3.72	0.85	0.12	0.15	12.54	1.63	7.32	1.84	2.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	330,272,494,504	281,326,669,424	134,594,140,796	79,215,739,783	57,205,415,810	246,522,437,818	203,119,835,545	169,073,721,020	156,529,765,072	155,063,265,391
13	Tổng nợ	621,233,706,213	711,921,787,723	380,454,458,090	349,670,886,899	377,151,408,881	384,963,258,912	185,957,364,385	142,006,768,978	139,552,399,343	125,226,003,930
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	88,313,792,475	161,676,214,203	33,423,217,088	21,714,625,088	36,757,005,427	26,804,016,059	37,291,297,009	12,696,424,993	22,277,943,200	17,555,837,854
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	532,919,913,738	550,245,573,520	347,031,241,002	327,956,261,811	340,394,403,454	358,159,242,853	148,666,067,376	129,310,343,985	117,274,456,143	107,670,166,076
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	1.53	1.55	1.19	1.29	1.36	1.34	0.72	0.55	0.55	0.48
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	546.92	129.71	309.74	1,961.54	1,731.82	706.51	2,642.16	454.40	2,118.55	1,476.43
14	Vốn điều lệ	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	407,312,057,222	458,022,012,781	319,425,860,444	270,317,603,211	276,512,633,966	287,508,286,438	259,901,866,188	257,550,855,772	254,699,720,134	258,878,524,700

VSA	Chỉ tiêu	1536. VSA. CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,101,209,084,537	1,083,660,323,662	1,640,573,091,489	1,605,521,411,662	1,013,146,404,608	878,333,399,910	914,803,795,976	864,551,723,402	863,511,317,762	863,667,826,545
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.62	-33.95	2.18	58.47	15.35	-3.99	5.81	0.12	-0.02	2.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.21	2.91	4.44	4.35	2.69	2.55	2.64	2.32	2.46	2.56
2	Giá vốn	1,015,436,206,480	999,632,880,468	1,534,865,879,990	1,507,891,270,846	937,196,004,027	788,997,020,878	822,462,551,190	772,792,207,106	772,160,237,916	775,069,300,935
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	85,772,878,057	84,027,443,194	105,707,211,499	97,630,140,816	75,950,400,581	89,336,379,032	92,341,244,786	91,759,516,296	91,351,079,846	88,598,525,610
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.79	7.75	6.44	6.08	7.50	10.17	10.09	10.61	10.58	10.26
4	Chi phí tài chính	4,089,969,856	3,058,707,152	5,961,176,792	1,967,087,200	2,035,351,006	3,924,395,037	4,362,890,560	1,344,131,721	1,557,016,549	3,764,384,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.37	0.28	0.36	0.12	0.20	0.45	0.48	0.16	0.18	0.44
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	73,260,286,959	73,755,712,449	73,957,797,681	60,622,100,222	55,361,689,235	69,275,455,038	85,275,113,420	70,270,740,675	81,560,648,441	80,206,891,709
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.65	6.81	4.51	3.78	5.46	7.89	9.32	8.13	9.45	9.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,916,290,435	42,753,710,459	42,574,269,987	3,799,922,180	36,956,167,659	36,313,548,374	51,589,631,900	44,174,208,885	44,268,936,398	48,853,872,224
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.74	0.42	1,020.40	-89.72	1.77	-29.61	16.79	-0.21	-9.38	-3.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.99	3.95	2.60	0.24	3.65	4.13	5.64	5.11	5.13	5.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.40	11.49	11.53	1.03	9.80	10.53	14.89	11.86	12.60	14.47
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	247,877,534,001	211,413,875,213	266,765,992,765	317,336,178,633	232,996,632,670	180,783,658,944	233,125,912,050	186,622,988,924	163,564,375,448	221,135,373,810
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	217,564,849,222	261,620,158,976	201,608,143,281	244,397,372,020	193,181,396,370	152,727,655,596	176,440,421,224	167,333,875,189	163,268,378,444	145,185,536,544
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.76	24.14	12.29	15.22	19.07	17.39	19.29	19.35	18.91	16.81
10	Tồn kho (TK)	0	0	15,158,278,731	0	0	0	0	877,500	0	175,500
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	160,433,199,313	159,390,308,232	158,323,830,893	153,108,154,343	153,548,760,434	153,402,164,777	144,420,383,738	140,619,478,905	140,949,131,702	135,430,335,233
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.86	6.80	10.36	10.49	6.60	5.73	6.33	6.15	6.13	6.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	358,541,667	204,141,667	181,414,394	0	108,500,000	200,522,727	11,779,255,082	75,633,580,914	75,483,217,403	75,533,676,718
13	Tổng nợ	274,658,730,567	260,760,310,385	313,542,838,854	414,855,500,101	243,210,238,818	206,516,940,680	282,316,517,153	273,037,949,252	267,637,608,532	275,950,189,687
	Nợ ngắn hạn	272,767,665,050	259,241,822,501	312,655,512,770	413,468,174,017	241,860,912,734	204,990,559,284	280,571,965,719	270,207,742,374	259,166,290,074	261,002,499,537
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,891,065,517	1,518,487,884	887,326,084	1,387,326,084	1,349,326,084	1,526,381,396	1,744,551,434	2,830,206,878	8,471,318,458	14,947,690,150
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.80	0.70	0.85	1.12	0.64	0.60	0.81	0.73	0.76	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	24.94	24.06	19.11	25.84	24.01	23.51	30.86	31.58	30.99	31.95
14	Vốn điều lệ	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	128,149,940,000	116,500,000,000	116,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	342,580,754,996	372,081,404,049	369,150,335,589	369,056,551,988	377,205,604,950	344,900,381,396	346,495,523,605	372,554,139,804	351,365,676,329	337,608,740,405
VSC	Chỉ tiêu	1537. VSC. CTCP Container Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	2,787,912,700,840	2,180,945,411,694	2,007,397,494,749	1,892,131,002,372	1,688,865,060,005	1,792,750,624,059	1,694,460,145,079	1,302,882,705,987	1,082,173,951,147	927,822,760,012
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.83	8.65	6.09	12.04	-5.79	5.80	30.05	20.39	16.64	4.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.57	0.66	0.63	0.77	0.78	0.87	0.87	0.76	0.71	0.65
2	Giá vốn	1,944,451,859,272	1,526,506,042,396	1,348,668,597,428	1,289,742,189,373	1,239,556,027,397	1,355,854,373,446	1,198,472,433,710	895,119,284,963	686,343,563,988	557,307,986,061
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	843,460,841,568	654,439,369,298	658,728,897,321	602,388,812,999	449,309,032,608	436,896,250,613	495,987,711,369	407,763,421,024	395,830,387,159	370,514,773,951
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.25	30.01	32.82	31.84	26.60	24.37	29.27	31.30	36.58	39.93
4	Chi phí tài chính	219,383,871,885	172,619,631,145	5,019,819,879	1,977,959,712	1,605,530,107	16,294,184,204	34,897,894,209	49,909,240,513	43,812,651,138	1,659,116,790
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.87	7.91	0.25	0.10	0.10	0.91	2.06	3.83	4.05	0.18
5	Chi phí bán hàng	152,829,795,612	94,066,467,806	79,193,978,606	48,235,093,940	55,877,214,781	30,973,864,238	26,635,136,731	14,864,655,867	11,067,480,588	8,068,991,481
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.48	4.31	3.95	2.55	3.31	1.73	1.57	1.14	1.02	0.87
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	182,570,775,862	132,883,063,453	105,390,698,465	81,204,308,213	73,457,870,432	65,611,250,927	63,187,276,441	60,881,426,069	53,439,170,436	41,175,942,511
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.55	6.09	5.25	4.29	4.35	3.66	3.73	4.67	4.94	4.44
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	434,539,229,050	199,022,025,920	393,139,126,743	413,802,537,829	296,404,440,349	285,795,269,364	354,245,006,489	263,827,929,843	261,998,329,949	276,689,447,356
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	118.34	-49.38	-4.99	39.61	3.71	-19.32	34.27	0.70	-5.31	11.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.59	9.13	19.58	21.87	17.55	15.94	20.91	20.25	24.21	29.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.88	6.04	12.28	16.91	13.65	13.81	18.22	15.43	17.29	19.33
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	832,381,384,396	795,522,574,301	599,750,784,206	1,112,294,183,927	500,882,114,203	300,157,516,444	282,799,935,132	261,419,125,702	363,779,506,542	410,923,589,302
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	354,874,936,762	464,364,981,166	560,183,580,705	232,334,387,079	268,111,036,427	211,129,622,961	201,087,531,144	155,425,057,342	130,269,427,359	92,980,974,388
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.73	21.29	27.91	12.28	15.88	11.78	11.87	11.93	12.04	10.02
10	Tồn kho (TK)	47,470,252,892	29,065,056,002	28,028,085,828	21,111,762,403	24,491,086,794	26,441,771,941	20,523,627,223	13,369,558,391	9,263,495,588	9,960,417,201
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.70	1.33	1.40	1.12	1.45	1.47	1.21	1.03	0.86	1.07
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,195,839,269,027	2,556,974,350,993	2,545,081,398,487	2,306,605,647,588	2,247,137,762,457	2,206,928,353,629	2,110,286,165,888	1,924,592,760,668	1,766,478,000,182	1,356,793,052,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.85	0.79	0.82	0.75	0.81	0.80	0.68	0.61	0.68
12	Tài sản dở dang dài hạn	396,378,000	0	11,928,306,000	2,310,000,000	0	79,611,287	7,630,194,303	74,854,105,315	11,150,787,591	82,695,831,636
13	Tổng nợ	2,899,013,876,257	1,896,618,956,700	1,165,609,976,787	819,346,133,599	287,446,269,234	323,166,768,966	544,513,132,816	769,456,660,980	881,947,253,829	792,839,839,659
	Nợ ngắn hạn	715,021,123,705	403,171,566,331	433,716,636,921	818,103,675,099	287,416,269,234	259,079,310,782	271,451,674,632	369,161,250,744	296,567,008,267	374,986,497,931
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,183,992,752,552	1,493,447,390,369	731,893,339,866	1,242,458,500	30,000,000	64,087,458,184	273,061,458,184	400,295,410,236	585,380,245,562	417,853,341,728
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.58	0.36	0.33	0.13	0.16	0.28	0.45	0.58	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	103.99	86.96	58.07	43.30	17.02	18.03	32.13	59.06	81.50	85.45
14	Vốn điều lệ	2,867,968,190,000	1,333,956,420,000	1,212,693,970,000	551,227,980,000	551,227,980,000	551,227,980,000	501,123,040,000	501,123,040,000	455,571,420,000	414,160,420,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,896,115,718,281	3,294,306,897,388	3,201,200,347,306	2,447,074,307,563	2,170,698,212,734	2,070,078,151,985	1,944,569,577,021	1,709,545,678,532	1,515,490,643,590	1,431,172,369,641

VSE	Chỉ tiêu	1538. VSE. CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	65,821,065,970	61,253,440,363	68,673,796,507	61,729,310,976	70,319,409,547	72,354,771,038	100,491,460,449	119,374,522,070	70,016,495,061	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.46	-10.81	11.25	-12.22	-2.81	-28.00	-15.82	70.49	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.73	0.70	0.74	0.66	0.74	0.76	1.06	1.23	0.73	
2	Giá vốn	57,197,071,888	54,936,268,629	60,916,601,041	50,150,912,963	59,080,132,977	61,895,188,075	88,699,088,578	106,130,703,264	59,329,551,828	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,623,994,082	6,317,171,734	7,757,195,466	11,578,398,013	11,239,276,570	10,459,582,963	11,792,371,871	13,243,818,806	10,686,943,233	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.10	10.31	11.30	18.76	15.98	14.46	11.73	11.09	15.26	
4	Chi phí tài chính	1,446,038	17,399,574	13,176,769	50,543,787	159,090,827	75,994,230	14,405,751	65,818,077	47,413,895	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.02	0.08	0.23	0.11	0.01	0.06	0.07	
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	7,824,469,161	10,665,938,704	6,966,030,962	7,211,698,184	6,995,217,375	6,985,774,492	7,561,849,508	6,915,757,741	5,798,602,538	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.89	17.41	10.14	11.68	9.95	9.65	7.52	5.79	8.28	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,750,514,651	-2,570,159,341	1,793,193,004	3,160,287,965	4,817,315,618	4,272,281,340	4,969,221,487	6,457,057,385	6,046,805,992	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-168.11	-243.33	-43.26	-34.40	12.76	-14.03	-23.04	6.78	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.66	-4.20	2.61	5.12	6.85	5.90	4.94	5.41	8.64	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.95	-2.93	1.94	3.37	5.06	4.49	5.22	6.68	6.28	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	30,448,150,590	34,253,128,611	30,860,932,477	25,529,027,176	33,771,832,732	30,879,451,747	37,203,450,783	36,262,858,853	34,346,421,979	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	57,098,907,430	56,131,250,156	49,732,400,062	43,216,571,238	52,997,485,462	61,374,273,995	64,300,905,023	61,647,281,621	47,563,253,178	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	86.75	91.64	72.42	70.01	75.37	84.82	63.99	51.64	67.93	
10	Tồn kho (TK)	23,749,207,842	19,523,008,610	19,632,215,027	22,941,778,260	23,209,841,419	16,442,666,063	12,521,570,138	16,426,370,494	16,406,702,885	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.08	31.87	28.59	37.17	33.01	22.73	12.46	13.76	23.43	
11	Nguyên giá tài sản cố định	24,306,019,868	22,907,871,720	22,857,871,720	22,894,235,356	22,928,326,265	22,971,115,815	22,934,752,179	22,934,752,179	22,121,581,816	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.71	2.67	3.00	2.70	3.07	3.15	4.38	5.20	3.17	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	3,005,546,568	3,005,546,568	3,005,546,568	3,024,769,905	3,014,769,905	2,090,121,269	
13	Tổng nợ	33,253,261,404	33,069,051,096	22,234,129,172	26,151,564,085	36,569,053,652	35,761,136,204	41,431,653,915	40,391,294,248	23,796,302,780	
	Nợ ngắn hạn	33,253,261,404	33,069,051,096	22,234,129,172	26,151,564,085	36,569,053,652	35,761,136,204	41,431,653,915	40,391,294,248	23,796,302,780	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.38	0.24	0.28	0.38	0.38	0.44	0.42	0.25	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.52	53.99	32.38	42.36	52.00	49.42	41.23	33.84	33.99	
14	Vốn điều lệ	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	89,594,326,565	87,843,811,914	92,351,421,255	93,786,265,751	95,194,602,786	95,045,912,168	95,242,255,828	96,730,091,726	96,319,840,333	
1539. VSF. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP											
VSF	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	21,460,066,916,824	23,030,651,999,399	17,303,516,881,307	16,540,582,714,022	16,552,851,285,923	16,811,228,743,942	2,586,528,020,489	10,795,434,334,378	16,250,537,749,739	22,750,669,045,676
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.82	33.10	4.61	-0.07	-1.54	549.95	-76.04	-33.57	-28.57	-13.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	8.83	9.35	7.05	6.63	5.77	5.36	0.77	2.80	3.81	5.52
2	Giá vốn	19,828,321,640,732	21,211,961,777,076	15,791,471,673,203	15,594,218,998,619	15,559,303,110,083	15,338,254,874,346	2,446,162,527,921	10,014,268,913,281	14,125,550,799,727	19,571,816,586,466
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,631,745,276,092	1,818,690,222,323	1,512,045,208,104	946,363,715,403	993,548,175,840	1,472,973,869,596	140,365,492,568	781,165,421,097	2,124,986,950,012	3,178,852,459,210
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.60	7.90	8.74	5.72	6.00	8.76	5.43	7.24	13.08	13.97
4	Chi phí tài chính	296,034,591,492	386,638,234,625	294,399,569,417	163,512,757,735	177,672,197,244	222,267,434,148	156,171,114,919	133,110,005,523	277,987,150,260	701,269,393,038
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.38	1.68	1.70	0.99	1.07	1.32	6.04	1.23	1.71	3.08
5	Chi phí bán hàng	1,058,090,804,640	1,066,628,524,870	979,805,762,230	817,169,449,067	700,091,195,552	1,100,857,189,436	106,230,007,511	675,993,239,852	1,585,255,275,102	2,388,454,649,928
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.93	4.63	5.66	4.94	4.23	6.55	4.11	6.26	9.76	10.50
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	446,675,119,419	528,829,812,264	402,283,759,572	373,193,539,168	409,411,184,851	397,709,214,436	1,288,635,992,705	203,991,384,583	439,610,178,429	464,467,742,954
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.08	2.30	2.32	2.26	2.47	2.37	49.82	1.89	2.71	2.04
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	29,825,034,184	62,342,031,549	21,108,412,384	-324,263,178,202	-238,947,619,316	-169,533,689,051	-1,488,963,749,907	-120,318,113,815	-35,999,623,369	-9,001,370,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.16	195.34	-106.51	35.70	40.94	-88.61	1,137.52	234.22	299.93	-99.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	0.27	0.12	-1.96	-1.44	-1.01	-57.57	-1.11	-0.22	-0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.23	2.53	0.86	-13.00	-8.33	-5.40	-44.58	-3.12	-0.84	-0.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	323,051,911,018	549,881,614,735	1,541,032,901,491	291,923,366,183	527,558,782,974	544,827,121,217	425,877,371,528	667,103,695,062	654,499,856,726	2,343,178,147,691
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	686,169,072,504	528,227,499,398	1,976,132,462,776	817,479,140,259	614,003,351,105	987,692,086,280	529,379,037,427	1,519,393,963,991	1,023,322,944,119	1,590,636,645,087
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.20	2.29	11.42	4.94	3.71	5.88	20.47	14.07	6.30	6.99
10	Tồn kho (TK)	1,606,242,862,714	1,328,131,738,620	1,145,236,085,034	1,308,639,518,774	1,307,009,626,509	1,252,119,918,213	2,820,079,912,429	1,326,315,847,401	3,641,154,165,123	2,834,908,376,862
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.48	5.77	6.62	7.91	7.90	7.45	109.03	12.29	22.41	12.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,098,456,942,448	6,102,075,125,916	6,127,688,598,498	6,176,061,544,531	6,201,411,059,238	6,209,172,842,999	6,202,196,601,209	3,515,530,037,082	5,285,362,218,318	4,716,873,097,885
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.52	3.77	2.82	2.68	2.67	2.71	0.42	3.07	3.07	4.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	17,222,578,292	19,138,242,428	34,284,487,367	19,089,040,497	22,763,864,753	82,146,089,587	82,146,089,587	86,406,333,818	125,405,995,940	226,006,894,385
13	Tổng nợ	3,898,342,058,439	3,768,620,957,268	6,072,965,949,994	4,030,792,146,874	3,893,846,104,439	4,277,791,612,486	5,551,847,612,401	3,370,832,278,575	5,924,604,261,472	6,889,024,116,727
	Nợ ngắn hạn	2,511,584,722,906	2,393,629,097,486	4,700,779,490,962	2,716,602,207,646	2,573,091,687,241	2,961,073,942,519	4,214,784,184,264	2,738,831,421,468	4,673,767,196,972	6,170,079,545,001
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,386,757,335,533	1,374,991,859,782	1,372,186,459,032	1,314,189,939,228	1,320,754,417,198	1,316,717,669,967	1,337,063,428,137	632,000,857,107	1,250,837,064,500	718,944,571,726
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	1.53	2.47	1.62	1.36	1.36	1.66	0.87	1.39	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	18.17	16.36	35.10	24.37	23.52	25.45	214.64	31.22	36.46	30.28
14	Vốn điều lệ	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	3,141,475,358,020	2,822,177,369,679	2,397,676,292,691
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	2,429,532,194,453	2,464,117,206,017	2,454,093,386,452	2,494,868,143,518	2,869,970,294,957	3,138,199,505,121	3,339,663,332,160	3,859,762,688,413	4,269,140,392,746	4,123,992,105,731

VSG	Chỉ tiêu	1540. VSG. CTCP Container Phía Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	19,039,552,600	54,399,243,735	103,213,707,288	203,369,576,295	268,417,706,560	250,593,564,431	110,972,087,779	69,424,975,349	66,396,883,790	67,773,699,701
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-65.00	-47.29	-49.25	-24.23	7.11	125.82	59.84	4.56	-2.03	-1.88
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-0.02	-0.08	0.16	-0.38	-0.62	-0.64	-0.31	-0.23	-0.26	-0.32
2	Giá vốn	5,201,411,237	50,122,927,361	123,279,689,522	239,141,411,878	278,138,061,813	236,696,315,149	115,292,167,780	84,725,557,104	87,019,702,825	90,388,014,648
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,838,141,363	4,276,316,374	-20,065,982,234	-35,771,835,583	-9,720,355,253	13,897,249,282	-4,320,080,001	-15,300,581,755	-20,622,819,035	-22,614,314,947
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	72.68	7.86	-19.44	-17.59	-3.62	5.55	-3.89	-22.04	-31.06	-33.37
4	Chi phí tài chính	50,275,311,807	42,856,953,399	40,218,430,781	26,522,030,197	29,595,286,589	29,433,775,951	43,072,451,084	32,161,476,067	39,300,540,390	66,861,555,484
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	264.06	78.78	38.97	13.04	11.03	11.75	38.81	46.33	59.19	98.65
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,712,000
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	33,640,384,997	30,891,446,115	67,557,129,876	52,822,040,846	47,599,914,157	22,105,930,874	7,457,237,487	4,527,486,725	5,680,520,545	5,396,062,885
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	176.69	56.79	65.45	25.97	17.73	8.82	6.72	6.52	8.56	7.96
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-69,793,438,920	-37,567,902,306	-126,795,566,639	-103,871,857,393	-39,593,803,277	-34,413,001,846	-54,216,871,590	-50,327,941,689	-40,143,956,219	-91,725,417,358
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	85.78	-70.37	22.07	162.34	15.05	-36.53	7.73	25.37	-56.23	20.32
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-366.57	-69.06	-122.85	-51.08	-14.75	-13.73	-48.86	-72.49	-60.46	-135.34
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.09	5.38	-19.21	19.44	9.20	8.80	15.20	16.65	15.93	43.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	863,599,174	546,546,557	561,007,501	6,497,862,487	13,957,442,061	7,717,658,761	10,053,687,829	11,895,161,777	6,568,202,210	4,803,215,095
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	81,654,408,581	134,522,632,915	171,822,762,222	180,427,276,293	137,531,798,988	112,560,242,931	46,524,289,121	3,394,269,261	6,901,011,085	8,735,799,289
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	428.87	247.29	166.47	88.72	51.24	44.92	41.92	4.89	10.39	12.89
10	Tồn kho (TK)	553,810,394	553,810,394	553,810,394	2,020,319,610	608,700,435	755,449,549	945,122,999	1,384,511,531	1,572,849,518	3,020,505,842
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	2.91	1.02	0.54	0.99	0.23	0.30	0.85	1.99	2.37	4.46
11	Nguyên giá tài sản cố định	22,734,456,221	23,031,156,221	195,943,029,887	416,643,346,782	548,172,985,380	546,085,651,420	543,439,351,420	543,822,130,520	543,822,130,520	544,054,220,230
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.84	2.36	0.53	0.49	0.49	0.46	0.20	0.13	0.12	0.12
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,560,094,347	1,560,094,347	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	892,514,416,952	882,125,023,472	888,510,936,496	807,559,802,212	747,971,509,506	732,751,060,219	616,102,379,670	546,185,986,963	531,875,484,673	530,896,468,576
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	892,140,651,328	879,846,985,928	874,282,898,952	767,638,701,172	708,570,273,582	699,948,233,395	595,603,248,290	544,252,273,723	529,780,712,693	528,712,166,388
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	373,765,624	2,278,037,544	14,228,037,544	39,921,101,040	39,401,235,924	32,802,826,824	20,499,131,380	1,933,713,240	2,094,771,980	2,184,302,188
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.16	-1.26	1.35	-1.51	-1.74	-1.87	-1.73	-1.81	-2.11	-2.51
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	4,687.69	1,621.58	860.85	397.09	278.66	292.41	555.19	786.73	801.05	783.34
14	Vốn điều lệ	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-767,520,103,053	-697,726,664,133	660,158,761,827	-534,455,774,213	-430,583,916,820	-390,990,113,543	-356,577,111,697	-302,360,240,107	-252,032,298,418	-211,888,342,199
VSH	Chỉ tiêu	1541. VSH. CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,825,139,095,390	2,572,042,429,434	3,084,636,671,457	1,611,214,264,109	340,618,213,085	400,283,588,494	563,577,508,755	526,698,194,628	448,174,167,916	467,423,749,013
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-29.04	-16.62	91.45	373.03	-14.91	-28.97	7.00	17.52	-4.12	-15.70
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.39	0.56	0.61	0.40	0.10	0.13	0.19	0.18	0.16	0.17
2	Giá vốn	951,730,790,976	1,012,980,892,481	1,062,259,326,573	796,308,790,489	203,839,794,105	202,910,999,811	214,297,529,471	215,032,150,255	181,435,899,315	164,972,355,690
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	873,408,304,414	1,559,061,536,953	2,022,377,344,884	814,905,473,620	136,778,418,980	197,372,588,683	349,279,979,284	311,666,044,373	266,738,268,601	302,451,393,323
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	47.85	60.62	65.56	50.58	40.16	49.31	61.98	59.17	59.52	64.71
4	Chi phí tài chính	318,030,261,880	410,445,134,482	432,476,179,912	324,400,341,084	1,251,453,330	5,007,952,598	15,756,540,048	2,266,606,483	19,678,911,270	21,121,842,777
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	17.42	15.96	14.02	20.13	0.37	1.25	2.80	0.43	4.39	4.52
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	47,600,670,036	60,711,589,757	77,277,826,927	45,357,873,674	23,098,801,743	23,022,424,877	25,629,262,806	24,918,140,416	21,766,138,631	21,057,516,255
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.61	2.36	2.51	2.82	6.78	5.75	4.55	4.73	4.86	4.51
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	448,329,469,019	993,989,892,910	1,264,844,900,711	387,272,801,213	188,297,152,202	159,018,201,851	306,207,174,880	283,915,534,859	258,122,047,181	251,621,662,679
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-54.90	-21.41	226.60	105.67	18.41	-48.07	7.85	9.99	2.58	-29.96
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	24.56	38.65	41.00	24.04	55.28	39.73	54.33	53.90	57.59	53.83
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.57	21.63	25.16	9.66	5.65	5.05	10.38	9.77	9.11	9.01
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	407,164,660,113	168,464,884,244	167,976,931,919	91,671,808,928	50,112,617,117	106,083,544,430	235,422,876,270	487,542,843,316	984,003,727,997	1,186,737,223,520
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	584,865,386,015	1,188,895,800,127	805,529,924,078	497,456,242,777	210,729,586,148	218,409,328,173	330,379,994,343	455,834,095,676	753,675,386,465	417,706,316,401
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	32.04	46.22	26.11	30.87	61.87	54.56	58.62	86.55	168.17	89.36
10	Tồn kho (TK)	107,695,494,829	104,579,377,933	100,371,284,990	101,916,517,104	100,662,618,952	105,397,953,687	240,244,250,270	150,060,013,775	374,227,401,172	368,861,496,192
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	5.90	4.07	3.25	6.33	29.55	26.33	42.63	28.49	83.50	78.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	12,300,205,002,257	12,261,165,038,909	12,236,895,716,741	12,215,507,307,794	3,119,534,175,481	3,091,177,697,213	3,090,018,732,747	3,077,037,279,928	3,046,864,257,397	3,017,226,339,004
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.15	0.21	0.25	0.13	0.11	0.13	0.18	0.17	0.15	0.15
12	Tài sản dở dang dài hạn	26,991,051,398	49,625,132,217	55,787,129,543	175,777,359,685	8,791,383,786,212	8,020,817,505,590	6,476,204,585,014	4,901,505,046,829	3,166,605,788,887	2,205,665,522,124
13	Tổng nợ	3,924,581,896,851	4,938,334,085,728	4,683,946,064,429	6,006,160,526,203	6,345,908,278,467	5,899,652,115,100	4,965,812,306,619	3,848,054,821,953	3,277,436,249,959	2,258,034,480,817
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	485,244,654,537	1,193,995,410,086	567,662,419,508	877,408,931,040	1,349,762,415,803	942,405,658,706	436,703,902,773	277,657,234,643	488,485,323,544	483,489,068,623
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	3,439,337,242,314	3,744,338,675,642	4,116,283,644,921	5,128,751,595,163	4,996,145,862,664	4,957,246,456,394	4,529,108,403,846	3,570,397,587,310	2,788,950,926,415	1,774,545,412,194
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.84	1.07	0.93	1.50	1.91	1.87	1.68	1.32	1.16	0.81
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	215.03	192.00	151.85	372.77	1,863.06	1,473.87	881.12	730.60	731.29	483.08
14	Vốn điều lệ	2,362,412,460,000	2,362,412,460,000	2,362,412,460,000	2,362,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	4,683,300,432,489	4,594,864,832,470	5,026,370,415,560	4,010,450,990,849	3,330,256,829,636	3,149,171,157,434	2,949,608,955,583	2,904,728,347,703	2,832,685,718,844	2,791,350,510,755

VSI		1542. VSI. CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước										
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)		465,001,073,687	336,741,030,865	256,613,321,612	289,433,027,748	443,451,953,625	531,717,370,217	348,893,324,388	252,691,369,876	619,967,661,879	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		38.09	31.23	-11.34	-34.73	-16.60	52.40	38.07	-59.24	82.98	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.39	1.70	1.18	1.41	2.12	2.55	1.56	1.22	3.23	
2	Giá vốn		393,264,604,283	266,670,615,496	199,143,970,566	220,818,821,349	379,004,268,108	474,737,810,644	303,972,035,516	201,831,122,012	488,380,230,025	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		71,736,469,404	70,070,415,369	57,469,351,046	68,614,206,399	64,447,685,517	56,979,559,573	44,921,288,872	50,860,247,864	131,587,431,854	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		15.43	20.81	22.40	23.71	14.53	10.72	12.88	20.13	21.22	
4	Chi phí tài chính		18,040,045,476	20,058,015,024	15,880,124,346	21,940,609,469	20,051,808,454	13,082,439,864	1,723,912,598	2,072,495,067	4,722,618,788	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		3.88	5.96	6.19	7.58	4.52	2.46	0.49	0.82	0.76	
5	Chi phí bán hàng		249,158,935	383,874,370	376,790,471	497,603,874	656,419,111	573,398,891	819,192,682	743,120,984	773,213,384	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.05	0.11	0.15	0.17	0.15	0.11	0.23	0.29	0.12	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		22,922,548,648	22,926,721,822	23,753,860,893	18,526,824,968	19,027,701,925	16,237,289,838	9,843,225,049	22,960,139,804	59,204,859,398	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.93	6.81	9.26	6.40	4.29	3.05	2.82	9.09	9.55	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		25,653,079,229	24,150,547,944	49,976,648,046	19,127,237,210	23,004,055,435	22,164,323,341	31,009,241,289	30,501,597,956	29,920,244,030	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		6.22	-51.68	161.29	-16.85	3.79	-28.52	1.66	1.94	113.14	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		5.52	7.17	19.48	6.61	5.19	4.17	8.89	12.07	4.83	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		13.20	12.17	22.97	9.31	11.01	10.64	13.85	14.73	15.58	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		89,293,454,676	82,603,722,536	85,561,852,634	52,063,712,958	30,832,837,651	57,604,920,996	82,696,369,172	88,710,691,271	125,277,827,507	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		103,520,833,734	116,848,710,557	91,172,334,136	183,230,561,152	234,420,854,109	200,302,393,052	157,207,094,503	114,599,144,461	132,502,963,964	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		22.26	34.70	35.53	63.31	52.86	37.67	45.06	45.35	21.37	
10	Tồn kho (TK)		14,400,983,434	12,382,558,201	14,073,461,869	29,001,657,755	10,619,126,806	60,681,951,487	14,285,531,815	22,684,190,919	20,395,220,533	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		3.10	3.68	5.48	10.02	2.39	11.41	4.09	8.98	3.29	
11	Nguyên giá tài sản cố định		252,168,224,161	248,388,899,213	245,221,668,143	236,920,717,305	219,898,510,849	203,785,168,388	57,782,390,372	44,997,333,776	43,184,335,473	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.84	1.36	1.05	1.22	2.02	2.61	6.04	5.62	14.36	
12	Tài sản dở dang dài hạn		19,596,582,666	14,117,766,272	14,043,344,546	32,624,577,019	39,202,944,412	110,445,084,498	186,462,875,867	78,041,797,917	35,188,942,267	
13	Tổng nợ		321,645,461,617	336,596,481,305	318,530,884,698	451,754,343,948	467,818,339,708	494,082,578,403	351,230,786,868	193,583,745,435	219,797,049,322	
	Nợ ngắn hạn		162,696,796,851	144,443,037,786	96,417,506,069	211,820,301,383	225,708,050,770	288,172,547,836	205,743,426,379	149,386,075,085	186,784,716,226	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		158,948,664,766	192,153,443,519	222,113,378,629	239,934,042,565	242,110,288,938	205,910,030,567	145,487,360,489	44,197,670,350	33,012,333,096	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.66	1.70	1.46	2.20	2.24	2.37	1.57	0.93	1.14	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		69.17	99.96	124.13	156.08	105.49	92.92	100.67	76.61	35.45	
14	Vốn điều lệ		132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		194,326,230,852	198,493,151,623	217,617,689,431	205,388,403,008	208,858,165,799	208,313,103,964	223,958,780,622	207,062,478,461	192,006,558,891	
1543. VSM. CTCP Container Miền Trung												
	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	
1	Tổng doanh thu (DT)		294,480,746,178	263,996,469,627	324,314,392,132	259,199,882,315	182,384,463,537	164,109,480,167	142,999,389,755	127,032,742,294	120,115,281,674	94,093,336,151
	Tăng trưởng doanh thu (%)		11.55	-18.60	25.12	42.12	11.14	14.76	12.57	5.76	27.66	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		3.35	3.24	4.27	4.08	3.37	3.28	3.13	2.97	2.80	2.32
2	Giá vốn		263,141,177,521	238,768,223,082	293,763,203,860	231,064,840,385	164,137,339,523	148,856,750,952	126,980,816,201	112,505,483,636	101,539,258,030	78,325,846,936
3	Lợi nhuận gộp (LNG)		31,339,568,657	25,228,246,545	30,551,188,272	28,135,041,930	18,247,124,014	15,252,729,215	16,018,573,554	14,527,258,658	18,576,023,644	15,767,489,215
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		10.64	9.56	9.42	10.85	10.00	9.29	11.20	11.44	15.47	16.76
4	Chi phí tài chính		399,162,945	1,052,919,813	890,767,328	497,756,840	891,183,015	644,171,580	237,782,713	312,011,816	189,219,752	54,559,263
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.14	0.40	0.27	0.19	0.49	0.39	0.17	0.25	0.16	0.06
5	Chi phí bán hàng		3,473,041,705	2,199,137,381	2,379,855,960	2,082,153,334	1,632,057,315	1,528,733,884	2,830,875,120	4,961,081,276	2,125,912,681	2,173,282,717
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.18	0.83	0.73	0.80	0.89	0.93	1.98	3.91	1.77	2.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)		12,188,484,028	8,158,333,284	8,324,091,439	8,499,417,245	5,651,937,346	5,356,589,248	5,469,902,813	4,214,055,600	4,654,089,677	3,895,678,466
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.14	3.09	2.57	3.28	3.10	3.26	3.83	3.32	3.87	4.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)		12,332,712,544	11,745,137,400	15,978,663,767	14,010,795,169	9,059,301,157	7,758,784,013	6,738,377,698	4,416,347,862	9,625,452,300	9,988,433,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		5.00	-26.49	14.05	54.66	16.76	15.14	52.58	-54.12	-3.63	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		4.19	4.45	4.93	5.41	4.97	4.73	4.71	3.48	8.01	10.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		14.03	14.42	21.06	22.08	16.74	15.50	14.73	10.34	22.46	24.67
8	Tiền và các khoản tương đương tiền		35,025,898,191	37,965,257,699	20,046,941,093	22,195,040,096	18,332,612,308	11,680,127,940	12,175,704,474	13,345,842,122	14,068,090,933	15,174,062,848
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)		37,932,791,427	38,023,057,922	54,524,830,449	49,590,524,464	38,756,672,204	27,354,784,334	24,671,191,968	25,929,281,082	21,602,918,014	13,804,507,779
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		12.88	14.40	16.81	19.13	21.25	16.67	17.25	20.41	17.99	14.67
10	Tồn kho (TK)		3,093,958,638	1,129,447,014	1,119,418,864	1,497,995,250	1,433,864,142	1,192,890,876	1,511,981,561	735,578,403	1,061,970,216	848,028,104
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.05	0.43	0.35	0.58	0.79	0.73	1.06	0.58	0.88	0.90
11	Nguyên giá tài sản cố định		129,555,837,443	122,975,204,728	121,164,590,651	91,166,677,791	87,119,641,427	85,418,111,991	72,456,438,510	62,090,322,504	55,285,317,051	47,480,151,143
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.27	2.15	2.68	2.84	2.09	1.92	1.97	2.05	2.17	1.98
12	Tài sản dở dang dài hạn		258,250,000	0	0	2,310,000,000	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ		36,457,169,525	48,608,420,379	60,521,702,328	50,838,189,188	46,708,599,650	38,491,629,639	28,387,978,465	26,727,816,354	22,455,252,185	16,664,364,816
	Nợ ngắn hạn		36,457,169,525	39,134,736,168	47,258,544,433	48,311,873,402	40,287,547,014	26,860,050,683	24,440,610,041	25,788,176,878	19,636,333,765	16,427,864,816
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	9,473,684,211	13,263,157,895	2,526,315,786	6,421,052,636	11,631,578,956	3,947,368,424	939,639,476	2,818,918,420	236,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.41	0.60	0.80	0.80	0.86	0.77	0.62	0.63	0.52	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%		12.38	18.41	18.66	19.61	25.61	23.45	19.85	21.04	18.69	17.71
14	Vốn điều lệ		33,549,960,000	33,549,960,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)		87,930,388,577	81,432,586,233	75,867,189,033	63,465,575,786	54,101,699,287	50,051,621,235	45,734,837,222	42,704,094,310	42,847,042,579	40,488,433,643

VSN	Chi tiêu	1544. VSN. CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,137,264,422,236	3,334,181,238,819	3,833,500,736,084	4,293,091,244,318	5,143,547,389,608	4,972,564,392,532	4,439,501,419,103	3,878,106,517,554	1,838,856,966,114	3,721,185,351,177
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.91	-13.03	-10.71	-16.53	3.44	12.01	14.48	110.90	-50.58	-7.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.42	2.59	2.98	3.53	4.57	4.65	4.47	4.05	2.13	4.13
2	Giá vốn	2,390,739,937,544	2,545,292,736,917	2,919,546,963,694	3,296,621,828,825	4,137,758,347,704	3,931,903,637,691	3,531,504,381,179	2,905,940,089,293	1,437,446,477,200	2,919,611,081,524
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	746,524,484,692	788,888,501,902	913,953,772,390	996,469,415,493	1,005,789,041,904	1,040,660,754,841	907,997,037,924	972,166,428,261	401,410,488,914	801,574,269,653
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.80	23.66	23.84	23.21	19.55	20.93	20.45	25.07	21.83	21.54
4	Chi phí tài chính	18,673,232,705	14,458,708,919	21,425,021,670	23,193,340,976	25,807,149,649	21,063,555,056	23,311,262,199	19,204,596,720	7,466,299,454	18,176,737,474
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.60	0.43	0.56	0.54	0.50	0.42	0.53	0.50	0.41	0.49
5	Chi phí bán hàng	489,200,614,066	517,186,825,251	605,379,192,206	619,471,079,092	642,421,169,461	614,054,297,012	511,542,778,502	504,679,481,499	207,413,016,654	362,708,937,039
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.59	15.51	15.79	14.43	12.49	12.35	11.52	13.01	11.28	9.75
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	139,439,249,210	167,924,258,976	156,062,038,253	200,755,606,219	152,191,558,398	197,582,455,070	223,255,741,309	302,258,307,776	124,139,764,881	289,890,458,981
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.44	5.04	4.07	4.68	2.96	3.97	5.03	7.79	6.75	7.79
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	111,054,889,341	107,601,173,340	137,451,782,409	149,011,426,913	165,150,073,411	178,340,769,163	138,016,558,032	129,627,915,028	53,342,175,026	116,292,433,844
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.21	-21.72	-7.76	-9.77	-7.40	29.22	6.47	143.01	-54.13	5.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.54	3.23	3.59	3.47	3.21	3.59	3.11	3.34	2.90	3.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.58	8.35	10.68	12.26	14.67	16.69	13.89	13.54	6.18	12.89
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,167,410,775,392	1,023,959,077,465	920,774,128,027	927,898,770,269	607,270,519,210	413,688,606,161	378,638,372,124	525,363,140,496	214,323,025,813	208,394,756,709
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	142,400,358,299	233,141,374,187	264,981,007,759	246,761,981,109	348,668,510,219	344,469,465,736	282,766,366,269	262,394,452,017	166,140,835,128	179,422,398,524
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.54	6.99	6.91	5.75	6.78	6.93	6.77	6.77	9.04	4.82
10	Tồn kho (TK)	404,057,263,245	498,701,879,682	545,208,308,775	625,165,695,569	668,255,260,171	655,105,249,119	520,264,189,503	395,399,503,987	452,525,036,233	399,440,146,476
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.88	14.96	14.22	14.56	12.99	13.17	11.72	10.20	24.61	10.73
11	Nguyên giá tài sản cố định	526,832,533,120	519,704,889,916	505,623,306,177	499,841,631,610	483,335,710,851	462,509,916,808	416,057,865,433	396,978,616,264	375,929,116,461	344,216,735,347
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.59	6.42	7.58	8.59	10.64	10.75	10.67	9.77	4.89	10.81
12	Tài sản dở dang dài hạn	14,875,194,878	15,461,069,991	16,922,752,231	16,722,923,969	17,838,984,918	15,802,744,626	10,242,301,951	13,188,966,434	20,603,096,555	25,432,201,271
13	Tổng nợ	811,055,382,315	888,790,001,982	794,842,028,160	1,072,642,864,849	1,017,311,870,875	886,688,506,850	728,120,942,218	814,315,762,986	629,698,577,525	572,084,973,401
	Nợ ngắn hạn	785,180,151,479	862,471,200,914	759,329,639,647	1,025,338,731,363	961,223,221,573	833,023,837,570	665,749,425,319	739,135,080,817	616,992,695,173	513,987,792,182
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,875,230,836	26,318,801,068	35,512,388,513	47,304,133,486	56,088,649,302	53,664,669,280	62,371,516,899	75,180,682,169	12,705,882,352	58,097,181,219
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.69	0.62	0.88	0.90	0.83	0.73	0.85	0.73	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	25.85	26.66	20.73	24.99	19.78	17.83	16.40	21.00	34.24	15.37
14	Vốn điều lệ	809,051,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	426,573,696,259
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,294,949,755,025	1,289,392,370,411	1,286,832,422,193	1,215,043,958,232	1,125,646,185,696	1,068,849,655,122	993,605,210,190	957,123,830,134	862,485,175,026	901,998,472,465
VST	Chi tiêu	1545. VST. CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	496,024,249,089	437,666,578,753	778,028,722,221	502,461,392,958	415,463,974,570	471,451,960,428	532,373,327,301	593,251,673,853	593,814,119,937	872,706,019,324
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.33	-43.75	54.84	20.94	-11.88	-11.44	-10.26	-0.09	-31.96	-38.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	-0.74	-0.48	-0.52	-0.29	-0.24	-0.33	-0.46	-0.87	-1.27	-4.27
2	Giá vốn	426,665,719,542	445,786,982,439	543,766,009,268	463,293,756,741	529,819,967,054	507,597,124,521	578,201,911,566	715,813,887,655	753,767,997,505	991,763,466,125
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	69,358,529,547	-8,120,403,686	234,262,712,953	39,167,636,217	-114,355,992,484	-36,145,164,093	-45,828,584,265	-122,562,213,802	-159,953,877,568	-119,057,446,801
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.98	-1.86	30.11	7.80	-27.52	-7.67	-8.61	-20.66	-26.94	-13.64
4	Chi phí tài chính	38,898,815,773	50,429,555,474	94,126,892,722	88,343,822,405	61,014,770,551	77,849,961,392	132,549,939,201	124,814,544,362	146,659,623,172	139,744,228,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.84	11.52	12.10	17.58	14.69	16.51	24.90	21.04	24.70	16.01
5	Chi phí bán hàng	6,118,353,853	5,592,023,058	12,334,756,586	6,866,554,072	2,369,737,876	3,241,188,970	4,507,812,006	4,911,049,946	4,592,489,359	10,952,680,918
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.23	1.28	1.59	1.37	0.57	0.69	0.85	0.83	0.77	1.26
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	36,167,768,679	30,874,558,244	28,887,984,044	24,770,064,970	28,453,440,763	30,838,062,363	44,316,061,703	27,705,912,453	39,304,938,482	48,813,367,944
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.29	7.05	3.71	4.93	6.85	6.54	8.32	4.67	6.62	5.59
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	217,871,488,695	557,820,404,375	214,539,814,131	-2,039,760,272	-305,643,173,280	-272,403,661,908	-255,299,656,797	-233,427,116,770	-262,645,339,655	-194,024,014,744
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.94	160.01	-10,617.89	-99.33	12.20	6.70	9.37	-11.12	35.37	-17.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.92	127.45	27.57	-0.41	-73.57	-57.78	-47.96	-39.35	-44.23	-22.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-32.56	-61.59	-14.28	0.12	17.83	19.07	22.08	34.28	56.18	94.85
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,588,671,927	29,266,281,987	34,476,381,562	19,409,760,141	31,450,612,063	51,848,050,788	36,095,393,531	24,857,272,993	29,592,897,856	35,396,674,277
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	134,506,197,465	154,023,112,395	146,118,420,938	98,658,524,990	16,641,242,870	27,816,770,863	43,773,631,035	74,353,546,346	86,229,504,109	108,636,339,915
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.12	35.19	18.78	19.64	4.01	5.90	8.22	12.53	14.52	12.45
10	Tồn kho (TK)	28,694,481,051	30,709,440,421	42,327,246,971	39,444,376,097	30,686,372,220	29,391,466,015	38,088,095,967	42,554,165,056	41,066,495,212	56,753,884,266
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.78	7.02	5.44	7.85	7.39	6.23	7.15	7.17	6.92	6.50
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,252,201,395,273	1,355,539,741,760	1,849,301,098,124	2,350,318,147,303	2,348,741,729,704	2,348,328,424,004	2,469,891,624,213	2,474,153,581,588	2,814,397,256,178	2,830,639,644,913
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.32	0.42	0.21	0.18	0.20	0.22	0.24	0.21	0.31
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	625,985,288	1,043,606,288	1,785,604,375	625,985,288	625,985,288	625,985,288	625,985,288	6,518,769,985	2,517,190,638
13	Tổng nợ	1,047,085,949,117	1,364,519,347,786	2,076,366,296,869	2,358,501,393,491	2,424,745,643,146	2,290,987,085,385	2,245,289,640,055	2,159,082,996,081	2,207,656,651,626	2,109,659,566,763
	Nợ ngắn hạn	942,695,689,518	1,196,465,385,409	1,742,251,282,743	2,307,616,033,175	2,220,683,006,963	2,011,268,900,658	2,036,954,128,453	342,626,741,587	360,746,316,910	366,801,851,805
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,390,259,599	168,053,962,377	334,115,014,126	50,885,360,316	204,062,636,183	279,718,184,727	208,335,511,602	1,816,456,254,494	1,846,910,334,716	1,742,857,714,958
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.56	-1.51	-1.38	-1.37	-1.41	-1.60	-1.94	-3.17	-4.72	-10.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	211.10	311.77	266.88	469.39	583.62	485.94	421.75	363.94	371.78	241.74
14	Vốn điều lệ	689,993,370,000	669,993,370,000	629,993,370,000	629,993,370,000	629,993,370,000	609,993,370,000	609,993,370,000	609,993,370,000	589,993,370,000	589,993,370,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-669,110,161,243	-905,699,288,841	-1,502,229,653,132	-1,716,312,656,691	-1,714,240,872,508	-1,428,597,699,228	-1,156,194,037,320	-681,038,733,939	-467,534,244,556	-204,562,050,601

VTA	Chỉ tiêu	1546. VTA. CTPC Vitaly									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	92,089,356,339	152,365,566,915	281,875,253,646	211,799,467,901	278,985,876,661	286,561,524,119	372,880,478,987	323,020,061,394	335,753,682,743	303,571,580,932
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.56	-45.95	33.09	-24.08	-2.64	-23.15	15.44	-3.79	10.60	5.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	16.29	3.80	4.11	2.78	3.34	3.71	5.46	5.85	7.10	9.55
2	Giá vốn	114,351,281,179	163,028,548,161	263,935,841,159	197,461,840,820	246,437,237,491	249,884,045,444	328,145,152,797	287,934,364,329	293,985,696,930	263,839,762,051
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-22,261,924,840	-10,662,981,246	17,939,412,487	14,337,627,081	32,548,639,170	36,677,478,675	44,735,326,190	35,085,697,065	41,767,985,813	39,731,818,881
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-24.17	-7.00	6.36	6.77	11.67	12.80	12.00	10.86	12.44	13.09
4	Chi phí tài chính	3,287,484,250	3,358,468,922	2,756,519,181	2,746,175,431	3,272,741,285	3,506,021,848	2,279,645,753	3,401,924,751	3,149,151,755	4,770,191,624
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.57	2.20	0.98	1.30	1.17	1.22	0.61	1.05	0.94	1.57
5	Chi phí bán hàng	4,638,879,297	6,882,950,055	14,351,330,267	11,493,768,756	14,242,764,602	14,506,113,479	15,907,913,937	12,465,193,418	12,824,058,663	10,426,235,158
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.04	4.52	5.09	5.43	5.11	5.06	4.27	3.86	3.82	3.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	8,539,615,273	7,485,153,045	8,753,182,312	7,582,732,316	8,112,995,307	8,305,860,767	10,206,876,908	9,118,313,128	10,007,606,113	10,281,842,217
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.27	4.91	3.11	3.58	2.91	2.90	2.74	2.82	2.98	3.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-34,415,421,791	-28,541,560,957	-7,697,294,769	-7,268,810,839	6,336,604,259	8,927,641,690	13,142,338,748	7,904,568,042	15,487,712,438	13,439,813,544
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.58	270.80	5.89	-214.71	-29.02	-32.07	66.26	-48.96	15.24	57.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-37.37	-18.73	-2.73	-3.43	2.27	3.12	3.52	2.45	4.61	4.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-608.62	-71.23	-11.22	-9.53	7.58	11.56	19.24	14.33	32.77	42.29
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,125,413,559	2,718,888,195	1,896,902,763	6,012,259,233	3,581,925,219	9,494,243,835	14,761,432,902	7,994,148,660	13,297,680,074	11,831,099,389
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,227,881,440	8,523,902,227	8,347,430,829	14,292,116,260	37,257,127,170	15,746,979,587	33,048,422,964	11,967,481,695	14,539,739,346	6,013,844,686
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.42	5.59	2.96	6.75	13.35	5.50	8.86	3.70	4.33	1.98
10	Tồn kho (TK)	53,891,198,181	92,731,733,904	117,437,436,966	79,583,928,635	82,413,182,852	86,507,491,839	65,947,333,669	77,146,098,322	65,705,208,861	62,269,657,051
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	58.52	60.86	41.66	37.58	29.54	30.19	17.69	23.88	19.57	20.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	236,766,856,717	317,245,455,875	317,245,455,875	313,924,504,372	311,214,976,900	316,861,265,645	309,694,950,263	321,649,712,191	301,423,088,771	286,545,864,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.48	0.89	0.67	0.90	0.90	1.20	1.00	1.11	1.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	1,669,241,694	0	0	17,062,508,198	17,704,834,861	73,325,300	4,628,292,140	5,834,715,377
13	Tổng nợ	110,291,640,479	133,909,539,883	146,822,492,821	118,113,738,798	146,257,292,852	150,483,760,523	151,200,958,003	131,365,884,323	132,702,004,461	136,874,613,488
	Nợ ngắn hạn	109,215,032,479	132,578,115,883	144,102,470,629	112,859,181,118	135,590,735,288	138,521,671,499	128,094,016,657	122,308,745,533	118,395,543,686	111,502,232,713
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,076,608,000	1,331,424,000	2,720,022,192	5,254,557,680	10,666,557,564	11,962,089,024	23,106,941,346	9,057,138,790	14,306,460,775	25,372,380,775
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	19.50	3.34	2.14	1.55	1.75	1.95	2.21	2.38	2.81	4.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	119.77	87.89	52.09	55.77	52.42	52.51	40.55	40.67	39.52	45.09
14	Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,654,672,208	40,070,093,999	68,611,654,956	76,308,949,725	83,577,760,564	77,241,156,305	68,313,514,615	55,171,175,867	47,266,607,825	31,778,895,387
VTB	Chỉ tiêu	1547. VTB. CTPC Viettronics Tân Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	114,524,258,415	112,960,937,718	248,361,766,771	327,487,287,011	458,625,153,150	359,559,212,843	536,517,322,589	824,621,804,314	758,291,387,270	353,451,839,946
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.38	-54.52	-24.16	-28.59	27.55	-32.98	-34.94	8.75	114.54	64.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.61	0.61	1.33	1.66	2.18	1.76	2.56	4.09	3.53	1.67
2	Giá vốn	51,567,687,085	41,644,115,179	174,093,015,821	246,900,515,534	322,785,674,599	234,623,249,993	427,078,626,825	739,894,573,607	692,557,450,588	283,577,657,791
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	62,956,571,330	71,316,822,539	74,268,750,950	80,586,771,477	135,839,478,551	124,935,962,850	109,438,695,764	84,727,230,707	65,733,936,682	69,874,182,155
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.97	63.13	29.90	24.61	29.62	34.75	20.40	10.27	8.67	19.77
4	Chi phí tài chính	171,336,486	160,642,041	239,956,665	211,519,094	1,297,809,309	2,406,467,873	2,278,036,227	1,715,564,963	1,397,013,126	2,660,580,310
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.14	0.10	0.06	0.28	0.67	0.42	0.21	0.18	0.75
5	Chi phí bán hàng	34,501,398,337	44,597,800,341	34,855,914,066	57,554,817,072	84,094,719,489	87,341,633,485	70,480,435,120	54,732,384,227	42,615,030,719	42,950,927,269
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	30.13	39.48	14.03	17.57	18.34	24.29	13.14	6.64	5.62	12.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,029,753,039	16,666,382,726	15,710,543,812	16,035,372,751	17,668,649,665	17,927,949,198	17,178,336,662	16,314,068,041	15,520,560,181	14,101,744,625
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.87	14.75	6.33	4.90	3.85	4.99	3.20	1.98	2.05	3.99
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	11,216,216,241	10,709,597,144	22,403,720,694	7,617,432,460	26,847,214,451	15,936,893,161	18,572,358,111	19,740,240,442	16,483,020,800	13,380,614,607
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.73	-52.20	194.11	-71.63	68.46	-14.19	-5.92	19.76	23.19	-20.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.79	9.48	9.02	2.33	5.85	4.43	3.46	2.39	2.17	3.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.01	5.74	11.96	3.86	12.75	7.80	8.87	9.78	7.68	6.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	78,495,920,709	59,532,459,666	59,691,359,675	70,732,795,492	19,389,785,033	43,328,863,014	29,707,937,145	86,478,424,433	57,760,988,304	43,182,382,527
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,019,939,869	19,970,019,339	30,605,169,132	25,123,606,467	56,574,912,942	49,577,350,125	246,633,998,982	428,096,774,086	441,420,385,834	120,930,197,025
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.24	17.68	12.32	7.67	12.34	13.79	45.97	51.91	58.21	34.21
10	Tồn kho (TK)	29,908,247,524	33,063,660,219	34,416,010,566	53,955,364,695	109,283,151,735	135,887,338,099	112,391,890,150	108,103,519,808	204,985,833,833	107,345,845,855
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.12	29.27	13.86	16.48	23.83	37.79	20.95	13.11	27.03	30.37
11	Nguyên giá tài sản cố định	133,339,231,980	132,890,948,627	133,139,856,627	133,135,046,464	91,885,404,688	85,887,065,677	85,700,728,602	84,805,784,965	83,263,673,640	82,320,172,684
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.85	1.87	2.46	4.99	4.19	6.26	9.72	9.11	4.29
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,330,512,273	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637	46,199,643,365	32,493,148,934	11,023,167,846	3,773,910,045	3,624,910,045	4,096,462,545
13	Tổng nợ	50,919,392,331	44,231,935,622	47,037,284,376	89,289,745,909	95,176,692,647	127,787,355,939	257,728,778,273	505,466,845,782	576,201,029,294	139,870,839,371
	Nợ ngắn hạn	27,196,909,357	21,106,930,232	28,261,184,439	75,724,923,014	81,735,298,806	103,374,148,579	250,703,782,871	498,668,413,523	568,712,860,340	133,066,970,674
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	23,722,482,974	23,125,005,390	18,776,099,937	13,564,822,895	13,441,393,841	24,413,207,360	7,024,995,402	6,798,432,259	7,488,168,954	6,803,868,697
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.24	0.25	0.45	0.45	0.63	1.23	2.51	2.69	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.46	39.16	18.94	27.27	20.75	35.54	48.04	61.30	75.99	39.57
14	Vốn điều lệ	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	186,495,159,963	186,430,209,820	187,382,430,183	197,280,576,020	210,571,948,893	204,300,868,590	209,367,249,365	201,777,386,761	214,517,292,550	211,691,027,508

VTC	Chi tiêu	1548. VTC. CTPC Viễn thông VTC									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	236,597,152,008	179,085,077,810	261,285,688,682	140,837,773,887	428,755,927,088	653,474,438,435	490,646,880,110	427,760,164,374	296,946,414,840	108,672,833,225
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.11	-31.46	85.52	-67.15	-34.39	33.19	14.70	44.05	173.25	0.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.94	2.24	3.11	1.60	4.37	6.80	5.26	4.74	3.44	1.38
2	Giá vốn	188,036,158,114	139,982,861,274	219,195,677,626	114,394,985,576	370,356,042,038	591,425,400,300	428,383,998,326	378,707,733,078	257,871,460,840	76,100,599,697
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	48,560,993,894	39,102,216,536	42,090,011,056	26,442,788,311	58,399,885,050	62,049,038,135	62,262,881,784	49,052,431,296	39,074,954,000	32,572,233,528
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.52	21.83	16.11	18.78	13.62	9.50	12.69	11.47	13.16	29.97
4	Chi phí tài chính	12,792,477,936	11,268,331,918	9,660,233,182	5,859,227,216	10,147,656,038	11,672,795,131	14,303,627,117	7,812,782,871	8,563,403,491	1,313,312,038
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.41	6.29	3.70	4.16	2.37	1.79	2.92	1.83	2.88	1.21
5	Chi phí bán hàng	12,130,470,399	12,414,891,971	14,270,970,893	12,894,755,230	22,361,457,729	21,555,036,283	17,410,156,772	12,325,078,752	11,626,798,733	12,207,958,486
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.13	6.93	5.46	9.16	5.22	3.30	3.55	2.88	3.92	11.23
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,662,115,340	14,052,629,490	16,168,679,818	11,690,951,405	16,041,759,002	17,538,134,505	16,615,836,849	13,520,963,561	11,368,406,645	9,801,015,708
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.47	7.85	6.19	8.30	3.74	2.68	3.39	3.16	3.83	9.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,593,669,869	309,705,422	1,289,338,978	510,466,720	11,394,704,091	11,455,419,513	10,922,133,585	13,152,232,391	10,398,815,560	9,632,841,911
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,060.35	-75.98	152.58	-95.52	-0.53	4.88	-16.96	26.48	7.95	43.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.52	0.17	0.49	0.36	2.66	1.75	2.23	3.07	3.50	8.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.46	0.39	1.54	0.58	11.62	11.92	11.70	14.59	12.05	12.22
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,183,873,157	15,814,922,432	21,234,889,914	42,691,385,199	35,075,499,801	65,009,430,692	67,287,711,045	53,637,119,980	30,271,734,015	9,788,298,736
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	128,563,271,741	158,564,383,066	143,339,480,016	118,636,949,319	259,240,491,640	387,184,554,377	317,944,201,264	301,195,303,850	93,401,649,434	61,544,558,814
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	54.34	88.54	54.86	84.24	60.46	59.25	64.80	70.41	31.45	56.63
10	Tồn kho (TK)	83,014,565,378	72,444,623,590	68,466,455,291	61,047,510,034	49,701,069,720	52,075,090,697	57,849,143,958	45,731,079,778	42,683,815,924	16,182,333,233
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.09	40.45	26.20	43.35	11.59	7.97	11.79	10.69	14.37	14.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	57,877,525,578	61,229,523,544	71,666,455,470	71,224,778,198	70,808,732,743	59,551,542,992	59,052,889,506	59,816,646,209	58,523,982,299	60,661,348,298
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.09	2.92	3.65	1.98	6.06	10.97	8.31	7.15	5.07	1.79
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000
13	Tổng nợ	177,530,727,469	190,950,163,637	177,155,431,086	166,213,646,636	283,704,400,356	439,976,945,469	380,438,358,472	342,455,693,454	112,390,166,322	49,772,349,662
	Nợ ngắn hạn	175,589,603,215	187,881,540,513	177,155,431,086	166,213,646,636	283,704,400,356	439,976,945,469	380,438,358,472	342,455,693,454	111,256,938,322	47,753,649,662
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,941,124,254	3,068,623,124	0	0	0	0	0	0	1,133,228,000	2,018,700,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.21	2.38	2.11	1.89	2.89	4.58	4.07	3.80	1.30	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	75.04	106.63	67.80	118.02	66.17	67.33	77.54	80.06	37.85	45.80
14	Vốn điều lệ	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	80,499,624,697	80,076,354,928	83,964,990,221	88,124,045,204	98,042,086,588	96,083,634,030	93,362,018,911	90,172,938,729	86,328,463,829	78,803,419,028
VTD	Chi tiêu	1549. VTD. CTPC Du lịch Vietourist									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	181,202,188,167	167,776,464,010	173,476,934,481	149,970,157,444	104,171,286,755	145,459,206,938	78,039,674,117	8,873,792,207		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.00	-3.29	15.67	43.96	-28.38	86.39	779.44	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.27	1.13	1.18	1.95	1.58	2.33	5.02	0.65		
2	Giá vốn	162,743,781,700	144,815,720,028	141,982,852,167	145,846,668,228	95,747,651,184	135,444,344,382	74,818,871,500	8,689,202,746		
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	18,458,406,467	22,960,743,982	31,494,082,314	4,123,489,216	8,423,635,571	10,014,862,556	3,220,802,617	184,589,461		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.19	13.69	18.15	2.75	8.09	6.88	4.13	2.08		
4	Chi phí tài chính	4,867,140,383	5,834,965,726	2,983,765,755	1,944,887,079	698,373,540	38,194,872	271,197,910	405,176,702		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.69	3.48	1.72	1.30	0.67	0.03	0.35	4.57		
5	Chi phí bán hàng	5,396,232,464	10,637,374,354	1,769,462,507	171,972,404	187,369,866	13,530,000	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.98	6.34	1.02	0.11	0.18	0.01	0.00	0.00		
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,616,203,334	14,697,160,550	13,491,338,196	4,484,301,154	4,254,387,848	5,021,434,051	1,365,954,243	1,107,970,331		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.51	8.76	7.78	2.99	4.08	3.45	1.75	12.49		
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,426,776,416	670,705,626	10,713,646,966	10,873,141,579	3,261,014,695	4,501,144,552	1,822,751,068	-225,834,849		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-909.11	-93.74	-1.47	233.43	-27.55	146.94	-907.12	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.99	0.40	6.18	7.25	3.13	3.09	2.34	-2.54		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.81	0.45	7.27	14.17	4.96	7.20	11.73	-1.65		
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	20,772,413,662	15,476,227,100	4,185,802,590	28,176,194,317	35,902,606,007	677,321,365	3,849,057,012	4,004,291,385		
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	129,127,424,157	72,365,880,544	95,728,116,511	35,539,746,766	13,752,205,565	35,862,781,374	15,547,905,393	19,429,251,195		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.26	43.13	55.18	23.70	13.20	24.65	19.92	218.95		
10	Tồn kho (TK)	6,274,894,322	7,133,036,658	5,566,689,071	8,268,540,992	2,320,951,728	4,849,126,595	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.46	4.25	3.21	5.51	2.23	3.33	0.00	0.00		
11	Nguyên giá tài sản cố định	54,865,195,544	47,092,146,062	44,343,062,426	14,394,554,545	13,494,554,545	13,432,281,818	1,026,281,818	1,026,281,818		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.30	3.56	3.91	10.42	7.72	10.83	76.04	8.65		
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	22,167,945,452	16,313,400,000	0		
13	Tổng nợ	84,494,017,908	72,156,712,320	78,193,251,127	42,333,134,706	22,600,061,659	14,915,939,648	21,591,461,826	11,345,068,940		
	Nợ ngắn hạn	73,557,613,467	49,202,378,995	55,010,851,135	29,271,801,380	22,600,061,659	14,915,939,648	21,591,461,826	11,345,068,940		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,936,404,441	22,954,333,325	23,182,399,992	13,061,333,326	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.49	0.53	0.55	0.34	0.24	1.39	0.83		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	46.63	43.01	45.07	28.23	21.70	10.25	27.67	127.85		
14	Vốn điều lệ	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000		
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	142,608,591,245	148,035,367,661	147,465,228,661	76,751,581,695	65,761,144,259	62,500,129,564	15,537,385,012	13,714,633,944		

VTE	Chỉ tiêu	1550. VTE. CTCP VINACAP Kim Long									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	339,912,074,165	381,604,331,332	419,995,445,540	563,922,258,363	667,987,533,677	800,705,409,038	709,780,774,418	598,678,853,495	814,555,191,212	923,117,777,759
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.93	-9.14	-25.52	-15.58	-16.58	12.81	18.56	-26.50	-11.76	-8.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.01	2.24	2.46	3.28	3.79	4.58	4.14	3.48	4.87	5.96
2	Giá vốn	315,255,550,654	351,391,832,693	378,710,492,060	521,163,474,260	620,209,741,387	746,516,867,995	667,045,832,309	557,669,766,703	756,959,424,212	868,002,225,078
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	24,656,523,511	30,212,498,639	41,284,953,480	42,758,784,103	47,777,792,290	54,188,541,043	42,734,942,109	41,009,086,792	57,595,767,000	55,115,552,681
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.25	7.92	9.83	7.58	7.15	6.77	6.02	6.85	7.07	5.97
4	Chi phí tài chính	3,242,474,860	5,735,340,236	7,841,129,657	8,620,059,257	7,870,286,714	11,124,691,721	11,198,891,701	7,601,151,447	13,519,369,277	16,219,215,420
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	1.50	1.87	1.53	1.18	1.39	1.58	1.27	1.66	1.76
5	Chi phí bán hàng	10,600,928,155	11,425,087,119	19,201,601,300	18,276,465,369	18,383,441,906	21,253,725,667	18,570,456,292	18,219,180,927	21,984,675,533	21,317,592,300
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.12	2.99	4.57	3.24	2.75	2.65	2.62	3.04	2.70	2.31
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,016,566,433	11,133,538,839	12,504,125,085	13,286,196,664	12,911,105,503	13,439,682,232	9,864,370,981	9,328,490,153	10,333,783,383	6,175,472,976
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.95	2.92	2.98	2.36	1.93	1.68	1.39	1.56	1.27	0.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	404,701,239	1,209,856,406	1,484,662,329	2,983,072,953	7,554,327,434	5,922,319,821	2,531,135,155	4,971,661,028	12,346,388,298	10,505,890,550
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.55	-18.51	-50.23	-60.51	27.56	133.98	-49.09	-59.73	17.52	79.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	0.32	0.35	0.53	1.13	0.74	0.36	0.83	1.52	1.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.24	0.71	0.87	1.74	4.28	3.39	1.48	2.89	7.38	6.78
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,156,622,259	25,329,997,128	27,999,382,831	20,505,090,694	57,402,079,683	34,354,387,586	18,775,521,394	40,754,539,405	30,494,275,335	31,293,457,719
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	156,417,888,808	123,941,971,397	123,434,066,323	154,802,162,660	157,298,931,494	147,924,600,175	145,705,188,678	147,081,814,174	197,538,119,926	266,813,032,282
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.02	32.48	29.39	27.45	23.55	18.47	20.53	24.57	24.25	28.90
10	Tồn kho (TK)	101,193,632,992	118,479,971,835	134,118,558,393	151,077,097,534	152,012,733,873	164,460,459,270	181,460,384,004	156,042,397,761	122,222,539,833	164,588,942,085
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.77	31.05	31.93	26.79	22.76	20.54	25.57	26.06	15.00	17.83
11	Nguyên giá tài sản cố định	97,221,993,443	96,580,212,004	96,442,790,325	96,442,790,325	100,221,272,781	100,071,024,152	98,936,536,793	92,848,406,209	89,310,293,791	89,258,293,791
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.50	3.95	4.35	5.85	6.67	8.00	7.17	6.45	9.12	10.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	305,000,000	877,263,749	0	0
13	Tổng nợ	142,139,055,414	107,903,487,680	127,075,688,916	168,699,236,513	205,883,799,303	192,908,481,524	205,919,413,475	203,423,552,333	212,083,962,530	347,937,186,084
	Nợ ngắn hạn	142,114,055,414	107,878,487,680	127,050,688,916	168,664,236,513	205,718,799,303	192,868,481,524	205,919,413,475	203,423,552,333	212,083,962,530	347,937,186,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,000,000	25,000,000	25,000,000	35,000,000	165,000,000	40,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	0.63	0.75	0.98	1.17	1.10	1.20	1.18	1.27	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.82	28.28	30.26	29.92	30.82	24.09	29.01	33.98	26.04	37.69
14	Vốn điều lệ	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	169,451,911,641	170,241,000,402	170,521,610,228	171,746,848,946	176,315,208,736	174,804,650,738	171,279,290,417	171,822,853,164	167,348,358,238	155,001,969,940
1551. VTG. CTCP Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu											
VTG	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		26,280,926,083	36,259,710,311	65,700,884,232	44,587,365,891	73,168,437,447	131,408,308,559	140,482,601,403	154,181,767,211	152,584,789,506	153,535,222,885
1	Tổng doanh thu (DT)	26,280,926,083	36,259,710,311	65,700,884,232	44,587,365,891	73,168,437,447	131,408,308,559	140,482,601,403	154,181,767,211	152,584,789,506	153,535,222,885
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.52	-44.81	47.35	-39.06	-44.32	-6.46	-8.89	1.05	-0.62	8.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.16	0.22	0.38	0.31	0.45	0.73	0.79	0.92	0.87	0.83
2	Giá vốn	23,782,266,823	25,192,791,067	34,099,898,261	29,021,766,670	41,834,048,578	66,662,579,409	71,258,312,671	76,511,243,278	79,126,160,740	80,121,094,446
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	2,498,659,260	11,066,919,244	31,600,985,971	15,565,599,221	31,334,388,869	64,745,729,150	69,224,288,732	77,670,523,933	73,458,628,766	73,414,128,439
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.51	30.52	48.10	34.91	42.83	49.27	49.28	50.38	48.14	47.82
4	Chi phí tài chính	7,671,648,514	1,467,384,768	0	2,974,397,458	5,115,067,758	-5,449,741,140	104,752,795	3,928,942,925	-156,915,068	-2,216,613,996
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	29.19	4.05	0.00	6.67	6.99	-4.15	0.07	2.55	-0.10	-1.44
5	Chi phí bán hàng	1,604,241,330	3,267,894,095	8,257,324,142	10,256,029,991	19,833,369,815	29,454,938,487	30,563,807,590	28,407,868,197	32,083,799,608	30,080,337,171
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.10	9.01	12.57	23.00	27.11	22.41	21.76	18.42	21.03	19.59
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,559,294,894	20,409,806,580	24,329,959,421	25,692,859,632	29,821,229,295	38,884,737,295	35,740,473,548	47,616,722,272	51,999,150,252	43,023,428,812
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	55.40	56.29	37.03	57.62	40.76	29.59	25.44	30.88	34.08	28.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	6,104,792,244	-7,777,634,293	27,828,316,353	-19,147,561,342	-16,765,239,049	3,468,654,110	9,485,251,277	-5,828,751,847	-5,758,596,498	4,285,970,007
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-178.49	-127.95	-245.34	14.21	-583.34	-63.43	-262.73	1.22	-234.36	-17.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.23	-21.45	42.36	-42.94	-22.91	2.64	6.75	-3.78	-3.77	2.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.63	-4.79	16.30	-13.35	-10.31	1.93	5.35	-3.46	-3.30	2.32
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,780,630,650	63,610,758,860	65,353,353,718	37,155,442,523	52,209,010,385	44,960,253,708	29,237,279,435	24,175,040,361	18,738,262,860	18,923,904,262
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	72,500,090,050	12,205,547,890	12,704,891,114	15,928,096,360	14,082,938,035	16,277,951,169	15,316,859,754	16,027,711,911	22,665,662,385	28,432,131,038
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	275.87	33.66	19.34	35.72	19.25	12.39	10.90	10.40	14.85	18.52
10	Tồn kho (TK)	596,792,616	736,415,268	958,284,889	954,111,288	1,035,120,103	1,440,805,622	1,420,933,444	1,312,820,294	1,755,835,799	1,563,392,547
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.27	2.03	1.46	2.14	1.41	1.10	1.01	0.85	1.15	1.02
11	Nguyên giá tài sản cố định	89,713,663,836	182,136,669,170	190,839,018,024	192,274,137,046	194,505,526,563	194,297,166,563	195,325,259,767	196,698,457,694	190,562,325,379	179,192,944,799
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.20	0.34	0.23	0.38	0.68	0.72	0.78	0.80	0.86
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	346,984,178	705,445,088
13	Tổng nợ	36,393,147,440	41,258,835,258	46,596,790,133	61,585,112,738	50,981,460,049	50,570,135,675	60,384,095,995	72,171,933,122	77,848,200,979	69,036,721,922
	Nợ ngắn hạn	22,126,606,177	26,977,293,995	32,145,248,870	46,935,571,475	36,300,401,786	34,549,365,412	44,395,325,732	54,126,618,641	57,108,163,029	39,032,636,815
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,266,541,263	14,281,541,263	14,451,541,263	14,649,541,263	14,681,058,263	16,020,770,263	15,988,770,263	18,045,314,481	20,740,037,950	30,004,085,107
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.25	0.27	0.43	0.31	0.28	0.34	0.43	0.45	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	138.48	113.79	70.92	138.12	69.68	38.48	42.98	46.81	51.02	44.96
14	Vốn điều lệ	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	168,258,299,410	162,455,177,166	170,777,157,259	143,478,205,106	162,625,766,448	180,028,916,207	177,202,261,357	168,241,337,518	174,659,580,631	184,445,932,244

VTH	Chỉ tiêu	1552. VTH. CTCP Dây cáp Điện Việt Thái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	756,805,902,054	508,970,922,116	414,441,945,608	298,431,004,974	225,630,054,616	212,488,448,165	349,207,817,914	444,907,708,312	230,510,397,958	519,697,653,080
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.69	22.81	38.87	32.27	6.18	-39.15	-21.51	93.01	-55.65	-7.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.75	5.75	4.83	3.59	2.86	2.69	4.67	5.21	2.75	5.78
2	Giá vốn	683,928,493,076	441,739,050,524	378,969,007,794	274,928,518,101	209,789,535,067	195,444,653,332	347,092,929,021	430,172,570,500	216,445,521,844	497,040,179,698
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	72,877,408,978	67,231,871,592	35,472,937,814	23,502,486,873	15,840,519,549	17,043,794,833	2,114,888,893	14,735,137,812	14,064,876,114	22,657,473,382
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.63	13.21	8.56	7.88	7.02	8.02	0.61	3.31	6.10	4.36
4	Chi phí tài chính	16,175,246,856	14,411,731,576	8,657,518,844	5,384,133,998	2,980,346,916	1,363,563,379	904,087,461	650,964,457	47,740,567	422,389,376
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.14	2.83	2.09	1.80	1.32	0.64	0.26	0.15	0.02	0.08
5	Chi phí bán hàng	33,978,120,649	31,650,810,431	13,935,495,385	6,969,014,829	7,179,250,317	2,559,073,425	1,110,219,309	1,380,253,707	566,978,889	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.49	6.22	3.36	2.34	3.18	1.20	0.32	0.31	0.25	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,093,088,759	12,586,047,275	9,037,526,764	5,344,733,311	6,367,414,642	8,854,293,626	7,470,189,694	6,761,780,657	6,333,156,366	6,304,905,618
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.47	2.47	2.18	1.79	2.82	4.17	2.14	1.52	2.75	1.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,215,906,017	6,635,907,361	2,632,488,206	4,247,820,007	89,180,050	4,140,190,100	-7,333,745,329	4,776,322,918	6,177,561,886	14,911,921,977
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.88	152.08	-38.03	4,663.20	-97.85	-156.45	-253.54	-22.68	-58.57	2.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.22	1.30	0.64	1.42	0.04	1.95	-2.10	1.07	2.68	2.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.43	7.50	3.07	5.10	0.11	5.25	-9.81	5.60	7.36	16.59
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	56,393,058,723	10,918,054,977	6,660,121,144	3,947,242,283	5,655,407,744	8,185,734,873	5,139,984,281	5,694,216,718	5,223,381,816	14,503,695,752
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	103,338,081,517	89,243,152,818	93,585,295,428	79,991,113,222	67,657,429,913	42,923,271,172	24,439,047,654	16,719,421,290	30,809,497,155	25,502,224,247
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.65	17.53	22.58	26.80	29.99	20.20	7.00	3.76	13.37	4.91
10	Tồn kho (TK)	235,196,798,172	157,641,886,372	88,306,078,077	57,658,055,748	43,959,273,898	34,304,078,483	45,512,380,180	54,871,163,080	41,946,279,985	45,599,749,652
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.08	30.97	21.31	19.32	19.48	16.14	13.03	12.33	18.20	8.77
11	Nguyên giá tài sản cố định	144,346,015,087	128,148,335,400	93,946,398,933	93,256,392,263	82,526,363,989	77,938,392,789	75,527,512,159	68,276,590,147	62,055,601,068	62,008,958,204
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.24	3.97	4.41	3.20	2.73	2.73	4.62	6.52	3.71	8.38
12	Tài sản dở dang dài hạn	23,415,185,993	20,038,000,561	13,552,999,748	155,118,070	717,064,618	25,120,000	0	4,901,801,682	1,225,000	0
13	Tổng nợ	411,489,401,429	262,518,503,211	159,559,905,465	107,795,071,425	76,585,119,813	43,768,046,485	30,434,758,108	25,078,776,098	19,015,672,582	23,812,243,333
	Nợ ngắn hạn	388,996,039,160	245,393,048,912	151,222,002,509	104,041,723,529	72,518,347,277	40,304,671,345	30,434,758,108	25,078,776,098	19,015,672,582	23,812,243,333
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,493,362,269	17,125,454,299	8,337,902,956	3,753,347,896	4,066,772,536	3,463,375,140	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.21	2.97	1.86	1.29	0.97	0.55	0.41	0.29	0.23	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	54.37	51.58	38.50	36.12	33.94	20.60	8.72	5.64	8.25	4.58
14	Vốn điều lệ	78,999,890,000	78,999,890,000	78,999,890,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,704,129,150	88,488,223,133	85,872,974,450	83,240,486,244	78,992,666,237	78,903,486,187	74,763,296,087	85,361,253,082	83,949,788,828	89,859,896,019
VTI	Chỉ tiêu	1553. VTI. CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	4,871,069,227	9,247,808,664	11,552,240,752	26,093,344,021	26,623,219,850	30,115,283,415	30,914,687,957	56,724,608,948	61,343,501,658	86,259,109,719
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.33	-19.95	-55.73	-1.99	-11.60	-2.59	-45.50	-7.53	-28.88	-77.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.02	-0.04	-0.04	-0.10	-0.10	-0.11	-0.12	-0.23	-0.31	-0.60
2	Giá vốn	1,005,505,792	6,314,599,911	8,464,505,352	23,090,265,555	23,676,665,394	26,788,883,599	27,618,170,885	51,910,278,789	56,784,851,402	81,759,268,343
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	3,865,563,435	2,933,208,753	3,087,735,400	3,003,078,466	2,946,554,456	3,326,399,816	3,296,517,072	4,814,330,159	4,558,650,256	4,499,841,376
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	79.36	31.72	26.73	11.51	11.07	11.05	10.66	8.49	7.43	5.22
4	Chi phí tài chính	113,530,133	-47,058,519,143	1,104,925,984	9,323,820,406	9,233,091,333	4,592,431,724	10,219,525,121	8,331,404,194	13,082,935,811	13,289,863,887
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.33	-508.86	9.56	35.73	34.68	15.25	33.06	14.69	21.33	15.41
5	Chi phí bán hàng	556,302,181	524,691,430	537,383,584	531,211,711	517,058,684	542,778,259	631,260,011	663,133,032	838,744,460	1,421,005,865
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.42	5.67	4.65	2.04	1.94	1.80	2.04	1.17	1.37	1.65
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	-217,359,979	1,485,237,969	2,384,198,342	2,562,095,474	-4,990,424,412	-581,285,770	10,351,831,311	46,434,942,287	46,875,780,738	47,565,934,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-4.46	16.06	20.64	9.82	-18.74	-1.93	33.49	81.86	76.42	55.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,388,972,003	44,464,101,374	121,872,466	-8,561,644,918	18,941,050	0	-16,608,617,013	-49,202,606,449	-52,056,165,664	-54,286,861,195
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.38	36,384.12	-101.42	-45,301.53	#DIV/0!	-100.00	-66.24	-5.48	-4.11	-59.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	69.57	480.81	1.05	-32.81	0.07	0.00	-53.72	-86.74	-84.86	-62.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.52	-19.61	-0.04	3.16	-0.01	0.00	6.32	19.99	26.43	37.50
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	268,342,720	734,099,884	1,391,164,163	4,101,978,649	3,039,198,285	2,075,263,743	13,667,640,139	15,732,655,468	20,725,709,692	17,459,345,098
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	74,381,527	8,070,371,570	1,697,131,185	4,512,621,049	5,262,944,471	646,397,305	1,195,557,074	13,149,942,623	58,797,503,343	103,749,180,840
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.53	87.27	14.69	17.29	19.77	2.15	3.87	23.18	95.85	120.28
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,974,425,552
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	8.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	6,235,124,550	6,235,124,550	6,235,124,550	6,569,622,072	6,569,622,072	6,775,814,227	6,584,812,409	6,584,812,409	7,440,561,045	7,409,570,845
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	1.48	1.85	3.97	4.05	4.44	4.69	8.61	8.24	11.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	226,786,902,346	238,737,930,120	278,554,006,833	284,096,288,838	275,468,332,882	269,984,021,819	282,160,428,751	279,805,662,857	281,814,670,831	280,475,294,352
	Nợ ngắn hạn	226,786,902,346	238,737,930,120	265,530,755,783	277,573,037,788	272,445,081,832	266,960,770,769	279,137,177,701	162,401,643,508	124,619,801,908	134,708,000,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	13,023,251,050	6,523,251,050	3,023,251,050	3,023,251,050	117,404,019,349	157,194,868,923	145,767,293,816	145,767,293,816
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.02	-1.05	-1.03	-1.05	-1.05	-1.03	-1.07	-1.14	-1.43	-1.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	4,655.79	2,581.56	2,411.26	1,088.77	1,034.69	896.50	912.71	493.27	459.40	325.15
14	Vốn điều lệ	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-223,313,537,705	-226,702,509,708	-271,166,611,082	-271,288,483,548	-262,726,838,630	-262,745,779,680	-262,645,779,680	-246,137,162,667	-196,934,556,218	-144,767,390,554

VTJ	Chỉ tiêu	1554. VTJ. CTCP Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	0	5,916,032,500	0	5,322,909,681	5,086,879,853	4,022,865,223	14,397,787,393	457,980,488,038	1,000,868,041,225	344,869,131,927
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	#DIV/0!	-100.00	4.64	26.45	-72.06	-96.86	-54.24	190.22	1,100.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.00	0.06	0.00	0.06	0.05	0.03	0.14	3.76	7.71	2.83
2	Giá vốn	0	5,788,010,500	0	3,747,031,719	4,264,738,119	3,942,405,236	14,105,438,520	442,347,177,663	958,165,766,136	316,790,599,242
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	0	128,022,000	0	1,575,877,962	822,141,734	80,459,987	292,348,873	15,633,310,375	42,702,275,089	28,078,532,685
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	2.16	#DIV/0!	29.61	16.16	2.00	2.03	3.41	4.27	8.14
4	Chi phí tài chính	496,249,580	-1,118,024,081	5,404,800,778	-950,205,036	2,290,013,352	-5,846,801,149	6,244,600,998	2,315,024,223	2,393,454,307	87,103,786
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	-18.90	#DIV/0!	-17.85	45.02	-145.34	43.37	0.51	0.24	0.03
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	704,473,877	2,221,163,373	3,572,483,000	9,660,242,989	10,137,446,420
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	17.51	15.43	0.78	0.97	2.94
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	726,617,226	683,947,079	741,912,245	984,760,654	1,679,853,671	4,328,353,569	7,121,676,373	8,380,497,562	9,491,749,481	6,345,071,856
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	11.56	#DIV/0!	18.50	33.02	107.59	49.46	1.83	0.95	1.84
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	324,393,233	3,849,677,096	1,084,412,015	-1,232,189,870	-24,869,788,396	13,136,968,667	-10,135,260,178	3,413,993,042	14,863,077,755	10,999,519,578
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.57	255.00	-188.01	-95.05	-289.31	-229.62	-396.87	-77.03	35.12	632.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	65.07	#DIV/0!	-23.15	-488.90	326.56	-70.39	0.75	1.49	3.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.33	3.98	1.17	-1.34	-26.73	11.12	-9.66	2.80	11.45	9.03
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	291,993,112	4,932,646,961	35,322,166,588	26,153,508,972	35,411,653,794	1,460,231,514	20,685,282,321	92,921,962,748	65,878,471,231	10,712,676,488
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	14,607,702,751	9,021,201,299	790,052,053	92,845,921	15,455,663,151	49,333,423,565	5,183,431,674	5,417,320,990	20,396,729,962	18,944,787,206
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	152.49	#DIV/0!	1.74	303.83	1,226.33	36.00	1.18	2.04	5.49
10	Tồn kho (TK)	0	0	0	0	0	0	1,994,396,659	2,455,610,124	8,688,098,800	18,450,721,168
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	13.85	0.54	0.87	5.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	157,000,000	157,000,000	195,993,182	157,000,000	157,000,000	1,565,802,500	3,485,104,142	3,485,104,142	2,959,995,353	12,625,247,893
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	37.68	0.00	33.90	32.40	2.57	4.13	131.41	338.13	27.32
12	Tài sản dở dang dài hạn	4,958,635,200	4,958,635,200	4,958,635,200	4,958,635,200	4,958,635,200	4,877,385,200	4,877,385,200	4,877,385,200	0	0
13	Tổng nợ	7,335,438,117	7,579,131,621	8,944,717,604	8,170,979,411	7,509,298,810	2,825,250,787	5,104,275,191	12,379,112,169	48,943,903,006	30,241,800,522
	Nợ ngắn hạn	1,965,763,468	2,030,589,151	3,270,877,578	2,047,730,099	2,527,648,281	2,395,028,566	5,104,275,191	12,279,112,169	47,248,006,818	28,728,332,578
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,369,674,649	5,548,542,470	5,673,840,026	6,123,249,312	4,981,650,529	430,222,221	0	100,000,000	1,695,896,188	1,513,467,944
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.08	0.10	0.09	0.08	0.02	0.05	0.10	0.38	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	128.11	#DIV/0!	153.51	147.62	70.23	35.45	2.70	4.89	8.77
14	Vốn điều lệ	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	97,079,702,680	96,755,309,447	92,905,632,351	91,821,220,336	93,053,410,206	118,105,769,319	104,968,800,652	121,783,739,995	129,792,162,395	121,849,084,640
VTK	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	379,980,830,300	282,513,256,741	214,992,833,583	136,095,956,293	113,026,467,735	113,051,573,042	91,886,425,634	90,920,544,907	81,059,428,294	70,458,613,813
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.50	31.41	57.97	20.41	-0.02	23.03	1.06	12.17	15.05	15.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	2.64	2.09	1.74	1.19	1.05	1.11	0.98	1.01	0.98	0.97
2	Giá vốn	326,520,696,419	233,676,437,384	168,570,722,559	99,491,337,187	82,478,348,042	84,425,782,638	62,416,322,958	60,374,540,228	51,995,297,816	43,029,510,726
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	53,460,133,881	48,836,819,357	46,422,111,024	36,604,619,106	30,548,119,693	28,625,790,404	29,470,102,676	30,546,004,679	29,064,130,478	27,429,103,087
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.07	17.29	21.59	26.90	27.03	25.32	32.07	33.60	35.86	38.93
4	Chi phí tài chính	106,097,282	437,334,355	52,919,350	8,909,860	80,195,064	33,553,954	8,096,623	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.15	0.02	0.01	0.07	0.03	0.01	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,890,561,231	18,935,768,780	23,373,733,585	17,668,701,033	13,327,752,027	11,482,183,167	10,706,716,867	10,545,785,955	9,789,318,833	10,086,978,038
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.71	6.70	10.87	12.98	11.79	10.16	11.65	11.60	12.08	14.32
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	30,613,653,325	25,996,491,182	20,671,107,158	17,025,698,400	17,283,546,153	16,192,545,160	17,880,166,018	18,421,310,858	17,833,707,405	15,274,929,771
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.76	25.76	21.41	-1.49	6.74	-9.44	-2.94	3.29	16.75	19.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.06	9.20	9.61	12.51	15.29	14.32	19.46	20.26	22.00	21.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.25	19.26	16.72	14.95	16.02	15.95	18.98	20.54	21.57	20.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	79,944,805,823	61,518,283,639	68,434,275,873	80,910,430,381	55,886,753,486	36,817,800,835	64,788,943,310	64,606,173,966	71,163,627,153	67,169,134,202
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	61,249,975,181	65,658,045,106	57,816,564,928	33,024,684,057	60,601,857,350	60,426,369,899	47,448,517,949	32,021,745,654	16,607,664,073	8,186,571,997
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.12	23.24	26.89	24.27	53.62	53.45	51.64	35.22	20.49	11.62
10	Tồn kho (TK)	32,161,285,148	8,716,071,170	14,859,146,117	1,484,798,669	91,256,445	111,150,000	137,352,302	1,179,929,700	364,048,121	705,753,180
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.46	3.09	6.91	1.09	0.08	0.10	0.15	1.30	0.45	1.00
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,279,495,223	47,833,858,509	44,680,545,276	42,757,247,609	38,164,897,466	7,548,125,554	7,443,425,554	6,392,404,819	4,747,157,547	4,747,157,547
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.87	5.91	4.81	3.18	2.96	14.98	12.34	14.22	17.08	14.84
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,363,950,521	477,217,774	132,300,000	0	961,564,483	31,349,000,000	0	133,264,800	766,363,636	0
13	Tổng nợ	84,006,256,604	50,890,353,476	63,696,483,915	45,009,281,718	50,835,040,048	34,364,512,062	26,090,484,261	15,699,329,942	12,392,566,617	9,885,210,749
	Nợ ngắn hạn	84,006,256,604	50,890,353,476	63,696,483,915	45,009,281,718	50,835,040,048	34,364,512,062	26,090,484,261	15,699,329,942	12,392,566,617	9,885,210,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.38	0.52	0.40	0.47	0.34	0.28	0.18	0.15	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	22.11	18.01	29.63	33.07	44.98	30.40	28.39	17.27	15.29	14.03
14	Vốn điều lệ	93,832,300,000	93,832,300,000	49,337,230,000	47,837,360,000	41,599,050,000	41,599,050,000	41,599,050,000	41,599,050,000	32,000,000,000	32,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	144,077,909,263	134,952,520,938	123,623,806,756	113,918,589,098	107,913,535,403	101,498,022,725	94,227,359,968	89,704,072,918	82,667,082,800	72,760,868,372

		1556. VTL. CTCP Vang Thang Long									
VTL	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	9,852,934,719	12,030,238,598	79,863,394,403	80,750,017,666	50,067,217,834	77,947,368,032	97,615,005,839	73,560,010,038	79,780,575,711	83,385,396,911
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.10	-84.94	-1.10	61.28	-35.77	-20.15	32.70	-7.80	-4.32	9.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.93	0.42	-6.50	3.44	2.17	2.04	1.74	1.61	2.54	2.66
2	Giá vốn	25,230,037,998	14,818,303,924	82,686,880,312	74,629,736,480	51,437,740,298	70,731,540,455	61,489,097,371	57,384,759,576	61,664,639,013	66,074,190,680
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-15,377,103,279	-2,788,065,326	-2,823,485,909	6,120,281,186	-1,370,522,464	7,215,827,577	36,125,908,468	16,175,250,462	18,115,936,698	17,311,206,231
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-156.07	-23.18	-3.54	7.58	-2.74	9.26	37.01	21.99	22.71	20.76
4	Chi phí tài chính	200,069,684	2,752,034,076	7,911,481,164	8,477,290,739	7,099,161,317	8,414,511,986	8,132,669,318	6,780,767,595	6,297,839,185	5,790,047,095
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.03	22.88	9.91	10.50	14.18	10.80	8.33	9.22	7.89	6.94
5	Chi phí bán hàng	5,744,108,756	3,365,359,496	3,762,623,498	3,944,382,955	0	-395,952,305	3,804,405,532	2,684,855,764	3,509,639,953	3,850,877,496
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	58.30	27.97	4.71	4.88	0.00	-0.51	3.90	3.65	4.40	4.62
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	2,958,312,547	4,756,828,475	4,826,199,607	3,919,162,541	3,165,498,413	6,523,297,037	6,298,592,990	3,983,097,732	4,823,665,727	4,961,600,125
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	30.02	39.54	6.04	4.85	6.32	8.37	6.45	5.41	6.05	5.95
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-23,784,321,595	-9,350,656,242	-35,725,760,067	460,915,656	-15,035,501,961	-12,947,109,922	13,742,283,453	3,421,629,842	2,700,895,762	2,805,355,869
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	154.36	-73.83	-7,851.04	-103.07	16.13	-194.21	301.63	26.69	-3.72	47.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-241.39	-77.73	-44.73	0.57	-30.03	-16.61	14.08	4.65	3.39	3.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-465.20	-32.36	290.87	1.96	-65.29	-33.95	24.46	7.49	8.60	8.96
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,609,558,462	4,726,245,251	2,310,305,664	5,400,397,994	1,732,003,173	2,800,690,143	4,418,018,988	9,517,824,263	5,813,940,796	5,304,474,907
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	13,923,511,168	16,930,410,696	31,489,934,254	22,361,489,646	9,867,023,356	9,791,018,262	22,429,263,103	24,450,697,573	24,245,937,665	34,127,027,187
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	141.31	140.73	39.43	27.69	19.71	12.56	22.98	33.24	30.39	40.93
10	Tồn kho (TK)	1,438,977,079	25,032,046,281	31,229,990,698	72,068,932,139	78,185,829,518	80,871,527,486	67,630,077,824	66,747,406,865	57,867,588,741	50,057,467,326
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.60	208.08	39.10	89.25	156.16	103.75	69.28	90.74	72.53	60.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	48,853,971,517	49,507,555,138	54,914,948,054	54,914,948,054	55,611,482,409	57,659,429,283	57,024,161,707	55,980,639,343	54,094,724,135	49,460,083,285
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.24	1.45	1.47	0.90	1.35	1.71	1.31	1.47	1.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	11,347,000	11,347,000	11,347,000	11,347,000	11,347,000	11,347,000	2,666,913,531	3,625,003,066	2,549,989,544	2,224,469,373
13	Tổng nợ	44,567,488,218	50,426,810,805	115,335,150,456	117,586,840,620	110,760,629,164	97,637,642,639	82,739,971,957	99,924,922,636	99,990,073,109	90,259,918,988
	Nợ ngắn hạn	5,215,107,264	50,426,810,805	115,258,670,474	117,274,540,670	110,053,169,203	96,079,496,837	80,391,935,076	97,367,933,596	96,300,428,169	87,237,424,844
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	39,352,380,954	0	76,479,982	312,299,950	707,459,961	1,558,145,802	2,348,036,881	2,556,989,040	3,689,644,940	3,022,494,144
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.72	1.75	-9.39	5.01	4.81	2.56	1.47	2.19	3.19	2.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	452.33	419.17	144.42	145.62	221.22	125.26	84.76	135.84	125.33	108.24
14	Vốn điều lệ	101,199,840,000	101,199,840,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	40,500,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	5,112,743,424	28,897,065,019	-12,282,198,739	23,488,807,819	23,027,892,163	38,131,541,103	56,177,082,039	45,674,798,586	31,393,168,744	31,302,272,982
		1557. VTM. CTCP Vận tải và Đưa đón thị trường - VINACOMIN									
VTM	Chỉ tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	355,622,090,664	326,314,319,081	334,970,569,701	288,121,015,082	263,064,285,494	309,112,530,139	306,571,414,869	300,574,699,646	313,256,430,719	341,172,527,611
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.98	-2.58	16.26	9.52	-14.90	0.83	2.00	-4.05	-8.18	13.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.74	8.02	8.41	7.24	6.60	7.85	7.97	7.85	8.37	10.05
2	Giá vốn	298,944,725,151	269,899,621,152	281,901,474,944	239,496,342,427	219,270,812,160	268,518,357,586	42,867,789,466	255,137,225,487	266,759,928,542	293,801,498,616
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	56,677,365,513	56,414,697,929	53,069,094,757	48,624,672,655	43,793,473,334	40,594,172,553	263,703,625,403	45,437,474,159	46,496,502,177	47,371,028,995
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.94	17.29	15.84	16.88	16.65	13.13	86.02	15.12	14.84	13.88
4	Chi phí tài chính	12,794,762,668	13,104,889,784	11,183,524,278	8,836,401,160	3,605,877,107	2,140,688,490	4,729,539,269	7,749,636,114	10,637,710,691	10,546,288,092
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.60	4.02	3.34	3.07	1.37	0.69	1.54	2.58	3.40	3.09
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	40,795,998,305	39,520,344,942	38,598,709,415	35,331,835,588	35,825,948,180	33,797,085,821	33,739,773,034	33,083,717,942	32,535,321,280	31,175,418,030
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.47	12.11	11.52	12.26	13.62	10.93	11.01	11.01	10.39	9.14
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	4,112,639,756	4,105,866,078	4,107,961,371	4,082,503,202	4,119,286,670	4,327,202,825	4,050,097,515	3,879,224,091	3,481,364,302	4,238,141,628
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.16	-0.05	0.62	-0.89	-4.80	6.84	4.40	11.43	-17.86	-0.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.16	1.26	1.23	1.42	1.57	1.40	1.32	1.29	1.11	1.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.11	10.09	10.31	10.25	10.34	10.99	10.53	10.13	9.30	12.48
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,028,331,590	3,717,326,247	1,636,338,371	1,683,955,239	442,666,641	902,176,160	599,229,623	459,636,004	636,237,673	1,197,567,376
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,029,539,114	29,623,336,094	24,811,085,872	26,578,114,367	21,587,504,721	38,704,672,858	34,466,213,405	42,996,896,291	36,317,558,584	39,633,100,784
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.98	9.08	7.41	9.22	8.21	12.52	11.24	14.30	11.59	11.62
10	Tồn kho (TK)	4,633,588,689	5,414,278,814	7,591,034,590	6,673,032,118	5,321,941,355	5,932,690,387	4,163,500,611	3,093,059,363	1,509,993,743	6,281,722,792
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.30	1.66	2.27	2.32	2.02	1.92	1.36	1.03	0.48	1.84
11	Nguyên giá tài sản cố định	565,820,828,398	528,348,647,712	503,903,753,176	473,298,872,915	395,350,305,184	370,305,104,033	381,367,260,288	379,578,326,561	391,369,764,425	362,514,065,484
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.62	0.66	0.61	0.67	0.83	0.80	0.79	0.80	0.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	6,257,279,203	568,805,601	568,805,601	568,805,601	50,509,938,180	19,624,620,348	0	49,090,909	49,090,909	2,886,080,908
13	Tổng nợ	243,187,242,878	204,266,301,465	172,426,572,776	143,206,301,208	115,481,686,724	82,059,762,260	73,915,938,414	109,202,845,827	139,738,259,804	161,157,009,898
	Nợ ngắn hạn	107,660,907,878	86,661,341,465	72,345,772,776	65,060,301,208	53,352,686,724	59,650,046,260	60,221,222,414	72,548,566,187	83,131,980,164	103,792,881,437
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	135,526,335,000	117,604,960,000	100,080,800,000	78,146,000,000	62,129,000,000	22,409,716,000	13,694,716,000	36,654,279,640	56,606,279,640	57,364,128,461
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.98	5.02	4.33	3.60	2.90	2.08	1.92	2.85	3.73	4.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	68.38	62.60	51.48	43.90	43.90	26.55	24.11	36.33	44.61	47.24
14	Vốn điều lệ	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	40,672,062,271	40,682,928,148	39,846,210,670	39,820,752,501	39,857,535,969	39,357,654,736	38,455,883,631	38,285,010,207	37,433,104,587	33,951,740,285

VTO	Chỉ tiêu	1558. VTO. CTPC Vận tải Xăng dầu Vitaco									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,118,709,518,207	1,076,621,967,193	1,180,182,755,160	946,220,334,284	1,165,642,873,007	1,516,586,207,791	1,598,930,579,165	1,260,182,082,963	1,170,014,558,679	1,335,025,601,795
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	3.91	-8.77	24.73	-18.82	-23.14	-5.15	26.88	7.71	-12.36	-12.52
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.96	0.94	1.03	0.82	1.06	1.31	1.39	1.11	1.05	1.23
2	Giá vốn	861,644,384,657	878,796,459,021	984,060,034,800	816,268,900,186	973,460,703,305	1,285,931,510,714	1,353,636,501,040	1,041,798,413,104	939,173,153,125	1,141,604,396,412
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	257,065,133,550	197,825,508,172	196,122,720,360	129,951,434,098	192,182,169,702	230,654,697,077	245,294,078,125	218,383,669,859	230,841,405,554	193,421,205,383
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	22.98	18.37	16.62	13.73	16.49	15.21	15.34	17.33	19.73	14.49
4	Chi phí tài chính	27,764,234,584	34,367,895,508	33,892,446,004	24,421,719,967	32,670,132,480	32,892,276,342	46,138,448,222	41,575,795,401	41,870,953,585	90,137,841,644
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	2.48	3.19	2.87	2.58	2.80	2.17	2.89	3.30	3.58	6.75
5	Chi phí bán hàng	0	890,254,592	1,322,371,973	1,312,553,082	2,019,466,509	4,170,793,309	4,398,717,110	3,105,146,133	3,516,586,977	4,351,574,471
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.08	0.11	0.14	0.17	0.28	0.28	0.25	0.30	0.33
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	120,094,969,651	95,090,219,110	86,073,643,283	67,946,864,019	78,776,504,614	77,790,546,826	67,197,211,946	62,497,767,466	56,671,744,571	48,948,192,771
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	10.74	8.83	7.29	7.18	6.76	5.13	4.20	4.96	4.84	3.67
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	110,835,864,969	75,599,212,863	73,348,040,507	129,305,870,609	69,962,683,413	99,284,530,245	102,064,340,313	94,482,581,610	86,959,589,161	54,834,317,276
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	46.61	3.07	-43.28	84.82	-29.53	-2.72	8.02	8.65	58.59	4.50
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	9.91	7.02	6.21	13.67	6.00	6.55	6.38	7.50	7.43	4.11
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	9.47	6.61	6.37	11.27	6.36	8.56	8.88	8.33	7.83	5.05
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	890,556,025,885	740,620,646,441	530,996,020,412	566,310,617,349	348,425,596,671	264,828,661,234	217,986,432,281	69,908,335,537	48,634,560,641	71,142,610,690
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	101,908,297,705	108,595,669,744	112,512,427,714	94,598,683,931	84,432,606,660	70,151,497,237	98,661,936,161	69,017,909,595	52,154,502,305	99,968,461,502
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	9.11	10.09	9.53	10.00	7.24	4.63	6.17	5.48	4.46	7.49
10	Tồn kho (TK)	91,784,230,904	91,849,416,173	101,480,534,844	85,234,295,433	102,447,332,443	113,837,918,432	77,105,954,290	73,226,015,111	68,567,108,636	52,876,506,012
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	8.20	8.53	8.60	9.01	8.79	7.51	4.82	5.81	5.86	3.96
11	Nguyên giá tài sản cố định	4,271,320,940,948	4,271,445,668,220	4,270,039,391,401	4,077,341,622,384	4,833,906,466,722	4,732,084,255,450	4,515,514,998,709	4,511,065,136,890	4,328,567,552,259	3,882,739,406,189
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.26	0.25	0.28	0.23	0.24	0.32	0.35	0.28	0.27	0.34
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	110,258,019,074	43,271,084,746	3,521,658,866	22,895,909,520	823,060,782
13	Tổng nợ	445,618,408,850	499,584,128,203	541,268,264,994	608,388,992,794	685,330,859,693	816,427,602,597	696,960,185,673	812,304,200,356	965,968,695,761	873,170,640,985
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	299,974,707,394	282,640,978,015	253,803,478,994	361,751,568,544	353,444,962,532	393,128,903,996	303,825,773,694	349,598,458,623	434,981,984,955	429,327,048,485
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	145,643,701,456	216,943,150,188	287,464,786,000	246,637,424,250	331,885,897,161	423,298,698,601	393,134,411,979	462,705,741,733	530,986,710,806	443,843,592,500
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.38	0.44	0.47	0.53	0.62	0.70	0.61	0.72	0.87	0.80
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	39.83	46.40	45.86	64.30	58.79	53.83	43.59	64.46	82.56	65.40
14	Vốn điều lệ	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,170,209,446,932	1,144,266,327,076	1,151,197,947,710	1,147,666,711,318	1,100,736,320,090	1,159,285,221,599	1,148,964,167,846	1,134,159,826,933	1,110,870,578,123	1,086,796,278,556
VTP	Chỉ tiêu	1559. VTP. Tổng CTPC Bưu chính Viettel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	20,734,671,115,593	19,587,521,805,154	21,628,809,150,146	21,452,031,608,957	17,234,281,857,916	7,811,590,832,032	4,922,305,183,794	4,030,624,504,824	2,928,455,435,575	1,992,655,259,687
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	5.86	-9.44	0.82	24.47	120.62	58.70	22.12	37.64	46.96	51.20
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	13.05	12.36	15.57	16.18	14.26	8.07	7.25	8.23	8.01	10.73
2	Giá vốn	19,729,225,253,128	18,705,973,824,498	20,981,387,121,122	20,850,922,967,429	16,535,690,235,492	7,036,307,687,468	4,375,727,170,448	3,685,682,521,940	2,679,602,128,048	1,819,207,719,449
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	1,005,445,862,465	881,547,980,656	647,422,029,024	601,108,641,528	698,591,622,424	775,283,144,564	546,578,013,346	344,941,982,884	248,853,307,527	173,447,540,238
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	4.85	4.50	2.99	2.80	4.05	9.92	11.10	8.56	8.50	8.70
4	Chi phí tài chính	58,682,606,798	65,781,120,491	57,739,515,559	47,808,039,166	54,192,648,569	49,018,655,311	18,867,610,753	2,859,435,263	1,597,804,824	976,302,197
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.28	0.34	0.27	0.22	0.31	0.63	0.38	0.07	0.05	0.05
5	Chi phí bán hàng	113,569,053,317	51,490,050,770	39,055,878,435	39,907,357,563	21,510,589,388	48,592,575,704	29,855,451,995	14,157,365,787	2,950,678,391	483,408,236
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.55	0.26	0.18	0.19	0.12	0.62	0.61	0.35	0.10	0.02
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	440,298,056,149	413,074,412,273	336,912,316,314	242,352,236,622	247,965,427,401	286,303,737,990	199,724,945,379	136,531,708,299	107,013,205,955	92,129,295,503
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	2.12	2.11	1.56	1.13	1.44	3.67	4.06	3.39	3.65	4.62
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	383,085,841,715	382,878,067,973	256,643,839,977	295,848,096,549	383,307,139,786	380,143,465,065	279,031,640,822	170,055,645,142	116,728,204,495	62,580,521,741
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	0.05	49.19	-13.25	-22.82	0.83	36.24	64.08	45.69	86.52	59.43
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	1.85	1.95	1.19	1.38	2.22	4.87	5.67	4.22	3.99	3.14
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	24.12	24.17	18.48	22.32	31.72	39.27	41.10	34.74	31.94	33.71
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,850,029,491,979	2,666,856,493,714	599,558,841,130	2,273,262,109,587	1,860,369,986,377	1,707,328,449,493	1,471,065,652,280	882,470,361,611	419,838,391,094	249,988,210,841
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,157,317,142,073	2,249,044,719,173	2,298,245,020,376	2,189,037,199,826	1,352,354,869,800	1,072,975,430,528	832,468,122,061	478,704,487,439	363,324,229,100	201,167,756,929
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	10.40	11.48	10.63	10.20	7.85	13.74	16.91	11.88	12.41	10.10
10	Tồn kho (TK)	279,316,566,082	397,844,657,752	341,503,718,186	383,967,521,542	606,030,160,186	47,658,816,989	120,088,254,929	19,406,630,040	43,625,651,690	4,426,744,503
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	1.35	2.03	1.58	1.79	3.52	0.61	2.44	0.48	1.49	0.22
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,295,930,086,780	819,459,748,453	655,441,343,240	624,384,715,250	542,942,609,400	482,170,644,412	334,549,992,667	331,896,809,342	226,445,048,562	150,641,747,799
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	16.00	23.90	33.00	34.36	31.74	16.20	14.71	12.14	12.93	13.23
12	Tài sản dở dang dài hạn	75,029,511,026	83,871,528,590	10,359,671,431	9,196,929,055	62,427,891,713	11,340,452,629	13,746,280,486	2,065,411,112	478,138,364	4,702,478,364
13	Tổng nợ	4,775,100,011,952	4,855,177,276,852	4,345,704,504,282	4,104,126,945,215	3,179,237,739,533	2,426,252,952,383	2,155,573,129,330	1,261,788,834,316	711,145,464,376	429,332,070,589
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	4,676,144,433,818	4,801,780,217,636	4,333,266,761,782	4,103,459,945,215	3,171,940,879,630	2,426,060,637,503	2,155,430,814,450	1,261,370,337,436	706,413,469,496	407,036,667,789
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	98,955,578,134	53,397,059,216	12,437,742,500	667,000,000	7,296,859,903	192,314,880	142,314,880	418,496,880	4,731,994,880	22,295,402,800
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	3.01	3.06	3.13	3.10	2.63	2.51	3.17	2.58	1.95	2.31
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	23.03	24.79	20.09	19.13	18.45	31.06	43.79	31.31	24.28	21.55
14	Vốn điều lệ	1,217,830,420,000	1,217,830,420,000	1,132,172,370,000	1,035,584,920,000	830,479,260,000	596,192,080,000	413,766,490,000	296,822,740,000	228,858,350,000	68,995,410,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,588,456,546,171	1,584,216,879,869	1,388,933,207,070	1,325,503,140,444	1,208,597,273,223	967,955,415,000	678,971,332,907	489,468,207,553	365,510,351,533	185,653,535,883

VTQ	Chỉ tiêu	1560. VTQ. CTCP Việt Trung Quảng Bình									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	121,995,391,855	62,497,578,287	60,977,222,187	51,024,695,976	36,932,447,074	36,866,908,650	32,237,092,538	8,750,215,481	32,263,367,926	44,911,085,322
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	95.20	2.49	19.51	38.16	0.18	14.36	268.41	-72.88	-28.16	-25.07
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.96	0.51	0.37	0.27	0.21	0.24	0.21	0.06	0.20	0.24
2	Giá vốn	95,193,847,739	50,468,217,836	53,857,655,563	48,525,933,044	33,779,712,270	36,232,720,327	26,477,601,036	9,920,827,591	32,855,812,658	60,560,170,829
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	26,801,544,116	12,029,360,451	7,119,566,624	2,498,762,932	3,152,734,804	634,188,323	5,759,491,502	-1,170,612,110	-592,444,732	-15,649,085,507
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	21.97	19.25	11.68	4.90	8.54	1.72	17.87	-13.38	-1.84	-34.84
4	Chi phí tài chính	12,709,095,178	43,962,251,562	19,403,480,312	4,215,818,532	4,754,524,538	5,296,981,215	5,457,845,147	1,455,992,842	4,462,249,461	3,948,476,127
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	10.42	70.34	31.82	8.26	12.87	14.37	16.93	16.64	13.83	8.79
5	Chi phí bán hàng	294,636,000	154,040,000	311,498,148	379,569,790	459,500,114	819,060,002	575,895,842	200,044,800	273,780,175	516,413,848
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.24	0.25	0.51	0.74	1.24	2.22	1.79	2.29	0.85	1.15
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,469,732,008	13,185,810,666	15,205,806,489	16,057,516,820	12,995,444,085	15,006,907,681	11,806,628,009	1,566,205,409	10,433,416,319	12,397,410,230
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	8.58	21.10	24.94	31.47	35.19	40.71	36.62	17.90	32.34	27.60
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,967,669,237	-43,310,646,507	-12,091,052,856	24,160,946,725	5,592,788,206	2,763,487,363	840,690,864	-2,156,149,482	-12,888,289,617	-27,998,634,618
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-109.16	258.20	-150.04	332.00	102.38	228.72	-138.99	-83.27	-53.97	-40,302.52
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	3.25	-69.30	-19.83	47.35	15.14	7.50	2.61	-24.64	-39.95	-62.34
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.11	-35.06	-7.25	12.64	3.19	1.81	0.55	-1.42	-8.16	-15.08
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,286,019,414	3,736,799,649	7,331,040,285	1,608,729,304	6,775,257,312	955,728,443	17,982,680,538	49,316,677,873	797,712,713	429,692,886
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	15,423,271,688	4,276,009,997	9,880,427,805	25,622,942,165	14,801,528,609	9,299,957,290	10,443,835,092	35,201,882,312	6,577,388,059	7,367,223,379
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	12.64	6.84	16.20	50.22	40.08	25.23	32.40	402.30	20.39	16.40
10	Tồn kho (TK)	13,607,704,162	13,271,030,741	13,798,399,555	12,401,627,946	12,269,676,481	12,289,137,304	13,950,835,092	8,995,227,281	6,819,579,406	8,494,694,128
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	11.15	21.23	22.63	24.31	33.22	33.33	43.28	102.80	21.14	18.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	247,197,896,092	239,966,861,932	231,079,904,649	208,060,293,723	182,917,471,786	173,194,895,478	205,489,474,128	207,763,075,237	236,185,129,313	328,920,504,127
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.49	0.26	0.26	0.25	0.20	0.21	0.16	0.04	0.14	0.14
12	Tài sản dở dang dài hạn	25,315,470,616	24,387,371,108	23,083,279,286	41,716,321,243	61,820,538,501	64,180,060,311	78,672,392,929	64,300,318,495	60,781,712,987	62,054,866,346
13	Tổng nợ	70,424,224,137	69,339,077,080	71,811,671,228	74,288,614,696	78,653,701,390	88,533,807,275	136,649,552,224	181,823,093,108	116,931,635,252	97,607,267,167
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	69,938,283,137	68,489,586,653	69,895,578,401	71,085,919,469	78,361,701,390	85,257,100,305	130,298,140,873	172,563,164,308	104,963,706,452	85,639,338,367
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	485,941,000	849,490,427	1,916,092,827	3,202,695,227	292,000,000	3,276,706,970	6,351,411,351	9,259,928,800	11,967,928,800	11,967,928,800
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.55	0.56	0.43	0.39	0.45	0.58	0.90	1.19	0.74	0.53
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	57.73	110.95	117.77	145.59	212.97	240.14	423.89	2,077.93	362.43	217.33
14	Vốn điều lệ	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,912,550	170,817,912,550	170,817,912,550	126,654,861,386	141,560,668,836
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	127,515,350,639	123,547,681,402	166,858,327,909	191,211,490,725	175,470,584,018	152,739,346,879	152,364,002,449	152,203,311,585	157,929,623,445	185,723,720,512
VTR	Chỉ tiêu	1561. VTR. CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,734,798,131,924	5,948,969,341,379	3,824,009,602,399	912,725,792,985	1,517,566,857,339	7,431,875,691,237	7,233,167,646,795	6,184,614,779,953	5,263,507,851,902	4,355,269,112,875
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	13.21	55.57	318.97	-39.86	-79.58	2.75	16.95	17.50	20.85	25.83
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	14.33	13.64	31.60	114.54	9.01	31.13	32.19	45.51	44.39	47.66
2	Giá vốn	6,295,349,311,127	5,470,159,462,578	3,517,543,794,239	1,187,898,148,423	1,365,174,828,849	6,944,690,819,707	6,764,204,258,865	5,786,872,769,893	4,908,238,888,918	4,076,415,600,973
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	439,448,820,797	478,809,878,801	306,465,808,160	-275,172,355,438	152,392,028,490	487,184,871,530	468,963,387,930	397,742,010,060	355,268,962,984	278,853,511,902
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	6.53	8.05	8.01	-30.15	10.04	6.56	6.48	6.43	6.75	6.40
4	Chi phí tài chính	86,161,593,770	91,042,486,405	104,976,374,534	118,533,963,391	98,058,806,908	36,292,149,231	9,457,183,646	4,644,164,605	5,943,276,065	5,388,911,293
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	1.28	1.53	2.75	12.99	6.46	0.49	0.13	0.08	0.11	0.12
5	Chi phí bán hàng	50,257,260,621	39,807,537,651	30,550,818,197	27,276,588,380	26,028,649,293	65,941,363,620	42,022,809,733	34,195,114,500	33,483,654,937	21,817,400,151
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.75	0.67	0.80	2.99	1.72	0.89	0.58	0.55	0.64	0.50
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	297,840,771,768	271,530,909,952	207,708,985,759	233,950,669,462	208,602,980,999	371,226,921,500	373,846,624,261	315,682,813,050	268,653,146,147	230,466,775,044
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.42	4.56	5.43	25.63	13.75	5.00	5.17	5.10	5.10	5.29
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	35,304,164,813	79,949,998,050	104,998,036,656	-349,637,623,016	-98,948,902,434	44,255,407,977	58,004,660,292	37,231,750,294	41,945,200,810	21,800,267,787
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-55.84	-23.86	-130.03	253.35	-323.59	-23.70	55.79	-11.24	92.41	95.97
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.52	1.34	2.75	-38.31	-6.52	0.60	0.80	0.60	0.80	0.50
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.51	18.33	86.76	-4,387.65	-58.77	18.54	25.81	27.40	35.37	23.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	132,559,680,580	102,624,553,304	77,654,444,165	110,517,850,514	91,230,507,075	167,893,441,029	209,938,734,571	180,211,967,358	154,623,103,308	149,164,577,003
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	2,048,313,627,545	1,848,413,248,351	1,399,903,555,882	1,190,323,822,179	422,390,641,133	750,319,503,388	663,283,926,210	610,743,424,539	540,029,329,092	420,138,706,154
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	30.41	31.07	36.61	130.41	27.83	10.10	9.17	9.88	10.26	9.65
10	Tồn kho (TK)	220,973,340	68,408,989	335,736,454	385,092,971	40,902,503,100	40,477,193,597	36,965,032,693	28,986,263,461	17,769,345,193	14,918,235,520
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	0.00	0.00	0.01	0.04	2.70	0.54	0.51	0.47	0.34	0.34
11	Nguyên giá tài sản cố định	202,336,778,752	202,903,424,845	207,948,198,818	208,046,119,161	212,234,538,118	216,225,935,510	202,119,175,626	171,492,153,339	141,312,393,943	137,886,616,323
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	33.29	29.32	18.39	4.39	7.15	34.37	35.79	36.06	37.25	31.59
12	Tài sản dở dang dài hạn	82,309,855,537	73,033,327,030	71,277,334,515	68,920,178,281	110,516,723,036	60,347,776,364	29,951,374,548	8,749,618,800	4,167,552,800	1,112,000,000
13	Tổng nợ	2,182,349,529,739	1,911,584,725,389	1,714,113,692,056	2,046,961,961,610	1,689,824,286,925	1,943,327,597,352	983,137,363,945	911,014,084,353	766,617,705,659	646,288,070,675
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	2,148,120,611,941	1,909,331,325,389	1,692,109,636,985	1,552,905,391,405	1,665,854,961,925	1,209,399,430,688	926,833,878,945	867,813,559,353	758,066,930,659	631,039,735,857
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	34,228,917,798	2,253,400,000	22,004,055,071	494,056,570,205	23,969,325,000	733,928,166,664	56,303,485,000	43,200,525,000	8,550,775,000	15,248,334,818
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	4.64	4.38	14.16	256.88	10.04	8.14	4.37	6.70	6.47	7.07
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	32.40	32.13	44.83	224.27	111.35	26.15	13.59	14.73	14.56	14.84
14	Vốn điều lệ	292,948,330,000	292,948,330,000	172,948,330,000	172,948,330,000	172,948,330,000	126,416,330,000	126,416,330,000	69,125,470,000	65,627,770,000	65,627,770,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	470,113,748,407	436,116,931,511	121,015,939,121	7,968,679,114	168,370,774,867	238,731,467,970	224,727,397,544	135,897,478,879	118,577,229,156	91,383,979,609

VTS	Chỉ tiêu	1562. VTS. CTCP Viglacera Từ Sơn									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	6,526,580,724	12,777,406,169	11,560,503,708	10,398,045,440	18,595,629,236	30,800,229,216	30,974,022,015	47,305,943,238	58,097,846,033	50,571,033,971
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.92	10.53	11.18	-44.08	-39.63	-0.56	-34.52	-18.58	14.88	-5.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	0.56	0.77	0.46	0.32	0.48	0.70	0.64	0.98	1.26	1.11
2	Giá vốn	6,125,700,440	17,434,986,838	15,378,915,710	11,907,691,274	17,970,364,512	29,060,955,158	26,570,217,129	40,444,910,248	48,420,149,798	43,612,156,061
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	400,880,284	-4,657,580,669	-3,818,412,002	-1,509,645,834	625,264,724	1,739,274,058	4,403,804,886	6,861,032,990	9,677,696,235	6,958,877,910
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.14	-36.45	-33.03	-14.52	3.36	5.65	14.22	14.50	16.66	13.76
4	Chi phí tài chính	34,077,523	143,316,995	149,039,623	89,749,797	45,756,706	74,829,332	553,373,625	158,272,980	628,993,287	176,724,138
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	1.12	1.29	0.86	0.25	0.24	1.79	0.33	1.08	0.35
5	Chi phí bán hàng	1,267,078,410	659,107,422	909,451,248	700,107,397	861,371,900	1,091,675,069	1,006,376,758	2,249,438,396	2,313,207,428	1,763,430,605
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.41	5.16	7.87	6.73	4.63	3.54	3.25	4.76	3.98	3.49
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	3,377,845,456	2,855,889,184	2,813,241,202	3,225,382,254	4,243,797,388	5,130,110,482	3,929,960,681	3,367,882,045	6,599,119,861	6,038,185,838
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	51.76	22.35	24.33	31.02	22.82	16.66	12.69	7.12	11.36	11.94
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-5,051,446,240	-8,361,646,427	-7,301,708,816	-4,944,247,430	-3,906,913,178	-4,150,162,633	-139,924,932	2,205,590,858	723,422,867	112,030,624
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.59	14.52	47.68	26.55	-5.86	2,865.99	-106.34	204.88	545.74	-84.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-77.40	-65.44	-63.16	-47.55	-21.01	-13.47	-0.45	4.66	1.25	0.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-43.56	-50.23	-29.20	-15.30	-9.99	-9.48	-0.29	4.55	1.56	0.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,769,919,353	4,083,805,829	6,778,239,327	12,948,422,881	21,844,794,884	20,573,839,378	19,750,656,983	29,565,510,055	23,971,638,435	14,080,429,839
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	673,416,790	2,050,000,545	833,653,428	1,899,602,019	3,017,791,380	3,718,584,655	2,527,172,334	2,377,982,578	3,474,122,053	4,755,095,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.32	16.04	7.21	18.27	16.23	12.07	8.16	5.03	5.98	9.40
10	Tồn kho (TK)	7,552,856,367	12,885,969,178	18,814,912,918	19,887,171,163	14,670,067,446	14,967,876,376	18,593,616,754	11,399,712,658	10,855,961,973	17,245,585,650
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	115.72	100.85	162.75	191.26	78.89	48.60	60.03	24.10	18.69	34.10
11	Nguyên giá tài sản cố định	71,899,782,456	71,980,084,146	71,980,084,146	71,980,084,146	73,850,084,146	74,533,977,491	73,720,462,840	71,815,102,087	75,152,051,369	75,152,051,369
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.18	0.16	0.14	0.25	0.41	0.42	0.66	0.77	0.67
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	31,233,719	1,598,224,389	0	0
13	Tổng nợ	4,418,561,518	6,571,389,593	7,176,756,561	9,982,757,860	9,810,618,049	8,661,299,838	7,570,676,240	11,122,263,882	10,058,304,147	12,263,628,776
	Nợ ngắn hạn	4,418,561,518	6,571,389,593	7,176,756,561	9,982,757,860	9,810,618,049	8,661,299,838	7,570,676,240	11,122,263,882	10,058,304,147	12,263,628,776
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.39	0.29	0.31	0.25	0.20	0.16	0.23	0.22	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	67.70	51.43	62.08	96.01	52.76	28.12	24.44	23.51	17.31	24.25
14	Vốn điều lệ	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	11,595,393,700	16,646,839,940	25,008,485,367	32,310,195,183	39,121,067,112	43,773,458,260	48,128,744,211	48,443,669,143	46,238,078,285	45,514,655,418
VTV	Chỉ tiêu	1563. VTV. CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,360,524,438,250	2,849,119,202,776	4,449,769,735,079	2,018,167,235,754	1,501,206,703,499	2,169,602,607,962	3,444,077,235,545	3,893,362,485,729	3,261,061,602,520	3,151,854,245,484
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.25	-35.97	120.49	34.44	-30.81	-37.00	-11.54	19.39	3.46	-7.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp dài VCSH	3.43	6.92	10.44	4.88	3.74	5.23	7.80	8.06	7.56	7.59
2	Giá vốn	1,247,492,517,629	2,569,232,397,349	4,034,615,925,731	1,810,027,249,289	1,342,593,703,340	1,914,382,094,408	3,083,293,376,078	3,566,654,200,611	2,915,043,016,207	2,806,472,488,216
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	113,031,920,621	279,886,805,427	415,153,809,348	208,139,986,465	158,613,000,159	255,220,513,554	360,783,859,467	326,708,285,118	346,018,586,313	345,381,757,268
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.31	9.82	9.33	10.31	10.57	11.76	10.48	8.39	10.61	10.96
4	Chi phí tài chính	19,330,559,004	47,360,152,309	27,208,416,772	15,206,199,314	28,222,822,713	50,839,636,300	51,803,098,932	43,578,964,884	27,356,517,715	16,163,927,216
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.42	1.66	0.61	0.75	1.88	2.34	1.50	1.12	0.84	0.51
5	Chi phí bán hàng	72,607,926,222	175,452,451,492	317,099,830,541	133,290,018,652	90,919,922,977	154,914,837,811	197,044,126,162	218,050,750,803	205,296,680,755	252,144,528,769
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.34	6.16	7.13	6.60	6.06	7.14	5.72	5.60	6.30	8.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	29,595,303,979	44,305,968,447	55,954,761,736	45,174,917,481	33,748,033,784	38,386,846,344	41,824,194,099	51,425,711,473	46,167,401,364	29,244,472,268
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.18	1.56	1.26	2.24	2.25	1.77	1.21	1.32	1.42	0.93
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,500,903,079	5,295,866,229	19,324,279,626	14,034,309,968	2,024,037,235	12,914,552,660	33,475,146,119	114,495,909,344	57,641,545,458	41,500,216,043
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-241.64	-72.59	37.69	593.38	-84.33	-61.42	-70.76	98.63	38.89	12.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.55	0.19	0.43	0.70	0.13	0.60	0.97	2.94	1.77	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.89	1.29	4.54	3.39	0.50	3.11	7.59	23.71	13.36	10.00
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,170,421,863	41,390,410,048	11,825,416,819	102,039,744,279	4,595,655,269	40,964,841,863	27,116,752,660	107,096,332,487	22,426,671,920	101,509,919,554
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	708,135,095,038	777,239,935,983	796,566,312,396	367,301,287,869	400,447,196,493	404,655,680,428	664,634,919,669	624,416,785,378	658,779,910,135	575,124,192,874
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.05	27.28	17.90	18.20	26.68	18.65	19.30	16.04	20.20	18.25
10	Tồn kho (TK)	20,631,243,474	16,878,097,483	378,961,312,396	198,082,185,792	240,972,211,291	371,911,657,510	413,894,177,299	319,678,600,891	487,064,634,570	281,281,762,068
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.52	0.59	8.52	9.81	16.05	17.14	12.02	8.21	14.94	8.92
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,383,612,877	42,383,612,877	42,383,612,877	49,713,515,155	49,713,515,155	49,526,058,056	48,980,090,653	48,071,110,837	421,927,419,121	421,205,342,403
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	32.10	67.22	104.99	40.60	30.20	43.81	70.32	80.99	7.73	7.48
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	528,880,410,344	407,504,386,485	287,309,080,027
13	Tổng nợ	557,847,588,636	654,024,557,391	1,038,997,419,598	532,880,053,611	539,503,783,349	718,571,912,197	995,020,600,882	1,180,408,767,565	1,214,935,122,163	871,660,445,499
	Nợ ngắn hạn	512,124,808,392	606,934,278,533	991,110,723,535	483,769,182,223	490,325,558,392	667,445,856,513	949,735,897,939	1,126,327,358,811	1,164,935,122,163	837,715,660,609
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,722,780,244	47,090,278,858	47,886,696,063	49,110,871,388	49,178,224,957	51,126,055,684	45,284,702,943	54,081,408,754	50,000,000,000	33,944,784,890
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.41	1.59	2.44	1.29	1.34	1.73	2.25	2.44	2.82	2.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	41.00	22.96	23.35	26.40	35.94	33.12	28.89	30.32	37.26	27.66
14	Vốn điều lệ	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	396,107,438,759	411,813,549,338	426,042,830,618	413,718,750,992	401,708,478,259	414,877,703,816	441,292,622,987	482,980,525,368	431,514,926,024	415,162,682,492

VTX	Chỉ tiêu	1564. VTX. CTCP Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimax									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	184,947,185,824	133,957,262,502	311,529,235,744	635,716,122,392	198,483,135,785	272,461,340,208	343,965,004,436	280,821,283,970	427,472,461,591	580,411,232,044
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.06	-57.00	-51.00	220.29	-27.15	-20.79	22.49	-34.31	-26.35	18.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	2.18	0.71	1.16	2.44	0.82	1.15	1.43	1.08	1.54	2.44
2	Giá vốn	221,180,470,947	204,142,147,325	280,471,329,247	550,332,199,238	174,382,111,079	238,858,087,163	299,393,348,886	240,472,973,479	339,179,195,575	493,079,918,827
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-36,233,285,123	-70,184,884,823	31,057,906,497	85,383,923,154	24,101,024,706	33,603,253,045	44,571,655,550	40,348,310,491	88,293,266,016	87,331,313,217
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-19.59	-52.39	9.97	13.43	12.14	12.33	12.96	14.37	20.65	15.05
4	Chi phí tài chính	5,212,067,660	5,697,891,860	6,721,258,814	5,068,454,821	1,036,341,481	529,816,403	1,509,550,158	1,260,473,639	1,918,889,754	7,706,754,984
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.82	4.25	2.16	0.80	0.52	0.19	0.44	0.45	0.45	1.33
5	Chi phí bán hàng	3,812,075,152	5,458,581,372	5,233,360,477	11,618,294,803	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.06	4.07	1.68	1.83	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	52,009,301,449	38,363,936,993	33,499,058,830	44,641,544,271	54,490,768,451	33,041,689,957	38,210,143,636	32,139,921,301	43,643,673,921	66,101,816,299
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.12	28.64	10.75	7.02	27.45	12.13	11.11	11.44	10.21	11.39
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-104,683,866,698	-78,047,718,591	7,652,811,125	19,614,082,754	4,368,630,202	4,430,271,661	6,090,212,550	17,644,193,882	48,869,541,488	18,280,488,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.13	-1,119.86	-60.98	348.98	-1.39	-27.26	-65.48	-63.90	167.33	165.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-56.60	-58.26	2.46	3.09	2.20	1.63	1.77	6.28	11.43	3.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-123.16	-41.15	2.86	7.53	1.81	1.87	2.53	6.76	17.63	7.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,158,294,343	11,949,613,048	18,933,600,233	7,636,439,143	24,272,223,071	12,782,672,575	57,021,844,263	41,714,693,275	67,814,830,185	70,273,007,840
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	39,971,127,485	66,402,704,943	99,274,827,856	134,574,016,290	164,940,943,447	148,321,638,733	138,551,610,796	109,622,898,028	106,706,339,310	85,821,509,118
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.61	49.57	31.87	21.17	83.10	54.44	40.28	39.04	24.96	14.79
10	Tồn kho (TK)	15,428,014,858	46,896,927,828	101,587,803,006	103,781,883,700	52,782,675,720	16,736,137,359	23,082,886,408	20,305,317,638	960,762,539	16,652,049,017
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.34	35.21	32.61	16.33	26.59	6.14	6.71	7.23	0.22	2.87
11	Nguyên giá tài sản cố định	486,091,252,705	520,490,452,705	529,364,484,686	529,747,952,867	485,758,800,740	550,070,860,636	551,766,526,211	552,370,246,258	532,820,776,019	501,451,429,550
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.26	0.59	1.20	0.41	0.50	0.62	0.51	0.80	1.16
12	Tài sản dở dang dài hạn	9,201,808,247	7,126,300,000	23,328,798,179	4,859,680,000	155,225,441	5,874,810,260	5,478,105,441	2,782,498,168	155,225,441	309,863,091
13	Tổng nợ	136,449,571,126	116,876,266,986	195,848,345,268	204,145,413,449	76,242,193,981	61,763,176,030	87,534,380,085	84,288,108,341	74,776,286,994	108,538,136,484
	Nợ ngắn hạn	109,912,460,603	99,988,205,937	163,036,793,699	159,648,506,393	76,092,693,981	60,904,676,030	86,569,380,085	83,747,108,341	74,348,786,994	100,530,236,484
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,537,110,523	16,888,061,049	32,811,551,569	44,496,907,056	149,500,000	858,500,000	965,000,000	541,000,000	427,500,000	8,007,900,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	0.62	0.73	0.78	0.32	0.26	0.36	0.32	0.27	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	73.78	87.25	62.87	32.11	38.41	22.67	25.45	30.01	17.49	18.70
14	Vốn điều lệ	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	84,995,540,582	189,679,407,280	267,803,653,982	260,543,124,512	240,929,041,758	236,781,925,139	241,045,092,505	261,003,874,849	277,261,639,541	238,001,919,896
VTZ	Chỉ tiêu	1565. VTZ. CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,542,984,597,319	2,656,605,468,819	1,785,508,084,592	1,088,361,010,089	526,120,551,052	464,231,029,338	336,043,904,938			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.37	48.79	64.05	106.87	13.33	38.15	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.34	5.56	6.71	4.49	4.58	7.41	9.23			
2	Giá vốn	3,342,682,800,908	2,519,088,358,703	1,671,197,368,410	1,004,557,212,313	460,227,702,624	411,365,972,829	299,227,205,862			
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	200,301,796,411	137,517,110,116	114,310,716,182	83,803,797,776	65,892,848,428	52,865,056,509	36,816,699,076			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.65	5.18	6.40	7.70	12.52	11.39	10.96			
4	Chi phí tài chính	92,927,122,343	62,658,022,805	41,968,599,470	29,084,990,188	23,204,811,286	16,576,728,055	11,588,366,574			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.62	2.36	2.35	2.67	4.41	3.57	3.45			
5	Chi phí bán hàng	24,780,830,804	21,668,717,461	20,545,932,743	16,257,036,877	19,174,990,452	23,394,816,599	23,902,956,729			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	0.82	1.15	1.49	3.64	5.04	7.11			
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	18,206,441,271	28,090,022,254	23,528,831,058	11,552,431,656	6,875,456,116	7,670,036,961	8,222,705,100			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.51	1.06	1.32	1.06	1.31	1.65	2.45			
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	58,777,587,529	12,248,243,141	24,931,061,423	22,223,981,973	13,141,081,529	5,248,055,135	-6,934,128,775			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	379.89	-50.87	12.18	69.12	150.40	-175.68	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.66	0.46	1.40	2.04	2.50	1.13	-2.06			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.20	2.56	9.37	2.67	11.45	8.38	-19.05			
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	765,861,554,810	179,164,940,851	166,163,480,891	85,327,414,612	3,702,896,027	3,535,150,473	2,232,744,640			
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	437,081,902,633	608,206,252,814	283,235,990,978	215,730,311,365	89,899,185,433	80,534,165,087	63,064,565,258			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.34	22.89	15.86	19.82	17.09	17.35	18.77			
10	Tồn kho (TK)	823,753,624,668	661,105,812,542	498,193,616,907	383,808,043,335	259,239,782,593	190,329,153,729	138,652,331,382			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.25	24.89	27.90	35.26	49.27	41.00	41.26			
11	Nguyên giá tài sản cố định	186,499,383,291	146,337,212,758	131,007,971,937	105,446,076,405	83,963,063,670	52,830,994,573	46,660,454,984			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.00	18.15	13.63	10.32	6.27	8.79	7.20			
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,868,356,777	1,671,921,577	1,009,114,800	0	0	0	0			
13	Tổng nợ	1,593,882,005,182	1,206,824,243,574	985,294,266,856	643,769,162,199	377,969,798,944	308,507,545,728	231,475,209,682			
	Nợ ngắn hạn	1,566,362,954,534	1,168,812,801,189	950,199,303,958	599,388,132,714	336,239,943,825	269,203,452,256	218,315,410,664			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,519,050,648	38,011,442,385	35,094,962,898	44,381,029,485	41,729,855,119	39,304,093,472	13,159,799,018			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.95	2.53	3.71	2.66	3.29	4.92	6.36			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	44.99	45.43	55.18	59.15	71.84	66.46	68.88			
14	Vốn điều lệ	761,598,330,000	430,000,000,000	230,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	61,000,000,000	40,000,000,000			
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	816,638,121,516	477,892,933,987	265,934,690,846	242,203,629,423	114,786,588,555	62,645,507,026	36,397,451,891			

VVS	Chỉ tiêu	1568. VVS. CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	3,891,109,720,791	2,265,032,292,937	4,094,025,555,322	3,202,747,152,932	1,321,853,041,098					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	71.79	-44.67	27.83	142.29	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	11.04	7.97	16.21	14.27	13.02					
2	Giá vốn	3,609,796,406,949	2,047,899,028,371	3,826,509,808,236	3,074,809,750,320	1,221,313,798,219					
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	281,313,313,842	217,133,264,566	267,515,747,086	127,937,402,612	100,539,242,879					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.23	9.59	6.53	3.99	7.61					
4	Chi phí tài chính	125,993,794,707	225,122,380,175	244,632,958,884	45,584,954,174	23,126,337,367					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.24	9.94	5.98	1.42	1.75					
5	Chi phí bán hàng	96,148,645,079	64,386,684,563	95,788,730,420	134,989,754,062	55,495,756,837					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	2.84	2.34	4.21	4.20					
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	72,146,981,743	63,550,130,399	63,268,057,077	44,603,619,484	41,519,399,674					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.85	2.81	1.55	1.39	3.14					
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	68,436,163,674	17,271,947,190	28,106,899,464	17,593,730,491	9,275,516,280					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	296.23	-38.55	59.76	89.68	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.76	0.76	0.69	0.55	0.70					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.41	6.08	11.13	7.84	9.13					
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	111,698,069,734	36,974,531,356	122,408,265,073	78,198,640,901	34,273,434,683					
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,405,926,672,286	1,267,347,292,617	2,636,377,256,629	1,481,625,886,045	676,801,067,863					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.13	55.95	64.40	46.26	51.20					
10	Tồn kho (TK)	751,423,131,620	506,472,397,421	480,105,430,996	749,607,512,344	249,738,314,644					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.31	22.36	11.73	23.41	18.89					
11	Nguyên giá tài sản cố định	50,382,227,091	50,382,227,091	50,614,344,975	45,028,034,649	41,234,202,349					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	77.23	44.96	80.89	71.13	32.06					
12	Tài sản dở dang dài hạn	5,040,220,289	1,642,972,727	2,077,000,000	1,374,500,000	1,089,500,000					
13	Tổng nợ	1,963,094,263,279	1,586,705,807,443	3,076,098,703,299	2,632,580,546,536	972,332,880,933					
	Nợ ngắn hạn	1,945,826,795,275	1,566,271,969,243	3,039,826,046,974	2,553,191,632,536	944,977,029,333					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,267,468,004	20,433,838,200	36,272,656,325	79,388,914,000	27,355,851,600					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.57	5.59	12.18	11.73	9.58					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	50.45	70.05	75.14	82.20	73.56					
14	Vốn điều lệ	215,250,000,000	215,250,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	100,000,000,000					
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	352,531,433,608	284,095,269,934	252,498,322,744	224,391,423,280	101,547,692,789					
VW3	Chỉ tiêu	1569. VW3. CTCP Viwaseen3									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	265,165,601,414	360,470,859,931	253,755,972,954	252,898,400,088	134,341,649,820	281,044,382,485	286,930,191,204	283,753,572,218	321,533,759,063	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.44	42.05	0.34	88.25	-52.20	-2.05	1.12	-11.75	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	5.92	7.88	5.58	5.67	3.04	6.12	5.79	6.01	7.25	#DIV/0!
2	Giá vốn	251,433,814,488	341,738,856,856	236,534,815,050	234,765,115,458	120,476,592,920	259,562,076,201	262,067,783,464	260,672,807,422	298,027,718,817	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	13,731,786,926	18,732,003,075	17,221,157,904	18,133,284,630	13,865,056,900	21,482,306,284	24,862,407,740	23,080,764,796	23,506,040,246	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.18	5.20	6.79	7.17	10.32	7.64	8.66	8.13	7.31	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	504,299,481	1,041,931,900	1,574,443,830	1,529,189,402	2,913,754,054	3,662,475,373	3,948,274,407	2,468,864,154	6,272,952,724	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.19	0.29	0.62	0.60	2.17	1.30	1.38	0.87	1.95	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,993,763,942	11,489,354,047	12,020,954,210	11,843,956,986	9,399,071,782	11,725,935,627	11,385,846,498	11,805,058,229	9,493,226,662	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.15	3.19	4.74	4.68	7.00	4.17	3.97	4.16	2.95	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	1,797,678,875	2,899,433,666	2,824,556,310	2,347,380,021	1,363,943,922	3,466,883,991	7,267,925,401	7,038,044,970	5,951,126,711	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.00	2.65	20.33	72.10	-60.66	-52.30	3.27	18.26	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.68	0.80	1.11	0.93	1.02	1.23	2.53	2.48	1.85	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.02	6.34	6.21	5.26	3.09	7.55	14.67	14.91	13.41	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,703,725,964	21,567,515,616	10,218,240,628	16,564,167,795	5,563,712,225	1,240,413,624	23,525,026,467	42,000,907,888	7,347,552,797	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	89,527,195,706	100,633,426,422	97,213,197,437	81,831,951,165	131,094,710,538	111,314,224,905	92,089,187,565	137,614,593,562	163,452,326,039	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.76	27.92	38.31	32.36	97.58	39.61	32.09	48.50	50.84	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	24,409,335,313	32,463,101,911	48,079,926,667	63,073,932,113	25,203,813,055	58,145,676,324	153,075,090,255	75,461,491,635	42,932,604,181	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.21	9.01	18.95	24.94	18.76	20.69	53.35	26.59	13.35	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,239,370,595	18,919,123,824	18,764,042,006	17,670,778,370	17,811,303,824	18,333,490,551	18,333,490,551	15,993,762,919	13,826,626,556	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.33	19.05	13.52	14.31	7.54	15.33	15.65	17.74	23.25	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	21,901,348,299	10,726,915,026	0	0	0	
13	Tổng nợ	76,954,812,831	112,281,357,119	113,308,366,166	120,475,834,303	141,648,158,525	138,478,290,806	229,215,182,155	210,538,452,425	171,817,541,953	0
	Nợ ngắn hạn	76,954,812,831	112,281,357,119	113,308,366,166	120,475,834,303	141,648,158,525	138,478,290,806	229,215,182,155	210,538,452,425	171,817,541,953	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.72	2.46	2.49	2.70	3.21	3.02	4.63	4.46	3.87	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	29.02	31.15	44.65	47.64	105.44	49.27	79.89	74.20	53.44	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	44,773,740,739	45,716,061,864	45,507,628,198	44,636,071,888	44,169,324,339	45,905,380,417	49,556,617,268	47,215,323,346	44,366,947,376	

VWS	Chi tiêu	1570. VWS. CTCP Nước và Môi Trường Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	70,727,165,475	85,926,770,214	102,314,692,405	95,020,525,669	111,058,300,669	125,841,044,454	130,204,554,686	143,959,798,401	157,191,372,908	112,307,607,395
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.69	-16.02	7.68	-14.44	-11.75	-3.35	-9.55	-8.42	39.97	16.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.33	1.68	1.95	1.72	1.95	2.20	2.26	2.23	2.99	2.96
2	Giá vốn	62,321,567,193	74,456,006,496	90,346,522,593	84,165,853,734	97,527,766,936	111,448,645,865	114,688,928,502	125,592,564,163	136,600,976,600	96,372,934,993
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,405,598,282	11,470,763,718	11,968,169,812	10,854,671,935	13,530,533,733	14,392,398,589	15,515,626,184	18,367,234,238	20,590,396,308	15,934,672,402
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.88	13.35	11.70	11.42	12.18	11.44	11.92	12.76	13.10	14.19
4	Chi phí tài chính	1,307,506	52,727,807	2,237,348	8,223,797	13,705,322	21,101,147	157,828,482	23,055,674	83,303,552	166,932,772
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.06	0.00	0.01	0.01	0.02	0.12	0.02	0.05	0.15
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	11,658,592,242	10,666,293,797	10,846,640,200	10,364,330,101	10,076,867,412	10,115,404,811	10,683,952,787	13,329,564,721	8,817,171,226	9,011,797,749
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.48	12.41	10.60	10.91	9.07	8.04	8.21	9.26	5.61	8.02
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	8,396,241,498	1,526,882,099	1,900,823,848	3,013,919,466	4,605,495,096	4,616,845,191	5,744,159,658	18,991,565,621	10,974,192,648	6,732,182,043
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	449.89	-19.67	-36.93	-34.56	-0.25	-19.63	-69.75	73.06	63.01	11.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.87	1.78	1.86	3.17	4.15	3.67	4.41	13.19	6.98	5.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.82	2.98	3.62	5.45	8.09	8.08	9.98	29.47	20.87	17.77
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,420,392,341	15,564,442,695	12,570,938,869	20,054,367,658	15,997,082,978	14,758,487,778	11,862,945,804	37,789,435,130	24,185,839,245	29,485,535,133
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	47,168,198,666	42,647,104,243	58,614,227,025	37,418,132,030	40,583,799,056	35,203,299,381	50,052,431,014	39,671,077,153	25,234,958,852	33,560,533,598
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.69	49.63	57.29	39.38	36.54	27.97	38.44	27.56	16.05	29.88
10	Tồn kho (TK)	3,518,492,317	3,601,846,270	3,311,232,780	4,795,681,790	2,988,069,183	4,115,085,929	9,551,536,716	12,681,470,763	11,187,370,386	18,496,770,358
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.97	4.19	3.24	5.05	2.69	3.27	7.34	8.81	7.12	16.47
11	Nguyên giá tài sản cố định	42,324,998,208	42,059,205,453	41,236,936,756	41,236,936,756	41,236,936,756	27,177,537,167	22,978,526,745	13,867,974,825	12,438,287,552	7,926,275,233
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	2.04	2.48	2.30	2.69	4.63	5.67	10.38	12.64	14.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	243,763,291	243,763,291	0	12,907,146,099	12,264,946,832	96,982,348,336	116,069,000	76,549,000
13	Tổng nợ	57,305,086,535	50,932,590,347	62,984,552,449	48,538,262,853	44,730,383,800	39,464,538,469	53,187,374,258	53,582,683,266	37,471,158,954	64,637,392,923
	Nợ ngắn hạn	56,600,300,540	50,227,804,352	62,380,434,949	47,934,145,353	44,094,266,300	39,464,538,469	53,187,374,258	53,582,683,266	37,471,158,954	64,637,392,923
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	704,785,995	704,785,995	604,117,500	604,117,500	636,117,500	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.00	1.20	0.88	0.79	0.69	0.92	0.83	0.71	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	81.02	59.27	61.56	51.08	40.28	31.36	40.85	37.22	23.84	57.55
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	21,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	53,082,850,716	51,166,609,218	52,519,727,119	55,275,080,951	56,911,161,485	57,125,666,389	57,528,821,198	64,434,661,540	52,583,095,919	37,892,680,323
VXB	Chi tiêu	1571. VXB. CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)				57,263,540,708	96,875,375,146	131,281,049,684	226,722,877,087	208,427,532,855	213,587,995,243	206,466,844,574
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-40.89	-26.21	-42.10	8.78	-2.42	3.45	-11.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH				1.85	3.30	4.81	3.79	3.29	3.29	3.19
2	Giá vốn				53,849,090,117	93,451,231,178	125,504,386,447	205,681,773,118	186,177,881,755	192,458,003,145	185,557,956,303
3	Lợi nhuận gộp (LNG)				3,414,450,591	3,424,143,968	5,776,663,237	21,041,103,969	22,249,651,100	21,129,992,098	20,908,888,271
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				5.96	3.53	4.40	9.28	10.68	9.89	10.13
4	Chi phí tài chính				6,463,233,181	7,228,100,613	6,486,553,826	7,069,650,313	6,836,039,806	6,080,934,783	5,171,059,064
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				11.29	7.46	4.94	3.12	3.28	2.85	2.50
5	Chi phí bán hàng				1,187,667,601	2,022,327,578	3,238,434,829	3,715,484,428	3,910,851,610	4,557,743,985	3,829,742,012
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				2.07	2.09	2.47	1.64	1.88	2.13	1.85
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				7,683,720,083	12,909,883,557	11,510,785,765	9,900,271,216	9,049,209,246	7,245,873,493	6,428,665,035
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				13.42	13.33	8.77	4.37	4.34	3.39	3.11
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)				1,550,917,212	-18,035,407,731	-12,418,473,870	1,096,231,984	5,112,019,338	6,296,216,969	5,836,805,221
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-108.60	45.23	-1,232.83	-78.56	-18.81	7.87	-33.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				2.71	-18.62	-9.46	0.48	2.45	2.95	2.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				5.02	-61.44	-45.51	1.83	8.08	9.70	9.02
8	Tiền và các khoản tương đương tiền				4,931,310,721	3,400,917,789	2,618,702,265	5,232,564,692	8,610,038,734	8,661,217,172	7,465,837,880
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)				62,730,071,293	54,901,604,152	49,691,278,782	108,219,750,790	97,905,357,077	118,536,655,131	108,075,141,063
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				109.55	56.67	37.85	47.73	46.97	55.50	52.35
10	Tồn kho (TK)				29,887,912,826	19,514,078,674	45,959,623,234	29,469,582,747	24,286,097,127	16,660,721,057	17,590,724,282
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				52.19	20.14	35.01	13.00	11.65	7.80	8.52
11	Nguyên giá tài sản cố định				25,170,452,760	25,170,452,760	26,133,266,015	31,046,913,228	30,417,255,939	29,396,962,456	29,051,375,970
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				2.28	3.85	5.02	7.30	6.85	7.27	7.11
12	Tài sản dở dang dài hạn				39,660,656,068	39,570,371,068	39,703,013,006	8,899,887,402	20,616,348,731	12,705,301,333	12,348,175,590
13	Tổng nợ				128,781,229,328	110,770,345,918	115,446,163,993	145,143,083,351	124,037,030,964	128,944,373,978	111,593,851,699
	Nợ ngắn hạn				128,781,229,328	110,599,945,918	111,501,665,029	136,927,086,237	121,022,230,964	126,750,573,978	109,639,451,699
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	170,400,000	3,944,498,964	8,215,997,114	3,014,800,000	2,193,800,000	1,954,400,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				4.17	3.77	4.23	2.43	1.96	1.99	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%				224.89	114.34	87.94	64.02	59.51	60.37	54.05
14	Vốn điều lệ				40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)				30,903,458,784	29,352,541,572	27,287,949,303	59,806,423,173	63,301,847,840	64,890,795,244	64,714,556,834

VXP	Chỉ tiêu	1572. VXP. CTCP Thuốc Thú y Trung ương VETVACO									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	93,912,918,536	84,323,463,977	145,016,023,823	206,456,086,043	223,655,322,457	183,381,290,499	227,634,155,309	182,526,472,309	129,662,955,782	130,629,266,751
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.37	-41.85	-29.76	-7.69	21.96	-19.44	24.71	40.77	-0.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	3.91	2.17	2.45	3.20	3.56	3.11	4.04	3.82	2.93	3.08
2	Giá vốn	93,755,556,676	84,329,954,039	111,138,004,199	143,348,529,147	156,082,794,661	112,015,081,266	154,324,375,684	129,082,598,655	84,133,223,532	106,741,771,981
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	157,361,860	-6,490,062	33,878,019,624	63,107,556,896	67,572,527,796	71,366,209,233	73,309,779,625	53,443,873,654	45,529,732,250	23,887,494,770
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.17	-0.01	23.36	30.57	30.21	38.92	32.21	29.28	35.11	18.29
4	Chi phí tài chính	1,078,820,823	1,364,605,358	1,311,710,287	404,473,402	320,696,136	344,902,315	905,975,932	196,018,236	442,815,228	588,534,775
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.15	1.62	0.90	0.20	0.14	0.19	0.40	0.11	0.34	0.45
5	Chi phí bán hàng	6,995,560,696	10,381,694,219	16,844,065,103	25,998,625,548	23,841,494,786	34,367,839,329	29,248,429,632	22,173,779,302	19,335,624,495	12,023,575,455
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.45	12.31	11.62	12.59	10.66	18.74	12.85	12.15	14.91	9.20
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	13,142,526,410	8,494,199,347	17,043,800,011	26,676,816,110	32,280,759,700	28,550,581,530	34,758,060,641	24,714,934,476	22,359,323,581	14,027,933,072
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.99	10.07	11.75	12.92	14.43	15.57	15.27	13.54	17.24	10.74
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-14,776,915,728	-20,113,530,034	288,318,728	8,056,226,209	8,625,775,398	6,573,831,994	6,696,575,226	4,703,687,867	1,832,033,680	778,053,086
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.53	-7,076.14	-96.42	-6.60	31.21	-1.83	42.37	156.75	135.46	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.73	-23.85	0.20	3.90	3.86	3.58	2.94	2.58	1.41	0.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-61.52	-51.84	0.49	12.49	13.73	11.16	11.89	9.86	4.14	1.84
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,084,911,557	22,951,606,838	21,220,135,062	27,014,783,955	41,016,471,854	18,400,593,851	54,254,566,866	52,299,233,162	29,181,318,855	26,296,324,185
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	12,882,955,092	19,210,978,228	23,792,960,073	41,275,443,923	32,326,238,425	34,031,921,250	45,201,548,699	37,092,346,772	36,865,123,361	29,080,721,157
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.72	22.78	16.41	19.99	14.45	18.56	19.86	20.32	28.43	22.26
10	Tồn kho (TK)	51,488,510,100	45,025,539,279	41,750,101,866	31,152,478,887	13,573,942,342	35,361,624,656	20,208,561,873	13,579,000,915	25,630,247,147	35,953,593,251
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.83	53.40	28.79	15.09	6.07	19.28	8.88	7.44	19.77	27.52
11	Nguyên giá tài sản cố định	152,153,732,044	152,086,913,862	150,731,260,662	150,131,560,662	144,926,892,061	140,807,084,616	122,900,658,640	116,032,409,498	99,983,949,834	87,424,045,103
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.55	0.96	1.38	1.54	1.30	1.85	1.57	1.30	1.49
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	78,181,712,934	75,220,740,673	58,989,248,655	73,322,190,834	62,975,742,851	72,871,995,241	97,519,315,373	85,699,267,788	64,903,903,385	53,279,366,023
	Nợ ngắn hạn	78,181,712,934	75,220,740,673	58,989,248,655	72,135,021,899	61,788,573,916	71,684,826,306	96,332,146,438	84,512,098,837	63,638,662,542	51,936,053,288
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,935	1,265,240,843	1,343,312,735
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.26	1.94	1.00	1.14	1.00	1.24	1.73	1.80	1.47	1.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	83.25	89.20	40.68	35.51	28.16	39.74	42.84	46.95	50.06	40.79
14	Vốn điều lệ	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	24,018,856,936	38,795,772,664	59,154,373,617	64,507,567,589	62,816,093,850	58,909,152,572	56,310,544,404	47,721,901,133	44,209,035,158	42,377,001,478
VXT	Chỉ tiêu	1573. VXT. CTCP Kho vận và Dịch vụ Thương mại									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	160,727,757,487	151,513,247,604	201,883,084,752	150,599,101,436	139,254,993,067	164,088,479,142	165,528,576,694	191,203,974,129	194,828,445,261	238,576,526,563
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.08	-24.95	34.05	8.15	-15.13	-0.87	-13.43	-1.86	-18.34	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	2.24	2.01	4.17	3.17	4.11	5.83	5.83	6.85	6.73	7.47
2	Giá vốn	12,832,896,274	110,535,229,268	154,745,629,277	114,948,108,454	100,246,725,487	123,509,312,643	125,339,970,639	138,288,232,768	137,028,621,361	172,570,614,920
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	147,894,861,213	40,978,018,336	47,137,455,475	35,650,992,982	39,008,267,580	40,579,166,499	40,188,606,055	52,915,741,361	57,799,823,900	66,005,911,643
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	92.02	27.05	23.35	23.67	28.01	24.73	24.28	27.68	29.67	27.67
4	Chi phí tài chính	1,754,755,135	2,109,609,657	3,007,688,760	1,832,457,160	1,616,626,852	2,332,728,598	4,363,325,379	3,801,913,336	3,270,433,015	3,786,139,359
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.09	1.39	1.49	1.22	1.16	1.42	2.64	1.99	1.68	1.59
5	Chi phí bán hàng	17,839,965,710	24,512,502,079	30,552,276,396	22,755,820,516	21,105,934,852	24,910,758,353	24,546,720,906	35,716,188,144	39,843,226,298	45,401,755,745
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.10	16.18	15.13	15.11	15.16	15.18	14.83	18.68	20.45	19.03
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	10,990,010,806	8,103,594,305	5,173,011,908	3,894,936,416	4,776,520,692	7,790,442,251	5,447,939,555	8,174,190,859	12,053,538,913	12,964,782,104
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.84	5.35	2.56	2.59	3.43	4.75	3.29	4.28	6.19	5.43
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	2,200,137,600	6,600,406,741	6,688,030,190	5,543,216,811	9,659,868,623	398,086,542	4,864,012,788	4,264,312,020	51,933,639,546	16,718,211,150
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.67	-1.31	20.65	-42.62	2,326.58	-91.82	14.06	-91.79	210.64	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.37	4.36	3.31	3.68	6.94	0.24	2.94	2.23	26.66	7.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.07	8.74	13.82	11.65	28.50	1.41	17.13	15.28	179.40	52.34
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,820,495,418	18,958,766,477	5,109,638,856	2,357,081,266	3,117,201,589	2,403,353,456	4,818,437,655	4,532,531,280	17,599,977,322	16,985,726,366
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	42,058,507,962	36,247,901,257	33,226,120,386	35,734,616,225	33,552,009,106	28,178,274,266	22,612,373,982	30,961,190,384	35,162,627,710	48,468,488,420
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.17	23.92	16.46	23.73	24.09	17.17	13.66	16.19	18.05	20.32
10	Tồn kho (TK)	21,967,152,102	16,195,969,887	18,895,530,824	24,303,467,309	13,791,855,726	18,984,687,023	24,216,856,529	21,455,556,914	28,238,631,608	26,120,284,537
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.67	10.69	9.36	16.14	9.90	11.57	14.63	11.22	14.49	10.95
11	Nguyên giá tài sản cố định	33,714,253,129	40,939,602,946	33,501,445,932	44,710,548,772	20,168,567,034	21,039,984,430	20,238,367,262	30,070,575,745	28,716,453,292	35,947,628,331
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.77	3.70	6.03	3.37	6.90	7.80	8.18	6.36	6.78	6.64
12	Tài sản dở dang dài hạn	1,092,592,593	1,092,592,593	370,370,370	0	4,747,964,422	0	0	0	0	0
13	Tổng nợ	51,093,216,553	48,520,309,532	54,239,574,065	58,088,980,938	39,869,439,238	41,130,383,964	44,095,100,955	50,673,754,185	73,912,292,449	118,863,143,720
	Nợ ngắn hạn	51,032,580,463	48,520,309,532	50,635,574,067	50,660,980,938	39,869,439,238	41,130,383,964	44,095,100,955	50,673,754,185	73,912,292,449	118,863,143,720
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	60,636,090	0	3,603,999,998	7,428,000,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.64	1.12	1.22	1.18	1.46	1.55	1.82	2.55	3.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	31.79	32.02	26.87	38.57	28.63	25.07	26.64	26.50	37.94	49.82
14	Vốn điều lệ	60,119,320,000	60,119,320,000	36,000,000,000	36,000,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	71,740,494,424	75,509,333,492	48,387,166,941	47,561,916,185	33,890,012,374	28,138,023,751	28,393,397,647	27,906,454,604	28,948,711,748	31,938,857,661

WCS	Chỉ tiêu	1574. WCS. CTCP Bến xe Miền Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	158,282,285,993	140,258,530,825	94,055,510,414	54,739,151,576	111,015,268,591	133,568,769,184	132,393,017,683	127,579,402,187	119,245,909,414	108,179,657,009
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.85	49.12	71.82	-50.69	-16.89	0.89	3.77	6.99	10.23	14.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.69	0.49	0.33	0.67	0.54	0.46	0.53	0.61	0.70
2	Giá vốn	62,895,483,646	55,098,982,104	43,785,569,894	40,618,722,934	52,507,332,575	58,636,989,532	57,410,940,390	54,534,615,784	49,801,353,851	45,562,384,008
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	95,386,802,347	85,159,548,721	50,269,940,520	14,120,428,642	58,507,936,016	74,931,779,652	74,982,077,293	73,044,786,403	69,444,555,563	62,617,273,001
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.26	60.72	53.45	25.80	52.70	56.10	56.64	57.25	58.24	57.88
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	169,056,220	96,178,083	0	0	88,160,000	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15	0.07	0.00	0.00	0.07	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	17,053,901,578	18,674,989,124	13,416,992,843	8,725,330,879	10,439,961,338	11,847,683,583	12,139,120,974	12,271,859,320	11,528,108,404	9,906,985,854
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.77	13.31	14.26	15.94	9.40	8.87	9.17	9.62	9.67	9.16
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	75,470,841,165	66,481,743,176	38,348,249,034	11,663,529,548	56,146,293,239	68,651,382,936	66,972,554,847	61,176,665,073	55,973,452,033	48,276,317,755
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.52	73.36	228.79	-79.23	-18.22	2.51	9.47	9.30	15.94	-9.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.68	47.40	40.77	21.31	50.58	51.40	50.59	47.95	46.94	44.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.64	32.76	20.06	7.00	33.86	27.53	23.04	25.41	28.57	31.15
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	262,027,991,915	244,405,534,645	183,295,953,075	146,871,541,796	154,758,357,151	245,044,900,288	258,586,948,714	222,268,650,056	177,961,274,042	125,397,973,902
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,841,543,357	8,436,735,351	6,118,806,895	7,198,439,157	8,400,465,338	11,184,396,991	45,557,126,418	37,294,053,051	36,407,943,137	37,445,451,990
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.59	6.02	6.51	13.15	7.57	8.37	34.41	29.23	30.53	34.61
10	Tồn kho (TK)	97,194,000	99,216,000	15,612,000	28,002,000	60,406,200	64,994,455	117,589,272	38,649,600	45,394,800	101,198,400
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.06	0.07	0.02	0.05	0.05	0.05	0.09	0.03	0.04	0.09
11	Nguyên giá tài sản cố định	99,924,951,292	92,338,518,427	87,829,002,661	86,262,133,279	82,948,206,415	74,120,538,338	69,317,372,606	59,511,726,729	57,498,831,582	55,806,530,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.58	1.52	1.07	0.63	1.34	1.80	1.91	2.14	2.07	1.94
12	Tài sản dở dang dài hạn	589,958,182	1,113,801,117	277,288,222	557,355,081	599,841,193	6,348,554,028	610,259,308	4,400,423,031	1,911,295,324	92,621,610
13	Tổng nợ	42,025,992,859	81,292,307,600	26,750,281,058	19,226,834,539	29,569,146,286	37,842,766,781	38,207,337,526	42,557,418,813	38,995,752,160	40,234,751,148
	Nợ ngắn hạn	37,959,321,332	77,052,451,726	22,781,150,184	15,027,546,000	25,180,982,747	33,429,601,242	33,867,784,487	38,286,323,616	35,429,051,963	36,883,166,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,066,671,527	4,239,855,874	3,969,130,874	4,199,288,539	4,388,163,539	4,413,165,539	4,339,553,039	4,271,095,197	3,566,700,197	3,351,584,399
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.40	0.14	0.12	0.18	0.15	0.13	0.18	0.20	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	26.55	57.96	28.44	35.12	26.64	28.33	28.86	33.36	32.70	37.19
14	Vốn điều lệ	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	365,593,516,443	202,912,675,278	191,150,127,679	166,526,961,919	165,819,432,371	249,383,797,780	290,737,371,431	240,731,296,569	195,944,255,136	155,002,053,103
WSB	Chỉ tiêu	1575. WSB. CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	961,283,257,564	852,798,423,223	745,412,689,792	780,066,538,222	818,032,184,143	1,029,640,138,587	907,834,318,429	926,807,156,758	903,021,391,468	826,048,957,427
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.72	14.41	-4.44	-4.64	-20.55	13.42	-2.05	2.63	9.32	8.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.25	1.12	1.04	1.12	1.22	1.60	1.72	1.71	1.83	1.80
2	Giá vốn	868,842,106,418	762,096,072,445	663,644,273,996	668,270,790,606	680,948,332,270	828,124,095,637	749,123,740,803	763,804,708,550	738,848,304,886	677,769,852,669
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	92,441,151,146	90,702,350,778	81,768,415,796	111,795,747,616	137,083,851,873	201,516,042,950	158,710,577,626	163,002,448,208	164,173,086,582	148,279,104,758
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.62	10.64	10.97	14.33	16.76	19.57	17.48	17.59	18.18	17.95
4	Chi phí tài chính	0	0	143,937,123	187,829,834	3,311,302,326	5,737,560,761	8,075,414,034	10,877,961,496	23,308,322,271	27,041,604,822
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	0.02	0.40	0.56	0.89	1.17	2.58	3.27
5	Chi phí bán hàng	1,559,333,922	0	0	0	0	103,202,447	411,023,070	1,798,605,569	5,590,649,693	119,911,247
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.05	0.19	0.62	0.01
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	20,359,806,059	19,676,201,381	19,793,946,538	19,231,768,673	21,002,496,896	25,450,246,893	30,648,832,257	31,376,802,760	36,078,169,237	31,511,931,794
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.12	2.31	2.66	2.47	2.57	2.47	3.38	3.39	4.00	3.81
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	82,536,315,873	83,431,184,016	71,877,272,694	97,657,483,228	114,326,733,674	161,277,401,727	117,500,923,334	121,319,684,666	109,447,143,941	95,467,231,910
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.07	16.07	-26.40	-14.58	-29.11	37.26	-3.15	10.85	14.64	-1.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.59	9.78	9.64	12.52	13.98	15.66	12.94	13.09	12.12	11.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.75	10.93	10.02	14.04	17.00	25.02	22.20	22.38	22.16	20.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	398,963,995,008	312,610,983,767	245,935,745,127	230,111,419,375	173,978,702,229	188,492,513,246	23,671,505,612	728,368,152	18,858,931,844	1,302,904,834
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	73,269,045,633	54,976,957,423	22,338,933,838	9,322,724,516	16,641,313,904	19,909,950,923	42,441,796,683	16,470,382,447	30,699,979,751	201,197,676,972
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.62	6.45	3.00	1.20	2.03	1.93	4.68	1.78	3.40	24.36
10	Tồn kho (TK)	85,052,277,908	77,500,199,681	94,760,668,765	54,145,469,248	63,503,089,236	81,984,666,441	73,373,095,456	58,337,537,837	66,406,748,524	61,518,993,613
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.85	9.09	12.71	6.94	7.76	7.96	8.08	6.29	7.35	7.45
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,021,540,424,857	1,025,753,120,280	1,017,223,674,247	987,447,996,238	986,632,866,175	970,101,834,549	969,209,402,973	957,155,224,890	949,046,142,911	1,001,309,288,820
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.94	0.83	0.73	0.79	0.83	1.06	0.94	0.97	0.95	0.82
12	Tài sản dở dang dài hạn	13,657,078,670	13,615,685,892	1,079,404,178	13,416,472,493	725,663,402	7,922,181,819	0	340,404,773	1,715,215,136	255,396,236
13	Tổng nợ	155,695,945,427	152,171,368,984	130,911,989,038	163,528,850,464	164,724,599,835	288,748,190,739	303,538,032,645	280,423,069,569	427,586,082,518	657,915,474,874
	Nợ ngắn hạn	149,809,972,013	145,543,233,070	124,490,975,244	157,028,816,343	157,642,915,964	281,882,231,868	296,354,903,574	276,444,620,944	367,352,082,518	412,120,021,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,885,973,414	6,628,135,914	6,421,013,794	6,500,034,121	7,081,683,871	6,865,958,871	7,183,129,071	3,978,448,625	60,234,000,000	245,795,453,125
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.20	0.18	0.24	0.24	0.24	0.45	0.57	0.87	1.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	16.20	17.84	17.56	20.96	20.14	28.04	33.44	30.26	47.35	79.65
14	Vốn điều lệ	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	767,826,138,940	763,548,281,380	717,430,001,644	695,763,519,803	672,442,691,447	644,549,689,880	529,331,626,317	542,108,018,594	493,938,788,535	459,901,415,297

X20	Chỉ tiêu	1578. X20. CTCP X20									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,301,769,510,923	1,034,395,080,781	1,143,871,221,263	912,335,408,221	826,152,240,537	910,167,738,143	1,047,589,048,326	1,042,868,234,532	1,017,750,165,991	923,296,730,013
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.85	-9.57	25.38	10.43	-9.23	-13.12	0.45	2.47	10.23	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	4.49	3.99	4.46	3.57	3.17	3.84	4.10	4.01	3.91	3.54
2	Giá vốn	1,062,228,738,628	863,917,927,071	958,596,476,953	750,616,491,596	666,905,905,421	782,851,745,502	910,943,405,334	903,823,538,986	891,587,339,071	808,715,291,439
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	239,540,772,295	170,477,153,710	185,274,744,310	161,718,916,625	159,246,335,116	127,315,992,641	136,645,642,992	139,044,695,546	126,162,826,920	114,581,438,574
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.40	16.48	16.20	17.73	19.28	13.99	13.04	13.33	12.40	12.41
4	Chi phí tài chính	137,375,414	101,458,849	1,064,673,626	1,968,078,960	4,335,751,423	7,730,143,398	1,186,762,701	1,671,761,660	267,148,804	49,901,602
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.09	0.22	0.52	0.85	0.11	0.16	0.03	0.01
5	Chi phí bán hàng	36,631,342,894	24,646,990,394	23,104,493,153	38,639,397,755	21,218,460,580	19,749,317,595	23,869,954,370	20,769,054,992	17,844,693,123	16,326,576,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	2.38	2.02	4.24	2.57	2.17	2.28	1.99	1.75	1.77
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	148,116,309,206	121,560,055,671	134,286,953,970	106,304,578,159	100,306,921,486	93,190,010,254	83,259,138,975	83,314,400,032	71,694,034,532	62,182,983,907
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.38	11.75	11.74	11.65	12.14	10.24	7.95	7.99	7.04	6.73
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	45,223,758,758	20,380,492,065	22,162,163,076	9,474,099,780	29,879,437,762	5,277,878,494	24,010,891,662	30,738,977,345	32,863,354,125	37,223,795,278
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	121.90	-8.04	133.92	-68.29	466.13	-78.02	-21.89	-6.46	-11.71	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.47	1.97	1.94	1.04	3.62	0.58	2.29	2.95	3.23	4.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.61	7.86	8.64	3.71	11.45	2.23	9.39	11.82	12.62	14.26
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	231,486,174,686	55,868,521,339	116,182,099,221	126,863,440,321	57,713,539,175	26,914,848,405	35,146,809,670	75,505,746,726	23,844,073,898	145,435,569,269
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	75,129,916,643	91,540,329,770	49,781,663,646	44,460,831,017	32,901,261,084	67,252,050,138	347,444,063,041	248,585,091,639	204,338,617,629	244,290,139,597
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.77	8.85	4.35	4.87	3.98	7.39	33.17	23.84	20.08	26.46
10	Tồn kho (TK)	178,244,994,817	219,539,809,977	171,507,979,746	205,623,415,184	154,505,127,830	164,444,856,781	300,889,293,662	269,200,938,934	234,191,471,216	231,130,093,086
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.69	21.22	14.99	22.54	18.70	18.07	28.72	25.81	23.01	25.03
11	Nguyên giá tài sản cố định	505,115,770,682	499,168,934,883	468,005,294,273	464,643,856,096	449,207,943,771	458,055,604,487	407,997,371,914	373,014,087,058	416,758,012,088	343,503,897,418
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.58	2.07	2.44	1.96	1.84	1.99	2.57	2.80	2.44	2.69
12	Tài sản dở dang dài hạn	2,489,371,153	1,324,043,519	559,806,482	122,213,750	151,900,000	0	31,809,144,167	40,171,240,412	22,054,103,944	40,414,805,898
13	Tổng nợ	399,378,315,594	330,557,418,166	295,891,118,407	350,557,037,440	236,773,655,829	291,138,404,815	690,190,388,743	592,158,639,299	431,156,500,999	549,313,398,879
	Nợ ngắn hạn	381,278,291,639	327,093,816,398	292,642,274,312	337,320,113,279	228,103,727,829	279,565,377,436	689,192,388,743	591,160,639,299	430,656,500,999	548,813,398,879
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,100,023,955	3,463,601,768	3,248,844,095	13,236,924,167	8,669,928,000	11,573,027,379	998,000,000	998,000,000	500,000,000	500,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.38	1.28	1.15	1.37	0.91	1.23	2.70	2.28	1.66	2.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	30.68	31.96	25.87	38.42	28.66	31.99	65.88	56.78	42.36	59.49
14	Vốn điều lệ	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	289,695,020,099	259,206,616,978	256,547,130,699	255,235,623,021	260,904,091,064	237,028,091,529	255,726,370,717	260,107,791,382	260,441,484,863	261,111,700,030
X26	Chỉ tiêu	1579. X26. CTCP 26									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,138,125,575,561	779,226,496,300	805,549,477,251	982,413,721,816	823,861,127,714	633,680,173,515	616,229,514,849	582,943,413,630	535,829,542,583	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	46.06	-3.27	-18.00	19.25	30.01	2.83	5.71	8.79	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.37	2.41	2.50	3.00	4.65	4.06	4.17	4.04	4.01	#DIV/0!
2	Giá vốn	1,019,342,763,411	690,499,998,856	707,545,911,867	859,059,236,427	725,692,536,498	570,076,952,337	559,081,247,768	519,739,611,307	475,682,083,400	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	118,782,812,150	88,726,497,444	98,003,565,384	123,354,485,389	98,168,591,216	63,603,221,178	57,148,267,081	63,203,802,323	60,147,459,183	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.44	11.39	12.17	12.56	11.92	10.04	9.27	10.84	11.23	#DIV/0!
4	Chi phí tài chính	811,602,386	307,248,385	327,132,150	2,211,958,888	369,078,711	148,247,889	3,543,140	13,469,185	41,086,773	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.04	0.04	0.23	0.04	0.02	0.00	0.00	0.01	#DIV/0!
5	Chi phí bán hàng	27,732,019,676	18,392,643,389	18,918,529,528	27,861,116,594	20,254,034,919	16,924,396,796	15,587,243,746	14,280,080,060	14,653,290,308	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	2.36	2.35	2.84	2.46	2.67	2.53	2.45	2.73	#DIV/0!
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	59,375,243,482	47,707,750,732	53,599,683,353	63,543,852,028	55,640,906,064	29,055,581,404	26,935,480,435	20,049,370,848	29,676,456,671	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.22	6.12	6.65	6.47	6.75	4.59	4.37	3.44	5.54	#DIV/0!
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	32,772,673,034	18,282,391,319	18,316,004,614	22,531,924,505	24,176,551,759	17,867,748,812	17,117,270,822	21,579,943,240	20,302,216,627	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	79.26	-0.18	-18.71	-6.80	35.31	4.38	-20.68	6.29	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	2.35	2.27	2.29	2.93	2.82	2.78	3.70	3.79	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.69	5.65	5.67	6.88	13.65	11.45	11.59	14.97	15.18	#DIV/0!
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	175,420,769,406	198,786,109,967	81,875,689,633	92,920,150,854	226,142,450,572	284,401,177,009	193,657,778,658	423,083,157,288	366,518,055,701	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	177,990,714,344	150,001,846,307	223,770,681,197	234,515,242,246	107,297,554,209	32,023,660,643	25,584,112,769	40,170,790,863	31,407,910,649	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.64	19.25	27.78	23.87	13.02	5.05	4.15	6.89	5.86	#DIV/0!
10	Tồn kho (TK)	209,708,283,889	194,739,110,330	157,474,018,326	210,549,847,900	134,155,828,819	193,937,160,304	174,146,188,337	110,645,170,528	115,987,017,413	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.43	24.99	19.55	21.43	16.28	30.60	28.26	18.98	21.65	#DIV/0!
11	Nguyên giá tài sản cố định	391,883,915,794	397,825,938,030	379,245,001,718	360,096,185,315	150,428,579,928	128,807,252,371	114,839,116,553	126,829,998,016	116,642,540,847	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.90	1.96	2.12	2.73	5.48	4.92	5.37	4.60	4.59	#DIV/0!
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Tổng nợ	384,600,940,809	388,317,377,263	321,058,596,595	416,508,607,751	338,484,851,103	388,130,022,008	270,544,123,197	463,780,910,998	407,545,361,404	0
	Nợ ngắn hạn	384,600,940,809	388,317,377,263	321,058,596,595	416,508,607,751	338,484,851,103	388,130,022,008	270,544,123,197	463,780,910,998	407,545,361,404	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.14	1.20	0.99	1.27	1.91	2.49	1.83	3.22	3.05	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	33.79	49.83	39.86	42.40	41.09	61.25	43.90	79.56	76.06	#DIV/0!
14	Vốn điều lệ	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	338,056,205,934	323,565,924,219	322,760,715,656	327,351,408,359	177,181,093,128	156,049,421,378	147,749,263,189	144,163,780,447	133,750,056,352	

X77	Chi tiêu	1580. X77. CTCP Thành An 77									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,558,535,547	1,691,672,907	2,269,527,268	2,206,877,088	2,303,288,364	1,869,121,000	1,973,505,642	3,082,261,617	26,622,488,539	44,110,964,954
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-7.87	-25.46	2.84	-4.19	23.23	-5.29	-35.97	-88.42	-39.65	76.45
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.02	-0.19	-4.17
2	Giá vốn	1,980,196,836	3,030,610,408	8,351,284,008	8,351,284,008	8,907,703,163	9,669,890,364	9,755,885,927	11,391,297,540	26,503,640,636	43,013,259,752
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	-421,661,289	-1,338,937,501	-6,081,756,740	-6,144,406,920	-6,604,414,799	-7,800,769,364	-7,782,380,285	-8,309,035,923	118,847,903	1,097,705,202
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	-27.05	-79.15	-267.97	-278.42	-286.74	-417.35	-394.34	-269.58	0.45	2.49
4	Chi phí tài chính	0	0	11,703,000	61,960,000	61,124,000	47,502,000	0	0	62,525,635	243,562,868
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.52	2.81	2.65	2.54	0.00	0.00	0.23	0.55
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	7,789,419	67,800,000	40,374,560
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25	0.25	0.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	757,128,105	672,449,675	381,004,787	1,365,826,607	538,870,055	1,596,934,742	1,561,365,089	1,518,681,345	2,067,778,362	2,720,614,352
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	48.58	39.75	16.79	61.89	23.40	85.44	79.12	49.27	7.77	6.17
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-54,024,043	97,254,273	-6,990,349,458	-7,889,685,859	-8,373,144,873	-9,660,620,523	-9,641,640,045	-9,981,236,072	-1,932,075,533	-1,585,793,976
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-155.55	-101.39	-11.40	-5.77	-13.33	0.20	-3.40	416.61	21.84	-19.60
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	-3.47	5.75	-308.01	-357.50	-363.53	-516.85	-488.55	-323.83	-7.26	-3.60
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.03	-0.05	3.65	4.28	4.75	5.75	6.08	6.71	1.39	14.99
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	40,821,152	48,883,585	481,695,863	1,945,805,588	1,212,171,306	144,534,897	334,283,316	212,397,051	546,089,661	4,549,383,678
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	21,600,000	50,966,371	74,185,199	0	774,358,837	946,079,187	2,158,781,478	4,501,669,579	8,399,287,147	78,030,100,825
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	1.39	3.01	3.27	0.00	33.62	50.62	109.39	146.05	31.55	176.90
10	Tồn kho (TK)	2,936,798,521	3,158,099,826	3,191,958,843	3,191,958,843	3,505,941,095	4,644,459,970	4,644,459,970	4,645,846,082	4,616,883,858	6,120,404,746
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	188.43	186.69	140.64	144.64	152.21	248.48	235.34	150.73	17.34	13.88
11	Nguyên giá tài sản cố định	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,019,778,603	154,351,853,474	155,041,398,929	155,041,398,929
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.17	0.28
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	841,584,852	147,059,177	147,059,177	1,680,585,178
13	Tổng nợ	198,440,886,986	199,994,018,404	202,634,492,453	205,366,022,719	206,608,580,886	208,483,368,929	209,905,264,277	211,678,896,306	216,608,360,555	245,332,212,315
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	198,440,886,986	199,994,018,404	133,876,045,037	151,607,575,303	152,850,133,470	154,724,921,513	156,146,816,861	157,920,448,890	162,849,913,139	176,573,764,899
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	0	0	68,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	68,758,447,416
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	-1.04	-1.05	-1.06	-1.11	-1.17	-1.24	-1.32	-1.42	-1.55	-23.19
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	12,732.52	11,822.26	8,928.49	9,305.73	8,970.16	11,154.09	10,636.16	6,867.65	813.63	556.17
14	Vốn điều lệ	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	-191,334,155,627	-191,280,131,584	-191,377,385,857	-184,329,871,351	-176,440,185,492	-168,067,040,619	-158,663,585,144	-148,764,780,051	-139,392,548,292	-10,580,877,655
1581. XDH. CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội											
XDH	Chi tiêu	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
		155,896,493,884	171,508,248,654	378,296,392,254	563,635,177,350	828,345,794,766	225,738,627,866	1,014,314,483,545	297,388,841,552	829,697,771,850	210,545,126,021
1	Tổng doanh thu (DT)	155,896,493,884	171,508,248,654	378,296,392,254	563,635,177,350	828,345,794,766	225,738,627,866	1,014,314,483,545	297,388,841,552	829,697,771,850	210,545,126,021
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-9.10	-54.66	-32.88	-31.96	266.95	-77.74	241.07	-64.16	294.07	-13.03
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	0.28	0.31	0.66	1.06	1.82	0.54	2.14	1.29	4.80	2.04
2	Giá vốn	124,687,007,933	150,848,906,611	257,594,331,555	363,002,931,255	583,921,882,311	148,844,198,957	760,820,779,000	187,145,143,333	724,710,428,132	174,779,622,594
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	31,209,485,951	20,659,342,043	120,702,060,699	200,632,246,095	244,423,912,455	76,894,428,909	253,493,704,545	110,243,698,219	104,987,343,718	35,765,503,427
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	20.02	12.05	31.91	35.60	29.51	34.06	24.99	37.07	12.65	16.99
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Chi phí bán hàng	0	0	11,950,638,489	16,398,295,478	11,866,694,260	0	0	0	0	0
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.00	0.00	3.16	2.91	1.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,299,089,160	19,619,181,361	21,025,474,259	16,241,013,550	21,640,523,086	24,660,801,478	20,574,780,704	17,880,777,790	13,890,572,760	14,678,598,648
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	7.89	11.44	5.56	2.88	2.61	10.92	2.03	6.01	1.67	6.97
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	21,014,132,452	21,500,897,485	73,525,664,582	137,854,323,688	172,306,934,128	43,270,212,551	197,066,493,834	82,521,009,253	89,193,193,791	22,601,145,992
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-2.26	-70.76	-46.66	-19.99	298.21	-78.04	138.81	-7.48	294.64	34.83
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	13.48	12.54	19.44	24.46	20.80	19.17	19.43	27.75	10.75	10.73
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	3.82	3.88	12.74	25.82	37.77	10.31	41.55	35.79	51.64	21.88
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	38,174,754,287	104,286,440,440	199,838,990,509	228,292,647,194	139,882,153,254	255,368,222,646	202,988,317,092	162,533,843,051	185,078,379,265	171,754,603,952
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	123,709,676,382	110,351,842,487	135,775,469,512	191,844,078,129	156,336,963,174	165,585,641,270	156,738,707,738	177,238,724,857	136,257,572,529	195,185,008,964
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	79.35	64.34	35.89	34.04	18.87	73.35	15.45	59.60	16.42	92.70
10	Tồn kho (TK)	306,644,303,440	252,669,181,071	214,904,730,314	225,113,076,861	561,667,032,459	833,265,887,223	801,836,318,648	884,341,639,136	735,900,228,503	807,127,895,182
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	196.70	147.32	56.81	39.94	67.81	369.13	79.05	297.37	88.69	383.35
11	Nguyên giá tài sản cố định	94,221,269,560	104,593,463,534	104,593,463,534	105,379,912,884	105,379,912,884	104,996,840,863	51,923,675,334	43,810,831,561	45,562,277,430	66,458,526,357
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.65	1.64	3.62	5.35	7.86	2.15	19.53	6.79	18.21	3.17
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	25,371,813,799	23,183,108,069	26,897,434,001	20,900,779,458	27,669,759,556	24,488,488,166	20,444,213,483
13	Tổng nợ	307,469,098,777	309,673,055,318	378,709,939,679	564,155,620,529	817,684,473,047	1,274,585,091,768	901,414,560,123	1,254,624,068,041	1,010,892,126,653	1,163,171,399,202
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	248,712,708,429	250,865,978,134	319,732,025,369	382,965,953,541	484,512,222,162	730,826,317,184	756,680,916,071	853,020,147,102	829,457,707,525	568,627,470,666
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	58,756,390,348	58,807,077,184	58,977,914,310	181,189,666,988	333,172,250,885	543,758,774,584	144,733,644,052	401,603,920,939	181,434,419,128	594,543,928,536
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.56	0.56	0.66	1.06	1.79	3.04	1.80	5.44	5.85	11.26
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	197.23	180.56	100.11	100.09	98.71	564.63	88.71	421.88	121.84	552.46
14	Vốn điều lệ	270,269,070,000	270,269,070,000	245,699,920,000	163,800,000,000	109,200,000,000	109,200,000,000	78,000,000,000	78,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	550,184,886,555	553,587,396,376	577,244,760,278	533,995,150,235	456,232,629,619	419,670,708,029	474,307,144,861	230,563,933,095	172,711,132,145	103,316,670,764

XHC	Chỉ tiêu	1582. XHC. CTCP Xuân Hòa Việt Nam									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	545,953,341,049	789,463,211,109	549,252,356,595	535,366,130,841	578,046,407,499	556,957,600,138	462,327,982,711	389,318,989,397	366,895,702,651	80,878,940,078
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.84	43.73	2.59	-7.38	3.79	20.47	18.75	6.11	353.64	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	1.49	2.51	1.98	2.20	2.28	2.39	2.03	1.42	1.73	0.40
2	Giá vốn	463,506,102,993	698,356,211,045	452,587,384,779	438,103,525,312	469,317,069,407	444,170,559,410	375,511,787,950	310,326,004,687	283,741,117,608	67,739,209,877
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	82,447,238,056	91,107,000,064	96,664,971,816	97,262,605,529	108,729,338,092	112,787,040,728	86,816,194,761	78,992,984,710	83,154,585,043	13,139,730,201
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.10	11.54	17.60	18.17	18.81	20.25	18.78	20.29	22.66	16.25
4	Chi phí tài chính	18,285,283,231	23,707,751,020	12,104,331,965	10,060,044,494	8,050,367,262	5,172,716,532	2,007,910,879	601,563,612	958,155,325	198,148,047
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.35	3.00	2.20	1.88	1.39	0.93	0.43	0.15	0.26	0.24
5	Chi phí bán hàng	22,561,442,868	26,307,889,729	35,005,256,929	32,833,974,366	35,440,290,514	40,734,944,920	32,622,301,958	27,116,840,044	27,366,206,166	5,952,468,596
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.13	3.33	6.37	6.13	6.13	7.31	7.06	6.97	7.46	7.36
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	41,621,983,557	47,191,439,974	44,571,850,972	40,698,341,910	40,953,376,657	41,763,699,932	33,856,298,032	32,582,151,736	43,309,040,571	6,497,318,981
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.62	5.98	8.12	7.60	7.08	7.50	7.32	8.37	11.80	8.03
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	52,901,072,753	38,079,437,444	34,366,643,759	63,658,849,146	41,257,601,756	79,096,724,915	54,269,422,212	106,445,475,316	64,087,301,237	503,993,515
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.92	10.80	-46.01	54.30	-47.84	45.75	-49.02	66.09	12,615.90	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.69	4.82	6.26	11.89	7.14	14.20	11.74	27.34	17.47	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.48	12.12	12.41	26.21	16.26	33.99	23.81	38.82	30.15	0.25
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,923,739,526	24,443,523,576	16,120,259,434	14,498,439,623	23,311,640,567	12,253,344,754	46,801,401,623	121,797,020,199	30,892,736,524	67,756,053,853
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	265,871,957,975	314,149,863,479	266,159,039,606	154,653,992,883	184,183,650,883	145,665,526,658	113,885,460,626	74,224,630,834	44,732,758,102	38,619,666,285
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.70	39.79	48.46	28.89	31.86	26.15	24.63	19.07	12.19	47.75
10	Tồn kho (TK)	168,797,146,805	180,377,492,992	152,570,290,695	138,457,534,985	100,739,755,084	96,392,366,671	72,728,534,032	59,696,340,737	64,661,293,453	71,583,754,672
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.92	22.85	27.78	25.86	17.43	17.31	15.73	15.33	17.62	88.51
11	Nguyên giá tài sản cố định	412,629,366,368	383,942,982,031	387,547,727,183	378,997,908,985	380,561,607,321	331,611,919,813	285,047,331,827	255,094,468,878	241,519,229,981	222,445,129,068
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.32	2.06	1.42	1.41	1.52	1.68	1.62	1.53	1.52	0.36
12	Tài sản dở dang dài hạn	456,467,675	47,413,028,316	20,036,017,361	7,030,649,849	420,000,000	420,000,000	0	0	843,659,783	795,800,000
13	Tổng nợ	310,856,852,732	422,051,771,194	342,311,314,322	244,415,463,644	243,894,880,433	182,003,830,974	136,986,267,023	96,191,767,086	108,200,381,392	229,877,361,276
	Nợ ngắn hạn	280,156,595,037	384,201,011,779	334,520,812,602	231,424,961,924	227,480,324,864	169,807,390,108	136,986,267,023	96,191,767,086	61,866,930,052	126,725,908,454
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,700,257,695	37,850,759,415	7,790,501,720	12,990,501,720	16,414,555,569	12,196,440,866	0	0	46,333,451,340	103,151,452,822
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.34	1.24	1.01	0.96	0.78	0.60	0.35	0.51	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.94	53.46	62.32	45.65	42.19	32.68	29.63	24.71	29.49	284.22
14	Vốn điều lệ	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	201,000,000,000	201,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	365,216,901,380	314,315,828,627	276,936,391,183	242,869,747,424	253,683,137,610	232,713,385,854	227,899,410,939	274,196,318,727	212,579,294,752	201,503,993,515
XLV	Chỉ tiêu	1583. XLV. CTCP Xây Lập và Dịch vụ Sông Đà									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	464,469,371,474	148,867,288,956	311,163,761,991	271,232,478,120	209,741,260,017	270,618,644,202	246,653,981,997	243,424,147,660	259,936,187,013	168,217,718,770
	Tăng trưởng doanh thu (%)	212.00	-52.16	14.72	29.32	-22.50	9.72	1.33	-6.35	54.52	22.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	8.13	2.96	6.15	5.59	4.35	5.49	5.27	5.49	6.28	5.41
2	Giá vốn	434,612,167,599	132,391,893,663	291,902,951,470	256,090,791,370	197,221,405,171	252,124,503,475	231,110,590,065	232,346,045,463	234,539,135,249	150,699,528,701
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	29,857,203,875	16,475,395,293	19,260,810,521	15,141,686,750	12,519,854,846	18,494,140,727	15,543,391,932	11,078,102,197	25,397,051,764	17,518,190,069
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.43	11.07	6.19	5.58	5.97	6.83	6.30	4.55	9.77	10.41
4	Chi phí tài chính	494,697,107	238,984,332	231,076,420	98,714,410	28,583,843	331,907,411	21,508,631	742,492,582	116,584,618	723,589,847
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.16	0.07	0.04	0.01	0.12	0.01	0.31	0.04	0.43
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	16,137,157,601	12,830,273,286	13,777,921,162	12,397,207,867	12,936,409,963	13,586,118,947	12,987,886,912	6,978,769,570	16,707,616,142	11,936,983,193
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	8.62	4.43	4.57	6.17	5.02	5.27	2.87	6.43	7.10
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,781,884,363	2,850,706,227	5,002,014,059	2,863,279,925	2,591,029,760	6,295,497,432	6,065,563,551	6,403,972,832	6,217,633,610	3,379,418,441
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	243.14	-43.01	74.70	10.51	-58.84	3.79	-5.28	3.00	83.99	-15.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.11	1.91	1.61	1.06	1.24	2.33	2.46	2.63	2.39	2.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.11	5.68	9.88	5.90	5.37	12.78	12.97	14.44	15.02	10.86
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,981,157,643	2,424,259,178	10,020,747,359	2,234,391,870	23,690,761,758	36,517,574,971	41,250,232,262	44,491,662,635	35,314,085,318	21,498,800,049
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	97,577,156,438	82,038,320,453	109,998,527,484	90,549,490,443	70,433,949,813	80,503,302,568	42,793,688,519	76,228,538,984	104,896,044,997	45,586,716,652
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.01	55.11	35.35	33.38	33.58	29.75	17.35	31.32	40.35	27.10
10	Tồn kho (TK)	38,486,178,632	14,120,642,786	14,962,767,883	35,819,378,986	42,364,309,278	25,865,000,295	37,057,696,151	25,885,772,921	18,730,484,868	31,775,173,463
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.29	9.49	4.81	13.21	20.20	9.56	15.02	10.63	7.21	18.89
11	Nguyên giá tài sản cố định	25,452,581,085	25,274,881,085	24,255,653,812	24,245,653,812	24,466,841,854	24,385,145,454	24,247,145,454	18,005,090,867	19,550,975,687	18,561,012,051
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.25	5.89	12.83	11.19	8.57	11.10	10.17	13.52	13.30	9.06
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	5,398,389,827	1,619,464,545	1,610,464,545
13	Tổng nợ	98,761,296,475	56,504,995,646	92,593,327,834	89,895,850,102	99,802,028,556	107,020,349,929	94,694,795,575	117,891,195,925	131,253,771,205	82,574,220,577
	Nợ ngắn hạn	98,761,296,475	56,504,995,646	92,553,327,834	89,855,850,102	98,415,256,882	101,987,768,794	83,532,519,464	108,173,182,640	126,806,085,346	82,574,220,577
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	40,000,000	40,000,000	1,386,771,674	5,032,581,135	11,162,276,111	9,718,013,285	4,447,685,859	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.73	1.12	1.83	1.85	2.07	2.17	2.02	2.66	3.17	2.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	21.26	37.96	29.76	33.14	47.58	39.55	38.39	48.43	50.49	49.09
14	Vốn điều lệ	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	29,700,000,000	23,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	57,162,448,225	50,231,270,089	50,630,663,862	48,491,929,728	48,219,679,563	49,258,199,546	46,769,258,114	44,344,091,563	41,401,882,092	31,122,189,482

XMC	Chỉ tiêu	1584. XMC. CTPC Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,589,573,233,762	2,187,781,265,666	1,967,134,095,340	1,612,652,861,590	2,140,453,871,070	2,981,821,408,691	2,853,833,915,248	2,349,551,132,806	2,168,722,858,666	1,650,309,026,346
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	-27.34	11.22	21.98	-24.66	-28.22	4.48	21.46	8.34	31.41	38.92
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	1.79	2.34	2.19	1.75	2.47	3.65	4.04	4.16	5.08	4.22
2	Giá vốn	1,448,473,374,727	1,984,194,225,185	1,764,813,225,882	1,457,101,400,393	1,996,782,489,772	2,642,704,011,829	2,444,510,215,644	1,981,799,441,441	1,819,635,206,156	1,433,409,961,317
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	141,099,859,035	203,587,040,481	202,320,869,458	155,551,461,197	143,671,381,298	339,117,396,862	409,323,699,604	367,751,691,365	349,087,652,510	216,899,065,029
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	8.88	9.31	10.29	9.65	6.71	11.37	14.34	15.65	16.10	13.14
4	Chi phí tài chính	70,826,003,468	117,602,796,148	127,904,949,135	150,487,972,461	147,542,816,898	133,014,950,924	103,189,256,079	103,486,775,159	124,013,671,683	68,096,695,223
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	4.46	5.38	6.50	9.33	6.89	4.46	3.62	4.40	5.72	4.13
5	Chi phí bán hàng	2,691,579,997	5,745,176,626	2,975,726,042	7,308,521,193	6,749,111,347	7,836,606,137	17,680,509,994	15,522,112,613	18,544,381,161	20,927,941,761
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.17	0.26	0.15	0.45	0.32	0.26	0.62	0.66	0.86	1.27
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	67,622,067,371	130,411,652,820	90,405,609,120	58,386,378,898	325,866,875,747	119,503,877,235	166,360,278,296	123,531,387,711	88,128,363,874	69,456,691,221
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.25	5.96	4.60	3.62	15.22	4.01	5.83	5.26	4.06	4.21
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	7,336,646,289	42,299,627,346	66,347,863,428	66,505,766,105	126,577,661,847	119,003,578,434	98,300,205,410	99,353,778,931	73,205,958,959	49,105,288,213
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-82.66	-36.25	-0.24	-47.46	6.36	21.06	-1.06	35.72	49.08	-46.30
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	0.46	1.93	3.37	4.12	5.91	3.99	3.44	4.23	3.38	2.98
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	0.83	4.53	7.39	7.23	14.59	14.59	13.90	17.58	17.16	12.56
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,283,760,495	179,110,476,294	93,366,518,321	109,810,125,393	140,705,319,116	154,045,436,507	459,186,704,604	302,797,314,522	251,436,581,690	84,173,707,765
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	993,309,289,907	1,430,782,051,348	2,314,743,979,164	2,680,135,105,256	3,142,281,619,044	2,954,225,283,982	1,717,514,214,965	1,176,716,824,661	895,487,198,127	974,972,633,872
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	62.49	65.40	117.67	166.19	146.80	99.07	60.18	50.08	41.29	59.08
10	Tồn kho (TK)	1,120,326,996,821	1,233,846,313,940	733,808,028,879	385,294,861,638	659,094,466,230	740,041,250,457	626,126,797,497	895,020,128,339	1,007,352,867,211	962,486,071,592
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	70.48	56.40	37.30	23.89	30.79	24.82	21.94	38.09	46.45	58.32
11	Nguyên giá tài sản cố định	698,380,395,891	769,966,487,825	774,686,374,101	757,996,293,568	706,446,227,646	697,937,981,343	635,582,334,626	606,023,585,668	535,112,499,766	489,683,662,337
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	2.28	2.84	2.54	2.13	3.03	4.27	4.49	3.88	4.05	3.37
12	Tài sản dở dang dài hạn	12,653,739,793	13,524,451,136	17,562,501,260	6,518,834,137	9,418,065,978	205,900,395,787	59,117,436,525	15,751,932,541	35,247,373,724	18,898,341,077
13	Tổng nợ	2,056,167,250,386	2,650,646,869,762	3,339,555,350,011	3,344,947,404,021	4,155,022,080,596	4,478,944,648,031	3,670,262,518,127	3,162,416,388,906	2,704,596,108,989	2,500,123,926,860
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	1,670,995,030,456	2,564,043,456,147	2,997,376,890,382	2,983,686,861,279	3,525,534,516,958	3,240,925,840,187	2,476,228,170,345	2,122,832,386,770	1,820,863,654,859	1,916,064,311,678
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	385,172,219,930	86,603,413,615	342,178,459,629	361,260,542,742	629,487,563,638	1,238,018,807,844	1,194,034,347,782	1,039,584,002,136	883,732,454,130	584,059,615,182
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	2.32	2.84	3.72	3.64	4.79	5.49	5.19	6.30	6.34	6.39
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	129.35	121.16	169.77	207.42	194.12	150.21	128.61	134.60	124.71	151.49
14	Vốn điều lệ	714,056,890,000	673,643,390,000	673,643,390,000	673,643,390,000	673,643,390,000	577,411,140,000	549,919,800,000	399,947,090,000	299,964,720,000	299,964,720,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	887,638,965,291	933,197,267,762	898,207,707,761	919,514,219,823	867,382,839,170	815,919,037,904	707,212,810,719	565,046,511,841	426,503,033,782	391,002,653,168
XMD	Chỉ tiêu	1585. XMD. CTPC Xuân Mai - Đạo Tú									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	138,464,992,442	101,803,441,146	134,234,274,468	96,562,695,283	62,422,765,595	180,416,463,522	177,649,104,300	192,258,723,350	160,866,159,726	152,608,721,997
	<i>Tăng trưởng doanh thu (%)</i>	36.01	-24.16	39.01	54.69	-65.40	1.56	-7.60	19.51	5.41	-9.93
	<i>Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH</i>	3.26	2.59	3.23	2.51	1.41	3.38	3.41	3.65	3.05	3.08
2	Giá vốn	128,256,862,402	96,369,174,086	123,603,206,479	93,927,535,476	59,208,377,137	164,509,680,608	165,296,703,967	177,229,176,733	145,438,221,869	135,287,832,864
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	10,208,130,040	5,434,267,060	10,631,067,989	2,635,159,807	3,214,388,458	15,906,782,914	12,352,400,333	15,029,546,617	15,427,937,857	17,320,889,133
	<i>Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%</i>	7.37	5.34	7.92	2.73	5.15	8.82	6.95	7.82	9.59	11.35
4	Chi phí tài chính	863,580,631	2,578,550,693	1,530,332,026	1,757,453,035	2,411,648,017	2,501,901,060	2,680,468,059	2,481,975,517	6,019,449,230	3,776,699,984
	<i>Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%</i>	0.62	2.53	1.14	1.82	3.86	1.39	1.51	1.29	3.74	2.47
5	Chi phí bán hàng	355,709,875	366,310,870	418,892,472	2,562,366,045	1,638,197,172	3,973,562,117	3,755,959,499	2,508,804,953	2,725,866,709	3,266,063,949
	<i>Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%</i>	0.26	0.36	0.31	2.65	2.62	2.20	2.11	1.30	1.69	2.14
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,675,860,346	5,074,350,484	5,865,701,699	4,545,100,285	5,022,137,844	6,014,400,979	4,494,409,636	6,535,598,791	7,245,020,874	7,433,003,077
	<i>Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%</i>	4.10	4.98	4.37	4.71	8.05	3.33	2.53	3.40	4.50	4.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	3,216,894,899	-2,256,408,685	3,047,662,790	-5,949,810,147	-4,998,032,954	4,217,523,630	2,902,010,477	3,509,947,625	3,316,231,792	4,306,054,614
	<i>Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)</i>	-242.57	-174.04	-151.22	19.04	-218.51	45.33	-17.32	5.84	-22.99	70.70
	<i>ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%</i>	2.32	-2.22	2.27	-6.16	-8.01	2.34	1.63	1.83	2.06	2.82
	<i>ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%</i>	7.57	-5.75	7.34	-15.46	-11.25	7.89	5.57	6.66	6.29	8.68
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,892,642,423	769,108,780	965,555,726	5,332,298,081	829,172,642	12,039,219,491	6,349,798,429	2,630,714,330	9,439,748,799	5,594,842,659
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	40,761,005,906	44,870,624,296	60,924,377,256	43,439,460,330	39,129,087,465	57,241,441,849	70,224,745,403	79,745,649,109	63,694,884,510	116,072,568,585
	<i>Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%</i>	29.44	44.08	45.39	44.99	62.68	31.73	39.53	41.48	39.59	76.06
10	Tồn kho (TK)	18,846,344,052	18,507,835,786	33,057,433,712	21,866,216,121	23,077,441,975	19,945,455,355	23,120,286,382	39,517,331,237	25,334,529,344	23,860,504,076
	<i>Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%</i>	13.61	18.18	24.63	22.64	36.97	11.06	13.01	20.55	15.75	15.64
11	Nguyên giá tài sản cố định	84,517,330,781	84,718,025,301	82,654,425,301	82,654,425,301	80,394,783,420	79,768,775,887	78,624,143,745	72,250,033,077	68,509,734,832	70,120,759,871
	<i>Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định</i>	1.64	1.20	1.62	1.17	0.78	2.26	2.26	2.66	2.35	2.18
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	1,067,061,343	0	0	1,166,274,529	0	0	4,106,920,841	3,071,084,092	6,975,977,180
13	Tổng nợ	37,484,830,529	44,295,585,014	74,457,289,789	54,901,628,102	44,603,137,712	64,574,713,524	78,785,615,758	101,830,806,554	77,157,468,189	130,787,636,000
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	36,994,190,529	43,502,217,014	74,457,289,789	54,901,628,102	44,603,137,712	64,574,713,524	78,785,615,758	101,530,806,554	77,057,468,189	128,499,486,000
	<i>Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn</i>	490,640,000	793,368,000	0	0	0	0	0	300,000,000	100,000,000	2,288,150,000
	<i>Tổng nợ trên VCSH: < 0.8</i>	0.88	1.13	1.79	1.43	1.00	1.21	1.51	1.93	1.46	2.64
	<i>Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%</i>	27.07	43.51	55.47	56.86	71.45	35.79	44.35	52.97	47.96	85.70
14	Vốn điều lệ	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	42,486,025,452	39,269,130,553	41,525,539,238	38,477,876,448	44,427,686,595	53,455,729,001	52,140,215,848	52,688,993,574	52,694,532,903	49,602,101,111

XMP	Chi tiêu	1586. XMP. CTCP Thủy điện Xuân Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	71,497,768,393	65,320,188,125	80,004,418,933	73,316,328,410	65,711,062,797	77,768,762,397				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.46	-18.35	9.12	11.57	-15.50	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.41	0.38	0.47	0.45	0.42	0.52				
2	Giá vốn	29,686,956,170	29,441,347,194	30,081,425,731	27,516,217,901	26,937,369,861	27,855,444,760				
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	41,810,812,223	35,878,840,931	49,922,993,202	45,800,110,509	38,773,692,936	49,913,317,637				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	58.48	54.93	62.40	62.47	59.01	64.18				
4	Chi phí tài chính	17,361,261,264	25,280,064,535	2,345,744,492	26,186,316,480	26,108,370,169	25,367,048,737				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.28	38.70	2.93	35.72	39.73	32.62				
5	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	111,248,500				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.14				
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	5,466,624,772	5,006,148,893	4,717,909,715	4,211,641,897	4,412,852,046	4,924,639,070				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.65	7.66	5.90	5.74	6.72	6.33				
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	17,799,970,782	4,937,551,134	20,622,049,792	15,418,974,280	8,292,511,638	19,938,142,996				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	260.50	-76.06	33.74	85.94	-58.41	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.90	7.56	25.78	21.03	12.62	25.64				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.30	2.87	12.24	9.44	5.24	13.26				
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,774,919,107	2,072,886,096	594,469,127	2,099,489,709	1,248,502,918	3,124,464,371				
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	8,061,825,567	8,087,608,449	10,385,392,032	9,499,423,740	18,556,384,851	18,540,689,221				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.28	12.38	12.98	12.96	28.24	23.84				
10	Tồn kho (TK)	2,090,541,866	1,924,136,113	1,469,640,285	1,208,321,740	656,740,309	0				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.92	2.95	1.84	1.65	1.00	0.00				
11	Nguyên giá tài sản cố định	463,972,820,519	463,972,820,519	463,932,976,883	463,932,976,883	463,932,976,883	462,405,880,603				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.14	0.17	0.16	0.14	0.17				
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	0				
13	Tổng nợ	211,222,314,391	232,074,628,609	255,408,348,024	281,431,907,284	311,322,359,318	337,289,786,217				
	Nợ ngắn hạn	70,771,932,008	67,291,263,434	35,120,342,514	33,562,606,694	73,771,053,767	73,232,241,874				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	140,450,382,383	164,783,365,175	220,288,005,510	247,869,300,590	237,551,305,551	264,057,544,343				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.35	1.52	1.72	1.97	2.24				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	295.43	355.29	319.24	383.86	473.77	433.71				
14	Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000				
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	172,870,752,182	172,144,781,400	168,466,063,601	163,262,988,089	158,292,511,638	150,404,960,246				
XPH	Chi tiêu	1587. XPH. CTCP Xà phồng Hà Nội									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	38,133,493,372	36,349,974,801	47,001,854,625	50,360,562,898	48,723,430,123	72,924,802,987	9,697,162,424	13,140,550,665	48,514,689,684	56,510,750,434
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.91	-22.66	-6.67	3.36	-33.19	652.02	-26.20	-72.91	-14.15	-57.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đôi VCSH	0.26	0.24	0.28	0.28	0.25	0.38	0.05	0.06	0.23	0.27
2	Giá vốn	29,425,971,634	30,041,664,701	37,215,332,302	43,974,019,143	37,342,230,159	71,749,072,504	11,326,196,252	12,149,627,329	37,344,082,078	48,962,309,757
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	8,707,521,738	6,308,310,100	9,786,522,323	6,386,543,755	11,381,199,964	1,175,730,483	-1,629,033,828	990,923,336	11,170,607,606	7,548,440,677
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.83	17.35	20.82	12.68	23.36	1.61	-16.80	7.54	23.03	13.36
4	Chi phí tài chính	0	0	0	0	44,133,603	433,551,156	88,558,945	2,000,700	11,508,979	23,346,232
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.59	0.91	0.02	0.02	0.04
5	Chi phí bán hàng	4,566,416,044	6,114,716,116	7,428,289,489	6,919,202,809	4,512,787,834	2,611,827,545	3,071,330,003	3,146,200,378	3,630,953,137	8,719,626,885
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.97	16.82	15.80	13.74	9.26	3.58	31.67	23.94	7.48	15.43
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	12,054,188,872	19,247,835,600	20,045,431,316	13,903,450,787	9,846,751,753	9,259,287,177	8,770,254,962	8,461,857,120	9,086,886,811	10,534,039,598
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	31.61	52.95	42.65	27.61	20.21	12.70	90.44	64.39	18.73	18.64
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	-7,167,415,138	-18,520,635,998	-6,885,887,291	-14,372,764,342	41,946,306	-5,855,955,378	-10,190,232,020	28,431,867	12,636,198	-9,226,569,481
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.30	168.97	-52.09	-34,364.67	-100.72	-42.53	-35,940.88	125.00	-100.14	54.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-18.80	-50.95	-14.65	-28.54	0.09	-8.03	-105.08	0.22	0.03	-16.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.96	-12.21	-4.05	-8.11	0.02	-3.03	-5.11	0.01	0.01	-4.40
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,761,233,129	22,493,811,545	18,408,012,328	6,426,798,078	27,245,174,221	54,025,630,423	43,592,954,252	64,911,533,291	52,845,584,828	45,315,742,642
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	4,849,587,544	4,847,768,440	15,419,088,612	22,410,840,558	19,716,846,342	9,064,412,196	19,249,462,050	2,516,827,597	9,547,686,746	8,245,377,157
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.72	13.34	32.81	44.50	40.47	12.43	198.51	19.15	19.68	14.59
10	Tồn kho (TK)	16,069,377,379	17,747,803,329	23,771,949,738	28,860,878,698	23,834,453,767	7,426,314,413	5,450,036,156	4,537,407,733	3,809,264,237	3,125,826,199
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.14	48.82	50.58	57.31	48.92	10.18	56.20	34.53	7.85	5.53
11	Nguyên giá tài sản cố định	122,922,689,570	122,941,215,400	122,941,215,400	122,845,215,400	122,877,521,309	122,877,521,309	122,588,562,218	122,588,562,218	122,470,834,810	122,470,834,945
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.30	0.38	0.41	0.40	0.59	0.08	0.11	0.40	0.46
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	0	0	424,540,721	524,540,721	524,540,721	647,657,238	647,657,238	642,657,238	642,657,238
13	Tổng nợ	3,428,412,207	4,149,389,452	3,185,566,118	3,236,847,276	5,234,551,004	6,167,433,259	3,095,862,830	2,227,453,590	4,181,550,885	4,777,891,512
	Nợ ngắn hạn	3,428,412,207	4,149,389,452	3,085,566,118	3,136,847,276	5,134,551,004	6,067,433,259	2,952,662,830	2,227,453,590	4,181,550,885	4,777,891,512
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	143,200,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.03	0.02	0.02	0.03	0.03	0.02	0.01	0.02	0.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	8.99	11.42	6.78	6.43	10.74	8.46	31.93	16.95	8.62	8.45
14	Vốn điều lệ	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	144,540,496,345	151,707,911,483	170,228,547,481	177,114,434,772	193,508,870,877	193,466,924,571	199,322,879,949	209,603,639,145	209,575,207,279	209,562,571,079

YBC	Chỉ tiêu	1588. YBC. CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	844,380,908,381	962,178,668,836	857,598,543,909	760,565,394,512	743,719,824,703	728,476,355,414	533,043,886,595	490,779,930,115	467,330,100,303	463,866,490,307
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.24	12.19	12.76	2.27	2.09	36.66	8.61	5.02	0.75	-3.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.14	7.81	7.41	7.07	7.05	7.02	7.16	12.69	13.15	13.89
2	Giá vốn	741,449,379,237	871,456,726,274	774,067,590,766	708,501,486,349	690,216,476,233	674,910,546,167	484,662,589,331	438,567,175,187	426,951,681,288	422,324,578,915
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	102,931,529,144	90,721,942,562	83,530,953,143	52,063,908,163	53,503,348,470	53,565,809,247	48,381,297,264	52,212,754,928	40,378,419,015	41,541,911,392
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.19	9.43	9.74	6.85	7.19	7.35	9.08	10.64	8.64	8.96
4	Chi phí tài chính	45,217,934,366	40,348,274,073	32,299,569,022	29,329,836,757	29,503,335,330	28,263,613,694	28,287,342,989	29,931,934,125	25,358,398,442	26,477,080,163
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.36	4.19	3.77	3.86	3.97	3.88	5.31	6.10	5.43	5.71
5	Chi phí bán hàng	15,591,782,169	17,862,055,918	19,178,699,625	7,790,767,048	9,211,780,933	11,020,782,639	2,555,105,791	2,654,319,413	3,611,566,094	2,829,496,992
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.85	1.86	2.24	1.02	1.24	1.51	0.48	0.54	0.77	0.61
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	14,158,309,739	15,454,617,157	14,680,311,435	11,048,631,851	10,991,272,166	11,432,743,078	11,312,211,561	11,385,900,410	10,299,066,929	8,654,384,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	1.61	1.71	1.45	1.48	1.57	2.12	2.32	2.20	1.87
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	14,451,903,076	7,395,490,184	8,263,862,619	2,066,385,940	1,596,999,622	1,387,867,144	4,154,757,441	3,125,488,125	2,157,713,765	5,714,542,526
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	95.42	-10.51	299.92	29.39	15.07	-66.60	32.93	44.85	-62.24	28.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.71	0.77	0.96	0.27	0.21	0.19	0.78	0.64	0.46	1.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.50	6.00	7.14	1.92	1.51	1.34	5.58	8.08	6.07	17.12
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,092,360,388	4,681,939,550	7,963,373,873	3,859,275,262	7,162,610,715	4,079,658,495	4,345,373,190	1,025,703,885	2,808,564,388	2,144,545,269
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	400,721,920,786	355,770,586,031	192,904,643,021	200,985,255,897	164,436,222,936	123,919,288,015	100,504,224,994	84,522,973,857	81,524,130,612	39,452,019,926
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.46	36.98	22.49	26.43	22.11	17.01	18.85	17.22	17.44	8.51
10	Tồn kho (TK)	268,017,920,211	193,514,801,424	158,824,326,961	174,239,994,906	190,780,682,895	222,254,030,305	221,085,940,360	158,487,856,670	132,486,086,938	99,277,082,291
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.74	20.11	18.52	22.91	25.65	30.51	41.48	32.29	28.35	21.40
11	Nguyên giá tài sản cố định	1,057,027,559,013	770,209,832,514	719,943,298,534	643,443,591,067	630,478,302,213	620,244,001,732	607,099,792,327	531,067,401,262	516,801,949,057	487,356,757,329
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	1.25	1.19	1.18	1.18	1.17	0.88	0.92	0.90	0.95
12	Tài sản dở dang dài hạn	24,361,908,031	117,552,674,726	47,500,291,109	48,901,656,822	16,339,920,037	44,926,212,392	19,634,196,030	67,260,005,133	21,114,615,766	14,581,490,474
13	Tổng nợ	1,232,844,954,455	969,930,891,398	701,596,134,008	687,205,981,741	658,469,541,451	631,008,225,840	618,486,620,152	571,862,735,497	509,170,674,678	401,428,198,136
	Nợ ngắn hạn	808,971,071,743	725,878,466,847	546,502,164,006	572,215,674,399	617,210,552,266	594,932,526,440	555,900,249,661	498,131,186,097	406,061,412,678	279,157,948,136
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	423,873,882,712	244,052,424,551	155,093,970,002	114,990,307,342	41,258,989,185	36,075,699,400	62,586,370,491	73,731,549,400	103,109,262,000	122,270,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.96	7.88	6.06	6.39	6.25	6.08	8.31	14.79	14.32	12.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	146.01	100.81	81.81	90.35	88.54	86.62	116.03	116.52	108.95	86.54
14	Vốn điều lệ	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	90,000,000,000	58,374,300,000	58,374,300,000	58,374,300,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	137,614,133,735	123,162,230,659	115,766,740,475	107,502,877,856	105,436,491,916	103,839,492,294	74,451,625,150	38,671,167,709	35,545,679,584	33,387,965,819
YBM	Chỉ tiêu	1589. YBM. CTCP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	770,799,119,746	553,715,475,640	429,175,613,393	493,420,945,594	425,536,056,921	435,909,320,243	320,574,987,999	220,121,698,245	72,000,929,143	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.20	29.02	-13.02	15.95	-2.38	35.98	45.64	205.72	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.12	3.06	2.46	2.75	2.48	2.75	2.14	1.68	1.58	
2	Giá vốn	531,178,535,898	387,408,084,822	289,620,823,771	374,169,587,313	294,049,833,056	310,061,307,933	198,233,061,624	129,200,601,954	49,747,875,145	
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	239,620,583,848	166,307,390,818	139,554,789,622	119,251,358,281	131,486,223,865	125,848,012,310	122,341,926,375	90,921,096,291	22,253,053,998	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.09	30.03	32.52	24.17	30.90	28.87	38.16	41.30	30.91	
4	Chi phí tài chính	23,750,436,894	19,482,659,913	14,910,047,294	14,694,241,209	16,619,833,477	22,496,444,829	14,248,641,681	5,697,354,560	1,088,675,023	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.08	3.52	3.47	2.98	3.91	5.16	4.44	2.59	1.51	
5	Chi phí bán hàng	196,455,978,660	124,768,018,987	106,025,941,780	82,207,607,741	86,449,431,502	84,639,857,913	69,694,987,055	50,878,488,886	7,663,895,759	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.49	22.53	24.70	16.66	20.32	19.42	21.74	23.11	10.64	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	9,923,848,029	7,858,295,049	8,664,271,702	5,243,636,362	6,175,613,622	7,211,046,353	17,190,330,530	5,048,092,867	2,825,496,437	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.29	1.42	2.02	1.06	1.45	1.65	5.36	2.29	3.92	
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	13,331,780,512	13,405,039,079	9,864,548,151	14,773,649,031	13,279,866,406	9,215,414,749	18,897,647,771	29,583,982,646	10,693,306,100	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.55	35.89	-33.23	11.25	44.10	-51.24	-36.12	176.66	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.73	2.42	2.30	2.99	3.12	2.11	5.89	13.44	14.85	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.12	7.40	5.64	8.24	7.73	5.81	12.61	22.60	23.40	
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,375,147,510	32,210,975,792	19,456,836,943	7,416,462,844	18,086,254,176	4,283,266,303	3,072,135,136	4,409,799,828	2,023,383,926	
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	158,950,741,084	150,661,026,955	94,801,883,848	161,184,780,662	116,096,895,210	125,626,044,859	91,283,589,852	87,705,653,542	17,386,848,516	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.62	27.21	22.09	32.67	27.28	28.82	28.47	39.84	24.15	
10	Tồn kho (TK)	106,083,660,683	78,234,930,239	66,888,324,318	30,169,487,697	55,397,755,644	84,592,325,930	107,433,673,327	43,381,781,404	8,949,152,266	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.76	14.13	15.59	6.11	13.02	19.41	33.51	19.71	12.43	
11	Nguyên giá tài sản cố định	357,894,394,082	266,887,194,636	126,918,946,641	123,914,140,273	120,450,634,759	117,341,993,553	107,995,602,140	55,050,653,924	40,592,515,514	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.15	2.07	3.38	3.98	3.53	3.71	2.97	4.00	1.77	
12	Tài sản dở dang dài hạn	0	30,986,920,207	0	6,924,530,271	6,924,530,271	6,924,530,271	9,006,453,836	21,613,347,234	0	
13	Tổng nợ	436,428,829,368	383,770,967,900	235,603,386,149	256,855,908,676	247,461,985,424	300,553,590,708	327,154,175,556	135,067,852,744	42,121,793,409	
	Nợ ngắn hạn	313,644,381,674	289,554,915,810	194,494,101,528	208,282,663,790	199,071,690,703	235,547,838,463	267,326,848,238	121,959,685,160	28,145,884,045	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,784,447,694	94,216,052,090	41,109,284,621	48,573,244,886	48,390,294,721	65,005,752,245	59,827,327,318	13,108,167,584	13,975,909,364	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.33	2.12	1.35	1.43	1.44	1.90	2.18	1.03	0.92	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	56.62	69.31	54.90	52.06	58.15	68.95	102.05	61.36	58.50	
14	Vốn điều lệ	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	129,999,380,000	100,000,000,000	35,000,000,000	
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	187,234,761,087	181,052,920,575	174,797,821,496	179,381,006,855	171,757,297,824	158,477,431,418	149,862,706,546	130,876,377,805	45,693,306,100	

YEG	Chi tiêu	1590. YEG. CTEP Tập đoàn Yeah1									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	1,026,094,868,172	411,666,784,900	314,124,306,314	1,079,507,793,378	1,218,618,684,333	1,452,292,510,074	1,676,579,990,779	840,349,909,417	562,655,993,226	404,019,319,264
	Tăng trưởng doanh thu (%)	149.25	31.05	-70.90	-11.42	-16.09	-13.38	99.51	49.35	39.26	53.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	0.68	0.30	0.35	1.23	1.38	1.42	1.08	2.53	5.13	3.99
2	Giá vốn	855,243,703,997	296,480,952,992	209,645,620,562	1,045,382,703,416	1,182,458,229,054	1,378,723,947,724	1,107,064,016,106	593,383,891,696	408,304,282,009	258,111,153,301
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	170,851,164,175	115,185,831,908	104,478,685,752	34,125,089,962	36,160,455,279	73,568,562,350	569,515,974,673	246,966,017,721	154,351,711,217	145,908,165,963
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.65	27.98	33.26	3.16	2.97	5.07	33.97	29.39	27.43	36.11
4	Chi phí tài chính	51,108,323,960	23,482,415,579	9,021,747,176	28,037,984,463	13,574,587,868	20,761,918,147	25,489,132,552	21,005,915,713	17,161,028,824	22,368,425,031
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.98	5.70	2.87	2.60	1.11	1.43	1.52	2.50	3.05	5.54
5	Chi phí bán hàng	26,239,808,550	14,260,496,293	20,658,752,305	86,766,850,424	129,869,496,098	63,020,957,252	232,675,084,741	52,734,972,406	54,049,079,430	32,667,076,403
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.56	3.46	6.58	8.04	10.66	4.34	13.88	6.28	9.61	8.09
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	151,633,232,794	66,900,478,155	20,658,752,305	86,766,850,424	129,869,496,098	63,020,957,252	232,675,084,741	52,734,972,406	54,049,079,430	32,667,076,403
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.78	16.25	6.58	8.04	10.66	4.34	13.88	6.28	9.61	8.09
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	122,574,290,595	26,518,959,327	24,890,860,314	29,990,231,362	-179,998,905,303	-382,811,128,518	163,103,793,610	82,279,132,209	16,126,727,996	14,418,253,736
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	362.21	6.54	-17.00	-116.66	-52.98	-334.70	98.23	410.20	11.85	-58.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.95	6.44	7.92	2.78	-14.77	-26.36	9.73	9.79	2.87	3.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.17	1.92	2.74	3.42	-20.45	-37.49	10.47	24.72	14.71	14.24
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	137,466,074,178	8,691,339,357	26,523,013,864	9,221,225,874	59,162,495,272	531,149,946,121	861,251,057,277	77,506,316,504	39,102,911,031	73,788,228,527
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	1,101,930,451,740	845,395,421,575	541,296,932,112	1,059,557,585,612	752,564,199,473	407,282,549,273	372,779,050,232	248,879,625,134	175,805,160,007	133,807,797,266
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.39	205.36	172.32	98.15	61.76	28.04	22.23	29.62	31.25	33.12
10	Tồn kho (TK)	40,804,852,414	29,168,608,393	15,511,002,401	30,723,500,694	95,574,488,987	77,273,959,587	155,278,372,829	74,423,047,793	48,146,419,284	15,807,633,559
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.98	7.09	4.94	2.85	7.84	5.32	9.26	8.86	8.56	3.91
11	Nguyên giá tài sản cố định	16,097,844,675	14,438,805,810	32,063,148,590	19,645,497,072	21,554,044,447	18,970,876,080	17,703,917,898	14,428,575,865	13,269,218,546	18,454,505,551
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	63.74	28.51	9.80	54.95	56.54	76.55	94.70	58.24	42.40	21.89
12	Tài sản dở dang dài hạn	63,162,748,821	13,367,018,518	22,565,454,545	5,086,363,637	9,574,231,349	11,777,896,000	160,350,000	115,475,000	2,362,499,998	44,806,282,831
13	Tổng nợ	1,012,991,101,726	477,098,903,310	334,197,703,328	494,579,526,697	504,657,255,257	494,279,582,971	404,013,709,077	324,514,900,460	244,882,690,807	248,398,145,095
	Nợ ngắn hạn	962,985,040,933	408,623,646,511	315,495,843,209	403,533,140,176	431,357,255,257	494,279,582,971	404,013,709,077	294,455,248,460	220,801,728,381	201,825,039,466
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,006,060,793	68,475,256,799	18,701,860,119	91,046,386,521	73,300,000,000	0	0	30,059,652,000	24,080,962,426	46,573,105,629
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.34	0.37	0.56	0.57	0	0	0.98	2.23	2.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	98.72	115.89	106.39	45.82	41.41	34.03	24.10	38.62	43.52	61.48
14	Vốn điều lệ	1,370,014,540,000	1,313,532,640,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	238,000,000,000	100,000,000,000	97,500,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	1,499,878,498,869	1,383,299,139,059	906,780,179,732	877,703,309,253	880,311,647,527	1,021,216,731,587	1,557,741,513,322	332,790,445,234	109,639,831,377	101,265,640,010
YTC	Chi tiêu	1591. YTC. CTEP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh									
		2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
1	Tổng doanh thu (DT)	693,550,867,108	556,384,645,046	680,147,306,668	604,264,621,064	566,469,296,374	482,609,773,284	529,436,193,586	494,929,551,346	534,937,777,099	510,466,571,479
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.65	-18.20	12.56	6.67	17.38	-8.84	6.97	-7.48	4.79	14.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gộp đối VCSH	3.86	14.27	20.99	27.79	42.09	18.73	9.37	9.30	8.97	8.98
2	Giá vốn	605,419,381,112	495,347,716,023	618,484,282,614	551,800,333,423	517,668,340,713	391,571,576,428	437,092,366,798	412,547,271,353	447,312,095,580	442,034,637,743
3	Lợi nhuận gộp (LNG)	88,131,485,996	61,036,929,023	61,663,024,054	52,464,287,641	48,800,955,661	91,038,196,856	92,343,826,788	82,382,279,993	87,625,681,519	68,431,933,736
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.71	10.97	9.07	8.68	8.61	18.86	17.44	16.65	16.38	13.41
4	Chi phí tài chính	51,015,765,132	39,246,746,969	32,060,874,390	21,506,442,147	28,388,570,431	24,577,418,023	28,799,234,634	25,671,809,807	24,103,832,843	24,330,102,251
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.36	7.05	4.71	3.56	5.01	5.13	5.44	5.19	4.51	4.77
5	Chi phí bán hàng	45,603,580,514	35,468,607,731	26,752,036,366	25,959,566,100	37,245,570,431	34,828,389,272	32,258,147,000	29,659,197,600	32,367,592,933	28,075,601,020
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.58	6.37	3.93	4.30	6.58	7.22	6.09	5.99	6.05	5.50
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)	37,343,624,785	27,838,242,784	30,236,426,684	25,535,419,109	31,213,416,333	45,410,542,616	23,914,078,000	19,591,604,460	22,282,274,319	13,007,389,959
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.38	5.00	4.45	4.23	5.51	9.41	4.52	3.96	4.17	2.55
7	Lợi nhuận sau thuế (LNST)	9,613,930,429	6,573,569,453	31,996,325,888	10,664,981,782	-12,013,078,416	-7,271,189,194	14,089,625,661	13,134,719,256	12,405,258,840	11,800,394,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	46.25	-79.46	200.01	-188.78	65.21	-151.61	7.27	5.88	5.13	5.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.39	1.18	4.70	1.76	-2.12	-1.51	2.66	2.65	2.32	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.35	16.87	98.74	49.04	-89.26	-28.21	24.93	24.67	20.80	20.76
8	Tiền và các khoản tương đương tiền	126,730,390,140	88,206,363,640	69,910,133,076	56,376,089,230	61,331,274,399	158,289,297,454	94,450,772,554	127,777,386,069	73,090,017,949	76,046,194,893
9	Phải thu ngắn hạn (PTNH)	653,419,438,384	708,041,350,500	692,846,680,277	530,293,903,971	723,968,908,721	448,948,966,280	510,453,401,825	453,852,776,809	411,624,028,685	357,421,760,850
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	94.21	127.26	101.87	87.76	127.80	93.03	96.41	91.70	76.95	70.02
10	Tồn kho (TK)	106,718,039,477	75,856,308,897	102,258,191,855	121,818,301,313	148,802,267,696	101,306,581,923	102,249,927,157	112,797,160,493	132,086,352,663	134,282,191,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.39	13.63	15.03	20.16	26.27	20.99	19.31	22.79	24.69	26.31
11	Nguyên giá tài sản cố định	77,368,143,109	73,737,375,872	77,023,666,341	76,732,421,341	74,313,440,777	73,753,808,575	68,783,771,875	68,490,826,421	20,238,299,751	19,390,099,751
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.96	7.55	8.83	7.87	7.62	6.54	7.70	7.23	26.43	26.33
12	Tài sản dở dang dài hạn	88,746,735,876	15,864,776,717	3,698,822,917	2,737,216,051	358,184,378	6,078,161,378	2,658,807,702	2,951,921,496	34,055,020,216	9,894,454,438
13	Tổng nợ	849,202,263,145	901,204,919,654	891,217,571,306	759,056,855,359	982,075,696,036	745,020,267,336	712,411,252,432	703,370,697,716	600,673,678,934	536,393,323,194
	Nợ ngắn hạn	849,202,263,145	873,560,082,660	890,901,992,827	758,274,855,359	980,885,696,036	743,422,267,336	688,064,280,536	687,341,809,524	586,865,768,355	529,855,409,266
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	27,644,836,994	315,578,479	782,000,000	1,190,000,000	1,598,000,000	24,346,971,896	16,028,888,192	13,807,910,579	6,537,913,928
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.73	23.12	27.50	34.90	72.97	28.91	12.61	13.21	10.07	9.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh thu (%): < 40% ~ 50%	122.44	161.98	131.03	125.62	173.37	154.37	134.56	142.12	112.29	105.08
14	Vốn điều lệ	95,480,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000
15	Vốn chủ sở hữu (VCSH)	179,676,610,307	38,976,624,323	32,403,054,870	21,746,595,345	13,459,082,490	25,772,236,453	56,517,321,136	53,237,476,957	59,636,323,222	56,846,631,810

LỜI MỞ ĐẦU

Chào ACE,

Cuốn sách này được biên soạn thuần túy vì mục đích thông tin. Cuốn sách không phải là lời chào mua / bán, tư vấn mua / bán bất kỳ loại chứng khoán hay công cụ tài chính nào, hay tư vấn áp dụng bất kỳ chiến lược đầu tư nào.

Các cổ phiếu mới lên sàn chứng khoán, sau thời điểm phát hành sách sẽ được cập nhật tại trang web: vnngck.com.vn.

Tài liệu, sách tham khảo: Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên các Công ty.

Cuối cùng, tuy chính tay soạn thảo & kiểm tra dữ liệu rất nhiều lượt, nhiều lỗi hửn vẫn còn sót lại; mọi góp ý để hiệu chỉnh đều được hoan nghênh.

Trân trọng!

Tây Đô, tháng 05 năm 2025

<https://vnngck.com.vn>

Email: vnngck@gmail.com, vnngck@vnngck.com.vn.